TỪ ĐIỂN MÁY TÍNH ANH - VIỆT

ENGLISH VIETNAMESE COMPUTING DICTIONARY

WITH A KEY TO PRONUNCIATION - ILLUSTRATIONS - EXPLANATION

PHIÊN ÂM
MINH HỌA
GIẢI THÍCH

Chủ biên: KS. NGUYỄN PHI KHỨ

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM TIN HỌC TP. HCM

Chủ biên : NGUYỄN PHI KHỨ

TỰ ĐIỂN MÁY TÍNH ANH - VIỆT

TRUNG TÂM TIN HỌC ỨNG DỤNG TP. HCM
NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

NHÓM BIÊN SOẠN

Chủ biên: Kỹ sư NGUYỄN PHI KHỨ
Phó Giám Đốc Trung Tâm Tin Học ứng dụng TP.HCM

Cùng tham gia: - Thạc sĩ NGUYỄN CẨN
Trung Tâm Khoa Học Tự Nhiên và Công Nghệ Quốc Gia
- Thạc sĩ LÊ TỰ HỶ
- QUANG HÙNG
- HỒ THANH NGÂN
- Kỹ sư TRẦN THẾ SAN
- PTS LÊ MINH TRUNG

Lời Nói Đầu

Ngày nay, khoa học máy tính đang phát triển mạnh và xâm nhập vào mọi lĩnh vực khoa học, công nghệ, kinh tế, xã hội, quản lý v.v... Nhiều ngành thậm chí không thể tồn tại nếu không có khoa học máy tính. Ở Việt Nam máy tính cũng đang phát triển nhanh chóng, từ phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng cho đến các lĩnh vực hệ thống xử lý thông tin, hệ thống truyền thông, các hệ văn phòng v.v... Để phát triển và ứng dụng được khoa học máy tính không chỉ đòi hỏi kiến thức, trang thiết bị, đội ngũ chuyên viên... mà còn phải hiểu biết và đi đến thống nhất hệ thống thuật ngữ chuyên ngành. Xuất phát từ nhận định trên chúng tôi biên soạn cuốn "Từ Điển Anh Việt về MÁY TÍNH" dựa trên nguồn tham khảo chính là IBM Dictionary of Computing xuất bản năm 1994, các thuật ngữ được phiên âm theo "English Pronouncing Dictionary" của tác giả Daniel Jones xuất bản năm 1992 là lối phiên âm thông dụng nhất hiện nay.

Từ điển bao gồm khoảng 18.000 mục từ, được trình bày theo cách giải thích và định nghĩa các thuật ngữ chuyên dùng trong khoa học máy tính bao quát các lĩnh vực về máy tính cá nhân, các hệ thống xử lý thông tin, các hệ truyền thông, các hệ văn phòng, các mạng liên kết, các sản phẩm phần cứng và phần mềm thông dụng v.v...

Hệ thống các thuật ngữ này được rút ra từ Tổ chức Quốc tế và Tiêu chuẩn hóa (ISO), Ủy ban kỹ thuật điện Quốc Tế, và Từ điển Tiêu chuẩn quốc gia Hoa Kỳ về các hệ thống tin ANSI X3. 172 - 1990 ...

Thuật ngữ về khoa học Máy tính ở Việt Nam hiện nay trong giai đoạn phát triển, có nhiều thuật ngữ chưa được sử dụng thống nhất, nhiều thuật ngữ chưa rõ ràng về ngữ nghĩa, và cũng có những thuật ngữ sử dụng trực tiếp từ tiếng Anh, trong tình hình đó, việc biên soạn cuốn sách này là cần thiết nhưng cũng gặp không ít khó khăn.

Trong lần xuất bản đầu tiên, chúng tôi đã nhận được rất nhiều động viên và góp ý xây dựng về nội dung sách. Nhóm biên soạn chúng tôi chân thành cảm ơn quý độc giả về mọi ý kiến đóng góp xây dựng này. Trong kỳ tái bản này chúng tôi đã hiệu đính toàn bộ các sai sót, và mong ước cuốn "Từ Điển Anh - Việt về Máy Tính" này luôn luôn là một công cụ đắc lực cho tất cả các bạn trong lĩnh vực tra cứu và thuật ngữ chuyên ngành này. Để đạt được sự hoàn thiện trong công việc, nhóm tác giả chúng tôi rất cảm kích và tri ân nếu nhận được sự góp ý chân tình của bạn đọc.

NHÓM BIÊN SOẠN

Key To Phonetic Symbols

Ký Hiệu Phát Âm

Vowels and diphthongs — Nguyên âm và Nguyên âm đôi

1	iː	as in	**see**	/siː/	11	ɜː	as in	**fur**	/fɜː(r)/
2	ɪ	as in	**sit**	/sɪt/	12	ə	as in	**ago**	/ə'gəʊ/
3	e	as in	**ten**	/ten/	13	eɪ	as in	**page**	/peɪdʒ/
4	æ	as in	**hat**	/hæt/	14	əʊ	as in	**home**	/həʊm/
5	ɑː	as in	**arm**	/ɑːm/	15	aɪ	as in	**five**	/faɪv/
6	ɒ	as in	**got**	/gɒt/	16	aʊ	as in	**now**	/naʊ/
7	ɔː	as in	**saw**	/sɔː/	17	ɔɪ	as in	**join**	/dʒɔɪn/
8	ʊ	as in	**put**	/pʊt/	18	ɪə	as in	**near**	/nɪə(r)/
9	uː	as in	**too**	/tuː/	19	eə	as in	**hair**	/heə(r)/
10	ʌ	as in	**cup**	/kʌp/	20	ʊə	as in	**pure**	/pjʊə(r)/

Consonants Phụ âm

1	p	as in	**pen**	/pen/	13	s	as in	**so**	/səʊ/
2	b	as in	**bad**	/bæd/	14	z	as in	**zoo**	/zuː/
3	t	as in	**tea**	/tiː/	15	ʃ	as in	**she**	/ʃiː/
4	d	as in	**did**	/dɪd/	16	ʒ	as in	**vision**	/'vɪʒn/
5	k	as in	**cat**	/kæt/	17	h	as in	**how**	/haʊ/
6	g	as in	**got**	/gɒt/	18	m	as in	**man**	/mæn/
7	tʃ	as in	**chin**	/tʃɪn/	19	n	as in	**no**	/nəʊ/
8	dʒ	as in	**june**	/dʒuːn/	20	ŋ	as in	**sing**	/sɪŋ/
9	f	as in	**fall**	/fɔːl/	21	l	as in	**leg**	/leg/
10	v	as in	**voice**	/vɔɪs/	22	r	as in	**red**	/red/
11	θ	as in	**thin**	/θɪn/	23	j	as in	**yes**	/jes/
12	ð	as in	**then**	/ðen/	24	w	as in	**wet**	/wet/

/ ' / dấu trọng âm vd : **about** /ə'baʊt/

A

A *Ký hiệu Ampère hoặc Angstrom.*

ablation /æbleɪʃn/ *Kỹ thuật ghi dữ liệu vào bộ nhớ quang học bằng cách phóng tia laser vào tấm màng kim loại mỏng trong bộ nhớ này.*

abbreviated address calling /ə'bri:vɪeɪtɪd ə'dres 'kɔ:lɪŋ/ ***Gọi theo địa chỉ tắt.*** *Cách cho phép người gọi chỉ gọi với một ít ký tự trong số các ký tự của một địa chỉ đầy đủ mà người ta đã khởi tạo. (I) (A). Những mạng (máy tính) cho phép người dùng biểu thị một trong những mã hiệu địa chỉ vắn tắt. Việc cấp phát các mã hiệu địa chỉ vắn tắt tới một hay nhiều đích nhận có thể thay đổi nếu cần để cho phù hợp với tiến trình cấp phát.*

abbreviated addressing /ə'bri:vɪeɪtɪd ə'dresɪŋ/ ***Đánh địa chỉ tắt.*** *Một phương thức tạo địa chỉ trực tiếp sao cho có thể truy cập địa chỉ này qua một phần của nó và cho phép xử lý dữ liệu nhanh chóng với mã địa chỉ đã được làm gọn lại này.*

abbreviated combined relation condition /ə'bri:vɪeɪtɪd kəm'baɪnd rɪ'leɪʃn kʌn' dɪʃn/ *Trong ngôn ngữ COBOL, điều kiện đã tổ hợp này nhận được bằng cách giản lược một chủ thể chung và một toán tử quan hệ chung trong một dãy liên tiếp các điều kiện quan hệ.*

abbreviated installation /ə'bri:vɪeɪtɪd ɪnstə'leɪʃn/ ***Khởi tạo vắn tắt.*** *Trong hệ AS / 400 và System/38, đây là quá trình khởi tạo có kiểm tra và phục hồi lỗi nhưng không lưu lại phiên bản đã lưu giữ của hệ điều hành. Tương phản với* normal installation.

abbreviation /ə.bri:vɪeɪʃn/ *Sự biểu diễn vắn tắt và có thứ tự về dữ liệu mà vẫn đảm bảo nhận dạng đúng dữ liệu đó. Xem thêm* data code (A).

abend abnormal end of task *Kết thúc nhiệm vụ bình thường, hoặc không chuẩn.*

abend code /ə'bend kəʊd/ ***Mã kết thúc không chuẩn.*** *Một mã hệ thống, nhận biết được số thông báo và loại điều kiện lỗi gây ra việc kết thúc không chuẩn.*

ABC Adaptive Bilevel Image Compression. ***Nén ảnh song mức thích ứng.***

ABM Asynchronous Balanced Mode. ***Phương thức cân bằng dị bộ.***

ABME Asynchronous Balanced Mode Extended. ***Phương thức cân bằng dị bộ mở rộng.***

abnormal end /æb'nɔ:ml end/ ***Kết thúc không chuẩn.*** *Đồng nghĩa với* abnormal termination.

abnormal end of task (abend) /æb' nɔ:ml end ɒv tɑ:sk/ ***Nhiệm vụ không hoàn thành.*** *Chấm dứt một nhiệm vụ trước lúc hoàn thành vì một điều kiện lỗi không thể khắc phục được bằng mọi cách trong khi nghiệm vụ đó đang thực thi.*

abnormal termination /æb'nɔ:ml tɜ:mɪ'neɪʃn/ ***Chấm dứt không chuẩn.*** **(1)** *Đình chỉ việc xử lý trước kết hoạch kết thúc. (T)* **(2)** *Một hệ thống thất bại hay một tác động làm kết thúc không thành công.* **(3)** *Trong system/38, có nghĩa là một sự chấm dứt khác với việc thực thi thành công lệnh ngừng nguồn hệ thống* (Paver Down System). *Xem thêm* abend.

abort /ə'bɔ:t/ ***Hủy bỏ.*** *Trong truyền dữ liệu, đó là một chức năng yêu cầu từ một trạm gửi sơ cấp, thứ cấp hay trạm tổ hợp để nơi nhận hủy bỏ hay bỏ qua tất cả dãy bit đã truyền từ nơi gửi, kể từ những dãy cờ hiệu trước đó hoặc gạt bỏ hay bỏ qua tất cả dữ liệu đã truyền từ nơi gửi kể từ điểm kiểm tra trước đó.*

aborted connection /ə'bɔ:tɪd kə'nekʃn/ *Trong việc bảo vệ máy tính, đó là việc hủy liên lạc tới các thủ tục đã tạo lập nhằm ngăn chặn người không có thẩm quyền truy cập tới những gì họ không được phép.*

abort sequence /ə'bɔ:t 'si:kwəns/ *Một mẫu bit xác định, có thể có bất cứ đâu trong luồng bit để chấm dứt việc truyền của một khung truyền tin hiệu sớm hơn dự định. (T)*

about... /ə'baʊt/ **(1)** *Trong cấu trúc truy cập người dùng chung SAA, một tác động trợ giúp làm hiển thị thông tin về quyền sở hữu và bản quyền của trình ứng dụng đó. Trong cấu trúc truy cập người dùng chung, một tác động để hiển thị cửa sổ logo của trình ứng dụng.*

ABP Actual block processor. ***Bộ xử lý khối thực.***

AB roll *Trong những ứng dụng đa môi trường đó là sự quay lùi đồng bộ của hai ảnh video đã ghi để thực hiện các hiệu ứng như là : hóa giải, tẩy rửa hoặc xen lẫn, bằng cách sử dụng cả hai ảnh cùng lúc.*

absolute address /'æbsəlu:t ə'dres/ ***Địa chỉ tuyệt đối.*** **(1)** *Là địa chỉ trực tiếp để định ra một vị trí mà không cần tham chiếu tới một địa chỉ cơ sở nào cả. Địa chỉ tuyệt đối cũng có thể là một địa chỉ cơ sở. (T)* **(2)** *Là địa chỉ được gán thường trực cho một vị trí lưu trữ bởi người thiết kế (A).* **(3)** *Tương đồng với* explicit address, machine address specific address. **(4)** *Xem* base address, relative address.

absolute addressing /'æbsəlu:t ə'dresɪŋ/ ***Đánh địa chỉ tuyệt đối.*** *Cách đánh địa chỉ trong đó phần địa chỉ của lệnh chứa một địa chỉ tuyệt đối.* (I)(A).

absolute coding /'æbsəlu:t 'kəʊdɪŋ/ ***Đánh mã tuyệt đối.*** *Việc tạo mã dùng các lệnh máy tính với các địa chỉ tuyệt đối. (A) Tương đồng với* specific coding.

absolute command /'æbsəlu:t kə'mɑ:nd/ ***Lệnh (yêu cầu) tuyệt đối.*** *Trong đồ họa máy tính, đó là lệnh hiển thị làm cho thiết bị hiển thị thông dịch dữ liệu đi sau lệnh đó như là các tọa độ tuyệt đối. (I) (A). Tương đồng với* Absolute instruction.

absolute coordinate ***Tọa độ tuyệt đối.*** **(1)** *Tọa độ định ra vị trí của một điểm có thể đánh địa chỉ ứng với gốc của một hệ tọa độ xác định. (I) (A) Tương phản với* relative coordinate

absolute data /'æbsəlu:t 'deɪtə/ ***Dữ liệu tuyệt đối.*** *Trong đồ họa máy tính, là các giá trị trong một chương trình máy tính để định ra tọa các tọa độ thực trên vùng hiển thị hay vùng lưu trữ. Tương phản với* relative data.

absolute device /'æbsəlu:t di'vais/ ***Thiết bị tuyệt đối.*** *Là thiết bị định vị, chẳng hạn như một bảng con nhằm tường trình vị trí của nó cho hệ điều hành như là một tập số trong hệ tọa độ.*

absolute error /'erə/ ***Sai số tuyệt đối.*** **(1)** *Một hiệu đại số, trong đó số trừ là giá trị đúng về mặt lý thuyết hoặc giá trị thực, giá trị chỉ định và số bị trừ là giá trị tính toán, quan sát hay đo đạc được (I)(A)* **(2)** *Lượng sai số được tính theo cùng đơn vị khi đại lượng đó chứa sai số.* **(A)** **(3)** *Nhiều lúc cũng được hiểu là trị tuyệt đối của sai số, tức là độ lớn của sai số mà không kể đến dấu đại số.* (A)

absolute expression /ɪk'spreʃn/ ***Biểu thức tuyệt đối.*** *Biểu thức thời gian kết hợp có giá trị không phụ thuộc cách thức định vị lại chương trình. Một biểu thức tuyệt đối có thể biểu diễn một địa chỉ tuyệt đối.*

absolute instruction /'æbsəlu:t ɪn'strʌkʃn/ ***Chỉ thị (lệnh) tuyệt đối.*** **(1)** *Một lệnh máy tính ở dạng khả thi cuối cùng. (I)* **(2)** *Đồng nghĩa với* absolute command.

absolute loader /'æbsəlu:t 'ləʊdə/ ***Trình tải tuyệt đối.*** *Một thường trình để đọc một chương trình máy tính vào vùng lưu trữ chính bắt đầu từ địa chỉ gốc (A).*

absolute positioning /'æbsəlu:t pə'zɪʃnɪŋ/ ***Sự định vị tuyệt đối.*** *Cách định vị một mẫu dữ liệu ứng với gốc định vị.*

absolute priority /'æbsəlu:t prai'ɒrəti/ ***Ưu tiên tuyệt đối.*** *Trong hệ điều hành OS/2, đó là sự ưu tiên của một quá trình mà hệ điều hành không chi phối được. Tương phản với* dynamic priority.

absolute term /'æbsəlu:t tə:m/ ***Hạng tử tuyệt đối.*** *Là hạng tử có giá trị không bị ảnh hưởng do sự định vị lại.*

absolute value /'æbsəlu:t 'vælju:/ ***Giá trị tuyệt đối.*** *Là độ lớn của một số thực không kể dấu đại số của nó.*

absolute vector /'æbsəlu:t 'vektə(r)/ ***Vectơ tuyệt đối.*** **(1)** *Trong đồ họa máy tính, đó là một vectơ mà ngọn và gốc độ tuyệt đối. (I) (A)* **(2)** *Tương phản với* incremental vector. *Xem thêm* relative vector.

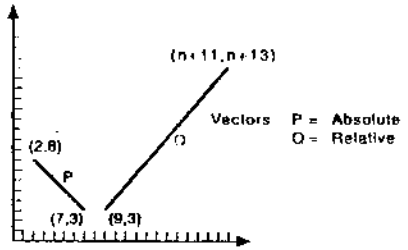

1. Absolute and Relative Vectors

abstract symbol /'æbstrækt simbl/ ***Ký hiệu trừu tượng.*** **(1)** *Kí hiệu mà ý nghĩa và cách dùng chưa được minh định bằng một thỏa thuận chung, nhưng phải được định nghĩa theo từng lúc dùng ký hiệu. (I) (A)* **(2)** *Trong cách nhận ký tự quang học, là một ký hiệu có dạng thức không gợi ra ý nghĩa và cách dùng; các ký hiệu như thế vẫn phải được định nghĩa theo từng nhóm ứng dụng cụ thể.*

AC Alternating current. *Dòng (điện) xoay chiều.*

Academy Studies /ə'kædəmɪ 'stʌdɪz/ ***Những nghiên cứu hàn lâm.*** *Bộ phận công trình được học viện IBM thực hiện tập trung. Đây là Viện gồm các thành viên ở viện hội đồng kỹ thuật viện lâu năm và các hội viên của IBM. Những nghiên cứu hàn lâm bao gồm các phân tích về việc phát hành các kỹ thuật then chốt, do các thành viên học viện chọn lựa để nghiên cứu sau đó chuyển đến bộ phận quản lý.*

ACB (1) Access methodblock. *Khối điều khiển phương pháp truy cập.* (2) Adapter control block. *Khối điều khiển bộ điều hợp.* (3) Application control block. *Khối điều khiển ứng dụng.*

ACB address space /ə'dres speɪs/ ***Không gian địa chỉ ACB.*** *Trong VTAM, là không gian địa chỉ mà ACB được dùng đến. Xem* Associated address space, session address space.

ACB-based macroinstruction /beɪst, ˌmækrəʊɪn'strʌʃn / ***Chỉ thị (lệnh) Macro dựa trên ACB.*** *Trong VTAM, đó là một chỉ thị macro mà các tham số của nó được người dùng định rõ trong một khối ABC.*

ACBGEN Application control block generation. ***Thế hệ khối điều khiển ứng dụng.***

ACB name (1) *Tên của một chỉ thị macro ACB.* (2) *Một tên chỉ định cho một câu lệnh xác định ở VTAM APPL hoặc chỉ thị macro ACB của chương trình ứng dụng VTAM. Tương phản với network name.*

ACC (1) Accumulate. *Tích lũy* (2) Accumulator. *Bộ tích lũy.* (3) Application control code. *Mã điều khiển ứng dụng.*

acceleration time /ək,selə'reɪʃn taɪm/ ***Thời gian gia tốc.*** *Là một thời gian vượt trội cần thiết để một thiết bị trữ phụ, như ổ băng từ chẳng hạn đạt tới vận tốc mà ở đó dữ liệu có thể đọc hoặc chép.*

accelerator /ək,selə'reɪtə/ ***Bộ (phím) gia tốc.*** (1) *Trong chương trình AIX Windows, là sự thay đổi thao tác bàn phím sang thao tác trên chuột. Ví dụ, nhấn chìm phím shift và có thể tạo ra cùng một menu như khi dùng chuột. Đặc trưng của bộ tăng tốc là làm tăng tốc độ nhập và thuận lợi hơn:* (2) *Trong cấu trúc SAA Common User Access, một phím hay tổ hợp phím kéo theo một chức năng ứng dụng được xác định.*

accept /ək'sept/ ***Chấp nhận, tiếp nhận*** (1) *Trong trình ứng dụng VTAM, để tạo lập một kỳ tác vụ ở bộ logic (LN) nhằm đáp ứng yêu cầu CINIT ở điểm điều khiển dịch vụ hệ thống (SSCP). Yêu cầu khởi tạo kỳ tác vụ xảy ra khi người dùng ở trạm cuối khai thác dữ liệu, trình ứng dụng VTAM phát một chỉ thị macro hay bộ điều hành phát ra một lệnh. Xem thêm* acquire. (2) *Là một quá trình SMP để di chuyển mã được phân bổ mà các chương trình kiểu MVS tới các thư viện phân bổ.*

acceptance test /ək'septəns test/ ***Kiểm định tiếp nhận.*** *Kiểu kiểm định một hệ thống hay bộ phận chức năng, thường được người dùng thực hiện trên chúng sau khi khởi tạo, với sự tham dự của người bán để đảm bảo thỏa mãn các đòi hỏi về hợp đồng (I) (A).*

accept - command - key indicator (AC inicator) /ək'sept kə'mɑːnd ki : 'ɪndɪkeɪtəd/ ***Bộ chỉ thị AC.*** *Trong trình tiện ích trạm hoạt động của System / 36, bộ chỉ thị là bộ phát tín hiệu trạng thái của bất cứ yêu cầu nào phím lệnh của người đang dùng xác định.*

accepting station /'əkseptɪŋ 'steɪʃn/ ***Trạm tiếp nhận.*** *Trong các hệ thống có ACF / TAM, đó là một trạm đến tiếp nhận thông báo.*

accept - sequence - error indicator /'əksept siːkwəns 'erə 'ɪndɪkeɪtə/ (AE indication) *Bộ chỉ thị cho phép các bộ phận vận hành bỏ qua những hiển thị đòi hỏi.*

access /'ækses/ ***Truy cập.*** (1) *Để nhận được cách dùng một tiềm lực ở máy tính. (T)* (2) *Cách dùng một phương pháp truy cập. (A)* (3) *Cách thức máy tính tham chiếu tới các file hay các tập hợp dữ liệu.* (4) *Để nhận được dữ liệu từ hay đến nơi đặt dữ liệu ở thiết bị lưu trữ.* (5) *Trong an toàn máy tính một loại tương*

tác đặc trưng giữa chủ thể và khách thể để chuyển nguồn thông tin từ nơi này đến nơi khác. Xem read access, write access. **(6)** *Trong FORTRAN, đó là các phương tiện mà một đơn vị chương trình truy cập đến các thực thể trong một bộ phận chương trình con, hoặc thủ tục nội trong chương trình chủ của nó. Những thực thể như vậy có thể truy cập một cách ngầm định hoặc tường minh. Việc truy cập này được thực hiện bằng câu lệnh USE.* **(7)** *Xem* direct access, direct access storage, access, random access, dynamic, remote access, sequential access, serial access

access arm /'ækses ɑ:m/ ***Cần truy cập*** **(1)** *Ở bộ đĩa từ, đó là cái cần để gắn đầu từ vào. (T)* **(2)** *Một bộ phận của bộ lưu trữ địa từ được dùng để gắn một hay nhiều đầu đọc và ghi vào đó.*

access authority /'ækses ɔ:'θɔrəti/ ***Quyền truy cập.*** *Quyền liên quan tới một loại truy cập dữ liệu.*

access barred /'ækses bɑ:d/ ***Chặn đón truy cập.*** *Trong việc truyền dữ liệu, đây là điều kiện để một thiết bị dùng cuối về dữ liệu (DTE) không thể phát yêu cầu chọn lựa một DTE khác.*

access capability /'ækses keipə'biləti/ ***Khả năng truy cập.*** **(1)** *Trong an toàn máy tính, đây là "cái vé" cho phép chiếm dụng một loại hình truy cập cụ thể đối với một đối tượng cụ thể, chẳng hạn xóa một file cho trước xem* capability.

access category /'ækses 'kætəgəri/ ***Thứ bậc truy cập.*** *Trong an toàn máy tính, một lớp các quyền truy cập dành cho người dùng để họ có thể khai thác về hệ thống.*

Chú ý : *Thứ bậc truy cập xác định một quyền truy cập của người dùng.*

access channel control /'tʃænl kən'trəul/ ***Điều khiển truy cập.*** **(1)** *Trong an toàn máy tính là sự đảm bảo cho mọi khả năng một hệ thống máy tính được truy cập không xóa các cách thức đã ấn định cho người có quyền dùng chúng. Xem* discretionary access control, identity - based access control, information flow control, mandatory access control, resource-based access control. **(2)** *Là kỹ thuật được dùng để tạo lập dãy các trạm dữ liệu nhằm điều khiển tạm thời thiết bị truyền trung gian, nhưng có thể hủy bỏ khi cần thiết ở nơi khác.*

access control byte /bait/ ***Ký tự điều khiển truy cập.*** *Trong mạng Token - Ring của IBM, đó là ký tự theo sau giới hạn tự khởi động hay một đơn vị truyền thông được dùng để điều khiển việc truy cập đến một nút của mạng.*

access control field /'ækses kən'trəul fi:ld/ ***Trường điều khiển dữ liệu.*** **(1)** *Một mẫu bit chỉ ra rằng một khung (dữ liệu) có là 1 thể hiện không hoặc chỉ ra các trạm dữ liệu có thể dùng đến thể hiện này không, hoặc chỉ ra khi nào khung dữ liệu sẽ bị hủy và cho phép các trạm yêu cầu thể hiện kế tiếp. (T)* **(2)** *Trong bộ 8100, là trường chứa bảng chuyển đổi để điều khiển các loại thiết bị lưu trữ được phép truy cập khi đang thu hồi và thực hiện một lệnh hoặc đang vận hành kênh vào / ra.*

access control key /ki:/ ***Khóa điều khiển truy cập.*** *Đồng nghĩa với* privacy key. (A)

access controller /kən'trəulə/ ***Bộ điều khiển truy cập.*** *Trong hệ thống thư mục tài nguyên thông tin với độ an toàn cần thiết là một cặp khóa, một để truy cập đọc và một để truy cập ghi. Các khóa này có thể dùng với các mục đích khác, như để cho phép thực thi một nhiệm vụ nào đó. (A)*

access control list /'ækses kən'trəʊl list/ ***Danh sách điều khiển truy cập.*** **(1)** *Trong an toàn máy tính là tập hợp tất cả quyền truy cập đối với một đối tượng.* **(2)** *Trong an toàn máy tính, là danh sách liên kết với một đối tượng để xác định tất cả những khách thể có thể truy cập đối tượng kể cả những quyền truy cập của các khách thể ; ví dụ, một danh sách liên kết với một file để xác định những ai có thể truy cập file này và cả những quyền truy cập của họ tới file đó. Xem* Capability list. **(3)** *Trong hệ điều hành AIX, là thuộc tính của file gồm những quyền căn bản và mở rộng điều khiển truy cập file.* **(4)** *Trong hệ điều hành AIX, là danh sách các chủ nhân, do Enhanced X-Windows duy trì, họ có quyền truy cập tới các chương trình khách hàng. Mặc định, rằng chỉ có những chương trình theo chủ nhân cục bộ và những chương trình trong danh sách này mới hiển thị được. Danh sách này khách hàng có thể thay đổi theo chủ nhân cục bộ ; một số các khởi tạo phụ trợ có thể dùng để thay đổi danh sách này. Tên nguyên mẫu bản quyền hóa và dữ liệu nhận được từ bộ phụ trợ ở nơi cài đặt tiếp nối đều có ảnh hưởng đến danh sách này. Tương đồng với* access list.

access control lock /'ækses kən'trəʊl lɒk/ ***Khóa điều khiển truy cập.*** *Đồng nghĩa với* privacy lock. (A)

Access Control - Logging and Reporting /'ækses kən'trəʊl 'lɒgɪŋ ənd rɪ'pɔ:tɪŋ/ *Trong VSE một chương trình bản quyền của IBM dùng để ghi lại việc truy cập tới các dữ liệu cần bảo vệ và in các tường trình có định dạng chọn lọc về sự truy cập như thế.*

access environment /'ækses ɪn'vaɪərənmənt/ ***Môi trường truy cập.*** *Sự mô tả về người dùng hiện thời, gồm cả ID của họ, nhóm nối kết đương thời, thuộc tính người dùng và nhóm những người có quyền. Môi trường truy cập được kiến tạo trong suốt thời gian xác định và kiểm tra người dùng.*

access key /'ækses ki:/ ***Khóa truy cập.*** *Trong hệ thống thư mục tài nguyên thông tin có đảm bảo an toàn theo cấp độ, là sự cho phép thực hiện một số thao tác lên một thực thể được bảo vệ bằng khóa này.*

access level /'ækses 'levl/ ***Mức truy cập.*** *Trong an toàn máy tính, đây là mức độ quyền mà chủ thể có được khi sử dụng một nguồn thông tin được bảo vệ ; chẳng hạn quyền truy cập thông tin có mức an toàn cụ thể.* **(2)** *Trong an toàn máy tính, đây là vị trí có phân cấp mức an toàn được dùng để xác định dữ liệu cần bảo mật và sự cho phép hoặc tác quyền của người dùng.* **(3)** *Trong sản phẩm IBM Linkway, là đặc trưng của một ngăn dữ liệu cho phép người dùng có thể thay đổi ngăn dữ liệu này đến mức độ nào. Mức truy cập được xác định bởi người tạo lập ngăn dữ liệu này.*

access line /'ækses laɪn/ ***Tuyến truy cập.*** *Là tuyến viễn thông nối tiếp liên một trạm viễn phương với một DSE. Số điện thoại cũng được liên thông với tuyến truy cập.*

access list /'ækses list/ ***Danh sách truy cập.*** *Đồng nghĩa với* access control list. *Xem* Standard access list.

access lock /'ækses lɒk/ ***Khóa truy cập.*** *Đồng nghĩa với* privacy lock. (A)

access macro ***Macro truy cập.*** *Một chỉ thị macro để tạo ra sự liên kết giữa một sự thỏa mãn đòi hỏi và sự đòi hỏi của đoạn trình hệ thống.*

access matrix /'ækses 'meɪtrɪks/ ***Ma trận truy cập.*** *Trong an toàn máy tính, đây là một ma trận hai chiều, một chiều biểu diễn các chủ thể và chiều kia biểu diễn các khách thể*

Những vị trí tương giao biểu diễn các kiểu ma trận được phép truy cập.

access mechanism /'ækses mekə'nɪzəm/ ***Cơ cấu truy cập.*** **(1)** *Là cơ cấu có khả năng di chuyển hoặc tìm kiếm cần truy cập. Tương đồng với* actuator. (T) **(2)** *Là một nhóm các cần truy cập cùng di chuyển như một bộ phận.*

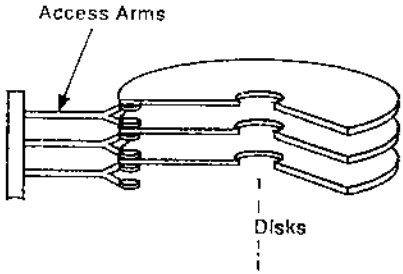

Figure 2 Access Mechanism

access method /'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập.*** **(1)** *Kỹ thuật để tiếp nhận cách sử dụng dữ liệu, bộ lưu trữ hay sử dụng kênh vào / ra để truyền dữ liệu ; ví dụ, phương pháp truy cập tuần tự. (T)* **(2)** *Kỹ thuật dùng để định vị dữ liệu đã lưu trữ trên một phương pháp truy cập ngẫu nhiên môi trường vật lý. (A)* **(3)** *Kỹ thuật di chuyển dữ liệu giữa nơi dự trữ chính và thiết bị vào / ra.* **(4)** *Cách thức để hệ thống tham chiếu tới các bản ghi trong các file ; việc tham chiếu này có thể là liên tiếp (các bản ghi được tham chiếu tuần tự như cách nó xuất hiện trong file) hoặc có thể là ngẫu nhiên (các bản ghi riêng biệt được tham chiếu một cách bất kỳ).*

access method control block (ACB) /'ækses 'meθəd kən'trəʊl blɒk/ ***Khối điều khiển phương pháp truy cập.*** *Khối điều khiển các liên kết một trình ứng dụng với các chương trình VSAM hoặc VTAM*

access method interface /'ækses 'meθəd 'ɪntə feɪs/ ***Giao diện phương pháp truy cập.*** *Chức năng TCAM quản lý việc truyền dữ liệu trên khối điều khiển phương pháp truy cập (ACB) giao tiếp giữa các chương trình (TCAM) và VTAM.*

access method routines /'ækses 'meθəd ru:'ti:nz/ ***Thủ tục phương pháp truy cập.*** *Các chương trình di chuyển dữ liệu giữa các thiết bị lưu trữ chính và thiết bị vào ra.*

access method services (AMS) /'ækses 'meθəd 'sɜ:vɪsɪs/ ***Dịch vụ phương pháp truy cập.*** *Phương tiện dùng để xác định và tái sinh những tập hợp dữ liệu được sắp dãy theo phím VSAM (KSDS).*

access mode /'ækses məʊd/ ***Phương thức truy cập.*** **(1)** *Là kỹ thuật dùng để có được một bản ghi logic cụ thể từ hay đến nơi chứa bản ghi logic cụ thể đó, một file đã gán vào một thiết bị lưu trữ khối. (A)* **(2)** *Phương thức máy tính tham chiếu đến các file. Việc truy cập có thể là tuần tự (các bản ghi được tham chiếu từ bản ghi này đến bản ghi khác theo thứ tự của chúng trong file), việc truy cập có thể là ngẫu nhiên (các bản ghi cá biệt có thể tham chiếu theo một phương cách không tuần tự), hoặc việc truy cập có thể là động (các bản ghi có thể được truy cập một cách tuần tự hoặc ngẫu nhiên phụ thuộc vào dạng thức mà việc vào / ra đòi hỏi.* **(3)** *Trong COBOL, là cách thức để các bản ghi được hoạt động trong 1 file.* **(4)** *Xem* File access mode, random access, sequential access.

access name /'ækses neɪm/ ***Tên truy cập*** **(1)** *Trong cơ sở dữ liệu, tên để chỉ định một thực thể.* **(2)** *Trong thư mục tài nguyên thông tin là tên một thực thể được thừa nhận khi người dùng tiếp xúc tới nó. Tên truy cập là tổ*

hợp của tên truy cập đã được đặt và đặc trưng phiên bản nhằm hỗ trợ (rõ thêm) cho việc chỉ định ban đầu về thực thể. (A)

accessor /ə'sesə/ ***Người, phiên tiện truy cập*** **(1)** *Trong lĩnh vực an toàn máy tính, đó là bất cứ người nào dùng đến một nguồn tin đã được bảo vệ.* **(2)** *Trong MSS, là thành phần của IBM 3851 Mass Storage Facility để chuyển những khối dữ liệu giữa các ô dữ liệu, các thiết bị ghi dữ liệu, và các trạm truy cập khối.*

accessor control /ək'sesə kən'trəʊl/ ***Điều khiển bộ truy cập.*** *Trong MSS, là thành phần của IBM 3851 Mass Storage Facility nhằm giải mã và kê ra dãy các thông báo từ bộ điều khiển lưu trữ khối, và điều khiển sự lưu chuyển của bộ truy cập.*

accessor environment element (ACCE) /ək'sesə ɪn'vaɪərənmənt 'elɪmənt/ ***Phần tử môi trường bộ truy cập.*** *Trong RACF, là một mô tả về người dùng hiện hành, gồm cả đặc tả người dùng, nhóm nối kết hiện hành, các thuộc tính người dùng và nhóm tác giả. Một ACEE thường được xây dựng trong quá trình nhận dạng và kiểm tra người dùng.*

accessory /ək'sesərɪ/ ***Phụ tùng, phụ kiện.*** **(1)** *Bộ phận cơ bản được dùng phối hợp một cách toàn bộ hay cục bộ với bộ phối hợp, bộ phận hay nhóm đơn vị khác.* **(2)** *Bộ phận rời có thể đặt mua lẻ nhưng không có số loại và IBM không phải bảo hành như thường lệ.*

access path /'ækses pɑːθ/ ***Đường truy cập.*** **(1)** *Một dãy các mẫu dữ liệu mà hệ quản trị cơ sở dữ liệu sử dụng để truy cập các bản ghi hay các mẫu dữ liệu khác đã lưu giữ trong cơ sở dữ liệu. Có thể có đồng thời hơn một đường truy cập mẫu dữ liệu. (T)* **(2)** *Một chuỗi các địa chỉ, dẫn đến chỗ dữ liệu mong muốn. (A)* **(3)** *Là thủ tục mà hệ quản trị cơ sở dữ liệu dùng để truy cập dữ liệu đã lưu giữ trong một cơ sở dữ liệu. (A)* **(4)** *Thứ tự để tổ chức các bản ghi trong một file cơ sở dữ liệu để một chương trình có thể xử lý. Xem* arrival sequence access path, keyed sequence access path. **(5)** *Trong SQL, là đường dẫn dùng để định vị dữ liệu đã nêu trong các lệnh SQL. Một đường truy cập có thể được đánh chỉ số, xếp tuần tự hay tổ hợp cả hai cách.*

access path independence /'ækses pɑːθ ɪndɪ'pendəns/ ***Sự độc lập của đường truy cập.*** Sự mô tả dữ liệu logic độc lập với đường truy cập. Sự mô tả dữ liệu logic không cần thay đổi, khi thay đổi đường truy cập trong những chương trình sử dụng đường truy cập độc lập.

access path journaling /'ækses pɑːθ 'dʒɜːnlɪŋ/ ***Cập nhật đường truy cập.*** *Phương pháp ghi lại những thay đổi đối với một đường truy cập khi những thay đổi được tạo nên đối với dữ liệu trong file cơ sở dữ liệu sao cho hệ thống có thể khôi phục một cách tự động về đường truy cập này.*

access period /'ækses 'pɪərɪəd/ ***Chu kỳ truy cập.*** *Trong an toàn máy tính, là chu kỳ thời gian trong đó những quyền truy cập cụ thể đang thực thi.*

access permission /'ækses pə'mɪʃn/ ***Cho phép truy cập / Vé truy cập.*** **(1)** *Tất cả những quyền truy cập của người dùng. (A)* **(2)** *Tất cả những quyền truy cập mà một người dùng có được khi xem xét một đối tượng (I)* **(3)** *Trong hệ điều hành AIX, một nhóm để xác định những ai có thể truy cập một file cụ thể và cách thức mà người dùng có thể truy cập file. Xem* base permission, extended permission. *Xem thêm* permission code.

access plan /'ækses plæn/ ***Sơ đồ truy cập.*** *Trong SQL, là cấu trúc điều khiển sinh ra*

trong suốt thời gian biên dịch, cấu trúc đó dùng để xử lý các câu lệnh SQL gặp phải khi chạy chương trình.

access priority /'ækses praɪ'prɔtɪ/ ***Quyền ưu tiên truy cập.*** *Trong mạng IBM Token-Ring, là độ ưu tiên cực đại mà một dòng hiện dạng có thể có trong việc truyền qua bộ điều hợp vòng hiện dạng.*

access procedure /'ækses prə'si:dʒə/ ***Thủ tục truy cập.*** *Thủ tục hay qui cách thường dùng để truy cập được tới một nguồn được phân chia ; ví dụ ở một mạng cục bộ, nguồn được chia là vật tải truyền tin. Những thủ tục truy cập vật tải đã định theo tiêu chuẩn IEEE 802 là bộ biểu hiện CSMA/CD, bus và ring.*

access right /'ækses raɪt/ ***Quyền truy cập.*** **(1)** *Trong an toàn máy tính, là sự cho phép một chủ thể sử dụng một kiểu truy cập tới một khách thể nào đó. Chẳng hạn cho phép một quá trình đọc file.* **(2)** *Là quyền sử dụng một nguồn cụ thể ở máy tính chẳng hạn như một thư viện hay file.* **(3)** *Tương đồng với* permission.

access time /'ækses taɪm/ ***Thời gian truy cập.*** **(1)** *Khoảng thời gian giữa thời điểm đã khởi tạo nhu cầu dữ liệu và thời điểm hoàn thành việc chuyển giao dữ liệu. Thời gian truy cập bằng thời gian ngầm định cộng thời gian truyền dữ liệu. (T)* **(2)** *Không nên dùng thuật ngữ* cycle time. **(3)** *Xem* Seek time. *Xem thêm* latency. *Tương phản với* response time.

access type /'ækses taɪp/ ***Loại truy cập.*** *Trong an toàn máy tính, một loại truy cập tới một khách thể ; chẳng hạn đọc, ghi, xóa một file.*

access unit /'ækses ju:nɪt/ ***Đơn vị truy cập.*** *Trong một mạng IBM Token-Ring, là một bộ tập trung các dây (nối). Xem* multistation access unit.

account /ə'kaʊnt/ ***Tài khoản, trương mục.*** *Trong hệ điều hành AIX, là thư mục tiếp liên và những thông tin khác cho phép một người sử dụng truy cập tới hệ thống.*

accountability /ə.kaʊtə'bɪlətɪ/ ***Phân định trách nhiệm.*** *Trong an toàn máy tính, là tính chất cho phép hoạt động trên một hệ thống được vạch ra từng cá nhân có trách nhiệm về các hành động của họ.*

accountability information /ə.kaʊtə'bɪlətɪ ɪnfə'meɪʃn/ ***Thông tin trách nhiệm.*** *Một tề lối kiểm tra vì mục tiêu an toàn.*

account file /ə'kaʊnt faɪl/ ***File tài khoản.*** *Một file truy cập trực tiếp được VSE/POWER duy trì, để lưu trữ nguồn thông tin mà nó cảm sinh và các chương trình mà nó điều khiển.*

accounting check digit /ə'kaʊntɪŋ tʃek 'dɪdʒɪt/ *Xem* self-check digit.

accounting code /ə'kaʊntɪŋ kəʊd/ ***Mã kế toán.*** *Trong hệ AS /400 và System/38, là một trường 15 ký tự, được hệ thống gán cho một công việc đó. Trường này được dùng để tập hợp các thống kê về các khả năng hệ thống đã dùng cho công việc khi hệ thống xử lý công việc đó.*

accounting entry /ə'kaʊntɪŋ 'entrɪ/ ***Mục kế toán.*** *Trong hệ AS /400 và system/38, là một bản ghi nhật ký chứa các thống kê về các khả năng hệ thống đã sử dụng cho công việc.*

accounting exit routine /ə'kaʊntɪŋ 'eksɪt ru:'ti:n/ ***Chương trình thoát kế toán.*** *Trong VTAM, là một chương trình thoát việc khởi tạo theo tùy chọn, trình này tập hợp các thống kê về kỳ tác vụ khởi sự và kết thúc.*

accounting level /'kaʊntɪŋ 'levl/ ***Mức kế toán.*** *Trong hệ AS /400 và system/38, là một giá trị hệ thống nhận dạng kiểu dữ liệu đã ghi, khi chức năng tập hợp thông tin về các*

sử dụng năng lực hệ thống cho công việc đó hoạt động.

accounting machine /ə'kaʊntɪŋ mə'ʃi:n/ ***Máy kế toán.*** *Một loại máy vận hành với bàn phím để chuẩn bị các bản ghi kế toán (A).* **(2)** *Máy đọc dữ liệu từ bộ lưu trữ ngoài, chẳng hạn như bìa hay băng (từ) và tự động tạo ra các bản ghi hay các bảng thống kê trên giấy liên tục. (A)*

accounting segment /ə'kaʊntɪŋ 'segmənt/ ***Đoạn kế toán.*** *Trong hệ AS /400 và system / 38, là chu kỳ thời gian để tập hợp các thống kê bắt đầu lúc khởi sự công việc hay khi mã kế toán công việc thay đổi, và kết thúc khi công việc chấm dứt hay khi mã kế toán công việc bị đổi lại lần tiếp sau.*

accouting system /ə'kaʊntɪŋ 'sɪstəm/ ***Hệ thống kế toán.*** *Một bộ phận của hệ điều hành AIX cho RISC System/6000 nhằm dẫn hướng các mặt khác nhau của các thao tác hệ thống ; bộ phận này tập hợp các dữ liệu chi tiết về mỗi cách thực hiện và cung cấp các công cụ để xử lý có thứ tự dữ liệu để tạo ra các loại báo cáo khác nhau.*

account number /ə'kaʊnt 'nʌmbə/ ***Số tài khoản.*** **(1)** *Trong hệ* IBM 3600 Finance Communication, *là một số được gán bởi một cơ quan tài chính cho tài khoản một khách hàng cụ thể. Xem* customer identification number. *Xem thêm* personal code, primary account number. (A)

accrediation /ə'kredɪteɪʃn/ ***Sự công nhận tác quyền.*** *Trong an toàn máy tính là sự đảm bảo tác quyền một hệ thông tin để xử lý các thông tin cần bảo mật môi trường thao tác của nó.*

Chú ý : *Sự tác quyền hóa này dựa trên sự đánh giá tính thông độ an toàn của phần cứng, phần dẽo, và thiết kế an toàn phần mềm hệ thống, trên cấu hình sử khởi tạo, cách quản trị, truyền tin và trên các điều khiển an toàn, con người, vật chất và thủ pháp của hệ thống.*

accumulate (ACC) /ə'kju:mjʊleɪt/ **(1)** ***Tích lũy*** *chẳng hạn tích lũy các giá trị trong một trường.* **(2)** *Nhập kết quả của một thao tác vào một bộ tích lũy.*

accumulating /ə'kju:mjʊleɪtɪŋ/ ***Sự tích lũy.*** *Là quá trình lấy tổng các giá trị trong một trường cụ thể khi xử lý các bản ghi.*

accumulator /ə'kju:mjʊleɪtə/ ***Bộ tích lũy.***

accuracy /'ækjʊrəsɪ/ ***Độ chính xác.*** **(1)** *Là chất lượng mà ta có thể xem là không có sai số. (A)* **(2)** *Là sự đánh giá định tính về độ tự do đối với sai số, sự đánh giá càng cao ứng với sai số bé. (I) (A)* **(3)** *Tương phản với* precision.

accuracy control charater /'ækjʊrəsɪ kən'trəʊl 'kærəktə/ ***Ký tự điều khiển độ chính xác.*** *Ký tự điều khiển được dùng để biểu thị dữ liệu liên kết với nó bị lỗi, không có giá trị hay không thể mô tả được trên một thiết bị riêng. Tương đồng với* error control character.

ACD Automatic call distribution. *Sắp xếp gọi tự động*

AC/DC ringing ***Reng chuông AC/DC*** *(1 chiều / xoay chiều). Phương pháp reng chuông điện thoại dùng dòng điện xoay chiều để reng chuông và dòng một chiều để khởi động 1 rơle ngắt tiếng chuông reng khi bên được gọi trả lời.*

ACD group ***Nhóm sắp xếp gọi tự động.*** *Trong điện đam, tập hợp nhiều tác nhân được chỉ định để xử lý những cuộc gọi đến cùng một số máy. Sự phân định đường truyền những cuộc gọi đến một các nhân trong nhóm ACD dựa vào những tính chất như : một tác*

nhân có hiệu lực và khoảng thời gian từ khi tác nhân hoàn thành cuộc gọi cuối cùng.

ACDI Asynchronous Communications Device Interface. ***Giao diện thiết bị truyền thông không đồng bộ.***

ACD pilot number Số dẫn đường ACD. *Trong điện đàm, số điện thoại chung mà các bên gọi có thể quay số tuyến gọi đến một trong những tác nhân.*

ACEE Accessor environment element. ***Yếu tố môi trường bộ truy xuất.***

ACF Advanced Communications Function. ***Chức năng truyền thông cao cấp.***

ACF/NCP Advanced Communications Function for the Net work control program. ***Chức năng truyền thông cao cấp cho trình điều khiển mạng.***

ACF /SSP Advanced Communications Function for the System Support Programs. ***Chức năng truyền thông cao cấp cho những trình hỗ trợ hệ thống.***

ACF /TAP Advanced Communications Function for the Trace Analysis Program. ***Chức năng truyền thông cao cấp cho trình phân tích dấu vết. Xem*** Trace Analysis Program (TAP).

ACF /TCAM Advanced Communications Function for the Telecommunications Access Method. ***Chức năng truyền thông cao cấp cho phương pháp truy cập viễn thông.*** *Xem* Telecommunication Access Method (TCAM).

ACF /TCAM base system ***Hệ cơ sở ACF /TCAM.*** *Một hệ cài đặt ACF /TCAM mà không có Multisystem Networking Facility.*

ACF /VTAM product Advanced Communications Function for the Virtual Telecommunications Access Method product. *Kết quả ACF /VTAM. Xem* Virtual Telecommunications Access Method product.

ACF /VTAM application program ***Trình ứng dụng ACF /VTAM.*** *Một chương trình mở một khối điều khiển phương pháp truy cập (ACB) để định danh chính nó theo ACF/VTAM và có thể đưa ra những chỉ thị macro ACF/VTAM.*

ACF /VTAM definition ***Định nghĩa ACF /VTAM*** *Một quá trình định nghĩa mạng ứng dụng người dùng theo các trình ACF /VTAM và thay đổi các đặc trưng do IBM định nghĩa thích hợp với nhu cầu người dùng.*

ACF /VTAM definition library ***Thư viện định nghĩa ACF /VTAM.*** *Những file của hệ điều hành hay tập dữ liệu chứa khai báo định nghĩa và những tùy chọn khởi động được đưa ra trong suốt thời gian định danh ACF /VTAM.*

ACF /VTAME Advanced Communications Function for the Virtual Telécommunications Access Method Entry) ***Chức năng truyền thông cao cấp cho VTAME. Xem*** Virtual Telecommunications Access Method Entry (VTAME).

ACF /VTAM operator ***Bộ (người) vận hành ACF /VTAM.*** *Một người hay một chương trình được quyền đưa ra những lệnh điều khiển chức năng ACF /VTAM. Xem* domain operator, netword operator, program, operator

ACF /VTAM operator command ***Lệnh điều khiển ACF /VTAM.*** *Một lệnh đưa ra màn hình hoặc điều khiển miền ACF /VTAM.*

"A" Change ***Thay đổi "A"*** *Sự hiệu chỉnh của một lỗi trong thông tin sao chép lại từ nhưng tài liệu được chấp nhận EC đến tài liệu theo qui cách. Cục phát hành đưa ra một trang thông báo mới và những tài liệu hiệu chỉnh với cùng một số EC với hậu tố là một mẫu tự. Ví dụ 750123 A.*

ACK The acknow ledge character. ***Ký tự báo nhận.***

acknowledge /ək'nɒlɪdʒ/ ***Báo nhận, trả lời*** **(1)** *Trả lời. Đáp lại một kiểm tra vòng (kiểm tra trạng thái của thiết bị trong mạng) ; một địa chỉ hay một thông báo.* **(2)** *Trong X.25 API thừa nhận một "gói" dữ liệu (bó dữ liệu) với tập D-bit vừa đưa đến.*

acknowledge character /ək'nɒlɪdʒ 'kærəktə/ ***Ký tự báo nhận.*** *Ký tự điều khiển sự truyền phát được truyền bởi một trạm như một lời chấp nhận đến trạm khác với đầu nối đã được thiết lập. (I)(A) Xem* negative acknowledge character.

acknowledged mail /ək'nɒlɪdʒd meɪl// ***Thư tín báo nhận.*** *Một chức năng cho phép người dùng yêu cầu và nhận một báo nhận, khi thư anh ta gởi được nhận.*

acknowledged service /ək'nɒlɪdʒd 'sɜ:vɪs/ ***Dịch vụ báo nhận.*** *Trong truyền thông, dịch vụ báo nhận cung cấp sự thiết lập nối kết với một mức liên kết dữ liệu rõ ràng cho một chức năng như : nối tiếp, điều khiển dòng và phục hồi lỗi. SNA đòi hỏi sử dụng dịch vụ*

acknowledge timeout /ək'nɒlɪdʒ 'taɪmaʊt/ ***Thời gian chờ báo nhận.*** *Số giây một trạm cần để đợi một báo nhận từ một trạm điều khiển từ xa khi gởi dữ liệu đi.*

acknowledgment /ək'nɒlɪdʒmənt/ ***Sự báo nhận.*** **(1)** *Việc truyền những ký tự báo nhận của người nhận, báo nhận đến người gởi.* **(2)** *Chỉ thị rằng một món gửi đã được nhận.*

acknowledgment character ***Ký tự báo nhận.*** *Không được dùng để thay thuật ngữ* acknowledge character.

ACKO (1) *Ký tự điều khiển truyền thông cho một báo nhận chẵn.* **(2)** *Trong BSC, ký tự báo nhận là số chẵn.*

Chú ý *: Ký tự ACKO biểu thị rằng một văn bản được tiếp nhận với không một lỗi truyền nào. Trong truyền thông văn bản BSC, ACKO được dùng xen kẽ với ACK 1 để thực hiện phê chuẩn liên tục.*

ACKO Automated console operations. ***Bộ xử lý giao tiếp tự động.***

acoustic coupler /ə'ku:stɪk 'kʌplə/ ***Bộ nối âm.*** *Một thiết bị nối một đơn vị truyền thông với một ống nghe máy điện thoại để chuyển đổi những tín hiệu âm thanh sang tín hiệu điện hoặc ngược lại.*

acoustic delay line /ə'ku:stɪk dɪ'leɪ laɪn/ ***Tuyến trễ âm.*** *Thời gian sinh ra sóng âm trong môi trường đã cho là cơ sở để xác định một tuyến có trễ hay không. Đồng nghĩa với* sonic delay line.

acoustic emanations /ə'ku:stɪk, emə'neɪʃnz/ ***Bộ phát âm.*** *rong an toàn máy tính, âm thanh được phát ra bất ngờ từ thiết bị xử lý thông tin để không cho phép truy cập thông tin. Xem* compromising emanations.

acoustic impulse /ə'ku:stɪk 'ɪmpʌls/ ***Xung âm.*** *Sự đột biến mức cường độ âm thanh. Xem* impulsive noise.

acoustic memory /ə'ku:stɪk 'meməri/ ***Bộ nhớ âm.*** *Đồng nghĩa với* acoustic storage.

acoustic panel /ə'ku:stɪk 'pænl/ ***Panel điều chỉnh âm.*** *Một panel điều khiển với đầy đủ thiết bị để làm giảm tạp âm do những thiết bị trong khi đang vận hành.*

acoustic storage /ə'ku:stɪk 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ âm.*** *Một thiết bị lưu trữ những tuyến trễ âm. Tương đồng với* acoustic memory.

acquire /ə'kwaɪə/ ***Cấp phát, khởi lập.*** **(1)** *Trong MSS, cấp phát khoảng trống trên một bảng điều khiển và trình bày bảng âm lượng*

của một máy cartridge vào đó. **(2)** *Trong System/36 ấn định một trạm hay một tác vụ hiển thị theo một chương trình.* **(3)** *Trong những trình VTAM, nhường những nguồn điều khiển trước đây phương pháp truy cập trong một miền khác, hoặc thu hồi những nguồn điều khiển đã được giải thoát bởi miền đó. Trái nghĩa với* release. *Xem* resource take-over. **(4)** *Trong trình ứng dụng VTAM, khởi tạo và thiết lập một kỳ tác vụ với bộ logic khác (LU). Một quá trình khởi lập bắt đầu khi trình ứng dụng đưa ra một lệnh macro. Xem thêm* accept.

acquired session /ə'kwaɪəd 'seʃn/ ***Tác vụ khởi lập.*** *Trong system/36 một tác vụ được bắt đầu bằng một trình sử dụng thao tác khởi lập hoặc trong ngôn ngữ BASIC, sử dụng một lệnh khai báo OPEN. Xem thêm* remotely started session.

acquire - program - device operation /ə'kwaɪə 'prəogræm dɪ'vaɪs/ ***Vận hành thiết bị trình khởi lập.*** *Trong hệ AS/400 và system/38 một thao tác tạo lập một thiết bị chương trình phục vụ các thao tác xuất nhập. Trái nghĩa với* Release - program - device operation.

ACRE APAR control remote entry ***Mục nhập từ xa APAR điều khiển .***

ACS routing Automatic class selection raiting. ***Tuyển chọn lọc nhóm tự động.***

action /'ækʃn/ ***Sự hành động, sự tác động.*** *Trong ngôn ngữ lược đồ khái niệm, một hay nhiều tác động cơ bản, thay đổi một tập hợp câu thành một tập hợp khác, hoặc sắp đặt một tập câu hiện diện trong cơ sở thông tin hoặc lược đồ khái niệm. Xem* elementary action, permissible action (A).

action bar /'ækʃn bɑ:/ ***Thanh tác động.*** *Trong cấu trúc SAA Common User Access một miền tại đỉnh của một cửa sổ chứa những tùy chọn, cung cấp cho người dùng truy cập các tác động có hiệu lực trong cửa sổ đó.*

action bar pull-down /'ækʃn bɑ: 'pɒldaɒn/ ***Thanh tác động trải xuống.*** *Trong cấu trúc SAA Common User Access một danh sách các tùy chọn liên kết với một tùy chọn trên thanh tác động. Người dùng chọn một tùy chọn trên thanh tác động và một menu trải xuống xuất hiện.*

action conde /'ækʃn kəod/ ***Mã tác động.*** *Trong cấu trúc SAA Basic Common User Access, một số hay mẫu tự chỉ định cho một tác động trong danh sách các tác động*

action description /'ækʃn dɪ'skrɪpʃn/ ***Sự mô tả tác động.*** *Trong ngôn ngữ lược đồ quan niệm, một vật thể ngôn ngữ học mô tả một tác động hoặc một tác động được phép. (A)*

action entity world /'ækʃn 'entətɪ wɜ:ld/ ***Thế giới thực thể tác động.*** *Trong ngôn ngữ lược đồ khái niệm, một tập hợp các ảnh hưởng của thực thể được mô tả trong cơ sở thông tin thực và lược đồ khái niệm của nó (A).*

action entry field /'ækʃn 'entrɪ fi:ld/ ***Trường nhập tác động.*** *Trong cấu trúc SAA Basic Common User Access trường nhập được dùng trong các danh sách tác động. Người dùng có thể đánh một mã tác động để thực hành một trong những tác động có thể thi hành dựa vào một đối tượng. Xem* extendable action entry field.

action list /'ækʃn list/ ***Danh sách tác động.*** *Trong cấu trúc SAA Basic Common User Access một tập hợp tùy chọn mà người dùng có thể chọn nhiều tùy chọn và định rõ rằng một tác động khác được thực hiện trên mỗi tùy chọn tại cùng một thời điểm.*

ActionMedia II (IBM PS/2 ActionMedia II) /'ækʃn 'mediə/ ***Môi trường tác động II.*** *Một giải pháp đa môi trường của IBM sử dụng công nghệ tương tác video - số (DVI). Bộ điều hợp thu và phát lại, cung cấp audio và video tín hiệu số.*

action message /'ækʃn 'mesɪdʒ/ ***Thông báo tác động.*** **(1)** *Một thông báo được đưa ra vì một điều kiện đòi hỏi bộ điều hành đáp ứng.* **(2)** *Trong cấu trúc SAA Common User Access, một thông báo cho người dùng biết rằng tác động của họ bị treo vì một vài sự cố nảy sinh. Người dùng có thể tiếp tục tác động yêu cầu đó sau khi sửa chữa tình trạng nói trên, tiếp tục tác động đó mà không sửa chữa, hủy bỏ tác động hay yêu cầu giúp đỡ. Xem* information message, warning message.

action object /'ækʃn 'ɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng tác động.*** *Trong cấu trúc SAA Basic Common User Access một chuỗi quá trình mà một người dùng chọn một tác động và chọn những đối tượng để tác động. Trái nghĩa với* object-action.

Actions /'ækʃnz/ *Trong cấu trúc SAA Basic Common User Access , một tác động di chuyển con trỏ đến thanh tác động. Xem* switch action bar.

action statement /'ækʃn 'steɪtmənt/ ***Lệnh khai báo tác động.*** *Những đoạn chương trình ngôn ngữ C xác định cách thức để bộ phân tích từ vựng phát sinh tác động trở lại những biểu thức thông thường mà nó nhận biết được.*

action table /'ækʃn 'teɪbl/ ***Bảng tác động.*** *Trong bộ công cụ AIX windows, một bảng nói rõ ánh xạ của những chuỗi thủ tục có hiệu lực ngoài đến thủ tục tương ứng được khởi tạo bởi lớp dữ liệu cơ bản. Tất cả các bảng ghi lớp dữ liệu cơ bản đều chứa một bảng tác động*

activate /'æktɪveɪt/ ***Kích hoạt.*** **(1)** *Đặt một thiết bị vào trạng thái hoạt động.* **(2)** *Chuyển điều khiển tới một chương trình, một thủ tục hay một chương trình con.* **(3)** *Tạo một nguồn dự trữ sẵn sàng thực hiện chức năng của nó. Trái nghĩa với* deactivate. **(4)** *Xem* initialize.

activating /'æktɪveɪtɪŋ/ ***Sự kích hoạt*** **(1)** *Việc làm cho một chương trình. Một hệ thống hoặc một thiết bị có hiệu lực để sử dụng. Xem* initialization, initial program load (IPL). **(2)** *Trong một máy sao chép tư liệu, một thao tác của chất kích hoạt trên vật liệu có độ nhạy với ánh sáng trong một vài quá trình quang hóa, làm hiện ảnh trong quá trình sang rọi ảnh (T).*

activation /'æktɪveɪʃn/ **(1)** ***Sự kích hoạt.*** *Trong ngôn ngữ lập trình, sự biểu diễn một thủ tục được khởi tạo theo sự yêu cầu của thủ tục đó. (I)* **(2)** *Trong mạng, quá trình làm cho một thành phần của nút mạng được sẵn sàng để thực hiện chức năng chỉ định cho nó. Xem* automatic activation, session activation. *Xem thêm* LU-LU session initiation. *Trái nghĩa với* deactivation.

activation stack /'æktɪveɪʃn stæk/ ***Ngăn xếp kích hoạt.*** *Trong DPPX, một danh sách liên kết những khoản nhập chỉ định đã được gọi lên vì thực hiện cho một liên kết đặc biệt. Mỗi mục nhập của ngăn xếp kích hoạt giữ một bản tin trạng thái của chương trình. Phải có ít nhất một phần tử ngăn xếp kích hoạt trong một liên kết.*

activator /'æktɪveɪtə/ ***Chất hoạt hóa, chất kích hoạt.*** *Trong một máy sao chép tư liệu, một chất lỏng được dùng chính xác cho các kiểu rửa phim chất liệu có độ nhạy cao (T)*

active /'æktɪv/ ***Hoạt động*** **(1)** *Thuộc về vận hành.* **(2)** *Nói đến một file, một trang, hoặc một chương trình trong bộ lưu trữ hoặc bộ nhớ*

chính chứ không phải một file, một trang, hoặc một trình phải được khôi phục lại từ bộ nhớ phụ. Ví dụ : một trang hoạt động trong một máy tính cá nhân IBM. **(3)** *Nói đến một nút hoặc một thiết bị được nối hoặc có thể nối kết với một nút hay thiết bị khác.* **(4)** *Trạng thái của một nguồn khi vừa được kích hoạt và vận hành. Trái nghĩa với* inactive, inoperative. *Xem thêm* pending active session. **(5)** *Trong hệ điều hành AIX, nói đến ô cửa sổ mà con trỏ văn bản hiện hành được đặt vào.* **(6)** *Trong những chương trình VTAM, liên quan đến nút chính hay nút con vừa được kích hoạt bằng VTAM. Hầu hết các nguồn được kích hoạt như bộ phận của VTAM khởi động quá trình hoặc kết quả của một lệnh VARY ACT.*

active address /'æktɪv ə'dres/ ***Địa chỉ hoạt động.*** *Trong trình tiện ích OS/2 Office Configuration, địa chỉ của bản mạch điều hợp mà máy được cài đặt cấu hình đang sử dụng.*

active application /'æktɪv æplɪ'keɪʃn/ ***Ứng dụng hoạt động.*** *Hệ ứng dụng con hiện hành trong một ký tác vụ phương tiện phục hồi mở rộng với một người dùng thiết bị đầu cuối. Xem* alternate application.

active code page /'æktɪv kəʊd peɪdʒ/ ***Trang mã hoạt động.*** *Trong mã mà một thiết bị được nối theo logic tại một điểm cụ thể đúng lúc.*

active configuration /'æktɪv kənfɪgə'reɪʃn/ ***Cấu hình hoạt động.*** *Trong môi trường ESCON, một cấu hình ESCON Director được xác định bởi trạng thái của tập hợp các thuộc tính nối kết hiện hành. Trái nghĩa với* saved configuration.

active device /'æktɪv dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị hoạt động.*** *Trong một môi trường ESCON, một nút vật lý có khả năng truyền và thu nhận dữ liệu quang, và tuần tự hóa, không tuần tự hóa và điều chỉnh lại dữ liệu điện. Trái nghĩa với* passive component.

active environment group /'æktɪv ɪn'vaɪrən ənmənt gru:p/ ***Nhóm môi trường hoạt động.*** *Nhóm môi trường hoạt động trong Print Services Facility, một đối tượng nội tại trong một trang tổ hợp văn bản hoặc tấm phủ chồng lên trang tổ hợp văn bản để xác định môi trường trang văn bản.*

active file /'æktɪv faɪl/ ***File hoạt động.*** **(1)** *Một file cố định hoặc một file tạm thời ngày tháng kết thúc trễ hơn ngày tháng làm việc.* **(2)** *Một file trên đĩa mềm hay băng từ có ngày muộn hơn ngày hệ thống.*

active gateway /'æktɪv 'geɪtweɪ/ ***Cổng hoạt động.*** *Cổng được xử lý như là một giao diện mạng trong đó nó được yêu cầu trao đổi thông tin truyền. Đường truyền liên kết với một cổng sẽ bị loại trừ nếu nó không thực hiện đúng thời gian. Trái nghĩa với* passive gate way. *Xem* exterior gateway, neighbor gateway.

active grab /'æktɪv græb/ ***Nắm quyền hoạt động.*** *Trong Enhanced X-Windows một sự chiếm giữ vị trí chủ hiện thời của khách hàng. Trái nghĩa với passive grab. Xem* button grabbing, keygrabbing, pointer grabbing, server grabbing.

active group job /'æktɪv gru:p dʒɒb/ ***Công việc nhóm hoạt động.*** *Trong hệ AS /400, công việc nhóm đã không bị treo bởi lệnh* TERGRPJOB Transfer to Group Job.

active keyboard /'æktɪv 'ki:bɔ:d/ ***Bàn phím hoạt động.*** *Tập hợp kí tự được bố trí có hiệu lực đối với dữ liệu hay một khoản mục văn bản, hầu hết đó là tập hợp ký tự đều ở trên trang mã hoạt động.*

active line /'æktɪv laɪn/ ***Tuyến hoạt động.*** *Tuyến viễn thông hiện đang có khả năng truyền dữ liệu. Trái nghĩa với* inactive line.

active link /'æktɪv lɪŋk/ ***Liên kết hoạt động.*** **(1)** *Một liên kết đang có hiệu lực đối với sự truyền dữ liệu.* **(2)** *Trong RSCS, liên kết dữ liệu theo đó một trình điều khiển tuyến đã được khởi tạo. Bộ vận hành RSCS sử dụng lệnh RSCS START để khởi tạo một trình điều khiển tuyến. Liên kết có hiệu lực cho đến khi một trình điều khiển đang được kết thúc bởi lệnh vận hành khác.* **(3)** *Trái nghĩa với* inactive link

active mass storage volume /'æktɪv mæs 'stɔ:rɪdʒ 'vɒlju:m/ ***Dung lượng bộ lưu trữ khối hoạt động.*** Xem active volume.

active matrix /'æktɪv 'meɪtrɪks/ ***Ma trận hoạt động.*** *Trong những ứng dụng đa vật tải, một công nghệ điều khiển mỗi điểm trên màn hình một cách chính xác hơn bằng một bóng bán dẫn. Kỹ thuật này làm tăng độ tương phản màu và không bị nhòe khi ảnh chuyển động.*

active monitor /'æktɪv 'mɒnɪtə/ ***Bộ điều khiển hoạt động.*** *Trong mạng IBM Token - King, một chức năng trong một bộ điều hợp đơn khởi tạo việc phát đi dấu hiệu cho phép và cung cấp thiết bị phục hồi lỗi dấu hiệu cho phép. Bất kỳ một điều hợp hoạt động nào trên vòng mạng đều có khả năng cung cấp chức năng điều khiển hoạt động, nếu bộ điều khiển hoạt động hiện hành bị hỏng. Tương đồng với* token monitor.

active node /'æktɪv nəʊd/ ***Nút hoạt động.*** *Một nút được nối hay có hiệu lực đối với đầu nối nút khác. Trái nghĩa với* inactive node.

active open /'æktɪv 'əʊpən/ ***Mở hoạt động.*** *Trong TCP/IP trạng thái của thiết bị nối đang cung cấp một dịch vụ nào đó. Trái nghĩa với* passive open.

active page /'æktɪv peɪdʒ/ ***Trang hoạt động.*** **(1)** *Một trang trong bộ nhớ chính có thể sửa đổi hay hiển thị.* **(2)** *Trong OS/VS và VM, một trang có thể lập địa chỉ hiện hành thường trú trong bộ nhớ thực.* **(3)** *Trong máy tính cá nhân IBM với bộ điều hợp màn hình màu / đồ họa, một trang trong bộ đệm màn hình mà người dùng có thể thông tin trong khi đang hiển thị một trang hiển thị. Xem* visual page & screen buffer.

Chú ý : *Người dùng có thể lập một trang hoạt động trong bộ nhớ thực trong khi đang xem một trang hiển thị khác trên màn hình.*

active page queue /'æktɪv peɪdʒ kju:/ ***Hàng trang hoạt động.*** *Trong OS/VS, một hàng trang hiện đang ở trong bộ nhớ thực được ấn định cho các nhiệm vụ. Với một tìm kiếm trên hàng trang có hiệu lực, nhưng trang trên hàng đợi này có thể chọn được. Xem* available page queue, hold page queue.

active pane /'æktɪv peɪn/ ***Ô hoạt động.*** *Trong AIX, ô mà con trỏ văn bản được đặt vào.*

active partition /'æktɪv pɑ:'tɪʃn/ ***Phân chia hoạt động.*** *Trong IBM 3270 Infomation Display system, một phần trong quan điểm của người vận hành hiện đang làm việc.*

active pixel region /'æktɪv 'pɪksl 'ri:dʒən/ ***Miền phần tử ảnh hoạt động.*** *Vùng màn hình mà thông tin phần tử ảnh được hiển thị.*

active program /'æktɪv 'prəʊgræm/ ***Trình hoạt động.*** *Bất cứ chương trình nào được tải vào và sẵn sàng thi hành. Trái nghĩa* inactive program.

active rocord /'æktɪv 'rekɔ:d/ ***Bản ghi hoạt động.*** **(1)** *Một bản ghi có hiệu lực cho xử lý.* **(2)** *Bất cứ dạng thức bản ghi nào đang hiển thị.* **(3)** *Trong hệ AS /400 và system/38. một bản ghi file phụ hoạt động hay bất kỳ một dạng thức bản ghi nào đang hiện trên màn hiển thị. Xem thêm* active subfile record. *Trái nghĩa với* inactive record.

active sort table /'æktɪv sɔ:t 'teɪbl/ ***Bảng sắp xếp hoạt động.*** *Trong hệ AS /400, 1 hệ cung ứng bảng sắp xếp tập ký tự byte kép (DBCS) chứa các dãy xếp đúng thứ tự cho tất cả ký tự byte kép được định nghĩa trong một tập ký tự byte kép. Những bảng này được duy trì bởi chức năng tiện ích của bộ phát sinh kí tự của trình* AS /400 Application Development Tools.

active state /'æktɪv steɪt/ ***Trạng thái hoạt động.*** *Trong SNA, trạng thái mà một thành phần của một nút có thể thực hiện những chức năng mà người ta thiết kế cho nó. Trái nghĩa với* inactive state

active station /'æktɪv 'steɪʃn/ ***Trạm hoạt động.*** *Một trạm hiện đang thích ứng với thông báo vào hay chấp nhận thông báo. Trái nghĩa với* inactive station.

active storage /'æktɪv 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ hoạt động.*** *Xem* main storage.

active subfile /'æktɪv 'sʌbfaɪl/ ***File phụ hoạt động.*** *Trong hệ AS /400 và system/38, một file phụ mà thao tác ghi được đưa ra dạng thức bản ghi file phụ hay bản ghi điều khiển file phụ với DDS keyword SFLINZ trong kết quả.*

active subfile record /'æktɪv 'sʌbfaɪl 'rekɔ:d/ ***Bản ghi file phụ hoạt động.*** *Trong hệ AS /400 và system/38 một bản ghi file thêm vào file phụ, hoặc một bản ghi được khởi lạo bởi DDS keyword SFLINZ. Trái nghĩa với* inactive subfile record.

active translation plan /'æktɪv træns'leɪʃn plæn/ ***Kế hoạch dịch chuyển năng động.*** *Là trạng thái thứ hai trong hệ thống hoạch định dịch chuyển (TPS) của một kế hoạch dịch chuyển.*

active video lines /'æktɪv 'vɪdɪəʊ laɪnz/ ***Các tuyến video năng động.*** *Trong các hệ thống video, trong những tuyến video này không có khoảng trắng nằm ngang hoặc đứng.*

active virtual terminal /'æktɪv 'vɜ:tʃʊəl 'tɜ:mɪnl/ ***Bộ phận cuối ảo năng động.*** *Trong hệ điều hành AIX, đó là bộ phận cuối ảo đang thấy trên thiết bị hiển thị có khả năng nhận dữ liệu vào từ bàn phím, con chuột, bộ số hóa đồ họa hoặc một thiết bị vào khác. Đầu vào có thể chỉ có một bộ phận cuối ảo tại một thời điểm.*

active volume /'æktɪv 'vɒlju:m/ ***Dung khối năng động.*** **(1)** *Là một dung khối sẵn sàng để đọc hoặc ghi dữ liệu.* **(2)** *Trong MSS, là một dung khối lưu trữ nằm bên trong IBM 3851 Mass Storage Facility và sẵn sàng để nối bởi hệ điều hành.*

active wait /'æktɪv weɪt/ ***Chờ hoạt động.*** *Trong VM/SP HPO là một tiến trình để một bộ xử lý rỗi việc - trong hệ đa xử lý hay bộ xử lý hạn chế - dò xem trong danh mục cần xử lý hay dãy yêu cầu xử lý có việc gì cần nó xử lý không.*

active window /'æktɪv 'wɪndəʊ/ ***Cửa sổ hoạt động.*** *Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access là cửa sổ mà người dùng đang làm việc. Đây là cửa sổ để tiếp nhận dữ liệu vào từ bàn phím. Tương phản với* inactive window.

active wiretapping /'æktɪv 'waɪə,tæpɪŋ/ ***Sự ngắt dây hoạt động.*** *Trong an toàn máy tính, đó là việc ngắt dây thông qua việc dùng một thiết bị không được phép để sinh ra các tín hiệu sai hoặc xen kẽ vào việc truyền thông của những người dùng chính đáng. Tương phản với* passive wiretapping.

activity /æk'tɪvətɪ/ ***Độ hoạt động.*** *Là phần trăm các bản ghi trong một file được xử lý lúc chạy. Xem thêm* volatility.

activity content /æk'tɪvətɪ kən'tent/ ***Nội dung hoạt động.*** *Đồng nghĩa với* activity inventory.

activity inventory /æk'tɪvətɪ 'ɪnvəntrɪ/ ***Nội dung hoạt động.*** *Trong một hệ xử lý thông tin, đó là tất cả những chức năng và những quá trình kể cả những liên quan tương hỗ của chúng. (T) Tương đồng với* activity content.

activity level /æk'tɪvətɪ 'levl/ ***Mức hoạt động.*** *Trong hệ AS /400 và system/38, đó là một đặc trưng của một hệ thống con chỉ ra số cực đại công việc có thể làm xong cùng lúc với bộ xử lý.*

activity loading /æk'tɪvətɪ ləʊdɪŋ/ ***Tải hoạt động.*** *Là một phương pháp lưu trữ các bản ghi trên một file, trong đó, các bản ghi thường được xử lý nhất có thể được để số lần đọc ít nhất.*

activity queue /æk'tɪvətɪ kju:/ ***Dãy hoạt động.*** *Trong System / 36 là một danh sách các khoản mục thông báo và những công việc được gởi đi hay đưa ra ở một thời điểm định rõ.*

activity ratio /æk'tɪvətɪ 'reɪʃɪəʊ/ ***Tỉ số hoạt động.*** *Tỉ số giữa số các bản ghi đang dùng trong một file trên tổng số các bản ghi của file đó.*

activity trail /æk'tɪvətɪ treɪl/ ***Dấu vết hoạt động.*** *Một bản ghi các thao tác được dùng để xác định những hoạt động nào đã xảy ra, thứ tự nào chúng được thực hiện và ai đã thi hành các hoạt động này.*

ACTLU Activate logical unit. ***Bộ logic kích hoạt.*** *Trong SNA, là một lệnh được dùng để khởi động một kỳ tác vụ trên một bộ logic.*

ACTPU Activate physical unit. **(1)** ***Bộ vật lý kích hoạt.*** **(2)** *Trong SNA, là lệnh để khởi động một kì tác vụ trên một bộ vật lý.*

actual address /'æktʃʊəl ə'dres/ ***Địa chỉ thực.*** *Đồng nghĩa với* absolute address.

actual argument /'æktʃʊəl 'ɑ:gjʊmənt/ ***Đối thực.*** *Đồng nghĩa với* actual parameter.

actual block processor (ABP) /'æktʃʊəl blɒk 'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý khối thực.*** *Trong OS/VS2, là một trong một nhóm chương trình dịch các đòi hỏi vào / ra thành dạng thức thích hợp cho bộ giám sát vào / ra.*

actual data transfer rate /'æktʊəl 'deɪtə trænsfɜ: reɪt/ ***Tốc độ truyền dữ liệu thực.*** *Số trung bình các bit, các ký tự, hay các khối trên một đơn vị thời gian đã truyền đi từ nguồn dữ liệu và nhận được bởi một bộ phận tiếp nhận dữ liệu.*

actual decimal point /'æktʃʊəl 'desɪml pɔɪnt/ ***Dấu thập phân thực.*** *Lối biểu diễn, dùng dấu thập phân. Ở vị trí dấu thập trên một mẫu dữ liệu. Dấu thập phân thực xuất hiện trong các bản báo cáo in ra và cần có một vị trí trong bộ lưu trữ. Tương phản với* Assumed decimal point.

actual information base /'æktʃʊəl ɪnfə'meɪʃn beɪs/ ***Cơ sở thông tin thực.*** *Một cơ sở thông tin mà các mệnh đề của nó được giữ trong suốt một chu kỳ thời gian xác định.*

actual instruction /'æktʃuəl ɪn'strʌkʃn/ ***Chỉ thị thực.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* effective instruction.

actual parameter /'æktʃuəl pə'ræmɪtə/ ***Tham số thực.*** **(1)** *Trong một ngôn ngữ lập trình, một đối tượng ngôn ngữ xuất hiện trong một lời gọi thủ tục và được liên kết với tham số hình thức tương ứng để dùng trong việc thực thi một thủ tục. (I)* **(2)** *Tương đồng với* actual argument.

actuator /'æktjueɪtə/ ***Thiết bị khởi động.*** **(1)** *Thiết bị nằm trong thiết bị lưu trữ phụ trợ làm di chuyển các đầu đọc / ghi.* **(2)** *Một thiết bị gây ra một chuyển động cơ học.* **(3)** *Đồng nghĩa với* access mechanism

ACV Address control vector. ***Vectơ điều khiển địa chỉ.***

Ada *Một ngôn ngữ lập trình bậc cao theo hướng thủ tục với mục đích chung, đầu tiên được phát triển dưới sự bảo hộ của U.S. Department of Defense để cung cấp một phương tiện, độc lập với ngôn ngữ máy đích thực, cho việc thực hiện các hệ thống nhúng; ngôn ngữ Ada mô tả kiểu lập trình có cấu trúc, những cấu trúc dữ liệu phụ thuộc mạnh vào kiểu dữ liệu, đa nhiệm vụ, và cơ sở cho lập trình theo hướng đối tượng.*

Chú ý : *Ada được đặt tên theo tên của Lady Augusta Ada Byron Lovelace, con gái của Lord Byron, người từng được xem là lập trình viên đầu tiên.*

A/D (Analog-to digital). *Chỉ sự chuyển các tín hiệu tương tự sang tín hiệu số.*

Adaptable Proccess /ə'dæptəbl prə'ses/ ***Quá trình khả tương hợp.*** *Quá trình được thiết kế để duy trì tính hiệu lực và hiệu quả theo những yêu cầu thay đổi. Quá trình được cho là khả tương hợp khi có sự nhất trí của những người cung ứng, các chủ nhân và các khách hàng mà quá trình sẽ thỏa mãn các yêu cầu thông qua giai đoạn chiến lược.*

adapter /ə'dæptə/ ***Bộ điều hợp, bộ tương hợp*** **(1)** *Một cơ cấu cho các bộ phận liên kết; chẳng hạn, các bộ phận có đường kính khác nhau.* **(2)** *Một bộ phận nối kết một thiết bị với máy tính hay thiết bị khác bằng cơ cấu điện hay vật lý.* **(3)** *Phần cứng được dùng để nối các loại bộ nối kết sợi quang khác nhau.* **(4)** *Một bản mạch in sẵn làm thay đổi đơn vị hệ thống để vận hành theo một cách cụ thể nào đó.*

adapter blank /ə'dæptə blæŋk/ ***Khoảng trắng bộ điều hợp.*** *Một thành phần của bộ điều khiển mạng, được đặt ở một vị trí bộ điều hợp rỗng, để duy trì luồng không khí thích hợp.*

adapter check /ə'dæptə tʃek/ ***Kiểm tra bộ điều hợp.*** *Trong chương trình điều khiển mạng, một điều kiện lỗi được phát hiện bởi bộ đó xét truyền thông hay bộ điều hợp kênh và được biểu thị qua bộ điều khiển truyền thông bởi một ngắt ở mức 1.*

adapter code /ə'dæptə kəʊd/ ***Mã bộ điều hợp.*** *Trong truyền thông X.25, đó là IBM X.25 Interface Co-Processor /2 Protocol Code điều khiển việc xử lý truyền thông* frame - level và packet - level.

adapter control block (ACB) /ə'dæptə kən'trəʊ blɒk/ ***Khối điều khiển bộ tương hợp.*** *Trong NCP, là khối điều khiển chứa thông tin điều khiển tuyến và trạng thái của các thao tác vào ra cho các tuyến BSC, SS hoặc các liên kết SDLC.*

adapter Support Interface /ə'dæptə sə'pɔɪt 'ɪntəfeɪz/ ***Giao tiếp hỗ trợ điều hợp.*** *Trong mạng IBM Token-Ring, là phần mềm dùng để vận hành những bản mạch bộ đều hợp token-ring được lắp trong các máy tính cá nhân IBM.*

Adaptive Bilevel Image compresion (ABIC) ***Nén ảnh song mức tương hợp.*** *Một ảnh 4-bit có khả năng hiển thị đến 16 độ sẫm của màu xám.*

adaptive differential pulse code modulation /ə'dæptɪv ˌdɪfə'renʃl pʌls kəʊd ˌmɒdjʊ'leɪʃn/ ***Sự biến điệu mã xung vi cấp tương hợp.*** *Trong các trình ứng dụng đa phương tiện, là kỹ thuật nén các mẫu thử sự biến điệu mã xung, trước khi lưu trữ lên đĩa. ADPCM, là một sự mở rộng của dạng thức PCM, đây là một dạng thức mã hóa tiêu chuẩn để lưu trữ thông tin audio theo dạng số. Kiểu ấy làm giảm diện tích lưu trữ bằng cách chỉ lưu trữ những khác biệt giữa các mẫu tín hiệu số liên tiếp thay vì những giá trị đầy đủ.*

adaptive pacing /ə'dæptɪv 'peɪsɪŋ/ ***Điều độ tương hợp.*** *Đồng nghĩa với* adaptive session - level pacing.

adaptive session-level pacing /ə'dæptɪv seʃn 'levl 'peɪsɪŋ/ ***Điều độ mức tác vụ tương hợp.*** *Một dạng điều độ mức theo mức tác vụ trong đó các thành phần tác vụ trao đổi các cửa sổ điều độ, các cửa sổ này có thể thay đổi kích cỡ trong suốt tiến trình của tác vụ. Kiểu điều độ này cho phép sự truyền dẫn trong mạng tương hợp một cách linh hoạt với các diễn biến có thể, và nó cần những bộ trung chuyển (đệm) trên từng tác vụ cơ sở. Điều tiết mức tác vụ xảy ra trong các giai đoạn độc lập theo đường dẫn tác vụ ứng với sự tắt nghẽn cục bộ tại các nút trung gian và nút cuối. Tương đồng với* adaptive pacing, adaptive session pacing. Xem *pacing, session-level pacing, virtual route pacing.*

adaptive session pacing /ə'dæptɪv 'seʃn 'peɪsɪŋ/ ***Điều độ tác vụ tương hợp.*** *Đồng nghĩa với* adaptive session-level pacing.

adaptive thresholding /ə'dæptɪv 'θreʃhəʊldɪŋ/ ***Ngưỡng tương hợp.*** *Là quá trình được dùng trong việc quét văn bản để làm tăng độ tương phản giữa ảnh được quét ra và nền ảnh để nhìn được rõ hơn.*

ADC Analog - to - digital converter ***Bộ chuyển mã tương tự sang tín hiệu số.***

ADCS IBM Advanced Data Communication for Stores

AD/Cycle /'saɪkl/ ***Chu trình AD.*** *Một thành phẩm của IBM cung ứng một sự tiếp cận mô hình kế hoạch tạo nên nhờ các công cụ trợ lực trong việc tạo dựng một mô hình kế hoạch để đem ra phân tích hoàn thiện và dùng để tạo ra các trình ứng dụng. Thành phẩm này gồm một bộ khung và một tập hợp các công cụ phát triển ứng dụng cho chương trình phát triển ứng dụng (AD) cung cấp, và được thiết kế để hỗ trợ sự tích hợp các công cụ thông qua một sự giao tiếp người dùng thích hợp, các dịch vụ trạm làm việc, một mô hình thông tin AD, các dịch vụ công cụ, dịch vụ thư viện và kho hầm.*

add /æd/ *Xem* false add.

add authority /æd ɔ:'θɒrətɪ/ ***Thêm tác quyền.*** *Trong hệ AS /400, là tác quyền dữ liệu cho phép người dùng thêm các khoản mục vào một đối tượng, chẳng hạn, thêm các khoản công việc vào một dãy việc làm hay thêm các bản ghi vào một file. Tương phản* delete authority. *Xem thêm* read authority, update authority.

addend /ə'dend/ ***Số cộng.*** *Trong phép cộng, một số hay một số lượng được cộng vào số bị cộng (I) (A)*

adder /'ædə/ ***Bộ cộng.*** *Bộ chức năng mà dữ liệu ra của nó biểu diễn tổng số dữ liệu đã được đưa vào.(T)*

adder -subtracter /ˈædə səbˈtræktə/ ***Bộ cộng trừ.*** *Là bộ chức năng, tác động như một bộ cộng hay bộ trừ tùy theo tín hiệu điều khiển nhận được. Một bộ cộng trừ có thể được tạo nên để cung cấp tổng số và hiệu số ở cùng một thời điểm.*

add file /æd faɪl/ ***File bổ sung.*** *Một file mà bản ghi đang được cộng.*

addition /əˈdɪʃn/ ***Phép cộng.*** *Xem* parallel addition, serial addition.

addition without carry /əˈdɪʃn wɪˈðaʊt/ ***Cộng không có nhớ.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho nonequivalence operation.*

additive attribute /æˈdɪtɪv ˈætrɪbjuːt/ ***Thuộc tính bổ sung.*** **(1)** *Trong PL/I, một đặc điểm mô tả file phải được biểu diễn rõ ràng hoặc ẩn bởi đặc điểm mô tả rõ ràng khác. Trái nghĩa với* alternative attribute.

additive color system /æˈdɪtɪv ˈkʌlə ˈsɪstəm/ ***Hệ màu bổ sung.*** *Trong đồ họa máy tính, hệ mô phỏng một hình ảnh bằng cách pha trộn các màu đỏ, xanh lục, xanh nhạt với cường độ thích hợp. Xem thêm* primary color. *Trái nghĩa với* subtractive color system.

add mode /æd məʊd/ ***Kiểu bổ sung.*** *Trong thao tác cộng và trừ, một kiểu mà dấu thập phân được đặt ở vị trí qui định đối với con số nhập cuối cùng (I) (A).*

add operation /æd ˌɒpəˈreɪʃn/ ***Thao tác bổ sung.*** **(1)** *Thao tác đĩa từ hay đĩa mềm để cộng những bản tin vào một file hiện có.* **(2)** *Một thao tác gây nên bởi một chỉ thị bổ sung.*

address /əˈdres/ ***Địa chỉ.*** **(1)** *Một ký tự hay nhóm ký tự nhận dạng một thanh ghi, một phần cụ thể của bộ nhớ hoặc một vài nguồn hay đích dữ liệu khác nhau.* (A) **(2)** *Tham chiếu đến một thiết bị hoặc một khoản mục dữ liệu bằng địa chỉ của nó (I) (A)* **(3)** *Trong xử lý văn bản, vị trí một đoạn xác định của vật ghi hay bộ nhớ được nhận biết bởi một mã địa chỉ. (T)* **(4)** *Tên, nhãn hoặc số nhận viết một vị trí trong bộ nhớ, một thiết bị trong một hệ thống hoặc mạng, hoặc bất kỳ nguồn dữ liệu nào.* **(5)** *Trong truyền thông dữ liệu, một mã duy nhất được gán cho mỗi thiết bị hoặc trạm làm việc được nối với một mạng.*

addressability /əˌdresəˈbɪlətɪ/ ***Tính khả lập địa chỉ.*** **(1)** *Trong đồ họa vi tính số điểm khả lập địa chỉ trên một bề mặt hiển thị hoặc trong bộ lưu trữ.* **(2)** *Trong vi ảnh, số điểm khả lập địa chỉ, bên trong một khung phim xác định, được tính như sau : số điểm nằm ngang nhân số điểm nằm dọc, ví dụ 4000 x 4000. (A)* **(3)** *Khả năng định vị một khoản mục trong bộ lưu trữ trực tuyến.*

addressability measure /əˌdresəˈbɪlətɪ ˈmeʒə/ ***Phạm vi khả lập địa chỉ.*** *Trong một màn hình hiển thị số điểm khả lập địa chỉ bên trong không gian hiển thị.*

addressable horizonatal positions /əˈdresəbl ˌhɒrɪˈzɒntl pəˈzɪʃnz/ ***Các vị trí hàng ngang khả lập địa chỉ.*** **(1)** *Trong vi ảnh, số vị trí trong một khung phim xác định mà một đường dọc có thể được định vị. (A)* **(2)** *Trong họa đồ vi tính, số vị trí trên bề mặt hiển thị mà toàn bộ chiều rộng của một cột hiển thị có thể được định vị.*

addressable point /əˈdresəbl pɔɪnt/ ***Điểm khả lập địa chỉ.*** *Trong họa đồ vi tính, bất cứ điểm nào của một thiết bị có thể được lập địa chỉ. (I) (A) Tương đồng với* addressable position.

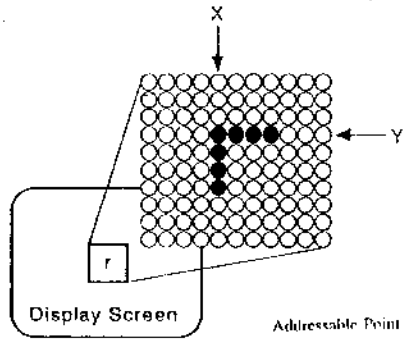

Addressable Point

addressable position /ə'dresəbl pə'ziʃn/ ***Vị trí khả lập địa chỉ.*** *Đồng nghĩa với* addressable point.

addressable vertical positions /ə'dresəbl 'vɜ:tikl pə'ziʃnz/ ***Các vị trí dọc khả lập địa chỉ.*** **(1)** *Trong vi ảnh, số vị trí bên trong một khung phim xác định mà ở đó một dương ngang có thể định vị. (A)* **(2)** *Trong đồ họa vi tính, số vị trí trên bề mặt hiển thị mà toàn bộ chiều dài của một cột hiển thị được định vị. (A)*

address administration /ə'dres əd.minɪ'streɪʃn/ ***Sự quản lý địa chỉ.*** *Một phép gán địa chỉ riêng cho một vị trí của LAN hoặc trên một cơ sở chung.*

address aliasing /ə'dres 'erlɪəsɪŋ/ ***Bí danh (số) địa chỉ.*** *Xem* network address translation.

address base /ə'dres beɪs/ ***Cơ sở địa chỉ.*** *Trường của một vectơ điều khiển địa chỉ, chỉ định nguồn gốc của một không gian địa chỉ logic trong không gian địa chỉ của bộ xử lý. Nó được nối với một địa chỉ logic trong thời gian tải lập địa chỉ động.*

address book /ə'dres bʊk/ ***Sổ địa chỉ.*** *Một thu thập những khoản mục chứa thông tin có thể được tham khảo và sử dụng để thực hiện những chức năng hệ OS/2 Office. Trong sản phẩm OS/2 office có tập địa chỉ riêng và một tập địa chỉ chung được chứa trong mỗi thư mục.*

address book entry /ə'dres bʊk 'entrɪ/ ***Khoản mục sổ địa chỉ.*** *Một khoản của thông tin chứa trong một tập địa chỉ chung hoặc riêng dùng để thực hiện những chức năng của hệ OS/2 office.*

Address Book service /ə'dres bʊk 'sɜ:vɪs/ ***Dịch vụ sổ địa chỉ.*** *Một dịch vụ OS/2 Office duy trì cơ sở dữ liệu của những tập địa chỉ được truy cập bởi người sử dụng và những phục vụ văn phòng khác.*

address bus /ə'dres bʌs/ ***Bus địa chỉ.*** *Đường dẫn được sử dụng để truyền phát tin địa chỉ trong một máy tính.*

address code /ə'dres kəʊd/ ***Mã địa chỉ.*** *Trong xử lý văn bản, một lệnh chương trình định nghĩa một địa chỉ (T)*

address constant /ə'dres 'kɒnstənt/ ***Hằng địa chỉ.*** *Một giá trị hoặc một biểu thức đại diện cho một giá trị, được dùng trong địa chỉ bộ nhớ tính toán.*

address control vector (ACV) /ə'dres kən'trəʊl vektə/ ***Vectơ điều khiển địa chỉ.*** *Thông tin có định dạng dùng để điều khiển sự định vị lại địa chỉ động và kích hoạt việc dịch địa chỉ động.*

addressed direct access /ə'drest dɪ'rekt 'ækses/ ***Truy cập trực tiếp địa chỉ.*** *Trong những hệ thu hồi VSAM, sự có hay lưu trữ một bản ghi dữ liệu được định danh bởi địa chỉ liên quan của nó theo byte, không phụ thuộc vào vị trí bản ghi liên quan đến bản ghi được thu hồi hay lưu trữ trước đó. Xem thêm* addressed sequential access, keyed direct access, keyed sequential access.

addressed sequential access /ə'drest sɪ'kwenʃl æ'kses/ ***Truy cập theo thứ tự địa chỉ.*** *Trong hệ thống VSAM, sự thu hồi hoặc lưu trữ một bản ghi dữ liệu trong một dãy mục nhập của nó liên quan đến bản ghi được tìm kiếm hay lưu trữ trước đó. Xem thêm* addressed direct access, keyed direct access, keyed sequential access.

addressee /ədresi:/ ***Người nhận.*** **(1)** *Một người mà một khoản mục được gửi đến. Xem thêm* receiver. **(2)** *Người có ý định nhận 1 thông báo.* **(3)** *Một tên định danh một cá nhân được sử dụng khi phân bố tài liệu hay thư tín.*

address extension /ə'dres ik'stenʃn/ ***Sự mở rộng địa chỉ.*** *Trong truyền thông X.25, sự mở rộng địa chỉ gọi và được gọi là phương tiện của CCITT tùy chọn, có giá trị trong mạng và tuân thủ phiên bản với X25 - 1984. Tương đồng với* extende4d address.

address family /ə'dres'fæməli/ ***Dòng địa chỉ.*** *Đồng nghĩa với* protocol family.

address field /ə'dres fi:ld/ ***Trường địa chỉ.*** *Một phần của một gói thông tin địa chỉ. Xem* packet.

address format /ə'dres 'fɔ:mæt/ ***Dạng địa chỉ.*** **(1)** *Sự sắp xếp những phần địa chỉ của một lệnh - Biểu thức 1 thường xuyên được dùng để chỉ thị rằng số 1 trong những địa chỉ xác định vị trí của lệnh kế tiếp thể hiện như 1 1,2 1, 3 1, 4 1. (A)* **(2)** *Sự sắp xếp những phần địa chỉ. Sự nhận biết đó cần chỉ định một kênh, một thiết bị, 1 đầu đọc hay viết, một bản ghi trên thiết bị lưu trữ đĩa từ*

addressing /ə'dresiŋ/ ***Lập địa chỉ.*** **(1)** *Sự gán những địa chỉ cho những lệnh của một chương trình.* **(2)** *Một phương pháp định danh những vị trí bộ lưu trữ.* **(3)** *Trong truyền thông dữ liệu, là đường dẫn mà một trạm chọn một trạm khác để gởi dữ liệu.* **(4)** *Sự xác định một địa chỉ hoặc một vị trí trong một file.*

addressing characters /ə'dresiŋ 'kærəktə/ ***Ký tự lập địa chỉ.*** *Những ký tự định danh được gởi bằng máy tính qua một tuyến của một trạm hoặc bộ phận cụ thể để tiếp nhận một thông tin gởi từ máy.*

addressing ID /ə'dresiŋ/ ***ID lập địa chỉ.*** *Ký tự định danh duy nhất hoặc những ký tự được kết hợp với một trạm khi ghi.*

addressing mode (AMODE) /ə'dresiŋ məod/ ***Chế độ lập địa chỉ.*** *Trong chương trình MVS và MVS/XA, một thuộc tính chương trình tham chiếu đến độ dài địa chỉ mà một chương trình được chuẩn bị để điều khiển phần tử nhập. Trong MVS/370, những địa chỉ có thể dài là 24 bit. Trong chương trình MVS / XA, chiều dài các địa chỉ có thể là 24 bit hoặc 31 bit.*

address limit /ə'dres 'limit/ ***Giới hạn địa chỉ.*** *Một trường vectơ điều khiển địa chỉ để thiết kế địa chỉ logic cực đại trong một không gian địa chỉ logic. Nó được sử dụng để kiểm tra giá trị của địa chỉ logic trong thời gian định vị lại địa chỉ động.*

address list /ə'dres list/ ***Danh bạ địa chỉ.*** *Trong hệ điều hành AIX, danh sách được sử dụng để kết hợp tên người dùng với địa chỉ người dùng mạng và những thông tin khác, với mục đích tạo những cuộc gọi ngoài X25 không cần người gọi biết địa chỉ. Có một danh sách địa chỉ cho hệ thống và một danh sách cho mỗi người sử dụng. Xem thêm* system address list, user address list.

address mark /ə'dres mɑ:k/ ***Dấu hiệu địa chỉ - Nhãn địa chỉ.*** *Một byte dữ liệu trên đĩa hay đĩa mềm được dùng để định danh trường dữ liệu và trường ID trong bản ghi*

address modification /ə'dres ,mɔdifi'keiʃn/ ***Thay đổi địa chỉ.*** *Bất kỳ phép toán số học, logic học hay cú pháp nào được thực hiện trên một địa chỉ (A)*

address output file /ə'dres 'əutpot fail/ ***File xuất địa chỉ.*** *Trong system / 36 RPG, hoặc một file địa chỉ bản ghi hoặc một file giới hạn*

address part /ə'dres pa:t/ ***Thành phần địa chỉ.*** *Thành phần của một lệnh máy hay vi lệnh để xác định một hay nhiều toán hạng địa chỉ. Xem* operation part.

adress pool /ə'dres pu:l/ ***Vùng địa chỉ.*** *Trong truyền thông dữ liệu system/36 là một tập hợp địa chỉ đa điểm, mỗi địa chỉ có thể kết hợp với một giao tiếp SSCP - ICF riêng.*

address reference /ə'dres 'refrəns/ ***Sự tham chiếu địa chỉ.*** *Đồng nghĩa với* address.

address register /ə'dres 'redʒistə/ ***Thanh ghi địa chỉ.*** **(1)** *Là thanh ghi lưu trữ một địa chỉ. (A)* **(2)** *Xem* base address regiter, instruction address register

Address Resolution Protocol (ARP) /ə'dres ,rezə'lu:ʃn 'prəutəkɔl/ ***Quy cách phân giải địa chỉ.*** *Một quy cách mà ánh xạ động giữa các địa chỉ liên mạng, địa chỉ điều hợp dãi tần cơ sở, địa chỉ X.25 và địa chỉ điều hợp mạng token-ring trên một mạng cục bộ.*

address space /ə'dres speis/ ***Không gian địa chỉ.*** **(1)** *Miền của các địa chỉ có giá trị đối với một chương trình máy tính. (A)* **(2)** *Một dãy địa chỉ hoàn hảo có hiệu lực đối với một lập trình viên. Xem thêm* virtual address space. **(3)** *Một tập hợp địa chỉ được sử dụng để định danh những đơn vị có thể truy cập mạng một giao tiếp các trạm liên kết kế cận và những liên kết trong một nút của mỗi mạng có sự tham gia của nút đó. Một nút APPN có một không gian địa chỉ cho đường truyền bên trong nút, và một trong những đơn vị thông báo.* **(4)** *Trong hệ điều hành AIX, đó là mã, ngăn xếp, và dữ liệu mà có thể truy cập bởi một quá trình.* **(5)** *Trong VSE, sự phân nhánh tổng số bộ nhớ ảo, nếu như hệ thống máy tính trong chế độ 370.* **(6)** *Trong SPPS II, bộ nhớ ảo được ấn định cho một công việc cụ thể. Các công việc khác không được tạo địa chỉ trong không gian này.* **(7)** *Trong ngôn ngữ hiển thị đầu cuối (TPL), một vùng trên màn hình hiển thị hoặc trong vùng đệm của bộ điều khiển lưu trữ.* **(8)** *Một vùng của bộ nhớ ảo có giá trị cho một công việc cụ thể.* (9) *Xem* associated address space.

address space control mode /ə'dres speis kən'trəul məud/ ***Chế độ điều khiển không gian địa chỉ.*** *Một chế độ được xác định bởi từ chỉ trạng thái chương trình quy định nơi nào có thể tìm dữ liệu tham chiếu. Có 3 loại chế độ điều khiển không gian địa chỉ là : thanh ghi chính, thanh ghi phụ và thanh ghi truy xuất. Lệnh macro VTAM phải gọi trong chế độ điều khiển không gian địa chỉ chính.*

address space identifier (ASID) /ə'dres speis ai'dentifaiə/ ***Bộ nhận biết không gian địa chỉ.*** *Một bộ phận biết duy nhất được ấn định cho một không gian địa chỉ.*

address space manager /ə'dres speis 'mænidʒə/ ***Trình quản lý không gian địa chỉ.*** *Một thành phần trong APPN hay nút LEN, ấn định và gỡ bỏ địa chỉ giao tiếp.*

address stop /ʌ'dres stɔp/ ***Dừng địa chỉ.*** *Khả năng xác định một địa chỉ ở bản điều khiển hệ thống bởi sự dừng quá trình xử lý, khi nó gặp phải trở ngại. Xem thêm* breakpoint, instruction address stop.

address substitution /ə'dres ,sʌbsti'tju:ʃn/ ***Sự thay thế địa chỉ.*** *Một thiết bị quét truyền thông cho phép thay đổi những cặp địa chỉ giao diện của dữ liệu xuất bằng những địa chỉ khác.*

address switches /ə'dres 'switʃiz/ ***Sự chuyển đổi địa chỉ.*** *Sự chuyển đổi trên một thiết bị mà người sử dụng cài đặt để thể hiện địa chỉ của thiết bị đó.*

address trace /ə'dres treis/ ***Dấu địa chỉ.*** *Một dịch vụ hỗ trợ chứa những vùng được chọn cho việc lưu trữ bộ điều khiển truyền thông, và những thanh ghi ngoại vi được chọn, có thể được ghi tại mỗi lần ngắt liên tiếp.*

address track /ə'dres træk/ ***(Đường) rãnh địa chỉ.*** *Một rãnh chứa địa chỉ được dùng để định vị dữ liệu trên những rãnh khác của cùng vật tải dữ liệu (I)(A).*

address translation /ə'dres træns'leɪʃn/ ***Dịch chuyển địa chỉ.*** **(1)** *Một tiến trình thay đổi địa chỉ của một khoản dữ liệu hoặc địa chỉ của một chỉ thị đến địa chỉ trong bộ lưu trữ chính, ở đó nó được tải vào hoặc tái định vị.* **(2)** *Trong những hệ lưu trữ ảo, tiến trình thay đổi địa chỉ của một khoản dữ liệu hoặc một chỉ thị từ địa chỉ lưu trữ ảo của nó đến địa chỉ lưu trữ thực của nó. Xem* dynamic address translation, network address translation.

address translator /ə'dres træns'leɪtə/ ***Bộ dịch chuyển địa chỉ.*** *Một đơn vị chức năng đổi địa chỉ ảo thành địa chỉ thực. (I) (A)*

ADDR function /'ʃʌŋkʃn/ *Hàm ADDR. Trong DPPX, một hàm tích hợp của ngôn ngữ lập trình hệ thống phân phối. Được sử dụng để lấy địa chỉ dữ liệu.*

add rights /'æd raɪts/ ***Quyền cộng.*** *Trong system/38 quyền để cộng một phần tử vào một đối tượng. Trái nghĩa với* delete rights. *Xem thêm* read right, update right.

add time /æd taɪm/ ***Thời gian cộng.*** *Thời gian cần thiết cho một phép cộng bao gồm thời gian cần thiết để lấy các số lượng từ bộ lưu trữ và trả chúng về lại bộ lưu trữ.*

a-disk /eɪ dɪsk/ ***Đĩa A.*** *Trong CMS, đĩa người dùng gốc được cấp phát cho một người dùng CMS. Đĩa đọc / viết này được sử dụng để lưu trữ những file được tạo bằng CMS, như vậy những tập tin sẽ được giữ cho đến khi người dùng xóa nó. Xem thêm* B-dish, CMS system disk, D-disk, virtual disk, Y-disk, Z-disk. *Tương đồng với* primary user disk.

adjacency /ə'dʒeɪsənsɪ/ ***Sự lân cận.*** **(1)** *Trong sự công nhận ký tự, một điều kiện mà những dòng tham chiếu khoảng trống giữa 2 ký tự in kế tiếp trên cùng một dòng được phân cách ít hơn một khoảng cách xác định.* **(2)** *Trong một mạng, liên quan đến thiết bị, những nút, những chương trình hay những miền được nối trực tiếp bằng một liên kết dữ liệu hay phân phối sự điều khiển chung.*

adjacent control point /ə'dʒeɪsənt kən'trəʊl pɔɪnt/ ***Điểm điều khiển lân cận.*** *Một điểm điều khiển được nối trực tiếp đến 1 APPN, LEN hay nút hỗn hợp bằng một liên kết.*

adjacent domains /ə'dʒeɪsənt dəʊ'meɪnz/ ***Những miền kế cận.*** *Hai miền được liên kết nội bởi phương tiện của trang thiết bị định vị tại những nút gần nhau.* **(2)** *Những miền phân chia một nút tiểu vùng chung. Ví dụ : một bộ điều khiển truyền thông hay 2 miền được nối bằng một liên kết tiểu vùng miền chéo không có các miền nằm xen giữa.*

adjacent link station /ə'dʒeɪsənt lɪŋk 'steɪʃn/ ***Trạm liên kết lân cận.*** *Trong SNA, một trạm liên kết được nối trực tiếp với một nút đã cho bằng một nối liên kết ngoài mà một mạng lưu thông có thể mang.*

Chú ý : *Vài trạm liên kết thứ cấp phân chia một mối liên kết không đổi dữ liệu với nhau vì thế không kề nhau.*

adjacent link station imgae /ə'dʒeɪsənt lɪŋk 'steɪʃn 'ɪmɪdʒ/ ***Hình ảnh trạm liên kết gần kề.*** *Thông tin bên trong một nút về một trạm liên kết gần kề.*

Adjacent NCPF Net work control programs ***Trình điều khiển mạng gần kề.*** *Những chương trình điều khiển mạng được nối bởi những liên kết tiểu vùng với không có những chương trình điều khiển mạng can thiệp.*

adjacent networks /ə'dʒeɪsənt 'netwɜ:ks/ ***Mạng gần kề.*** *Hai mạng SNA được nối với một NCP cổng nối chung.*

adjacent nodes /ə'dʒeɪsənt nəʊdz/ ***Những nút gần kề.*** *Hai nút được nối với nhau bởi ít nhất một đường dẫn mà không có nút nào khác (T)*

adjacent SSCP table /ə'dʒeɪsənt 'teɪbl/ ***Bảng SSCP gần kề.*** *Một bảng chứa danh sách của những điểm điều khiển phục vụ hệ thống (SSCPs) mà những trình VTAM có thể đang giao tiếp với bảng hay có thể dùng được đạt đến đích có SSCPs trong cùng một mạng hoặc trong một mạng khác. Bảng được sắp xếp trong thư viện định nghĩa VTAM.*

adjacent subareas /ə'dʒeɪsənt ˌsʌb'eərɪəz/ ***Các tiểu vùng kế cận.*** *Hai tiểu vùng được nối bằng một hay nhiều liên kết không bị cản trở bởi những vùng con khác. Xem* subarea.

adjunct register /'ædʒʌŋkt 'redʒɪstə/ ***Thanh ghi phụ.*** *Một thanh ghi 32 bit được dùng như là một bộ nhớ cho một vectơ điều khiển địa chỉ, chỉ những vị trí 16 bit bậc thấp có hiệu lực đối với một chương trình.*

adjunct register set /'ædʒʌŋkt 'redʒɪstə set/ ***Tập thanh ghi phụ.*** *Một tập hợp 8 thanh ghi phụ được định vị liên tiếp trong một nhóm thanh ghi phụ.*

adjust /ə'dʌst/ ***Điều chỉnh.*** *Điều chỉnh văn bản sao cho cân giữa hai lề phải và trái hay giữa dòng đầu và dòng cuối. Xem thêm* justify, left-align, right-align.

adjust (line end) /ə'djʌst/ ***Điều chỉnh cuối dòng.*** *Xem* line-end adjustment.

adjustable-size aggreagate /ə'dʒʌstəbl saɪz 'ægrɪgət/ ***Tập hợp kích cỡ điều chỉnh được.*** *Trong những ngôn ngữ lập trình một tham số có dạng tập hợp với một vài hoặc tất cả các dãy thay đổi của nó. (I) Xem thêm* assumed-size aggregate.

adjusted ring length /ə'dʒʌstɪd rɪŋ leŋθ/ ***Độ dài vòng có điều chỉnh.*** *Trong một vòng nhiều mối nối, tổng số của tất cả dây cáp nối trong đường dẫn vòng chính phải nhỏ hơn chiều dài của dây cáp ngắn nhất.*

adjust text mode /ə'dʒʌst tekst məʊd/ ***Chế độ điều chỉnh văn bản.*** **(1)** *Một chế độ trong đó văn bản được định dạng lại để chỉ định bề rộng dòng và độ dài trang. (T)* **(2)** *Trong xử lý văn bản, một chế độ trong đó người vận hành có thể điều chỉnh để xác định độ dài dòng và bề rộng của trang văn bản.*

ADM (Asyn chronous disconnected mode) ***Chế độ ngắt không đồng bộ.*** **(2)** Administrative management ***Quản trị hành chánh***

Administration /əd, mɪnɪ'streɪʃn/ ***Sự quản trị.*** *Xem* telecommunication Administration.

administrative management (ADM) /əd'mɪnɪstrətɪv 'mænɪdʒmənt/ ***Trình quản trị hành chánh.*** *Một chương trình OFFICE/38 do IBM cấp thuận tiện cho những công việc văn phòng chung như là tạo và duy trì nhật ký tài liệu, lịch, xử lý thông báo các chức năng tự điển.*

administrative operator /əd'mɪnɪstrətɪv 'ɒpəreɪtə/ ***Người quản trị.*** *Xem* control operator

administrative repository /əd'mɪnɪstrətɪv rɪ'pɒzɪtərɪ/ ***Nguồn quản trị.*** *Một cơ sở dữ liệu chứa đựng cấu hình, vấn đề, sự thay đổi, và bản kiểm kê thông tin cần cho người quản trị hệ thống thông tin.*

administravie security /əd'mɪnɪstrətɪv sɪ'kjʊərətɪ/ ***Bảo vệ quản trị.*** *Trong sự bắt buộc quản lý và kiểm soát những phần phụ được thiết lập để cung cấp một mức chấp nhận được cho việc bảo vệ dữ liệu. Tương đồng với* procedural security.

ADO AMPEX Digital Optics *Quang số AMPEX. Thiết bị tạo hiệu ứng video dạng số.*

adopted authority ***Quyền được chấp nhận.*** *Trong hệ AS /400, một quyền được đưa ra cho người dùng bởi chương trình cho công việc trong một khoảng thời gian dài sử dụng chương trình đó. Chương trình phải được tạo bởi chủ nhân hợp lệ.*

ADP Automatic data processing. ***Xử lý dữ liệu tự động (A).***

ADPCM Adaptive differential pulse code modulation. ***Sự điều biến mã xung không tương ứng.***

ADP system ***Hệ ADP.*** *Đồng nghĩa với* computer system.

ADR (1) Address ***Địa chỉ.*** (2) Application fefinition vecord. ***Bản ghi định danh ứng dụng.***

ADU Automatic dial unit. ***Bộ quay số tự động.***

Advanced Communications Function (ACF) /əd'vɑ:nst kə,mju:nɪ'keɪʃnz/ ***Chức năng truyền thông nâng cao.*** *Một nhóm những chương trình do IBM công nhận, chủ yếu là những trình VTAM, TCAM, NCP và SSP sử dụng khái niệm cấu trúc mạng hệ thống (SNA), bao gồm sự phân loại chức năng và nguồn phân bố.*

Advanced Funciton Printing (AFP) /əd'vɑ:nst 'fʌŋkʃn 'prɪntɪŋ/ ***Kỹ thuật in của chức năng nâng cấp.*** *Trong hệ AS /400 là khả năng của chương trình để in văn bản khả lập địa chỉ tất cả các điểm và các hình ảnh.*

Advanced Function Printing data stream /əd'vɑ:nst 'fʌŋkʃn 'prɪntɪŋ 'deɪtə stri:m/ ***Dòng dữ liệu in chức năng cao cấp.*** *Trong thiết bị hỗ trợ AFP của AS /400, là dòng dữ liệu máy in được sử dụng cho việc in dữ liệu in chức năng cao cấp. AFPDS bao gồm văn bản được sắp xếp, phân trang các bìa độn điện tử, định hình và phông chữ từ hệ AS /400 vào bộ nhớ máy in*

Advanced Peer-to-Peer Networking (APPN) /əd'vɑ:nst pɪə tu: pɪə 'netwɜ:kɪŋ/ ***Sự thành lập mạng Peer - to - Peer nâng cao.*** *Sự mở rộng nét đặc trưng SNA* (a) *Điều khiển mạng được phân bố rộng hơn, để hủy bỏ sự phụ thuộc bậc tới hạn, vì thế cô lập những tác động của những điểm hỏng đơn lẻ.* (b) *Thay đổi tính năng động của thông tin địa hình học mạng để dễ dàng cho sự nối tiếp, định lại cấu hình và sự lựa chọn tuyến điều hợp.* (c) *Định nghĩa tính năng động của nguồn mạng.* (d) *Sự đăng ký nguồn tự động và APPN mở rộng sự định hướng đơn vị chức năng LU6.2 cho những dịch vụ người dùng cuối đến mạng điều khiển và cung cấp nhiều loại LU, bao gồm LU2, LU3, LU6.2.*

Advanced Peer-to-Peer Networking end node /əd'vɑ:nst pɪə tu: pɪə 'netwɜ:kɪŋ end nəʊd/ ***Nút cuối thành lập mạng peer -to - peer nâng cao.*** *Nút cung cấp một dải rộng của những dịch vụ người dùng cuối và hỗ trợ những kỳ tác vụ giữa điểm điều khiển cục bộ của nó (CP) và điểm điều khiển trong một nút mạng gần kề. Nó sử dụng những kỳ tác vụ này để đăng ký một cách linh động các nguồn của nó với điểm điều khiển gần kề (phục vụ nút mạng của nó), gởi và nhận những yêu cầu tìm kiếm thư mục và giành được những dịch vụ quản lý. Một nút cuối APPN cũng có thể nối kết với một mạng vùng con như một nút ngoại vi hay đến những nút cuối khác.*

Advanced Peer-to-Peer Networking network /əd'vɑ:nst pɪə tu: pɪə 'netwɜ:kɪŋ 'netwɜ:k/ ***Mạng thành lập peer -to - peer nâng cao.*** *Một sự tập hợp của những nút nối*

và những nút cuối khách hàng của chúng liên kết.

Advanced Peer - to - Peer Networking network node' /əd'vɑ:nst piə tu: piə'netwə:kiŋ 'netwə:k nəʊd/ ***Nút mạng APPN.*** *Một nút cung cấp những dịch vụ người dùng cuối rộng rãi như sau : (.) Phân bố thiết bị phục vụ thư mục bao gồm việc đăng ký những nguồn sở hữu của nó đến thiết bị phục vụ thư mục trung tâm. (.) Cơ sở dữ liệu địa hình học thay đổi theo những nút mạng APPN khác những nút mạng có hiệu lực khắp nơi trên mạng để chọn những đường truyền tối ưu cho kỳ tác vụ LU-LU đặt cơ sở trên những nhóm yêu cầu của thiết bị phục vụ thiết bị phục vụ, giao tiếp cho các LU cục bộ của nó và những nút cuối của khách hàng. (.) Những thiết bị phục vụ đi theo đường truyền trung gian bên trong một mạng APPN.*

Advanced Peer - to - Peer Networking node /əd'vɑ:nst piə tu: piə 'netwə:kiŋ nəʊd/ ***Nút APPN.*** *Một nút mạng APPN hay một nút cuối APPN.*

advanced program-to-program communication /əd'vɑ:nst 'prəʊgræm tu: 'prəʊgræm kə.mju:ni'keiʃn/ ***Truyền thông liên chương trình nâng cao.*** *Thiết bị phục vụ thông thường mô tả tính chất cấu trúc LU 6.2 và những sự thực hiện khác nhau của nó trong các sản phẩm.*

advisory lock /əd'vaizəri lɒk/ ***Khóa tham vấn.*** *Trong hệ điều hành AIX, một loại khóa mà một quá trình nắm giữ một vùng của tập tin, ngăn ngừa bất kỳ một xử lý khác từ vùng khóa hoặc vùng phủ lấp. Xem* enforced lock.

advisory system /əd'vaizəri 'sistəm/ ***Hệ thống tham vấn.*** *Một hệ chuyên gia đưa ra những lời khuyên hơn là những mệnh lệnh đến người dùng.*

AE indicator /'indikeitə/ ***Bộ chỉ thị AE.*** *Xem* accept, sequence - error indicator

aerial cable /'eəriəl 'keibl/ ***Dây cáp trời.*** *Dây ăn ten cáp viễn thông được nối từ trên mặt đất đến các cột ăng ten hay những cấu trúc tương tự.*

affinity analysis /ə'finəti ə'næləsis/ ***Phân tích mối quan hệ.*** *Kỹ thuật xác định độ liên kết giữa hai đối tượng. Nếu hai đối tượng (ví dụ : các vùng đối tượng) không được dùng bởi một đối tượng khác (ví dụ : chức năng) thì mối quan hệ của chúng là 0. Nếu cùng hai đối tượng đó luôn cùng được sử dụng bởi một đối tượng khác thì quan hệ giữa chúng là một. Sự phân tích này tính một hệ số quan hệ cho hai đối tượng được sử dụng nếu dữ liệu nhập để thực hiện một phân tích cụm. Xem* cluster anylysis

affinity-based routing /'əfinəti beist 'raʊtiŋ/ ***Cơ sở mối quan hệ theo đường truyền.*** *Trong ACF /TCAM, đường truyền thông báo trong đó có một quan hệ tạm thời hay quan hệ theo đường truyền được thiết lập giữa nguồn và đích. Tất cả những thông từ trạm nguồn được truyền đến đích trong khoảng thời gian quan hệ. Xem thêm* invariant routing, routing by destination, routing by key, transaction - based routing.

affinity diagramming /'əfinəti 'daiəgræmiŋ/ ***Sự lập biểu đồ quan hệ.*** *Một kỹ thuật tập hợp số lượng lớn những dữ liệu chủ quan (ý tưởng, quan điểm...) và tổ chức nó thành nhóm được thiết lập dựa trên quan hệ tự nhiên giữa các khoản dữ liệu. Tương đồng với* Kawakita (JK) Method.

AFP (Advanced Function Printing). ***Kỹ thuật in chức năng nâng cao.***

AFPDS (Advanced Function Printing data stream) *Dòng dữ liệu in nâng chức năng cao.*

AFP resoureces /rɪ`sɔ:sɪz/ ***Nguồn dự trữ AFP.*** *Trong hệ AS /400, định dạng, định trang các phông chữ bìa độn để in (dạng điện tử) ; và phân trang (hình ảnh đồ họa). với Print-Manager, nguồn dự trữ có thể tồn tại trong thư viện hệ thống hoặc ở dòng được thay thế bởi công việc in như là ghi lên cuộn giấy.*

after - Image /'ɑ:ftə .ɪmɪdʒ/ ***Hình ảnh sau khi sửa đổi.*** **(1)** *Bản sao của một khối bản ghi sau khi đã sửa đổi. (T)* **(2)** *Trong hệ AS /400, và hệ system/38, nội dung của một bản ghi file vật lý sau khi dữ liệu được thay đổi bởi một thao tác viết hoặc cập nhật. Trái nghĩa với* before-image.

AFTRA American Federation of TV & Radio Artists

agenda /ə`dʒəndə/ *Một danh sách theo thứ tự ưu tiên của các tác động sắp xảy ra.*

Chú ý : *Thông thường một tác động là một ứng dụng một phần chắc chắn của kiến thức.*

aggregate /'ægrɪgeɪt/ ***Tổng số*** **(1)** *Trong những ngôn ngữ lập trình, là sự thu thập cấu trúc đối tượng dữ liệu tạo nên một kiểu dữ liệu.* **(2)** *Một tín hiệu sóng mang được truyền tải gồm 12 dải biên đơn đang được gởi qua mạch truyền tải.* **(3)** *Xem* data aggregate.

aggregate line speed /'ægrɪgeɪt laɪn spi:d/ ***Tốc độ dòng tổng số.*** *Tốc độ tối đa để dữ liệu có thể được truyền tải dùng một bộ điều khiển truyền thông - Tốc độ được xác định bằng tổng vận tốc các dòng truyền thông được gán vào bộ điều khiển truyền thông.*

aggregate resource /'ægrɪgeɪt rɪ'sɔ:/ ***Nguồn dự trữ tổng số.*** *Trong Neview Graphic Minitor Facility, một đối tượng thể hiện một thu nhập các nguồn dự trữ thực.*

aggregation /.ægrɪ`geɪʃn/ ***Sự tập hợp.*** *Trong bảo vệ điện toán, có được thông tin đáng tin cậy bằng cách thu gom và liên kết thông tin ít tin cậy hơn. Xem* attack.

aging date /'eɪdʒɪŋ deɪt/ *Trong Image Plus Folder Application Facility, là nhật ký được dùng để tính độ ưu tiên của tài liệu.*

aging priority number /'eɪdʒɪŋ praɪ'ɒrətɪ 'nʌmbə/ *Số ưu tiên được ấn định tự động cho một tài liệu theo nhu cầu khẩn thiết của nó khi nó nhập vào hàng đợi truyền lần đầu tiên. Số này tăng thêm mỗi ngày khi tài liệu vẫn còn trong hàng đợi truyền.*

AI Artificial intelligence *Trí tuệ nhân tạo.*

AID Attention identifier *Thẻ định danh ưu tiên.*

AID key (Attention indentifier key). *Khóa định danh ưu tiên.*

aiming circle /'eɪmɪŋ 'sɜ:kl/ ***Hình tròn làm đích.*** *Đồng nghĩa với* aiming symbol.

aiming field /'eɪmɪŋ fi:ld/ ***Trường đích.*** *Đồng nghĩa với* aiming symbol.

aiming symbol /'eɪmɪŋ 'sɪmbl/ ***Biểu tượng đích.*** *Trên một bề mặt hiển thị, một vòng hay dạng khác của ánh sáng được dùng để hướng dẫn vùng ánh sáng trong đó tồn tại một cây bút quang có thể được phát hiện tại thời điểm đã cho. Tương đồng với aiming circle, aiming fied. Xem thêm* icon.

AIP Average instructions per second.) *Số chỉ thị trung bình / 1 giây.*

airbrush *Súng hơi, cọ hơi. Một ứng dụng đa vận tải được dùng để tạo quầng sáng, bóng mờ, bóng đen và những hiệu quả tương tự.*

air - floating head /'eə .fləʊtɪŋ hed/ ***Đầu từ di chuyển trên không khí.*** *Đồng nghĩa với* floating head.

airline reservation system /'eəlaɪn .rezə'veɪʃn 'sɪstəm/ ***Hệ thống giữ chỗ trước của hàng không.*** *Một ứng dụng trực tuyến trong đó một hệ điện toán được*

dùng để theo dõi chỗ, lịch chuyến bay, và thông tin liên quan khác cần thiết cho chuyến bay. Hệ thống giữ chỗ trước được thiết kế để duy trì tập tin dữ liệu cập nhật và trả lời những nhu cầu đặt vé trước từ xa, trong một vài giây.

AIX (Advanced Interactive Executive). *Sự thực hiện tương tác nâng cao.*

AIX operating system ***Hệ điều hành AIX.*** *Hệ điều hành UNIX được IBM bổ sung. Hệ Risc System / 6000, là một trong những hệ khác, chạy trên hệ điều hành AIX. Xem* Unix operating system.

AIX windows Desktop /'windəʊz 'desktɒp/ *Phương tiện làm việc của* AIX Windows. *Một quang cảnh biểu tượng của hệ thống file AIX cung cấp cho người sử dụng Windows các biểu tượng và các menu để thực hiện chương trình và quản lý file.*

AIX windows Environment for AISC System/6000 /'windəʊz in'vaiərənmənt fɔ:'sistəm/ *Môi trường* AIX Windows *cho hệ* RISC system/6000. *Môi trường giao diện người dùng phần mềm đồ họa dựa trên* OSF /MTIF *bao gồm bộ công cụ AIX windows thư viện, đồ họa quản lý cửa sổ và phương tiện làm việc* AIX Windows *hoạt động trên hệ điều hành tương thích.*

AIX windows toolkit /'windəʊz tu:lkit/ ***Bộ công cụ AIX Windows.*** *Một thu nhập hướng đối tượng của cấu trúc dữ liệu ngôn ngữ C và thường trình con để bổ sung công cụ Enhanced X Windows và đơn giản hoán việc tạo các giao diện ứng dụng tương tác với khách hàng.*

alarm/ə'lɑ:m/ ***Sự báo động.*** *Tín hiệu, có thể nghe được hay nhìn thấy được ở một thiết bị như một trạm hiển thị hoặc máy in được sử dụng để gây sự chú ý cho người dùng.*

ALC Annual License Charge *Tiền phải trả bản quyền hàng năm.*

ALD Automated logic diagram *Biểu đồ logic tự động.*

ALE Annualized loss expectancy***Tổn hao tuổi thọ dự kiến hàng năm.***

alert /ʌ'lə:t/ ***Báo động, lời báo động.*** **(1)** *Một thông báo gởi đến trung tâm điểm sở quản lý một mạng để nhận dạng một vấn đề hoặc một vấn đề nguy cấp sắp xảy ra.* **(2)** *Trong chương trình Netview, một sự kiện ưu tiên cao cho phép lưu ý trực tiếp. Một bản ghi cơ sở dữ liệu được phát sinh cho những loại biến cố chính xác được định danh bởi các bộ lọc do người dùng xây dựng nên.*

alert condition /ə'lə:t kən'diʃn/ ***Điều kiện báo động.*** *Một vấn đề hay vấn đề nguy cấp sắp xảy ra mà thông tin được thu thập và có thể dự đoán trước để xác định vấn đề, chẩn đoán hay giải quyết.*

alert controller description /ə'lə:t kən'trəʊlə di'skripʃn/ ***Sự mô tả bộ điều khiển báo động.*** *Một mô tả bộ điều khiển để xác định hệ thống mà những tín hiệu báo động được gởi đến trên một kỳ tác vụ có bộ kiểm soát báo động. Xem thêm* alert controller session.

alert controller sesion /ə'lə:t kən'trəʊlə 'seʃn/ ***Kỳ tác vụ bộ điều khiển báo động.*** *Một kiểu tác vụ* SSCP-PU *trên đó các báo động có thể được gửi tới một hệ thống được thiết kế như một trung tâm điểm báo động.*

alert description /ə'lə:t di'skripʃn/ ***Sự mô tả báo động.*** *Thông tin trong một bảng báo động xác định nội dung của một báo động SNA cho một ID thông báo cụ thể.*

alert focal point /ə'lɜːt 'fəʊkl pɔɪnt/ ***Trung tâm điểm báo động.*** *Hệ thống trong một mạng nhận và xử lý các báo động. Một trung tâm điểm báo động là một tập hợp con của một trung tâm điểm quản lý vấn đề.*

alert ID number /ə'lɜːt 'nʌmbə/ ***Số ID báo động.*** *Một giá trị được tạo nên từ các trường trong hệ thống báo động sử dụng một kiểm tra việc thừa chu kỳ. Một trung tâm điểm sử dụng giá trị này để liên hệ với một báo động cụ thể, thí dụ, để lọc hết các bản sao báo động.*

alert table /ə'lɜːt teɪbl/ ***Bảng báo động.*** *Trong hệ AS /400, một vật thể gồm có các mô tả về báo động xác định nội dung của một báo động SNA cho các điều kiện lỗi cụ thể.*

alert type /ə'lɜːt taɪp/ ***Kiểu báo động.*** *Giá trị trong một báo động chỉ định vấn đề đang được báo cáo.*

alegebra /'ælɪdʒɪbrə/ *Xem* relational algebra.

algebraic expression manipulation statemen /ˌældʒɪ'breɪɪk ɪk'speʃn mə.nɪpjʊ'leɪʃn 'steɪtmənt/ ***Mệnh đề có vận dụng biểu thức đại số.*** *Một mệnh đề xác định các các toán hạng và các toán tử được biểu thị bằng các ký hiệu hơn là bằng các giá trị số. (T)*

algebraic language
/ˌældʒɪ'breɪɪk 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ đại số.*** *Một ngôn ngữ thuật giải mà nhiều mệnh đề của nó được xây dựng giống với cấu trúc của một biểu thức đại số, ví dụ như* ALGOL, FORTRAN. (A)

algebraic manipulation
/ˌældʒɪ'breɪɪk mə.nɪpjʊ'leɪʃn/ ***Sự vận dụng đại số.*** *Việc xử lý các biểu thức toán học bỏ qua sự liên quan số học của các ký hiệu đại diện cho các số hạng (A).*

algebraic sign conventions
/ˌældʒɪ'breɪɪk saɪn kən'venʃnz/ ***Các qui định dấu đại số*** Các qui luật đại số quyết định kết quả là âm hay dương khi các số hạng được cộng, trừ, nhân hay chia.

ALGOL (Algorithmic language) *Ngôn ngữ thuật giải. Một ngôn ngữ được sử dụng để biểu thị các chương trình điện toán bằng thuật giải (A).*

ALGOL 60 (algorithmic language 60) *Một ngôn ngữ lập trình được thiết kế cho các trình ứng dụng đòi hỏi các phép tính số học và một số các tiến trình logic.*

ALGOL 68 (algorithmic language 68) *Một ngôn ngữ lập trình có thể mở rộng, mạnh hơn ALGOL 60 nhưng không phải là sự mở rộng của ALGOL 60, được thiết kế cho nhiều lãnh vực ứng dụng. (T)*

algorithm /'ælgərɪðəm/ ***Thuật giải.*** *Một tập hợp có thứ tự các nguyên tắc. Được định sẵn để giải quyết một vấn đề trong một số bước giới hạn.*

algorithmic /ˌlgə'rɪðmɪk/ ***Thuộc về thuật giải*** *Nói đến các phương pháp giải quyết vấn đề gồm cả việc sử dụng các thuật giải. Trái nghĩa với* heuristic

algorithmic language
/ˌælgə'rɪðmɪk 'læŋwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ thuật giải.*** *Một ngôn ngữ nhân tạo để biểu thị các thuật giải (I).*

alias /'eɪlɪəs/ **(1)** ***Bí danh, danh hiệu.*** *Một cái nhãn thay thế, ví vụ một cái nhãn và một hay nhiều alias có thể được dùng để đề cập tới cùng một yếu tố dữ liệu hay điểm trong chương trình máy tính. (A)* **(2)** *Một cái tên thay thế cho một thành tố của một tập hợp dữ liệu đã được chia.* **(3)** *Trong sự biến điệu mã xung, một dấu hiệu giả là kết quả do có nhịp đập*

giữa tần số ký hiệu và tần số mẫu. **(4)** *Trong hệ điều hành AIX, một cái tên thay thế được dùng cho một mạng. Tương đồng với* nickname **(5)** *Trong IDDU và DDS một tên thay thế cho một trường trong một mô tả dạng thức bản ghi. Một alias được sử dụng bởi một số ngôn ngữ lập trình cao cấp sử dụng như một tên thay thế cho trường.* **(6)** *Trong FORTRAN, một đối tượng dữ liệu có một kiểu dữ liệu, các tham số kiểu, và một cấp đối tượng. Nó có thể không được đề cập tới hay xác định trừ khi nó được kết nạp với một đối tượng dữ liệu hay đối tượng phụ mà các đối tượng đó có thể được đề cập hay xác định. Nếu nó là một ma trận nó sẽ không có hình dáng trừ khi nó là* alias -associated. *Xem* parent of an alias".

alias association /'eɪlɪəs əˌsəʊsɪ'eɪʃn/ *Trong FORTRAN, sự kết hợp của một alias với một đối tượng không alias, theo sau một sự thực hiện hợp lý của một câu mệnh* IDENTIFY.

alias file /'eɪlɪəs faɪl/ *Trong Network Carrier Interconnect Manager Program ; một file chủ xác định một kế hoạch triong mạng bằng cách cung cấp một tham chiếu chéo giữa 8 ký tự tên phương sách được sử dụng bởi các chương trình* NetView NETCENTER *và tên vật thể được sử dụng bởi hệ thống quản lý sóng mang.*

aliasing /'eɪlɪəsɪŋ/ *Trong các trình ứng dụng đa phương tiện, hiện tượng phát sinh một tần số giả (alias) cùng với tần số thực như một tín hiệu mẫu nhân tạo ở những điểm riêng biệt. Trong tạo hình, nó tạo ra một mép răng cưa hay bậc thang. Trong audio, nó tạo ra một âm thanh "vo vo". Trái nghĩa với antialiasing. Xem thêm* moire.

alias name /'eɪlɪəs neɪm/ **(1)** *Một tên thay thế* **(2)** *Một tên được xác định trong một mạng để đại diện cho tên một bộ phận logic trong mạng liên kết khác. Tên alias không cần phải giống như tên thật ; nếu những tên này không giống nhau, thì phải có sự giải thích.*

alias name translation facility /'eɪlɪəs neɪm trænsˈleɪʃn fəˈsɪləɪ/ *Một chức năng, có sẵn với các trình hợp pháp NetView hay* NCCF, *để biến đổi các tên bộ phận logic, các tên bảng ở chế độ mở, và các tên nhóm phục vụ được dùng trong một mạng thành các tên tương đương để sử dụng trong mạng khác.*

alias network address /'eɪlɪəs 'netwɜːk ə'dres/ *Một địa chỉ được dùng bởi một cổng nối NCP và một hệ thống cổng nối cung cấp dịch vụ điểm kiểm soát (SSCP) trong một mạng để đại diện cho một đơn vị logic hay SCCP trong một mạng khác.*

align /ə'laɪn/ ***Chỉnh hàng, xếp thẳng hàng.*** **(1)** *Xếp vào dòng một hay nhiều điểm qui chiếu. Ví dụ như để sắp các con số dựa trên dấu dấm thập phân.* **(2)** *Để sắp xếp một cột trong đó tất cả các giá trị hoặc sẽ khởi đầu ở cùng một vị trí (lelf aligned) hoặc kết thúc ở cùng một vị trí (right aligned). Xem thêm* justify.

Chú ý : *Hoạt động này có thể phân biệt các ngôn ngữ tập hợp ký tự hai chiều và ký tự byte kép.* (DBCS)

aligner /ə'laɪnə/ ***Thiết bị chỉnh hàng.*** *Một thiết bị có khả năng sắp xếp giấy một cách chính xác trong một máy in (T).*

alignment /ə'laɪnmənt/ ***Sự xếp thẳng hàng.*** *Sự trình bày* **(1)** *Việc trữ dữ liệu có liên quan chính xác tới các ranh giới nào đó do máy định sẵn.* **(2)** *Xem mục* boundary alignment.

align text /ə'laɪn tekst/ ***Văn bản chỉnh thẳng hàng.*** *Trong xử lý văn bản để cân bằng độ dài của dòng bất thường trong một tài liệu, bắt đầu ở điểm được chỉ định bởi vị trí con trỏ. Xem thêm mục* justify.

ALL **(1)** Application load list *Danh sách trình ứng dụng.* **(2)** *Trong cách sử dụng SAA, 1 mục chọn trong View mà người sử dụng chọn lựa để tải xuống tất cả các mục chứa trong một mục. Xem* By... some...

all authority /ɔ:l ɔ:'θɒrətɪ/ ***Toàn quyền.*** *Trong hệ AS /400, là quyền đối với một đối tượng cho phép người sử dụng thực hiện tất cả các hoạt động trên đối tượng này ngoại trừ các giới hạn dành cho người chủ hay được kiểm soát bởi quyền quản lý danh mục cho phép. Người sử dụng có thể kiểm soát sự tồn tại của đối tượng chỉ định sự an toàn cho đối tượng và thay đổi đối tượng. Trái nghĩa với* exclude authority.

all object authority /ɔ:l 'ɒbdʒɪkt ɔ:'θɒrətɪ/ ***Quyền với tất cả đối tượng.*** *Trong hệ AS/400, một quyền hạn đặc biệt cho phép người sử dụng dùng tất cả các nguồn hệ thống mà không có sự cho phép đặc biệt đối với nguồn đó. Xem thêm mục* save system, authority, job control authority, security, service authority, spool control authority.

alliance /ə'laɪəns/ ***Khối đồng minh.*** *Một thực thể thương mại trong IBM và các tập đoạn khác chia sẻ (tổ chức) quyền lợi.*

allocatable array ***Mảng cấp phát.*** *Trong FORTRAN, một ma trận được đặt tên có một kiểu dữ liệu, các tham số về kiểu, và một cấp ma trận, nhưng có một hình dáng và có thể được đề cập hay xác định chỉ khi nó được cấp khoảng không gian riêng cho nó.*

allocate /'æləʊkeɪt/ ***Cấp phát*** **(1)** *Để ấn định một nguồn, như là một đĩa hay một file đĩa mềm, để thực hiện một thủ tục. Trái nghĩa với* deallocate. **(2)** *Trong hệ máy tính nối mạng, để tạo một thủ tục gọi từ xa (RPC) để xác định một đối tượng.* **(3)** *Trong giao diện trình ứng dụng 6.2 với một đơn vị logic động từ này được sử dụng để ấn định một kỳ giao tiếp cho một cuộc đàm thoại. Trái nghĩa với* deallocate.

allocated variable /'æləʊkeɪtɪd 'veərɪəbl/ ***Biến được cấp phát.*** *Trong PL/I, một biến mà nhờ đó bộ lưu trữ được chỉ định.*

allowable resources /ə'ləʊəbl rɪ'sɔ:sɪz/ *Trong system/38, các thuộc tính của một tiến trình xác định các nguồn tiến trình này được phép phân phát. Một vài trong số thuộc tính này đạt được từ trắc diện người sử dụng tại thời điểm tiến trình này được tạo ra.*

allowance /ə'ləʊəns / ***Sự thừa nhận.*** *Sự giảm giá hàng hóa do hư hỏng, đổi hàng cũ lấy hàng mới hay vì mục đích quảng cáo.*

allowed /ə'laʊd/ ***Được thừa nhận.*** *Trong một bộ điều khiển ESCON, thuộc tính mà khi cài đặt có thiết lập khả năng nối kết động. Trái nghĩa với* prohibited.

all points addressable (APA) /ɔ:l pɔɪnts ə'dres əbl/ ***Khả lập địa chỉ mọi điểm.*** *Trong đồ họa vi tính nói đến khả năng lập địa chỉ và hiển thị hay không hiển thị mỗi yếu tố hình trên một màn hình hiển thị.*

all points addressable (APA) graphics /ɔ:l pɔɪnts ə'dresəbl 'græfɪks/ *Dạng đồ họa mà có thể được lập địa chỉ đến bất kỳ điểm nào trên màn hình. Mỗi điểm ảnh được xác định bởi địa chỉ riêng của chính nó.*

all-stations address /ɔ:l 'steɪʃn ə'dres/ *Đồng nghĩa với* broadcast address

alphabet /'ælfəbet/ ***Bộ chữ cái - Bộ mẫu tự.*** **(1)** *Một bộ các ký hiệu có thứ tự trong một ngôn ngữ, ví dụ bộ ký hiệu các mã Morse.* **(2)** *Một bộ ký tự có thứ tự, thứ tự này phải đồng nhất (T) Định nghĩa này cũng là định nghĩa cho các bộ alphabet của ngôn ngữ thông thường, bao gồm các ký tự đại diện bởi các*

chữ cái, kể cả các chữ cái với các dấu nối kết với nó.

alphabetic character /ˌælfə'betɪk 'kærəktə/ ***Ký tự của bộ mẫu tự.*** **(1)** *Một chữ cái hay ký hiệu khác, trừ các con số, được sử dụng trong một ngôn ngữ.* **(2)** *Bất kỳ chữ cái nào từ A đến Z (chữ hoa và chữ thường). Một số các trình hợp pháp bao gồm trong ký tự alphabet cả các ký tự đặc biệt #, $ và @.* **(3)** *Trong ngôn ngữ lập trình COBOL, một chữ cái hay một ký tự khoảng trống.* **(4)** *Trong ngôn ngữ BASIC, một ký tự trong số 26 chữ thường hay 26 chữ hoa của bộ alphabet.* **(5)** *Trong DDS và IDDU, bất kỳ một mẫu tự nào trong các chữ in hoa từ A đến Z hay một trong các ký tự #, $ hay @.*

alphabetic character set /'ælfə'betɪk 'kærəktə set/ ***Bộ ký tự của bộ mẫu tự.*** *Một bộ ký tự chứa các chữ cái và có thể chứa các ký tự kiểm soát, các ký tự đặc biệt, nhưng không chứa các con số. (T)*

alphabetic charcter subset /ˌælfə'betɪk 'kærəktə 'sʌbset/ ***Bộ ký tự con của bộ mẫu tự.*** *Một bộ ký tự phụ chứa các chữ cái và có thể chứa các ký tự kiểm soát, các ký tự đặc biệt và ký tự khoảng trống nhưng không chứa các con số (I) (A)*

alphabetic code /ˌælfə'betɪk kəʊd/ ***Mã của bộ mẫu tự.*** *Một mã mà ứng dụng nó dẫn đến một tập phần tử mã, mà các phần tử mã đó được định dạng đang từ một tập ký tự alphabet (T)*

alphabetic coded character set /ælfə'betɪk kəʊdɪd 'kærəktə set/ ***Tập ký tự mã hóa về bộ mẫu tự.*** *Một tập ký tự được mã hóa, bao gồm tất cả các chữ cái của bộ mẫu tự.*

alphabetic shift /ˌælfə'betɪk ʃɪft/ ***Dịch chuyển mẫu tự.*** *Điều kiện sự lựa chọn bộ ký tự về bộ mẫu tự ở một máy in có bàn phím số.*

alphabetic string /ˌælfə'betɪk strɪŋ/ ***Chuỗi mẫu tự*** **(1)** *Một chuỗi gồm những chữ duy nhất cùng lấy từ một bộ mẫu tự. (I) (A)* **(2)** *Một chuỗi ký tự gồm những chữ duy nhất và những ký tự đặc biệt được kết hợp từ cùng một bảng chữ cái. (A)*

alphabetic word /ˌælfə'betɪk wɜ:d/ ***Từ*** **(1)** *Một từ gồm các chữ cái từ cùng một bảng chữ cái. (T)* **(2)** *Một từ gồm các chữ cái và các ký tự đặc biệt được kết hợp ngoại trừ ký số. (A)*

alphabet-name /ˌælfə'betɪk neɪm/ *Trong COBOL, một từ được định nghĩa bởi người dùng trong đoạn văn bản SPECIAL-NAMES của Environment Divison, từ đó gán một cái tên cho một tập ký tự riêng biệt, cho một chuỗi đối chiếu hoặc cả hai.*

alphameric ***Bộ chữ số.*** *Đồng nghĩa với* alphanumeric.

alphanumeric /ˌælfənju:'merɪk/ ***Bộ chữ số.*** *Nói đến dữ liệu gồm những chữ cái, chữ số và những ký tự thường dùng khác như dấu chấm. (T) (A) Tương đồng với* alphameric.

alphanumeric accounting machine /ˌælfənju:'merɪk ə'kaʊntɪŋ mə'ʃi:n/ ***Máy tính chữ số.*** *Một máy tính có khả năng đếm việc nhập không giới hạn thông tin bằng chữ (A).*

alphanumeric character /ˌælfənju:'merɪk 'kærəktə/ ***Ký tự bằng chữ số.*** *Trong bất kỳ ký tự ngôn ngữ COBOL, nào trong tập hợp ký tự của một máy tính.*

alphanumeric character set /ˌælfənju:'mərɪk 'kærəktə set/ ***Tập hợp ký tự bằng chữ số.*** *Một tập hợp ký tự chứa tất cả chữ lẫn số và có thể chứa những ký tự điều khiển, những ký tự đặc biệt.*

alphanumeric charater subset
/ˌælfənjuːˈmerɪk ˈkærəktə ˈsʌbset/ ***Tập con ký tự bằng chữ số.*** *Một tập con chứa cả số lẫn chữ và có thể chứa những ký tự đặc biệt, ký tự điều khiển và ký tự khoảng trắng (I)(A)*

alphanumeric code
/ˌælfənjuːˈmərɪk kəʊd/ ***Mã chữ số.*** *Mã ứng dụng có các thành phần được định dạng từ một tập hợp ký tự chữ số (T)*

alphanumeric coded character set
/ˌælfənjuːˈmerɪk ˈkəʊdɪd ˈkærəktə set/ ***Tập hợp ký tự chữ số được mã hóa.*** *Một tập ký tự được mã hóa mà tập ký tự của nó là một tập ký tự chữ số (I)(A).*

alphanumeric cursor
/ˌælfənjuːˈmerɪk ˈkɜːsə/ ***Con nháy bằng chữ số.*** *Trong GDDM, một bộ chỉ thị vật lý trên màn hình. Con nháy bằng chữ số có thể được chuyển từ ô phần cứng này đến ô khác.*

alphanumeric data
/ˌælfənjuːˈmərɪk ˈdeɪtə/ ***Dữ liệu bằng chữ số.*** *Dữ liệu được tương trưng bởi những chữ và số, có thể đồng thời có cả những ký tự đặc biệt, ký tự khoảng trắng.*

alphanumeric display device
/ˌælfənjuːˈmerɪk dɪˈspleɪ dɪˈvaɪs/ *Đồng nghĩa với* character display device.

alphanumeric edited item
/ˌælfənjuːˈmerɪk ˈeɪdɪtɪd ˈaɪtəm/ ***Mục hiệu đính chữ số.*** *Trong ngôn ngữ COBOL, một biểu tượng dữ liệu chữ số với một chuỗi ký tự PICTURE chứa ít nhất một ký tự B, O hoặc /.*

alphanumeric keyboard
/ˌælfənjuːˈmerɪk/ ***Bàn phím chữ số.*** *Bàn phím được dùng để nhập chữ, số và ký tự đặc biệt. Nó cũng được dùng để thực hiện các chức năng đặc biệt như*

Already-Verified indicator
/ɔːlˈredɪ ˈverɪfaɪd ˈɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ thị đã kiểm chứng.*** *Một chỉ thị của bộ chỉ huy quản lý chức năng nối kết rằng một cuộc đối thoại trên một kỳ giao tiếp giữa hai đơn vị logic đã được gửi với một ID người dùng, nhưng không có mật khẩu, bởi vì sự công nhận ID mật khẩu đã được kiểm tra.*

ALS (Asia Language services) ***Dịch vụ ngôn ngữ Á châu***

ALt ***Phím Alt.*** *Một phím trên bàn phím mà người dùng ấn cùng với một hay nhiều phím khác để thực hiện một thao tác, như vậy làm mở rộng chức năng của bàn phím chuẩn.*

alteration switch /ˌɔːtəˈreɪʃn swɪtʃ/ ***Bộ chuyển đổi.*** *Bộ chuyển thủ công trên bàn điều khiển hoặc một bộ chuyển chương trình mô phỏng có thể thiết lập hoặc không để điều khiển cấu trúc mã máy.*

alter /display /ˈɔːltə dɪˈspleɪ/ ***Thay đổi / hiển thị.*** *Trong system/370. Một nét đặc trưng cho phép dữ liệu trong lưu trữ chính được hiển thị và thay đổi từ bàn điều khiển màn hình, bàn phím.*

alternate application
/ɔːlˈtɜːnət ˌæplɪˈkeɪʃn/ ***Ứng dụng thay thế.*** *Hệ thống con được chuẩn bị để tiếp quản một ứng dụng hoạt động riêng biệt được mở rộng cho những tác vụ tạo điều kiện phục hồi với những người dùng thiết bị đầu cuối, trong trường hợp ứng dụng bị hỏng. Xem* active application.

alternate character set
/ɔːlˈtɜːnət ˈkærəktə set/ ***Tập ký tự thay thế.*** *Một tập ký tự bao gồm vài ký tự đặc biệt, như ký tự toán học và những ký tự Hy Lạp. Nó được định nghĩa cho vài máy in.*

alternate code /ɔːlˈtɜːnət kəʊd/ ***Mã thay thế.*** *Trong SNA, một mã tần số ASCII được*

chọn ở hành động của tác vụ được sử dụng để ghi thành mã dữ liệu của người dùng thiết bị cuối trong đơn thể bắt buộc (RU) thay thế cho việc sử dụng mã chuyển đổi thập phân sang mã nhị phân mở rộng (EBCDIC).

alternate code page /ɔ:l'tɜ:nət kəʊd peɪdʒ/ ***Trang mã thay thế.*** *Trong hệ điều hành OS/2, một trang mã thay thế trang mã gốc.*

alternate collating sequence /ɔ:l'tɜ:nət kə'leɪtɪŋ 'si:kwəns/ ***Dãy đối chiếu thay thế.*** *Đồng nghĩa với* alternative collating sequence.

alternate cursor /ɔ:l'tɜ:nət 'kɜ:sə/ ***Con nháy thay thế.*** *Trong đồ họa vi tính một con nháy khác xuất hiện trên bề mặt hiển thị khác tại thời điểm mở máy.*

alternate extended route /ɔ:l'tɜ:nət ɪk'stendɪd ru:t/ *Đường truyền mở rộng thay thế. Trong* ACT/TCAM, *một đường truyền mở rộng được xác định như một đường truyền mở rộng bổ sung giữa 2 nút chủ. Đường truyền thay thế được sử dụng một cách tự động khi không có đường truyền ảo nào ở đích có giá trị. Xem thêm* extended route, parallel extended routes, primary extended route, route.

alternate funcition key /ɔ:l'tɜ:nət 'fʌŋkʃn ki:/ ***Phím chức năng thay thế.*** *Một phím đưa ra một ký tự thông thường nhưng chỉ thực hiện một chức năng đặc biệt khi có một phím khác được nhấn đồng thời. Xem* command key, function key, program attention key, program function key.

alternate index /ɔ:l'tɜ:nət 'ɪndeks/ ***Bảng chỉ mục thay thế.*** **(1)** *Bảng chỉ mục thứ cấp hay phụ trong sự phân cấp của bảng chỉ mục.* **(2)** *Trong các hệ với VSAM, một nhóm của các mục chỉ số liên quan với một file chỉ mục có thứ tự đã cho và thiết lập bởi một phím thay thế. Đó là một phím khác phím chính của bản ghi dữ liệu dãy phím liên kết, nó cho một thư mục thay thế để tìm kiếm các bản ghi trong thành phần dữ liệu của một dãy phím. Xem* path.

alternate index cluster /ɔ:l'tɜ:nət 'ɪndeks 'klʌstə/ ***Dãy chỉ mục thay thế.*** *Trong VSAM, dữ liệu và những thành phần chỉ mục của bảng một chỉ mục thay thế.*

alternate index entry /ɔ:l'tɜ:nət 'ɪndeks 'entrɪ/ ***Phần tử chỉ mục thay thế.*** *Trong VSAM, một phần tử danh mục chứa thông tin về một bảng chỉ mục thay thế. Một phần tử chỉ mục thay thế chỉ ra một phần tử dữ liệu và một phần tử chỉ mục mô tả thành phần của bảng chỉ mục thay thế. Và với một phần tử danh mục để định danh của bảng chỉ mục thay thế. Xem* cluster entry.

alternate index record /ɔ:l'tɜ:nət 'ɪndeks 'rekɔ:d/ ***Bản ghi chỉ mục thay thế.*** *Trong VSAM, một tập hợp của các khoản mục được sử dụng để sắp xếp thứ tự và định vị một hay nhiều bản ghi dữ liệu trong một file chỉ mục có thứ tự. Mỗi bản ghi chỉ mục thay thế chứa một giá trị khóa thay thế và một hay nhiều con trỏ. Khi bản chỉ mục thay thế hỗ trợ một tập hợp dữ liệu chỉ mục có thứ tự thì giá trị RBA của bản ghi dữ liệu là con trỏ. Xem thêm* alternate index, alternate key, base cluster, key.

alternate index upgrade /ɔ:l'tɜ:nət 'ɪndeks 'ʌpgreɪd/ ***Nâng cấp chỉ mục thay thế.*** *Trong các hệ với VSAM, quá trình phản ánh những thay đổi khi tạo lập file chỉ mục có thứ tự trong các bảng chỉ mục thay thế liên kết với nó.*

alternate installation disk /ɔ:l'tɜ:nət ˌɪnstə'leɪʃn dɪsk/ *Đĩa cài đặt thay thế. Một đơn vị của bộ lưu trữ đĩa khác với*

đĩa IPL lưu trữ DPCX hay một hệ điều hành khác được cài đặt.

alternate key /ɔ:l'tɜ:nət ki:/ ***Phím thay thế.*** *Trong các hệ với VSAM, một hay nhiều ký tự liên tiếp khác với phím chính, lấy từ mỗi bản ghi dữ liệu của một dãy phím được sử dụng để xây dựng một bảng chỉ mục thay thế cho dãy phím đó. Xem* key, key field, prime key.

alternate key stroke /ɔ:l'tɜ:nət ki: strəuk/ ***Thì của phím thay thế.*** *Trên một bàn đánh chữ, là sự khởi động của 2 phím luân phiên nhau liên kết. (T)*

alternate library /ɔ:l'tɜ:nət 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện thay thế.*** *Trong VSE, một thư viện có khả năng truy cập tương tác, có thể được truy xuất từ một thiết bị đầu cuối khi người dùng thiết bị đầu cuối đó đưa ra yêu cầu nối hoặc chuyển thư viện.*

alternate name /ɔ:l'tɜ:nət neɪm/ ***Tên thay thế.*** **(1)** *Một nhãn thay thế, ví dụ : một nhãn và một hay nhiều tên thay thế có thể được sử dụng để chỉ dẫn đến cùng một yếu tố dữ liệu hoặc chỉ vào chương trình máy tính.* **(2)** *Trong từ điển chứa nguồn thông tin, bất kỳ tên của thực thể nào được biết đến và có thể liên kết với nhiều thực thể.* **(3)** *Tương đồng với* alias. *(A)*

alternate path /ɔ:l'tɜ:nət pa:θ/ ***Đường dẫn thay thế*** **(1)** *Một kênh khác mà sự vận hành có thể sử dụng sau khi bị hỏng hóc. Xem thêm* alternate path retry (APR). **(2)** *Trong CCP, một trong hai đường dẫn có thể được định nghĩa cho thông tin đi theo đến hoặc từ những đơn vị vật lý nối kết với mạng IBM bằng phương tiện của một* IBM 3710 Network controller. *Xem* primary path.

alternate path retry (APR) /ɔ:l'tɜ:nət pa:θ ri:'traɪ/ ***Thử đường dẫn thay thế.*** *Là một khả năng cho phép một hoạt động xuất nhập đã thất bại được thực hiện lại trên một kênh khác được gắn với thiết bị thực hiện hoạt động nhập xuất. Nó cũng cung cấp khả năng thiết lập các đường dẫn khác đến một thiết bị trực tuyến hoặc ngoại tuyến.*

alternate record key /ɔ:l'tɜ:nət 'rekɔ:d ki:/ ***Phím ghi thay thế.*** *Trong ngôn ngữ COBOL, một phím khác phím bản ghi chính, chứa định dạng một bản ghi trong đó có một file có chỉ số.*

alternate recovery /ɔ:l'tɜ:nət rɪ'kʌvərɪ/ ***Phục hồi thay thế.*** *Một công cụ cố phục hồi hệ thống, khi một đơn vị xử lý bị hỏng bằng việc chuyển sang làm việc với một đơn vị xử lý khác.*

alternate route /ɔ:l'tɜ:nət ru:t/ ***Đường truyền thay thế.*** *Đường truyền phụ hoặc dự phòng được sử dụng nếu đường truyền thông thường không dùng được.*

alternate screen size /ɔ:l'tɜ:nət skri:n: saɪz/ ***Kích thước màn hình thay thế.*** **(1)** *Một tùy chọn cho phép xác định kích cỡ màn hình khác nhau, từ kích cỡ chuẩn.* **(2)** *Trong IBM 3270 Information Display system, một vùng có thể được sử dụng của bề mặt hiển thị ở trạng thái phân chia ngầm định theo sau lệnh xóa / viết luân phiên nhau cho đến khi phím CLEAR được nhấn, màn hiển thị tắt hay lệnh xóa viết được thu hồi.*

alternate - tape /ɔ:l'tɜ:nət teɪp/ ***Băng từ thay thế.*** *Trong VSE, thiết bị di chuyển băng từ qua một đầu từ mà hệ điều hành tự động chuyển đổi các thao tác đọc và viết băng từ nếu cuối khối đã tới lúc thiết bị chuyển dịch chuyển băng từ qua đầu từ bắt đầu sử dụng.*

alternate track /ɔ:l'tɜ:nət træk/ ***Rãnh từ thay thế.*** **(1)** *Track dự trữ được sử dụng vào nơi của track thường trong trường hợp track sau cùng bị hư hoặc không thi hành được.*

Đồng nghĩa với alternative track. **(2)** *Trên thiết bị truy xuất trực tiếp, track được chuẩn bị để chứa dữ liệu của track gốc bị xấu.*

alternating array /'ɔ:ltəneitiŋ ə'rei/ ***Mảng luân phiên.*** *Trong RPG, hai mảng được tải vào cùng một lượt.*

alternating current (AC) /'ɔ:ltəneitiŋ 'kʌrənt/ ***Dòng xoay chiều.*** *Một dòng điện đổa chiều theo những chu kỳ quãng thời gian điều đặn, tuần hoàn).*

alternating operating systems /'ɔ:ltəneitiŋ 'ɔpəreitiŋ 'sistəm/ / ***Các hệ điều hành luân phiên.*** *Trong VM/370, những hệ điều hành đa phương tiện được tải kế tiếp nhau vào một máy ảo. Thông tin được truyền giữa các hệ điều hành qua các thiết bị CP.*

alternative table /ɔ:l'tə:nətiv 'teibl/ ***Bảng luân phiên.*** *Trong RPG, hai bảng cùng được tải một lúc.*

alternative analysis /ɔ:l'tə:nətiv ə'næləsis/ ***Sự phân tích luân phiên.*** *Quá trình đơn giản hóa kết quả của việc tìm kiếm luân phiên và các kết quả.*

alternative atribute /ɔ:l'tə:nətiv 'ætribju:t/ ***Thuộc tính luân phiên.*** *Một thuộc tính có thể thay được chọn từ 1 nhóm của 2 hay nhiều thuộc tính loại trừ lẫn nhau. Nếu không có thuộc tính nào được chọn thì một trong những thuộc tính đó sẽ được chọn ngẫu nhiên.*

alternative collating sequece /ɔ:l'tə:nətiv kə'leitiŋ 'si:kwəns/ ***Dãy đối chiếu luân phiên.*** *Dãy đối chiếu được người dùng xác định thay thế cho dãy đối chiếu thường dùng. Tương đồng với* alternate collating sequence.

alternative console /ɔ:l'tə:nətiv 'kɔnsəul/ ***Bản điều khiển luân phiên.*** *Thiết bị hiển thị được gán bởi hệ điều hành, thực hiện chức năng như một bản điều khiển nếu như bản điều khiển không làm việc.*

alternative cylinder /ɔ:l'tə:nətiv 'silində/ ***Trụ thay thế.*** *Trụ lắp các đĩa của máy tính được làm sẵn để dùng thế trụ không dùng được.*

Alt IMPL Abbr Aternative initial microprogram load abbreviated. *Là quá trình nạp mã vi chương trình system/38 từ các đĩa mềm dễ hơn là từ bộ lưu trữ dự phòng, sau đó hoạt hóa mã để thực hiện khởi động hệ thống, bỏ qua việc kiểm tra phần cứng.*

Alt IMPL *Quy trình nạp mã vi chương trình system/38 từ đĩa mềm nhanh hơn từ bộ nhớ phụ và sau đó hoạt hóa mã.*

alternative initial program load (AIPL) /ɔ:l'tə:nətiv i'niʃl 'prəugræm ləud/ ***Nạp trình thay thế ban đầu.*** *Trong system/38 một tiến trình khi được kết hợp với việc tải chương trình khởi tạo theo thứ tự để chuẩn bị cho hệ thống vận hành và cài đặt công cụ trình điều khiển (CPF) từ đĩa mềm hay băng từ.*

alternative line /ɔ:l'tə:nətiv lain/ ***Đường thay thế.*** *Đường chuyển phụ được gắn liền vào bộ điều khiển từ xa nếu tuyến truyền thông thứ nhất không có hiện lực.*

alternative sector /ɔ:l'tə:nətiv 'sektə/ ***Cung thay thế.*** *Cung đĩa được làm cho có giá trị bởi hệ thống, thay thế vị trí của cung từ hỏng. Xem* sector.

alternative system console /ɔ:l'tə:nətiv 'sistəm 'kɔnsəul/ ***Bản điều khiển hệ thống thay thế.*** *Trạm hiển thị lệnh có thể được thiết lập như một bản điều khiển hệ thống.*

alternative track /ɔ:l'tɜ:nətɪv t'k/ ***Rãnh từ thay thế.*** *Đồng nghĩa với* alternate track. (T)

ALTU AIX translation utility *Tiện ích phiên dịch AIX.*

ALU Arithmetic and logic unit *Đơn vị số học và logic. Xem* arithmetic unit, logic unit.

always-call /'ɔ:lweɪz kɔ:l/ ***Thường gọi.*** *Trong MVS, chức năng quản lý dữ liệu gọi RACF bất cứ khi nào tập hợp dữ liệu được truy cập mặc dù tập dữ liệu được chỉ thị RACF hay không ; hoặc khi không gian DASD được chỉ định cho một tập hợp dữ liệu. Với một cuộc thường gọi, người sử dụng có thể truy cập tập hợp dữ liệu nếu một hệ lưu trữ RACF hoặc một bảng ghi trong bảng kiểm tra truy xuất tổng thể thoát khỏi tập dữ liệu đó.*

AM (Amplitude modulation) ***Điều biến biên độ.***

ambience /'æmbɪəns/ ***Môi trường, không gian nghe.*** *Trong audio, kiểu dội của thính phòng đặc biệt hoặc không gian nghe.*

ambient light /'æmbɪənt laɪt/ ***Ánh sáng xung quanh.*** *Trong đồ họa 3 chiều, ánh sáng phản chiếu của một hay nhiều bề mặt của phong cảnh trước khi đến bề mặt đích. Ánh sáng xung quanh được phản chiếu liên tục trong gọi chiếu bằng mặt phản xạ.*

ambient noise /'æmbɪənt nɔɪz/ ***Tiếng động xung quanh.*** *Trong âm học, tiếng động được liên kết với một môi trường cụ thể, thông thường sự kết hợp của âm thanh từ nhiều khoảng cách xa hay gần nguồn. Xem* background noise, burst noise, impulsive noise.

American National Standard control characters /ə'merɪkən 'næʃənl 'stændəd kən'trəʊl 'kærəktə/ ***Những ký tự điều khiển tiêu chuẩn Quốc gia Mỹ.*** *Những ký tự điều khiển được định nghĩa bởi X 3.9-1978 ANSI được viết bằng ngôn ngữ lập trình FORTRAN*

American National Standard Labels (ANL) /ə'merɪkən 'næʃənl 'stændəd 'leɪblzÇ ***Nhãn Tiêu chuẩn Quốc gia Mỹ.*** *Các nhãn băng từ thích hợp với quy ước thiết lập bởi Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Mỹ.*

American National Standard Institute (ANSI) /ə'merɪkən 'næʃənl 'stændəd 'ɪnstɪtju:t/ ***Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Mỹ.*** *Một tổ chức gồm người sản xuất, người tiêu thụ, những nhóm người có quyền lợi chung, thiết lập những thủ tục được tổ chức công nhận ; tạo và bảo vệ những tiêu chuẩn công nghệ được chọn của Hiệp chủng quốc Mỹ. (A)*

AMH (Aplication message handler). *Bộ xử lý thông báo ứng dụng.*

AMI (Access method interface). *Giao diện phương pháp truy cập.*

AMODE (Addressing mode). *Chế độ lập địa chỉ.*

ampere /'æmpeə/ ***(A) Đơn vị đo lường của cường độ dòng điện, là đương lượng dòng của 1 culông / 1 giây hay kết quả của dòng 1 Volt tải qua điện trở một ohm.***

AM phase shift keying (AM/PSK) /feɪs ʃɪft 'ki:ɪŋ/ ***Sự điều biến của tổ hợp khóa chuyển pha.*** *Sự điều biến kết hợp của sự điều biên và điều pha được ứng dụng trong tần số mạng đơn điệu. (T)*

amplifier /'æmplɪfaɪə/ ***Bộ khuyếch đại, âm-li.*** *Thiết bị khuyếch đại sóng thu được bằng cách điều khiển nguồn công suất. Xem* operational amplifiex repeater.

amplitude /'æmplɪtju:d/ ***Biên độ.*** *Kích thước hay độ lớn của sóng điện áp hay cường độ dòng điện.*

amplitude modulation /'æmplɪtju:d ,mɒdjʊ'leɪʃn/ ***(AM) Điều biến.*** *Sự điều biến cường độ tín hiệu mạng tần số*

cố định phù hợp với một tín hiệu thông tin. Trái nghĩa với frequency modulation (FM).

AMS (Access method services ***Thiết bị phục vụ phương pháp truy cập***

analog /'ænəlɒg/ ***Tương tự.*** *Nói đến dữ liệu gồm các đại lượng vật lý biến thiên liên tục. Trái nghĩa với* digital, discrete. *Xem* network analog.

analog adder /'ænəlɒg 'ædə/ ***Bộ cộng tương tự.*** *Đồng nghĩa với* sumer.

analog channel /'ænəlɒg 'tʃænl/ ***Kênh tương tự.*** Kênh truyền thông dữ liệu mà thông tin được truyền có khả năng giữ bất kỳ giá trị nào nằm trong giới hạn được quy định bởi kênh truyền. Những kênh mang tiếng nói là những kênh tương tự.

analog computer /'ænəlɒg kəm'pju:tə/ ***Máy tính tương tự.*** **(1)** *Là máy tính mà hoạt động của nó tương tự với cách hoạt động của hệ thống khác. Nó tiếp nhận, xử lý và sản xuất dữ liệu tương tự.* **(2)** *Máy tính sử dụng kỹ thuật tương tự để xử lý dữ liệu.* **(3)** *Xem thêm* digital computer, hybrid computer.

analog data /'ænəlɒg 'deɪtə/ ***Dữ liệu tương tự.*** *Dữ liệu dưới hình thức một đại lượng vật lý được xem như biến đổi liên tục và được sắp xếp tỉ lệ thuận với dữ liệu hoặc hàm hợp của dữ liệu (I)(A)*

analog divider /'ænəlɒg dɪ'vaɪdə/ ***Thiết bị chia tương tự.*** *Một bộ phận chức năng mà tương tự xuất ra của nó, tỉ lệ với thương của 2 biến tương tự nhập vào.*

analog input channel /'ænəlɒg 'ɪnpʊt 'tʃænl/ ***Kênh nhập tín hiệu tương tự.*** *Trong việc kiểm soát tiến trình, là đường dẫn dữ liệu giữa thiết bị nối kết và bộ chuyển đổi tín hiệu tương tự sang tín hiệu số trong hệ thống con nhập tín hiệu tương tự. (T)*

Chú ý. : *Đường này có thể gồm một bộ lọc, bộ đa hợp tín hiệu tương tự và một hay, nhiều bộ khuyếch đại.*

analog input channel amplifier /'ænəlɒg 'ɪnpʊt 'tʃænl 'mplɪfaɪə/ ***Bộ khuyếch đại kênh nhập tín hiệu tương tự.*** *Một bộ khuyếch đại nối kết với một hay nhiều kênh nhập tín hiệu tương tự thích hợp với mức tín hiệu tương tự đối với phạm vi nhập của bộ chuyển đổi tín hiệu tương tự sang tín hiệu số kế tiếp. (I) (A)*

analog multiplier /'ænəlɒg 'mʌltɪplaɪə/ ***Bộ đa hợp tương tự.*** *Một bộ phận chức năng mà biến tương tự xuất ra của nó. tỉ lệ với tích số của hai biến tương tự nhập vào. Thuật ngữ này có thể áp dụng cho một thiết bị thực hiện một hay nhiều phép nhân. Ví dụ : một bộ nhân hỗ trợ.*

analog output channel /'ænəlɒg 'aʊtpʊt 'tʃænl/ ***Kênh xuất tương tự.*** *Trong chức năng điều khiển xử lý, là đường dẫn dữ liệu tương tự giữa thiết bị nối kết và bộ chuyển đổi tín hiệu số sang tín hiệu tương tự. Đường này gồm có một bộ lọc, bộ đa hợp tín hiệu số, một hay nhiều bộ khuyếch đại.*

analog output channel amplifier /'ænəlɒg 'aʊtpʊt 'tʃænl 'æmplɪfaɪə/ ***Bộ khuyếch đại kênh xuất tương tự.*** *Bộ khuyếch đại nối kết với một hay nhiều kênh xuất tương tự thích hợp với phạm vi tín hiệu xuất của bộ chuyển đổi tín hiệu số sang tín hiệu tương tự với mức tín hiệu cần thiết để điều khiển việc xử lý kỹ thuật. (I)(A)*

analog representation /'ænəlɒg ,reprɪzen'teɪʃn/ ***Sự biểu diễn tương tự.*** *Sự biểu diễn giá trị của biến bằng một đại lượng vật lý được xem là biến liên tục, độ lớn của lượng đại lượng vật lý được tạo ra*

tỉ lệ thuật với biến thiên số hoặc hàm hợp của biến. (I)(A)

analog sound /'ænəlɒg saʊnd/ ***Âm thanh tương tự.*** *Âm thanh phải được chuyển sang kỹ thuật số trước khi nó được lưu trữ hoặc xử lý bởi máy tính.*

analog-to-digital conversion (A/D) /'ænəlɒg tu: 'dɪdʒɪtl kən'vɜ:ʃn/ ***Sự chuyển đổi từ kỹ thuật tương tự sang số.*** *Sự chuyển đổi của một tín hiệu tương tự thành dòng số nhị phân, gồm những bước làm mẫu, lượng tử hóa và mã hóa.*

analog-to-digital converter (ADC) /'ænəlɒg tu:'dɪdʒɪtl kən'vɜ:tə/ ***Bộ chuyển đổi tương tự sang số.*** **(1)** *Một số phận chức năng chuyển đổi dữ liệu từ một biểu diễn tương tự sang biểu diễn số. (I)(A)* **(2)** *Thiết bị cảm nhận tín hiệu tương tự và chuyển đổi nó sang tín hiệu dạng số tương ứng.*

analog variable /'ænəlɒdg 'veərɪəbl/ ***Biến tương tự.*** *Một tín hiệu biến thiên liên tục tượng trưng cho một biến toán học hay đại lượng vật lý. (A)*

analog video /'ænəlɒg 'vɪdɪəʊ/ ***Video tương tự.*** *Là video mà những hình ảnh được thông tin và những tín hiệu điện, biểu diễn liên tục theo những biên độ và thời gian. Trái nghĩa với* digital video.

analysis /ə'næləsɪs/ ***Phân tích.*** *Sự nghiên cứu có phương pháp một vấn đề và sự phân chia một vấn đề thành đơn vị quan hệ nhỏ hơn, đại diện cho đối lượng nghiên cứu chi tiết hơn. (A)*

analysis routine /ə'næləsɪs ru:'ti:n/ ***Chương trình phân tích.*** *Là thường trình phân tích các bản ghi lỗi, được cung cấp bởi bộ xử lý lỗi, để cô lập những hỏng hóc đối với một hay nhiều đơn vị trường thay thế được.*

analyst /'ænəlɪst/ ***Người phân tích.*** *Người xác định những vấn đề, xây dựng thuật toán và thủ tục cho lời giải của họ.*

ancestor widget /'ænsestə/ *Trong AIX Enhanced X windows là một dụng cụ có những dụng cụ phụ theo sau. Một ancestor có vị trí cao hơn hay đi trước những dụng cụ phụ theo sau, ví dụ : Nếu W là dụng cụ phụ của A, thì A là một ancestor của W.*

anchor /'æŋkə/ *Đồng nghĩa với* hot spot.

anchor point /'æŋkə pɔɪnt/ ***Điểm an toàn.*** *Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access, vị trí hay điểm chọn mà sự lựa chọn được mở rộng hay không.*

ancillary equipment /æn'sɪlərɪ ɪ'kwɪpmənt/ ***Thiết bị ngoại vi.*** *Đồng nghĩa với* auxiliary, equipment.

AND ***Phép toán AND.*** *Toán tử logic có đặc tính : nếu P là một mệnh đề Q là một mệnh đề và R là một mệnh đề v.v.. thì toán tử AND của P, Q, R là đúng khi cả 3 mệnh đề đều đúng và sai nếu bất kỳ mệnh đề nào sai. P AND Q thường được biểu diễn : P.Q, PQ, P.Q (I)(A) Đồng nghĩa với* logical multiply.

AND element /'elɪmənt/ ***Phần tử AND.*** *Đồng nghĩa với* AND gate.

AND gate /ænd geɪt/ ***Cổng AND*** **(1)** *Bộ phận logic thực hiện phép hội Boolean. (T)* **(2)** *Đồng nghĩa với* AND element.

AND - NOT operation /ˌɒpə'reɪʃn/ ***Toán tử AND - NOT.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* exclusion.

AND operation /ˌɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán AND.*** *Đồng nghĩa với* conjunction.

And OR selection criteria /sɪ'lekʃn kraɪ'tɪərɪə/ ***Tiêu chuẩn chọn lựa AND / OR.*** *Tiêu chuẩn được chọn khi phải xác định nhiều hơn một tiêu chuẩn trong một cuộc tìm kiếm.*

Ví dụ : người sử dụng có thể xác định tiêu chuẩn tìm kiếm trong hai trường. Một đề nghị "AND" sẽ đưa ra những bản ghi địa chỉ nào hợp những tiêu chuẩn của hai trường. Một đề nghị "OR" đưa ra bất kỳ địa chỉ nào hợp trường những tiêu chuẩn của mỗi trường.

AND relationship /rɪ'leɪʃnʃɪp/ ***Quan hệ AND.*** *Định nghĩa điều kiện đầu để một thao tác được thực hiện chỉ khi hợp tất cả các điều kiện.*

angstrom (A) /'æŋstrəm/ *Đơn vị đo bước sóng A°* bằng một phần triệu của mét (10-6m).

ANI (Automatic number identification) *Nhận diện số tự động.*

animate /'ænɪmeɪt/ ***Hoạt hình.*** *Trong những ứng dụng đa môi trường, tạo hay phác (thảo) họa theo một phương pháp hoạt hình.*

animated screen capture /'ænɪmeɪtɪd skri:n 'kæptʃə/ ***Thu nhập hoạt hình.*** *Trong những ứng dụng đa môi trường, là việc ghi một kỳ tác vụ của máy tính để cho chạy lại trên một máy tính khác tương tự với lời giải thích. Ví dụ : gởi một bảng tính điện tử với một bảng hình kèm theo để giải thích và xem chung.*

animatic /'ænɪmeɪtɪk/ ***Kỹ xảo hoạt hình.*** *Trong những ứng dụng đa môi trường, liên quan đến một giới hạn kỹ thuật làm phim hoạt hình gồm nghệ thuật quay phim hay thâu video và cắt xén, thêm vào cho thích hợp với kịch bản.*

anisochronous transmission ***Quá trình truyền xử lý dị thời.*** *Quá trình truyền xử lý với những khoản cách đơn vị nguyên giữa hai thời khắc có nghĩa nào trong cùng một nhóm, giữa hai thời khắc định vị trong hai nhóm khác nhau. Trong truyền dữ liệu, nhóm là một khối hay một ký tự. Xem* asynchronous transmission.

A/N/K *Nói đến các ký tự chữ cái, chữ số hay Katakana. (mẫu tự Nhật).*

ANL American National Standard labels. ***Nhãn Tiêu chuẩn Quốc gia Mỹ.***

annotation /ˌænəʊteɪʃn/ ***Chú thích*** **(1)** *Lời chú thích mô tả thêm hoặc lời giải nghĩa. (A)* **(2)** *Trong tiện ích đồ họa thương mại AS /400, tùy chọn cho phép văn bản được sắp xếp vào một biểu đồ.*

annualized loss expectancy (ALE) ***Ước tính thiệt hại hàng năm.*** *Trong an toàn máy tính, phí tổn thiệt hại trung bình mỗi năm do thiếu biện pháp bảo vệ.*

Chú ý : *Ước tính ALE bao gồm cả việc phân tích sự nguy hại và tồn tại.*

annunciator /ə'nʌnsɪeɪtə/ ***Bảng tín hiệu điện báo.*** *Thiết bị báo hiệu thị giác hoặc thính giác, được xử lý bởi những rơ-le, cho biết những điều kiện của mạch kết hợp.*

ANSI American National Standand Instutute *Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Mỹ.*

answer /'ɑ:nsə/ ***Trả lời.*** *Sự hồi đáp của một cuộc gọi thỏa mãn điều kiện giữa những trạm dữ liệu.*

answerback /'ɑ:nsəbæk/ ***Tín hiệu hồi đáp.*** *Hồi báo của thiết bị đầu cuối với những tín hiệu điều khiển từ xa. Xem* handshaking.

answering /'a:nsərɪŋ/ ***Sự trả lời*** *thao tác trả lời đến một trạm gọi thỏa mãn điều kiện thiết lập giữa các trạm dữ liệu. Xem* automatic answering, manual answering.

answer lamp /'ɑ:nsə læmp/ ***Đèn báo trả lời.*** *Đèn ở tổng đài điện thoại sáng khi phích cắm nối được cắm vào ổ cắm, tắt khi điện thoại gọi trả lời và sáng lại khi một cuộc gọi hoàn thành.*

answer list /'ɑ:nsə list/ ***Danh sách trả lời.*** *Một danh sách những trạm chuyển đổi dòng ID với bất kỳ thông tin điều khiển cần thiết nào. Danh sách này được dùng để đảm bảo một chuyển đổi dòng được nối đến người dùng được quyền.*

anthropomorphic software agent /ænθrəpəʊ'mɔ:fɪk 'sɔ:ftweə 'eɪdʒənt/ ***Đại diện phần mềm mô phỏng con người.*** *Trong những ứng dụng đa môi trường, một đại diện mô phỏng, một cuộc sống giả tưởng trong máy điện toán, biết trao đổi, lắng nghe và vận hành theo lệnh của người sử dụng.*

antialiasing /.æntɪ'eɪlɪəsɪŋ/ ***Kỹ xảo, đồ họa.*** **(1)** *Trong đồ họa vi tính, những kỹ xảo được dùng để làm nhãn, hiện tượng răng cưa (tập hợp những đoạn thẳng hình thành nên đường cong, đường chéo tạo hiện tượng răng cưa), mặt khác tìm thấy sự phân hình trên các đường và các cạnh đa giác. Kỹ xảo chung gồm có : điều chỉ vị trí ảnh điểm hoặc sắp xếp cường độ ảnh điểm theo tỉ lệ hay vùng ảnh điểm bao phủ tại những điểm.* **(2)** *Trong họa đồ, việc sử dụng cường độ khác nhau của màu viền và màu nền tạo hiệu quả làm nhẵn đường cong và giảm bớt cạnh răng cưa toàn đường cong và đa giác* **(3)** *Trong họa đồ hoặc âm thanh đa môi trường, sự tháo bỏ bí danh bằng cách loại trừ những tần số vượt quá nửa tần số mẫu.*

anticipatory buffering /æn'tɪsɪpeɪtərɪ 'bʌfərɪŋ/ ***Lưu vào vùng đệm đọc trước.*** *Kỹ xảo lưu dữ liệu vào vùng đệm trước khi chúng được cần đến (A).*

anticipatory paging /æn'tɪsɪpeɪtərɪ 'peɪdʒɪŋ/ ***Phân trang dùng trước.*** *Sự chuyển trang từ bộ nhớ phụ sang bộ nhớ thực ngay trước khi cần (I)(A)*

anti-clash key /'æntɪ klæʃ ki:/ ***Khóa khử xung đột.*** *Trong một máy đánh chữ, một điều khiển được dùng để phục hồi những ký tự bị kẹt ở vị trí dừng của chúng. (T)*

any-mode /'enɪməʊd/ ***Chế độ bất định.*** **(1)** *Trong VTAM, cấu trúc của yêu cầu RECEIVE hiện hành nhập từ thiết bị đầu cuối.* **(2)** *Trong VTAM, cấu trúc của yêu cầu ACCEPT hoàn thành sự thiết lập một cuộc hội bằng việc chấp nhận bất kỳ một hàng yêu cầu CINIT nào. Trái nghĩa với* specific-mode. *Xem* continue-any, mode xem *accept.*

AO (1) Automated office. ***Văn phòng tự động*** **(2)** Automated operator ***Bộ vận hành tự động.***

AOI (Automaed operator interface. *Giao diện điều hành tự động.*

AP (1) Attached processor ***Xử lý nối kết*** **(2)** Alternate printer ***Máy in luân phiên.***

APA (1) All points addressable. ***Tất cả điểm địa chỉ cho phép.***

APAR Authorized program analysis report ***Bản tin phân tích chương trình được quyền.***

APA graphics /'græfɪks/ ***Đồ họa tất cả các điểm địa chỉ cho phép.***

aperture /'æpə.tjʊə/ ***Khẩu độ.*** **(1)** *Một hay nhiều ký tự gần nhau trong một mặt che ghi nhớ những ký tự tương đồng. (I) (A)* **(2)** *Sự mở rộng các dữ liệu hay thiết bị trung bình như là "1 card" hoặc lõi từ. Ví dụ : sự mở rộng 1 card khẩu độ kết hợp một vi phim với card đục lỗ, hoặc trong một lõi khẩu độ bội. (A)* **(3)** *Một bộ phận của mặt che cho phép ghi nhớ những phần dữ liệu tương đồng. (A)* **(4)** *Xem* multiaperture core.

aperture card /'æpə,tjuə kɑ:d/ ***Thẻ khẩu độ.*** *Một thẻ xử lý chuẩn định kích thước vào trong khung vi phim được cài vào.*

aperture core /'æpə,tjuə kɔ:/ ***Lõi khẩu độ.*** *Xem* multia perture code.

APF **(1)** (Authorized program facility). ***Công cụ chương trình được quyền.*** **(2)** Application processing function. ***Chức năng xử lý ứng dụng.***

APG Automatic priority group. ***Nhóm ưu tiên tự động.***

API **(1)** Application program interface. ***Giao diện chương trình ứng dụng.*** **(2)** Application processing function. ***Chức năng xử lý ứng dụng.***

"A" pins /pɪnz/ ***Chốt "A".*** *Những (chốt) nút module dùng nối bên trong vòng vi mạch đơn.*

API verbs /və:bz/ ***Động từ API.*** *Một tập hợp động từ lập trình được dùng để gọi chức năng print manager API*

APL *Ngôn ngữ lập trình vạn năng cho những ứng dụng toán học đơn giản hóa những ký hiệu và xử lý mảng. (A)*

APPC Advanced Program-to-Program Communication ***Truyền thông từ chương trình đến chương trình cao cấp.***

APPCCB *LU 6.2 control block* ***Khối điều khiển LU 6.2***

APPC/PC Adreanced Program to program communication personal computer. *Một qui cách cấp phát những hệ thống và thiết bị máy tính cá nhân IBM nối kết với mạng Tokin-Ring IBM để cho chúng có thể truyền và xử lý cùng những chương trình.*

append /ə'pend/ ***Nối, thêm dữ liệu.*** **(1)** *Chức năng hay chế độ cho phép người dùng thêm một tài liệu mới hoặc chuỗi ký tự vào cuối văn bản đã nhập trước đó.* **(2)** *Trong soạn thảo văn bản. Nối một file vào cuối một file khác. Tương phản với* link.

appendage /ə'pendɪdʒ/ ***Phần thêm, phần phụ.*** **(1)** *Một thủ tục chương trình ứng dụng được cung cấp để giúp xử lý các sự cố đặc biệt.* **(2)** *Xem* I/O appendage.

appendage routine /ə'pe: dɪdʒ ru:'ti:n/ ***Thủ tục thêm vào.*** *Mã được định vị theo qui định vật lý trong một chương trình hoặc hệ thống con song về mặt logic là một sự mở rộng của chương trình giám định VSE.*

appendage task /ə'pendɪdʒ ta:sk/ ***Công việc thêm vào.*** *Một nhiệm vụ được ấn định ưu tiên xử lý cao nhất bằng trình điều khiển mạng. Xem* immediate task, nonproductive task, productive task.

APPL Application program ***Trình ứng dụng.***

application /,æplɪ'keɪʃn/ ***Ứng dụng.*** **(1)** *Cách dùng đối với bất kỳ hệ thống xử lý thông tin nào được đưa vào, ví dụ : một trình ứng dụng danh sách trả lương cho nhân viên, trình ứng dụng đặt vé trước của hệ thống hàng không : trình tứng dụng mạng.* **(2)** *Tập hợp các phần mềm được sử dụng để thực hiện một công việc được người dùng định hướng trên máy vi tính.* **(3)** *Trong hệ thống AS /400, tập hợp của những đối tượng CSP/AE có thể chạy đồng thời trên hệ thống. Một ứng dụng gồm có một đối tượng chương trình mở rộng lên đến 5 đối tượng nhóm sơ đồ (tùy thuộc vào bao nhiêu thiết bị khác nhau được hỗ trợ), và bất kỳ số nào của đối tượng bảng.*

application-association /,æplɪ'keɪʃn ə,səʊsɪ'eɪʃn/ ***Liên kết ứng dụng.*** *Trong những hệ thống mở nối kết cấu trúc máy, một hệ đồng xử lý giữa hai thực thể ứng dụng, được hỗ trợ bởi sự chuyển đổi của một qui cách ứng dụng điều khiển thông tin*

bằng cách dùng các dịch vụ của những thiết bị phục vụ biểu diễn.

application control block (ACB) /ˌæplɪˈkeɪʃn kənˈtrəʊl blɒk/ ***Khối điều khiển ứng dụng.*** *(ABC) Những khối điều khiển được tạo từ đầu ra cho DBDGEN và PSBGEN và được đặt trong thư viện để dùng trong suốt thời gian mở thiết bị khối, điều khiển ứng dụng trong suốt trực tuyến và việc thực hiện kiểu vùng, DBB của IMS / VS.*

application control block generation (ACBGEN) /ˌæplɪˈkeɪʃn kənˈtrəʊl blɒk ˌdʒenəˈreɪʃn/ ***Sinh khối điều khiển ứng dụng.*** *Quá trình dựa trên đó các khối điều khiển ứng dụng được cảm sinh ra.*

appkication control code (ACC) /ˌæplɪˈkeɪʃn kənˈtrəʊl kəʊd/ ***Mã điều khiển ứng dụng.*** *Bộ phận của DPCX điều kiển việc thực hiện những yêu cầu chương trình và những thiết bị phục vụ hệ thống DPCX.*

application definition record (ADR) /ˌæplɪˈkeɪʃn ˌdefɪˈnɪʃn ˈrekɔːd/ ***Bản ghi định nghĩa ứng dụng.*** *Một bảng ghi SPPS II định nghĩa bộ điều khiển bộ nhớ hoặc ứng dụng đầu cuối và thành phần tương ứng với nó như tên chương trình, tên thủ tục con, thành phần dữ liệu, tập tin người sử dụng.*

application group name /ˌæplɪˈkeɪʃn gruːp neɪm/ ***Tên nhóm ứng dụng.*** *Trong IMS / VS, tên biểu diễn cho 1 nhóm xác định các nguồn tài nguyên. (các khối định nghĩa chương trình, các khối giao tác và các tên thiết bị đầu cuối logic).*

application host /ˌæplɪˈkeɪʃn həʊst/ ***Hệ chủ ứng dụng.*** *Hệ thống xử lý dữ liệu, nơi lưu trữ các trình ứng dụng sản xuất. Xem* host computer.

application icon /ˌæplɪˈkeɪʃn ˈaɪkən/ ***Biểu tượng trình ứng dụng.*** *Trong SAA cấu trúc truy xuất dùng chung bậc cao SAA, một biểu tượng duy nhất đại diện cho một ứng dụng khi trình ứng dụng được cực tiểu hóa.*

application ID /ˌæplɪˈkeɪʃn/ ***Bộ nhận diện trình ứng dụng.*** *Trong ImagePlus Folder Application Facility, là ID của người dùng trình ứng đã được đánh dấu.*

application ID code /ˌæplɪˈkeɪʃn kəʊd/ ***Mã nhận diện trình ứng dụng.*** *Trong công cụ ứng dụng ImagePlus Folder, tên của một ứng dụng mà người dùng muốn sử dụng. Mã nhận diện trình ứng dụng được định nghĩa suốt quá trình cài đặt ứng dụng* ImagPlus Folder.

application information services /ˌæplɪˈkeɪʃn ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈsɜːvɪs/ ***Dịch vụ thông tin ứng dụng.*** *Trong DPCX, một bộ phận các dịch vụ ứng dụng, cung ứng chương trình truy cập tới các loại thông tin bảo trì hệ thống như giờ, ngày và nhận diện bộ vận hành.*

application integrity /ˌæplɪˈkeɪʃn ɪnˈtegrəti/ ***Tính toàn vẹn của ứng dụng.*** *Điều kiện tồn tại cùng thời gian của 1 trình ứng dụng đang còn hiệu lực sử dụng và vận hành theo các đặc tính riêng của nó. Xem* data integrity, system integrity.

application Launch /ˌæplɪˈkeɪʃn lɔːntʃ/ *Trong các sản phẩm Office Vision, trình ứng dụng cho phép người dùng thêm bất cứ một trình ứng dụng nào của DOS hay OS/2 xuất hiện trong danh mục trình ứng dụng công cộng hay dành riêng tại cửa sổ Office.*

application layer /ˌæplɪˈkeɪʃn ˈleɪə/ ***Lớp ứng dụng.*** *Trong mô hình tham chiếu nối kết các hệ thống mở, lớp cung cấp những phương tiện để trình ứng dụng xử lý việc thường trú trong các hệ thống mở để trao đổi thông tin và chứa các qui cách định hướng ứng dụng,*

nhờ vào đó các quá trình này liên thông được bộ xử lý thông tin. Xem open systems interconnection reference model

application load balancing /ˌæplɪˈkeɪʃn ləʊd ˈbælənsɪŋ/ ***Cân bằng tải ứng dụng.*** *Trong IMS / VS một công cụ thủy chọn cho phép một trình ứng dụng được ghi vào lịch biểu hơn một thông báo hay vùng thông báo tại cùng một thời điểm.*

application load list (ALL) /ˌæplɪˈkeɪʃn ləʊd list/ ***Danh sách tải ứng dụng.*** *Trong SPPS II, một danh sách của bản ghi định nghĩa ứng dụng ADRs được phân loại cho một ứng dụng được nạp đặc biệt.*

application management /ˌæplɪˈkeɪʃn ˈmænɪdʒmənt/ ***Quản lý ứng dụng.*** *Chức năng trong lớp ứng dụng liên quan tới việc quản lý các quá trình ứng dụng nối kết hệ thống mở.*

application message handler (AMH) /ˌæplɪˈkeɪʃn ˈmesɪdʒ ˈhændlə/ ***Bộ điều khiển thông báo ứng dụng.*** *Trong ACF / TCAM thủ tục do người dùng định nghĩa để xử lý những thông báo tiếp nhận bởi chương trình điều khiển thông báo (MCP) từ một chương trình ứng dụng hay được gởi bởi chương trình điều khiển thông báo đến chương trình ứng dụng. Xem* device message handler, internodal messal handler, message handler

application mode /ˌæplɪˈkeɪʃn məʊd/ ***Chế độ ứng dụng.*** *Trong DPPX, chế độ đặc quyền cho phép xử lý tất cả các lệnh, ngoại trừ những lệnh điều hành đặc quyền hay lệnh xuất nhập đặc quyền. Xem* I/O mode, master mode supevisor mode.

application object /ˌæplɪˈkeɪʃn ˈɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng ứng dụng.*** *Trong cấu trúc truy xuất dùng chung bậc cao SAA, dạng mà một trình ứng dụng cung cấp cho người sử dụng, ví dụ : một dạng thức bảng tính điện tử. Trái nghĩa với* user object.

application object name /ˌæplɪˈkeɪʃn ˈɒbdʒɪkt neɪm/ ***Tên đối tượng ứng dụng.*** *Trong hệ thống IBM ImagePlus, tên của đối tượng mà chủ ứng dụng nhận biết. Tên được cung cấp bởi chủ ứng dụng khi một đối tượng được lưu trữ. Xem* object name.

application option /ˌæplɪˈkeɪʃn ˈɒpʃn/ ***Tùy chọn ứng dụng.*** *Trong cấu trúc truy cập dùng chung SAA, một tùy chọn mà những lập trình viên có thể khởi tạo trong những ứng dụng. Xem* user option.

application-oriented language /ˌæplɪˈkeɪʃn ɔːrɪentɪd ˈlæŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ theo hướng ứng dụng.*** *Ngôn ngữ lập trình có công cụ hay ký pháp có hiệu quả cho việc giải quyết những bài toán trong một hay nhiều nhóm đặc trưng của những ứng dụng như là số học, xử lý dữ liệu thương mại, công nghệ dân sự, sự mô phỏng, ví dụ : FORTRAN, COBOL, GOGO, SIM SCRIPT. Đồng nghĩa với problem oriented language. (T)* **(2)** *Một ngôn ngữ định hướng theo vấn đề mà những lệnh khai báo bao hàm hay tương đương với thuật ngữ của công việc hay nghề nghiệp của người dùng. (A)*

application plan /ˌæplɪˈkeɪʃn plæn/ ***Sơ đồ ứng dụng.*** *Cấu trúc điều khiển được đưa ra suốt quá trình liên kết và được chương trình DB2 dùng để xử lý các câu lệnh SQL trong suốt quá trình thực hiện trình ứng dụng.*

application problem /ˌæplɪˈkeɪʃn ˈprɒbləm/ ***Bài toán ứng dụng.*** *Một bài toán được người sử dụng đưa ra và đòi hỏi xử lý thông tin cho lời giải của nó. (T)*

application profile /ˌæplɪˈkeɪʃn ˈprəʊfaɪl/ ***Hệ lưu trữ ứng dụng.*** *Trong VSE, khối điều*

khiển hệ thống lưu trữ các đặc trưng của một hay nhiều chương trình ứng dụng.

application program
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈprɒgræm/ ***Chương trình ứng dụng.*** **(1)** *Một chương trình cụ thể cho lời giải của một bài toán ứng dụng. Đồng nghĩa với* application software. (T) **(2)** *Một chương trình viết hay bởi người dùng để ứng dụng trong công việc của họ, như chương trình điều khiển kiểm kê hoặc danh sách trả lương nhân viên.* **(3)** *Một chương trình dùng để nối kết và truyền thông với các trạm trong mạng, cho phép người dùng thực hiện những hoạt động theo hướng ứng dụng.* **(4)** *Trong SPF / CICS, chương trình sử dụng những ánh xạ vật lý và những ánh xạ mô tả tượng trưng được cảm sinh từ một tập hợp ánh xạ nguồn.*

application program exit routine
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈprəʊˈgræm ˈeksɪt ruːˈtiːn/ ***Thủ tục thoát trình ứng dụng.*** *Trong những chương trình VTAM, một thủ tục thoát được viết cho người sử dụng để thực hiện chức năng cho một trình ứng dụng đặc biệt và được chạy như một bộ phận của chương trình ứng dụng. Ví dụ : thủ tục thoát RRL, EXLST và TESTCB. Trái với* installation exit rountime.

application program indentification
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈprəʊgræm aɪˌdentɪfɪˈkeɪʃn/ ***Định danh chương trình ứng dụng.*** *Ký danh của một chương trình ứng dụng được định danh bởi những chương trình VTAM. Nó được xác định trong tham số APPLID của lệnh macro ACB.*

application program inmage
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈprəʊgræm ˈɪmɪdʒ/ ***Đồ hoạ trình ứng dụng.*** *Trong hệ thống truyền thông tài chính IBM 3601, một chương trình ứng dụng được xử lý đồ họa tài chính và sẵn sàng chèn vào một đồ họa được nạp hoặc truyền đến bộ điều khiển truyền thông tài chính.*

application program interface (API)
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈprəʊgræm ɪntəˈfeɪs/ ***Giao diện trình ứng dụng.*** **(1)** *Sự giao diện theo chức năng cung ứng bởi hệ điều hành hay một trình có bản quyền theo cấp tách biệt, cho phép một trình ứng dụng viết theo một ngôn ngữ bậc cao sử dụng dữ liệu cụ thể hay các chức năng của hệ điều hành hay một chương trình có bản quyền nào đó.* **(2)** *Sự giao diện, qua đó một trình ứng dụng ương tác với một phương pháp truy cập... Trong những chương trình VTAM, nó là cấu trúc ngôn ngữ được dùng trong khối điều khiển để những trình ứng dụng có thể tham chiếu đến chúng và được định danh trong VTAM.*

application program major node
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈprəʊgræm ˈmeɪdʒə nəʊd/ ***Nút chính của trình ứng dụng.*** *Trong những trình VTAM, nhóm những nút nhỏ của trừng ứng dụng. Trong thư viện định nghĩa VTAM, nó là một thành phần, một văn bản hay một tập tin CMS của kiểu tập tin VTAM LIST.*

application programmer
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈprəʊgræmə/ ***Lập trình viên ứng dụng.*** *Lập trình viên thiết kế các hệ lập trình và các ứng dụng khác cho người sử dụng.*

Application Programming Interface
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈprəʊgræmɪŋ ˌɪntəˈfeɪs/ ***Giao diện lập trình ứng dụng.*** *Trong system/38, thủ tục đồ họa CPF (công cụ trình điều khiển thực hiện những tác vụ đồ cơ bản khi được gọi bởi trình ứng dụng được viết bằng ngôn ngữ cấp cao.*

application program output limiat
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈprəʊgræm ˈaʊtpʊt ˈlɪmɪtɪz/ ***Giới hạn xuất trình ứng dụng.*** *Trong IMS /*

VS, một tùy chọn cho phép người dùng giới hạn kích thước và số các đoạn xuất ra của một trình ứng dụng. Tùy chọn này dùng để giảm thiểu phần lỗi khi thao tác theo trình ứng dụng.

application service element
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈsɜːvɪs ˈelɪmənt/ ***Yếu tố dịch vụ ứng dụng.*** *Bộ phận trong một tổng thể của một lớp áp dụng cung cấp một tính năng trong môi trường OSI dùng để giúp đỡ sự phục vụ khi thích hợp (T).*

application services
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈsɜːvɪsɪz/ ***Các dịch vụ ứng dụng.*** *Bộ phận trong lớp dịch vụ chương trình thuộc DPCX, nó tham gia vào những thao tác khi di chuyển dữ liệu, những chuyển đổi dữ liệu và quản trị bản ghi có tổ chức trong những tập hợp dữ liệu được xác định bởi hệ thống.*

application software
/ˌæplɪˈkeɪʃs ˈsɒftweə/ ***Phần mềm ứng dụng*** **(1)** *Phần mềm cụ thể dành riêng cho lời giải, cho một vấn đề ứng dụng. (T)* **(2)** *Phần mềm được mã hóa bởi người sử dụng hoặc dành cho người sử dụng cuối cùng mà nó thực hiện một dịch vụ hoặc tham quan vào công việc của người sử dụng. Xem thêm* **system software.** **(3)** *Những sản phẩm của phần mềm như các trò chơi, các bảng biểu và những chương trình soạn thảo văn bản. Chúng được thiết kế để dùng cho các máy tính cá nhân. Xem thêm vendorlogo product).*

application structure /ˌæplɪˈkeɪʃn ˈstrʌktʃə/ ***Cấu trúc ứng dụng.*** *Trong SDF /CICS là những tên chuỗi đặc trưng và cấu trúc cho những miền biến thiên trong một phương án khi chương trình ứng dụng yêu cầu, cấu trúc ứng dụng được xác định rõ trong chức năng soạn thảo. Trong SDF /CICS, những ký danh, dãy và cấu trúc các trường biến trong giản đồ mà trình ứng dụng đòi hỏi. Cấu trúc ứng dụng được xác định trong chức năng soạn thảo giản đồ ; các thành phần đã xác định là bộ phận của giản đồ mô tả tính chất ký hiệu.*

application structure definition
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈstrʌktʃə ˌdefɪˈnɪˈn/ ***Định nghĩa cấu trúc ứng dụng.*** *Là một sự lựa chọn cho sự đặc tả cấu trúc ứng dụng SDF /CICS nó liên quan đến các mặt của các trường sơ đồ (tên, chiều dài, số thứ tự, số chuỗi, hình ảnh, lời chú giải) cần được hiển thị và soạn thảo.*

application structure preserving
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈstrʌktʃə prɪˈzɜːvɪŋ/ *Trong SDF /CICS là một phương thức soạn thảo một giản đồ nguồn không làm thay đổi sơ đồ mô tả kí hiệu cảm sinh cho sơ đồ nguồn.*

application structure review
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈstrʌktʃə rɪˈvjuː/ ***Xét duyệt cấu trúc ứng dụng.*** *Là một chức năng nhỏ của một bộ soạn thảo biểu đồ SDF /CICS thường dùng để xét duyệt và soạn thảo một cấu trúc ứng dụng.*

application structure specification
/ˌæplɪˈkeɪʃn ˈstrʌktʃə ˌspesɪfɪˈkeɪʃn/ ***Đặc tả cấu trúc ứng dụng.*** *Là một chức năng nhỏ của bộ soạn thảo sơ đồ SDF /CICS thường dùng để xác định cấu trúc ứng dụng hoặc toàn bộ màn hình định danh những chi tiết của cấu trúc ứng dụng.*

application-to-application services
/ˌæplɪˈkeɪʃn tuː ˌæplɪˈkeɪʃn ˈsɜːvɪsɪz/ ***Dịch vụ liên ứng dụng.*** *Trong DPCX, là bộ phận của những dịch vụ ứng dụng mà nó giúp đỡ người sử dụng chương trình DPCX trao đổi với những chương trình khác được thực hiện ở 8100/DPCX hoặc tại phần chủ yếu.*

Application System/400 (AS /400) /ˌæplɪˈkeɪʃn ˈsɪstəm/ *Là một tập hợp sản phẩm được thiết kế để đưa ra những lời giải chấp nhận được cho việc xử lý dữ liệu thương mại, văn phòng và môi trường truyền thông cũng như cung cấp cho những lập trình viên vững vàng và những giao tiếp người dùng cuối cho các mục tiêu thương mãi)*

applicatin transaction program /ˌæplɪˈkeɪʃn trænˈzækʃn ˈprəʊgræm/ ***Trình giao dịch ứng dụng.*** *Là một chương trình được viết cho người sử dụng hoặc bởi người sử dụng để xử lý ; trong mạng SNA là người sử dụng cuối cùng bộ logic kiểu 6.2. Tương phản với* senice transation program.

application window /ˌæplɪˈkeɪʃn ˈwɪndəʊ/ ***Cửa sổ ứng dụng.*** *Trong hệ điều hành AIX là một vùng có hình chữ nhật hiển thị những biểu đồ liên kết với một ứng dụng cụ thể. Những cửa sổ ứng dụng có thể đóng mở hay kết hợp với những kiểu cửa sổ khác hoặc di chuyển, sắp xếp và những thao tác khác qua sự tương tác với một hệ quản trị cửa sổ.*

application programming language /ˌæplɪˈkeɪʃn ˈprəʊgræm ˈlæŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ lập trình ứng dụng.*** *Là một ngôn ngữ lập trình mà những câu lệnh của nó được mô tả trong các hàm, hoặc đệ qui hoặc kết hợp, với các hàm khác.*

APPLID Allpication ID. *Ứng dụng ID.*

APPL - TERMINAL-ID *Thiết bị nhận dạng điểm đầu và cuối của ứng dụng đầu và cuối chỉ định sự liên kết với một tư liệu.*

APPL-USERID *Sự nhận dạng người dùng trình ứng dụng ở điểm đầu và cuối khi tạo lập yêu cầu về hiển thị, thay đổi, in ấn hay xóa một đối tượng cụ thể.*

apply /əˈplaɪ/ ***Ứng dụng*** **(1)** *Trong sản xuất nhật trình để đặt những ảnh chiếu của bản ghi vào một bộ phận file vật lý. Là những ảnh chiếu được đưa vào như những tài liệu trong một nhật trình.* **(2)** *Là một tiến trình SMP di chuyển mã phân bố và những chương trình kiểu MVS đến những thư hệ.*

Apply /əˈplaɪ/ *Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access là một nút đẩy để thực hiện những tuyển chọn trong cửa sổ mà người sử dụng đang làm việc. Chẳng hạn như kiểu chữ và hình thức của văn kiện được in ra.*

APPN (Advanced Peer-to-Peer Networking) ***Mạng Peer-to-Peer nâng cao.***

APPN connection /kəˈnekʃn/ *Một sự liên đới bao trùm mà những bản ghi APPN được sử dụng.*

APPN end node /ænd nəʊd/ ***Điểm cuối mạng APPN.*** (Advanced Peerto-Peer Networking).

APPN intermediate routing /ˌɪntəˈmiːdjət ˈraʊtɪŋ/ *Là khả năng thâu nhận sự truyền tải của mạng APPN từ một cận điểm qua nó để đi đến điểm khác với sự những sự nhận biết của những thi tương quan trong việc điều khiển sự không báo về lưu lượng và kỳ thông hoạt động.*

APPN intermediate routing network /ˌɪntəˈmiːdjət ˈraʊtɪŋ ˈnetwɜːk/ *Là một phân đoạn của một mạng APPN, bao gồm những tiết đỉnh mạng và sự liên kết của chúng.*

APPN network /ˈnetwɜːk/ ***Mạng APPN.***

APPN network node /ˈnetwɜːk nəʊd/ ***Nút mạng APPN.***

APPN node /nəʊd/ ***Nút APPN.***

APPN subnetwork /sʌbˈnetwɜːk/ ***Mạng con APPN.*** *Trong NETDA/2, là một nhóm tiếp điểm APPN được nối qua những bản APPN và có cùng mạng ID.*

APPN transmission group /trænz'miʃn gru:p/ ***Nhóm truyền tải APPN.*** *Là một bộ phận truyền tải nối bất kỳ 2 tiếp điểm APPN.*

approach-of -end-of medium indicator /ə'prəutʃ ɒv ænd ɒv 'mi:djəm 'indikeitə/ *Trên thiết bị đọc viết, là một dụng cụ đưa ra những dấu hiệu hiển chính - thị tại một khoảng chính xác so với vận tải tin.*

APR Alternate path retry

APT automatically programmed tools *Là một chương trình ngôn ngữ dùng trong việc điều khiển những công cụ.*

APTO Asia Pacific Technical Operations *Là một chương trình ngôn ngữ dùng trong việc điều khiển những công cụ*

APTO Asia Pacific Technical Operations *Là những hoạt động kỹ thuật châu Á Thái Bình Dương*

Arabic numerals /'ærəbik 'nju:mərəlz/ ***Chỉ số Ả Rập.*** *Là dãy số 10 chữ số dùng để chỉ những số thập phân 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Không bao hàm phòng chữ Xem thêm* Roman numerals

arbitration /,a:bi'treiʃn/ *Là một quá trình xác định thiết bị hay hệ thống con nào gia tăng sự kiểm tra của một thanh truyền (góp) khi 2 hoặc nhiều thiết bị hoặc những hệ thống con tham gia đồng nhất cho việc kiểm tra.*

archival database /a:'kaivl 'deitəbeis/ *Là một cơ sở dữ liệu được sao chép dự phòng hoặc được sao chép ở quá khứ sao cho cơ sở dữ liệu có thể được lưu trữ lại nếu cần thiết.*

archival quality /a:'kaivl 'kwɒləti/ ***Chất lượng lưu trữ.*** *Trong một tài liệu sao chép thiết bị, là lượng ảnh sao chép mà nó được lưu trữ dưới trạng thái tĩnh bảo đảm tính rõ ràng, dễ đọc cho một số năm đặc trưng.*

archive /'a:kaiv/ ***Lưu trữ*** **(1)** *Bản sao một hay nhiều file hoặc một cơ sở dữ liệu được lưu trữ cho sự tham khảo trong tương lai hoặc để hồi phục những mục đích trong trường hợp dữ liệu gốc bị hủy hoại hay bị mất.* **(2)** *Trong system/36, dùng để lưu trữ những bản ghi dự phòng trên băng từ hoặc đĩa. Quá trình này có thể hủy một phần tổng thể, hủy dữ liệu hoặc để lại phần tử trọng hệ.* **(3)** *Trong system/38, là một hàm quản trị hành chánh mà nó hủy những bản ghi log hồ sơ từ một log hồ sơ sau khi lưu trữ tất cả những bản được lưu Bằng cách giữ an toàn đó mà không bị thất lạc hồ sơ nếu những thao tác lưu trữ kết thúc bất thường.* **(4)** *Trong PNP, là vị trí lưu trữ cho những file cũ thường nhóm lại bởi khoảng cách thời gian.*

archived file /'a:kaivd fail/ ***File được lưu trữ.*** *Một file cho một file lưu trữ tồn tại (T).*

archived member /'a:kaivd 'membə/ *Trong System/36, là một bộ phận bìa được lưu cất trên đĩa hoặc băng từ.*

archive file /'a:kaiv fail/ ***File lưu trữ.*** *Là một file được thiết lập riêng biệt cho những mục đích an toàn hoặc cho sự thẩm tra, hoặc cho những nghiên cứu sau đó. (T)*

archive flag /'a:kaiv flæg/ ***Cờ lưu trữ.*** *Trong hệ điều hành OS/2, là một dấu hiệu của những file hoặc thư mục mà hệ điều hành dùng để xác định file nào là mới hoặc được bổ túc. Những file bao gồm những dấu hiệu này khi một tạo một bản sao dự phòng hoặc khi tất cả các file được lưu trữ lại trên một đĩa cứng. Xem* flag.

archiving /'a:kaiviŋ/ *Là vùng nhớ những file dự phòng những nhật trình liên đới thường dùng cho một chu kỳ thời gian đã qui định. (T)*

area /'eəriə/ ***Vùng khu vực*** **(1)** *Trong ngôn ngữ lập trình, là một khoảng không với một cơ chế để chèn những khách thể dữ liệu vào trong nó. Cũng như để truy cập và hủy bỏ những khách thể dữ liệu (I).* **(2)** *Trong IMS / VS Fast Path feature là một tập hợp con dữ liệu nhập cơ sở dữ liệu (DEDB) bao hàm một bộ phận địa chỉ gốc, bộ phận độc lập và một phận phụ thuộc tuần tự. Là những vùng chứa toàn bộ cấu trúc logic của một tập hợp những phân đoạn căn bản và những phân đoạn phụ thuộc của nó. Mỗi vùng có đến khoảng 7 bản sao.* **(3)** *Đồng nghĩa với* realm (T).

area code /'eəriə kəʊd/ ***Mã vùng.*** *Một số có 3 chữ số mà nó định danh một vùng địa lý của USA hoặc Canada để cho khoảng cách trực tiếp trong việc quay số trên hệ thống điện thoại. Xem thêm* direct distance dialing, numbering plan.

area exchange /'eəriə ɪks'tʃeɪndʒ/ ***Trao đổi vùng.*** *Là một khoảng thiết lập vì những lý do hành chánh cho dịch vụ điện thoại bao hàm trên một cơ sở tỷ suất đơn, thường là một thành phố, thị trấn, một sự phân chia lớn hoặc một thung lũng.*

ara fill /'eəriə fɪl/ *Trong những biểu đồ máy tính, là sự hoàn thành một mô hình trong một vùng khép kín.*

area-specific help /'eəriə spə'sɪfɪk help/ *Trong một chương trình, là những thông tin trên màn hình nơi con chạy được định vị khi người sử dụng dùng* Help key.

argument /'ɑ:gjʊmənt/ ***Đối số*** **(1)** *Là một tính biến độc lập. (I)(A)* **(2)** *Giá trị bất kỳ của biến độc lập ví dụ : là một search key, là một số định dạng vị trí một mục trong bảng nào đó. (I) (A)* **(3)** *Là một tham số chuyển đi giữa chương trình gọi là được gọi (yêu cầu và được yêu cầu).* **(4)** *Xem* dummy argument.

argument keyword /'ɑ:gjʊmənt 'ki:wɜ:d/ ***Ký tự đối số.*** *Trong FORTRAN, là một tên đối mô phỏng. Nó được dùng trong việc tham khảo thủ tục trước sự cung cấp ký hiệu như nhau mà chuỗi hành động có một mặt phân giới chuỗi hoàn hảo.*

argument list /'ɑ:gjʊmənt lɪst/ ***Danh sách đối số.*** *Là một chuỗi đối số.*

ARIP (Approximate relative index of performance). *Là bảng tra tương đối đúng của sự thực hiện (hiệu suất).*

arithmetical instruction /ˌærɪθ'metɪk ɪn'strʌkʃn/ ***Chỉ thị số học.*** *Tương đồng với* arithmetic instruction.

arithmetic and logic unit /ˌærɪθ'metɪk ænd 'lɒdʒɪk 'ju:nɪt/ ***Đơn vị logic và số học.*** *Là một bộ phận của máy tính, nó thực hiện những phép tính số học, logic và những phép tính liên hệ. (I)(A)*

arithmetic check /ˌærɪθ'metɪk tʃek/ ***Kiểm tra số học.*** *Tương đồng với* mathematical check.

arithmetic comparison /ˌærɪθ'metɪk kəm'pærɪsn/ ***So sánh số học.*** *Trong PL/I là một sự so sánh của những giá trị dãy số có dấu. Xem thêm* bit comparision, character compasison.

arithmetic constant /ˌærɪθ'metɪk 'kɒnstənt/ ***Hằng số học.*** *Trong ngôn ngữ lập trình, là một hằng số của kiểu số nguyên, số phức, số thực, và độ chính xác kép.*

arithmetic conversion /ˌærɪθ'metɪk kən'vɜ:ʃn/ ***Sự chuyển đổi số học.*** *Là phép biến đổi một giá trị một phép biểu diễn số học đến giá trị khác*

arithmetic exception
/ˌærɪθˈmetɪk ɪkˈsepʃn/ ***Ngoại lệ số học.*** *Là một sự kiểm tra ngoại lệ sự tràn âm, tràn dương hoặc phân chia.*

arithmetic expression
/ˌærɪθˈmetɪk ɪkˈspeʃn/ ***Biểu thức số học.*** **(1)** *Là một biểu thức mà nó chứa những phép tính số học và những toán hạng. Nó có thể được đơn giản thành một giá trị số (T)* **(2)** *Là một mệnh đề chế độ chứa những mục dữ liệu kết hợp được nối với nhau bằng một hay nhiều toán hạng số học. Trong trường hợp này mệnh đề được đánh giá như là một giá trị số đơn trong COBOL là một thiết bị nhận dạng của một mục cơ bản trị số một nguyên bản số. Những nguyên bản và thiết bị nhận dạng đó bị phân chia bởi những toán hạng số học hoặc hai biểu thức số học bị phân chia bởi một toán hạng hoặc bởi những biểu thức trong ngoặc đơn.*

arithmetic function /ˌærɪθˈmetɪk ˈfʌŋkʃn/ ***Hàm số học.*** *Là một hàm biểu diễn một phép tính số học cơ bản như cộng, trừ, nhân và chia.*

arithmetic instruction
/ˌærɪθˈmetɪk ɪnˈstrʌkʃn / ***Chỉ thị số học.*** *Là một sự chỉ thị trong đó bộ phận tính toán xác định rõ một phép toán số học. (A) Đồng nhất với* arithmetical instruction.

arithmetic object /ˌærɪθˈmetɪk ˈɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng số học.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một hay nhiều khách thể nguyên có kiểu chấm động kép hoặc kép dài*

arithmetic operation
/ˌærɪθˈmetɪk ˌɒpəˈreɪʃn/ ***Phép tính số học.*** **(1)** *Là một phép toán đi theo những qui luật số học (I) (A)* **(2)** *Là một phép toán như cộng, trừ, nhân, chia hoặc sự mũ hóa chỉ được hình thành trên những trường số.* **(3)** *Trong COBOL là quá trình được tạo ra khi thực hiện một mệnh đề số học hoặc sự đánh giá một biểu thức số học, để tạo ra những kết quả đúng theo toán học cho các đối số được trình bày.* **(4)** *Xem* binary arithmetic operation.

arithmetic operator
/ˌærɪθˈmetɪk ˈɒpəreɪtə/ ***Toán tử số học*** **(1)***Là một ký hiệu dùng để biểu diễn một phép toán như hoặc - dùng để chỉ phép cộng hay phép trừ.* **(2)** *Trong COBOL và FORTRAN một trong những ký hiệu +, -* / hoặc **, dùng để chỉ phép cộng, trừ, nhân, chia và mũ một cách tương ứng.* **(3)** *Xem* binary operator unary operator.

arithmetic overflow
/ˌærɪθˈmetɪk ˈəʊvəfləʊ/ ***Toán số học*** **(1)** *Trong một phép toán số học, là một kết quả mà giá trị tuyệt đối của nó thì quá lớn để biểu diễn trong miền giá trị của hệ số đếm được sử dụng, ví dụ : điều kiện tồn tại trong hệ thống biểu diễn điểm cố định hay phiếm định khi kết quả đòi hỏi nhiều khoảng cách mũ số hơn là có thể* **(2)** *Đồng nghĩa với* overflow **(3)** *Tương phản với* arithmetic underflow.

arithmetic register
/ˌærɪθˈmetɪk ˈredʒɪstə/ ***Thanh ghi số học*** *Là một thanh ghi mà có chứa những toán hạng hoặc những kết quả của những phép tính số học hay phép tính logic. (T).*

arithmetic relation /ˌærɪθˈmetɪk rɪˈleɪʃn/ ***Hệ thức số học.*** *Là hai biểu thức số học được tách riêng bởi một toán tử liên hệ.*

arithmetic shift /ˈærɪθˈmetɪk ʃɪft/ ***Dịch chuyển số học.*** *Là một sự chuyển dịch, áp dụng vào sự biểu diễn của một số trong một hệ thống đếm cơ số cố định và hệ thống biểu diễn điểm cố định mà trong đó chỉ những đặc tính (dấu hiệu) biểu diễn cố định bị dịch chuyển. Một sự dịch chuyển số học thường*

là tương đương để mở rộng số bởi một lũy thừa nguyên âm hay nguyên dương của cơ số, loại trừ kết quả tròn số; so sánh dịch chuyển logic với logic số học, đặc biệt trong trường hợp của sự biểu diễn điểm chấm động (A)

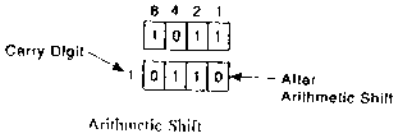

arithmetic statement /ˌærɪθˈmetɪk ˈsteɪtmənt/ ***Phát biểu số học.*** *Trong COBOL, một mệnh chỉ thị tạo nên sự thực hiện một phép tính số học. Lưu ý : những mệnh số học là những câu lệnh như ADD, COMPUTE, DIVID, MULTIPLY, và SUBTRACT.*

arithmetic term /ˌærɪθˈmetɪk tɜːm/ ***Số hạng số học.*** *Là một số hạng chỉ được dùng trong một biểu thức số học.*

arithmetic under-flow /ˈærɪθˈmetɪk ˈʌndəflɔʊ / ***Toán dưới số học*** . **(1)** *Trong một phép tính số học, là kết quả mà giá trị tuyệt đối của nó thì quá nhỏ để biểu diễn trong khoảng biến thiên của hệ thống đếm số được dùng ví dụ : điều kiện tồn tại riêng biệt khi sử dụng hệ biểu diễn điểm chiếm động khi kết quả nhỏ hơn một lượng nhỏ nhất, khác không (# 0) có thể được biểu diễn, kết quả này có thể mất giá trị vì sinh ra một lũy thừa âm nằm bên ngoài khoảng biến thiên cho phép. (I) (A)* **(2)** *Tương đồng với* underflow **(3)** *Tương phản với* arithmetic overflow.

arithmetic unit /ˌærɪθˈmetɪk ˈjuːnɪt/ ***Đơn vị số học.*** *Là bộ phận của một máy tính, nó thực hiện những phép tính số học, phép tính logic và những phép tính liên hệ (I) (A).*

ARM Asynchronous response mode ***Phương thức đáp ứng dị bộ.***

ARP Address resolution protocol ***Qui cách phân tích địa chỉ.***

ARQ Automatic request for repetition ***Yêu cầu tự động cho việc lặp lại.***

array /əˈreɪ/ ***Mảng*** **(1)** *Là một sự sắp xếp dữ liệu trong một hoặc nhiều hướng: một list, bảng hoặc một sự sắp xếp đa hướng của nhiều chương mục* **(2)** *Trong ngôn ngữ lập trình, là một tổng thể của những khách thể dữ liệu có những điểm tương đồng về thuộc tính. Những khách thể dữ liệu nay được tham khảo độc nhất bởi sự ký chú. (I)* **(3)** *Xem* alternating array, programmable logic arry.

array declarator /əˈreɪ dɪˈklærətə/ ***Bộ khai báo mảng.*** *Là bộ phận của một câu lệnh mô tả một mảng (dãy). Sự mô tả này bao gồm tên của dãy, số hướng (chiều) trong không gian biểu diễn và kích thước của mỗi hướng.*

array element / əˈreɪ eˈlɪmənt /***Phần tử mảng*** *Là một chương dữ liệu trong một bảng.*

array expression /əˈreɪ ɪkˈspreʃn/ ***Biểu thức mảng.*** **(1)** *Là một biểu thức (sự biểu diễn) mà nó biểu diễn một dãy những giá trị.* **(2)** *Trong BASIC là một biểu thức diễn một dãy giá trị và chỉ được dùng trong câu lệnh MAT. Sự biểu diễn có thể thuộc về số, hay ký tự hoặc là một trong vài hình thức đặc trưng.*

array file /əˈreɪ ˈ faɪl/ ***File, mảng.*** *Là một file nhập có chứa các phần tử của dãy.*

array index /əˈreɪ ˈɪndeks/ ***Chỉ số mảng.*** *Số của một yếu tố trong một mảng, hoặc miền chứa số hoặc vị trí liên hệ của một yếu tố trong một* array.

array name /ə'reɪ neɪm/ ***Tên mảng.*** *Là tên của một tập hợp mục dữ liệu được sắp xếp có thứ tự.*

array of structures /ə'reɪ ɒv 'stʌktʃəz/ ***Mảng cấu trúc.*** *Trong PL/I, là một mảng mà những phần tử của nó là những cấu trúc mà nó có những đặc tính, tên, mức độ đồng nhất.*

array pitch /ə'reɪ pɪtʃ/ *Đồng nghĩa với* row pitch.

array processor /ə'reɪ 'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý mảng.*** **(1)** *Là một bộ xử lý phù hợp với việc thực hiện những hướng dẫn trong đó những toán hạng có thể là những dãy dữ liệu và không phải là chỉ những phần tử đơn đọc. Trong một trường hợp đặc biệt nơi mà bộ xử lý mảng làm việc trên những phần tử động lập, những phần tử đó được gọi là "Scalars". Tương đồng với bộ xử lý vector.* (Vector processor) (T) **(2)** *Là một bộ xử lý có thể thực hiện những chỉ thị với những toán hạng là những dãy dữ liệu. Tương đồng với* vector processor. *Xem thêm* parallel processor architecture

array section /ə'reɪ 'sekʃn/ ***Phần mảng.*** *Trong FORTRAN, là một khách thể nhỏ trong mảng dữ liệu được ký hiệu bởi tên tượng trưng của một array với một list ký chú tiết diện, theo bởi một dải chuỗi con không bắt buộc (tùy ý).*

ARRAY type /ə'reɪ taɪp/ *Trong pascal, là một kiểu cấu trúc chứa một list tra cứu của nhiều phần thể với mỗi phần tử thuộc cùng kiểu*

array variable /ə'reɪ 'veərɪəbl/ ***Biến mảng.*** *Trong PL/I, là một biến biểu diễn một tập hợp nhiều mục dữ liệu có đặc tính đồng nhất. Tương phản với structure variable.*

arrival sequence /ə'raɪvl 'si:kwəns/ *Là một trật tự mà những bản ghi chép được truy tìm. điều này dựa trên trật tự mà bản ghi được lưu trữ trong một file vật chất. Xem thêm* keyed sequence.

arrival sequence access path /ə'raɪvl 'si:kwəns 'ækses pa:θ/ *Là một đường truy cập dựa vào trật tự được lưu trữ của bản ghi trong một file vật chất. Xem thêm* access path, keyed sequence access path.

arrow button /'ærəʊ 'bʌtn/ ***Phím mũi tên.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một sự điều khiển đồ họa mà nó mô phỏng được nút ấn với một mũi tên có hướng con trỏ và chuột được sử dụng để ấn nút và khởi động vài hoạt động mà nó có một sự hướng dẫn kết hợp.*

artifact /'ɑ:tɪfækt/ *Là một sản phẩm được tạo ra từ những hoạt động của con người, trong hoạt động máy tính là một phó sản (sản phẩm phụ không cần) của một quá trình xử lý.*

artificial intelligence (AI) /ˌɑ:tɪ'fɪʃl ɪn'telɪdʒəns/ ***Thông minh nhân tạo*** **(1)** *Là sự mô phỏng bởi một hệ thống các chức năng của máy tính mà nó thường được liên kết với sự thông minh của con người (T)* **(2)** *là khả năng của một thiết bị để thực hiện những chức năng thường liên hệ với trí thông minh. Như là sự suy luận, học hỏi và trau dồi bản thân (A)***(3)** *Xem thêm* expert system, inference engine, knowledge base, knowledge engineering, LISP, machine learning.

artificial language /ˌɑ:tɪ'fɪʃl 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ nhân tạo.*** *Là một ngôn ngữ mà những nguyên tắc của nó được thiết lập rõ ràng trước khi sử dụng (I) (A)* **(2)** *Tương phản với* natural language.

artificial realtiy /ˌɑ:tɪ'fɪʃl rɪ'æləti/ *Đồng nghĩa với* virtual reality.

artwork window /'ɑ:twə:k 'wɪndəʊ/ *Trong hệ điều hành AIX, là một trong ba loại cửa sổ hữu dụng khi chạy chương trình InfoExplorer*

với một sự hiển thị những họa đồ nó chỉ sử dụng cho sự biểu diễn họa đồ và chứa những khách thể như những sơ đồ syntax *và những bản vẽ của thiết bị. Một cửa sổ biểu đồ hiển thị có thể sử sụng cho mỗi kỳ tác vụ* InfoExplorer.*Xem thêm* Naviglion window, reading window.

ARU Audio response unit :*bộ phận trả lời bằng âm thanh.*

ASCAP American society of composers, Authors, publishers Tầng lớp các nhà sáng tác nhạc, tác giả văn học, nhà xuất bản trong xã hội Mỹ.

ascender /ə'sendə/ *Là các phần tử trong những ký tự, chẳng hạn như những chữ thường b, d hoặc f.* Ascender *là phần mà nó vượt lên trên lề đầu của các chữ khác như a, c và e. Tương phản với* descender.

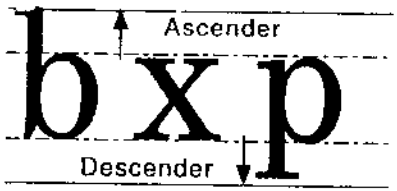

Ascender

ascender height /ə'sendə haɪt/ *Trong một phông chữ là khoảng từ đường gốc đến đỉnh của hộp ký tự. Xem thêm* Maximum ascender.

Chú ý : *Chiều cao Ascender the những kýtự khác trong một font (kiểu chữ)*

ascending key /ə'sendɪŋ ki:/ *Là những giá trị mà nhờ đó dữ liệu được sắp xếp từ giá trị thấp nhất đến giá trị cao nhất của một phím tùy theo nguyên tắc so sánh mục dữ liệu. Tương phản với* descending key.

assending key sequence /ə'sendɪŋ ki: 'sikwəns/ *Là sự sắp xếp dữ liệu theo trật tự từ giá trị thấp nhất đến giá trị cao nhất trong trường phím. Tương phản với* descending key sequence.

acsending sequence /ə'sendɪŋ 'si:kwəns/ *Là sự sắp xếp dữ liệu theo trật tự từ giá trị thấp nhất đến giá trị cao nhất, tùy thuộc vào những nguyên tắc cho việc so sánh dữ liệu. Tương phản với* descending sequence.

ASCII American National Standard Code for Information Interchange (ASCII) . *Là mật mã chuẩn dùng một tập hợp ký tự được mã hóa 7 bit gồm những ký tự được mã hóa (8 bit kể cả bit dành cho sự kiểm tra tính chẵn lẽ) nó được dùng cho việc thay thế thông tin trong hệ thống xử lý dữ liệu, truyền dữ liệu và những thiết bị liên đới. Tập hợp ASCII bao hàm những ký tự (điều khiển) và ký tự đồ họa (A).*

Chú ý : *IBM đã thiết lập (định ra) sự mở rộng mã ASCII (128-155 ký tự).*

ASCII control characters /kən'trəʊl 'kærəktə/ *Là những ký tự được liệt kê trong bảng mật mã ASCII. Xem* American National Standard control characters.

ASCII line-mode display station /laɪn məʊd dɪ'spleɪ 'steɪʃn/ *Là một trạm hiển thị có những đặc tính của thiết bị điện báo đánh chữ hoặc máy chữ. Trạm hiển thị này có phạm vi một dòng vào ở cuối màn hình. Miền ra được định vị trên miền vào và chỉ nhận một dòng dữ liệu với dữ liệu gần với đáy nhất ở cuối miền ra.*

ASCIIZ format /'ɑ:mæt/ *Là một chuỗi ký tự ASCII kết thúc bằng một ký tự trống (rỗng).*

ASDEC Application Solutions Development Executive Council.

AS/400 Application System/400 ***Hệ ứng dụng/400.***

ASI Automated System initialization ***Sự khởi tạo hệ tự động.***

ASID Address space indentisier. *Thiết bị nhận dạng khoảng địa chỉ.*

ASLOB Application Solution Line of Business

ASM (1) Auxilirary storage manager. **(2)** Address space manager.

ASP (1) Attached support processor. **(2)** Auxiliary storage pool.

A space /ɪ speɪs/ *Trong thiết bị quản trị in ấn là vùng trong hộp ký tự so với bên trái của phần tử ảnh đầu tiên (điểm ảnh) thuộc kiểu lưới ký tự đồ họa. Xem thêm* B space C space.

aspect / 'æspekt / *Là khả năng của một bộ mô tả.*

aspect ratio /'æspekt 'reɪʃɪəʊ/ **(1)** *Là tỉ lệ giữa chiều cao và chiều rộng của một hình chữ nhật. Một hình chiều rộng 10 inches và cao 5 inches có một tỉ lệ dạng là 10/5 hoặc 2.* **(2)** *Trên một màn hình hiển thị là tỉ số của độ dài lớn nhất của đường biểu diễn với một cột biểu diễn.*

ASR Automatic send / receive *Phát / nhận tự động.*

assemble /ə'sembl/ **(1)** *Để phiên dịch một chương trình hợp ngữ thành một chương trình khách thể. (T)* **(2)** *Trong một hệ thống thông tin IBM 3790. Để chuyển đổi một tập hợp những câu lệnh lập trình 3790 thành lệnh chỉ thị máy trong phần chính yếu, mà sau quá trình xử lý cộng bởi sự phục vụ mẫu trong chương trình 3790. có thể được truyền đến một bộ điều khiển 3791 và thực hiện ở đó.* **(3)** *Trong một mạng mà nó có một hệ 8100/DPCX; để biến đổi lại máy tính chính một tập hợp câu lệnh lập trình thành những mã thao tác và những giá trị toán hạng mà. sau quá trình xử lý cộng bởi dịch vụ mẫu trong chương trình, có thể được truyền đến một hệ 8100/DPCX và được thực hiện ở đó.* **(4)** *Xem thêm* aross assembler

assemble-and-go /ə'se.nbl ænd gʌʊ/ *Là một kỹ thuật tạo tác mà trong đó không có sự dừng lại giữa quátrình tập hợp, nạp tải và thực hiện của một chương trình máy tính.*

assembled DSCB /ə'sembld/ *Trong hệ thông tin 3790 và trong DPCX, là một tập hợp của những câu lệnh định nghĩa tập hợp dữ liệu được biên dịch bởi chương trình biên dịch hệ chính, nhưng chưa được dịch vụ mẫu chương trình xử lý.*

assembled orgin /ə'sembld 'ɒrɪdʒɪn/ *Là địa chỉ của vị trí lưu trữ gốc, gán cho một chương trình máy tính bởi một hợp ngữ, bộ biên dịch hoặc một bộ soạn thảo kết nối (A).*

assembled program /ə'sembld 'prəʊgæ m/ *Trong hệ thông tin 3790 và trong DPCX, là một tập hợp lệnh lập trình được biên dịch tại hệ thống chủ yếu nhưng chưa được xử lý bởi chương trình phục vụ mẫu.*

assemble duration /ə'sembl djʊə'reɪʃn/ *Đồng nghĩa với* assembling time.

assemble editing /ə'sembl 'edɪtɪŋ/ *Đặt những dãy video chung với nhau từ một VCR phát lại đến một đầu video sao chép mà không sử dụng bất kỳ đặc tính nào để bảo đảm cho sự soạn thảo trót lọt. Như là một bộ điều khiển soạn thảo hoặc pre-roll. Tương đồng với* punch-and-crunch editing. *Xem* insert editing.

assembler /ə'semblə/ ***Trình dịch hợp ngữ*** (1) *Là một bộ dịch có thể dịch hợp ngữ.* **(2)** *Là một chương trình máy tính có thể biến đổi sự hướng dẫn ngôn ngữ hợp những thành mật mã khách thể. Xem thêm* cross assember

assembler language
/ə'semblə 'læŋgwɪdʒ/ ***Hợp ngữ.*** *Là một ngôn ngữ nguồn chứa những câu lệnh ngôn ngữ máy tượng trưng, trong đó có một sự tương ứng một đối một với những dạng chỉ thị và dữ liệu của máy tính.*

assembler program
/ə'semblə 'prəʊgræm/ *Thuật ngữ đối kháng với* assembler

asembling phase /ə'semblɪŋ feɪz/ *Đồng nghĩa với* assmebly phase.

assembling time /ə'semblɪŋ taɪm/ *Là thời gian để xảy ra cho sự thực hiện của một bộ dịch hợp ngữ (I) (A) tương đồng với* assemble duration.

assembly language /ə'semblɪ 'læŋgwɪdʒ/ *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* assembler language.

assembly listing /ə'semblɪ 'lɪstɪŋ/ *Là sản phẩm của bộ dịch hợp ngữ.*

assmbly phase /ə'semblɪ feɪz/ **(1)** *Sự thứ phân (chia nhỏ) logic của một lộ trình (chuỗi) chứa sự thực hiện của bộ dịch hợp ngữ (I) (A)* **(2)** *Tương đồng* assembling phase.

assembly program /ə'semblɪ 'prəʊgræm/ *Thuật ngữ đối kháng với bộ dịch hợp ngữ.*

assembly time /ə'semblɪ taɪm/ **(1)** *Là thời điểm bất kỳ khi bộ dịch đang dịch một chương trình. (T)***(2)** *Là thời gian lúc một bộ dịch hợp ngữ phiên dịch những câu lệnh ngôn ngữ máy tượng trưng thành dạng mật mã khách thể của nó (sự hướng dẫn máy). Xem thêm* pre-assmbly time.

assertion /ə'sɜ:ʃn/ *Là một lệnh mà điều kiện riêng ở tại một điểm xác định trong một chương trình. Những sự xác nhận có thể sử dụng để hiệu chỉnh, thử lại hoặc trong sự chú giải (T).*

assessment /ə'sesmənt/ Xem risk assessment.

assign /ə'saɪn/ *Để điều khiển lại một tên thiết bị cục bộ đến một nguồn bị chia trên một mảng.*

Assign /ə'saɪn/ *Là một sự chọn lựa menu mà nó xác định một ký hiệu (truyền động) cho một thư mục mạng hoặc xác định một ký hiệu cổng cho một máy in mạng.*

assigned access name
/ə'saɪnd 'ækses neɪm/ ***Tên truy cập được gán.*** *Trong một từ điển nguồn thông tin, là một tên được gán cho bởi người sử dụng hoặc bởi hệ thống, nó cung cấp sự truy cập đơn đến một bản thể khi nó được bổ sung trước tiên cho từ điển nguồn thông tin.*

assigned descriptive name
/ə'saɪnd 'dɪ'skrɪptɪv neɪm/ ***Tên mô tả được gán.*** *Trong một từ điển nguồn thông tin, là tên một thực thể mà nó mang tính mô tả nhiều hơn tên truy cập được gán của nó. (A)*

assigned documents
/ə'saɪnd 'dɒkjʊmənts/ ***Tài liệu được gán.*** *Trong hệ IBM ImagePlus, là những văn kiện hiện hành trong một kỳ tác vụ xử lý văn kiện được chỉ đến trong khi được giao gán. Xem* document processing session.

assign/free area /ə'saɪn fri: 'eərɪə/ *Trong System/36. Là một miền lưu trữ chính chứa những thông tin điều khiển cho tất cả những hoạt động hệ thống và cho mỗi việc thực hiện.*

assignment /ə'saɪnmənt/ ***Phép gán*** **(1)** *Là một thiết bị để đưa giá trị đến một biến. (I)* **(2)** *là quá trình đưa những giá trị đến khoảng biến.* **(3)** *Là một sự cài đặt duy nhất có thể được thay đổi. Xem thêm* button assignment, gesture assignment.

assignment by name
/ə'saɪnmənt baɪ neɪm/ ***Phép gán bằng tên.*** *Trong ngôn ngữ lập trình, là sự phân bổ giá trị sao chép đến biến sao chép chỉ liên quan đến thành tố có cùng danh tính.*

assignment compatible
/ə'saɪnmənt kəm'pætəbl/ ***Tương thích phép gán.*** *Trong pascal, là sự liên quan đến kiểu giá trị cho phép nó được phân bổ cho một biến. Xem thêm* compatible types.

assignment conversion
/ə'saɪnmənt kən'vɜ:ʃn/ ***Chuyển đổi phép gán.*** *Trong ngôn ngữ FORTRAN và C, là một sự thay đổi hình thứccủa một giá trị khi những toán hạng được phân bổ bị chuyển thành kiểu biến nhận nhiệm vụ.*

assignment expression
/ə'saɪnmənt ɪk'spreʃn/ ***Biểu thức gán.*** *Trong XLC, là một biểu thức phân bổ giá trị của biểu thức toán hạng phải cho biến toán hạng và giá trị của nó có trong giá trị của toán hạng nằm bên phải biểu thức.*

assignment name /ə'saɪmənt neɪm/ ***Tên gán*** *Trong COBOL, là một từ nó kết hợp một tên file với một thiết bị.*

assignment profile
/ə'saɪmnənt 'prəʊfaɪl/ *Là một sự tóm lược của một người sử dụng, nó được công nhận để sử dụng* folder application facility. *Tóm lược này xác định những kiểu công việc mà công nhân được công nhận và xác định thực hiện. Xem thêm* authorization, user profile.

assigment statement
/ə'saɪnmənt 'steɪmənt/ ***Khai báo gán*** **(1)** *Trong một ngôn ngữ bậc cao, là một câu lệnh dùng để liên kết những biến số. (T)* **(2)** *Trong ngôn ngữ lập trình là một câu lệnh gán giá trị của một biểu thức cho một biến.* **(3)** *Là một câu lệnh mà nó giao một giá trị cho một biến. Nó luôn luôn chứa ký hiệu gán giao (=) ; ví dụ pascal dùng ký hiệu :=*

associated address space /ə'səʊʃɪeɪtɪd ə'dres speɪs/ ***Không gian địa chỉ kết hợp.*** *Trong những chương trình ACF /VTAM, là khoảng địa chỉ mà trong đó những yêu cầu RPL-based được thoát ra. Nó xác định một khối điều khiển phương thức truy cập (ACB) được mở trong khoảng địa chỉ khác.*

associated data /ə'səʊʃɪeɪtɪd 'deɪtə/ ***Dữ liệu kết hợp.*** *Trên IBM 3540* Diskette Input/out put unit *là dữ liệu có trong những tập hợp dữ liệu trên đĩa mà nó được phân chia từ dữ liệu dòng công việc và được cuộn trong tập hợp dữ liệu SYSIN.*

association /ə,səʊsɪ'eɪʃn/ ***Sự kết hợp.*** *Trong mô hình tham khảo sự liên kết những hệ mở, là một mối quan hệ hợp tác giữa hai vật thể cùng đẳng cấp. Được phụ trợ bởi sự thay đổi thông tin kiểm tra qui cách sử dụng những phục vụ của tầng thấp kế tiếp.*

association control service element (ACSE) / ə:səʊsɪ'eɪʃn kən'trəʊl 'sɜ:vɪ 'elɪmənt / *Là một yếu tố phục vụ ứng dụng, nó cung cấp một tính nhất quán đơn độc có ý nghĩa cho việc thiết lập và kết thúc tất cả những sự kết hợp. (T)*

associative /ə'səʊʃjətɪv/ ***Kết hợp.*** *Là tính chất toán học của phép cộng và phép nhân ví dụ như : (a + b) c = a + (b + c) và (a x b)c = a(b x c)*

associative arry register /ə'səʊʃjətɪv ə'reɪ 'redʒɪstə/ *Là một thiết bị có mục đích riêng biệt dùng để bổ chính cho những chậm trễ cố hữu của phân đoạn hoặc bản dịch số trang mục.*

associative storage
/ə'səʊʃjətɪv 'stɔ:rɪdʒ/ ***Lưu trữ kết hợp*** **(1)** *Là một thiết bị lưu trữ mà vị trí lưu trữ của nó*

được nhận ra bởi nội dung hoặc một phần nội dung hơn là được nhận ra từ tên hoặc vị trí của nó. (I) (A) Tương đồng với content-addressable storage **(2)** *Sự lưu trữ mà nó phụ trợ lưu trữ khác*

associative storage pool /ə'səʊʃjətɪv 'stɔːrɪdʒ puːl/ ***Vùng lưu trữ kết hợp.*** *Trong DPCX, là bộ phận của vùng mở rộng trong lưu trữ bộ xử lý. Chứa những lưu trữ công việc ảo và mục DPCX. Bộ phận này xuất hiện khi DPCX feature 6001 được thiết tạo và vùng lưu trữ hoán đổi được thiết lập.*

assumed decimal point /ə'sjuːmd 'desɪml pɔɪnt/ *Là một vị trí điểm thập phân logic, nó không chiếm một vị trí lưu trữ trong một mục dữ liệu nó được sử dụng bởi một bộ biên dịch để cân chỉnh giá trị thực cho phép tính hoặc những hoạt động vào / ra tương phản với* actual decimal point.

assumed-size aggregate /ə'sjuːmd saɪz 'ægrɪgət/ *Trong ngôn ngữ lập trình, là một thông số hình thức tập hợp mà nó nhận vài hoặc tất cả miền ký chú từ một thông số thực tương đương (I) Xem* adjustable-size aggregate.

assumed value /ə'sjuːmd 'væljuː/ **(1)** *Là một giá trị được hệ cung ứng khi không có giá trị nào được xác định bởi sự dịch chuyển* **(2)** *Đồng nghĩa* default value.

assurance /ə'ʃɔːrəns/ *Xem* quality assurance.

asterisk fill /'æstərɪsk fɪl/ *Là một kiểu soạn thảo số, nó đặt những dấu sao (*)vào bên trái của một số để lấp đầy những vị trí không sử dụng. Ví dụ*

* * * * * 4762.

"A" switchboard /'swɪtʃbɔːd/ *Là một hướng dẫn tổng đài điện thoại trong văn phòng trung tâm địa phương dùng để nhận những cú điện thoại khởi đầu của người muốn gọi và nối liên lạc trực tiếp hoặc qua một vài thiết bị chuyển mạch khác.*

asymmetric cryptography /ˌeɪsɪ'metrɪk 'krɪp'tɒgrəfɪ/ *Tương đồng :* public key cryptography.

asymmetric devices /ˌeɪsɪ'metrɪk dɪ'vaɪsɪz/ *Trong quá trình đa xử lý, là những thiết bị chỉ có một đường dẫn đến hoặc từ 1 bộ đa xử lý. Chúng được gắn tự nhiên với chỉ một đơn vị xử lý.*

asymmetric I/O /ˌeɪsɪ'metrɪk / *Những thiết bị I/O gắn chặt tự nhiên chỉ với một đơn vị xử lý mà chúng có thể sử dụng cho những công việc thực hiện trên đơn vị xử lý khác.*

asymmetric video compresion /ˌeɪsɪ'metrɪk 'vɪdɪəʊ kəm'preʃn/ *Trong những ứng dụng đa môi sự sử dụng một máy tính đủ năng lực để nén một video cho việc quản lý mà một hệ thống ít hiệu lực (không đủ khả năng) cần thiết để khử ép nó. Tương phản với* symmetric video compression.

ASYNC Asynchoronous

asynchronous (ASYNC) /æˌsɪŋ'krənəs/ ***Không đồng bộ*** **(1)** *Liên quan đến 2 hoặc nhiều quá trình mà nó không phụ thuộc vào sự thâm nhập của những sự kiện xác định như những tín hiệu định giờ thông thường. (T)* **(2)** *Không có mối quan hệ thời gian đều không kỳ vọng hoặc không thể dự báo liên quan đến sự thực hiện những hướng dẫn chương trình.*

asynchronous balanced mode (ABM) /æˌsɪŋ'krənəs 'bælənst məʊd/ ***Chế độ cân bằng không đồng bộ.*** *Là một phương thức hoạt động của một đường truyền dữ liệu đã được cân bằng mà trong đó mỗi trạm được kết hợp có thể gọi những lệnh vào bất kỳ lúc nào và có thể khởi động sự truyền các khung phúc đáp mà không có sự cho phép rõ ràng*

từ trạm kết hợp khác. Xem thêm asynchronous response mode, normal response mode.

asynchronous balanced mode extended (ABME) /æ.sɪŋ'krənəs 'bælənst məʊd ɪk'stendɪd/ ***Chế độ cân bằng không đồng bộ mở rộng.*** *Trong truyền thông là 1 phương thức hoạt động trong đó 128 số chuỗi có chuẩn hóa được sử dụng. Xem thêm* asynchronous balanced mode.

asynchronous communications /æ,sɪŋ'krənəs kə,mju:nɪ 'keɪʃnz/ ***Truyền thông không đồng bộ.*** *Là một phương pháp thông tin được hỗ trợ bởi hệ điều hành cho phép chuyển đổi dữ liệu với một thiết bị điều khiển từ xa. Sử dụng một dòng start-top hoặc X.25. Những thông tin di bô bao hàm sự trợ giúp chuyển nhập file và thiết bị điểm đầu cuối tương tác.*

Asynchronous Communications Dev Interface /æ,sɪŋ'kr ənəs kə,mju:nɪʊkeɪʃnz 'deɪv ,ɪntə'feɪs/ *Là một dịch vụ hoặc giao diện lập trình ứng dụng được sử dụng bởi những chương trình ứng dụng. Những chương trình ứng dụng sử dụng dịch vụ ACDI để liên lạc với những chương trình trên hệ thống khác mà nó sử dụng những thông tin không đồng bộ.*

asynchronous controller description /æsɪŋ 'krənəs kən'trəʊlə dɪ'skrɪpʃn/ ***Mô tả bộ điều khiển không đồng bộ.*** *Là một sự mô tả bộ điều khiển, nó biểu diễn một thiết bị hoặc hệ thống từ xa khi sử dụng phương pháp truyền tải dị bộ trên một đường thông tin không đồng bộ hoặc khi sử dụng những qui cách không phải là SNA trên một dòng thông tin X.25 để liên lạc với hệ. Xem thêm* generic controller description.

asynchronous data transfer /æ,sɪŋ'krənəs 'deɪtə 'trænsfə:/ ***Chuyển dữ liệu không đồng bộ.*** *Là một sự chuyển dịch vật lý dữ liệu đến hoặc đi từ một thiết bị, nó xảy ra không có một mối liên hệ thời gian thông thường hoặc có thể dự báo được theo sau sự thực hiện một đòi hỏi I/O. Tương phản với* synchronous data transfer.

asynchronous device /æ,sɪŋ'kr ənəs dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị không đồng bộ.*** *Là một phương tiện dùng dịch chuyển dữ liệu trong đó sự chuyển dời một ký tự hoặc một khối ký tự có thể bắt đầu mọi lúc, nhưng trong đó những bit biểu diễn ký tự hoặc khối có khoảng thời gian (bằng nhau).*

asynchronous disconnected mode (ADM) /æ,sɪŋ'kr ənəs ,dɪskə'nektɪd məʊd/ ***Chế độ ngắt không đồng bộ.*** *Là hình thức bất động của một đường truyền dữ liệu được cân bằng hoặc không được cân bằng trong đó trạm thứ cấp hoặc trạm kết hợp không được nối logic với đường truyền dữ liệu, do đó nó không thể truyền và nhận thông tin. Xem thêm* initialization mode, normal disconnected mode.

asynchronous entry point /,æsɪŋ'kr ənəs 'entrɪ pɔɪnt/ ***Điểm nhập không đồng bộ.*** *Trong một chương trình ứng dụng cho một bộ điều khiển thông tin tải chánh IBM 3601, là địa chỉ mà sự kiểm soát đi qua khi dữ liệu đang chờ trạm rỗng.*

asynchronous exit /,æsɪŋ'kr ənəs 'eksɪt/ ***Thoát không đồng bộ.*** *Trong RSCS, là một chương trình gọi trực tiếp tới một qui trình con của 1 công việc từ bộ giám sát RSSCS, không phải là một kết quả của sự điều phối.*

asynchrounous exit routine /,æsɪŋ'krənəs 'eksɪt ru:'ti:n/ ***Trình thoát không đồng bộ*** **(1)** *Là một thủ tục thoát có thể được thực hiện tại một điểm không được báo trước trong mã hiệu dòng chính của một chương trình* **(2)** *Trong những chương trình VTAM, là một thủ tục thoát RPL hoặc EXLST.*

Khác với LERAD or SYNAD. **(3)** *Tương phản với* inline exit routine.

asynchronous flow/.æsɪŋ'krənəs fləʊ/ ***Dòng không đồng bộ.*** *Xem* expedited flow.

asynchronous I/O /.æsɪŋ'krənəs / ***Xuất/Nhập không đồng bộ.*** *Là một loạt những thao tác vào ra, nó được thực hiện độc lập với công việc đòi hỏi chúng.*

asynchronous operation
/.æsɪŋ'krənəs .ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác không đồng bộ*** **(1)** *Là một thao tác xảy ra mà không có mối liên quan thời gian thông thường hoặc có thể dự đoán cho một sự kiện xác định. Ví dụ : việc gọi của một thủ tục chẩn đoán lỗi mà nó có thể nhận sự kiểm tra bất kỳ trong quá trình thực hiện của một chương trình máy tính. (A)***(2)** *Là một chuỗi thao tác được thực hiện ngoài sự trùng lặp thời gian với sự kiện bất kỳ. (A)***(3)** *Là những hoạt động tương thích của phần mềm hoặc phần cứng, trong phần mềm, là một thao tác (như một đòi hỏi sự thiết lập kỷ tác vụ hoặc dịch chuyển dữ liệu, trong đó chương trình ứng dụng cho phép thực hiện liên tục trong lúc hoạt động được thực hiện). Phương pháp truy cập báo cáo cho chương trình ứng dụng sau khi thao tác được hoàn thành (A) Tương phản với* Synchronous operation, **(5)** *Tương đồng với* synchronous working

asynchronous procedure
/.æsɪn'krənəs prə'si:dʒə/ ***Thủ tục không đồng bộ.*** *Trong những ngôn ngữ lập trình, là một thủ tục có thể được thực hiện đồng thời với bộ phận gọi của chương trình.*

asynchronous processing
/.æsɪŋ'krənəs prə'sesɪŋ/ ***Xử lý không đồng bộ.*** *Là một loạt thao tác thực hiện độc lập so với công việc mà chúng được yêu cầu. ví dụ: chịu sự kiểm tra một lô công việc từ một công việc tương tác tại một trạm làm việc. Tương phản với* synchronous processing.

asynchronous request
/.æsɪŋ'kr ənəs rɪ'kwest/ ***Yêu cầu không đồng bộ.*** *Trong những chương trình VTAM. Là một yêu cầu cho một thao tác di bộ, tương phản với synchronous request.*

asynchrobnous response mode (ARM)
/.æsɪŋ'krənəs rɪ'spɒns məʊd/ ***Chế độ trả lời không đồng bộ.*** *Là một phương thức hoạt động của một đường truyền dữ liệu không được cân bằng, trong đó một trạm thứ cấp có thể khởi đầu sự truyền mà không có sự cho phép xác định từ trạm đầu. Xem thêm* asynchronous balancde mode, normal response mode.

asynchronous /SDLC /.æsɪŋ'krənəs / *Là một qui cách truyền thông mức độ đường truyền dữ liệu, nó cho phép dữ liệu được truyền trên một dòng di bộ sử dụng qui cách điều khiển tương tự như SDLC*

asynchronous terminal
/.æsɪŋ'krənəs 'tɜ:mɪnl/ ***Thiết bị cuối không đồng bộ.*** *Một thiết bị đầu cuối của máy điện toán sử dụng các tín hiệu không đồng bộ để liên lạc với một máy chủ.*

asynchronous transmission
/.æsɪŋ'krənəs trænz'mɪʃn/ ***Truyền không đồng bộ.*** *Hoạt động truyền dữ liệu trong đó việc truyền đi một ký tự hay một khối các ký tự có thể bắt đầu ở bất kỳ thời điểm nào nhưng trong đó các bit biểu diễn khối hoặc biểu diễn ký tự phải có khoảng thời gian bằng nhau. Tương phản với* synchronous transmission *Xem thêm* anisochronous transmission.

asynchronous working
/.æsɪŋ'krənəs 'wɜ :kɪŋ/ *Đồng nghĩa với* asynchronous operation.

AS /400 Cryptographic Support /eɪes krɪp'tɪngrəfɪk sə'pɔ:t/ *Chương trình được phép lưu hành của công ty điện toán IBM hỗ trợ cho việc mã hóa và giải mã các dữ liệu, theo "Thuật toán giải mã dữ liệu", và cho việc quản lý các khóa mã đồ thị và các số liệu nhận dạng cá nhân (PINs)*

ATCVT VTAM Communication vector table ***Bảng vector truyền thông VTAM.***

at end condition /æt ænd kən'dɪʃn/ *Trong ngôn ngữ lập trình COBOL, một điều kiện phát sinh bởi các nguyên nhân :* **(1)** *Trong quá trình thi hành lệnh "ĐỌC" (cho) một tập tin được truy nhập tuần tự khi không có bản ghi hợp lý tiếp theo nào tồn tại trong tập tin, hoặc khi số lượng các con số có nghĩa trong số mẫu tin liên quan này lớn hơn kích cỡ của mục dữ liệu giải đáp file nhập tùy chọn không có mặt* **(2)** *Trong quá trình thi hành lệnh "RETURN" khi không tồn tại mẫu tin logic kế tiếp để liên kết sắp xếp hay hợp nhất file* **(3)** *Trong quá trình thi hành lệnh SEACH, khi hoạt động tìm kiếm này kết thúc mà không thỏa mãi điều kiện được chỉ định trong bất kỳ lệnh nào có liên kết với WHEN*

atom /'ætəm/ *Trong hệ điều hành AIX chỉ có một ID tương ứng với chuỗi tên. Các atom được sử dụng để nhận ra những đặc tính những kiểu dáng và sự tuyển chọn.* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, một số có 32 bit đại diện cho một giá trị chuỗi.* **(3)** *Xem thêm* Intern procedure.

atomic /ə'tɒmɪk/ *Trong SQL, một đặc tính của cơ sở dữ liệu các chức năng xác định dữ liệu cho phép chức năng này hoàn tất hay trở về trạng thái ban đầu của nó nếu có sự cố mất điện đột ngột hay một kết thúc bất thường xảy ra.*

atomic operation /ə'tɒmɪk ˌɔpə'reɪʃn/ *Trong hệ điều hành AIX, một hoạt động trong đó các ký hiệu không thể xảy ra giữa các hoạt động cài đặt lớp bao bọc và chờ đợi ký hiệu.*

attach /ə'tætʃ/ **(1)** *Trong lập trình, tạo một công việc có thể được thực hiện không đồng thời với việc truyền mật mã* **(2)** *Để nối một thiết bị có logic với một mạng có hình vòng.*

attached /ə'tætʃt/ *Trong hệ thống/38 thuộc một bộ nhận qui trình được nối kết với một qui trình và nhận những qui trình tổng thể cho qui trình đó. Tương phản với* detached.

attached message /ə'tætʃt ˌmesɪdʒ/ *Một thông tin có thể được gởi đi với vật thể (như một bảng ghi chép, một lá thư, hay một thư báo để đưa các hướng dẫn tới người nhận các thông tin bổ sung.*

attached processor /ə'tætʃt 'prəʊsesə / **(1)** *Một bộ xử lý không có khả năng nhập xuất (dữ liệu). Bộ xử lý này luôn luôn được nối với một bộ xử lý có khả năng nhập xuất.* **(2)** *Trong sử dụng điện thoại, một máy tính chính nối liền với tuyến viễn việc thông vào 1 công tắc điện thoại và máy tính này điều khiển một số chức năng thì các chức năng của công tắc tự điều khiển, nếu không điều khiển toàn bộ.*

attach header /ə'tætʃ 'hedə/ *Trong hệ 38* Advanced Program to Program Communication, *kiểm soát các thông tin định danh chương trình được kích hoạt (khởi động) từ xa.*

attaching device /ə'tætʃɪŋ dɪ'vaɪs/ *Bất kỳ thiết bị nào được nối với một mạng và có thể liên lạc khắp mạng này. Xem* "ring attaching device"

attaching unit /ə'tætʃɪŋ 'ju:nɪt/ Xem "lobe attaching unit".

attachment /ə'tætʃmənt/ *Một thiết bị hay đặc tính được gắn liền với đơn vị xử lý, bao gồm*

các bộ biến đổi cần thiết. Tương phản với adapter

attachment feature /ə'tætʃmənt 'fi:tʃə/ *Mạch điện tử nhờ đó một dây cáp từ một điểm cuối cục bộ hoặc một moden với một điểm cuối ở xa được nối vào một đơn vị điều khiển phụ trở 3792 hoặc bộ điều khiển 3791.*

attachment unit interface (AIU) /ə'tætʃmənt 'ju:nit ,intə'feis/ **(1)** *Trong một vùng mạng cục bộ giao diện giữa đơn vị nối đa phương tiện với thiết bị đầu cuối dữ liệu trong một trạm dữ liệu.* **(2)** *Xem thêm* "Transceiver cable"

attack /ə'tæk/ **(1)** *Trong an toàn máy tính sự cố ý vi phạm an toàn dữ liệu.* **(2)** *Xem* aggregation, cryptanalysis , exhaustion attack, impersonate, malicious logic, penetration, salami technique, scavenge, spoof , tracker , Trojan horse, wiretapping.

attended mode /ə'tendid məud/ *Một phương thức hoạt động trong đó người điều khiển máy hiện đại tại trạm điều khiển hệ thống.*

attended operation /ə'tendid ,ɒpə'reiʃn/ *Một ứng dụng trong đó những người điều hành máy được yêu cầu ở hai trạm để thành lập sự nối kết và nối, chuyển các tín hiệu từ dạng "giọng nói" sang dạng dữ liệu . Tương phản với* "unattended operation".

attended trail printer /ə'tendid treil 'printə/ *Trong xử lý văn bản một máy in tia không có thiết bị xử lý giấy và vì vậy đòi hỏi người điều khiển can thiệp trước và sau khi in mỗi trang (T)*

attention (ATTN) /ə'tenʃn/ *Một sự cố bên ngoài ảnh hưởng tới một hoạt động của máy tính và có thể làm cho hoạt động này bị gián đoạn.*

attention field /ə'tenʃn fi:ld/ *Trong hệ thống trình bày thông tin 3270, là một trường được nhận ra trong đó ký tự, thiết kế là rỗng, khoảng - trống hay ký hiệu.*

attention identifier (AID) / ə'tenʃn ai'dentifaiə / **(1)** *Một mã số trong nguồn dữ liệu vô hạn 3270 nhận ra nguồn này hay loại dữ liệu kế tiếp* **(2)** *Một ký tự trong nguồn dữ liệu thông báo rằng người sử dụng máy đã nhấn một phím chẳn hạnng phím ENTER để ra lệnh cho hệ thống này thi hành.*

attribute byte /ə'tribju:t bait/ **(1)** *Trong các ứng dụng 3270 byte được sử dụng trong an toàn dữ liệu để chỉ ra nếu 1 trường có thể hay không thể (được) thay đổi.* **(2)** *Trong DPCX một ký tự không được trình bày chỉ định vị trí đặc tính của trường theo sau.* **(3)** *Trong* SAA Basic Common User Access architecture *một ký tự ngầm định xác định tính của trường theo sau nó. Trên một số thiết bị một số thuộc tính byte chiếm trên màn hình.*

attribute character /ə'tribju:t 'kærəktə/ ***Ký tự thuộc tính*** **(1)** *Trong SDF /CICS , một ký tự được sử dụng trong việc xác định của trường của bộ soạn thảo bản đồ chứng tỏ một thuộc tính của trường tập hợp thuộc tính này có thể được kết hợp với ký tự trong việc rút gọn ký tác vụ hoặc với 1 lệnh EQUATE. Tương đồng với* equate character. **(2)** *Là 1 ký tự được kết hợp với 1 trường trong 1 file trình bày, nó chỉ định việc trường được biểu diễn như thế nào.*

attribute date element /ə'tribju:t deitə 'elimənt/ ***Phần tử dữ liệu thuộc tính.*** *Trong một sơ sở dữ liệu, một phần tử dữ liệu diễn tả những sở hữu của một phần tử dữ liệu khác.*

attribute domain /ə'tribju:t dəo'mein/ *Miền thuộc tính. Tập hợp những giá trị có thể có của một thuộc tính (T)*

attribute file /ə'tribju:t fail/ *File thuộc tính. Trong cấu hình hệ thống AIX, một tập văn bản được tổ chức vào những khổ thơ (stanzas) mỗi một khổ thơ có một tên riêng và một tập hợp các thuộc tính xác định trong tệp cấu hình có dạng tệp thuộc tính.*

attention indentifier character /ə'tenʃn ai,dentɪ'faɪə 'kærəktə/ *Một ký tự không được trình bài được truyền tới DPCX khi người điều khiển máy thực hiện một hành động như là dùng viết lọc hay nhấn phím PF, tạo ra một tín hiệu cho biết dữ liệu đang nhập. Ký tự này nhận hành động hoặc loại phím cảm sinh điều kiện này và hữu dụng với các chương trình sử dụng bộ xử lý hoàn toàn màn hình.*

attention identifier (AID) key /ə'tenʃn ai,dentɪ'faɪə ki:/ *Một phím làm cho bộ nhận dạng (AID) đựoc gởi tới hệ thống chính khi được nhấn, như một phím chức năng hay phím* Clear, Enter, Page up, Page down, Help, Print, and Home.

attention interruption /ə'tenɪʃn ,intə'rʌpʃn/ **(1)** *Sự gián đoạn nhập xuất khi người sử dụng cuối nhấn một phím Attention hay một phím tương đương. Xem thêm* "simulated attention". **(2)** Trong MSS, một tín hiệu truyền từ lượng lưu trữ đơn vị xử lý mà thông điệp đang chờ. **(3)** Xem thêm "signaling attention"

atention key /ə'tenʃn ki:/ *Một phím chức năng trên các điểm cuối khi được nhấn sẽ làm gián đoạn quá trình nhập xuất dữ liệu trong đơn vị xử lý.*

Attention-key-handling program /ə'tenʃn ki: 'hændlɪŋ 'prəogræm/ *Một chương trình lập sẵn cho người sử dụng nó được gọi khi ở trạm làm việc người sử dụng bấm phím* Attention (Attn).

attention symbol /ə'tenʃn 'sɪmbl/ *Trên các trạm in cuối dưới sự điều khiển của chương trình VM/370 ký tự chấm than (!) xuất hiện mỗi lần nhấn phím Attn.*

attenuation /ə,tenjʊ'eɪʃn/ ***Giảm dần, tắt dần*** **(1)** *Một sự suy giảm cường độ ánh sáng với một khoảng cách.* **(2)** *Một sự suy giảm độ lớn của dòng điện, điện áp hay năng lượng điện của một tín hiệu trong khi di chuyển giữa các điểm* **(3)** *Trong cáp quang là một sự suy giảm về độ lớn của nguồn điện quang trung bình. (E)*

Chú ý : *Trong một cáp quang, sự suy giảm kết quả là do lực hút, lực phân tán và sự phát xạ. Sự suy giảm này thường được tính bằng đơn vị decibels (dB). Tuy nhiên "attenuation" thường được xem như từ đồng nghĩa với từ* "attenuation coefficent" (E)

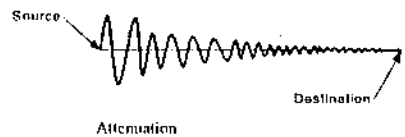

attenuation coefficient /ə,tenjʊ'eɪʃn ,kəʊɪ'fɪʃnt/ ***Hệ số giảm dần.*** *Trong cáp quang, tỷ lệ suy giảm cường độ năng lượng điện quang trung bình tương ứng với chiều dài của sợi này, thường tính bằng đơn vị decibels trên kilômet (dB/km) (E).*

attenuator /ə'tenjʊeɪtə/ *Đồng nghĩa với* pad.

ATTN Attention.

attribute /ə'trɪbju:t/ ***Thuộc tính*** **(1)** *Một bản thể được đặt tên trong một tổng thể* **(2)** *Một thiết bị trình bày ngôn ngữ hoặc chuyên đề xác định ngôn ngữ định rõ tính chất đặc biệt cho TDL vật thể mà nó được nối kết.* **(3)** *Trong đồ họa hệ điều hành AIX, 1 tham số có thể ảnh hưởng đến màu. Nếu cài nó ở màu đỏ nó sẽ duy trì màu đỏ này cho tới lúc nó được thay đổi, và tất cả các thứ được vẽ bằng màu đỏ. Các thuộc tính khác bao gồm kiểu dòng khổ (chiều rộng), mẫu và phông chữ. Xem* pipeline options. **(4)** *Trong AS /400 Business Graphics Utility; là một đặc tính quyết định dạng biểu đồ* **(5)** *Trong thiết kế cơ sở dữ liệu SQL, một đặc tính của 1 tổng thể, ví dụ số điện thoại của một ông giám đốc là một trong những thuộc tính của ông ta.* **(6)** *Trong ngôn ngữ lập trình FORTRAN, một sự sở hữu của một định dữ liệu mà có thể được chỉ định trong một lệnh thông báo kiểu, kiểu dữ liệu có tên gì, kiểu tham số, loại, dáng biến hay hằng, giá trị khởi đầu, khả năng truy cập (chung hay riêng) (IN, OUT hay INOUT) nếu có thể được định vị bí danh, tùy chọn nếu được lưu lại và được sắp xếp. Xem* value attribute.

attribute label /ə'trɪbju:l 'leɪbl/ ***Nhãn thuộc tính.*** *Trong* Generalised Marcup Language *một tên của một thuộc tính được nạp vào một tài liệu nguồn khi chỉ rõ giá trị của thuộc tính.*

attribute relationship
/ə'trɪbju:t rɪ'leɪʃnʃɪp/ ***Quan hệ thuộc tính.*** *Một sự kết hợp được cảm nhận trong số các thuộc tính.*

attribute simulation
/ə'trɪbju:t ˌsɪmjʊ'leɪʃn/ ***Sự mô phỏng thuộc tính.*** *Trong IMS /VS một thông điệp phục vụ dạng tùy ý MFS cho phép một chương trình ứng dụng biểu diễn những thuộc tính (video) trên màn hình như là mật độ cao trên các thiết bị in.*

attribute type /ə'trɪbju:t taɪp/ ***Kiểu thuộc tính.*** **(1)** *Trong một cơ sở dữ liệu quan hệ, một tập hợp tất cả các giá trị thuộc tính có thể, phù hợp với những đặc tính tương tự, của tổng thể xảy ra trên 1 dạng tổng thể. Tên của một trong bản quan hệ có thể được xem như là tên của một loại thuộc tính,* **(2)** *Trong dòng dữ liệu 3270 một mã chỉ định các sở hữu từ đó một liên kết tập hợp của thuộc tính các giá trị có thể được chọn. Xem thêm* extended color field validation.

attribute value /ə'trɪbju:t 'vælju:/ ***Giá trị thuộc tính.*** **(1)** *Trong cơ sở dữ liệu quan hệ các sự cố đặc biệt của một loại thuộc tính (T)***(2)** *Trong dòng dữ liệu 3270, mã lập tức theo một kiểu thuộc tính (mà chỉ định đặc tính sở hữu từ một tập xác định của kiểu thuộc tính.*

audible alarm /'ɔ:dəbl ə'lɑ:m/ ***Báo động cần xem xét.*** *Một kiểu báo động bằng âm thanh khi các biến cố được chỉ định xuất hiện mà bộ phận điều hành lưu ý tới hay can thiệp vào trước lúc hệ thống tiếp tục hoạt động.*

audible cue /'ɔ:dəbl kju:/ ***Âm xem xét.*** *Một âm thanh do máy tính phát ra để gây sự chú ý cho người dùng về một biến cố hay trạng thái của máy tính. Những âm thanh kiểu này thường để cải tiến hay làm nhấn mạnh các biết hiện thấy được. Xem thêm* visible cue.

audio /'ɔ:dɪəʊ/ *Thuộc về lĩnh vực thông tin ghi nhận được mà người ta có thể nghe.*

audio clip /'ɔ:dɪəʊɒ klɪp/ *Trong các trình ứng dụng, đa môi dung là một chương mục của các tư liệu audio ghi được.*

audio dithering /'ɔ:dɪəʊ 'dɪðərɪŋ/ ***Sự rung của âm thanh.*** *Một kỹ thuật tạo ra những mẫu âm thanh kích cỡ bằng nhau bằng cách thay đổi các mẫu của các khung với quá nhiều dữ*

liệu để mỗi một khung bao chứa đối với một khoảng thời gian bằng nhau (1/30 giây)

audio dubbing /'ɔ:dɪəʊ 'dʌbɪŋ/ *Trong nhiều môi dung, ghi âm thanh vào một cái băng video mà không xóa hình.*

audio file /'ɔ:dɪəʊ faɪl/ *Một file được dùng cho các âm thanh trên một thiết bị dạng sóng.*

audio frequencies /'ɔ:dɪəʊ 'fri:kwənsɪs/ ***Những tần số âm thanh.*** *Là những tần số mà tai con người có thể nghe được (xấp xỉ 15 hz tới 20,000 hz).*

audio inquiry /'ɔ:dɪəʊ ɪn'kwaɪərɪ/ *Cách khóa hoặc tra dữ liệu vào trong một đơn vị máy tính có đơn vị trả lời âm thanh được nối và cung cấp một bộ phận trả lời bằng âm thanh.*

audio line /'ɔ:dɪəʊ laɪn/ ***Đường dây âm thanh.*** *Xem* audio telecommunication line

audio mixer /'ɔ:dɪəʊ 'mɪksə/ ***Máy trộn âm thanh.*** *Một thiết bị được sử dụng đồng thời kết hợp với pha trộn ài âm thanh của các đường vô vào trong một hoặc hai đường ra.*

audio mixing /'ɔ:dɪəʊ 'mɪksɪŋ/ ***Cách trộn âm thanh.*** *Tạo ra một rãnh âm thanh đơn từ hơn một nguồn âm thanh, thông qua việc sử dụng một thiết bị trộn âm thanh như là máy trộn mike.*

audio processing /'ɔ:dɪəʊ pre'sesɪŋ / ***Xử lý âm thanh.*** *Trong các ứng dụng đa môi dùng sự điều khiển âm thanh bằng số thi dụ bằng cách soạn thảo hoặc tạo ra các hiệu quả đặc biệt.*

audio response message /'ɔ:dɪəʊ rɪ'spɒns 'mesidʒ/ ***Thông báo trả lời nghe được.*** *Sự trả lời có thể nghe được cảm sinh bởi một bộ phận trả lời từ đầu ra được một máy tính chấp nhận.*

audio response unit (ARU) /'ɔ:dɪəʊ rɪ'spɒns 'ju:nɪt/ ***Một bộ phận trả lời âm thanh.*** *Một thiết bị xuất cung cấp sự trả lời bằng tiếng nói đến các yêu cầu về số từ 1 điện thoại hoặc thiết bị khác. Sự trả lời được tạo nên từ cá từ dựng được ghi trước đó và có thể được chuyển qua các tuyến thông tin tele đến vị trí từ đó các đòi hỏi được xuất phát. Xem thêm* voice synthsizer

audio segment /'ɔ:dɪəʊ segmənt/ ***Đoạn audio.*** *Trong các trình ứng dụng đa môi dung, là một tập hợp lồng kề các dữ liệu ghi nhận được từ một rãnh audio. Một đoạn audio có hoặc không thể liên kết với một đoạn video.*

audio stream /'ɔ:dɪəʊ stri:m / *Các khung kết hợp âm thanh*

audio synthesis /'ɔ:dɪəʊ 'sɪnθəsɪs/ *Sự thay đổi của dữ liệu số được lưu trữ trong một máy tính để thực hiện xuất các âm thanh mô phỏng như là nhạc hoặc giọng nói của con người.*

audio telecommunication line /'ɔ:dɪəʊ 'telɪkə,mju:nɪ'keɪʃn laɪn/ *Một công tắc của tuyến truyền thông tele nối với một đơn vị trả lời âm thanh.*

audio terminal /'ɔ:dɪəʊ 'tə:mɪnl/ ***Trạm cuối âm thanh.*** *Một đơn vị thiết bị liên kết với một bộ phận trả lời âm thanh tại đó dữ liệu được gõ hoặc quay được đưa vào để chuyển đến máy tính, một đơn vị liên kết trả lời âm thanh tạo ra âm thanh có thể nghe được.*

audio track /'ɔ:dɪəʊ træk/ ***Dải âm thanh.*** **(1)** *Phần âm thanh của một chương trình* **(2)** *Trong những ứng dụng đa môi, có những rãnh âm thanh được ghi lại bên cạnh việc ghi của ảnh. Một hệ thống với hai rãnh âm thanh có thể có những rãnh âm thanh stereo hoặc 2 rãnh âm thanh độc lập. Dải âm thanh có nghĩa là như vậy.*

Audio-Video Support System (AVSS) ***Hệ thống hỗ trợ hình ảnh và âm thanh (AVSS).*** *Trong 1 ứng dụng* Digital video Interactive *phần mềm biểu diễn chuyển động giữa hình và tiếng.*

audiovisual /ˌɔ:dɪəʊ 'vɪʒʊəl/ ***Nghe - nhìn.*** *Thuộc về những cái đã có thiết bị, những vật liệu dùng cho truyền thông nhân tạo ra cho vấn đề nghe và nhìn.*

Audio Visaul Authoring (AVA) language /'ɔ:dɪəʊ 'vɪʒʊəl 'ɔ:θərɪŋ/ *Là ngôn ngữ đã sử dụng bởi* Audio Visual connection (AVC) *với logic, toán học, file hoạt động, bộ xúc tác, các trường, những chức năng tương tự trong các bộ nhớ.*

Audio Visual connection (AVC) /'ɔ:dɪəʊ 'vɪʒʊəl kə'nekʃn/ ***Sự liên kết nghe nhìn.*** *Một hệ thống* desktop *đã sử dụng trong IBM PS /2 cho phép một tác giả phát triển và trình bày cách nghe nhìn.*

Audio Visual Kernel (AVK) /'ɔ:dɪəʊ 'vɪʒʊəl kɜ:nl/ *Đó là phần mềm điều khiển cho* IBM ActionMedia II. AVK *rút ra hình ảnh bị nén từ các khối.*

audiovisual computer program /ɔ:dɪəʊ 'vɪʒʊəl kəm'pju:tə 'prəʊgræm/ *Một chương trình máy tính tạo ra sử dụng cho cả âm thanh và hình ảnh.*

audit /'ɔ:dɪt/ ***Kiểm tra.*** *Xem xét lại và kiểm tra các hoạt động của một hệ thống xử lý dữ liệu chính để kiểm tra thích đáng và có hiệu quả của các thủ tục an toàn và chính xác dữ liệu. Xem* computer system audit. *Xem thêm* audit review file, audit trail.

audit area /'ɔ:dɪt 'eərɪə/ ***Miền kiểm.*** *Với những sản phẩm OV (office Vision), là một phần của dòng trạng thái trong cửa sổ tư liệu của chức năng Writing Pad. Miền này cung cấp thông tin về các ký tự điều khiển khi nó được chọn bằng cusor*

audit events /'ɔ:dɪt ɪ'vents/ ***Các biến cố xem xét.*** *Trong lĩnh vực an toàn máy tính, là những thể hiện có thể vi phạm độ an toàn trên 1 hệ thống. Cái biến cố này kết xuất một bản ghi được ghi lại để xem xét.*

audit review file /'ɔ:dɪt rɪ'vju: faɪl/ ***File kiểm tra.*** *Một file được tạo lập bằng những câu lệnh thực thi trong một chương trình máy tính nhằm cung ứng các dữ liệu để kiểm tra.*

audit trail /'ɔ:dɪt treɪl/ ***Đường lối kiểm tra*** **(1)** *Dữ liệu ở dạng nối kết đường dẫn logic với 1 dãy các biến cố, được dùng trong việc định hướng điều khiển có ảnh hưởng đến nội dung của một bảng ghi.*

audit window /'ɔ:dɪt 'wɪnd əʊ/ ***Cửa sổ kiểm tra.*** *Trong hệ thống/36, 1 trường trong dòng tạrng thái trình bài tên của lệnh có liên quan đến văn bản khi con trỏ nằm trong sự điều khiển.*

augend *Trong sự thêm vào một hoạt động, một số hoặc chất lượng ở đó những con số hoặc những chất liệu được đưa vào (I) (A)*

AUI Attachment unit interface

authentication /ˌɔ:θentɪ'keɪʃn/ **(1)** *Trong an toàn máy tính sự thử lại đặc tính của người sử dụng hoặc khả năng của người sử dụng nhằm truy cập một đối tượng.* **(2)** *Trong an toàn máy tính, sự kiểm tra lại một thông điệp không có kích thước hoặc hỏng.* **(3)** *Trong an toàn máy tính, 1 tiến trình được sử dụng để kiểm tra người sử dụng của một hệ thống thông tin hoặc các nguồn được bảo vệ.* **(4)** *Một tiến trình kiểm tra sự chính xác của một tổng thể* **(5)***Xem thêm* identity validation, message authentication code, password

authentication algorthm /ɔ:θentɪ'keɪʃn ælgərɪðəm/ *Một thuật toán được dùng để tạo ra một giá trị đơn từ một chuỗi liên tục của các bit các ký tự, hoặc đơn vị dữ liệu.*

author /'ɔ:θə/ ***Tác giả*** **(1)** *Để tạo một ứng dụng máy tính thường thông qua việc sử dụng (một) ngôn ngữ tác quyền hoặc hệ thống tác quyền.* **(2)** *Một người tạo ra videodisc tác động qua lại hoặc một chương trình điều khiển đa môi dung.*

authoring /'ɔ:θərɪŋ/ *Trong các trình ứng dụng đa môi dung, là 1 sự tiếp cận có cấu trúc đối với sự tổ hợp tất cả các phần tử môi dung nội trong một sản phẩm tương tác, việc này được hỗ trợ bằng 1 chương trình máy tính tạo lập sẵn cho mục đích đó.*

authoring languase /'ɔ:θərɪŋ 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ sáng tạo.*** *Một trình ứng dụng cấp cao trên máy tính , cho phép một người không chuyên lập trình tạo ra phần riêng của họ. Loại ngôn ngữ này thường cung cấp ít tính năng hơn so với một hệ sáng tạo. Xem thêm* authoring system.

authoring system /'ɔ:θərɪŋ'sɪstəm/ ***Hệ thống sáng tạo.*** *Một tập hợp các công cụ để người dùng tạo ra một trình ứng dụng mà không cần khởi tạo việc lập trình hình thức.*

authority /'ɔ:'θɒrətɪ/ ***Tác quyền*** *Quyền truy cập đến các đối tượng, các nguồn lợi, hay các chức năng.*

authority checking /'ɔ:'θɒrətɪ 'tʃekɪŋ/ ***Kiểm tra tác quyền.*** *Chức năng của hệ thống nhằm phát hiện và kiểm tra tác quyền của người dùng đối với một đối tượng.*

authority credentials /'ɔ:θɒrətɪ krɪ'denʃlz/ ***Ủy nhiệm tác quyền.*** *Trong DPPX một giá trị được gán cho người dùng hay lệnh, tập hợp dữ liệu và các môđun tải nhằm thiết lập một sơ đồ cho: a) Việc hạn chế những người dùng cụ thể khỏi truy cập tới những lệnh, các tập dữ liệu, và các mô đun tải cụ thể khỏi yêu cầu thực thi của các mô đun tải khác.*

authority holder /ɔ':θɒrətɪ 'həʊldə/ ***Bộ giữa bản quyền.*** *Trong hệ AS '400, một đối tượng chỉ định và lưu trữ bản quyền cho một file cơ sở dữ liệu được chương trình mô tả trước khi file này được tạo. Khi file được tạo ra tác quyền được chỉ định trong bộ nắm giữ sẽ được nối với file.*

authorization /ɔ':θəraɪ'zeɪʃn/ ***Sự ủy quyền.*** **(1)** *Trong an toàn máy tính là quyền cấp cho người dùng để truyền thông hay sử dụng hệ thống máy điện toán.* **(2)** *Quyền truy cập* **(3)** *Là quá trình công nhận hoàn toàn hoặc công nhận có giới hạn cho người sử dụng truy cập một đối tượng, một nguồn hoặc 1 chức năng.* **(4)** *Xem thêm* clearance.

authorization checking /ɔ:θəraɪ'zeɪʃn 'tʃekɪŋ/ ***Kiểm tra quyền được phép.*** *Tác động chỉ định cho phép người sử dụng truy cập một nguồn RACF được bảo vệ hay không.*

authorization code /ɔ:θə'raɪzeɪʃn kəʊd/ ***Mã ủy quyền*** *Là mã bổ khuyết cho việc định dạng và mật mã của người sử dụng nhằm chống lại việc truy cập trái phép các thiết bị hệ thống và dữ liệu.*

authorization credentials /ɔ:θəraɪ'zeɪʃn krɪ'denʃlz/ ***Quyền ủy nhiệm.*** *Là bằng chứng cho việc người sử dụng được quyền truy cập các nguồn DPPX / DTM. Giấy chứng nhận ủy quyền được chỉ định cho người sử dụng trong ptofile. Giấy chứng nhận ủy quyền được đòi hỏi khi truy cập nguồn DPPX / QTMS (chẳng hạn như một cơ sở dữ liệu được chỉ định trong danh mục nguồn)*

authorization xeit routine
/ɔ:θərə'zieɪʃn eksɪt ru:'ti:n/ ***Thủ tục thoát ủy quyền.*** *Trong những chương trình VTAM là một qui trình thoát sự cài đặt tùy ý mà nó chấp nhận hay từ chối những yêu cầu khởi động kỳ tác vụ.*

authorization ID /ˌɔ:θərai'zeɪʃn/ ***Quyền ID, quyền nhận diện.*** *Trong SQL là bản rút gọn của người sử dụng 1 tên định danh người sử dụng có các đặc quyền được công nhận.*

authorization list /ˌɔ:θərai'zeɪʃn list/ ***Danh sách ủy quyền*** *Trong hệ AS /400, danh sách của hai hay nhiều người và sử dụng IDs và các quyền của họ đối với các nguồn hệ thống.*

authorization list management

authority /ˌɔ:θərai'zeɪʃn list 'mænɪdʒmənt ɔ:θɒrəti/ ***Quyền quản lý danh sách ủy quyền.*** *Trong hệ AS /400 là tác quyền đối tượng mà nó cho phép bổ sung người dùng, hủy bỏ người dùng và thay đổi các tác quyền của những người sử dụng trên danh sách của tác quyền đó.*

authorization message /ˌɔ:θərai'zeɪʃn mesɪdʒ/ ***Thông báo ủy quyền*** *Một thông báo NCCF được hướng dẫn đến thao tác viên được quyền. Ví dụ : thông tin về cách dùng của NCCF, như là một logon thành công, những logon không thành công được lặp lại hay một logon bị bác bỏ vì mật mã không có hiệu lực, hoặc 1 thông báo lỗi quản trị dịch vụ dữ liệu hoặc logoff*

authorize /'ɔ:θəraɪz/ *Cho phép hay gởi tác quyền cho người dùng truyền thông hay sử dụng một đối tượng, một nguồn dữ trữ hay một chức năng.*

authorized APPN end node
/'ɔ:θəraɪzd ænd nəʊd/ *Trong APPN, là nút cuối cùng được người phục vụ nút mạng của nó "tin tưởng" để cung ứng thư mục và thông tin trường truyền về các nguồn của nó. Nó sẽ tác động cơ sở dữ liệu thư mục mạng nếu node được bảo hộ tác quyền các thông tin nó gởi về chính nó được chấp nhận. Chế độ tác quyền của một nút cuối được hệ thống chỉ định trong bộ chủ nút mạng của nó tương phản với* unauthorize APPN end node.

authorized command
/'ɔ:θəraɪzd kə'mɑ:nd/ ***Lệnh được quyền.*** *Trong DPPX, một chỉ thị lệnh với một giấy chứng nhận tác quyền chức năng khác không (O) (FAC) trong phần tóm lược lệnh của nó.*

authorized end node /'ɔ:θəraɪzd ænd nəʊd/ ***Nút cuối được ủy quyền.*** *Đồng nghĩa với* authorized APPN end node.

authorized enviroment /ɔ:θəraɪzd ɪn'vaɪərənmənt/ ***Môi trường được quyền.*** *Trong DDPX, một môi trường hoạt động mà bản tóm lược người dùng được liên kết của nó chứa một chứng nhận tác quyền chức năng khác O (FAC).*

authorized library /'ɔ:θəraɪzd 'laɪbrəri/ ***Thư viện được quyền.*** *Một thư viện có thể chứa những chương trình được cấp quyền sử dụng.*

authorized operator
/ɔ:θəraɪzd 'ɒpəreɪtə/ ***Thao tác viên được phép.*** *Trong chương trình Netview một thao tác viên được quyền nhận những thông báo không thể bàn giao và những thông tin đầu cuối bị mất lạc.*

authorized path /'ɔ:θəraɪzd pa:θ/ ***Đường dẫn được phép.*** *Trong chương trình VTAM dành cho MVS một điều kiện thuận lợi cho phép một chương trình ứng dụng định rõ một sự truyền dữ liệu hay thao tác liên quan được tiến hành trong một hay nhiều đặc quyền một cách có hiệu quả.*

authorized program
/'ɔ:θəraɪzd 'prəʊgræm/ ***Chương trình được phép*** *Một chương trình hệ thống hoặc chương trình của người sử dụng cho phép dùng những chức năng bị hạn chế.*

authorized program analysis report (APAR) /'ɔ:θəraɪzd 'prəʊgræm ə'næləsɪ rɪ'pɔ:t / ***Báo cáo phân tích chương trình được phép.*** *Một bản báo cáo của một vấn đề gây ra bởi một lỗi đáng nghi trong một phiên bản cố định hiện hành của một chương trình.*

authorized program facility
/'ɔ:θəraɪzd 'prəʊgræm fə'sɪlətɪ/ ***Công cụ của chương trình được cấp quyền.*** *Một công cụ cho phép sự định danh chương trình được quyền sử dụng những chức năng hạn chế.*

authorized receiver /'ɔ:θəraɪzd rɪ'si:və/ ***Người nhận quyền.*** *Trong chương trình NetView, là một thao tác viên được quyền nhận tất cả những thông báo của người nhận có tác quyền và những thông báo này không gán cho thao tác viên chuyên biệt.*

authorized state /'ɔ:θəraɪzd steɪt/ ***Trạng thái được quyền.*** *Điều kiện mà trong đó một chương trình vấn đề có truy cập đến các nguồn mà nếu khác đi sẽ không hữu dụng.*

authorized user /'ɔ:θəraɪzd 'ju:zə/ ***Người dùng được quyền*** *Trong DPPX người dùng mà phần tóm lược của họ có một giấy chứng nhận tác quyền chức năng khác O (FAC). Xem* database administrator , space manager

auto-abstract /'ɔ:təʊ æb'strækt/ **(1)** *Thuộc về chất liệu được liên tưởng từ một văn kiện bởi các thiết bị máy* **(2)** *Chọn những từ khóa từ một hồ sơ bằng thiết bị máy.*

auto-answer /'ɔ:təʊ 'ɑ:nsə/ ***Trả lời tự động.*** *Đồng nghĩa với* automatic answering

auto-baud ***Tự động đo tốc độ truyền dữ liệu.*** *Trong CCP, là sự định rõ tốc độ dòng truyền qua đó bộ điều khiển mạng IBM 3710 chỉ định tốc độ đường truyền.*

auto-call /'ɔ:təʊ kɔ:l/ ***Gọi số tự động*** *Đồng nghĩa với* automatic calling.

auto - call unit /'ɔ:təʊ kɔ:l 'ju:nɪt/ ***Bộ gọi số tự động.*** *Là một thiết bị cho phép một hệ thống gọi vị trí ở xa một cách tự động.*

autodialer /,ɔ:təʊ'daɪələ/ ***Bộ tự động quay số.*** *Đồng nghĩa với* automatic dialing unit.

auto - duplication feature
/'ɔ:təʊ ,dju:plɪ'keɪʃn 'fi:tʃə/ ***Đặc trưng tự động sao chép nét.*** *Là một chức năng tiện ích file dữ liệu (DFU), nó sao chép vào trong các loại bản ghi thực sự hiện hành của thông tin từ những trường đã được chỉ định trước đó trong một bản ghi trước.*

autoexec ***Tự động thi hành.*** *Nút Linkway được thi hành ngay khi người dùng truy cập đến trang mà nút đánh hiện diện.*

auto - index /'ɔ:təʊ 'ɪnd'eks/ ***Chỉ mục tự động .*** *Để chuẩn bị một bản chỉ mục bằng hệ thống máy.*

auto key /'ɔ:təʊ ki:/ ***Khóa tự động.*** *Trong xử lý từ, là một điều khiển bắt đầu in ra hay quét qua, liên tục của văn bản được ghi sẵn và được chọn.*

autolink /'ɔ:təʊlɪŋk/ ***Tự động nối kết.*** *Trong hệ / 36, bộ phận của bộ soạn thảo liên kết phủ, tự động phân tích tham chiếu ngoài bằng việc tìm kiếm thư viện cho trình đối tượng tương ứng.*

autoloader /,ɔ:təʊ'ləʊdə/ ***Thiết bị nạp tự động.*** *Bộ phận của một đơn vị xuất nhập đĩa mềm IBM 3540 tự động đưa vào và đưa ra khỏi ổ đĩa, xếp đĩa. Mỗi ngăn xếp và hộp đựng bìa có khả năng chứa 20 đĩa. (Hộp đựng bìa*

chứa các bìa đục lỗ và đẩy chúng vào thiết bị đọc bìa).

autologon ***Tự động nối với hệ thống mạng.*** *Đồng nghĩa với* automatic logon.

automate /'ɔ:təmeɪt/ ***Tự động hóa.*** *Chuyển đổi một quy trình hay thiết bị thành những hoạt động tự động.*

automated console operations (ACO) /'ɔ:təmeɪtɪt 'kɒnsəʊl ,ɒpə'reɪʃnz/ ***Sự vận hành bàn điều khiển tự động.*** (ACO) *Cách dùng của quy trình tự động nằm thay thế hay đơn giản hóa những tác động mà thao tác viên lấy từ bàn điều khiển tương ứng với biến cố hệ thống hay mạng.*

automated data medium /'ɔ:təmeɪtɪd 'deɪtə 'mi:djəm/ *Đồng nghĩa với* machine readable medium.

automated graphics /'ɔ:təmeɪtɪd 'græfɪks/ ***Đồ họa tự động.*** *Phương pháp xây dựng hoặc vẽ hình học, ví dụ đường thẳng, đường tròn, hình chữ nhật bằng công cụ điện toán.*

automated logic diagram (ALD) /'ɔ:təmeɪtɪd 'lɒdʒɪk 'daɪəgræm/ ***Lưu đồ logic tự động.*** *Lưu đồ tổng hợp điện toán đại diện mạch điều khiển trong giới hạn của khối logic mạng dây dẫn nối liền và thiết bị đầu cuối nhập xuất (bàn phím - màn hình - máy in).*

automated office /'ɔ:təmeɪtɪd 'ɒfɪs/ ***Văn phòng tự động hóa.*** *Một văn phòng thao tác trên thông tin như xử lý văn bản, quản lý tập tin, được thực hiện trong có tác động (liên kết) với hệ thống xử lý dữ liệu.*

automated operator (AO) /'ɔ:təmeɪtɪd 'ɒpəreɪtə/ ***Bộ thao tác tự động.*** *Trong IMS / VS, một chương trình ứng dụng có thể đưa ra một tập con của lệnh điều hành IMS / VS và tiếp nhận thông tin trạng thái mà lệnh thực hiện.*

automated operator interface (AOI) /'ɔ:təmeɪtɪd 'ɒpəreɪtə ,ɪntə'feɪs/ ***Giao diện bộ thao tác tự động.*** *Trong IMS / VS một giao diện cho phép cài đặt vào màn hình và hoạt động IMS / VS điều khiển. Giao diện cho phép :* **(1)** *Một chương trình ứng dụng, những cuộc gọi sử dụng DL / I, đưa ra tập con của lệnh thao tác IMS / VS và tiếp nhận các phúc đáp của chỉ thị.* **(2)** *Người dùng thoát khỏi chương trình con về màn hình hoạt động, và giữ sự hoạt động tương thích.* **(3)** *Lệnh thao tác, đáp ứng và xuất không đồng bộ được định hướng cho thiết bị đầu cuối chủ IMS / VS được ghi vào thiết bị đầu cuối chủ thứ cấp.*

automated operator user exit routine /'ɔ:təmeɪtɪd 'ɒpəreɪtə 'ju:zə 'eksɪt ru'ti:n/ *Qui trình thoát của người sử dụng mà nó xuyên qua một bảo sao những thông báo hệ được dành riêng cho thiết bị đầu cuối chủ, dành riêng cho những lệnh của thao tác viên đưa vào và những khúc đáp lệnh. Qui trình thoát này có thể kiểm tra các lệnh và phúc đáp lệnh và có thể ghi thông báo cho trạm cuối bất kỳ hoặc cho dãy nhằm xử lý bằng một chương trình ứng dụng.*

automated system initialization (ASI) /'ɔ:təmeɪtɪd 'sɪstəm ɪ,nɪʃəlɪ'zeɪʃn/ ***Sự khởi tạo hệ thống tự động.*** *Một chức năng của VSE cho phép thông tin điều khiển cho việc khởi động hệ thống được đưa vào bảng chỉ dẫn cho mục đích truy tìm tự động trong quá trình khởi động hệ.*

automatic /,ɔ:tə'mætɪk/ ***Tự động.*** *Liên quan đến một quy trình hay thiết bị mà dưới các điều kiện đặc biệt, tự vận hành ngoài sự can thiệp của thao tác viên.*

automatic activation /ˌɔːtəˈmætɪk ˈæktɪveɪʃn/ ***Sự hoạt hóa tự động.*** *Trong VTAM, sự hoạt hóa của các đường truyền và trạm đường truyền ở các nút vùng con gần kề như là kết quả của việc chỉ định RNAME hoặc chỉ định tên thiết bị kênh truyền liên quan đến lệnh kích hoạt mà nó đặt tên một nút khu vực con. Xem thêm* direct activation.

automatically programmable tools (APT) /ˌɔːtəˈmætɪkəlɪ/ ***Ngôn ngữ lập trình APT.*** *Là một trong những ngôn ngữ phần mềm chủ yếu được dùng trong qui trình sản xuất thiết bị hỗ trợ máy tính cho chương trình số trị được điều khiển bởi những công cụ máy móc.*

automatic answer /ˌɔːtəˈmætɪk ˈɑːnsə/ ***Trả lời tự động.*** *Trong truyền thông dữ liệu, kiểu dòng không cần đến sự điều hành để tiếp nhận một cuộc gọi trên một đường đã chuyển đổi sẵn. Tương phản với* manual answer.

automatic answering /ˌɔːtəˈmætɪk ˈɑːnsərɪŋ/ ***Trả lời tự động.*** **(1)** *Là sự trả lời mà trong đó thiết bị đầu cuối dữ liệu (DTE) được gọi, tự động trả lời việc gọi, việc gọi này có thể được thiết lập khi có hoặc không có sự tham dự của DTE được gọi.* **(2)** *Một đặc trưng của máy cho phép trạm trả lời không cần sự điều hành của thao tác viên đến một cuộc gọi mà nó nhận trên một dòng được chuyển đổi.* **(3)** *Tương đồng với* auto - answer. *Xem thêm* manual answering. *Tương phản với* automatic calling.

automatic backup /ˌɔːtəˈmætɪk ˈbækʌp/ ***Dự phòng tự động.*** *Trong* Data Facility Hierarchical Storage Manager, *là quá trình tự động sao chép những tập hợp dữ liệu đủ phẩm chất từ các khối nguyên sơ hay khối di trú để lưu trữ các khối này trong suốt quá trình lưu trữ được chỉ định.*

automatic bind /ˌɔːtəˈmætɪk baɪnd/ ***Liên kết tự động.*** *Trong SQL là liên kết buộc (bind) mà nó tự động xảy ra khi chạy một chương trình ứng dụng và kế hoạch truy cập biên bị vô hiệu hóa. Tức là không có người sử dụng nào đưa ra lệnh* CRTSQL XXX (khi XXX là C ; CBL FTN, PLI hoặc RPG). *Xem thêm,* bind dynamic bind.

automatic call distribution (ACD) /ˌɔːtəˈmætɪk kɔːl ˌdɪstrɪˈbjuːʃn/ *Trong thuật dùng điện thoại, một dịch vụ cho phép điện thoại, gọi đến trực tiếp đến cùng một số điện thoại đã được quay để được truyền đi tới một trong những tác nhân của nó. Tất cả những tác nhân này có thể cung cấp phục vụ như nhau đến nhóm gọi và các nhóm gọi được gán cho nhóm cùng trong nhóm ACD.*

automatic calling /ˌɔːtəˈmætɪk ˈkɔːlɪŋ/ **(1)** *Việc điện thoại trong đó các phần tử của tín hiệu chọn được đưa vào mạng dữ liệu một cách liên tục với tốc độ chuyển dữ liệu đầy đủ. Tín hiệu tuyển chọn là do thiết bị đầu cuối dữ liệu cảm sinh. Một giới hạn có thể bị đánh tráo bởi một chuẩn thiết kế của mạng nhiều hơn một số ấn định của các nỗ lực gọi bắt thành đến cùng một địa chỉ trong cùng một thời gian được chỉ định. (I)* **(2)** *Một đặc điểm cho phép tổng đài khởi đầu một cuộc nối với tổng đài khác qua một đường dây chuyển đổi mà không cần người điều khiển.* **(3)** *Tương đồng với* auto - call. *Xem thêm* direct call, manual calling. *Tương phản với* automatic answering.

automatic calling unit (ACU) /ˌɔːtəˈmætɪk ˈkɔːlɪŋ ˈjuːnɪt/ ***Thiết bị gọi tự động.*** *Một thiết bị quay số cho phép một máy điện toán quay tự động các cuộc gọi qua một mạng. Xem thêm* automatic dialing unit

automatic carriage
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈkærɪdʒ/ *Một cơ cấu điều khiển trong máy chữ hoặc thiết bị liệt kê khác mà nó tự động điều khiển việc đưa giấy vào, việc bỏ khoảng, nhảy khoảng và đẩy giấy hoặc các hình thức đã được in ra ngoài. (A)*

automatic carrier /ˌɔːtəˈmætɪk ˈkærɪə/ *Là đơn vị mà nó mang yếu tố mẫu trên các thiết bị SELECTRIC.*

automatic catalog search
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈkætəlɒg sɜːtʃ/ *Trong DPPX, là quá trình mà trong đó bộ soạn thảo liên kết tìm kiếm một chỉ dẫn cho những kỳ điều khiển nhằm giải quyết những tham chiếu ngoại trú mà nó không được quá trình nhập nguyên sơ giải quyết.*

automatic check /ˌɔːtəˈmætɪk tʃek/ ***Kiểm tra tự động.*** *Một sự kiểm tra được thực hiện bởi thiết bị có cấu tạo đặc biệt riêng cho mục đích kiểm tra. (A) Tương đồng với* built - in check, hardware check. *Tương phản với* programmed check.

automatic class selection (ACS) routines
/ˌɔːtəˈmætɪk klɑːs sɪˈlekʃn ruːˈtiːns/ *Một qui trình do người sử dụng cung ứng được MVS / DFP 3.2 yêu cầu. Nó cung cấp loại lưu trữ, nhóm lưu trữ và loại quản lý cho các đối tượng đang được lưu trữ hay được tìm lại.*

automatic coding /ˌɔːtəˈmætɪk ˈkəʊdɪŋ/ ***Mã hóa tự động.*** *Một dạng lập trình tự động trong đó một máy điện toán được sử dụng để chuẩn bị ký hiệu hướng dẫn điện toán. (T) Đồng nghĩa với* automatic programming.

automatic configuration /ˌɔːtəˈmætɪk kən.fɪgəˈreɪʃn/ ***Cấu hình tự động.*** *Trong hệ AS / 400, một chức năng đặt tên và tạo các mô tả về các dụng cụ nối mạng và các máy điều khiển đính kèm một dây dẫn có sẵn. Các vật thể này cũng được thay đổi theo yêu cầu của người sử dụng.*

automatic constant
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈkɒnstənt/ ***Hằng tự động.*** *Trên một máy tính, một con số được giữ tự động trong máy để tái sử dụng. (T)*

automatic constant function
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈkɒnstənt ˈfʌŋkʃn/ ***Chức năng hằng số tự động.*** *Trong một máy tính, là chức năng cho phép một con số được giữ lại để tái sử dụng .(I) (A)*

automatic control engineering
/ˌɔːtəˈmætɪk kənˈtrəʊl ˌendʒɪˈnɪərɪŋ/ ***Kỹ thuật điều khiển tự động.*** *Một ngành khoa học và kỹ thuật có liên quan với nhau để thiết kế và sử dụng của các thiết bị và các hệ thống kiểm soát tự động. (I) (A)*

automatic data processing (ADP)
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈdeɪtə prəˈsesɪŋ/ ***Xử lý dữ liệu tự động.*** *Việc xử lý dữ liệu bằng các phương tiện của một hay nhiều thiết bị mà sử dụng việc lưu trữ chung cho tất cả hay từng phần của một chương trình điện toán và cũng sử dụng cho tất cả hay từng phần của dữ liệu cần thiết cho việc thực hiện chương trình. Thực hiện các chương trình của người sử dụng viết hoặc người sử dụng thiết kế mà thực hiện thao tác ký hiệu của người thiết kế, như là các hoạt động số học logic học hay các thao tác ký tự chuỗi ; và có thể thực hiện các chương trình có thể bổ sung cho chính nó trong suốt quá trình thực hiện. Việc xử lý tự động dữ liệu có thể được thực hiện bởi một đơn vị rời hay bởi nhiều đơn vị được nối kết. (A) Đồng nghĩa với* data processing.

automatic data set protection (ADSP)
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈdeɪtə set prəˈtekʃn/ ***Bảo vệ tập dữ liệu tự động.*** (ADSP) *Trong MVS, một thuộc tính sử dụng làm cho tất cả các tập hợp*

dữ liệu thường trực được tạo nên bởi người sử dụng được xác định tự động đến RACF với một RACF tóm tắt riêng.

automatic deactivation
/ˌɔːtəˈmætɪk dɪˌæktɪˈveɪʃn / ***Sự giảm hoạt tự động.*** *Trong các chương trình VTAM, sự giảm hoạt của các liên kết và các trạm liên kết trong các nút vùng phụ cận như là kết quả của một nhu cầu giảm hoạt gọi lên một nút vùng phụ. Sự giảm hoạt tự động chỉ diễn ra trong các liên kết và trạm liên kết được kích hoạt tự động mà cũng không được kích hoạt trực tiếp hay gián tiếp. Xem thêm* direct deactivation.

automatic decimal alignment
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈdesɪml əˈlaɪnmənt/ ***Sự chỉnh thẳng hàng tự động theo dấu thập phân.*** *Trong xử lý văn bản, (đặc trưng) tính chất căn chỉnh tự động các cột số trên cả hai phía của bộ dấu thập phân.*

automatic dial /ˌɔːtəˈmætɪk ˈdaɪəl/ ***Quay số tự động.*** *Một chức năng của hệ thống cho phép một hệ thống quay số tự động đến một trạm từ xa qua một đường chuyển đổi mà không cần sự trợ giúp của một điện thoại viên.*

automatic dialing unit (ADU)
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈdaɪəlɪŋ ˈjuːnɪt/ ***Thiết bị quay số tự động.*** *(ADU) một thiết bị có khả năng tạo ra những con số cho việc quay số tự động. Đồng nghĩa với* autodialer. *Xem thêm* automatic calling unit.

automatic document feeder
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈdɒkjʊmənt ˈfiːdə/ *Trên một máy sao chép tài liệu một thiết bị trong đó một số lượng các nguyên bản có thể được cài đặt từ đó chúng được thông tin tự động vào trục lăn. (T)*

automatic document handler
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈdɒkjʊmənt ˈhændlə/ *Trên một máy sao chép tài liệu, một bộ phận nạp tài liệu tự động mà sáp nhập các phương tiện phụ để cung cấp cho việc tái tuần hoàn của các nguyên bản như có thể được yêu cầu bởi việc sao chép chương trình được chọn.*

automatic - feed punch /ˌɔːtəˈmætɪk fiːd pʌntʃ/ ***Máy đục lỗ tự động.*** *Một máy đục lỗ mà tự động chuyển các card đục lỗ từ một bìa card, dọc theo một rãnh card, và đến một ngăn xếp card. (A)*

automatic function
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈfʌŋkʃn/ ***Chức năng tự động.*** **(1)** *Trên một máy tính, một chức năng của máy hay hàng loạt các chức năng của máy được điều khiển bởi chu kỳ chương trình và được thực hiện mà không cần sự trợ giúp của người điều khiển máy. (T)* **(2)** *Công việc được thực hiện bởi một máy tính mà một người sử dụng không phải yêu cầu (một cách rõ ràng) trực tiếp.*

automatic gain control /ˌɔːtəˈmætɪk geɪn kənˈtrəʊl/ *Một tính chất của một máy đọc mà tự động điều chỉnh mức độ nhập vào đến các phương tiện ghi âm hoàn toàn độc lập của dung tích nguồn. (I)*

automatic hyphenation ***Sự tạo dấu nối tự động.*** *Một sự lựa chọn có sẵn khi tạo nên một tài liệu mà tự động nối các từ ở cuối một dòng, khi các dòng này được điều chỉnh.*

automatic key generation /ˌɔːtəˈmætɪk kiː ˌdʒenəˈreɪʃn/ *Trong hệ thống / 36, một tính năng ứng dụng file dữ liệu mà gán giá đáp gồm 5 chữ số cho các bản ghi của một file.*

automatic library call
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈlaɪbrərɪ kɔːl/ ***Gọi thư viện tự động.*** *Việc xử lý trong đó các phần điều khiển được xử lý bởi bộ biên tập kết nối hoặc đầu*

nhập để phân giải các phần tử liên quan đến các thành viên của các tập hợp dữ liệu đã được chia.

automatic licensed internal code completion /ˌɔːtəˈmætɪk ˈlaɪsənst ɪnˈtɜːnl kəʊd kəmˈpliːʃn/ *Một chức năng của hệ thống mà tự động thử hoàn thành các chỉ dẫn máy theo sau một kết thúc bất thường của việc xử lý hệ thống.*

automatic line adjust /ˌɔːtəˈmætɪk laɪn əˈdʒʌst/ ***Điều chỉnh dòng tự động.*** *Một chức năng làm văn bản thích hợp giữa các lề trái và phải đã được ấn định tự động khi các ký tự được chèn vào hay được xóa và khi lề trái, lề phải hay lề trái hiện hành được thay đổi.*

automatic logon ***Khởi động tự động*** **(1)** *Một tiến trình nhờ đó VTAM tự động yêu cầu khởi đầu phần để lập một phần giữa hai bộ phận logic (LUs). Kỳ tác vụ này nằm giữa một bộ phận logic đầu tiên được thiết kế (PLU) và một đơn vị logic thứ hai (SLU) mà không được xếp hàng mà cũng không được nằm trong kỳ tác vụ với PLU khác. Tương đồng với* autologon. *Xem thêm* controlling, application program, controlling, application program, controlling logical unit. **(2)** *Trong VM, một tiến trình nhờ đó một máy ảo được khởi đầu bởi một máy khác thay vì người sử dụng máy ảo đó khởi động thì du máy ảo của người điều khiển VM đầu tiên được kích hoạt tự động trong suốt quá trình khởi đầu hóa VM.*

automatic message - switching center /ˌɔːtəˈmætɪk ˈmesɪdʒ ˈswɪtʃɪŋ ˈsentə/ *Một vị trí tại đó các thông điệp được tự động truyền đi theo thông tin mà chúng chứa.*

automatic migration
/ˌɔːtəˈmætɪk maɪˈgreɪʃn/ ***Sự di trú tự động*** . *Trong* Data Facility Hierarchical Storage Manager, *quá trình dịch chuyển tự động các tập hợp dữ liệu đủ tiêu chuẩn hoặc từ các khối nguyên sơ đến khối di trú 2 cấp độ một hay từ đó đến cấp di trữ mà không có các yêu cầu đặc biệt nào cho mỗi tập hợp dữ liệu di chuyển như vậy. Xem* general migration interval migration.

automatic noise suppression
/ˌɔːtəˈmætɪk nɔɪz səˈpreʃn/ ***Bỏ tiếng ồn tự động.*** *Một tính chất của một máy đọc mà tự động giảm bớt tiếng ồn điện tử trong suốt quá trình nhập vào các phương tiện ghi âm hay phát lại quá trình phát lại hay cả hai. (I)*

automatic number identification (ANI)
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈnʌmbə aɪˌdentɪfɪˈkeɪʃn/ ***Sự nhận biết số tự động.*** *Trong sử dụng điện thoại, một dịch vụ được cung cấp bởi các mạng nối được gia tăng mà truyền số điện thoại của máy gọi qua mạng đến số máy được gọi.*

automatic page numbering
/ˌɔːtəˈmætɪk peɪdʒ ˈnʌmbərɪŋ/ ***Ghi số trang tự động.*** *Khả năng soạn thảo văn bản để tự động tạo số trang cho các trang liên tiếp của một tài liệu. Chức năng này cho phép người sử dụng máy nhập văn bản không cần chú ý tới các kết thúc trang cuối. Hệ thống này sẽ làm cho các trang có chiều dài theo ý muốn và sẽ đánh số chúng một cách hợp lý. (T)*

automatic pagination
/ˌɔːtəˈmætɪk ˌpædʒɪˈneɪʃn/ *Sự sắp xếp văn bản tự động theo một số được cài sẵn của các tham số sắp xếp trang. (T)*

automatic paragraph numbering
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈpærəgrɑːf ˈnʌmbərɪŋ/ ***Ghi số đoạn văn bản tự động.*** *Khả năng của một bộ soạn thảo văn bản : tự động đánh số đoạn cho các đoạn liên tiếp của một tài liệu. (T)*

automatic polling
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈpəʊlɪŋ/ ***Nhóm ưu tiên tự động.*** *Xem* auto - poll.

automatic priority group (APG)
/ˌɔːtəˈmætɪk praɪˈɒrətɪ gruːp/ *Trong OS / VS2, một nhóm nhiệm vụ ở một mức độ ưu tiên đơn độc được gởi đi theo một thuật toán mà nó cố gắng cung cấp việc sử dụng tối ưu bộ phận xử lý và nhập xuất dữ liệu một cách thuận lợi nhất. Xem thêm* dynamic dispatching.

automatic program control
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈprəʊgræm kənˈtrəʊl/ ***Điều khiển chương trình tự động.*** *Trong các máy sao chép có khả năng hoạt động tự động hoặc bán tự động, một sự điều khiển khởi đầu công việc của máy trong sự hòa hợp với 1 chương trình định trước. (T)*

automatic programming
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈprəʊgræmɪŋ/ ***Lập trình tự động.*** *Quá trình sử dụng máy tính thực hiện công việc qua các giai đoạn bao gồm chuẩn bị chương trình một máy tính. (A) Tương đồng với* automatic coding.

automatic purge / copy / redirect
/ˌɔːtəˈmætɪk pɜːdʒ / ˈkɒpɪ / ˌriːdɪˈrekt/ *Trong ACF / TCAM, một hợp bộ xử lý thông điệp và mở rộng các chức năng điều khiển cho phép các thông điệp hoặc không tiếp tục truyền lại đến một nơi nhận khác, sao chép, đến một nơi nhận khác, hoặc bỏ.*

automatic ranging
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈreɪndʒɪŋ/ *Trong* AS / 400 Business Graphics Utility, *việc sử dụng những giá trị được hệ thống cung cấp để quyết định các khoảng trong 1 biểu đồ vì thế các giá trị lớn nhất và nhỏ nhất có thể được trình bày trên trạm làm việc hoặc vùng vẽ.*

automatic reactivation /ˌɔːtəˈmætɪk riːˌæktɪˈveɪʃn/ ***Tái kích hoạt tự động.*** *Trong chương trình* NetView, *sự kích hoạt một nút từ trạng thái không hoạt động và không cần bất kỳ hoạt động nào của người điều khiển mạng.*

automatic reconfiguration and retry
/ˌɔːtəˈmætɪk ˌrekənfɪgəˈreɪʃn ænd/ *Trong nối kết đa xử lý và MVS, sự (rối loạn) của hệ thống đa xử lý đến 1 đơn vị xử lý trong khi cho phép các ứng dụng chạy mà không cần sự can thiệp.*

automatic request for repetition (ARQ) /ˌɔːtəˈmætɪk rɪˈkwest fɔː ˌrepɪˈtɪʃn/ *Một điểm đặc trưng là tự động khởi động 1 yêu cầu truyền lại khi 1 lỗi truyền được phát hiện.*

automatic response severity level
/ˌɔːtəˈmætɪk rɪˈspɒns sɪˈverətɪ levl / *Xem* severity level.

automatic restart
/ˌɔːtəˈmætɪk ˌriːˈstɑːt/ ***Tái khởi động, tự động***

automatic scrolling
/ˌɔːtəˈmætɪk ˈskrəʊlɪŋ/ *Trong hệ điều hành AIX, hoạt động cuốn xảy ra tự động khi con trỏ được di chuyển đến cuối cửa sổ.*

automatic search catalog /ˌɔːtəˈmætɪk sɜːtʃ ˈkætəlɒg/ ***Danh mục tìm kiếm tự động.***

automatic send / receive (ASR)
/ˌɔːtəˈmætɪk send / rɪˈsiːv/ *Một máy đánh chữ tele gồm bàn phím, máy in băng giấy, đầu đọc / bộ truyền, và bằng giấy đục lỗ. Sự nối kết này có thể được sử dụng để mở tuyến và tắt tuyến, trong vài trường hợp, mở tuyến và tắt tuyến xảy ra đồng thời.*

automatic sequential operation
/ˌɔːtəˈmætɪk sɪˈkwenʃl ˌɒpəˈreɪʃn/ *Đồng nghĩa với* interative operation. (I) (A)

Automatic Shape Determination
/ˌɔːtəˈmætɪk ʃeɪp dɪˌtɜːmɪˈneɪʃn/ *Quá trình quyết định kiểu dáng nào trong số 4 kiểu dáng*

đang được dùng cho một kí tự A rập. Quyết định này dựa trên, hoặc là ký tự đầu, giữa, hay cuối của một từ, hoặc kí tự nào chỉ là kí tự trong từ có một ký tự

automatic skip /ˌɔːtəˈmætɪk skɪp/ *Trong trạm hiển thị IBM 3270, một đặc điểm, sau khi nhập một ký tự vào vị trí ký tự cuối cùng trong trường trình bày không được bảo vệ, con trỏ trở lại vị trí ký tự đầu tiên của trường trình bày kế tiếp không được bảo vệ.*

automatic software re - IPL /ˌɔːtəˈmætɪk ˈsɒftweə/ *Trong VM / XA Migration Aid, tiến trình qua đó chương trình điều khiển cố gắng khởi động lại hệ thống sau một kết thúc không bình thường. Tiến trình này không liên quan đến phần cứng IPL. Xem thêm* preferred virtual machine recovery.

automatic stop /ˌɔːtəˈmætɪk stɒp/ *Một đặc tính của một máy đọc hoặc một máy biên dịch tự động dừng môi trường ghi (lưu) khi nó đạt đến điểm cuối cuộc hành trình (của nó) (tới và lui) và có thể tắt máy. (I)*

automatic storage allocation /ˌɔːtəˈmætɪk ˈstɔːrɪdʒ ˌæləʊˈkeɪʃn/ ***Cấp phát bộ nhớ tự động.*** *Trong ngôn ngữ lập trình, một cơ cấu cho sự cấp phát không gian dữ liệu của các vật thể chỉ trong một khoảng thời gian thực hiện trong phạm vi của chúng.*

Chú ý : *Sự cấp phát bộ lưu trữ tự động là một hình thức làm tăng sự cấp phát lưu trữ, hình thức khác được chương trình điều khiển bộ lưu trữ cấp phát.*

automatic tax calculation /ˌɔːtəˈmætɪk tæks ˌkælkjʊˈleɪʃn/ ***Tính thuế tự động.*** *Sự tính toán về thuế bởi một điểm của trạm bán cuối. Thêm vào khi tổng số được tính.*

automatic teller machine (ATM) /ˌɔːtəˈmætɪk ˈtelə məˈʃiːn/ *Đồng nghĩa với* consumer transaction facility.

automatic toning control /ˌɔːtəˈmætɪk ˈtəʊnɪŋ kənˈtrəʊl/ ***Điều khiển âm sắc tự động.*** *Trong một máy copy tài liệu, một thiết bị đo bằng mét được lập bên trong thường xuyên cung cấp bộ âm sắc đến hệ thống phát triển của một máy điện tử. (T)*

automatic upshift /ˌɔːtəˈmætɪk ʌpˈʃɪft/ *Trong vài thiết bị đầu cuối hiển thị, một đặc tính tác động phím SHIFT hoặc NUMERIC trên bàn phím khi con trỏ vào một trường có thể chứa một ký tự số*

automatic variable /ˌɔːtəˈmætɪk ˈveərɪəbl/ ***Biến tự động.*** *Một biến đổi cấp phát (trên) trong sự nhập vào một trình và thu hồi phân bổ khi trở lại tương phản với* static variable.

automatic vary on /ˌɔːtəˈmætɪk ˈveərɪ ɒn/ *Một tùy chọn được chỉ định trong suốt (quá trình) đưa ra hình dáng của các vật thể cho phép chúng được dùng khi hệ thống được khởi động (IPLed).*

automatic volume recognition (AVR) /ˌɔːtəˈmætɪk ˈvɒljuːm ˌrekəgˈnɪʃn/ *(AVR) Một đặc tính cho phép thao tác viên thiết lập nhãn (tên) các dung lượng có giá trị cho thiết bị nhập / xuất trước khi một công đoạn cần các dung lượng này.*

automatic volume switching /ˌɔːtəˈmætɪk ˈvɒljuːm ˈswɪtʃɪŋ/ *Một thiết bị cung cấp truy cập đến một chuỗi tập hợp dữ liệu được mở rộng ra 2 hoặc nhiều dung lượng và tạo các tập hợp dữ liệu được lưu trữ trong các dung lượng khác nhau.*

automation /ˌɔːtəˈmeɪʃn/ ***Sự tự động hóa*** **(1)** *Sự qui đổi các tiến trình thành hoạt động tự động hoặc các kết quả của sự qui đổi. (T)* **(2)** *Lý thuyết, nghệ thuật, hoặc kỹ thuật làm một tiến trình tự động (nhanh) hơn.* **(3)** *Sự điều tra, thiết kế, phát triển và sự ứng dụng*

của các phương pháp đưa ra các tiến trình tự động, tự di chuyển, hoặc từ điều khiển.

auto - network shutdown /ɔːtəʊ ˈnetwɜːk ˈʃʌtdaʊn/ *Một thủ tục chương trình điều khiển mạng tùy chọn khởi động dùng hệ thống khi thao tác viên yêu cầu nó thông qua panel 370X khi kênh giữa bộ xử lý chủ và bộ điều khiển truyền thông hỏng hoặc khi dữ liệu nối giữa địa phương (nơi làm việc) và bộ điều khiển truyền thông từ xa hỏng*

autonomous system /ɔːˈtɒnəməs ˈsɪstəm/ ***Hệ thống độc lập.*** *Trong hệ điều hành AIX, một nhóm mạng và các đường cổng qua đó một tác quyền hành chính có trách nhiệm.*

auto - parity /ɔːtəʊ ˈpærəti/ *Trong CCP, một phương pháp cho phép 1 IBM 3710 Network Controller quyết định sử dụng lẻ hoặc ngay cả tính trạng bằng nhau khi thông tin với một (điểm cuối) thiết bị cuối SS.*

auto - poll /ɔːtəʊ ˈpəʊl/ ***Sự tự động gọi*** *Một đặc tính của đơn vị điều khiển sự truyền của một máy tính đặc biệt cho phép đơn vị xử lý những câu trả lời không cần sự can thiệp của đơn vị tiến trình.*

autoprompting /ɔːtəʊˈprɒmptɪŋ/ *Trong hệ thống / 38 các chương trình ngôn ngữ điều khiển, một chức năng cung cấp tự động nhanh chóng một lệnh CL. Tương phản với* selective prompting.

autoranging /ɔːtəʊˈreɪndʒɪŋ/ *Các đồ họa trong hệ thống / 38, việc sử dụng hệ thống mặc định để quyết định các khoảng cách trên đồ thị sao cho các giá trị dữ liệu lớn nhất và nhỏ nhất có thể được trình diễn trên trạm hiển thị các đồ họa hoặc bộ vẽ đồ thị.*

auto removal /ˈɔːtəʊ rɪˈmuːvl/ ***Dời chuyển tự động.*** *Trong một mạng, việc dời một thiết bị như là việc nối máy tính cá nhân IBM từ dữ liệu hoạt động truyền dữ liệu mà không cần sự can thiệp của con người.*

autoskip option /ɔːtəʊˈskɪp ˈɒpʃn/ ***Tùy chọn nhảy tự động.*** *Trong hệ thống / 36, một nguồn tùy chọn vào tiện ích cho phép con trỏ tự động nhảy cách quãng trong các trường*

autostart /ɔːtəʊˈstɑːt/ ***Khởi động tự động*** **(1)** *Trong VSE, một phương tiện khởi động VSE / POWER chỉ cần một và hoặc không cần đến thao tác viên.* **(2)** *Trong hệ thống / 38, một phương tiện tự khởi động 1 công việc khi một hệ thống con được khởi động.*

autostart job /ɔːtəʊˈstɑːt dʒɒb/ *Việc lập đi lập lại một công việc hoặc một lần khởi động . Công việc có liên kết với một hệ thống con đặc biệt . Tự động khởi động các công việc được liên kết với một hệ thống con được khởi động tự động mỗi khi hệ thống con được khởi động*

autostart job entry /ɔːtəʊstɑːt dʒɒb ˈentri/ *Trong hệ thống / 38, một công việc vào trong sự hướng dẫn một hệ thống con chỉ định một công việc được khởi động tự động mỗi khi hệ thống con được khởi động*

auto tab /ˈɔːtəʊ tæb/ ***Tab tự động.*** *Trong thiết kế* SAA Advanced Common User Access *là một chọn lựa ứng dụng mà nó tự động di chuyển con chạy văn bản đến trường entry kế tiếp sau khi người sử dụng gõ 1 ký tự vào vị trí ký tự trước đó của một trường entry.*

autotask /ɔːtəʊˈtɑːsk/ ***Nhiệm vụ tự động.*** *Là một nhiệm vụ trạm của thao tác viên mạng Netview không tham dự. Nó không đòi hỏi 1 trạm cuối hoặc một người sử dụng được đăng ký Các nhiệm vụ tự động có thể chạy độc lập trên các chương trình VTAM và được sử dụng điển hình cho các hoạt động điều khiển đã được tự động hóa.*

autowriter /ɔ:təʊ'raɪtə/ *Trong System / 36, là một chọn lựa sản phẩm chương trình hỗ trợ hệ thống mà nó làm cho chương trình viết cuộn được nhập vào bất cứ lúc nào đầu ra tồn tại trong file cuộn mà không cần thao tác của thao tác viên. Xem thêm* spool writer.

auxiliary directory
/ɔ:g'zɪljərɪ dɪ'rektərɪ/ ***Thư mục phụ.*** *Trong CMS, là phần mở rộng thư mục file CMS, nó chứa tên và những vị trí của các môđun CMS mà không được hàm chứa trong thư mục file CMS.*

auxiliary equipment
/ɔ:g'zɪljərɪ ɪ'kwɪpmənt/ ***Thiết bị phụ.*** *Là thiết bị không chịu sự điều khiển trực tiếp của đơn vị xử lý. Tương đồng với* ancillary equipment

auxiliary file /ɔ:g'zɪljərɪ faɪl/ ***File phụ.*** *Trong CMS, là file chứa danh mục liệt kê các loại file trong file cập nhật được áp dụng cho một file nguồn riêng biệt. Xem thêm* control file.

auxiliary network address
/ɔ:g'zɪljərɪ 'netwɜ:k ə'dres/ ***Địa chỉ mạng phụ.*** *Trong các chương trình VTAM là bất kỳ địa chỉ mạng nào ngoại trừ địa chỉ mạng chính được giao gán cho 1 đơn vị logic có khả năng hoạt động những kỳ tác vụ song song. Tương phản với* main network address.

auxiliary operation
/ɔ:g'zɪljərɪ ˌɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác phụ.*** *Là một hoạt động ngoại tuyến được thực hiện bởi một thiết bị không chịu sự điều khiển của đơn vị xử lý. (A)*

auxiliary storage /ɔ:g'zɪljərɪ 'stɔ:rɪdʒ/ *Vùng lưu trữ có địa chỉ, khác bộ lưu trữ chính, có thể được truy cập nhờ vào 4 kênh nhập / xuất; chẳng hạn như, lưu trữ trên băng từ trường hoặc thiết bị truy xuất trực tiếp. Tương đồng với* external storage, secondary storage. **(2)** *Tương phản với* main storage. **(3)** *Đồng nghĩa với* external storage.

auxiliary storage management /ɔ:g'zɪljərɪ 'stɔ:rɪdʒ 'mænɪdʒmənt/ ***Quản lý vùng nhớ phụ.*** *Trong OS/VS, một tập hợp các trình con trong bộ giám sát việc đánh số trang điều khiển truyền các trang giữa bộ lưu trữ thật và bộ lưu trữ trang bên ngoài.*

auxiliary storage pool (ASP)
/ɔ:g'zɪljərɪ 'stɔ:rɪdʒ pu:l/ *Trong hệ thống AS/400, một nhóm đơn vị được định danh từ các đơn vị đĩa làm từ bộ lưu trữ phụ. ASP cung cấp một phương tiện tách rời các vật thể trên các đơn vị đĩa đặc biệt nhằm ngăn chặn mất dữ liệu do sự hỏng môi dung đĩa trên các đĩa đơn vị khác. Xem thêm* unit, system ASP, user ASP.

AVA Audio Visual Authoring language.

availability /əˌveɪlə'bɪlətɪ/ **(1)** *Tỉ số tổng cộng thời gian của một đơn vị chức năng có khả năng được sử dụng đến toàn thời gian của một đơn vị chức năng được yêu cầu sử dụng . (A)* **(2)** *Trong an toàn máy tính, thuộc tính có thể được truy xuất và sử dụng theo yêu cầu của một vấn đề.*

available /ə'veɪləbl/ *Trong các chương trình VTAM, liên quan đến một đơn vị logic hoạt động được nối kết, được cấp phương tiện, và không có phần giới hạn của nó.*

available choice /ə'veɪləbl tʃɔɪs/ *Trong thiết kế* SAA Common User Access *một thuật ngữ mà người sử dụng có thể chọn. Tương phản với* unavailable choice.

available file space /ə'veɪləbl faɪl speɪs/ *Một sự chỉ dẫn (hướng dẫn) trong 1 menu hoặc danh mục chỉ ra số các ký tự (có thể) được nhập vào trước khi đưa ra 1 file nhỏ.*

available frame count /ə'veɪləbl freɪm kaʊnt/ *Trong OS/VS2 và VM, là việc đếm khung trang chuẩn bị cho những trang thực.*

available light /ə'veɪləbl laɪt/ *Một lượng ánh sáng thường có trong môi trường.*

available memory /ə'veɪləbl 'meməri/ *Trong một máy tính cá nhân IBM, một số byte trong bộ nhớ có thể được sử dụng sau khi các file hoạt động được tạo.*

available page queue /ə'veɪləbl peɪdʒ kju:/ *Trong OS/VS và VM, một bản liệt kê giấy mà bộ lưu trữ thật của chúng có giá trị hiện hành gán cho bất kỳ một nhiệm vụ. Xem thêm* active page queue, hold paper queue.

available state /ə'veɪləbl steɪt/ *Tình trạng của một thiết bị trong lúc nó được cấu hình. Thiết bị trạng thái trường trong* Customized Devices Object Class *cho biết thiết bị trong tình trạng sẵn sàng dùng được hay không.*

available time /ə'veɪləbl taɪm/ *Theo quan điểm của người sử dụng.là khoảng thời gian một đơn vị chức năng có thể được sử dụng . (I) (A) Tương phản với* maintenance time.

available unit queue /ə'veɪləbl 'ju:nɪt kju:/ *Trong ACF/TCAM, một hàng trong bộ lưu trữ chính qua đó tất cả các đơn vị bộ đệm được phân định từ đầu; ưu tiên cho sự thiết kế các tuyến ACF/TCAM và các bộ đệm yêu cầu các chương trình ứng dụng.*

AVC Audio Visual Connection.

average access time
/'ævərɪdʒ 'ækses 'taɪm/ ***Thời gian truy cập trung bình.*** *Thời gian trung bình giữa yêu cầu cấp bách và phân phối của thiết bị lưu trữ.*

average conditional information content
/'ævərɪdʒ ˌɪnfə'meɪʃn 'kɒntent/ ***Nội dung thông tin trung bình.*** *Đồng nghĩa với* conditional entropy.

average information content
/'ævərɪdʒ ɪnfə'meɪʃn 'kɒntent/ *Đồng nghĩa với* entropy.

average information rate /'ævərɪdʒ ˌɪnfə'meɪʃn reɪt/ *Trong nguyên lý thông tin, là entropy trung bình / ký tự / đơn vị thời gian; trong ký hiệu toán học, H' bằng entropy trung bình / một ký tự H' được chia (bởi) kỳ vọng toán trong khoảng thời gian t_i của một ký tự bất kỳ trong tập hợp $x_1 \ldots\ldots x_n$:*

trong đó

Thông tin trung bình được biểu diễn trong một đơn vị như là shannon/giây. (I) (A).

average transinformation content
/'ævərɪdʒ træns.ɪnfə'meɪʃn/ *Đồng nghĩa với* mean transinformation content. (I)

average transinformation rate
/'ævərɪdʒ træns.ɪnfə'meɪʃn reɪt/ ***Tốc độ truyền tin trung bình.*** *Trong nguyên lý truyền tin, nội dung xuyên thông tin trung bình / ký tự / đơn vị thời gian; trong ký hiệu toán học T' bằng nội dung xuyên thông tin trung bình truyền tin / ký tự T' chia (bởi) kỳ vọng toán, t trung bình trong khoảng thời gian T_{ij} của bất kỳ (một) dạng phức (x_i, y_j); x_i, y_a từ các tập hợp $x_1 \ldots x_b$ và $y_1 \ldots y_c$*

trong đó

Tốc độ truyền tin trung bình / thời gian có thể được trình bày trong 1 đơn vị như là shannon/giây. (I) (A)

AVK Audio Visual Kernel.

AVK API Audio Visual Kernel Application Programming Interface. *Là một nhóm các cuộc gọi chức năng được dùng để truy cập các chức năng của Action Media II.*

AVR Automatic volume recognition

AVSS Audio-Video Support System.

AVT Address vector table

awaken /ə'weikən/**(1)** *Tự động hủy chế độ giữ trử những tài liệu đang bị đình chỉ trong một hồ sơ và đặt nó vào trong hàng truyền đi. Khi tài liệu được đưa vào hồ sơ chứa tài liệu bị treo (đình chỉ), tài liệu này sẽ tạo nên những chức năng kích hoạt : kiểu tài liệu dạng này chỉ định một tài liệu kích hoạt một tài liệu bị đình chỉ trong một hồ sơ. Xem thêm* form type, hold status, suspended. **(2)***Đồng nghĩa với* wakeup.

A-weighted impulse sound pressure level /ei'weitid 'impʌls saʊnd 'preʃə 'levl/ *Trong âm học, mức độ áp lực âm thanh có trọng lượng A được chỉ định với một máy đo mức độ âm thanh được đặt cho đặc tính động "impulse".*

A-weighted level /ei'weitid 'levl/ *Trong âm học, mức độ đạt được với một hệ thống trang thiết bị được tiêu chuẩn hóa mà nó hợp nhất A-weighting : chẳng hạn như mức độ cường độ âm thanh A-weighted hoặc mức độ áp lực âm thanh A-weighted.*

A-weighted peak sound pressure level /ei'weitid pi:k saʊnd 'preʃə 'levl/ *Trong âm học, là mức độ áp lực âm A-weighted cao nhất tức thời mà nó xảy ra trong một khoảng thời gian đã biết.*

A-weighting /ei'weitiŋ/ *Trong âm học, là sự trả lời tần số được qui định trước trong 1 máy đo mức độ âm một máy đo với A-weighting ít nhạy cảm hơn tai của con người đối với những âm tần dưới 1000 hertz.*

axiom /'æksiəm/ *Trong ngôn ngữ lược đồ khái niệm, một mệnh đề hoàn hảo được công bố để người dùng tham khảo với trách nhiệm tác quyền.*

axis /'æksis/ ***Trục.*** *Là một trong hai đường tham chiếu thẳng đứng hoặc nằm ngang, mà nó cắt chéo nhau. Hai đường này có liên hệ với các giá trị dữ liệu được vẽ trên giản đồ. Những trục này thông thường được gọi là trục X và trục Y.*

axis grid lines /'æksis grid laiNz/ *Trong đồ họa System/38 và AS/400, là các đường thẳng trong một biểu đồ mở rộng vuông góc với mỗi trục tại một điểm dấu chính.*

axis label /'æksis 'leibl/ ***Nhãn trục.*** *Trong tiện ích đồ họa thương mại AS/400, là tên của một điểm chính trên trục ngang hoặc trục dọc*

axis range /'æksis reindʒ/ ***Khoảng trục.*** *Trong tiện ích đồ họa thương mại AS/400, là giới hạn cao nhất và giới hạn thấp nhất của một trục ngang hay trục dọc.*

axis title /'æksis 'taitl/ ***Tiêu đề trục.*** *Trong GDDM, là một chuỗi văn bản mô tả những gì được biểu diễn trên một trục*

AZERTY *Là cấu hình bố trí phím của những bàn phím được sử dụng trong một số máy chữ Châu Âu. Thuật ngữ này mô tả chuỗi có 6 ký tự đầu tiên nằm trong cột ngang đầu của các phím mẫu tự. Xem thêm* Dvorak, QWERTY.

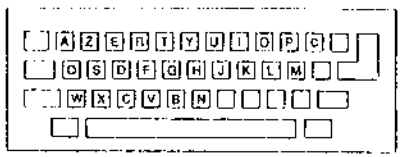

AZERTY Keyboard

azo dye /ə'zəʊ dai/ *Trong máy sao chép văn bản (tài liệu) sự nhuộm màu được hình thành từ phản ứng giữa diazo đa hợp và bộ ghép nối.*

B

B /bi: / Bel.

b Byte.

Bi *Hệ số cản (tin) khi nhập.*

Bo *Hệ số cản (tin) khi xuất.*

Babbage, Charles (1792 - 1871) /'bæbɪdʒ tʃɑ:lz / *Nhà phát minh người Anh đã sáng chế ra các động cơ sai phân, các máy tính toán tự động đầu tiên và động cơ phân tích những cơ sở để thiết kế các máy tính hiện đại ngày nay.*

babble /'bæbl / ***Nhiễu loạn.*** *Hiện trạng chồng chéo âm tiếng, dồn dập từ một số lớn các lệnh giao thoa với nhau.*

backbone /'bækbəʊn / **(1)** *Một tập các đầu nút và những dây nối kết bên trong chúng, tạo nên một đường dẫn dữ liệu nguyên sơ xuyên qua một mạng.* **(2)** *Trong cấu hình chuông nhiều cầu nối của mạng cục bộ, một bộ nối kết cao tốc làm cho các chuông được nối lại với nó bằng các cầu nối. Một backbone có thể được cài đặt như một bus hay một chuông.* **(3)** *Trong các mạng có tầm hoạt động rộng, một bộ nối kết cao tốc để các nút hay các bộ vận chuyển dữ liệu được nối vào nó.* **(4)** *Phần lõi phân phối chung cung cấp nguồn điện, khí, hóa chất và các dịch vụ khác cho những khu vực trong một hệ xử lý đĩa wafer tự động.*

backbone ring /'bækbəʊn rɪŋ / ***Chuông nối bên trong các mạng chuông.***

back chaining /bæk 'tʃeɪnɪŋ / ***Chuỗi hướng lùi.*** *Đồng nghĩa với* backward chaining. (T)

backdoor /.bæk'dɔ: / ***Cửa sau.*** *Xem* trap door.

backend /'bækənd / *Trong hệ điều hành AIX, một chương trình gởi dữ liệu xuất đến các thiết bị đặc biệt. Tương đồng với* backend program.

backend program /'bækkənd 'prəʊgræm / *Đồng nghĩa với* backend.

backfacing polygon /.bæk'feɪsɪŋ 'pɒlɪgən / *Trong đồ họa ở hệ AIX, một đa giác có các đỉnh không đánh dấu nhưng được hiện ra trên màn hình theo chiều kim đồng hồ.*

background /'bækgraʊnd / **(1)** *Trên máy sao chép tư liệu, một vùng của bản sao hay bản gốc bọc quanh vật sao chép.* (T) **(2)** *Trong đa*

lập trình, điều kiện cho phép thực thi những chương trình có mức ưu tiên thấp. **(3)** *Trong TSO, điều kiện để những công việc do lệnh SUBMIT hay SYSIN đưa vào được thực thi. Một công việc như thế được tiến hành từng giai đoạn, không cần có sự can thiệp của người dùng.* **(4)** *Phản nghĩa với* foreground.

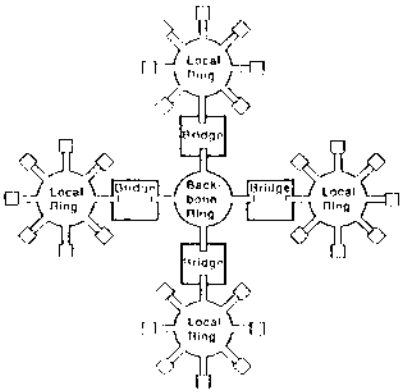

Backbone

background activity /'bækgraond æk'tivəti/ ***Hoạt động phụ.*** *Đồng nghĩa với* background process.

background color /'bækgraond 'kʌlə/ ***Màu nền.*** **(1)** *Màu của ảnh nền.* **(2)** *Trong chương trình* AIX - Window và Enhanced X - Windows *màu điện tử đơn được gán cho trường đồ họa, xuất hiện phía sau những phần tử chính bên trong đường viền của ảnh biểu thị. Trái nghĩa với* foreground image.

background display image /'bækgraond dis'plei 'imidʒ/ ***Ảnh hiển thị nền (ảnh nền).*** *Xem* background image.

background image /'bækgraond 'imidʒ/ ***Ảnh nền.*** **(1)** *Một phần của ảnh hiển thị như không bị thay đổi trong suốt một chuỗi giao tác đặc biệt.* **(2)** *Trái nghĩa với* foreground image. **(3)** *Tương đồng với* display background, static display image, static image.

background ink /'bækgraond iηk/ ***Mực nền.*** *Trong việc nhận dạng ký tự quang học, một loại mực có độ phản chiếu cao mà đầu quét không phát hiện được, người ta dùng loại mực này để in các hướng dẫn địa điểm, ký hiệu, chỉ thị và những vấn đề mật để người đọc không nhìn thấy được.*

background job /'bækgraond dʒɔb/ **(1)** *Công việc có mức ưu tiên thấp, thường là những việc độc lập và không tương tác theo từng công đoạn.* **(2)** *Trong TSO, đây là những công việc do lệnh SUBMIT hay SYSIN đưa vào. Trái ngược với* foreground job.

background music /'bækgraond 'mju:zik/ ***Nhạc nền.*** *Trong truyền hình, truyền thanh, đây là nhạc đệm cho những cuộc đối thoại hay hành động.*

background noise /'bækgraond nɔiz/ ***Tiếng ồn nền.*** *Trong âm thanh học, toàn bộ các nguồn giao thoa trong hệ thống được dùng để tạo lập, phát hiện, đo đạc hay ghi nhận một tín hiệu, ngoại trừ tiếng ồn được tạo lập bằng chính tín hiệu đó. Xem thêm* ambient noise, burst noise, impulsive noise.

background partition /'bækgraond pa:'tiʃn/ *Trong VSE, phần bộ nhớ ảo mà trong đó chương trình được thực thi dưới sự điều khiển của hệ thống. Mặc nhiên, tiến trình thực thi của phần bộ nhớ này có mức ưu tiên thấp hơn tất cả các tiến trình thực thi của các phần bộ nhớ chính đang tồn tại.*

background picture /'bækgraond 'piktʃə/ ***Ảnh nền.*** *Trong bộ màn hình đồ họa Netview, một metafile (như một bản đồ thế giới chẳng hạn) được đặt trên vùng nền của màn hình.*

background process /'bækgraond 'prəuses/ ***Quá trình phụ.*** **(1)** *Quá trình được*

máy tính thực hiện (không do người điều hành can thiệp vào) trong khi trạm làm việc đang thực hiện những công việc khác. **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, tiến trình này yêu cầu người sử dụng vào lệnh mà không phụ thuộc vào việc tiến trình chính đã được thực thi hoàn tất hay chưa.* **(3)** *Trái với* foreground process.

background processing /'bækgraond 'praosesiŋ / ***Xử lý phụ.*** **(1)** *Việc thực thi những chương trình máy tính có mức ưu tiên thấp khi những chương trình có mức ưu tiên cao không tận dụng hết nguồn khả năng của hệ thống. (I)* **(a)** **(2)** *Trong quá trình xử lý văn bản, đây là sự thực thi yêu cầu của người điều hành, như là in văn bản, trong khi họ đang thi hành những nhiệm vụ khác.* **(3)** *Trái với* foreground processing.

background program /'bækgraond 'praogræm / ***Chương trình phụ.*** **(1)** *Trong lĩnh vực đa lập trình, một chương trình có mức ưu tiên thấp nhất. Các chương trình này được thực hiện tuần tự theo từng lượt công việc đã đưa vào.* **(2)** *Trong TSO, là chương trình được thực hiện trong một vùng lưu trữ chính không trao đổi được. Trái nghĩa với* foreground program.

background reader /'bækgraond 'ri:da / ***Bộ đọc thứ cấp,*** *công việc hệ thống được bắt đầu bởi người điều hành để xử lý những công việc phụ đã được hệ thống chính khởi tạo.*

background region /'bækgraond 'ri:dʒən / ***Miền phụ*** *vùng xử lý công việc phụ trong bộ lưu trữ chính.*

backing sheet /'bækiŋ ʃi:t / *Trong một máy sao chép, một tấm vật liệu đặt sau tấm stencil để bổ trợ cho việc chuẩn bị ảnh. Tấm này không cần nữa khi khởi sự việc sao chép. (T)*

backing store /'bækiŋ stɔ:r / **(1)** *Trong hệ thống lưu trữ ảo, một vùng lưu trữ phụ chứa các trang hoạt động. Xem thêm* demand paging. **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, tập hợp các off - screen đã lưu các điểm ảnh do bộ phục vụ X - Windows cải tiến duy trì.* **(3)** *Đồng nghĩa với* backup storage

back-level /bæk 'levl / *Thuộc về phiên bản cũ hơn của một sản phẩm IBM, một số tính năng cụ thể hiện đang có của sản phẩm có thể không có trong các sản phẩm cũ này.*

back light /bæk lait / **(1)** *Trong lĩnh vực đa phương tiện, ánh sáng được đặt phía sau ảnh khi chụp ảnh.* **(2)** *Sự chiếu sáng huỳnh quang trên một vài thiết bị như là màn hình tinh thể lỏng*

back margin /bæk 'mɑ:dʒin / *Lề của một trang giấy gần mép biên nhất. Thông thường, đó là lề trái của trang bên phải và lề phải của trang bên trái (ở một cuốn sách)*

back matter /bæk 'mætə / *Trong một cuốn sách, đó là những đoạn như bảng chỉ dẫn bảng mục lục được đặt sau những chương chính hay đoạn chính.*

backout /'bækaot / **(1)** *Phục hồi một file theo 1 điều kiện trước đó bằng cách hủy bỏ dần những thay đổi ngược dòng thời gian mà chúng đã được tạo nên.* **(2)** *Trong IMS / VS đây là quá trình hủy bỏ sự cập nhật dữ liệu do những trình ứng dụng thực hiện khi những trình này kết thúc không bình thường. Xem* dynamic backout, resynchronization.

backscrolling /bæk'skraolin / **(1)** ***Cuộn ngược,*** *Đảo ngược chiều cuộn giấy bình thường trong máy in.* **(2)** *Trên màn hình hiển thị đó là việc chuyển văn bản vào vùng hiển thị theo chiều từ trên xuống.*

backspace /'bækspeis / ***Dịch lùi*** **(1)** *Di chuyển vật tải dữ liệu lùi lại một khoảng định trước ; ví dụ, chuyển đoạn băng đã được từ hóa lùi lại một khối. (I)* **(a)** **(2)** *Sự điều chỉnh theo hướng ngược với hướng ghi kí tự vào nhưng chẳng kí tự nào được in lên giấy cả.* **(3)** *Trong quá trình xử lý từ, đó là sự di chuyển vị trí ghi vào theo chiều ngược với chiều ghi*

vào trên cùng 1 hàng. **(4)** *Chuyển con trỏ sang trái một ký tự.* **(5)** *Trái nghĩa với* space. **(6)** *Trong kỹ thuật người dùng chung* SAA space, *một tác động gõ (phím) làm xóa mất sự chọn lựa nếu có. Nếu không có sự chọn lựa ấy, tác động này sẽ xóa kí tự bên trái con trỏ.* **(7)** *Trong kỹ thuật truy xuất người dùng chung cơ bản SAA, một tác động gõ phím làm chuyển con trỏ sang trái một khoảng trắng.*

Chú ý : *Thao tác này có thể khác với ngôn ngữ của những tập ký tự 2 byte hay 2 chiều.*

Backspace /'bækspeɪs / ***Dịch lùi*** *Phím trên bàn phím. Người sử dụng nhấn phím này để lùi con trỏ lại một ký tự. Tương phản với Delete.*

backspace character (BS) /'bækspeɪs 'kærəktə / ***Ký tự lùi.*** *Ký tự điều khiển dạng. Nó tạo nên vị trí hiển thị hay in ấn nhằm để di chuyển một vị trí lùi lại theo hàng mà không in hoặc hiển thị. (I)* **(a)**

backspace control /'bækspeɪs kən'trəʊl / ***Điều khiển lùi.*** *Là một thiết bị trên đầu đọc, nó cho phép trở lại nội dung ghi chép hoặc đầu ghi, đầu phát lại hay đầu kết hợp đến một điểm có thể đã được xác định trước đó. (I)*

backspace key /'bækspeɪs ki: / ***Phím backspace.*** *Dùng để thực hiện chức năng* backspace. (T)

backspace mechanism
/'bækspeɪs 'mekənɪzəm / *Là một thiết bị thực hiện sự di chuyển từng bước giữa vật mang giấy và vị trí đánh máy tương ứng với vị trí được ghi ra. (T)*

backtab /'bæktæb / *Trong cấu trúc truy cập* SAA Advanced Common User, *nó dùng để di chuyển con trỏ đến đầu của trường nhập trước hoặc chọn trước nếu như chưa có mục được chọn. Và con trỏ sẽ di chuyển đến mục được chọn nếu như đã có mục được chọn trước trong trường lựa chọn trước đó. Tương phản với tab.*

back-to-back gateways
/bæk tə bæk 'geɪtweɪz / *Hai cổng nối bị phân tách bởi một mạng trung gian không có chứa chức năng SSCP (điểm điều khiển phục vụ hệ thống) liên quan đến một trong hai cổng nối NCPs.*

back tracking /,bæk 'trækɪŋ / *Là một thủ tục tìm kiếm trong đó tạo ra một chọn lựa tại một điểm nút dựa vào sự ước đoán và khi sự chọn lựa này không đem lại kết quả thì quá trình này sẽ đi ngược về điểm nút ở gốc nhằm tạo nên một lựa chọn mới. (T)*

back up /bæk ʌp / *Thường dùng để sao chép thông tin vào đĩa mềm hoặc băng từ nhằm lưu trữ an toàn.*

backup /'bækʌp / **(1)** ***Sao chép dự phòng*** *Là một thủ tục, một kỹ thuật hay phần cứng được dùng để khôi phục dữ liệu do mất mát hay bị phá hủy hoặc bảo vệ hệ điều hành.* **(2)** *Là một hệ thống, một thiết bị một chương trình tiện ích hay một file được sử dụng trong trường hợp sai hỏng chức năng hay thất thoát dữ liệu.* **(3)** *Là quá trình lưu trữ một vài hoặc tất cả các đối tượng trên một hệ thống vào đĩa từ hoặc băng từ.* **(4)** *Trong PSS, là điều kiện trong đó các chu trình lưu trữ trong siêu thị này được điều khiển bởi bộ điều khiển lưu trữ trong một siêu thị khác. Điều này cho phép khách hàng kiểm tra nhằm tiếp tục lại những điểm đầu cuối của một siêu thị mà quá trình lưu trữ đã ngưng hoạt động.* **(5)** *Trong quản lý lưu trữ có hệ thống các thiết bị dữ liệu là quá trình sao chép vào khối dự phòng một tập hợp dữ liệu ngu trên khối ở cấp độ 0 hoặc 1* **(6)** *Thuộc về bản sao khác được sử dụng để thay thế khi nguồn của nó bị mất hoặc bị phá hủy. Chẳng hạn như là một nhật ký dư*

phòng. **(7)** *Chương trình để sao chép thông tin vào đĩa hoặc băng nhằm lưu trữ an toàn.*

backup control data set /'bækʌp kən'trəʊl 'deɪtə set/ *Là một tập dữ liệu chuỗi giải đáp VSAM có chứa thông tin về các phiên bản dự phòng của những tập hợp dữ liệu, những khối dự phòng và những khối chịu sự điều khiển của chức năng dự phòng trong quản lý lưu trữ hệ thống thiết bị dữ liệu.*

backup copy /'bækʌp 'kɒpɪ/ ***Chép phòng hờ.*** *Việc chép thông tin hoặc dữ liệu để lưu giữ trong trường hợp bản gốc bị thay đổi hoặc bị phá hủy.*

backup cycle /'bækʌp saɪkl/ ***Chu kỳ phòng hờ.*** *Trong quản lý lưu trữ hệ thống thiết bị dữ liệu, là một khoảng thời gian trong đó một bản mẫu được dùng để chỉ định thời gian trong chu trình mà trên đó dự phòng tự động được sắp bằng thực hiện theo chương trình.*

backup diskette /'bækʌp dɪs'ket/ ***Đĩa phòng hờ.*** *Là đĩa chứa thông tin được sao chép từ đĩa khác. Nó được sử dụng trong trường hợp thông tin bị thay đổi ngoài dự định hay bị hủy*

backup file /'bækʌp faɪl/ ***File phòng hờ.*** *Là bản sao chép file nhằm dự phòng cho việc tái tạo nó. (I) Tương đồng với* job - recovery control file.

backup frequency/'bækʌp 'fri:kwənsɪ/ ***Tần số phòng hờ.*** *Trong quản lý lưu trữ có hệ thống thiết bị dữ liệu, là số ngày phải trôi qua kể từ khi tạo phiên bản dự phòng cuối cùng của tập hợp dữ liệu và thời gian khi một tập hợp dữ liệu đã thay đổi thích ứng cho dự phòng.*

backup path /'bækʌp pɑ:θ/ ***Đường dẫn phòng hờ.*** *Trong mạng* IBM Token - Ring, *là một đường chọn lựa cho tín hiệu thông qua các đơn vị truy cập và đường cáp vành khăn chính của chúng. Đường dự phòng cho phép hồi phục phân đoạn có hệ hoạt động được trong mạng khi các qui cách định trị vấn đề được thực hiện.*

backup plan /'bækʌp plæn/ ***Kế hoạch phòng hờ.*** *Xem* contingency plan.

backup procedures /'bækʌp prə'si:dʒəz/ ***Thủ tục phòng hờ.*** *Là những qui định được tạo ra trong một kế hoạch liên tiếp nhằm khôi phục dữ liệu và khởi động lại hoặc thay thế các thiết bị máy tính sau khi xảy sự cố. Chẳng hạn như sự sao chép các file hoặc thu nhận thiết bị thặng dư.*

backup session /'bækʌp 'seʃn/ ***Tác vụ dự phòng.*** *Tác vụ thay thế sự sai lỗi nguyên sơ được mở rộng trong tác vụ công việc phục hồi (XRF) giữa một người dùng cuối và hệ con hoạt động.*

backup storage /'bækʌp 'stɔ:rɪdʒ/ ***Lưu trữ phòng hờ.*** *Là một thiết bị lưu trữ chứa các thông tin được sao chép từ một nội dung ghi nhằm cất giữ thông tin trong trường hợp thông tin gốc bị mất hoặc bị thay đổi ngoài dự định. Chẳng hạn như một ổ đĩa mềm có dung tích lớn, một băng tuột, một đĩa ảo. Tương đồng với* backing store.

backup store /'bækʌp stɔ:/ ***Lưu trữ phòng hờ.*** *Là một hệ thống siêu thị cung cấp bản sao cho những điểm đầu cuối ở siêu thị trên chu trình lưu trữ (không quá 2 chu trình). Nó thường được bộ điều khiển lưu trữ giúp đỡ.*

backup version /'bækʌp 'vɜ:ʃn/ ***Phiên bản phòng hờ.*** *Xem* backup copy.

backup volume /'bækʌp 'vɒlju:m/ *Là khối sở hữu của quản lý lưu trữ theo hệ thống thiết bị dữ liệu trong đó các phiên bản dự phòng trong các tập hợp dữ liệu được ghi ra.*

backup volume cleanup process /'bækʌp 'vɒlju:m 'kli:nʌp 'prəʊses / *Trong quản lý lưu trữ theo hệ thống thiết bị dữ liệu, là một quá trình xóa bỏ các phiên bản dự phòng trong tập hợp dữ liệu mà nó không còn cần thiết.*

Backus Naur form (BNF) *Là một siêu ngữ dùng để chỉ định hoặc diễn tả cú pháp của một ngôn ngữ, trong đó mỗi ký hiệu tự nó biểu diễn một chuỗi ký hiệu. Tương đồng với* Backus Naur form. **(a)**

Backus normal form (BNF) *Tương đồng với* Backus normal form. **(a)**

Backward /'bækwəd / *Trong cấu trúc truy cập* SAA Basic Common User, *là hoạt động diễn đạt thông tin mà nó đứng trước các thông tin hữu hình trong một pa - nô.*

backward chaining /'bækwəd 'tʃeɪnɪŋ / *Là một qui trình lặp lại nhằm giải quyết một vấn đề nhờ đó được biến đổi thành tác động của một nguyên lý hoặc một mệnh đề đã được chứng minh nhằm ứng dụng cho một kết luận nào đó. Và những vấn đề khác được giải quyết cho đến khi tìm được kết luận thật sự hoặc là vấn đề không được giải đáp. Tương đồng với* back chaining. (T)

backward channel /'bækwəd 'tʃænl / *Kênh được nối với kênh phía trước, dùng cho những tín hiệu điều khiển lỗi sai hay kiểm soát nhưng với hướng truyền ngược lại với kênh trước, trong đó thông tin người dùng được truyền. Tương phản với* forward channel. (I)

Chú ý : *Trong trường hợp chuyển thông tin đồng thời theo cả hai hướng, định nghĩa này áp dụng cho nguồn dữ liệu đang được xem xét.*

backward file recovery /'bækwəd faɪl rɪ'kʌvərɪ / *Là sự khôi phục một phiên bản đầu tiên trong một file bằng cách sử dụng dữ liệu và phiên bản mới nhất đã được chép trong một nhật trình. (T) Tương phản với* forward file recovery.

backward LAN channel /'bækwəd læn 'tʃænl / *Trong một dải rộng LAN, là kênh gán cho sự truyền tải dữ liệu liên kết từ các trạm dữ liệu đến đầu cuối. Tương đồng với* reverse LAN channel. (T)

backward processing /'bækwəd 'prəʊsesɪŋ / *Trong các hệ thống chứa VSAM, là một phương thức xử lý tuần tự trong đó những chuỗi ghi chép liên quan, chuỗi ghi phép giải đáp và ghi chép trong mục đứng trước được truy tìm và xử lý hơn là các chuỗi kế tiếp.*

backward recovery /'bækwəd rɪ'kʌvərɪ / *Xem* backward file recovery.

backward reference /'bækwəd 'refərəns / ***Tham khảo lùi.*** *Tiện dụng của ngôn ngữ điều khiển công việc cho phép người dùng sao chép thông tin hay tham khảo những câu lệnh xuất hiện sớm nhất trong công việc.*

backward supervision /'bækwəd .su:pə'vɪʒn / *Sử dụng những chuỗi giám sát được gởi từ trạm phụ thuộc đến trạm chính. Tương phản với* forward supervision.

badge security /bædʒ sɪ'kjʊərətɪ / *Trong* System / 36, *chức năng chọn mục* System Support Program Product *nhằm giúp cho sự ngăn chặn việc sử dụng không hợp pháp của các trạm biểu diễn bằng cách kiểm tra các dữ liệu từ một dải từ tính trên một biểu tượng trước khi cho phép thao tác đánh dấu.*

BAL (1) Branch and link. ***Nhánh và đường truyền.*** **(2)** Branch linkage. ***Sự liên kết nhánh.***

balanced (to ground) /'bælənst graʊnd / ***Tổng trở.*** *Tình trạng trở kháng trên một đường truyền hai dây khi tổng trở so với mặt*

đất được do từ dây này bằng với dây kia. Tương phản với unbalanced (to ground).

balanced data link /'bælənst 'deɪtə lɪŋk / ***Đường truyền dữ liệu cân bằng.*** *Trong thông tin dữ liệu, là đường truyền dữ liệu giữa hai trạm kết hợp cùng tham gia. Trong các quá trình truyền mà nó khởi sinh : mỗi trạm có thể truyền cả hai khung lệnh và khung phục đáp, tổ chức dòng dữ liệu của nó và thực hiện các thao tác khôi phục sai lỗi tại mức độ tuyến truyền dữ liệu. Tương phản* unbalanced data link.

balanced error /'bælənst 'erə / ***Lỗi cân bằng*** *Là một tập hợp các sai lỗi, sự phân bố của những sai lỗi có giá trị trung bình là 0. (I)* **(a)**

balanced merge /'bælənst mɜ:dʒ / *Là một sự sắp xếp bên ngoài nhằm thay thế các chuỗi được tạo ra do sự sắp xếp bên trong. Sự sắp xếp bên trong này được sử dụng trên một nửa các thiết bị lưu trữ khả dụng và sau đó hợp nhất các chuỗi bằng cách di chuyển chúng đi tới hay lui giữa một số tương thích của thiết bị cho đến khi sự pha trộn hoàn thành.*

balanced merge sort /'bælənst mɜ:dʒ sɔ:t / **(1)** *Là một sự sắp xếp pha trộn và là sự sắp xếp ngoại trú chẳng hạn như các tập hợp con đã được phân loại do sự sắp xếp nội trú thì được phân bố đồng đều trong một nửa các thiết bị lưu trữ phụ trợ khả dụng. Những tập hợp con này được trộn lẫn vào trong nửa thiết bị lưu trữ phụ trợ còn lại và quá trình này được lặp lại cho đến khi tất cả các mục nằm trong một tập hợp được sắp xếp.* **(2)** *Tương phản với* unbalanced merge sort

balanced routing /'bælənst ru:'tɪŋ / *Phương pháp kết nối đường truyền mạng để tất cả các đường truyền được dùng như nhau.*

balanced station /'bælənst 'steɪʃn / ***Trạm cân bằng.*** *Đồng nghĩa với* combined station.

balanced system /'bælənst 'sɪstəm / ***Hệ thống cân bằng.*** *Hệ thống IMS / VS trong môi trường đa hệ thống. Trong môi trường này các thiết bị đầu cuối nhận thông tin từ các hệ thống khác để xử lý hoặc chuyển thông tin cho các hệ thống xử lý.*

balancing /'bælənsɪŋ / ***Sự cân bằng.*** *Đối với văn bản có nhiều cột, quá trình này làm đều các cột trên trang (các cột có độ rộng như nhau).*

balancing network /'bælənsɪŋ 'netwɜ:k / ***Mạng cân bằng.*** *Cáp đồng dạng mạch hở hoạt động trên băng tần mang những phần tử mạch điện như cuộn cản, tụ điện và điện trở.*

balun *Một bộ biến thế được dùng để nối giữa cáp cân bằng, như cáp đôi xoắn, đến các dây cáp không cân bằng như cáp đồng trục, theo sự tương thích về đặc tính điện của cáp.*

band /bænd / **(1)** *Một nhóm rãnh trên phương tiện ghi, các rãnh này được đọc hay viết song song* **(2)** *Trong truyền thông dữ liệu, là dãy tần giữa hai giới hạn đã được xác định.* **(a)**

band level /bænd 'levl / ***Mức năng lượng.*** *Trong âm học, là mức áp suất âm thanh, hay mức cường độ âm thanh trong một dải tần cụ thể.*

Chú ý : *Dải tần có thể được xác định bởi tần số cắt trên hoặc dưới hay bởi tần số trung tâm và độ rộng dải tần. Độ rộng dải tần có thể được biểu thị nhờ vào một bộ cải biên. Ví dụ : Mức độ dải tới hạn, mức độ dải khoảng 8, hoặc 1/3 mức độ dải khoảng 8.*

band printer /bænd 'prɪntə / ***Máy in băng,*** *Một loại máy in trong đó tập ký tự in được mang trên một dải linh hoạt (T)* **(a)**.

bandwidth /'bændwɪtθ / ***Độ rộng dải băng.*** *Sự khác nhau giữa các tần số cao nhất và thấp nhất của một dải băng tần, được biểu thị bằng đơn vị Hertz.*

bank /bæŋk / **(1)** *Một tập hợp các thiết bị tương tự, như bộ biến thế, đèn được nối kết với nhau và hỗ trợ cho nhau hoạt động.* **(2)** *Trong việc chuyển mạch tự động, là tập hợp những tiếp xúc ổn định dùng để thiết lập sự nối kết điện.* **(3)** *Xem* data bank.

banking /'bæŋkɪŋ / *Trong nhận dạng ký tự bằng thị giác (OCR) là sự căn chỉnh sai ký tự đầu tiên của một dòng có liên quan đến lề trái.*

bar /bɑ: / *Xem* type bar.

bar chart /bɑ: tʃɑ:t / ***Biểu đồ thanh.*** *Trong GDDM, là biểu đồ hàm chứa một số thanh ngang có độ rộng bằng nhau. Giá trị của biến đổi độc lập được biểu thị bằng chiều cao của mỗi thanh.*

bar code /bɑ: kəʊd / *Là mã biểu diễn các ký tự bằng những tập hợp đường song song trong đó có sự biến thiên về sự phân cách và độ dày của đường. Nó được đọc bằng thị giác theo cách quét ngang.*

bar printer /bɑ: 'prɪntə / *Là máy in có va đập trong đó các đơn vị khối lượng trong hệ phút - lực chuẩn được liên tục mang vào trên một thanh gỡ.* **(a)**

barrel buttons /'bærəl 'bʌtnz / *Là những nút trên mặt của một thiết bị ghi dùng để yêu cầu hay khởi động một hoạt động nào đó.*

BARSA Billing, accounts receivable, sales analysis.

bars and tone /bɑ:z ənd təʊn / *Tham chiếu (âm) audio và video dùng để đảm bảo màu sắc, độ sáng (chói) và phần âm còn lại nhất quán giữa những mẫu thiết bị sản phẩm và những phân đoạn được ghi của băng từ.*

base /beɪs / **(1)** *Trong một hệ thống số, là số tăng lũy thừa được ký hiệu bởi số mũ, sau đó nhân với phần định trị (số mũ) để xác định số được biểu diễn. Ví dụ số 5 trong biểu thức* $2,8 \times 5^2 = 70$. *(T)* **(2)** *Là một giá trị tham chiếu.* **(a) (3)** *Một số được nhân với chính nó nhiều lần như được biểu diễn theo số lũy thừa.* **(a) (4)** *Là hệ thống số trong đó các số hạng của một giá trị số học được biểu diễn.* **(5)** *Trong máy sao chép dữ liệu, là một chất liệu hỗ trợ cho nhũ tương hoặc cho tác nhân nhạy cảm khác. (T) Tương đồng với* substrate. **(6)** *Tương phản với* radix.

base address /beɪs ə'dres / **(1)** ***Địa chỉ cơ sở.*** *Là địa chỉ được sử dụng như địa chỉ gốc trong việc tính toán các địa chỉ. (T)* **(2)** *Là một địa chỉ cho trước từ đó một địa chỉ tuyệt đối được suy ra bằng cách kết hợp với một địa chỉ liên hệ.* **(a) (3)** *Trong hệ thống thông tin IBM 8100, hoặc là địa chỉ hướng dẫn hoặc nội dung của bộ ghi tổng quát từ đó một địa chỉ logic được suy ra trong quá trình thực hiện hướng dẫn bằng sự kết hợp với một phép chuyển dời.*

base address register
/beɪs ə'dres 'redʒɪstə / ***Thanh ghi địa chỉ cơ sở,*** *là bộ ghi nắm giữ địa chỉ cơ sở. (I)* **(a)** *Tương đồng với* base register.

baseband /'beɪsbænd / ***Dải cơ sở.*** **(1)** *Là một dải băng tần bị chiếm giữ bởi một tín hiệu hoặc một số các tín hiệu đa phức.* **(2)** *Một dải băng mà nó sử dụng toàn bộ chiều rộng dải của sự dịch truyền.*

baseband LAN *Là một mạng khu vực cục bộ trong đó dữ liệu được mã hóa và dịch truyền mà không có sự biến điệu của vật mang.*

baseband signaling /'beɪsbænd 'sɪgnlɪŋ / ***Tín hiệu hóa dải cơ sở.*** **(1)** *Đồng nghĩa với* baseband transmission. **(2)** *Trong một mạng, là sự dịch truyền một tín hiệu được mã hóa trên một dung dịch truyền như một dòng liên tục của sự chuyển tiếp điện áp. Là một nút tại một điểm gởi ; những tín hiệu từ các điểm nút bội (đa nút) được nâng cấp trên kênh đơn. Tương phản với* broadband signaling.

baseband system /'beɪsbænd 'sɪstəm / ***Hệ thống dải cơ sở.*** *Là một hệ thống truyền dữ liệu, nó mã hóa, biến điệu và tác động thông tin trong môi dung dịch truyền mà không có quá trình chuyển hoặc biến đổi băng tần tín hiệu thông tin.*

baseband transmission /'beɪsbænd trænz'mɪʃn / *Là quá trình truyền tín hiệu số hoặc tín hiệu tương thích trong dạng gốc của nó, quá trình này không bị thay đổi bởi sự biến điệu. Tương đồng với* baseband signaling.

base cluster /beɪs 'klʌstə / ***Nhóm cơ sở.*** *Trong các hệ thống có chứa VSAM, là một file chứa chuỗi giải đáp hoặc chuỗi entry (nhập) trên đó có xây một hoặc nhiều danh mục luân phiên. Xem thêm* cluster.

base color /beɪs 'kʌlə / *Trong hệ biểu diễn thông tin IBM 3270, là các màu sắc được biểu diễn hoặc in ra trên một thiết bị đầu cuối màu đối với tất cả các ký tự trong một trường bằng cách sử dụng sự kết hợp các bit bảo vệ và bit cường độ trong thuộc tính của trường.*

Chú ý : *Khi sử dụng chế độ màu cơ sở của trạm biểu diễn IBM 3279 cho các thiết bị hỗ trợ màu, các màu sau đây được sử dụng tùy thuộc vào sự kết hợp của các thuộc tính trường 3270 được chỉ định cho nó.*

Thuộc tính trường	Màu cơ bản
Không được bảo vệ, cường độ bình thường	Màu xanh cây
Không được bảo vệ, cường độ mạnh	Đỏ
Được bảo vệ, cường độ bình thường	Xanh biển
Được bảo vệ cường độ mạnh	Trắng

BASE disk /beɪs dɪsk / *Là đĩa ảo có chứa các tập văn bản và các chỉ thị lệnh macro cho những chương trình VTAM, Netview và chương trình hỗ trợ bản điều khiển VM / SNA (VSCS). Nó còn chứa những file điều khiển và file mẫu được sử dụng khi chạy các chương trình VTAM trên hệ điều hành VM. Xem thêm* DELTA disk, MERGE disk, RUN disk, ZAP disk.

based variable /beɪst 'veərɪəbl / *Trong PL / I, là một biến đổi cung cấp các thuộc tính cho dữ liệu (chẳng hạn như dữ liệu được định vị trong một bộ đệm) và cho địa chỉ lưu trữ được con trỏ cung cấp. Nó không định danh một vị trí cố định trong lưu trữ.*

base ground /beɪs gru:p / ***Nhóm cơ sở*** *Là một số kênh mang hình thành nên một ngân hàng kênh được biến điệu xa hơn so với dải băng tần cuối cùng.*

baseline /'beɪslaɪn / **(1)** *Là đường tham chiếu nằm ngang nguyên sơ dùng cho việc cân chỉnh ký tự và đo lường các khoảng cách thẳng đứng.* **(2)** *Trong một phông, là một đường ảo trên đó đáy (phần cuối) của mỗi ký tự liên tiếp theo trình tự được cân chỉnh.*

baseline angle /'beɪslaɪn 'æŋgl / *Trong đồ họa System / 38, là góc của một hình tượng đồ họa phương thức 3 hoặc chuỗi những biểu tượng đó có liên quan đến một đường cơ sở.*

baseline axis /'beɪslaɪn 'æksɪs / *Là trục trên đó những đường tuần tự của văn bản được lắp đặt. Tương đồng với* B axis.

baseline direction /'beɪslaɪn dɪ'rekʃn / *Là hướng mà trong đó những đường tuần tự của văn bản được thêm vào.*

baselined documents
/'beɪslaɪnd 'dɒkjomənts / *Là những văn kiện được xem là cốt lõi nhằm đưa đến thành công của một dự án. Nó chỉ có thể thay đổi qua quá trình điều khiển thay đổi được thiết kế trước cho dự án sau khi dự án đường cơ bản được chấp thuận.*

baseline extent /'beɪslaɪn ɪk'stent / *Trong in ấn, khoảng cách vuông góc giữa điểm khởi đầu và điểm ảnh được biến điệu (âm) xa nhất của mẫu ký tự bất kỳ trong một phông. Nó được đo theo hướng của cấp số đường cơ sở. Tương đồng với* B - extent.

baseline increment /'beɪslaɪn 'ɪnkrɪmənt / ***Số gia đường cơ sở.*** *Là khoảng cách giữa các đường cơ sở liên tục (tuần tự).*

baseline offset /'beɪslaɪn 'ɒfset / ***Độ lệch đường cơ sở.*** *Khoảng cách vuông góc giữa điểm khởi đầu và đường cơ sở tiếp liên.*

baseline sequential axis
/'beɪslaɪn sɪ'kwenʃl 'æksɪs / *Xem* baseline axis .

base mass storage volume
/beɪs mæs 'stɔ:rɪdʒ 'vɒlju:m / *Xem* base volume.

base name /beɪs neɪm / ***Tên nền (cơ sở, cơ bản).*** **(1)** *Trong hệ điều hành AIX, là yếu tố cuối cùng so với bên phải của một tên đường dẫn đầy đủ.* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, là tên file được chỉ định mà không có các thư mục cha của nó.*

base node /beɪs 'nəʊd / ***Nút cơ bản.*** *Đồng nghĩa với* root record.

base number /beɪs 'nʌmbə / ***Số cơ sở.*** *Là bộ phận của một trường tự kiểm tra, từ đó chữ số kiểm tra được tính toán.*

base page /beɪs 'peɪdʒ / ***Trang cơ sở (trang nền).*** *Trong sản phẩm của* IBM linkway *là trang trong một file mà trên đó tất cả các khách thể được tạo sẽ xuất hiện trên những trang khác trong file đó.*

base permission /beɪs pə'mɪʃn / ***Sự cho phép cơ bản.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một phương thức truy cập được gán cho người sở hữu file.*

base pool /beɪs pu:l / *Trong hệ thống AS / 400, đây là vùng lưu trữ chứa tất cả các lưu trữ chính không được giao gán trên hệ thống.*

base priority number
/beɪs praɪ'ɒrətɪ 'nʌmbə / ***Số ưu tiên cơ sở.*** *Dùng để tính số ưu tiên chuẩn.*

base RBA ***RBA cơ sở.*** *Trong VSAM. RBA được lưu trữ ở đầu của 1 bản ghi danh mục, nó được dùng để tính toán các RBA của dữ liệu hoặc những khoản điều khiển danh mục do bản ghi danh mục quản lý.*

base register /beɪs 'redʒɪstə / ***Thanh ghi cơ sở.*** **(1)** *Thanh ghi giữ địa chỉ cơ sở.* **(2)** *Thanh ghi tổng quát được người lập trình sử dụng để chứa địa chỉ cơ sở.*

base scalar type /beɪs 'skɑ:lə taɪp / ***Loại vô hướng cơ sở.*** *Trong XL Pascal, là kiểu vô hướng từ đó dẫn xuất ra kiểu tập hợp hoặc kiểu phạm vi con. Xem thêm* subrange scalar type.

base segment /beɪs 'segmənt / ***Phân đoạn cơ sở.*** *Đồng nghĩa với phân đoạn* RACF (RACF Segment)

base set /beɪs set / ***Tập hợp cơ sở*** *Tập hợp các chức năng bao hàm các động từ, thông số, mã quay lùi và các biểu thị nhận được, nó được hỗ trợ bởi các sản phẩm thực hiện một cấu hình riêng biệt. Xem thêm* option set.

base shape /beɪs ʃeɪp / ***Hình dáng cơ sở.*** *Hình dáng của một ký tự như là ký tự Ả rập để nhận biết ký tự chứ không phải tạo dáng biểu diễn ký tự. Xem thêm* presentation shape.

base storage pool /beɪs 'stɔ:rɪdʒ pu:l / ***Vùng nhớ cơ sở*** *Trong hệ thống / 38, là một vùng lưu trữ chứa tất cả những lưu trữ chính không được giao trên hệ thống.*

base volume /beɪs 'vɒlju:m / ***Khối cơ sở*** Là khối lưu trữ lớn có các bản sao chép.

BASIC /'beɪsɪk / **(1)** *Mã lệnh tượng trưng cho mọi mục đích của người mới bắt đầu một ngôn ngữ đại số qui trình nguyên gốc được thiết kế nhằm làm dễ dàng cho việc học với một danh mục hướng dẫn nhỏ.* **(a) (2)** *Ngôn ngữ lập trình cấp cao với một số ít lệnh và cú pháp đơn giản được thiết kế nhằm tạo dễ dàng cho việc học và sử dụng nó. Nó được sử dụng cho những ứng dụng có sự tương tác.*

basic access method /beɪsɪk 'ækses 'meθəd / ***Phương pháp truy cập cơ bản.*** *Là bất kỳ phương pháp truy cập nào mà trong đó mỗi lệnh xuất nhập gây ra một hoạt động xuất nhập tương ứng. Tương phản với* queued access method.

basic characters /'beɪsɪk 'kærətəz / ***Những ký tự cơ sở.*** *Trong hệ thống AS / 400, là những ký tự 2-byte được sử dụng thường xuyên. Nó được lưu trữ trong phần cứng của một thiết bị tập hợp ký tự 2 byte (DBCS). Số ký tự 2 byte này biến đổi với ngôn ngữ được hỗ trợ và số lưu của thiết bị. Một thiết bị DBCS có thể biểu diễn hoặc in các ký tự cơ bản mà không cần sử dụng chức năng xử lý ký tự mở rộng của hệ điều hành. Tương phản với* extended characters. *Xem thêm* extended character processing.

basic control (BC) mode /'beɪsɪk kən'trəʊl məʊd / ***Chế độ điều khiển cơ bản (BC).*** *Là một phương thức trong đó các đặc tính system / 370 được thêm vào (như những chỉ dẫn cho máy mới) được sử dụng. Xem thêm* extended control (EC) mode.

basic controller /'beɪsɪk kən'trəʊlə / ***Bộ điều hành cơ bản.*** *Một phần của bộ điều khiển thông tin cho phép thực hiện những chức năng số học và logic.*

basic conversation /'beɪsɪk kɒnvə'seɪʃn / ***Sự đối thoại cơ bản.*** **(1)** *Là kiểu đối thoại LU 6.2 được chỉ định bởi chương trình toán tác phân phối. Những chương trình toán tác sử dụng đối thoại cơ sở có quyền sử dụng độ đa dạng của những chức năng LU 6.2 rộng hơn so với chúng. Nhưng chúng phải chịu trách nhiệm cho sự hồi phục lỗi sai của chính chúng. Và phải quản lý những chi tiết của dòng dữ liệu được sử dụng trong đối thoại.* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, là sự kết nối giữa 2 chương trình tác vận cho phép chứng hoán đổi những bản ghi có logic. Bản ghi này chứa một tiền tố 2 - byte. Tiền tố này chỉ định chiều dài của bản ghi. LU 1, 2 và 3 không dùng tiền tố 2 byte, tuy nhiên, các đối thoại 1, 2 và 3 phải là những đối thoại cơ bản. Kiểu đối thoại này do những tác vận phục vụ và những chương trình toán tác ứng dụng LU 1, 2 và 3 sử dụng nó.* **(3)** *Xem thêm* conversation, *tương phản với* mapped conversation.

basic data exchange /'beɪsɪk 'deɪtə ɪks'tʃeɪndʒ / ***Trao đổi dữ liệu cơ bản.*** *Dạng*

file trao đổi dữ liệu trên đĩa hay băng từ giữa những hệ thống hay thiết bị.

basic device unit (BDU) /'beɪsɪk dɪ'vaɪs 'ju:nɪt / *Đơn vị thiết bị cơ bản (BDU) trong ACF / TCAM, bộ phận của đơn vị truyền cơ bản, nó được trao đổi giữa phương pháp truy cập chủ và chương trình điều khiển mạng. Nó chỉ định yêu cầu hoạt động bằng một vài thiết bị trong mạng. 1 BDU hàm chứa 1 lệnh và các bộ biến điệu, các tín hiệu chức năng và một sự đếm dữ liệu của nó.*

basic direct access method (BDAM) /'beɪsɪk dɪ'rekt 'ækses 'meθəd / ***Phương pháp truy cập trực tiếp cơ bản.*** *Phương pháp truy cập được dùng để khôi phục hay cập nhật trực tiếp những khối đặc biệt riêng của 1 tập hợp dữ liệu trên 1 thiết bị truy cập trực tiếp.*

basic DST authority /'beɪsɪk di:stɪ: ɔ:'θɒrətɪ / *Trong hệ thống AS / 400 là một bản quyền những dụng cụ phục vụ chuyên dùng (DST) được sử dụng bởi 1 người sử dụng hệ có kinh nghiệm hoặc 1 đại diện phục vụ mà nó cung cấp truy cập đến các chức năng DST. Những chức năng này không truy cập dữ liệu nhạy cảm. Xem thêm* full DST authority.

basic edit /'beɪsɪk 'edɪt / ***Soạn thảo cơ bản.*** *Trong IMS / VS là thiết bị thi hành những chức năng soạn thảo chung cho những thông báo xuất nhập ở thiết bị đầu cuối.*

basic exchange format /'beɪsɪk ɪks'tʃeɪndʒ 'fɔ:mæt / ***Dạng trao đổi cơ bản.*** *Dạng trao đổi dữ liệu trên đĩa mềm giữa hệ thống và thiết bị.*

basic field attribute /'beɪsɪk fi:ld ə'trɪbju:t / *Thuộc tính trường cơ bản. Đặc tính của trường hiển thị 3270 Kanji. Những thuộc tính trường cơ bản của một trường biểu diễn là : được bảo vệ hoặc không được bảo vệ tránh những hoạt động nhập bằng tay hay sao chép, điều khiển nhập những số sắp xếp theo alphabet hoặc nhập số, được biểu diễn, không được biểu diễn, tăng độ hiển thị, selector - pen detectable, và được biến điệu hay không được biến điệu.*

basic format /'beɪsɪk 'fɔ:mæt / *Dạng cơ sở. Đồng nghĩa với* default format.

basic functions /'beɪsɪk 'fʌŋʃnz / ***Những hàm cơ sở.*** *Trong hệ thống lưu trữ Retail 3650 là những chức năng này do bộ điều khiển cung cấp để cho phép những thao tác đặc biệt (được) thực hiện . Ví dụ như việc in bó và báo in tự động.*

basic ideographic character set /'beɪsɪk ɪdɪəo'græfɪk 'kærəktə set / ***Tập ký tự chủ viết cơ sở.*** *Một tập hợp ký tự được IBM chỉ định chứa 3226 Kanji và 481 ký tự mở rộng. Những ký tự mở rộng gồm* Katakana, hiragana, alphabet (A đến Z) (a - z) *những số (0 - 9) chữ số La Mã (I - X) và những biểu tượng đặc biệt, biểu tượng Greek, biểu tượng* cyrillic. *Tương phản với* extended ideographic character set. *Xem thêm* ideographic character set.

basic increment /'beɪsɪk 'ɪnkrɪmənt / ***Độ gia tăng cơ sở.*** *Đơn vị chuyển động nhỏ nhất của 1 thiết bị có khả năng chuyển động.*

basic indexed sequential access method /'beɪsɪk 'ɪndekst sɪ'kwentʃ 'ækses 'meθəd / ***Phương pháp truy cập tuần tự có chỉ mục cơ sở.*** *Một phương pháp truy cập được dùng trong một hình thức để truy tìm hay cập nhật trực tiếp những khối tập hợp dữ liệu riêng biệt trên thiết bị truy cập trực tiếp. Nó sử dụng một danh mục để định vị tập hợp dữ liệu đó. Danh mục được lưu trữ trong vùng nhớ truy cập trực tiếp cùng với tập dữ liệu. Những dạng*

khác của phương thức này có thể được dùng để lưu trữ hoặc truy tìm những khối tập dữ liệu giống nhau trong 1 chuỗi liên tục.

basic information unit (BIU) /'beɪsɪk ɪnfə 'meɪʃn 'ju:nɪt / ***Đơn vị tin cơ sở (BIU).*** *Trong SNA, đơn vị dữ liệu và thông tin điều khiển truyền qua những nửa kỳ tác vụ. Nó gồm phần đầu yêu cầu / trả lời (RH), tiếp theo là đơn vị yêu cầu / trả lời (RU).*

Basic Input / Output System (BIOS) /'beɪsɪk ɪnpʊt 'aʊtpʊt 'sɪstəm / ***Hệ thống xuất nhập cơ sở BIOS.*** *Mã điều khiển các hoạt động phần cứng cơ sở, như là sự tác động qua lại với ổ đĩa mềm, ổ đĩa cứng và bàn phím.*

basic line space /'beɪsɪk laɪn speɪs / ***Khoảng cách dòng cơ sở.*** *Trên máy đánh chữ đây là khoảng cách giữa hai hàng chữ liên tiếp trên máy.*

Basic link unit (BLU) /'beɪsɪk lɪŋk ju:nɪt / ***Đơn vị kết nối cơ sở (BLU).*** *Trong SNA, đơn vị dữ liệu và thông tin điều khiển truyền tải trên 1 đường tuyến bằng sự điều khiển nối kết dữ liệu. Đồng nghĩa với* frame.

basic mapping support (BMS) /'beɪsɪk 'mæpɪŋ sə'pɔ:t / *Sự giao diện giữa CICS và những chương trình ứng dụng mà nó định dạng dữ liệu trình bày xuất / nhập và truyền những thông báo có nhiều trang mà không cần những ký tự điều khiển được sử dụng bởi những điểm cuối khác nhau.*

basic mode /'beɪsɪk məʊd / ***Chế độ cơ bản.*** **(1)** *Trong chương trình VTAM và trong VTAM release 1 chế độ truyền những dữ liệu trong đó chương trình ứng dụng có thể nối tác với những thiết bị đầu cuối non SNA mà không dùng những qui cách SNA.* **(2)** *Trong DPCX, chế độ hoạt động cho phép người điều hành chọn chương trình, chọn dịch vụ hệ thống và đưa ra một vài lệnh. Xem* command mode.

basic mode link control /'beɪsɪk məʊd lɪŋk kən'trəʊl / ***Điều khiển nối kết chế độ cơ sở.*** *Điều khiển sự nối kết dữ liệu bằng các ký tự điều khiển của tập ký tự 7 bit ISO / CCITT được dùng trong việc trao đổi thông tin lẫn nhau.*

Basic Network Utilities (BNU) /'beɪsɪk netwɜ:k ju:'tɪlətɪz / ***Những tiện ích về mạng cơ sở (BNU)*** *là một tập chương trình và tập tin cung cấp những tiện ích về mạng cơ sở. Những tiện dụng này gồm một tập các thư mục, file những chương trình, và các lệnh cho phép người tiêu dùng liên lạc với hệ thống AIX hay VNIX ở xa (nhãn hiệu của AT & T Bell Laboratories) qua đường dây chuyên dùng hay dây điện thoại. Xem thêm* UNIX - to - UNIX copy program.

basic operator command /'beɪsɪk 'ɒpəreɪtə kə'mɑ:nd / *Đồng nghĩa với* basic operator control command.

basic operator control /'beɪsɪk 'ɒpəreɪtə kən'trəʊl / ***Điều khiển bộ thao tác cơ sở.*** *Trong ACF / TCAM, là chức năng của chương trình phục vụ hệ thống có nhiệm vụ xử lý các lệnh điều khiển người điều hành cơ sở. Những lệnh này cho phép người điều hành xác định trạng thái của hệ thống TCAM, để sửa đổi, khởi động dừng TCAM, và các nguồn của TCAM bằng cách đưa vào các lệnh thích hợp hoặc từ bàn điều khiển hệ thống hoặc từ trạm điều khiển thao tác viên cơ bản. Chương trình phục vụ hệ thống điều khiển thao tác viên cơ bản được yêu cầu nhằm để thực hiện một chương trình điều khiển thông báo TCAM (MCP).*

basic operator control command / 'beɪsɪk 'ɒpəreɪtə kən'trəʊl kə'mɑ:nd / ***Lệnh điều khiển bộ thao tác cơ bản*** *Trong ACF / TCAM, là lệnh thao tác viên hướng trực tiếp đến chương trình phục vụ hệ thống điều*

khiển thao tác cơ sở. Tương đồng với basic operator command.

basic operator control SSP
/'beɪsɪk 'ɒpəreɪtə kən'trəʊl / ***Chương trình điều khiển điều hành cơ sở SPP.*** *Trong ACF / TCAM chương trình phục vụ hệ thống xử lý các lệnh điều hành cơ sở cho phép người điều hành xác định trạng thái của mạng và cho phép biến đổi, kích hoạt và khử kích hoạt những phân đoạn của mạng bằng cách đưa vào những lệnh thích hợp từ bàn điều khiển hệ, trạm từ xa hoặc 1 chương trình ứng dụng.*

basic operator control station
/'beɪsɪk 'ɒpəreɪtə kən'trəʊl 'steɪʃn / ***Trạm điều khiển điều hành cơ sở.*** *Trong ACF / TCAM là một trạm , một đơn vị logic (LU) hay chương trình ứng dụng mà nó được quyền đưa những lệnh của thao tác viên vào để được thực thi bởi chương trình phục vụ hệ thống điều khiển thao tác cơ bản (SSP). Xem thêm* basic primary operator control station, basic secondary operator control station, extended operator control station.

basic operator panel (BOP)
/'beɪsɪk 'ɒpəreɪtə pænl / ***Kênh điều hành cơ sở.*** *Trong hệ thống thông tin IBM / 8100, là 1 pa - nô điều khiển trình bày làm cho người sử dụng có nhập thông tin, các trạng thái hệ trình bày, cường độ điều khiển các tham số IPL thông dụng override và IPL. Với đặc tính khóa mã đã được cài đặt, BOP sẽ giới hạn việc truy cập pa - nô.*

basic operator panel display register
/'beɪsɪk 'ɒpəreɪtə 'pænl dɪs'pleɪ 'redʒɪstə / *Trong hệ thống thông tin IBM 8100, một thiết bị nhằm cung cấp giá trị cho việc hiển thị 4 ký tự hệ thập lục phân của người điều khiển pano.*

basic partitioned access method (BPAM)
/'beɪsɪk pɑ:'tɪʃnd 'ækses 'meθəd / (BPAM) một phương pháp truy cập mà có thể được gắn vào nhằm tạo chương trình thư viện trong bộ nhớ truy xuất trực tiếp cho bộ lưu trữ tiện lợi và khôi phục các chương trình.

basic primary operator control station
/'beɪsɪk 'praɪmərɪ 'ɒpəreɪtə kən'trəʊl 'steɪʃn / ***Trạm điều khiển điều hành sơ cấp cơ bản*** *Trạm điều khiển điều hành sơ cấp cơ bản. Tất cả những thông báo khôi phục lỗi TCAM và thông báo trả lời TCAM đều được gởi đến trạm điều khiển điều hành cơ sở cho các lệnh điều hành cơ sở. Xem* basic secondary operator control station *(trạm điều khiển phụ cơ bản)*

basic real constant /'beɪsɪk rɪəl 'kɒnstənt/ ***Hằng số thực cơ bản.*** *Một chuỗi các con số thập phân chứa một dấu thập phân và trình bày một giá trị thật.*

basic secondary operator control station
/ 'beɪsɪk 'sekəndərɪ 'ɒpəreɪtə kən'trəʊl 'steɪʃn / ***Trạm điều khiển điều hành thứ cấp cơ bản*** *Một bộ điều khiển điều hành cơ sở qua đó chỉ những thông báo trả lời được gởi cho các lệnh điều hành cơ sở. Xem* basic primary operator control station, extended primary operator control station, extended secondary operator control station.

basic sequential access method (BSAM)
/'beɪsɪk sɪ'kwenʃl 'ækses 'meθəd / ***Phương pháp truy cập tuần tự cơ bản*** (BSAM) **(1)** *1 Phương pháp truy cập tuần tự cơ bản 1 phương pháp truy cập để lưu trữ hoặc khôi phục những khối dữ liệu trong 1 chuỗi liên tục, sử dụng thiết bị truy cập liên tục hay thiết bị truy cập trực tiếp.* **(2)** *Trong NPM, 1 phương pháp qua đó tất cả PIU được tập hợp để chọn lựa LU có thể được nhập vào một chuỗi tập*

hợp dữ liệu khi chúng đi qua các chương trình VTAM.

basic services /'beɪsɪk 'sɜ:vɪsɪz / ***Dịch vụ cơ bản.*** *Trong* Programmable Store System, *một trong 2 danh mục các chức năng cố định do IBM cung cấp nhằm củng cố các thiết bị quản trị. Xem thêm* retail services.

basic status register (BSTAT) /'beɪsɪk 'steɪtəs 'redʒɪstə / *BSTAT. Trong hệ thống thông tin IBM 8100, một thanh ghi một hoặc hai byte chứa thông tin trạng thái điều khiển logic.*

basic telecommunications access method /'beɪsɪk 'telɪkə,mju:nɪ'keɪʃnz 'ækses 'mæθəd / ***Phương pháp truy cập viễn thông cơ bản*** *Một phương pháp truy cập cho phép đọc / viết chuyển tin trao đổi thông tin với các thiết bị từ xa.*

basic timing cycle / 'beɪsɪk 'taɪmɪŋ saɪkl / *Chu kỳ thời gian được dùng khi 1 dữ liệu điều khiển sự thực hiện của chu kỳ trình con và tăng giờ trong ngày cho các đồng hồ. Giá trị nhỏ nhất là 50 microseconds.*

basic transmission unit (BTU) /'beɪsɪk trænz'mɪʃn 'ju:nɪt / ***Đơn vị truyền cơ bản*** *Trong SNA, đơn vị thông tin dữ liệu và điều khiển qua giữa hai bộ phận cấu thành đường điều khiển. Một BTU có thể bao gồm (chứa) một hoặc nhiều đơn vị thông tin đường dẫn (PIU). Xem thêm* blocking of PIUs.

basic working display / 'beɪsɪk 'wɜ:kɪŋ dɪs'pleɪ / ***Màn hình làm việc cơ bản*** *Trong hệ thống/38, 1 Một sự hiển thị như một cơ sở từ đó một người sử dụng thực hiện những yêu cầu tại một trạm làm việc. Sự hiển thị luôn được nhận tại dấu hiệu on (sign - on).*

basis /'beɪsɪk / *Trong* AIX Graphics Library, *một đường cong hoặc rãnh nhỏ (cơ bản) trong một ma trận 4 x 4 điều khiển sự liên hệ giữa các điểm điều khiển và rãnh then phù hợp.*

basis weight /'beɪsɪk weɪt / *Trọng lượng cơ bản. Khối lượng 1 gam giấy (500 tờ) cắt thành kích cỡ chuẩn. Ví dụ : 25 x 38 inches (1 inche = 2,54 cm) cho giấy đóng sách, 17 x 22 inch cho giấy viết chất lượng cao, và kích cỡ khác cho các loại khác. Trọng lượng cơ bản của các dạng liên tục dành cho máy tính in ra (output) dựa trên cỡ giấy có chất lượng cao.*

batch /bætʃ / ***Lô, nhóm, tập, bó.*** **(1)** *Một sự tích lũy dữ liệu được xử lý.* **(2)***Một nhóm các mẫu tin hoặc dữ liệu đang xử lý các công việc xếp gần nhau để xử lý hoặc chuyển đi.* **(3)** *Liên quan đến hoạt động liên hệ với một ít hoặc không có hoạt động của người sử dụng. Tương phản với* interactive.

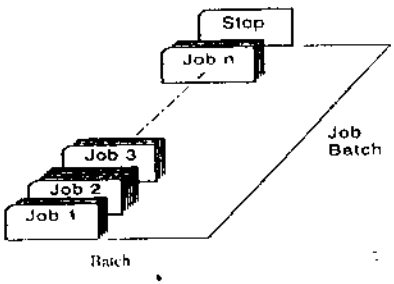

batch accumulator /bætʃ ə'kju:mjʊleɪtə / ***Bộ tích lũy bó*** *Trong system / 38, một vùng bộ nhớ trong đó tổng các vòng phụ cho một trường (field) được lưu trữ. Tương phản với* total accumulator.

batch application /bætʃ ,æplɪ'keɪʃn / *Trong VSE, một tập hợp các chương trình bình thường xử lý dữ liệu không cần tác động của người sử dụng ; ví dụ : như là một trình sử dụng 1 thiết bị, 1 file dữ liệu, hoặc bộ xử lý*

hoàn hảo trong thời gian dài các trình liên tiếp trực tiếp.

batch BSC /bætʃ / *Trong hệ thống / 36. SSP xác minh (ràng) cung cấp dữ liệu thông tin cho các máy tính BSC và các thiết bị bằng cách qua bản liệt kê chi tiết RPG T hoặc lệnh macro DTFB trình hợp ngữ.*

batch checkpoint/restart /bætʃ 'tʃekpɔɪnt / riː'stɑːt / ***Điểm kiểm tra bó*** *Trong IMS / VS tiện dụng có thể cho phép các chương trình tiến hành thực hiện bó để đồng bộ hóa những điểm kết thúc và được khởi động lại tại điểm kết thúc của người sử dụng.*

batch coding sheets /bætʃ 'kəʊdɪŋ ʃiːts / *Trong SDF / CICS các phiếu mã được dùng để định nghĩa những vật thể cho tiện ích tải.*

batch compilation /bætʃ kɒmpɪ'leɪʃn / *Một phương pháp làm theo các chương trình mà không cần sự chú ý liên tục của người sử dụng.*

batch data exchange (BDE) /bætʃ 'deɪtə ɪks'tʃeɪndʒ / ***Trao đổi dữ liệu bó*** *Trong DPCX, thủ tục gởi các chương trình và bó dữ liệu giữa máy chủ và DPCX, dùng cả hai băng từ và đĩa mềm.*

batch data exchange services (BDES) /bætʃ 'deɪtə ɪks'tʃeɪndʒ 'sɜːvɪsɪz / ***Dịch vụ trao đổi dữ liệu bó*** *Trong DPCX, các chương trình được thực hiện trong hệ thống chủ để gởi dữ liệu và chương trình tới hệ thống thông tin IBM 8100 (đến) qua các đĩa mềm hoặc băng từ hoặc gởi các dữ liệu từ hệ thống đến đĩa mềm hoặc băng từ.*

batch device /bætʃ dɪ'vaɪs / ***Thiết bị bó.*** *Thiết bị có thể đọc chuỗi nhập hoặc viết chuỗi xuất hoặc cả hai, nhưng không thể trao đổi thông tin hai chiều với hệ thống.*

batched communication /bætʃt kə,mjuːnɪ'keɪʃn / *Gởi một lượng lớn dữ liệu từ trạm này sang (đến) trạm khác trong mạng, không cần xen vào giữa cái trả lời từ đơn vị nhận. Tương phản với* inquiry / response communication.

batched job /bætʃt dʒɒb / **(1)** *Một công việc được nhóm tập hợp với các công việc khác khi nhập vào hệ thống máy tính.* **(2)** *Một công việc mà việc của nó là điều khiển các lệnh được tập hợp với công việc điều khiển các lệnh của công việc khác khi nhập vào hệ thống máy tính. Đồng nghĩa với* stacked job.

batch entry /bætʃ 'entrɪ / ***Mục nhập theo lô.*** *Lối vào của một sự tích lũy dữ liệu khi bị chống lại thì ngay lập tức mục từ của dữ liệu trở nên có giá trị. Xem thêm* remote batch entry.

batch environment /bætʃ ɪn'vaɪərənmənt / **(1)** *Một môi trường trong đó các chương trình trao đổi hai chiều không được thực hiện.* **(2)** *Trong DPPX, một môi trường mà các công việc bó trong các danh sách lệnh được đưa trình và trong đó sự trình bày của chúng được liệt kê 1 cách độc lập của người đưa ra.*

batch execution /bætʃ eksɪ'kjuːʃn / *Sự trình bày của các chương trình và dữ liệu mà đã được đệ trình hoặc được lưu trữ khi nhập bó.*

batch facility /bætʃ fə'sɪlətɪ / See CMS batch facility.

batch - header document /bætʃ 'hedə 'dɒkjʊmənt / *Một tài liệu đi kèm và nhận ra một bó tài liệu nhập và có thể được sử dụng để xác nhận chúng, ví dụ một tài liệu bao gồm các sự cân bằng, kiểm soát toàn bộ.*

batch file /bætʃ faɪl / *Một file chứa một chuỗi lệnh được dùng để liên kết các xử lý*

batch initiation /bætʃ ɪˌnɪʃɪ'eɪʃn / *Trong DPCX, sự khởi đầu của 1 công việc phụ bởi một trình ứng dụng chủ sử dụng bó ban đầu.*

batch input processing
/bætʃ ɪnpʊt 'prəʊsesɪŋ / *Trong hệ thống* Image Plus, *khả năng ghi vào mục lục và chuyển nhiều tài liệu như bó. Xem thêm* batch processing.

batch interface file (ITF)
/bætʃ 'ɪntəfeɪs faɪl/ *Một file VSAM chứa đựng mô hình công việc điều khiển các lệnh và điều khiển thông tin hoặc bó SDF / CICS.*

batch interface JCL mask file (ITF)
/bætʃ 'ɪntəfeɪs mɑ:sk faɪl / *Một file VSAM chứa mô hình công việc điều khiển các lệnh và điều khiển thông tin cho bó SDF / CICS.*

batch interface log file (ITFB)
/bætʃ 'ɪntəfeɪs lɒg faɪl / *Một file VSAM chứa thông tin về tình trạng các công việc đã được đệ trình cho bó SDF / CICS thi hành.*

batch job /bætʃ dʒɒb / *Một công việc được đưa vào như là một chuỗi hành động được trình bày trước với một ít hoặc không có sự tương quan giữa người sử dụng và hệ thống.*

batch message processing (BMP) program /bætʃ 'mesɪdʒ 'prəʊsesɪŋ 'prəʊgræm / *Trong IMS / VS, một chương trình xử lý bó truy cập đến thiết bị nối các cơ sở dữ liệu và thông điệp yêu cầu. Xem thêm* batch processing program, message processing program.

batch mode /bætʃ məʊd / *Trong AS / 400 sự quản lý câu hỏi chế độ câu hỏi liên kết với một câu hỏi thí dụ mà không cho người sử dụng tác động qua lại (ảnh hưởng lẫn nhau) với những yêu cầu của câu hỏi trong khi một thủ tục đang chạy.*

batch number /bætʃ 'nʌmbə / *Trong IBM 3881 Optical Mark Reader và IBM 3886 Optical Character Reader Model 1, một số được in trên tài liệu bằng một chuỗi số.*

batch - oriented BMP program
/bætʃ 'ɔ:rɪentɪd bi:empi: 'prəʊgræm / *Trong IMS / VS, một chương trình xử lý thông điệp bó (BMP) truy cập đến các cơ sở dữ liệu và các thông điệp yêu cầu khi nó trình bày cách xử lý dạng bó. Tương phản với* transaction-oriented BMP.

batch print function /bætʃ prɪnt 'fʌŋkʃn / *Một đặc điểm nổi bật in các báo cáo trên IBM 3284 Model 3 Printer được nối với bộ điều khiển lưu trữ.*

batch printing /bætʃ 'prɪntɪŋ / *Sự xếp nối tiếp nhau của 1 hay nhiều tài liệu để in là một công việc riêng như là tiến trình nền.*

batch processing program
/bætʃ 'prəʊsesɪŋ 'prəʊgræm / *Trong IMS/VS một trình ứng dụng được truy cập đến các cơ sở dữ liệu và OS/VS những thiết bị quản trị dữ liệu nhưng không cập nhật đến IMS/VS điều khiển vùng hoặc những thông điệp yêu cầu của chính nó. Xem* message processing program, message processing program.

batch processor log /bætʃ 'prəʊsesə lɒg / *Trong DPPX một tập hợp dữ liệu trong đó ghi bất kỳ các thông điệp được hệ thống sinh ra trong suốt quá trình thực thi của các danh sách lệnh phụ thuộc vào người sử dụng đến môi trường bó.*

batch PVS *Trong DPCX, một phần chương trình định giá trị của các dịch vụ thi hành khi một bó chương trình trong hệ thống chính. Định giá trị, kiểm tra, và các giai đoạn chuẩn bị được thực thi như 1 bó chương trình. Tương phản với interactive PVS.*

batch queue /bætʃ kju: / *Trong DPPX, một chuỗi (hàng) trong môi trường bó.*

batch region /bætʃ 'ri:dʒən / *Trong một môi trường đa (nhiều) lập trình, một trong nhiều vùng do hệ điều hành điều khiển trong đó tiến trình xử lý bó có thể được thực hiện. Có thể có nhiều vùng bó, mà được chạy bình thường với sự ưu tiên thấp hơn những vùng tương tác*

batch request /bætʃ rɪ'kwest / *Trong SDF/CICS, một yêu cầu phụ thuộc vào SDF/CISC bởi một người sử dụng trực tuyến.*

batch save/restore /bætʃ seɪv rɪ'stɔ: / *Một thiết bị tự chọn của một hệ thống bó trực tuyến được phân hoạch. Nó cho phép thời gian tĩnh của công việc chiếm trước một phần hoạch được sử dụng trong tiến trình xử lý bó trên căn bản nhượng lại các sự ưu tiên. Bên trên sự chiếm trước chương trình bó được lưu trực tiếp trên bộ nhớ truy cập, và khi thời gian tĩnh của chương trình được hoàn thành, bó chương trình được viết vào bộ nhớ và bắt đầu thực hiện lại.*

batch scanner workstation /bætʃ 'skænə wə:k'steɪʃn / *Trong hệ thống Imageplus và hệ thống /2 Imageplus Personal trạm làm việc được trang bị một tia quét bó. Tia quét bó có thể ở tốc độ cao hay thấp. Xem* Scanner.

batch scanning /bætʃ 'skænɪŋ / *Trong hệ thống Imageplus, tiến trình quét những khối hoặc bó rộng tương tự những dạng tài liệu trước khi ghi vào danh mục.*

batch session /bætʃ 'seʃn / ***Tác vụ bó.*** **(1)** *Một vùng được thành lập để chuyển các bó của những mẫu tin hoặc các thông điệp. Tương phản với inquiry session.* **(2)** *Trong SDF/CICS các định nghĩa của một danh sách vật thể được phiên (biên) dịch bởi tiện dụng nhập, được giải thoát bởi phần đầu tác vụ và các card chính mà kết thúc kỳ tác vụ, danh sách có thể sử dụng một phần tác vụ của những giá trị hoàn thành trong phần tác vụ trực tuyến.*

batch storage processing /bætʃ 'stɔ:rɪdʒ 'prəusesɪŋ / *Trong Imageplus Folder Application Facility, Version 2 Release 1.1 khả năng ghi vào danh mục và trình (con) nhiều tài liệu như một bó. Xem* batch processing.

bathtub curve /'bɑ:θtju:b kə:v / *Một biểu đồ tỉ lệ thời gian chống lại sự khám phá khiếm khuyết qua sự tồn tại. Thường thì sự biểu diễn này bắt đầu cao hơn (tác động đến những khiếm khuyết tiềm ẩn bên trong), sau đó nó giảm đến giá trị nhỏ nhất, và nó tăng tiềm lực lần nữa tác động đến bề ngoài của cấu trúc máy tại phần cuối của sự tồn tại.*

batch subsystem /bætʃ sʌb'sɪstəm / **(1)** *Hệ thống (nhỏ) phụ trong đó các bó công việc được xử lý.* **(2)** *Trong hệ thống AS/400, một phần của bộ nhớ chính nơi này các bó công việc được xử lý.*

battery /'bætərɪ / ***Pin, ắc quy,*** *một nguồn điện trực tiếp, hoặc nguồn điện của chính nó. Thiết bị bộ nhớ không cần nguồn*

battery-powered calculator /'bætərɪ 'paʊəd 'kælkjuleɪtə / *Một máy tính chỉ dùng một loại pin để lấy năng lượng loại pin hóa học, pin mặt trời, hoặc pin có thể sạc được. (T)* **(a)**

baud /bɔ:d / **(1)** *Là một đơn vị tín hiệu tốc độ bằng số của những điều kiện riêng biệt trên mỗi giây ; ví dụ trong mã số Morse một baud bằng 1/2 dot vòng/giây, 1 bit/giây trong chuỗi mã nhị phân, và một giá trị 3 bit trên giây trong một chuỗi các tài liệu mỗi tín hiệu trong đó có thể mô phỏng một trong tám tình trạng khác nhau.* **(a)** **(2)** *Trong truyền tải dị bộ, một đơn vị điều biến tỉ lệ với một khoảng đơn vị thời gian trong một giây ; đó là, nếu quá trình của đơn vị thời gian là 20 phần triệu giây, sự điều khiển tỉ lệ là 50 baud.* **(a)**

baudot code /'baodɒt kəʊd/ *Một mã (số) của sự truyền tải dữ liệu trong đó 5 bit có độ dài bằng nhau biểu diễn 1 ký tự. Nó được sử dụng trong vài máy fax có thêm vào yếu tố khởi động và yếu tố dừng. Tùy thuộc vào hệ thống, yếu tố dừng có thể là một số nhỏ nhất của 1, 1.42 hoặc 2 khoảng cách trong 1 khoảng thời gian.*

baud rate /baʊd reɪt/ *Tốc độ baud trong thông tin từ xa, là tỉ lệ sự vận* ***chuyển tương đồng*** *với* Signal events. *Tốc độ baud thường được diễn tả bằng các bit trên mỗi giây (bit/giây).*

B axis *Đồng nghĩa với* baseline axis

BB Begin bracket indicator

BCB Block control byte

BCC Block-check character

BCD Binary-coded decimal notation

BCH Block control header

BC mode Basic control mode

BCU Block control unit

BCUG Bilateral closed user group

BDAM Basic direct access method

BDE Batch data exchange

BDES Batch data exchange services

B-disk *Trong VM/SP, là đĩa tùy chọn của người dùng.*

BDU Basic device unit

beacon frame /'bi:kən freɪm/ **(1)** *Một khung được gởi đến bởi một bộ chuyển đổi chỉ ra chuỗi (vòng - ring) vấn đề nghiêm trọng như là sự truyền tin thất bại. Bộ chuyển đổi là "tín hiệu" nếu nó gởi một khung như vậy.* **(2)** *Đồng nghĩa với* beacon message.

beaconing /'bi:kənɪŋ/ *Hoạt động để lặp lại sự truyền của một tín hiệu thông điệp khi một tín hiệu bình thường không được nhận do lỗi nghiêm trọng (lỗi nặng), như là tín hiệu hư hỏng hoặc cúp điện. Thông điệp được lặp lại đến khi lỗi được (ghi) chồng lên hoặc bỏ qua*

beaconing station /'bi:kənɪŋ 'steɪʃn/ *Một trạm dữ liệu trong một vùng xác định của mạng ít thất bại trong việc đưa truyền tin đến các trạm xung quanh. (T)*

beacon message /'bi:kən 'mesɪdʒ/ *Một thông tin hoặc 1 thông điệp được truyền lại bởi một trạm phát hiện thông tin bị hư hỏng. Sự truyền các tín hiệu các thông điệp dừng khi lỗi được thông qua hoặc loại bỏ. Xem* beacon frame.

beam deflection /bi:m dɪ'flekʃn/ *Trên một đơn vị trình bày của video, tiến trình thay đổi sự điều khiển của các chùm tia electron và nhờ đó vị trí của nó được trình bày trên bề mặt.*

BEC Bus extension card

BED Bus extension driver card

before-image /bɪ'fɔ: 'ɪmɪdʒ/ **(1)** *Một bản sao khối ghi lại trước khi bị sửa đổi. (T)* **(2)** *Trong hệ thống AS/400 và 138 nội dung của một mẫu tin trong 1 file vật lý trước khi dữ liệu được thay đổi do 1 sự ghi, cập nhật, hoặc xóa một hoạt động.* **(3)** *Tương phản với after-image.*

begin block underline /bɪ'gɪn blɒk 'ʌndəlaɪn/ *Trong hệ thống /36 một cấu trúc văn bản chỉ ra sự bắt đầu của một khối văn bản được gạch dưới.*

begin bracket /bɪ'gɪn 'bɪæket/ *Trong SNA, giá trị (nhị phân 1) khởi đầu của thiết bị chỉ dẫn theo sự yêu cầu của đầu đọc (RH) đối với yêu cầu đầu tiên trong dây chuyền của một dấu ngoặc đơn ; giá trị biểu hiện sự khởi đầu của 1 dấu ngoặc đơn. Tương phản với* end bracket. Xem bracket.

begin chain /bɪ'gɪn tʃeɪn/ *Trong SNA, thuật ngữ đối kháng với* first-in-chain

beginning attribute character
/bɪ'gɪnɪŋ 'ætrɪbju:t 'kærəktə / *Trong hệ thống AS/400 và hệ thống /38, ký tự file hiển thị đứng trước vị trí đầu tiên trong một trường và xác định dữ liệu trong trường được trình bày như thế nào.*

beginning-of-chain /bɪ'gɪnɪŋ əv tʃeɪn / *Trong SNA thuật ngữ phản kháng với* first-in-chain.

beginning of data /bɪ'gɪnɪŋ əv 'deɪtə / ***Bắt đầu dữ liệu*** *trong thiết kế* SAA Advanced Common User Access, *một chức năng di chuyển sự lựa chọn con trỏ (dấu nhảy) đến vị trí sát bên trái (leftmost) trong trường hiện hành*

Chú ý : Chức năng này có thể khác với tập hợp các ngôn ngữ ký tự 2 byte và ký tự hai hướng.

beginning-of-file label
/bɪ'gɪnɪŋ əv faɪl 'leɪbl / ***Nhãn bắt đầu file*** **(1)** *Nhãn bên trong của một file, nhận ra và xác định nó, và chứa dữ liệu sử dụng trong file điều khiển. (T)* **(2)** *Tương đồng với header label*

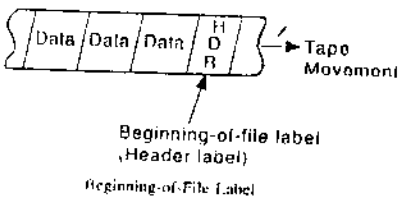

Beginning-of-File Label

beginning of line /bɪ'gɪnɪŋ əv laɪn/ ***Bắt đầu dòng*** *Trong thiết kế SAA Advanced Common User Access, một chức năng di chuyển sự lựa chọn con trỏ về sát phía trái.*

Chú ý : Chức năng này có thể khác với tập hợp các ngôn ngữ ký tự 2 byte và ký tự hai hướng.

beginning-of-tape marker
/bɪ'gɪnɪŋ əv teɪp 'mɑ:kə / **(1)** *Một bộ đánh dấu lên băng từ lập bản ghi được sử dụng để chỉ ra nơi bắt đầu của vùng có thể ghi ; Thí dụ : một dải phản xạ ánh, một bộ truyền chỉ của băng từ (T)* **(2)** *Tương phản với end-of-tape maker.*

beginning-of-volume label
/bɪ'gɪnɪŋ əv vɒlju:m 'leɪbl / ***Nhãn đầu khối.*** *Một nhãn bên trong nhận ra một khối và chỉ ra sự bắt đầu ghi dữ liệu. Đồng nghĩa với* Volume header, volume label. (T) **(a)**.

BEL /bel / *Ký tự bell*

bel (b) /bel / **(1)** *Là một đơn vị biểu diễn tỉ số giữa hai mức âm lượng.* **(2)** *10 decibel*

bell character (BEL) /bel 'kærəktə / ***Ký tự bel (BEL).*** *Là ký tự điều khiển được sử dụng khi cần yêu cầu sự chú ý của con người, nó có thể kích hoạt chuông báo động hay những thiết bị báo động khác.*

Bell-LaPadula security model
/bel sə'kjʊərɪtɪ 'mɒdl / *Xem* computer security model

belt printer /belt 'prɪntə / *Là một máy in có va đập trong đó tập hợp ký tự hữu dụng cho in ấn được mang trên một vòng đai.*

benchmark /'bentʃmɑ:k / *Là một điểm tham chiếu từ đó có thể tạo ra sự đo lường. Xem* benchmark test.

benchmark problem /bentʃmɑ:k 'prɒbləm / **(1)** *Là vấn đề được sử dụng để đánh giá sự thực hiện của phần cứng hoặc phần mềm hoặc cả hai.* **(2)** *Là vấn đề dùng để đánh giá sự thực hiện vài chương trình máy tính có liên quan với nhau hoặc để đánh giá một máy tính có liên quan đến sự đặc ta hệ thống.*

benchmark test /bentʃmu:k test / *Là sự kiểm tra mà nó sử dụng tập hợp chương trình và dữ liệu đại diện để đánh giá sự thực hiện phần cứng hay phần mềm của máy trong một cấu hình cho trước.*

bend loss /bend lɒs / *Xem* macrobend loss, microbend loss.

benign environment /bɪ'naɪn ɪn'vaɪərəmənt / *Trong an toàn máy tính, là môi trường không thân thiện bảo vệ để tránh mọi nguy hiểm, nhờ vào những biện pháp đối phó qui trình, con người, vật chất.*

BER (1) Bit error rate. **(2)** Bus extension receiver card. **(3)** Box event record.

Bernoulli *Thuộc về một kỹ thuật được sử dụng cho những thiết bị lưu trữ dự phòng mà nó ứng dụng nguyên lý Bernoulli nhằm ngăn cản sự tiếp xúc phá hủy vật chất giữa đầu đọc / ghi và đĩa quay. Xem* winchester.

best-first search /best fɜ:st sɜ:tʃ / *Là một tìm kiếm mà tại mỗi nút dọc theo chuỗi tìm kiếm nó đánh giá tất cả các qui trình có thể xảy ra xuất phát từ nó đi đến đích trong các kỳ của tập hợp tiêu chuẩn được xác định trước đó và dựa trên những kết quả đánh giá để chọn qui trình tốt nhất cho việc truy tìm (T)*

beta format /'bi:tə 'fɔ:mæt / *Trong những ứng dụng nhiều môi dung, là một người tiêu thụ và dạng mẫu băng từ công nghiệp 0,5 inch.*

between failures /bɪ'twi:n 'feɪljə / *Xem* mean time between failures.

between-the-lines entry /bɪ'twi:n ðə laɪz 'entrɪ / *Trong an toàn máy tính, truy cập thu được qua việc mắc rẽ vào mạch điện để nghe trộm hoạt động do người sử dụng trộm bản quyền đối với một điểm cuối không hoạt động trong nhất thời của người sử dụng hợp pháp được gán cho kênh truyền dữ liệu.*

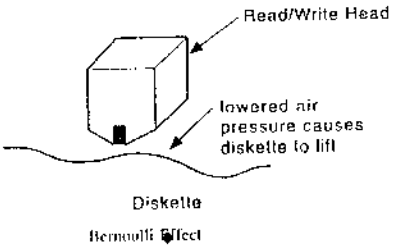

Bernoulli Effect

BEX Broadband exchange

B extent / ɪk'stent / *Đồng nghĩa với* baseline extent.

bezel buttons /'bezl 'bʌtnz / *Những nút được lắp đặt vào vỏ (bezel) của máy tính dùng bút hoặc thiết bị ngoại vi, để yêu cầu hay bắt đầu một hành động.*

Bezier cubic curve /'bɪzi:ə 'kju:bɪk kɜ:v / *Trong thư viện đồ họa AIX, là một tiệm cận hàm trục xoắn bậc 3 đối với một tập hợp có 4 điểm điều khiển, và nó đi qua điểm điều khiển đầu tiên và điểm thứ 4, nó có độ nghiêng liên tục nơi hai phân đoạn xoắn gặp nhau.*

BFT Boundary function table

BG Background

BGU Business graphics utility

BH Block handler

BHR Block handling routine

BHSET Block handler routine

bias /'baɪəs / **(1)** *Là độ lệch có hệ thống của giá trị từ một giá trị tham chiếu (I)* **(a)** **(2)** *Là số lượng mà nhờ đó trung bình của tập hợp*

giá trị xuất phát từ một giá trị tham chiếu **(a)**. **(3)** *Là quá trình tuyển chọn trong đó xảy ra trong một tổng thể hơn là xảy ra trong những đối tượng khác.* **(4)** *Xem* ordering bias.

bias distortion /'baɪəs dɪ'stɔ:ʃn / *Xem* distortion.

Biba /bɪbə / *Xem* computer security model.

bibliography /bɪblɪ'ɒgrəfɪ / ***Tài liệu tham khảo.*** *Là danh mục là danh mục những văn kiện (tài liệu) được đưa ra trong một tài liệu tổng thể với mỗi văn kiện, những thành phần sau đây được đưa vào danh mục chung : tác giả tài liệu, chú giải về tài liệu, và vài ghi chú về tác giả của nó.*

BICARSA Billing, inventory control, accounts receivable, sales analysis

BID (1) *Trong SNA, là lệnh điều khiển dòng dữ liệu dùng để yêu cầu cho phép bắt đầu một dấu ngoặc.* **(2)** *Sự hoán đổi qui cách BSC nhằm chuẩn bị cho dữ liệu truyền đi và dữ liệu nhận được. Trạm phát truyền đi một ký tự ENQ và trạm nhận biên nhận ký tự ENQ bằng cách phát đi một ký tự điều khiển ACK0.*

bid /bɪd / *Trong hình thức cạnh tranh giữa việc mời gọi và tuyển chọn, là một nỗ lực của trạm hay máy tính nhằm đạt được sự điều khiển một dòng để truyền dữ liệu.*

bidder /'bɪdə / *Đồng nghĩa với* bidder session.

bidder session /bɪdə 'seʃn / *Là nửa kỳ tác vụ được xác định lúc kích hoạt tác vụ khi phải yêu cầu và nhận sự cho phép từ nửa kỳ tác vụ còn lại để bắt đầu một bước ngoặc. Tương phản với* first-speaker-session. *Xem* contention loser session. *Tương đồng với* bidder.

bidirectional bus (BIDI) /baɪdɪʃrekjənl bʌs/ *Là bus mà trên đó dữ liệu có thể được phát đi trong hướng bất kỳ.*

bidirectional flow /baɪdɪ'rekʃənl fləʊ / *Dòng chảy trong mỗi hướng được biểu diễn trên dòng tương tự trong một biểu đồ dòng.*

bidirectional language /baɪdɪ'rekʃənl 'læŋgwɪdʒ / ***Ngôn ngữ hai chiều*** *Là khả năng để ghi và đọc một ngôn ngữ theo 2 chiều chẳng hạn như từ phải sang trái và từ trái sang phải.*

bidirectional port /baɪdɪ'rekʃənl pɔ:t / *Xem* shared port.

bidirectional printer /baɪdɪ'rekʃənl 'prɪntə/ ***Máy in hai chiều*** *Là máy in có thể in từ trái qua phải và từ phải qua trái. Tương đồng với* reverse printer.

bidirectional transmission /baɪdɪ'rekʃənl trænz'mɪʃn / ***Truyền hai chiều*** *sự truyền mà nó có thể xảy ra theo một trong hai hướng dọc theo môi dung truyền.*

bilateral closed user group (BCUG) /baɪ'lætərəl kləʊzd 'ju:zə gru:p / **(1)** *Trong truyền tin dữ liệu là nhóm 2 người sử dụng đều đồng ý thông tin với nhau nhưng không giao tiếp với những người khác. Xem* closed user group. **(2)** *Trong truyền tin X.25 là một thiết bị tự chọn chỉ cho phép tạo ra những cú gọi giữa hai DTEs đã được thiết kế.*

bilateral closed user group with outgoing access /baɪ'lætərəl kləʊzd 'ju:zə gru:p wɪð 'aʊtgəʊɪŋ 'ækses / *Trong truyền tin dữ liệu, là 2 người sử dụng trong nhóm có thể tiếp cận những người sử dụng không thuộc nhóm đó khi thích hợp.*

bilevel /,baɪ'levl / *Có những điểm ảnh trắng hoặc đen. Xem* pel.

bilevel image /,baɪ'levl 'ɪmɪdʒ / *Là một hình ảnh trong đó những điểm ảnh hoặc là đen hoặc là trắng. Tương phản với* gray image.

bilingual command list /baɪ'lɪŋgwəl kəmɑ:nd lɪst / *Trong chương trình netview, là một danh mục lệnh được ghi qua quá trình kết hợp của REXX và ngôn ngữ danh mục lệnh trong netview.*

bin /bɪn / *Trong hỗ trợ AFP, là nguồn giấy có cỡ chuẩn trên IBM 3820.*

binary /'baɪnəri / ***Nhị phân, nhị phân có hai giá trị*** **(1)** *Thuộc quá trình tuyển chọn hoặc điều kiện mà có 2 giá trị hay trạng thái có thể khác nhau. (I)* **(a) (2)** *Thuộc trong hệ thống đếm cơ số cố định có cơ số 2. (I)* **(a) (3)** *Thuộc trong hệ thống số có 2 số cơ bản, các chữ số nhị phân là 1 và 0.* **(4)** *Trong quản lý dữ liệu khách thể AIX, là loại mô tả đầu cuối dùng để định ra một biến đổi như một chuỗi bit mà nó không được kết thúc bằng số 0. Xem* terminal descriptor. **(5)** Trong SQL, là loại dữ liệu biểu thị dữ liệu là một số nhị phân với độ chính xác là 15 (half word) hoặc 31 (fullword) bit. **(6)** Xem Chinese binary, column binary, row binary.

binary arithmetic operation /'baɪnəri æriθ'metɪk ɒpə'reɪʃn / ***Phép toán số học nhị nguyên.*** **(1)** *Là một phép toán số học trong đó những toán hạng và kết quả được biểu diễn theo hệ thống số đếm nhị phân thuần túy (I)* **(a) (2)** *Đồng nghĩa với dyadic operation.*

binary Boolean operation /'baɪnəri 'bulɪ:n ɒpə'reɪʃn / *Thuật ngữ đối kháng với dyadic Boolean operation.*

binary card /'baɪnəri kɑ:d / ***Thẻ nhị phân*** *Là card chứa dữ liệu theo dạng nhị phân nằm dọc hoặc nhị phân nằm ngang. (A)*

binary cell /'baɪnəri sel / ***Ô nhị phân*** **(1)** *Là một cell lưu trữ mà nó có thể giữ một ký tự nhị phân. (I) (A)* **(2)** *Là cell lưu trữ một lượng chữ số thập phân. Ví dụ như một thanh ghi single-bit. (A)*

binary character /'baɪnəri 'kærəktə / ***Ký tự nhị phân*** *Là một trong hai ký tự thuộc tập hợp ký tự nhị phân ví dụ như T (true) hoặc F (false), Y (yes) hoặc N (no). (T)*

binary character set /'baɪnəri kærəktə set/ ***Tập ký tự nhị phân*** *Là một tập hợp ký tự mà nó chứa 2 ký tự.*

binary code /'baɪnəri kəʊd / ***Mã nhị phân*** *Là mã số mà kết quả ứng dụng của nó trong một tập hợp phần tử mã, những yếu tố (phần tử) này được hình thành từ một tập hợp ký tự nhị phân. (T)* **(2)** *Là mã số mà nó tạo ra sự sử dụng chính xác 2 ký tự khác biệt (thường là 0 và 1)* **(3)** *Xem* gray code.

binary-coded decimal character code /'baɪnəri 'kəʊdɪd 'desɪml 'kærəktə kəʊd / *Là một tập hợp ký tự được mã hóa, nó bao gồm 64 ký tự 6 bit. Xem* Extended binary-coded decimal interchange code.

binary-coded decimal code /'baɪnəri 'kəʊdɪd 'desɪml kəʊd / *Đồng nghĩa với binary-coded decimal notation.*

binary-coded decimal interchange code /'baɪnəri 'kəʊdɪd 'desɪml 'ɪntətʃeɪndʒ kəʊd / *Xem* binary-coded decimal character code, extended binary-coded decimal interchange code.

binary-coded decimal notation (BCD) /'baɪnəri 'kəʊdɪd 'desɪml nəʊ'teɪʃn / *Ký hiệu được mã hóa nhị phân trong đó mỗi chữ số thập phân được biểu diễn bằng 1 số nhị phân. Ví dụ như trong ký hiệu thập phân được mã hóa nhị phân sử dụng trong số 8, 4, 2, 1, số 23 được biểu diễn là 0010 0011 (so sánh sự biểu diễn 10111 của nó trong hệ thống số đếm nhị phân thuần túy) (I)* **(a)** *tương đồng với* binary-coded decimal code, binary-coded

decimal representation, coded decimal notation.

binary-coded decimal representation /'baɪnərɪ 'kəʊdɪd 'desɪml ˌreprɪzen'teɪʃn / ***Biểu diễn thập phân mã hơn nhị phân,*** *Đồng nghĩa với* binary-coded decimal notation.

binary-coded notation /'baɪnərɪ 'kəʊdɪd nəʊ'teɪʃn / *Ký hiệu nhị phân trong đó mỗi ký tự được biểu diễn bằng một số nhị phân .(T)*

binary coded set /'baɪnərɪ 'kəʊdɪd set / ***Tập mã hóa nhị phân*** *Là một tập hợp mã mà các thành phần của nó được hình thành từ một tập hợp ký tự nhị phân*

binary constant /'baɪnərɪ 'kɒn tənt / ***Hằng nhị phân*** *Là một hằng số được tạo ra từ một hay nhiều chữ số nhị phân .*

binary digit /'baɪnərɪ 'dɪdʒɪt / ***Chữ số nhị phân*** *Đồng nghĩa với bit.*

binary digit string /'baɪnərɪ 'dɪdʒɪt strɪŋ / *Là chuỗi chỉ chứa độc nhất những ký hiệu chỉ số nhị phân.(T)*

binary element /'baɪnərɪ ɪ'lemənt / ***Yếu tố nhị phân.*** *Yếu tố cấu thành của dữ liệu mà nó giả định một trong hai giá trị hoặc trạng thái. Là bit kỳ hạn (mà nó là thể rút gọn nguyên gốc của chữ số nhị phân) bị sử dụng sai ý nghĩa của yếu tố nhị phân hoặc ý nghĩa của shannon. (I)* **(a)**.

binary element string /'baɪnərɪ ɪ'lemənt strɪŋ / ***Chuỗi yếu tố nhị phân.*** *Một chuỗi chỉ chứa độc nhất các yếu tố nhị phân.*

binary exponential backoff /'baɪnərɪ ɪkˌspəʊnʃl 'bækɔf / *Xem* truncated binary exponential backoff.

binary file /'baɪnərɪ faɪl / ***File nhị phân*** *Là file chứa những mã số không là thành phần của tập ký tự ASCII. Những file nhị phân có thể sử dụng tất cả 256 giá trị có thể cho mỗi byte trong file.*

binary fixed-point value /'baɪnərɪ fɪkst pɔɪnt 'vælju: / *Là 1 số nguyên bao gồm những chữ số nhị phân và một điểm nhị phân chọn lựa. Tương phản với decimal fixed-point value.*

binary floating-point number /'baɪnərɪ 'fləʊtɪŋ pɔɪnt 'nʌmbə / *Là hình thức khái niệm của một giá trị số mà nó chứa một phần có nghĩa và 1 số mũ được đánh dấu. Giá trị số của số là kết quả được đánh dấu của phần có ý nghĩa của số và 2 được tăng lên lũy thừa của số mũ của số.*

binary floating-point value /'baɪnərɪ 'fləʊtɪŋ pɔɪnt 'vælju: / *Sự xấp xỉ của một số thực trong hình thức có ý nghĩa được xem như một phân số nhị phân và một số mũ được xem là lũy thừa nguyên dựa trên cơ số 2. Tương phản với* decimal floating-point value.

binary format /'baɪnərɪ 'fɔ:mæt / *Sự biểu diễn một giá trị thập phân trong đó mỗi trường phải có độ dài 2 hoặc 4 bytes dấu (+ hoặc -) là bit xa với bên phía trái của trường và giá trị số thì nằm trong những bit còn lại. Những số dương có một số 0 trong bit đánh dấu và trong dạng thức những số âm có số 1 trong bit dấu và trong 2 dạng hổ tương.*

binary image data /'baɪnərɪ 'ɪmɪdʒ 'deɪtə / *Dạng mẫu bit chứa giá trị 0 và 1 mà no xác định những điểm ảnh trong một hình ảnh ; bit 1 là yếu tố ảnh có âm sắc (pel). Xem* gray-scale image data,thresholding.

binary-image transfer /'baɪnərɪ 'ɪmɪdʒ træns'fɜ: / *Xem* bit block transfer

binary incremental representation /'baɪnərɪ ɪnkrɪ'mentl reprɪzen'teɪʃn / *Sự biểu diễn gia lượng trong đó giá trị gia lượng được làm tròn đến 1 trong 2 giá trị của một lượng tử thêm hoặc bớt và được biểu diễn bằng 1 chữ số nhị phân. (I)*

binary item /'baɪnərɪ 'aɪtəm / *Mục dữ liệu số trong ký hiệu nhị phân, đó là một số trong 2 số cơ bản của hệ thống số đếm thông thường, mỗi bit trong mục là một chữ số nhị phân có dấu như bit leftmost.*

binary notation / 'baɪnərɪ nəʊ'teɪʃn / ***Ký hiệu nhị phân*** *là bất kỳ ký hiệu nào dùng 2 ký tự khác nhau, thông thường là những chữ số nhị phân 0 và 1. Chẳng hạn như gray code. Gray code là 1 ký hiệu nhị phân nhưng không phải là 1 hệ thống số đếm nhị phân thuần túy. (I)* **(a) (2)** *Ký hiệu cơ số cố định khi cơ số là 2. Ví dụ như trong ký hiệu nhị phân, dãy số 110.01 biểu diễn là số* $1x2^2 + 1x2 + 1x2^{-2} = 6 + 1$ *over 4.* $1x2^2 + 1x2 + 1x2^{-2} = 6 + \frac{1}{4}$.

binary number /'baɪnərɪ 'nʌmbə /,***Số nhị phân*** *Số nhị phân (không trù mật)*

binary numeral /'baɪnərɪ 'nju:mərəbl / *Một chữ số trong hệ thống số nhị phân. Ví dụ như "101" là chữ số nhị phân và "V" là số la mã tương đương (T)* **(2)** *là sự biểu diễn nhị phân của 1 số ví dụ "101" là 1 số nhị phân và 5 là số thập phân tương đương.*

binary (numeration) system /'baɪnərɪ nju:mə'reɪʃn 'sɪstəm / ***Hệ nhị phân,*** *Hệ thống số đếm cơ số cố định sử dụng chữ số "0" và "1" và 2 cơ số, chẳng hạn trong hệ thống số đếm này, dãy số 110.01 biểu diễn số "6,25" là* $1x2^2 + 1x2^1 + 1x2^{-2}$.

binary operation /'baɪnərɪ ɒpə'reɪʃn / ***Phép toán nhị phân*** *Thuật ngữ đối kháng với* binary arithmetic operation, Boolean operation, dyadic operation.

binary operator /'baɪnərɪ ɒpə'reɪtə / ***Toán tử nhị nguyên,*** **(1)** *Một toán tử số học có 2 toán hạng, những toán tử nhị phân có thể được sử dụng trong những biểu thức có thể được định vị lại hoặc biểu thức tuyệt đối và được sử dụng trong các biểu thức số học là cộng (+), trừ (-), nhân (*), chia (/)* **(2)** *Ký hiệu biểu diễn một phép toán được thực hiện trên 2 mục dữ liệu, dãy (bảng), hoặc các biểu thức dữ liệu. Có 4 loại toán tử là số, ký tự, logic và liên hệ,* **(3)** *Đồng nghĩa với* dyadic operator. *Tương phản với unary operator*

binary search /'baɪnərɪ sɜ:tʃ / *Là tìm kiếm lưỡng phân, trong đó tại mỗi bước tìm, tập hợp các phần tử dữ liệu được chia thành 2 phần : vài hoạt động thích hợp được xảy ra trong trường hợp là 1 số lẻ*

binary search tree /'baɪnərɪ sɜ:tʃ tri: / *Là cấu trúc tìm kiếm trong đó tại mỗi bước tìm, tập hợp các phần tử dữ liệu được chia thành 2 phần. Những hoạt động thích ứng được xảy ra trong trường hợp có số phần tử dữ liệu bị lẻ.*

binary serial signaling rate /'baɪnərɪ 'sɪərɪəl 'sɪgnlɪŋ reɪt / *Trong loạt truyền 2 chế độ, là sự nghịch đảo khoảng đơn vị được đo bằng giây và được biểu diễn bằng đơn vị bit/giây.*

binary stream /'baɪnərɪ strɪ:m / ***Dòng nhị phân*** *Trong ngôn ngữ pascal và ngôn ngữ C là 1 chuỗi ký tự tương ứng 1 đối 1 với những ký tự trong file. Không có sự phiên dịch ký tự được thực hiện trên chuỗi nhị phân*

binary symmetric channel /'baɪnərɪ sɪ'metrɪk 'tʃænl / ***Kênh đối xứng nhị phân.*** *Một kênh được thiết kế nhằm chuyển đổi thông báo hàm chứa những ký tự nhị phân và có quyền ưu tiên những khả năng có điều kiện nhằm thay đổi một ký tự bất kỳ thành một ký tự khác tương đương.*

binary synchronous communication (BSC) /'bainəri 'siŋkrənəs kə,mju:ni'keiʃn/ ***Truyền thông đồng bộ nhị phân*** *Là một hình thức điều khiển đường truyền viễn thông, nó sử dụng một tập hợp ký tự điều khiển truyền và những chuỗi ký tự điều khiển chuẩn mực cho việc truyền đồng bộ nhị phân các dữ liệu được mã hóa nhị phân giữa các trạm. Tương phản với* Synchronous Data Link Control.

BSCEL support / sə'pɔ:t / **(1)** *Là kết nối tương đương trong thông tin đồng bộ nhị phân.* **(2)** *Trong hệ AS/400 là hỗ tương chức năng thông tin các hệ thống liên kết (ICF). Nó cung cấp những thông tin truyền đồng bộ nhị phân hệ thống AS/400 với hệ AS/400, system /36 hoặc system /38, và với nhiều thiết bị và máy tính BSC khác.* **(3)** *Trong system /36, là hệ con SSP-ICF cung cấp thông tin BSC cho system /36 và cho nhiều thiết bị và máy tính BSC khác.*

binary synchronous transmission /'bainəri 'siŋkrənəs trænz'miʃn / ***Truyền đồng bộ nhị phân*** *Sự truyền tải dữ liệu trong đó sự đồng bộ ký tự được điều khiển bởi những tín hiệu tính giờ được cảm sinh tại những trạm nhận và phát tin. Xem* start-stop transmission, synchronous data link control.

binary-to-decimal conversion /'bainəri tə 'desiml kən'vɜ:ʃn / ***Chuyển đổi nhị phân về thập phân*** *Sự chuyển đổi một số nhị phân thành số thập phân tương đương điều này có nghĩa là từ một cơ số có 2 chữ số thành cơ số có nhóm 10 chữ số.*

bin collection /bin kə'lekʃn / *Trong hệ điều hành AIX, là phương thức sưu tập dữ liệu kiểm duyệt mà nó ghi những bản kiểm vào một bin file tạm thời. Sau khi dữ liệu được* auditbin daemon *xử lý, các bản ghi được ghi vào một audit trail file nhằm lưu trữ nó.*

bind /baind / **(1)** *Tạo liên hệ từ một bộ định dạng đến một khách thể khác trong một chương trình chẳng hạn như đến một giá trị, một địa chỉ hay bộ định dạng khác hoặc để liên kết với những tham số thường và những tham số thực. (T)* **(2)** *Để liên kết một biến số với một địa chỉ, bộ định dạng tuyệt đối hoặc địa chỉ thực, hoặc với một địa chỉ hay nhãn hiệu tượng trưng trong một chương trình.* **(3)** *Trong sản phẩm của SNA là 1 yêu cầu nhằm kích hoạt 1 kỳ tác vụ giữa hai đơn vị logic. Xem* Session activation request. **(4)** *Trong MSS* **(a)** *Là một thuộc tính của một tập hợp dữ liệu mà nó giữ tập dữ liệu này trên một hoặc nhiều công đoạn điều khiển tổ chức cho đến khi nó được giải phóng do người sử dụng không quan tâm đến thời gian và những yêu cầu cho khoảng chứa nó.* **(b)** *Thuộc tính của 1 khối lưu trữ, nó dự trữ một khối thể nên cho khối lưu trữ khi nó được sắp xếp để đưa vào.* **(5)** *Trong* object Distribution Manager *(quản trị phân bố khách thể), là sự kết nối giữa quản trị phân bố khách thể và phương thức truy cập khách thể cho việc sử dụng chương trình BD2, từ đó dữ liệu có thể được truy cập từ cả hai chương trình.* **(6)** *Trong chương trình Image-Plus là quá trình mà nhờ đó việc xuất ra từ bộ tiền biên dịch DB2 được chuyển đổi thành cấu trúc điều khiển khả dụng nó được gọi là kế hoạch ứng dụng. Đây là quá trình mà trong đó những đường dẫn truy cập đến dữ liệu được tuyển chọn và sự kiểm tra bản quyền được thực hiện.* **(7)** *Trong SQL là quá trình mà nhờ đó việc xuất ra từ bộ tiền biên dịch SQL được chuyển đổi thành cấu trúc khả dụng, nó được gọi là kế hoạch truy cập trong quá trình này, những đường dẫn truy cập đến dữ liệu được tuyển lựa và sự kiểm tra bản quyền được thực hiện. Xem* automatic bind, dynamic bind. **(8)** *Tương đồng với set.*

BIND /baɪnd / **(1)** *Trong SNA, là 1 yêu cầu nhằm kích hoạt một kỳ tác vụ giữa hai đơn vị logic (LUs) xem* bind session, session activation request. *Tương phản với UNBIND.*

BIND command /baɪnd kə'mɑ:nd / *Trong SNA, là lệnh dùng để khởi động một kỳ tác vụ và để xác định những ký tự của kỳ tác vụ đó. Tương phản với* UNBIND command.

binder /'baɪndə / *Thuật ngữ đối kháng với* linkage editor

binder-hole card /'baɪndə həʊl kɑ:d / *Là card chứa một hay nhiều hố để buộc, liên kết (binding).*

bind image /baɪnd 'ɪmɪdʒ / *Trong SNA, các tham số tác vụ do điểm điều khiển các dịch vụ hệ thống (SSCP) chuyển vào bộ khởi tạo điều khiển để đến bộ logic nguyên sơ (PLU) ; các tham số này chỉ ra những tùy chọn về qui cách đề xuất cho một tác vụ LU-LU.*

bind image table /baɪnd 'ɪmɪdʒ 'teɪbl / *Trong ACF/TCAM, vùng dữ liệu chứa những hình ảnh nối kết tất cả những tác vụ có thể có trên mạng. Tương đồng với mode table.*

binding /'baɪndɪŋ / **(1)** *Trong lập trình, sự liên kết giữa 1 biến và 1 trị thuộc phạm vi của biến phạm vi này có thể là phạm vi của một qui định, một lời gọi hàm, hay một yêu cầu về thủ tục.* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, là sự kết hợp tạm thời giữa khách hàng với đối tượng và người phục vụ để xuất ra một giao diện với đối tượng đó. Sự liên kết này chỉ có nghĩa với chương trình cài đặt nó và được trình bày bởi bộ điều khiển biên.*

binding edge /'baɪndɪŋ edʒ / *Mép của trang giấy để định giới định gián hay xuyên lỗ.*

BIND pacing /baɪnd 'peɪsɪŋ / *Một kỹ thuật bằng cách này bộ quản lý không gian địa chỉ (ASM) ở một mẫu đốt điều khiển tốc độ của sự truyền của BIND yêu cầu của sự gởi ASM ở mẫu đốt khác.* Bind pacing *có thể được sử dụng để chống sự giải BIND, một trong hai được giữ lại hầu hết các tài nguyên của nó. Khi nối kết nó cố gắng khởi động thông qua mẫu đốt khác và như thế sẽ không nhận bất kỳ BINDs nào từ mẫu đốt khác.*

BIND password /baɪnd 'pɑ:swə:d / *Một trong 2 cách truyền an toàn mật lệnh. Trong kỳ tác vụ LU-LU, nó là mật khẩu mà hệ thống kiểm tra để chống lại hệ thống thực hiện từ xa chương trình mà người dùng cần nối kết. Xem* mode verification. *Xem* communications authority password.

bind session (BIND) /baɪnd 'seʃn / *Trong các sản phẩm SNA, một yêu cầu kích hoạt sự nối kết giữa hai đơn vị (logical) logic.*

BIOCA (Block input/output communication area)

biometric /baɪəʊ'metrɪk / *Trong sự an toàn của máy tính, liên quan đến việc sử dụng những thuộc tính đặc biệt phản ánh những đặc tính cá nhân duy nhất như vân tay, giọng nói, đến sự xác nhận để nhận ra người sử dụng.*

bionics /'baɪɔnɪks / ***Phỏng sinh vật học.*** *Một ngành kỹ thuật có liên quan đến những chức năng, những đặc điểm, và hiện tượng của hệ thống linh động đến sự phát triển của các hệ thống kỹ thuật.*

BIOS Basic Input/Output System

bipolar transmission
/baɪ'pəʊlə trænz'mɪʃn / *Đồng nghĩa với* polar transmission.

biquinary code /baɪ'kwenərɪ kəʊd / *Một ký hiệu trong đó một chữ số thập phân n được trình bày bằng một cặp số a, b khi a=0, b=0, 1, 2, 3 hoặc 4 và tổng của 5a+b = n.*

BISAM Basic indexed sequential access method

BIST Built-in self-test

bistable /'bɪstəbl/ *Liên quan đến khả năng của sự mô phỏng của hai trạng thái ổn định.*

bistable circuit /'bɪstəbl 'sɜ:kɪt/ *Xem* bistable trigger circuit.

bistable trigger circuit /'bɪstəbl 'trɪgə 'sɜ:kɪt/ **(1)** *Mạch kích hoạt hai trạng thái ổn định. (T)* **(2)** *Tương đồng với flipflop.*

BISYNC Binary synchronous

bit /bɪt/ *Là chữ số 0 hoặc 1 khi dùng trong hệ thống nhị phân. Tương đồng với binary digit. (T) Thuật ngữ đối kháng của* binary element, shannon.

bit-block transfer (bitblt) /bɪt blɒk træns'fɜ:/ **(1)** *Sự chuyển đổi khối hình chữ nhật của dữ liệu bit-map* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, sự di chuyển của ảnh nhị phân (một bit-map hoặc pixmap) bằng chỉ định góc trái dưới và góc phải của hình ảnh đó và địa chỉ nhận cuối cùng.*

bitblt Bit-block transfer

bit clocking /bɪt 'klɒkɪŋ/ *Trong một giao diện EIA 232, trường chỉ ra mẫu thiết bị, hoặc là modem hoặc máy tính cung cấp tính hiện giờ cho các toán tác dữ liệu đồng bộ.*

bit comparison /bɪt kəm'pærɪsn/ *Trong PL/I, so sánh những giá trị nhị phân theo từng bit và từ trái sang phải. Xem* arithmetic comparison, character comparison.

bit configuration /bɪt kənfɪgə'reɪʃn/ *Thứ tự cho việc mã hóa các bit thông tin nhằm xác định 1 ký tự (T) (A)*

bit constant /bɪt 'kɒnstənt/ *Trong PL/I, hoặc một chuỗi số nhị phân bao quanh trong ngoặc đơn () và liền theo sau đó B hoặc B1 hoặc là một chuỗi số thập lục phân bao quanh bởi 1 ngoặc đơn và được theo sau bởi B4. Tương phản với* character constant.

bit density /bɪt 'densəti/ *Mức độ của một số bit được ghi trên mỗi đơn vị chiều dài hoặc là vùng. Đồng nghĩa với* recording density.

bit error rate (BER) /bɪt 'erə reɪt/ *Trong (sự) truyền tin bằng cáp quang, một sự so sánh số bit sai được nhận trong toàn bộ số bit được chuyển đi. BER liên quan trực tiếp đến độ nhạy của thiết bị nhận, công suất của thiết bị phát, phân tán xung động về suy giảm toàn bộ đường truyền.*

bit field /bɪt fi:ld/ ***Trường bit.*** *Một chi tiết của một cấu trúc hoặc tổ hợp chứa một hoặc nhiều bit được đặt tên.*

bit gravity /bɪt 'grævəti/ *Trong AIX Enhanced X-Windows, sự hấp dẫn của nội dung trong một vùng cơ sở. Khi cửa sổ được định kích cở lại thì nội dung cũng được định vị lại. Người sử dụng có thể được yêu cầu định vị lại nội dung trước của một vùng cửa sổ.*

bit map /bɪt mæp/ **(1)** *Một sự biểu thị của một hình ảnh bằng một mảng bit.* **(2)** *Một* pixmap *với một chiều sâu của 1 mặt phẳng bit. Xem* stipple. **(3)** *Trong DPCX, mẫu tin điều khiển mô tả những khối 1432 - 256 byte đĩa của lưu trữ.*

bit map display /bɪt mæp dɪ'spleɪ/ *Một sự biểu thị trong đó các ký tự hoặc hình ảnh được cảm hóa bằng cách viết mẫu bit nhằm trình bày trong (bộ) lưu trữ liên kết, mỗi bit biểu diễn một điểm tại một vị trí xác định trên màn hình. (T)*

bit-map graphics /bɪt mæp 'græfɪks/ **(1)** *Một dạng các đồ họa trong đó các điểm trên màn hình đều có thể được định vị trực tiếp.* **(2)** *Trong những ứng dụng nhiều (đa) môi dung, một dạng đồ họa trong một vùng của bộ nhớ máy tính hay bộ lưu trữ được trình bày như một ảnh.*

bit-mapped display /bit mæpt di'splei/ *Một sự hiển thị với một sự trình bày thích hợp trong đó có sự trình bày của phần cứng với mỗi điểm địa chỉ riêng biệt trên màn hình. Sự trình bày của phần cứng có thể được xử lý bộ nhớ hoặc điều chỉnh (làm thích hợp bộ nhớ). Xem* overlay planes.

bit plane /bit plein/ *Trong đồ họa máy tính, một bit thông tin màu / trên điểm ảnh hiển thị. Vì thế, một hệ thống mặt phẳng 8 bit cho phép 2 đến* 2^8 *màu khác nhau được biểu diễn trên mỗi điểm ảnh.* Xem overlay planes.

bit position /bit pə'zijn/ ***Vị trí bit*** **(1)** *. Vị trí của một ký tự trong một từ (trong) nằm trong 1 ký hiệu nhị phân. (T)* **(2)***Một vị trí số trong số nhị phân.*

bit rate /bit reit/ *Tốc độ ở đó các bit được chuyển đi.*

bit per character /bits pə 'kærəktə/ *Một số bit trong một ký tự dữ liệu.*

bits per pixel /bits pə 'kærəktə/ ***Số bit trong mỗi phần tử ảnh*** *Một hình ảnh được mã hóa bằng các chữ số, một đại lượng giá trị màu của một hình ảnh được cho*

bit stream /bit strim/ ***Dòng bit.*** *Một ký hiệu nhị phân không phân nhóm bởi các giá trị*

bit string /bit strin/ *Một chuỗi chỉ chứa một số bit nhất định. (I) (A)*

bit value /bit 'vəlju:/ *Trong PL/I, một chuỗi các số nhị phân được lưu trữ trong các bit liên tục.*

BIU Basic information unit

BIU segment / 'segmənt / *Trong SNA, một phần của một đơn vị thông tin cơ bản (BIU) mà bên trong được chứa đơn vị thông tin đường dẫn (PIU). Nó bao gồm cả đầu đọc yêu cầu / trả lời (RH) theo sau bởi tất cả hoặc một phần của đơn vị yêu cầu / trả lời (RU), hoặc chỉ một phần của một RU.*

blackboard /'blækbɔ:d / *Trong trí tuệ nhân tạo, một bộ lưu trữ dữ liệu làm việc bình thường có thể truy cập đến vài nguồn kiến thức và sử dụng để truyền những kết quả trung gian (T)*

blackout /'blækaut / **(1)** *Một đoạn hoặc vùng tối nơi ánh sáng bị loại bỏ hoặc bị che* **(2)** *Trong hệ thống Image Plus. là vùng tất cả những điểm ảnh trắng được chuyển thành những điểm ảnh đen. Xem* noise filter.

blank /blæŋk / ***Khoảng trắng*** *Một phần của một môi trường dữ liệu trong đó không có ký tự nào được ghi. (A)* **(2)***Trong đồ họa vi tính, giữ kín sự trình bày toàn bộ hoặc của một phần hình ảnh được trình bày (ảnh trình bày được giữ kín toàn bộ hoặc một phần) *ND*

blank after /blæŋk 'a:ftə / *Trong RPG, một ban liệt kê xuất tùy chọn (mà) thay đổi nội dung của một trường vì thể nó chứa cả zero (nếu nó là 1 trường số) hoặc là những chỗ để trống (nếu nó là một trường ký tự) sau khi trường này được viết vào mẫu tin xuất.*

blank character /blæŋk 'kærəktə / ***Ký tự khoảng trắng*** **(1)** *Một sự biểu diễn đồ họa của một khoảng ký tự. (A)* **(2)***Một ký tự biểu diễn một vị trí trống trong 1 chuỗi ký tự đồ họa (T)*

blank coil /blæŋk kɔil / *Một băng từ được dùng cho sự đục lỗ trong đó chỉ cung cấp những lỗ được đục (lỗ).*

blank common /blæŋk 'kɔmən / *Trong XL FORTRAN, một khối bình thường không được đặt tên.*

blank deleter /blæŋk di'li:tə / *Một thiết bị ngăn cản sự nhận những khoảng trống trong băng.(giấy) từ đụ lỗ*

blanket /'blæŋkɪt / *Trong một máy photocopy, một tờ tài liệu có thể hủy bỏ với một bề mặt có thể nhìn một lớp phủ dày hình trụ cung cấp bề mặt trung gian trong qúa trình sao chép (T)*

blanket cleaning control /'blæŋkɪt 'kli:nɪŋ kən'trəʊ / *Trong 1 thiết bị sao chép, là 1 thiết bị điều khiển hoạt động của thiết bị làm sạch lớp bao phủ.*

blanket cleaning device /'blæŋkɪt 'kli:nɪŋ dɪ'vaɪs / *Trong một bộ sao chép, là một cơ cấu dùng để hủy bỏ hình ảnh từ lớp bao phủ bằng cách áp dụng một thanh toán với nó. (T)*

blanket clip /blæŋkɪt klɪp / *Trong một bộ sao chép, là một thiết bị làm cố định một lớp phủ với mặt trụ lớp phủ đó*

blanket cylinder /'blæŋkɪt 'sɪlɪndə / *Trong một bộ sao chép, là mặt trụ mà lớp phủ được buột vào đó. (T)*

blanking /'blæŋkɪŋ / **(1)** *Sự bỏ qua phần hiển thị của một hoặc nhiều yếu tố hay phân đoạn trình bày. (I) (A)* **(2)** *Là quá trình cắt quang một tín hiệu video bằng điện tử*

blanking interval /'blæŋkɪŋ 'ɪntəvl / *Trong những trình bày video, là kỳ hạn mà trong đó đầu hình không nhận tín hiệu video khi người sử dụng đang tìm phân đoạn hay khung hình kế tiếp.*

blanking level /'blæŋkɪŋ 'levl / *Trong một tín hiệu truyền hình, là cấp độ tín hiệu trong các khoảng trống nằm dọc và ngang nó thường biểu diễn zero output.*

blank line /'blæŋk laɪn / *Trong IBM 3883 optical character Reader, là dòng nằm trong dạng mẫu có thể chứa dấu phân tách nhưng không chứa các ký tự khác*

blank medium /'blæŋk 'mi:djəm / *Là một môi dung dữ liệu trong đó không có ghi các dấu hiệu tham chiếu và dữ liệu của người sử dụng. Tương đồng với* virgin medium. (T) *(A)*

BLDL table /teɪbl / *Là bảng danh mục các địa chỉ rảnh liên tục có quyền sử dụng các môđun trong thư viện đường truyền. Mục đích của bảng này là giảm lượng thời gian cần thiết để truy cập và nhập những mô dun được kết hợp (liên kết).*

bleeding /'bli:dɪŋ / *Trong đồ họa máy tính, là một ảnh hưởng màu không theo ý muốn xuất hiện bên ngoài một khách thể trên một nền cơ sở. Chẳng hạn như một vết đỏ phía bên phải của một khách thể được tô màu sáng trên một nền tối.*

blend /blend / *Trong đồ họa vi tính, là sự chuyển tiếp suông sẻ từ màu này sang màu khác tạo ra cái nhìn thực tế cho bản vẽ.*

blind /blaɪnd / *Tạo một thiết bị không thể nhận tin thành dữ liệu không mong muốn qua việc nhận ra các ký tự định nghĩa trường trong dữ liệu nhận được. Xem* lockout, polling, selection.

blind copy recipient /blaɪnd 'kɒpɪ rɪ'sɪpɪənt / *Là bộ nhận thông tin mà các đặc tính của nó là không mở ra cho các bộ nhận khác (bộ nhận nhận cùng thông báo).*

blind folio /blaɪnd 'fəʊlɪəʊ / *Thuộc một văn kiện trong đó các trang của văn kiện được đếm nhưng không đếm thành số. Xem* folio, dropped folio, expressed folio

blinking /'blɪŋkɪŋ / *Là một thay đổi có thời hạn dự định trong mức độ của 1 hoặc nhiều yếu tố biểu diễn hoặc phân đoạn.*

blip /blɪp / *Đồng nghĩa với* document mark.

blip facility /blɪp fə'sɪlətɪ / *Xem* CMS blip facility.

blit /blɪt / *Xem* bit block transfer.

blitter /'blɪtə / *Là phần cứng thực hiện các hoạt động di chuyển khối bit.*

block /blɒk / ***Khối.*** **(1)** *Trong quá trình xử lý văn bản là 1 đoạn văn bản được người dùng định nghĩa để thi hành các hoạt động xử lý văn bản (T)* **(2)** *Trong ngôn ngữ lập trình, lệnh kép trùng với phạm vi của ít nhất một công bố chứa trong nó. Một khối có thể định rõ vị trí lưu trữ hay những chương trình phân đoạn cho những mục đích khác. (I)* **(3)** *Chuỗi những phần tử dữ liệu ghi hay phát như một đơn vị. Những phần tử này có thể là những ký tự, từ, hay những mẫu tin vật lý. (T)* **(4)** *Một tập tin các mẫu tin kế tiếp nhau được ghi như một đơn vị. Những khối được phân cách nhau bởi những lỗ trống bên trong khối và mỗi khối mang một hay nhiều mẫu tin.* **(a) (5)**. *Trong xử lý từ, những ký tự liên tiếp của văn bản được xem như một đơn vị ; ví dụ văn bản được chuyển từ nơi này đến nơi khác trong tài liệu.* **(6)** *Sự chia nhỏ của một rảnh trên đĩa mềm.* **(7)** *Ghi dữ liệu vào trong khối.* **(8)** *Trong hệ thống AS/400, một nhóm chỉ thị liên tiếp được chỉ định sử dụng các hàng lệnh mà nó được xử lý như là một đơn vị.* **(9)** *Trong PL/I, một nhóm lệnh liên tiếp xem như một đơn vị chỉ ra phạm vi của tên và vị trí lưu trữ tên được mô tả trong nó. Tương phản với DO group.* **(10)** *Trong FORTAN, một chuỗi cấu trúc thực thi có thể được đính dáng vào trong những cấu trúc có thể thực thi khác, bị bao lấy bởi câu lệnh đặc biệt cho cấu trúc và được xem như một đơn vị tích phân.* **(11)** *Trong COBOL, đơn vị dữ liệu vật lý thông thường bao gồm một hay nhiều mẫu tin có logic. Tương đồng với physical record.*

block cancel character /blɒk 'kænsl 'kærəktə / ***Ký tự hủy bỏ khối.*** *Ký tự hủy bỏ dùng để chỉ ra phân đoạn đứng trước của khối quay lại đánh dấu khối xảy ra gần nhất sẽ không được xét duyệt. Tương đồng với block ignore character.*

block character /blɒk 'kærəktə / ***Ký tự khối.*** *Xem* end of transmission block character.

block check /blɒk tʃek / ***Kiểm tra khối.*** *Phần thủ tục điều khiển lỗi được sử dụng cho việc chỉ định một khối dữ liệu được cấu kết phụ thuộc vào những qui luật cho trước hay không.*

block-check charater (BCC) /'blɒk tʃek 'kærəktə / ***Ký tự kiểm tra khối.*** **(1)** *Trong kiểm tra phần dư theo chiều dọc và phần dư theo chu kỳ, là một ký tự do người gởi truyền đi sau mỗi khối thông báo, nó được so sánh với một ký tự kiểm tra khối do người nhận tính (compute) để chỉ định nếu truyền tải hoàn thành.* **(2)** *Trong BSC là 1 ký tự điều khiển truyền tải được dùng để xác định xem các bit có được truyền và nhận hay không.*

block check porcedure /blɒk tʃek prə'si:dʒə / ***Thủ tục kiểm tra khối.*** *Phần thủ tục kiểm tra lỗi được dùng để xác định khối dữ liệu có thể được tạo theo qui luật đã cho hay không.*

block control byte (BCB) /blɒk kən'trəʊl baɪt / ***Byte điều khiển khối.*** *Trong phương pháp truy cập viễn thông multi-leaving là 1 ký tự điều khiển dùng để truyền tải chế độ khối và đếm chuỗi.*

block control unit (BCU) /blɒk kən'trəʊl 'ju:nɪt / ***Đơn vị điều khiển khối (BCU)*** *một vùng dữ liệu chương trình điều khiển mạng được xây dựng do bộ quản trị kênh và các qui trình khác như việc xử lý khối và các qui trình lệnh điều khiển. Nó được*

dùng để yêu cầu công việc và chứa một lược hiệu bộ đệm ngay cả chứa khối điều khiển, vùng làm việc, và đơn vị truyền cơ bản.

block copy /blɒk 'kɒpɪ / ***Sao chép khối*** **(1)** *Chức năng hoặc là một phương thức làm cho người sử dụng có thể sao chép một khối trong văn bản chèn nó vào phần khác trong tài liệu (văn bản), hoặc vào văn bản khác. Đồng nghĩa với copy. (T)* **(2)** *Chép 1 khối (của văn bản) ở một vị trí trong văn bản và thay (khối) sao chép ở một vị trí khác trong văn bản.*

block data subprogram /blɒk 'deɪtə ˌsʌb'prəʊgræm / ***Khối dự liệu chương trình con.*** *Trong XL FORTRAN, 1 chương trình con dẫn đầu bằng một lệnh BLOCK DATA (do BLOCK DATA dẫn đầu) được dùng khởi động những biến đổi trong các tên khối bình thường.*

block delete /blɒk 'dɪliːt / ***Xóa một khối của văn bản.***

block device file /blɒk dɪ'vaɪs faɪl / **(1)** *Trong HĐH AIX một trong các loại file trong file hệ thống, được 1 mốc i (i-mode) diễn tả.* **(2)** *Trong HĐH AIX được thu bởi những giá trị thiết bị đĩa AIX.*

block diagram /blɒk 'daɪəgræm / ***Sơ đồ khối*** *Một sơ đồ hệ thống trong đó các phần hoặc chức năng chính được nhiều khối trình bày bằng các dòng mà chúng trình bày các mối liên hệ giữa chúng.*

blocked /blɒk / *Trong một ESCON điều khiển (bộ điều khiển ESCON), thuộc tính khi tập hợp hủy bỏ khả năng thông tin của một cổng đặc biệt. Tương phản với* unblocked.

block error rate /blɒkt 'erə reɪt / ***Tỉ lệ lỗi khối*** *là tỉ lệ của khối nhận được có chứa lỗi với tổng số khối được truyền đi.*

block file /blɒk faɪl / *Trong hệ điều hành AIX, là file ghi danh mục cách sử dụng các khối trên đĩa. Xem* character special file, special file.

block gap /blɒk gæp / *Thuật ngữ đối khang của interblock gap.*

blockk group /blɒk gruːp / *Trong VSE/POWER là đơn vị tổ chức cơ bản cho các thiết bị cấu hình khối cố định (FBA). Mỗi nhóm khối chứa một số thực những đơn vị di chuyển.*

block handler (BH)/ blɒk 'hændlə / *Trong chương trình điều khiển, là một nhóm qui trình xử lý khối được thực hiện hàng loạt nhằm xử lý một đơn vị điều khiển khối tại 1 điểm được chỉ định trong đường dẫn của nó qua chương trình điều khiển mạng. Xem* block handling routine, block control unit.

block handler (BH) set /blɒk 'hændlə set / *Trong chương trình điều khiển mạng, một nhóm gồm 3 bộ xử lý khối. Một tập hợp BH có thể được kết hợp với 1 hay nhiều thiết bị. Xem* block handler.

block handling macroinstruction (BH macro) /blɒk 'hændlɪŋ ˌmækrəʊen'strʌʃn / *Những lệnh macro tổng quát của một chương trình điều khiển mạng diễn tả những chức năng xử lý khối tùy chọn (trong) chương trình điều khiển mạng.*

block handling routine (BHR) /blɒk 'hændlɪŋ ruː'tiːn / *Một trình thực hiện một chức năng xử lý đơn giản cho một đơn vị khối điều khiển thông qua chương trình điều khiển mạng. TD : chèn ngày và giờ vào một khối.*

block ignore character /blɒk ɪg nɔː 'kærəktə / *Đồng nghĩa với* block cencel character

blocking /'blɒkɪŋ / ***Tạo khối*** **(1)** *Tiến trình nối hai hoặc nhiều mẩu tin trong một khối.* **(2)** *Tiến trình nối những thông tin nhập trong một thông tin đơn giản. Xem* concentrator.

(3) Trong hệ thống chuyển đổi điện thoại không có khả năng liên kết hoặc đạt được một dịch vụ vì các thiết bị cần để nối hoặc phục vụ đang dùng. **(4)** Đồng nghĩa với concentrator. *Phản nghĩa với* deblocking.

blocking factor /'blɔkiŋ 'fæktə/ ***Hệ số.*** *Một hệ số khối được tính bằng cách chia kích cỡ của khối cho kích thước của mẩu tin. (T) Tương đồng với* [illegible] factor. *Xem thêm* input blocking factor, output blocking factor.

blocking of PIUs /'blɔkiŋ əv pju:z/ *Trong SNA một chức năng chọn lựa của đường dẫn điều khiển liên kết nhiều đơn vị thông tin đường dẫn (PIUs) trong một đơn vị chuyển tải căn bản đơn giản. (BTU) Khi khối không được thực hiện (done làm), một BTU bao gồm một PIU.*

block input/output communication area /blɔk 'inpʊt 'aʊtpʊt kəmju:ni'keiʃn 'eəriə/ *Trong hệ điều hành AIX một khóa lưu trữ trong không gian địa chỉ chủ yếu (bộ phận nổng cốt) được sử dụng để giao tiếp với một khóa I/O (của) chương trình con.*

block I/O /blɔk/ *Những hoạt động nhập/xuất trên khối được lưu trữ trong các vị trí ngẫu nhiên. Xem* character I/O.

block length /blɔk leηθ/ *Đồng nghĩa với* block size.

block level sharing /blɔk 'levl 'ʃeəriŋ/ *Trong IMS/VS, một loại phân chia dữ liệu có thể thích đáng các chương trình trong những hệ thống IMS/VS khác nhau đồng thời cập nhật dữ liệu.*

block loading /blɔk 'ləʊdiŋ/ *Mang lại những phần điều khiển của một bộ phận nạp vào sự liên kết các vị trí trong bộ lưu trữ chính. Tương phản với* scatter loading.

block move /blɔk mu:v/ ***Di chuyển khối*** **(1)** *Là một chức năng hoặc phương tiện nhằm cho người sử dụng để thiết kế một khối văn bản và di chuyển nó đến 1 điểm khác trong 1 văn kiện hoặc nhập vào văn kiện đó. Tương đồng với move. (T)* **(2)** *Để định vị lại một khối văn bản từ bộ phận này đến bộ phận khác trong văn kiện đó.*

block movement /blɔk 'mu:vmənt/ *Trong quá trình xử lý văn bản, khả năng di chuyển một khối thông tin từ 1 vị trí này đến vị trí khác trong văn bản hoặc vào một tài liệu khác. (T)*

block multiplexer channel /blɔk 'mʌlti'pleksə 'tʃænl/ *Một kênh đa hợp chèn khối dữ liệu. Xem* byte multiplexer channel. *Tương phản với* selector channel.

block multiplexer mode/blɔk 'mʌlti'pleksə mə:d/ *Chế độ truyền dữ liệu cho phép chèn vào những mẩu tin thuộc dạng khối. Tương phản với* byte multiplexer mode.

block paging /blɔk 'peidʒiŋ/ *Đánh số trang của nhiều trang cùng một lúc từ bộ lưu trữ thực hoặc lưu trữ ngoại trú.*

block prefix /blɔk 'pri:fiks/ *Một tùy chọn, thay đổi chiều dài của trường đứng trước các mẩu tin không khóa của các mẩu tin được ghi trong bản mã ASCII trên các băng từ.*

block processor /blɔk 'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý khối*** *Xem* actual block processor.

block separator /blɔk 'separeitə/ ***Bộ phân chia khối*** *Xem* interblock gap.

block size /blɔk saiz/ **(1)** *Số phần tử dữ liệu trong khối. (T)* **(2)** *Phạm vi kích cỡ của một khối thường được tính theo các đơn vị đặc biệt như là các mẩu tin, văn bản, các từ điện toán, hoặc các ký tự* **(a)**. **(3)** *Tương đồng với* block lengh.

block sort /blɪnk sɔːt/ ***Sắp xếp khối*** *Sự sắp xếp chia một file thành nhiều phân đoạn dùng sự sắp xếp cao nhất của key (lời giải đáp), sắp xếp các phân đoạn riêng biệt, và sau đó nối chúng lại.*

block special file /blɪnk ˈspeʃl faɪl/ **(1)** *Trong hệ điều hành AIX, tập tin đặc biệt cho phép truy xuất thiết bị nhập hoặc xuất dùng những bộ đệm bên trong và hỗ trợ cho tập tin hệ thống.* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, một file đặc biệt cho thiết bị khối.*

block splitting /blɪnk ˈsplɪtɪŋ/ *Trong DPPX, quá trình trong đó DPPX đưa thêm nhiều khoảng trống trên một cấp độ của một danh mục để chèn các mục từ vào danh mục*

block statement /blɪnk ˈsteɪtmənt/ ***Khối lệnh*** *Trong ngôn ngữ C những định nghĩa của một nhóm dữ liệu, các thông báo và các lệnh, giữa dấu ngoặc móc bên trái ({) và dấu ngoặc móc bên phải (}) và dấu ngoặc móc bên phải (}) được tiến hành như một đơn vị. Khối lệnh được xem như là 1 lệnh đơn, lệnh ngôn ngữ C*

block structure /blɪnk ˈstrʌktʃə/ ***Cấu trúc khối*** *Một hệ thống khối chương trình.* **(a)**

block transfer /blɪnk trænsˈfɜː/ *Quá trình một hay nhiều khối dữ liệu. (T)*

blowback /ˈbləʊbæk/ *Đồng nghĩa với* reenlargement.

BLT Bit block transfer

BLU Basic link unit

BMP Batch message processing

BMP program /biːempiː ˈprəʊgræm/ ***Chương trình xử lý bó thông điệp.***

BMS Basic mapping support

BNC *Một đầu nối được dùng với một vài cáp đồng trục*

BNF **(1)** Backus Naur form. *(A)* **(2)** Backus normal form. *(A)*

BNN Boundary network node

BNU Basic Networking Utilities

board /bɔːd/ *Một panô được làm bằng chất cách điện chứa các mạch điện trên một hoặc hai mặt. Xem* bubble board, daughterboard, expansion board. Xem thêm short card

body /ˈbɒdɪ/ **(1)** *Trên tờ giấy đã in (trên trang in), phần lề giữa đỉnh và đáy chứa nội dung (phần nội dung giữa lề trên và lề dưới)* **(2)** *Trong 1 quyển sách, phần giữa nội dung bắt đầu và kết thúc.* **(3)** *Xem page body*

body group /ˈbɒdɪ gruːp/ *Trong COBOL, tên chung cho 1 nhóm tường trình của TYPE DETAIL, CONTROL HEADING, hoặc CONTROL FOOTING*

BOF Beginning-of-file. *(A)*

boilerplate /ˈbɔɪləpleɪt/ *Một phân đoạn lưu trữ văn bản được sử dụng thường xuyên có thể được nối kết với văn bản khác để tạo một văn bản mới. (T)* **(2)** *Trong quá trình xử lý văn bản và (công bố) sản xuất desktop, văn bản được lưu để dùng lại trong các tài liệu khác. TD. Trình bày sự chú ý trong soạn thảo văn bản. Tương đồng với* stored paragraph

boldface /ˈbəʊldfeɪs/ **(1)** *Một loại lớn.* **(2)** *In loại lớn* **(3)** *Xem* double-strike, emphasized

bonding /ˈbɒndɪŋ/ *Xem* equipotential bonding

book /bʊk/ *Trong nhiều ngôn ngữ lập trình, một nhóm các lệnh nguồn*

book copying /bʊk ˈkɒpɪŋ/ *Trong một máy copy tài liệu, sự copy một hay nhiều bản từ 1 bản gốc giới hạn (T)*

BookManager products
/'bok'mænɪdʒə 'prɒdʌks / *Một trong những chương trình của IBM cho phép người sử dụng tạo và trình bày sao chép mềm. Xem* BookManager BUILD/MVS, BookManager READ/DOS, BookManager Read/MVS, BookManager READ/2.

BookManager BUILD/MVS /'bok.mænɪdʒə / *Là một chương trình có chứng nhận của IBM cho phép người dùng tạo bản sao trên hệ thống chủ từ các file nguồn đã được đánh dấu cho phép. (Xem như tập hợp dữ liệu)*

BookManager READ/2 /'bok.mænɪdʒə ri:d/ *Chương trình của IBM cho phép độc giả hiển thị, tìm kiếm và chú giải những cuốn sách, hoạt động trực tiếp trên trạm lập trình được chạy bằng hệ thống điều hành OS/2.*

BookManager READ/DOS
/bok.mænɪdʒə ri:d / *Chương trình của IBM cho phép người đọc trình bày, tìm kiếm, tổ chức và giải thích bản sao trên trạm có thể lập trình được và được chạy bằng hệ thống điều hành DOS*

BookManager READ/MVS
/'bok.mænɪdʒə ri:d / *Chương trình của IBM cho phép đọc giả trên hệ thống chủ MVS trình bày, tìm kiếm, tổ chức và chú giải bản sao chép.*

bookmark /'bukmɑ:k / *Là một dấu để lại trong 1 ứng dụng hay một sự trình bày làm cho hệ thống quay lại khi được thực thi kế tiếp.*

BookMaster product
/'bok.mɑ:stə 'prɒdʌkt/ *Ngôn ngữ đánh giá tài liệu dành cho việc phát triển kỹ thuật xuất bản Book master đưa ra một nhãn hiệu giàu từ vựng hơn GML Starter Set mà nó hữu dụng cho DCF - Book Master là chương trình được chứng nhận quyền sử dụng IBM. Xem* Document Composition facility (DCF) và Generalized Markup Language (GML) Starter Set

book message /bok 'mesɪdʒ / *Đồng nghĩa với broadcast message.*

Boolean /'bu:li:n / *Thuộc những quá trình được sử dụng trong đại số. Nó được George Boole thành lập. (A)* **(2)***Giá trị 0 hoặc 1 được biểu diễn nội trú trong ký hiệu nhị phân.*

Boolean ADD /bu:li:n / *Đồng nghĩa với OR*

Boolean complementation
/'bu:li:n .kɒmplɪmen'teɪʃn / *Thuật ngữ đối kháng với negation.*

Boolean data /'bu:li:n 'deɪtə / *Dữ liệu được giới hạn cho các giá trị 1 và 0.*

Boolean function /'bu:li:n 'fʌŋkʃn / *Hàm chuyển đổi trong đó số giá trị có thể có của hàm và giá trị có thể có của mỗi biến độc lập trong nó là 2 (I)* **(a)**.

Boolean literal /'bu:li:n 'lɪtərəl / *Là một trực kiện được hợp thành của một ký tự Boolean được bao quanh trong những dấu hiệu trích dẫn kép và đứng trước nó là B ví dụ B"1". Xem Literal.*

Boolean operation /'bu:li:n ɒpə'reɪʃn / ***Phép tính Bcolem.*** **(1)** *Tất cả những phép tính mà trong đó mỗi toán hạng và kết quả chỉ nhận một trong 2 giá trị (I)* **(a) (2)***Phép tính theo qui luật đại số Boolean (I)* **(a) (3)** *Xem* dyadic Boolean operation, n-adic Boolean operation.

Boolean operation table
/'bu:li:n ɒpə'reɪʃn 'teɪbl / *Một bảng hoạt động trong đó mỗi toán tử và kết quả nhận một trong hai giá trị.*

Boolean operator /'bu:li:n ɒpəreɪtə / **(1)** *Một toán tử trong mỗi toán hạng và kết quả của nó lấy một trong hai giá trị. (I)* **(a)**. **(2)** *Xem* dyadic operator monadic operator

boom /bu:m / *Trong những ứng dụng đa môi dung, là một dấu ngoặc hỗ tương dùng để giữ một microphone hoặc camera.*

boot /bu:t / ***Nạp hệ điều hành.*** *Chuẩn bị cho máy tính hoạt động bằng cách nạp một hệ điều hành.*

boot block /bu:t blɒk / *Trong một hệ thống, khối đầu tiên nơi chứa các chương trình khởi động. Tương đồng với boottrap block.*

bootstrap /'bu:tstræp / **(1)** *Là một chuỗi lệnh mà sự thực thi của nó làm cho những lệnh bổ sung được nhập vào và thực hiện cho đến khi toàn bộ chương trình máy được chứa trong lưu trữ. (T)* **(2)** *Là một kỹ thuật hoặc thiết bị được thiết kế để mang chính nó vào một chế độ có dự định trước bằng các phương thức hoạt động của chính nó. Ví dụ như một qui trình máy mà vài chỉ thị đầu tiên là đủ thỏa mãn để mang phần còn lại của chính nó vào trong máy tính từ một thiết bị nhập.* **(a) (3)** *Là một chương trình nhỏ mà nó nhập nhiều chương trình lớn trong quá trình khởi động hệ thống.* **(4)** *Để thực hiện một bộ nạp chương trình mồi, thời hạn nạp chương trình mồi cũng được sử dụng cho việc biên dịch một chương trình biên dịch hoặc một phiên bản cũ như một người biên dịch. (T) Xem* bookstrap loader, initial program loader

bootstrap block /'bu:tstræp blɒk / *Đồng nghĩa với boot block.*

bootstrap loader /'bu:tstræp 'ləʊdə / *Là một qui trình nhập, trong đó những hoạt động được cài đặt sẵn trong máy tính thì được sử dụng để nhập một bộ nạp chương trình mồi. (I)* **(a)** *Xem* bootstrap initial program boader

BOP Basic operator panel

border /'bɔ:də / ***Biên, đường viền*** **(1)** *Là biên hiển thị nó phân cách một khách thể được trình bày ra khỏi khách thể khác trên màn hình.* **(2)** *Trong cấu trúc truy cập SAA common user là bộ chỉ thị hiện trong những biên của cửa sổ.*

border node /'bɔ:də nəʊd / ***nút biên*** *Là một nút mạng APPN mà nó liên kết các mạng APPN có các cơ sở dữ liệu topo độc lập để hỗ trợ những kỳ tác vụ LU-LU giữa những mạng này. Xem* extended border node, peripheral border node.

border region /'bɔ:də 'ri:dʒən / ***Vùng biên*** *Trong một biểu diễn video, là khu vực màn hình bao quanh vùng điểm ảnh sống động nơi nhiều hệ thống cho phép một màu riêng biệt được chỉ định.*

borrow /'bɒrəʊ / *Sự mang sang số âm* **(a)** *Xem* end-around borrow

borrow digit /'bɒrəʊ 'dɪdʒɪt / *Một chữ số được cảm sinh khi có một sự khác nhau trong một nơi chứa số là âm và được di chuyển đến nơi khác để xử lý. Trong một hệ thống biểu diễn số dương, một số mượn được chuyển đến nơi chứa số với lượng lớn hơn nó để xử lý ở đó. (I)* **(a)**

BOT Beginning-of-tape. **(a)**

both field /bəʊθ fi:ld / *Là một trường dùng để xuất hay nhập dữ liệu. Xem* output/input field.

both regular and immediate command /bəʊθ 'regjulə ænd ɪ'mi:djət kə'mɑ:nd / *Trong NCCF là một lệnh mà nó được thực hiện hoặc theo cách thông thường (đều) hay như lệnh xử lý ngay lập tức phụ thuộc vào nơi nó được bắt gặp. Nếu như lệnh được nhận từ một người sử dụng cuối - nó được thực hiện như một lệnh cấp thời. nếu nó được nhận theo cách khác (như*

trong một danh mục lệnh) nó sẽ được xử lý thông thường

both-way communication /bəʊθ ˈweɪ kəmjuːnɪˈkeɪʃn / *Thuật ngữ đối kháng với two-way simultaneous communication*

both-way operation /bəʊθ ˈweɪ ɒpəˈreɪʃn / *Đồng nghĩa với duplex operation.*

BOT marker Beginning-of-tape marker

bootom margin /ˈbɒtəm, ˈmɑːdʒɪn / ***Lề dưới*** **(1)** *Trên một trang, là khoảng cách giữa một vật thể hoặc running footing và biên lề đáy của trang* **(2)** *Trong COBOL là một khoảng trống theo sau vật thể trang.*

bottom shadow /ˈbɒtəm ˈʃædəʊ / *Trong chương trình AIX Windows là một dải hẹp màu tối xuyên qua phần dưới đáy của 1 khách thể đồ hoạ hình chữ nhật (a widget or gadget) mà nó tạo nên một dáng 3 chiều khi khách thể được thao tác. Xem* top shadow.

bottom-up /ˈbɒtəm ʌp / *Thuộc trong một phương thức hay thủ tục mà nó khởi đầu tại mức độ thấp nhất (của sức trừu tượng hoạ và những công việc) hướng về mức độ cao nhất. Tương phản với top down*

bounce /baʊns / *Sự đối xứng của truyền tải trên một đường truyền viễn thông.*

boundary /ˈbaʊndəri / *Xem* character boundary, integral boundary.

boundary alignment /ˈbaʊndəri əˈlaɪnmənt/ *Định vị trong lưu trữ chính của 1 trường có chiều dài cố định (như nửa từ hoặc từ kép), trên một giới hạn tích nguyên phân cho đơn vị đó của thông tin.*

boundary fill /ˈbaʊndəri fɪl / *Trong các ứng dụng tô màu của máy vi tính, là một kỹ thuật tô tràn một màu được chỉ định cho đến khi gặp phải màu biên (ranh giới)*

boundary function /ˈbaʊndəri ˈʌŋkʃn / **(1)** *Trong SNA là khả năng của nút trong khu vực con để cung cấp qui cách nhằm hỗ tương cho các nút ngoại vi cận bên như là* **(a)** *biến đổi các địa chỉ mạng thành địa chỉ cục bộ và ngược lại.* **(b)** *thực thi việc đếm số chuỗi kỳ tác vụ cho các nút ngoại vi có chức năng thấp.* **(c)** *cung cấp hỗ trợ bước truyền mức độ tác vụ.* **(2)** *Trong SNA, là yếu tố cung cấp những khả năng này. Xem* intermediate routing function, network addressable unit, path control network. **(3)** *Trong VTAM là cấu thể lập trình thực hiện phiên bản FID 2 (format identification type 2), điều khiển đường truyền dữ liệu, bước truyền và những thủ tục hồi phục lỗi thiết bị hoặc kênh cho một node ngoại vi được buộc vào cục bộ - nhưng chức năng này giống với những chức năng do chương trình điều khiển mạng thực hiện cho 1 trạm NCP-attached. Xem boundary node, network addressable unit (NAU) peripheral path control, subarea node, subarea path control.*

boundary network node (BNN) /ˈbaʊndəri ˈnetwɜːk nəʊd / ***Nút mạng biên (BNN)*** *Thuật ngữ đối kháng với* boundary node.

boundary node /ˈbaʊndəri nəʊd / ***Nút biên.*** *Trong SNA, là nút khu vực con với chức năng giới hạn. Một nút khu vực con có thể là một nút giới hạn, một nút truyền trung gian hoặc có thể là cả hai hay không phải cả hai tùy thuộc vào cách sử dụng nó trong mạng.*

boundary violation /ˈbaʊndəri vaɪəˈleɪʃn / ***Vượt qua biên.*** *Một sự vượt giới hạn để viết ra một file liên tục*

bounding box /ˈbaʊndɪŋ bɒks / **(1)** *Trong đồ họa, hình chữ nhật nhỏ nhất bao quanh ký tự tại gốc x, y như nhau* **(2)** *Trong đồ họa AIX hình chữ nhật hai chiều bao quanh một*

nguyên hàm. Hình chữ nhật viền được dùng để xác định xem nguyên hàm có nằm trong xén (cắt) hay không. Xem clipping, fixed box **(3)** Đồng nghĩa với character box

BOV Beginning-of-volume **(a)**

BPAM Basic partitioned access method

BPCB Buffer pool control block

BPDTY Buffer pool directory

bpi Bits per inch

"B" pins /pɪnz / *Những pin môđun chỉ dùng để sắp xếp những mục đích và được định vị trong substrate đỉnh.*

bpp Bits per pixel

Bps Bytes per second

bps Bytes per second ***Số bít mỗi giây.*** *Trong truyền nối tiếp, là tốc độ tức thời của bit với một thiết bị hoặc kênh truyền một ký tự*

braces /'breɪsɪz / ***Dấu ngoặc nhọn*** *Ký tự ngoặc móc { (ngoặc móc trái) và } (ngoặc móc phải)*

bracket /'brɒkɪt / ***Dấu ngoặc vuông.*** *Trong SNA, là một hay nhiều chuỗi mắt xích của những đơn vị yêu cầu hoặc phúc đáp của chúng. Nó được hoán đổi giữa hai kỳ tác vụ và trình bày sự toàn tác giữa chúng, một dấu ngoặc phải được hoàn chỉnh trước khi bắt đầu một dấu ngoặc mới. Chẳng hạn như những dấu ngoặc là những đòi hỏi / phúc đáp cơ sở dữ liệu, là những sự toàn tác cập nhật, và những chuỗi nhập công việc từ xa đến trạm làm việc.*

bracket protocol /'brækɪt 'prəʊtəkɒl / *Trong SNA, qui cách điều khiển dòng dữ liệu trong đó sự hoán đổi giữa 2 kỳ tác vụ đạt được qua việc sử dụng dấu ngoặc với một phần được phát hoạ tại nơi kích hoạt như người phát đi đầu tiên và phần khác được xem như người xin gia nhập vào. Qui cách dấu ngoặc có liên hệ đến việc mở đầu dấu ngoặc và những qui luật để kết thúc nó.*

brackets /'brækɪts / ***Ký tự dấu ngoặc vuông.*** *[(ngoặc vuông trái) và] (ngoặc vuông phải)*

bracket state manager /'brækɪt steɪt 'mænɪdʒə / *Trong ACF/TCAM, là một qui trình bắt buộc qui cách ngoặc phải theo đó bằng cách tạo ra những thay đổi tình trạng ngoặc riêng và phát hiện những ngoặc sai lỗi.*

branch /brɑːntʃ / ***Nhánh*** **(1)** *Trong mạng, là đường dẫn nối giữa 2 nút lân cận và không có nút trung gian (T)* **(2)** *Trong quá trình thực hiện một chương trình máy tính để chọn một chỉ thị từ một số tập hợp luân phiên của chỉ thị (I)* **(a) (3)** *Tập chỉ thị được thi hành giữa 2 chỉ thị nhánh kế tiếp* **(a) (4)** *Trong sự hiển thị truyền hình sự đi trực tiếp từ chuỗi này đến chuỗi khác* **(5)** *Trong sự hiển thị truyền hình có tương tác phân đoạn truyền hình do người xem chọn.* **(6)** *Nhảy có điều kiện.* **(7)** *Chọn nhánh.* **(8)** *Thuật ngữ đối kháng với Jump.*

branch cable /brɑːntʃ 'keɪbl / ***Cáp phân nhánh*** *Cáp rẽ ra từ cáp chính đến một vài điểm phụ.*

branch construct /brɑːntʃ kən'strʌkt / ***Cấu trúc phân nhánh.*** *Trong những ngôn ngữ lập trình, cấu trúc ngôn ngữ chỉ định sự chọn lựa giữa những chuỗi thi hành khác nhau bằng cách sử dụng những tham chiếu nhãn hiệu. (I)*

branch exchange /brɑːntʃ ɪks'tʃeɪndʒ / *Hệ chuyển đổi dùng cho quá trình truyền tin, bằng điện thoại giữa trạm nhánh và những mạng bên ngoài.*

branching /'brɑːntʃɪŋ / ***Phân nhánh, rẽ nhánh*** *Kỹ thuật vòng qua những chỉ thị xác định để thay đổi trình tự thực thi những chỉ thị*

trong chương trình. **(2)** *Thi hành lệnh không là lệnh kế tiếp trong hàng lệnh thực thi.*

branching point /'brəntʃiŋ pɔint / **(1)** *Trong sự hiển thị truyền hình có tương tác, vị trí trong chương trình mà người xem có thể chọn giữa 2 hay nhiều đường dẫn tự chọn.*

branch instruction /'brəntʃ in'strʌkʃn / ***Chỉ thị phân nhánh.*** **(1)** *Chỉ thị điều khiển phân nhánh.* **(a)** *tương đồng với* decision instruction. **(2)** *Là một chỉ thị thay đổi chuỗi mà trong đó những chỉ thị trong chương tình máy tính được thực hiện. Chuỗi chỉ thị liên tục tại địa chỉ được chỉ định trong chỉ thị rẽ nhánh.* **(3)** *Thuật ngữ đối kháng với* jump instruction **(a)**

branch linkage (BAL) /brəntʃ liŋk / *Trong DPPX là sự liên kết trong một mô đun nhập. Tương phản với system-assisted linkage.*

branch point /brəntʃ pɔint / ***Điểm phân nhánh.*** **(1)** *Điểm trong chương trình máy tính tại đó xảy ra sự phân nhánh đặc biệt tại địa chỉ hay nhãn của chỉ thị (I) (A)* **(2)** *Là vị trí trong một qui trình nơi nhánh được chọn.*

branch table /brəntʃ 'teibl / ***Bảng phân nhánh.*** *Bảng chứa những đối số và địa chỉ liên quan để quá trình điều khiển có thể xuyên qua phần cơ bản của các kiểm nghiệm.*

breach /bri:tʃ / *Trong an toàn máy tính, sự phá hỏng hoàn toàn hoặc sự mất khả năng hoạt động của điều khiển bảo vệ khi có sự dò tìm hoặc không có nó nếu nó được mang đến để bổ khuyết thì có thể tạo kết quả trong sự thâm nhập vào hệ thống.*

breadth-first search /bredθ fə:st sə:tʃ / *Quá trình tìm kiếm từ mức cao đến mức thấp, kiểm tra tất cả các nút qua tất cả những sự luân phiên có thể xảy ra tại mỗi mức.*

break /breik / **(1)** *Ngắt quảng đầu phát và chuyển điều khiển cho đầu nhận.* **(2)** *Một sự phân tách các dạng giấy liền, việc này thường xảy ra tại những lỗ thủng được đục.* **(3)** *Dừng hoạt động, như trên máy tính cá nhân bằng cách nhấn tổ hợp phím Ctrl+Break hoặc bằng cách đưa ra một lệnh để thực hiện nó.* **(4)** *Trong Documentation composition facility sự ngắt quảng trong quá trình định dạng những đường nhập từ đó dòng nhập kế tiếp được in trên đường xuất mới.* **(5)** *Xem* interrupt, receive interruption.

Break /breik / *Một phím trên bàn phím, khi nhấn đồng thời với một phím khác sẽ dừng một hoạt động.*

break character /breik 'kærəktə / *Ký tự ngắt. Trong PL/I ký hiệu gạch nối chuỗi (-) được dùng để cải tiến khả năng đọc của bộ nhận danh chẳng hạn như một biến có thể được gọi là OLD - INVENTORY - TOTAL - thay vì gọi là OLDINVENTORY-TOTAL*

break delivery /breik di'livəri / *Phương pháp phân phối các thông báo đến 1 hàng thông báo trong đó công việc kết hợp với nó bị ngắt quảng ngay khi thông báo đến.*

breakdown /'beikdaun / *Đồng nghĩa với* cue sheet

break mode /breik məud / ***Chế độ ngắt.*** *Trong sự cạnh tranh IBM 3270 phương pháp hoạt động có hiệu quả khi chương trình bị ngắt quảng.*

breakpoint /'breikpɔint / **(1)** *Một điểm trong chương trình máy tính nơi sự thi hành dừng lại. Điểm dừng thường ở đầu của chỉ thị dừng được tạo ra bởi sự can thiệp bên ngoài (ngoại trú) nhằm tiện lợi cho thực hiện được rút ngắn gọn.* **(2)** *Một thi chỉ trong chương trình dù để ngừng thi hành. Điểm ngắt thường được dừng tại điểm ngừng chương trình do ảnh hưởng bên ngoài nhằm tiện việc khởi động lại nó* **(3)** *Một vị trí trong chương trình được chỉ định bằng một lệnh hay một điều kiện để dừng sự thi hành chương trình và trả điều khiển về người sử dụng trạm làm việc hay về một chương trình được chỉ định nào đó* **(4)** *Xem* instruction address stop. *Tương đồng với* break point instruction. dynamic stop

breakpoint halt /'breikpɔint hɔ:lt / *Là một chu trình kín chứa 1 chỉ thị nhảy đơn độc mà nó làm ảnh hưởng sự nhảy với chính nó. Nó thường được sử dụng để thực hiện một điểm ngắt Tương đồng với breakpoint instruction dynamic stop.*

breakpoint instruction / breikpɔint in'strʌkʃn / *Đồng nghĩa với breakpoint halt*

breakpoint program /'breikpɔint 'prougræm / *Chương trình điểm ngắt trong công việc bó, chương trình sẽ được gọi khi gặp điểm ngắt.*

break sequence /breik 'sikwəns / ***Chuỗi thứ tự ngắt*** *Trong qui cách bắt đầu - kết thúc là sự truyền của tất cả những bit 0.*

break signal /breik 'signl / ***Tín hiệu ngắt.*** *Tín hiệu được phát đi từ một bộ liên kết từ xa để ngắt quãng những hành động hiện hành trên hệ thống từ xa.*

break statement /breik 'steitmənt / ***Lệnh ngắt.*** *Lệnh điều khiển của ngôn ngữ C gồm từ khóa "break" và dấu ( )*

breakup /'breikʌp / *Trong hiển thi truyền hình, những rối loạn tín hiệu do sự hỏng hóc của bảng từ gây ra hoặc do mất tín hiệu đồng bộ*

break value /breik 'vɔlju: / ***Giá trị ngắt.*** *Trong sự định vị không gian phân đoạn dữ liệu AIX địa chỉ của vị trí đầu tiên đối với điểm cuối hiện hành của phân đoạn dữ liệu.*

B-register /'redʒistə / *Thuật ngữ đối kháng với index register*

bridge /bridʒ / **(1)** *Đơn vị chức năng nối kết hai mạng cục bộ dùng nghi thức điều khiển nối kết logic như nhau nhưng có thể dùng những nghi thức điều khiển truy cập môi trường khác* **(2)** *Đơn vị chức năng nối kết nhiều LAN (địa phương hoặc xa) dùng nghi thức điều khiển nối kết logic như nhau nhưng có thể dùng những nghi thức điều khiển truy cập môi trường khác Một cầu nối hướng đến một cầu nối khác dựa trên địa chỉ tiêu khiển truy cập môi trường (MAC)* **(3)** *Trong sự nối kết những vòng, những kênh, hay chuông địa phương, thiết bị và những kỹ thuật được dùng để phối hợp các mạch để truyền dữ liệu chính xác và tiện dụng*

Chú ý *. Cầu nối nối kết những mạng hay hệ thống có đặc tính như nhau hoặc tương tự vì mỗi cổng nối kết mạng hay hệ thống có đặc tính khác*

bridge input circuit /bridʒ input 'sə:kit / *Trong điều khiển xử lý mạch nhập tương tự trong đó cầu thể nhạy cảm của quá trình là 1 nhánh của cầu nối và những thành phần tham khảo khác.*

Chú ý : *Thể hiệu cầu nối tham khảo thì thường do người sử dụng cung cấp.*

bridge tap /brɪdʒ teɪp / *Chiều dài không kết thúc của đường xuyên kết nối một vài nơi giữa những đầu nút của đường truyền từ xa những tap cầu nối là ngoài dự định. Tương phản với terminated line.*

bridging /'brɪdɪŋ / *Trong OCR tổ hợp của những đỉnh và những đường mở bao quanh toàn bộ hoặc từng phần của 1 vòng ký tự.*

bring-up /'brɪŋʌp / *Quá trình khởi động hệ thống máy tính hay hệ thống phụ hoạt động dưới sự điều khiển của hệ thống.*

bring-up test /'brɪŋʌp test / *Trong hệ thông tin IBM 8100, là những mô-đun kiểm tra chứa trong bộ lưu trữ đọc. Nó xác nhận khả năng của chức năng được chọn trong hệ thống đọc, kiểm tra khả năng của những hàm được chọn trong hệ thống.*

broadband /'brɔ:dbænd / **(1)** *Băng tần rộng đủ để chia thành những băng tần hẹp, mỗi băng tần này được dùng cho một mục đích khác nhau hoặc tạo ra sự hữu dụng cho người sử dụng khác nhau. Tương đồng với wide band. (T).* **(2)** *Là một băng tần có thể chia thành nhiều dải hẹp hơn, do đó nhiều loại truyền tải khác như âm sắc, hình ảnh và việc truyền dữ liệu có thể xảy ra cùng lúc. Tương đồng với with band. Xem base band.* **(3)** *Môi trường và những kỹ thuật truyền dùng phạm vi tần số rộng chia vào những băng tần con có tần số hẹp hơn để những loại truyền tin khác có thể truyền cùng một lúc.*

broadband channel /'brɔ:dbænd 'tʃænl / *Kinh truyền dữ liệu có độ rộng 6MH2 (T).*

broadband exchange (BEX) /'brɔ:dbænd ɪks'tʃeɪndʒ / *Hệ thống viễn thông có chuyển đổi chung của liên hiệp phương tây có đặc tính khác với những sự kết nối hai chiều của chiều rộng băng tần.*

broadband LAN /'brɔ:dbænd læn / *Mạng cục bộ trong đó dữ liệu được mã hóa, đa hợp và phát đi bằng sự điều biên của sóng mang.*

Chú ý : *Băng tần LAN gồm một hay nhiều kênh.*

broadband signaling /'brɔ:dbænd 'sɪgnlɪŋ/ *Trong mạng, sự truyền dùng những tín hiệu tương tự, những tần số mang, và những kỹ thuật đa hợp cho phép nhiều nút có thể truyền cùng một lúc, tương phản với baseband signaling.*

Chú ý : *Nhiều kênh hay băng tần có thể được tạo bằng cách sử dụng đa hợp phân chia băng tần FDS*

broadcast /'brɔ:dkɑ:st / ***Truyền thông.*** **(1)** *Truyền cùng một dữ liệu đến tất cả nơi nhận tin (T)* **(2)** *Truyền dữ liệu đồng thời đến nhiều đầu cuối.*

broadcast address /'brɔ:dkɑ:st ə'dres / ***Địa chỉ truyền thông.*** *Trong qui cách SDLC, là một địa chỉ trạm (eight 1S) được dự trữ như là địa chỉ chung cho tất cả các trạm trên đường truyền. Tương đồng với all-stations address*

broadcast data set /'brɔ:dkɑ:st 'deɪtə set / ***Tập hợp dữ liệu truyền thông.*** *Trong TSO, tập hợp dữ liệu hệ thống chứa những thông tin và những ghi chú từ người điều hành hệ thống, người quản lý và những người dùng khác. Nội dung của tập dữ liệu được trình bày cho tất cả những người sử dụng cuối cùng khi họ nhập vào hệ trừ khi nó được người sử dụng bỏ qua.*

broadcast Locate search /'brɔ:dkɑ:st ləʊ'keɪt sɜ:tʃ / ***Tìm kiếm định vị truyền thông.*** *Đồng nghĩa với* broadcast search.

broadcast message /'brɔ:dkɑ:st 'mesɪdʒ/ ***Thông báo truyền thông.*** **(1)** *Là một thông báo được truyền đến hai hay nhiều trạm trên mạng.* **(2)** *Trong VM, thông tin do người điều hành hệ thống gởi đến tất cả các người dùng ở điểm cuối và họ được kích hoạt để nhận thông báo. 3 loại thông báo chính yếu là* **(a)** *những thông báo log (LOGMSG) được tự động biểu diễn tại những điểm cuối của người sử dụng khi chúng được nhập vào.* **(b)** *Những thông báo nhật ký có quyền chọn ưu tiên thấp hơn.* **(c)** *Những thông báo mang những thông tin báo động, nó báo động cho người sử dụng một số sự kiện hay hoạt động sắp xảy ra.* **(3)** *Tương đồng với* book message.

broadcast quality /'brɔ:dkɑ:st 'kwɒlətɪ / ***Chất lượng truyền thông.*** *Trong lập trình video là chuẩn chất lượng hình ảnh video. Ở Hoa Kỳ, đó là chuẩn 525 đường trong thông tin hình ảnh tại tốc độ 60Hz. Xem NTSC.*

broadcast search /'brɔ:dkɑ:st sɜ:tʃ / ***Tìm kiếm truyền thông.*** *Sự lan truyền đồng thời một yêu cầu tìm kiếm đến tất cả các nút mạng trong mạng APPN. Loại tìm kiếm này thường được dùng khi người không biết vị trí nguồn. Tương phản với directed search.*

broadcast topology /'brɔ:dkɑ:st tə'pɒlədʒɪ/ ***Topo truyền thông.*** *Topo trong đó tất cả các trạm đều được kết nối đồng thời với môi dung và có khả năng nhận đồng thời tất cả các tín hiệu được phát ra từ những trạm khác nối kết với môi dung.*

broadcast videography /brɔ:dkɑ:st 'vɪdɪəugrəfɪ / ***Truyền hình truyền thông.*** *Đồng nghĩa với* teletext

broken pipe message /'brəukən paɪp 'mesɪdʒ / *Trong hệ điều hành AIX thông báo xảy ra khi ống dẫn mất đồng bộ.*

broker /'brəukə / *Trong hệ thống tinh mạng NCS dịch vụ quản lý tin theo đối tượng và những tương tác với đối tượng. Một chương trình muốn trở thành đối tượng của một giao diện có thể sử dụng một broker để đạt được thông tin về các dịch vụ thoát khỏi giao diện. Xem* location broker

browse /brauz / ***Duyệt, xem nội dung*** *Xem những mảng tin trong file* **(2)** *Xem thông tin mà không thay đổi nó. Xem* scan and search. **(3)** *Đọc lướt nhanh thông tin trên màn hình bằng cách kéo trang hoặc cuộn màn hình. Tương đồng với* high-speed scan, high-speed scroll. **(4)** *Trong hệ điều hành AIX chức năng hữu dụng khi người dùng chọn nút* List of Books *tại đáy của 1 cửa sổ. Chọn vị trí người dùng có thể di chuyển về phía sau qua một book trực tiếp tương tự như book được in từ máy tính.* **(5)** *Trong thiết bị đầu hình đồ họa netview, mở một ảnh không thể nhận các thay đổi trạng thái từ chương trình netview. Tương phản với* monitor.

browse display /brauz 'dɪ'spleɪ / ***Hiển thị xét duyệt*** *Trong hệ thống /38, là sự trình bày chương trình tiện ích nguồn nhập cho việc xét duyệt một thành viên. Nó được gọi từ sự hiển thị danh sách thành phần.*

browse member /brauz 'membə / *Trong hệ thống /38, thành phần được hiển thị ở phần thấp của màn hình split-edit. Những bản ghi từ thành phần browse có thể được sao chép nhưng không được thay đổi.*

browsing /'braʊzɪŋ/ *Trong quá trình xử lý văn bản, là quá trình xem lướt lại những văn bản đã được hiển thị bằng cách kéo (cuốn) trang.*

brush /brʌʃ/ *Trong ứng dụng tô màu của máy tính là một công cụ để tạo ra hình ảnh*

B *Ký tự đi lùi* (a)

BSAM Basic sequential access method

BSC Binary synchronous communication. ***Truyền thông tin đồng bộ nhị phân.***

BSCA Binary Synchronous Communication Adapter

BSC 3270 device emulation /di'vaɪs emju'leɪʃn/ *Chương trình cho phép thiết bị như là máy tính cá nhân hay hệ thống như hệ thống /38 được cảm nhận bởi hệ thống chủ BSC như một đơn vị điều khiển 3271.*

BSCEL subsystem /'sʌb,sɪstəm/ (Binary Synchronous communication equivalence link subsystem) *Hệ thống phụ nối kết tương đương với sự truyền tin đồng bộ nhị phân.*

BSCEL support /sə'pɔ:t/ (Binary synchronous communications equivalence link support) *Cung cấp nối kết tương đương với sự truyền tin đồng bộ nhị phân.*

BSC file /faɪl/ *file được tạo để cung cấp sự truyền tin đồng bộ nhị phân. Tương phản với communication file.*

BSC or SS line *Đường truyền dùng những qui cách truyền nhị phân đồng bộ hoặc qui cách chuẩn bị dừng*

BSC or SS session ***Kỳ tác vụ SS hoặc BSC.*** *Trong ACF/TCAM là một chuỗi hoán đổi dữ liệu được xác định giữa bộ vi xử lý chính yếu và trạm được buộc vào chương trình điều khiển mạng qua những dòng nhị phân đồng bộ hoặc đường chuẩn bị dừng. Nó cho phép chương trình điều khiển mạng xen kẽ những sự truyền nhận và truyền đi từ nhiều trạm trên một đường truyền đa điểm*

BSC or SS station ***Trạm BSC hoặc SS*** *Một trạm trên một tuyến nhị phân đồng bộ hay khởi động - dừng*

BSC/SS communication adapter /kə:mju:nɪ'keɪʃn ə'dæptə/ ***Bộ trương hợp truyền thông BSC/SS*** *Trong IBM 8100 Information System một đặc tính phần cứng được yêu cầu có thứ tự để truyền tải dữ liệu và các lệnh giữa bộ xử lý và một thiết bị sử dụng truyền thông nhị phân đồng bộ hay truyền phát khởi động - dừng liên tiếp. Một bộ trương hợp truyền thông BSC/SS có thể gắn cho một cổng truyền thông trên một bộ lưu trữ 8101 và bộ phận nhập / xuất, một bộ xử lý 8130 hay một bộ xử lý 8140*

BSC/SS communication control /kə:mju:nɪ'keɪʃn kən'trəʊl/ ***Kiểm soát sự truyền thông BSC/SS*** *Trong IBM 8100 Information system, là logic cho phép nối kết hệ thống với những thiết bị khác nhau sử dụng phương tiện truyền thông nhị phân đồng bộ hay khởi động - dừng liên tiếp*

B space /speɪs/ *Trong Print Management Facility, là vùng trong hộp ký tự có một ảnh điểm được xác định cho bất kỳ hàng nào của mẫu ký tự đồ họa. Xem* A space, C space.

B-spline cubic curve /bi:'splaɪn 'kju:bɪk kə:v/ ***Đường cung bậc 3 B-spline*** *Trong đồ họa máy tính, một xấp xỉ spline bậc 3 cho một tập hợp từng 4 điểm mà tại đó độ dốc và độ cong là liên tục trên các tập hợp điểm điều khiển*

BSTAT Basic status register ***Thanh ghi trạng thái cơ bản.***

BTAM Basic telecommunications access method ***Phương pháp truy cập viễn thông cơ bản.***

BTAM-ES Basic telecommunications access method extended storage *IBM được cung cấp một phương pháp truy cập viễn thông cho phép truyền thông đọc và viết với những thiết bị từ xa.*

BTS Burster-trimmer-stacker

Btu British thermal unit ***Đơn vị nhiệt năng của Anh.***

BTU Basic transmission unit ***Đơn vị truyền tải cơ bản.***

bubble board /'bʌbl bɔ:d / ***Bảng bọt*** *Trong máy tính cá nhân, là bộ nhớ bọt có dạng của một bảng mở rộng hoạt động như thể nó là một ổ đĩa cứng hay một đĩa mềm*

bubble memory /'bʌbl 'meməri / ***Bộ nhớ bọt.*** **(1)** *Một bộ lưu trữ có tự tính sử dụng bề mặt của lớp phim mỏng được từ hoá có dạng hình trụ có thể di chuyển được, có tính ổn định, và có thể thay đổi (T)* **(2)** *Một thiết bị lưu trữ trong đó dữ liệu được lưu trữ bởi những bề mặt phân cực nhỏ bên trong một lớp phim của vật liệu có thể từ hóa.*

bubble sort /'bʌbl sɔ:t / ***Sắp xếp bọt*** *Là một kiểu sắp xếp mà trong đó 2 mục đầu được kiểm nghiệm và hoán đổi khi cần đưa chúng vào một trật tự có chỉ định. Mục thứ 2 sau đó được so với mục thứ 3 (có thể hoán đổi) và mục thứ 3 lại so sánh với mục thứ 4. Quá trình này được lặp lại cho đến khi tất cả các cặp được kiểm nghiệm và tất cả các mục được nằm trong một dãy riêng biệt. Tương đồng với sifting sort.*

bucket /'bʌkit / *Là một hoặc nhiều trường lưu trữ kết quả của một thao tác. Xem thêm* accumulator, buffer

buckslip /'bʌkslip / *Là một thông báo ngắn có thể được gởi đi chung với văn kiện nhằm chuyển giao những chỉ thị cho người nhận*

buffer /'bʌfə / ***Bộ đệm*** **(1)** *một đoạn trình hoặc vùng lưu trữ dùng để nhằm cân bằng sự khác nhau về tốc độ của luồng dữ liệu được truyền, hoặc thời gian xảy ra các biến cố khi truyền dữ liệu từ thiết bị này sang thiết bị khác. (A)* **(2)** *Mạch riêng lẻ được sử dụng nhằm ngăn chặn mạch được điều khiển tránh khỏi sự tác động của mạch đang điều khiển (A)* **(3)** *Lập biểu và chỉ định việc sử dụng bộ đệm. (A) một phần lưu trữ được dùng để tạm lưu dữ liệu vào/ra.*

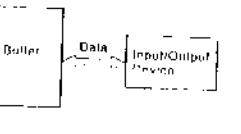

buffer delay /'bʌfə di'lei / *Trong ACF/TCAM, là sự chậm trễ được chỉ định cho trạm chứa đệm nhằm cho phép bộ đệm cứng rỗng đi trước khi nó nhận khối thông báo khác.*

buffer depletion /'bʌfə di'pliʃn / ***Xả bộ đệm*** *Trong chương trình điều khiển mạng, là 1 tình trạng cho kết quả khi các bộ đệm trong vùng đệm khả dụng được giao gán. Và không có bộ đệm nào khả dụng cho việc lưu giữ dữ liệu bổ sung.*

buffered input /'bʌfəd 'input / *Khả năng nhập những hạng mục mới hoặc các chỉ thị chức năng vào trong máy trước khi hoàn tất những hoạt động hiện tại (T)*

buffered output area /'bʌfəd 'aʊtpʊt 'eərɪə/ *Trong chương trình 3790 khu vực mà trong đó dòng dữ liệu xuất được tích lũy cho thiết bị đầu cuối. Đó là một bộ phận của khu vực làm việc được khu vực nguồn tách cho. Khu vực này không có quan hệ với các bộ đệm được xác định. Xem* source area.

buffer fields /'bʌfə fi:ldz / ***Trường bộ đệm*** *các trường mà trong đó dữ liệu được gõ (đánh máy) trong quá trình sáng tạo 1 dạng thức mới.*

buffer group /'bʌfə gru:p / ***Nhóm bộ đệm*** *Trong VTAM, một nhóm bộ đệm liên kết với 1 hay nhiều khoản mục liên hệ tiếp nối trong một danh sách bộ đệm. Các bộ đệm có thể định vị được trong những khu vực lưu trữ không liên tục và có thể được kết hợp thành 1 hay nhiều đơn vị yêu cầu.*

buffer invalidation /'bʌfə ɪn.vælɪ'deɪʃn / ***Mất tác dụng đệm*** *Trong cấu hình đa xử lý system /370, sự truyền thông giữa các đơn vị xử lý nhằm đảm bảo tất cả tham chiếu lưu trữ thật nhờ vào 2 đơn vị xử lý truy cập dữ liệu được lưu trữ gần nhất. Dữ liệu được đưa vào trong bộ đệm có tốc độ cao của một đơn vị xử lý được gởi đến đơn vị xử lý khác. Nếu dữ liệu được giữ lại trong bộ đệm có tốc độ cao của nó thì phiên bản dữ liệu lỗi thời bị đánh dấu mất tác dụng.*

buffer list /'bʌfə list / ***Danh sách bộ đệm.*** *Trong VTAM là một tập hợp các khối điều khiển nối tiếp (buffer list entries) cho phép một chương trình ứng dụng gởi dữ liệu quản trị chức năng (FMD) từ một số bộ đệm không liên tục với một lệnh macro SEND riêng lẻ.*

buffer list entry /'bʌfə list 'entrɪ / *Là một khối điều khiển trong một bảng liệt kê bộ đệm. Nó chỉ ra một bộ đệm chứa dữ liệu quản trị chức năng (FMD) được gởi đi.*

buffer loop /'bʌfə lu:p / ***Chu trình bộ đệm.*** *Trên hệ con in ấn 3800, là chu trình của giấy đang liên tục được tạo lập giữa bộ phận liên hợp cắt xén.*

buffer management /'bʌfə 'mænɪdʒmənt / ***Quản lý bộ đệm :*** **(1)** *Trong OS/VS, bộ phận quản trị công việc, nó cung cấp một thiết bị điều khiển bộ đệm trung tâm cho hệ con nhập công việc, duy trì các bộ đệm không được giao gán trong vùng đệm, giao gán chúng cho các bộ yêu cầu, duy trì một bảng minh họa chế độ của mỗi bộ đệm.* **(2)** *Là một cổng của bộ giám sát chương trình điều khiển mạng, nó điều khiển chuỗi bộ đệm mắt xích, phán đoán các yêu cầu sử dụng lưu trữ lỗi và khởi động quá trình hồi phục lại.*

buffer offset /'bʌfə 'ɒfset / *Là trường đầu tiên trong 1 bảng ghi ASCII vật lý, nó đứng trước bản ghi logic đầu tiên. Trong các bản ghi có chiều dài biến đổi dạng D, các phân nhánh bộ đệm có thể chứa thông tin về dữ liệu trong các bản ghi có logic.*

buffer pad chracters /'bʌfə pæd 'kærəktəz/ *Một dãy ký tự mà chương trình điều khiển mạng gởi đến một bộ đệm theo phương thức truy cập đứng trước một dữ liệu thông báo nhằm cung cấp khoảng trống cho phương thức truy cập cũ để chèn vào đó các đầu của thông báo.*

buffer pool /'bʌfə pu:l / ***Vùng đệm :*** **(1)** *Là một khu vực lưu trữ chứa tất cả các bộ đệm của một chương trình.* **(2)** *Trong ACF/TCAM, là một nhóm bộ đệm có cùng kích cỡ. Vùng đệm được thiết lập tại thời điểm khởi đầu một chương trình điều khiển thông báo. Các bộ đệm được xây trong phần mở rộng và kết chuỗi mắt xích với nhau.*

buffer prefix /'bʌfə 'pri:fɪks / ***Đầu vào bộ đệm*** *: Là một khu vực trong bộ đệm chứa thông tin điều khiển bộ đệm. Người sử dụng*

phải cho khoảng trống trong đầu bộ đệm khi chỉ định kích cỡ bộ đệm.

buffer storage /'bʌfə 'stɔ:ridʒ / ***Bộ lưu trữ đệm*** : **(1)** *Là một lưu trữ cho mục đích đặc biệt hoặc khu vực lưu trữ thông qua lưu trữ tạm thời cho phép dữ liệu truyền đi giữa 2 đơn vị chức năng có đặc tính truyền khác nhau. Lưu trữ đệm được sử dụng giữa 2 thiết bị không đồng bộ, hoặc giữa thiết bị nối tiếp và thiết bị song song, hoặc giữa những thiết bị có tốc độ truyền khác nhau, tương đồng với* buffer *(T)* **(2)** *Trong xử lý từ, là lưu trữ tạm thời trong đó văn bản được nắm giữ cho việc xử lý và truyền thông. (T).*

buffer store /'bʌfə stɔ: / ***Lưu trữ đệm.*** *Xem* buffer storage

buffer unit /'bʌfə 'ju:nit / ***Đơn vị đệm.*** *Là khối nhỏ nhất của lưu trữ chính từ đó các bộ đệm TCAM, và các hàng thông báo lưu trữ chính có thể được thiết tạo. Tương đồng với storage unit.*

buffer-unit pool /bʌfə'ju:nit pu:l / ***Vùng đơn vị bộ đệm.*** *Là tất cả các đơn vị bộ đệm trong hệ thống ACF/TCAM riêng biệt.*

bug /bʌg / *Một lỗi trong chương trình.*

build /bild / **(1)** *Là quá trình thiết tạo một bảng thư mục trên bộ chủ các thư mục văn phòng OS/2* **(2)** *trong tiện ích cấu thể văn phòng OS/2 là quá trình sáng chế một file cấu hình và 1 entry tóm lược cơ cấu dựa trên những tuyển chọn được tạo trong quá trình sử dụng tiện ích.*

built-in /'biltin / **(1)** *Trong các ngôn ngữ lập trình, nó thuộc về một đối tượng ngôn ngữ được thông báo nhờ vào các định nghĩa của ngôn ngữ lập trình. Ví dụ như chức năng built-in SIN trong PL/I, kiểu dữ liệu được chỉ định trước : INTEGER trong FORTRAN. (I) Tương đồng với* predefined. **(2)** *Đồng nghĩa với* integrated.

built-in adapter /'biltin ə'dæptə / *Thuật ngữ đối kháng với integrated adapter*

built-in check /'biltin tʃek / *Đồng nghĩa với automatic check*

built-in function /'biltin 'fʌŋkʃn / ***Chức năng được thiết lập sẵn.*** **(1)** *Là một chức năng do một ngôn ngữ cung cấp. Xem* EXEC built-in function. **(2)** *Trong ngôn ngữ điều khiển (CL) AS/400 và PL/I là một chức năng được chỉ định trước đó. Chẳng hạn như chức năng số học thường dùng hoặc chức năng cần thiết cho các bộ hợp ngữ ở cấp độ cao. Ví dụ một chức năng cho việc tính toán (vận hành) các chuỗi ký tự hay qui đổi dữ liệu nó thường được gọi tự động bởi một tham chiếu chức năng built-in.*

built-in function reference /'biltin 'fʌŋkʃn 'refrəns / ***Tham chiếu chức năng được thiết lập sẵn*** *Trong ngôn ngữ điều khiển (CL) AS/400 và PL/I là một tên chức năng được cài đặt sẵn built-in có một bảng liệt kê đối, có thể rỗng và tùy chọn mà nó giữ giá trị do chức năng được lắp sẵn trả lời lại.*

bulk eraser /bʌlk i'reizə / *Trên trang thiết bị đọc, là một thiết bị dùng cho việc di dời toàn bộ và tức thời các bản ghi khỏi môi dung ghi chép. (I).*

bulk print /bʌlk print / *Trong hệ thông tin 8100 là ứng dụng hệ thống do bộ chủ khởi đầu, nó được sử dụng để in dữ liệu bó từ bộ chủ tại máy in được nối vào hệ thông tin 8100.*

bulk storage /bʌlk 'stɔ:ridʒ / *Thuật ngữ không nên dùng thay cho mass storage.*

bulletin board /'bulətin bɔ:d / ***Bảng thông báo*** *Một vật thể đồ họa mô phỏng một bảng thông báo, trong đó nó hiển thị văn bản in thông tin đồ họa, dưới dạng thông báo đến người dùng, từ các ứng dụng khách hàng đang lưu hành.*

bumping up /'bʌmpɪŋ ʌp / *Trong những ứng dụng truyền hình, quá trình chuyển tín hiệu truyền hình được ghi vào dạng băng phẩm chất cao như quá trình từ băng 1/2 inch vào băng 3/4 inch.*

burned-in address /bɜ:nd ɪn ə'dres / *Xem hard address*

burn in /bɜ:n ɪn / *Quá trình gia tăng khả năng thực thi tin cậy của hoạt động chức năng phần cứng thuộc mọi đơn vị chức năng trong một môi trường qui định với sự bảo hành liên tục mọi sai lỗi trong thời gian đầu*

burnt-in time code /bɜ:nt ɪn taɪm kəʊd / *Trong quá trình thu băng truyền hình thời gian nó được hiển thị trong cửa sổ trên băng truyền hình.*

burst /bɜ:st / **(1)** *Trong truyền tải dữ liệu chuỗi tín hiệu được đếm theo đơn vị phù hợp với một vài qui luật tiêu chuẩn hay đo lường đặc biệt (A)* **(2)***Phân chia giấy liên thành những tờ rời rạc* **(3)** *Xem* error burst.

burster /'bɜ:stə / *Thiết bị phân chia*

burster-trimmer-stacker (BTS) /bɜ:stə 'trimə 'stækə / *Là một đặc tính của máy in, nó cắt dạng giấy liền thành những tờ riêng biệt, xén gọn gàng dải mang từ cả 2 biên giấy và xếp vào ngăn những tờ riêng lẻ đó. Xem job offset.*

burst isochronous transmission /bɜ:st aɪ'sɒkrənəs trænz'mɪʃn / *Đồng nghĩa với burst transmission*

burst mode /bɜ:st məʊd / *Là phương thức trong đó dữ liệu được truyền bằng những phương tiện của truyền bật ra*

burst noise /bɜ:st nɔɪz / *Trong âm học là tiếng ồn có tính đặc trưng của xung lực âm học mà nó vượt trội mức độ ồn ảo của không gian xung quanh*

burst pages /bɜ:st 'peɪdʒɪz / *Trên trang giấy liên tục, những trang xuất có thể được phân cắt theo các hàng lỗ.*

burst transmission /bɜ:st trænz'mɪʃn / **(1)** *Truyền dữ liệu với tốc độ tín hiệu đặc trưng trong những khoảng thời gian không liên tục có điều khiển (I) (A)* **(2)** *Tương đồng với* burst isochronous transmission, interrupted isochronous transmission.

bus /bʌs / **(1)** *Là một thiết bị dùng truyền tải dữ liệu giữa vài thiết bị được định vị giữa hai điểm cuối. Chỉ có một thiết bị có thể truyền tại khoảng thời gian cho phép* **(2)** *Cấu hình máy tính trong đó những bộ xử lý được kết nối theo chuỗi. Xem hypercube* **(3)** *Một hay nhiều bộ dẫn được dùng để truyền (phát) tín hiệu hay năng lượng.* **(a)** **(4)** *Xem* bidirectional bus, control bus, data bus. Xem bus network.

bus extension card /bʌs ɪks'tenʃn kɑ:d/ ***Card mở rộng bus (BEC).*** *Trong hệ thống AS/400 card điều khiển mở rộng bus hay card nhận mở rộng bus.*

bus extension driver (BED) card /bʌs ɪks'tenʃn 'draɪvə kɑ:d / ***Card điều khiển mở rộng bus (BED).*** *Trong hệ thống AS/400 card này nối với card nhận mở rộng bus qua dây cap, dùng để truyền gởi dữ liệu từ card kèm theo này sang card kèm theo khác. Dữ liệu có thể đi đơn vị xử lý đến bộ xử lý xuất nhập trên một trong những card kèm theo hay từ bộ xử lý xuất/nhập trong một card trong những card kèm theo đến đơn vị xử lý. Xem* bus extension receiver (BER) card.

bus extension receiver (BER) card /bʌs ɪks'tenʃn rɪ'si:və kɑ:d / ***Card nhận mở***

rộng bus (BER). *Trong hệ thống AS/400, card nối kết với card điều khiển mở rộng bus qua cáp được dùng để truyền dữ liệu từ card kèm theo này đến card khác. Dữ liệu có thể đi từ đơn vị xử lý đến bộ xử lý xuất / nhập theo một trong những card kèm theo hoặc từ bỏ bộ xử lý xuất/nhập theo một trong những card kèm theo đến đơn vị xử lý. Xem* bus extenxion driver (BED) card.

business area /'bɪznɪz 'eərɪə / *Vùng sản phẩm nơi công việc được thực hiện.*

business praphics /'bɪznɪz 'græfɪks / ***Đồ họa giao dịch. Xem*** graphics

business praphics utility (BGU) / 'bɪznɪz 'græfɪks ju:tɪətɪ / ***Tiện dụng đồ họa giao dịch - (BGU).*** *Tiện dụng OFFICE/38 của IBM-supplied nó cung cấp phương tiện điều khiển menu cho việc sử dụng các chức năng vẽ biểu đồ system/38 mà không cần hiểu về lập trình.*

business machine /'bɪznɪz mə'ʃi:n / **(1)** *Một thiết bị chuyên dụng dành riêng cho những hoạt động văn phòng trong thương mại hay khoa học.* **(2)** *Thiết bị đầu cuối cung cấp dữ liệu cho khách hàng (DTE) nối kết với thiết bị viễn thông của một sóng mang chung trong thông tin (liên lạc) hay một hệ thống (tổ chức) điều hành cá nhân được sắp xếp hoặc 1 cơ quan viễn thông nhằm mục đích truyền tải dữ liệu. Xem* COAM equipment.

business machine clocking /'bɪznɪz mə'ʃi:n 'kklɒkɪŋ / *Là một bộ dao động time base được máy giao dịch cung cấp nhằm điều chỉnh tốc độ truyền bit. Tương đồng với non-data-set clocking. Tương phản với data set clocking.*

business partner /'bɪznɪz 'pa:tnə / *Là bất kỳ tổ chức nào cùng với IBM ký giao kèo nhằm thiết lập mối quan hệ thương mại bổ sung để cung cấp người sử dụng với những giải đáp xử lý thông tin mà nó dùng hoặc trả lời trên tặng vật của IBM.*

bus master /bʌs 'ma:stə / *Thiết bị hay hệ thống con điều khiển sự truyền dữ liệu giữa nó với thiết bị hay hệ thống tớ (quan hệ chủ - tớ).*

bus wetwork /bʌs 'netwə:k / ***Mạng bus.*** **(1)** *Mạng cục bộ trong đó chỉ có một đường truyền giữa hai trạm dữ liệu và trong đó dữ liệu được truyền bởi bất kỳ trạm nào sẽ hữu dụng đồng thời trên tất cả các trạm khác trong cùng một môi trường truyền.* **(2)** *Cấu hình mạng cung cấp khả năng truyền theo hai hướng đến tất cả các nút nối kết. Một nút được gởi đi truyền theo hai hướng đến những đầu cuối của đường truyền. Tất cả các nút trên đường dẫn sao chép thông báo khi nó xuyên qua.*

Chú ý *: Mạng bus là mạng tuyến tính, mạng hình sao hoặc là mạng cây. Trong trường hợp là mạng cây hay mạng hình sao có một trạm dữ liệu tại mỗi nút đầu cuối. Không có trạm dữ liệu ở những nút trung gian, tuy nhiên có một hay nhiều thiết bị như là : bộ lặp, bộ nối kết, bộ khuếch đại và bộ phân cách được bố trí trên những nút (T).*

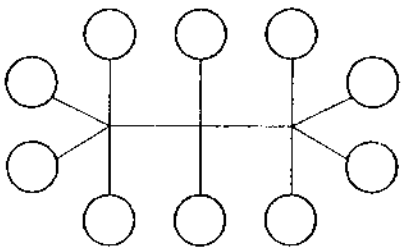

Bus Network

bus quiet signal /bʌs 'kwaɪet 'sɪgnl / *Trong mạng token-bus, tín hiệu này cho biết trạng thái không hoạt động của môi trường truyền.*

bussback /'bʌsbæk / *Sự nối kết bằng dây chung của phân đoạn xuất phát trong bảng mạch quay lùi về phân đoạn nhập (vào) của bảng mạch. Xem* loopback test.

bust this /bʌst θɪs / *Một phân đoạn được sử dụng thay cho một kết thúc thông báo thông thường để chỉ ra tổng thể thông báo (gồm cả phần đầu của nó) bị bỏ đi. Xem* CANTRAN

busy test /'bɪzɪ test / ***Kiểm tra bận.*** *Một kiểm tra để xác định xem mạch điện thoại có sử dụng được hay không.*

busy token /'bɪzɪ 'təʊkən / *Thuật ngữ đối kháng với frame.*

button /'bʌtn / **(1)** *Trong sử dụng SAA, là một cơ cấu trên thiết bị điểm (như chuột) được dùng để yêu cầu hay khởi động một hành động. Xem* mounse button. **(2)** *Là một thiết bị đồ họa định dạng một chọn lựa. Xem* radio button, push button. **(3)** Là một cơ chế đồ họa khi được chọn sẽ tạo nên những kết quả trong hoạt động đó chẳng hạn như một nút ấn danh mục tạo nên một danh mục chọn lựa. Xem list button, maximize button, minimize button, *và* restore button. **(4)** *Trong hệ điều hành AIX, là 1 từ hay ảnh có thể được chọn từ màn hình. Từ lúc được chọn và kích hoạt nút bắt đầu hoạt động cũng giống như khi nhấn phím để khởi động nó, các nút ấn bao hàm bàn phím, chuột, viết bằng đèn (lightpen) hoặc các nút ấn trên hộp nút và mặt số. Xem* arrow button, cascade button, draw button, toggle button. **(5)** *Là một khách thể thực hiện 1 hành động. Trong sản phẩm* IBM linkway *các loại nút này bao gồm* Go, Link, Text Pop-up, Picture Pop-up, Script, Document và Reference.

button assignment /'bʌtn ə'saɪnmənt / *Sự giao gán mà nó chỉ định hành động được thực thi từ kết quả của việc kích hoạt một nút ấn hay một tổ hợp nút ấn.*

button grabbing /'bʌtn 'græbɪŋ / *Trong hệ điều hành AIX, là việc ban bố một active grab bằng cách sử dụng chuột. Xem* key grabbing, keyboard grabbing pointer grabbing, server grabbing. *Xem thêm* active grab, passive grab.

buy /baɪ / *Trong những ứng dụng đa môi trường, chiều dài băng truyền hình được điều chỉnh cho phù hợp với truyền hình cuối cùng. Tương đồng với* keeper

By... *Trong sử dụng SAA, là một lựa trong* View pull-down *mà người sử dụng chọn để thay đổi trật tự xuất hiện các mục biểu diễn. Xem* All, some.

bypass /'baɪpɑːs / *Khử bỏ trạm hay đơn vị truy cập từ mạng chuông bằng cách cho dữ liệu truyền theo đường dẫn quanh nó.* **(2)** *Trong bộ tập trung dây vòng 8100, hủy bỏ sự nối kết của các cáp xuyên tâm và thiết bị kết hợp từ đường truyền tín hiệu vòng mà không hủy bỏ cáp xuyên tâm vật lý và thiết bị. Xem* lobe by pass wrapping

bypass plug /'baɪpɑːs plʌg / *Trong hệ thống AS/400 là cái phít cho phép năng lượng vượt qua chỗ thoát không được dùng trong ngăn điều khiển năng lượng.*

byte /baɪt / **(1)** *Một chuỗi bao hàm một số bit được xem như một đơn vị và biểu hiện một ký tự (T)* **(2)** *Ký tự nhị phân được tính trên một đơn vị và thường ngắn hơn 1 từ máy tính (A)* **(3)** *Một nhóm 8 chữ số nhị phân lân cận biểu diễn một ký tự EBC DIC* **(4)** *Xem* n-bit byte.

byte boundary addressing /baɪt 'baʊndərɪ ə'dresɪŋ / ***Định vị biên byte.*** *Sự định vị bộ nhớ dựa vào những khoảng 8 bit. Mỗi vị trí bộ nhớ chứa một giá trị 8 bit có giá trị từ 0-255 trong hệ thập phân.*

byte mode /baɪt məʊd / ***Chế độ byte*** *Đồng nghĩa với* multiplex mode.

byte multiplexer channel /baɪt ˌmʌltɪˈpleksə ˈtʃænl / *Là một kênh đa hợp mà nó chèn những byte dữ liệu vào. Xem* block multiplexer channel. *Tương phản với* selector channel.

byte multiplexer mode /baɪt ˌmʌltɪˈpleksə məʊd / *Một chế độ chuyển dữ liệu cho phép chèn vào các byte dữ liệu. Tương phản với* block multiplexer mode.

byte order /baɪt ɔːdə / ***Thứ tự byte*** *Trong* AIX Enhanced X-windows, *thứ tự của các byte khi được định nghĩa bởi người phục vụ cho dữ liệu pitmap hoặc bitmap. Những khách hàng có thứ tự byte khác nhau phải được đổi khi cần thiết.*

byte-serial transmission /baɪt ˈsɪərɪəl trænzˈmɪʃn / *Sự chuyển các byte trong sự tuần tự.*

byte multiplexer channel *Kênh đa hợp chen những byte dữ liệu. Xem* block multiplexer channel. Tương phản với selector channel.

Chú ý : *Các bit riêng biệt của một byte có thể được (vẫn) chuyển hàng loạt (Được mô tả như chuỗi bit và byte) hoặc đồng thời (được mô tả song song bởi bit, chuỗi byte).*

byte space /baɪt speɪs / ***Không gian byte*** *Trong VSAM, sự tăng lên của một tập hợp địa chỉ logic (0 đến 2^{23} - 1) trong đó tồn tại 1 bộ phận hợp thành, một khoảng cách byte chỉ chứa một bộ phận hợp thành, và một bộ phận hợp thành (component) chỉ tồn tại trong một khoảng cách byte.*

byte string /baɪt strɪŋ / ***Chuỗi byte*** *Kết quả hình ảnh được mã hóa bằng số khi một tài liệu được quét qua.*

C /si:/ **(1)** Coulomb. **(2)** Celsius.

c /si:/ ***Centi.*** *Một trăm hoặc một phần trăm.*

CA (1) *Máy tính phụ trợ. (T)* **(2)** *Đầu nối kênh.* **(3)** *Sự tích lũy thay đổi.* **(4)** *Sự nối kết kênh.*

cable /'keɪbl/ ***Cáp.*** *Môi trường vật lý để truyền tín hiệu ; nó bao gồm dây dẫn đồng và những sợi quang.*

cable path /'keɪbl pæθ/ ***Đường dẫn cáp.*** *Một chuỗi cáp nối kết tuần tự.*

cable test /'keɪbl test/ ***Kiểm tra cáp.*** *Một điều khiển mạng kiểm tra dữ liệu được gởi và nhận trên tất cả các cáp truyền.*

cable through feature /'keɪbθru: fi:tʃə/ *Cấu hình xuyên. Cấu hình đặc biệt cho phép nhiều thiết bị đầu cuối (trạm làm việc) được nối kết với đường dẫn cáp đơn.*

cache /kæʃ/ **(1)** *Bộ lưu trữ đệm mục đích đặc biệt, nhỏ hơn và nhanh hơn bộ lưu trữ chính dùng để lưu trữ phần sao chép của những chỉ thị và dữ liệu trong bộ lưu trữ chính, cần thiết cho bộ xử lý. (T)* **(2)** *Bộ lưu trữ đệm chứa những chỉ thị và dữ liệu được truy xuất thường xuyên để giảm thời gian truy xuất.* **(3)** *Một phần cơ sở dữ liệu thư mục trong những nút mạng nơi những thông tin thư mục được dùng thường xuyên được lưu trữ để tăng tốc độ tìm kiếm thư mục.* **(4)** *Đặt, để, giấu hay lưu trữ trong bộ nhớ ẩn.* **(5)** *Xem* converter cache, image cache, write - back cache.

cache line /kæʃ laɪn/ *Trong VM / SP HPO, đường biên giữa những khối lưu trữ chỉ đến địa chỉ trong bộ lưu trữ hay bộ đệm tốc độ cao.*

cache memory /kæʃ 'meməri/ *Bộ lưu trữ đệm đặc biệt, nhỏ hơn và nhanh hơn bộ lưu trữ chính được dùng để lưu trữ bản sao của những chỉ thị và dữ liệu trong bộ lưu trữ chính. (T) (A)*

caching /'kæʃɪŋ/ **(1)** *Lưu trữ các chỉ thị và dữ liệu trong vùng lưu trữ.* **(2)** *Xem* client side caching, GC caching.

caching disk /'kæʃɪŋ dɪsk/ ***Đĩa lưu trữ.*** *Trên những máy tính cá nhân, đĩa mềm mô phỏng hoạt động của bộ nhớ lưu trữ.*

CAD / CAM Computer - Aided Design / Computer - Aided Manufacturing. *Một ứng dụng trong đó các thiết bị như máy tính cá nhân có thể được dùng để thiết kế và phát triển các sản phẩm như bảng mạch và những máy tính khác. Xem thêm* schematic capture.

CAF Call attachment facility. *Dụng cụ nhận tiếng.*

CAI Computer - assisted instruction. ***Giảng dạy bằng máy điện toán.***

calculated link loss /'kælkjɔleɪtɪd lɪŋk lɒs/ *Trong môi trường ESCON giá trị suy giảm đường truyền, gái trị này không được vượt quá giá trị suy giảm cho phép tối đa trên đường tryền đó. Xem thêm* maximum allowable link loss.

calculating machine /'kælkjɔleɪtɪŋ mə'ʃi:n/ ***Máy tính toán.*** *Máy tính thực hiện những chức năng số học của máy tính số bằng điện cơ, tiền thân của máy tính số là tính điện cơ. Xem* nonprinting calculating machine, printing calculating machine. (A)

calculating punch /'kælkjɔleɪtɪŋ pʌntʃ/ *Máy tính có đầu đọc card và đầu đọc đục lỗ card để đọc dữ liệu trên card được đục lỗ. Thực hiện một vài phép tính số học hay luận lý trên dữ liệu và đục lỗ kết quả trên cùng card đó hay card đục lỗ khác. (I) (A)*

calculation specifications /'kælju'leɪʃn spesɪfɪ'keɪʃnz/ *Trong RPG, là một dạng mã trong đó lập trình viên mô tả tiến trình do chương trình thực hiện.*

calculator /'kælkjɔleɪtə/ ***Máy tính số.*** *Thiết bị chuyên dụng cho những phép tính số học nhưng cần con người can thiệp vào để thay đổi chương trình lưu trữ của nó, khởi tạo một phép tính hay chuỗi các phép tính. Máy tính số thi hành một vài chức năng của máy tính nhưng không hoạt động mà không có sự can thiệp thường xuyên của con người.*

calculator with algebraic logic /'kælkjɔleɪtə(r) wɪð,ældʒɪ'breɪɪk 'lɒdʒɪk/ ***Máy tính số với luận lý đại số.*** *Máy tính số trong đó đòi hỏi sau khi nhập vào toán hạng đầu thì toán tử phải đặt trước mỗi toán hạng hay đi sau đối với phép cộng hay trừ. Khi kết hợp với nhân và chia, người dùng không cần nhận những kết quả. (T) (A)*

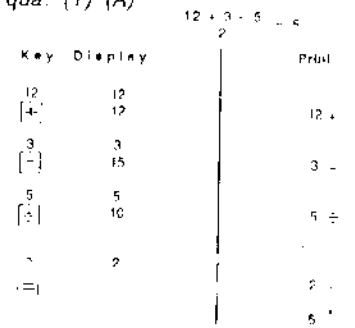

calculator with arithmetic logic /'kælkjɔleɪtə wɪð rɪθ'metɪk 'lɒdʒɪk/ ***Máy tính số với logic số học.*** *Máy tính số trong đó mạch bên trong đòi hỏi ký hiệu thực hiện phép toán phải được nhận sau khi nhập mỗi toán hạng cho các phép cộng và phép trừ. Khi kết hợp cộng và trừ với nhân và chia, người sử dụng phải thực hiện các kết quả trung gian. (T) (A)*

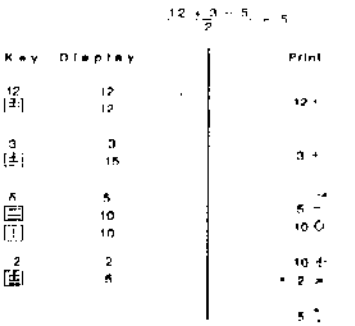

calculator with external program input /'kælkjɔleɪtə wɪð ɪk'stɜ:nl 'prəʊgræm 'ɪnpʊt/ ***Máy tính số với việc nhập chương trình ngoài.*** *Máy tính số cho phép một số cho trước các bước chương trình được nhập*

từ phương tiện dữ liệu bên ngoài và được giữ trong máy tính để có thể sử dụng nhiều lần. (T) (A)

calculator with keyboard and external program input /'kælkjəleɪtə wɪð 'kiːbɔːd ænd ɪk'stɜːnl 'prəʊgræm 'ɪnpʊt/ ***Máy tính số với bàn phím và việc nhập chương trình ngoài.*** *Máy tính số cho phép một số cho trước các bước chương trình được nhập hoặc qua bàn phím hoặc từ phương tiện dữ liệu ngoài, và được giữ trong máy để có thể sử dụng nhiều lần (T) (A).*

calculator with keyboard-controlled addressable storage /'kælkjəleɪtə wɪð 'kiːbɔːd kən'trəʊld ə'dresəbl 'stɔːrɪdʒ/ ***Máy tính số với bộ lưu trữ lập địa chỉ được điều khiển bằng bàn phím.*** *Máy tính số chỉ cho phép bộ lưu trữ điều khiển bằng bàn phím và tích lũy dữ liệu; dữ liệu trong bộ lưu trữ chỉ được thay đổi bằng các thao tác bàn phím được hướng đến các thiết bị đó. (T) (A).*

calculator with keyboard program input /'kælkjəleɪtə wɪð 'kiːbɔːd 'prəʊgræm 'ɪnpʊt/ ***Máy tính số với sự nhập chương trình bàn phím.*** *Máy tính số cho phép một số cho trước các bước chương trình được nhập qua bàn phím và được giữ trong máy tính để có thể sử dụng nhiều lần. (T) (A).*

calculator without addressable storage /'kælkjəleɪtə 'wɪðaʊt ə'dresəbl 'stɔːrɪdʒ/ ***Máy tính số không có bộ lưu trữ khả lập địa chỉ.*** *Máy tính số trong đó dữ liệu không thể được lưu trữ mà không được xóa bởi các thao tác kế tiếp, nhưng có thể hoặc không thể có một tiện ích để lưu giữ các hằng số. (T) (A).*

calculator with postfix notation /'kælkjəleɪtə wɪð 'pəʊstfɪks nəʊ'teɪʃn/ ***Máy tính số với biểu diễn hậu tố.*** *Máy tính số trong đó mạch bên trong cho phép toán hạng đầu tiên được nhập không cần các ký hiệu phép toán thông qua phím Enter (nhập) ; các toán hạng kế tiếp được đi liền với các ký hiệu phép toán. Khi kết hợp cộng và trừ với nhân và chia, người sử dụng không cần phải lấy các kết quả trung gian ; ví dụ chuỗi thứ tự các phép toán được sử dụng trong máy tính số với mục logic biểu diễn hậu tố để giải bài toán. (I)*

calculator with program-controlled addressable storage /'kælkjəleɪtə wɪð 'prəʊgræm kən'trəʊld ə'dresəbl/ ***Máy tính số với bộ lưu trữ lập địa chỉ được điều khiển bằng chương trình.*** *Máy tính số chỉ cho phép bộ lưu trữ được điều khiển bằng chương trình và tích lũy dữ liệu ; dữ liệu trong các thiết bị lưu trữ chỉ được thay đổi bằng các thao tác chương trình hướng đến các thiết bị đó. (T).*

calculator with program-controlled and keyboard-controlled addressable storage /'kælkjəleɪtə wɪð 'prəʊgræmənkən'trəʊld ænd'kiːbɔːd kən'trəʊld ə'dresəbl 'stɔːrɪdʒ/ ***Máy tính số với bộ lưu trữ lập địa chỉ được điều khiển bằng bàn phím và (được điều khiển) bằng chương trình.*** *Máy tính số cho phép bộ lưu trữ điều khiển bằng bàn phím và cả chương trình phụ thuộc và tích lũy dữ liệu ; dữ liệu trong các thiết bị lưu trữ chỉ được thay đổi bằng các thao tác kế tiếp hướng đến các thiết bị đó. (T)*

calculator with reverse-Polish notation logic /'kælkjəleɪtə wɪð rɪ'vɜːs 'pəʊlɪʃ nəʊ'teɪʃn 'lɒdʒɪk/ ***Máy tính với logic biểu diễn nghịch đảo - Polish (Ba Lan).*** *Máy tính số trong đó nguyên lý tính toán cho một phép*

toán là sao cho khoản đầu tiên được nhập, mà không có các chỉ dẫn tính toán, chỉ bằng phím ENTER, và các khoản kế tiếp được kèm theo liền với chỉ dẫn tính toán. Khi kết hợp phép cộng và phép trừ với phép nhân và phép chia, không cần phải lấy các tổng trung gian. (T).

calculus /'kælkjʊləs/ ***Thuật tính.*** *Xem relational calculus. (A)*

calculus of variations /'kælkjʊləs əf veərɪ'eɪʃnz/ ***Thuật toán của các biến.*** *Lý thuyết cực đại và cực tiểu của tích phân xác định, mà hàm lấy tích phân là một hàm các biến số phụ thuộc, biến số độc lập, và các đạo hàm của chúng. (A).*

calendar /'kælɪndə/ ***Lịch.*** *Danh mục hiển thị hoặc thời khóa biểu về các cuộc hẹn, các công việc, ... Xem* clock/calendar.

calendar description /'kælɪndə dɪs'krɪpʃn/ ***Mô tả lịch.*** *Vùng liên quan đến lịch, ghi nhận nội dung của lịch.*

calendar item /'kælɪndə 'aɪtəm/ ***Khoản lịch.*** *Một mục trong lịch.*

calendar manager /'kælɪndə 'mænɪdʒə/ ***Người quản lý lịch.*** *Trong system/36, là người sử dụng, điều khiển một lịch và là người nhận mọi thông báo được gởi đến bởi các hệ thống ở dạng thông báo sự kiện trên lịch.*

calendar view /'kælɪndə vjɔ:/ ***Quan sát lịch.*** *Trong System/36, một trong bốn cách biểu thị các cuộc hẹn trên lịch : ngày, tuần, và tuần lễ kết hợp từ nhiều lịch, hoặc bằng cách liệt kê toàn bộ lịch, bao gồm các công việc, các phần bổ sung cho các cuộc hẹn.*

calibration /kælɪ'breɪʃn/ ***Sự chuẩn hóa.*** *Điều chỉnh một chi tiết của thiết bị sao cho tương xứng các tiêu chuẩn vận hành bình thường ; ví dụ, trong hệ thống IBM InfoWindow sự chuẩn hóa qui chiếu để tiếp xúc một chuỗi liên tiếp các điểm trên màn hình sao cho hệ thống có thể xác định một cách chính xác vị trí của chúng để có thể tiếp tục qui chiếu.*

call /kɔ:l/ ***Cuộc gọi.*** **(1)** *Hành động chuyển một chương trình máy tính, một thường trình, hoặc một thường trình con vào hoạt động, bằng cách chuyên biệt các điều kiện khoản mục và nhảy qua điều khoản mục. (I) (A)* **(2)** *Trong truyền thông dữ liệu, các hành động cần thiết để thực hiện một nối kết giữa hai trạm trên tuyến chuyển mạch.* **(3)** *Trong truyền thông, hội thoại giữa hai người sử dụng.* **(4)** *Chuyển sự điều khiển đến một thủ tục, chương trình, thường trình, hoặc thường trình con.* **(5)** *Cố gắng tiếp xúc một người sử dụng, bất kể kết quả của cố gắng đó.* **(6)** *Đồng nghĩa với* cue.

callable interface /'kɔ:ləbl 'ɪntəfeɪs/ ***Giao diện gọi được.*** *Tên của chương trình giao diện, định nghĩa các tiêu chuẩn đi qua chương trình giao diện, và định nghĩa của các cấu trúc dữ liệu đi qua chương trình giao diện đó.*

call-accepted packet /kɔ:l ək'septɪd 'pækɪt/ ***Bó cuộc gọi được chấp nhận.*** *Một bó giám sát cuộc gọi mà thiết bị dữ liệu đầu cuối được gọi (DTE - Data terminal equipment) truyền phát để báo cho thiết bị kết thúc mạch dữ liệu (DCE - Data circuit - terminating equipment) nhận cuộc gọi đến.*

call-accepted signal /kɔ:l ək'septɪd 'sɪgnl/ ***Tín hiệu cuộc gọi được chấp nhận.*** *Tín hiệu điều khiển cuộc gọi được gởi bởi thiết bị dữ liệu đầu cuối được gọi (DTE - Data terminal equipment), để báo nhận cuộc gọi đến. (I) (A).*

call attachment facility (CAF) /kɔ:l ə'tætʃmənt fə'sɪlətɪ/ ***Tiện ích nối ghép***

cuộc gọi. *Tiện ích nối ghép DB2 cho các chương trình ứng dụng chạy trong nhóm MVS hoặc TSO. CAF này thay thế cho bộ xử lý lệnh DSN, do đó cho phép điều khiển lớn hơn qua môi trường thực hiện.*

callback /'kɔ:lbæk/ ***Cuộc gọi ngược.*** **(1)** *Trong an toàn máy tính, thủ tục trong đó hệ thống nhận biết một đầu cuối gọi đến, cắt cuộc gọi đó, quay về đầu cuối gọi đến, để nắn chắc vị trí và độ tin cậy của đầu cuối gọi. Đồng nghĩa với* dial back. **(2)** *Trong hệ điều hành AIX,* (a) *đặc tính của file UUCP lệnh USERFILE gọi một hệ thống từ xa cho dẫu đó là hệ thống khu vực mà nó thử truy cập, sẽ gọi trở lại để kiểm tra tính hợp pháp cuộc gọi.* (b) *Thủ tục, được gọi ra, nếu và khi các điều kiện được chuyên biệt nào đó thỏa mãn. Điều này được hoàn thành bằng cách chuyên biệt thủ tục trong danh mục gọi ngược. Đồng nghĩa với* callback function.

callback function /'kɔ:lbæk 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng gọi ngược.*** *Tương đồng với* callback.

callback list /'kɔ:lbæk list/ ***Danh mục cuộc gọi ngược.*** **(1)** *Danh mục các thủ tục được gọi ra, nếu và khi thỏa mãn các điều kiện chuyên biệt nào đó.* **(2)** *Trong các chương trình AIX windows, các công cụ (phần mềm) riêng rẽ có thể xác định các danh mục cuộc gọi ngược như yêu cầu.*

callback reason /'kɔ:lbæk 'ri:zn/ ***Lý do gọi ngược.*** *Các điều kiện, nếu được đáp ứng sẽ cho kết quả một thủ tục gọi ngược được gọi ra.*

call collision /kɔ:l kə'liʒn/ ***Sự va chạm khi gọi.*** *Điều kiện xảy ra khi thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE - Data terminal equipment) truyền phát một tín hiệu yêu cầu cuộc gọi và thiết bị kết thúc mạch dữ liệu* (DCE - data circuit - terminating equipment) *đồng thời truyền phát một tín hiệu cuộc gọi đến ; không phải DTE cũng k#ông phải DCE nhận sự đáp ứng được mong đợi. Xem thêm* carrier-sense multiple-access with collision detection (CSMA/CD), clear collision, reset collision.

call connected packet /kɔ:l kə'nektɪd 'pækɪt/ ***Bó cuộc gọi được nối kết.*** *Bó giám sát cuộc gọi do thiết bị mạch kết thúc dữ liệu* (DCE - data circuit-terminating equipment) *truyền phát để báo cho thiết bị dữ liệu đầu cuối* (DTE - data terminal equipment) *biết mối nối kết cho cuộc gọi đã được thiết lập hoàn tất.*

call control /kɔ:l kən'trəʊl/ ***Điều khiển cuộc gọi.*** *Tập hợp các chức năng điện thoại, bao gồm thiết lập cuộc gọi, truyền cuộc gọi, và cắt cuộc gọi (điều khiển chương trình một cuộc gọi điện thoại).*

call control procedure /kɔ:l kən'trəʊl prə'si:dʒə(r)/ ***Thủ tục điều khiển cuộc gọi.*** *Thực thi tập hợp các thủ tục cần thiết để thiết lập và kết thúc một cuộc gọi (điện thoại) (I) (A).*

call control signal /kɔ:l kən'trəʊl 'sɪgnl/ ***Tín hiệu điều khiển cuộc gọi.*** *Một trong tập hợp các tín hiệu cần thiết để thiết lập, duy trì và kết thúc cuộc gọi (điện thoại) (I) (A).*

call detail record (CDR) /kɔ:l 'di:teɪl 'rekɔ:d/ ***Bản ghi chi tiết cuộc gọi.*** *Trong điện thoại, một đơn vị thông tin chứa dữ liệu về một cuộc gọi hoàn tất, ví dụ thời gian bắt đầu cuộc gọi, thời gian thực hiện cuộc gọi, số gọi đến, và số được gọi.*

call directing code /kɔ:l dɪ'rektɪŋ kəʊd/ ***Mã hướng dẫn cuộc gọi.*** *Một cuộc gọi nhận biết được truyền phát cho người nhận điện tín ngoài tuyến, làm cho điện tín tự động quay lại trên máy in. Xem thêm* selective calling, station selection code.

called /kɔ:ld/ ***Được gọi.*** *Trong truyền thông X.25, nói về vị trí hoặc người sử dụng được gọi đến.*

called address extension /kɔ:ld ə'dres ɪk'tenʃn/ ***Sự mở rộng địa chỉ được gọi.*** *Xem* address extension.

called line address modified notification /kɔ:ld laɪn ə'dres 'mɒdɪfaɪd ,nəʊtɪfɪ'keɪʃn/ ***Khai báo địa chỉ tuyến được gọi.*** *Trong truyền thông X.25, một tiện ích tùy chọn được CCITT chuyên biệt.*

called party /kɔ:ld 'pɑ:tɪ/ ***Bên được gọi.*** *Trên tuyến chuyển mạch, vị trí ở đó một mối nối được thiết lập.*

called program /kɔ:ld 'prəʊgræm/ ***Chương trình được gọi.*** **(1)** *Chương trình mà sự thực hiện được yêu cầu bởi chương trình khác (chương trình gọi) hoặc bởi một lệnh.* **(2)** *Trong COBOL, chương trình là đối tượng của lệnh CALL được kết hợp ở thời điểm đối tượng với chương trình gọi để tạo ra một đơn vị thực hiện. Đồng nghĩa với* subprogram.

called service user /kɔ:ld 'sɜ:vɪs 'ju:zə/ ***Người sử dụng dịch vụ được gọi.*** *Trong mô hình qui chiếu Open Systems Interconnection (Liên nối của hệ mở), một người sử dụng dịch vụ mà người sử dụng dịch vụ gọi mong muốn được thiết lập một nối kết. (T).*

called subaddress /kɔ:ld sʌbə'dres/ ***Địa chỉ phụ được gọi.*** *Xem* subaddress.

caller /'kɔ:lə/ ***Người gọi.*** *Người yêu cầu một dịch vụ.*

call establishment /kɔ:l ɪ'stæblɪʃmənt/ ***Sự thiết lập cuộc gọi.*** *Một chuỗi thứ tự đầy đủ các dữ kiện cần thiết để thiết lập một nối kết dữ liệu.*

call identifier /kɔ:l aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ nhận biết cuộc gọi.*** *Một tên được mạng gán cho một cuộc gọi thực sự ; khi được sử dụng với địa chỉ thiết bị đầu cuối dữ liệu cuộc gọi (DTE), nó nhận biết duy nhất cuộc gọi thực này.*

calligraphic display device /kə'lɪgræfɪk dɪs'pleɪ dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị hiển thị họa tự.*** *Một thiết bị hiển thị trong đó các phần tử hiển thị của một hình ảnh hiển thị có thể được tạo ra trong một chuỗi chương trình kiểm soát bất kỳ (I) (A). Đồng nghĩa với* directed-beam display device.

CALLIN *Kiểu kênh logic trên đó thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE) có thể nhận một cuộc gọi, nhưng không thể gởi cuộc gọi đi.*

calling /'kɔ:lɪŋ/ ***Sự gọi*** . **(1)** *Quy trình truyền phát các tín hiệu chọn lọc để thiết lập một nối kết giữa các trạm dữ liệu. (I) (A).* **(2)** *Trong truyền thông X.25, nói về vị trí hoặc người sử dụng, thực hiện một cuộc gọi.* **(3)** *Xem* automatic calling.

calling address /'kɔ:lɪŋ ə'dres/ ***Địa chỉ gọi đến.*** *Xem* network user address.

calling address extension /'kɔ:lɪŋ ə'dres ɪk'stenʃn/ ***Sự mở rộng địa chỉ gọi.*** *Xem* address extension.

calling conventions /'kɔ:lɪŋ kən'venʃnz/ ***Các qui ước gọi.*** *Các cách chuyên biệt cho các chương trình và chương trình con để trao đổi dữ liệu với nhau.*

calling party /'kɔ:lɪŋ 'pɑ:tɪ/ ***Bên gọi đến.*** *Trên tuyến chuyển mạch, vị trí xuất phát một nối kết.*

calling program /'kɔ:lɪŋ 'prəʊgræm/ ***Chương trình gọi.*** **(1)** *Chương trình đòi hỏi phải thực hiện một chương trình khác (chương trình được gọi).* **(2)** *Trong hệ AS/400 chương trình khởi động một CALL (gọi) cho một chương trình khác.*

calling sequence /'kɔ:lɪŋ 'si:kwəns/ ***Chuỗi thứ tự gọi*** **(1)** *Chuỗi các lệnh cùng với các dữ liệu liên hệ cần thiết bất kỳ để thực hiện một cuộc gọi (T).* **(2)** *Danh mục (phiếu) thăm dò. Xem thêm* polling.

calling service user /'kɔ:lɪŋ 'sə:vɪs 'ju:zə/ ***Người sử dụng dịch vụ gọi.*** *Trong mô hình qui chiếu* Open Systems Interconnection *(liên nối các hệ mở), một người sử dụng dịch vụ khởi động yêu cầu để thiết lập một nối kết.*

CALLIO *Kiểu kênh logic trên đó thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE) có thể gởi hoặc nhận một cuộc gọi.*

call level /kɔ:l 'levl/ ***Mức gọi.*** *Vị trí của một chương trình trong một tổ chức chương trình được gọi công khai bằng lệnh CALL hoặc ngầm bằng một vài dữ kiện. Chương trình thứ nhất có mức gọi là 1. Chương trình bất kỳ được gọi bởi một chương trình mức 1 có mức gọi 2 v.v...*

call-not-accepted signal /kɔ:l nɒt ək'sepə ted 'sɪgnl/ ***Tín hiệu cuộc gọi không được chấp nhận.*** *Tín hiệu kiểm soát cuộc gọi được gởi đi bởi thiết bị dữ liệu đầu cuối được gọi để chỉ ra rằng thiết bị này không tiếp nhận cuộc gọi đến. (I) (A).*

callout /'kɔ:laʊt/ ***Gọi ra.*** *Trong hệ điều hành AIX, một thông số hạt nhân thiết lập số lượng cực đại các hoạt động được lập danh mục có thể được giải quyết đồng thời.*

CALLOUT /'kɔ:laʊt/ *Kiểu kênh logic trên đó một thiết bị dữ kiện đầu cuối (DTE) có thể gởi một cuộc gọi, nhưng không thể nhận cuộc gọi.*

callout table /kɔ:laʊt 'teɪbl/ ***Bảng gọi ra.*** *Trong hệ điều hành AIX, một bảng chính giữ các rãnh của mọi quá trình tạm nghỉ và kênh trên đó mỗi quá trình đang chờ (xử lý).*

call profile /kɔ:l 'prəʊfaɪl/ ***Một điều phối cuộc gọi.*** *Trong điện thoại, tập hợp các đặc tính có thể được dùng khi thiết lập hoặc điều hành cuộc gọi điện thoại có chương trình kiểm soát.*

call progress signal /kɔ:l 'prəʊgres 'sɪgnl/ ***Tín hiệu tiến hành cuộc gọi.*** **(1)** *Một tín hiệu kiểm soát cuộc gọi được phát từ thiết bị mạch dữ liệu kết thúc (DCE) đến thiết bị dữ liệu đầu cuối cuộc gọi (DTE) để biểu thị tiến trình thiết lập một cuộc gọi, lý do tại sao nối kết không thể thiết lập được, hoặc điều kiện mạng bất kỳ khác. (T)* **(2)** *Trong dịch vụ cuộc gọi thực tế, một tín hiệu kiểm soát thông báo về cuộc gọi và thiết bị dữ liệu đầu cuối được gọi (DTE) lý do cuộc gọi bị loại bỏ.* **(3)** *Trong dịch vụ mạch thực lâu dài, một tín hiệu kiểm soát thông báo cuộc gọi và thiết bị dữ liệu đầu cuối được gọi (DTE) lý do mạch thực tế lâu dài đã phải được chỉnh lại.* **(4)** *Trong dịch vụ sơ đồ dữ liệu, một tín hiệu kiểm soát thông báo thiết bị dữ liệu đầu cuối* (DTE) *được gọi xem thử một sơ đồ dữ liệu riêng đã được cung ứng chưa, hoặc mô tả thao tác các dịch vụ ở giao diện giữa DTE và thiết bị mạch kết thúc dữ liệu (DCE).*

call redirection notification /kɔ:l rɪdɪ'rekʃn nəʊtɪfɪ'keɪʃn/ ***Khai báo tái định hướng cuộc gọi.*** *Trong truyền thông X.25, một tiện ích lựa chọn được CCITT chuyên biệt, báo cho người gọi về cuộc gọi đã được tái định hướng đến DTE khác.*

call request (CRQ) /kɔ:l rɪ'kwest/ ***Yêu cầu gọi.*** *Tín hiệu được máy tính gởi đến thiết bị truyền thông dữ liệu để yêu cầu một nối kết truyền thông được thiết lập với máy tính khác trong mạng.*

call request packet /kɔ:l ri'kwest 'pækit/ ***Bó yêu cầu cuộc gọi.*** **(1)** *Một bó giám sát cuộc gọi do thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE) truyền phát để yêu cầu một nối kết cho cuộc gọi được thiết lập qua mạng.* **(2)** *Trong truyền thông X.25, bó giám sát cuộc gọi được DTE truyền phát để yêu cầu một sự thiết lập cuộc gọi qua mạng.*

call request signal /kɔ:l ri'kwest 'signl/ ***Tín hiệu yêu cầu cuộc gọi.*** *Trong quá trình thiết lập một nối kết cho cuộc gọi, tín hiệu thông báo cho thiết bị kết thúc mạch dữ liệu (DCE) rằng thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE) đã yêu cầu để thực hiện cuộc gọi.*

call supervision packet /kɔ:l su:pə'viʒn 'pækit/ ***Bó giám sát cuộc gọi.*** *Một bó được dùng để thiết lập hoặc hủy bỏ cuộc gọi ở giao diện giữa thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE) và thiết bị kết thúc mạch dữ liệu (DCE).*

call user data (CUD) /kɔ:l 'ju:zə 'deitə/ ***Dữ liệu gọi của người sử dụng.*** *Trong truyền thông X.25, dữ liệu lựa chọn bao gồm bởi ứng dụng của người sử dụng trong bó yêu cầu - cuộc gọi.*

CAM Computer-aided manufacturing *Sự sản xuất dùng máy tính điều khiển.*

CA mode /məod/ ***Chế độ CA.*** *Xem* continue-any mode.

camp-on /kæmp ɒn/ ***Giữ chỗ.*** *Phương pháp giữ một cuộc gọi trên một tuyến đang bận và được phát tín hiệu ngay khi tuyến được tự do. Đồng nghĩa với* clamp-on.

CAN The cancel character. ***Ký tự hủy bỏ.*** (A)

CANCEL /'kænsl/ CANCEL. *Một lệnh SNA được dùng để hủy bỏ một chuỗi RU được phát riêng trong mạng*

cancel /'kænsl/ ***Hủy bỏ.*** *Để kết thúc một nhiệm vụ trước khi hoàn tất nhiệm vụ đó.*

Cancel /'kænsl/ ***Cancel*** **(1)** *Trong cấu trúc SAA* Advanced Common User Access *(Truy cập người dùng chung cao cấp), một hành động loại bỏ cửa sổ mở hoạt động mà không thực hiện các thay đổi bất kỳ không được nhập và chuyển về cửa sổ trước đó. Xem thêm* Close. *Trái nghĩa với* Exit. **(2)** *Trong cấu trúc SAA* Basic Common User Access *(Truy cập người dùng chung cơ bản), một hành động loại bỏ panel hiện hữu mà không xử lý và trở lại panel được hiển thị trước đó. Trái nghĩa với* Exit.

cancel character (CAN) /'kænsl 'kærəktə/ ***Ký tự hủy bỏ.*** **(1)** *Một ký tự kiểm soát được sử dụng bởi một số qui ước để báo rằng dữ liệu liên quan tới ký tự đó là sai hoặc phải bị hủy. (I) (A). Đồng nghĩa với* ignore character **(2)** *Một ký tự kiểm soát chính xác được dùng để báo rằng dữ liệu, liên quan đến ký tự đó, là sai hoặc phải bị hủy (A) Xem* block cancel character.

cancel closedown /'kænsl 'kləʊzdaʊn/ ***Sự kết thúc hủy ngang.*** *Một sự kết thúc trong đó các chương trình VTAM được kết thúc bất thường hoặc do tình huống này không được dự đoán trước, hoặc là kết quả một lệnh của người thao tác. Xem thêm* orderly closedown, quick close-down.

cancel indicator /'kænsl 'indikeitə/ ***Bộ chỉ thị hủy bỏ.*** *Trong các chương trình VTAM, bộ chỉ thị báo cho thiết bị nhận rằng chuỗi đang nhận phải bị hủy bỏ.*

cancel key /'kænsl ki:/ ***Phím hủy bỏ.*** *Tương đồng với* stop key.

canonical processing /kə'nɒnikl prəʊ'sesiŋ/ ***Sự xử lý chuẩn tắc.*** *Trong hệ điều hành AIX, sự xử lý xảy ra theo tập hợp*

các nguyên lý xác định. Đó là kiểu nhập được sử dụng đặc trưng bởi các lệnh phụ và đơn giản.

CANTRAN Cancel transmission. ***Sự truyền phát hủy ngang***. *Xem thêm* bust this.

capability /ˌkeɪpəˈbɪləti/ ***Năng lực***. *Trong an toàn máy tính, một biểu diễn địa chỉ, được xác định có tính cấu trúc về một đối tượng, và tập hợp các kiểu trách nhiệm được phép truy cập đến đối tượng đó. Năng lực là một biểu hiện của thẻ. Xem* access capability.

capability list /ˌkeɪpəˈbɪləti list/ ***Danh mục năng lực***. *Trong an toàn máy tính, một danh mục liên quan đến chủ thể nhận biết mọi kiểu truy cập của chủ thể đối với mọi đối tượng ; ví dụ, danh mục liên quan với một xử lý nhận biết mọi kiểu truy cập của xử lý đó đến mọi file và mọi nguồn được bảo vệ khác. Xem* access control list.

capacitor /kəˈpæsɪtə/ ***Tụ điện***. *Linh kiện điện cho phép lưu trữ điện tích.*

capacitor storage /kəˈpæsɪtə ˈstɔːrɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ điện dung***. *Bộ lưu trữ sử dụng các tính chất điện dung của một số vật liệu.*

capacity /kəˈpæsəti/ ***Dung lượng***. *Xem* channel capacity, storage capacity.

capital letter matrix /ˈkæpɪtl ˈletə ˈmeɪtrɪks/ ***Ma trận chữ in***. *Phần cực đại của ma trận ký tự toàn phần dùng để viết chữ in.*

caps /kæps/ **(1)** *Các chữ in, phông chữ in hoa.* **(2)** *Kiểu in dùng hai cỡ của một phông đơn chữ in hoa. Cỡ nhỏ được dùng thay cho phông chữ in thường.*

Caps Lock /kæps lɒk/*Một phím trên bàn phím. khi nhấn phím này sẽ thay đổi bàn phím từ chữ in thường qua chữ in hoa hoặc ngược lại.*

capstan /ˈkæpstən/ ***Trục truyền động***. *Trục chính hoặc trục được dùng để truyền động môi trường ghi ở tốc độ không đổi.*

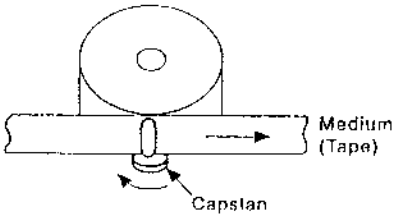

Capstan

caption /ˈkæpʃn/ ***Đoạn thuyết minh***. *Văn bản liên quan đến, và mô tả, một bảng hoặc một hình minh họa.*

capture /ˈkæptʃə/ ***Bắt giữ***. **(1)** *Trong sự nhận biết ký tự quang học, để tập hợp dữ liệu hình ảnh từ một vùng trên tài liệu nhập, dùng một phương pháp quét đặc biệt.*

capture adapter /ˈkæptʃə əˈdæptə/ ***Thiết bị bắt giữ***. *Một thiết bị máy tính chuyển đổi tín hiệu tương tự sang biểu diễn bằng kỹ thuật số cho âm thanh hoặc hình ảnh.*

capture file /ˈkæptʃə faɪl/ ***File bắt giữ***. *Một file do chương trình truyền thông sử dụng để nắm bắt, hoặc ghi lại dữ liệu đến qua một nối kết cho hệ thống hoặc thiết bị từ xa*

capture key /ˈkæptʃə kiː/ ***Phím kềm giữ***. *Một phím chốt kiểm soát khởi động hoặc dừng qui trình bảo lưu dữ liệu được hiển thị trên màn hình trong quá trình mối nối kết hoạt động.*

CAR Check authorization record *Bản ghi kiểm tra trách nhiệm.*

carbon ribbon /ˈkɑːbən ˈrɪbən/ ***Dải dùng cacbon***. *Trên máy đánh chữ, dải băng nhựa*

hoặc giấy có thể được sản xuất để sử dụng một lần hoặc nhiều lần.

carbon ribbon supply indicator /ˈkɑːbən ˈrɪbən səˈplaɪ ˈɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ thị cung cấp dải băng cacbon.*** *Trên máy đánh chữ, một thiết bị chỉ ra lượng băng cacbon vẫn còn khả năng để sử dụng.*

card /kɑːd/ ***Phiến, thẻ, card.*** **(1)** *Bản mạch điện tử được gài vào một khe của thiết bị hệ thống. Xem thêm* adapter, expansion board. **(2)** *Cụm mạch lắp gài vào.*

card code /kɑːd kəʊd/ ***Mã thẻ.*** *Các kết hợp của các lỗ đục biểu thị các ký tự ; ví dụ các chữ hoặc các số trên phiến đục lỗ.*

card column /kɑːd ˈkɒləm/ ***Cột thẻ.*** **(1)** *Một hàng các vị trí đột lỗ song song với cạnh ngắn của phiến đục lỗ (I) (A).* **(2)** *Một hàng các vị trí đột lỗ song song với hàng dữ liệu Y của phím đục lỗ (A).*

card deck /kɑːd dek/ ***Bó thẻ.*** **(1)** *Một nhóm các phiếm đã đột lỗ. (I) (A)* **(2)** *Đồng nghĩa với* card pack.

card duplicator /kɑːd ˈdjuːplɪkeɪtə/ ***Thiết bị sao chép thẻ (phiến).*** *Tương đồng với* card reproducing punch. (T) (A)

card enclosure /kɑːd ɪnˈkləʊʒə/ ***Khung bao thẻ.*** *Khung giữ các thẻ logic.*

card feed /kɑːd fiːd/ ***Bộ nạp thẻ.*** *Cơ cấu di chuyển các thẻ từ phễu nạp thẻ vào đường dẫn thẻ. (T) (A).*

card field /kɑːd fiːld/ ***Trường thẻ.*** *Sự kết hợp đặc biệt giữa các vị trí đục lỗ, các vị trí nhạy dấu, hoặc cả hai nhóm này, trên một thẻ. (A).*

card file /kɑːd faɪl/ ***File thẻ.*** *Một file thiết bị được người sử dụng tạo ra để hỗ trợ thiết bị thẻ.*

card form /kɑːd fɔːm/ ***Dạng thẻ.*** *Xem* printed card form.

card holder /kɑːd ˈhəʊldə/ ***Hộc giữ thẻ.*** *Trên máy đánh chữ, một thiết bị dùng để giữ thẻ tiếp xúc chặt chẽ với tấm đế sao cho thẻ áp theo mặt cong của bộ phận này. (T).*

card hopper /kɑːd ˈhɒpə/ ***Phễu nạp thẻ.*** **(1)** *Bộ phận của thiết bị xử lý thẻ, giữ các thẻ chữ được xử lý và tạo cho các thẻ đi vào bộ nạp thẻ. (I) (A)* **(2)** *Trái nghĩa với* card stacker.

card image /kɑːd ˈɪmɪdʒ/ ***Hình ảnh thẻ.*** *Một biểu diễn 1-1 các sơ đồ lỗ của thẻ đục lỗ ; ví dụ, ma trận trong đó số 1 biểu diễn lỗ và số 0 biểu diễn vị trí không đục lỗ. (A)*

cardinality /ˈkɑːdɪnlətɪ/ ***Bậc chữ số.*** *Trong cơ sở dữ liệu quan hệ, số lượng các bậc chữ số trong một quan hệ (T) (A).*

cardinal spline cubic curve /ˈkɑːdɪnl splaɪn ˈkjuːbɪk kɜːv/ ***Đường cong bậc ba chùm chính.*** *Trong đồ họa máy tính, một chùm chính bậc ba trong đó các điểm cuối là các điểm thứ hai và thứ ba của bốn điểm kiểm soát. Một chuỗi các chùm chính có độ dốc liên tục và đi qua mọi điểm trừ các điểm kiểm soát đầu tiên và cuối cùng.*

card jam /kɑːd dʒæm/ ***Sự kẹt thẻ.*** *Một sai hỏng của thiết bị xử lý thẻ, trong đó các thẻ trở nên bị kẹt.*

cardless system /ˈkɑːdlɪs ˈsɪstəm/ ***Hệ thống không thẻ.*** *Hệ thống được tạo nên không có bộ đọc thẻ hoặc đục lỗ thẻ.*

card-on-board (COB) logic /kɑːd ɒn bɔːd ˈbɒdʒɪk/ ***Logic thẻ trên bản.*** (KOB). *Kiểu công nghệ sử dụng các thẻ gài, làm nguội bằng không khí.*

card pack /kɑːd pæk/ ***Bó thẻ.*** *Đồng nghĩa với* card deck.

card path /kɑ:d pɑ:θ/ ***Đường dẫn thẻ.*** *Trong thiết bị xử lý thẻ, một tuyến theo đó các thẻ được dẫn hướng và chuyển động đến bộ xử lý. (I) (A).*

card punch /kɑ:d pʌntʃ/ ***Đục lỗ thẻ.*** *Một thiết bị xuất, tạo ra một bản ghi dữ liệu ở dạng sơ đồ lỗ trên thẻ đục lỗ.*

card reader /kɑ:d 'ri:də(r)/ ***Bộ đọc thẻ.*** **(1)** *Thiết bị nhập đọc hoặc đọ các lỗ trên thẻ đục lỗ, chuyển dữ liệu từ các sơ đồ lỗ thành các tín hiệu điện. (T).* **(2)** *Một thiết bị đọc, đọ các sơ đồ lỗ trên thẻ đột lỗ và diễn dịch chúng sang ngôn ngữ máy. (A) Đồng nghĩa với* punched card reader.

card reproducer /kɑ:d ri:prə'dju:sə/ ***Bộ tái tạo thẻ.*** *Tương đồng với* card reproducing punch.

card reproducing punch /kɑ:d ri:prə'dju:siŋ pʌntʃ/ ***Đột lỗ tái tạo.*** *Thiết bị đột lỗ thẻ, chuẩn bị một thẻ đột lỗ từ một thẻ đột lỗ khác, sao chép toàn bộ hay một phần dữ liệu từ thẻ đột lỗ đó để đọc. (I) (A) Đồng nghĩa với* card reproducer.

card row /kɑ:d rəʊ/ ***Hàng thẻ.*** **(1)** *Dùng các vị trí đột lỗ song song với cạnh dài của thẻ đột lỗ. (I) (A)* **(2)** *Dùng các vị trí đột lỗ song song với dòng dữ liệu X của thẻ đột lỗ.*

card sorter /kɑ:d 'sɔ:tə/ ***Bộ phận loại thẻ.*** *Thiết bị xếp các thẻ đột lỗ vào các bó được lựa chọn theo các sơ đồ lỗ trên thẻ. (I) (A).*

card stacker /kɑ:d 'stækə/ ***Bộ thu (gom) thẻ.*** **(1)** *Bộ phận của thiết bị xử lý thẻ, tiếp nhận thẻ sau khi chúng được xử lý. (I) (A)* **(2)** *Trái nghĩa với* card hopper

card storage /kɑ:d 'stɔ:ridʒ/ ***Bộ lưu trữ (nhớ) thẻ.*** *Xem* magnetic card storage.

card-to-tape /kɑ:d tə teip/ ***Thẻ qua băng.*** *Nói về thiết bị chuyển trực tiếp dữ liệu từ các thẻ đục lỗ qua băng đục lỗ hoặc bằng từ.*

card track /kɑ:d træk/ ***Đường dẫn thẻ.*** *Bộ phận của thiết bị xử lý thẻ, dẫn hướng và di chuyển thẻ qua thiết bị. (A).*

CARR Carrier ***Vật mang ; vật tải.***

carriage /'kæridʒ/ ***Giá đỡ chuyển tải.*** *Xem* automatic carriage.

carriage control character /'kæridʒ kən'trəʊl 'kærəktə/ ***Ký tự kiểm soát chuyển tải.*** *Ký tự đầu tiên của bản (dòng) ghi sẽ được in ; ký tự này xác định bao nhiêu dòng được cách quãng trước khi dòng kế tiếp được in.*

carriage control data set /'kæridʒ kən'trəʊl 'deitə set/ ***Tập dữ liệu kiểm soát chuyển tải.*** *Tập dữ liệu có các bản ghi được các kiểm soát chuyển tải đi trước.*

carriage control tape /'kæridʒ kən'trəʊl teip/ ***Băng kiểm soát chuyển tải.*** **(1)** *Băng được dùng để kiểm soát việc lập bảng thẳng đứng các vị trí in hoặc các vị trí hiển thị. (A)* **(2)** *Băng có các dòng cung cấp dữ liệu kiểm soát cho một thiết bị in (A).*

carriage lock /'kæridʒ lɒk/ ***Khóa chuyển tải.*** *Một bộ kiểm soát để bộ mang giấy hoặc phần tử đánh máy có thể được giữ trong vị trí cố định. (T).*

carriage release /'kæridʒ ri'li:s/ ***Nhả chuyển tải.*** *Một bộ kiểm soát tạo khả năng cho bộ mang giấy hoặc phần tử đánh máy có thể di động tự do qua phải hoặc qua trái (T).*

carriage return (CR) /'kæridʒ ri'tə:n/ ***Chuyển trở về.*** **(1)** *Chuyển dịch của vị trí in hoặc vị trí hiển thị đến vị trí đầu tiên trên cùng một dòng. (T).* **(2)** *Thao tác để chuẩn bị cho ký tự kế tiếp được in hoặc hiển thị ở vị trí thứ nhất trên cùng một dòng. (A)* **(3)** *Một hành động biểu thị để tiếp tục in ở lề trái của dòng kế tiếp. Sự chuyển trở về này tương đương với sự chuyển vị trí lại trên máy đánh chữ.* **(4)**

Một hành trình phím thường biểu thị kết thúc một dòng lệnh.

carriage return character /'kærɪdʒ rɪ'tə:n 'kærəktə/ ***Ký tự chuyển trở về.*** **(1)** *Bộ tác động cỡ chuẩn, làm cho vị trí in hoặc hiển thị chuyển về vị trí đầu tiên trên cùng một dòng (I) (A)* **(2)** *Trái nghĩa với* new-line character.

carrier /'kærɪə/ ***Vật mang, vật tải*** **(1)** *Sóng điện hoặc sóng điện từ, hoặc tuyến xung có thể thay đổi bởi một tín hiệu mang thông tin được truyền qua hệ thống truyền thông. (T)* **(2)** *Trong truyền thông dữ liệu, một tần số liên tục có thể được biến điệu hoặc nén với một tín hiệu mang thông tin.* **(3)** *Trong thiết bị IBM SELECTRIC hoặc cơ cấu phun mực in, bộ phận mang phần tử đánh ký tự.* **(4)** *Xem* automatic carrier, communication common carrier, data carrier, moving paper carrier, paper carrier, stationary paper carrier, toner carrier, type carrier. **(5)** *Xem thêm* automatic carriage.

carrier beads /'kærɪə bi:dz/ ***Viên tải.*** *Các viên bi sắt nhỏ với một lớp epoxy nhiễm điện dương do ma sát, được dùng để di chuyển các hạt mang tông màu. Xem thêm* toner carrier.

carrier holes /'kærɪə həʊlz/ ***Các lỗ mang tải.*** *Các lỗ ở phía mép ngoài trên giấy dạng liên tục. Khi được đặt lên các chốt kéo, các lỗ này duy trì sự sắp xếp của máy in, ghi chép, và chuyển dịch kiểm soát của giấy. Đồng nghĩa với* tractor holes.

carrier management system /'kærɪə 'mænɪdʒmənt 'sɪstəm/ ***Hệ thống quản lý chuyển tải.*** *Sản phẩm quản lý mạch mà một chuyển tải truyền thông chung cung ứng cho khách hàng ; sản phẩm này kiểm soát và quản lý thiết bị viễn thông mà chuyển tải truyền thông chung cung ứng cho mạng khách hàng.*

carrier return /'kærɪə rɪ'tə:n/ ***Chuyển trở lại.*** *Một chỉ thị để tiếp tục in ở lề trái của dòng kế tiếp.*

carrier return character (CRE) /'kærɪə rɪ'tə:n 'kærəktə/ ***Ký tự chuyển trở lại.*** *Một kiểm soát cỡ chuẩn xử lý từ dịch chuyển điểm in hoặc hiển thị trở về vị trí đầu tiên của dòng kế tiếp. Sự chuyển trở lại có thể được bỏ qua trong quá trình các thao tác kiểu điều chỉnh văn bản. Đồng nghĩa với* new line character. *Xem* required carrier return character.

carrier sense /'kærɪə sens/ ***Sự dò tìm chuyển tải.*** *Trong mạng khu vực, một hoạt động tiếp diễn của trạm dữ liệu để phát hiện trạm khác đang truyền phát. (T)*

carrier signal /'kærɪə 'sɪgnl/ ***Tín hiệu mang.*** *Tín hiệu với tần số không đổi có thể được biến điệu để mang tín hiệu dữ liệu.*

carrier system /'kærɪə 'sɪstəm/ ***Hệ thống mang.*** *Trong truyền thông dữ liệu, phương pháp tiếp nhận một số kênh qua một dải truyền bằng cách biến điệu mỗi kênh trên một tần số sóng mang và khử biếu điện ở điểm nhận để hồi phục tín hiệu trở về dạng ban đầu.*

carry /'kærɪ/ ***Mang, Nhớ.*** **(1)** *Hành động chuyển một chữ số nhớ (trong các phép toán) (I) (A)* **(2)** *Một hay nhiều chữ số, được tạo ra trong quan hệ với phép toán số học ở một vị trí chữ số của hai hay nhiều chữ số trong việc ghi vị trí, hướng đến vị trí chữ số khác để xử lý. (A)* **(3)** *Số được biểu thị bằng một hay nhiều chữ số trong mục* **(2)**. *(A)* **(4)** *Nói chung, một chữ số như định nghĩa* **(2)**, *tăng lên khi một tổng hoặc một tích của hai hay nhiều chữ*

số bằng hoặc vượt quá cơ số của hệ đếm đang dùng. (A) **(5)** *Ít thông dụng hơn, một số mượn. (A)* **(6)** *Định hướng lệnh ma một số mang (số nhớ) hướng tới. (A)* **(7)** *Để chuyển một số nhớ (mang sang) (I) (A)* **(8)** *Để hướng tới một số mang (số nhớ). (A).*

carry digit /'kærɪ 'dɪdʒɪt/ ***Chữ số nhớ (mang sang).*** *Một chữ số được tạo ra khi một tổng hoặc một tích trong vị trí chữ số vượt quá số lớn nhất có thể được biểu thị trong vị trí chữ số này và được chuyển qua để xử lý tiếp theo. Trong hệ biểu diễn vị trí, một chữ số nhớ được chuyển đến vị trí chữ số với trọng số kế tiếp cao hơn để xử lý.*

carry-save adder /kærɪ seɪv 'ædə/ ***Bộ cộng lưu giữ số nhớ.*** *Một bộ cộng, đối với mỗi vị trí chữ số, có 3 lần nhập, một tổng xuất và một số nhớ xuất không tự truyền các số nhớ trong một chu kỳ thao tác. (T)*

Cartesian coordinate /kɑ:'ti:zjən kəʊ'ɔ:dɪneɪt/ ***Trục tọa độ đề - các.*** *Một trong hai trục tọa độ định vị một điểm trên mặt phẳng và đo khoảng cách của điểm từ một trong hai trục thẳng cắt nhau theo một đường song song với trục kia.*

cartridge /'kɑ:trɪdʒ/ ***Hộc chứa.*** **(1)** *Thiết bị lưu trữ chứa băng từ, trên cuộn cung cấp và cuốn lại băng, trong một hộc bảo vệ.* **(2)** *ROM (bộ nhớ chỉ đọc), trong hộp bảo vệ, được dùng để ngăn chặn không cho người sử dụng sao chép phần mềm ứng dụng.* **(3)** *Xem* magnetic tape cartridge. *Xem thêm* magnetic tape cassette.

cartridge access station /'kɑ:trɪdʒ 'ækses 'steɪʃn/ ***Trạm truy cập hộc chứa.*** *Trong MSS, một cửa mở trong tiện ích lưu trữ khối 3851 (Mass Storage Facility), tại đó các hộc dữ liệu được xếp vào hoặc lấy ra bằng tay.*

cartridge cell /'kɑ:trɪdʒ sel/ ***Ô chứa hộc.*** *Trong MSS, một ngăn hình lục giác trong Tiện ích Lưu trữ khối 3851 (Mass Storage Facility), tại đó hộc dữ liệu được lưu giữ.*

cartridge label /'kɑ:trɪdʒ 'leɪbl/ ***Nhãn hộc chứa.*** *Trong MSS, một đoạn trên băng từ có chứa thông tin nhận biết hộc chứa và thông tin khác về hộc chứa dữ liệu.*

cartridge serial number /'kɑ:trɪdʒ 'sɪərɪəl 'nʌmbə/ ***Số sản xuất hộc chứa.*** *Trong MSS, một số duy nhất nhận biết hộc chứa, được ghi bằng từ tính và thấy được trên băng từ.*

cartridge storage slots /'kɑ:trɪdʒ 'stɔ:rɪdʒ slɒts/ ***Các khe lưu giữ hộc chứa.*** *Vùng lưu giữ trong một thư viện quang học, tại đó các hộc chứa được lưu giữ.*

cartridge store /'kɑ:trɪdʒ stɔ:r/ ***Kho giữ hộc chứa.*** *Trong MSS, bộ phận của tiện ích lưu trữ khối 3851 (Mass Storage Facility) chứa các hộp giữ hộc chứa, các phụ tùng, và các kiểm soát truy cập.*

cascade /kæ'skeɪd/ ***Tầng, bậc.*** **(1)** *Trong sử dụng SAA, thuật ngữ không nên dùng thay cho* overlap, hoặc stack. **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, sự sắp xếp theo chuỗi. Xem* pop-up cascade.

Cascade /kæ'skeɪd/ *Trong cấu trúc SAA* Advanced Common User Access, *một lựa chọn các ứng dụng trong cửa sổ kéo xuống. Nó sắp xếp các cửa sổ thứ hai và các hình tượng sao cho mỗi cửa sổ được phủ lấp cả hai phía của cửa sổ mà nó chồng lên.*

cascade button /kæ'skeɪd 'bʌtn/ ***Nút tầng.*** *Trong chương trình AIXwindow, một điều khiển đồ họa chữ nhật có thể được thực hiện để xuất hiện từ phía sau một điều khiển đồ họa khác để cung ứng một chọn lựa bổ sung hoặc khoảng các chọn lựa.*

cascaded carry /kæ'skeidid 'kæri/ ***Sự nhớ (mang sang) phân cấp.*** *Trong phép cộng song song, qui trình trong đó các kết quả cộng trong một dãy tổng riêng phần và dãy số nhớ, được cộng khi quay lại ; qui trình này lặp lại cho đến khi tạo ra số nhớ bằng 0. (A) Trái nghĩa với* high-speed carry.

cascade entry /kæ'skeid entri/ ***Nhập theo tầng.*** *Trong ACF/TCAM, nhập bảng - đầu cuối với danh mục phân cấp. Xem thêm* group entry, line entry, logtype entry, process entry, single entry.

cascade list /kæ'skeid list/ ***Danh mục tầng (cấp).*** *Trong ACF/TCAM, danh mục các điểm trỏ cho các nhập đơn. Khi nhập theo tầng được mang tên theo điểm nhận đối với một thông báo, thông báo đó được gởi đến mục nhập hợp lệ trong danh mục có các thông báo ít nhất được xếp hàng.*

cascaded menu /kæ'skeidid 'menju:/ ***Trình đơn theo tầng (cấp).*** *Trong cấu trúc SAA* Common User Access. *(Truy cập người dùng chung), một trình đơn hiện ra từ một lựa chọn phân cấp có chọn lọc trong một trình đơn khác và chứa một tập các lựa chọn liên quan đến lựa chọn phân cấp đó. Xem* cascading choice.

cascading /kæ'skeidiŋ/ ***Sự phân cấp.*** **(1)** *Sự nối kết các thiết bị đơn hướng, như các bộ khuếch đại theo chuỗi nối tiếp cùng một hướng. (T)* **(2)** *Sự nối kết các bộ kiểm soát mạng, bộ này với bộ kia theo sự liên tục của các mức, để tập trung nhiều tuyến hơn một mức đơn cho phép. Xem thêm* line concentration.

cascading choice /kæ'skeidiŋ tʃɔis/ ***Chọn lựa phân cấp.*** *Trong cấu trúc SAA* Common User Access *(Truy cập người dùng chung), một chọn lựa trong trình đơn, khi được chọn, tạo ra một trình đơn phân cấp chứa các chọn lựa khác. Một mũi tên xuất hiện ở bên phải của chọn lựa phân cấp đó.*

cascading menu /kæ'skeidiŋ 'menju:/ ***Trình đơn phân cấp.*** *Trong cấu trúc SAA* Common User Access. *(Truy cập người dùng chung), một trình đơn xuất hiện từ chọn lựa được chọn trong trình đơn dọc, hoặc trình đơn văn bản.*

cascading pull-down /kæ'skeidiŋ pul daun/ ***Sự phân cấp dọc (kéo xuống).*** *Trong cấu trúc SAA* Advanced Common User Access *(Truy cập người dùng chung cao cấp), một trình đơn xuất hiện từ một chọn lựa được chọn trong trình đơn dọc khác.*

CASE /keis/ Computer assisted software engineering. ***(Kỹ thuật phần mềm được hỗ trợ bằng máy tính.*** *Một tập các công cụ hoặc các chương trình để hỗ trợ triển khai các ứng dụng phức tạp.*

case clause /keis klɔ:z/ ***Mệnh đề case.*** *Trong mệnh đề chuyển đổi bộ biên dịch XL C, một nhãn CASE kèm theo sau một số bất kỳ các mệnh đề*

CASE label /keis 'leibl/ ***Nhãn CASE.*** *Trong Pascal, một giá trị hoặc một khoảng các giá trị đi trước một mệnh đề trong một nhánh mệnh đề CASE. Khi bộ lựa chọn đánh giá đối với một giá trị của nhãn CASE, mệnh đề tiếp sau nhãn CASE được xử lý.*

case management /keis 'mænidʒmənt/ ***Quản lý từng trường hợp.*** *Việc sử dụng chương trình máy tính để quản lý dòng giấy tờ liên quan đến một trường hợp. Ví dụ việc theo dõi và quản lý ứng dụng về bảo hiểm y tế, các kết quả kiểm tra và giám định sức khỏe trước khi ứng dụng được phê chuẩn.*

case-sensitive /keis 'sensitiv/ ***Độ nhạy về từng trường hợp.*** *Nói về khả năng phân biệt giữa chữ in hoa và chữ in thường.*

cashier mode /kæ'ʃɪə məʊd/ ***Chế độ thủ quĩ.*** *Trong PSS, một chức năng các dịch vụ bán lẻ chọn lựa, cho phép thủ tục đánh dấu nhập / xuất ; chức năng này thích hợp cho các cửa hàng trong đó người điều hành có thể làm việc ở các đầu cuối khác nhau trong ngày.*

cash-like document /kæʃ laɪk 'dɒkjʊmənt/ ***Ngân phiếu.*** *Tài liệu như séc, tín phiếu, hoặc giấy chứng từ được dùng như tiền mặt, để chi trả cho hàng hóa. Đồng nghĩa với* cash-like tender, noncash document.

cash-like tender /kæʃ laɪk 'tendə/ ***Ngân phiếu.*** *Tương đồng với* cash-like document.

cash on delivery (COD) /kæʃ ən dɪ'lɪvərɪ/ ***Chế độ thanh toán khi giao hàng.*** *Giao dịch bán hàng, trong đó khách hàng thỏa thuận chi trả khi hàng hóa được giao nhận.*

cash receipt /kæʃ rɪ'si:t/ ***Hóa đơn nhận tiền.*** *Một danh mục các khoản hàng hóa được đặt hàng và được chi trả bởi khách hàng bằng tiền mặt hoặc ngân phiếu.*

cash receipt tape /kæʃ rɪ'si:t teɪp/ ***Băng nhận tiền.*** *Các mệnh đề chuyên mục về hàng hóa được bán trong quá trình giao dịch bán lẻ, gồm cả các số chuyên mục, số lượng và tổng số.*

cash register /kæʃ 'redʒɪstə/ ***Thiết bị ghi kết toán.*** *Thiết bị có các bộ phận để nhập, tích lũy và biểu thị hoặc ghi các dữ liệu tài chính khi giao dịch, gồm cả phương tiện bảo vệ. Một thiết bị ghi kết toán có bộ phận nhận tiền hoặc các phương tiện để in hóa đơn, hoặc cả hai. (A)*

cash send /kæʃ send/ ***Gởi tiền.*** *Giao dịch thương mại trong đó khách hàng chi trả cho hàng hóa bằng tiền mặt hoặc ngân phiếu, và hàng hóa được gởi hoặc được phân phối đến khách hàng đó. Trái nghĩa với* cash take.

cash take /kæʃ teɪk/ ***Trả tiền.*** *Giao dịch thương mại trong đó khách hàng chỉ trả cho hàng hóa bằng tiền mặt hoặc ngân phiếu và lấy hàng hóa tại kho. Trái nghĩa với* cash send.

CASS Common address space section. ***Đoạn không gian địa chỉ chung.***

cassette /kə'set/ ***Băng cát xét.*** *Xem* magnetic tape cassette.

cast /kɑ:st/ ***Sơ đồ cast.*** *Trong ngôn ngữ C, một biểu thức chuyển đổi kiểu hạng tử thành kiểu dữ liệu vô hướng chuyên biệt (toán tử).*

cast animation /kɑ:st ænɪ'meɪʃn/ ***Sự hồi phục sơ đồ.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, một chuỗi thứ tự các khung hình chứa các thao tác điều khiển của đối tượng đồ họa. Xem thêm* frame animation.

casual connection /'kæʒʊəl kə'nekʃn/ ***Nối kết ngẫu nhiên.*** **(1)** *Trong mạng cục bộ, một nối kết trong đó các nút kiểu bộ 5 được nối ghép qua chức năng biên dùng tạo mạng nhập dung lượng thấp LEN (low - entry networking). Do đó, các nút hiện ra ở dạng LEN mà không ở dạng nút cục bộ.* **(2)** *Trong mạch APPN, nối kết giữa nút cuối và một nút mạng và các bộ nhận biết mạng khác nhau.*

CAT /kæt/ Computer-assisted typesetting. *Sự sắp chữ (in) dùng máy tính hỗ trợ.*

catalog /'kætəlɒg/ ***Thư mục (catalog), chỉ danh.*** **(1)** *Một thư mục các file và các thư viện, với sự qui chiếu đến vị trí của chúng. Một thư mục có thể chứa thêm các thông tin khác, như các loại thiết bị trong đó file được lưu giữ, từ khẩu lệnh, và các hệ số khối (I) (A).* **(2)** *Để nhập thông tin về một file hoặc một thư viện vào thư mục. (I) (A)* **(3)** *Tập hợp mọi chữ số tập dữ liệu được sử dụng bởi chương trình điều khiển để định vị một dung lượng chứa tập dữ liệu đặc biệt.* **(4)** *Trong DPPX, tập dữ*

liệu chứa thông tin mô tả các tập dữ liệu, các thư mục khác, và bộ lưu trữ truy cập trực tiếp được gán cho các tập dữ liệu và các thư mục. **(5)** *Để bao gồm sự nhận biết dung lượng của một tập dữ liệu trong thư mục đó.* **(6)** *Trong VSE, để lưu trữ một thành phần thư viện, như một giai đoạn hoàn chỉnh, một khối hay một cuốn sách trong tiểu thư viện.* **(7)** *Trong SQL, các bảng, được duy trì bởi bộ quản lý cơ sở dữ liệu, chứa các mô tả về các đối tượng, như các bảng, đồ hình, các chỉ danh.* **(8)** *Xem* integrated catalog facility, VSAM master catalog, VSAM user catalog.

catalog directory /'kætəlɒg dɪ'rektərɪ/ ***Danh mục thư mục.*** *Bảng trong thư mục liệt kê các khoản chứa trong thư mục.*

cataloged data set /'kætəlɒgd 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu được lập thư mục.*** *Tập dữ liệu được biểu thị theo chỉ số, hoặc thứ bậc các chỉ số, trong thư mục hệ thống, các chỉ số cung ứng phương tiện để định vị cho tập dữ liệu đó.*

cataloged procedure /'kætəlɒgd prə'si:dʒə/ ***Quy trình lập thư mục.*** *Một tập các lệnh điều khiển ở trong một thư viện và có thể tìm được bằng tên.*

catalog record /'kætəlɒg 'rekɔ:d/ ***Bản ghi thư mục.*** *Trong VSAM, bản ghi bất kỳ trong thành phần dữ liệu của thư mục.*

catalog recovery area (CRA) /'kætəlɒg rɪ'kʌvərɪ 'eərɪə/ ***Vùng hồi phục thư mục.*** *Trong các hệ với VSAM, một tập dữ liệu nhập theo chuỗi liên tục hiện diện trên mỗi dung lượng được sở hữu bởi một thư mục hồi phục được, gồm cả dung lượng thư mục đó. Vùng CRA này chứa các bản sao của các bản ghi thư mục và có thể được sử dụng để hồi phục một thư mục bị hư hỏng.*

catalog views /'kætəlɒg vju:z/ ***Nội dung thư mục.*** *Trong SQL, một tập các nội dung chứa thông tin về các đối tượng trong một tập hợp, như các bảng, các hình và mặt cắt, các chỉ số, và các định nghĩa cột.*

category /'kætəgərɪ/ ***Hạng mục, loại.*** **(1)** *Trong an toàn máy tính, một chỉ định không theo thứ bậc được áp dụng cho thông tin chính sao cho sự truy cập đến dữ liệu có thể được điều khiển chuẩn xác hơn so với sự phân loại theo thứ bậc. Xem thêm* compartment, security level, security category. **(2)** *Trong DPCX, một phần do người sử dụng xác định trên bộ lưu trữ đĩa được tạo ra bằng cách tập hợp các ảnh bit vào một nhóm.*

category of work /'kætəgərɪ əv wɜ:k/ ***Hạng (tiêu chuẩn) công việc.*** *Một chỉ dẫn về bản chất đối với phép gán công việc của người sử dụng, như quyền hạn xử lý, lưu trữ tài liệu, hoặc quét sao chụp tài liệu. Trái nghĩa với* transaction type. *Xem thêm* line of business.

cathode ray storage /'kæθəʊd reɪ 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ (dùng) tia âm cực.*** *Bộ lưu trữ tĩnh điện sử dụng chùm tia âm cực để truy cập dữ liệu. (I) (A).*

cathode ray tube (CRT) /'kæθəʊd reɪ tju:b/ ***Đèn ống tia âm cực.*** *Ống chân không, trong đó một chùm điện tử có thể được chuyển động để vẽ các đường nét hoặc để tạo các ký tự hoặc các ký hiệu trên màn huỳnh quang.*

cathode ray tube display (CRT display) /'kæθəʊd reɪ tju:b dɪs'pleɪ/ ***Hiển thị dùng đèn tia âm cực.*** **(1)** *Thiết bị hiển thị dữ liệu ở dạng nhìn thấy bằng các chùm điện tử có kiểm soát. (A)* **(2)** *Hiển thị dữ liệu bằng thiết bị sử dụng CRT. (A)* **(3)** *Xem thêm* visual display unit.

causal analysis /kɔ:zl ə'næləsɪs/ ***Phân tích nguyên nhân.*** *Một giai đoạn trong qui trình*

phòng tránh sai hỏng, tập trung vào nhận diện các sai hỏng, phân tích các nguyên nhân chính, và thực hiện các hoạt động nghiên cứu hướng đến việc tránh các sai hỏng.

cause code /kɔːz kəʊd/ ***Mã nguyên nhân.*** *Trong truyền thông X.25, mã 1 byte bao hàm trong các bó chỉ thị - xóa và chỉ thị - đặt lại, chỉ ra nguồn gốc của bó và lý do gởi đi. Đồng nghĩa với* clear cause. *Xem thêm* diagnostic code.

CAV Constant angular velocity. ***Tốc độ góc không đổi.***

CAW Channel address word. ***Từ ngữ địa chỉ kênh.***

CAX Community automatic exchange. ***Cộng đồng trao đổi tự động.***

CBC Cipher block chain. ***Chuỗi khối mã hóa.***

CBEMA (1) Computer and Business Equipment Manufacturers Association. ***Hiệp hội các nhà sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính.*** **(2)** Canadian Business Equipment Manufacturers Association. ***Hiệp hội các nhà sản xuất thiết bị văn phòng Canada.***

CBIPO Custom-Built Installation Process Offering. ***Báo giá qui trình lắp đặt xây dựng cho khách hàng.***

CBPDO Custom-Built Product Delivery Offering. ***Báo giá phân phối sản phẩm xây dựng cho khách hàng.***

CBT Computer-based training. ***Huấn luyện đào tạo dựa trên máy tính.***

CBX Computerized branch exchange. ***Trao đổi (chứng khoán) chi nhánh được vi tính hóa.***

CCA Common communication adapter. ***Thiết bị truyền thông chung.***

CCB Command control block. ***Khối điều khiển lệnh.***

CCF Controller configuration facility. ***Bộ kiểm soát tiện ích cấu hình.***

CCH Channel-check handler. ***Bộ điều khiển kiểm tra kênh.***

CCHS Cylinder-cylinder-head-sector. ***Thiết bị tiết diện đầu xy lanh - xy lanh.*** *Sự biểu thị địa chỉ của vùng dữ liệu trên một đĩa.*

CCITT International Telegraph and Telephone Consultative Committee. ***Ủy ban tư vấn Điện tín và Điện thoại quốc tế.*** *Một tổ chức (một trong bốn cơ quan của Hiệp hội Viễn thông quốc tế* - International Telecommunication Union - ITU, *có trụ sở đặt ở Geneve, Thụy Sĩ) liên quan đến các vấn đề về điện thoại và điện tín quốc tế. Hội đồng của CCITT nhóm họp định kỳ để chuẩn bị danh mục các vấn đề kỹ thuật về các dịch vụ điện tín và điện thoại. Hội đồng đưa các vấn đề này cho các nhóm nghiên cứu, các nhóm này sau đó chuẩn bị các khuyến cáo được giới thiệu vào kỳ họp tới của Hội đồng. Các khuyến cáo được phê chuẩn sẽ được công bố và xuất bản để các kỹ sư, các nhà khoa học và các nhà sản xuất sử dụng rộng rãi trên phạm vi toàn cầu.*

CCITT Group III *Một thuật toán nén được dùng rộng rãi trong truyền FAX.*

CCITT Group IV *Một thuật toán nén được dùng để nén các hình ảnh đối với bộ lưu trữ đĩa quang.*

CCITT V.35 feature /ˈfiːtʃə/ ***Đặc tính CCITT V.35.*** *Đặc tính cho phép các thiết bị sử dụng giao diện V.35 được nối vào hệ thống.*

CCP (1) Communication Control Program. ***Chương trình điều khiển truyền thông.***

(2) Configuration Control Program. ***Chương trình điều khiển cấu hình.***

CCP subsystem /sʌb'sistəm/ ***Hệ thống phụ CCP.*** *Trong System / 36, hệ thống phụ SSP-ICF cung ứng truyền thông dữ liệu với một System/3, Model 15D.*

CCPT Controller creation parameter table ***Bảng thông số tạo lập bộ điều khiển.***

CCS (1) Console communication services. ***Các dịch vụ thông tin theo bàn điều khiển.*** **(2)** Common communications services. ***Các dịch vụ truyền thông chung.***

CCSA Common control switching arrangement. ***Sắp xếp chuyển mạch kiểm soát điều khiển chung.***

CCU Central control unit. ***Thiết bị điều khiển trung tâm.***

CCW Channel command word ***Từ ngữ lệnh (của) kênh***

ccw Counterclockwise ***Ngược chiều kim đồng hồ.***

CCW translation /træn'sleiʃn/ ***Biên dịch CCW.*** *Xem* channel program translation.

CD Compact disc. *Đĩa compact.*

CD-DA Compact disc-digital audio. ***Đĩa compact âm thanh kỹ thuật số.***

CD+G Compact disc + graphics. ***Đĩa compact + đồ họa.***

CD-I Compact disc-interactive. ***Tương tác đĩa compact.***

cd-name /si: di: neim/ ***Tên cd.*** *Trong COBOL, một từ ngữ được người sử dụng xác định, đặt tên cho một vùng giao diện của hệ điều khiển thông báo (MSC) được vạch ra trong một vùng nhập mô tả truyền thông kiểm soát bên trong* Communication Section *(Đoạn truyền thông) của* Data Division *(Phần phân chia dữ liệu)*

CDNM session /'seʃn/ ***Giao tiếp CDNM.*** Cross-domain network manager session *Giao tiếp quản lý mạng qua vùng*

CDR Call detail record. ***Bản ghi chi tiết cuộc gọi.***

CDRM Cross - domain resource manager. ***Quản lý nguồn vùng chéo.***

CDRM-CDRM session ***Giao tiếp CDRM-CDRM.*** *Một giao tiếp qua vùng chéo giữa hai CDRM đặt trong những vùng khác nhau*

CD-ROM High-capacity read-only memory. ***Bộ nhớ chỉ đọc dung lượng cao*** *ở dạng đĩa compact đọc quang học.*

CD-ROM XA Compact disc-read only memory extended architecture. ***Cấu trúc mở rộng bộ nhớ chỉ đọc dạng đĩa compact.***

CDRSC Cross-domain resource ***Nguồn vùng chéo.***

CDS (1) Control data set. ***Tập dữ liệu kiểm soát.*** **(2)** Central directory server. ***Bộ dịch vụ thư mục trung tâm.***

CDSTL Connect data set to line. ***Nối tập dữ liệu lên tuyến.***

CDU Coolant distribution unit. ***Thiết bị phân phối chất làm nguội.***

CE (1) IBM Customer Engineer. ***Kỹ sư khách hàng IBM.*** *Xem* IBM service representative. **(2)** Correctable error. ***Sai sót hiệu chỉnh được.*** **(3)** Channel-end. ***Kết thúc kênh.***

CE area /'eəriə/ ***Vùng CE.*** *Vùng dự trữ trên đĩa được dùng để phân tích phần cứng.*

CEB Conditional end bracket. ***Dấu ngoặc kết thúc có điều kiện.***

CECP Country extended code page ***Trang mã vùng mở rộng.***

CEGL Cause-effect graph language. ***Ngôn ngữ đồ thị nguyên nhân - kết quả***

ceiling /'si:liŋ/ ***Trần giới hạn.*** *Trong toán học, một hàm số học được làm tròn đến số nguyên gần nhất.*

cel /sel/ ***Đơn cảnh.*** *Trong ứng dụng đa phương tiện, một khung đơn của một phim hoạt hình.*

Chú ý *: Thuật ngữ này được suy ra từ nghệ thuật bìa hoạt họa trong đó họa sĩ vẽ mỗi hình ảnh trên một tấm film chất xen - lu - lô - ít.*

cell /sel/ ***Tế bào ; đơn vị ; gian, ngăn.*** **(1)** *Trên một bảng biểu, vùng ở giao tuyến của cột và hàng có thể chứa một giá trị được tính tương ứng với một quan hệ xác định với các đơn vị khác . Ví dụ, một giá trị biểu thị toàn bộ các giá trị đơn vị trong một cột hoặc một hàng hoặc là giá trị trung bình của các giá trị này Khi một giá trị đơn vị thay đổi, các giá trị trong mọi đơn vị bị tác động sẽ được tính toán lại một cách tự động. 2) Xem* binary cell, cartridge cell, color cell, data cell, magnetic cell, storage cell.

cell array /sel ə'rei/ ***Mảng đơn vị (phần tử).*** *Trong đồ họa máy tính, một phần tử hiển thị chứa một lưới chữ nhật các đơn vị chữ nhật có cùng kích thước, mỗi đơn vị có một màu đơn và cường độ riêng.*

Chú ý *: Các đơn vị này không cần phải có ánh xạ 1-1 với các điểm ảnh.*

cell cube /sel kju:b/ ***Khối bậc ba đơn vị.*** *Trong MSS, một khối 32 đơn vị hạt, 4 địa chỉ X nhân 4 địa chỉ Y nhân 2 địa chỉ Z.*

CEMT *Giao dịch do CICS - cung cấp, cho phép kiểm tra trạng thái của các đầu cuối, các nối kết và các thực thể CICS khác từ một thiết bị nối thêm hoặc từ các giao tiếp đầu cuối CICS.*

center /'sentə/ ***Tâm.*** *Để sắp xếp văn bản theo cách bố trí đều đặn với các điểm qui chiếu trên hàng ngang, hàng dọc, hoặc cả hai. (T)*

center alignment tab /'sentə ə'lainmənt tæb/ ***Phím chỉnh tâm.*** *Một phím đánh dấu vị trí nơi văn bản được định tâm*

centering /'sentəriŋ/ ***Chỉnh tâm.*** *Trong xử lý từ, việc định vị của một dòng văn bản sao cho điểm giữa của dòng được sắp xếp thẳng hàng với vị trí điểm qui chiếu cho trước. (T)*

centesimal floating-point format /sen'tesiml 'floutiŋ point 'fɔ:mæt/ ***Sự định dạng điểm di động phần trăm.*** *Trong BASIC, sự biểu thị các số bên trong máy tính.*

centi /'senti/ *Tiếp đầu ngữ biểu thị một trăm hoặc một phần trăm.*

centiliter (cl) /'senti,li:tə/ *Một phần trăm của một lít , 0,338 aoxơ chất lỏng.*

centimeter (cm) /'senti,mi:tə/ *Một phần trăm của một mét , 0,39 inch.*

central computer /'sentrəl kəm'pju:tə/ ***Máy tính trung tâm.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* host computer

central control unit (CCU) /'sentrəl kən'trəul 'ju:nit/ ***Thiết bị điều hành trung tâm.*** *Thiết bị phần cứng bộ kiểm soát truyền thông có các mạch và các tuyến chuyển tải dữ liệu cần thiết để thực hiện các lệnh và để kiểm soát bộ lưu trữ điều khiển và các thiết bị kết nối thích hợp.*

central directory /'sentrəl di'rektəri/ ***Thư mục trung tâm.*** *Một kho lưu trữ nguồn thông tin khu vực có tính trung tâm được đăng ký bởi các nút mạng hoặc được cất giữ ở dạng kết quả các tìm kiếm của mạng.*

central directory server (CDS) /'sentrəl di'rektəri 'sə:və/ ***Thiết bị phục vụ thư mục***

trung tâm. Một nút mạng cung ứng một kho lưu trữ thông tin trên các vị trí nguồn của mạng ; thiết bị này cũng làm giảm số lượng các tìm kiếm của mạng bằng cách cung ứng một tiêu điểm cho các yêu cầu hỏi và các tìm kiếm truyền thông, và bằng cách cất giữ các kết quả tìm kiếm của mạng để tránh các truyền thông sau đó có cùng thông tin.

centralized control /'sentrəlaɪzd kən'trəʊl/ ***Điều khiển trung tâm.*** *Điều khiển trong đó mọi chức năng chính trên các trạm của tuyến dữ liệu được tập trung vào một trạm dữ liệu.*

centralized dictation system /'sentrəlaɪzd dɪk'teɪʃn 'sɪstəm/ ***Hệ thống đọc ghi trung tâm.*** *Trên thiết bị đọc ghi, hệ thống có khả năng đọc ghi, xuất phát từ một số xác định các điểm được ghi trên một máy bất kỳ trong nhóm các máy ở trung tâm, sao cho một bản ghi có thể được tạo ra. (I).*

centralized multipoint facility /'sentrəlaɪzd 'mʌltɪpɔɪnt fə'sɪləti/ ***Tiện ích đa điểm trung tâm.*** *Một tiện ích đa điểm cho phép thiết bị dữ liệu đầu cuối trung tâm* (DTE - Data terminal equipment) *truyền phát dữ liệu đồng thời cho hai hay nhiều DTE ở xa, và tiếp nhận dữ liệu được truyền phát bởi các DTE ở xa, truyền phát cùng một lúc.*

Chú ý : *Dữ liệu do DTE ở xa truyền phát đến DTE trung tâm, không được cung ứng cho các DTE ở xa khác.*

centralized network /'sentrəlaɪzd 'netwɜ:k/ ***Mạng trung tâm.*** *Tương đồng với* star network.

central location /'sentrəl ləʊ'keɪʃn/ ***Vị trí trung tâm.*** *Vị trí, tại đó lắp đặt một thiết bị điều khiển của hệ thống máy tính, thường là bản điều khiển hệ thống trong phòng máy tính.*

central message facility /'sentrəl 'mesɪdʒ fə'sɪləti/ ***Tiện ích thông báo trung tâm.*** *Trong ESCON Manager (Hệ quản lý ESCON), tiện ích cho phép mọi thành phần ESCM khác thiết lập một thông báo được dùng để giải thích trạng thái xử lý.*

central office /'sentrəl 'ɒfɪs/ ***Văn phòng trung tâm.*** *(Tổng đài)* **(1)** *Ở Hoa Kỳ, địa điểm, nơi mà các thiết bị chuyển tải thông tin chung kết thúc các tuyến của khách hàng và bố trí trang thiết bị nối kết với các tuyến khách hàng. Xem thêm* end office, exchange, local central office. **(2)** *Trong điện thoại, hệ thống chuyển mạch nối kết các tuyến của khách hàng vào các tuyến khách hàng khác hoặc vào mạng điện thoại chính. Văn phòng trung tâm (Tổng đài) là điểm, tại đó các tuyến thuê bao khu vực kết thúc để chuyển mạch qua các điểm khác. Một hệ thống chuyển mạch tổng đài không bố trí ở các tòa nhà của khách hàng.*

central processing unit (CPU) /'sentrəl 'prəʊsesɪŋ 'ju:nɪt/ ***Bộ xử lý trung tâm.*** **(1)** *Tương đồng với* processing unit. *(T)* **(2)** *Một bộ phận của máy tính bao gồm các mạch kiểm soát sự xử lý và thực hiện các lệnh. Xem* central processor, processing unit, processor. *Xem thêm* processor complex.

central processor /'sentrəl 'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý trung tâm.*** *Bộ xử lý có các tiện ích phân chuỗi thứ tự và xử lý để thực hiện lệnh, ngưng hoạt động, các chức năng về thời gian, khởi động chương trình, và các chức năng khác liên quan đến máy.*

central resource registration /'sentrəl rɪ'sɔ:s ˌredʒɪ'streɪʃn/ ***Sự đăng ký nguồn trung tâm.*** *Một qui trình trong đó một nút mạng APPN gởi thông tin về bản thân mạng*

và về các nút cuối khách hàng của mạng cho bộ phận phục vụ thư mục trung tâm.

central service /'sentrəl 'sɜ:vɪs/ ***Dịch vụ trung tâm.*** *Một trong các kiểu dịch vụ được nêu trong thỏa thuận do IBM đăng ký, có thể được chuyên biệt đối với một chương trình đăng ký. Nếu dịch vụ trung tâm được chấp thuận, một hoặc nhiều địa điểm dịch vụ IBM sẽ tiếp nhận và trả lời cho các APAR trên chương trình đăng ký đó. Xem thêm* local assistance, local service.

central site /'sentrəl saɪt/ ***Địa điểm trung tâm.*** *Trong mạng của các hệ AS/400, hệ tiếp nhận các phần cố định tạm thời chương trình* (PTE - program temporary fixes) *và các bảng phân phối từ IBM. Hệ này cũng được dùng để cung ứng sự hỗ trợ xử lý vấn đề cho các hệ khác trong mạng. Trong mạng xử lý dữ liệu phân phối, địa điểm trung tâm thường được xác định là tiêu điểm trong một mạng truyền thông về các báo động cảnh giác, thiết kế ứng dụng, và các nhiệm vụ quản lý hệ thống từ xa, như quản lý sự cố.*

central site control facility (CSCF) /'sentrəl saɪt kən'trəʊl fə'sɪlətɪ/ ***Tiện ích điều khiển địa điểm trung tâm.*** *Một chức năng của chương trình Netview cho phép người vận hành mạng có thể thực thi từ xa các tiện ích kiểm nghiệm của 3174* Establishment Controller *(Thiết bị kiểm soát thiết lập) từ bản điều khiển Netview.*

central station /sentrəl 'steɪʃn/ ***Trạm trung tâm.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* control station.

central storage /'sentrəl 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ trung tâm.*** *Bộ lưu trữ là một phần tổng thể của bộ xử lý. Bộ lưu trữ trung tâm bao gồm bộ lưu trữ chính và cả vùng hệ thống phần cứng.*

centrex /'sentrɪks/ ***Tổng đài.*** *Thiết bị điện thoại ở văn phòng trung tâm phục vụ cho các thuê bao ở một địa điểm trên cơ sở nhánh tự động trao đổi điện thoại tư nhân. Hệ thống cho phép các dịch vụ như quay số trước trực tiếp, quay số trực tiếp ở khoảng cách xa, và các bộ chuyển mạch ngoại vi.*

CE/operator panel /'ɒpəreɪtə 'pænl/ ***Bảng thao tác / CE.*** *Xem* maintenance/operator panel.

CE panel /'pænl/ ***Bảng CE.*** *Xem* maintenance panel.

certainty factor /'sɜ:tntɪ 'fæktə/ ***Hệ số chắc chắn.*** *Giá trị đo độ tin cậy trong giá trị của một mệnh đề, một giả thiết, một qui tắc suy luận, hoặc một kết luận từ suy luận. (T).*

certification /,sɜ:tɪfɪ'keɪʃn/ ***Sự công nhận.*** *Trong an toàn máy tính, một đánh giá kỹ thuật, được thực hiện như một phần của hỗ trợ và trong sự hỗ trợ của qui trình công nhận chính thức, thiết lập sự mở rộng về tập hợp các yêu cầu được chuyên biệt trước, cho một hệ thống máy tính riêng hoặc thiết kế và thực hiện một mạng. (A).*

CESD Composite external symbol dictionary. ***Thư mục mở rộng ký hiệu đa hợp.***

CESD record /'rekɔ:d/ ***Bản ghi CESD.*** *Một bản ghi thư mục mở rộng ký hiệu đa hợp được xây dựng bằng bộ biên tập chuỗi liên kết hoặc bộ nạp tải, chứa thông tin về tên của đoạn điều hành hoặc tên mục nhập.*

CFB Cipher feed back. ***Hồi tiếp mã.***

CFIA Component failure impact analysis. ***Phân tích sự cố hư hại thành phần.***

CF key /ki:/ ***Khóa CF.***

CFP Creation facilities program. ***Chương trình thực thi các tiện ích.***

CFS Continuous forms stacker. ***Thiết bị xếp đống các dạng liên tục.***

CG Channel grant. ***Chấp thuận kênh.***

CGA Color Graphics Adapter. ***Thiết bị tương hợp đồ họa màu.***

CGA Mode /mɔʊd/ ***Chế độ CGA.*** *Một chế độ trong hiển thị video (hình ảnh) cung cấp độ phân giải 320 x 200 với bốn màu.*

CG-hi ***Kênh chấp thuận cao.*** *Sự chấp thuận kênh ưu tiên hạng nhất*

CG indicator /'ɪndɪ'keɪtə/ ***Bộ chỉ thị CG.*** *Bộ chỉ thị nhóm hiện hành.*

CG-lo ***Kênh chấp thuận thấp.*** *Sự chấp thuận kênh ưu tiên hạng ba.*

CG-med ***Kênh chấp thuận trung bình.*** *Sự chấp thuận kênh ưu tiên hạng hai.*

CGU Character generator utility. ***Tính hữu dụng của thiết bị tạo ký tự.***

chad /tʃæd/ ***Mẩu vụn.*** **(1)** *Các mảnh vụn bị tách ra từ phương tiện mang dữ liệu khi đục lỗ. (I) (A)* **(2)** *Phần thải tách ra từ các lỗ đục trên giấy.* **(3)** *Đồng nghĩa với* chip.

chadded /tʃædɪd/ ***Tạo mảnh vụn.*** *Nói về việc đục lỗ các băng đục lỗ trong đó tạo ra các mảnh vụn.*

chadless tape /tʃædlɪs teɪp/ ***Băng không có mảnh vụn.*** *Băng được đục lỗ bằng phương pháp không tạo ra các mảnh vụn. (I) (A).*

chain /tʃeɪn/ ***Xích, chuỗi.*** **(1)** *Nhóm liên kết chuỗi lôgic các bản ghi dữ liệu của người sử dụng được xử lý bởi LU 6.2.* **(2)** *Nhóm các đơn vị yêu cầu được giới hạn bởi bắt đầu - chuỗi và kết thúc - chuỗi. Các đáp ứng luôn luôn là các chuỗi đơn vị - đơn. Xem* RU chain. **(3)** *Trong tiện dụng file dữ liệu* (DFU - Data file utility) *của System/38, một phương pháp thay đổi từ một cỡ chuẩn hiển thị sang cỡ chuẩn khác sau các tín hiệu của người sử dụng. cỡ chuẩn hiển thị thứ nhất đã được hoàn tất.* **(4)** *Trong BASIC, một thao tác trong đó một chương trình qua bỏ điều khiển đến chương trình khác, sau đó kết thúc.* **(5)** *Trong RPG, một mã thao tác đọc các bản ghi nhập được nhận biết bằng các số bản ghi liên quan được chuyên biệt hoặc các phím.* **(6)** *Xem* daisy chain, Markov chain, print chain. *Xem thêm* chained list.

chain code /tʃeɪn kəʊd/ ***Mã chuỗi xích.*** *Một sắp xếp theo chuỗi thứ tự chu kỳ của một số hoặc tất cả các từ ngữ n-bit khác nhau, trong đó các từ ngữ kế cận ràng buộc với nhau sao cho mỗi từ ngữ, xuất phát từ từ ngữ sát đó bằng cách dịch chuyển các bit một vị trí chữ số về phía trái hoặc phải, loại bỏ bit phía đầu và gài một bit vào cuối. Giá trị của bit được cài đặt chỉ cần đáp ứng yêu cầu sao cho từ ngữ không lặp lại trước khi hoàn tất chu kỳ : ví dụ, 000 001 010 101 011 111 100 000...*

chain delivery mechanism /tʃeɪn dɪ'lɪvərɪ 'mekənɪzəm/ ***Cơ câu cung ứng chuỗi.*** *Trong máy sao chép, một hệ thống cung ứng trong đó một số các thiết bị nạp lấp kiểu chuỗi xích hút giấy từ máy và đưa giấy vào khay phân phối ra ngoài. (T). Xem thêm* conveyor delivery mechanism.

chained /tʃeɪnd/ ***Lắp chuỗi xích.*** *Trong môi trường ESCON, nói về sự ghép nối vật lý hai ESCD với nhau.*

chained ESCD configuration /tʃeɪnd kən,fɪgə'reɪʃn/ ***Cấu hình chuỗi xích ESCD*** *Một cấu hình ESCD yêu cầu một nối kết chuyên dụng trong một ESCD để hoàn tất tuyến truyền thông tin.*

chained fields /tʃeɪnd fi:ldz/ ***Các trường liên kết chuỗi.*** *Trong System/36, các vùng kết hợp để tạo thành một vùng đơn mà tiện dụng trạm làm việc sử dụng như một phím ghi để đọc hoặc viết trong file chủ.*

chained file /tʃeɪnd faɪl/ ***File chuỗi.*** *Một file đĩa nhập, xuất, hoặc cập nhật, từ đó các bản ghi có thể được đọc một cách ngẫu nhiên.*

chained list /tʃeɪnd lɪst/ ***Danh mục chuỗi.*** **(1)** *Một danh mục trong đó các phần tử dữ liệu có thể là rời rạc nhưng trong đó mỗi phần tử dữ liệu chứa thông tin để định vị phần tử dữ liệu kế tiếp.* (T) **(2)** *Đồng nghĩa với* linked list.

chained list search /tʃeɪnd lɪst sə:tʃ/ ***Tìm kiếm theo danh mục chuỗi.*** **(1)** *Một tìm kiếm sử dụng danh mục chuỗi (T)* **(2)** *Đồng nghĩa với* linked list search.

chained sublibraries /tʃeɪnd sʌb'laɪbrəriz/ ***Các thư viện phụ liên kết chuỗi.*** *Trong VSE, một tiện ích cho phép các thư viện phụ được liên kết theo chuỗi bằng cách chuyên biệt một chuỗi thứ tự trong đó các thư viện phụ này được tìm kiếm đối với một phần tử thư viện của một kiểu xác định.*

chain error /tʃeɪn 'erə/ ***Sai sót chuỗi.*** *Một điều kiện sai sót liên quan đến nội dung của một chuỗi RU đơn. Ví dụ, một RU với tiêu đề FM không giá trị, một RU chứa yêu cầu về chức năng không được hỗ trợ ở nơi nhận. Sự hồi phục từ một sai sót chuỗi thường không đòi hỏi sự tái đồng bộ hóa cho đơn vị được đồng bộ hóa của công việc. Trái nghĩa với* SUW error.

chain field /tʃeɪn fi:ld/ ***Trường chuỗi.*** *Trong System/38, khi chuỗi file được chuyên biệt trong dãy, một vùng trong cỡ ghi chuẩn đầu tiên nối cỡ ghi chuẩn này vào cỡ ghi chuẩn thứ hai. Một vùng chuỗi tương ứng về chiều dài và các thuộc tính đối với vùng phím trong cỡ ghi chuẩn thứ hai.*

chaining /'tʃeɪnɪŋ/ ***Lập chuỗi liên kết.*** **(1)** *Phương pháp lưu trữ các bản ghi trong đó mỗi bản ghi thuộc một danh mục hoặc một nhóm các bản ghi và có vùng liên kết để dò tìm chuỗi.* **(2)** *Trong VSE, mối nối logic các thư viện phụ để được tìm kiếm bằng hệ thống các thành viên của cùng một kiểu ; ví dụ, pha hoặc các module đối tượng.*

chaining of RUs /'tʃeɪnɪŋ/ ***Lập chuỗi các RU.*** *Xem* RU chain.

chaining overflow /'tʃeɪnɪŋ 'əʊvəfləʊ/ ***Sự tràn chuỗi.*** *Trong thiết bị lưu trữ truy cập trực tiếp, việc viết các bản ghi quá dòng lên vạch hữu dụng kế cận cao hơn ; mỗi vạch chứa một bản ghi cung ứng một chuỗi liên kết giữa vạch ban đầu và vạch quá dòng. Trái nghĩa với* progressive overflow.

chaining search /'tʃeɪnɪŋ sə:tʃ/ ***Tìm kiếm chuỗi.*** *Một tìm kiếm trong đó mỗi khoản chứa phương cách để định vị khoản kế tiếp được khảo sát trong sự tìm kiếm đó. (I) (A).*

chain link record /tʃeɪn lɪŋk 'rekɔ:d/ ***Bản ghi chuỗi liên kết.*** *Trong CMS, bản ghi chứa một dãy các điểm trỏ đối với các khối vật lý, thường không liên tục, hiện được gán cho một file đĩa CMS.*

chain operation /tʃeɪn ˌɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác chuỗi.*** *Trong BASIC, một thao tác chương trình chuyển sự điều khiển đến chương trình khác, và kết thúc sau đó.*

chain printer /tʃeɪn 'prɪntə/ ***Máy in chuỗi.*** *Một máy in rời trong đó các dãy chữ được chuyển tải bởi các mắc liên kết của một xích quay. (I) (A).*

change /tʃeɪndʒ/ ***Sự thay đổi.*** *Chức năng hoặc chế độ tạo khả năng cho người sử dụng cải tiến dãy ký tự chuyên biệt trong văn bản được nhập trước đó.*

change accumulation /tʃeɪndʒ ə,kju:mjo'leɪʃn/ ***Tích tụ thay đổi.*** **(1)** *Trong IMS/VS, qui trình thực hiện một đoạn nguyên của một hay nhiều tập dữ liệu IMS/VS bằng cách loại bỏ các bản ghi không liên quan đến sự phục hồi và bằng cách hòa nhập nhiều thay đổi đối với một đoạn đơn vào một thay đổi đơn.* **(2)** *Xem* The compacted log created in.

change authority /tʃeɪndʒ ɔ:'θɒrətɪ/ ***Quyền thay đổi.*** *Trong hệ AS/400, một quyền lực đối tượng cho phép người sử dụng thực hiện mọi thao tác trên đối tượng đó ngoại trừ những giới hạn do chủ nhân đưa ra hoặc được kiểm soát bởi trách nhiệm về sự hiện diện đối tượng và trách nhiệm quản lý đối tượng. Người sử dụng có thể bổ sung, thay đổi, và xóa các nội dung trong một đối tượng, hoặc đọc các nội dung chứa trong đối tượng đó. Quyền lực thay đổi kết hợp quyền lực thao tác đối tượng và mọi dữ liệu.*

change bar /tʃeɪndʒ bɑ:/ ***Thanh thay đổi.*** *Một ký tự được dùng để chỉ ra một thay đổi đối với một hàng trong tài liệu.*

change bit /tʃeɪndʒ bɪt/ ***Bit thay đổi.*** *Trong các hệ thống bộ lưu trữ ảo, một bit liên hệ với một trang trong bộ lưu trữ thực ; bit thay đổi được quay về ON bởi phần cứng, mỗi khi trang liên hệ trong bộ nhớ thực được cải tiến.*

change character /tʃeɪndʒ 'kærəktə/ ***Ký tự thay đổi.*** *Xem* font change character.

change control process /tʃeɪndʒ kən'trəʊl 'prəʊses/ ***Quy trình điều khiển thay đổi.*** *Một quy trình xác định tiếp theo sau khi một thay đổi đối với tài liệu điều khiển hoặc thủ tục được đề nghị. Sự sử dụng đặc trưng là để kiểm soát các thay đổi được đề nghị đối với các tài liệu dùng cơ sở.*

change-direction-command indicator /tʃeɪndʒ dɪ'rekʃn kə'mɑ:nd 'ɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ thị lệnh thay đổi chiều.*** *Trong các chương trình VTAM, một bộ chỉ thị chuyên dùng để báo cho thiết bị gởi kết thúc việc gởi và chuẩn bị để nhận.*

change-direction protocol /tʃeɪndʒ dɪ'rekʃn 'prəʊtəkɒl/ ***Thủ tục thay đổi chiều.*** *Trong SNA, thủ tục kiểm soát dòng dữ liệu trong đó đơn vị logic (LU) gởi dừng việc gởi các lệnh dòng bình thường, báo điều này cho LU nhận sử dụng bộ chỉ thị thay đổi chiều (trong tiêu đề lệnh của lệnh cuối cùng của chuỗi cuối cùng) để chuẩn bị nhận các lệnh.*

change-direction-request indicator /tʃeɪndʒ dɪ'rekʃn rɪ'kwest 'ɪndɪkeɪtə(r)/ ***Bộ chỉ thị yêu cầu thay đổi chiều.*** *Trong các chương trình VTAM, bộ chỉ thị yêu cầu sự quay trở lại của một bộ chỉ thị lệnh thay đổi chiều.*

changed record /tʃeɪndʒd 'rekɔ:d/ ***Bản ghi được thay đổi.*** *Trong System/38, thao tác đặt hoặc cập nhật được đưa ra cho một bản ghi file phụ chủ động, hoặc một bản ghi file phụ chủ động được thay đổi bởi người sử dụng trạm công tác.*

change dump /tʃeɪndʒ dʌmp/ ***Khối thay đổi.*** **(1)** *Một khối các vị trí lưu trữ mà nội dung của chúng bị thay đổi trong khoảng thời gian chuyên biệt. (T)* **(2)** *Xem thêm* selective dump.

change management /tʃeɪndʒ 'mænɪdʒmənt/ ***Quản lý thay đổi.*** *Một phần của đặc tính* Communications and System Management. *(Truyền thông và Quản lý Hệ thống) cho phép System/36 được nối vào mạng* Distributed Systems Executive. *(DSX -*

Các hệ phân phối khả thi). Đồng nghĩa với Distributed Systems Node Executive.

change-over system /tʃeɪndʒ 'əʊvə 'sɪstəm/ ***Hệ thống chuyển đổi.*** *Một hệ xử lý thông tin tạm thời được dùng để tạo điều kiện dễ dàng cho sự chuyển tiếp từ một hệ điều hành đến bộ thiết bị kế tiếp của hệ (T) Xem thêm* cutover.

change sign /tʃeɪndʒ saɪn/ ***Đổi dấu.*** *Sự đảo ngược dấu của một số được giữ trong máy.*

channel /'tʃænl/ ***Kênh.*** **(1)** *Một quĩ đạo theo đó các tín hiệu có thể được gởi đi : ví dụ* data channel, output channel. *(A)* **(2)** *Một phần của phương tiện lưu trữ, truy cập được đối với trạm đọc hoặc trạm viết cho trước : ví dụ* track, band. *(A)* **(3)** *Trong truyền thông dữ liệu, phương pháp truyền phát theo một chiều. Xem* data communication channel. *Trái nghĩa với* circuit. **(4)** *Một đơn vị chức năng, được kiểm soát bởi bộ xử lý, điều khiển việc truyền dữ liệu giữa bộ lưu trữ xử lý và thiết bị ngoại vi khu vực. Xem* input / output channel. **(5)** *Trong hệ điều hành AIX, một trong 32 bit trong một bảng để biểu thị mà các lớp sự kiện là hoạt động hoặc không hoạt động. Bit có ý nghĩa nhất được gọi là kênh 0 và bit có ý nghĩa thấp nhất được gọi là kênh 31. Xem thêm* logical channel.

channel adapter /'tʃænl ə'dæptə/ ***Bộ điều hợp kênh.*** *Một đơn vị phần cứng của thiết bị điều khiển truyền thông được dùng để lắp vào thiết bị điều khiển truyền thông đối với một kênh chủ.*

channel adapter input/output supervisor /'tʃænl ə'dæptə 'ɪnpʊt / 'aʊtpʊt ˌsjuːpə'vaɪzə(r)/ ***Bộ giám sát nhập / xuất điều hợp kênh.*** *Một phần của mã chương trình điều khiển mạng, tương tác với bộ thích ứng kênh của thiết bị điều khiển truyền thông để truyền dữ liệu qua một kênh I/O (nhập / xuất) đến và đi từ bộ xử lý chủ*

channel address word (CAW) /'tʃænl ə'dres wɜːd/ ***Từ ngữ địa chỉ kênh.*** *Một vùng trong bộ lưu trữ chuyên biệt vị trí trong bộ lưu trữ chính ở đó một chương trình kênh bắt đầu.*

channel-attached /'tʃænl ə'tætʃd/ ***Kênh được lắp ghép.*** **(1)** *Nói về việc lắp ghép các thiết bị trực tiếp bởi các kênh dữ liệu (Kênh I/O) vào máy tính.* **(2)** *Nói về các thiết bị nối kết vào thiết bị điều khiển bằng cáp hơn là bằng các tuyến viễn thông.* **(3)** *Đồng nghĩa với* local, locally attached. *Trái nghĩa với* link-attached.

channel-attached network control program /'tʃænl ə'tætʃd 'netwɜːk kən'trəʊl 'prəʊgræm/ ***Chương trình kiểm soát mạng nối kết kênh.*** *Chương trình kiểm soát mạng trong thiết bị điều khiển nối kết kênh. Đồng nghĩa với* local NCP. *Trái nghĩa với* link-attached network control program.

channel-attached station /'tʃænl ə'tætʃd 'steɪʃn/ ***Trạm nối kết kênh.*** *Một trạm được nối kết bởi một kênh dữ liệu vào một nút chủ. Đồng nghĩa với* local station. *Trái nghĩa với* link-attached station.

channel-attached terminal /'tʃænl ə'tætʃd 'tɜːmɪnl/ ***Đầu cuối nối kết kênh.*** *Đầu cuối, như ở 3279 Display Station (Trạm hiển thị), có bộ kiểm soát được nối kết trực tiếp vào máy tính bằng kênh dữ liệu.*

Đồng nghĩa với local terminal. *Trái nghĩa với* link-attached terminal.

channel-attachment major node /'tʃænl ə'tætʃmənt 'meɪdʒə nəʊd/ ***Nút chính nối kết kênh.*** **(1)** *Nút chính bao hàm một NCP được nối kênh vào một trung tâm dữ liệu.* **(2)** *Nút chính có thể bao gồm các nút phụ là các nhóm tuyến và các tuyến biểu thị một mối nối kênh vào trung tâm kế cận (kênh được nối).* **(3)** *Trong hệ điều hành VM hoặc VSE, một nút chính có thể bao gồm các nút phụ là các nguồn được nối kết qua bộ thích ứng truyền thông.*

channel capacity /'tʃænl kə'pæsəti/ ***Dung lượng kênh.*** *Đô đo năng lực của một kênh cho trước là chủ thể đặc biệt để truyền các thông báo từ một nguồn thông báo chuyên biệt được biểu thị là nội dung truyền thông tin trung bình cực đại khả dĩ trên một ký tự hoặc tỷ suất truyền thông tin trung bình cực đại khả dĩ, có thể đạt được với sác xuất đủ nhỏ các sai sót bằng cách sử dụng một mã thích hợp. (I) (A).*

channel-check handler (CCH) /'tʃænl tʃek 'hændlə/ ***Bộ điều khiển kiểm tra kênh.*** *Trong hệ System/370, một đặc tính thông báo thông tin về các sai sót kênh và phát các thông báo thích hợp đến người vận hành.*

channel command /'tʃænl kə'mɑ:nd/ ***Lệnh kênh.*** *Một lệnh hướng đến kênh dữ liệu, bộ điều khiển, hoặc thiết bị để thực hiện một thao tác hoặc tập hợp các thao tác.*

channel command word (CCW) /'tʃænl kə'mɑ:nd wɜ:d/ ***Từ ngữ lệnh kênh.*** *Một từ ngữ kép ở vị trí trong bộ lưu trữ chính được chuyên biệt bằng từ ngữ địa chỉ kênh. Một hay nhiều CCW tạo nên một chương trình kênh hướng dẫn các thao tác kênh dữ liệu.*

channel control character /'tʃænl kən'trəʊl 'kærəktə/ ***Ký tự điều khiển kênh.*** *Trong System/36, một giá trị được sử dụng bởi MSRJE để xác định dòng nào trên một trang được giữ trước khi in dòng kế tiếp.*

channel-control check /'tʃænl kən'trəʊl tʃek/ ***Kiểm tra điều khiển kênh.*** *Một danh mục các sai sót I/O (nhập/xuất) tác động đến điều khiển kênh và được dò tìm bằng kênh mà một thiết bị được nối kết. Xem thêm* channel-data check.

channel control vector (CHCV) /'tʃænl kən'trəʊl 'vektə/ ***Vectơ điều khiển kênh.*** *Trong IBM 8100 Information System (Hệ thống thông tin), thông tin được định cỡ chuẩn, thực hiện chuyên biệt các thông số điều khiển, như lệnh I/O (nhập/xuất) kênh (viết hoặc đọc) và số chỉ điểm kênh : CHCV được dùng trong suốt thời gian thao tác kênh I/O.*

channel-data check /'tʃænl 'deɪtə tʃek/ ***Kiểm tra kênh dữ liệu.*** *Một danh mục các sai sót I/O (nhập/xuất), chỉ ra sai sót máy trong truyền dữ liệu đến hoặc đi từ bộ lưu trữ và được dò tìm bằng kênh mà một thiết bị được nối kết. Xem thêm* channel-control check.

channel grant (CG) /'tʃænl grɑ:nt/ ***Ưu tiên kênh.*** *Trong IBM 8100 Information System (Hệ thống Thông tin), một tín hiệu từ bộ xử lý ưu tiên cho phép điều khiển logic để khởi động một thao tác I/O (Nhập/xuất) kênh được yêu cầu trước đó. Tín hiệu có thể là một trong ba cấp. Ưu tiên kênh thấp (CG-lo), ưu tiên kênh trung bình (CG-med) và ưu tiên kênh cao (CG-hi)*

channel I/O (CHIO) burst operation /'tæ'nl aɪ/əʊ bɜ:st ,ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác kênh I/O kết hợp.*** *Trong IBM 8100 Information System (Hệ thống Thông tin), phần của thao tác kênh, trong suốt phần này một kênh và một thiết bị I/O (Nhập/Xuất) được nối kết một cách logic với việc truyền thông tin.*

channel I/O (CHIO) operation /'tʃænl aɪçəʊ ,ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác kênh I/O.*** *Trong IBM 8100 Information System (Hệ thống Thông tin), sự truyền dữ liệu giữa bộ lưu trữ chính và thiết bị I/O (Nhập/Xuất). Thao tác này đi kèm theo trong một hay nhiều thao tác kênh I/O kết hợp, và được khởi động bởi bộ logic điều khiển hơn là bộ xử lý, và được điều khiển bởi bộ logic kênh xử lý. Sự thực thi lệnh bộ xử lý được treo lại cho đến khi một thao tác CHIO kết thúc.*

channel I/O command /'tʃænl aɪçəʊ kə'mɑ:nd/ ***Lệnh I/O kênh.*** *Trong IBM 8100 Information System (Hệ thống Thông tin), vùng của vectơ điều khiển kênh hướng đến một kênh và một thiết bị I/O để thực hiện thao tác kênh I/O kết hợp.*

channel link /'tʃænl lɪŋk/ ***Liên kết kênh.*** *Kênh I/O của System/370 đến giao diện thiết bị điều khiển có một địa chỉ mạng SNA. Một tuyến kênh có thể là hoặc tuyến vùng phụ hoặc tuyến ngoại vi và được xác định trong định nghĩa tạo NCP sử dụng các mệnh đề định nghĩa GROUP, LINE, và PU. Xem thêm* link, subarea link.

channel manager /'tʃænl 'mænɪdʒə/ ***Bộ quản lý kênh.*** *Tương đồng với* channel adapter input/output supervisor.

channel mask /'tʃænl mɑ:sk/ ***Chặn kênh.*** *Trong IBM Information System (Hệ thống Thông tin), tấm chắn 1-byte được dùng để treo lại các thao tác kênh.*

channel number /'tʃænl 'nʌmbə/ ***Số hiệu kênh.*** *Trong hệ điều hành AIX, một số hiệu nhận biết đường truyền, bằng đường truyền này dữ liệu được truyền giữa một thiết bị nhập hoặc thiết bị xuất và bộ xử lý của máy tính. Số hiệu thiết bị chính, số hiệu thiết bị phụ, và số hiệu kênh nhận biết thiết bị phần cứng duy nhất.*

channel overload /'tʃænl 'əʊvələʊd/ ***Quá tải kênh.*** *Trạng thái trong đó dữ liệu truyền đến hoặc đi từ bộ xử lý và thiết bị I/O (Nhập/Xuất) đạt tới tỷ suất xấp xỉ dung lượng của kênh dữ liệu.*

channel-path configuration /'tʃænləpɑ:θ kən,fɪgə'reɪʃn/ ***Cấu hình đường truyền kênh.*** *Trong môi trường ESCON, liên nối kết giữa một kênh và một thiết bị điều khiển, hoặc giữa một kênh, ESCON Director (Bộ định hướng ESCON), và một hay nhiều thiết bị điều khiển. Xem thêm* link, point-to-point channel-path configuration, switched point-to-point channel-path configuration.

channel path identifier (CHPID) /'tʃʃnl pɑ:θ aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ nhận biết quĩ đạo kênh.*** *Trong hệ thống phụ kênh, một giá trị được gán cho mỗi quĩ đạo kênh được lắp đặt của hệ, chỉ nhận biết duy nhất quĩ đạo đó đối với hệ.*

channel pointer (CHP) /'tʃænl 'pɔɪntə/ ***Bộ chỉ kênh.*** *Trong IBM 8100 Information System (Hệ thống Thông tin) một bộ đăng ký chính, có địa chỉ logic được sử dụng trong suốt một thao tác I/O kênh (CHIO).*

channel pointer number /'tʃænl 'pɔɪntə 'nʌmbə/ ***Số hiệu bộ chỉ kênh.*** *Trong IBM 8100 Information System (Hệ thống Thông*

tin), vùng của một vectơ điều khiển kênh chỉ định cho bộ chỉ kênh được sử dụng trong suốt thao tác I/O (Nhập/Xuất) kênh.

channel program /'tʃænl 'prəʊgræm/ ***Chương trình kênh.*** *Một hay nhiều từ ngữ lệnh kênh điều khiển một chuỗi thứ tự đặc biệt các thao tác kênh dữ liệu. Việc thực thi chuỗi thứ tự đặc biệt này được khởi động bằng lệnh đơn khởi động I/O (Nhập/Xuất).*

channel request /'tʃænl rɪ'kwest/ ***Yêu cầu kênh.*** *Một yêu cầu để khởi động thao tác I/O (nhập/xuất) kênh.*

channel scheduler /'tʃænl 'ʃedju:lə/ ***Bảng thời biểu kênh.*** *Trong VSE, phần của bộ giám sát điều khiển mọi thao tác nhập/xuất.*

channel service unit (CSU) /'tʃænl 'sɜ:vɪs 'ju:nɪt/ ***Đơn vị dịch vụ kênh.*** *Một đơn vị của American Telephone and Telegraph (AT & T - công ty Điện tín & Điện thoại Hoa Kỳ) là một phần trong hệ thống dữ liệu kỹ thuật số không chuyển mạch của AT & T.*

channel set /'tʃnl set/ ***Tập kênh.*** *Một tập hợp các kênh có thể đồng thời được hướng đến bởi một bộ xử lý.*

channel status word (CSW) /'tʃænl 'steɪtəs wɜ:d/ ***Từ ngữ trạng thái kênh.*** *Vùng trong bộ lưu trữ cung cấp thông tin về sự kết thúc các thao tác nhập/xuất.*

channel subsystem (CSS) /'tʃænl sʌb'sɪstəm/ ***Hệ kênh phụ.*** *Tập hợp các kênh phụ hướng đến dòng thông tin giữa các thiết bị I/O (Nhập/Xuất) và bộ lưu trữ chính, giảm nhẹ cho bộ xử lý các nhiệm vụ truyền thông, và thực hiện các chức năng quản lý đường truyền.*

channel-to-channel (CTC) /'tʃænl tu 'tʃænl/ ***Kênh - kênh.*** *Một phương pháp nối kết hai thiết bị tính toán.*

channel-to-channel adapter /'tʃænl tu 'tʃænl ə'dæptə/ ***Bộ thích ứng kênh - kênh.*** *Thiết bị phần cứng có thể được dùng để nối kết hai kênh trên cùng một hệ thống tính toán hoặc trên các hệ khác nhau.*

chapter /'tʃæptə/ ***Chương, đoạn.*** *Trong biểu diễn truyền hình (video) hoặc ứng dụng máy tính, là một phần đoạn đoạn đơn hoàn chỉnh.*

chapter cues /'tʃæptə kju:z/ ***Tín hiệu chương (đoạn).*** *Trong sản xuất hình ảnh (video), tập hợp gồm 9 xung được gài vào khoảng trống thẳng đứng trên băng video chính để nhận biết khung hình của băng là khung hình đầu tiên của chương mới. Xem* picture cues, still cues.

chapter search /'tʃæptə sɜ:tʃ/ ***Tìm kiếm chương.*** *Một chức năng của hầu hết các đầu máy video dùng đĩa, trong đó một chương đặc biệt có thể kèm theo một số hiệu chương.*

chapter stop /'tʃæptə stɒp/ ***Kết thúc chương.*** *Một mã trên một số đĩa video chỉ ra khoảng dừng giữa hai chương, cho phép chức năng tìm kiếm chương xác định các chương đặc biệt.*

CHAR character *Ký tự.*

char /tʃɑ:/ *Trong bộ quản lý cơ sở dữ liệu đối tượng AIX, thiết bị mô tả đầu cuối được sử dụng để xác định một biến như : chiều dài cố định, dòng kết thúc trắng. Xem thêm* terminal descriptor.

character /'kærəktə/ ***Ký tự.*** **(1)** *Một phần tử của tập hợp các phần tử, được dùng*

để biểu diễn, tổ chức, hoặc kiểm soát dữ liệu. (T) **(2)** *Một chữ cái, chữ số, hoặc ký hiệu khác, được dùng như một phần của sự tổ chức, điều khiển, hoặc biểu diễn dữ liệu. Một ký tự thường ở dạng sắp xếp không gian các hành trình kế cận hoặc nối kết. (A)* **(3)** *Trong COBOL, đơn vị cơ bản không phân chia được của ngôn ngữ COBOL.*

character addressing /'kærəktə ə'dresɪŋ/ ***Định địa chỉ ký tự.*** *Quy trình định vị ký tự bằng cách sử dụng một địa chỉ.*

character arrangement /'kærəktə ə'reɪndʒmənt/ ***Sự sắp xếp ký tự.*** *Sự sắp xếp được kết hợp của các ký tự đồ họa từ một hay nhiều tập hợp các ký tự được cải tiến hoặc không cải tiến.*

character arrangement table /'kærəktə ə'reɪndʒmənt 'teɪbl/ ***Bảng sắp xếp ký tự.*** *Trong 3800 Printing Subsystem (hệ thống phụ in), một bảng bao gồm bảng biên dịch 256-byte, biên dịch mã dữ liệu của người sử dụng sang mã điều khiển điện tử 3800, và các bộ nhận biết để tối đa là 4 tập hợp ký tự và các module mô tả ký tự đồ họa được sử dụng.*

character array /'kærəktə ə'reɪ/ ***Mảng ký tự.*** *Một danh mục được đặt tên hoặc một ma trận các khoản dữ liệu ký tự.*

character assembly /'kærəktə ə'semblɪ/ ***Sự lắp ghép tổng hợp ký tự.*** *Quy trình để các bit được đặt cạnh nhau tạo thành các ký tự dạng bit đi vào chuỗi liên kết dữ liệu. Trong thiết bị điều khiển truyền thông, sự tổng hợp ký tự được thực hiện hoặc bằng chương trình điều khiển hoặc bằng thiết bị quét (scanner) truyền thông. tùy theo kiểu thiết bị quét được lắp đặt. Trái nghĩa với* character disassembly.

character-at-a-time printer /'kærəktə ət ə taɪm 'prɪntə/ ***Máy in ký tự đồng thời.*** *Tương đồng với* character printer.

character attribute /'kærəktə ə'trɪbjuːt/ ***Thuộc tính ký tự.*** *Trong dòng dữ liệu 3270, mã xác định một tính chất của ký tự hoặc nhiều ký tự, ví dụ, màu mở rộng, tập hợp ký tự, hoặc độ sáng mở rộng. Một ký tự có thể có nhiều hơn một thuộc tính được xác định.*

character average information content /'kærəktə 'ævərɪdʒ ˌɪnfə'meɪʃn 'kɒntent/ ***Nội dung thông tin ký tự trung bình.*** *Tương đồng với* character mean entropy.

character boundary /'kærəktə 'baʊndərɪ/ ***Đường viền ký tự.*** *Trong nhận dạng ký tự, hình chữ nhật lớn nhất có cạnh song song với biên qui chiếu của tài liệu, mỗi cạnh hình chữ nhật là tiếp tuyến với đường bao của ký tự đã cho.*

character box /'kærəktə bɒks/ ***Hộp ký tự.*** **(1)** *Hình bình hành ảo (tưởng tượng) trên bề mặt hiển thị chứa tất cả các phần của một ký tự đồ họa. Đồng nghĩa với* bounding box *(T).* **(2)** *Diện tích lớn nhất trong đó một ký hiệu và mọi phần tử liên hệ, như con chạy, đường gạch dưới, hoặc không gian bao quanh tách biệt ký hiệu đó với các ký hiệu khác, có thể được in hoặc hiển thị. Đồng nghĩa với* character cell. **(3)** *Hình bình hành ảo (tưởng tượng) có các cạnh điều khiển kích cỡ, sự định hướng và không gian của các ký tự riêng rẽ để được hiển thị trên thiết bị hiển thị đồ họa. Xem thêm* text box. **(4)** *Xem thêm* capital letter matrix, character matrix, full character matrix.

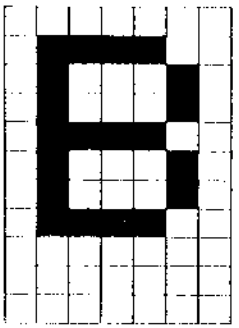

Character Box

character buffer /'kærəktə 'bʌfə/ ***Bộ đệm ký tự.*** *Trong 3270 Information Display System (Hệ thống Hiển thị Thông tin), bộ lưu trữ đọc / viết được sử dụng một phần để lưu trữ dữ liệu chữ và số, để hiển thị hoặc in trên thiết bị đầu cuối.*

character cell /'kærəktə sel/ ***Ô ký tự.*** **(1)** *Một vùng thiết lập được địa chỉ trên bề mặt hiển thị hoặc phương tiện in.* **(2)** *Chiều rộng và chiều cao vật lý trong các ảnh điểm của một phông. Xem thêm* bounding box. **(3)** *Trong GDDM, hộp ảo có các ranh giới điều khiển kích cỡ, định hướng, và không gian của các ký tự riêng rẽ để được hiển thị trên trạm công tác.* **(4)** *Tương đồng với* character box.

character check /'kærəktə tʃek/ ***Kiểm tra ký tự.*** *Kiểm tra để kiểm nghiệm sự tuân thủ các qui tắc tạo hình các ký tự. (A)*

character-coded /'kærəktəəkəʊdɪd/ ***Ký tự được mã hóa.*** *Tương đồng với* unformatted.

character-coded request /'kærəktəə 'kəʊdɪd rɪ'kwest/ ***Yêu cầu mã hóa ký tự.*** *Trong SNA, một yêu cầu được mã hóa và được truyền phát như một dòng ký tự, bộ chỉ thị cỡ chuẩn trong tiêu đề yêu cầu (RH-request header) đối với yêu cầu này là tập hợp rỗng. Đồng nghĩa với* unformatted request. *Trái nghĩa với* field-formatted request.

character comparison /'kærəktə kəm'pærɪsn/ ***Sự so sánh ký tự.*** *Trong PL/I, sự so sánh từng ký tự với nhau từ trái sang phải tuân theo chuỗi thứ tự tập hợp. Xem thêm* arithmetic comparison, bit comparison.

character constant /'kærəktə 'kɒnstənt/ ***Hằng số ký tự.*** **(1)** *Một hằng với một giá trị ký tự.* **(2)** *Một dãy ký tự bất kỳ của các ký tự có thể được biểu thị, thường được đặt trong các dấu nhấn.* **(3)** *Giá trị ký tự thực (ký hiệu, số lượng, hoặc hằng số) trong chương trình nguồn là bản thân dữ liệu, thay vì phải qui chiếu đến một vùng chứa dữ liệu đó. Trái nghĩa với* numeric constant. **(4)** *Trong một số ngôn ngữ, một ký tự được đặt trong các dấu nhấn. Xem thêm* bit constant, hexadecimal constant.

character data /'kærəktə 'deɪtə/ ***Dữ liệu ký tự.*** *Dữ liệu ở dạng các chữ cái và các ký tự đặc biệt chẳng hạn như các dấu nhấn. Xem thêm* numeric data.

character definition display /'kærəktə ,defɪ'nɪʃn dɪs'pleɪ/ ***Sự hiển thị định nghĩa ký tự.*** *Đối với tiện dụng bộ tạo ký tự*

System/36, chế độ cập nhật và nhập được dùng cho các dữ liệu nhập, xác định các ký tự tượng hình.

character delete /'kærəktə dɪ'li:t/ ***Xóa ký tự.*** *Hành động xóa ký tự ở vị trí con chạy hiện diện và xê dịch vị trí một ký tự trên dòng văn bản bất kỳ sang bên trái.*

character-deletion character /'kærəktə dɪ'li:ʃn 'kærəktə/ ***Ký tự xóa ký tự.*** *Ký tự trong một dòng nhập chuyên biệt để ký tự này và ký tự ngay phía trước nó được loại bỏ khỏi dòng đó. Xem thêm* line-deletion character, logical character delete symbol.

character delimiter /'kærəktə di:'lɪmɪtə/ ***Bộ giới hạn ký tự.*** *Trong IBM 3886 Optical Character Reader (Bộ đọc ký tự quang học), một ký tự được người sử dụng chọn xác định sự kết thúc một vùng trong một dòng.*

character density /'kærəktə 'densəti/ ***Mật độ ký tự.*** *Độ đo khoảng phân cách ngang của các ký tự.*

character device /'kærəktə dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị ký tự.*** *Thiết bị điều khiển một ký tự dữ liệu ở một thời điểm. Xem thêm* character special file.

character disassembly /'kærəktə dɪsə'semblɪ/ ***Tách ký tự.*** *Quy trình thực hiện tách các ký tự trong các bit để truyền phát qua tuyến dữ liệu. Trong thiết bị điều khiển truyền thông, sự tách ký tự được thực hiện hoặc bằng chương trình kiểm soát hoặc bằng thiết bị quét truyền thông, tùy theo kiểu thiết bị quét được lắp đặt. Trái nghĩa với* character assembly.

character display /'kærəktə dɪspleɪ/ ***Hiển thị ký tự.*** **(1)** *Thiết bị hiển thị cung cấp sự biểu diễn dữ liệu chỉ ở dạng các ký tự đồ họa. (T)* **(2)** *Một hiển thị dùng thiết bị tạo ký tự để hiển thị các hộp ký tự được xác định trước của các hình ảnh (ký tự) trên màn hình. Loại hiển thị này có thể đưa đến màn hình hơn một hộp ký tự trong một lần hiển thị. Trái nghĩa với* all points addressable display.

character display device /'kærəktə dɪs'pleɪ dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị hiển thị ký tự.*** **(1)** *Thiết bị hiển thị cho sự biểu diễn dữ liệu chỉ ở dạng các ký tự. (I) (A) Đồng nghĩa với* alphanumeric display device, read-out device.

character error rate /'kærəktə 'erə reɪt/ ***Tỷ suất sai sót ký tự.*** *Trong truyền thông dữ liệu, tỷ số của số lượng ký tự nhận được một cách không chính xác và số lượng các ký tự được truyền.*

character expansion /'kærəktə ɪk'spænʃn/ ***Sự mở rộng ký tự.*** *Chức năng bàn phím tăng phạm vi ký tự.*

character expression /'kærəktə ɪk'spreʃn/ ***Biểu thức ký tự.*** *Một hằng số ký tự, một biến số đơn ký tự, một qui chiếu thang đo đối với lưới ký tự, một qui chiếu chức năng định trị ký tự, hoặc một chuỗi thứ tự của chúng được cách nhau bởi toán tử liên hệ (&) và các dấu ngoặc.*

character field /'kærəktə fi:ld/ ***Trường ký tự.*** *Một vùng được dành riêng dự trữ cho đơn vị thông tin riêng và có thể chứa ký tự bất kỳ trong tập dữ liệu ký tự. Trái nghĩa với* numeric field.

character fill /'kærəktə fi:l/ ***Điền ký tự.*** *Để gài đặt thường xuyên hoặc khi cần thiết vào môi trường lưu trữ một biểu diễn ký tự được chuyên biệt, bản thân ký tự này không chuyển tải dữ liệu nhưng có thể xóa dữ liệu không mong muốn. (I) (A).*

character generation /'kærəktə dʒenə'reɪʃn/ ***Sự tạo ký tự.*** *Quy trình sắp xếp các ký tự đồ họa được chọn lựa và các hình ảnh trên một môi trường xuất.*

character generator /'kærəktə 'dʒenəreɪtə/ ***bộ tạo ký tự.*** **(1)** *Một đơn vị chức năng chuyển đổi biểu diễn mã hóa của ký tự thành biểu diễn đồ họa của ký tự đó để hiển thị. (I) (A). Xem* dot matrix character generator, stroke character generator. **(2)** *Trong xử lý từ ngữ, các bộ phận bên trong thiết bị để tạo ra các ký tự thấy được hoặc các ký hiệu từ dữ liệu mã hóa (T).*

character generator utility (CGU) /'kærəktə 'dʒenəreɪtə ju:'tɪlətɪ/ ***Tiện dụng bộ tạo ký tự (CGU).*** *Trong System/36 một chương trình được dùng để thực hiện, duy trì và hiển thị các ký tự tượng hình.*

character graphic /'kærəktə 'græfɪk/ ***Ký tự đồ họa.*** *Sự biểu diễn thấy được của một ký tự, được xác định bằng các ảnh điểm có màu hoặc không có màu.*

Chú ý : *Một ảnh điểm không màu (ký tự nghịch đảo) thường được biểu thị bằng các ảnh điểm có màu bao quanh nó.*

character graphics /'kærəktə 'græfɪks/ ***Đồ họa ký tự.*** *Đồ họa được hợp thành từ các ký hiệu được in trong một phông đơn cách. Một số ký hiệu độc lập, số khác được dùng để ghép cho các hình ảnh lớn hơn.*

character grid /'kærəktə grɪd/ ***Lưới ký tự.*** *Trong hệ AS/400 và System/38 một mạng không thấy được của các đường thẳng đứng và các đường ngang cách nhau đều đặn trên vùng đồ thị. Lưới này được sử dụng bởi AS/400 Business Graphics Utility (Tiện ích đồ họa) để xác định các kích thước vật lý của biểu đồ và vị trí của dữ liệu trên đó.*

character grid unit /'kærəktə grɪd 'ju:nɪt/ ***Đơn vị lưới ký tự.*** *Trong hệ thống AS/400 và System/38, khoảng cách giữa hai đường kế nhau nằm ngang hoặc thẳng đứng trên lưới ký tự.*

character group /'kærəktə gru:p/ ***Nhóm ký tự.*** *Một số lượng bất kỳ các đồ họa ký tự và các tính chất ký tự.*

character height /'kærəktə haɪt/ ***Độ cao ký tự.*** *Trên máy đánh chữ, độ cao của chữ hoa không có phần ở dưới dòng chuẩn và không có sự hiệu chỉnh quang học. (T).*

character identifier /'kærəktə aɪ'dentɪfaɪə/ ***Ký hiệu nhận biết ký tự.*** **(1)** *Ký hiệu biểu thị ký tự.* **(2)** *Trong 3800 Printing Subsystem, bộ nhận biết biểu thị ký tự không tính đến kiểu ký tự : ví dụ mọi chữ A in hoa có cùng ký tự ID. Đồng nghĩa với* graphic character identifier.

character increment /'kærəktə ɪn'kri:mənt/ ***Sự tăng ký tự.*** *Khoảng cách của vị trí in đều đặn được tăng lên cho ký tự đặc biệt được in. Đồng nghĩa với* character spacing.

character information rate /'kærəktə ˌɪnfə'meɪʃn reɪt/ ***Tỷ suất thông tin ký tự.*** *Tương đồng với* character mean entropy.

character insert /'kærəktə ɪn'sɜ:t/ ***Gài đặt ký tự.*** *Trong xử lý từ ngữ, để đặt ký tự giữa hai ký tự khác. Xem thêm* line insert.

character I/O /'kærəktə aɪ/əʊ/ ***I/O (nhập/xuất) ký tự.*** *Chuỗi nhập và xuất của dữ liệu. Xem thêm* block I/O.

characteristic /ˌkærəktə'rɪstɪk/ ***Đặc tính.*** **(1)** *Số biểu diễn số mũ trong biểu diễn điểm trôi (di động). Đặc tính thường khác*

hẳn với số mũ trong biểu diễn điểm trôi bằng một hằng số. Trong trường hợp này, được coi là số mũ chuẩn ; ví dụ, nếu hằng số này là 50, sự biểu diễn điểm trôi (di động) trong ví dụ đó với "phần định trị" phải là : 0. 1234 47 (T) **(2)** *Sự méo, nhiễu gây ra bởi các sóng chuyển tiếp. Kết quả của sự biến điệu hiện diện trong kênh truyền phát, và phụ thuộc vào chất lượng truyền phát của kênh.* **(3)** *Trái nghĩa với* mantissa.

characteristic distortion /ˌkærəktəˈrɪstɪk dɪˈstɔːʃn/ ***Sự nhiễu đặc tính.*** *Xem* distortion.

character key /ˈkærəktə kiː/ ***Phím ký tự.*** **(1)** *Trong xử lý từ ngữ, một điều khiển được dùng để xử lý văn bản, một ký tự ở một thời điểm. (T)* **(2)** *Phím cho phép người sử dụng nhập ký tự được ghi trên phím. Xem thêm* command key, function key.

character literal /ˈkærəktə ˈlɪtərəl/ ***Ký tự.*** *Ký hiệu, số lượng, hoặc hằng số trong chương trình nguồn, bản thân chúng là dữ liệu, hơn là một qui chiếu đối với dữ liệu. Trái nghĩa với* numeric literal.

character matrix /ˈkærəktə ˈmeɪtrɪks/ ***Ma trận ký tự.*** *Trong đồ họa máy tính, biểu diễn ảnh điểm ngang và đứng của ký tự cho một thiết bị đầu cuối. Xem* capital letter matrix, full character matrix.

character mean entropy /ˈkærəktə miːn ˈentrəpɪ/ ***Entropy ký tự trung bình.*** *Trong lý thuyết thông tin, giá trị trung bình trên ký tự của entropy cho mọi thông báo khả dĩ từ một nguồn thông báo cố định : Trong biểu diễn toán học, nếu H_m là entropy của tập hợp mọi chuỗi thứ tự m ký tự từ nguồn, thì giá trị trung bình trên ký tự H sẽ bằng : $\bar{H} = \lim \frac{H_m}{m}$ Entropy trung bình trên ký tự có thể được biểu diễn trong một đơn vị như shanon trên ký tự (shanon/ký tự). Giới hạn H_m/m có thể không tồn tại nếu nguồn không cố định. (I) (A) Đồng nghĩa với* character average information content, a character infomation rate, character mean information content

character mean information content /ˈkærəktə miːn ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈkɒntent/ ***Nội dụng thông tin ký tự trung bình.*** *Tương đồng với* character mean entropy.

character mean transinformation content /ˈkærəktə miːn trænsˌɪnfəˈmeɪʃn ˈkɒntent/ ***Nội dung truyền thông tin ký tự trung bình.*** *Trong lý thuyết thông tin, giá trị trung bình trên ký tự của nội dung truyền thông tin trung bình đối với mọi thông báo khả dĩ từ một nguồn thông báo cố định ; trong biểu diễn toán học, nếu T_m là nội dung truyền thông tin trung bình cho mọi cặp các chuỗi nhập xuất tương ứng của m ký tự, thì giá trị trung bình này trên ký tự T sẽ bằng : $\bar{T} = \lim \frac{T^m}{m}$ Nội dung truyền thông tin trung bình trên ký tự có thể được biểu thị bằng đơn vị là shannon/ký tự. (I) (A).*

character mode /ˈkærəktə məʊd/ ***Chế độ ký tự.*** *Một chế độ trong đó nội dung nhập được xử lý ở dạng dữ liệu chữ và số, hơn là dạng dữ liệu đồ họa. Xem thêm* graphics mode.

character operator /ˈkærəktə ˈɒpəreɪtə(r)/ ***Toán tử ký tự.*** *Một ký hiệu biểu thị một phép toán được thực hiện đối với dữ liệu ký tự, ví dụ phép ghép chuỗi trong BASIC.*

character outline /'kærəktə 'aʊtlaɪn/ ***Đường bao ký tự.*** *Một sơ đồ đồ họa được tạo nên bởi các cạnh ngoài của ký tự. (A).*

character pattern /'kærəktə 'pætən/ ***Mẫu sơ đồ ký tự.*** *Xem* character raster pattern.

character position /'kærəktə pə'zɪʃn/ ***Vị trí ký tự*** **(1)** Trong COBOL, lượng lưu trữ vật lý cần thiết để lưu giữ một ký tự cỡ chuẩn dữ liệu tiêu chuẩn được dùng cho DISPLAY (hiển thị). Các đặc tính khác của bộ lưu trữ vật lý được xác định bởi bộ chấp hành. 2) Đồng nghĩa với display position.

character printer /'kærəktə 'prɪntə/ ***Máy in ký tự.*** **(1)** Thiết bị in mỗi lần một ký tự đơn. (T) (A) Đồng nghĩa với serial printer. **(2)** *Trái nghĩa với* line printer, page printer.

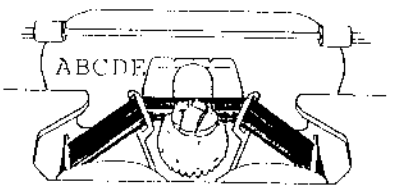

Character Printer

character properties /'kærəktə 'prɒpətɪz/ ***Các tính chất ký tự.*** *Các chi tiết về cách thức để một ký tự được in có quan hệ với các ký tự khác xung quanh ký tự đó. Các tính chất ký tự là cỡ hộp, cỡ đơn vị ký tự ngang và đứng, ký tự ID, dòng tâm, dòng cơ sở, khoảng hở bên trái, bên phải, phía trên và phía dưới.*

character raster pattern /'kærəktə 'ræstə 'pætən/ ***Mẫu vạch quét ký tự.*** *Mẫu vạch quét cho một ký tự đồ họa với cỡ, hạng số và kiểu viết, chữ của ký tự đó.*

character reader /'kærəktə 'riːdə/ ***Bộ đọc ký tự.*** *Thiết bị nhập thực hiện việc nhận dạng ký tự.*

character recognition /'kærəktə rekəg'nɪʃn/ ***Sự nhận dạng ký tự.*** **(1)** *Sự nhận biết ký tự bằng các phương pháp tự động (I) (A).* **(2)** *Sự nhận biết ký tự viết, ký tự âm thanh, hoặc các ký tự khác bằng các phương pháp bao gồm từ tính, quang, hoặc cơ. (A)* **(3)** *Xem* magnetic ink character recognition, optical character recognition, pattern recognition.

character reference point /'kærəktə 'refrəns pɔɪnt/ ***Điểm qui chiếu ký tự.*** *Trong kỹ thuật in, một điểm dọc theo đường cơ sở bên trong hộp ký tự, trùng với vị trí đang được in.*

character relation /'kærəktə rɪ'leɪʃn/ ***Quan hệ ký tự.*** *Hai dòng ký tự được phân cách bởi toán tử quan hệ.*

character rotation /'kærəktə rəʊ'teɪʃn/ ***Sự quay ký tự.*** *Trong kỹ thuật in, sự sắp hàng một ký tự theo đường cơ sở.*

character row /'kærəktə rəʊ/ ***Hàng ký tự.*** *Tương đồng với* display line.

character set /'kærəktə set/ ***Tập hợp ký tự.*** *1) Tập hữu hạn các ký tự khác nhau đầy đủ cho một mục đích cho trước ; ví dụ, tập ký tự trong ISO Standard (Tiêu chuẩn) 646,* "7-bit Coded Character Set for Information Processing Interchange - *Tập ký tự mã hóa 7-bit cho sự trao đổi xử lý thông tin".* **(2)** *Một tập thứ tự các biểu diễn duy nhất được gọi là các ký tự , ví*

dụ 26 mẫu tự trong bảng chữ cái tiếng Anh, các số Bool 0 và 1, tập các ký hiệu trong mã Morse, và ký tự 128 ASCII (A). **(3)** *Một tập hợp xác định của các ký tự.* **(4)** *Mọi ký tự có giá trị cho một ngôn ngữ lập trình hoặc cho hệ máy tính.* **(5)** *Nhóm các ký tự được dùng cho mục đích đặc biệt ; ví dụ tập các ký tự của máy in có thể in được.*

character skew /'kærəktə skju:/ ***Ký tự lệch.*** *Sự quay góc của một ký tự liên quan đến vị trí lý tưởng hoặc vị trí được chỉ định của ký tự đó.*

character space /'kærəktə speis/ ***Không gian ký tự.*** *Kích thước ngang của một ký tự ; kích thước này phụ thuộc vào phông chữ và phương tiện trên đó ký tự được in.*

character spacing /'kærəktə 'speisiŋ/ ***Tạo không gian ký tự.*** *Tương đồng với* character increment.

character spacing reference line /'kærəktə 'speisiŋ 'refərəns lain/ ***Đường qui chiếu không gian ký tự.*** *Trong sự nhận biết ký tự, một đường thẳng đứng được dùng để định giá trị không gian ngang của các ký tự. Đó có thể là một đường chia đều khoảng cách giữa các cạnh của một ranh giới ký tự, hoặc trùng với đường tâm của vết thẳng đứng (A).*

character special file /'kærəktə 'spefl fail/ ***File ký tự đặc biệt.*** *Trong hệ điều hành AIX, một file đặc biệt cung ứng truy cập cho thiết bị nhập hoặc xuất. Giao diện ký tự được sử dụng cho các thiết bị không dùng khối I/O (Nhập/Xuất). Xem thêm* block file, block special file, special file.

characters per inch (CPI) /'kærəktəz pə: intʃ/ ***Số lượng ký tự/inch.*** *Số lượng ký tự được in trong phạm vi một inch theo bề ngang của trang.*

character string /'kærəktə strin/ ***Chuỗi ký tự.*** **(1)** *Dòng chỉ gồm các ký tự. (I) (A)* **(2)** *Chuỗi thứ tự các ký tự nối tiếp được dùng như một giá trị* **(3)** *Trong COBOL, chuỗi thứ tự các ký tự liên tục tạo thành một từ COBOL, một chữ, một dòng ký tự PICTURE.* **(4)** *Trong SQL, một chuỗi các byte hoặc các ký tự liên hệ với một byte đơn hoặc hỗn hợp (tập ký tự byte đơn SBCS* - Single byte character set, *và tập ký tự byte kép DBCS* - double byte character set).

character subset /'kærəktə 'sʌbset/ ***Tập hợp con của ký tự.*** **(1)** *Một lựa chọn các ký tự từ một tập ký tự, bao gồm mọi ký tự có một đặc tính chung chuyên biệt ; ví dụ mỗi tập của các tập ký tự ISO Standard 646 (Tiêu chuẩn ISO 646),* "7-bit Coded Character Set for Information Processing Interchange - *Tập ký tự mã hóa 7-bit cho trao đổi xử lý thông tin", các chữ số 0 và 9 có thể tạo ra tập con ký tự. (I) (A).*

character substring /'kærəktə 'sʌbstriŋ/ ***Chuỗi con của ký tự.*** *Phần liên tục của một dòng ký tự.*

character table /'kærəktə teibl/ ***Bảng ký tự.*** *Xem* character arrangement table.

character times /'kærəktə taimz/ ***Thời gian ký tự.*** *Trong CCP, số lượng tối đa của các thời gian mà ký tự trễ văn bản tạm thời có thể được gởi đến một thiết bị đầu cuối trước khi thao tác dừng lại, hoặc*

có thể được gởi giữa thời điểm kết thúc nhận và bắt đầu một thao tác truyền phát.

character translation /'kærəktə trænˈsleɪʃn/ ***Biên dịch ký tự.*** *Trong thiết bị ký tự quốc tế, việc sử dụng các lệnh và các chương trình con để biên dịch giữa các ký tự mở rộng và các chuỗi thoát ra ASCII để duy trì thông tin ký tự duy nhất.*

character type /'kærəktə taɪp/ ***Kiểu ký tự.*** *Kiểu dữ liệu chứa các ký tự số và chữ. Xem thêm* data type.

character variable /'kærəktə 'veərɪəbl/ ***Biến số ký tự.*** *Tên của một khoản dữ liệu ký tự, có giá trị được gán hoặc bị biến đổi trong quá trình thực hiện chương trình.*

charge /tʃɑːdʒ/ ***Cung cấp.*** *Giao dịch bán hàng trong đó khách hàng có một phần hoặc toàn phần giá trị của hàng hóa được yêu cầu, được bổ sung cho kết toán chi phí, để chi trả sau đó.*

charger unit /tʃɑːdʒə 'juːnɪt/ ***Thiết bị nạp.*** *Tương đồng với* corona unit.

charger unit cleaner /tʃɑːdʒə 'juːnɪt kliːnə/ ***Bộ làm sạch thiết bị nạp.*** *Tương đồng với* corona unit cleaner.

charge send /tʃɑːdʒ send/ ***Gởi hàng cung ứng.*** *Giao dịch bán hàng trong đó khách hàng chi trả cho hàng hóa để được cung ứng hàng.*

charging /'tʃɑːdʒɪŋ/ ***Sự nạp điện.*** *Trong máy sao chép tài liệu, qui trình thiết lập điện tích bề mặt tĩnh điện trên một chất cách điện. (T).*

charging requesting service /'tʃɑːdʒɪŋ rɪˈkwestɪŋ 'sɜːvɪs/ ***Dịch vụ yêu cầu cung ứng.*** *Trong truyền thông X.25, một tiện ích chọn lựa chuyên biệt thông tin cung ứng (dữ liệu kết toán phân đoạn, dữ liệu đơn vị tiền tệ, hoặc dữ liệu thời gian gọi điện thoại) được yêu cầu.*

chart /tʃɑːt/ ***Biểu đồ.*** *Trong AS/400 Business Graphics Utility (Tiện dụng đồ họa thương mại), phần xuất được hiển thị, được in hoặc được vẽ họa đồ, được sử dụng để so sánh một hay nhiều tập hợp các biến số dữ liệu ở dạng họa đồ - đồ thị. Các kiểu đồ thị, gồm có đồ thị ột, thanh, đường, bề mặt, histogram, sơ đồ Venn, và văn bản.*

chart area /tʃɑːt 'eərɪə/ ***Vùng biểu đồ.*** *Trong GDDM, phần của không gian hình ảnh, trong đó có thể vẽ một biểu đồ thương mại.*

chart format /tʃɑːt 'fɔːmæt/ ***Cỡ biểu đồ chuẩn.*** *Trong hệ AS/400 và System/38, một đối tượng chứa các đặc tính, ví dụ kiểu biểu đồ, tiêu đề biểu đồ, vị trí ghi các chú thích, v.v... Cỡ biểu đồ chuẩn không bao gồm các giá trị dữ liệu để vẽ biểu đồ.*

chart layout /tʃɑːt 'leɪaʊt/ ***Cách trình bày biểu đồ.*** *Trong hệ AS/400 và System/38, sự sắp xếp các phần khác nhau trong vùng biểu đồ và các đường biên bao quanh.*

CHASE /tʃeɪs/ *Một lệnh SNA được chủ sử dụng để xác định khi đơn vị logic thứ cấp kết thúc việc xử lý mọi RU được gởi trước đó.*

chat message /tʃæt 'mesɪdʒ/ ***Thông báo không lưu trữ.*** *Thông báo được truyền phát qua mạng, hiện ra trên màn hiển thị nhưng không được lưu giữ.*

chat script /tʃæt scrɪpt/ *Trong truyền thông từ xa, một danh mục các chuỗi thứ tự được gởi một cách chuyên môn, mà một modem (bộ biến điện - khử biến điện) sử*

dụng để thiết lập tuyến thông tin với một modem khác. Xem thêm expect-send sequence, handshaking.

CHCV Channel control vector. ***Vectơ điều khiển kênh.***

check /tʃek/ ***Kiểm tra.*** **(1)** *Quy trình để xác định độ chính xác. (A)* **(2)** *Một điều kiện sai sót.* **(3)** *Để xem xét một điều kiện.*

check authorization record (CAR) /tʃek ˌɔːθəraɪˈzeɪʃn reˈkɔːd/ ***Bản ghi xác nhận giá trị séc.*** *Trong 3650 Retail Store System (hệ thống cửa hàng bán lẻ), một bản ghi để bộ (người) điều khiển cửa hàng qui chiếu khi tiếp nhận hoặc từ chối kết toán một séc của khách hàng.*

check bit /tʃek bɪt/ ***Bit kiểm tra.*** **(1)** *Một chữ số kiểm tra nhị phân ; ví dụ bit chẵn lẻ. (A)* **(2)** *Trong truyền thông dữ liệu, bit được dùng để kiểm tra các sai sót trong dữ liệu được truyền phát.* **(3)** *Xem* redundancy check bit.

check box /tʃek bɒks/ ***Hộp kiểm tra*** *Trong cấu trúc SAA* Advanced Common User Access *(Truy cập người dùng chung cao cấp), một hộp vuông với văn bản liên hệ biểu thị một khả năng chọn lựa. Khi người sử dụng lựa chọn một chọn lựa, dấu X xuất hiện trong hộp kiểm tra để báo rằng sự chọn lựa đó đang có hiệu lực. Người sử dụng có thể xóa hộp kiểm tra bằng cách chọn lại.*

check card /tʃek kɑːd/ ***Thẻ séc ; thẻ kiểm tra.*** **(1)** *Một thẻ được đục lỗ thích hợp để sử dụng như một ngân phiếu ngân hàng. (A)* **(2)** *Một thẻ đục lỗ được dùng để kiểm tra. (A).*

check character /tʃek ˈkærəktə/ ***Ký tự kiểm tra*** **(1)** *Ký tự được dùng cho mục đích thực hiện sự kiểm tra. (A)* **(2)** *Phím kiểm tra chứa ký tự đơn. (T)* **(3)** *Xem* cyclic redundancy check character, redundancy check character.

check digit /tʃek ˈdɪdʒɪt/ ***Chữ số kiểm tra*** **(1)** *Chữ số được dùng cho mục đích thực hiện sự kiểm tra (A)* **(2)** *Phím kiểm tra chứa chữ số đơn. (T)* **(3)** *Trong system / 36, chữ số ở tận cùng bên phải của một vùng tự kiểm tra được sử dụng để kiểm tra độ chính xác của vùng đó.*

check dics /tʃek dɪsk/ ***Đĩa kiểm tra*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, đĩa hình ảnh (videodise) được sản xuất từ bằng "thủy tinh", được dùng để kiểm tra chất lượng của chương trình tương hợp cuối cùng.*

checking program /ˈtʃekɪŋ ˈprəʊgræm/ ***Chương trình kiểm tra.*** *Chương trình kiểm tra các chương trình hoặc các tập dữ liệu khác về các nhầm lẫn trong cú pháp và ngữ nghĩa.*

check key /tʃek kiː/ ***Phím kiểm tra*** *Một hay nhiều ký tự được suy ra từ một khoản dữ liệu và bổ sung cho khoản dữ kiện đó, có thể được sử dụng để tìm kiếm các sai sót trong khoản dữ kiện này.*

check mark /tʃek mɑːk/ ***Dấu kiểm tra*** *Trong cấu trúc SAA* Advanced Common User Access *(Truy cập người dùng chung cao cấp), dấu (V) biểu thị một chọn lựa đang có hiệu lực.*

checkout /ˈtʃekaʊt/ ***Kiểm tra gỡ rối.*** *Tương đồng với* debug.

checkout environment area /ˈtʃekaʊt ɪnˈvaɪərənmənt eərɪə/ ***Vùng môi trường kiểm tra.*** *Sự sắp xếp các thiết bị đầu cuối điểm bán hàng trong đó hầu hết hoặc tất cả các đầu cuối được xếp nhóm trong*

một vùng đơn gần với cửa ra của cửa hàng.

checkpoint /'tʃekpɔint/ ***Điểm kiểm tra*** **(1)** *Chuỗi thứ tự các lệnh trong chương trình máy tính ghi trạng thái thực thi để khởi động lại (T).* **(2)** *Điểm tại đó thông tin về trạng thái của công việc và hệ thống có thể được ghi lại sao cho bước công việc có thể được tái khởi động sau đó.* **(3)** *Để ghi thông tin.* **(4)** *Xem* simple checkpoint, system checkpoint, system scheduled checkpoint.

checkpoint data set /'tʃekpɔint 'deitə set/ ***Tập dữ liệu điểm kiểm tra.*** **(1)** *Tập dữ liệu chứa các bản ghi điểm kiểm tra.* **(2)** *Trong ACF/TCAM, một tập dữ liệu chọn lọc chứa các sản bản ghi điểm kiểm tra được dùng để tái lập môi trường chương trình điều khiển thông báo (MCP - message control program) sau khi đóng lại hoặc sau sự cố hệ thống, khi tiện ích ACF / TCHCM checkpoint / restart (điểm kiểm tra / tái khởi động) được sử dụng.*

checkpoint dump /tʃekpɔint dʌmp/ ***Khối điểm kiểm tra.*** *Một khối gồm toàn bộ nội dung của bộ lưu trữ chính và các bộ ghi đăng ký, được thực hiện ở điểm kiểm tra. (A)*

checkpoint records /tʃekpɔint 'rekɔ:dz/ ***Các bản ghi điểm kiểm tra.*** *Các bản ghi chứa trạng thái của một công việc và hệ thống ở thời điểm các bản ghi chưa viết bằng chương trình con của điểm kiểm tra. Các bản ghi này cung cấp thông tin cần thiết để tái khởi động một công việc mà không cần quay lại bắt đầu công việc. Xem thêm* checkpoint request record, control record, environment record, incident record.

checkpoint request record /'tʃekpɔint ri'kvest 'rekɔ:d/ ***Bản ghi yêu cầu điểm kiểm tra.*** *Trong ACF /TCAM, một bản ghi điểm kiểm tra được xem là kết quả của việc thực hiện lệnh macro CKREQ trong chương trình ứng dụng ; Bản ghi chứa trạng thái của một dãy nơi nhận đối với chương trình ứng dụng đó. Xem thêm* control record, environment record, incident record.

checkpoint restart /'tʃekpɔint ri:'stɑ:t/ ***Tái khởi động điểm kiểm tra.*** *Quy trình khôi phục công việc tại điểm kiểm tra bên trong bước công việc do sự kết thúc bất thường gây ra. Sự tái khởi động có thể là tự động hoặc bị hoãn lại, khi sự tái khởi động bị hoãn lại kèm theo sự tái xuất trình công việc đó.*

checkpoint restart service facility /'tʃekpɔint ri:'stɑ:t'sə:vis fə'siləli/ ***Tiện ích dịch vụ điểm kiểm tra tái khởi động.*** **(1)** *Tiện ích để tái khởi động thực hiện một chương trình ở điểm khác với điểm bắt đầu, sau khi chương trình bị dừng lại do sự số chương trình hoặc sự cố hệ thống. Sự tái khởi động có thể bắt đầu ở điểm kiểm tra hoặc từ đầu của một bước công việc, và sử dụng các bản ghi điểm kiểm tra để tái khởi động hệ thống.* **(2)** *Trong ACF / TCAM, tiện ích dịch vụ ghi lại trạng thái của mạng hoặc của hệ thống TCAM ở những khoảng thời gian định trước, hoặc sau những sự kiện nhất định. Sau sự cố của hệ, hệ TCAM có thể được tái khởi động và tiếp tục hoạt động mà không bị thất thoát các thông báo.* **(3)** *Xem extended checkpoint/restart.*

checkpoint start /'tʃekpɔint stɑ:t/ ***Khởi động điểm kiểm tra*** *Trong VM/370, sự tái khởi động hệ thống cố gắng để hồi phục thông tin về các file khép kín mà trước đó đã được lưu giữ trên các ống (cylinder) điểm kiểm tra. Các chuỗi file này được cấu trúc lại, nhưng lại chuỗi thứ tự gốc của các file bị mất. Khác với khởi động nóng, sự kết toán CP và thông tin thông báo hệ thống cũng bị mất. Trái nghĩa với* cold start, force start, warm start.

check problem /tʃek 'prɒbləm/ ***Bài toán kiểm tra.*** *Bài toán với nghiệm đã biết, được sử dụng để xác định sự hoạt động chính xác của đơn vị chức năng.*

checksum /tʃeksʌm/ ***Tổng kiểm tra,*** *Tổng của một nhóm các dữ liệu liên quan với nhóm, và được dùng cho các mục đích kiểm tra. (T)* **(2)** *Trong dò tìm sai sót, là một hàm của mọi bit trong một khối. Nếu tổng viết và tổng tính toán không bằng nhau, có nghĩa là có sai sót.* **(3)** *Trên đĩa mềm, các dữ liệu được viết trong phân đoạn dành cho các mục đích dò tìm sai sót ; một tổng kiểm tra được tính toán không tương hợp với tổng kiểm tra của các dữ liệu viết trong phân đoạn này chỉ ra phân đoạn bị sai. Dữ liệu hoặc là dạng các hằng số hoặc các hằng ký tự khác tùy theo chữ số dùng cho mục đích tính toán tổng kiểm tra.*

checksum protection /'tʃeksʌm prə'tekʃn/ ***Sự bảo vệ tổng kiểm tra.*** **(1)** *Trong hệ AS/400, chức năng bảo vệ dữ kiện lưu trữ trong vùng bộ lưu trữ phụ của hệ, tránh bị thất thoát do sự hư hỏng cả một đĩa. Khi bảo vệ tổng kiểm tra đang có hiệu lực và sự hư hỏng đĩa xảy ra, hệ tự động tái cấu trúc dữ liệu khi chương trình hệ được đặt trước khi thiết bị được sửa chữa.* **(2)** *Trong TCP / IP, tổng một nhóm các dữ liệu liên hệ với nhóm được sử dụng cho các mục đích kiểm tra sai sót.*

checksum set /'tʃeksʌm set/ ***Tập hợp tổng kiểm tra.*** *Trong hệ AS /400, các đơn vị của bộ lưu trữ phụ được xác định trong các nhóm để cung cấp cách thức cho hệ thống khi phục hồi dữ liệu nếu sự hư hỏng đĩa xảy ra khi bảo vệ tổng kiểm tra đang có hiệu lực.*

check symbol /tʃek 'sɪmbl/ ***Ký hiệu kiểm tra.*** *Trên một IBM 2260 hoặc 2265 Display Station (Trạm hiển thị), ký tự được hiển thị cho một mã bất kỳ được nhập từ bàn phím; đối với mã này không có ký tự hoặc ký hiệu nào được gán. Đó còn là ký hiệu hiển thị trên màn hình để chỉ ra mỗi vị trí ký tự đối với nó một sai sót chẵn lẻ xảy ra trong quá trình truyền dữ liệu thiết bị.*

check verification record /tʃek verɪfɪ'keɪʃn 'rekɔd:/ ***Bản ghi kiểm nghiệm séc.*** *Trong PSS, bản ghi được kiểm tra bởi thiết bị (người) điều khiển cửa hàng, tạo khả năng cho thiết bị (người) điều khiển chấp nhận hoặc từ chối thanh toán một séc của khách hàng.*

chemical transfer process /'kemɪkl træns'fɜ: 'prəʊses/ ***Quy trình truyền hóa học.*** *Đồng nghĩa với* diffusion transfer process.

child /tʃəɪd/ ***Con.*** **(1)** *Trong hệ điều hành AIX, nói về nguồn được bảo vệ an toàn, một file hoặc một thư viện, dùng danh mục người sử dụng của một nguồn chủ. Nguồn con có thể chỉ có một nguồn chủ.*

Trong hệ điều hành này, một quá trình con là một qui trình được khởi động bằng qui trình chủ, chia xẻ các nguồn của qui trình chủ. Trái nghĩa với parent. **(2)** *Trong* Enhanced X-Windows *và chương trình AIX Windows, là một cửa sổ phụ mức thứ nhất. Một công cụ được quản lý bằng công cụ khác, là con của công cụ quản lý chủ ; ví dụ các công cụ ghép thường quản lý các công cụ con đơn giản được ghép với chúng. Công cụ chủ thường kiểm soát vị trí của công cụ con cũng như thời điểm và cách thức để công cụ con được vẽ bản đồ.* **(3)** *Xem* pop-up child. *Xem thêm* managed children, siblings.

child class /tʃaɪld klɑːs/ ***Lớp con.*** *Xem* subclass.

child device /tʃaɪld dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị con.*** *Trong hệ điều hành AIX, thuật ngữ về thứ bậc vị trí, biểu thị thiết bị có thể được nối kết vào thiết bị chủ ; ví dụ, một đĩa giao diện máy tính nhỏ (SCSI - small computer interface) có thể là thiết bị con của một bộ thích nghi SCSI.*

child gadget /tʃaɪld 'gædʒɪt/ ***Công cụ con.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một công cụ con không có cửa sổ. Xem* child widget.

child process /tʃaɪld 'prəʊses/ ***Quy trình con.*** *Trong các hệ điều hành AIX và OS/02, là một qui trình do qui trình chủ khởi động, chia xẻ các nguồn của qui trình chủ. Xem thêm* fork.

child resource /tʃaɪld rɪ'sɔːs/ ***Nguồn con.*** **(1)** *Nguồn được bảo vệ, hoặc một file hoặc một thư viện, dùng danh mục người sử dụng của nguồn chủ. Một nguồn con có thể chỉ có một nguồn chủ. Trái nghĩa với* parent resource. **(2)** *Trong Netview Graphic Monitor Facility (Tiện ích giám sát đồ họa), một nguồn về thứ bậc ở ngay dưới nguồn chủ.*

child segment /tʃaɪld 'segmənt/ ***Phân đoạn con.*** *Trong cơ sở dữ kiện thứ bậc, phân đoạn ngay dưới phân đoạn chủ. Một phân đoạn con chỉ có một phân đoạn chủ. Xem thêm* parent segment.

child spacing /tʃaɪld 'speɪsɪŋ/ ***Không gian con.*** *Trong chương trình AIX Windows và Enhanced X-Windows không gian vật lý và vị trí của các công cụ con của công cụ chính trong giới hạn của công cụ chính.*

child widget /tʃaɪld 'wɪdʒet/ ***Công cụ con.*** *Trong chương trình AIX Windows và Enhanced X-Windows, một công cụ được quản lý bởi công cụ khác, là con của công cụ quản lý chủ ; ví dụ các công cụ ghép kết hợp thường quản lý các công cụ con đơn giản ghép với chúng. Công cụ chủ thường kiểm soát vị trí của công cụ con và cả thời điểm cũng như cách thức công cụ con được qui chiếu. Khi công cụ chủ bị xóa, mọi công cụ con, do công cụ chủ này kiểm soát, cũng bị xóa một cách tự động.*

child window /tʃaɪld 'wɪndəʊ/ ***Cửa sổ con.*** *Cửa sổ hiện trong phạm vi cửa sổ chủ của nó (hoặc cửa sổ sơ cấp hoặc cửa sổ con khác). Khi cửa sổ chủ thay đổi kích cỡ, di chuyển, hoặc bị hủy bỏ, thì cửa sổ con cũng bị thay đổi kích thước, di chuyển, hoặc bị hủy bỏ theo. Tuy nhiên, cửa sổ con có thể bị xê dịch, hoặc thay đổi kích thước một cách độc lập với cửa sổ chủ, trong phạm vi giới hạn của cửa sổ chủ. Trái nghĩa với* parent window.

Chinese binary /ʃaɪ'niːz 'baɪnərɪ/ ***Mã nhị phân Trung hoa.*** *Tương đồng với* column binary.

CHIO Channel input / output. ***Kênh nhập / xuất.***

chip /tʃɪp/ **(1)** *Tương đồng với* integrated circuit (IC). (T) **(2)** *Trong vi đồ họa, một mảnh vi phim nhỏ hơn vi thẻ, có chứa các vi ảnh và sự nhận biết được mã hóa. (A)* **(3)** *Tương đồng với* chad. **(4)** *Xem* microchip.

choice /tʃɔɪs/ ***Sự chọn lựa.*** **(1)** *Trong cấu trúc SAA* Common User Access *(Truy cập người dùng chung), một khoản mà người sử dụng có thể lựa chọn.***(2)** *Trong hệ điều hành AIX, một lựa chọn xếp dọc hoặc trình đơn được sử dụng để ảnh hưởng đến thao tác của hệ.*

choice device /tʃɔɪs dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị chọn lựa.*** **(1)** *Thiết bị nhập cung cấp một giá trị từ một tập các khả năng ; ví dụ, một bàn phím chức năng. (I) (A)* **(2)** *Xem thêm* locator device, pick device, valuator device.

choice entry field /tʃɔɪs 'entrɪ fi:ld/ ***Trường mục nhập chọn lựa.*** *Trong kiến trúc SAA* Basic Common User Access *(Truy cập người dùng chung cơ sở), một vùng các mục tạ đó người sử dụng đánh các số, các chữ, hoặc các ký tự để biểu thị các lựa chọn của chúng.*

choise list /tʃɔɪs lɪst/ ***Danh mục chọn lựa.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* menu.

chord /kɔ:d/ ***Dây cung.*** **(1)** *Trong đồ họa, một đoạn thẳng ngắn có các điểm cuối nằm trên một đường tròn. Các dây cung là phương tiện để tạo ra một hình ảnh đường tròn từ các đường thẳng. Chỉ số của dây cung trên đường tròn càng lớn, hình ảnh đường tròn càng trơn tru.* **(2)** *Để nhấn đồng thời nhiều hơn một nút trên thiết bị chỉ định.*

CHP Channel pointer. ***Con trỏ kênh***

CHPID Channel path identifier. ***Bộ nhận biết đường dẫn kênh***

chroma /'krəumə/ ***Sắc màu.*** *Tương đồng với* chrominance.

chroma-key color /'krəumə ki: 'kʌlə/ ***Màu phím-sắc màu.*** *Màu thứ nhất được chuyên biệt trong một tín hiệu kết hợp. Xem* chroma-keying.

chroma-keying /'krəumə 'ki:ɪŋ/ ***Bấm phím-sắc màu.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, sự kết hợp hai tín hiệu video (hình ảnh) đồng bộ. Tín hiệu kết hợp là tín hiệu thứ hai khi tín hiệu thứ nhất của một màu được chuyên biệt nào đó, được gọi là màu phím-sắc màu, và là tín hiệu thứ nhất, ví dụ, nếu một người dự báo thời tiết trên truyền hình đứng phía trước một phông nền màu xanh, thì màu xanh là màu phím-sắc màu. Khán giả truyền hình thấy bản đồ thời tiết ở vị trí của màu phím - sắc màu, với người dự báo thời tiết đứng phía trước bản đồ.*

chroma signal /'krəumə 'sɪgnl/ ***Tín hiệu sắc màu.*** *Phần của thông tin hình ảnh cung cấp màu sắc (màu và độ bão hòa màu)*

chrominance /'krəumɪnəns/ ***Độ màu sắc.*** **(1)** *Độ khác biệt giữa một màu và một màu trắng qui chiếu có cùng cường độ sáng.* **(2)** *Trong hệ thống tái tạo hình ảnh, các tín hiệu biểu thị các thành phần màu sắc của một hình ảnh, như màu và độ bão hòa màu. Một hình ảnh đen-trắng có độ chứa màu là 0. Trong hệ truyền hình NTSC các tín hiệu I và Q mang thông tin*

độ chứa màu. **(3)** *Đồng nghĩa với* chroma. *Xem thêm* luminance.

cicero /'sɪsərəʊ/ ***Đơn vị Cicero.*** *Trong hệ thống điểm Didot, đơn vị bằng 0,1776 inch (4,512mm) được dùng để đo vật liệu in ấn.*

CICP Communication interrupt control program. ***Chương trình điều khiển gián đoạn truyền thông.***

CICS Customer Information Control System. ***Hệ thống điều khiển Thông tin khách hàng.***

CICS/DOS/VS Customer Information Control System/Disk Operating System/Virtual Storage. *Hệ điều khiển thông tin khách hàng / Hệ vận hành đĩa / Bộ lưu trữ ảo. Chương trình đăng ký đa dụng kiểm soát truyền thông trên tuyến giữa những người sử dụng thiết bị đầu cuối và một cơ sở dữ liệu.*

CICS regio /'ri:dʒən/ ***Vùng CICS.*** *Vùng CICS của hệ máy tính trong đó một ứng dụng đang hoạt động.*

CICS subsystem /sʌb'sɪstəm/ ***Hệ con CICS.*** *Trong System/36, hệ con SSP-ICF cho phép truyền thông đồng bộ hai chiều với CICS/VS.*

CICS/VS Customer Information Control System for Virtual Storage. *Hệ điều khiển Thông tin khách hàng đối với bộ lưu trữ ảo, vận hành trên một hệ chủ, ví dụ hệ system/370, hoặc bộ xử lý 30XX hoặc 43XX.*

CICS/VS BMS generation /dʒenə'reɪʃn/ ***Sự tạo CICS/VS BMS CSDF/ CICS.*** *Một chức năng SDF/CICS xây dựng một OS/VS hoặc loạt công việc VSE, tạo ra bản đồ ký hiệu mô tả và các bản đồ vật lý từ tập hợp bản đồ nguồn.*

CID **(1)** Communication identifier. ***Bộ nhận biết truyền thông.*** **(2)** Connection identifier. ***Bộ nhận biết nối kết.***

CIDA Channel indirect data addressing. ***Sự lập địa chỉ dữ kiện gián tiếp kênh.***

CIDF Control interval definition field. ***Vùng xác định khoảng (thời gian) điều khiển***

CIE Commission Internationale de lEclairage. *(tiếng Pháp)* ***Ủy ban Quốc tế về chiếu sáng***

CIL Condition-incident log ***Nhật ký điều kiện - sự cố.***

CIM **(1)** Computer input microfilm. ***Vi phim nhập máy tính.*** **(2)** Computer Integrated Manufacturing. ***Sự chế tạo thích hợp máy tính.***

cine-oriented image /sɪnə 'ɔ:rɪəntɪd 'ɪmɪdʒ/ ***Hình ảnh được định hướng theo phim.*** **(1)** *Trong vi đồ họa, hình ảnh trên cuộn vi phim hiện ra theo cách cạnh trên cùng của hình ảnh vuông góc với cạnh dài của phim đó. (A)* **(2)** *Trái nghĩa với* comic-strip oriented image.

CINIT /'sɪnɪt/ ***Lệnh CINIT.*** *Trong các sản phẩm SNA, một yêu cầu dịch vụ mạng được gởi từ điểm điều khiển dịch vụ hệ thống (SSCP - System services control point) đến một đơn vị logic (LU) đòi hỏi LU này thiết lập một tác vụ với LU khác và để hành động như một bán tác vụ chính.*

CIOCS Communications input / output control system. ***Hệ thống điều khiển nhập / xuất truyền thông.***

cipher block chain (CFB) mode /'saɪfə blɒk tʃeɪn məʊd/ ***Chế độ chuỗi khối mã.*** *Một kiểu thao tác nối một khối văn bản*

mã hóa vào một khối văn bản không mã hóa kế cận.

cipher feedback /'saɪfə 'fi:dbæk/ ***Sự hồi tiếp mã hóa.*** *Một thao tác mã hóa các toán tử, OR loại trừ văn bản rõ (chưa mã hóa) với sự xuất thuật toán mã hóa và nạp kết quả nhập trở lại vào thuật toán mã hóa. Xem thêm* output feedback.

cipher system /'saɪfə 'sɪstəm/ ***Hệ thống mã.*** *Trong an toàn máy tính, hệ truyền thông bất kỳ trong đó các nhóm ký hiệu được dùng để biểu thị các phần tử có độ dài bằng nhau của văn bản rõ (chưa mã hóa). Trái nghĩa với* code system. *Xem thêm* cryptographic system.

ciphertext /'saɪfətekst/ ***Văn bản mã hóa.*** **(1)** *Trong an toàn máy tính, văn bản được tạo ra bằng sự mã hóa.* **(2)** *Tương đồng với* enciphered data.

circuit /'sə:kɪt/ ***Mạch.*** **(1)** *Một hay nhiều vật dẫn mà dòng điện có thể đi qua. Xem* physical circuit, virtual circuit. **(2)** *Một thiết bị logic.*

circuit breaker /'sə:kɪt 'breɪkə/ ***Bộ ngắt mạch.*** *Một công tắc tự động ngắt mạch điện do một điều kiện bất thường xảy ra.*

circuit grade /'sə:kɪt greɪd/ ***Cấp mạch điện.*** *Khả năng tải thông tin của một mạch, được biểu diễn bằng tốc độ hoặc kiểu tín hiệu. Các cấp của mạch là dải tần rộng, giọng nói, giọng nói phụ, và điện tín. Đối với việc sử dụng cho dữ kiện, các cấp này được phân biệt với nhau bằng các khoảng tốc độ.*

circuit load /'sə:kɪt ləʊd/ ***Tải trên mạch.*** *Tương đồng với* line load.

circuit noise level /'sə:kɪt nɔɪz 'levl/ ***Mức nhiễu của mạch.*** *Tỷ số nhiễu của mạch đối với một đại lượng chuẩn được chọn để qui chiếu. Tỷ số này thường biểu diễn theo đê - xin - ben trên độ nhiễu qui chiếu (dbrn) hoặc theo đê - xi - ben điều chỉnh (dba) có nghĩa là số đo nhiễu được điều chỉnh để biểu thị kết quả trong những điều kiện chuyên biệt. Xem thêm* decibel.

circuit-switched connection /'sə:kɪt swɪtʃd kə'nekʃn/ ***Mối nối mạch - chuyển mạch*** *Một mối nối được thiết lập và duy trì theo yêu cầu giữa 2 hay nhiều trạm dữ kiện để cho phép chuyên dụng mạch dữ liệu cho đến khi mối nối được ngắt. (T)*

circuit-switched data transmission service /'sə:kɪt swɪtʃt 'deɪtə trænz'mɪʃn 'sə:vɪs/ ***Dịch vụ truyền phát dữ kiện mạch - chuyển mạch.*** *Dịch vụ sử dụng mạch-chuyển mạch để thiết lập và duy trì một mối nối trước khi dữ liệu được truyền giữa các thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE) (T) Xem thêm* packet switched data transmission service.

circuit switching /'sə:kɪt 'swɪtʃɪŋ/ ***Sự chuyển mạch của mạch dẫn.*** **(1)** *Quy trình theo yêu cầu, nối hai hay nhiều thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE) và cho phép chuyên dùng mạch dữ liệu giữa chúng cho đến khi xả mối nối. (I) (A)* **(2)** *Đồng nghĩa với* line switching. **(3)** *Xem thêm* message switching, packet switching.

circular shift /'sə:kjʊlə ʃɪft/ ***Dịch chuyển theo vòng.*** *Tương đồng với* end-around shift.

circulating register /'sɜ:kjʊleɪtɪŋ 'redʒɪstə/ ***Thanh ghi xoay vòng.*** *Thanh ghi kiểu dịch chuyển trong đó dữ liệu xuất ra khỏi một đầu thanh ghi được tái nhập vào đầu kia như trong một vòng kín.*

circulating storage /'sɜ:kjʊleɪtɪŋ 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ xoay vòng.*** *Bộ lưu trữ động chứa một vòng kín (A) Đồng nghĩa với* cyclic storage.

CKD (1) Count-key-data. ***Dữ kiện phím đếm*** (2) Cryptographic key distribution center. ***Tâm phân phối phím mã.***

CKDS *Trong* Programmed Cryptographic Facility. *(Tiện ích của lập trình) là tập hợp dữ liệu phím mã hóa.*

CKT Cryptographic key translation center. ***Tâm biên dịch phím mã hóa.***

CL Control language. ***Ngôn ngữ điều khiển.***

cl Centiliter ***Xăngtilit.***

CLA Communication line adapter. ***Bộ thích nghi tuyến truyền thông***

cladding /'klædɪŋ/ ***Lớp tráng phủ.*** *Trong cáp quang, vùng có chỉ số khúc xạ thấp xung quanh lõi dây cáp. Xem thêm* core, optical fiber.

clamp-on /klæmp ɒn/ ***Kẹp lên.*** *Tương đồng với* camp-on.

C language /si: 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ C.*** *Ngôn ngữ được dùng để triển khai các ứng dụng phần mềm trong compact (khối máy tính), mã hiệu dụng có thể chạy nên những kiểu máy tính khác nhau với sự thay đổi tối thiểu.*

Clark-Wilson Integrity model /klɑ:k 'wɪlsn ɪn'tegrəti 'mɒdl/ *Xem mô hình Tính Nguyên Clark-Wilson.* computer security model.

class /klɑ:s/ ***Lớp, cấp*** (1) *Trong thiết kế đối tượng định hướng hoặc lập trình, một nhóm các đối tượng có cùng định nghĩa và do đó có chung các tính chất, các phép toán và chế độ. Các thành viên của nhóm được gọi là các phần tử của nhóm.* (2) *Trong RACF, một tập hợp các thực thể xác định (người sử dụng, nhóm, các nguồn) với các đặc tính giống nhau. Các tên lớp là USER, GROUP, DATASET, và các lớp được xác định trong bảng mô tả lớp.* (3) *Một cấp tiêu chuẩn bất kỳ gán hoặc xác định cho các vật thể.* (4) *Trong VSE/POWER, phương pháp của các công việc phân chia nhóm đòi hỏi cùng tập hợp của các nguồn.* (5) *Trong System/38, một đối tượng chứa các thông số thực hiện cho một bậc hành trình.* (6) *Trong hệ điều hành cơ sở AIX, nói về các đặc tính I/O (nhập/xuất) của một thiết bị. Các thiết bị hệ thống được phân loại theo khối hoặc thiết bị ký tự.* (7) *Trong AIX Enhanced X Windows, một nhóm chung chứa đối tượng đặc biệt.* (8) *Trong chương trình AIX Windows, cấu trúc dữ liệu đối tượng định hướng chứa thông tin tổng quát hóa về một nhóm các đối tượng đồ họa tương tự được biết như những công cụ hoặc nhóm công cụ. Mỗi lớp các đối tượng đồ họa có một số hoặc toàn bộ các đặc tính biểu hiện và các thuộc tính của các lớp trước lớp này trong thứ bậc đối tượng.*

class any user /klɑ:s 'enɪ 'ju:zə/ ***Người sử dụng cấp bất kỳ.*** *Người sử dụng bất kỳ, không kể thuộc lớp nào, được phép*

sử dụng tập con của các lệnh CP để ghi lên VM/SP, có đầu cuối được nối kết logic vào máy ảo đa truy cập, hoặc gởi thông báo đến người vận hành hoặc đến người sử dụng khác.

class attributes /klɑ:s ə'trɪbju:tz/ ***Các thuộc tính của lớp.*** *Trong hệ AS/400, các giá trị trong đối tượng lớp, điều khiển xử lý các bước hành hình trong công việc. Các giá trị này bao gồm độ ưu tiên hoạt động, quyền được hủy bỏ, thời gian chờ đợi máy hư, thời gian thiết bị xử lý cực đại, và các thông số lưu trữ tạm thời cực đại.*

class A user /klɑ:s eɪ 'ju:zə/ ***Người sử dụng cấp A.*** *Xem thêm* primary system operator privilege class.

class authority (CLAUTH) /klɑ:s ɔ:'θɒrətɪ/ ***Quyền hạng lớp*** *Trong RACF, một quyền cho phép người sử dụng được xác định các mặt nghiêng RACF trong một lớp được xác định trong bảng mô tả lớp. Người sử dụng có thể có quyền hạn đối với một hay nhiều lớp.*

class B user /klɑ:s bi: 'ju:zə/ ***Người sử dụng cấp B.*** *Xem* system resource operator privilege class.

class condition /klɑ:s kən'dɪʃn/ ***Điều kiện lớp.*** *Trong COBOL, một mệnh đề có giá trị thực có thể được xác định mà nội dung của một khoản toàn bộ là chữ cái hoặc toàn bộ là chữ số hoặc chỉ chứa các ký tự này, được sắp xếp trong định nghĩa tên lớp.*

class C user ***Người sử dụng cấp C.*** *Xem* system programmer privilege class.

class descriptor /klɑ:s dɪs'krɪptə/ ***Bộ mô tả lớp.*** *Một khối kiểm soát do RACF-cung cấp, cho mọi lớp trong bảng mô tả lớp, là tất cả các lớp, ngoại trừ các lớp USER, GROUP và DATASET.*

class descriptor table (CDT) /klɑ:s dɪs'krɪptə 'teɪbl/ ***Bảng mô tả lớp*** *Trong RACF, một bảng chứa danh mục cho mỗi lớp ngoại trừ các lớp USER, GROUP, DATASET. Bảng này được tạo ra bằng cách thi hành lệnh macro CHERCDE một lần cho mỗi lớp.*

class D user /klɑ:s di: 'ju:zə/ ***Người sử dụng cấp D.*** *Xem* operator privilege class.

class E user /klɑ:s i: 'ju:zə/ ***Người sử dụng cấp E.*** *Xem* system analyst privilege class.

class F user /klɑ:s ef 'ju:zə/ ***Người sử dụng cấp F.*** *Xem* service representative privilege class.

class G user /klɑ:s dʒi: 'ju:zə/ ***Người sử dụng cấp G.*** *Xem* general user privilege class.

classification /klæsɪfɪ'keɪʃn/ ***Sự phân loại*** **(1)** *Trong an toàn máy tính, sự xác định về thông tin yêu cầu một cấp đặc biệt để bảo vệ chống lại các xâm phạm không hợp lệ.* **(2)** *Trong an toàn máy tính, ý nghĩa của các xác định về cấp bảo vệ an toàn ; ví dụ "top-Secret - tối mật ; secret - mật ; comfidential - kín". Xem thêm* category, compartment.

class lock /klɑ:s lɒk/ ***Khóa lớp.*** *Trong IBM 8100* Information System *(Hệ thống Thông tin), tập hợp các khóa, gồm cả các khóa phụ, được dùng để khóa một thành phần của một lớp của các nguồn.*

class method /klɑ:s 'meθəd/ ***Phương pháp lớp.*** *Trong* System Object Model *(Mô hình đối tượng Hệ thống) một hành động có thể được thực hiện trên đối tượng lớp. Đồng nghĩa với* factory method.

class-name /klɑːs neɪm/ ***Tên lớp.*** *Trong COBOL, một từ ngữ được người sử dụng xác định, xác định trong đoạn SPECIAL-NAMES của Environment Division (Bộ phận Môi Trường) gán một tên cho một mệnh đề, có thể xác định một giá trị đúng cho mệnh đề đó, nội dung của khoản dữ liệu chỉ chứa các ký tự được liệt kê trong định nghĩa của tên lớp.*

class object /klɑːs ˈɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng lớp.*** *Trong hệ AS/400, một đối tượng nhận biết các thuộc tính thực hiện công việc.*

class (of entities) /klɑːs əv ˈentətɪz/ ***Lớp (các thực thể).*** *Trong ngôn ngữ định đề khái niệm, một thực thể khả dĩ trong phạm vi thảo luận mà một mệnh đề cho trước duy trì thảo luận đó. (A).*

class of service /klɑːs əv ˈsɜːvɪs/ ***Lớp dịch vụ.*** **(1)** *Tập hợp các đặc tính (như an toàn hành trình, độ ưu tiên truyền phát, và chiều rộng dải tần) được dùng để xây dựng hành trình giữa các đối tác giao tiếp. Lớp dịch vụ được suy ra từ tên chế độ làm việc được chuyên biệt bởi bộ khởi động giao tiếp.* **(2)** *Xem thêm* user class of service.

class of service database /klɑːs əv ˈsɜːvɪs ˈdeɪtəbeɪs/ ***Lớp cơ sở dữ liệu dịch vụ.*** *Một cơ sở dữ liệu duy trì một cách độc lập bởi mỗi nút mạng, và một cách chọn lọc bởi các nút kết thúc APPN. Cơ sở này chứa một mục trên một tên lớp dịch vụ ; mỗi mục cơ sở dữ liệu có. Một định nghĩa các giá trị chấp nhận được cho nhóm truyền phát (TG-transmission group) và các đặc tính nút cho các hành trình được mô tả bởi tên lớp dịch vụ đó và hàm trọng số có thể được sử dụng để tính toán các trọng số của các nút và các TG tương ứng các giá trị có thể chấp nhận đó. Độ ưu tiên truyền phát để được sử dụng cho liên thông của dòng trên các hành trình được mô tả bởi tên dịch vụ lớp đó.*

class-of-service description /klɑːs əv ˈsɜːvɪs dɪsˈkrɪpʃn/ ***Sự mô tả lớp dịch vụ.*** *Trong hệ AS/400, một đối tượng hệ thống đạt được cho một nút Advanced Peer-to-Peer Networking (APPN - mạng trực tiếp cấp cao) cung cấp thông tin cần thiết để gán độ ưu tiên liên quan cho các nhóm truyền phát và các nút hành trình trung gian cho một giao tiếp APPN.*

class transition /klɑːs trænˈsɪʒn/ ***Sự chuyển tiếp lớp.*** *Trong hệ IBM ImagePlus, một thay đổi trong lớp quản lý đối tượng và / hoặc lớp lưu trữ khi một sự kiện xảy ra đem đến thay đổi trong một mức dịch vụ đối tượng hoặc các tiêu chuẩn quản lý.*

Chú ý : *Chuyển tiếp lớp xảy ra trong suốt chu kỳ quản lý lưu trữ.*

clause /klɔːz/ ***Mệnh đề.*** **(1)** *Trong COBOL, một tập có trật tự các dòng ký tự COBOL liên tiếp, với mục đích chuyên biệt thuộc tính của một mục. Xem* data clause, environment clause, file clause, report clause. **(2)** *Trong SQL, một phần riêng biệt của một mệnh đề trong cấu trúc ngôn ngữ, ví dụ mệnh đề SELECT, hoặc mệnh đề WHERE.*

CLAUTH Class authority. ***Quyền hạn của lớp.***

CLB Communication services local block. ***Khối khu vực các dịch vụ truyền thông.***

cleaning down /'kli:nɪŋ daʊn/ ***Sự làm sạch.*** *Trong máy sao chép, quá trình trong đó bộ phận quét, cung cấp mực... được làm sạch để sẵn sàng tiếp tục sử dụng.*

cleaning web /'kli:nɪŋ web/ ***Lưới làm sạch.*** *Trên máy sao chép tài liệu thiết bị để làm sạch tiếp nhận quang (T).*

cleaning web indicator /'kli:nɪŋ web 'ɪndɪkeɪtə/***Bộ chỉ thị lưới làm sạch.*** *Trên máy sao chép tài liệu, bộ chỉ thị cho biết lưới làm sạch cần được thay đổi. (T).*

cleanup /'kli:nʌp/ ***Loại bỏ, hủy.*** **(1)** *Trong các sản phẩm SNA, một yêu cầu dịch vụ mạng, được điểm điều khiển dịch vụ hệ thống (SSCP - System services control point) gởi đến một thiết bị logic (LU-Logic Unit), làm cho giao tiếp LU-LU bị kết thúc tức thời, mà không đòi hỏi sự tham gia của LU khác hoặc SSCP.* **(2)** *Xem* file cleanup.

clear /klɪə(r)/ ***Xóa trắng.*** **(1)** *Đặt một hay nhiều vị trí của bộ lưu trữ hoặc các thanh ghi vào trạng thái cho trước, thường ký hiệu là Zero. (I) (A)* **(2)** *Trong máy tính số, sự xóa dữ liệu trong các thanh ghi đang hoạt động của máy. (T)* **(3)** *Làm cho một hay nhiều vị trí trong bộ lưu trữ được đặt vào trạng thái cho trước, thường là tương ứng với Zero hoặc tương ứng với ký tự trắng. (T)* **(4)** *Trong các truyền thông X 25, để loại bỏ một cuộc gọi, nếu nó không được nhận, hoặc kết thúc một cuộc gọi.* **(5)** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* set.

CLEAR /klɪə/ ***Lệnh CLEAR.*** *Trong SNA, một lệnh được dùng để xóa mọi câu hỏi và trả lời liên quan đến giao tiếp hoạt động.*

Clear /klɪə/ ***Khả năng Clear.*** *Trong cấu trúc SAA* Common User Access *(Truy cập Người dùng chung), một chọn lựa loại bỏ một đối tượng đã chọn không cần nên khu vực mà đối tượng chiếm chỗ. Trái nghĩa với Delete.*

clear all /klɪə ɔ:l/ ***Xóa hết.*** *Trong máy tính số, sự xóa dữ liệu trong các thanh ghi công việc và các bộ phận lưu trữ. (T).*

clearance / klɪərəns/ ***Khoảng cho phép.*** *Trong an toàn máy tính, sự cho phép được phân cấp cho một cá nhân được truy cập thông tin ở mức an toàn tương ứng hoặc thấp hơn. Xem thêm* authorization.

clear area /klɪə 'eərɪə/ ***Vùng trắng.*** *Trong nhận dạng ký tự, vùng được chuyên biệt để được giữ trống không in hoặc không tạo dấu hiệu khác bất kỳ, không liên hệ đến số đọc từ máy.*

clear cause /klɪə kɔ:z/ ***Nguyên nhân xóa.*** *Tương đồng với* cause code.

clear collision /klɪə kə'lɪʒn/ ***Sự va chạm xóa.*** *Điều kiện xảy ra khi thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE) và thiết bị kết thúc mạch dữ liệu (DCE-Data circuit-terminating equipment) đồng thời truyền phát bó lệnh xóa và bó chỉ thị xóa qua cùng một kênh logic. Xem thêm* call collision, carrier-sense multiple-access with collision detection (CSMA/CD), reset collision.

clear confirmation packet /klɪə kɒnfə'meɪʃn'pækɪt/ ***Bó xác nhận xóa.*** *Xem* DCE clear confirmation packet.

clear cryptographic key /klɪə krɪp'tɒgræfɪk ki:/ ***Phím mã rõ.*** *Trong tiện ích Mã hóa Lập trình (Programmed Cryptographic Facility), một phím mã không được mã hóa.*

clear data /klɪə 'deɪtə/ ***Dữ liệu rõ.*** *Dữ liệu không được mã hóa. Đồng nghĩa với* Synonymous with plaintext

clear display /klɪə dɪs'pleɪ/ ***Hiển thị xóa.*** *Hành động xóa mọi thông tin từ một sự hiển thị.*

clear entry /klɪə 'entrɪ/ ***Mục xóa.*** *Trong máy tính số, sự xóa dữ liệu đã nhập vào máy nhưng không được xử lý. (T).*

clear indication packet /klɪə ɪndɪ'keɪʃn 'pækɪt/ ***Bó chỉ thị xóa.*** *Một bó giám sát cuộc gọi được thiết bị dữ liệu mạch - kết thúc (DCE-Data circuit-terminating equipment) truyền phát để thông báo cho một thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE) rằng cuộc gọi đã được xóa.*

clearing /'klɪərɪŋ/ ***Sự làm rõ.*** *Trong an toàn máy tính, sự viết chồng lên trên của thông tin được phân loại trên môi trường ghi sao cho môi trường này có thể tái sử dụng được ở cùng mức phân loại. Xem thêm* sanitizing.

Chú ý : *Sự làm rõ không làm giảm mức phân loại của môi trường ghi.*

clear key /klɪə ki:/ ***Phím rõ.*** *Xem* clear cryptographic key.

clear memory /klɪə 'memərɪ/ ***Bộ nhớ rõ.*** *Tương đồng với* clear storage.

clear panel key /klɪə 'pænl ki:/ ***Phím bảng xóa.*** *Trong IBM 8100 Information System (Hệ thống Thông tin) ; một nút trên bảng vận hành cơ bản được dùng để xóa vùng hiển thị chữ số bốn ký tự.*

clear request packet /klɪə rɪ'kwest 'pækɪt/ ***Bó yêu cầu xóa.*** *Bó giám sát cuộc gọi được truyền phát bởi thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE) để yêu cầu một cuộc gọi được xóa.*

clear session /klɪə 'seʃn/ ***Giao tiếp rõ.*** *Giao tiếp trong đó chỉ có dữ liệu rõ (không mã hóa) được truyền đi hoặc được nhận. Trái nghĩa với* cryptographic session.

clear storage /klɪə 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ xóa.*** *Trong máy tính số, sự xóa dữ liệu trong các bộ lưu trữ mà các phím hướng đến. (T) Đồng nghĩa với* clear memory.

Chú ý : *Ở đây có thể có các phím "xóa" khác trên máy được dùng để xóa các chức năng được chuyên biệt.*

cleartext /'klɪətekst/ ***Văn bản rõ.*** *Tương đồng với* plaintext.

clear user data /klɪə 'ju:zə 'deɪtə/ ***Dữ liệu người sử dụng xóa.*** *Trong truyền thông X 25, dữ liệu được bao gồm một cách chọn lọc trong bó yêu cầu xóa bởi ứng dụng của người sử dụng.*

C library /si:'laɪbrərɪ/ ***Thư viện C.*** *Thư viện hệ thống chứa các chương trình con ngôn ngữ C chung để truy cập file, các toán chuỗi, các thao tác ký tự, gán bộ nhớ, và các chức năng khác.*

click /klɪk/ *Nhấn và nhả nút bấm trên thiết bị chỉ định mà không cần xê dịch con trỏ khỏi một chọn lựa. Xem* double-click. *Xem thêm* drag select.

client /'klaɪənt/ ***Khách hàng*** **(1)** *Người sử dụng* **(2)** *Đơn vị chức năng tiếp nhận các dịch vụ được chia xẻ từ một bộ phục vụ. (T)* **(3)** *Trong môi trường hệ thống AIX phân phối file, hệ thống phụ thuộc vào bộ phục vụ để cung ứng cho hệ các chương trình hoặc truy cập đến các chương trình.* **(4)** *Trong AIX Enhanced X-Windows, chương trình ứng dụng nối kết vào bộ phục vụ Enhanced X-Windows bởi đường truyền thông liên xử lý (IPC-Interprocss communication) như kết nối Thủ tục Điều*

khiển Truyền phát (TCP-Transmission control Protocol) hoặc bộ đệm nhớ được chia xẻ. Chương trình có thể được qui chiếu như khách hàng của bộ phục vụ, nhưng bản thân chương trình thực sự là đường truyền thông trên xử lý. Các chương trình với nhiều đường truyền mở cho bộ phục vụ được thấy như các đa khách hàng bởi thủ tục đó. **(5)** *Trong AIX Enhanced X-Windows, một chương trình con Toolkit (bộ dụng cụ) sử dụng một công cụ trong một ứng dụng hoặc kết hợp một công cụ khác.* **(6)** *Trong AIX Windows, ứng dụng phần mềm thực hiện vai trò khách hàng trong mô hình truyền thống khách hàng - người phục vụ mà Enhanced X-Windows và AIX Windows lấy làm cơ sở.*

client agent /'klaɪənt 'eɪdʒənt/ ***Đại lý khách hàng.*** *Xem* Location Broker Client Agent.

client area /'klaɪənt 'eərɪə/ ***Vùng khách hàng.*** *Trong cấu trúc SAA* Advanced Common User Access *(Truy cập người dùng chung cao cấp), phần của cửa sổ phía trong ranh giới, ở dưới thanh hoạt động. Đó là vùng làm việc của người sử dụng, nơi mà người sử dụng đánh thông tin và lựa chọn các chọn lựa từ các vùng được chọn lựa. Trong các cửa sổ sơ cấp đó là vùng nơi người lập trình ứng dụng biểu thị các đối tượng để người sử dụng làm việc.*

client end node /'klaɪənt end nəʊd/ ***Nút kết thúc khách hàng.*** *Nút cuối ở đó nút mạng cung ứng các dịch vụ mạng.*

client-server /'klaɪənt 'sə:və/ ***Khách hàng-Người phục vụ.*** *Trong TCP/IP, mô hình tương tác trong xử lý dữ liệu được phân phối, trong đó một chương trình ở một điểm gởi yêu cầu đến chương trình ở địa điểm khác và chờ trả lời. Chương trình yêu cầu được gọi là khách hành, và chương trình trả lời được gọi là người phục vụ.*

client-side caching /'klaɪənt saɪd 'kæʃɪŋ/ ***Lưu giữ phía khách hàng.*** *Trong hệ điều hành AIX, bộ lưu trữ trung gian tốc độ cao chứa thông tin thường được truy cập liên quan đến ứng dụng khách hàng. Mục đích chính của lưu giữ phía khách hàng là để giảm thời gian truy cập cho thông tin chủ yếu.*

client window /'klaɪənt 'wɪndəʊ/ ***Cửa sổ khách hàng.*** *Cửa sổ trong đó ứng dụng hiển thị ra phần và nhận phần nhập. Cửa này định vị bên trong cửa sổ khung, dưới thanh tiêu đề cửa sổ và một thanh trình đơn bất kỳ, và bên trong các thanh cuốn bất kỳ.*

client workstation /'klaɪənt 'wə:kstеɪʃn/ ***Trạm làm việc khách hàng.*** *Trong* NetView Graphic Monitor Facility *(Tiện ích màn hình Đồ họa Netview), trạm làm việc và thông tin trạng thái. Trạm làm việc khách hàng nhận thông tin trạng thái từ trạm làm việc phục vụ qua một giao tiếp LU 6.2.*

clip /klɪp/ ***Sự cắt xén.*** **(1)** *Trong cấu trúc SAA* Advanced CommonUser Access *(Truy cập Người dùng chung cao cấp), cắt xén thông tin bằng cách loại bỏ các phần của hình ảnh hiển thị nằm phía ngoài một biên cho trước.* **(2)** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, một đoạn của vật liệu được ghi âm, ghi hình hoặc đã quay phim. Xem thêm* audio clip, video clip.

clip art /klɪp ɑ:t/ ***Nghệ thuật cắt xén.*** *Trong các ứng dụng phần mềm máy tính cá nhân, một đồ thị máy đọc được, có*

thể được lấy từ một file ("clipboard file" - file trích) và được sử dụng hoàn toàn hoặc từng phần để tạo ra các đồ họa như cảnh trang trí do máy tính tạo ra, các phim dương bản, các đồ thị bản in trên giấy hay bằng biểu đồ, hình ảnh.

clipboard /'klɪpbɔ:d/ ***Bản trích giữ.*** *Trong cấu trúc SAA* Common User Access *(Truy cập Người dùng chung một vùng bộ nhớ hoặc bộ lưu trữ của máy tính, giữ tạm thời các dữ liệu. Dữ liệu trên bản trích giữ cũng hữu dụng cho các ứng dụng khác.*

clip list /klɪp lɪst/ ***Danh mục trích giữ.*** *Trong AIX Enhanced X-Windows, danh mục các hình chữ nhật được giành riêng để trích giữ.*

clipping /'klɪpɪŋ/ ***Sự cắt xén.*** **(1)** *Trong đồ họa máy tính, sự loại bỏ các phần của các phần tử hiển thị nằm ngoài một biên cho trước (I) (A)* **(2)** Trong đồ họa System / 38, qui trình cắt xén hình ảnh ở mép của cửa sổ nhưng cho phép các đường được thiết lập trên hệ tọa độ kéo dài ra phía ngoài cửa sổ đó. **(3)** *Trong đồ họa AIX, sự loại bỏ các phần của bản ban đầu nằm trùm lên các biên của cửa sổ. Phần của bản ban đầu hiện ra trong cửa sổ, được hiển thị, và phần còn lại bị bỏ qua. Có nhiều kiểu cắt xén có thể được áp dụng trong hệ thống này. Các bản vẽ nốc ba chiều được cắt xén đối với các biên của giao tuyến (đối với chuyển dịch không gian) hoặc các khối hình thoi (phép chiếu cầu). Sự cắt xén ba chiều này áp dụng tốt cho các bản gốc chuỗi ký tự, nhưng không dùng được cho bản thân các ký tự. Sự cắt xén hai chiều cũng được thực hiện trong đó toàn bộ bản vẽ được cắt xén đối với các biên của cửa sổ Enhanced X-Windows. Đối với các dãy ký tự, sự cắt xén các ký tự riêng rẽ đối với lưới che được thực hiện. Xem* fine clipping, gross clipping. *Xem thêm* clipping planes, screenmask, transformation, window. **(4)** *Tương đồng với* scissoring.

clipping plane /'klɪpɪŋ pleɪn/ ***Mặt giao.*** *Trong đồ họa AIX, không gian gốc được chiếu đến hệ tọa độ chuẩn hóa trong hệ tọa độ đồng nhất. Các mặt giao x = +w, y = +w ; hoặc z = +w tương ứng các mặt phẳng trái, phải, trên, dưới, gần, xa, qua tâm cắt.*

clipping region /'klɪpɪŋ 'ri:dʒən/ ***Vùng giao.*** *Trong AIX Enhanced X-Windows, một kiểu xuất đồ họa. Trong nội dung đồ họa, hình ảnh được xác định bởi họa đồ bit hoặc các hình chữ nhật dùng để hạn chế xuất đối với vùng đặc biệt của một cửa sổ.*

CLK Clock. ***Đồng hồ***

clock (CLK) /klɒk/ ***Đồng hồ.*** **(1)** *Thiết bị tạo tín hiệu có tính chu kỳ định vị chính xác, được dùng cho các mục đích như định chuẩn thời gian, điều chỉnh các thao tác của bộ xử lý hoặc tạo ra các ngắt quãng. (T) (A)* **(2)** *Trong truyền thông dữ liệu, thiết bị cung ứng cơ sở thời gian dùng trong hệ thống truyền phát để kiểm soát thời gian của các chức năng theo mẫu chuẩn, và để kiểm soát độ dài về thời gian của các phần tử tín hiệu (I) (A)* **(3)** *Xem* master clock. **(4)** *Xem thêm* time-of-day clock.

clock/calendar /klɒk 'kælɪndə/ ***Đồng hồ/lịch.*** *Trong máy tính cá nhân, chức năng được cung ứng bởi nhiều ứng dụng phần mềm và các cụm đa chức năng duy trì theo dõi thời gian và ngày tháng dù máy tính mở hay tắt ; nó thay thế cho đồng hồ để bàn và lịch, cho phép ghi các thời gian cần thiết như thời gian hẹn gặp, lịch đi công tác v.v...*

clock comparator /klɒk kəm'pærətə(r)/ ***Bộ so sánh đồng hồ.*** *Đặc tính phần cứng System/370 gây ra sự gián đoạn khi đồng hồ kiểu TOD có giá trị bằng hoặc vượt quá giá trị chuẩn được chuyên biệt bởi chương trình hoặc máy ảo.*

clocking /'klɒkɪŋ/ ***Định chuẩn theo đồng hồ.*** **(1)** *Trong truyền thông đồng bộ nhị phân, việc sử dụng các xung đồng hồ để kiểm soát sự đồng bộ hóa dữ liệu và các ký tự kiểm soát.* **(2)** *Phương pháp kiểm soát số lượng các bit dữ liệu được gởi trên tuyến viễn thông trong thời gian cho trước.* **(3)** *Xem* bit clocking, external clocking, internal clocking.

clocking bits /'klɒkɪŋ bɪts/ ***Bit định chuẩn đồng hồ.*** *Các tín hiệu mã hóa từ tính, thường là các zero, đi trước dữ liệu và được dùng để định chuẩn các khoảng thời gian trên một thẻ nhận biết (T) (A).*

clock pointer /klɒk 'pɔɪntə/ ***Con trỏ đồng hồ.*** *Trong hệ điều hành OS/2, một dấu hiệu thấy được ở dạng đồng hồ biểu thị máy tính đang thực hiện các thao tác. Con chuột thay đổi đối với hình dạng này trong khi máy tính đang xử lý.*

clock pulse /klɒk pʌlz/ ***Xung đồng hồ.*** **(1)** *Tín hiệu đồng bộ hóa được cung ứng bởi một đồng hồ. (A)* **(2)** *Tương đồng với* clock signal.

clock register /klɒk 'redʒɪstə/ ***Thanh ghi đồng hồ.*** *Tương đồng với* timer.

clock signal /klɒk 'sɪgnl/ ***Tín hiệu đồng hồ.*** **(1)** *Tín hiệu có chu kỳ được dùng để đồng bộ hóa và để đo các khoảng thời gian. (T)* **(2)** *Đồng nghĩa với* clock pulse.

clock track /klɒk træk/ ***Vạch đồng hồ.*** *Một vạch trên đó mô hình các tín hiệu được ghi lại để cung ứng một qui chiếu định chuẩn thời gian (I) (A).*

close /kləʊz/ ***Đóng.*** **(1)** *Chức năng kế thúc sự nối kết giữa một file và một chương trình và kết thúc xử lý. Trái nghĩa với open.* **(2)** *Một chức năng thao tác dữ liệu kết thúc nối kết giữa một file và mộ chương trình. Trái nghĩa với open.* **(3)** *Kế thúc xử lý một file.* **(4)** *Trong hệ điều hàn AIX, kết thúc một hoạt động và loại cử sổ ra khỏi màn hiển thị.*

Close /kləʊz/ ***Lệnh Close (đóng).*** *Tron cấu trúc SAA* Advanced Common User Ac cess *(Truy cập Người dùng chung cao cấp một lựa chọn có thể loại bỏ (đóng) m cửa sổ và mọi cửa sổ liên hệ với cửa s này khỏi màn hiển thị.*

closed circuit /kləʊzd 'sɜ:kɪt/ ***Mạch đón*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, h thống truyền phát các tín hiệu truyền hì từ một điểm gốc đến một hay nhiều điể nhận hạn chế được trang bị đặc biệt nhận các tín hiệu đó.*

closed fix package /kləʊzd fɪks 'pækɪdʒ/ ***Bó cố định đóng.*** Trong IBM 8100 Information System *(Hệ thống Thông tin), bó cố định cuối cùng áp dụng cho một mức dịch vụ cho trước. Một bó cố định đóng luôn luôn được đánh số là 99.*

closed loop /kləʊzd lu:p/ ***Vòng (tuần hoàn) kín*** **(1)** *Một vòng với sự thực hiện chỉ có thể bị gián đoạn do sự can thiệp từ phía ngoài chương trình mà vòng được bao hàm trong chương trình đó. (A)* **(2)** *Tương đồng với* infinite loop.

close dot /kləʊz dɒt/***Điểm đóng.*** *Trong một số giao diện đồ họa dùng cho người sử dụng, hình chữ nhật nhỏ ở góc diện bên trái của các hộp hội thoại, các thông báo, và các hộp chọn lọc, được dùng để đóng thông báo hoặc hộp đó.*

closedown /'kləʊzdaʊn/ ***Đóng lại.*** **(1)** *Ngưng hoạt động một thiết bị, chương trình, hoặc hệ thống.* **(2)** *Trong ACF/TCAM, ngưng hoạt động một cách có trật tự cho chương trình điều khiển thông báo (MCP-Message control program).* **(3)** *Xem thêm* cancel closedown, flush closedown, orderly closedown, quick closedown.

closed security environment /kləʊzd sɪ'kjʊərətɪ ɪn'vaɪərənmənt/ ***Môi trường an toàn phép kín.*** *Trong an toàn máy tính, một môi trường trong đó các xác nhận, các khoảng dung sai cho phép, và các kiểm soát cấu hình cung cấp một dự đoán đủ để một logic có hại không được đưa ra, và cung cấp một bảo đảm đủ để một logic có hại sẽ không được trình ra trước hoặc trong quá trình thao tác vận hành của hệ thống. Trái nghĩa với* open security environment.

closed shop /kləʊzd ʃɒp/ ***Văn phòng, xưởng khép kín.*** *Nói về việc thao tác vận hành một tiện ích máy tính trong đó hầu hết sự lập trình vấn đề sản xuất được thực hiện bởi một nhóm các chuyên gia lập trình hơn là bởi các nhân viên phát hiện vấn đề. Việc sử dụng máy tính tự nó cũng có thể được coi là nơi làm việc khép kín, nếu do các nhân viên vận hành điều khiển toàn bộ thời gian, hơn là do những người sử dụng hoặc những người lập trình, phục vụ như những nhân viên vận hành. (A) Trái nghĩa với open shop.*

closed subroutine /kləʊzd ˌsʌbru:'ti:n/ ***Chương trình phụ khép kín.*** *Một chương trình phụ có thể được gọi để sử dụng ở nhiều vị trí trong chương trình máy tính mà không cần gài một bản sao của chương trình khi cần. Trái nghĩa với* open subroutine.

closed system /kləʊzd 'sɪstəm/ ***Hệ đóng.*** *1) Hệ có các đặc tính tuân theo các tiêu chuẩn riêng và do đó không thể sẵn sàng nối kết với các hệ khác (T) 2) Trong an toàn máy tính, hệ trong đó các nguồn không được xác định cho một hệ được bảo vệ. Trái nghĩa với* open system.

closed user group (CUG) /kləʊzd 'ju:zə gru:p/ ***Nhóm người sử dụng khép kín.*** *Trong truyền thông dữ liệu, một nhóm những người sử dụng có thể liên thông với những người sử dụng khác trong cùng nhóm, nhưng không thể liên thông với những người sử dụng không thuộc nhóm đó. Xem thêm* bilateral closed user group, preferential closed user group.

Chú ý : *Thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE) có thể thuộc về nhiều nhóm người sử dụng khép kín.*

closed user group with outgoing access /kləʊzd 'juːzə gruːp wɪð 'aʊt,gəʊɪŋ 'ækses/ ***Nhóm người sử dụng khép kín với truy cập ra ngoài.*** **(1)** *Một nhóm người sử dụng khép kín có tiện ích được gán bởi người sử dụng tạo khả năng cho người sử dụng có thể liên thông với những người sử dụng khác của dịch vụ truyền phát mạng dữ liệu nơi thích hợp, với những người sử dụng có thiết bị dữ liệu đầu cuối được nối kết với mạng chuyển mạch bất kỳ mà đối với họ các tiện ích công việc được phép sử dụng, hoặc cả hai. (T) (A)* **(2)** *Trong truyền thông dữ liệu, một nhóm người sử dụng khép kín trong đó một hay nhiều người sử dụng có thể liên thông với những người sử dụng ngoài nhóm khép kín đó, theo những điều kiện nhất định.*

close-up /'kləʊzʌp/ ***Cận cảnh.*** *Trong quay băng hình (video), một hình ảnh nhận được khi máy quay được bố trí để biểu thị chỉ gần đầu và vai của một nhân vật, trong trường hợp một vật thể, máy quay đặt gần đủ để diễn tả các chi tiết một cách rõ ràng. Xem thêm* extreme close-up.

closing (a file) /kləʊzɪŋ (ə faɪl)/ ***Sự đóng kín (một file).*** *Sự tách một file khỏi một tập dữ liệu.*

closure line /'kləʊʒə laɪn/ ***Tuyến khép kín.*** *Trong GDDM, một tuyến được thêm vào hệ thống để khép kín một vùng được lấp đầy với một họa đồ, trong các trường hợp khi các chương trình con đi trước chương trình con GSENDA không hình thành một vùng bao kín.*

CLP Current line pointer. ***Con trỏ tuyến hiện hành***

CLPA Create link pack area. ***Tạo vùng bó tuyến chuỗi.***

CLSDST Close destination. ***Nơi nhận - đóng.***

cluster /'klʌstə/ ***Trạm đa đầu mối*** **(1)** *Trạm có thiết bị điều khiển (Bộ điều khiển đa đầu mối và các đầu cuối gắn vào thiết bị đó).* **(2)** *Trong các hệ với VSAM, một cấu trúc được đặt tên chứa một nhóm các bộ phận liên quan, ví dụ một bộ phận dữ liệu với bộ phận chỉ số của nó. Xem thêm* alternate index cluster, base cluster. **(3)** *Trên một máy tính cá nhân IBM, một số đo của không gian trên đĩa mềm do DOS thiết lập khi tạo cở chuẩn cho đĩa mềm đó ; sau đó DOS chỉ định không gian cho các file trong các số gia các bó.*

Chú ý : *Đối với đĩa mềm một mặt, một bó là một phân đoạn. Đối với đĩa mềm hai mặt, một bó là hai phân đoạn liên tiếp.*

cluster agent /'klʌstə 'eɪdʒənt/ ***Đại lý bó.*** *Trạm công tác có dịch vụ Mail (Thư tín) cho phép các nút OS/2 Office được liên thông với các nút OS/2 Office ở một vị trí xa với các nút OS/2 Office Release 1.*

cluster analysis /'klʌstə ə'næləsɪs/ ***Sự phân tích bó.*** *Một kỹ thuật để phân tích các liên hệ của một kiểu đối tượng với kiểu đối tượng khác dựa trên độ giống nhau về nội dung, hoặc các hệ số tác động Xem thêm* affinity analysis.

cluster controller /'klʌstə kən'trəʊlə/ ***Bộ điều khiển bó.*** *Một thiết bị có thể điều khiển các thao tác nhập / xuất của nhiều thiết bị được nối vào thiết bị đó. Một bộ điều khiển bó có thể được điều khiển bởi một chương trình được lưu trữ và được thực hiện trong thiết bị đó, ví dụ, IBM 3601* Finance Communication Controller. *Bộ*

Điều khiển truyền thông Tài chính). Hoặc, nó có thể được điều khiển hoàn toàn bằng phần cứng ; ví dụ, IBM 3272 Control Unit. *Xem thêm* cluster, cluster controller node *Đồng nghĩa với* cluster control unit.

cluster controller node /klʌstə kən'trəolə nəod/ ***Nút bộ điều khiển bó*** *Một nút ngoại vi có thể điều khiển một loạt các thiết bị. Xem thêm* host node, NCP node, terminal node.

cluster control unit /'klʌstə kən'trəol 'ju:nɪt/ ***Thiết bị điều khiển bó.*** *Tương đương với* cluster controller.

cluster entry /'klʌstə 'entrɪ/ ***Mục bó.*** *Một mục catalog chứa thông tin về bó VSAM có phím sắp theo chuỗi thứ tự hoặc mục sắp theo chuỗi thứ tự quyền sở hữu, các thuộc tính bó và mật hiệu bó và các thuộc tính bảo vệ. Một mục bó phím sắp theo chuỗi thứ tự hướng đến mục dữ liệu và một mục chỉ số. Một mục bó sắp theo chuỗi thứ tự hướng đến mục dữ liệu.*

cluster feature /'klʌstə'fi:tʃə/ ***Đặc tính Cluster.*** *Trong hệ AS/400, đặc tính cung ứng 4 mối nối kết cáp và cho phép tối đa 4 trạm công tác được nối vào 5251 Model 12 Display Station (Trạm hiển thị 5251 Model 12). Xem thêm* Dual Cluster feature.

Cluster function /'klʌstə 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng theo bó.*** *Trong hệ AS/400, một chức năng cho phép tối đa 4 trạm công tác được nối vào 5294 Control Unit (Thiết bị điều khiển)*

CLUT Color look-up table. ***Bảng xem màu***

CLV Constant linear velocity. *Vận tốc tuyến tính không đổi.*

cm Centimeter. ***Xăngtimét.***

CMC Communication management configuaration. ***Cấu hình quản lý truyền thông.***

CMND Command. ***Lệnh***

CMOD A user-written module for a subsystem controller. ***Module do người sử dụng viết cho một bộ điều khiển hệ thống phụ***

CMOS Complementary metal-oxide semiconductor. ***Bán dẫn bù oxit - kim loại.*** *Công nghệ kết hợp các tính chất điện của các chất bán dẫn loại n và loại p bù cho nhau Xem thêm* NMOS, n-type semiconductor, PMOS, p-type semiconductor

Chú ý *: Các yêu cầu điện áp dương và âm của cặp bán dẫn p và n bù cho nhau Một xung nhập cường độ thấp đến cổng của linh kiện CMOS chỉnh ON cho một bán dẫn và OFF cho bán dẫn kia Ở đây không có dòng điện ngoại trừ điện dung nạp và phóng và cho các hoạt động chuyển mạch. Các linh kiện CMOS do đó sử dụng công suất thấp hơn nhiều so với các kiểu linh kiện bán dẫn khác. Chúng rất lý tưởng để sử dụng trong máy tính mini và các thiết bị dùng pin làm nguồn năng lượng ví dụ máy tính số, máy tính xách tay.*

CMS Conversational monitor system. ***Hệ thống giám sát đối thoại***

CMS batch facility /bætʃ fə'sɪlətɪ/ ***Tiện ích CMS.*** *Tiện ích cho phép người sử dụng thực hiện các công việc CMS không tương tác hoặc công việc tiết kiệm thời gian trong chế độ từng đợt trong máy ảo CMS khác liên quan đến mục đích này, nhưng giải phóng thiết bị đầu cuối và máy ảo cho công việc khác.*

CMS editor /'edɪtə/ ***Bộ biên tập CMS.*** *Tiện ích CMS cho phép người sử dụng*

thực hiện, cải tiến, cài đặt, xóa, hoặc sắp xếp lại các dòng dữ liệu trong một file CMS. Xem thêm edit mode, input mode

CMS file directory /fail di'rektəri/ ***Thư mục file CMS.*** *Thư mục trên mỗi đĩa CMS chứa tên, cỡ chuẩn, kích thước, và vị trí của mọi file CMS trên đĩa. Đồng nghĩa với* master file directory block.

CMS nucleus /'nju:kliəs/ ***Nhân CMS.*** *Phần của CMS thường ở trong bộ lưu trữ ảo của người sử dụng khi CMS đang hoạt động. Mỗi người sử dụng CMS nhận bản sao của nhân CMS khi đặt tải chương trình đầu tiên (IPL - initial program load) của CMS. Xem thêm* saved system, shared segment.

CMS primary disk /'praiməri disk/ ***Đĩa sơ cấp CMS.*** *Tương đương với* A-disk.

CMS system disk /'sistəm disk/ ***Đĩa hệ thống CMS.*** *Đĩa ảo (S-disk) chứa nhân CMS và các lệnh CMS trên đĩa. Đĩa hệ thống CMS có thể có các mở rộng, thường là Y-disk và Z-disk Đồng nghĩa với* S-disk.

CMS system file /'sistəm fail/ ***File hệ thống CMS.*** *Một file bất kỳ trên đĩa hệ thống CMS thay vì trên đĩa của người sử dụng.*

CMS user disk /'ju:zə disk/ ***Đĩa của người sử dụng CMS.*** *Một hay nhiều đĩa ảo chứa file CMS hoặc file VSE chỉ đọc hoặc file OS có thể được truy cập bởi người sử dụng. Nếu người sử dụng có truy cập đọc / viết trên một đĩa, thì người sử dụng có thể tạo được các chương trình và các file dữ liệu trên đĩa đó. Các file vẫn được duy trì cho đến khi người sử dụng xóa chúng. Người sử dụng cũng có thể nối tuyến vào và truy cập các đĩa của những người sử dụng khác, thường trên cơ sở đĩa chỉ đọc.*

CMY Cyan / magenta / yellow. ***Xanh lá cây / Đỏ tươi /*** Vàng

CMYK Cyan / magenta / yellow / black. ***Xanh lá cây / Đỏ tươi / Vàng / Đen.***

CNM ***Quản lý mạng truyền thông***

CNM application program /æpli'keiʃn'prougræm/ ***Chương trình ứng dụng CNM.*** *Chương trình ứng dụng VTAM, đưa ra và tiếp nhận các đơn vị yêu cầu dịch vụ quản lý định cỡ chuẩn đối với các đơn vị vật lý, ví dụ, chương trình NetView.*

CNM interface /'intəfeis/ ***Giao diện CNM.*** *Giao diện mà phương pháp truy cập cung ứng cho một chương trình ứng dụng để điều hành dữ liệu và các lệnh liên quan với quản lý hệ thống truyền thông. Dữ liệu CNM và các lệnh được điều khiển qua giao diện này*

CNM processor /'prousesə/ ***Bộ xử lý CNM.*** *Bộ xử lý quản lý một trong các chức năng của một hệ truyền thông. Bộ xử lý CNM được thực hiện dưới sự điều khiển của chương trình Netview.*

CNP Communications statistical network analysis procedure. ***Qui trình phân tích mạng thống kê truyền thông.***

CO Central office ***Văn phòng trung tâm.***

coalesce /kouə'les/ ***Hợp.*** **(1)** *Kết hợp hai hay nhiều tập các khoản vào một tập có dạng bất kỳ. (I)* **(2)** *Kết hợp hai hay nhiều file vào một file*

COAM equipment /ˈkwɪpmənt/ ***Thiết bị COAM.*** *Thiết bị truyền thông khách hàng làm chủ sở hữu và bảo trì được nối vào các tuyến viễn thông. Xem thêm* business machine.

coarse-grain parallel processing /kɔːs greɪn ˈpærəlel ˈprəʊsesɪŋ/ ***Xử lý song song thô.*** *Sự xử lý song song trong đó các phần của công việc được thực hiện đồng thời. Trái nghĩa với* fine-grain parallel processing.

coated card /ˈkəʊtɪd kɑːd/ ***Thẻ được tráng phủ.*** *Xem* edge-coated card.

coated paper /ˈkəʊtɪd ˈpeɪpə/ ***Giấy được tráng phủ.*** *Giấy có một lớp vật liệu trên bề mặt để tăng độ láng.*

coaxial cable /ˌkəʊˈæksɪəl ˈkeɪbl/ ***Cáp đồng trục.*** *Cáp có một dây dẫn thường là ống đồng nhỏ hoặc dây đồng, bên trong được cách điện với dây dẫn khác có đường kính lớn hơn, thường là ống đồng hoặc vỏ đồng.*

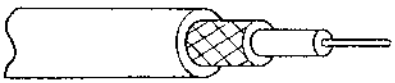

Coaxial Cable

COB Card - on board logic. ***Mạch logic thẻ trên bản.***

COBOL (common business-oriented language) /kɒmən ˈbɪznɪs ˈɔːrɪəntɪd ˈlæŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ chung định hướng theo doanh thương.*** *Ngôn ngữ lập trình mức cao trên cơ sở tiếng Anh, dùng chủ yếu cho các ứng dụng doanh thương.*

COBOL character /ˈkærəktə/ ***Ký tự COBOL.*** *Ký tự bất kỳ của 51 ký tự trong tập ký tự COBOL.*

COBOL character set /kærəktə set/ ***Tập ký tự COBOL.*** *Trong COBOL, tập ký tự chứa các ký tự sau: 0, 1, ...,9 (chữ số), A, B, ...Z (chữ in hoa), a, b, ..., z (chữ in thường), (khoảng cách), + (dấu cộng) - (dấu trừ), * (dấu sao), / (gạch nghiêng), = (dấu bằng), $ (dấu hiệu tiền tệ), , (dấu phẩy), ; (dấu chấm phẩy), . (dấu chấm), " (ngoặc kép), ((dấu ngoặc bên trái),) (dấu ngoặc bên phải), (dấu lớn hơn), (dấu nhỏ hơn), : (dấu hai chấm).*

COBOL word /wɜːd/ ***Từ ngữ COBOL.*** *Trong COBOL, một hàng ký tự không quá 30 ký tự, tạo ra một từ ngữ do người sử dụng xác định, tên hệ thống, hoặc từ ngữ dự trữ.*

COD Cash on delivery. ***Chi trả khi giao hàng.***

Codabar ***Mã thanh.*** *Kiểu mã thanh cung ứng một tập ký tự giới hạn với 12 ký tự khả dụng.*

CODASYL Conference on Data Systems Languages. ***Hội Nghị về các Ngôn ngữ Hệ thống Dữ liệu.***

CODASYL model /ˈmɒdl/ ***Mô hình CODASYN.*** *Trong hệ quản lý cơ sở dữ liệu, một mô hình mạng có sơ đồ tổ chức dựa trên các kiểu tập hợp chuyên biệt các quan hệ theo các kiểu bản ghi. (A)*

code /kəʊd/ ***Mã.*** **(1)** *Tập hợp các qui tắc để chiếu các phần tử của một tập lên các phần tử của tập khác. Các phần tử có thể là các ký tự hoặc các hàng ký tự. Tập thứ nhất là tập được mã hóa và tập thứ hai và tập phần tử mã. Một phần tử của tập phần tử mã có thể có quan hệ với nhiều phần tử của tập được mã hóa nhưng không thể ngược lại. (T)* **(2)** *Một tập các khoản, ví dụ các chữ viết tắt,*

biểu thị các thành viên của tập khác. (A) **(3)** *Trong an toàn máy tính, một tập các qui tắc trong đó các nhóm mã thay thế cho các phần tử văn bản rõ (chưa mã hóa), như các từ ngữ, các mệnh đề, các câu.* **(4)** *Đôi khi còn có nghĩa là một hay nhiều chương trình máy tính, hoặc một phần của chương trình máy tính.* **(5)** *Các chỉ thị được viết cho máy tính.* **(6)** *Tập ký tự được mã hóa.* **(7)** *Biểu thị của một điều kiện, ví dụ một mã sai sót.* **(8)** *Biểu diễn dữ liệu hoặc chương trình máy tính ở dạng ký hiệu mà bộ xử lý dữ liệu có thể tiếp nhận. (I) (A)* (9) *Để viết một chương trình con. (A)* (10) *Để viết các chỉ thị cho máy tính. Đồng nghĩa với* program. (11) *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* coded character set, code element, code element set, program. (12) *Đồng nghĩa với* coding scheme. (13) *Tương đồng với* encode.

code area /kəʊd 'eəriə/ ***Vùng mã.*** *Trong vi đồ họa máy tính, phần của một vi dạng dành riêng cho các phím tái hiện. (A) Xem thêm* work area.

code book encoding /kəʊd buk en'kəʊdɪŋ/ ***Sự giải mã bảng mã hóa.*** *Trong việc nén hình ảnh (video), kỹ thuật sử dụng một bảng các giá trị để tái tạo lại tín hiệu kỹ thuật số gốc từ tín hiệu được nén.*

code breaking /kəʊd 'breɪkɪŋ/ ***Sự giải mã.*** *Tương đương với* cryptanalysis.

code conversion /kəʊd kən'vɜ:ʃn/ ***Sự chuyển đổi mã.*** *Quy trình thay đổi nhóm bit đối với ký tự trong một mã vào nhóm mã bit tương ứng cho ký tự trong mã thứ hai.*

code converter /kəʊd kən'vɜ:tə/ ***Bộ chuyển mã.*** *Đơn vị chức năng thay đổi sự biểu thị của dữ liệu bằng cách dùng một mã sang vị trí của mã khác hoặc một tập ký tự đã mã hóa trong vị trí của tập khác (T) (A)*

coded /'kəʊdɪd/ ***Mã hóa.*** *Xem* binary-coded decimal notation.

coded arithmetic data /'kəʊdɪd æ'rɪθmətɪk 'deɪtə/ ***Dữ liệu số học được mã hóa.*** **(1)** *Dữ liệu số học được lưu giữ ở dạng tiếp nhận được mà không cần chuyển đổi cho các phép tính số học.* **(2)** *Trong PL/I, các khoản dữ liệu biểu thị các giá trị bằng số thực tế được đặc tính hóa bằng cả số của chúng (thập phân hoặc nhị phân), số đo (điểm cố định hoặc điểm di động) và độ chính xác (độ chính xác, như trong các vị trí nhị phân hoặc thập phân, với chúng một số có thể được biểu thị)*

coded character set /'kəʊdɪd 'kærəktə set/ ***Tập ký tự được mã hóa.*** **(1)** *Một tập mã hóa có các phần tử là các ký tự đơn : ví dụ, mọi ký tự bảng chữ cái. (T)* **(2)** *Nghĩa rộng, một mã. (A)* **(3)** *Một tập các ký tự đồ họa và các phần gán điểm mã hóa của chúng. Tập có thể chứa ít ký tự hơn so với toàn bộ các ký tự khả dĩ : một số điểm mã có thể không được gán.*

coded data overlay /'kəʊdɪd 'deɪtə əʊvə'leɪ/ ***Lớp phủ dữ liệu được mã hóa.*** *Trong hệ IBM ImagePlus, dữ liệu mã hóa được tạo cỡ chuẩn đặc biệt để sử dụng với lớp phủ hình ảnh.*

coded data storage /'kəʊdɪd 'deɪtə 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ dữ liệu được mã hóa.*** Trong hệ IBM ImagePlus, bộ lưu trữ

này dành cho sự xử lý các đối tượng đọc, kể cả các đối tượng dữ liệu được mã hóa, từ một file bó và lưu trữ chúng trên bộ lưu trữ quang hoặc các bộ lưu trữ khác.

coded decimal notation /'kəʊdɪd 'desɪml nəʊ'teɪʃn/ ***Ký hiệu (hệ đếm) thập phân được mã hóa.*** *Tương đồng với* binary-coded decimal notation.

code-dependent system /kəʊd 'dɪpendənt 'sɪstəm/ ***Hệ thống mã phụ thuộc.*** *Một chế độ truyền thông dữ liệu, sử dụng các thủ tục tuyến, phụ thuộc vào tập ký tự hoặc mã được sử dụng bởi nguồn dữ liệu. Đồng nghĩa với* code-sensitive system. *Trái nghĩa với* code-independent system.

coded document /'kəʊdɪd 'dɒkjumənt/ ***Tài liệu được mã hóa.*** *Tài liệu chỉ gồm dữ liệu đã mã hóa.*

coded font /'kəʊdɪd fɒnt/ ***Phông (ký tự) mã hóa.*** *Thành viên thư viện phông liên hệ một trang mã và tập ký tự phông. Đối với đồ họa mở rộng, một phông mã hóa trên hệ đa cặp các trang mã và các tập ký tự phông.*

coded font local identifier /'kəʊdɪd fɒnt 'ləʊkl aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ nhận dạng khu vực phông mã hóa.*** *Bộ nhận biết khu vực một-byte mà vùng cấu trúc phông mã hóa đồ bản gán cho mỗi phông mã hóa được chọn. Bộ nhận biết khi đó được chuyên biệt trong chuỗi thứ tự kiểm soát văn bản, đi trước dòng văn bản sẽ được in với phông riêng.*

coded font section /'kəʊdɪd fɒnt 'sekʃn/ ***Đoạn phông mã hóa.*** *Tập ký tự phông và cặp trang mã. Một phông mã hóa byte-đơn chỉ bao gồm một đoạn phông mã hóa. phông mã hóa byte-kép có thể chứa nhiều đoạn phông mã hóa.*

coded graphic character-set ID /'kəʊdɪd'græfɪk 'kærəktə set aɪdi:/ ***ID tập ký tự đồ họa mã hóa.*** *Bộ nhận biết 10 chữ số (hai bộ nhận biết 5-chữ số cách nhau một khoảng trống) kết hợp tập ký tự đồ họa 10 và trang mã hóa 10. Xem thêm* graphic character-set ID, code-page ID.

coded graphics /'kəʊdɪd 'græfɪks/ ***Đồ họa mã hóa.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* coordinate graphics.

coded image /'kəʊdɪd 'ɪmɪdʒ/ ***Hình ảnh mã hóa.*** *Trong đồ họa máy tính, biểu thị của hình ảnh hiển thị trong dạng thích hợp để lưu trữ và xử lý (I) (A) Đồng nghĩa với* encoded image. *Xem thêm* display image.

coded image space /kəʊdɪd 'ɪmɪdʒ speɪs/ ***Khoảng không gian hình ảnh mã hóa.*** *Trong đồ họa máy tính, vùng trong bộ lưu trữ chính hoặc trong bộ đệm hiển thị tại đó một hay nhiều hình ảnh mã hóa được lưu giữ.*

coded overlay /'kəʊdɪd əʊvə'leɪ/ ***Lớp phủ mã hóa.*** *Trong 3800 Printing Subsystem Hệ thống con một lớp phủ được lưu giữ trong tiểu hệ in ở dạng cỡ chuẩn đã mã hóa.*

coded representation /'kəʊdɪd reprɪzen'teɪʃn/ ***Sự biểu thị mã hóa.*** *Tương đồng với* code element.

coded set /'kəʊdɪd set/ ***Tập (hợp) được mã hóa.*** *Một tập các phần tử trên đó một tập khác của các phần tử được chiếu theo*

một mã, ví dụ, danh mục các tên sân bay được qui chiếu lên tập (hợp) tương ứng gồm ba chữ cái viết tắt.

code element /kəʊd 'elɪmənt/ ***Phần tử mã.*** *Kết quả áp dụng một mã đối với một phần tử của tập được mã hóa ; ví dụ "CDG" là biểu diễn của Paris-Charles-De-Gaulle (Sân bay Paris mang tên Charles de Gaulle) đối với biểu diễn ba chữ cái của tên sân bay, bảy chữ số nhị phân biểu thị ký tự xóa trong ISO Standard (Tiêu chuẩn) 646, tập ký tự mã hóa 7 bit đối với trao đổi xử lý thông tin (T) Đồng nghĩa với* coded representation, code value

code element set /kəʊd 'elɪmənt set/ ***Tập (hợp) phần tử mã.*** *Kết quả áp dụng mã cho mọi phần tử của tập được mã hóa, ví dụ, mọi biểu diễn quốc tế ba chữ cái đối với cái tên sân bay. (T) Đồng nghĩa với* code set.

code extension character /kəʊd ɪks'tenʃn 'kærəktə/ ***Ký tự mở rộng mã.*** *Ký tự kiểm soát được sử dụng để chỉ một hay nhiều phần tử mã hóa liên tiếp được diễn dịch tuân theo một mã khác.*

code group /kəʊd gru:p/ ***Nhóm mã.*** *Trong hệ thống mã an toàn máy tính, một chuỗi thứ tự không có ý nghĩa gồm các chữ cái, chữ số, hoặc cả hai, biểu thị một phần tử văn bản rõ (chưa mã hóa), có thể là một từ, mệnh đề, hoặc một câu.*

code-independent data communication /kəʊd ɪndɪ'pendənt 'deɪtə kə,mju:nɪ'keɪʃn/ ***Truyền thông dữ liệu độc lập mã.*** *Chế độ truyền thông dữ liệu sử dụng thủ tục ký tự - định hướng không phụ thuộc vào tập ký tự hoặc mã được dùng bởi nguồn dữ liệu đó. (I) (A)*

code-independent system /kəʊd ɪndɪ'pendənt 'sɪstəm/ ***Hệ mã độc lập.*** *Chế độ truyền thông dữ liệu dùng thủ tục tuyến ký tự - định hướng, không phụ thuộc vào tập ký tự hoặc mã được dùng bởi nguồn dữ liệu đó. (I) (A) Đồng nghĩa với* code-insensitive system, code-transparent system. *Trái nghĩa với* code-dependent system.

code-insensitive system /kəʊd ɪn'sensətɪv 'sɪstəm/ ***Hệ không nhạy với mã.*** *Tương đồng với* code-independent system.

code key /kəʊd ki:/ ***Phím mã.*** *Trong xử lý từ ngữ, phím, khi thao tác với phím khác, cho một ý nghĩa khác đối với phím đó, ví dụ khởi động một chương trình hoặc thực thi một chức năng (T).*

code level /kəʊd 'levl/ ***Mức mã.*** *Số lượng các bit được dùng để biểu thị một ký tự.*

code line index /kəʊd laɪn 'ɪndeks/ ***Chỉ số dòng mã.*** *Trong vi đồ họa, một chỉ số thấy được chứa họa đồ quang gồm các thanh mỏng và tối song song với chiều dọc của cuộn vi phim và ở giữa các hình ảnh (A).*

code page /kəʊd peɪdʒ/ ***Trang mã.*** **(1)** *Phép gán các ký tự đồ họa và các ý nghĩa chức năng điều khiển cho mọi điểm mã ; ví dụ phép gán các ký tự và các ý nghĩa cho 256 điểm mã đối với mã 8 bit, phép gán các ký tự và các ý nghĩa cho 128 điểm mã đối với mã 7 bit.* **(2)** *Trong Print Management Facility (Tiện ích quản lý In), thành viên thư viện phông liên kết các điểm mã và các bộ nhận biết ký tự. Trang mã cũng nhận biết các điểm mã mất giá trị.* **(3)** *Phép gán riêng của các bộ nhận biết hệ thập lục (16) cho các ký tự đồ họa.*

(4) *Trong thiết bị AFP, file phông liên kết các điểm mã và các bộ nhận biết ký tự đồ họa.*

Code Page-Global Indentifier (CPGID) /kəʊd peɪdʒ gləʊbl aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ nhận biết toàn bộ trang mã.*** *Bộ nhận biết năm chữ số thập phân được gán cho một trang mã. Khoảng các giá trị từ 00001 đến 65534 (hệ thập lục 0001 đến FFFE).*

code-page ID /kəʊd peɪdʒ aɪdi:/ ***ID trang mã.*** *Bộ nhận biết được ghi 5 chữ số dùng để chuyên biệt phép gán riêng của các điểm mã cho các ký tự đồ họa. Xem thêm* character-set ID.

code page switching /kəʊd peɪdʒ 'swɪtʃɪŋ/ ***Chuyển đổi trang mã.*** *Trong hệ điều hành OS/2, để thay thế ma trận ký tự mà máy tính đang in hoặc hiển thị, với ma trận ký tự khác.*

code parameter /kəʊd pə'ræmɪtə/ ***Thông số mã.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* parameter.

code point /kəʊd pɔɪnt/ ***Điểm mã.*** **(1)** *Biểu diễn mã 1-byte của một trong 256 ký tự.* **(2)** *Trong hệ AS/400, một trong các sơ đồ bit được gán cho một ký tự trong tập ký tự, được biểu diễn bằng một số thập lục phân ; ví dụ trong trang mã 256 (EBCDIC), chữ cái "e" được gán điểm mã hex 85.* **(3)** *Bộ nhận biết trong mô tả cảnh báo biểu thị một đơn vị ngắn của văn bản. Điểm mã này được thay thế bằng văn bản bởi chương trình hiển thị cảnh cáo.* **(4)** *Trong thiết bị AFP, một số nhị phân 8-bit biểu diễn một trong 256 ký tự.* **(5)** *Đối với các cảnh báo SNA, mã 1-hoặc 2-byte thập lục phân gán cho đoạn riêng của văn bản để được hiển thị ở tiêu điểm.* **(6)** *Trong chương trình NetView/PC và trong chương trình Netview, giá trị 1- hoặc 2-byte thập lục phân biểu thị chỉ số một dòng văn bản được lưu giữ ở bộ tiếp nhận cảnh báo và được sử dụng bởi bộ tiếp nhận cảnh báo để tạo ra các hiển thị của thông tin cảnh báo.*

code position /kəʊd pə'zɪʃn/ ***Vị trí mã.*** *Tương đồng với* punch position.

coder /'kəʊdə/ ***Người lập mã.*** *Người viết nhưng thường không thiết kế các chương trình máy tính. (I) (A)*

code regenerator /kəʊd rɪ.dʒenə'reɪtə/ ***Bộ tái tạo mã.*** *Trong triển khai đa phương tiện, thiết bị được sử dụng trong khi tạo ra một tổng phổ âm thanh để duy trì tín hiệu ổn định.*

code-sensitive system /kəʊd 'sensətɪv 'sɪstəm/ ***Hệ thống nhạy với mã.*** *Tương đồng với* code-dependent system.

code set /kəʊd set/ ***Tập hợp mã.*** *Tương đồng với* code element set.

code system /kəʊd 'sɪstəm/ ***Hệ thống mã.*** *Trong an toàn máy tính, hệ truyền thông bất kỳ, trong đó các nhóm ký hiệu được dùng để biểu diễn các phần tử văn bản chưa mã hóa có độ dài thay đổi. Trái nghĩa với* cipher system. *Xem thêm* cryptographic system.

code-transparent data communication /kəʊd træns'pærənt 'deɪtə kə.mju:nɪ'keɪʃn/ ***Truyền thông dữ liệu mã - trung thực.*** *Chế độ truyền thông dữ liệu sử dụng thủ tục định hướng bit, không phụ thuộc vào cấu trúc chuỗi bit được sử dụng bởi nguồn dữ liệu. (I) (A)*

code-transparent system /kəʊd tæn'pærənt 'sɪstəm/ ***Hệ thống mã - trung thực.*** *Tương đồng với* code independent system.

Code 3 of 9 /kəʊd θri: əv naɪn/ ***Mã 3 của 9.*** *Một kiểu mã thanh còn được gọi là Mã 39. Đây là kiểu mã thanh thông dụng nhất. Mã thanh này cung ứng số lượng lớn nhất các ký tự khả dụng so với mọi mã thanh khác. Mỗi*

ký tự được biểu diễn bằng một nhóm có chín phần tử. Ba trong số chín phần tử đó là khá rộng rãi.

code value /kəʊd 'vælju:/ ***Giá trị mã.*** *Tương đồng với* code element.

code violation /kəʊd vaɪə'leɪʃn/ ***Sự vi phạm mã.*** *Trong sự mã hóa vi phân Manchester, một bit không có sự chuyển tiếp trạng thái ở điểm bit giữa (T).*

coding scheme /'kəʊdɪŋ ski:m/ ***Sơ đồ mã hóa.*** *Tương đồng với* code.

coefficient unit /,kəʊɪ'fɪʃnt 'ju:nɪt/ ***Đơn vị hệ số.*** *Đơn vị chức năng có biến (số) tương tự xuất bằng biến (số) tương tự nhập nhân với một hằng số. (T) (A) Đồng nghĩa với* scale multiplier.

coexistence /kəʊɪg'zɪstəns/ ***Cùng hiện hữu.*** *Khả năng các kiểu hệ thống khác nhau hỗ trợ cho một chương trình.*

coexistence model /kəʊɪg'zɪstəns 'mɒdl/ ***Mô hình cùng tồn tại.*** *Trong cơ sở dữ liệu, cấu trúc hỗ trợ sự cùng hiện hữu của các mô hình dữ liệu khác nhau. (T)*

coffret ***Hộp nối*** *(Tiếng Pháp) Giao diện truyền phát được dùng để nối với mạng điện thoại Pháp.*

cognitive modeling/'kɒgnɪtɪv 'mɒdlɪŋ/ ***Tập mô hình tri thức.*** *Trang trí tuệ nhân tạo, sự mô phỏng nhận thức, hành động, trí nhớ và suy nghĩ của con người, theo các thuật ngữ xử lý thông tin. (T).*

COGO (coordinate geometry) /kəʊ'ɔ:dɪneɪt dʒɪ'mətrɪ/ ***Hình học tọa độ.*** *Ngôn ngữ lập trình chuyên dùng cho các bài toán hình học tọa độ trong kỹ thuật công chánh. (T).*

coincidence error /kəʊ 'ɪnsɪdəns 'erə/ ***Sai sót ngẫu nhiên.*** *Lỗi sai xảy ra bởi sự chênh lệch thời gian trong chuyển mạch các bộ tích hợp khác nhau đối với chế độ tính toán hoặc chế độ giữ. (I).*

coincident-current selection /kəʊ'ɪnsɪdənt 'kʌrənt sɪ'lekʃn/ ***Sự lựa chọn dòng - ngẫu nhiên.*** *Trong mảng bất kỳ của các tế bào lưu trữ từ tính, sự chuyển mạch chọn lọc của một tế bào trong ma trận bởi sự áp dụng đồng thời hai hay nhiều dòng điện sao cho lực từ động vượt quá giá trị ngưỡng chỉ trong tế bào đã chọn (I) (A).*

cold restart /kəʊld ri:'stɑ:t/ ***Tái khởi động nguội.*** **(1)** *Trong ACF/TCAM, sự khởi động một chương trình điều khiển thông báo (MCP-message control program) tiếp sau hoặc một sự đóng lại đột ngột, đóng lại nhanh, hoặc sự cố hệ thống. Sự tái khởi động nguội bỏ qua môi trường trước đó ; do đó, MCP (chương trình điều khiển thông báo) được khởi động, như thể đó là sự khởi động bắt đầu. Nó chỉ là kiểu tái khởi động khả dĩ khi không sử dụng checkpoint / restart facility (tiện ích điểm kiểm tra / tái khởi động). Trái nghĩa với* warm restart. **(2)** *Tương đồng với* initial program load. **(3)** *Xem thêm* checkpoint restart, system restart.

cold site /kəʊld saɪt/ ***Địa điểm nguội.*** *Trong an toàn máy tính, một tiện ích thay thế với ít nhất là một thiết bị cần thiết để hỗ trợ lắp đặt và vận hành một trung tâm máy tính khi xảy ra thảm họa như lũ lụt, hỏa hoạn. Trái nghĩa với* hot site.

cold start /kəʊld stɑ:t/ ***Khởi động nguội.*** **(1)** *Sự khởi động hệ thống quản lý dữ liệu mà không cần phải xử lý trước các hình ảnh trước hoặc các hình ảnh sau. (T)* **(2)** *Sự khởi động hệ thống, dùng thủ tục đặt tải chương trình bắt đầu.* **(3)** *Trong VM, sự tái khởi động hệ thống bỏ qua các vùng dữ liệu trước đó và*

thông tin kết toán trong bộ lưu trữ chính, và nội dung của sự dàng trang và các file trên các đĩa của CP (máy tính cá nhân). **(4)** *Trong hệ AS/400 và system/38, qui trình trong đó mọi đối tượng tạm thời (các đối tượng được hệ xử lý sau khi hệ điều hành được lắp đặt) đều bị xóa và được tạo ra lần nữa theo nhóm.* **(5)** *Trái nghĩa với* checkpoint start, force start, warm start.

collaborative document production /kə'læbəreɪtɪv 'dɒkjʊ:mənt prə'dʌkʃn/ ***Sự sản xuất tài liệu có tính hợp tác.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, một đặc tính hệ thống cung cấp khả năng để một nhóm người có thể quản lý sự sản xuất tài liệu.*

collate /kə'leɪt/ ***Tập hợp và sắp xếp lại.*** *Thay đổi sự sắp xếp của một tập các khoản từ hai hay nhiều tập con có thứ tự đối với một hay nhiều tập con khác, mỗi tập con đó chứa một số lượng các khoản, thường là một, từ mỗi tập con gốc trong thứ tự đặc biệt mà không cần đến thứ tự của bất kỳ tập con gốc nào. (I) (A) Xem thêm* merge.

collating sequence /kə'leɪtɪŋ 'si:kwəns/ ***Chuỗi thứ tự sắp xếp.*** **(1)** Sự sắp xếp chuyên biệt được sử dụng trong việc tạo chuỗi thứ tự (I) (A) **(2)** *Một trật tự được gán cho tập hợp các khoản, sao cho hai tập hợp bất kỳ trong trật tự được gán có thể được sắp xếp lại. (A)* **(3)** *Trong COBOL, chuỗi thứ tự, trong đó các ký tự có thể tiếp nhận đối với máy tính được sắp xếp trật tự cho các mục đích, phân loại, hòa nhập, so sánh, và để xử lý các file có chỉ số theo chuẩn thứ tự.* **(4)** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* order. **(5)** *Đồng nghĩa với* sequence.

collator /kə'leɪtə/ ***Bộ sắp xếp.*** *Một thiết bị sắp xếp, hòa trộn, hoặc làm tương hợp các tập hợp thẻ đục lỗ hoặc các tài liệu khác. (I) (A).*

collection /kə'lekʃn/ ***Tập hợp sắp xếp.*** **(1)** *Trong hệ AS/400, một đối tượng bao gồm và sắp xếp một cách logic, một tập các đối tượng, như các bảng, các chỉ số...* **(2)** *Trong SQL, một tập các đối tượng được thực thi bởi chương trình đăng ký SAA* Structured Query Language/400 *(Ngôn ngữ câu hỏi cấu trúc) chứa, và phân loại một cách logic tập các đối tượng, như các bảng, các chỉ số,... Một tập sắp xếp SQL gồm một thư viện ; từ điển dữ liệu chứa các mô tả và thông tin về các bảng, chỉ số, file... được xử lý trong thư viện đó ; các khái niệm mục SQL ; và một nhật ký với bộ tiếp nhận nhật ký được sử dụng để ghi các thay đổi trên mọi bảng được thực hiện trong tập hợp sắp xếp đó.*

collection point block (CPB) /kə'lekʃn pɔɪnt blɒk/ ***Khối điểm tập hợp.*** *Trong NPM, khối điều khiển được dùng để định vị tọa độ tập hợp của mạch và dữ liệu giao tiếp.*

collection station /kə'lekʃn 'steɪʃn/ ***Trạm tập hợp thu thập. Xem*** data collection station.

collision /kə'lɪʒn/ ***Sự va chạm.*** *Một điều kiện không mong muốn, là kết quả từ các truyền phát cạnh tranh đồng thời trên một kênh. (T).*

collision detection /kə'lɪʒn dɪ'tekʃn/ ***Sự dò tìm va chạm.*** *Trong CSMA/CD, một tín hiệu chỉ thị hai hay nhiều trạm đang truyền phát đồng thời.*

collision enforcement /kə'lɪʒn ɪn'fɔ:smənt/ ***Sự cưỡng chế va chạm.*** *Trong mạng CSMA/CD, sự truyền phát tín hiệu*

nhiều bởi một trạm dữ liệu sau khi nó phát hiện được một va chạm, để bảo đảm rằng mọi trạm dữ liệu khác đều biết cú va chạm đó. (T)

colon alignment tab /ə'laɪnmənt tæb/ ***Phím xếp thẳng hàng với dấu hai chấm.*** *Một dấu ghi lại vị trí văn bản nơi được xếp thẳng hàng từ bên trái của dấu hai chấm (:).*

color /'kʌlə/ ***Màu sắc.*** **(1)** *Trong nhận dạng ký tự quang, sự xuất hiện phổ của hình ảnh phụ thuộc vào sự phản xạ phổ của hình ảnh, sự đáp ứng phổ của người quan sát và sự kết hợp phổ của ánh sáng tới. (A)* **(2)** *Một sắc màu đặc biệt, gồm cả đen và trắng.* **(3)** *Xem* background color, direct color, pseudocolor, true color.

color balance /'kʌlə 'bæləns/ ***Cân bằng màu.*** *Trong hệ hình ảnh (video) màu, qui trình làm tương hợp biên độ của các tín hiệu đỏ, xanh lá cây, xanh sao cho cả ba màu kết hợp với nhau tạo ra màu trắng đúng.*

color bars /'kʌlə bɑ:z/ ***Các dải màu.*** *Trong các biểu diễn hình ảnh (video), vạch kiểm nghiệm gồm tám hình chữ nhật theo các màu : trắng, vàng, xanh nhạt, xanh lá cây, đỏ tươi, đỏ, xanh, đen, được dùng để đối chiếu cho độ sáng, độ tương phản, cường độ màu, và sự cân bằng màu chính xác.*

color cell /'kʌlə sel/ ***Tế bào màu.*** *Trong AIX Enhanced X-Windows, một mục trong sơ đồ màu bao gồm ba giá trị trên cơ sở các cường độ đỏ, xanh, xanh lá cây. Các giá trị này là các số 16-bit không dấu hiệu. Zero biểu thị cường độ tối thiểu. Các giá trị được phân độ bởi người phục vụ để tương hợp với hiển thị riêng trong sử dụng.*

color corrector /'kʌlə kə'rektə/ ***Bộ hiệu chỉnh màu.*** *Trong các biểu diễn hình ảnh, thiết bị được dùng để điều chỉnh các giá trị màu của tín hiệu hình ảnh (video) màu.*

color cycling /'kʌlə' saɪklɪŋ/ ***Tập chu kỳ màu.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, một hiệu ứng hình ảnh, trong đó các màu sắc trong chuỗi liên tiếp được hiển thị trong sự nối tiếp nhanh.*

color display /kʌlə dɪs'pleɪ/ ***Hiển thị màu.*** *Thiết bị hiển thị có thể hiển thị nhiều hơn hai màu và các bóng che được tạo ra bởi các kết hợp của hai màu. Trái nghĩa với* monochrome display.

color expansion operation /'kʌlə ɪk'spænʃn ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác mở rộng màu.*** *Trong hệ điều hành AIX, một thao tác lập trình đồ họa xảy ra một cách tự động khi vùng dữ liệu chiếm đồ ảnh điểm nguồn chỉ có một byte/một ảnh điểm và vùng dữ liệu chiếu đồ ảnh điểm nhận là một khung trung gian thiết bị thích ứng hiển thị màu được xác định để có hơn một bit / một ảnh điểm.*

color graphics adapter /'kʌlə 'græfɪks ə'dæptə/ ***Thiết bị thích ứng đồ họa màu.*** *Thiết bị thích ứng đồng thời cung cấp 4 màu và được lắp trên mọi mô hình máy tính cá nhân IBM và Hệ thống cá nhân / 2 model.*

colorization /.kʌlərɪ'zeɪʃn/ ***Sự màu hóa.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, sự nhuộm màu cho bản gốc đơn sắc (đen-trắng).*

color lookup table (CLUT) /'kʌlə 'lʊkʌp 'teɪbl/ ***Bảng quan sát màu.*** **(1)** *Trong hệ điều hành AIX, tương đồng với* color map. **(2)** *Trong đa phương tiện, tương đồng với* color palette.

color map /'kʌlə mæp/ ***Bản đồ màu.*** **(1)** *Trong đồ họa AIX, một bảng quan sát trong đó mỗi chỉ số được liên kết với một giá trị đỏ, xanh, xanh lá cây. Đồng nghĩa với* color lookup table, color palette, color table. **(2)** *Trong AIX Enhanced X - Windows, tập các tế bào màu. Một giá trị ảnh điểm được ghi chỉ*

số bản đồ màu để tạo ra các cường độ RGB (đỏ, xanh lá cây, xanh). Một bản đồ màu bao gồm một tập các mục xác định giá trị màu, khi được liên kết với một cửa sổ, được sử dụng để hiển thị các nội dung của cửa sổ liên kết với một cửa sổ đó. Xem thêm direct color, pseudocolor. **(3)** *Trong đồ họa AIX, một bảng quan sát màu diễn dịch các chỉ số màu vào các bộ ba RGB (đỏ, xanh lá cây, xanh).*

color menu /'kʌlə 'menju:/ ***Trình đơn màu.*** *Một trình đơn trong LinkWay và LinkWay Paint cho phép người sử dụng lựa chọn màu để sử dụng trong bản vẽ hoặc trong các phông được dùng trong một đối tượng vùng văn bản. Chế độ CGA có ba màu khả dụng. EGA và VGA có 16 màu khả dụng. MCGA 256 có 256 màu khả dụng.*

color model /'kʌlə 'mɒdl/ ***Mô hình màu.*** *Kỹ thuật để mô tả màu sắc. Xem thêm* cyan / magenta / yellow (CYA).

color noise /'kʌlə nɔɪz/ ***Sự nhiễu màu.*** *Trong các hệ thống hình ảnh (video), sự giao thoa ngẫu nhiên trong phần màu sắc của hình ảnh, bị gây ra bởi dải tần số màu bị giảm hoặc sự tạo mẫu màu và xuất hiện màu do các vệt vân nhiễu có màu không chính xác trong hình ảnh.*

color number /'kʌlə 'nʌmbə/ ***Chỉ số màu.*** *Trong sản phẩm IBM LinkWay, số được gán cho một màu được cho trong bảng pha màu. Màu nền có chỉ số màu là 0. Phần còn lại của các màu được đánh số theo chuỗi thứ tự, bắt đầu từ số 1.*

color palette /'kʌlə 'pælət/ ***Bảng pha màu.*** *Tập các màu có thể được hiển thị trên màn hình cùng một lúc. Đó có thể là tập hợp tiêu chuẩn được sử dụng cho mọi hình ảnh hoặc một tập có thể được thực hiện theo mẫu cho mỗi hình ảnh. Đồng nghĩa với* color lookup table (CLUT). *Xem thêm* standard palette, custom palette.

color ramp /'kʌlə ræmp/ ***Đoạn dốc màu.*** *Một chuỗi tăng dần của các màu trong bản đồ màu ; ví dụ khoảng toàn bộ các màu cầu vồng, được đặt vào bản đồ màu. Đa số các đoạn dốc màu chỉ có một số lượng nhỏ, thậm chí không có các khoảng không liên tục. Xem thêm* gamma ramp.

color register /'kʌlə 'redʒɪstə/ ***Thanh ghi màu.*** *Vùng trong bộ nhớ máy tính lưu trữ thông tin về màu sắc.*

color resolution /'kʌlə rezə'lu:ʃn/ ***Độ phân giải màu.*** *Trong các hệ thống hình ảnh (video), độ đo của độ chính xác và sắc nét của hình ảnh màu.*

color scanner /'kʌlə 'skænə/ ***Máy quét màu.*** *Thiết bị dùng để chuyển đổi các ảnh màu và tranh nghệ thuật thành dữ liệu số để dùng trong ứng dụng triển khai nghe - nhìn.*

color separation /'kʌlə ,sepə'reɪʃn/ ***Sự tách màu.*** *Âm bản được dùng để tạo các bản cho pháp in từng màu riêng biệt.*

color space /'kʌlə speɪs/ ***Không gian màu.*** *Mọi màu sắc đều có thể được hiển thị bằng màu đỏ, xanh lá cây, xanh biển, xanh nhạt, đỏ tươi, vàng, đen và trắng.*

color subsampling /'kʌlə ,sʌb'su:mplɪŋ/ ***Tạo mẫu màu.*** *Trong các hệ thống hình ảnh (video), kỹ thuật dùng độ phân giải thấp đối với các thành phần chênh lệch màu của tín hiệu hình ảnh được so sánh với thành phần độ sáng màu.*

color table /'kʌlə teɪbl/ ***Bảng màu.*** **(1)** *Trong đồ họa System / 38, một bộ diễn dịch gồm 8 mục, mỗi mục xác định một màu được sử dụng trong đồ họa System / 38, từ đó các màu riêng rẽ được lựa chọn. Nhiều bảng màu có thể được xác định, nhưng mỗi lần chỉ sử dụng một bảng màu.* **(2)** *Trong đồ họa AIX, tương đồng với* color map.

color temperature /'kʌlə 'temprətʃə/ ***Nhiệt độ màu.*** *Độ đo chính xác sắc màu của một nguồn ánh sáng cho trước theo trạng thái ở nhiệt độ mà một vật đen có thể được nung nóng để hiển thị màu tương tự. Nhiệt độ màu được hiển thị theo độ Kelvin (°K).*

color value /'kʌlə 'vælju:/ ***Giá trị màu.*** *Ba số chuyên biệt một màu cho trước. Xem* pixel value.

column /'kɒləm/ ***Cột.*** **(1)** *Một trong hai hay nhiều sự sắp xếp thẳng đứng của các dòng ngang, định vị cạnh với cạnh trên một trang hoặc màn hiển thị. (T)* **(2)** *Sự sắp xếp thẳng đứng các ký tự hoặc các biểu thức khác. (A)* **(3)** *Vị trí ký tự trong một dòng in hoặc trên màn hiển thị. Các vị trí được đánh số từ 1, và cộng thêm 1, bắt đầu từ vị trí ký tự xa nhất về bên trái và kéo dài sang vị trí xa nhất bên phải.* **(4)** *Trong SQL, phần thẳng đứng của một bảng. Một cột có một tên và kiểu dữ liệu riêng ; ví dụ, ký tự, thập phân, hoặc số nguyên.* **(5)** *Trong COBOL, vị trí ký tự trong một dòng in. Các cột được đánh số lần lượt từ 1, bắt đầu ở vị trí ký tự xa nhất về bên trái của dòng in và kéo đến vị trí xa nhất bên phải của dòng in.* **(6)** *Trái nghĩa với* row. **(7)** *Xem* card column, mark - sensing column, punch column.

column balancing /'kɒləm 'bælənsɪŋ/ ***Thiết lập cân bằng cột.*** *Quy trình phân phối lại các dòng văn bản theo tập các cột sao cho lượng văn bản trong mỗi cột bằng nhau ở mức khả dĩ.*

column binary /'kɒləm 'baɪnərɪ/ ***Nhị phân cột.*** **(1)** *Nói về biểu diễn nhị phân dữ liệu trên card trong đó các dạng số của các vị trí đục lỗ được gán theo các cột thẻ. Ví dụ, mỗi cột trong thẻ 12 - dòng có thể được dùng để hiển thị 12 bit liên tiếp. (A) Đồng nghĩa với* Chinese binary. **(2)** *Trái nghĩa với* row binary.

column function /'kɒləm 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng cột.*** *Trong SQL, qui trình tính toán một giá trị từ một tập các giá trị, và biểu diễn giá trị đó như một tên cột được tiếp theo sau bằng một đối số ghi trong dấu ngoặc.*

column heading /'kɒləm 'hedɪŋ/ ***Tiêu đề cột.*** *Một hay nhiều từ ngữ ở phía trên một cột thông tin để nhận biết về thông tin trong cột đó.*

column mark line /'kɒləm mɑ:k laɪn/ ***Đường đánh dấu cột.*** *Trong thông báo sai sót bộ biên dịch XL, đường có chứa một ký hiệu để chỉ thị cột mã nơi sai sót được phát hiện.*

column separator /'kɒlə:m 'sepəreɪtə/ ***Bộ tách cột.*** *Một ký hiệu trên mỗi phía của vị trí của một vùng trên màn hiển thị. Ký hiệu này không chiếm vị trí trên màn hiển thị.*

column split /'kɒlə:m splɪt/ ***Sự chia tách cột.*** *Khả năng của thiết bị xử lý thẻ có thể đọc hoặc đục lỗ hai phần của cột thẻ một cách độc lập.*

COM Computer output microfilming. *Sự tạo vi phim khi xuất từ máy tính. (A)*

comb /kəʊm/ ***Tạo lược.*** *Trong thiết bị đĩa từ, một bộ ghép các thanh truy cập có thể di động như một bộ chung. (T)*

combination /ˌkɒmbɪˈneɪʃn/ ***Sự kết hợp.*** *Số lượng cho trước của các phần tử khác nhau được chọn từ một tập mà không cần tính đến thứ tự trong đó các phần tử được chọn đã sắp xếp. (I) (A) Trái nghĩa với* permutation. *Xem* forbidden combination.

combinational circuit /ˌkɒmbɪˈneɪʃnl ˈsɜːkɪt/ ***Mạch kết hợp.*** **(1)** *Linh kiện logic có các giá trị xuất ở thời điểm cho trước bất kỳ chỉ phụ thuộc vào các giá trị nhập ở thời điểm đó. (T)* **(2)** *Đồng nghĩa với* combinatorial circuit.

combinational gate /ˌkɒmbɪˈneɪʃnl geɪt/ ***Cổng kết hợp.*** *Một linh kiện có ít nhất một kênh xuất và không hoặc nhiều kênh nhập, tất cả được đặc trưng bằng các trạng thái rời rạc, như thế ở thời điểm bất kỳ trạng thái của mỗi kênh xuất được xác định hoàn toàn bởi các trạng thái của các kênh nhập ở cùng thời điểm đó. (T) (A)*

combinational logic element /ˌkɒmbɪˈneɪʃnl lɒdʒɪk ˈelɪmənt/ ***Phần tử logic kết hợp.*** **(1)** *Linh kiện có ít nhất một kênh xuất và không hoặc nhiều kênh nhập, tất cả được đặc trưng bởi các trạng thái rời rạc, như thế ở thời điểm bất kỳ trạng thái của kênh xuất được xác định hoàn toàn bởi các trạng thái của kênh nhập ở cùng thời điểm đó. (A)* **(2)** *Trái nghĩa với* sequential logic element.

combination box /ˌkɒmbɪˈneɪʃn bɒks/ ***Hộp kết hợp.*** *Trong cấu trúc SAA* Advanced Common User Access *(Truy cập người dùng chung cao cấp), một sự điều khiển kết hợp các khả năng của vùng nội dung và hộp danh mục. Hộp danh mục chứa các khả năng chọn lựa mà người sử dụng có thể cuốn lên và lựa chọn để hoàn tất vùng nội dung đó. Xem* drop - down combination box. *Xem thêm* list box.

combinatorial circuit /ˌkɒmbɪnəˈtɔːrɪəl ˈsɜːkɪt/ ***Mạch kết hợp.*** *Tương đồng với* combinational circuit.

combined alert /kəmˈbaɪnd əˈlɜːt/ ***Sự cảnh báo kết hợp.*** *Trong chương trình NetView, một cảnh báo gồm cả cảnh báo chung và cảnh báo riêng trong một lưu thông vectơ quản lý mạng* (NMVT - network management vector transport)

combined condition /kəmˈbaɪnd kənˈdɪʃn/ ***Điều kiện kết hợp.*** *Trong COBOL, một điều kiện là kết quả của sự nối kết hai hay nhiều điều kiện với toán tử logic AND hoặc OR. Trái nghĩa với* negated combined condition.

combined dictation and transcription machine /kəmˈbaɪnd dɪkˈteɪʃn ənd trænˈskrɪpʃn məˈʃiːn/ ***Máy đọc - viết kết hợp.*** *Thiết bị đọc được thiết kế để ghi và tái tạo giọng nói sao cho bản viết có thể được tạo ra. (T)*

combined file /kəmˈbaɪnd faɪl/ ***File kết hợp.*** *File dữ liệu được dùng như một file nhập và cả như một file xuất. File xuất chỉ chứa các vùng được mô tả cho file xuất, do đó, bản ghi xuất không cần thiết phải chứa các vùng giống như bản ghi nhập.*

combined head /kəmˈbaɪnd hed/ ***Đầu kết hợp.*** *Trên thiết bị đọc - ghi, bộ phận kết hợp các chức năng của hai hoặc cả ba bộ phận sau : đầu ghi, đầu đọc, và đầu xóa. (I) Tương đồng với* read / write head.

combined station /kəmˈbaɪnd ˈsteɪʃn/ ***Trạm kết hợp.*** **(1)** *Trong sự điều khiển tuyến dữ liệu mức cao, phần của trạm dữ liệu thực hiện các chức năng điều khiển*

kết hợp của tuyến dữ liệu và tạo ra các lệnh và các đáp ứng để truyền phát và diễn dịch các lệnh nhận được và các đáp ứng. (I) **(2)** *Trạm dữ liệu tạo ra các lệnh và các đáp ứng để truyền phát qua tuyến dữ liệu và diễn dịch các lệnh nhận được và các đáp ứng.* **(3)** *Đồng nghĩa với* balanced station. *Xem thêm* primary station, secondary station.

COM device /dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị COM.*** Computer output microfilmer. *Bộ tạo vi phim xuất từ máy tính. (A)*

comic - strip oriented image /'kɒmɪk strɪp 'ɔ:rɪentɪd 'ɪmɪdʒ/ ***Hình ảnh dịch hướng theo dải dài.*** **(1)** *Trong vi đồ họa, sự biểu thị hình ảnh trên cuộn vi phim theo cách phần đỉnh của hình ảnh song song với chiều ngang của cuộn phim. (A)* **(2)** *Trái nghĩa với* cine-oriented image.

comma alignment tab /'kɒmə ə'laɪnmənt tæb/ ***Dấu xếp hàng theo dấu phẩy.*** *Một dấu ký hiệu nơi văn bản được sắp xếp thẳng hàng theo bên trái dấu phẩy.*

command /kə'mɑ:nd/ ***Lệnh.*** **(1)** *Một lệnh để một hành động được thực hiện. (A)* **(2)** *Một tín hiệu điều khiển. (A)* **(3)** *Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niệm, lệnh hoặc khởi động cho một hành động hoặc một hành động được phép bắt đầu thực hiện. (A)* **(4)** *Nghĩa rộng, một toán tử hoặc toán tử logic. (A)* **(5)** *Đồng nghĩa với* order. (A) **(6)** *Một câu lệnh được dùng để yêu cầu một chức năng của hệ thống. Một lệnh bao gồm viết tắt tên lệnh, nhận biết chức năng được yêu cầu, và các thông số của lệnh.* **(7)** *Trong SDLC, một khung được truyền phát bởi một trạm sơ cấp. Các trạm kiểu cân bằng không đồng bộ sẽ gởi các lệnh và cả các đáp ứng. Trái nghĩa với* response. **(8)** *Một yêu cầu từ một thiết bị đầu cuối để thực hiện một thao tác hoặc thực thi một chương trình riêng.* (9) *Trong SNA, tập hợp vùng bất kỳ trong đầu truyền phát (TH - Transmission header), đầu yêu cầu (RH - Request header), và một vài phần của đơn vị yêu cầu (RU - Request unit) khởi động một hành động hoặc bắt đầu một thủ tục ; ví dụ* (a) Bind Session session - control request unit. Tác vụ nối kết - (đơn vị điều khiển yêu cầu), một lệnh kích hoạt một tác vụ LU - LU, (b) *Bộ chỉ thị thay đổi hướng trong RH (đầu yêu cầu) của RU (đơn vị yêu cầu) cuối cùng trong chuỗi.* (c) *Bộ chỉ thị cửa sổ chỉnh lại của hành trình có trong đầu truyền phát FID. Xem thêm* VTAM operator command. (10) *Một yêu cầu đối với hành động của hệ.* (11) *Dòng ký tự từ một nguồn ngoài đến hệ biểu thị một yêu cầu đối với hành động của hệ.* (12) *Trong truyền thông dữ liệu, một chỉ dẫn được biểu thị trong vùng điều khiển của một khung và được truyền phát bởi trạm chính hoặc trạm kết hợp. Chỉ dẫn này làm cho trạm thứ cấp / trạm kết hợp thực hiện một chức năng điều khiển tuyến truyền dữ liệu. Xem thêm* response. (13) *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* instruction.

Command /kə'mɑ:nd/ ***Tiêu đề Command.*** **(1)** *Trong cấu trúc SAA* Basic Common User Access *một hành động để hiển thị tiêu mục chứa trong vùng lệnh.* **(2)** *Tên được nhập và các thông số liên hệ với một hành động có thể được thực hiện bởi một ứng dụng. Lệnh là một dạng của yêu cầu hành động.*

command analyzer /kə'mɑ:nd 'ænəlaɪzə/ ***Bộ phân tích lệnh.*** *Trong System / 38, một chương trình do IBM cung cấp, xử lý các lệnh. Sự xử lý lệnh bao gồm kiểm tra hiệu*

lực, chuyển sự điều khiển cho chương trình xử lý lệnh (CPP - command processing program), *và quay trở về nơi gọi của bộ phân tích lệnh.*

command area /kə'mɑ:nd 'eərɪə/ ***Vùng lệnh.*** **(1)** *Vùng của màn hiển thị trong đó người sử dụng nhập các lệnh ví dụ ; trên màn hình của thành phần hiển thị 3790, vùng thứ nhất của bốn vùng trong vùng điều khiển hệ thống, cung ứng truyền thông hệ thống và các chỉ dẫn cho người vận hành. Trên một số thiết bị, người sử dụng phải thay đổi từ chế độ làm việc sang chế độ lệnh để định vị con chạy trong vùng lệnh.* **(2)** *Trong cấu trúc SAA* Basic Common User Access (Truy cập người dùng chung sơ cấp) vùng trên một panel (bảng) chứa vùng danh mục lệnh. Xem thêm command entry field.

command attention (CA) key /kə'mɑ:nd ə'tenʃn ki:/ ***Phím yêu cầu lệnh.*** *Trong DDS, phím của bàn phím, có thể chuyên biệt với từ phím CA để yêu cầu chức năng được chuyên biệt bởi từ phím. Dữ liệu không được quay trở lại hệ thống. Trái nghĩa với* command function (CF) key.

command condition /kə'mɑ:nd kən'dɪʃn/ ***Điều kiện lệnh.*** *Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niệm, điều kiện sơ bộ, bao gồm các khía cạnh đồng bộ hóa, phải được tương hợp trước khi một hành động được phép có thể bắt đầu thực hiện. (A).*

command control block (CCB) /kə'mɑ:nd kən'trəʊl blɒk/ ***Khối điều khiển lệnh*** (CCB). *Trong* IBM Token - Ring Network *(Mạnh vòng), thông tin cỡ chuẩn đặc biệt được cung ứng từ chương trình ứng dụng đến phần mềm thiết bị thích ứng để yêu cầu một thao tác.*

command definition /kə'mɑ:nd defɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa lệnh.*** *Trong hệ AS / 400 và System / 38, một đối tượng chứa định nghĩa của một lệnh bao gồm trên lệnh, các mô tả thông số, và thông tin kiểm nghiệm - hiệu lực, nhận biết chương trình thực thi chức năng được yêu cầu bởi lệnh đó.*

command definition statement /kə'mɑ:nd defɪ'nɪʃn 'steɪtmənt/ ***Mệnh đề định nghĩa lệnh.*** *Trong hệ AS / 400 và System / 38, mệnh đề nguồn định nghĩa các từ phím, các giá trị thông số, các tên giới hạn, các phần tử trong danh mục, các yêu cầu thông số và tương quan của chúng, văn bản nội dung đối với lệnh. Các mệnh đề định nghĩa lệnh được sử dụng để tạo ra lệnh ngôn ngữ lệnh* (command language).

command display /kə'mɑ:nd dɪs'pleɪ/ ***Hiển thị lệnh.*** *Trong System / 36, một hiển thị cho phép người vận hành hiển thị và gởi các thông báo, sử dụng các lệnh điều khiển và các lệnh thủ tục, để khởi động và điều khiển các công việc. Trái nghĩa với* standby display. *Xem thêm* console display, subconsole display.

command display station /kə'mɑ:nd dɪs'pleɪ 'steɪʃn/ ***Trạm hiển thị lệnh.*** *Trong System / 36, trạm hiển thị từ đó người vận hành có thể khởi động và điều khiển các công việc. Trạm hiển thị lệnh có thể trở thành bàn giao tiếp hệ thống thay thế, có thể được coi là bàn giao tiếp phụ, và cũng có thể được dùng làm trạm hiển thị dữ liệu. Xem thêm* alternative system console, data display station, subconsole.

command entry field /kə'mɑ:nd 'entrɪ fi:ld/ ***Trường nhập lệnh.*** *Trong cấu trúc SAA* Basic Common User Access *(truy cập người dùng chung sơ cấp), một vùng nhập trong đó*

người sử dụng gõ phím nhập các lệnh. Xem thêm command area.

command facility /kə'mɑ:nd fə'sɪlətɪ/ ***Tiện ích lệnh.*** *Thành phần của chương trình NetView, là cơ sở cho các bộ xử lý lệnh, có thể giám sát, điều khiển, tự động hóa và cải tiến thao tác của một mạng.*

command field /kə'mɑ:nd fi:ld/ ***Trường lệnh.*** **(1)** *Trên màn hiển thị, một phần của vùng lệnh.* **(2)** *Trong DPCX, vùng thứ nhất của bốn vùng trên dòng ngang cuối cùng của một hiển thị trong suốt các thao tác vùng - vùng. Xem thêm* communication field, message field, mode field.

command field prompt /kə'mɑ:nd fi:ld prɒmpt/ ***Bản đánh dấu trường lệnh.*** *Trong cấu trúc SAA* Basic Common User Access *một dấu chỉ ra vị trí của vùng nhập lệnh trong một bảng* (command ===).

command file /kə'mɑ:nd faɪl/***File lệnh.*** *Trong AS / 400 RJE, dòng nhập công việc từ xa có thể chứa các lệnh hệ chủ và ngôn ngữ điều khiển công việc* (JCL - job control language), *dữ liệu, và các mệnh đề điều khiển* RJE (READFILE hoặc EOF). *Trái nghĩa với* data file.

command frame /kə'mɑ:nd freɪm/ ***Khung lệnh.*** **(1)** *Một khung được truyền phát bởi trạm chính.* **(2)** *Một khung được truyền phát bởi trạm kết hợp chứa địa chỉ của các trạm kết hợp khác.*

command function (CF) key /kə'mɑ:nd 'fʌŋkʃn ki:/ ***Phím chức năng lệnh.*** **(1)** *Trong DDS, phím trên bàn phím, có thể được chuyên biệt với từ phím CF để yêu cầu chức năng được chuyên biệt bởi từ phím. Dữ liệu được quay lại hệ thống. Trái nghĩa với* command attention (CA) key. **(2)** *Trong System / 36, phím được dùng với phím điều khiển chức năng lệnh (CMD) để yêu cầu các chức năng được gán trước. Ở bàn giao tiếp hệ thống, phím trên bàn phím, gọi là phím CF, được dùng để yêu cầu các chức năng được gán trước.*

command help /kə'mɑ:nd help/ ***Hỗ trợ lệnh.*** *Trong* ImagePlus Folder Application Facility. *(Tiện ích ứng dụng tập trung hình ảnh) sự hỗ trợ trên tuyến cho các lệnh mà người sử dụng nhập, lên tuyến lệnh.*

command interpreter /kə'mɑ:nd ɪn'tɜ:prɪtə/ ***Bộ diễn dịch lệnh.*** *Trong hệ điều hành AIX, chương trình gởi các chỉ dẫn đến bộ phận chính. Xem thêm* shell.

command key /kə'mɑ:nd ki:/ ***Phím lệnh.*** **(1)** *Phím bất kỳ làm cho một thiết bị thực hiện một thao tác được xác định trước.* **(2)** *Phím trên bàn phím trạm hiển thị, được dùng để yêu cầu một hành động được lập trình đặc biệt.* **(3)** *Trên bàn phím của máy tính cá nhân IBM, phím làm cho* PC (personal computer - máy tính cá nhân) *thực hiện một thao tác riêng, đối ngược với phím được dùng để nhập dữ liệu.* Xem thêm typewriter key. *Các phím lệnh bao gồm phím Alt, Caps Lock, Ctrl, các phím dịch chuyển con chạy, phím Del, phím End, phím nhập (Enter), phím Esc, các phím chức năng, phím Home, phím cài đặt (Ins), phím Num Lock, phím hết trang (PgDn) phím trang mới (PgUp), phím màn in (Prtsc) phím Scroll Lock (và Break), phím xê dịch,....* **(4)** *Xem* alternate function key, character key, function key, program attention key, program function key.

command key indicator /kə'mɑ:nd ki:'ɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ thị phím lệnh.*** *Trong RPG, bộ chỉ thị được xác định tương ứng với các phím chức năng để báo cho chương trình khi một trong các phím chức năng được nhấn.*

command language /kə'mɑ:nd 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ lệnh.*** *Tập hợp các toán tử thủ tục với cú pháp liên hệ, được dùng để chỉ ra các chức năng được thực hiện bởi hệ điều hành. (I) (A) Đồng nghĩa với* control language.

command level /kə'mɑ:nd 'levl/ ***Mức lệnh.*** *Nói về thao tác được thực hiện đối với một lệnh riêng trong chương trình. Trái nghĩa với* program level.

command library /kə'mɑ:nd 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện lệnh.*** *Trong TSO, tập dữ liệu được phân chia nhiều phần bao gồm các chương trình xử lý lệnh. Một thư viện lệnh của người sử dụng có thể được phép cuối vào thư viện lệnh của hệ thống.*

command line /kə'mɑ:nd laɪn/ ***Dòng lệnh.*** **(1)** *Trên màn hiển thị, một dòng hiển thị thường ở phim dưới cùng của màn hình, trong đó chỉ có các lệnh là có thể được nhập. Xem thêm* floating command line. **(2)** *Trong sử dụng SAA, thuật ngữ không nên dùng thay cho* command area.

command list /kə'mɑ:nd lɪst/ ***Danh mục lệnh.*** *Trong chương trình NetView, danh mục các lệnh và các mệnh đề lệnh được chỉ định để thực thi một chức năng đặc biệt cho người sử dụng. Các danh mục lệnh có thể được viết trong REXX hoặc trong ngôn ngữ danh mục. lệnh NetView.*

command mode /kə'mɑ:nd məʊd/ ***Chế độ lệnh.*** **(1)** *Trạng thái của hệ hoặc thiết bị trong đó người sử dụng có thể nhập các lệnh.* **(2)** *Trong TSO, chế độ nhập kế tiếp ngay sau LOGON hoặc tiếp sau sự hoàn tất của bộ xử lý lệnh. Trong chế độ lệnh, hệ sẵn sàng nhập lệnh bất kỳ trong các thư viện lệnh.* **(3)** *Trong DPCX, chế độ vận hành trong đó người vận hành đầu cuối có thể thực hiện thao tác bất kỳ trong chế độ cơ bản, đưa ra các lệnh bổ sung của người vận hành, và thực hiện các thủ tục lệnh* (PROCs - procedures).

command name /kə'mɑ:nd neɪm/ ***Tên lệnh.*** *Thuật ngữ thứ nhất trong một lệnh, thường được tiếp theo bằng các dạng từ.*

command phase /kə'mɑ:nd feɪz/ ***Giai đoạn lệnh.*** *Trong chươnng trình điều khiển mạng, phần của vùng đáp ứng hệ thống trong thiết bị truyền phát cơ sở, nhận biết bậc đối với lệnh kết hợp ; ví dụ, Write với contact, được thực thi lần lượt.*

command privilege class /kə'mɑ:nd 'prɪvɪlɪdʒ klɑ:s/ ***Lớp ưu tiên lệnh.*** *Xem.* privilege class.

command procedure (PROC) /kə'mɑ:nd prə'si:dʒə/ ***Thủ tục lệnh.*** **(1)** *Trong DPCX, tập các lệnh do người sử dụng viết, mà một người vận hành có thể yêu cầu theo tên. Thủ tục lệnh bao gồm các lệnh điều hành và các lệnh PROC. Xem* command list. **(2)** *Trong TSO, tập dữ liệu hoặc thành viên của tập dữ liệu được phân chia nhiều phần chứa các lệnh TSO được thực hiện theo chuỗi thứ tự bởi lệnh EXEC.* **(3)** *Trong chương trình NetView, danh mục lệnh, bộ xử lý lệnh được viết theo ngôn ngữ mức cao (HLL - high level language) hoặc một tuyến ống NetView.*

command processing /kə'mɑ:nd 'prəʊsesɪŋ/ ***Sự xử lý lệnh.*** *Đọc, phân tích và thực thi các lệnh được đưa ra qua bàn giao tiếp hoặc thông qua dòng nhập.*

command processing program (CPP) /kə'mɑ:nd 'prəʊsesɪŋ 'prəʊgræm/ ***Chương trình xử lý lệnh.*** *Trong hệ AS / 400 và System / 38, chương trình thực hiện việc*

kiểm tra tính hiệu lực và xử lý lệnh sao cho chức năng đã yêu cầu được thực hiện.

command processor /kə'mɑ:nd 'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý lệnh.*** **(1)** *Chương trình vấn đề được xử lý để thực hiện một thao tác được chuyên biệt bởi một lệnh.* **(2)** *Trong System / 36, phần của* System Support Program Product *(sản phẩm chương trình thiết bị hệ thống) xử lý các lệnh điều khiển và chuyển các lệnh thủ tục, các mệnh đề ngôn ngữ điều khiển thao tác, cho bộ khởi động.* (3) *Trong chương trình NetView, một khối module được chỉ định để thực hiện một chức năng đặc biệt cho người sử dụng. Người sử dụng có thể viết các lệnh bộ xử lý theo ngôn ngữ assembler hoặc trong ngôn ngữ mức cao* (HLL - high - level Language) ; *các lệnh bộ xử lý được yêu cầu như các lệnh.*

command profile /kə'mɑ:nd 'prəʊfaɪl/ ***Tóm lược lệnh.*** *Xem* profile.

command programming language /kə'mɑ:nd 'prəʊgræmɪŋ 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ lập trình lệnh.*** *Ngôn ngữ cho phép lập trình bằng cách sử dụng các lệnh hơn là bằng cách viết các mệnh đề trong ngôn ngữ lập trình quy ước.*

command prompt /kə'mɑ:nd prɒmpt/ ***Dấu nhắc nhở lệnh.*** *Một ký tự hoặc dòng ký tự được hiển thị để báo rằng người sử dụng có thể nhập một lệnh để được xử lý.*

command / response application /kə'mɑ:nd rɪ'spɒns ,æplɪ'keɪʃn/ ***Ứng dụng lệnh / đáp ứng.*** *Trong các chương trình* Agent và Network Carrier Interconnect Manager *(Quản lý chuyển tải liên kết mạng), một chức năng cho phép người vận hành Netview được thực thi các lệnh trong hệ thống quản lý chuyển tải.*

command retry /kə'mɑ:nd ri:'traɪ/ ***Tái xử lý lệnh.*** *Một kênh và thủ tục đơn vị điều khiển làm cho một lệnh có thể được tái xử lý mà không đòi hỏi phải gián đoạn I / O (nhập / xuất).*

command scan /kə'mɑ:nd skæn/ ***Quét lệnh.*** *Trong CMS, một chương trình con quét dòng lệnh được nhập và chuyển đổi lệnh đó qua danh mục thông số tiêu chuẩn CMS.*

command statement /kə'mɑ:nd 'steɪtmənt/ ***Mệnh đề lệnh.*** *Mệnh đề điều khiển công việc, được dùng để đưa ra các lệnh cho hệ thống thông qua dòng nhập.*

command string /kə'mɑ:nd strɪŋ/ ***Chuỗi lệnh.*** *Trong quản lý câu hỏi AS / 400, dòng ký tự chứa một lệnh hỏi.*

command substitution /kə'mɑ:nd ,sʌbstɪ'tju:ʃn/ ***Sự thay thế lệnh.*** *Trong hệ điều hành AIX, khả năng bắt giữ phần xuất của lệnh bất kỳ như một giá trị đối với lệnh khác bằng cách đặt dòng lệnh đó vào trong ngoặc kép. Phần ngoài đầu trên thực hiện lệnh hoặc các lệnh trong ngoặc kép, và sau đó thay thế toàn bộ hiển thức, kể cả các dấu ngoặc kép, với phần xuất của chúng. Đặc tính này thường được dùng trong các mệnh đề gán.*

command virtual terminal /kə'mɑ:nd 'vɜ:tʃʊəl 'tɜ:mɪnl/ ***Đầu cuối lệnh ảo.*** *Trong hệ điều hành AIX, đầu cuối ảo trở nên hoạt động khi phím nóng cửa sổ lệnh được nhấn. Xem thêm* command window hot key.

command window hot key /kə'mɑ:d 'wɪndəʊ hɒt ki:/ ***Phím nóng cửa sổ lệnh.*** *Trong hệ điều hành AIX, sự tổ hợp phím*

để tính hoạt đầu cuối lệnh ảo. Tổ hợp phím nóng cửa sổ lệnh là Alt - Action trên bàn phím, hai nút trên con chuột, hoặc nút số 4 trên bàn. Xem thêm command virtual ternimal.

command word /kə'mɑ:nd wə:d/ ***Từ lệnh.*** *Trong hệ điều hành AIX, tên của các đơn vị 16 bit được dùng để lưu giữ các dòng đồ họa gốc. Từ lệnh thứ nhất xác định kiểu gốc và chỉnh chiều dài của dòng đó. Các từ lệnh kế tiếp chứa thông tin trong đa bội đơn vị hoặc 4 bits của dữ liệu.*

comment /'kɒment/ ***Dẫn giải, chú thích.*** **(1)** *Trong các ngôn ngữ lập trình, cấu trúc ngôn ngữ để bao hàm nội dung văn bản trong chương trình và không bị gián đoạn đến việc thực thi chương trình. (I)* **(2)** *Một mệnh đề được dùng để dẫn giải chương trình hoặc file. Các dẫn giải bao gồm thông tin có thể hữu ích trong thực hiện công việc hoặc xem xét lại danh mục xuất.* **(3)** *Trong ngôn ngữ C một đoạn văn bản bao gồm một hay nhiều dòng được giới hạn trong các dấu /* và */. Các dẫn giải có thể được viết ở vị trí bất kỳ trong chương trình.* **(4)** *Trong Pascal, một đoạn gồm các ký tự trên một hay nhiều dòng, được giới hạn bằng /* */, (* *), hoặc { }. Các dẫn giải có thể được viết ở vị trí bất kỳ trong chương trình.* **(5)** *Trong SQL, thông tin chương trình nguồn không được diễn dịch bằng bộ biên dịch. Cỡ chuẩn của một dẫn giải là ngôn ngữ đặc biệt.* **(6)** *Đồng nghĩa với* computer program annotation, note, remark.

comment - entry /'kɒment 'entri/ ***Mục dẫn giải.*** *Trong COBOL, một mục trong Identification Division (Phần nhận biết) có thể là một tổ hợp bất kỳ của các ký tự từ tập ký tự của máy tính.*

comment line /'kɒment laɪn/ ***Dòng dẫn giải.*** *Trong COBOL, dòng chương trình nguồn được biểu thị bởi một dấu sao (*) trong vùng bộ chỉ thị của dòng đó và các ký tự bất kỳ từ tập ký tự của máy tính trong vùng A và vùng B của dòng đó.*

comment statement /'kɒment 'steɪtmənt/ ***Mệnh đề dẫn giải.*** *Mệnh đề ngôn ngữ nguồn, không có kết quả nào khác ngoài kết quả được tái hiện trên một danh mục xuất.*

commercial instruction set /kə'mə:ʃl ɪn'strʌkʃn set/ ***Tập (hợp) các chỉ dẫn thương mại.*** *Tổ hợp các chỉ dẫn của tập hợp các chỉ dẫn tiêu chuẩn và đặc tính thập phân.*

Commission Internationale de l'Eclairage (CIE) ***Ủy ban Quốc tế về chiếu sáng.*** *Một ủy ban quốc tế về phát triển các tiêu chuẩn màu sắc.*

commit /kə'mɪt/ ***Cam kết chuyển giao.*** **(1)** *Trong DPPX / DTMS, bảo đảm cho hành động theo các yêu cầu được thực hiện bởi một chương trình trong suốt phạm vi hiện hữu của sự hồi phục để thay đổi một cách tái chỉnh được hoặc các cơ sở dữ liệu tái thực thi được, và để thực hiện các giao dịch.* **(2)** *Để kết thúc phạm vi hiện hữu của sự hồi phục và bắt đầu một phạm vi mới.* **(3)** *Để thực hiện mọi thay đổi lâu dài đã được thực thi đối với một hay nhiều file cơ sở dữ liệu nhưng file cơ sở dữu liệu cuối cùng được chuyển giao hoặc quay lại thao tác và làm cho các bản ghi đã thay đổi trở nên hữu dụng đối với những người sử dụng khác.* **(4)** *Trong SQL, qui trình cho phép dữ liệu được thay đổi bởi một ứng dụng hoặc người sử dụng để được dùng bởi các ứng*

dụng khác hoặc những người sử dụng khác. Khi một thao tác chuyển giao xảy ra, các khóa được nhả để cho phép các ứng dụng khác được sử dụng dữ liệu đã thay đổi đó. **(5)** *Một dịch vụ, thực hiện các hành động chuyển giao.* **(6)** *Trong IMS / VS một chỉ thị trong một chương trình ứng dụng mà một đoạn của công việc được thực hiện và dữ liệu, mà đoạn này cải tiến hoặc thực hiện, là ổn định và hoàn tất.*

commit cycle /kə'mɪt saɪkl/ ***Chu kỳ chuyển giao.*** *Trong System / 38, chuỗi thứ tự các thay đổi được thực hiện giữa các ranh giới chuyển giao.*

commit cycle identifier /kə'mɪt saɪkl aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ nhận biết chu kỳ chuyển giao.*** *Trong System / 38, số hiệu chuỗi cơ sở liên quan đến mục khởi động chuyển giao được dùng để nhận biết các mục cơ sở trong một chu kỳ chuyển giao riêng.*

commit identifier /kə'mɪt aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ nhận biết chuyển giao.*** *Trong hệ AS / 400 và System / 38, thông tin liên quan đến thao tác chuyển giao với một tập hợp đặc biệt các thay đổi cơ sở dữ liệu. ID (bộ nhận biết) chuyển giao được định vị trong đối tượng thông báo, nếu một sự cố hệ thống hoặc sự cố bước hành trình xảy ra, hoặc nếu các thay đổi không chuyển giao hiện hữu khi bước hành trình kết thúc một cách bình thường. Xem thêm* notify object.

commitment, concurrency, and recovery (CCR) /kə'mɪtmənt kən'kʌrənsɪ ənd rɪ'kʌvərɪ/ ***Chuyển giao, cạnh tranh, và hồi phục.*** *Một phần tử dịch vụ ứng dụng, điều khiển các thao tác được thực hiện bởi hai hay nhiều qui trình ứng dụng trên dữ liệu chung để bảo đảm các thao tác được thực hiện hoàn tất hoặc không thao tác nào được thực hiện. (T)*

commitment boundary /kə'mɪtmənt 'baʊndərɪ/ ***Ranh giới chuyển giao.*** *Trong môi trường chuyển giao được điều khiển, một điểm ở đó không có các thay đổi đối với một file cơ sở dữ liệu đang chờ giải quyết trong công việc.*

commitment control /kə'mɪtmənt kən'trəʊl/ ***Điều khiển chuyển giao.*** *Trong FORTRAN, một phương cách của các thao tác nhóm file cho phép xử lý một nhóm các thay đổi cơ sở dữ liệu như một đơn vị, hoặc loại khỏi nhóm các thay đổi cơ sở dữ liệu như một đơn vị.*

commitment definition /kə'mɪtmənt defɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa chuyển giao.*** *Trong hệ AS / 400, thông tin được sử dụng bởi hệ thống để duy trì môi trường điều khiển chuyển giao thông qua một bước hành trình và trong trường hợp sự cố hệ thống, thông qua một tái chương trình ban đầu* (IPL - initial program load). *Thông tin này nhận được từ lệnh* Start Commitment Control. *(Điều khiển bắt đầu chuyển giao), lệnh này thiết lập môi trường điều khiển chuyển giao, và thông tin mở file trong một bậc hành trình.*

commitment function /kə'mɪtmənt 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng chuyển giao.*** *Trong CICS / VS, chức năng xử lý đồng bộ hóa, cho phép chương trình giao dịch được bao hàm trong đơn vị đồng bộ hóa của công việc để bảo đảm mọi nguồn lưu trữ liên quan với đơn vị này được chuyển đến trạng thái cập nhật không đổi. Xem thêm* preparation function.

commit operation /kə'mɪt ˌɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác chuyển giao.*** *Thao tác tiết kiệm một file trong bộ lưu trữ lâu dài.*

commit point /kə'mɪt pɔɪnt/ ***Điểm chuyển giao.*** *Trong SQL, điểm vào thời gian khi dữ liệu được khảo sát để được ổn định.*

committed change /kə'mɪtɪd tʃeɪndʒ/ ***Thay đổi được chuyển giao.*** *Thay đổi cơ sở dữ liệu, không lấy được trong suốt sự cố của hệ. Các thay đổi được thực hiện bởi đơn vị logic của công việc được chuyển giao khi điểm đồng bộ hóa ở cuối đơn vị logic của công việc được hoàn tất.*

committed state /kə'mɪtɪd steɪt/ ***Trạng thái được chuyển giao.*** *Trạng thái của nguồn liên kết với đơn vị được đồng bộ hóa của công việc tiếp sau sự thực hiện thành công của chức năng chuyển giao.*

common action /'kɒmən 'ækʃn/ ***Hành động chung.*** *Trong cấu trúc SAA* Common User Access *(Truy cập người dùng chung), loại hành động trong tập hợp các hành động có ý nghĩa chung đối với mọi ứng dụng ; ví dụ, exit (thoát), cancel (xóa), help (giúp đỡ)...*

common address space section (CASS) /'kɒmən ə'dres speɪs 'sekʃn/ ***Vùng không gian địa chỉ chung.*** *Trong DPPX, các tiểu vùng trong các không gian địa chỉ, liên quan với cùng khu vực lưu trữ thực. Vùng này có thể xác lập địa chỉ bởi quy trình bất kỳ thực hiện trong không gian địa chỉ bất kỳ. Nó được tạo ra từ các tiểu vùng read only và read - write.*

common area /'kɒmən 'eərɪə/ ***Vùng chung.*** **(1)** *Vùng điều khiển được dùng giành riêng cho vùng lưu trữ chính, có thể được quy chiếu đến bởi các module khác.* **(2)** *Trong OS / VS2, vùng bộ lưu trữ ảo có thể lập địa chỉ bởi mọi không gian địa chỉ.* **(3)** *Trong FORTRAN, vùng lưu trữ được dùng cho truyền thông giữa chương trình chính và một hay nhiều chương trình phụ.*

common battery central office /'kɒmən 'bætərɪ 'sentrəl 'ɒfɪs/ ***Văn phòng trung tâm nguồn điện chung.*** *Một văn phòng trung tâm cung cấp cho máy truyền phát và dòng tín hiệu đối với các trạm liên hệ và đối với việc tạo tín hiệu bởi thiết bị của văn phòng trung tâm, từ nguồn năng lượng được đặt trong văn phòng trung tâm. Xem thêm.* tip.

common block /'kɒmən blɒk/ ***Khối chung.*** *Trong XL FORTRAN, vùng lưu trữ có thể được qui chiếu đến bởi một chương trình gọi và một hay nhiều chương trình phụ.*

common buffer /'kɒmən 'bʌfə/ ***Bộ đệm chung.*** *Trong DPCX, một khối của bộ lưu trữ xử lý được tạo nên từ 4 khối 256 - byte, có thể được sử dụng bởi mọi chương trình hoạt động.*

common carrier /'kɒmən 'kærɪə/ ***Sóng mang chung.*** *Xem* communication common carrier.

common communication adapter (CCA) /'kɒmən kə,mju:nɪ'keɪʃn ə'dæptə/ ***Bộ thích ứng truyền thông chung.*** *Bộ thích ứng đa năng gài đặt hoặc loại bỏ thông tin điều khiển và chuyển đổi dữ liệu thông báo vào dạng tương ứng cho đầu cuối ở đó dữ liệu được sử dụng.*

Common Communications Support /'kɒmən kə,mju:nɪ'keɪʃnz sə'pɔ:t/ ***Hỗ trợ truyền thông chung.*** *Các thủ tục và các quy ước để nối kết các hệ và phần mềm. Một trong ba lĩnh vực cấu trúc SAA. Xem thêm* Common Programming Interface, Common User Access architecture.

common field /'kɒmən fi:ld/ ***Trường chung.*** *Một vùng có thể được truy cập bởi hai hay nhiều chương trình con độc lập.*

common key /'kɒmən ki:/ ***Phím chung***. *Trong COBOL, các vùng phím chung cho mọi cỡ chuẩn bản ghi trong file, bắt đầu với vùng phím đầu tiên (có ý nghĩa nhất) và kết thúc với vùng phím cuối cùng (có ý nghĩa thấp nhất).*

common language /'kɒmən 'læŋgwɪdʒ/ ***Nggôn ngữ chung***. *Ngôn ngữ ở dạng máy tiếp nhận được, thường là chung cho một nhóm máy tính và các trang thiết bị liên hệ.*

common library /'kɒmən 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện chung***. *Trong VSE, thư viện tương tác truy cập được, có thể được truy cập bởi người sử dụng bất kỳ của hệ hoặc tiểu hệ sở hữu thư viện đó.*

common mode rejection /'kɒmən məʊd rɪ'dʒekʃn/ ***Loại bỏ chế độ chung***. *Khả năng của bộ khuyếch đại vi sai để quản các ảnh hưởng của điện áp chế độ chung. (T).*

common mode voltage /'kɒmən məʊd 'vəʊltɪdʒ/ ***Điện áp chế độ chung***. *Trong bộ khuyếch đại vi sai, phần không mong muốn của điện áp giữa mỗi điểm nối ngõ vào và đất, được bổ sung cho điện áp của mỗi tín hiệu gốc. (T).*

common network /'kɒmən 'netwə:k/ ***Mạng chung***. *Trong SNA, thuật ngữ không nên dùng thay cho* path control (PC)network.

common operations services (COS) /'kɒmən ɒpə'reɪʃnz 'sə:vɪsɪz/ ***Các dịch vụ vận hành chung***. *Bộ phận của dịch vụ quản lý SNA, liên quan đến các vectơ chính đối với sự điều khiển vận hành từ xa bị giới hạn.*

common program /'kɒmən 'prə'ʊgræm/ ***Chương trình chung***. *Trong COBOL, một chương trình, dù được bao hàm trực tiếp bên trong chương trình khác, có thể được gọi ra từ chương trình bất kỳ, trực tiếp hoặc gián tiếp được chứa trong chương trình khác đó.*

Common Progrrammoing Interface /'kɒmən 'prəʊgræmɪŋ 'ɪntəfeɪs/ ***Giao diện lập trình chung***. *Các định nghĩa của các ngôn ngữ triển khai ứng dụng và các dịch vụ có, hoặc được chỉ định để có, các áp dụng ở một độ chung và độ chung cao qua các môi trường SAA. Một trong ba vùng cấu trúc SAA. Xem thêm* Common Communications Support, Common User Access architecture.

common segment /'kɒmən 'segmənt/ ***Đoạn chung***. *Trong cấu trúc lớp chồng chập, một đoạn lớp chồng chập trên đó chỉ có hai đoạn liên tiếp hụ thuộc.*

common service area /'kɒmən 'sə:vɪs 'eərɪə/ ***Vùng dịch vụ chung***. *Tuy OS / VS2, một phần của vùng chung chứa các vùng dữ liệu truy cập được bởi mọi không gian địa chỉ. Các vùng dữ liệu này được bảo vệ trong suốt quá trình sử dụng bởi phím của người yêu cầu.*

Common User Access (CUA) architecture /'kɒmən 'ju:zə'ækses 'ɑ:kɪtektʃə/ ***Cấu trúc truy cập người dùng chung***. *Các hướng dẫn cho đối thoại giữa người và trạm công tác hoặc đầu cuối. Một trong ba vùng cấu trúc SAA. Xem thêm* Common Programming Interface, Common Communications Support.

common-use sizes /'kɒmən ju:s 'saɪzɪz/ ***Các kích cỡ sử dụng chung***. *Tập hợp các kích cỡ giấy được sử dụng rộng rãi trên thế giới.*

Ghi chú *: Các kích cỡ sử dụng chung được sử dụng trên 3800 Printing Subsystem (triển khai hệ thống in 3800)*

communicating text processor /kə'mju:nɪkeɪtɪŋ tekst 'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý văn bản truyền thông***. *Thiết bị chức năng*

có thể truyền phát và tiếp nhận thông tin. (T) (A)

communicating word processing equipment /kə'mju:nɪkeɪtɪŋ wə:d 'prəʊsesɪŋ ɪ'kwɪpmənt/ ***Thiết bị xử lý, từ ngữ truyền thông.*** *Thiết bị xử lý từ ngữ có khả năng truyền phát và tiếp nhận văn bản, dữ liệu, hoặc cả hai, sử dụng các kỹ thuật viễn thông.*

communication adapter /kə,mju:nɪ'keɪʃn ə'dæptə/ ***Bộ điều hợp truyền thông.*** **(1)** *Một đặc tính phần cứng chọn lọc, hiện diện trên một số bộ xử lý, cho phép các tiện ích truyền thông được kết nối vào các bộ xử lý đó. (T)* **(2)** *Thẻ mạch với phần mềm liên hệ tạo khả năng cho bộ xử lý, bộ điều khiển, hoặc thiết bị khác được kết nối vào mạng.* **(3)** *Một cơ cấu tạo khả năng cho các tiện ích truyền thông được kết nối vào các bộ xử lý chủ.* **(4)** *Xem thêm* EIA communication adapter, V.35 communication adapter, X.21 communication adapter.

coomunication area /kə,mjú:nɪ'keɪʃn 'eərɪə/ ***Vùng truyền thông.*** *Trên màn hình của thành phần hiển thị 3790, vùng thứ hai của bốn vùng trong vùng điều khiển hệ thống; vùng này cung ứng truyền thông hệ thống và các chỉ dẫn cho người thao tác và hiển thị các điều kiện sai sót, các hành động thao tác, hoặc cả hai, theo yêu cầu bảo đảm tính liên tục chương trình. Xem thêm* operator guidance indicator, system control area.

communication authority password /kə,mju:nɪ'keɪʃn ɔ:'θɒrətɪ 'pɑ:swə:d/ ***Khẩu lệnh quyền được truyền thông.*** *Trong hệ điều hành AIX, một trong hai khẩu lệnh an toàn truyền thông. Khẩu lệnh này kiểm soát sự truy cập đến các trình đơn cấu hình truyền thông sao cho chỉ những người có trách nhiệm mới có thể thay đổi các trắc diện, mã hóa, một phần của cơ sở dữ liệu truyền thông, hoặc kiểm soát điều khiển khởi động các qui trình. Xem thêm* BIND password.

communication card /kəmju: nɪ'keɪʃn kɑ:d/ ***Thẻ truyền thông.*** *Trong máy tính cá nhân, một bản mở rộng có chứa một modem (bộ biến điện / khử biến điện), hoặc cho phép sử dụng các dịch vụ mạng.*

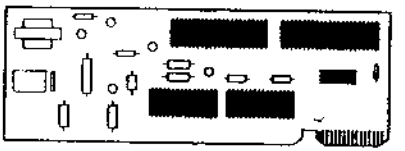

Communication Card

communnication channel /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'tʃænl/ ***Kênh truyền thông.*** *Xem* data communication channel.

communication common carrier /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'kɒmən 'kærɪə/ ***Sóng mang truyền thông chung.*** *Ở Hoa kỳ và Canada, dịch vụ truyền phát dữ liệu công cộng, cung ứng cho công chúng các tiện ích dịch vụ truyền phát ; ví dụ, một công ty điện tín và điện thoại. Xem thêm* Post Telephone and Tellegraph Administration, puplic data network, public data transmission service, Recognized Private Operating Agency, telecommunication administration.

communication control character /kə'mju:nɪ'keɪʃn kən'trəʊlə 'kærəktə/ ***Ký tự điều khiển truyền thông.*** **(1)** *Tương đồng với* transmission control character. **(2)** *Tương đồng với* data link control character.

communication controller /kə,mju:nɪ'keɪʃn kən'trəʊlə/ ***Bộ điều khiển truyền thông.*** **(1)** *Thiết bị hướng dẫn truyền thông dữ liệu qua các tuyến dữ liệu của mạng; sự vận hành của thiết bị này có thể được điều khiển bởi một chương trình được thực hiện trong một bộ xử lý được nối vào thiết bị điều khiển, hoặc được điều khiển bởi chương trình được thực hiện ngay trong thiết bị đó. (T)* **(2)** *Một kiểu thiết bị điều khiển truyền thông, có các thao tác được điều khiển bởi một hay nhiều chương trình được lưu giữ và được thực hiện trong thiết bị đó. Nó quản lý các chi tiết kiểm soát tuyến và hành trình dữ liệu qua mạng.* **(3)** *Xem thêm* cluster controller, communication controller node, transmission control unit.

communication control node /kə,mju:nɪ'keɪʃn kən'trəʊlə nəʊd/ ***Nút bộ điều khiển truyền thông.*** *Một nút tiểu vùng không chứa điểm kiểm soát các dịch vụ hệ thống* (SSCP - System service control point). *Xem thêm* NCP node.

communication Control Program (CCP) /kə,mju:nɪ'keɪʃn kən'trəʊl 'prəʊgræm/ ***Chương trình điều khiển truyền thông.*** *Một phần của chương trình kiểm soát gián đoạn truyền thông* (CICP - communication interrupt control program) *của chương trình điều khiển mạng, khởi động và kết thúc các thao tác nhập xuất I/O trên tuyến, điều khiển sự hồi phục sai sót mức thứ nhất trên tuyến và việc ghi nhận, và quản lý các lệnh được đưa ra bởi các chương trình nền. Xem thêm* communication interrupt control program.

communication control unit /kə,mju:nɪ'keɪʃn kən'trəʊl 'ju:nɪt/ ***Thiết bị điều khiển truyền thông.*** *Một thiết bị truyền thông, điều khiển truyền thông dữ liệu qua các tuyến trong mạng.*

communication coprocessor ***Thiết bị đồng xử lý thông tin.*** *Tương đồng với* networking coprocessor.

communication description entry /kə,mju:nɪ'keɪʃn dɪ'skrɪpʃn 'entrɪ/ ***Mục mô tả truyền thông*** . *Trong COBOL, mục trong* communication section *(đoạn truyền thông) của* data division *(phần dữ liệu), được tổ hợp với bộ chỉ thị mức.*

communication device /kə,mju:nɪ'keɪʃn dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị truyền thông.*** *Trong COBOL, phần cứng hoặc thiết bị phần mềm có thể gởi dữ liệu theo hàng, nhận dữ liệu từ một hàng, hoặc cả hai.*

Ghi chú : *Cơ chế này có thể là một máy tính hoặc một thiết bị ngoại vi. Một hay nhiều chương trình chứa nhiều mục mô tả truyền thông và ở trong cùng một máy tính xác định một hay nhiều cơ chế đó.*

communication facility /kə,mju:nɪ'keɪʃn fə'sɪlətɪ/ ***Tiện ích truyền thông.*** *Xem* telecomunication facility.

communication filed /kə,mju:nɪkeɪʃn fi:ld/ ***Trường truyền thông.*** *Trong DPC vùng thứ hai của bốn vùng trên đường gốc của một hiển thị trong suốt các thao tác vùng - vùng. Nó truyền báo các điều kiện sai sót và các hành động vận hành cần thiết để bảo đảm tính liên tục chương trình. Xem thêm* command field, message field,mode field.

communication file /kə,mju:nɪ'keɪʃn faɪl/ ***File truyền thông.*** **(1)** *File thiết bị được thực hiện bởi người sử dụng để hỗ trợ LU1 hoặc truyền thông chương trình - chương trình cao cấp. Trái nghĩa với* BSC file. **(2)** *Trong tiện dụng định nghĩa dữ liệu tương tác system / 36 (interactive data definition utility -IDDU), một*

file mô tả giao tiếp tiểu hệ truyền thông chương trình - chương trình cao cấp (advanced program to program communication - APPC) giữa một chương trình system / 36 và một thiết bị ở xa, chương trình khác, hoặc hệ thống khác.

communication file definition /kə,mju:nɪ'keɪʃn faɪl ,defɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa file truyền thông***. *Cở chuẩn trong file truyền thông chứa mô tả giao tiếp tiểu hệ APPC.*

communication identifier (CID) /kə,mju:nɪ'keɪʃn aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ nhận biết truyền thông***. *Trong các chương trình VTAM, phím để định vị các khối điều khiển biểu thị một giao tiếp. Phím này được xử lý trong suốt quá trình thiết lập giao tiếp và được xóa khi giao tiếp kết thúc.*

communication interface /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'ɪntəfeɪs/ ***Giao diện truyền thông***. *Xem* transmission interface.

communication interrupt control program /kə,mju:nɪ'keɪʃn ,ɪntə'rʌpt kən'trəʊl prəʊgræm/ ***Chương trình kiểm soát gián đoạn truyền thông***. *Một phần của chương trình điều khiển mạng, kiểm soát các thao tác của các tuyến viễn thông và các thiết bị nối vào tuyến. Chương trình này bao hàm chủ yếu là chương trình dịch vụ ký tự và chương trình điều khiển truyền thông.*

communication line /kə,mju:nɪ'keɪʃn laɪn/ ***Tuyến truyền thông***. *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* telecommunication line.

communication line adapter (CLA) ,/kə,mju:nɪ'keɪʃn laɪn ə'æptə/ ***Bộ nối kết vào các tuyến truyền thông***. *Thiết bị chức năng biến đổi phần xuất chuỗi bit nối tiếp của một trạm sang dạng bit song song và từ dạng bit song song sang dạng nhập bit nối tiếp cho một trạm.*

communication link /kə,mju:nɪ'keɪʃn lɪŋk/ ***Chuỗi truyền thông***. *Xem* data link.

communication macroinstructions /kə,mju:nɪ'keɪʃn ,mækrəʊ ɪn'strʌkʃnz/ ***Vĩ chỉ dẫn cho truyền thông***. *Trong các chương trình VTAM, tập hợp các chỉ dẫn trên cơ sở RPL, được dùng để truyền thông trong suốt một giao tiếp.*

communication management configuration /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'mænɪdʒmənt kən,fɪgə'reɪʃn/ ***Cấu hình quản lý truyền thông***. **(1)** *Trong các chương trình VTAM, kỹ thuật bố trí qui hoạch mạng cho phép cũng cố ổn định nhiều chức năng quản lý mạng đối với toàn bộ mạng trong một bộ xử lý chủ.* **(2)** *Cấu hình mạng đa vùng trong đó một trong các chủ, được gọi là chủ cấu hình quản lý truyền thông, thực hiện hầu hết các chức năng điều khiển đối với mạng, do đó cho phép các chủ khac, được gọi là chủ dữ liệu, được xử lý các ứng dụng. Điều này được kèm theo bởi việc tạo cấu hình mạng sao cho chủ quản lý truyền thông có thể sở hữu hầu hết các nguồn trong mạng mà không phải là các chương trình ứng dụng. Các nguồn không do chủ quản lý truyền thông sở hữu, là các nguồn mà chúng là các trạm được nối kênh của các chủ dữ liệu.*

communication mgmt configuration host node /kə,mju:nɪ'keɪʃnkən,fɪgəreɪʃn həʊst nəʊd/ ***Nút chủ cấu hình quản lý truyền thông***. *Bộ xử lý chủ kiểu 5 trong cấu hình quản lý truyền thông, thực hiện mọi chức năng điều khiển mạng trong mạng, ngoại trừ việc điều khiển các thiết bị được nối kênh với các chủ dữ liệu.*

Đồng nghĩa với communication management host. *Xem thêm* data host node.

communication management host /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'mænɪdʒmənt həʊst/ ***Chủ quản lý truyền thông***. *Tương đồng với* communication management configuration host node. *Xem thêm* data host node.

communication network /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'netwɜ:k/ ***Mạng truyền thông***. *Xem* data network, distributed data processing network, path control network, public network, remote access data processing network, SNA network, user application network.

communication network management (CNM) /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'netwɜ:k 'mænɪdʒmənt/ ***Quản lý mạng truyền thông***. *Qui trình thiết kế, lắp đặt, vận hành, và quản lý phân phối thông tin và điều khiển đối với những người sử dụng các hệ thống truyền thông.*

communication parameter list /'kə,mju:nɪ'keɪʃn pə'ræmɪtə lɪst/ ***Danh mục thông số truyền thông***. *Phương tiện chuyển giao thông tin giữa kiểm soát điều hành ACF / TCAM và danh mục chủ đối với các lệnh được nhập từ một bàn giao tiếp hệ thống.*

communication port /kə,mju:nɪ 'keɪʃn pɔ:t/ ***Trạm truyền thông***. **(1)** *Điểm truy cập đối với dữ liệu hoặc xuất đến hoặc từ một thiết bị truyền thông ví dụ thiết bị đầu cuối.* **(2)** *Trên máy tính cá nhân trạm nối tiếp có thể được nối kết với một modem (bộ biến điện - khử biến điện) độc lập.* **(3)** *Vị trí vật lý trên* 8101 Storage *(bộ nhớ) và* Input / Output Unit *(thiết bị nhập /xuất), một bộ xử lý* (Processor) 8130, *hoặc bộ xử lý* (Processor) 8140 *với địa chỉ nhập xuất vật lý đặc biệt. Các đặc tính để nối các thiết bị đầu cuối được gán cho các trạm truyền thông.*

communication queue /kə,mju:nɪ'keɪʃn kju:/ ***Hàng (dãy) truyền thông***. *Một danh mục được sử dụng cho thư tín giữ dãy các tài liệu được gởi đến những người sử dụng các trạm làm việc độc lập, người sử dụng khu vực, và các hệ thống khác.*

communication region /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'ri:dʒən/ ***Vùng truyền thông***. *Trong VSE, vùng của bộ giám sát, được đặt kế cận để truyền thông tin bên trong và giữa các chương trình.*

communication routing table /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'raʊtɪŋ 'teɪbl/ ***Bảng hành trình truyền thông***. *Bảng liệt kê các khu vực ở xa được xử dụng để gởi và nhận thư tín.*

communications /kə,mju:nɪ'keɪʃnz/ ***Truyền thông***. *Xem* data communication.

communications and systems management (C & SM) /kə,mju:nɪ'keɪʃnz ənd 'sɪstəmz 'mænɪdʒmənt/ ***Quản lý hệ thống và truyền thông***. *Trong hệ AS / 400, một phần của hệ chứa thiết bị quản lý từ xa, cũng được quy chiếu đến DHCF thiết bị quản lý thay đổi, quy chiếu đến DSNX, và thiết bị quản lý vấn đề, được quy chiếu đến cảnh báo.*

communications area /kə,mju:nɪ'keɪʃnz 'eərɪə/ ***Vùng các truyền thông***. *Trong quản lý câu hỏi AS / 400, khối điều khiển được dùng để truyền thông giữa mã hệ thống hỗ trợ giao diện lập trình chung* (CPI - Common Programming Interface).

communnication scanner/kə,mju:nɪ'keɪʃn 'skænə/ ***Máy quét truyền thông***. *Đơn vị phần cứng của thiết bị điều khiển truyền thông, cung cấp mối nối kết giữa các tuyến và đơn vị điều khiển truyền thông. Máy quét truyền thông giám sát các tuyến viễn thông và các tuyến dữ liệu cho các yêu cầu dịch vụ.*

communication scanner processor (CSP) /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'skænə 'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý của máy quét truyền thông***. *Bộ xử lý trong thiết bị điều khiển truyền thông 3725* (communication controller) *chứa bộ vi xử lý và mã điều khiển. Mã điều khiển truyền phát dữ liệu qua các tuyến nối vào CSP.*

communications controller /kə,mju:nɪ'keɪʃnz kən'trəʊlə/ ***Thiết bị điều khiển truyền thông***. *Xem* communication controller.

communication Section /kə,mju:ɪn'keɪʃn 'sekʃn/ ***Phân đoạn truyền thông***. *Trong COBOL, phân đoạn của phần dữ liệu* (data division) *mô tả các vùng giao diện giữa hệ thống điều khiển thông báo* (message control System MCS) *và chương trình; nó bao gồm một hay nhiều mục mô tả truyền thông.*

communication server /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'sə:və/ ***Bộ phục vụ truyền thông***. *Trong máy tính cá nhân, bộ vi xử lý, thường trên bảng mở rộng, điều hành các thao tác giữa máy tính và các tiện ích truyền fphát.*

communication services (CS) /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'sə:vɪsɪz/ ***Các dịch vụ truyền thông***. **(1)***Trong DPPX, mức cơ sở truyền thông hữu dụng qua giao diện dòng dữ liệu sử dụng các lệnh* SEND và RECEIVE. **(2)** *Trong DPCX, một phần của các dịch vụ chương trình cung cấp các phương pháp cho các chương trình để trao đổi dữ liệu với hệ chủ.* **(3)** *Xem* transmission service.

communications feature type /kə,mju:nɪ'keɪʃnz 'fi:tʃə taɪp/ ***Loại đặc tính truyền thông***. *Trong hệ AS / 400, một số 4 chữ số mà IBM gán để nhận biết các bó khác nhau của các thẻ truyền thông và các cáp hữu dụng trên hệ thống.*

communications line /kə,mju:nɪ'keɪʃnz laɪn/ ***Tuyến truyền thông***. *Xem* telecommunication line.

communications link /kə,mju:nɪ'keɪʃnz lɪŋk/ ***Tuyến chuỗi truyền thông***. *Xem* data link.

communications management configuration/kə,mju:nɪ'keɪʃnz 'mænɪdʒmənt kən,fɪgə'reɪʃn/ ***Cấu hình quản lý các truyền thông***. *Xem* communication management configuration.

communications management host /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'mænɪdʒmənt həʊst/ ***Chủ quản lý các truyền thông***. *Xem* communication management host.

Communications Manager /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'mænɪdʒə/ ***Bộ quản lý truyền thông***. *Chức năng của chương trình biên tập mở rộng* OS/2 (Extended Edition), *cho phép trạm công tác được nối vào máy tính chủ và sử dụng các nguồn chủ cũng như các nguồn của các máy tính cá nhân khác được nối với trạm làm việc, hoặc trực tiếp hoặc thông qua hệ chủ. Bộ quản lý truyền thông cung ứng các giao diện lập trình ứng dụng* (API - application pro-

gramming interfaces) sao cho những người sử dụng có thể triển khai các ứng dụng của riêng họ.

communications security (COMSEC) /kə,mju:nɪ'keɪʃnz 'sekjʊərətɪ/ ***An toàn truyền thông.*** **(1)** *Các biện pháp được thực hiện để khước từ những người không có quyền hạn lấy thông tin từ các tuyến viễn thông, và để bảo đảm quyền lực của các tuyến viễn thông. An toàn truyền thông bao gồm an toàn mật mã, an toàn đường truyền, an toàn phát sóng, và an toàn vật lý.* **(2)** *Trong hệ AS /400, một lựa chọn hệ thống đòi hỏi sự nhận biết một vị trí ở xa phải được kiểm chứng trước khi vị trí này có thể chạy các chương trình trên hệ.*

commun statistical network analysis procedure /kə'mju:n stə'tɪstɪkl 'netwɜ:k ə'næləsɪs prə'si:dʒə/ ***Thủ tục phân tích hệ thống và mạng truyền thông.*** *Một thủ tục cho phép dịch vụ cá nhân được nhận các số liệu thống kê trên hoạt động tuyến viễn thông.*

communications subsystem /kə,mju:nɪ'keɪʃnz sʌb'sɪstəm/ ***hệ con truyền thông.*** *Xem* subsystem.

communication type /kə,mju:nɪ'keɪʃnz taɪp/ ***Kiểu truyền thông.*** **(1)** *Trong hệ AS / 400, phương pháp để các chương trình ứng dụng truyền thông trên hệ thống khu vực, hoặc giữa hệ thống khu vực và một hệ thống ở xa, sử dụng chức năng truyền thông liên hệ thống* (ICF - intersystem communication funtion). *Các ví dụ về các phương pháp truyền thông này bao gồm (a) truyền thông không đồng bộ, (b) truyền thông đồng bộ nhị phân* (BSC - binary synchronous communication), (c) truyền thông tài chính, (d) truyền thông dưới hệ, (e) truyền thông bán lẻ, và (f) cấu trúc mạng các hệ thống (SNA - Systems Network Architecture), *như APPC và tiện ích trên tuyến* SNA (SNUF - SNA upline facility).

communication task /kə,mju:nɪ'keɪʃn tɑ:sk/ ***Nhiệm vụ truyền thông.*** *Trong OS/VS, phần của quản lý công việc, điều hành truyền các thông báo giữa bàn giao tiếp vận hành và hệ thống.*

communication theory /kə,mju:nɪ'keɪʃn 'θɪərɪ/ ***Lý thuyết truyền thông.*** **(1)** *Ngành toán học kết hợp các đặc tính sác suất của việc truyền phát các thông báo trong sự hiện diện của nhiễu và các rối loạn khác. (I) (A)* **(2)** *Thuật ngữ không nên dùng cho* information theory.

community automatic exchange (CAX) /kə'mju:nətɪ ɔ:tə'mætɪk ɪks'tʃeɪndʒ/ ***Trao đổi (điện thoại) tự động trong cộng đồng.*** *Tổng đài điện thoại cỡ nhỏ phục vụ một cộng đồng dân cư nhỏ (xã, phường).*

commutative /kə'mju:tətɪv/ ***Phép giao hoán.*** *Sự kết hợp phần tử toán học hoặc có các phần tử kết hợp theo cách mà kết quả là độc lập với thứ tự trong đó chúng được xử lý; ví dụ, a + b = b + a và a x b = b x a .*

compact /'kɒmpækt/ ***Nén.*** *Tương đồng với* compress. (A)

compact disc (CD) /kəm'pækt dɪsk/ ***Đĩa nén*** (đĩa compact, CD). **(1)** *Đĩa, thường có đường kính 4.75 inches, từ đó dữ liệu được đọc một cách quang học bằng phương tiện laser.* **(2)** *Đĩa với thông tin được lưu trữ giữ ở dạng các hốc dọc theo vạch xoắn. Thông tin được giải mã bằng thiết bị đĩa compact và được diễn dịch thành*

dữ liệu âm thanh kỹ thuật số, mà hầu hết các máy tính đều có thể xử lý được.

compact disdigital audio (CD-DA) /kəm'pækt dɪsk 'dɪdʒɪtl 'ɔ:dɪəʊ/ ***Âm thanh kỹ thuật số - đĩa compact (CD -DA).*** *Đặc tính kỹ thuật cho các đĩa compact âm thanh. Xem* Redbook audio.

compact disc-interactive (CD-I) /kəm'pækt dɪsk ø ɪntə'æktɪv/ ***Tương tác đĩa compact (CD -I).*** *Hệ thống tương tác âm thanh /hình ảnh/ máy tính được Sony và Philips phát triển cho thị trường tiêu thụ, các tiêu chuẩn được trình bày trong* "Green Book" *(sách Xanh)*

compact disc-read-only memory (CD-ROM) /kəm'pækt dɪsk ri:d'əʊnlɪ 'meməɪ/ ***Bộ nhớ chỉ đọc - đĩa compact (CD -ROM)*** *Phương tiện lưu trữ bộ nhớ 4.75 inches, có khả năng lưu giữ 550 megabytes dữ liệu. Các tiêu chuẩn lưu trữ CD -ROM được nêu trong* "Yellow Book " *(sách Vàng).*

compact disc-read only memory extended architecture /kəm'pækt dɪsk ri:d'əʊnlɪ 'meməɪ ɪk'stendɪd 'ɑ:kɪtektʃə/ ***Cấu trúc mở rộng bộ nhớ chỉ đọc - đĩa compact.*** *Một mở rộng cho CD - ROM hỗ trợ cho các mức âm thanh bổ sung để nén và đan kết âm thanh với dữ liệu số.*

compaction /kəm'pækʃn/ ***Sự nén.*** **(1)***Phương pháp bất kỳ đối với mã hóa dữ liệu để giảm lượng lưu trữ cần thiết.* **(2)** *Trong SNA, sự chuyển đổi dữ liệu bằng cách bó hai ký tự vào một byte để có ưu thế chỉ cần sử dụng tập con chứa 256 ký tự được phép; trong đa số trường hợp các ký tự gởi đều bị nén. Xem thêm* compacttion table, compression, string control byte. **(3)** *Trong quản lý lưu trữ thứ bậc tiện ích dữ liệu (Data Facility Hierarchical Storage Manager), phương pháp nén và mã hóa dữ liệu, di chuyển vòng hoặc quay trở lại.*

compaction table /kəm'pækʃn 'teɪbl/ ***Bảng nén.*** *Trong SNA, một bảng được sử dụng bởi một bán giao tiếp LU - LU gởi chuyển dữ liệu sao cho số lượng byte ít hơn được gởi đến bán giao tiếp nhận. Bán giao tiếp nhận sử dụng bảng đó để chuyển trở lại dữ liệu về dạng ban đầu dùng cho việc xử lý và tái lưu giữ. Xem thêm* compaction.

companding /'kʌmpəndɪŋ/ ***Sự ép - dãn.*** *Trong các hệ video, qui trình lượng tử hóa phi tuyến được dùng để cải thiện tỷ số tín hiệu - nhiễu khi số hóa với một số lượng giới hạn các bit trên một mẫu.*

compandor /kəm'pændə/ ***Bộ ép - dãn.*** *Bộ ép - bộ dãn. Thiết bị nén khoảng dung lượng nói phát ra và làm dãn khoảng dung lượng nói thu vào trên mạch điện thoại đường dài. Do đó thiết bị này làm tăng hiệu quả sử dụng của các kênh thoại viễn thông. Xem thêm* compressor, expandor.

comparator /kəm'peərətə/ ***Bộ so sánh.*** **(1)** *Đơn vị chức năng so sánh hai khoản dữ liệu và chỉ ra kết qủa của so sánh đó. (T)* **(2)** *Thiết bị dùng để xác định độ không tương tự của hai khoản, ví dụ hai vệt xung, hoặc từ ngữ. (A)*

compare /kəm'peə/ ***So sánh.*** **(1)** *Kiểm tra hai khoản để tìm độ lớn tương đối của chúng, vị trí tương đối của chúng trong một trật tự hoặc một chuỗi thứ tự, hoặc khi nào thì chúng đồng nhất với các đặc tính cho trước. (I) (A)* **(2)** *Kiểm tra hai hay nhiều khoản về nhận dạng, độ tương tự, độ bằng nhau, độ lớn tương đối, hoặc trật tự trong một chuỗi thứ tự. (A)* **(3)** Xem logical comparison.

comparison /kəm'pærɪsn/ ***Sự so sánh.*** *Quy trình kiểm nghiệm hai hay nhiều khoản về nhận dạng, độ tương tự, độ bằng nhau, độ lớn tương đối, hoặc trật tự trong chuỗi thứ tự. Xem* logical comparison. (A)

comparison definition /kəm'pærɪsn defɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa so sánh.*** *Hai hạng tử được tách biệt bởi toán tử so sánh hiện ra trên một mệnh đề IF.*

comparison operator /kəm'pærɪsn 'ɒpəreɪtə/ ***Toán tử so sánh.*** *Một toán tử không cố định được dùng trong các biểu thức so sánh, các toán tử so sánh là - (không nhỏ hơn), = (nhỏ hơn hoặc bằng), - = (không bằng), = (bằng), = (lớn hơn hoặc bằng), (lớn hơn), và - (không lớn hơn).*

comparison test /kəm'pærɪsn test/ ***Kiểm nghiệm so sánh.*** *Kiểm nghiệm so sánh một giá trị với giá trị khác. Kiểm nghiệm so sánh được thực hiện trong một thủ tục ; hành động kế tiếp được thực hiện với thủ tục thường phụ thuộc vào kết quả kiểm nghiệm.*

compartment /kəm'pɑ:tmənt/ ***Ngăn phân cách.*** **(1)** *Trong an toàn máy tính, một hạng mục thông tin riêng bên trong một mức nhạy, được nhận biết bởi một chỉ định như "nuclear".* **(2)** *Một chỉ định không phân thứ bậc được áp dụng cho thông tin nhạy trong một hay nhiều hạng mục để ghi nhận sự điều hành đặc biệt và các hạn chế điều khiển truy cập. Xem thêm* category, classificaiton.

compatibility /kəm,pætə'bɪlətɪ/ ***Độ tương thích.*** *Khả năng của phần cứng hoặc phần mềm tương hợp với các yêu cầu giao diện của hệ xử lý dữ liệu mà không ảnh hưởng rõ rệt đến các chức năng. (T) Xem* object code compatibility, source code compatibility, type compatibility.

compatibility character sets /kəm,pætə'bɪlətɪ 'kærəktə sets/ ***Các tập ký tự tương thích.*** *Trong ích dịch vụ In* (Print Services Facility), *các tập ký tự thư viện được cung cấp để sử dụng trong chế độ tương thích.*

compatibility feature /kəm:pætə'bɪlətɪ 'fi:tʃə/ ***Đặc tính tương thích.*** *Đặc tính cho phép một hệ IBM chạy các chương trình được viết cho hệ IBM khác.*

compatibility mode /kəm,pætə'bɪlətɪ məʊd/ ***Chế độ tương thích.*** *Chế độ điều hành để chạy các chương trình ứng dụng 3800 Model 1 trên 3800 Model 3 với rất ít thay đổi hoặc dùng thay đổi ngôn ngữ ứng dụng hoặc ngôn ngữ điều khiển công việc. Trái nghĩa với* page mode.

compatible /kəm'pætəbl/ ***Được tương thích.*** **(1)** *Về các máy tính trên đó các chương trình như nhau có thể chạy được mà không cần có sự thay đổi rõ rệt. Xem thêm* upward compatibility. **(2)** *Nói về khả năng của phần cứng hoặc phần mềm tương hợp với các yêu cầu của giao diện được chuyên biệt. Xem* assignment compatible.

compatible types /kəm'pætəbl taɪpz/ ***Các kiểu tương thích.*** *Nói về các kiểu dữ liệu khác nhau có thể là các hạng tử cho cùng một thao tác.*

compilable unit /kəm'pɪləbl 'ju:nɪt/ ***Đơn vị biên dịch được.*** **(1)** *Trong Pascal và FORTRAN, một khối mã có thể được biên dịch độc lập với phần còn lại của chương trình.* **(2)** *Trong Pascal, đơn vị chương trình hoặc đơn vị phân đoạn.*

compilation /kɒmpɪ'leɪʃn/ ***Sự biên dịch.*** *Diễn dịch chương trình nguồn vào chương trình thực thi được (chương trình đối tượng).*

compilation time /kɒmpɪ'leɪʃn taɪm/ ***Thời gian biên dịch.*** **(1)** *Khoảng khắc bất kỳ, như bộ biên dịch đang diễn dịch một chương trình. (T)* **(2)** *Thời gian cần thiết để một chương trình nguồn được diễn dịch từ ngôn ngữ mức cao sang chương trình ngôn ngữ máy.*

compilation unit /kɒmpɪ'leɪʃn 'juːnɪt/ ***Đơn vị biên dịch.*** **(1)** *Phần của chương trình máy tính đủ hoàn hảo để được biên dịch một cách đúng đắn. (A)* **(2)** *File nguồn mà bộ biên dịch tiếp nhận.* **(3)** *Trong Pascal một chương trình hoặc một phân đoạn.*

compile /kəm'paɪl/ ***Biên dịch.*** **(1)** *Dịch toàn bộ hoặc một phần chương trình được biểu thị trong ngôn ngữ mức cao qua ngôn ngữ máy tính được biểu thị trong một ngôn ngữ trung gian, hợp ngữ, hoặc ngôn ngữ máy. (T)* **(2)** *Chuẩn bị chương trình ngôn ngữ máy từ một chương trình máy tính được viết trong ngôn ngữ lập trình khác bằng cách dùng cấu trúc logic chung của chương trình, hoặc tạo ra nhiều hơn một chỉ dẫn máy tính cho mỗi mệnh đề ký hiệu, hoặc cả hai, cũng như thực hiện chức năng của bộ hợp ngữ. (A)* **(3)** *Biên dịch chương trình nguồn vào chương trình thực thi được (chương trình đối tượng).* **(4)** *Diễn dịch chương trình được viết trong ngôn ngữ lập trình mức cao sang chương trình ngôn ngữ máy.*

compile - and - go /kəm'paɪl ænd gəʊ/ ***Biên dịch và tiếp tục thực hiện.*** *Kỹ thuật vận hành trong đó không có các điểm dừng giữa biên dịch, đặt tải, và thực hiện chương trình máy tính. (A)*

compiled knowledge /kəm'paɪld 'nɒlɪdʒ/ ***Tri thức được biên dịch.*** *Trong trí tuệ nhân tạo, tri thức được biên dịch từ dạng công khai sang dạng thủ tục sao cho có thể được xử lý tức thì bằng máy tính. (T)*

compiled program /kəm'paɪld 'prəʊgræm/ ***Chương trình được biên dịch.*** *Tập hợp các lệnh ngôn ngữ máy xuất từ sự biên dịch chương trình nguồn.*

compiled statement /kəm'paɪld 'steɪtmənt/ ***Mệnh đề được biên dịch.*** *Mệnh đề ngôn ngữ mức cao được biên dịch sang ngôn ngữ máy.*

compile duration /kəm'paɪl djʊə'reɪʃn/ ***Thời gian biên dịch.*** *Tương đồng với* compiling time.

compile phase /kəm'paɪl feɪz/ ***Giai đoạn biên dịch.*** *Trên phần logic của một công việc bao gồm sự thực hiện của bộ biên dịch. (I) (A) Đồng nghĩa với* compiling phase.

compiler /kəm'paɪlə/ ***Bộ biên dịch.*** **(1)** *Thiết bị biên dịch. (T)* **(2)** *Chương trình diễn dịch một chương trình nguồn vào chương trình thực thi được (chương trình đối tượng).* **(3)** *Chương trình giải mã các lệnh được viết ở dạng mã giả và tạo ra chương trình ngôn ngữ máy để được thực hiện sau đó. Xem thêm* assembler. **(4)** *Chương trình diễn dịch các lệnh được viết trong ngôn ngữ lập trình mức cao sang ngôn ngữ máy.* **(5)** *Trái nghĩa với* interpretive routine. *Đồng nghĩa với* compiling program. *Xem thêm* cross compiler, incremental compiler.

compiler - directing statement /kəm'paɪlə dɪ'rektɪŋ 'steɪtmənt/ ***Lệnh hướng đến bộ biên dịch.*** **(1)** *Trong COBOL, lệnh bắt đầu với một động từ hướng đến bộ biên dịch, làm cho bộ biên dịch thực hiện một thao tác đặc biệt trong quá trình biên dịch. Các lệnh hướng đến bộ biên dịch gồm :* COPY, ENTER, REMPLACE, và USE. **(2)** *Trong RPG, một lệnh điều khiển lập danh mục biên dịch hoặc là cho các bản ghi được cài*

đặt. Bốn lệnh hướng đến bộ biên dịch là / TITLE, / EJECT, / SPACE, và / COPY. **(3)** *Tương đồng với* compiler directive.

compiler directive /kəm'paɪlə dɪ'rektɪv/ ***Chỉ thị bộ biên dịch.*** **(1)** *Cấu trúc ngôn ngữ với mục đích điều khiển biên dịch một chương trình. (I)* **(2)** *Lệnh điều khiển để bộ biên dịch làm việc hơn là để chương trình của người sử dụng làm việc. Đồng nghĩa với* compiler directing statement.

compiler generator /kəm'paɪlə 'dʒenəreɪtə/ ***Thiết bị tạo biên dịch.*** *Bộ diễn dịch hoặc bộ dẫn giải, được dùng để tạo ra bộ biên dịch.*

compiler listing /kəm'paɪlə 'lɪstɪŋ/ ***Lập danh mục biên dịch.*** *Bản in được tạo ra do biên dịch một chương trình hoặc tạo ra một file, và bao gồm cả các khả năng lựa chọn, ví dụ lập danh mục nguồn theo từng dòng, danh mục qua qui chiếu, thông tin chẩn đoán, và cho các chương trình, mô tả các file được diễn tả bên ngoài. Xem thêm* source listing.

compiler options /kəm'paɪlə 'ɒpʃnz/ ***Các lựa chọn bộ biên dịch.*** *Các từ phím có thể được chuyên biệt để kiểm soát một số khía cạnh biên dịch. Các lựa chọn của bộ biên dịch có thể điều khiển bản chất của module tải được tạo ra bởi bộ biên dịch, các kiểu bản in xuất được in, hiệu suất sử dụng bộ biên dịch, nơi nhận các thông báo sai sót.*

compile - time array /kəm'paɪl taɪm ə'reɪ/ ***Ma trận thời gian biên dịch.*** *Trong RPG, ma trận được biên dịch với chương trình nguồn, và trở thành một phần cố định của chương trình. Trái nghĩa với* run - time array, prerun - time array.

compile - time statement /kəm'paɪl taɪm 'steɪtmənt/ ***Lệnh thời gian biên dịch.*** *Xem* preprocessor statement.

compile - time table or array /kəm'paɪl taɪm teɪbl ɔ: ə'reɪ/ ***Bảng hoặc mảng thời gian biên dịch.*** *Bảng hoặc mảng được xây dựng trong chương trình nguồn, trở thành phần cố định của chương trình được biên dịch. Xem thêm* execution - time table or array, preexecution - time table or array.

compiling phase /kəm'paɪlɪŋ feɪs/ ***Giai đoạn biên dịch.*** *Xem* compile phase.

compiling program /kəm'paɪlɪŋ 'prəʊgræm/ ***Chương trình biên dịch.*** *Xem* compiler.

compiling time /kəm'paɪlɪŋ taɪm/ ***Thời gian biên dịch.*** **(1)** *Thời gian cần thiết để thực hiện của một bộ biên dịch. (I) (A) Đồng nghĩa với* compile duration. **(2)** *Thời gian mà chương trình nguồn được biên dịch bởi một bộ biên dịch để chuyển sang chương trình thực thi được (chương trình đối tượng). (A)*

complement /'kɒmplɪmənt/ ***Phần bù, số bù.*** *Một số có thể được rút ra từ một số chuyên biệt bằng cách trừ số đó với số chuyên biệt thứ hai ; ví dụ trong căn thức, số chuyên biệt thứ hai có thể là lũy thừa đã cho của căn hoặc số nhỏ hơn lũy thừa đã cho của căn. Phần âm của một số thường được biểu thị bằng phần bù của số đó. (A)*

complementary metal oxide semiconducto /ˌkɒmplɪ'mentərɪ 'metl 'ɒksaɪd semɪkən'dʌktə/ ***Linh kiện bán dẫn oxit kim loại bổ sung*** *Xem* CMOS.

complementary operation /ˌkɒmplɪ'mentərɪ ˌɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán bù.*** *Của một phép toán logic (Boole) kết quả của một phép toán logic (Boole) khác, khi được thực hiện trên cùng các hạng tử như phép toán logic (Boole) thứ nhất, là phần âm của kết quả của phép toán logic (Boole) thứ nhất*

; ví dụ phần không giao là phép bù của phần giao. (I) (A)

complementary operator /ˌkɒmplɪˈmentərɪ ˈɒpəreɪtə/ ***Toán tử bù.*** *Toán tử logic có kết quả là NOT của toán tử logic cho trước. (A)*

complement base /ˈkɒmplɪmənt beɪs/ ***Cơ số bù.*** *Trong hệ các số có gốc cố định, số được chuyên biệt có sự biểu thị bằng chữ số chứa các chữ số từ đó các chữ số tương ứng của một số cho trước được trừ đi trong phần bù của số cho trước đi. (I) (A)*

complementer /ˈkɒmplɪmentə/ ***Thiết bị bù.*** *Thiết bị có dữ liệu xuất là biểu diễn phần bù của các số được biểu thị bởi dữ liệu nhập. (T) (A)*

complement (of a number) /ˈkɒmplɪmənt ɒv ə ˈnʌmbə/ ***Phần bù*** (của một số) giá trị có thể được cộng vào một số để bằng một giá trị cho trước.

complement - on - nine /ˈkɒmplɪmənt ɒn naɪn/ ***Bù cho chín.*** *Tương đồng với* nines complement.

complement - on - one /ˈkɒmplɪmənt ɒn wʌn/ ***Bù cho một.*** *Tương đồng với* ones complement.

complement - on - ten /ˈkɒmplɪmənt ɒn ten/ ***Bù cho mười.*** *Tương đồng với* tens complement.

complement - on - two /ˈkɒmplɪmənt ɒn tuː/ ***Bù cho hai.*** *Tương đồng với* twos complement.

complete carry /kəmˈpliːt ˈkærɪ/ ***Sự mang đầy đủ.*** **(1)** *Trong phép cộng song song, phương cách trang trí mỗi số nhớ được mang sang, tức thời. (I) (A)* **(2)** *Trái nghĩa với* partial carry.

completeness check /kəmˈpliːtnɪs tʃek/ ***Kiểm tra độ hoàn chỉnh.*** *Kiểm tra để xác định sự hiện diện của dữ liệu mỗi khi cần có dữ liệu.*

complete packet sequence /kəmˈpliːt ˈpækɪt ˈsiːkwəns/ ***Chuỗi thứ tự số hoàn tất.*** *Hoặc bó dữ liệu X.25 riêng rẽ hoặc chuỗi các bó dữ liệu với M - bit chỉnh đến 1 và D - bist chỉnh đến O, được tiếp sau bằng bó dữ liệu khác với M - bit chỉnh đến 0 và D - bit chỉnh theo yêu cầu.*

completion code /kəmˈpliːʃn kəʊd/ ***Mã hoàn tất.*** *Mã quay vòng trở lại báo rằng thao tác đã kết thúc.*

completion message /kəmˈpliːʃn ˈmesɪdʒ/ ***Thông báo hoàn tất.*** *Thông báo chuyển trạng thái hoàn tất của công việc.*

complex condition /ˈkɒmpleks kənˈdɪʃn/ ***Điều kiện phức.*** *Trong COBOL điều kiện trong đó một hay nhiều toán tử tác động dưới một hay nhiều điều kiện. Trái nghĩa với* simple condiction.

complex constant /ˈkɒmpleks ˈkɒnstənt/ ***Hằng số phức.*** *Trong FORTRAN, một cặp thứ tự các hằng số nguyên hoặc số thực có dấu hoặc không có dấu tách nhau bằng dấu phẩy và nằm trong dấu ngoặc. Hằng thứ nhất của cặp là phần thực của số phức, hằng thứ hai là phần ảo.*

complex data /ˈkɒmpleks ˈdeɪtə/ ***Dữ liệu phức.*** *Dữ liệu số, nối khoản của dữ liệu có chứa phần thực và phần ảo.*

complex number /ˈkɒmpleks ˈnʌmbə/ ***Số phức.*** *Một số chứa cặp thứ tự các số thực, được hiện thị ở dạng a + bi, trong đó a và b là các số thực và i bình phương bằng trừ một. (I) (A).*

complex type /'kɒmpleks taɪp/ ***Kiểu phức.*** *Trong FORTRAN sự tiếp cận giá trị của một số phức, chỉa một cặp thứ tự các khoản dữ liệu thực được tách biệt bằng dấu phẩy và nằm trong dấu ngoặc. Khoản thứ nhất biểu thị phần thực của số phức khoản thứ hai biểu thị phần ảo của số phức.*

compliance / kəm'plaɪəns / ***Sự tuân phục.*** *Hành động linh hoạt của một robot hoặc của dụng cụ liên quan bất kỳ trong sự đáp ứng với các lực bên ngoài tác động lên nó. Khi hành động này không phụ thuộc vào bộ cảm biến hồi tiếp, trước là sự tuân phục thụ động ; nếu ngược lại, trước là tuân phục chủ động.*

component / kəm'pəʊnənt / ***Thành phần.*** **(1)** ***Phần cứng hoặc phần mềm, là một phần của đơn vị chức năng.*** **(2)** *Phần chức năng của hệ điều hành.* **(3)** *Tập hợp các module thực hiện chức năng chính bên trong một hệ ; ví dụ, thiết bị biên dịch.* **(4)** *Trong các hệ với VSAM, một tập hợp được đặt tên của các bản ghi lưu trữ, như thành phần dữ liệu hoặc thành phần chỉ danh của file chuỗi thứ tự phím hoặc chủ danh thay thế.* **(5)** *Phần của một kiểu cấu trúc hoặc giá trị, như phần tử mảng hoặc vùng bản ghi.* **(6)** *Trong chương trình* AIX windows hoặc Enhanced X - Windows, *công cụ, dụng cụ hoặc đối tượng đồ họa nhác tạo nên một giao diện tương tác người sử dụng.* **(7)** *Trong Pascal, tên của mỗi giá trị riêng biệt, khi một biến số có nhiều giá trị trong một kiểu cấu trúc.* **(8)** *Trong đồ họa System / 38, sự biển thị nhóm dữ liệu trên một biểu đồ.* (9) *Xem* solid state component, terminal component.

component address / kəm'pəʊnənt ə'dres / ***Địa chỉ thành phần.*** *Địa chỉ cố định của thành phần thiết bị đầu cuối, không phải là địa chỉ của bản thân đầu cuối.*

component code / kəm'pəʊnənt kəʊd / ***Mã thành phần (thiết bị).*** *Mã chứa ba hoặc bốn mẫu tự chữ cái mà IBM gán cho hệ thống và các chương trình ứng dụng được đăng ký để bảo đảm tính thống nhất cái tên file và các tên thành gần, và nhánh hàng sử dụng để bảo đảm tính thống nhất các tên file của họ.*

Ghi chú : *Các mã thành phần IBM dùng các chữ từ A đến I trong vị trí ký tự thứ nhất. Khách hàng dùng chữ cái từ J đến L trong vị trí thứ nhất. Xem thêm* information file prefix code.

component entry / kəm'pəʊnənt 'entrɪ / ***Mục thành phần.*** *Trong ACF / TCAM, mục bảng đầu cuối trên hết với thành phần (thiết bị) đồng bộ nhị phân hoặc trạm khởi động - dừng có thể định địa chỉ riêng biệt.*

component failure impact analysis (CFIA) / kəm'pəʊnənt 'feɪljə 'ɪmpækt ə'nælɪsɪs / ***Phân tích tác động của sự cố thành phần (thiết bị).*** *Kỹ thuật quản lý kết toán, xác định tác động của sự cố thành phần hệ thống chính.*

component video / kəm'pəʊnənt 'vɪdɪəʊ/ ***Hình ảnh (video) thành phần.*** *Trong ứng dụng đa phương tiện, tín hiệu video dùng ba tín hiệu, một trong đó là độ chiếu sáng, hai tín hiệu còn lại là cái vectơ màu. Xem thêm* composite video, S - video.

composed page / kəm'pəʊzd peɪdʒ / ***Trang soạn thảo.*** *Trong 3800 Printing Subsystem (triển hệ in), trong có thể được in chỉ trên phương tiện xuất có mọi điểm lập địa chủ được. Nó có thể chứa văn bản*

được soạn thảo và các hình ảnh quét. Trái nghĩa với formatted page.

composed - text block / kəm'pəʊzd teskt blɒk / ***Khối soạn thảo văn bản.*** *Trong* Print Services Facility *(Trên ích dịch vụ in), một đối tượng bên trong, chuyên biệt văn bản và các kiểm soát văn bản chọn lọc được xác định toàn bộ trong các vùng cấu trúc.*

composed-text data stream / kəm'pəʊzd teskt 'deɪtə stri:m / ***Dòng dữ liệu biên soạn văn bản.*** *Dòng dữ liệu chứa tập dữ liệu in cỡ chuẩn văn bản được soạn thảo.*

composed - text page / kəm'pəʊzd teskt 'peɪdʒ / ***Trong soạn thảo văn bản.*** Trong kết hợp toàn bộ của các vùng cấu trúc ; kiểu trang này thường là bản chất của chương trình tạo cỡ chuẩn văn bản, như loại Document Compositon Facility *(tiện ích tổng hợp tài liệu).*

composed - text print data set / kəm'pəʊzd teskt print'deɪtə set / ***Tập dữ liệu in văn bản soạn thảo.*** *Tập dữ liệu là bản xuất của chương trình tạo cỡ chuẩn văn bản như loại DCF (tiện ích tổng hợp tài liệu). Nó được soạn thảo toàn bộ từ các vùng cấu trúc.*

composed view / kəm'pəʊzd vju: / ***Sự xem xét kết hợp.*** *Sự xem xét một đối tượng trong đó các quan hệ của các phần góp vào ý nghĩa khái quát. Các quan sát kết hợp được cung ứng chủ yếu cho các đối tượng dữ liệu. Xem thêm* contents view, help view.

composite / 'kɒmpəzɪt / ***Sự tổng hợp.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, sự tổ hợp hai hay nhiều phim video, hoặc các hình ảnh điện tử, vào một khung đơn hoặc khung hiển thị. Xem thêm* composite video.

composite bar chart/'kɒmpəzɪt bɑ: tʃɑ:tÇ ***Biểu đồ thanh tổng hợp.*** *Trong GDDM, một biểu đồ thanh trong đó nhiều giá trị trục đứng cho cùng giá trị trục ngang được xếp chồng cái này lên đỉnh cái kia. Trái nghĩa với* multiple bar chart.

composite console / 'kɒmpəzɪt 'kɒnsəʊl / ***Bàn giao tiếp tổng hợp.*** *Bàn giao tiếp chứa hai thiết bị vật lý khác nhau được cú như một đơn vị. Một thiết bị dùng để nhập và thiết bị kia dùng để xuất ; ví dụ, máy đọc và máy in.*

composite data element / 'kɒmpəzɪt 'deɪtə 'elɪmənt / ***Phần tử dữ liệu tổng hợp.*** *Tương đồng với* data aggregate.

composited circuit / 'kɒmpəzɪtɪd 'sə:kɪt / ***Mạch tổng hợp.*** *Mạch có thể được sử dụng đồng thời cho điện thoại và điện tín dòng điện một chiều hoặc các ứng dụng tại tín hiệu ; sự tách biệt giữa chúng được kèm theo bằng sự phân biệt tần số.*

composite end node (CEN) / 'kɒmpəzɪt end nəʊd / ***Nút cuối tổng hợp.*** *Nhóm các nút được tạo nên từ nút 5 kiểu đơn và các nút phụ kiểu 4, được hỗ trợ bởi thủ tục 2.1. Đối với nút kiểu 2.1, một CEN xuất hiện như một nút cuối ; ví dụ, chương trình NCP và VTAM tác động như một nút cuối tổng hợp.*

composite external symbol dictionary / 'kɒmpəzɪt ɪk'stə:nl 'sɪmbl 'dɪkʃənrɪ / ***Từ điển ký hiệu ghép ngoài.*** *Thông tin điều khiển liên hệ với một module tải,*

nhận biệt các ký hiệu ngoài đặt trong module đó.

composite file / ˈkɒmpəzɪt faɪl / ***File tổng hợp.*** *Trong hệ truyền thông tài chính 3600* (Finance Communication System), *một nhóm logic của hai hay nhiều file tạm thời hoặc các file phụ bên trong một file tạm thời.*

composite key / ˈkɒmpəzɪt kiː / ***Phím tổng hợp.*** *Phím cho một file hoặc cơ chuẩn bản ghi của nhiều hơn một vùng phím.*

composite LEN node / ˈkɒmpəzɪt len nəʊd / ***Nút LEN tổng hợp.*** *Nút kiểu 5 và các nút phụ kiểu hỗ trợ các thủ tục LEN và hiện ra đối với nút nối kết APPN hoặc nút LEN như một nút LEN đơn.*

Composite Manager / ˈkɒmpəzɪt ˈmænɪdʒə / ***Quản lý tổng hợp.*** *Trong chương trình AIX Window, công cụ quản lý với kiến thức đặc biệt về điều hành một hay nhiều công cụ con. Bình thường, công cụ quản lý không có kiến thức về các công cụ con của mình, nhưng một công cụ ScrollBar (thanh cuốn) và Title Bar (thanh trên đề) có thể được đăng ký như các công cụ con của một kiểu công cụ quản lý tổng hợp được gọi là công cụ Panel, và công cụ Panel này sẽ điều khiển chính xác việc xác định vị trí của các công cụ Title Bar và Scroll Bar.*

composite monitor / ˈkɒmpəzɪt ˈmɒnɪtə / ***Màn hình tổng hợp.*** *Màn hình có thể giải mã hình ảnh màu từ một tín hiệu đơn, như các tín hiệu NTSC hoặc PAL.*

composite network node / ˈkɒmpəzɪt netwɜːk nəʊd / ***Nút mạng tổng hợp.*** *Nút kiểu 5 và các nút phụ kiểu 4, hỗ trợ các thủ tục nút mạng APPN và hiện ra đối với nút LEN hoặc nút APPN nối kết, như một nút mạng đơn.*

composite node / ˈkɒmpəzɪt nəʊd / ***Nút tổng hợp.*** *Nút LEN tổng hợp hoặc nút mạng tổng hợp.*

composite object / ˈkɒmpəzɪt ˈɒbdʒɪkt / ***Đối tượng tổng hợp.*** *Đối tượng chứa các đối tượng khác ; ví dụ đối tượng tài liệu chứa không chỉ văn bản, mà cả đồ thị, âm thanh, hình ảnh, và các đối tượng video ; mỗi đối tượng này đều có thể được xử lý riêng biệt như một đối tượng độc lập.*

composite operator / ˈkɒmpəzɪt ˈɒpəreɪtə / ***Toán tử tổng hợp.*** *Toán tử bao gồm hai ký hiệu toán tử ; ví dụ - (không tín hơn). Đồng nghĩa với* composite symbol.

composite symbol / ˈkɒmpəzɪt ˈsɪmbl / ***Ký hiệu tổng hợp.*** *Tương đồng với* composite operator.

composite video / ˈkɒmpəzɪt ˈvɪdɪəʊ / ***Video tổng hợp.*** *Một tín hiệu kết hợp cả sắc màu, độ sáng, và độ đồng bộ. NTSC là video tổng hợp là trên chuẩn Hoa Kỳ hiện hành cho vô tuyến truyền hình. Xem thêm* component video, S - video.

composite widget / ˈkɒmpəzɪt ˈwɪdʒet / ***Công cụ tổng hợp.*** *Trong chương trình AIX Enhanced X - Windows, dụng cụ là hộp chứa cho một tập hợp tùy ý với sự thực hiện xác định các tập con. Các tập con này có thể được kích thích để hoạt động bằng bản thân công cụ tổng hợp đó, bằng các dụng cụ khác, hoặc bằng sự tổ hợp. Các công cụ tổng hợp chứa các phương pháp để quản lý sơ đồ bố trí của công cụ con bất kỳ. Xem thêm* constraint widget.

composite widget class / ˌkɒmpəzɪt ˈwɪdʒɪt klɑːs / ***Lớp công cụ tổng hợp.*** *Trong AIX Enhanced X - Windows, một lớp không kích thích hoạt động các công cụ bất kỳ mà nó sở hữu, những cung ứng các nguồn và tính chức năng cho phép các công cụ chính để quản lý sơ đồ bố trí của các công cụ và dụng cụ con của chúng.*

composite window / ˈkɒmpəzɪt ˈwɪndəʊ/ ***Cửa sổ tổng hợp.*** *Cửa sổ được tổng hợp với các cửa sổ khác (cửa sổ khung, các cửa sổ điều khiển khung, và cửa sổ khách hàng) để chúng được giữ với nhau như một đơn vị và tương tác lẫn nhau.*

composition / kɒmpəˈzɪʃn / ***Sự tổng hợp.*** *Tác động hoặc kết quả tạo cỡ chuẩn cho tài liệu.*

compound command processor / ˈkɒmpaʊnd kəˈmɑːnd ˈprəʊsesə / **Bộ xử lý lệnh ghép**. *Một chuỗi liên tiếp các lệnh hiện ra để chạy như một lệnh đơn. Nó có thể có các tương tác với các nhiệm vụ khác hoặc với các nhiệm vụ trong các vùng.*

compound condition / ˌkɒmpaʊnd kənˈdɪkʃn / ***Điều kiện ghép.*** *Trong COBOL, một mệnh đề kiểm nghiệm hai hay nhiều biểu thức quan hệ. Kết quả có thể là đúng hoặc sai.*

compound object / ˈkɒmpaʊnd ˈɒbdʒɪkt / ***Đối lượng ghép.*** *Trong chương trình AIX Windows, đối tượng đồ họa được tạo nên từ nhiều công cụ và dụng cụ tập hợp trong một bộ công cụ tổng hợp.*

compound statement / ˈkɒmpaʊnd ˈsteɪtmənt / ***Mệnh đề ghép.*** **(1)** *Trong các ngôn ngữ lập trình, một mệnh đề được xây dựng bởi việc lập chuỗi thứ tự các mệnh đề. Thông thường hầu hết các mệnh đề này được phân theo nhóm bằng thiết bị cú pháp. (I)* **(2)** *Mệnh đề có chứa một hay nhiều mệnh đề khác.*

compound string /ˈkɒmpaʊnd strɪŋ/ ***Chuỗi ghép:*** *Một kiểu dòng (ký tự)được thiết kế để đơn giản hóa ngôn ngữ quốc gia bằng cách cho phép văn bản được hiển thị mà không cần các thuộc tính mã hóa cố định ngôn ngữ phụ thuộc như các tập ký tự và văn bản.*

compress /ˈkɒmpres/***Nén, ép:*** **(1)***Trong dòng ký tự, để giảm không gian bị chiếm trên phương tiện dữ liệu bởi các ký tự lặp lại nhiều lần (T)* **(2)***Tiết kiệm không gian bộ nhớ bằng cách hạn chế các khe hở, các vùng trống, hoặc dữ liệu không cần thiết để nút ngắn chiều dài các bản ghi hoặc các file* **(3)***Dịch chuyển các file, các thư mục, hoặc ghép chúng với nhau tên đĩa để tạo ra một vùng liên tục không gian không sử dụng.*

compressed audio /ˈkɒmprest ˈɔːdɪəʊ/***Âm thanh được nén*** *: Kết quả âm thanh từ việc xử lý mã hóa số và giải mã số đến 40 giây của âm thanh chất lượng giọng nói cho mỗi đĩa video riêng rẽ. kết quả là đạt được hơn 150 giờ âm thanh trên một đĩa video đường kính 12inches.Đồng nghĩa với* still-frame audio.

compressed disk file /ˈkɒmprest dɪsk faɪl/ ***File đĩa nén*** *:Trong* system/36, file *chứa các bản ghi không được xử lý*

compressed encoding /ˈkɒmprest ˈenkəʊdɪŋ/ ***Sự mã hóa được nén:*** *Qui trình trong đó dòng liên tục cài bit, các ký tự, hoặc các đơn vị sữ liệu, được rút gọn để có dòng ngắn hơn theo cách dòng liên tục thứ hai nhưng cho dòng ngắn đó,*

không thể bôm được và sự xử lý không thể đảo ngược. **(2)***Quy trình trong đó các thông báo có độ dài thay đổi được rút gọn thành thông báo ngắn hơn và có độ dài cố định.*

compressed pattern storage /'kɒmprest 'pætən' stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ vạch nén:*** *Bộ lưu trữ giữ cái phóng mở rộng cho máy in 3800.*

compressed video /'kɒmprest 'vɪdɪəʊ/ ***Video (hình ảnh) được nén :*** *Kết quả hình ảnh từ việc xử lý mã hóa số và giải mã số một hình ảnh video hoặc phân đoạn sử dụng các kỹ thuật máy tính để giảm lượng sữa liệu cần thiết cho việc biểu thị nội dung một cách chính xác.*

compression /kəm'preʃn/ ***Sự nén, ép :*** *Quy trình hạn chế các khe, các vùng trống, dữ liệu không cần thiết, để nút ngắn độ dài các bản ghi lại các khối.* **(2)***Trong* SNA, *sự thay thế một dòng đến 64 ký tự lặp lại bằng một* byte *điều khiển mã hóa để nút ngắn chiều dại của dòng dữ liệu được gởi cho đối tác giao tiếp* LU-LU. Byte *điều khiển mã hóa này được tiếp theo bởi ký tự đã được thay thế (trừ khi ký tự đó là ký tự nén đầu tiên). Xem thêm* compaction, string control byte. **(3)***Trong quản ký lưu trữ thứ bậc tiện ích dữ liệu* (Data Facility Hierarchical Storage Manager) *qui trình dịch chuyển dữ liệu thay cho không gian được chỉ định trong quá trình xong vòng và gọi lại để giảm không gian không sử dụng.* **(4)** *Trái nghĩa với* decompression.

compressor /kəm'presə/ ***Thiết bị nén:*** *Thiết bị điện tử nén khoảng thể tích của tín hiệu. Xem thêm* compandor, expandor.

COM printer /ɪkə'prɪntə/ ***Máy in COM :*** *Máy in trang tại ra vi ảnh của mỗi trang lên phim nhiếp ảnh. Đồng nghĩa với* computer output microfilm printer.(T) (A)

compromise /'kɒmprəmaɪz/ ***Sự thỏa hiệp :*** *Trong an toàn máy tính, một vi phạm nội qui an toàn của hệ thống trong đó sự tiến bộ cố ý hoặc vô tính, sự sắp xếp hoặc phá hủy hoạc thấp thoát một đối tượng có thể xảy ra.*

compromise net /'kɒmprəmaɪz net/ ***Mạng thỏa thuận:*** *Một mạng được dùng trong nối kết với một cuộn lại để cân bằng vòng mạch thuê bao, hoặc cả hai, để bảo đảm cô lập thỏa thuận (không tuyệt đối chính xác) giữa hai đường truyền phát trực tiếp của mạch lại đó.*

compromising emanations /'kɒmprəmaɪzɪŋ. emə'neɪʃnz/ ***Các xuất xứ thỏa hiệp :*** *Trong an toàn máy tính, các tính hiệu mạng tri thức không chủ định, có thể chuyển tải dữ liệu và, nếu bị chặn lại hoặc bị phân tích, có thể thỏa hiệp thông tin nhạy cảm đang được xử lý hoặc được truyền bởi hệ máy tính.*

COMPUSEC Computer security ***An toàn máy tính.***

computational stability /kɒmpju:' teɪʃnəl stə'bɪlətɪ/ ***Tính ổn định tính toán :*** *Cấp độ theo đó một qui trình tính toán phải giữ giá tr khi qui trình đó có là chủ thể của các hậu qu như sai sót, nhầm lẫn, hoặc hư hỏng. (A)*

compute mode /kəm'pju:t məʊd/ ***Chế đ tính toán:*** *Chế độ vận hành của máy tính k thuật tương tự trong suốt chế độ này nghiệr là dãy tăng dần. Đồng nghĩa với* operat mode. (T)

computer /kəm'pju:tə/ ***Máy tính :*** *Đơn chức năng có thể thực hiện các tính toán c bản, kể bao gồm các phép toán số học v phép toán logic mà không có sự can thiệp củ con người trong quá trình xử lý. Trong xử thông tin, thuật ngữ máy tính thường để c*

máy tính kỹ thuật số. Máy tính có thể gồm đơn vị độc lập hoặc nhiều đơn vị ghép nối. (T)

computer abuse /kən'ju:tə ə'bju:s/ ***Lạm dụng máy tính :*** *Trong an toàn máy tính, một hoạt động cố tình hoặc hoạt động không được phép, làm ảnh hưởng đến hiệu suất, độ tin cậy, hoặc sự toàn vẹn của các nguồn máy tính. Sự lạm dụng máy tính bao gồm sự lường gạt, biển thủ, trộm cắp, hư hại nhỏ, sử dụng mà không được phép, loại bỏ dịch vụ...Xem thêm* information system abuse.

computer-aided (CA) /kəmpju:tə' didid/ ***Hỗ trợ bằng máy tính :*** *Nói về kỹ thuật loại qui trình trong đó một phần công việc được thực hiện với sự tự giúp của hệ thống xử lý dữ liệu. Đồng nghĩa với* computer -assisted.(T)

computer -aided (CAD) /kəm'pju:tə 'eidid di'zain/ ***Thiết kế có máy tính hỗ trợ :*** *Sử dụng máy tính để thiết kế hoặc thay đổi sản phẩm, dụng cụ, hoặc máy móc, cũng như sử dụng máy tinsh để vẽ hoặc minh họa.*

Ghi chú: ***Đôi khi*** CAD *và* CAM *được dùng với nhau và được biểu thị bằng* CAD/CAM.(T)

computer-aided engineering (CAE) /kəm'pju:tə' aidid endʒi'niəriŋ/ ***Kỹ thuật được máy tính hỗ trợ:*** *Phân tích thiết kế để kiểm tra các sai sót cơ bản, hoặc lỗi của hóa tính công nghệ chế tạo, hiện suất, hoặc kinh tế; ví dụ, bằng cách so sánh các vật liệu khả dạng khác nhau hoặc các thiết kế.*

Ghi chú: *Thông tin từ cơ sở dữ liệu thiết kế* CAD/CAM *được dùng để phân tích các đặc sinh chức năng của chi tiết máy, sản phẩm dưới thiết kế, và đánh giá hiệu suất trong những điều kiện khác nhau. (T)*

computer-aided industry (CAI) /kəm'pju:tə' aidid indəstri/ ***Công nghiệp được máy tính hỗ trợ :*** *Sử dụng hệ thống máy tính để hỗ trợ trong sản xuất công nghiệp.(T)*

computer-aided instruction (CAI) /kəm'pju:tə' aidid 'in'stʌkʃn/ ***Chỉ dẫn được máy tính hỗ trợ:*** *Sử dụng máy tính để hỗ trợ cho chỉ dẫn của người. (T) Đồng nghĩa với* computer -assisted instruction.

computer-aided manufacturing (CAM) /kəm'pju:tə' aidid'/ ***Sự chế tạo được máy tính hỗ trợ :*** *Sử dụng công nghệ máy tính để lãnh đạo và điều khiển qui trình chế tạo.(T)*

computer-aided planning (CAP) /kəm'pju:tə' aidid plæniŋ/ ***Lập kế hoạch được máy tính hỗ trợ :*** *Mọi hoạt động để chuẩn bị dữ liệu cơ bản về các qui trình sản xuất được xử lý bằng cách dùng công nghệ máy tính. (T)*

computer-aided publishing /kəm'pju:tə' aidid' pʌbliʃiŋ/ ***Sự xuất bản được máy tính hỗ trợ :*** *Tương đồng với* electronic publishing.(T)

computer-aided quality assurance (CAQ) /kəm' pju:tə' aidid' kwpləli ə'ərəns/ ***Bảo đảm chất lượng được máy tính hỗ trợ :*** *Sử dụng công nghệ máy tính để lập kế hoạch, giám sát và điều khiển các qui trình, các chi tiết và các sản phẩm xuyên suốt mọi giai đoạn của chu kỳ tuổi thọ của sản phẩm; điều này bao gồm hệ thống báo cáo chất lượng tổng quát từ thiết kế đến lĩnh vực hiệu suất và từ sản xưởng đến quản lý. (T)*

computer-aided retrieval (CAR) /kəm'pju:tə' aidid ri'tri:vl/ ***Sự truy tìm (thông tin) được máy tính hỗ trợ :*** *Các hệ thống kết hợp các khả năng lưu trữ tài liệu của vi đồ họa với việc lập chỉ số và các khả năng try tìm của cơ sở dữ liệu máy tính*

computer-aided software engineering (CASE) /kəm'pju:tə' aɪdɪd ' sɔ:ftweə endʒɪ'nɪərɪŋ/ ***Kỹ thuật phần mềm được máy tính hỗ trợ*** *:* **(1)***Tự động hóa phương pháp luận được xác định rõ, được sử dụng trong triển khai và bảo tri sản phẩm. Các phương pháp luận này áp dụng vào mỗi quá trình gần gũi hoặc hoạt động của chu kỳ triển tkhai sản phẩm, các ví dụ bao gồm lậpo kế hoạch dự án và theo dõi, thiết kế sản phẩm, mã hóa, và kiểm nghiệm.* **(2)***Tập hợp các công cụ phát triển trên cơ sở máy tính để tự động hóa một số phần của các phương pháp luận. Do đó, các công cạ* CASE *làm việc trong một phương pháp luận hơn là kết hợp phương pháp luận với chúng. Xem thêm* CCASE, ICASE.

computer-animated graphics /kəm'pju:tə' ænɪmeɪtɪd'græfɪks/ ***Đồ họa hoạt hình bằng vi tính*** *:Trong ứng đa phương tiện, đồ hoa được hoạt hình bằng máy tính, hơn là bằng phim hoặc băng video*

computer architecture /kəm'pju:tə' ɑ:kɪtektʃə/ ***Cấu trúc máy tính*** *:* **(1)** *Cấu trúc logic và đặc tính chức năng của máy tính .(T)***(2)***Cấu trúc tổ chức của hệ máy tính, kể cả phần cứng và phần mềm. (A)* **(3)***Xem thêm* hypercube, parallel processor architecture.

computer-assisted /kəm'pju:tə ə'sɪstɪd/ ***Được giúp bằng máy tính*** *:Tương đồng với* computer-aided (CA).(T)

computer-assisted instruction (CAI) /kəm'pju:tə ə'sɪstɪd ɪn'strʌkʃn/ ***Chỉ dẫn được tự giúp bằng máy tính*** *: Tương đồng với* computer -adided instruction.

computer-assisted publishing /kəm'pju:tə ə'sɪstɪd 'pʌblɪʃɪŋ/ ***Xuất bản được tự giúp bằng máy tính*** *: Tương đồng với* electronic publishing.

computer-based training /kəm'pju:tə beɪst' treɪnɪŋ/ ***Huấn luyện được tự giúp bằng máy tính*** *: Tương đồng với* computer -assisted instruction.

computer canter /kəm'pju:tə 'sentə/ ***Trung tâm máy tính*** *: Tiện ích bao gồm con người, phần cứng, và phần mềm, được tổ chức để cung ứng các dịch vụ xử lý thông tin. Đồng nghĩa với* data processing center, installation. (T) (A)

computer conferencing /kəm'pju:tə 'kɑnfərənsɪŋ/ ***Hội thảo (dùng) máy tính*** *:Truyền thông được máy tính hóa, cho phép những người ở xa nhau có thể gởi và nhận văn bản và các thông báo đồ họa qua các đầu cuối nói kết trên tuyến. (T)Xem thêm* conference call, teleconferencing, videoconferencing.

computer crime /kəmœpju:tə kraɪm/ ***Tội phạm máy tính*** *:* **(1)***Trong an toàn máy tính tội phạm do sử dụng phần mềm hoặc dữ liệu. (T)***(2)***Tội phạm do sử dụng phần mềm hoặc dữ liệu trong máy tính. (T) (A)*

computer cryptography /kəm'pju:tə krɪp'tɪgrafɪ/ ***Mã hóa máy tính*** *: Trong an toàn máy tính, sử dụng thuật toán mã hóa trong máy tính thực hiện mã hóa và giải mã để bảo vệ thông tin hoặc để xác nhận người sử dụng, các nguồn, hoặc thông tin.*

computer edit system /kəm'pju:təeʌdɪt s'ɪstəm/ ***Hệ thống trên tập máy tính***: *Hệ thống trên tập video (hình ảnh), được điều khiển bằng máy tính và được nối vào các máy để ghi và phát.*

computer-dependent language /kəm'pju:tə 'ɪpendənt 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ phụ thuộc máy tính*** *:Tương đương với* computer -oriented language.

computer fraud /kəm'pju:tə frɔ:d/ ***Sự lường gạt máy tính*** *:* **(1)***Trong an toàn máy tính, một tội phạm máy tính, bao gồm sự biểu thị sai một cách cố ý hoặc thay đổi sử liệu để đạt một giá trị nào đó, thường là với mục đích kiếm tiền phi pháp. (T)***(2)***Sự lừa dối bằng phương tiện máy tính, được thực hiện một cách cố ý để có đạt lợi ích phi pháp. (A)*

computer generation /kəm'pju:tə dʒenə'reɪʃn/ ***Thế hệ máy tính*** *: Chủng loại trong phân loại lịch sử các loại máy tính dựa cơ sở chủ yếu trên công nghệ được sử dụng để chế tạo máy tính; ví dụ thế hệ thứ nhất dựa trên các rơ le và đèn ống chân không, thế hệ thứ hai dựa trên,các* transistors, *thế hệ thứ ba là mạch tích hợp. (T)*

computer graphics / kəm'pju:tə 'græfɪks / ***Đồ họa máy tính.*** **(1)** *Các phương pháp và kỹ thuật để chuyển đổi dữ liệu đến hoặc từ hiển thị đồ họa bằng các máy tính. (T).* **(2)** *Một chuyên ngành khoa học và công nghệ về các phương pháp và kỹ thuật để chuyển đổi dữ liệu đến hoặc từ các biểu thị thấy được, sử dụng các máy tính. (A)* **(3)** *Xem thêm* coordinate graphics, fixed-image graphics, interactive graphics, passive graphics, raster graphics.

computer input microfilm (CIM) / kəm'pju:tə ɪnpʊt 'maɪkrəʊfi:lm / ***Vi phim nhập (vào) máy tính.*** *Quy trình ngược lại với qui trình kỹ thuật số - vi hình ảnh. Các phương tiện cố định như minh họa, đồ họa, văn bản có thể được chuyển sang dạng dữ liệu số bằng nhiều phương pháp và được tập trung trên CIM phông OCR. Sau đó được nhập vào máy tính qua trạm làm việc OCR để cập nhật hoặc tạo ra tài liệu. Xem thêm* optical character recognition (OCR).

computer instruction / kəm'pju:tə ɪn'strʌkʃn / ***Chỉ thị máy tính.*** *Tương đồng với* machine instruction. (T)

computer instruction code / kəm'pju:tə ɪn'strʌkʃn kəʊd / ***Mã chỉ thị máy tính.*** *Tương đồng với* instruction code. (T)

computer instruction set / kəm'pju:tə ɪn'strʌtʃn set / ***Tập (hợp) chỉ thị máy tính.*** *Một tập hợp hoàn chỉnh các toán tử của các chỉ thị của máy tính cùng với sự mô tả các kiểu ý nghĩa có thể được gán lãnh các thuộc tính cho các hạng tử của chúng. (A) Đồng nghĩa với* machine instruction set.

computer-integrated manufacturing (CIM) / kəm'pju:tə 'æntɪgreɪtɪd mænju'fæktʃərɪŋ / ***Sự sản xuất tổng hợp nhờ máy tính.*** *Sự tổng hợp các thao tác máy tính, các truyền thông, và các chức năng tổ chức để tự động hóa sản xuất tổng hợp.*

Chú ý *: CIM bao gồm sự hợp tác thông tin - công nghệ giữa CAD, CAP, CAM, CAQ và PPS. (T)*

computerization / kəm,pju:tərar'zeɪʃn / ***Sự máy tính hóa.*** *Sự tự động hóa bằng các phương tiện máy tính. (T) (A).*

computerize / kəm'pju:təraɪz / ***Máy tính hóa.*** *Tự động hóa bằng các phương tiện máy tính. (T)*

computerized branch exchange (CBX) / kəm'pju:tɪraɪzd brɑ:ntʃ ɪks'tʃeɪndʒ / ***Trao đổi theo nhánh được máy tính hóa.*** *Một trao đổi trong đó nút trung tâm tác động như một tổng đài tốc độ cao để thiết lập các mối nối trực tiếp giữa các cặp nút kết nối.*

computer language/kəm'pju:tə 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ máy tính.*** *Tương đồng với* machine language.

computer micrographics / kəm'pju:tə .maɪkrəʊgræfɪks / ***Vi đồ họa máy tính.*** *Các phương pháp và kỹ thuật để chuyển đổi dữ liệu đến hoặc từ dạng vi mô với sự hỗ trợ của máy tính. (I) (A).*

computer-name / kəm'pju:tə neɪm / ***Tên máy tính.*** *Trong COBOL, một tên hệ thống nhận biết máy tính trên đó chương trình được diễn dịch hoặc đang hoạt động.*

computer network / kəm'pju:tə 'netwɜ:k / ***Mạng máy tính.*** **(1)** *Một mạng các nút xử lý dữ liệu được liên nối để truyền thông dữ liệu. (T)* **(2)** *Một phức hợp gồm hai hay nhiều đơn vị tính toán được nối kết. (A)*

computer numerical control (CNC) / kəm'pju:tə nju:'merɪkl kən'trəʊl / ***Điều khiển kỹ thuật số máy tính.*** *Một kỹ thuật trong đó việc điều khiển máy công cụ dùng máy tính để lưu trữ lệnh điều khiển - kỹ thuật số, lệnh này được tạo ra bởi CAD/CAM để điều khiển máy. (T).*

computer operation / kəm'pju:tə ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác máy tính.*** **(1)** *Tương đồng với* machine operation. (T) **(2)** *Một trong các thao tác phần tử mà máy vi tính được thiết kế để thực hiện. (A) Đồng nghĩa với* machine operation.

computer-oriented language / kəm'pju:tə 'ɔ:rientɪd 'læŋgwɪdʒ / ***Ngôn ngữ định hướng máy tính.*** **(1)** *Ngôn ngữ lập trình phản ánh cấu trúc của máy tính cho trước hoặc của một lớp các máy tính. (I) (A) Đồng nghĩa với* low-level language. **(2)** *Ngôn ngữ lập trình có các từ ngữ và cú pháp được thiết kế để sử dụng cho một lớp đặc biệt các máy tính. (A) Đồng nghĩa với* computer-dependent language, machine-oriented language. **(3)** *Xem thêm* computer language.

computer output microfilm (COM) / kəm'pju:tə 'aʊtpʊt 'maɪkrəʊfi:lm / ***Vi phim xuất (từ) máy tính.*** *Vi phim chứa dữ liệu được ghi trực tiếp từ các tín hiệu do máy tính tạo ra. (T).*

Chú ý : *Viết tắt COM còn được dùng cho kỹ thuật (tạo vi phim xuất từ máy tính) và cho thiết bị (máy vi phim xuất từ máy tính).*

computer output microfilm (COM) printer / kəm'pju:tə 'aʊtpʊt 'maɪkrəʊfi:lm 'prɪntə / ***Máy in vi phim xuất từ máy tính.*** *Máy in trang, tạo vi ảnh của mỗi trang trên phim nhiếp ảnh.*

computer output microfilmer / kəm'pju:tə 'aʊpʊt ,maɪkrəʊ'fi:lmə / ***Máy vi phim xuất từ máy tính.*** *Thiết bị để tạo vi phim xuất từ máy tính. (T) (A).*

computer output microfilming (COM) / kəm'pju:tə 'aʊpʊt ,maɪkrəʊ'fi:lmɪŋ / ***Sự tạo vi phim xuất từ máy tính.*** *Kỹ thuật để chuyển đổi và ghi dữ liệu từ máy tính trực tiếp qua máy vi phim.*

computer program / kəm'pju:tə 'prəʊgræm / ***Chương trình máy tính.*** *Một chuỗi các chỉ thị thích hợp để xử lý bằng máy tính. Sự xử lý có thể bao gồm cả việc sử dụng bộ hợp ngữ, bộ biên dịch, bộ giải thích, hoặc bộ diễn dịch để chuẩn bị chương trình thực hiện, cũng như việc thực thi chương trình. Chuỗi thứ tự các lệnh có thể gồm cả các mệnh đề và các phép gán cần thiết. (T) (A).*

computer program annotation / kəm'pju:tə 'prəʊgræm ænəʊ'teɪʃn / ***Chú giải chương trình máy tính.*** *Tương đồng với* comment.

computer program origin / kəm'pju:tə 'prəʊgræm 'ɒrɪdʒɪn / ***Gốc chương trình máy tính.*** *Địa chỉ được gán cho vị trí lưu trữ*

ban đầu của chương trình máy tính trong bộ lưu trữ chính. (A)

computer resource / kəm'pju:tə ri'sɔ:s / ***Nguồn máy tính.*** *Tương đồng với* resource. (T)

computer science / kəm'pju:tə 'saiəns / ***Khoa học máy tính.*** *Một chuyên ngành khoa học công nghệ về các phương pháp và kỹ thuật liên quan đến xử lý dữ liệu được thực hiện bằng phương cách tự động. (T) (A)*

computer security (COMPUSEC) / kəm'pju:tə si'kjuərəti / ***An toàn máy tính.*** **(1)** *Các khái niệm, kỹ thuật, biện pháp kỹ thuật, biện pháp hành chính được sử dụng để bảo vệ phần cứng, phần mềm, và dữ liệu của hệ thống xử lý thông tin tránh các hành động xâm hại bất hợp pháp, các hư hại hoặc tổn thất.* **(2)** *Kết quả bảo vệ từ ứng dụng an toàn máy tính* **(1)**.

Chú ý : *Các biện pháp kỹ thuật bao gồm các cơ cấu hệ thống để bảo vệ chương trình và dữ liệu như kiểm soát truy cập, kiểm soát dòng thông tin, mã hóa, và các trạng thái ưu tiên. Các biện pháp hành chính bao gồm các kiểm soát bên ngoài hệ thống về nhân sự và an toàn vật lý cho hệ thống máy tính như trách nhiệm, quyền hạn, giấy phép, bảo vệ riêng, các kiểm soát kiểm nghiệm. An toàn máy tính còn gồm cả các mạng và các tiện ích viễn thông nối vào hệ thống máy tính.*

computer security incident / kəm'pju:tə si'kjuərəti 'insidənt / ***Sự cố (vi phạm) an toàn máy tính.*** *Sự kiện có hại liên quan đến hệ thống máy tính gồm a) sự vi phạm cố ý các qui tắc điều lệ an toàn, (b) xâm phạm thông tin, c) sự thất thoát, hư hại các đặc tính máy tính hoặc thông tin.*

computer security model / kəm'pju:tə si'kjuərəti 'mɔdl / ***Mô hình an toàn máy tính.*** *Sự diễn tả toán học các chủ thể, các đối tượng và các thực thể khác của hệ thống để phân tích tính an toàn của hệ thống.*

Chú ý : *Các mô hình an toàn máy tính bao gồm Bell-LaPadula, Biba, Clark-Wilson, mạng lưới, và độ ưu tiên - thực hiện.*

computer simulator / kəm'pju:tə 'simjəleitə / ***Bộ mô phỏng máy tính.*** *Chương trình máy tính biên dịch các chương trình máy tính đã được chuẩn bị cho máy tính của một mô hình thực hiện trên máy tính có mô hình khác. (I) (A).*

computer system / kəm'pju:tə 'sistəm / ***Hệ thống máy tính.*** **(1)** *Đơn vị chức năng, gồm một hay nhiều máy tính và phần mềm liên quan, sử dụng bộ lưu trữ chung cho toàn bộ hoặc một phần chương trình và cho toàn bộ hoặc một phần dữ liệu cần thiết để thực hiện chương trình đó ; thực hiện thao tác dữ liệu do người sử dụng chỉ định, bao gồm các phép toán số học và phép toán logic ; và có thể thực hiện các chương trình tự cải tiến trong suốt quá trình thực hiện chúng. Một hệ máy tính có thể là đơn vị độc lập hoặc bao gồm nhiều đơn vị nối kết. Đồng nghĩa với* ADP system, computing system. (A) **(2)** *Tương đồng với* data processing system.

computer-system audit / kəm'pju:tə-'sistəm 'ɔ:dit / ***Kiểm tra hệ thống máy tính.*** *Kiểm tra các thủ tục được dùng trong hệ thống máy tính để đánh giá hiệu suất, độ chính xác của chúng, và đề xuất các cải tiến. (T)*

computer system fault tolerance / kəm'pju:tə 'sistəm fɔ:lt 'tɔlərəns / ***Dung sai (khoảng cho phép) hư hỏng hệ thống máy tính.*** *Khả năng của hệ máy tính có thể tiếp tục vận hành chính xác khi có một hay nhiều bộ phận thành phần bị hư hỏng. Tốc*

độ thực hiện, độ thông suốt, hoặc cả hai, có thể bị giảm đi so với bình thường cho đến khi các hư hỏng được chỉnh sửa. Đồng nghĩa với computer system resilience. (I) (A).

computer system resilience / kəm'pju:tə 'sɪstəm rɪ'zɪlɪəns / ***Khả năng khôi phục của hệ máy tính.*** *Tương đồng với* computer system fault tolerance. (I) (A).

computer system security / kəm'pju:tə 'sɪstəm sɪ'kjʊərətɪ / ***An toàn hệ thống máy tính.*** *Tương đồng với* data processing system security.

computer time / kəm'pju:tə taɪm / ***Thời gian máy tính.*** *Trong sự mô phỏng, thời gian cần thiết để xử lý dữ liệu biểu thị một qui trình hoặc một phần của qui trình. (A).*

computer word / kəm'pju:tə wɜ:d / ***Từ (ngữ) máy tính.*** **(1)** *Một từ thích hợp để xử lý bởi máy tính đã cho, thường được xử lý như một đơn vị. (T)* **(2)** *Đồng nghĩa với* machine word. **(3)** *Xem thêm* halfword.

computing system / kəm'pju:tɪŋ 'sɪstəm/ ***Hệ thống tính toán.*** *Tương đồng với* data processing system. (T) (A)

computing system catalog / kəm'pju:tɪŋ 'sɪstəm 'kætəlɒg / ***Thư mục hệ thống tính toán.*** *Trong* Data Facility Hierarchical Storage Manager. *(Quản lý lưu trữ thứ bậc tiện ích dữ liệu), thư mục chính và các thư mục bất kỳ của người sử dụng được dùng làm các nguồn trong suốt quá trình kiểm tra.*

computing system RPQ / kəm'pju:tɪŋ 'sɪstəm / ***Hệ thống tính toán RPQ.*** *(request-price quotation - yêu cầu hạn ngạch giá cả). Yêu cầu của khách hàng về hạn ngạch giá cả đối với các thay thế hoặc bổ sung cho các khả năng chức năng của hệ máy tính, sản phẩm phần cứng, hoặc thiết bị. RPQ có thể được sử dụng cùng với các RPQ lập trình để giải quyết duy nhất các vấn đề xử lý dữ liệu. Xem thêm* programming RPQ, RPQ.

COMSEC Communications security. ***An toàn truyền thông.***

COMWRITE *Nhiệm vụ con của bộ khởi động TCAM, tạo cỡ chuẩn, và viết các bản ghi dấu trên tập dữ liệu COMWRITE.*

COMWRITE data set ***Tập dữ liệu COMWRITE.*** *Tập dữ liệu TCAM trên bộ lưu trữ chuỗi thứ tự trong đó thông tin lấy dấu được viết.*

concatenate / kən'kætɪneɪt / ***Nối kết chuỗi.*** **(1)** *Để nối kết với nhau.* **(2)** *Để nối hai dòng ký tự.*

concatenated date sets / kən'kætɪneɪtɪd 'deɪtə sets / ***Các tập dữ liệu được kết chuỗi.*** *Nhóm các tập dữ liệu nối kết chuỗi một cách logic được xử lý như một tập dữ liệu trong suốt thời gian của một bước công việc.*

concatenated field / kən'kætɪneɪtɪd fi:ld/ ***Trường kết chuỗi.*** *Hai hay nhiều vùng từ cỡ chuẩn ghi file vật lý, được kết hợp để tạo ra một vùng trong cỡ chuẩn ghi file logic.*

concatenated key / kən'kætɪneɪtɪd ki: / ***Phím kết chuỗi.*** *Trong IMS/VS, phím được tạo nên để truy cập một phân đoạn riêng. Gồm các vùng phím, kể cả phím của phân đoạn gốc và các phân đoạn con kế tiếp, dưới các vùng phím của phân đoạn được truy cập.*

concatenation / kən.kætɪ'neɪʃn / ***Sự kết nối chuỗi.*** **(1)** *Một thao tác kết nối hai ký tự hoặc các dòng trong thứ tự được chuyên biệt, tạo ra một dòng có chiều dài bằng tổng các chiều dài của hai ký tự hoặc hai dòng ký tự.* **(2)**

Trong đồ họa AIX, sự kết hợp một chuỗi liên tiếp các chuyển vị hình học quay, tịnh tiến, và tạo thang đo. Sự kết nối chuỗi các chuyển vị tương ứng với phép nhân ma trận.

concatenation operator / kən.kætɪ'neɪʃn 'ɒpəreɪtə / ***Toán tử kết chuỗi.*** *Ký hiệu được dùng để kết nối hai ký tự hoặc hai dòng ký tự.*

concentrated messages / 'kɒnsəntreɪtɪd 'mesɪdʒɪz / ***Các thông báo tập trung.*** *Các thông báo từ một nhóm các thiết bị đầu cuối hướng đến một thiết bị ở xa, kết hợp chúng thành một thông báo vật lý đơn để hướng đến đơn vị xử lý. Hoặc, ngược lại, thông báo vật lý đơn được tạo nên từ một nhóm các thông báo cho một nhóm các thiết bị đầu cuối, được gởi bởi đơn vị xử lý đến thiết bị ở xa để tách ra thành từng thông báo riêng biệt.*

concentration / ,kɒnsən'treɪʃn / ***Sự tập trung.*** **(1)** *Qui trình kết hợp nhiều thông báo vào một thông báo để truyền phát. Trái nghĩa với* deconcentration. **(2)** *Tương đồng với* blocking. **(3)** *Xem* line concentration.

concentrator / ,kɒnsən'treɪtə / ***Bộ tập trung.*** **(1)** *Trong truyền phát dữ liệu, đơn vị chức năng cho phép một phương tiện truyền phát chung được phục vụ nhiều nguồn dữ liệu hơn so với các kênh hiện hữu trong phương tiện truyền phát đó. (T)* **(2)** *Thiết bị bất kỳ có khả năng kết hợp nhiều thông báo đến vào một thông báo (tập trung) hoặc tách từng thông báo vùng rẽ (phân tách) từ dữ liệu được gởi trong một chuỗi thứ tự truyền phát.* **(3)** *Xem* wiring concentrator. **(4)** *Xem thêm* blocking, deblocking.

concentrator data ready queue (DRQ) / 'kɒnsəntreɪtə 'deɪtə 'redɪ kjuː / ***Hàng (dãy) dữ liệu sẵn sàng cho bộ tập trung.*** *Vùng dữ liệu ACF/TCAM được sử dụng để hỗ trợ trong việc tập trung các thông báo để xuất cho mỗi bộ tập trung được xác định trong hệ ACF/TCAM. Nó chứa một con trỏ cho chuỗi phần tử, địa chỉ tuyến, và con trỏ cho chuỗi STCB.*

concentrator device ID table (DVCID) / 'kɒnsəntreɪtə dɪ'vaɪs aɪ diː 'teɪbl / ***Bảng ID (nhận biết) thiết bị bộ tập trung.*** *Vùng làm việc ACF/TCAM xác định bộ tập trung và mỗi đầu cuối được nối vào nó. Mỗi bộ tập trung được xác định trong hệ ACF/TCAM có bảng ID (nhận biết) thiết bị bộ tập trung, bảng này gồm một vùng điều khiển chứa thông tin về bảng nhập ; một mục cho bộ tập trung ; và một mục cho mỗi thiết bị đầu cuối được nối.*

concept statement / 'kɒnsept 'steɪtmənt / ***Mệnh đề khái niệm.*** *Mô tả một sản phẩm được đề nghị, hỗ trợ trong quy trình phân chia thị trường. Được sử dụng chủ yếu trong triển khai sản phẩm tiêu thụ.*

conceptualization principle / kən.septʃuəlɪ'zeɪʃn 'prɪnsəpl / ***Nguyên lý khái niệm hóa.*** *Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niệm, một mô tả chỉ của các khía cạnh khái niệm, cả tĩnh lẫn động, của phạm vi thảo luận, ngoại trừ mọi khía cạnh về biểu diễn dữ liệu bên trong hoặc bên ngoài, tổ chức dữ liệu vật lý, và các thủ tục truy cập, cũng như biểu thị bên ngoài riêng của người sử dụng như cỡ chuẩn thông báo, và cấu trúc dữ liệu. (T) (A).*

conceptual level / kən'septʃuəl 'levl / ***Mức khái niệm.*** *Trong cơ sở dữ liệu, mọi khía cạnh liên quan đến diễn giải và xử lý thông tin mô tả phạm vi riêng của thảo luận hoặc thế giới thực thể trong hệ thống xử lý thông tin. (T)*

conceptual model / kən'septʃuəl 'mɒdl / ***Mô hình khái niệm.*** *Trong cơ sở dữ liệu, một biểu diễn của phạm vi thảo luận, sử dụng các thực thể và các quan hệ thực thể. (T).*

conceptual schema / kən'septʃʊəl 'skiːmə / ***Sơ đồ khái niệm.*** **(1)** *Trong cơ sở dữ liệu, một tập hợp không đổi của các câu biểu thị các mệnh đề cần thiết để duy trì cho phạm vi thảo luận. (T)* **(2)** *Trong cơ sở dữ liệu, sơ đồ mô tả mô hình dữ liệu.*

conceptual schema language / kən'septʃʊəl 'skiːmə 'læŋgwɪdʒ / ***Ngôn ngữ sơ đồ khái niệm.*** *Ngôn ngữ cơ sở dữ liệu để lập công thức cho các câu trong sơ đồ khái niệm và một cơ sở thông tin, và để xử lý chúng trong các thuật ngữ của hành động, lệnh, và các điều kiện lệnh. (T)*

conceptual subschema / kən'septʃʊəl ˌsʌb'skiːmə / ***Sơ đồ con khái niệm.*** *Trong cơ sở dữ liệu, một phần của sơ đồ khái niệm cho một hay nhiều ứng dụng. (T).*

conceptual system design / kən'septʃʊəl 'sɪstəm dɪ'zaɪn / ***Thiết kế hệ thống khái niệm.*** *Hoạt động thiết kế hệ thống liên quan tới việc chuyên biệt các khía cạnh logic của tổ chức hệ thống ; các qui trình hệ thống, và dòng thông tin qua hệ thống. (T).*

concurrence / kən'kʌrəns / ***Sự kết hợp đồng thời.*** *Trong các hệ thống nghe nhìn, sự truyền phát đồng thời các tín hiệu âm thanh và hình ảnh.*

concurrent / kən'kʌrənt / ***Đồng thời, đồng quy, tranh chấp.*** **(1)** *Nói về các qui trình, thực hiện trong một khoảng thời gian chung, suốt thời gian đó chúng có thể lần lượt chia xẻ các nguồn chung ; ví dụ, nhiều chương trình, khi được thực hiện bằng đa lập trình trong máy tính, có đơn vị điều khiển lệnh chung, cạnh tranh với nhau. (T)* **(2)** *Trái nghĩa với* simultaneous. **(3)** *Xem thêm* consecutive, sequential.

concurrent control count / kən'kʌrənt kən'trəʊl kaʊnt / ***Kết toán điều khiển cạnh tranh.*** *Trong SNA, số lượng các điểm điều khiển, kiểm soát điều khiển một nguồn mạng. Xem thêm* share limit

concurrently shared resource / kən'kʌrəntlɪ ʃeəd rɪ'sɔːs / ***Nguồn được chia xẻ đồng thời.*** *Trong ACF/TCAM, nguồn được xác định cho nhiều hơn một nút chủ, và có thể được sở hữu bởi đồng thời đến tám nút chủ. Các nguồn chia xẻ cạnh tranh có thể là các chương trình điều khiển mạng, các tuyến SDLC ngoại vi, hoặc các tuyến SDLC vùng con. Xem thêm* serially shared resources.

concurrent maintenance / kən'kʌrənt 'meɪntənəns / ***Sự bảo trì đồng thời.*** *Khả năng cho phép một đại diện dịch vụ để thực hiện hoạt động bảo trì phần cứng trong khi các thao tác bình thường vẫn tiếp tục mà không bị gián đoạn. Xem thêm* nondisruptive installation, non-disruptive removal.

concurrent operation / kən'kʌrənt ɒpə'reɪʃn / ***Thao tác đồng thời.*** *Chế độ xử lý trong đó hai hay nhiều thao tác được thực hiện trong một khoảng thời gian cho trước.*

concurrent peripheral operations ***Các thao tác ngoại vi đồng thời.*** *Tương đồng với* spooling.

concur role / kən'kɜː rəʊl / ***Vai trò xảy ra đồng thời.*** *Cung ứng một vị trí đồng thời hoặc không đồng thời bắt buộc cho một tổ chức.*

condense / kən'dens / ***Sự tập trung.*** *Trong System/36, xê dịch các thành viên thư viện với nhau trong thư viện để tạo ra một vùng liên tục của không gian chưa sử dụng trong thư viện.*

condition / kən'dɪʃn / ***Điều kiện.*** **(1)** *Phần tử của tập hợp các giá trị chuyên biệt, mà một khoản dữ liệu có thể nhận.* **(2)** *Một biểu thức trong chương trình hoặc thủ tục có thể định giá trị là đúng hoặc sai khi chương trình hoặc thủ tục đó hoạt động.* **(3)** *Trong ngôn ngữ C, biểu thức quan hệ có thể được định giá trị là đúng hoặc sai.* **(4)** *Trong COBOL, trạng thái của một chương trình ở thời điểm đối tượng mà giá trị đúng có thể được xác định.* **(5)** *Trong FORTRAN, một phạm vi được đặt tên trong đó nó không thích hợp để tiếp tục chuỗi thực hiện bình thường.*

conditional access list / kən'dɪʃənl 'ækses list / ***Danh mục truy cập có điều kiện.*** *Trong RACF, danh mục truy cập trong một phạm vi nguồn, kết hợp một điều kiện với một bộ nhận biết người sử dụng (userid) hoặc nhận biết nhóm (group id) và quyền truy cập tương ứng. Trái nghĩa với* standard access list.

Chú ý : *Người sử dụng có thể truy cập nguồn, theo quyền hạn truy cập được chuyên biệt chỉ khi điều kiện đó đúng. Ví dụ, đối với chương trình truy cập đến các tập dữ liệu, điều kiện là người sử dụng phải được xử lý thực hiện chương trình được chuyên biệt trong danh mục truy cập.*

conditional assembly / kən'dɪʃənl ə'sembli / ***Hợp ngữ có điều kiện.*** *Một tiện ích bộ hợp ngữ để thay thế ở thời điểm trước hợp ngữ, nội dung và chuỗi thứ tự của các mệnh đề nguồn được hợp ngữ.*

conditional branching / kən'dɪʃənl 'bru:ntʃɪŋ / ***Sự phân nhánh có điều kiện.*** *Trong các hệ video, một chỉ dẫn làm cho chương trình được phân nhánh nếu điều kiện chuyên biệt được thỏa và đi trước trong chuỗi thứ tự bình thường.*

conditional branch instruction / kən'dɪʃənl bru:ntʃ ɪn'strʌkʃn / ***Chỉ thị phân nhánh điều kiện.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* conditional jump instruction.

conditional capture / kən'dɪʃənl 'kæptʃə / ***Sự nắm bắt có điều kiện.*** *Trong IBM 3886* Optical Character Reader *(Bộ đọc ký tự quang) với đặc tính xử lý hình ảnh, sự linh hoạt bắt giữ hình ảnh do sự phát hiện một ký tự bật ra trong vùng được chỉ định.*

conditional compilation statement / kən'dɪʃənl kəmpɪ'leɪʃn 'steɪtmənt / ***Mệnh đề biên dịch có điều kiện.*** *Mệnh đề bộ xử lý sơ bộ, làm cho bộ này xử lý một mã đặc biệt trong file phụ thuộc vào giá trị được định giá bởi điều kiện đó.*

conditional construct / kən'dɪʃənl kən'strʌkt / ***Cấu trúc có điều kiện.*** *Trong các ngôn ngữ lập trình, một mệnh đề hoặc một phần của mệnh đề chuyên biệt nhiều chuỗi thứ tự thực hiện khác nhau ; ví dụ, mệnh đề CASE, mệnh đề IF. (T) (A).*

conditional construction / kən'dɪʃənl kən'strʌkʃn / ***Sự cấu trúc có điều kiện.*** *Trong các ngôn ngữ lập trình, một cấu trúc ngôn ngữ chuyên biệt các chuỗi thứ tự thực hiện khác nhau ; ví dụ mệnh đề CASE, mệnh đề IF, biểu thức điều kiện trong ALGOL. (I)*

conditional control transfer instruction /kən'dɪʃənl kən'trəʊl træns'fɜ: ɪn'strʌkʃn/ ***Chỉ thị chuyển sự kiểm soát có điều kiện.*** *Thuật ngữ này không nên dùng thay cho* conditional jump instruction.

conditional end bracket (CEB) / kən'dɪʃənl end 'brækɪt / ***Chùm kết thúc***

có điều kiện. *Trong SNA, giá trị (nhị phân 1) của bộ chỉ thị chùm kết thúc có điều kiện trong đầu yêu cầu (RH - request header) của yêu cầu cuối cùng trong dãy cuối cùng của một chùm ; giá trị ghi nhận sự kết thúc của chùm. Trái nghĩa với* end bracket. *Xem thêm* bracket, begin bracket.

conditional entropy / kən'dɪʃənl 'entrəpɪ/ ***Entropy có điều kiện.*** *Trong lý thuyết thông tin, giá trị trung bình của độ đo thông tin được chuyển tải bởi tần suất của phần tử bất kỳ thuộc tập hợp hữu hạn các sự kiện tương hỗ loại trừ và liên kết của các sác xuất có điều kiện vô hạn, đã cho tần suất của các sự kiện của tập hợp khác các sự kiện loại trừ tương hỗ ; trong biểu diễn toán học, giá trị trung bình H (x/y) cho tập hợp các sự kiện* $x_1 \ldots x_n$, phụ thuộc vào tần suất các sự kiện từ tập hợp khác $y_1 \ldots y_m$ với các sác xuất liên kết $p(x_i, y_j)$ của tần suất của cả hai sự kiện x_i, y_j bằng kỳ vọng toán học của nội dung thông tin điều kiện I (x_i/y_j) của tất cả các cặp sự kiện. (I) (A) Đồng nghĩa với average conditional information content, mean conditional information content.

conditional expression / kən'dɪʃənl ɪk'spreʃn / ***Biểu thức điều kiện.*** **(1)** *Một mệnh đề so sánh các quan hệ như lớn hơn hoặc bằng, của hai khoản.* **(2)** *Trong COBOL, điều kiện đơn hoặc điều kiện phức được chuyên biệt trong câu lệnh IF, PERFORM, hoặc SEARCH. Xem* complex condition, simple condition.

conditional external reference / kən'dɪʃənl ɪks'tɜ:nl 'refərəns / ***Quy chiếu bên ngoài có điều kiện.*** *Một qui chiếu ngoài làm cho tuyến tự động được thực hiện.*

conditional force / kən'dɪʃənl fɔ:s / ***Lực có điều kiện.*** **(1)** *Trong System/36 SORT, sự thay thế các ký tự vùng điều khiển trước khi các bản ghi được phân loại, nếu vùng điều khiển trong bản ghi nhập chứa một mục riêng.* **(2)** *Trong System/38 Conversion Reformat Utility, chức năng thay thế ký tự vùng điều khiển chuyên biệt trước khi bản ghi được xếp lại theo chuỗi chỉ nếu vùng điều khiển trong bản ghi nhập chứa một mục riêng.*

conditional implication operation / kən'dɪʃənl ɪmplɪ'keɪʃn ɒpə'reɪʃn / ***Thao tác kết hợp có điều kiện.*** *Tương đồng với* implication.

conditional information content / kən'dɪʃənl ɪnfə'meɪʃn 'kɒntent / ***Nội dung thông tin có điều kiện.*** **(1)** *Trong lý thuyết thông tin, độ đo thông tin được chuyển tải bởi tần suất của một sự kiện với sác xuất có điều kiện xác định, tần suất cho trước của sự kiện khác ; trong toán học, độ đo này* $I \leq I(x_i/y_j)$ *cho một sự kiện từ tập* $x_1 \ldots x_n$, phụ thuộc vào sự kiện khác của tập $y_1 \ldots y_m$ bằng logarit giá trị nghịch đảo của sác xuất có điều kiện x_2 (x_i/y_j) của tần suất x_i đã cho tần suất của sự kiện y_j.

$$I(x_i/y_j) = \log \frac{1}{p}(x_i/y_j)$$

(I) (A) 2) *Xem* average conditional information content, mean conditional information content.

conditional jump / kən'dɪʃənl dʒʌmp / ***Bước nhảy có điều kiện.*** **(1)** *Bước nhảy chỉ xảy ra khi lệnh chuyên biệt được thực hiện và các điều kiện chuyên biệt được thỏa. (I) (A)* **(2)** *Trái nghĩa với* unconditional jump.

conditional jump instruction / kən'dɪʃənl dʒʌmp ɪns'trʌkʃn / ***Chỉ thị nhảy có điều kiện.*** **(1)** *Một chỉ thị nhảy chỉ rõ điều kiện cho bước nhảy (T)* **(2)** *Một chỉ thị định rõ một bước nhảy có điều kiện và những điều kiện đó vừa được thỏa mãn để thực hiện bước nhảy có điều kiện (I) (A)* **(3)** *Tương phản với* unconditional jump instruction.

conditional phrase / kən'dɪʃənl freɪs / ***Mệnh đề có điều kiện.*** *Trong COBOL, một mệnh đề chuyên biệt hành động được thực hiện đối với sự xác định giá trị đúng của điều kiện có kết quả từ việc thực hiện một mệnh đề điều kiện.*

conditional prompting / kən'dɪʃənl 'prʌmptɪŋ / ***Sự nhắc nhở có điều kiện.*** *Nói về sự nhắc nhở được cung ứng bởi hệ thống tùy thuộc vào các giá trị được lựa chọn bởi người sử dụng cho các thông số khác. Trái nghĩa với* selective prompting.

conditional statement / kən'dɪʃənl 'steɪtmənt / ***Lệnh có điều kiện.*** **(1)** *Một lệnh cho phép thực hiện một trong số các thao tác khả dĩ, có hoặc không có việc truyền một điều khiển ; ví dụ, lệnh trường hợp, một lệnh GOTO được tính trong FORTRAN, lệnh IF. (T)* **(2)** *Lệnh dùng để biểu thị phép gán hoặc phân nhánh dựa trên các tiêu chuẩn được chuyên biệt ; ví dụ IF-THEN. (A)* **(3)** *Trong COBOL, một mệnh đề mà giá trị đúng của điều kiện được xác định và hành động chuỗi thứ tự của chương trình đối tượng bị lệ thuộc vào giá trị đúng đó.*

conditional transfer / kən'dɪʃənl træns'fɜ:/ ***Sự truyền có điều kiện.*** *Tương đồng với* conditional jump. (A)

conditional transfer instruction / kən'dɪʃənl træns'fɜ: ɪn'strʌkʃn / ***Lệnh truyền có điều kiện.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* conditional jump instruction, jump instruction.

conditional variable / kən'dɪʃənl 'veərɪəbl / ***Biến số có điều kiện.*** *Trong COBOL, khoản dữ liệu, một hay nhiều giá trị của khoản này có một tên điều kiện được gán.*

condition code / kən'dɪʃn kəʊd / ***Mã điều kiện.*** *Mã phản ánh kết quả của một phép toán số học, đầu nhập/đầu xuất trước đó, hoặc phép toán logic.*

condition-incident log (CIL) / kən'dɪʃn 'ɪnsɪdənt lɒg / ***Nhật ký sự cố - điều kiện.*** **(1)** *Trong DPCX, bản ghi các sai sót phần cứng, hoặc các sự kiện lập trình, được sử dụng chủ yếu cho các mục đích chẩn đoán và lịch sử, được hệ điều hành bảo quản.* **(2)** *Một bản ghi các sự cố đơn vị được giữ bởi Bộ Điều Khiển 3791 (sự cố hoặc điều kiện không sẵn sàng của thiết bị đầu cuối), các kiểm tra máy trong 3791 và 3792, các sự cố hệ thống (như hủy bỏ, sự khởi động hóa, đóng dừng máy, hủy bỏ kết nối), và các sự cố liên quan đến việc kiểm nghiệm tuyến dữ liệu với hệ thống chủ.*

condition indicators/ kən'dɪʃn 'ɪndɪkeɪtəz/ ***Các bộ chỉ thị điều kiện.*** **(1)** *Trong IBM 8100 Information System (Hệ thống thông tin), bốn bit trong vectơ trạng thái chương trình (PSV-program status vector) phản ánh kết quả của phép toán số học, logic, hoặc thao tác I/O (nhập xuất).* **(2)** *Trong System/38 các đèn được đánh số từ 0 đến 15 trên bảng người vận hành/dịch vụ, để báo : a) các điều kiện máy đặc biệt trong suốt qui trình IMPL, hoặc b) điều kiện bất thường, tránh sự tiếp tục vận hành hệ thống bình thường.*

conditioning / kən'dɪʃnɪŋ / ***Lập điều kiện.*** **(1)** *Trong truyền thông dữ liệu, sự bổ sung*

thiết bị cho kênh không chuyển mạch cấp độ âm thanh để cung ứng các giá trị tối thiểu của các đặc tính tuyến truyền thông cần thiết đối với sự truyền phát dữ liệu. **(2)** *Trong RPG, việc sử dụng các bộ chỉ thị trong chương trình để kiểm soát khi các tính toán hoặc các thao tác xuất được thực hiện ; trong một file, việc sử dụng các bộ chỉ thị hoặc các tên điều kiện để kiểm soát khi một số chức năng hoặc thao tác được thực hiện.*

conditioning indicator / kən'dɪʃnɪŋ 'ɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị lập điều kiện.*** *Bộ chỉ thị, chỉ ra thời điểm các tính toán được thực hiện hoặc các thuộc tính của chúng áp dụng cho một cỡ chuẩn hoặc vùng cỡ chuẩn.*

condition name / kən'dɪʃn neɪm / ***Tên điều kiện.*** *Trong một file hiển thị, một tên được dùng để kiểm soát sự lựa chọn các từ khóa và các vị trí hiển thị dựa trên cỡ màn hình liên quan đến file hiển thị đó.*

condition-name / kən'dɪʃn neɪm / ***Tên - điều kiện.*** **(1)** *Tên do người sử dụng nhận biết, gán một tên cho tập con các giá trị mà biến số điều kiện có thể nhận.* **(2)** *Một từ do người sử dụng xác nhận, gán cho trạng thái của chuyển mạch xác định bởi bộ chấp hành hoặc thiết bị.*

Chú ý : *Khi tên - điều kiện được sử dụng trong các cỡ chuẩn chung, các biểu thị sự qui chiếu khoản dữ liệu duy nhất, bao gồm tổ hợp cú pháp chính xác của tên điều kiện, cùng với các bộ định lượng và mã hóa, theo yêu cầu về tính duy nhất của qui chiếu đó.*

condition-name-condition / kən'dɪʃn neɪm kən'dɪʃn / ***Điều kiện - tên - điều kiện.*** *Trong COBOL, mệnh đề có giá trị thực có thể được xác định, giá trị của biến số điều kiện là phần tử của tập các giá trị thuộc tính đối với tên điều kiện liên quan với biến số điều kiện đó.*

conditions / kən'dɪʃnz / ***Các điều kiện.*** *Xem* entry conditions.

condition values / kən'dɪʃn 'vælju:z / ***Các giá trị điều kiện.*** *Trong IBM 8100 Information System (Hệ thống Thông tin), các giá trị được gán cho các tổ hợp khác nhau của các bộ chỉ thị điều kiện ; chúng có thể được dùng như các giá trị che chắn trong các thao tác phân nhánh có điều kiện.*

conduit / 'kɒndɪt / ***Ống dẫn.*** *Ống bảo vệ dây điện hoặc cáp điện.*

conference call / 'kɒnfərəns kɔ:l / ***Cuộc gọi hội thảo.*** *Hội thảo từ xa trong đó mọi người tham gia được nối kết qua các mạch điện thoại cho phép truyền phát giọng nói và có thể cả các thông báo FAX. (T). Xem thêm* computer conferencing.

conference control / 'kɒnfərəns kən'trəʊl / ***Điều khiển hội thảo.*** *Tương đồng với* sensitivity control.

conference microphone / 'kɒnfərəns 'maɪkrəʊfəʊn / ***Micrô hội thảo.*** *Trên thiết bị đọc / ghi, một micrô được thiết kế đặc biệt để ghi giọng nói đồng thời từ nhiều nguồn. (I)*

confetti / kən'fetɪ / ***Nhiễu điểm.*** *Trong các hệ thống video (hình ảnh), sự xuất hiện không mong muốn của các điểm nhỏ có màu do sụt giảm tín hiệu hoặc do các dạng nhiễm video khác. Xem thêm* noise.

configuration / kənfɪgə'reɪʃn / ***Cấu hình.*** **(1)** *Cách thức trong đó phần cứng và phần mềm của hệ thống xử lý thông tin được tổ chức và được nối liên kết. (T)* **(2)** *Sự sắp xếp vật lý và logic các thiết bị và các chương trình tạo nên hệ thống xử lý dữ liệu. Xem thêm* communications configuration, controller configuration, device configuration. **(3)** *Các thiết bị và các chương trình tạo nên hệ thống, vi hệ, hoặc mạng.* **(4)** *Trong CCP, sự sắp xếp*

các bộ điều khiển, các tuyến, các thiết bị đầu cuối nối kết vào IBM 3710 Network Controller (Bộ điều khiển mạng). Cũng còn là tập hợp các định nghĩa về các thành phần tạo nên một cấu hình. **(5)** *Xem thêm* configuration.

configuration control board / kənfɪgə'reɪʃn kən'trəʊl bɔːd / ***Bộ phận điều khiển cấu hình.*** *Nhóm chuyên viên đánh giá, để phê chuẩn hoặc bác bỏ, mọi thay đổi được đề nghị đối với tuyến cơ bản đang hoạt động.*

Configuration Control Program (CCP) / ˌkənfɪgə'reɪʃn kən'trəʊl 'prəʊgræm / ***Chương trình điều khiển cấu hình.*** *Chương trình được IBM đăng ký, dùng để xác định, hiển thị và thay thế các cấu hình có chứa các bộ điều khiển mạng.*

Configuration Exchange Utility / ˌkənfɪgə'reɪʃn ɪks'tʃeɪndʒ juː'tɪlətɪ / ***Tiện dụng cấu hình trao đổi.*** *Trong các chương trình Đại lý và Quản lý Liên kết mạng chuyển tải, một tiện dụng chủ chuyển đổi dữ liệu cấu hình từ một hệ quản lý chuyển tải vào cỡ chuẩn có thể được điều hành bởi các sản phẩm quản lý mạng chủ, đặc biệt, các chương trình NetView và NETCENTER. Tiện dụng này cũng chuyển đổi dữ liệu cấu hình từ thư viện định nghĩa VTAM (VTAMLST) và từ các file định nghĩa mạng NETCENTER vào cỡ chuẩn, có thể được điều hành bởi hệ quản lý chuyển tải.*

configuration file / ˌkənfɪgə'reɪʃn faɪl / ***File cấu hình.*** **(1)** *File chuyên biệt các đặc tính của hệ hoặc hệ con.* **(2)** *Trong Imageplus System, file được tạo do việc chạy Tiện dụng tạo cấu hình (Configuring Facility) của chương trình trạm làm việc Imageplus Workstation Program, và chứa các đặc tính của trạm làm việc Imageplus. File được lưu giữ trong đĩa mềm lắp đặt, và được Installation Facility (Tiện ích lắp đặt) sử dụng.*

configuration image / ˌkənfɪgə'reɪʃn 'ɪmɪdʒ / ***Hình ảnh cấu hình.*** *Trong 3600 Finance Communication System (Hệ Truyền thông tài chính), tổ hợp dữ liệu tạo cỡ chuẩn với các module lựa chọn của dữ liệu bộ điều khiển ; khi được đặt vào bộ lưu trữ điều khiển 3601, hình ảnh cấu hình xác định các thao tác của 3601 Finance Communication Controller (Bộ Điều khiển Truyền thông Tài chính). Hình ảnh hoàn tất được lưu giữ trong 3600 và sau đó được truyền phát cho bộ điều khiển 3601.*

configuration manager / ˌkənfɪgə'reɪʃn 'mænɪdʒə / ***Bộ quản lý cấu hình.*** *Chương trình giám sát cấu hình thiết bị trong suốt quá trình đặt tải chương trình ban đầu (IPL - initial program load).*

configuration matrix / ˌkənfɪgə'reɪʃn 'meɪtrɪks / ***Ma trận cấu hình.*** *Trong môi trường ESCON, một mạng lưới các thuộc tính kết nối hiện ra ở dạng các hàng và các cột trên thiết bị hiển thị, có thể được dùng để xác định hoặc thay đổi các cấu hình hoạt động và cấu hình tiết kiệm.*

configuration member / ˌkənfɪgə'reɪʃn 'membə / ***Thành viên cấu hình.*** *Trong system/36, một thành viên xác định các thuộc tính của hệ con truyền thông hoặc tuyến truyền thông.*

configuration procedure / ˌkənfɪgə'reɪʃn prə'siːdʒə / ***Thủ tục cấu hình.*** *Quy trình nhiều bước, được thực hiện trong máy tính chủ, thiết lập một hình ảnh cấu hình cho 3601 Finance Communication Controller (Bộ Điều khiển Truyền thông Tài chính).*

configuration report program (CRP) / ˌkənfɪgə'reɪʃn rɪ'pɔːt 'prəʊgræm / ***Chương***

trình báo cáo cấu hình. *Chương trình tiện dụng SSP thực hiện một báo cáo cấu hình liệt kê các nguồn mạng và các thuộc tính nguồn cho các mạng với các chương trình NCP, EP, PEP, hoặc VTAM.*

configuration report server (CRS) / kənfɪgə'reɪʃn rɪ'pɔːt 'sɜːvə / ***Bộ phục vụ báo cáo cấu hình.*** *Trong hệ AS/400, một chức năng nằm ở mỗi vòng trong môi trường, các mạng đa vòng, trong đó cấu hình đang được kiểm soát. Chức năng này tiếp nhận các thông báo về cài đặt và loại bỏ các trạm, và các thông báo về các sự cố 3 bộ kiểm soát hoạt động.*

configuration restart / ˌkənfɪgə'reɪʃn rɪ'stɑːt / ***Tái khởi động cấu hình.*** *Trong các chương trình VTAM, tiện ích hồi phục có thể được sử dụng sau một sự cố hoặc dừng hoạt động của một nút chính, VTAM, hoặc bộ xử lý chủ, để phục hồi lại một vùng đối với trạng thái ở thời điểm xảy ra sự cố hoặc dừng hoạt động.*

Configuration Rules Object Class / kənfɪgə'reɪʃn ruːlz ɒbdʒekt klɑːs / ***Lớp Đối tượng Nguyên lý cấu hình.*** *Trong hệ điều hành AIX, lớp đối tượng chứa các nguyên lý cấu hình được sử dụng bởi bộ quản lý cấu hình trong suốt quá trình đặt tải chương trình ban đầu (IPL - initial program load).*

Configuration Section / kənfɪgə'reɪʃn 'sekʃn / ***Đoạn cấu hình.*** *Trong COBOL, một đoạn của Phần Môi trường (Environment Division) mô tả các đặc tính kỹ thuật tổng quát của các chương trình nguồn và các chương trình đối tượng.*

configuration services / kənfɪgə'reɪʃn 'sɜːvɪsɪz / ***Các dịch vụ cấu hình.*** *Một trong các kiểu dịch vụ mạng trong điểm điều khiển (SSCP, NNCP, ENCP, hoặc PUCP). Các dịch vụ cấu hình linh hoạt hoặc khử linh hoạt, ghi lại các trạng thái của các thiết bị vật lý, các tuyến, và các trạm tuyến truyền thông.*

configuration tables/ kənfɪgə'reɪʃn 'teɪblz/ ***Các bảng cấu hình.*** *Các bảng DB2, chứa các thông số hệ thống rộng, và xác định các giao diện cho Object Distribution Manager (Bộ quản lý phân phối đối tượng).*

configure / kən'fɪgə / ***Lập cấu hình.*** *Mô tả hệ thống các thiết bị, các đặc tính tối ưu, và các chương trình được lắp đặt trên hệ thống.*

configuring facility / kən'fɪgərɪŋ fə'sɪləti / ***Tiện ích lập cấu hình.*** *Tiện ích của Imageplus Workstation Program (Chương trình Trạm làm việc ImagePlus), cho phép người sử dụng cải tiến phần mềm của ImagePlus Workstation Program vào môi trường đặc biệt. Phần xuất của qui trình lập cấu hình là đĩa mềm có thể được lắp đặt trên mỗi trạm làm việc.*

confirmation / kɒnfə'meɪʃn / ***Sự xác nhận.*** *Một kiểu đáp ứng bởi bên nhận, cho phép bên gởi tiếp tục gởi.*

confirmation of delivery / kɒnfə'meɪʃn əv dɪ'lɪvərɪ / ***Sự xác nhận cung cấp.*** *Trong hệ AS/400, thông báo tự động cho bên gởi thông báo, hoặc tài liệu, khi thông báo hoặc tài liệu đó được nhận. Sự xác nhận cung cấp phải do bên gởi yêu cầu.*

confirm primitive / kən'fɜːm 'prɪmɪtɪv / ***Xác nhận bản gốc.*** *Bản gốc được bên cung ứng dịch vụ phát hành để báo rằng đã hoàn tất một thủ tục trước đó được đề nghị bởi một yêu cầu gốc ở cùng điểm truy cập dịch vụ. (T)*

conflict resolution / 'kɒnflɪkt rezə'luːʃn / ***Sự phân giải va chạm.*** *Kỹ thuật giải quyết vấn đề đa trường hợp trong hệ thống dựa trên nguyên tắc. (T).*

conformance / kən'fɔ:məns / ***Sự tương hợp.*** *Trong FORTRAN, nói về một chương trình khả thi, chủ sử dụng các dạng và các quan hệ được mô tả trong Programming Language FORTRAN ANSI X3.9-1978 (tiêu chuẩn ANSI X3.9-1978 Ngôn ngữ Lập trình FORTRAN) hoặc đối với một đơn vị chương trình có thể được bao hàm trong một chương trình khả thi theo phương cách cho phép chương trình khả thi đó tuân thủ tiêu chuẩn đã nêu. Xem* core conformance.

conformant string / kən'fɔmənt strɪŋ / ***Dòng tương hợp.*** *Trong XL Pascal, một dòng có chiều dài không tương hợp với chiều dài của thông số cũ. Xem thêm* formal parameter.

conforming / kən'fɔ:mɪŋ / ***Tạo tương hợp.*** *Trong ứng dụng đa phương tiện, thực hiện biên tập cuối cùng trên phim hoặc video sử dụng một bản chính được biên tập ngoài tuyến làm bản chuẩn.*

CONFT VTAM configuration table. ***Bảng cấu hình VTAM.***

conjunct / kən'dʒʌŋkt / ***Giao.*** *Một trong số các tập con hoặc các điều kiện của phép giao, mọi tập con phải được thỏa mãn để phép giao được thỏa.*

conjunction / kən'dʒʌŋkʃn / ***Phép giao.*** **(1)** *Phép toán logic (Boole), kết quả có giá trị Boole là 1, nếu và chỉ nếu mỗi toán tử có giá trị Boole là 1. (I) (A) Đồng nghĩa với* AND operation, intersection. **(2)** *Trái nghĩa với* non-conjunction.

connect data set to line (CDSTL) / kə'nekt 'deɪtə set tʊ laɪn / ***Nối kết tập dữ liệu lên tuyến.*** *Trong SNA, một chọn lựa xác định mức độ sẵn sàng thiết bị đầu cuối dữ liệu (DTR - data terminal ready) của tín hiệu để thao tác modem (biến điệu - khử biến điệu). Nó được sử dụng nếu một DTR chỉ ra một lệnh không điều kiện từ thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE - data terminal equipment) để thiết bị được nối mạch dữ liệu đầu cuối (DCE - data circuit - terminating equipment) được nối vào hoặc tách khỏi mạng.*

connected / kə'nektɪd / ***Được nối kết.*** **(1)** *Trong các chương trình VTAM, nói về thiết bị vật lý (PU - physical unit) hoặc thiết bị logic (LU - logical unit) với một đường truyền vật lý hoạt động đến bộ xử lý chủ có chứa điểm điều khiển dịch vụ hệ thống (SSCP - System services control point), điều khiển PU hoặc LU đó.* **(2)** *Trong ESCON Director, thuộc tính, mà khi chỉnh, sẽ thiết lập hoặc tách một mối nối kết. Trái nghĩa với* disconnected. **(3)** *Trong FORTRAN, nói về một đơn vị quy chiếu đến một file, hoặc file quy chiếu đến đơn vị đó.*

connected unit / kə'nektɪk 'ju:nɪt / ***Đơn vị (thiết bị) được nối kết.*** *Trong XL FORTRAN, một đơn vị được nối kết vào một file bởi lệnh OPEN, READ hoặc WRITE.*

connection / kə'nekʃn / ***Sự nối kết.*** **(1)** *Trong truyền thông dữ liệu, một quan hệ được thiết lập giữa các đơn vị chức năng để chuyển tải thông tin (I) (A)* **(2)** *Trong lập trình, một cơ chế có khả năng tương tác theo các module, các cuộc gọi thủ tục riêng đối với các thủ tục không đồng bộ ; ví dụ, trong COBOL, một lệnh ENABLE thiết lập mối liên kết truyền thông, và lệnh OPEN, thiết lập mối liên kết nhập / xuất. (I)* **(3)** *Trong cấu trúc* Open Systems Interconnection *(Liên nối kết các hệ thống mở), một liên kết được thiết lập bởi một lớp cho trước giữa hai hay nhiều thực thể của lớp kế cận cao hơn vì mục đích truyền dữ liệu. (T)* **(4)** *Trong các chương trình VTAM, tương đồng với* physical connection. **(5)** *Trong SNA, đường truyền mạng nối hai đơn vị logic (LU) với nhau trong những nút khác nhau để tạo*

khả năng cho chúng thiết lập các truyền thông. (6) Trong truyền thông X.25, một mạch ảo giữa hai thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE - data terminal equipment). Mối nối mạch ảo chuyển mạch (SVC - Switched virtual circuit) kết thúc thời gian một cuộc gọi ; mạch ảo lâu dài (PVC - permanent virtual circuit) là mối nối lâu dài giữa các DTE. (7) Trong AIX Enhanced X-Windows, đường dẫn truyền thông liên xử lý (IPC- interprocess communication) giữa người phục vụ và một chương trình của khách hàng. Chương trình khách hàng là đặc trưng, nhưng không cần thiết, phải có một mối nối đến người phục vụ mà qua đó các yêu cầu và các dữ kiện được gởi. (8) Trong các hệ truyền thông, một tuyến qua đó dữ liệu được truyền giữa hai hệ thống hoặc giữa hệ thống và thiết bị. (9) Trong TCP/IP, đường truyền giữa hai ứng dụng thủ tục cung cấp dòng dữ liệu tin cậy cho dịch vụ phân phối. Trong Internet, mối nối kết mở rộng từ ứng dụng TCP trên một hệ thống đến ứng dụng TCP trên hệ thống khác. (10) Trong cuộc gọi điện thoại, quan hệ logic giữa một bên gọi và thiết bị chuyển mạch. Cuộc gọi bao gồm hai hay nhiều mối nối kết. Cuộc gọi riêng phần gồm một nối kết đến bên gọi thực sự kèm với mối nối kết đến bên gọi ảo. (11) Trong ESCON Director, một quan hệ được thiết lập giữa hai trạm cung ứng đường dẫn truyền thông vật lý giữa chúng.

connection indentifier (CID) / kən'nekʃn aɪ'dentɪfaɪə / ***Bộ nhận biết mối kết nối.*** *Trong IBM 8100 Information System (Hệ thống Thông tin), giá trị được dùng để nhận biết nguồn. Giá trị này quay trở lại chương trình kết nối sau khi sự xử lý kết nối đã thiết lập một giao tiếp và phải được sử dụng trên các yêu cầu chuỗi thứ tự đối với nguồn đó.*

connectionless-mode transmission / kə'nekʃnlɪs məʊd trænz'mɪʃn / ***Sự truyền phát theo chế độ không kết nối.*** *Sự truyền phát của một đơn vị dữ liệu từ điểm truy cập dịch vụ nguồn đến một hay nhiều điểm truy cập dịch vụ nhận mà không cần thiết lập mối kết nối. (T).*

connectionless service / kə'nekʃnlɪs 'sɜ:vɪs / ***Dịch vụ không kết nối.*** *Dịch vụ mạng mà không có sự xác nhận quay trở lại nguồn xuất phát.*

connection location / kə'nekʃn ləʊ'keɪʃn / ***Vị trí kết nối.*** *Trong hệ điều hành AIX, vị trí trên thiết bị trung gian tại đó thiết bị con được kết nối.*

connection-mode transmission / kə'nekʃn məʊd trænz'mɪʃn / ***Truyền phát theo chế độ kết nối.*** *Sự truyền phát của các đơn vị dữ liệu từ điểm truy cập dịch vụ nguồn đến một hay nhiều điểm truy cập dịch vụ nhận thông qua mối nối kết.*

Chú ý : *Mối nối kết được thiết lập chủ yếu để truyền dữ liệu và được nhả tiếp ngay sau khi truyền dữ liệu. (T)*

connection name / kə'nekʃn neɪm / ***Tên mối nối kết.*** *Trong DPDX, tên thiết lập cho nhánh giữa tên chương trình dùng cho nguồn (tập dữ liệu, chương trình, hoặc chương trình ứng dụng) và tên đã cho đối với nguồn khi được xác định. Trong hầu hết các trường hợp, tên mối nối kết được suy ra từ lệnh I/O (nhập/xuất) của chương trình và được gán cho nguồn đặc biệt với một lệnh Associate.*

connection network / kə'nekʃn 'netwɜ:k / ***Mạng nối kết.*** *Một biểu diễn bên trong mạng APPN của tiện ích chuyển tải truy cập - được chia xẻ (SATF - Shared - access transport facility), như một vòng kín, cho phép các nút nhận biết độ nối kết của chúng đến SATF bởi*

một nút hành trình chung ảo để truyền thông mà không có các mối nối riêng rẽ được xác định cho một nút khác.

connection point manager / kə'nekʃn pɔint 'mænidʒə / ***Bộ quản lý điểm nối kết.*** *Trong SNA, một thành phần của lớp điều khiển truyền phát : a) Thực hiện việc tạo bước mức giao tiếp của các yêu cầu dòng chuẩn. b) Kiểm tra số lượng chuỗi thứ tự các đơn vị yêu cầu nhận được. c) Kiểm nghiệm các đơn vị này để không vượt quá cỡ chuẩn tối đa cho phép. d) Chuyển các yêu cầu đến cho các nơi nhận của chúng trong bán - giao tiếp. e) Mã hóa và giải mã các yêu cầu FMD khi đã chọn một loại mã. Bộ quản lý điểm nối kết xác định tọa độ cho vòng chuẩn và dòng dự tính cho một bán - giao tiếp.*

Chú ý : *Bộ quản lý điểm nối kết gởi trong bán - giao tiếp thiết lập đầu yêu cầu / đáp ứng (RH - Request / response header) cho các đơn vị yêu cầu / đáp ứng xuất (RU), và bộ quản lý điểm nối kết nhận diễn giải các đầu yêu cầu / đáp ứng đi trước các đơn vị yêu cầu / đáp ứng đến.*

connective / kə'nektiv / ***(Thuộc về) nối kết.*** *Trong COBOL, một từ hoặc một ký tự kết thúc câu, liên hệ tên dữ liệu, tên mục, tên điều kiện hoặc tên văn bản với từ hạn định ; nối hai hay nhiều giá trị vào chuỗi liên tiếp ; hoặc tạo một biểu thức điều kiện.*

connectivity / kə'nektivəti / ***Tính nối kết.*** **(1)** *Khả năng của hệ thống hoặc thiết bị để được nối kết vào các thiết bị hoặc hệ thống khác mà không cần sự cải biến. (T)* **(2)** *Khả năng để kết nối các đơn vị chức năng với nhau mà không cần phải cải biến chúng.* **(3)** *Trong ACF/TCAM, trạng thái của hai tiểu vùng có một hành trình thao tác rõ ràng giữa chúng.*

connectivity attribute / kə'nektivəti 'ætribjut / ***Thuộc tính độ nối kết.*** *Trong ESCON Director, đặc tính xác định phần tử riêng của trạng thái trạm. Xem* allowed, blocked, connected, disconnected, prohibited, unblocked.

connectivity capability / kə'nektivəti keipə'biləti / ***Khả năng độ nối kết.*** **(1)** *Khả năng cho phép nối kết một thiết bị vào hệ thống mà không đòi hỏi một tái cấu hình vật lý cho thiết bị hoặc các liên nối kết của thiết bị đó.* **(2)** *Trong ESCON Director, khả năng cho phép vận h-ành vật lý các mối nối kết tuyến để cung ứng sự nối kết thiết bị vật lý. Xem thêm* configuration matrix, connectivity control, dynamic connection.

connectivity control / kə'nektivəti kən'trəul / ***Kiểm soát độ nối kết.*** *Trong ESCON Director, phương pháp được dùng để báo động các thuộc tính độ kết nối trạm, do đó xác định khả năng truyền thông của tuyến được nối vào trạm đó.*

connectivity subsystem (CSS) / kə'nektivəti sʌb'sistəm / ***Độ kết nối hệ thống con.*** *Máy tính (khung) mở rộng, như loại 3746 Model 900, mở rộng độ kết nối và tăng cường hiệu suất làm việc của IBM 3745 Communication Controller (Bộ điều khiển truyền thông).*

connector / kə'nektə / ***Bộ nối kết.*** **(1)** *Ký hiệu lưu đồ (sơ đồ khối) biểu diễn đoạn ngắt trong tuyến lưu động và chỉ ra vị trí tuyến lưu động được tiếp nối. (I) (A)* **(2)** *Phương tiện để thiết lập dòng điện. (A)* **(3)** *Một linh kiện điện được dùng để nối hai hay nhiều linh kiện điện khác.* **(4)** *Xem thêm* inconnector, outconnector. **(5)** *Trong lệnh quản lý câu hỏi AS/400 từ ngữ TO trong lệnh EXPORT, từ ngữ FROM trong lệnh IMPORT, hoặc AS trong lệnh*

SAVE DATA. (6) *Xem* external file connector, file connector, internal file connector. (7) *Xem* optical fiber connector.

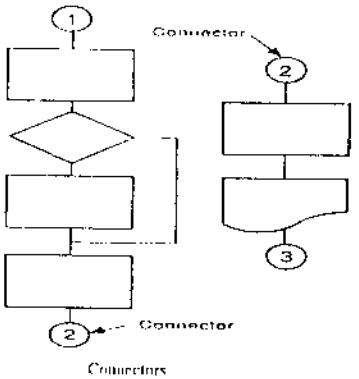

connector-induced optical fiber loss / kə'nektə ɪn'dju:st 'ɒptɪkl 'faɪbə lɒs / ***Tổn thất trong sợi quang do cảm ứng ở bộ nối kết.*** *Trong cáp quang, phần của tổn thất cài đặt, được biểu thị bằng decibel (dB), gây ra do sự kết thúc hoặc điều hành bên trong bộ nối kết, do hậu quả từ các tạp chất hoặc các thang đổi cấu trúc đối với sợi quang.*

connector insertion loss / kə'nektə ɪn'sɜ:ʃn 'lɒs / ***Tổn thất cài đặt bộ nối kết.*** *Xem* insertion loss.

connect phase / kə'nekt feɪs / ***Pha nối kết.*** *Một pha chọn lọc của hoạt động tuyến liên lạc trong suốt quá trình sự truyền thông ban đầu được thiết lập. Nó bao gồm "sự quay số" và "trả lời" trên các tuyến chuyển mạch và có thể bao gồm cả sự cân bằng biến điện - khử biến điện (modem). Pha nối kết được theo theo bởi pha lựa chọn thương lượng trước hoặc bởi pha tiếp xúc.*

connect time / kə'nekt taɪm / ***Thời gian nối kết.*** *Độ dài thời gian mà một thiết bị đầu cuối được nối kết và có khả năng truyền thông với máy tính.*

consecutive / kən'sekjʊtɪv / ***Liên tiếp.*** *Trong một quy trình nói về hai sự kiện nối tiếp nhau mà không có sự kiện nào xảy ra giữa hai sự kiện đó. (T) Trái nghĩa với* sequential *Xem thêm* concurrent, simultanedis.

consecutive operation / kən'sekjʊtɪv ɒpə'reɪʃn / ***Thao tác liên tiếp.*** *Tương đồng với* sequential operation.

consecutive organization / kən'sekjʊtɪv, ɔ:gənaɪ'zeɪʃn / ***Tổ chức liên tiếp.*** *Xem* consecutive data set organization.

consecutive processing / kən'sekjʊtɪv 'prəʊsesɪŋ / ***Xử lý liên tiếp.*** *Phương pháp xử lý trong đó có bản ghi trong file được đọc, viết, hoặc xóa theo trật tự mà chúng hiện hữu trong file đó. Xem thêm* random processing, sequential processing.

consensus processing / kən'sensəs 'prəʊsesɪŋ / ***Sự xử lý nhất trí.*** *Trong ESCON Manager (quản lý), thì chức năng thông báo cho các chủ khác về các thay đổi độ nối kết, do đó cho phép một thỏa thuận chung cho các thay đổi đến các nguồn bị ảnh hưởng.*

consistency check / kən'sɪstənsɪ tʃek / ***Kiểm nghiệm độ ổn định.*** *Một kiểm nghiệm để xác định khi nào các khoản dữ liệu đặc biệt tương thích với nhau ; ví dụ kiểm nghiệm để xác định khi nào hai lần xuất hiện của một khoản dữ liệu là bằng nhau.*

console / 'kɒnsəʊl / ***Bàn giao tiếp.*** **(1)** *Bộ phận của máy tính được sử dụng để truyền thông giữa người vận hành hoặc kỹ sư bảo trì và máy tính. (A)* **(2)** *Xem* display console, operator console.

console communication services (CCS) / 'kɒnsəʊl kə,mju:nɪ'keɪʃn 'sɜ:vɪsɪz / ***Các dịch vụ truyền thông bàn giao tiếp.*** *Trong*

tiện ích SNA hành động như một giao diện giữa chương trình điều khiển và thành phần VTAM của các chương trình VTAM cho VM.

console display / 'kɒnsəʊl dɪs'pleɪ / ***Hiển thị bàn giao tiếp.*** *Một hiển thị ở bàn giao tiếp hệ thống trên đó người vận hành có thể hiển thị, gởi, và nhận các thông báo, và sử dụng mọi lệnh điều khiển.*

console document copying machine /'kɒnsəʊl 'dɒkjʊmənt 'kɒpɪɪŋ mə'ʃiːn/ ***Máy sao chép tài liệu bàn giao tiếp.*** *Máy sao chép tài liệu được thiết kế đặt tự do trên sàn.*

console function / 'kɒnsəʊl 'fʌŋkʃn / ***Chức năng bàn giao tiếp.*** *Trong VM, một tập con của các lệnh CP cho phép người sử dụng mô phỏng hầu hết các chức năng hữu ích đối với người vận hành ở bàn giao tiếp hệ thống thực. Trái nghĩa với* CP command.

console input buffer / 'kɒnsəʊl 'ɪnpʊt 'bʌfə / ***Bộ đệm nhập bàn giao tiếp.*** *Tương đồng với* console stack.

console spooling / 'kɒnsəʊl 'spuːlɪŋ / ***Ống cuộn bàn giao tiếp.*** *Xem* virtual console spooling.

console stack / 'kɒnsəʊl stæk / ***Khối bàn giao tiếp.*** *Trong VM, một hay nhiều lệnh CMS hoặc các tuyến dữ liệu (được lập bởi tiếp cận lệnh EXEC hoặc EDIT) đi qua đồng thời đến CMS khi CMS phát hành một bản đọc cho thiết bị đầu cuối của người sử dụng. Đồng nghĩa với* console input buffer, terminal input buffer.

console word processing equipment / 'kɒnsəʊl wɜːd 'prəʊsesɪŋ ɪ'kwɪpmənt / ***Thiết bị xử lý từ ngữ của bàn giao tiếp.*** *Thiết bị xử lý từ ngữ được ghép vào một cụm thiết bị. Nếu nó không được tổ hợp vào thiết bị xử lý từ ngữ, thì đơn vị điều khiển của thiết bị này thường được lắp vào thiết bị. (T).*

constant / 'kɒnstənt / ***Hằng số.*** **(1)** *Trong các ngôn ngữ lập trình, đối tượng ngôn ngữ chỉ lấy một giá trị đặc biệt. (I)* **(2)** *Trong máy tính số, một số được nhập và được giữ để sử dụng nhiều lần. (T)* **(3)** *Khoản dữ liệu với giá trị không đổi.* **(4)** *Trong Pascal, giá trị chính xác hoặc nhận biết, được liên kết với một giá trị trong mô tả CONST.* **(5)** *Trong FORTRAN, một hằng số ký hiệu, hằng số chính xác, hoặc đối tượng con của hằng số không chứa biểu thức trong bộ thiết kế của nó, không phải là một biểu thức hằng số. Trái nghĩa với* variable. (6) *Dữ liệu có giá trị định trước không đổi để sử dụng trong xử lý. Một hằng số không đổi trong quá trình thực thi một chương trình, nhưng nội dung của một vùng của một biến số có thể thay đổi. Xem thêm* literal. (7) *Trái nghĩa với* variable.

constant angular velocity / 'kɒnstənt 'æŋgjʊlə vɪ'lɒsətɪ / ***Vận tốc góc không đổi.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, công nghệ trong đó vận tốc góc của đĩa luôn luôn không đổi khi rãnh ghi được đọc, như trong một máy hát đĩa. Vận tốc góc không đổi (CAV - constant angular velocity) là cỡ chuẩn tương tác của các đĩa video, dành cho khung (hình) treo và chuyển động chậm. Trái nghĩa với* constant linear velocity.

constant expression/'kɒnstənt ɪks'preʃn/ ***Biểu thức hằng.*** **(1)** *Biểu thức có một giá trị có thể được xác định trong suốt quá trình biên dịch và không thay đổi trong suốt quá trình chạy một chương trình.* **(2)** *Trong Pascal, biểu thức có thể được xác định giá trị một cách hoàn hảo bởi bộ diễn dịch trong thời gian diễn dịch và được sử dụng như một giá trị không đổi.*

constant field / 'kɒnstənt fiːld / ***Trường hằng.*** **(1)** *Vùng được xác định bởi một cỡ*

chuẩn hiển thị có chứa giá trị không đổi. **(2)** *Trong SDF/CICS, một vùng được xác định trong đồ bản và không được biết đối với chương trình ứng dụng. Một vùng chứa dữ liệu như vậy không thể thay đổi được bằng chương trình ứng dụng hoặc bởi người sử dụng.* **(3)** *Trong hiển thị được mô tả bên ngoài hoặc file máy in, vùng không được đặt lên chứa dữ liệu thực đi qua hiển thị hoặc máy in, nhưng không được biết đối với chương trình đi qua nó.*

constant field marks/ 'kɒnstənt fi:ld mɑ:ks/ ***Các dấu hiệu trường hằng.*** *Các ký tự do người sử dụng xác định được sử dụng trong chức năng phụ định nghĩa vùng của bộ biên tập đồ bản SDF/CICS để đánh dấu sự bắt đầu của một vùng không đổi.*

constant function / 'kɒnstənt 'fʌŋkʃn / ***Chức năng hằng*** . *Trong máy tính số, chức năng cho phép một số được giữ trong bộ nhớ để sử dụng nhiều lần. (T) (A).*

constant linear velocity / 'kɒnstənt 'lɪnɪə vɪ'lɒsətɪ / ***Vận tốc tuyến tính hằng.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, công nghệ trong đó vận tốc tuyến tính của đĩa là không đổi dưới đầu laser, các vòng quay của đĩa rất chậm khi các vạch ghi phía ngoài đọc. Vận tốc tuyến tính không đổi (CLV - constant linear velocity) là cỡ chuẩn cho các đĩa video tuyến tính loại 1 giờ (dài). Trái nghĩa với* constant angular velocity.

constant-pitch spacing mechanism / 'kɒnstənt pɪtʃ 'speɪsɪŋ 'mekənɪzəm / ***Cơ cấu tạo khoảng cách bước - hằng.*** *Trên máy in hoặc máy đánh chữ, thiết bị chuyển dịch ống mang giấy hoặc phần tử in hoặc đánh chữ một khoảng cách cố định theo cách từng bước, song song với dòng in hoặc đánh chữ. Trái nghĩa với* proportional spacing mechanism.

constant ratio code / 'kɒnstənt 'reɪʃɪəʊ kəʊd / ***Mã tỷ số không đổi.*** *Một mã trong đó mọi ký tự được biểu thị bởi các tổ hợp có tỷ số các số một và số không là không đổi.*

Constraint class / kən'streɪnt klɑ:s / ***Lớp Constraint (cưỡng bức).*** *Trong chương trình AIX windows, một lớp các đối tượng từ đó một tập nguồn duy nhất có thể được tiếp nhận. Nội dung qui chiếu liên quan đến mỗi công cụ, chuyên biệt các nguồn thừa kế từ lớp cưỡng bức này.*

constraint rule / kən'streɪnt ru:l / ***Nguyên lý cưỡng bức.*** *Nguyên lý giới hạn một tìm kiếm, chẳng hạn họa đồ mẫu của tìm kiếm đó không được phép xảy ra trong nghiệm có giá trị. (T).*

constraints / kən'streɪnts / ***Các hạn chế.*** *Trong NETDA/2, tập hợp các yêu cầu cơ bản được chuyên biệt với một nút, mối nối kết, hoặc các định nghĩa ứng dụng. Một thay đổi trong giá trị hạn chế sẽ thay đổi phần nhập vào thiết kế mạng. Trái nghĩa với* parameters.

constraint widget / kən'streɪnt 'wɪdʒɪt / ***Công cụ hạn chế.*** *Trong AIX Enhanced X-Windows, một công cụ là một lớp con của công cụ tổng hợp. Nó quản lý cấu trúc hình học của các lớp con trên cơ sở các hạn chế liên hệ đến mỗi lớp con.*

construct / kən'strʌkt / ***Cấu trúc.*** *Xem* conditional construct, executable construct, loop construct.

constructing / kən'strʌktɪŋ / ***Tạo cấu trúc.*** *Xem* blocking.

consumer procedure / kən'sju:mə prə'si:dʒə / ***Thủ tục tiêu thụ.*** *Một thủ tục không đồng bộ sử dụng dữ liệu được cung ứng bởi các thủ tục không đồng bộ khác.*

consumer transaction facility (CTF) / kən'sju:mə trænˈzækʃn fə'sɪlətɪ / ***Tiện ích giao dịch khách hàng tiêu thụ.*** (CTF). *Thiết bị tài chính độc lập được dùng để điều hành các giao dịch về ngân hàng khách hàng. Đồng nghĩa với* automatic teller machine

contact bounce / 'kɒntækt baʊns / ***Sự va đập công tắc.*** *Sự thực hiện và làm gãy vỡ một cách không mong muốn đối với một nối kết trong khi mở hoặc đóng một công tắc. (T)*

contact copying / 'kɒntækt 'kɒpɪɪŋ / ***Sự sao chép tiếp xúc.*** *Trong máy sao chép tài liệu, phương pháp thực hiện một bản sao, trong đó các vật liệu nhạy cảm và bản chính được đặt chồng lên nhau. (T). Xem thêm* transmission copying.

contact input / 'kɒntækt 'ɪnpʊt / ***Sự nhập bằng công tắc.*** *Bản nhập nhị phân cho một thiết bị được tạo ra bởi việc đóng hoặc mở một công tắc - cầu dao. (T)*

Chú ý : *Cầu dao có thể là cơ hoặc điện tử.*

contact interrogation signal / 'kɒntækt ɪnˌterəʊ'geɪʃn 'sɪgnl / ***Tín hiệu hỏi công tắc.*** *Tín hiệu có giá trị chỉ ra mỗi khi công tắc đóng hoặc mở.*

contact phase / 'kɒntækt feɪz / ***Pha tiếp xúc.*** *Một pha hoạt động trên tuyến trong suốt pha này các XID3 thỏa thuận trước được trao đổi giữa các trạm nối tuyến để thiết lập các vai trò sơ cấp và thứ cấp của các trạm cuối tuyến, số TG được sử dụng, và các đặc tính khác của tuyến. Trong quá trình đó, lệnh chỉnh chế độ làm việc được gởi đi và một biên nhận sau các vai trò sơ cấp và thứ cấp được thiết lập. Sự hoạt động nối tuyến có thể chỉ gồm pha tiếp xúc, hoặc có thể có pha nối kết hoặc pha thỏa thuận trước hoặc cả hai pha này đi trước pha tiếp xúc.*

contact port / 'kɒntækt pɔ:t / ***Trạm tiếp xúc.*** *Tương đồng với* well-known port.

contact protection / 'kɒntækt prə'tekʃn / ***Sự bảo vệ tiếp xúc.*** *Bảo vệ tiếp xúc cơ học chống quá dòng điện hoặc quá điện áp. (T)*

container / kən'teɪnə / ***Thùng chứa.*** *Trong cấu trúc SAA* Common User Access *(Truy cập người dùng chung), một đối tượng giữ các đối tượng khác. Hộp xếp là một ví dụ về đối tượng thùng chứa. Xem thêm* folder and object.

containment / kən'teɪnmənt / ***Sự ngăn chặn.*** *Trong hệ điều hành AIX, vị trí của con trỏ trong cửa sổ, không ở vùng bên trong của cửa sổ, và vị trí của điểm nóng con chạy trong một vùng thấy được của cửa sổ hiển thị hoặc một trong các phần bên trong của cửa sổ đó. Biên giới của cửa sổ được coi là một phần của cửa sổ đó.*

contamination / kənˌtæmɪ'neɪʃn / ***Sự lây nhiễm.*** *Trong an toàn máy tính, sự hòa trộn của dữ liệu có các mức phân loại khác nhau hoặc các mức cần biết khác nhau. Dữ liệu mức thấp được coi là bị lây nhiễm bởi dữ liệu mức cao với kết quả có thể làm cho dữ liệu lây nhiễm không nhận được mức bảo vệ theo yêu cầu.*

content-addressable storage / 'kɒntent ə'dresəbl 'stɔ:rɪdʒ / ***Bộ lưu trữ có nội dung lập địa chỉ được.*** *Tương đồng với* associative storage.

contention / kən'tenʃn / ***Sự tranh chấp.*** **(1)** *Trong một mạng khu vực, tình trạng trong đó hai hay nhiều trạm đều được thủ tục điều khiển truy cập phương tiện cho phép khởi động truyền phát đồng thời, và do đó có nguy cơ bị va chạm. (T)* **(2)** *Trong một giao tiếp, tình trạng trong đó cả hai đơn vị truy cập mạng (NAU - network accessible units) đều cố khởi động một hành động như nhau ở cùng*

thời điểm, ví dụ khi cả hai đều cố gởi dữ liệu theo thủ tục bán kép (half - duplex contention - tranh đua bán kép), hoặc cả hai đều có khởi động một chùm (bracket contention - tranh đua chùm). Khi khởi đầu giao tiếp, một NAU được xác định là bên chiến thắng cuộc tranh đua, hành động của bên này sẽ thực hiện trước khi sự tranh đua xảy ra. Bên thua cuộc tranh đua phải nhận sự cho phép công khai hoặc bí mật từ bên chiến thắng sự tranh đua để bắt đầu hành động của mình. **(3)** *Trong ACF/TCAM, cấu hình tuyến điểm - điểm bất kỳ trong đó trạm trên tuyến không sử dụng sự kiểm tra tuần tự và các ký tự lập địa chỉ.* **(4)** *Đối với BSC, trạng thái tồn tại sau khi ký tự EOT được nhận hoặc được gởi và trước khi lệnh BID hoàn tất.*

contention-loser session / kən'tenʃn 'lu:zə 'seʃn / ***Giao tiếp bên thua tranh chấp.*** *Đối với đơn vị truy cập mạng (NAU - network accessible unit), một giao tiếp được xác định trong quá trình khởi động giao tiếp, là bên thua tranh chấp.*

contention mode / kən'tenʃn məod / ***Chế độ tranh chấp.*** *Trong truyền thông dữ liệu, chế độ truyền phát trong đó trạm bất kỳ có thể truyền phát mỗi khi tuyến đó hữu dụng. Nếu các trạm đồng thời truyền phát, các thủ tục sẽ xác định trạm chiến thắng cuộc tranh chấp.*

contention polarity / kən'tenʃn pəo'lærətɪ / ***Độ phân cực tranh chấp.*** *Vai trò của mỗi LU khi tranh chấp xảy ra để sử dụng một giao tiếp. Một LU (đơn vị logic) là bên chiến thắng tranh chấp và LU kia là bên thua tranh chấp.*

contention state / kən'tenʃn steɪt / ***Trạng thái tranh chấp.*** *Trong các truyền thông dữ liệu, một điều kiện của tuyến bán - kép hoặc điều khiển tuyến dữ liệu trong đó người sử dụng có thể truyền phát bất cứ lúc nào trên tuyến, hoặc tuyến nối là hữu dụng. Nếu cả hai người sử dụng cố gắng truyền phát đồng thời, các thủ tục hoặc phần cứng sẽ xác định ai được truyền phát trước.*

contention system / kən'tenʃn 'sɪstəm / ***Hệ thống tranh chấp.*** *Hệ thống trong đó một hay nhiều trạm tranh chấp quyền sử dụng tuyến.*

contents directory / kən'tents dɪ'rektərɪ / ***Thư mục nội dung.*** *Trong OS/VS2, chuỗi liên tiếp các hàng, biểu thị các thường trình hoặc trong một vùng riêng hoặc trong vùng bó tuyến truyền thông.*

contention-winner session / kən'tenʃn 'wɪnə 'seʃn / ***Giao tiếp bên thắng tranh chấp.*** *Đối với đơn vị truy cập mạng (NAU - Network accessible unit), một giao tiếp là bên thắng tranh chấp, được xác định trong quá trình khởi động tranh chấp.*

contents list / 'kɒntents lɪst / ***Danh mục nội dung.*** *Trong xử lý từ ngữ, sự hiển thị hoặc in xuất một danh mục thông tin lưu giữ khả dụng cho một lựa chọn của người vận hành. (T).*

contents view / 'kɒntents vju: / ***Xem xét nội dung.*** *Xem xét một đối tượng, chỉ ra nội dung của đối tượng ở dạng danh mục. Các xem xét nội dung được cung ứng cho các hộp chứa, và cho đối tượng bất kỳ có hộp chứa ; ví dụ, đối tượng thiết bị như máy in. Xem thêm* composed view, help view.

context / 'kɒntekst / ***Ngữ cảnh.*** **(1)** *Trạng huống trong đó từ hoặc loại từ, phạm vi nghĩa áp dụng.* **(2)** *Trong System/38, đối tượng hệ thống chứa khả năng lập địa chỉ cho các đối tượng hệ thống bằng cách đặt tên. Nó được dùng trong sự phân giải con trỏ hệ thống để có các con trỏ hệ thống đối với các đối tượng hệ thống. Xem thêm* system object.

context editing / 'kɒntekst 'editɪŋ / ***Sự biên tập ngữ cảnh.*** *Phương pháp biên tập một dòng mà không cần sử dụng các chỉ số của dòng. Để qui chiếu đến một dòng riêng, toàn bộ hoặc một phần nội dung của dòng đó được chuyên biệt.*

contextual help / kɒn'tekstjʊəl help / ***Hỗ trợ ngữ cảnh.*** *Trong cấu trúc SAA* Common User Access *(Truy cập người dùng chung), sự hỗ trợ cung cấp thông tin đặc biệt về khoản mà con chạy chỉ lên đó. Sự hỗ trợ này có tính văn cảnh là do nó cung cấp thông tin về khoản đặc biệt như nó đang được sử dụng. Trái nghĩa với extended help.*

contiguous / ˌkən'tɪgjʊəs / ***Tiếp liền.*** *Tiếp xúc hoặc nối kết ở cạnh hoặc ranh giới chung ; ví dụ, một chuỗi liên tiếp không đứt đoạn các vùng lưu trữ.*

contiguous items / ˌkən'tɪgjʊəs 'aɪtəmz / ***Các khoản tiếp liền.*** *Trong COBOL, các khoản được mô tả bởi các mục liên tiếp trong Data Division (Phần dữ liệu), và mang một quan hệ thứ bậc xác định giữa các khoản với nhau.*

contingency plan / kən'tɪndʒənsɪ plæn / ***Kế hoạch (phòng ngừa) bất ngờ.*** *Trong an toàn máy tính, một kế hoạch để đáp ứng khẩn cấp, thủ tục phòng ngừa, và hồi phục sau sự cố. Đồng nghĩa với* disaster plan, emergency plan.

contingency procedure / kən'tɪdʒənsɪ prə'si:dʒə / ***Thủ tục (phòng ngừa) bất ngờ.*** *Thủ tục để thay thế hành trình thông thường của một quy trình, nếu một tình trạng bất thường nhưng được dự báo trước xảy ra.*

Chú ý : *Thủ tục (phòng ngừa) bất ngờ có thể được hoạt động bởi sự kiện như quá dòng hoặc sự can thiệp của người vận hành*

continuation line / kən'tɪnjʊeɪʃn laɪn / ***Dòng liên tục.*** *Một dòng của mệnh đề nguồn trong đó các ký tự được nhập khi mệnh đề nguồn đó không thể chứa được trên dòng đi trước hoặc trên nhiều dòng.*

continuation mode / kən.tɪnjʊ'eɪʃn məʊd / ***Chế độ liên tục.*** *Trong các chương trình VTAM, trạng thái của hội thoại hoặc giao tiếp hoặc là chế độ liên tục bất kỳ hoặc là chế độ liên tục đặc biệt*

continue-any mode / kən'tɪnjʊ: 'enɪ məʊd / ***Chế độ liên tục bất kỳ.*** *Trong các chương trình VTAM, trạng thái của giao tiếp hoặc hội thoại cho phép nhập để thỏa mãn một yêu cầu RECEIVE (nhận) được phát ra trong chế độ bất kỳ. Trong khi trạng thái này tồn tại, việc nhập trên giao tiếp hoặc hội thoại đó còn có thể thỏa mãn các yêu cầu RECEIVE được phát ra trong chế độ đặc biệt. Đối với các hội thoại, chế độ liên tục bất kỳ tiếp theo được phân cấp thành bộ đệm liên tục bất kỳ hoặc bản ghi logic liên tục bất kỳ. Điều này phân biệt mỗi khi VTAM được nhập dữ liệu từ các bản ghi logic hoặc từ các bộ đệm. Trái nghĩa với* continue-specific mode.

continue-specific (CS) mode / kən'tɪnjʊ: 'spesɪfɪk 'məʊd / ***Chế độ liên tục đặc biệt.*** *Trong các chương trình VTAM, trạng thái của giao tiếp hoặc hội thoại, cho phép nhập để thỏa mãn các yêu cầu RECEIVE (nhận) phát ra trong chế độ đặc biệt. Trái nghĩa với* continue-any mode.

continue statement / kən'tɪnju: 'steɪtmənt/ ***Lệnh continue.*** *Lệnh continue điều khiển ngôn ngữ C chứa từ khóa "continue" và dấu chấm phẩy.*

continuity / kɒntɪ'nju:ətɪ / ***Độ liên tục.*** *Trong băng video, tính đồng nhất được duy trì từ cảnh này qua cảnh khác và xuyên suốt*

giữa các cảnh ; ví dụ, bật công tắc ON trong một cảnh sẽ không thể qua OFF (tắt) ở cảnh kế cận, trừ phi tắt máy hoặc hết băng.

continuity check / kɒntɪ'nju:ətɪ tʃek / ***Kiểm tra tính liên tục.*** *Kiểm tra để xác định mạch điện có điện.*

continuous branching / kən'tɪnjʊəs 'bru:ntʃɪŋ / ***Sự phân nhánh liên tục.*** *Trong video tương tác, đặc tính cho phép người sử dụng chọn chương trình ở điểm bất kỳ hơn là ở các điểm nhánh đặc biệt.*

continuous-form cards / kən'tɪnjʊəs fɔ:m ku:dz / ***Các thẻ dạng liên tục.*** *Các thẻ đặc biệt được gắn với nhau trong các dải liên tục để tạo dễ dàng cho việc in. Chúng có thể được tách biệt thành các thẻ đục lỗ riêng rẽ. (A)*

continuous forms / kən'tɪnjʊəs fɔ:mz / ***Các dạng liên tục.*** **(1)** *Giấy cuộn hoặc các dạng được nạp vào máy in một cách liên tục. Đồng nghĩa với* continuous forms paper. (T) **(2)** *Chuỗi liên tiếp các dạng nối kết được nạp liên tục vào thiết bị in. Mối nối giữa các dạng này được đột lỗ ngang để người sử dụng có thể tách rời chúng ra. Trước khi in chúng được gấp lại thành chồng. Trái nghĩa với* cut form.

continuous forms attachment / kən'tɪnjʊəs fɔ:mz ə'tætʃmənt / ***Nối kết các dạng liên tục.*** *Thiết bị cung cấp các dạng liên tục vào ống mang giấy.*

continuous forms paper / kən'tɪnjʊəs fɔ:mz 'peɪpə / ***Giấy dạng liên tục.*** **(1)** *Chiều dài liên tục của nếp gấp đơn, giấy được gấp hình quạt với cả hai mép được đục lỗ để dẫn qua máng cung cấp và dãy lỗ giữa các trang. Giấy được cung cấp với nhiều kích cỡ và trọng lượng cơ bản khác nhau. 2) Đồng nghĩa với* continuous forms.

continuous forms stacker (CFS) / kən'tɪnjʊəs fɔ:mz 'stækə / ***Bộ xếp đống dạng liên tục.*** *Thiết bị xuất, gấp và xếp đống các dạng giấy liên tục sau khi in. Đồng nghĩa với* refolder.

continuous function / kən'tɪnjʊəs 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng liên tục.*** *Sự lặp lại liên tục của một chức năng máy ; ví dụ, thao tác của phím lặp lại hoặc phím đánh máy.*

continuous mode / kən'tɪnjʊəs məʊd / ***Chế độ liên tục.*** *Trong MSS, phương pháp vận hành của chức năng khởi động hệ thống từ đầu. Nó cho phép các tập dữ liệu không phải VSAM trên các dung dịch dự bị được khởi đầu và không ghi danh mục khi chúng trở nên thích hợp. Xem thêm* interval mode.

continuous spectrum / kən'tɪnjʊəs 'spektrəm / ***Phổ liên tục.*** *Trong âm học, phổ sóng với các thành phần phân bố liên tục, trên , một khoảng tần số.*

continuous-tone original / kən'tɪnjʊəs təʊn ə'rɪdʒənl / ***Bản gốc tông liên tục.*** *Tài liệu gốc trong đó chủ thể có các vùng tông màu liên tục thực sự. (T) Đồng nghĩa với* full-tone original.

contouring / 'kɒn,tʊərɪŋ / ***Sự bao vòng.*** *Trong hệ video kỹ thuật số, sự xuất hiện không mong muốn của các vãn nhiễu trong hình ảnh kỹ thuật số gây ra do không đủ số lượng các mức lượng tử hóa.*

contrast / 'kɒntrɑ:st / ***Sự tương phản.*** **(1)** *Trong nhận dạng ký tự quang, sự chênh lệch giữa màu hoặc bóng của vật liệu in trên tài liệu và phông nền trên đó tài liệu được in. (A) Xem* print contrast ratio. **(2)** *Trong máy sao chép tài liệu, sự chênh lệch giữa mật độ của hai phần tử bề mặt của một hình ảnh. (T)* **(3)** *Trong đồ họa vi tính, sự chênh lệch giữa độ*

sáng hoặc màu sắc giữa hình ảnh hiển thị và vùng trong đó hình ảnh được hiển thị. (T).

contrast ratio / ˈkɒntrɑːst ˈreɪʃɪəʊ / ***Tỷ số tương phản.*** *Trong các hệ video, độ chênh lệch giữa các vùng sáng và tối của một cảnh.*

control / kənˈtrəʊl / ***Sự kiểm soát, điều khiển.*** **(1)** *Sự xác định thời gian và thứ tự trong đó các bộ phận của hệ thống xử lý dữ liệu và các thiết bị chứa các bộ phận đó thực hiện các chức năng nhập, xử lý, lưu trữ, và xuất.* **(2)** *Xem* loop control, numerical control, process control, realtime control, sequential control. **(3)** *Trong kiến trúc SAA* Advanced Common User Access. *(Truy cập người dùng chung cao cấp), thành phần của giao diện người sử dụng cho phép người sử dụng được lựa chọn các chọn lựa hoặc kiểu thông tin ; ví dụ, hộp kiểm tra, vùng chỉ mục, nút vô tuyến...*

control application / kənˈtrəʊl æplɪˈkeɪʃn / ***Ứng dụng điều khiển.*** *Trong IBM 8100* Information System. *(Hệ thống thông tin), một ứng dụng phức hợp thường được dùng để điều hành truy cập bởi nhiều người sử dụng đến một nguồn hoặc tập hợp các nguồn.*

control area / kənˈtrəʊl ˈeərɪə / ***Vùng điều khiển.*** **(1)** *Vùng bộ lưu trữ được dùng bởi chương trình máy tính để giữ thông tin điều khiển. (I) (A)* **(2)** *Trong các hệ thống với VASM, một nhóm các khoảng điều khiển được dùng như một đơn vị để tạo cỡ chuẩn một tập dữ liệu trước khi bổ sung các bản ghi cho tập dữ liệu đó. Trong tập dữ liệu phím chuỗi thứ tự, tập các khoảng điều khiển, được hướng đến bởi bản ghi chỉ số tập chuỗi thứ tự, được dùng bởi VSAM để phân bố khe trống và để định vị bản ghi chỉ số tập chuỗi ký tự kế bên dữ liệu của tập đó.* **(3)** *Tương đồng với* control block.

control-area split / kənˈtrəʊl ˈeərɪə splɪt / ***Phân chia (chẻ) vùng điều khiển.*** *Trong các hệ thống với VSAM, sự dịch chuyển nội dung của một số khoảng điều khiển trong vùng điều khiển để tạo ra vùng điều khiển mới giúp cho việc cài đặt hoặc kéo dài bản ghi dữ liệu khi ở đây không duy trì các khoảng điều khiển còn trống trong vùng điều khiển gốc.*

control ball / kənˈtrəʊl bɔːl / ***Bi điều khiển.*** *Tương đồng với* trackball.

control block / kənˈtrəʊl blɒk / ***Khối điều khiển.*** **(1)** *Vùng lưu trữ được sử dụng bởi chương trình máy tính để giữ thông tin điều khiển.* **(2)** *Mạch thực hiện các chức năng điều khiển như giải mã các vi lệnh và tạo ra các tín hiệu điều khiển bên trong để thực hiện các thao tác được yêu cầu. (A)* **(3)** *Trong IBM Token-Ring Network (Mạng vòng), một khối được tạo cỡ chuẩn đặc biệt của thông tin được cung ứng từ chương trình ứng dụng đến giao diện mạng thiết bị thích ứng (Adapter Support Interface) để yêu cầu một thao tác.*

control break / kənˈtrəʊl breɪk / ***Ngắt điều khiển.*** **(1)** *Tạm treo lại việc thực hiện chương trình.* **(2)** *Trên máy tính cá nhân IBM, sự hoạt động đồng thời của phím điều khiển (Ctrl) và phím ngắt (Break) để dừng một thao tác.* **(3)** *Một chỉ báo kết thúc dữ liệu liên quan đến một cấp riêng hoặc ứng dụng được đạt tới.* **(4)** *Trong RPG, một thay đổi trong nội dung của vùng điều khiển báo rằng mọi bản ghi từ một nhóm điều khiển riêng đã được đọc và nhóm điều khiển mới bắt đầu hoạt động.* **(5)** *Trong COBOL, thay đổi trong giá trị của một khoản dữ liệu được qui chiếu trong mục CONTROL. Thay đổi trong giá trị của khoản dữ liệu được dùng để điều khiển cấu trúc thứ bậc của một báo cáo.*

control break level / kən'trəʊl breɪk 'levl / ***Mức ngắt điều khiển.*** *Trong COBOL, vị trí tương đối trong thứ bậc điều khiển ở đó hầu hết các ngắt kiểm soát chính xảy ra*

control bus / kən'trəʊl bʌs / ***Bus điều khiển.*** *Thanh chuyển tải tín hiệu điều chỉnh các thao tác hệ thống.*

control bytes / kən'trəʊl baɪts / ***Các byte điều khiển.*** *Các byte liên hệ với bản ghi vật lý dùng để nhận biết bản ghi và chỉ ra các đặc tính như độ dài và hệ số tạo khối.*

control card / kən'trəʊl kɑ:d / ***Thẻ điều khiển.*** *Thẻ đột lỗ chứa dữ liệu nhập hoặc các thông số để khởi động hoặc cải tiến chương trình.*

control character / kən'trəʊl 'kærəktə / ***Ký tự điều khiển.*** **(1)** *Ký tự mà sự hiện diện trong ngữ cảnh riêng rẽ chuyên biệt một chức năng điều khiển. (T)* **(2)** *Trong Telnet, ký tự được dùng để biểu thị phím CTRL (điều khiển) trên bàn phím ASCII.* **(3)** *Đồng nghĩa với* nonprinting character. **(4)** *Xem* accuracy control character, device control character, print control character, transmission control character.

Chú ý : *Ký tự điều khiển có thể được ghi đề sử dụng trong hành động kế tiếp. Một ký tự điều khiển không phải là ký tự đồ họa nhưng có thể có sự biểu thị đồ họa trong một số lĩnh vực.*

control code / kən'trəʊl kəʊd / ***Mã điều khiển.*** *Điểm mã và ý nghĩa chức năng điều khiển được gán cho điểm mã đó ; ví dụ "kết thúc truyền phát - end of transmission". Đối với các mã 7-bit như ASCII và ISO 646, 32 điểm mã đầu tiên được giành cho các mục đích điều khiển. Đối với các mã 8-bit EBCDIC, 64 điểm mã đầu tiên được giành cho điều khiển.*

control code characters / kən'trəʊl kəʊd 'kærəktəz / ***Các ký tự mã điều khiển.*** *Trong Office Vision, các ký tự đặc biệt chứa thông tin tạo cỡ chuẩn cho tài liệu trong chức năng Writing Pad.*

control command / kən'trəʊl kə'mɑ:nd / ***Lệnh điều khiển.*** **(1)** *Trong System/36, lệnh được sử dụng bởi một người vận hành để điều khiển hệ thống hoặc trạm làm việc. Lệnh điều khiển không chạy trong một thủ tục và không thể dùng trong một thủ tục.* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, lệnh cho phép dòng logic vòng hoặc dòng có điều kiện trong các thủ tục vỏ.*

control counter / kən'trəʊl 'kaʊntə / ***Máy đếm kiểm soát.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* instruction address register.

control data / kən'trəʊl 'deɪtə / ***Dữ liệu điều khiển.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* control information, control record.

control data item/ kən'trəʊl 'deɪtə 'aɪtəm/ ***Khoản dữ liệu điều khiển.*** *Trong COBOL, khoản dữ liệu, sự thay đổi trong nội dung của khoản dữ liệu này có thể gây ra một sự ngắt điều khiển.*

control data-name / kən'trəʊl 'deɪtə neɪm / ***Tên - dữ liệu điều khiển.*** *Trong COBOL, tên dữ liệu, xuất hiện trong mục điều khiển và qui chiếu cho khoản dữ liệu điều khiển.*

control data set (CDS)/ kən'trəʊl 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu điều khiển.*** *Trong NPM, một tập dữ liệu SMP được sử dụng trong qui trình lắp đặt NPM.*

control dictionary / kən'trəʊl 'dɪkʃənrɪ / ***Từ điển điều khiển.*** *Từ điển ký hiệu ngoài cùng với từ điển tái định vị của một đối tượng hoặc module tải.*

control engineering / kən'trəʊl endʒɪ'nɪərɪŋ / ***Kỹ thuật điều khiển.*** *Xem* automatic control engineering.

control field / kən'trəʊl fi:ld / ***Vùng điều khiển.*** **(1)** *Vùng được so sánh với vùng khác để xác định chuỗi thứ tự bản ghi trong vùng xuất.* **(2)** *Vùng trong bản ghi, nhận biết quan hệ của bản ghi đối với các bản ghi khác như một chỉ số thành phần trong bản ghi kiểm kê. Các vùng điều khiển xác định thời điểm một số thao tác sẽ được thực hiện.* **(3)** *Trong phân loại hoặc hòa nhập các bản ghi, nhóm các bit liên tiếp trong một từ điều khiển được sử dụng trong việc xác định chuỗi thứ tự.* **(4)** *Trong RPG, một hay nhiều vùng được so sánh từ bản ghi này đến bản ghi khác để xác định thời điểm thông tin trong các vùng thay đổi. Khi thông tin thay đổi, bộ chỉ thị mức điều khiển (L1 đến L9) được gán cho một vùng điều khiển sẽ được cài đặt.* **(5)** Trong truyền thông dữ liệu, vùng trong một khung, chứa các lệnh, các đáp ứng, các số chuỗi, và bit lựa chọn hoặc bit kết thúc cho điều khiển tuyến dữ liệu.

control file / kən'trəʊl fail / ***File điều khiển.*** *Trong CMS, file chứa các bản ghi nhận biết sự cập nhật được áp dụng và các thư viện lệnh vĩ mô, cần phải kết hợp chúng với chương trình nguồn. Xem thêm* auxiliary file.

control flow / kən'trəʊl fləʊ / ***Dòng lưu động điều khiển.*** *Trong các ngôn ngữ lập trình, dòng luân chuyển của chuỗi thứ tự thực hiện mọi hành trình khả dĩ có thể xảy ra qua một chương trình. (I)*

Chú ý : *Dòng điều khiển có thể được biểu diễn bằng một đồ thị dòng điều khiển.*

control footing / kən'trəʊl 'fʊtɪŋ / ***Tạo chân điều khiển.*** *Trong COBOL, nhóm báo cáo được biểu thị ở cuối của một nhóm điều khiển và là thành viên của nhóm điều khiển.*

control frame / kən'trəʊl freɪm / ***Khung điều khiển.*** *Trong mô hình qui chiếu Open Systems Interconnection (Liên kết nối hệ thống mở), một khung truyền phát được gởi đi bởi một lớp hoặc lớp con đến một thực thể cùng cấp của lớp tương tự hoặc lớp con trong hệ khác, nhưng không đi đến các lớp cao hơn hoặc các lớp con cao hơn ; ví dụ, khung MAC. (T)*

control functions / kən'trəʊl 'fʌŋkʃns / ***Các chức năng điều khiển.*** *Trong ngôn ngữ điều hành dữ liệu, các chỉ dẫn máy tính quản lý truy cập đến các nguồn hệ thống sao cho các file và các bộ đệm được trở nên khả dụng chỉ cho những người sử dụng có đủ quyền hạn và các chương trình ứng dụng. (A) Xem thêm* control operation.

control group / kən'trəʊl gru:p / ***Nhóm điều khiển.*** *Trong COBOL, một tập các nhóm thực thể được biểu thị cho một giá trị cho trước của khoản dữ liệu điều khiển hoặc của FINAL.*

Chú ý : *Mỗi nhóm điều khiển có thể bắt đầu với tiêu đề điều khiển, kết thúc với chân điều khiển, và chứa các nhóm báo cáo chi tiết.*

control heading / kən'trəʊl 'hedɪŋ / ***Tiêu đề điều khiển.*** *Trong COBOL, nhóm báo cáo được biểu thị ở đầu của nhóm điều khiển, mà nhóm báo cáo là thành viên.*

control hierarchy / kən'trəʊl 'haɪərɑ:kɪ / ***Thứ bậc điều khiển.*** *Trong COBOL, một chuỗi thứ tự được chỉ định của các tiêu đoạn báo cáo được xác định bởi thứ tự vị trí của FINAL và các tên - dữ liệu bên trong mục CONTROL.*

control hole / kən'trəʊl həʊl / ***Lỗ điều khiển.*** *Tương đồng với* designation hole. *Xem thêm* index hole.

control instruction register / kən'trəʊl ɪn'strʌkʃn 'redʒɪstə / ***Thanh ghi chỉ dẫn điều khiển.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* instruction address register.

control interval / kən'trəʊl 'ɪntəvl / ***Khoảng điều khiển.*** *Vùng có chiều dài cố định của bộ nhớ truy cập trực tiếp, trong đó VSAM lưu giữ các bản ghi và tạo ra khoảng trống được phân bổ. Ngoài ra, trong tập dữ liệu lập chuỗi thứ tự bằng phím hoặc file, tập các bản ghi được hướng đến bởi một mục trong bản ghi chỉ số tập - chuỗi thứ tự. Khoảng điều khiển là đơn vị thông tin mà VSAM truyền phát đến hoặc từ bộ lưu trữ truy cập trực tiếp. Khoảng điều khiển luôn luôn kèm theo một số nguyên của các bản ghi.*

control interval access / kən'trəʊl 'ɪntəvl 'ækses / ***Truy cập khoảng điều khiển.*** *Trong các hệ thống với VSAM, sự truy tìm hoặc lưu trữ nội dung của khoảng điều khiển.*

control interval definition field (CIDF) / kən'trəʊl 'ɪntəvl defɪ'nɪʃn fiːld / ***Vùng định nghĩa khoảng điều khiển.*** *Trong VSAM, vùng định vị trong bốn byte ở cuối mỗi khoảng điều khiển ; vùng này mô tả không gian trống, nếu có, trong khoảng điều khiển.*

control interval split / kən'trəʊl 'ɪntəvl splɪt / ***Sự phân chia (chẻ) khoảng điều khiển.*** *Trong các hệ với VSAM, sự dịch chuyển của một số bản ghi được lưu giữ trong khoảng điều khiển đến khoảng điều khiển còn trống, để tạo dễ dàng cho việc cài đặt hoặc tăng chiều dài của bản ghi trước đó lắp không vừa trong khoảng điều khiển gốc.*

control language (CL) / kən'trəʊl 'læŋgwɪdʒ / ***Ngôn ngữ điều khiển.*** *Tập hợp mọi lệnh mà người sử dụng yêu cầu cho các chức năng. Tương đồng với* command language. *Xem* job control language.

control language program / kən'trəʊl 'læŋgwɪdʒ 'prəʊgræm / ***Chương trình ngôn ngữ điều khiển.*** *Một đối tượng khả thi, được thực hiện từ các nguồn chứa toàn bộ các lệnh ngôn ngữ điều khiển.*

control language variable / kən'trəʊl 'læŋgwɪdʒ 'veərɪəbl / ***Biến ngôn ngữ điều khiển.*** *Một biến số chương trình được nêu trong chương trình ngôn ngữ điều khiển và khả dụng chỉ đối với chương trình đó.*

controlled cancel / kən'trəʊld 'kænsl / ***Sự xóa được điều khiển.*** *Trong System/36, hành động của hệ kết thúc một bước công việc đang thực hiện và giữ lại mọi dữ liệu mới được tạo ra. Công việc đang thực hiện đó, có thể được tiếp tục với mục công việc kế tiếp.*

controlled maintenance / kən'trəʊld 'meɪntənəns / ***Sự bảo trì có điều kiện.*** *Phương pháp để duy trì chất lượng cần thiết của thiết bị bằng cách ứng dụng có hệ thống các kỹ thuật phân tích sử dụng các tiện ích giám sát trung tâm và / hoặc tạo mẫu chuẩn để giảm thiểu sự bảo trì phòng ngừa, và để giảm bảo trì sửa chữa. (T).*

controlled slip / kən'trəʊld slɪp / ***Sự trượt có điều khiển.*** *Sự trượt trong đó một số xác định các chữ số bị mất đi hoặc được tăng thêm.*

controller / kən'trəʊlə / ***Bộ điều khiển.*** *Thiết bị định vị và điều khiển thao tác của một hay nhiều thiết bị nhập/xuất, như các trạm công tác, và đồng bộ hóa thao tác của các thiết bị đó với thao tác của hệ như một tổng thể. Xem* communication controller, store controller, subsystem controller. *Xem thêm* input/output control unit.

controller card / kən'trəolə kɑ:d / ***Thẻ bộ điều khiển.*** *Trong hệ AS/400, thẻ bất kỳ trong số các thẻ logic bộ điều khiển I/O (Nhập/Xuất), ví dụ bộ điều khiển thiết bị lưu trữ từ tính, bộ điều khiển trạm công tác, hoặc bộ điều khiển truyền thông.*

controller configuration facility (CCF) / kən'trəolə ˌkənfɪgə'reɪʃn fə'sɪlətɪ / ***Tiện ích cấu hình bộ điều khiển.*** *Tập hợp các mệnh đề macro được mã hóa bởi một người sử dụng và các module trong* Programmable Store System Host Support. *(Thiết bị chủ hệ thống lưu giữ lập trình được), được sử dụng để xác định và thực thi môi trường vận hành 3651/Store Controller (Bộ điều khiển lưu giữ) hoặc 7480 Store Controller.*

controller creation parameter table (CCPT) / kən'trəolə kri:'eɪʃn pə'ræmɪtə 'teɪbl / ***Bảng thông số khởi tạo bộ điều khiển.*** *Trong PSS, bảng chứa các con trỏ đến mọi bảng và các vùng dữ liệu được sử dụng bởi tiện ích cấu hình bộ điều khiển trong định nghĩa môi trường vận hành 3651 hoặc 7480 Store Controller (Bộ điều khiển lưu giữ).*

controller data / kən'trəolə 'deɪtə / ***Dữ liệu bộ điều khiển.*** *IBM cung cấp các module, bảng, danh mục và các khối điều khiển được sử dụng ở một hệ thống chủ, để khởi tạo một môi trường hoạt động cho một bộ điều khiển.*

controller description (CTLD) / kən'trəolə dɪs'krɪpʃn / ***Sự mô tả bộ điều khiển (CTLD).*** *Trong hệ AS/400, đối tượng chứa sự mô tả các đặc tính của bộ điều khiển, được lắp trực tiếp vào hệ thống hoặc nối qua tuyến truyền thông.*

controller disk / kən'trəolə dɪsk / ***Đĩa bộ điều khiển.*** *Trong 3650* Retail Store System *(Hệ thống cửa hàng bán lẻ), một phần tổng hợp của bộ điều khiển cửa hàng bán lẻ được sử dụng làm bộ lưu trữ phụ các dữ liệu bộ điều khiển, các file người sử dụng, và các chương trình ứng dụng.*

controller function / kən'trəolə 'fʌŋkʃn / ***Chức năng bị kiểm soát.*** *Một hành động hoặc chuỗi liên tiếp các hành động được xây dựng trong bộ điều khiển và được thực hiện bởi bộ điều khiển trong sự đáp ứng cho yêu cầu từ một đầu cuối, từ chức năng bộ điều khiển khác, hoặc hệ thống chủ.*

controller information fields / kən'trəolə ˌɪnfə'meɪʃn fi:ldz / ***Các trường thông tin bộ điều khiển.*** *Trong 3790* Communication System. *(Hệ thống Truyền thông), tập hợp các vùng được gán cho mỗi chương trình 3790 và chương trình truy cập đến, chứa thông tin mà chương trình có thể cần thiết trong khi được thực hiện, ví dụ ID (nhận biết) người vận hành đầu cuối, ngày tháng, các số bản ghi của tập dữ liệu in và các bản ghi tập dữ liệu giao dịch được sử dụng bởi chương trình đó.*

controller storage / kən'trəolə 'stɔ:rɪdʒ / ***Bộ lưu trữ điều khiển.*** *Trong 3650* Retail Store System. *(Hệ thống Cửa hàng bán lẻ), tên chung cho bộ lưu trữ (đĩa) phụ và bộ lưu trữ hoạt động trong bộ điều khiển lưu giữ 3651.*

controller storage save / kən'trəolə 'stɔ:rɪdʒ seɪv / ***Sự cứu hộ bộ lưu trữ - bộ điều khiển.*** *Trong 3650* Retail Store System. *(Hệ thống cửa hàng bán lẻ), sự ghi chép tự động các vùng quan trọng của bộ lưu trữ hoạt động của bộ điều khiển lên đĩa tích hợp khi bị mất điện nguồn hoặc khi xảy ra sự cố nguồn điện.*

control-level indicator / kən'trəʊl 'levl 'ɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị mức điều khiển.*** *Trong RPG, bộ chỉ thị được sử dụng để chuyên biệt một số vùng như các vùng điều*

khiển và để điều khiển các thao tác được thực hiện ở thời gian chi tiết hoặc toàn phần trong chu kỳ chương trình RPG.

control lever / kən'trəʊl 'li:və / ***Thanh (cần) điều khiển.*** *Tương đồng với* joy stick.

controlling application program / kən'trəʊlɪŋ ˌæplɪ'keɪʃn 'prəʊgræm / ***Chương trình ứng dụng điều khiển.*** *Trong các chương trình VTAM, một chương trình ứng dụng, với đơn vị logic khác với chương trình ứng dụng thứ cấp, được đặt một cách tự động vào giao tiếp mỗi khi đơn vị logic là khả dụng. Xem thêm* automatic logon.

controlling logical unit / kən'trəʊlɪŋ 'lɒdʒɪkl 'ju:nɪt / ***Đơn vị logic điều khiển.*** *Trong các chương trình VTAM, đơn vị logic, với đơn vị logic thứ cấp khác với chương trình ứng dụng, được đặt một cách tự động trong giao tiếp, mỗi khi đơn vị logic thứ cấp là khả dụng. Đơn vị logic điều khiển có thể là chương trình ứng dụng hoặc là đơn vị logic kiểu thiết bị. Xem thêm* automatic logon, controlling application program.

controlling subsystem / kən'trəʊlɪŋ sʌb'sɪstəm / ***Tiểu hệ điều khiển.*** *Tiểu hệ tương tác, được khởi động một cách tự động khi hệ thống được khởi động và thông qua đó người vận hành hệ thống có thể điều khiển hệ thống.*

control logic / kən'trəʊl 'lɒdʒɪk / ***Mạch logic điều khiển.*** *Trong IBM 8100* Information System. *(Hệ thống thông tin), phần cứng I/O (nhập/xuất) có thể giải mã và thực hiện các lệnh hướng đến phần cứng đó bởi các chỉ dẫn I/O.*

control logical unit (CLU) / kən'trəʊl 'lɒdʒɪkl 'ju:nɪt / ***Đơn vị logic điều khiển.*** *Đơn vị logic ở trong một nút của* Transaction Processing Facility (TPF) *(Tiện ích xử lý giao dịch) kiểu 2.1, được dùng để chuyển các đơn vị yêu cầu thủ tục riêng giữa nút TPF kiểu 2.1 này và bộ quản lý nối mạch (chương trình ứng dụng VTAM). Dòng truyền thông giữa đơn vị logic điều khiển và bộ quản lý nối mạch tạo khả năng để đơn vị logic được điều khiển bởi VTAM có thể thiết lập một giao tiếp với TPF.*

control mode / kən'trəʊl məʊd / ***Chế độ điều khiển.*** **(1)** *Trạng thái trong đó mọi đầu cuối trên tuyến phải theo một trật tự đối với kỷ luật trên tuyến, điều khiển tuyến, hoặc sự lựa chọn đầu cuối.* **(2)** *Chế độ trong đó một trạm phụ có thể được chọn hoặc được tự định vị bởi một trạm điều khiển.*

control objectives / kən'trəʊl əb'dʒektɪv / ***Các chỉ tiêu điều khiển.*** *Các tiêu chuẩn phải đạt được để có một mức chấp nhận được về tính toàn vẹn được yêu cầu cho một hệ thống xử lý dữ liệu. (T)*

control operation / kən'trəʊl ɒpə'reɪʃn / ***Thao tác điều khiển.*** *Hành động ảnh hưởng đến việc ghi, xử lý, truyền phát hoặc diễn giải dữ liệu : ví dụ, khởi động hoặc ngừng một quy trình, thay đổi phông chữ, quay lại và kết thúc truyền phát. (I) (A) Xem thêm* control functions.

control operator / kən'trəʊl 'ɒpəreɪtə / ***Người (bộ phận) vận hành điều khiển.*** **(1)** *Người thực hiện tổng quát các chức năng kiểm nghiệm, điều khiển, quản lý hành chính.* **(2)** *Đối với đơn vị logic (LU) 6.2, một chương trình giao dịch dịch vụ, mô tả và điều khiển tính khả dụng của một số người ; ví dụ, mô tả các nguồn mạng được truy cập bởi LU khu vực, và*

điều khiển các giới hạn giao tiếp giữa LU và các đối tác. Xem thêm contention.

control operator's terminal / kən'trəʊl 'ɒpəreɪtəz 'tɜːmɪnl / ***Đầu cuối điều khiển của người vận hành.*** *Đầu cuối, tại đó người vận hành điều khiển được phép hoạt động.*

control overrun / kən'trəʊl 'əʊvərʌn / ***Điều khiển quá dòng.*** *Trong IBM 8100* Information System *(Hệ thống thông tin), một mục được cố nhập vào khối điều khiển nhận SDLC, trong khi khối này hầu như đã đầy.*

control panel / kən'trəʊl 'pænl / ***Bản điều khiển.*** **(1)** *Bộ phận ở bản giao tiếp máy tính, chứa các điều khiển kiểm soát thao tác. (A)* **(2)** *Bản chứa các đèn, các phím được dùng để quan sát và thao tác trạng thái các thao tác trong một hệ thống.* **(3)** *Trong hệ AS/400, một bản định vị trên đơn vị xử lý, ở phía trước giá đỡ, có chứa các đèn các công tắc để vận hành hoặc phục vụ hệ thống.* **(4)** *Tương đồng với* plugboard. **(5)** *Xem* operator control panel.

control point (CP) / kən'trəʊl pɔɪnt / ***Điểm điều khiển.*** **(1)** *Một thành phần của nút APPN hoặc LEN quản lý các nguồn của nút này. Trong một nút APPN, điểm điều khiển CP có khả năng can thiệp trong giao tiếp CP-CP với các nút APPN khác. Trong một nút mạng APPN, điểm CP còn cung ứng các dịch vụ cho các nút, cuối kế cận trong mạch APPN.* **(2)** *Thành phần của một nút quản lý các nguồn của nút đó, và cung cấp một cách lựa chọn các dịch vụ cho các nút khác trong mạng. Ví dụ điểm điều khiển các dịch vụ hệ thống (SSCP - System Services control point) trong nút tiểu vùng kiểu 5, điểm điều khiển đơn vị vật lý (PUCP - physical unit control point) trong nút tiểu vùng kiểu 4, điểm điều khiển nút mạng (NNCP - network node control point) trong nút mạng APPN, điểm điều khiển nút cuối cùng (ENCP - end node control point) trong nút cuối LEN hoặc APPN. Một SSCP và một NNCP có thể cung ứng dịch vụ cho các nút khác. 3) Trong đồ họa máy tính, một trong số các điểm trong không gian thực, kiểm soát hình dạng đường cong gần đúng.*

Control Point Profile Name / kən'trəʊl pɔɪnt 'prəʊfaɪl neɪm / ***Tên biên dạng điểm điều khiển.*** *Trong hệ điều hành AIX, tên của một biên dạng điểm điều khiển, xác định nút ID (nhận biết) của đơn vị vật lý liên hệ với thiết bị nối kết.*

control program / kən'trəʊl 'prəʊgræm / ***Chương trình điều khiển.*** **(1)** *Chương trình máy tính được thiết kế để lập kế hoạch và giám sát việc thực hiện các chương trình của một hệ thống máy tính. (I) (A)* **(2)** *Phần của hệ điều hành cơ bản AIX, xác định thứ tự trong đó các chức năng cơ bản được thực hiện. 3) Xem* VM/370 control program, resident control program, IMS/VS control program, VM/XA Migration Aid control program.

Control Program Facility (CPF) / kəntrəʊl 'prəʊgræm fə'sɪlətɪ / ***Tiện ích chương trình điều khiển.*** *Chương trình được đăng ký hỗ trợ hệ thống cho System/38. Chương trình này cung ứng nhiều chức năng hoàn toàn tổng hợp trong hệ thống như quản lý công việc, quản lý dữ liệu, cơ sở dữ liệu, điều khiển công việc, điều hành thông báo, bảo vệ an toàn, các hỗ trợ lập trình, và dịch vụ.*

control program generation language / kən'trəʊl 'prəʊgræm ˌdʒenə'reɪʃn 'læŋgwɪdʒ / ***Ngôn ngữ tạo chương trình điều khiển.*** *Tập các chỉ dẫn vĩ mô và các toán hạng liên hệ, một người sử dụng chúng để xác định cấu hình mạng cho bộ điều khiển truyền thông.*

control program generation procedure / kən'trəʊl 'prəʊgræm ,dʒenə'reɪʃn prə'si:dʒə / ***Thủ tục tạo chương trình điều khiển.*** *Thủ tục hai giai đoạn, tạo ra một module tải chương trình điều khiển cho bộ điều khiển truyền thông dựa trên các thông số được chuyên biệt hóa bởi người sử dụng thông qua ngôn ngữ tạo chương trình điều khiển.*

control program keys / kən'trəʊl 'prəʊgræm ki:z / ***Các phím chương trình điều khiển.*** *Trong OS/VS2 các phím bảo vệ (0-7) được dành riêng cho việc sử dụng chương trình điều khiển.*

control punch / kən'trəʊl pʌntʃ / ***Đột lỗ điều khiển.*** *Tương đồng với* designation hole.

control range / kən'trəʊl reɪndʒ / ***Phạm vi điều khiển.*** *Trong VM, một tiểu bộ phận của một thành phần ; mỗi phạm vi điều khiển bao gồm một số nguyên các vùng điều khiển chỉ chiếm một vùng mà không mở rộng sang cho thành phần khác.*

control read-only memory (CROM) / kən'trəʊl ri:d 'ɒnlɪ 'meməri / ***Điều khiển bộ nhớ chỉ đọc.*** *Bộ lưu trữ chỉ đọc trong khối điều khiển của một số bộ vi xử lý, được vi lập trình để giải mã logic điều khiển.*

control record / kən'trəʊl 'rekɔ:d / ***Bản ghi điều khiển.*** **(1)** *Bản ghi điểm kiểm tra chứa dữ liệu được dùng để khởi động, thực hiện, hoặc dừng một thao tác điều khiển, hoặc xác định cách thức trong đó dữ liệu được xử lý.* **(2)** *Trong ACF/TCAM, bản ghi được bao hàm trong một tập dữ liệu điểm kiểm tra, để giữ các vạch của các bản ghi môi trường đúng, các bản ghi sự cố, và các bản ghi yêu cầu điểm kiểm tra để sử dụng trong việc tái cấu trúc thông báo điều khiển chương trình môi trường trong suốt quá trình tái khởi động. Xem thêm* check-point request record, environment record, incident record.

control region / kən'trəʊl 'ri:dʒən / ***Vùng điều khiển.*** *Trong IMS/VS, vùng bộ lưu trữ chính OS/VS chứa chương trình điều khiển IMS/VS.*

control register / kən'trəʊl 'redʒɪstə / ***Thanh ghi điều khiển.*** **(1)** *Trong các hệ tính toán System/370, thanh ghi được dùng cho hệ điều hành để điều khiển việc tái định vị, ưu tiên gián đoạn, ghi các sự kiện chương trình, phục hồi sửa chữa sai sót, và các thao tác che chắn.* **(2)** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* instruction address register

control scheme / kən'trəʊl ski:m / ***Sơ đồ điều khiển.*** *Trong mạng, phương pháp điều khiển truy cập theo các nút. Xem* carrier sense multiple access with collision detection (CSMA/CD), master node control, register insertion, slotted-ring control, token-access control.

control section / kən'trəʊl 'sekʃn / ***Phần điều khiển.*** *Phần của chương trình được chuyên biệt bởi người lập trình, là đơn vị tái định vị được, mọi phần tử của phần này được đặt vào các vị trí kế cận nhau của bộ lưu trữ chính.*

control segment / kən'trəʊl 'segmənt / ***Đoạn điều khiển.*** **(1)** *Phần của IMB 3663* Super-market Terminal Model 1P. *(Đầu cuối siêu thị, Model 1P) hoặc toàn bộ IBM 3663* Supermarket Terminal Model 3P. *vận hành trên vòng lưu giữ để điều khiển các trạm điểm kiểm tra được nối kết* **(2)** *Phần của IBM 3684 Point của Sale control unit Model 2 (Đơn vị điều khiển bán hàng Model 2) được dùng như đơn vị điều khiển chính đối với lưu giữ - vòng nối kết IBM 3683 Point của Sale Terminals (các đầu cuối bán hàng)*

control sequence chaining / kən'trəʊl 'sɪkwəns 'tʃeɪnɪŋ / ***Sự lập chuỗi thứ tự điều khiển.*** *Xem* text control chaining.

control specification / kən'trəʊl .spesɪfɪ'keɪʃn / ***Tiêu chuẩn kỹ thuật điều khiển.*** **(1)** *Trong RPG, dạng tạo mã trên đó người lập trình cung cấp thông tin tác động đến việc tạo ra và chạy các chương trình.* **(2)** *Trong BASIC, các tiêu chuẩn bất kỳ như : POS, CUR, SKIP, hoặc X, được dùng trong mệnh đề FORM để tạo cỡ chuẩn cho các bản ghi hoặc để điều khiển việc in.*

control specifications / kən'trəʊl .spesɪfɪ'keɪʃnz / ***Các yêu cầu về điều khiển.*** *Mệnh đề của các nguyên lý hoặc qui định được áp dụng trong một hệ xử lý dữ liệu để bảo đảm mức yêu cầu về tính đồng nhất.*

control standards / kən'trəʊl 'stændədz / ***Các tiêu chuẩn điều khiển.*** *Các yêu cầu về điều khiển được chấp nhận như các chuẩn mực để phòng tránh, phát hiện, và chỉnh sửa các sai sót hoặc nhầm lẫn.*

control statement / kən'trəʊl 'steɪtmənt / ***Lệnh điều khiển.*** **(1)** *Trong các ngôn ngữ lập trình, một mệnh đề được dùng để thay cho việc thực thi chuỗi thứ tự liên tục các mệnh đề ; một mệnh đề điều khiển có thể là mệnh đề điều kiện, như IF, hoặc mệnh đề mệnh lệnh như STOP. (T)* **(2)** *Trong chương trình NetView, một lệnh trong danh mục các lệnh, điều khiển chuỗi thứ tự xử lý danh mục lệnh đó hoặc cho phép danh mục lệnh được gởi các thông báo đến người điều hành và nhận bản nhập từ người vận hành đó.* **(3)** *Trong FORTRAN, dạng bất kỳ trong các dạng mệnh đề GO TO, IF, và DO, hoặc các dạng mệnh đề PAUSE, CONTINUE, và STOP được sử dụng hoặc để thay đổi sự xử lý chuỗi thứ tự bình thường các mệnh đề, hoặc để dừng chương trình.* **(4)** *Xem* job control statement.

control statement analyzer / kən'trəʊl 'steɪtmənt æ'nəlaɪzə / ***Bộ phân tích lệnh điều khiển.*** *Một thành phần của* Sub-system Support Services *(Dịch vụ Cung ứng tiểu hệ thống), biên tập các mệnh đề lệnh nhập của* Subsystem Support Services, *tạo ra và quản lý các bộ đệm trong suốt quá trình định nghĩa tiểu hệ thống.*

control station / kən'trəʊl 'steɪʃn / ***Trạm điều khiển.*** **(1)** *Trong điều khiển tuyến chế độ cơ sở, trạm dữ liệu chỉ định trạm chính và giám sát việc thăm dò, lựa chọn, hỏi và hồi phục các thủ tục. (I) (A)* **(2)** Một trạm có thể thăm dò hoặc lập địa chỉ các trạm phụ thuộc. **(3)** Trạm sơ cấp hoặc trạm điều khiển trên tuyến đa điểm. Trạm điều khiển này điều khiển việc gởi và nhận dữ liệu.

control stick / kən'trəʊl stɪk / ***Thanh điều khiển.*** *Tương đồng với* joy stick.

control storage / kən'trəʊl 'stɔ:rɪdʒ / ***Bộ lưu trữ điều khiển.*** **(1)** *Phần của bộ lưu trữ, chứa các vi mã.* **(2)** *Bộ lưu trữ máy in trong đó dữ liệu có thể được nhập, giữ, và truy tìm. Bộ lưu trữ điều khiển chứa các chỉ dẫn vi mã và thông tin điều khiển khác ; ví dụ bộ đệm in.* **(3)** *Bộ lưu trữ máy tính chứa các chương trình được sử dụng để điều khiển các thao tác nhập xuất và việc sử dụng bộ lưu trữ chính.* **(4)** *Bộ nhớ tốc độ cao, chứa vi mã, có thể thực thi như chỉ đọc hoặc truy cập trực tiếp.*

control storage initial program load /kən'trəʊl 'stɔ:rɪdʒ 'ɪnɪʃl 'prəʊgræm ləʊd / ***Tải chương trình khởi động bộ lưu trữ điều khiển.*** *Đặt tải các chương trình bộ lưu trữ điều khiển từ đĩa hoặc đĩa mềm cho bộ lưu trữ điều khiển.*

control storage processor / kən'trəʊl 'stɔ:rɪdʒ 'prəʊsesə / ***Bộ xử lý lưu trữ điều khiển.*** *Phần cứng thực thi các chỉ dẫn lưu trữ điều khiển để điều hành truyền dữ liệu, bộ lưu trữ chính, và các phép gán nhập/xuất.*

control storage save / kən'trəʊl 'stɔ:rɪdʒ seɪv / ***Cứu hộ bộ lưu trữ điều khiển.*** *Trong PSS, việc ghi chép tự động các vùng quan trọng của bộ lưu trữ - bộ điều hành lưu giữ nên các vùng của đơn vị đĩa tổng hợp khi có sự cố nguồn điện hoặc các hư hỏng máy xảy ra.*

control structure / kən'trəʊl 'strʌkʃə / ***Cấu trúc điều khiển.*** *Tương đồng với* inference engine. (T)

control supply indicator / kən'trəʊl sə'plaɪ 'ɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị cung cấp điều khiển.*** *Trong System/38, đèn trên bản vận hành/dịch vụ, được bật sáng khi cầu dao mạch tuyến chính được đóng lại, và kiểm soát nguồn điện cung cấp cho bộ điều khiển nguồn điện.*

control switching points (CSP) / kən'trəʊl 'swɪtʃɪŋ pɔɪnts / ***Các điểm chuyển mạch điều khiển.*** *Một cách chung nhất, các văn phòng cấp 1, 2 và 3 (Tổng đài khu vực, vùng, và tổng đài chính) cần thiết cho toàn tuyến điện thoại quốc gia.*

control tape / kən'trəʊl teɪp / ***Băng (từ) điều khiển.*** *Xem* carriage control tape.

control techniques / kən'trəʊl 'tekni:ks / ***Các kỹ thuật điều khiển.*** *Các thủ tục, trong một trạm máy tính, một số hoặc tất cả các máy tính phải tuân thủ để duy trì tính tổng thể.*

control terminal / kən'trəʊl 'tɜ:mɪnl / ***Đầu cuối điều khiển.*** **(1)** *Đầu cuối hoạt động bất kỳ ở đó người sử dụng có quyền nhập các lệnh ảnh hưởng đến sự vận hành hệ thống.* **(2)** *Trong VM, đầu cuối hiện thực bất kỳ điều khiển các nguồn hệ thống, và đang được sử dụng bởi người vận hành chính của hệ thống (ưu tiên cấp A), người vận hành nguồn (ưu tiên cấp B), hoặc người vận hành trực tiếp (ưu tiên cấp D).* **(3)** *Xem* control operators terminal.

control total / kən'trəʊl 'təʊtl / ***Tổng điều khiển.*** *Một tổng, là kết quả từ việc bổ sung một vùng chuyên biệt từ mỗi bản ghi trong nhóm các bản ghi, được dùng để kiểm tra máy, chương trình, và độ tin cậy của dữ liệu. Đồng nghĩa với* hash total.

control track / kən'trəʊl træk / ***Vệt điều khiển.*** *Trong ghi băng video, một chuỗi liên tiếp các xung điện tử được ghi như một vệt riêng biệt bởi máy ghi băng video. Vệt điều khiển được dùng để điều khiển tốc độ của băng và đầu từ trong quá trình phát hình để bảo đảm cho các đầu từ luôn luôn khớp với vệt hình ảnh được ghi.*

control track pulses / kən'trəʊl træk 'pʌlsɪz / ***Các xung vệt điều khiển.*** *Các xung điều khiển tốc độ được tạo bởi máy ghi băng video.*

control transfer / kən'trəʊl 'trænsfɜ: / ***Sự truyền có điều khiển.*** *Trong việc thực hiện của một chương trình, sự khởi hành bất kỳ từ chuỗi thứ tự ẩn hoặc rõ trong đó các lệnh là được thực thi.*

control transfer instruction / kən'trəʊl 'trænsfɜ: ɪn'strʌkʃn / ***Lệnh truyền điều khiển.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* jump instruction.

control transfer statement / kən'trəʊl 'trænsfɜ: 'steɪtmənt / ***Mệnh đề truyền điều khiển.*** *Mệnh đề làm cho việc thực thi một mệnh đề khác với mệnh đề được viết trong chương trình nguồn. (T)*

control unit / kən'trəʊl 'ju:nɪt / ***Đơn vị điều khiển.*** *Xem* device control unit, input/output control unit, instruction control unit, main control unit transmission control unit. *Xem thêm* communication controller.

control unit description (CUD) / kən'trəʊl 'ju:nɪt dɪ'skrɪpʃn / ***Sự mô tả đơn vị điều khiển.*** *Trong System/38, một đối tượng chứa bản mô tả các đặc tính của bộ điều khiển được gắn trực tiếp vào hệ thống hoặc tuyến viễn thông.*

control unit terminal (CUT) mode / kən'trəʊl 'ju:nɪt 'tɜ:mɪnl məʊd / ***Chế độ đầu cuối đơn vị điều khiển.*** *Một thủ tục IBM được sử dụng cho các truyền thông với IBM 3174 hoặc 3274 Control Unit (Đơn vị Điều khiển) hoặc đơn vị giao diện thích hợp khác. Trong thủ tục này, một chương trình trong trạm công tác linh hoạt đầu cuối 3278 hoặc 3874 cho một người sử dụng ở một đầu cuối ảo, và đơn vị giao diện chịu trách nhiệm tăng cường cho thủ tục đó.*

control variable / kən'trəʊl 'veərɪəbl / ***Biến (số) điều khiển.*** **(1)** *Trong PL/I, một biến được sử dụng để điều khiển thao tác của một chương trình, như trong lệnh DO.* **(2)** *Xem* loop control variable.

control vector / kən'trəʊl 'vektə / ***Vectơ điều khiển.*** *Một thành phần của lớp chung của các cấu trúc con RU, có chiều dài biến đổi, thành phần này được mang bên trong một cấu trúc đóng nào đó, và có phím một - byte được dùng như bộ nhận biết.*

control volume / kən'trəʊl 'vɒlju:m / ***Dung lượng điều khiển.*** *Dung lượng chứa một hay nhiều chỉ số của bảng catalog (danh mục chỉ dẫn).*

control window / kən'trəʊl 'wɪndəʊ / ***Cửa sổ điều khiển.*** *Cửa sổ được sử dụng như một phần của cửa sổ tổng hợp để thực hiện các nhiệm vụ nhập, xuất đơn giản.*

control word / kən'trəʊl wɜ:d / ***Từ (ngữ) điều khiển.*** **(1)** *Mọi vùng điều khiển được sử dụng để phân loại hoặc hỏa nhập một nhóm riêng các bản ghi. Vùng chính xuất hiện đầu tiên và các vùng khác kế tiếp theo thứ tự giảm dần độ quan trọng.* **(2)** *Một lệnh trong một tài liệu, nhận biết các phần của tài liệu hoặc chỉ ra cỡ chuẩn cho tài liệu đó.* **(3)** *Xem thêm* macro.

control word line / kən'trəʊl wɜ:d laɪn / ***Dòng từ (ngữ) điều khiển.*** *Dòng nhập chứa ít nhất một từ (ngữ) điều khiển.*

convenience workstation / kən'vi:njəns wɜ:k'steɪʃn / ***Trạm công tác thông thường.*** *Một trạm công tác Image Plus (Hình ảnh cộng thêm) được trang bị với máy in và máy quét. Khi một yêu cầu được thực hiện để in một tài liệu, tài liệu có thể được in ở trạm công tác máy in hoặc trạm công tác thông thường.*

conversation / ,kɒnvə'seɪʃn / ***Hội thoại.*** **(1)** *Đối thoại giữa người sử dụng và một hệ thống xử lý dữ liệu tương tác.* **(2)** *Trong IMS/VS, đối thoại giữa một đầu cuối và chương trình xử lý thông báo sử dụng các tiện ích xử lý thông thường.* **(3)** *Sự tương tác giữa máy tính và người sử dụng qua phương tiện là bàn phím.* **(4)** *Trong APPC, truyền thông giữa chương trình ứng dụng và chương trình ứng dụng khác ở hệ thống xa. Xem thêm* session, transaction. **(5)** *Một nối kết giữa hai chương trình giao dịch qua giao tiếp LU-LU, cho phép chúng truyền thông với nhau trong khi xử lý một giao dịch.*

Chú ý *: Sự hội thoại bắt đầu khi đơn vị thông báo với sự cài đặt dấu ngoặc, bắt đầu trên RH lưu thông trên một giao tiếp, và kết thúc khi đơn vị thông báo kết quả với dấu ngoặc kết thúc trên RH cảm thông trên giao tiếp đó.*

conversational / ˌkɒnvəˈseɪʃənl / ***(Thuộc về) hội thoại.*** *Nói về chương trình hoặc hệ thống chuyển tải trên một đối thoại với một người sử dụng đầu cuối ; luân phiên tiếp nhận nhập và sau đó đáp ứng cho bản nhập đó đủ nhanh để người sử dụng duy trì hành trình thông suốt. Xem thêm* interactive.

conversational file / ˌkɒnvəˈseɪʃnl faɪl / ***File hội thoại.*** *File BCS của truyền thông đồng bộ nhị phân cho phép các ký tự dữ liệu thay cho các ký tự xác nhận, được gởi đi như một đáp ứng.*

conversational mode / ˌkɒnvəˈseɪʃnl məʊd / ***Chế độ hội thoại.*** **(1)** *Một chế độ thao tác của hệ thống máy tính trong đó chuỗi thứ tự luân phiên các mục và các đáp ứng giữa một người sử dụng và hệ thống xảy ra tương tự như cuộc đối thoại giữa 2 người. (I) (A) Đồng nghĩa với* interactive mode. **(2)** *Chế độ trong đó thông báo kế tiếp được nhận bởi một trạm sau khi trạm này nhập một thông báo yêu cầu, trả lời cho thông báo đó.*

conversational monitor system (CMS) / ˌkɒnvəˈseɪʃnl ˈmɒnɪtə ˈsɪstəm / ***Hệ thống điều khiển hội thoại.*** *Hệ điều hành máy ảo, cung ứng phân chia thời gian tương tác, giải quyết vấn đề và các khả năng triển khai chương trình, vận hành chỉ dưới sự điều khiển của chương trình điều khiển VM/370 VM.*

conversational processing / ˌkɒnvəˈseɪʃnl prəˈsesɪŋ / ***Xử lý hội thoại.*** *Trong IMS/VS một tiện ích chọn lựa cho phép chương trình ứng dụng của người sử dụng được tích lũy thông tin thu nhập được qua các đĩa trao đổi với đầu cuối, và qua cả chương trình kết thúc giữa các trao đổi.*

conversational remote job entry (CRJE) / ˌkɒnvəˈseɪʃnl rɪˈməʊt dʒɒb ˈentrɪ / ***Mục công việc hội thoại từ xa.*** *Tiện ích cho các mệnh đề ngôn ngữ điều khiển công việc nhập từ một đầu cuối ở xa, và làm cho việc lên danh mục và thực thi các công việc được mô tả trong các mệnh đề đó. Người sử dụng đầu cuối được hỗ trợ khi bị lầm lẫn các toán tử hoặc độ chính xác.*

conversation group ID / ˌkɒnvəˈseɪʃn gruːp / **ID Nhóm hội thoại.** *Bộ nhận biết một giao tiếp riêng giữa hai LU hoặc CP đặc biệt. Bộ này được chuyên biệt trong lệnh chỉ định của hội thoại. ID (nhận biết) nhóm hội thoại cho phép hội thoại được yêu cầu sẽ được chỉ định cho giao tiếp được nhận biết. Điều này sau đó cho phép một cặp các chương trình giao dịch (mỗi chương trình trong một LU) được chia xẻ liên tiếp sử dụng giao tiếp được chỉ định đó với nhóm các cặp quan hệ của các chương trình giao dịch, sử dụng cùng một ID (nhận biết) nhóm hội thoại.*

conversation-level security / ˌkɒnvəˈseɪʃn - ˈlevl sɪˈkjʊərətɪ / ***Độ an toàn mức hội thoại.*** *Xem* session-level security. *Xem thêm* end-user verification.

conversion / kənˈvɜːʃn / ***Sự chuyển đổi.*** **(1)** *Trong các ngôn ngữ lập trình, sự chuyển đổi giữa các giá trị biểu thị cùng một khoản dữ liệu nhưng theo các kiểu dữ liệu khác nhau. Thông tin có thể bị mất do sự chuyển đổi nhưng độ chính xác của sự biểu thị dữ liệu thay đổi theo các kiểu dữ liệu khác nhau. (I)* **(2)** *Quy trình thay đổi*

từ phương pháp xử lý dữ liệu này qua phương pháp khác hoặc từ hệ thống xử lý dữ liệu này sang hệ thống khác. **(3)** *Quy trình thay đổi từ dạng biểu hiện này sang dạng biểu hiện khác ; ví dụ thay đổi từ biểu diễn thập phân sang biểu diễn nhị phân.*

Conversion Reformat Utility / kən'vɜ:ʃn rɪ'fɔ:mæt ju:'tɪlətɪ / ***Tiện ích tái định cỡ chuẩn chuyển đổi.*** *Chương trình đăng ký System/38, cho phép người sử dụng có thể chạy các chương trình phân loại System/3-style trên System/38.*

convert / kən'vɜ:t / ***Chuyển đổi.*** **(1)** *Thay đổi sự biểu thị dữ liệu từ dạng này sang dạng khác, mà không thay đổi thông tin do dữ liệu chuyển tải ; ví dụ chuyển đổi cơ số, chuyển đổi mã, chuyển đổi tương tự thành kỹ thuật số... (T)* **(2)** *Xem* copy, duplicate.

converted command / kən'vɜ:tɪd kə'mɑ:nd / ***Lệnh được chuyển đổi.*** *Dạng trung gian của một lệnh ký tự - mã hóa được tạo ra bởi các chương trình VTAM qua việc sử dụng bảng định nghĩa dịch vụ hệ thống không tạo cỡ chuẩn. Cỡ chuẩn của lệnh chuyển đổi là cố định ; bảng định nghĩa dịch vụ hệ thống không tạo cỡ chuẩn phải được xây dựng theo cách thức mà lệnh ký tự - mã hóa, như đã được nhập bởi một đơn vị logic, được chuyển đổi vào cỡ chuẩn lệnh chuyển đổi xác định trước. Xem thêm unformatted.*

converted journal entry / 'kənvɜ:tɪd 'dʒɜ:nl 'entrɪ / ***Mục biên bản chuyển đổi.*** *Trong hệ AS/400 và System/38, một bản của mục báo cáo có thể được hiển thị, in, hoặc viết trên file cơ sở dữ liệu xuất.*

converter / 'kənvɜ:tə / ***Bộ chuyển đổi.*** *Thiết bị có thể chuyển đổi các xung từ dạng này sang dạng khác, như xung tương tự sang xung số, song song sang nối tiếp, mã này sang mã khác... Xem* code converter, data converter.

converter cache / 'kənvɜ:tə kæʃ / ***Hộc giữ bộ chuyển đổi.*** *Trong hệ điều hành AIX, bộ lưu trữ đệm tốc độ cao, chứa thông tin thường xuyên được truy cập liên quan tới một ứng dụng khách hàng. Mục đích chính của hộc giữ chuyển đổi là giảm thời gian truy cập đến thông tin chính.*

convertible drive / kən'vɜ:təbl draɪv / ***Bộ truyền động (điều khiển) chuyển đổi được.*** *Trong MSS, bộ truyền động được chỉ định để hoặc là truyền động phân cấp hoặc truyền động không phân cấp.*

convex programming / kɒn'veks 'prəʊgræmɪŋ / ***Sự qui hoạch lồi.*** *Trong nghiên cứu các phép toán, trường hợp riêng của qui hoạch phi tuyến trong đó hàm số được cực đại hóa hoặc cực tiểu hóa và các tiệm cận là các hàm lồi hoặc lõm của các biến số kiểm soát được. (I) (A). Xem* dynamic programming, integer programming, linear programming, mathematical programming, nonlinear programming, quadratic programming.

conveying roller / kən'veɪɪŋ 'rəʊlə / ***Ống lăn chuyển tải.*** *Tương đồng với* moistening pressure roller.

conveyor delivery mechanism / kən'veɪə dɪ'lɪvərɪ 'mekənɪzəm / ***Cơ cấu phân phối theo băng chuyển tải.*** *Trong máy in sao tài liệu, hệ thống phân phối trong đó giấy được chuyển vào khay phân phối ra bằng hệ thống băng chuyển tải vô tận.*

coolant distribution unit (CDU) / 'ku:lənt ,dɪstrɪ'bju:ʃn 'ju:nɪt / ***Đơn vị phân phối chất làm nguội.*** *Đơn vị cung ứng sự làm nguội bằng chất lỏng cho đơn vị bộ xử lý. Đơn vị phân phối chất làm nguội có các bơm, bộ trao đổi nhiệt, bộ điều khiển logic riêng, và nguồn điện.*

cooperative application / kəʊ'ɒpərətɪv ,æplɪ'keɪʃn / ***Ứng dụng hợp tác.*** *Trong tiện dụng SAA, một kiểu ứng dụng được phân phối trong đó, phần ứng dụng ở giao diện người sử dụng hoạt động trên trạm công tác lập trình được và trong khi một số hoặc toàn bộ mã còn lại hoạt động trên một hay nhiều hệ thống được nối tuyến.*

cooperative processing / kəʊ'ɒpərətɪv prə'sesɪŋ / ***Xử lý đồng thông.*** *Trong tiện dụng SAA, sự sử dụng liên kết một trạm công tác lập trình được với một hay nhiều trạm được nối tuyến để hoàn tất một mục tiêu.*

coordinate / kəʊ'ɔ:dɪneɪt / ***Tọa độ.*** *Phần tử bất kỳ của tập các số được dùng để chuyên biệt vị trí một điểm trên đường thẳng, đường cong, mặt phẳng, không gian. Xem* absolute, coordinate, device coordinate, incremental coordinate normalized device coordinates, relative coordinate user coordinate, world coordinate.

coordinate data / kəʊ'ɔ:dɪneɪt 'deɪtə / ***Dữ liệu tọa độ.*** **(1)** *Dữ liệu chuyên biệt một vị trí trong không gian hiển thị hoặc không gian hình ảnh.* **(2)** *Chuỗi liên tiếp các byte dữ liệu tiếp theo một trật tự hiển thị chứa thông tin cần thiết để thực hiện một thao tác chuyên biệt. 3) Xem thêm* absolute date, relative data.

coordinate graphics / kəʊ'ɔ:dɪneɪt 'græfɪks / ***Đồ họa tọa độ.*** *Đồ họa máy tính trong đó các hình ảnh hiển thị được tạo ra từ các lệnh hiển thị và dữ liệu tọa độ. (I) (A) Trái nghĩa với* raster graphics. *Đồng nghĩa với* line graphics.

coordinate system / kəʊ'ɔ:dɪneɪt 'sɪstəm / ***Hệ tọa độ.*** *Trong chương trình AIX windows, qui ước về việc định vị các ảnh điểm trên hiển thị cho trước hoặc trên cửa sổ, trong đó x là trục hoành, y là trục tung. Điểm gốc là (o,o) ở góc bên trái phía trên hoặc phía dưới, tùy theo qui ước. Đối với cửa sổ, điểm gốc là ở bên trái phía trên hoặc phía dưới bên trong đường biên, tùy theo qui ước. Các tọa độ là rời rạc và được chuyên biệt trong các ảnh điểm. Mỗi cửa sổ và sơ đồ ảnh điểm có hệ tọa độ riêng.*

COPR Control operator control block. ***Khối điều khiển bộ điều hành kiểm soát.***

coprocessor ***Bộ đồng xử lý.*** **(1)** *Bộ xử lý phụ, thực hiện các thao tác trong sự liên kết với bộ xử lý khác.* **(2)** *Trong máy tính cá nhân, bộ vi xử lý trên bản mở rộng, mở rộng khoảng địa chỉ của bộ xử lý trong đơn vị hệ thống hoặc bổ sung các lệnh chỉ dẫn để điều hành một cấp riêng các thao tác ; ví dụ bộ đồng xử lý I/O, bộ đồng xử lý toán, hoặc bộ đồng xử lý thiết lập mạng.*

copy / 'kɒpɪ / ***Bản sao.*** **(1)** *Sản phẩm của qui trình sao chép tài liệu. (T) Đồng nghĩa với* print. **(2)** *Tương đồng với* block copy. (T) **(3)** *Xem* hardcopy, softcopy.

Copy / 'kɒpɪ / *Trong cấu trúc SAA* Common User Access *một lựa chọn xác định trên bản kẹp một bản sao mà người sử dụng đã chọn.*

Bộ lưu	Bộ lưu trữ	Thanh ghi	
trữ ngoài hoặc bản nhập	trong	Đăng ký	
Đọc	Đặc tải	Đặc tải	thanh ghi
Đọc	Di chuyển	Lưu giữ	bộ lưu trữ trong
Truyền hoặc đọc hoặc viết	Viết	Viết	Bộ lưu trữ ngoài hoặc bản xuất
Nơi nhận			

copy control / 'kɒpɪ kən'trəʊl / ***Điều khiển sao chép.*** *Trong 3800* Printing Subsystem. *Tiểu hệ thống in, các chức năng xác định số lượng bản sao được in đối với mỗi tập dữ liệu, và các bản sao sẽ được in với dạng lớp chồng hoặc có sự cải tiến bản sao.*

copy counter / 'kɒpɪ 'kaʊntə / ***Bộ đếm bản sao.*** *Trong máy sao chép tài liệu, thiết bị báo số lượng bản sao đã được thực hiện hoặc số lượng bản sao sẽ được tạo ra tương quan với việc chỉnh trên bộ chỉnh tốc độ sao của máy. (T)*

copy cycle / 'kɒpɪ 'saɪkl / ***Chu kỳ sao chép.*** *Quy trình hoàn tất tạo ra một bản sao trên máy sao chép tài liệu. (T).*

copy function / 'kɒpɪ 'fʌŋkʃn / ***Chức năng sao chép.*** *Trong VM, chức năng, được khởi động nhờ một phím chức năng chương trình, để sao chép nội dung của màn hình hiển thị lên máy in sao chép Đầu cuối hiển thị từ xa sao chép toàn bộ nội dung của màn hình lên máy in được gắn vào cùng đơn vị điều khiển. Đầu cuối hiển thị tại chỗ sao chép mọi thông tin từ màn hình, ngoại trừ thông tin trạng thái màn hình, trên máy in bất kỳ được gắn vào đơn vị điều khiển hiển thị tại chỗ bất kỳ.*

Nguồn

Bộ lưu trữ ngoài \Bộ lưu trữ \Thanh ghi

hoặc Bản nhập \trong \(đăng ký)

Đọc \Đặt tải \Đặt tải \Thanh ghi

Đọc \Di chuyển \Lưu giữ \Bộ lưu trữ trong

Truyền hoặc đọc hoặc viết \Viết \Viết \Bộ lưu trữ ngoài hoặc bản xuất

Nơi nhận

copy group / 'kɒpɪ gru:p / ***Nhóm sao chép.*** *Trong* Print Services Facility. *(Tiện ích dịch vụ in), một hay nhiều bản sao một tấm giấy ; mỗi bản sao có thể có những thay đổi, như giảm văn bản, dạng sáng, và các lớp phủ chồng.*

copy guide / 'kɒpɪ gaɪd / ***Dẫn hướng cho bản sao.*** *Trên máy đánh chữ, thiết bị dùng để tránh sự vô ý nhập trùng giấy vào bộ phận cấp giấy trong khi đang đánh máy. (T)*

copying / 'kɒpɪɪŋ / ***Sự sao chép.*** *Xem* book copying, contact copying, document copying, double-sided copying, projection copying, reflex copying, single-sided copying, trans-mission copying. *Xem thêm* copying speed.

copying machine / 'kɒpɪɪŋ mə'ʃi:n / ***Máy sao chép.*** *Xem* document copying machine.

copying speed / 'kæpɪɪŋ spi:d / ***Tốc độ sao chép.*** *Trong máy sao chép tài liệu, tốc độ cung cấp các bản sao hoàn hảo*

từ cùng một bản gốc sau khi tạo ra bản sao thứ nhất. (T)

copy length selector / 'kɒpɪ leŋθ sɪ'lektə / ***Bộ chọn chiều dài sao chép.*** *Trên máy sao chép kiểu ống lăn cung cấp, phương pháp lựa chọn trước chiều dài của giấy để được cắt khỏi cuộn giấy. (T)*

copy mass storage volume / 'kɒpɪ mæs 'stɔ:rɪdʒ 'vɒlju:m / ***Dung lượng lưu trữ khối sao chép.*** *Xem* copy volume.

copy modification / 'kɒpɪ ˌmɒdɪfɪ'keɪʃn / ***Sự cải tiến sao chép.*** *1) Trong 3800* Printing Sub system *(Tiểu hệ thống in), đặc tính cho phép việc in dữ liệu xác định trước trên mọi trang các bản sao chuyên biệt của tập dữ liệu.* **(2)** *Quy trình bổ sung, xóa bớt, hoặc thay thế dữ liệu trên các bản sao được chọn của một số trang của tập dữ liệu.*

copy modification segment / 'kɒpɪ ˌmɒdɪfɪ'keɪʃn 'segmənt / ***Đoạn cải tiến sao chép.*** *Trong 3800* Printing Sub system. *(Tiểu hệ thống in), phần thay đổi bản sao có 6 byte điều khiển và tối đa 204 byte văn bản. Khi được truyền cho máy in, các byte này thay thế các bản sao đặc biệt của tập dữ liệu.*

copy-on-write / 'kɒpɪ - ɒn - raɪt / ***Sao chép trên bản viết.*** *Trong hệ điều hành AIX, một lựa chọn, tạo ra một file qui chiếu với các thay đổi để tiết kiệm trong không gian tạo trang in của hệ thống, thay vì tiết kiệm các thay đổi trong bản sao của file trên đĩa.*

copy operation / 'kɒpɪ ˌɒpə'reɪʃn / ***Thao tác sao chép.*** **(1)** *Trong DPPX, phương pháp tái tạo nhiều nhất là bảy nguồn vào một mục tiêu.* **(2)** *Trong 3270* Information Display System, *(Hệ thống hiển thị thông tin) thao tác sao chép toàn bộ hoặc một phần nội dung của bộ đệm ký tự từ đầu cuối này sang đầu cuối khác.*

copy recipient / 'kɒpɪ rɪ'sɪpɪənt / ***Người thụ hưởng bảo sao.*** *Người không được nhận một thông báo đầu tiên, nhưng được bao gồm trong danh mục phân phối để được gửi thông tin. Đồng nghĩa với* secondary recipient. *(T)*

copy screen mode / 'kɒpɪ skri:n məʊd / ***Chế độ màn hình sao chép.*** *Trong 3270* Information Display System. *(Hệ hiển thị thông tin), chế độ thao tác trong đó người sử dụng có thể phân chia vùng hiển thị thành vùng chủ động của người sử dụng và một hay nhiều vùng qui chiếu của người sử dụng.*

copy selector / 'kɒpɪ sɪ'lektə / ***Bộ chọn sao chép.*** *Trên máy sao chép tài liệu, một điều khiển để chọn số lượng bản sao được tạo ra từ một bản gốc. (T).*

copy separation / 'kɒpɪ ˌsepə'reɪʃn / ***Sự tách biệt bản sao.*** *Trong 3800* Printing Subsystem. *(Tiểu hệ in), sự thay đổi vị trí của một hay hai thanh thẳng dựng ở dải mang bên trái giữa các trang bởi lệnh End of Transmission (Kết thúc truyền phát). Trong bộ xếp chồng các dạng liên tục, các dấu này phân biệt giữa các bản sao liên tiếp trong một tập dữ liệu đơn. Các dấu này được xén bỏ bằng thiết bị xếp chồng - xén, tách biệt các bản sao bằng cách ép các chồng bản sao.*

copy stand / 'kɒpɪ stænd / ***Giá đỡ sao chép.*** *Trong sản xuất video, thiết bị để giữ và điều chỉnh máy quay video trong khi quay các tĩnh vật.*

copy volume / 'kɒpɪ 'vɒlju:m / ***Dung lượng sao chép.*** *Trong MSS, dung lượng lưu trữ khối không hoạt động, là một bản tái tạo chính xác của dung lượng lưu trữ khối khác. Cả hai dung lượng này có cùng sự nhận biết dung lượng.*

Core / kɔ:(r) / *Trong chương trình AIX windows, siêu lớp mức đỉnh, từ đó mọi công cụ*

và dụng cụ được suy ra. Core gồm ba lớp con, cung ứng các nguồn biểu hiện và các nguồn tính chất được yêu cầu bởi mọi công cụ và dụng cụ trong hộp dụng cụ (đồ nghề) AIX windows.

core / kɔ:(r) / ***Lõi.*** **(1)** *Trong cáp quang, vùng trung tâm của sợi quang qua đó ánh sáng được truyền dẫn. Xem thêm* cladding, optical fiber. **(2)** *Trong FORTRAN, tập hợp các tiện ích ngôn ngữ không được xác định như những đặc tính bị từ chối. Đó là một ngôn ngữ hoàn chỉnh.* **(3)** *Thuật ngữ không nên sử dụng thay cho* main storage, memory, tape spool. **(4)** *Xem* magnetic core, multiaperture core, paper core.

core conformance / kɔ:(r) / ***Sự tuân phục lõi.*** *Trong FORTRAN, nói về chương trình tuân thủ tiêu chuẩn, không có các đặc tính bị từ chối.*

core image / kɔ:(r) 'ɪmɪdʒ / ***Hình ảnh lõi.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* storage image.

co-resident / kəʊ-'rezɪdənt / ***Cùng tồn tại.*** *Nói về điều kiện trong đó hai hay nhiều module định vị đồng thời trong bộ lưu trữ chính.*

core storage / kɔ:(r) 'stɔ:rɪdʒ / ***Bộ lưu trữ lõi.*** **(1)** *Bộ lưu trữ từ tính, trong đó vật liệu từ tính gồm các lõi từ. (A)* **(2)** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* main storage. **(3)** *Xem* magnetic core storage.

Ghi chú : *Bộ lưu trữ lõi là một công nghệ đã lạc hậu.*

core widget / kɔ:(r) / ***Công cụ (phần mềm) lõi.*** *Trong AIX Enhanced X-Windows, công cụ (phần mềm) chứa các định nghĩa của các vùng chung cho mọi công cụ. Tất cả các công cụ đều là các lớp con của công cụ lõi.*

corner cut / 'kɔ:nə kʌt / ***Cắt góc.*** *Một góc bị cắt khỏi thẻ như một phương cách định hướng thẻ.*

corner separator / 'kɔ:nə 'sepəreɪtə / ***Bộ tách biệt góc.*** *Trên máy sao chép tài liệu, thiết bị giữ lại các góc dẫn hướng của giấy trong một chồng giấy để tạo điều kiện dễ dàng cho việc tách biệt các tấn giấy kế tiếp nhau. (T)*

corona / 'kɒrənə / ***Vành lửa.*** *Kết quả của việc ion hóa không khí do điện áp cao, tạo ra một điện tích, có thể được sử dụng để thực hiện các chức năng khác nhau trong quá trình in hoặc sao chép.*

corona unit / 'kɒrənə 'ju:nɪt / ***Đơn vị vành lửa.*** *Trong máy sao chép tài liệu, một đơn vị chứa các phần tử được nạp năng lượng từ nguồn điện áp cao để tạo ra khí quyển ion hóa cho việc nạp điện hoặc phóng điện trong quá trình sao chép. (T) Đồng nghĩa với* charger unit.

corona unit cleaner/ 'kɒrənə 'ju:nɪt 'kli:nə/ ***Bộ làm sạch đơn vị vành lửa.*** *Thiết bị được lắp trong máy sao chụp tài liệu để làm sạch đơn vị tạo vành lửa. (T) Tương đồng với* charger unit cleaner.

coroutine / kəʊ'ru:ti:n / ***Đồng chương trình.*** *Một thường trình con, khi được gọi lại sau một thực hiện, sẽ trở lại điểm trả về ban đầu của việc thực hiện trước đó. (T)*

correcting feature / kə'rektɪŋ 'fi:fʃə / ***Đặc tính hiệu chỉnh.*** *Trên máy đánh chữ hoặc bộ xử lý từ ngữ, đặc tính được sử dụng để loại bỏ hoặc khử các ký tự đã đánh máy.*

correction code check / kə'rekʃn kəʊd tʃek/ ***Kiểm tra mã hiệu chỉnh.*** *Kiểm tra hiệu lực dữ liệu không so sánh, được thực hiện bởi 2835* Storage Control. *(Điều khiển lưu trữ) để*

cung ứng 2305 Fixed Head Storage (Lưu trữ đầu cố định) với các khả năng hiệu chỉnh.

correction key / kə'rekʃn ki: / ***Phím hiệu chỉnh.*** *Trên máy đánh chữ hoặc bộ xử lý từ ngữ, một sự điều khiển được dùng để hủy bỏ các ký tự được đánh máy sai trước hiệu chỉnh chúng.*

corrective maintenance / kə'rektɪv 'mentənəns / ***Sự bảo trì hiệu chỉnh.*** **(1)** *Sự bảo trì được thực hiện một cách đặc biệt để khắc phục các sự cố hiện có (T)* **(2)** *Trái nghĩa với* preventive maintenance.

corrective maintenance time / kə'rektɪv 'meɪntənəns taɪm / ***Thời gian bảo trì hiệu chỉnh.*** *Thời gian, được lập thời khóa biểu trước hoặc không ; được dùng để thực hiện việc bảo trì hiệu chỉnh. (A).*

corrective service / kə'rektɪv 'sɜ:vɪs / ***Dịch vụ hiệu chỉnh.*** *Trong VSE, sự lắp đặt một PTF hoặc APAR cố định, hiệu chỉnh một vấn đề đặc biệt.*

Corrective Service Diskette / kə'rektɪv 'sɜ:vɪs / ***Đĩa mềm dịch vụ hiệu chỉnh.*** *Đĩa mềm được cung ứng bởi IBM cho các điều phối nên được đăng ký để giải quyết các vấn đề do người sử dụng phát hiện với phần mềm được lắp đặt trước đó. Đĩa mềm này gồm cả các cập nhật hóa chương trình được thiết kế để giải quyết các vấn đề.*

correlated subquery / 'kɒrəleɪtɪd sʌb'kwɪərɪ / ***Câu hỏi phụ tương quan.*** *Trong SQL, câu hỏi phụ, phần của một mục WHERE, hoặc HAVING, được áp dụng cho một hàng hoặc một nhóm các hàng của bảng hoặc mặt chiếu được đặt tên trong lệnh mệnh đề SELECT phía ngoài.*

correlation name / ,kɒrə'leɪʃn neɪm / ***Tên tương quan.*** *Trong SQL, bộ nhận biết, chỉ định cho một bảng, mặt chiếu, hoặc một hàng riêng rẽ của bảng hoặc mặt chiếu trong một lệnh mệnh đề SQL. Tên này có thể được xác định trong mục FROM bất kỳ hoặc trong mục thứ nhất của một lệnh mệnh đề UPDATE hoặc DELETE.*

correspondent entities / kɒrɪ'spɒndənt 'entətɪz / ***Các thực thể tương quan.*** *Trong cấu trúc* Open Systems Interconnection *(Liên nối kết hệ thống mở), các thực thể trong cùng một lớp có một nối kết giữa chúng ở lớp kế cận thấp hơn (T).*

COS **(1)** Class of service. ***Lớp dịch vụ.*** **(2)** Common operations services. ***các dịch vụ thao tác chung.***

COS table / 'teɪbl / ***Bảng COS.*** *Trong ACF/TCAM. danh mục các lớp dịch vụ của một mạng. Xem* class of service.

coulomb / 'ku:lɒm / *Lượng điện tích được truyền trong một giây bởi dòng điện một ampe (Đơn vị điện tích).*

count / kaʊnt / ***Đếm.*** *Xem* message count.

counter / 'kaʊntə / ***Thiết bị đếm.*** **(1)** *Đơn vị chức năng với một số hữu hạn các trạng thái, mỗi trạng thái biểu thị một số, khi tiếp nhận tín hiệu tương ứng, có thể tăng lên một đơn vị hoặc một hằng số cho trước. Thiết bị này thường có khả năng mang một số biểu thị cho một giá trị chuyên biệt ; ví dụ, zero. (T)* **(2)** *Trong COBOL, khoản dữ liệu được sử dụng để lưu giữ các số hoặc các biểu diễn số theo cách cho phép các số này được tăng lên hay giảm bởi giá trị của số khác, hoặc được thay đổi hoạt đặt từ zero hoặc giá trị chuẩn âm hay dương nào đó. Xem* linage counter, sum counter. **(3)** *Một thanh ghi hoặc vùng lưu trữ để gom trị số lượng các tần suất sự kiện.* **(4)** *Xem* instruction counter, modulo-n counter, preselector counter, reversible counter, total counter.

countermeasure / 'kaontə,meʒə / ***Biện pháp đối phó.*** *Trong an toàn máy tính ; hành động, thiết bị, thủ tục, kỹ thuật, hoặc biện pháp khác, làm giảm khả năng bị tổn thương hoặc mối đe dọa đến một hệ thống. Xem thêm* exposure, risk.

counter-pressure cylinder / 'kaontə-'preʃə 'sɪlɪndə / ***Trục lăn áp suất - bộ đếm.*** *Trong máy sao chép, trục lăn mang giấy tiếp xúc với bản chính hoặc lớp phủ dưới áp suất tạo hiệu quả cho việc truyền hình ảnh qua bản sao. (T).*

count-key-data (CKD) device / kaont-ki:-'deɪtə dɪ'vaɪs / ***Thiết bị dữ liệu - khóa - đếm.*** *Thiết bị bộ lưu trữ đĩa, lưu giữ dữ liệu trong một cỡ chuẩn bao gồm một vùng đếm, thường được tiếp theo bằng vùng khóa, và sau đó là dữ liệu thực tế của bản ghi. Vùng đếm, ngoài những cái khác, còn có địa chỉ của bản ghi trong cỡ chuẩn CCHHR (CC = cylinder, number - số trục, HH = head number số tiêu đề, R = record number - số bản ghi) và độ dài của dữ liệu ; vùng khóa, chứa khóa của bản ghi (chỉ số tìm kiếm). Trái nghĩa với* fixed-block-architecture (FBA) device.

country code / 'kʌntrɪ kəʊd / ***Mã quốc gia.*** *Trong truyền thông X.25, một số ba chữ số đi trước chỉ số đầu cuối quốc gia trong địa chỉ người sử dụng mạng, cho các mạng công cộng.*

country extended code page (CECP) / 'kʌntrɪ ɪk'stendɪd kəʊd peɪdʒ / ***Trang mã mở rộng quốc gia.*** *Trang mã 8-bit có tập hợp 93 ký tự trên các điểm mã tiêu chuẩn hóa quốc gia của trang đó, nhưng được mở rộng cho tập ký tự đa ngôn ngữ cho các ngôn ngữ quốc gia của một số nước châu Âu.*

coupler / 'kʌplə / ***Bộ ly hợp, chất liên kết, bộ liên kết.*** **(1)** *Trong máy sao chép tài liệu, hóa chất phản ứng với hóa chất khác để tạo ra chất nhuộm màu. (T)* **(2)** *Thiết bị nối kết một bộ điều biến - khử điều biến (modem) vào mạng điện thoại. Xem* acoustic coupler. **(3)** *Trong môi trường ESCON, phần cứng kết chuỗi được dùng để nối các kiểu bộ nối sợi quang. Trái nghĩa với* adapter.

coupling loss / 'kʌplɪŋ lɒs / ***Tổn thất do nối kết.*** *Trong quang học sợi, tổn thất công suất xảy ra khi nối kết ánh sáng từ thiết bị quang học này sang thiết bị khác. (E) Xem thêm* gap loss.

courseware / 'kɔ:sweə / ***Phương tiện dạy học.*** *Trong giáo dục được máy tính hỗ trợ, tập hợp hoàn chỉnh các vật dụng cần thiết để tổ chức khóa học, như đĩa video, phần mềm máy tính, và các vật dụng khác, kể cả sách giáo khoa, đồ thị, đĩa mềm, v.v...*

covert channel / 'kʌvət 'tʃænl / ***Kênh ngầm.*** *Trong an toàn máy tính, kênh cho phép truyền thông tin theo cách thức vi phạm đến yêu cầu an toàn của hệ thống.*

CP **(1)** VM/370 control program. ***Chương trình điều khiển VM/370.*** **(2)** VM/XA migration aid control program. ***Chương trình điều khiển hỗ trợ di trú VM/XA.*** **(3)** Control point. ***Điểm điều khiển.***

CPAR Customer problem analysis and resolution. ***Phân tích và giải quyết các vấn đề của người tiêu thụ.*** *Quy trình mà người tiêu thụ (khách hàng) nhận biết nguyên nhân của vấn đề và sự bảo trì cần thiết để cố định vấn đề. Một CPAR có thể có kết quả trong một APAR.*

CPB Collection point block. ***Khối điểm thu thập (tập hợp).***

CP capabilities / ,kɪpə'bɪlətɪz / ***Các khả năng CP.*** *Mức của các dịch vụ mạng được cung ứng bởi điểm điều khiển (CP) trong một*

nút cuối APPN hoặc nút mạng. Thông tin các khả năng CP được trao đổi trong suốt quá trình hoạt động của các giao tiếp CP-CP giữa hai nút. Các khả năng CP của một nút được mã hóa trong biến (số) các khả năng CP (X12C1).

CP command / kə'mɑ:nd / ***Lệnh CP.*** *Trong VM, lệnh để người sử dụng đầu cuối điều khiển máy ảo của người đó. Các lệnh chương trình điều khiển VM/370 được gọi là các lệnh CP. Các lệnh CP thực hiện sự mô phỏng bàn giao tiếp, được gọi là các chức năng bàn giao tiếp.*

CP-CP session-capable connection / 'seʃn 'keɪpəbl kə'nekʃn / ***Mối nối kết khả năng giao tiếp CP-CP.*** *Một tuyến yêu cầu, qua đó một nút cho phép các giao tiếp CP-CP được thiết lập.*

CP-CP sessions / 'seʃnz / ***Các giao tiếp CP-CP.*** *Các giao tiếp song song giữa 2 điểm điều khiển dùng các thủ tục LU 6.2 và tên chế độ của CPS VCMG, trên đó các yêu cầu dịch vụ mạng và các trả lời được trao đổi. Mỗi CP của một cặp cho trước có một giao tiếp thắng - cạnh tranh và một giao tiếp thua cạnh tranh với giao tiếp khác.*

CPF Control Program Facility. ***Tiện ích chương trình điều khiển.***

cpi Characters per inch. ***Số lượng ký tự / inch.***

"C" pins / pɪnz / ***Các chốt "C".*** *Các chốt (chân) ra của module được dùng cho các mối nối bản - mạch điện. Chúng thường định vị xung quanh ngoại vi của lớp nền.*

CP/M Control Program/Monitor. ***Chương trình điều khiển / Màn hình giám sát.*** *Hệ điều hành đĩa được thiết kế cho các ứng dụng - một người sử dụng - một nhiệm vụ trên một loại máy tính.*

Chú ý : **(1)** *Nhãn thương mại của* Digital Research Corporation. *Tập đoàn nghiên cứu kỹ thuật số.* **(2)** *Dạng khác,* Concurrent CP/M. *(CP/M đồng loạt), cho phép đa nhiệm vụ.*

CP manager / 'mænɪdʒə / ***Bộ quản lý CP.*** *Bộ quản lý điểm nối kết.*

CP name / neɪm / ***Tên CP.*** *Tên phân loại mạng của điểm điều khiển, chứa ID mạng (bộ nhận biết) để nhận biết mạng (hoặc không gian tên) chứa nút CP đó, và tên duy nhất trong phạm vi mà ID mạng nhận biết CP đó. Mỗi nút LEN hoặc APPN có một tên CP, được gán cho nó vào thời gian xác định hệ thống.*

CP-owned disk / əʊnd dɪsk / ***Đĩa do CP sở hữu.*** *Trong VM, đĩa bất kỳ được chỉ định là sở hữu của CP trong suốt quá trình tạo ra hệ thống ; ví dụ, dung lượng khu trú CP, hoặc đĩa bất kỳ chứa sự tập trung CP, lựa chọn, hoặc không gian đĩa tạm thời.*

CPP Command processing program. ***Chương trình xử lý lệnh.***

CP privilege class / 'prɪvɪlɪdʒ klɑ:s / ***Lớp ưu tiên CP.*** *Xem* privilege class.

CP read / ri:d / ***Đọc CD.*** *Trong VM/370, chế độ trong đó chương trình điều khiển (CP) chờ đợi đối với đáp ứng hoặc yêu cầu cho công việc từ người sử dụng. Trên máy đánh chữ ở đầu cuối, bàn phím không bị khóa ; trên đầu cuối hiển thị, vùng trạng thái màn hình có biểu thị CP READ.*

CP READ screen status / skri:n 'steɪtəs / ***Trạng thái màn hình CD READ.*** *Đối với đầu cuối hiển thị được sử dụng như một bàn giao tiếp ảo dưới VM, một bộ chỉ thị định vị ở phía thấp bên phải màn hình hiển thị rằng CP đang chờ một đáp ứng hoặc yêu cầu về công việc từ phía người sử dụng.*

CP receive session / rɪ'si:v 'seʃn / ***Giao tiếp nhận CP.*** *Giao tiếp CP-CP bên thua*

cạnh tranh. Trên giao tiếp này, các dịch vụ thư mục trong một CP tiếp nhận một tìm kiếm Locate (định vị) hoặc yêu cầu đăng ký từ một CP đối tác.

cps Characters per second. *Số ký tự trong một giây.*

CP send session / send 'seʃn / ***Giao tiếp gởi CP.*** *Giao tiếp CP-CP bên thẳng cạnh tranh. Trên giao tiếp này, các dịch vụ thư mục trong một CP gởi một tìm kiếm Locate (định vị) hoặc yêu cầu đăng ký đến một CP đối tác.*

CP system disks / 'sɪstəm dɪsks / ***Các đĩa hệ thống CP.*** *Trong VM, không gian đĩa bất kỳ được sử dụng bởi CP khác với CP lập trang, lựa chọn, và không gian đĩa tạm thời ; ví dụ, các đĩa ảo.*

CP trace table / treɪs 'teɪbl / ***Bảng theo dõi CP.*** *Bảng được dùng để tìm kiếm VM ; kích cỡ của bảng là một thừa số của 4096 byte và phụ thuộc vào kích thước bộ lưu trữ thực khả dụng vào thời gian IPL. Bảng này có các tần suất thời gian của các sự kiện xảy ra trong máy thực, được ghi lại trong khung bên trong bảng theo dõi đó. Các lập trình viên hệ thống dùng bảng này để xác định sự kiện xảy ra trước một sự cố hệ thống CP.*

CPU Central processing unit. ***Đơn vị xử lý trung tâm.*** *Xem* processing unit, processor. *Xem thêm* processing and control element (PCE).

CPU timer / 'taɪmə / ***Đồng hồ thời chuẩn CPU.*** *Xem* processor timer.

CR (1) *Một viết tắt ghi nhận ký hiệu tin cậy trong lĩnh vực kế toán. (A)* **(2)** Carriage return character. *Ký tự trở về nơi chuyển tải. (A).*

CRA (1) Catalog recovery area. ***Vùng hồi phục bản mục.*** **(2)** Component recovery area ***Vùng hồi phục thành phần.***

cradle / 'kreɪdl / ***Giá gác điện thoại.*** *Bộ phận của điện thoại dùng để gác ống nghe lên.*

crane / kreɪn / ***Cần cẩu.*** *Trong sản xuất video, một tấm trên một giá đỡ lớn, trên tấm đó có gắn máy quay và một người quay hoặc hai người ngồi trên đó. Một cần quay được sử dụng để có cảnh góc cao trong quá trình quay đó máy quay có thể được nâng lên hoặc hạ xuống.*

crash / kræʃ / ***Sự nổ, va đập mạnh*** **(1)** *Sự gián đoạn bất ngờ của hoạt động máy tính thường gây ra do hư hỏng nghiêm trọng phần cứng hoặc phần mềm.* **(2)** *Xem* failure, head crash, malfunction.

crawl /krɔ:l/ ***Quay chậm, cuốn chậm.*** **(1)** *Trong biểu diễn video, văn bản chữ số chuyển động qua màn video,theo chiều ngang hoặc chiều dọc ; ví dụ hiển thị phần giới thiệu ở cuối một chương trình.* **(2)** Trong các hệ video, ánh sáng mờ không yêu cầu, xuất hiện ở các mép của các màu sáng trên băng được ghi không rõ.

CRC The cyclic redundancy check character. *Ký tự kiểm tra chu kỳ dôi dư.*

CRE Carrier return character. *Ký tự trở lại chuyển tải.*

create /kri:'eɪt/ ***Tạo ra.*** *Chuyển một đối tượng vào hiện hữu trong một hệ.*

create link pack area (CLPA) /kri:'eɪt lɪŋk pæk 'eərɪə/ *Tạo ra vùng bó tuyến liên kết. Một lựa chọn được sử dụng trong quá trình IPL để khởi động vùng bó tuyến liên kết có thể lập trang được.*

creation date /kri:'eɪʃn deɪt/ *Thời gian tạo thành. Ngày tháng vào thời điểm một file được tạo ra. Xem thêm* program date, session date, system date.

creation facilities program (CFP) /kri:'eɪʃn fə'sɪlətɪz prəʊ'græm/ *Chương trình tạo các tiện ích. Thành phần của 3650 Retail Store System (Hệ thống Cửa hàng bán lẻ), chỉ định bộ điều khiển, lưu giữ và xây dựng hình ảnh của dữ liệu được truyền cho bộ điều khiển đó.*

credit card /kredɪt kɑ:d/ ***Thẻ tín dụng.*** *Thẻ nhận biết, cho phép chi trả chậm cho một giao dịch tài chính. (A)*

CR-hi *Kênh yêu cầu độ ưu tiên cao. Mui thứ nhất của độ ưu tiên.*

critical band /krɪtɪkl bænd/ ***Dải tới hạn.*** *Xem* fletcher critical band.

critical field /krɪtɪkl fi:ld/ ***Trường tới hạn.*** *Trong IBM 3886 Optical Character Reader. (Bộ đọc ký tự quang), vùng bất kỳ do người sử dụng chọn, khởi động sự hoạt động của máy.*

critical resource /'krɪtɪkl 'rɪsɔ:s/ *Nguồn tới hạn. Trong Netview Graphic Monitor Facility. (Tiện ích Màn hình đồ họa), một nguồn được coi là rất quan trọng cho vận hành mạng.*

critical section /krɪtɪkl 'seʃn/ ***Phần tới hạn.*** *Trong các ngôn ngữ lập trình một phần của thủ tục không đồng bộ không thể thực hiện đồng thời với một phần xác định của thủ tục không đồng bộ khác. (I)*

critical situation notification /'krɪtɪkl ,sɪtjʊ'eɪʃn ,nəʊtɪfɪ'keɪʃn/ ***Thông báo tình trạng tới hạn.*** *Trong đa xử lý System/370, khả năng của một đơn vị xử lý đánh tín hiệu cho đơn vị xử lý khác, báo về việc gặp khó khăn hoặc cần sự giúp đỡ.*

CRJE Conversational remote job entry. *Mục công việc hội thoại từ xa.*

CRLF Carriage return line feed. ***Tuyến chuyển tải hồi tiếp.***

CR - lo ***Kênh yêu cầu độ ưu tiên thấp.*** *Mức thứ ba của độ ưu tiên.*

CR - med ***Kênh yêu cầu độ ưu tiên trung bình.*** *Mức thứ hai của độ ưu tiên*

CROM Control read - only memory. *Bộ nhớ điều khiển chỉ đọc. (A)*

cross - domain simulation /krɒs, dəʊ'meɪn ,sɪmjʊ'leɪʃn/ ***Sự mô phỏng liên vùng.*** *Trong TPNS, hiệu quả của vai trò của một hay nhiều vùng SNA toàn phần trong sự truyền thông với một vùng của hệ thống đang được kiểm nghiệm.*

cross - domain communication /krɒs, dəʊ'meɪn kə,mju:nɪ'keɪʃn/ *Truyền thông liên vùng. Tương đồng với net - working.*

cross - domain keys /krɒs, dəʊ'meɪn ki:z/ *Các khóa liên vùng. Trong SNA, cập các khóa mã được sử dụng bởi điểm điều khiển các dịch vụ hệ thống (SSCP - System service control point) để mã hóa một khóa mã giao tiếp được gởi đến SSCP khác và giải mã khóa mã giao tiếp nhận được từ SSCP khác khi khởi đầu các giao tiếp LU - LU vùng chéo có sử dụng sự mã hóa mức giao tiếp. Đồng nghĩa với* cross keys.

cross - domain link /krɒs, dəʊ'meɪn lɪŋk/ ***Tuyến kết nối liên vùng.*** **(1)** *Một tuyến tiểu vùng kết nối hai tiểu vùng ở trong các vùng khác nhau.* **(2)** *Một tuyến kết nối vật lý hai vùng.*

cross - domain LU - LU session /krɒs, dəʊ'meɪn 'seʃn/ *Giao tiếp LU - LU liên vùng. Trong SNA, giao tiếp giữa các đơn vị logic (LU) trong các vùng khác nhau. Trái nghĩa với* same - domain LU - Lu session.

cross - domain network manager session /krɒs, dəʊ'meɪn 'netwɜ:k 'mænɪdʒə'seʃn/ *Giao tiếp bộ quản lý mạng liên vùng. Giao tiếp giữa 2 bộ quản lý mạng (chương trình* NetView hoặc NCCF) trong các vùng khác nhau.

cross - domain resource /krɒs, dəʊ'meɪn rɪ'sɔ:s/ ***Nguồn liên vùng.*** **(1)** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho other - domain resource.* **(2)** *Trong các chương trình VTAM, tương đồng với* other - domain resource.

cross - domain resource manager /krɒs, dəʊ'meɪn rɪ'sɔ:s 'mænɪdʒə/ ***Bộ quản lý nguồn liên vùng.*** *Các chức năng của điểm điều khiển dịch vụ hệ thống (SSCP), điều khiển sự khởi động và kết thúc các giao tiếp liên vùng.*

crop / krɒp / ***Cắt, xén.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, cắt bỏ hoặc xén bớt.*

cross-assembler / krɒs ə'semblə / ***Bộ hợp ngữ - chéo.*** *Bộ hợp ngữ chạy trên một máy tính để tạo ra bản xuất ngôn ngữ máy, được thực hiện trên máy tính có cấu trúc khác.*

crossbar switch / 'krɒsbɑ: swɪtʃ / ***Cầu dao thanh chéo.*** *Thiết bị vận hành với rơle, tạo ra mối nối giữa một tuyến trong tập hợp các tuyến và một tuyến trong tập hợp khác. Hai tập hợp này được sắp xếp về mặt vật lý dọc theo các phía kế cận của ma trận các công tắc hoặc các điểm đảo mạnh. Xem thêm* line switching, step-by-step system.

crossbar system / 'krɒsbɑ: 'sɪstəm / ***Hệ thống thanh chéo.*** *Một kiểu tuyến - chuyển mạch, sử dụng các cầu dao thanh chéo. Xem thêm* step-by-step switch.

cross compiler / krɒs kəm'paɪlə / ***Bộ biên dịch chéo.*** *Bộ biên dịch thực hiện hợp ngữ một chương trình để được thực thi trên một biểu máy tính khác với máy tính trên đó bộ biên dịch chéo thực thi. Xem thêm* cross assembler.

cross-configuration / krɒs kən.fɪgə'reɪʃn / ***Cấu hình chéo.*** *Xem* processor configuration.

cross-domain / krɒs, dəʊ'meɪn / ***Liên vùng.*** *Trong SNA, nói về sự điều khiển hoặc các nguồn bao gồm nhiều vùng.*

cross-domain communication/krɒs, dəʊ'meɪn kə.mju:nɪ'keɪʃn / ***Truyền thông liên vùng.*** *Tương đồng với* net-working.

cross-domain keys /krɒs, dəʊ'meɪn ki:z/ ***Các khóa liên vùng.*** *Trong SNA, cặp các khóa mã được sử dụng bởi điểm điều khiển các dịch vụ hệ thống (SSCP - System service control point) để mã hóa một khóa mã giao tiếp được gởi đến SSCP khác và giải mã khóa mã giao tiếp nhận được từ SSCP khác khi khởi đầu các giao tiếp LU-LU vùng chéo có sử dụng sự mã hóa mức giao tiếp. Đồng nghĩa với* cross keys

cross-domain link /krɒs, dəʊ'meɪn lɪŋk / ***Tuyến kết nối liên vùng.*** **(1)** *Một tuyến tiểu vùng kết nối hai tiểu vùng ở trong các vùng khác nhau.* **(2)** *Một tuyến kết nối vật lý hai vùng.*

cross-domain subarea link / krɒs-dəʊ'meɪn sʌb'eərɪə lɪŋk / ***Tuyến nối kết liên vùng tiểu khu vực.*** *Một tuyến nối kết giữa 2 nút tiểu khu vực trong các vùng khác nhau.*

crossfade / 'krɒsfeɪd / ***Sự làm loãng.*** *Tương đồng với* dissolve.

crossfire / 'krɒsfaɪə / ***Sự bắn chéo.*** *Sự giao thoa dòng trong một điện tín hoặc kênh tín hiệu do kết quả của các dòng điện tín hoặc tín hiệu trong kênh khác.*

crossfooting / 'krɒsfʊtɪŋ / ***Chân chéo.*** *Sự kiểm tra trong đó các cột riêng rẽ được kết hợp lại và tổng các kết hợp đó được so sánh với tổng các kết hợp của các hàng riêng rẽ. (I)*

crossfooting test / 'krɒsfʊtɪŋ test / ***Kiểm tra chéo.*** *Kiểm tra dựa trên sự so sánh hai kết hợp toàn phần nhận được bằng cách cộng một tập hợp giống nhau của các số vào các chuỗi khác nhau. (T)*

cross keys / krɒs ki:z / ***Các liên khóa.*** **(1)** *Xem* cross key 1, cross key 2. **(2)** *Tương đồng với* cross-domain keys.

cross key 1 / krɒs ki: / ***Liên khóa 1.*** *Trong* Programmed Cryptographic Facility. *(Tiện ích Mã hóa được lập trình), một khóa mã được sử dụng ở bộ xử lý chủ để mã hóa khóa thao tác được dùng để mã hóa dữ liệu gởi cho bộ xử lý chủ khác.*

cross key 2 / krɒs ki: / ***Liên khóa 2.*** *Trong (Tiện ích mã hóa được lập trình), một khóa mã được sử dụng ở bộ xử lý chủ để giải mã khóa thao tác được dùng để mã hóa dữ liệu nhận được từ bộ xử lý chủ khác.*

cross memory services lock / krɒs 'memərɪ 'sɜ:vɪsɪz lɒk / ***Khóa dịch vụ liên bộ nhớ.*** *Trong OS/VS2 và MVS, một khóa cầu treo được sử dụng cho các dịch vụ áp dụng cho nhiều không gian địa chỉ riêng.*

cross-network / krɒs-'netwɜ:k / ***Liên mạng.*** *Trong SMA, nói về sự điều khiển hoặc các nguồn bao gồm nhiều hơn một mạng SNA.*

cross-metwork LU-LU / krɒs-'netwɜ:k / ***Giao tiếp LU-LU liên mạng.*** *Trong SNA, giao tiếp giữa các đơn vị logic (LU) trong các mạng khác nhau.*

cross-network session / krɒs-'netwɜ:k 'seʃn / ***Giao tiếp liên mạng.*** *Một giao tiếp LU-LU hoặc SSCP-SSCP, có hành trình đi qua nhiều hơn một mạng SNA.*

cross-partition communication control / krɒs-pɑ:'tɪʃn kə.mju:nɪ'keɪʃn kən'trəʊl / ***Điều khiển truyền thông liên bộ phận.*** *Tiện ích, tạo khả năng cho các tiểu hệ thống VSE và các chương trình người sử dụng được truyền thông với nhau ; ví dụ, với VSE/POWER.*

cross-platform / krɒs-'plætfɔ:m / ***Liên nền.*** *Nói về các ứng dụng có thể hoạt động được với nhiều hơn một hệ điều hành.*

cross-platform transmission / krɒs-'plætfɔ:m trænz'mɪʃn / ***Truyền phát liên nền.*** *Truyền phát thông tin bằng điện tử, như thư tín, giữa các hệ điều hành không tương hợp.*

cross-reference listing / krɒs-'refrəns 'lɪstɪŋ / ***Danh mục liên tham chiếu.*** *Phần của danh mục bộ biên dịch chứa thông tin về vị trí các file, các vùng, và các bộ chỉ thị được xác định, được qui chiếu, và được cải biến trong một chương trình.*

cross-subarea / krɒs-sʌb'eərɪə / ***Liên tiểu khu vực.*** *Trong SNA, nói về sự điều khiển hoặc các nguồn bao gồm nhiều hơn một nút tiểu khu vực.*

cross-subarea link / krɒs-sʌb'eərɪə lɪŋk / ***Tuyến nối kết liên tiểu khu vực.*** *Tương đồng với* subarea link. *Xem thêm* cross-domain link.

Cross System Product / krɒs 'sɪstəm 'prɒdʌkt / ***Sản phẩm liên hệ thống.*** *Tập hợp các chương trình đăng ký được thiết kế để cho phép người sử dụng triển khai và chạy các ứng dụng sử dụng các đồ bản được xác định độc lập (hiển thị và các cỡ in chuẩn), các khoản dữ liệu, (bản ghi, công việc lưu trữ, các file, và các khoản riêng lẻ), và các xử lý*

(logic). Tập hợp Cross System Product gồm có hai phần : Cross System Product/Application Development (CSP/AD) *(CSP/AD - Sản phẩm liên hệ thống / Triển khai ứng dụng) và* Cross System Product/Application Execution (CSP/AE). *(CSP/AE - Sản phẩm liên hệ thống / Thực hiện ứng dụng).*

crosstalk / 'krɒstɔ:k / ***Nhiễu chéo.*** **(1)** *Một nhiễu loạn xảy ra trong mạch do sự truyền năng lượng không mong muốn, từ một mạch khác. (T)* **(2)** *Năng lượng không mong muốn, được truyền từ một mạch, gọi là mạch gây nhiễu, đến mạch khác, được gọi là mạch bị nhiễu. (A).*

crowding / 'kraʊdɪŋ / ***Sự dồn đống.*** *Trong OCR, khoảng cách ngang giữa các ký tự quá hẹp.*

CRP **(1)** Channel request priority. ***Kênh ưu tiên yêu cầu.*** **(2)** Configuration report program. ***Chương trình báo cáo cấu hình.***

CRR Component recovery record. ***Bản ghi hồi phục một thành phần.***

CRS Configuration report server. ***Bộ phục vụ báo cáo cấu hình.***

CRT display / dɪ'spleɪ / ***Hiển thị CRT.*** **(1)** *Hiển thị dùng đèn ống tia âm cực (A)* **(2)** *Thiết bị hiển thị dùng đèn ống tia âm cực.*

CRT display device / dɪ'spleɪ dɪ'vaɪs / ***Thiết bị hiển thị CRT.*** *Thiết bị hiển thị trong đó các hình ảnh hiển thị được tạo ra trên đèn ống tia âm cực.*

CRU Customer replaceable unit. ***Đơn vị (thiết bị) người tiêu thụ (khách hàng) thay thế được.***

CRV Crytography verification request. ***Yêu cầu kiểm chứng mã.***

cryogenics ***Vật lý nhiệt độ thấp.*** *Nghiên cứu và sử dụng các thiết bị áp dụng các tính chất của vật liệu gần nhiệt độ tuyệt đối (O°K). (A)*

cryogenic storage ***Bộ lưu trữ nhiệt độ thấp.*** **(1)** *Thiết bị lưu trữ sử dụng các tính chất từ tính và siêu dẫn của một số vật liệu ở nhiệt độ thấp (I) (A)* **(2)** *Đồng nghĩa với* cryogenic store.

cryogenic store ***Bộ lưu giữ nhiệt độ thấp.*** *Tương đồng với* cryogenic storage.

cryotron ***Ống cryotron.*** *Thiết bị thực hiện sử dụng các hiệu ứng nhiệt độ thấp trên các chất dẫn điện, để các thay đổi nhỏ về từ trường có thể điều khiển được các thay đổi lớn về dòng điện.*

cryptanalysis / ,krɪptə'næləsɪs / ***Sự phân tích mã.*** *Trong an toàn máy tính, các bước và các thao tác được thực hiện trong việc chuyển đổi các thông báo đã mã hóa sang văn bản rõ mà không cần kiến thức ban đầu về khóa được sử dụng trong thuật toán mã hóa. Xem thêm* attack, cryptology, threat analysis.

cryptographic / ,krɪptəʊ'græfɪk / ***(Thuộc về) mã hóa.*** *Nói về chuyển đổi dữ liệu theo ý nghĩa bí mật. Xem thêm* decipher, encipher.

cryptographic algorithm / ,krɪptəʊ'græfɪk 'ælgərɪðəm / ***Thuật toán mã hóa.*** **(1)** *Trong AS/400* Cryptographic Support *(cơ sở mã hóa), tập hợp các nguyên tắc, chuyên biệt các bước mã hóa cần thiết để mã hóa và giải mã dữ liệu. Xem thêm* algorithm. **(2)** *Tập hợp các nguyên tắc, chuyên biệt các bước toán học để mã hóa và giải mã dữ liệu.*

cryptographic communication / ,krɪptəʊ'græfɪk kə,mju:nɪ'keɪʃn / ***Truyền thông mã hóa.*** *Sự truyền phát dữ liệu đã mã hóa giữa các thiết bị hoặc các chương trình.*

cryptographic data unit / ,krɪptəʊ'græfɪk 'deɪtə 'ju:nɪt / ***Đơn vị dữ liệu mã hóa.*** *Độ*

dài hữu hạn của văn bản rõ hoặc văn bản mã hóa được xử lý trong một thao tác mã hóa.

cryptographic key / ,krɪptəʊ'græfɪk ki: / ***Khóa mã.*** **(1)** *Thông số xác định các chuyển đổi mã hóa giữa văn bản rõ và văn bản mã hóa. Xem* DEA key. *Xem thêm* cross-domain keys, host master key, secondary logical unit key, session cryptography key.

cryptographic key data set (CKDS) / ,krɪptəʊ'græfɪk ki: 'deɪtə set / ***Tập dữ liệu khóa mã.*** **(1)** *Tập dữ liệu chứa các khóa mã hóa được dùng bởi một quá trình cài đặt.* **(2)** *Giá trị thử nghiệm mã hóa quan hệ với một khóa đặc biệt và được sử dụng để bảo đảm khóa này không thay đổi khi giá trị thử nghiệm đó đã được tạo ra.*

cryptographic key distribution center (CKD) / ,krɪptəʊ'græfɪk ki: dɪstrɪ'bju:ʃn 'sentə / ***Trung tâm phân phối khóa mã.*** *Tiện ích tạo ra các khóa mã, có thể được sử dụng bởi hai bên không có cùng một khóa chung.*

cryptographic key test pattern / ,krɪptəʊ'græfɪk ki: test 'pætən / ***Mẫu thử nghiệm khóa mã.*** *Trong* Programmed Cryptographic Facility. *(Tiện ích mã hóa được lập trình), giá trị 64-bit được lưu giữ với mỗi khóa mã trong CKDS.*

cryptographic key translation center (CKT) / ,krɪptəʊ'græfɪk ki: træns'leɪʃn 'sentə / ***Trung tâm diễn dịch khóa mã.*** *Tiện ích chuyển đổi các khóa mã được tạo ra bởi một bên sang dạng có thể sử dụng được bởi bên thứ hai mà không chia xẻ một khóa chung.*

cryptographic master key / ,krɪptəʊ'græfɪk 'mɑ:stə ki: / ***Khóa mã chính.*** *Khóa mã mã hóa cao nhất trong thứ bậc các khóa, được dùng để bảo vệ các khóa mã khác.*

cryptographic security / ,krɪptəʊ'græfɪk sɪ'kjʊərətɪ / ***An toàn mã hóa.*** *Tương đồng với* cryptosecurity.

cryptographic service message / ,krɪptəʊ'græfɪk 'sə:vɪs 'mesɪdʒ / ***Thông báo dịch vụ mã hóa.*** *Thông báo được sử dụng để chuyển tải các khóa hoặc thông tin được dùng để điều khiển một quan hệ mã hóa.*

cryptographic session / krɪp'tɒgrəfɪk 'seʃn / ***Giao tiếp mã hóa.*** *Trong các sản phẩm SNA, giao tiếp LU-LU trong đó yêu cầu dữ liệu quản lý chức năng (FMD - function management data) có thể được mã hóa trước khi được truyền phát và giải mã sau khi được nhận. Trái nghĩa với* clear session. *Xem thêm* mandatory cryptographic session, selective cryptographic session.

cryptographic session key / krɪp'tɒgrəfɪk 'seʃn ki: / ***Khóa giao tiếp mã hóa.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* session cryptography key.

Cryptographic Support / krɪptɒgrəfɪk sə'pɔ:t / ***Cơ sở mã hóa.*** *Xem* AS/400 Cryptographic Support.

cryptographic system / krɪptɒgrəfɪk 'sɪstəm / ***Hệ thống mã hóa.*** *Trong an toàn máy tính, hệ thống mã. Đồng nghĩa với* cryptosystem.

cryptography / krɪp'tɒgrəfɪ / ***Sự ghi mã hóa.*** **(1)** *Sự chuyển đổi dữ liệu sang ý nghĩa bí mật.* **(2)** *Trong an toàn máy tính, các nguyên lý, phương pháp, và cách thức để mã hóa căn bản rõ hoặc giải mã một văn bản đã mã hóa. Xem thêm* cryptology.

cryptography session key / krɪp'tɒgrəfɪ 'seʃn ki: / ***Khóa giao tiếp mã hóa.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* session cryptography key.

cryptography verification (CRV) request / krɪp'tɪŋgrəfɪ ,verɪfɪ'keɪʃn 'rɪkwest / ***Yêu cầu kiểm định mã hóa.*** *Đơn vị yêu cầu được gởi bởi đơn vị logic sơ cấp (PLU) đến đơn vị logic thứ cấp (SLU) như một phần của sự thiết lập giao tiếp mã hóa, để cho phép SLU kiểm định, PLU đang sử dụng khối mã hóa giao tiếp đúng và vectơ (IV) khởi động hóa.*

cryptology / krɪp'tɒlədʒɪ / ***Ngành mật mã.*** *Trong an toàn máy tính, lĩnh vực nghiên cứu điều hành mã hóa và phân tích mã.*

cryptosecurity / ,krɪptəʊ'sɪkjʊərətɪ / ***An toàn mã hóa.*** *Trong an toàn máy tính, sử dụng thuật mã hóa vì mục đích an toàn. Đồng nghĩa với* cryptographic security.

cryptosystem / ,krɪptəʊ'sɪstəm / ***Hệ thống mã.*** *Tương đồng với* cryptographic system.

crystal lattice / 'krɪstl 'lætɪs / ***Mạng tinh thể.*** *Sự sắp xếp ba chiều (không gian) một cách đều đặn của các nguyên tử, ion, hoặc phần tử được liên kết bởi liên kết điện.*

CS (1) Communication services. ***Các dịch vụ truyền thông.*** **(2)** Current state. ***Trạng thái dòng***

CSA Common service area. ***Vùng dịch vụ chung.***

CSCF Central site control facility. ***Tiện ích điều khiển vị trí trung tâm.***

CSECT Control section. ***Đoạn điều khiển.***

C and SM Communications and System Management. ***Truyền thông và Quản lý hệ thống.***

CSMA/CA Carrier sense multiple access with collision avoidance. ***Đa truy cập cảm nhận sóng mang với việc tránh các va chạm.*** *Một thủ tục mạng trong đó trạm làm việc truyền phát sẽ tái gởi dữ liệu nếu trạm làm việc nhận không xác nhận việc tiếp nhận dữ liệu trong một khoảng thời gian định trước.*

CSMA/CD Carrier sense multiple access with collision detection. ***Đa truy cập cảm nhận sóng mang với việc dò tìm các va chạm.*** *Một thủ tục mạng trong đó trạm làm việc truyền phát sẽ dò tìm các va chạm dữ liệu và chờ đợi một khoảng thời gian ngẫu nhiên trước khi tiếp tục truyền phát.*

CSMA/CD network / 'netwɜ:k / ***Mạng CSMA/CD.*** *Một mạng nhánh trong đó thủ tục điều khiển truy cập môi trường đòi hỏi sự cảm nhận sóng mang, và vị trí trạm luôn luôn bắt đầu truyền phát bằng cách gởi một tín hiệu nén. Nếu không có va chạm với các tín hiệu nén từ các trạm khác, nó bắt đầu gởi dữ liệu ; trái lại, nó sẽ dừng truyền phát và sẽ phát sau.*

CS mode / məʊd / ***Chế độ CS.*** Continue-specific mode. *Chế độ tiếp tục đặc biệt.*

CSNAP Communications statistical network analysis procedure. ***Thủ tục phân tích mạng thống kê truyền thông.***

CSP (1) Communication scanner processor. ***Bộ xử lý bộ quét truyền thông.*** **(2)** Control switching points. ***Các điểm chuyển mạch điều khiển.***

C space / speɪs / ***Không gian C.*** *Trong* Print Management Facility *(Tiện ích quản lý in), vùng trong hộp ký tự ở bên phải của phần tử ảnh xa nhất phía bên phải đối với họa đồ ký tự. Xem thêm* A space, B space.

CSR IBM Customer service Representative. ***Đại diện dịch vụ khách hàng của IBM.***

CSS (1) *Channel subsystem.* ***Tiểu hệ thống kênh.*** **(2)** Connectivity subsystem. ***Độ nối kết tiểu hệ thống.***

CST ***Tạo công việc phụ trên CMS.*** *Chương trình giao diện, tạo khả năng cho CMS thực hiện các chương trình được viết để chạy trên môi trường OS/VS.*

CSU (1) Customer setup. ***Khởi động (của) khách hàng.*** (2) Channel service unit. ***Đơn vị dịch vụ kênh.***

CSW Channel status word. ***Từ (ngữ) trạng thái kênh***

CT Control terminal. ***Đầu cuối điều khiển.***

CTC Channel-to-channel. ***Kênh (đến) kênh***

CTCA Channel-to-channel adapter. ***Thiết bị thích ứng kênh - kênh***

CTF Consumer transaction-facility. ***Tiện ích giao dịch khách hàng***

CTLD Controller description. ***Mô tả bộ điều khiển.***

Ctrl ***Phím Ctrl.*** *Phím trên bàn phím được nhấn và được giữ với phím khác để thực hiện chức năng khác, do đó mở rộng chức năng cho bàn phím tiêu chuẩn.*

CTS (1) Conversational Terminal System. ***Hệ thống đầu cuối hội thoại.*** (2) Clear to send. ***Xóa để gởi.***

CU Close-up ***Đóng ; cận cảnh.***

CUA architecture / ˈuːkɪtektʃə / ***Cấu trúc CUA.*** Common User Access architecture. *Cấu trúc truy cập người dùng chung.*

CUD (1) Call user data. ***Dữ liệu người sử dụng gọi.*** (2) Control unit description. ***Mô tả đơn vị điều khiển.***

cue / kjuː / ***Tín hiệu chỉ dẫn.*** (1) *Trong sản xuất video, một xung được nhập lên một dòng của khoảng đọc còn trống, trong đó biểu thị các phần tử như chỉ số khung hình, các mã hình ảnh, các mã chương, các thuyết minh và tiêu đề, các ID (nhận biết) khung toàn phần, trên băng gốc hoặc trên đĩa video.* (2) *Tương đồng với* call.

cueing / ˈkjuːɪŋ / ***Tạo tín hiệu chỉ dẫn.*** *Xem* depth cueing.

cue inserter / kjuː ɪnˈsɜːtə / ***Bộ gài đặt tín hiệu chỉ dẫn.*** *Trong sản xuất video, thiết bị ghi các tín hiệu chỉ dẫn lên các dòng của khoảng đọc còn trống trên băng gốc để chỉ cho thiết bị tạo đĩa gốc vị trí đặt mã ID (nhận biết) khung lên đĩa đó*

cue sheet / kjuː ʃiːt / ***Tấm tín hiệu.*** *Trong sản xuất video, bản ghi các điểm chuẩn thời gian, được dùng để đồng bộ âm thanh và hình ảnh. Đồng nghĩa với* breakdown.

CUG Closed user group. ***Nhóm người sử dụng khép kín.***

culling / ˈkʌlɪŋ / ***Sự triệt tiêu.*** *Trong đồ họa AIX, không có các lệnh diễn dịch cho các thao tác trên một bản gốc, khi bản gốc này nhỏ hơn kích thước tối thiểu được chuyên biệt trong lệnh đó. Xem thêm* clipping, pruning.

cumulative service tape / ˈkjuːmjʊlətɪv ˈsɜːvɪs teɪp / ***Băng dịch vụ tích lũy.*** *Băng được gởi với lệnh chức năng mới, chứa mọi PTE hiện hành cho chức năng đó.*

currency sign / ˈkʌrənsɪ saɪn / ***Dấu hiệu tiền tệ.*** *Tương đồng với* currency symbol.

currency symbol / ˈkʌrənsɪ ˈsɪmbl / ***Ký hiệu tiền tệ.*** (1) *Ký tự giống với ký hiệu ($) để nhận biết các giá trị tiền tệ. Đồng nghĩa với* currency sign. (2) *Trong BASIC, ký tự được xác định bởi chức năng PIC $.* (3) *Trong COBOL, ký tự được xác định bởi mục CURRENCY SIGN trong đoạn SPECIAL-NAMES.*

Chú ý : *Nếu không có mục CURRENCY SIGN hiện diện trong chương trình nguồn COBOL, thì ký hiệu tiền tệ là đồng nhất với dấu hiệu tiền tệ.*

current backup version / ˈkʌrənt ˈbækʌp ˈvɜːʒn / ***Bản dự phòng hiện thời.*** *Bản sao dự phòng mới nhất của tập dữ liệu hoặc của file.*

current beam position / ˈkʌrənt biːm pəˈzɪʃn / ***Vị trí chùm hiện thời.*** *Trên thiết bị hiển thị CRT (đèn ống tia âm cực), các tọa độ trên bề mặt hiển thị nơi chùm điện tử hướng tới. Đồng nghĩa với* starting point.

current connect group / ˈkʌrənt kəˈnekt gruːp / ***Nhóm nối kết hiện thời.*** *Trong*

RACF, nhóm mà một người sử dụng có liên hệ, để truy cập, kiểm tra các mục đích trong suốt một giao tiếp đầu cuối hoặc một đợt công việc.

current cursor position / ˈkʌrənt ˈkɜːsər pəˈzɪʃn / ***Vị trí con chạy hiện thời.*** *Trong 3270* Information Display System. *(Hệ thống hiển thị thông tin), vị trí của con chạy trong một không gian hiển thị của một khu vực.*

current device / ˈkʌrənt dɪˈvaɪs / ***Thiết bị hiện thời.*** *Trong đồ họa system/38, thiết bị xuất hiện thời cho chương trình ứng dụng, thường là màn hình hiển thị.*

current directory / ˈkʌrənt dɪˈrektərɪ / ***Thư mục hiện hành.*** **(1)** *Trong DOS thư mục được tìm kiếm khi tên file được nhập không có chỉ dẫn của thư mục liệt kê tên file đó. DOS sẽ cho rằng thư mục hiện hành là thư mục gốc trừ phi một đường đến thư mục khác được chuyên liệt.* **(2)** *Trong hệ điều hành OS/2, thư mục thứ nhất trong đó khối điều hành xem xét cho các chương trình và các file và lưu giữ các file tạm thời và các bản xuất. Trái nghĩa với* working directory. **(3)** *Trong hệ điều hành AIX, thư mục, đang hoạt động và có thể được hiển thị. Sự phân giải tên đường dẫn tương đối bắt đầu trong thư mục hiện hành đó. Đồng nghĩa với* current working directory, working directory.

current directory path / ˈkʌrənt dɪˈrektərɪ pɑːθ / ***Đường dẫn thư mục hiện hành.*** *Chuỗi thứ tự tìm kiếm DOS, bao gồm một chuỗi liên tiếp các tên thư mục bắt đầu với thư mục hiện hành hoặc thư mục gốc và dẫn đến thư mục đặt tên một file được yêu cầu.*

current document / ˈkʌrənt ˈdɒkjʊmənt / ***Tài liệu hiện hành.*** *Tài liệu đang được xử lý.*

current drive / ˈkʌrənt draɪv / ***Bộ truyền động hiện hành, ổ đĩa hiện hành.*** *Tương đồng với* default drive.

current file disk address / ˈkʌrənt faɪl dɪsk əˈdres / ***Địa chỉ đĩa file hiện hành.*** *Địa chỉ file bao gồm số hiệu phân đoạn đĩa và số hiệu trục (đường vết).*

current files library / ˈkʌrənt faɪlz ˈlaɪbrərɪ / ***Thư viện các file hiện hành.*** *Trong hệ điều hành OS/400. Thư viện các file để tìm kiếm cho các file cơ sở dữ liệu để được sử dụng bởi môi trường System/36 cho công việc hiện hành.*

current form / ˈkʌrənt fɔːm / ***Dạng hiện hành.*** *Trong quản lý câu hỏi AS/400, dạng đang được áp dụng đối với dữ liệu để tạo ra báo cáo được hiển thị hoặc được in.*

current graphics window / ˈkʌrənt ˈgræfɪks ˈwɪndəʊ / ***Cửa sổ đồ họa hiện hành.*** *Trong AIX* Graphics Library (GL). *(GL-Thư viện đồ họa), cửa sổ mà hệ hướng tới để xuất từ các thường trình đồ họa.*

current-group indicator (CG) / ˈkʌrənt-gruːp ˈɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị nhóm hiện hành.*** *Bộ chỉ thị, báo tín hiệu mỗi khi bản ghi được hiển thị là từ tập hợp cùng thứ tự như bản ghi đã nhập trước đó.*

current heap / ˈkʌrənt hiːp / ***Đống (Khối) hiện hành.*** *Trong XL Pascal, vùng của bộ lưu trữ nơi các biến số động được chỉ định bởi các cuộc gọi cho khu trú NEW. Các đống khác có thể đồng thời tồn tại, nhưng chỉ một đống là hiện hành.*

current host / ˈkʌrənt həʊst / ***Chủ hiện hành.*** *Tương đồng với* local host.

current left margin / ˈkʌrənt left ˈmɑːdʒɪn/ ***Lề trái hiện hành.*** *Trong Document Composition Facility (Tiện ích sắp xếp tài liệu) giới hạn bên trái của một cột trong kết quả tạo cỡ chuẩn.*

current library / ˈkʌrənt ˈlaɪbrərɪ / ***Thư viện hiện hành.*** **(1)** *Trong System/36, thư viện đầu tiên được tìm kiếm cho các thành viên bất kỳ được yêu cầu. Thư viện hiện hành có thể được*

chuyên biệt trong qúa trình yêu cầu hoặc trong khi chạy các chương trình và các thủ tục. **(2)** *Trong hệ điều hành OS/400, thư viện được chuyên biệt để thành thư viện người dùng đầu tiên được tìm kiếm cho các đối tượng được yêu cầu bởi người sử dụng.*

current line / ˈkʌrənt laɪn / ***Hàng (dòng) hiện hành.*** **(1)** *Dòng trong tài liệu nguồn ở đó chương trình máy tính, kiểu biên tập hoặc tạo cỡ chuẩn, được định vị để xử lý.* **(2)** *Dòng trên đó con chạy đang định vị.*

current line pointer / ˈkʌrənt laɪn ˈpɔɪntə / ***Con trỏ dòng hiện hành.*** *Trong hệ thống với sự chia xẻ thời gian, một con trỏ chỉ ra dòng hiển thị trên đó các thao tác đang được thực hiện.*

current mode / ˈkʌrənt moʊd / ***Chế độ hiện hành.*** *Trong GDDM, các đặc tính của điều khiển giao tiếp. Ví dụ, khi màu sắc được xác định, màu này được xử dụng cho mọi đối tượng do chương trình vẽ ra, cho đến khi thay đổi màu khác.*

current page / ˈkʌrənt peɪdʒ / ***Trang hiện hành.*** *Trong* Office Vision, *một phần của dòng trạng thái trong cửa sổ tài liệu của chức năng* Writing Pad *Đặc tính trang hiện hành hiển thị số trang của tài liệu mà người xử dụng đáng xem xét.*

current pointer / ˈkʌrənt ˈpɔɪntə / ***Con trỏ hiện hành.*** *Trong lập trình, con trỏ được cập nhật ở mỗi lần thực hiện của mệnh đề ngôn ngữ thao tác dữ kiện, để nhận biết vị trí của bản ghi hiện hành của thao tác dữ liệu. (T)*

current position / ˈkʌrənt pəˈzɪʃn / ***Vị trí hiện hành.*** **(1)** *Trong biên tập đồ bản SDF/CKS, vị trí con trỏ logic.* **(2)** *Trong đồ họa máy tính, vị trí trong hệ tọa độ người xử dụng, trở thành điểm xuất phát cho các thường trình đồ họa kế tiếp, nếu thường trình này không được chuyên biệt rõ ràng một điểm xuất phát.*

current print position / ˈkʌrənt prɪnt pəˈzɪʃn / ***Vị trí in hiện hành.*** *Trong Print Services Facility (Tiện ích Dịch vụ In) Phần tử ảnh xác định điểm qui chiếu ký tự hoặc góc trên phía trái của một hình ảnh.*

current priority level / ˈkʌrənt praɪɒrəti levl / ***Mức ưu tiên hiện hành.*** *Trong IBM 8100 Information System (Hệ thống thông tin) số hiện của mức ưu tiên điều khiển hoặc ưu tiên hoạt động.*

current record / ˈkʌrənt ˈrekɔːd / ***Bản ghi hiện hành.*** **(1)** *Bản ghi được hướng đến bởi con trỏ dòng hiện hành.* **(2)** *Bản ghi khả dụng hiện hành cho một chương trình.* **(3)** *Trong xử lý file COBOL, bản ghi khả dụng trong vùng ghi liên quan đến một file.*

current record pointer / ˈkʌrənt ˈrekɔːd ˈpɔɪntə / ***Con trỏ bản ghi hiện hành.*** *Trong COBOL, phương pháp nhận biết bản ghi, được sử dụng trong xử lý chuỗi thứ tự của bản ghi kế tiếp.*

current release / ˈkʌrənt rɪˈliːs / ***(Sản phẩm) phát hành hiện tại.*** *Sản phẩm mới phát hành khả dụng của hệ thống, thay thế cho mã đã đăng ký trong hệ thống, thay thế cho hệ điều hành, hoặc cả hai.*

current security label / ˈkʌrənt sɪˈkjʊərəti ˈleɪbl / ***Nhãn an toàn hiện hành.*** *Trong RACF* **(1)** *Cho người sử dụng tương tác, nhãn an toàn được chuyên biệt khi người sử dụng được đăng ký lên đó, hoặc, nếu không có nhãn an toàn đã chuyên biệt, nhãn an toàn kiểu mặc định sẽ được sử dụng trong biên dạng của người sử dụng.* **(2)** *Đối với các công việc theo từng loạt trên MVS, nhãn an toàn được chuyên biệt trong thông số SECLABEL của lệnh mệnh đề JOB, hoặc, nếu không có nhãn an toàn được chuyên biệt, nhãn an toàn kiểu mặc định trong biên dạng người sử dụng được liên kết với công việc đó.*

current state / ˈkʌrənt steɪt / ***Trạng thái hiện hành.*** *Trong cấu trúc SAA* Advanced Common User Access *(Truy cập người dùng chung cao cấp), điều kiện, chủ động hoặc không chủ động, của một chọn lựa. Sự nhấn*

mạnh trạng thái hiện hành hiển thị cho người sử dụng biết một chọn lựa là đang hoạt động. Xem current state emphasis.

current state emphasis / 'kʌrənt stert 'emfəsɪs / ***Sự nhấn mạnh trạng thái hiện hành.*** *Trong cấu trúc SAA* Advanced Common User Access *một tín hiệu thấy được, hiển thị cho người sử dụng biết một chọn lựa đặc biệt là đang hoạt động. Ví dụ, dấu kiểm tra được sử dụng trong hoạt động -thanh kéo xuống.*

current transformation matrix / 'kʌrənt ˌtrænsfə'meɪʃn 'meɪtrɪks / ***Ma trận chuyển vị hiện hành.*** *Trong đồ họa AIX, ma trận chuyển vị trên đỉnh của khối ma trận. Mọi điểm đi qua đường dẫn họa đồ đều được nhân với ma trận chuyển vị hiện hành trước khi đi qua.*

current volume pointer / 'kʌrənt 'vɒljuːm 'pɔɪntə / ***Con trỏ dung lượng hiện hành.*** *Trong COBOL, một thực thể khái niệm chỉ ra dung lượng hiện hành của một file chuỗi thứ tự.*

current working directory / 'kʌrənt 'wɜːkɪŋ dɪ'rektərɪ / ***Thư viện làm việc hiện hành.*** *Tương đồng với* current directory.

cursor / 'kɜːsə / ***Con chạy.*** **(1)** *Con chạy chỉ đến một phần tử của tập hợp kết qủa (T)* **(2)** *Dấu thấy được và di động được, được sử dụng để chỉ vị trí quan tâm trên bề mặt hiển thị. (A)* **(3)** *Trong cấu trúc SAA* Common User Access *(Người dùng chung), một tín hiệu thấy được, chỉ cho người sử dụng vị trí nhập từ bàn phím sẽ hiện ra trên màn hình. Xem* selection cursor, text cursor. **(4)** *Trong AIX Enhanced X_Windows, hình dạng thấy được của con trỏ trên màn hình, con chạy bao gồm một điểm nóng, họa đồ nguồn, và một cặp màu sắc.* **(5)** *Dấu hiện, ví dụ có dạng mũi tên, có thể dịch chuyển trên màn hình bằng một thiết bị nhập, thường là con chuột.* (6) *Trong SQL, cấu trúc điều khiển được đặt tên, được sử dụng bởi chương trình ứng dụng để chỉ một dòng dữ liệu. Vị trí của dòng này ở trong một bảng hoặc tiết diện và con chạy được sử dụng một cách tương tác để lựa chọn các dòng từ các cột.*

cursor control keys / 'kɜːsə kən'trəʊl kiːz/ ***Các phím điều khiển con trỏ.*** *Tương đồng với* cursor movement keys.

cursor-dependent scrolling / 'kɜːsə -dɪ'pendənt 'skrəʊlɪŋ / ***Sự cuộn (hiển thị) phụ thuộc con chạy.*** *Trong cấu trúc SAA* Basic Common User Access, *phương pháp cuốn vùng hiển thị, cuốn thông tin dựa trên vị trí định vị của con chạy. Khi người sử dụng yêu cầu hành động màn hình (thông tin hiện ra và chạy dọc màn hình).*

cursored and selected emphasis / 'kɜːsəd ænd sɪ'lektɪd 'emfəsɪs / ***Sự nhấn mạnh được lựa chọn và được chỉ bằng con chạy.*** *Trong cấu trúc SAA* Advanced Common User Access *(Trung cấp Người dùng chung cao cấp), dấu hiệu thấy được ở dạng một hộp có đường viền đứt nét, và mau đậm, để chỉ cho người sử dụng biết, sự lựa chọn đó đang được chọn và con chạy vẫn chỉ ở lựa chọn đó. Xem* cursored emphasis, selected emphasis.

cursored emphasis / 'kɜːsəd 'emfəsɪs / ***Sự nhấn mạnh dùng con chạy.*** *Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access (Truy cập Người dùng chung cao cấp), dấu hiệu thấy được ở dạng hộp có đường viền đứt nét, chỉ cho người sử dụng biết con chạy đang ở một lựa chọn có thể được chọn.*

cursor glyph / 'kɜːsəd glɪf / ***Dấu hiệu con chạy.*** *Trong đồ họa AIX, một dấu hiệu xác định hình dạng của con chạy. Một dấu hiệu*

con chạy GL có thể là 1 hoặc 2 bits sâu ; do đó, con chạy GL có thể dùng đến ba màu.

cursor ID / ˈkɜːsərd / ***ID (Nhận biết) con chạy.*** *Trong AIX Enhanced X_Windows, chỉ số nhận biết duy nhất liên quan đến mỗi biển duy nhất của con chạy.*

cursor-independent scrolling /#1 k3:s6r -,1nd1pend6nt skr6$l17 #2/ ***Sự cuốn (màn hiển thị) vùng phụ thuộc vào con chạy.*** *Trong cấu trúc SAA* Basic Common User Access *(Truy cập người dùng chung cơ sở), phương pháp cuốn các vùng (hiển thị), cuốn thông tin trong các đoạn xác định không phụ thuộc vào vị trí của con chạy, khi người sử dụng yêu cầu hành động cuốn (thông tin). Các hành động cuốn thông tin là xuôi, ngược, qua trái và qua phải.*

cursor movement keys / ˈkɜːsər ˈmuːvmənt kiːz / ***Các phím dịch chuyển con chạy.*** *Các phím được người sử dụng nhấn xuống để dịch chuyển con chạy hoặc hình ảnh hiển thị, được gắn nhãn với mũi tên xuống, lên, bên trái và phải.*

curtate (1) ***Nhóm các dãy (dòng) thẻ kế cận (A)*** **(2)** *Xem* lower curtate, upper curtate.

curvature loss / ˈkɜːvətʃə lɒs / ***Tổn thất độ cong.*** *Tương đồng với* macrobend loss.

curve fitting / kɜːv ˈfɪtɪŋ / ***Sự nối ghép đường cong.*** **(1)** *Sự nối kết các điểm vẽ trong đường cong liên tục.* **(2)** *Trong hệ tính toán System/370, tương đồng với* smoothness of curve.

curve follower / kɜːv ˈfɒləʊə / ***Bộ (đọc) đường cong.*** *Đơn vị nhập, đọc dữ liệu được biểu diễn bởi đường cong. (I) (A)*

curve generator / kɜːv ˈdʒenəreɪtə / ***Thiết bị tạo đường cong.*** *Đơn vị chức năng, chuyển đổi một biểu diễn mã hóa một đường cong thành biểu diễn đồ họa hình dạng đường cong để biểu thị. (I) (A)*

curves and arcs / ˈkɜːvz ænd ɑːks / ***Đường cong và cung.*** *Trong đồ họa máy tính, các dạng cơ bản của nhiều kiểu ; ví dụ các đường cong phân tán và các đường cong ba điểm. Xem thêm* spline curve, three-point curve.

cushion / ˈkʊʃn / ***Vùng đệm.*** *Không gian địa chỉ kế cận trong bộ lưu trữ động được dự trữ, và không thường được sử dụng để thỏa mãn một yêu cầu lưu trữ trong khi các yêu cầu này không thể được thõa mãn từ những vùng khác của bộ lưu trữ động.*

Custom-Built Installation Process Offering / ˈkʌstəm-bɪlt ˌɪnstəˈleɪʃn ˈprəʊses ˈɒfərɪŋ / ***Sự đề nghị Quy trình lắp đặt xây dựng-khách hàng.*** *Một sản phẩm đơn giản hóa việc yêu cầu (đặt hàng), lắp đặt, và dịch vụ của các chương trình điều khiển hệ thống MVS và các chương trình đăng ký, bằng cách cung ứng chúng với các cập nhật hiện hành và các hiệu chỉnh cho phần mềm luôn sẵn sàng được tổ hợp.*

customer / ˈkʌstəmə / ***Khách hàng (Người tiêu thụ).*** *Người mua các sản phẩm hoặc các dịch vụ được cung cấp bởi IBM. Trái nghĩa với* end user, user.

customer access area / ˈkʌstəmə ˈækses ˈeərɪə / ***Vùng trung cập khách hàng.*** *Vùng được chỉ định của máy hoặc hệ thống, để khách hàng trung cập có thể biết nối, lắp đặt và bảo trì tín hiệu, điều khiển, cung ứng năng lượng, hoặc các tiện dụng khác.*

Customer Engineer (CE) / kʌstəmə endʒɪˈnɪə / ***Kỹ sư (phục vụ) khách hàng. Xem*** IBM service representative.

customer engineer user profile / ˈkʌstəmə endʒɪˈnɪə ˈjuːzə ˈprəʊfaɪl / ***Biên dạng Người sử dụng Kỹ sư khách hàng.*** *Trong System/38, biên dạng người sử dụng được cung cấp bởi* Control Program Facility *(CPF -Tiện ích chương trình điều khiển), có quyền hạn cần thiết đối với một đại diện dịch vụ để*

thực thi các chẩn đoán và dịch vụ máy, và quyền hạn đặc biệt về các quyền điều khiển công việc.

customer ID / 'kʌstəmə / ***ID (nhận biết) khách hàng.*** *Trong* Folder Application Facility *(Tiện ích ứng dụng gộp), một bộ nhận biết gồm đến 15 ký tự chữ và số. Các ID khách hàng được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu khách hàng. Xem thêm* customer identification number.

customer identification number / 'kʌstəmə aɪˌdentɪfɪ'keɪʃn 'nʌmbə / ***Chỉ số nhận biết khách hàng.*** *Chỉ số duy nhất được gán bởi cơ quan tài chính cho mỗi khách hàng. Chỉ số này thường được mã hóa trên dải từ tính trên thẻ nhận biết khách hàng, được sử dụng với 3614* Consumer Transaction Falicity. *(Tiện ích giao dịch khách hàng) Xem thêm* account number. *Trái nghĩa với* personal code.

Customer Information Control System (CICS) / 'kʌstəmə ˌɪnfə'meɪʃn kən'trəʊl 'sɪstəm / ***Hệ thống điều khiển thông tin khách hàng.*** *Chương trình đăng ký IBM, tạo khả năng cho các giao dịch đã nhập ở các đầu cuối xa được xử lý đồng thời bởi các chương trình ứng dụng do người sử dụng viết. Hệ thống này bao gồm các tiện ích để xây dựng, sử dụng, và bảo trì các cơ sở dữ liệu.*

Cust. Info. Control System for Virtual Storage (CICS/VS) / kʌstç ɪnfəç kən'trəʊl 'sɪstəm fɔ: 'vɜ:tʃʊəl 'stɔ:rɪdʒ / ***Hệ thống điều khiển thông tin khách hàng cho bộ lưu trữ ảo.*** *Chương trình đăng ký IBM, có thể được sử dụng trong một mạng thông tin.*

customer location code / 'kʌstəmə ləʊ'keɪʃn kəʊd / ***Mã địa điểm khách hàng*** *Mã được sử dụng bởi Folder Application Facility (Tiện ích ứng dụng gộp) để xác định địa chỉ hành trình riêng cho một tài liệu*

customer meter / 'kʌstəmə 'mi:tə / ***Đồng hồ khách hàng.*** *Thiết bị ghi lại thời gian chạy máy được tích lũy lại bởi sự sử dụng của khách hàng.*

customer receipt tape / 'kʌstəmə rɪ'si:t teɪp / ***Băng nhận khách hàng.*** *Trong PSS, danh mục giao dịch từng khoản giữa khách hàng và siêu thị, hoặc bản ghi thông tin hành chính nhận được bởi một người điều hành sử dụng các thủ tục hỗ trợ của hàng. Trái nghĩa với* retail sales receipt tape.

customer-replaceable / 'kʌstəmə-rɪ'pleɪsəbl / ***Khách hàng thay thế được.*** *Được thiết kế để được loại bỏ và thay thế bởi khách hàng, phù hợp các chỉ dẫn do IBM cung ứng, mà không cần sử dụng dụng cụ hoặc sự hỗ trợ của nhân viên IBM.*

customer replaceable unit (CRU) / 'kʌstəmə rɪ'pleɪsəbl 'ju:nɪt / ***Đơn vị khách hàng (có thể) thay thế được.*** *Một cụm hoặc bộ phận mà khách hàng có thể thay thế trong tổng thể khi bộ phận bất kỳ của tổng thể đó bị hư hỏng. Xem thêm* field replaceable unit.

Customer Service Representative (CSR) / 'kʌstəmə 'sɜ:vɪs ˌrepri'zentətɪv / ***Đại diện Dịch vụ khách hàng.*** *Xem* IBM service representative.

customer setup (CSU) / 'kʌstəmə 'setʌp/ ***Tạo lập khách hàng.*** *Sự tháo, lắp ráp, và kiểm nghiệm các máy do IBM thiết kế cho CSU (để khách hàng tự tạo lập), do một người sử dụng thực hiện, tuân theo*

một chuỗi thứ tự các chỉ dẫn được IBM cung cấp, mà không cần sử dụng dụng cụ hoặc hỗ trợ của nhân viên IBM.

customer set-up (CSU) products / 'kʌstəmə set-ʌp 'prɒdʌkts / ***Các sản phẩm do khách hàng tự lắp ráp.*** *Các sản phẩm IBM như 3767* Communication Terminal *(Đầu cuối truyền thông) và 3770* Data Communication System *(Hệ thống Truyền thông Dữ kiện), có thể do khách hàng tự lắp đặt*

customer station equipment / 'kʌstəmə 'steɪʃn ɪ'kwɪpmənt / ***Thiết bị trạm khách hàng.*** *Sự truyền phát truyền thông dùng sóng mang chung và thiết bị thu nhận được dùng trong nối kết với các dịch vụ tuyến tư nhân, và được bố trí trên các địa điểm khách hàng.*

customization ***Sự đáp ứng khách hàng.*** **(1)** *Quy trình thiết kế việc lắp đặt xử lý dữ liệu hoặc mạng đáp ứng các yêu cầu của những người sử dụng riêng.* **(2)** *TrongDPPX, quy trình xác định và kích hoạt một cấu hình và thay đổi các thông số hệ thống để đáp ứng các yêu cầu của người sử dụng. 3) Xem* system customization.

customization procedure / prə'si:dʒə / ***Thủ tục đáp ứng khách hàng.*** *Quy trình nhiều bước được thực hiện trong máy tính chủ, tạo dựng một hình ảnh theo yêu cầu khách hàng cho 3614* Consumer Transaction Facility. *(Tiện ích giao dịch khách hàng).*

customization profile / 'prəʊfaɪl / ***Biên dạng đáp ứng khách hàng.*** **(1)** *Một file, chứa các mô tả về các thay đổi chọn lọc đối với các cài đặt thiếu của thiết bị hoặc chương trình.* **(2)** *File chứa các tiêu chuẩn để chuyên biệt các thiết bị và các thông số cho giao tiếp AIX PC Simulator/6000. Xem thêm* customize.

customized database / 'deɪtəbeɪs / ***Cơ sở dữ liệu đáp ứng theo khách hàng.*** *Trong hệ điều hành AIX, cơ sở dữ liệu chứa dữ liệu cấu hình cho cài thiết bị được xác định hoặc khả dụng trong hệ thống. Xem* device configuration database, predefined database.

Customized Devices Object Class / dɪ'vaɪsɪz 'ɒbdʒɪkt klɑ:s / ***Lớp đối tượng thiết bị đáp ứng khách hàng.*** *Trong hệ điều hành AIX lớp đối tượng hiển thị mỗi trường hợp thiết bị bằng một tên logic duy nhất. Lớp đối tượng thiết bị đáp ứng khách hàng chứa thông tin cơ bản về thiết bị, như trạng thái thiết bị, cách truy cập thông tin chứa trong các lớp đối tượng khác.*

customized image / 'ɪmɪdʒ / ***Hình ảnh đáp ứng yêu cầu khách hàng.*** *Một tổ hợp dữ liệu cỡ chuẩn đáp ứng yêu cầu khách hàng với các module được lựa chọn của dữ liệu bộ điều khiển, khi được đặt vào 3614* Consumer Transaction Facility. *(Tiện ích giao dịch khách hàng), sẽ xác định thao tác của đầu cuối. Hình ảnh đáp ứng yêu cầu khách hàng được tạo ra bởi* Finance Image Processor *(Bộ xử lý hình ảnh tài chính).*

custome palette / 'kʌstəm 'pælət / ***Bảng pha màu.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, tập hợp các màu là duy nhất cho một hình ảnh hoặc một ứng dụng. Xem thêm* color palette, standard palette.

cut / kʌt / ***Cắt.*** **(1)** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, quy trình thay thế tức thời một hình ảnh từ một nguồn với bằng hình ảnh từ nguồn khác. Đây là dạng chung nhất để biên tập cảnh này qua cảnh khác.* **(2)** *Hành động sao chép một trang, một đối tượng, hoặc hình ảnh vào một file riêng để sử dụng sau này* **(3)** *Trong xử lý từ ngữ, để nhận biết một khối*

sẽ bị xóa đi hoặc dịch chuyển sang vị trí khác trong cùng một tài liệu hoặc tài liệu khác.

CUT Control unit terminal mode. ***Chế độ đầu cuối đơn vị điều khiển.***

Cut /#1 kʌt #2/ *Trong cấu trúc SAA* Common User Access *một lựa chọn, loại bỏ một đối tượng đã chọn, hoặc một phần của đối tượng, đến bản kẹp,thường nén không gian mà đối tượng đó chiếm chỗ trong cửa sổ.*

cut and paste / kʌt ænd peɪst / ***Cắt và dán.*** **(1)** *Dịch chuyển hoặc sao chép hình ảnh hoặc văn bản từ một tài liệu đến bản kẹp sao cho hình ảnh hoặc văn bản đó được sử dụng trong các tài liệu khác. (T)* **(2)** *Trong xử lý từ ngữ,để hợp ngữ một tài liệu bằng cách bổ sung, xóa bớt và sắp xếp lại hình ảnh hoặc văn bản, hoặc bằng cách gài đặt các khối từ các tài liệu khác.*

cut form / kʌt fɔːm / ***Dạng cắt.*** *Một dạng đơn không nối kết đến các dạng khác. Dạng này có thể có một bản gốc và một hoặc nhiều bản sao. Trái nghĩa với* continuous form.

Chú ý : *Các dạng cắt được cấp vào máy in một cách riêng biệt.*

cut-forms mode / kʌt'fɔːmz məʊd / ***Chế độ các dạng cắt.*** *Chế độ trong đó máy in tạo ra một bản in một lần.*

cut object / kʌt 'ɒbdʒɪkt / ***Đối tượng cắt.*** *Trong sản phẩm IBM Link Way, đối tượng được sao chép trên một file với chức năng Object cut (cắt đối tượng)*

cutoff / 'kʌtɒf / ***Cắt bỏ.*** *Điểm xuống cấp, gây ra sự suy giảm hoặc biến dạng, tại đó tín hiệu trở nên không sử dụng được.*

cut-off / kʌt-ɒf / ***Cắt rời ra.*** *Tương đồng với* pruning. *(T)*

cutout / kʌt-aʊt / ***Cắt ra.*** *Một phần của một dạng, đã được giới hạn hoặc xử lý để loại bỏ sau đó.*

cutover / kʌt'əʊvə / ***Cắt qua (chuyển qua).*** *Chuyển các chức năng của hệ thống đến thiết bị kế tiếp ở thời điểm cho trước. (T) Xem thêm* change-over system.

cut page / kʌt peɪdʒ / ***Trang cắt.*** *Trong sản phẩm IBM Link Way, một trang đã được sao chép đến file với chức năng Page Cut (Cắt trang)*

cut picture / kʌt 'pɪktʃə / ***Hình ảnh cắt.*** *Trong sản phẩm IBM Link Way,một đoạn hình ảnh đã được sao chép đến file với chức năng Link Way Picture Cut (cắt hình ảnh đường tuyến)*

cut-to-tie ratio / kʌt-tuː-taɪ 'reɪʃɪəʊ / ***Tỷ số cắt-nối.*** *Tỷ số độ dài phần cắt và độ dài gần nối trong các dãy lỗ của các dạng (giấy) liên tục. Xem thêm* perforation, tie.

cw Clock wise. *Chiều thuận,chiều kim đồng hồ.*

CWALL *Ngưỡng NCP của độ hữu dụng bộ đệm, dưới ngưỡng này, NCP sẽ chỉ nhận các đơn vị thông tin đường truyền có độ ưu tiên cao (PIUS)*

cyan ***Xanh biển.*** **(1)** *Màu nhận được bằng cách trộn các cường độ bằng nhau của hai màu xanh lá cây và xanh.* **(2)** *Tên chính xác cho màu trừ chính,thường được gọi là "blue"-xanh.*

cyan/magenta/yellow (CMY) ***Xanh biển / Đỏ tươi / Vàng.*** *Mô hình màu được công nghiệp in sử dụng trên cơ sở pha màu xanh biển, đỏ tươi, và vàng. Xem thêm* cyan/magenta/yellow/black (CMYK).

cyan/magenta/yellow/black (CMYK) ***Xanh biển /Đỏ tươi vàng / Đen.*** *Mô hình màu được công nghiệp in sử dụng trên cơ sở pha màu xanh biển, đỏ tươi, vàng, và đen. CMYK là sự nâng cao của mô hình xanh biển / đỏ tươi /vàng (CMY), được tạo ra sau khi các chuyên gia nghành in phát hiện được rằng họ có thể*

có màu đen đậm hơn khi sử dụng các chất tạo màu đen đặc biệt hơn là bằng cách kết hợp các màu xanh biển, đỏ tươi, và vàng với nhau.

cybernetics ***Điều khiển học.*** *Chuyên nghành khoa học chuyển các lý thuyết và nghiên cứu về truyền thông và điều khiển trong sinh vật và trong máy móc. (I) (A)*

cycle / 'saɪkl / ***Chu kỳ.*** **(1)** *Khoảng không gian hoặc thời gian trong đó một tập các sự kiện hoặc các hiện tượng được hoàn tất. (A)* **(2)** *Tập bất kỳ các thao tác lập lại đều đặn trong cùng chuỗi thứ tự. Các thao tác có thể là đối tượng với các thay đổi trong mỗi lần lập lại. (A)* **(3)** *Sự dao động hoàn chỉnh, dao động điện, hoặc sự luân phiên(xoay chiều) của dòng điện.* **(4)** *Xem* display cycle, machine cycle, search cycle.

cycle sharing / saɪkl 'ʃeərɪŋ / ***Sự chia xẻ chu kỳ.*** **(1)** Quy trình để thiết bị sử dụng các chu kỳ máy của thiết bị khác hoặc đơn vị xử lý khác. **(2)** *Quy trình để bộ thích ứng kênh đạt được các chu kỳ máy từ chương trình điều khiển mạng để truyền dữ liệu. Đồng nghĩa với* cycle stealing.

cycles per second (cps) / 'saɪklz pɜ: 'sekənd / ***Chu kỳ trên giây (cps).*** *Tương đồng với* hertz.

cycle steal / 'saɪkl sti:l / ***Cắt bớt chu kỳ.*** *Chức năng phần cứng cho phép các thiết bị I/0 (nhập/xuất) được truy cập bộ lưu trữ một cách trực tiếp.*

cycle stealing / 'saɪkl 'sti:lɪŋ / ***Sự giảm bớt chu kỳ.*** *Tương đồng với* cycle sharing.

cycle time / 'saɪkl taɪm / ***Thời gian chu kỳ.*** **(1)** *Khoảng thời gian tối thiểu giữa các bắt đầu và các chu kỳ đọc - viết kế tiếp của thiết bị lưu trữ. (I)* **(2)** *Xem* access time, display cycle time, read cycle time, write cycle time.

cycle time reduction / 'saɪkl taɪm rɪ'dʌkʃn / ***Sự giảm thời gian chu kỳ.*** *Sự giảm thời gian toàn phần giữa việc xác định các ý muốn và các nhu cầu khách hàng và việc thực hiện hoàn tất chúng cho sự thõa mãn toàn bộ của khách hàng. Chu kỳ bắt đầu với sự hiển thị của khách hàng về nhu cầu, đi trước qua sự triển khai, sản xuất, và giao các giải pháp, và thanh toán cuối cùng cho hóa đơn.*

cyclic redundancy check (CRC) / 'saɪklɪk rɪ'dʌndənsɪ tʃek / ***Kiểm tra sự dư thừa chu kỳ*** **(1)** *Sự kiểm tra dư thừa trong đó khóa kiểm tra được tạo ra bởi thuật toán chu kỳ. (T)* **(2)** *Hệ thống kiểm tra sai sót được thực hiện ở cả trạm gởi và nhận sau khi ký tự kiểm tra khối đã được tích lũy. Xem thêm* longitudinal redundancy check, vertical redundancy check.

cyclic redundancy-check character (CRC) / 'saɪklɪk rɪ'dʌndənsɪ-tʃek 'kærəktə / ***Ký tự kiểm tra dư thừa chu kỳ.*** *Ký tự được sử dụng trong mã chu kỳ biểu thị để phát hiện sai sót và hiệu chính. (A)*

cyclic shift / 'saɪklɪk ʃɪft / ***Dịch chuyển vòng.*** *Tương đồng với* end-around shift.

cyclic storage / 'saɪklɪk 'stɔ:rɪdʒ / ***Bộ lưu trữ chu kỳ.*** *Tương đồng với* circulating storage.

cylinder / 'sɪlɪndə / ***Hình trụ*** **(1)** *Trong một bộ các đĩa từ, tập hợp các vạch ghi có thể được truy cập bởi mọi đầu từ của một lược trong vị trí cho trước.* **(2)** *Các vạch của thiết bị bộ lưu trữ đĩa có thể được truy cập mà không cần sắp xếp lại vị trí của cơ cấu truy cập.* **(3)** *Trong máy*

sao chép, thành phần quay hình trụ có mang trên bề mặt ngoại vi các thành phần cơ bản cho quy trình sao chép, như bản chính, giấy, mực. (T) Xem blanket cylinder, counter pressure cylinder, delivery cylinder, line-selection machine master cylinder, master cylinder.

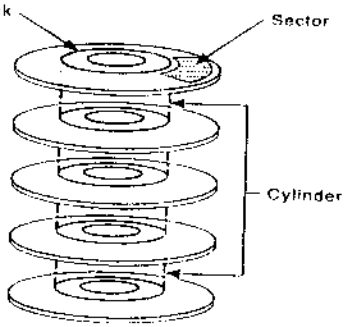

Cylinder

cylinder fault / ˈsɪlɪndə fɔːlt / ***Sự cố ống trụ.*** *Trong MSS, điều kiện xảy ra khi hệ điều hành yêu cầu dữ liệu, mà không phân chia giai đoạn. Sự cố ống trụ làm cho ống trụ dữ liệu được phân chia thành từng đoạn.*

cylinder gripper / ˈsɪlɪndə ˈgrɪpə / ***Bộ kẹp ống trụ.*** *Trong máy sao chép, thiết bị được lắp trên ống trụ để kẹp giữ giấy. (T)*

cylinder pressure adjuster / ˈsɪlɪndə ˈpreʃə əˈdʒʌstə / ***Bộ điều chỉnh áp suất ống trụ.*** *Trong máy sao chép tài liệu, bộ điều khiển để thay đổi áp suất giữa các ống trụ in. (T)*

d *Deci* ***Mười hay phần thứ mười.***

da *Deka* ***Mười.***

D/A digital-to-analog ***(Từ) kỹ thuật số sang kỹ thuật tương tự.*** *Là sự chuyển đổi dữ liệu hoặc bộ nhớ tín hiệu từ một định dạng này hoặc một phương pháp này sang một định dạng hoặc một phương pháp khác.*

DAA *Data access arrangement* ***Sắp xếp truy cập dữ liệu.***

DAC *Digital-to-analog converter* ***Bộ chuyển đổi từ kỹ thuật số sang kỹ thuật tương tự.***

DACTLINK *Deactivate link* ***Mối liên kết giải hoạt.***

DACTLU *(1) Deactivate logical unit* ***Đơn vị logic giải hoạt - Bộ logic giải hoạt.*** *(2) Trong SNA, là một lệnh được dùng để kết thúc một kỳ tác vụ trên một đơn vị logic.*

DACTPU *(1) Deactivate physical unit.* ***Bộ vật lý giải hoạt - Đơn vị vật lý giải hoạt.*** *(2) Trong SNA, là một lệnh được dùng để chấm dứt một kỳ tác vụ trên một đơn vị vật lý.*

daemon /'di:mən/ *Trong hệ điều hành AIX, là một chương trình đang hoạt động độc lập để thực hiện một dịch vụ chuẩn. Một vài chương trình loại này xuất phát tự động để thực hiện các tác vụ của nó; một số khác thì lại vận hành một cách đều đặn hơn. Đồng nghĩa với demon. Xem thêm qdaemon.*

daemon process /'di:mən 'prɔses/ *Trong hệ điều hành AIX, là một quá trình được bắt đầu bởi một người dùng chính hoặc bởi một shell gốc có thể được dừng lại chỉ khi người dùng chính ấy đồng ý. Các tiến trình loại này thường cung ứng các dịch vụ phải là khả dụng vào mọi lúc, như việc gởi dữ liệu đến một máy in, chẳng hạn.*

DAF *Destination address field* ***Trường địa chỉ đích - vùng địa chỉ đích.***

DAF' *Destination address field prime* ***Dấu phẩy vùng địa chỉ đích.***

daily backup volume /'deili 'bækʌp 'vɔlju:m/ ***Bộ chép lưu hằng ngày - Tập chép lưu hằng ngày.*** *Trong Data Facility Hierarchical Storage Manager (trình quản lý bộ nhớ phân cấp công cụ dữ*

liệu) là một bộ được kết hợp với một ngày cụ thể trong chu kỳ chép lưu và được ấn định để chứa các phiên bản chép lưu được tạo ra vào ngày đó.

daily initialization diskette /'deili i,nifli'zeijn 'disket/ ***Đĩa mềm khởi tạo hằng ngày.*** *Là đĩa mềm được dùng để khởi tạo ban đầu bộ điều khiển 3791. Đồng nghĩa với operating diskette.*

Daily space management /'deili speis 'mænidʒmənt/ ***Quản lý vùng hàng ngày.*** *Trong Data Facility Hierarchical Storage Manager, đó là sự quản lý không gian tự động các tập dữ liệu xảy ra mỗi 24 giờ một lần.*

daisy chain /'deizi tʃein/ ***Dây xích - Phương pháp nối tiếp - Phương pháp vòng hoa cúc.*** *Là một phương pháp về liên kết nối thiết bị để xác định sự ưu tiên ngắt bằng cách nối tiếp các nguồn ngắt.*

daisy chained cable /'deizi tʃeind 'keibl/ ***Cáp dây xích.*** *Trong PC của IBM, là sợi cáp có hai hay nhiều bộ đầu nối được gắn nối tiếp.*

Ghi chú: *Cáp dây xích được dùng trong đơn vị hệ thống để gắn bộ điều hợp ổ đĩa mềm loại 5-1/4 inch vào một hoặc hai ổ đĩa mềm.*

daisy wheel printer /'deizi wi:l 'printə/ ***Máy in kiểu bánh xe bông cúc.*** *Là một máy in kiểu va đập trong đó các thành phần con chữ được gắn vào các đầu cuối của các cánh tay đòn được vươn ra từ tâm điểm giống kiểu các nan hoa của bánh xe hay giống cánh hoa của hoa cúc. Xem hình 39.*

damage assessment routines (DAR) /'dæmidʒ ə'sesmənt ru:'ti:nz/ ***Thường trình đánh giá tổn hại.*** *Trong OS/VS, là các thường trình cố gắng phục hồi sự hỏng hóc hệ thống gây ra bởi phần mềm.*

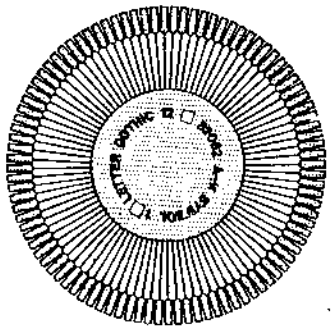

39. Daisy Wheel

damper applicator roller /'dæmpə ,æpli'keitə rəulə/ ***Trục lăn dùng để tẩm - Trục lăn tẩm mực.*** *Trong một máy sao chép, là một trục lăn dùng tẩm chất in vào bản in cái.(T)*

damper vibrator roller /'dæmpə vai'breitə rəulə/ ***Ru lô gạt tẩm - Trục lăn dao động tẩm mực.*** *Trong một máy sao chép, là một ru lô tiếp xúc qua lại với rulô trộn và rulô phân phối.(T).*

damping /'dæmpiŋ/ ***Làm tắt dần; tẩm mực in, thấm mực in.*** *(1) Là một đặc trưng được tạo ra trong các mạch điện và các hệ thống máy móc để ngăn cản các điều kiện giao thông không mong muốn. (2) Trong một máy sao chép là một quá trình khiến chất lỏng mực in được dẫn từ một hộp chứa mực tới bản in cái hoặc tờ giấy bản sao.*

damping control /'dæmpiŋ kən'trəʊl/ ***Kiểm soát tấm.*** *Trong một máy sao chép là sự kiểm soát nhằm quản lý lượng chất lỏng mực in đưa vào hệ thống tấm.*

damping pad /'dæmpiŋ pæd/ ***Tấm lót tấm.*** *Trong một máy sao chép, là một tấm hút để khi bị quá nhiều mực tấm, nó được dùng để thấm vào bề mặt của tờ giấy bản sao một cách trực tiếp hoặc qua một rulô làm ướt.*

damping pad holder /'dæmpiŋ pæd 'həʊldə/ ***Giá đỡ lót thấm.*** *Trong một máy sao chép, đó là một cái hộc hay một cái khay dùng để đở tấm lót thấm.*

damping pressure roller /'dæmpiŋ'preʃə 'rəʊlə/ ***Trục lăn ép thấm.*** *Trong một máy sao chép, đó là con lăn dùng để ép lên con lăn trôn để điều hòa lượng mực in được cấp vào hệ thống thấm.*

damping width selector /'dæmpiŋ wiθ si'lektə/ ***Thiết bị chọn độ rộng thấm mực.*** *Trong một máy sao chép, là một thiết bị xác định độ rộng tấm lót thấm cần được thấm ướt.*

DAN *Direct attachment node* ***Nút gắn trực tiếp.***

dangling else /'dæŋgliŋ els/ *Là một điều kiện nối lên như một kết quả của việc tạo tổ một phát biểu IF trong phần IF của một phát biểu IF-ELSE. Phát biểu ELSE được kết hợp với phát biểu IF gần nhất, trong trường hợp này ELSE nằm bên trong. Đặt một phát biểu ELSE trống trong một phát biểu tạo tổ sẽ ngăn chặn sự thông dịch nhầm bằng cách buộc phát biểu ELSE bên ngoài phải kết hợp với một phát biểu IF bên ngoài.*

DAR *Damage assessment routines* ***Thường trình định giá hư hại.***

dark trace tube /'dɑːk 'treis tjuːb/ ***Đèn hình tạo vết tối.*** *Trong đồ họa máy tính, là một loại đèn hình tia âm cực mà các chùm electron của nó phát ra sẽ khiến bề mặt huỳnh quang của đèn hình trở nên tối hơn thay vì sáng lên.*

DARPA *Defense Advanced Research Projects Agency* ***Trung tâm dự án nghiên cứu phòng thủ cao cấp.***

DASD *Direct access storage device* ***Thiết bị lưu trữ truy cập nhanh.***

DASD conservation option /kɔnsə'veiʃn 'ɔpʃn/ ***Tùy chọn đối thoại.*** *Là một tùy chọn cài đặt NetView, có thể có trên hệ điều hành VM, cho phép trình NetView được cài đặt mà không cần công cụ trợ giúp trực tuyến và các panen thể hiện dữ liệu kiểm soát phần cứng.*

DASD dump restore (DDR) program /dʌmp ri'stɔː 'prəʊgræm/ ***Chương trình khôi phục kết xuất DASD.*** *Trong VM, là một trình dịch vụ được dùng để sao chép tất cả hay một phần của một đĩa mini lên băng từ, tái các nội dung của một cuộn băng lên trên một đĩa mini hoặc gởi dữ liệu đi từ một DASD hoặc từ băng từ tới máy in ảo.*

DASGERASE *Trong MSS, là một thuộc tính của bộ nhớ phụ khiến các khối zero nhị phân được ghi lên ổ đĩa hoạt động sau khi dữ liệu từ tập bộ nhớ phụ vừa được ghi.*

DASD queue /kjuː/ ***Hàng đợi DASD.*** *Là một hàng chờ cư ngụ trên thiết bị lưu trữ truy cập nhanh.*

DASD sharing /ʃeəriŋ/

Xẻ chia DASD. *Xem* ***shared DASD option.***

DAT *(1) Dynamic address translation Bản dịch địa chỉ động. (2) Disk allocation table Bảng cấp phát đĩa.*

data /'deɪtə/ ***dữ liệu.*** *(1) Là sự biểu thị có thể làm sống lại được các thông tin theo một phương cách được định dạng phù hợp trong việc truyền thông, thông dịch, hoặc xử lý. Công việc xử lý có thể được con người hoặc một phương cách tự động tiến hành trên các dữ liệu.(T) (2) Là bất kỳ sự biểu thị nào như các ký tự, các giá trị tương tự đối với ý nghĩa được hoặc nên gán cho chúng.(A) (3) Là cách biểu thị các sự kiện hoặc chỉ thị thành dạng phù hợp để truyền thông, phiên dịch hoặc xử lý bởi con người hoặc bởi các phương tiện tự động khác. Dữ liệu bao gồm các bất biến, biến, mảng, và chuỗi ký tự. (4) Xem* ***absolute data, alphanumeric data, analog data, digital data, discrete data, input data, numeric data, output data, relative data, test data.*** *(5)* ***Xem thêm information.***

Ghi chú: *Các lập trình viên thường có sự phân biệt giữa các lệnh và dữ liệu. Tuy nhiên theo nghĩa thông thường thì chữ "dữ liệu" gồm luôn cả các chương trình và lệnh chương trình.*

data access arrangement (DAA) /'deɪtə 'ækses ə'reɪndʒmənt/ ***Sắp xếp truy cập dữ liệu.*** *(1) Là thiết bị cho phép gắn thiết bị liên lạc viễn thông và thiết bị đầu cuối dữ liệu tư nhân vào mạng. (2) Là sơ đồ mạch cho phép thiết bị truyền thông được nối tới mạng điện thoại chuyển mạch công cộng.*

data acquistion /'deɪtə ækwɪ'zɪʃn/ ***(Sự) thu nhận dữ liệu - Tích dữ liệu.*** *Là quá trình định dạng, cô lập, và thu gom dữ liệu nguồn để được tập trung xử lý. Xem thêm data collection.*

data administration /'deɪtə ədmɪnɪ'streɪʃn/ ***Quản trị dữ liệu.*** *Là việc thực thi các chức năng về chuyên biệt hoá, về tích lũy, cung ứng và duy trì dữ liệu của một tổ chức (T).*

data administrator /'deɪtə əd'mɪnɪstreɪtə/ ***Người quản trị dữ liệu.*** *Là người xác định, tổ chức quản lý, kiểm soát và bảo vệ dữ liệu (A).*

data aggregate /'deɪtə 'ægrɪgət/ ***Tập hợp dữ liệu.*** *(1) Trong một cơ sở dữ liệu và một tích lũy có tên gọi đối với các mục dữ liệu.(T) (2) Là một thâu lượm logic của nhiều hơn hai mục dữ liệu có thể được nói đến một cách riêng lẻ hay tập trung; chẳng hạn trong PL/I, là một ma trận hay một cấu trúc.*

data analysis /'deɪtə ə'næləsɪs/ ***Phân tích dữ liệu.*** *Là sự nghiên cứu có hệ thống về dữ liệu và dòng của các dữ liệu trong một hệ thống thực hoặc đã được hoạch định.*

data area /'deɪtə 'eərɪə/ ***Vùng dữ liệu.*** *(1) Là một vùng bộ nhớ được dùng bởi một chương trình hoặc một thiết bị để giữ thông tin. (2) Trong hệ điều hành AIX, là một vùng bộ nhớ có chứa các biến kiểm soát đặc thù thường được xác định sẵn trong các cấu trúc hoặc cho các vectơ. (3) Trong hệ điều hành OS/400 và System/38, là một đối tượng hệ thống được dùng để truyền thông dữ liệu, ví như các giá trị biến ngôn ngữ điều khiển, giữa các chương trình trong*

phạm vi và giữa các công việc.

data area data structure /'deɪtə 'eərɪə 'deɪtə 'strʌktʃə/ ***Cấu trúc dữ liệu vùng dữ liệu.*** *Là một cấu trúc dữ liệu được dùng để truy tìm dữ liệu từ vùng dữ liệu.*

data attribute /'deɪtə ə'trɪbjuːt/ ***Thuộc tính dữ liệu.*** *Là một đặc tả của một đơn vị dữ liệu như độ dài, giá trị, hoặc phương pháp biểu diễn.*

data authority /'deɪtə ɔː'θɒrɪtɪ/ ***Tác quyền dữ liệu.*** *Trong hệ thống AS/400, là quyền đặc thù để đọc, bổ sung, cập nhật hoặc xóa dữ liệu. Xem thêm* ***add authority, delete authority, read authority, update authority.***

data bank /'deɪtə 'bæŋk/ ***Ngân hàng dữ liệu.*** *(1) Là một tập hợp dữ liệu có liên quan tới một chủ đề đã biết, được bố trí theo cách mà người thuê bao góp ý. (2) Là sự tập hợp toàn diện về các thư viện dữ liệu; chẳng hạn, một kênh danh đơn có thể tạo thành một mục, một danh đơn hoàn tất tạo thành một bản ghi, và tập hoàn chỉnh các bản ghi như thế tạo thành một file, tập hợp các file kiểm soát bản kê tạo thành một thư viện, và các thư viện này sẽ được một cơ quan, tổ chức nào đó sử dụng dưới dạng một cái gọi là ngân hàng dữ liệu của tổ chức đó.*

database /'deɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu. (1)*** *Là một tập hợp các dữ liệu có một cấu trúc nào đó để lưu trữ, chấp nhận, và cung ứng, theo yêu cầu, về các dữ liệu đối với đa số người dùng.(T) (2) Là một tập hợp dữ liệu có liên hệ nội tại được tổ chức phụ theo một sơ đồ cơ sở dữ liệu để phục vụ cho một hay nhiều ứng dụng. (T) (3) Là một tập hợp nền tảng dữ liệu đối với một hệ thống. (A)(4) Là một tập hợp nền tảng dữ liệu đối với một xí nghiệp (A).*

data base /'deɪtə beɪs/ *Xem* ***database.***

database administration /'deɪtəbeɪs ədmɪnɪ'streɪʃn/ ***Quản trị cơ sở dữ liệu.*** *Là cách thức thực hiện các chức năng nhằm xác định, tổ chức kiểm soát và bảo vệ dữ liệu trong một cơ sở dữ liệu (T).*

database administration language (DAL) /'deɪtəbeɪs ədmɪnɪ'streɪʃn 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ quản trị cơ sở dữ liệu.*** *Là một ngôn ngữ đối với việc quản trị cơ sở dữ liệu.*

database administrator (DBA) /'deɪtəbeɪs ədmɪnɪstreɪtə/ ***Người quản trị cơ sở dữ liệu.*** *(1) Là một cá nhân chịu trách nhiệm đối với việc thiết kế phát triển, điều hành, bảo vệ, quản bảo và sử dụng một cơ sở dữ tợn. (2) Là một người chuyên xác định, tổ chức, bảo quản, kiểm soát và bảo vệ một cơ sở dữ liệu. (3) Một người chịu trách nhiệm đối với một hệ thống cơ sở dữ liệu, đặc biệt là đối với việc xác định các quy tắc để truy cập và lưu trữ dữ liệu. Người quản trị cơ sở dữ liệu thường cũng phải chịu trách nhiệm đối với sự toàn vẹn, an toàn, thực hiện và phục hồi cơ sở dữ liệu. (4) Trong các hệ thống có Hierarchical Storage Manager (người quản lý bộ nhớ phân cấp), thì đó là một cá nhân có quyền hạn để đưa ra các lệnh thao tác viên và xác lệnh thảo trình viên hệ thống, đồng thời cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý không gian bộ nhớ phụ.*

Data Base and Transaction Manage-

ment System /'deɪtə beɪs ænd træn'zækt mænɪdʒmənt 'sɪstəm/ ***Hệ thống quản lý giao tác và cơ sở dữ liệu.*** *Đó là chương trình đã được công nhận bởi DPPX nhằm xử lý cả về các yêu cầu cơ sở dữ liệu lẫn xử lý giao tác.*

database call /'deɪtəbeɪs kɔ:l/ ***Gọi cơ sở dữ liệu.*** *Trong DL/I, là một phương pháp định danh dữ liệu cụ thể trong phạm vi một cơ sở dữ liệu DB/DC.*

database component /'deɪtəbeɪs kəm'pəʊnənt/ ***Thành phần cơ sở dữ liệu.*** *Trong DPPX/DTMSS, đó là thành phần cung cấp các dịch vụ đối với các cơ sở dữ liệu. Thành phần này và thành phần xử lý giao tác là hai thành phần cấu thành chủ yếu của DPPX/DTMS.*

database description (DBD) /'deɪtəbeɪs di'skrɪpʃn/ ***Sự mô tả cơ sở dữ liệu.*** *Trong IMS/VS là tập hợp các khai báo loại macroparameter (tham số vĩ mô) nhằm mô tả một cơ sở dữ liệu MS/VS. Các khai báo này mô tả cấu trúc phân cấp, tổ chức IMS/VS, loại thiết bị độ dài, đoạn, các trường liên tục, và các vùng tìm kiếm thay phiên. Các khai báo này được hợp lại để sản sinh các khối mô tả cơ sở dữ liệu.*

database description generation (DBD GEN) /'deɪtəbeɪs di'skrɪpʃn dʒenə'reɪʃn/ ***Sự tạo thành mô tả dữ liệu.*** *Là một quá trình nào đó tạo ra được dự mô tả cơ sở dữ liệu.*

database design aid (DBDA) /'deɪtəbeɪs di'zaɪn/ ***Hỗ trợ thiết kế cơ sở dữ liệu.*** *Là một công cụ thiết kế nhằm thực hiện một sự phân tích toàn diện các yêu cầu dữ liệu ứng dụng đối với người dùng VSE hoặc OS/VS*

database directory /'deɪtəbeɪs di'vektəri/ ***Thư mục cơ sở dữ liệu.*** *Là một thư mục DL/I của mọi cơ sở dữ liệu vật lý để hệ CICS dùng.*

database facility (DBF) /'deɪtəbeɪs fə'sɪlɪti/ ***Phương tiện cơ sở dữ liệu. (1)*** *Là một tập gồm các lệnh trong Programmable Store System Host Support (Hỗ trợ máy Chủ Hệ thống Bộ nhớ khả lập trình) được dùng để tạo ra vào duy trì dữ liệu trong bộ xử lý chủ. (2) Nhóm các môđum trong Programmable Store System Host Support nhằm thông dịch, điều khiển và thực thi các lệnh DBF đã được dùng mã hoá.*

database file /'deɪtəbeɪs faɪl/ ***File cơ sở dữ liệu.*** *(1) Là một đối tượng có chứa các mô tả về cách các dữ liệu nhập được thể hiện đối với một chương trình từ bộ nhớ bên trong và cách các dữ liệu xuất được thể hiện đối với bộ nhớ trong từ một chương trình. Xem thêm logical file, physical file. (2) Trong hệ điều hành OS/400, đó là một trong vài kiểu của kiểu đối tượng hệ thống FILE được gửi trong các hệ thống mà kiểu này có chứa trong các sự mô tả về cách một dữ liệu nhập được thể hiện đối với một chương trình từ bộ nhớ bên trong và cách dữ liệu xuất được thể hiện đối với bộ nhớ bên trong từ một chương trình. Xem thêm physical file, logical file.*

database handler /'deɪtəbeɪs 'hændlə/ ***Bộ xử lý cơ sở dữ liệu.*** *Là thành phần cấu thành của hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu nhằm thông dịch các cuộc gọi cơ sở dữ liệu ấy, về phối hợp cũng như thực thi côngg việc truy cập cơ sở dữ liệu tương ứng.*

database integrity /'deɪtəbeɪs ɪn'tegrɪtɪ/ ***Tính toàn vẹn cơ sở dữ liệu.*** *Trong IMS/VS, là sự bảo vệ của các mục dữ liệu trong một cơ sở dữ liệu trong lúc chúng có hiệu lực đối với bất kỳ trình ứng dụng nào. Điều này bao gồm sự cô lập các hiệu qủa việc cập nhật đồng thời tới một cơ sở dữ liệu bởi hai hay nhiều hơn các chương trình ứng dụng.*

database key /'deɪtəbeɪs ki:/ ***Phím cơ sở dữ liệu.*** *(1) Là một phím, được ấn định bởi hệ quản lý cơ sở dữ liệu, nhằm định danh một cách rõ ràng một bản ghi trong một cơ sở dữ liệu. (2) Là giá trị duy nhất làm việc như một con trỏ nhằm định danh một bản ghi trong cơ sở dữ liệu đối với một đơn vị hoạt động, và nó có thể được dùng bởi đơn vị ấy để chọn lại cùng bản ghi đó.*

database key translation table /'deɪtəbeɪs ki: træns'leɪʃn 'teɪbl/ ***Bảng dịch phím cơ sở dữ liệu.*** *Là một bản thiết lập ánh xạ từ các phím cơ sở dữ liệu của bản ghi đến các địa chỉ của các khối chứa trong bản ghi này.*

database language /'deɪtəbeɪs 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ cơ sở dữ liệu.*** *Là một ngôn ngữ được chuyên biệt đối với các cơ sở dữ liệu: chẳng hạn, một ngôn ngữ thao tác dữ liệu, một ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu.*

database level /'deɪtəbeɪs 'levl/ ***Mức cơ sở dữ liệu.*** *Trong một cơ sở dữ liệu có tính phân cấp, là các thành phần phục thuộc dọc liên tiếp nhau của các bản ghi hoặc các đoạn (segments)*

database logging /'deɪtəbeɪs 'lɒgɪŋ/ ***Ghi nhật ký cơ sở dữ liệu.*** *Là một phương pháp khôi phục cơ sở dữ liệu trong đó các thay đổi đối với các bản ghi trong một file cơ sở dữ liệu thì cũng đều được ghi vào file nhật ký cơ sở dữ liệu.*

database machine /'deɪtəbeɪs mə'ʃi:n/ ***Máy tính cơ sở dữ liệu.*** *Là một máy tính được thiết kế đặc biệt dành cho các ứng dụng cơ sở dữ liệu.*

database management system (DBMS) /'deɪtəbeɪs 'mænɪdʒmənt 'sɪstəm/ ***Hệ quản lý cơ sở dữ liệu.*** *(1) Là một hệ thống dựa trên nền máy tính để xác định, thao tác, kiểm soát, quản lý, và sử dụng các cơ sở dữ liệu. Phần mềm để dùng một cơ sở dữ liệu có thể là phần của hệ quản lý cơ sở dữ liệu hoặc có thể là một hệ thống cơ sở dữ liệu độc lập. (2) Là một tập hợp nguyên vẹn các chương trình máy tính nhằm cung ứng một cách tập trung tất cả các khả năng cần để quản lý, tổ chức và kiểm soát truy cập được tập trung đối với một cơ sở dữ liệu được phân chia bởi nhiều người dùng. (3) Là một hệ thống dựa trên máy tính, được dùng để thiết lập, tạo thuận lợi, và duy trì tính toàn vẹn của một cơ sở dữ liệu, mà có thể thường bị gọi ra bởi những người không phải lập trình viên hoặc là bởi các chương trình ứng dụng nhằm xác định, tạo lập, sư 6a đổi, chất vấn, rời bỏ, và xử lý các giao tác; và cũng dùng để cập nhật, chép lưu, khôi phục, phê chuẩn, bảo mật và điều khiển cơ sở dữ liệu ấy.*

database position /'deɪtəbeɪs pə'zɪʃn/ ***Vị trí cơ sở dữ liệu.*** *Trong IMS/VS, là vị trí của một chương trình trong cơ sở dữ liệu sau một yêu cầu DL/I.*

database record /'deitəbeis 'rekɔ:d/ ***Bản ghi cơ sở dữ liệu.*** *Trong IMS/ VS là tập hợp các đoạn có chứa sự xuất hiện của kiểu đoạn (root segment type) và toàn bộ các phụ thuộc của nó được bố trí trong một chuỗi phân cấp. Nó có thể bé hơn bằng, hoặc lớn hơn bản tin logic theo phương pháp truy cập.*

database recovery control (DBRC) /'deitəbeis ri'kʌvəri kən'trəul/ ***Sự kiểm soát phục hồi cơ sở dữ liệu.*** *Là một phần của IMS/VS nhằm duy trì thông tin được yêu cầu đối với việc khôi phục cơ sở dữ liệu và kiểm soát ghi chép. Nó cũng sinh ra các công việc khôi phục, kiểm chứng các dữ liệu nhập cần cho việc hồi phục, duy trì một nhật ký thay đổi tách biệt đối với các tập hợp cơ sở dữ liệu, và hỗ trợ việc phân chia các cơ sở dữ liệu IMS/VS bởi các nhiều hệ con IMS/VS.*

database reorganization /'deitəbeis ri:,ɔ:gənai'zeiʃn/ ***Tái tổ chức cơ sở dữ liệu.*** *Trong IMS/VS, là quá trình gở bỏ hoặc đưa vào lại cơ sở dữ liệu nhằm tối ưu hoá phần kế tiếp phân đoạn vật lý hoặc để biến đổi việc mô tả cơ sở dữ liệu*

database schema /'deitəbeis 'ski:mə/ ***Sơ đồ cơ sở dữ liệu.*** *(1) Là một đặc tả về mặt hình thức của các thể hiện tượng trưng và cấu trúc của một cơ sở dữ liệu; đối với tập hợp các mệnh đề từ sơ đồ khái niệm và cơ sở thông tin. (2) Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niệm, đó là định nghĩa của các dạng thể hiện và cấu trúc của một cơ sở dữ liệu đối với sự thu nhập có thể có về tất cả các mệnh đề nằm trong sơ đồ khái niệm ấy và trong cơ sở thông tin, kể cả các khía cạnh thao tác của các dạng này.*

database segment /'deitəbeis 'segmənt/ ***Đoạn cơ sở dữ liệu, sếch măng cơ sở dữ liệu.*** *Trong IMS/ VS, là đơn vị truy cập tới một cơ sở dữ liệu; đối với hệ thống cơ sở dữ liệu là lượng dữ liệu bé nhất có thể được chuyển giao bởi một thao tác DL/I*

database specification /'deitəbeis ,spesifi'keiʃn/ ***Đặc tả cơ sở dữ liệu.*** *Là một tư liệu cung cấp dữ liệu thiết kế cơ sở cần cho cấu trúc các từ điển, bảng, và file hệ thống kèm theo sự mô tả về tổ cức cơ sở dữ liệu và chia phần bộ nhớ.*

database subschema /'deitəbeis sʌb'ski:mə/ ***Sơ đồ con cơ sở dữ liệu.*** *Là một phần của sơ đồ cơ sở dữ liệu đối với một hoặc nhiều ứng dụng.*

Data Base Surveyor utility feature /'deitə beis sə'veiə ju:'tiləti 'fi:tʃə/ ***Đặc trưng tiện ích của Bộ giám sát Cơ sở Dữ liệu.*** *Là một tiện ích để duyệt qua một cơ sở dữ liệu IMS/VS và cung cấp các báo cáo nhằm giúp xác định nhu cầu để tái tổ chức cơ sở dữ liệu ấy.*

Data Base System /'deitə beis 'sistəm/ ***Hệ thống Cơ sở Dữ liệu.*** *Trong IMS/VS, là sản phẩm nền tảng nhằm hỗ trợ việc thi hành của nhiều ứng dụng cùng dùng chung một cơ sở dữ liệu. Nó là một điều kiện kiên quyết đối với các đặc trưng của IMS/VS.*

database system /'deitəbeis 'sistəm/ ***Hệ thống cơ sở dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với* ***database management system (DBMS).***

D

database utility /'deitəbeis ju:'tiləti/ ***Tiện ích cơ sở dữ liệu.*** *Là một chương trình để cài đặt, khai thác và duy trì một cơ sở dữ liệu với tư cách là một toàn cục; chẳng hạn, các chương trình để nạp, thoát, tái tạo, tái cấu trúc, kiểm tra tính vững chắc, thống kê học.*

DATABASE 2 (DB2) *Là một hệ quản lý cơ sở dữ liệu có quan hệ của IBM.*

DATABASE 2 Interactive ***Tương tác DATABASE 2.*** *Là một chương trình quản lý cơ sở dữ liệu có liên quan tương tác.*

data block (DBLK) /'deitə blɔk/ ***Khối dữ liệu.*** *Trong VSE/POWER, là một đơn vị chuyển giao đối với tác vụ song song nhập công việc và xuất công việc. Xem* ***Block.***

data bus /'deitə 'bʌs/ ***"Bus" dữ liệu - bus dữ liệu.*** *(1) Là một thanh cái dùng để liên lạc nội tại và ngoại vi dữ liệu từ và tới một đơn vị xử lý, bộ nhớ và các thiết bị ngoại vi. (2) Xem thêm* ***bus.***

data card /'deitə ka:d/ ***Thẻ dữ liệu.*** *Xem* ***source data card.***

data carrier /'deitə 'kæriə/ *Là vật liệu được dùng như một vật tải dữ liệu hoặc là cái dùng làm môi trường dữ liệu, và là được thiết kế để thuận tiện việc truyền tải dữ liệu; ví dụ như thẻ đục lỗ, băng giấy; đĩa, trống, băng hoặc vật dùng có bề mặt từ hoá được mà dùng như môi trường dữ liệu. Xem thêm data medium.*

data cartridge /'deitə 'ka:tridʒ/ ***Hộp chứa dữ liệu - Hộp băng dữ liệu.*** *Xem magnetic tape cartridge. Xem thêm magnetic tape cassette.*

data cell /'deitə sel/ ***Ô dữ liệu.*** *Là một khối nhớ truy cập nhanh có chứa các vạch bằng trên đó dữ liệu được lưu trữ.*

data chain /'deitə tʃein/ ***Nối kết dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với data agregate.*

data chaining /'deitə tʃeiniŋ/ ***Liên kết dữ liệu.*** *Trong việc truyền dữ liệu SDLC, là sự móc nối lại với nhau các sếch măng (đoạn) bị rời rạc của dữ liệu bộ nhớ để ráp lại thành một khung SDLC hoàn chỉnh.*

data channel /'deitə 'tʃænl/ ***Kênh dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với* ***input/output channel.***

data character set /'deitə 'kæriktə set/ ***Bộ ký tự dữ liệu.*** *(1) Đó là 256 ký tự EBCDIC. (2) Xem* ***character set.***

data check /'deitə tʃek/ ***Kiểm tra dữ liệu.*** *(1) Là một thao tác để kiểm chứng chất lượng dữ liệu hoặc tính toàn vẹn dữ liệu. (2) Là sự chỉ cho thấy tính đồng bộ hay không đồng bộ về một điều kiện được tạo ra bởi một dữ liệu không đúng hoặc định vị dữ liệu bị sai. Một số kiểm tra dữ liệu có thể bị xóa bỏ.*

data circuit /'deitə 'sə:kit/ ***Mạch dữ liệu.*** *(1) Là một bộ đôi các kênh truyền và nhận được kết hợp nhằm cung cấp một sự liên lạc dữ liệu hai chiều. (2) Trong SNA, đồng nghĩa với* ***link connection.*** *(3) Xem* ***tandem data circuit.*** *Xem thêm* ***physical circuit, virtual circuit.*** *Xem* ***figure at data link.***

data circuit-terminating equipment (DCE) /'deitə 'sə:kit 'tə:mineitiŋ/ ***Thiết bị kết thúc mạch dữ liệu.*** *Trong trạm dữ liệu, là một dụng cụ*

nhằm cung cấp việc mã hoá và chuyển đổi tín hiệu giữa dụng cụ đầu cuối dữ liệu (DTE) và đường dây. Xem figure at data link.

data circuit transparency /'deɪtə 'sɜ:kɪt trens'pærənsi/ ***Sự trong suốt mạch dữ liệu.*** *Là khả năng của một mạch dữ liệu khi truyền tất cả các dữ liệu nhưng không hề thay đổi nội dung hay cấu trúc dữ liệu.*

data clause /'deɪtə klɔ:z/ ***Mệnh đề dữ liệu.*** *Trong ngôn ngữ COBOL, là một mệnh đề trong ngôn vào mô tả dữ liệu nằm trong Data Division để mô tả một đặc trưng đặc biệt của một mục dữ liệu.*

data code /'deɪtə kəʊd/ ***Mã dữ liệu.*** *(1) Trong truyền thông dữ liệu, là một tập các quy tắc và quy ước phù hợp với các tín hiệu biểu thị dữ liệu sẽ được tạo lập, truyền, nhận và xử lý. (2) Là một tập các ký tự được cấu trúc, dùng để biểu diễn các mục dữ liệu; chẳng hạn, các mã 01, 02,...,12 có thể được dùng để thể hiện các tháng giêng, 2,...,12 của các tháng phần tử dữ liệu trong năm. (3) Là thuật ngữ bị phản kháng đối với code set, code element set. (4) Xem* ***numeric code.***

data code set /'deɪtə kəʊd set/ ***Tập mã dữ liệu.*** *Là thuật ngữ bị phản kháng đối với code element set.*

data collection /'deɪtə kə'lekʃn/ ***Thu thập dữ liệu.*** *Là quá trình mang các dữ liệu từ một hoặc nhiều nguồn khác nhau. Xem thêm* ***data acquisition.***

data collection station /'deɪtə kə'lekʃn 'steɪʃn/ ***Trạm thu thập dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với* ***data input station.***

data communication /'deɪtə kə,mju:nɪkeɪʃn/ ***Liên lạc dữ liệu - Truyền thông dữ liệu.*** *(1) Là sự chuyển đổi dữ liệu giữa các đơn vị chức năng theo phương cách truyền tải phù hợp với một biên bản. (2) Là sự truyền tải, nhận, và việc làm hợp lệ dữ liệu. Xem thêm* ***transmission.***

data communication adapter /'deɪtə kə,mju:nɪkeɪʃn ə'dæptə/ ***Bộ điều hợp truyền thông dữ liệu.*** *Là một đặc trưng phần cứng tuỳ chọn, có được trên các bộ xử lý nào đó, nhằm cho phép các công cụ truyền thông được gắn vào các bộ xử lý. (2) Xem* ***communication adapter.***

data communication channel /'deɪtə kə,mju:nɪkeɪʃn 'tʃænl/ ***Kênh truyền thông dữ liệu.*** *Là một cách truyền thông một hướng. Đồng nghĩa với data transmission channel. Trái nghĩa với input/output channel. Xem thêm* ***logical channel.***

data communication facility (DCF) /'deɪtə kə,mju:nɪkeɪʃn fə'sɪlətɪ/ ***Công cụ truyền thông dữ liệu.*** *(1) Là nhóm gồm các môđun trong Programmable Store System Host Support (Hỗ trợ máy chủ hệ thống lưu trữ khả thảo trình) nhằm thông dịch, kiểm soát, và thực thi các lệnh truyền thông để chuyển giao dữ liệu giữa bộ xử lý chủ và một hoặc nhiều bộ kiểm soát bộ nhớ. DCF có thể dùng biên bản tuyến hoặc BSS, tùy người dùng chọn lựa. (2) Là thuật ngữ bị phản kháng đối với telecommunication facility.*

data communication feature /'deɪtə

kə,mju:nikeiʃn 'fi:tʃə/ ***Đặc trưng truyền thông dữ liệu.*** *Trong IMS/VS, là một đặc trưng nhằm cung cấp truyền thông thiết bị đầu cuối và lập thời biểu tự động về các chương trình dựa trên thông tin nhập từ thiết bị đầu cuối.*

data communication interface /'deitə kə,mju:nikeiʃn in'tə:feis/ ***Giao diện truyền thông dữ liệu.*** *Xem* ***transmission interface.***

data communication line /'deitə kə,mju:nikeiʃn lain/ ***Tuyến dây truyền thông dữ liệu.*** *Xem* ***telecommunication line***

data communication network /'deitə kə,mju:nikeiʃn 'netwə:k/ ***Mạng truyền thông dữ liệu.*** *Xem* ***network, path control network, public network, SNA network, uset applicattion network.***

data communications /'deitə kə,mju:nikeiz/ ***Truyền thông dữ liệu.*** *Xem* ***data communication.***

data communication service /'deitə kə,mju:nikei 'sə:vis/ ***Dịch vụ truyền thông dữ liệu.*** *Xem* ***data transmission service.***

data compaction /'deitə kəm'pækʃn/ ***Sự nén dữ liệu.*** *Xem* ***compaction.***

data component /'deitə kəi'pəonənt/ ***Thành phần dữ liệu.*** *Là bộ phận của tập dữ liệu VSAM, chỉ số luân phiên, hoặc danh mục chứa các bản ghi dữ liệu về đối tượng.*

data compression /'deitə kəm'preʃn/ ***Sự nén dữ liệu.*** *Xem* ***compression.***

data concentrator /'deitə 'kɒnsəntreitə/ ***Bộ tập trung dữ liệu.*** *(1) Là một đơn vị chức năng thừa nhận sự liên kết của vài tuyến truyền thông nhập với một tuyến xuất tốc độ truyền cao hơn. (2) Xem* ***concentrator.***

data connection /'deitə kə'nekʃn/ ***Sự nối kết dữ liệu.*** *Là sự nối kết nhau giữa hai DTE bằng cách dùng các mạch dữ liệu đóng cắt tuần tự để tạo khả năng truyền dẫn dữ liệu tới vị trí giữa các mạch DTE.*

data constant /'deitə 'kɒnstənt/ ***Hệ số dữ liệu.*** *Xem* ***figurative constant.***

data contamination /'deitə kən,tæmi'neiʃn/ ***Nhiễm bẩn dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với figurative constant.*

data content /'deitə kən'tent/ ***Nội dung dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với data inventory.*

data control block (DCB) /'deitə kən'trəol blɒk/ ***Khối kiểm soát dữ liệu.*** *Là một khối kiểm soát dùng bởi các thường trình phương pháp truy cập trong việc lưu trữ và truy tìm dữ liệu.*

data conversion /'deitə kən'və:ʃn/ ***Chuyển đổi dữ liệu.*** *Là quá trình thay đổi dữ liệu từ dạng thể hiện sang dạng thể hiện khác.*

data convertor /'deitə kən'və:tə/ ***Bộ chuyển đổi dữ liệu.*** *Là một đơn vị chức năng chuyển biến dữ liệu từ một thể hiện này sang một thể hiện tương đương bất kỳ nào đó.*

data corruption /'deitə kə'rʌpʃn/ ***Sai lạc dữ liệu.*** *(1) Là sự phạm quy về tính toàn vẹn dữ liệu. (2) Đồng nghĩa với data contamination.*

data count field (DCF) /'deitə kaont fi:ld/ ***Trường đếm dữ liệu.*** *Trong*

SNA, là cách đếm số bai theo kiểu nhị phân trong BIU (đơn vị thông tin cơ sở) hay các sêch măng BIU được kết hợp với đầu đề truyền dẫn (TH).

data country code (DCC) /'deɪtə 'kʌntrɪ kəʊd/ ***Mã quốc gia về dữ liệu.*** *Trong truyền thông X.25, là mã gồm ba số thập phân của riêng mỗi quốc gia, nhằm cụ thể hóa định dạng cuộc gọi X.21 được dùng bởi một mạng trong IDN của nó để gọi một trạm khác.*

data declaration /'deɪtə ˌdeklə'reɪʃn/ ***Khai báo dữ liệu.*** *Là một khai báo không khả thi chỉ để mô tả các đặc tính của dữ liệu để được thao tác mà thôi; chẳng hạn, mệnh đề PICTURE, DIMENSION. Đồng nghĩa với data declaration statement.*

data declaration statement /'deɪtə ˌdeklə'reɪʃn 'steɪtmənt/ ***Câu khai báo dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với data declaration.*

data definition /'deɪtə ˌdefɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa dữ liệu.*** *(1) Là một phát biểu chương trình để mô tả các đặc trưng, các mối liên hệ đặc thù, hoặc thiết tạo ngữ cảnh của dữ liệu. (2) Thông tin nhằm mô tả nội dung và đặc tính của một trường, bản ghi hoặc một file. Một định nghĩa dữ liệu có thể gồm các thứ như các tên trường, độ dài, vị trí và kiểu dữ liệu. Xem* ***field definition, file definition, format definition.*** *(3) Trong ngôn ngữ C, là một định nghĩa mô tả một đối tượng dữ liệu, dự trữ bộ nhớ đối với mọt đối tượng dữ liệu, và có thể cung cấp một giá trị ban sơ cho một đối tượng dữ liệu. Một định nghĩa dữ liệu xuất hiện bên ngoài một chức năng hoặc lúc bắt đầu của một khai báo khối.*

data definition (DD) statement /'deɪtə ˌdefɪ'nɪʃn 'steɪtmənt/ ***Sự khai báo định nghĩa dữ liệu.*** *câu định nghĩa dữ liệu là một khai báo kiểm soát công việc diễn tả một tập dữ liệu được kết hợp với một công việc đặc thù.*

data definition language (DDL) /'deɪtə ˌdefɪ'nɪʃn 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu.*** *Là một ngôn ngữ dành cho việc mô tả dữ liệu và các mối quan hệ của chúng trong một cơ sở dữ liệu. Đồng nghĩa với data description language.*

data definition name (dd name) /'deɪtə ˌdefɪ'nɪʃn neɪm/ ***Tên định nghĩa dữ liệu.*** *Là tên của một khai báo định nghĩa dữ liệu nhằm tương xứng với một khối điều khiển dữ liệu có cùng tên ấy.*

data dencity /'deɪtə 'densətɪ/ ***Mật độ dữ liệu.*** *(1) Là số các ký tự dữ liệu được lưu lại trên mỗi đơn vị độ dài, diện tích, hoặc thể tích. (2) Là số các bai có trên mỗi đơn vị đo trên môi trường thu, chẳng hạn: bai/inch.*

data description /'deɪtə dɪ'skrɪpʃn/ ***Sự mô tả dữ liệu.*** *Đối với các đối tượng dữ liệu nào không tự mô tả được, các thành phần cấu thành của đối tượng dữ liệu ấy sẽ mô tả dữ liệu sao cho dữ liệu có thể được xử lý.*

data description entry /'deɪtə dɪ'skrɪpʃn 'entrɪ/ ***Ngõ vào mô tả dữ liệu.*** *Trong ngôn ngữ COBOL, là một đường nhập trong Data Division của trình COBOL gồm có một số hiệu mức có tên dữ liệu đi ngay sau nếu được yêu cầu và sau đó là tập gồm các mệnh đề dữ liệu như được yêu cầu.*

D

data description language /'deɪtə dɪ'skrɪpʃn 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ mô tả dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với data definition language.*

data description specifications (DDS) /'deɪtə dɪ'skrɪpʃn / ***Các tính năng mô tả dữ liệu.*** *Trong hệ AS/400 và System/38, là sự diễn tả của cơ sở dữ liệu của người sử dụng hoặc các file thiết bị được nhập vào hệ thống dưới một dạng không đổi. Sau đó sự mô tả được dùng để tạo ra các file.*

data dictionary /'deɪtə 'dɪkʃənrɪ/ ***Từ điển dữ liệu.*** *(1) Là một cơ sở dữ liệu mà; đối với dữ liệu của một tập nào đó gồm các trình ứng dụng, chứa siêu dữ liệu có quan hệ với các đối tượng dữ liệu cá thể và các sự xuất hiện khác nhau của chúng trong các cấu trúc dữ liệu. (2) Là nơi tập trung thông tin về dữ liệu như ý nghĩa, mối quan hệ đối với các dữ liệu khác nguồn gốc, cách dùng, định dạng. Nó giúp trình quản lý, người quản trị cơ sở dữ liệu, các chuyên gia phân tích hệ thống, và các lập trình viên ứng dụng trong việc hoặc định, kiểm soát, định giá việc thu lượm, lưu trữ và sử dụng dữ liệu. (3) Trong tiện ích định nghĩa dữ liệu tương tác System/36 là một ngăn xếp có chứa trường, định dạng và các định nghĩa file. (4) Trong IDDU, là một đối tượng để lưu trữ trường, định dạng bản ghi, và các định nghĩa file.*

data dictionary/directory (DD/D) /'deɪtə 'dɪkʃənrɪ/dɪ'rektərɪ/ ***Từ điển thư mục dữ liệu.*** *(1) Là một cơ sở dữ liệu kết hợp các chức năng của một từ điển dược liệu và một thư mục dược liệu. (2) Là bản kê các tài nguyên dữ liệu kiểm soát tính tổng thể của các phần tử dữ liệu trong một trình ứng dụng và dùng như một chỗ chứa tất cả thông tin mô tả về mỗi phần tử dữ liệu kể cả thông tin về vị trí. (3). Một cách không chặt chẽ, thì đó là một tự vị dữ liệu/hệ thư mục. (4) Thoải mái ra, có thể xem như đồng nghĩa với information resource dictionary.*

data dictionary/directory system (DD/DS) /'deɪtə 'dɪkʃənrɪ/dɪ'rektərɪ 'sɪstəm/ ***Hệ thống từ điển / thư mục dữ liệu.*** *(1) Là một hệ thống phần mềm máy tính duy trì và quản lý một tự vị dữ liệu/thư mục. (2) Một cách không chặt chẽ, đồng nghĩa với information resource dictionary system.*

data dictionary system /'deɪtə 'dɪkʃənrɪ 'sɪstəm/ ***Hệ từ điển dữ liệu.*** *Là hệ thống phần mềm đối với việc tạo lập, duy trì, xử lý và sử dụng các tự điển cơ sở dữ liệu.*

data directory /'deɪtə dɪ'rektərɪ/ ***Thư mục dữ liệu.*** *(1) Là thống kê nhằm cụ thể hoá nguồn, vị trí, quan hệ sở hữu, cách dùng và đích đến của tất cả xác phần tử dữ liệu được lưu trữ trong một cơ sở dữ liệu. (2) Là tập con của một tự điển/thư mục dữ liệu có các chức năng đã liệt kê ở (1). (3) Thuật ngữ bị phản kháng đối với data dictionary.*

data directory system /'deɪtə dɪ'rektərɪ 'sɪstəm/ ***Hệ thống thư mục dữ liệu.*** *Là hệ thống phần mềm điện toán để quản lý và duy trì một thư mục dữ liệu.*

data display station /'deɪtə dɪ'spleɪ 'steɪʃn/ ***Trạm hiển thị dữ liệu.*** *Trong System/36, là một trạm hiển thị ở đấy một thao tác viên có thể nhập dữ liệu*

nhưng không thể nhập các lệnh được. Một trạm hiển thị dữ liệu được đặt và được điều khiển bởi một chương trình. Phản nghĩa với command display station.

Data Division /'deitə di'viʒn/ *Đó là một trong bốn phần chính của chương trình COBOL. Data Division mô tả các file để được dùng trong chương trình đó và các bản ghi được chứa trong phạm vi các file ấy. Nó cũng mô tả bất kỳ vào các bản ghi bộ nhớ làm việc bên trong cần đến.*

data dump /'deitə dʌmp/ ***Kết xuất dữ liệu - dump dữ liệu.*** *Trong COBOL, là các nội dung của các vùng dữ liệu được dùng bởi một chương trình nào đó vừa mới hỏng.*

data element /'deitə 'elimənt/ ***Phần tử dữ liệu.*** *Là một đơn vị được xem như không thể phân chia - nếu xét trong một ngữ cảnh nào đó, chẳng hạn như phần tử dữ liệu "tuổi người ta" với các giá trị bao gồm tất cả các tổ hợp có ba chữ số thập phân.*

data element dictionary /'deitə 'elimənt 'dikʃəri/ ***Tự điển phần tử dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với data dictionary.*

data-encrypting key /'deitə in'kripting ki:/ ***Phím hoá mã dữ liệu.*** *Là một phím dùng để đọc mã, hoá mã hoặc xác nhận dữ liệu. Xem thêm* ***session cryptography key.*** *Trái nghĩa với key-encrypting key.*

data encryption algorithm /'deitə in'kripʃn 'ælgəriðəm/ ***Thuật toán mã hoá dữ liệu (DEA).*** *Trong an toàn máy tính, là mật mã khối dài 64 bit dùng một phím 64 bit, trong đó 56 bit là dùng để kiểm soát quá trình mật ong còn lại 8 bit kia dùng để kiểm soát tính cân bằng để đảm bảo rằng phím ấy đã truyền đi đúng.*

Data Encryption Algorithm (DEA) Standard /'deitə in'kripʃn 'ælgəriðəm/ ***Tiêu Chuẩn Thuật Toán Mã Hoá Dữ Liệu.*** *Trong bảo đảm an toàn máy theo ANSI X.392.1981 là chỉ thừa nhận các cài đặt phần cứng, mềm của thuật toán mã hoá dữ liệu.*

Data Encryption Standard (DES) /'deitə in'kripʃn 'stændəd/ ***Tiêu Chuẩn mật mã dữ liệu.*** *Trong an toàn tính là tiêu chuẩn Mật mã dữ liệu của NIST (viết tắc của Công Nghệ và các chuẩn của Học Viện nhà nước) được nhà nước Mỹ chấp thuận ấn phẩm 46 của FIPS chỉ thừa nhận sự cài đặt phần cứng của thuật toán mật mã hoá dữ liệu.*

data encryption subroutine /'deitə in'kripʃn ,sʌbru:'ti:n/ ***Thường trình con cải mã dữ liệu.*** *Là một thường trình con nhằm mã và giải mã dữ liệu đối với các mục đích bảo mật.*

data entry /'deitə 'entri/ ***Mục nhập dữ liệu, Thu nhập dữ liệu.*** *(1) Là tiến trình đặt dữ liệu vào môi trường máy có thể đọc được; chẳng hạn, để nhập dữ liệu vào một file bản lương trên một đĩa mềm từ thiết bị đầu cuối. (2) Là ngõ dữ liệu vào máy từ thiết bị, thường là một đầu cuối. (3) Trong FORTRAN là một thực thể có hoặc có lẽ có giá trị dữ liệu.(4) Trong VSAM, là một ngõ vô danh mục mô tả một cấu thành dữ liệu của một clớttơ hoặc một danh mục. Một ngõ vào dữ liệu chứa các thuộc tính của*

cấu thành dữ liệu, chia phần và thông tin vùng mở rộng và thống kê học. Một ngõ vào dữ liệu đối với một cluster (đơn vị cụm tin) hoặc thành phần danh mục cũng có thể chứa các mật khẩu và các thuộc tính bảo vệ của thành phần dữ liệu ấy.

data entry database (DEDB) /'deɪtə 'entrɪ 'deɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu ngõ vào dữ liệu.*** *Trong IMS/VS là một cơ sở dữ liệu truy cập nhanh được dùng để cho đặc trưng PastPath có chứa một hoặc nhiều vùng mà các vùng này lại chứa các segment và các segment phụ thuộc. Cơ sở dữ liệu được truy cập này dùng quá trình xử lý khoảng điều khiển cải tiến VSAM. Xem thêm* ***sequential dependent segment.***

data entry panel /'deɪtə 'entrɪ 'pænl/ ***Panen thu nhập dữ liệu.*** *Là một panel trong đó người dùng liên lạc với hệ thống bằng cách điền vào trong một hoặc nhiều trường. Xem thêm* ***menu, panel.***

data exchange /'deɪtə ɪks'tʃeɪndʒ/ ***Trao đổi dữ liệu.*** *Là cách dùng dữ liệu bởi nhiều hơn một chương trình hoặc hệ thống. Dữ liệu được ghi hay được truyền vào trong khuôn thì được xem như dữ liệu trao đổi. Xem thêm* ***data interchange.***

data extent block /'deɪtə ɪk'stent/ ***Khối vùng (mở rộng) dữ liệu (DEB).*** *Là một sự mở rộng của khối kiểm soát dữ liệu có chứa thông tin về tình trạng vật lý của tập dữ liệu đang được xử lý.*

Data Facility Data Set Service (DFDSS) /'deɪtə fə'sɪlətɪ 'deɪtə set/ ***Các Dịch Vụ tập Dữ liệu của Công cụ Dữ liệu.*** *Là sản phẩm chương trình phục hồi và chép lưu.*

Data Facility Product (DFP) /'deɪtə fə'sɪlətɪ / ***Sản Phẩm Công cụ Dữ liệu.*** *Là một chương trình nhằm cách ly các ứng dụng ra khỏi các thiết bị bộ nhớ, quản lý bộ nhớ, và quản lý phân cấp thiết bị bộ nhớ.*

Data Facility Storage Management Subsystem /'deɪtə fə'sɪlətɪ / ***Hệ con Quản lý Bộ nhớ Công cụ Dữ liệu.*** *Là một môi trường điều hành để trợ giúp tự động hóa và tập trung hóa sự quản lý bộ nhớ. Để quản lý bộ nhớ. SMS cung cấp người quản trị bộ nhớ với sự kiểm soát trên lớp dữ liệu, lớp lưu trữ, lớp quản lý, nhóm lưu trữ và các định nghĩa thường trình chọn lựa lớp tự động.*

data field /'deɪtə fiːld / ***Trường dữ liệu.*** *(1) Là một cấu thành của một bản ghi tương xứng với một thuộc tính. (2) Trong IMS/VS, là bất kỳ phần được thiết kế nào của sếch măng cơ sở dữ liệu. Một sếch măng có thể chứa một hoặc nhiều trường dữ liệu. (3) Trong ACUS của SAA, đó là thành phần Dialog manager đối với một vùng mà một người dùng nhập thông tin phải gõ vào.*

data file /'deɪtə faɪl/ ***File dữ liệu.*** *(1) Là sự tập hợp các bản ghi dữ liệu liên quan được bố trí theo một kiểu nào đó, chẳng hạn, một file bảng chương lương (một bảng ghi cho mỗi công nhân viên, thể hiện thông tin như mức lương và các khấu trừ) hoặc một file kiểm kê (một bảng ghi đối với mỗi mục kiểm kê, cho thấy các thông tin như giá cả, giá bán và số hiệu lô). Xem thêm data set,*

*file, logical file. (2) Trong BASIC, là một bảng chứa các giá trị từ các phát biểu DATA của một chương trình. (3) Trong RJE, là một luồng nhập công việc từ xa, có thể chứa các lệnh hệ thống chủ và ngôn ngữ kiểm soát công việc cũng như dữ liệu. Trái với command file. (4) Trong hệ điều hành OS/400, là một nhóm bảng ghi dữ liệu có liên quan sắp xếp theo một thứ tự cụ thể. Một file dữ liệu có thể được tạo ra bởi đặc tả FILE TYPE (*DATA) trên các lệnh tạo lập. Trái với source file. (5) Trong hệ thống /38, là bất kỳ file nào khác với file nguồn. (6) Trong System/38 RJEF, là một luồng nhập công việc từ xa có thể chứa các lệnh hệ thống chủ và ngôn ngữ kiểm soát công việc, cũng như dữ liệu. Trái với command file. (7) Trong trình tiện ích MSRJE của system/36, là một file đĩa, thành phần thủ tục, thành phần nguồn, có thể chỉ chứa các bảng ghi để được truyền đi tới hệ thống chủ. Trái với command file. (8) Một file truy cập trực tiếp được duy trì bởi VSE/POWER nhằm lưu trữ các bảng ghi dữ liệu xuất, nhập được cần đến và được sinh ra bởi các trình VSE dưới sự kiểm soát VSE.POWER. File này có thể chiếm mất cỡ từ 1 đến 5 vùng lưu trữ truy cập nhanh tùy theo sự cần thiết của người dùng. Tổng khoảng trống được người dùng cung cấp được chia thành các đơn vị gọi là các nhóm vết đối với các thiết bị C KD (dữ liệu phím đếm) hoặc các nhóm khối đối với các thiết bị FBA (kiến trúc khối không đổi).*

data file object /'deitə fail 'ɔbdʒikt/ ***Đối tượng file dữ liệu.*** *Trong hệ điều hành OS/2 và sự mở rộng điều hành penPM, là một đối tượng thể hiện file trong hệ thống file. Mục đích chủ yếu của nó là để chuyển thông tin như văn bản đồ họa, hình, tiếng. Một tư liệu hay một bảng tính là một ví dụ về một đối tượng file dữ liệu. Trái với program file object.*

data file pointer /'deitə fail pointə/ ***Con trỏ file dữ liệu.*** *Trong BASIC, là một chỉ báo di chuyển suốt file DATA hướng liên tục tới mỗi giá trị khi nó được ấn định cho một biến tương ứng trong một phát biểu READ.*

data file utility (DFU) /'deitə fail ju:'tiləti/ *(1) Trong system/36, là một phần của Utilities Program Product được dùng để tạo ra một file, nhập vào tin mới vô một bản ghi, bổ sung các bản ghi mới, hiển thị hoặc in các bản ghi đó trong một file. (2) Trong System/38, là tiện ích của Interactive Data Base Utilities được đăng ký, được dùng để duy trì và hiển thị các bản ghi trong một file cơ sở dữ liệu.*

data flow /'deitə flou/ ***Dòng dữ liệu.*** *(1) Trong các ngôn ngữ thảo chương, là sự chuyển tiếp dữ liệu giữa các bất biến, các biến và các file đã hoàn tất bởi sự thực hiện các câu lệnh, phương pháp, môđun hoặc các chương trình. (2) Trong ECF/TCAM, là một kiểu đường truyền hoặc đường truyền mở rộng mà một thông báo nhận từ trạm gốc hoặc từ trình ứng dụng đến địa chỉ của nó, kể cả các nút chủ xử lý thông báo trong khi nó trên đường đi tới đích của nó. Xem thêm level 1 data flow, level 2 data flow, level 2 = data flow, level 3 data flow.*

data flow control (DFC) /'deɪtə fləʊ kən'trəʊl/ ***Điều khiển dòng dữ liệu.*** *Trong SNA, là một phạm trù đơn vị đáp ứng/yêu cầu được dùng cho các yêu cầu và các đáp ứng được trao đổi nhau giữa lớp kiểm soát luồng dữ liệu trong một bán kỳ tác vụ và lớp kiểm soát luồng dữ liệu trong thành viên kỳ tác vụ.*

data flow control (DFC) layer /'deɪtə fləʊ kən'trəʊl/ ***Lớp Điều khiển dòng dữ liệu - Lớp DFC.*** *Trong SNA, là một lớp, trong phạm vi của nửa kỳ tác vụ điều khiển dủ nửa kỳ tác vụ ấy có thể gởi đi, nhận hay đồng thời nhận và gởi các đơn vị yêu cầu, nhóm các RU có liên hệ thành các chuỗi RU; định phân các giao tác thông qua biên bản gộp; kiểm soát các yêu cầu liên khoá và các đáp ứng theo đúng các chế độ kiểm soát được cụ thể hoá vào lúc kích hoạt kỳ tác vụ, tạo ra các số liên tiếp và các đáp ứng, yêu cầu và tạo tương quan giữa các yêu cầu và các đáp ứng. Xem* ***Systems Network Architectture (SNA).***

data flow control (DFC) protocol /'deɪtə fləʊ kən'trəʊl 'prəʊtəkʊl/ ***Biên bản điều khiển dòng dữ liệu - biên bản DFC.*** *Trong SNA, là các quy tắc tạo chuỗi đối với các yêu cầu, đáp ứng bằng cách đó các đơn vị khả ghi địa chỉ mạng trong một kỳ tác vụ điều phối và kiểm soát sự chuyển giao dữ liệu và các thao tác khác: chẳng hạn như biên bản gộp.*

data flow synchronous (DFSYN) response /'deɪtə fləʊ 'sɪŋkrənəs/ ***Đáp ứng đồng bộ dòng dữ liệu.*** *Trong các chương trình VTAM, là một đáp ứng luồng chuẩn được xử lý như một yêu cầu luồng chuẩn sao cho nó có thể được nhận trong tuần tự với các yêu cầu luồng chuẩn.*

data frame /'deɪtə freɪm/ ***Khung dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với packet.*

data function keyboard /'deɪtə 'fʌŋkʃn 'kiːbɔːd/ ***Bàn phím chức năng dữ liệu.*** *Trong DPPX, là một bàn phím trên bảng thao tác viên được dùng để đưa dữ liệu hoặc các lệnh cho hệ điều hành.*

data gathering /'deɪtə 'gæðərɪŋ/ ***Tập hợp dữ liệu.*** *Xem* ***data acquisition, data collection.***

data generator /'deɪtə 'dʒenəreɪtə/ ***Bộ tạo dữ liệu.*** *Là một chương trình tiện ích tập dữ liệu tạo ra các tập đa dữ liệu trong phạm vi một công việc đối với các phương pháp truy cập phân hoạch và tuần tự.*

data glossary /'deɪtə 'glɒsəri/ ***Tập từ vựng dữ liệu.*** *Là một tài liệu tham khảo liệt kê mọi thành phần dữ liệu được lưu trữ trong một cơ sở dữ liệu và cung cấp cho chúng một định nghĩa về ý nghĩa của chúng và các đặc trưng tả cách dùng của chúng trong cơ sở dữ liệu đó. Bộ từ vựng về dữ liệu có thể được bao gồm trong một từ điển dữ liệu, hoặc nó có thể được ấn hành riêng ra để dễ tham khảo.*

data gram /'deɪtə ɡræm/ ***Gói dữ liệu.*** *(1) Trong chuyển mạch bó, là một bó tự chứa, đối lập với các bó khác, mang đủ thông tin để truyền từ thiết bị đầu cuối dữ liệu khởi thủy (gọi tắt là DTE) tới DTE mà không dựa vào các trao đổi trước đó giữa các DTE và mạng. (2) Trong TCP/IP là đơn vị thông tin cơ sở bản đi ngang qua môi trường liên mạng.*

Một gói dữ liệu có chứa địa chỉ nguồn và đích đến theo với dữ liệu. Một gói dữ liệu thủ tục liên mạng (IP) gồm một tựa để đi trước dữ liệu tầng vận chuyển. Xem thêm packet, segment.

datagram delivery confirmation /'deitəgræm di'livəri ,kɔnfə'meiʃn/ ***Khẳng định phân phát bó dữ liệu.*** *Một phương tiện gửi một tín hiệu tiến trình gọi để thông báo cho thiết bị đầu cuối dữ liệu nguồn rằng một bó dữ liệu vừa được tiếp nhận bởi DTE đích đến.*

datagram nondelivery indication /'deitəgræm ,nɔndi'livəri ,indi'keiʃn/ ***Sự chỉ thị không phân phát bó dữ liệu.*** *Một phương tiện gửi một tín hiệu tiến trình gọi để thông báo cho thiết bị trạm dữ liệu nguồn rằng một bó dữ liệu không thể gửi tới DTE đích đến.*

datagram service /'deitəgræm 'sə:vis/ ***Dịch vụ bó dữ liệu.*** *Trong việc truyền theo gói là một dịch vụ dẫn đường cho một bó dữ liệu tới đích đã xác định trong trường địa chỉ của nó mà không cần tham khảo tới các bó dữ liệu đã gửi trước đó hay đã được gửi đi.*

Chú thích:

1- Các bó dữ liệu có thể được giao tới một địa chỉ đích theo một thứ tự khác so với thứ tự chúng được nhập vào mạng.

2- Nó có thể cần thiết cho người dùng để cung cấp thủ tục DTE-to-DTE, chẳng hạn, để bảo đảm các bó dữ liệu được giao tới địa chỉ đích.

3- Đối với một giao diện DTE/DTE đang hoạt động theo chế độ gói, một gói dữ liệu được chuyển đi như một gói đơn.

data group /'deitə gru:p/ ***Nhóm dữ liệu.*** *(1) Trong trình tiện ích AS/400 Business Graphics Utility và System/38, một sưu tập các giá trị xác định các sự so sánh trong một biểu đồ, ví dụ: kích thước liên quan tới các mảnh trong một biểu đồ hình quạt hoặc chiều cao liên quan đến các thanh tronng biểu đồ thanh. Xem thêm paired data. Tương phản với data value. (2) Trong GDDM, một sự sưu tập các giá trị dữ liệu được hiển thị, ví dụ: một biểu đồ hình quạt hoặc các điểm chấm trên một đường của một biểu đồ dạng đường đó. Nhiều nhóm dữ liệu có thể được hiển thị trên một biểu đồ.*

data hierarchy /'deitə 'haiərɑ:ki/ ***Phân cấp dữ liệu, Thứ bậc dữ liệu.*** *(1) Một cấu trúc dữ liệu bao gồm các tập và các tập con mà mọi tập con của một tập ở cấp thấp dữ liệu của tập đó. (A). (2) Trong COBOL, là sự liên quan giữa một biểu tượng nhóm hoặc bản ghi và các biểu tượng dữ liệu nhóm và các biểu tượng dữ liệu có bản tạo nên chúng.*

data host /'deitə houst/ ***Chủ dữ liệu.*** *(1) Trong cấu hình quản lý truyền thông ACF/TCAM, một chủ chuyên trách việc xử lý các ứng dụng và không điều khiển tài nguyên của mạng, ngoại trừ các thiết bị gắn liền với nó. Xem thêm* ***comminication management host.*** *(2) Trong chương trình NetView, đồng nghĩa với data host node.*

data host node /'deitə houst noud/ ***Nút chủ dữ liệu.*** *Trong một cấu hình quản lý truyền thông, một nút chủ kiểu 5 chuyên trách việc xử lý các ứng dụng và không điều khiển tài nguyên của mạng,*

ngoại trừ các thiết bị được gắn bộ điều hợp truyền thông hoặc được gắn kênh của nó. Đồng nghĩa với data host. Xem thêm communication management configuration host node.

data independence /'deitə ,indi'pendəns/ ***Sự độc lập dữ liệu.*** *(1) Là tính chất của một hệ quản lý cơ sở dữ liệu cho phép các chương trình ứng dụng độc lập với các thay đổi cấu trúc dữ liệu. (P). (2) Tính chất của một hệ quản lý cơ sở dữ liệu cho phép xử lý dữ liệu độc lập với chế độ truy cập, phương pháp lưu trữ hay sự sắp xếp dữ liệu (T). (3) Trong IMS/VS, là khái niệm định nghĩa logic và dữ liệu vật lý sao cho các trình ứng dụng không phụ thuộc vào vị trí vật lý lưu trữ dữ liệu, sự độc lập dữ liệu làm giảm nhẹ cấu sửa đổi các chương trình ứng dụng khi bộ lưu trữ dữ liệu và phương pháp truy cập thay đổi.*

data input station /'deitə 'input 'steijn/ ***Trạm nhập dữ liệu.*** *Một trạm người dùng cuối được thiết kế chủ yếu dành cho việc nhập dữ liệu vào máy tính. Tương đồng với data collection station. (T).*

data integrity /'deitə in'tegrəti/ ***Tính toàn vẹn dữ liệu.*** *(1) Điều kiện tồn tại cho đến khi có sự phá hoại, sửa đổi hay mất dữ liệu ngẫu nhiên hoặc cố ý. (T). (2) Sự bảo toàn dữ liệu cho mục đích sử dụng nó. (3) Xem thêm* ***application integrity, system integrity.***

data interchange /'deitə ,intə'tʃeindʒ/ ***Sự trao đổi dữ liệu.*** *Việc dùng dữ liệu bởi các hệ thống sản xuất khác. Xem thêm* ***data exchange.***

data inventory /'deitə 'invəntri/ ***Sự kiểm kê dữ liệu.*** *Trong một hệ thống xử lý thông tin, đó là tất cả các dữ liệu và các đặc tính của chúng, kể cả sự phụ thuộc lẫn nhau. (T) Tương đồng với data content.*

data item /'deitə 'aitəm/ ***Mục dữ liệu.*** *(1) Đơn vị nhỏ nhất của dữ liệu đã đặt tên, có nghĩa trong lược đồ hoặc lược đồ con. Tương đồng với data element. (2) Một đơn vị dữ liệu, hoặc một hằng hoặc một biến được xử lý. (3) Trong hệ điều hành AIX, một đơn vị dữ liệu được xử lý gồm cả hằng, biến, các phần tử ma trận và các chuỗi con ký tự. (4) Trong COBOL, một đơn vị dữ liệu, ngoại trừ các số xác định được một chương trình COBOL định nghĩa. Xem external data item, index data item, internal data item, variable occurrence data item. (5) Trong FORTRAN, một hằng, biến, hoặc phần tử ma trận. (6) Tương đồng với host variablee.*

data-item separator /'deitə 'aitəm 'separeitə(r)/ ***Dấu ngăn cách mục dữ liệu.*** *Hai ký tự được dùng để chỉ định điểm kết thúc của một mục dữ liệu tới pha kiểm tra của các dịch vụ kiểm định tính hợp lệ của chương trình (PVS).*

data key /'deitə ki:/ ***Khóa dữ liệu.*** *Trong cách viết mật mã, là một khóa dùng để giải mã hoặc xác nhận dữ liệu. Tương đồng với Cryptographic data key (KD). Xem* ***data encrypting key.***

data label /'deitə 'leibl/ ***Nhãn dữ liệu.*** *Trong trình tiện ích AS/400 Business Graphics và GDDM, một chuỗi văn bản mô tả một tập giá trị dữ liệu. Các nhãn dữ liệu được dùng với các biểu đồ thanh, hình quạt và các giản đồ Venn.*

Data language 1 (DL/I) /'deitə 'lengwidʒ/ ***Ngôn ngữ dữ liệu 1.*** *(1) Trong IMS/VS, là ngôn ngữ thao tác dữ liệu cung cấp một giao diện mức cao thông thường giữa một trình ứng dụng người dùng và IMS/VS. (2) Một ngôn ngữ truy cập cơ sở dữ liệu được dùng dưới hệ VSE và CICS/VS. (3) Xem* ***parallel DL/I.***

data library /'deitə 'laibrəri/ ***Thư viện dữ liệu.*** *Tập hợp các file có liên quan; chẳng hạn, trong việc kiểm tra chứng khoán, một tập các file kiểm soát việc kiểm kê có thể tạo hình một thư viện dữ liệu. (I) (A).*

data line /'deitə lain/ ***Tuyến dữ liệu.*** *(1) Trong AS/400 Business Graphics Utility, một đường thẳng được vẽ từ một trong hai trục, biểu thị các giá trị dữ liệu chính xác trên biểu đồ. (2) Trong GDDM, một đường vẽ song song với một trục biểu đồ, và đi qua một giá trị cụ thể dọc theo trục khác.*

data link /'deitə liŋk/ ***Liên kết dữ liệu.*** *(1) Sự ghép các phần của hai thiết bị đầu cuối dữ liệu được điều khiển bởi một thủ tục liên kết, và mạch dữ liệu liên thông, mà mạch có thể được chuyển từ một nguồn dữ liệu tới kho dữ liệu. (I). (2) Mạch dữ liệu liên thông và thủ tục liên kết giữa hai hay nhiều trạng thiết bị; nó không bao gồm nguồn dữ liệu hoặc kho nhận dữ liệu. (3) Trong SNA, đồng nghĩa với Link. (4) Tương phản với telecommunication line. (5) Xem thêm* ***multiplex link.***

Ghi chú: *Một tuyến viễn thông chỉ truyền tải trên vật tải vật lý, chẳng hạn, dây điện thoại, chùm sóng viba. Một liên kết dữ liệu bao gồm vật tải vật lý của sự truyền tải, quy cách, và các thiết bị được nối kết, và các chương trình. Nó gồm cả liên kết logic và liên kết vật lý. Xem hình 40.*

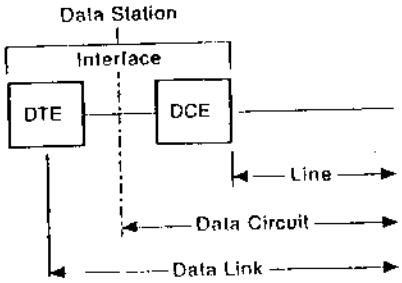

40. Data Link

data link adapter (DLA) /'deitə liŋk ə'dæptə(r)/ ***Bộ điều hợp liên kết dữ liệu.*** *Trong DPCX, một bộ điều hợp thực hiện chức năng chung cho thủ tục kiểm soát liên kết dữ liệu đồng bộ và cho phép nối kết các màn hiển thị và các máy in với hệ thống DPCX bằng các phương tiện viễn thông.*

data link attached loop /'deitə liŋk ə'tætʃd lu:p/ ***Vòng lặp có gắn liên kết dữ liệu.*** *Trong hệ thống thông tin IBM 8100, một vòng truyền tải được dùng để gắn các thiết bị xuất nhập, thông qua một thiết bị liên kết dữ liệu hơn là trực tiếp nối bằng cáp. Tương phản với directly attached loop.*

data link connection identifier (DLCI) /'deitə liŋk kə'nekʃn ai'dentifaiə/ ***Bộ định nghĩa sự nối kết dữ liệu.*** *Một bộ định danh được dùng trong một mạng frame-relay để xác định đoạn kế tiếp của một mạch ảo thường trú, qua đó một khung được dùng lại.*

data link control (DLC) /'deitə liŋk

kən'trəʊl/ ***Sự kiểm soát liên kết dữ liệu.*** *Một tập hợp các nguyên tắc được các nút sử dụng trên một liên kết dữ liệu (như: một liên kết SDLC hoặc một vòng biểu hiện) để hoàn thành một thay đổi có thứ tự của thông tin.*

data link control character /'deɪtə lɪŋk kən'trəʊl 'kærəktə(r)/ ***Ký tự điều khiển liên kết dữ liệu.*** *Một ký tự điều khiển có mục đích điều khiển hoặc làm cho dễ dàng sự truyền tải dữ liệu qua một mạng. Tương đồng với communication control character.*

data link control (DLC) layer /'deɪtə lɪŋk kən'trəʊl 'leɪə(r)/ ***Tầng điều khiển liên kết dữ liệu.*** *(1) Trong SNA, là tầng bao gồm các trạm liên kết mà dữ liệu thời gian biểu chuyển qua một liên kết giữa hai nút và thực hiện kiểm tra lỗi liên kết. Ví dụ của kiểm soát liên kết dữ liệu là bộ SDLC cho sự nối kết của liên kết tuần tự từng bit và kiểm soát liên kết dữ liệu cho kênh System/370. (2) Xem* ***Systems Network Architecture (SNA)****. (3) Xem thêm* ***logical link control (LLC) Sublayer, medium-access control (MAC) Sublayer****.*

Ghi chú: *Tầng DLC thường độc lập về mặt cơ cấu vận chuyển vật lý và bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu để đi đến các tầng cao hơn.*

data link escape character (DLE) /'deɪtə lɪŋk ɪ'skeɪp 'kærəktə(r)/ ***Ký tự thoát liên kết dữ liệu.*** *(1) Một ký tự điều khiển sự truyền tải thay đổi ý nghĩa của mộ số hữu hạn các ký tự liên tiếp, hoặc mã hoá các biểu hiện. (I) (A). (2) Trong BSS, một ký tự điều khiển truyền tải được dùng thường xuyên trong chế độ "trong một" để chỉ rằng ký tự kế tiếp là một ký tự điều khiển truyền tải.*

data link layer /'deɪtə lɪŋk 'leɪə(r)/ ***Tầng liên kết dữ liệu.*** *(1) Trong chế độ tham khảo Open System Interconnection, là tầng cung cấp các thiết bị phục vụ để chuyển dữ liệu giữa các thực thể trong tầng mạng qua một liên kết truyền thông. Tầng liên kết dữ liệu tìm và có thể hiệu chỉnh các sai sót xảy ra trong tầng vật lý. (T). (2) Xem* ***Open System Interconnection architecture reference mode.***

data link level /'deɪtə lɪŋk 'levl/ ***Mức liên kết dữ liệu.*** *(1) Trong cấu trúc phân cấp của trạm dữ liệu, mức khái niệm của sự kiểm soát hoặc xử lý logic giữa mức cao và liên kết dữ liệu duy trì sự kiểm soát liên kết dữ liệu. Mức liên kết dữ liệu thực hiện như chức năng chèn các bit truyền và xoá các bit nhận, thông dịch địa chỉ và kiểm soát các trường, khởi tạo, truyền phát và thông dịch các lệnh và thi hành các lệnh đó. Tính toán và thông dịch các chuỗi kiểm tra chung. Xem thêm* ***higher level, packet level, physical level****. (2)* ***Tring X.25, đồng nghĩa với frame level.***

data lock /'deɪtə lɒk/ ***Khóa dữ liệu.*** *Trong hệ điều hành AIX: (a) Là sự đảm bảo tính liên tục của dữ liệu cho một trình ứng dụng đơn như là một sự bảo vệ chống lại các cập nhật mâu thuẫn đối với một bản ghi dữ liệu. (b) Là một khóa hệ thống dùng để khóa các phân đoạn dữ liệu bên trong bộ nhớ.*

data locking /'deɪtə 'lɒkɪŋ/ ***Khóa dữ liệu.*** *Trong DPPX, là sự đảm bảo tính hiệu lực của dữ liệu cho một trình ứng dụng*

đơn, như là một sự bảo vệ chống lại sự cập nhật đối kháng cho một bản ghi dữ liệu. Xem thêm **locked record.**

data logging /'deitə 'lɔgiŋ/ ***Sự ghi nhật ký dữ liệu.*** *Sự ghi dữ liệu về các biến cố xảy ra trong một dãy thời gian nào đó (A).*

data loop transceiver (DLT) /'deitə lu:p 'trensi:vər/ ***Bộ thu phát vòng lặp dữ liệu (DLT).*** *Là một sự sắp xếp trạm (tập dữ liệu) cho các kênh dữ liệu thuê của Western Union's Class D. Xem thêm* **data set.** *(2). station arrangement.*

data maintenance /'deitə'meintənəns/ ***Sự bảo trì dữ liệu.*** *Trong PSS, là một quá trình bổ sung, thay đổi hoặc xóa thông tin trong các tập tin của bộ điều khiển dữ liệu.*

data management /'deitə 'mænidʒmənt/ ***Sự quản lý dữ liệu.*** *(1) Trong một hệ thống xử lý dữ liệu, là một chức năng cung cấp sự truy cập dữ liệu, thực hiện hay kiểm soát sự lưu trữ dữ liệu và điều khiển các thao tác nhập/xuất. (T). (2) Chức năng điều khiển sự thu nhận, phân tích, lưu trữ, phục hồi và phân phối dữ liệu. (A). (3) Trong một hệ điều hành là các chương trình cung cấp sự truy cập dữ liệu thực hiện hay kiểm soát sự lưu trữ dữ liệu và điều khiển các thiết bị nhập/xuất (A). 94) Trong VSE, là một chức năng chính của hệ điều hành. Nó bao gồm sự tổ chức, lưu trữ định vị phục hồi dữ liệu. (5) Trong System/36, là sự hỗ trợ của Support Program Product (Sản phẩm chương trình hỗ trợ hệ thống) cho việc xử lý một yêu cầu để đọc, ghi dữ liệu.*

data manipulation language (DML) /'deitə mənipju'leiʃn 'læŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ thao tác dữ liệu.*** *Một ngôn ngữ lập trình, được hỗ trợ bởi một hệ quản lý cơ sở dữ liệu, dùng để truy cập vào một cơ sở dữ liệu đối với các thao tác như tạo, hoàn trả, đọc, ghi, xoá dữ liệu.*

Ghi chú: *Các thao tác này có thể được định rõ trong dạng các thủ tục (ngôn ngữ thao tác dữ liệu hướng thủ tục) hoặc trong dạng các biểu thức logic (ngôn ngữ thao tác dữ liệu mô tả) (T).*

data map /'deitə mæp/ ***Bản đồ dữ liệu.*** *Trong tiện ích các dịch vụ in của hệ 3800 là một đối tượng bên trong của một định nghĩa trang, nó đặc tả các phông, các phân đoạn trang, các văn bản cố định, kích cỡ trang, sự sắp chỗ và định hướng văn bản.*

data map transmission subscase /'deitə mæp trænz'miʃn 'sʌbkeis/ ***Hộp chữ chuyển tải bản đồ dữ liệu.*** *Trong Print Services Facility của hệ 3800 là một đối tượng bên trong đặc tả thông tin cho việc in dữ liệu theo dòng. Một hộp chữ chuyển tải bản đồ dữ liệu phải xuất hiện trong mỗi bản đồ dữ liệu của một định nghĩa trang.*

data medium /'deitə 'mi:diəm/ ***Vật tải dữ liệu, môi trường (tải) dữ liệu.*** *(1) Một vật liệu mà trong đó hay trên đó dữ liệu có thể được thu ghi lại và từ đó dữ liệu có thể được phục hồi (T). (2) Xem thêm* **data carrier, recording medium.**

data medium protection device /'deitə 'mi:diəm prə'tekʃn di'vais/ ***Thiết bị bảo vệ vật tải dữ liệu.*** *Một thiết bị có di chuyển hoặc tháo bỏ được, nó chỉ cho phép đọc một vật tải dữ liệu.*

D

data migration /'deitə mai'greiʃn/ ***Sự di trú dữ liệu, Sự di chuyển dữ liệu*** *từ một thiết bị trực tuyến tới một thiết bị ngoại tuyến hay có mức ưu tiên thấp khi được xác định bởi hệ thống hay khi được yêu cầu bởi người dùng. Tương phản với staging.*

data mode /'deitə moud/ ***Chế độ dữ liệu.*** *(1) Là thời gian trong đó BSC đang chuyển đi hay tiếp nhận caqc ký tự trên đường truyền. (2) Trong hệ điều hành OS/400, System/36, ngôn ngữ BASIC của System/38, là chế độ nhập vào, trong đó một người dùng có thể nhập các phát biểu và các lệnh BASIC từ một trạm hiển thị vào trong hệ thống mà không có sự kiểm tra dữ liệu. Tương phản với Program mode.*

data model /'deitə 'modl/ ***Mô hình dữ liệu.*** *(1) Một cách nhìn logic về sự tổ chức dữ liệu trong một cơ sở dữ liệu. (T). (2) Trong một cơ sở dữ liệu là cách nhìn logic của người dùng về dữ liệu trong sự tương phản với dữ liệu lưu trữ vật lý hay với cấu trúc bộ nhớ. (A). (3) Một sự tả về tổ chức dữ liệu bằng cách phản ánh cấu trúc thông tin của một hãng (một tổ chức kinh doanh). (4) Xem* ***entity - relation ship data model. (A).***

data modeling /'deitə 'modliη/ ***Tạo mô hình dữ liệu.*** *Một tập hợp có cấu trúc các kỹ thuật dùng để định nghĩa và ghi lại các yêu cầu thông tin kinh doanh. Nó là một mô tả định hình của cách nhìn của người dùng cuối về nhu cầu dữ liệu của tổ chức.*

data module /'deitə 'modju:l/ ***Môđun dữ liệu.*** *(1) Một bộ đĩa được bọc hàn kín và có thể thao rời được, nó kết hợp một bộ đọc/ghi và các đĩa với nhau. (T). (2) Một bộ phận lắp ráp kín, có thể xách tay, chứa các đĩa từ và một cơ cấu truy cập.*

data multiplexer /'deitə 'maltipleksə(r)/ *Xem* ***multiplexer.***

data name /'deitə neim/ ***Tên dữ liệu.*** *(1) Một ký tự hay một nhóm các ký tự dùng để định danh một mục dữ liệu. (I) (A). (2) Trong COBOL, là một từ do người dùng định nghĩa, dùng đặt tên cho một mục dữ liệu đã mô tả trong một đầu vào mô tả dữ liệu. Xem* ***control data name, subsripted data name****. (3) Xem thêm* ***identifier****.*

data network /'deitə 'netwə:k/ ***Mạng dữ liệu.*** *(1) Một sự sắp xếp các mạng dữ liệu và công cụ chuyển mạch để thành lập các mối nối giữa các thiết bị trạm cuối dữ liệu. (I). (2) Xem thêm* ***synchronous data network.***

data network indentification code (DNIC) /'deitə 'netwə:k ai,dentifi'keiʃn kəud/ ***Mã nhận dạng mạng dữ liệu.*** *Một mã 4 chữ số đặc tả định dạng cuộc gọi X.21 dùng bởi một mạng trong số hiệu dữ liệu Quốc tế của nó, để gọi một trạm khác. Ba số đầu là mã quốc gia và số cuối cùng là định danh mạng quốc gia. Xem thêm* ***data country code (DCC)****.*

data object /'deitə ɔb'dʒekt/ ***Đối tượng dữ liệu.*** *(1) Một sưu tập dữ liệu được tham chiếu tới bởi một tên đơn vị. (2) Trong một chương trình, là một phần tử của cấu trúc dữ liệu, chẳng hạn; một file, một mảng hay một toán hạng, cần thiết cho việc thi hành một chương trình và được đặt tên hay mặt khác được đặc*

tá bởi tập ký tự khả dĩ của ngôn ngữ trong đó chương trình được mã hoá. (3) Một biến chương trình cung cấp các đặc tính biểu diễn khả dĩ và biểu diễn thao tác cho các chuỗi kiểu byte trong các không gian nhớ. Tương phản với machine object. (4) Trong FORTRAN là một dữ liệu đã đặt tên hay một tập dữ liệu cùng kiểu và cùng các thông số kiểu, có một tên ký hiệu và có thể được tham chiếu như một khối toàn thể. Nó có thể là một biến đã đặt tên hay một hằng số ký hiệu. Xem ***definition of a data object.***

data organization /'deitə ,ɔ:gənai'zeiʃn/ *Xem* ***data set organization.***

data packet /'deitə 'pækit/ ***Gói dữ liệu.*** *Trong hệ truyền thông X.25 là một gói dùng cho việc chuyển tải các dữ liệu người dùng trên một mạch áo tại giao tiếp DTE/DCE.*

data phase /'deitə feiz/ *Xem* ***data transfer phase.***

dataphone digital service (DDS) /'deitəfəun 'didʒitl 'sə:vis/ ***Dịch vụ kỹ thuật số data phôn.*** *Là dịch vụ đường truyền AT&T** cho phép khách hàng chuyển dữ liệu trên đường dưới dạng số.*

data pointer /'deitə 'pɔintə(r)/ ***Con trỏ dữ liệu.*** *Một con trỏ cung cấp khả năng định địa chỉ và các thuộc tính biểu diễn vô hướng cho một chuỗi kiểu byte trong một không gian bộ nhớ.*

data portability /'deitə ,pɔ:tə'biləti/ ***Tính mạng chuyển dữ liệu.*** *Khả năng dùng các tập dữ liệu hay các tập tin với các hệ điều hành khác nhau. Các bộ đĩa mà các tập dữ liệu và các tập tin của chúng được lập danh mục trong một danh mục người dùng có thể được gỡ ra khỏi các thiết bị nhớ của một hệ thống, đem tới hệ thống khác và lắp vào thiết bị nhớ của hệ thống này.*

data processing /'deitə 'prəʊsesiŋ/ ***Xử lý dữ liệu.*** *Sự thực hiện có hệ thống các thao tác trên các dữ liệu, ví dụ, các thao tác số học hay logic trên dữ liệu, trộn hay sắp thứ tự dữ liệu, dịch hợp ngữ và biên dịch các chương trình. Đồng nghĩa với automatic data processing. (T) Xem* ***distributed data processing integrated data processing, remote access data processing.*** *Xem* ***thêm information processing.***

data processing center /'deitə 'prəʊsesiŋ 'sentə/ *Tương tự như* ***computer center.***

data processing node /'deitə 'prəʊsesiŋ nəʊd/ ***Nút xử lý dữ liệu.*** *Trong một mạng máy tính là nút tại đó có đặt thiết bị xử lý dữ liệu. (T).*

data processing station /'deitə 'prəʊsesiŋ 'steiʃn/ ***Trạm xử lý dữ liệu.*** *(1) Tại một nút xử lý dữ liệu, là thiết bị xử lý dữ liệu và các phần mềm đi kèm. (2) Xem thêm* ***workstation.***

data processing system /'deitə 'prəʊsesiŋ 'sistəm/ ***Hệ thống xử lý dữ liệu.*** *Một hay nhiều máy tính, các thiết bị ngoại vi và phần mềm, dùng để xử lý dữ liệu. Đồng nghĩa với computer system, computing system. (T). Xem thêm* ***computer, computer system, information processing system.***

data processing system security /'deitə

/'prousesiŋ 'sistəm si'kjuərəti/ ***An toàn hệ thống xử lý dữ liệu.*** *Các bộ phận an toàn về mặt công nghệ và hành chính quản trị được thiết lập và áp dụng vào hệ thống xử lý dữ liệu để bảo vệ phần cứng, phần mềm và dữ liệu tránh khỏi các sửa đổi, pha hoại. Đồng nghĩa với computer system security (I) (A).*

data processor /'deitə 'prousesə(r)/ *Xem* ***processor.***

data protection /'deitə prə'tekʃn/ ***Sự bảo vệ dữ liệu.*** *(1) Sự cài đặt các phương tiện vật lý kỹ thuật hay quản trị thích hợp để bảo vệ chống lại sự truy cập dữ liệu một cách trái phép. (T). (2) Một bộ phận bảo vệ chống lại sự sửa đổi hoặc phá hoại trái phép dữ liệu. Xem* ***integrity, security.***

data purging /'deitə 'pə:diŋ/ ***Sự thanh lọc dữ liệu.*** *Sự thanh lọc bởi một hệ thống xử lý chuyển tác của một bản ghi logic vừa nhận và được đưa vào bộ đệm nhưng chưa được một chương trình chuyển tác lấy đi. Sự thanh lọc dữ liệu xảy ra khi nó tìm và lấy đi tất cả các dữ liệu vùng đệm liên kết với bản ghi logic. Tương phản với data truncation.*

data quality /'deitə 'kwɔlətɪ/ ***Chất lượng dữ liệu.*** *Sự đúng đắn hợp thời, chính xác, thích hợp, trọn vẹn và khả năng truy cập khiến dữ liệu thích ứng với công dụng của nó. (T).*

data queue /'deitə kju:/ ***Hàng đợi dữ liệu.*** *Trong AS/400 là một đối tượng dùng để truyền thông và lưu trữ dữ liệu được sử dụng bởi nhiều chương trình trong một công việc hay giữa các công việc.*

data rate /'deitə reit/ ***Tốc độ dữ liệu.*** *Tốc độc của một quá trình tuyền dữ liệu, thường biểu diễn bởi số bite trong một giây. Ví dụ tốc độ dữ liệu của một CD-ROM là 150.000 bytes/giây.*

data receiver /'deitə ri'si:və(r)/ ***Bộ nhận dữ liệu.*** *Một thiết bị chuyển đổi dữ liệu từ dạng analog khi truyền trên các phương tiện viễn thông sang dạng số để dùng trong các máy tính số.*

data record /'deitə 'rekɔ:d/ ***Bản ghi dữ liệu.*** *(1) Trong VSAM, là một sưu tập các mục thông tin từ quan điểm sử dụng nó trong một ứng dụng, khi người dùng cung cấp nó. VSAM lưu trữ bản ghi dữ liệu, tách vật lý nó ra từ thông tin điều khiển, trong một khoảng thời gian kiểm tra. (2) Trong IBM 3886 Optical Character Reader, là tiêu chuẩn hay dữ liệu chế độ ảnh (1-30 bytes) mà hệ 3886 cung cấp cho người cùng với một bản ghi tưa đề.*

data recording control /'deitə ri'kɔ:diŋ kən'trəul/ ***Điều khiển ghi dữ liệu.*** *Trong MSS là một bộ phận của 3851 Mass Storage Facility, có nhiệm vụ khởi động và ngừng các thiết bị ghi dữ liệu, mã hóa và giải mã dữ liệu giúp đỡ trong việc phục hồi lỗi.*

data recording device (DRD) /'deitə ri'kɔ:diŋ di'vais/ ***Thiết bị thu ghi dữ liệu.*** *Trong MSS là đơn vị trong 3851 Mass Storage Facility, có nhiệm vụ đọc và ghi dữ liệu trên băng từ dữ liệu kiểu hộp.*

data reduction /'deitə ri'dʌkʃn/ ***Sự rút gọn dữ liệu.*** *Một sự biến đổi dữ liệu thô thành dạng hữu dụng hơn. Ví dụ làm bằng phẳng để giảm nhỏ tiếng ồn.*

data reference line /'deitə 'refərəns lain/ ***Đường tham chiếu (tham khảo) dữ liệu.*** *Trong GDDM là một đường dữ liệu hoạt động như là đường biên tạo bóng đối với nhóm dữ liệu đầu tiên của một biểu đồ phẳng, biểu đồ tần số hay biểu đồ thanh kết hợp, hay đối với tất cả các nhóm dữ liệu của một biểu đồ nhiều thanh. Nếu không có một đường tham chiếu dữ liệu nào hiện diện, những nhóm dữ liệu như vậy được tạo bóng từ trục hoành.*

data resource /'deitə ri'sɔ:s/ ***Nguồn dữ liệu.*** *Mọi dữ liệu được tạo ra bằng cách thủ công hay tự động, được dùng bởi một hệ thống hay một hãng để biểu diễn thông tin của nó (A).*

data resource management /'deitə ri'sɔ:s 'mænidʒmənt/ ***Sự quản lý nguồn dữ liệu.*** *Trách nhiệm đặt kế hoạch tổ chức và điều khiển các nguồn dữ liệu phù hợp với các mục tiêu và mục đích tổng thể của một hãng. Xem thêm* ***information resource management (A).***

data rights /'deitə rait/ ***Quyền dữ liệu.*** *Trong System/38, là quyền đọc, bổ sung, cập nhật, biến đổi hay xóa dữ liệu chứa trong mọi đối tượng. Xem thêm* ***add rights, delete rights, read rights, update rights.***

data scaling /'deitə 'skeiliŋ/ *Xem* ***scaling.***

data security /'deitə si'kjuərəti/ ***Sự an toàn dữ liệu.*** *Sự bảo vệ dữ liệu khỏi các sự sửa đổi hoặc phá hoại ngẫu nhiên hay chủ đích và khỏi sự phơi bày ngẫu nhiên hay chủ ý của các nhân viên không quyền hạn. Xem thêm* ***data integrity.*** *(A). Xem thêm* ***data processing system security.***

data security monitor (DSMON) /'deitə si'kjuərəti 'mɔnitə(r)/ ***Bộ kiểm soát sự an toàn dữ liệu.*** *Một dụng cụ kiểm tra RACF, nó sinh ra các báo cáo cho phép một sự thiết lập để kiểm tra tính toàn vẹn hệ thống cơ sở của nó và các điều khiển an toàn dữ liệu.*

data sensitive fault /'deitə 'sensətiv fɔ:lt/ ***Sự cố nhạy dữ liệu.*** *Một lỗi được phát hiện như là một kết quả của việc xử lý một mẫu dữ liệu cụ thể (T). Tương phản với* ***pattern sensitive fault.***

data services /'deitə sə:'visiz/ ***Các dịch vụ dữ liệu.*** *Trong DPCX, là phần của các dịch vụ chương trình cung cấp các phương pháp truy cập đến các tập dữ liệu còn nằm trên đĩa cứng, đĩa mềm, băng từ.*

data servcices command processor (DSCP) /'deitə sə:'visiz kə'mɑ:nd 'prousesə(r)/ ***Bộ xử lý lệnh dịch vụ dữ liệu.*** *Trong chương trình của Netview, là một bộ phận cấu trúc nên một yêu cầu cho việc thu ghi và tìm kiếm dữ liệu trong các chương trình ứng dụng của cơ sở dữ liệu và cho việc thu hút dữ liệu từ một thiết bị trong mạng.*

data services manager (DSM) /'deitə sə:'visiz 'mænidʒə(r)/ ***Bộ quản lý các dịch vụ dữ liệu.*** *Một chức năng trong chương trình mạng Netview, nó cung cấp các dịch vụ VSAM cho virc lưu trữ và tìm kiếm dữ liệu.*

data services request block (DSRB) /'deitə sə:'visiz ri'kwest blɔk/ ***Khối yêu cầu các dịch vụ dữ liệu.*** *Khối điều khiển trong chương trình Netview chứa*

các thông tin mà một bộ xử lý lệnh dịch vụ dữ liệu (DSCP) cần để truyền thông với nhiệm vụ các dịch vụ dữ liệu (DST).

data services task (DST) /'deɪtə sɜ:'vɪsɪz tɑ:sk/ ***Nhiệm vụ các dịch vụ dữ liệu.*** *Nhiệm vụ con của chương trình Netview, nó tập hợp, ghi và quản lý dữ liệu trong một file VSAM hay trong một thiết bị mạng có chứa thông tin quản lý mạng.*

data service unit (DSU) /'deɪtə sɜ:'vɪs 'ju:nɪt/ ***Đơn vị dịch vụ dữ liệu.*** *Một thiết bị cung cấp trực tiếp một giao tiếp dịch vụ dữ liệu số tới thiết bị trạm cuối dữ liệu. DSU cung cấp sự cân bằng chu trình, các khả năng kiểm tra tại chỗ và từ xa, và một giao tiếp EUA/CCITT tiêu chuẩn.*

data set /'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu.*** *(1) Đơn vị chính của bộ nhớ dữ liệu và sự phục hồi dữ liệu bao gồm một sưu tập dữ liệu ở một trong các sắp xếp bắt buộc và được mô tả bởi thông tin điều khiển mà hệ thống sẽ truy nhập tới. Xem* ***consecutive data set, direct data set, partitioned data set, relative sequential data set, reset information data set, sequential data set****. (2) Thuật ngữ bị phản đối của modem. Cũng xem* ***file***

data set access methods /'deɪtə set 'ækses 'meθəd/ ***Các phương pháp truy nhập tập dữ liệu.*** *Trong IBM 3471 data station, là các phương pháp có thể có trong chương trình ngôn ngữ điều khiển ứng dụng, dùng để truy nhập các tập dữ liệu đối với việc xử lý trực tiếp.*

data set authority credential (DSAC) /'deɪtə set ɔ:'θɔrətɪ krɪ'denʃl/ ***Ủy nhiệm quyền hạn tập dữ liệu.*** *Trong DPPX là một giá trị được gán vào mỗi người dùng đến mỗi tập dữ liệu cho mục đích thiết lập các quyền của người dùng nhằm truy cập được các tập dữ liệu ấy.*

data set clocking /'deɪtə set 'klɒkɪŋ/ ***Sự ghi giờ tập dữ liệu.*** *Một bộ giao động theo thời gian cung cấp bởi tập dữ liệu để điều chỉnh mức bit truyền đi. Tương phản với business machine clocking.*

data set control block (DSCB) /'deɪtə set kən'trəʊl blɒk/ ***Khối điều khiển tập dữ liệu.*** *(1) Một nhãn của tập dữ liệu trong bộ nhớ truy cập trực tiếp. (2) Thông tin điều khiển dùng để tạo một tập dữ liệu hội đủ các thông số kỹ thuật đã xác định.*

data set definition (DSD) /'deɪtə set ˌdefɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa tập dữ liệu.*** *Một mô tả các đặc tính của tập dữ liệu.*

data set deletion /'deɪtə set dɪ'li:ʃn/ ***Sự xóa tập dữ liệu.*** *Trong Data Facility Hierarchical Storage Manager, là kỹ thuật quản lý không gian nhớ đối với việc xóa tập dữ liệu không được đề cập đến số ngày đã định.*

data set extension (DSE) /'deɪtə set ɪk'stenʃn/ ***Sự mở rộng tập dữ liệu.*** *Trong TSO là một khối điều khiển chứa thông tin điều khiển cho mỗi một tập dữ liệu của người dùng trạm cuối.*

data set group /'deɪtə set gru:p/ ***Nhóm tập dữ liệu.*** *(1) Trong IMS/VS là một tập dữ liệu của hệ điều hành chứa một tập con của một cơ sở dữ liệu với một*

hay nhiều kiểu đoạn đơn trị. Một cơ sở dữ liệu luôn luôn có ít nhất một nhóm tập dữ liệu. Xem thêm ***pritary data group, secondary data set group****. (2) Trong bộ quản lý bộ nhớ phân cấp dành cho dữ liệu, là các tập dữ liệu có cùng tiêu chuẩn cấp cao trong các tên tập dữ liệu của chúng.*

data set header /'deɪtə set 'hedə(r)/ ***Đầu đề (tựa đề) của tập dữ liệu.*** *Mô tả trang trong kết xuất in, phân cách các bản sao của một tập dữ liệu khi in nhiều bản sao của một tập dữ liệu, một tựa đề tập dữ liệu sẽ đứng đầu mỗi bản sao.*

data set ID /'deɪtə set ai di:/ ***Mã hiệu (số nhận dạng) tập dữ liệu.*** *Trong hệ truyền thông 3790 là một số được gán cho một tập dữ liệu tương đối hay đã được tạo mục, khi tập dữ liệu được định nghĩa tại hệ thống chủ số hiệu này sau đó được dùng trong các chương trình 3790 để nhận dạng tập dữ liệu đó.*

data set key /'deɪtə set ki:/ ***Khóa (của) tập dữ liệu.*** *Trong hệ truyền thông 3790 là một phần của một bản ghi của tập dữ liệu đã tạo chỉ mục nó nhận dạng một cách duy nhất bản ghi đó bên trong tập dữ liệu. Mỗi bản ghi có thể có một hay hai khóa (sơ cấp và thứ cấp) và chúng có thể là dữ liệu nhị phân, thập phân hay chữ số khóa hoặc các khóa đó được đặt trong vị trí cố định bên trong 240 bytes đầu tiên của mỗi bản ghi. Xem thêm* ***primary key, secondary key.***

data set label (DSL) /'deɪtə set 'leɪbl/ ***Nhãn (của) tập dữ liệu.*** *(1) Một sưu tập các thông tin nhằm mô tả các thuộc tính của một tập dữ liệu và thường được chứa trên cùng một phần đĩa với tư cách là một tập dữ liệu ấy. (2) Các khối điều khiển tập dữ liệu và các nhãn tập dữ liệu bằng từ.*

data set member /'deɪtə set 'membə(r)/ ***Các thành viên của tập dữ liệu.*** *Các thành viên của các tập dữ liệu được phân chia; là các phần tử được đặt tên riêng biệt của một tập tin lớn hơn, tập tin này có thể được tìm bằng tên của nó.*

data set name /'deɪtə set neɪm/ ***Tên tập dữ liệu.*** *Thuật ngữ hay cụm từ dùng để định danh một tập dữ liệu. Xem thêm* ***qualified name.***

data set organization /'deɪtə set ˌɔ:gənaɪ'zeɪʃn/ ***Tổ chức tập dữ liệu.*** *Sự sắp xếp thông tin trong một tập dữ liệu, ví dụ, sự tổ chức tuần tự theo dãy, sự tổ chức phân chia từng phần.*

data set profile /'deɪtə set 'prəʊfaɪl/ ***Tiểu sử tập dữ liệu.*** *(1) Trong RACF, là một bản tiểu sử cung cấp sự bảo vệ cho một hay nhiều tập dữ liệu thông tin trong bản tiểu sử có thể bao gồm tên tiểu sử tập dữ liệu chủ sở hữu bản tiểu sử, quyền truy cập tổng thể danh sách truy cập và các dữ liệu khác. Xem* ***discrete profile, generic profic.*** *(2) Trong DDPX, là một vùng của tập dữ liệu mô tả các đặc tính của tập dữ liệu, chẳng hạn kích thước, bản ghi, kích thước khối, và các yêu cầu ủy quyền.*

data set retirement /'deɪtə set rɪ'taɪəmənt/ ***Sự rút đi, không lưu hành tập dữ liệu.*** *Trong bộ quản lý bộ nhớ phân cấp dành cho dữ liệu, là kỹ thuật quản lý không gian nhớ để xóa các tập dữ liệu không được đề cập đến trong*

một số ngày nhất định, hoặc nó có một bản lưu dư phòng và không được tham khảo tới từ lúc tạo bản sao lưu dư phòng.

data set security /'deɪtə set sɪ'kjʊərətɪ/ ***An toàn dữ liệu*** *Xem* ***data security.***

data set utility programs /'deɪtə set ju:'tɪlətɪ 'prəʊgræm/ ***Các chương trình tiện ích về tập dữ liệu.*** *Các chương trình có thể dùng để cập nhật, duy trì, soạn thảo và sao chép lại các tập dữ liệu.*

data signal /'deɪtə 'sɪgnəl/ ***Tín hiệu dữ liệu.*** *Một tín hiệu biểu diễn một tập các chữ số để vận chuyển thông tin, các chức năng dịch vụ, hoặc cả hai, và có thể bao gồm các chữ số kiểm tra.*

data signaling rate /'deɪtə 'sɪgnəlɪŋ reɪt/ ***Tốc độ chuyển tín hiệu dữ liệu.*** *(1) Tổng số các số nhị phân/giây trong đường truyền của một hệ thống truyền tải dữ liệu (I). (2) Tron sự truyền thông dữ liệu, là dung lượng truyền dữ liệu của một tập hợp các lệnh song song. Tốc độ chuyển tín hiệu dữ liệu được biểu diễn bằng số bit trong 1 giây (A).*

Chú thích: *1 Tốc độ chuyển tín hiệu được cho bởi*

$$\sum_{i=0}^{m} \frac{1}{T_i} \log_2 n_i$$

Ở đây m là số các kênh song song; Ti là khoảng thời gian nhỏ nhất cho kênh thứ i được tính bằng giây; n_i là số các điều kiện có nghĩa của sự biến điệu trong kênh thứ i.

2. Đối với một kênh đơn (chuyển tải nối tiếp) tốc độ đó là $1/T \log_2 n$, với một biến điệu hai điều kiện (n=2) đó là 1/T.

3. Đối với các kênh song song với các thời khoảng thời gian nhỏ nhất giống nhau và với cùng một số lượng điều kiện có nghĩa như nhau trên mỗi kênh nó là $m/T \log_2 n$ với một biến điệu hai điều kiện nó là m/T.

data sink /'deɪtə sɪŋk/ ***Kho nhận dữ liệu.*** *(1) Là đơn vị chức năng chấp nhận dữ liệu truyền đến (I). (2) Bộ phận của một thiết bị trạm cuối dữ liệu (DTE) nhận dữ liệu từ một nối kết dữ liệu. (3) Tương phản với data source.*

data source /'deɪtə sɔ:s/ ***Nguồn dữ liệu.*** *(1) Đơn vị chức năng khởi phát dữ liệu để truyền tải. (2) Bộ phận của thiết bị trạm cuối dữ liệu (DTE) nhập dữ liệu và trong một nối kết dữ liệu. (3 Tương phản với data sink.*

data space /'deɪtə speɪs/ ***Không gian dữ liệu.*** *Trong VSAM và DDPX là một vùng lưu trữ được định nghĩa tong bảng mục lục khối của khối truy nhập trực tiếp; dùng để lưu trữ các file, các tập chỉ mục và các danh mục.*

data staging /'deɪtə 'steɪdʒɪŋ/ ***Sự tổ chức dữ liệu, sự dàn cảnh dữ liệu.*** *Trong ATF/TCAM là một kỹ thuật mạng mở rộng trong đo luồng thông báo mức ưu tiên thấp, khối chỉ số cao được di chuyển từ một nút chủ này đến một nút chủ khác tuần tự tiến tới máy chủ ở đích. Sự tổ chức dữ liệu cho phép luồng như thế được di chuyển tại thời điểm thuận tiện để tránh sự quá tải mạng và để bảo vệ các thời gian đáp ứng cho các chất vấn mức ưu tiên cao. Xem* ***staging.***

data station /'deitə 'steiʃn/ ***Trạm dữ liệu.*** *Thiết bị trạm cuối dữ liệu (DTE), thiết bị kết thúc mạch dữ liệu (DCE), và mọi thiết bị trung gian. (I) (A). Tương đồng với data terminal installation. Xem hình 40.*

data storage definition language /'deitə 'stɔ:ridʒ ˌdefi'niʃn 'læŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ định nghĩa bộ lưu trữ dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với data storage description language. (T).*

data storage description language /'deitə 'stɔ:ridʒ di'skripʃn 'læŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ mô tả bộ lưu trữ dữ liệu.*** *Một ngôn ngữ định nghĩa sự thực hiện lưu trữ dữ liệu bằng những thuật ngữ sao cho không phụ thuộc vào bất kỳ thiết bị lưu trữ hoặc hệ điều hành cụ thể nào cả. (T).*

data stream /'deitə stri:m/ ***Luồng (dòng) dữ liệu.*** *(1) Tất cả thông tin (dữ liệu và các lệnh điều khiển) được gửi trên một liên kết dữ liệu thông thường là trong một thao tác viết hoặc đọc riêng lẻ. (2) Một dòng liên tục các phần tử dữ liệu đang truyền đi hoặc dự định truyền đi, dưới dạng ký tự hoặc số nhị phân, đang dùng một dạng thức được chỉ rõ. Xem thêm data stream format. (3) Trong hệ điều hành AIX, là tất cả thông tin được gửi đến bộ điều khiển thiết bị đầu cuối chức năng cao (HFT) với một thủ tục ghi phụ. Tương đồng với stream. (4) Trong DDPX, là dữ liệu đang được truyền đi, hay dự định truyền đến hoặc từ một chương trình hoặc các dịch vụ hệ thống. Một luồng dữ liệu được nhận biết bởi hướng và nguồn hay đích đến của nó. (5) Xem* ***input stream, output stream.***

data stream format /'deitə stri:m 'fɔ:mæt/ ***Dạng thức luồng dữ liệu.*** *Trong SNA, là dạng thức của các phần tử dữ liệu (dữ liệu người dùng cuối) ở đơn vị yêu cầu (RU). Xem thêm* ***3270 data stream, SNA character string (SCS).***

data streaming /'deitə 'stri:miŋ/ ***Sự tạo luồng dữ liệu.*** *Việc chuyển liên tục thông tin qua một giao diện có thứ tự để đạt được tốc độ chuyển dữ liệu cao. (A).*

data-stream interface /'deitə stri:m 'intəfeis/ ***Giao diện luồng dữ liệu.*** *Trong DDPX, một mức trung gian hỗ trợ việc truyền thông được truy cập thông qua các vị lệnh SEND và RECEIVE. Ở mức này, người dùng có trách nhiệm điều khiển dạng thức dữ liệu được gửi đến các thiết bị.*

data structure /'deitə 'strʌktʃə(r)/ ***Cấu trúc dữ liệu.*** *(1) Cấu trúc cú pháp của những biểu thức biểu tượng và các đặc tính phân bố bộ lưu trữ của chúng. (T). (2) Trong hệ OS/400 và System/38 RPG, một vùng trong bộ lưu trữ xác định sự bố trí các trường, được gọi là trường con, bên trong các vùng đó. Một cấu trúc dữ liệu có thể hoặc là được mô tả trong chương trình hoặc là ngoài chương trình. (3) Xem* ***logical data structure, physical data structure.*** *(4) Tương đồng với host structure.*

data sublanguage /'deitə ˌsʌb'læŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ dữ liệu phụ.*** *Một tập phát biểu để sử dụng cơ sở dữ liệu, được bổ sung vào một ngôn ngữ lập trình quy ước; ví dụ, embedded SQL. (T).*

data switching exchange (DSE) /'deitə 'switʃiŋ iks'tʃeindʒ/ ***Bộ chuyển trao***

dữ liệu. Là thiết bị được khởi tạo ở một vị trí riêng lẻ, cung cấp chức năng chuyển mạch, chẳng hạn như chuyển mạch điện, chuyển mạch thông báo, chuyển mạch gọi (I). (2) Xem thêm ***digital data switching.***

data terminal equipment (DTE) /'deitə 'tə:minl i'kwipmənt/ ***Thiết bị đầu cuối dữ liệu.*** *Bộ phận của một trạm dữ liệu phục vụ như một nguồn dữ liệu, kho dữ liệu hoặc cả hai (I) (A).*

data terminal installation /'deitə 'tə:minl ,insta'leiʃn/ ***Sự khởi tạo thiết bị đầu cuối dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với data station.*

data terminal ready (DTR) /'deitə 'tə:minl 'redi/ ***Thiết bị đầu cuối sẵn sàng.*** *Một tín hiệu phát đi đến modem, được dùng với thủ tục EIA 232.*

data traffic /'deitə 'træfik/ ***Thông lượng dữ liệu.*** *Là số lượng dữ liệu được truyền qua một điểm cụ thể trong một đường dẫn. Xem thêm* ***throughput.***

data traffic reset state /'deitə 'træfik ri:'set steit/ ***Trạng thái tái lập lưu thông dữ liệu.*** *Là trạng thái một kỳ tác vụ thường nhập vào trước khi khởi động trạng thái lưu thông dữ liệu, và sau Clear hoặc Bind Session, nếu sử dụng việc kiểm tra sự mã hóa. Trong một kỳ tác vụ ở trạng thái này, các yêu cầu và đáp ứng đối với dữ liệu và kiểm soát dòng dữ liệu không thể gửi được. Chỉ những yêu cầu kiểm soát kỳ tác vụ là có thể được gửi. Xem thêm* ***command.***

data transfer /'deitə 'trænsfə:(r)/ ***Sự chuyển dữ liệu.*** *Sự di chuyển, sao chép dữ liệu từ một vùng và bộ nhớ lưu trữ dữ liệu ở một nơi khác.*

data transfer mode /'deitə 'trænsfə:(r) moud/ ***Chế độ chuyển dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với data transfer phase.*

data transfer phase /'deitə 'trænsfə:(r) feiz/ ***Pha chuyển dữ liệu.*** *Là pha của một lời gọi dữ liệu trong khi đó những tín hiệu dữ liệu có thể được truyền giữa các thiết bị đầu cuối dữ liệu được nối không qua mạng. Tương đồng với data transfer mode. Xem thêm* ***network control phase.***

data transfer rate /'deitə 'trænsfə:(r) reit/ ***Tốc độ truyền dữ liệu.*** *Số trung bình các bit, ký tự, hoặc khối trên một đơn vị thời gian đi qua giữa các thiết bị tương ứng trong một hệ thống truyền thông dữ liệu (I). Xem* ***actual data transfer rata, effetive data tranfer rate.***

data transfer state /'deitə 'trænsfə:(r) steit/ ***Trạng thái chuyển dữ liệu.*** *Xem* ***data transfer phase.***

data transformation /'deitə ,trænsfə'meiʃn/ ***Sự biến đổi dữ liệu.*** *Trong System/38, sử thay đổi dạng dữ liệu theo những quy luật xác định khi dữ liệu được di chuyển bởi phương tiện của một file logic giữa cơ sở dữ liệu và chương trình sử dụng. Sự biến dạng dữ liệu bao gồm dự thay đổi về kiểu và chiều dài dữ liệu.*

data transmission /'deitə trænz'miʃn/ ***Sự truyền tải dữ liệu.*** *Sự vận chuyển dữ liệu từ một nơi này đến nơi nhận ở chỗ khác bằng phương tiện viễn thông. (I).*

data transmission channel /'deitə

trænz'miʃn 'tʃænl/ ***Kênh truyền tải dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với data communication channel.*

data transmission facility /'deitə trænz'miʃn fə'siləti/ *Xem* ***telecommunication facility.***

data transmission interface /'deitə trænz'miʃn 'intəfeis/ *Giao diện truyền tải dữ liệu. (1) Một ranh giới được chia, được định nghĩa bởi các đặc tính chức năng, các đặc tính liên kết nối dưới dạng vật lý chung, các đặc tính tín hiệu, và các đặc tính khác khi thích hợp. Khái niệm này bao gồm các thông số đặc tả nối kết của cả hai thiết bị có chức năng khác nhau. (I) (A). (2) Xem* ***transmission interface.***

data transmission line /'deitə trænz'miʃn lain/ ***Đường truyền tải dữ liệu.*** *Đồng nghĩa với telecommunication line.*

data transmission service /'deitə trænz'miʃn 'sə:vis/ ***Dịch vụ truyền tải dữ liệu.*** *Xem* ***transmission service.***

data truncation /'deitə trʌŋ'keiʃn/ ***Sự cắt xén dữ liệu.*** *Sự cắt xén một bản ghi logic bởi hệ thống xử lý chuyển tác đang gửi đi. Sự cắt xén dữ liệu xảy ra khi chấm dứt không bình thường chương trình chuyển tác gửi đi, hay gặp phải một lỗi trong khi gửi bản ghi đi, như một kết quả, khi bản ghi vừa đến hệ thống xử lý giao tác tiếp nhận, giá trị độ dài trường lớn hơn độ dài thực của bản ghi. Tương phản với data purging.*

data type /'deitə taip/ ***Kiểu dữ liệu.*** *(1) Trong ngôn ngữ lập trình, một tập hợp giá trị và một tập hợp các thao tác cho phép. (I). (2) Các tính chất toán học và các biểu diễn nội tại về dữ liệu và các chức năng. Bốn kiểu căn bản được dùng là: số nguyên, số thực, số phức và logic. (3) Một thuộc tính được dùng để định nghĩa dữ liệu là chữ số hoặc ký tự. (4) Một phạm trù định nghĩa phẩm chất toán học và sự biểu diễn nội tại của dữ liệu. (5) Trong FORTRAN, một tập hợp giá trị dữ liệu, cùng với một phương pháp ký hiệu những giá trị này và tập hợp các phép toán dùng để ngắt và thao tác các giá trị. Một kiểu có thể được tham số hoá, trong trường hợp này, tập hợp giá trị dữ liệu phụ thuộc vào tập hợp giá trị các tham số. (6) Trong ngôn ngữ C và Pascal, một tập hợp giá trị, cùng với một tập hợp các phép toán cho phép. Một kiểu dữ liệu xác định loại giá trị mà một biến có thể lấy, hoặc một hàm có thể phục hồi. (7) Trong SQL, một thuộc tính các cột, các hằng, và các kiểu chính. (8) Xem* ***enumeration data type.***

data types /'deitə taips/ ***Các kiểu dữ liệu.*** *Trong chương trình NetView, một sự mô tả tổ chức các pannel. Các kiểu dữ liệu là: Báo động sự kiện và thống kê. Các kiểu dữ liệu được kết hợp với các kiểu nguồn và các kiểu hiển thị để mô tả tổ chức hiển thị của chương trình NetView. Xem thêm* ***display types, resource types.***

data validation /'deitə ,vælɪ'deiʃn/ ***Sự hợp hệ của dữ liệu.*** *(1) Một quá trình được dùng để xác định dữ liệu có bị sai, không đầy đủ hoặc bất hợp lý hay không; quá trình này bao gồm cả việc kiểm tra dạng thức, tính đầy đủ. Các thử nghiệm khoá kiểm tra, tính hợp lý và*

các giới hạn. (T) (A). (2) Việc kiểm tra dữ liệu về sự hiệu chỉnh hay biên dịch theo các tiêu chuẩn, quy luật và tập quán sử dụng. (A)

data value /'deitə 'vælju:/ ***Giá trị dữ liệu.*** *(1) Trong một cơ sở dữ liệu một khoản mục dữ liệu được xem như là một kiểu dữ liệu. (T). (2) Trong AS/400 Business Graphic Utility, một mục dữ liệu riêng lẻ kiểu số được nhập vào như một giá trị cho một đường ngang hay dọc. Tương phản với data group*

data volatility /'deitə ,vɔlə'tiləti/ ***Tính dễ thay đổi của dữ liệu.*** *Là tốc độ thay đổi giá trị của dữ liệu được lưu trữ trên một chu kỳ thời gian.*

data field /'deitə fi:ld/ ***Trường dữ liệu.*** *Trong trình tiện ích đầu vào nguồn System/38, một trường trong một bản ghi nguồn chức dữ liệu thay đổi sau cùng*

datum line /'deitəm lain/ ***Tuyến dữ liệu.*** *Trong đồ họa System/38, một đường thẳng tham khảo, vẽ từ một trong hai trục, để giúp người dùng nhìn giá trị dữ liệu chính xác trên biểu đồ. Xem **X-datum line, Y-datum line.***

duaghterboard /'dɔ:tə(r)bɔ:d/ ***Bản mạch phụ (con).*** *Trong máy tính cá nhân, một bản mạch hoặc bản mạch con chứa các mạch điện trên những vi mạch, có thể được cắm vào một bản mạch mẹ (chính).*

DB *Database* ***Cơ sở dữ liệu.***

dB *Decibel* ***Đơn vị đo cường độ âm thanh.***

DBA *Database administor* ***Bộ quản trị cơ sở dữ liệu.***

dBa *Adjusted decibels* ***Cường độ âm thanh có điều chỉnh.***

DBCS *Double-bytes character set* ***Bộ ký tự byte kép.***

DBCS code ***Mã DBCS.*** *Mã thập lục phân, có chiều dài 2 byte, định nghĩa một ký tự byte kép.*

DBCS conversion /di: bi: si: es kən'vɜ:ʃn/ ***Sự chuyển đổi DBCS.*** *Trong hệ điều hành OS/400, một chức năng cho phép một người dùng trạm hiển thị DBCS nhập dữ liệu bằng chữ số, và yêu cầu hệ thống chuyển dữ liệu này thành dữ liệu byte kép.*

DBCS conversion dictionary /di: bi: si: es kən'vɜ:ʃn 'dikʃənri/ ***Từ điển chuyển đổi DBCS.*** *Trong hệ điều hành OS/400, mô sự thu gom các khoản mục byte kép tương ứng. Nó được sử dụng cho chức năng chuyển đổi DBCS.*

DBCS font file /di: bi: si: es fɔnt fail/ ***File phông chữ DBCS.*** *Trong hệ điều hành OS/400, một file hỗ trợ hệ thống giữ các ảnh ký tự 24x24 của một trong các nhóm ký tự thông dụng sau: (a) tiếng Nhật non-Kanji và basic-Kanji, (b) Tiếng Triều Tiên non Hangeul/non-Hanja, Hangeul và một tập hợp phụ của Hanja, (c) Tiếng Trung Hoa truyền thống non-chinese và một tập hợp phụ của các ký tự Trung Hoa ban sơ, hay (d) Tất cả ký tự Trung Hoa được đơn giản hóa do IBM định nghĩa.*

DBCS font table /di: bi: si: es fɔnt 'teibl/ ***Bảng phông chữ DBCS.*** *Trong hệ điều hành OS/400, một bảng hỗ trợ hệ thống chức năng hoặc là hình ảnh của*

các ký tự 24x24 phần tử ảnh hoặc 32x32 phần tử ảnh, của một tập ký tự byte kép. Một bảng phông chữ DBCS 24x24 trong tiếng Nhật chứa tiếng Nhật Kanji mở rộng và các ký tự được định nghĩa bởi người dùng. Một bảng phông chữ DBCS 24x24 của tiếng Triều Tiên chứa một tập phụ Hanja và những ký tự do người dùng định nghĩa. Một bảng phông chữ DBCS 24x24 của ngôn ngữ Trung hoa truyền thống chứa một tập phụ

DBCS number /di: bi: si: es 'nʌmbə rɪ/ ***Số liệu DBCS.*** *Trong hệ điều hành OS/400, là một giá trị thập phân dài 5 chữ số, dùng để định danh một ký tự 2 byte.*

DBCS-only field /di: bi: si: es əonli fi ld/ *Trong hệ điều hành OS/400 là một trường chỉ phải chứa các ký tự 2 byte. Xem thêm* ***either field, open field.***

DBCS sort table /di: bi: si: es sɔ:t 'teibl/ ***Bảng thứ tự DBCS.*** *Trong hệ điều hành OS/400 là một đối tượng do hệ thống cung cấp, chứa các thông tin sắp thứ tự để sắp thứ tự các ký tự 2 bai. Xem antive sort table, master sort table.*

DBD *Database description* ***Mô tả cơ sở dữ liệu.***

DBDA *Database design aid* ***Giúp đỡ thiết kế cơ sở dữ liệu.***

DB (database) monitor ***Bộ kiểm soát cơ sở dữ liệu.*** *Trong IMS/VS, là một phương tiện tùy chọn, dùng để theo dõi các hoạt động bên trong của một hệ thống cơ sở dữ liệu IMS/VS.*

DB/DC *Database/data communication* ***Truyền thông dữ liệu/Cơ sở dữ liệu.***

DBDGEN *Database description generation* ***Sự phát sinh mô tả cơ sở dữ liệu.***

DBF *Database facility* ***Công cụ cơ sở dữ liệu.***

D-bit *Trong hệ truyền thông X.25 là bit nằm trong một gói dữ liệu hay một gói yêu cầu gọi, nó được đặt ở trạng thái 1 nếu sự báo nhận cuối-cuối khẳng định phân phát - được yêu cầu từ nơi nhận. Xem thêm* ***M-bit, Q-bit.***

DBLK *Data block* ***Khối dữ liệu.***

dBm *Decibel based on one miliwatt* ***Đêciben dựa trên một miliwatt.***

dB meter ***Máy đo dB.*** *Là một máy đo có một thang đo chuẩn để đọc trực tiếp giá trị đêciben ở một cấp tham chiếu phải được chỉ định trước. Thông thường một miliwatt tương đương 0dB. Nó được dùng để chỉ mức âm lượng trong các mạch khuyếch đại âm tần của các trạm phát thanh, các hệ thống địa chỉ công cộng và các mạch xuất xứa bổ tiếp nhận.*

DBMS *Database Management System* ***Hệ quản lý cơ sở dữ liệu.***

dBrn *Decibel above reference noise* ***Số đo dB trên mức chuẩn.***

DB2 *Data Base 2* ***Cơ sở dữ liệu 2.***

DC *(1)* **Data communication**. *(2)* **Direct current**. *(3)* **Data channing.** *(1) Truyền thông dữ liệu. (2) Dòng điện một chiều. (3) Thay đổi dữ liệu.*

DCB *(1)* **Data control block**. *(2)* **Device control block**.*(1) Khối điều khiển dữ liệu. (2) Khối kiểm soát thiết bị.*

DCC *Data country code* ***Mã quốc gia về dữ liệu.***

DC data communication monitor ***Bộ kiểm soát truyền thông dữ liệu.*** *Trong IMS/VS, là một công cụ tùy chọn nhằm ghi lại hoạt động trong miền kiểm soát và các vùng phụ thuộc.*

DCE clear confirmation packet /di: si: i: 'klia(r) ,konfə'meiʃn 'pækit/ ***Bó xác nhận xóa DCE.*** *Là một bó giám sát cuộc gọi mà một thiết bị kết thúc mạch dữ liệu truyền đi để xác nhận rằng một cuộc gọi vừa mới bị xóa.*

DCE/DTE interface ***Giao diện DCE/DTE.*** *Xem* ***DTE/DCE interface.***

DCF *(1)* **Data communication facility.** *(2)* **Data count field.** *(3)* **Document Composition Facility.** *(1) Công cụ truyền thông dữ liệu. (2) Trường đếm dữ liệu. (3) Công cụ kết hợp tài liệu, một trình được cấp chứng nhận được dùng để định dạng dữ liệu cho một máy in.*

DCM *Diagnostic control manager* ***Bộ quản lý kiểm soát chẩn đoán.***

DC1, DC2, DC3, DC4 *Device control character* ***Các ký tự kiểm soát thiết bị (A).***

DD *Device driver* ***Bộ điều khiển thiết bị.***

DDA *Digital differential analyzer* ***Bộ phân tích vi phân kỹ thuật số (A).***

DDD *Direct distance dialing* ***Gọi điện đường dài trực tiếp.***

DDDEF *DD definition* ***Định nghĩa bộ điều khiển thiết bị.***

DD definition ***Định nghĩa bộ điều khiển thiết bị.*** *Là một định nghĩa về các thư viện và tập dữ liệu để được dùng bởi SMP/E trong lúc cài đặt.*

DD/DS *Data dictionary/direct system* ***Tự điển dữ liệu/Hệ thư mục.***

DDIR *Database directory* ***Thư mục cơ sở dữ liệu.***

D-disk ***Đĩa D.*** *Trong CMS, là đĩa mà đã thành đĩa có người dùng mang một mẫu tự D, nếu người dùng bật máy trở thành một đĩa ảo tại địa chỉ 192 được định nghĩa trong các cấu hình máy ảo.*

DDL *Data description language* ***Ngôn ngữ diễn tả dữ liệu.***

DDM *Distributed Data Management* ***Sự quản lý dữ liệu phân tán.***

DDM file ***File DDM.*** *Trong hệ điều hành OS/400, là một đối tượng hệ thống có kiểu *FILE, được tạo bởi một người dùng trên hệ thống cục bộ, nó định danh một tập tin dữ liệu được giữ trên một hệ thống (đích) ở xa. File DDM cung cấp thông tin cần truy cập dữ liệu trong một file dữ liệu ở xa.*

DDN *Defense data Network* ***Mạng dữ liệu quốc phòng.***

DDname *Data definition name* ***Tên định nghĩa dữ liệu.***

DDP *Distributed data processing* ***Sự xử lý dữ liệu đã phân phát.***

DDR *(1) DASD dump restone. (2) Dynamic device reconfiguration. (1)* ***Lưu trữ kết xuất bộ nhớ DASD.*** *(2)* ***Sự tai cấu hình thiết bị động.***

DDS *(1) Dataphone digital service. (2) Data description specifications. (1)* ***Dịch vụ số dataphone.*** *(2)* ***Các tiêu chuẩn kỹ thuật mô tả dữ liệu.***

DDSA *Digital data service adapter* ***Bộ điều hợp dịch vụ dữ liệu số.***

DD statement ***Khai báo định nghĩa dữ liệu.*** *Khai báo DD.*

DDX *Digital data exchange* ***Sự trao đổi dữ liệu số.***

DE *Devicce-end* ***Điểm cuối thiết bị.***

DEA *Data encryption algorithm* ***Giải thuật mã hóa dữ liệu.***

deactivate /di:'æktiveit/ ***Giải hoạt.*** *Làm ngưng hoạt động. Lấy một tài nguyên ở một nút khỏi một dịch vụ nào đấy, hoặc đưa nó vào trạng thái không vận hành, hoặc đưa nó vào một trạng thái không thể thực hiện các chức năng như nó đã từng được thiết kế. Trái với activate.*

deactivation /di:æktu'veijn/ ***Sự đình chỉ hoạt động.*** *Quá trình là cho mọi phần tử không còn có dịch vụ nữa, là nó không thể vận hành hoặc đặt nó vào một trạng thái không thể thực hiện các chức năng đã thiết kế ra nó.*

DEA device ***Thiết bị DEA.*** *Phần điện tử hoặc một phần con lắp ráp thực hiện chỉ đối với DEA, như đã chỉ rõ trong ANSIX 3.92-1981.*

dead key /ded ki:/ ***Khóa chết.*** *Thuật ngữ bị phản đối của nonescaping key.*

dead-letter file /ded 'leta(r) fail/ ***File các lá thư chết.*** *Một file chứa các thông báo thư tín không thể được gởi đến một file đích thích ứng nào đó.*

dea letter queue /ded 'leta(r) kju:/ ***Hàng đợi thư chết.*** *Trong ACF/TCAM, là một hàng đợi với các thông báo không thể được cài đặt trong một hàng đợi thích hợp cho một trạm hoặc một trình ứng dụng.*

dead lock /'dedlɒk/ ***Tắc nghẽn, sự bế tắc.*** *(1) Một trình trong đó có hai hay nhiều hoạt động của các thư mục không đồng bộ không có khả năng tiếp diễn do sự phụ thuộc lẫn nhau của chúng. (T). (2) Sự tranh chấp không giải quyết được đối với việc sử dụng một phương tiện. (3) Một điều kiện lỗi trong đó sự xử lý không thể tiếp tục bởi vì mỗi một trong hai phần tử của quá trình đang đợi một hoạt động hoặc một đáp ứng từ phần tử kia. (4) Một thế bế tắc xảy ra khi nhiều quá trình đang đợi sự cho phép của một phương tiện mà nó sẽ không thể cho phép bởi vì nó đang bị nắm giữ bởi một quá trình khác đang ở trong trạng thái đợi tương tự. (5) Xem thêm* ***starvation.***

deadly embrace /'dedli im'breis/ ***Thuật ngữ bị phản đối của deadlock. (A).***

dead position /ded pə'zijn/ ***Vị trí chết, Vị trí giới hạn.*** *Vị trí cuối cùng của một trường hiển thị Kanji 3270, nó kết thúc tại địa chỉ chẵn, có nghĩa là trường tiếp theo bắt đầu tại vị trí lẻ kế tiếp. Khi con chạy đang ở vị trí này, sự nhấn bất kỳ phím đồ họa nào cũng sẽ gây ra mộ điều kiện cấm nhập.*

dead zone /ded zəon/ ***Vùng chết.*** *Một vùng của bảng nhỏ không có một báo cáo nhập nào được lập ra từ đó. Một trạm cuối ảo có thể thiết lập các vùng chết riêng của nó. Đồng nghĩa với no-input zone.*

dead zone unit /ded zəon 'ju:nit/ ***Đơn vị vùng chết.*** *Một đơn vị chức năng mà các biến tương tự xuất của nó là không đổi trên một dãy đặc biệt các biến tương tự nhập vào.*

DEA input block /di: i: ei 'inpot blok/ ***Khối nhập DEA.*** *Một khối được nhập vào Bộ giải thuật Mã hóa dữ liệu DEA để mã hay giải mã. Khối nhập được đặt tên là (I1, I2,... I64) ở đây I1,I2,..., I64 biểu diễn các bit.*

deallocate /di:lləo'keit/ ***Ngưng phân bổ, ngưng cấp phát.*** *(1) Giải phóng một phương tiện quy định cho một nhiệm vụ. Tương phản với allocate. (2) Một động từ của giao tiếp chương trình ứng dụng (API) của một LU dùng để chấm dứt một cuộc đối thoại, bằng cách đó giải phóng kỳ tác vụ cho một cuộc đối thoại tương lai. Tương phản với allocate.*

deadllocation /di:lləo'keiʃn/ *Xem* ***memory deallocation.***

DEA output block /di: i: ei 'aotpot blok/ ***Khối xuất DEA.*** *Một khối là kết quả cuối cùng của thao tác mã hóa hay giải mã. Khối xuất được đặt tên (O1, O2,... O64), ở đây O1, O2,.., O64 biểu diễn các bit.*

DEB *Data extent block* ***Khối phạm vi dữ liệu.***

debit cart /'debit ka:d/ ***Thẻ ghi nợ.*** *Một thẻ nhận dạng có thể dùng để chuyển tiền từ tài khoản này sang tài khoản khác*

deblock /di:'blok/ ***Phân chia khối, tách khối.*** *Tách các phần tử của khối, ví dụ chọn các bản ghi từ một khối.*

deblocking /di:'blokiŋ/ ***Sự tách khối.*** *(1) Quá trình làm cho mỗi bản ghi logic của một khối có thể xử lý được. Tương phản với bloking. (2) Cũng xem* ***deconcentration.***

debossed character /di:'bost 'kærəktə(r)/ ***Ký tự deboss.*** *Một ký tự được khắc nhẹ vào bề mặt của phương tiện chẳng hạn như một thẻ tín dụng. Tương phản với embossed charater.*

debug /,di:'bʌg/ ***Gỡ rối.*** *(1) Tìm ra, định vị và loại bỏ các lỗi trong các chương trình máy tính. (T). (2) Tìm ra, chẩn đoán, loại bỏ lỗi trong các chương trình (T). (3) Đồng nghĩa với check out, trouble shoot.*

debugger /,di:'bʌgə(r)/ ***Chương trình gỡ rối.*** *Một hay nhiều chương trình dùng để tìm ra, theo dõi và loại bỏ các lỗi trong những chương trình máy tính hay trong các phần mềm khác.*

debugging /di:'bʌgiŋ/ ***Sự gỡ rối.*** *Hoạt động khám phá và hiệu chỉnh lỗi trong các phần mềm hay cấu hình hệ thống.*

debugging line /di:'bʌgiŋ lain/ ***Dòng gỡ rối.*** *(1) Trong COBOL, là một phát biểu COBOL chỉ thi hành khi mệnh đề WITH DEBUGGING MODE được chỉ rõ. Các dòng gỡ rối có thể giúp đỡ xác định nguyên nhân của môtt lỗi. (2) Trong COBOL là mọi dòng có chữ D trong vùng chỉ thị của dòng đó.*

debugging mode /di:'bʌgiŋ məod/ ***Chế độ gỡ rối.*** *Một chế độ trong đó một chương trình cung cấp đầu ra chi tiết về các hoạt động của nó để giúp đỡ người dùng trong việc phát hiện và điều chỉnh các lỗi trong bản thân chương trình đó hoặc trong cấu hình của chương trình hay hệ thống.*

Debugging Section /di:'bʌgiŋ 'sekʃn/ ***Phân đoạn gỡ rối.*** *(1) Trong COBOL là phân đoạn các khai báo nhận sự điều khiển khi một danh hiệu (indentifier) tên*

file, hay tên thủ tục được gặp nhau trong Procedure Devision. (2) Trong COBOL là một phân đoạn chức một phát biểu USE FOR DEBUGGING.

debug mode /di:'bʌg məʊd/ ***Chế độ gỡ rối.*** *(1) Trong bộ quản lý bộ nhớ phân cấp dành cho dữ liệu là một chế độ dùng bởi một thảo chương viên hệ thống trong khi đang thử xác định những thay đổi sẽ xảy ra trong việc xử lý khối bình thường mà không cần di chuyển các dữ liệu người dùng. (2) Một môi trường trong đó các chương trình có thể được kiểm tra.*

deca (da) /'dekə/ ***Mười (đơn vị đo).***

decaliter (dal) /deka'li:tə(r)/ *(1)* ***Mười lít.*** *(2)* ***2,64 galon.***

decameter (dam) /,deka'mi:tə(r)/ *(1)* ***Mười mét.*** *(2)* ***32,81 feet.***

decay constant /di'kei 'kɒnstənt/ ***Hằng số suy tàn.*** *Hằng số phân hủy. Trong TSO, là một hệ số trọng lượng dùng trong việc tính toán thời khoảng của lát cắt thời gian kế tiếp của một công việc dựa trên sự sử dụng các lát cắt thời gian trước đó của nó. Các lát cắt thời gian hiện thời có trọng lượng nặng hơn các lát cắt thời gian trước đó.*

deceleration time /,di:selə'reiʃn taim/ ***Thời gian giảm tốc.*** *Thời gian yêu cầu cần có để dừng một băng từ sau khi đọc hay ghi mẫu thông tin cuối cùng từ một bản ghi trên băng từ đó.*

deci /'desi/ ***Một phần mười.***

decibel (dB) /'desibel/ *(1) Một phần mười bel. (2) Một đơn vị biểu diễn tỉ số của hai mức công suất trên một thang đo logarit. (3) Một đơn vị để đo lường công suất tương đối số decibel là 10 lần logarit cơ số 10 của tỷ số của các mức công suất đo được; nếu các mức đo được là điện áp (qua điện trở giống nhau hoặc điện trở bằng nhau) thì số decibel là 20 lần logarit của tỷ số đó. Cũng xem* ***ciruit noise level, neper, power level.***

deciliter (dl) /'desili:tə(r)/ *(1)* ***Một phần mười lít.*** *(2)* ***0,21 pints.***

decimal /'desiml/ ***Thập phân.*** *(1) Được đặc trưng bởi một sự tuyển chọn, chọn lựa hay điều kiện mà nó có 10 giá trị hay trạng thái khác nhhau có thể có (I) (A). (2) (thuộc về) một hệ thống hay các số có cơ số 10. Các chữ số thập phân trải từ 0 đến 9. (3) Đồng nghĩa với denary. (4) Xem* ***binary codel, decimal notation.***

decimal alignment /'desiml ə'lainmənt/ ***Sự chỉnh thẳng hàng theo dấu thập phân*** *Xem* ***automatic decimal alignment.***

decimal arithmetic operation /'desiml ə'riθmətik ɒpə'reiʃn/ ***Phép toán số học thập phân.*** *Một kiểu phép toán số học, trong đó dữ liệu đưa vào và rời khỏi một hệ thống như là số thập phân khoanh vùng (zoned decimal) và được xử lý như số thập phân có đọng (packed decimal).*

decimal constant /'desiml 'kɒnstənt/ ***Hằng số thập phân.*** *Một số chứa mọi chữ số từ 0 đến 9.*

decimal digit /'desiml 'didʒit/ ***Chữ số thập phân.*** *Một chữ số được dùng trong hệ thống số thập phân ví dụ, các chữ số Ả rập từ 0 đến 9.*

decimal feature /'desiml 'fi:tʃə(r)/ ***Đặc trưng thập phân.*** *Trong hệ thống tính*

System/370 là một đặc trưng cho phép thực hiện phép toán số học thập phân bộ nhớ-bộ nhớ.

decimal fixed-point constant /'desɪml fɪkst pɔɪnt 'kɒnstənt/ ***Hằng số thập phân dấu phẩy tĩnh.*** *Một hằng số chứa một hay nhiều chữ số thập phân với một dấu phẩy thập phân tùy chọn.*

decimal fixed-point value /'desɪml fɪkst pɔɪnt 'vælju:/ ***Giá trị thập phân dấu phẩy tĩnh.*** *Một số thực bao gồm một dãy các chữ số thập phân với một vị trí dấu phẩy thập phân đã định. Tương phản với binary fixed-point value.*

decimal floating-point constant /'desɪml 'fləʊtɪŋ pɔɪnt 'kɒnstənt/ ***Hằng số thập phân dấu phẩy động.*** *Một giá trị tạo nên một số có nghĩa, bao gồm một hằng số thập phân dấu phẩy tĩnh và một lũy thừa có chứa chữ các E và đi sau nó là một hằng số nguyên có dấu tùy ý và không vượt quá 3 chữ số.*

decimal floating-point value /'desɪml 'fləʊtɪŋ pɔɪnt 'vælju:/ ***Giá trị thập phân dấu phẩy động.*** *Một giá trị gần đúng của một số thực, dưới dạng một số có nghĩa mà nó được xem như là một phân số thập phân và một số mũ được xem như là một số mũ nguyên có cơ số 10. Tương phản với binary floating-point value.*

decimal marker /'desɪml mɑ:kə(r)/ ***Bộ đánh dấu thập phân.*** *Một sự chỉ báo về vị trí của dấu chấm thập phân hay dấu phẩy thập phân trong một số (T).*

decimal mode /'desɪml məʊd/ *Xem* ***fixed decimal mode, floating decimal mode.*** *(A).*

decimal notation /'desɪml nəʊ'teɪʃn/ ***Ký hiệu thập phân - chú giải thập phân.*** *(1) Một ký hiệu dùng 10 ký tự khác nhau, thông thường là các chữ số thập phân; ví dụ chuỗi ký tự 196912312359 được phân tích để biểu diễn ngày và thời gian một phút trước khi bắt đầu năm 1970. Sự biểu diễn được dùng trong sự phân loại thập phân phổ dụng (UDC) (I) (A). (2) Tương phản với decimal numeration system.*

decimal numeral /'desɪml 'nju:mərəl/ ***Số thập phân.*** *Một số trong hệ thống số thập phân. (A).*

decimal numeration system /'desɪml nju:mə'reɪʃn sɪstəm/ ***Hệ thống số thập phân.*** *Hệ thống số có cơ số ổn định, dùng các chữ số thập phân và cơ số 10, trong đó trọng số nguyên nhỏ nhất là 1; ví dụ, trong hệ thống số này, số 576,2 biểu diễn số* $5 \times 10^2 + 7 \times 10^1 + 6 \times 10^0 + 2 \times 10^{-1}$ *(I) (A). Tương phản với decimal notation.*

decimal point /'desɪml pɔɪnt/ ***Dấu phẩy thập phân.*** *(1) Dấu phẩy cơ số trong hệ thống số thập phân. Dấu phẩy thập phân có thể được biểu diễn tùy theo các quy ước khác nhau bởi một dấu phẩy, bởi một dấu chấm câu, hay bởi một dấu chấm tại giữa chiều cao của các chữ số (I) (A). (2) Một ký hiệu đồ họa, thường là dấu chấm câu hoặc dấu phẩy, dùng để phân cách phần phân (số lẻ thập phân) của một số thập phân với phần nguyên của số đó. Đồng nghĩa với decimal symbol. (3) Xem* ***actual decimal point, assumed decimal point.***

decimal symbol /'desɪml 'sɪmbl/ ***Ký hiệu thập phân*** *Tương tự decimal point.*

decimal tabulation /ˈdesɪml ˌtæbjʊˈleɪʃn/ ***Sự lập bảng thập phân.*** *Trong xử lý từ, là sự canh chỉnh chiều dọc tự động của các ký tự hiệu thập phân, chẳng hạn các dấu phẩy hay các dấu chấm câu trong một danh sách các con số.*

decimal tabulator keys /ˈdesɪml tæbjʊˈleɪtə kiːz/ ***Các phím lập bảng thập phân.*** *Trên một máy đánh chữ, là một hàng 9 phím mà nhờ đó các điểm bắt đầu cho việc đánh máy các con số trong các cột được tự động định vị ngay trước bộ đánh dấu thập phân tùy theo chữ số đã được chọn.*

decimeter (dm) /ˈdesɪˌmiːtə(r)/ *(1) Một phần mười mét. (2) 3.94 inch.*

decipher /dɪˈsaɪfə(r)/ ***Giải mã.*** *(1) Chuyển đổi dữ liệu đã mã hóa để phục hồi dữ liệu nguyên thủy. (T). (2) Trong việc an toàn máy tính là chuyển đổi văn bản mã hóa thành văn bản thông thường bằng một hệ thống mật mã. (3) Chuyển dữ liệu đã mã hóa thành dữ liệu sạch. Tương phản với encipher. Đồng nghĩa với decrypt.*

decision /dɪˈsɪʒn/ *Xem* ***leading decision, trailling decision.***

decision content /dɪˈsɪʒn kənˈtent/ ***Nội dung quyết định.*** *Trong lý thuyết thông tin, là một đơn vị đo logarit của một số quyết định cần thiết để chọn một sự kiện đã cho trong một số vô hạn các sự kiện loại trừ lẫn nhau, trong ký hiệu toán học đơn vị đo này là H_0 = logn, trong đó n là số các sự kiện. Cơ số của logarit sẽ xác định đơn vị sử dụng. Nội dung quyết định độc lập với các xác suất xảy ra các sự kiện. Tuy nhiên trong một vài ứng dụng, người ta giả sử các xác suất này là bằng nhau (I) (A).*

decision instruction /dɪˈsɪʒn ɪnˈstrʌʃn/ *(1)* ***Thuật ngữ bị phản đối của discrimination instruction.*** *(2)* ***Tương tự branch instruction.***

decision support services (DSS) /dɪˈsɪʒn səˈpɔːt sɜːˈvɪsɪz/ ***Các dịch vụ hỗ trợ quyết định.*** *Các dịch vụ giúp đỡ con người tạo ra quyết định.*

Chú thích: *Các dịch vụ hỗ trợ quyết định có thể tận dụng các bảng tính, trí tuệ nhân tạo, đồ hoạ máy tính, và dữ liệu kết hợp trực tuyến.*

decision support system (DSS) /deˈsɪʒn səˈpɔːt ˈsɪstəm/ ***Hệ thống hỗ trợ quyết định.*** *Một hệ thống giúp đỡ con người trong việc tạo quyết định.*

Chú thích: *Hệ thống hỗ trợ quyết định có thể tận dụng các bảng tính, trí tuệ nhân tạo, đồ họa máy tính và dữ liệu. Kết hợp trực tuyến.*

decision table /deˈsɪʒn teɪbl/ ***Bảng quyết định.*** *(1) Một bảng các điều kiện được xem xét trong việc phân tích một bài toán cùng với các hành động của mỗi điều kiện (T). (2) Sự biểu diễn dạng ma trận hoặc dạng bảng biểu của một tập các điều kiện và các hành động tương ứng của chúng (A).*

deck /dek/ *Xem* ***Card deck.***

declaration /ˌdekləˈreɪʃn/ ***Sự khai báo, Sự định nghĩa.*** *(1) Trong các ngôn ngữ lập trình, là cơ cấu để thiết lập một đối tượng ngôn ngữ, một khai báo thông thường có kèm thêm một tên định danh và phân bổ các thuộc tính cho đối tượng ngôn ngữ liên quan. (2) Trong một ngôn ngữ lập trình, là một biểu thức có nghĩa*

mà nó ảnh hưởng đến sự thông dịch của các biểu thức khác trong ngôn ngữ đó. (A). Trong hệ điều hành AIX là một mô tả tạo ra một đối tượng đã định nghĩa có thể dùng cho một chức năng hay một khối. (5) Trong ngôn ngữ C, là một mô tả tạo một đối tượng hay một hàm số. (6) Xem ***explixit declaration implicit declaration type declaration.***

declarative /'deklərətiv/ ***Thuật ngữ bị phản đối của declaration.***

declarative knowledge /'deklərətiv 'nɔlidʒ/ ***Kiến thức về khai báo.*** *Sự biểu diễn các khẳng định và các sự thật về các đối tượng, các sự kiện và các hoàn cảnh. (T).*

declarative language /'deklərətiv 'laŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ khai báo.*** *Một ngôn ngữ lập trình dùng để diễn tả các khai báo. ví dụ một ngôn ngữ mô tả dữ liệu. (T).*

declaratives /'deklərətivz/ ***Bản tường thuật.*** *Trong COBOL, là một tập của một hay nhiều phân đoạn có mục đích đặc biệt, được viết lại đầu của proceduce division (phân đoạn thủ tục) phân đoạn đầu tiên có đặt từ khóa DECLARATIVEA ở trên đầu và phân đoạn cuối cùng được kết thúc bởi các từ khóa END DECLARATIVES.*

Chú thích: *Một bản tường thuật gồm có một tựa đề phân đoạn, theo sau bởi một câu hướng dẫn biên dịch USE theo sau là một tập gồm có 0,1 hoặc nhiều các đoạn liên kết.*

declarative sentence /'deklərətiv 'sentəns/ ***Câu khai báo.*** *Trong COBOL, là một phát biểu hướng dẫn biên dịch, nó chỉ rẽ khi nào một phân đoạn gỡ rối hay một thủ tục sai sót ngoại lệ được thi hành. Nó gồm có một phát biểu USE đơn lẻ, kết thúc bởi operator period.*

declarative statement /'deklərətiv 'steitmənt/ *Đồng nghĩa với declaration.*

declarator /'deklərəitə/ ***Lệnh khai báo.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một tên nhận biết và các biểu tượng tùy chọn mô tả kiểu dữ liệu. Xem* ***arroy declarator, function declarator.***

declare /di'klea(r)/ ***Khai báo.*** *Định nghĩa các ký hiệu biến đổi để sử dụng vào lúc preassembly.*

decode /,di:'kəud/ ***Giải mã.*** *(1) Chuyển đổi dữ liệu bằng cách đảo ngược hiệu qủa của vài sự mã hóa trước đó. (I) (A). (2) Dịch một mã. (3) Trong an toàn máy tính là chuyển đổi văn bản đã mã hóa thành văn bản thường bằng một hệ thống mà. (4) Tương phản với encode.*

decoder /,di:'kəudə(r)/ ***Bộ giải mã.*** *(1) Một đơn vị chức năng có một số các đường nhập sao cho mọi số nhập có thể mang các tín hiệu, và một số đường xuất sao cho tập hợp các tín hiệu nhập dùng như một mã để chỉ thị đường xuất nào sẽ mang tín hiệu. (T). (2) Một thiết bị có một số đường nhập mà mọi số của nó có thể mang tín hiệu; và có một số các đường xuất mà trong đó không nhiều hơn một đường có thể mang một tín hiệu. có tương quan một-một giữa các đầu ra và các tập hợp tín hiệu đầu vào. (I) (A). (3) Tương phản với encoder. (4) Xem* ***operation encoder.***

decollate /dei'kɔleit/ ***Xóc giấy.*** *Tách rời các lớp giấy xếp của một lớp nhiều*

phần hoặc một khay giấy. (A). Tương đồng với deleave.

decompaction /,di:kəm'pæʃn/ ***Sự giải và bung.*** *Trong Data Facility Hierarchical Storage Manager, là quá trình giải mã và mở rộng dữ liệu đã được nén lại trong khi di trú hay chép lưu dự phòng.*

decompression /,di:kəm'preʃn/ ***Sự mở nén.*** *Một chức năng bung dữ liệu trở lại chiều dài của nó trước khi nén. Xem thêm* ***compression****.*

deconcentration /,di:kɒnsn'treɪʃn/ ***Sự tách ra, sự giảm tập trung.*** *Quá trình trích các thông báo riêng lẻ từ dữ liệu đã gửi trong một dãy trruyền tải đơn. Tương phản với concentrator. Xem thêm* ***deblocking.***

deconcentrator /,di:kɒnsn'treɪtə(r)/ ***Bộ trích (dữ liệu).*** *Mọi thiết bị tách riêng các thông báo từ dữ liệu được gửi trong một dãy truyền đơn.*

decrement /'dekrɪmənt/ *(1)* ***Lượng bị giảm trong một biến.*** *(2)* ***Trong một vài máy tính là một phần đặc biệt của một từ lệnh.***

decrypt /di:'kraɪpt/ ***Giải mật mã.*** *(1) Trong an toàn máy tính, là giải mật mã hay giải mã. (2) Đồng nghĩa với decipher. (T).*

decryption /di:'kraɪpʃn/ ***Sự giải mật mã.*** *Trong an toàn máy tính, là sự biến đổi văn bản đã mã hóa hay văn bản mật mã thành văn bản bình thường.*

decurl /di:'kɜ:l/ ***Làm thẳng giấy.*** *Trong máy in, việc loại bỏ sự cong vẽnh, quăn giấy. Trong 3800 Printing Subsystem, thao tác này gắn liền với khay nhập giấy có sắp xếp, ở đó sự quăn giấy quá mức có thể gây rắc rối trong khi sắp xếp giấy.*

DEDB *Data entry database* ***Cơ sở dữ liệu của đầu vào dữ liệu.***

dedicate /'dedɪkeɪt/ ***Chuyên dùng.*** *Khi chạy AIX PC Simulator/6000, là sự gán một nguồn cho AIX PC Simulator/6000 sao cho nó không thể được dùng bởi AIX for RISC System/6000 hoặc các kỳ tác vụ PC Simulator khác. Tương phản với share.*

dedicated channel /'dedɪkeɪtɪd 'tʃænl/ ***Kênh chuyên dùng.*** *(1) Một kênh không được chuyển mạch. (2) Trong VM, một kênh được gắn với một máy ảo cho việc sử dụng nó duy nhất để chương trình điều khiển máy ảo có thể bỏ qua việc dịch các địa chỉ của những thiết bị ảo.*

dedicated circuit /'dedɪkeɪtɪd 'sɜ:kɪt/ ***Mạch chuyên biệt.*** *Một mạch không được chuyển đảo mạch.*

dedicated connection /'dedɪkeɪtɪd kə'nekʃn/ ***Sự nối kết chuyên biệt.*** *(1) Trong một ESCON Director, là sự nối kết giữa hai cổng, việc nối kết này không bị ảnh hưởng bởi thông tin được chứa trong các "khung" truyền tải. Sự nối kết này, ngăn cản việc liên lạc của hai cổng đó với mọi cổng khác, nó có thể được thiết lập hay gỡ bỏ chỉ khi có một kết qủa của các hoạt động thực hiện bởi một chương trình điều khiển chủ hoặc từ bản điều khiển ESCD. Cứ hai liên kết thì có một nối kết chuyên biệt xuất hiện như một liên kết tiếp theo. Tương phản với dymamic connection. (2) thuật ngữ không nên dùng thay cho non-switched connection.*

dedicated data set /'dedɪkeɪtɪd 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu chuyên biệt.*** *Trong OS/VS, một tập dữ liệu được gán cho một bộ khởi tạo, tập hợp đó được cấp phát không gian khi bộ khởi tạo bắt đầu hoạt động. Mỗi bước công việc đang chạy dưới bộ khởi tạo có thể dùng tập dữ liệu chuyên biệt như một tập dữ liệu tạm thời.*

dedicated device /'dedɪkeɪtɪd dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị chuyên dùng.*** *Là thiết bị không thể phân chia cho nhiều người dùng.*

dedicated line /'dedɪkeɪtɪd laɪn/ *Thuật ngữ không nên dùng thay cho non-switched line.*

dedicated node /'dedɪkeɪtɪd nəʊd/ ***Nút chuyên dùng.*** *Một nút OS/2 office dành cho việc xử lý thư tín. Chỉ một người dùng được ghi tên vào nút này là người quản trị.*

dedicated service tools (DST) /'dedɪkeɪtɪd 'sɜ:vɪs tu:lz/ ***Công cụ phục vụ chuyên biệt.*** *Một phần của chức năng phục vụ được dùng để phục vụ hệ thống, khi hệ điều hành không làm việc.*

dedication /,dedɪ'keɪʃn/ ***Sự chuyên biệt hơn.*** *Nói đến việc gán một nguồn hệ thống, ví dụ, một thiết bị xuất/nhập, một chương trình, hay một hệ thống đầy đủ chỉ cho một trình ứng dụng hay một mục đích.*

de-edit /,dɪ'edɪt/ ***Sự bỏ đoạn thảo.*** *Trong COBOL, là sự loại bỏ logic tất cả các ký tự đang soạn thảo từ một mục dữ liệu số đã soạn thảo, để xác định trị số không soạn thảo được của mục dữ liệu nào.*

defualt /dɪ'fɔ:lt/ ***Mặc nhiên, mặc định.*** *(1) (Thuộc về) một thuộc tính, một điều kiện, một giá trị hay một tùy chọn được thừa nhận là đúng trong khi chưa có gì được tường minh. (I). (2) Cũng xem* ***default value.***

default accelerator /dɪ'fɔ:lt ək'seləreɪtə(r)/ *Xem* ***accelerator.***

default button labels /dɪ'fɔ:lt 'bʌtn 'leɪblz/ ***Các nhãn nút nhấn mặc định.*** *Trong các chương trình AIX windows, là các bộ phận hay các công cụ có nhãn Xm, được dùng khi không có nhãn, nút nhấn nào được chỉ định rõ.*

default choice /dɪ'fɔ:lt 'tʃɔɪs/ ***Chọn lựa mặc nhiên (mặc định).*** *Trong SAA Basic Common User Access (Truy cập người dùng phổ dụng cơ bản) là một chọn lựa đã tuyển sẵn mà một ứng dụng cung cấp cho sự xuất hiện ban đầu của một nhóm các chọn lựa. Xem thêm* ***default value.***

default clause /dɪ'fɔ:lt klɔ:z/ ***Mệnh đề mặc định.*** *Trong một phát biểu chuyển mạch biên dịch của ngôn ngữ XLC, là một từ khóa mặc định có một dấu hai chấm (:) và một hoặc nhiều phát biểu XLC đi sau khi các điều kiện của các specified case labels trong phát biểu chuyển mạch không có hiệu lực thì mệnh đề mặc định được chọn*

default code point /dɪ'fɔ:lt kəʊd pɔɪnt/ ***Dấu chấm mã mặc định.*** *Trong việc báo động, là một dấu chấm mã 2 byte. Trong đó byte thứ nhất là dấu hiệu của văn bản cung cấp một mô tả cấp cao của một điều kiện. Byte thứ hai là 0.*

Xem ***replacement code point.***

default delivery /dɪ'fɔ:lt dɪ'lɪvərɪ/ ***Sự phân phối mặc định.*** *Phương pháp phân phối các thông báo tới một hàng đợi thông báo trong đó các thông báo được đặt vào hàng đợi không cần phải ngưng công việc, và trả lời mặc nhiên được gởi cho mọi thông báo có yêu cầu một trả lời.*

default department number /dɪ'fɔ:lt dɪ'pɑ:tmənt 'nʌmbə(r)/ ***Số hiệu gian hàng mặc định.*** *Trong PSS, là một số hiệu gian hàng được nhập vào một cách tự động trong các giao dịch buôn bán lẻ nào đó, khi thao tác viên không nhập một số liệu gian hàng.*

default device /dɪ'fɔ:lt dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị mặc định.*** *Trong hệ điều hành AIX, là thiết bị kèm theo một máy tính, chẳng hạn một máy in hay một ổ đĩa, nó được sử dụng khi không có thiết bị nào được chỉ định bởi thao tác viên.*

default directory /dɪ'fɔ:lt dɪ'rektərɪ/ ***Thư mục mặc định.*** *Trong hệ điều hành AIX, là tên thư mục được cung cấp bởi hệ điều hành nếu không có thư mục nào được chỉ định.*

default drive /dɪ'fɔ:lt draɪv/ ***Bộ điều khiển thiết bị mặc định.*** *Tên của bộ điều khiển cung cấp bởi hệ điều hành nếu không có bộ nào được chỉ định. Đồng nghĩa với current drive.*

default file /dɪ'fɔ:lt faɪl/ ***File mặc định.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một dữ liệu trong đó các giá trị mặc nhiên phương tiện được lưu trữ dưới dạng ASCII để cho phép gán các giá trị phương tiện trong thời gian chạy mà không cần viết lại hoặc dịch lại mã nguồn.*

default file artributes /dɪ'fɔ:lt faɪl 'ætrɪbju:ts/ ***Các thuộc tính file mặc nhiên.*** *Trong CMS, là các tên của kiểu tập tin dự trữ nào đó, nó làm cho bộ soạn thảo CMS thừa nhận các giá trị nhất định về chiều dài bản ghi, các sắp đặt tab, thiết lập chữ hoa, chữ thường, sự đánh số dãy bản ghi, chế độ kiểm tra, kiểu bản ghi, kiểu bản ghi chiều dài thay đổi hay cố định, cột canh chặt bỏ, và các đặc tính bản ghi có liên quan khác.*

default focal point /dɪ'fɔ:lt fəʊkl pɔɪnt/ ***Điểm (mục tiêu) mặc định.*** *Điểm mốc mặc định. Một nút mạng nhận các báo động từ các nút không có các điểm (mục) tiêu. Tương phản với primary focal point.*

default form /dɪ'fɔ:lt fɔ:m/ ***Dạng mặc định.*** *Trong hệ điều hành OS/400, là một đối tượng tạm thời chứa sự mô tả định dạng một báo cáo được in hay được hiển thị mô tả này được xây dựng không có dự chỉ định tường minh một dạng được áp dụng tương phản với nó.*

default format /dɪ'fɔ:lt 'fɔ:mæt/ ***Định dạng mặc định.*** *Một định dạng có sẵn được tự động thực hiện trừ khi người sử dụng chỉ định định dạng khác. Đồng nghĩa với basic format.*

default group /dɪ'fɔ:lt gru:p/ ***Nhóm mặc định.*** *(1) Một nhóm liên kết với một người dùng khi một tên nhóm không được chỉ định trên dòng lệnh TSO LOGON hoặc trên phát biểu lô JOB. (2) Trong RACF là nhóm được chỉ định trong một bản tiểu sử người dùng, nó là nhóm nối kết mặc định hiện thời.*

D

default initialization /dɪ'fɔ:lt ,ɪnɪʃɪ'zeɪʃn/ ***Giá trị khởi động mặc định.*** *Trong hệ điều hành AIX, là giá trị ban đầu gán cho một đối tượng dữ liệu bởi bộ biên dịch ,nếu không có giá trị ban đầu nào được thảo chương viên chỉ định. Trong bộ biên dịch XLC, là các biến tĩnh hay các biến ngoài nhận một giá trị khởi đầu là 0, trong khi giá trị khởi động mặc định cho các biến tự động và các biến thanh ghi không được định nghĩa. Xem thêm* ***default value.***

default label /dɪ'fɔ:lt 'leɪbl/ *Xem* ***label.***

default literal /dɪ'fɔ:lt 'lɪtərəl/ ***Số mặc định, trực kiện mặc định.*** *Trong các dịch vụ định dạng thông báo (MFS) của IMS/VS là một trường trực kiện mà MFS chèn vào đó một thông báo đầu vào khi không có dữ liệu nào cho trường này nhận được từ trạm cuối. Xem thêm* ***explicit literal, system literal.***

default mass storage volume group /dɪ'fɔ:lt mæs 'stɔ:rɪdʒ 'vɔ:lju:m gru:p/ ***Nhóm dung lượng bộ nhớ phụ mặc định.*** *Trong MSS là sưu tập các dung lượng bộ nhớ phu, nó thuộc về một nhóm dung lượng bộ nhớ phụ được định nghĩa bởi chương trình Mass Storage System Communicator. Tên của nhóm luôn luôn là SYSGROUPE.*

default network message queue /dɪ'fɔ:lt 'netwɜ:k 'mesɪdʒ kju:/ ***Hàng đợi thông báo mạng mặc nhiên.*** *Trong hệ điều hành OS/400 là một hàng đợi thông báo mà các thông báo tiếp có liên quan đến hoạt động của mạng được gởi đến đó, khi hoặc là bản tiểu sử người dùng không có một hàng đợi thông báo định nghĩa hoặc là hàng đợi thông điệp đã có tên trong bản tiểu sử người dùng không thể sử dụng được.*

default network output queue /dɪ'fɔ:lt 'netwɜ:k 'aʊtpʊt kju:/ ***Hàng đợi trong kết xuất mạng mặc nhiên.*** *Trong hệ điều hành OS/400 là một hàng đợi kết xuất mà các tập tin spooled được gởi đến khi hoặc là người dùng không có một hàng đợi kết xuất đã chỉ định hay tên của hàng đợi kết xuất trong bản tiểu sử người dùng không thể sử dụng được.*

default option /dɪ'fɔ:lt 'ɒpʃn/ ***Tùy chọn mặc định.*** *Một lựa chọn ngầm hiểu là đúng khi không có lựa chọn nào được tuyên bố. (A).*

default printer /dɪ'fɔ:lt 'prɪntə/ ***Máy in ngầm định.*** *Một máy in chấp nhận tất cả kết xuất từ một trạm hiển thị đã gán cho máy in đó, trừ phi một máy in khác được chỉ định.*

default program /dɪ'fɔ:lt 'prəʊgræm/ ***Chương trình mặc định.*** *Một chương trình do người dùng chỉ định, được thừa nhận khi có chương trình nào khác được đặt tên một cách xác định trên một lệnh gỡ rối hay trên một chương trình đặc biệt dành cho việc xử lý các thông báo lỗi.*

default prompt /dɪ'fɔ:lt prɒmpt/ *Trong system/36 là một tên trường từ một bản đặc tả -D, dùng để nhắc nhở nội dung của trường.*

default record /dɪ'fɔ:lt 'rekɔ:d/ ***Bản ghi mặc định.*** *Một bản ghi chứa toàn bộ các giá trị mặc định.*

default reply /dɪ'fɔ:lt 'rɪplaɪ/ ***Trả lời mặc định.*** *Một trả lời do hệ thống quy định gởi tới một chất vấn hay một thông báo,*

được dùng khi hàng đợi thông báo, mà thông báo đó đi tới ở chế độ phân phối mặc định.

default routing entrty /di'fɔ:lt 'raʊtɪŋ 'entri/ ***Đầu vào đường tuyến mặc định.*** *Trong SNADS là đầu vào bảng chỉ đường truyền chỉ định đường dẫn sẽ được dùng khi bảng đó không chứa một đầu vào đường truyền.*

default screen size /di'fɔ:lt 'skri:n saɪz/ ***Kích cỡ màn hình mặc định.*** *Trong hệ thống hiển thị thông tin 3270 là vùng hiển thị khả dụng khi thiết bị hiển thị đang ở trong trạng thái phân chia ngầm hiểu và kích cỡ màn hình xen kẽ không hoạt động.*

defaults file /di'fɔ:lts faɪl/ *Xem* ***defualt files.***

default SSCP list /di'fɔ:lt es es si: pi: list/ ***Danh sách SSCP mặc định.*** *Một danh sách các điểm điều khiển dịch vụ hệ thống (SSCPs), hoặc ở trong một mạng VTAM hoặc ở mạng khác. nó có thể dùng khi không có nguồn miền giao định sẵn nào hoặc khi không có chức năng dịch tên nào được cung cấp, nhằm cụ thể hóa một trình quản lý nguồn miền giao dịch của một đơn vị logic. Danh sách này được lập thành file như một phần của một bảng SSCP kế cận trong thư viện các định nghĩa của VTAM.*

defaultSSCP selection /di'fɔ:lt es es si: pi: si'lekʃn/ ***Sự tuyển chọn SSCP mặc định.*** *Một chức năng VTA để tuyển chọn mộ tập gồm một hay nhiều điểm dịch vụ hệ thống (SSCPs) mà một yêu cầu kỹ tác vụ có thể được gởi đi khi không có một nguồn miền giao đã định trước hay khi không có chức năng dịch tên nào được cung cấp, cụ thể hoá một trình quản lý nguồn miền giao (CDRM) của một đơn vị logic. Xem thêm* ***default SSCP list.***

default system control area (DSCA) /di'fɔ:lt 'sɪstəm kən'trəʊl 'eərɪə/ ***Vùng điều khiển hệ thống mặc định.*** *Trong IMS/VS là một phần của khối định dạng kết xuất thiết bị mà khi hiện diện sẽ làm cho các chức năng trạm cuối đặt biệt được thực hiện nếu trạm đích có các đặc trưng cần có. Xem thêm* ***system control area.***

default user name /di'fɔ:lt 'ju:zə(r) neɪm/ ***Tên người dùng mặc định.*** *Trong System/38 là một tên cung cấp bởi phương tiện chương trình điều khiển (CDF) cho việc định danh người dùng đối với sự cài đặt không đòi hỏi tách rời các định danh người dùng.*

default value /di'fɔ:lt 'vælju:/ ***Giá trị mặc định.*** *Một giá trị được thừa nhận khi không có giá trị nào được chỉ định. Đồng nghĩa với assumed value.*

defect /'di:fekt/ ***Khuyết điểm, khuyết tật.*** *Mọi thất bại khi đáp ứng các yêu cầu của khách hàng (các mong đợi).*

defect elimination /'di:fekt ɪ,lɪmɪ'neɪʃn/ ***Sự loại bỏ khuyết điểm.*** *Một trong 5 khóa khởi động Market drive Quality của IBM, mục tiêu của nó là nhận dạng và ngăn cản các khuyết điểm.*

Defense Advanced Research Projects Agency (DARPA) /di'fens əd'vɑ:nsd ri'sɜ:tʃ prə'dʒekts 'eɪdʒənsɪ/ ***Cơ quan nghiên cứu cao cấp các dự án quốc phòng.*** *Cơ quan của Bộ Quốc Phòng*

Mỹ có trách nhiệm tạo ra ARPANET một mạng TCP/IP rộng lớn.

Defense Data Network (DDN) /dɪ`fens `detə `netwɜ:k di: di: en/ ***Mạng dữ liệu quốc phòng.*** *Các mạng và các nghi thức MILNET, ARPANET, và TCP/IP.*

deference /`defərəns/ ***Sự trì hoãn.*** *(1) Một quá trình làm cho một trạm dữ liệu trì hoãn sự truyền tải của nó khi phương tiện vận tải bị bận, để tránh sự va chạm với sự truyền tải đang ở trên đường truyền. (2) Xem thêm* ***carrier sense multiple access with collision avoidance (CSMA/CA) network.***

deferred addressing /dɪ`fɜ:(r)d ə`dresɪŋ/ ***Sự đánh địa chỉ gián tiếp.*** *M ô t phương pháp đánh địa chỉ trong đó: một địa chỉ gián tiếp được thay thế bởi một địa chỉ khác, truy nhập tới nó, trong một số lần đã định trước hoặc cho tới khi quá trình được kết thúc bởi một chỉ thị. (I) (A).*

deferred entry /dɪ`fɜ:(r)d `entrɪ/ ***Đầu vào gián tiếp.*** *Đầu vào ngoại tuyến. Một đầu vào trong một thường trình con, xảy ra như kết quả của một sự thoát ra gián tiếp khỏi chương trình đã chuyển điều khiển cho nó.*

deferred exit /dɪ`fɜ:(r)d `eksɪt/ ***Thoát ra gián tiếp (ngoại tuyến).*** *Sự chuyển điều khiển tới một thường trình con vào một thời điểm xác định bởi một biến cố di bộ thay vì vào một thời điểm có thể dự đoán.*

deferred I/O /dɪ`fɜ:(r)d/ ***Nhập / xuất trì hoãn.*** *Trong DPCX, là sự hoãn lại tự động của các thao tác nhập / xuất riêng lẻ trong thời gian xử lý từng trường một (field - by field) cho tới khi một tập hợp các thao tác nhập / xuất khác nhau có thể thực hiện cùng với nhau; hoặc cho tới khi một thao tác nhập / xuất phải được thực hiện để hoàn thành sự thi hành của một lệnh.*

deferred maintenance /dɪ`fɜ:(r)d `meɪntənəns/ ***Sự bảo trì gián tiếp.*** *Sự bảo trì được dành đặc biệt để loại bỏ một lỗi đang tồn tại, nó không ngăn cản sự vận hành liên tục của thiết bị hay của một chương trình máy tính. (A).*

deferred maintenance time /dɪ`fɜ:rd `meɪntənəns taɪm/ ***Thời gian bảo trì gián tiếp.*** *Thời gian thường là không được lập thời biểu trước, dùng để thực hiện sự bảo trì gián tiếp. (A).*

deferred restart /dɪ`fɜ:rd rɪ`stɑ:t/ ***Khởi động lại trì hoãn (ngoại tuyến).*** *Một sự khởi động lại thực hiện bởi một hệ thống trên sự đệ trình (trình bày) lại một công việc bởi thảo chương viên. Thao tác viên đưa tập khởi động vào lại hệ thống con qua một thiết bị đọc dữ liệu nhập của hệ thống. Tương phản với automatic restart.*

deferred-shape array /dɪ`fɜ:rdʃeɪp ə`reɪ/ ***Mảng giáp tiếp.*** *Trong FORTRAN, là một mảng cấp phát bằng hay một mảng bí danh.*

deferred update /dɪ`fɜ:rd `ʌpdeɪt/ ***Cập nhật trì hoãn (ngoại tuyến).*** *Trong IMS/VS là khả năng Fast Path (đường dẫn nhanh) nó giữ những cập nhật của cơ sở dữ liệu trong vùng đệm bộ nhớ chính cho tới khi một điểm đồng bộ hoá được đạt đến. Điểm đồng bộ hoá xử lý các bảng viết thời biểu VSAM, và các thông báo đáp ứng tới các trạm cuối sau*

khi ghi nhật ký các dữ liệu đã thay đổi.

defer status /di'fə:r 'steitəs/ ***Trạng thái (tình trạng) trì hoãn.*** *Một điều kiện chỉ định các kết xuất in đồng thời (spooked output) có thể bắt đầu in hay không, trước khi một công việc kết thúc.*

definable /di'fainəbl/ ***Biến có thể định nghĩa được.*** *Trong FORTRAN là một biến mà giá trị của nó có thể thay đổi như một tổng thể. Các hằng số, các mảng cấp phát bằng không được cấp phát (bộ nhớ) các bảng bí danh many-to-one, và các bí danh mà một phát biểu IDENTIFY không thi hành với chúng được, đó là các ví dụ về các đối tượng dữ liệu không định nghĩa mà được. Các phân đoạn mảng many to one vector valued là các ví dụ về các tiểu đối tượng dữ liệu không định nghĩa được*

define /di'fain/ ***Định nghĩa.*** *(1) Trong hệ điều hành AIX, là tạo ra một đầu vào trong Customized Device Database và thiết lập thiết bị me và các vị trí nối. (2) Trong DPPX, là tạo ra mộtt nghi thức cho một phương tiện với lệnh DEFINE.*

defined assignment statement /di'faind ə'sainmənt 'steitmənt/ ***Phát biểu gán định nghĩa.*** *Trong FORTRAN là một phát biểu gán không phải ở bên trong (gán thực chất) và được định nghĩa bởi một thường trình con của chương trình con mà sự giao tiếp của nó là hiển nhiên.*

defined operation /di'faind ,ɔpə'reiʃn/ ***Phép toán định nghĩa.*** *Trong FORTRAN, là một phép toán không phải là phép toán thực chất, được định nghĩa bởi một chương trình con tạo hàm số mà sự giao tiếp của nó là hiển nhiên.*

define method /di'fain meθəd/ ***Phương pháp định nghĩa.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một phương pháp dùng để tạo ra mọt vi dụ thiết bị trong cơ sở dữ liệu customized. Nó làm cho một thiết bị từ trạng thái không tồn tại hay không định nghĩa thành trạng thái được định nghĩa.*

define statement /di'fain 'steitmənt/ ***Phát biểu định nghĩa.*** *Một phát biểu của bộ tiểu xử lý làm cho bộ tiểu xử lý thay thế một tên định danh hay một lời gọi vĩ lệnh bởi mã xác định.*

definite response (DR) /di'fain ri'spɔns/ ***Đáp ứng xác định.*** *Trong SNA, là một nghi thức được yêu cầu trong trường dạng đáp ứng - yêu cầu của tựa để yêu cầu, nó hướng dẫn bộ tiếp nhận yêu cầu gởi trả đáp ứng một cách không điều kiện, hoặc dương hoặc âm tới dây chuyền yêu cầu. Tương phản với exception response, no response.*

definition /,defi'niʃn/ ***Định nghĩa, Sự rõ nét.*** *(1) Trong máy sao chụp tài liệu, là một sự đánh giá chất lượng về sự rõ ràng của bản sao. (T). (2) Độ chi tiết hay độ nét của một hinhh ảnh tivi. (3) Xem* ***data definition macrodefinition****. (4) Xem thêm* ***resolution.***

definition of a data object /,defi'niʃn əf ə 'deitə 'ɔbdʒikt/ ***Sự định nghĩa một đối tượng dữ liệu.*** *Trong FORTRAN, là sự gán một giá trị hợp lệ cho một biến hợp lệ trong thời gian thi hành chương trình. Dưới những hoàn cảnh khác nào đó biến này hết có giá trị hợp lệ và trở thành biến không được định nghĩa.*

definition of a procedure or type /,defɪ'nɪʃn əv ə prə'si:dʒə(r) ɔ: taɪp/ ***Sự định nghĩa một thủ tục hay một kiểu.*** *Trong FORTRAN, là định nghĩa của một thủ tục bởi một chương trình con, hoặc định nghĩa của một kiểu phát minh (derived) bởi một dãy các phát biểu bắt đầu với một phát biểu TYPE và kết thúc với một phát biểu END TYPE.*

definition statement /,defɪ'nɪʃn 'steɪtmənt/ ***Phát biểu định nghĩa.*** *(1) Trong VTAM, là phát biểu mô tả một phần tử của mạng. (2) Trong NCP, là một kiểu lệnh định nghĩa một phương tiện cho NCP. Cũng xem* ***macroinstruction.***

definition statement identifier /,defɪ'nɪʃn 'steɪtmənt aɪ'dentɪfaɪə(r)/ ***Tên định danh phát biểu định nghĩa.*** *Một chuỗi ký tự xác định dùng để định danh mục đích của một phát biểu định nghĩa.*

degradation factor /,degrə'deɪʃn 'fæktə(r)/ ***Hệ số suy biến.*** *Một đại lượng đo lường tổn thất trong việc thực hiện nó là kết quả từ việc cấu hình lại một hệ thống xử lý dữ liệu, ví dụ một sự chậm lại trong thời gian chạy do sự giảm bớt số lượng các đơn vị xử lý.*

degree /dɪ'gri:/ ***Cấp độ.*** *Trong NETDA/2, là số tối đa các gắn nối (attachment) (chẳng hạn các liên kết, các kết nối Ethenet hay các kết nối mạng token-ring) mà một nút có thể có. Ví dụ, nếu một nút có thể có 6 kết nối thì nó có cấp 6.*

deka (da) /'dekə/ *Xem* ***deca.***

dekaliter (dal) /'dekə'li:tə/ *Xem* ***decaliter.***

dekameter (dam) /dekə'mi:tə(r)/ *Xem* ***decameter.***

DEL /del/ *Delete character* ***Ký tự xóa (A).***

delay /dɪ'leɪ/ ***Delay trễ, độ trễ.*** *Tổng số thời gian bị trễ của một biến cố (sự kiện).*

delay characteristics /dɪ'leɪ ,kærəktə'rɪstɪks/ ***Đặc trưng trễ.*** *Thời gian trung bình thực hiện các thao tác chẳng hạn thiết lập cuộc gọi, xóa cuộc gọi, và truyền dữ liệu trên một mạng chuyển mạch gói tin.*

delay compensation /dɪ'leɪ ,kɒmpen'seɪʃn/ ***Sự bù trễ.*** *Trong CCP là sự sắp xếp đáp ứng làm cho bộ điều khiển mạng IBM 3710 trả lời cho một trạm tiếp nhận.*

delay distortion /dɪ'leɪ dɪ'stɔ:ʃn/ *Xem* ***distortion.***

delayed maintenance /dɪ'leɪd 'meɪntənəns/ ***Sự bảo trì bị trễ.*** *Trong hệ điều hành OS/400, là một phương pháp ghi nhật ký các thay đổi tới một đường truy cập các file cơ sở dữ liệu, và áp dụng các thay đổi này vào lần kế tiếp khi file được mở thay vì phải xây dựng hoàn toàn lại đường truy cập hay phải bảo trì nó lại ngay lập tức. Tương phản với rebuild maintenance, immediate maintenance.*

delayed port /dɪ'leɪd pɔ:t/ ***Cổng bị trễ.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một cổng được cho quyền như một cổng chia xẻ (shared) ngoại trừ login herald không được hiển thị cho tới khi nào người dùng gõ vào một hay nhiều ký tự (thông thường là ký tự quay về đầu dòng). Một cổng được nối trực tiếp tới một hệ thống*

ở xa hay một modem thông minh thông thường được cho phép như một cổng bị trễ

delayed-request mode /di`leid ri`kwest moud/ ***Chế độ yêu cầu trễ.*** *Trong SNA, là một chế độ vận hành trong đó người gởi có thể tiếp tục gởi các đơn vị yêu cầu trên một luồng bình thường sau khi gởi một chuỗi yêu cầu đáp ứng xác định trên luồng đó phải đợi để nhận đáp ứng tới chuỗi đó. Xem thêm* ***delayed response mode.*** *Tương phản với immediate-reguest mode.*

delayed response /di`leid ri`spons/ ***Đáp ứng trễ.*** *Trong MSS, là một chỉ thị từ việc điều khiển bộ nhớ lớn rằng một thao tác nhập/xuất điều khiển bộ nhớ lớn đa được làm xong.*

delayed-response mode /di`leid ri`spons moud/ ***Chế độ đáp ứng (bị) trễ.*** *Trong SNA, là một chế độ vận hành trong đó người nhận các đơn vị yêu cầu có thể gởi trả các đáp ứng tới người gởi trong một dãy khác với dãy mà trong đó các đơn vị yêu cầu tương ứng đã được gởi đi. Một ngoại lệ là đáp ứng tới một yêu cầu CHASE, nó được gởi trả chỉ sau khi tất cả các đáp ứng yêu cầu đã gởi trước khi yêu cầu CHASE đó được gởi trả về. Tương phản với immediate-response mode.*

delay element /di`lei `elimənt/ ***Phần tử trễ.*** *Một thiết bị mà sau một khoảng thời gian đã định nó cho tín hiệu kết xuất về thực chất giống như một tín hiệu nhập trước đó. (I) (A).*

delay line /di`lei lain/ ***Đường (dẫn) trễ.*** *(1) Một đường dẫn hay một mạng được thiết kế để đưa một độ trễ mong muốn vào sự truyền tải một tín hiệu. (I) (A). (2) Một phần tử logic tuần tự với một kênh nhập và trong đó một trạng thái kênh xuất vào mọi lúc T giống như trạng thái kênh nhập vào lúc T-N, ở đây N là khoảng thời gian không đổi với một kênh xuất đã cho. Ví dụ, một phần tử trong đó dãy nhập trải qua một độ trễ N đơn vị thời gian (A). (3) Xem* ***acoustic delay line, electromagnetic delay line, magnetic delay line.***

delay line storage /di`lei lain `stɔ:ridʒ/ ***Bộ nhớ đường trễ.*** *Một thiết bị bộ nhớ có dùng các đường trễ.*

delay maintenance /di`lei `meintənəns/ ***Sự bảo trì trễ.*** *Trong System/38, là một phương pháp bảo trì các đường truy cập bằng bàn phím cho các file cơ sở dữ liệu. Phương pháp này không cập nhật một đường truy cập khi file bị đóng lại nhưng nó vẫn gửi lại các cập nhật trong một dạng bị trễ để chúng có thể được áp dụng một cách nhanh chóng tại lần mở file kế tiếp, trách việc xây dựng lại hoàn toàn. Tương phản với immediate maintenance, rebuild maintenance.*

delay programming /di`lei `prougræmiŋ/ *Xem* ***minimum delay programming.***

delay unit /di`lei `ju:nit/ ***Thiết bị trễ.*** *Một thiết bị mà sau một khoảng thời gian đã định cho một tín hiệu về thực chất giống như một tín hiệu nhập được đưa vào trước đó. (I) (A).*

deleave /di`li:v/ *Tương tự* ***decollate.***

delegate /`deligət/ ***Người đại diện, người được ủy quyền.*** *Một người dùng được ủy quyền làm việc với một người dùng khác.*

delegation /deli'geiʃn/ ***Sự ủy quyền.*** *Trong RACF là hành động cho các người dùng khác hay các nhóm khác quyền thực hiện các thao tác của RACF.*

delete /di'li:t/ ***Xóa bỏ.*** *(1) Bỏ tất cả hay một phần của một văn bản đã nhập vào trước đó. (T). (2) Trong sự sử dụng SAA, là xoá bỏ cái gì đó là đóng lại không gian mà nó chiếm; ví dụ, xóa ký tự tại vị trí. Tương phản với erase. (3) Xoa bỏ một đối tượng hay một đơn vị dữ liệu, chẳng hạn một ký tự, một trường, hay một bản ghi.*

Delete (Del) /di'li:t/ *Một phím mà người dùng nhấn để xóa các ký tự tại vị trí curson hiện thời. Tương phản với Back-space.*

Delete /di'li:t/ ***Trong công cụ truy cập.*** *Người dùng chung củ SAA, là một chọn lựa dùng để xóa bỏ một đối tượng đã chọn và nén lại không gian nó chiếm. Tương phản với clear.*

delete authority /di'li:t ɔ:'θɔriti/ ***Sự ủy quyền xóa.*** *Trong hệ điều hành OS/400 là sự ủy quyền dữ liệu cho phép người dùng xóa bỏ các đầu vào từ một đối tượng; ví dụ xóa các thông báo từ một hàng đợi thông báo hoặc xóa các bản ghi từ một file. Tương phản với add authority. Xem thêm* ***read authority, update authority.***

delete-capable file /di'li:t 'keipəbl fail/ ***File có khả năng xóa.*** *Một file mà từ đó các bản ghi có thể được xóa một cách logic mà không cần nén file.*

delete character (DEL) /di'li:t 'kæriktə(r)/ ***Ký tự xóa.*** *(1) Một ký tự điều khiển dùng chủ yếu để tẩy xóa một ký tự sai hoặc không mong muốn. Trên bảng từ đục lỗ ký tự này gồm có một lỗ mã hoa, trong mỗi vị trí đục lỗ. (I) (A). (2) Một ký tự để định danh một bản ghi bị xóa khỏi một file.*

deleted record /di'li:t 'rekɔ:d/ ***Bản ghi đã bị xóa.*** *Một bản ghi vừa được khởi tạo hay vừa bị xóa đi để nó không đủ tư cách để truy cập. Một bản ghi bị xóa chứa một chỗ trong một thành viên file vật lý và có thể được thay thế bằng một bản ghi dữ liệu bởi một thao tác cập nhật.*

delete key /di'li:t ki:/ ***Khóa xóa.*** *Trong xử lý từ là một điều khiển cho phép xóa văn bản đã được ghi lại trên phương tiện thu ghi hoặc trong bộ nhớ. (T) (A).*

delete-mode indicator (DL) /di'li:t moud 'indikeitə(r)/ ***Bộ chỉ thị chế độ xóa.*** *Một bộ chỉ thị báo hiệu rằng bản ghi tập tin chuyển tác, tuyển chọn bởi thao tác viên để duyệt lại, được xóa đi một cách logic khi chu trình xử lý kết thúc.*

delete rights /di'li:t raits/ ***Quyền xóa.*** *Quyền để xóa một đầu vào khỏi một đối tượng hay để xóa bản thân đối tượng. Tương phản với add rights, read rights, update rights.*

deletion /di'li:ʃn/ ***Sự xóa bỏ.*** *(1) Sự xóa bỏ dữ liệu khỏi bộ nhớ. (2) Trong một ngôn ngữ lược đồ khái niệm, là sự xóa bỏ một câu đã được chèn vào trước đó khỏi cơ sở thông tin hay khỏi lược đồ khái niệm.*

deletion record /di'li:ʃn 'rekɔ:d/ ***Bản ghi (để) xóa.*** *Một bản ghi mới để thay thế hoặc xóa bỏ một bản ghi đang tồn tại.*

delimited identifier /di:'limitid

ai'dentifaiə/ ***Tên danh định phân giới.*** *Trong SQL, là một dãy gồm một hay nhiều ký tự của tập ký tự tiêu chuẩn chứa trong các ký tự thoát (escape) dùng để tạo ra một tên.*

delimited scope statement /di:'limitid skəop 'steitmənt/ ***Phát biểu phạm vi phân giới.*** *Trong COBOL là mọi phát biểu chứa các explicit scope terminator của nó.*

delimiter /di:'limitə(r)/ ***Dấu phân cách, dấu phân giới.*** *(1) Một ký tự dùng để chỉ thị nơi bắt đầu hoặc kết thúc của một chuỗi ký tự (T). (2) Một cờ báo (flag) để phân cách và tổ chức các mục dữ liệu (A). Đồng nghĩa với punctuation symbol, separator. (3) Một ký tự dùng để nhóm lại hoặc phân cách các từ hay các giá trị trong một dòng nhập. (4) Trong COBOL là một ký tự hay một dãy các ký tự đứng liền nhau dùng để nhận dạng nơi kết thúc của một chuỗi ký tự và tách chuỗi ký tự đó ra khỏi chuỗi ký tự đi sau nó. Xem* ***pseudotext delimiter****. (5) Xem* ***ending frame delimiter, starbing frame delimiter.***

Chú thích: *Một dấu phân cách không phải là một phần của một chuỗi ký tự mà nó phân cách.*

delimiter line /di:'limitə(r) lain/ ***Dòng các dấu phân cách.*** *Trong công cụ Bộ đọc ký tự IBM 3886 là một dòng trên một bảo biểu chỉ có thể chứa các dấu phân cách mà không chứa các ký tự khác.*

delimiter macroistruction /di:'limitə(r) 'mækrəoin'strakjn/ ***Vĩ lệnh phân cách.*** *Là một vĩ lệnh bộ xử lý thông điệp của TCAM dùng để phân loại và nhận dạng các dãy vĩ lệnh bộ xử lý thông điệp chức năng và hướng dẫn điều khiển tới dãy thích hợp các vĩ lệnh chức năng. Tương phản với functional macroinstruction.*

delimiter statement /di:'limitə(r) 'steitmənt/ ***Phát biểu phân cách.*** *Một phát biểu điều khiển công việc dùng để đánh dấu điểm cuối của dữ liệu.*

delimiter token /di:'limitə(r) 'təokən/ ***Dấu hiệu phân cách.*** *Trong SQL, là một hằng chuỗi, một tên định danh phân cách, một ký hiệu, ví dụ //, /, *,+ ,-, hay các ký tự đặc biệt khác. Xem thêm* ***token, ordinary token.***

delivery /di'livəri/ *Xem* ***Master deli-very, paper delivery.***

delivery-confirmation bit /di'livəri kɒnfə'meijn bit/ *Xem* ***D-bit.***

delivery cylinder /di'livəri 'silində/ ***Trục phân phối.*** *Trục phân phối trong một máy sao chụp là một trục có nhiệm vụ rút giấy từ phương tiện in và chuyển nó tới khay phân phối.*

delivery end stop /di'livəri end stɒp/ ***Bộ dừng kết thúc phân phối.*** *Trong một máy sao tài liệu hay một máy sao chụp, là một thiết bị để chặn các bản sao trong khay phân phối. (T).*

delivery mechanism /di'livəri 'mekənizəm/ ***Cơ cấu phân phối.*** *Xem* ***chain delivery mechanism, conveyor delivery mechanism, tray delivery mechanism.***

delivery paper deflector /di'livəri 'peipə di'flektə/ ***Bộ làm lệch giấy phân phối.*** *Trong một máy so tài liệu, hay một máy sao chụp, là một thiết bị hướng*

dẫn các bản copy tới bộ dừng kết thúc phân phối.

delivery platform /di'livəri 'plætfɔ:m/ *Tương tự delivery tray.*

delivery rollers /di'livəri 'rəoləz/ ***Các trục quay phân phối, con lăn phân phối.*** *(1) Trong một máy sao tài liệu hay một máy sao chụp là các bộ phận để chuyển vận các bản sao đã hoàn tất tới khay phân phối. (T). (2) Đồng nghĩa với delivery wheels.*

delivery side guides /di'livəri said gaidz/ ***Bộ hướng dẫn cạnh giấy phân phối.*** *Trong một máy sao tài liệu hay một máy sao chụp, là các thiết bị ngăn cản sự chuyển động lệch một bên của các bản sao trong khay phân phối.*

delivery tray /di'livəri trei/ ***Khay phân phối (giấy).*** *Trong một máy sao tài liệu hay một may sao chụp, là một khay hay một bệ phẳng dùng để đỡ các bản sao đã hoàn tất (T). Đồng nghĩa với* ***delivery platform receiving tray****. Cũng xem* ***swinging delivery tray.***

delivery wheels /di'livəri wi:lz/ *Tương tự delivery rollers.*

DELTA disk /'delta disk/ ***Đĩa Delta.*** *Đĩa ảo trong một hệ điều hành VM chứa các program temporary fixes (PTES) vừa được cài đặt nhưng không hoà trộn với nhau. Xem* ***BASE disk, MERGE disk, RUN disk, ZAP disk.***

delta-YUV (DYUV) /'delta wai ju: vi:/ *Trong lĩnh vực multimedia (đa phương tiện) là một lược đồ màu có hiệu quả cho các tranh ảnh tự nhiên. Bởi vì mắt người kém nhạy cảm với sự thay đổi màu sắc hơn là với sự thay đổi ánh sáng, DYUV mã hoá các thông tin cường độ sáng (Y) ở toàn rộng của dải và mã hóa thông tin sắc màu (UV) ở một nửa hay ít hơn của độ rộng dải chỉ lưu trữ độ khác biệt (deltas) giữa mỗi giá trị và giá trị đi sau nó.*

demand paging /di'mɑ:nd 'peidʒiŋ/ ***Sự chuyển trang (theo) yêu cầu.*** *(1) Sự chuyển một trang từ bộ nhớ tạm thời sang bộ nhớ thực tại thời điểm cần thiết (I) (A).(2) Trong các hệ bộ nhớ của System/370 là sự chuyển từ một trang bên ngoài sang bộ nhớ thực tại thời điểm cần thực hiện.*

demarcation strip /di:mɑ:'keiʃn strip/ ***Dải (đường băng) phân ranh giới.*** *Thông thường là một bản mạch trạm cuối, hoạt động như một giao diện vật lý giữa một máy kinh doanh và một vật mang (vật tải tin) chung. Xem thêm* ***interface.***

demodulate /de'mɔdjoleit/ ***Hoàn điệu, giải điệu.*** *Phục hồi một tín hiệu đã biến điệu trở về trạng thái nguyên thủy của nó.*

demodulation /de,mɔdjo'leiʃn/ ***Sự hoàn điệu, sự giải điệu.*** *(1) Quá trình phục hồi tin tức (dữ liệu) từ một sóng mang đã biến điệu. (2) Ngược với sự biến điệu.*

demodulator /demɔdjo'leitə/ ***Bộ hoàn điệu, bộ giải điệu.*** *(1) Một khối chức năng chuyển đổi tín hiệu đã biến điệu thành tín hiệu nguyên thủy (I) (A). (2) Tương phản với modulator.*

demon /'di:mən/ *Tương tự daemon.*

demo session editor /'deməo 'seʃn 'editə/ ***Bộ soạn thảo session chạy***

mẫu (trình diễn mẫu). *Trong SDF/CICS là một bộ soạn thảo cho phép các dạy những bản đồ và các trang được định nghĩa và hiển thị.*

demount /di'maunt/ ***Tháo ra, thôi cài đặt.*** *Gỡ bỏ một volume ra khỏi một đơn vị băng từ hay khỏi một thiết bị truy cập trực tiếp.*

demultiplexer /di'multipleksə(r)/ ***Bộ giảm, bộ xóa dồn.*** *Một thiết bị khôi phục (phục hồi) như các tín hiệu kết xuất, mỗi một trong các tín hiệu đã kết hợp với nhau bởi một bộ dồn trước đó.*

denary /'dinəri/ *Tương tự decimal.*

denial of service /di'naiəl əv 'sə:vis/ *Sự phủ định (sự từ chối) dịch vụ. Trong lĩnh vực an toàn máy tính là sự cản trở hay sự từ chối một người dùng trong việc sử dụng các tài nguyên hệ thống. Đồng nghĩa với interdiction.*

density /'densəti/ ***Mật độ.*** *(1) Trong một máy sao tài liệu, là cấp độ trở kháng trong một vật liệu đối với sự đi qua của ánh sáng hoặc tia bức xạ khác. (T). (2) Trong lĩnh vực in ấn là số các ký tự trong mỗi inch theo chiều ngang. (3) Xem* ***data density, packing density, recording density.***

dependability /di'pendəbiləti/ ***Tính tin cậy được.*** *Thuật ngữ chung để mô tả sự thực hiện có thể có và các yếu tố ảnh hưởng của nó. Sự thực hiện tính tin cậy, sự thực hiện tính tin cậy (có thể) duy trì sự thực hiện bổ trợ duy trì.*

Chú thích: *Tính tin cậy được chỉ được dùng cho các mô tả chung trong các thuật ngữ không định lượng (tức là các thuật ngữ định tính (T)).*

dependency /di'pendənsi/ ***Sự phụ thuộc.*** *(1) Một mối quan hệ thuộc tính thực thể để biểu thị rằng sự tồn tại của một thuộc tính thực thể này chỉ được quan tâm đến nếu một thuộc tính thực thể khác đang tồn tại. (T). (2) Trong một cơ sở dữ liệu, là một mối quan hệ giữa các thực thể trong đó một thực thể này chỉ có nghĩa nếu thực thể khác tồn tại.*

dependency line /di'pendənsi lain/ ***Dòng (chứa) các phụ thuộc.*** *Trong hệ điều hành AIX, là dòng đầu tiên của một đầu vào trong một file mô tả. Nó chứa một danh sách các file đích và sau đó là các danh sách tùy ý các file hay các phụ thuộc cần có.*

dependent code /di'pendənt kəud/ ***Mã phụ thuộc.*** *Một mã có các phân đoạn (segment) phụ thuộc vào các phân đoạn khác để cung cấp sự nhận dạng duy nhất cho một mục đích đã mã hóa.*

dependent compilation /di'pendənt ,kəmpi'leiʃn/ ***Sự biên dịch phụ thuộc.*** *(1) Sự biên dịch của một đơn vị biên dịch sử dụng tất cả các giao diện cần thiết và các thông tin ngữ cảnh từ các đơn vị biên dịch có liên quan. Giao diện và các thông tin ngữ cảnh dùng bởi bộ biên dịch để kiểm tra tính hợp lệ và để giải quyết các mối quan hệ tham chiếu. (T). (2) Tương tự separate compilation.*

dependent LU /di'pendənt el ju:/ *Xem* ***SSCP dependent LU.***

dependent segment /di'pendənt 'segmənt/ ***Phân đoạn phụ thuộc.*** *(1) Trong cấu trúc cây, là một phân đoạn dựa trên tối thiểu là phân đoạn gốc và có thể dựa trên các phân đoạn phụ thuộc khác để nó có đầy đủ nghĩa. (2)*

Trong một cơ sở dữ liệu, là một phân đoạn dựa trên một phân đoạn cấp cao hơn để nó có đầy đủ ngữ nghĩa đẳng cấp.

dependent workstation /di'pendənt ˌwə:k'steiʃn/ ***Trạm công tác phụ thuộc.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một trạm công tác có ít hay không có khả năng đứng một mình mà phải nối tới một máy chủ hay một server để cung cấp mọi khả năng có nghĩa cho người dùng. Tương phản với stard-alone-worstation.*

deprecated /'deprəkeitid/ ***Bị phản đối, không nên dùng.*** *Trong tự điển này, đoạn tham khảo "Thuật ngữ bị phản đối của. " Lưu ý người đọc về thuật ngữ được ưa thích hơn được định nghĩa.*

deprecated feature /'deprəkeitid fi:tʃə/ ***Đặc trưng không được chấp nhận.*** *Trong FORTRAN, là một phần tử của một ngôn ngữ dự định sẽ được xóa khỏi bản dịch (version) kế tiếp của ngôn ngữ tiêu chuẩn.*

depth /depθ/ ***Độ sâu, chiều sâu.*** *(1) Trong một ngữ cảnh ba chiều, đó là chiều thứ hai. (2) Trong chương trình AIX Enhaced X-Windows là số các bit trên mỗi pixel (điểm ảnh) cho một cửa sổ hay một bản đồ pixel.*

depth of field /depθ ɔf fi:ld/ ***Chiều sâu của trường.*** *Trong nhiếp ảnh, là một vùng của một bức ảnh nằm giữa các đối tượng gần nhất và đối tượng xa nhất trong tiêu điểm, chiều sâu của trường thay đổi theo F stop.*

depth cueing /depθ 'kju:iŋ/ ***Sự tạo chiều sâu.*** *Trong đồ họa máy tính ba chiều, là sự thay đổi cường độ sáng của một đường biểu thị chiều sâu. Điển hình là các điểm trên đường nếu ở xa mắt hơn sẽ tối hơn, do đó đường này dường như mờ dần theo khoảng cách.*

depth-first search /depθ fə:st sə:tʃ/ ***Sự tìm kiếm theo chiều sâu.*** *Một sự tìm kiếm bằng các trước hết lấy theo một trong các nhánh có thể của cây tìm kiếm, tiếp tục đi dọc theo nhánh đã chọn cho tới khi đạt đến đích hay một độ sâu đã định trước; nếu đích không đạt đến được thì đi ngược lại điểm xuất phát và lấy theo nhánh khác. (T).*

dequeue /di'kju:/ *Tách (khỏi) hàng đợi loại bỏ các mục khỏi một hàng đợi. Tương phản với enqueue.*

dereferenced pointer /di'refrənsd 'pɔintə/ ***Con trỏ không tham chiếu.*** *Trong XL Pascal là một biểu thức sử dụng toán tử hay (a) để định vị một biến số động từ một con trỏ.*

devivative action /di'rivətiv 'ækʃn/ ***Hành động suy ra, hành động suy diễn, hành động dẫn xuất.*** *Một chuỗi các quá trình cần có để rút ra một kết luận từ một tập các tiền đề đã cho. (T).*

derived data /di'raivd 'deitə/ ***Dữ liệu được dẫn xuất.*** *Các giá trị dữ liệu được dẫn xuất từ các giá trị dữ liệu khác bởi một giải thuật xác định. (A).*

derived data element /di'raivd 'deitə 'elimənt/ ***Phần tử dữ liệu được dẫn xuất.*** *Một phần tử dữ liệu có một domain (miền) đồng nhất với miền của một phần tử dữ liệu chung đã định. Ví dụ, đất nước của quyền công dân được dẫn xuất từ phần tử các quốc gia trên thế giới. (A).*

derived type /di'raivd taip/ ***Kiểu được dẫn xuất.*** *Trong FORTRAN, là một kiểu mà dữ liệu của nó có các bộ phận của các kiểu bản chất và các kiểu được dẫn xuất khác.*

DES *Data Encryption Standard* ***Tiêu chuẩn mã hóa dữ liệu.***

DES algorithm /di: i: es 'ælgəriðəm/ *Xem* ***Data Encryption Algorithm (DEA).***

descendant /di'sendənt/ *Xem* ***child.***

descender /di'sendə(r)/ ***Khoảng hạ thấp, độ hạ thấp.*** *Trong một font chữ là khoảng cách từ đường cơ sở tới đáy của nóp ký tự. Giá trị này có thể khác nhau đối với các ký tự khác nhau trong một font đã cho.*

descending key /di'sendiŋ ki:/ ***Khóa (sắp xếp thứ tự) giảm.*** *Các giá trị mà nhờ đó dữ liệu được sắp thứ tự từ giá trị cao nhất tới giá trị thấp nhất của khóa, phù hợp với các quy luật so sánh các mục dữ liệu. Tương phản với Ascending key.*

descending key sequence /di'sendiŋ ki: 'si:kwəns/ ***Dãy khóa (sắp thứ tự) giảm.*** *Sự sắp xếp thứ tự theo thứ tự từ giá trị cao nhất của trường khóa đến giá trị thấp nhất của trường khóa.*

descending sequence /di'sendiŋ 'si:kwəns/ ***Dãy (có thứ tự) giảm.*** *Sự sắp xếp dữ liệu theo thứ tự từ cao xuống thấp dựa trên nội dung của một trường xác định. Tương phản với ascending sequence.*

description /di'skripʃn/ *Xem* ***problem description.***

descriptive name /di'skriptiv neim/ ***Tên mô tả.*** *Trong một tự điển phương tiện thông tin là sự kết hợp các tên mô tả đã gán và tên định danh bản dịch (version), nó cung cấp một hay nhiều tên mô tả cho tên truy cập. (A).*

descriptive text /di'skriptiv teksi/ ***Văn bản mô tả.*** *Trong kiến trúc của công cụ truy cập người dùng chung cơ bản của SAA là văn bản được dùng thêm ngoài một dấu nhắc trường, để cho thêm thông tin bổ sung về một trường.*

descriptor /di'skriptə/ ***Bộ mô tả, từ khóa.*** *(1) Một từ hay một nhóm từ dùng để phân loại hay lập thư mục thông tin. Đồng nghĩa với key world. (T). (2) Trong bộ quản lý dữ liệu đối tượng (ODM) của AIX là một biến được đặt tên và đặt kiểu, nó định nghĩa một đặc tính đơn lẻ của một đối tượng. Xem* ***link descriptor, method descriptor, terminal descriptor.*** *(3) Xem* ***parameter descriptor.***

descriptor code /di'skriptə kəud/ ***Mã mô tả.*** *Dưới công cụ hỗ trợ nhiều bàn phím, là một mã chỉ thị phương cách trình diễn thông điệp, và xóa thông điệp trên các thiết bị hiển thị.*

deselect /di:si'lekt/ ***Không chọn nữa - bỏ chọn.*** *Hủy bỏ việc chọn một nút nhấn.*

deserialize /de'siəriəlaiz/ ***Không xếp tuần tự nữa. Bỏ tuần tự.*** *Thay đổi từ tuần tự - từng - bit sang song song-từng-bite. Tương phản với serialize.*

deserializer /de,siəriə'laizə(r)/ *Tương tự staticizer.*

design /di'zain/ ***Thiết kế.*** *Xem* ***conceptual system design, functional design, logic design, system design.***

designated gateway SSCP /'dezigneitid 'geitwei/ ***SSCP cổng vào chỉ định.*** *Một điểm điều khiển các dịch vụ hệ điều khiển cổng vào trong thời gian thiết lập một đoạn nối LU-U.*

designation hole /,dezig'neiʃn haul/ ***Lỗ định danh.*** *Một lỗ được đục trên một phiếu đục lỗ để chỉ ra bản chất của dữ liệu trên phiếu hay các chức năng mà một máy phải thực hiện. (I) (A). Đồng nghĩa với control hole, control, control punch, function hole.*

designator /'dezigneitə/ ***Bộ (từ khoá) chỉ danh, từ mệnh danh.*** *Trong FORTRAN là một tên ký hiệu, theo sau là một số bất kỳ các bộ chọn thiết bị, các bộ chọn thiết bị mảng, các bộ chọn phần tử mảng vào các bộ phận chuỗi con.*

design verification /di'zain verifi'keiʃn/ ***Sự kiểm tra thiết kế.*** *Trong lĩnh vực an toàn máy tính là sự sử dụng các phép thử theo đúng thủ tục để chứng minh sự giống nhau giữa một thông số kỹ thuật chính thức của một hệ thống và một kiểu mẫu quy cách an toàn chính thức. Xem thêm* ***implementation verification.***

desk application /desk æpli'keiʃn/ ***Ứng dụng tại bàn.*** *Một chương trình ứng dụng có thể chạy trực tiếp từ một trạm công tác để có được các dịch vụ tự động hóa văn phòng. (T).*

desk checking /desk 'tʃekiŋ/ ***Sự kiểm tra tại bàn.*** *Sự mô phỏng thủ công của việc thi hành chương trình để phát hiện các lỗi thông qua sự thẩm tra từng bước của một chương trình nguồn đối với một lỗi chức năng hay lỗi cú pháp. (T) (A).*

desk-mounted word processing equipment /desk 'maontid 'wə:d ,prəu'sesiŋ i'kwipmənt/ ***Thiết bị xử lý từ sắp xếp tại bàn.*** *Thiết bị xử lý từ được lắp vào bàn có thiết kế đặc biệt. Nếu không là cả toàn bộ thiết bị xử lý từ thì là đơn vị điều khiển của nó cũng có thể được lắp vào trong hoặc đứng trên bàn hay một nơi nào khác.*

desktop /'desktɔp/ ***Cửa sổ Desktop.*** *(1) Là một folder chiếm toàn màn hình và chứa tất cả các đối tượng mà với chúng người dùng có thể tác động qua lại với nhau để thực hiện các thao tác trên hệ thống. (2) Xem* ***AIX-windows-desktop.***

desktop calculator /'desktɔp 'kælkjəleitə/ ***Máy tính tay để bàn.*** *Một máy tính tay được thiết kế chủ yếu dùng trên bàn.*

desktop computer /'desktɔp kəm'pju:tə(r)/ ***Máy tính để bàn.*** *Một máy vi tính, chẳng hạn như IBM, PC, AT hay IBM PC/XT nó được thiết kế để đặt cùng với các khối (phụ kiện) tùy ý trên mặt một bàn. Các máy tính xách tay như IBM PC Convertible có thể được dùng cho cả hai cách vận hành để bàn (desktop) hoặc xách tay (laptop). Cũng xem* ***laptop computer, personal computer, portable computer.***

desktop document copying machine /'desktɔp 'dɔkjəmənt 'kɔpiŋ mə'ʃi:n/ ***Máy sao tài liệu để bàn.*** *Một máy sao tài liệu được thiết kế để trên bàn làm việc hay trên một giá đỡ phẳng tương tự mặt bàn.*

desktop organizers /'desktɔp 'ɔ:gənaizəz/ ***Các cơ cấu máy văn phòng.*** *Phần mềm ứng dụng của máy*

tính cá nhân và các bản mạch đa chức năng thay thế cho các vật để bàn chẳng hạn như các sổ tay lịch hẹn, các máy tính cầm tay, lịch làm việc, đồng hồ, sổ ghi chép (notepad) và các danh bạ điện thoại.

desktop publishing /'desktop 'pʌblɪʃɪŋ/ ***Việc chế bản văn phòng. (1)*** *Việc chế bản điện tử sử dụng một máy vi tính nhỏ để đặt trên bàn làm việc. (T). (2) Sử dụng các phần mềm ứng dụng trên máy tính cá nhân để tổng hợp văn bản, các biểu đồ, các hình ảnh, để thiết kế, biểu thị và in các tài liệu chất lượng cao. Có thể so sánh với các tài liệu in typo bởi các nhà xuất bản chuyên nghiệp.*

desktop video (DTV) /'desktop 'vidiəo/ ***Video để bàn, loại video phục vụ văn phòng.*** *Trong việc sản xuất video là sản phẩm trưng bày được sản xuất với thiết bị video và máy tính văn phòng rẻ tiền.*

destage /de'steɪdʒ/ ***Thôi tổ chức-ngưng sắp xếp.*** *Trong MSS là kết quả của một lỗi đọc thường xuyên xảy ra khi dữ liệu được chuyển từ một bộ đĩa thay đổi theo cấp sang một hộp bằng dữ liệu.*

destination /desti'neɪʃn/ ***Đích.*** *(1) Điểm hay vị trí bất kỳ mà thông tin được gởi tới đó, chẳng hạn một nút, một trạm hay một trạm cuối đặc biệt. (2) Trong ACF/TCAM là nơi mà một thông báo đang được xử lý bởi một bộ xử lý thông báo được gởi tới. (3) Một đơn vị logic bên ngoài hoặc một chương trình ứng dụng mà các thông điệp hay các dữ liệu khác được gởi đến đó. (4) Trong IMS/VS với đặc trưng truyền thông dữ liệu (DC) là một chương trình ứng dụng, một trạm cuối logic hay một lệnh thao tác viên được liên kết với khu vực điều khiển. (5) Trong COBOL, là sự định danh bằng ký hiệu của thiết bị nhận của việc truyền tải từ một hàng đợi. Tương phản với source.*

destination address /desti'neɪʃn ə'dres/ ***Địa chỉ đích.*** *Một mã để định danh vị trí mà thông tin được gởi tới đó. Tương phản với Origin address, source address.*

destination address field (DAF) /desti'neɪʃn ə'dres fiːld/ ***Trường (chứa) địa chỉ đích.*** *Trong SNA, là một trường trong một đầu để truyền tải tên định danh dạng 1 hay dạng 0, nó chứa địa chỉ mạng của đích. Trong một đầu để tên định danh dạng 2 trường này được gọi là destination address field primme (DAF+). Tương phản với origin address field (OAF).*

destination code /desti'neɪʃn kəʊd/ ***Mã đích.*** *Một mã biểu diễn một địa chỉ đích.*

Destination Control table (DCT) /desti'neɪʃn kən'trəʊl 'teɪbl/ ***Bảng điều khiển đích.*** *Trong CICS, là bảng chứa một đầu vào cho mỗi đích ngoại phân hoạch, đích nội phân hoạch và đích gián tiếp. Các đầu vào ngoại phân hoạch định địa chỉ các tập dữ liệu bên ngoài tới khu vực CICS. Các đầu vào đích gián tiếp gởi lại dữ liệu tới một đích điều khiển bởi một đầu vào DCT khác. Các đầu vào đích nội phân hoạch, chứa thông tin cần để định vị hàng đợi trong tập dữ liệu nội phân hoạch.*

destination field /desti'neɪʃn fiːld/

Trường đích. *Một trường ở trong một đầu đề thông báo, chứa mã đích.*

destination logical unit (DLU) /destɪ'neɪʃn 'lɒdʒɪkl 'ju:nɪt/ ***Đơn vị logic đích.*** *Là một đơn vị logic mà dữ liệu được gởi tới đó. Tương phản với logical unit (OLU).*

destination parent /destɪ'neɪʃn 'peərənt/ ***"Cha mẹ" đích.*** *Trong IMS/VS, là đường dẫn mẹ ở trong một cơ sở dữ liệu, nó có thể tiếp cận tới được nhờ đường dẫn logic con.*

destination queu /destɪ'neɪʃn kju:/ ***Hàng đợi đích.*** *Trong ACF/TCAM, là một hàng đợi trong đó thông báo đã kết bó với nhau cho một đích riêng biệt (các thông báo này) được đặt vào hàng đợi sau khi được xử lý bởi nhóm các bộ xử lý thông báo đưa vào. Xem thêm* ***process queu****.*

destination service access point (DASP) /destɪ'neɪʃn 'sɜ:vɪs 'ækses pɔɪnt/ ***Điểm truy cập dịch vụ đích.*** *Trong SNA và TCP/IP là một địa chỉ logic cho phép một hệ thống gởi dữ liệu từ một thiết bị từ xa tới nơi hỗ trợ trtuyền thông thích hợp.*

destination station /destɪ'neɪʃn 'steɪʃn/ ***Trạm đích.*** *Một trạm mà một thông báo được gởi đến đó.*

destination subarea field (DSAF) /destɪ'neɪʃn sʌb'eərɪə fi:ld/ ***Trường vùng, con đích.*** *Trong SNA, là một trường trong một đầu đề truyền tải FIDA chứa một địa chỉ vùng con được kết hợp với địa chỉ phần tử trong trường phần tử đích để cho địa chỉ mạng đầy đủ các đơn vị (có thể) định địa chỉ mạng đích (NAU). Tương phản với origin subarea field.*

destination system /destɪ'neɪʃn 'sɪstəm/ ***Hệ thống đích.*** *(1) Trong một môi trường đa hệ IMS/VS là hệ thống mà đích logic lưu trú trong đó. (2) Trong SNADS là một hệ thống có thể nhận các thông báo, các tài liệu hay các đối tượng.*

destructive cursor /dɪ'strʌktɪv 'kɜ:sə(r)/ ***Con trỏ hủy.*** *Trên một thiết bị hiển thị CRT, là một con trỏ xóa mọi ký tự nó đi ngang qua khi nó tiến lên, lùi lại hay các di chuyển khác. Tương phản với nondestructive cursor.*

destructive-read /dɪ'strʌktɪv ri:d/ ***Sự đọc xóa.*** *Là sự đọc xóa các dữ liệu trong vị trí nguồn đọc. (T) (A).*

DET *Device entry table* ***Bảng đầu vào thiết bị.***

Detached /dɪ'tætʃd/ ***Tách ra, rời ra.*** *Trong System/38 nói về một bộ phận journal (nhật ký) nhưng không nối với một journal và không nhận các đầu vào cho journal đó. Tương phản với attached.*

detail calculation /'di:teɪl kælkjʊ'leɪʃn/ ***Sự tính toán chi tiết.*** *Trong RPG là các thao tác tính toán xác định được thực hiện cho mỗi bản ghi được đọc.*

detail card /'di:teɪl kɑ:d/ *Tương tự Trailer card.*

detail file /'di:teɪl faɪl/ *Tương tự transaction file.*

detail line /'di:teɪl laɪn/ ***Dòng chi tiết.*** *Trong RPG, là một bản ghi chi tiết trong một file xuất ra.*

detail record /'diːteɪl 'rekɔːd/ ***Bản ghi chi tiết.*** *Một bản ghi chứa các hoạt động hàng ngày hay các giao dịch hàng ngày của một việc kinh doanh; ví dụ các mục trên một đơn đặt hàng. Tương phản với header record.*

detail time /'diːteɪl taɪm/ ***Thời gian chi tiết.*** *Trong System/36 và system/38 là một phần của chu trình chương trình RPG, trong đó các thao tác tính toán và các thao tác xuất được thực hiện cho mỗi bản ghi được đọc vào. Tương phản với Total time.*

detectable element /dɪ'tektəbl 'elɪmənt/ ***Phần tử có thể phát hiện (có thể tìm kiếm).*** *Một phần tử hiển thị có thể được phát hiện bởi một thiết bị chọn (I) (A).*

detectable segment /dɪ'tektəbl 'segmənt/ ***Phân đoạn có thể phát hiện (có thể tìm kiếm).*** *Một nhóm hiển thị có thể được phát hiện bởi một thiết bị chọn (I) (A).*

detector /dɪ'tektə/ ***Bộ tách sóng.*** *Trong lĩnh vực quang học sợi ,là một thiết bị chuyển đổi năng lượng quang sang các dạng khác. (E).*

detent /dɪ'tent/ ***Thước định vị.*** *Trong hệ thống con in ấn của 3800 là một đường lõm vào hay một đường khía (vạch khía). Tại những khoảng cách xác định, dùng để xác định nơi đặt chính xác của bộ kẹo giấy, bộ phận căn giấy, bộ phận lái hay cần chỉnh độ rộng giấy.*

determinant /dɪ'tɜːmɪnənt/ ***Định thức.*** *Một giá trị cho bởi một phép tính toán học trên một ma trận.*

DEV *Device address field* ***Trường địa chỉ thiết bị.***

DEVD *Device description* ***Sự mô tả thiết bị.***

developed image /dɪ'veləpt 'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh được rửa (tráng và rọi).*** *Một bức ảnh vừa được phơi sáng (rọi) trên một chất quang dẫn và được phủ một lớp giữa màu (toner) bởi một máy rửa ảnh.*

developer /dɪ'veləpə(r)/ ***Thuốc rửa ảnh.*** *(1) Trong một máy sao tài liệu, là một dung dịch hay một vật liệu dùng để làm cho ảnh ẩn có thể thấy được. (2) Trong hệ thống con in ấn của 300 là đơn vị cung cấp một dòng hỗn hợp thuốc rửa ảnh lên trên chất quang dẫn để rửa một ảnh ẩn.*

developer mix /dɪ'veləpə(r) mɪks/ ***Hỗn hợp thuốc rửa ảnh.*** *Một tập hợp các hạt mạng và chất giữa màu trong đó các hạt mang sẽ nạp điện tích cho chất thuốc giữ màu.*

developer resevoir /dɪ'veləpə(r)/ ***Bể chứa thuốc rửa ảnh.*** *Trong một máy sao tài liệu, là một bể chứa chất thuốc rửa ảnh lỏng bên trong máy (T).*

developing /dɪ'veləpɪŋ/ ***Sự rửa ảnh.*** *Trong một máy sao tài liệu, là quá trình làm hiện hình ảnh ẩn. (T).*

developing trough /dɪ'veləpɪŋ trɒf/ ***Máng rửa ảnh.*** *Trong một máy sao tài liệu là một khay nông được cung cấp chất thuốc rửa ảnh để vật liệu sao chép đi qua đó trong quá trình rửa ảnh. (T).*

developmental baseline /dɪ'veləpmentəbl 'beɪslaɪn/ ***Đường - cơ sở (biểu diễn) tiến triển.*** *Các thông số kỹ thuật đang có hiệu lực tại một thời gian đã cho đối với một hệ thống đang phát triển.*

development time /di'velapmant taim/ ***Thời gian tiến triển, thời gian phát triển.*** *(1) Một phần của thời gian vận hành dùng để gỡ rối các thường trình hay phần cứng mới (A). (2) Tương phản với Makeup time. (3) Xem* ***program development time.***

device /di'vais/ ***Thiết bị, dụng cụ.*** *(1) Một bộ phận cơ điện, điện tử với một mục đích xác định. (2) Trong hệ điều hành là một bộ đánh giá, nút nhấn hay bàn phím. Các nút nhấn có các giá trị 0 hay 1 (lên hay xuống), các bộ đánh giá trở về giá trị trong một phạm vi dãy, và bàn phím trở về các giá trị ASCII.*

device address /di'vais ə'dres/ ***Địa chỉ thiết bị.*** *(1) Sự định danh của một thiết bị nhập/xuất bằng các kênh hay số hiệu đơn vị của nó. Xem* ***logical device address, physical device address.*** *(2) Trong truyền thông dữ liệu là sự định danh mọi thiết bị mà các dữ liệu được gởi tới đó hoặc từ đó các thiết bị có thể nhận được.*

device backup /di'vais 'bækəp/ ***Sao lưu thiết bị.*** *Dự phòng thiết bị. (thuộc về) sự gán các thiết bị thay thế luân phiên. Xem* ***automatic device back up, manual device back up.***

device characteristics list /di'vais ˌkærəktə'ristiks list/ ***Danh sách các đặc điểm thiết bị.*** *Thuật ngữ bị phản đối của device parameter list.*

device class /di'vais klæs/ ***Lớp (các) thiết bị.*** *Tên chung cho một nhóm các kiểu thiết bị, ví dụ, tất cả các trạm hiển thị thuộc về lớp thiết bị giống nhau. Tương phản với device type.*

device code /di'vais kəud/ ***Mã thiết bị.*** *Một mã hai ký tự dùng trong khi đạt cấu hình hệ thống để định danh các mô hình (kiểu mẫu) của các trạm hiển thị và các máy in.*

device configuration /di'vais kənfigə'reiʃn/ ***Sự đặt cấu hình thiết bị.*** *Trong hệ điều hành OS/400 là vị trí đặt cụ thể của thiết bị, chẳng hạn như các trạm hiển thị mà các máy in, và là sự mô tả cho hệ thống về cấu hình và cách dùng thiệt bị đó. Xem thêm* ***controler configuration.***

device configuration detabase /di'vais kənfigə'reiʃn 'deitəbeis/ ***Cơ sở dữ liệu cấu hình thiết bị.*** *Trong hệ điều hành IAX, là cơ sở dữ liệu lưu trữ tất cả các thông tin thích hợp để hỗ trợ quá trình đặt các cấu hình thiết bị. Nó gồm có cơ sở dữ liệu đã được định nghĩa trước và một cơ sở dữ liệu tùy định.*

device control block (DCB) /di'vais kən'trəul blɔk/ ***Khối điều khiển thiết bị.*** *Trong hệ điều hành Pen PM mở rộng, là một cấu trúc dữ liệu chứa dữ liệu và các địa chỉ cho các cuộc gọi gián tiếp cho một thiết bị logic.*

device control character /di'vais kən'trəul 'kærəktə/ ***Ký tự điều khiển thiết bị.*** *Một ký tự điều khiển dùng để định rõ chức năng điều khiển cho các thiết bị ngoại vi liên kết với hệ thống (T).*

device control panel /di'vais kən'trəul 'pænl/ ***Bảng điều khiển thiết bị.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện (chẳng hạn núm văn điều chỉnh phát, quay ngược, tăng âm lượng...).*

device control unit /di'vais kən'trəol 'ju:nit/ ***Đơn vị điều khiển thiết bị.*** *Một thiết bị phần cứng để điều khiển việc đọc, ghi hay biểu thị dữ liệu tại một hay nhiều thiết bị xuất/nhập hoặc trạm cuối. Xem thêm* ***transmission control unit.***

device coordinate /di'vais kəo'ɔ:dineit/ ***Tọa độ thiết bị.*** *(1) Trong đồ họa máy tính, là một toạ độ được chỉ rõ trong một hệ tọa độ là vật phụ thuộc thiết bị. (I) (A). (2) Xem* ***normalized device coordinates.***

device definition /di'vais defi'nijn/ ***Định nghĩa thiết bị.*** *Trong hệ điều hành AIX, là thông tin về một thiết bị nằm trong (cơ sở dữ liệu tùy định - Customized database), gồm các thuộc tính và các vị trí nối.*

device dependence /di'vais di'pendəns/ ***Sự phụ thuộc thiết bị.*** *Sự phụ thuộc dựa trên các đặc tính của các kiểu thiết bị cụ thể trong việc ghi và thực hiện các chương trình hay trong việc thực hiện các chức năng. Tương phản với device independence.*

device dependent /di'vais di'pendənt/ ***Phụ thuộc thiết bị.*** *Là nói về một chức năng chỉ có thể được hoàn thành nếu các kiểu thiết bị cụ thể có được chúng. (2) Nói về một chương trình chỉ có thể được thực thi một cách thành công nếu các kiểu thiết bị cụ thể là có hiệu lực. (3) Tương phản với device independent.*

device description /di'vais di'skripʃn/ ***Sự mô tả thiết bị.*** *Trong hệ điều hành OS/400 là một đối tượng chứa thông tin mô tả một thiết bị hay một đơn vị logic đặc thù được gắn với hệ thống.*

device driver /di'vais 'draivə/ ***Bộ (hoặc chương trình) điều khiển thiết bị.*** *(1) Một file có chứa các mã cần cho việc sử dụng một thiết bị nối với hệ thống. (2) Một chương trình cho phép một máy tính truyền thông với một thiết bị ngoại vi đặc biệt. Ví dụ một máy in, một đầu đọc đĩa video, hay một ổ đĩa CD. (3) Một sưu tập các thường trình con điều khiển giao tiếp giữa các bộ điều hợp thiết bị nhập/xuất và bộ xử lý.*

device emulation /di'vais emjo'leiʃn/ ***Sự cạnh tranh thiết bị.*** *Sự lập trình cho phép một thiết bị xuất hiện với người dùng hay với một hệ thống như là một thiết bị khác. Cũng xem* ***display emulation 3270 emulation, printer emulation.***

device-end (DE) /di'vais end/ ***Điểm cuối thiết bị.*** *Trong các thao tác kênh, là một tín hiệu từ một thiết bị nhập/xuất, biểu thị điểm cuối của một thao tác.*

device error log /di'vais 'erə lɔg/ ***Nhật ký lỗi thiết bị.*** *Một bản ghi thông tin về các sự cố vừa xảy ra với các thiết bị trên hệ thống.*

device field /di'vais fi:ld/ ***Trường thiết bị.*** *Bộ dịch vụ định dạng thông điệp của IMS/VS là vùng nhỏ nhất trong khối định dạng nhập, hay xuất thiết bị, nội dung và cấu trúc của nó được định nghĩa bởi người dùng.*

device file /di'vais fail/ ***File thiết bị.*** *Trong hệ AS/400 và System/38 là một hay nhiều kiểu đối tượng hệ thống kiểu *FILE. Một file thiết bị chứa một mô tả cách dữ liệu được đưa tới một chương*

trình từ một thiết bị, hoặc cách dữ liệu được đưa tới thiết bị chương trình đó.

device font /di`vais fɔnt/ ***Phông (bộ ký tự) thiết bị.*** *Một phông chữ riêng cho một thiết bị, chẳng hạn thiết bị thu video hoặc máy in, và được tải vào trong bộ nhớ của thiết bị đó. Một vài font thiết bị có các hạn chế về kích cỡ và về hỗ trợ ngôn ngữ.*

device handler /di`vais `hændlə/ ***Bộ xử lý thiết bị.*** *Trong hệ điều hành AIX, là bộ phận của một bộ điều khiển thiết bị, liên lạc (truyền thông) trực tiếp với phần cứng. Đồng nghĩa với Virtual device driver*

device head /di`vais hed/ ***Đầu thiết bị.*** *Trong hệ điều hành AIX, là bộ phận của một bộ điều khiển thiết bị, thực hiện giao tiếp chương trình ứng dụng với một thiết bị.*

device helper (DeVHlp) functions /di`vais `helpə `fʌŋkʃnz/ ***Các chức năng bộ trợ giúp thiết bị.*** *Các dịch vụ lỗi (bộ nhớ, các ngắt phần cứng, các ngắt phần mềm, hàng đợi, các cờ tín hiệu v.v...) có thể có cho các bộ điều khiển thiết bị vật lý.*

device ID /di`vais ai di:/ ***Định danh thiết bị.*** *Một số hiệu định danh duy nhất được gán cho một thiết bị logic. Chỉ một định danh thiết bị duy nhất qua toàn bộ hệ thống.*

device independent /di`vais indi`pendənt/ ***Sự độc lập của thiết bị.*** *Khả năng ghi và thi hành các chương trình hay thực hiện các chức năng mà không cần quan tâm tới các đặc tính vật lý của các thiết bị. Tương phản với device dependence.*

device - independent /di`vais indi`pendənt/ ***(Sự) độc lập với thiết bị.*** *(1) Nói về một chức năng có thể hoàn thành mà không để ý tới các đặc tính của các kiểu thiết bị đặc thù. (2) Là nói về một chương trình có thể được thi hành thành công không cần để ý tới các đặc tính của các kiểu đặc thù. Xem thêm* ***symbolic I/O assignment.*** *(3) Tương phản với device dependent. (4) Xem thêm* ***symbolic I/O assignment.***

device-input queue /di`vais input kju:/ ***Hàng đợi nhập thiết bị.*** *Trong chương trình điều khiển mạng, là một hàng đợi gồm các đơn vị điều khiển khối (BCUS) được hướng về thiết bị nhưng chưa được phê chuẩn (làm cho hợp lệ).*

device instance /di`vais `instəns/ ***Cá biệt thiết bị.*** *Trong hệ điều hành AIX, (là một đầu vào lớp đối tượng các thiết bị tùy định - a Customized Devices object class entry) được tạo ra khi một thiết bị được định nghĩa trong hệ thống.*

device-level addressing /di`vais `levl ə`dresiŋ/ ***Sự định địa chỉ cấp độ thiết bị.*** *Trong một giao diện nhập/xuất là một trong hai cấp độ định địa chỉ, cấp độ này có liên quan tới thiết bị nhập/xuất và đồng nhất hóa thiết bị đó với kênh hay đơn vị điều khiển mỗi lần đơn vị điều khiển vừa được xác định qua việc định địa chỉ cấp nối kết. Tương phản với link level addressing.*

device location /di`vais ləo`keiʃn/ ***Vị trí thiết bị.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một trường trong (customized devices object class), nó chỉ cho thấy đường dẫn vị trí của một thiết bị.*

device manager /dɪ'vaɪs 'mænɪdʒə/ ***Bộ quản lý thiết bị.*** *Trong hệ điều hành AIX là một sưu tập như một vật trung gian giữa các bộ điều khiển và các máy ảo. Ví dụ, các cuộc gọi giám sát từ một máy ảo được kiểm tra bởi một bộ quản lý thiết bị và được gởi tới các bộ điều khiển thiết bị phụ thích hợp.*

device media control language (DMCL) /dɪ'vaɪs 'mɛdɪə kən'trəʊl 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ điều khiển phương tiện thiết bị.*** *Trong một hệ quản lý cơ sở dữ liệu là một ngôn ngữ tạo các ánh xạ từ các dữ liệu lên vùng lưu trữ vật lý và để mô tả vị trí và tổ chức vật lý của dữ liệu.*

device message handler (DMH) /dɪ'vaɪs 'mɛsɪdʒ 'hændlə/ ***Bộ xử lý thông báo thiết bị.*** *Trong ACF/TCAM là một chương trình do người dùng viết để xử lý các thông báo đang được nhận hay được gởi tới một đơn vị logic (LU) bên ngoài. Xem thêm* ***application message handler, internodal message handler, message handler.***

device name /dɪ'vaɪs neɪm/ ***Tên thiết bị.*** *Tên ký tự hay tên logic được gán cho một thiết bị.*

device number /dɪ'vaɪs 'nʌmbə/ ***Số hiệu thiết bị.*** *(1) Số liệu tham khảo được gán cho thiết bị bên ngoài bất kỳ. (2) Một phần của địa chỉ trang bên ngoài để tham khảo tới một thiết bị định trang riêng biệt. Trong OS/VS2 số hiệu thiết bị cùng với một số hiệu nhóm và số hiệu khe để định danh vị trí của một trang trong bộ nhớ. Trong VM số hiệu thiết bị cùng với một số hiệu xylanh và số hiệu trang định danh vị trí của một trang trong bộ nhớ phụ.*

device object /dɪ'vaɪs 'ɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng thiết bị.*** *Một thiết bị cung cấp một phương tiện truyền thông giữa một máy tính và thế giới bên ngoài. Một máy in là một ví dụ của một đối tượng thiết bị.*

device page (DPAGE) /dɪ'vaɪs peɪdʒ/ ***Trang của thiết bị.*** *Trong dịch vụ định danh thông báo (MFS) của IMS/VS là một nhóm của định nghĩa trường thiết bị do người dùng định nghĩa nhằm tạo ra một hay nhiều trang vật lý để được hay được nhận từ thiết bị.*

device parameter list /dɪ'vaɪs pə'ræmɪtə lɪst/ ***Danh sách thông số thiết bị.*** *Trong Finance communication system là 1 đến 5 byte thông tin chỉ cho biết các đặc tính vận hành của một chương trình ứng dụng giả sử tồn tại cho thiết bị được liên kết với một địa chỉ thiết bị logic riêng biệt.*

device pool management /dɪ'vaɪs puːl 'mænɪdʒəmənt/ ***Sự quản lý vùng thiết bị.*** *Dưới hệ System 1370 với kiểu 158 hay 168 đa xử lý với MVS là sự điều khiển tất cả các nhập/xuất trên cả hai bộ xử lý, bởi một chương trình điều khiển MVS đơn lẻ.*

device processor /dɪ'vaɪs 'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý của thiết bị.*** *Một phần của DPCX có nhiệm vụ xử lý sự truyền thông giữa DPCX và các thiết bị xác định. Có một bộ xử lý thiết bị cho mỗi nhóm thiết bị xác định.*

device selection character /dɪ'vaɪs sɪ'lekʃn 'kærəktə/ ***Ký tự tuyển chọn thiết bị.*** *Trong BSC, là ký tự điều*

khiển được gởi tới một hệ thống hay thiết bị nhận để tuyển chọn thiết bị BSC nhận kết xuất đến sau.

device space /di`vais speis/ ***Không gian thiết bị.*** *Trong đồ họa máy tính, là một không gian được định nghĩa bởi một tập đầy đủ các điểm có thể định địa chỉ của một thiết bị hiển thị.*

device spanning /di`vais `spæniɪŋ/ ***Sự mở rộng (sự nối bắc cầu) thiết bị.*** *Trong các hệ thống với VSAM, là sự lưu trữ một tập dữ liệu sắp tuần tự theo khoá trên một khối hay trên các khối của một kiểu thiết bị và sự lưu trữ các chỉ số của nó trên một khối hay trên các khối của một kiểu thiết bị khác.*

device stanza /di`vais `stænzə/ ***Sự sắp xếp thiết bị theo dòng.*** *Trong hệ điều hành AIX, là định nghĩa của một thiết bị gắn với một hàng đợi trong hệ thống in song tác.*

device state /di`vais steit/ ***Trạng thái (của thiết bị).*** *Trong hệ điều hành AIX là một trường trong (customized devices object class) nó chỉ cho thấy trạng thái cấu hình hiện thời của một cá biệt thiết bị. Các giá trị có thể có được định nghĩa, có hiệu lực và ngưng.*

device subclass /di`vais sʌb`klɑ:s/ ***Lớp con các thiết bị.*** *Trong hệ điều hành AIX là một lớp con dùng để phân biệt các thiết bị bên trong một lớp chức năng giống nhau. Nó được dùng để chỉ thị các giao diện khác nhau. Ví dụ lớp máy in có 3 lớp con EIA 232, EIA 422 và song song.*

Devicce support Facilities (DSF) /di`vais sə`pɔ:t fə`siləti:z/ ***Các phương tiện hỗ trợ thiết bị.*** *Một chương trình điều khiển hệ thống do IBM cung cấp để thực hiện các thao tác trên các khối (volume) đĩa để chúng có thể được truy cập bởi IBM và bởi các chương trình của người dùng.*

Chú thích: *Các ví dụ của những thao tác này là sự khởi tạo của một khối đĩa, và sự gán một rãnh luân phiên.*

device support station (DSS) /di`vais sə`pɔ:t `steiʃn/ ***Trạm hỗ trợ thiết bị.*** *Trong một bộ xử lý, là một trạm truyền thông với các điều khiển, các bộ cảm biến, các cầu dao và các van công suất/nhiệt, điều chỉnh công suất, cảm ứng các đóng cắt máy, cắt (CB) điện áp, dòng nước, nhiệt độ, van hòa trộn nước và tắt hay mở các bơm, các van khi cần thiết. Trong bộ xử lý trung tâm, một DSS kiểm soát dòng điện, điện áp và phát hiện các trục trặc của bộ điều chỉnh.*

device switch table /di`vais switʃ `teibl/ ***Bảng chuyển mạch thiết bị.*** *Trong hệ điều hành AIX. (1) Là một bảng dùng như một giao diện với các bộ điều khiển thiết bị. (2) Là một bảng chứa một con trỏ tới các điểm đầu vào cho mỗi đầu thiết bị.*

device token /di`vais `təukən/ ***Thẻ bài thiết bị.*** *Trong GDDM, là một mã 8 byte cần để đặt các thiết bị vào một tập đã định nghĩa của các đặc tính phần cứng.*

device type /di`vais taip/ ***Kiểu thiết bị.*** *(1) Tên đặt cho một loại thiết bị, có dự phần trong cùng một số liệu kiểu mẫu, ví dụ: 2311, 2400, 2400-1. Tương phản với device class. (2) Tên chung cho một*

nhóm thiết bị, chẳng hạn 5219 là gọi chung cho các máy in IBM 5219. Tương phản với device class.

device type code /di'vais taip kəud/ ***Mã kiểu thiết bị.*** *Mã gồm 4 hoặc 5 chữ số được dùng để xác định một thiết bị nhập/xuất đối với một hệ thống tính.*

device-type logical unit /di'vais taip 'lɒdʒikl 'ju:nit/ ***Đơn vị logic kiểu thiết bị.*** *Trong VTAM, một đơn vị logic có giới hạn cho một kỳ tác vụ là một và thường tác động như một kết thúc thứ cấp của kỳ tác vụ. Nó điển hình cho một đơn vị logic trong một thiết bị đầu cuối SNA, chẳng hạn một 3270. Nó có thể là đầu sơ cấp của một kỳ tác vụ. Ví dụ đơn vị logic biểu diễn đơn vị logic Network Renting Facility (NRF).*

device work queue /di'vais wə:k kju:/ ***Hàng đợi công tác thiết bị.*** *Trong chương trình điều khiển mạng một hàng đôi của các đơn vị điều khiển khối (BCUs). Các đơn vị này vừa được phê chuẩn và đang đợi để được thực hiện trên tuyến.*

dewet /də'wet/ *Một vùng điện cực vừa mới tương tác với vật liệu hàn, sao cho chất hàn bị chặn lại tạo ra một mặt hay một hợp chất kim loại mà không tạo ra mối nối luyện kim thuận lợi.*

DFC *Data flow control* ***Sự kiểm soát luồng dữ liệu.***

DFDSS *Data Facility Data Set Services* ***Dịch vụ tập dữ liệu của phương tiện dữ liệu.***

DFDL *Device field* ***Trường thiết bị***

D format /di: 'fɔ:mæt/ ***Dạng thức D.*** *Một dạng thức tập dữ liệu, trong đó các bản ghi ASCII có chiều dài biến đổi.*

DFP *Data Facility Product* ***Sản phẩm của phương tiện dữ liệu.***

DFP segment /di: ef pi: 'segmənt/ ***Phân đoạn DFP.*** *Là phần của một qui cách RACF chứa thông tin liên quan tới người dùng và các nguồn dữ liệu được quản lý bởi sản phẩm phương tiện dữ liệu.*

DFSYN response /di: ef si: ju: en ri'spɔns/ *Data flow Synchronous response* ***Đáp ứng đồng bộ luồng dữ liệu.***

DFT *(1) Diagnostic function test (2) Distributed function terminal (1)* ***Kiểm tra chức năng chẩn đoán*** *(2)* ***Trạm cuối có chức năng phân phối.***

DFU *Data file utility* ***Tiện ích của file dữ liệu.***

DFU application /di: ef ju: æpli'keiʃn/ *Xem* ***application.***

DHCF *Distributed host command facility* ***Thiết bị lệnh chủ được phân phối.***

diacritic /daiə'kritik/ ***Dấu phụ.*** *Một dấu hiệu được thêm vào một mẫu tự để chỉ thị một giá trị ngữ âm cụ thể.*

DIA document distribution services /di: ai ei 'dɒkjumənt distri'bju:ʃn 'sə:vis/ ***Dịch vụ phân phối tài liệu DIA.*** *Là tập hợp các dịch vụ cho phép người dùng ở các văn phòng gửi và nhận thư tín điện tử.*

diagnosed-source file /'daiəg'nəozd sɔ:s fail/ ***File nguồn đã chẩn đoán.*** *Một thành tố thư viện chứa các lệnh gốc và được liên kết với các thông báo lỗi.*

diagnosed-source member /'daiəg'nəozd sɔ:s 'membə/ *Xem* ***diagnosed-source***

file.

diagnose interface /ˈdaɪəgˌnəʊz ˈɪntəfeɪs/ ***Giao diện chẩn đoán.*** *Trong VM/370, một cơ cấu lập trình cho phép mỗi máy ảo, bao gồm CVS, truyền thông trực tiếp với CP qua System/370 bởi chỉ thị DIAGNOSE. Các mã DIAGNOSE cho phép một máy ảo yêu cầu có hiệu quả hơn đối với các dịch vụ CP cụ thể.*

diagnostic /ˌdaɪəgˈnɒstɪk/ ***Thuộc về chẩn đoán.*** *Nói đến sự phát hiện và cách ly các lỗi chương trình và các trục trặc thiết bị.*

diagnostic aid /ˌdaɪəgˈnɒstɪk eɪd/ ***Trợ giúp chẩn đoán.*** *Một công cụ, như là một chương trình, hoặc sổ tay tham khảo, được dùng để phát hiện và cô lập thiết bị hay chương trình bị trục trặc hoặc lỗi.*

diagnostic code /ˌdaɪəgˈnɒstɪk kəʊd/ ***Mã chẩn đoán.*** *Trong truyền thông X.25, là mã một byte được chứa trong các gói chỉ thị khởi động và xóa sạch, nó cho thông tin về lý do giữ gói. Xem thêm* ***cause code.***

diagnostic control manager (DCM) /ˌdaɪəgˈnɒstɪk kənˈtrəʊl ˈmænɪdʒə/ ***Bộ quản lý điều khiển chẩn đoán.*** *Là vi mã cài đặt các chương trình và thông tin để điều khiển việc phân tích lỗi.*

diagnostic diskette /ˌdaɪəgˈnɒstɪk dɪsˈket/ ***Đĩa mềm chẩn đoán.*** *Một đĩa mềm được dùng bởi người phục vụ để chẩn đoán những sự cố về phần cứng trong thiết bị.*

diagnostic function /ˌdaɪəgˈnɒstɪk ˈfʌŋkʃn/ ***Chức năng chẩn đoán.*** *Là năng lực của một đơn vị chức năng để phát hiện các sự cố và xác định kiểu lỗi. (T)*

diagnostic function test (DFT) /ˌdaɪəgˈnɒstɪk ˈfʌŋkʃn test/ ***Kiểm tra chức năng chẩn đoán.*** *Một chương trình kiểm tra độ tin cậy của toàn bộ hệ thống.*

diagnostic message /ˌdaɪəgˈnɒstɪk ˈmesɪdʒ/ ***Thông báo chẩn đoán.*** *Một thông báo chứa thông tin về các lỗi trong việc thực hiện một ứng dụng hay một chức năng hệ thống.*

diagnostic microcode /ˌdaɪəgˈnɒstɪk ˈmaɪkrəʊkəʊd/ ***Vi mã chẩn đoán.*** *Là vi mã cô lập và xác định một đơn vị có thể thay thế trường hư hỏng (FRU).*

diagnostic program /ˌdaɪəgˈnɒstɪk ˈprəʊgræm/ ***Chương trình chẩn đoán.*** *Một chương trình máy tính được thiết kế để phát hiện, định vị và mô tả các hư hỏng trong thiết bị hay các lỗi trong chương trình máy tính. (T)*

diagnostics /ˌdaɪəgˈnɒstɪks/ ***Phép chẩn đoán.*** *Là quá trình nghiên cứu nguyên nhân hoặc bản chất của một điều kiện hay một sự cố trong một sản phẩm hệ thống.*

diagnostic control program /ˌdaɪəgˈnɒstɪk kənˈtrəʊl ˈprəʊgræm/ ***Chương trình điều khiển chẩn đoán.*** *Trong hệ điều hành AIX, là chương trình điều khiển cấp cao nhất và trình quản lý cấu hình chẩn đoán. Nó nghiên cứu kỹ lưỡng việc đặt cấu hình có cơ sở dữ liệu, kiểm tra các nguồn và sự phụ thuộc lẫn nhau, phân tích các kết luận từ các ứng dụng chẩn đoán, và phát*

sinh một báo cáo sự cố đó.

diagram /'daiəgræm/ *Xem* ***block diagram, functional diagram, logic diagram, setup diagram, Veitch diagram, Venn diagram.***

dial /'daiəl/ ***Bộ quay số, đĩa số.*** *(1) Một thiết bị nhập của máy tính cho phép một người dùng cài đặt những giá trị tham số. Một đĩa số là kiểu của bộ định giá. Xem thêm* ***valuator****. (2) Một thiết bị xuất nhập được dùng để nhập các biến bằng phương tiện bánh xe quay. (3) Điện thoại dùng đĩa số hoặc nút nhấn khởi tạo một cuộc gọi. Trong viễn thông, hành động này nhằm thiết lập một sự nối kết giữa một thiết bị đầu cuối và một thiết bị viễn thông qua một tuyến chuyển.*

dial and switch box /'daiəl ənd switʃ bɔks/ *Hộp công tắc chuyển và đĩa số. Trong hệ điều hành AIX, một thiết bị xuất/nhập với 8 đĩa số và 32 công tắc chuyển mạch.*

dial back /'daiəl bæk/ ***Quay số lại.*** *Đồng nghĩa với Callback.*

dial-code /'daiəl kəud/ ***Mã đĩa số.*** *Trong BASIC Network Facilities (BNU), một mã biểu diễn một số điện thoại hoặc một phần của số điện thoại.*

dialed line /'daiəld lain/ *Đồng nghĩa với switched connection.*

dialed number identification service (DNIS) /'daiəld 'nʌmbə aidentifi'keiʃn 'sə:vis/ ***Dịch vụ nhận biết số đã quay.*** *Trong điện thoại, một số do mạng điện thoại công cộng cung cấp để nhận biết một nhóm cuộc gọi logic. Chẳng hạn, hai số 800 có thể được truyền đến cùng một số điện thoại. DNIS được giữ đi khi số điện thoại thực được gọi cho phép người dùng cuối phân biệt được dịch vụ nào đáng được gọi khi có một cuộc gọi đến một số điện thoại thực nào đó.*

dial exchange /'daiəl iks'tʃeindʒ/ ***Thay đổi số quay.*** *Một số thay đổi, trong đó tất cả khách hàng thuê bao có thể bắt đầu các cuộc gọi bằng việc quay số.*

dial-in /'daiəl in/ ***Gọi số vào.*** *Nối đến hướng mà một sự liên kết được chuyển mạch theo yêu cầu của một nút bất kỳ hoặc thiết bị đầu cuối chứ không phải theo chủ tiếp nhận hay một NCP.*

dialing /'daiəliŋ/ ***Quay số*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho calling.*

dialing directory /'daiəliŋ di'rektəri/ ***Danh bạ điện thoại.*** *Trong Asynchronous Terminal Emulator (ATE), là một danh sách các số điện thoại có thể được gọi với ATE. Nó tương tự một trang trong Danh mục điện thoại.*

dial line /'daiəl lain/ *Đồng nghĩa với switched connection.*

dialog /'daiəlɔg/ ***Đối thoại*** *(1) Sự tương tác giữa một người dùng và máy tính. (2) Trong một hệ tương tác, một loạt các nhu cầu và các đáp ứng có liên quan với nhau như một cuộc đàm thoại giữa hai người. (3) Trong AIX windows, là một giao diện văn bản hai chiều giữa một trình ứng dụng và người sử dụng nó. Sự giao tiếp có dạng của một sưu tập các bộ phận cơ học hay các đồ dùng cơ học, bao gồm một bộ Dialog Shell (vỏ đối thoại), một bộ Bulletin Board (Bảng thông báo) (hoặc một lớp con của một bộ Bulletin Board hoặc một*

vài bộ container khác), cộng thêm các bộ phận con khác nhau bao gồm nhãn, nút bấm và các bộ phận văn bản. (4) Trong VSE/SP, ruột tập panel có thể được dùng để hoàn thành nhiệm vụ xử lý dữ liệu xác định, ví dụ: Xác định một file. (5) Xem ***modal dialog, modeless dialog.***

dialog box /'daɪəlɒg bɒks/ ***Hộp đối thoại.*** *Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access, là một cửa sổ có thể di chuyển, với kích thước cố định, chứa các điều khiển mà một người dùng sử dụng để cung cấp thông tin được yêu cầu bởi một ứng dụng để nó có thể tiếp tục xử lý một yêu cầu của người dùng. Xem thêm* ***message box, primary window, secondary window.***

Ghi chú: *Trong cấu trúc CUA, đây là thuật ngữ của người lập trình. Thuật ngữ người dùng cuối là pop-up window.*

dialog pop-up /'daɪəlɒg pɒp ʌp/ ***Khung đối thoại.*** *Trong cấu trúc SAA Basic Common User Access, một vùng có dòng khung của màn hình được liên kết trực tiếp với một panel trong cửa sổ chính. Thông qua một khung đối thoại, một người dùng cung cấp thông tin cần thiết để hoàn tất một cuộc đối thoại trong panel ở dưới.*

dial-out /'daɪəl aʊt/ ***Gọi số ra.*** *Nói đến sự điều khiển trong đó một nối kết có chuyển mạch được yêu cầu bởi một chủ hay một NCP.*

dial pulse /'daɪəl pʌls/ ***Xung do quay số.*** *Một sự ngắt mạch trong vòng DC của một cuộc gọi điện thoại. Việc ngắt này được sinh ra bởi việc phá vỡ hay tạo nên những tiếp xúc xung quay số khi gọi điện thoại. Dòng điện vòng được ngắt một lần cho mỗi đơn vị giá trị chữ số.*

dial set /'daɪəl set/ ***Tập dial.*** *Một tập hợp người dùng xác định của các tuyến chuyển mạch, nối điểm này đến điểm kia, từ đó chương trình điều khiển mạng lựa chọn một tuyến cho việc truyền thông với một trạm.*

dial tone /'daɪəl təʊn/ ***Tông gọi số.*** *Một tín hiệu âm thanh cho biết rằng một thiết bị sẵn sàng để được gọi.*

dial-up /'daɪəl ʌp/ ***Quay số.*** *Sử dụng một điện thoại quay số hay nút nhấn để tạo lập một cuộc điện thoại từ trạm này đến trạm khác.*

dial-up terminal /'daɪəl ʌp 'tɜ:mɪnl/ ***Thiết bị đầu cuối quay số.*** *Một thiết bị đầu cuối mà ở đó một tuyến được chuyển mạch.*

diazo document copying machine /daɪ'əzəʊ 'dɒkjʊmənt 'kɒpɪŋ mə'ʃi:n/ ***Máy sao chép tài liệu diazo.*** *Một máy sao chép tài liệu dùng chất xử lý diazo. (T)*

diazo process /daɪ'əzəʊ prə'ses/ ***Việc xử lý bằng diazo.*** *Trong một máy sao chép tài liệu, là tiến trình mà bản sao được tạo nên do tác động của sự phát xạ, đặc biệt là tia tử ngoại lên các vật liệu nhạy cảm có gốc diazo. (T) Xem thêm* ***pressure diazo.***

dibit /'dɪbɪt/ ***Cặp bit, một nhóm hai bit.*** *Trong sự biến điệu bốn pha, mỗi đôi bit có khả năng được mã hóa như một trong bốn sự dịch pha sóng mang duy nhất. Bốn trạng thái có khả năng cho một đôi bit là 00, 01, 11.*

dichotomizing search /daɪ'kɒtəmaɪzɪŋ

sɜːtʃ/ ***Tìm kiếm sự lưỡng phân.*** *(1) Một sự tìm kiếm một tập có thứ tự các phần tử dữ liệu được phân thành hai phần không giao nhau, một trong hai phần đó bị loại ra; quá trình này được lặp lại trên phần được chấp nhận cho đến khi nào sự tìm kiếm hoàn tất. (T) (2) Cũng xem* ***binary search.***

dictionary /'dɪkʃənrɪ/ ***Tự điển.*** *(1) Một cơ sở dữ liệu chứa các thông số kỹ thuật của dữ liệu và thông tin xử lý các tài nguyên. (A) (2) Trong phương tiện soạn thảo tài liệu, là một sưu tập các thân từ (word stems) được dùng với việc kiểm tra viết chính tả và các chức năng tạo dấu gạch nối tự động.*

dictionary administrator /'dɪkʃənrɪ ɔd'mɪnɪstreɪtə(r)/ ***Người quản trị tự điển.*** *Người định nghĩa, tổ chức quản lý điều khiển và bảo trợ một từ điển. (A)*

dictionary/directory /'dɪkʃənrɪ/dɪ'rektərɪ/ *Xem* ***data dictionary/directory. (A)***

Didot point system /dɪ'duː pɔɪnt 'sɪstəm/ ***Hệ thống điểm didot.*** *Một hệ thống đo lường của các máy in tiêu chuẩn trên đó các cỡ chữ in được thiết lập. Một điểm didot là 0,0148 inch (0.376 milimet). Một cicero có 12 điểm didot. Cũng xem* ***cicero point.***

difference /'dɪfrəns/ ***Hiệu số.*** *Trong một phép toán (thao tác) trừ, là con số hay đại lượng kết quả của việc trừ số bị trừ cho số trừ. (I) (A)*

differential amplifier /,dɪfə'renʃl 'æmplɪfaɪə/ ***Bộ khuếch đại vi phân.*** *Một bộ khuếch đại có hai mạch vào và khuếch đại hiệu số giữa hai tín hiệu đầu vào.*

differential analyzer /,dɪfə'renʃl 'ænəlaɪzə/ ***Máy phân tích vi phân.*** *(1) Một máy tính tương tự dùng các bộ lấy tích phân được nối với nhau để giải các phương trình vi phân. (I) (A) (2) Xem* ***digital differential analizer.***

differential gear /,dɪfə'renʃl gɪə(r)/ ***Bộ bánh răng truyền động vi phân.*** *Trong các máy tính tương tự, là cơ cấu liên kết các góc quay của ba trục, thường được thiết kế để tổng đại số sự quay của hai trục bằng với hai lần sự quay của trục thứ ba. Một bộ bánh răng truyền động vi sai có thể dùng để cộng hay trừ. (A)*

differential Manchester encoding /,dɪfə'renʃl 'mæntʃɪstə ɪn'kəʊdɪŋ/ ***Sự mã hóa Manchester sai phân.*** *Một kỹ thuật mã hóa kỹ thuật số trong đó mỗi chu kỳ bit được chia làm hai nửa bù nhau: thời quá độ (chuyển tiếp) tại lúc khởi đầu của chu kỳ bit. Biểu diễn một trong hai số nhị phân "0" và "1" theo một quy ước đã lập, trong khi một sự vắng mặt của thời quá độ tại lúc khởi đầu của chu kỳ bit biểu diễn số nhị phân khác. Xem hình 41.*

Chú thích:

1. Thời quá độ có thể xảy ra giữa hai trạng thái của một biến vật lý, chẳng hạn điện áp, sự phân cực từ, cường độ ánh sáng.

2. Nếu biến vật lý là điện, kiểu mã hóa này là sự phân cực độc lập và giúp cản sự kéo theo DC.

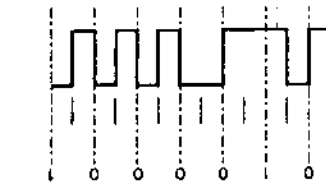

(T) Hình 41 Sự mã hóa Manchester sai phân

differential PCM (DPCM) /ˌdɪfə'renʃl pi: si: em/ ***PCM sai phân.*** *Trong đồ họa máy tính, là hệ thống số (digital) ở đó dữ liệu được truyền tới hoặc được lưu trữ, biểu diễn sự khác nhau giữa các phần tử dữ liệu (ví dụ, các pixel điểm ảnh) hơn là biểu diễn bản thân các phần tử dữ liệu.*

differentiator /dɪfə'renʃieɪtə/ ***Bộ vi phân, mạch vi phân.*** *Một thiết bị mà hàm số đầu ra của nó tỷ lệ với đạo hàm của hàm số đầu vào đối với một hay nhiều biến; ví dụ, một mạng điện trở, điện dung dùng để chọn cạnh đầu và cạch cuối của một tín hiện xung.*

Diffie-Hellman cryptosystem /'dɪfaɪə 'helmæn 'krɪptəsɪstəm/ ***Hệ thống mật mã Diffie-Hellman.*** *Trong lĩnh vực an toàn máy tính, là một hệ thống cho phép viết mật mã khóa công cộng.*

diffuser /dɪ'fju:zə/ ***Bộ khuếch tán, máy khuếch tán.*** *Trong việc sản xuất video và phim ảnh là một mảnh chất khuếch tán dạng lưới được đặt trước các đèn chiếu để làm dịu bớt ánh sáng. Đồng nghĩa với jelly. Xem thêm* ***Crim.***

diffusion transfer process /dɪ'fju:ʒn 'trænsfɜ: 'prəʊses/ ***Quá trình chuyển vận khuếch tán.*** *Trong một máy sao tài liệu, là sự biến đổi của quá trình tráng ảnh. Trong đó sự khuếch tán hay sự chuyển vận của các hóa chất từ một bản chính âm bản đã được chuẩn bị kỹ tới vật liệu nhạy sáng sẽ sinh ra một sao dương bản. (T) Đồng nghĩa với chemical transfer process.*

digest /dɪ'dʒest/ ***Dữ liệu tóm tắt, dữ liệu có hệ thống.*** *Trong hệ điều hành AIX là dữ liệu vừa được tổ chức bên trong một định dạng với mục đích truy cập nhanh mỗi mảnh dữ liệu.*

digit /'dɪdʒɪt/ ***Chữ số.*** *(1) Một ký tự biểu diễn một số nguyên không âm. Ví dụ, một trong các ký tự từ 0 đến F trong hệ thống số thập lục phân. Đồng nghĩa với numeric character. (T) (2) Một ký hiệu biểu diễn một trong các số nguyên không âm nhỏ hơn cơ số đếm; ví dụ trong ký hiệu thập phân, một chữ số là một trong các ký tự từ 0 đế 9. (3) Mọi số trong các số từ 0 đến 9. (4) Đồng nghĩa với numeric character. (5) Xem* ***binary digit borrow digit, carry digit, check digit, decimal digit, equivalent binary-digit factor, sign digit, significant digit.***

digital /'dɪdʒɪtl/ *(1) Nói về dữ liệu chứa các chữ số. (2) Nói về dữ liệu: có dạng các chữ số. (A) (3) Tương phản với analog.*

digital audio /'dɪdʒɪtl 'ɔ:dɪəʊ/ ***Âm thanh kỹ thuật số, âm thanh digital.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, là dữ liệu âm thanh được chuyển sang dạng số (digital). Đồng nghĩa với digitized audio.*

digital audio tape (DAT) player /'dɪdʒɪtl 'ɔ:dɪəʊ teɪp/ ***Máy phát băng âm thanh digital.*** *Trong các hệ thống video là một thiết bị ghi (thu) và phát lại âm thanh digital trên các băng từ nhỏ.*

digital cassette /'dɪdʒɪtl kə'set/ *Xem* ***magnetic tape cassette.*** *Xem thêm* ***magnetic tape cartridige.***

digital computer /'dɪdʒɪtl kəm'pju:tə(r)/ ***Máy tính số.*** *(1) Một đơn vị chức năng có thể lập trình được; nó được điều khiển bởi các chương trình lưu trữ bên trong, và sử dụng bộ nhớ chung cho tất cả hay một phần của chương trình và cũng chung cho tất cả hay một phần dữ liệu cần thiết cho việc thi hành các chương trình; nó thi hành các chương trình do người dùng viết hay do người dùng thiết kế; nó thực hiện thao tác dữ liệu do người dùng thiết kế bao gồm các phép toán số học và các phép toán logic, và nó có thể thi hành các chương trình tự sửa đổi bản thân chúng trong thời gian thi hành. Một máy tính số vận hành trên các dữ liệu rời rạc được biểu diễn như các chuỗi số nhị phân. (T) (2) Xem thêm* ***analog computer hybrid computer.***

Chú thích: *Một máy tính có thể là một đơn vị đứng đơn lẻ hoặc bao gồm vài đơn vị được nối kết.*

digital data /'dɪdʒɪtl 'deɪtə/ ***Dữ liệu kỹ thuật số.*** *Dữ liệu được biểu diễn bởi các chữ số, có thể đi với các ký tự đặc biệt và ký tự trắng. (T) (A)*

digital data service adapter (DDSA) /'dɪdʒɪtl 'deɪtə 'sɜ:vɪs ə'dæptə/ ***Bộ điều hợp dịch vụ dữ liệu số (hóa).*** *Trong truyền thông dữ liệu, là một modem được dùng khi truyền dữ liệu có sử dụng dịch vụ dữ liệu số.*

digital differential analyzer (DDA) /'dɪdʒɪtl dɪfə'renʃl 'ænəlaɪzə/ ***Bộ phân tích vi phân số hóa.*** *Một bộ phân tích vi phân có dùng các biểu diễn số hóa cho các đại lượng tương tự (analog) ví dụ: Một máy tính gia số trong đó kiểu nguyên lý của đơn vị tính toán là một bộ lấy tích số hóa mà sự vận hành của nó tương tự như sự vận hành của một cơ cấu lấy tích phân.*

digital display area /'dɪdʒɪtl 'dɪspleɪ 'eərɪə/ ***Vùng hiển thị số hóa.*** *Trong DPPX là một màn hình hiển thị bốn ký tự, nó là một phần của parel thao tác viên và được dùng để truyền thông giữa hệ thống và thao tác viên hệ thống trong thời gian cài đặt.*

digital envelope /'dɪdʒɪtl 'envələop/ ***Bao hình số.*** *Trong lĩnh vực an toàn máy tính là một chữ ký số (digital signature) để kiểm tra tính toàn vẹn của một thông báo.*

digital optical disc /'dɪdʒɪtl 'ɒptɪkl dɪsk/ *Tương tự optical disc. (T)*

digital representation /'dɪdʒɪtl ˌreprɪzen'teɪʃn/ ***Sự (phép) biểu diễn số.*** *Một phép biểu diễn rời rạc giá trị về số lượng của một biến; tức là phép biểu diễn một số bởi các chữ số , có thể đi với các ký tự đặc biệt và ký tự trắng. (T)*

digital signal /'dɪdʒɪtl 'sɪgnəl/ ***Tín hiệu số.*** *(1) Một tín hiệu biến được hầu hết tất cả các hệ thống máy tính dùng đến các tín hiệu số có thể được biểu diễn như một chuỗi các giá trị kiểu số, các giá trị này có thể được biểu diễn bởi các số nhị phân dùng trong các máy tính. (2) Một tín hiệu rời rạc hoặc không liên tục; một tín hiệu mà các trạng thái thay đổi của nó là các khoảng rời rạc cách biệt nhau. Xem hình 42*

D

digital signal processor (DSP) /ˈdɪdʒɪtl ˈsɪgnəl ˈprəʊsesə(r)/ ***Bộ xử lý tín hiệu số.*** *Một bộ đồng xử lý tốc độ cao được thiết kế để thực hiện các thao tác thời gian trên các tín hiệu.*

digital signature /ˈdɪdʒɪtl ˈsɪgnətʃə(r)/ ***Chữ ký số.*** *Trong lĩnh vực an toàn máy tính, là dữ liệu được mã hóa, được gắn vào cả hay một phần của một thông điệp, cho phép một người nhận chứng minh tính đồng nhất của người gởi.*

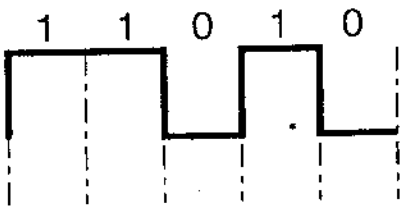

42. Digital Signal

Hình 42 Tín hiệu số

digital-to-analog converter (DAC) /ˈdɪdʒɪtl tə əˈnælɒg ˈkɒnvɜːtə/ ***Bộ chuyển đổi số - tương tự.*** *(1) Một đơn vị chức năng chuyển đổi dữ liệu từ một biểu diễn số sang biểu diễn tương tự. (I) (A) (2) Một mạch tích hợp chuyên dụng để chuyển đổi dữ liệu dạng số thành các điện áp dạng tương tự. Các bộ DAC được dùng trong video âm thanh viễn thông và phần cứng nối mạng. (3) Trong hệ điều hành AIX, là phần của hệ thống hiển thị chuyển đổi các điểm ảnh (fixed) thành các màu hay các gam màu xám. (4) Một thiết bị để chuyển đổi một giá trị số sang một tín hiệu tương tự tỷ lệ.*

digital video /ˈdɪdʒɪtl ˈvɪdɪəʊ/ ***Video số.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, là vật liệu có thể thấy được và được chuyển đổi sang dạng số. Đồng nghĩa với digital video.*

digital video effects (DVE) /ˈdɪdʒɪtl ˈvɪdɪəʊ ɪˈfekts/ ***Các hiệu ứng video kỹ thuật số.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện là một kỹ thuật soạn thảo trực tuyến thao tác trên màn hình một ảnh video toàn phần để tạo các vùng chuyển tiếp tinh vi và các hiệu ứng đặc biệt. Các hiệu ứng video số có thể gồm có sự di chuyển, việc phóng to hay che phủ các hình ảnh.*

Digital Video Interactive (DVI) /ˈdɪdʒɪtl ˈvɪdɪəʊ ɪntəˈræktɪv/ ***Sự tương tác video số.*** *Một công nghệ video âm thanh và đồ họa cho phép tất cả các dạng dữ liệu video chuyển động toàn phần, các ảnh hưởng đứng yên, các đồ hình và tất cả các văn bản được hiển thị từ bất kỳ nguồn số (digital) nào. DVI cho phép nén và mở. Nén thời gian thực, cũng như hiển thị các đồ họa số và video chuyển động toàn phần kèm theo âm thanh.*

digit arithmetic /ˈdɪdʒɪt əˈrɪθmətɪk/ *Xem* ***significant digit arithmetic.***

digitize /ˈdɪdʒɪtaɪz/ ***Số hóa.*** *(1) Biểu lộ hoặc biểu diễn trong một dữ liệu dạng số những dữ liệu không rời rạc; ví dụ thu được một biểu diễn số của độ lớn của một đại lượng vật lý từ một biểu diễn tương tự của độ lớn đó. (I) (A) (2) Chuyển đổi một tín hiệu tương tự thành dạng số. Một tín hiệu tương tự trong khi chuyển đổi phải được lấy mẫu từ các điểm rời rạc và được lượng hóa thành*

các số rời rạc.Xem thêm **analog-to-digital concertion scanning.**

digitized audio /'didʒitaid 'ɔ:diəo/ *Tương tự như digital audio.*

digitized video /'didʒitaid 'vidiəo/ *Tương tự như digital video.*

digitizer /'didʒitaizə/ ***Bộ số hóa.*** *(1) Một thiết bị chuyển đổi thành dạng số mọi hình ảnh thu được bởi máy quay phim (camera). (2) Một thiết bị điện tử truyền dữ liệu tọa độ tới phần mềm đang chạy trên một máy tính.*

digit place /'didʒit pleis/ ***Vị trí chữ số.*** *Trong một hệ thống biểu diễn vị trí, là mỗi vị trí mà một ký tự chiếm chỗ và có thể được định danh bởi một số thứ tự hay bởi một tên định danh tương đương. (I) (A) Đồng nghĩa với digit position.*

digit position /'didʒit pə'ziʃn/ ***Vị trí chữ số.*** *(1) Vị trí lưu trữ một chữ số đơn lẻ trong bộ nhớ vật lý. (2) Trong COBOL, là lượng bộ nhớ vật lý cần để lưu trữ một chữ số đơn lẻ. Lượng có thể thay đổi tùy thuộc và sự sử dụng được chỉ rõ trong đầu vào mô tả dữ liệu định nghĩa mục dữ liệu đó. Nếu đầu vào mô tả dữ liệu chỉ định USAGE IS DISPLAY (việc sử dụng là hiển thị) thì một vị trí chữ số đồng nghĩa với vị trí ký tự. (3) Tương tự digit place.*

digit punch /'didʒit pʌtʃ/ ***Lỗ đục số.*** *(1) Một lỗ đục, trong các hàng 1,2, ..., 9 của một phiếu đục lỗ. (2) Tương phản với Zone punch. (3) Xem thêm* **eleven punch, twelve punch.**

dimension /di'menʃn/ ***Kích thước, chiều.*** *(1) Thuộc tính kích thước của các ma trận và các bảng. (2) Chỉ định kích thước của một ma trận hay một mảng và sự sắp xếp các phần tử của nó.*

dimension attribute /di'menʃn ə'tribju:t/ ***Thuộc tính chiều.*** *Trong PL/I, là một thuộc tính chỉ định số chiều của một mảng và chỉ thị các phạm vi (các biên) của mỗi chiều.*

dimension specification /di'menʃn spesifi'keiʃn/ ***Thông số chiều.*** *Trong BASIC là thông số kỹ thuật (của) kích thước của một mảng và sự sắp xếp các phần tử của nó. Có thể chỉ định được đến bảy chiều.*

diminished radix complement /di'miniʃd 'reidisk 'kɔmplimənt/ ***Phần bù cơ số được rút gọn.*** *Trong một hệ thống đếm với cơ số cố định, là một phần bù có thể được lấy từ một số đã cho bằng cách lấy một lũy thừa cụ thể của cơ số bớt đi một rồi trừ đi số ấy. Một phần bù cơ số được rút gọn có thể thu được bằng cách trừ mỗi chữ số của số ấy đã cho từ một chữ số nhỏ hơn cơ số một đơn vị. Đồng nghĩa với radix-minus-one complement. (T)*

dimmed /dimd/ ***Bị mờ đi, bị tối đi.*** *Trong kiến trúc truy cập người dùng chung của SAA là nói về sự chỉ thị thấy được mà một lựa chọn hay một đối tượng không thể được tuyển chọn hay được thao tác trực tiếp. Ví dụ, khi một lựa chọn thực đơn không thể được tuyển chọn bởi vì trạng thái hiện thời của đối tượng được tuyển làm cho lựa chọn đó không hoạt động thì lựa chọn đó bị mờ đi. Xem* **graying.**

diode /di'əiəd/ ***Điot, đèn hai cực, bán dẫn hai cực.*** *Một dụng cụ điện tử cho*

phép dòng điện chạy theo một chiều và ngăn dòng điện chạy theo chiều ngược lại.

DIP *Dual in-line package* ***Khối nội lưu ghép.***

dipole modulation /daɪ'pəʊl ˌmɒdjʊ'leɪʃn/ *Tương tự nonpolarized return to zero recording.*

dipping /'dɪpɪŋ/ ***Sự nhúng (xuống chất lỏng).*** *Trong công nghiệp chế tạo, là quá trình thấm ướt hay phủ các vật liệu cách điện hoặc các cuộn dây bằng phương pháp nhúng trong một vật liệu cách điện lỏng.*

DIP switch /dɪp swɪtʃ/ ***(Cái) chuyển mạch DIP.*** *Trong một máy tính cá nhân IBM, là một chuyển mạch hai vị trí trên một bản mạch, nó được thiết lập để điều khiển các chức năng nhất định, người dùng có thể thay đổi vị trí của một chuyển mạch DIP để thỏa mãn các yêu cầu đặc biệt.*

direct access /dɪ'rekt 'ækses/ ***Truy cập trực tiếp.*** *(1) Khả năng thu thập các dữ liệu từ một thiết bị nhớ hay nhập các dữ liệu vào trong một thiết bị nhớ, trong một dãy tuần tự độc lập với vị trí tương đối của chúng, bằng các địa chỉ chỉ thị vật lý của các dữ liệu đó. (I) (2) Tương phản với serial access.*

direct access storage /dɪ'rekt 'ækses 'stɔːrɪdʒ/ ***Bộ nhớ truy cập trực tiếp.*** *(1) Một thiết bị nhớ cung cấp sự truy cập trực tiếp tới các dữ liệu. (I) (A) (2) Xem thêm* ***immediate access storage random access memory.***

direct access storage device (DASD) /dɪ'rekt 'ækses 'stɔːrɪdʒ dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị nhớ truy cập trực tiếp.*** *Một thiết bị trong đó thời gian truy cập độc lập với vị trí của dữ liệu.*

direct access volume initialization /dɪ'rekt 'ækses 'vɒljuːm ɪnɪʃɪ'eɪʃn/ ***Sự khởi tạo volume truy cập trực tiếp.*** *Trong OS/VS là sự sử dụng các chương trình tiện ích để ghi một địa chỉ nhà riêng, một nhãn volume, và một bảng mục lục volume trên một volume truy cập trực tiếp, để kiểm tra các rãnh hư hỏng và gán các rãnh thay thế cho các rãnh hư hỏng, và để ghi chương trình IPL trên một volume hệ thống mới.*

direct activation /dɪ'rekt ækti'veɪʃn/ ***Sự khởi động (kích hoạt) trực tiếp.*** *Trong VTAM là sự kích hoạt một tài nguyên như là kết quả của một lệnh kích hoạt đặt tên đặc trưng cho tài nguyên đó. Xem thêm* ***automatic activation****. Tương phản với indirect activation.*

direct address /dɪ'rekt ə'dres/ ***Địa chỉ trực tiếp.*** *(1) Một địa chỉ để định danh một vị trí mà không cần tham chiếu tới một vị trí bộ nhớ chứa một địa chỉ khác. (T) (2) Đồng nghĩa với one level address. (3) Tương phản với indirect address.*

direct addressing /dɪ'rekt ə'dresɪŋ/ ***Sự ghi địa chỉ trực tiếp.*** *(1) Một phương pháp định địa chỉ trong đó phần địa chỉ của một lệnh chứa một địa chỉ trực tiếp. (I) (A) (2) Một phương pháp định địa chỉ, có sử dụng một biểu thức chứa như một đầu vào toán hạng để biểu diễn một địa chỉ lệnh. (3) Tương phản với indirect addressing.*

direct attach /dɪ'rekt ə'tætʃ/ ***Gắn nối trực tiếp.*** *Là môi trường trong đó một*

chương trình ứng dụng cấp phát trực tiếp hệ thống con in ấn 3800.

direct attachment /dɪ'rekt ə'tætʃmənt/ *Tương tự display/printer adapter.*

direct call facility /dɪ'rekt kɔ:l fə'sɪlətɪ/ ***Phương tiện gọi trực tiếp.*** *Một phương tiện cho phép gọi mà không cần yêu cầu người dùng cung cấp các tín hiệu tuyển chọn địa chỉ, mạng sẽ thông dịch tín hiệu yêu cầu gọi như một lệnh thiết lập một sự nối tới một hay nhiều trạm dữ liệu đã định trước. (I)*

Chú thích: *Phương tiện này có thể cho phép thiết lập cuộc gọi nhanh hơn thường lệ, không có sự ưu tiên đặc biệt nào được ngầm chứa trên các người dùng khác của mạng đang thiết lập một nối kết. Các địa chỉ đã thiết kế được gán trong một chu kỳ thời gian phù hợp.*

direct-call feature /dɪ'rekt kɔ:l 'fi:tʃə(r)/ ***Đặc trưng gọi trực tiếp.*** *Một đặc trưng máy của một bộ điều khiển truyền thông, nó cho phép các cuộc gọi đi trước được thiết lập các đường chuyển mạch X21 mà không cần gởi một dãy lựa chọn vào trong mạng. Cũng xem* ***automatic calling.***

direct color /dɪ'rekt 'kʌlə/ ***màu trực tiếp.*** *Trong AIX, Enhanced X-Window là một tập các bản đồ màu trong đó một giá trị điểm ảnh (pixel) được phân tích thành ba trường con tách biệt để chỉ số hóa. Một trường con lập chỉ mục một mảng để sinh ra giá trị cường độ (màu) đỏ, trường thứ hai lập chỉ mục một mảng khác cho các giá trị cường độ xanh dương và trường thứ ba cho các giá trị cường độ xanh lục. Các giá trị RGB có thể được thay đổi một cách động. Cũng xem* ***pseudo color.***

direct connect /dɪ'rekt kə'nekt/ ***Nối trực tiếp.*** *Trong hệ thống thông tin IBM 8100, là sự gắn nối của một hệ 8100 khác, một trạm cuối hay thiết bị nhập/xuất khác, thông qua một giao diện truyền thông đã được tuyển chọn và một dây cáp dài hữu hạn, không cần một modem nào cả.*

direct connection /dɪ'rekt kə'nekʃn/ ***Sự nối trực tiếp.*** *Sự gắn nối của một hệ thống, một trạm công tác hay thiết bị nhập/xuất khác thông qua một giao diện truyền thông đã được tuyển chọn và một dây cáp dài hữu hạn không cần một modem nào cả.*

direct-control /dɪ'rekt kən'trəʊl/ ***Điều khiển trực tiếp.*** *Trong VTAM, (thuộc về) một chương trình ứng dụng và một trạm cuối mà cả hai phải đang hoạt động và được nối với nhau trước khi có thể truyền thông.*

direct control feature /dɪ'rekt kən'trəʊl 'fi:tʃə(r)/ ***Đặc trưng điều khiển trực tiếp.*** *Một đặc trưng tùy chọn của hệ tính toán System 1370. Nó cung cấp một phương cách trao đổi các tín hiệu điều khiển giữa một hệ tính toán và một hệ khác dưới sự điều khiển chương trình.*

direct data set /dɪ'rekt 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu trực tiếp.*** *Một tập dữ liệu mà các bản ghi của nó ở trong một trật tự ngẫu nhiên trên một volume truy cập trực tiếp. Mỗi bản ghi được lưu trữ hay được phục hồi theo địa chỉ thực sự của nó hay theo địa chỉ của nó tương đối với điểm khởi đầu của tập dữ liệu. Tương phản với sequential data set.*

direct deactivation /dɪ'rekt ,dræktɪ'veɪʃn/ ***Sự ngưng kích hoạt trực tiếp.*** *Trong VTAM, là sự ngưng kích hoạt một phương tiện như là một kết quả của một câu lệnh ngưng kích hoạt đặt tên đặc trưng cho phương tiện đó. Cũng xem thêm* ***automatic deactivation****. Tương phản với indirect deactivation.*

direct dependent segment /dɪ'rekt dɪ'pendənt 'segmənt/ ***Phân đoạn phụ thuộc trực tiếp.*** *Trong một cơ sở dữ liệu đầu vào dữ liệu IMS/VS, là một phân đoạn được xích chặt vào một phân đoạn gốc. Một phân đoạn phụ thuộc, trực tiếp được lưu trữ trong phần có thể định địa chỉ gốc hay phần (báo) tràn của một vùng cơ sở dữ liệu đầu vào dữ liệu.*

direct distance dialing /dɪ'rekt 'dɪstəns 'daɪəlɪŋ/ ***Sự quay số đường dài trực tiếp.*** *Một dịch vụ trao đổi, điện thoại cho phép các người dùng điện thoại gọi đến các máy thuê bao ở ngoài địa phương của họ mà không cần sự trợ giúp của thao tác viên. Xem thêm* ***area display device.***

directed-beam display device /dɪ'rektɪd bi:m 'dɪsplei dɪ'vaɪs/ *Tương tự calli graphic display device.*

directed beam scan /dɪ'rektɪd bi:m skæn/ ***Sự quét chùm có hướng.*** *(1) Trong đồ họa máy tính, là một kỹ thuật phát sinh và ghi lại các phần tử hiển thị của một ảnh hiển thị trong mọi dãy (T) (2) Đồng nghĩa với directed scan, random scan. Xem thêm* ***raster scan.***

Chú thích: *Dãy của các phần tử phải được xác định bởi một chương trình.*

directed Locate search /dɪ'rektɪd ləo'keɪt sə:tʃ/ ***Tìm kiếm - Định vị trực tiếp.*** *Một yêu cầu tìm kiếm được gởi tới một nút đích xác định chứa một phương tiện chẳng hạn một đơn vị logic, để kiểm tra sự hiện diện liên tục của phương tiện đó tại nút đích và để thu được thông tin về sự liên kết của nút để tính toán đường gởi. Tương phản với broad cast search.*

directed scan /dɪ'rektɪd skæn/ *Tương tự directed beam scan.*

directed search /dɪ'rektɪd sə:tʃ/ *Tương tự directed locate search.*

direct electrostatic process /dɪ'rekt ɪ,lektrəo'stætɪk 'prəoses/ ***Quá trình tĩnh điện trực tiếp.*** *Trong một máy sao tài liệu, là một quá trình tĩnh điện trong đó có sử dụng vật liệu sao chụp quang dẫn, bản sao thu được do được do việc in lại hình ảnh trực tiếp bên trên vật liệu sao chụp đó. (T) Tương phản với indirected electrostatic process.*

direct file /dɪ'rekt faɪl/ ***File trực tiếp.*** *Trong system/36 là file trên đĩa trong đó các bản ghi được tham chiếu tới bởi số liệu bản ghi tương đối. Tương phản với indexed file, sequential file.*

direct insert subroutine /dɪ'rekt ɪn'sə:t sʌbru:'ti:n/ *Tương tự open subroutine.*

direct instruction /dɪ'rekt ɪn'stʌkʃn/ ***Lệnh trực tiếp, chỉ thị trực tiếp.*** *(1) Là một lệnh chỉ chứa các địa chỉ trực tiếp của các toán hạng hoặc các toán hạng trực tiếp. (2) Trái nghĩa với indirect instruction.*

direct inward dialing /dɪ'rekt ɪnwə:d 'daɪəlɪŋ/

Quay số nội bộ trực tiếp. *Là một công cụ cho phép một người gọi điện thoại bên ngoài được gọi đi vượt tuyến nhưng không phải qua tay một thao tác viên.*

direction /dɪ`rekʃn/ ***Hướng, chiều.*** *(1) Trong đồ họa System/38, là định hướng của một chuỗi các ký hiệu đồ họa mode. 2 Hoặc mode. 3 Hướng cũng có thể lệnh rằng chuỗi ấy đọc từ trái qua phải, phải qua trái, trên xuống dưới và dưới lên trên. (2) Xem* ***flow direction.***

directional keys /dɪ`rekʃənl/ ***Các phím định hướng.*** *Là thuật ngữ bị phản kháng đối với cursor movement keys.*

directive /dɪ`rektɪv/ ***Lời hướng dẫn, lời khai báo.*** *(1) Trong PL/I, là một khai báo nhằm hướng dẫn thao tác của bộ biên dịch. (2) Đồng nghĩa với declaration.*

direct line attachment (DLA) /dɪ`rekt laɪn ə`tætʃmənt/ ***Thiết bị gắn đường dây.*** *Là một thiết bị bảo vệ được cài đặt giữa cáp DTE và đường dây liên lạc viễn thông.*

direct litho duplicating /dɪ`rekt `laɪθəo `dju:plɪkeɪtɪŋ/ ***Sao litho trực tiếp, sao thạch bản trực tiếp.*** *Trong một máy sao chép, là một quá trình trong đó ảnh được chuyển giao trực tiếp từ bản cái tới giấy sao chép. Các vùng có in hoặc không in của bản cái thường nằm trên cùng một mặt: vùng có in nhận mực; còn vùng không in, đẩy mực ra. Trái nghĩa với object litho duplicating. Xem thêm* ***spirit duplicating, stencil duplicating.***

direct litho duplicator /dɪ`rekt `laɪθəo `dju:plɪkeɪtə/ ***Máy sao chép thạch bản trực tiếp.*** *Máy sao chép litho là một máy sao chép dùng phương pháp sao thạch bản trực tiếp để sản xuất nhiều bản sao từ một bản cái.*

directly attached loop /dɪ'rektlɪ ə'tætʃd lu:p/ ***Mạch vòng lặp được gắn trực tiếp.*** *Trong hệ thống thông tin 8100 của hãng IBM, là một mạch vòng lặp nối đến bộ điều hợp bởi các sợi cáp, hơn là thông qua một liên kết dữ liệu, và cho phép gắn các loại thiết bị xuất/nhập khác. Trái nghĩa với data link attached loop.*

direct manipulation /dɪ`rekt mə,nɪpjə`leɪʃn/ ***(Việc) thao tác trực tiếp.*** *Trong kiến trúc ACUA của SNA, là cách dùng một thiết bị con trỏ để làm việc với các đối tượng hơn là thông qua các menu (thực đơn); chẳng hạn, thay đổi kích thước một cửa sổ bằng cách kéo rê một trong các biên của cửa sổ. Xem thêm* ***click, double dick,. drag, drag and drop.***

direct memory access (DMA) /dɪ`rekt `memərɪ `ækses/ ***Truy cập bộ nhớ trực tiếp.*** *(1) Là kỹ thuật di chuyển dữ liệu một cách trực tiếp giữa bộ nhớ chính và thiết bị ngoại vi mà không cần đến việc xử lý dữ liệu bằng đơn vị xử lý. (2) Là sự chuyển dời dữ liệu giữa bộ nhớ và các đơn vị xuất/nhập mà không cần sự can thiệp của bộ xử lý. (3) Là công cụ hệ thống cho phép một thiết bị trên bus vi kênh (Micro Channel Bus) truy cập trực tiếp đến hệ thống hoặc bộ nhớ bus mà không cần can thiệp của bộ xử lý hệ thống.*

direct numerical control (DNC) /dɪ`rekt

nju:'merikl kən'trəʊl/ ***Điều khiển bằng số trực tiếp.*** *Một hệ thống trong đó các tập các máy được kiểm soát số đều được nối tới một máy tính.*

Ghi chú: *Các công cụ máy đều được máy tính điều khiển trực tiếp mà không hề dùng băng.*

direct operation /di'rekt ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác trực tiếp.*** *Trong thao tác xuất/nhập kênh 8100, là sự chuyển giao thông tin từ logic kiểm soát SDLC đến con trỏ kênh. Trái nghĩa với indirect operation.*

director /di'rektə(r)/ ***Thiết bị điều hành.*** *Là một thiết bị trong các hệ thống đảo mạch thông báo điện báo vật mang phổ biến truyền thông, được dùng để thực hiện sự chọn lựa chéo và tạo nối kết từ đường dây nhập tới thiết bị đường dây xuất phù hợp với các địa chỉ trong thông báo.*

directory /di'rektəri/ ***Thư mục.*** *(1) Là một băng định danh và tham khảo đến các mục dữ liệu liên quan. (2) Một cơ sở dữ liệu trong một nút APPN để liệt kê các tên của các tài nguyên (đặc biệt là các LU) và ghi lại tên CP của nút tại đó mỗi tài nguyên được tọa lạc. Xem* ***distributed directory database; local directory database****. (3) Là một mẫu file chứa các tên và kiểm soát thông tin đối với các file hoặc các thư mục khác. (4) Là một chỉ số được dùng bởi một trình kiểm soát để định vị một hoặc nhiều khối dữ liệu được lưu trữ trong các vùng nhớ của một tập dữ liệu trong bộ nhớ truy cập trực tiếp. (5) Là một liệt kê các file lưu trữ trên một đĩa mềm. (6) Là một danh sách gồm các file có quan hệ được sắp xếp trong một sự phân cấp hữu dụng. (7) Trong VSE, là một chỉ số được dùng bởi hệ thống để định vị hay nhiều khối tuần tự các thông tin chương trìn h được lưu trữ trên bộ nhớ truy cập trực tiếp. Xem thêm* ***library directory, sublibrary directory****. (8) Trong VM/Sp là một file đĩa CP nhằm định nghĩa cấu hình chuẩn của mỗi máy ảo: bộ định danh người dùng, mật khẩu, bộ nhớ ảo được phép tối đa và định mức chuẩn, các lớp đặc quyền lệnh CP được phép ưu tiên điều vận các ký hiệu soạn thảo logic được dùng, số và các tùy chọn CP mong muốn. (9) Là một file chứa thông tin đại loại như tên, địa chỉ, số phôn của mỗi người dùng của OFFICE/36. Các người khác cũng có đường vào trong thư mục ấy.*

directory file /di'rektəri faɪl/ ***File thư mục.*** *(1) Là một file các tên, địa chỉ, số điện thoại, và các thông tin định danh khác, được dùng như nguồn đối với các danh sách phân phối và danh ba điện thoại.(2) Trong VM, là một file đĩa xác định cấu hình máy ảo của mỗi một người dùng.*

directory key /di'rektəri ki:/ ***Phím danh mục.*** *Trong Hệ thống truyền thông 3790, là một tổ hợp các bộ định danh file, mã số công nghiệp, bộ định danh môđun, và các số cấp (nếu cần) cũng như số phiên bản đối với một chương trình hoặc DSCB đã lưu trong thư viện của 3790.*

directory mask /di'rektəri mɑ:sk/ ***Mặt nạ thư mục.*** *Là một mẫu gồm các ký tự nhằm điều khiển các bộ phận của một thư mục sẽ được giữ lại và các bộ phận*

của thư mục sẽ không được giữ lại.

directory profile /di`rektəri `prəʊfail/ ***Tạo dạng thư mục.*** *Là sự mô tả của một thư mục được RACF định nghĩa, kể cả tên thư mục, sở hữu chủ, tác quyền truy cập toàn cục, cấp bảo mật, và các dữ liệu khác.*

directory service /di`rektəri `sə:vis/ ***Dịch vụ thư mục (DS).*** *Là một phần tử dịch vụ ứng dụng nhằm thông dịch các tên ký hiệu được dùng bởi các quá trình ứng dụng trong các địa chỉ mạng hoàn chỉnh được dùng trong một môi trường OSI*

directory services (DS) /di`rektəri `sə:visiz/ ***Các dịch vụ thư mục.*** *Là một hành phần điểm kiểm soát của một nút APPN để duy trì sự hiểu biết về vị trí của các tài nguyên mạng.*

directory tree /di`rektəri `tri:/ ***Cây thư mục.*** *Là một phát thảo của mọi thư mục và các thư mục con trên ổ đĩa hiện hành.*

direct outward dialing /di`rekt `aʊtwə:d `daiəliη/ ***Quay số ra ngoài trực tiếp.*** *Là một công cụ cho phép một người gọi bên trong tại vị trí mở rộng được quay số liên lạc bên ngoài mà không cần phải qua tay một thao tác viên trợ giúp.*

direct percentage /di`rekt pə`sentidʒ/ ***Phần trăm trực tiếp.*** *Trên một máy tính cầm tay, đó là một phép tính trực tiếp về giá trị độ gia phần trăm hoặc giá trị khấu trừ khi sử dụng ngầm định về các chức năng nhân, chia.*

direct point repeater /di`rekt `pɔint ri`pi:tə(r)/ ***Bộ lặp trực điểm.*** *Là một chức năng về điện báo trong đó rơle nhận được điều khiển bởi các tín hiệu được nhận trên một đường dây lập lại trực tiếp các tín hiệu tương ứng vào một đường hoặc nhiều đường dây khác mà không có sự can thiệp của bất kỳ thiết bị truyền dẫn hoặc lặp lại khác nào.*

direct positive process /di`rekt `pɔzətiv `prəʊses/ ***Quá trình xử lý dương bản dẫn trực tiếp.*** *Trong một máy sao chép tài liệu, là sự biến đổi của quá trình xử lý kim loại bạc trong đó một bản sao dương bản được sản sinh bằng cách phơi trực tiếp rồi xử lý sau.*

direct-read-after-write (DRAW) disc /di`rekt ri:d `a:ftə rait/ ***Đĩa đọc chép ngay, đĩa DRAW.*** *Trong các trình ứng dụng đa phương tiện, một đĩa hình sản xuất trực tiếp từ một bằng hình, mỗi lúc một bản sao. Một đĩa loại DRAW thường được dùng để kiểm soát chất liệu chương trình và ý đồ tác giả trước khi các đĩa được sao chép đại trà.*

direct storage access /di`rekt `stɔ:ridʒ `ækses/ ***Truy cập bộ nhớ trực tiếp.*** *Là phương pháp chèn thêm dữ liệu xuất nhập vào bộ nhớ hoặc để có được dữ liệu xuất nhập trực tiếp từ bộ nhớ mà không liên quan gì tới luồng dữ liệu thường dùng thông qua bộ xử lý.*

direct system output (DSO) writer /di`rekt `sistəm aʊtpʊt di: es əʊ `raitə/ ***Bộ ghi DSO.*** *Trong OS/VS, là một chức năng vạch thời biểu công tác nhằm kiểm soát việc viết về tập dữ liệu xuất của công việc một cách trực tiếp tới một thiết bị xuất trong suốt lúc thực thi công việc ấy.*

disable /dis`eibl/ ***Vô hiệu hóa, hủy bỏ.*** *(1) Để thực thi phi chức năng. Trong*

truyền thông tương tác, để gở nối kết hoặc ngừng lại một hệ thống con. Trái nghĩa với enable. (2) Để mang một dãy chờ hoặc một thiết bị đã gắn vào một dây chờ vào trạng thái đường dây sao cho không có bất kỳ một công việc in nào được gởi tới đường dây ấy.

disabled /dɪs'eɪbld/ ***Bị hủy bỏ, bị vô hiệu hóa.*** *(1) Là nói đến một tình trạng về một bộ xử lý nhằm cản trở sự xuất hiện một số loại ngắt nào đó. Đồng nghĩa với masted. (2) Nói về tình trạng trong đó một đơn vị kiểm soát truyền tải hoặc đơn vị đáp ứng âm tần không thể nhận các cú gọi tới trên đường dây. (3) Không thể chọn lựa được (4) Trong VTAM, liên quan tới một LU vừa được chỉ định tới cả SSCP của nó mà hiện tại nó chưa sẵn sàng để tạo lập các kỳ tác vụ kiểu LU-LU. Một yêu cầu khởi đầu đối với một kỳ tác vụ có một LU bị hủy có thể cụ thể hóa là kỳ tác vụ ấy được sắp hàng chờ bởi SSCP mãi khi LU đó trở nên đủ khả năng - LU đó có thể chỉ cho thấy một cách tách biệt dẫu điều này áp dụng vào khả năng của nó để tác hoạt với tư cách là một PLU hoặc một SLU. Xem thêm* ***enabled, inhibited.***

disabled module /dɪs'eɪbld mɒdju:l/ ***Môđun bị vô hiệu hóa.*** *Là một môđun không thể bị ngắt trong suốt thời gian thực hiện công việc. Nó phải được thực hiện từ lúc bắt đầu tới cuối mỗi lần nó vừa có được sự kiểm soát. Trái với enabled module.*

disabled page fault /dɪs'eɪbld peɪdʒ fɔ:lt/ ***Sự cố trang bị lỗi.*** *Trong OS/VS và VM, là sự cố trang xảy ra khi các ngắt bên ngoài và các ngắt xuất nhập đều bị bộ xử lý từ chối.*

disabled port /dɪs'eɪbld pɔ:t/ ***Cổng bị loại.*** *Trong việc mô phỏng thiết bị đầu cuối không đồng bộ, là một cấu hình cổng chỉ cho thấy là một cổng đang sẵn sàng để gọi ra.*

disable state /dɪs'eɪbl steɪt/ ***Tình trạng vô hiệu hoá, tình trạng bị loại bỏ.*** *Là tình trạng của một bộ chức năng được đặc tả bởi khả năng bất lực của nó khi thực hiện một chức năng được yêu cầu, bất kể lý do. Đồng nghĩa với outage.*

disable switch /dɪs'eɪbl swɪtʃ/ ***Khóa chuyển vô hiệu hoá, khóa chuyển vô dụng.*** *Là một khóa chuyển nằm trong bảng tham số hệ thống Subsystem Support Services (các dịch vụ trợ thủ hệ con) mà khi bật, sẽ cho biết là có một lỗi trầm trọng vừa xảy ra (như việc không đủ khả năng để đạt truy cập tới thư viện hệ thống con hoặc một loại lỗi xuất/nhập khác), và Subsystem Support Services ấy đang được chấm dứt.*

disaster dump /dɪ'zɑ:stə dʌmp/ ***Kết xuất tai họa.*** *Là một kết xuất được tạo ra khi một lỗi chương trình máy tính không thể phục hồi được.*

disaster plan /dɪ'zɑ:stə plæn/ *Cùng nghĩa với contingency plan.*

DISC *(1) disconnect: gở, tháo rời. (2) Là việc cắt đứt chuỗi kiểm soát truyền dẫn DSC trên một đường dây được chuyển mạch. (3) Xem* ***disconnect character.***

disc /dɪsk/ ***Đĩa.*** *(1) Là chữ thay cho compact disc. Xem* ***compact disc.*** *(2) Cách phát âm biến điệu của chữ disk. Xem* ***magnetic disk.***

Discard /di'skɑ:d/ ***Chọn để xóa bỏ.*** *Trong kiến trúc CUA của SAA, là một sự chọn lựa trong File pull-down để xóa một mục.*

discarded packet /di'skɑ:did 'pækit/ ***Bỏ bị loại bỏ, khối bị loại bỏ.*** *Là một bó bị chủ tâm loại bỏ.*

discipline /'disiplin/ ***Quy tắc.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một phương pháp tạo thứ tự được dùng để sắp xếp các công việc in ấn, theo kiểu FCFS (first - come - first - served) hoặc SJN (shortest-job-next) Xem thêm* ***first-come-first-served, shortest-job-next.***

disclosure /dis'kləʊʒə(r)/ ***Sự để lộ ra, sự để lộ thông tin.*** *Trong bảo quản một máy tính, là sự thu nhận thông tin mà không hề có sự ủy quyền.*

disconnect /diskə'nekt/ ***Gỡ, tháo bỏ nối kết, tháo rời.*** *(1) Tháo rời thiết bị đã dùng trong một nối kết và phục hồi thiết bị đó trở lại điều kiện sẵn sàng của nó khi không sử dụng. Đồng nghĩa với release. (2) Phá vỡ một nối kết về mặt vật lý hoặc điện học. (3) Trong truyền thông X.25, để tháo một cổng khỏi mạng X.25.*

disconnect (DISC) character /diskə'nekt 'kærəktə(r)/ ***Ký tự gián đoạn.*** *Trong truyền thông dữ liệu, là bộ phận của chuỗi kiểm soát truyền tin BSC nhằm kết thực liên kết trên một đường dây đã chuyển mạch.*

disconnected /diskə'nektid/ ***Bị tháo bỏ.*** *Trong ESCON Director, thì đó là thuộc tính, mà khi chọn, thì nó xóa bỏ nối kết đã có. Trái ngược với connected.*

disconnected mode (DM) /diskə'nektid məʊd/ ***Chế độ bị tháo bỏ.*** *(1) Trong SDLC, là một đáp ứng của trêm thứ cấp, cho thấy là trạm này đã được tháo bỏ và muốn trở thành trực tuyến. (2) Đồng nghĩa với disconnected fase.*

disconnected phase /diskə'nektid feiz/ ***Pha bị tháo bỏ.*** *Là một pha được đưa vào bởi bộ DCE (thiết bị kết thúc mạch dữ liệu) khi nó dò tìm các điều kiện sai sót, phục hồi khỏi các nhầm lẫn thao tác nội tại nhất thời, hoặc khi CDE nhận từ bộ DTE (thiết bị đầu cuối dữ liệu) lệnh DISC. Trong pha bị gỡ bỏ đó, bộ DCE có thể khởi tạo cài đặt liên kết nhưng lại có thể chỉ truyền đi các đáp ứng DM đến các khung được nhận. Xem thêm* ***information transfer phase.***

disconnection /diskə'nekʃn/ ***Sự tháo bỏ, sự gián đoạn.*** *Trong VTAM, đó là sự kết thúc một nối kết vật lý.*

disconnect mode (DM) /diskə'nekt məʊd/ ***Chế độ gián đoạn.*** *Trong VM là một kiểu vận hành trong đó một máy ảo đang thực hiện công việc mà không hề có một thiết bị đầu cuối hoặc một đường dây cụ thể được nối theo kiểu một bàn điều khiển thao tác viên. Bất kỳ một cố gắng nào để phát đi một thông báo tới bàn điều khiển cho máy ảo phải bị ngưng máy sau 15 phút , trừ phi người dùng mở lại máy trong khoảng thời gian này.*

disconnect signal /diskə'nekt 'signəl/ ***Tín hiệu gián đoạn.*** *Là một tín hiệu truyền từ một đầu cuối của đường dây thuê bao hoặc đường trục chính cho ta biết tại một đầu cuối khác có một nối kết đã thiết lập xong hiện đang bị gián đoạn (hoặc bị tháo gỡ).*

disconnect time out /diskə'nekt taim aʊt/

Thời gian không tính gián đoạn. *(1) Là sự chỉ dẫn cho biết một trạm vừa đấu kết xong.(2) Là thời gian chế t cho ta biết một thiết bị BSC hoặc một trạm công tác không truyền được thông tin.*

discontiguous segment /diskən'tigjuəs 'segmənt/ ***Đoạn không tiếp giáp.*** *Trong VM/370, là một đoạn dài 64K - byte bộ nhớ đã được tải vào trước đây, được giữ và được gán một tên duy nhất. Đoạn ấy (hay các đoạn ấy) có thể phân xẻ cho cả máy ảo nếu nó có chứa mã tái lập. Các đoạn không tiếp giáp dùng với CMS phải được nạp vào bộ nhớ tại các vị trí trên máy ảo CMS của người dùng, và được gắn khi cần, hoặc tháo ra khi không cần thiết nữa.*

discotiguous shared segment /diskən'tigjuəs ʃeə(r)d 'segmənt/ ***Đoạn bị chia không tiếp giáp.*** *Là một vùng của bộ nhớ ảo nằm ngoài miền địa chỉ của một máy ảo. Nó chứa mã tái lập hoặc dữ liệu chỉ đọc. Nó nối các đoạn không tiếp nhau thành vùng không gian địa chỉ của máy ảo vì vậy các chương trình có thể được tìm nạp.*

discrete /di'skri:t/ ***Rời rạc, gián đoạn.*** *(1) Nói về dữ liệu có chứa các phần tử dễ thấy như ký tự, hoặc nói về các lượng vật lý có số giá trị hữu hạn nhận biết một cách rõ rệt. (2) Trái với analog.*

discrete cosine transformation (DCT) /di'skri:t 'kəʊsain trænsfə'meiʃn/ ***Phép biến đổi cosin gián đoạn.*** *Là một thuật toán nén hình tương tự với FFT (biến đổi Furier nhanh) nhưng dễ tính toán hơn. Xem thêm* ***Fourier transforms.***

discrete data /di'skri:t 'deitə/ ***Dữ liệu rời.*** *Dữ liệu được thể hiện qua các ký tự.*

discrete logarithm /di'skri:t 'lɒgəriðəm/ ***Logarit rời.*** *Trong bảo mật máy tính, đó là một cơ sở của tập các sơ đồ dành cho mật mã khóa chung.*

discrete profile /di'skri:t 'prəʊfail/ ***Tạo dạng rời.*** *(1) Là sự mô tả của một tài nguyên đơn độc được RACF định nghĩa về lớp DATASET hoặc thuộc về một trong các lớp nguồn tổng quát. Mô tả này có thể chứa các người dùng được phép, quyền truy cập của mỗi người dùng, vị trí tập dữ liệu (loại thiết bị và số thứ tự tập) số lần truy cập tập ấy, và các thông tin khác. (2) Trong RACF, một tạo dạng nguồn có thể cung cấp việc bảo vệ cho một nguồn đơn duy nhất. Ví dụ, một tạo dạng rời có thể chỉ bảo vệ một tập dữ liệu đơn hay đĩa mini dữ liệu đơn.*

discrete programming /di'skri:t 'prəʊgræmiŋ/ ***Quy hoạch rời.*** *Đồng nghĩa với integer programming.*

discrete representation /di'skri:t ˌreprizen'teiʃn/ ***Biểu diễn rời.*** *Là việc biểu diễn dữ liệu bởi các ký tự, hoặc một nhóm các ký tự xác định một số các loại trừ nhau.*

discrete tone /di'skri:t təʊn/ ***Âm thanh rời, âm rời.*** *Trong âm học, là một loại sóng âm thanh có áp suất thay đổi như một hàm sin theo thời gian. Xem thêm* ***prominent discrete tone.***

discretionary access control /di'skreʃənəri 'ækses kən'trəʊl/ ***Điều khiển truy cập tùy ý.*** *(1) Trong bảo mật máy tính là một phương pháp truy*

cấp giới hạn một cách tùy chọn các đối tượng trên cơ sở tính đồng nhất của các chủ thể, nhóm có chứa các đối tượng này hoặc dựa trên cả hai tiêu chuẩn ấy. Kiểm soát truy cập được tùy thích theo nghĩa là một chủ đề với quyền truy cập đặc biệt có thể bỏ qua quyền truy cập đó để tới một chủ đề khác. Trái nghĩa với mandatory access control. Xem thêm ***need-to-know.*** *(2) Trong hệ điều hành AIX, là một cơ cấu bảo mật nhằm bảo vệ thông tin khỏi lộ cho những người không thẩm quyền hoặc biến đổi thông qua truy cập được sở hữu chủ kiểm soát tới các file. Xem thêm* ***access control list, access permission, base permission, extended permission.***

discretionary hyphen /dɪ`skreʃənərɪ `haɪfn/ ***Dấu nối bất kỳ.*** *Đồng nghĩa với soft hyphen.*

discriminated union /dɪ`skrɪmɪneɪtɪd `juːnɪən/ ***Hợp phân biệt.*** *Là một hợp ngôn ngữ C có chứa một vài loại dữ liệu, với một nhánh của hợp là một giá trị đếm, hoặc biết thức, có chứa một đối tượng cụ thể để được xử lý trước tiên trên một hệ thống.*

discrimination instruction /dɪ,skrɪmɪ`neɪʃn ɪn`strʌkʃn/ ***Lệnh phân biệt.*** *Là một lệnh của một lớp các lệnh bao gồm các lệnh phân nhánh và các lệnh nhảy có điều kiện.*

disjoint network /dɪs`dʒɔɪnt `netwɜ:k/ ***Một mạng rời nhau.*** *Trong một mạng, là hai hay nhiều mạng con với cùng một bộ định danh mạng nhưng không được nối trực tiếp mà lại nối gián tiếp, chẳng hạn, thông qua một nối liên kết mạng SNA. Xem thêm* ***dispoint SSCP.***

disjoint SSCP /dɪs`dʒɔɪnt es es si: pi:/ ***SSCP rời nhau.*** *Trong VTAM, là một SSCP không có một kỳ tác vụ SSCP-SSCP trực tiếp với mỗi SSCP khác trong mạng con ID của nó.*

disjunction /dɪs`dʒʌŋkʃn/ ***Phép tuyển, giao.*** *(1) Là một phép toán Bool có kết quả là một giá trị Bool là 0 nếu và chỉ nếu mỗi toán hạng đều có trị giá Bool là 0 cả. Đồng nghĩa với inclusive-OR, logical add. (2) Trái nghĩa với nondisfunction.*

disk /dɪsk/ ***Đĩa (từ)*** *(1) Là một vật tải dữ liệu dẹp, tròn, được quay để đọc hoặc ghi dữ liệu. (2) Một cách không sát sao, được hiểu như một đĩa từ. (3) Đồng nghĩa với magnetic disk. (4) Xem* ***integrated.*** *(5) Xem thêm* ***compact disc, diskette, optical disc.***

disk adapter /dɪsk ə`dæptə(r)/ *Trong hệ thống thông tin IBM8100, là một đặc trưng phần cứng được yêu cầu để chuyển đi dữ liệu và các lệnh giữa môt (bộ) đĩa và bộ xử lý trong 8100 Storage và Input/Output Unit, 8130 Processor, và 8140 Processor.*

disk allocation table (DAT) /dɪsk ælə`keɪʃn teɪbl/ ***Bảng chia phần đĩa, bản cấp phát đĩa.*** *Trong 3650 Retail Store System, là một vùng dữ liệu, được xây dựng bởi CFP (trình công cụ tạo dựng) chứa một ngõ vào cho mỗi file cần không gian để được cấp phát trên bộ nhớ kiểm soát lưu trữ.*

disk array /dɪsk ə`reɪ/ ***Mảng đĩa.*** *Là hai hoặc nhiều các đĩa cứng được liên kết lại cùng nhau nhằm gia tăng độ tin cậy*

hiệu suất và độ an toàn.

Disk BASIC /disk 'beisik/ ***Đĩa BASIC.*** *Đó là một phiên bản của BASIC được cung cấp trên IBM Personal Computer DOS Diskette mà ngoài các tính năng được cung cấp bởi Cassette BASIC, còn cho phép đọc ghi ghi dữ liệu lên các đĩa mềm và cung cấp một đồ hồng nhằm theo dõi được ngày và giờ, hỗ trợ truyền thông di bộ và trợ giúp hai máy in phụ trợ. Xem thêm* ***Advanced BASIC, Cassette BASIC****.*

disk catridge /disk 'kɑ:tridʒ/ ***Hộp đĩa.*** *Là một sự lắp ghép một hoặc nhiều đĩa la, có thể tháo ra khỏi ổ đĩa giống như một khối đơn cùng với hộp chứa, khiến đĩa không bị rời từng đĩa một.*

disk device /disk di'vais/ ***Một thiết bị đĩa.*** *Xem* ***compact disc (CD), direct access storage device (DASD), diskette drive, hard disk.***

disk drive /disk draiv/ ***Ổ đĩa.*** *(1) Là một thiết bị để kiểm soát sự quay của các đĩa từ. (2) Trong một P/C của IBM, là một ổ đĩa mềm hay ổ đĩa cứng. (3) Là một cơ cấu được dùng để tìm, đọc, chép thông tin vào một đĩa. (4) Thuật ngữ bị phản kháng đối với magnetic disk unit.*

disk duplexing /disk 'dju:pleksiŋ/ ***Song công đĩa.*** *Là một phương pháp lưu trữ dữ liệu nhờ đó dữ liệu từ một đĩa cứng được sao chép lên một đĩa cứng khác, mỗi lần như thế lại dùng chính bộ kiểm soát đĩa cứng của nó. Trái nghĩa với disk minoring.*

disk enclosure /disk in'kləʊʒə(r)/ *(1) Là một ngăn chứa được khẩn, đầu đọc/ghi và bộ phận lắp đĩa nằm trong một bộ đĩa. (2) Là một hộp vật lý có chứa một hoặc nhiều đĩa.*

diskette /dis'ket/ ***Đĩa mềm.*** *(1) Là một đĩa từ nhỏ, được bọc trong một vỏ che. (2) Là một đĩa từ dẻo, mỏng và một vỏ che khá cứng, trong đó đĩa thường xuyên được che kín. (3) Xem* ***daily initialization diskette, diagnostic diskette, DOS diskette, formatted diskette, installation diskette, unformatted diskette, virtual diskette.*** *Xem thêm* ***hard disk.***

diskette drive /dis'ket draiv/ ***Ổ đĩa mềm.*** *(1) Là một cơ cấu được dùng để tìm, đọc ghi dữ liệu lên một đĩa mềm. Xem thêm* ***diskette magazine drive****. (2) Xem* ***diskette storage drive.***

diskette file /dis'ket fail/ ***File đĩa mềm.*** *Là một file thiết bị được tạo dựng bởi người dùng để hỗ trợ thiết bị đĩa mềm.*

diskette formatted tape /dis'ket fɔ:mætid teip/ *Là một băng từ được định dạng sao cho nó có thể được đọc bởi một bộ chuyển đổi dữ liệu, chuyển dữ liệu được chép lên đó sang một đĩa mềm khác.*

diskette formatting /dis'ket fɔ:mætiŋ/ ***Định dạng đĩa mềm.*** *Là thiết lập và định dạng số lượng và kích thước các cung từ trên một đĩa mềm và chuẩn bị để dùng nó vào một loại máy tính cụ thể. Xem thêm* ***fixed disk formatting.***

Ghi chú. *Việc định dạng sẽ hủy bỏ mọi thông tin mà trước đây đã lưu trữ trên đĩa mềm.*

diskette location /dis'ket ləʊ'keiʃn/ ***Vị trí đĩa mềm.*** *Là khe mà trong đó đĩa*

mềm được đưa vào trước khi được đọc hoặc ghi lên nó.

diskette magazine drive /dis'ket mæɡə'zin draiv/ ***Ổ dự trữ đĩa mềm.*** *Trong system 136 và system 138 là một ổ đĩa mềm có chứa hai kho trữ, mỗi kho trữ có 10 đĩa mềm, cộng với các đĩa lẻ nằm trong ba khe rời. Nó được dùng để chuyển thông tin giữa bộ lưu trữ bên trong hệ thống và các đĩa mềm có thể tháo được.*

diskette only feature /dis'ket 'əonli 'fi:tʃər/ ***Đặc tính chỉ có ở đĩa mềm.*** *Là một tính chất đặc biệt hoặc đặc thù qua các lệnh macro và micro trên đĩa mềm, hoặc tác hoạt hoặc xóa bỏ, hoặc chấp nhận các chức năng ứng dụng kết quả; hoặc mô phỏng các chức năng để nâng cao khả năng, dung lượng nhớ, hoặc hiệu suất kết quả, chẳng hạn, một tính chất trên đĩa mềm cho phép một bộ xử lý thực thi các chỉ thị của một số máy khác.*

diskette slot /dis'ket slɔt/ ***Khe ổ đĩa.*** *Trong một máy PC là một khoảng hở ở trên máy, qua đó ta có thể đưa một đĩa mềm vào ổ đĩa.*

diskette storage device /dis'ket 'stɔ:rid3 di'vais/ ***Thiết bị nhớ đĩa mềm.*** *Là một thiết bị lưu trữ truy cập trực tiếp dùng các đĩa mềm làm môi trường lưu trữ.*

diskette storage drive /dis'ket 'stɔ:rid3 draiv/ ***Ổ đĩa lưu trữ đĩa mềm.*** *(1) Là một thiết bị làm quay các đĩa mềm trong một thiết bị lưu trữ đĩa mềm. (2) Thuật ngữ bị phản kháng đối với diskette storage device.*

diskette unit /dis'ket 'ju:nit/ ***Thiết bị đĩa mềm, khối ổ đĩa mềm.*** *Là một đính kèm vật lý có chứa một hoặc nhiều ổ đĩa mềm.*

diskette writer /dis'ket 'raitə/ ***Chương trình chép đĩa.*** *Trong hệ AS/400 là một trình hệ thống chép các file đồng tác vào một thiết bị đĩa mềm. Xem thêm* ***printer writer, spooling writer.***

disk file /disk fail/ ***File đĩa.*** *Là tập các bản ghi có liên quan trên đĩa được xử lý như một đơn vị. Xem thêm* ***record file, stream file.***

disk mirroring /disk 'mirəriŋ/ ***Phản chiếu đĩa.*** *Là một phương pháp lưu trữ dữ liệu nhờ đó dữ liệu từ một đĩa cứng được chép qua một đĩa cứng khác, và cùng chia một bộ điều khiển đĩa cứng độc nhất. Trái với disk duplexing.*

disk operating system /disk 'ɔpəreitiŋ 'sistəm/ ***Hệ điều hành đĩa.*** *Là một hệ điều hành đối với các hệ dùng đĩa hoặc đĩa mềm cho việc lưu trữ phụ các chương trình và dữ liệu.*

Disk Operating System/Virtual Storage /disk 'ɔpəreitiŋ 'sistəm/'və:tʃuəl 'stɔ:rid3/ ***Hệ thống Điều Hành Đĩa/Lưu Trữ Ảo.*** *Xem* ***VSE.***

disk pack /disk pæk/ ***Tập đĩa, chồng đĩa.*** *(1) Là một tập hợp các đĩa từ, có thể tháo rời như một khối khỏi thiết bị đĩa, có đi kèm với một hộp chứa, được tách ra khi làm việc. (2) Là một tập các mặt phẳng thu hình tròn dẹp xách tay được, được dùng trong một thiết bị lưu trữ đĩa.*

disk request word /disk ri'kwest wə:d/ ***Từ yêu cầu đĩa.*** *Xem* ***I/O request word.***

disk sector /disk 'sektə/ ***Cung từ đĩa.*** *Xem* ***sector.***

disk server /disk 'sə:vəri/ ***Bộ dịch vụ đĩa.*** *Là một thiết bị lưu trữ đĩa dung lượng cao mà mỗi PC trong mạng có thể truy cập và sử dụng ảng chừng như là đĩa cứng của chính nó. Xem thêm* ***file server.***

Ghi chú. *Hệ điều hành máy tính sẽ điều khiển truy cập tới server đĩa; các file đều không bị chia xẻ bởi các máy khác trong mạng.*

disk sharing /disk 'ʃeəriŋ/ ***Chia đĩa.*** *Xem* ***shared ADSD option.***

disk storage /disk 'stɔ:rid ʒ/ ***Lưu trữ đĩa.*** *Xem* ***magnetic disk storage.***

disl storage device /disk 'stɔ:rid ʒ di'vais/ ***Thiết bị lưu trữ đĩa.*** *Xem* ***magnetic disk unit.***

disk storage drive /disk 'stɔ:rid ʒ draiv/ ***Ổ đĩa.*** *Xem* ***disk drive.***

disk storage module /disk 'stɔ:rid ʒ 'mɔdju:l/ ***Môđun lưu trữ đĩa.*** *Là một bộ lắp ráp không thể tháo rời gồm các đĩa từ được phục vụ bởi hai cơ cấu truy cập.*

disk unit /disk 'ju:nit/ ***Thiết bị ổ đĩa, ổ đĩa.*** *Xem* ***magnetic disk unit.***

disk usage accounting /disk 'ju:sid ʒ ə'kauntiŋ/ ***Bàn kê cách dùng đĩa.*** *Trong hệ điều hành AIX, là việc ghi lại số các khối đĩa đã bị các file người dùng choán chỗ.*

disk volume /disk 'vɔlju:m/ *(1) Là một chồng đĩa hay một phần của môđun lưu trữ đĩa. (2) Trong DPCX, là bộ nhớ đĩa trên một vật tải lưu trữ không xóa được.*

dismount /dis'maunt/ ***Tháo.*** *Thuật ngữ bị phản kháng đối với demount.*

DISOSS *Distributed Office Support System* ***Hệ thống Phân phối Hỗ trợ Văn phòng .***

Diskpatch /di'spætʃ/ ***Điều độ, điều phối.*** *Phân chia thời gian trên một bộ xử lý cho các công việc hoặc các tác vụ đã sẵn sàng thực hiện*

dispatcher /di'spætʃə/ ***Trình điều phối.*** *Là một chương trình trong hệ điều hành đưa các công việc hoặc tác vụ vào thi hành. (2) Là một đường truyền hoặc một thường trình điều khiển của Subsystem Support Ser-vices (Các Dịch vụ Hỗ trợ Hệ con SSS), thường trình này cung cấp các hỗ trợ điều khiển và đa tác vụ, trên một cơ sở ưu tiên, đối với mọi chức năng SSS.*

dispatcher/scheduler favoring scheme /di'spætʃə/'ʃedʒulə 'feivəriŋ ski:m/ *Trong VM/SP, HPO, là tập gồm các tiêu chuẩn được dùng bởi các trình điều phối và tạo thời biểu nhằm tạo ra một độ lệch để trợ giúp hàng chờ một người dùng (thường có tương tác cao).*

dispatching cycle /di'spætʃiŋ 'saikl/ ***Chu kỳ điều phối.*** *Là quá trình được dùng bởi 3601 Finance Communication Controller để kiểm tra các trạm công tác logic đối với công việc được thực thi khi mỗi trạm công tác logic vừa được cho một cơ hội để xử lý, chu kỳ điều phối xảy ra ngay.*

dispatching priority /di'spætʃiŋ prai'ɔriti/ ***Ưu tiên điều phối.*** *Là một số được gán cho các tác vụ để xác định thứ tự trong đó chúng dùng bộ xử lý*

trong tình trạng đa tác vụ. Xem thêm ***limit priority.***

dispatch list /di'spætʃ list/ ***Danh sách điều phối.*** *Trong VM/SP HPO là một tập con danh sách làm việc gồm có các máy ảo hiện đang có khả năng làm việc nghĩa là chúng không ở trong trạng thái chờ ngắn hạn. Đồng nghĩa với true run list. Xem thêm* ***run list.***

dispersant /di'spə:sənt/ ***Chất tán sắc.*** *Trong một máy sao chép, đó là một chất lỏng cách điện được dùng trong một số quá trình tĩnh điện để giữ các hạt màu ở trạng thái treo và cũng để tác động như một chất làm tan đối với kết tụ màu.*

displacement /dis'pleisment/ ***Độ dời chỗ, độ dịch chuyển.*** *(1) Là khoảng cách từ vị trí bắt đầu của một bảng ghi, khối, xếch măng đến chỗ bắt đầu của trường đặc biệt. (2) Đồng nghĩa với relative address.*

displacement byte /dis'pleisment bait/ ***Bai dịch chuyển.*** *Là giá trị một byte trong một lệnh được đánh chỉ số (mà) được thêm vào một giá trị thanh ghi chỉ số để có được một địa chỉ thực hoặc để thay đổi các nội dung của một thanh ghi chỉ số.*

display /dis'plei/ ***Hiển thị.*** *(1) Một thể hiện thấy được của dữ liệu. (2) Thể hiện dữ liệu có thể thấy được. (3) Trong Enhanced X.Windows, là một tập hợp gồm một hay nhiều màn hình và thiết bị nhập được điều khiển bởi một server X đơn. Xem* ***bit mapped display, character display, color display monochrome display.*** *(4) Thuật ngữ bị phản kháng đối với panel.*

display adapter /dis'plei/ ə'dæptə/ ***Bộ điều hợp hiển thị.*** *Là một bộ điều hợp bên trong của một máy tính để điều khiển một màn hình hiển thị. Xem* ***capture adapter.***

display and printer attachment feature /dis'plei and printə ə'tætʃmənt 'fi:tʃə/ ***Đặc tính gán máy in và màn hình.*** *Trong IBM 8100 Information system, là logic điều khiển cho phép nối các thiết bị xuất nhập khác loại vào máy 8100 storage and Input/Output Unit.*

display and printing calculator /dis'plei and printiŋ 'kælkjəleitətə/ ***Máy tính tay in và hiển thị được.*** *Là một máy tính tay cung cấp các phương tiện xuất dữ liệu của một máy tính hiển thị và nếu người dùng muốn, có thể là một máy tính tay in được.*

display area /dis'plei 'eəriə/ ***Vùng hiển thị.*** *(1) Trong trợ giúp ký hiệu System/36 là một ma trận 13 × 18 trên mặt hiển thị định nghĩa ký tự, được dùng để hiển thị ký tự đang định nghĩa hoặc cập nhật hiện nay. (2) Đồng nghĩa với display space.*

Ghi chú. *Bộ phận của bề mặt hiển thị có thể không thể hiển được các ảnh, chẳng hạn, trên các màn hình ống đèn tia âm cực, phần bề mặt hiển thị, bao quanh vùng hiển thị, thì không bị quét bởi chùm tia điện tử.*

display attribute /dis'plei 'ætribju:t/ ***Thuộc tính màn hình.*** *Trong đồ họa máy tính là một tính chất được gán cho một phần tử màn hình, cho một đoạn màn hình hoặc cho một ảnh hiển thị hoàn chỉnh; chẳng hạn một cường độ sáng hoặc một màu cụ thể.*

display background /dɪs'pleɪ 'bækgraʊnd/ ***Nền màn hình.*** *Đồng nghĩa với background image.*

display-based word processing equipment /dɪs'pleɪ beɪst wɜːd 'prəʊsesɪŋ ɪk'wɪpmənt/ ***Thiết bị xử lý từ dựa trên cơ sở màn hình.*** *Là một thiết bị xử lý từ có thể hiển thị điện tử văn bản và các đồ họa khác: ví dụ, màn hình tia âm cực, màn hình điốt phát quang, màn hình plasma ... Trái nghĩa với non-display based word processing equipment.*

display calculator /dɪs'pleɪ 'kælkjʊleɪtə/ ***Máy tính tay hiển thị.*** *Là một máy trong đó dữ liệu xuất, hiện ra dưới dạng các ký tự phát sáng.*

display character generator /dɪs'pleɪ 'kærəktə 'dʒenəreɪtə(r)/ ***Bộ tạo ký tự hiển thị*** *Bộ phát sinh ký tự màn hình trên một thiết bị màn hình thấy được, là một phần cứng chuyển đổi mã kỹ thuật số của một ký tự thành các tín hiệu khiển chùm điện tử tạo ra ký tự trên màn hình.*

display column /dɪs'pleɪ 'kɒləm/ ***Cột hiển thị.*** *Trong đồ họa máy tính, là tất cả vị trí hiển thị tạo thành một đường thẳng đứng trên mặt màn hình. Đồng nghĩa với addressable vertical positions. Trái nghĩa với display line.*

display command /dɪs'pleɪ kə'mɑːnd/ ***Lệnh hiển thị.*** *Là một lệnh kiểm soát tình trạng hoặc hoạt động của thiết bị hiển thị. Đồng nghĩa với display instruction.*

display component /dɪs'pleɪ kəm'pəʊnənt/ ***Bộ phận hiển thị.*** *Là một thành phần thiết bị đầu cuối có khả năng hiển thị thông tin trên một bề mặt thấy được, như ống CRT hoặc gas panel.*

display console /dɪs'pleɪ kɒn'səʊl/ ***Bàn điều khiển hiển thị.*** *Là một bàn điều khiển phải gồm tối thiểu một mặt hiện hình và có thể gồm một hoặc nhiều thiết bị nhập.*

display cycle /dɪs'pleɪ saɪkl/ ***Chu kỳ hiển thị.*** *Trong đồ họa máy tính là chuỗi các biến cố được cần có để tạo ra một lần ảnh hiển thị.*

display cycle time /dɪs'pleɪ saɪkl taɪm/ ***Thời gian chu kỳ hiển thị.*** *Trong đồ họa máy tính là khoảng thời gian tối thiểu giữa hai lần khởi tạo chu kỳ hiển thị liên tiếp.*

display device /dɪs'pleɪ dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị màn hình.*** *(1) Là một thiết bị xuất cho ta một thể hiện dữ liệu thấy được. Thường thì các dữ liệu này được hiển thị tạm thời, tuy nhiên, các bố trí có thể được thực hiện để tạo ra một bản ghi thường trực. (2) Trong đồ họa máy tính, là một thiết bị có khả năng hiển thị các phần tử trên một mặt hình, như, một CRT, máy vẽ đồ thị, thiết bị nhìn vi phim, hoặc máy in. (3) Xem* ***calligraphic display device, charater display device, directed beam display device, raster display device****. (4) Xem thêm* ***display, plasma panel, visual display unit.***

display element /dɪs'pleɪ 'elɪmənt/ ***Yếu tố màn hình, phần tử màn hình.*** *(1) Là một phần tử đồ họa cơ sở có thể dùng để xây dựng ra một hình hiển thị, chẳng hạn, một chấm, một đoạn thẳng, một chuỗi ký tự. Đồng nghĩa với graphic primity, output primity. (2) Xem thêm* ***in-***

put primitive.

display emulation /dɪs'pleɪ emjʊ'leɪʃn/ ***Mô phỏng hiển thị.*** *Là một phần của trình hỗ trợ mô phỏng 3270 nhằm chuyển đổi các luồng dữ liệu 3270 thành luồng dữ liệu 5250 và luồng dữ liệu 5250 thành luồng 3270; vì lẽ đó cho phép một trạm hiển thị 52 xuất hiện tới tại máy chủ với tư cách là một thiết bị hiển thị 3277.*

display entity /dɪs'pleɪ 'entətɪ/ ***Thực thể hiển thị.*** *Xem* ***display element,*** *display segment, input primitive.*

display field /dɪs'pleɪ fi:ld/ ***Trường hiển thị.*** *Trong đồ họa máy tính, là một vùng trong bộ đệm hiển thị hoặc trên màn hình có chứa tập các ký tự có thể được thao tác hoặc điều hành như một đơn vị.*

display file /dɪs'pleɪ faɪl/ ***File hiển thị.*** *(1) Là một file thiết bị được tạo ra bởi người dùng để trợ giúp một bàn điều khiển hay một trạm công tác hiển thị. (2) Trong hệ AS/400, là một file thiết bị nhằm hỗ trợ một trạm hiển thị. (3) Trong BASIC là bất kỳ file nào có từ khóa DISPLAY được đặc tả trong phát biểu OPEN đối với file đó.*

display foreground /dɪs'pleɪ 'fɔ:graʊnd/ ***Mặt tiền hiển thị.*** *Đồng nghĩa với foreground image.*

display format /dɪs'pleɪ 'fɔ:mæt/ ***Định dạng hiển thị, khuôn hiển thị.*** *(1) Tên của một file thiết bị và tên của một định dạng bản ghi được dùng khi hệ thống con nhận được dữ liệu đường truyền từ người dùng. (2) Dữ liệu được định nghĩa hoặc mô tả một biểu thị.*

display frame /dɪs'pleɪ freɪm/ ***Khung hiển thị.*** *(1) Trong đồ họa máy tính là một vùng trong bộ nhớ trong đó một ảnh hiển thị khi có thể được thu giữ. (2) Trong vi đồ họa máy tính, là một vùng trên vi thể trong đó một ảnh hiển thị có thể được ghi vào.*

display function /dɪs'pleɪ 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng hiển thị.*** *Là hoạt động tái sản sinh ra một ảnh của một tư liệu hay một đối tượng trên một trạm làm việc, sử dụng một trình ứng dụng đầu-cuối.*

display group /dɪs'pleɪ gru:p/ ***Nhóm hiển thị.*** *Đồng nghĩa với display segment.*

display image /dɪs'pleɪ 'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh hiển thị.*** *(1) Là sự tập hợp các phần tử hay đoạn hiển thị (mà) được thể hiện cùng nhau ở một thời điểm bất kỳ trên một bề mặt hiển thị. (2) Trong mô phỏng 3270, là một khối có 1290 ký tự có chứa dữ liệu trong một chuỗi trong đó nó có thể xuất hiện trên một màn hình hoặc trên máy in. Người dùng có thể cụ thể hóa ảnh màn hình với hoặc không có các định nghĩa trường như là vị trí, độ dài, và các thuộc tính khác, khi tạo ra file BSCC. (3) Xem* ***background image, coded image, foreground image, screen image.***

display instruction /dɪs'pleɪ ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh hiển thị.*** *Đồng nghĩa với display command.*

display key /dɪs'pleɪ ki:/ ***Phím Display.*** *Trong BCUA của DAA, là một hành động cho một người dùng bàn tùy chọn để hoán đổi tắt và mở hiển thị của vùng khóa chức năng.*

display layout sheet /dis'plei 'leiaot ʃi:t/ ***Tờ thể hiện hiển thị.*** *Là một hình thức được dùng để hoạch định vị trí dữ liệu trên mặt hiển thị.*

display levels /dis'plei levlz/ ***Cấp hiển thị.*** *Đồng nghĩa với display types.*

display line /dis'plei lain/ ***Hàng hiển thị.*** *Trong đồ họa máy tính, là mọi vị trí hiển thị tạo thành một đường ngang đầy đủ trên bề mặt hiển thị. Đồng nghĩa với addressable horizontal positions. Trái nghĩa với display column.*

display list /dis'plei list/ ***Liệt kê hiển thị, danh sách hiển thị.*** *Trong đồ họa AIX là chuỗi các lệnh vẽ được biên dịch thành một đơn vị. Một cách khái niệm, một danh sách hiển thị giống như một macro, nó có thể được gọi một cách đơn giản nhiều lần bằng cách chỉ ra tên của nó. Đối tượng được instantiated ở các vị trí hướng kích thước khác nhau bằng cách dùng gần đúng phép biến đổi ma trận : chẳng hạn, chuỗi các đa giác được sắp xếp thành hình một con bù lon có thể biên dịch thành một đối tượng. Con bù lon ấy có thể được vẽ nhiều lần bằng cách gọi danh sách hiển thị của nó. Đồng nghĩa với object.*

display mode /dis'plei maod/ ***Chế độ hiển thị.*** *Trong sản phẩm IBM Link-Way, là sự cài đặt màn hình để xác định độ phân giải màn hình và số các màu có thể đượcc dùng trong folder hoặc hình vẽ.*

display monitor /dis'plei 'monitə(r)/ ***Monitor.*** *Đấy là màn hình của thiết bị biểu thị thấy được, như màn hình CRT, LCD, LED...*

display order /dis'plei 'ɔ:də(r)/ ***Lệnh hiển thị.*** *Như display commmand.*

display paging /dis'plei 'peidʒiŋ/ ***Kỹ thuật phân trang hiển thị.*** *Trong VM, là kỹ thuật được CMS Editor dùng để một thiết bị đầu cuối hiển thị ở chế độ hiển thị, để quét khắp một file CMS lên tới 20 hàng vào một lúc.*

display panel /dis'plei pænl/ ***Panen hiển thị.*** *Trong đồ hoạt tính, là một ảnh hiển thị định nghĩa trước, nhằm xác định các vị trí và các đặc tính của các trường hiển thị trên một bề mặt hiển thị.*

Display panel IDs /dis'plei pænl ai di: es/ ***Bộ định danh panen Display.*** *Trong SAA Basic Commun User Access, là một hành đông cho một người dùng sự tùy chọn về việc hiển thị Bộ định dạng panen. Mặc nhiên là "OFF".*

display point /dis'plei point/ ***Phần tử điểm hiển thị.*** *Trong GDDM là vùng đánh được địa chỉ bé nhất trên màn hình xác định độ phân giải của các ký tự hoặc hình ảnh. Đồng nghĩa với pel.*

display position /dis'plei pə'zɪʃn/ ***Vị trí hiển thị.*** *Trong đồ họa máy tính, là bất kỳ vị trí nào trong một không gian hiển thị có thể bị choán bởi một phần tử hình ảnh. Xem thêm* ***print position.***

display/printer adapter (DPA) /dis'plei/'printə ə'dæptə(r)/ ***Bộ điều hợp hiển thị/máy in.*** *Là sự gán hệ thống thông tin 8100 cho các thiết bị in hoặc hiển thị để có thể nối được chúng, thông qua phần cứng, trực tiếp đến hệ 8100/DPCX. Đồng nghĩa với direct attachment.*

display recall control /dis'plei ri'kɔ:l

kən`trəʊl/ ***Sự điều khiển gọi trở lại hiển thị.*** *Trên một máy tính tay chạy pin, là sự điều khiển để hiện lại hình ảnh đã được xóa bởi mạch sơ đồ tiết kiệm nguồn.*

display screen /dɪs`pleɪ skriːn/ ***Màn hình hiển thị.*** *(1) Là một (bề) mặt hiển thị trên ấy các ảnh hiển thị được thể hiện. (2) Là phần của một trạm hiển thị hay trạm làm việc trên đó thông tin hiển thị ra.*

display segment /dɪs`pleɪ `segmənt/ ***Đoạn hiển thị, sếc măng hiển thị.*** *Trong đồ họa máy tính, là sự tập hợp các phần tử hiển thị có thể được thao tác như một đơn vị độc lập. Đồng nghĩa với display group.*

Ghi chú. *Đoạn hiển thị có thể gồm phần tử hiển thị như các điểm cung, đoạn thẳng.*

display space /dɪs`pleɪ speɪs/ ***Không gian hiển thị.*** *(1) Là một phần của bề mặt hiển thị có thể có cho các ảnh hiển thị. (2) Đồng nghĩa với* ***display area.*** *operating area. (3) Xem thêm* ***coded image space.***

display station /dɪs`pleɪ `steɪʃn/ ***Trạm hiển thị.*** *Là một thiết bị xuất/nhập chứa một màn hình và một bàn phím gắn vào, cho phép một người dùng gởi thông tin tới hoặc nhận thông tin từ một hệ thống. Xem thêm* ***terminal, workstation.***

display station field /dɪs`pleɪ `steɪʃn fiːld/ ***Vùng trạm hiển thị.*** *Trong system/36, là một trường mà mỗi trạm hiển thị dùng và biến điệu một cách độc lập.*

display station indicator /dɪs`pleɪ `steɪʃn `ɪndɪkeɪtə(r)/ ***Bộ chỉ báo trạm hiển thị.*** *Trong system/36, là 1 bộ chỉ báo mà mỗi trạm hiển thị dùng và biến điệu một cách độc lập.*

display station pass-through /dɪs`pleɪ `steɪʃn pɑːs θruː/ ***Kinh qua trạm hiển thị.*** *(1) Là một chức năng APPC cho phép trạm hiển thị của người dùng ở System/36 được nối kết logic tới một System/38 khác, tạo khả năng ra tín hiệu ở một hệ thống khác giống như trạm hiển thị của người đó được gắn kết logic vào hệ ấy. (2) Xem pass-through.*

display surface /dɪs`pleɪ `sɜːfɪs/ ***Bề mặt hiển thị.*** *Trong một thiết bị hiển thị, đó là vật tải trên đó các ảnh hiển thị có thể hiện ra, chẳng hạn, là màn hình của một CRT, giấy in trên một máy vẽ đồ thị. Xem hình 43.*

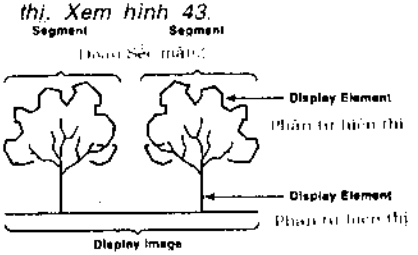

Ảnh hiển thị 43. Display Surface

display symbol /dɪs`pleɪ `sɪmbl/ ***Ký hiệu hiển thị.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một ký hiệu đồ họa có thể in ra được, được xác định sẵn, như một ký tự một con số, một ký hiệu toán hoặc một chữ cái Hy lạp, mà có thể hiển thị lên màn hình thiết bị đầu cuối chức năng cao cấp (HET) trong chế độ KSR (nhận gởi bàn phím).*

display symbol set /dɪs`pleɪ `sɪmbl set/ ***Tập ký hiệu hiển thị.*** *Trong hệ điều hành AIX là tập các ký hiệu hiển thị được đặt trong một bảng. Có thể lên tới*

1024 ký hiệu loại này. Các ký hiệu từ 0-31 thể hiện các chức năng kiểm soát mà không thể hiện hình ảnh đồ họa.

display tube /dis'plei tju:b/ ***Ống đèn hiển thị.*** *Là một đèn ống, thông thường là loại CRT được dùng để hiển thị dữ liệu.*

display types /dis'plei taipz/ ***Các kiểu (loại) hiển thị.*** *Trong chương trình NetView, là một khái niệm mô tả cơ cấu của các panen. Các loại (kiểu) hiển thị được xác định với tư cách là hành động của người dùng dường như mới xảy ra đây nhất một cách toàn thể và hết sức chi tiết. Kiểu (loại) hiển thị được kết hợp với loại tài nguyên và loại dữ liệu để mô tả cơ cấu panen của trình NetView. Xem thêm* ***Data Types, resource types****. Đồng nghĩa với display levels.*

display workstation /dis'plei ,wə:k'steiʃn/ ***Trạm làm việc hiển thị.*** *Là trạm làm việc ImagePlus được trang bị một monitor hiển thị (một thiết bị điều khiển hiển thị).*

Displaywriter /dis'plei'raitə/ ***Trạm ghi hiển thị.*** *Là một trạm công việc khả lập trình dùng trình đã được cấp giấy chứng nhận Electronic Document Distribution (Phân phối tư liệu điện tử) để liên lạc với các sản phẩm văn phòng khác.*

Displaywriter user /dis'plei'raitə 'ju:zə/ ***Người dùng Displaywriter.*** *Xem* ***independent workstation user.***

disposition /dispə'ziʃn/ ***Sự bài trí.*** *Trong việc xử lý file, là quá trình cụ thể hoá dần một file cũ, mới hoặc bị phân chia, và cách mà file ấy phân chia .*

disposition processing /dispə'ziʃn 'prəusesiŋ/ ***Xử lý sự bài trí.*** *Trong OS/VS, là một chức năng thực hiện bởi bộ khởi tạo tại đầu cuối của một bước công việc để giữ xóa, tạo danh mục hoặc xóa danh mục các tập dữ liệu, hoặc đưa chúng qua một bước công việc tiếp sau, phụ thuộc vào tình trạng tập dữ liệu hoặc sự bài trí đã chỉ rõ trong tham số DISP của khai báo DD.*

dissolve /di'zɔlv/ ***Sự mờ chồng.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, nhằm làm nhòa dần một ảnh khi ảnh tiếp theo nó được rõ dần lên. Đồng nghĩa với cross fade. Xem thêm* ***wipe.***

dissuation tone /di'swei ʃn təun/ ***Tông cản.*** *Trong điện thoại, là một tín hiệu nghe được cho ta biết sự mở rộng được yêu cầu bị vượt mức hoặc không thể có, hoặc rằng kiểu được gọi không được chấp nhận với lớp dịch vụ đặc biệt.*

distinctive ringing /di'stiŋktiv 'riŋiŋ/ ***Đổ chuông đặc biệt.*** *Là điệu chuông reo báo cho biết đầy cuộc gọi là ở trong hay ở ngoài phạm vi mạng.*

distortion /di'stɔ:ʃn/ ***Nhiễu sóng, sự biến dạng sóng - méo sóng.*** *Là sự thay đổi dạng sóng không mong muốn, có thể xảy ra giữa hai vị trí trong một hệ thống truyền. Có sáu dạng chính là.*

bias

méo do phân cực: *là một kiểu biến dạng sóng điện báo tạo thành khi các khoảng điều biến đều không có các khoảng thời gian lý thuyết chính xác của chúng.*

characteristic

méo do đặc tính: *là sự méo dạng được gây ra bởi các quá độ, mà với tư cách là một kết quả của sự điều biến,*

hiện diện trong kênh truyền vàphụ thuộc vào chất lượng truyền của kênh ấy.

delay

méo do trễ: *là sự méo dạng xảy ra khi sự trễ bao hình của một mạch hay hệ thống không phải là hằng trên dải tần được yêu cầu để truyền tải.*

end

méo do đóng mở mạch: *là sự méo dạng do các tín hiệu điện báo ngưng phát (start-stop) gây ra. Sự thay đổi phần cuối của các xung đánh dấu từ các vị trí riêng của chúng trong mối quan hệ đối với sự bắt đầu của xung khởi tạo.*

fortuitous [jitter]

méo do chập chờn: *là một kiểu méo dạng trong điện báo do bởi các tín hiệu bị kéo dài ra hoặc thu ngắn lại. Sự méo dạng này do bởi ngẫu nhiên và có thể do bởi chạm chập đường dây, cảm ứng nguồn, biến động nguồn.*

harmonic

méo dạng do sóng điều hòa: *là kiểu méo dạng phát sinh do các tần số điều hòa, liên quan đến đặc tính phi tuyến của đường dây truyền tín hiệu, đáp ứng khi có một kích thích dạng sin.*

distributed application /di'stribju:tid æpli'keijn/ ***Trình ứng dụng phân bố.*** *(1) Là một trình ứng dụng cho cả trình ứng dụng thành phần được phân phối giữa hai hoặc nhiều bộ xử lý thông nhau. (2) Trong cách dùng SAA, là một trình ứng dụng được thiết kế để có các bộ phận của nó chia xẻ và thực hiện trên hai hoặc nhiều hệ thống nối kết.*

distributed data /di'stribju:tid 'deitə/ ***Dữ liệu phân bố, dữ liệu phân tán.*** *Trong sử dụng SAA, là dữ liệu được chia cho hai hay nhiều hệ thống nối kết nhưng lại có thể được truy cập và xử lý khi nó thường trú trong một hệ thống.*

distributed database /di'stribju:tid 'deitəbeis/ ***Cơ sở dữ liệu (được) phân bố, cơ sở dữ liệu phân tán.*** *(1) Là một cơ sở dữ liệu được phân tán và xử lý vật lý bởi một hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu sao cho cung cấp được hình ảnh tập trung logic về cơ sở dữ liệu ấy tới người dùng. (2) Là một cơ sở dữ liệu được kiểm soát bởi một hệ quản lý cơ sở dữ liệu đơn nhưng lại phân tán trên khắp mạng.*

Distributed Data Management (DDM) /di'stribju:tid 'deitə 'mænidʒmənt/ ***Trình DDM (Quản lý dữ liệu phân bố).*** *Là một đặc tính của System Support Program Product (Sản phẩm trình Hỗ trợ Hệ thống) cho phép một trình ứng dụng làm việc trên các file thường trú trong một hệ thống từ xa.*

distributed data processing (DDP) /di'stribju:tid 'deitə 'prəosesiŋ/ ***Xử lý dữ liệu phân tán.*** *Đồng nghĩa với distributed processing.*

distributed directory database /di'stribju:tid di'rektəri 'deitəbeis/ ***Cơ sở dữ liệu thư mục được phân phối.*** *Là một liệt kê toàn bộ các tài nguyên trong mạng khi được duy trì trong các thư mục riêng lẻ được phân tán khắp trong mạng APPN. Mỗi nút có một phần thư mục hoàn chỉnh, nhưng lại không cần thiết đối với bất kỳ một nút khác để có danh sách toàn bộ ấy. Dữ liệu nhập vào được tạo lập, biến đổi, xóa bỏ không qua xác định hệ thống, hành động thao tác viên, ghi chép tự động và*

các thủ tục tìm kiếm đang đang xảy ra. Đồng nghĩa với distributed network directory, network directory database.

distributed file system /di'stribju:tid fail 'sistəm/ ***Hệ thống file được phân phối.*** *Là một hệ thống file kết hợp từ các file hoặc thư mục cư trú vật lý trên nhiều hơn một máy tính trong một mạng truyền thông.*

distributed free space /di'stribju:tid fri: speis/ ***Không gian trống được phân phối, vùng trống được phân phối.*** *Là vùng được dư trù trong các khoảng điều khiển của file hay tập dữ liệu được đánh dấy khóa để chèn thêm các bản ghi mới vào file hoặc tập dữ liệu ấy trong dấy khóa; hoặc cũng là các khoảng kiểm soát còn nguyên dự trữ trong một vùng kiểm soát cho cùng một mục đích giống nhau được phân bố.*

distributed function /di'stribju:tid 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng được phân bố.*** *(1) Là cách dùng các thiết bị đầu cuối có thể lập trình được, các bộ kiểm soát và các thiết bị khác để tiến hành các thao tác đã hoàn tất trước đấy bởi bộ xử lý, như quản lý các liên kết dữ liệu, kiểm soát thiết bị và định dạng dữ liệu. (2) Là các chức năng như xử lý quản lý mạng, các thao tác hồi phục lỗi, mà phân tác khắp các nút trong mạng trái ngược với các chức năng được tập trung tại vị trí trung tâm.*

distributed function terminal (DFT) /di'stribju:tid 'fʌŋkʃn 'tə:minl/ ***Thiết bị đầu cuối chức năng phân bố.*** *Trong hệ điều hành AIX là một trạm làm việc thực hiện các thao tác đã hoàn tất trước đây bởi đơn vị xử lý, như quản lý các liên kết dữ liệu, kiểm soát thiết bị và định dạng dữ liệu.*

distributed host command facility (DHCF) /di'stribju:tid haost kə'ma:nd fə'siləti/ ***Phương tiện lệnh máy chủ được phân bố.*** *(1) Trong hệ thống điều hành OS/400, là một chức năng nhằm hỗ trợ liên kết dữ liệu giữa thiết bị đầu cuối System/370 dùng một trình ứng dụng của AS/400 trong một môi trường HCF (công cụ lệnh máy chủ). (2) Đó là một phần của Hệ thông tin 8100 nhằm giúp tạo dựng liên kết giữa một trình ứng dụng 8100 với thiết bị System/370.*

distributed indexed access method (DXAM) /di'stribju:tid 'indekst 'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập theo chỉ số được phân bố.*** *Trong DPPX, là một phương pháp cung cấp cách truy cập theo khóa thông qua tập dữ liệu chỉ số tới các bản ghi trong một tập dữ liệu đích.*

distributed intelligence /di'stribju:tid in'telidʒəns/ ***Trí tuệ (được) phân bố.*** *Là một thuật ngữ bị phản kháng đối với distributed data processing, distributed function.*

distributed network directory /di'stribju:tid 'netwə:k di'rektəri/ ***Thư mục mạng phân bố.*** *Đồng nghĩa với distributed directory database.*

distributed presentation management (DPM) /di'stribju:tid prezn'teiʃn 'mænidʒmənt di: pi: em/ ***Trình quản lý bày bố phân bố.*** *Trong IMS/VS, là một tùy chọn MFS (dịch vụ định dạng thông báo) cho phép các chương trình liên lạc với sự độc lập máy bằng cách*

chia xẻ các chức năng định dạng thông báo giữa MFS và chương trình từ xa được người dùng viết. Trình từ xa người dùng viết này thực hiện việc định dạng phụ thuộc máy.

Distributed Presentation Services (DPS) /di'stribju:tid prezn'teiʃn 'sə:visiz/(d i : pi: es) ***Các Dịch vụ biểu diễn được phân bố.*** *Trong các hệ thống DPPX, là một chương trình được cấp chứng nhận của IBM nhằm cung cấp lập trình viên ứng dụng hợp ngữ và COBOL với việc hỗ trợ định dạng và biến đổi các thể hiện dữ liệu trên các máy in và thiết bị hiển thị*

distributed processing /di'stribju:tid 'prəosesiŋ/ ***Xử lý được phân bố.*** *(1) Là quá trình xử lý dữ liệu trong đó một số hay tất cả các chức năng xử lý, lưu trữ và kiểm soát, kể cả các chức năng xuất/nhập, đều được phân bố giữa các trạm xử lý dữ liệu. (T) (2) Là xử lý có liên đới qua hai hay nhiều hệ liên kết. (3) Là sự xử lý dữ liệu trong đó các chương trình giao tác ứng dụng được phân bố giữa các bộ xử lý liên thông cùng nhau thực hiện các trình ứng dụng được phân bố cho các người dùng đầu cuối của mạng. Hai kiểu xử lý dữ liệu được phân bố là tạo mạng công việc và xử lý giao tác được phân bố. (4) Xem thêm* ***remote access data processing****. (5) Đồng nghĩa với distributed data processing.*

Distributed Processing Control Executive /di'stribju:tid 'prəosesiŋ kən'trəol ig'zekjotiv/ ***Trình thực thi kiểm soát xử lý phân bố (viết tắt DPCX).*** *Đó là một chương trình được chứng nhận của IBM được thiết kế để kiểm soát IBM 8100 Information System (Hệ thống Thông tin IBM 8100). DPCX quản lý các tài nguyên hệ thống 8100 (các thiết bị, bộ nhớ, thời gian xử lý) theo một cách như là để cung cấp sự kiểm soát trung tâm của hệ thống xử lý được phân bố và khả năng thảo trình ứng dụng.*

distributed processing network /di'stribju:tid 'prəosesiŋ 'netwə:k/ ***Mạng xử lý phân bố.*** *(1) Là một mạng trong đó một số hoặc toàn bộ các chức năng kiểm soát, lưu trữ và xử lý, cộng thêm với các chức năng xuất nhập, được phân tán khắp trong các nút của nó. Xem thêm* ***remote access network****. (2) Trong DPCX, là một hệ thống chủ và tất cả các hệ thống 8100.DPCX được nối kết. (3) Xem* ***distributed data processing network.***

Distributed Processing Programming Executive DPPX /di'stribju:tid 'prəosesiŋ 'prəogræmiŋ ig'zekjotiv/ ***Các chương trình thực thi thảo chương xử lý được phân phối.*** *Là một tập hợp toàn diện gồm các chương trình đã được cấp bản quyền nhằm tạo lập một hệ điều hành cho phần cứng của 8100 Information System. DPPX gồm DPPX Base và các trình đã được cấp bản quyền khác nhằm cung cấp các ngôn ngữ lập trình, các hỗ trợ ứng dụng và các truy cập mạng System/370.*

distributed System /di'stribju:tid 'sistəm/ ***Hệ thống bị phân tán.*** *Xem* ***distributed data processing, distributed function.***

Distributed System Executive (DSX) /di'stribju:tid 'sistəm ig'zekjotiv/ ***Trình***

thực hiện hệ thống được phânbố. *(1) Là một chương trình cấp bản quyền của IBM nhằm cung cấp hỗ trợ thư viện trung tâm và kiểm kiểm truyền theo lô đối với một hệ thống có DPPX. (2) Là một trình đã được cấp bản quyền của IBM có thể có đối với các hệ chủ IBM (System/370, 43xx và 30xx) cho phép hệ thống chủ đó nhận, gởi và xóa bỏ các file, các chương trình, các định dạng và các thủ tục trong một mạng các máy tính*

Distributed System License Option (DSLO) /di`stribju:tid `sistəm `laisns `ɔpʃn/ ***Tùy chọn bản quyền các hệ được phân bố.*** *Là một tùy chọn bản quyền có thể có đối với các khách hàng của IBM với một bản quyền chủ yếu cho phép chúng được copy các hạng mục nào đó đã được cấp bản quyền của IBM cho mục đích cài đặt các đa hệ thống.*

distributed systems node executive (DSNX) /di`stribju:tid `sistəms nəod ig`zekjətiv/ ***Chức năng thực thi nút các hệ thống được phân bố.*** *Trong hệ điều hành OS/400 là một chức năng để nhận và phân tích các yêu cầu từ chương trình đã cấp bản quyền NetView Distribution Manager trên một hệ chủ. Nếu yêu cầu ấy được định hướng đến hệ thống nhận nó, thì yêu cầu ấy được xử lý trên hệ đó hoặc trên một PC được gắn trực tiếp vào hệ thống ấy. Nếu yêu cầu được dự định cho một hệ khác, thì nó sẽ được truyền dẫn về đích đến của nó. (2) Đồng nghĩa với change management.*

distributed transaction processing /di`stribju:tid træn`zækʃn `prəosesiŋ/ ***Xử lý giao tác bộ phân bố.*** *Trong CICS/VS, là một kiểu xử lý dữ liệu bị phân tán trong đó các giao tác được đưa vào bởi các thao tác viên thiết bị đầu cuối thì được xử lý bởi các trình thao tác đa đặt dưới sự kiểm soát của vài hệ xử lý giao tác phối hợp.*

distributing frame /di`stribju:tiŋ freim/ ***Khung phân phối, khung phân tán.*** *Là một cấu trúc cho các đường dây văn phòng trung tâm điện thoại thường trực kết thúc, tổng đài chi nhánh tư, hoặc tổng đài tư và để thực hiện sự thay đổi dễ dàng các liên kết giữa chúng theo các đường dây nối chéo.*

distribution cable /,distri`bju:ʃn keibl/ ***Cáp phân phối.*** *Là nhánh cụt của một cáp nuôi.*

distribution document /,distri`bju:ʃn `dukjəmənt/ ***Tài liệu phân phối.*** *Trong hệ điều hành OS/400, là một tư liệu nội tại chứa các nội dung tư liệu và chi tiết tư liệu để phân phối.*

distribution entry /,distri`bju:ʃn `entri/ ***Mục nhập phân phối*** *Trong ACF/TCAM, là một cổng vào bảng thiết bị đầu cuối được kết hợp với một danh sách phân phối. Xem thêm* ***distribution list, terminal entry.***

distribution libraries /,distri`bju:ʃn `laibrəriz/ ***Các thư viện phân phối.*** *Là các tập dữ liệu được phân hoạch và hỗ trợ của IBM trên băng có chứa một hoặc nhiều hơn các bộ phận mà người dùng phục hồi đĩa đối với sự bao hàm kế sau trong một hệ thống mới.*

distribution list /,distri`bju:ʃn list/ ***Danh sách phân phối.*** *(1) Là một danh*

sách các nơi nhận được dự trù, được xác định và đặt tên bởi bộ khởi đầu. (2) Trong ACR/TCAM, là một danh sách các ngõ nhập xếp tầng hoặc ngõ nhập đơn. Khi ngõ nhập phân bố được đặt tên như là một đích thông báo thì thông báo ấy được gởi đi như sự truyền tải tách biệt đến mọi mục trong danh sách. (3) Trong hệ điều hành OS/400, là một danh sách các ngõ nhập thư mục phân bố hệ thống cho phép người dùng gởi đi các thông báo ghi chú và các tư liệu tới một nhóm người dùng theo từng giai đoạn.

distribution medium /,distrɪ'bju:ʃn 'mi:dɪəm/ ***Môi trường phân bố.*** *Là môi trường trên đó một phần mềm hệ điều hành, là một trình đã cấp chứng nhận, hoặc một trình ứng dụng được phân phối đến người sử dụng. Môi trường phân bố có thể là một trong vài loại môi trường khác nhau được hỗ trợ bởi phần cứng, như băng cát trích, băng 9 rãnh, hoặc đĩa mềm 3,5 inch.*

distribution panel. /,distrɪ'bju:ʃn / ***Panen phân phối .*** *(1) Trong môi trường ESCON, là một panen cung cấp một vị trí trung tâm với việc gắn một cáp trục hoặc các nối kết và có thể được gắn lên một đế, một tủ chạy dây hoặc lên trên tường. (2) Trong IBM Token-Ring Network, là một băng chạy dây có một chức năng panen móc nối và treo trên một giá đỡ.*

distribution processing /,distrɪ'bju:ʃn 'prəʊsesɪŋ/ ***Xử lý phân phối.*** *Là một tiến trình trong đó các trình ứng dụng và việc xử lý được phân tán giữa các bộ xử lý liên thông tới các người dùng trên một mạng.*

distribution queue /,distrɪ'bju:ʃn kju:/ ***Hàng chờ phân phối.*** *Trong SNADS, là một danh sách các tư liệu hoặc thư tín đang chờ để được gởi đến các người dùng hoặc thư viện trên các hệ từ xa.*

distribution recipient queue /,distrɪ'bju:ʃn rɪ'sɪpɪənt kju:/ ***Hàng chờ nhận phân phối.*** *Trong hệ điều hành OS/400 là một đối tượng nội tại chứa các ngõ nhập để nhập vào các phân phối đối tượng, nhập các phân phối tư liệu, các phân phối tư liệu xuất, và phân phối lỗi.*

distribution request /,distrɪ'bju:ʃn rɪ'kwest/ ***Yêu cầu phân phối.*** *Là một yêu cầu OFFICE/36 để gởi một tư liệu hoặc nhiều tư liệu tới một cá nhân hoặc một danh sách phân phối.*

distribution service level /,distrɪ'bju:ʃn 'sɜ:vɪs levl/ ***Cấp dịch vụ phân phối.*** *Trong SNADS, là một tổ hợp gồm yêu cầu bảo vệ dung lượng và quyền ưu tiên, phải được thỏa để nhận hoặc gởi đi một sự phân phối SNADS có các cấp dịch vụ nhanh, các cấp về trạng thái, dữ liệu cao và dữ liệu thấp. Các mục với một cấp dịch vụ nhanh, một cấp về trạng thái,hoặc dữ liệu cao được đặt vào hàng chờ ưu tiên còn các mục với cấp dịch vụ dữ liệu thấp được đặt vào hàng chờ bình thường.*

distribution services /,distrɪ'bju:ʃn 'sɜ:vɪsɪz/ ***Các dịch vụ phân phối.*** *Trong hệ OS/400, đó là sự hỗ trợ được cung cấp bởi hệ điều hành để nhận, chuyển và gởi đi các thư điện tử trong mạng SNA.*

distribution tape /,distrɪ'bju:ʃn teɪp/ ***Băng từ cài đặt, băng phân phối.*** *Là một*

băng từ có chứa, chẳng hạn, hệ điều hành cấu hình định sẵn như VSE/SP. Băng này được gởi đi tới khách hàng để cài đat chương trình.

distribution tape reel (DTR) /ˌdɪstrɪˈbjuːʃn teɪp riːl/ ***Cuộn băng phân phối.*** *Là một cuộn băng từ trên đó IBM gởi cho khách hàng các dữ liệu hoặc chương trình.*

distribution tracking object /ˌdɪstrɪˈbjuːʃn ˈtrækɪŋ əbˈdʒekt/ *Trong hệ điều hành OS/400, là một đối tượng nội bộ được dùng để kiểm soát sự phân phối.*

distribution zone /ˌdɪstrɪˈbjuːʃn zəʊn/ ***Khu vực phân phối.*** *Trong SMP/E là một nhóm các bản ghi VSAM mô tả các SYSMOD và các phần tử trong các thư viện phân phối.*

dithering /ˈdɪðərɪŋ/ ***Tạo lay động, làm cho sống động, làm lung linh.*** *Trong đồ hoa máy tính, là kỹ thuật xen trộn các phần tử hình tối, sáng sao cho ảnh có được trông như được che mờ nhạt khi được nhìn từ một khoảng cách nào đó.*

DITTO *Data interfile transfer, testing, and operations utility* ***Trình tiện ích phục vụ thao tác, kiểm nghiệm và chuyển giao hòa file dữ liệu.*** *Xem* ***VSE/DITTO.***

diversion /daɪˈvɜːʃn/ ***Lệnh.*** *Trong định dạng thử nghiệm AIX, là một lệnh dùng để lưu bộ nhớ văn bản để sau đó đem in trong một tài liệu như đối với các ghi chú*

divide check exception /dɪˈvaɪd tʃek ɪkˈsepʃn/ ***Ngoại lệ trở ngại khi chia.*** *Là một điều kiện được gây nên bởi sự cố gắng để chia cho số 0.*

dividend /ˈdɪvɪdend/ ***Số bị chia, đại lượng bị chia.*** *Trong phép toán chia, là một số hay một đại lượng bị đem đi chia.*

division /dɪˈvɪʒn/ ***Đoạn chương.*** *Trong COBOL, là một tập hợp gồm 0,1, hoặc nhiều hơn một phần hay một đoạn, được gọi là division body (phần chia hay đoạn chương), được hình thành và kết hợp với một tập qui luật đặc thù. Mỗi đoạn chương gồm có đầu chương và đoạn chương liên quan.*

Ghi chú. *Có bốn đoạn chương trong trình COBOL. đoạn chương danh hiệu, đoạn chương thiết bị, đoạn chương dữ liệu và đoạn chương thủ tục.*

division header /dɪˈvɪʒn ˈhedə(r)/ ***Đầu chương.*** *Trong COBOL là một tổ hợp từ được theo sau bởi dấu trắng cách, cho biết sự khởi đầu của một đoạn chương. Phần đầu trong một chương trình viết bằng COBOL gồm.*

IDENTIFICATION DIVISION

ENVIRONMENT DIVISION

DATA DIVISION

PROCEDURE DIVISION [USING data-name-1 ...]

divisor /dɪˈvaɪzə(r)/ ***Số chia.*** *Trong phép chia đó là một đại lượng hay một số mà bằng số này thì số bị chia được chia.*

dl *deciliter* ***ước đềcilit (1/10 lít).***

DLA *(1) Data kink adapter. (2) Direct line attachment (1)* ***Bộ điều hợp liên kết dữ liệu.*** *(2)* ***Gắn đường dây một chiều.***

DLA terminal /di: el ei 'tə:minl/ ***Thiết bị đầu cuối loại DLA.*** *Là một thiết bị đầu cuối được gắn vào 8100 Information System (Hệ thông tin 8100) bởi một liên kết dữ liệu.*

DLC *Data link Control* ***Kiểm soát liên kết dữ liệu.***

DLCI *Data link connection identifier* ***Bộ định dạng mối nối liên kết dữ liệu.***

DLE *The data link escape character* ***Ký tự thoát liên kết dữ liệu.***

DLEDATA segment /di: el ei 'deitə 'segmənt/ ***Đoạn DLEDATA-sếc măng DLEDATA.*** *Là một phần của bộ tạo dang RACF chứa dữ liệu để dùng cho công cụ tìm kiếm dữ liệu.*

DL/I *data language 1* ***Ngôn ngữ dữ liệu 1.***

DLIB *Distribution library* ***Thư viện phân phối.***

DL indicator /di: el 'indikeitə/ *Delete mode indicator* ***Chỉ báo chế độ xóa.***

DL/I service program /di: el/ai 'sə:vis 'prəogræm/ ***Chương trình dịch vụ của DL/I.*** *Là một trình dịch vụ cung cấp cho một hệ xử lý giao tác, và qua đó trình giao tác , truy cập tới một cơ sở dữ liệu DL/I toạ lạc tại một hệ thống xử lý giao tác khác.*

DLO *Document library object* ***Đối tượng thư viện tài liệu.***

DLRPL *Dump/load/restart parameter list* ***Danh sách thông số khởi tạo lại/nạp/kết xuất.***

DLT *Data loop transceiver* ***Bộ thu phát vòng lặp dữ liệu.***

DLU *Destination logical unit* ***Đơn vị logic đích đến.***

dm *decimetor* ***Ước của mét = 1/10 mét - đềximét.***

DM *(1) Disconnected mode. (2) Disconnect mode (1)* ***Chế độ bị gỡ bỏ nối kết.*** *(2)* ***Chế độ gây ra sự gỡ bỏ nối kết.***

DMA *Direct memory access* ***Truy cập bộ nhớ trực tiếp.***

DMA slave /di: em ei sleiv/ ***Thụ động DMA.*** *Là một thiết bị trên thanh cái Micro Channel sử dụng các công cụ truy cập bộ nhớ trực tiếp (DMA) thay vì dùng một bộ kiểm soát cái sẵn. Xem thêm Bus Master.*

DMH *Device merrage handler* ***Bộ xử lý thông báo thiết bị.***

DML *Data manipulating language* ***Ngôn ngữ thao tác dữ liệu.***

DNC *Dynamic network collection* ***Thu thập mạng động.***

DNIC *Data network identication code* ***Mã định dạng mạng dữ liệu.***

DNIS *Daialed number identification service* ***Dịch vụ định danh số điện thoại đã quay.***

DOC *documentation* ***Sự cung cấp dữ liệu.***

DOCID *document identification* ***Định danh tư liệu.*** *Xem thêm* ***object name.***

document /'dukjəmənt/ ***Tài liệu.*** *(1) Là một đơn vị văn bản cấu trúc và có tên gọi có thể được lưu trú, truy tìm và trao đổi giữa các hệ thống và các người*

dùng như một đơn vị tách biệt. (T) (2) Thông tin và môi trường trên đó thông tin được ghi và thường thường hiện hữu khiến máy và con người có thể đọc được chúng. (3) Trong xử lý từ là một tập hợp các thông tin có liên quan đến chủ đề đặc biệt hoặc các chủ đề có liên quan. Đồng nghĩa với file. (4) Trong system/36 là một tập hợp gồm một hoặc nhiều dòng văn bản có thể được đặt tên và lưu như một bộ phận trong một ngăn xếp.

document administrator /ˈdɒkjʊmənt ədˈmɪnɪstreɪtə(r)/ ***Người quản trị tài liệu.*** *Đó là một người tổ chức quản lý, kiểm soát và bảo vệ các tài liệu .(T) (A)*

document architecture /ˈdɒkjʊmənt ˈɑːkɪtektʃə(r)/ ***Kiến trúc tài liệu.*** *Là một tập hoàn chỉnh các quy tắc quan hệ qua lại xác định các cấu trúc tài liệu khả hữu được đưa vào trong một môi trường xử lý văn bản đặc thù.*

document area /ˈdɒkjʊmənt ˈeərɪə/ ***Vùng tài liệu.*** *Trong Office vision, là vùng cửa sổ Writing Pad trong đó văn bản được nhập vào.*

document assembly /ˈdɒkjʊmənt əˈsembli/ ***Hộp tài liệu.*** *Đồng nghĩa với document merge.*

documentation /ˌdɒkjʊmenˈteɪʃn/ ***Sự cung cấp dữ liệu.*** *(1) Là sự quản lý về các dữ liệu có thể gồm các hành động đặt tên, thu đạt, xử lý, lưu trú và phổ biến chúng. (I) (A) (2) Là một tập hợp gồm các dữ liệu thuộc về một chủ đề đã cho. (I) (A) (3) Là các trợ giúp nhằm cung cấp hiểu biết về cấu trúc và định hướng sử dụng hệ thông tin hoặc các bộ phận của nó như lưu đồ, tài liệu nguyên bản, và các hướng dẫn người dùng đầu cuối. (A) (4) Xem* ***system documentation.***

document authority /ˈdɒkjʊmənt ɔːˈθɒrəti/ ***Tác quyền dữ liệu.*** *Là sự cho phép được thừa nhận đối với một người dùng để làm việc với các dữ liệu được sở hữu bởi một kẻ dùng khác. Là thừa nhận sự cho phép làm việc của một người với các tư liệu khác làm sở hữu.*

document body /ˈdɒkjʊmənt ˈbɒdi/ ***Nội dung hồ sơ, thân tài liệu.*** *Là các nội dung của tài liệu bao gồm văn bản, và thông tin sắp xếp, nhưng ngoài trừ tạo dạng dữ liệu. (T)*

Document button /ˈdɒkjʊmənt ˈbʌtn/ ***Nút tư liệu.*** *Là một đối tượng nút LinkWay để hiển thị một tư liệu từ một file đặc thù.*

document class /ˈdɒkjʊmənt klɑːs/ ***Lớp tư liệu.*** *Trong hệ điều hành AS/400, là một chuỗi dài từ 1 đến 16 ký tự được người dùng định nghĩa, nhằm mô tả một tư liệu. Có thể được dùng để tìm kiếm một tư liệu đã được tạo file. Chẳng hạn, một tư liệu là một bản ghi nhớ có một lớp tư liệu loại MEMO; một tư liệu là một báo cáo REPORT.*

document conversion processor /ˈdɒkjʊmənt kənˈvɜːʃn ˈprəʊsesə(r)/ ***Bộ xử lý chuyển đổi tư liệu.*** *Là một chương trình máy tính xử lý tư liệu máy khả đọc, bao gồm các kiểm soát định dạng được viết theo một ngôn ngữ bộ định dạng nhằm sản sinh ra một tư liệu khả đọc bởi máy tính kể cả các kiểm soát định dạng dành riêng cho một ngôn ngữ bộ tạo dạng khác.*

document copying /'dɒkjʊmənt 'kɒpɪŋ/ ***Sao chép tư liệu.*** *Là việc tạo ra một hoặc nhiều bản copy từ một bản gốc theo một kích thước giống hoặc khác nhau thông qua một máy sao chụp tư liệu.*

document copying machine /'dɒkjʊmənt 'kɒpɪŋ mə'ʃi:n/ ***Máy sao chép tư liệu.*** *(1) Là một máy sử dụng quá trình diazo, quá trình tĩnh nhiệt, quá trình mạ bạc hoặc quá trình nhiệt ghi chủ yếu để tạo các bản sao của bản gốc mà không làm ảnh hưởng đến nó. (T) (2) Xem* ***console document copying machine, desk-top document copying machine, diazo document copying machine, electrostatic document copying machine, feed-past document copying machine, feed-through document copying machine, moving-platen document copying machine, photographic document copying machine, stationary-platen document copying machine, thermographic document copying machine.***

document delivery /'dɒkjʊmənt dɪ'lɪvərɪ/ ***Chuyển phát tài liệu.*** *Là sự chuyển giao một tài liệu vào môi trường nhận. (T)*

document description /'dɒkjʊmənt dɪ'skrɪpʃn/ ***Sự mô tả tư liệu.*** *Là dữ liệu mô tả các đặc trưng của một tư liệu như kiểu tư liệu, chủ đề, tác giả, ngày tạo lập.*

document details /'dɒkjʊmənt 'di:teɪlz/ ***Chi tiết tư liệu.*** *Là dữ liệu mô tả các đặc trưng của một tư liệu, chẳng hạn kiểu tư liệu, chủ đề, tác giả, ngày tạo lập.*

document drawer /'dɒkjʊmənt drɔ:(r)/ ***Ngăn chứa tư liệu.*** *Là một ngăn kéo bên dưới bộ kiểm soát mạng dùng để lưu giữ hướng dẫn của thao tác viên, chìa khóa để khóa, mở các phần tử máy, các đèn và cầu chì dự phòng.*

document environment group /'dɒkjʊmənt ɪn'vaɪərənmənt gru:p/ ***Nhóm môi trường tư liệu.*** *Trong 3800 Print Services Facility, là một đối tượng nội tại đó là phần cần thiết cho mỗi định nghĩa mẫu, nhằm định dạng cách sử dụng phép lược bỏ, các phủ được sử dũng và xác định sự dịch chuyển của một hoặc nhiều trang trên mẫu đó.*

document folder /'dɒkjʊmənt 'fəʊldə(r)/ ***Ngăn xếp tư liệu, ngăn chứa tư liệu.*** *Là một ngăn xếp chứa các tư liệu.*

document format /'dɒkjʊmənt 'fɔ:mæt/ ***Định dạng tư liệu.*** *Là sự sắp xếp bày bố được chọn lựa cho một văn bản đối với tư liệu đặc thù.*

document formatter /'dɒkjʊmənt 'fɔ:mætə(r)/ ***Trình định dạng tư liệu*** *là trình cho phép người dùng trình bày và có được một bản sao có thể in được đối với một tư liệu. Một trình định dạng tư liệu có thể thực hiện các chức năng như đánh số đoạn văn hoặc trang giấy.*

document formatting /'dɒkjʊmənt 'fɔ:mætɪŋ/ ***Định dạng tư liệu.*** *Trong việc xử lý từ là sự sắp xếp hoặc cách trình bày văn bản lên một vật tải lưu.*

document image /'dɒkjʊmənt 'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh tư liệu.*** *Trong hệ thống IBM Image Plus, là sự biểu thị bằng điện tử một tư liệu gồm một hay nhiều ảnh trang. Xem thêm* ***document image com-***

position.

document image composition /'dɒkjomənt 'ɪmɪdʒ ,kɒmpə'zɪʃn/ ***Cấu tạo ảnh tư liệu.*** *Trong hệ thống IBM Image Plus, đó là một chỉnh hợp và số liệu của các ảnh trang riêng lẻ trong một ảnh tư liệu.*

document index /'dɒkjomənt 'ɪndeks/ ***Chỉ số tư liệu.*** *Trong system/36 là một danh sách các tư liệu được tồn trữ trong một ngăn xếp.*

document indexing /'dɒkjomənt 'ɪndeksɪŋ/ ***Đánh chỉ số tư liệu.*** *Trong hệ thống IBM Image Plus là quá trình nhào thông tin tư liệu nhằm tạo danh sách duy nhất nó để xử lý, tạo file hoặc truy tìm.*

Document Interchange Architecture (DIA) /'dɒkjomənt ,ɪntə'tʃeɪndʒ 'ɑ:kɪtektʃə(r)/ ***Cấu trúc trao đổi tư liệu.*** *Đó là các quy tắc và cấu trúc để trao đổi thông tin giữa các trình ứng dụng văn phòng. DIA chứa các dịch vụ thư viện tư liệu và dịch vụ phân phối tư liệu.*

document interchange format /'dɒkjomənt ,ɪntə'tʃeɪndʒ 'fɔ:mæt/ ***Định dạng trao đổi tư liệu.*** *Là các quy tắc thể hiện tư liệu đối với mục đích trao đổi.*

document library /'dɒkjomənt 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện tư liệu.*** *(1) Là tập gồm các tập dữ liệu VSAM có thể truy cập được dưới môi trường lô, có chứa các tư liệu và các file quan hệ. (2) Trong hệ điều hành OS/400 là thư viện hệ thống có tên QDOC chứa tất cả các tư liệu và ngăn chứa.*

documetn library object (DLO) /'dɒkjomənt 'laɪbrərɪ əb'dʒekt/ ***Đối tượng thư viện tư liệu.*** *Trong hệ điều hành OS/400, là bất kỳ đối tượng hệ thống nào thường trú trong thư viện tư liệu, như các tư liệu văn bản đang sửa chữa được (REF), tư liệu văn bản dạng cuối (FFT), các ngăn chứa, và các file máy tính.*

document library services /'dɒkjomənt 'laɪbrərɪ 'sɜ:vɪsɪz/ ***Các dịch vụ thư viện tư liệu.*** *Là dịch vụ được xác định bởi DIA để làm việc với các đối tượng đã thành file trong thư viện tư liệu. Trên hệ AS/400, nó là trình hỗ trợ cho phép người dùng làm việc với các nội dung trong thư viện tư liệu.*

document machine /'dɒkjomənt məʃi:n/ ***Máy tư liệu.*** *Trong Office Vision, là một dịch vụ mạng LAN lưu trữ tất cả các tư liệu được chia phần trong phạm vi nút Office OS/2.*

document mark /'dɒkjomənt mɑ:k/ ***Dấu kiểm kê tư liệu, dấu ghi nhận tư liệu.*** *Trong vi đồ họa là một dấu quang nằm trong vùng ghi và nằm ngoài vùng ảnh trên một cuộn vi phim được dùng để tự động thống kê ảnh và khung phin chụp. (A) Đồng nghĩa với blip.*

document marge /'dɒkjomənt mɑ:dʒ/ ***Trộn lẫn tư liệu, ráp tư liệu, phối hợp tư liệu.*** *Là khả năng của một hệ thống để tạo dựng một tư liệu từ các văn bản được ghi trước đây; như trộn vào mẫu thư, tên và địa chỉ của người nhận đã được ghi trong một danh sách. Đồng nghĩa với document assembly.*

document name /'dɒkjomənt neɪm/ ***Tên tư liệu.*** *Trong hệ thống AS/400 là tên*

chứng 1 đến 12 ký tự dành cho các tư liệu nằm trong các ngăn xếp, được gắn bởi người dùng khi tạo lập tư liệu. Trái với library assigned document name, document object name.

document number /'dɒkjəmənt 'nʌmbə/ ***Số hiệu tư liệu.*** *Trong AS/400, là con số do người dùng khi xếp thành file một tư liệu gán cho tư liệu đó. Hai số đầu của số liệu tư liệu chỉ ra năm xếp file, năm chữ số tạo thành một dãy số cho biết các tư liệu mới đây nhất sẽ có số lớn nhất. Chẳng hạn, tư liệu được in lần thứ năm, được xếp thành file vào năm 1991 sẽ có số liệu tư liệu là 91-00005.*

document object name /'dɒkjəmənt ɔb'dʒekt neɪm/ ***Tên đối tượng tư liệu.*** *Là tên mười ký tự dành cho một tư liệu được hệ thống ấn định khi người dùng xếp file tư liệu ấy. Trái ngược với document name, library assigned document name.*

document overlength /'dɒkjəmənt əʊvə'leŋθ/ *Trong IBM OPtical Mark Reader (Bộ đọc dấu kiểm tra quang của IBM) là hai tư liệu được gán nhầm phủ lấp và làm vượt số đo dữ liệu lô.*

document processing /'dɒkjəmənt 'prəʊsesɪŋ/ ***Xử lý tư liệu.*** *Trong xử lý từ là thực hiện các thao tác trên một hoặc nhiều tư liệu như nhập, sắp xếp lại, hòa trộn, lưu trữ, tìm kiếm hiển thị và in văn bản.*

document profile /'dɒkjəmənt prəʊfaɪl/ ***Tạo dạng tư liệu.*** *Là một tập các thuộc tính nhằm cụ thể hóa các đặc trưng của toàn bộ tài liệu như kiểu và dạng format của nó.*

document reader /'dɒkjəmənt 'riːdə/ ***Bộ đọc tư liệu.*** *Là bộ đọc ký tự mà đối tượng nhập của nó là văn bản từ các vùng cụ thể trên một kiểu dạng thức đã biết.*

document received date /'dɒkjəmənt rɪ'siːvd deɪt/ ***Ngày tháng nhận tư liệu.*** *Đấy là ngày tháng được hệ thống tạo ra cho thấy khi một tư liệu lần đầu tiên được nhận vào FAF (Trình công cụ Ứng dụng Xếp Ngăn).*

document reference edge /'dɒkjəmənt 'refərəns edʒ/ *Trong việc nhận biết ký tự, là một mép tư liệu đặc thù liên quan tới sự giống hàng các ký tự.*

document routing /'dɒkjəmənt ruː'tɪŋ/ ***Đường truyền tư liệu.*** *Là sự chuyển phối tư liệu đến cho các đơn vị, ban ngành, đoàn thể cá nhân để họ xử lý tư liệu ấy.*

document skew /'dɒkjəmənt skjuː/ ***Lệch tư liệu.*** *Trong IBM 3381 Optical Mark Reader, đó là sự lệch hàng của một tư liệu tại trạm đọc.*

document spelling check function /'dɒkjəmənt 'speliŋ tʃek 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng kiểm tra chính tả một tư liệu.*** *Là một chức năng chặn đọc tự động giữa người dùng kiểm tra và sửa lại chính tả hoặc thay từ đồng nghĩa thích hợp hơn.*

DO group /duː gruːp/ ***Nhóm khai báo DO.*** *(1) Trong các ngôn ngữ thảo chương, là một chuỗi các khai báo dẫn đầu bởi khai báo DO và chấm dứt với khai báo tương xứng END được dùng cho mục đích kiểm soát. (2) Trong hệ điều hành OS/400, là tập hợp các lệnh trong*

chương trình ngôn ngữ kiểm soát được định bởi một lệnh DO và một lệnh ENDDO được xử lý một cách có điều kiện như là một nhóm. (3) Trong RPG, là một nhóm gồm các phép tính được thực hiện một hoặc nhiều lần trên cơ sở các kết quả so sánh thừa số 1 và thừa số 2 của các thao tác tính toán nào đó. Chẳng hạn, DOUxx. Một phép toán DO và một phép toán END là các phân rạch của một nhóm Do. (4) Trong PL/I là chuỗi các câu lệnh, làm việc như một đơn vị độc lập có thể được xử lý vài lần một lần hoặc chẳng lần nào xử lý cả. Tương phản với block.

dolly /,dɒlɪ/ ***Khung đỡ di chuyển.*** *(1) Là một sàn đỡ có bánh xe dùng cho các camera. (2) Là chuyển động của một camera trong đó dàn ba chân trên khung đỡ sẽ được gắn dính vào, và tạo nên sự di chuyển gần dần hoặc xa dần chủ thể.*

DO loop /du: lu:p/ *vòng lặp toán tử DO. Là miền của các khai báo được thực hiện lặp đi lặp lại bởi một khai báo DO.*

domain /dəo'meɪn/ ***Vực, miền mực.*** *(1) Là một bộ phận của mạng tính trong đó các tài nguyên xử lý dữ liệu được đặt dưới sự kiểm soát chung. (T) (2) Trong SNA, xin xem end node domain, network node domain, system services control point domain. (3) Trong một cơ sở dữ liệu, là tất cả trị khả hữu của một thuộc tính hoặc một phần tử dữ liệu. (4) Trong an toàn máy tính là mọi đối tượng của một chủ thể truy cập tới. Xem thêm* ***shared coltrol****. (5) Trong TCP/IP là hệ thống gọi tên được dùng trong một mạng có phân cấp. Hệ thống đặt tên miền vực sử dụng biên bản DOMAIN và the named daemon. Trong một hệ thống miền (vực), là các nhóm máy chủ được quản trị tách biệt nhau trong phạm vi một xếp lớp có cấu trúc hình cây của các miền và các miền (vực) con.*

domain controller /dəo'meɪn kən'trəolə(r)/ ***Bộ điều khiển miền (vực).*** *Trong Office Vision đó là một server LAN OS/2 trong phạm vi miền quản lý miền LAN.*

domain model /dəo'meɪn 'mɒdl/ ***môđen miền.*** *Là một tạo mẫu của một vùng bài toán của hệ chuyên gia. (T)*

domain name /dəo'meɪn neɪm/ *Trong TCP/IP là một tên của một hệ thống chủ trong một mạng. Một miền tên gồm có một chuỗi các tên con được tách biệt bởi một ký tự ranh giới.*

domain name server /dəo'meɪn neɪm 'sɜ:və/ ***Trình phục vụ tên miền vực.*** *Trong TCP/IP là một trình phục vụ nhằm cung ứng sự thông dịch tên thành địa chỉ bằng cách tạo ánh xạ từ các tên miền tới các địa chỉ mạng. Đồng nghĩa với name server.*

domain name system (DNS) /dəo'meɪn neɪm 'sɪstəm/ ***Hệ tên miền.*** *Là hệ thống cơ sở dữ liệu phân tán trực tuyến được dùng để tạo ánh xạ các tên miền thành các địa chỉ liên mạng.*

domain operator /dəo'meɪn 'ɒpəreɪtə(r)/ ***Người thao tác miền.*** *Trong một mạng đa miền, đó là một người hay một chương trình kiểm soát thao tác của các tài nguyên được kiểm soát bởi một điểm kiểm soát các dịch vụ hệ thống (SSCP). Xem thêm* ***network operator, node operator.***

domain search /dəʊ'meɪn sɜ:tʃ/ *Tìm kiếm miền vực. Là sự tìm kiếm được khởi tạo bởi một nút mạng tới tất cả các nút cuối APPN khách được ủy quyền của nút đó (tức là chúng tư cho phép được tìm kiếm) khi nó nhận một yêu cầu tìm kiếm đối với cái mà nó không được ngỏ nhập vào nào trong cơ sở dữ liệu của nó.*

do nothing operation /du: 'nʌθɪŋ ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác chẳng làm gì.*** *Đồng nghĩa với no-operation instruction.*

door suring /dɔ:r swɪŋ/ *Trong sản xuất video, là sự quay của một ảnh video dọc theo bất kỳ trục nào với một máy tạo các hiệu ứng kỹ thuật số.*

doping /'dəʊpɪŋ/ ***Pha tạp chất, trộn thêm tạp chất.*** *Là bổ sung thêm một chất như phốt pho hoặc bo vào một bán dẫn để tăng tính trội của dòng dẫn loại lỗ hay loại hạt.*

dormant state /'dɔ:mənt steɪt/ ***Trạng thái ngủ, tình trạng không hoạt động.*** *Trong OS/VS và VM/370 là trạng thái trong đó các trang tác hoạt của một công việc hay một máy ảo vừa mới được ra trang xong.*

DOS *Disk Operating Syste,* ***Hệ thống Điều hành Đĩa.*** *Xem* ***IBM Disk Operating System.***

DOS diskette /dɒs dɪs'ket/ ***Đĩa mềm DOS.*** *Trong PC của IBM, là đĩa mềm có chứa IBM PC-DOS và Disk BASIC.*

DOS mode /dɒs məʊd/ ***Chế độ DOS.*** *Là một phương pháp làm việc để chạy các chương trình ứng dụng được thiết kế dưới hệ DOS.*

DOS partition /dɒs pɑ:'tɪʃn/ ***Phân hoạch DOS.*** *Trong NetView/PC Program là một miền bộ nhớ riêng biệt trong đó các trình NetView/PC và các chương trình DOS khác có thể được tuần tự thực hiện.*

DOS requester /dɒs rɪ'kwestə/ ***Bộ yêu cầu DOS.*** *Đó là một trạm làm việc DOS dùng chức năng DOS LAN Requester của OS/2 Extended Edition Versions để truy cập các tài nguyên của OS/2 Office.*

DO statement /du: 'steɪtmənt/ ***Câu lệnh DO, Phát biểu DO.*** *(1) Là một khai báo được dùng để tạo nhóm một số các khai báo theo một thủ tục. (2) Trong bộ biên dịch XLC, là một khai báo tạo vòng lặp chứa từ khóa "do" được theo sau bởi một khai báo (tác hoạt), từ khóa "while" và một biểu thức trong ngoặc đơn (điều kiện).*

DOS/VS *Disk Operating System/Virtual Storage* ***Hệ điều hành đĩa/Lưu trữ ảo.*** *Xem* ***VSE.***

dot cycle /dɒt saɪkl/ ***Chu kỳ điểm, chu kỳ chấm.*** *Là chu kỳ của một hoán đổi tuần hoàn giữa hai điều kiện phát tín hiệu, mỗi điều kiện có một khoảng thời gian đơn vị. Trong các ứng dụng ngành điện báo, một chu kỳ điểm là một dấu tiếp theo và thêm một khoảng trắng. Truyền tin điện báo thỉnh thoảng được xét theo dạng số chu kỳ điểm trên giây hoặc là tốc độ các dấu chấm, là chỉ một nửa tốc độc truyền thể hiện dưới dạng bốt (đơn vị đo tốc độ phát).*

dot leader /dɒt 'li:də/ ***Hàng dấu chấm.*** *Là tập gồm các dấu chấm nhằm làm đầy vùng không gian giữa hai khoảng hở văn bản như giữa đề mục chương với*

số trang của nó ở bằng mục lục của một cuốn sách.

dot matrix /dɒt ˈmeɪtrɪks/ ***Ma trận điểm.*** *(1) Trong đồ họa vi tính, là một mẫu gồm các điểm thuộc mặt hai chiều dùng để tạo ra một ảnh hiển thị. Kiểu ma trận này có thể dùng để biểu diễn các ký tự qua các dấu chấm. (T) (2) Trong việc xử lý từ, đó là mẫu gồm các điểm lập thành các lý tự. Thuật ngữ "ma trận điểm" thường chỉ liên quan tới một đoạn nhỏ của tập các điểm có thể ghi địa chỉ mà thôi; chẳng hạn, sự thể hiện các ký tự dưới dạng chấm nhỏ. (T) Xem hình 44.*

dot matrix character generator /dɒt ˈmeɪtrɪk ˈkærəktə ˈdʒenəreɪtə(r)/ *Đó là bộ phận phát tạo ký tự nhằm sản sinh các hình ảnh ký tự bao gồm các đoạn thẳng. (T)(A).*

dot matrix printer /dɒt ˈmeɪtrɪk ˈprɪntə/ ***Máy in kim, máy in ma trận điểm.*** *Là một máy in, in ra các ký tự hoặc các ảnh hình nhờ bởi các chấm nhỏ. Xem hình 45.*

Ghi chú. *Khi máy in kim được dùng cho đồ họa mà thôi thì máy in này được gọi là "dot plotter" (máy vẽ đồ thị điểm). Đồng nghĩa với matrix printer. (T)*

dot pitch /dɒt pɪtʃ/ ***Độ dẫn điểm.*** *Là số đo độ phân giải hiển thị trên một màn hình màu, được diễn tả như là khoảng cách giữa các hạt photpho của cùng màu ấy.*

dots per innch (dpi) /dɒts pə ɪntʃ/ *(ta thường gọi là) dpi. là số đo mật độ ghi. Xem thêm* ***bpi và ppi.***

double buffering /ˈdʌbl ˈbʌfərɪŋ/ ***Đệm nhớ kép.*** *Trong hoạt hình máy vi tính, là sự hiển thị một ảnh trong khi ấy vẫn giữ ảnh tiếp theo được hiển thị trong bộ nhớ (như vậy thì dùng hai đệm nhớ cho thông tin hình ảnh).*

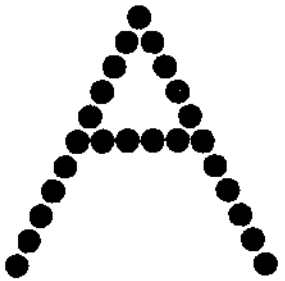

44. Dot Matrix

Hình 44 Ma trận điểm

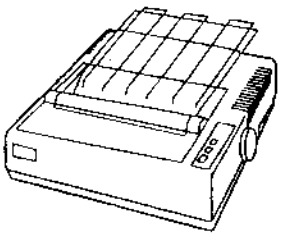

45. Dot Matrix Printer

Hình 45 Dot Matrix Printer

double buffer mode /ˈdʌbl ˈbʌfər məʊd/ ***Chế độ đệm nhớ kép.*** *Trong đồ họa AIX là chế độ trong đó có hai bộ đệm được hiển thị hoán đổi và cập*

nhật. Một ảnh mới có thể bị rút vào trong bộ đệm sau trong lúc bộ đệm trước, chứa ảnh trước đó, được hiển thị. Ở chế độ đệm nhớ đôi này, các màn bị rút bớt khỏi bản đồ màu. Xem ***single buffer mode****.*

double byte character /'dʌbl baɪt 'kærəktə/ ***Ký tự byte kép.*** *Là một thực thể cần đến hai bai ký tự.*

double-byte character session /'dʌbl baɪt 'kærəktə 'seʃn/ ***Ký tác vụ ký tự byte kép.*** *Là một ký tác dụ điều hành trạm hiển thị sử dụng dữ liệu ký tự dạng hai đôi đối với hệ thống để liên lạc với người thao tác.*

double byte character set (DBCS) /'dʌbl baɪt 'kærəktə set/ ***Bộ ký tự byte kép.*** *Là tập gồm các ký tự trong đó ký tự được thể hiện bằng hai bai. Các ngôn ngữ như Nhật, Hoa, Hàn đều có chứa nhiều ký hiệu hơn là có thể được biểu thị bằng 256 điểm mã, đòi hỏi các bộ ký tự bai đôi bởi vì mỗi ký tự cần có hai bai, nên việc đánh chữ, hiển thị, in ấn các ký tự DBCS cần phần cứng và các chương trình hỗ trợ cho DBCS. Trái nghĩa với tập ký tự một bai.*

double byte coded font /'dʌbl baɪt kəʊdɪd fɒnt/ ***Phông chữ được mã hóa byte kép.*** *Trong AS/400 Advanced Function Printing (AFP), là một phông chữ trong đó các ký tự đều được định bởi hai bai. Bai đầu tiên định đoạn phông đã mã hóa, bai thứ hai định một điểm mã. Đồng nghĩa với double byte font. Tương phản với single byte coded font.*

double byte font /'dʌbl baɪt fɒnt/ ***Phông chữ byte kép.*** *Đồng nghĩa với double byte coded font.*

double card /'dʌbl kɑːd/ ***Cạc đôi, thẻ đôi.*** *Là một cạc đặc biệt có độ dài xấp xỉ gấp đôi so với giấy đa năng bình thường. Một cạc đôi thường gồm hai cạc giấy đa năng khả ly.*

double-click /'dʌbl klɪk/ ***Nhấp kép.*** *Trong SAA Advanced Common User Access, đó là nhấn và nhả nút bấm chuột hai lần trong khoảng một khung thời gian được xác định bởi người dùng mà không hề di động con trỏ khỏi nơi đã chọn. Xem* ***click****. Xem thêm* ***drag select****.*

double-dense recording /'dʌbl dens rɪ'kɔːdɪŋ/ ***Ghi kép.*** *Đồng nghĩa với modified frequency modulation.*

double density recording /'dʌbl 'densəti rɪ'kɔːdɪŋ/ ***Ghi mật độ kép.*** *Đồng nghĩa với modified frequency recording.*

double dot image /'dʌbl dɒt 'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh điểm kéo.*** *Trong việc in ấn, là một ảnh mà được phóng đại bằng cách gấp đôi mẫu pel (picture element) theo hướng ngang và dọc.*

double ended queue /'dʌbl 'endɪd kjuː/ ***Hàng chờ kết thúc kép.*** *Là một bảng liệt kê độ dài biến động có dung lượng của nó có thể bị thay đổi bằng cách thêm vào hoặc gở bỏ các hạng mục ở cả hai đầu (A). Xem hình 46.*

46. Double-Ended Queue

Hình 46 Hàng chờ kết thúc hai đầu.

double length register /'dʌbl lenθ 'redʒɪstə(r)/ ***Thanh ghi độ dài kép*** *(1) là hai thanh ghi làm việc như là một thanh đơn. (I) (A) (2) Đồng nghĩa với double register.*

Ghi chú. *Một thanh ghi độ dài kép có thể được dùng trong phép nhân để lưu giữ kết quả của phép nhân đó, được dùng trong phép chia để lưu giữ thương riêng và phần dư, và cũng được dùng trong thao tác ký tự để dịch chuyển các chuỗi ký tự và để truy cập phần bên phải hoặc bên trái.*

double precision /'dʌbl prɪ'sɪʒn/ ***Độ chính xác kép.*** *(1) Là nói về cách dùng của 2 từ trên máy tính để thể hiện một con số phù hợp với độ chính xác đòi hỏi. (I) (A) (2) Một sự biệt định gây ra một giá trị dấu phẩy động để được lưu vào bên trong dưới dạng format dài. Xem thêm* ***precision.*** *Trái nghĩa với single precision. (3) Trong BASIC thì đồng nghĩa với long precision.*

double pulse recording /'dʌbl pʌls rɪ'kɔ:dɪŋ/ ***Ghi xung kép.*** *Là sự ghi có biến điện pha với các miền không bị từ hóa trên mỗi mặt của các miền bị từ hóa.*

double punch /'dʌbl pʌntʃ/ ***Đục chồng.*** *Là nhiều hơn một lỗ đục trên bất kỳ cột nào của một thẻ đục lỗ.*

double rail logic /'dʌbl reɪl 'lɒdʒɪk/ ***Biến logic tuyến đôi.*** *Là nói về các mạch không đồng bộ tự định thì, trong đó mỗi biến logic được thể hiện qua hai dòng điện có thể cùng nhận các trạng thái xác định sau: 0,1 và lừng chừng (A).*

double recording /'dʌbl rɪ'kɔ:dɪŋ/ ***Thu kép, ghi đôi.*** *Trong chương trình NetView, là nói việc thu các sự kiện cá thể nào đó dưới hai mức tài nguyên.*

Double register /'dʌbl 'redʒɪstə(r)/ ***Thanh ghi chép.*** *Đồng nghĩa với double length register.*

double sheet detector /'dʌbl ʃi:t dɪ'tektə(r)/ ***Bộ dò tìm tờ dính.*** *Trong máy sao chép, là một thiết bị cảm nhận sự hiện diện của hai hay nhiều tờ bị đặt chồng suốt quá trình nạp giấy. (T)*

double sheet detector control /'dʌbl ʃi:t dɪ'tektə(r) kən'trəʊl/ ***Điều khiển bộ dò tìm tờ dính.*** *Trong một máy sao chép là một cách điều chỉnh bộ dò tìm tờ dính.*

double sheet ejector /'dʌbl ʃi:t ɪ'dʒektə(r)/ ***Thiết bị loại bỏ giấy dính.*** *Trong một máy sao chép, là một cơ cấu, khi bị kích khởi bởi bộ dò tìm tờ dính, sẽ làm chệch các tờ dính nhau, ra khỏi đường truyền giấy bình thường.*

double sided copying /'dʌbl 'saɪdɪd 'kɒpɪŋ/ ***Sao chép hai mặt.*** *Trong một máy sao chép dữ liệu, là việc tạo ra một hay nhiều bản sao, trên cả hai mặt của tờ giấy sao, không nhất thiết qua từng phần nhưng không hề dùng tay thao tác giấy. (T) Trái với single sided copying. Đồng nghĩa với duplex copying.*

double strike /'dʌbl straɪk/ ***Dập hai lần, in dập hai lần.*** *Là một quá trình in một ký tự hai lần để tạo ra kiểu chữ in đậm được dùng thường với các máy in hoặc va đập. Một dạng dập hai lần uyển chuyển hơn là kiểu in nhấn. Xem thêm* ***boldface, emphasized.***

double tap /'dʌbl tæp/ ***Vỗ kép, tiếng vỗ***

kép. *Là việc tiếp xúc với một mặt nhạy tiếp xúc với một thiết bị định vị hai lần nhanh chóng liền kế nhau trong một vùng nhỏ.*

doublet /'dʌblɪt/ ***Nhóm kép.*** *Là một loại gồm hai phần tử nhị phân. Đồng nghĩa với hai bít.*

double wide print /'dʌbl waɪd prɪnt/ ***In khổ chữ kép.*** *Là định dạng in trong đó các ký tự rộng gấp đôi so với bình thường.*

double word /'dʌbl wɜ:d/ ***Từ kép.*** *Một chuỗi gồm các bít hoặc các ký tự liền kế nhau, kết hợp hai từ máy tính và chuỗi này có khả năng được ghi địa chỉ như một đơn vị.*

DO variable /du: 'veərɪəbl/ ***Biến DO.*** *Trong XL FORTRAN, là một biến được cụ thể hóa trong một phát biểu DO, được gia lên hoặc giảm xuống trên mỗi phép lặp của vòng lặp DO tương đối và kiểm soát số lần lặp.*

down /daʊn/ ***Dừng hoạt động.*** *Nói về một thiết bị ở trạng thái không làm việc.*

Ghi chú. *Một thiết bị có thể "ngừng hoạt động" bởi vì một sự cố nội tại hoặc bởi vì một điều kiện bên ngoài như sự cố mạng chẳng hạn.*

downline /daʊn'laɪn/ ***Truyền tin xuống dưới.*** *Là nói về hướng truyền tin. Trái ngược với upline.*

downlink /daʊn'lɪŋk/ *Nói về sự truyền tải dữ liệu từ headend đến trạm dữ liệu. (T) Trái nghĩa với uplink.*

download /daʊn'ləʊd/ ***Tải xuống.*** *(1) Truyền các chương trình hoặc dữ liệu từ một máy tính tới một thiết bị nối kết, điển hình là một máy tính cá nhân. (T) (2) Truyền dữ liệu từ một máy tính tới một thiết bị được kết nối như một trạm công tác hoặc một máy vi tính. Trái nghĩa với upload. Xem thêm* ***terminal emulation****.*

downloaded font /daʊn'ləʊdɪd fɒnt/ ***Phông chữ bị tải xuống.*** *Là một phông chữ mềm được chép (bị tải xuống) vào bộ nhớ của máy in.*

downstream /daʊnstri:m/ ***Luồng xuống, dòng hướng xuống.*** *(1) Theo chiều của luồng dữ liệu hoặc hướng về đích truyền tải (2) Từ bộ xử lý hướng về phía một đơn vị được gán hoặc một người dùng cuối. (3) Theo hướng từ máy tính chủ hoặc từ một hệ thống chủ. Trái nghĩa với upstream.*

downstream device /daʊnstri:m dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị theo luồng hướng xuống.*** *Đối với bộ kiểm soát IBM 3710 Network Controller, là một thiết bị tọa lạc trong một mạng, sao cho 3710 được định vị giữa thiết bị ấy và một máy chủ. Luồng hướng xuống thiết bị cuối hiển thị từ 3710 là một ví dụ về thiết bị theo luồng hướng xuống. Trái với upstream device.*

Downstream Load Utility (DSLU) /daʊnstri:m ləʊd ju:'tɪlətɪ/ ***Trình tiện ích Tải dòng hướng xuống.*** *Là một chương trình đã đăng ký dùng giao diện CNM (communication network management. trình quản lý mạng truyền thông) để hỗ trợ các yêu cầu cục bộ của các đơn vị vật lý loại hai nào đó, như IBM 3644 Automatic Data Unit và IBM 8175 Display Terminal.*

down time /daʊn taɪm/ ***Thời gian***

ngừng, thời gian sự cố. *Là thời gian mà một đơn vị chức năng không thể được dùng vì có một sự cố trong phạm vi chức năng hoặc trong phạm vi môi trường ấy. (T) (A)*

downward reference /'daʊnwəd 'refərəns/ ***Tham chiếu hướng xuống.*** *Trong một cấu trúc phủ, là một tham chiếu thực hiện từ một đoạn xuống một đoạn thấp hơn trong đường dẫn, nghĩa là, xa hơn từ đoạn gốc.*

DP *Data Processing* ***Xử lý dữ liệu.***

DPA *Display/printer adapter* ***Bộ điều hợp Hiển thị/máy in.***

DPAGE *Device page* ***Trang thiết bị, tờ thiết bị.***

DPCX *Distributed Processing Control Executive* ***Thực thi kiểm soát xử lý phân tán.***

DPCX host support /di: pi: ci: iks hɒst sə'pɔ:t/ ***Hỗ trợ máy chủ kiểu DPCX.*** *Trong hệ thông tin 8100 là một tập gồm các chương trình và dữ liệu tại hệ thống chủ nhằm phục vụ như trình kiểm soát hệ thống. Các dịch vụ phê chuẩn chương trình các dịch vụ trao đổi dữ liệu lô, các dịch vụ phê chuẩn chương trình tương tác, và công cụ truy tìm thông tin hệ thống con đều là bộ phận của trình hỗ trợ hệ thống chủ.*

DPCX instruction /di: pi: ci: iks in'strʌkʃn/ ***Lệnh DPCX.*** *Là một sự diễn tả có thể được thực thi có tính thông dịch bởi DPCX, tạo ra kết quả từ việc ráp nối một khai báo thảo chương DPCX/3790.*

DPCX/3890 image file /di: pi: si: iks 'imidʒ fail/ ***File ảnh DPCX/3790.*** *Xem* ***image file.***

DPCX/3790 programming statement /di: pi: si: iks 'prəʊgræmiŋ steitmənt/ ***Khai báo lập trình*** *DPCX/3790 là một khai báo, thực sự là một lệnh macro, mà một lập trình viên ở tại hệ thống chủ dùng để tạo mã các chương trình người dùng đối với DPCX.*

dpi *Dots per inch* ***Số chấm trên một đơn vị inch.***

DPM *Distributed presentation management* ***Trình quản lý sự thể hiện bị phân tán.***

DPN *Destination program name* ***Tên trình đích đến.***

DPPX *Distributed Processing Programming Executive* ***Thực thi thảo trình xử lý phân tán.***

DPPX/Base /di: pi: pi: iks/beis/ *Là một chương trình đã đăng ký của IBM nhằm tạo thời biểu và giám sát sự thực hiện của các chương trình được viết cho việc xử lý hệ thông tin 8100. DPPX Base cung cấp kiểm soát xuất/nhập, quản lý lưu trữ, quản lý dữ liệu, tạo thời biểu thi hành, các công cụ phát triển ứng dụng, và các dịch vụ lệ thuộc.*

DPPX Distributed Presentation Services /di: pi: pi: iks dis'tribju:tid prezn'teiʃn 'sə:visiz/ ***Các Dịch vụ Thể hiện Phân tác DPPX.*** *Là một chương trình được cấp bản quyền của IBM nhằm cung ứng các dịch vụ đối với việc tạo dạng đầy màn hình đối với thiết bị đầu cuối hiển thị.*

DPPX/DPS *DPPX Distributed Pre-sentation Services*

DPPX/DTMS *DPPX Data Base and Transaction Management System* ***Hệ thống quản lý giao tác và cơ sở dữ liệu DPPX.*** *Là một trình đã được chứng nhận của IBM nhằm cung cấp cơ sở dữ liệu và các dịch vụ xử lý giao tác trong một bộ xử lý của IBM 8100 Information System. DPPX/DTMS hoạt động trong môi trường của chính nó dưới sự kiểm soát của chương trình đã chứng nhận DPPX/Base.*

DPPX/DTMS system data set /ˈsɪstəm ˈdeɪtə set/ ***Tập dữ liệu hệ thống DPPX/DTMS.*** *Là một tập dữ liệu được dùng bởi DPPX/DTMS để quản lý và kiểm soát các giao tác và các cơ sở dữ liệu. Các tập hợp dữ liệu hệ thống DPPX/DTMS là tập dữ liệu phục hồi, tập dữ liệu thông tin cài lại, tập dữ liệu, file kiểm toán, thư viện tạo dạng tương tác, và thư viện tạo dạng cơ sở dữ liệu.*

DPPX FORTRAN Compiler /diː piː piː iks ˈfɔːtræn kəmˈpaɪl/ ***Bộ biên dịch DPPX FORTRAN.*** *Là một chương trình đã đăng ký của IBM nhằm biên dịch các chương trình DPPX FORTRAN.*

DPPX FORTRAN library /diː piː piː iks ˈfɔːtræn ˈlaɪbrəri/ ***Thư viện DPPX FORTRAN.*** *Là một chương trình được cấp bản quyền của IBM nhằm tạo ra các thường trình chức năng, các thường trình con dịch vụ, các dịch vụ bên trong dành cho số học, xuất/nhập và các thao tác khác; và các thường trình dấu phẩy động, phần mềm nhằm mô phỏng dấu phẩy động phần cứng có thể được đối với một trình DPPX FORTRAN.*

DPS *Distributed Presentation Services* ***Các Dịch vụ Thể hiện Phân tán.***

DPSK *Differential phase-shift keying* ***Chốt dịch chuyển pha vi phân - khóa chặn dịch chuyển pha sai biệt.***

DR *(1) Dynamic reconfiguration (2) definite response (1)* ***Trong CNP và CCP là viết tắt của tái cấu hình động.*** *(2)* ***Trong SNA viết tắc của đáp ứng khai báo.***

draft copy /drɑːft ˈkɒpɪ/ ***Bản chụp thảo, bản chụp thường.*** *Là một bản chụp một tài liệu được chuẩn bị để soạn thảo, phê duyệt hoặc tham khảo. (T)*

draft quality /drɑːft ˈkwɒlətɪ/ ***Chất lượng in thô.*** *Là chất lượng in văn bản không tương thích cho việc cạnh tranh thị trường, nhưng cũng đủ tốt so với hầu hết các tài liệu nội bộ.*

drag /dræg/ *Trong SAA Rê, kéo rê Common User Access, là dùng một thiết bị con trỏ để di chuyển một đối tượng, như nhấp lên bờ của cửa sổ và kéo nó ra khiến cửa sổ ấy lớn hơn.*

dragging /ˈdrægɪŋ/ ***Sự kéo rê*** *Trong đồ họa vi tính, là di chuyển một hay nhiều đoạn trên bề mặt hiển thị bằng sự phiên dịch.*

drag select /ˈdræg sɪˈlekt/ ***Chọn kéo rê*** *Trong SAA Common User Access, đó là nhấn nút chuột và cứ giữ nút ấy xuống như thế trong lúc di chuyển con trỏ sao cho con trỏ di động đến vị trí khác trên màn hình. Việc kéo chấm dứt khi nhả nút chuột ra. Tất cả các hạng mục nằm trong khoảng các điểm đè xuống và nhả ra đều được chọn. Xem thêm* ***click, double-click.***

drain /dreɪn/ ***Tiêu hao.*** *Thực hiện đúng*

hẹn các yêu cầu cấp phát trì hoãn trước khi giải tác hoạt các kỳ tác vụ với một đơn vị logic thành viên loại 6.2.

DRAM /dræm/ *Dynamic random-access memory* ***Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên động.***

drawable /'drɔ:əbl/ ***Bản khả họa.*** *Trong AIX Enhanced X-Windows, là một thuật ngữ chung cho cả các cửa sổ và các ảnh sáng pixmaps khi chúng được dùng như các đích đến trong các thao tác đồ họa. Tuy thế, một cửa sổ chỉ nhập chứ không thể được dùng như là một tài nguyên hay bản khả họa đích trong thao tác đồ họa.*

DRAW disc /drɔ: disk/ *Direct read-after-write disc* ***Đĩa chép sau khi đọc trực tiếp.***

drawn button /drɔ:n 'bʌtn/ ***Nút thể hiện.*** *Trong chương trình AIX Windows là một đối tượng và đối tượng đồ họa mô phỏng một nút vật thể có các ký hiệu hoặc hình ảnh được thể hiện trên bề mặt của nút đó.*

DRC *Data recording device* ***Sự kiểm soát việc ghi dữ liệu.***

DRD *Data recording device* ***Thiết bị ghi dữ liệu.***

DRDS *Dynamic reconfiguration data set* ***Tập dữ liệu tải cấu hình động.***

drift /drift/ ***Sự trôi dạt, độ lệch.*** *(1) là sự thay đổi không mong muốn của giá trị tài liệu xuất của một thiết bị suốt một khoảng thời gian định trước khi các giá trị của tất cả tín hiệu nhập của thiết bị trước khi các giá trị của tất cả tín hiệu nhập của thiết bị đó không thay đổi. (2) Độ lệch tối đa của một phương pháp thống kê trong một khoảng thời gian chỉ định ở một nhiệt độ không đổi.*

drifting characters /'driftiŋ 'kærəktəz/ ***Ký tự chuyển dịch - ký tự dời.*** *Xem* ***currency symbol, sign characters***

drip feed valve /drip fi:d vælv/ *Van cấp chỉnh lưu, thiết bị cl..nh lưu điều hòa. Trong một máy sao chép, là thiết bị có thể điều chỉnh để điều hòa dòng chảy của mạch kích hoạt trong hệ thống nguồn trọng lực. (T)*

drive /draiv/ ***Ổ đĩa, cơ cấu truyền động, sự truyền động.*** *Xem diskette storage drive, disk storage drive, media drive, tape drive.*

drive designation /draiv dezig'neiʃn/ ***Sự gọi tên cơ cấu truyền động.*** *Là một mẫu tự từ A đến Z, được gán cho một đĩa vật lý, một phần hoặc một thư mục mạng sao cho hệ thống có một cách duy nhất để tham chiếu tới tài nguyên ấy.*

driver /'draivə/ ***Trình điều khiển, cơ cấu truyền, tầng khuyếch đại.*** *(1) Là một chương trình (và có lẽ cả các file dữ liệu) có chứa thông tin cần thiết để chạy một đơn vị đặc thù như một máy vẽ, in, cổng, hoặc chuột. Xem thêm* ***device driver, printer driver, và queue driver.*** *(2) Là một hệ thống hay thiết bị làm cho một đơn vị chức năng hoạt động. (3) Một mạch khuyếch đại dòng tín hiệu khi truyền dữ liệu trên các cáp truyền dẫn dài hoặc đối với nhiều mạch khác. (4) Một mạch gởi các tín hiệu điện tử tới một thiết bị.*

drop /drɔp/ ***Cáp thả, sự thả, bỏ.*** *(1) Trong IBM Cabling System, là một sợi*

cáp nối từ một màn hình tới panen phân phối trong một tủ nối dây. Khi IBM Cabling System (Hệ thống chạy cáp của IBM) được dùng cho Mạng Token Ring của IBM thì cáp thả có thể hình thành một phần của một "thùy". Các sợi cáp nối kết giữa các tủ nối dây không được xem như là cáp thả. Xem ***subscribe drop****. (2) Để có định vị trí của một đối tượng đang bị kéo bằng cách nhả nút chọn trên một thiết bị con trỏ. Xem thêm* ***drag****.*

drop cable /drɒp ˈkeɪbl/ ***Cáp thả.*** *Là sợi cáp nối một trạm dữ liệu tới một bộ nối kênh. Đồng nghĩa với stub cable. (T)*

drop down combination box /drɒp daʊn kɒmbɪˈneɪʃn bɒks/ ***Hộp tổ hợp thả xuống****. Trong SAA Advanced Common User Access, là một thay đổi của hộp tổ hợp trong đó một hộp danh sách được dấu kín cho đến khi người sử dụng thực hiện các tác động tường minh để khiến nó hiện ra. Xem* ***comnination box, list box****. Xem thêm* ***drop down list.***

drop-down list /drɒp daʊn lɪst/ ***Danh sách thả.*** *Trong SAA Advanced Common User Access. Là một vùng chọn lựa đơn trong đó chỉ có chọn lực hiện tại là thấy được. Các chọn lựa khác được dấu kín cho tới khi người dùng tác động rõ ràng để hiển thị hợp danh sách có chứa các chọn lựa khác đó. Xem thêm* ***list box, drop down Combination box.***

drop-frame time code /drɒp freɪm taɪm kəʊd/ ***Mã thời gian nhảy khung.*** *Là mã thời gian không liên tục được dùng để giữ mã thời gian băng từ được đồng bộ với thời gian thực. Nó không được dùng trong các băng từ tạo đĩa thu hình gốc.*

drop-in /ˈdrɒpɪn/ ***Xuất hiện tín hiệu lạ.*** *Là một lỗi được dò tìm bằng các đọc một ký tự nhị phân trước đây chưa được thu, trong việc lưu trữ hoặc truy tìm dữ liệu từ một thiết bị lưu trữ từ.*

Ghi chú. *Sự xuất hiện tín hiệu lạ thường được gây ra bởi các sai sót ở trong, hoặc sự xuất hiện của các hạt ở trên lớp phủ mặt từ. (T)*

drop out /ˈdrɒp aʊt/ ***Mất bit do ngẫu nhiên, sự mất bit do rủi ro.*** *Là một lỗi được gây ra do bởi sai sót khi đọc ký tự nhị phân, trong việc lưu trữ hoặc truy tìm dữ liệu từ một thiết bị lưu trữ bằng từ.*

Ghi chú. *Sự mất bit này thường là do lỗi ở trong hoặc do các hạt lạ ở trên lớp phủ mặt từ. (T)*

drop-out ink /drɒp aʊt ɪŋk/ ***Mực tảng hình, mực xóa lực quét.*** *Là một loại mực đặc biệt mắt thường thấy được nhưng vô hình đối với một máy quét tia (scanner). Khi dùng trên đơn từ hoặc tư liệu, nó gây ra một dạng hoặc là thông tin nào khi in dùng mực này, (thì) vô hình đối với máy quét scanner trong lúc quét. Chỉ thông tin nào có thể thay đổi máy quét nhận ra được thì mới bị hiện ra.*

dropped folio /drɒpt ˈfəʊɪəʊ/ *Là một kiểu đánh số trang trong đó số trang được in ở cuối trang. Xem* ***blind folio, folia, expressed folio.***

DrP *Xem* ***RISC System/6000 7016 POWERstation 730 Graphics Processor Subsystem Drawing Processor.***

DRQ *Concentrator data ready queue*

Hàng chờ sẵn sàng dữ liệu bộ tập trung.

drum /drʌm/ ***Trống từ.*** *(1) Trong một máy in trống, là một ống xylanh trên đó có các kiểu chữ được gắn lên. (2) Trong 3800 Printing Subsystem, là một xylanh cổng bao quanh nơi chất dẫn quang được phủ lên, trống ấy quay liên tục trong khi in và mang chất dẫn quang đi qua các bộ phận trong quá trình in. Trống cũng chứa nguồn dự trữ chất dẫn quang và các cuộn giấy in (có in chữ). (3) Xem* ***magnetic drum.***

drum driver /drʌm draɪv/ ***Cơ cấu quay trống từ, bộ cơ quay trống.*** *Là một cơ cấu làm dịch chuyển trống từ và kiểm soát sự chuyển dịch của trống.*

drum plotter /drʌm 'plɒtə/ ***Máy vẽ trống, máy vẽ (trên) mặt trống.*** *(1) Là một thiết bị vẽ, tạo ra một ảnh trên mặt hiển thị gắn trên một trống quay. (I) (A) (2) Xem thêm* ***flatbed plotter****. Xem hình 47.*

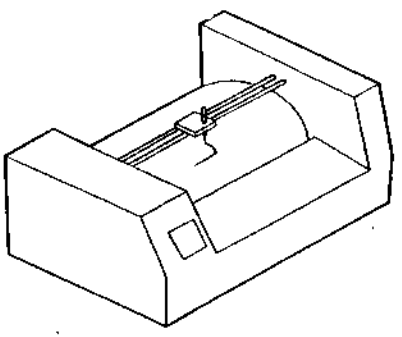

47. Drum Plotter

Hình 47 Drum Plotter

Máy vẽ bằng trống

drum printer /drʌm 'prɪntə/ ***Máy in loại trống.*** *(1) Là một máy in kiểu va đập trong đó có một bộ đầy đủ ký tự được đặt trên một trống quay tạo khả năng vào đúng vị trí khi in. (T) (2) Là một máy in dòng trong đó kiểu chữ được gắn trên một trống quay có chứa đầy đủ các ký tự cho mỗi vị trí in. (A)*

drum storage /drʌm 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ bằng trống.*** *Xem* ***magnetic drum storage.***

drum unit /drʌm ju:nɪt/ ***Bộ trống.*** *Xem* ***magnetic drum unit.***

dry contact /draɪ 'kɒntækt/ *Là một bộ phận của mạch điện chỉ chứa các điểm xúc tiếp và các (cấu thành) bộ phận có tính trở.*

dryer /'draɪə(r)/ ***Máy sấy, bộ sấy.*** *Trong một máy sao chép tài liệu, đó là một bộ phận sử dụng cách hiện ảnh bằng quá trình thấm ướt trong đó các chất lỏng còn thừa được tẩy khỏi vật liệu hiện ảnh bằng cách thông gió hoặc bức xạ.*

dry pair /'draɪ peə(r)/ ***Cặp dây khô.*** *Trong một mạch vòng lặp dữ liệu, là một bộ đôi dây trên đó không hề có điện áp, dòng điện hoặc tín hiệu truyền vòng lặp ấy đang ở vào trạng thái vô công.*

dry process /'draɪ 'prəʊses/ ***Xử lý khô, quá trình khô.*** *Trong một máy sao chép tài liệu là một phương pháp xử lý chất liệu bắt ảnh diazon trong đó bộ nối kết được chứa trong chất bắt ảnh và khí amoniac được dùng để rửa ảnh.*

dry process development /'draɪ 'prəʊses dɪ'veləpmənt/ ***Rửa ảnh theo quy trình khô.*** *Trong một máy sao chép tư liệu, đó là một quá trình hiện ảnh sử dụng loại thuốc rửa như hơi, bột hoặc bức xạ. (T) Trái nghĩa với* ***wet***

process development.

dry reed contact /drai ri:d 'kɔntækt/ *L a' một công tắc không bọc cách điện gồm hai sợi dây kim loại hoạt động như các tiếp điểm đối với một rơle.*

DS *(1) Desired state (2) Directory services (1)* ***Trạng thái được mong muốn.*** *(2)* ***Các dịch vụ hướng dẫn.***

DSAC *Data set authority credential* ***Giấy ủy nhiệm tác quyền về tập dữ liệu.***

DSAF *Destination subarea field* ***Trường vùng con đích đến.***

DSAP *Destination service access point* ***Điểm truy cập dịch vụ đích.***

DSB *Dispatcher/scheduler block.* ***Khối điều phối/định thời.***

DSC *3270 Information Desplay System data stream compatibility.* ***Tính tương thích luồng dữ liệu Hệ thống Hiển thị Thông tin 3270.***

DSCA *Default system control area.* ***Vùng kiểm soát hệ thống ngầm định.***

DSCB *Data set control block.* ***Khối kiểm soát tập dữ liệu.***

DSCB processing /'prəʊsesɪŋ/ ***Xử lý khối kiểm soát tập dữ liệu, quá trình DSCB.*** *Là quá trình được thực hiện bởi các dịch vụ phê chuẩn chương trình, về việc phân đoạn một DSCB kết ráp để chuẩn bị xử lý nó bởi Subsystem Support Services (các Dịch vụ Hỗ trợ Hệ con).*

DSCP *Data services command processor* ***Bộ xử lý lệnh về các dịch vụ dữ liệu.***

DSD *Data set definition* ***Định nghĩa tập dữ liệu.***

DSE *(1) Data switching exchange. (2) Data set extension (1)* ***Trao đổi việc tắt mở dữ liệu.*** *(2)* ***Tăng cường (mở rộng) tập dữ liệu.***

DSECT *Dummy control section* ***Phần kiểm soát giả.***

DSF *Device Support Facilities* ***Các Công cụ Hỗ trợ Thiết bị.***

DSI *Data-stream interface* ***Giao diện luồng dữ liệu.***

DSID *Data set identification* ***Sự định danh tập dữ liệu.***

DSL *Data set label* ***Nhãn của tập dữ liệu.***

DSLO *Distributed Systems License Option* ***Tùy chọn đăng ký hệ thống phân tán.***

DSM *Data survices manager* ***Bộ quản lý các dịch vụ dữ liệu.***

dsname *Data set name* ***Tên tập dữ liệu.***

DSN command processor /di: es en kə'mɑ:nd 'prəʊsesə(r)/ ***Bộ xử lý lệnh DSN.*** *Là thành phần DB2 xử lý các lệnh con DB2 (như BIND, RUN, v.v...).*

DSNX *Distributed System Node Executive.* ***Thực thi Nút Hệ thống Phân tán.***

DSO *Direct system output* ***Xuất trực tiếp.***

DSP *Digital signal processor* ***Bộ xử lý tín hiệu kỹ thuật số.***

DSR *Data set ready* ***Sẵn sàng tập dữ liệu.***

DSRLST *Direct search list* ***Danh sách tìm kiếm trực tiếp.*** *Là một đơn vị*

thông báo có chứa yêu cầu tìm kiếm, nó được gởi qua các mạng vùng con để đạt được thông tin về tài nguyên mạng (như tên của mạng, thông tin phát đi, và thông tin tình trạng).

DSS *(1) Dynamic support system. (2) Device support station (1)* ***Hệ thống hỗ trợ động.*** *(2)* ***Trạm hỗ trợ thiết bị.***

DST *(1) Data services task. (2) Dedicated service tools (1)* ***Yêu cầu về dịch vụ dữ liệu. (2) Các dụng cụ được dành riêng.***

DST-restricted state /di: es ti: ri'strɪktɪd steɪt/ ***Tình trạng giới hạn DST.*** *Trong hệ thống AS/400, là tình trạng của hệ thống ấy trước khi IPL (tải chương trình ban đầu) được thực hiện. Chỉ có các chức năng dụng cụ dịch vụ được dành riêng là được thừa nhận, khi hệ thống ở trong trạng thái bị giới hạn DST.*

DSU *Data service unit* ***Bộ dịch vụ dữ liệu, đơn vị dịch vụ dữ liệu.***

DSU/CSU *Data service unit/channel service unit.* ***Đơn vị dịch vụ dữ liệu/đơn vị dịch vụ kênh.***

DSX *Distributed Systems Executive* ***Thực thi các hệ thống phân tán.***

DTE *Data terminal equipment (A)* ***Thiết bị đầu cuối dữ liệu, trang bị thiết bị đầu cuối dữ liệu. (A)***

DTE clear confirmation packet /di: ti: i: klɪə(r) ,kɒnfə'meɪʃn 'pækɪt/ ***Bó xác nhận xóa DTE.*** *Là bó giám sát cuộc gọi mà một DTE (trang bị thiết bị đầu cuối dữ liệu) truyền để xác định rằng một cuộc gọi vừa được hủy.*

DTE/DCE interface /di: ti: i: dɪ: si: 'ɪntəfeɪs/ ***Giao diện DTE/DCE.*** *Đó là giao diện vật lý và các thủ tục truy cập liên kết giữa một DTE và một trang bị kết thúc mạch dữ liệu (DCE).*

DTF *Define-the-file* ***Xác định file.***

DTITHDR *VSCS trace table header record* ***Bản ghi đề mục bảng viết VSCS.***

DTMF *Dual-tone modulation frequency* ***Tần số biến điện âm kép.***

DTMS *Data Base and Transaction Managemement System* ***Hệ thống Quản lý Giao tác và Cơ sở Dữ liệu.***

DTR *(1) Distribution tape reel (2) Data terminal ready (1)* ***Cuộn băng phân phối. (2) Sự sẵn sàng thiết bị đầu cuối dữ liệu.***

DTV *Desktop video* ***Video loại để bàn.***

dual cable broadband LAN /'dju:əl 'keɪbl 'brɔ:dbænd/ ***Mạng LAN giải rộng cáp đôi.*** *Là một mạng LAN dải rộng xử dụng các sợi cáp tách biệt đối với kênh LAN phát trực tiếp và kênh LAN ngược.*

dual-channel audio /'dju:əl 'kænl 'ɔ.dɪəʊ/ ***Âm thanh kênh đôi, âm thanh đối ngẫu kênh.*** *Trong việc triển khai đa vật tải, đó là khả năng để tái sản sinh ra hai kênh âm thanh, phát chúng đồng thời hoặc độc lập. Tất cả các hệ đĩa hình quang đều có khả năng này.*

Dual Cluster feature /'dju:əl 'klʌstə 'fi:tʃə/ ***Đặc tính chùm kép.*** *Trong hệ thống AS/400 và trong System/36, đó là đặc tính cung cấp tới hai đầu nối cáp và thừa nhận việc gán lên đến 8 trạm công tác tới một trạm hiển thị kiểu 5251 Moden 12. Xem* ***Cluster feature.***

dual density /'dju:əl 'densəti/ ***Mật độ kép, mật độ đôi ngẫu.*** *Là một đặc tính cho phép một chương trình để sử dụng một bộ băng trong cả hai loại mật độ như việc ghi kiểu 800 và kiểu 1600 byte/inch.*

dual headed configuration /'dju:əl hedid kən,figə'reiʃn/ ***Cấu hình song dẫn.*** *Là một cấu hình phần cứng ở đó có hai màn hình hiển thị được nối với một đơn vị hệ thống đơn. Trái với single headed configuration.*

dual inline package (DIP) /'dju:əl inlain 'pækidʒ/ ***Cụm on-off bó hai công tắc một.*** *Trong các máy PC của hãng IBM là một cum mach tích hợp với hai hàng chân nối,từ loại hình 14 chân đến 40 chân. Xem hình 48.*

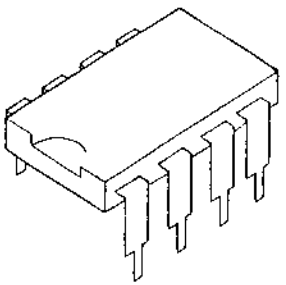

Figure 48. Dual In Line Package

Hình 48 Cụm on-off

dual logging /'dju:əl 'lɔgiŋ/ ***Ghi nhật ký kép.*** *Trong MS/VS, là một công cụ tùy chọn nhằm sản sinh ra một bản sao đôi dữ liệu ghi chép.*

dual-media typewrite /'dju:əl 'mi:diəl 'taiprait ə/ ***Bàn đánh chữ song môi.*** *(1) Là một bàn đánh chữ sử dụng hai vật liệu thu khác nhau để ghi thao tác, lưu trữ, và in ra thông tin. (A) (2) Xem* ***electric typewrite.***

dual operation /'dju:əl ɔpə'reiʃn/ ***Phép toán đôi ngẫu.*** *Là phép toán đại số Bool, khi được thực hiện trên các toán hạng là phủ định của các toán hạng của một phép toán Bool khác, có kết quả là việc phủ định kết quả của một phép toán nêu trên. Ví dụ phép tuyển (disfunction) là phép toán đối ngẫu của phép hội (conjunction).*

dual-pitch printer /'dju:əl pitʃ 'printə/ ***Máy in bước đôi.*** *Là một máy in có thể in hai hay nhiều cỡ chữ bằng cách dùng bước ký tự khác nhau. (A)*

dual program status vectors /'dju:əl prougræm 'steitəs 'vektə(r)/ ***Vectơ trạng thái song trình.*** *Trong IBM 8100 Information System, là sự kết hợp của hai vectơ trạng thái chương trình (PSVs) với mỗi cấp ưu tiên để giảm nhẹ sự định nghĩa của cả chương trình ứng dụng và chương trình giám sát trên một cấp ưu tiên đơn lẻ.*

dual registration /'dju:əl redʒi'streiʃn/ ***Ghi chép song song.*** *Là một giao diện thừa nhận bộ quản trị bảo mật của một hệ thống VM trợ giúp một người dùng đến thư mục hệ thống CP và cơ sở dữ liệu RACF một cách đồng thời.*

dual spectrum process /'dju:əl 'spektrəm 'prouses/ ***Tiến trình phổ đôi ngẫu.*** *Trong một máy sao chép tài liệu, đó là sự thay đổi của quá trình máy ghi nhiệt trong đó một bản sao trung gian được thực hiện đầu tiên dùng ánh sáng*

thấy được trước khi bản sao cuối cùng được chuẩn bị. (T)

dual tone modulation frequency (DTMF) /'djuːəl təʊn mɒdjuːleɪʃn 'fri.kwənsɪ/ ***Tần số biến điệu âm kép.*** *Đó là âm phát ra trong điện thoại có nút nhấn.*

dule /dʌb/ ***thu, ghi, lồng tiếng.*** *(1) Là để sao một cuốn băng từ. (2) Trong các ứng dụng đa vật tải, là việc bổ sung các hiệu ứng âm thanh hoặc song thoại vào một bộ phim. (3) Để cung cấp một rãnh âm thanh mới của một cuộc song thoại theo một ngôn ngữ khác.*

dumb /dʌm/ ***Không thông minh - câm - đơn.*** *Đó là một thuật ngữ bị phản đối của non-programmable.*

dumb terminal /dʌm'tɜːmɪnl/ ***Thiết bị đầu cuối không thông minh.*** *Thuật ngữ bị phản đối với fixed-function terminal, non-programmable termina (NPT)*

dumb workstation /dʌm ,wɜːk'steɪʃn/ ***Trạm công tác không thông minh.*** *Thuật ngữ bị phản đối với non-programmable workstation (NWS).*

dummy /'dʌmɪ/ ***Giả, không tác dụng.*** *Là nói về đặc trưng có được về dạng thức của một vật cụ thể nhưng không có được về khả năng đảm nhận chức năng như đã biết: chẳng hạn, một ký tự giả, một lỗ gắm giả, hoặc một khai báo giả.*

dummy argument /'dʌmɪ 'ɑːgjʊmənt/ ***Đối số giả, đối số hình thức.*** *(1) Trong XL FORTRAN, là một biến của một trình con hoặc một định nghĩa chức năng khai báo với cái mà các đối số thực từ chương trình gọi hoặc tham chiếu chức năng được kết hợp về vị trí với nó. Xem thêm **formal parameter.** (2) Trong FORTRA, là một thực thể có tên xuất hiện trong một danh sách đối số giảm trong một khai báo FUNCTION hoặc SUBROUTINE. (3) Đồng nghĩa với format parameter.*

dummy control section (DSECT) /'dʌmɪ kən'trəʊl 'sekʃn/ ***Phần điều khiển giả.*** *Là một phần kiểm soát mà một trình hợp dịch có thể dùng để định dang một vùng lưu trữ mà không sản sinh ra bất kỳ mã đối tương nào. Đồng nghĩa với dummy section.*

dummy data set /'dʌmɪ 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu giả.*** *(1) Là một tập dữ liệu dành cho bất kỳ thao tác nào như xử lý bố trí, các thao tác xuất/nhập và việc cấp phát bị bỏ qua. (2) Là các tập dữ liệu, được tạo bởi lập trình viên được dùng suốt trong thời kỳ thử nghiệm các dịch vụ phê chuẩn chương trình, thể hiện các tập dữ liêu mà chương trình ấy dùng trong suốt thời gian thực thi thông thường.*

dummy device /'dʌmɪ dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị giả.*** *(1) Là thiết bi không được chỉ rõ nhưng được cấp phát bởi hệ thống máy tính vào thời điểm cần đến nó. (2) Trong GDDM, là một thiết bị xuất ảo sao cho chương trình thực hiện mọi quá trình bình thường nhưng chẳng có thiết bị xuất thực nào được nhận.*

dummy device assignment /'dʌmɪ dɪ'vaɪs ə'saɪnmənt/ ***Gán thiết bị ảo.*** *Trong VSE, là sự gán một thiết bị logic ảo vào một địa chỉ thiết bị không được dùng đến, chủ yếu cho mục đích thao tác song hành nhập công việc và xuất công việc.*

dummy host system input /'dʌmɪ həʊst

'sɪstəm 'ɪnpʊt/ ***Nhập hệ thống chủ ảo.*** *Trong 3790 Communication System, là dữ liệu thử nghiệm tượng trưng cho việc nhập chương trình 3790 dùng trong thời gian thực thi bình thường trong bộ điều khiển 3790. Dữ liệu thí nghiệm được cung cấp bởi lập trình viên trong suốt thời gian thử nghiệm các dịch vụ phê chuẩn chương trình.*

dummy instruction /'dʌmɪ ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh giả.*** *Là một mục dữ liệu có dạng một lệnh cần sự biến đổi trước khi được thực thi.*

dummy message queue input /'dʌmɪ me'sɪdʒ kju: 'ɪnpʊt/ ***Dữ liệu nhập hàng chờ thông báo giả.*** *Trong 3790 communication System, là dự liệu thí nghiệm tượng trưng việc nhập trình 3790 sẽ nhận từ hàng chờ thông báo suốt trong lúc thực thi bình thường trong bộ điều khiển 3791. Dữ liệu thí nghiệm được cung cấp bởi thảo trình viên trong suốt thời gian thử nghiệm các dịch vụ chuẩn phê chương trình.*

dummy section /'dʌmɪ 'sekʃn/ ***Đoạn giả, phần giả, phân đoạn giả.*** *Đồng nghĩa với dummy control section.*

dummy terminal input /'dʌmɪ 'tɜ:mɪnl 'ɪnpʊt/ ***Dự liệu nhập thiết bị đầu cuối giả.*** *Trong 5190 Communication System đó là dự liệu thử nghiệm, thể hiện một kiểu chương trình nhập, chương trình 3790 sẽ nhận từ thảo tác viên thiết bị đầu cuối suốt thời gian thực thi bình thường trong bộ điều khiển 3791. Dữ liệu thử nghiệm được cung cấp bởi thảo chương viên trong suốt thời gian giai đoạn thử nghiệm các dịch vụ phê chuẩn chương trình.*

dummy variable /'dʌmɪ 'veərɪəbl/ ***Biến giả.*** *Trong BASIC là một biến vô hướng đi kèm trong các ngoặc đơn và được đặt sau tên của một chức năng được người dùng viết trong một khai báo DEF. Biến giả được trao đổi thành giá trị trong một biểu thức được cụ thể hóa khi chương trình đang hoạt động.*

dump /dʌmp/ ***Kết xuất.*** *(1) Ghi, tại một thời điểm nào đó các nội dung của toàn bộ hay một phần một thiết bị bộ nhớ trong một thiết bị bộ nhớ khác. Công tác kết xuất thường dành cho mục đích gỡ rối. (T) (2) Là dữ liệu vừa mới được kết xuất. (T) (3) Chép dữ liệu thành một định dạng đọc được từ bộ nhớ chính hoặc phụ vào môi trường vật tải ngoại vi như băng từ, đĩa mềm, hay máy in. (4) Chép các nội dung của toàn bộ hay một phần của bộ nhớ ảo cho mục đích thu thập thông tin sai sót. (5) Trong các hệ thống video, là quá trình nhớ đó mã chương trình dạng kỹ thuật số được chuyển giao từ một đĩa hình sang bộ vi xử lý của máy phát đĩa hình. Nó thường đọc từ kênh video thứ hai. (6) Trong hệ thống video, là một đơn vị mã chương trình được nạp vào bộ xử lý của máy phát video vào mỗi lúc. Một đĩa hình đơn có thể chứa các kết xuất đa trình. Xem thêm* ***Levels of Interactive System.***

dump data /dʌmp 'deɪtə/ ***Dữ liệu kết xuất.*** *Trong hệ điều hành ALX, là dữ liệu được tập hợp bởi chương trình kết xuất nhân. Nó được có được từ các vị trí bộ nhớ được các thành phần nhân xử dụng.*

dump diskette /dʌmp dɪs'ket/ ***Đĩa mềm***

kết xuất. *Trong hệ điều hành OS/2. Là một đĩa mềm được tạo bằng các dùng lệnh CREATEDD, chứa các nội dung bộ nhớ vào một thời điểm cụ thể.*

dump file /dʌmp fail/ ***File kết xuất.*** *Là một file có chứa các vùng dữ liệu được dùng bởi một chương trình vừa bị hỏng.*

dump routine /dʌmp ru:'ti:n/ ***Thường trình kết xuất.*** *Là một thường trình tiện ích đang kết xuất. (I) (A)*

dump table entry /dʌmp teibl 'entri/ ***Mục nhập bảng kết xuất.*** *Trong hệ điều hành ALX, là một bảng ghi trong bảng kết xuất chủ nhằm định danh vị trí của bảng kết xuất thành phần. Mọi thành phần nhân cần có dữ liệu đặc biệt được thu thập bởi trình kết xuất phải sinh ra một mục nhập bảng kết xuất.*

dump viewing facility /dʌmp 'vju:iŋ/ ***Công cụ thể hiện kết xuất.*** *Là một bộ phận VM/XA Migration Aid cho phép các người dùng thể hiện, định dạng và in dữ liệu một cách tương tác từ một kết thúc bất thường CP và các kết xuất đứng đơn lẻ.*

duobinary AM/PSK modulation /dju:əo'bainəri/ ***Sự biến điệu AM/PSK đếm theo bộ nhị phân.*** *Là sự biến điệu trong đó việc mã hóa bộ đôi nhị phân được dùng cùng với biến điệu AM/PSK.*

duobinary signaling /dju:əo'bainəri 'signəliŋ/ ***Đánh tín hiệu bộ (đôi) nhị phân.*** *Đó là việc truyền tải dữ liệu bằng phương pháp của một tín hiệu được mã hóa giả nhị phân trong đó một bít 0 được thể hiện bằng hoặc là dòng mức 0 hoặc là áp mức 0, và một bít 1 được thể hiện bởi hoặc dòng mức âm hay mức dương hoặc là áp mức âm hay mức dương và trong đó sự cực tính của tín hiệu tượng trưng bởi một thì giống như là cực tính của con "1" trước đó khi và chỉ khi lượng các bít 0 chen vào là một số chẵn.*

Ghi chú.

1. Tạo tín hiệu bộ (đôi) nhị phân cần một dải rộng băng tần nhỏ hơn NRZ.

2. Tạo tín hiệu bộ nhị phân cho phép dò tìm một số lỗi mà không cần sự trợ giúp của các bít kiểm soát.

duodecimal /dju:əo'desiml/ ***Theo cơ số thập nhị phân.*** *(1) Được đặt tả bằng một việc lựa chọn, chọn hoặc điều kiện có 12 giá trị hoặc tình trạng khác nhau khả hữu. (I) (A) (2) Nói về hệ thống đếm có cơ sở cố định, là cơ số 12. (I) (A)*

duplex /'dju:pleks/ ***Song công, kép.*** *(1) Nói về việc liên lạc trong đó dữ liệu có thể được gởi đi và nhập vào cùng một lực. Đồng nghĩa với full duplex. (2) Là một chế độ sao chép hoặc in ấn trên cả hai mặt của một tờ giấy. (3) Xem thêm* ***double-sided copying, duplex system, duplex operation, duplex transmission****. (4) Trái ngược với half duplex.*

duplex circuit /'dju:pleks 'sə:kit/ ***Mạch song công.*** *Là một mạch hai chiều.*

duplex connector /'dju:pleks kə'nektə(r)/ ***Bộ nối song công, bộ nối kép.*** *Trong một môi trường ESCON, là một bộ phận cáp quang kết thúc cả các sợi cáp nối trong một chỗ và cung cấp việc khóa vật lý đối với việc gán vào một hộp chứa kép.*

duplex copying /'dju:pleks 'kɔpiŋ/ ***Sao***

chụp song công, chép hai mặt một lần. *Đồng nghĩa với double-sided sopying.*

duplexed system /'dju:pleks 'sɪstəm/ ***Hệ thống song công, hệ thống kép.*** *Là một thống có hai bộ công cụ, mỗi bộ có thể giả định chức năng hệ thống trong khi bộ kia giả định một trạng thái chờ đợi. Thường thì các bộ này là đồng nhất.*

duplex operation /'dju:pleks ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác kép.*** *Là một chế độ thao tác về liên kết dữ liệu trong đó dữ liệu có thể được truyền đồng thời theo các hướng trên hai kênh. Đồng nghĩa với both-way operation, full duplex operation, two way simultaneous communication/*

duplex receptacle /'dju:pleks rɪ'sepkl/ ***Hộp chứa song công, hộp kép.*** *Trong môi trường ESCON, là một bộ phận sợi quang không di động hoặc cố định nhằm cung cấp một phương pháp gán được khóa đối với một bộ nối kép.*

duplex scanning /'dju:pleks 'skænɪŋ/ ***Quét song công, quét đôi.*** *Là việc quét cả mặt trước lẫn mặt sau của một trang giấy.*

duplex transmission /'dju:pleks trænz'mɪʃn/ ***Truyền song công.*** *(1) Sự truyền dữ liệu theo cả hai hướng cùng một lúc. (I) (A) (2) Xem thêm* ***half duplex transmission, simplex transmission.***

duplicate /'dju:plɪkeɪt/ ***Sao y, nhân bản.*** *Chép từ một nguồn tới một đích có cùng dạng vật lý như nguồn ấy, chẳng hạn, để đục lỗ mới với cùng mẫu các lỗ như một thẻ đục lỗ gốc. (I) (A) Đồng nghĩa với reproduce.*

duplicate key /'dju:plɪkeɪt ki: / ***Phím sao, phím nhân bản.*** *Trong việc xử lý từ, là sự điều khiển khởi đầu cho quá trình nhân bản.*

duplicate key value /'dju:plɪkeɪt ki: 'vælju:/ ***Tự khóa nhân bản.*** *Là sự xuất hiện của cùng giá trị trong một vùng khóa hoặc trong một khóa kết hợp trong nhiều hơn một bản ghi nằm trong một file.*

duplicate mass storage volume /'dju:plɪkeɪt mæs 'stɔ:rɪdʒ 'vɒlju:m/ ***Khối bộ nhớ phụ nhân bản.*** *Xem* ***duplicate volume.***

duplicate volume /'dju:plɪkeɪt 'vɒlju:m/ ***Khối nhân bản.*** *Trong MSS, là một khối bộ nhớ phụ bất hoạt có cùng phần định danh như một khối bộ nhớ phụ khác và không phải là bản sao.*

duplication /'dju:plɪ'keɪʃn/ ***Bản sao, việc sao lại.*** *Trong việc xử lý từ, đó là việc tái sản sinh toàn bộ một văn bản đã thu từ một phần tử của môi trường thu này sang một môi trường thu khác. (T)*

duplication check /'dju:plɪ'keɪʃn tʃek/ ***Kiểm tra, sao chép.*** *Là sự kiểm tra dựa trên sự nhất quán của hai cách thực hiện độc lập nhau của cùng một tác vụ. (A)*

duplicator /'dju:plɪkeɪtə/ ***Máy sao, thiết bị sao chép.*** *Là một máy sử dụng cách sao chụp thạch bản trực tiếp, cách sao chụp thạch bản ốp sét, cách sao chụp bằng dung dịch cồn (hoặc một chất lỏng khác), hoặc sao trên giấy stencil để được nhiều bản sao từ một bản gốc. (T) Xem* ***direct litho duplica-***

tor, electrically drive duplicator, manually driven duplicator, offset litho duplicator, spirit duplicator, stencil duplicator. *Cũng xem* ***duplicator with automatic feed, duplicator with hand feed, duplicator with manual master change, duplicator with semi-automatic master change.***

duplicator with automatic feed /'dju:plikeitə wið ɔ:tə'mætik fi:d/ ***Máy sao chép tiếp giấy tự động.*** *Là một máy sao chép trong đó các tờ giấy sao được đưa vào máy một cách tự động bởi một bộ phận cơ học.*

duplicator with hand feed /'dju:plikeitə wið hænd fi:d/ ***Máy sao chép tiếp giấy bằng tay.*** *Là một máy sao chép trong đó giấy để in sao được đưa vào bằng tay lần lượt từng tờ một.*

duplicator with manual master change /'dju:plikeitə wið 'mænjuəl 'ma:stə tʃeimdʒ/ ***Máy sao chép thay tờ gốc bằng tay.*** *Là một máy sao chép trong đó tờ gốc được đưa vào thiết bị gắn bằng tay và được lấy ra bằng tay hoặc tự động. (T)*

duplicator with semi automatic master change /'dju:plikeitə wið semi ɔ:tə'mætik 'ma:stə tʃeimdʒ/ *Là một máy sao chép trong đó các bản gốc được đưa vào riêng rẽ bằng tay vào trong thiết bị nạp, và rồi thì được đưa vào tự động tới thiết bị gán và cuối cùng được gỡ ra bằng tay hoặc tự động.*

durability /,djuərə'biləti/ ***Tính bền vững.*** *Đó là một khả năng của một đơn vị chức năng để thực thi một chức năng được yêu cầu theo các điều kiện đã cho về cách sử dụng và bảo trì, cho đến khi tình trạng giới hạn xảy ra.*

Ghi chú. *Tình trạng giới hạn của một thành phần nào đó được đặc tả bởi sự kết thúc của cuộc sống hữu dụng của nó, là sự không còn phù hợp đối với bất kỳ do kinh tế hoặc công nghệ nào hoặc các yếu tố thích đáng khác.(T)*

duration /djo'reiʃn/ ***Khoảng thời gian, thời hạn.*** *Xem* ***assemble duration, compile duration, response duration, run duration, translate duration.***

DVE *Digital video effects* ***Các hiệu ứng video kỹ thuật số.***

DVI *Digital Video Interactive* ***Các tương tác Video dùng kỹ thuật số.***

Dvorak /di:vɔreik/ ***Bàn phím (theo) kiểu Dvorak.*** *Là một cách bố trí bàn phím, nó là một sự tráo đổi với các loại bàn phím chuẩn. Kiểu bàn phím này có ý đồ tăng tốc độ gõ phím bằng cách bố trí các phím theo các vị thế tự nhiên hơn so với các phím được bố trí trên bàn phím khác. Xem thêm* ***AZERTY, QWERTY.***

Ghi chú. *Cách thể hiện bàn phím chuẩn thực ra được thiết kế để hạn chế tốc độ gõ phím với ý đồ tránh bớt sự vướng kẹt cơ học. Xem hình 49.*

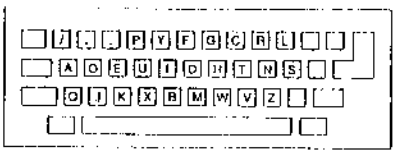

49. Dvorak Keyboard

Hình 49 Dvorak Keyboard

DVT *Destination vector table* ***Bản***

vectơ đích.

DXAM *Distributed indexed access method* ***Phương pháp truy cập ghi chỉ chỗ bị phân tán.***

DXF(Drawing Interchange Format) /di: iks ef 'drɔ:wiŋ intə'tʃeindʒ 'fɔ:mæt/ ***Định Dạng Trao đổi đồ họa.*** *Là một định dạng file đồ họa độc lập dành cho việc thảo chương được trợ giúp bởi máy tính.*

dyadic Boolean operation /dai'ædik ɒpə'reiʃn/ ***Phép toán Boole gồm hai Bool nhị nguyên.*** *(1) Là một phép toán Bool trên hai và chỉ hai toán hạng. (I) (A) (2) Đồng nghĩa với Binary Boolean operation.*

dyadic operation /dai'ædik ɒpə'reiʃn/ ***Phép toán gồm hai.*** *Là một phép toán tiến hành trên hai và chỉ hai toán hạng. (I) (A)*

dyadic operator /dai'ædik ɒpə'reitə(r)/ ***Toán tử gồm hai.*** *Là một toán tử thể hiện một phép toán trên hai và chỉ hai toán hạng. (I) (A) Đồng nghĩa với binary operator.*

dynamic /dai'næmik/ ***Động.*** *(1) Trong các ngôn ngữ thảo chương, là nói về các tính chất chỉ có thể được thiết lập suốt thời gian thực thi một chương trình, chẳng hạn, độ dài một đối tượng dữ liệu có độ dài thay đổi được xem là "động". (I) (2) Nói đến một thao tác xảy ra vào một thời điểm cần thiết thì tốt hơn là vào một thời điểm cố định hoặc đã xác định trước. (3) Nói về các sự kiện xảy ra vào lúc thời điểm làm việc hoặc suốt quá trình xử lý. (4) Trái với static.*

dynamic access /dai'næmik 'ækses/ ***Truy cập động.*** *Trong COBOL, là một chế độ truy cập trong đó các bản ghi logic đặc thù có thể nhận được đặt vào trong file bộ nhớ phụ, theo kiểu không tuần tự và có thể có được từ một file theo kiểu tuần tự suốt trong phạm vi điều khiển cùng khai báo OPEN.*

dynamic accounting facility /dai'næmik ə'kaontiŋ 'fəsiləti/ ***Công cụ thống kê động.*** *Trong ACF/ TCAM, là một công cụ phục vụ nhằm gặt hái dữ liệu tiện ích tài nguyên đối với quá trình xử lý bởi các trình ứng dụng được người dùng cung cấp.*

dynamic address relocation /dai'næmik ə'dres ri:ləo'keiʃn/ ***Sự tái định vị địa chỉ động*** *Trong IBM 8100 Information System, là việc lập bản đồ các địa chỉ bộ lưu trữ logic để tái định vị địa chỉ bộ lưu trữ.*

dynamic address translation (DAT) /dai'næmik ə'dres trænz'leiʃn/ ***Sự dịch chuyển địa chỉ động.*** *(1) Trong các hệ nhớ ảo System 1370, là sự thay đổi của địa chỉ nhớ ảo thành địa chỉ nhớ thật suốt thời gian thực thi một lệnh. Xem* ***address translation.*** *(2) Trong IBM 8100 Information System (hệ thống thông tin IBM 8100) là ánh xạ từ các địa chỉ nhớ tái định vị sang các địa chỉ nhớ thật.*

dynamic allocation /dai'næmik ,ælə'keiʃn/ ***Sự cấp phát động*** *(1) Là một kỹ thuật cấp phát trong đó các tài nguyên được gán cho việc thực thi các chương trình máy tính đều được xác định bởi các tiêu chuẩn được dùng vào lúc cần thiết. (2) Là việc gán tài nguyên hệ thống vào một chương trình khi*

chương trình ấy được thực thi hơn là khi nó được nạp vào bộ nhớ chính. Xem thêm ***dymanic storage allocation.***

dynamic allocation/deallocation /daɪ'næmɪk ˌælə'keɪʃn/di,ælə'keɪʃn/ ***Sự cấp phát động/giải tỏa cấp phát động.*** *Trong IMS/VS, là một chức năng nhằm gở bỏ sự cần thiết để cấp phát các cơ sở dữ liệu vùng, và các tập dữ liệu hệ thống nào đó qua một ngôn ngữ kiểm soát công việc. Một tập dữ liệu được tọa vị trong thời gian khởi tạo IMS/VS hoặc khi nó được sử dụng đầu tiên và tập này được giải tỏa cấp phát khi nó không còn được dùng đến nữa, nghĩa là khi đã đóng hoặc ngừng lại.*

dynamically modified channel program /daɪ'næmɪklɪ 'mɒdɪfaɪd 'kænl 'prəʊgræm/ ***Chương trình kênh được biến đổi động.*** *Trong VS/370, là một trình kênh được sửa đổi bởi máy tính hoặc bởi dữ liệu đang được đọc từ một kênh suốt thời gian thi hành lệnh STRAT I/O và lệnh ngắt cuối kênh.*

dynamic area /daɪ'næmɪk 'eərɪə/ ***Vùng động.*** *Trong OS/VS, là một phần của bộ nhớ ảo được chia thành các miền hoặc các phân hoạch mà được ấn định cho các bước công việc và các tác vụ hệ thống. Xem thêm* ***non-pageable dynamic area, pageable dynamic area.***

Dynamic backout /daɪ'næmɪk 'bækaʊt/ ***Chuyển ngược động.*** *Trong IMS/VS, là một quá trình tự động hủy mọi hoạt động được thực hiện bởi một trình ứng dụng nào kết thúc một cách bất thường.*

dynamic block header /daɪ'næmɪk blɒk 'hedə/ ***Phần đầu khối động.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một cấu trúc dữ liệu được dùng bởi một bộ biên dịch nhằm liên kết các biến động cùng nằm trong một khối.*

dynamic buffer allocation /daɪ'næmɪk 'bʌfə ˌælə'keɪʃn/ ***Sự cấp phát đệm động.*** *Đồng nghĩa với dynamic buffering.*

dynamic buffering /daɪ'næmɪk 'bʌfərɪŋ/ ***Đệm động.*** *(1) Là sự cấp phát động của bộ nhớ đệm. (I) (A) (2) Cấp phát bộ nhớ đối với các bộ đệm khi cần đối với các dữ liệu đưa vào suốt thời gian thực hiện chương trình.*

dynamic characteristics /daɪ'næmɪk 'kærəktə'rɪstɪks/ ***Các đặc tả động.*** *Trong ngành âm học là các đặc tả được cung cấp cho mạch ra của một máy đo mức âm thanh: nhanh, chậm, hoặc xung (đột ngột).*

dynamic connection /daɪ'næmɪk kə'nekʃn/ ***Sự nối kết động.*** *Trong ESCON Director là một nối kết giữa hai cổng, được thiết lập hoặc được gở bỏ bởi ESCO và khi tắc hoạt, xuất hiện như một liên kết liên tục. Khoảng thời gian của nối kết phụ thuộc vào biên bản được định nghĩa cho các khung được truyền đi qua các cổng và phụ thuộc vào tình trạng của các cổng. Tương phản với dedicated connection.*

dynamic connectivity /daɪ'næmɪk kə'nektɪvɪtɪ/ ***Tính nối kết động.*** *Trong một ESCON Director, là khả năng cho phép các nối kết để được thiết lập và gỡ bỏ bất cứ lúc nào.*

dynamic control function /daɪ'næmɪk kən'trəʊl 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng kiểm soát động.*** *Là một trong các chức*

năng chương trình kiểm soát mạng được khởi tạo bởi một lệnh kiểm soát phương pháp truy cập máy chủ. Các chức năng kiểm soát động bao gồm các đường dây viễn thông tác hoạt và giải tác hoạt, đòi hỏi tình trạng của một đường dây viễn thông, và các bộ điều hợp kênh chuyển đổi.

dynamic data exchange /daɪ'næmɪk 'deɪtə ɪks'tʃeɪndʒ/ ***Trao đổi dữ liệu động.*** *Là sự trao đổi dữ liệu giữa các chương trình hoặc giữa một chương trình và một đối tượng file dữ liệu. Bất kỳ sự thay đổi nào đã thực hiện đối với thông tin ở trong một chương trình hay một kỳ tác vụ thì được gắn vào dữ liệu đồng nhất bởi chương trình khác tạo ra.*

dynamic data set definition /daɪ'næmɪk 'deɪtə set ˌdefɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa tập dữ liệu động.*** *Là quá trình định nghĩa một tập dữ liệu và quá trình cấp phát không gian bộ nhớ phụ cho nó suốt thời gian hơn là trước khi thực hiện bước công việc.*

dynamic device reconfiguration (DDR) /daɪ'næmɪk dɪ'vaɪs riːkənfɪgə'reɪʃn/ ***Sự tái cấu hình thiết bị động.*** *Là một công cụ cho phép một khối không thể tháo được, di chuyển và tái định vị nếu cần thiết mà không phải kết thúc bất thường các công việc ấy hoặc lập lại thủ tục nạp (lại) trình ban đầu.*

dynamic dispatching /daɪ'næmɪk dɪ'spætʃɪŋ/ ***Điều phối động.*** *Trong OS/VS2 và VM/370, là một công cụ ấn định các ưu tiên cho các tác vụ trong phạm vi (nhóm ưu tiên tự động để cung cấp cách sử dụng tối ưu về bộ xử lý và các tài nguyên xuất/nhập.*

dynamic display image /daɪ'næmɪk dɪs'pleɪ 'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh hiển thị động.*** *Đồng nghĩa foregrond image.*

dynamic dump /daɪ'næmɪk dʌmp/ ***Kết xuất động.*** *Là kết xuất được thực hiện suốt quá trình thực hiện của một trình máy tính, thông thường là do chương trình máy tính kiểm soát. (I) (A)*

dynamic image /daɪ'næmɪk 'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh động.*** *Đồng nghĩa foreground image.*

dynamic indirect addressing /daɪ'næmɪk ɪndɪ'rekt ə'dresɪŋ/ ***Ghi địa chỉ gián tiếp động.*** *Thuật ngữ bị phản đối của segment addressing.*

dynamicizer /daɪnəmɪ'kaɪzə(r)/ *Đồng nghĩa với serializer.*

dynamic linking /daɪ'næmɪk 'lɪŋkɪŋ/ ***Liên kết động.*** *Trong hệ điều hành OS/2, là một nối kết bị trì hoãn của một chương trình tới một thường trình mãi đến khi thời gian nạp hoặc thời gian hoạt động.*

dynamic link library (DLL) /daɪ'næmɪk lɪŋk 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện nối liên kết động.*** *Đó là một file chứa mã thực hiện được dữ liệu ràng buộc với một chương trình vào lúc nạp hoặc lúc thực hiện chương trình, hơn là suốt thời gian tạo liên kết. Mã và dữ liệu nằm trong thư viện liên kết động có thể được phân xẻ bởi đồng thời vài ứng dụng.*

dynamic link module /daɪ'næmɪk lɪŋk 'mɒdjuːl/ ***Mô đun liên kết động.*** *Trong hệ điều hành OS/2, là một môđun được liên kết vào lúc nạp hoặc lúc thực hiện.*

dynamic loading /daɪ'næmɪk 'ləʊdɪŋ/ ***Tải động, nạp động.*** *Là việc nạp các phương trình vào bộ nhớ khi một chương*

trình thực hiện cần đến. Các thường trình được nạp động thì không phải là của môđun tải của một chương trình thực hiện.

dynamic LPDA /dai'næmik el pi: di: ei/ ***LPDA động.*** *Là một chức năng tạo khả năng cho một ứng dụng NetView đặt hoặc hỏi trạng thái (trợ giúp xác định sự cố liên kết) LPDA đối với một liên kết hoặc một trạm.*

dynamic network collection (DNC) /dai'næmik 'netwɔ:k kə'lekʃn/ ***Tập hợp mạng động.*** *Đó là mạng con NPM nhằm thu lượm, điều hành và hiển thị dữ liệu từ trong phạm vi trình điều khiển mạng và có sự khởi động hoặc ngừng lại tự động.*

dynamic perameter /dai'næmik pə'ræmitə(r)/ ***Tham số động.*** *Đồng nghĩa với program-generated parameter.*

dynamic partition balancing /dai'næmik pɑ:'tiʃn 'bælənsiŋ/ ***Cân bằng phân hoạch động.*** *Là một công cụ VSE cho phép người dùng chỉ rõ rằng hai hoặc nhiều, hoặc tất cả các phân hoạch của hệ thống sẽ nhận cờ cùng một khoảng thời gian như nhau trên một đơn vị xử lý.*

dynamic path update /dai'næmik pɑ:θ 'ʌpdeit/ ***Cập nhật đường dẫn động.*** *Là quá trình thay đổi đường dẫn mạng để gởi thông tin mà không phải tái tạo lại các bản cấu hình hoàn chỉnh.*

dynamic print management /dai'næmik print 'mænidʒmənt/ ***Trình quản lý in động.*** *Là cách sử dụng Print Manager để tạo các thay đổi cho một thao tác in mà không gián đoạn các chức năng hệ thống.*

dynamic priority /dai'næmik prai'ɔrəti/ ***Mức ưu tiên động.*** *Trong hệ điều hành OS/2, là nói đến thứ tự thực hiện của một quá trình bị hệ điều hành làm thay đổi. Trái nghĩa với absolute priority.*

dynamic programming /dai'næmik 'prougræmiŋ/ ***Quy hoạch động.*** *(1) Trong ngành vận trù học, đó là một phương pháp tối ưu hóa một lời giải bài toán đa tầng bởi một số các quyết định có hiệu lực ở mỗi tầng của quá trình. (I) (A) (2) Trái với convex programming, integer programming, linear programming, mathematical programming, nonlinear programming, quadratic programming.*

dynamic reconfiguration)DR) /dai'næmik ,ri:kənfigə'reiʃn/ ***Tái cấu hình động.*** *Là quá trình thay đổi cấu hình mạng (các PUs và LUs ngoại vi) mà không tái tạo lại các bảng cấu hình hoàn chỉnh hoặc không làm giải hoạt nút chủ đã tác động.*

dynamic reconfiguration data set (DRDS) /dai'næmik ,ri:kənfigə'reiʃn 'deitə set/ ***Tập dữ liệu tái cấu hình động.*** *Trong VTAM, là một tập dữ liệu được dùng để lưu trữ cấu hình bộ điều khiển truyền thông đã sinh ra theo yêu cầu của thao tác viên, hoặc có thể dùng để hoàn tất tái cấu hình động của NCP, của SNA cục bộ, và các nút chính theo bó. Một tập dữ liệu tái cấu hình động có thể được dùng để bổ sung đông các PU, LU, xóa các PU, các LU hoặc di chuyển các PU. Nó được tác hoạt với lệnh thao tác viên VARY DRDS. Xem thêm* ***dynamic reconfiguration.***

dynamic region area /dai'næmik 'ri:dʒn

'eəriə/ ***Vùng miền động.*** *Xem* ***dynamic area.***

dynamic relocation /dai'næmik ri:ləo-keiʃn/ ***Sự tái định vị tri động.*** *Là một quá trình gán các địa chỉ tuyệt đối mới vào một chương trình máy tính suốt lúc thực hiện sao cho chương trình ấy có thể được thực hiện từ vùng khác trong bộ nhớ chính. (I) (A)*

dynamic resource allocation /dai'næmik ri'sɔ:s ,ælə'keiʃn/ ***Sự cấp phát nguồn động.*** *Là một kỹ thuật cấp phát trong đó các tài nguyên được gán việc thực hiện các trình máy tính được xác định bởi tiêu chuẩn được dùng theo nhu cầu từng lúc. (I) (A)*

dynamic routing /dai'næmik 'ru:tiŋ/ ***Đường truyền động.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một phương pháp cài đặt các đường dẫn giữa các máu chủ, các mạng hoặc cả hai bằng cách dùng các demons để cập nhật bảng truyền dẫn, khi được cần đến. Xem thêm* ***routive table, static writing.***

dynamic select/omit /dai'næmik si'lekt/ə'mit/ ***Chọn/bỏ động.*** *Trong hệ AS/400 là việc chọn hay bỏ qua các bản ghi file logic được thực hiện suốt quá trình xử lý thay vì khi đường dẫn truy cập, nếu bất kỳ, được bảo quản. Chọn/bỏ động này cũng có thể được dùng khi không có đường dẫn truy cập nào được gở vào.*

dynamic space reclamation /dai'næmik speis ,rekla'meiʃn/ ***Sự cải tạo không gian động.*** *Trong VSE là một chức năng quản thủ thư viện nhằm cung cấp không gian trống tạo bởi việc xóa một thành tố thư viện để trở nên tự động dùng lại được.*

dynamic SQL /dai'næmik es kju: el/ ***SQL động.*** *Là nói về sự chuẩn bị và việc xử lý về các câu lệnh nguồn SQL trong phạm vi một chương trình trong lúc nó đang tác hoạt. Các câu lệnh nguồn SQL đều được chứa trong các biến ngôn ngữ máy chủ hơn là được mã hóa trực tiếp vào trong trình ứng dụng. Câu lệnh SQL có thể thay đổi vài lần trong lúc chương trình đang tác hoạt. Trái nghĩa với static SQL.*

dynamic stop /dai'næmik stɔp/ ***Ngừng động.*** *Đồng nghĩa với breakpoint halt.*

dynamic storage /dai'næmik 'stɔ:ridʒ/ ***Lưu trữ động, bộ nhớ động.*** *(1) Là thiết bị để lưu dữ liệu theo cách cho phép dữ liệu được di chuyển hoặc thay đổi với thời gian mà dữ liệu được chỉ định không phải luôn có hiệu lực phục hồi. Lưu trữ trống từ và đĩa là các lưu trữ phi khả biến động. Một đường dây trễ âm là một bộ lưu trữ khả biến động. (A) (2) Là sự lưu trữ trong đó các ô cần gởi lặp lại các tín hiệu điều khiển để lưu giữ dữ liệu đã lưu Việc gởi lặp lại các tín hiệu điều khiển như thế thường được gọi là "thao tác làm mới". Một sự lưu trữ động có thể dùng cách ghi địa chỉ tĩnh hoặc các mạch cảm biến. (A)*

dynamic storage allocation /dai'næmik 'stɔ:ridʒ ,ælə'keiʃn/ ***Sự cấp phát bộ nhớ động.*** *Là kỹ thuật cấp phát bộ nhớ trong đó các vùng bộ nhớ được gán vào các trình máy tính và dữ liệu được xác định bởi các tiêu chuẩn dùng vào mỗi lúc cần thiết. (I) (A)*

dynamic subroutine /dai'næmik sʌb'ru:tin/

Chương trình con động. *Là một thường trình ở dạng khung có liên đới tới các tính năng nào đó như số lần lặp, vị trí dấu phẩy thập phân hoặc kích thước mục được chọn hoặc điều chỉnh phù hợp với các yêu cầu xử lý. (A)*

dynamic support system (DSS) /dai`næmik sə`pɔrt `sistəm/ ***Hệ hỗ trợ động.*** *Là một công cụ gỡ rối tương tác cho phép tập thể nhân viên bảo trì có quyền được phép điều khiển và phân tích các sự kiện và sửa đổi dữ liệu.*

dynamic threshold alteration /dai`næmik `θrejhoild ɔ:ltə`reijn/ ***Sự biến đổi ngưỡng động.*** *Là quá trình cho phép thao tác viên mạng được thay đổi động việc đếm luồng và các giá trị ngưỡng lỗi tạm thời được kết hợp với các thiết bị. BSC và CDLC trong các bộ kiểm soát liên lạc và các bộ kiểm soát mạng.*

dynamic threshold query /dai`næmik `θrejhoild `kwiəri/ ***(Câu) hỏi ngưỡng động.*** *Là quá trình cho phép một thao tác viên mạng được hỏi các cài đặt hiện thời của tổng số luồng hoặc trị ngưỡng lỗi tạm thời được kết hợp với thiết bị BSC hoặc SDLC trong bộ kiểm soát mạng hoặc bổ kiểm soát liên lạc.*

dynamic tool display /dai`næmik tu:l dis`plei/ ***Hiển thị công cụ động.*** *Là một đặc tính của CAD/CAM hiển thị có tính đồ họa một biểu tượng hình một dụng cụ cắt được điều khiển bằng số. Hình ảnh được di chuyển theo một đường dụng cụ được hiển thị lên màn ảnh để xác chứng và giả lập thủ tục cắt. (T)*

dynamic variable /dai`næmik `veəriəbl/ ***biến (số) động.*** *Trong Pascal là một biến được cấp phát theo sự điều khiển thảo trình viên các cấp phát hoặc giải cấp phát được yêu cầu đặt biệt thì được cần được, các thủ tục định trước như NEW. DISPOSE đều được cung cấp cho mục đích này.*

DYUV *Delta YUV* ***Tam giác YUV.***

EAM Electrical accounting machine ***Máy kế toán điện.*** (A)

EAN European article number *Số (lượng) bài báo Châu Âu.*

early token release /'ɜ:lɪ 'təʊkən rɪ'li:s / ***Dừng mã thông báo sớm.*** *Một chức năng, được hỗ trợ bởi bộ tương hợp token - ring loại 2 và 3, cho phép một trạm truyền phát phóng thích token sau khi phát đi giới hạn kết thúc.*

EAROM Electrically alterable read-only memory *Bộ nhớ chỉ đọc thay đổi được bằng điện. Xem* reporgrammable read-only memory.

EAU Erase All Unprotected. *Xóa tất cả phần không được bảo vệ.*

eavesdropping /'i:vzdrɒpɪŋ / ***Sự nghe lén.*** *Trong an toàn máy tính, sự can thiệp bởi người lạ vào các nguồn chứa thông tin thông qua việc sử dụng các phương pháp khác với dùng bàn phím.*

EAX Electronic automatic exchange. *Sự trao đổi điện tử tự động.*

EB End bracket. *Dấu ngoặc kết thúc.*

EBCDIC Extended binary-coded decimal interchange code. *Mã chuyển đổi thập phân mã hóa nhị phân mở rộng. Một tập ký tự được mã hóa của 256 ký tự 8-bit. Xem hình 50.*

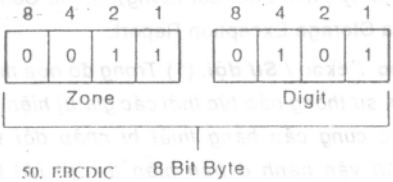

50. EBCDIC

EBCDIC character /'kærəktə / ***Ký tự EBCDIC.*** *Một trong các ký hiệu bất kỳ của tập hợp 8-bit EBCDIC.*

E0BCDIC/DP (1) *Tập con của EBCDIC được dự trữ để gán các dữ liệu xử lý đồ họa sử dụng quốc gia* **(2)** *Trong OCL, một trong các diễn dịch ký tự điều khiển khả dĩ giữa MCC và EBCDIC đối với các áp dụng xử lý dữ liệu.*

EBCDIC/WP (1) *Một tập con của EBCDIC được dự trữ để gán một từ xử lý đồ họa sử*

dung quốc gia **(2)** *Trong OCL, một trong các diễn dịch ký tự điều khiển khả dĩ giữa MCC và EBCDIC đối với các áp dụng xử lý từ ngữ.*

E beam Electron beam. *Chùm điện tử.*

E beam bonding /i: bi:m 'bɔndiŋ / ***Sự liên kết chùm điện tử.*** *Sự tạo thành các nối liên kết bằng cách hàn chùm điện tử.*

EBR Electron beam recording. *Sự ghi chùm điện tử. (A)*

EC Engineering change *Thay đổi kỹ thuật.*

ECB (1) Event control block ***Khối kiểm soát sự kiện*** **(2)** Event control bit ***Bit kiểm soát sự kiện (3)*** Electronic codebook ***Tập mã điện tử.***

ECC (1) Error checking and correction ***Kiểm soát sai sót và hiệu chỉnh*** **(2)** Error correcting code ***Mã hiệu chỉnh sai sót.***

ECDS *Trong* Object Distribution Manager *(Quản lý phân phối đối tượng), là file* Coded Data Storage Exception Report.

echo /'ekəo / ***Sự dội.*** **(1)** *Trong đồ họa máy tính, sự thông báo tức thời các giá trị hiện tại được cung cấp bằng thiết bị nhập đối với người vận hành ở bản hiển thị. (I) (A)* **(2)** *Trong xử lý từ ngữ, để in hoặc hiển thị mỗi ký tự hoặc mỗi dòng được nhấn phím* **(3)** *Trong giao tiếp dữ liệu, một tín hiệu phản xạ trên kênh thông tin. Ở một đầu liên lạc, mỗi tín hiệu được hiển thị kép, một lần khi đi vào đầu khu vực và lặp lại khi quay lại qua tuyến thông tin. Điều đó cho phép các tín hiệu được kiểm tra để bảo đảm tính chính xác.*

echo check /'ekəo tʃek / ***Kiểm tra dội.*** **(1)** *Sự kiểm tra để xác định độ chính xác của sự truyền các dữ liệu trong đó dữ liệu tiếp nhận được quay trở lại nguồn để so sánh với dữ liệu gốc được truyền. (T)* **(2)** *Một phương pháp kiểm tra tính chính xác của việc truyền dữ liệu trong đó dữ liệu tiếp nhận được quay trở lại đầu gởi để so sánh với dữ liệu gốc. (A)* **(3)** *Đồng nghĩa với* echo test, loop check.

echoplex mode /'ekəopleks/ ***Chế độ dội.*** *Trong truyền thông dữ liệu, một kiểu trong đó các ký tự được quay trở lại tự động đến thiết bị đầu phát dữ liệu (DTE)*

echo suppressor /'ekəo sə'presə / ***Bộ giảm sự dội.*** *Một thiết bị trên tuyến được dùng để tránh năng lượng từ đường phản xạ ngược hoặc bị dội lại, đến thiết bị phát. Thiết bị này giảm theo hướng khác.*

echo test /'ekəo test / ***Kiểm tra sự dội.*** *Đồng nghĩa với* echo check.

ECL Electronic cabling link. *Truyền cáp điện tử*

EC log Engineering change log. ***Nhật ký thay đổi kỹ thuật.***

ECMA European Computer Manufacturers Association. ***Hiệp hội các nhà sản xuất máy tính Châu Âu.***

EC mode Extended control mode ***Chế độ điều khiển mở rộng.***

EC pads ***Các đệm EC.*** *Các vùng phẳng xung quanh vùng vi mạch được mắc nối tiếp với các mạch I/O của các vi mạch. Mỗi đệm cung cấp chức năng nối dây để để liên kết hai dây rời, cộng với vùng xóa để sửa chữa, ECs (kiểm soát mở rộng) và kiểm nghiệm.*

ECPS/VSE Extended control program support for VSE. *Chương trình điều khiển mở rộng hỗ trợ cho VSE.*

ECSA Extended Character Set Adapter. *Bộ tiếp nhận tập hợp ký tự mở rộng.*

ECT Environment control table *Bảng điều khiển môi trường (thiết bị)*

ECU Extreme close-up *Rất gần, cực gần.*

ED Enciphered data. ***Dữ liệu được giải mã.***

EDA Error data analysis ***Phân tích dữ liệu sai.***

EDAC Error detection and correction ***Tìm kiếm và hiệu chỉnh sai sót.***

edge /edʒ / ***Cạnh, biên.*** *Xem* document reference edge, reference edge, stroke edge.

edge-coated card /edʒ 'kəʊtɪd kɑ:d / ***Thẻ bọc mép.*** *Phiếu được tăng bền bằng cách xử lý một hay nhiều cạnh mép. (A)*

edge-notched card /edʒ 'nɒtʃt kɑ:d / ***Phiếu khắc mép V.*** **(1)** *Một phiếu trong đó các nét V biểu thị dữ liệu được khắc xung quanh các mép (I) (A)* **(2)** *Xem thêm* edge-punched card.

edge-punched card /edʒ 'pʌntʃt kɑ:d / ***Phiếu đột lỗ mép.*** **(1)** *Phiếu đột các lỗ dọc theo các mép (I) (A)* **(2)** *Xem thêm* edge-notched card **(3)** *Đồng nghĩa với* verge-punched card.

edge quantization /kw ɒntɪ'zeɪʃn/ ***Lượng hóa mép biên.*** *Trong đồ họa máy tính, một hiệu ứng số trong đó các sai sót vòng lớn hơn so với các mép tương phản cao kế cận trong hình ảnh.*

EDI Electronic data interchange *Trao đổi dữ liệu điện tử. (T)*

edit /'edɪt / ***Biên tập, soạn thảo.*** **(1)** *Để bổ sung, thay đổi, xóa hoặc sắp xếp lại dữ liệu và để thực hiện các thao tác như chuyển đổi mã và khử zero* **(2)** *Để nhập, cải tiến, hoặc xóa dữ liệu* **(3)** *Để cải tiến một trường số xuất bằng cách bỏ zero và cài đặt các dấu, các đoạn, các ký hiệu hiệu dụng, trạng thái dấu hiệu, hoặc các thông tin không đổi khác* **(4)** *Để thay thế hoặc tinh chế thông tin, đặc biệt là văn bản và hình ảnh để in hoặc hiển thị*

Edit /'edɪt / ***Biên tập.*** *Trong cấu trúc* SAA Common User Access, *một mục chọn trên thanh tác động mà người dùng lựa chọn ra để thay đổi các tài liệu gốc và khởi tạo các tài liệu mới*

edit check /'edɪt tʃek / ***Kiểm tra soạn thảo.*** *Đối với* IBM 3790 Data Entry Configuration, *sự kiểm tra được người điều khiển thực hiện trên dữ liệu nhập bởi người vận hành phím nhập, nhằm xác định dữ liệu đồng nhất với các thuộc tính và các đặc tính trước đó được lưu trữ đối với dữ liệu.*

edit code /'edɪt kəʊd / ***Mã soạn thảo.*** *Một chữ hoặc một số biểu thị rằng sự biên tập phải được thực hiện phù hợp với sơ đồ xác định trước một vùng được hiển thị hoặc được in. Trái nghĩa với* edit word.

edit controller /'edɪt kən'trəʊlə / ***Bộ điều khiển biên tập.*** *Trong sản xuất video, một thiết bị được dùng để liên kết hai hay nhiều thiết bị video và cho các mục đích biên tập đồng bộ.*

edit decision list (EDL) /'edɪt dɪ'sɪʒn lɪst / ***Danh mục quyết định biên tập.*** *Trong sản xuất video, một chương trình máy tính cho phép người sử dụng tái tạo hoặc cải tiến một sự biểu thị video. Xem* edit list.

edit description /'edɪt dɪ'skrɪpʃn / ***Sự mô tả soạn thảo.*** *Trong hệ* AS/400 và System/38, *sự mô tả của mã số soạn thảo do người sử dụng xác định.*

edit display /'edɪt dɪ'spleɪ / ***Hiển thị soạn thảo.*** *Sự hiển thị từ đó thường thực hiện các thao tác như xóa, sao chép và cài đặt theo yêu cầu.*

edited copy /'edɪtɪd 'kɒpɪ / ***Bản sao chép được biên tập.*** *Trong xử lý từ ngữ, một bản*

sao chép được đánh dấu với các hiệu chỉnh sửa đổi bổ sung (T) Xem thêm final copy.

edited master /'edɪtɪd 'mɑːstə/ ***Bản chính đã biên tập.*** *Trong sản xuất video, bản sao đầu tiên từ bản được tạo ra để nghe hoặc nhìn, bằng cách xử lý hiệu chỉnh với các vật liệu gốc.*

editing /'edɪtɪŋ/ ***Sự soạn thảo, sự biên tập.*** **(1)** *Trong các ngôn ngữ lập trình, sự chuyển đổi các giá trị để biểu thị được chuyên biệt theo cỡ chuẩn đã cho* **(2)** *Đồng nghĩa với* text editing **(3)** *Xem thêm* linkage editor, link edit.

editing area /'edɪtɪŋ 'eərɪə/ ***Vùng biên tập.*** *Trong SDF/CICS, vùng hoàn hảo của một sơ đồ nguồn, có thể được biên tập với bộ biên tập sơ đồ. Vùng biên tập có thể lớn hơn so với phần có thể hiển thị được trong vùng người sử dụng của màn SDF/CICS và có thể được truy cập bằng các chức năng cuốn.*

editing character /'edɪtɪŋ 'kærəktə/ ***Ký tự biên tập.*** *Trong COBOL, một ký tự đơn hoặc sự kết hợp hai ký tự xác định theo tập hợp sau :*

Character	Meaning
B	Khoảng trống
0	zero
+	cộng
-	trừ
CR	tín dụng
DB	nợ
Z	xóa zero
*	kiểm tra bảo vệ
$	ký hiệu tiền tệ
.	phết (điểm thập phân)
.	chấm (điểm thập phân)
/	gạch nghiêng

editing session /'edɪtɪŋ 'seʃn/ ***Kỳ tác ụ biên tập.*** *Một khoảng thời gian bắt đầu ·i người biên tập lấy ra và kết thúc khi người biên tập hoàn tất xử lý.*

editing statement /'edɪtɪŋ 'steɪtmənt/ ***Mệnh đề biên tập.*** *Một mệnh đề chỉ rõ các thao tác về cú pháp và sự sắp xếp được thực hiện trên dữ liệu (T).*

editing symbols /'edɪtɪŋ 'sɪmbɒlz/ ***Các ký hiệu biên tập.*** *Trong vi đồ họa, các ký hiệu trên vi phim tái thích nghi được mà không cần phóng đại và cung cấp các lệnh cắt, nối và các lệnh chuẩn bị khác. (A)*

edit list /'edɪt lɪst/ ***Danh mục hiệu chỉnh.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, một danh mục với các số mã thời gian, được hiệu chỉnh để tạo ra một chương trình. Nó được hoàn tất trong khi biên tập ngoài dòng và được sử dụng biên tập trên dòng. Xem* edit decision list.

edit master /'edɪt 'mɑːstə/ ***Bản chính soạn thảo.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, băng video cuối cùng từ đó thực hiện mọi bản sao. Xem thêm* glass master.

edit mode /'edɪt məʊd/ ***Chế độ biên tập.*** **(1)** *Một kiểu nhập trong đó người sử dụng có thể đưa ra các tiểu lệnh để nhập, cải tiến, xóa hoặc bố trí lại dữ liệu* **(2)** *Trong DPPX, trạng thái của một giai đoạn đầu cuối trước khi lệnh EDIT được đưa ra. Trong kiểu biên tập, các tiểu lệnh tương tác có thể được đưa ra để nhập, cấu trúc hoặc xóa dữ liệu.*

editor /'edɪtə/ ***Người, thiết bị biên tập.*** **(1)** *Xem* linkage editor **(2)** *Xem* editor program.

editor program /'edɪtə 'prəʊgræm/ ***Chương trình người biên tập.*** **(1)** *Một chương trình máy tính chuyên dùng để thực hiện các chức năng như sắp xếp lại, cải tiến*

và xóa dữ liệu theo các nguyên tắc cho trước (A). **(2)** *Trái nghĩa với* linkage editor.

edit word /'edit wə:d / ***Từ ngữ hiệu chỉnh.*** *Một từ ngữ được người sử dụng xác định với cỡ chuẩn chuyên biệt chỉ ra cách thực hiện hiệu chỉnh. Trái nghĩa với* edit code.

EDL Edit decision list ***Danh mục quyết định hiệu chỉnh.***

EE Execution element ***Phần tử thực hiện.***

EEPROM Electrically erasable programmable read-only memory ***Bộ nhớ chỉ đọc lập trình xóa được bằng điện.*** *Một EPROM có thể được tái lập trình khi vẫn trong máy tính. Xem* erasable program mable read-only memory (EPROM).

EEROM Electrically erasable read-only memory ***Bộ nhớ chỉ đọc xóa được bằng điện.*** *Xem* erasable programming read-only memory (EPROM).

EFA Extended field attribute ***Thuộc tính trường mở rộng.***

effective address /i'fektiv ə'dres / ***Địa chỉ hiệu dụng.*** **(1)** *Các nội dung gồm địa chỉ của một lệnh có hiệu lực. (I) (A)* **(2)** *Địa chỉ được suy ra bằng cách áp dụng chỉ số hoặc các nguyên tắc địa chỉ gián tiếp đối với địa chỉ chuyển biệt và hiện được sử dụng để nhận biết hạng thức toán (A)* **(3)** *Một địa chỉ lưu trữ thực được tính ở thời gian chạy máy. Địa chỉ thực gồm các nội dung của thanh ghi cơ sở, sự chuyển dịch và các nội dung thanh ghi chỉ số, nếu có*

effective data transfer rate /i'fektiv 'deitə 'trænsfə: reit / ***Tốc độ truyền dữ liệu hữu dụng.*** **(1)** *Trị số trung bình của bit, ký tự hoặc các khối trong một đơn vị thời gian được truyền từ nguồn dữ liệu đến nơi nhận dữ liệu và được coi là có giá trị (I)* **(2)** *Xem thêm* staging effective data rate

Chú ý : *Tỷ số (tốc độ) được hiển thị bằng bit, ký tự hoặc các khối trên giây, phút hoặc giờ.*

effective instruction /i'fektiv in'strʌkʃn / ***Lệnh hiệu dụng.*** *Một lệnh có thể được thực hiện mà không cần cải biến. (I) (A)*

effective root directory /i'fektiv ru:t di'rektəri / ***Thư mục gốc hiệu dụng.*** *Trong hệ điều hành AIX, điểm nơi mà hệ bắt đầu khởi động khi truy xuất một file.*

effective sound pressure /i'fektiv saund 'preʃə / ***Áp suất âm thanh hiệu dụng.*** *Trong âm học giá trị căn bậc hai của áp suất âm thanh tức thời, qua một khoảng thời gian ở một điểm trong môi trường. Xem thêm* instantaneous sound pressure, static pressure.

effective speed /i'fektiv spi:d / ***Tốc độ hiệu dụng.*** *Tốc độ truyền có thể được duy trì qua một khoảng thời gian và phản ánh các hiệu quả chậm dần như các hiệu ứng gây ra bởi các mã điều khiển, mã thời chuẩn, tìm sai sót, tái truyền phát, kiểm tra, hoặc giữ phím bằng tay.*

Chú ý : *Tốc độ hiệu dụng nhỏ hơn tốc độ định mức của thiết bị.*

effective transfer rate /i'fektiv 'trænsfə: reit / ***Tốc độ truyền hiệu dụng.*** *Số lượng thực tế các ký tự của dữ liệu người sử dụng máy được truyền trên đơn vị thời gian.*

effective user ID /i'fektiv 'ju:zə aidi: / ***ID người sử dụng hiệu dụng.*** *Trong hệ điều hành AIX :* **(a)** *Một ID người dùng liên kết với một người dùng đích thực cuối cùng, hoặc chương trình ổn định cuối cùng. Nó bằng ID người dùng thực hoặc tiết kiệm* **(b)** *ID người dùng hiện hữu, nhưng không cần ID người*

dùng nhật ký, ví dụ, một người dùng được ghi dưới một ID nhật ký có thể đổi sang ID người dùng khác. ID người dùng đổi sang đó, trở thành ID người dùng hiệu dụng cho đến khi người dùng chuyển trở lại ID nhật ký gốc. Mọi quyết định truy nhật rời rạc được dựa trên ID người dùng hữu dụng. Xem thêm discretionary access control.

E-format /i: 'fɔ:mæt / ***Cỡ chuẩn E.*** *Cỡ chuẩn điểm trôi, chứa một số trong ghi chú khoa học.*

EFP (1) Electronic field production *Sự sản xuất trường điện tử* **(2)** Expanded function operator panel *Bảng bộ vận hành chức năng mở rộng.*

EFS Extended Function Store ***Lưu trữ chức năng mở rộng.***

EFTS Electronic funds transfer system ***Hệ thống chuyển vốn điện tử.***

EGA Enhanced graphics adapter ***Bộ điều hợp đồ họa tăng cường.***

EGA mode /məud / ***Chế độ EGA.*** *Một kiểu hiển thị video có độ phân giải 640 × 350 với 16 màu; dựa trên hệ EGA và VGA. Xem thêm* enhanced graphics adapter (EGA), video graphics adapter (VGA).

E/GCR Extended group coded recording ***Sự ghi mã hóa nhóm mở rộng.***

EGCS Extended graphic character set ***Tập hợp ký tự đồ họa mở rộng.***

EGCS attribute /ə'tribju:t / ***Thuộc tính EGCS.*** *Trong SDF/CICS một thuộc tính tập hợp ký hiệu được lập trình với mã X'F8'.*

EGCS map /mæp / ***Sơ đồ EGCS.*** *Trong SDF/CICS một sơ đồ có ít nhất một trường được xác định với thuộc tính EGCS.*

EH Error handler ***Bộ xử lý sai sót.***

EIA Electronic Industries Association ***Hiệp hội Công nghiệp Điện tử.***

EIA/CCITT Electronic Industries Association / International Telegraph and Telephone Consultative Committee ***Hiệp hội Công nghiệp Điện tử / Ủy ban Tư vấn Điện tin Điện thoại Quốc tế.***

EIA/CCITT V.24 feature ***Đặc tính V.24 EIA/CCITT.*** *Một đặc tính cho phép các thiết bị sử dụng giao diện EIA/CCITT V.24 được gắn vào một hệ thống.*

EIA communication adapter /kə,mju:ni'keiʃn ə'dæptə / ***Bộ tương hợp liên thông EIA.*** *Một bộ tương hợp liên thông đồng nhất với các tiêu chuẩn EIA có thể kết hợp và gởi các thông tin trên hai tuyến ở tốc độ đến 19.2 kb/s.*

EIA unit ***Đơn vị EIA.*** *Một đơn vị đo, do Hiệp hội Công nghiệp Điện tử thiết lập; bằng 44.45 mm (1.75 inches).*

EIA 232 *Trong các truyền thông dữ liệu, một đặc tính của Hiệp hội Công nghiệp Điện tử (EIA), xác định giao diện giữa thiết bị đầu dữ liệu (DTE) và thiết bị mạch kết thúc dữ liệu (DCE), sử dụng dữ liệu chuỗi nhị phân.*

EIA 232D *Một tiêu chuẩn giao diện EIA, xác định các đặc tính vật lý, điện tử và chức năng của một tuyến giao diện nối một thiết bị truyền thông và một trạm công tác liên kết. Nó dùng bộ nối 25 chốt và điện áp tuyến không cân bằng.*

EIA 422A *Một tiêu chuẩn giao diện xác định các đặc tính vật lý, điện tử, và chức năng của tuyến giao diện với một máy tính đến thiết bị truyền thông. Nó dùng bộ nối 40 chốt và điện*

áp tuyến cân bằng để giảm nhiễu âm và khả năng đến khoảng cách xa.

EIB External interrupt block ***Khối gián đoạn ngoài.***

EID Event identifier ***Bộ nhận biết sự kiện.***

eight-bit byte /eɪt bɪt baɪt/ *Đồng nghĩa với* octet.

eight-millimeter (8mm) videotape /eɪt 'mɪlɪ,mi:tə 'vɪdɪəʊteɪp / ***Băng video 8 milimet (8mm).*** *Một cỡ băng video tương đối mới cho khách hàng, thường sử dụng trong máy quay ghi video cầm tay.*

EIRV Error interrupt request vector *Vectơ yêu cầu gián đoạn sai sót.*

EIS External interrupt support. ***Hỗ trợ gián đoạn ngoài.***

either field /'aɪðə fi:ld / ***Trường either.*** *Trong hệ thống AS/400 một trường có thể chứa hoặc dữ liệu byte kép hoặc dữ liệu chữ cái. Xem thêm* only field, open field.

either-or operation /'aɪðə ɔ: ,ɒpə'reɪʃn / ***Phép toán either - or.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho disjunction.*

either-way communication /'aɪðə weɪ kə,mju:nɪ'keɪʃn / ***Truyền thông luân phiên.*** *Đồng nghĩa với* two-way alternate communication.

either-way operation /'aɪðə weɪ ,ɒpə'reɪʃn / ***Thao tác luân phiên.*** *Đồng nghĩa với* half-duplex operation.

eject /ɪ'dʒekt / ***Ném, chuyển.*** **(1)** *Trong MSS, để chuyển một hộc dữ liệu từ một thiết bị lưu trữ khối 3851 sang trạm truy nhập hộc* **(2)** *Trong sự tạo chuẩn, một bước nhảy để qua cột hoặc trang kế tiếp.*

eject key /ɪ'dʒekt ki: / ***Phím chuyển.*** *Trong xử lý từ ngữ, một sự điều khiển để nhả hoặc dịch chuyển phương tiện ghi đến vị trí dễ dàng tách khỏi thiết bị. (T)*

ejector control /'i:dʒektə kən'trəʊl / ***Điều khiển bộ chuyển.*** *Trong thiết bị viết, một bộ phận nhả hoặc dịch chuyển phương tiện ghi đến vị trí dễ dàng tách khỏi máy. (I)*

EJ indicator /i: dʒeɪ 'ɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị EJ.*** *Xem* end-of-job indicator.

EL Error loop.

electrically driven duplicator /ɪ'lektrɪkəlɪ 'drɪvn 'dju:plɪkeɪtə / ***Bộ sao chép truyền động bằng điện.*** *Bộ sao chép trong đó năng lượng để truyền động máy được cung cấp từ một động cơ điện.*

electric typewriter /ɪ'lektrɪk ,taɪp'raɪtə / ***Máy đánh chữ điện.*** *Một máy đánh chữ mà các chức năng máy được khởi đầu bằng năng lượng cung cấp từ người thao tác, nhưng được hoàn tất trong nhiều trường hợp với sự hỗ trợ của các thành phần điện. (T)*

electroluminescent (EL) screen ***Màn phát sáng điện tử.*** *Một màn hiển thị phát xạ ánh sáng ở mỗi ảnh điểm bằng sự kích hoạt điện của phosphor hoặc bằng dòng điện đi qua một vật liệu bán dẫn như loại arsenide gallium.*

electromagnetic delay line /ɪ,lektrəʊmæg'netɪk dɪ'leɪ laɪn / ***Đường trễ điện tử.*** *Một đường trễ xảy ra trên cơ sở thời gian truyền sóng điện từ qua dung kháng phân bố hoặc dung kháng gộp và cảm kháng. (T)*

electron beam recording (EBR) /ɪ'lektrɒn bi:m rɪ'kɔ:dɪŋ / ***Sự ghi chùm điện tử.*** *Trong vi đồ họa, một phương pháp đặc biệt của ngõ ra máy vi tính ghi lên vi phim trong đó chùm điện tử hướng lên vi phim nhạy năng lượng. (A)*

electronic archive /ɪ'lektrɒnɪk 'ɑ:kaɪv / ***Văn khố điện tử.*** *Một tập hợp các tài liệu trong bộ lưu trữ cho các mục đích lịch sử hoặc lâu dài ; ví dụ, một tập hợp lưu trữ các bản thảo của tài liệu.*

electronic automatic exchange (EAX) /ɪ'lektrɒnɪk ˌɔ:tə'mætɪk ɪks'tʃeɪndʒ / ***Trao đổi điện tử tự động.*** *Thiết bị điện thoại điện tử.*

electronic codebook operation /ɪ'lektrɒnɪk 'kəʊdbʊk ˌɒpə'reɪʃn / ***Thao tác mã điện tử.*** *Một kiểu thao tác được dùng với các thuật toán mã hóa khối mật mã trong đó văn bản chứa mã hóa hoặc đã mã hóa được đưa vào thuật toán và kết quả được đưa ở ngõ ra của thuật toán.*

electronic customer support /ɪ'lektrɒnɪk 'kʌstəmə sə'pɔ:t / ***Hỗ trợ khách hàng điện tử.*** *Trong hệ AS/400 một phần của hệ điều hành cho phép khách hàng được truy nhập ; chức năng câu hỏi và trả lời (Q & A) ; phân tích vấn đề ; báo cáo và quản lý ; thông tin sản phẩm IBM ; và trao đổi thông tin kỹ thuật.*

electronic data interchange (EDI) /ɪ'lektrɒnɪk 'deɪtə ˌɪntə'tʃeɪndʒ / ***Trao đổi dữ liệu điện tử.*** *Sự trao đổi dữ liệu và tài liệu giữa những người sử dụng thuận theo các nguyên tắc tiêu chuẩn hóa.*

electronic directory /ɪ'lektrɒnɪk dɪ'rektərɪ / ***Thư mục điện tử.*** *Một danh sách những người sử dụng hay các dịch vụ được sắp xếp để có thể định được địa chỉ trên mạng (T).*

electronic document /ɪ'lektrɒnɪk 'dɒkjʊmənt / ***Tài liệu điện tử.*** *Tài liệu được lưu trữ trên máy vi tính, thay vì được in trên giấy.*

electronic field production (EFP) /ɪ'lektrɒnɪk fi:ld prə'dʌkʃn / ***Sản xuất điện tử tại hiện trường.*** *Trong sản xuất video, sự sử dụng thiết bị video xách tay tại hiện trường.*

electronic filing /ɪ'lektrɒnɪk 'faɪlɪŋ / ***Tạo tệp điện tử.*** *Thực hiện, lưu trữ, xử lý và biểu thị các tệp trên phương tiện ghi như băng từ, đĩa từ, hoặc đĩa mềm.*

electronic funds transfer system (EFTS) /ɪ'lektrɒnɪk fʌndz trænsfɜ: 'sɪstəm / ***Hệ thống chuyển vốn điện tử.*** *Hệ thống chi trả và rút tiền được điện toán hóa nhằm chuyển vốn từ một tài khoản này đến tài khoản khác và giữ các dữ liệu tài chính liên quan.*

electronic mail /ɪ'lektrɒnɪk meɪl / ***Thư tín điện tử.*** **(1)** *Sự trao đổi theo dạng điện tín được truyền giữa các đầu của người sử dụng qua một mạng máy tính (T)* **(2)** *Sự trao đổi điện tín được truyền giữa các trạm công tác qua một mạng. Xem thêm* chat message, voice mail.

Chú ý : *Thuật ngữ này không bao hàm sự trao đổi điện tín được truyền giữa các văn phòng điều hành phân phối thư tín khu vực. Nó thường liên quan đến sự truyền phát thông tin trực tiếp từ người sử dụng đến người sử dụng.*

electronic mailbox /ɪ'lektrɒnɪk 'meɪlbɒks / ***Hộp thư điện tử.*** *Đồng nghĩa với* mailbox. (T)

electronic messaging /ɪ'lektrɒnɪk 'mesɪdʒɪŋ / ***Thông báo điện tử.*** *Sự tạo lập, truyền phát, lưu trữ và phục hồi dữ liệu văn bản, đồ họa, hình ảnh, âm thanh bằng phương tiện điện tử.*

electronic overlay /ɪ'lektrɒnɪk ˌəʊvə'leɪ / ***Tấm độn điện tử.*** **(1)** *Trong thiết bị các dịch vụ in 3800, một tập hợp các dữ liệu không đổi*

được tổng hợp bằng điện được hòa trộn với biến số trên trang đang in.

electronic publishing /ɪ'lektrɒnɪk 'pʌblɪʃɪŋ/ ***Chế bản điện tử.*** *Sự tạo ra các tài liệu ấn loát bao gồm văn bản, đồ họa và hình ảnh với sự hỗ trợ của hệ thống xử lý dữ liệu. Đồng nghĩa với* computer-aided publishing, computer-assisted publishing. (T)

Electronic Industries Association (EIA) /ɪ'lektrɒnɪk 'ɪndəstrɪz ə,səʊsɪ'eɪʃn/ ***Hiệp hội Công nghiệp Điện tử.*** *Một tổ chức các nhà công nghiệp điện tử đi đầu trong phát triển công nghệ của công nghiệp, đại diện cho các quan điểm của các thành viên, và phát triển các tiêu chuẩn công nghiệp.*

electronic stencil /ɪ'lektrɒnɪk 'stensl/ ***Stencil điện tử.*** *Trong một máy sao chép, một lớp vải hoặc chất dẻo được tráng đặc biệt có các tính chất điện tử nhất định, chuyên dùng để tạo ra hình ảnh bằng máy in stencil điện tử. (T) Xem thêm* pressure stencil, thermal stencil.

electronic worksheet /ɪ'lektrɒnɪk wɜ:kʃi:t/ ***Tấm làm việc điện tử.*** *Trong máy tính cá nhân sử dụng tấm trải rộng, lớp mã hóa hoàn chỉnh của tấm này trong bộ nhớ, các phần của nó có thể được quan sát trên màn hình hiển thị bằng cách cuộn. Xem hình 51.*

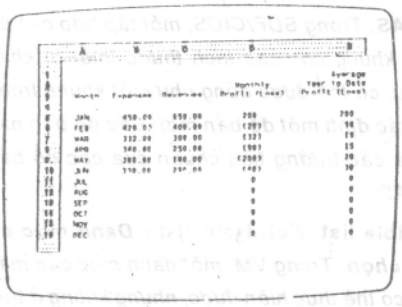

51. Electronic Worksheet

electro-optical /ɪ,lektrəʊ 'ɒptɪkl/ ***Quang điện.*** *Đồng nghĩa với* opto-electronic.

electrophotographic process /'prəʊses/ ***Xử lý ảnh điện.*** *Sự thực hiện một hình ảnh trên giấy bằng cách nạp đồng nhất chất quang dẫn, thực hiện ảnh tĩnh điện trên chất quang dẫn, thu hút các điện tích âm đến các vùng phóng điện của chất quang dẫn và truyền lên giấy.*

electrostatic charge /ɪ,lektrəʊ'stætɪk tʃɑ:dʒ/ ***Nạp tĩnh điện.*** *Sự tăng tĩnh điện.*

electrostatic discharge (ESD) /ɪ,lektrəʊ'stætɪk dɪs'tʃɑ:dʒ/ ***Sự phóng tĩnh điện.*** *Sự phóng tĩnh điện ngoài ý muốn có thể gây ra hư hại thiết bị và làm xuống cấp mạch điện.*

electrostatic document copying machine /ɪ,lektrəʊ'stætɪk 'dɒkjʊmənt 'kɒpɪɪŋ mə'ʃi:n/ ***Máy sao chép tài liệu tĩnh điện.*** *Một máy sao chép tài liệu sử dụng quy trình tĩnh điện.*

electrostatic image /ɪ,lektrəʊ'stætɪk 'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh tĩnh điện.*** *Ảnh không nhìn thấy chứa các vùng phóng điện của một chất quang dẫn do sự tiếp xúc bởi chùm laser quét của dữ liệu số hoặc tạo lớp phủ chồng.*

electrostatic plotter /ɪ,lektrəʊ'stætɪk 'plɒtə/ ***Máy vẽ tĩnh điện.*** *Máy vẽ chùm quét dùng một dãy các điện cực để cố định mực bằng tĩnh điện trên giấy. (I) (A)*

electrostatic printer /ɪ,lektrəʊ'stætɪk 'prɪntə/ ***Máy in tĩnh điện.*** *Một máy in rời, thực hiện ảnh ẩn tĩnh điện, sau đó được làm rõ bằng máy tương phản sáng tối, được truyền và cố định trên giấy.*

electrostatic process /ɪˌlektrəʊˈstætɪk ˈprəʊses/ ***Quá trình tĩnh điện.*** *Trong máy sao chép tài liệu, một qúa trình trong đó các kết quả sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp từ hiệu ứng ánh sáng trên vật liệu tích điện. (T) Xem* direct electrostatic process, indirect electrostatic process.

electrostatic storage /ɪˌlektrəʊˈstætɪk ˈstɔːrɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ tĩnh điện.*** **(1)** *Một thiết bị lưu trữ dùng các vùng tích điện trên lớp bề mặt điện môi (I) (A)* **(2)** *Trái nghĩa với* storage tube.

element /ˈelɪmənt/ ***Yếu tố.*** **(1)** *Trong tập hợp, một đối tượng, thực thể hoặc khái niệm có các đặc tính xác định tập hợp (I) (A).* ***Đồng nghĩa với*** member **(2)** *Trong SNA, một nguồn riêng trong đó một tiểu vùng được nhận biết bằng một địa chỉ thành phần* **(3)** *Một giá trị tham số trong một danh mục giá trị tham số* **(4)** *Đơn vị nhỏ nhất của dữ liệu trong một bảng* **(5)** *Trong chương trình AIXwindows một đối tượng hoặc một cấu trúc dữ liệu tương tự có các tính chất xác định một lớp* **(6)** *Trong FORTRAN, xem* array element **(7)** *Xem* AND element, binary element, combinational logic element, detectable element, display element, exclusive-OR element, identity element, IF-AND-ONLY-IF element, IF-THEN element, inclusive-OR element, NOR element, NOT element, NOT-IF-THEN element, obsolete element, picture element, sequential logic element, talbe element, threshold element.

element address /ˈelɪmənt əˈdres/ ***Địa chỉ thành phần.*** *Trong SNA, một giá trị trong trường địa chỉ thành phần của địa chỉ mạng để nhận biết một nguồn đặc biệt bên trong một tiểu vùng. Xem thêm* subarea address.

elemental /ˌeliˈmentl/ ***Phần cơ bản.*** *Trong FORTRAN, nói về thao tác, chức năng, hoặc sự gán, được áp dụng độc lập cho các phần tử của một tập hợp hoặc cho các thành phần tương ứng của một tập hợp của bảng hoặc cột.*

elementary action /ˌeliˈmentəri ˈækʃn/ ***Tác động cơ bản.*** *Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niệm, sự gài đặt, xóa hoặc biểu thị của một câu. (T)*

elementary command /ˌeliˈmentəri kəˈmɑːnd/ ***Lệnh cơ bản.*** *Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niệm một thứ tự hoặc bậc cho một tác động thành phần được thực hiện.*

elementary item /ˌeliˈmentəri ˈaɪtəm/ ***Khoản cơ bản.*** *Trong COBOL, một khoản dữ liệu được diễn tả như một phần tử không thể tiếp tục được chia nhỏ một cách hợp lý.*

element ID /ˈelɪmənt aɪ diː/ ***ID thành phần.*** *Trong SNA thuật ngữ không nên dùng thay cho* element address.

element string /ˈelɪmənt strɪŋ/ ***Chuỗi thành phần.*** *Xem* binary element string.

eleven-punch /ɪˈlevn pʌntʃ/ ***Sự đột lỗ - 11.*** *Làm sự đột lỗ ở hàng thứ hai tính từ đỉnh của phiếu Hollerith. (A) Đồng nghĩa với* x-punch

ELIAS skeleton maps ***Các sơ đồ khung ELIAS.*** *Trong SDF/CICS, một tập hợp các đồ bản khung cho các kích thước thiết bị khác nhau, có thể được dùng như một khung trong sự xác định một đồ bản mới. Các đồ bản này chứa các trường tiêu chuẩn của các đồ bản ELIAS.*

eligible list /ˈelɪdʒəbl lɪst/ ***Danh mục có thể chọn.*** *Trong VM, một danh mục các máy ảo, có thể thực hiện được, nhưng không ở trên danh mục hoạt động để hoàn tất đối với các*

nguồn thiết bị xử lý, đo lường tài hiện có trên hệ. Xem thêm run list

ELLC Enhanced logical link control *Điều khiển chuỗi liên kết logic tăng cường.*

ELM Error log manager *Quản lý nhật ký dữ liệu.*

EL screen /skriːn / Electroluminescent screen *Màn hình chiếu sáng bằng điện tử.*

else /els / *Xem* dangling else

ELSE clause /els klɔːz / ***Mệnh đề ELSE.*** *Một phần của câu lệnh IF có chứa từ khóa ELSE, được tiếp theo bằng một câu lệnh. Mục else cung ứng một hành động được khởi đầu khi điều kiện IF đạt đến một giá trị 0 (sai).*

EM The end-of-medium character ***Ký tự kết thúc của phương tiện. (A)***

em *Trong việc in ấn, một đơn vị độ đo bằng chiều rộng hoặc chiều cao của ký tự "m" ở font ký tự riêng. Xem hình 52.*

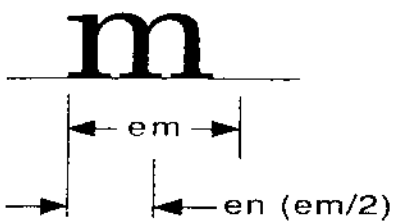

Hình 52 Em/En

embed /ɪm'bed / ***Được nhúng.*** *Để chèn hoặc hòa trộn.*

embedded blank /ɪm'bedɪd blæŋk / ***Khoảng trống được nhúng.*** **(1)** *Một khoảng trống giữa các ký tự bên trong một đơn vị dữ liệu* **(2)** *Khoảng để trắng được bao quanh bằng các ký tự khác.*

embedded command /ɪm'bedɪd kə'mɑːnd / ***Lệnh được nhúng.*** **(1)** *Một lệnh xử lý văn bản được nhập như một phần của văn bản tạo ra sự thay đổi đối với tài liệu đang được xử lý ở thời điểm xem thử trước khi in hoặc ở thời điểm in (T)* **(2)** *Một lệnh chuyên dùng như một giá trị trong một tham số của lệnh khác* **(3)** *Trong xử lý từ ngữ, một lệnh được nhập như một phần của văn bản thực hiện một thao tác như gạch dưới hoặc viết thường các từ ngữ vào lúc tài liệu được in hoặc được hiển thị. Trái nghĩa với* nonimbedded command.

embedded hyphen /ɪm'bedɪd 'haɪfn / ***Dấu nối được nhúng.*** *Đồng nghĩa với* hard hyphen. (T) (A)

embedded SQL /ɪm'bedɪd / ***SQL được nhúng.*** *Các mệnh đề SQL được nhúng trong chương trình và được chuẩn bị trong xử lý chuẩn bị chương trình trước khi cho chạy chương trình. Sau khi được chuẩn bị, mệnh đề tự thân không thay đổi, mặc dầu các giá trị của các biến số chủ được chuyên biệt trong mệnh đề có thể thay đổi.*

embedded system /ɪm'bedɪd 'sɪstəm / ***Hệ thống được nhúng.*** *Một hệ thống là một phần của hệ lớn hơn, mục đích ban đầu của hệ không thể tính toán được, ví dụ một hệ máy tính trên một vệ tinh hoặc hệ điều hành xử lý.*

embedded text control /ɪm'bedɪd tekst kən'trəʊl / ***Điều khiển văn bản được nhúng.*** *Một hay nhiều byte điều khiển thông tin, đi trước bằng một ký tự thoát, được bao hàm bên trong một tập hợp của văn bản. Điều khiển văn bản điều khiển các thao tác nhất định trên văn bản kế tiếp, nhưng tự nó không được in ra.*

emboldening /ɪm'bəʊldənɪŋ / ***Sự tăng cường.*** *Trong xử lý từ ngữ, quy trình tăng cường độ hình ảnh của các ký tự được chọn khi hiển thị hoặc in. (T)*

embossed character /ɪm'bɒst 'kærəktə / ***Ký tự nổi.*** *Một ký tự nổi hẳn lên bề mặt của phương tiện, như thẻ tín dụng. Trái nghĩa với* debossed character. (A)

embossment /ɪm'bɒsmənt / ***Sự làm nổi.*** **(1)** *Một sự méo (biến dạng) của bề mặt của một tài liệu (A)* **(2)** *Trong nhận biết ký tự, khoảng cách giữa bề mặt không bị biến dạng của tài liệu và phần đặc biệt của ký tự được in. (A)*

EMEA Europe, Middle East, Africa. ***Châu Âu, Trung Đông, Châu Phi.*** *Một tổ chức đặt trụ sở ở Paris, (Pháp), bán các sản phẩm trong các vùng đó. Một tổ chức điều hành Thương mại Thế giới.*

emergency maintenance /ɪ'mɜ:dʒənsɪ 'meɪntənəns / ***Bảo trì khẩn cấp.*** *Sự bảo trì chuyên dùng để loại bỏ một sai hỏng làm gián đoạn sự hoạt động liên tục. (A)*

emergency maintenance time /ɪ'mɜ:dʒənsɪ 'meɪntənəns taɪm / ***Thời gian bảo trì khẩn cấp.*** *Thời gian, thường không được tính trước được dùng để thực hiện bảo trì khẩn cấp. (A)*

emergency mode /ɪ'mɜ:dʒənsɪ məʊd / ***Chế độ khẩn cấp.*** *Trong* Data Facility Hierarchical Storage Manager *(Quản lý lưu trữ Thứ bậc Thiết bị Dữ liệu), phương pháp vận hành tránh xê dịch và xóa tập hợp dữ liệu trong khu vực quản lý, chép lưu và xử lý phục hồi.*

emergency plan /ɪ'mɜ:dʒənsɪ plæn / ***Kế hoạch khẩn cấp.*** *Đồng nghĩa với* contingency plan.

emergency restart /ɪ'mɜ:dʒənsɪ rɪ:'stɑ:t / ***Tái khởi động khẩn cấp.*** *Tái khởi động của IMS/VS tiếp sau một sai hỏng IMS/VS hoặc OS/VS.*

EMH Expedited message handling ***Điều khiển thông tin gởi nhanh.***

EMI Electromagnetic interference. ***Giao thoa (sóng) điện từ.***

emission security /ɪ'mɪʃn sɪ'kjʊərətɪ / ***An toàn phát xạ.*** *Trong an toàn máy tính, sự bảo vệ chống lại các nguồn gây hại.*

emitter /ɪ'mɪtə / ***Cực phát.*** *Trong sợi quang học, là nguồn năng lượng quang học. (E)*

emphasis /'emfəsɪs / ***Sự nhấn mạnh.*** *Trong cấu trúc* SAA Common User Access, *sự chiếu sáng cao, thay đổi màu sắc hoặc chỉ thị khác của các điều kiện liên quan đến một vật thể hoặc sự chọn lựa đó. Sự nhấn mạnh cũng có thể nhận được thông tin bổ sung về trạng thái của sự lựa chọn hoặc vật thể.*

emphasized /'emfəsaɪzd / ***Được nhấn mạnh.*** *Nói về một kiểu in kép trong đó các ký tự được in nhiều lượt (thường là hai lượt) với sự tăng dần từng chút tạo ra một kiểu nhấn mạnh. Sự in ấn nhấn mạnh được sử dụng để điền đầy các khe hở trong các dạng ký tự ma trận điểm. Nó cũng in theo font chữ đậm mà không thay đổi tập hợp ký tự được ghép. Xem thêm* boldface, double-strike.

empty medium /'emptɪ 'mi:djəm / ***Phương tiện rỗng.*** *Phương tiện dữ liệu chỉ chứa các dấu hiệu quy chiếu mà không có dữ liệu người sử dụng. (I) (A)*

empty set /'emptɪ set / ***Tập hợp rỗng.*** *Một tập hợp không có phần tử* (I) (A). *Tương đồng với* null set.

emulate /'emjuleɪt/ ***Mô phỏng.*** **(1)** *Để mô phỏng một hệ thống với hệ khác, trước hết là bằng phần cứng, sao cho hệ thống tiếp nhận các dữ liệu như nhau, thực hiện các chương trình giống hệt và đạt cùng kết quả như hệ được mô phỏng. (A) Trái nghĩa với* simulate.

emulation /,emjʊ'leɪʃn/ ***Sự mô phỏng.*** **(1)** *Việc xử dụng hệ xử lý dữ liệu để mô phỏng hệ xử lý dữ liệu khác, sao cho hệ mô phỏng tiếp nhận cùng dữ liệu, thực hiện cùng chương trình và đạt được cùng kết quả như hệ được mô phỏng. Sự mô phỏng thường đạt được bằng các phương tiện phần cứng (T)* **(2)** *Sự sử dụng các kỹ thuật lập trình và các đặc tính máy đặc biệt để cho phép hệ tính toán thực hiện các chương trình được viết cho hệ khác* **(3)** *Sự mô phỏng, ví dụ mô phỏng của một máy tính hoặc thiết bị* **(4)** *Xem* terminal emulation **(5)** *Trái nghĩa với* simulation.

emulation mode /,emjʊ'leɪʃn məʊd/ ***Chế độ mô phỏng.*** *Chức năng của chương trình điều hành mạng, cho phép mô phỏng thiết bị điều khiển truyền phát. Trái nghĩa với* network control mode.

emulation program (EP) /,emjʊ'leɪʃn 'prəʊgræm/ ***Chương trình mô phỏng.*** **(1)** *Một chương trình cho phép một hệ hoặc thiết bị được vận hành, như thể chúng là hệ hoặc thiết bị khác. Xem thêm* terminal emulator **(2)** *Một chương trình điều khiển IBM cho phép một kênh được gắn với bộ điều khiển truyền thông 3705 hoặc 3725 các chức năng của* IBM 2701 Data Adapter Unit IBM 2702 Transmission Control, hoặc IBM 2703 Transmission Control. *Xem thêm* network control program.

emulator /'emjuleɪtə/ ***Bộ mô phỏng.*** **(1)** *Sự kết hợp các kỹ thuật lập trình và các đặc tính máy đặc biệt cho phép một hệ máy tính được thực hiện các chương trình dành cho hệ khác. Xem thêm* intergrated emulator, terminal emulator **(2)** *Một chương trình làm cho máy tính hoạt động như một trạm công tác được nối với mạng khác. Xem thêm* terminal emulation.

emulator generation /'emjuleɪtə ,dʒenə'reɪʃn/ ***Quy trình lắp đặt và hiệu chỉnh*** *nối mạch một chương trình bộ mô phỏng vào hệ điều hành trong quá trình phát sinh hệ.*

emulsion /ɪ'mʌlʃn/ ***Sự nhũ hóa.*** *Trong máy sao chép tại liệu, một thể keo của các hợp chất nhạy sáng, nếu được giữ ở các điều kiện ổn định, sẽ bảo đảm tính dễ đọc trong một số năm nhất định. (T)*

en *Trong in ấn, một đơn vị đo bằng một nửa bề rộng của m. Đối với nhiều bộ chữ, các ký tự thấp có xu hướng đạt độ rộng trung bình của en (n). Xem hình 52.*

EN End node. ***Nút cuối.***

enable /ɪ'neɪbl/ ***Tạo khả năng, cho phép.*** **(1)** *Cho phép thực hiện chức năng* **(2)** *Trong truyền thông tương tác, để nối và khởi động một tiểu hệ. Trái nghĩa với* disable **(3)** *Để thiết kế một tích theo cách bao gồm các hàm ngôn ngữ.*

enabled /ɪ'neɪbld/ ***Được cho phép.*** **(1)** *Liên quan đến trạng thái của đơn vị xử lý cho phép xảy ra các kiểu gián đoạn nhất định. Đồng nghĩa với* interruptible **(2)** *Nói về trạng thái trong đó thiết bị điều hành truyền thông hoặc đáp ứng âm thanh có thể tiếp nhận các cuộc gọi đến trên tuyến. Nói đến một sản phẩm lập trình được thiết kế để, phù hợp với các chức năng ngôn ngữ quốc gia, ngoại trừ điều cấm kỵ và được sử dụng cho các chức năng ngôn*

ngữ quốc gia trong các sản phẩm khác. **(3)** *Trong VTAM, nói về đơn vị logic (LU) chỉ ra điểm điều hành dịch vụ hệ thống (SSCP), lúc đó đã sẵn sàng thiết lập các liên thông LU-LU. Đơn vị logic (LU) có thể chỉ ra khi nào có thể tác động như một đơn vị logic gốc (PLU) hoặc đơn vị logic thứ cấp (SLU). Xem thêm* disabled, inhibited.

enabled CP ***CP được phép.*** Một quan điểm điều hành của một điểm điều hành đối tác (CP) khi cả hai thành phần CP - CP song song giữa 2 hệ thống điểm điều hành ở trạng thái *hoạt động và sẵn sàng trao đổi các lệnh và các trả lời dịch vụ mạng.*

enabled module /ɪ'neɪbld 'mɒdju:l / ***Module được phép.*** *Một module có thể bị gián đoạn bất kỳ trong khi thao tác. Khi xảy ra gián đoạn, module được ghép chờ chương trình ngoại bị gián đoạn, để hoàn tất xử lý và cho phép nó được tiếp tục. Trái nghĩa với* disabled module.

enabled page fault /ɪ'neɪbld peɪdʒ fɔ:lt / ***Sai hỏng trang được phép.*** *Một sai hỏng trang xảy ra khi nhập / xuất và việc gián đoạn từ bên ngoài được xử lý hoàn tất bởi đơn vị xử lý.*

enabling signal /ɪ'neɪblɪŋ 'sɪgnl / ***Tín hiệu cho phép.*** *Một tín hiệu cho phép xảy ra một sự kiện. (I) (A)*

encapsulated type /ɪn'kæpsjʊleɪtɪd taɪp / ***Kiểu tóm tắt.*** *Trong các ngôn ngữ lập trình, một module biểu thị một kiểu dữ liệu trừu tượng, ví dụ module xử lý khối.*

Ghi chú : *Một kiểu tóm tắt che dấu sự biểu thị các giá trị của nó nhưng cho phép các thao tác trên các giá trị đó bằng các module khác.*

encipher /ɪn'saɪfə/ ***Mật mã hóa.*** **(1)** *Để hòa trộn hoặc chuyển đổi dữ liệu thành các mã bí mật che dấu ý nghĩa của dữ liệu đối với bất cứ kẻ lạ nào. Đồng nghĩa với* encrypt. **(1) (2)** *Trong bảo vệ máy tính, để chuyển các văn bản gốc thành một dạng đặc biệt bằng hệ thống số. Đồng nghĩa với* cipher **(3)** *Trái nghĩa với* decipher. *Xem thêm* encode.

enciphered data /ɪn'saɪfəd 'deɪtə / ***Dữ liệu mã hóa.*** *Dữ liệu mà ý nghĩa được che dấu đối với những người sử dụng hoặc người quan sát không có trách nhiệm. Đồng nghĩa với* encode.

encode /ɪn'kəʊd / ***Mã hóa.*** **(1)** *Để chuyển đổi dữ liệu bằng cách sử dụng mã theo cách thức cho phép tái chuyển đổi trở lại dạng ban đầu (T)* **(2)** *Trong bảo vệ máy tính để chuyển đổi văn bản gốc thành dạng đặc biệt bằng hệ thống mã* **(3)** *Trong PSS, để ghi phóng đại thông tin trên phiếu hàng hóa, thẻ tín dụng, hoặc bảng tên nhân viên. Thông tin này có thể đọc được bằng một điểm ở máy đọc bản hàng hoặc máy đọc phiếu.*

encoding /ɪn'kəʊdɪŋ / ***Sự mã hóa.*** **(1)** *Sự chuyển đổi dữ liệu sang cỡ chuẩn máy đọc được ; bước cuối cùng trong xử lý chuyển đổi tín hiệu tương tự sang tín hiệu số. Ba bước là: tương tự hóa, lượng hóa, và mã hóa. Xem thêm* code **(4)** *Trái nghĩa với* decode.

encoded format /ɪn'kəʊdɪd 'fɔ:mæt / ***Cỡ chuẩn mã hóa.*** **(1)** *Trong quản lý yêu cầu AS / 400, cỡ chuẩn của dữ liệu trong tệp dạng ngoài.* **(2)** *Đồng nghĩa với* coded image.

encoder /ɪn'kəʊdə / ***Bộ mã hóa.*** **(1)** *Một bộ chức năng có nhiều lượng các đường nhập sao cho mỗi đường nhập có thể mang một tín hiệu và nhiều đường xuất sao cho một số*

lượng đường xuất bất kỳ có thể mang các tín hiệu và sao cho sự kết hợp của các tín hiệu ra dùng như một mã để chỉ rằng đường nhập nào mang tín hiệu đó (I) (A) Trái nghĩa với decoder.

encoding /ɪn'kəʊdɪŋ / ***Sự mã hóa.*** *Sự chuyển đổi dữ liệu sang dạng thức mà máy đọc được, bước cuối cùng trong xử lý chuyển đổi một tín hiệu tương tự qua tín hiệu số. Ba bước đó là : tương tự, lượng hóa và mã hóa. Xem thêm* quantizing, sampling.

ENCP End-node control point. ***Điểm điều khiển nút cuối.***

encrypt /en'krɪpt/ ***Mật mã hóa.*** **(1)** *Trong bảo vệ máy tính để encode hoặc encipher* **(2)** *Đồng nghĩa với* encipher (1). (T)

encryption /en'krɪpʃn/ ***Sự mật mã hóa.*** *Trong bảo vệ máy tính, quy trình chuyển dữ liệu sang dạng đặc biệt theo cách sao cho dữ liệu gốc không thể được đọc trộm hoặc có thể chỉ bằng cách sử dụng quy trình giải mã.*

encryption key /ki:/ ***Phím mật mã hóa.*** *Trong hệ điều hành AIX, một phím được tạo ra bằng cách tạo lệnh phím để dùng với chương trình mã hóa. Ngõ nhập và ngõ xuất thường là các ống.*

End /end / ***Phím cuối.*** *Một phím người sử dụng nhấn lên để con chạy dịch chuyển đến vị trí cuối cùng của dòng hiện hành.*

Ghi chú : *Thao tác này có thể khác nhau đối với bàn phím hai chiều và bàn phím tập hợp ký tự byte kép (DBCS).*

end-around borrow /end əraʊnd 'bɒrəʊ / ***Số nhớ chuyển vòng.*** *Một hành động để chuyển một số nhớ từ vị trí số có nghĩa cao nhất đến vị trí có nghĩa thấp nhất. (I) (A)*

end-around carry /end əraʊnd 'kærɪ / ***Thao tác chuyển vòng.*** *Một hành động để chuyển một số nhớ từ vị trí số có nghĩa cao nhất đến vị trí số có nghĩa thấp nhất. Một thao tác chuyển vòng có thể cần đến khi cộng hai số âm được thực hiện bằng giảm các phần bù có số của chúng. (I) (A)*

end-around shift /end əraʊnd ʃɪft / ***Dịch chuyển cuối vòng.*** *Một dịch chuyển logic trong đó các ký tự dịch chuyển ra khỏi vị trí cuối của một từ ngữ máy tính hoặc thanh ghi được đưa trở lại vào vị trí cuối khác (I) (A) Đồng nghĩa với* circular shift, cyclic shift.

end block underline /end blɒk 'ʌndəlaɪn / ***Gạch dưới khối kết thúc.*** *Một lệnh văn bản chỉ ra sự kết thúc của khối văn bản được gạch dưới.*

end bracket /end 'brækɪt / ***Nhóm cuối.*** *Trong SNA, giá trị (nhị phân 1) của bộ chỉ thị nhóm kết thúc của yêu cầu đầu tiên của chuỗi yêu cầu cuối cùng của một nhóm ; giá trị chỉ ra sự kết thúc của nhóm. Trái nghĩa với* begin bracket. *Xem thêm* bracket.

end distortion /end dɪ'stɔ:ʃn / ***Sự méo kết thúc.*** *Xem* distortion.

end frame /end freɪm / ***Khung cuối cùng.*** *Khung cuối cùng và số khung liên hệ của đoạn nghe hoặc nhìn. Đồng nghĩa với tail* frame.

end frame delimiter /end freɪm di:'lɪmɪtə / ***Dấu phân cách khung cuối.*** *Đồng nghĩa với* ending-frame delimiter.

ending attribute character /'endɪŋ 'ætrɪbju:t 'kærəktə / ***Ký tự thuộc tính kết thúc.*** *Đối lập file hiển thị, ký tự tiếp sau vị trí cuối cùng trong trường hiển thị.*

ending-frame delimiter /'endɪŋ freɪm di:'lɪmɪtə / ***Dấu phân cách khung kết.*** **(1)** *Một mẫu bit cụ thể hoặc tín hiệu cụ thể chỉ ra sự kết thúc khung truyền phát. Đồng nghĩa với* end frame delimiter, frame end delimiter (T) **(2)** *Một mẫu bit cụ thể chỉ ra sự kết thúc khung truyền phát (T)* **(3)** *Trái nghĩa với* starting frame delimiter **(4)** *Xem* figure at transmission frame.

ending message /'endɪŋ 'mesɪdʒ / ***Thông báo kết thúc.*** *Trong PSS, một biên nhận tiền mặt cho ngắn được chọn lựa bởi một bộ nhớ và được in ở cuối khách hàng, có dạng ví dụ, "Chúng tôi đánh giá cao sự kinh doanh của quí vị".*

end node (EN) /end nəʊd / ***Nút kết thúc.*** *Xem* Advanced Peer-to-Peer Networking (APPN) end node và low-entry networking (LEN) end node.

end of address (EOA) /end əv ə'dres / ***Kết thúc địa chỉ.*** **(1)** *Một hay nhiều ký tự điều khiển được truyền trên tuyến để chỉ ra sự kết thúc các ký tự không văn bản ; ví dụ : các ký tự địa chỉ* **(2)** *Trong CAF/TCAM, một ký tự phải được đặt trong một thông báo nếu hệ đang truyền thông báo đến nhiều nơi nhận. Ký tự đó phải theo liền sau mã nơi nhận cuối cùng ở tiêu đề và được chỉ rõ trong toán hạng EOA của vĩ lệnh FORWARD đối với thông báo đó.*

end of block (EOB) /end əv blɒk / ***Kết thúc khối.*** *Kết thúc một khối dữ liệu. Xem hình 53.*

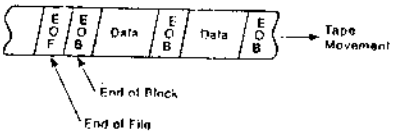

53. End of Block/End of File

Hình 53. Kết thúc khối / kết thúc file.

end of chain (EOC) /end əv tʃeɪn / ***Kết thúc chuỗi.*** **(1)** *Trong* IBM 8100 Information System, *một tín hiệu được gởi đi bằng logic điều khiển trong khi thao tác kênh I/O để báo rằng sự điều khiển được kết thúc với bus I/O* **(2)** *Trong SNA, thuật ngữ không nên dùng thay cho* last-in-chain (LIC).

end of data /end əv 'deɪtə / ***Kết thúc dữ liệu.*** *Trong* SAA Advanced Common User Access, *một chức năng dịch chuyển con chạy lựa chọn đến vị trí tận cùng bên phải trong trường đang dùng.*

Ghi chú : *Chức năng này có thể khác ở ngôn ngữ hai chiều và ngôn ngữ tập hợp ký tự byte kép (DBCS).*

end-of-data indicator /end əv 'deɪtə 'ɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị kết thúc dữ liệu.*** *Một mã báo tín hiệu bản ghi cuối cùng của tập hợp dữ liệu liên tục đã được đọc.*

end of extent (EOE) /end əv ɪk'stent / ***Kết thúc vùng.*** *Kết thúc của vùng trên đĩa hoặc đĩa mềm được dự trữ cho một file*

end office /end 'ɒfɪs / ***Bưu cục kết thúc bưu cục.*** *Một bưu cục cấp 5 của tổng đài điện thoại khu vực, trong đó một vòng thuê bao được kết thúc. Xem thêm* central office, exchange, exchange classes, local central office.

end of file (EOF) /end əv faɪl / ***Kết thúc file.*** *Một ký tự mã hóa được ghi trên phương tiện dữ liệu để chỉ ra sự kết thúc của phương tiện đó. Xem thêm* end-of-file label. *Xem hình.*

end-of-file delay /end əv faɪl dɪ'leɪ / ***Sự trễ kết thúc file.*** *Một khoảng thời gian mà hệ giữ một file mở sau khi sự kết thúc chuẩn của file được đạt cho tới khi một hay nhiều bản ghi được cập nhật hoặc bổ sung để kết thúc tệp.*

end-of-file label /end əv faɪl 'leɪbl / ***Nhãn kết thúc file.*** **(1)** *Một nhãn nội chỉ ra sự kết thúc của file. (T)* **(2)** *Đồng nghĩa với* trailer label.

Ghi chú : Một nhãn kết thúc tệp có thể bao gồm tất cả việc điều khiển để so sánh với các kết toán được tích lũy trong quá trình xử lý.

end-of-job indicator (EJ) /end əv dʒɒb 'ɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị kết thúc công việc.*** *Trong System/36, một bộ chỉ thị báo tín hiệu cho người vận hành cuối cùng về sự kết thúc công việc trên màn hiển thị của trạm làm việc. Đồng nghĩa với* end-of-work-session indicator.

end-of-job processing level /end əv dʒɒb 'prəʊsesɪŋ 'levl / ***Mức xử lý kết thúc công việc.*** *Trong System/36, mức xử lý xảy ra một lần cho một công việc sau khi kết thúc công việc đối với trạm hiển thị cuối cùng, hoặc khi chương trình mỡ bộ chỉ thị EJ. Đồng nghĩa với* end-of-work-session processing level.

end-of-letter marker control /end əv 'letə 'mɑ:kə kən'trəʊl / ***Kiểm soát đánh dấu kết thúc ký tự.*** *Trên thiết bị chính tả, một bộ phận để chỉ ra trên một tờ chỉ dẫn chỉ số hoặc trên phương tiện ghi, vị trí ở đó một sự thông qua cụ thể về chính tả được kết thúc. (I)*

end-of-life carrier /end əv laɪf 'kærɪə / ***Bộ mang kết thúc - sống.*** *Bộ mang kéo, hút các hạt có độ sáng tối ít do bề mặt của nó có một lớp nhập điện yếu*

end of line /end əv laɪn / ***Kết thúc dòng.*** **(1)** *Vị trí được xác định trước trên bộ mang giấy ở đó kết thúc dòng chữ (T)* **(2)** *Trong cấu trúc* SAA Advanced Common User Access, *một chức năng dịch chuyển con chạy chọn lọc đến vị trí lựa chọn cuối cùng bên phải.*

Ghi chú : Chức năng này có thể khác ở ngôn ngữ hai chiều và ngôn ngữ tập hợp ký tự byte - kép (DBCS).

end-of-line indicator /end əv laɪn 'ɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị kết thúc dòng.*** *Trên máy đánh chữ, một bộ phận cung cấp tín hiệu âm thanh, khi chỉ còn một số ít khoảng trống là đến điểm dừng lề bên phải. (T)*

end-of-list (EOL) control block /end əv lɪst kən'trəʊl blɒk / ***Khối điều khiển kết thúc danh mục.*** *Một khối điều khiển được dùng trong một thao tác truyền phát SDLC.*

end-of-medium character (EM) /end əv 'mi:djəm 'kærəktə / ***Ký tự kết thúc phương tiện.*** *Một ký tự điều khiển có thể được dùng để nhận biết sự kết thúc vật lý của phương tiện dữ liệu, kết thúc phần được sử dụng của phương tiện đó, hoặc kết thúc của phần được yêu cầu cho dữ liệu ghi trên phương tiện đó (I) (A).*

end-of-medium indicator /end əv 'mi:djəm 'ɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị kết thúc phương tiện*** **(1)** *Trên thiết bị chính tả, một bộ phận cung ứng tín hiệu nghe hoặc nhìn ở cuối phương tiện ghi (I)* **(2)** *Vị trí ký tự cuối cùng ở một dòng hiển thị hoặc ở một dòng được in.*

end-of-message code (EOM) /end əv 'mesɪdʒ kəʊd / ***Mã kết thúc thông báo.*** *Ký tự hoặc một dãy thứ tự các ký tự chỉ ra sự kết thúc của một thông báo hoặc bản ghi.*

end-of-number character /end əv 'nʌmbə 'kærəktə / ***Ký tự kết thúc số.*** *Một ký tự chỉ ra sự kết thúc số điện thoại cho bộ phận gọi tự động.*

end-of-page indicator /en əv peɪdʒ 'ɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị kết thúc trang.*** *Trên máy đánh chữ, một bộ phận báo động rằng đang đến gần cuối trang trong khi đang thao tác (đánh máy). (T)*

enf of Procedure Division /end əv prə'si:dʒə 'dɪvɪʒn / ***Kết thúc Procedure Division.*** *Trong COBOL, vị trí vật lý của một chương trình nguồn COBOL mà sau đó không có thủ tục nào hiện ra thêm.*

end-of-sequence-set indicator /end əv 'si:kwəns set 'ɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị kết thúc tập chuỗi thứ tự.*** *Bộ chỉ thị kết thúc của chuỗi tập hợp. Trong System / 36, một bộ chỉ thị báo tín hiệu rằng sự hiển thị cuối cùng trong chuỗi đầu tiên đã được xử lý.*

end-of-sequence-set processing level /end əv 'si:kwəns set 'prəsesɪŋ 'levl / ***Xử lý kết thúc tập chuỗi thứ tự.*** *Mức xử lý kết thúc chuỗi tập hợp. Trong System / 36, mức xử lý xảy ra sau khi sự hiển thị cuối cùng trong chỗi đầu tiên đã được xử lý.*

end-of-tape marker (EOT) /end əv teɪp 'mɑ:kə / ***Dấu kết thúc băng.*** **(1)** *Một dấu trên băng từ được dùng để chỉ sự kết thúc của vùng được phép ghi ; ví dụ một dải phản xạ ánh sáng, một đoạn băng trong suốt (I). (A)* **(2)** *Trái nghĩa với* beginning - of - tape marker. *Xem hình.*

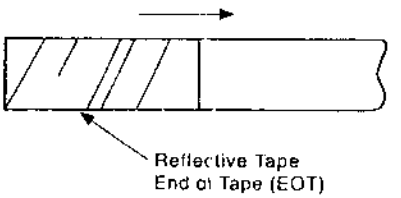

54. End of Tape

end-of-text character (ETX) /end əv tekst 'kærəktə / ***Ký tự kết thúc văn bản.*** **(1)** *Một ký tự điều khiển truyền phát được dùng để kết thúc văn bản (A)* **(2)** *Trong truyền thông đồng bộ nhị phân, ký tự điều khiển truyền phát được sử dụng để kết thúc một tập hợp logic của các bản ghi đã bắt đầu với ký tự bắt đầu văn bản. Trái nghĩa với* end - of - transmission - block character.

end-of-transmission-block character /en əv trænz'mɪʃn blɒk 'kærəktə / ***Ký tự kết thúc khối truyền phát.*** **(1)** *Một ký tự điều khiển truyền phát được dùng để chỉ sự kết thúc của khối truyền phát dữ liệu, khi dữ liệu được phân chia thành các khối để truyền phát (I) (A)* **(2)** *Trong truyền thông đồng bộ nhị phân, ký tự điều khiển truyền phát được dùng để kết thúc khối các bản ghi được bắt đầu với ký tự bắt đầu văn bản. Trái nghĩa với* end - of - text character.

end-of-transmission character (EOT) /end əv trænz'mɪʃn 'kærəktə / ***Ký tự kết thúc truyền phát.*** **(1)** *Ký tự điều khiển truyền phát được dùng để chỉ sự kết thúc một đợt truyền phát bao gồm một hay nhiều văn bản và các tiêu đề thông báo liên hệ (I) (A)* **(2)** *Trong truyền thông đồng bộ nhị phân, ký tự điều khiển truyền phát thường được dùng để kết thúc sự truyền thông.*

end-of-transmission code /end əv trænz'mɪʃn kəʊd / ***Mã kết thúc truyền phát.*** *Ký tự hoặc chuỗi ký tự chỉ sự kết thúc của việc gởi.*

end-of-volume (EOV) label /end əv 'vɒlju:m 'leɪbl/ ***Nhãn kết thúc dung khối.*** *Một nhãn nội chỉ ra sự kết thúc dữ liệu được chứa trong dung khối (T).*

end-of-work-session indicator (EW) /end əv wɜ:k 'seʃn 'ɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị kết thúc công việc giao tiếp.*** *Trong System / 36, bộ chỉ thị báo tín hiệu cho một bộ vận hành kết thúc công việc giao tiếp trên màn hiển thị của trạm làm việc. Đồng nghĩa với end - of - job indicator.*

end-of-work-session processing level /end əv wɜ:k 'seʃn prə'sesɪŋ 'levl / ***Mức xử lý kết thúc công việc giao tiếp.*** *Trong System / 36, mức xử lý xảy ra mỗi khi người vận hành chỉ ra việc kết thúc giao tiếp công việc trên màn hiển thị của trạm làm việc, hoặc khi chương trình cài đặt EW hoặc EJ indicator ON. Đồng nghĩa với* end - of - job processing level.

endpoint ***Điểm cuối.*** **(1)** *Trên thiết bị hiển thị, các tọa độ trên bề mặt hiển thị, trên đó thiết bị viết hiển thị được chuyển dịch.* **(2)** *Là hệ thống đầu hoặc cuối của một giao tiếp.*

endpoint node /'endpɔɪnt nəʊd/ ***Nút điểm cuối.*** *Một nút chỉ ở cuối của một nhánh. Đồng nghĩa với* peripheral node (T).

endpoint TG vector ***Vectơ TG điểm cuối.*** *Một cặp vector điều khiển thực hiện một nhóm truyền phát (TG) hữu dụng ở một nút cuối để sử dụng cho các giao tiếp kết thúc tại nút đó. Như một TG không ở trong cơ sở dữ liệu địa hình mạng và một trong các mục đích của tìm kiếm Locate / CD - Initiate để nhận được các vectơ điểm cuối TG cho các nút có các LU gốc và ngọn (khi một hoặc cả hai ở một nút cuối) của một giao tiếp cụ thể. Các vectơ TG được mang trong các CD - Initiate GDS thay đổi được gởi đến người phục vụ nút mạng của LU gốc, kết hợp các vector TG điểm cuối này với nút đó và dữ liệu TG trong cơ sở dữ liệu địa hình để tính toán một kỳ giao tiếp được ưu tiên giữa LU gốc và LU ngọn.*

end program header /end 'prəʊgræm 'hedə / ***Tiêu đề chương trình kết thúc.*** *Trong COBOL, một tổ hợp của các từ, được tiếp theo bằng một đoạn tách biệt, chỉ ra sự kết thúc của một chương trình nguồn COBOL. Tiêu đề kết thúc chương trình là. END PROGRAM và tên chương trình.*

end signal /end 'sɪgnl / ***Tín hiệu kết thúc.*** *Trong đàm thoại trực tuyến (điện thoại), một ký tự được thỏa thuận hiển thị để chỉ sự kết thúc của một phát biểu của người tham dự. Các tín hiệu kết thúc thường là o và oo.*

end-to-end encryption /end tu: end / ***Mã hóa từ đầu đến cuối.*** *Trong bảo vệ an toàn máy tính, sự bảo vệ thông tin truyền qua hệ thống thông tin bằng phương tiện mã hóa, thì điểm gốc đến điểm nhận.*

end-to-end session /end tu: end 'seʃn / ***Kỳ tác vụ từ đầu đến cuối.*** *Giao tiếp đầu - cuối. Trong TCAM, một mối liên kết Logic. Trong đó một quan hệ tương trở trên cơ sở tương đương được thiết lập giữa nguồn và một nơi nhận, mỗi đầu có thể có hoặc đơn vị Logic (LU) hoặc một chương trình ứng dụng. Các giao tiếp đầu - cuối đòi hỏi liên lạc bằng phim.*

end-to-end transit delay /end tu: end 'trænsɪt 'dɪleɪ / ***Sự trễ chuyển tiếp đầu - cuối.*** *Trong các truyền thông x 25, một thiết bị lựa chọn CCITT - specified (được chuyên biệt).*

end-use device /end ju: dɪ'vaɪs / ***Thiết bị sử dụng cuối.*** *Một thiết bị, như máy in, cung cấp dữ liệu xuất cuối cùng mà không còn xử lý nào tiếp theo.*

end user /end 'ju:zə / ***Người, bộ phận sử dụng cuối.*** **(1)** *Một người, thiết bị, chương trình hoặc hệ máy tính sử dụng một mạng máy tính với mục đích xử lý dữ liệu và trao đổi thông tin (T)* **(2)** *Nguồn cuối cùng hay nơi nhận các dữ liệu ứng dụng thông qua một mạng SNA. Một bộ phận sử dụng cuối có thể là một chương trình ứng dụng hoặc người vận hành trạm công tác* **(3)** *Trái nghĩa với* Customer.

end-user language /end 'ju:zə 'læŋgwɪdʒ / ***Ngôn ngữ người sử dụng cuối.*** *Một ngôn ngữ được dự định cho các mục đích xử lý thông tin ở bộ phận sử dụng cuối (A)*

end user-to-end user session /end 'ju:zə tu: end 'ju:zə 'seʃn / *Giao tiếp bộ phận sử dụng cuối - bộ phận sử dụng cuối. Đồng nghĩa với* LU - LU session.

end-user to SSCP echo check /end 'ju:zə tu: es es si: pi: 'ekəʊ tʃek / *Bộ phận sử dụng cuối kiểm tra sự đội SSCP. Đồng nghĩa với* LU connection test.

end-user verification /end 'ju:zə ,verɪfɪkeɪʃ / ***Sự kiểm chứng bộ phận sử.*** *Đối với đơn vị logic (LU) 6.2, kiểm tra xóa các bộ phận sử dụng cuối bằng bộ nhận biết và các mật khẩu trên các đầu quản lý chức năng nối kết (FMHs) xem thêm partner - LU verification xem conversation - level security.*

energy level diagram /'enədʒɪ 'levl 'daɪəgræm / ***Sơ đồ mức năng lượng.*** *Một bản vẽ biểu thị tăng và giảm công suất điện theo một kênh.*

enforced lock /ɪn'fɔ:st lɒk / ***Khóa bắt buộc.*** *Trong hệ điều hành AIX, một kiểu khóa mà một quá trình giữ cho một vùng của file tránh sự xử lý bất kỳ nào khác từ sự truy cập vùng đó với các cuộc gọi hệ thống đọc hoặc viết. Hơn nữa, các lệnh tạo ra và mở đã bị ngăn chặn từ sự cắt vụn các file. Xem* advisory, lock.

engineering change (EC) log /endʒɪ'nɪərɪŋ tʃeɪn / ***Nhật ký thay đổi kỹ thuật.*** *Một danh mục các thay đổi kỹ thuật được cài đặt trong máy ; danh mục rất hữu ích để chuẩn bị các APAR.*

enhanced graphics adapter (EGA) /ɪn'hɑ:nst 'græfɪks ə'dæptə / ***Bộ tương hợp đồ họa cải tiến.*** *Một bộ tương hợp ví dụ* IBM Enhanced Graphics Adapter, *cung ứng đồ họa có độ phân giải cao, cho phép sử dụng màn hiển thị màu để xử lý văn bản cũng như các ứng dụng đồ họa.*

enhanced logical link control (ELLC) /ɪn'hɑ:nst 'lɒdʒɪkl lɪnk kən'trəʊl / ***Điều khiển liên kết logic nâng cao.*** *Một qui cách của X,25 cho phép truyền thông tin điều khiển*

mạch dữ liệu giữa 2 nút SNA kề nhau được nối qua mạng dữ liệu chuyển bó X25. ELLC tăng cường dò tìm sai sót và phục hồi. Trái nghĩa với physical services header (PSH), qualified logical link control (QLLC).

Enhanced X-Windows Toolkit /ɪn'hɑ:nst eks 'wɪndəʊs / ***Bộ công cụ X - Windows cải tiến.*** *Trong hệ điều hành AIX, một tập hợp các chức năng cơ bản để phát triển một loạt các môi trường ứng dụng. Các chức năng bộ công cụ quản lý sự khởi đầu bộ công cụ, bộ nhớ, các sự kiện, hình họa, tiêu điểm nhập, các lựa chọn, các nguồn, diễn dịch sự kiện, ngữ cảnh đồ họa, sơ đồ ảnh điểm, và các sai sót.*

Enhanced 5250 Emulation /ɪn'hɑ:nst / ***Sự thi đua 5250 cải tiến.*** Một chương trình cho phép máy tính cá nhân và máy in được gắn vào hệ AS / 400 và để thực hiện các chức năng của một hay hai trạm làm việc 5250 trên một cáp trục đôi. Các trạm làm việc có thể là một trạm hiển thị, hai trạm hiển thị hoặc một trạm hiển thị và một máy in.

enlargement /ɪn'lɑ:dʒmənt / ***Sự phóng đại.*** *Trong máy sao chép tài liệu, một bản sao có tỉ lệ lớn hơn 1 : 1 so với bản gốc (T) Trái nghĩa với* reduction. *Xem thêm* same size.

ENQ The equiry charater.

enqueue /ɪn'kwju:ə/ ***Xếp vào hàng.*** **(1)** *Để bố trí các khoản vào hàng. Trái nghĩa với* dequeue. **(2)** *Trong hệ điều hành OS / 400, là các giao diện lập trình ứng dụng, là thao tác bố trí các mục, như các thông báo, vào một hàng. Trái nghĩa với* dequeue.

enquiry character (ENQ) /ɪn'kwaɪərɪ 'kærəktə / ***Ký tự thẩm vấn.*** **(1)** *Một ký tự điều hành truyền phát được dùng như một câu hỏi đối với một câu trả lời từ trạm được liên lạc ; câu trả lời có thể gồm cả sự nhận biết trạm, kiểu thiết bị đang phục vụ, và trạng thái của trạm ở xa (I) (A)* **(2)** *Trong truyền thông nhị phân đồng bộ, một ký tự điều hành truyền phát được dùng để chỉ ra sự điều khiển truyền phát trên một kênh điểm đến điểm và để chỉ một yêu cầu đối với trạm để lặp lại câu trả lời đó.*

enter /'entə/ ***Vào.*** **(1)** *Để đặt lên hàng một điện tin được truyền từ một đầu đến máy tính, trái nghĩa với accept. Xem* receive, send. **(2)** *Trong 3790* Comunication System, *để lưu trữ dữ liệu hoặc lệnh được nhấn phím trên bàn phím Enter / Return.* **(3)** *Để nhấn phím Enter / Rec Adv (trên bàn phím trạm công tác) hoặc phím chức năng lệnh để truyền thông tin đã được nhấn phím cho hệ thống xử lý. Xem* key in. **(4)** *Để đánh thông tin trên bàn phím và nhấn phím Enter để gửi thông tin cho máy tính.* **(5)** *Trong ứng dụng SAA, để kiểm chứng mọi thông tin nhập và mọi lựa chọn được chọn cho máy tính để xử lý, ví dụ để đánh tin trên bàn phím và nhấn phím Enter.*

Enter /'entə/ ***Phím Enter.*** **(1)** *Trong kiến trúc* SAA Common User Access *một hành động kiểm tra thông tin đưa vào máy tính để xử lý. Lệnh Enter báo cho máy tính thực hiện các thao tác trên mọi nơi được chọn.* **(2)** *Một phím khi nhấn để kiểm tra thông tin đối với máy tính để xử lý.*

Ghi chú *: Phím này đôi khi có nhãn với dấu mũi tên cong.*

enter action /en'tə 'ækʃn/ ***Tác động nhập.*** **(1)** *Trong IDS (hệ thống hiển thị thông tin) 3270, tác động cuối cùng để khởi động dòng dữ liệu liên kết.*

enter inhibit /'entə ɪn'hɪbɪt/ ***Cấm nhập.*** *Trong IDS 3270, điều kiện ngăn cản vận hành từ dữ liệu truyền phát liên kết cho đến khi tần tiếp nhận được phúc đáp của nguồn nhận dữ liệu đã truyền phát trước đó. Trái nghĩa với* Input inhibit.

enter / inquiry mode /'entə ç' ɪn'kçaɪərɪ məʊd/ ***Kiểu nhập / lệnh.*** *Kiểu điều hành trong đó người sử dụng có thể nhận dữ liệu ở đầu ra và ở dạng hiển thị hoặc bản in thông tin.*

enter mode /'entəpraɪz 'mɒdl/ ***Chế độ nhập.*** *Trong System / 36, kiểu để một người vận hành có thể thêm các đường ghi cho tệp giao dịch.*

enterprise model /'entəpraɪz 'mɒdl/ ***Mô hình xí nghiệp.*** *Sự biểu diễn các mục đích cơ cấu tổ các qui trình sản xuất kinh doanh và các nguồn thông tin các yêu cầu... của một xí nghiệp.*

enterprise number /'entəpraɪz 'nʌmbə/ ***Số thương mại.*** *Số điện thoại trao đổi duy nhất cho phép bên được gọi được tính tự động cho các cuộc gọi đến. Đồng nghĩa với* toll - free number.

Enterprise Systems Connection (ESCON) /'entəpraɪz 'sɪstəmz kə'nekʃn/ ***Liên kết các hệ thống kinh doanh.*** *Tập hợp các sản phẩm IBM và các dịch vụ cung cấp môi trường liên kết động trong một xí nghiệp.*

enter / update mode /'entə məʊd/ ***Chế độ nhập / cập nhật.*** *Trong System / 36, kiểu được sử dụng để nhận các văn bản tài liệu mới vào một nguồn hoặc bộ phận thủ tục, hoặc thay đổi các văn bản tài liệu để luôn luôn sẵn sàng có trong nguồn hoặc bộ phận thủ tục.*

entity /'entətɪ/ ***Thực thể.*** **(1)** *Vật cụ thể hoặc trừu tượng bất kỳ được quan tâm, kể cả các quan hệ theo các vật đó ; ví dụ, một người, vật thể, sự hiện hoặc qui trình được quan tâm đến trong văn bản khảo sát, và các dữ liệu của chúng lưu trữ trong cơ sở dữ liệu (T).* **(2)** *Trong kiến trúc OSI (các hệ liên kết mở), một phần tử hoạt động trong vi hệ. Sự hợp tác giữa các thực thể trong một lớp được điều khiển kiểm soát bằng một hay nhiều văn bản. (T)* **(3)** *Trong RACF, một người sử dụng, một nhóm, hoặc một nguồn được xác định trong RACF ; ví dụ một tập hợp dữ liệu DASD hoặc đĩa nhớ VM.* **(4)** *Trong FORTRAN, một đơn vị chương trình, một thủ tục, bộ vận hành khối giao diện, khối chung đơn vị nhập - xuất, chức năng văn bản, một kiểu, một biến số có tên, một biểu thức, một thành phần của kiểu, hằng số ký hiệu, nhãn văn bản, cấu trúc chỉ số mũ, danh mục khoảng, hoặc điều kiện. Xem* data entity, global entity, local entity, statement entity.

entity identifier /'entətɪ aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ nhận biết thực thể.*** *Trong cơ sở dữ liệu, tập hợp một hay nhiều phép gán, các giá trị gán của chúng nhận biết duy nhất mỗi thực thể trong tập hợp các thực thể cho trước (T)*

entity instance /'entətɪ 'ɪnstəns/ ***Thực thể, đại diện.*** *Đồng nghĩa với* entity occurence. (T)

entity - integrity property /'entətɪ - ɪn'tegrətɪ 'prɒpətɪ/ ***Tính chất thực thể toàn phần.*** *Trong một quan hệ, tính chất cản trở một giá trị không (zero) bất kỳ đối với một phím chính bất kỳ hoặc thành phần của phím chính. (A)*

entity occurence /'entəti ə'kʌrəns/ ***Thực thể đại diện.*** *Trong cơ sở dữ liệu, một thực thể chuyên biệt của một kiểu thực thể cho trước. (T)*

entity relationship /'entəti ri'leiʃnʃip/ ***Quan hệ thực thể.*** *Trong cơ sở dữ liệu, quan hệ theo các thực thể hoặc theo các phép gán của cùng thực thể. Trong một số văn bản, quan hệ thực thể có được khảo sát như một thực thể.*

entity - relationship data model /'entəti - ri'leiʃnʃip 'deitə 'mɒdl/ ***Mô hình dữ liệu quan hệ - thực thể.*** *Một mô hình dữ liệu dựa trên khái niệm về các thực thể và các quan hệ theo các thực thể, và các phép gán của các thực thể và các quan hệ.*

entity set /'entəti set/ ***Tập hợp thực thể.*** *Trong cơ sở dữ liệu, một nhóm các thực thể có cùng các phép gán.*

entity type /'entəti taip/ ***Kiểu thực thể.*** **(1)** *Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niệm, sự xác nhận thiết lập một thực thể là phần tử của một lớp đặc biệt các thực thể có ý rằng đó là một, lớp các thực thể. Xem thêm* attribute type, relationship type. (A) **(2)** *Trong cơ sở dữ liệu, một lớp các thực thể với các tính chất chung được quan tâm trong một văn bản đặc biệt. (T)*

entity world /'entəti 'wɜ:ld/ ***Thế giới thực thể.*** *Trong cơ sở dữ liệu, tập hợp các thực thể bị ràng buộc đối với một khía cạnh đặc biệt của toàn bộ hệ thống được khảo luận ; ví dụ* "payroll" và "account" *có thể được coi là các thế giới thực thể trong toàn bộ phạm vi thảo luận :* "all financial aspects of an organization". (T)

entrance /'entrəns/ ***Cửa vào.*** *Đồng nghĩa với* Entry point.

entrapment /in'træpmənt/ ***Entropy.*** **(1)** *Trong lý thuyết thông tin, giá trị trung bình của phép đo thông tin được chuyển tải bằng sự kiện của một số giới hạn bất kỳ các sự kiện tại trừu tượng hố và liên kết toàn phần của các xác xuất xác định ; trong ký hiệu toán học, điều đó có nghĩa là H(x) của tập hợp các sự kiện* $x_1 \ldots x_n$ *với các sác xuất* $p(x_1) \ldots p(x_n)$ bằng kỳ vọng toán học, hoặc giá trị trung bình, của nội dung thông tin $I(x_1)$ của các sự kiện riêng rẽ. (I) (A) **(2)** *Đồng nghĩa với* average information content, mean information content, negentropy. **(3)** *Xem* character mean entropy, conditional entropy, relative entropy.

entry /'entri/ ***Nhập.*** **(1)** *Trong các ngôn ngữ lập trình, một cấu trúc ngôn ngữ bên trong một thủ tục, được thiết lập để khởi đầu các chuỗi xử lý của qui trình. Một qui trình có thể có nhiều entry ; mỗi entry thường bao gồm một bộ nhận biết, gọi là tên entry, gọi là tên entry, và có thể bao gồm các thông số hình thức. (I)* **(2)** *Một phần tử cản thông tin trong một bảng, danh mục, đầy, hoặc cấu trúc có sắp xếp của các dữ liệu hoặc thông tin điều khiển.* **(3)** *Thao tác nhập đơn ở đầu nhập.* **(4)** *Trong sử dụng SAA, một thao tác nhập trên trạm làm việc.* **(5)** *Trong XL FORTRAN, cấu trúc ngôn ngữ bên trong một qui định, để khởi động các chuỗi xử lý của qui trình.* **(6)** *Thao tác nhập đơn ở trạm công tác.* **(7)** *Trong COBOL, tập hợp mô tả bất kỳ các mục liên tiếp được kết thúc bằng chu kỳ tách và được viết trong* Identification Division, Environment Division, hoặc Data Division *cản chương trình COBOL. Xem thêm* comment - entry, file control entry, file description I - O control entry.

77 - level - description - entry - object computer entry, object of entry, program name entry, record descripttion entry, sort - merge file description entry, source computer entry, special names entry, subject of entry. **(8)** *Đồng nghĩa với* entry point. **(9)** *Xem* remote batch entry, remote job entry.

entry conditions /'entri kən'diʃn/ ***Các điều kiện nhập.*** **(1)** *Các điều kiện được chuyên biệt ở cửa vào một chương trình máy tính, hoặc chương trình con, ví dụ địa chỉ của các vị trí từ chương trình vận hành, hoặc chương trình con sẽ thực hiện và từ các vị trí mà các điểm nhập của chúng và điểm ra sẽ được nêu kích chuỗi. (I) (A)* **(2)** *Các dữ liệu ban đầu và các điều kiện kiểm soát được thỏa để thực hiện thành công một chương trình cho trước. (A)*

entry constant /'entri 'kɔnstənt/ ***Hằng số nhập.*** *Trong PL / I, nhãn của một văn bản PROCEDURE.*

entry data item /'entri 'deitə 'aitəm/ ***Khoản dữ liệu nhập.*** *Trong PL / I, một khoản dữ liệu biểu thị điểm nhập cho một thủ tục.*

entry field /'entri fi:ld/ ***Trường nhập.*** *Trong SAA kiến trúc truy nhập người dùng chung, vùng thông tin các kiểu người sử dụng. Các biên giới của vùng thường được xác định, xem thêm* selection field.

entry format /'entri 'fɔ:mæt/ ***Dạng nhập.*** *Tập hợp các trường có thể được hiển thị và thực hiện trên màn hiển thị.*

entry name /'entri neim/ ***Tên nhập.*** **(1)** *Một tên bên trong vùng kiểm soát xác định điểm nhập và có thể được qui chiếu bằng vòng kiểm soát bất kỳ.* **(2)** *Tên người lập trình khuyên biệt thiết lập một điểm nhập.* **(3)** *Trong VSAM, tên duy nhất cho thành phần hoặc đối tượng để được nhận biết trong danh mục.*

entry point (EP) /'entri point/ ***Điểm nhập.*** **(1)** *Trong cơ sở dữ liệu, phần ghi đầu trên được truy nhập vào cơ sở dữ liệu do lệnh của người sử dụng. (T)* **(2)** *Địa chỉ hoặc nhãn của lệnh thứ nhất được thực hiện ở cửa nhập chương trình máy tính, hoặc chương trình con. Chương trình máy tính có thể có một số lượng các điểm nhập khác nhau, sửa điểm tương ứng chính xác một chức năng hoặc một mục đích. (I) (A) Đồng nghĩa với* entrance, entry. **(3)** *Trong một chương trình con, vị trí bất kỳ mà sự điều khiển có thể đi qua được. (A)* **(4)** *Trong SNA, nút kiểu 2.0, kiểu 2.1, kiểu 4 hoặc kiểu 5 cung ứng hỗ trợ quản lý mạng phân phối. Nó gởi các dữ liệu quản lý mạng của mình và các nguồn, nó điều khiển điểm trung tâm cho xử lý trung tâm, nhận và xử lý các lệnh khởi động điểm trung tâm để quản lý và điều khiển các nguồn của mình.*

entry point vector (EPV) /'entri point 'vektə/ ***Vectơ điểm nhập.*** *Trong hệ điều hành AIX, một đường ghi trong đó các trường là các con trỏ chỉ định cho các thủ tục thực hiện các thao tác được xác định bằng một giao diện*

entry reference /'entri 'refrəns/ ***Quy chiếu nhập.*** *Trong PL / I, một hằng số nhập, một biến số nhập, hoặc một hàm số quy chiếu từ lại giá trị chương trình.*

entry sequence /'entri'si:kwəns/ ***Chuỗi thứ tự nhập.*** **(1)** *Trong chương trình MVS / 370, MVS / XA, và VSE với VSAM, thứ tự trong đó các đường ghi dữ liệu được sắp xếp một*

cách vật lý trong bộ lưu trữ phụ, không để ý đến nội dung. **(2)** *Trái nghĩa với* key sequence.

entry-sequenced data set /'entri - 'si:kẹənst'deitə set/ ***Tập hợp dữ liệu nhập chuỗi thứ tự.*** *Trong các chương trình MVS / 370 và MVS / XA với VSAM, một tập hợp dữ liệu với các đường ghi được đặt tải không tính đến nội dung của chúng, và các địa chỉ byte tương đối của chúng không thể thay đổi. Các đường ghi được thu hồi và lưu trữ bằng truy nhập địa chỉ, và các đường ghi mới được bổ sung ở cuối tập hợp dữ liệu.*

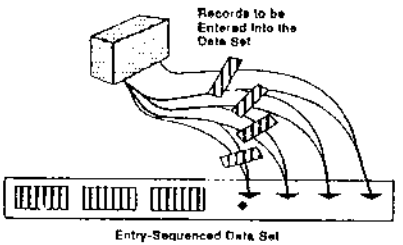

55. Entry-Sequenced Data Set

entry-sequenced file /'entri-'si:kwənst fail / ***File nhập chuỗi thứ tự.*** *File VSAM của các bản ghi được thực hiện không tính đến nội dung của chúng và các byte địa chỉ của chúng không thể thay đổi. Các bản ghi được phục hồi và lưu trữ bằng cách truy nhập địa chỉ, các bản ghi mới được bổ sung vào ở cuối file.*

entry symbol /'entri 'simbl / ***Ký hiệu nhập.*** **(1)** *Ký hiệu biểu thị tên nhập hoặc tên đoạn kiểm soát.* **(2)** *Xem thêm* external symbol.

entry variable /'entri 'veəriəbl / ***Biến số nhập.*** *Trong PL/I, một biến số có thể được gán giá trị bắt đầu*

enumerated scalar type /i'nju:məreitid / ***Kiểu liệt kê vô hướng*** **(1)** *Trong pascal, một kiểu dữ liệu được xác định bằng danh mục, số thứ tự, tập hợp các giá trị riêng biệt mà một biến kiểu đó có thể đảm nhiệm.* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, một đại lượng vô hướng được xác định bằng cách liệt kê các phần tử của kiểu đó. Mỗi phần tử được biểu thị bằng một ký hiệu nhận biết.*

enumeration constant /i'nju:mareiʃn kɒnstənt / ***Hằng số liệt kê.*** *Trong ngôn ngữ C, một ký hiệu nhận biết, với một giá trị liên kết nguyên, được xác định trong một bộ liệt kê. Một hằng số liệt kê có thể được sử dụng bất kỳ nơi nào hằng số nguyên được cho phép.*

enumeration data type /in'ju:mareiʃn 'deitə taip / ***Kiểu dữ liệu liệt kê.*** *Trong ngôn ngữ C và FORTRAN, kiểu dữ liệu biểu thị một tập hợp các giá trị được người sử dụng xác định.*

enumeration tag /i'nju:mareiʃn tæg / ***Thẻ liệt kê.*** *Trong ngôn ngữ C, ký hiệu nhận biết tên một kiểu dữ liệu liệt kê.*

enumerator /i'nju:mareitə / ***Bộ liệt kê.*** *Trong ngôn ngữ C, một hằng số liệt kê và giá trị được gán cho nó.*

envelope /'envələop / ***Bao, đường biên.*** **(1)** *Phần của thông báo chứa thông tin được dùng trong việc đệ trình, gởi, hoặc phân phối thông báo đó. (T).* **(2)** *Một tập hợp tên các nguồn logic và vật lý được dùng để bổ sung tính năng của một chức năng.* **(3)** *Trong hệ điều hành AIX, các sắp xếp cho các biến số về vỏ bao và tập hợp các đường dẫn khi người sử dụng ghi vào. Người sử dụng sau đó có thể thay đổi các biến này. Xem* run-time environment

(4) *Xem* batch environment, home evironment, interactive environment, master environment, parent environment, subenvironment.

environmental condition /ɪn,vaɪərən'mentl kən'dɪʃn / ***Điều kiện môi trường.*** *Các điều kiện vật lý bất kỳ được yêu cầu để bảo vệ và thao tác chuẩn xác của một bộ phận chức năng ; ví dụ nhiệt độ, ẩm độ, rung động, bụi, bức xạ. (T)*

Ghi chú : **1.** *Một điều kiện môi trường thường được xác định như một giá trị danh nghĩa và một khoảng dung sai cho phép.* **2.** *Đối với một thiết bị, có thể có nhiều tập hợp các điều kiện môi trường, ví dụ tập hợp các điều kiện về vận chuyển, tập hợp khác về lưu trữ và tập hợp khác nữa về vận hành.*

environmental loss time /ɪn,vaɪərən'mentl lɒs taɪm / ***Thời gian tổn thất do môi trường.*** *Đồng nghĩa với* external loss time.

Environmental Record Editing and Printing /ɪn,vaɪərən'mənt 'rekɔ:d 'edɪtɪŋ ænd 'prɪntɪŋ / ***Biên tập và in bản ghi môi trường.*** *Trong* Object Access Method, chương trình định dạng và chuẩn bị các báo cáo từ dữ liệu được chứa trong Error Recording Data Set (ERDS).

environmental requirement /ɪn,vaɪərən'mənt rɪ'kwaɪəmənt / ***Yêu cầu môi trường.*** *Các điều kiện vật lý bất kỳ được đòi hỏi để bảo vệ và vận hành chuẩn xác thiết bị chức năng ; yêu cầu thường được chỉ rõ giá trị danh nghĩa và khoảng dung sai. Đối với một thiết bị, có thể có nhiều tập hợp các yêu cầu môi trường, ví dụ về vận chuyển, lưu trữ, và về vận hành.*

environment clause /ɪn,vaɪərən'mənt klɔ:z / ***Điều khoản môi trường.*** *Trong COBOL, một điều khoản xuất hiện như một phần của dữ liệu nhập* Environment Division.

environment description /ɪn,vaɪərən'mənt dɪ'skrɪpʃn/ ***Sự mô tả môi trường.*** *Trong các ngôn ngữ lập trình, một cấu trúc ngôn ngữ cho việc mô tả các đặc tính mà không phải là thành phần của một chương trình nhưng có liên quan đến việc thực hiện chương trình, ví dụ ; các đặc tính của máy, tính chất đặc biệt của file, các giao diện với những chương trình khác. (I)*

Environment Division /ɪn,vaɪərə'mənt krɪpʃn / *Một trong 4 phần chính của chương trình COBOL.* Environment Divison mô tả các máy tính trên đó chương trình nguồn được biên dịch và các chương trình máy tính được thực hiện ; Environment Divison cũng cung ứng sự liên kết giữa khái niệm logic của các file và các bản ghi của chúng, các đặc tính vật lý của thiết bị, trên đó các file được lưu trữ.

environment record /ɪn,vaɪərən'mənt 'rekɔ:d / ***Bản ghi môi trường.*** *Trong ACF/TCAM, bản ghi điểm kiểm tra của môi trường mạng toàn phần ở một điểm trong một thời gian nào đó. Xem thêm* checkpoint request record, control record, incident record.

environment variable /ɪn,vaɪərə'mənt 'veərɪəbl / ***Biến môi trường.*** *Số bất kỳ của các biến mô tả cách thức một hệ điều hành bắt đầu hoạt động và các thiết bị được công nhận.*

EOA End of address. ***Kết thúc địa chỉ.***

EOB End of block. ***Kết thúc khối.***

EOC End of chain. ***Kết thúc chuỗi xích.***

EOD End of data. ***Kết thúc dữ liệu.***

EOE End of extent. ***Đầu cuối của tầm.***

EOF End of file. ***Kết thúc của file.***

EOL End of file **(1)** *Kết thúc danh mục.* **(2)** *Phím trên bàn phím, người sử dụng nhấn vào để xê dịch con chạy đến vị trí cuối cùng của hàng đang ghi.*

Ghi chú : *Thao tác này có thể khác đối với bàn phím hai chiều và bàn phím tập ký tự byte kép (DBCS)*

EOM End of message code. ***Kết thúc mã thông báo.***

EOT (1) End - of - transmission Character. *Ký tự kết thúc truyền phát.* **(2)** End - of - tape marker. *Dấu kết băng từ. (A)*

EOV End of volume. ***Kết thúc dung lượng.***

EP Emulation program. ***Chương trình cạnh tranh.***

EPCF Extended primary control field. ***Trường kiểm soát sơ cấp mở rộng.***

epifile *Trong Document Composition Facility phần thứ hai của field được xử lý sau khi tư liệu chính đã được xử lý xong.*

EPOW Emergency power off warning. *Báo động mất công suất (năng lượng) khẩn cấp).*

EPROM Erasable programable read only memory. ***Bộ nhớ ROM xóa được và lập trình được.***

EPS (Encapsulated Postscript) *Một dạng file đồ họa, được thiết kế để hiển thị các hình ảnh Postscrip trong ứng dụng đối với* Apple Macintosh *của máy tính.*

EPV Entry point vecter. ***Vectơ điểm nhập.***

equalization /,i:kwəlaɪ'zeɪʃn / ***Sự cân bằng việc bù các sai biệt trong sự suy giảm (giảm hoặc mất tín hiệu) hoặc thời gian trễ ở các tần số khác nhau.***

equals /'i:kwəlz / *Trên máy tính số, sự hoàn tất một dãy các phép toán và sự cung cấp kết quả.*

equals function /'i:kwəlz 'fʌŋkʃn / ***Chức năng cân bằng.*** *Trên máy tính số, chức năng hoàn tất một dãy các phép tính và đưa ra kết quả.*

equate character /ɪ'kweɪt 'kærəktə / *Xem* attribute charater.

equipment /ɪ'kwɪpmənt / *Xem* data terminal equipment.

equipment rack /ɪ'kwɪpmənt ræk / ***Giá thiết bị.*** *Khung kim loại để lắp các bộ phận.*

equipotential bonding ***Liên kết đẳng thế.*** *Một phương pháp giới hạn sự khác nhau về điện thế đất bên trong một tòa nhà.*

equivalence /ɪ'kwɪvələns / *Toán tử logic có tính chất nếu P là mệnh đề, Q là mệnh đề, R là mệnh đề, đương lượng của P,Q,R... là đúng nếu và chỉ nếu mọi mệnh đề là đúng hoặc mọi mệnh đề đều sai. (A)*

equivalence class /ɪ'kwɪvələns klɑ:s / ***Lớp tương đương.*** *Trong hệ điều hành AIX, một nhóm ký tự hoặc chuỗi ký tự được coi là bằng nhau cho mục đích đối chiếu ; ví dụ, nhiều ngôn ngữ đặt ký tự in hoa trong cùng lớp tương đương như là dạng chữ thường, nhưng một số ngôn ngữ phân biệt giữa dạng chữ được nhấn mạnh và không được nhấn mạnh vì mục đích đối chiếu.*

equivalence operation /ɪ'kwɪvələns ,ɒpə'reɪʃn / ***Phép toán tương đương.*** **(1)** *Phép toán Boole gồm 2 yếu tố kết quả của nó toán có giá trị Boole 1 nếu và chỉ nếu các hạng có cùng giá trị Boolean. (I) (A) Đồng*

nghĩa với IF-AND-ONLY-IF operation. **(2)** *Trái nghĩa với* nonequivalence operation.

equivalent-binary-digit factor /ɪ'wɪvələnt - 'baɪnərɪ - 'dɪdʒɪt - 'fæktə / ***Hệ số nhị phân tương đương.*** *Số lượng trung bình các chữ số nhị phân cần thiết để biểu diễn có số trong các hệ đếm không phải là nhị phân. Ví dụ xấp xỉ 3,33 cần có nhiều chữ số để biểu thị một số nhị phân hơn là để hiểu diễn số thập phân tương đương.*

equivalent four-wire system /ɪ'kwɪvələnt - fɔ: - waɪə 'sɪstəm / ***Hệ thống 4 dây tương đương.*** *Trong hệ truyền phát dùng phép chia tần số để nhận được sự vận hành 2 chiều toàn phần qua một cặp dây.*

equivocation /ɪ.kwɪvə'keɪʃn / ***Sự không xác định.*** *Trong lý thuyết thông tin, điều kiện entropy vệ việc thường xuất hiện các thông báo cụ thể ở nguồn thông báo cho sự kiện của các thông báo cụ thể ở một khối nhận thông báo được nối vào nguồn bằng một kênh đặc biệt. Nếu x_i thông báo nhập ở nguồn thông báo và y_i là thông báo ra ở khối nhận thông báo, sự không xác định là điều kiện entropy H(x/y). Sự không ổn định là nội dung thông tin trung bình phải được cung cấp trên một không báo ở khối nhận không báo để hiệu chỉnh các thông báo nhận bị tác động bởi nhiễu kênh.*

ER 1. Explicit route *Mạch rõ* **2.** Exception response. *Đáp ứng loại trừ*

ERACT Error action. ***Tác động sai sót.***

erasable optical disc /ɪ'reɪzəbl ɒptɪkl dɪsk / ***Đĩa quang xóa được.*** *Đĩa quang học có thể được viết và xóa nhiều lần.*

erasable programmable read-only memory (EPROM) /'ɪreɪzəbl / ***Bộ nhớ chỉ đọc lập trình và xóa được.*** *Một EPROM có thể xóa được bằng quy trình đặc biệt và tái sử dụng.*

erasable storage /ɪ'reɪzəbl 'stɔ:rɪdʒ / ***Bộ lưu trữ xóa được.*** **(1)** *Thiết bị lưu trữ trong đó các dữ liệu khác nhau có thể được viết lần lượt tại cùng một vị trí. (T)* **(2)** *Trong máy tính cá nhân IBM, bộ lưu trữ như là bộ nhớ của của người sử dụng, hoặc cách lưu trữ đĩa mềm trong đó các dữ liệu có thể thay đổi được hoặc xóa bỏ.* **(3)** *Trái nghĩa với* fixed storage, permanent storage, read-only memory, read-only storage.

erase /ɪ'reɪz / ***Loại bỏ, xóa.*** **(1)** *Loại bỏ dữ liệu từ một phương tiện dữ liệu. Dọn dẹp thường viết chồng dữ liệu hoặc xóa bỏ các qui chiếu. (T)* **(2)** *Trên thiết bị đọc chính tả, qui trình xóa bỏ các bản ghi khỏi phương tiện ghi. (I)* **(3)** *Trong cách sử dụng SAA, để xóa bỏ dữ liệu và giải phóng không gian do chúng chiếm chỗ.*

Erase All Unprotected (EAU) /ɪ'reɪz ɔ:l .ʌnprə'tektɪd / ***Xóa mọi cái không được bảo vệ.*** *Một lệnh của dòng dữ liệu 3270 xóa bỏ mọi trường không được bảo vệ và chèn vào đó các trường không có giá trị.*

erase character /ɪ'reɪz 'kærəktə / ***Ký tự xóa.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* delete character.

Erase EOF /ɪ'reɪz/ *Phím dùng để xóa các thông tin bắt đầu ở vị trí con chạy, kết thúc ở một vùng hoặc ở cuối hàng hàng.*

Ghi chú *: Thao tác này có thể khác đối với phím hai chiều và bàn phím tập hợp ký tự byte kép (DBCS).*

erase head /ɪ'reɪz hed / ***Đầu xóa.*** **(1)** *Một đầu từ có khả năng chỉ xóa các dữ liệu trên phương tiện dữ liệu từ tính. Đồng nghĩa với* erasing head. (T) **(2)** *Thiết bị trên bộ truyền động băng từ có chức năng xóa các thông tin đã có trước đó, trước khi ghi thông tin mới.* **(3)** *Trên thiết bị chính tả, một thiết bị sử dụng trên một máy dùng môi trường ghi từ tính khi được đưa đến tiếp xúc hoặc cận tiếp xúc với môi trường ghi, nó loại bỏ ghi từ các rãnh từ bằng đầu từ. (I)*

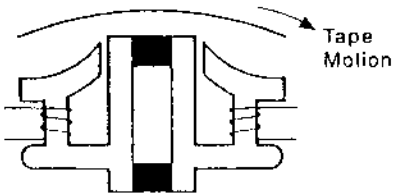

56. Erase Head

erase-on-scratch /ɪ'reɪz-ɒn-skætʃ / ***Xóa vết xước.*** *Viết chồng về mặt vật lý dữ liệu lên một tập dữ liệu DASD khi tập dữ liệu đó bị xóa bỏ.*

eraser /ɪ'reɪzə / ***Bộ xóa.*** *Trên thiết bị chính tả, một dụng cụ để loại bỏ bản ghi khỏi môi trường ghi.*

erase to end of field /ɪ'reɪzə tu: end əv fi:ld / ***Xóa đến hết vùng.*** *Trong cách sử dụng SAA, một kiểu tác động xóa bỏ văn bản từ vị trí con chạy đến cuối của vùng đó.*

Ghi chú *: Thao tác này có thể khác đối với bàn phím hai chiều và ngôn ngữ tập ký tự byte kép (DBCS).*

Erase/Write /ɪ'reɪzə raɪt/ *Xóa, viết. Một lệnh của dòng dữ liệu 3270 làm trống bộ đệm ký tự toàn phần, các vị trí của con chạy trở về vị trí 0, đặt lại địa chỉ bộ đệm đến 0, đặt các thuộc tính ký tự ghi giá trị chuẩn của chúng, và sau đó thực hiện một thao tác ghi. Nó cũng chuyển cỡ màn hình về cỡ chuẩn nếu bit đặt lại là 1.*

Erase/Write Alternate (EWA) /ɪ'reɪz / ***Thay đổi tuần tự xóa/viết.*** *Một lệnh của dòng dữ liệu 3270 gây ra thao tác xóa/viết và chuyển cỡ màn hiển thị về cỡ chuẩn nếu bit đặt lại WCC là 1.*

erasing head /ɪ'reɪzɪŋ hed / ***Đầu xóa.*** *Đồng nghĩa với* erase head. (T)

erasure current /ɪ'reɪʒə 'kʌrənt / ***Dòng xóa.*** *Dòng viết cần thiết để giảm các dữ liệu được ghi trước đó trên một bề mặt từ tính đến 1% hoặc ít hơn biên độ cực đại của nó.*

ERCOD Error code. *mã sai sót.*

ERDS Error Recording Data set. *Tập hợp dữ liệu của bản ghi sai sót.*

EREP Environmental Record Editing and Printing Program. *Chương trình biên tập và in ấn bản ghi môi trường. Chương trình tạo dữ liệu được chứa trong file của bộ ghi hệ thống để tiếp tục phân tích.*

ergonomics /ˌɜ:gəʊ'nɒmɪks / ***Khoa học lao động.*** *Ứng dụng các dữ liệu kỹ thuật và sinh học để thiết kế các hệ thống, chương trình, và các trang thiết bị phù hợp với các yêu cầu của con người, để thực hiện nhiệm vụ, và các môi trường làm việc của họ. Xem thêm* human factors, usability utility.

erlang *Thiết bị liên lạc điện thoại chỉ rõ phần trăm sử dụng tuyến hoặc mạch điện thoại.*

ERM Error recovery manager. ***Bộ phận quản lý phục hồi sai sót.***

ERP Error recovery procedures. ***Thủ tục phục hồi sai sót.***

ERR Error. *sai sót.*

error /'erə/ *sai sót.* **(1)** *Sự khác biệt giữa giá trị đo, tính toán, quan sát, hoặc điều kiện so với thực tế, xác định hoặc giá trị lý thuyết đúng hoặc điều kiện. (I) (A)* **(2)** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* mistake *(T)* **(3)** *Tương phản với* failure, fault, malfunction.

error analysis facility /'erə ə'nælɪsɪs fə'sɪlətɪ/ ***Khả năng phân tích sai sót.*** *Trong hệ điều hành AIX, một chương trình cung ứng thông tin về nguyên nhân có thể gây ra sai sót.*

error burst /'erə bə:st/ ***Sự bộc phát sai sót.*** *Trong truyền thông dữ liệu, một chuỗi các tín hiệu chứa một hay nhiều sai sót, nhưng được tính như là một đơn vị tương ứng với một tiêu chuẩn hoặc độ đo đặc biệt. Ví dụ về một tiêu chuẩn là nếu có 3 bit đúng liên tiếp theo sau một bit sai sót, thì một sự bộc phát sai sót được kết thúc. (A)*

error-checking and correction (ECC) /'erə 'tʃekɪŋ ænd kə'rekʃn/ ***Kiểm tra sai sót và hiệu chỉnh.*** *Trong một đơn vị xử lý, việc phát hiện và hiệu chỉnh mọi sai sót bit đơn, kèm theo việc phát hiện sai sót bit kép và một số sai sót đa bit.*

error class /'erə klɑ:s/ ***Sự phân loại sai sót.*** *Trong hệ điều hành AIX, một sự phân loại xác định một mục nhập logic lỗi là do sai hỏng phần cứng hay phần mềm.*

error code /'erə kəʊd/ ***Mã sai sót.*** *Xem* system reference code.

error condition /'erə kən'dɪʃn/ ***Điều kiện sai sót.*** **(1)** *Trạng thái là kết quả từ việc cố gắng thực hiện các lệnh trong chương trình máy tính sai hỏng hoặc thao tác trên các dữ liệu sai.* **(2)** *Trên máy tính số, tình trạng trong đó người vận hành cố loại bỏ một chức năng không thể được làm trên máy.*

error condition statement /'erə kən'dɪʃn stetmənt/ *Mệnh đề điều kiện. Một mệnh đề khả thi chỉ rõ tác động tùy thuộc vào việc xảy ra sự kiện trong việc thực hiện một chương trình máy tính mà người lập trình lựa chọn để gọi một sai sót (T).*

error control /'erə kən'trəʊl/ ***Điều khiển sai sót.*** *Phần của thủ tục điều khiển sự tìm kiếm, và có thể hiệu chỉnh các sai sót (I)(A)*

error control character /'erə kən'trəʊl 'kærəktə/ ***Ký tự điều khiển sai sót.*** *Đồng nghĩa với* accuracy control character.

error control software /'erə kən'trəʊl/ ***Phần mềm điều khiển sai sót.*** *Phần mềm hướng dẫn hệ thống máy tính tìm kiếm, ghi nhận, và sửa chữa có thể các sai sót. (T)*

error correcting code /'erə kə'rektɪŋ kəʊd/ ***Mã hiệu chỉnh sai sót.*** *Một mã phát hiện sai sót được thiết kế cho phép hiệu chỉnh tự động một số kiểu sai sót. (T)*

error correcting system /'erə kə'rektɪŋ 'sɪstəm/ ***Hệ thống hiệu chỉnh sai sót.*** *Hệ thống trong đó các sai sót được nhận biết bằng mã phát hiện sai sót, và sẽ được hiệu chỉnh tự động ở đầu nhận.*

error correction /'erə kə'rekʃn/ ***Sự hiệu chỉnh sai sót.*** *Phương pháp được dùng để hiệu chỉnh các dữ liệu sai sinh ra trong việc truyền phát, chuyển đổi, hoặc lưu trữ dữ liệu. (T)*

error-correction save point /'erə-kə'rekʃn serv point/ ***Điểm lưu giữ sự hiệu chỉnh sai sót.*** **(1)** *Trong hệ thống truyền thông 3790, một điểm trong chương trình 3790 mà sự kiểm soát được truyền đi khi người vận hành nhấn phím hiệu chỉnh sai sót (ERR CORR) trong khi nhập dữ liệu. Trong chế độ enter inquiry, chương trình 3790 quay lại điểm lưu giữ gần nhất và không tính đến mọi dữ liệu đã nhận sau điểm này. Trong chế độ tái hoạt động, chương trình 3790 quay lại điểm lưu giữ gần nhất nhưng giữ lại mọi dữ liệu đã nhận sau điểm này, do đó tạo khả năng cho người vận hành hiệu chỉnh thông tin* **(2)** *Trong hệ thống 8100/DPCX, một điểm trong chương trình mà sự kiểm soát đi qua khi người vận hành nhấn phím hiệu chỉnh sai sót (ERR CORR) trong khi nhập dữ liệu, hoặc khi chương trình đưa ra một lệnh có kết quả tương tự.*

error-correction submode /'erə-kə'rekʃn/ ***Chế độ chỉnh sai sót phụ.*** *Một chế độ vận hành cung cấp khả năng quay lại một điểm trong chương trình nơi đó môi trường, do đó cho phép hiệu chỉnh vùng đã nhập trước đó. Xem thêm* error-correction save point.

error counter /'erə 'kauntə/ ***Bộ đếm sai sót.*** *Trong hệ điều hành AIX, một kiểu nhập sai sót sinh ra do các thành phần trình điều khiển thiết bị. Một số trình điều khiển thiết bị có thể lặp lại các thao tác nếu một thao tác không thành công ở lần thực hiện thứ nhất. Chúng sử dụng các bộ đếm để kiểm soát số lượng và nguyên nhân các thao tác lặp lại, và chúng có các thuật toán để quyết định khi nào các bộ đếm này cần phải gởi sự sai sót đo đến cho bộ ghi nhận sai sót.*

error data analysis (EDA) /'erə 'deitə ə'næləsis/ ***Phân tích dữ liệu sai sót.*** *Một qui trình chẩn đoán định vị các sai hỏng phần cứng đối với một đơn vị vùng có thể thay thế (FRU) hoặc nhóm FRU.*

error-detecting code /'erə-di'tektiŋ kəod/ ***Mã dò sai sót.*** *Mã trong đó mỗi biểu thị mã hóa tuân theo các nguyên tắc đặc biệt về cấu trúc sao cho sự vi phạm các nguyên tắc này chỉ ra sự hiện diện của các sai sót. (T) Đồng nghĩa với* self-checking code.

error detection /'erə di'tekʃn/ ***Sự phát hiện sai sót.*** *Phương pháp xác định các dữ liệu được phát hoặc được chuyển có chính xác hay không. (T)*

error detection and correction (EDAC) /'erə di'tekʃn ænd kə'rekʃn/ ***Phát hiện và hiệu chỉnh sai sót.*** *Trong sản xuất video, một kỹ thuật mã hóa để phát hiện và hiệu chỉnh các sai sót trong các dữ liệu kỹ thuật số.*

error device driver /'erə di'vais 'draivə/ ***Trình điều khiển thiết bị sai sót.*** *Trong hệ điều hành AIX, một trình điều khiển file đặc biệt được dùng bởi các phương tiện ghi nhận sai sót.*

error emphasis /'erə 'emfəsis/ ***Sự nhấn mạnh sai sót.*** *Trong cấu trúc SAA* Basic Common User Access *một tín hiệu nhìn thấy được giúp cho người sử dụng biết thông tin họ đánh vào vùng nhập là không đúng.*

error handler (EH) /'erə 'hændlə/ ***Bộ điều khiển sai sót.*** *Một thành phần đáp ứng với các gián đoạn không mong muốn, nó phân tích các điều kiện sai sót và thực hiện các bước khôi phục lại.*

error ID Error Identifier. ***Bộ nhận biết sai sót.***

error identifier (error ID) /'erə 'aɪdentɪfaɪə/ ***Mã nhận biết sai sót.*** *Trong hệ điều hành AIX, một mã 8 ký tự được dùng để nhận biết một sai hỏng cụ thể. Có duy nhất một mã nhận biết sai sót cho mỗi mẫu bản ghi sai sót.*

error indication /'erə 'ɪndɪkeɪʃn/ ***Sự chỉ thị sai sót.*** *Trên máy tính số, một sự chỉ thị cho biết người sử dụng đang cố loại bỏ một chức năng mà máy không thể thực hiện được. (I) (A)*

error interrupt request vector (EIRV) /'erə ˌɪntə'rʌpt rɪ'kwest 'vektə/ ***Vectơ yêu cầu gián đoạn sai sót.*** *Trong hệ 8100/DPCX, một mã định nghĩa một việc kiểm tra chương trình hoặc máy.*

error lock /'erə lɒk/ ***Khóa sai sót.*** *Trong chương trình điều khiển mạng, đối với các thiết bị BSC và khởi động, dừng liên tiếp, điều kiện của một thiết bị theo sau một sai sót là không có các lệnh tiếp theo nào có thể được xử lý đối với thiết bị đó, cho đến khi một lệnh điều khiển với bộ điều chỉnh việc tái khởi đặt được đưa ra.*

error log /'erə lɒg/ ***Nhật ký sai sót.*** **(1)** *Một tập hợp dữ liệu hoặc file trong một sản phẩm hoặc hệ nơi đó thông tin sai được lưu trữ cho sự truy cập sau đó.* **(2)** *Một dạng trong thư viện bảo trì được sử dụng để ghi thông tin sai sót về một sản phẩm hoặc hệ.* **(3)** *Trong DPPX, tập dữ liệu độ dùng trong bộ xử lý 8100 để ghi thông tin về phần cứng và các sự kiện lập trình.* **(4)** *Một bản ghi các kiểm tra máy, các sai sót thiết bị, và dữ liệu thống kê dung lượng.*

error log manager (ELM) /'erə lɒg 'mænɪdʒə/ ***Bộ quản lý nhật ký sai sót.*** *Trong DPPX, là bộ quản lý tập thời biểu các bản ghi sai sót được ghi vào tập hợp nhật ký dữ liệu sai sót hệ thống.*

error log table /'erə lɒg 'teɪbl/ *Bảng nhật ký sai sót. Trong System/7, một nhóm các vùng của bộ lưu trữ, trong đó các sai sót trong dữ liệu xử lý và thiết bị nhập/xuất được ghi lại trên thiết bị và trên cơ sở module.*

error message /'erə 'mesɪdʒ/ ***Thông báo sai sót.*** *Một chỉ thị cho biết một sai sót đã được phát hiện. (A)*

error range /'erə reɪnʒ/ ***Khoảng sai sót.*** **(1)** *Tập hợp các giá trị mà một sai sót có thể nhận (I) (A)* **(2)** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* error span.

error rate /'erə reɪt/ ***Tỷ suất sai sót.*** **(1)** *Tỷ số của tổng các sai sót phát hiện được và toàn bộ dữ liệu được truyền phát hoặc được chuyển đổi.* **(2)** *Độ đo chất lượng một mạch hoặc một hệ, được biểu thị bằng số các bit hoặc các ký tự sai sót trong một mẫu, thường tính trên 100.000 ký tự.*

error ratio /'erə 'reɪʃɪəʊ/ ***Tỷ số sai sót.*** **(1)** *Tỷ số số lượng đơn vị dữ liệu sai sót với tổng số lượng các đơn vị dữ liệu. (A)* **(2)** *Xem* residual error ratio

error record /'erə 'rekɔːd/ ***Bản ghi sai sót.*** **(1)** *Bản ghi chỉ sự xảy ra sai sót.* **(2)** *Trong ACF/TCAM, 5 byte được gán cho mỗi thông báo được xử lý bằng bộ điều khiển thông báo. Các byte này chỉ ra các sai sót vật lý hoặc logic xảy ra trong quá trình truyền phát, hoặc trong chuỗi xử lý, hoặc trong dãy.*

Ghi chú : Một bản ghi sai sót thông báo cũng có thể được tạo ra khi một kỳ giao tiếp không thể thiết lập được. Các bản ghi sai sót được kiểm tra bằng các vĩ lệnh điều khiển sai sót trong việc nhập và xuất của bộ điều khiển thông báo. Đồng nghĩa với message error record.

error recording analysis procedure /'erə ri'kɔ:diŋ ə'næləsis prə'si:dʒə / ***Thủ tục phân tích việc ghi sai sót.*** *Một chương trình do IBM cung cấp xử lý và biểu thị các sai sót được ghi có liên quan đến các thiết bị hệ thống như đĩa hệ thống.*

error record template /'erə 'rekɔ:d 'temə pleit / ***Mẫu bản ghi sai sót.*** *Trong hệ điều hành AIX, một mẫu mô tả lớp sai sót, kiểu sai sót, sự mô tả tả sai sót, các nguyên nhân có thể, các hành động nên thực hiện, và dữ liệu sai đối với một mục của nhật ký sai sót.*

error recovery /'erə ri'kʌvəri / ***Sự hồi phục sai sót.*** *Quy trình hiệu chỉnh hoặc bỏ qua hậu quả của sai sót để hồi phục một hệ thống máy tính đối với điều kiện cho trước. (T)*

error recovery manager (ERM) /'erə ri'kʌvəri 'mænidʒə / ***Trình quản lý hồi phục sai sót.*** *Trong DPPX, trình quản lý được yêu cầu để kiểm tra hệ thống hoặc xử lý ngoại lệ một qui trình. ERM yêu cầu xác định thường trình thích hợp để ra khỏi việc kiểm tra quá trình đối với quá trình sai hỏng.*

error recovery procedures (ERP) /'erə ri'kʌvəri prə'si:dʒəz / ***Các thủ tục hồi phục sai sót.*** **(1)** *Các thủ tục (chương trình) chuyên dùng để giúp cô lập vào nơi có thể để, hồi phục các sai sót trong thiết bị. Các thủ tục này thường được dùng không hoạt động bình thường với các chương trình ghi thông tin trên máy không hoạt động bình thường.* **(2)** *Trong ACF/TCAM, tập hợp các thường trình cố gắng khôi phục lại các sai sót truyền phát.*

error span /'erə spæn / ***Biên độ sai sót.*** *Độ chênh lệch giữa giá trị sai sót cao nhất và thấp nhất. (I) (A)*

error statistics by tape volume (ESTV) /'erə stə'tistiks bai teip 'vɔlju:m / ***Thống kê sai sót bằng dung lượng băng.*** *Một trong hai lựa chọn thống kê dung lượng VSE. Với sự lựa chọn này, một hệ tập hợp các dữ liệu sai sót trên băng bằng dung lượng đối với các dung lượng bất kỳ được hệ sử dụng. Xem thêm* error volume analysis.

error statistics by volume (ESV) /'erə stə'tistiks bai 'vɔlju:m / ***Thống kê sai sót bằng dung lượng.*** *Trong OS/VS, một khả năng lựa chọn tạo ra bởi hệ thống để thu gom thông tin về các sai sót xảy ra trên các dung lượng băng khi mở các dung lượng đó.*

error-to-traffic (E/T) /'erə-tu:-'træfik / ***Sai sót - lưu thông.*** *Số lượng các sai sót tạm thời được so sánh đối với sự lưu thông liên quan với một nguồn.*

error type /'erə taip / ***Kiểu sai sót.*** *Trong hệ điều hành AIX, một kiểu nhận biết một mục nhật ký sai sót là lâu dài, tạm thời, sự giảm sút khả năng thực hiện, hoặc sai hỏng không xác định.*

error volume analysis (EVA) /'erə 'vɔlju:m ə'næləsis / ***Phân tích dung lượng sai sót.*** *Một trong hai lựa chọn của bảng thống kê dung lượng USE. Với lựa chọn này, hệ đưa ra một thông báo cho người vận hành khi một số xác định các sai sót đọc hoặc viết xảy ra tạm*

thời trên dung lượng bằng truy cập hiện thời. Xem thêm error statistic by tape volume

ERTE Explicit route table entry. ***Khoản mục bảng thường trình rõ ràng.***

ES Expert system. ***Hệ chuyên gia.***

ESA Enterprise System Architecture. ***Cấu trúc các hệ doanh nghiệp.*** *(Enterprise System Architecture).*

ESC (1) Escape charracter. ***Ký tự thoát. (A)*** **(2)** Execution sequence control. ***Kiểm soát chuỗi thứ tự thực hiện.***

escape /ɪ'skeɪp/ ***Thoát.*** *Để quay lại mức gốc của giao diện người sử dụng.*

Escape, Esc /ɪ'skeɪp/ ***Phiếm Esc.*** *Một phím trên bàn phím khi bị nhấn sẽ di chuyển cửa sổ hiện hữu mà không xử lý thông tin, hoặc khi nhấn với phím khác để thực hiện một chức năng bàn phím đặc biệt. Xem thêm* cancel

escape character (ESC) /ɪ'skeɪp 'kærəktə/ ***Ký tự thoát.*** **(1)** *Một ký tự mở rộng được sử dụng trong một số trường hợp với một hay nhiều ký tự kế tiếp, để chỉ thị bằng một vài công ước hay thỏa thuận rằng các biểu diễn mã hóa tiếp sau ký tự hoặc nhóm ký tự được diễn đạt theo một mã khác hoặc theo một tập hợp ký tự được mã hóa khác. (I) (A)* **(2)** *Ký tự kiểm soát trong một chuỗi thứ tự văn bản kiểm soát chỉ ra sự bắt đầu một chuỗi thứ tự và kết thúc văn bản bất kỳ trước đó.* **(3)** *Trong SQL, ký hiệu được dùng để đóng giới hạn có xác định của bộ nhận biết. Ký hiệu là dấu (") ngoại trừ trong các chương trình COBOL, trong đó ký hiệu có thể được người sử dụng đặt tùy ý theo dấu ngoặc kép hoặc dấu (')* **(4)** *Xem* data link escape character. **(5)** *Xem thêm* logical escape symbol.

escapement /ɪ'skeɪpmənt/ **(1)** *Sự chuyển dịch một khoảng ký tự giữa trục mang giấy và vị trí đánh hoặc in chữ, song song với dòng in hoặc đánh chữ. Xem* expand escapement, line escapement. *Xem thêm* unit of escapement. **(2)** *Đơn vị chuyển dịch thẳng đứng hoặc hàng ngang được thiết lập trong thiết bị, ví dụ máy in 1403 với một hàng 10-nấc đơn vị hàng ngang mỗi nấc là 1/10 inch.*

escape message /ɪ'skeɪp 'mesɪdʒ/ ***Thông báo thoát.*** *Trong hệ AS/400, một thông báo cho biết điều kiện gây nên bởi chương trình để kết thúc trước khi được yêu cầu hoàn tất. Xem thêm* diagnostic message.

escape sequence /ɪ'skeɪp 'si:kwəns/ ***Chuỗi thứ tự thoát.*** **(1)** *Trong hệ điều hành AIX.* **(a)** *Ký tự được đi trước bằng ký tự dấu chéo ngược và được diễn đạt để có ý nghĩa đặc biệt đối với hệ điều hành.* **(b)** *Một chuỗi thứ tự được gởi đến cho một thiết bị, đầu cuối để thực hiện các tác động như dịch chuyển con chạy, thay đổi từ dạng bình thường sang video thuận-nghịch, làm sạch màn hình. Đồng nghĩa với* multibyte control. **(2)** *Trong ngôn ngữ C, một chuỗi thứ tự được sắp xếp của ký tự thoát, theo sau bởi một hay nhiều ký tự chỉ ra rằng các ký tự theo sau được biểu thị bằng một mã khác hoặc theo một tập hợp ký tự mã hóa khác.*

escape to CP /ɪ'skeɪp tu: si:pi:/ ***Thoát đến CP.*** *Trong VM, sự chuyển kiểm soát cho CP khi hoặc người sử dụng đầu cuối hoặc máy dừng thao tác máy ảo. Điều này có thể kèm theo lệnh CP (như #CP), bằng sự yêu cầu chức năng DIAGNOSE (chẩn đoán), hoặc bằng tín hiệu. Xem thêm* attention interrupt, diagnose interface, signaling attention.

escaping key /ɪ'skeɪpɪŋ ki: / ***Phím thoát.*** *Một phím khi bị nhấn tạo ra vị trí in dấu để dịch chuyển. Trái nghĩa với* nonescaping key.

ESCD ESCON Director. **(1)** ***Thiết bị điều khiển ESCON.*** **(2)** Enterprise Systems Connection Director. ***Điều khiển liên kết các hệ thống doanh nghiệp.*** **(3)** Extended system contents directory. ***Danh mục chủ đề.***

ESCD console /'kɒnsəʊl / ***Bàn điều khiển.*** *Thiết bị nhập/xuất của điều khiển ESCON được sử dụng để thực hiện các công việc của thiết bị điều khiển và dịch vụ ở ESCD.*

ESCD console adapter /'kɒnsəʊl ə'dæptə / ***Bộ tiếp hợp của bàn điều khiển ESCD.*** *Phần cứng trong bàn điều khiển của thiết bị điều khiển ESCON, cung ứng khả năng lắp ghép giữa ESCD và của bàn điều khiển ESCD.*

ESCM (1) ESCON Manager. ***Truyền quản lý ESCON.*** **(2)** Enterprise System Connection Manager. ***Trình quản lý liên kết các hệ thống doanh nghiệp.***

ESCON Enterprise System Connection. ***Liên kết các hệ thống doanh nghiệp.***

ESCON channel /'tʃænl / ***Kênh ESCON.*** *Một kênh có giao diện I/O (nhập/xuất) kênh - đơn vị kiểm soát liên kết các hệ thống doanh nghiệp, dùng cáp sợi quang làm môi trường truyền dẫn. Trái nghĩa với* parallel channel.

ESCON Director /'dɪrektə / ***Bộ điều khiển ESCON.*** *Thiết bị cung ứng khả năng nối kết và kiểm soát việc nối ghép hai liên kết bất kỳ với nhau.*

ESCON environment /'ɪvaɪərənmənt / ***Môi trường ESCON.*** *Môi trường xử lý dữ liệu có giao diện kênh - kiểm soát - bộ phận I/O (nhập/xuất) ở liên kết các hệ thống doanh nghiệp, dùng cáp quang làm môi trường truyền dẫn.*

ESCON Manager /'mænɪdʒə / ***Trình quản lý ESCON.*** *Chương trình được đăng ký cung ứng sự kiểm soát chủ và khả năng truyền thông liên hệ thống cho các thao tác nối kết bộ điều khiển ESCON.*

ESD (1) Electrostitic *Phóng tĩnh điện.* **(2)** External Symbol dictionary. ***Tự điển ký hiệu ngoại lệ.***

ES indicator /'ɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị ES.*** ***Xem*** end-of-sequence-set indicator.

esoteric unit names /ˌesəʊ'terɪk'juːnɪt neɪmz / ***Bí danh bộ phận.*** *Các tên của một người sử dụng gán cho việc điều khiển năng của cùng kiểu thiết bị. Khi người sử dụng tác định tên đơn vị được gán cho* Data Facility Hierarchical Storage Manager *thì liên kết tên đơn vị với kiểu thiết bị của nó.*

establishing shot /ɪ'stæblɪʃɪŋ ʃɒt / ***Phát việc thiết lập.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện một cố gắng không chắc thành công được dùng trong ghi băng video khởi đầu của một chương trình hoặc một đoạn để thiết lập ở đó tác động đang chiếm chỗ và để cung cấp sự nhận biết về môi trường.*

establishment /ɪ'stæblɪʃmənt / ***Sự thiết lập.*** **(1)** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* session activation, LU - LU session initiation. **(2)** *Xem* call establishment.

ESTAE Extended specify task abnormal exit. ***Thoát bất thường nhiệm vụ đặc biệt mở rộng.***

ESTV Error statistics by tape volume. ***Thống kê sai sót bằng dung lượng băng.***

ESV Error statistics by volume. ***Thống kê sai sót bằng dung lượng.***

E/T Error - to - traffic. ***Sai sót - Lưu thông.***

ETB The end - of - transmission - block character. ***Ký tự cuối của khối truyền phát. (A)***

Ethernet (1) *Mạng khu vực dải tần cơ bản 10-megabit cho phép các trạm đa đầu mối truy cập môi trường truyền phát ở đây sẽ không có sự điều phối ưu tiên, tránh sự cạnh tranh do sử dụng khả năng của vật mang, sự tôn trọng lẫn nhau ; và giải quyết sự cạnh tranh bằng cách phát hiện và truyền dẫn sự va chạm. Mạng ether dùng nhiều khả năng của vật mang truy cập sự dò tìm va chạm (CSMA/CD).* **(2)** *Trong hệ AS/400, một kiểu mạng khu vực được hỗ trợ bằng chương trình đã đăng ký* Operating System/400. OS/400 Ethernet *cung ứng cơ sở cho* Digital Equipment Corporation *và các tiêu chuẩn* Intel Corporation *cho tiêu chuẩn* Xerox (Ethernet Version 2). *và cho các tiêu chuẩn IEEE 802.3*

Ethernet-type LAN ***LAN kiểu Ethernet.*** *Mạng khu vực dùng qui cách IEEE 802.3 hoặc Ethernet Version2.*

E-time Execution time. ***Thời gian thực hiện.***

ETX End - of - text character. *Ký tự kết thúc văn bản. (A)*

EUI End User Interface. ***Giao diện người sử dụng.***

European article number (EAN) /jʊərə'pi:ən 'ɑ:tikl 'nʌmbə / ***Số hiệu đơn vị hàng hóa châu Âu.*** *Một số có thể được gán và được mã hóa trên một đơn vị hàng hóa để xác định hoặc duyệt trong một số quốc gia. Đặc tính OEM/EAN* Wand Attachment RPQ có thể dùng cho điểm IBM của các đầu cuối bán hàng

EVA Error volume analysis. ***Phân tích dung lượng sai sót.***

evaluation report /ɪˌvæljʊ'eɪʃn rɪ'pɔ:t / ***Báo cáo sự đánh giá,*** *mô tả các đối tượng hệ thống được tiếp cận, nhận biết như thế nào các vấn đề còn lại và được dự định để hỗ trợ cho sự phát triển trong tương lai. (T)*

even field /'i:vn fi:ld / ***Vùng chẵn.*** *Mọi đường quét số chẵn trên màn hình video. Xem* field, old field.

even positive acknowledgment /'i:vn 'pɒzətɪv ək'nɒlɪdʒmənt / ***Sự báo nhận số chẵn dương.*** *Xem* ACKO.

event /ɪ'vent / ***Sự kiện, biến cố.*** **(1)** *Một sự việc hoặc một biến cố xảy ra.* **(2)** *Một sự việc xảy ra có ý nghĩa đối với một công việc ; ví dụ sự hoàn tất một thao tác không đồng bộ như thao tác nhập/xuất.* **(3)** *Một liên kết dữ liệu kiểm soát lệnh và đáp ứng lệnh đi qua giữa 2 nút kế cận cho phép 2 nút đó trao đổi sự nhận biết và thông tin khác cần thiết đối với thao tác qua liên kết dữ liệu đó.* **(4)** *Trong chương trình Netview, một bản ghi chỉ ra các bất thường của thao tác trong các phần tử vật lý của một mạng.*

event class /ɪ'vent klɑ:s / ***Nhóm sự kiện.*** *Trong hệ điều hành AIX, một số được gán cho một nhóm các điểm dấu vết liên quan đến vấn đề đặc biệt vấn đề thành phần hệ thống. Các lớp sự kiện xác định được liệt kê trong profile vết.*

event control bit (ECB) /ɪ'vent kən'trəʊl bɪt / ***Bit kiểm soát sự kiện.*** *Trong hệ điều hành AIX, một bít được gán cho mỗi chuỗi tín hiệu đến hoặc đi của một phần tử*

event control block (ECB) /ɪ'vent kən'trəʊl blɒk / ***Khối kiểm soát sự kiện.*** *Khối kiểm soát được dùng để biểu thị trạng thái của một sự kiện.*

event manager /ɪ'vent 'mænɪdʒə/ ***Bộ quản lý sự kiện.*** *Trong* Netview Graphic Monitor Facility, *một thành phần của tiểu hệ chủ tiếp nhận sự báo động và các vectơ chính cho sự, giải quyết từ chương trình Netview, diễn dịch các vectơ chính này vào trong các bản ghi sự kiện chung, và đưa ra trạng thái sự kiện cho nguồn được xác định trong kho lưu trữ* Resource Object Data Manager.

event mask /ɪ'vent mɑ:sk/ *Trong đồ họa vi tính, tập hợp các kiểu sự kiện mà một khách hàng đòi hỏi liên quan đến một cửa sổ.*

event posting /ɪ'vent 'pəʊstɪŋ/ ***Việc cấp nhất sự kiện.*** *Sự cất giữ một chương trình máy tính và ngữ cảnh dữ liệu của một công việc, thiết lập chương trình và các dữ liệu cho công việc khác đã được kiểm tra, dựa trên một sự kiện như sự hoàn tất việc tải các dữ diệu vào bộ lưu trữ chính. (A)*

event queue /ɪ'vent kju:/ ***Dãy sự kiện.*** *Trong đồ họa vi tính, một dãy ghi các thay đổi trong thiết bị nhập như các nút, các bộ tính giá trị, và bàn phím. Dãy sự kiện cung ứng danh mục theo thứ tự thời gian của các sự kiện nhập.*

event trace /ɪ'vent treɪs/ *Vết sự kiện. Qúa trình ghi các sự kiện xảy ra trên trạm làm việc ImagePlus trong một file. Một sự kiện có thể là sự nhấn một phím chức năng, sự hiển thị một tài liệu v.v.. Vết sự kiện là một lựa chọn có thể được chỉ rõ khi chạy Installation Facility, và được dùng để xác định vấn đề.*

event trapping /ɪ'vent træpɪŋ/ *Trong máy tính cá nhân IBM với Advanced BASIC, một đặc tính cho phép chương trình rẽ nhánh đến một tuyến xác định khi sự kiện xảy ra ví dụ sự dò bút quang hoặc sự kích hoạt chức năng hoặc cần điều khiển.*

evoke /ɪ'vəʊk/ *Gợi ý. Trong SSP-ICF, để khởi động một chương trình hoặc thủ tục sao cho nó có thể liên thông với một chương trình khác.*

EWA Erase / Write Alternate. ***Luân phiên xóa/viết.***

EW Indicator /'ɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ thị EW.*** *Xem* end-of-work-session indicator.

EX Exception Response. ***Đáp ứng ngoại lệ.***

exact end position /ɪg'zækt end pə'zɪʃn/ ***Vị trí cuối chính xác.*** *Một mục trong các đặc tính của dữ liệu xuất chỉ vị trí kết thúc của một vùng hoặc hằng được đưa vào bản ghi xuất ra. Trái nghĩa với* relative end position.

exact-name format /ɪg'zækt - neɪm 'fɔ:mæt/ ***Tên chính xác. Trong hệ AS/400,*** Advanced Function Drinting, *một công ước về việc đặt tên cho các bộ mô tả việc in ấn dùng các tên nhóm hệ thống đặc biệt thay cho nhóm tên alias.*

EXCEPT group name /ɪk'sept gru:p neɪm/ *Tên nhóm EXCEPT. Trong RPG, một tên được dùng trong các bộ chỉ thị để nhận biết một bản ghi hoặc nhóm các ghi được viết ở lần xuất ngoại lệ.*

exception /ɪk'sepʃn/ ***Sự ngoại lệ.*** **(1)** *Trong các ngôn ngữ lập trình, một tình trạng bất thường có thể nảy sinh trong khi thực hiện, có thể gây ra sự sai lệch từ chuỗi thực hiện bình thường, các đặc tính có trong các ngôn ngữ lập trình để xác định, nêu ra, chấp nhận bỏ qua, và điều khiển các bất thường đó ; ví dụ, điều kiện (ON-) trong PL/I, sự ngoại lệ trong Ada. (I)* **(2)** *Một điều kiện bất thường như là, một sai sót I/O (nhập,xuất) gặp phải*

trong xử lý lập hợp dữ liệu hoặc một file. Xem overflow exception, underflow exception. **(3)** *Tương phản với* interrupted and resumed.

exception handler /ɪk'sepʃn 'hændlə / ***Bộ xử lý ngoại lệ.*** *Một lập các thường trình được dùng để phát hiện các điều kiện bế tắc hoặc để xử lý điều kiện xử lý bất thường. Một bộ điều khiển ngoại lệ cho phép việc chạy bình thường các xử lý bị gián đoạn và đã rút ngắn.*

exception message /ɪk'sepʃn 'mesɪdʒ / ***Thông báo ngoại lệ.*** *Trong truyền thông với một đơn vị logic, một thông báo chỉ ra điều kiện bất thường như bỏ qua một số chuỗi thứ tự. Khi một điều kiện như thế được phát hiện, chương trình ứng dụng VTAM được thông báo. VTAM cung ứng thông tin ý nghĩa được bao hàm cho sự đáp ứng gởi tới đơn vị logic.*

exception request (EXR) /ɪk'sepʃn rɪ'kwest / ***Yêu cầu ngoại lệ.*** *Trong SNA, một yêu cầu thay thế thông báo khác trong đó một sai sót được phát hiện và mang dữ liệu có ý nghĩa nhận biết sai sót đó.*

exception response (ER) /ɪk'sepʃn rɪ'spɒns / ***Đáp ứng ngoại lệ.*** *Trong SNA, một thủ tục được yêu cầu trong vùng thực hiện đáp ứng - yêu cầu của một đầu yêu cầu hướng dẫn nơi nhận quay về một đáp ứng chỉ nếu yêu cầu đó là không thể chấp nhận được như đã nhận, hoặc không thể xử lý được ; tức là, sự đáp ứng âm tính (không thuận), không phải là một đáp ứng dương tính, nơi nhận có thể quay trở lại. Trái nghĩa với* definite response, no response.

except operation /ɪk'sept ˌɒpə'reɪʃn / ***Thao tác ngoại lệ.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* exclusion.

excess-three code /ɪk'ses-θri: kəʊd / *Mã thêm 3. Hệ thống ký hiệu thập phân mã hóa nhị phân, trong đó một chữ số thập phân "n" được biểu diễn bằng số nhị phân mã số nhị phân đó biểu thị số (n + 3) trong hệ đếm nhị phân. (T).*

exchange /ɪks'tʃeɪndʒ / *Vị trí các tuyến viễn thông liên kết vào thiết bị chuyển mạch. Xem* data switching exchange, private automatic branch exchange, private automatic exchange, privae branch exchange, trunk exchange.

exchange buffering /ɪks'tʃeɪndʒ 'bʌfərɪŋ / ***Tạo đệm nhớ trao đổi.*** *Sự trao đổi trung gian. Kỹ thuật dùng chuỗi dữ liệu để tránh xê dịch dữ liệu trong bộ lưu trữ chính, trong đó sự kiểm soát các đoạn của bộ đệm và các vùng làm việc chương trình của người sử dụng đi qua chương trình quản lý dữ liệu và người sử dụng.*

exchange classes /ɪks'tʃeɪndʒ 'klɑ:sɪz / ***Các lớp trao đổi.*** *Lớp 1 (Xem* regional center), *lớp 2 (Xem* sectional center), *lớp 3 (Xem* primary center), *lớp 4 (Xem* toll center), *lớp 5 (Xem* end office).

exchange file /ɪks'tʃeɪndʒ faɪl / ***File trao đổi.*** *Một dạng file trao đổi dữ liệu trên đĩa mềm hoặc băng từ giữa các hệ hoặc các thiết bị dùng các phương tiện đó. Xem thêm* basic data exchange.

exchange identification (XID) /ɪks'tʃeɪndʒ aɪdentɪfɪ'keɪʃn / ***Sự nhận biết trao đổi.*** *Một kiểu đặc biệt của đơn vị liên kết cơ bản được dùng để chuyển tải các đặc tính của nút và liên kết giữa các nút kế cận. Các XID được trao đổi giữa các trạm liên kết trước và trong quá trình kích hoạt mạch liên kết để thiết lập*

và dàn xếp các đặc tính liên kết và nút, và sau đó kích hoạt liên kết để truyền thông các thay đổi trong các đặc tính đó.

exchange identification (XID) frame /ɪks'tʃeɪndʒ 'aɪdentɪfɪkeɪʃn freɪm / ***Khung nhận biết trao đổi.*** *Trong đầu kiểm soát mạch liên kết logic (LLC), khung chuyển tải các đặc tính của chủ gởi đến.*

exchange processing /ɪks'tʃeɪndʒ prə'sesɪŋ / ***Sự xử lý trao đổi.*** *Trong việc xử lý thẻ tín dụng, các nguyên tắc điều hành sự truyền phát thông tin giữa máy gởi và máy nhận. (T) (A)*

exchange service /ɪks'tʃeɪndʒ 'sɜ:vɪs / ***Dịch vụ trao đổi.*** *Dịch vụ cho phép nối hai trạm khách hàng bất kỳ.*

exchange sort /ɪks'tʃeɪndʒ sɔ:t / ***Sự phân loại trao đổi.*** *Một loại trong đó các cặp kế tiếp của các khoản trong tập hợp được kiểm tra, nếu các khoản trong một cặp ở ngoài chuỗi thứ tự tuân theo các tiêu chuẩn chuyên biệt, các vị trí của các khoản được trao đổi cho nhau, ví dụ như trong sự phân loại bọt. Qúa trình này được lặp lại cho đến khi mọi khoản được phân loại. (A)*

exchange station I /ɪks'tʃeɪndʒ 'steɪʃn aɪ / *Trạm trao đổi I. Trong truyền thông, một đáp ứng hoặc lệnh liên kết dữ liệu để nhận biết trạm đầu và trạm thứ cấp.*

exchange station ID /ɪks'tʃeɪndʒ 'steɪʃn/ ***ID trạm trao đổi.*** *Trong SDLC, một lệnh và một đáp ứng vùng kiểm soát để đi qua ID trạm giữa trạm đầu và trạm thứ cấp.*

exchange text string /ɪks'tʃeɪndʒ tekst strɪŋ / ***Chuỗi văn bản trao đổi.*** *Trong xử lý từ ngữ, chức năng cho phép một chuỗi văn bản được thay đổi với một chuỗi văn bản khác ở một hay nhiều điểm của văn bản đó. (T).*

exclude authority /ɪk'sklu:d ɔ:'θɒrətɪ / ***Quyền loại trừ.*** *Trong hệ AS/400, một quyền đối tượng ngăn cản người sử dụng dùng đối tượng hoặc các nội dung của đối tượng đó. Trái nghĩa với* all authority.

exclusion /ɪk'sklu:ʒn / ***Sự loại trừ.*** **(1)** *Là phép toán Boolean gồm 2 yếu tố kết quả của nó có giá trị Boole là 1 nếu và chỉ nếu toán hạng thứ nhất có giá trị 1 và thứ hai có giá trị 0. (I) (A)* **(2)** *Một toán tử logic có tính chất nếu P là một mệnh đề và Q là một mệnh đề, thì P loại trừ Q là đúng nếu P đúng và Q sai, sai nếu P sai và sai nếu cả hai mệnh đề đều đúng. P loại trừ Q thường được biểu thị bằng sự kết hợp các ký hiệu AND và NOT, ví dụ như P – ^Q. (A)* **(3)** *Đồng nghĩa với* NOT-IF-THEN, NOT-IF-THEN operation.

A	B	C
0	0	0
0	1	0
1	0	1
1	1	0

57. Exclusion

Hình 57. Sự loại trừ.

exclusive /ɪk'sklu:sɪv / ***Tính loại trừ.*** *Trong MSS, một thuộc tính của dung lượng lưu trữ khối cho phép chỉ một đơn vị xử lý ở một thời điểm truy cập dung lượng lưu trữ khối.*

exclusive allow-read lock state /ɪk'sklu:sɪv ə'ləʊ-ri:d lɒk steɪt / ***Trạng thái khóa chỉ cho phép - đọc.*** *Trong hệ AS/400 và System/38, là khóa một đối tượng cho phép chỉ một công việc được sử dụng đối*

tượng đó, nhưng cho phép các công việc khác được đọc đối tượng đó.

exclusive intent /ɪk'sklu:sɪv 'ɪntent / ***Cố ý loại trừ.*** *Trong IMS/VS kiểu xử lý cố ý được xác định cho một chương trình ứng dụng để xử lý một cơ sở dữ liệu. Khi lập danh mục, IMS/VS tránh để chương trình ứng dụng đó cạnh tranh với chương trình ứng dụng khác.*

exclusive lock /ɪk'sklu:sɪv lɒk / ***Khóa loại trừ.*** *Trong DPPX, một điển hình của khóa dữ liệu là được yêu cầu khi một chương trình nối với một cơ sở dữ liệu, cho phép cơ sở dữ liệu đó được truy cập bởi chương trình yêu cầu và làm cho cơ sở dữ liệu đó không hoạt động đối với các chương trình khác để bảo vệ chống lại sự truy cập mâu thuẫn đối với cơ sở dữ liệu đó. Trái nghĩa với* shared lock.

exclusive lock state /ɪk'sklu:sɪv lɒk steɪt / ***Trạng thái khóa loại trừ.*** *Trong hệ AS/400 và System/38, là khóa trên một đối tượng chỉ cho phép một công việc sử dụng đối tượng đó : ngoài ra không có một công việc nào khác được sử dụng.*

exclusive mode /ɪk'sklu:sɪv məʊd / ***Chế độ loại trừ.*** *Trong IMS/VS, một chế độ lựa chọn thao tác thiết bị đầu cuối trong đó thiết bị đầu cuối có thể nhận không xuất hơn một đáp ứng đối với một mục nhập. Mọi dữ liệu xuất bị loại trừ được gởi đến, đều được giữ lại để truyền phát cho đến khi loại bỏ chế độ, loại trừ ở đầu cuối này.*

exclusive-NOR /ɪk'sklu:sɪv nɔ: / ***Loại trừ-NOR.*** *Toán tử logic có tính chất là nếu P là một mệnh đề và Q là một mệnh đề, thì P loại trừ - NOR Q là sai nếu chỉ một trong 2 mệnh đề là đúng, và đúng nếu cả hai là đúng hoặc cả hai đều sai. Trái nghĩa với OR.*

exclusive-NOR element /ɪk'sklu:sɪv - nɔ: 'elɪmənt / ***Phần tử loại từ.*** *Đồng nghĩa với* exclusive - NOR gate.

exclusive-NOR gate /ɪk'sklu:sɪv - nɔ: geɪt / ***Cổng loại trừ - NOR.*** *Phần tử logic thực hiện phép toán tương đương Boolean. (T) Đồng nghĩa với phần tử loại trừ - NOR.*

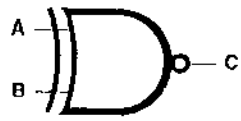

A	B	C
0	0	1
0	1	0
1	0	0
1	1	1

58. Exclusive NOR Gate

Hình 58. Cổng loại trừ - NOR

exclusive-OR /ɪk'sklu:sɪv - ɔ: / ***Loại trừ - OR.*** **(1)** *Toán tử logic có tính chất là nếu P là một mệnh đề và Q là một mệnh đề, thì P loại trừ - OR Q là đúng, nếu chỉ một trong hai mệnh đề là đúng, sai nếu cả hai là đúng hoặc cả hai là sai. P loại trừ - OR Q thường được biểu diễn là PQ, P # Q (A)* **(2)** *Trái nghĩa với* OR.

exclusive-OR element /ɪk'sklu:sɪv - ɔ: 'elɪmənt / ***Phần tử loại trừ - OR.*** *Đồng nghĩa với* exclusive - OR gate.

exclusive-OR gate /ɪk'sklu:sɪv - ɔ: geɪt / ***Cổng loại trừ - OR.*** *Phần tử logic thực hiện phép toán Boolean không tương đương. (T) (A) Đồng nghĩa với phần tử loại trừ - OR.*

A	B	C
0	0	0
0	1	1
1	0	1
1	1	0

59. Exclusive-OR Gate

Hình 59. Cổng loại trừ - OR

exclusive-OR operation /ɪk'sklu:sɪv - ɔ: ,ɒpə'reɪʃn / ***Phép toán loại trừ - OR.*** *Đồng nghĩa với* nonequivalence operation.

exclusive reference /ɪk'sklu:sɪv 'refrəns / ***Quy chiếu loại trừ.*** *Một phép quy chiếu từ một đoạn của bộ lưu trữ đến một ký hiệu ngoài trong một đoạn ; sự qui chiếu này gây ra lớp chồng chập lên đoạn đó.*

exclusive segments /ɪk'sklu:sɪv 'segmənts / ***Các đoạn loại trừ.*** *Các đoạn trong cùng một vùng của một chương trình chồng chập, không có đoạn nào có cùng đường dẫn với đoạn khác. Các đoạn loại trừ không thể đồng thời ở trong bộ lưu trữ chính.*

EXCP Execute channel program. ***Chương trình kênh thực hiện.***

EXCP interface ***Giao diện EXCP.*** *Trong DPPX, một mức hỗ trợ thấp cho truyền thông truy cập thông qua lệnh macrô EXCP. Ở mức này, người sử dụng phải quản lý các thủ tục truyền thông.*

exec ***Chồng chập.*** *Trong hệ điều hành AIX, để chồng lên quá trình hiện hành với chương trình khả thi khác. Xem thêm* fork.

EXEC *Trong hệ điều hành VM, một tệp lệnh do người sử dụng viết, có chứa các lệnh CMS, các lệnh do người sử dụng khác viết, và các lệnh kiểm soát thực hiện, như về các nhánh.*

EXEC built-in function /bɪlt-ɪn 'fʌŋkʃn / ***Chức năng được tạo lập sẵn bên trong EXEC.*** *Trong VM, một chức năng từ khóa EXEC đặc biệt có thể được yêu cầu để cung ứng các kiểu thông tin cụ thể cho một thủ tục EXEC của người sử dụng.*

EXEC control statement /kən'trəʊl 'steɪtmənt / ***Lệnh kiểm soát EXEC.*** *Trong VM, một lệnh đặc biệt xác định những gì được thực hiện bên trong một thủ tục EXEC. Nó có thể được dùng kiểm soát dòng logic ; để liên lạc với một thiết bị đầu cuối, một chương trình người sử dụng, hoặc hệ VM / SP, hoặc tạo lập các file xuất thông qua việc đục lỗ của người sử dụng.*

EXEC procedure /prə'si:dʒə / ***Thủ tục EXEC.*** *Trong VM, một chức năng CMS cho phép người sử dụng tạo các lệnh mới bằng cách đặt thường xuyên các chuỗi thứ tự được dùng của các lệnh CP, các lệnh CMS, hoặc cả hai, cùng với các phương tiện phân nhánh có điều kiện, vào trong các thủ tục đặc biệt để loại bỏ việc nhấn phím lặp lại nhiều lần các chuỗi lệnh này.*

EXEC user-defined variable /'ju:zə-dɪ'faɪnd 'veərɪəbl / ***Biến EXEC do người sử dụng xác định.*** *Trong VM, một biến từ khóa EXEC đặc biệt có thể được người sử dụng xác định và thực hiện trong thủ tục EXEC.*

executable file ***File khả thi.*** *Một file chứa các chương trình hoặc các lệnh thực hiện các thao tác hoặc các tác động.*

executable program /'eksɪkju:təbl 'prəʊgræm / ***Chương trình khả thi.*** **(1)** *Một chương trình được biên tập liên kết và do đó có thể chạy trong bộ xử lý.* **(2)** *Tập hợp các lệnh ngôn ngữ máy tạo ra dữ liệu xuất từ sự biên dịch chương trình nguồn.* **(3)** *Trong hệ điều hành AIX, một chương trình có thể chạy như một cách thức tự chứa. Nó bao gồm một chương trình chính và tùy chọn, một hay nhiều chương trình con.* **(4)** *Trong FORTRAN, một chương trình chính và một số lượng bất kỳ (kể cả số không) các chương trình con.*

executable segment /'eksɪkju:təbl 'segmənt / ***Đoạn khả thi.*** *Trong hệ điều hành*

OS/2, một vùng của bộ lưu trữ chứa các lệnh xử lý.

executable statement /'eksɪkju:təbl 'steɪtmənt / ***Lệnh khả thi.*** **(1)** *Một lệnh chỉ rõ một hay nhiều thao tác, được thực hiện bởi một chương trình máy tính ở thời điểm thực hiện, ví dụ, các lệnh để tính toán được thực hiện, các điều kiện được thử nghiệm, dòng điều khiển được thay đổi. (T)* **(2)** *Trong thủ tục VM/370 EXEC, một lệnh bất kỳ được xử lý bởi bộ diễn dịch EXEC :* **(a)** *một lệnh kiểm soát hoặc lệnh gán EXEC.* **(b)** *một dòng lệnh CP hoặc CMS, hoặc* **(c)** *một dòng trống.* **(3)** *Trong FORTRAN, một lệnh để thực hiện hoặc kiểm soát một hay nhiều thao tác tính toán các lệnh thực hiện là tất cả những lệnh thiết lập lớp cú pháp của cấu trúc khả thi.* **(4)** *Trái nghĩa với* nonexecutable statement.

execute /'eksɪkju:t / ***Thực hiện, thi hành.*** **(1)** *Để thực thi các thao tác được chỉ rõ bởi một chương trình hoặc một phần của chương trình. (T)* **(2)** *Để đưa ra thực hiện một lệnh.*

execute (EXEC) statement /'eksɪkju:t 'steɪtmənt / ***Mệnh đề thực hiện.*** *Một mệnh đề ngôn ngữ kiểm soát công việc (JCL) đánh dấu sự bắt đầu của lệnh bước công việc và nhận biết chương trình được thực hiện hoặc được liệt kê hoặc thủ tục trong dòng lệnh được sử dụng.*

execute phase /'eksɪkju:t feɪs / ***Pha thực hiện.*** *Trong khi chạy, sự phân nhỏ có tính logic bao gồm sự thực hiện chương trình mục tiêu. (I) (A) Đồng nghĩa với* executing phase.

executing phase /'eksɪkju:tɪŋ feɪs / ***Pha thực hiện.*** *Đồng nghĩa với* execute phase.

execution /'eksɪkju:ʃn / ***Sự thực hiện.*** *Qúa trình đem ra thực hiện một hay nhiều lệnh của chương trình máy tính bằng máy tính.*

execution element (EE) /'eksɪkju:ʃn 'elɪmənt / ***Phần tử thực hiện.*** *Một phần tử trong bộ xử lý trung tâm thực hiện mọi phép phân điểm trôi, điểm cố định, phép chia điểm cố định, và các phép toán chuyển đổi.*

execution level /,eksɪ'kju:ʃn 'levl / ***Mức thực hiện.*** *Trong IBM 8100,* Information System *một số trong khoảng từ 0 đến 7 chỉ định sự ưu tiên tương đối trong số các lệnh gián đoạn sao cho sự xử lý ở một mức có thể được ngưng lại tạm thời khi một lệnh gián đoạn được phát sinh đối với mức ưu tiên cao hơn.*

execution profile /,eksɪ'kju:ʃn 'prəʊfaɪl / ***Tạo dạng sự thực hiện.*** *Sự biểu diễn các tần số thực hiện tuyệt đối hoặc tương đối hoặc các lần thực hiện các lệnh của một chương trình máy tính. (T)*

execution sequence /,eksɪ'kju:ʃn 'si:kwəns / ***Chuỗi thứ tự thực hiện.*** *Trong các ngôn ngữ lập trình, thứ tự thực hiện các lệnh và các phần của các lệnh của một chương trình.*

execution time /,eksɪ'kju:ʃn taɪm / ***Thời gian thực hiện.*** **(1)** *Khoảng thời gian bất kỳ mà sự thực hiện một chương trình máy tính đang diễn ra. (T)* **(2)** *Khoảng thời gian cần thiết để thực hiện một chương trình máy tính. (T)* **(3)** *Thời gian trong đó một lệnh trong thanh ghi lệnh được giải mã và thực hiện. Xem thêm* instruction time. **(4)** *Đồng nghĩa với* run time. **(5)** *Đồng nghĩa với* object time.

execution-time table or array /,eksɪ'kju:ʃn - taɪm 'teɪbl ɔ: ə'reɪ / *Mảng hoặc bảng thời gian thực hiện. Một bảng hoặc một bước khởi*

được tải vào hoặc khởi tạo trong bộ lưu trữ sau khi thực hiện các bước khởi đầu chương trình liên hệ. Trái nghĩa với preexecution-time table or array.

executive program /ɪg'zegkjutɪv 'prəugræm / ***Chương trình thực hiện.*** *Đồng nghĩa với* supervisory program.

executive routine /ɪg'zegkjutɪv/ ***Thường trình thực hiện.*** *Đồng nghĩa với* supervisory routine.

exerciser /'eksəsaɪzə / ***Chương trình thử nghiệm.*** *Trong PSS, tập hợp các chương trình ở đầu cuối kiểm nghiệm đầu cuối đối với thao tác thích hợp.*

exhaustion attack /ɪg'zɔ:stʃn ə'tæk / ***Tấn công đến cùng.*** *Trong an toàn máy tính.* **(1)** *Một cố gắng để phát hiện một văn bản rõ ràng bằng cách áp dụng mọi khóa giải mã có thể có đối với văn bản mã hóa có.* **(2)** *Sự mã hóa cho văn bản chọn trước với khóa chọn trước để khám phá một giá trị được bảo vệ bằng mã hóa một chiều.* **(3)** *Xem thêm* attack.

exit /'eksɪt / ***Thoát.*** **(1)** *Để thực hiện một lệnh trong một phần của chương trình máy tính để kết thúc việc thực hiện phần đó. Các phần như thế của chương trình máy tính bao gồm các vòng lặp, các thường trình, các module v.v... (T)* **(2)** *Xem* installation exit, user exit.

Exit /'eksɪt / **(1)** *Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access, thao tác kết thúc một ứng dụng và loại bỏ mọi cửa sổ liên quan đến ứng dụng đó.* **(2)** *Trong cấu trúc* SAA Basic Common User Access, *thao tác kết thúc một chức năng hoặc một ứng dụng và loại khỏi màn hình mọi cửa sổ liên quan đến chức năng hoặc ứng dụng đó. Trái nghĩa với Cancel.*

exit program /'eksɪt 'prəugræm / ***Chương trình thoát.*** Đồng nghĩa với exit rountine.

exit rountine /'eksɪt ru:'ti:n / ***Chương trình con thoát.*** **(1)** *Một trong hai kiểu trình : các thường trình thoát do cài đặt hoặc thường trình thoát do người sử dụng. Đồng nghĩa với* exit program. *Xem* installation exit routine, user exit rountine. **(2)** *Xem* accounting exit routine, authorization exit routine, EXLST exit rountine, logon-interpret rountine, RPL exit routine, virtual route selection exit routine.

exit value /'eksɪt 'vælju: / ***Giá trị thoát.*** *Trong hệ điều hành AIX :* **(a)** *Một mã được gởi đến đầu ra tiêu chuẩn hoặc sai sót tiêu chuẩn trên sự hoàn tất lệnh.* **(b)** *Giá trị bằng số mà một lệnh trở lại để chỉ ra nơi lệnh này hoàn tất thành công. Một số lệnh trở lại các giá trị thoát cho một thông tin khác như nơi mà một file hiện hữu. Các chương trình shell có thể kiểm nghiệm các giá trị thoát để kiểm soát sự rẽ nhánh hoặc tạo vòng.*

expand /ɪk'spænd / ***Mở.*** *Đưa các dữ liệu được nén trở lại dạng gốc ban đầu.* (T)

expanded communications buffer /ɪk'spændɪd kə,mju:nɪ'keɪʃnz 'bʌfə / ***Bộ đệm truyền thông mở rộng.*** *Một đặc tính của thiết bị 3741 cho phép các bản ghi bội được truyền phát hoặc tiếp nhận một khối dữ liệu.*

expanded function operatior panel (EFP) /ɪk'spændɪd 'fʌŋkʃn ,ɒpə'reɪtə 'pænl / ***Panel bộ vận hành chức năng mở rộng.*** *Trong* IBM 8100 Information System, *một panel cho phép người sử dụng thay đổi, hiển thị và kiểm soát các vùng khác nhau của bộ xử lý và bộ lưu trữ.*

expanded memory /ɪk'spændɪd 'meməɪ / ***Bộ nhớ mở rộng.*** *Trên hầu hết các máy tính, bộ nhớ bổ sung được truy cập thông qua một bộ tương hợp hoặc bìa đặc tính cùng với một chương trình điều khiển thiết bị. Trên các máy 386, bộ nhớ hệ thống là bộ nhớ mở rộng, trong đó chỉ có chương trình vận hành thiết bị là cần thiết để truy cập bộ nhớ bổ sung.*

expended storage /ɪk'spændɪd 'stɔ:rɪdʒ / ***Bộ lưu trữ mở rộng.*** *Trên phức hợp bộ xử lý IBM 3090, sự mở rộng cách lưu trữ bộ xử lý. Xem thêm* extended storage.

expand escapement /ɪk'spænd ɪ'skeɪpmənt / ***Việc thoát mở rộng. Để tăng sự thoát bằng một đơn vị thoát được xác định trước. Xem thêm*** line escapement.

expandor /ɪk'spændə / ***Bộ điều biên.*** *Một bộ biến đổi, đối với khoảng biên độ cho trước của điện áp vào, sản sinh ra một khoảng lớn hơn của điện áp ra. Một kiểu quan trọng của bộ biến đổi dùng các thông tin từ đường bao của các tín hiệu tiếng nói để mở rộng khoảng dung lượng. Xem thêm* compandor, compressor.

expansion board /ɪk'spænʃn bɔ:d / ***Bản mạch mở rộng.*** *Trong máy tính cá nhân IBM, một panel chứa các vi mạch, người sử dụng có thể lắp đặt trong một khe mở rộng để tăng bộ nhớ hoặc các đặc tính đặc biệt. Đồng nghĩa với* expansion card. *Xem* buble board, daughterboard, motherboard, multifunction board. *Xem thêm* hard card, memory expansion option, short card. *Xem* Firgure 60.

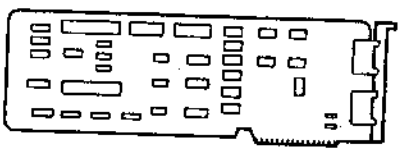

60. Expansion Board

expansion bus /ɪk'spænʃn bʌs / ***Bus mở rộng.*** *Sự mở rộng bus Micro Channel có các đầu nối để lắp các bộ điều hợp cho bus đó.*

expansion card /ɪk'spænʃn kɑ:d / ***Thẻ mở rộng.*** *Đồng nghĩa với* expansion board.

expansion option /ɪk'spænʃn 'ɒpʃn / ***Sự lựa chọn mở rộng.*** *Xem* memory expansion option.

expansion slot /ɪk'spænʃn slɒt / ***Khe mở rộng.*** *Trong hệ thống máy tính cá nhân, một trong nhiều ổ cắm ở panel phía sau của đơn vị hệ thống, ở đó người sử dụng có thể gắn một bộ điều hợp.*

expansion unit /ɪk'spænʃn 'ju:nɪt / ***Bộ phận mở rộng.*** *Trong máy tính cá nhân IBM, một bộ phận có thể được nối vào một đơn vị hệ thống cung ứng sự lưu trữ bổ sung và năng lực xử lý.*

expect-send sequence /ɪk'spekt-send 'si:kwəns / *Chuỗi thứ tự gởi theo yêu cầu. Trong truyền thông từ xa, danh mục các ký tự hoặc các tín hiệu chương trình, hoặc modem chờ đợi để nhận ở hệ thống từ xa, được tiếp theo bằng các ký tự, hoặc các tín hiệu chương trình, hoặc modem chờ đợi để nhận ở hệ thống từ xa, được tiếp theo bằng các ký tự, hoặc các tín hiệu chương trình, hoặc modem phải được gởi cho hệ thống xa sau khi nhận dữ liệu nhập được yêu cầu. Chuỗi thứ tự này cũng có thể gồm cả các chuỗi thứ tự con chỉ cho chương trình hoặc modem gởi cái gì nếu nó không nhận được dữ liệu nhập được yêu cầu. Xem thêm* handshaking.

expedited data negotiation /'ekspɪdaɪtɪd 'deɪtə nɪ,gəʊʃɪ'eɪʃn / ***Sự thương lượng các dữ liệu được nhanh chóng.*** *Trong truyền*

thông X.25, một thiết bị lựa chọn CCITT được chỉ rõ.

expedited data transfer /'ekspɪdaɪtɪd 'deɪtə 'trænsfɜ: / ***Truyền dữ liệu nhanh chóng.*** *Trong truyền thông X.25, một thiết bị lựa chọn CCITT được chỉ rõ.*

expedited data unit /'ekspɪdaɪtɪd 'deɪtə 'ju:nɪt / ***Đơn vị tiên.*** *Trong cấu trúc* Open System Interconnection. *Đơn vị dữ liệu dịch vụ ngắn hạn phân phối một thực thể đồng cấp trong hệ nhận mở được bảo đảm trước khi sự phân phối của các đơn vị dữ liệu dịch vụ dãy con bất kỳ được gởi trên nối kết đó.*

expedited flow /'ekspɪdaɪtɪd fləʊ / ***Dòng ưu tiên.*** *Trong SNA, một dòng dữ liệu được chỉ định trong đầu truyền phát (TH) - được dùng để thực hiện kiểm soát mạng, kiểm soát giao tiếp, và các đơn vị yêu cầu / đáp ứng (RUs) kiểm soát dòng dữ liệu khác nhau ; dòng ưu tiên tách rời từ dòng bình thường, nó mang trước tiên là dữ liệu người sử dụng cuối, và có thể được dùng cho các lệnh tác động đến dòng bình thường. Trái nghĩa với* normal flow. *Xem thêm* isolated pacing response.

Ghi chú : *Dòng ưu tiên và dòng bình thường di chuyển theo cả hai chiều sơ cấp đến thứ cấp và thứ cấp đến sơ cấp. Các yêu cầu và các đáp ứng trên dòng cho trước, dù là ưu tiên hay bình thường, thường được xử lý theo thứ tự đường dẫn nhưng sự lưu thông dòng ưu tiên có thể được chuyển dịch trước sự lưu thông dòng bình thường bên trong đường dẫn ở các điểm xếp hàng trong bản giao tiếp và đối với thiết bị bản giao tiếp ở các chức năng ranh giới.*

expedited message handling (EMH) /'ekspɪdaɪtɪd 'mesɪdʒ 'hændlɪŋ / ***Điều khiển thông báo ưu tiên.*** *Trong IMS/VS, một thiết bị* Fast Path *xử lý các thông báo xuất và nhập đơn đoạn. Nó bỏ qua thông báo giao dịch IMS/VS và lập danh mục ứng dụng.*

expert system (ES) /'ekspɜ:t 'sɪstəm / ***Hệ thống chuyên gia.*** **(1)** *Một hệ thống cung ứng các vấn đề giải quyết trong vùng ứng dụng riêng, bằng các suy đoán rút ra từ cơ sở kiến thức đạt được do nghiên cứu của loài người. (T)* **(2)** *Trong trí thông minh nhân tạo, một hệ xử lý thông tin liên quan đến một ứng dụng cụ thể và thực hiện các chức năng theo cách tương tự người chuyên gia trong lĩnh vực đó ; một hệ thống chuyên gia có thể giải quyết các bài toán bằng các suy đoán rút ra từ tập hợp các thông tin dựa trên kinh nghiệm con người và các bài toán hệ thống được tập hợp trước đó.* **(3)** *Đồng nghĩa với* knowledge-based system. *Xem thêm* knowledge base, knowledge engineering.

expert system shell /'ekspɜ:t 'sɪstəm ʃel / *Đồng nghĩa với* shell. (T)

expiration check /ˌekspɪ'reɪʃn tʃek / ***Kiểm tra sự kết thúc.*** **(1)** *Sự so sánh ngày đã cho với ; ví dụ, kiểm tra sự hết hiệu lực đối với bản ghi hoặc file. (T)* **(2)** *Đồng nghĩa với* retention period check.

expiration date /ˌekspɪ'reɪʃn deɪt / ***Ngày hết hiệu lực.*** *Ngày mà file ngừng bảo vệ không ngăn cản sự xóa bỏ tự động bởi hệ thực hiện.*

explanation facility /ˌekspləˈneɪʃn fə'sɪlətɪ / ***Đặc tính giải thích.*** *Phần của một hệ chuyên gia giải thích các cách giải quyết đã đạt được và điều chỉnh các bước được áp dụng để đạt được các giải quyết đó. (T)*

explicit address /ɪk'splɪsɪt ə'dres / ***Địa chỉ rõ ràng.*** *Đồng nghĩa với* absolute address.

explicit command /ɪk'splɪsɪt kə'mɑ:nd / ***Lệnh cụ thể.*** *Trong chương trình NetView, một lệnh trực tiếp được dùng để khởi động một thao tác hoặc để yêu cầu thông tin thay vì bước qua bậc thứ tự panel để thực hiện điều đó.*

explicit declaration/ɪk'splɪsɪt .deklə'reɪʃn/ ***Khai báo rõ.*** **(1)** *Sự khai báo trong đó các thuộc tính của một bộ nhận biết được chỉ rõ.* **(2)** *Trong PL/I, một mệnh đề DECLARE chỉ rõ các thuộc tính của một tên.* **(3)** *Trái nghĩa với* implicit declaration.

explicit dimensioning /ɪk'splɪsɪt dɪ'menʃnɪŋ / ***Chiều kích thước rõ.*** *Trong BASIC, việc sử dụng một mệnh đề DIM để chỉ rõ số lượng các phần tử trong một mảng, số các chiều trong một mảng ; hoặc độ dài của biến số ký tự.*

explicit literal /ɪk'splɪsɪt 'lɪtərəl / *Trong dịch vụ dạng thông báo IMS/VS, một vùng cụ thể được người sử dụng xác định bao hàm trong một thông báo nhập hoặc xuất. Xem thêm* default literal, system literal.

explicit partition /ɪk'splɪsɪt pɑ:'tɪʃn / ***Sự phân chia rõ ràng.*** *Trong 3270* Information Display System, *một phần phân chia được xác định bằng phần tạo lập cấu trúc trường và được gán một bộ nhận biết phần phân chia để phân biệt với các phần phân chia khác. Trái nghĩa với* implicit partition 0.

explicit partitioned state /ɪk'splɪsɪt pɑ:'tɪʃnd steɪt / ***Trạng thái phân chia rõ rệt.*** *Trong 3270* Information Display System, *một trạng thái thiết bị có ít nhất một phần phân chia rõ rệt được xác định sử dụng phần tạo lập cấu trúc trường.*

explicit route (ER) /ɪk'splɪsɪt ru:t / ***Đường tải (thông tin) rõ ràng.*** *Trong SNA, một chỗi của một hay nhiều nhóm truyền phát nối 2 nút tiểu vùng. Một đường tải rõ được nhận biết bằng một địa chỉ tiểu vùng gốc, địa chỉ tiểu vùng đích đến, số đường tải, và số đường tải ngược chiều. Trái nghĩa với* virtual roune (VR).

explicit route length /ɪk'splɪsɪt ru:t leŋθ / ***Độ dài đường tải rõ ràng.*** *Trong SNA, số các nhóm truyền phát trong một đường tải rõ ràng.*

explicit scope terminator /ɪk'splɪsɪt skəʊp 'tɜ:mɪneɪtə / ***Đầu cuối phạm vi rõ.*** *Trong COBOL, một từ ngữ được dùng để kết thúc phạm vi của một mệnh đề* Procedure Division *cụ thể. Trái nghĩa với* implici scope terminator.

explicit selection /ɪk'splɪsɪt sɪ'lekʃn / ***Sự lựa chọn rõ.*** **(1)** *Trong cấu trúc SAA* Advanced Common User Access, *một kỹ thuật lựa chọn, nhờ đó mà người sử dụng xê dịch con chạy đến một lựa chọn và nhấn thanh spacebar để chọn sự lựa chọn đó. Xem thêm* implicit selection. **(2)** *Trong cấu trúc* SAA Basic Common User Access, *một kỹ thuật lựa chọn, nhờ đó mà người sử dụng xê dịch con chạy đến một lựa chọn và đánh một ký tự lựa chọn để chọn sự lựa chọn đó. Xem thêm* implicit selection.

exploitable channel /ɪk'splɔɪtəbl 'tʃænl / ***Kênh khai thác được.*** *Trong an toàn máy tính, một kênh sử dụng được hoặc do được bởi các đối tượng bên ngoài đối với cơ sở tính toán được ủy nhiệm*

explosion proof /ɪk'spləʊʒn pru:f/ ***Sự kiểm tra nổ.*** *Liên quan đến trang thiết bị hoặc sẽ nổ hoặc gây ra cháy nổ. (T)*

exponent /ɪk'spəʊnənt/ ***Lũy thừa, số mũ.*** **(1)** *Trong sự biểu thị điểm di động, số ký tự lũy thừa của cơ số điểm di động ẩn được nâng lên trước khi nhân với phần định trị để xác định trị số thực được biểu thị. (T)* **(2)** *Một số chỉ ra lũy thừa mà một số (cơ số) được nâng lên.* **(3)** *Trong dạng thức điểm di động, một hằng số nguyên chỉ ra lũy thừa của 10, cơ số của số điểm di động thập phân được nhân với hằng số nguyên đó.* **(4)** *Trong điều khiển kiểm kê, kỹ thuật dự báo hàng bán sử dụng giá trị trung bình trọng lượng, trọng lượng nặng nhất được tính cho các dữ liệu mới nhất và các dữ liệu cũ được chiết khấu dần theo thời gian. Xem thêm* moving average, weighted moving average.

exponentiation // ***Tính lũy thừa.*** *Phép toán trong đó một giá trị được nâng lên một lũy thừa.*

exponent (of an E - format number) /ɪk'spəʊnənt/ ***Lũy thừa (của một số cở chuẩn E).*** *Trong BASIC, một hằng số nguyên chuyên biệt cho lũy thừa của 10, cơ số của số di động thập phân được nhân với hình số nguyên đó.*

export / ɪk'spɔ:t / ***Xuất.*** **(1)** *Để sao chép dữ liệu trên các môi trường xóa được.* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, để cung ứng các thao tác được xác định bằng một giao diện. Một người phục vụ xuất một giao diện cho khách hàng.* **(3)** *Trái nghĩa với* import. *Xem thêm* import / expert.

exported form /ɪk'spɔ:tɪd fɔ:m/ ***Dạng xuất.*** *Trong quản lý câu hỏi AS / 400, thành viên tập nguồn do kết quả chạy lệnh EXPORT FORM.*

exported query /ɪk'spɔ:tɪd 'kɛɪərɪ/ ***Câu hỏi xuất.*** *Trong quản lý câu hỏi AS / 400, thành viên tập nguồn do hết quả chạy lệnh EXPORT QUERY.*

export / import /ɪk'spɔ:t/ ***Xuất / nhập.*** *Xem* import / export.

exposing /ɪk'spəʊzɪŋ/ ***Sự rọi.*** *Trong máy sao chép tài liệu tác động kích thích vật liệu bất kỳ nhạy với bức xạ, ánh sáng hoặc nhiệt tác động lên đó để tạo hình ảnh hoặc hình ảnh ẩn. (T)*

exposure /ɪk'spəʊʒə/ ***Sự tiếp xúc.*** **(1)** *Tính của giá trị gán cho chuỗi thứ tự khả dĩ của một tình trạng nguy hiểm nhân với sác xuất xảy ra tình trạng đó. Tính này thường được hiển thị bằng các thuật ngữ tiền tệ. (T)* **(2)** *Trong an toàn máy tính, khoảng thời gian của sinh dễ bị thương tổn trong đó các thất thoát có thể do kết quả từ việc bị một hay nhiều sự thâm nhập. Xem thêm* compromise, counter-mensure.

exposure area /ɪk'spəʊʒə 'eərɪə/ ***Vùng lộ sáng.*** *Trong máy sao chép tài liệu, phần của máy trong đó tài liệu sao chép được tiếp xúc để nhận hình ảnh từ bản gốc. (T)*

exposure control /ɪk'spəʊʒə kən'trəʊl/ ***Điều khiển phơi sáng.*** *Trên máy sao chép tài liệu, sự kiểm soát để điều chỉnh lượng bức xạ tác dụng lên vật liệu nhạy để làm sáng hoặc làm mờ hình ảnh. (T)*

exposure event /ɪk'spəʊʒə ɪ'vent/ ***Sự kiện tiếp xúc.*** *Trong* AIX Enhanced X - Windows, *một sự kiện gởi đến các khách hàng để thông báo khi các nội dung bị tổn thất cũng như phi các cửa sổ bị che chắn hoặc tái tạo lại. Người*

phục vụ không bảo hành duy trì các nội dung cửa sổ khi chúng bị che chắn hoặc tái tạo lại.

expressed folio /ɪk'sprest 'fəʊlɪəʊ/ ***Lá biểu diễn.*** *Kiểu đánh số trang, trong đó mỗi trong có thể không sinh đến trang thứ nhất, được đánh số. Xem thêm* folio, dreppedfolio.

expression /ɪk'spreʃn/ ***Biểu thức.*** **(1)** *Trong các ngôn ngữ lập trình một cấu trúc ngôn ngữ để tính một giá trị từ một hay nhiều toán hạng ; ví dụ, số cụ thể, các số nhận biết, các qui chiếu mảng, và các chức năng gọi. (I)* **(2)** *Cấu hình các dấu toán học.* **(3)** *Nhóm các hằng hoặc các biến tách biệt bởi các toán tử để có giá trị đơn. Một biểu thức có thể là số học, quan hệ logic hoặc dãy ký tự.* **(4)** *Sự biểu diễn một giá trị, ví dụ, các biến và các hằng biểu thị hoặc kết hợp với các toán tử. Xem* assignment expression character expression, conditional expression, constant expression, guard expression, integer expression, primary expression, unary expression. **(5)** *rong DDS, một cập các giá trị biểu thị giá trị thông số đó* **(6)** *Trong PL / I và Pascal, một biến hoặc một hằng, được chuyên biệt riêng rẽ hoặc kết hộp với toán tử số học hoặc toán tử so sánh đưa ra giá trị đơn cho chương trình sau khi được tách toán.* **(7)** *Trong SQL, một biến hoặc một hằng chuyên biệt riêng rẽ hoặc kết hợp với các hàm và hoặc các toán tử số học hoặc các toán tử ghép, cung ứng đơn vị, sau khi được tính toán, cho chương trình đó.* **(8)** *Trong COBOL, một biểu thức số học hoặc biểu thức điều kiện.* **(9)** *Trong FORTRAN, một cấu trúc được tạo thành từ các toán hạng, toán tử và các dấu ngoặc có thể là một biến, một hằng, một hàm qui chiếu, hoặc có thể được biểu thị một tính toán.* **(10)** *Xem* absolute expression, arithmetic expression, character expression complex relocatable expression, relocatable expression.

expression statement /ɪk'spreʃn 'steɪtmənt / ***Mệnh đề biểu thức.*** *Trong bộ diễn dịch XL C, một biểu thức kết thúc với dấu (;). Một mệnh đề biểu thức có thể được dùng để gán giá trị của một biểu thức cho một biến hoặc để gọi một hàm.*

EXR Exception request. ***Yêu cầu ngoại lệ.***

EXT **(1)** Exterior. ***Lộ ra ngoài.*** **(2)** External trace file. ***File vết ngoài.***

extendable action entry field /ɪk'stendəbl 'ækʃn 'entrɪ fi:ld / ***Vùng nhận tác động mở rộng được.*** *Trong cấu trúc* SAA Basic Common User Access. *Một vùng mục trong danh mục tác động cho phép người dùng đánh ra ngoài phần cuối thấy được của vùng đó. Một văn bản phụ bất kỳ trên cùng dòng với vùng mục tác động mở rộng được, được đánh chồng lên.*

extendable disk file /ɪk'stendəbl dɪsk faɪl / ***File đĩa mở rộng được.*** *Một file mà kích cỡ có thể tăng khi có nhiều không gian hơn là không gian cần thiết.*

extended address /ɪk'stendɪd ə'dres / ***Địa chỉ mở rộng.*** *Đồng nghĩa với* address extension.

extended addressing /ɪk'stendɪd ə'dresɪŋ / ***Lập địa chỉ mở rộng.*** *Một kiểu lập địa chỉ trực tiếp có thể truy nhập bất kỳ vùng nào trong bộ lưu trữ.*

extended architecture /ɪk'stendɪd 'ɑ:kɪtektʃə / ***Cấu trúc mở rộng.*** *Một sự mở rộng cho cấu trúc System/370 có ưu thế tiếp tục tăng cường sự thực hiện cho phần ứng hệ thống máy tính. Xem thêm* computer architecture.

extended area /ɪk'stendɪd 'eərɪə/ ***Vùng được mở rộng.*** *Trong hệ 8100/DPCX, là vùng của bộ lưu trữ bộ xử lý chứa bộ lưu trữ chương trình thường trú và bể lưu trữ liên hệ.*

extended area service /ɪk'stendɪd 'eərɪə 'sə:vɪs/ ***Dịch vụ vùng mở rộng.*** *Dịch vụ trao đổi điện thoại không có chi phí thuê, mở rộng qua một vùng cộng đồng thường có tỉ lệ dịch vụ trao đổi điện thoại cao hơn.*

extended attribute /ɪk'stendɪd 'ætrɪbju:t/ ***Thuộc tính mở rộng.*** *Thông tin bổ sung, như các ghi chú, lịch sử, tên tác giả... mà hệ thống hoặc chương trình liên hệ với file đó. Hệ thống hoặc chương trình sử dụng thông tin này để công nhận file.*

extended attribute buffer /ɪk'stendɪd 'ætrɪbju:t 'bʌfə/ ***Bộ đệm thuộc tính mở rộng.*** *Bộ đệm trong đó thuộc tính vùng mở rộng đối với vùng hiển thị kanji 3270 được cất giữ.*

extended bind /ɪk'stendɪd baɪnd/ ***Liên kết mở rộng.*** *Một lệnh liên kết bao hàm vectơ điều khiển.* Fully Qualified Procedure Correlation Identifier (FQPCID).

extended border node /ɪk'stendɪd 'bɔ:də nəʊd/ ***Nút biên mở rộng.*** *Một nút biên liên nối kết* **(a)** *Mạng APPN có các bộ nhận biết mạng khác nhau, hoặc* **(b)** *Các phần riêng lẻ của cùng mạng APPN, nơi mà sự phân chia để cho phép các tiểu mạng được cô lập theo địa hình. Một nút biên mở rộng hỗ trợ đường truyền mạng trung gian, cho phép nó hỗ trợ các giao tiếp LU-LU (đơn vị logic) để không kết thúc mạng địa phương của nó. Trái nghĩa với* peripheral border node.

extended character /ɪk'stendɪd 'kærəktə/ ***Ký tự mở rộng.*** *Một ký tự khác với ký tự 7-bit ASCII. Một ký tự mở rộng có thể là mã 1-byte với tập hợp 8 bit (thứ tự 128 đến 255). Xem thêm* code page, code point.

extended character file /ɪk'stendɪd 'kærəktə faɪl/ ***File ký tự mở rộng.*** *Trong system/36, một vùng trên đĩa có tập hợp ký tự tượng hình mở rộng.*

extended character processing /ɪk'stendɪd 'kærəktə prə'sesɪŋ/ ***Sự xử lý ký tự mở rộng.*** *Trong hệ điều hành OS/400, một chức năng được yêu cầu để làm cho các ký tự được lưu trữ trong tập ký tự byte-kép* (DBCS - double-byte character set) *để File phông chữ trở nên hữu dụng cho thiết bị DBCS. Các ký tự cơ bản, được trữ trong thiết bị đó, không đòi hỏi xử lý ký tự mở rộng. Các ký tự mở rộng được lưu trữ trong bảng phông chữ DBCS, đòi hỏi phải xử lý ký tự mở rộng trước khi chúng được in hoặc hiển thị. Xem thêm* basic character và extended character.

extended characters /ɪk'stendɪd 'kærəktəz/ ***Các ký tự mở rộng.*** *Trong hệ điều hành OS/400, các ký tự bye kép được trữ trong file phông chữ DBCS, chứ không ở trong thiết bị DBCS. Khi hiển thị hoặc in các ký tự mở rộng, thiết bị nhận chúng từ bảng phông chữ DBCS đó, dưới sự kiểm soát của chức năng xử lý ký tự mở rộng của hệ điều hành đó. Trái nghĩa với basic character. Xem thêm* extended character processing.

Extended Character Set Adapter (ECSA) /ɪk'stendɪd 'kærəktə set ə'dæptə/ ***Bộ tương hợp tập hợp ký tự mở rộng.*** *Trong 3270* Information Display System, *bộ lưu trữ cung ứng sự kiểm soát bổ sung và bộ đệm cho tập hợp ký tự mở rộng trong đặc tính APL/TEXT. và cho các thuộc tính ký tự và vùng đó, cho*

màu mở rộng, các ký hiệu được lập trình, và thanh sáng mở rộng.

extended checkpoint/restart /ɪk'stendɪd 'tʃekpɔɪnt / ***Điểm kiểm tra / Tái khởi động mở rộng.*** *Trong IMS/VS, một đặc tính cho phép các chương trình xử lý đợt được thiết lập sự định vị cơ sở dữ liệu và khởi tạo các vùng do người sử dụng xác định với cuộc gọi DL/I ở một lệnh macrô OS CHKPT.*

extended color /ɪk'stendɪd 'kʌlə / ***Màu mở rộng.*** *Trong 3270* Information Display System **(a)** *Khả năng để có các màu định giới hạn cho các vùng in ấn hoặc hiển thị, hoặc các ký tự có màu bằng cách ử dụng thuộc tính ký tự hoặc vùng mở rộng.* **(b)** *Một kiểu thuộc tính mở rộng.* **(c)** *Một thuộc tính đi qua giữa các đối tác giao tiếp trong* Start Field Extended Modify Field, Set Attributes orders.

extended color attributes /ɪk'stendɪd 'kʌlə 'ætrɪbju:ts / ***Các thuộc tính màu mở rộng.*** *Đối với các thiết bị được sử dụng chế độ màu mở rộng, các thuộc tính xác định các màu xanh, đỏ, xanh lá cây, hồng (hoặc tím sẫm), vàng, xanh nhạt, trắng (hoặc trung tính).*

extended common object file format (XCOFF) /ɪk'stendɪd 'kɒmən 'ɒbdʒɪkt faɪl 'fɔ:mæt / ***Dạng file đối tượng chung mở rộng.*** *Dạng file đối tượng cho hệ điều hành AIX, version 3. XCOFF kết hợp dạng file đối tượng chung tiêu chuẩn (COFF) với khái niệm dạng module IBM TOC, XCOFF cung cấp chuỗi nối động và thay thế các đơn vị trong một file đối tượng.*

extended control (EC) mode /ɪk'stendɪd kən'trəʊl məʊd / ***Chế độ kiểm soát mở rộng.*** *Một chế độ trong đó mọi đặc tính của hệ tính toán System/370, gồm cả diễn dịch địa chỉ động, đều thuộc về sự vận hành. Xem thêm* basic control (BC) mode

extended control program support (ECPS : VSE) /ɪk'stendɪd kən'trəʊl 'prəʊgræm sə'pɔ:t / *Hỗ trợ chương trình kiểm soát mở rộng. Trong VSE, sự bổ sung khái niệm lưu trữ ảo không đòi hỏi sự tham gia của phần mềm vào việc diễn dịch các địa chỉ ảo thành các địa chỉ thực.*

extended count-key-data device /ɪk'stendɪd kaʊnt - ki: - 'deɪtə dɪ'vaɪs / ***Thiết bị đếm khóa dữ liệu mở rộng.*** *Một thiết bị lưu trữ đĩa có tốc độ truyền dữ liệu nhanh hơn một số bộ xử lý có thể sử dụng và được nối vào bộ xử lý qua việc sử dụng bộ đệm phù hợp với tốc độ. Một chương trình kênh đặc biệt cần thiết để liên lạc với loại thiết bị này. Xem* count-key-data (CKD) device.

extended curses /ɪk'stendɪd kɜ:sɪz / *Trong hệ điều hành AIX, thư viện hệ thống chứa các chức năng kiểm soát đối với việc viết dữ liệu và để nhận các dữ liệu từ màn hiển thị của thiết bị đầu cuối. Nó mang màu sắc, các cửa sổ đa năng, và một tập hợp các ký tự tăng cường.*

extended DOS partition /ɪk'stendɪd di:əʊes pɑ:'tɪʃn / ***Phần DOS mở rộng.*** *Trong hệ điều hành OS/2, một vùng bổ sung trên đĩa cứng mà DOS sử dụng để cất giữ thông tin.*

extended field attribute (EFA) /ɪk'stendɪd fi:ld 'ætrɪbju:t / ***Thuộc tính vùng mở rộng.*** **(1)** *Một đặc tính mở rộng của vùng hiển thị kanji 3270. Các thuộc tính vùng mở rộng của vùng hiển thị bao gồm kanji hoặc EBCDIC.* **(2)** *Một thuộc tính xác định các đặc tính biểu thị vật lý bổ sung cho chúng được xác định*

bằng các thuộc tính vùng. **(3)** *Một mã trong dòng dữ liệu 3270 xác định các tính chất của một vùng bổ sung cho chúng xác định bởi thuộc tính vùng đó.*

Ghi chú : *Một thuộc tính vùng mở rộng xác định các tính chất như màu mở rộng, tập hợp ký tự, thanh sáng mở rộng, và tính hợp lệ của vùng.*

extended floating-point numbers /ɪk'stendɪd 'fləʊtɪŋ - pɔɪnt 'nʌmbəz / ***Số dấu phẩy động.*** *Các phân số toán hạng điểm di động được mở rộng đến độ chính xác cao hơn.*

extended font /ɪk'stendɪd fɒnt / ***Phông chữ mở rộng.*** *Một bộ phông chữ trong đó các ký tự rộng hơn so với phông chữ bình thường tương ứng.*

extended fonts /ɪk'stendɪd fɒnts / ***Các phông chữ mở rộng.*** *Trong hệ điều hành OS/2, tập hợp ký tự chứa các ký tự không được bao hàm trong tập hợp ký tự* Presentation Manager.

extended function /ɪk'stendɪd 'fʌŋkʃn / ***Chức năng mở rộng.*** *Trong ứng dụng PSS của chương trình được IBM đăng ký, một chức năng IBM khác với chức năng ứng dụng cơ bản, có thể được người sử dụng lựa chọn để phù hợp với nhu cầu của người sử dụng. Xem thêm* fixed function.

extended graphic character set (EGCS) /ɪk'stendɪd 'græfɪk 'kærəktə set / ***Tập hợp ký tự đồ họa mở rộng.*** **(1)** *Tập hợp ký tự đồ họa, như tập hợp ký tự kanji, đòi hỏi 2 byte để định danh mỗi ký tự đồ họa.* **(2)** *Trong SDF/CICS, tập hợp ký hiệu lập trình được hỗ trợ, ngoại trừ các thiết bị IBM 3270 Model 52 và IBM 3283 Model 52, trong đó hai vị trí ký tự được kết hợp để biểu thị một ký hiệu đồ họa. Đồng nghĩa với* kanji characer set.

extended group coded recording (E/GCR) /ɪk'stendɪd gru:p 'kəʊdɪd rɪ'kɔ:dɪŋ / ***Sự ghi mã hóa nhóm mở rộng.*** Trong MSS, kỹ thuật được dùng để mã hóa dữ liệu trên hộc dữ liệu. Kỹ thuật này gồm cả mã sai số - hiệu chỉnh.

extended help /ɪk'stendɪd help / ***Sự hỗ trợ mở rộng. Trong cấu trúc*** SAA Common User Access, *một động tác hỗ trợ cung cấp thông tin về các nội dung của cửa sổ ứng dụng mà người sử dụng yêu cầu giúp đỡ. Trái nghĩa với* contextual help.

extended ideographic character set /ɪk'stendɪd ˌɪdɪəʊ 'græfɪk 'kærəktə set / ***Tập hợp ký tự tượng hình mở rộng.*** *Một tập hợp ký tự tượng hình, thường trú ở bộ lưu trữ phụ, chứa các ký tự tượng hình 3483 do IBM cung cấp cho đến các ký tự tượng hình 4370 do người sử dùng xác định. Trái nghĩa với* basic ideographic character set. *Xem thêm* ideographic character set.

extended interface /ɪk'stendɪd 'ɪntəfeɪs / ***Giao diện mở rộng.*** **(1)** *Trong quản lý câu hỏi OS/400, tập hợp các giao diện ngôn ngữ đặc biệt cho phép các lệnh yêu cầu truy cập đến các biến chương trình để chạy. Giao diện mở rộng bao gồm :*

- *Vùng truyền thông.*
- *Độ dài lệnh*
- *Chuỗi lệnh*
- *Số lượng từ khóa hoặc biến*
- *Mảng các độ dài tên biến hoặc từ khóa.*
- *Mảng các tên biến hoặc từ khóa.*
- *Mảng các giá trị, biến hoặc từ khóa.*
- *Kiểu giá trị*

(2) *Trong hệ điều hành AIX, tập hợp các cuộc gọi hệ chức năng toàn phần được dùng để liên lạc với các dịch vụ SNA. Các cuộc gọi này chứa một thông số phụ hướng đến cấu*

trúc chứa các lệnh chức năng phụ. Xem limited interface, interface.

extended lock mode /ɪk'stendɪd lɒk məʊd/ ***Chế độ khóa mở rộng.*** *Trong ACF/TCAM, một kiểu khóa trong đó một đơn vị logic ngoài (LU) duy trì kiểu khóa đó trong nhiều chu kỳ yêu cầu / đáp ứng. Trái nghĩa với* message lock mode. *Xem thêm* line lock, lock mode, station lock.

extended MCS console /ɪk'stendɪd emsi:es 'kɒnsəʊl / ***Bản điều khiển MCS mở rộng.*** *Trong MVS, một bản điều khiển khác với bản điều khiển hỗ trợ bản điều khiển đa thiết bị (MCS) mà từ đó các thao tác viên hoặc các chương trình có thể đưa ra các lệnh MVS và nhận các thông báo. Một bản điều khiển MCS mở rộng được xác định thông qua một đoạn OPERPARM.*

extended memory /ɪk'stendɪd 'mæmərɪ / ***Bộ nhớ mở rộng.*** *Trong hệ điều hành OS/2, bộ nhớ lớn hơn 1MB.*

extended mnemonic /ɪk'stendɪd ni:'mɒnɪk / *Một mã điều khiển do sự mở rộng đối với một lệnh.*

extended network /ɪk'stendɪd 'netwə:k / ***Mạng mở rộng.*** *Một mạng bao gồm hai hay nhiều hệ TCAM sử dụng các thiết bị mạng mở rộng.*

extended network adressing /ɪk'stendɪd 'netwə:k ə'dres / ***Lập địa chỉ mạng mở rộng.*** *Hệ thống lập địa chỉ mạng phân chia địa chỉ vào tiểu vùng 8-bit và phần tử 15-bit. Phần tiểu vùng của địa chỉ được sử dụng lập địa chỉ cho các bộ xử lý chủ hoặc các bộ điều. Phần yếu tố được dùng để cho phép các bộ xử lý hoặc các bộ điều khiển lập địa chỉ các nguồn.*

extended networking /ɪk'stendɪd 'netwə:kɪŋ / ***Tạo mạng mở rộng.*** *Một chức năng TCAM dùng tập hợp các lệnh macrô TCAM, các chương trình dịch vụ hệ thống, và các thiết bị điều khiển thông báo, để đơn giản hóa sự xác định hệ TCAM, sự quản lý, và hồi phục sai sót trong mạng với hai hay nhiều sự TCAM.*

extended operator command /ɪk'stendɪd ,ɒpə'reɪtə kə'mɑ:nd / *Lệnh thao tác viên mở rộng. Trong ACF/TCAM, một lệnh thao tác hướng dẫn chương trình dịch vụ hệ thống kiểm soát thao tác viên mở rộng. Đồng nghĩa với* extended operator control command.

extended operator control /ɪk'stendɪd ,ɒpə'reɪtə kən'trəʊl / *Kiểm soát thao tác viên mở rộng. Chức năng của chương trình dịch vụ hệ thống đặc biệt, xử lý một tập hợp các lệnh thao tác viên mở rộng. Các lệnh này không được yêu cầu có thứ tự để kiểm soát hệ thống TCAM, nhưng rất hữu ích trong một số môi trường. Chương trình dịch vụ hệ thống kiểm soát thao tác viên mở rộng được yêu cầu, nếu chương trình kiểm soát thông báo (MCP) dùng một hay nhiều các chức năng sau :* **(a)** *lập mạng mở rộng,* **(b)** *chương trình dịch vụ hệ thống truy hồi trực tuyến, hoặc* **(c)** *tự động thanh lọc / sao chép / tái định hướng.*

entended operator control command /ɪk'stendɪd ,ɒpə'reɪʃn kən'trəʊl kə'mɑ:nd / ***Lệnh điều khiển thao tác viên mở rộng.*** *Đồng nghĩa với* entended operator command.

entended operator control SSP /ɪk'stendɪd ,ɒpə'reɪtə kən'trəʊl esespi: / ***SSP kiểm soát thao tác viên mở rộng.*** *Trong ACF/TCAM, chương trình dịch vụ hệ thống bổ sung một tập hợp các lệnh thao tác viên mở rộng không được đòi hỏi để kiểm soát mạng với ACF/TCAM, nhưng hữu ích trong một số môi trường. SSP kiểm soát thao tác viên mở rộng được yêu cầu nếu có khả năng tạo mạng mở*

rộng, SSP truy hồi trực tuyến, hoặc khả năng tự động thanh lọc / sao chép / tái định hướng, được sử dụng bởi chương trình kiểm soát thông báo.

extended operator control station /ɪk'stendɪd ˌɒpə'reɪtə kən'trəʊl 'steɪʃn / ***Trạm điều khiển thao tác viên mở rộng.*** **(1)** *Bản điều khiển hệ thống đơn vị logic ngoài (LU), hoặc chương trình ứng dụng được chịu trách nhiệm nhập các lệnh thao tác viên mở rộng.* **(2)** *Xem thêm* basic operator control station, extended primary operator control station, extended secondary operator control station.

extended parameter list /ɪk'stendɪd pə'ræmɪtə lɪst / ***Danh mục thông số mở rộng.*** *Trong quản lý câu hỏi OS/400, các đối số của giao diện mở rộng không được xác định trên giao diện ngắn hạn.*

extended permission /ɪk'stendɪd pə'mɪʃn / ***Sự cho phép mở rộng.*** *Trong hệ điều hành AIX, một chế độ truy cập cải tiến sự cho phép cơ bản của một file đối với các cá nhân hoặc các nhóm xác định. Sự cho phép mở rộng có thể bác bỏ hoặc cho phép một chế độ truy cập. Xem* eccess permission, base permission.

extended-precision floating point /ɪk'stendɪd - prɪ'sɪʒn 'fləʊtɪŋ pɔɪnt / ***Điểm di động độ chính xác mở rộng.*** *Một đặc tính cho phép các phân số toàn hạng điểm di động có độ dài đến 112 bit để đạt độ chính xác cao hơn so với khả năng có thể của số học điểm di động ngắn hoặc dài.*

extended price /ɪk'stendɪd praɪs / ***Giá mở rộng.*** *Giá toàn phần của một nhóm các khoản ; ví dụ, một nhóm gồm 3 khoản có giá 0.21$ mỗi khoản, giá mở rộng là 0.63$ (không tính thuế).*

extended primary operator control station /ɪk'stendɪd 'praɪmərɪ ˌɒpə'reɪtə kən'trəʊl 'steɪʃn / ***Trạm kiểm soát thao tác viên chính mở rộng.*** *Trong ACF/TCAM, một trạm kiểm soát thao tác viên mở rộng tiếp nhận các thông báo khởi đầu và kết thúc kiểm soát thao tác viên mở rộng ; các đáp ứng cho các lệnh thao tác viên mở rộng được nhập từ đó ; các đáp ứng cho thao tác viên mở rộng cải tiến thành công mạng, và một cách chọn lọc, các thông báo khởi đầu và kết thúc chương trình dịch vụ hệ thống truy hồi trực tuyến (nếu SSP tuyến là một phần của mạng). Xem thêm* extended secondary operator control station.

extended recovery facility (XRF) /ɪk'stendɪd rɪ'kʌvərɪ fə'sɪlətɪ / ***Thiết bị hồi phục mở rộng.*** *Thiết bị làm giảm hậu quả các sai hỏng trong MVS, VTAM, bộ xử lý chủ, các ứng dụng có khả năng cao, trong các giao tiếp giữa các ứng dụng hiệu quả cao và các đầu cuối được thiết kế. Thiết bị này cung ứng tiểu hệ thay thế thực hiện các giao tiếp từ tiểu hệ hư hỏng.*

extended response byte /ɪk'stendɪd rɪ'spɒnd / ***Byte đáp ứng mở rộng.*** *Byte đáp ứng mở rộng. Trong chương trình kiểm soát mạng, một phần của đơn vị truyền phát cơ sở (BTU) chứa trạng thái tuyến lúc hoàn tất I/O (vào/ra).*

extended response field /ɪk'stendɪd rɪ'spɒnd fiːld / ***Trường đáp ứng mở rộng.*** *Trong chương trình kiểm soát mạng, một phần của đơn vị truyền phát cơ sở chứa thông tin trạng thái tuyến lúc hoàn tất I/O (vào/ra).*

extended result output /ɪk'stendɪd rɪ'zʌlt 'aʊpʊt / ***Xuất kết quả mở rộng.*** *Trên máy tính số, thiết bị để hiển thị hoặc in kết quả tính toán trong các phép toán kế tiếp khi số lượng các chữ số trong kết quả vượt quá khả*

năng xuất của máy đối với phía bên phải dấu thập phân. (T)

extended route /ɪk'stendɪd ru:t / ***Đường truyền mở rộng.*** *Trong mạng mở rộng ACF/TCAM, chuỗi một hay nhiều đường truyền kéo theo một nút TCAM trung gian. Xem thêm* alternate extended route, parallel extended routes, primary extended route, route.

extended secondary operator control station /ɪk'stendɪd 'sekəndərɪ ˌɒpə'reɪtə kən'trəʊl 'steɪʃn / ***Trạm kiểm soát thao tác viên thứ cấp mở rộng.*** *Trong ACF/TCAM, một trạm kiểm soát thao tác viên mở rộng nhập các lệnh thao tác viên mở rộng và nhận các đáp ứng cho các lệnh đó.*

extended selection /ɪk'stendɪd sɪ'lekʃn / ***Sự lựa chọn mở rộng.*** *Trong cấu trúc* SAA Advanced Common User Access, *một kỹ thuật lựa chọn cho phép người sử dụng chọn một hay nhiều lựa chọn. Xem thêm* single selection.

extended services /ɪk'stendɪd 'sɜ:vɪsɪz / ***Các dịch vụ mở rộng.*** *Trong hệ điều hành AIX, nhóm các tùy chọn được cài đặt các chức năng hệ điều hành và các chương trình.*

extended specify task abnormal exit (ESTAE) /ɪk'stendɪd 'spesɪfaɪ tɑ:sk æb'nɔ:ml 'eksɪt / ***Thoát bất thường nhiệm vụ chuyên biệt mở rộng.*** *Một lệnh macrô MVS cung cấp khả năng hồi phục và sự kiểm soát đối với thường trình thoát do người sử dụng xác định để xử lý, chẩn đoán một sai sót, hoặc chỉ rõ một địa chỉ cần xét lại. Xem thêm* STAE.

extended storage /ɪk'stendɪd 'stɔ:rɪdʒ / ***Bộ lưu trữ mở rộng.*** **(1)** *Trong VM/SP HPO, bộ lưu trữ vượt quá tuyến 16 megabyte.* **(2)** *Trên các phức hợp bộ xử lý 3090 với MVS/XA System Product 2.13, và sau này là sự mở rộng điện tử, tốc độ cao, dung lượng cao cho các bộ nhớ thực, truy nhập đồng bộ có các số gia 4 byte. Xem thêm* expanded storage.

extended subarea addressing /ɪk'stendɪd ˌsʌb'eərɪə ə'dresɪŋ / ***Lập địa chỉ tiểu vùng mở rộng.*** *Hệ thống thiết lập địa chỉ mạng được dùng trong mạng có nhiều hơn 255 tiểu vùng.*

extended symbol processing /ɪk'stendɪd 'sɪmbl prə'sesɪŋ / ***Xử lý ký hiệu mở rộng.*** *Trong* Document Composition Facility, *việc xử lý một ký hiệu có giá trị gây ra bởi tuyến còn lại được gom lại và xử lý sau đó như một tuyến nhập mới.*

extended system contents directory (ESCD) /ɪk'stendɪd 'sɪstəm 'kɒntents dɪ'rektərɪ / ***Thư mục các nội dung hệ thống mở rộng.*** *Trong IMS/VS, sự mở rộng cho Fast Path.*

extended time scale /ɪk'stendɪd taɪm skeɪl / ***Thang thời gian mở rộng.*** **(1)** *Thang thời gian được dùng trong xử lý dữ liệu khi hệ số thang thời gian lớn hơn một. (A) Đồng nghĩa với* slow time scale. **(2)** *Trái nghĩa với* fast time scale.

extender card /ɪk'stendə məʊd / ***Bản mạch con mở rộng.*** *Xem* expansion board.

extend mode /ɪk'stend məʊd / ***Chế độ mở rộng.*** *Trong COBOL.* **(1)** *Phương pháp bổ sung các bản ghi vào cuối của một file thứ tự khi file mở.* **(2)** *Trong COBOL, trạng thái của file sau khi thực hiện một lệnh OPEN, với pha EXTEND được chỉ rõ, đối với file này và trước khi thực hiện lệnh CLOSE không có pha REEL hoặc UNIT cho pha đó.*

extensible language /ɪk'stensɪbl 'læŋgwɪdʒ / ***Ngôn ngữ mở rộng được.*** *Một ngôn ngữ lập trình cho phép người sử dụng*

xác định các thành phần mới như các kiểu dữ liệu, các toán tử mới, các kiểu mệnh đề, hoặc các cấu trúc kiểm soát theo các thuật ngữ của các thành phần đang có trong ngôn ngữ đó, ví dụ ALGOL68. (T)

extension /ɪk'stenʃn/ ***Sự mở rộng.*** **(1)** *Thiết bị bổ sung trên cùng tuyến và trên cùng nhóm trang thiết bị, nhưng ở vị trí khác với trạm chính.* **(2)** *Mỗi máy điện thoại được phục vụ bằng sự trao đổi nhanh cá nhân.* **(3)** *Trong các chương trình AIX Enhanced X-Windows, để mở rộng hệ thống, sự mở rộng theo tên có thể được xác định đối với thủ tục Core, kể cả các mở rộng cho các yêu cầu xuất, các nguồn và các kiểu sự kiện.*

extension and line counter specifications /ɪk'stenʃn ænd laɪn 'kaontə ˌspesɪfɪ'keɪʃn/ ***Đặc tả mở rộng và máy đếm dòng.*** *Trong RPG, dạng mã hóa trong đó người lập trình cung cấp các thông tin về các file địa chỉ ghi, các lưới, các bảng, và các file liên quan với chúng, và số lượng các dòng được in trên các dạng máy in.*

extension character /ɪk'stenʃn 'kærəktə/ ***Ký tự mở rộng.*** *Xem* code extension character.

extension hunting /ɪk'stenʃn 'hʌntɪŋ/ ***Sự săn tìm mở rộng.*** *Sự gọi một nhóm mở rộng sử dụng một thư mục.*

extension station /ɪk'stenʃn 'steɪʃn/ ***Trạm mở rộng.*** *Một tập hợp được liên kết các máy điện thoại bổ sung với trạm điện thoại chính bằng cách mở rộng trên cùng tuyến thuê bao và có cùng số chỉ định gọi như trạm chính. Xem thêm* main station.

extent /ɪk'stent/ ***Vùng, miền.*** **(1)** *Không gian liên tục trên đĩa hoặc đĩa mềm được chiếm chỗ hoặc dành riêng cho tập hợp dữ liệu, không gian dữ liệu, hoặc tệp cụ thể.* **(2)** *Trong DPCX, một trong 2 phần của tập hợp dữ liệu liên hệ không được cất giữ kế cận với miền khác, nhưng phải chứa các bản ghi được trữ kế cận.* **(3)** *Trong PL/I, số lượng các số nguyên ở giữa và bao gồm cả giới hạn dưới và giới hạn trên của một mảng.* **(4)** *Trong FORTRAN, kích thước của một chiều của lưới.* **(5)** *Xem thêm* primary space allocation, secondary space allocation.

exterior (EXT) /ɪk'stɪərɪə/ ***Bên ngoài.*** *Trong sản xuất Video hoặc film, một cảnh hoặc một hình ở ngoài trời hoặc trong phòng quay được bố trí tương tự vị trí ngoài trời.*

exterior gateway /ɪk'stɪərɪə 'geɪtweɪ/ ***Cổng ngoài.*** *Trong hệ điều hành AIX, một cổng trên một hệ độc lập, liên lạc với hệ khác. Trái nghĩa với* interior gateway. *Xem thêm* access gateway, neighbor gateway, passive gateway.

external /ɪk'stɜːnl/ ***Ngoài.*** *Trong các ngôn ngữ lập trình, nói về một đối tượng ngôn ngữ có phạm vi mở rộng ra ngoài một module ; ví dụ, các tên mục nhập của một module. (I)*

external call /ɪk'stɜːnl kɔːl/ ***Gọi ngoài.*** *Cuộc gọi trao đổi công cộng hoặc dùng tuyến liên kết.*

external clocking /ɪk'stɜːnl klɒkɪŋ/ ***Định thời gian dữ liệu ngoài.*** *Trong truyền thông dữ liệu, khả năng của một modem cung cấp dữ liệu tính theo thời gian dữ liệu. Trái nghĩa với* internal clocking.

external communication adapter (XCA) /ɪk'stɜːnl kəˌmjuːnɪ'keɪʃn ə'dæptə/ ***Bộ tương hợp truyền thông ngoài.*** *Một thiết bị tương hợp truyền thông là một phần của thiết bị (Ví dụ* IBM 3172 Interconnect Controller) *khác với bộ xử lý chủ. Trái nghĩa với* integrated communication adapter.

external data /ɪk'stɜ:nl 'deɪtə/ ***Dữ liệu ngoài.*** *Trong COBOL, dữ liệu được mô tả trong một chương trình như các khoản dữ liệu ngoài. Trái nghĩa với* internal data.

external data definition /ɪk'stɜ:nl 'deɪtə ,defɪ'nɪʃn/ ***Sự xác định dữ liệu ngoài.*** *Sự mô tả một biến xuất hiện bên ngoài một hàm số. Nó làm cho hệ thống định vị bộ lưu trữ biến này và làm cho biến đó truy cập được cho mọi hàm số theo sau định nghĩa đó và được định vị trong cùng file như định nghĩa đó.*

external data item /ɪk'stɜ:nl 'deɪtə 'aɪtəm/ ***Khoản dữ liệu ngoài.*** *Trong COBOL, một khoản dữ liệu được mô tả như một phần của bản ghi thêm trong một hay nhiều chương trình của đơn vị chạy chương trình và tự nó có thể tham thiếu từ chương trình bất kỳ trong đó khoản dữ liệu ngoài được mô tả. Trái nghĩa với* internal data item.

external data record /ɪk'stɜ:nl 'deɪtə 'rekɔ:d/ ***Bản ghi dữ liệu ngoài.*** *Trong COBOL, bản ghi logic được mô tả trong một hay nhiều chương trình của bộ phận chạy chương trình và các khoản dữ liệu của nó có thể được qui chiếu từ chương trình bất kỳ trong đó các khoản dữ liệu được mô tả.*

external decimal item /ɪk'stɜ:nl 'deɪtə 'aɪtəm/ ***Khoản thập phân ngoài.*** *Xem* zoned decimal item.

external delay /ɪk'stɜ:nl 'dɪleɪ/ ***Sự trễ ngoài.*** *Sự thất thoát thời gian do vượt quá sự kiểm soát của thao tác viên hoặc của kỹ sư bảo trì, ví dụ, sự cố của nguồn năng lượng bên ngoài. (A)*

external domain /ɪk'stɜ:nl dəʊ'meɪn/ ***Vùng ngoài.*** *Trong VTAM, phần của mạng được kiểm soát điểm kiểm soát các dịch vụ hệ thống (SSCP) khác so với SSCP kiểm soát phần đó.*

external event /ɪk'stɜ:nl 'ɪvent/ ***Sự kiện ngoài.*** *Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niệm, một sự kiện xảy ra trong môi trường hoặc trong phạm vi thảo luận. Trái nghĩa với* internal event. *(A)*

external file connector /ɪk'stɜ:nl faɪl kə'nektə/ ***Đầu nối file ngoài.*** *Trong COBOL, đầu đầu nối file truy cập được đối với một hay nhiều chương trình đối tượng trong bộ phận chạy chương trình. Trái nghĩa với* internal file connector.

external function /ɪk'stɜ:nl 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng ngoài.*** *Chức năng được cung cấp bởi một bộ biên dịch khi chức năng được qui chiếu bằng tên của nó trong một chương trình. Trái nghĩa với* intrinsic function.

external indicators /ɪk'stɜ:nl 'ɪndɪkeɪtəz/ ***Các bộ chỉ thị ngoài.*** *Các bộ chỉ thị có thể được cài đặt bởi chương trình khác trước khi một chương trình chạy hoặc có thể được thay đổi trong khi chương trình đang chạy.*

external interruption /ɪk'stɜ:nl ,ɪntə'rʌpʃn/ ***Sự gián đoạn ngoài.*** *Sự gián đoạn được gây ra bởi một tín hiệu từ phím gián đoạn trên panel bản điều khiển hệ thống, từ rơ le thời gian, hoặc từ hệ thống tính toán khác.*

externalized form /ɪk'stɜ:nəlaɪzd fɔ:m/ *Trong quản lý yêu cầu AS/400, tên của file do kết quả chạy một lệnh EXPORT ngược với một dạng.*

externalized query /ɪk'stɜ:nəlaɪzd 'kwɪərɪ/ *Trong quản lý yêu cầu AS/400, tên của dạng do kết quả chạy một lệnh EXPORT ngược với một câu hỏi*

external label /ɪk'stɜ:nl 'leɪbl/ ***Nhãn ngoài.*** **(1)** *Một nhãn, thường không phải là loại máy đọc được, gắn vào vật chứa phương tiện dữ liệu ; ví dụ, kẹp giấy gắn phía ngoài cuộn*

băng từ. (T) (A) **(2)** *Trái nghĩa với* internal label. information visible at the outer interfaces of an information system. (A)

external level /ɪk'stɜ:nl 'levl / ***Mức ngoài.*** *Trong cơ sở dữ liệu, mọi khía cạnh chia sẻ với sự biểu thị thông tin thấy được do người sử dụng định hướng tại các giao diện ở ngoài hệ thống xử lý thông tin. (T) Trái nghĩa với* internal level.

external library member /ɪk'stɜ:nl 'laɪbrərɪ 'membə / ***Thành phần thư viện ngoài.*** *Phần ra của* 3800 Print Management Facility *có thể được các sản phẩm của chương trình khác trong khi thực hiện công việc in ; ví dụ các phông chữ mã hóa, các trang mã, các tập hợp phông ký tự, các định nghĩa tư dạng, các định nghĩa trang, và các đoạn trang. Đồng nghĩa với* resource object.

external line /ɪk'stɜ:nl laɪn / ***Tuyến ngoài.*** *Tuyến gốc hoặc tuyến liên kết.*

external loss time /ɪk'stɜ:nl lɒs taɪm / ***Thời gian thất thoát ngoài.*** *Thời gian giảm do một sự cố phía ngoài thiết bị chức năng. Đồng nghĩa với* environmental loss time. (T)

external LU /ɪk'stɜ:nl el'ju: / ***LU ngoài.*** *Một đơn vị logic (LU) liên lạc với chương trình kiểm soát thông báo TCAM. (MCP) qua VTAM. Mỗi đơn vị logic ngoài được xác định cho MCP với lệnh macrô TERMINAL*

externally described data /ɪk'stɜ:nlɪ dɪ'skraɪbd 'deɪtə / ***Dữ liệu được mô tả bên ngoài.*** *Trong System/38, các dữ liệu chứa trong các vùng được mô tả cho* Control Program Facility *trong các đặc tính mô tả dữ liệu khi file được khởi tạo. Các mô tả vùng có thể được chương trình sử dụng khi file được xử lý. Trái nghĩa với* program-described data

externally described file /ɪk'stɜ:nlɪ dɪ'skraɪbd faɪl / ***File được mô tả bên ngoài.*** *Trong hệ* AS/400 *và* system/38, *một file trong đó các bản ghi và các vùng được mô tả cho hệ khi file được khởi tạo, và được dùng bởi chương trình đó khi file được xử lý. Trái nghĩa với* program-described file.

external merge /ɪk'stɜ:nl mɜ:dʒ / ***Sự nhúng ngoài.*** *Một kỹ thuật phân loại làm giảm các chuỗi thứ tự các bản ghi hoặc các phím đối với một chuỗi thứ tự, thường sau một hay nhiều sự phân loại bên trong.*

external message queue /ɪk'stɜ:nl 'mesɪdʒ kju: / ***Hàng đợi thông báo ngoài.*** *Trong hệ* AS/400 *và* system/38, *một phần của hàng thông báo công việc gởi các thông báo giữa công việc tương tác và người sử dụng trạm làm việc. Đối với các công việc theo đợt các thông báo đã gởi cho hàng thông báo ngoài chỉ hiện ra trong nhật ký công việc.*

external model /ɪk'stɜ:nl 'mɒdl / ***Mô hình ngoài.*** *Trong cơ sở dữ liệu, một tập hợp các thực thể và các quan hệ của chúng biểu thị một trình ứng dụng đặc biệt hoặc một kiểu ứng dụng trong cơ quan hay tổ chức kinh tế.*

external modem /ɪk'stɜ:nl 'mɒdəm / ***Modem ngoài.*** *Đồng nghĩa với* stand-alone modem Trái nghĩa với integrated modem.

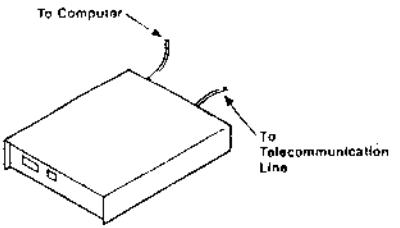

61. External Modem

Hình 61. Điều biến - hóa biến ngoài.

external name /ɪk'stɜ:nl neɪm / ***Tên ngoài.*** **(1)** *Tên có thể được quy chiếu cho đoạn kiểm soát bất kỳ, hoặc được ghép riêng rẽ, hoặc module được biên dịch, là tên đoạn kiểm soát*

hoặc tên nhập vào module khác. **(2)** *Trong một chương trình, một tên có phạm vi không hạn chế đối với một khối khối được chứa của nó.*

external number /ɪk'stɜ:nl 'nʌmbə / ***Số ngoài.*** *Một số do đó mà người gọi điện thoại có thể gọi ra tuyến ngoài.*

external numbering plan /ɪk'stɜ:nl 'nʌmbərɪŋ plæn / ***Sơ đồ định số ngoài.*** *Hệ thống định số cho các tuyến liên kết và các tuyến gốc.*

external number repetition /ɪk'stɜ:nl 'nʌmbə repɪ'tɪʃn / ***Sự lặp lại số ngoài.*** *Thiết bị có khả năng giúp người gọi hoặc thao tác viên lưu trữ một số ngoài để gọi sau đó bằng cách chỉ cần quay 2 chữ số.*

external object /ɪk'stɜ:nl ɒbdʒɪkt / ***Đối tượng ngoài.*** **(1)** *Trong hệ AS/40, đối tượng có một kiểu đối tượng xác định, ví dụ *FILE hoặc *PGM. Nói chung, đối tượng ngoài có thể được người sử dụng hiển thị. Xem thêm* object. *Trái nghĩa với* internal object. **(2)** *Đồng nghĩa với* resource object.

external page address /ɪk'stɜ:nl peɪdʒ ə'dres / ***Địa chỉ trang ngoài.*** *Một địa chỉ nhận biết vị trí của trang trong tập hợp các dữ liệu trang.*

Ghi chú *Trong OS/VS1 và VSE, địa chỉ này được tính từ số trang mỗi lần trang được chuyển qua giữa bộ lưu trữ thực và bộ lưu trữ phụ. Trong OS/VS2, địa chỉ số thiết bị liên quan, số nhóm liên quan, và số khe liên quan. Trong VM/370, địa chỉ này bao gồm số xi-lanh số thiết bị, và số trang.*

external page storage /ɪk'stɜ:nl peɪdʒ 'stɔ:rɪdʒ / ***Bộ lưu trữ trang ngoài.*** *Trong các hệ lưu trữ ảo System/370, một phần của bộ lưu trữ phụ được dùng để chứa các trang.*

external page storage management /ɪk'stɜ:nl peɪdʒ 'stɔ:rɪdʒ 'mænɪdʒmənt / ***Sự quản lý bộ lưu trữ trang ngoài.*** *Trong VM/370, các thường trình trong bộ giám sát đánh số trang, kiểm tra việc chuyển các trang giữa bộ lưu trữ thực và bộ lưu trữ trang ngoài.*

external page table (XPT) /ɪk'stɜ:nl peɪdʒ 'teɪbl / ***Bảng trang ngoài.*** *Trong OS/VS2 và VM/370, sự mở rộng một bảng trang nhận biết vị trí trong bộ lưu trữ trang ngoài của mỗi trang trong bảng.*

external procedure /ɪk'stɜ:nl prə'si:dʒə / ***Thủ tục ngoài.*** **(1)** *Một thủ tục không được chứa trong một khối. Trái nghĩa với* internal procedure. **(2)** *Trong* FORTRAN, *một thủ tục không bản chất, được xác định bằng đơn vị chương trình ngoài. Trái nghĩa với* internal procedure. **(3)** *Trong hệ điều hành AIX, đồng nghĩa với* external routine.

external program parameter /ɪk'stɜ:nl 'prəʊgræm pə'ræmɪtə / ***Thông số chương trình ngoài.*** *Trong chương trình máy tính, thông số phải được liên kết trong quá trình gọi một chương trình máy tính. (I) (A)*

external reference (EXTRN) /ɪk'stɜ:nl 'refrəns / ***Sự tham chiếu ngoài.*** **(1)** *Sự tham chiếu đối với ký hiệu được xác định như một tên ngoài ở trong chương trình hoặc module khác.* **(2)** *Xem thêm* weak external reference.

external routine /ɪk'stɜ:nl 'ru:ti:n / ***Chương trình con ngoài.*** **(1)** *Trong Pascal, một thủ tục hoặc chức năng có thể được gọi từ phía ngoài chương trình trong đó thường trình được xác định.* **(2)** *Trong REXX, một chương trình ngoài đối với chương trình của người sử dụng, bộ xử lý ngôn ngữ, hoặc cả hai. Các thường trình này có thể được viết trong ngôn ngữ bất kỳ, kể cả REXX cung ứng các giao diện hệ - phụ thuộc được dùng bởi REXX để khởi động nó.* **(3)** *Trong hệ điều hành AIX, một thủ tục hoặc chức năng được gọi từ phía ngoài*

chương trình trong đó thường trình được xác định. Đồng nghĩa với external procedure.

external schema /ɪk'stɜ:nl 'ski:mə/ ***Sơ đồ ngoài.*** **(1)** *Tiểu sơ đồ cơ sở dữ liệu về phạm vi quan điểm riêng của người sử dụng đối với cơ sở dữ liệu đó. (T)* **(2)** *Trong cơ sở dữ liệu, sơ đồ khái niệm được cải tiến để mô tả logic một doanh nghiệp.*

external sort /ɪk'stɜ:nl sɔ:t/ ***Sắp xếp ngoài.*** **(1)** *Một sắp xếp đòi hỏi sử dụng bộ lưu trữ phụ do tập hợp các khoản được sắp xếp không thể cùng một lúc giữ trong bộ lưu trữ hiện hữu bên trong. (A)* **(2)** *Một chương trình sắp xếp, hoặc một pha sắp xếp của sắp xếp đa nhánh, hòa trộn các chuỗi của các khoản sử dụng bộ lưu trữ phụ, cho đến khi một chuỗi được hình thành. (A)* **(3)** *Khi thiết lập chỉ số thay thế sự sắp xếp các phím thay thế vào trong chuỗi thứ tự tăng bằng cách dùng các file công việc.* **(4)** *Xem thêm* internal sort.

external storage /ɪk'stɜ:nl 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ ngoài.*** **(1)** *Bộ lưu trữ truy cập được cho bộ xử lý chỉ qua các kênh vào - ra. Một bộ lưu trữ ngoài, đôi khi có thể được coi là thiết bị ngoại vi. Đồng nghĩa với* auxiliary storage. *(T)* **(2)** *Xem thêm* external page storage.

external switch /ɪk'stɜ:nl swɪtʃ/ ***Chuyển đổi ngoài.*** *Trong COBOL, một thiết bị phần cứng hoặc phần mềm, được xác định và được đặt tên bởi người thực hiện, được dùng để chỉ một hay nhiều trong hai trạng thái luân phiên tồn tại.*

external symbol /ɪk'stɜ:nl 'sɪmbl/ ***Ký hiệu ngoài.*** **(1)** *Tên đoạn kiểm soát, tên điểm nhập, hoặc qui chiếu ngoài, được xác định hoặc qui chiếu đến trong một module riêng.* **(2)** *Ký hiệu trong thư mục ký hiệu ngoài.* **(3)** *Ký hiệu được xác định trong file khác với file trong đó có ký hiệu này.* **(4)** *Ký hiệu thông thường, biểu thị một qui chiếu ngoài.* **(5)** *Trong ngôn ngữ C, FORTRAN và Pascal, một tên điểm nhập hoặc biến ngoài được xác định hoặc được qui chiếu đến trong module riêng hoặc chương trình.* **(6)** *Thông tin kiểm soát liên quan đến một vật thể hoặc module tải, xác định các ký hiệu ngoài trong module đó.* **(7)** *Xem thêm* entry symbol.

external variable /ɪk'stɜ:nl 'veərɪəbl/ ***Biến ngoài.*** **(1)** *Biến truy cập được đối với một thiết bị biên dịch khác. Xem thêm* compilation unit. **(2)** *Trong Pascal, một biến ở ngoài phạm vi từ vựng của chức năng, thủ tục, hoặc chương trình đang gọi biến số đó.*

external writer /ɪk'stɜ:nl 'raɪtə/ ***Bộ viết ngoài.*** *Trong thường trình MVS điều khiển dữ liệu xuất hệ đến các thiết bị không được hỗ trợ như các máy in và đục lỗ, thiết bị băng từ, DASD, thiết bị họa đồ.*

Ghi chú : *(1) Các bộ viết ngoài phải được thao tác viên khởi động khi có yêu cầu. Một khi đã khởi động, bộ viết ngoài đòi hỏi các tập hợp dữ liệu ra từ dịch vụ ra JES3 qua giao diện tiểu hệ.* **(2)** *Trong OS/VS2, một chương trình cung ứng khả năng viết các dữ liệu SYSOUT theo nhiều cách và đối với các thiết bị không được hỗ trợ bằng tiểu hệ nhập công việc.*

external program unit /ɪk'stɜ:nl 'prəʊgræm 'ju:nɪt/ ***Đơn vị chương trình ngoài.*** *Trong FORTRAN, một đơn vị chương trình không được chứa bên trong đơn vị chương trình khác. Trái nghĩa với* internal program unit.

extract /'ekstrækt/ ***Trích.*** **(1)** *Để chọn và lấy từ một nhóm các khoản có cùng các tiêu chuẩn đặc biệt. (T)* **(2)** *Để tách biệt các phần đặc biệt của một văn bản ra khỏi văn bản đó.* **(3)** *Để di chuyển các khoản đặc biệt từ một file.* **(4)** *Để nhân ví dụ thông tin từ một file.*

extract instruction /'ekstrækt ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh tách.*** *Một lệnh đòi hỏi hình thành một biểu thức mới từ các phần chọn lọc của các biểu thức cho trước. (A)*

extralingual character /,ekstrə'lɪŋgwəl 'kærəktə/ ***Ký tự ngoài ngôn ngữ.*** *Trong PL/I, một mã EBCDIC bất kỳ mà không phải là ký tự a bê xê, một ký tự đặc biệt, hoặc một số*

extrapartition destination /,ekstrəpɑ:tɪʃn ,destɪ'neɪʃn/ ***Nơi đến ngoài phần phân chia.*** *Trong CICS, sự xếp hàng thường trực trên thiết bị chuỗi thứ tự bất kỳ, truy cập được bằng các chương trình ngoài (hoặc bên trong) phạm vi CICS. Các dữ liệu nhật ký, thống kê, các thông báo sai sót giao dịch là các ví dụ về dữ liệu có thể được ghi vào các nơi đến ngoài phần phân chia. Trái nghĩa với* intrapartition destination.

extrapartition transient data /,ekstrəpɑ:'tɪʃn 'trænzɪənt 'deɪtə/ ***Dữ liệu chuyển tiếp ngoài phần phân chia.*** *CICS hỗ trợ đối với các tập dữ liệu thứ tự tiêu chuẩn. Đó là sự công hiệu ít nhất của chuỗi hỗ trợ tự do CICS đưa ra vài hệ điều hành chờ đợi xử lý các tập hợp dữ liệu này. Hơn nữa, Các tập hợp dữ liệu chuyển tiếp ngoài phần phân chia là không có thể thu hồi được.*

extra-pulse /'ekstrə-pʌls/ ***Xung phụ.*** *Xung bổ sung không mong muốn, xảy ra trong quá trình ghi hoặc đọc.*

extreme close-up /ɪk'stri:m kləʊs-ʌp/ ***Cực gần.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, một hình ảnh nhận được khi camera được đặt để thu chỉ khuôn mặt hoặc một đặc tính của đối tượng. Trong trường hợp một vật thể, máy đủ gần để thu phần riêng rẽ của vật thể một cách rõ ràng. Xem thêm* close-up

extreme long shot /ɪk'stri:m lɒŋ ʃɒt/ ***Cực xa.*** *Trong sản xuất film và video, một góc quay trong đó vật thể được nhìn thấy như thể từ khoảng cách xa.*

extrinsic semiconductor /ek'strɪnsɪk ,semɪ'kɒndʌktə/ ***Chất bán dẫn ngoại.*** *Một chất bán dẫn trong đó các chất cho hoặc các chất nhận được bổ sung sao cho khi có năng lượng, sẽ sinh ra ưu thế về điện tử tự do hoặc lỗ. Trái nghĩa với intrinsic semiconductor. Xem thêm* doping, NMOS, n-type semiconductor, PMOS, p-type semiconductor.

EXTRN External reference. *Qui chiếu ngoài.*

extrusion /'ek'stru:ʒn/ ***Sự đẩy ép.*** *Trong đồ họa vi tính, qui trình tạo hình ba chiều bằng cách kéo hình dạng hai chiều theo trục thứ ba.*

eye coordinates /aɪ kəʊ'ɔ:dɪnəts/ ***Hệ tọa độ mắt.*** *Trong đồ họa AIX, hệ tọa độ trong đó "mắt" người quan sát được định vị ở điểm gốc, do đó mọi khảng cách đều liên quan với mắt bản đồ các chuyển đổi điểm ngắm từ các hệ tọa độ thế giới qua hệ tọa độ mắt, và đồ bản các chuyển đổi chiếu từ hệ tọa độ mắt qua các tọa đọ thiết bị bình thường. Đồng nghĩa với* eye space, viewer coordinates, viewing coordinates. *Xem thêm* modeling coordinates, primitive coordinates, screen coordinates, transformation, world coordinates.

eye space /aɪ 'speɪs/ ***Không gian mắt.*** *Đồng nghĩa với* eye coordinates.

EZVU II Runtime Facility *Một chương trình IBM sử dụng cái để đặt và cấu hình Image-Plus Workstation Program/DOS.*

F

F *(1)* ***Fahrenheit. Nhiệt độ F. (2) Farad. Đơn vị điện dung.***

fabric ribbon /'fæbrɪk 'rɪbən/ ***Băng vải*** *Trên máy đánh chữ, bằng vật liệu dệt; ví dụ: vải bông, lụa tự nhiên, sợi tổng hợp. (T)*

FAC ***(1) Function authority credential. Giấy uỷ nhiệm chức năng. (2) Features for attaching communications Các đặc tính để nối ghép truyền thông.***

face change character /feɪs tʃeɪn 'kærətə/ ***Ký tự thay đổi mặt*** *Đồng nghĩa với* ***font change character.***

faceplate /'feɪsplеɪt/ ***Tấm mặt*** *Tấm lắp đặt trên tường hoặc tấm lắp đặt trên sàn để kết nối dữ liệu và các đầu kết nối âm thanh cho hệ thống dây cáp.*

facilities /fə'sɪlətɪ/ ***Các tiện ích*** *Xem* ***optional facilities.***

facilities extension /fə'sɪlətɪ ɪks'tenʃn/ ***Sự mở rộng các tiện ích*** *Trong giao diện chương trình ứng dụng X.25 (API - application program interface), một mở rộng cho vùng các tiện ích lựa chọn trong một bó cho phép thông tin tiện ích lựa chọn, chuyên biệt không CCITT, có thể được bổ sung.*

facility /fə'sɪlətɪ/ ***Tiện ích*** *(1) Một khả năng vận hành hoặc phương cách để cung ứng khả năng đó. (T) (2) Trong cấu trúc open system interconnection (liên nối kết các hệ thống mở), một phần của dịch vụ được cung ứng bởi một lớp đặc biệt. (T) (3) Dịch vụ được cung cấp bởi hệ điều hành cho một mục đích riêng ví dụ, tiện ích Điểm kiểm tra / Tái khởi động . (4) Biện pháp tạo điều kiện dễ dàng trong sử dụng hệ thống xử lý dữ kiện. Xem thêm* ***system performance****. (5) Xem thêm* ***telecommunication facility.***

facsimile /fæk'sɪmɪlɪ/ *Tương đồng với FAX.*

facsimile (FAX) machine /fæk'sɪmɪlɪ 'sɪstəm/ ***Hệ thống fax*** *Hệ thống truyền phát hình ảnh. Hình ảnh được quét ở thiết bị truyền phát, tái tạo lại ở trạm nhận, và được sao chép trên giấy.*

facsimile machine /fæk'sɪmɪlɪ mətʃi:n/ ***Máy fax*** *Đơn vị chức năng, chuyển đổi hình ảnh thành tín hiệu để truyền phát*

qua hệ thống điện thoại hoặc chuyển đổi các tín hiệu nhận trở lại hình ảnh. (T) Đồng nghĩa với **FAX machine, telecopier**.

facsimile-signal level /fæk'simili/ ***Mức tín hiệu fax*** Biểu diễn năng lượng tín hiệu cực đại hoặc điện áp được tạo ra bằng cách quét bản sao đối tượng được đo ở điểm bất kỳ trong hệ thống fax. Tùy theo hệ thống sử dụng sự điều biến âm tính hay dương tính, điều đó sẽ tạo ra hình ảnh đen hoặc trắng tương ứng. Mức này có thể được biểu thị theo decibels theo giá trị tiêu chuẩn nào đó, như 1 mW hoặc 1 Volt.

factor /'fæktə(r)/ ***Thừa số, hệ số*** (1) Trong phép tính nhân, số hoặc đại lượng bất kỳ là các toán hạng. (I) (A) (2) Giá trị vô hướng không thứ nguyên được dùng để tạo ra một tích với giá trị khác. Các hệ số cũng có thể được biểu thị theo phần trăm. (3) Trong RPG, một mục, ví dụ tên vùng, tên file, cấu trúc dữ liệu nhận biết dữ liệu được sử dụng trong một thao tác. (4) Một mục như tên vùng hoặc cấu trúc dữ liệu được sử dụng trong một thao tác. (5) Xem **equivalent binary-digit factor, multiplier factor, relocation factor, scale factor, time scale factor**.

factorial /fæk'tɔriəl/ ***Giai thừa*** Tích của các số nguyên dương 1,2,3 trở lên và bao gồm một số nguyên cho trước. (I) (A)

factorial function /fæk'tɔriəl 'fʌŋkʃn/ ***Hàm giai thừa*** Trên máy tính số, hàm để tính các giai thừa. (T) (A)

factor total /fæk'tə 'təutl/ ***Tổng hệ số*** Trên máy tính số, tiện ích để tích lũy các hệ số.

fade /feid/ ***Thay đổi cường độ*** (1) Trong các ứng dụng đa phương tiện, thay đổi cường độ hoặc âm lượng của tín hiệu video hoặc âm thanh, như "fade up" (làm tăng lên) hoặc "fade down" (hạ xuống). (2) Công cụ trong Link Way Paint (vẽ trên đường tuyến), chỉ vận hành trong chế độ MCGA 256 và tự động tạo ra một khoảng màu trong một vùng của màn hình, từ màu sáng đến tối hoặc từ giá trị màu này sang giá trị màu khác. Khoảng thay đổi là 16 màu trong một hàng của bảng pha màu Link Way.

fail safe /feil seif/ ***Đặc tính an toàn*** Đặc tính thiết kế của đơn vị chức năng, tránh các hư hỏng do hậu quả của các sự cố nguy hiểm. (T)

failsafe /'feilseif/ ***Giữ an toàn*** Trong an toàn máy tính, nói về việc tránh không bị làm hại khi xảy ra sự cố.

failsafe operation /'feilseif ɔpə'reiʃn/ ***Thao tác giữ an toàn*** Thao tác của hệ thống máy tính sao cho trong trường hợp có sự cố của thành phần nào đó, xác suất tổn thất hoặc hư hại thiết bị và độc hại đến con người, được giữ ở mức thấp. (T)

failsoft /'feilsɔ:ft/ ***Độ linh hoạt an toàn*** Nói về hệ thống máy tính, vẫn tiếp tục vận hành do độ linh hoạt của hệ thống.

failure /'feiljə(r)/ ***Sự cố*** (1) Sự kết thúc năng lực của một đơn vị chức năng để thực hiện chức năng được yêu cầu. (I) (A) Đồng nghĩa với **malfunction**. (2) Trái nghĩa với **error, fault, mistake**. (3) Xem **mean time between failures**.

failure access /'feɪljə(r) 'ækses/ ***Sự truy cập sai hỏng*** *Trong an toàn máy tính một truy cập không hợp lệ, thường là không chú ý, đến dữ liệu, do hiệu quả sự cố ở phần cứng hoặc phần mềm trong một hệ thống thông tin.*

failure control /'feɪljə(r) kən'trəʊl/ ***Sự điều khiển sai hỏng*** *Trong an toàn máy tính, phương pháp luận được sử dụng để dò tìm và cung ứng việc giữ an toàn hoặc hồi phục độ linh hoạt an toàn từ các sai hỏng phần cứng hoặc phần mềm trong một hệ thống thông tin.*

failure rate /'feɪljə(r) reɪt/ ***Tỷ suất sai hỏng*** *Giới hạn nếu có, của tỷ số xác suất điều kiện thời gian T, của hư hỏng một đơn vị chức năng trong khoảng thời gian cho trước (t, t + t), và độ dài của khoảng thời gian này, t, khi t tiến đến 0, đã cho, đơn vị chức năng ở trạng thái vào lúc bắt đầu của khoảng thời gian.*

Ghi chú: *Trong định nghĩa này, T cũng có thể là thời gian của sai hỏng hoặc thời gian của sai hỏng đầu tiên, như trong trường hợp có thể có nhiều hư hỏng trong khoảng thời gian cho trước. (T)*

fallback /fɔ:lbæk/ ***Sự quay lại*** *Trong IBM 3745 Communication Controller (Bộ Điều khiển Truyền thông) với các đơn vị điều khiển trung tâm hai chiều (CCU - Central Control Unit) trong chế độ sẵn sàng hoặc dự trữ, quy trình để các thanh quét được chuyển từ các CCU hư hỏng sang các CCU hoạt động (chế độ dự trữ) hoặc các CCU không tải (chế độ sẵn sàng) để hồi phục dòng truyền thông trong CCU bị hư. Xem thêm* ***Switch-back***.

false add /fɔ:ls æd/ ***Cộng giả*** *Tạo một tổng riêng phần, tức là cộng không có số nhớ. (A)*

false retrievals /fɔ:ls rɪ'tri:vlz/ ***Các phục hồi giả*** *Các qui chiếu thư mục không thích đáng nhưng có quan hệ một cách ước chừng, đến đối tượng tìm kiếm thư mục và đôi khi nhận được bằng các phương pháp tìm kiếm tự động.*

family-of-part programming /'fæmɪlɪ əv pɑ:t 'prəʊgræmɪŋ/ ***sự lập trình theo họ chi tiết*** *Phương pháp tạo ra các chi tiết mới trên hệ thống CAD/CAM bằng các thay đổi chút ít trong thiết kế các chi tiết đã có, hoặc sử dụng các chi tiết đồng nhất, các cụm lắp ráp như hoặc các cấu trúc đã được thiết kế trước. (T)*

fanfold paper /'fænfəʊld 'peɪpə/ ***Giấy xếp hình quạt*** *Các dạng trên trục được xếp hình quạt và thường được cấp vào máy bằng các lỗ cung cấp trên mỗi mép dọc. Đồng nghĩa với* ***Zig- Zag fold paper, Z–fold paper. (T) (A)***

fanout /'fænaʊt/ ***Xòe cánh quạt*** *(1) Đặc tính cho phép nhiều thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE - data terminal equipment) cùng chia xẻ với một modem (bộ điều biến - khử điều biến). Mỗi lần chỉ có một DTE được truyền phát. 2. Một bản xuất đơn trở thành bản nhập vào nhiều nhánh. (3) Trong truyền tông, qui trình tạo ra các bản sao của một phân phối để được cung ứng tại chỗ hoặc được gởi qua mạng.*

far-end crosstalk /fɑ: end 'krɒstɔ:k/ ***Đàm thoại nhanh ở đầu xa*** *Cuộc đàm thoại nhanh được truyền theo mạch bị nhiễu trong cùng một hướng như các tín hiệu trong mạch đó. Để xác định cuộc*

đàm thoại nhanh ở đầu xa giữa hai cặp, và 2 tín hiệu được truyền phát trên cặp 1 ở trạm A. và mức đàm thoại nhanh được đo trên cặp 2 ở trạm B.

fast copy data set program /fɑ:st 'kɔpi 'deitə 'prəogræm/ ***Chương trình tập dữ liệu sao chép nhanh*** *Xem* ***VSE/FCOPY.***

fast forward control /fɑ:st 'fɔ:wəd kən'trəol/ ***Điều khiển nhanh hướng tới*** *Trên thiết bị đọc viết, một thiết bị cung cấp sự chuyển động hướng tới nhanh cho phương tiện ghi hoặc đầu ghi, đầu phát, hoặc đầu kết hợp. (I)*

Fast Fourier Transform (FFT) /fɑ:st 'fʊriə trænsˈfɔ:m/ ***Chuyển đổi Fourier nhanh*** *Xem* ***Fourier Transforms.***

fast path /fɑ:st pɑ:θ/ ***Đường truyền nhanh*** *(1) Trong cấu trúc SAA Basic Common User Access architecture , phương pháp thực hiện một công việc trực tiếp và nhanh hơn cách thức thông thường; ví dụ, nhấn phím chức năng sẽ nhanh hơn so với đánh máy một lệnh. (2) Trong IMS/VS, các chức năng cho các ứng dụng, đòi hỏi các đặc tính đáp ứng tốt và có thể có các dung lượng giao dịch lớn. Các chương trình có sự truy cập nhanh đến các cơ sở dữ liệu bộ lưu trữ chính. Xử lý thông báo được lập theo nhóm để cân bằng tải và đồng bộ hóa cho tính toàn vẹn của cơ sở dữ liệu và cho sự hồi phục. (3) Xem thêm* ***data entry database, load-balancing group, mian storage fatabase.***

Fast Path dependent region /fɑ:st pɑ:θ di'pendənt 'ri:dʒən/ ***Vùng phụ thuộc đường truyền nhanh*** *Xem* ***IMS/VS Fast Path region.***

Fast Path exclusive transaction /fɑ:st pɑ:θ ik'sklu:siv træn'zækʃn/ ***Giao dịch chuyên dùng đường truyền nhanh*** *Trong IMS/VS, một kiểu giao dịch có các thông báo được chuyển đến bộ điều hành thông báo nhanh để xử lý. Xem thêm* ***Fast Path potential transaction.***

Fast Path potential transaction /fɑ:st pɑ:θ pə'tenʃl træn'zækʃl/ ***Giao dịch có thể dùng Đường Truyền Nhanh*** *Trong IMS/VS, kiểu giao dịch có thể được chuyển đến bộ xử lý giám sát truyền thông dữ liệu. Xem thêm* ***Fast Path exclusive transaction.***

fast return control /fɑ:st ri'tə:n kən'trəol/ ***Điều khiển trả lại nhanh*** *Đồng nghĩa với* ***fast rewind control.***

fast rewind control /fɑ:st ri'waind kən'trəol/ ***Điều khiển quay lại nhanh*** *Trong thiết bị đọc viết, một thiết bị được dùng để quay trả lại nhanh chóng cho hướng quay tới phương tiện ghi hoặc đầu ghi, đầu phát, hoặc đầu kết hợp. (I) Đồng nghĩa với* ***fast return control.***

FASTRUN /fɑ:strʌn/ ***Chạy nhanh*** *Một trong nhiều lựa chọn khả dụng với tiện ích định nghĩa (NDF) của NCP/EP biểu thị chỉ có cú pháp là được kiểm định trong việc tạo ra các mệnh đề định nghĩa.*

fast select /fɑ:st si'lekt/ ***Lựa chọn nhanh*** *(1) Một lựa chọn của tiện ích lựa chọn ảo, cho phép dữ liệu vào các nhãn thiết lập cuộc gọi và xóa cuộc gọi. (I) (2) Trong truyền thông X.25, một tiện ích lực chọn, cho phép gộp dữ liệu vào các nhãn yêu cầu cuộc gọi và yêu cầu xóa.*

fast time scale /fɑ:st taɪm skeɪ/ ***Thang thời gian nhanh*** *(1) Thang thời gian được sử dụng trong xử lý dữ liệu khi hệ số thang thời gian nhỏ hơn một. (A) (2) Trái nghĩa với* ***extented time scale****.*

fast turnaround (FTA) /fɑ:st 'tɜ:nəraʊnd/ ***Hiệu chỉnh xoay vòng nhanh*** *Một bit điều khiển SDLC, giảm thời gian cần thiết để chuyển một trạm từ chế độ truyền phát sang chế độ nhận.*

FAT ***File allocation table Bảng chỉ định file.***

fatal error /feɪtl 'erə(r)/ ***Lỗi sai chí tử*** *Một sai sót làm cho việc tiếp tục thực hiện trở nên vô nghĩa. (T)*

fatbits /'fætbɪts/ ***Các bit đậm*** *Trong đồ họa máy tính, kỹ thuật phóng đại các điểm ảnh riêng rẽ để dễ dàng biên tập hình ảnh, mỗi điểm ảnh một lần. Xem thêm* ***Zoom****.*

fat link /'fætlɪnk/ ***Tuyến đậm*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho multilink transmission group.*

fault /fɔ:lt/ ***Lỗi sai*** *(1) Một điều kiện sự cố làm cho đơn vị chức năng thực hiện sai chức năng được yêu cầu. (I) (A) (2) Trái nghĩa với* ***error, failure, mistake****. (3) Xem* ***data sensitive fault, page fault pattern sensitive fault, program sensitice fault****. (4) Xem thêm* ***fault-ratethreshold, fault threshole, fault trace****.*

ault domain /fɔ:lt dəʊ'meɪn/ ***Vùng lỗi sai*** *Trong việc xác định vấn đề của IBM Token-Ring Network, phần của một vòng được bao gồm với một sai sót được phát hiện.*

fault isolation analysis routine (FIAR) /fɔ:lt aɪsə'leɪʃn ə'nælɪsɪs ru:'ti:n/ ***Thường trình phân tích cô lập lỗi sai*** *Các tập hợp cấu trúc của các thường trình và các kiểm tra chẩn đoán, kiểm soát một cách động lực sự thực thi riêng của chúng dựa trên dữ kiện sai sót khả dụng và trạng thái của các phần liên hệ của một phức hợp các bộ xử lý.*

fault locator /fɔ:lt 'ləʊkeɪtə/ ***Bộ định vị lỗi sai*** *Trong IBM 3881 Optical Mark Reader, chương trình chẩn đoán, do đơn vị xử lý sử dụng để cô lập các hỏng hóc của máy đến một trường đơn vị có thể thay thế được.*

fault-rate threshold /fɔ:lt reɪt 'θreʃhəʊld/ ***Ngưỡng tỷ suất - lỗi sai*** *Một ngưỡng lỗi sai được diễn biến theo các đại lượng về số lượng các lỗi sai trong chu kỳ thời gian cho trước. (T)*

fault threshold /fɔ:lt 'θreʃhəʊld/ ***Ngưỡng lỗi sai*** *Một giới hạn cho trước đối với số lượng các lỗi sai trong một cấp đặc biệt, nếu vượt quá hạn này, cần phải có hành động khắc phục. (T)*

Ghi chú: *Hành động khắc phục có thể bao gồm sự thông báo cho người vận hành chạy các chương trình chẩn đoán, hoặc bố trí lại cấu hình để loại bỏ đơn vị bị lỗi.*

fault tolerance /fɔ:lt 'tɒlərəns/ ***Khoảng lỗi sai cho phép*** *(1) Khả năng của hệ thống máy tính có thể tiếp tục vận hành đúng đắn ngay cả khi một hay nhiều chi tiết thành phần bị hư hỏng. (T) (2) Đồng nghĩa với* ***resilience****.*

Ghi chú: *Tốc độ thực hiện, sự thông qua, hoặc cả hai của hệ thống máy tính có thể bị giảm đi, cho đến khi các sai*

hỏng được sửa chữa..

fault trace /fɔ:lt treis/ ***Theo dõi lỗi sai*** *bản ghi các lỗi sai, nhận được bởi một bộ giám sát, phản ánh chuỗi thứ tự các trạng thái ngay trước khi xảy ra các lỗi sai. (T)*

favored execution option /feivə(r)d ˌeksi'kjuʃn ˈɔpʃn/ ***Tùy chọn thực hiện ưu tiên*** *Trong VM, một lựa chọn thực hiện máy ảo, cho phép cài đặt để chỉ định nguồn đến một máy ảo cho trước nhiều hơn so với trường hợp bình thường.*

fax /fæks/ *(1) Bản sao chứng nhận được từ máy fax. (T) Đồng nghĩa với* ***telecopy****. (2) Truyền một hình ảnh, sử dụng hệ thống điện thoại và các máy fax. (T)*

FAX /fæks/ *Việc sử dụng hệ thống điện thoại để truyền phát điện tử và tiếp nhận các hình ảnh sao chép cứng. (T) Đồng nghĩa với* ***facsimile, telefax****.*

fax adapter /fæks ə'dæptə/ ***Thiết bị nhận fax*** *Tương đồng với fax board.*

fax board /fæks bɔ:d/ ***Bản (mạch) fax*** *Bản mạch tích hợp trong một trạm công tác được dùng để truyền phát hoặc tiếp nhận các hình ảnh qua hệ thống điện thoại. (T) Đồng nghĩa với* ***fax adapter****.*

FAX machine /fæks mə'ʃi:n/ ***Máy FAX*** *Đồng nghĩa với* ***facsimile machine.***

FBA ***Fixed-block-architecture Cấu trúc khối cố định.***

FBA disk drive /ef bi: ei disk draiv/ ***Ổ (truyền động) đĩa FBA*** *Trái nghĩa với* ***CKD desk drive.***

FC ***Ký tự thay đổi phông. (A)***

FCB ***(1) Forms control buffer. Bộ đệm điều khiển các dạng. (2) File control block Khối điều khiển file.***

FCC ***Federal Communications Commission Hội đồng Truyền thông Liên bang.***

FCFC ***First-character forms control Điều khiển các dạng ký tự thứ nhất.***

FCFS ***First-come-first served Đến trước, được phục vụ trước.***

FCOPY *Xem* ***VSE/FCOPY.***

FCS ***(1) Frame check sequence. Chuỗi thứ tự kiểm tra khung. (2) Frame checking sequence. Chuỗi thứ tự thực hiện kiểm tra khung. (3) Function control sequence Chuỗi điều khiển chức năng.***

FCT ***Forms control table Bảng điều khiển các dạng.***

FD ***Full duplex Song công toàn phần.*** *Xem* ***duplex.***

FDC ***Framer-dependent control mọde Chế độ điều khiển phụ thuộc khung***

FDDI ***Fiber Distributed Data Interface Giao diện dữ liệu được phân phối qu sợi (cáp).***

FD entry ***Fiber distributed entry Mụ FD*** *Mục mô tả file.*

FDM ***Frequency-division multiplexing Đa hợp phân chia tần số.***

FDP ***Field-developed program Chươn trình triển khai trường.***

FDX ***Full duplex Song công toàn phầ*** *Xem* ***duplex.***

FE ***(1) A format effector charactor. Ký tự bộ tác động cỡ chuẩn. (A (2) Field engineering. Kỹ thuậ***

trường.

FEALDs ***Field engineering automated logic diagrams Các sơ đồ logic được tự động hóa (bằng) kỹ thuật trường.***

feasibility study /fi:zə'biləti 'stʌdi/ ***Nghiên cứu tính khả thi*** *Nghiên cứu để nhận biết và phân tích một vấn đề, và các giải pháp tiềm ẩn của vấn đề đó, để xác định khả năng hiện thực, giá cả và các lợi nhuận. (T)*

feature /'fi:tʃə(r)/ ***Đặc tính*** *Một chi tiết của sản phẩm IBM, có thể được khách hàng đặt hàng riêng rẽ. Đặc tính được chỉ định đặc biệt hoặc chuyên biệt, và có thể còn được gán chỉ như phần mềm. Xem thêm* ***deprecated feature, diskette-only feature, special feature, special feature.***

feature code /'fi:tʃə(r) kəʊd/ ***Mã đặc tính*** *Một mã được IBM sử dụng để xử lý các đơn đặt hàng về phần cứng và phần mềm.*

features for attaching communications /'fi:tʃə(r) fɔ ə'tætʃiŋ kəmju:ni'keiʃnz/ ***Các đặc tính kết nối truyền thông*** *Một kiểu khả năng truyền thông khả dụng trên 8100 Information System (hệ thống thông tin). Mỗi kiểu khả năng truyền thông, gồm các vòng nối kết trực tiếp, được nhận biết bởi số FAC có hai chữ số.*

Federal Communications Commission (FCC) /'fedərəl kəmju:ni'keiʃnz kə'miʃn/ ***Hội đồng Truyền thông Liên bang*** *Một tập thể các ủy viên hội đồng được Tổng thống bổ nhiệm theo luật Truyền thông năm 1934, có quyền điều khiển mọi truyền thông giữa các bang và ra nước ngoài, hữu tuyến hoặc vô tuyến xuất xứ trong Hoa Kỳ.*

feedback /'fi:dbæk/ ***Hồi tiếp*** *Sự quay trở lại của một phần của bản xuất của máy của quy trình, hoặc hệ thống, như một bản nhập vào máy tính, đặc biệt là cho các mục đích điều khiển hoặc tự điều chỉnh.*

feedback information /'fi:dbæk infə'meiʃn/ ***Thông tin hồi tiếp*** *Trong VTAM, thông tin chiếm vị trí trong một số trường RPL khi một lệnh macro trên cơ sở RPL được hoàn tất.*

feedback loop /'fi:dbæk lu:p/ ***Vòng hồi tiếp*** *Các thành phần và các quy trình được bao gồm trong sự hiệu chỉnh hoặc điều khiển một hệ thống do sử sư dụng một phần của bản xuất làm bản nhập. (A)*

feedback system /'fi:dbæk 'sistəm/ ***Hệ thống hồi tiếp*** *Xem* ***information feedback system.***

feedboard /'fi:dbɔ:d/ ***Bản nạp*** *Tương đồng với* ***paper flatform.***

feedboard raising and lowering control /'fi:dbɔ:d 'reiziŋ and 'ləʊəriŋ kən'trəʊl/ ***Điều khiển nâng và hạ bản nạp*** *Trong máy sao chụp, thiết bị để điều khiển cơ cấu để nâng và hạ bản nạp giấy. (T)*

feed control /fi:d kən'trəʊl/ ***Điều khiển quá trình nạp*** *Trong máy sao chụp, bộ điều khiển để khởi động và dừng cơ cấu nạp giấy vào máy. (T)*

feeder /'fi:də/ ***Bộ phận nạp*** *Xem* ***automatic document feeder, friction feeder, suction feeder.***

feeder cable /'fi:də 'keibl/ ***Cáp cung cấp*** *Cáp chính từ văn phòng trung tâm.*

feed hole /fi:d həʊl/ ***Lỗ nạp*** *(1) Một lỗ được đục trong phương tiện mang dữ liệu để tạo khả năng được định vị. (I) (A) (2) Lỗ được đục trong một bộ mang dữ liệu để tạo khả năng được định vị. (3) Đồng nghĩa với* ***sprocket hole****.*

feed-past document copying machine /fi:d pɑ:st 'dɔkjumənt 'kɔpiiŋ mə'ʃi:n/ ***Máy sao chụp tài liệu nạp trước*** *Máy sao chụp tài liệu, trong đó bản gốc, đặc biệt là từng tấm đơn, được di chuyển từ phía ngoài vào máy đi qua một nguồn chiếu sáng. (T) Trái nghĩa với* ***feed through document copying machine****.*

feed pitch /fi:d piʃ/ ***Bước nạp*** *Khoảng giữa các điểm tương ứng của các lỗ nạp kế nhau dọc theo máng nạp (giấy). (T) (A)*

feed punch /fi:d pʌnʃ/ ***Sự đột lỗ nạp*** *Xem* ***automatic-feed punch.***

feed-through document copying machine /fi:d θru: 'dɔkjumənt 'kɔpiiŋ mə'ʃi:n/ ***Máy sao chụp tài liệu nạp xuôi*** *Máy sao chụp tài liệu trong đó bản gốc, đặc biệt là từng tấm đơn, được di chuyển bên trong máy đi qua một nguồn chiếu sáng. (T) Trái nghĩa với* ***feed-past document copying machine****.*

feed track /fi:d tɹæk/ ***Vạch nạp (cung cấp)*** *Vạch trong phương tiện mang dữ liệu, chứa các lỗ nạp. Đồng nghĩa với* ***sprocket track. (T) (A)***

feed tray /fi:d tɹei/ ***Khay nạp giấy*** *Xem* ***paper feed tray.***

FEFO ***First ended, first out Kết thúc trước, xuất trước.***

fence /fens/ ***Phân cách*** *Sự tách biệt của một hay nhiều thành phần hoặc phần tử đối với phần còn lại của một phức hợp bộ xử lý. Sự tách biệt thường là các rạch giữa logic hơn là ranh giới năng lượng. Sự phân cách này cho phép đồng thời thực hiện các tác vụ người sử dụng và các thủ tục bảo trì.*

ferrite /'feɹiɹ/ *Một hợp chất chủ yếu là sắt, được sử dụng trong các vật liệu ghi từ tính.*

ferrule /'feɹu:l/ ***Vòng bịt*** *Trong quang học sợi, bộ định vị cơ học, thường là một ống cứng được dùng để bọc đầu cuối của bó sợi hoặc sợi quang. (E)*

FET ***Field-effect transistor Transistor hiệu ứng trường.***

fetch /fetʃ/ ***Chuyển tải*** *(1) Xác định vị trí và chuyển một lượng dữ kiện từ bộ lưu trữ. (A) (2) Nhận các module tải từ bộ lưu trữ phụ và chuyển chúng vào bộ lưu trữ chính. (3) Trong các hệ thống lưu trữ ảo, chuyển các module tải hoặc các pha chương trình từ bộ nhớ phụ vào bộ lưu trữ ảo. (4) Trong VSE, chuyển một pha chương trình vào bộ lưu trữ ảo từ một thư viện phụ và chuyển tự điều khiển đến pha này. (5) Một thường trình chương trình điều khiển để thực hiện 1), 2), 3), hoặc 4). (6) Tên của lệnh macro (FETCH) được sử dụng để hoàn tất 1), 2), 3) hoặc 4). (7) Xem thêm* ***loader****.*

fetch protection /fetʃ prə'tekʃn/ ***Sự bảo vệ chuyển tải*** *Đặc tính bảo vệ bộ lưu trữ, xác định quyền truy cập đến bộ lưu trữ chính bằng sự tương hợp một khóa bảo vệ, liên hệ với một tham chiếu*

chuyển tải đến bộ lưu trữ, với khóa lưu trữ, liên hệ với mỗi khối của bộ lưu trữ chính. Xem thêm ***store protection***.

fetch routine /fetʃ ru:'tin/ ***Thường trình chuyển tải*** *Thường trình đặt tải dữ liệu từ bộ lưu trữ phụ vào bộ lưu trữ chính.*

FF ***The form feed character. (A) Ký tự nạp dạng (giấy).***

FFT (Fast Fourier Transform) ***Chuyển đổi Fourier nhanh*** *Xem* ***Fourier Transforms***.

F format /ef 'fɔ:mæt/ ***Cỡ chuẩn F*** *Cỡ chuẩn tập dữ liệu trong đó các bản ghi logic có cùng độ dài.*

FH ***Frame handler Bộ vận hành khung.***

FHP ***Fixed header prefix Tiếp đầu ngữ của tiêu đề cố định.***

FHSP ***Frame handler subport Cổng con bộ vận hành chung.***

FI ***Failing item Khoảng lặp sai.***

FIAR ***Fault insolation analysis routine Thường trình phân tích cô lập lỗi sai.***

fiber /'faibə/ ***Sợi*** *Xem* ***optical fiber***.

fiber buffer /'faibə 'bʌfə/ ***Phần đệm sợi*** *Vật đệm để bảo vệ sợi quang tránh các hư hỏng vật lý, do cung cấp một sự cô lập cơ học hoặc sự bảo vệ, hoặc cả hai.*

Ghi chú: *Các kỹ thuật chế tạo cáp rất khác nhau. Một số dùng sự tiếp xúc chắc chắn giữa sợi và lớp đệm bảo vệ (đệm sát), số khác dùng lớp không sát (lớp lắp lỏng), cho phép sợi có thể trượt trong ống đệm. Nhiều lớp đệm có thể được sử dụng để tăng cường sự bảo vệ sợi.*

Fiber Distributed Data Interface (FDDI) /'faibə 'distribju:tid 'deitə 'intəfeis/ ***Giao diện Dữ liệu được Phân phối (bằng) sợi*** *Một tiêu chuẩn của American National Standard Institude (ANSI - Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa kỳ) cho LAN loại 100-megarit trên giây, sử dụng các cáp sợi.*

fiber optic cable /'faibə 'ɔptik 'keibl/ ***Cáp sợi quang*** *Xem* ***optical cable***.

fiber optics /'faibə 'ɔptiks/ ***Quang học sợi*** *Một chuyên ngành của công nghệ quang liên quan đến sự truyền phát năng lượng bức xạ qua các sợi được chế tạo từ các vật liệu trong suốt như thủy tinh, silic nóng chảy, và chất dẻo. (E)*

Ghi chú: *Các ứng dụng viễn thông của quang học sợi sử dụng các sợi quang; hoặc một sợi đơn hoặc một bó sợi sắp xếp chặt chẽ, có thể được sử dụng cho mỗi kênh truyền thông. Các sợi này thường được gọi là sợi quang để phân biệt chúng với các sợi khác sử dụng trong các ứng dụng ngoài truyền thông.*

fiber optic subassembly /'faibə ɔptiks sʌbə'sembli/ ***Tiểu cụm sợi quang*** *Thành phần quang, chứa bộ tạo chuỗi liên tiếp, bộ khử chuỗi liên tiếp, bộ phát, và bộ nhận. Xem thêm* ***transmitterreceiver subassembly***.

Fibonacci number /'fainəbə/ ***Số Fibonacci*** *Số nguyên trong chuỗi số Fibonacci. (A)*

Fibonacci search ***Sự tìm kiếm Fibonacci*** *Sự tìm kiếm đối lập hoà trong đó số các phần tử trong tập hợp là bằng số Fibonacci, hoặc được giả thiết là bằng*

số Fibonacci cao hơn kết tiếp, sau có ở mỗi bước trong tìm kiếm tập hợp các phần tử được chia thành nhiều bộ phận theo chuỗi Fibonacci. (T)

Ghi chú: *Chuỗi Fibonacci là chuỗi 0,1,1,2,3,5,8, ... mỗi phần tử là tổng của hai phần tử đứng trước.*

Fibonacci series /sɪəriːz/ ***Chuỗi Fibonacci*** *Chuỗi các số nguyên trong đó mỗi số nguyên bằng tổng của hai số nguyên đứng trước trong chuỗi. Chuỗi được viết dưới dạng công thức toán như sau: $X_i = X_{i-1} + X_{i-2}$, trong đó $X_0 = 0$ và $X_1 = 1$; do đó chuỗi là 0, 1, 1, 2, 3, 5, 8, ... (A)*

FIC ***First-in-chain*** ***Thứ nhất trong chuỗi xích.***

fiche /fɪtʃ/ ***Phiếu*** *Xem* ***microfiche.***

FID ***Format identification*** ***Sự nhận biết cỡ chuẩn.***

fidelity /fɪ'delətɪ/ ***Độ trung thực*** *Trong thiết bị AS/400 AFP, cấp độ chính xác được yêu cầu khi xử lý dòng dữ liệu nhập để in một file. Các mức khác nhau của độ trung thực có thể chuyên biệt, xác định cách thức điều khiển các sai sót, ví dụ thay thế các phông khi một phông có tên trong dòng dữ liệu nhưng không thể tìm được.*

FID field /ef ai di: fiːld/ ***Trường FID*** *Trường nhận biết cỡ chuẩn.*

field /fiːld/ ***Trường*** *(1) Trên phương tiện mang dữ liệu hoặc bộ lưu trữ, vùng được chuyên biệt cho một lớp dữ liệu riêng; ví dụ, nhóm các vị trí ký tự được dùng để nhập hoặc hiển thị các tỉ suất lương trên màn hình. (T) Xem thêm* ***data field, key field*** *(2) Phần nhỏ nhất nhận biết được của một bản ghi. (3) Trong SDF/CICS, vùng dữ liệu được xác định trong một đồ bản chứa tập hợp các ký tự được xác định, được thao tác, hoặc được vận hành như một đơn vị; vùng dữ liệu liên quan đến thuộc tính trường. (4) Trong sử dụng SAA, vùng nhận biết được trên màn hình. Xem* ***entry field, command entry field, selection field.*** *(5) Trong hệ video, một nửa chu kỳ quét truyền hình hoàn chỉnh: Trong cỡ chuẩn NTSC, 1/60 của một giây; trong PAL và SECAM, 1/50 của một giây. Khi được phối chế, hai trường kết hợp để tạo ra một khung hình ảnh (video). (6) Trong hệ video, mọi trường quét từ đỉnh đến đáy. Hai trường, một là trường chẵn và trường kia là lẻ, tạo ra một khung hình. Xem thêm* ***scan line, interlaced video, NTSC format SECAM formats.*** *(7) Xem* ***card field, common field, display field.***

field analysis standard patterns /fiːld ə'naləsɪs 'stændəd 'pætnz/ ***Mẫu họa đồ tiêu chuẩn phân tích trường*** *Xem* ***print-quality standards patterns.***

field area /fiːld 'eər/ ***Vùng trường*** *Trong System/36, vùng trong bộ lưu trữ chính chứa mọi trường được xác định trong một chương trình tiện dụng trạm công tác.*

field attribute /fiːld ə'trɪbjuːt/ ***Thuộc tính trường*** *Đặc tính xác định của một trường, ví dụ trường được bảo vệ hoặc không được bảo vệ, chữ - số hoặc số, dò tìm được và không dò tìm được, hiển thị được hoặc không hiển thị được, hoặc cường độ của trường.*

field attribute definition /fiːld ə'trɪbjuːt

deti`nijn/ ***Định nghĩa thuộc tính trường*** *Một chức năng phụ của bộ biên tập đồ bản SDF/CICS, trong đó các đồ bản được hiển thị theo cách thức các thuộc tính trường mở rộng và thuộc tính trường 3270 được làm cho thấy được bằng các ký tự thuộc tính được xác định riêng. Các thay đổi thuộc tính được tạo nên bằng việc đánh chữ chồng lên hoặc xác định lại các ký tự thuộc tính bằng cách dùng lệnh EQUATE.*

field-by-field form /fi:ld bai fi:ld fɔ:m/ ***Dạng trường - trường*** *Trong DPCX, phương pháp tạo địa chỉ dữ liệu được gởi cho một đầu cuối bộ vận hành trong quá trình xử lý trường - trường, hoặc để tạo địa chỉ dữ liệu được gởi cho tập dữ liệu in.*

field-by-field panel /fi:ld bai fi:ld `pænl/ ***Bản trường - trường*** *Hình ảnh màn hình được xác định trước cho màn hiển thị của IBM 3277 Display Station , có thể được hiển thị bằng các chương trình sử dụng sự xử lý trường - trường. Xem thêm* ***panel, panel number.***

field-by-field processing /fi:ld bai fi:ld `prousesiŋ/ ***Sự xử lý trường - trường*** *Trong DPCX, phương pháp truyền thông với một đầu cuối bộ điều hành, trong đó chỉ một trường dữ liệu có thể được gởi và được nhận mỗi lần. Sự xử lý trường - trường có thể được dùng với các tác vụ dạng tự do hoặc các tác vụ dạng cố định*

field data code /fi:ld `deitə kəud/ ***Mã dữ liệu trường*** *Mã truyền phát dữ liệu quân sự được tiêu chuẩn hóa bao gồm 7 bit dữ liệu cộng 1bit chẵn lẻ.*

field definition /fi:ld deti`nijn/ ***Định nghĩa trường*** *(1) Chức năng phụ của bộ biên tập đồ bản SDF/CICS, trong đó sơ đồ tổng quát (biểu thị) của một đồ bản được xác định và được hiển thị. Các dấu hiệu trường được dùng để xác định vị trí của các trường hằng và biến, gồm cả các nhóm; và hai ký tự tạo cỡ chuẩn (chỉ thị độ dài và khoảng cách giữa các ký tự) tạo điều kiện dễ dàng để gài đặt các trường trong các dòng trống. (2) Trong IDDU, thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu trong một trường, như tên, độ dài và kiểu dữ liệu. Một định nghĩa trường nằm trong một tự điển dữ liệu. Xem thêm* ***file definition, record format definition.***

field-developed program /fi:ld di`veləp `prəogræm/ ***Chương trình khai triển trường*** *Chương trình đăng ký của IBM, thực hiện một chức năng cho người sử dụng. Nó có thể tương tác với các chương trình do IBM đăng ký, lập trình điều khiển hệ thống, hoặc các chương trình kiểu 1, kiểu 2, hoặc kiểu 3 khả dụng hiện hành, hoặc có thể là chương trình độc lập.*

field-effect transistor (FET) /fi:ld i`fekt træn`zistə/ ***Transistor hiệu ứng trường*** *Linh kiện bán dẫn, trong đó dòng điện giữa cực nguồn và cực góp được điều khiển bởi điện áp giữa cực nguồn và cực cổng, thay đổi độ dẫn của kênh giữa cực nguồn và cực dẫn.*

field engineering automated logic diagrams /fi:ld endʒi`niə(r)iŋ `ɔ:tameitid `lɔdʒik `daiəgræmz/ ***Sơ đồ logic tự động hóa kỹ thuật trường*** *Các sơ đồ (mạch) được sử dụng bởi kỹ sư /khách hàng để phân tích mạch logic trên các*

bản mạch.

field-formatted /fi:ld 'fɔ:mætɪd/ ***Trường được tạo cỡ chuẩn*** *Nói về yêu cầu hoặc đáp ứng mã hóa trong các trường, mỗi trường có một cỡ chuẩn được chuyên biệt như các mã nhị phân, các cột bit có ý nghĩa, và các tên ký hiệu. Trái nghĩa với* ***character - coded.***

field-formatted request /fi:ld 'fɔ:mætɪd rɪ'kwest/ ***Yêu cầu trường được tạo cỡ chuẩn*** *Trong SNA, một yêu cầu được mã hóa trong các trường, mỗi trường có một cỡ chuẩn được chuyên biệt, như các mã nhị phân, các kết toán nhị phân, các cột bit có ý nghĩa, và các tên ký hiệu, một bộ chỉ thị cỡ chuẩn trong đầu yêu cầu/đáp ứng (RH - request/response header) cho yêu cầu được cài đặt đến zero. Đồng nghĩa với* ***formatted request.*** *Trái nghĩa với* ***character-Coded request.***

field frequency /fi:ld 'frɪkwənsɪ/ ***Tần số trường*** *Trong hệ video, tỷ suất ở đó một trường hoàn chỉnh được quét hoặc được hiển thị, thường là 59.94 lần một giây trong cỡ chuẩn NTSC. Xem thêm* ***NTSC format.***

field indicator /fi:ld 'ɪndɪkeɪtə(r)/ ***Bộ chỉ thị trường*** *Trong RPG, bộ chỉ thị chỉ ra khi nào trường cho trước trong một bản ghi nhập là cộng, trừ, zero, hoặc trống.*

field initialozation /fi:ld ɪnɪʃɪ'zeɪʃn/ ***Sự khởi động trường*** *Chức năng phụ của bộ biên tập đồ bản SDF/CICS, trong đó các trường với các thuộc tính tập hợp ký hiệu được lập trình và các trường phụ nhóm có thể được khởi động với dữ liệu.*

field level access checking /fi:ld 'levl 'ækses 'tʃekɪŋ/ ***Sự kiểm tra truy cập ở mức trường*** *Tiện ích RACF, bằng tiện ích này một người quản lý an toàn có thể điều khiển truy cập đến các trường hoặc các phân đoạn trong một biên dạng RACF.*

field-level help /fi:ld 'levl help/ ***Sự hỗ trợ (ở) mức trường*** *Trong sử dụng SAA, thuật ngữ không nên dùng thay cho contextual help.*

field level sensitivity /fi:ld 'levl sensə'tɪvətɪ/ ***Độ nhạy (ở) mức trường*** *Trong IMS/VS, khả năng của một chương trình ứng dụng có thể truy cập dữ liệu ở mức trường.*

field level specifications /fi:ld 'levl ,spesɪfɪ'keɪʃnz/ ***Các đặc tính (kỹ thuật) mức trường*** *Trong DDS, các đặc tính kỹ thuật được mã hóa trên cùng một dòng như tên trường hoặc trên các dòng đi ngay sau tên trường. Xem thêm* ***file level specifications, help level specifications, join specifications, key field level specifications, record level specifications, select/omit level specifications.***

field macro diagrams (FMDs) /fi:ld 'mækrəʊ 'daɪəgræmz/ ***Các sơ đồ macro trường*** *Sự thiết lập tài liệu được sử dụng bởi kỹ sư /khách hàng để phân tích (mạch) logic bán - vi mạch.*

filed mark /fi:ld mɑ:k/ ***Dấu hiệu trường*** *Trong SDP/CICS, các ký tự được sử dụng trong chức năng định nghĩa trường của bộ biên tập đồ bản để chỉ ra vị trí một hàng hoặc một biến trường khởi động.*

field object /fiːld ˈɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng trường*** *Trong sản phẩm IBM Link Way (Đường tuyến) một đối tượng trên trang, hiển thị văn bản và trong đó người sử dụng có thể nhập văn bản. Các đối tượng trường có thể là nhiều dòng dài và rộng như diện tích trang.*

field of view /fiːld ɒf vjuː/ ***Trường nhìn*** *Trong đồ học AIX, sự mở rộng của một vùng dưới một điểm nhìn. Trường nhìn được xác định bởi điểm nhìn góc được sử dụng.*

field-programmable read-only storage /fiːld ˈprəʊgræm rɪdˈəʊnlɪ ˈstɔːrɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ chỉ đọc trường lập trình được*** *Bộ lưu trữ chỉ đọc, sau khi chế tạo, có thể có nội dung dữ liệu của mỗi ô lưu trữ luân phiên. (A)*

field prompt /fiːld prɒmpt/ ***Sự nhắc trường*** *(1) Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access architecture, văn bản tĩnh có tính chất mô tả, nhận biết một trường lựa chọn hoặc trường mục. (2) Trong cấu trúc SAA Basic Common User Access architecture (truy cập người dùng chung cơ sở), văn bản tĩnh có tính mô tả, nhận biết các trường lựa chọn, các trường mục, và thông tin xuất biến đổi. Xem* ***Command field prompt****.*

field record relation indicator /fiːld rɪˈkɔːd rɪˈleɪʃn ˈɪndɪkeɪtə(r)/ ***Bộ chỉ thị quan hệ bản ghi trường*** *Trong RPG, bộ chỉ thị liên kết các trường trong một bản ghi nhịp với một kiểu bản ghi riêng. bộ chỉ thị quan hệ bản ghi trường thường được sử dụng khi kiểu bản ghi là một trong nhiều kiểu trong quan hệ OR.*

field reference file /fiːld ˈrefərəns faɪl/ ***File tham chiếu trường*** *(1) Trong chương trình AS/400 AFP, file vật lý không chứa dữ liệu mà chỉ có các mô tả của các trường. (2) File vật lý không chứa các thành viên và cỡ chuẩn bản ghi mô tả các vùng được sử dụng bởi một nhóm các file.*

field replaceable unit (FRU) /fiːld rɪˈpleɪsəbl ˈjuːnɪt/ ***Đơn vị có thể thay thế trường*** *Một cụm thiết bị có thể được thay thế toàn bộ khi thành phần bất kỳ của cụm này bị hư hỏng. Trong một số trường hợp một FRU có thể chứa các FRU khác; ví dụ một chổi than và một khối chổi than có thể được thay thế riêng rẽ từng cái hoặc chung như cùng một bộ. Xem thêm* ***customer replaceable unit****.*

field return /fiːld rɪˈtɜːn/ ***Sự trở lại trường*** *Trong hệ điều hành AIX, hành động để dịch chuyển con chạy dữ liệu từ trường này đến trường kia trong hướng ngược lại, như được xác định bởi sơ đồ bố trí bản.*

field search argument (FSA) /fiːld sɜːtʃ ˈɑːgjʊmənt/ ***Đối số tìm kiếm trường*** *Trong IMS/VS Fast Path, vùng I/O được dựng nên bởi chương trình ứng dụng để nhận biết một trường bên trong một phân đoạn, để được xử lý với cuộc gọi FLD cơ sở dữ liệu bộ lưu trữ chính.*

field selection /fiːld sɪˈlekʃn/ ***Sự lựa chọn trường*** *(1) Trong chương trình AS/400 AFP, chức năng sử dụng trạng thái của các bộ chỉ thị chọn lọc để hiển thị hoặc in dữ liệu khi một cỡ chuẩn bản ghi được viết. (2) Trong AS/400 Business Graphics Facility, sự lựa chọn các*

trường từ file cơ sở dữ liệu để sử dụng như những giá trị dữ liệu và nhãn dữ liệu. (3) Trong GDDM, sự lựa chọn các vùng từ file cơ sở dữ liệu để sử dụng như các giá trị dữ liệu.

field tab (FTAB) /fi:ld tæb/ ***Dấu trường*** *Trong dịch vụ cơ chuẩn thông báo IMS/VS, một ký tự được xác định cho sử dụng bộ vận hành trong việc tách biệt các trường nhập nếu độ dài của dữ liệu được nhập là ngắn hơn so với độ dài trường đã được xác định, hoặc nếu không có dữ liệu cho một trường.*

field validation /fi:ld vælɪ'deɪʃn/ ***Sự phê chuẩn trường*** *(1) Trong 3270 Information Display System, chức năng, cung ứng trường ủy quyền, sự làm đầy đủ ủy thác, và một năng lực trường để kiểm tra dữ liệu khi dữ liệu được nhập bởi người vận hành từ một phần đầu cuối. (2) Một kiểu thuộc tính trường. (3) Một thuộc tính đi qua giữa các bên giao tiếp trong các lệnh Start Field Extended, Modify Field , và Set Attribute .*

FI-FMD layer /ef ai ef emdi:'leɪə/ ***Lớp FI-FMD*** *Bộ diễn dịch chức năng cho chức năng quản lý dữ liệu. Thuật ngữ không nên dùng thay cho presentation services layer.*

FIFO ***First-in-first-out Vào trước-ra trước. (A)***

fifteen 1's /fɪf'ti:n ***Mười lăm số 1*** *Sự truyền phát 15 hoặc nhiều hơn các số 1 liên tiếp được nhận và dò tìm được bởi một trạm SDLC, biểu thị rằng trạm gởi là đang ở trạng thái trống (tự do).*

fifth generation computer /fɪfθ dʒenə'reɪʃn kəm'pju:tə(r)/ ***Máy tính thế hệ thứ năm*** *Máy tính có thể giải quyết các vấn đề khó khăn sử dụng tri thức giới hạn và năng lực hợp lý, tiếp cận các vấn đề theo cách thức tương tự như con người, và cho phép con người truyền thông với máy tính bằng phương tiện và các ngôn ngữ đơn giản.*

Ghi chú: *Các thế hệ máy tính trước đó được đặc trưng bằng công nghệ được sử dụng để chế tạo máy tính: thế hệ thứ nhất - đèn điện tử chân không; thế hệ thứ hai - transistors; thế hệ thứ ba - các mạch tích hợp; và thế hệ thứ tư - các mạch tích hợp cỡ lớn (VLSI - very large scale integrated circuits).*

FIGS ***Figures shift Dời hình.***

figurative constant /'fɪgərətɪv 'kɒnstənt/ ***Hằng ẩn*** *(1) Tên dữ liệu được dành riêng cho một hằng số chuyên biệt trong một ngôn ngữ lập trình chuyên biệt. (I) (A) (2) Trong COBOL, một giá trị do bộ biên dịch tạo ra được qui chiếu qua việc sử dụng một số từ (ngữ) được dành riêng. (3) Trong RPG, một nghĩa đen được ngụ ý (một ẩn ý), được chuyên biệt trong các đặc tính tính toán, không có định nghĩa độ dài đã được ngụ ý trước và các vị trí thập phân là tương tự như của trường tiếp nhận. (4) Thuật ngữ không nên dùng thay cho literal.*

figure space /'fɪgə(r) speɪs/ ***Khoảng cách chữ (ký tự)*** *(1) Một đơn vị có độ dài bằng chiều rộng của khoảng cách "en" trong một phông riêng. (2) Document Composition Facility; bề rộng của chữ số zero (0).*

figures shift (FIGS) /'fɪgə(r)z ʃɪftʊ/ ***Độ dời hình*** *Độ dời vật lý trong đánh máy chữ từ xa có khả năng in các hình ảnh*

như các số, ký hiệu, các ký tự viết hoa. Xem thêm ***litters shift.***

file /fail/ *(1) Tập hợp được đặt tên của bản ghi lưu giữ hoặc xử lý như một đơn vị. (T) (2) Trong System/38, thuật ngữ tổng quát về kiểu đối tượng, qui chiếu vào file cơ sở dữ liệu, file thiết bị, hoặc tập hợp các bản ghi liên quan được xử lý như một đơn vị. Xem thêm* ***logical file, physical file****. (3) Một tập hợp thông tin được xử lý như một đơn vị. (4) Trong xử lý từ ngữ, đồng nghĩa với* ***document.*** *(5) Tập hợp dữ liệu liên quan, được lưu trữ và truy tìm bằng một tên được gán. (6) Trong chương trình AS/400 AFP, thuật ngữ tổng quát cho kiểu đối tượng, qui chiếu cho file cơ sở dữ liệu, file thiết bị, hoặc file tiết kiệm. (7) Trong COBOL, tập hợp các bản ghi logic.*

File /fail/ *Trong cấu trúc SAA Common User Access, một lựa chọn trong thanh tác động, người sử dụng lựa chọn để làm việc với các khoản trên máy tính, trên đĩa, hoặc trên đĩa mềm.*

file access mode /fail ˈækses məʊd/ ***Chế độ truy cập file*** *Trong VM, chế độ xác định khi mà file có thể được sử dụng ở dạng chỉ đọc hoặc đọc/viết.*

file allocation table (FAT) /fail ˌæləˈkeɪʃn ˈteɪbl/ ***Bảng cấp phát file*** *Trong các máy tính cá nhân VBM, bảng được sử dụng bởi DOS để phân định không gian trên đĩa cho file, có thể định vị và lập chuỗi các phần với nhau của file, có thể được phân bố rời rạc trên các đoạn khác nhau sao cho file có thể được sử dụng một cách ngẫu nhiên hoặc theo chuỗi thứ tự.*

file attribute /fail əˈtrɪbjuːt/ ***Thuộc tính file*** *Một trong các thuộc tính bất kỳ mô tả các đặc tính của file*

file attribute conflict condition /fail əˈtrɪbjuːt/ ***Điều kiện va chạm thuộc tính file*** *Trong COBOL, điều kiện được sinh ra khi một cố gắng không thành công được tạo ra để thực hiện một tác vụ nhập-xuất trên một file và các thuộc tính file, đã được chuyên biệt cho file đó trong chương trình không tương hợp với các thuộc tính file cố định của file đó.*

file chaining /fail ˈtʃeɪnɪŋ/ ***Sự lập chuỗi file*** *Trong System/38 chức năng, cho phép ứng dụng lập hàng, được sử dụng dữ liệu từ hai file cơ sở dữ liệu.*

file clause /fail klɔːz/ ***Khoản mục file*** *Trong COBOL, khoản mục hiện ra như một phần của mục bất kỳ của các mục Data Division kế tiếp: mục mô tả file (FD file description) và mục mô tả phân loại - hòa nhập (SD: sort merge file description).*

file cleanup /fail ˈkliːnʌp/ ***Làm sạch file*** *(1) Sự loại bỏ dữ liệu dư thừa hoặc đã lỗi thời khỏi một file. (T) (2) Đồng nghĩa với* ***file tidying.***

file connector /fail kəˈnektə(r)/ ***Bộ nối kết file*** *Trong COBOL, vùng lưu trữ, chứa thông tin về file và được sử dụng như một chuỗi kết nối giữa tên file và một file vật lý và giữa tên file với vùng ghi liên quan đến file. Xem* ***external file connector, internal file connector.***

file constant /fail ˈkɒnstənt/ ***Hằng (số) file*** *Trong PL/I, một file, đối với file này một tập hợp đầy đủ các thuộc tính mô tả file tồn tại trong suốt thời gian file được mở và với tập này mỗi file phải*

được liên quan.

FILE-CONTROL /fail kən'trəʊl/ ***Điều khiển file*** *Trong COBOL, tên của một đoạn Evironment Division , trong đó các file dữ liệu được phân định đối với một nguồn cho trước.*

File control block (FCB) /fail kən'trəʊl blɒk/ ***Khối điều khiển file*** *Bản ghi chứa mọi thông tin về một file như cấu trúc, độ dài, và tên của file.*

file control entry /fail kən'trəʊl 'entri/ ***Mục điều khiển file*** *Trong COBOL, một khoản mục SELECT (lựa chọn) và mọi khoản mục phụ của khoản này, phân định mọi thuộc tính biểu hiện của một file.*

file control table (FCT) /fail kən'trəʊl teɪbl/ ***Bảng điều khiển file*** *Bảng chứa các đặc tính của các file được xử lý bởi sự quản lý file CICS.*

file definition /fail defɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa file*** *(1) Thông tin mô tả nội dung và đặc tính của file. (2) Trong VM, làm tương đương bộ phận biết file CMS (tên file, kiểu file, chế độ file) với một tên tập hợp dữ liệu OS nhờ lệnh FILEOFF, hoặc việc làm tương đồng VSE file-id (bộ nhận biết file VSE) với bộ nhận biết file CMS bằng lệnh DLBL. (3) Trong VM, sự nhận biết các file nhập hoặc xuất để được sử dụng trong suốt quá trình thực hiện một chương trình (bằng lệnh FILEDEF hoặc lệnh DLBL). (4) Trong RPG, sự mô tả file và các đặc tính nhập, mô tả các bản ghi và các trường trong một file. (5) Trong IDDU, thông tin mô tả nội dung và đặc tính của một file. Định nghĩa file nằm trong tự điển dữ liệu. Xem thêm* ***field definition.***

file description /fail dɪ'skrɪpʃn/ ***Sự mô tả file*** *Một phần của file, nơi các thuộc tính file và trường được mô tả.*

file description attribute /fail dɪ'skrɪpʃn ə'trɪbjʊt/ ***Thuộc tính mô tả file*** *Trong PL/I, một từ khóa, mô tả các đặc tính của một file. Xem thêm* ***alternative attribute, additive attri-bute.***

file description (FD) entry /fail dɪ'skrɪpʃn 'entri/ ***Mục mô tả file*** *Trong COBOL, mục trong File Section (đoạn file) của Data Division (Phần dữ liệu), kết hợp bộ chỉ thị mức FD (mô tả file), được theo sau bằng một tên file, và sau đó là một tập các khoản mục file như yêu cầu.*

file decription specifications /fail dɪ'skrɪpʃn spesɪfɪkeɪʃn/ ***Các đặc tính chuyên biệt mô tả file*** *Trong RPG, dạng lập mã, trên đó người lập trình nhận biết và mô tả mọi file được sử dụng trong chương trình.*

file description statement /fail dɪ'skrɪpʃn 'steɪtmənt/ ***Lệnh mệnh đề mô tả file*** *Một lệnh mệnh đề không khả thi được sử dụng để chuyên biệt các đặc tính của một file, thường bao gồm thông tin như tên các bản ghi logic tiêu đề và cỡ chuẩn các đoạn đi theo, và kiểu thiết bị trên đó file được lưu giữ. (A)*

file descriptor /fail de'skrɪptə/ ***Bộ mô tả file*** *Trong hệ điều hành AIX, một số nguyên dương nhỏ mà hệ thống sử dụng thay đổi cho tên file để nhận biết một file mở.*

file exception/error subroutine /fail ɪk'sepʃn 'erə(r) sʌbru:'ti:n/ ***Tiểu thường trình loại trừ / sai sót file*** *Trong*

RPG, một chương trình do người sử dụng viết, có thể được gọi ra theo sau các loại trừ file hoặc các sai sót chương trình.

file gap /faɪl gæp/ ***Khe hở (giữa các) file*** *Một vùng trên môi trường mang dữ liệu được dùng để biểu thị sự kết thúc của một file, và nếu có thể, sự khởi đầu của file khác. Khoảng hở file thường xuyên được sử dụng cho các mục đích khác, đặc biệt, như một cờ để biểu thị sự kết thúc hoặc bắt đầu của một nhóm dữ liệu khác. (A)*

file ID /faɪl ɪdi/ ***Bộ nhận biết file*** *Trong Subsystem Support Services , hai ký tự chỉ số nhận biết loại bản ghi mà mục tập dữ liệu có chứa.*

file index /faɪl 'ɪndeks/ ***Chỉ số file*** *Đồng nghĩa với* ***i-node.***

file key /faɪl ki:/ ***Phím file*** *Trong RPG, mọi trường được xác định cho một file.*

file layout /faɪl 'leɪaʊt/ ***Sơ đồ bố trí file*** *sự sắp xếp và cấu trúc của dữ liệu hoặc từ ngữ trong một file, bao gồm thứ tự và kích cỡ các thành phần của file đó. (I) (A)*

file level specifications /faɪl 'levl spesɪfɪ'keɪʃn/ ***Các đặc tính chuyên biệt mức file*** *Trong hệ AS/400 và System/38 các đặc tính được mã hóa trên các dòng ở trước trên cỡ chuẩn bản ghi thứ nhất. Xem thêm* ***field level specifications, key field level specifications, help level specifications, join level specification, record level specifications, select/omit level specifications.***

file lock /faɪl lɒk/ ***Khóa file*** *Trong hệ điều hành AIX, phong cách để giới hạn hoặc ngăn cản người sử dụng khác truy cập đến một file. Một khóa file có thể là khóa đọc hoặc khóa viết.*

file maintenance /faɪl 'meɪntənəns/ ***Sự bảo trì file*** *(1) Hoạt động tiến hành cập nhật hoặc tổ chức lại một file. (T) (2) Sự bổ sung thay đổi hoặc xóa các bản ghi trong một file để giữ cho thông tin trong file hiện hành.*

file management /faɪl 'mænɪdʒmənt/ ***Quản lý file*** *(1) Sự tạo ra và bảo trì các file bằng máy tính. (2) Trong máy tính cá nhân, việc sử dụng phần mềm ứng dụng để truy cập, tạo ra, cải tiến lưu trữ, và truy tìm các file, và để nhận được các tài liệu như các báo cáo và các danh mục thư tín.*

file name /faɪl neɪm/ ***Tên file*** *(1) Tên được gán hoặc được phân định cho một file. (2) Tên được sử dụng bởi một chương trình để nhận biết file. Xem thêm label.*

file-name /faɪl neɪm/ *Trong COBOL, một từ ngữ do người sử dụng xác định, đặt tên cho bộ nối kết file được mô tả trong mục mô tả file hoặc mục mô tả phân loại - hòa nhập file bên trong File Section (Đoạn file) của Data Division (Phần dữ liệu).*

file name substitution /faɪl neɪm sʌbstɪ'tju:ʃn/ ***Sự thay thế tên file*** *Trong hệ điều hành AIX, quá trình trong đó từ (ngữ) nhận dạng vỏ (dãy ký tự) chứa một trong các ký tự *, ?, [, hoặc (; hoặc bắt đầu với ký tự ~, và thay thế nó với một danh mục phân loại chữ cái của các tên file, tương hợp với mẫu họa đồ của từ (ngữ) đó. Đồng nghĩa với* ***globbing.***

F

file operation code /faɪl ɒpə'reɪʃn kəʊd/ ***Mã thao tác file*** *Trong RPG, mã tác vụ, ví dụ CHAIN, cho phép người sử dụng điều khiển tác vụ nhập/xuất đối với một file.*

file organization /faɪl ˌɔːgənaɪ'zeɪʃn/ ***Sự tổ chức file*** *(1) Trật tự vật lý của các bản ghi được lưu trữ, hợp với nội dung của một file riêng, và xác định phương pháp truy cập phải được thực thi để cung ứng cho mục trong một cơ sở dữ liệu. (T) (2) Trong COBOL, cấu trúc file logic lâu dài được thiết lập ở thời điểm mà một file được tạo ra. Xem* ***indexed organization, relative organization, sequential organization****.*

file overrides /faɪl əʊvə'raɪdz/ ***Các (thuộc tính) quan trọng hơn của file*** *Các thuộc tính file được chuyên biệt ở thời gian thực hiện sẽ quan trọng hơn các thuộc tính được chuyên biệt trong sự mô tả file hoặc trong chương trình.*

file owner /faɪl 'əʊnə(r)/ ***Chủ sở hữu file*** *Trong hệ điều hành AIX, người sử dụng có mức cao nhất về quyền hạn truy cập đến một file, như đã được xác định bởi file đó.*

file pointer /faɪl 'pɔɪntə/ ***Con trỏ file*** *(1) Trong hệ điều hành AIX, một bộ phận nhận biết biểu thị nội dung cấu trúc tên file. (2) Trong Pascal, bộ nhận biết chỉ ra vị trí của một khoản dữ liệu trong bộ đệm nhập/xuất.*

file position indicator /faɪl pə'zɪʃn 'ɪndɪkeɪtə(r)/ ***Bộ chỉ thị vị trí file*** *Trong COBOL, một thực thể khái niệm, chứa giá trị của một khóa hiện hành trong khóa qui chiếu đối với file được lập chỉ số, hoặc số bản ghi hiện hành đối với file chuỗi thứ tự, hoặc số bản ghi quan hệ của bản ghi hiện hành đối với file quan hệ, hoặc chỉ ra bản ghi logic kế tiếp là không hiện hữu, hoặc số lượng các chữ số có nghĩa trong số bản ghi quan hệ là lớn so với kích cỡ của khoản dữ liệu khóa quan hệ, hoặc một file nhập chọn lựa là không hiện hữu, hoặc điều kiện cuối là sẵn sàng hiện hữu, hoặc không có bản ghi kế tiếp có hiệu lực đã được thiết lập.*

file profile /faɪl 'prəʊfaɪl/ ***biên dạng file*** *Trong RACF, sự mô tả một file được xác định bởi RACF, bao gồm tên file, chủ sở hữu, quyền hạn truy cập vạn năng, mức an toàn, và các dữ liệu khác.*

file protected /faɪl prə'tektɪd/ ***File được bảo vệ*** *Nói về cuộn băng với vòng có khả năng viết đã bị loại bỏ.*

file protection /faɪl prə'tekʃn/ ***Sự bảo vệ file*** *Trong an toàn máy tính, các quá trình và các thủ tục được thiết lập trong hệ thống thông tin, được thiết kế để ngăn cản sự truy cập vô trách nhiệm, sự làm nhiễm bẩn, hoặc xóa một file.*

file-protection ring /faɪl prə'tekʃn rɪŋ/ ***Vòng (nhẫn) bảo vệ file*** *Một vòng bằng kim loại hoặc chất dẻo có thể khử bỏ được, trên cuộn băng từ, sự hiện diện hoặc không hiện diện của vòng này sẽ tránh việc viết lên băng từ và do đó tránh được sự xóa vô trách nhiệm một file. Đồng nghĩa với* ***Safety ring, file protect ring. (T)***

file protect ring /faɪl prə'tekt rɪŋ/ ***Vòng bảo vệ file*** *Tương đồng với* ***file protection ring****. (T) (A)*

file recovery /faɪl rɪ'kʌvərɪ/ ***Sự hồi phục***

file Xem ***backward file recovery, forward file recovery.***

file reference /faɪl ˈrefərəns/ ***Sự tham chiếu file*** *Trong BASIC, một biểu thức số phía trước có dấu (#), được sử dụng để chuyên biệt file trong lệnh mệnh đề nhập/xuất.*

file reference function /faɪl ˈrefərəns ˈfʌŋkʃn/ ***Chức năng tham chiếu file*** *Trong hệ AS/400 AFP và System/38, chức năng của hệ cho phép sử dụng file vệt người sử dụng trên hệ.*

File Section /faɪl ˈsekʃn/ ***Đoạn file*** *Trong COBOL, đoạn của Data Division (phần dữ liệu), chứa các mục mô tả file cùng với các mô tả bản ghi liên hệ của chúng.*

file selection box /faɪl sɪˈlekʃn bɒk/ ***Hộp lựa chọn file*** *Hộp tạo khả năng cho người sử dụng được lựa chọn một file để làm việc bằng cách lựa chọn tên file từ các tên được liệt kê hoặc bằng cách gõ tên file vào không gian được cung ứng.*

file separator /faɪl ˈseprəteɪ(r)/ ***Bộ tách biệt file*** *Các trang hoặc các thẻ được tạo ra khi bắt đầu mỗi file xuất để tách biệt với các file khác đang chờ trong thiết bị xuất.*

file separator character (FS) /faɪl ˈseprəteɪ(r) ˈkærəktə(r)/ ***Ký tự bộ tách biệt file*** *Thông tin bộ tách biệt được chỉ định để nhận biết biên giới logic giữa các file. (I) (A)*

file server /faɪl ˈsɜːvə/ ***Bộ phục vụ file*** *Thiết bị lưu trữ đĩa dung lượng cao hoặc một máy tính, mỗi máy tính trên mạng có thể sử dụng để truy cập và truy tìm các file, có thể được chia xẻ cho các máy tính được nối kết; ví dụ, IBM 5170 Personel Computer AT (máy tính cá nhân) được dùng để phục vụ các file trên mạng. Xem thêm* ***disk serve****. Xem hình 62.*

Ghi chú: *Sự truy cập file thường được điều khiển bởi phần mềm bộ phục vụ file hơn là bởi hệ điều hành của máy tính truy cập file đó.*

files library /faɪl ˈlaɪbrəbrɪ/ ***Thư viện các file*** *Trong chương trình AS/400 AFP, thư viện chứa các file cơ sở dữ liệu cho các công việc môi trường System/36.*

file spec /faɪl spek/ ***Đặc tính chuyên biệt file.***

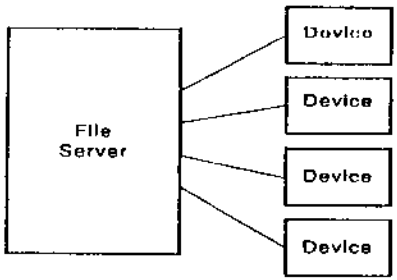

62. File Server

Hình 62 Bộ phục vụ file

file specification (filespec) /faɪl spesɪfɪˈkeɪʃn/ ***Đặc tả file*** *Trong hệ điều hành AIX, tên và vị trí của file. Đặc tả file bao gồm bộ chuyên biệt ổ đĩa, tên đường dẫn, và tên file.*

file standard /faɪl ˈstændəd/ ***Tiêu chuẩn file*** *Tiêu chuẩn để truy cập, các đối tượng dữ liệu định hướng theo file trên*

môi trường bộ lưu trữ. Ví dụ, đối với CD-ROM, tiêu chuẩn file được chuyên biệt theo ISO 9660.

file system /faɪl ˈsɪstəm/ ***Hệ thống file*** *Trong hệ điều hành AIX, tập hợp các file và các cấu trúc quản lý file trên thiết bị lưu trữ khối logic hoặc vật lý, ví dụ đĩa mềm hoặc đĩa mini. Xem* ***distribited file system, virtual file system****.*

filetab /faɪltæb/ ***Nhãn kiểm tra file*** *Thông số cơ bản AIX thiết lập số lượng tối đa các file có thể được mở cùng một lúc.*

file tidying /faɪl ˈtaɪdɪŋ/ ***Dọn dẹp file*** *Đồng nghĩa với* ***file cleanup****.*

file transfer /faɪl trænsˈfɜː/ ***Sự truyền file*** *Trong các truyền thông từ xa, việc truyền một hay nhiều file từ hệ thống này sang hệ thống khác qua tuyến truyền thông.*

file transfer, access, and management (FTAM) /faɪl trænsˈfɜː ˈækses ənd ˈmænɪdʒmənt/ ***Sự truyền file, truy cập, và quản lý*** *Phần tử dịch vụ ứng dụng, tạo khả năng cho các qui trình ứng dụng của người sử dụng được quản lý và truy cập một hệ thống file, mà họ có thể được phân phối. (T)*

File Transfer Protocol (FTP) /faɪl trænsˈfɜː ˈprəʊtəkɒl/ ***Thủ tục truyền file*** *Trong TCP/IP, thủ tục ứng dụng được dùng để truyền các file đến và đi khỏi máy tính chủ. FTP yêu cầu một ID (bộ nhận biết) người sử dụng và có thể cá từ (ngữ) khóa để cho phép truy cập các file trên hệ thống chủ ở xa. FTP giả thiết rằng Transmission Control Protocol (Thủ tục Điều khiển Truyền phát) là thủ tục cấp dưới.*

file transfer support (FTS) /faɪl trænsˈfɜː səˈpɔːt/ ***Sự hỗ trợ truyền file*** *Chức năng của hệ điều hành, dịch chuyển các thành viên file từ hệ thống này sang hệ thống khác bằng cách sử dụng không đồng bộ, APPC, hoặc hỗ trợ truyền thông BSCEL.*

file translation /faɪl trænzˈleɪʃn/ ***Sự biên dịch file*** *Trong RPG, chức năng có thể thay đổi ký tự bất kỳ trong 256 EBCDIC ký tự thành ký tự EBCDIC khác.*

file tree /faɪl triː/ ***Cây file*** *Trong hệ điều hành AIX, thư viện hoàn chỉnh và cấu trúc file của một nút riêng, bắt đầu ở thư viện gốc. Một cây file chứa các gá lắp tại chỗ và ở xa được thực thi trên các thư viện và các file.*

file type /faɪl taɪp/ ***Kiểu file*** *Trong hệ điều hành AIX, một trong năm kiểu khả dĩ của các file; file thông thường, thư viện, thiết bị khối, thiết bị ký tự, và vào trước ra trước (FIFO hoặc ống dẫn được đặt tên).*

FILE type /faɪl taɪp/ ***Kiểu FILE*** *Kiểu dữ liệu, cho phép chương trình đọc nhập và viết xuất trong AS/400 Pascal.*

file updating /faɪl ʌpdeɪtɪŋ/ ***Sự cập nhật file*** *Trong một file, hoạt động bổ sung, thay đổi, hoặc xóa dữ liệu. (T)*

filing /ˈfaɪlɪŋ/ ***Sự lưu*** *Sự lưu trữ tài liệu bằng phương tiện điện hoặc quang hoặc bản sao cứng. (T)*

fill /fɪl/ ***Sự lấp đầy, sự điền đầy*** *(1) Trong mạng token-ring (vòng dấu hiệu), hoa đồ mẫu bit chuyên biệt, trạm truyền phát dữ liệu gởi đi trước hoặc sau các khung truyền phát, các dấu hiệu, hoặc*

các chuỗi thứ tự chưa kết thúc để tránh khỏi bị diễn dịch sai thành trạng thái truyền phát không xác định hoặc không hoạt động. (T) (2) Trong đồ họa máy tính, vùng được chỉ định của mản hình, được tràn ngập với một màu sắc riêng. Xem ***seed fill, boundary fill****. (3) Xem* ***character fill, zerofill****.*

fill character /fil ˈkærəktə/ ***Ký tự điền đầy (ký tự lót)*** *(1) Ký tự được sử dụng để chiếm chỉ một vùng trên phương tiện con người đọc được; ví dụ, trong nghi thức kinh doanh hoặc tài liệu pháp luật, các dấu (/) hoặc (*) được điền đầy một trường để bảo đảm rằng không có gì thêm được vào trường đó một khi tài liệu được phát hành. (2) Ký tự được sử dụng để điền đầy một trường trong bộ lưu trữ. (3) Trong dịch vụ cỡ chuẩn thông báo IMS/VS, ký tự được dùng để đệm các trường thông báo nhập hoặc các trường thiết bị xuất khi độ dài của dữ liệu nhận được là nhỏ hơn độ dài được xác định cho trường đó hoặc không có dữ liệu được nhận cho trường đó.*

filler /ˈfilə/ ***Bộ điền đầy*** *Một hay nhiều ký tự kế cận một khoản dữ liệu, dùng để chuyển sự biểu thị của khoản này đến kích cỡ được chuyên biệt. (I) (A).*

filler character /ˈfilə ˈkærəktə/ ***Ký tự bộ điền đầy*** *Ký tự đặc biệt hoặc tổ hợp bit được dùng để điền đầy phần còn lại của một trường sau khi được sắp chữ thẳng hàng. (A)*

fill light /fil lait/ ***Đèn phụ*** *Trong sản xuất phim và video, sử dụng một hay nhiều nguồn sáng để cung cấp sự chiếu sáng đều trên toàn trường nhìn hoặc chủ thể. Đèn phụ thường có độ khuếch tán lớn hơn và cường độ yếu hơn so với đèn chính. Xem* ***key light****.*

fill pattern /fil ˈpætn/ ***Họa đồ mẫu điền đầy*** *Trong AS/400 Bussiness Graphics Utility (Tiện dụng Đồ họa Thương mại), sự tạo bóng được sử dụng phía trong một cột và một mảnh trên biểu đồ và ở phía dưới các đường của một biểu đồ.*

fill validation /fil vælidˈeiʃn/ ***Sự phê chuẩn điền đầy*** *Trong 3279 Information Display System, sự kiểm tra một trường để xác định khi nào trường được điền đầy với dữ liệu. Sự phê chuẩn điền đầy được thực hiện khi thuộc tính phê chuẩn trường chuyên biệt sự ủy nhiệm điền đầy.*

film /film/ ***Phim*** *Xem* ***magnetic thin film, microfilm****.*

film chain /film tʃein/ ***Chuỗi phim*** *Trong sản xuất phim hoặc video, thiết bị thường chứa phim hoặc bộ đèn chiếu, bộ đa hợp, và máy quay hình - được dùng để truyền các khung hình phim nhận các phim đèn chiếu sang các khung hình điện tử. Đồng nghĩa với* ***telecine****.*

film storage /film ˈstɔ:ridʒ/ ***Bộ lưu trữ màng mỏng*** *Xem* ***magnetic thin film storage****.*

filter /ˈfiltə/ ***Bộ lọc*** *(1) Trong máy sao chụp tài liệu, vật liệu được dùng để cải thiện một cách có chọn lựa bức xạ được truyền phát; bộ lọc màu cải thiện màu của ánh sáng. (T) (2) Thiết bị hoặc chương trình tách biệt dữ liệu, tín hiệu, hoặc vật liệu theo các tiêu chuẩn được chuyên biệt. (A) (3) Trong máy tính cá nhân IBM, chương trình đọc dữ liệu xuất*

từ bàn phím (thiết bị nhập tiêu chuẩn), cải thiện dữ liệu, và viết dữ liệu xuất trên màn hiển thị (thiết bị xuất tiêu chuẩn). (4) Trong hệ điều hành AIX, đọc dữ liệu nhập tiêu chuẩn, cải thiện dữ liệu, và gởi dữ liệu đến màn hiển thị. (5) Trong chương trình NetView, chức năng, giới hạn dữ liệu, để được ghi trên cơ sở dữ liệu và được hiển thị ở đầu cuối. Xem ***recording filter, viewing filter***.

filtering /'filtəriŋ/ ***Sự lọc*** *Trong hệ thống Image Plus , quá trình tăng mật độ cần thiết của dữ liệu hình ảnh để giảm các tần số khác. Sự lọc có thể được sử dụng trong sự liên kết với ngưỡng thích ứng hoặc ngưỡng cố định hoặc sự tạo màn hình để tăng cường chất lượng hình ảnh.*

filter primitive /'filtə 'primətiv/ ***Bộ lọc gốc*** *Trong hệ điều hành AIX, chương trình tách biệt các dữ liệu tuân theo các tiêu chuẩn được chuyên biệt.*

FINAC ***Fast Interline Nonactivate Automatic Control Điều khiển Tự động Liên tuyến nhanh Không linh hoạt*** *Hệ thống tự động đánh máy từ xa (teletype) được hợp đồng do công ty AT&T (điện tin & điện thoại Mỹ) cung ứng.*

final copy /'fainl 'kɔpi/ ***Bản sao cuối cùng*** *Trong xử lý từ ngữ, bản chỉnh lý cuối cùng của văn bản. Xem thêm* ***draft copy, edited copy***. *(T)*

Final-Form Text: Document Content Architecture /'fainl fɔ:m tekst 'dɔkju:mənt/ ***Văn bản Dạng Cuối cùng*** *Cấu trúc Nội dung Tài liệu. Trong chương trình AS/400 AFP cấu trúc, chuyên biệt kết cấu của dòng dữ liệu được sử dụng để trao đổi các văn kiện được tạo cỡ chuẩn để biểu thị. Một tài liệu Văn bản Dạng Cuối cùng: Cấu trúc Nội dung Tài liệu, gồm văn bản và thông tin tạo cỡ chuẩn điều khiển sự thể hiện của văn bản.*

final script /'fainl skripʊ/ ***Kịch bản cuối cùng*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, kịch bản hoàn tất, sẽ được sử dụng làm cơ sở để quay video. Đồng nghĩa với* ***shooting script***.

finance communications /'fainəns kəmju:ni'keiʃnz/ ***Truyền thông tài chính*** *Trong chương trình AS/400, thiết bị truyền thông dữ liệu, cho phép các chương trình trên hệ thống được truyền thông với các chương trình trên các bộ điều khiển tài chính, sử dụng giao tiếp SNA LU thủ tục kiểu 0.*

finance device /'fainəns di'vais/ ***Thiết bị tài chính*** *Thiết bị như các thiết bị 4700 Finance Communications System và 3694 Document Processor, thực hiện các chức năng liên quan đặc biệt đến lĩnh vực tài chính. Các trạm làm việc loại 3180, 3270 và 5250 không phải là các thiết bị tài chính.*

finance image processor (FIP) /'fainəns 'imidʒ 'prəusesə/ ***Bộ xử lý hình ảnh tài chính*** *Thường trình mức chức năng của Subsystem Support Services tạo ra hình ảnh cấu hình cho một hệ thống công nghiệp tài chính.*

finance I/O manager (FIOM) /'fainəns ai/əʊ 'mænidʒə/ ***Bộ quản lý I/O (nhập/xuất) tài chính*** *Trong chương trình AS/400 AFP, tập hợp các thường trình, có thể được sử dụng bởi một chương trình ứng dụng để thực hiện các chức năng I/O trên một thiết bị tài chính, được tạo cấu hình như một thiết bị chức*

năng truyền thông không liên hệ thống (non-ICF)

Finance subsystem /fainəns sʌb'sistəm/ ***Tiểu hệ thống tài chính*** *Tiểu hệ thống SSP-ICF cho phép System/36 được truyền thông với 3601 và 4701 Finance Controllers, Document Processor và 3694 Document Processor.*

finance support /fainəns sə'pɔ:t/ ***Sự hỗ trợ tài chính*** *Trong hệ AS/400, phần của hỗ trợ hệ thống sử dụng một hệ thống AS/400 như một hệ thống chủ mà các thiết bị tài cnính có thể được kết nối.*

find /faind/ ***Tìm kiếm*** *Đồng nghĩa với* ***search. (T)***

find and replace /faind ənd ri'pleis/ ***Tìm kiếm và thay thế*** *Đồng nghĩa với* ***search and replace. (T)***

Find button /faind 'bʌtn/ ***Nút Find (tìm kiếm)*** *Trong sản phẩm IBM LinkWay, một kiểu đối tượng nút, tìm kiếm một dãy văn bản trong hồ sơ và trường mà người sử dụng chuyên biệt.*

findnext /faindnekst/ ***Tìm kiếm kế tiếp*** *Trong sản phẩm IBM Link Way, tìm kiếm sự xuất hiện kế tiếp của dãy văn bản được xác định bởi tác vụ Find (tìm kiếm).*

find text string /faind tekst strɪŋ/ ***Tìm kiếm chuỗi văn bản*** *Trong xử lý từ (ngữ), chức năng tạo khả năng cho một điểm có thể tìm được trong văn bản bằng cách nhập một tập các ký tự duy nhất nhận biết điểm yêu cầu. (T)*

fine clipping /fain 'klipiŋ/ ***Sự kẹp chặt tinh*** *Trong AIX Graphics Library (GL - thư viện đồ họa), sự che chắn mọi lệnh vẽ đối với một vùng chữ nhật của màn hình. Trái nghĩa với* ***gross clipping.***

fine-grain parallel processing /fain grein 'pærəlel 'prəosesiŋ/ ***Sự xử lý song song hạt - mịn*** *Sự xử lý song song trong đó các phần của một tác vụ được thực hiện đồng thời. Trái nghĩa với* ***Coarse-grain parallet processing.***

finite element analysis (FEA) /'fainait 'elimənt ə'næləsis/ ***Phân tích phần tử hữu hạn*** *Trong thiết kế với sự hỗ trợ của máy tính, việc xác định tổng thể kết cấu của chi tiết cơ khí hoặc cấu trúc vật lý dưới thiết kế bằng mô phỏng toán học của chi tiết đó và các điều kiện chịu tải của chi tiết. (T)*

finite state machine /'fainait steit mə'ʃi:n/ ***Máy trạng thái hữu hạn*** *Máy tính, trong đó một tập hợp các bản nhập xác định không chỉ tập hợp các bản xuất mà còn trạng thái bên trong của máy tính, như các vị trí của dữ liệu và các lệnh chỉ dẫn trong bộ lưu trữ chính, để tối ưu hóa sự xử lý. Xem thêm* ***Turning machine, universal turning machine.***

FIOM ***Finance I/O manager Bộ quản lý I/O (nhập.xuất) tài chính.***

FIP ***Finance image processor Bộ xử lý hình ảnh tài chính.***

fire /faiə(r)/ ***Bắn*** *Khởi động một hành động được chuyên biệt bởi một nguyên tắc khi điều kiện được thiết lập bởi nguyên tắc đó được thỏa mãn. (T)*

firmware /'fə:mweə(r)/ ***Phần dẻo*** *(1) Tập hợp các lệnh chỉ dẫn và dữ liệu được lưu trữ theo phương cách độc lập về chức năng với bộ lưu trữ chính; ví dụ,*

các vi chương trình được lưu giữ trong ROM. (T) (2) Thuật ngữ không nên dùng thay cho microcode.

Ghi chú: *thuật ngữ "firmware" (phần dẻo) mô tả vi mã trong bộ nhớ chỉ đọc (ROM). Vào thời điểm được mã hóa, các vi lệnh chỉ dẫn là phần mềm. Khi chúng được đặc vào ROM, chúng trở thành một phần của phần cứng (vi mã), hoặc tổ hợp của phần cứng và phần mềm (các vi chương trình). Thông thường, vi mã là cố định và không thể được cải tiến bởi người sử dụng, nhưng cũng có những ngoại lệ: Xem* ***EPROM, PROM.***

first-character forms control (FCFC) /fɜːst ˈkærəktə fɔːmz kənˈtrəʊl/ ***Điều khiển các dạng ký tự thứ nhất*** *Phương pháp để điều khiển cỡ chuẩn của bản xuất hiện được in. Ký tự thứ nhất của mỗi bản ghi xác định cỡ chuẩn này.*

first-come-first-served (FCFS) /fɜːst kʌm fɜːst ˈsɜːvd/ ***Đến trước, được phục vụ trước*** *Kỹ thuật xếp hàng trong đó khoản kế tiếp để được truy tìm là khoản đối ở trong hàng với thời gian dài nhất. Trái nghĩa với* ***Sor- test-job-next.***

first-copy-out-time /fɜːst ˈkɒpɪ aʊt taɪm/ ***Thời gian bản sao ra đầu tiên*** *Trong máy sao chụp tài liệu, thời gian cần thiết giữa thời điểm bắt đầu qui trình sao chụp và thời điểm nhận được bản sao đầu tiên trong khay phân phối. (T)*

first draft /fɜːst drɑːft/ ***Bản nháp đầu tiên*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, bản nháp thô của một kịch bản hoàn tất.*

first element of chain /fɜːst ˈelɪmənt ɒf tʃeɪn/ ***Phần tử đầu tiên của chuỗi xích*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho first RU of chain.*

first ended, first out (FEFO) /fɜːst ˈendɪd fɜːst aʊt/ ***Kết thúc trước, ra trước*** *Sơ đồ thiết lập hàng, trong đó các thông báo trong hàng nhận được gởi đến nơi nhận đem kết thúc đầu tiên, sẽ được ra đầu tiên trên cơ sở bên trong các nhóm ưu tiên. Điều đó có nghĩa là các thông báo có độ ưu tiên cao được gởi trước các thông báo có độ ưu tiên thấp; khi hai thông báo trong một hàng có độ ưu tiên bằng nhau, thông báo, mà đoạn cuối cùng đi đến hàng sớm nhất, được gởi đi trước. Xem hình 63.*

first failure data capture /fɜːst / ***Sự nắm bắt dữ liệu hư hỏng đầu tiên*** *Một hỗ trợ chẩn đoán vấn đề VTAM, tạo khả năng cho VTAM có thể nhận biết các sai sót VTAM, cho phép đưa ra thông tin về các sai sót, và biểu thị thông tin này để giải quyết vấn đề.*

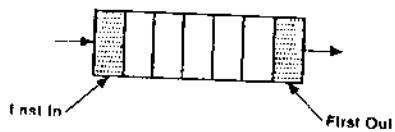

63. First Ended, First Out

Hình 63 Kết thúc trước, ra trước

first generation /fɜːst dʒenəˈreɪʃn/ ***Sự tạo ra thứ nhất*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, băng video là bản gốc hoặc băng chính; không phải là bản sao.*

first-generation computer /fɜ:st dʒenə'reɪʃn kəm'pju:tə/ ***Máy tính thế hệ thứ nhất*** *Máy tính sử dụng các thành phần là các đèn điện tử chân không.*

first-in chain (FIC) /fɜ:st ɪn tʃeɪn/ ***Thứ nhất trong chuỗi xích*** *Đơn vị yêu cầu (RU - request unit), có bộ chỉ thị chuỗi bắt đầu của tiên đề yêu cầu (RH - request header) là mở và bộ chỉ thị kết thúc chuỗi của RH là tắt. Xem thêm* ***RU chain.***

first-in-first-out (FIFO) /fɜ:st ɪn fɜ:st aʊt/ ***Vào trước ra trước*** *Kỹ thuật thiết lập hàng trong đó khoản kế tiếp để được truy tìm là khoản ở trong hàng với thời gian dài nhất. (A)*

first-in-first-out (FIFO) pipe /fɜ:st ɪn fɜ:st aʊt paɪp/ ***Ống dẫn vào trước ra trước*** *Trong hệ điều hành AIX, một ống vĩnh cửu được đặt tên. Ống dẫn FIFO cho phép hai quí trình không liên quan với nhau được trao đổi thông tin qua một kết nối ống.*

first-level interrupt handler (FLIH) /fɜ:st levl ɪntə'rʌpt 'hændlə/ ***Bộ điều hành gián đoạn mức thứ nhất*** *Trong hệ điều hành AIX, một thường trình tiếp nhận sự điều khiển của hệ thống như một kết quả của sự gián đoạn phần cứng. Một FLIH được gán cho mỗi mức trong 6 mức gián đoạn.*

first-level message /fɜ:st levl 'mesɪdʒ/ ***Thông báo mức thứ nhất*** *(1) Thông báo đầu tiên được biểu hiện cho người sử dụng. Thông báo đầu tiên chứa thông tin tổng quát hoặc chỉ định một sai sót. Trái nghĩa với* ***second-level message.*** *(2) Trong TSO, thông báo chẩn đoán, nhận biết một điều kiện chung; thông tin chi tiết hơn được phát ra trong thông báo mức thứ hai, nếu văn bản được tiếp theo bằng dấu "+".*

first-level statement /fɜ:st levl 'steɪtmənt/ ***Mệnh đề cấp một*** *Trong DPCX, một mệnh đề lập trình ứng dụng, hợp ngữ vào chỉ một lệnh chỉ dẫn.*

first-level storage /fɜ:st levl 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ cấp một*** *Trong VM, bộ lưu trữ thực. Xem thêm* ***storage.***

first line find /fɜ:st laɪn faɪnd/ ***Tìm kiếm dòng thứ nhất*** *Khả năng của thiết bị tiến đến một dòng viết được xác định trước trên tờ kế tiếp của các dạng (giấy) trên trục khi việc in được bắt đầu. Đồng nghĩa với* ***Vertical form skip control.***

first loop feature (loop 1) /fɜ:st lu:p 'fi:tʃə(r)/ ***Đặc tính vòng lặp thứ nhất (vòng 1)*** *Đặc tính vòng lặp được cung cấp như một phần tiêu chuẩn của 3601 Finance Communication Controller (Bộ Điều khiển Truyền thông Tài chính) chỉ có vòng khu vực là có thể kết nối với đặc tính này. Xem thêm* ***loop feature.***

first-page indicator /fɜ:st peɪdʒ 'ɪndɪkeɪtə(r)/ ***Bộ chỉ thị trang đầu tiên*** *Trong RPG, bộ chỉ thị, được mã hóa như 1P, chuyên biệt các dòng, như tiêu đề, phải in chữ trên trang đầu.*

first speaker /fɜ:st 'spi:kə/ ***Người nói thứ nhất*** *Xem* ***first-speaker session.***

first-speaker session /fɜ:st 'spi:kə 'seʃn/ ***Giao tiếp người nói thứ nhất*** *Bán giao tiếp được xác định khi khởi động giao tiếp như: (a) có khả năng bắt đầu một giao tiếp không cần yêu cầu sự cho phép từ bán giao tiếp kia để thực hiện điều đó. (b) Chiến thắng sự tranh đua*

nếu cả hai bản giao tiếp đều cùng đồng thời bắt đầu giao tiếp. Đồng nghĩa với ***contention-winner session****. Trái nghĩa với* ***bidder session.***

fitness-for-use test /'fitnis fə juːs test/ ***Kiểm nghiệm thích hợp để sử dụng*** *Đồng nghĩa với* ***usability test****. (T)*

five-bit byte /faiv bit bait/ ***Byte 5-bit*** *Đồng nghĩa với* ***quintet.***

five-level code /faiv levl kəʊd/ ***Mã cấp năm*** *Mã điện tín, sử dụng năm xung để biểu diễn một ký tự. Các phần tử khởi đầu và kết thúc có thể được bổ sung cho sự truyền phát không đồng bộ. Mã mức năm chung là mã Baudot.*

fix /fiks/ ***Cố định*** *Sự hiệu chỉnh một sai sót trong chương trình thường là sự hiệu chỉnh tạm hoặc rẽ mạch cho mã dò tìm. Xem thêm* ***fixed, fixing.***

fixed /fikst/ ***Được cố định*** *(1) Trong các hệ thống lưu trữ ảo System/370, không có khả năng được xuất trang ra. (2) Đồng nghĩa với* ***resident.*** *(3) Đồng nghĩa với* ***read only.***

fixed area /fikst 'eəriə/ ***Vùng được cố định*** *Vùng của bộ lưu trữ chính được chiếm bởi phần cư trú cố định của chương trình điều khiển, phần hạt nhân.*

fixed aspect ratio /fikst 'æspekt 'reiʃiəʊ/ ***Tỷ số biểu hiện cố định*** *Trong đồ hoạ máy tính, tỷ số chiều rộng (x) và chiều cao (y) giữ một hình ảnh theo tỷ lệ chính xác trong suốt quá trình điều chỉnh kích thước.*

fixed BLDL table /fikst biː el diː el 'teibl/ ***Bảng BLDL cố định*** *Trong OS/VS, bảng BLDL người sử dụng đã chuyên biệt để được cố định trong phần thấp hơn của bộ lưu trữ chính.*

fixed-block-architecture (FBA) device /fikst blɒk 'ɑːkitektʃə(r)/ ***Thiết bị cấu trúc - khối - cố định*** *Thiết bị lưu trữ đĩa, lưu trữ dữ liệu trong các khối kích thước cố định; các khối này được xác định địa chỉ bởi chỉ số liên hệ với sự bắt đầu của file riêng. Trái nghĩa với* ***Count-key-data (CKD) device.***

fixed box /fikst bɒks/ ***Hộp cố định*** *Trong hệ điều hành AIX, một kiểu liên kết hộp, có một số cố định các hộp con được tạo bởi hộp chính. Các hộp con được quản lý này không tạo ra các yêu cầu bộ quản lý hình học.*

fixed currency symbol /fikst 'kʌrənsi 'simbl/ ***Ký hiệu hiện hành cố định*** *Một ký hiệu hiện hành hiện ra ở vị trí xa nhất bên trái của một trường được biên tập. Trái nghĩa với* ***floating currency symbol.***

fixed-cycle operation /fikst saikl ɒpə'reiʃn/ ***Tác vụ chu kỳ cố định*** *Một tác vụ được hoàn tất trong một số lượng được chuyên biệt của các chu kỳ thực thi có thời gian đều đặn.*

fixed data /fikst 'deitə/ ***Dữ liệu cố định*** *Trong xử lý từ (ngữ), dữ liệu hoặc văn bản, được nhập vào và được xử lý để sử dụng tuần tự; ví dụ một mục để được cài đặt vào nhiều tài liệu.*

fixed decimal /fikst 'desiml/ ***Thập phân cố định*** *Trong máy tính số, sự chọn lựa trước số lượng các vị trí thập phân được biểu thị trong kết quả tính toán. (T)*

fixed-decimal mode /fikst 'desiml məʊd/ ***Chế độ thập phân cố định*** *Trong máy tính số, chế độ, trong đó số lượng các*

vị trí thập phân, để được biểu thị trong kết quả tính toán, được xác định. (T) (A)

fixed disk /fɪkst dɪsk/ ***Đĩa cố định*** *Đồng nghĩa với* ***hard disk.***

fixed disk drive /fɪkst dɪsk draɪv/ ***Ổ đĩa cố định*** *Đồng nghĩa với* ***hard disk drive.***

fixed disk formatting /fɪkst dɪsk ˈfɔːmætɪŋ/ ***Sự tạo cỡ chuẩn đĩa cố định*** *Đồng nghĩa với* ***hard disk formatting.***

fixed field /fɪkst fiːld/ ***Trường cố định*** *(1) Trong xử lý từ (ngữ) thông tin được đặt trước hoặc một vùng, có thể được dành riêng bởi người vận hành cho một mục đích riêng cho đến khi không đòi hỏi lâu hơn. (T) Trái nghĩa với* ***variable field****. (2) Trong 3601 Finance Communication Controller , một trường hoàn toàn được nhận biết bởi sự cung ứng chỉ số phân đoạn, sự chuyển vị và chiều dài trường trong lệnh chỉ dẫn 3600 qui chiếu cho trường đó.*

fixed-field addressing /fɪkst fiːld əˈdresɪŋ/ ***Lập địa chỉ trường cố định*** *Trong lệnh chỉ dẫn 3600 Assembler Language, phương pháp lập địa chỉ một trường bằng cách chuyên biệt chỉ số phân đoạn, sự chuyển vị, và độ dài trường trong một lệnh chỉ dẫn. Xem thêm* ***Segment addressing.***

fixed file attributes /fɪkst faɪl ˈætrɪbjuːts/ ***Các thuộc tính file cố định*** *Trong COBOL, thông tin về một file, được thiết lập khi file đó được tạo ra và tiếp theo không thể thay đổi được trong suốt quá trình hiện hữu của file đó. Các thuộc tính này bao gồm sự tổ chức của file (chuỗi thứ tự, quan hệ, hoặc chỉ số), khóa bản ghi gốc, các khóa bản ghi luân phiên, tập hợp mã, kích thước bản ghi tối đa và tối thiểu, kiểu bản ghi (cố định hay biến đổi), chuỗi so sánh các khóa đối với các file chỉ số, hệ số lập khối, ký tự đệm, và bộ giới hạn bản ghi.*

fixed-form /fɪkst fɔːm/ ***Dạng cố định*** *Nói về mục dữ liệu hoặc sự mã hóa các lệnh mệnh đề trong một cỡ chuẩn được xác định trước. Trái nghĩa với* ***free-form.***

fixed-format menu /fɪkst ˈfɔːmæt ˈmenjuː/ ***Trình đơn cỡ chuẩn cố định*** *Trong system/36, một trình đơn được tạo cỡ chuẩn theo các cột 12-khoản. Trái nghĩa với* ***free-format menu.***

fixed-format messages /fɪkst ˈfɔːmæt ˈmesɪdʒɪz/ ***Các thông báo cỡ chuẩn cố định*** *Các thông báo trong đó các ký tự điều khiển tuyến được cài đặt khi xuất phát từ một đầu cuối và được xóa khi đến một đầu cuối khác; các thông báo cỡ chuẩn cố định dành cho các đầu cuối, có các đặc tính không giống nhau. Trái nghĩa với* ***variable format messages.***

fixed-form operation /fɪkst fɔːm ɒpəˈreɪʃn/ ***Thao tác dạng cố định*** *Sự truyền thông giữa một chương trình ứng dụng DPCX và một đầu cuối, trên cơ sở một dạng được xác định trong chương trình đó. Chương trình hiển thị các bộ phận của dạng được xác định ở đầu cuối để cung cấp cho người vận hành với thông tin, hoặc để hướng dẫn cho người vận hành trong việc bấm phím dữ liệu. Trái nghĩa với* ***freeform operation.***

fixed function /fɪkst ˈfʌŋkʃn/ ***Chức năng***

cố định Trong PSS, một chức năng do IBM cung ứng không thể sửa đổi được. Các chức năng cố định có thể được thực hiện bởi điểm lập trình được của các đầu bán hàng được điều hành chỉ trong chế độ cố định. Xem thêm ***extended function***.

fixed-function generator /fɪkst ˈfʌŋkʃn ˈdʒenəreɪtər/ ***Bộ tạo chức năng*** *Bộ tạo chức năng trong đó chức năng do bộ tạo ra được gài đặt bởi cấu trúc và không thể thay thế được bởi người sử dụng. (I) (A)*

fixed-function terminal /fɪkst ˈfʌŋkʃn ˈtɜːmɪnl/ ***Đầu cuối (có) chức năng cố định*** *Đồng nghĩa với* ***nonprogrammable terminal.***

fixed-function workstation /fɪkst ˈfʌŋkʃn ˈwɜːkstetʃn/ ***Trạm công tác chức năng cố định*** *Đồng nghĩa với* ***nonprogrammable workstation***.

fixed header prefix (FHP) /fɪkst ˈhedə ˈpriːfɪks/ ***Tiếp đầu ngữ tiêu đề cố định*** *Trong ACF/TCAM một khối điều khiển chọn lựa, cung cấp vị trí để duy trì thông tin thông báo quan hệ được yêu cầu bởi các chức năng lựa chọn TCAM nào đó.*

fixed-image graphics /fɪkst ˈɪmɪdʒ ˈgræfɪks/ ***Đồ họa hình ảnh cố định*** *(1) Trong đồ họa máy tính, kỹ thuật bao gồm phép chiếu và định vị các hình ảnh cố định chọn lựa được; ví dụ chớp sáng hình dạng. (T) (2) Đồng nghĩa với* ***image graphics, noncoded graphics***.

fixed length /fɪkst leŋθ/ ***Chiều dài cố định*** *Chiều dài đặc biệt cho bản ghi hoặc trường, không thể thay đổi.*

fixed-length record /fɪkst leŋθ rɪˈkɔːd/ ***Bản ghi chiều dài cố định*** *(1) Bản ghi có cùng chiều dài như mọi bản ghi khác liên hệ với nhau một các logic hoặc vật lý. Trái nghĩa với* ***variable length record***. *Xem thêm* ***F format***. *(2) Trong COBOL, bản ghi liên hệ với một file, mà mục mô tả file hoặc mục mô tả phân loại - hỏa nhập đòi hỏi mọi bản ghi chứa cùng số lượng vị trí ký tự.*

fixed-length string /fɪkst leŋθ strɪŋ/ ***Chuỗi chiều dài cố định*** *Trong SQL, chuỗi ký tự có chiều dài được chuyên biệt và không thể thay đổi. Trái nghĩa với* ***Varying-length string***.

fixed-line number /fɪkst laɪn ˈnʌmbə/ ***Số dòng cố định*** *Số dòng được gán cho bản ghi văn bản và liên hệ với bản ghi văn bản này trong suốt thời gian giao tiếp của công việc biên tập, ngoại trừ khi được người sử dụng thay đổi.*

fixed link pack area /fɪkst lɪŋk pæk ˈeərɪə/ ***Vùng bó tuyến cố định*** *Trong OS/VS2, một mở rộng của vùng bó tuyến chiếm các trang cố định trong phần phía dưới của bộ lưu trữ thực.*

fixed memory /fɪkst ˈmeməri/ ***Bộ nhớ cố định*** *Xem* ***readonly memory (ROM)***.

fixed page /fɪkst peɪdʒ/ ***Trang cố định*** *Trong các hệ thống lưu trữ ảo của System/370, trang trong bộ lưu trữ thực, không được dàn trang ra ngoài.*

fixed pane /fɪkst peɪn/ ***Ô cố định*** *Trong các phần xuất mở rộng AIX, một ô trên màng hình có các kích thước ngang và dọc cố định*

fixed part /fɪkst pɑːt/ ***Phần cố định*** *Trong XL Pascal, phần của bản ghi,*

chung cho mọi trường hợp của một kiểu bản ghi riêng.

fixed partition /fɪkst ˈpɑːtɪʃn/ ***Sự phân vùng cố định*** *Một vùng có sự bắt đầu và sự kết thúc địa chỉ bộ lưu trữ được xác định trước.*

fixed part (of a record) /fɪkst pɑːt əv ə ˈrɔːkɔːd/ ***Phần cố định (của một bản ghi)*** *Trong Pascal, phần của bản ghi, tồn tại trong mọi trường hợp của một kiểu bản ghi riêng.*

fixed pitch /fɪkst pɪtʃ/ ***Bước (cách khoảng) cố định*** *Tương đồng với* ***monospacing****. (A)*

fixed-point constant /fɪkst pɔɪnt ˈkɒnstənt/ ***Hằng (số) điểm cố định*** *Một hằng số được biểu diễn như một dấu lựa chọn theo sau bằng một hay nhiều chữ số và một dấu thập phân.*

fixed-point format /fɪkst pɔɪnt ˈfɔːmæt/ ***Dạng chấm tĩnh*** *(1) Một biểu diễn bên ngoài của giá trị thập phân, bao gồm một dấu lựa chọn được tiếp theo bằng một hay nhiều chữ số, dấu chấm thập phân, không hoặc nhiều chữ số. (2) Cỡ chuẩn bộ lưu trữ nội được sử dụng để biểu thị một giá trị điểm cố định, có thể được lưu giữ hoặc trong cỡ chuẩn định vùng hoặc cỡ chuẩn thập phân được bao bọc. (3) Dạng được sử dụng để biểu thị một hằng số điểm cố định.*

fixed-point number /fɪkst pɔɪnt ˈnʌmbə/ ***Số chấm tĩnh*** *Giá trị trong cỡ chuẩn điểm cố định.*

fixed-point part /fɪkst pɔɪnt pɑːt/ ***Phần chấm tĩnh cố định*** *Tương đồng với* ***mantissa****.*

fixed-point register /fɪkst pɔɪnt ˈredʒɪstə/ ***Thanh ghi điểm cố định*** *Thanh ghi được sử dụng để thao tác dữ liệu trong hệ thống biểu diễn điểm cố định.*

fixed-point representation system /fɪkst pɔɪnt ˌreprɪzenˈteɪʃn ˈsɪstəm/ ***Hệ thống biểu diễn chấm tĩnh*** *(1) hệ thống số cơ bản trong đó điểm cơ số được cố định ẩn trong chuỗi liên tiếp các vị trí chữ số bởi một qui ước với một thỏa thuận trước. (T) (A) (2) Hệ thống số trong đó số thực được biểu diễn bởi chuỗi đơn các chữ số điểm cơ số được định ẩn trong chuỗi đó. Trái nghĩa với* ***Variable point representation system****. Xem thêm* ***floating-point representation system****.*

fixed-program read0only storage /fɪkst ˈprəʊgræm riːdˈəʊnlɪ ˈstɔːrɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ chỉ đọc chương trình cố định*** *Bộ lưu trữ chỉ đọc, trong đó nội dung dữ liệu của mỗi ngăn được xác định trong quá trình chế tạo và sau khi chế tạo thì không thể thay thế được. (A)*

fixed radix notation /fɪkst ˈrædɪks nəʊˈteɪʃn/ ***Ghi số (theo) cơ số cố định*** *Tương đồng với fixed radix numeration system.*

fixed-radix numeration system /fɪkst ˈrædɪks njuːməˈreɪʃn ˈsɪstəm/ ***Hệ thống đếm cơ số cố định*** *Hệ thống ghi số theo cơ số trong đó mọi vị trí chữ số, ngoại trừ một vị trí với trọng số cao nhất, có cùng cơ số. Các trọng số của mọi chữ số liên tiếp là các lũy thừa nguyên liên tiếp của cơ số, mỗi vị trí được nhân với cùng hệ số. Các lũy thừa nguyên âm của cơ số được sử dụng để biểu thị các phân số. Hệ thống đếm cơ*

số cố định là trường hợp riêng của hệ đếm cơ số hỗn hợp. Đồng nghĩa với ***fixed radix notation. (T) (A)***

fixed-space font /fikst ˈspeɪs fɔnt/ ***Phông khoảng cách cố định*** *Tương đồng với* ***uniformly spaced font.***

fixed storage /fikst ˈstɔːridʒ/ ***Bộ lưu trữ cố định*** *Tương đồng với* ***perma- nent storage, read-only storage.***

fixed thresholding /fikst ˈθreʃhəʊdɪŋ/ ***Sự tạo ngưỡng cố định*** *Quá trình gài đặt điểm phân chia giữa đen và trắng. Sự lựa chọn này, thường thấy ở các máy quét đầu thấp, giới hạn khả năng của bản đồ đạt khoảng rộng nhất của các tông màu xám. Giá trị ngưỡng càng thấp, trang càng có màu sáng.*

fixed word length computer /fikst wɜːd leŋθ kəmpjuːtə/ ***Máy tính chiều dài từ (ngữ) cố định*** *Máy tính trong đó dữ liệu được xử lý trong các đơn vị có số lượng cố định các ký tự hoặc các bit.*

fixing /ˈfiksɪŋ/ ***Sự định hình*** *Tác động trong quá trình sao chụp tài liệu tạo sự cố định cho hình ảnh. (T) Đồng nghĩa với* ***fusing.*** *Xem* ***heat fixing pressure fixing.*** *Xem thêm* ***fixing level.***

fixing level /ˈfiksɪŋ levl/ ***Mức định hình*** *Trong quá trình sao chụp tài liệu, mức độ bám dính hình ảnh với vật liệu sao chụp. (T) Đồng nghĩa với* ***fusing level.***

fix level /fiks ˈlevl/ ***Mức cố định*** *Sự chỉ định các cố định tạm thời đối với một chương trình, để được bao hàm trong mức sửa đổi hoặc loại bỏ sau đó. Xem thêm* ***modification, release, version.***

fix package /fiks ˈpækɪdʒ/ ***Bao bì cố định*** *Trong DPPX, bao bì của vật liệu, được vận chuyển đến khách hàng bởi IBM để cập nhật một chương trình do IBM đăng ký. Bao bì có thể chứa tài liệu, các khoản để lựa chọn, các đĩa mềm chứa các cố định thực tế.*

flag /flæg/ ***Cờ*** *(1) Sự chỉ thị biến đổi (biến số) mà một điều kiện đang duy trì. (T) (2) Kiểu bất kỳ trong số các kiểu bộ chỉ thị khác nhau, được sử dụng cho mọt nhận biết; ví dụ một dấu từ ngữ. (A) (3) Một ký tự, báo sự xuất hiện của điều kiện nào đó, ví dụ kết thúc một từ (ngữ). (A) (4) Thuật ngữ không nên dùng thay cho mark. (5) Đồng nghĩa với* ***sentinel, switch indicator.***

flag (F) sequence /flæg ˈsiːkwəns/ ***Chuỗi thứ tự cờ*** *Chuỗi 8 bit duy nhất (0 1 1 1 1 1 1 0) được dùng để giới hạn việc mở hoặc đóng một khung.*

flag register /flæg ˈredʒɪstə(r)/ ***Thanh ghi cờ*** *Thanh ghi mục đích đặc biệt trong đó các bit được tập hợp tuân theo các điều kiện được chuyên biệt, có thể xảy ra trong suốt quá trình thực thi các lệnh chỉ dẫn. (T) (A)*

flash /flæʃ/ ***Chớp lóe*** *Xem* ***form flash.***

flashback /flæʃbæk/ ***Chớp lóe ngược*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, sự gián đoạn của chuỗi thứ tự thời gian do sự xuất hiện liên kết các sự kiện xảy ra trước đó.*

flash card /flæʃ kɑːd/ ***Thẻ chớp*** *Trong vi đồ họa, mục tiêu được in với các dấu hiệu tinh tế, được chụp hình để dễ dàng ghi chỉ số cho vi phim. (I)*

flashing /ˈflæʃɪŋ/ ***Sự tạo chớp lóe*** *(1) Trong 3800 Printing Subsystem, mở và*

tắt một đèn hướng về lớp phủ chồng các dạng để tạo ra hình ảnh tĩnh điện trên chất quang dẫn. Xem ***form flash****. (2) Tương đồng với* ***blinking****.*

flash item /ˈflæʃ ˈaɪtəm/ ***Khoản lóe sáng*** *Một khoản được khuyến mãi hoặc quảng cáo đặc biệt. Một người sử dụng PSS có thể tạo ra một file khoản lóe sáng cho khoản lóe sáng. Khi khoản lóe sáng được bán hoặc quay trở lại, chức năng bán khoản lóe sáng sẽ cập nhật số lượng của khoảng này và số lượng thu được do bán khoản đó.*

flatbed plotter /flætbed ˈplɒtə/ ***Thiết bị vẽ nền phẳng*** *(1) Thiết bị, vẽ hình ảnh hiển thị trên một hiển thị dữ liệu đó và vẽ hình ảnh trong khi phương tiện mang dữ liệu là tĩnh tại. (I) (A) (2) Xem thêm* ***drum plotter****.*

flat file /flæt faɪl/ ***File phẳng*** *(1) Mảng ma trận một chiều hoặc hai chiều: danh mục hoặc bảng các khoản. (2) Trong cơ sở dữ liệu quan hệ, tương đồng với* ***relation****. (3) File không có cấu trúc thứ bậc.*

flat register /flæt ˈredʒɪstə(r)/ ***Thanh ghi phẳng*** *Thanh ghi mục đích đặc biệt trong đó các bit được tập hợp tuân theo các điều kiện được chuyên biệt, có thể xảy ra trong suốt quá trình thực thi các lệnh chỉ dẫn. (T)*

flattened character /ˈflætənd ˈkærəktə/ ***Ký tự được làm phẳng*** *Ký tự ASCII được tạo ra bởi biên dịch một ký tự mở rộng đối với ký tự ASCII giống nó nhất. Thông tin điểm mã bị mất và ký tự này không thể biên dịch ngược trở lại ký tự mở rộng; ví dụ chữ "ç" có thể được chuyển thành "C".*

flaw /flɔː/ ***Thiếu sót*** *Trong an toàn máy tính một sai sót trong ủy thác, một bỏ sót, hoặc bỏ qua, làm cho cơ chế bảo vệ bị bất lực hoặc bỏ qua.*

fletcher critical band /ˈfletʃə ˈkrɪtɪkl bænd/ ***Dải tới hạn Fletcher*** *Trong âm học, dải tần số tập trung ở tần số của một tông rời rạc; tông này nghe được trong sự hiện diện của nhiều dải rộng khi mức áp suất âm thanh của tông này bằng mức áp suất âm thanh của nhiều âm trong dải tới hạn Fletcher.*

flexible disk /ˈfleksəbl dɪsk/ ***Đĩa mềm*** *(1) Đĩa từ tính mềm được bao kín trong hộp bảo vệ. Đồng nghĩa với* ***floppy disk****. Trái nghĩa với* ***hard dish****. Xem thêm* ***diskette****.*

flicker /ˈflɪkə(r)/ ***Sự rung nhẹ*** *(1) Xung không mong muốn của một hình ảnh hiển thị trên ống tia âm cực. Sự rung xảy ra khi tần suất tái sinh là quá thấp so với các đặc tính của phosphor. (I) (A) (2) Sự điều biến có thể cảm nhận được của độ sáng.*

FLIH ***First-level interrupt handler*** ***Bộ điều khiển gián đoạn mức thứ nhất.***

flip-flop /flɪp flɒp/ ***Mạch gài hai trạng thái*** *(1) Mạch điện hoặc thiết bị có các phần tử chủ động có khả năng kết hợp một trong hai trạng thái ổn định ở thời điểm cho trước. (A) (2) Tương đồng với* ***bistable trigger circuit, toggle****.*

float /fləʊt/ ***Trôi, di động*** *Trong Document Composition Facility (a) Việc duy trì vị trí trong file nguồn có thể thay đổi vị trí trong một tài liệu được in. (b) Tạo cờ chuẩn một bản duy trì trong vị trí khác với vị trí của nó trong file nguồn.*

float constant /fləot ˈkɒnstənt/ ***Hằng số trôi*** *Một số có chứa chấm thập phân, số mũ, hoặc cả số mũ và chấm thập phân. Số mũ chứa một "e" hoặc "E" một dấu lựa chọn (+ hoặc -), và một hoặc nhiều chữ số (0 đến 9). Xem thêm* ***floating point constant****.*

floating channels /fləotɪŋ ʧænlz/ ***Các kênh trôi (di động)*** *Trong System/370 Model 169 Multi processing (Đa xử lý), các kênh được tạo cấu hình sao cho chúng có thể được chuyển mạch giữa các đơn vị xử lý.*

floating command line /fləotɪŋ kəˈmɑːnd laɪn/ ***Dòng lệnh trôi (di động)*** *Trong xử lý từ (ngữ), một dòng trên đó con trỏ được định vị. Dòng lệnh di động cho phép người sử dụng được nhập một lệnh mà không cần di chuyển con trỏ (ở vị trí mà con trỏ đang định vị).*

floating currency symbol /fləotɪŋ ˈkʌrənsɪ ˈsɪmbl/ ***Ký hiệu hiện hành di động*** *Ký hiệu hiện hành, xuất hiện ngay bên trái của vị trí bên trái xa nhất trong một trường được biên tập. Trái nghĩa với* ***Fixed Currency symbol****.*

floating decimal /fləotɪŋ ˈdesɪml/ ***Thập phân di động*** *Trên máy tính số, sự định vị tự động của dấu thập phân trong kết quả tính toán không lệ thuộc vào chế độ của mục dữ liệu nhập. (T)*

floating decimal mode /fləotɪŋ ˈdesɪml məod/ ***Chế độ thập phân di động*** *Chế độ trong đó dấu thập phân tự động định vị trong kết quả tính toán không lệ thuộc vào chế độ nhập dữ liệu (T) (A)*

floating head /fləotɪŋ hed/ ***Đầu di động*** *Sự di động đầu từ trên lớp không khí cách bề mặt ghi. Đồng nghĩa với* ***air-floating head, flying head. (T) (A)***

floating-point /fləotɪŋ pɔɪnt/ ***Dấu phẩy động*** *Nói về phương pháp mã hóa các số thực trong các giới hạn của độ chính xác hữu hạn khả dụng trên máy tính.*

floating-point base /fləotɪŋ pɔɪnt beɪs/ ***Cơ số điểm trôi (di động)*** *Trong hệ thống biểu thị điểm trôi, cơ sở nguyên dương cố định ẩn, lớn hơn đơn vị, được nâng lên lũy thừa được ký hiệu rõ ràng bằng số mũ hoặc được biểu thị bằng đặc tính, sau đó được nhân với phần định trị để xác định số thực được biểu diễn; ví dụ, trong biểu diễn điểm trôi của số 0,0001234, được viết là 0,1234-3, cơ số điểm trôi ẩn là 10. Đồng nghĩa với* ***floating-point radix****.*

floating-point constant /fləotɪŋ pɔɪnt ˈkɒnstənt/ ***Hằng số dấu phẩy động*** *Một hằng số gồm một dấu lựa chọn được xếp sau bởi một hay nhiều chữ số và chấm thập phân, chấm này có thể ở cuối cùng. Xem* ***arith metic constant****. Xem thêm* ***floating-point format****.*

floating-point feature /fləotɪŋ pɔɪnt ˈfiːʧə(r)/ ***Đặc tính dấu phẩy động*** *Đặc tính đơn vị xử lý cung ứng bốn thanh ghi điểm-trôi 64-bit, để thực hiện các phép tính số học điểm-trôi.*

floating-point format /fləotɪŋ pɔɪnt ˈfɔːmæt/ ***Dạng dấu phẩy động*** *(1) Trong biểu diễn điểm-trôi nhị phân, cỡ chuẩn bộ lưu trữ được dùng để biểu thị một giá trị điểm trôi nhị phân. Xem thêm* ***Long format, short format****. (2) Dạng được sử dụng để biểu diễn một hằng số điểm trôi; ví dụ sự biểu diễn của một số, có chứa dấu lựa chọn được tiếp theo*

bằng một số nguyên hoặc một hằng số điểm trôi, được tiếp theo bằng một chấm thập phân, tiếp theo bằng chữ E, tiếp theo bởi hằng số nguyên với tối đa ba chữ số có nghĩa: 3.0E-2 là 3 nhân 10 lũy thừa -2 hoặc 0.03

floating-point literal /flɔutiŋ point 'litərəl/ ***Chữ số dấu phẩy động*** *Chữ số có giá trị được biểu thị trong cách viết điểm trôi: tức là một số thập phân được theo sau bằng một số mũ biểu thị sự chuyển vị thực sự của dấu chấm thập phân.*

floating-point number /flɔutiŋ point 'nʌmbə/ ***Số dấu phẩy động*** *Giá trị trong cơ chuẩn điểm trôi.*

floating-point radix /flɔutiŋ point 'reidiks/ ***Cơ số dấu phẩy động*** *Tương đồng với* ***floating-point base****.*

floating-point register /flɔutiŋ point 'redʒistə/ ***Thanh ghi dấu phẩy động*** *Thanh ghi được dùng để thao tác dữ liệu trong hệ biểu diễn điểm trôi. (I) (A)*

floating-point representation /flɔutiŋ point reprizen'teiʃn/ ***Sự biểu diễn dấu phẩy động*** *Sự biểu diễn số thực trong hệ biểu diễn điểm trôi. Ví dụ: Biểu diễn điểm trôi của số 0.0001234 là 0.1234-3 trong đó 0.1234 là phần định trị, -3 là số mũ. Các chữ số được biểu thị trong hệ đếm thập phân điểm-biến đổi. (T)*

floating-point representation system /flɔutiŋ point reprizen'teiʃn 'sistəm/ ***Hệ biểu diễn dấu phẩy động*** *Hệ thống số trong đó số thực được biểu thị bằng một cặp các chữ số phân biệt, số thực là tích của phân điểm - cố định, một trong các chữ số, và một giá trị nhận được bằng cách nâng cơ số điểm trôi ẩn lên thành lũy thừa được biểu thị bằng số mũ trong biểu diễn điểm trôi, được chỉ dẫn bằng chữ số thứ hai. (T) (A)*

floating-point status vector (FSV) /flɔutiŋ point 'steitəs 'vektə/ ***Vectơ trạng thái dấu phẩy động*** *Trong IBM 8100 Information System (Hệ thống Thông tin), thông tin cờ chuẩn được sử dụng để chỉ định cho các thanh ghi điểm trôi, điều khiển sự tạo che chắn loại trừ, điều khiển độ chính xác, giữ và chỉ ra sự kiểm tra điểm trôi và các điều kiện chương trình - loại trừ liên quan đến các tác vụ điểm trôi.*

flooding /'flʌdiŋ/ ***Sự tràn ngập*** *Trong an toàn máy tính, sự tràn ngập là do dịch vụ máy tính không cài đặt dữ liệu. Xem thêm* ***attack****.*

floopy disk /flʌpi disk/ ***Đĩa mềm*** *Tương đồng với* ***flexible disk. (T) (A)***

FLOPS ***Floating-point operations per second Các tác vụ điểm trôi trong một giây*** *Xem* ***gigaflops, megaflops, supercomputer.***

flow /flɔu/ ***Dòng lưu động*** *Trong NETDA/2, số lượng lưu thông có thể đi qua một nút, một mối nối kết, hoặc một hành trình ở cả hai hướng, trong khoảng thời gian cho trước. Xem* ***bidirectional flow, normal direction flow, reverse direction flow.***

flow analysis /flɔu ə'næləsis/ ***Phân tích dòng lưu động*** *Trong các bộ diễn dịch, kỹ thuật được dùng để xác định các liên thuộc (đặc tính phụ thuộc lẫn nhau) đặc biệt của các phần tử của một chương trình máy tính. (A) (2) Sự dò tìm và ghi lại sự lập chuỗi thứ tự các lệnh chỉ dẫn*

trong các chương trình máy tính; ví dụ: như được sử dụng trong các bộ giám sát và các thường trình. (A)

flowchart /flaotju:t/ ***Lưu đồ*** *(1) Sự biểu diễn đồ thị của quá trình hoặc giải quyết theo từng bước của một vấn đề, sử dụng các hình ảnh hình học thích hợp được liên kết bởi các dòng lưu động vì mục đích thiết kế hoặc lập tài liệu cho một qui trình hoặc một chương trình. Đồng nghĩa với* ***flow diagram****. (T) (2) Trái nghĩa với* ***block diagram****. (3) Xem* ***Data flowchart, programming flowchart****.*

flowchart symbol /flaotju:t `simbl/ ***Ký hiệu lưu đồ*** *Ký hiệu được dùng để biểu thị các tác vụ, dữ liệu, dòng lưu đồ, hoặc thiết bị trong lưu đồ. (I) (A)*

flowchart text /flaotju:t teks/ ***Văn bản lưu đồ*** *Thông tin mô tả liên quan đến các ký hiệu lưu đồ. (A)*

flow control /flao kan`traol/ ***Điều khiển dòng lưu đồ*** *(1) Trong truyền thông dữ liệu, điều khiển tốc độ truyền dữ liệu. (I) (2) Trong SNA, qui trình quản lý tỷ suất lưu thông dữ liệu đi qua các bộ phận của mạng. Mục đích điều khiển dòng lưu động là tối ưu hóa tỷ suất dòng lưu thông các đơn vị thông báo với sự tắc nghẽn tối thiểu trên mạng, nghĩa là, hoặc tránh quá dòng các bộ đệm ở thiết bị nhận hoặc ở các nút hành trình trung gian, hoặc giảm thiểu sự chờ đợi của thiết bị nhận đối với nhiều đơn vị thông báo. (3) Các phương pháp được sử dụng để điều khiển dòng lưu động của thông tin qua mạng.*

flow diagram /flao `daiagræm/ ***Lưu đồ*** *Tương đồng với* ***flowchart****. (T) (A)*

flow direction /flao di`rekjn/ ***Hướng lưu động*** *Trên một lưu đồ, quan hệ từ phần trước đến phần kế tiếp giữa các ký hiệu. (I) (A)*

flowline /flaolain/ ***Đường lưu động*** *Đường biểu diễn một tuyến nối kết giữa các ký hiệu trong lưu đồ để biểu thị sự truyền dữ liệu hoặc điều khiển. (I) (A)*

flow of control /flao ıf kan`traol/ ***Dòng lưu động điều khiển*** *Chuỗi thứ tự thực thi.*

fluerics /flu:ıriks/ ***Lưu động học*** *Chuyên ngành của khoa học lưu chất, nghiên cứu các thành phần và các hệ thống thực hiện các chức năng như thăm dò cảm biến, logic, khuếch đại, và điều khiển mà không sử dụng các bộ phận máy móc. (A)*

fluid container /`flu:id kan`tema(r)/ ***Thùng chứa chất lỏng*** *Trong máy sao chụp, một thùng có thể là một phần chung của máy và cũng có thể ở bên ngoài máy, là thùng trữ chất lỏng để làm ẩm hệ thống. (T)*

fluidic /`flu:idik/ *Thuộc về các lĩnh vực tác động, xử lý thông tin, điều khiển ... được thực hiện thông qua việc ứng dụng hiện tượng động lưu chất.*

fluidics /`flu:idiks/ *Ngành khoa học và công nghệ chuyên về lĩnh vực tác động, xử lý thông tin, điều khiển ... dựa trên ứng dụng của hiện tượng động học lưu chất.*

fluid pump /`flu:id pʌmp/ ***Bơm chất lỏng*** *Trong bộ đánh kép (sao chép). Đó là một thiết bị dùng để cung cấp lưu chất từ một thùng chứa nó tới hệ thống bôi trơn.*

flush /flʌʃ/ ***Không có sự thụt vào ở đầu dòng.***

flush closedown /flʌʃ 'kləʊzdaʊn/ *Sự ngừng hoạt động của ACF/TCAM sao cho trước lúc ngưng hoàn toàn, luồng thông báo bị hoãn và các thông báo ra được gửi đi theo thứ tự tới nơi đến của các luồng này. Tương phản với* ***quick closedown.***

flushing /'flʌʃiŋ/ *Trong bộ logic (LU6.2), quá trình gửi thông qua mạng các dữ liệu đệm còn lại do chương trình truyền tác động sinh ra. Chương trình này sẽ phát ra tác động báo hiệu khởi đầu quá trình. Việc khởi đầu ấy cũng có thể xảy ra do lệnh phát ra từ bộ phận vận hành mạng.*

flush left /'flʌʃ left/ *Đồng nghĩa với* ***left-aligned (được đính sang trái).***

flush right /'flʌʃ raɪt/ *Đồng nghĩa với* ***right-aligned (được đính sang phải).***

flutter /'flʌtə/ *Trong các tính ứng dụng đa phương tiện, một hiện tượng xảy ra trong khung làm lạnh đĩa video, khi các trường video không được tuyển chọn đồng nhất, vì vậy tạo ra hai ảnh khác nhau xen kẽ trong mỗi 1/60 giây.*

fly-by /flaɪ baɪ/ *Trong các trình ứng dụng đa phương tiện, là việc mô phỏng ảnh phối cảnh ba chiều bằng hình tượng.*

fly-in /'flaɪ ɪn/ *Trong các trình ứng dụng đa phương tiện, một hiệu ứng video số trong đó một ảnh "bay" vào một ảnh khác.*

flying erase head /'flaɪiŋ ɪ'reɪz hed/ *Trong các hệ video, một đầu thêm vào trên máy băng video để xóa vết video ghi trước đó bằng cách lần theo vết xoắn trên băng video. Để làm điều ấy, đầu xóa này sẽ khử vết cầu vồng gây ra lúc ghi trên băng xóa riêng lẻ.*

flying head /'flaɪiŋ hed/ *Đồng nghĩa với* ***floating head.*** *(T) (A)*

flying height /'flaɪiŋ haɪt/ *Khoảng cách giữa đầu từ và bề mặt của môi trường in. Tương đồng với* ***head gap.*** *(T)*

flying-spot scan /'flaɪiŋ spɒt skæn/ *Trong đồ họa vi tính, một cách quét trong đó cường độ của ánh sáng được phản chiếu hoặc truyền được đo tại bất kỳ điểm nào được đưa ra trên khoảng không gian hiển thị. (T)*

flying-spot scanner /'flaɪiŋ spɒt 'skænə/ *Trong sự ghi nhận ký tự quang học, một thiết bị dùng một điểm chuyển động của ánh sáng để quét không gian mẫu, cường độ của ánh sáng được phản chiếu hoặc truyền được cảm nhận bởi một bộ chuyển đổi điện quang. (A)*

FM ***(1) Frequency modulation. (2) Function management.***

FMCB ***Function management control block.***

FMCBE ***FMCB extensions.***

FMCBEXT ***Function management control block extension.***

FMD ***(1) Function management data. (2) Field macro diagram.***

FMD services layer /'sɜ:vɪsɪz 'leɪə/ *Trong SNA, tên tạo lập của lớp các dịch vụ trình bày.*

FME response /rɪ'spɒns/ *Thuật ngữ đối kháng của definitite response.*

FMH *Function management header.*

FMID *Function modification identifier.*

FNA *Fee network address.*

focus /'foukəs/ *Xem* ***input focus.***

focus window /'foukəs 'windou/ *Trong hệ điều hành AIX, tương đồng với* ***input focus***

fold /fould/ *(1) Dữ liệu nén (cô đọng) bằng cách tổ hợp các phần của dữ liệu; chẳng hạn, chuyển hai phím ký tự (alphabetic) thành một phím số bằng cách thêm vào các ký tự số tương đương. (A) (2) Để chuyển các ký tự thường (không viết hoa) thành một chuỗi ký tự viết hoa. (3) Đặt vào dòng kế tiếp một phần của dòng trước đó để cho hợp với độ dài dòng. Tương phản với truncate (3)*

folder /'foulda/ ***Hồ sơ*** *(1) Một file được dùng để lưu trữ và thiết lập các tài liệu hoặc thư điện báo. (T) (2) Trong sản phẩm của IBM Link Way, là trình căn bản của Link Way. Hộp chứa các bảng giấy nơi các vật thể và thông tin được định vị. (3) Trong hệ thống/36, một loại thư viện trong đĩa chứa các tài liệu, các profile, các thông tin hỗ trợ văn phòng, hoặc các định nghĩa dữ liệu. Một ngăn không thể tải, thủ tục, nguồn hoặc các thành viên của trình con. (4) Trong AS/400 chương trình AFP, một thư mục của những tư liệu. Một cái ngăn được sử dụng để tập hợp các tư liệu có liên quan và tìm tên các tư liệu. Xem thêm* ***document library object, library****. (5) Trong Folder Application Facility của hệ thống IBM Image Plus, một thiết bị được sử dụng để trữ các tư liệu, tập hợp các mẫu ghi, hoặc các câu lệnh. Một ngăn có thể được ghi vào một dữ liệu, một tên bản, một số tính toán, mã số sinh viên, số phần, số yêu cầu, hoặc loại tư liệu. Các ngăn có thể được chia nhỏ ra bằng các tab ngăn (hộp) như là "Admission Application", "Medical Records" hoặc "Student Transcripts". Xem* ***File tab và folder type****.*

Folder Application Facility /'foulda æpli'keijn fə'siliti/ *Trong IBM Image Plus MVS/ESA trình được cung cấp cho các môi trường Information Management System (IMS) và Customer Information Control System (CICS). Folder Application Facility chịu trách nhiệm cho Folder Management và Workflow Management.*

Folder Management /'foulda 'mænidʒmənt/ ***Số hiệu hồ sơ*** *Một hình ảnh của Folder Application Facility. Hình ảnh Folder Management thiết lập (lập) các hình tư liệu trong những ngăn file điện tử, để truy cập chuyển đổi và phục hồi lại (lại).*

folder member /'foulda 'membə/ *Trong hệ thống/36, tập hợp tên của các bảng ghi hoặc lệnh trong một ngăn (hộp). Một tư liệu là một thí dụ của một thành viên ngăn (hộp).*

folder path /'foulda pa:θ/ *Trong AS/400 chương trình AFP, một tên ngăn (hộp), theo sau bởi một hoặc nhiều tên ngăn (hộp) thêm vào, nơi mỗi ngăn (hộp) được tìm trước đó.*

folding /'fouldiŋ/ *Sự thay thế một tập hợp ký tự cho một tập hợp ký tự khác, thường thì sắp đặt một tập hợp ký tự lớn vào trong một tập hợp ký tự nhỏ hơn; Thí dụ, (để) cho phép in các ký tự đồ họa in hoa khi các ký tự thường (không*

in hoa) không thể thích hợp trong hàng ký tự trên chuỗi in.

folding ratio /'fəʊldɪŋ 'reɪʃɪəʊ/ *Trong các hệ thống lưu trữ ảo, tỉ số kích cỡ của lưu trữ thật với kích cỡ của lưu trữ ảo.*

folio /'fəʊlɪəʊ/ *Xem* ***blind folio, dropped folio, expressed folio.***

follower /'fɒləʊə/ *Xem* ***curve follower.***

font /fɒnt/ *(1) Các ký tự quen phông ứng với một kích cỡ và kiểu dáng cho trước; chẳng hạn. helvetica 9-điểm. (T) (2) Trong AIX Enhenced X-Windows, một tập hợp các biểu tượng, thường là các ký tự. Một font chứa thông tin ma trận thêm vào để quyết định ký tự thêm vào và khoảng trống thêm vào. Xem* ***extended font, primitive font, raster font****. (3) Xem* ***type font****. (4) Xem thêm* ***font data set****.*

font change character (FC) /fɒnt ʧeɪndʒ 'kærəktə/ ***Ký tự thay đổi phông*** *Một ký tự điều khiển chọn và làm có hiệu quả một thay đổi trong hình dạng đặc biệt, hoặc kích cỡ, hoặc hình dạng và kích cỡ, của các đồ thị trong một tập hợp của khung đồ thị, tập hợp ký tự vẫn chưa được thay đổi. (I) (A) Tương đồng với* ***face change character****.*

font character set /fɒnt 'kærəktə set/ ***Tập ký tự phông*** *Trong AS/400 hỗ trợ AFP, một file font chứa các mẫu trang trí nền, các bộ nhận dạng, và những mô tả các ký tự*

font data set /fɒnt 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu phông*** *Một tập hợp dữ liệu để sinh ra một tập hợp các ký tự trong một kiểu dáng cụ thể.*

font ID /fɒnt aɪ diː/ ***Nhận dạng phông*** *Một số nhận dạng loại và kích cỡ ký tự cho các máy in cụ thể.*

font object /fɒnt ɒb'dʒekt/ ***Đối tượng phông*** *(1) Một thành viên của thư viện font. (2) Trong CMS, một file mà dạng file của nó tương ứng với tên của thư viện font. (3) Trong MVS một thành viên của tập hợp dữ liệu được chia ra (PDS).*

font resource /fɒnt rɪ'sɔːs/ ***Nguồn phông*** *Trong chương trình AS/400 AFP, một vật thể nguồn được yêu cầu để in các tư liệu của dòng dữ liệu Advanced Function Printing lên máy in. Ba loại font nguồn là: font được tạo mã, các tập hợp ký tự, và các trang mã.*

font section /fɒnt 'sekʃn/ *Một phần của font đồ họa mở rộng, trong đó byte đầu tiên của ký tự 2 byte có cùng một giá trị. Mỗi phần chứa một tập hợp ký tự font và một trang mã. Đồng nghĩa với* ***coded font section****.*

font set /fɒnt set/ *Tập hợp các font được sử dụng trong việc định dạng một tư liệu nguồn.*

footage /'fʊtɪdʒ/ *Trong các ứng dụng đa phương tiện, tổng số feet chạy của phim được dùng, như với một cảnh hình.*

footer /'fʊtə/ *(1) Một khối văn bản thường được in ở phần dưới cuối của một hoặc nhiều trang trong một tư liệu nhiều trang. Một footer có thể chứa các thông tin thay đổi, như là số trang. Tương đồng với* ***running foot****. (T) (2) Văn bản trình bày ở cuối mỗi trang của một tư liệu, chẳng hạn số trang.*

footing /'fʊtɪŋ/ *(1) Các từ được định vị ở vùng cuối của một văn bản. Xem thêm*

running foot. *(2) Xem* ***control footing, page footing, report footing***.

footing area /'fʊtɪŋ 'eərɪə/ *Trong COBOL, vị trí của trang gần kề với lề dưới trang.*

footnote /fʊtnəʊt/ *(1) Một khối dữ liệu trình bày ở cuối trang khi cần diễn giải hay nói về một chủ đề nào đó. (T) (2) Một chú ý tham khảo, giải thích, hoặc lời phê bình, được đặt phía dưới một cột hoặc trang văn bản, nhưng vẫn nằm trong thân của trang giấy đó.*

forbidden combination /fə'bɪdən kɒmbɪ'neɪʃn/ *(1) Một sự tổ hợp các bit hoặc các sự biểu diễn khác, không còn thỏa mãn một số tiêu chuẩn nào đó. (A) (2) Tương phản với* ***Illegal character***.

force-all /fɔːs ɔːl/ *Trong System/36 SORT, một sự chỉ định để kiểm tra xem trường điều khiển trong bản ghi nhập có chứa một mục cụ thể nào đó hay không, ký tự điều khiển trường được thay thế trước khi bảng ghi được sắp xếp.*

forced licensed internal code completion /fɔːst 'laɪsənd ɪntɜːnl kəʊd kəm'pliːʃn/ *Trong chương trình AS/400 APF, một chức năng của hệ thống cho phép người sử dụng buộc hệ thống dừng hẳn lại để hoàn tất các chỉ thị ngắt máy, bằng cách chuyển đổi nút nguồn trên panô điều khiển sang vị trí Delayed Off.*

forced new page /fɔːst njuː peɪdʒ/ *Tương đồng với* ***required page break***. *(T)*

force of impression /fɔːs əv ɪm'preʃn/ *Trong in ấn, một lực tác động lên cần gõ làm chạm lện mặt giấy khi nó đánh ra một ký tự.*

force start /fɔːs stɑːt/ *Một bộ khởi động lại hệ thống VM, có khôi phục lại thông tin về các file cuộn đóng đã được lưu trữ trước đó trên các xylanh điểm kiểm tra. Tất cả thông tin file cuốn không hợp lệ hoặc không thể đọc bị bỏ qua. Tương phản với* ***checkpoint start, cold start, warm start***.

force time /fɔːs taɪm/ *Trong chương trình AS/400 AFP, thời gian khi tất cả các hạng mục trên một chuỗi phân bố được gởi đi mà không cần chú ý tới có bao nhiêu hạng mục trong chuỗi. Xem thêm* ***send depth, send time***.

foreground /'fɔːgraʊnd/ *(1) Trong đa lập trình, là môi trường mà trong đó các chương trình có độ ưu tiên được thực thi. (2) Trong TSO, là môi trường mà trong đó các chương trình được trao đổi trong và ngoài bộ lưu trữ chính cho phép người sử dụng đầu cuối phân phối thời gian xử lý. Tương phản với background. (3) Là môi trường mà trong đó các chương trình ảnh hưởng (tác động) lẫn nhau để thi hành. (4) Trong hệ điều hành AIX, là một phương thức chạy một chương trình mà trong đó một số chờ chương trình được chỉ định trên dòng lệnh để hoàn thành trước khi người sử dụng nhập phần phúc đáp của mình vào. (5) Xem* ***foreground image, foreground process***.

foreground (Fg) color /'fɔːgraʊnd 'kʌlə/ ***Màu nền trước*** *Màu của các vật thể được thay thế trên màn hình.*

foreground display image /'fɔːgraʊnd dɪs'pleɪ 'ɪmɪdʒ/ *Xem* ***foreground image***.

foreground image /'fɔːgraʊnd 'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh nền trước*** *(1) Một phần của hình trình bày có thể được thay đổi cho mỗi*

việc tác vận. (I) (A) (2) Tương phản với ***back- ground image****. (3) Tương đồng với* ***display foreground, dynamic display image, dynamic image****.*

foreground-initiated background job /'fɔ:graond i'nɪʃieɪtɪd 'bækgraond dʒɒb/ *Trong TSO, một công việc chịu phụ thuộc từ một trạm cuối ở xa cho việc lập bảng biểu và thực hiện tại cơ sở (nền) của nó.*

foreground job /'fɔ:graond dʒɒb/ *(1) Một công việc có quyền ưu tiên cao thường là một công việc có thời gian thực. (2) Một công việc biểu diễn đồ hoạ hoặc tương tác mà nó có một thời gian chạy bất định, trong suốt quá trình đó, truyền thông được thiết lập với một hoặc nhiều người sử dụng tại các trạm cuối cục bộ hoặc trạm cuối ở xa. (3) Trong TSO, công việc bất kỳ thực hiện trong một khu vực lưu trữ chính bị hạn định chẳng hạn như một bộ xử lý lệnh hoặc một chương trình của người sử dụng trạm cuối. Tương phản với* ***background job****.*

foreground message processing program /'fɔ:graond 'mesɪdʒ 'prəosesɪŋ 'prəogræm/ ***Chương trình xử lý thông báo nền trước*** *Trong TSO, một chương trình vấn đề được chạy trong cận cảnh (ưu tiên) sử dụng ACF/TCAM để xử lý các thông báo cho một hoặc nhiều trạm cuối*

foreground partition /'fɔ:graond pɑ:'tɪʃn/ ***Phân hoạch nền trước*** *Trong VSE, một khoảng không trong lưu trữ ảo, trong đó các chương trình được thực hiện dưới sự điều khiển của hệ thống. Do mặc định, sự phân hoạch ưu tiên có một quyền ưu tiên xử lý cao hơn phân hoạch cơ sở (nền).*

foreground process /'fɔ:graond 'prəoses/ *Trong hệ điều hành AIX, một quá trình mà nó phải chạy nhằm hoàn thành trước khi một lệnh khác được đưa đến vỏ của nó. Quá trình ưu tiên (Cận) nằm trong nhóm quá trình ưu tiên mà nó nhận tín hiệu được cảm sinh từ một trạm cuối. Tương phản với background process.*

foreground processing /'fɔ:graond 'prəosesɪŋ/ *(1) Sự thực hiện của một chương trình máy tính mà nó ưu tiên cách sử dụng các thiết bị. (I) (A) (2) Trong xử lý văn bản, một kiểu hoạt động hệ thống được biên nhận bởi một thao tác viên nhằm thực thi tức thời tại trạm làm việc. (3) Tương phản với background processing.*

foreground program /'fɔ:graond 'prəogræm/ ***Chương trình nền trước*** *(1) Trong đa lập trình, một chương trình có quyền ưu tiên cao. (2) Trong TSO, một chương trình được thực hiện trong vùng lưu trữ chính có hạn định.*

foreground region /'fɔ:graond 'ri:dʒn/ ***Miền nền trước*** *Một vùng mà nó giao gán một công việc ưu tiên.*

foreign exchange service /'fɒrən ɪks-'tʃeɪndʒ 'sɜ:vɪs/ *Một dịch vụ nối kết một điện thoại của khách hàng với văn phòng trung tâm của công ty điện thoại, nơi đây không phục vụ thường cho nơi ở của khách hàng.*

foreign host /'fɒrən həʊst/ *Đồng nghĩa với* ***remote host.***

foreign key /'fɒrən ki:/ *Trong một quan hệ, một cột mà các giá trị dữ liệu của*

no tương thích với các giá trị của một cột giải đáp trong một quan hệ khác. (A)

fork /fɔ:k/ *Trong hệ điều hành AIX, để tạo và bắt đầu một quá trình con.*

form /fɔ:m/ *(1) Trong một trình ứng dụng DPCX hoặc IBM 3790, một tập hợp các câu lệnh lập trình mà nó xác định nội dung và cấu trúc của đơn vị dữ liệu bằng cách chỉ định các trang, dòng trong trang, các trường chứa trong các dòng, và các hạng mục chứa trong trường. (2) Giấy mà trên đó dữ liệu xuất được in bởi máy in ký tự hoặc máy in dòng. (3) Khu vực giữa các quá trình đục lỗ trên giấy in liên tục. (4) Trong hỗ trợ AS/400 AFP, một khung giấy vật lý trên đó dữ liệu được in ra. Tương đồng với* ***medium, physical page, sheet****. (5) Trong quản lý tham vấn AS/400 AFP, một đối tượng mô tả cách định dạng dữ liệu cho viện in ấn hoặc biểu diễn một báo cáo. (6) Trong FORTRAN, là một loại bất kỳ trong ba loại (kiểu) ghi chép: được định dạng, không được định dạng và file cuối. (7) Xem* ***Backus Naur form, continuous forms, norma-lized form, precoded form, preprinted form, pr inted card form****.*

FORMAC /'fɔ:mæk/ ***Formula manipulation compiler*** *Một phần mở rộng của PL/1 được thiết kế cho các xử lý không chưa số của các biểu thức toán học. (T)*

formal logic /'fɔ:ml 'lɒdʒik/ *Sự nghiên cứu cấu trúc và dạng thức của một đối số có hiệu lực mà không xem xét đến ý nghĩa của các toán hạng trong đối số.*

formal parameter /'fɔ:ml pə'ræmitə/ *(1) Trong các ngôn ngữ lập trình, một đối tượng ngôn ngữ mà bộ định danh của nó xuất hiện trong một hạng mục của một thủ tục, nó được kết hợp với thông số thực tương ứng được chỉ định bởi cuộc gọi thủ tục nhằm sử dụng trong việc thực hiện thủ tục đó. (I) (2) Trong Pascal, một đối tượng ngôn ngữ được khai báo ở phần đầu của một đoạn trình, nó được kết hợp với một tham số thực tương ứng được chỉ định trong một cuộc gọi đến đoạn trình. Một tham số hình thức dùng để chỉ định những gì có thể xuyên qua một đoạn trình. Tương phản với* ***actual parameter****. (3) Tương đồng với* ***dumny argument****. (A) Xem thêm* ***actual parameter****.*

formal security policy model /'fɔ:ml si'kjuərəti 'pɒləsi 'mɒdl/ *Một câu lệnh có độ chính xác toán học của một chế độ an toàn. Xem* ***computer security model, security policy model.***

formal specification /'fɔ:ml ˌspesifi'keiʃn/ *Một quá trình chỉ định được dùng để thử lại (chứng minh) hiệu ứng của quá trình cài đặt theo toán học hoặc để suy luận sự cài đặt đó theo phương thức toán học. (T)*

formal verification /'fɔ:ml ˌverifi'keiʃn/ *Trong an toàn máy tính, cách sử dụng các phép chứng minh hình thức cho quá trình kiểm nghiệm thiết kế hoặc kiểm nghiệm cài đặt.*

format /'fɔ:mæt/ ***Định dạng*** *(1) Trong các ngôn ngữ lập trình, là một cơ cấu ngôn ngữ chỉ định sự trình bày các đối tượng dữ liệu trong một file ở dạng ký tự. (I) (2) Trong xử lý văn bản, là một cấu hình hoặc sắp xếp của văn bản trong hình thức được biểu diễn hoặc được in, hoặc trên một môi trường chứa dữ liệu. (T) (3)*

Sự sắp xếp theo qui định của các ký tự, trường, các dòng và thường được sử dụng để trình bày, in ra hoặc các files. (4) Sắp xếp các ký tự, trường và các dòng. (5) Sắp xếp các thông tin trên một trang, trong một file hoặc trên một màn hình trình bày. (6) Xem ***address format, instruction format, record format****.*

format character set /'fɔ:mæt 'kærəktə set/ ***Tập ký tự định dạng*** *Một tập hợp ký tự (có giá trị trong khoảng 10-, 12-, và 15- pitch) mà nó cung ứng đồ họa như đường, góc, các điểm giao nhau mà có thể được sử dụng. Ví dụ: In các dòng cột hoặc hộp bao quanh dữ liệu.*

format check /'fɔ:mæt tʃek/ *Kiểm tra nhằm chỉ định xem dữ liệu có thích nghi với một sơ đồ được chỉ định. (T)*

format definition /'fɔ:mæt defi'niʃn/ ***Định nghĩa định dạng*** *Trong trình tiện ích xác định dữ liệu tương tác hệ/36, các thông tin mô tả nội dung và các đặc tính của dữ liệu trong một nhóm chứa một số trường có quan hệ với nhau, chẳng hạn như một bản ghi trong một file. Định nghĩa dạng thức được chứa trong một từ điển dữ liệu.*

format description statement /'fɔ:mæt di'skripʃn 'steitmənt/ ***Lệnh mô tả định dạng*** *Một câu lệnh được dùng để chỉ định dạng thức của dữ liệu xuất trên một môi trường ngoại trừ đối với hệ thống máy tính. Ví dụ: các kiểm tra bảng lương, các hình thức có sắp xếp. (T)*

format effector (FE) /'fɔ:mæt i'fektə(r)/ *(1) Một ký tự điều khiển được dùng để định vị dữ liệu được ghi, được trình bày hoặc được in. (T) (2) Tương đồng với* ***layout character.***

format identification (FID) field /'fɔ:mæt ai,dentifi'keiʃn/ *Trong SNA, một trường trong mỗi phần đầu truyền tải (TH) nó chỉ ra dạng thức của phần đầu truyền tải tức là sự có mặt hay không có mặt các trường thật sự. Các dạng thức tiêu đề truyền khác nhau tùy thuộc vào kiểu các điểm nút giữa những gì chúng xuyên qua. Có sáu loại FID:*

FID0 *Dùng cho lưu thông liên quan đến các thiết bị không thuộc SNA giữa các điểm nút khu vực con cận kề hoặc khi một hoặc cả hai điểm nút không hỗ trợ cho trường truyền thẳng và các qui cách truyền ảo.*

FID1 *Được sử dụng cho lưu thông liên quan đến các thiết bị SNA giữa các điểm nút khu vực con kề cận hoặc khi một hoặc cả hai điểm nút không hỗ trợ cho đường truyền thẳng và các quy cách đường truyền ảo.*

FID2 *Được sử dụng cho lưu thông giữa một nút khu vực con và một nút ngoại vi PU kề cận loại 2.*

FID3 *Được sử dụng cho lưu thông giữa một điểm nút khu vực con và một điểm nút ngoại vi PU kề cận loại 1.*

FID4 *Dùng cho lưu thông giữa các điểm nút khu vực con kề cận khi hai điểm nút hỗ trợ đường truyền thẳng và các qui cách đường truyền ảo.*

FIDF *Được sử dụng cho các lệnh thực sự; chẳng hạn như để điều khiển nhóm truyền tải được gởi đi giữa các điểm nút khu vực con kề cận khi cả hai điểm nút hỗ trợ đường truyền thẳng và các qui cách truyền ảo.*

format line /'fɔ:mæt lain/ ***Dòng định dạng*** *Trong trình tiện ích hạng mục*

nguồn System/38, là tên rút ngắn của các trường trong tuyến nguồn mà nó được trình bày trực tiếp trên tuyến nguồn. Dòng định dạng được biểu diễn khi dòng lệnh F (format) được thực hiện.

format list /'fɔ:mæt list/ ***Danh mục định dạng*** *Trong Truyền tải dữ liệu theo phương thức dòng, một bảng liệt kê chỉ định dạng thức mục dữ liệu trên môi trường ngoại trú. Tương phản với* ***data list.***

format member /'fɔ:mæt 'membə/ ***Thành phần định dạng*** *Trong System/36, một số chứa các định dạng trình bày phát ra từ đặc tính S và D trong một chương trình.*

format record /'fɔ:mæt ri'kɔ:d/ ***Bảng ghi định dạng*** *Trong IBM 3886 Optical Character Reader, mẫu tin được nạp vào trong 3886 để cung cấp cho tư liệu chỉ định, dòng và thông tin trường và các đặc tính của mẫu tin xuất.*

format selection /'fɔ:mæt si'lekʃn/ *Trong xử lý văn bản, sự lựa chọn một chương trình cho các mục đích định dạng. (T)*

format selector /'fɔ:mæt si'lektə(r)/ *Trong AS/400 và System/38, một chương trình do người sử dụng chỉ định, hoặc chương trình ngôn ngữ điều khiển hoặc chương trình ngôn ngữ ở cấp độ cao, điều này quyết định nơi đặt cơ sở dữ liệu của bản ghi khi trình ứng dụng không đưa qua một tên định dạng bản ghi để một bản ghi được thêm vào một file logic.*

format service program /'fɔ:mæt 'sə:vis 'prougræm/ ***Chương trình dịch vụ định dạng*** *Trong 3600 Finance Communication System, một trong những chương trình phục vụ chính được sử dụng để phân đoạn và định dạng chuẩn hóa vật thể của trình ứng dụng, dữ liệu cấu hình, và làm gọn dữ liệu trước khi xử lý tiếp bằng Finance Image Processor.*

format set /'fɔ:mæt set/ ***Tập định dạng*** *Trong dịch vụ định dạng thông báo IMS/VS, là một định nghĩa định dạng, là tất cả sự định dạng đưa ra cho sự định nghĩa định dạng, và mỗi bảng được đưa ra bằng sự định dạng.*

format sheet /'fɔ:mæt ʃi:t/ *Trong IBM 3881 Optical Mark Reader, một hình thức được sử dụng để chọn các tham số đọc mã vi chương trình điều khiển đọc trong suốt thời gian xử lý tư liệu.*

formatted data /'fɔ:mætid 'deitə/ ***Dữ liệu được định dạng*** *Trong FORTRAN, dữ liệu được truyền giữa bộ nhớ chính và thiết bị nhập/xuất theo các mã được chỉ định trong một câu lệnh FORMAT. Xem thêm* ***list-directed data, unformatted data.***

formatted diskette /'fɔ:mætid dis'ket/ *Một đĩa mềm trên đó rãnh (track) và cung từ (Sector) thông tin điều khiển được viết và có thể hoặc không thể chứa dữ liệu. Tương phản với* ***unformatted diskette.***

Chú ý: *Một đĩa mềm phải được format trước khi có thể nhập dữ liệu.*

formatted display /'fɔ:mætid dis'plei/ *Một sự trình bày trong đó các thuộc tính của một hoặc nhiều trường trình bày được người sử dụng định nghĩa. Tương phản với* ***unformatted display.***

formatted DSCB /'fɔ:mætid di: es si: bi:/ *Trong 3790 và 8100/DPCX, một tập hợp các câu lệnh định nghĩa của một tập hợp dữ liệu đã được tập hợp, xuyên qua các dịch vụ chuẩn hóa chương trình, và lưu trữ trong file ảo chờ xử lý bằng các dịch vụ cung cấp trình con.*

formatted dump /'fɔ:mætid dʌmp/ *Một kết xuất trong đó những vùng dữ liệu chắc chắn bị có lặp và định danh.*

formatted image /'fɔ:mætid 'imidʒ/ *Trong DPCX, một ảnh trình bày trong đó các trường được định nghĩa bằng sự hiện diện của các byte có thuộc tính. Tương phản với* ***unformatted image****.*

formatted information /'fɔ:mætid infə'meiʃn/ *Một sự sắp xếp thông tin vào các đơn vị và cấu trúc riêng biệt theo cách thức mà các tiện ích truy cập và xử lý. Tương phản với* ***narrative information****. (A)*

formatted input/output /'fɔ:mætid 'input/'aʊtput/ ***Nhập / xuất được định dạng*** *Trong DPPX, dữ liệu chuyển liên tục hoặc trực tiếp từ hoặc đến bản ghi đã định dạng; sự định dạng dữ liệu được lệnh FORMAT điều khiển hoặc lệnh nhập/xuất trong danh mục trực tiếp của danh mục nhập/xuất.*

formatted LOGON /'fɔ:mætid 'lɔgɔn/ *Trong AS.400 RJE, logon được định dạng chính xác từ chỉ định trong lệnh CRTRJECFG cho môi trường System Network Architecture (SNA). Tại vùng chính của LOGON, không thực hiện được việc định dạng*

formatted message /'fɔ:mætid 'mesidʒ/ ***Thông báo được định dạng*** *Trong System/36, một dòng đôi hiển thị trong đó dòng đầu (dòng định dạng) cung cấp thông tin về thông báo, và dòng 2 (dòng kiểm tra thông báo) chứa thông báo của chính nó.*

formatted program /'fɔ:mætid 'prəʊgræm/ ***(1) Chương trình được định dạng*** *Trong 3790 Communication System, một chương trình đã được tập hợp, xuyên qua các dịch vụ chuẩn hóa chương trình, và được lưu trong file ảnh chờ xử lý bằng các dịch vụ cung cấp trình con. (2) Trong DPCX, một chương trình đã được tập hợp và xuyên qua phương tiện trình bày của các dịch vụ chuẩn hóa chương trình và sẵn sàng được xử lý để chuyển đến các dịch vụ cung cấp hệ thống con, các dịch vụ trao đổi khối dữ liệu, hoặc Distributed System Executive (chương trình điều hành Hệ thống phân phối).*

formatted program interface /'fɔ:mætid 'prəʊgræm 'intəfeis/ ***Giao diện Chương trình được định dạng*** *Một phần cung cấp sự cạnh tranh 3270 chuyển đổi các dòng dữ liệu 3270 thành một định dạng hình 1920 ký tự trình bày các chương trình do người sử dụng viết. Tương phản với* ***unformatted program interface****.*

formatted record /'fɔ:mætid ri'kɔ:d/ ***Bảng ghi được định dạng*** *Trong DPPX, một bảng ghi chứa dữ liệu được mã hóa ở dạng thỏa mãn các yêu cầu trình bày của máy và được lập trình viên đọc khi nó được in ra.*

formatted request /'fɔ:mætid ri'kwest/ ***Yêu cầu được định dạng*** *Đồng nghĩa với* ***field formatted request.***

formatted system services /'fɔ:mætid

'sistəm 'sə:visiz/ ***Dịch vụ hệ thống được định dạng*** *Một tiện ích cung cấp các dịch vụ hệ thống chắc chắn dẫn đến việc nhận một lệnh định dạng trường, như là lệnh INITIATE hoặc TERMINATE. Tương phản với* ***Informatted System Services****. Xem thêm* ***field - formatted request****.*

formatter /'fɔ:mætə/ ***Bộ định dạng.*** *Một chương trình máy tính chuẩn bị cho việc in một nguồn tư liệu. (2) Một phần của bộ xử lý văn bản định dạng các dòng nhập để in hoặc hiển thị trên một kiểu thiết bị đặc biệt.*

formatting /'fɔ:mætiŋ/ ***Sự định hình, sự định dạng.*** *(1) Là việc khởi xướng của một môi trường dữ liệu vì thế một hệ thống máy tính đặc biệt có thể lưu dữ liệu vào và một sự liên tục tìm lại dữ liệu trong môi trường. (T) (2) Trong xử lý văn bản, khả năng của bộ soạn văn bản cho phép việc chuẩn bị một trang văn bản tùy theo tiêu chuẩn được người sử dụng chỉ định. (T)*

formatting mode /'fɔ:mætiŋ mɔud/ ***Chế độ định dạng*** *Trong việc định dạng tư liệu, là một trạng thái mà trong đó các dòng nhập được nối kết và các dòng xuất được căn chỉnh.*

format translate /'fɔ:mæt trænz'leit/ *Trong 3881 Optical Mark Reader, một phần của bộ nhớ chỉ-đọc giải thích và tập hợp dữ liệu từ một băng ghi định dạng vào thông tin điều khiển của bộ điều khiển định dạng.*

FORMDEF /fɔ:m defi/ ***Form definition***

form definition /fɔ:m defi'niʃn/ *Trong AS/400 AFP và 3800 Print Services Facility, một nguồn vật thể định nghĩa các đặc tính của môi trường in; chẳng hạn các vật phủ được dùng, sự hủy bỏ văn bản, vị trí của trang dữ liệu theo dạng của nó, và số trang cùng những biến đổi của trang.*

form environment group (FEG) /fɔ:m in'vaiərənmənt gru:p/ *Trong 3800 Print Services Facility, là một vật thể nội bộ, được định vị trong một môi trường bản đồ, nó đặt tên cho các vật che được dùng và định nghĩa các đặc tính của dạng và sự sắp xếp các trang.*

form feed /fɔ:m fi:d/ *(1) Sự phóng trang được dùng để mang một phần của một hình thức đến vị trí in. (I) (A) (2) Trong xử lý văn bản, một chức năng đưa ra vị trí đánh máy đến vị trí ký tự giống nhau trên một dòng định trước của hình dạng hoặc trang kế tiếp. (T)*

form feed character (EF) /fɔ:m fi:d 'kærəktə/ *(1) Một bộ tác động định dạng gây nên vị trí in hoặc hiển thị để chuyển dịch đến dòng đầu tiên kế tiếp đã được định trước trên hình dạng kế tiếp, trang kế tiếp, hoặc tương đương. (I) (A) (2) Trong xử lý văn bản, đồng nghĩa với* ***page end character****.*

form flash /fɔ:m flæʃ/ *(1) Sự trình bày một hình thức che phủ. (I) (A) (2) Trong đồ họa máy tính, việc đưa ra một kiểu mẫu như là một dạng báo cáo, lưới điều khiển hoặc biểu đồ, được dùng như ảnh biểu diễn. (T).*

form flash negative /fɔ:m flæʃ 'negətiv/ *là chắn (kim loại) chụp hình được sử dụng để chiếu sáng một vật che chắn trên một hình dạng.*

form flash unit /fɔːm flæʃ ˈjuːnit/ *Đơn vị chiếu một đèn chiếu sáng xênon, cung cấp năng lượng, và đường quang gởi đến việc chiếu sáng của đèn xuyên qua các hình thức che chắn để đến chất dẫn quang.*

form letter /fɔːm ˈletə/ *Một mẫu tiêu chuẩn đã được gắn địa chỉ đến một trang thái khác nhau của người nhận và giống hoặc rất giống nội dung. (T)*

form map /fɔːm mæp/ *Đồng nghĩa với* ***form definition***.

form overlay /fɔːm əʊvəˈleɪ/ *Một kiểu mẫu như là một dạng tường thuật, lưới điều khiển, hoặc biểu đồ được sử dụng như là nền của hình biểu diễn. (I) (A)*

forms control buffer (FCB) /fɔːmz kənˈtrəʊl ˈbʌfə/ *Trong hệ thống con in ấn 3800, một bộ đệm để điều khiển định dạng thẳng của dữ liệu xuất được in. FCB giống như giấy đục lỗ, bằng điều khiển bộ tên giấy được sử dụng trên các máy in IBM 1403.*

forms control table (FCT) /fɔːmz kənˈtrəʊl ˈteɪbl/ *Trong hệ thống AS/400, một vật thể chứa các yêu cầu xử lý đặc biệt để các dòng dữ liệu xuất được nhận từ hệ thống chủ tác vụ RJE mục công việc từ xa.*

forms design /fɔːmz diˈzaɪn/ *Các quá trình tạo một thiết kế dữ liệu không đổi có thể được dùng cho các dạng được in trước các hình thức che chắn, hoặc các hình thức chắn điện tử.*

forms flash /fɔːmz flæʃ/ *Trong AS/ 400 AFP cung cấp trên các hệ thống con in ấn 3800, là một phương tiện in ấn phần che chắn bằng cách dùng các bản kim loại âm được phóng theo một dạng.*

forms number /fɔːmz ˈnʌmbə/ *Một số duy nhất được người sử dụng ấn định để chỉ định kiểu giấy hoặc dạng được in ra.*

forms overlay /fɔːmz əʊvəˈleɪ/ *(1) Trong hệ thống con in ấn 3800, chức năng của máy in cho phép người sử dụng chuẩn bị những hình ảnh được in trên một trang dữ liệu thích hợp. Một thao tác viên phải chèn ảnh được yêu cầu khi các hình thức in che chắn được đáp ứng. (2) Bản chụp âm của một phác hoạ được xác định trước để phơi sáng trước chất quang dẫn bằng ánh đèn flash. Các hình thức che chắn có thể được trộn với dữ liệu thay đổi trong quá trình in. Xem thêm* ***electronic overlay***.

form type /fɔːm taɪp/ *Trong hệ thống AS/400, sự định dạng 10 ký tự, được người sử dụng ấn định, điều này qui định kiểu dạng được dùng để in ra.*

formula manipulation /ˈfɔːmjʊlə mənipjʊˈleɪʃn/ *Thủ thuật đại số của các công thức toán học. (A)*

FOR statement /fɔ(r) ˈsteɪtmənt/ *Trong các ngôn ngữ lập trình, câu lệnh xử lý một hoặc nhiều câu lệnh dùng cho mỗi tập hợp các giá trị được ấn định cho một hoặc nhiều thay đổi.*

FORTH /fɔːθ/ *Một ngôn ngữ lập trình cao cấp dùng ký hiệu hậu tố và được thiết kế nguyên sơ cho các ứng dụng kiểm tra quá trình và cũng được dùng cho bộ vi xử lý các trình. FORTH cho phép kiểm tra lỗi trong thời gian biên soạn. Các chương trình được viết trong FORTH có thể chạy trên các dạng máy*

tính khác nhau có một ít hoặc không có sự thay đổi.

FORTRAN control characters /fɔ:trǽn kən'trəul kə'raktəz/ *Xem* ***American National Standard Control Characters.***

FORTRAN (fomula translation) /fɔ:trǽn 'fɔ:mjulə trǽn'sleiʃn/ *(1) Một ngôn ngữ lập trình nguyên sơ được dùng để diễn đạt các chương trình máy tính bằng các công thức số học. (A) (2) Một ngôn ngữ lập trình nguyên sơ được thiết kế cho các trình liên quan đến các phép tính toán học. (T)*

Chú ý: *FORTRAN được sử dụng làm nền (primarily) cho khoa học, máy móc, và các trình ứng dụng toán học.*

fortuitous distortion ("jitter") /fɔ:tju:itəs dis'tɔ:ʃn/ *Một dạng bóp méo bức điện mà kết quả là tín hiệu bị gián đoạn ngắn hoặc dài. Sự bóp méo này là hoàn toàn ngẫu nhiên và có khả năng xảy ra, thí dụ, do sự dao động của pin đụng chạm đường dây, nạp điện. Xem thêm* ***distortion.***

forward /'fɔ:wəd/ *Để gởi thông tin, như là bưu phẩm , đến một người nào đó.*

Forward /'fɔ:wəd/ *Trong cấu trúc SAA Basic Common User Access, một hoạt động chỉ ra thông tin theo sau thông tin thấy được trong một panô.*

forward chaining /'fɔ:wəd 'tʃeiniŋ/ *Một thủ tục lặp lại để giải quyết một vấn đề bằng cách này vấn đề được chuyển vào trong một khoảng khắc của một tiên đề hoặc một vị trí được định trước được ứng dụng cho các tiêu đề, và vấn đề khác được giải quyết đến khi một kết luận được đưa ra hoặc không có kết luận nào khác được đưa ra. (T)*

forward channel /'fɔ:wəd 'tʃænl/ *(1) Một kênh trong đó sự điều khiển truyền là điều khiển thông tin của người sử dụng sẽ được truyền. (I) (2) Tương phản với* ***backward channel.***

forward difference matrix /'fɔ:wəd 'difərəns matriks/ *Trong đồ họa AIX, một ma trận 4 x 4 ảnh hưởng lẫn nhau bằng sự thêm vào mỗi hàng đến hàng kế tiếp, hàng cuối được xuất như điểm kế tiếp. Các điểm vị thế thông thường được sinh ra (phát ra) trên nguyên lý hàm bậc ba.*

forward file recovery /'fɔ:wəd fail rekə'vəri/ *Sự thiết kế lại của file bằng cách cập nhật một bản dịch mới với dữ liệu được ghi trong một nhật trình. (T) Tương phản với* ***backward file recovery.***

forward LAN channel /'fɔ:wəd læn 'tʃænl/ *Trong một dải băng tần LAN, một kênh được ấn định để nối dữ liệu truyền từ headend đến các trạm dữ liệu. (T)*

forward recovery /'fɔ:wəd ri'kʌvəri/ *(1) Sự thiết lập lại của một file bằng cách cập nhật một version mới với dữ liệu được ghi trong một nhật trình. (T) (2) Tiến trình thiết kế lại một file từ một điểm đặc biệt bằng cách phục hồi lại một bản dịch đã lưu của file và sau đó gắn các thay đổi cho file kia theo sự sắp xếp giống nhau mà chúng được tạo từ đầu.*

forward supervision /'fɔ:wəd ,su:pə'viʒn/ *Cách dùng một sự quan sát liên tục từ một trạm trực thuộc. Tương phản với* ***backward supervision.***

four-bit byte /fɔ:(r) bit bait/ *Đồng nghĩa với quartet.*

four-plus-one address /fɔ:(r) plʌs wʌn ə'dres/ *Là liên quan tới một chỉ thị chứa bốn phần địa chỉ. Địa chỉ +1 là địa chỉ của chỉ thị kế tiếp được thi hành trừ phi được chỉ thị khác đi. (A)*

Fourier transforms /'fʊriə trænsˈfɔ:mz/ *Một kỹ thuật nén hình số phức tạp trong đó một hình được truyền từ phạm vi không gian đến phạm vi tần số.*

four-wire circuit /fɔ:(r) waiə(r) 'sə:kit/ *Một đường dẫn trong đó có bốn dây dẫn, hai cho mỗi đường dẫn truyền, được đại diện cho thiết bị của trạm.*

four-wire repeater /fɔ:(r) waiə(r) ri'pi:tə/ *Một bộ lặp lại trong điện thoại được dùng trong một mặt hoặc hướng truyền của bảng mạch bốn dây và một dây phục vụ cho mặt kia của bảng mạch bốn dây.*

four-wire terminating set /fɔ:(r) waiə(r) tə:miˈneitiŋ set/ *Một sự sắp xếp qua đó các bảng mạch bốn dây được giới hạn trên hai dây căn bản để nối với các bản mạch hai dây.*

FQPCID /ef kju: pi: siai di:/ ***Fully qualified procedure correlator identifier.***

FRACHECK request /'frætʃek/ *Trong RACF, ấn hành của macro FRACHECK hoặc macro RACROUTE với REQUEST = FASTAUTH được chỉ định. Chức năng nguyên sơ của một yêu cầu FRACHECK là kiểm tra quyền của người sử dụng đối với một nguồn bảo vệ RACF hoặc chức năng. Một yêu cầu FRACHECK chỉ được sử dụng trong bộ nhớ tạm để trình bày nhanh.*

fractals /'frækt(l)z/ *Trong đồ họa máy tính, một trường hợp đặc biệt, giống như phong cảnh thật và các dạng nhánh được đưa ra qua các công thức toán (học) đơn giản.*

fractional digit /'frækʃənl 'didʒit/ *Một chữ số bên phải của dấu thập phân.*

fragmentation /,frægmen'teiʃn/ *Xem **storage fragmention**.*

fragmentation index /,frægmen'teiʃn 'indeks/ *Sự đo lường chất lượng của không gian trống thưa thớt trong một dung lượng.*

frame /freim/ *(1) Trong cấu trúc Open Systems Unterconnection, một cấu trúc dữ liệu chứa một vùng tri thức đặc biệt và bao gồm các khe có thể chấp nhận giá trị các thuộc tính đặc biệt và từ đó các sự suy luận được vẽ bằng các sự gắng vào thủ tục thích hợp. Tương đồng với **schema**. (T) (2) Một cấu trúc dữ liệu bao gồm các trường, được xác định trước, để truyền dữ liệu của người sử dụng và dữ liệu điều khiển. Sự cấu thành của một hệ thống, đặc biệt là số và dạng của các trường, có thể làm thay đổi theo dạng của qui cách. Tương đồng với **trans- mission frame**. (T) (3) Trong các ứng dụng đa phương tiện, một ảnh truyền hình hoàn chỉnh được tạo từ hai trường được quét, một trong các dòng chẵn và một trong các dòng lẻ. Trong hệ NTSC, một hệ thống có 525 dòng ngang và được quét trong 1/30 giây. (4) Cất trữ các thành phần của máy. (5) Cấu trúc hỗ trợ phần cứng, vỏ bọc bên ngoài, và tất cả phần điện được đóng khung, tại đây được đóng gói như tổng*

thể để vận chuyển trên biển. (6) Đơn vị truyền trong các vùng mạng cục bộ, bao gồm mạng IBM Token-Ring; nó bao gồm các bộ không giới hạn, các ký tự điều khiển, thông tin, và các ký tự kiểm tra. (7) Trong SDLC, vận chuyển cho mỗi lệnh, mỗi sự phúc đáp, và tất cả thông tin được truyền dùng các thủ tục SDLC. (8) Một sự trình bày được định dạng. Xem ***display frame****. (9) Cấu trúc phân tuyến của một trong hai loại: (a) Loại A: Một sự phân phối cấu trúc mang một cỡ (chiều ngang) tất cả các dòng ngoài, và trên mặt khác (chiều cao) những sự kết thúc của trang bị hỗ trợ trung tâm và các thiết bị bảo vệ chúng; Loại B: Một cấu trúc phân phối mang trên một mặt (chiều cao) tất cả các dòng ngoài và các thiết bị bảo vệ cho các dòng này, và trên mặt còn lại (chiều ngang) tất cả các nối kết của các dòng ngoài về phía thiết bị hỗ trợ trung tâm.*

frame address /freɪm ə'dres/ *Trong băng video và các đĩa video quang học, một số được ấn định đến mỗi hệ thống: các địa chỉ được giữ tập trung trong một bảng địa chỉ hệ thống.*

frame address code /freɪm ə'dres kəʊd/ *Một mã được định vị trong một khoảng trống (chiều cao) của một hệ thống video.*

frame animation /freɪm ˌænɪ'meɪʃn/ *Trong các ứng dụng đa phương tiện, một tiến trình trong đó các hình tĩnh được trình bày tại một tỷ số không đổi. Xem thêm* ***cast animation.***

frame buffer /freɪm 'bʌfə/ *(1) Bộ đệm khung. Trong các hệ (thống) video, một thiết bị có thể lưu trữ tất cả 525 dòng (trong dạng NTSC) của một hệ thống TV và vận hành theo một thời gian dựa trên bộ điều chỉnh. Xem thêm* ***time base corrector****. (2) Trong các hệ thống video, một thiết bị trong đó các nội dung của hình được lưu trữ theo từng điểm ảnh và được dùng để hồi phục một hình ảnh raster. (3) Trong hệ điều hành AIX, một phần của bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên đặc biệt hóa lưu trữ thông tin màu, từng điểm ảnh, nó được thấy trên màn hình mônitơ*

frame chaining /freɪm 'tʃeɪnɪŋ/ *Trong SDLC, một chuỗi hai hoặc nhiều thông báo được dán xếp trong một dữ liệu truyền đơn giản.*

frame checking sequence (FCS) /freɪm 'tʃekɪŋ 'siːkwəns/ *Xem* ***frame check sequence.***

frame check sequence (FCS) /freɪm tʃek 'siːkwəns/ ***Chuỗi trình tự kiểm tra khung*** *(1) Một ký tự được xác định bởi dữ liệu trình bày trong hệ thống truyền và được nối vào hệ thống truyền cho phép tìm ra các lỗi truyền. (T) (2) Một trường ngay sát trước chuỗi cờ của khung chứa chuỗi bit thứ tự được kiểm tra bởi bộ nhận để tìm các sai sót truyền phát. (3) Trong SDLC, 16 bit trong một cấu trúc chứa thông tin kiểm tra sự truyền. Xem thêm* ***frame, sequenced frames****.*

frame control field /freɪm kən'trəʊl fiːld/ *Một mẫu bit được chỉ rõ xác định loại cấu trúc truyền và các chức năng điều khiển. (T)*

frame-control window /freɪm kən'trəʊl 'wɪndəʊ/ *Một cửa sổ điều khiển, là cửa sổ con của cửa sổ hệ thống, chấp nhận*

việc nhập đơn giản từ người sử dụng và khai báo cửa sổ hệ thống hoặc cửa sổ (con) khi nó nhận việc nhập.

frame-dependent control (FDC) mode /freɪm dɪ'pendənt kən'trəʊl məʊd/ *Một phương thức hoạt động để bộ xử lý phức tạp được nghỉ ngơi trong đó các lệnh được nhập tại console hành động trên dữ liệu được biểu diễn trên màn hình.*

frame differencing /freɪm 'dɪfrənsɪŋ/ *Trong đồ họa máy tính, một kỹ thuật nối thời gian ghi mã và vùng ghi mã vì thế chỉ các vùng này của một hệ thống (cấu trúc) có nhiều cấu trúc khác nhau được ghi; được cấp độ sản phẩm video (PLY) dùng. Xem trên* ***production level video (PLV).***

frame end delimiter /freɪm end dɪ'lɪmɪtə/ *Đồng nghĩa với* ***ending-frame delimiter. (T)***

frame grabber /freɪm 'græbə/ *Trong các ứng dụng đa phương tiện, một thiết bị số hóa hình ảnh video.*

frame handler (FH) /freɪm 'hændlə/ *Đồng nghĩa với* ***frame-relay frame hander (PRFH).***

frame handler subport (FHSP) /freɪm 'hændlə sʌb'pɔːt/ *Một tường thuật nhỏ phục vụ như một điểm trung bình trên một bảng mạch thực. Tương phản với* ***terminal subport (TESP).***

frame level /freɪm 'levl/ *Xem* ***link level.***

frame level interface /freɪm 'levl 'ɪntəfeɪs/ *Trong hoạt động phương thức gói, cấp độ của giao diện giữa một thiết bị đầu cuối (DTE) và một dữ liệu thiết bị bảng mạch cuối (DCE) được liên kết với các gói trao đổi chứa trong các cấu trúc để kiểm tra lỗi nội bộ. Xem thêm* ***packet level interface.***

frame number /freɪm 'nʌmbə/ ***Số khung*** *(1) Trong System/370 các hệ thống lưu trữ thực, một phần của địa chỉ lưu trữ thực được cần để tham khảo một cấu trúc (hệ thống). Xem thêm* ***page number, Segment number.*** *(2) Trong các ứng dụng đa phương tiện, số được dùng để xác định một cấu trúc. Trên đĩa video, các cấu trúc được đánh số liên tục từ 1 đến 54.000 trên mỗi mặt và có thể được truy cập riêng biệt; trên băng video, các con số được gán các mã thời gian SMPTE.*

frame pitch /freɪm pɪtʃ/ *Trong đồ họa máy tính, khoảng cách giữa các điểm tương ứng trên hai khung liên tiếp nhau. (T) Tương đồng với* ***pulldown.***

frame rate /freɪm reɪt/ *Trong các trình ứng dụng đa phương tiện, vận tốc tại đó các khung được quét: trong truyền hình hệ NTSC là 30 khung mỗi giây, hệ PAL là 25 khung mỗi giây. Hầu hết các film khác là 24 khung mỗi giây.*

frame-relay frame /freɪm 'riːleɪ freɪm/ *Cấu trúc khung tiếp khung được xác định theo chuẩn T1.618 của Hội Tiêu chuẩn quốc tế Hoa Kỳ (ANSI).*

frame-relay frame handler (FRFH) /freɪm 'riːleɪ freɪm 'hændlə(r)/ *Chức năng lộ trình sử dụng trường địa chỉ trong một khung nối tiếp. Tương đồng với* ***frame handler*** *(FH). Xem thêm* ***frame-relay switching equipment (FRSE) support và frame-relay terminal equipment (FRTE).***

F

frame-relay network /freɪm 'riːleɪ 'nerwɜːk/ *Một mạng hàm chứa các bộ xử lý khung tiếp khung (FRFH) và trong đó các khung được xuyên qua từ một trạm thiết bị đầu cuối tiếp nhận chỉnh khung (FRTE) đến khung khác qua một loạt của một hoặc nhiều FRFHs.*

frame-relay segment set /freɪm 'riːleɪ 'segmənt set/ *Tập hợp các cổng con xác định nguyên sơ và thay thế các đường dẫn mạch ảo vĩnh cửa (PVC) trong một NCP với hỗ trợ của thiết bị chuyển đổi tiếp nhận khung (FRSE).*

frame-relay switch /freɪm 'riːleɪ swɪtʃ/ *Đồng nghĩa với **frame-relay switching equipment (FRSE) support**.*

frame-relay switching equipment (FRSE) /freɪm 'riːleɪ swɪtʃɪŋ ɪ'kwɪpmənt/ *Xem **frame-relay switching equipment (FRSE) support**.*

frame-relay switch equipment support set /freɪm 'riːleɪ swɪtʃɪŋ ɪ'kwɪpmənt sʌb'pɔːt set/ *Tập hợp nguyên sơ và tùy chọn của các cổng con thay thế trong một NCP được sử dụng cho một tập hợp phân đoạn tiếp nhận khung có sẵn.*

frame-relay switching equipment support /freɪm 'riːleɪ swɪtʃɪŋ ɪ'kwɪpmənt sʌb'pɔːt/ *Tập hợp các chức năng tiếp nhận khung NCP bao gồm các chức năng của bộ xử lý khung tiếp khung (FRFH), được xác định theo chuẩn T1.617 và T1.618 của hiệp hội tiêu chuẩn quốc tế Hoa kỳ (ANSI). Các chức năng khác không thuộc các tiêu chuẩn ANSI bao gồm phép đo lường thực thi và tính tin tưởng đã được nâng cao. Tương đồng với **frame - relay switch**.*

frame-relay terminal equipment (FRTE) /freɪm 'riːleɪ tɜːmɪnl ɪ'kwɪpmənt/ *Một thiết bị có khả năng tiếp nối với mạng khung tiếp nhận. Một FRTE bổ sung vào đầu một khung khi gởi dữ liệu đến mạng khung tiếp nhận và hủy bỏ đầu khung khi nhận dữ liệu từ mạng tiếp khung. Xem thêm **frame-relay frame handler (FRFH) và frame-relay switching equipment (FRSE) support**.*

frame start delimiter /freɪm stɑːt diː'lɪmɪtə(r)/ *Đồng nghĩa với **starting-frame delimiter**. (T)*

frame store /freɪm stɔː/ *Một thiết bị lưu trữ một khung truyền hình trọn vẹn.*

frame table /freɪm 'teɪbl/ *Xem **page frame table**.*

frame table entry (FTE) /freɪm 'teɪbl 'entrɪ/ *Trong các hệ thống lưu trữ ảo System/370. Một hạng mục nằm trong bảng khung trang mô tả công dụng của khung.*

frame window /freɪm 'wɪndəʊ/ *(1) Cửa sổ được sử dụng như một nền căn bản khi thiết lập cấu trúc một cửa sổ nguyên sơ hoặc cửa sổ lắp ghép. Cửa sổ khung định vị hoạt động điều khiển khung và cửa sổ của người sử dụng, kích hoạt chúng thực hiện như một đơn vị độc lập. (2) Trong truyền tin X.25, số khung có thể ở ngoài biên nhận. Xem thêm **packet window**.*

framing /'freɪmɪŋ/ ***Lập khung.*** *Quá trình tuyển chọn các nhóm bit biểu diễn một hoặc nhiều ký tự từ một dòng bit liên tiếp.*

framing bits /'freɪmɪŋ bɪts/ *Những bit không mang thông tin được dùng để*

phân tách các ký tự trong một dòng bit. Tương đồng với sync bits.

framing error /'freimiŋ 'erə(r)/ *Một lỗi truyền dị bộ thông thường do một số bit trên mỗi ký tự không được cài đặt trên cùng các trạm nhận và trạm phát gây ra.*

franking /'fræŋkiŋ/ *(1) Thuộc về các thiết bị mà nó khắc dấu hoặc in cước bưu phí. (2) Trong PSS, quá trình in một chỉ dẫn trên một tư liệu đã được xử lý. Quá trình đóng dấu này có thể là một dòng tiêu đề lưu trữ, một dòng "tổng" hoặc một số tác vận được in khi một tư liệu như là một ngân phiếu, một coupon giảm giá hoặc một chứng nhận khảnăng được chèn vào trong trạm chèn tư liệu của điểm bán cuối cùng trong suốt các kiểu tác vận.*

free-block list /fri: blɒk list/ *Đồng nghĩa với* ***free list***.

free control interval /fri: kən'trəʊl 'intəvl/ *Trong VSAM, một khoảng điều khiển được định dạng, giao gán địa chỉ và khả dụng cho ấn định nhưng không chứa bản ghi được lưu trữ.*

free electron /fri: i'lektrɒn/ *Một vật mang tích điện âm được tạo ra khi nạp đủ năng lượng cho lưới tinh thể để tạo nên một điện tố nhằm phá vỡ khỏi sự liên kết điện của nó tạo nên một dòng âm. Xem thêm* ***hole***.

free-form /fri: fɔ:m/ *Thuộc về một hạng mục dữ liệu hoặc mã câu lệnh mà không xem xét đến các dạng được xác định trước. Tương phản với* ***fixed-form***.

free-format menu /fri: 'fɔ:mæt 'menju:/ *Trong System/36, Một menu cho người lập trình xác định dạng thức của các dòng từ 3 đến 20. Tương phản với* ***Fixed-format menu***.

free-form format /fri: 'fɔ:m 'fɔ:mæt/ *Dạng thức biểu diễn tiện ích hạng mục nguồn System/36 được thiết kế cho việc nhập và cập nhật các câu lệnh chẳng hạn như các câu lệnh OCL và các câu lệnh điều khiển chương trình tiện ích mà nó không mang dạng thức cố định.*

free-form operation /fri: 'fɔ:m ɒpə'reiʃn/ *Trong DPCX, sự truyền thông giữa một trình ứng dụng và một trạm cuối. Trong suốt quá trình đó, thao tác viên nhập dữ liệu vào mà không cần chú ý đến bất kỳ dạng thức hoặc trường nào được xác định trước đó. Tương phản với* ***fixed-form ope-ration***.

free list /fri: list/ ***Danh mục tự do*** *Trong hệ điều hành AIX, một danh sách liệt kê các khối khả dụng trên hệ thống file. Tương đồng với* free block list.

freely programmable word processing equipment /fri:li prəʊ'græməbl wɜ:d 'prəʊsesiŋ i'kwipmənt/ *Thiết bị xử lý văn bản trên đó các chương trình có thể thay đổi trong giới hạn của những điều khiển khả thi mà không cần hoán đổi hay thay đổi các tính năng khác của máy. (T)*

free routing /fri: 'ru:tiŋ/ ***Truyền tải tự do*** *Một phương thức xử lý lưu thông, trong đó các thông báo được hướng về nơi nhận của chúng trên một lệnh khả dụng bất kỳ mà không phụ thuộc vào một dự án truyền tải được xác định trước.*

free space /fri: spei:s/ *Xem* ***distributed free space***.

free space administration /fri: speɪs ədˌmɪnɪˈstreɪʃn/ *Cách sử dụng các phương thức hoặc các chương trình nhằm quản lý các khoảng khả dụng trong một cơ sở dữ liệu. (T)*

free storage /fri: ˈstɔ:rɪdʒ/ *Lưu trữ không được sắp xếp phân bổ.*

free text method /fri: tekst ˈmeθəd/ *Trong xử lý văn bản, một phương thức đoạt các bộ mô tả bằng cách ghi mỗi từ văn bản (trừ các từ kết thúc) và các vị trí liên quan, các sự cố của nó trong một đơn vị văn bản.*

free token /fri: ˈtoʊkən/ *Xem* ***Token***.

free toner /fri: ˈtoʊnə/ *Bộ âm giọng với một ít hoặc không chứa điện tích, do đó nó có thể được nạp điện và làm hấp dẫn phần cứng hay giấy xuất.*

freeze-frame /fri:z freɪm/ *Trong các ứng dụng đa phương tiện, một khung film chứa hình ảnh chuyển động được lặp lại nhằm đưa ra một ảo ảnh tĩnh.*

frequency /ˈfri:kwənsɪ/ *Tốc độ dao động tín hiệu được biểu thị theo hertz.*

frequency analysis /ˈfri:kwənsɪ əˈnæləsɪs/ ***Phân tích tần số*** *Trong âm học, cách sử dụng một hệ thống trang thiết bị cho việc đo lường mức độc áp lực dải băng của một thanh như một chức năng tần số.*

frequency band /ˈfri:kwənsɪ bænd/ ***Băng tần*** *Một phạm vi liên tục của các tần số giữa hai tần số có giới hạn. Xem thêm* ***octave band***.

frequency-division multiplexing (FDM) /ˈfri:kwənsɪ dɪˈvɪʒn ˌmʌltɪˈpleksɪŋ/ *Sự phân chia một thiết bị truyền tải thành hai hoặc thành nhiều kênh bằng cách tách rời dải băng tần bởi kênh đi vào những dải hẹp hơn, mỗi một dải thiết lập một kênh phân biệt. Xem thêm* ***time - division multiplexing***.

frequency interleaving /ˈfri:kwənsɪ ɪntəˈli:vɪŋ/ *Trong các dạng thức truyền hình PAL hoặc NTSC, kỹ thuật chọn lựa tần sóng con có chứa màu từ đó các thành phần tần số màu trong sự rơi tín hiệu giữa các thành phần tín hiệu tần số chói.*

frequency modulation (FM) /ˈfri:kwənsɪ ˌmɒdjəˈleɪʃn/ *Sự điều biến bằng cách chuyển đổi tần số tín hiệu mang độ biên cố định phù hợp với một tín hiệu thông tin. Tương phản với* ***amplitude modulation*** *(AM). Xem hình 64.*

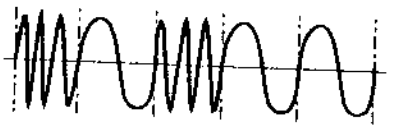

64. Frequency Modulation

Hình 64 Frequency modulation

frequency modulation recording /ˈfri:kwənsɪ ˌmɒdjəˈleɪʃn rɪˈkɔ:dɪŋ/ *Sự ghi chép không trở lại cho tham chiếu, trong đó có sự thay đổi trạng thái từ hóa tại mỗi giới hạn cell và một thay đổi xa hơn ở trung tâm của cell nhằm trình bày một ghi chép. (T)*

frequency shift keying (FSK) /ˈfri:kwənsɪ ʃɪft ˈki:ɪŋ/ *(1) Mỗi dạng thức điều biến tần số của sóng mang bằng một tín hiệu số, từ đó mỗi tần số hoặc một nhóm tần số được sử dụng để trình bày một ký tự. (T) (2) Sự điều biến tần số của sóng mang bằng một tín hiệu*

điều biến số (3) Xem ***phase coherent FSK, phase continous FSK.***

FRFH ***Frame-relay frame handler.***

friction feeder /'frikʃn 'fi:də/ *Trong máy sao chép tư liệu hoặc máy đánh kép, một thiết bị phân tách bằng cách cọ sát giấy liền từ ngăn giấy và nạp chúng vào máy (T)*

friction pressure control /'frikʃn 'preʃə(r) kən'trəʊl/ *Trong máy đánh kép, một điều khiển cho việc cân chỉnh lượng cọ sát trong thiết bị nạp giấy.(T)*

fringing /'frindʒiŋ/ *Trong hiển thị màu, một hiệu ứng ngoài dự kiến, đó là sự xuất hiện các màu không đúng tại bờ lề của những khách thể trong một hình ảnh. Quá trình xuất hiện viền quanh được gây ra bởi sự lên khuôn không đúng với các hình ảnh chứa màu đỏ, xanh lá cây và xanh da trời.*

front and back buffers / frʌnt ənd bæk 'bʌfə(r)z/ ***Bộ đệm trước và sau*** *Trong phương thức bộ đếm kép của đồ họa AIX là hai mặt bit mà trong đó các bit được phân tách. Các bit trong bộ đếm mặt trước thì hiển thị, và trong mặt sau thì không hiển thị. Điển hình hơn, một ứng dụng chỉ định lên bộ đếm sau và xem bộ đếm trước cho phần đồ họa năng động.*

front compression /frʌnt kəm'preʃn/ ***Sự nén trước*** *Trong VSAM, là sự loại trừ mặt trước của một phím của các ký tự, giống như các ký tự trong mặt trước của phím đứng trước.*

front end /frʌnt end/ *Trong hệ thống 3660 Supermarket Store System, thuộc về một khu vực nằm ở mặt trước của một siêu thị, nơi đó các khách hàng thanh toán các mua sắm của họ. Sự thanh toán của khách hàng trong một siêu thị được xem như một hoạt động front-end (đầu cuối).*

front-end application /frʌnt end æpli'keiʃn/ *Trong hệ thống Image Plus, trình ứng dụng tạo các yêu cầu cho hoạt động liên quan đến các khách thể và xử lý tư liệu trước khi chúng được đưa vào hệ thống Image Plus. Trình ứng dụng này sử dụng sự liên kết LU 6.1 hoặc LU 6.2 VTAM với hệ quản trị phân bố khách thể qua một giao diện chương trình ứng dụng Images Plus.*

front-end computer /frʌnt end kəm'pju:tə(r)/ *Đồng nghĩa với* ***front-end processor.***

front end processor /frʌnt end prə'sesə(r)/ *(1) Trong mạng máy tính, một bộ xử lý thay một máy tính chủ chứa các nhiệm vụ xử lý như điều khiển dòng, xử lý thông báo, qui đổi và điều khiển lỗi. (T) (2) Tương đồng với* ***front-end computer.***

front-end system /frʌnt end 'sistəm/ *Một hệ IMS/VS trong một môi trường đa hệ, trong đó các trạm cuối được xử lý, các thông báo được truyền đến hệ xử lý riêng biệt và tất cả các phúc đáp được truyền đến trạm cuối. Xem thêm* ***balanced system, pseudo-front-end system, transaction processing system.***

front lay /frʌnt lei/ *Trong máy đánh kép, các kết thúc đối kháng mà lề đầu của giấy được định vị trước khi chu trình ấn loát được khởi động. (T) Xem thêm* ***side lay.***

front matter /frʌnt ˈmætə(r)/ *Trong một cuốn sách, là những trích đoạn như lời mở đầu, bảng tóm tắt, mục lục và bảng liệt kê các minh họa được đặt trước các chương hoặc các trích đoạn chính.*

FRR ***Functional recovery routine.***

FRSE ***Frame-relay switching equipment.***

FRTE ***Frame-relay terminal equipment.***

FRU ***Field replaced unit.***

frustum /ˈfrʌstəm/ *Trong đồ họa AIX, là một hình chóp bốn mặt bị cắt xén. Trong một phép chiếu phối cảnh, hình dạng của khối cắt là một hình cụt, đáy của hình cụt này được đưa ra một mặt cắt, đỉnh của hình cụt nằm gần mặt cắt và các mặt diện của nó tương ứng với các mặt cắt đỉnh, trái, đáy và phải. Trong phép chiếu trực giao, khối cắt là một hình hộp.*

FS ***The file separator character. (A)***

FSA ***Field search argument.***

F sequence /ˈsiːkwəns/ ***Flag sequence.***

FSK ***Frequency-shift keying.***

FSP ***Full-screen processing.***

F-Stop /stɒp/ *Trong thuật nhiếp ảnh, sự định cỡ trên một thấu kính mô tả chiều rộng của độ mở tròng thấu kính.*

FSV ***Floating-point status vector.***

FTA ***Fast turnaround.***

FTAB ***Field tab.***

FTE ***Frame table entry.***

FTP ***File Transfer Protocol.***

FTS ***(1) Federal Telecommunications System. Hệ thống viễn thông liên bang. (2) File transfer support. Hỗ trợ dịch chuyển file.***

FULIST /ˈfʊlɪst/ *Một kiểu pano tuyển chọn cho phép người sử dụng yêu cầu một file thật sự từ một tập hợp file hoặc yêu cầu một chức năng từ một tập hợp chức năng được thực hiện cho một hoặc nhiều nguồn được liệt kê trên panô.*

full-adder /fʊl ˈædə(r)/ *Một bảng mạch kết hợp có ba lối nhập đó là một số hạng thứ hai D, một số hạng E, và một chữ số mang được chuyển dời từ một vị trí chữ số khác, F; và bảng mạch này có hai lối xuất đó là một tổng không mang T và một chữ số mang mới R, trong đó các lối xuất có liên quan với các lối nhập tùy theo bảng theo sau. (I) (A) Tương đồng với* ***Three-input adder.*** *Xem hình 65.*

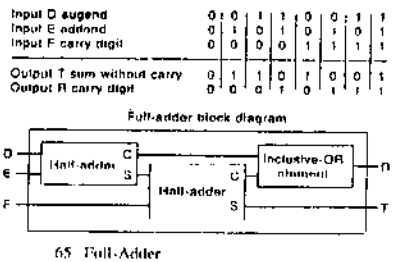

Hình 65 Full-adder

full backup /fʊl ˈbækʌp/ *Quá trình sao chép tất cả các file trên một hệ thống. Tương phản với* ***incremental backup.***

full character matrix /fʊl kæˈrektə ˈmeɪtrɪks/ *Thành phần của một hộp ký tự dự trữ cho một biểu tượng và nếu có thể nó sẽ bao gồm dấu phụ (dấu để*

phân biệt âm tiết, trong âm) và decender (phần phía dưới của một chữ - xem decender). Xem thêm ***capital letter matrix***

Lưu ý: *Ma trận ký tự đầu không bao giờ nhỏ hơn ma trận mẫu tự in hoa, vì nó phải chừa khoảng cho các dấu phụ và các decenders.*

full data set authority /fʊl ˈdeɪtə set ɔˈθɔrətɪ/ *Trong DPPX, sự cho phép qua các giấy chứng nhận quyền sử dụng nhằm truy cập các tập hợp dữ liệu bị hạn chế và các cơ sở dữ liệu bị hạn chế.*

full DST authority /fʊl diː es tiː ɔˈθɔrətɪ/ *Trong hệ thống AS/400, là quyền sử dụng các công cụ phục vụ được cống hiến (DST), nó được sử dụng bởi một đại diện dịch vụ hoặc một người sử dụng hệ thống có kinh nghiệm nhằm cung cấp truy cập cho tất cả các chức năng DST ngoại trừ việc thay đổi các từ khóa DST. Xem thêm* ***basic DST authority***.

full-duplex /fʊl ˈdjuːpleks/ *Đồng nghĩa với* ***duplex.***

full-duplex operation /fʊl ˈdjuːpleks ɒpəˈreɪʃn/ *Đồng nghĩa với duplex operation.*

full-frame ID /fʊl freɪm aɪdiː/ *Trong sản phẩm truyền hình, một mã số trên băng video nhận ra một khung đầy và mới. Tương đồng với* ***white flat.***

full-frame time code /fʊl freɪm taɪm kəʊd/ *Một phương thức được tiêu chuẩn hóa và được thiết lập bởi Hội ảnh di động và các kỹ sư truyền hình (SMPTE) nhằm lập mã địa chỉ một băng video. Nó đưa ra một phép đếm khung chính xác hơn là thời gian ghi giờ chính xác. Tương đồng với* ***nondrop time code***.

full install /fʊl ˈɪnstɔːl/ ***Cài đặt đầy đủ*** *Sự thiết tạo của hệ điều hành DOCX mới trong phần cứng của hệ thông tin 8100. Tương phản với* ***update install.***

full-line mode /fʊl laɪn məʊd/ ***Chế độ nguyên dòng*** *Một dạng thức trình bày hiển thị trong NCCF, trong đó khu vực thông báo của màn hình cuối cùng bao gồm các thông báo 80 byte. Phương thức đầy tuyến (full-line) là do NPDA (Network Problem Determination Application - Trình Ứng dụng Xác định Vấn đề của Mạng) sử dụng nó. Tương phản với* ***Standard NCCF mode***.

full-motion video /fʊl ˈməʊʃn ˈvɪdɪəʊ/ *Một tiêu chuẩn chất lượng cho việc tái sản xuất các tín hiệu truyền hình. Đối với các tín hiệu khởi đầu trong dạng thức NTSC, chuyển động toàn phần (full-motion) được đạt đến khi tái sản xuất với tốc độ 30 khung mỗi giây (fps), đối với các tín hiệu khởi đầu trong dạng thức PAL, chuyển động toàn phần xảy ra khi tốc độ là 25fps.*

full-page display /fʊl peɪdʒ dɪˈspleɪ/ *Sự biểu diễn nhiều dòng văn bản cùng một lúc như khi chúng được in ra trên một trang. (T)*

full path name /fʊl pɑːθ neɪm/ *Trong hệ điều hành AIX, tên thư mục hoặc file bất kỳ được biểu đạt như một chuỗi thư mục và file bắt đầu với thư mục gốc. Xem thêm* ***path name, relative path name***.

full procedural file /fʊl prəˈsiːdʒərəl faɪl/ *(1) Trong RPG, một file trong đĩa có thể được xử lý ngẫu nhiên và tuần tự. (2) Trong system/38 RPG, một file mà các hoạt động nhập được điều khiển bởi các mã hoạt động do người lập trình chỉ định thay vì được điều khiển bởi chu kỳ chương trình. Tương phản với* ***primary file.***

full recording mode /fʊl rɪˈkɔːdɪŋ məʊd/ *Trong VM, một phương thức hoạt động*

trong đó đơn vị xử lý nhất thời và các lỗi lưu trữ chính được hiệu đính hoặc bị tránh né bởi sự duyệt lại của phần cứng hay thứ tự mã hiệu đính lỗi được ghi lại trên các mặt trụ ghi lỗi VM.

full-screen editing /fʊl skriːn ˈeditɪŋ/ *Một kiểu soạn thảo tại trạm cuối biểu diễn, trong đó một tổng thể dữ liệu trên màn hình được biểu diễn cùng lúc và người sử dụng có thể cải biên dữ liệu đó. Tương phản với* ***line editing****.*

full-screen editor /fʊl skriːn ˈeditə(r)/ *Một chương trình cho phép người sử dụng soạn thảo một tổng thể dữ liệu hay văn bản trên màn hình cùng một lúc.*

full-screen field naming /fʊl skriːn fiːld ˈneɪmɪŋ/ *Trong SDF/CICS, sự lựa chọn chỉ định cấu trúc ứng dụng trong đó các tên trường có thể được xác định trong phương thức toàn bộ màn hình (màn hình đầy).*

full-screen form /fʊl skriːn fɔːm/ *Trong chương trình DPCX, một kiểu dạng thức được sử dụng để gắn địa chỉ cho dữ liệu được gởi đến bộ đệm xử lý màn hình đầy xuất đi.*

full-screen mode /fʊl skriːn məʊd/ *(1) Một dạng thức trình bày màn hình trong đó các nội dung của một tổng thể màn hình cuối có thể được biểu diễn cùng một lúc. Phương thức màn hình đầy thường được sử dụng cho việc nhắc điền vào các chỗ trống. (2) Trong viện trợ di trú VM/XA, một cơ cấu cho phép một máy ảo có điều khiển trên màn hình biểu diễn 3270.*

full screen naming /fʊl skriːn ˈneɪmɪŋ/ *Trong SDF/CICS, một chọn lựa trong chỉ định cấu trúc ứng dụng nơi các tên trường được chỉ định trong phương thức màn hình đầy.*

full-screen panel /fʊl skriːn ˈpænl/ *Trong DPCX, một hình ảnh trên màn hình được xác định trước đó, nó được lưu trữ trong tập hợp dữ liệu panô có thể được truy tìm để biểu diễn bởi các chương trình dùng cho xử lý màn hình đầy hoặc cho in ấn. Xem thêm* ***panel, panel number****.*

full-screen processing (FSP) /fʊl skriːn ˈprəʊsesɪŋ/ *Một phương thức điều hành trạm biểu diễn cho phép thao tác viên trạm cuối gõ dữ liệu vào một số trường hoặc tất cả các trường không được bảo vệ trên màn hình biểu diễn trước khi nhập dữ liệu vào.*

fullselect /fʊlsɪˈlekt/ *Trong SQL, dạng thức câu lệnh SELECT bao gồm cả các thao tác viên hoặc UNION.*

full speed /fʊl spiːd/ *Tốc độ được đánh giá cao nhất của thiết bị truyền tải trong điện báo vượt đại dương, tốc độ này là 50 baud hoặc 66+ wpm.*

full-subtracter /fʊl səbˈtraktə/ *Một bảng mạch kết hợp có 3 lối vào đó là một số bị trừ I, một số trừ J và một số mượn K được dời đi từ một hoạt động khác. Bảng mạch này có hai lối xuất mà đó là một sự khác biệt không số mang W giữa chữ số đầu tiên và tổng của chữ số thứ hai và chữ số mượn cùng chữ số mượn mới X, trong đó các lối xuất có liên quan đến các lối nhập tùy thuộc vào bảng dưới đây. (I) (A) Xem hình 66.*

Input I minuend	I	0	1	1	0	0	1	1
Input J subtrahend	J	1	0	1	0	1	0	1
Input K borrow digit	K	0	0	0	1	1	1	1
Output W difference without carry	W	1	1	1	1	0	0	1
Output X borrow digit	X	1	0	0	1	1	0	1

Full-subtracter block diagram

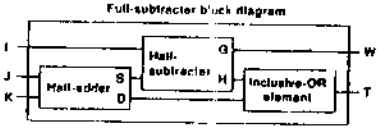

66. Full-Subtracter

Hình 66 Full-Subtracter

full-tone original /fʊl ˈtoʊn əˈrɪdʒənl/ *Đồng nghĩa với* ***continous-tone original.***

fullword /ˈfʊlwɜːd/ *Đồng nghĩa với* ***computer word.***

fullword binary /ˈfʊlwɜːd ˈbaɪnəri/ *Trong SQL, một số nhị phân có chiều dài 31 bit. Xem thêm* ***integer.***

fully connected network /ˈfʊli kəˈnektɪd ˈnetwɜːk/ *Một mạng trong đó có nhánh giữa hai điểm nút bất kỳ. (T) Xem hình 67.*

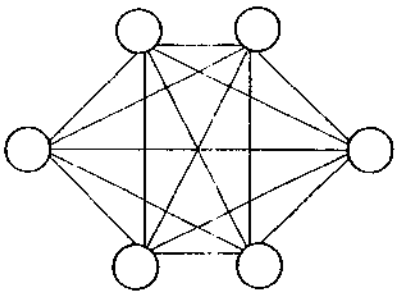

67. Fully Connected Network

Hình 67 Fully Connected Network

fully perforated tape /ˈfʊli ˈpɜːfəreɪtɪd teɪp/ *Băng giấy được đục lỗ hoàn toàn có nghĩa là đã tạo nên lỗ thủng trọn vẹn trên bằng giấy đó.*

Lưu ý: *Trên bằng chadless, các lỗ thủng không được đục thủng trọn vẹn.*

fully qualified generic profile /ˈfʊli ˈkwɒlɪfaɪd dʒɪˈnerɪk ˈprəʊfaɪl/ *Trong RACF, một file sơ lược chung có tên mà không có các ký tự chung. Một file tóm lược chung được xác định đầy đủ chỉ bảo vệ các nguồn mà tên của nó ghép đôi (tương ứng) với tên của file tóm lược.*

fully quilified name /ˈfʊli kwɒlɪfaɪd neɪm/ *Một tên được xác định trọn vẹn, tức là tên bao gồm tất cả các tên trong dãy cấp bậc hệ thống trên thành phần cấu trúc mà tên đưa ra cũng như tên của chính thành phần đó.*

fully qualified procedure correlator id /ˈfʊli kwɒlɪfaɪd prəˈsiːdʒər) kʊrəˈleɪtə aɪdiː/ *Một bộ định danh duy nhất của mạng được sử dụng cho các quá trình sau:*

- *Tương quan các thông báo được gởi đi giữa các điểm nút, chẳng hạn như tương quan của một yêu cầu tìm kiếm Locate với các phúc đáp của nó.*
- *Nhận dạng một kỳ tác vụ cho việc phân giải và xác định vấn đề.*
- *Nhận dạng một kỳ tác vụ cho việc thống kê, kiểm tra và các mục đích điều phối hoạt động.*

  Bộ định dạng này thông thường được gắn vào điểm nút có chứa LU cho một thủ tục hoặc kỳ tác vụ được khởi đầu trừ khi điểm nút của nó có thể sẽ gắn nó. FQPCID bao gồm một bộ tương quan có chiều dài cố định được lắp ghép với tên do mạng xác định của điểm điều khiển mà nó cảm sinh bộ tương quan.

function /ˈfʌŋkʃn/ ***Chức năng, hàm*** *(1) Một tổng thể thuộc về toán học mà giá trị của nó là giá trị của biến số phụ thuộc, nó phụ thuộc trong một trạng thái được chỉ định trên các giá trị của một hoặc nhiều biến độc lập, không có hơn một giá trị của biến phụ thuộc tương hợp với mỗi kết hợp cho phép của những giá trị từ phạm vi tương ứng của các biến độc lập. (I) (A) (2) Tổng cấu trúc kết nối hệ mở rộng, một phần hoạt động của các bản thể trong cùng một tầng. (T) (3) Một mục đích đặc biệt của một bản thể hoặc hoạt động đặc trưng của nó. (A) (4) Một hoạt động máy chẳng hạn như lên trục xuống dòng hoặc vào đầu hàng. (A) (5) Một đoạn trình con trở lại giá trị của một biến độc lập và thường có một lối thoát độc lập. Ví dụ như các đoạn trình con tính*

toán các chức năng toán học như sin, cosin, logarit hoặc tính đến giá trị lớn nhất của một tập hợp số. (T) (6) Trong ngôn ngữ C và FORTRAN, một nhóm các câu lệnh đã được đặt tên có thể được gọi đến, được đánh giá và trở lại một giá trị đến câu lệnh gọi. (7) Trong Pascal một đoạn trình được gọi đến nhờ quá trình lập mã tên của nó trên mặt phải của một câu lệnh giao gán. Đoạn trình này truyền một kết quả trở lại chương trình gọi thông qua tên của đoạn trình. (8) Trong PL/I, một thủ tục mà nó có chọn lựa RETURNS trong câu lệnh PROCEDURE. Một chức năng kết thúc thông qua việc chạy một câu lệnh RETURNS và quay lại một giá trị vô hướng đến điểm gọi. Tương phản với subroutine. (9) Trong SQL, một hoạt động cung cấp một giá trị độc lập từ một giá trị khác hoặc từ một tập hợp các giá trị. Một chức năng (hàm) đạt được một giá trị độc lập thông qua việc ứ ng dụng tên chức năng (hàm). Ví dụ như AVG, đến kết quả của biểu thức như tên cột. Xem thêm ***column function, sealar function.*** *(10) Trong SMP/E, một thành phần hệ thống hoặc một chương trình đã được chứng nhận mà nó có thể được cài đặt tùy ý trong hệ thống của người sử dụng. Các chức năng được xác định cho SMP/E là nhờ vào câu lệnh ++FUNCTION. Mỗi chức năng phải có một bộ định danh cái biến chức năng duy nhất (FMID).*

functional analysis /ˈfʌŋkʃənl əˈnæləsɪs/ ***Phân tích chức năng*** *Một quá trình kiểm tra có hệ thống các chức năng của một hệ thống thực hoặc một hệ thống được dự định. (T)*

functional design /ˈfʌŋkʃənl dɪˈzaɪn/ *Sự chỉ định các chức năng của các thành phần trong một hệ thống với các mối quan hệ làm việc giữa chúng với nhau. (T)*

functional diagram /ˈfʌŋkʃənl ˈdaɪəgræm/ ***Giản đồ chức năng*** *Một biểu đồ trình bày các mối quan hệ làm việc giữa các thành phần trong một hệ thống.*

functional enhancement package /ˈfʌŋkʃənl ɪnˈhɑːnsmənt ˈpækɪdʒ/ *Một đĩa mềm chứa các phần nâng cao cho DPPX/BAse.*

functionality /ˈfʌŋkʃənləti/ *Đồng nghĩa với* utility.

functional language /ˈfʌŋkʃənl ˈlæŋgwɪdʒ/ *Một ngôn ngữ lập trình trong đó các phép tính toán được biểu diễn trong các thuật ngữ của các cuộc gọi thủ tục chức năng, ví dụ LISP. (T)*

functional macropstruction /ˈfʌŋkʃənl ˈmækrəʊmˈstrʌkʃn/ *Một chỉ thị lệnh macro TCAM thực hiện các hoạt động được đòi hỏi cho các thông báo được hướng dẫn cho bộ xử lý thông báo. Tương phản với* ***delimi- ter macroinstruction.***

functional performance /ˈfʌŋkʃənl pəˈfɔːməns/ *Đồng nghĩa với* utility.

functional programming /ˈfʌŋkʃənl ˈprəʊgræmɪŋ/ ***Lập trình chức năng*** *Một phương thức cấu trúc các chương trình chủ yếu trong các chuỗi của các cuộc gọi thủ tục chức năng được lắp thành ổ. (T)*

functional recovery routine (FRR) /ˈfʌŋkʃənl rɪˈkʌvəri ˈruːtiːn/ *Trong OS/VS, một đoạn trình hồi phục được sử dụng bởi các chương trình bị khóa, các khối yêu cầu dịch vụ, và các đoạn trình điều khiển bộ giám sát.*

functional subsystem application (FSA) /ˈfʌŋkʃənl səbˈsɪstəm æplɪˈkeɪʃn/ ***Ứng dụng hệ thống con chức năng*** *Một khu vực trong hệ con chức năng (phím hàm) thiết bị phục vụ in ấn mà nó trình bày một hệ con in ấn độc lập và từ đó hệ này được quản trị.*

functional subsystem (FSS) /'fʌŋkʃənl sʌb'sistəm/ ***Hệ thống con chức năng*** *Khoảng địa chỉ thiết bị dịch vụ in ấn được tạo ra bởi hệ con hàng mục công việc.*

functional subsystem interface (FSI) /'fʌŋkʃənl sʌb'sistəm 'intəfeis/ ***Giao diện hệ thống con chức năng*** *Một tập hợp dịch vụ cho phép truyền thông giữa khoảng địa chỉ JES hoặc hệ con dịch vụ máy in trực tiếp (DPSS) và hệ con chức năng thiết bị in ấn.*

functional test /'fʌŋkʃənl test/ *Trong đầu đọc dấu tùy chọn 3881, một đơn vị chương trình chuẩn đoán do đơn vị xử lý sử dụng nhằm kiểm nghiệm độ tin cậy toàn cục của hệ thống.*

functional unit /'fʌŋkʃənl 'ju:nit/ *Một bản thể cứng hoặc mềm hoặc cả hai có khả năng thực hiện trọn vẹn một mục đích đặc biệt. (I) (A)*

function authority credential (FAC) /'fʌŋkʃn ɔ:'θɔrəti kri'denʃl/ *Trong DPPX, một giá trị gán cho mỗi người sử dụng, một chỉ thị, một bộ chuẩn hóa tải nạp nhằm cho phép (a) Một người sử dụng yêu cầu bộ chuẩn hóa tải nạp được thực thi (b) Người sử dụng đưa ra một chỉ thị (c) Bộ phận chuẩn nạp tải yêu cầu bộ chuẩn nạp tải khác thực hiện.*

function call /'fʌŋkʃn kɔ:l/ ***Lời gọi hàm*** *Một biểu thức di chuyển đường thực hiện từ một chức năng hiện hành đến một chức năng được chỉ định và đánh giá giá trị trở lại được chức năng đã được gọi đến cung cấp. Một cuộc gọi chức năng chứa tên của chức năng điều khiển di chuyển và một bảng liệt kê các giá trị trong ngoặc.*

function check /'fʌŋkʃn tʃek/ ***Kiểm tra hàm*** *Một thông báo mà một trạng thái không chờ đợi đã kết thúc sự thực hiện một chương trình.*

function check machine /'fʌŋkʃn tʃek mə'ʃi:n/ ***Máy kiểm tra chức năng*** *Một thông báo sai hỏng chức năng của một chỉ thị lệnh trong máy.*

function control sequence (FCS) /'fʌŋkʃn kən'trəʊl 'si:kwəns/ ***Chuỗi điều khiển chức năng*** *Trong hệ AS/400 và System/38, một phương thức truy cập viễn thông multiple-leaving (MTAM), ký tự điều khiển mà nó điều khiển luồng các dòng chức năng cá biệt.*

function declaration statement /'fʌŋkʃn deklə'reiʃn 'steitmənt/ *Một thông báo được dùng để gán tên cho một chức năng (hàm). (A)*

function declarator /'fʌŋkʃn dikle'reitə/ *Thành phần trong một định nghĩa hàm (chức năng) mà nó đặt tên hàm (chức năng) đó, nó cung cấp các thông tin phụ trợ về giá trị trở lại của một hàm, và liệt kê các tham số của hàm.*

function definition module /'fʌŋkʃn defi'niʃn mɔdju:l/ *(1) Trong DPPX, các chương trình điều khiển các hàm được thực hiện bởi một tương thích. (2) Một chuẩn được các chương trình truyền thông DPPX sử dụng nhằm truy cập phần cứng.*

function generator /'fʌŋkʃn 'dʒenəreitə(r)/ *Một đơn vị chức năng mà các biến tương tự xuất của nó bằng với một số chức năng của các biến tương tự nhập của nó. (I) (A)*

function hole /'fʌŋkʃn həʊl/ *Đồng nghĩa với* ***designation hole.***

function identifier /'fʌŋkʃn ai'dentifaiə(r)/ *Bất kỳ sự kết hợp các mẫu tự, biểu tượng (dấu, ký hiệu) hoặc các số được sử dụng để nhận dạng các phím chức năng.*

function key /'fʌŋkʃn ki:/ *(1) Trong đồ họa vi tính, một nút ấn hoặc công tắc có thể*

được tác động để gởi đi một tín hiệu đến chương trình máy tính điều khiển biểu diễn. (T) (2) Một phím mà khi ấn nó sẽ thực hiện một tập hợp các hoạt động được chỉ định. (3) Xem ***programed function key****. (4) Xem thêm* ***command function key****.*

function key area /'fʌŋkʃn ki: 'eəriə/ ***Miền phím chức năng*** *Trong cấu trúc truy cập người sử dụng phổ dụng cơ bản SAA, là khu vực nằm ở đáy một panô chứa các nhiệm vụ giao gán phím chức năng.*

function keyboard /'fʌŋkʃn 'kiːbɔːd/ ***Bàn phím chức năng*** *Một tập hợp các phím chức năng trên một thiết bị nhập chẳng hạn như một trạm cuối.*

function key indicator /'fʌŋkʃn ki: 'indikeitə(r)/ ***Bộ chỉ thị phím chức năng*** *Trong RPG, một bộ chỉ dẫn được cài đặt khi một phím chức năng tương thức có hiệu lực được ấn. Các bộ chỉ dẫn phím chức năng có hiệu lực là từ KA đến KN và KP đến KY.*

function management data (FMD) /'fʌŋkʃn 'mænidʒmənt 'deitə/ ***Dữ liệu quản lý chức năng*** *Một loại (lớp) RU được sử dụng cho dữ liệu của người sử dụng cuối được hoán đổi giữa các đơn vị logic (LUs) và cho các yêu cầu, phúc đáp được hoán đổi giữa các thành phần phục vụ mạng của LUs, PUs và các điểm điều khiển.*

function management header (FMH) /'fʌŋkʃn 'mænidʒmənt 'hedə/ *Một hoặc nhiều đầu trình bày tùy chọn trong các đơn vị yêu cầu chính của một chuỗi RU, cho phép một LU (a) Chọn một chương trình toàn tác hoặc một thiết bị tại cùng một kỳ tác vụ và điều khiển phương thức trong đó dữ liệu của người sử dụng cuối gởi đi sẽ được xử lý tại nơi đến (b) Thay đổi nơi đến hoặc các đặc trưng của dữ liệu trong suốt kỳ tác vụ đó (c) Di chuyển giữa các chế độ cùng tác vụ hoặc thông tin của người sử dụng đến (chẳng hạn như một thiết bị hoặc một chương trình). Đầu quản trị chức năng có thể được sử dụng với loại LU 1,4, là các qui cách 6.2.*

function management (FM) profile /'fʌŋkʃn 'mænidʒmənt (ef em) 'prəufail/ ***Tạo dạng quản lý chức năng*** *Trong SNA, một sự chỉ định của các qui cách điều khiển luồng dữ liệu khác nhau (như các chuỗi RU và các yêu cầu điều khiển luồng dữ liệu) và các tùy chọn FMD (như cách dùng của các đầu FM, quá trình cô nén, và các mã luân phiên (so le) được hỗ trợ cho một kỳ tác vụ riêng biệt. Mỗi bản tóm lược quản trị chức năng được định danh bằng một số.*

function name /'fʌŋkʃn neim/ ***Tên hàm, tên chức năng*** *Trong COBOL, một tên do IBM xác định, nó định danh các đơn vị logic của hệ thống, các thông tin do hệ cung ứng, các ký tự điều khiển máy in, các chuyển đổi chương trình.*

function part /'fʌŋkʃn pɑːt/ *Đồng nghĩa với* ***operation part****.*

function preselection /'fʌŋkʃn priːsi'lekʃn/ *(1) Trên một máy chữ, sự xác định của một chu kỳ chức năng bằng cách cài đặt một hoặc nhiều yếu tố điều khiển trước phần mở đầu của thao tác. (T) (2) Trên một máy tính đếm, khả năng giao gán nhiều hơn một chức năng cho một phím hoặc một điều khiển. (T)*

function procedure /'fʌŋkʃn prə'siːdʒə(r)/ *Trong các ngôn ngữ lập trình, một thủ tục mà khi được thực hiện sẽ cho một giá trị và cuộc gọi thủ tục của nó có thể được sử dụng như một toán hạng trong một biểu thức, ví dụ: chức năng (hàm) SIN cho giá trị SIN X khi được gọi với SIN (x). (I)*

function reference /'fʌŋkʃn 'refərəns/ *(1) Dạng thức tên chức năng nội tại hoặc tên chức năng của người sử dụng trong một biểu thức. (2) Trong PL/I, một hằng số hạng mục hoặc một biến số hạng mục, mỗi một hạng mục này phải đại diện cho một chức năng theo sau bởi một danh sách đối số rỗng khả thể. Tương phản với* ***subroutine call.***

function request shipping /'fʌŋkʃn ri'kwest 'ʃipiŋ/ *Trong CICS/VS, khả năng truy cập nguồn từ xa của SNA.*

function subprogram /'fʌŋkʃn sʌb'prəo-grəm/ *Một chương trình con do người sử dụng viết ra được xác định bằng các câu lệnh FORTRAN, câu lệnh đầu tiên là câu lệnh FUNCTION. Xem thêm* ***statement function, subroutine.***

function table /'fʌŋkʃn 'teibl/ *(1) Hai hoặc nhiều tập hợp dữ liệu được sắp xếp làm cho một hạng mục được cài đặt trong một tập hợp chọn một hoặc nhiều hạng mục trong các tập hợp còn lại. Ví dụ: một sự sắp xếp bảng (lập bảng) các giá trị của một chức năng cho một tập hợp giá trị các biến cố hoặc một từ điển. (A) (2) Một đơn vị chức năng mà nó có thể hoặc là giải mã các dữ liệu nhập đa bội thành một dữ liệu xuất đơn độc hoặc lập mã một dữ liệu nhập độc lập thành các dữ liệu xuất đa bội. (A)*

functor /'fʌŋktə(r)/ *Trong một ngôn ngữ lược đồ khái niệm, một đối tượng thuộc về ngôn ngữ học đề cập đến một chức năng trên các đối tượng ngôn ngữ khác, chẳng hạn như các thuật ngữ và các câu, các hiệu suất tương ứng các thuật ngữ và các câu như các giá trị xuất. (A)*

fuse /fju:z/ *Trong hệ con in ấn 3800, để hòa trộn qua ứng dụng của nhiệt năng và áp lực, âm điện vào giấy để hình thành một mối quan hệ vĩnh cửu.*

fused-on toner /fju:z ɔn 'tonə/ *Bộ âm được nung đủ nóng (được kích thích) đủ để buộc vào một chất liệu xử lý như hạt sóng mang hoặc chất quang dẫn hoặc buộc vào phần cứng.*

fuser /fju:zə(r)/ *Trong hệ con in ấn 3800, sự kết hợp hợp nhất một hình ảnh mang âm vào giấy qua quá trình sử dụng áp lực và nhiệt năng.*

fuser station /fju:zə(r) 'steiʃn/ *Sự kết hợp liên kết hình ảnh mang âm vào giấy bằng áp lực và nhiệt năng.*

fusing /'fju:siŋ/ *(1) Sự mang âm thanh vĩnh cửu vào giấy nhờ vào áp lực và nhiệt năng. (2) Đồng nghĩa với* ***fixing.***

fusion splice /'fju:ʒn splais/ *Trong quang học dạng sợi, một quá trình lắp ghép được thực hiện bởi trình ứng dụng của nhiệt năng được hạn định đủ để hợp nhất hoặc nóng chảy các phần cuối của hai chiều dài sợi quang nhằm hình thành một sợi đơn độc và liên tục. (E) Tương phản với* ***mechanical splice.***

fuzzing logic /'fʌzi 'lɒdʒik/ *Trong vấn đề thông minh nhân tạo, một kỹ thuật sử dụng các qui luật gần đúng của suy luận trong đó các giá trị thật và các bổ định tính được xác định như các sự phân bố khả thể mà nó mang các dấu hiệu ngôn ngữ. (T)*

fuzzy set /'fʌzi set/ *Trong định lý được thiết lập tổng quát hóa cho phép cho nhiều cấp độ khác nhau của mối quan hệ được thiết lập thay vì tất cả hay không có nó. (T)*

G

G *Giga 10 lũy thừa 9 (10^9) hoặc 1.000.000.000 trong cơ số mười. Khi nói về dung lượng lưu trữ, 2 Giga lũy thừa 30 (2^3) ; 1, 073, 741, 824 trong cơ số 10.*

Gram

GA Go - ahead sequence. ***Chuỗi thăng tiến***

GADDR Group address. ***Địa chỉ nhóm***

gadget /'gædʒɪt/ ***Bộ dụng cụ.*** *Trong chương trình AIX window, một vật thể đồ họa không cửa sổ, có vẻ tương tự vật thể tương đương cùng tên, nhưng không hỗ trợ cho các diễn dịch, các hành động, hoặc các bộ dụng cụ con được cung cấp bởi bộ dụng cụ đó.*

gadget ID /'gædʒɪt/ ***ID bộ dụng cụ.*** *Trong chương trình AIX window, một số nhận biết duy nhất được gán cho mỗi trường hợp của bộ dụng cụ được sử dụng trong giao diện đồ họa đã cho.*

gaffer /'gæfə/ ***Trưởng kíp.*** *Trong sản xuất film và video, một thành viên của nhóm làm film, có vai trò đặc biệt trong dàn dựng, và phụ tá tổng quát cho đạo diễn.*

gain /geɪn/ ***Độ lợi.*** *Cường độ của một tín hiệu (kỹ thuật) tương tự.*

G A M Graphics access method

Phương pháp truy cập đồ họa.

game port /geɪm pɔ:t/ ***Cổng trò chơi.*** *Trên máy tính cá nhân, một cổng được dùng để nối các thiết bị như cần điều khiển và chuyển hướng.*

gamma correction /'gæmə kə'rekʃn/ ***Sự hiệu chỉnh gamma.*** *Trong đồ họa AIX, việc gán thang logarit cường độ để tìm kiếm các mục bảng đối với các ứng dụng bị che khuất. Điều này là cần thiết, bởi vì mắt người cảm nhận cường độ bằng thang logarit tốt hơn là trực tiếp.*

gamma ramp /'gæmə ræmp/ ***Dốc gamma.*** *Trong đồ họa AIX, một tập hợp 3 bảng, mỗi bảng một màu đỏ, xanh lục, xanh được liên kết với đèn điện tử của màn hình. Xem thêm* color ramp, gamma correction.

gang punch /gæŋ pʌntʃ/ ***Đục lỗ nhóm.*** *Để đục các sơ đồ lỗ nhận biết trong phiếu đục lỗ của một cổ phiếu (I)* **(a)**.

Gantt Chart /gænt tʃɑ:t/ ***Biểu đồ Gantt.*** *Sự biểu diễn bằng đồ họa kế hoạch thời gian thực hiện công trình quan hệ tương hỗ thời gian giữa các hành động.*

gap /gæp/ *Xem* file gap, interblock gap, interrecord gap.

gap charater /gæp 'kærətə/ ***Ký tự khe.*** *Một ký tự được bao gồm trong một từ máy tính vì các lý do kỹ thuật, ký tự này không biểu thị dữ liệu (I)* **(a)**.

gap loss /gæp los/ ***Tổn thất thoát khe.*** **(1)** *Trong sợi quang học, sự tổn thất công suất quang học gây ra do khoảng cách giữa các sợi sắp xếp theo trục. (E) Xem* coupling loss. **(2)** *Trong ghép ống dẫn sóng - ống dẫn sóng, đồng nghĩa với* longitudinal offset loss.

gap seal /gæp si:l/ ***Làm kín khe.*** *Trong 3800, một chất dẻo làm kín khe chất quang dẫn trong trống. Nút kín có thể được lấy ra hoặc di chuyển để cho phép lớp quang dẫn được cải tiến hoặc thay thế.*

gap width /gæp wiдθ/ ***Bề rộng khe.*** *Kích thước của khe không khí giữa đầu đọc / ghi và bề mặt của phương tiện ghi.*

garage /'gærɑ:ʒ/ ***Kho.*** *Trong MSS, một vùng ở mỗi đầu cuối của 3851* Mass Storage Facility *trong đó một bộ xử lý được cất giữ khi không sử dụng.*

garbage *Dữ liệu không có nghĩa.*

garbage collection *Quá trình nhận biết các vùng không được sử dụng của bộ lưu trữ chính.* **(a)**

gas panel /gæs pæn/ ***Panel khí.*** *Đồng nghĩa với* plasma panel.

gate /geit/ ***Cổng*** **(1)** *một mạch tổ hợp thực hiện một logic thành phần và thường kèm theo một ngõ ra.* (T) **(2)**. *Một thành phần logic tổ hợp có ít nhất một kênh vào.* **(a)** **(3)** *Xem* AND gate, EXCLUSIVE-OR gate, identity gate, IF-AND-ONLY-IF gate, IF-THEN gate, INCLUSIVE-OR gate, majority gate, OR gate, NOR gate, NOT-IF-THEN gate, NAND gate, threshold gate. **(4)** *Đồng nghĩa với* logic element.

Chú ý : *Một cổng thường kèm theo ngõ ra.*

gateway /'geitwei/ ***Cổng nối (mạng).*** **(1)** *Một đơn vị chức năng liên kết 2 mạng máy tính với các kiến trúc mạng khác nhau. Một cổng nối liên kết các mạng hoặc các hệ thống của các cấu trúc khác nhau. Một cầu liên kết các mạng hoặc các hệ thống với các cấu trúc như nhau hoặc tương tự* (T) **(2)**. *Trong hệ điều hành AIX, một thực thể điều hành trên một lớp liên kết và diễn dịch, khi cần, giao diện và thủ tục được dùng bởi một mạng trong đó được sử dụng bởi mạng phân biệt khác.* **(3)** *Một mạng nối các chủ. Xem* active gateway, exterior gateway, interior gateway, neighbor gateway, passive gateway. **(4)** *Trong* TCP/IP, *một thiết bị được dùng để nối hai hệ thống sử dụng các thủ tục truyền thông như nhau hoặc khác nhau.* **(5)** *Sự kết hợp các máy và các chương trình cung cấp diễn dịch địa chỉ, diễn dịch tên, và điểm điều khiển các dịch vụ hệ thống (SSCP) tái truyền giữa các mạng SNA độc lập để cho phép các mạng này truyền thông. Một cổng nối gồm một cổng nối NCP và ít, nhất là một cổng nối VTAM.* **(6)** *Trong mạng IBM Token-Ring, một thiết bị và phần mềm kết hợp của nó nối mạng khu vực này với mạng khu vực khác hoặc một chỉ các mạng sử dụng các thủ tục liên kết logic khác nhau.* **(7)** *Xem* bridge, LAN gateway, relay, SNA network interconnect.

gateway-capable host /'geɪtweɪ 'keɪpbl həʊst/ ***Chủ cổng nối hiệu lực.*** *Một nút chủ được xác định NETID và SSCPNAME nhưng không thực hiện các chức năng điều khiển cổng nối, như sự khởi đầu và kết thúc các kỳ tác vụ chéo mạng.*

gateway control functions /'geɪtweɪ kən'trəʊl 'fʌŋkʃn/ ***Các chức năng điều khiển cổng nối.*** *Các chức năng được thực hiện bởi một điểm điều khiển các dịch vụ hệ thống cổng nối (SSCP) phối hợp với NCP cổng nối để gán cách gọi các cặp địa chỉ mạng đối với kỳ tác vụ LU-LU, gán các đường truyền ảo đối với các kỳ tác vụ LU-LU ở các mạng kế cận, và diễn dịch các tên mạng bên trong các* BIND RU.

gateway host /'geɪtweɪ həʊst/ ***Chủ cổng nối.*** **(1)** *Trong hệ điều hành AIX, là chủ nối các mạng độc lập. Chủ có đa giao diện, mỗi giao diện có một tên và địa chỉ riêng.* **(2)** *Trong chương trình* NetView, *một nút chủ chứa một điểm điều khiển các dịch vụ hệ thống (SSCP) cổng nối. Xem* gateway-capable host.

gateway NCP /'geɪtweɪ/ ***NCP cổng nối.*** *Trong chương trình NetView, một chương trình điều khiển mạng (NCP) thực hiện diễn dịch địa chỉ để cho phép lưu thông kỳ tác vụ chéo mạng. NCP cổng nối liên kết hai hay nhiều mạng SNA độc lập. Đồng nghĩa với* gateway node.

gateway node /'geɪtweɪ nəʊd/ ***Nút cổng nối.*** **(1)** *Một nút là một giao diện giữa các mạng* **(2)** *Đồng nghĩa với* gateway NCP.

gateway SSCP /'geɪtweɪ/ ***SSCP cổng nối.*** *Đồng nghĩa với* gateway VTAM

Gateway-to-Gateway Protocol (GGP) /'geɪtweɪ tə 'geɪtweɪ 'prəʊtəkpl/ ***Thủ tục cổng nối - cổng nối.*** *Trong hệ điều hành AIX, thủ tục cùng với cổng nối, xác định độ liên kết đối với các mạng và các cổng kế cận, và thực hiện thuật toán đường truyền ngắn nhất.*

gateway VTAM /'geɪtweɪ viːtiːeɪem/ ***VTAM cổng nối.*** *Một SSCP có khả năng khởi tạo kỳ tác vụ chéo mạng kết thúc, gở bỏ, khai báo ngừng hoạt động của kỳ tác vụ. Một VTAM cổng nối ở kỳ giao tiếp với NCP cổng nối; nó cung ứng việc diễn dịch tên mạng và hỗ trợ NCP cổng nối để đặt cách gọi (alias) các địa chỉ mạng cho các kỳ tác vụ chéo mạng. Đồng nghĩa với* gateway SSCP.

gather /'gæðə/ ***Thu thập.*** *Trong các thao tác nhập / xuất, để đọc các dữ liệu từ các khu vực không liên tục của bộ nhớ để ghi lên một thiết bị. Trái nghĩa với* scatter.

GB Gigabyte.

GC Graphics context. ***Cảnh đồ họa.***

GC caching /'kæʃɪŋ/ ***Sự cất trữ GC.*** *Trong chương trình* AIX Enhanced X-Windows, *một quá trình cho phép các điều yêu cầu được trộn vào trong một điều yêu cầu về qui cách.*

GContext /dʒiː'kɒntekst/ Graphics context. ***Cảnh đồ họa***

GCP (1) RISC System / 6000 7016 Powerstation 730 Graphics Processor Subsystem Graphics Control Processor. **(2)** Graphics Control Processor.

GCR Group code redoing. ***Sự ghi mã nhóm,*** *một qui cách ghi băng từ với mật độ 6250 bpi.*

GCS Group control system. ***Hệ điều khiển nhóm.***

GDDM Graphical data display manager. ***Quản lý việc hiển thị dữ liệu đồ họa.***

GDF Graphics data file ***File dữ liệu đồ họa.***

GDF file Graphics data format file. ***File định dạng dữ liệu đồ họa.***

GDG Generation data group. ***Nhóm dữ liệu tổng quát.***

GDS General data stream. ***Dòng dữ liệu chung.***

GE Greater than or equal to. ***Lớn hơn hoặc bằng.*** Xem relational operator.

General Availability (GA) /'dʒenrəl əveɪlə'bɪlətɪ/ *Thời gian khi sản phẩm và mọi phụ tùng liên quan có thể được đặt mua theo yêu cầu của mọi khách hàng.*

general data stream (GDS) /'dʒenrəl 'deɪtə stri:m/ ***Dòng dữ liệu chung.*** *Dòng dữ liệu được sử dụng đối với các đàm thoại trong các kỳ giao tiếp* LU 6.2.

general date stream (GDS) variable /'dʒenrəl 'deɪtə stri:m 'veərɪəbl/ ***Dòng dữ liệu chung khả biến.*** *Một kiểu cấu trúc con RU được đứng trước bởi một bộ định danh và độ dài trường, bao gồm hoặc các dữ liệu ứng dụng, dữ liệu điều khiển người sử dụng, hoặc dữ liệu điều khiển được SNA ấn định.*

General help /'dʒenrəl help/ ***Trợ giúp chung.*** *Trong cấu trúc* SAA Advanced Common User Access *một việc chọn giúp cho người sử dụng cái nhìn tổng quát mỗi hoạt động hoặc nhiệm vụ, hoặc cả hai. Người sử dụng có thể thực hiện việc chọn đó ở bên trong một cửa sổ.*

generalized interactive executive (GIX) /'dʒenrəlaɪzd ɪntə'æktɪv ɪg'zekjʊtɪv/ ***Thực hiện tương tác tổng quát hóa.*** *Một chức năng của chương trình được đăng ký* NetView Distribution Manager *cung cấp cho người dùng hệ thống chủ có tương tác sử dụng* NetView Distribution Manager

Generalized Markup Language (GML) /'dʒenrəlaɪzd 'mɑ:kʌp 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ cấu tạo tổng quát hóa.*** **(1)** *Một sự biểu diễn dạng thức ở mức cao, mức cao khi được xử lý bằng lệnh* DOCUMENT, *nó mở rộng vào một hay nhiều từ điều khiển* SCRIPT. **(2)** *Một ngôn ngữ có thể được dùng để nhận biết các phần của tài liệu nguồn mà không cần chú ý đến hệ thống xử lý riêng.*

generalized path information unit trace /'dʒenrəlaɪzd pa:θ ɪnfɔ:meɪʃn ju:nɪt treɪs/ ***Dấu vết đơn vị thông tin đường dẫn được khái quát.*** *Một bản ghi dòng đơn vị thông tin đường dẫn.* (PIUs) *được trao đổi giữa chương trình điều khiển mạng và các nguồn nối với nó. Các bản ghi dấu vết PIU có đến 44 byte của đầu phát (TH), đầu yêu cầu / đáp ứng (RH), và dữ liệu đơn vị yêu cầu/ đáp ứng (RU).*

generalized sequential access method (GSAM) /'dʒenrəlaɪzd sɪ'kwenʃl 'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập tuần tự tổng quát hóa.*** *Trong* IMS/VS, *một phương pháp truy cập cơ sở dữ liệu, cung ứng sự truy xuất hỗ trợ cho các tập hợp chuỗi dữ liệu vật lý đơn giản, như các tập tin* SYSIN, SYSOUT, *và các file khác không có tính chất thứ bậc.*

generalized sort/merge program /'dʒenrəlaɪzd sɔ:t mɜ:dʒ 'prəʊgræm/ ***Chương trình sắp xếp / hợp nhất tổng quát.*** *Chương trình phân loại hoặc hòa nhập một khoảng biến thiên rộng các bản ghi trong các dạng thức thay đổi.*

generalized trace facility (GTF) /'dʒenrəlaizd treis fə'siləti/ *Tùy chọn chương trình dịch vụ OS / VS ghi các sự kiện hệ thống có ý nghĩa như các cuộc gọi bộ giám sát và các thao tác khởi đầu I/O, với mục đích xác định vấn đề.*

general migration /'dʒenrəl mai'greiʃn/ ***Sự dịch chuyển tổng quát.*** *Trong* Aierarchical Storage Manager, *sự dịch chuyển tự động xảy ra ở thời điểm đặc biệt trong ngày. Xem thêm* interval migration.

general poll /'dʒenrəl pɔl/ *Kỹ thuật trong đó các ký tự mời mọc đặc biệt được gởi đi để yêu cầu truyền phát các dữ liệu từ mọi thiết bị được gắn vào từ xa để sẵn sàng được gởi đi.* **(2)** *Xem* polling list.

general pool /dʒenrəl pu:l/ *Trong phương tiện dữ liệu / môi trường quản lý lưu trữ thứ bậc gắn với JES3, là sự tập hợp mọi dung lượng sơ cấp của phương tiện dữ liệu / quản lý lưu trữ thứ bậc được cộng thêm cho bộ xử lý để có trạng thái tạm thời hoặc lâu dài hoặc dự trữ, có thuộc tính nhắc tự động được chuyên biệt, và có thể bị hạn chế do thuộc tính tạm thời của lưu trữ hoặc riêng biệt.*

general-purpose computer /'dʒenrəl'pə:pəs kəm'pju:tə/ ***Máy tính đa năng.*** *Máy tính chuyên dùng để thao tác một khoảng rộng các vấn đề.* (I) **(a)**.

general-purpose interface bus /'dʒenrəl'pə:pəs 'intəfeis bʌs/ ***Bus giao diện đa năng.*** *Bộ điều hợp kiểm soát giao diện giữa PC, máy tính cá nhân XT, máy tính cá nhân AT và, ví dụ, màn hình* InfoWindow, *nó còn được biết dưới ký hiệu* IBM IEEE 488.

general-purpose library /'dʒenrəl 'pə:pəs 'laibrəri/ ***Thư viện đa năng.*** *Trong hệ thống* AS / 400 *và* system / 38, *thư viện được chuyển đến với hệ thống có chứa các đối tượng được cung cấp bởi IBM cần thiết cho nhiều chức năng hệ thống và các đối tượng được tạo ra bởi người sử dụng, không được bố trí một cách dứt khoát trong một thư viện khác khi chúng được tạo ra.*

general-purpose operating system /'dʒenrəl 'pə:pəs ɔpə'reiting 'sistəm/ ***Hệ điều hành đa năng.*** *Một hệ điều hành được thiết kế để điều khiển một khoảng rộng các chức năng hệ thống máy tính.*

general-purpose paper card /'dʒenrəl 'pə:pəs 'peipə kɑ:d/ ***Phiếu giấy đa năng.*** *Phiếu tiêu chuẩn hóa áp dụng các tiêu chuẩn ISO cho dạng phiếu in.* **(a)**

general-purpose register /'dʒenrəl 'pə:pəs 'redʒistə/ ***Bộ ghi đa năng.*** *Một bộ ghi, thường là có địa chỉ cố định, trong tập hợp các bộ ghi để có thể sử dụng cho nhiều mục đích ; ví dụ; như một bộ tích lũy, thanh ghi chỉ số, hoặc bộ điều khiển đặc biệt các dữ liệu.* (I) **(a)**

general register /'dʒenrəl 'redʒistə/ ***Bộ ghi tổng quát.*** *Bộ ghi được dùng cho các thao tác như cộng, trừ, nhân, chia nhị phân. Các bộ ghi tổng quát được dùng chủ yếu để tính và biến đổi các địa chỉ trong chương trình.*

general resource /'dʒenrəl ri'sɔ:s/ ***Nguồn tổng quát.*** *Một nguồn hệ thống bất kỳ, khác với tập hợp dữ liệu MVS, được xác định trong bảng định dạng lớp (CDT). Trong MVS, các nguồn tổng quát bao gồm các dung lượng DASD, các tập bảng, các modules nạp, các đầu dây, các chuyển thao tác IMS và CICS và các lớp nguồn lắp đặt xác định.*

Chú ý : VM, các nguồn tổng quát bao gồm các đầu cắm, các đĩa mi ni, các thiết bị ghi đơn vi ảo, và các nút RSCS.

general resource profile

/'dʒenrəl rɪ'sɔːs 'prəʊfaɪl/ ***Hệ lưu trữ nguồn tổng quát.*** *Trong RACF là một hệ lưu trữ cung cấp sự bảo vệ cho một hay nhiều nguồn tổng quát. Các tin trong hệ lưu trữ này có thể bao gồm tên một nguồn tổng quát, chủ nhân hệ lưu trữ, tác nhân truy nhập chung, danh mục truy nhập, và các dữ liệu khác.*

general-use interface /'dʒenrəl juːs 'ɪntəfeɪs/ ***Giao diện đa dụng.*** *Mọi giao diện lập trình không tương hợp với sự xác định của giao diện lập trình kết quả - nhạy.*

general-use mass storage volume

/'dʒenrəl juːs mæs 'stɔːrɪdʒ 'vɒljuːm/ ***Dung lượng lưu trữ khối đa dụng.*** *Xem* general - use volume.

general user /'dʒenrəl 'juːzə/ ***Người sử dụng chung.*** *Trong* System / 36, *một nhân vật như giám đốc, thư ký, hay nhân viên, người ký và sử dụng* OFFICE/36. *Trái nghĩa với* indirect user *(người sử dụng gián tiếp).*

general user privilege class /'dʒenrəl 'juːzə 'prɪvəlɪdʒ klɑːs/ ***Nhóm đặc quyền sử dụng chung.*** *Trong VM, một tập con của các lệnh CP cho phép người lập trình lớp G hoặc người giải quyết vấn đề được thao tác và điều khiển máy thực sự. Người sử dụng chung không thể hiển thị hoặc thay đổi lưu trữ thực.*

general user volume /'dʒenrəl juːzə 'vɒljuːm/ ***Khối đa dụng.*** *Trong MSS, một dung lượng lưu trữ khối được qui cho một nhóm dung lượng lưu trữ khối có thể được sử dụng không cần các lệnh đặc biệt cho dung lượng lưu trữ khối.*

general warning indicator /'dʒenrəl 'wɔːnɪŋ 'ɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ thị báo động chung.*** *Trên thiết bị viết, thiết bị cung cấp tín hiệu nghe hoặc nhìn, mà sự ghi lại là không thể được, hoặc chỉ có thể được trong những điều kiện hạn chế, ví dụ, có thể báo tín hiệu không có môi trường ghi trong máy hoặc không có phương tiện ghi hiện diện trong hệ thống ghi chép trung tâm.*

generate /'dʒenəreɪt/ ***Phát sinh, tạo ra.*** **(1)** *Để tạo ra một chương trình máy tính bằng cách lựa chọn các tập con từ mã số gốc theo sự điều khiển của các thông số.* **(a) (2)** *Để tạo các mệnh đề dịch hợp ngữ từ các mệnh đề mẫu có định nghĩa chung khi định nghĩa này được lấy từ lệnh chung* **(3)**. *Trong CSP/AD, để tạo ra sự biểu diễn một chương trình ứng dụng, nhóm bản đồ, hoặc bảng có thể được diễn dịch bằng* Cross System Product/Application Execution. **(4)** *Xem* Assemble.

generated address /'dʒenəreɪtɪd ə'dres/ ***Địa chỉ phát sinh.*** *Một địa chỉ được tạo ra do quá trình thực hiện một chương trình máy tính* (I) **(a)**. *Đồng nghĩa với* Synthetic address.

generating function /'dʒenəreɪtɪŋ 'fʌŋkʃn/ ***Hàm số phát sinh.*** *Trong chuỗi các hàm số hoặc các hằng số, một hàm toán học, được biểu thị bằng một chuỗi vô hạn, có các hàm số hoặc các hằng số đó ở dạng các hệ số trong chuỗi* (I) **(a)**.

generation /dʒenə'reɪʃn/ ***Thế hệ, sự tạo thành.*** **(1)** *Trong vi đồ họa, sự đo của độ xa từ bản sao của vật liệu gốc ; sự biểu diễn vi phim đầu tiên là vi phim thế hệ thứ nhất (I)* **(a) (2)** *Một phương tiện tham chiếu các đại lượng theo thời gian và dòng họ, sao cho một đại lượng không tính đến các bậc trước đó*

được coi là thế hệ thứ nhất hoặc thứ n, và các suy dẫn kế tiếp được coi là n + 1 , n + 2 , v.v... **(a)**. **(3)** *Đối với một số hệ thống xa, sự diễn dịch cấu hình thông tin vào ngôn ngữ máy.* **(a)** **(4)** *Trong chương trình Netview, qui trình hợp ngữ và liên kết các mệnh đề xác định sao cho các nguồn có thể được nhận biết cho mọi chương trình cần thiết trong một mạng*

generational loss /dʒenə'reɪʃnl lɒs/ ***Sự thất thoát theo thế hệ.*** *Sự giảm chất lượng hình ảnh gây ra do sao chép từ các chương trình video.*

generation data group (GDG)

/dʒenə'reɪʃn 'deɪtə gru:p/ ***Nhóm dữ liệu cùng thế hệ.*** *Một nhóm các tập hợp dữ liệu với cùng tên cơ sở, như* PAYROLL *được giữ theo trật tự thời gian (niên đại). Mỗi tập dữ liệu được gọi là tập dữ liệu thế hệ.*

generation data set /dʒenə'reɪʃn 'deɪtə setʃ ***Tập dữ liệu phát sinh.*** *Một thế hệ của nhóm dữ liệu thế hệ.*

generation definition /dʒenə'reɪʃn defɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa phát sinh.*** *Định nghĩa của một nguồn được sử dụng trong việc tạo một chương trình.*

generation feature /dʒenə'reɪʃn 'fi:tʃə/ ***Đặc tính phát sinh.*** *Trong chương trình đăng ký bản quyền của IBM, là sự lựa chọn lệnh được sử dụng nếu mã mỗi đối tượng của chương trình được làm thích ứng với các yêu cầu của người sử dụng.*

generation input stream

/dʒenə'reɪʃn 'ɪnpʊt stri:m/ ***Dòng nhập phát sinh.*** *Một phần của chương trình sắp xếp diễn dịch các đặc tính thứ tự vào ngôn ngữ máy.*

generator /'dʒenəreɪtə (r)/ ***Máy phát.*** *Xem* character generator, compiler generator, curve generator, dot matrix character generator, fixed function generator, function generator, macrogenerator, stroke character generator, variable function generator, vector generator.

generic /dʒɪ'nerɪk/ ***Chung.*** Có liên quan đến, hoặc là đặc tính của một nhóm hoặc lớp.

generic alert /dʒɪ'nerɪk ə'lɜ:t/ ***Cảnh báo chung.*** *Phương pháp độc lập nhằm mã hóa dữ liệu cảnh báo bằng cách dùng* **(a)** *mã số hướng về các đơn vị chỉ số ngắn của văn bản lưu trữ và* **(b)** *dữ liệu văn bản.*

generic BIND /dʒɪ'nerɪk baɪnd/ ***BIND chung.*** *Đồng nghĩa với* Session activation request

generic controller description /dʒɪ'nerɪk kən'trəʊlə dɪs'krɪpʃn/ ***Sự diễn tả bộ điều khiển chung.*** *Một sự diễn tả bộ điều khiển không đồng bộ được dự trữ cho các cuộc gọi đến trên mạng dữ liệu chuyển bó (thông tin) X25 từ hệ thống ở xa hoặc thiết bị không dùng các văn bản phát SNA và sự nhận biết và tên địa phương của nó được xác định trong danh mục cấu hình* QASYNCLOC *thư viện* QSYS. *Xem* asynchronous controller description.

generic key /dʒɪ'nerɪk ki:/ ***Khóa chung.*** **(1)** *Trong tìm kiếm, một định danh được dùng để tìm mọi khoảng gắn liền với một hạng riêng.* **(2)** *Trong* SASIC, *một giá trị chuẩn trong mục* SEARCH *của việc ghi mệnh đề nhập / xuất, nhỏ hơn so với độ dài tầm khóa trên phần được xác định cho tệp tương ứng.* **(3)** *Trong các hệ thống với* VSAM, *phần chính của khóa, có các đặc tính nhận biết các ghi chép đó có ý nghĩa đối với một ứng dụng nhất định ; ví dụ, nó có thể cần thiết để khôi phục lại mọi*

ghi chép mà các khóa của chúng bắt đầu với khóa chung AB.

generic name /dʒɪ'rerɪk neɪm/ ***Tên chung.*** **(1)** *Tên của lớp các tên.* **(2)** *Trong hệ* AS/400, *các ký tự thông dụng đối với các tên đối tượng được sử dụng để nhận biết một nhóm các đối tượng. Một tên chung kết thúc với một dấu (*): ví dụ, ORD* nhận biết mọi đối tượng có tên bắt đầu bằng các chữ ORD.*

generic profile /dʒɪ'nerɪk 'prəofaɪl/ ***Hệ lưu trữ chung.*** *Trong RACF một hệ lưu trữ nguồn có thể cung ứng sự bảo vệ cho một hay nhiều nguồn. Các nguồn được bảo vệ bằng hệ lưu trữ chung có các tên tương tự và các yêu cầu an toàn giống nhau. Ví dụ, hệ lưu trữ tập dữ liệu chung bảo vệ một hay nhiều tập dữ liệu. Xem* fully qualified generic profile.

generic unbind /dʒɪ'nerɪk ʌn'baɪnd/ ***Sự mở chung.*** *Đồng nghĩa với* Session deactivation request.

generic unit /dʒɪ'nerɪk 'juːnɪt/ ***Đơn vị chung.*** *Mô hình tham biến khả dĩ của cấu trúc ngôn ngữ từ đó, khi diễn dịch, mộ. cấu trúc ngôn ngữ riêng được rút ra.*

Chú ý : *Ở đây có sự tương tự nào đó giữa các đơn vị chung và các định nghĩa vĩ mô. Cấu trúc ngôn ngữ suy diễn từ cụm chung tương ứng với chuỗi mệnh đề thay thế một cuộc gọi vĩ mô được biết đến như một "generic instantiation" "sự tức thời chung". (T)*

genlocking /'dʒenlɔːkɪŋ/ ***Sự chặn chung.*** *Trong các hệ video, qui trình đồng bộ hóa một tín hiệu video với tín hiệu khác.*

geometric modeling /dʒɪə'metrɪk 'mɒdlɪŋ/ ***Mô hình hóa hình học.*** Một hệ thống biểu *diễn các hình ba chiều trong máy tính và biểu thị chúng có chuyển tiếp được.*

geometric text /dʒɪə'metrɪk tekst/ ***Văn bản hình học.*** *Văn bản với các phông chữ được xác định bằng các mô tả toán học của các vạch cần để vẽ chữ, thay vì bởi các vạch quét. Đồng nghĩa với* programmable character set, stroke text.

geometry /dʒɪ'ɒmətrɪ/ ***Hình học.*** *Trong* AIX Enhanced X-Windows *đồng nghĩa với* layout.

gesture /'dʒestʃə(r)/ ***Cử chỉ.*** *Một ký hiệu vẽ tay hoặc chữ viết hoa, khi được hệ thống công nhận, gợi nên một tác động hoặc một chuỗi các tác động. Một cử chỉ biểu thị một tác động và là mục tiêu của tác động đó.*

gesture assignment /'dʒestʃə (r) ə'saɪnmənt/ ***Cử chỉ chỉ định.*** *Một sự chỉ định xác định hành động các hành động được thực hiện như là kết quả của cử chỉ*

gesture mode /'dʒestʃə məod/ ***Chế độ cử chỉ*** *Trong hệ điều hành Pen PM mở rộng, một kiểu nhập trong đó hệ thống biểu thị ngõ vào bút viết như là các cử chỉ*

get /get/ ***Nhận.*** **(1)** *Để nhận một đương ghi từ tệp nhập.* **(2)** *Trong xử lý từ ngữ, để khôi phục một khối xác định của văn bản từ tài liệu và gài đặt vào tài liệu đang xử lý hoặc xem xét.*

get operation /get ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác nhận.*** *Một thao tác nhập để có sự ghi từ một tệp nhập và chuyển nó đến chương trình.*

GETVIS space /'getvɪs speɪs/ ***Không gian GETVIS.*** *Trong VSE, không gian lưu trữ bên trong một phần hoặc vùng phân phối ảo, được dùng để phân phối động lực cho các chương trình.*

GFT Grand functional transmission. *Chuyển dịch hàm phân phối.*

GGP Gateway to gateway protocol. *Báo cáo cổng nối - cổng nối.*

GID Group ID. *Nhóm ID.*

gigabyte (GB) /ˈgaɪgəbaɪt/ GB, gigabyte, **(1)** *một tỷ byte* (10^9) ; **(2)** *dung lượng nhớ 1.073.741.824 theo cơ số 10.*

gigaflops /ˈgaɪgəflɒps/ *Một tỷ thao tác điểm trôi cơ bản trong một giây.*

giga /ˈgaɪgə/ ***Giga.*** (G) *mười lũy thừa chín* (10^9), *1000000000 trong cơ số mười. Khi nói về dung lượng nhớ : 2^3; 1073741284 trong cơ số 10.*

giveback /ˈgɪvbæk/ ***Cấp ngược.*** *Là quá trình qua đó một tiểu hệ thay thế tự nhà ra khỏi các liên kết thiết bị hồi phục mở rộng với các người sử dụng đầu cuối, và được thay thế bằng tiểu hệ sơ cấp. Xem* takeover.

GIX Generalized. *Thực hiện tương tác tổng quát hóa.*

GJP Graphic job processor. *Bộ xử lý công việc đồ họa.*

GL Graphics library. *Thư viện đồ hoạ.*

glass master /glɑːs ˈmɑːstə (r)/ *Trong các ứng dụng đa phương tiện, là đĩa chuẩn video cuối cùng từ đó ghi ra các đĩa khác. Xem* edit master.

GLB Global Location Broker. *Mạch ngắt khu vực tổng thể.*

glitch /ˈglɪtʃ/ *Thuật ngữ đối kháng với* failure, fault.

global /ˈgləʊbl/ ***Toàn cục, toàn phần.*** **(1)** *Trong các ngôn ngữ lập trình liên quan đến quan hệ giữa đối tượng ngôn ngữ và một khối trong đó đối tượng ngôn ngữ có một khoảng rộng cho khối đó, nhưng được chứa trong một khối bao quanh* (I) **(2)**. *Phần được xác định trong phần nhỏ của chương trình máy tính.* **(a)** **(3)** *Liên quan đến mọi vị trí trong tài liệu hoặc trong tệp.* **(4)** *Liên quan đến thông tin được sử dụng nhiều hơn một chương trình hoặc thủ tục con.* **(5)** *Trái nghĩa với* local **(6)** *Xem* global variable symbol.

global access checking /ˈgləʊbl ˈækses ˈtʃekɪŋ/ ***Kiểm tra truy nhập tổng thể.*** *Trong* RACF *khả năng cho phép một lắp đặt được thiết lập một bảng trong lưu trữ các giá trị mặc định đối với các mức cho phép của các nguồn được chọn.* RACF *căn cứ vào bảng này ưu tiên thực hiện qui trình* RACHECK *chuẩn và phân phối yêu cầu mà không cần thực hiện một* RACHECK *nếu quyền truy nhập yêu cầu không vượt quá giá trị tổng thể. Kiểm tra truy nhập tổng thể có thể phân phối truy nhập người sử dụng tới nguồn nhưng không thể từ chối truy nhập.*

global administration /ˈgləʊbl ədmɪnɪ ˈstreɪʃn/ ***Sự quản trị tổng thể.*** *Đồng nghĩa với* universal administration (T)

global area /ˈgləʊbl ˈeərɪə/ ***Vùng tổng thể.*** *Một vùng lưu trữ được dùng để liên thông giữa hai hay nhiều chương trình chính.*

global change /ˈgləʊbl tʃeɪndʒ/ ***Thay đổi tổng thể.*** *Trong xử lý từ ngữ, sự thay đổi đồng thời hoặc xóa bỏ một hay nhiều chữ cái hoặc từ ngữ khi chúng xuất hiện trong một tài liệu.*

global character /ˈgləʊbl ˈkærəktə/ ***Chữ chung, ký tự tổng thể.*** *Đồng nghĩa với* pattern-matching character.

global code /ˈgləʊbl kəʊd/ ***Mã tổng quát.*** *Phần của chương trình bao gồm khung của một định nghĩa macro bất kỳ được gọi từ một module nguồn và phần mã mở của module nguồn.*

global data /'gləʊbl 'deɪtə/ ***Dữ liệu tổng quát.*** *Trong hệ điều hành AIX, các dữ liệu có thể được định địa chỉ bằng một quá trình bất kỳ trong mode chính. Nó chứa các bảng như bảng tệp mở và bảng xử lý, và các dữ liệu khác như các con trỏ trung gian được duy trì bằng mode chính.*

global entity /'gləʊbl 'entətɪ/ ***Thực thể chung.*** *Trong FOXTRAN, một thực thể được nhận biết bằng dạng chữ mà phạm vi của nó là một chương trình thực hiện. Nó có thể là một đơn vị chương trình ngoài, một khối chung, hoặc một qui trình ngoài.*

global file name character /'gləʊbl faɪl neɪm 'kærəktə/ ***Ký tự tên tệp tổng quát.*** *Hoặc là dấu hỏi (?) hoặc là dấu sao (*) được dùng như một biến số trong tên tệp hoặc phần mở rộng tên tệp khi qui chiếu với một tệp cụ thể hoặc một nhóm các tệp.*

global find and replace /'gləʊbl faɪnd ənd rɪ'pleɪs/ ***Tìm kiếm và thay thế chung.*** *Đồng nghĩa với global search and replare. (T)*

Global Location Broker (GLB) /'gləʊbl ləʊ'keɪʃn 'brəʊkə/ ***Bộ ngắt khu vực chung.*** *Trong AIX NCS Location Broker, thiết bị duy trì thông tin chung về các đối tượng trên mạng hoặc liên mạng.*

global lock /'gləʊbl lɒk/ ***Khóa chung.*** **(1)** *Khóa bảo vệ chuỗi các nguồn tài sử dụng liên kết với nhiều hơn một không gian địa chỉ riêng.* **(2)** *Trong* OPPX, *khóa một loại tên trong một hệ.*

global lock management /'gləʊbl lɒk 'mænɪdʒmənt/ ***Quản lý khóa chung.*** *Trong IMS/VS, sự quản lý khóa kiểm soát truy nhập đối với các nguồn được chi phối các hệ IMS/VS tham gia vào phần đóng góp mức khối.*

global name /'gləʊbl neɪm/ ***Tên chung.*** *Trong COBOL, một tên chỉ được công khai trong một chương trình nhưng có thể được tham khảo từ chương trình đó và từ một chương trình bất kỳ được chứa trong chương trình đó. Các tên điều kiện, tên dữ liệu, tên tệp, tên ghi, tên báo cáo, và một số ghi chép đặc biệt đều có thể là tên chung.*

global processor /'gləʊbl 'prəʊsesə(r)/ ***Bộ xử lý chung.*** *Trong JES, bộ xử lý điều khiển danh mục công việc và phân phối thiết bị cho một phức hợp các bộ xử lý. Xem* local processor.

global search /'gləʊbl sɜ:tʃ/ ***Tìm kiếm chung.*** *Trong xử lý từ ngữ, để tìm một cách tự động một ký tự hoặc một nhóm ký tự khi chúng xuất hiện trong tài liệu với một lệnh đơn. Một sự tìm kiếm chung có thể cung ứng sự lựa chọn để thay đổi đối với ký tự hoặc nhóm ký tự khác mỗi khi xuất hiện ; ví dụ, thay "International Organization for Standardization" bằng "ISO".* (T)

global search and replace /'gləʊbl sɜ:tʃ ənd rɪ'pleɪs/ ***Tìm kiếm và thay thế chung.*** *Một chức năng cho phép người sử dụng tìm kiếm các lần xuất hiện lặp lại của một hàng ký tự trong một tài liệu và để thay thế một cách tự động tất cả các xuất hiện của một hàng ký tự bằng một hàng ký tự khác. Đồng nghĩa với global find and replace. (T)*

global service /'gləʊbl 'sɜ:vɪs/ ***Dịch vụ chung.*** *Dịch vụ được sử dụng trong nhiều không gian địa chỉ riêng.*

global shared resources (GSR)

/'gləʊbl ʃeə(r)d rɪ'sɔ:sɪz/ ***Các nguồn phân phối chung.*** *Trong* MVS/370 và MVS/XA. *Một sự lựa chọn đối với các bộ đệm I/O phân phối, các khối điều khiển I/O quan hệ, và các chương trình kênh theo các tập dữ liệu VSAM trong vùng nguồn phục vụ cho mọi không gian địa chỉ trong hệ đó.*

global storage /'gləʊbl 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ chung.*** *Trong 3600* Finance Communication System *(Hệ liên thông tài chính), các đoạn của lưu trữ lập trình liên kết với và hiệu dụng cho mọi trạm công tác logic được định nghĩa đối với một 3601* Finance Communication Controller. *(Bộ điều khiển liên thông tài chính).*

global variable /'gləʊbl 'veərɪbl/ ***Biến số chung.*** **(1)** *Một biến được định nghĩa trong một phần của chương trình máy tính và được sử dụng trong ít nhất là một phần khác của chương trình máy tính* (T) **(2)** *Trong hệ AS/400, một thực thể được đặt tên bên trong sử quản lý câu hỏi, có thể được gán một giá trị được dùng cho các liên thông giữa một chương trình ứng dụng và* Query Management/400.

global variable pool

/'gləʊbl 'veərɪbl pu:l/ ***Vùng biến số chung.*** *Trong hệ* AS/400, *quản lý câu hỏi, tập hợp mọi biến được xác định bằng câu hỏi và người sử dụng kết hợp với trường hợp hỏi.*

global zone /'gləʊbl zəʊn/

Vùng chung. *Một nhóm các bản ghi* VSAM *chứa thông tin xác định một vùng chung mà* SMP/E *sử dụng để biểu thị dữ liệu không áp dụng được cho vùng mục tiêu hoặc vùng phân bổ.*

globbing /'glɔbɪŋ/ ***Cầu hóa.*** *Thuật ngữ (bị phản đối) dùng cho sự thay thế tên của tệp* (filename substitution).

glossary /'glɒsərɪ/ ***Tập từ vựng chuyên môn.*** *Xem* data glossary **(a)**.

glyph /glɪf/ ***Dấu con trỏ.*** **(1)** *Một hình ảnh, thường là ký tự, trong một phông chữ. Xem* cursor glyph. **(2)** *Một ký hiệu đồ họa khi xuất hiện đều mang thông tin ; ví dụ các mũi tên ngang và đứng trên phím con trỏ chỉ ra hướng theo đó chúng điều khiển chuyển động của con trỏ, ký hiệu vết lóe mặt trời (o) tên màn hiển thị điều chỉnh của một thiết bị hiển thị.*

GM Group mark. ***Dấu nhóm.***

GMFHS Graphic monitor Facility host subsystem. *Hệ thống con chủ thiết bị màn hình đồ họa.*

GML Generalized markup language. *Ngôn ngữ dấu hiệu tổng quát hóa.*

go-ahead sequence (GA)

/gəʊ ə'hed 'sɪkwəns/ ***Thứ tự tiến.*** *Trong một vòng lặp 8100, một chuỗi các bit (01111111) được dùng để thu gọn khả năng thay đổi các trạng thái do các trạm thứ cấp có thể tác động đến thao tác khép kín. Điều này gồm sự thay đổi trạng thái xảy ra khi trạm thứ cấp bắt đầu phát.*

go-ahead tone /gəʊ ə'hed təʊn/ ***Sẵn sàng.*** *Một tín hiệu âm thanh biểu thị hệ thống sẵn sàng tiếp nhận điện tín.*

gobo ***Màn chắn.*** *Trong nhiếp ảnh, một màn sơn đen được bố trí để chắn ánh sáng từ một hay nhiều đèn trong phòng ảnh, chẳng hạn để tránh ánh sáng không lọt vào ống kính máy ảnh, cũng có thể được dùng để tạo ra các hiệu ứng bóng che. Xem* diffuser, scrim.

GOCA Graphic Object Content Architecture. *Cấu trúc nội dung đối tượng đồ họa.*

Gothic character set

/'gɒθɪk 'kærəktə set/ ***Tập hợp ký tự gô tích.*** *Một tập hợp ký tự (theo bước 10, 12 và 15) với 63 ký tự không chân.*

GOTO statement /'steɪtmənt/ ***Mệnh đề GOTO.*** *Trong các ngôn ngữ lập trình, mệnh đề chuyển lệnh sang điểm khác trong một chương trình.*

Gouraud shading /'ʃeɪdɪŋ/

Đánh bóng Gouraud. *Một phương pháp đánh bóng các đa giác phẳng dựa trên các cường độ ở các đỉnh đa giác. Chỉ số màu được giao thoa đồng nhất theo mỗi cạnh và trị số các cạnh giao thoa đồng nhất theo mỗi đường quét. Đối với sự đánh bóng hiện thực, các màu cùng với các chỉ số màu phải được hiệu chỉnh* gamma.

GPS Graphic programming services. *Các dịch vụ lập trình đồ họa.*

GPSS (general purpose systems simulator) /'dʒenrəl 'pɜ:pəs 'sɪstəmz 'sɪmjuleɪtə/ *Bộ mô phỏng các hệ đa năng. Một ngôn ngữ lập trình dựa trên các sơ đồ khối và được dùng cho mô phỏng rời rạc.* (T)

GPT *Vạch, đường ghi thông tin quĩ đạo tổng quát hóa.*

grab /græb/ ***Điểm tác động.*** Trong hệ điều hành AIX : **(1)** *Tác động lựa chọn bàn phím, các nút con trỏ, con trỏ, và sự phục vụ cho sự sử dụng dành riêng bởi khách hàng. Xem active grab, passive grab. Xem* button grabbing, server grabbing, key grabbing, keyboard grabbing, pointer grabbing. **(2)** *Một thủ tục mà qua đó một cửa sổ sự kiện bàn phím hoặc nút xảy ra cho nó hoặc cho bất kỳ thành phần giảm thiệu của nó. Điều này bao hàm cả sự cần thiết đặt các diễn dịch cho mọi cửa sổ.*

gradation /grə'deɪʃn/ ***Sự phân cấp.*** *Trong một máy sao chép tài liệu, thang mức độ hoặc khoảng tương phản của nội dung theo nguyên gốc hoặc hình ảnh. (T)*

graded-index fiber /greɪdɪt 'ɪndeks 'faɪbə/ ***Sợi chỉ số phân cấp.*** *Một sợi quang với chỉ số khúc xạ thay đổi theo giá trị bán kính tính từ trục sợi. Trái nghĩa với step-index fiber.* (E)

grade of service /greɪd əv 'sɜ:vɪs/ ***Cấp độ dịch vụ.*** *Trong liên thông dữ liệu, dung lượng điều chỉnh lưu thông của mạng.*

gradient fill /'greɪdɪənt fɪl/ ***Khoảng đầy chênh lệch.*** *Trong đồ họa vi tính, khoảng đầy bao gồm một sự kết hợp hài hòa từ màu đầu tiên đến màu cuối cùng.*

gram (g) /græm/ gam, 0.035 ounces.

grammar rules /'græmə(r) ru:lz/ ***Các nguyên lý cấu trúc.*** *Các nguyên lý cấu trúc trong chương trình phân giải. Xem* parser.

grandfathered equipment

/grændfɑ:də(r)d ɪ'kwɪpmənt/ *Trong chương trình đăng ký FCC, là thiết bị tại gia của khách hàng được nối ghép hợp pháp bởi các công ty điện thoại trực tiếp với mạng tổng đài công cộng, khác với tuyến riêng và dịch vụ trả tiền, chủ yếu cho dữ liệu chuyên biệt. Thiết bị mới được bán và được lắp đặt trong qua trình chuyển tiếp, nhưng thiết bị hoạt động sau quá trình nối trực tiếp với mạng tổng đài công cộng, phải được đăng ký với FCC.*

grant /grɑ:nt/ ***Công nhận.*** *Một qui trình DB2 thừa nhận những người sử dụng được phép truy xuất dữ liệu.*

G

grant functional transmission (GFT) /grɑ:nt 'fʌŋkʃnl trænz'mɪʃn/ ***Sự phát chức năng đi cho phép.*** *Trong phương pháp truy nhập viễn thông nhiều ngõ ra, của hệ AS/400 và hệ/38 một ký tự điều khiển biểu thị hệ thống chủ nhân được phép cho hệ AS/400 gởi dữ liệu hoặc hệ này cho phép hệ chủ gởi dữ liệu. Trái nghĩa với* request functional transmission.

granularity /'grænju'lærətɪ/ ***Tính hạt, độ hạt.*** **(1)** *Phạm vi mà một thực thể lớn được phân chia, ví dụ một yard được chia thành các inches, có độ hạn nhỏ hơn so với yard được chia thành* feet. **(2)** *Trong an toàn máy tính, một biểu thức về kích thước tương đối của một đối tượng dữ liệu ; ví dụ, sự bảo vệ ở mức lệp được coi là độ hạt thô , còn sự bảo vệ ở mức trường được xem là có độ hạt mịn.*

graphic /'græfɪk/ ***Đồ họa.*** *Một ký hiệu được tạo ra bằng qui trình như viết tay, vẽ, hoặc in.* (I) **(a)** *Đồng nghĩa với* graphic symbol.

graphical data display manager (GDDM) /'græfɪkl 'deɪtə dɪs'pleɪ 'mænɪdʒə/ ***Bộ quản lý hiển thị dữ liệu đồ họa.*** **(1)** *Một nhóm các chương trình con cho phép hình ảnh được xác định và hiển thị qua các chương trình con chức năng tương ứng đồ họa gốc. Trái nghĩa với* presentation graphics routines. **(2)** *Trong* Netview Performance Monitor (NPM) *một chương trình IBM được đăng ký, được dùng liên kết với* Presentation Graphics Feature (PGF) *để tạo ra đồ thị trực tuyến trong* NPM Graphic Subsystem. **(3)** *Trong hệ điều hành OS/400, một chức năng xử lý cả văn bản và đồ thị cho ngõ ra trên màn hình, máy in, hoặc máy vẽ đồ thị. Trái nghĩa với* Presentation graphics routines (PGR).

graphical user interface (GUI) /'græfɪkl 'ju:zə 'ɪntəfeɪs/ ***Giao diện người sử dụng đồ họa.*** *Một kiểu giao diện máy tính có chứa ẩn dụ thị giác của một cảnh thực thường là mặt bàn. Bên trong cảnh này là các hình tượng, biểu thị vật thể thực mà người sử dụng có thể truy nhập và thao tác với thiết bị con trỏ.*

graphic character /'græfɪk 'kærəktə/ ***Ký tự đồ họa.*** **(1)** *Sự hiển thị của một ký tự, khác với ký tự điều khiển, thường được tạo ra bằng cách viết, in hoặc hiển thị trên màn hình.* (T) **(2)** *Một ký tự có thể được hiển thị hoặc được in.*

graphic character identifier /'græfɪk 'kærəktə aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ nhận biết ký tự đồ họa.*** *Đồng nghĩa với* character identifier.

graphic character modification /'græfɪk 'kærəktə mɒdɪfɪ'keɪʃn/ ***Sự biến đổi ký tự đồ họa.*** *Trong 3800* Printing Subsystem, *một đặc tính cho phép thay thế hoặc mở rộng các ký tự đồ họa trong sự sắp xếp ký tự đồ họa được xác định trước đó.*

graphic character set /'græfɪk 'kærəktə set/ ***Tập hợp ký tự đồ họa.*** *Một tập các ký tự đồ họa trong trang mã.*

graphic communication server /'græfɪk kə,mju:nɪ'keɪʃn 'sɜ:və/ ***Dịch vụ truyền thông đồ họa.*** *Một phần của* Netview Graphic Monitor Facility *sử dụngLU 6.2 để chuyển dữ liệu giữa chương trình Netview và trạm làm việc dịch vụ và giữa trạm này với các trạm khách hàng của nó.*

graphic data server /'græfɪk 'deɪtə 'sɜ:və/ ***Bộ dịch vụ dữ liệu đồ họa.*** *Một phần của* Netview Graphic Monitor Facility *nhằm duy trì, trên trạm làm việc lập trình*

được, dữ liệu quản lý mạng, mà nó nhận được từ chương trình Netview *và hiệu chính các dữ liệu đó.*

graphic display /'græfɪk dɪs'pleɪ/ ***Hiển thị đồ họa.*** *Thiết bị hiển thị cung cấp hình ảnh biểu diễn dữ liệu theo dạng đồ họa bất kỳ.* (T)

graphic display program /'græfɪk dɪs'pleɪ 'prəʊgræm/ ***Chương trình hiển thị đồ họa.*** *Chương trình hiển thị thông tin theo dạng đồ họa hoặc chữ số trên bề mặt màn hình kiểu màn hình Tivi.*

graphic escape character /'græfɪk ɪ'skeɪp kærəktə(r)/ ***Ký tự thoát đồ họa.*** *Trong dòng dữ liệu 3270, một mã điều hành (hex 80) được dùng để đưa ra một ký tự đồ họa (hex 40 qua hex F.E) từ một tập ký tự thay thế.*

graphic file format /'græfɪk faɪl 'fɔːmæt/ ***Dạng tệp đồ họa.*** *Cờ chuẩn bất kỳ trong nhiều cờ chuẩn cho đồ họa vi tính lưu trữ. Xem* DXF (Drawing Interchange Format), EPS (Encapsulated Postscript), IGES (Initial Graphics Exchange Specification), TIFF (Tag Image file Format).

graphic job processing /'græfɪk dʒɒb 'prəʊsesɪŋ/ ***Xử lý công việc đồ họa.*** *Một đặc tính lựa chọn của MFT và MVT tạo khả năng cho người sử dụng nhanh chóng thuận tiện xác định và khởi đầu công việc được xử lý theo hệ điều hành đó. Đặc tính này cũng cho phép sử dụng tương tác các chương trình hiển thị đồ họa.*

graphic job processor (GJP) /'græfɪk dʒɒb 'prəʊsesə(r)/ ***Bộ xử lý công việc đồ họa.*** *Một chương trình gợi ra thông tin điều hành công việc từ người sử dụng, thực hiện các thao tác điều hành công việc ở một trạm hiển thị. Chương trình này diễn dịch thông tin được người sử dụng nhập vào máy, và chuyển nó sang ngôn ngữ điều hành công việc. Xem* Satellite graphic job processor.

graphic language /'græfɪk 'læŋwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ đồ họa.*** Xem graphics language.

graphic monitor /'græfɪk 'mɒnɪtə(r)/ ***Màn hình đồ họa.*** *Giao diện người sử dụng đồ họa của* Netview Graphic Monitor Facility.

Graphic Monitor Facility host subsystem /'græfɪk 'mɒnɪtə(r) fə'sɪlətɪ həʊst sʌb'sɪstəm/ ***Chương trình con chủ thiết bị màn hình đồ họa.*** *Một đặc tính Netview quản lý các cập nhật hóa cấu hình và trạng thái dành cho các nguồn non-SNA.*

Graphic Object Content Architecture (GOCA) /'græfɪk 'ɒbdʒekt 'kɒntent 'ɑːkɪtektʃə(r)/ ***Kiến trúc nội dung đối tượng đồ họa.*** *Một kiến trúc cung ứng một tập hợp các giá trị đồ họa và các cấu trúc điều hành được sử dụng để trao đổi và biểu thị dữ liệu đồ họa.*

graphic overlay /'græfɪk 'əʊvəleɪ/ ***Phủ đồ họa.*** *Đồng nghĩa với* overlay.

graphic primitive /'græfɪk 'prɪmɪtɪv/ ***Đồ họa nguyên thủy.*** **(1)** *Trong đồ họa vi tính, một phần tử cơ bản, như một cung hoặc một đường, không được tạo thành từ những phần nhỏ hơn và được dùng để tạo ra các đồ thị và hình ảnh.* **(2)** *Đồng nghĩa với* display element. **(3)** *Xem* input primitive.

graphic programming services (GPS) /'græfɪk 'prəʊgræmɪŋ 'sɜːvɪsɪz/ ***Dịch vụ lập trình đồ họa.*** *Trong OS/VS, các dịch vụ được cung ứng để sử dụng trong thiết kế và thực hiện các chương trình liên thông với người sử dụng ở trạm hiển thị.*

graphics /'græfɪks/ ***Đồ họa.*** **(1)** *Việc thực hiện các họa đồ và các hình ảnh.* **(2)** *Những việc liên quan đến họa đồ, bảng, và sự tạo thành chúng.* **(3)** *Xem* computer Graphics Coordinate Graphics, fixed-image graphics, interactive graphics, passive graphics, raster graphics. **(4)** *Xem* computer micrographics.

graphics access method (GAM) /'græfɪks 'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập đồ họa.*** *Một phương tiện hỗ trợ các thiết bị hiển thị IBM thông qua sự sử dụng các dịch vụ lập trình đồ họa (GPS) và khối chương trình con đồ họa (GSP).*

graphics adapter /'græfɪks ə'dæptə/ ***Bộ thích ứng đồ họa.*** *Trên máy tính cá nhân (PC), một bản mở rộng bổ sung các đặc tính đồ họa vi tính như màu sắc. Đồng nghĩa với* video board.

graphics context (GC, Gcontext) /'græfɪks 'kɒntekst/ ***Ngữ cảnh đồ họa.*** *Trong* AIX-Enhanced X-Windows *vùng lưu trữ các dạng khác nhau của cửa xuất đồ họa, như các ảnh điểm phía trước, ảnh điểm phông, bề rộng tuyến, và các vùng bị hẹp. Một ngữ cảnh đồ họa có thể được dùng chỉ với các bản vẽ có cùng gốc và cùng độ sâu như ngữ cảnh đồ họa.*

graphics data file /'græfɪks 'deɪtə faɪl/ ***File dữ liệu đồ họa.*** *Một định nghĩa hình ảnh trong cỡ chuẩn mã hóa được dùng bên trong bằng GDDM nhằm cung ứng một cách chọn lọc cho người sử dụng một giao diện lập trình mức thấp hơn so với* GDDM API.

graphics data format (GDF) file /'græfɪks 'deɪtə 'fɔ:mæt/ ***File cỡ chuẩn dữ liệu đồ họa.*** *Một định nghĩa hình ảnh trong cỡ chuẩn lệnh mã hóa được dùng bên trong bởi GDDM và một cách chọn lọc, cung ứng cho người sử dụng một giao diện lập trình mức thấp hơn so với giao diện lập trình ứng dụng* GDDM.

graphic service facility /'græfɪks 'sə:vɪs fə'sɪlətɪ/ ***Thiết bị dịch vụ đồ họa.*** Một thiết bị Graphics View'2 ghi lại vết nhật ký và các dữ liệu sai.

graphics field /'græfɪks fi:ld/ ***Phạm vi đồ họa.*** *Trong GDDM, phần của màn hình hoặc giấy được sử dụng cho các hình ảnh hoặc văn bản đồ họa.*

graphics hierarchy /'græfɪks 'haɪərɑ:kɪ/ ***Thứ bậc đồ họa.*** *Sự phân chia thứ tự các phần của một chương trình đồ họa, trong đó thiết bị ở mức cao nhất và các phần hình ảnh là thấp nhất*

graphics language /'græfɪks 'læŋwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ đồ họa.*** *Một ngôn ngữ lập trình để xử lý và hiển thị các dữ liệu đồ họa bằng máy vi tính. (T)*

graphics mode /'græfɪks məʊd/ ***Chế độ đồ họa.*** *Một trong nhiều trạng thái của màn hiển thị. Kiểu này xác định độ phân giải và nội dung màu sắc của màn hình.*

graphics pipeline /'græfɪks 'paɪplaɪn/ ***Ống dẫn đồ họa.*** *Trong đồ họa AIX, một chuỗi thứ tự các bước thực hiện chuyển đổi hình học, cắt xén, chiếu sáng, và xác định tỷ lệ.*

graphics primitive /'græfɪks 'prɪmɪtɪv/ ***Đồ họa nguyên thủy.*** *Xem* graphic primitive.

graphics segment /'græfɪks 'segmənt/ ***Đoạn phần đồ họa.*** *Trong GDDM, một nhóm các đồ họa nguyên thủy (đường, cung, văn bản) được xử lý như một tập hợp chung. Các đồ họa nguyên thủy bên trong một đoạn đồ họa có cùng các đặc tính, như độ nhìn và góc*

quay, nhưng có các đặc tính riêng của chúng như màu sắc và bề rộng đường.

Graphics Support Library (XGSL) /'grəfɪks sə'pɔːt 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện hỗ trợ đồ họa.*** *Một giao diện lập trình ứng dụng đồ họa hai chiều (thứ nguyên) đối với các thiết bị xuất khác nhau được hỗ trợ trên* AIX PS/2 *và hệ* RISC System/6000.

graphics symbol set /'grəfɪks 'sɪmbl set/ ***Tập hợp ký hiệu đồ họa.*** *Trong GDDM, một đối tượng có thể chứa các đường hoặc các hình ảnh. Xem* vector symbol set (VSS) image symbol set (ISS).

graphics tablet /'grəfɪks 'teɪblɪt/ ***Bản nhập đồ họa.*** *Một bản nhạy trên đó các đồ họa do máy tính tạo ra có thể được vẽ khi dùng một thiết bị nhập điều khiển bằng tay (ví dụ bút vẽ đồ họa) để vẽ tay tự do, tạo các hình dạng và chuyển các lệnh.*

graphics text /'grəfɪks tekst/ ***Văn bản đồ họa.*** *Trong GDDM, văn bản được hiển thị bằng một chương trình ứng dụng sử dụng một tập hợp ký hiệu đồ họa.*

Graphics View/2 /'grəfɪks vjuː/ ***Đồ họa View/2.*** *Một chương trình được đăng ký bản quyền của IBM, là một giao diện giữa một chương trình ứng dụng và một cá nhân sử dụng trạm công tác lập trình được. Nó cho phép người sử dụng có thể hiển thị các thông tin đồ họa và thông tin đồ họa tô pô mà chương trình ứng dụng cung ứng.*

graphics window /'grəfɪks 'wɪndəʊ/ ***Cửa sổ đồ họa.*** *Trong GDDM, sự hiển thị hình ảnh đồ họa được xác định bằng khoảng các tọa độ được chỉ định bởi người sử dụng.*

graphic symbol /'grəfɪk 'sɪmbl/ ***Ký hiệu đồ họa.*** *Đồng nghĩa với* graphic.

graPHIGS /'grəfɪgz/ *Sự thực hiện PHIGS được IBM sử dụng và dựa trên tiêu chuẩn được ANSI (Viện tiêu chuẩn quốc gia Mỹ) đề nghị. Hệ đồ họa tương tác thứ bậc của người lập trình (PHIGS).*

GRAPHMOD /'grɑːfməʊd/ Module biến đổi ký tự đồ họa.

gravity /'grævətɪ/ ***Sự hấp dẫn.*** *Trong* AIX Enhanced X-Windows, *sức hút của các nội dung ở các cửa sổ hoặc cửa sổ con đến một vùng bên trong cửa sổ. Xem* bit gravity, window gravity.

gray bar /greɪ bɑː/ ***Thanh xám.*** *Một dải xám nằm ngang bất đắc dĩ trên nền đồ họa. Xem* spot.

gray code /greɪ kəʊd/ ***Mã xám.*** *Một mã nhị phân trong đó các số thứ tự chuỗi được biểu thị bằng các biểu thức nhị phân, trong đó mỗi biểu thức khác với biểu thức trước đó chỉ ở một vị trí.* **(a)** *Đồng nghĩa với* reflected binary code.

gray image /greɪ 'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh xám.*** *Một ảnh được tổng hợp toàn bộ quang phổ các bóng xám trong khoảng từ đen đến trắng. Một ảnh xám có thể có đến 256 bóng xám. Xem* pel. *Trái nghĩa với* bilevel image.

graying /'greɪɪŋ/ ***Tô xám.*** *Trong kiến trúc* SAA Advanced Common User Access, *một sự chỉ thị rằng một lựa chọn trong sự kéo xuống là không hữu ích. Đối với các lựa chọn là màu đen khi hữu ích, việc tô xám được thực hiện bằng cách giảm độ tương phản giữa sự lựa chọn đó với nền. Xem* unavailable emphasis.

gray level /greɪ 'levl/ ***Mức xám.*** *Trong* GDDM, *một bóng xám được mã hóa bằng số trong một khoảng từ 0 đến 7. Xem* gray-scale image.

gray scale /'greɪ skeɪl/ ***Thang độ xám.*** **(1)** *Một thang đo chỉ ra các bóng xám giữa đen và trắng có thể hiện diện trên thiết bị hiển thị* **(2)** *Trong* AIX Enhanced X-Windows *một kiểu màu giả suy giảm trong đó các giá trị màu đỏ, xanh lá cây, xanh dùng trong điểm vào đồ thị màu đã cho bất kỳ là bằng nhau, nhờ đó tạo ra các bóng xám. Các giá trị độ xám có thể thay đổi một cách năng động.* **(3)** Trong bộ tương hợp thang độ xám, các mức khác nhau của cường độ tương ứng với các bóng xám được tạo ra.

gray-scale image /'greɪ skeɪl 'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh thang độ xám.*** **(1)** *Trong GDDM, một ảnh trong đó các độ xám giữa đen và trắng được biểu hiện bằng các mức đen khác nhau. Mỗi phần tử ảnh có một giá trị trong khoảng từ 0 đến 7.* **(2)** *Một ảnh, mà các phần tử dữ liệu ảnh được biểu thị bằng đa bit, và các giá trị phần tử dữ liệu ảnh được vẽ ở nhiều hơn một mức độ sáng qua thông số cấu trúc phần tử dữ liệu ảnh hoặc bảng hiển thị.*

gray-scale image data /greɪ skeɪl 'ɪmɪdʒ 'deɪtə/ ***Dữ liệu ảnh thang xám.*** *Một sơ đồ các bit biểu thị, cho mỗi điểm ảnh của ảnh, nhiều mức sáng trong khoảng từ đen đến trắng ; ví dụ, một 8 - bit byte liên kết với điểm ảnh có thể biểu thị đen, trắng và 254 bóng xám. Xem* binary image data, thresholding.

Green Book standards /gri:n buk 'stændədz/ ***Các tiêu chuẩn sách xanh.*** Xem CD-I.

grid /grɪd/ ***Lưới.*** **(1)** *Trong sự đoán nhận ký tự quang học, hai tập hợp trực giao tương hỗ của các đường song song được dùng để chuyên biệt hoặc đo các ảnh ký tự.* **(a)**. **(2)** *Các đường không gian đồng nhất ngang và đứng trên một họa đồ. Xem* axis grid lines.

grid lines /grɪd laɪnz/ ***Các đường lưới.*** *Trong đồ họa System 3/8, các đường qui chiếu không gian đồng nhất ngang và đứng trên một họa đồ. Xem* axis grid lines.

grip /grɪp/ ***Trợ lý film trường.*** *Trong sản xuất film ảnh và video, người di chuyển các dây cáp, máy móc thiết bị... khi quay film.*

gripper edge /'grɪpə edʒ/ ***Mép kẹp.*** *Trong bộ sao chép, mép của giấy sao chép tạo cho cơ cấu kẹp có thể đưa giấy vào máy. (T)*

gripper mechanism

/'grɪpə 'mekənɪzəm/ ***Cơ cấu kẹp.*** *Trong bộ sao chép, một hệ thống phân phối, trong đó thiết bị kẹp chặt hút giấy từ máy và đưa giấy đến khay cung cấp. (T)*

gross clipping /grəʊs 'klɪpɪŋ/ ***Xén thô.*** *Trong đồ họa AIX, sự cắt xén được thực hiện bởi tầm nhìn. Nói chung, xén thô gần giống xén tinh ngoại trừ trường hợp các dãy ký tự. Trái nghĩa với* fine clipping.

gross minus /grəʊs 'maɪnəs/ ***Trừ thô.*** *Sự cộng (tích lũy), trong suốt quá trình bán của mọi giá trị âm ví dụ chi trả, khấu hao, thanh toán... được đưa vào hoặc được tính toán trong các giao dịch bán ở điểm ngõ bán. Trái nghĩa với* gross plus. ,

gross plus /grəʊs plʌs/ ***Cộng thô.*** *Sự cộng (tích lũy) trong suốt quá trình bán của mọi giá trị dương như giá hàng hóa, cước phí, đặt cọc,... được đưa vào hoặc tính toán trong các giao dịch bán ở điểm ngõ bán. Trái nghĩa với* gross minus.

group /gru:p/ ***Nhóm.*** **(1)** *Một tập hợp các ghi chép có quan hệ, có cùng giá trị với lĩnh vực*

riêng trong mọi ghi chép. **(2)** *Một chuỗi các ghi chép liên kết logic với nhau. Xem* print data set, transaction data set. **(3)** *Một chuỗi các đường lập lại liên tiếp như một tập hợp trên một dạng toàn bộ màn hình hoặc panel toàn bộ màn hình.* **(4)** *Một danh mục các tên được biết với nhau bằng một tên duy nhất.* **(5)** *Trong RACF, một nhóm những người sử dụng có thể chia xẻ quyền truy nhập đối với các nguồn được bảo vệ.* **(6)** *Trong chương trình Netview/PC, để nhận biết một tập các chương trình ứng dụng được chạy đồng thời.* **(7)** *Xem* body group, control group, default mass storage volume group, display group, mass storage volume group, printable group, record group, report group, slot group, staging drive group.

group address (GADDR) /gru:p ə'dres/ ***Địa chỉ nhóm*** **(1)** *Trong các liên thông một địa chỉ đa điểm đến được kết hợp với một hay nhiều trạm trên một mạng. Trái nghĩa với* individual address. **(2)** *Trong SDLC, một địa chỉ khác ngoài một địa chỉ chuyên biệt thông dụng cho hai hay nhiều trạm thứ cấp.*

group addressing /gru:p ə'dresɪŋ/ ***Lập địa chỉ nhóm.*** *Khả năng mọi trạm trên tuyến đa điểm công nhận các ký tự địa chỉ, nhưng chỉ một trạm đáp ứng.*

group authority /gru:p ɔ:'θɒrətɪ/ ***Trách nhiệm nhóm.*** *Trong hệ AS/400, trách nhiệm (quyền) được sử dụng các đối tượng, các nguồn hoặc các chức năng từ hệ lưu trữ nhóm.*

group box /gru:p bɒks/ ***Hộp nhóm.*** *Trong kiến trúc* SAA Advanced Common User Access, *một khung chữ nhật có tiêu đề. Được dùng để nhóm các thường hợp chọn lựa có liên quan.*

group calendar /gru:p 'kælɪndə(r)/ ***Lịch nhóm.*** *Một sự hiển thị chỉ ra các sự kiện, dữ liệu cùng 1 lúc cho tối đa 7 người sử dụng.*

group control system (GCS) /gru:p kən'trəʊl 'sɪstəm/ ***Hệ điều khiển nhóm.*** *Một thành phần của VM cung ứng đa lập trình và phân chia hỗ trợ bộ nhớ cho các máy. Đó là hệ tiết kiệm dùng cho các sản phẩm SNA.*

group control system group /gru:p kən'trəʊl 'sɪstəm gru:p/ ***Nhóm hệ thống điều khiển nhóm.*** *Một nhóm các máy ảo lưu trữ chung và cùng tải một hệ tiết kiệm VM qua lệnh chương trình điều hành (CP) hoặc vào thư mục.*

group data area /gru:p 'deɪtə 'eərɪə/ ***Vùng dữ liệu nhóm.*** *Trong hệ điều hành OS/400, một vùng dữ liệu tự động được thực hiện khi tương tác trở thành thao tác nhóm. Vùng dữ liệu này được phân chia cho mọi thao tác trong nhóm nhưng không thể sử dụng bởi các thao tác bên ngoài nhóm.*

group data set /gru:p 'deɪtə set/ ***Tập hợp dữ liệu nhóm.*** *Trong MVS, một tập hợp dữ liệu RACF bảo vệ, trong đó yếu tố chuyên ở mức cao của trên tập hợp dữ liệu hoặc yếu tố chuyên được cung cấp bởi một chương trình thoát được cài đặt trở thành một tên nhóm RACF.*

grouped records /gru:pt re'kɔ:dz/ ***Các bản ghi được tạo nhóm.*** *Các ghi chép kết hợp trong một đơn vị nhằm bảo quản không gian bộ nhớ lưu trữ hoặc giảm thời gian truy cập.*

group entry /gru:p 'entrɪ/ ***Nhập nhóm.*** *Trong* ACF/TCAM, *một sự nhập dữ liệu bằng thiết bị đầu cuối kết hợp với một nhóm đơn vị*

logic (LUs). *Xem* cascade entry, line entry, logtype entry, process entry, single entry.

group heading /gru:p 'hedɪŋ/ ***Tiêu đề nhóm.*** *Trong kiến trúc* SAA Common User Access *một hoặc nhiều từ xác định một nhóm các lĩnh vực liên quan.*

group ID (GID) /gru:p/ ***ID nhóm.*** **(1)** *Trong RACF, một dãy gồm một đến tám ký tự để nhận biết một nhóm. Ký tự thứ nhất phải là A đến Z, #, $ hoặc a. Các chữ còn lại có thể là A đến Z, #, $, a hoặc 0 đến 9.* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX. Một số tương ứng với tên 1 nhóm chuyên biệt. ID Nhóm thường có thể được thay thế trong các lệnh lấy tên nhóm làm giá trị. Đồng nghĩa với* group number.

group indication /gru:p ɪndɪ'keɪʃn/ ***Sự chỉ thị nhóm.*** *Trong RPG, sự in thông tin điều khiển dành riêng cho ghi chép thứ nhất của một nhóm các ghi chép chứa thông tin điều khiển nhận biết.*

grouping factor /gru:p/ ***Hệ số tạo nhóm.*** *Đồng nghĩa với* blocking factor.

grouping isolation /gru:p aɪsə'leɪʃn/ ***Sự cô lập tạo nhóm.*** *Sự tách biệt về điện giữa các nhóm của các mạch điện. (T)*

Chú ý : *Bên trong một nhóm, có một sự liên kết điện, đó là trong một nguồn điện.*

group item /gru:p 'aɪtəm/ ***Khoản nhóm.*** **(1)** *Trong COBOL, một khoản dữ liệu, được tổng hợp từ các khoản dữ liệu phụ.* **(2)** *Đồng nghĩa với* host structure.

group job /gru:p dʒɒb/ ***Công việc nhóm.*** *Trong hệ điều hành OS/400,. Từ 1 đến 16 công việc tương tác được liên kết trong 1 nhóm với cùng thiết bị trạm công tác và người sử dụng.*

group job name /gru:p dʒɒb neɪm/ ***Tên công việc nhóm.*** *Trong hệ điều hành OS / 400, là tên để nhận biết một công việc đã cho trong một nhóm.*

group job transfer /gru:p dʒɒb træns'fɜ:/ ***Chuyển công việc nhóm.*** *Trong hệ điều hành OS/400, là một thao tác được thực hiện bởi lệnh* Transfer to Group Job (TFRGRPJOB) *có tác dụng khởi động một công việc nhóm mới hoặc phục hiện một công việc nhóm sẵn có.*

group list print descriptor /gru:p lɪst prɪnt dɪs'krɪptə/ ***Bộ mô tả in danh mục nhóm.*** *Trong hệ AS/400, một kiểu đặc biệt của bộ mô tả in được dùng để xác định các nhóm bộ mô tả in, và tìm thứ tự được sử dụng khi một bộ miêu tả in được qui chiếu.*

group mark /gru:p mɑ:k/ ***Dấu hiệu nhóm.*** **(1)** *Dấu hiệu nhận biết sự bắt đầu hay kết thúc của một tập hợp dữ liệu, có khả năng bao gồm các khối, các ký tự hoặc các khoản khác.* (I) **(a)** **(2)** *Một ký tự được người sử dụng xác định được sử dụng trong chức năng định nghĩa phạm vi của bộ biên tập họa đồ SDF/CICS để đánh dấu sự bắt đầu của nhóm đó.*

group message queue /gru:p 'mesɪdʒ kju:/ ***Dãy thông tin nhóm.*** *Trong hệ AS/400, một dãy thông tin được liên kết với một nhóm các công việc. Khi dãy thông tin được thành lập để cắt hoặc thông báo chế độ làm việc của một công việc nhóm đang hoạt động. Nó được thiết lập ở một chế độ chung cho công việc bất kỳ trong nhóm đó được chuyển đến hoặc cho công việc bất kỳ được kiểm soát khi công việc nhóm đang hoạt động bị xóa.*

group name /gru:p neɪm/ ***Tên nhóm.*** **(1)** *Một tên chung cho một tập hợp các thiết bị I/O ; ví dụ,* DISK *hoặc* TAPE. *Xem* device type, unit address. **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, một tên duy nhất nhận biết một nhóm những người sử dụng đối với hệ và chứa một đến 8 ký tự chữ số, bắt đầu với chữ cái #, $ hoặc ký tự .* **(3)** *Trong RACF, 1 đến 8 ký tự chữ số bắt đầu với chữ cái, #, $ hoặc ký tự nhận biết một nhóm.* **(4)** *Trong SDF/CICS một sự nhận biết chính của một đối tượng trong thư viện tiêu chuẩn họa đồ. Các tên nhóm có thể là các tên tập hợp họa đồ, + PROFILE hoặc & PAGE.*

group number /gru:p 'nʌmbə/

Số nhóm. **(1)** *Trong OS/VS 2 và VM, một phần của một địa chỉ trang ngoài qui chiếu cho một nhóm khe ; cùng với số thiết bị và số khe, nó nhận biết vị trí của một trang trong bộ nhớ trang ngoài.* **(2)** *Trong 3790 và DPCX, một số nhận biết nhóm logic của các ghi chép trong tập hợp dữ liệu in hoặc tập hợp dữ liệu giao dịch.* **(3)** *Đồng nghĩa với* group ID.

group of logical units (LUs) /gru:p əv lɒdʒɪkl 'ju:nɪts/ ***Nhóm các đơn vị logic (LUs).*** *Trong TCAM, một tập hợp các định nghĩa LU ngoài, kết hợp với cùng ngõ vào nhóm. Xem* group entry.

group polling /gru:p 'pəʊlɪŋ/ ***Trưng cầu nhóm.*** *Một qui trình, qua đó sự trưng cầu nhóm được gởi đến một điểm tập hợp cho một nhóm các trạm, kêu gọi sự đáp ứng từ trạm bất kỳ trong nhóm mà có dữ liệu để gởi.*

group profile /gru:p 'prəʊfaɪl/ ***Hệ lưu trữ nhóm.*** **(1)** *Trong hệ AS/400, một hệ lưu trữ của người sử dụng cung ứng trách nhiệm (quyền) như nhau cho một nhóm những người sử dụng. Xem* resource group profile. **(2)** *Trong RACF, một hệ lưu trữ xác định một nhóm. Các thông tin trong hệ lưu trữ bao gồm tên nhóm, chủ sở hữu chủ của hệ, và những người sử dụng trong nhóm đó.*

group-related user attribute /gru:p rɪ'leɪtɪd 'ju:zə 'ætrɪbju:t/ ***Thuộc tính người sử dụng nhóm.*** *Trong RACF, một thuộc tính người sử dụng được gán ở mức nhóm cho phép người sử dụng được điều khiển nguồn, nhóm, và các hệ lưu trữ người sử dụng liên kết với nhóm và các nhóm con. Một số thuộc tính người sử dụng nhóm -là* group-SPECIAL, group-AUDITOR, *và* group-OPERATIONS.

group resource record /gru:p rɪ'sɔ:s 'rekɔ:d/ ***Bản ghi nguồn nhóm.*** *Trong* System/36, *một ghi chép trong tệp an toàn nguồn, nhằm bảo vệ một nhóm các tệp hoặc các thư viện.*

group separator character (GS) /gru:p 'sepəreɪtə(r) 'kærəktə(r)/ ***Ký tự bộ tách nhóm.*** *Bộ tách thông tin được chỉ định để nhận biết ranh giới logic giữa các nhóm.* (I) **(a)**.

group technology /gru:p tek'nɒlədʒɪ/ ***Kỹ thuật nhóm.*** *Một hệ mã và phân loại được dùng trong thiết kế trên máy tính để kết hợp, các thành phần thông dụng tương tự vào các họ.*

Chú ý : *Điều này làm dễ dàng hơn việc định vị một thành phần hiện hữu với các đặc tính chuyên biệt và giúp tiêu chuẩn hóa việc gia công, chế tạo các thành phần tương tự. (T)*

group terminal option /gru:p 'tɜ:mɪnl 'ɒpʃn/ ***Tùy chọn đầu cuối nhóm.*** *Trong RACF, một chức năng cho phép những người sử dụng trong một nhóm ghi nhật ký trên chỉ*

một trong các đầu cuối mà họ có thẩm quyền đặc biệt.

Group 4 compression /gru:p fɔ:r kəm'preʃn/ ***Sự nén ép nhóm 4.*** *Một tiêu chuẩn được CCITT định nghĩa cho sự nén dữ liệu cở chuẩn của một đối tượng hình ảnh.*

GS Group separator character. Ký tự bộ tách nhóm. **(a)**

GSAM *Phương pháp truy nhập chuỗi thứ tự tổng quát hóa.*

GSBIC System/6000 7016 POWER station 730 Graphics Processor Subsystem System Bus Interface Card.

GSR Global shared resources. *Các nguồn phần chia tổng quát.*

GSS Graphics symbol set. *Tập ký hiệu đồ họa.*

GSVC trace Genneralized supervisor calls trace. *Vết giám sát các cuộc gọi tổng quát hóa.*

gt Greater than. *Lớn hơn ; xem* relational operator.

GTD Global timer data block. *Khối dữ liệu thời chuẩn chung.*

GTF Generalized trace facility. *Thiết bị vết tổng quát hóa.*

guard /gɑ:d/ ***Bảo vệ*** : *Trong an toàn máy tính, một bộ xử lý cung ứng một bộ lọc an toàn giữa 2 hệ hoạt động ở các mức an toàn khác nhau hoặc giữa một thiết bị đầu cuối người sử dụng và một cơ sở dữ liệu để lọc các dữ liệu mà người sử dụng không được phép truy cập.*

guard expression /gɑ:d ɪk'spreʃn/ ***Biểu thức bảo vệ.*** *Một biểu thức đặt ở đầu biểu thức Bool để kiểm tra các thao tác khác có thể được thực hiện.*

guest real storage /gest rɪəl 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ nhớ khách thực.*** *Trong* VM/XA Migration Aid, *là bộ lưu trữ thực trong hệ điều hành hoạt động trong máy ảo. Trái nghĩa với* guest virtual storage.

guest virtual storage /gest 'vɜ:tʃuəl 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ nhớ khách ảo.*** *Trong* VM/XA Migration Aid, *là bộ lưu trữ ảo trong hệ điều hành hoạt động trong máy ảo. Trái nghĩa với* guest real storage.

GUI Graphical user interface. *Giao diện người dùng đồ họa.*

guidance code /gaɪdns kəʊd/ ***Mã hướng dẫn.*** *Xem* operator guidance code.

guide edge /gaɪd edʒ/ ***Mép hướng dẫn.*** *Đồng nghĩa với* reference edge.

guide-in window /gaɪd ɪn 'wɪndəʊ/ ***Cửa sổ dẫn vào.*** *Trong System/38, một cửa mở qua đó một đĩa mềm được đưa vào vị trí* read/write *trong ổ điều khiển đĩa mềm.*

guillotine /'gɪlətɪ:n/ ***Xén mặt.*** *Trong máy sao chép tài liệu, một thiết bị cắt phần chiều dài còn dư của giấy sao chép từ cuộn giấy.* (T)

gutter /'gʌtə/ ***Khe dọc.*** *Trong cở chuẩn nhiều cột đứng. Khoảng trống giữa các cột.*

GVM Guest virtual machine. *Máy khách ảo.*

hacker /'hækə(r)/ ***Người đam mê máy tính*** **(1)** *Một người đam mê máy tính.* **(2)** *Một người đam mê máy tính, sử dụng các phương tiện và hiểu biết của mình để truy cập tới những nơi đã được bảo vệ, mặc dù không được phép. (T) (A)*

half-adder /hɑ:f 'ædə(r)/ ***Bộ cộng bán phần.*** **(1)** *Một mạch tổ hợp có 2 đầu vào A và B, hai đầu ra với một đầu không nhớ : S và đầu kia có nhớ : C ; đầu ra liên hệ với đầu vào theo qui cách sau :*

Đầu vào A	0	0	1	1
Đầu vào B	0	1	0	1
Đầu ra tổng S không nhớ	0	1	1	0
Đầu ra tổng C có nhớ	0	0	0	1

(2) *Tương đồng với two-input adder.*

half-adjust /hɑ:f ə'dʒʌst/ ***Điều chỉnh bán phần.*** **(1)** *Trên máy tính tay, đó là việc làm tròn theo phân nửa trị số lớn nhất của cơ số phép đếm. (T)* **(2)** *Là việc làm tròn 1 số chữ bằng cách điều chỉnh chữ số cuối cần được giữ lại. Nếu chữ số bên phải của chữ số cuối là 5 hay lớn hơn 5 thì phải cộng thêm 1 vào chữ số cuối ; ví dụ điều chỉnh bán lẻ phần với 2 số lẻ thập phân của số 2,475 là 2,48, trong khi với số 2,474 lại là 2,47.*

half-duplex (HD, HDX) /hɑ:f 'dju:pleks/ ***Bán kép.*** *Trong lĩnh vực truyền thông dữ liệu, đó là cách truyền một chiều ở một thời điểm. Tương phản với duplex. Xem thêm* Half - duplex operation, half - duplex transmission.

half-duplex operation /hɑ:f 'dju:pleks ɒpe'reɪʃn/ ***Thao tác bán kép.*** *Một kiểu nối kết dữ liệu trong đó dữ liệu có thể được truyền theo cả 2 hướng, mỗi hướng một thời điểm. (T) Tương đồng với* either-way operation.

half-duplex transmission /hɑ:f 'dju:pleks trænz'mɪʃn/ ***Sự truyền bán kép.*** *Sự truyền dữ liệu theo hướng này hoặc hướng kia ở một thời điểm. (I) (A)*

half path /hɑ:f pɑ:θ/ ***Nửa đường dẫn.*** *Chỉ định việc truyền dữ liệu giữa máy điện thoại và bộ tiếp hợp trong mạng tổng đài.*

half-inch videotape /hɑ:f ɪntʃ 'vɪdɪəʊteɪp/ ***Băng video nửa inch.*** *Một cỡ băng video chủ yếu dùng trong gia đình ; được bán trong hộp*

catxet dày nửa inch. Ví dụ các loại VHS và Beta (nhãn thương mại của Sony Corporation).

half-session /hɑ:f 'seʃn/ ***Nửa kì tác vụ.*** *Một bộ phận của lớp tác vụ bao gồm một tổ hợp điều khiển luồng dữ liệu và các bộ phận điều khiển truyền thông tạo nên 1 đầu của kì tác vụ. Xem* session connector.

half-space /'hɑ:f spers/ ***Nửa khoảng.*** *Trên một máy đánh chữ, chuyển động tương đối giữa trục mang giấy và vị trí đánh chữ bằng một nửa khoảng ký tự song song với dòng chữ. (T)*

half-space key /hɑ:f spers ki:/ ***Phím nửa khoảng.*** *Trên máy đánh chữ, sự điều khiển tác động đến chức năng nửa khoảng. (T)*

half speed /hɑ:f spi:d/ ***Nửa tốc độ.*** *Một nửa tốc độ chuẩn của thiết bị.*

half-subtracter /hɑ:f sʌb'trætə/ ***Bộ trừ bán phần.*** *Một mạch tổ hợp gồm 2 đầu vào là : số bị trừ G, số trừ H và hai đầu ra : một là hiệu không nhớ U, hai là chữ số mượn, các đầu ra có quan hệ với các đầu vào theo bảng sau : (I) (A).*

Số bị trừ ở đầu vào : G	0	0	1	1
Số trừ ở đầu vào H	0	1	0	1
Hiệu số U ở đầu ra	0	1	1	0
Chữ số Mượn V ở đầu ra	0	0	0	1

halftone original /'hɑ:ftəʊn ə'rɪdʒənl/ ***Nguyên bản nửa sắc độ.*** *Trong một máy sao chép tư liệu, một nguyên bản mà vật chủ thể bị phân chia bằng cách che giấu bớt rồi cho hiện ra từ từ để có ấn tượng rõ dần về tư liệu đó (T).*

halftoning /'hɑ:ftəʊnɪŋ/ ***Việc tạo nửa sắc độ.*** *Phương pháp trình bày một ảnh xám (đen / trắng) bằng một chùm điểm ánh song mức.*

halfword /'hɑ:fwɜ:d/ ***Nửa từ.*** *Một dãy liên tiếp các bit hay kí tự, tạo thành nửa từ trong máy tính ; và nó có thể xem là 1 đơn vị để tạo lập địa chỉ. (A)*

halfword binary /'hɑ:fwɜ:d 'baɪnərɪ/ ***Số nhị phân nửa từ.*** *Trong SQL, một số nhị phân với một độ chính xác là 15 bit.*

Halogen-Metal-Iodine (HMI) /'hælədʒən 'metl 'aɪədi:n/ ***Đèn Halogen-Metal-Iodine.*** *Trong sản xuất film hoặc video, loại đèn thay thế cho ánh nắng ban ngày.*

halt /hɔ:lt/ (Tạm) ***dừng.*** Xem breakpoint halt.

halt indicators /hɔ:lt 'ɪndɪkeɪtəz/ ***Các bộ chỉ thị dừng.*** *Trong RPG, một bộ chỉ thị làm dừng hẳn chương trình khi xảy ra một điều kiện không chấp nhận được. Các bộ chỉ thị dừng hợp lệ là H1 đến H9.*

halt instruction /hɔ:lt ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh dừng.*** **(1)** *Một lệnh máy dừng thực hiện một chương trình.* **(2)** *Đồng nghĩa với* pause instruction.

hamming code /'hæmɪŋ kəʊd/ ***Mã tự chính.*** *Một mã dữ liệu có thể được làm cho đúng một cách tự động.*

hamming distance /'hæmɪŋ 'dɪstəns/ ***Khoảng cách tác động.*** *Đồng nghĩa với* signal distance.

hand-feed punch /'hændəfi:d pʌntʃ/ ***Bàn đục lỗ nạp tay.*** *Bàn phím đục lỗ trong đó các phiếu được đưa vào và lấy ra đồng thời bằng tay. (I) (A)*

hand-held calculator /'hænd held 'kælkjoleɪtə(r)/ ***Máy tính cầm tay.*** *Máy tính có khả năng thao tác độc lập không cần điện nguồn chính, được chiếu sáng và đủ nhỏ để thao tác trên tay.*

handle /'hændl/ ***Điều khiển.*** **(1)** *Trong các hệ điều hành Advanced DOS và OS/2, một giá trị nhị phân được tạo nên bởi hệ thống để nhận biết một ổ đĩa, thư mục, và một file sao cho có thể tìm và mở được file đó.* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, một cấu trúc dữ liệu để nhận dạng cục bộ và tạm thời về một đối tượng. Phân phối một lệnh thực hiện điều đó. Liên kết một lệnh điều khiển làm cho nó nhận biết một đối tượng ở vị trí chuyên biệt.* **(3)** *Trong OS/400 các giao diện lập trình ứng dụng, một biến số biểu thị một đối tượng.*

handler /'hændlə/ ***Bộ phận điều khiển.*** **(1)** *Một chương trình con điều khiển phản ứng của chương trình chính đến các biến cố bên ngoài cụ thể ; ví dụ bộ điều khiển ngắt.* **(2)** *Trong FORTRAN, một dãy các câu lệnh bắt đầu bằng lệnh HANDLE và kết thúc bằng một lệnh đứng trước lệnh HANDLE kế tiếp hay END ENABLE. Một bộ điều khiển được thực thi khi điều kiện chỉ định việc thực thi đó được phát ra.*

handset /'hændset/ ***Điện thoại cầm tay.*** *Ống nghe và ống nói điện thoại trên cùng một đơn vị có thể cầm một tay.*

handshaking /hænd'ʃeɪkɪŋ/ ***Sự hợp tác.*** **(1)** *Trong an toàn máy tính, một sự trao đổi dữ liệu với mục đích xác nhận sự nhận dạng của một hoặc cả 2 phần.* **(2)** *Sự trao đổi các tín hiệu được định trước khi một sự nối kết được thiết lập giữa 2 modem. Xem thêm* answer-back, VM/VS handshaking feature. **(3)** *Một phương pháp, mà 2 bộ phận thuộc phần cứng như một máy tính cá nhân và một máy vẽ, có thể liên thông. Tùy thuộc vào thiết bị liên thông, sự hợp tác xảy ra theo chức năng phần cứng hoặc qua phần mềm như trình điều khiển thiết bị.*

Hangeul /hæŋɔʊl/ *Một ngôn ngữ viết của Hàn Quốc. Mỗi mẫu tự Hanguel bao gồm 2 đến 6 ký tự Jamo.*

hanging indent /'hæŋɪŋ ɪn'dent/ ***Phần lề trống.*** *Sự thụt vào mọi dòng của khối văn bản theo sau dòng thứ nhất ; cách chừa lề trống của dòng đầu không giống như những dòng khác. xem* left-hand indent, right-hand indent.

hang-up /'hæŋʌp/ ***Treo.*** *Một sự lặp lại không mong muốn của dãy audio/video gây ra bởi một sự cố hoặc trong phần cứng, phần mềm kiểm soát hoặc trong môi trường hoạt động.*

Hanja /hænja/ *Các ký tự Trung Quốc được dùng trong ngôn ngữ viết của Hàn Quốc.*

hard address /hɑːd ə'dres/ ***Địa chỉ cứng.*** *Địa chỉ của 1 bản mạch tương hợp trong mạng máy tính cục bộ (LAN) được tạo lập bên trong và duy nhất đối với bản mạch.*

hard card /hɑːd kɑːd/ ***Bản mạch cứng.*** *Trong máy tính cá nhân, là bản mạch mở rộng chứa phần điều khiển đĩa cứng và được cài đặt vào một khe cắm mở rộng của bản mạch chính.*

hardcopy /hɑːd'kɒpɪ/ ***Bản sao cứng.*** **(1)** *Bản sao vĩnh viễn của ảnh hiển thị được tạo ra trên thiết bị xuất như máy in hoặc máy vẽ, và có thể di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác được mang đi. (T)* **(2)** *Một bản in ra ở dạng nhìn và đọc được ; ví dụ, các báo cáo, danh mục, tài liệu, bản tóm tắt... được in. Xem* display (1). **(3)** *Trái nghĩa với* softcopy.

hardcopy log /hɑ:d'kɒpɪ lɒg/ ***Nhật ký bản sao cứng.*** **(1)** *Trong các hệ với bản đa giao tiếp hoặc giao tiếp đồ họa, một bản ghi thường xuyên hoạt động của hệ.* **(2)** *Trong NCCF, một file ghi trên thiết bị sao chép cứng, như máy in, chứa một bản ghi gồm mọi thông báo qua NCCF liên kết với một hay nhiều bộ phận vận hành.*

hardcopy task (HCT) /'hɑ:dkɒpɪ tɑ:sk/ ***Nhiệm vụ bản sao cứng*** *Nhiệm vụ nhỏ của NCCF để điều khiển việc chuyển dữ liệu giữa NCCF và thiết bị nhật ký bản sao cứng.*

hard disk /hɑ:d dɪsk/ ***Đĩa cứng.*** **(1)** *Đĩa từ cứng được dùng trong các máy tính cá nhân và các ổ đĩa cứng bên ngoài. Đồng nghĩa với* fixed disk, nonremovable disk. Xem Winchester. *Trái nghĩa với* flexible disk. **(2)** *Một đĩa cứng dùng trong ổ đĩa cứng.*

Ghi chú : *Thuật ngữ đĩa cứng cũng được dùng không chuẩn trong công nghiệp để chỉ các bản mạch và vỏ chứa các microchip hoặc bộ nhớ bọt giả tạo các hoạt động của ổ đĩa cứng.*

hard disk drive /hɑ:d dɪsk draɪv/ ***Ổ đĩa cứng.*** *Bộ điều khiển đĩa cố định, đọc và viết dữ liệu trên các đĩa cứng và có thể lắp vào một vị trí trên thiết bị hệ thống. Đồng nghĩa với* fixed disk drive, hard drive.

hard drive /hɑ:d draɪv/ ***Ổ đĩa cứng.*** *Đồng nghĩa với* hard disk drive.

hard error /hɑ:d 'erə/ ***Lỗi cứng.*** **(1)** *Một tình trạng lỗi trên mạng đòi hỏi phải đặt cấu hình lại cho mạng hoặc phải khắc phục nguyên nhân gây lỗi trước khi muốn mạng đó hoạt động tin cậy được. Phản nghĩa với* soft error. **(2)** *Đồng nghĩa với* hard failure (I).

hard failure /hɑ:d 'feɪljə (r)/ ***Sai sót phần cứng.*** **(1)** *Xem trang bên. Tương đồng với* Hard error

hard fault /hɑ:d fɔ:lt/ ***Sự cố phần cứng.*** *Sự dừng hoàn toàn việc truyền thông ở một điểm trong mạng ; ví dụ, một sự cố gây ra do sai sót ở máy phát hoặc máy thu hoặc do gián đoạn trong mạch dây. Trái nghĩa với soft fault. Xem* beacon frame, beaconing node.

hard hyphen /hɑ:d 'haɪfn/ ***Dấu nối cứng.*** *Một dấu nối được yêu cầu do cách viết một từ hoặc một biểu thức không tính đến vị trí của nó trong hàng. Tương đồng với* embedded hyphen, required hyphen. *Trái nghĩa với* soft hyphen. (T) (A)

hard sector /hɑ:d 'sektə(r)/ ***Cung cứng.*** *Một cung được thiết lập ở dạng vật lý trên một đĩa; ví dụ, một lỗ chỉ số ở đoạn khởi đầu của cung thứ nhất trên một đĩa mềm hoặc một cung được ghi ở vị trí xác định trước trên đĩa mềm. Xem thêm* soft sector.

hard sectoring /hɑ:d 'sektə(r)ɪŋ/ ***Sự thiết lập cung cứng.*** **(1)** *Việc đánh dấu vật lý các ranh giới cung trên một đĩa từ. (T) (A)* **(2)** *Trái nghĩa với* soft sectoring. (T) (A).

hard space /hɑ:d speɪs/ ***Khoảng trống cứng.*** *Một khoảng được biểu diễn bằng 1 kí tự đặc biệt mà ở đó trình xử lý văn bản không ngắt chuỗi kí tự. Một khoảng trống cứng cũng có thể được tạo ra bằng 1 lệnh tương ứng. Tương đồng với* nonbreake space. (T)

hard stop /hɑ:d stɒp/ ***Dừng cứng.*** *Sự kết thúc tức thời sự hoạt động hoặc nhiệm vụ. (T)*

hard wait /hɑ:d weɪt/ ***Sự chờ cứng.*** *Xem* waiting time.

hardware /'hɑ:dweə/ ***Phần cứng.*** **(1)** *Tất cả hoặc một phần thành phần vật lý của một hệ xử lý thông tin, như máy tính hoặc các thiết bị ngoại vi. (T) (A)* **(2)** *Thiết bị được đưa ra để lập trình, của một hệ.* **(3)** *Trái nghĩa với* software.

hardware cell /'hɑ:dweə sel/ ***Tế bào phần cứng.*** *Trong GDDM, hộp các ký tự mặc định liên kết với một hiển thị cụ thể.*

hardware character /'hɑ:dweə 'kærəktə/ ***Ký tự phần cứng.*** *Trong GDDM và System/38 một ký tự chữ số được trạm hiển thị cung ứng, thường là từ file hiển thị. Xem* mode - 2 character, mode-3 character.

hardware check /'hɑ:dweə tʃek/ ***Kiểm tra phần cứng.*** **(1)** *Một sai sót trong một bộ phận phần cứng làm giai đoạn sự hoạt động. Xem* machine check interruption. **(2)** *Đồng nghĩa với* automatic check.

hardware error recovery management system /'hɑ:dweə 'erə rɪ'kʌrərɪ 'mænɪdʒmənt 'sɪstəm/ ***Hệ thống quản lý khôi phục lỗi phần cứng.*** *Một thiết bị cố khắc phục các sự cố phần cứng nếu có thể. Thiết bị gồm bộ điều khiển kiểm tra máy (MCH) và bộ điều khiển kiểm tra kênh (CCH).*

hardware language /'hɑ:dweə 'læŋgwɪdz/ ***Ngôn ngữ phần cứng.*** *Sự biểu thị ngôn ngữ qui chiếu sử dụng các ký hiệu phù hợp riêng cho việc nhập trực tiếp vào máy tính ; ví dụ, XA trong một ngôn ngữ qui chiếu có thể trở thành X = A, và X2 có thể trở thành X2 trong ngôn ngữ phần cứng. (T)*

hardware logic diagrams (HLDs) /'hɑ:dweə 'lɒdʒɪk 'daɪəgræmz/ ***Các sơ đồ logic phần cứng.*** *Một tổ hợp các sơ đồ nguyên lý, sơ đồ logic nguồn (điện) và sơ đồ bản mạch con trên bản mạch lớn dùng cho các hệ thống nhiệt / nguồn điện.*

hardware monitor /'hɑ:dweə 'mɒnɪtə/ ***Bộ điều khiển phần cứng.*** *Một thành phần của chương trình Netview giúp nhận biết các vấn đề của mạng, như phần cứng, phần mềm, vi mã, từ điểm điều khiển trung tâm bằng cách dùng các kỹ thuật hiển thị tương tác.*

hardwired /'hɑ:dwaɪəd/ ***Nối kết cứng.*** *Thuộc lĩnh vực nối kết vật lý, ví dụ nối bằng dây giữa các phích cắm, nối bằng cáp hay nối tới một thiết bị phụ trợ từ một địa chỉ cố định.*

harmonic /hɑ:'mɒnɪk/ ***Điều hòa.*** *Sự hiện diện các tần số điều hòa gây ra bởi các đặc trưng phi tuyến của một đường truyền, trong một phản ứng khi có các kích động dạng sin tác dụng vào.*

harmonic distortion /hɑ:'mɒnɪk dɪ'stɔ:ʃn/ ***Sự méo mó điều hòa.*** *Xem* distortion.

harmonic telephone ringer /hɑ:'mɒnɪk'telɪfəʊn 'rɪŋgə/ ***Bộ chuông báo điện thoại điều hòa.*** *Bộ chuông báo điện thoại hoạt động với dòng điện xoay chiều có dãi tần (dao động) rất hẹp. Trong một nhóm các chuông báo đó, mỗi cái thích ứng với một tần số khác nhau, và được dùng trong một kiểu rung chuông có chọn lọc để phục vụ nhiều bộ phận trên một tuyến điện thoại thuê bao.*

hartley /'hɑ:tlɪ/ ***Hartley.*** *Trong lí thuyết thông tin, là 1 đơn vị đo lường thông tin theo thang logarit bằng dung lượng của 1 tập hợp gồm mười biến cố hàm chứa tương hỗ mô tả bằng lograrit cơ số 10 ; ví dụ dung lượng tiền định của một tập hợp 8 kí tự bằng 0,903 hartley (log 8 = 0.903). (I) (A) Tương đồng với* information content decimal unit.

hashing /'hæʃɪŋ/ ***Sự phân chia.*** **(1)** *Thử phương pháp biến đổi một khóa tìm kiếm thành một địa chỉ để lưu trữ và khôi phục các mẫu dữ liệu. Phương pháp này thường được thiết kế để cực tiểu hoá thời gian tìm kiếm. (T)* **(2)** *Việc áp dụng một thuật giải cho các bản ghi trong một tập hợp dữ liệu để đạt được ý đồ ghép nhóm cân đối cho các bản ghi.* **(3)** *Trong một tập dữ liệu có đánh chỉ số, là quá*

H

trình biến đổi một khóa bản ghi sang một giá trị chỉ số để lưu trữ và khôi phục bản ghi.

hash table /hæʃ 'teɪbl/ ***Bảng phân cắt.*** *Bảng thông tin được truy cập bởi một khóa tìm kiếm thu ngắn (giá trị phân cắt). Dùng bảng phân cắt làm cực tiểu hóa thời gian tìm kiếm.*

hash total /hæʃ 'təʊtl/ ***Tổng điều khiển ;*** *kết quả nhận được bằng cách áp dụng một thuật giải vào một tập dữ liệu không đồng nhất theo các mục đích kiểm tra ; ví dụ, tổng nhận được bằng xử lý các mẫu dữ liệu bằng số. (T) Đồng nghĩa với control total.*

HASP Houston automatic spooling priority system. ***Hệ thống ưu tiên quay vòng tự động Houston.*** *Một chương trình máy tính cung cấp sự quản lý công việc bổ sung, quản lý dữ liệu và các chức năng quản lý nhiệm vụ, như điều khiển dòng công việc, sắp thứ tự và quay vòng thực hiện nhiệm vụ. Xem* JES 2.

HCF /eɪtʃ/ ***Thiết bị lệnh chủ.*** Host Command Facility.

HCON /eɪtʃ/ ***Chương trình nối chủ.*** 3270 Host Connection Program/6000.

HCON MRI *3270 Host Connection Program/6000 Message Catalog. Danh mục loan báo chương trình / 6000 nối kết chủ 3270.*

HCON user ***Người sử dụng HCON.*** *Người sử dụng có phép đặc biệt cần thiết để sử dụng* 3270 Host Connection Program/6000 (HCON). *Xem* 3270 Host Connection Program/6000.

HCP Host command processor. ***Bộ xử lý lệnh chủ.***

HCT Hardcopy task. ***Nhiệm vụ sao chép cứng.***

HD (1) Half duplex. *Bán kép.* **(2)** Hierarchic direct. *Hướng thứ bậc.*

HDA Head/disk assembly. (A) ***Bộ đầu từ / đĩa.***

HDAM Hierarchic direct access method. ***Phương pháp truy cập hướng thứ bậc.***

HDLC High-level data link control. ***Điều khiển liên kết dữ liệu mức cao.***

HDR Header. ***Tiêu đề.***

HDX Half duplex. ***Bán kép.***

head /hed/ ***Đầu từ.*** **(1)** *Thiết bị đọc, viết hoặc xóa dữ liệu trên môi trường lưu trữ ; ví dụ nam châm điện nhỏ dùng để đọc, viết, hoặc xóa dữ liệu trên một trống từ hoặc băng từ. (I) (A)* **(2)** *Xem* magnetic head, plotting head, pre-read head, read head, read/write head, write head.

head crash /'hed kræʃ/ ***Hỏng do đầu từ.*** **(1)** *Sự tiếp xúc không chuẩn của đầu từ với bề mặt môi trường dữ liệu đang quay. (T)* **(2)** *Sự tiếp xúc giữa đầu đọc / viết và một đĩa đang quay hoặc đĩa mềm gây ra hỏng và mất dữ liệu đã ghi.*

Ghi chú : *Sự hỏng đầu từ có thể do va đập, hoặc làm tổn hại cơ chế ổ đĩa bởi sự dơ bẩn của đĩa, hoặc do tốc độ quay chậm dần làm mất đi vùng đệm cần thiết ngăn cách đầu từ với bề mặt đĩa.*

head/disk assembly (HDA) /hed dɪsk ə'semblɪ/ ***Bộ đầu từ/đĩa*** *Trong bộ đĩa từ, một tổ hợp gồm các đĩa từ, các đầu từ, và cơ cấu truy cập đặt chung trong một vật chứa thành một cụm (T) (A).*

headend /'hedənd/ ***Đầu cuối.*** *Trong mạng máy tính cục bộ tầm rộng, một thiết bị tiếp nhận tín hiệu từ mỗi trạm dữ liệu và truyền chúng lại cho mọi trạm dữ liệu. (T)*

Ghi chú : *Sự truyền lại có thể đòi hỏi một dịch chuyển về các tần số mang sóng.*

header /'hedə/ ***Tiêu đề.*** **(1)** *Một khối của văn bản được in một cách thích hợp ở đầu của một hay nhiều trang trong tài liệu. Một tiêu đề có thể chứa các thông tin thay đổi, như số trang. Tương đồng với* page header, running head (T) **(2)** *Thông tin điều khiển được xác định bởi hệ thống đi trước dữ liệu của người sử dụng.* **(3)** *Phần thông báo chứa thông tin điều khiển về thông báo ấy như một hay nhiều nơi nhận, tên của trạm xuất phát, số thứ tự nhập, chuỗi ký tự xác định kiểu thông báo, mức ưu tiên của thông báo. Xem* block control header, message header, transmission header. (4) *Văn bản xuất hiện ở đầu các trang in của 1 tập tài liệu ; ví dụ chủ đề của tài liệu.* (5) *Xem* division header, end program header, paragraph header, section header.

header buffer /'hedə 'bʌfə/ ***Bộ đệm tiêu đề.*** *Trong ACF/TCAM, một bộ đệm chứa tất cả hoặc chỉ phần thứ nhất của tiêu đề thông báo. Trái nghĩa với* text buffer.

header card /'hedə kɑ:d/ ***Bản mạch tiêu đề.*** *Bản mạch chứa các thông tin liên quan đến các dữ liệu trong các bản mạch tiếp theo. (A)*

header file /'hedə faɪl/ ***File tiêu đề.*** *Đồng nghĩa với include file.*

header label (HDR) /'hedə 'leɪbl/ ***Nhãn tiêu đề*** **(1)** *Nhãn file hoặc nhãn tập hợp dữ liệu đi trước các bản ghi trên một đơn vị của môi trường ghi.* **(2)** *Đồng nghĩa với* beginning-of-file label.

header message /'hedə 'mesɪdʒ/ ***Thông báo tiêu đề.*** *Trong* 3650 Retail Store System, *một thông báo được in ở đầu tài khoản thu hoặc séc bán, chứa số của người bán, kiểu giao dịch, số giao dịch, số kết thúc, và thời gian (ngày - tháng).*

header record /'hedə 'rekɔ:d/ ***Bản ghi tiêu đề.*** *Bản ghi chứa thông tin nhận biết hoặc không đổi chung cho một nhóm các bản ghi kế tiếp. Đồng nghĩa với* header table, heading record. *Trái nghĩa với* detail record.

header segment /'hedə 'segmənt/ ***Đoạn tiêu đề.*** *Một phần của thông báo chứa phần bất kỳ của tiêu đề thông báo.*

header table /hedə 'teɪbl/ ***Bảng tiêu đề.*** *Đồng nghĩa với* header record.

head gap /hed gæp/ ***Khe đầu từ.*** **(1)** *Khoảng hở giữa đầu đọc/viết và bề mặt đĩa mềm quay hoặc đĩa cứng khi đầu từ ở vị trí làm việc bình thường.* **(2)** *Đồng nghĩa với* flying height. (T)

heading /'hedɪŋ/ ***Tiêu đề, đề mục.*** **(1)** *Trong ASCII và truyền dữ liệu, một chuỗi các ký tự dẫn đầu bởi ký tự khởi đầu tiêu đề được dùng làm địa chỉ hợp lý cho máy hoặc thông tin trên tuyến. (A)* **(2)** *Các từ đặt trước thông tin để nhận biết thông tin đó.* **(3)** *Một hằng, hoặc một trường thường ở đầu trang hoặc màn hiển thị, để nhận dạng thông tin trên trang hoặc màn hiển thị đó.* **(4)** *Các từ ở đầu một chương, một đoạn, hoặc đầu trang, trên dòng thứ nhất của trang văn bản. Xem* control heading, head-level, page heading, report heading, running heading. **(5)** *Trái nghĩa với* text.

heading character /'hedɪŋ 'kærəktə/ ***Ký tự tiêu đề.*** *Xem* start-of-heading character.

heading record /'hedɪŋ 'rekɔ:d/ ***Bản ghi tiêu đề.*** **(1)** *Trong RPG, các bản ghi xuất ra được in ở đầu báo cáo, bao gồm tên báo cáo, các tiêu đề cột, hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác cần để nhận dạng thông tin trong báo cáo.* **(2)** *Đồng nghĩa với header record.*

head landing zone /hed 'lændɪŋ zəʊn/ ***Vùng đỗ đầu từ.*** *Xem* landing zone.

head-level /hed 'levl/ ***Mức đầu.*** *Kiểu chữ và cỡ ký tự liên kết với các từ đứng đầu một chương hoặc mục.*

head loading zone /hed 'ləʊdɪŋ zəʊn/ ***Vùng tải đầu từ.*** *Vùng ngoại vi trên mỗi mặt đĩa nơi các đầu từ ti vào với một khoảng hở đủ cho đĩa lướt qua khi đọc và ghi dữ liệu. (T)* **(2)** *Xem* loading zone.

head of form /hed ɒv fɔ:m/ ***Tiêu đề của dạng.*** *Đồng nghĩa với* first-line find.

headphone /'hedfəʊnd/ ***Ống nghe choàng đầu.*** *Trên thiết bị đọc để viết, một thiết bị tạo khả năng cho các hội thoại điện thoại được ghi lại trên máy đọc để viết. (I)*

head slot /hed slɒt/ ***Khe đầu.*** *Một khoảng hở trong lớp bọc bảo vệ đĩa mềm cho phép đầu đọc/ghi, đọc và ghi được các dữ liệu trên đĩa từ mềm. Đồng nghĩa với* read/write slot.

head support arm /hed sə'pɔ:t ɑ:m/ ***Cần đỡ đầu từ.*** *Trên thiết bị ghi, một dụng cụ mang đầu ghi, đầu phát lại, đầu xóa, hoặc đầu tổ hợp cho phép chuyển động tự do trên bề mặt của môi trường ghi. (I)*

head switching /hed 'swɪtʃɪŋ/ ***Chuyển đầu từ.*** *Sự thay đổi từ một đầu đọc / viết này sang đầu khác để đọc hoặc viết trên môi trường dữ liệu từ tính khác hoặc trên phần khác của cùng môi trường đó. (T) (A)*

heap /hi:p/ ***Vùng heap.*** *Trong XL Pascal, một tập hợp các biến được cấp phát động. Xem* current heap, subheap.

heat fixing /hi:t 'fɪksɪŋ/ ***Cố định nhiệt.*** *Trong một máy sao chép tài liệu, việc sao chép, duy trì hình ảnh trên vật liệu sao chép được thực hiện bằng nhiệt năng. (T) Đồng nghĩa với* heat fusing.

heat fusing /hi:t 'fju:zɪŋ/ ***Nóng chảy nhiệt.*** *Đồng nghĩa với* heat fixing.

hecto (h) /'hektəʊ/ *Một trăm lần.*

hectometer (hm) /hektəʊ'mi:tə/ *Một trăm mét 109,36 yards.*

held alert /held ə'lɜ:t/ ***Sự báo động trễ.*** *Một sự báo động mà máy phát báo động không thể gởi đến điểm kiểm soát vào thời điểm điều kiện báo động được phát hiện bởi máy phát. Việc gởi sự báo động trễ không cho biết về điều kiện báo động vẫn còn tác động. Xem* delayed alert.

held terminal /held 'tɜ:mɪnl/ ***Đầu giữ.*** *Đồng nghĩa với* intercepted terminal.

helical scan /'helɪkl skæn/ ***Sự quét xoắn.*** *Trong các hệ video, phương pháp để đạt tốc độ băng từ cao để ghi video bằng cách chuyển động cả băng từ và đầu từ. Sự quét xoắn sử dụng hai đầu video lắp ở hai phía đối diện tang quay. Tang đầu video quay một khung trong một vòng sao cho mỗi đầu quét một phạm vi trong một vòng. Khi băng cuộn xung quanh tang của đầu từ, tạo ra dạng xoắn do đó quá trình được gọi là sự quét xoắn.*

hello screen/hə'ləʊ skri:n/ ***Màn hình hello.*** *Hình ảnh hiển thị đầu tiên trên màn hình khi một người sử dụng truy cập một sản phẩm phần mềm ứng dụng. Xem* LOGO screen.

Help /help/ ***Tư liệu chỉ dẫn.*** **(1)** *Trong cơ cấu* SAA Advanced Common User Access : **(a)** *Thông tin về hạng mục mà dấu nháy đang trỏ tới hay về cả 1 cửa sổ.* **(b)** *Một nút nhấn tiêu chuẩn cung cấp những thông tin về một hạng mục tại chỗ dấu nháy hay về cả một hộp đối thoại.* **(2)** *Trong cơ cấu* SAA Basic Common User Access : **(a)** *Một tác động để cho ra thông tin về hạng mục tại chỗ dấu nháy, có thể là một panel ứng dụng hay công cụ trợ giúp.* **(b)** *Một sự chọn lựa theo thanh tác động để cho hiện một đối tượng liên kết. Đối tượng hiện ra đó chứa những chọn lựa mà người dùng có thể dùng để rút ra các thao tác chỉ dẫn.*

help desk operator /help desk ɒpəreɪtə/ ***Người vận hành bàn chỉ dẫn.*** *Một người tiếp nhận các câu hỏi hoặc các báo cáo sự cố từ những người sử dụng mạng.*

Help for help! /help fə help/ *Trong cơ cấu* SAA Common User Access *một thao tác chỉ dẫn cung cấp thông tin về cách thức hoạt động của công cụ chỉ dẫn.*

help function /help 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng chỉ dẫn.*** *Một hay nhiều ảnh hiển thị mô tả cách sử dụng phần mềm ứng dụng hoặc cách vận hành hệ thống.*

Help index /help 'ɪndeks/ ***Chỉ số hướng dẫn.*** *Trong cơ cấu* SAA Common User Access *một thao tác hướng dẫn cung ứng chỉ số về thông tin chỉ dẫn tương hợp cho một ứng dụng.*

Help key /help ki:/ ***Phím chỉ dẫn.*** *Một phím chức năng làm hiển thị văn bản chỉ dẫn khi người ta ấn nó.*

help level specifications /help 'levl spesɪfɪ'keɪʃnz/ ***Các đặc tính mức chỉ dẫn.*** *Trong file hiển thị AS / 400 là các đặc (trưng) tính (năng) mô tả dữ liệu được mã hóa giữa bản ghi và mức phạm vi, các đặc tính ấy xác định những miền màn hình vì liên kết thông tin chỉ dẫn với những miền này. Xem* field level specificattions, file level specifications join level specifications, key field level specifications record level specifications, sclet / omit level specifications.

help menu /help 'menju:/ ***Menu chỉ dẫn.*** *Một menu mô tả các thao tác thay thế khi một người sử dụng bắt gặp một vấn đề với một hệ thống hoặc với một trình ứng dụng.*

help panel /help 'pænl/ ***Panel chỉ dẫn.*** *Thông tin được hiển thị bằng một hệ đáp ứng cho yêu cầu chỉ dẫn từ một người sử dụng.*

help pop-up /help 'pɒpʌp/ ***Bật ra chỉ dẫn.*** *Trong* SAA Basic Common User Access architecture, *một ô nhỏ trên màn hình khi tác động sẽ bật ra thông tin để giúp đỡ người sử dụng.*

help screen /help skri:n/ ***Màn hình chỉ dẫn.*** *Một màn hình hiển thị cung cấp hướng dẫn có động về cách sử dụng phần mềm ứng dụng, thường bao gồm chỉ dẫn về thao tác mỗi phím chức năng.*

help support /help sə'pɔ:t/ ***Cơ sở chỉ dẫn.*** *Xem* System help support.

help view /help vju:/ ***Quang cảnh chỉ dẫn.*** *Một quang cảnh đối tượng cung ứng thông tin trợ giúp người dùng làm việc với đối tượng đó. Xem* composed view, contents view.

help text /help tekst/ ***Văn bản chỉ dẫn.*** **(1)** *Thông tin liên kết với bộ hiển thị thông tin, menu, hoặc dấu nhắc để giải thích các tùy chọn hoặc các giá trị hiển thị.* **(2)** *Thông tin được hiển thị khi người sử dụng bàn phím nhấn phím Help.*

help window /help 'wɪndəʊ/ ***Cửa sổ chỉ dẫn.*** *Trong* SAA Advanced Common User Access architecture : *Một cửa sổ chứa thông tin để giúp đỡ người sử dụng.*

Helsinki principle /'helsɪŋkɪ, 'prɪnsəpl/ ***Nguyên lý Helsinki.*** *Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niệm, là bất cứ sự trao đổi có ý nghĩa nào về những thể hiện phụ thuộc vào sự tồn tại tiền định của một tập hợp các qui tắc đã được thống nhất về ý nghĩa và ngữ pháp. (A)*

hertz (Hz) /hə:ts/ *Đơn vị tần số, bằng một chu trình trong một giây.*

Ghi chú : *Ở Mỹ, tần số điện công nghiệp là 60 Hz hoặc tương ứng với số lượt thay đổi cực tính điện áp là 120 lần trên giây. Ở châu Âu, tần số điện công nghiệp là 50 Hz hoặc tương*

ứng với số lượt thay đổi cực tính điện áp là 100 lần trên giây.

heterogeneous computer network /hetərə'dʒi:nɪəs kəm'pju:tə 'netwə:k/ ***Mạng máy tính không thuần nhất.*** *Mạng máy tính trong đó các máy tính có cấu trúc không đồng dạng nhưng vẫn có thể liên thông với nhau. (T) Trái nghĩa với* homogeneous computer network.

heuristic /hjʊə'rɪstɪk/ ***Suy nghiệm.*** *Thuộc về những phương pháp phát hiện ra cách giải quyết bài toán trong tình huống các lời giải khám phá được từ sự đánh giá tiến trình thực hiện cho tới kết quả sau cùng. Trái nghĩa với* algorithmic.

heuristic method /hjʊə'rɪstɪk 'meθəd/ ***Phương pháp suy nghiệm.*** *Một phương pháp giải các bài toán gồm một dãy các thử nghiệm để cho ra các kết quả gần đúng và điều khiển tiến trình đó đến lúc đạt kết quả chấp nhận được ; ví dụ, phương pháp xấp xỉ liên tiếp (A)*

heuristic rules /hjʊə'rɪstɪk ru:lz/ ***Các nguyên tắc sung nghiệm.*** *Các nguyên tắc được viết ra để đạt được sự suy nghiệm mà một chuyên gia sử dụng để giải một bài toán (T).*

hex /heks/ ***Hệ thập lục phân, hệ mười sáu;*** *xem* hexadecimal.

hexadecimal /heksæ'desɪml/ ***Hệ 16*** **(1)** *sự chọn lọc, lựa chọn hoặc điều kiện có 16 giá trị hoặc trạng thái khả dĩ khác nhau. (I)* **(2)** *Hệ đếm có cơ số định, với cơ số 16. (I)* **(3)** *Hệ thống các số trên cơ sở 16 ; miền các chữ số cơ số 16 là từ 0 đến 9 và A đến F, trong đó A biểu thị số 10 và F biểu thị số 15. Đồng nghĩa với* sexadecimal. Xem hình 69.

Thập phân	*Nhị phân*	*Thập lục phân*
0	0000	**0**
1	0001	**1**
2	0010	**2**
3	0011	**3**
4	0100	**4**
5	0101	**5**
6	0110	**6**
7	0111	**7**
8	1000	**8**
9	1001	**9**
10	1010	**A**
11	1011	**B**
12	1100	**C**
13	1101	**D**
14	1110	**E**
15	1111	**F**

hexadecimal constant /'heksædesɪml 'kɒnstənt/ ***Hằng số thập lục phân.*** *Trong PL/I, một chuỗi các số thập lục phân đặt trong các dấu ngoặc để chỉ ra giá trị của chuỗi. Xem* bit constant, character constant.

hexadecimal number /'heksædesɪml 'nʌmbə/ ***Số thập lục phân.*** *Đương lượng thập lục phân cở 1- byte của ký tự EBCDIC. Xem hình 70*

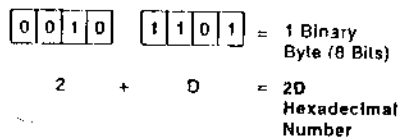

70. Hexadecimal Number

hexadecimal numeration system /'heksædesɪml nʌmə'reɪʃn'sɪstəm/ ***Hệ đếm thập lục phân.*** *Hệ đếm có số cố định dùng 16 chữ số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, A, B, C, D, E và F, trong đó các ký tự A, B, C, D, E và F tương ứng với các số 10, 11, 12, 13, 14, 15. Trong đó giá trị nguyên nhỏ nhất là 1. Ví dụ : trong hệ có số thập lục phân, số 3E8 biểu*

thị một ngàn (hệ thập phân), tức là $3 \times 16^2 + 14 \times 16^1 + 8 \times 16^0$ (T).

HFT *HFT, viết tắt* High function terminal. ***Đầu cuối chức năng cao.***

HIDAM (Hierarchic indexed direct access method). ***Phương pháp truy cập trực tiếp có chỉ số phân cấp.***

hidden character /'hɪdn 'kærəktə/ ***Ký tự ẩn.*** *Một ký tự không được in hoặc hiển thị một cách bình thường; Ví dụ, một ký tự điều khiển được nhúng. (T)*

hidden field /'hɪdn fi:ld/ ***Trường ẩn.*** *Một trường trong file hiển thị, được chuyển từ hay đến một chương trình nhưng không gởi đến màn hình.*

hidden file /'hɪdn faɪl/ ***File ẩn.*** *Một file trong hệ điều hành không hiển thị ra trong danh sách thư mục.*

hidden line /'hɪdn laɪn/ ***Đường khuất.*** *Trong đồ họa máy tính, một đoạn thẳng biểu diễn một cạnh biến bị che khuất không nhìn được trong phép chiếu hai chiều của đối tượng ba chiều. (I) (A)*

Ghi chú : *Các đường khuất được dùng để chỉ dáng của một vật thể và thường được biểu diễn khác với đường biểu diễn các cạnh thấy được của vật thể. (A) Xem hình 71.*

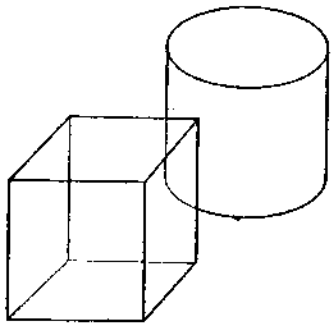

71 Hidden Lines

hidden line removal /'hɪdn laɪn rɪ'mu:vl/ ***Sự khử đường khuất.*** *Trong đồ họa máy tính, sự xóa (lược bỏ) các đường khuất.*

hidden surface /'hɪdn 'sə:fɪs/ ***Bề mặt khuất.*** *Bề mặt không thấy được do bị che khuất bởi các bề mặt khác. Xem* z-buffer.

hide /haɪd/ ***Ẩn, dấu.*** *Để khử một cửa sổ và mọi cửa sổ liên hệ với cửa sổ đó từ mặt bàn.*

hierarchical computer network /haɪə'rɑ:kɪkl kəm'pju:tə 'netwə:k/ ***Mạng máy tính phân cấp.*** *Mạng máy tính trong đó các chức năng điều khiển được tổ chức theo lối phân cấp và có thể được phân bố theo các trạm xử lý dữ liệu. (T)*

hierarchical database /haɪə'rɑ:kɪkl 'deɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu phân cấp.*** *Một cơ sở dữ liệu được bố trí theo dạng cấu trúc hình cây, trong đó mỗi bản ghi hoặc mỗi cung chỉ có một chủ hữu, biểu thị cung ghi hoặc các cung quan hệ bản tương hỗ với nhau và xác định trước các đường truy cập đến dữ liệu lưu trữ cơ sở. Xem* network database, relational database.

hierarchical model /haɪə'rɑ:kɪkl mɒdl/ ***Mô hình phân cấp.*** *Một mô hình dữ liệu trong đó các dữ liệu, của nó là các nút của một cấu trúc cây. (T)*

hierarchical network /haɪə'rɑ:kɪkl 'netwə:k/ ***Mạng phân cấp.*** *Một mạng trong đó chức năng xử lý và điều khiển được thực hiện ở nhiều mức bởi các máy tính đặc biệt thích hợp để các chức năng được thực hiện ; ví dụ, sự tự động hóa nhà máy hoặc phòng thí nghiệm. (T)*

hierarchical structure /haɪə'rɑ:kɪkl 'strʌktʃə/ ***Cấu trúc phân cấp.*** *Một cấu trúc các tổ hợp dữ liệu hoặc các kiểu bản ghi có nhiều mức sắp xếp theo kiểu cấu trúc hình cây dựa trên các quan hệ một - nhiều. (T)*

hierarchic direct access method (HDAM) /haɪə'rɑ:kɪk 'dɪrekt æk'ses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập trực tiếp phân cấp.*** *Trong IMS/VS, phương pháp truy cập cơ sở dữ liệu sử dụng tính chất có thể lập địa chỉ theo thuật giải vào các bản ghi trong tổ chức phân cấp trực tiếp. Phương pháp truy cập tuần tự tràn (OSAM) và VSAM ESDS cũng là cơ sở cho HDAM. Xem* hierarchic indexed direct access method (HIDAM), hierarchic indexed sequential access method (HISAM), hierarchic sequential access method (HSAM), simple HISAM.

hierarchic direct (HD) organization /haɪə'rɑ:kɪk dɪ'rekt ɔ:gənaɪ'zeɪʃn/ ***Sự tổ chức phân cấp trực tiếp.*** *Trong IMS/VS sự tổ chức lưu trữ vật lý trong đó các đoạn cơ sở dữ liệu biểu thị bản ghi cơ sở dữ liệu vật lý được liên hệ bởi các con trỏ địa chỉ trực tiếp trong tiền tố của đoạn đó. Xem* hierarchic sequential (HS) organization.

hierarchic indexed direct access method /haɪə'rɑ:kɪk 'ɪndekst dɪ'rekt'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập trực tiếp có chỉ số phân cấp.*** *Trong IMS/VS, phương pháp truy cập cơ sở dữ liệu được dùng để truy cập theo chỉ số cho các bản ghi trong một tổ chức trực tiếp phân cấp. Nó cung ứng sự truy cập có chỉ số cho các đoạn gốc và con trỏ truy cập tới các đoạn phụ. Một chỉ số HIDAM có thể được cấu tạo với ISAM và OSAM hoặc VSAM. Xem* hierarchic direct access method (HDAM), hierarchic indexed sequential access method (HISAM), hierarchic sequential access method (HSAM), simple HISAM.

hierarchic indexed sequential access method /haɪə'rɑ:kɪk 'ɪndekst 'sɪkwənʃl 'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập tuần tự có chỉ số phân cấp.*** *Trong IMS/VS, phương pháp truy cập cơ sở dữ liệu được dùng cho truy cập có chỉ số đến các bản ghi trong tổ chức tuần tự có phân cấp. Một chỉ số HISAM có thể được cấu tạo với ISAM hoặc VSAM. Xem* hierarchic direct access method (HDAM), hierarchic indexed direct access method (HIDAM), sequential access method (HSAM), simple HISAM.

hierarchic sequence /haɪə'rɑ:kɪk 'sɪkwəns/ ***Dãy phân cấp.*** *Trong một cơ sở dữ liệu IMS/VS, là dãy các thể hiện theo đoạn trong một bản ghi cơ sở dữ liệu xác định bằng cách duyệt qua cấu trúc cây, từ đỉnh tới gốc, từ trước ra sau, và từ trái sang phải.*

hierarchic sequential access method (HSAM) /haɪə'rɑ:kɪk 'sɪkwənʃl 'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập tuần tự phân cấp.*** *Trong IMS/VS, một phương pháp truy cập cơ sở dữ liệu được sử dụng với bộ lưu trữ tuần tự và truy cập các đoạn trên băng từ hay bộ lưu trữ truy cập trực tiếp. BSAM và QSAM được dùng làm cơ sở cho HSAM. Xem* hierarchic direct access method (HDAM), hierarchic indexed direct access method (HIDAM), hierarchic indexed sequential access method (HISAM), simple HISAM.

hierarchic sequential (HS) organization /haɪə'rɑ:kɪk 'sɪkwənʃl ɔ:gənaɪ'zeɪʃn/ ***Tổ chức tuần tự phân cấp.*** *Trong IMS/VS sự tổ chức vật lý trong đó các đoạn cơ sở dữ liệu biểu diễn 1 bản ghi cơ sở dữ liệu vật lý, có quan hệ kế cận. Xem* hierarchic direct (HD) organization.

hierarchy /'haɪərɑ:kɪ/ ***Sự phân cấp.*** **(1)** *Trong một cơ sở dữ liệu IMS/VS, một cây gồm các đoạn bắt đầu với đoạn gốc và tiến triển dần tới các kiểu đoạn phụ thuộc. Có thể xác định tới 15 mức. Không có kiểu đoạn nào phụ (thuộc) vào nhiều hơn một kiểu đoạn.* **(2)** *Xem*

data hierarchy. **(3)** *Trong* COBOL, *một tập hợp các khoản mục, hàm chứa tất cả những khoản mục bổ trợ cho đến số mức (bậc) bằng hay cao hơn kể đó.* **(4)** *Trong chương trình Netview, các kiểu nguồn, các kiểu hiển thị, và các kiểu dữ liệu lập nên một tổ chức, hoặc các mức, trong một mạng.*

hierarchy of operations /'haɪərɑ:kɪ əv ɒpə'reɪʃnz/ ***Sự phân cấp hoạt động.*** *Sự ưu tiên tương đối được gán cho các hoạt động số học hoặc logic, cần phải được thực hiện.*

high-definition television (HDTV) /haɪ ,defɪ'nɪʃn 'telɪ,vɪʒn/ ***Truyền hình độ phân giải cao.*** *Kiểu bất kỳ trong các kiểu truyền hình cải tiến có độ phân giải cao hơn so với các tiêu chuẩn phát hình truyền hình thông dụng NTSC, PAL, SECAM.*

higher level /haɪə 'levl/ ***Mức cao.*** *Trong cấu trúc phân cấp của một trạm dữ liệu, mức nhận thức sự điều khiển, hoặc xử lý logic trên mức liên kết dữ liệu xác định sự thực hiện các chức năng mức liên kết dữ liệu, như điều khiển thiết bị, cấp phát bộ đệm, và quản lý trạm. Xem* data link level, packet level, physical level.

high function terminal (HFT) /haɪ 'fʌŋkʃn 'tɜ:mɪnl/ ***Đầu chức năng cao.*** *Trong hệ điều hành AIX, một đầu cuối ảo, bổ sung cho các màn hiển thị và các bàn phím, hỗ trợ cho sự định vị, xác định giá trị, các phím lập trình sáng nhất, và các thiết bị tạo âm thanh.*

high-level data link control (HDLC) /haɪ'levl 'deɪtə lɪŋk kən'trəʊl/ ***Điều khiển liên kết dữ liệu bậc cao.*** *Trong truyền thông dữ liệu, việc sử dụng một chuỗi các bit cụ thể để điều khiển những liên kết dữ liệu phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế cho* HDLC : ISO 3309 Frame Structure and ISO 4335 Elements of Procedures.

high-level language (HLL) /haɪ 'levl 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ bậc cao.*** **(1)** *Một ngôn ngữ lập trình có các khái niệm và cấu trúc thuận tiện cho cách suy lí của con người, ví dụ, Pascal. Các ngôn ngữ bậc cao độc lập với cấu trúc của máy tính, hệ điều hành. (T)* **(2)** *Ngôn ngữ lập trình không phản ảnh cấu trúc của bất kỳ loại máy tính nào kể cả hệ điều hành. Ví dụ trong chương trình Netview, là các ngôn ngữ bậc cao PL/I và C.*

high-level language (HLL) pointer /haɪ'levl 'læŋgwɪdʒ 'pɔɪntə/ ***Con trỏ ngôn ngữ bậc cao.*** *Một con trỏ nguồn được người lập trình khai báo trong chương trình của người dùng.*

high-level message /haɪ'levl 'mesɪdʒ/ ***Thông báo mức cao.*** *Trong System / 38, một thông báo được gửi tới dòng thông báo chương trình theo yêu cầu của chương trình tiếp nhận. Thông báo được hiển thị, hay cung ứng cho người đã đưa yêu cầu vào.*

highlighting /haɪ'laɪtɪŋ/ ***Sáng lên, làm nổi bật*** *Cách làm nổi bật một phần tử hay đoạn hiển thị bằng cách tăng độ sáng các thuộc tính thấy được của nó.*

high order end /haɪ 'ɔ:də end/ ***Đầu mút thứ tự cao.*** *Trong COBOL, ký tự tận cùng bên trái của một xâu các ký tự.*

high-order position /haɪ ɔ:də pə'zɪʃn/ ***Vị trí thứ tự cao.*** *Vị trí tận cùng bên trái trong một xâu ký tự.*

high-performance file system (HPFS) /haɪə pə'fɔ:məns faɪl 'sɪstəm/ ***Hệ file thi hành cao.*** *Một hệ thống file trong hệ điều hành OS/2 có thể khởi tạo được, có dùng bộ lưu trữ đệm tốc độ cao, gọi là cache, để truy cập nhanh tới các đĩa có dung lượng cũng lớn. Hệ file này hỗ trợ sự đồng tồn tại của nhiều hệ file khác - như các hệ file hoạt động trên chỉ một máy tính cá nhân - với các thiết bị lưu trữ*

H

đa năng khác nhau. Các tên file được dùng với HPFS có thể có đến 254 ký tự.

High Performance Option (HPO) /haɪ pə'fɔ:məns 'ɒpʃn/ ***Sự lựa chọn cách thi hành cao.*** *Một chương trình được đăng ký là một sự mở rộng của VM/SP, cung ứng thao tác và các liên kết vận hành cho các môi trường hệ thống lớn. Xem* Virtual Machine/System Product High Performance Option.

high-priority record queue /haɪ praɪ'ɒrətɪ re'kɔ:d 'kju:/ ***Hàng đợi bản ghi ưu tiên cao.*** *Trong DPCX, một chuỗi vào trước, ra trước, chỉ ra các chương trình đang sẵn sàng được điều vận để thực hiện ở chế độ ưu tiên cao.*

High Sierra format /haɪ sɪ'erə fɔ:mæt/ ***Dạng thức High Sierra.*** *Một dạng thức, được nhóm High Sierra triển khai để bố trí các file và các thư mục trên CD-ROM.*

High Sierra Group /haɪ sɪ'erə gru:p/ ***Nhóm High Sierra.*** *Một ủy ban của những người bán máy tính, những người phát triển phần mềm, và những người tổng hợp hệ thống CD-ROM, đầu tiên hội tụ ở khách sạn High Sierra tại Lake Tahoe, Nevada.*

high-speed buffer /haɪ spi:d 'bʌfə/ ***Bộ đệm tốc độ cao.*** *Một bộ cache hoặc tập hợp các khối được phân hoạch logic cung ứng sự truy cập nhanh một cách đáng kể cho các lệnh và dữ liệu so với bộ lưu trữ trung tâm.*

high-speed capture /haɪ spi:d 'kæptʃə/ ***Thu nhập tốc độ cao.*** *Trong hệ IBM Image Plus, một phương tiện cung ứng cho người sử dụng được trang bị máy quét tốc độ cao với bộ cung cấp ngăn xếp có khả năng quét một ngăn xếp lớn nhiều trang trong hệ Image Plus.*

high-speed carry /haɪ'spi:d 'kærɪ/ ***Sự sang tốc độ cao.*** **(1)** *Trong mạch cộng song song một thủ tục bất kỳ để tăng tốc xử lý các sang, ví dụ standing-on-nines. (I) (A). Trái nghĩa với* cascaded carry.

high-speed line /haɪ'spi:d laɪn/ ***Tuyến cao tốc.*** **(1)** *Tuyến thông tin truyền phát ở tốc độ lớn hơn 19.200 bits/s.* **(2)** *Đặc tính cho phép System/38 truyền thông ở tốc độ đến 56000 bits/s.*

high-speed scan /haɪ'spi:d skæn/ ***Sự quét cao tốc.*** *Đồng nghĩa với* browse.

high-speed scanner workstation /haɪ'spi:d 'skænnə 'wɜ:kstеɪʃn/ ***Trạm vận hành máy quét cao tốc.*** *Trạm vận hành Image - Plus được trang bị máy quét cao tốc có thể quét các ngăn xếp lớn của giấy cùng cỡ trong hệ Image - Plus.*

high-speed scroll /haɪ'spi:d skrəʊl/ ***Sự cuộn cao tốc.*** *Đồng nghĩa với* browse.

high threshold of occupancy /haɪ 'θreʃhəʊld ɒv 'ɒkjupənsɪ/ ***Ngưỡng chiếm giữ trên.*** *Trong Data Facility Hierarchical Storage Manager (DFHSM), giới hạn trên của vùng bị chiếm giữ trên dung lượng sơ cấp được quản lý bởi DFHSM. Trái nghĩa với* low threshold of occupancy.

highway /'haɪweɪ/ ***Cao lộ.*** *Trong hệ thống máy tính xử lý, các phương tiện nối kết giữa hệ máy tính và hệ giao tiếp xử lý. (T)*

Ghi chú : *Một bus có thể được dùng như một* highway.

HIO /eɪtʃ/ Halt I/O. ***Tạm dừng nhập / xuất.***

HIPO (hierarchy : input, process, output) /eɪtʃ/ ***Sự phân cấp : nhập, xử lý, xuất.*** *Một công cụ đồ họa cho phép thiết kế, phát triển, và lập tài liệu về chức năng chương trình.*

hiragana Hiragana. *Một tập ký tự đồ họa có các ký hiệu được dùng trong một của hai hệ chữ cái Nhật. Mỗi ký tự được biểu diễn bằng một byte. Xem thêm* kanji, katakana.

HISAM /eɪtʃ/ Hierarchic indexed sequential access method. ***Phương pháp truy cập tuần tự có chỉ số phân cấp.***

histogram /'hɪstəgræm/ ***Biểu đồ cột.*** *Trong GDDM, một biểu đồ, trong đó mỗi giá trị của biến phụ thuộc, tương ứng với một khoảng các giá trị của biến độc lập, được biểu thị bằng bề rộng của cột tương ứng, ví dụ, một đồ thị có thể hiển thị số lượng người ở các khoảng tuổi tác khác nhau.*

history /'hɪstərɪ/ ***Lịch sử.*** *Trong Folder Application Facility, một danh mục các động tác đã được thực hiện trên tài liệu.*

history file /'hɪstərɪ faɪl/ ***File lịch sử.*** **(1)** *Một file trong đó 1 bản ghi được tách khỏi các hoạt động hệ thống, như thực hiện công việc các giao dịch và các thao tác vận hành.* **(2)** *Đồng nghĩa với* history log.

history log /'hɪstərɪ lɒg/ ***Nhật ký lịch sử.*** **(1)** *Trong hệ AS/400, sự tóm tắt các hoạt động hệ thống, như thông tin hệ thống và công việc hệ thống, trạng thái thiết bị, các thông báo người vận hành hệ thống và bản ghi hoạt động tạm thời cố định về chương trình trên hệ thống.* **(2)** *Đồng nghĩa với* history file.

hit /hɪt/ ***Sự va chạm.*** **(1)** *Sự so sánh 2 hạng mục dữ liệu thỏa mãn các điều kiện đã định. (A) Trái nghĩa với* match **(2)** *Sự rối loạn tạm đối với môi trường truyền thông (A)* **(3)** *Xem* light-pen hit. **(4)** *Trong đồ họa AIX, bản vẽ vùng lựa hoặc chọn hoặc bởi một bản vẽ ban đầu. Sự va chạm được báo cáo cho người sử dụng chỉ nếu ngăn xếp tên bị thay đổi từ sau va chạm cuối cùng.*

hit-on-the-fly printer /hɪt ɒn ðə flaɪ 'prɪntə/ ***Máy in*** *: Đồng nghĩa với* on-the-fly printer.

hit point /hɪt pɔɪnt/ ***Điểm va chạm.*** *Trong chiếu Video hay film, một thời điểm xúc động đòi hỏi thay đổi hoặc làm nổi bật âm nhạc.*

hit ratio /hɪt 'reɪʃɪəʊ/ ***Tỷ số va chạm.*** *Tỷ số của số lần tham chiếu thành công tới bộ lưu trữ chính và tổng số lần tham chiếu.*

HI8 /eɪtʃ/ High - band 8mm videotape format ***Dạng băng video.*** *Có dải cao 8 mm.*

HLD Hardware logic diagram. ***Sơ đồ logic phần cứng.***

HLL High-level language. ***Ngôn ngữ bậc cao.***

HLL pointer ***Con trỏ HLL.*** *Trong System/38, con trỏ do người lập trình khai báo ở nguồn chương trình ngôn ngữ bậc cao.*

hm Hectometer (100m)

HMI **(1)** Halogen-Metal-Iodine. ***Đèn halogen - Metal - Iodine.*** **(2)** Horizontal motion index. ***Chỉ số chuyển dịch ngang.***

HMOS High-speed n-channel metal-oxide semiconductor ***Bán dẫn oxit kim loại n - kênh tốc độ cao.***

hold delivery /həʊld dɪ'lɪvərɪ/ ***Chuyển giao có giữ lại.*** *Một phương pháp chuyển giao các thông báo đến một luồng thông báo mà vẫn giữ các thông báo đó cho tới khi người dùng không cần nữa. Người dùng có thể không chú ý lúc thông báo xuất hiện tại dòng thông báo, nên nó phải ở dạng chuyển giao có giữa lại.*

hold-down tabulator key /həʊld daʊn 'tæbjuːleɪtə kiː/ ***Phím bộ, lập bảng được ấn xuống.*** *Một phím lập bảng thực hiện sự tạo bảng, chỉ cần nó có bị nhấn (lại) hay không, cho tới khi đạt đến vị trí dừng bảng.*

HOLDING screen status /'həʊldɪŋ skriːn 'steɪtəs/ ***Trạng thái màn hình HOLDING.*** *Với 1 đầu cuối hiển thị được dùng như một console ảo dưới VM, một bộ chỉ dẫn ở góc*

phải gần đáy màn hình biểu thị các nội dung hiện thời của màn hình được duy trì trên màn hình cho đến khi người sử dụng ra lệnh xóa màn hình. Trạng thái này xảy ra hoặc bằng cách nhấn phím Enter, hoặc gửi một thông báo hoặc chú dẫn được hiển thị trên màn hình.

hold mode /həʊld məʊd/ ***Kiểu giữ lại.*** *Kiểu hoạt động thao tác của một máy tính tương tự, trong đó sự tích hợp được dừng lại và mọi biến được giữ ở giá trị mà chúng có khi kiểu này được đưa vào. (I) (A)*

hold page queue /həʊld peɪdʒ kjuː/ ***Chuỗi trang giữ lại.*** *Trong OS/VS và VSE, một chuỗi các trang trong bộ lưu trữ thực thoạt tiên được gán thông qua các thao tác như nhập trang hoặc dán trang. Xem thêm* active page queue, available page queue.

hold queue /həʊld kjuː/ ***Hàng đợi giữ lại.*** **(1)** *Trong OS/VS, một danh mục chờ đối với các công việc mà sự bắt đầu bị trễ trừ khi người vận hành tách chúng ra từ chuỗi.* **(2)** *Trong ACF/TCAM, một chuỗi có thứ tự FEFO, đó là một phần của mức ưu tiên QCB cho mỗi điểm đến QCB. Nếu một đầu được chặn lại, các thông báo của nó được đặt trong chuỗi giữ lại, trong khi các thông báo cho các đầu khác trên điểm đến QCB này được gởi đi. Xem thêm* intercepted station, intercepted terminal.

hold time /həʊld taɪm/ ***Thời gian chiếm giữ.*** *Biểu thị thời gian trong ngày từ khi tài liệu được giữ, hoặc "được treo" từ dãy đường truyền cho đến trước khi tái nhập vào dãy đường truyền ấy.*

hole /həʊl/ ***Lỗ.*** *Một vật mang điện tích dương được tạo nên khi có nguồn năng lượng đủ được áp vào mạng tinh thể làm cho một điện tử rời khỏi vị trí của mình trong cấu trúc mạng tinh thể vật liệu bán dẫn.*

Ghi chú : *Khi một điện tử rời xa liên kết điện của mình, tạo ra một lỗ có thể được lấp đầy bởi điện tử kế cận. Điện tử kế cận đó, chuyển động theo hướng âm, tạo ra một lỗ khác, và lại được lấp bằng điện tử khác. Các lỗ được tạo ra trong dãy ngược lại với dòng điện tử tự do, do đó tạo thành dải dẫn cho dòng điện dương.*

hole in a file /həʊl ɪn ə faɪl/ ***Chỗ trống trong 1 file.*** *Trong hệ điều hành AIX, vùng trống trong 1 file thừa để dành cho việc bổ sung thêm dữ liệu về sau. Xem* sparse file.

hole pattern /həʊl ˈpætn/ ***Khuôn mẫu lỗ.*** **(1)** *Một mảng những lỗ trên môi trường dữ liệu để biểu diễn dữ liệu theo kiểu mã hóa ; chẳng hạn một cấu hình xuyên lỗ tạo ra sự biểu diễn một kí tự. (T)* **(2)** *Một cấu hình xuyên lỗ, trong đó mỗi cột của phiếu biểu diễn 1 kí tự trong một tập kí tự. (A)*

Hollerith *Một loại mã hoặc phiếu đục lỗ đặc biệt sử dụng 12 hàng trên một cột và thường có 80 cột trên một phiếu. (A) Xem hình 72.*

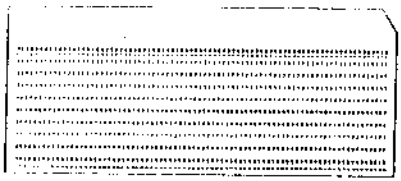

72. Hollerith

Hollerith card /kɑːd/ ***Phiếu Hollerith.*** *Phiếu đục lỗ được đặc trưng bằng 80 cột và 12 hàng. (A)*

Ghi chú : *Các phiếu Hollerith tuân theo tiêu chuẩn quốc gia Mỹ X3.26 - 1980* : Hollerith Punched Card Code.

Hollerith constant /'kɒnstənt/ ***Hằng Hollerith.*** *Trong FORTRAN, một dãy các ký tự bất kỳ có khả năng biểu diễn trong bộ xử lý và được đứng trước bởi wH, trong đó w là số lượng ký tự trong dãy.*

Hollerith, Herman (1860 - 1929) *Nhà phát minh Mỹ đã sáng chế máy lập bảng phiếu đục lỗ cho U.S Census vào năm 1890. Năm 1911 Công ty Tabulating Machine của ông hòa nhập với nhiều công ty khác để thành lập Computing-Tabulating-Recording Company, và năm 1924 đổi tên thành International Business Machines Company.*

holostore ***Lưu giữ toàn ký.*** *Một hệ thống lưu giữ dữ liệu ở dạng ảnh toàn ký (ba chiều) sử dụng các tinh thể nhạy sáng có khả năng nhớ các họa đồ ánh sáng đi qua chúng.*

HOME /həʊm/ *Xem* HOME.

Home /həʊm/ *Một phím trên bàn phím khi nhấn sẽ làm dịch chuyển con trỏ đến vị trí đầu.*

HOME /həʊm/ *Trong hệ điều hành AIX, một biến môi trường, được hệ thống tạo lập chỉ định thư mục gốc của người dùng. Nhiều chương trình sử dụng biến này để chỉ định thư mục nơi họ lưu trữ các file làm việc tạm thời.*

home address /həʊm ə'dres/ ***Địa chỉ gốc.*** **(1)** *Thông tin được ghi trên mỗi rãnh của đĩa từ, để nhận biết số lượng rãnh trên bề mặt đĩa. (T)* **(2)** *Một địa chỉ được ghi trong dung khối truy cập trực tiếp, chỉ ra địa chỉ của rãnh quan hệ đến phần đầu của dung khối.*

home address space /həʊm ə'dres spers/ ***Khoảng địa chỉ gốc.*** *Chỉ khoảng địa trong đó MVS bắt đầu điều hành 1 cụm công việc. Khi MVS bắt đầu điều hành cụm công việc, khoảng địa chỉ gốc, khoảng địa chỉ sơ cấp, và khoảng địa chỉ thứ cấp là như nhau. Trong khi thực hiện cụm công việc, khoảng địa chỉ gốc giữ nguyên không đổi, nhưng các khoảng địa chỉ sơ cấp và thứ cấp có thể thay đổi.*

home directory /həʊm 'dɪtəktərɪ/ ***Thư mục gốc.*** *Trong hệ điều hành AIX :* **(a)** *Là thư mục chỉ liên quan tới một người sử dụng.* **(b)** *Thư mục đang dùng của người sử dụng sau khi gán hoặc phát ra lệnh cd không có đối số.* **(c)** *Một thông số cung cấp tên đường dẫn đầy đủ của thư mục gốc cho chương trình giao dịch.*

home environment /həʊm ɪn'vaɪərənmənt/ ***Môi trường gốc.*** *Trong DPPX, môi trường được nối dây. Dây có thể đi trong các môi trường khác, nhưng môi trường gốc của nó vẫn giữ nguyên.*

home loop /həʊm lu:p/ ***Vòng lặp gốc.*** *Một hoạt động chỉ gồm bộ phận nhập và xuất liên kết với đầu cuối cục bộ.*

home position /həʊm pə'zɪʃn/ ***Vị trí gốc.*** **(1)** *Trong cách sử dụng SAA, vị trí đầu tiên của thông tin được hiển thị trên màn hình hoặc trong một cửa sổ hoạt động.* **(2)** *Một khu vực được người sử dụng xác định.* **(3)** *Phần đầu của file hoặc màn hình hiển thị.* **(4)** *Vị trí mà con trỏ thường quay trở lại.*

home record /həʊm 'rekɔ:d/ ***Bản ghi gốc.*** *Bản ghi đầu tiên trong một chuỗi các bản ghi.*

home window /həʊm 'wɪndəʊ/ ***Cửa sổ gốc.*** *Trong hệ điều hành AIX, một cửa sổ hiển thị hoàn hảo các nội dung của bộ đệm hiển thị.*

homogeneous computer network /hɒmə'dʒi:nɪəs kəm'pju:tə 'netwɜ:k/ ***Mạng máy tính thuần nhất.*** **(1)** *Mạng máy tính trong đó mọi máy tính có kiểu cấu trúc giống nhau hay đồng dạng. (T) Trái nghĩa với* heterogeneous computer network. **(2)** *Mạng các máy tính giống nhau. (A)*

homogeneous coordinates /hɒmə'dʒi:nɪəs kəʊ'ɔ:dɪnəts/ ***Các trục tọa độ thuần nhất.*** *Một phương pháp 4 chiều để biểu thị không*

gian 3 chiều. Một điểm (x, y, z, w) theo hệ tọa độ thuần nhất được dùng để biểu thị điểm (X, Y, Z) trong không gian ba chiều bằng cách lấy X = x/w ; Y = y/w ; Z = z/w.

homonym /'hɒmənɪm/ ***Từ đồng âm.*** *Trong ngôn ngữ sơ đồ ý tưởng, một trong hai hoặc nhiều thuật ngữ đồng khác nhau âm chỉ định các thực thể.*

hook ID /hʊk/ ***ID móc nối.*** **1** *Một vùng trong chương trình nơi trình biên dịch chèn vào một lệnh cho phép người sử dụng làm gián đoạn chương trình bằng cách đặt điểm ngắt, để thực hiện mục đích gỡ rối* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, một số duy nhất được gán cho một điểm vết đặc biệt. Mọi sự nhập vết bao gồm móc nối ID của điểm vết gốc trong đầu nhập vết. Các điểm vết tiền định sử dụng các móc nối ID được gán trong khoảng từ 0 đến 299. Các điểm vết do người sử dụng xác định có thể chọn các móc nối ID trong khoảng từ 300 đến 399.*

hooking routine /'hʊkɪŋ ru:'ti:n/ ***Trình móc nối.*** *Trong hệ điều hành AIX, đồng nghĩa với* stub.

hop /hɒp/ ***Bước nhảy.*** *Trong APPN, một phần của đường truyền, không có các nút trung gian, chỉ bao gồm nhóm truyền đơn lẻ nối với các nút kế cận.*

hop count /hɒp kaʊnt/ ***Số bước nhảy.*** *Trong IBM Token-Ring Network, số các cầu mà qua đó một khung (truyền) đi qua cho đến nơi nhận.*

hop count limit /hɒp kaʊnt 'lɪmɪt/ ***Giới hạn số bước nhảy.*** *Trong IBM Token-Ring Network số lượng tối đa các cầu mà qua đó một khung (truyền) đi qua cho đến nơi nhận.*

hop count metric /hɒp kaʊnt 'metrɪk/ ***Đo đo số bước nhảy.*** **(1)** *Trong cổng, một sự chỉ thị làm cho xâu kế tiếp biểu thị số bước nhảy đến chủ tiếp nhận hoặc mang.* **(2)** *Số lượng mối nối chủ - chủ trong đường truyền*

hopper /'hɒpə/ ***Hộc.*** *Xem* card hopper.

Hopper, Grace Murray (1907 - 1992) *Nhà khoa học máy tính hàng đầu, đồng tác giả phát minh ngôn ngữ lập trình COBOL. Năm 1986 bà về hưu, rời khỏi U.S Navy ở chức vụ Thiếu tướng hải quân.*

horizontal advance /hɒrɪ'zɒntl əd'vɑ:ns/ ***Tiến ngang.*** *Dịch chuyển giữa bộ mang giấy và vị trí in hoặc đánh máy theo hướng in hoặc đánh máy, song song với hàng in hoặc đánh máy.*

horizontal blanking interval /hɒrɪ'zɒntl blæŋkɪŋ 'ɪntəvl/ ***Khoảng trắng hàng ngang.*** *Trong các hệ video, đó là khoảng thời gian, khi quá trình quét dịch chuyển từ cuối hàng ngang đến đầu hàng kế cận. Xem* vertical blanking interval.

horizontal feed /hɒrɪ'zɒntl fi:d/ ***Cung cấp (nhập) hàng ngang.*** *Sự nhập phiếu đục lỗ vào bộ nhập phiếu ở mép dài thứ nhất. (A)*

horizontal format /hɒrɪ'zɒntl 'fɔ:mæt/ ***Dạng thức ngang.*** *Đồng nghĩa với* landscape. (T)

horizontal formatting /hɒrɪ'zɒntl 'fɔ:mætɪŋ/ ***Sự định dạng ngang.*** *Trong xử lý văn bản, sự kiểm soát tự động số lượng các ký tự trên 1 dòng. Xem thêm* vertical formatting.

horizontal justification /hɒrɪ'zɒntl dʒʌstɪfɪ'keɪʃn/ ***Sự sắp xếp ngang.*** *Sự phân bố lại các khoảng trắng ở cuối dòng văn bản đối với các khoảng giữa các từ và các ký tự của dòng để lấp đầy 1 cách chính xác bề rộng của cột văn bản.*

horizontally displayed records /hɒrɪ'zɒntl dɪs'pleɪd 'rekɔ:dz/ ***Các bản ghi hiển thị***

hàng ngang. *Trong System/38 các bản ghi file con được ghép thành nhóm khi hiển thị sao cho nhiều hơn một bản ghi cùng dạng được hiển thị trên mỗi dòng hiển thị. Xem thêm* vertical displayed records.

horizontal motion index (HMI) /hɒrɪ'zɒntl 'məʊʃn 'ɪndeks/ ***Chỉ số dịch chuyển hàng ngang.*** *Trên màn hiển thị của máy tính cá nhân IBM, một bộ đếm ở dưới vùng lệnh chỉ ra vị trí (1 đến 80) của con chạy trên dòng đang ghi.*

horizontal pointer /hɒrɪ'zɒntl 'pɔɪntə/ ***Con trỏ hàng ngang.*** *Trong VSAM, một con trỏ trong một bản ghi chỉ số dãy tập hợp cho ta biết vị trí của bản ghi chỉ số dãy tập hợp kế tiếp trong tập hợp dãy. Con trỏ ấy được dùng để truy cập tuần tự.*

horizontal return /hɒrɪ'zɒntl rɪ'tɜ:n/ ***Quay lại hàng ngang.*** *Sự dịch chuyển giữa bộ mang giấy và vị trí in hoặc đánh máy theo hướng song song và ngược chiều với dòng in hoặc đánh máy.*

horizontal tabulation /hɒrɪ'zɒntl tæbjʊ'leɪʃn/ ***Bảng hàng ngang.*** **(1)** *Trên máy in hoặc máy đánh chữ, sự dịch chuyển của vị trí in một khoảng định trước dọc theo dòng ghi.* **(2)** *Trên thiết bị hiển thị, sự dịch chuyển của con chạy một khoảng định trước dọc theo dòng hiển thị.* **(3)** *Xem thêm* vertical tabulation.

horizontal tabulation character (HT) /hɒrɪ'zɒntl tæbjʊ'leɪʃn 'kærəktə/ ***Ký tự lập bảng hàng ngang.*** *Ký tự tác động định dạng làm cho vị trí in hoặc hiển thị chuyển dịch về phía trước đến các vị trí định trước của chuỗi kế tiếp trên cùng một dòng. (I) (A)*

horizontal tabulator key /hɒrɪ'zɒntl tæbjʊ'leɪtə ki:/ ***Phím lập bảng ngang.*** *Trên máy đánh chữ, điều khiển sự lập bảng hàng ngang. (T)*

horizontal wraparound /hɒrɪ'zɒntl 'wræpəraʊnd/ *Trên thiết bị hiển thị, sự tiếp tục dịch chuyển con chạy từ vị trí ký tự cuối cùng ở một hàng ngang đến vị trí ký tự đầu tiên ở hàng kế tiếp, hoặc từ vị trí đầu tiên ở một hàng đến vị trí cuối của hàng trước đó. Trái nghĩa với* vertical wraparound.

host /həʊst/ ***Chủ, máy chủ*** **(1)** *Trong TCP/IP, hệ bất kỳ có ít nhất một địa chỉ Internet liên kết với hệ. Một chủ với các giao diện đa mạng, có thể có nhiều địa chỉ Internet liên kết với nó.* **(2)** *Trong FORTRAN, một đơn vị chương trình trực tiếp chứa một thủ tục nội. Trong trường hợp các thủ tục nội lồng vào nhau, chủ là đơn vị chương trình trực tiếp chứa thủ tục nội ; ví dụ nếu A chứa B và B chứa C, A là chủ của B và B là chủ của C, nhưng A không phải là chủ của C.*

host access method /həʊst 'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập chủ.*** *Phương pháp truy cập kiểm soát việc thông tin với một miền.*

host application program /həʊst æplɪ'keɪʃn 'prəʊgræm/ ***Trình ứng dụng chủ.*** *Một trình ứng dụng được thực hiện trong máy tính chủ*

Host Command Facility (HCF) /həʊst kə'mɑ:nd fə'sɪlətɪ/ ***Năng lực lệnh chủ.*** *Một đặc tính hữu ích trên các hệ chủ System/370, 43xx và 30xx, tạo điều kiện cho người sử dụng trên hệ thống chủ được sử dụng các ứng dụng trên các hệ khác tưởng chừng họ đang sử dụng các trạm hiển thị 5250 - type nối kết từ xa. Xem thêm* distributed host command facility (DHCF).

host command processor (HCP) /həʊst 'kɑ:mɑ:nd 'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý lệnh***

chủ. Bộ logic SNA của bộ kiểm soát lưu trữ hệ thống lưu trữ lập trình được.

host computer /həʊst kəm'pju:tə/ ***Máy tính chủ.*** **(1)** *Trong mạng máy tính, là máy tính thường thực hiện các chức năng kiểm soát mạng và cung cấp cho người sử dụng các dịch vụ tính toán và truy cập cơ sở dữ liệu. (T)* **(2)** *Máy tính chính hoặc máy tính điều khiển trong một khối tạo đa máy tính.* **(3)** *Máy tính được sử dụng để chuẩn bị chương trình sử dụng nên máy tính khác hoặc trên hệ thống xử lý dữ liệu khác ; ví dụ, máy tính được dùng để biên dịch, biên tập, hoặc các chương trình thử nghiệm được sử dụng trên hệ thống khác.* **(4)** *Đồng nghĩa với* host processor.

host conversational function /həʊst kɒnvə'seɪʃnl 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng hội thoại chủ.*** *Trong PSS, chức năng các dịch vụ bán lẻ cho phép một IBM 3653 Point của Sale Terminal (đầu bán hàng) hoặc chức năng dịch vụ cơ bản của IBM 3275 Display Station Model 3 liên lạc được với bộ xử lý chủ.*

host ID ***ID Chủ.*** *Trong TCP/IP, một phần của địa chỉ Internet, xác định chủ trên mạng. Chiều dài của ID chủ tùy thuộc vào kiểu mạng hoặc cấp mạng (A, B hoặc C). Xem thêm* Internet address, network ID.

host-initiated program /həʊst i'nɪʃieɪtɪd 'prəʊgræm/ ***Chương trình chủ khởi tạo.*** *Trong DPCX, một chương trình được tiến hành như một nhiệm vụ có thể được bắt đầu theo lệnh của hệ chủ.*

host interface /həʊst 'ɪntəfeɪs/ ***Giao diện chủ.*** *Giao diện giữa mạng và máy tính chủ. (T)*

host IOCS ***IOCS chủ.*** *Trong PSS, hệ thống kiểm soát nhập / xuất điều khiển liên lạc với chủ.*

host language /həʊst 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ chủ.*** **(1)** *Trong cơ sở dữ liệu, một ngôn ngữ lập trình trong đó một ngôn ngữ con dữ liệu được nhúng vào. (T)* **(2)** *Trong hệ quản lý cơ sở dữ liệu, liên quan đến ngôn ngữ lập trình như COBOL, PL/I hoặc ngôn ngữ ghép, trong đó các khả năng thao tác dữ liệu của hệ quản lý cơ sở dữ liệu được nhúng vào. (A)* **(3)** *Trong SQL, ngôn ngữ lập trình bất kỳ, như C, COBOL, FORTRAN, PL/I và RPG, trong đó các lệnh SQL có thể được nhúng vào*

host language system /həʊst 'læŋgwɪdʒ 'sɪstəm/ ***Hệ ngôn ngữ chủ.*** *Hệ quản lý cơ sở dữ liệu thiết lập trên các phương tiện của một ngôn ngữ lập trình và phụ thuộc vào người lập trình ứng dụng đối với các thao tác file vật lý và logic. (A)*

host logical unit (LU) /həʊst 'lɒdʒɪkl 'ju:nɪt/ ***Bộ logic chủ.*** *Một bộ logic (LU) SNA ở trong bộ xử lý chủ, ví dụ một chương trình ứng bộ dụng VTAM. Xem* TCAM hose logical unit.

host LU /həʊst/ ***LU Chủ.*** *Một đơn vị logic SNA nằm trong bộ xử lý chủ, ví dụ một chương trình ứng dụng VTAM. Trái nghĩa với* peripheral LU.

host master key /həʊst 'mɑ:stə ki:/ ***Phím chính máp chủ.*** *Trong SNA, thuật ngữ dùng là master crypto graphy key.*

host master key variant /həʊst 'mɑ:stə ki: 'veərɪənt/ ***Phím chính máp chủ biến thể.*** *Trong Programmed Cryptographic Facility và một phím mật mã được suy dẫn từ phím chính máp chủ và được sử dụng để mật mã hóa các phím vận hành ở bộ xử lý chủ.*

host mode /həʊst məʊd/ ***Phương thức chủ.*** *Phương thức thao tác của bộ xử lý chính HASP liên thông với trạm làm việc HASP.*

host node /həʊst nəʊd/ ***Nút chủ.*** **(1)** *Một nút ở đó máy tính chủ được bố trí (T)* **(2)** *Một nút*

cung ứng giao diện lập trình ứng dụng API và giao diện ứng dụng chung. Xem thêm boundary function, boundary node, node type, peripheral node, subarea host node, subarea node. **(3)** *Trong SNA, một nút tiểu vùng, chứa điểm điều khiển các dịch vụ hệ thống (SSCP), ví dụ : máy tính System/370 với OS/VS2 và ACF/TCAM.*

host processor /həʊst 'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý chủ.*** **(1)** *Bộ xử lý kiểm soát toàn bộ hoặc một phần mạng ứng dụng người sử dụng. (T)* **(2)** *Trong một mạng, bộ xử lý trong đó thường trú phương pháp truy cập cho mạng.* **(3)** *Trong mạng SNA, bộ xử lý chứa điểm điều khiển các dịch vụ hệ thống (SSCP).* **(4)** *Bộ xử lý thực hiện phương pháp truy cập cho những bộ điều khiển thông tin được gắn kết.* **(5)** *Bộ xử lý được yêu cầu tạo lập và duy trì PSS.* **(6)** *Tương đồng với* host computer.

host real storage /həʊst rɪəl 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ chủ thực.*** *Trong VM/XA Migration Aid, bộ lưu trữ xuất hiện hình như thực ở chương trình điều khiển. Nếu VM/XA Migration Aid chạy riêng lẻ, thì nó là bộ lưu trữ thực ; nếu VM/XA chạy trong máy ảo, thì nó là bộ lưu trữ ảo. Trái nghĩa với* host virtual storage.

host structure /həʊst 'strʌktʃə/ ***Cấu trúc chủ*** **(1)** *Trong chương trình ứng dụng SQL, một cấu trúc được tham khảo bằng cách nhúng các mệnh đề SQL.* **(2)** *Trong RPG, đồng nghĩa với* data structure. **(3)** *Trong ngôn ngữ C và PL/I, đồng nghĩa với* structure. **(4)** *Trong COBOL đồng nghĩa với* group item.

host subarea /həʊst sʌb'eərɪə/ ***Tiểu vùng chủ.*** *Một tiểu vùng chứa nút chủ.*

host support /həʊst sə'pɔ:t/ ***Sự giúp đỡ chủ.*** *Các trang thiết bị để một bộ xử lý chủ có thể dùng để gắn các thiết bị đầu cuối, bộ xử lý và các thiết bị khác, như là thiết bị giúp xác định bài toán và cơ sở dữ liệu.*

host system /həʊst 'sɪstəm/ ***Hệ chủ.*** **(1)** *Hệ xử lý dữ liệu được dùng để chuẩn bị các chương trình và các môi trường điều hành dùng trên máy tính hoặc bộ điều khiển khác* **(2)** *Hệ xử lý dữ liệu trên đó mạng được nối vào và có thể liên thông với hệ.* **(3)** *Đúng điều khiển hoặc hệ thống mức cao nhất trong một cấu hình liên thông dữ liệu ; ví dụ, một System/38 là hệ chủ cho các trạm làm việc nối với nó.* **(4)** *Trong TCP/IP, một máy tính là một hệ trong mạng.*

host system message blocks /həʊst 'sɪstəm 'mesɪdʒ blɒks/ ***Các khối thông báo hệ chủ.*** *Trong hệ thông tin 3790, khối dữ liệu được gởi bởi hệ chủ tới chương trình 3790.*

host system responses /həʊst 'sɪstəm rɪ'spɒnsɪz/ ***Các đáp ứng hệ chủ.*** *Trong hệ truyền thông 3790, thông tin điều khiển được gởi đến một bộ điều khiển 3791 bởi hệ chủ, một số trong đó đi qua chương trình 3790 bằng các thanh ghi và các bộ chỉ thị logic.*

host transfer file /həʊst træns'fɜ: faɪl/ ***File chuyển giao chủ.*** *Trong VSE với các trạm làm việc lập trình được nối một tập dữ liệu VSAM được quản lý bởi VSE/SP trên hệ chủ. Tập dữ liệu chứa các file được sở hữu bởi người sử dụng các trạm làm việc lập trình được.*

host transit time /həʊst 'trænzɪt taɪm/ ***Thời gian chuyển chủ.*** *Trong NPM, thời gian trung bình (theo giây) mất đi cho mọi sự giao dịch ở chủ, bao gồm cả thời gian VTAM và ứng dụng. Nó cũng được báo như là một giá trị trung bình cho các giao dịch xuất xứ ở bộ logic ở đó sự tập hợp dữ liệu đang xảy ra.*

host variable /həʊst ˈveərɪəbl/ ***Biến chủ.*** (1) *Trong chương trình ứng dụng SQL một biến được tham chiếu bằng các câu lệnh nhúng SQL* (2) *Trong RPG đồng nghĩa với* field name. (3) *Trong ngôn ngữ C, FORTRAN và PL/I đồng nghĩa với variable.* (4) *Trong COBOL, đồng nghĩa với* data item.

host virtual storage /həʊst ˈvɜːtʃʊəl ˈstɔːrɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ chủ ảo.*** *Trong VM/XA Migration Aid, bộ lưu trữ ảo hiện ra đối với chương trình điều hành. Trái nghĩa với* host real storage.

hot I/O ***I/O nóng.*** *Một điều kiện lỗi nghiêm trọng gây ra bởi sự ngắt quảng vào / ra làm gián đoạn thao tác hệ thống.*

hot key /hɒt kiː/ ***Phím nóng.*** (1) *Tổ hợp phím được dùng để thay đổi từ một kì tác vụ này qua kì khác trên trạm làm việc.* (2) *Trong hệ điều hành AIX, một dãy phím mà người sử dụng nhấn lên để chuyển đổi giữa 2 hay nhiều đầu cuối ảo. Xem* command window hot key. (3) *Để nhảy, hoặc phím nóng, từ một kì tác vụ chủ đến một ứng dụng trên trạm làm việc hoặc ngược lại.*

hot site /hɒt saɪt/ ***Vị trí nóng.*** *Trong an toàn máy tính, một trung tâm trang bị máy tính đầy đủ, cung ứng khả năng tính toán thay thế để sử dụng khi có thiên tai hoặc hỏa hoạn. Trái nghĩa với* cold site.

hot spot /hɒt spɒt/ ***Đốm nóng.*** *Một vùng của màn hiển thị được kích hoạt để tiếp nhận dữ liệu của người sử dụng. Tương đồng với* touch area, trigger.

hot standby /hɒt ˈstændbaɪ/ ***Sự phòng nóng.*** *Trong an toàn máy tính, sự sẵn sàng tức thời của bộ phận chức năng mà các thao tác có thể sẵn sàng được đi chuyển hoặc tới bản thân đơn vị đó.*

hot zone /hɒt zəʊn/ ***Vùng nóng.*** *Đồng nghĩa với* line-end zone.

hourglass pointer /ˈaʊəglɑːs ˈpɔɪntə/ ***Con trỏ đồng hồ cát.*** *Trong cấu trúc* SAA Advanced Common User Access, *một dấu chỉ thị có dạng đồng hồ cát báo cho người sử dụng biết máy tính đang thực hiện các thao tác đơn giản. Con trỏ chuyển sang dạng này khi máy tính đang xử lý.*

housekeeping /ˈhaʊskiːpɪŋ/ ***Nội dịch.*** *Các thao tác hoặc chương trình không đóng góp trực tiếp vào việc giải quyết một bài toán nhưng đóng góp trực tiếp cho sự vận hành máy tính.*

housekeeping operation /ˈhaʊskiːpɪŋ ɒpəˈreɪʃn/ ***Thao tác nội dịch.*** *Một thao tác để thực hiện chương trình máy tính được thuận tiện mà không đóng góp trực tiếp ; ví dụ, sự khởi tạo vùng lưu trữ, thực hiện thứ tự cuộc gọi (I) (A) Tương đồng nghĩa với* overhead operation.

Houston Automatic Spooling Program (HASP) /ˈhuːstən ɔːtəˈmætɪk ˈspuːlɪŋ ˈprəʊgræm/ *Một chương trình máy tính có chức năng quản lý công việc phụ trợ, quản lý dữ liệu, quản lý nhiệm vụ, như điều khiển dòng công việc, thứ tự các nhiệm vụ...*

HPO High Performance Option. ***Tùy chọn thi hành mức cao.***

HPFS High Performance file System. ***Hệ thống file thi hành mức cao.***

HS Hierarchic sequential. ***Chuỗi thứ bậc.***

HSAM Hierarchic sequential access method ***Phương pháp truy cập chuỗi thứ bậc.***

HSCIB Half - session information control Block. ***Khối thông tin nửa kỳ tác vụ.***

HSG High Sierra Group. ***Nhóm High Sierra.***

HSI Hue saturation intensity. ***Cường độ bão hòa màu.***

HT The Horizontal tabulation character. ***Ký tự lập bảng hàng ngang (A)***

hub /hʌb/ ***Trục quay.*** *Đồng nghĩa với tape spool.*

hub go-ahead /hʌb gəʊ'əhed/ ***Tiến theo vòng.*** *Trong SDLC, một kỹ thuật vòng trong đó trạm sơ cấp phát đi một vòng trên kênh 2 chiều cho trạm thứ cấp xa nhất, sau đó lần lượt đến mỗi trạm khác cho đến khi mọi trạm đều được gởi dữ liệu. Trạm sơ cấp có thể gởi dữ liệu trong khi chuỗi vòng vẫn đang thực hiện.*

hue /hju:/ ***Sắc màu.*** *Một màu riêng phân biệt với các màu khác. Xem thêm* saturation.

hue component /hju: kəm'pəunənt/ ***Thành phần màu.*** *Một màu đơn được nhận biết bằng góc chiếm trên trục màu.*

hue saturation intensity (HSI) /hju: sætʃə'reɪʃn ɪn'tensətɪ/ ***Cường độ bão hòa màu.*** *Một phương pháp mô tả màu sắc trong không gian màu ba chiều.*

huffman coding /'hʌfmən 'kəʊdɪŋ/ ***Sự mã hóa bé nhất.*** *Kỹ thuật mã hóa ký tự, được dùng để nén dữ liệu.*

human factors /'hju:mən 'fæktəz/ ***Các yếu tố con người.*** *Các đặc tính, các nhu cầu cần thiết về vật chất và tinh thần của con người, phải được khảo sát để thiết kế và phát triển các hệ thống, các chương trình, và trang thiết bị để có thể sử dụng dễ dàng và đáp ứng cho các nhiệm vụ và môi trường làm việc như dự định. Xem thêm* ergonomics, usability, utility.

human-oriented language /'hju:mən 'ɔ:rɪəntɪd 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ hướng về con người.*** *Ngôn ngữ lập trình được khảo sát để ngày càng gần với ngôn ngữ con người hơn là ngôn ngữ máy.*

hung /hʌŋ/ ***Sự treo.*** *Nói đến trạng thái mà hệ thống dừng xử lý và không tiếp nhận việc nhập từ bàn phím.*

hung terminal /hʌŋ 'tə:mɪnl/ ***Đầu cuối treo.*** *Một đầu cuối trên đó 1 kỳ tác vụ bị ngắt và không thể gởi hoặc nhận các lệnh.*

hunting /'hʌntɪŋ/ ***Sự tìm kiếm.*** *Xem* trunk hunting.

HWID Hard ware identifier. ***Bộ nhận dạng phần cứng.***

hybrid coil /'haɪbrɪd kɔɪl/ ***Cuộn lai.*** *Sự sắp xếp sử dụng một hay nhiều máy biến áp được nối bằng dây kim loại như một cầu cân bằng để cung ứng sự chuyển đổi đầu dây hai - bốn cho các mạch viễn thông.*

hybrid computer /'haɪbrɪd kəm'pju:tə/ ***Máy tính lai.*** **(1)** *Máy tính kết hợp các thành phần máy tính tương tự và máy tính số bằng cách ghép bộ chuyển đổi số - tương tự và bộ chuyển đổi tương tự - số. Máy tính lai có thể sử dụng hoặc tạo ra dữ liệu tương tự và dữ liệu số. (T)* **(2)** *Xem thêm* analog computer, digital computer.

hybrid integrated circuit /'haɪbrɪd 'ɪntɪgreɪtɪd 'sə:kɪt/ ***Mạch tích hợp lai.*** *Một lớp các mạch tích hợp trong đó đế là vật liệu thụ động như gốm, và các vi mạch hoạt động được gắn lên bề mặt đế.*

H

HYP Required hyphen character. ***Đòi hỏi ký tự dấu nối.***

hypercube /'haɪpə kju:b/ ***Cấu trúc siêu lập phương.*** *Một cấu trúc máy tính trong đó các bộ xử lý được sắp xếp như các nút đa chiều với sự thông tin kênh trực tiếp giữa các nút kế cận. Xem thêm* bus (2), parallel processor architecture.

Ghi chú : *Một cấu trúc siêu lập phương n - chiều có 2^n nút.*

hypermedia /'haɪpə'medɪə/ *Một phương pháp thực hiện thông tin trong các đơn vị rời rạc, hoặc các nút được nối kết với nhau. Thông tin có thể sử dụng nhiều dạng phương tiện như văn bản, đồ họa, audio, video, kỹ thuật làm phim hoạt hình, hình ảnh hoặc tài liệu khảo chứng.*

hypermedia application /'haɪpə'medɪə ,æplɪ'keɪʃn/ ***Trình ứng dụng siêu phương tiện.*** *Một trình ứng dụng xử lý thông tin đa văn bản và đa môi trường, hoặc đa văn bản, hoặc đa môi trường.*

hypertext /'haɪpətekst/ ***Đa văn bản.*** *Một cách thông tin trực tuyến với liên kết giữa một đoạn thông tin này với đoạn thông tin khác, được gọi là liên kết đa văn bản, xem thêm* hypertext link.

hypertext link /'haɪpətekst lɪŋk/ ***Liên kết đa văn bản.*** *Sự nối kết giữa một đoạn thông tin với đoạn khác.*

hyphenate /'haɪfəneɪt/ ***Tạo dấu gạch nối.*** *Để tách một từ bằng cách chèn một dấu gạch nối sau một vần ở cuối dòng chữ và chuyển phần âm còn lại của từ sang phần đầu của dòng kế cận.*

hyphen drop /'haɪʃn drɒp/ ***Khử dấu nối.*** *Chức năng bảo đảm rằng một dấu nối mềm không hiện ra trong sự biểu diễn một từ khi không cần phải phân chia từ đó. (T) (A)*

hysteresis loop /,hɪstə'ri:sɪs lu:p/ ***Vòng từ trễ.*** *Xem* magnetic hysteresis loop.

HyTime Hypermedia / Time based ***Siêu phương tiện / thời gian. Dựa trên ngôn ngữ cấu trúc.*** *Một ngôn ngữ cấu trúc đa tư liệu được tiêu chuẩn hóa để biểu thị chuỗi siêu văn bản, danh mục thời gian, và sự đồng bộ hóa. Hy Time cung cấp sự nhận biết cơ bản, các cơ cấu địa chỉ và nó không phụ thuộc vào cách ký hiệu chứa trong dữ liệu đối tượng, và ngữ nghĩa.*

Hz : Hertz. ***Đơn vị tần số.***

I *In phase Đúng pha, đồng pha.*

IAC *INTERPRET AS command Lệnh INTERPRET AS.*

IAP *Industry applications programs (Các) chương trình ứng dụng (trong) công nghiệp.*

IAR *Instruction address register Thanh ghi địa chỉ lệnh.*

IATSE *International Association of Theatrical and Stage Employees Hiệp hội quốc tế về công nhân kịch & sân khấu.*

IBM *Advanced Data Communications for Stores* /aɪ bi: em əd'vɑ:nst 'deɪtə kə,mju:nɪ'keɪʃnz fɔ: stɔ:z/ ***Truyền thông dữ liệu cao cấp dành cho các cửa hàng.*** *Là một chương trình đã nhượng lại bản quyền của IBM thực hiện chức năng trên bộ xử lý hệ thống/ chủ đối với hệ thống máy chủ tới các truyền thông hệ thống điểm-bán hàng.*

IBM *Customer Engineer (CE)*/aɪ bi: em 'kʌstəmə endʒɪ'nɪə/ *Là người đại diện phục vụ của hãng IBM, thực hiện các dịch vụ bảo trì các phần cứng của IBM. Xem thêm IBM Program Support Representative, IBM System Engineering Operation Specialist.*

IBM *Disk Operating System (DOS)*/ aɪ bi: em dɪks ɒpə'reɪtɪŋ 'sɪstəm/ ***Hệ điều hành đĩa của IBM.*** *Là hệ thống điều hành đĩa dựa trên MS-DOS (nhãn hiệu thương mại của công ty Microsoft) hoạt động với tất cả máy tính cá nhân do IBM sản xuất.*

IBM *Link Way product*/aɪ bi: em lɪŋk 'prɒdʌkt/ ***Sản phẩm LinkWay của IBM.*** *Là một công cụ phát triển ứng dụng cho phép người dùng tạo, thực hiện và biến đổi các ứng dụng chứa văn bản, hình ảnh video và âm thanh mà không cần đến kiến thức thảo chương hoặc các kỹ năng máy tính khác.*

IBM *NetView Distribution Manager* /aɪ bi: em ,dɪstrɪ'bju:ʃn 'mænɪdʒə/ ***Trình quản lý phân phối NetView của IBM.*** *Là một chương trình được cấp bản quyền có hiệu lực đối với các hệ thống chủ của IBM (System/370, 43xx, và 30xx) cho phép hệ thống chủ sử dụng, gởi, và xóa các file, các chương trình trong một mạng máy tính.*

IBM ***Network Control Program (NCP)*** /aɪ bi: em ˈnetwɜ:k kənˈtrəʊl ˈprəʊgræm/ ***Trình kiểm soát mạng của IBM.*** *Là một chương trình được cấp bản quyền của IBM cung cấp sự hổ trợ bộ điều khiển liên lạc đối với khả năng mạng liên kết, đơn miền, đa miền.*

IBM Office Vision / VM /aɪ bi: em ˈɒfɪs ˈvɪʒn/ *Là chương trình được cấp bản quyền của IBM cho phép người dùng tạo, thay đổi và gởi đi các ghi chú cùng các tài liệu, tạo các cuộc gặp gỡ, và duy trì lịch biểu, tạo và duy trì các thời gian biểu, các danh mục phân phối, và kiểm soát thư điện tử cùng các file riêng. Trước đây nó là trình được cấp bản quyền có tên PROFS. Xem thêm* ***Remote Spooling Communications Subsystem (RSCS), VM/MV bridge.***

IBM ***Operating System/2 (OS/2)*** /aɪ bi: em ˌɒpəˈreɪtɪŋ ˈsɪstəm/ ***Hệ điều hành OS/2 của hãng IBM.*** *Nói về một chương trình đã được cấp chứng nhận của IBM có thể được dùng làm hệ điều hành cho các máy tính cá nhân. Trình OS/2 này có thể thực hiện đa tác vụ cùng một thời điểm.*

IBM ***OS/2 Presentation Manager*** /aɪ bi: em əʊes/2 ˌprezənˈteɪʃn ˈmænɪdʒə/ ***Trình quản lý sự thực hiện của hệ OS/2 do IBM cung cấp.*** *Là trình quản lý dữ liệu đầu-cuối và giao diện người dùng đối với hệ điều hành OS/2 của IBM. Giao diện người dùng đồ họa là một ví dụ.*

IBM PC ***Network*** /aɪ bi: em pi: si: ˈnetwɜ:k/ ***Mạng máy tính cá nhân của IBM.*** *Xem* ***PC Network.***

IBM ***Program Support Representative (PSR)*** /aɪ bi: em ˈprəʊgræm səˈpɔ:t ˌreprɪˈzentətɪv/ ***Đại diện hổ trợ chương trình của hãng IBM.*** *Đó là một nhân viên đại diện dịch vụ của IBM, họ thực hiện các dịch vụ bảo trì phần mềm của IBM ở tại vị trí tập trung của IBM. Xem* ***IBM Customer Engineer, IBM System Engineering Operations Specialist.***

IBM ***PS/2 TouchSelect*** /aɪ bi: em pi: es/2/ ***Công cụ lựa chọn cảm nhận PS/2 của IBM.*** *Là một panel bổ sung có thể gắn vào một màn hình của IBM hiện có để chuyển đổi nó thành một màn hình cảm nhận nhạy bén.*

IBM ***PS/2 TV*** *Là một thiết bị kết hợp một màn hình màu tiêu chuẩn PS/2 với một TV có khả năng nhận tín hiệu video (loại) tương tự của hệ NTSC động, từ các nguồn khác nhau kể cả truyền hình cáp, ăngten TV phụ trợ, bộ VCR (máy thu video casset) hoặc máy đĩa phát hình.*

IBM ***Remote Spooling Communications Subsystem*** /aɪ bi: em rɪˈməʊt ˈspu:lɪŋ kəˌmju:nɪˈkeɪʃnz ˌsʌbˈsɪstəm/ ***Hệ thống con truyền thông song tác từ xa của IBM.*** *Là một chương trình được đăng ký hoạt động trên một hệ thống chủ (như các máy tính 43xx, 30xx, và System/370) chuyển tiếp các file song tác, các lệnh và thông báo giữa người dùng Offica Vision/VM, trạm công tác từ xa, với các hệ thống cụm địa phương và cụm từ xa, thông qua các chương trình truyền thông. Xem thêm* ***Office Vision/VM, VM/MVS bridge.***

IBM ***service representative*** /aɪ bi: em ˈsɜ:vɪs ˌreprɪˈzentətɪv/ ***Đại diện dịch vụ***

của hãng IBM. *Là một cá nhân của IBM chuyên thực hiện các dịch vụ bảo trì các sản phẩm và hệ thống của hãng IBM. Xem thêm IBM Program Support Representative.*

IBM ***software distribution (ISD)*** /aɪ bi: em ˈsɒftweə ˌdɪstrɪˈbjuːʃn/ ***Bộ phận phụ trách phân phối phần mềm của IBM.*** *Là một phòng ban trong hãng IBM chuyên trách công việc phân phối phần mềm cho khách hàng.*

IBM ***Systems Engineering Operations Specialist*** /aɪ bi: em ˈsɪstəm endʒɪˈnɪərɪŋ ˌɒpəˈreɪʃnz ˈspeʃəlɪst/ ***Chuyên gia kỹ thuật về hệ thống của hãng IBM.*** *Là một đại diện dịch vụ của IBM, chuyên trách các dịch vụ bảo trì trong lĩnh vực phần mềm do hãng IBM cung cấp. Xem thêm* ***IBM Customer Engineer, IBM program Support Representative.***

IBM ***Ultimedia products*** /ˈprɒdʌkts/ ***Sản phẩm đa vật tải hoàn chỉnh của IBM.*** *Là tất cả các sản phẩm và dịch vụ đa vật tải của hãng IBM.*

IC ***Intergrated circuit Mạch tích hợp - Mạch IC.***

ICA ***(1) International Communication Association. Hiệp hội truyền thông quốc tế.*** *Trước đây được gọi là Hiệp hội truyền thông công nghiệp.* ***(2) Intergrated communication adapter. Bộ điều hợp truyền thông dùng mạch IC.***

ICB ***Interrupt control block Khối điều khiển ngắt.***

ICCF ***Interactive computing and control facility. Công cụ kiểm soát và tính toán về tương tác.*** *Xem thêm VSE/ICCF.*

ICF ***Intersystem communications function Chức năng truyền thông liên hệ thống.***

ICF ***file*** /aɪ siː ef faɪl/ *Là một file thiết bị cho phép một chương trình trong hệ thống liên lạc được với một chương trình trên một hệ thống khác. Có thể có một hoặc nhiều kỹ tác vụ xảy ra với các thiết bị truyền thông giống nhau hoặc khác nhau tại một thời điểm.*

IC ***memory*** /aɪ siː ˈmeməri/ ***Bộ nhớ kiểu IC - Bộ nhớ tích hợp.***

ICMP ***Internet Control Message Protocol Qui ước thông báo điều khiển mạng Internet.***

ICNCB ***intelligent controller node control block Khối điều khiển nút bộ kiểm soát thông minh.***

icon /ˈaɪkɒn/ ***Biểu tượng.*** *(1) Là một ký hiệu bằng đồ họa được biểu thị trên màn hình mà người dùng có thể trỏ vào đó bằng thiết bị như con chuột, dùng để chọn lựa chức năng hoặc trình ứng dụng cụ thể. Đồng nghĩa với Pictogram. (T) (2) Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access là một thể hiện thuộc bằng hình ảnh một đối tượng, bao gồm hình, nền ảnh và nhãn.*

icon box /ˈaɪkɒn bɒks/ ***Hộp biểu tượng.*** *Trong chương trình AIX windows, một cửa sổ được dùng làm khu vực lưu trữ thấy được dành cho các cửa sổ đã thu nhỏ thể hiện các biểu tượng.*

icon layout policy /ˈaɪkɒn ˈleɪaʊt ˈpɒləsi/ ***Sự quản lý cách trình bày biểu tượng.*** *Trong chương trình AIX windows, là một đặc tính xác định cho biết*

là các cửa sổ được thu nhỏ thể hiện dưới dạng biểu tượng, được đặt vào trong một cửa sổ nền hay trong một hộp biểu tượng.

ICR ***Independent component release Giải phóng thành phần độc lập.***

ICU ***Interactive chart itility Trình tiện ích sơ đồ tương tác.***

ICV ***Initial chaining value Giá trị liên kết ban đầu.***

ICW ***(1) Initial control word Từ điều khiển ban đầu. (2) Interface control word Từ điều khiển giao diện.***

ID ***(1) Identifier Bộ nhận biết. (2) Identification Sự nhận biết***

IDDU ***Interactive data definition utility Trình tiện ích cho việc xác lập dữ liệu tương tác.***

idea processor /aɪ'dɪə 'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý ý tưởng.*** *Là phần mềm ứng dụng trên máy tính cá nhân cho phép người dùng sắp xếp tư tưởng dưới dạng phác thảo, và biến đổi, mở rộng, nén, và tái sắp xếp các chủ đề khi cần thiết.*

identification /aɪ,dentɪfɪ'keɪʃn/ ***Sự nhận biết.*** *Trong bảo mật máy tính, là một phương pháp cho phép hệ thống nhận biết một thực thể bằng phương pháp mật mã hoặc bằng các đặc trưng về cơ cấu, thiết bị hoặc riêng biệt.*

identification card /aɪ,dentɪfɪ'keɪʃn kɑ:d/ ***Thẻ định danh.*** *Trong 3600 Finance Communication System, đó là thẻ tương tự thẻ tín dụng có chứa số mã hiệu của khách hàng được ghi trên một sọc từ. Khách hàng chỉ việc đút thẻ định danh của mình vào 3614 Consumer Transaction Facility để chúng tự nhận ra mình. Xem thêm* ***personal code.***

indentification card reader /aɪ,dentɪfɪ'keɪʃn kɑ:d 'ri:də/ ***Máy đọc thẻ định danh.*** *Trong 3614 Consumer Transaction Facility, là một thiết bị đọc được các thông tin đã mã hoá sẵn trên dải từ tính của thẻ định danh khách hàng.*

Identification Division /aɪ,dentɪfɪ'keɪʃn 'dɪvɪʒn/ ***Phần định danh.*** *Là một trong bốn phần chủ chốt của trình COBOL. Ngoài việc nhận dạng chương trình nguồn và chương trình đối tượng, phần này cũng có thể mô tả tên tác giả, vị trí ghi, và ngày ghi chương trình.*

identification (ID) characters /aɪ,dentɪfɪ'keɪʃn 'kærəktəz/ ***Ký tự định danh. Ký tự ID.*** *Là các ký tự do một trạm gởi đi trên một đường dây được chuyển mạch để định danh cho nó. Các trạm TWX, BSC, và SDLC thường dùng các ký tự ID này.*

identification number /aɪ,dentɪfɪ'keɪʃn 'nʌmbə/ ***Số hiệu định danh.*** *Xem Customer indentification number.*

identifier /aɪ,dentɪfaɪə/ ***Bộ định danh - Mã định danh - Tên (để nhận biết) - Danh tính.*** *(1) Là một hay nhiều ký tự được dùng để định danh hay đặt tên cho một phần tử dữ liệu và có thể chỉ cho thấy các tính chất nào đó của phần tử dữ liệu ấy.(A) (2) Trong các ngôn ngữ lập trình, là một dấu hiệu đặt tên cho một đối tượng dữ liệu như một biến, một mảng, một bản ghi, một trình con hay một chức năng.(A) (3) Trong ngôn ngữ C, là một chuỗi các chữ cái, chữ số, và dấu gạch dưới được dùng để đặt tên*

cho một đối tượng dữ liệu hoặc chức năng. (4) Trong COBOL là một tổ hợp có giá trị cú pháp về tên dữ liệu với các phần định tính, các ký chú, phần bổ nghĩa của tên, được yêu cầu cho việc nhất quán khi tham chiếu, dùng đặt tên cho một mục dữ liệu. Tuy nhiên các quy tắc đối với bộ định danh được kết hợp với các định dạng chung có thể ngăn cản một cách rõ rệt khả năng, tự ghi chú, và các bổ nghĩa tham chiếu của quá trình đặt tên. Xem Resultant identifer. (5) Trong FORTRAN là một cụm từ vựng dùng để đặt tên cho một đối tượng ngôn ngữ; ví dụ, tên các biến, mảng, các đơn vị chương trình. Tên của một đơn vị đã khai báo. (6) Trong PASCAL, là một cụm từ vựng dùng để đặt tên cho một đối tượng ngôn ngữ; ví dụ, tên các biến, mảng, bản ghi, nhãn, và các thủ tục. Đây là tên của một mục đã khai báo. (7) Trong PL/I là một ký tự chữ cái đơn, hoặc là một chuỗi các ký tự chữ cái, chữ số, ký tự ngắt mà phải khởi đầu bằng một ký tự loại chữ cái. Gọi là bộ định danh hay bộ định danh thường. (8) Là một chuỗi các bít hay các ký tự để định danh một chương trình, một thiết bị, hoặc một hệ thống đối với một chương trình, thiết bị hoặc hệ thống khác. (9) Trong trình AIX Enhanced X-windows, là một giá trị độc nhất có kết hợp với một nguồn mà một chương trình khách dùng để đặt tên cho nguồn ấy. Một bộ định danh có thể được dùng trên bất kỳ một nối kết nào để đặt tên cho nguồn. (10) Xem ***Version identifier****.*

identity-based access control /aɪ'dentətɪ-'beɪst kən'trəʊl/ ***Điều khiển truy cập dựa vào mã định danh.*** *Trong an toàn máy tính, là sự kiểm soát truy cập được đặt trên nền tảng các mã định danh của các chủ thể và đối tượng đang được truy cập. Trái nghĩa với* ***resource-based access control****.*

identity element /aɪ'dentətɪ 'elɪmənt/ ***Phần tử đồng nhất.*** *Đồng nghĩa với* ***identity gate****.*

identity gate /aɪ'dentətɪ geɪt/ ***Cổng đồng nhất.*** *Là một phần tử logic thực hiện một thao tác đồng nhất. Đồng nghĩa với identity element.*

identity operation /aɪ'dentətɪ ,ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác đồng nhất. Phép toán đồng nhất.*** *(1) Là một phép toán Boolean có kết qủa là giá trị boolean nếu và chỉ nếu tất cả các toán hạng có cùng giá trị boolean. Một phép toán đồng nhất trên 2 toán hạng là phép toán tương đương.(I) (A) (2) Trái nghĩa với* ***nonidentity operation****.*

identity token /aɪ'dentətɪ 'təʊkən/ ***Thẻ định danh.*** *Trong an toàn máy tính, đó là một thẻ thông minh, một chìa khóa kim loại hoặc một dấu hiệu vật lý nào đó được người dùng các hệ thống thừa nhận sự đúng đắn về định danh của người đó đối với hệ thống.*

identity unit /aɪ'dentətɪ 'juːnɪt/ ***Bộ đồng nhất. Đơn vị đồng dạng.*** *Là một đơn vị chứa một vài tín hiệu nhập và sẽ sinh ra một tín hiệu xuất chỉ khi các tín hiệu đưa vào đó đều đồng nhất với nhau.*

identity validation /aɪ'dentətɪ ,vælɪ'deɪʃn/ ***Sự hiệu lực về việc nhận dạng.*** *Trong an toàn máy tính, đó là sự thực hiện các thử nghiệm như kiểm tra*

mật khẩu, cho phép một hệ thống thông tin nhận biết người sử dụng hoặc các nguồn, khi được đồng nhất với những gì trước đây đã được mô tả cho hệ thống ấy. Xem thêm ***authentication, design verification, implementation verification.***

ideogram /'ɪdɪəʊgræm/ ***Ký tự tượng hình.*** *(1) Trong ngôn ngữ tự nhiên, là một chữ tượng hình tượng trưng cho một đối tượng hay khái niệm và được gán thêm âm, ví dụ, loại chữ Trung Quốc hay Kanji Nhật Bản. (T) (2) Đồng nghĩa với* ***Ideographic character.***

ideogram entry /'ɪdɪəʊgræm 'entrɪ/ ***Cách nhập loại chữ tượng hình.*** *Là một phương pháp nhập một bản văn đối với các chữ tượng hình, nó kết hợp việc nhập ký tự nét rời, dựa trên các dấu ngữ âm, có sự chuyển đổi sang loại chữ tượng hình thông qua các quy tắc cú pháp và tự điển; ví dụ, cách nhập có biến đổi chữ Kana-Kanji đối với bản văn tiếng Nhật Bản; nhập các biến đổi chữ Pinyin Hanji đối với các ký tự tiếng Hán.*

ideographic /ˌɪdɪəʊ'græfɪk/ ***(Thuộc về) tượng hình.*** *Là nói đến các ký tự loại 2 byte gồm các biểu tượng, ký tự biểu tượng và các loại biểu tượng khác.*

ideographic character /ˌɪdɪəʊ'græfɪk 'kærəktə/ ***Ký tự tượng hình.*** *Đồng nghĩa với* ***ideogram.***

ideographic character set /ˌɪdɪəʊ'græfɪk 'kærəktə set/ ***Bộ ký tự tượng hình.*** *Đó là sự kết hợp của bộ ký tự cơ bản và bộ ký tự tượng hình được mở rộng. Xem thêm* ***basic ideographic character set, extended ideographic character set.***

ideographic session /ˌɪdɪəʊ'græfɪk/ ***Ký tác vụ tượng hình.*** *Là một trạm hiển thị điều hành ký tác vụ suốt thời gian mà dữ liệu tượng hình được dùng để liên lạc hệ thống với thao tác viên.*

ideographic sort utility /ˌɪdɪəʊ'græfɪk sɔːt juː'tɪlətɪ/ ***Trình tiện ích (để) sắp xếp dữ liệu tượng hình.*** *Là một chương trình nhằm sắp xếp các dữ liệu tượng hình.*

ideographic support /ˌɪdɪəʊ'græfɪk sə'pɔːt/ ***Hỗ trợ xử lý dữ liệu tượng hình.*** *Là phần cứng và các thành tố lập trình cho phép xử lý được các dữ liệu tượng hình.*

idle character /'aɪdl 'kærəktə/ ***Ký tự vô công. Ký tự vô tác. Ký tự không tải.*** *(1) Là một ký tự được truyền đi trên một đường dây liên lạc viễn thông mà không hề dự định mô tả dữ liệu và cũng không đưa đến một thao tác xuất nào tại thiết bị đầu cuối tiếp nhận nó. (2) Xem* ***synchronous idle character.***

idle line /'aɪdl laɪn/ ***Đường dây vô công. Đường dây nghỉ.*** *Đồng nghĩa với* ***inactive line.***

idle link /'aɪdl lɪŋk/ ***Liên kết nghỉ.*** *Đồng nghĩa với* ***inactive link.***

idle list /'aɪdl lɪst/ ***Danh sách nghỉ.*** *Là một bản liệt kê gồm các trạm thứ cấp trên một mạng mà chúng ít khi được trạm sơ cấp kiểm tra đối với sự vô tác của chúng.*

idle state /'aɪdl steɪt/ ***Tình trạng nghỉ. Trạng thái vô công.*** *Trong 3800 Printing Subsystem, là suốt thời gian một thiết bị không đưa vào sử dụng. Ở trạng thái này sẽ có một số các thành*

phần của thiết bị tự động tuần tự nghỉ ngơi để kéo dài tuổi thọ của chúng.

idle time /'aɪdl taɪm/ ***Thời gian nghỉ.*** *(1) Đó là một phần thời gian của toàn bộ thời gian làm việc được, mà suốt khoảng thời gian này có một bộ chức năng không hề hoạt động. (I) (A) (2) Trái với operating time.*

IDN ***Integrated digital network Mạng kỹ thuật số tích hợp.***

IDU ***Interactive Data Base Utilities Các tiện ích cơ sở dữ liệu tương tác.***

IE ***Instruction element Yếu tố lệnh.***

IEC ***International Electrotechnical Commission Ủy ban kỹ thuật điện tử Quốc tế.***

IEEE ***Institute of Electrical and Electronics engineers Học viện kỹ sư điện và Điện tử.***

I extent ***Inline extent*** /aɪ ɪk'stent/ ***Vùng xử lý dữ liệu thô.*** *Vùng chân cắm các con IC trên một bo mạch.*

IF-AND-ONLY-IF element /ɪf-ænd-'əonlɪ-ɪf 'elɪmənt/ ***Phần tử IF-AND-ONLY-IF.*** *Đồng nghĩa với* ***IF-AND-ONLY-IF gate.***

IF-AND-ONLY-IF gate /ɪf-ænd-'əonlɪ-ɪf geɪt/ ***Cổng IF-AND-ONLY-IF.*** *Là một mạch cơ bản logic thực hiện được phép toán đại số Boolean tương đương. Đồng nghĩa với* ***IF AND ONLY IF element.***

IF-AND-ONLY-IF operation /ɪf-ænd-'əonlɪ-ɪf ,ɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán IF-AND-ONLY-IF.*** *Đồng nghĩa với* ***equivalence operation.***

IF expression /ɪf ɪk'spreʃn/ ***Biểu thức IF.*** *Là một biểu thức nằm trong thủ tục được dùng để kiểm tra một điều kiện. Phương pháp thể hiện hành động phụ thuộc vào kết qủa thử nghiệm.*

I-field bytes /aɪ-fi:ld/ ***Số bai trường thông tin.*** *Đó là dữ liệu thuộc phạm vi trường thông tin của một khung dữ liệu được sắp xếp liên tiếp nhận vào hay gởi đi.*

I format ***Information format*** /aɪ'fɔ:mæt/ ***Định dạng thông tin.***

IFP ***IMS/VS Fast Path. Đường dẫn nhanh của MS/VS.***

I frame ***(Information frame)*** /aɪfreɪm/ ***Khung thông tin.***

IF statement /ɪf 'steɪtmənt/ ***Mệnh đề IF. Phát biểu IF.*** *(1) Là một mệnh đề điều kiện chỉ rõ một điều kiện được kiểm tra và hành động được thực hiện nếu điều kiện ấy được thỏa. (T) (2) Là một mệnh đề dùng để thực thi mệnh đề có điều kiện. IF luôn luôn được theo sau bởi một mệnh đề THEN và có thể thêm một mệnh đề ELSE. (3) Trong ngôn ngữ C, là một mệnh đề điều kiện chứa từ khoá IF, được theo sau bởi một biểu thức trong ngoặc (điều kiện), một phát biểu (hành động) và một mệnh đề khác tùy chọn (hành động hoán đổi).*

IF-THEN element /ɪf-ðen 'elɪmənt/ ***Mạch cơ bản IF-THEN. Phần tử IF THEN.*** *Đồng nghĩa với* ***IF THEN gate.***

IF-THEN gate /ɪf-ðen geɪt/ ***Cổng IF THEN.*** *Là một mạch cơ bản logic thực hiện phép toán đại số Boolean IF-THEN(T). Đồng nghĩa với* ***IF THEN element.***

IF-THEN operation /ɪf-ðen ,ɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán IF THEN.*** *Đồng nghĩa với* ***implication****.*

if-then rule ***Quy luật if-then.*** *Là một quy luật được thể hiện dưới một công thức xác định quan hệ logic giữa một tập các sự kiện thực tế và gồm một phần "if" thể hiện tiền đề hay điều kiện và một phần "then" thể hiện mục tiêu hay hành động được thực thi khi phần "if" thực sự xảy ra.(T)*

if-then statement /ɪf-ðen ru:l/ ***Mệnh đề if-then.*** *Đồng nghĩa với* ***if then rule****.(T)*

IGC *Xem* ***ideographic****.*

IGES Initial Graphics Exchange Specification ***Đặc trưng hoán đổi đồ họa ban đầu.*** *Là một dạng file đồ họa tiêu chuẩn công nghiệp để lập trình thiết kế được hỗ trợ bằng máy tính, được định ra bởi ANSI (Học viện tiêu chuẩn Mỹ quốc).*

ignore character /ɪg'nɔ: 'kærəktə/ ***Ký tự bỏ qua.*** *(1) Đồng nghĩa với cancel character. (2) Xem block ignore character.*

IGS ***Interchange group separtor Bộ cách ly nhóm hoán chuyển .***

ILBT ***(Interrupt level branch table) Bảng phân nhánh cấp ngắt.***

i-list /aɪ-lɪst/ ***Danh sách i.*** *Hệ thống file của hệ điều hành cơ sở AIX, là một khối từ 2 đến n chứa các cấu trúc (gồm I nút) liên hệ một file đến một đĩa hoặc các khối dữ liệu. Kích thước của danh sách i phụ thuộc vào kích cỡ của hệ thống file được đính vào. Xem thêm* ***i-node, superblock****.*

illegal character /ɪ'li:gl'kærəktə/ ***Ký tự không hợp lệ .*** *(1) Là một ký tự hay một tổ hợp các bit không đúng đắn theo tiêu chuẩn nào đó, chẳng hạn nếu để ý đến một mẫu ký tự cụ thể, thì một ký tự không là một thành phần mà ta để ý tới. (A) (2) Trái nghĩa với* ***forbidden combination****.*

ILU ***Initiating logical unit Đơn vị logic tạo khởi.***

image /'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh, bản sao chụp.*** *(1) Là sự thể hiện điện tử của một hình được sản sinh bằng phương pháp cách cảm biến ánh sáng, âm thanh, bức xạ điện tử, hoặc các kiểu phát xạ khác từ một hình nào đó hoặc được hình đó phản xạ lại. Một ảnh cũng có thể được sinh ra trực tiếp bởi một phần mềm mà không cần tham chiếu đến hình đang hiện hữu nào. Xem thêm Page image. (2) Là một thể hiện điện tử của một tài liệu gốc được thu nhờ thiết bị quét. (3) Trong một máy sao chép tài liệu, là một sự y hệt trung thực của vật chủ bản gốc. (4) Trong các trình ứng dụng đa vật tải, thì đó là một hình tĩnh hay một khung hình. (5) Trong hệ thống IBM Image Plus, đó là một trang thông tin đơn, kết qủa của việc quét hình, số hoá, một tờ giấy.*

image area /'ɪmɪdʒ 'eərɪə/ ***Vùng ảnh.*** *(1) Trong vi đồ họa, một phần của khung phim được dự trữ cho một hình.(A) (2) Trong đồ họa máy tính, đồng nghĩa với display space.*

image block /'ɪmɪdʒ blɒk/ ***Khối ảnh.*** *Là một cấu trúc có chứa mẫu quét và các lệnh để đặt mẫu ấy lên trang giấy.*

image cache /'ɪmɪdʒ kæʃ/ ***Cache ảnh.*** *Trong chương trình AIXwindows là phương cách kết hợp một ảnh với tên gọi. Cứ mỗi sự kết hợp vào đúng chỗ, các chương trình con của AIXwindows tương thích có thể sinh ra các ánh xạ điểm qua việc tham chiếu tới một file kiểu X.defaults, bằng tên và thông qua một danh sách đổi số, bởi ánh xạ điểm.*

image cell /'ɪmɪdʒ sel/ ***Ô ảnh.*** *Là một phần của ảnh có thể được lập lại để làm đầy một vùng đã xác định.*

image content /'ɪmɪdʒ kən'tent/ ***Nội dung ảnh.*** *Là dữ liệu ảnh và các tham số dữ liệu ảnh được kết hợp với nó.*

image copy /'ɪmɪdʒ 'kɒpɪ/ ***Bản sao (hình) ảnh.*** *(1) Sự tái tạo chính xác toàn bộ hoặc một phần của ảnh. (2) Trong trình DB2 là sự tái tạo chính xác toàn bộ hay một phần của một khoảng bảng. DB2 cung cấp các trình tiện ích để thực hiện các bản copy ảnh toàn phần hay các bản copy ảnh gia tăng.*

image data /'ɪmɪdʒ 'deɪtə/ ***Dữ liệu ảnh.*** *(1) Là dữ liệu số được rút ra từ các tín hiệu điện để thể hiện một ảnh thấy được. Xem binary image data, gray-scale image date, thresholding. (2) Trong chương trình Image Plus, là các mảng chữ nhật gồm các thông tin dạng lưới để xác định một ảnh.*

image dissector /'ɪmɪdʒ dɪ'sektə/ ***Bộ phận giải ảnh.*** *Trong việc nhận biết ký tự quang, đó là bộ biến đổi điện tử hoặc cơ học nhằm dò tìm tuần tự cấp cường độ sáng trong các vùng khác nhau của một không gian mẫu được chiếu sáng toàn bộ.*

image file /'ɪmɪdʒ faɪl/ ***File hình ảnh.*** *Là một file dữ liệu có chứa một ảnh.*

image graphics /'ɪmɪdʒ 'græfɪk/ ***Đồ họa ảnh.*** *Đồng nghĩa với fixed - image graphics.*

image head adjuster /'ɪmɪdʒ hed ə'dʒʌstə/ ***Bộ điều chỉnh đầu ảnh.*** *Trong các máy sao chép, là sự kiểm soát để chỉnh vị trí của một hình so với mép dẫn giấy.(T)*

image input area /'ɪmɪdʒ 'ɪnpʊt 'eərɪə/ ***Vùng nhập số liệu.*** *Đó là vùng trái, phía dưới của ảnh hiển thị khi dùng bản phiếm để nhập dữ liệu, các con số sẽ xuất hiện tại đó.*

image mode /'ɪmɪdʒ məʊd/ ***Chế độ ảnh.*** *Trong IBM 3886 Optical Character Reader, là một trong hai dạng dữ liệu mà người dùng chọn cho một bản ghi dữ liệu. Chế độ này không chấp nhận việc soạn thảo ký tự, hoặc khoảng trống, sự điều chỉnh trường, hoặc điền vào các trường bởi số 0 hay khoảng trống, sự phê chuẩn dữ liệu và độ dài trường đều bị thay đổi. Bản ghi xuất tạo ra chứa các trường loại 2 byte chỉ cho thấy độ dài mỗi trường được đọc, và theo sau là dữ liệu của bản ghi ấy.*

image object /'ɪmɪdʒ 'ɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng ảnh.*** *(1) Là một vật thể có chứa dữ liệu hình ảnh. Xem thêm object. (2) Một chuỗi bit được đặt tên; ví dụ trong ngữ cảnh của trình hỗ trợ lập trình quang học, một vật thể ảnh nói về một tư liệu giấy quét tia. Các phần đầu và cuối thuộc về mô tả khuôn của IBM bao quanh một đối tượng của hệ thống.*

I

Image Object Content Architecture (IOCA) /'ɪmɪdʒ 'ɒbdʒɪkt kən'tent 'ɑ:kitekʃə/ ***Kiến trúc nội dung đối tượng ảnh.*** *Là một thu nhập được kiến tạo về cấu trúc được dùng để hoán đổi và thể hiện hình ảnh.*

image overlay /'ɪmɪdʒ ,əʊvə'leɪ/ ***Phủ ảnh.*** *Xem overlay image.*

ImagePlus workstation /'ɪmɪdʒ plʌs 'wɜ:,steɪʃn/ ***Trạm công tác Image Plus.*** *Là máy tính hệ PS/2 với một cạc Image Adapter/A dùng chương trình trạm công tác ImagePlus PS/2 của IBM. Một trạm công tác ImagePlus cung cấp cho sự thu nhập, hiển thị, và in các dữ liệu đã mã hoá, các đối tượng ảnh, tiếng nói.*

image plane /'ɪmɪdʒ pleɪn/ ***Mặt phẳng ảnh.*** *Trong các hệ thống video dùng nhiều hơn một mảng bộ nhớ, là một mảng bộ nhớ đơn góp phần vào một ảnh hiển thị. Xem* ***bit plane***

image processing /'ɪmɪdʒ 'prəʊsesɪŋ/ ***Xử lý ảnh.*** *(1) Là cách dùng hệ thống xử lý dữ liệu để tạo, quét, phân tích, bổ sung, thông dịch, hoặc hiển thị ảnh. Đồng nghĩa với picture processing. (T) (2) Là đồ họa máy tính trong đó dữ liệu ảnh số được lưu trữ, xử lý, truy tìm và hiển thị đối với các trình ứng dụng, như xử lý dữ liệu từ vệ tinh, địa chất, vi sinh, dầu mỏ, rôbô, thiết kế dệt. Xem thêm* ***binary image data, grayscale image data, image data, machine vision.***

image processing software /'ɪmɪdʒ 'prəʊsesɪŋ 'sɒftweə/ ***Phần mềm xử lý ảnh.*** *Là phần mềm nằm trong trạm công tác ImagePlus. Nó cung cấp các dịch vụ cho Folder Application Facility và hệ thống ImagePlus đối với hiển thị và in trang các ảnh và dữ liệu đã mã hoá. Phần mềm này cũng cung cấp cho việc thâu nhập trang, việc sắp xếp ảnh tự nhiên, sự hiển thị và thông dịch tập công tác trang ảnh, và sự chuyển giao ảnh tư liệu tới máy chủ trạm ImagePlus.*

image regeneration /'ɪmɪdʒ rɪ,dʒenə'reɪʃn/ ***Sự tái tạo ảnh.*** *Xem regeneration.*

image rentention /'ɪmɪdʒ rɪ'tenʃn/ ***Sự lưu ảnh.*** *Trong một số camera video là điều không ai thích có khuynh hướng lưu giữ một hình ảnh, tạo ra một vệt các điểm sáng di chuyển. Đồng nghĩa với* ***lag.***

image server /'ɪmɪdʒ 'sɜ:və/ ***Thiết bị phục vụ ảnh.*** *Là một thiết bị lưu trữ quang học dung lượng cao hoặc một máy tính mà mỗi máy và trạm công tác ảnh trong một mạng có thể dùng để truy cập và truy tìm các đối tượng ảnh có thể được phân chia giữa các máy tính hoặc các trạm công tác hình ảnh được gắn vào. Xem thêm* ***file server***

image space /'ɪmɪdʒ speɪs/ ***Vùng ảnh.*** *Xem* ***coded image space, display space.***

image symbol set (ISS) /'ɪmɪdʒ 'sɪmbl set/ ***Bộ ký hiệu ảnh.*** *Trong GDDM, là một bộ ký hiệu đồ họa trong đó mỗi ký tự được xem như một ảnh nhỏ và được mô tả bởi một ma trận chữ nhật các điểm hiển thị. Các ký tự trong bộ này được thể hiện trong cùng một cở không đổi. Trái nghĩa với vectơ symbol set. Xem thêm* ***graphicssymbol set.***

image transfer /'ɪmɪdʒ 'trænsfɜ:/ ***Chuyển giao ảnh.*** *Trong một máy sao*

chep. là quá trình trong đó ảnh được chuyển trực tiếp hoặc gián tiếp từ bản gốc lên giấy.(T)

image workstation /'imidʒ 'wə:steiʃn/ ***Trạm công tác ảnh.*** *Là một trạm công tác khả lập trình có thể thực hiện các chức năng hình ảnh bằng cách dùng Object Distribution Manager và giao diện trạm công tác ImagePlus.*

imbedded blank /'imbedid blæŋk/ ***Khoảng trống được nhúng.*** *Xem Embedded blank.*

IMH ***Internodal message handler Bộ quản lý thông báo liên nút.***

IML *(1)* ***Initial microcode load Tải vi mã ban đầu.*** *(2)* ***Initial microprogram load Tải vi chương trình ban đầu.*** *(3)* ***Initial machine load Tải máy ban đầu.***

immediate access storage /i'mi:djət 'ækses 'stɔ:ridʒ/ ***Bộ lưu trữ truy cập tức thời.*** *Là một thiết bị lưu trữ mà thời gian truy cập của nó có thể bỏ qua so với thời gian thao tác.(A)*

immediate address /i'mi:djət ə'dres/ ***Địa chỉ tức thời.*** *Là nội dung của một phần địa chỉ có chứa giá trị của toán hạng hơn là chứa một địa chỉ. (I) (A) Đồng nghĩa với Zero- level address.*

immediate addressing /i'mi:djət ə'dresiŋ/ ***Đánh địa chỉ tức thời.*** *Phương pháp ghi địa chỉ trong đó phần địa chỉ của lệnh có chứa một địa chỉ tức thời.(I) (A)*

immediate checkpoint /i'mi:djət 'tʃekpɔint/ ***Điểm kiểm tra tức thì.*** *Trong IMS/VS, là công cụ để viết thông tin điểm kiểm tra đơn giản mà không hề cần đến sự chấm dứt các trình xử lý thông báo.*

immediate cammand /i'mi:djət kə'mɑ:nd/ ***Lệnh tức thì.*** *(1) Trong VM; là một lệnh CMS mà khi được phát ra sau một ngắt lưu ý, gây ra bất kỳ một sự thực thi chương trình hiện tại nào đang tiến hành bị đình lại mãi đến khi một lệnh trực tiếp được xử lý. Các lệnh trực tiếp gồm HB (ngừng thực hiện máy ảo lô CMS ở cuối công việc hiện hành), HO (ngừng tạo vết SVC), RO (tạo lại vết), RT (khởi động lại việc nhập hoặc hiển thị) và SO (ngưng tạo vết tạm thời). (2) Trong trình NetVeiw, đó là một lệnh, như GO, CANCEL hoặc RESET,có thể được thực hiện trong lúc lệnh thông thường đang được xử lý.*

immediate data /i'mi:djət 'deitə/ ***Dữ liệu trực tiếp. Dữ liệu tức thời.*** *(1) Là dữ liệu được chứa trong một lệnh hơn là được chứa trong một vị trí bộ lưu trữ tách biệt. (2) Là dữ liệu được chuyển giao suốt thời gian thực thi lệnh. (3) Trong ngôn ngữ Assembler là dữ liệu thực xuất hiện trong một lệnh, khi chống lại tên ký hiệu của một vài dữ liệu. Dữ liệu có thể dùng ngay lập tức từ một chỉ thị nào đó và vì thế không phải đọc nó từ bộ nhớ.*

immediate environment termination /i'mi:djət in'vaiərənmənt tə:mi'neiʃn/ ***(Sự) kết thúc môi trường tức thời.*** *Trong DPPX đó là sự kết thúc khẩn cấp môi trường. Không có sự phục hồi nguồn nào cả.*

immediate instruction /i'mi:djət in'strʌkʃn/ ***Lệnh tức thời. Lệnh trực tiếp.*** *Là một lệnh chứa giá trị của một toán hạng hơn là chứa một địa chỉ của*

nó. Toán hạng ấy được gọi là một toán hạng trực tiếp. (T)

immediate maintenance /i'mi:djət 'meintənəns/ ***Sự duy trì tức thời.*** *Trong hệ MS/400 và System/38, là một phương pháp duy trì các đường dẫn truy cập bị khóa đối với các file cơ sở dữ liệu. Phương pháp này cập nhật đường dẫn bất kỳ khi nào các thay đổi được tạo ra đối với file cơ sở dữ liệu được kết hợp với đường dẫn truy cập ấy Tương phản với* ***rebuild mentenance, delayed maintenance****.*

immediate message /i'mi:djət 'mesidʒ/ ***Thông báo trực tiếp - Thông báo tức thời.*** *Trong hệ AS/400 là một thông báo được tạo ra khi nó được gởi đi. Trái nghĩa với predefined message.*

immediate mode /i'mi:djət məod/ ***Chế độ tức thời.*** *Trong đồ họa AIX, một chế độ trong ấy các lệnh đồ họa đều hoạt động tức thì hơn là được biên dịch vào gốc hoặc danh sách hiển thị.*

immediate operand /i'mi:djət / ***Toán hạng trực tiếp - Toán hạng tức thì.*** *Là giá trị của một toán hạng được chứa trong phạm vi một lệnh hơn là địa chỉ của toán hạng đó. (T)*

immediate-request mode /i'mi:djət ri'kwest məod/ ***Chế độ yêu cầu trực tiếp.*** *Trong SNA, một chế độ thuộc về thao tác trong đó bộ gởi ngừng gởi các RU trên một luồng thường hoặc một luồng khẩn, sau khi gởi một chuỗi yêu cầu đáp ứng hữu hạn trên luồng đó, cho đến lúc có đáp ứng. Trái với* ***request mode****. Xem thêm* ***immediate response mode****.*

immediate-response mode /i'mi:djət-ri'spons məod/ ***Chế độ đáp ứng tức thời.*** *Trong SNA, một chế độ thuộc về thao tác. Trong đó bộ nhận trả lời cho các RU trên một luồng bình thường đã cho, theo thứ tự mà nó nhận chúng, nghĩa là, theo thứ tự FIFO. Trái nghĩa với* ***delayed - response mode. Xem thêm immediate response mode****.*

immediate task /i'mi:djət tɑ:sk/ ***Tác vụ tức thời.*** *Là tác vụ được gán mức ưu tiên điều phối cấp cao thứ hai bởi trình kiểm soát mạng. Nó khởi tạo các thao tác nhập/xuất trên các tuyến không tải. Xem thêm* ***appendage task, nonproductive task, productive task****.*

impact paper /'impækt 'peipə/ ***Giấy in.*** *Là một loại giấy có tráng hoá chất dùng để chép một hoặc nhiều bản sao từ thông tin được viết tay, đánh máy hoặc in mà không cần đến ruy băng mực hoặc các dụng cụ cấp mực khác. Mỗi tờ giấy được tráng hóa chất trên mặt trước. Sức nén trên tờ giấy trên cùng của chồng giấy khiến chữ hiện ra trên mặt trước của tờ giấy đó và trên mặt trước của tờ giấy bên dưới tờ này, như vậy không cần giấy cacbon giữa các tờ giấy.*

impact printer /'impækt 'printə/ ***Máy in kiểu va đập.*** *(1) Là máy in mà việc in là kết qủa của sự gõ một cách máy móc lên một môi trường in. (T) (2) Trái nghĩa với* ***nonimpact printer****. Xem hình 73.*

impedance /im'pi:dəns/ ***Tổng trở.*** *Là hiệu ứng được kết hợp từ điện trở, cảm kháng và dung kháng lên một tín hiệu ứng với một tần số đã cho.*

imperative statement /im'perətiv

'steɪtmənt/ ***Lệnh sai khiến.*** *(1) Là lệnh cụ thể hóa một hành động phải được tiến hành vô điều kiện.(T) (2) Trong COBOL, là lệnh hoặc bắt đầu bởi một động từ sai khiến và chỉ rõmột hành động được thực hiện vô điều kiện hoặc là một mệnh lệnh có điều kiện được giới hạn bởi dấu kết thúc vùng tường minh của nó (một lệnh vùng bị giới hạn). Một lệnh sai khiến có thể chứa một chuỗi lệnh sai khiến. (3) Đồng nghĩa với* ***instruction***.

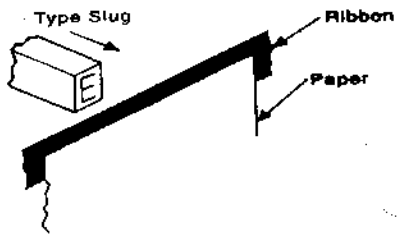

73. Impact Printer

Hình 73. Impact printer

impersonate /ɪm'pɜːsəneɪt/ ***Sự mạo nhận.*** *Trong bảo mật máy tính, để giả vờ như một người dùng có thẩm quyền truy cập tới một hệ thống. Đồng nghĩa với masquerade, mimic. Xem thêm* ***attack***.

implementation /ɪmplɪment'teɪʃn/ ***Sự bổ sung.*** *Là pha phát triển hệ thống tại điểm cuối của phần cứng, phần mềm và các thủ tục của hệ thống được xét để trở nên có thể vận hành được. (T)*

implementation verification /ɪmplɪment'teɪʃn ,verɪfɪ'keɪʃn/ ***Sự kiểm chứng việc bổ sung.*** *Trong an toàn máy tính, là dùng các kỹ thuật kiểm chứng, thường được máy tính trợ giúp, để giải thích mối liên quan toán học giữa một đặc trưng hình thái của một hệ thống với sự bổ sung của nó. Xem thêm* ***design verification***.

implementer name /ɪmplɪment'tə neɪm/ ***Tên phần bổ sung.*** *Trong COBOL là tên được IBM định nghĩa bao gồm các tên gán ghép, các tên máy tính, các tên chức năng và các tên ngôn ngữ.*

implication /,ɪmplɪ'keɪʃn/ ***Phép suy ra .*** *Là một phép toán Boolean nhị nguyên có kết qủa giá trị Boolean là 0 nếu và chỉ nếu toán hạng thứ nhất có giá trị Boolean là 1 và toán hạng thứ hai có giá trị 0. Tương phản với* ***exclusion***. ***Đồng nghĩa với conditional implication operation, IF-THEN operation, inclusion***. *Xem hình 74.*

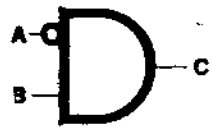

A	B	C
0	0	0
0	1	1
1	0	0
1	1	0

74. Implication

Hình 74. Implication.

implication opeartion /,ɪmplɪ'keɪʃn ,ɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán liên quan.*** *Xem* ***conditional implication operation***.

implicit action /ɪm'plɪsɪt 'ækʃn/ ***Hành động ngầm.*** *Trong PL/I, là hành động được mô tả cho một điều kiện khi chương trình được bắt đầu và duy trì suốt chương trình đó, trừ phi bị bỏ qua bởi lệnh ON đối với cùng điều kiện. Trái nghĩa với* ***On-statement action***.

implicit declaration /ɪm'plɪsɪt ,deklə'reɪʃn/ ***Khai báo ngầm.*** *(1) Trong các ngôn ngữ lập trình, đó là một*

khai báo gây ra do sự xuất hiện của một bộ định danh và trong đó các thuộc tính được xác định mặc định. (I) (2) Trái với ***explicit declaration****.*

implicit dimensioning /ɪm'plɪsɪt di'menʃnɪŋ/ ***Định cỡ ẩn. Tạo kích thước ngầm.*** *(1) Trong BASIC, việc sử dụng hoặc ngữ cảnh hoặc tham chiếu tới một phần tử ma trận để cụ thể hóa số phần tử hoặc số bậc trong một ma trận. (2) Trong BASIC, là sự cụ thể hoá độ dài một biến ký tự do ngữ cảnh, mà không xác định rõ ràng biến ấy trong lệnh DIM.*

implicit partition state /ɪm'plɪsɪt pɑ:tɪʃn steɪt/ ***Tình trạng phân hoạch ngầm.*** *Trong 3270 Information Display System, là chế độ hiển thị khi bật máy, nghĩa là khi một phân hoạch được tạo ngầm đơn lẻ với kích thước màn hình mặc định và có một bộ định danh phân hoạch zêrô.*

implicit partition O /ɪm'plɪsɪt pɑ:'tɪʃnɔ/ ***Phân hoạch ngầm (định) zêrô.*** *Trong 3270 Imformation Display System, là một phân hoạch tự động tạo ra và được gán bộ định danh phân hoạch O vào lúc bật máy, hoặc khi thiết lập kỳ tác vụ, hoặc được tạo ra khi mọi phân hoạch được tạo ra một cách rõ rệt đã bị loại bỏ. Trái nghĩa với* ***explicit partition****.*

implicit scope terminator /ɪm'plɪsɪt skəʊp tɜ:mɪ'neɪtə/ ***Bộ kết thúc phạm vi điều khiển ngầm ẩn.*** *Trong COBOL, là một sự lặp lại dấu tách để kết thúc phạm vi điều khiển của bất kỳ lệnh chưa chấm dứt nào đứng trước đó, hoặc một mệnh đề của câu lệnh mà bằng sự xuất hiện, nó chỉ cho thấy phần kết thúc phạm vi điều khiển của bất kỳ câu lệnh nào chứa trong mệnh đề trước đó. Trái nghĩa với* ***explicit scope terminator****.*

implicit selection /ɪm'plɪsɪt sɪ'lekʃn/ ***Sự chọn lựa ngầm.*** *Trong SAA Common User Access architecture, là một kỹ thuật lựa chọn nhờ đó người dùng di chuyển con trỏ tới một chọn lựa và sự chọn lựa đó trở nên tự động được chọn. Xem thêm* ***explicit selection****.*

implied addressing /ɪm'plaɪd ə'dresɪŋ/ ***Sự ghi địa chỉ ngầm.*** *(1) Là phương pháp ghi địa chỉ trong đó thành phần thao tác của một lệnh ngầm ghi địa chỉ các toán hạng. (I) (A)(2) Xem thêm* ***one-ahead addressing****.*

implied CP command /ɪm'plaɪd si: pi: kə'mɑ:nd/ ***Lệnh CP ngầm.*** *Trong CMS, là một lệnh CP được gọi ra mà không đứng trước dòng lệnh CP.*

implied DO /ɪm'plaɪd du:/ ***DO ngầm.*** *Trong FORTRAN, là một đặc tả ghi chỉ số tương tự lệnh DO, nhưng không chỉ rõ chữ DO và nó dùng các danh sách dữ liệu, hơn là dùng một tập câu lệnh, như là miền của nó.*

implied EXEC /ɪm'plaɪd/ ***Thủ tục EXEC ngầm.*** *Là thủ tục EXEC của CMS được dẫn ra áng chừng như nó là một lệnh của CMS mà không cụ thể hóa tên lệnh EXEC.*

import /'ɪmpɔ:t/ ***Nhập vào.*** *(1) Để mang một dữ liệu vào, từ một hệ thống khác. (2) Trong hệ điều hành AIX, để yêu cầu một giao diện định nghĩa các thao tác. Một máy khách nhập một giao diện từ máy phục vụ. (3) Tương phản với* ***export****. Xem thêm* ***import/export****.*

import/export /'impɔ:t/ ***Xuất đi/nhập vào.*** *Là việc gởi thông tin từ một hệ thống, một ứng dụng, hoặc một tự điển tài nguyên thông tin (xuất đi) và sự tiếp nhận thông tin bởi một hệ thống, một ứng dụng hoặc một tự điển tài nguyên thông tin khác (nhập vào).*

imprinter /im'printə/ ***Thiết bị in - Máy in dấu.*** *Là thiết bị bất kỳ được dùng để sản sinh hoặc tạo ra các dấu hoặc mẫu hình trên bề mặt, chẳng hạn, một máy đánh chữ, một cây bút, một máy ép chữ, một máy ghi tiền, máy kế toán, hoặc một thiết bị nén nào đó được dùng với các thẻ tín dụng hoặc biển số nhà. (A)*

imprinting /im'printiŋ/ ***In.*** *(1) Là động tác sử dụng thiết bị in. (2) Là sản phẩm của thiết bị in.*

imprint position /im'print pə'ziʃn/ ***Vị trí in.*** *Là vị trí trên một môi trường in trong đó ký tự được in hoặc gõ vào.*

impromptu message /im'prɔmptju: mesidʒ/ ***Thông báo tự phát.*** *Là thông báo được tạo ra khi nó được gởi đi. Trái với* ***predifined message****.*

improved spool file recovery /im'pru:vd spu:l fail ri'kʌvəri/ *Trong VM, là phương pháp khôi phục dữ liệu điểm kiểm tra từ đĩa đã được ghi trước đây đối với các file song song bị đóng. Nếu không khởi động nóng được thao tác viên hệ thống VM có thể cố gắng khởi động điểm kiểm tra hoặc khởi động cưỡng bức. Xem thêm checkpoint start, force start.*

impusle /'impʌls/ ***Xung.*** *Đồng nghĩa với* ***pulse****.*

impulsive noise /impʌlsiv nɔiz/ ***Nhiễu xung.*** *Trong âm học, là nhiễu của một thứ xung mà mức của nó được xác định bởi một bộ đo mức âm đối với đặc trưng động của "xung" ấy.*

impulsive noise correction (Ki) /impʌlsiv nɔiz kə'rekʃn/ ***Sự hiệu chỉnh nhiễu xung.*** *Trong âm học, đó là hiệu số, được thể hiện dưới dạng decibel, giữa mức áp âm đo từ giá trị đặc trưng động của "xung" và mức áp âm đo từ đặc trưng động của "xung trễ".*

IMR *(1)* ***Interruption mask register. Thanh ghi mặt nạ ngắt.*** *(2)* ***Intensive mode recording. Thu chế độ tăng cường.***

IMS ***Information Management System Hệ thống quản lý thông tin.*** *Đồng nghĩa với* ***IMS/VS****.*

IMS/VS ***Information Management System/Virtual Storage Hệ thống quản lý thông tin/Bộ nhớ ảo.***

IMS/VS Fast Path (IFP) region ***Miền đường dẫn nhanh IMS/VS.*** *Trong IFP, là môi trường trực tuyến trong đó các trình điều vận thông báo và các trình tiện ích trực tuyến cơ sở dữ liệu gõ vào dữ liệu vận hành. Đồng nghĩa với* ***Fast Path dependent region****.*

IMS/VS subsystem ***Hệ thống con của IMS/VS.*** *Trong IMS/VS, đó là một chương trình điều khiển IMS/VS trực tuyến hoặc là một bó đơn lẻ thực hiện trong vùng địa chỉ OS/VS.*

inactive /in'æktiv/ *(1) Không làm việc. (2) Là nói về một nút hoặc một thiết bị không được nối hoặc không có khả năng nối kết vào một nút hoặc một thiết bị*

khác. (3) Trong hệ điều hành AIX, là nói tới một cửa sổ không có nguồn tập trung vào.(4) Trong VTAM, là tình trạng của một nguồn, một nút chính hoặc thứ không được tác hoạt hoặc ở đó lệnh VARY INACT chưa được phát ra. Tương phản với active. Xem thêm ***inoperative****.*

inactive age /in`æktiv eidʒ/ ***Thời kỳ không hoạt động.*** *Trong Data Facility Hierarchical Storage Manager, là số ngày kể từ khi tập dữ liệu được tham chiếu lần sau chót.*

inactive character /in`æktiv `kærəktə/ ***Ký tự không hoạt động.*** *Là ký tự dùng để điền, được truyền vào pha chuyển dữ liệu, nhưng không thể hiện thông tin.*

inactive line /in`æktiv lain/ ***Đường dây bất hoạt.*** *Là đường dây viễn thông hiện không có khả năng truyền tải dữ liệu. Trái nghĩa với active line. Đồng nghĩa với Idle line.*

inactive link /in`æktiv liŋk/ ***Liên kết không hoạt động.*** *Là liên kết hiện thời bất lực trong việc truyền đi dữ liệu. Trái với active link. Đồng nghĩa với* ***idle link****.*

inactive mass storage volume /in`æktiv mæs `stɔ:ridʒ `vɔlju:m/ ***Dung lượng bộ lưu trữ khối bất hoạt.*** *Xem* ***inactive volume****.*

inactive node /in`æktiv nəod/ ***Nút không hoạt động.*** *Trong mạng, đó là nút không được nối hoặc cũng không có khả năng nối tới một nút khác. Trái nghĩa với* ***active node****.*

inactive page /in`æktiv peidʒ/ ***Trang không tác hoạt.*** *Trong OS/VS và VM, đó là một trang trong bộ lưu trữ thực chưa được tham chiếu tới trong suốt thời gian đã định.*

inactive program /in`æktiv prəogræm/ ***Chương trình không làm việc.*** *(1) Là chương trình không được tải vào hoặc được tải vào nhưng không sẵn sàng để thực hiện. (2) Trong OS/2, là chương trình được khởi động nhưng lại bị đình chỉ không còn chạy được nữa. Trái với* ***active programe****.*

inactive record /in`æktiv `rekɔ:d/ ***Bản ghi không làm việc.*** *Trong các hệ thống AS/400 và system/38 là một bản ghi file con bất lực hoặc bất kỳ dạng bản ghi nào mà hiện tại không thể hiện được trên màn hình. Xem thêm inactive subfile record. Trái nghĩa với active record.*

inactive state /in`æktiv `steit/ ***Tình trạng bất hoạt.*** *Trong mạng SNA, là tình trạng ở đó, một thành phần của một nút không đủ sức thực hiện chức năng đã được thiết kế cho nó. Trái với* ***active state****.*

inactive station /in`æktiv `steiʃn/ ***Trạm bất hoạt.*** *Là một trạm hiện thời không thể nhập hoặc nhận các thông báo. Trái với active station.*

inactive subfile record /in`æktiv `sʌbfail `rekɔ:d/ ***Bản ghi file con bất hoạt.*** *Trong hệ thống AS/400 , là bản ghi file con không được bổ sung vào một file con bởi một thao tác ghi cũng như được ghi nhận như là vô hoạt bởi từ khoá tính năng mô tả dữ liệu SFLINZ và SFLRNA. Trái nghĩa với* ***active subfile record****.*

inactive volume /in`æktiv `vɒlju:m/ ***Dung lượng bất hoạt.*** *Trong MSS, là dung lượng bộ lưu trữ khối không đủ khả năng để gắn vào bởi hệ điều hành.*

inactive window /in`æktiv `wɪdəʊ/ ***Cửa sổ bất hoạt.*** *Trong cấu trúc ACUA của SAA, là cửa sổ mà người dùng hiện không thể tương tác với nó. Cửa sổ không thể nhận dữ liệu nhập từ bàn phím. Trái nghĩa với* ***active window****.*

inadvertent disclosure /ɪnəd`vɜ:tənt dɪs`kləʊʒə/ ***Để lộ vô tình.*** *Trong an toàn máy tính, là sự để lộ ngẫu nhiên về thông tin nhạy bén cho một người dùng không được phép, điều này có thể dẫn đến một sự thỏa hiệp hoặc một sự vi phạm điều cần biết.*

in-basket /in-`bɑ:skɪt/ *Là hộp thư chỉ chức các thông báo được nhận.*

inblock subgroup /`ɪnblɒk `sʌbgru:p/ *Là một phần của nhóm đưa vào bộ quản lý thông báo mà đứng trước một phần của nhóm mới đến bộ điều khiển thông báo đó và gây khó khăn cho một số thông báo dài hơn về mặt vật lý.*

inbound /`ɪnbaʊnd/ ***Trở lại.*** *(1) Trong SNA là thuật ngữ không nên dùng thay cho incoming, receiving. (2) Trong dòng dữ liệu 3270, là sự truyền dẫn từ thiết bị đầu cuối trở về chương trình nguồn.*

inbound pacing /`ɪnbaʊnd `peɪsɪŋ/ *(1) Trong PSS, là tiến trình kiểm soát luồng dữ liệu từ bộ kiểm soát lưu trữ tới máy chủ. (2) Trong SNA, là thuật ngữ không nên dùng thay cho receiving pacing.*

inbuffer subgroup /,ɪn`bʌfə `sʌbgru:p/ *Là một phần của nhóm con đưa vào bộ quản lý thông báo, điều khiển trên mỗi phân đoạn của một thông báo đưa vào.*

inches per second (IPS) /`ɪntʃɪz pə:`sekənd/ ***Số inche trên mỗi giây.*** *Là độ đo tốc độ băng.*

incident /,ɪnsɪ`dent/ ***Sự cố, hỏng hóc.*** *Xem* ***computer security incident****.*

incidental time /,ɪnsɪ`dentl taɪm/ ***Thời gian phụ.*** *Xem* ***miscellaneous time****.*

incident record /,ɪnsɪ`dent `rekɔ:d/ ***Bản ghi sự cố.*** *(1) Trong ACF/ TCAM, là bản ghi điểm kiểm soát để ghi một thay đổi trong một LU ngoại vi, hoặc trạng thái trình ứng dụng, và trong nội dung của miền tùy chọn đã xảy ra kể từ bản ghi môi trường sau chót được ghi nhận. Nó được dùng để cập nhật thông tin chứa trong các bản ghi môi trường vào lúc khởi động lại, sau khi có một sự cố hay tắt hệ thống. Xem thêm checkpoint request record, control record, environment record. (2) Trong DPPX là bản ghi do người dùng định nghĩa, gồm phần đầu dài 14 byte, đặt trong tập dữ liệu nhật ký hệ thống, trong đó người dùng có thể kể đến thông tin liên quan đến các sự cố bất ngờ khác.*

include file /in`klu:d faɪl/ ***File bao gồm.*** *Là file văn bản chứa các khai báo được dùng bởi một nhóm chức năng, chương trình, hoặc người sử dụng. Đồng nghĩa với* ***header file****.*

include function /in`klu:d `fʌŋkʃn/ ***Chức năng bao gồm.*** *Trong VSE, là chức năng truy tìm một thành viên thư viện để kể vào trong ngõ nhập chương trình.*

include set /in`klu:d set/ ***Tập bao gồm.*** *Trong system/36 SORT, là các*

câu lệnh đặc thù định danh một hoặc nhiều loại bản ghi được lưu trữ.

include statement /ɪn'klu:d 'steɪt-mənt/ ***Lệnh bao hàm*** *(1) Là câu lệnh đối với bộ xử lý ngôn ngữ máy tính hướng dẫn bộ xử lý truy tìm một file chuyên biệt chứa các lệnh và dữ liệu mà chương trình có thể cần đến. Xem thêm include file. (2) Trong ngôn ngữ C, là một câu lệnh cho bộ tiền xử lý khiến bộ tiền xử lý thay thế câu lệnh đó bởi nội dung của một file cụ thể. (3) Trong FORTRAN một câu lệnh cho bộ biên dịch khiến bộ biên dịch thay câu lệnh bởi nội dung của một file cụ thể. (4) Trong các giao diện trình ứng dụng của OS/400, một câu lệnh khiến bộ biên dịch thay câu lệnh bao gồm bởi nội dung của phần đầu hoặc file cụ thể.*

inclusion /ɪn'klu:ʒn/ ***Sự bao hàm.*** *Đồng nghĩa với* ***implication****.*

inclusive-OR element /ɪn'klu:sɪv-ɔ:'elɪmənt/ *Đồng nghĩa với* ***OR gate****.*

inclusive-OR gate /ɪn'klu:sɪv-ɔ:geɪt/ ***Cổng OR.*** *Đồng nghĩa với OR gate.*

inclusive-OR operation /ɪn'klu:sɪv -ɔ: ɔpə'reɪʃn/ ***Toán tử OR.*** *Đồng nghĩa với* ***disjunction****.*

inclusive reference /ɪn'klu:sɪv 'refrəns/ ***Tham chiếu bao hàm.*** *Là sự tham chiếu một đoạn trong bộ nhớ chính tới một ký hiệu bên ngoài trong một phân đoạn nhưng không tạo ra phủ lấp của phân đoạn gọi.*

inclusive segments /ɪn'klu:sɪv seg'mənt/ ***Đoạn bao hàm. Phân đoạn bao hàm.*** *Là phân đoạn nằm cùng miền với chương trình phủ trên cùng một đường dẫn; đồng thời các phân đoạn cũng có thể ở trong bộ nhớ chính.*

incoming call /'ɪn,kʌmɪŋ kɔ:l/ ***Cuộc gọi tới.*** *Là một cuộc gọi tới một DTE. Phản nghĩa với outgoing call.*

incoming call packet /'ɪn,kʌmɪŋ kɔ:l 'pækɪt/ ***Bó gọi tới.*** *Là bó giám sát gọi, được truyền đi bởi một DCE để báo một DTE được gọi mà một DTE khác vừa yêu cầu gọi.*

incoming group /'ɪn,kʌmɪŋ gru:p/ ***Nhóm đến.*** *Trong ACF/TCAM là một bộ phận của bộ điều khiển thông báo được thiết kế để điều khiển các thông báo đưa vào cho trình kiểm soát thông báo. Trái với* ***outgoing group****.*

incoming message /'ɪn,kʌmɪŋ 'mesɪdʒ/ ***Thông báo đưa vào - Thông báo tới.*** *(1) Là thông báo được truyền từ một trạm đến máy tính. Trái nghĩa với outgoing record. (2) Là một thông báo gởi từ một LU bên ngoài hoặc một trình ứng dụng tới MCP.*

incoming trunk /'ɪn,kʌmɪŋ trʌŋk/ ***Kênh dẫn nhập.*** *Là đường dẫn vào một văn phòng trung tâm.*

incomplete parameter checking /,ɪnkəm'pli:t pə'ræmɪtə 'tʃekɪŋ/ ***Kiểm soát tham số không hoàn toàn.*** *Trong an toàn máy tính, một lỗi hệ thống hiện hữu khi không kiểm tra mọi tham số về độ chính xác và độ nhất quán bởi hệ điều hành, làm cho hệ thống có thể bị xâm nhập.*

inconnector /,ɪnkə'nektə/ ***Bộ nối vào.*** *(1) Trong lập lưu đồ, một bộ liên kết chỉ cho thấy một sự khai triển của một dòng*

đi đã bị bẻ gãy. (2) Trái với outconnector.

increment /'inkrimənt/ ***Trị số gia tăng. Độ gia tăng vị trí.*** *(1) Là giá trị được dùng đổi thay một bộ đếm hoặc thanh ghi. (2) Đưa một tư liệu về phía trạm đọc từ dấu định thời gian này tới dấu tiếp theo, sao cho một dòng ký tự mới, thấy được đối với đầu quét. (3) Để di chuyển thẻ đi từng cột một, trong một trạm đục lỗ sao cho mỗi cột tự hiện ra trong quá trình đục lỗ. (4) Để di chuyển lên hoặc xuống một hộc hoặc một ngăn xếp.*

incremental backup /'inkrimənti 'bækəp/ ***Chép lưu gia tăng.*** *(1) Trong Data Facility Hierarchical Storage Manager, là tiến trình sao chép các tập dữ liệu vừa được mở với lý do khác với truy cập chỉ đọc kể từ phiên bản chép lưu cuối cùng được tạo ra và hội đủ tiêu chuẩn số lần chép lưu. (2) Trái nghĩa với* ***full backup****.*

incremental compiler /'inkrimənti kəm'pailə/ ***Bộ biên dịch gia số.*** *Là bộ biên dịch hoàn tất càng nhiều phần dịch càng tốt trên tín hiệu vào hoặc trên sự quét của mỗi câu lệnh nguồn hoàn chỉnh. Tiêu biểu cuả loại này được dùng cho việc kiểm tra và phát triển chương trình máy trực tuyến.(A)*

incremental computer /'inkrimənti kəm'pju:tə/ ***Máy tính gia số.*** *Là một máy tính đặc dụng, được thiết kế để xử lý các thay đổi trong các thành phần biến đổi cũng như các giá trị tuyệt đối của các biến này.(A)*

incremental coordinate /'inkrimənti kəu'ɔ:dinit/ ***Tọa độ gia số.*** *Là tọa độ tương đối, nơi đó điểm đã đánh địa chỉ trước đây, bây giờ được xem như là điểm tham chiếu.*

incremental execution /'inkrimənti ,eksi'kju:ʃn/ ***Sự thực hiện gia tăng.*** *Là sự thực hiện của các câu lệnh hay phân đoạn của một chương trình mà không có sự tuân phục của một chương trình đầy đủ.*

incremental integrator /'inkrimənti 'intigreitə/ ***Thiết bị lấy tích phân gia tăng.*** *Là bộ lấy tích phân số được biến cải sao cho tín hiệu xuất là âm tối đa, hoặc bằng 0, hoặc dương tối đa khi trị số của tín hiệu vào là số âm, hoặc 0, hoặc dương.(A)*

incremental representation /'inkrimənti ,reprizen'teiʃn/ ***Sự biểu diễn gia số.*** *(1) Là phương pháp biểu diễn các biến trong đó các thay đổi về giá trị của biến được biểu diễn ra, hơn là biểu diễn chính các giá trị của biến. (I) (A) (2) Xem* ***ternary incremental representation****.*

incremental size /'inkrimənti saiz/ ***Cỡ gia số.*** *Là khoảng cách giữa hai điểm có thể ghi địa chỉ kề nhau trên bề mặt hiển thị (I) (A).*

incremental tape unit /'inkrimənti teip 'ju:nit/ ***Băng từ gia số.*** *Là bộ băng từ có khả năng thu một ký tự mỗi lúc, tạo ra các khe hở bản ghi chỉ khi được định hướng rõ ràng.*

incremental vectơ /'inkrimənti 'vektə/ ***Vectơ gia số.*** *(1) Là vectơ có điểm cuối được xác định như một sự dời chỗ từ điểm ban đầu của nó.(I) (A) (2) Đồng nghĩa với Relative vectơ. (3) Trái với ab-*

solute vectơ.

increment size /'inkrimənt saiz/ ***Cỡ gia số.*** *Là khoảng cách giữa các điểm có thể đánh địa chỉ đứng kề nhau trên bề mặt hiển thị.*

indent /in'dent/ ***Thụt vào.*** *(1) Để bắt đầu một dòng, thụt vào trong- so với lề các dòng (T). (2) Để đặt vật liệu về bên phải của lề trái.*

indentation /,inden'teiʃn/ ***Sự thụt vào.*** *(1) Đó là hành động thụt vào. (2) Là điều kiện để được thụt vào. (3) Là vùng trống sinh ra khi thụt vào. (4) Xem thêm* ***hanging indent.***

indent tab character (IT) /in'dent tæb 'kæriktə/ ***Ký tự đánh "tab" thụt vào.*** *Là sự kiểm soát kiểu định dạng trong xử lý từ đòi hỏi một thiết bị thực hiện một chức năng "tab" ngang sau một xuất hiện của ký tự trở lại đầu dòng. Số tab nằm ngang tự động được thực hiện sau mỗi ký tự quay về đầu dòng, thì tương đương với số các ký tự "tab" thụt vào đã gõ kể từ vị trí đặt tab sau cùng của kiểu cài "tab" thụt vào. Trái nghĩa với* ***Horizontal tabulation character.***

independent compilation /,indi'pendənt ,kompi'leiʃn/ ***Sự biên dịch độc lập.*** *Sự biên dịch của một đơn vị biên dịch không dùng thông tin ngữ cảnh và giao diện từ các đơn vị biên dịch liên đới. Khi các đơn vị biên dịch một cách độc lập được kết hợp lại, cần thiết phải kiểm tra thông tin ngữ cảnh và giao diện thật đúng đắn.(T)*

independent data communication /,indi'pendənt 'deitə ,kəmjuːni'keiʃn/ ***Truyền thông dữ liệu độc lập.*** *Xem* ***code-independent data communication.***

independent date item /,indi'pendənt 'deitə 'aitəm/ ***Mục dữ liệu độc lập.*** *Trong COBOL, là mục dữ liệu nằm trong Working-Storage Section mà không có bất kỳ mối quan hệ nào với các mục dữ liệu khác.*

independent LU /,indi'pendənt el juː/ ***Đơn vị logic độc lập.*** *Xem* ***SSCP-independent LU.***

independent unility programs /,indi'pendənt juː'tiləti 'prəogræm/ ***Các trình tiện ích độc lập.*** *Là các trình tiện ích hỗ trợ nhưng không là bộ phận của hệ điều hành, chúng được dùng bởi lập trình viên hệ thống để khởi tạo và chuẩn bị các thiết bị bộ nhớ truy cập nhanh để dùng dưới sự kiểm soát hệ thống điều hành.*

independent workstation /,indi'pendənt 'wəːkstei ʃn/ ***Trạm công tác độc lập.*** *Xem* ***programmable workstation, stand-alone workstation.***

index /'indeks/ ***Chỉ số, chỉ dẫn, chỉ mục.*** *(1) Là danh sách các nội dung của 1 file hoặc một tài liệu, cùng với các phím hay các tham chiếu để định vị chúng. (I) (A) (2) Trong xử lý từ, nhằm di chuyển trang giấy hoặc con trỏ hiển thị theo hướng đã dùng suốt thời gian xuất in bình thường. (3) Trong lập trình một số nguyên xác định vị trí của mục dữ liệu trong một chuỗi các mục dữ liệu. (4) Là một ký hiệu hoặc một con số dùng để định rõ một lượng cụ thể trong ma trận các đại lượng tương tự nhau, chẳng hạn các hạng tử của một ma trận được thể hiện bởi X1, X2,...,*

X100 sẽ có chỉ số là 1, 2, ...,100 tương ứng. (A) (5) Trong vi đồ họa, một hướng dẫn để định vị thông tin trên một dạng vi cuốn, dùng các mục tiêu, thẻ sáng, các đường, thanh hoặc các mã quang khác. (A) (6) Để chuẩn bị một danh sách như trong (1) .(A) (7) Để di chuyển một bộ phận máy móc tới một vị trí định trước hoặc bởi một lượng đã định trước, trên một phạm vi đã lượng tử hoá . (A) (8) Là một bản được dùng để định vị các bản ghi trong một tập dữ liệu đã đánh chỉ số liên tiếp hoặc 1 file đã đánh chỉ số. (9) Trong VSAM, một thu thập có trật tự các cặp mà mỗi cặp chứa một khoá và một con trỏ, được dùng bởi VSAM để tạo dãy và định vị các bản ghi của một tập dữ liệu dãy khoá hoặc file, nó được cơ cấu thành các mức chỉ số bản ghi. Xem thêm alternate index, index level, index set, sequence set. (10) Trong OFFICE/36, là một bảng liệt kê các tên tài liệu. (11) Trong COBOL là một vùng bộ nhớ máy tính hoặc là một thanh ghi các nội dung của chúng thể hiện sự định danh của một phần tử cụ thể trong một bảng. (12) Trong SQL, là các con trỏ được bố trí một cách logic bởi các giá trị của một khoá. Các chỉ số cung cấp sự truy cập nhanh và có thể ép gán đơn trị trên các hàng trong bảng. (13) Trong PASCAL, là giá trị được dùng để truy cập một phần tử của ma trận. (14) Trong Folder Application Facility, là chỉ số của tư liệu chứa thông tin đặc thù về tư liệu được dùng cho Workflow Managerment. (15) Xem ***code line index****.*

index build /'indeks bild/ ***Thiết lập chỉ số.*** *Là tiến trình tự động tạo ra chỉ số luân phiên thông qua cách sử dụng các dịch vụ phương pháp truy cập.*

index character (INX) /'indeks 'kærəktə/ ***Ký tự chỉ số.*** *Là sự kiểm soát định dạng xử lý từ nhằm di chuyển điểm hiển thị hoặc điểm in xuống hàng kế theo mà không có sự chuyển động ngang. Đồng nghĩa với line feed character.*

index component /'indeks kəm'pounənt/ ***Thành phần chỉ số.*** *Trong VSAM, là phần của tập dữ liệu tuần tự khoá, bản danh mục hoặc chỉ số luân phiên thiết lập một chuỗi gồm các bản ghi dữ liệu trong phạm vi đối tượng mà nó đánh chỉ số. Chỉ số này được dùng để định vị mỗi bản ghi trong thành phần dữ liệu của đối tượng, dựa trên giá trị khóa của bản ghi.*

index data item /'indeks 'deitə 'aitəm/ ***Mục dữ liệu chỉ số.*** *Trong COBOL, là mục dữ liệu trong đó các giá trị được kết hợp với tên chỉ số có thể được lưu trữ dưới dạng cụ thể bộ cài đặt.*

index access /'indeks 'æksəs/ ***Truy cập theo chỉ số.*** *Liên quan đến sự tổ chức và truy cập các bản ghi của cấu trúc bộ nhớ thông qua một chỉ số tách biệt đối với các vị trí của các bản ghi được lưu trữ.(A)*

index address /'indeks ə'dres/ ***Địa chỉ được đánh chỉ số.*** *(1) Là địa chỉ được biến đổi bởi nội dung của thanh ghi chỉ số. (2) Một địa chỉ được thay đổi bởi các nội dung của thanh ghi chỉ số trước hoặc trong khi chỉ thị nào đó được thực hiện.*

indexed date name /'indekst 'deitə

nerm/ ***Tên dữ liệu đã đánh chỉ số.*** *Trong COBOL, là bộ định danh tên dữ liệu được mô tả với một hoặc nhiều tên chỉ số.*

indexed data set /'ɪndekst 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu đã đánh chỉ số.*** *Là một tập dữ liệu trong đó các bản ghi được lưu trữ và được truy tìm trên nền tảng của các khoá trong phạm vi mỗi bản ghi mà chúng là một phần của chính bản ghi dữ liệu.*

indexed file /'ɪndekst faɪl/ ***File đã được đánh chỉ số.*** *(1) Trong cơ sở dữ liệu, một file có đường dẫn truy cập được xây dựng trên giá trị của khóa. Mỗi bản ghi trong file đó được định danh bởi một vùng khóa. (2) Trong COBOL, là file có cơ cấu đã được đánh chỉ số. Xem hình 75.*

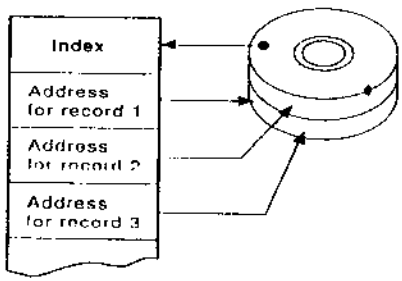

75. Indexed File

Hình 75. Indexed File

indexed instruction /'ɪndekst ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh được chỉ số.*** *Là lệnh sử dụng địa chỉ được đánh chỉ số.*

indexed organization /'ɪndekst ˌɔːgənaɪ'zeɪʃn/ ***Cơ cấu được chỉ số hoá.*** *Trong COBOL một cấu trúc file logic thường trực trong đó mỗi bản ghi được định danh bởi giá trị của một hoặc nhiều khóa trong phạm vi bản ghi ấy. Tương phản với* ***relative organization, sequential organization.***

indexed segment /'ɪndekst 'segmənt/ ***Phân đoạn được chỉ số hóa.*** *Đồng nghĩa với index target segment.*

indexed sequential access /'ɪndekst sɪ'kwenʃl 'ækses/ ***Truy cập tuần tự theo chỉ số.*** *Liên quan tới cách tổ chức và truy cập các bản ghi thông qua chỉ số của các khóa được lưu giữ trong các file tuần tự được chia phần một cách trừu tượng.(A)*

indexed sequential access method (ISAM) /'ɪndekst sɪ'kwenʃl 'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập tuần tự theo chỉ số.*** *Xem* ***basic indexed sequential access method, queued indexed sequential access method.***

indexed sequential data set /'ɪndekst sɪ'kwenʃl deɪtə set/ ***Tập dữ liệu tuần tự có chỉ số.*** *Là một tập dữ liệu trong đó mỗi bản ghi chứa một khóa xác định vị trí của nó. Vị trí của mỗi bản ghi được tính toán thông qua cách dùng một chỉ số.*

indexed sequential organization /'ɪndekst sɪ'kwenʃl ˌɔːgənaɪ'zeɪʃn/ ***Sự tổ chức tuần tự có chỉ số.*** *Là sự tổ chức file trong đó các bản ghi được bố trí trong một chuỗi logic bởi khóa. Chỉ số các khóa này cho phép truy cập nhanh đến các bản ghi cá thể.*

index entry /'ɪndeks 'entrɪ/ ***Cổng vào chỉ số.*** *Trong VSAM, là một cổng vào danh mục mô tả thành phần chỉ số của một danh mục hoặc thành phần chỉ số*

của đơn vị cụm tin được tuần tự khoá. Một cổng vào chỉ số chứa các thuộc tính đúng, bản chia phần và thông tin mở rộng, và thống kê về thành phần chỉ số.

index hole /'indeks həʊl/ ***Lỗ chỉ số.*** *(1) Là lỗ được đục trên đĩa mềm để chỉ cho biết sự bắt đầu của cung đầu tiên.(T) (2) Là một lỗ trên đĩa mềm để cho biết vị trí bắt đầu cung từ đầu tiên và được dùng để kiểm soát tốc độ quay của đĩa.*

indexing /'indeksiŋ/ ***Đánh chỉ số.*** *(1) Là sự kết hợp các bộ mô tả với các tư liệu liên quan với chúng. (2) Trong việc xử lý từ, là một đặc tính khiến vị trí đánh chữ hoặc con trỏ hiển thị di chuyển tới vị trí ký tự tương quan của dòng đánh chữ theo sau.(T) Xem thêm reverse indexing. (3) Là kỹ thuật biến đổi địa chỉ bằng thanh ghi chỉ số. (4) Trong hệ thống ImagePlus, là tiến trình ký gán một tài liệu, một tên duy nhất đối với bộ nhớ có thể và truy tìm trong hệ thống.*

indexing segment /'indeksiŋ 'segmənt/ ***Phân đoạn đánh chỉ số.*** *Trong cơ sở dữ liệu chỉ số của IMS/VS, là phân đoạn (phân đoạn con trỏ chỉ số) chứa một con trỏ tới một phân đoạn chứa dữ liệu (phân đoạn có chỉ số).*

index key /'indeks ki:/ ***Khoá chỉ số.*** *(1) Là miền trong phạm vi một bản ghi nhằm định danh bản ghi trong một file đã được đánh chỉ số. (2) Trong SQL, là tập các cột trong một bảng được dùng để xác định thứ bậc của các mục nhập có chỉ số .*

index level /'indeks 'levl/ ***Cấp chỉ số.*** *Trong VSAM là tập các bản ghi chỉ số, chúng cho vị trí các bản ghi chỉ số trong cấp chỉ số thấp hơn tiếp theo hoặc ở mức chuỗi tập hợp, các khoảng kiểm soát trong file hoặc tập dữ liệu nó kiểm soát.*

index name /'indeks neim/ ***Tên chỉ số.*** *Trong COBOL, là từ được người dùng định nghĩa đặt tên một chỉ số cho một bảng cụ thể.*

index of reference /'indeks əv 'refrəns/ ***Chỉ số tham chiếu.*** *Là chỉ số được chỉ rõ bởi một chương trình cho DPPX/DTMS cho việc truy cập theo sau tới một cơ sở dữ liệu.*

index pointer segment /'indeks 'pointə 'segmənt/ ***Phân đoạn con trỏ chỉ số.*** *Trong cơ sở dữ liệu của IMS/VS, là phân đoạn chứa dữ liệu và các con trỏ được dùng để đánh chỉ số các phân đoạn mục tiêu chỉ số.*

index record /'indeks 'rekɔ:d/ ***Bản ghi chỉ số.*** *Trong VSAM, sự thu thập các mục nhập chỉ số được truy tìm và lưu trữ như là một nhóm. Xem thêm* ***data record****.*

index record header /'indeks 'rekɔ:d 'hedə/ ***Phần đầu bản ghi chỉ số.*** *Trong một bản ghi chỉ số của VSAM, là vùng dài 24 byte ở phần đầu của bản ghi chứa thông tin kiểm soát về bản ghi ấy.*

index register /'indeks 'redʒistə/ ***Thanh ghi chỉ số.*** *(1) Là thanh ghi mà các nội dung của nó có thể được dùng để biến đổi một địa chỉ toán hạng trong suốt thời gian thực hiện các chỉ thị máy tính. Một thanh ghi chỉ số cũng có thể*

được dùng như một bộ đếm để kiểm soát sự thực hiện của một vòng lặp, cách dùng một ma trận, đối với việc tìm kiếm bảng, như là một mạch đóng cắt hoặc như là một con trỏ. (T) (2) Là thanh ghi có các nội dung được bổ sung cho toán hạng hoặc địa chỉ tuyệt đối được lấy ra từ một tổ hợp địa chỉ cơ sở với một sự dời chỗ.

index replication /'ɪndeks /***Sự sao chép chỉ số.*** *Trong VSAM, dùng nguyên một rãnh của bộ nhớ truy cập nhanh để chứa tối đa bản copy của một bản ghi chỉ số đơn có thể được; sự sao lại này làm giảm bớt mức trì trệ quay vòng.*

index return character (IRT) /'ɪndeks rɪ'tɜːn 'kærəktə/***Ký tự trở về chỉ số.*** *Là sự kiểm soát đa chức năng xử lý từ được dùng như một kiểm soát định dạng và kiểm soát thiết bị. Khi kiểm soát định dạng nó sinh ra các hiệu ứng giống nhau như một sự trở về vật mang cần thiết trong văn bản được in hoặc hiển thị. Khi kiểm soát thiết bị, nó giới hạn một đường nhưng không chấm dứt việc ghi trên rãnh của thẻ từ hiện tại khi ghi đa đường trên cùng một rãnh. Phản nghĩa với* ***required carrier return character.***

index search information /'ɪndeks sɜːtʃ ˌɪnfə'meɪʃn/ ***Thông tin tìm kiếm chỉ số.*** *Trong hệ thống AS/400, là một phần của thông tin trợ giúp trực tuyến có thể tìm kiếm được nhằm cung cấp các đề mục giải thích và các đề mục có chữ "how-to" nhằm bổ sung sự trợ giúp cho việc hiển thị đặc thù.*

index set /'ɪndeks set/ ***Tập chỉ số.*** *Trong VSAM là tập các mức chỉ số nằm bên trên tập chuỗi. Tập chỉ số và tập chuỗi hợp thành chỉ số.*

index slip /'ɪndeks slɪp/ ***Sự dời chỉ số.*** *Trên một thiết bị điều khiển là sự dời chỗ tờ giấy có thể tháo ra được, trên đó các dấu có thể nhìn thấy, được tạo bởi cơ cấu đánh dấu của máy và trên đó các ghi chú được viết có thể được tạo ra có liên quan đến sự điều khiển đó.(I)*

index source segment /'ɪndeks sɔːs 'segmənt/ ***Phân đoạn nguồn chỉ số.*** *Trong cơ sở dữ liệu của IMS/VS, là phân đoạn chứa dữ liệu từ đó phân đoạn đánh chỉ số được tạo nên. Nó có thể giống như phân đoạn được đánh chỉ số hoặc là một trong các phân đoạn phụ thuộc của nó.*

index target segment /'ɪndeks 'tɑːgɪt 'segmənt/ ***Phân đoạn mục tiêu chỉ số.*** *Trong cơ sở dữ liệu của IMS/VS, là phân đoạn được chỉ tới bởi một mục chỉ số thứ cấp, nghĩa là từ một phân đoạn con trỏ chỉ số. Đồng nghĩa với* ***indexed segment.***

index target set /'ɪndeks 'tɑːgɪt set/ ***Tập mục tiêu chỉ số.*** *Trong DPPX, là tổ hợp của một tập dữ liệu mục tiêu và một hoặc nhiều chỉ số chỉ về nó.*

index track /'ɪndeks træk/ ***Vết chỉ số - rãnh chỉ số.*** *Là rãnh có chứa thông tin được yêu cầu để định vị dữ liệu trên các rãnh khác của cùng một môi trường dữ liệu.(T) (A)*

index upgrade /'ɪndeks 'ʌpgreɪd/ ***Nâng cấp chỉ số.*** *Trong VSAM, là tiến trình cập nhật một chỉ số thay thế để phản ánh các thay đổi được tạo ra trong các nội dung của base cluster của nó.*

index word /'indeks wə:d/ ***Từ chỉ số.*** *Là bộ biến đổi chỉ số được áp dụng vào phần địa chỉ của một lệnh máy tính (I).*

indicated resource /'indikeitid ri'sɔ:s/ ***Nguồn được chỉ ra.*** *Là một thực thể SNA hoặc phi SNA được kết hợp một cách sâu sát với điều kiện báo động sự cố.*

indication primitive /'indikeiʃn primitiv/ ***Gốc chỉ thị.*** *Trong cấu trúc của OSI, là một gốc được phát ra bởi người cung cấp dịch vụ để gọi một thủ tục hoặc để chỉ ra rằng một thủ tục vừa được gọi bởi người dùng dịch vụ tại điểm truy cập dịch vụ ngang cấp.(T)*

indicator /'indikeitə/ ***Đèn báo, bộ chỉ thị.*** *(1) Là thiết bị phát ra một sự chỉ thị có thể thấy được hoặc chỉ định khác về sự hiện hữu của một tình trạng xác định (T) (2) Là khoá chuyển bên trong được chương trình sử dụng để nhớ lại khi nào một sự cố xảy ra, và phải làm gì khi có sự cố ấy. (3) Xem* ***file position indicator, level indicator, message indicator, switch indicator****.*

indicator light /'indikeitə lait/ ***Đèn báo chỉ thị, đèn chỉ thị, đèn báo.*** *Là đèn phát tín hiệu báo có sự thay đổi tình trạng hoặc sự hiện diện của một điều kiện định trước nào đó. Xem thêm* ***light-emitting diode (LED)****.*

indicator variable /'indikeitə 'veəriəbl/ ***Biến của bộ chỉ thị.*** *Trong SQL, một biến dùng để biểu diễn cho một giá trị rỗng trong một trình ứng dụng. Chẳng hạn nếu giá trị của cột kết qủa là rỗng thì giá trị của biến ở bộ chỉ thị sẽ là âm.*

indirect activation /,indi'rekt 'æktiveiʃn/ ***Kích hoạt gián tiếp.*** *Trong VTAM là sự kích hoạt một nguồn có cấp thấp hơn trong thứ bậc nguồn như là kết qủa của các đặc trưng SCOPE hoặc ISTATUS có quan hệ tới lệnh kích hoạt đặt tên cho một nguồn cấp cao hơn.*

indirect address /,indi'rekt ə'dres/ ***Địa chỉ gián tiếp.*** *(1) Là địa chỉ của một vị trí ở bộ lưu trữ chứa một địa chỉ nhận biết vùng sau cùng. Vị trí nhớ này có thể là vùng địa chỉ đầu tiên của một danh sách mắc xích các vùng địa chỉ, vùng cuối cùng sẽ định danh vị trí sau cùng. (T) (2) Đồng nghĩa với* ***Multilevel address****. (3) Trái nghĩa với* ***direct address****.*

indirect addressing /,indi'rekt ə'dresiŋ/ ***Đánh địa chỉ gián tiếp.*** *(1) Là phương pháp đánh địa chỉ trong đó phần địa chỉ của một chỉ thị chứa một địa chỉ gián tiếp. (A) (2) trái nghĩa với* ***direct addressing****.*

indirect deactivation /,indi'rekt ,di:'æktiveiʃn/ ***Giải hoạt gián tiếp.*** *Trong VTAM là sự giải hoạt của một nguồn có cấp thấp hơn của sự phân cấp nguồn như là kết qủa của một lệnh giải hoạt gọi tên cho một nguồn cấp cao hơn. Trái nnghĩa với* ***direct deactivation****.*

indirect electrostatic process /,indi'rekt i,lektrəo'stætik 'prəoses/ ***Tiến trình tĩnh điện gián tiếp.*** *Trong máy sao chép tài liệu, đó là tiến trình tĩnh điện trong đó ảnh được hình thành bên trong máy rồi sau đó được chuyển đến vật liệu sao chép không cảm nhận. Trái với* ***direct electrostatic process****.*

indirect instruction /ˌɪndɪˈrekt ɪnˈstrʌkʃn/ ***Lệnh gián tiếp - chỉ thị gián tiếp.*** *(1) Là lệnh chứa ít nhất một địa chỉ gián tiếp của một toán hạng. (2) Trái với* ***direct instruction****.*

indirect operation /ˌɪndɪˈrekt ˌɒpəˈreɪʃn/ ***Thao tác gián tiếp.*** *Trong thao tác xuất nhập kênh 8100, là sự chuyển thông tin giữa logic kiểm soát SDLC và vị trí bộ nhớ có địa chỉ là một con trỏ kênh.*

indirect referencing /ˌɪndɪˈrekt ˈreferənsɪŋ/ ***Tham chiếu gián tiếp.*** *Trong các ngôn ngữ lập trình, là cơ cấu tham chiếu thông qua một đối tượng dữ liệu mà giá trị của nó chỉ tới một đối tượng ngôn ngữ được tham chiếu.(I)*

indirect user /ˌɪndɪˈrekt ˈjuːzə/ ***Người dùng gián tiếp.*** *Là người không được tuyển chọn với tư cách là một người sử dụng toàn diện của OFFICE/36 hoặc là một người sử dụng trạm công tác độc lập, nhưng có thể nhận một bản sao được in về thư tín của OFFICE/36. Trái với general user.*

individual accountability /ˌɪndɪˈvɪdʒʊəl əˌkaʊntəˈbɪləti/ ***Trách nhiệm cá nhân.*** *Trong an toàn máy tính, đó là khả năng kết hợp tuyệt đối mã định danh của một người dùng với thời gian, phương pháp và mức độ truy cập đến hệ thống nào đó.*

individual address /ˌɪndɪˈvɪdʒʊəl əˈdres/ ***Địa chỉ cá nhân.*** *Trong truyền thông, đó là địa chỉ được kết hợp với một trạm cụ thể trong mạng. Trái nghĩa với* ***group address****.*

individual VM event profile /ˌɪndɪˈvɪdʒʊəlvɪtem ˈɪventˈprəʊfaɪl/ ***Sự mô tả sự kiện VM cá nhân.*** *Là sự mô tả nguồn được dùng để xác định các cài đặt đối với việc kiểm tra kiểm soát các sự kiện VM cho một người dùng cụ thể. Trái với* ***system VM event profile****.*

Ghi chú: *Trong VM/SP sự mô tả nằm trong lớp VMEVENT, còn trong các trình VM/XA, thì sự mô tả nằm trong lớp VMXEVENT.*

in-doubt work unit /ɪn-daʊt wɜːk ˈjuːnɪt/ *Trong IMS/VS, một mảng công việc đang tri hoãn trong thời gian xử lý chuyển. Nếu xử lý chuyển bị thất bại giữa các hệ thống con kiểm tra vòng, quyết định thực hiện chuyển xử lý phục hồi phải giải quyết tình trạng của bất kỳ đơn vị công tác nào còn nghi ngờ.*

induced jitter /ɪnˈdjuːst ˈdʒɪtə/ ***Nhiễu cảm sinh. Sự rối loạn cảm ứng.*** *Là sự chập chờn được sinh ra bởi từ trường bên ngoài lên thiết bị hiển thị.*

induction /ɪnˈdʌkʃn/ ***Phép quy nạp.*** *Xem* ***mathematical induction****.*

induction coil /ɪnˈdʌkʃn kɔɪl/ ***Cuộn dây cảm ứng. Cuộn cảm.*** *Là một thiết bị biến đổi dòng một chiều bằng cảm ứng thành một dòng xoay chiều.*

industry code /ˈɪndəstrɪ kəʊd/ ***Mã công nghiệp.*** *Trong Subsystem Support Services, là mã chữ cái hai ký tự được dùng trong câu lệnh kiểm soát hoặc lệnh nhập vào thiết bị đầu cuối để định danh một hệ thống con công nghiệp. Ví dụ 3790 Communication System.*

Inference engine /ˈɪnfərəns ˈendʒɪn/ ***Máy***

suy luận. *Trong ngành thông minh nhân tạo, là các bộ phận của một hệ thống chuyên gia nhằm ứng dụng các nguyên lý suy lý để rút ra kết luận từ thông tin chứa trong cơ sở tri thức. Đồng nghĩa với* ***control structure, rule interpreter****.(T)*

inferiors /in'fiəriəz/ *Trong AIX Enhanced X-windows, là tất cả các cửa sổ con kết tổ bên dưới một cửa sổ.*

infinite loop /'infinət lu:p/ ***Vòng lặp vô tận.*** *(1) Là vòng lặp mà sự thực hiện nó có thể bị gián đoạn chỉ bởi sự can thiệp từ bên ngoài chương trình máy tính kể cả vòng lặp. (2) Đồng nghĩa với* ***closed loop.***

infinite pad method /'infinət pæd 'meθəd/ ***Phương pháp lót vô hạn năng suất.*** *Trong việc nhận diện ký tự quang, là một phương pháp đo năng suất phản xạ của một khối giấy để khi tăng gấp đôi số lượng các giải phản hồi của khối đó sẽ không thay đổi năng suất phản xạ đã đo.*

infinity /in'finəti/ ***Tính vô hạn, vô tận, vô cực.*** *(1) Trong các khái niệm dấu phẩy di động nhị phân, một giá trị có tính cả dấu, mà khi kể về độ lớn nó lớn hơn bất kỳ số nhị phân có dấu phẩy động nào. (2) Tên biên trên của tập các số.*

infix notation /in'fiks nəo'teiʃn/ ***Ký pháp trung tố. Cách biểu diễn không bền.*** *(1) Là một phương pháp tạo biểu thức toán, điều khiển bằng các quy luật về thứ tự toán tử và sử dụng các dấu phân cách bộ đôi, như các dấu ngoặc chẳng hạn, trong đó các toán tử phân tán giữa các toán hạng, mỗi toán tử chỉ ra một phép toán được thực hiện trên các toán hạng hoặc các kết qủa trung gian kề với nó. Nếu cần phân biệt trường hợp có nhiều hơn hai toán hạng cho mỗi toán tử, thì có thể dùng ký pháp trung tố phân bố hạng thức. Chẳng hạn A cộng với B và tổng ấy nhân cho C thì được diễn tả bởi (A+B)xC; P AND kết qủa của Q AND R được biểu diễn bởi P&(Q&R). (I) (A) (2) Trái nghĩa với* ***parentheses-free notation, postfix notation, prefix notation.***

infix operator /in'fiks ,ɒpə'reiʃn/ ***Toán tử trung tố (phép toán nối).*** *Là một toán tử hiện diện giữa hai toán hạng.*

information /,infə'meiʃn/ ***Thông tin.*** *(1) Trong xử lý thông tin, là kiến thức liên quan đến các điều như dữ kiện, khái niệm, đối tượng, sự kiện, ý tưởng, và phương thức, nằm trong một ngữ cảnh nào đó có nghĩa cụ thể. (T) (2) Xem* ***integrated information, measure of information, mutual information, state information, transferred information, transmitted information.***

informational message /,infə'meiʃnl 'mesidʒ/ ***Thông báo thông tin.*** *(1) Là thông báo mà không phải là kết qủa của một điều kiện lỗi, ví dụ thông báo cho biết tình trạng của một công việc hoặc một phép toán. (2) Là thông báo nhằm cung cấp thông tin nhưng không cần đáp ứng. (3) Trong hệ thống AS/400, là thông báo cung cấp thông tin tới người dùng về hệ thống đó. Xem thêm completion message. (4) Trong hệ điều hành AIX, đó là thông báo cung cấp thông tin cho thao tác viên nhưng không đòi hỏi đáp ứng. (5) Trong hệ điều hành AIX, là thông báo mà không phải là kết qủa của*

một điều kiện lỗi.

information analysis /,ɪnfə'meɪʃn ə'nælɪsɪs/ ***Phân tích thông tin.*** *Là sự tìm hiểu một cách có hệ thống thông tin và luồng của nó trong một hệ thống có hoạch định hoặc một hệ thống thực.(T)*

information area /,ɪnfə'meɪʃn 'eərɪə/ ***Vùng thông tin.*** *Là một phần của cửa sổ trong đó thông tin về đối tượng hoặc điều chọn lựa mà con trỏ nằm trong đó được hiển thị. Vùng thông tin cũng có thể chứa một thông báo về sự hoàn tất bình thường của một tiến trình.*

information base /,ɪnfə'meɪʃn beɪs/ ***Nền thông tin. Cơ sở thông tin.*** *Trong cơ sở dữ liệu, một tập các câu nhất quán với nhau và với lược đồ khái niệm, diễn tả các mệnh đề thể hiện cho tập hợp đặc thù gồm các thực thể.*

information bearer channel /,ɪnfə'meɪʃn 'beərə 'tʃænl/ ***Kênh mang thông tin.*** *Là kênh truyền thông dữ liệu, mang tất cả các thông tin cần thiết để truyền dữ liệu người dùng như các tín hiệu điều khiển và đồng bộ.*

information bit /,ɪnfə'meɪʃn bɪt/ ***Bit thông tin.*** *Trong viễn thông, là bất kỳ bit nào được tạo ra bởi nguồn dữ liệu và không được dùng cho sự kiểm lỗi bởi hệ thống truyền phát dữ liệu.(A)*

information channel /,ɪnfə'meɪʃn 'tʃænl/ ***Kênh thông tin.*** *Xem* ***data channel, data communication channel, information bearer channel.***

information content /,ɪnfə'meɪʃn kən'tent/ ***Dung lượng thông tin.*** *(1) Trong lý thuyết thông tin, là số đo của thông tin được truyền bởi sự xuất hiện của một sự kiện có xác suất xác định, trong ký hiệu toán học, độ đo $I(x_i)$ đối với sự kiện x_i được diễn tả bằng logarit của nghịch đảo xác suất $p(x_i)$ mà sự kiện đặc thù ấy sẽ xảy ra, nghĩa là:*

$$I(x_i) = \log \frac{1}{P(x_i)} = -\log P(x_i).$$

(I) (A) (2) Xem thêm ***average conditional information content, average inforamtion content, character average information content, character mean information content, conditional information content, joint information content.***

information content binary unit /,ɪnfə'meɪʃn kən'tent 'baɪnərɪ 'ju:nɪt/ ***Đơn vị nhị phân dung lượng thông tin.*** *Đồng nghĩa với shannon.*

information content decimal unit /,ɪnfə'meɪʃn kən'tent 'desɪml 'ju:nɪt/ ***Đơn vị thập phân dung lượng thông tin.*** *Đồng nghĩa với* ***hartley.***

information content natural unit (NAT) /,ɪnfə'meɪʃn kən'tent 'nætʃrəl 'ju:nɪt/ ***Đơn vị dung lượng thông tin theo cơ số e. Đơn vị tự nhiên dung lượng thông tin.*** *Trong lý thuyết thông tin, đó là đơn vị số đo logarit của thông tin biểu diễn theo logarit Napierian. Chẳng hạn, dung lượng quyết định của tập ký tự có 8 ký tự thì bằng: $\log_e 8 = 2{,}079 = 3\log_e 2$ đơn vị dung lượng thông tin tự nhiên. Gọi a,b, c là các ký tự của tập ký tự gồm ba phần tử, và gọi xác suất xuất hiện của chúng trong một thông báo bất kỳ, từ một nguồn thông báo đã cho, được định rõ như sau:*

$$p(a) = \frac{1}{2};\ p(b) = p(c) = \frac{1}{4}.$$

1. Dung lượng quyết định của tập ký tự này là:

$$H_o = \begin{cases} \log_2 3 = 1{,}580 \text{ shannons} \\ \log_{10} 3 = 0{,}477 \text{ hartley} \\ \log_e 3 = 1{,}098 \text{ đơn vị tự nhiên} \end{cases}$$

2. Dung lượng thông tin của các ký tự a, b, c lần lượt là:

$$I(a) = \begin{cases} \log_2 2 = 1{,}00 \text{ shannons} \\ \log_{10} 2 = 0{,}301 \text{hartley} \\ \log_e 2 = 0{,}693 \text{ đơn vị tự nhiên} \end{cases}$$

$$I(b) = I(c) = \begin{cases} \log_2 4 = 2{,}000 \text{ shannons} \\ \log_{10} 4 = 0{,}602 \text{ hartley} \\ \log_e 4 = 1{,}386 \text{ đơn vị tự nhiên} \end{cases}$$

3. Nếu sự xuất hiện 3 ký tự này trong một thông báo bất kỳ là độc lập lẫn nhau, thì lượng entropy của nguồn thông báo là:

$$H = \frac{1}{2}\log 2 + \frac{1}{4}\log 4 + \frac{1}{4}\log 4$$

1,500 shannons

H = 1,5 x 0,301 = 0,452 hartley

1,5 x 0,693 = 1,040 đơn vị tự nhiên

4. Độ dư của nguồn thông báo là :

0,080 shannons

Ho - H = 0,025 hartley

0,058 đơn vị tự nhiên

information display /,ɪnfə'meɪʃn 'dɪspleɪ/ ***Hiển thị thông tin.*** *Là sự hiển thị thể hiện thông tin như là trạng thái của hệ thống tới người dùng, nhưng hiếm khi yêu cầu đáp ứng.*

information environment /,ɪnfə'meɪʃn ɪn'vaɪərənmənt/ ***Môi trường thông tin.*** *Là môi trường làm việc của một tổ chức, trong đó người dùng giao tác với hệ thống xử lý thông tin.*

information feedback system /,ɪnfə'meɪʃn 'fi:dbæk 'sɪstəm/ ***Hệ thống hồi tiếp thông tin.*** *Là hệ thống truyền dữ liệu dùng bộ kiểm tra sóng dội để kiểm chứng mức độ chính xác của sự truyền.(A)*

information file prefix code /,ɪnfə'meɪʃn faɪl 'pri:fɪks kəʊd/ ***Mã đầu ngữ file thông tin.*** *Là mã gồm ba ký tự được dùng ở vị trí dẫn của tên file thông tin, nó không hỗ trợ hệ thống hoặc ứng dụng nào cả. Mã này chứa một trong các ký tự từ A tới I ở vị trí ký tự đầu tiên, tiếp đến là các ký tự từ A đến Z hoặc một trong các chữ số từ 0 tới 9 ở vị trí ký tự thứ hai, và thứ ba. Tuy nhiên ở một trong hai vị trí sau này hoặc cả hai vị trí này phải chứa một chữ số để tránh trùng lặp các mã thành phần. Xem thêm* ***component code****.*

information flow control /,ɪnfə'meɪʃn fləʊ kən'trəʊl/ ***Kiểm soát luồng thông tin.*** *Trong an toàn máy tính, là phương thức được dùng để bảo đảm rằng thông tin chuyển bên trong và từ một hệ thống được thực hiện phù hợp với chế độ bảo mật. Xem thêm* ***access control****.*

Ghi chú: *Kiểm soát luồng thông tin thì hạn chế hơn so với kiểm soát truy cập.*

information (I) format /,ɪnfə'meɪʃn 'fɔ:mæt/ ***Dạng thông tin.*** *Là dạng dùng cho sự chuyển tải thông tin.*

information (I) frame /,ɪnfə'meɪʃn freɪm/ ***Khung thông tin.*** *Là khung trong dạng thông tin được dùng để chuyển dời thông tin đã đánh số. Xem thêm* ***supervisory frame, unnumbered frame****.*

information interchange /,ɪnfə'meɪʃn ,ɪntə'tʃeɪnʒ/ ***Hoán đổi thông tin.*** *Là sự gởi và nhận dữ liệu theo một cách mà*

dung lượng hoặc ý nghĩa của thông tin được gán vào dữ liệu không bị thay đổi suốt thời gian truyền tải. (A)

Ghi chú: *Thuật ngữ information interchange được dùng ứng với các tiêu chuẩn ANSI để gởi và nhận dữ liệu. Còn các thuật ngữ exchange và data interchange được dùng ứng với các hệ thống và thiết bị của IBM.*

Information/Management /ˌɪnfəˈmeɪʃn/ ˈmænɪdʒmənt / ***Thông tin/quản lý.*** *Là đặc trưng của chương trình đã đăng ký. Information/System nhằm cung cấp các trình ứng dụng quản lý các hệ thống tương tác đối với sự quản lý cấu hình, sự thay đổi và sự cố.*

information management /ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈmænɪdʒmənt/ ***Sự quản lý thông tin.*** *Trong hệ thống xử lý thông tin, là chức năng kiểm soát tiếp nhận, phân tích, ghi nhớ, truy tìm và phân phối thông tin.(T)*

information management data base /ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈmænɪdʒmənt ˌdeɪtəˈbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu quản lý thông tin.*** *Là một công cụ quản lý hệ thống nhằm giúp đỡ thu thập, tổ chức và theo dõi các sự cố và các giải pháp của chúng.*

Information Management System/Virtual Storage /ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈmænɪdʒmənt ˈsɪstəm/ ***Hệ thống quản lý thông tin/ Bộ nhớ ảo.*** *Là hệ thống cơ sở dữ liệu/ truyền thông dữ liệu; nó có thể quản lý các cơ sở dữ liệu phức và mạng. Đồng nghĩa với **IMS**.*

information measure /ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈmeʒə/ ***Độ đo thông tin.*** *(1) Trong lý thuyết thông tin, đó là hàm phù hợp tần số xuất hiện của một sự kiện cụ thể từ một tập các sự kiện khả hữu lấy một cách quy ước như là số đo các giá trị trí tuệ tương đối được truyền đi bởi sự xuất hiện. Trong lý thuyết thông tin, thuật ngữ "sự kiện" được hiểu như đã dùng trong lý thuyết xác suất. Chẳng hạn, sự xuất hiện của một phần tử của tập đã cho, sự xuất hiện của một ký tự cụ thể hoặc một từ cụ thể trong một thông báo.(I) (2) Xem **measure of information**.*

information message /ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈmesɪdʒ/ ***Thông báo thông tin.*** *Trong cấu trúc CUA của SAA, là một thông báo, báo cho người dùng là một hành động được người dùng yêu cầu mới vừa chấm dứt một cách bất ngờ và không thể tiếp tục được. Người dùng có thể nhận biết rằng hành động đã yêu cầu vừa ngưng lại hoặc chờ giúp đỡ. Xem thêm **action message, warning message**.*

information processing /ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈprəʊsesɪŋ/ ***Xử lý thông tin.*** *(1) Là sự thực hiện có hệ thống các thao tác trên thông tin kể cả xử lý dữ liệu và có thể gồm các thao tác như truyền thông dữ liệu và tự động hoá văn phòng. (T) (2) Là sự thực hiện có hệ thống các thao tác trên thông tin trong sự liên hợp với hệ thống máy tính để thâu đạt, để thao tác, sao lặp, trao đổi, hoặc truyền thông ý nghĩa của nó, chẳng hạn, quản lý file, xử lý từ, trao đổi tư liệu, fax, videotex. Xem thêm **data processing**.*

information processing system /ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈprəʊsesɪŋ ˈsɪstəm/ ***Hệ thống xử lý thông tin.*** *Là hệ thống thực hiện xử lý dữ liệu, được hợp nhất với các tiến trình như tự động hoá văn*

phòng, và truyền thông dữ liệu. Xem thêm ***data processing system****.(A)*

information processor /ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈprəsesə/ ***Bộ xử lý thông tin.*** *Trong ngôn ngữ lược đồ khái niệm, là cơ cấu mà trong đáp ứng với một lệnh nó thực hiện một hành động trên lược đồ khái niệm, hoặc trên cơ sở thông tin.(A)*

information rate /ˌɪnfəˈmeɪʃn reɪt/ ***Tốc độ truyền thông tin.*** *Xem* ***average information rate, character information rate****.*

information resource /ˌɪnfəˈmeɪʃn rɪˈsɔːs/ ***Nguồn thông tin.*** *Là tất cả thông tin được tạo ra tự động hoặc thủ công mà một xí nghiệp xử dụng như một tài nguyên để thực hiện quyết định hoặc giải quyết sự cố.*

information resource dictionary (IRD) /ˌɪnfəˈmeɪʃn rɪˈsɔːs ˈdɪkʃənrɪ/ ***Tự điển nguồn thông tin.*** *Trong cơ sở dữ liệu, đó là sự tập trung các thực thể, các thuộc tính, các mối quan hệ được dùng bởi một tổ chức để làm khuôn mẫu cho môi trường thông tin của nó.(T)*

information resource ditionary schema /ˌɪnfəˈmeɪʃn rɪˈsɔːs ˈdɪkʃənrɪ ˈskiːmə/ ***Sơ đồ tự điển nguồn thông tin.*** *Đó là mô hình cấu trúc logic tự điển nguồn thông tin, có chứa các bộ mô tả như các kiểu thực thể, kiểu liên quan, và kiểu thuộc tính.(A)*

information resource management /ˌɪnfəˈmeɪʃn rɪˈsɔːs ˈmænɪdʒmənt/ ***Trình quản lý nguồn thông tin.*** *Là chế độ, hoạt động và phương thức liên quan thông tin, cả tự động hoặc không tự động, nhằm thiết lập sự quản lý để phục vụ các nhu cầu hiện tại, tương lai của một xí nghiệp. Xem thêm* ***data resource management****.(A)*

information retrieval (IR) /ˌɪnfəˈmeɪʃn rɪˈtriːvl/ ***Truy hồi thông tin.*** *Là các hoạt động, phương pháp và thủ tục để khôi phục thông tin trên một chủ thể đã biết từ dữ liệu lưu trữ.(T)*

information retrieval system /ˌɪnfəˈmeɪʃn rɪˈtriːvl ˈsɪstəm/ ***Hệ thống truy hồi thông tin.*** *Là một trình ứng dụng hệ thống máy tính được thiết kế để khôi phục thông tin đặc thù từ một khối dữ liệu.*

information security /ˌɪnfəˈmeɪʃn sɪˈkjʊərɪtɪ/ ***An toàn thông tin.*** *(1) Trong bảo mật máy tính, đó là các khái niệm, các kỹ thuật, các số đo kỹ thuật, và các số đo quản trị được dùng để bảo vệ tài sản thông tin khỏi sự thu nhận không được quyền dấu vô tính hay cố ý, sự hư hại, để lộ, thao tác, biến đổi, làm mất hoặc sử dụng thông tin. Xem thêm* ***computer security, data security, password security****. (2) Xem* ***security****.*

information seperator (IS) /ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈsepəreɪtə/ ***Dấu phân cách thông tin.*** *Là bất kỳ ký tự kiểm soát nào được dùng để phân ranh giới như các đơn vị dữ liệu trong một bố trí xếp lớp các dữ liệu. Tên của dấu phân cách không cần thiết chỉ ra các đơn vị dữ liệu mà nó tách phân. (I) (A) Đồng nghĩa với* ***seperating character****.*

information sink /ˌɪnfəˈmeɪʃn sɪŋk/ ***Thu góp thông tin.*** *Xem data sink.*

information source /ˌɪnfəˈmeɪʃn sɔːs/ ***Nguồn thông tin.*** *(1) Đồng nghĩa với*

message source. *(2) Xem* ***data source***.

information system /ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈsɪstəm/ ***Hệ thông tin.*** *(1) Là hệ xử lý thông tin, cùng với các nguồn tổ chức được kết hợp như các nguồn tài chính, kỹ thuật, nhân sự, để cung cấp và phân phối thông tin.(T) (2) Là hệ thống gồm có người, máy móc, và các phương pháp tổ chức để hoàn thành các thao tác đặc thù trên các dữ liệu đại diện thông tin. Một hệ thông tin có thể bao gồm thiết bị xử lý dữ liệu như máy tính và thiết bị lưu trữ, máy văn phòng như bộ xử lý từ, các máy sao chép, thiết bị truyền thông liên lạc như bộ kiểm soát truyền thông, và các thiết bị đảo mạch, thiết bị ngoại vi, các phụ tùng và phương tiện dữ liệu liên quan.*

Information/System /ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈsɪstəm/ ***Thông tin/Hệ thống.*** *Trong chương trình NetView, một chương trình truy hồi tương tác với các trình tiện ích liên quan được thiết kế để cung cấp cho các lập trình viên hệ thống truy cập từ khoá tới các thông tin kỹ thuật đã chọn, được chứa trong mỗi sản phẩm đi kèm của nó. hoặc information/MVS hoặc information/VM-VSE.*

information system abuse /ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈsɪstəm əˈbjuːs/ ***Lạm dụng hệ thống thông tin.*** *Trong an toàn máy tính, là các hoạt động sơ suất hoặc cố tình ảnh hưởng đến độ tin cậy, tính khả dụng và độ toàn vẹn của nguồn hệ thống thông tin. Xem thêm* ***computer abuse***.

information theory /ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈθɪəri/ ***Lý thuyết thông tin.*** *Là ngành học về sự liên quan giữa phép đo thông tin và các tính chất của thông tin.(I) (A)*

information transfer phase /ˌɪnfəˈmeɪʃn ˈtrænsfɜː feɪz/ ***Pha chuyển thông tin.*** *Là pha trong đó thiết bị kết thúc mạch dữ liệu (DCE) có thể tiếp nhận và chuyển đi các khung thông tin cũng như khung giám sát. Xem thêm* ***disconnected phase***.

inforwidow display ***Hiển thị cửa sổ thông tin.*** *Là loại màn hình cảm giác của IBM - nó hợp nhất các tấm phủ và các chức năng kiểm soát đĩa hình trong chính bản thân nó.*

in-frame /ɪn-freɪm/ ***Vào khung.*** *Là nói đến một chủ thể được bao gồm trong một khung. Xem frame.*

infrared /ˌɪnfrəˈred/ ***Tia hồng ngoại.*** *Là bức xạ ánh sáng không thấy được, có độ dài sóng trên 700nm.(T) Xem thêm* ***ultra - violet***.

inheader subgroup /ˈɪnhedə ˈsʌbgruːp/ ***Nhóm con phần đầu.*** *Là một phần của nhóm nạp vào bộ điều khiển thông báo, điều hành trên toàn bộ hoặc một phần của đầu thông báo nạp vào.*

inherent transparency /ɪnˈhɪərənt trænsˈpærənt/ ***Tính trong suốt sẵn có.*** *Là sự truyền dữ liệu trong đó không cần đến các ký tự kiểm soát đặc biệt nào.*

inherit /ɪnˈherɪt/ ***Kế thừa.*** *Trong hệ điều hành AIX, là sao chép các nguồn hoặc thuộc tính từ cha đến con.*

inheritance /ɪnˈherɪtəns/ ***Di sản kế thừa.*** *Là sự thoát qua của một nguồn lớp hoặc các thuộc tính từ một lớp cha mẹ xuôi dòng trong một phân cấp để đến lớp con.*

inherited error /ɪnˈherɪtɪd ˈerə/ ***Lỗi kế thừa.*** *Là một lỗi được chuyển về phía*

trước từ một bước trước đó truyền đi trong một tiến trình chuỗi liên tục.

inhibited /in'hibitid/ ***Bị cấm.*** *(1) Nói đến tình trạng của một đơn vị xử lý trong đó có các loại ngắt nào đó không được phép xảy ra. (2) Nói đến tình trạng trong đó một đơn vị điều khiển truyền phát hoặc một đơn vị đáp ứng âmthanh không thể tiếp nhận các cuộc gọi vào trên một đường dây. (3) Trong VTAM, nói về một LU đã chỉ thị cho điểm kiểm soát các dịch vụ hệ thống (SSCP) của nó rằng nó tức thì chưa sẵn sàng để thiết lập các kỳ giao tiếp LU-LU. Một yêu cầu thiết lậpđối với kỳ giao tiếp với một LU bị cấm sẽ bị loại bỏ bởi SSCP đó. LU có thể chỉ thị riêng dù điều này có được áp dụng hay không để nó có thể tác hoạt như một đơn vị logic sơ cấp hoặc một đơn vị logic thứ cấp. Xem thêm* ***disable, enable****.*

inhibiting signal /in'hibitiŋ 'signl/ ***Tín hiệu cấm.*** *Là tín hiệu nhằm cản không cho xảy ra một sự kiện.*

in-house system /in-haos 'sistem/ ***Hệ thống trong nhà.*** *Đồng nghĩa với in-plant system.*

IN indicator /ai en 'indikeitə/ ***Chỉ báo IN.*** *Xem* ***insert-mode indicator****.*

initial alias file /i'niʃl 'eiliəs fail/ ***File bí danh ban đầu.*** *Trong chương trình IBM Network Carrier Interconnect Manager , đó là một file được tạo bởi Configuration Exchange Utility khi nó nhận một dữ liệu cấu hình mới, từ hệ thống quản lý vật mang.*

initial cap /i'niʃl kæp/ ***Chữ hoa đầu tiên.*** *(1) Là mẫu tự hoa xảy ra ở vị trí đầu tiên của một từ trong một câu. (2) Là cài đặt một câu ở dạng chữ hoa đầu tiên.*

initial chaining value (ICV) /i'niʃl 'tʃeiniŋ 'vælju:/ ***Giá trị móc nối ban đầu.*** *Là một số giả ngẫu nhiên 8 - byte được dùng để kiểm chứng xem tất cả các kết thúc của một kỳ tác vụ với mật mã có cùng một khóa mật mã kỳ tác vụ. Giá trị móc nối ban đầu cũng được dùng khi nhập vào thuật toán DES để mã hoá hoặc giải mã dữ liệu trong một kỳ tác vụ có mật mã. Đồng nghĩa với* ***Session seed****. Xem thêm* ***session cryptography seed****.*

Ghi chú: *Một giá trị móc nối ban đầu được chọn đối với mỗi hội.*

initial condition mode /i'niʃl kən'diʃn məud/ ***Chế độ điều kiện ban đầu.*** *Là chế độ vận hành của máy tính tương tự suốt thời gian mà các bộ tích phân không làm việc và các điều kiện ban đầu được cài đặt. (I) (A) Đồng nghĩa với* ***reset mode****.*

initial control work (ICW) /i'niʃl kən'trəul wə:d/ ***Từ kiểm soát ban đầu.*** *Là từ kiểm soát vi mã đầu tiên trong bộ xử lý trung tâm được dùng để khởi động sự thực hiện một chỉ thị.*

initiallization /i'niʃlai'zeiʃn/ ***Sự thiết lập ban đầu, sự khởi đầu.*** *(1) Là các thao tác cần có để cài đặt một thiết bị ở tình trạng khởi động, trước khi dùng môi trường dữ liệu, hoặc một trước khi thực hiện một tiến trình. (2) Là sự chuẩn bị của một hệ thống, một thiết bị hoặc một chương trình để vận hành. (3) Là tiến trình cài đặt lại hoặc khởi động bộ 3791 Controller hoặc 3792 Auxiliary Control Unit được thực hiện bởi cài đặt*

khóa chuyển chọn lựa Data/Function tới một vị trí định rõ và nhấn nút RESET hoặc nút POWERON. (4) Xem ***default initialization, loop initialization****. (5) Xem thêm* ***initial machine load, initial microcode load, initial microprogram load, initial program load****.*

initialzation mode /i'niʃlai'zeiʃn məod/ ***Chế độ khởi tạo.*** *Là chế độ không vận hành của một nối dự liệu cân bằng hoặc không cân bằng trong đó chương trình kiểm soát liên kết dữ liệu trạm tổ hợp hoặc thứ cấp từ xa có thể được khởi tạo hoặc tái sinh bởi trạm được kết hợp hoặc sơ cấp cục bộ, hoặc trong đó các tham số khác được dùng trong chế độ thao tác có thể được thay đổi. Xem thêm* ***ansychronous disconnected mode, normal disconnected mode****.*

initialization vector (IV) /i'niʃlai'zeiʃn 'vektə/ ***Vector khởi tạo*** *(IV). Trong mật mã , một vector nhị phân được dùng trong khối vào ban đầu trong các chế độ CFB và chế độ OFB của thao tác và với tư cách là khối ngẫu nhiên hoá đối với khối dữ liệu thứ nhất trong chế độ CBC của thao tác.*

initialize /i'niʃlaiz/ ***Khởi tạo, khởi động ban đầu.*** *(1) Trong các ngôn ngữ lập trình, để cho một giá trị vào đối tượng dữ liệu tại lúc ban đầu của tuổi thọ đối tượng.(I) (2) Để đặt các bộ đếm, các khóa chuyển, địa chỉ, hoặc dung lượng bộ nhớ ở vị trí 0 hoặc các giá trị ban đầu khác tại thời điểm bắt đầu của, hoặc ở vào các vị trí đã định rõ trong thao tác của một thường trình máy tính.(A) (3) Để chuẩn bị sử dụng, chẳng hạn, để khởi tạo một đĩa mềm. (4) Trong hệ điều hành AIX, để chuẩn bị cho hệ thống vận hành. Sau khi tải nhân vào bộ nhớ, hệ thống chạy các kiểm tra bên trong, nó khởi tạo tất cả bộ nhớ và các thiết bị nào đó; và phân tích hệ thống file gốc. (5) Trái nghĩa với* ***prestore****. (6) Xem thêm* ***initial program load****.*

initialize graphics /i'niʃlaiz 'græfiks/ ***Đồ họa khởi tạo.*** *Trong đồ họa của system/38, để nhập môi trường đồ họa. Môi trường đồ họa là trạng thái trong đó các cuộc gọi tới các thường trình PGR và GDDM có thể xảy ra. Trái nghĩa với* ***terminate graphics****.*

initializer /i'niʃlaizə/ ***Bộ khởi tạo.*** *Là toán tử gán được theo sau bởi một biểu thức hay đa thức để tập hợp các biến.*

initial machine load (IML) /i'niʃl mə'ʃin ləod/ *(1) Là phương cách để sửa soạn thiết bị đưa vào sử dụng. (2) Trong PSS: (a) Là thủ tục khởi tạo để chuẩn bị cho bộ kiểm soát lưu trữ hoặc thiết bị đầu cuối đi vào hoạt động. (b) là một phần dữ liệu đại diện cho môi trường làm việc được tải vào bộ nhớ hoạt động của bộ kiểm soát lưu trữ nhằm kiểm soát các thao tác của nó, và (c) là phương thức để khởi động bộ kiểm soát lưu trữ hệ thống con với một cấu hình của bộ giám sát cụ thể.*

initial microprogram load (IML) /i'niʃl/ ***Nạp vi chương trình ban đầu.*** *Là việc tải các vi chương trình vào bộ nhớ máy tính.*

initial point /i'niʃl point/ ***Điểm khởi đầu.*** *Là góc cao bên trái của hộp ký tự.*

initial procedure /i'niʃl prə'si:dʒə/ ***Phương thức ban đầu.*** *Trong hệ thống AS/400, là phương thức ngoại vi, được bắt đầu bởi một chương trình gọi nhằm khởi động một chương trình PL/I.*

initial process name /i'niʃl 'prəoses neim/ ***Tên tiến trình khởi tạo.*** *Trong DPPX/DTMS, là trường trong việc mô tả môi trường của người dùng, chỉ cho thấy tiến trình để được gọi ra trong kỳ tác vụ của người dùng.*

initial program /i'niʃl 'prəogræm/ ***Chương trình khởi tạo.*** *(1) Là chương trình được chỉ rõ trong việc mô tả của người dùng, nó được thi hành khi người dùng bật máy. (2) Trong hệ AS/400, là một chương trình do người dùng mô tả, chương trình sẽ chạy khi người dùng bật máy và sau khi chương trình của bộ xử lý lệnh QCMD đã được khởi động vào. (3) Trong ngôn ngữ COBOL, là chương trình được đặt vào trạng thái khởi tạo mỗi lần chương trình được gọi vào trong một đơn vị hoạt động.*

initial program load (IPL) /i'niʃl 'prəogræm ləod/ ***Sự nạp chương trình khởi tạo, nạp chương trình hệ thống.*** *(1) Thủ tục khởi tạo khiến một hệ điều hành bắt đầu hoạt động. (2) Quá trình mà nhờ đó một cấu hình được nạp vào bộ nhớ, vào đầu ngày làm việc hoặc sau khi có trục trặc hệ thống. (3) Là quá trình nạp chương trình hệ thống và chuẩn bị một hệ thống để thực hiện các công việc. (4) Đồng nghĩa với* ***system Restart, system Startup.***

initial program load device (IPL device) /i'niʃl 'prəogræm ləod di'vais/ ***Thiết bị nạp chương trình khởi tạo.*** *Là thiết bị xuất/nhập, thông thường là một đĩa cứng hay đĩa mềm, từ đó phần mềm hệ thống được nạp vào khi bật máy lên.*

initial program loader (IPL) /i'niʃl 'prəogræm 'ləodə/ ***Bộ nạp chương trình khởi tạo.*** *(1) Là bộ nạp tự khởi động được dùng trong máy tính nhằm tải một phần hệ điều hành cần để nạp phần còn lại của hệ điều hành đó. (I) (A) (2) Xem thêm* ***bootstrap, bootstrap loader.***

initial state /i'niʃl steit/ ***Trạng thái khởi tạo.*** *Trong COBOL là trạng thái của chương trình khi nó được gọi lần đầu tiên vào một đơn vị hoạt động.*

initial value /i'niʃl 'vælju:/ ***Giá trị ban đầu.*** *(1) Một giá trị được giả định cho tới khi được thay đổi một cách rõ ràng. (2) Trong cấu trúc SAA Common User Access là thông tin của một trường nhập, được cung cấp bởi một trình ứng dụng, khi một trường nhập được hiển thị lần đầu. Giá trị trường ban đầu có thể là sự nhập vào một phần, chẳng hạn một vài chữ số đầu tiên của số thứ tự đơn đặt hàng, hoặc có thể là sự nhập vào hoàn toàn, chẳng hạn họ tên đầy đủ của một người. (3) Trong hệ SDF/CICS là dữ liệu ban đầu được định nghĩa như là dung lượng của các trường bất biến hay các trường thay đổi, bằng cách nhập dữ liệu này vào chỗ các chức năng của bộ soạn thảo toàn màn hình của bộ soạn thảo ánh xạ. (4) Xem thêm* ***dafault value.***

INITIATE /i'niʃieit/ *Là một yêu cầu dịch vụ mạng được gởi từ một đơn vị logic (LU) tới một điểm kiểm soát dịch vụ hệ thống (SSCP) để yêu cầu thiết lập một*

kỳ tác vụ LU-LU.

initiate mode /i'nɪʃieɪt moʊd/ ***Chế độ khởi tạo.*** *Trong hệ ACF/TCAM, là chế độ của bộ điều khiển thông báo, trong đó ACF/TCAM gửi các đoạn của thông báo đó từ một hàng đợi đến đích ngay khi có thể, sau khi các đoạn của thông báo này đã được đặt vào hàng đợi đó bất chấp toàn bộ thông báo có tới được hàng đợi đích hay không.*

initiate-transaction-sequence indicator /i'nɪʃieɪt-træn'zæʃn-'si:kwəns 'ɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ thị dãy chuyển tác khởi tạo.*** *Là bộ chỉ thị báo hiệu sự khởi động một yêu cầu chức năng mới.*

initiating LU (ILU) /i'nɪʃieɪtɪŋ/ ***LU khởi động.*** *Đơn vị logic (LU) mà các yêu cầu đầu tiên về một kỳ tác vụ được thiết lập. ILU có thể là một trong các LU sẽ tham dự vào kỳ tác vụ đó, hay nó có thể là một LU ngoài thứ ba. Nếu nó là một trong các phần tham dự, thì nó được gọi là LU gốc (OLU).*

initiating task /i'nɪʃieɪtɪŋ tɑ:sk/ ***Nhiệm vụ khởi tạo.*** *Là nhiệm vụ quản lý công việc, nhằm điều khiển sự lựa chọn công việc và chuẩn bị các bước thực hiện công việc.*

initiation /i'nɪʃieɪʃn/ ***Sự khởi tạo, sự bắt đầu.*** *Xem* ***LU-LU session-initiation. Xem thêm session-initiation request.***

initiator /i'nɪʃieɪtə/ ***Bộ khởi tạo.*** *(1) Trong ACF/TCAM, là bộ phận được thực thi như một nhiệm vụ bước công việc. Bộ khởi tạo sẽ khởi động, màn hình và khởi động lại chương trình điều khiển thông báo (MCP). Các chương trình phục vụ hệ thống của ACF/TCAM và chương trình dịch vụ hệ thống do người dùng cung cấp. Nó cũng hiển thị các thông tin trạng thái ở bàn điều khiển hệ thống. (2) Một phần của System Support Program product có nhiệm vụ đọc và xử lý các phát biểu trong chương trình điều khiển vận hành từ thiết bị nhập của hệ thống.*

initiator procedure /i'nɪʃieɪtə prə'si:dʒə/ ***Thủ tục khởi tạo.*** *Thủ tục có phân mục để điều khiển bộ phận khởi tạo.*

initiator/terminator /i'nɪʃieɪtə/ ***Bộ khởi tạo/bộ kết thúc.*** *Chức năng của bộ lập thời khoá biểu công việc nhằm chọn các công việc và các bước công việc sẽ được thực hiện, định vị các dụng cụ nhập/xuất cho chúng, đặt chúng dưới sự kiểm soát nhiệm vụ; và lúc hoàn thành công việc cung cấp thông tin điều khiển cho việc ghi xuất công việc trên đơn vị xuất của hệ thống.*

ink /ɪŋk/ ***Mực.*** *Trong môi trường của bút, là vết tạo bởi việc viết bằng bút.*

ink distributor roller /ɪŋk dɪ'strɪbjʊtə 'rəʊlə/ ***Con lăn bộ phân phối mực.*** *Trong máy sao chép, là con lăn dùng để truyền mực đi (T).*

ink duct /ɪŋk dʌkt/ *Trong máy sao chép là nơi chứa mực kết hợp với phương tiện cung cấp một số lượng mực đã định đến con lăn .*

ink duct blade /ɪŋk dʌkt bleɪd/ ***Dao dẫn mực.*** *Trong máy sao chép, một lưỡi mỏng dễ uốn có thể điều chỉnh được trên con lăn dẫn mực để điều chỉnh độ dày của màng mực trên con lăn mực (T).*

ink duct regulating screws /ɪŋk dʌk

ˈregjəleɪtɪŋ skruː/ ***Ốc điều chỉnh mực.*** *Trong máy sao chép, là các con ốc dọc theo chiều dài của ống dẫn mực để điều chỉnh độ dày của màng mực trên con lăn dẫn mực.(T)*

ink duct roller /ɪŋk dʌkt ˈrəʊlə/ ***Con lăn dẫn mực.*** *Trong máy sao chép, là con lăn trong ống dẫn mực, nối với một dụng cụ định lượng, để cung cấp mực tới các con lăn mực.*

inked ribbon /ɪŋkt ˈrɪbən/ ***Dải băng mực.*** *Một dải băng có tẩm mực dùng trên các bộ phận xuất.*

inking /ˈɪŋkɪŋ/ ***Sự dán mực.*** *(1) Trong đồ họa máy tính, là việc tạo một đường vẽ bằng cách di chuyển bộ định vị trên bề mặt hiển thị đã để lại một vết đằng sau bộ định vị giống như một cây bút vẽ một đường trên giấy.(I) (A) (2) Trong máy sao chép, là quá trình mà nhờ đó mực hay một chất khác được dùng để tạo một hình ảnh được truyền từ bản chính đến bản sao một cách trực tiếp hoặc gián tiếp (T).*

inking up /ˈɪŋkɪŋ ʌp/ ***Sự cấp mực.*** *Trong máy sao chép, là thao tác cung cấp mực cho bản chính hay các phần tử mang mực trong máy.*

ink jet printer /ɪŋk dʒet ˈprɪntə/ ***Máy in phun mực.*** *Máy in không va đập, trong đó các ký tự được tạo thành bằng cách phun những hạt hay giọt mực nhỏ lên giấy. (T) Xem hình 76.*

ink lever /ɪŋk ˈliːvə/ ***Cần mực.*** *Trong máy sao chép, là cần bẩy để dịch chuyển các con lăn hệ thống dẫn mực vào và ra khỏi vị trí vận hành của chúng (T).*

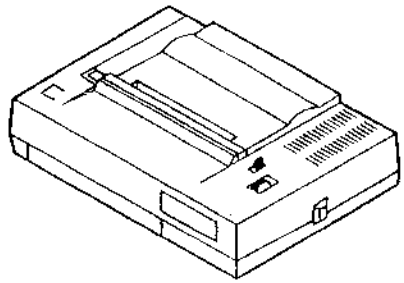

Hình 76. Ink Jet printer.

ink metering control /ɪŋk ˈmiːtərɪŋ kənˈtrəʊl/ ***Bộ điều khiển lượng mực.*** *Trong máy sao chép, là dụng cụ để điều chỉnh lượng mực cấp cho bản chính của máy.*

ink oscillating roller /ɪŋk ˈɒsɪleɪtɪŋ ˈrəʊlə/ ***Con lăn gạt đều mực.*** *Trong máy sao chép, là con lăn của bộ phân phối mực, mà ngoài chuyển động quay, còn có thêm chuyển động gạt qua lại để giúp cho việc phân phối mực trên bề rộng của các con lăn mực (T).*

ink roller cleaning device /ɪŋk ˈrəʊlə ˈklɪːŋ dɪˈvaɪs/ ***Thiết bị làm sạch con lăn mực.*** *Trong máy sao chép, là cơ cấu làm sạch các con lăn mực bằng cách dùng các chất tan (T).*

ink screen /ɪŋk ˈskriːn/ ***Màng mực.*** *Trong máy sao chép, là lớp vật liệu tiếp giáp với mặt chu vi ngoài của trục in để đỡ lấy bản stencil (bản chính) và cho phép một lượng mực đã định thấm qua các lỗ đục trên bản chính đó (T).*

ink selector /ɪŋk sɪˈlektə/ ***Bộ phối mực.*** *Trong máy sao chép, là sự điều khiển nhằm xác định vị trí mà mực sẽ thấm qua trên bề rộng của bản chính để được cung cấp (T).*

ink vibrator interrupter /ɪŋk ˈvaɪbreɪtə ˌɪntəˈrʌptə/ ***Bộ ngắt bộ rung động mực.*** *Trong máy sao chép, là thiết bị ngắt sự chuyển động của con lăn bộ rung động mực trong thời gian ngừng để nạp giấy nhằm tránh sự quá mực trên bản chính.*

ink vibrator roller /ɪŋk ˈvaɪbreɪtə ˈroʊlə/ ***Con lăn bộ rung động mực.*** *Trong máy sao chép, là con lăn luân phiên tiếp xúc với con lăn dẫn mực và con lăn phân phối mực (T).*

inline /ˈɪnlaɪn/ *(1) Trong in ấn, là sự điều khiển các ký tự liên tiếp trong một hàng văn bản. Tương đồng với inline direction. (2) Trong hệ AS/400, nói tới các dữ liệu nhập được đồng tác. đọc vào trong một công việc bởi một bộ đọc.*

inline code /ˈɪnlaɪn koʊd/ *Là các lệnh trong một chương trình, được thực hiện liên tiếp nhau, không rẽ nhánh đến các thường trình, các thường trình con hay các chương trình khác.*

inline data file /ˈɪnlaɪn ˈdeɪtə faɪl/ *Trong hệ AS/400 và System/38, là file được tạo bởi lệnh dữ liệu (//DATA), nó là một phần của công việc, khi công việc này được đọc từ thiết bị nhập hay file cơ sở dữ liệu. File này sẽ được xoá bỏ khi công việc kết thúc.*

inline direction /ˈɪnlaɪn dɪˈrekʃn/ *Tương đồng với inline.*

inline exit routine /ˈɪnlaɪn ˈeksɪt ruːˈtiːn/ *(1) Là thủ tục thoát được thực hiện ở một điểm định trước trong mã dòng chính của một chương trình. Tương phản với asynchronous exit routine. (2) Trong VTAM, là thủ tục thoát ra SYNAD hoặc LERAD. Tương phản với* ***asynochronous exit routine.***

inline (I) extent /ˈɪnlaɪn ɪkˈstent/ ***Quy mô nội dòng.*** *Là kích thước của một đối tượng trong việc điều khiển nội dòng.*

inline margin /ˈɪnlaɪn ˈmɑːdʒɪn/ ***Lề nội dòng.*** *Nơi xuất hiện ký tự đầu tiên của mỗi dòng văn bản.*

inline recovery /ˈɪnlaɪn rɪˈkʌvərɪ/ ***Sự phục hồi nội dòng.*** *Sự phục hồi trong đó một quá trình bị ảnh hưởng được tiếp tục từ điểm ngay trước khi xảy ra lỗi (T).*

inmessage subgroup /ɪnˈmesɪdʒ ˈsʌbgruːp/ *Một phần của một nhóm nạp vào bộ quản lý thông báo (MH) chỉ rõ các hoạt động được thực hiện sau khi một thông báo hoàn tất vừa đến chương trình điều khiển thông báo (MCP).*

i-node /aɪ-noʊd/ ***Nút riêng.*** *Trong hệ điều hành AIX, là cấu trúc nội tại mô tả các file cụ thể trong hệ điều hành, mỗi file có một nút i. Một nút i chứa nút, kiểu, chủ sở hữu và vị trí của một file. Một bảng các nút i được lưu trữ kế cận với phần đầu của một hệ thống file. Đồng nghĩa với file index. Xem thêm* ***i-list, intermediate node, system node, v-node.***

i-node number /aɪ-noʊd ˈnʌmbə/ ***Số hiệu nút riêng.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một số đặc tả một file nút i cụ thể trong hệ thống file.*

i-nodetab /aɪ-ˈnoʊdtæb/ ***Bảng nút i .*** *Là thông số nhân của hệ điều hành AIX dùng để thiết lập một bảng nằm trong bộ nhớ nhằm lưu trữ các bản sao của các nút i cho tất cả các file hoạt động.*

inoperable time /ɪnˈɒpərəbl taɪm/ ***Thời gian không thể vận hành.*** *Phần thời*

gian ngừng nghỉ trong tất cả điều kiện môi trường được thỏa mãn, trong thời gian này một đơn vị chức năng sẽ không đạt kết qủa đúng nếu nó được vận hành.

inoperative /in'ɒpərətiv/ ***Không vận hành.*** *Điều kiện trong đó một nguồn vừa được hoạt động, nhưng giờ lại ngừng. Nguồn này có thể vừa bị hỏng, nhận được một yêu cầu INOP, hay bị treo trong khi một lệnh tái hoạt động được xử lý. Xem thêm* ***inactive****.*

in-phase /in-feɪz/ ***Đồng pha.*** *Trong hệ phát hình NTSC, là trạng thái của một tín hiệu sai biệt màu đang ở độ 0 đối với tín hiệu mang màu. Xem thêm* ***quadrature*** *(Q).*

in-plant system /in-plɑːnt 'sɪstəm/ ***Hệ thống đã lắp đặt.*** *Là hệ thống mà tất cả các bộ phận của nó, gồm các trạm cuối, đã được đặt vào vị trí. Đồng nghĩa với* ***in-house system****.*

input /ɪnpʊt/ ***Sự nhập vào.*** *(1) Nói tới một thiết bị, một quá trình hay một kênh trong quá trình nhập, hoặc liên quan tới các dữ liệu hay các trạng thái liên kết. Từ "input" dùng thay cho "input data", "input signal", "input process" khi một cách dùng rõ ràng trong ngữ cảnh đã biết. (2) Nói đến một đơn vị chức năng hay kênh trong quá trình nhập, hoặc nói về dữ liệu có liên quan trong một quá trình như thế. (3) Trên một máy tính tay, là thông tin nhập vào máy để xử lý hay lưu trữ. (T) (4) Một hay một dãy trạng thái nhập. (A) (5) Một cách không chính xác là quá trình nhập dữ liệu nhập (A). (6) Thông tin hay dữ liệu được xử lý. (7) Trong ngôn ngữ XL Pascal, là một định nghĩa file theo tiêu chuẩn đã định. (8) Xem manual input, real-time input. (9) Xem thêm input channel, input unit. (10) Tương phản với* ***output****.*

Ghi chú: *Từ "input" có thể được dùng thay thế cho "input data", "input signal " và "input process" khi cách dùng như vậy là rõ ràng trong ngữ cảnh.*

input area /ɪnpʊt 'eərɪə/ ***Vùng nhập.*** *(1) Một vùng bộ nhớ được để dành cho sự nhập vào. (A) Đồng nghĩa với* ***Block input****.*

input block /ɪnpʊt blɒk/ ***Khối nhập.*** *(1) Một khối dữ liệu được tiếp nhận khi nhập vào. (2) Đồng nghĩa với* ***input area****.*

input blocking factor (Bi) /ɪnpʊt blɒkɪŋ 'fæktə/ ***Hệ số khối nhập.*** *Trong sự sắp xếp bằng từ là số dữ liệu ghi trong mỗi bản ghi của file nhập.*

input-capable field /ɪnpʊt-'keɪpəbl fiːld/ ***Trường có thể nhập.*** *Bất kỳ trường nào trong file hiển thị có thể nhận sự nhập vào từ người dùng.*

input channel /ɪnpʊt 'tʃænl/ ***Kênh nhập.*** *Là kênh đang tác động đến một trạng thái trên thiết bị hay phần tử logic (A).*

input data /ɪnpʊt 'deɪtə/ ***Dữ liệu nhập.*** *(1) Dữ liệu được đưa vào trong hệ thống xử lý dữ liệu, hay bất kỳ phần nào của hệ thống, để lưu trữ hay xử lý. (T) (2) Dữ liệu đã nhận hay được nhận bởi một đơn vị chức năng hay bởi bất kỳ phần nào của đơn vị chức năng. (3) Dữ liệu được xử lý (A).*

input data set /ɪnpʊt 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu nhập.*** *(1) Tập dữ liệu chứa các dữ liệu được xử lý. (2) Trong ACF/TCAM là*

tập dữ liệu chứa tất cả các thông báo hay các bản ghi gởi tới một chương trình ứng dụng từ hàng đợi xử lý đơn. Tương phản với ***output data set****.*

input data validation /ɪnpʊt ˈdeɪtə ˌvælɪˈdeɪʃn/ ***Sự hợp lệ của dữ liệu nhập.*** *Một quá trình dùng phát hiện dữ liệu nhập để xác định xem chúng có sai sót, chưa hoàn chỉnh, hoặc vô lý hay không (T).*

Ghi chú: *Sự hợp lệ dữ liệu nhập, có thể bao gồm kiểm tra định dạng, sự hoàn tất, thử các khoá kiểm tra, kiểm tra sự hợp lý, và kiểm tra phạm vi giới hạn.*

input device /ɪnpʊt dɪˈvaɪs/ ***Thiết bị nhập.*** *Tương đồng* ***input unit****.*

input field /ɪnpʊt fiːld/ ***Trường nhập.*** *(1) Trong đồ họa máy tính, một miền không được bảo vệ trên bề mặt hiển thị, trong đó dữ liệu có thể được đưa vào, sửa đổi hay xóa đi. (2) Một trường trong file hiển thị đó người dùng có thể nhập dữ liệu vào. Trường nhập được chuyển từ thiết bị tới chương trình khi chương trình này đọc bản ghi chứa trường đó.*

input file /ɪnpʊt faɪl/ ***File nhập.*** *(1) Một file vừa được mở để cho phép đọc các bản ghi. Tương phản với output file. (2) Trong COBOL, tập file được mở trong chế độ nhập. Tương phản với output file. (3) Trong RPG, là cơ sở dữ liệu hay file thiết bị vừa được mở để cho phép đọc các bản ghi. Tương phản với* ***output file****.*

input focus /ɪnpʊt ˈfəʊkəs/ ***Tiêu điểm nhập.*** *(1) Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access, là vùng của một cửa sổ, ở đó người dùng có thể tương tác từ bàn phím hoặc chuột. (2) Trong môi trường đồ họa AIX, là cửa sổ xác định phạm vi xử lý việc nhập dữ liệu từ bàn phím. Mặc nhiên các sự kiện xảy ra ở bàn phím được gửi tới khách hàng đang sử dụng cửa sổ chứa con trỏ. Cũng có thể gởi dữ liệu nhập từ bàn phím tới một cửa sổ nhất định. Các sự kiện rồi được gởi đến khách hàng phù hợp, bất chấp vị trí con trỏ. Đồng nghĩa với* ***focus window****.*

input inhibit /ɪnpʊt ɪnˈhɪbɪt/ ***Sự cấm nhập.*** *Trong 3270 Information Display System, là điều kiện trong đó việc nhập từ bàn phím hay các thiết bị nhập khác là không được chấp nhận. Tương phản với* ***enter inhibit****.*

input job queue /ɪnpʊt dʒɒb kjuː/ ***Chuỗi công việc nhập.*** *Tương đồng với* ***input stream, input work queue****.*

input manager /ɪnpʊt ˈmænɪdʒə/ ***Trình quản lý nhập.*** *Trong môi trường đồ họa AIX, một khách hàng điều khiển việc nhập từ bàn phím, thường là một trình quản lý cửa sổ.*

input message /ɪnpʊt ˈmesɪdʒ/ ***Thông báo nhập.*** *(1) Mọi thông báo được đưa vào hệ thống, một trạm cuối hay trạm làm việc bởi một người dùng cuối. (2) Trong IMS/VS, là các lệnh, các chuyển tác và các khoá chuyển thông báo hợp lệ.*

input mode /ɪnpʊt məʊd/ ***Chế độ nhập.*** *(1) Chế độ trong đó các bản ghi có thể đọc được từ một file. (2) Trong bộ soạn thảo CMS, là chế độ cho phép người dùng nhập các dòng dữ liệu mới vào. Tương phản với Edit mode. (3) Trong ngôn ngữ COBOL, là trạng thái của một*

file sau khi thực hiện một lệnh OPEN với mệnh đề INPUT, và trước khi thực hiện một lệnh CLOSE không có mệnh đề REEL hay UNIT cho file đó. Tương phản với output mode. (4) Trong TSO, là chế độ đầu vào cho phép các dòng nhập liên tiếp nhau dưới lệnh EDIT cho một tập hợp dữ liệu theo dòng. Các dòng này không được kiểm tra sự hiện diện của các lệnh con. (5) Trong IMS/VS, là phương thức, trong đó các trường nhập từ các thiết bị nào đó được định nghĩa bởi người sử dụng được quét bằng dịch vụ định dạng thông báo (MFS). (6) Trong DPPX, là một trạng thái của kỳ tác vụ kết thúc, trong đó dữ liệu có thể được nhập vào một tập hợp dữ liệu.

InputOnly window /ɪnpʊt ˈɒnlɪ ˈwɪndəʊ/ ***Cửa sổ chỉ nhập.*** *Trong môi trường đồ họa AIX, là một cửa sổ ẩn được dùng để điều khiển các đối tượng, chẳng hạn con chạy, sự phát sinh biến cố nhập, và việc chiếm đoạt. Cửa sổ này không thể sử dụng cho các yêu cầu đồ họa.*

input/output (I/O) /ɪnpʊtˈaʊpʊt/ ***Nhập/xuất.*** *(1) Nói đến việc nhập, xuất hoặc cả hai.(A) (2) Nói về một thiết bị, một quá trình hay một kênh có liên quan trong việc nhập dữ liệu, xuất dữ liệu hoặc cả hai.*

input/output adapter (IOA) /ɪnpʊtˈaʊpʊt əˈdæptə/ ***Bộ điều hợp nhập/xuất.*** *(1) Một đơn vị chức năng hay một phần của một bộ điều khiển nhập/xuất, nối kết các thiết bị tới bộ xử lý nhập/xuất. (2) Các mạch điện trên bản mạch logic dùng để nối một thiết bị này tới một thiết bị khác.*

input/output channel /ɪnpʊtˈaʊpʊt ˈtʃænl/ ***Kênh nhập/xuất.*** *(1) Trong hệ thống xử lý dữ liệu, là đơn vị chức năng điều khiển việc chuyển giao dữ liệu giữa thiết bị nội vi và ngoại vi. (I) (A) (2) Trong một hệ thống tính toán, là đơn vị chức năng được điều khiển bởi bộ xử lý, để quản lý việc chuyển giao dữ liệu giữa bộ nhớ của bộ xử lý và các thiết bị ngoại vi cục bộ. Trong thuật ngữ chuyên môn xử lý dữ liệu một kênh, đó là một kênh nhập/xuất hay một kênh dữ liệu cung cấp sự chuyển giao hai chiều, hay sự di chuyển dữ liệu giữa bộ nhớ của bộ xử lý và các thiết bị ngoại vi. Trong thuật ngữ chuyên môn truyền thông dữ liệu, một kênh (Đó là một kênh truyền thông dữ liệu), cung cấp sự truyền tải một chiều (đơn), các mạch dữ liệu và các kênh logic cung cấp sự truyền tải hai chiều (đôi). (3) Đồng nghĩa với* ***data channel, I/O channel.*** *(4) Tương phản với* ***data communication channel***

input/output controller (IOC) /ɪnpʊtˈaʊpʊt kənˈtrəʊlə/ ***Bộ điều khiển xuất/nhập.*** *(1) Một đơn vị chức năng điều khiển một hay nhiều kênh xuất/nhập.(T) (2) Trong hệ AS/400, là đơn vị chức năng kết hợp một bộ xử lý xuất/nhập với một hay nhiều bộ điều hợp nhập/xuất, nối trực tiếp và điều khiển một hay nhiều thiết bị nhập hoặc xuất.*

input/output control system (IOCS) /ɪnpʊtˈaʊpʊt kənˈtrəʊlə ˈsɪstəm/ ***Hệ thống điều khiển nhập xuất.*** *Trong VSE, một nhóm thường trình được cung cấp bởi IBM để xử lý việc chuyển dữ*

liệu giữa bộ nhớ chính và các thiết bị nhớ phụ. Xem thêm Logical IOCS, physical IOCS.

input/output device /'input-'aopot/ ***Thiết bị nhập/xuất.*** *Tương đồng với* ***input/output unit.***

input/output file /'input-'aopot fail/ ***File nhập/xuất.*** *Trong COBOL, là file được mở trong chế độ I-O*

input/output interruption /'input-'aopot .intə'rʌpʃn/ *Xem* ***I/O interruption.***

input/output (I/O) /'input-'aopot / ***Nhập/xuất.*** *(1) Nói tới một thiết bị mà các phần của nó có thể thực hiện đồng thời hai quá trình nhập/xuất. (I) (2) Nói đến một đơn vị chức năng hay kênh có liên quan đến quá trình nhập, xuất hoặc cả hai, đồng thời hoặc không, và nói về dữ liệu có liên quan đến một quá trình như vậy.*

Ghi chú: *Mệnh đề :"input/output" có thể dùng thay cho input/output data, input/output signals, và input/output process khi cách dùng như vậy đã rõ ràng trong ngữ cảnh. (3) Thuộc về nhập, xuất hoặc cả hai. (4) Xem thêm* ***radial transfer.***

input/output list /'input-'aopot list/ ***Danh sách nhập/xuất.*** *Trong ngôn ngữ DPPX FORTRAN, danh sách các biến trong một phát biểu nhập xuất nhằm cụ thể hoá các vị trí bộ nhớ vào nơi dữ liệu được ghi vào hay được đọc ra.*

input/output processor (IOP) /'input-'aopot 'praosesa/ ***Bộ xử lý nhập/xuất.*** *Một đơn vị chức năng, hay một phần của bộ điều khiển nhập/xuất xử lý các lệnh được lập trình và điều khiển một hay nhiều thiết bị hoặc bộ điều hợp nhập/xuất.*

Input/Output section /'input-'aopot 'sekʃn/ ***Phân đoạn nhập/xuất.*** *Trong COBOL, là phân đoạn của Environment Divison để đặt tên các file và các vật tải bên ngoài, được một trình đối tượng yêu cầu, và phân đoạn này cung cấp thông tin được yêu cầu cho việc truyền tải và xử lý dữ liệu, trong khi thực hiện chương trình đối tượng đó.*

input/output statement /'input-'aopot 'steitmənt/ ***Lệnh nhập/xuất.*** *(1) Bất kỳ phát biểu nào nhằm chuyển giao dữ liệu giữa bộ nhớ chính và các thiết bị nhập/xuất. (2) Trong COBOL, là một phát biểu khiến cho file được xử lý bởi thực hiện các thao tác trên các bản ghi riêng biệt hay trên một file nào đó với tư cách là một đơn vị.*

Ghi chú: *Những phát biểu nhập/xuất là ACCEPT (có mệnh đề định danh) CLOSE, DELETE, DISABLE, DISPLAY, ENABLE, OPEN, PURGE, READ, RECEIVE, REWRITE, SEND, SET (với mệnh đề TO ON hay TO OFF), START và WRITE.*

input/output unit /'input-'aopot ju:nit/ ***Đơn vị nhập/xuất.*** *Là thiết bị trong hệ thống xử lý dữ liệu, qua đó các dữ liệu có thể đưa vào trong hệ thống, được hệ thống tiếp nhận, hoặc cả hai. (I) (A) Đồng nghĩa với input/output device.*

Input/Output window /'input-'aopot 'windəo/ ***Cửa sổ nhập/xuất.*** *Trong môi trường đồ họa AIX, một loại cửa sổ mở dùng cho việc nhập và xuất. Cửa sổ nhập/xuất có thể có cả hai cửa sổ InputOutput và InputOnly cấp thấp hơn.*

input panel /'input 'pænl/ ***Panel nhập.*** *Thuật ngữ không nên dùng để thay thế cho menu.*

input primitive /'input 'primitiv/ ***Gốc nhập.*** *(1) Trong đồ họa máy tính, một mục dữ liệu thu được từ một thiết bị nhập, chẳng hạn như bàn phím, thiết bị chọn, bộ định vị, thiết bị thu nhặt, bộ định giá.(A) (2) Xem thêm* ***display element****.*

input procedure /'input prə'si:dʒə/ ***Thủ tục nhập.*** *Trong COBOL, là tập câu lệnh được gán cho quyền điều khiển trong khi thực hiện một lệnh SORT, với mục đích điều khiển sự giải phóng các bản ghi cụ thể được sắp xếp. Tương phản với* ***output procedure****.*

input process /'input 'prouses/ ***Quá trình nhập.*** *(1) Quá trình đưa dữ liệu vào hệ thống xử lý dữ liệu, hay vào bất cứ phần nào của hệ thống này với mục đích lưu trữ hay xử lý.(T) (2) Sự thu nhập dữ liệu vào trong một đơn vị chức năng hay phần bất kỳ của đơn vị chức năng đó. (3) Quá trình truyền dữ liệu từ thiết bị ngoại vi hay bộ nhớ ngoài, vào bộ nhớ trong.(A) (4) Trong xử lý dữ liệu, là sự nhập thông tin bởi người dùng cuối vào một hệ thống máy tính, kể cả sự chuyển đổi thông tin từ ngôn ngữ con người sang ngôn ngữ mà hệ thống có thể hiểu được. (5) Tương phản với* ***output process****.*

input program /'input 'prougræm/ ***Chương trình nhập.*** *Chương trình tiện ích tổ chức quá trình nhập của máy tính (I) (A).*

input protection /'input prə'tekʃn/ ***Sự bảo vệ nhập.*** *Đối với các kênh nhập tín hiệu tương trợ là sự bảo vệ chống lại sự qúa điện áp ngắn ngủi và lâu dài xuất hiện giữa hai bộ nối nguồn nhập và cũng có thể giữa đầu nối nguồn nhập và đất.*

input queue /'input kju:/ ***Hàng đợi nhập.*** *Đồng nghĩa với input work queue.*

input ramp /'input ræmp/ *Dốc nhập. Trong 3800 Printing Subsystem, một giá đỡ trên ngăn xếp giấy liên tục, có nhiệm vụ đặt giấy vào đúng vị trí khi nó được kéo vào trong máy in bởi bộ phận kéo bàn trượt.*

input reader /'input 'ri:də/ *Xem* ***reader*** *(4) và (5).*

input redirection /'input ,ri:di'rekʃn/ ***Sự chuyển hướng nhập.*** *Trong hệ điều hành AIX, là đặc tính của một nguồn nhập khác với nguồn nhập chuẩn*

input register /'input 'redʒistə/ *Xem manual input register.*

input request /'input ri'kwest/ ***Yêu cầu nhập.*** *Trong thao tác nhận tin của hệ 8100 BSC/SS một yêu cầu bằng logic điều khiển đối với bộ xử lý, để đọc một byte đã nhận, mà byte này vừa được xếp thứ tự. Tương phản với* ***output request****.*

input routine /'input 'ru:tin/ ***Thường trình nhập.*** *Một thường trình tiện ích tổ chức quá trình nhập của máy tính (I) (A).*

input semantics /'input si'mæntiks/ ***Ngữ nghĩa nhập.*** *Trong hệ điều hành AIX, là thứ tự và định dạng cụ thể trong đó các dữ liệu nhập của người dùng phải được đưa vào.*

input specifications /'ɪnpʊt ˌspesɪfɪ'keɪʃn/ ***Đặc tả nhập.*** *Trong ngôn ngữ RPG, là phương tiện, nhờ đó lập trình viên mô tả các bản ghi nhập vào và các trường của chúng; thêm các hàm số RPG vào một file được mô tả bên ngoài, hay định nghĩa một cấu trúc dữ liệu và các trường con của nó.*

input state /'ɪnpʊt steɪt/ ***Trạng thái nhập.*** *Trạng thái xảy ra trên một kênh nhập đã định (A).*

input station /'ɪnpʊt steɪʃn/ ***Trạm nhập.*** *Xem* ***data input station.***

input stream /'ɪnpʊt strɪːm/ ***Dòng nhập.*** *(1) Một dãy các phát biểu điều khiển và dữ liệu được đưa đến một hệ thống, từ một đơn vị nhập. Đồng nghĩa với input job stream, job input stream. (2) Trong hệ AS/400 một nhóm bản ghi được đưa ra như là một công việc xử lý theo lô chứa các lệnh ngôn ngữ điều khiển cho một hoặc nhiều công việc và dữ liệu từ một hay nhiều file dữ liệu trong dòng. (3) Trong RJE, là dữ liệu được gửi tới hệ thống chủ. (4) Tương tự với job stream. (5) Tương phản với* ***output stream.***

input stream control /'ɪnpʊt strɪːm kən'trəʊl/ ***Kiểm soát dòng nhập.*** *Đồng nghĩa với JES reader.*

input subsystem /'ɪnpʊt ˌsʌb'sɪstəm/ ***Hệ thống nhập con.*** *Một phần của hệ thống giao tiếp xử lý có nhiệm vụ chuyển giao dữ liệu từ quá trình kỹ thuật tới hệ thống máy tính xử lý (T).*

input system /'ɪnpʊt 'sɪstəm/ ***Hệ thống nhập.*** *Trong môi trường đa hệ IMS/VS, là hệ thống mà trạm nhập cuối được nối vào đó. Đồng nghĩa với origin system.*

input terminal /'ɪnpʊt 'tɜːmɪnl/ ***Thiết bị đầu cuối nhập.*** *Trong môi trường đa hệ IMS/VS, là thiết bị đầu cuối, từ đó một yêu cầu sơ cấp được xuất phát.*

input-to-process indicator (IP) /'ɪnpʊt-tuː-'prəʊses 'ɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ thị nhập.*** *Trong System/36, là bộ chỉ thị để báo hiệu bất kỳ lục nào dữ liệu nhập vào vừa được tiếp nhận kể từ đợt hiển thị trước đó.*

input unit /'ɪnpʊt 'juːnɪt/ ***Đơn vị nhập.*** *Một thiết bị trong hệ thống xử lý dữ liệu, nhờ đó dữ liệu có thể đưa vào trong hệ thống.(I) (A) Đồng nghĩa với input device.*

input validation /'ɪnpʊt ˌvælɪ'deɪʃn/ ***Tính hợp lệ của dữ liệu nhập.*** *Xem* ***input data validation.***

input work queue /'ɪnpʊt wɜːk kjuː/ ***Hàng đợi nhập.*** *Trong OS/VS, là hàng đợi của các định nghĩa công việc trong bộ nhớ truy cập trực tiếp, được gán cho một lớp công việc và được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên. Đồng nghĩa với* ***input job queue, input queue, job queue.***

inquiry /ɪn'kwaɪərɪ/ ***Sự vấn tin, sự hỏi tin.*** *(1) Một yêu cầu về thông tin từ bộ lưu trữ. Ví dụ : Yêu cầu về số lượng ghế còn trống của chuyến bay, hay sự tìm kiếm về thông tin từ một file. (2) Yêu cầu thông tin từ hệ thống khác*

inquiry and transaction processing /ɪn'kwaɪərɪ ænd træn'zækʃn 'prəʊsesɪŋ/ ***Sự xử lý giao tác tham khảo.*** *Một ứng dụng trong đó các câu hỏi và bản ghi các chuyển tác nhận từ một số các thiết bị đầu cuối được dùng để tham*

khảo hay cập nhật một hoặc nhiều file chính.

inquiry logical terminal /ɪn'kwaɪərɪ 'lɒdʒɪkl 'tɜ:mɪnl/ ***Thiết bị đầu cuối logic tham khảo.*** *Trong IMS/VS, một kiểu thiết bị đầu cuối logic được tự động tạo ra bởi IMS/VS và bị hạn chế để không cập nhập các chuyển tác. Các thiết bị đầu cuối logic tham khảo được tạo ra cho các đường chuyển mạch non-VTAM. Xem thêm* ***logical terminal.***

inquiry message /ɪn'kwaɪərɪ 'mesɪdʒ/ ***Thông báo tham khảo.*** *Một thông báo chuyên chở thông tin và yêu cầu trả lời*

inquiry mode /ɪn'kwaɪərɪ məʊd/ ***Chế độ tham khảo.*** *Một chế độ trong đó một công việc hiện đang chạy từ một trạm hiển thị bị ngừng lại để thực hiện công việc khác. Điều hành viên đặt trạm hiển thị trong chế độ tham khảo bằng cách nhấn phím Attn.*

inquiry program /ɪn'kwaɪərɪ 'prəʊgræm/ ***Chương trình tham khảo.*** *(1) Chương trình cho phép điều hành viên thu được thông tin yêu cầu. (2) Chương trình thi hành trong khi hệ thống đang ở chế độ tham khảo.*

inquiry/reply /ɪn'kwaɪərɪ/rɪ'plaɪ/ ***Chất vấn/trả lời.*** *Trong ACF/TCAM, một ứng dụng trong đó một bộ điều khiển thông báo nhận được một thông báo từ một đơn vị logic (LU) ở ngoài và sau đó gởi nó tới một chương trình ứng dụng để xử lý thông báo này và phát ra một câu trả lời. Câu trả lời này được gởi trả lại LU vừa tham khảo.*

inquiry/response communication /ɪn'kwaɪərɪ/rɪ'spɒns kə,mju:nɪ'keɪʃn/ ***Sự truyền thông hỏi / đáp.*** *Trong mạng, là sự trao đổi các thông báo và các đáp ứng, với một trao đổi thường liên quan đến yêu cầu thông tin và cung ứng thông tin. Tương phản với* ***batched communication.***

inquiry/response operation /ɪn'kwaɪərɪ/rɪ'spɒns ,ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác hỏi / đáp.*** *Trong mạng, là thao tác, trong đó thao tác viên thiết bị đầu cuối nhập một yêu cầu về thông tin và thông tin ấy được gửi trả và hiển thị ở đầu cuối ấy.*

inquiry session /ɪn'kwaɪərɪ 'seʃn/ ***Kỳ tác vụ tham khảo.*** *Một kỳ tác vụ được thiết lập giữa chương trình 3790 và hệ thống chủ dùng cho các thao tác tham khảo/đáp ứng với mục đích truyền chất vấn tới hệ thống chủ và nhận đáp ứng từ hệ thống chủ đó. Tương phản với batch session. Xem thêm* ***session, work session.***

inquiry station /ɪn'kwaɪərɪ 'steɪʃn/ ***Trạm tham khảo.*** *(1) Một trạm cuối của người dùng với mục đích chủ yếu là đặt chất vấn. (T) (2) Thiết bị trạm cuối dữ liệu dùng để tham khảo trong một hệ thống xử lý dữ liệu.*

inquiry transaction /ɪn'kwaɪərɪ 'trænzækʃn/ ***Sự chuyển tác tham khảo.*** *Là chuyển tác mà không hề cập nhật cơ sở dữ liệu. Xem thêm* ***recoverable transaction, unrecoverable transaction.***

insert /'ɪnsɜ:t/ ***Chèn.*** *(1) Chức năng hay chế độ cho phép đưa thêm các ký tự vào bên trong văn bản đã có.(T) (2) Đưa*

dữ liệu vào giữa các mục dữ liệu đã được lưu trữ từ trước.(A) (3) Trong xử lý văn bản, để đưa những ký tự hay văn bản mới vào bên trong văn bản đã ghi từ trước. Văn bản này tự động sắp xếp lại để thích ứng với việc bổ sung đó.(A) (4) Là thao tác tiện ích của đầu vào nguồn, trong đó các phát biểu nguồn được nhập vào và được bổ sung như những bản ghi mới trong thành viên nguồn. (5) Trong mạng IBM Token-Ring là việc tạo một thiết bị gắn vào một phần hoạt động của ring.

Insert, Ins /'insə:t/ *Một phím trên bàn phím mà người dùng nhấn để thêm vào các ký tự giữa các ký tự hiện có.*

insert editing /'insə:t 'editiŋ/ *Trong sản xuất video hay audio, là việc biên tập trong đó tiết mục thu hình hay thu thanh mới được chèn vào bất kỳ điểm nào của một tiết mục đã thu. Nó thế chỗ các đoạn hình hay âm thanh trước đó và để lại nguyên vẹn rãnh điều khiển đã thu được. Xem* ***assemble editing****.*

inserted mode /'insə:tid mood/ ***Chế độ chèn.*** *Trong vòng lặp 8100, là chế độ vận hành trạm thứ cấp, trong đó trạm thứ cấp kiểm tra vòng lưu thông và tái sinh các tín hiệu vòng mà nó nhận trước khi đặt chúng trở lại vòng lặp. Xem thêm monitor mode.*

insertion /'insə:ʃn/ ***Sự chèn.*** *(1) Sự đưa dữ liệu hay văn bản vào bên trong dữ liệu hay văn bản đã có.(A) (2) Trong ngôn ngữ lược đồ khái niệm, là sự bổ sung một câu vào có sở thông tin hay vào lược đồ khái niệm đó (A).*

insertion characters /'insə:ʃn/ ***Các ký tự chèn.*** *Là các ký tự được chèn theo giá trị của trường khi nó được hiển thị hay in ra để làm cho giá trị này dễ đọc hơn.*

insertion loss /'insə:ʃn lɔs/ ***Sự tổn thất do chèn.*** *Trong cáp sợi quang, là tổng tổn thất quang năng gây nên bởi việc chèn thêm các bộ phận quang học như ghép sợi, bộ nối. (E) Đồng nghĩa với* ***splice loss****.*

insertion sort /'insə:ʃn sɔ:t/ ***Sắp xếp chèn.*** *Là sự sắp xếp trong đó mỗi mục trong tập hợp được chèn vào vị trí thích hợp của nó trong tập hợp đã sắp xếp, theo tiêu chuẩn đã qui định (A).*

insert mode /'insə:ʃn mood/ ***Chế độ chèn.*** *(1) Là chế độ bàn phím trong đó văn bản mới được đưa vào bên trong văn bản hiện có tại vị trí con chạy. (2) Thao tác tiện ích đầu vào nguồn trong đó các phát biểu nguồn được nhập vào và được bổ sung như một bản ghi mới trong thành viên nguồn. (3) Trong cấu trúc SAA Common User Access, là chế độ nhập văn bản có được bằng cách nhấn phím Insert. Các ký tự được chèn vào vị trí con chạy đang đứng. Văn bản ở bên phải dịch qua phải. Tương phản với replace mode. (4) Trong mạng IBM Token-Ring,để tạo ra một thiết bị gắn vào một phần hoạt động của ring. (5) Trong System/36, là chế độ tiện ích của trạm làm việc trong đó các vận hành viên có thể chèn các bản ghi vào trong file giao dịch.*

Ghi chú: *Chức năng này có thể khác đối với các ngôn ngữ song hướng và tập ký tự hai byte.*

install /in'stɔ:l/ ***Cài đặt, khởi tạo.*** *(1) Bổ sung chương trình, tùy chọn chương trình hay phần mềm vào hệ thống sao*

cho nó có thể chạy được và tương tác một cách thích ứng với tất cả các chương trình đã có trong hệ thống. (2) Nối kết phần cứng vào hệ thống. (3) Trong SMP và SMP/E, để hợp nhất sự biến đổi hệ thống (SYSMOD) vào các thư viện hệ thống đích hoặc tiếp nhận SYSMOD vào trong các thư viện phân phối

installation /,insta'leɪʃn/ ***Sự cài đặt.*** *(1) Trong sự phát triển hệ thống, là việc chuẩn bị và sắp đặt một đơn vị chức năng vào đúng vị trí để sử dụng.(T) (2) Một hệ thống tính toán cụ thể, bao gồm công việc nó làm và người quản lý, vận hành, áp dụng nó cho các vấn đề, dịch vụ của nó và dùng kết quả của nó. (3) Xem* ***task set installation***.

installation diskette /,insta'leɪʃn/ ***Đĩa mềm cài đặt.*** *Là đĩa mềm do IBM cung cấp chứa trình hệ thống hoặc một phần trình hệ thống và thường thì chứa thêm dữ liệu cần yếu khác phục vụ mục đích cài đặt.*

installation exit /,insta'leɪʃn 'eksɪt/ ***Thoát khỏi cài đặt.*** *Là phương cách được mô tả một cách đặc biệt trong tư liệu dẫn của sản phẩm phần mềm IBM, nhờ đó một sản phẩm phần mềm của IBM có thể bị biến đổi bởi các lập trình viên hệ thống khách hàng nhằm thay đổi hoặc tăng cường chức năng của sản phẩm phần mềm này. Các biến đổi như vậy bao gồm các thường trình thoát được viết để thay cho một hoặc nhiều môđun thoát có trong một sản phẩm phần mềm IBM hoặc để bổ sung thêm một hoặc nhiều môđun hoặc các thường trình con vào sản phẩm phần mềm IBM, với mục đích biến cải hoặc tăng cường các chức năng của sản phẩm phần mềm IBM. Xem* ***User exit***.

installation exit routine /,insta'leɪʃn 'eksɪt 'ru:tɪn/ ***Thường trình thoát khỏi cài đặt.*** *Là thường trình được người dùng viết để kiểm soát việc thoát khỏi cài đặt đối với một phần mềm của IBM.*

installation facility /,insta'leɪʃn fə'sɪlətɪ/ ***Công cụ cài đặt. Tính năng cài đặt.*** *Là tính năng trợ giúp người dùng trong việc cài đặt đầu ra của quá trình cấu hình trên một trạm công tác ImagePlus và thiết kế phần mềm ImagePlus Work station Program, ở đó nó có thể là duy nhất đối với mỗi trạm.*

installation news /,insta'leɪʃn nju:z/ ***Tin tức về sự cài đặt.*** *Trong SDF/CICS, là tập đề mục trợ giúp có thể được xác định bởi sự cài đặt và có thể chọn lựa từ mục NEWS. Đề mục này có thể truy cập từ sự chọn lựa chức năng ban đầu hoặc với các lệnh trợ giúp NEWS.*

installation performance specification (IPS) /,insta'leɪʃn pə'fɔ:məns ,spesɪfɪ'keɪʃn/ ***Tính năng thực hiện cài đặt.*** *Trong MVS là tập thông tin kiểm soát do sự cài đặt cung ứng được dùng bởi trình quản lý việc tải công việc hệ thống. Một IPS gồm có các định nghĩa nhóm thực hiện, các mục tiêu thực hiện, và các hệ số được dùng để thiết lập tốc độ dịch vụ. Xem thêm* ***service rate***.

installation profile /,insta'leɪʃn 'prəʊfaɪl/ *Là một đối tượng có thể được cài đặt và được dùng để kiểm soát sự cài đặt tự động hệ thống.*

installation script /,insta'leɪʃn skrɪpt/ *Trong hệ điều hành AIX, là thủ tục shell hoặc là file khả thi tạo ra bởi người phát triển chương trình ứng dụng nhằm cài đặt chương trình. File nguyên bản phải được theo sau các dòng hướng dẫn cụ thể để tương thích với các công cụ cài đặt chương trình, chúng được cung cấp trong hệ điều hành.*

installation time /,insta'leɪʃn taɪm/ ***Thời gian cài đặt.*** *Là thời gian mất đi do sự cài đặt và kiểm tra phần cứng, hoặc phần mềm.*

installation verification procedure (IVP) /,insta'leɪʃn ,verɪfɪ'keɪʃn prə'sɪdʒə/ ***Thủ tục kiểm chứng sự cài đặt.*** *Là thủ tục được phân phối với hệ thống nhằm thử lại hệ thống được sinh mới đây để thấy rằng các tính năng cơ bản của hệ thống đang thực hiện chức năng một cách đúng đắn.*

installation - wide exit /,insta'leɪʃn waɪd 'eksɪt/ ***Thoát khỏi tầm cài đặt.*** *Là phương cách được mô tả một cách chi tiết trong tài liệu dẫn của sản phẩm phần mềm IBM bằng cách đó một sản phẩm phần mềm IBM có thể bị biến cải bởi các lập trình viên hệ thống khách hàng IBM nhằm thay đổi hoặc tăng cường các tính năng của sản phẩm phần mềm ấy. Những biến cải như thế gồm các thường trình thoát được viết để thay cho một môđun đang hiện hữu của sản phẩm phần mềm IBM hoặc để bổ sung một hoặc nhiều môđun thường trình con vào một sản phẩm phần mềm của IBM với mục đích biến cải (kể cả tăng cường) các chức năng của sản phẩm phần mềm đó. Phản nghĩa với user exit routine.*

instance /'ɪnstəns/ ***Trường hợp.*** *Trong hệ điều hành AIX, là sự thể hiện cụ thể một lớp đối tượng trừu tượng. trường hợp của widget hay gadget là một cấu trúc dữ liệu đặc thù có chứa sự hiện diện chi tiết và thông tin về hành vi được dùng để sinh ra một đối tượng đồ họa cụ thể trên màn hình vào thời điểm chạy. Xem* ***widget instance****.*

instance ID /'ɪnstəns aɪ di:/ ***Bộ định dạng cụ thể.*** *Trong trình quản lý câu hỏi hệ thống AS/400, một bộ định dạng trong vùng truyền thông. Một bộ định danh cụ thể được dùng để nhận biết một trường hợp thắc mắc cụ thể đang được dùng bởi một trình ứng dụng. Xem thêm* ***query instance****.*

instance (of an entity type) occurrence /'ɪnstəns/ ***Sự xuất hiện cụ thể (của một loại thực thể).*** *Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niệm, đó là thực thể riêng biệt, mà một loại định đề cụ thể đang quan tâm, có nghĩa là, một thực thể thuộc về một lớp thực thể cụ thể (A).*

instance of a subprogram /'ɪnstəns əv ə, sʌəb'prəʊgræm/ *Trong FORTRAN, là một trình con được tạo ra khi một chức năng hoặc một thường trình con được xác định bởi một trình con thủ tục liên quan.*

instantaneous availability /'ɪnstən'teɪnjəs ə,veɪlə'bɪlətɪ/ ***Khả năng tức thời.*** *Là xác suất để một đơn vị chức năng ở vào trạng thái thực hiện chức năng được yêu cầu dưới điều kiện và thời điểm đã cho, giả sử rằng tài nguyên cần thiết bên ngoài đều được cung cấp (T).*

instantanceous sound pressure /'instən'teinjəs saund 'preʃə/ ***Áp âm tức thời.*** *Trong ngành âm học, là hiệu số giữa áp âm của một điểm ở trong không gian và thời gian cụ thể và áp suất tĩnh. Xem thêm* ***effective sound pressure, static pressure****.*

instantiate *(1) Tạo ra một ví dụ cụ thể về; lập lại. (2) Trong lập trình hướng đối tượng, thể hiện sự trừu tượng hoá một lớp bởi một ví dụ cụ thể về lớp đó. (3) Trong chương trình AIX windows, để tạo ra một ví dụ cụ thể đặc thù của lớp tổng quát đó.*

instatiation *Là công thức hay quy luật mẫu có các biến của nó được thay thế bởi các hằng (T).*

instant jump /'instən dʒʌmp/ ***Nhảy tức thì, nhảy ngay.*** *Là tính chất của một số máy phát đĩa hình cho phép chia nhánh giữa các khung hình trong khoảng cách tối thiểu nào đó thường cách nhau từ 1 đến 200 khung. Sự phân nhánh xảy ra suốt khoảng trống thẳng đứng giữa các hình.*

n-stream procedure /in-stri:m prə'sidʒə/ ***Phương thức trong luồng - Thủ tục trong luồng.*** *Là tập lệnh kiểm soát công việc được đặt trong luồng nhập vào, có thể dùng trong một số lần bất kỳ suốt thời gian thực hiện một công việc bằng cách gọi tên thủ tục trong lệnh EXEC.*

nstruction /'instrʌʃn/ ***Lệnh, chỉ thị.*** *(1) Là cấu trúc ngôn ngữ chỉ rõ phép toán và đặt tên các toán hạng của nó nếu chúng là bất kỳ.(T) (2) Là lệnh chỉ rõ một phép toán để được thực hiện bởi một hệ thống và định danh dữ liệu liên quan trong phép toán đó .(3) Trong COBOL và Pascal, là một hay nhiều mệnh đề, mệnh đề thứ nhất bắt đầu với một từ khoá nhằm định danh lệnh ấy. Các chỉ thị ảnh hưởng lên luồng kiểm soát, cung cấp các dịch vụ cho lập trình viên, hoặc cả hai.*

instruction address /'instrʌʃn ə'dres/ ***Địa chỉ lệnh.*** *(1) Là địa chỉ của một từ lệnh.(I) (A) (2) Là địa chỉ phải được dùng để tìm về một lệnh.(A) (3) Trái với* ***address part****.*

instruction address register (IAR) /'instrʌʃn ə'dres 'redʒistə/ ***Thanh ghi địa chỉ lệnh.*** *(1) Là thanh ghi chuyên dụng được dùng để giữ địa chỉ của lệnh kế tiếp sẽ được thực hiện. Đồng nghĩa với program register, instruction pointer register.(T) (2) Là thanh ghi trong bộ xử lý, chứa địa chỉ của lệnh tiếp theo để được tiến hành. (3) Xem thêm* ***instruction counter, program counter****.*

instruction address stop /'instrʌʃn ə'dres stɔp/ ***Ngừng địa chỉ lệnh.*** *Là địa chỉ lệnh mà, khi được thu hồi, gây ra sự ngừng thực hiện.*

instructional design /'instrʌʃnl di'zain/ ***Thiết kế về lệnh.*** *Là lĩnh vực của ngành giáo dục nhằm nghiên cứu phương pháp học về các công cụ sáng tạo, như các chương trình máy tính để nâng cao quá trình học tập.*

instruction code /'instrʌʃn kəud/ ***Mã lệnh.*** *(1) Là mã thể hiện các lệnh máy tính.(T) (2) Xem computer instruction code (A).*

instruction control unit /'instrʌʃn

kən'trəʊl 'juːnɪt/ ***Bộ điều khiển lệnh.*** *Trong một đơn vị xử lý, là phần truy hồi các lệnh trong chuỗi riêng, phiên dịch mỗi lệnh, và ứng dụng các tín hiệu riêng vào bộ logic và toán, và các phần khác phù hợp với sự thông dịch này (I) (A).*

instruction counter /'ɪnstrʌkʃn 'kaʊntə/ ***Bộ đếm lệnh.*** *(1) Là một bộ đếm chỉ định vị trí lệnh máy tính kế tiếp được phiên dịch.(A) (2) Xem thêm* ***instruction address register, program counter****.*

instruction element (IE) /'ɪnstrʌkʃn 'elɪmənt/ ***Phần tử lệnh.*** *Là bộ phận của bộ xử lý, thực hiện một số lệnh và sinh ra các địa chỉ toán hạng và các yêu cầu lệnh. Nó cũng kiểm soát sự tuần tự của lệnh qua máy và thường được điều khiển bằng vi mã.*

instruction fetch /'ɪnstrʌkʃn fetʃ/ ***Thu hồi lệnh.*** *Là hành động thu hồi một lệnh nào đó từ bộ nhớ và tải nó vào các thanh ghi dùng*

instruction format /'ɪnstrʌkʃn 'fɔːmæt/ ***Dạng lệnh.*** *Là cách thể hiện các thành phần hợp thành của một lệnh (T).*

instruction matker control /'ɪnstrʌkʃn 'mɑːkə kən'trəʊl/ ***Kiểm soát bộ đánh dấu lệnh.*** *Trong phương tiện đọc, một thiết bị được dùng để chỉ cho thấy bộ trượt chỉ số trên môi trường thu vị trí tại đó lệnh được đưa ra.*

instruction modifier /'ɪnstrʌkʃn 'mɒdɪfaɪə/ ***Bộ cải biến lệnh.*** *Là một từ hoặc một phần của từ để thay đổi một lệnh (I) (A).*

instruction pointer /'ɪnstrʌkʃn 'pɔɪntə/ ***Con trỏ lệnh.*** *Trong hệ thống System/ 38, là con trỏ cung cấp tính năng khả ghi địa chỉ đối với một lệnh giao diện máy trong chương trình.*

instruction pointer register /'ɪnstrʌkʃn 'pɔɪntə 'redʒɪstə/ ***Thanh ghi con trỏ lệnh.*** *Đồng nghĩa với* ***instruction address register (T)****.*

instruction register /'ɪnstrʌkʃn 'redʒɪstə/ ***Thanh ghi lệnh.*** *(1) Là thanh ghi được dùng lưu giữ một lệnh để thông dịch. (I) (A) (2) Xem* ***control instruction register***

instruction repertoire /'ɪnstrʌkʃn 'repətwɑː/ *Là toàn bộ các toán tử của lệnh trong ngôn ngữ lập trình máy tính, cùng với sự mô tả về loại, và ý nghĩa có thể được quy cho các toán hạng của chúng. (A) (2) Một cách không chặt chẽ, đó là một tập hợp lệnh (A).*

instructions /'ɪnstrʌkʃnz/ *Trong cấu trúc SAA Basic Common User Access, là văn bản trên panel, bảo người dùng cách để tương tác với một panel và cách để tiếp tục ứng dụng đó.*

instruction set /'ɪnstrʌkʃn set/ ***Tập lệnh.*** *(1) Là tập lệnh máy tính, của ngôn ngữ lập trình hoặc của ngôn ngữ lập trình trong một hệ thống lập trình. (I) (A) (2, Xem* ***computer instruction set****.*

instruction statement *Xem* ***Instructions*** *(1)* .

instruction time (I-time) /'ɪnstrʌkʃn taɪm/ ***Thời gian lệnh.*** *Là thời gian, từ lúc một lệnh được tha hồi từ bộ nhớ chính của máy tính tới khi nó vào thanh ghi lệnh. Xem thêm* ***execution time****.*

instruction word /'ɪnstrʌkʃn wɜːd/ ***Từ lệnh.*** *Là từ thể hiện lệnh (I) (A).*

INT *(1)* ***Interior*** *Bên trong.* *(2)* ***Internal trace table*** *Bảng vết bên trong.*

intake rollers /'intеik 'rəoləz/ ***Con lăn nạp giấy.*** *Trong máy sao chép, là cặp con lăn vận chuyển giấy từ cơ cấu cấp giấy tới các xi lanh (T).*

interger /'intиdʒə/ ***Số nguyên.*** *(1) Là một trong các số 0, ± 1, ± 2, ... (I) (A) Đồng nghĩa với integral number. (2) Một số nguyên dương hoặc âm có nghĩa là một số có dấu tùy ý, không chứa số lẻ thập phân hoặc số 0. (3) Trong COBOL là một trực kiện số hay một mục dữ liệu số , không có số nào ở bên phải dấu phẩy thập phân. Khi thuật ngữ "interger" xuất hiện trên các dạng thông thường, số nguyên đó không phải là một mục dữ liệu số, và phải không được mang dấu cũng không phải là số 0 trừ phi được cho phép rõ ràng bởi các quy định của dạng đó.*

integer constant /'intиdʒə 'kɒnstənt/ ***Hằng số nguyên.*** *Là chuỗi các chữ số thập phân không chứa dấu phẩy.*

integer expression /'intиdʒə ik'preʃn/ ***Biểu thức số nguyên.*** *Là biểu thức số học chỉ bao gồm các giá trị kiểu nguyên.*

integer programming /'intиdʒə 'prəogræmiŋ/ ***Lập trình số nguyên.*** *(1) Trong vận trù học, là lớp thủ tục dùng để xác định cực trị của một hàm số phải chịu các ràng buộc, trong đó một vài hay tất cả các biến phải có giá trị nguyên. (I) (A) Đồng nghĩa với discrete programming. (2) Tương phản với* ***convex programming, dynamic programming, linear programming, mathematical programming, nonlinear programming, quadratic programming.***

integer type /'intиdʒə taip/ ***Kiểu nguyên.*** *Kiểu dữ liệu số học gồm các giá trị nguyên.*

integral boundary /'intigrəl 'baondəri/ ***Biên nguyên.*** *(1) Một vùng trong bộ nhớ chính, ở đó có một trường có độ dài cố định, chẳng hạn nửa từ hoặc từ đôi, phải được định vị. Địa chỉ của một biên nguyên là một bội số chiều dài trường, tính bằng byte. Xem thêm boundary alignment. (2) Trong PL/I là bội số của bất kỳ đơn vị 8 bít thông tin trên đó dữ liệu có thể được sắp xếp.*

integral number /'intigrəl 'nʌmbə/ ***Số nguyên.*** *Tương tự như integer.*

integral object /'intigrəl 'ɒbdʒikt/ ***Đối tượng nguyên.*** *Trong ngôn ngữ C, một đối tượng ký tự, hoặc đối tượng có kiểu liệt kê, hay một đối tượng có kiểu số nguyên ngắn, dài, ngắn không dấu, hay dài không dấu.*

integrated /'intigreitid/ ***Được tích hợp.*** *Là nói về một tính chất của thiết bị. Đồng nghĩa với built-in.*

integrated adapter /'intigreitid ə'dæptə/ ***Bộ điều hợp tích hợp.*** *Là phần nguyên vẹn của đơn vị xử lý nối trực tiếp một thiết bị và dùng không có đơn vị điều khiển và cũng không có giao tiếp xuất/nhập tiêu chuẩn. Xem thêm* ***integrated communication adapter, integrated file adapter.***

integrated attachment /'intigreitid ə'tætʃmənt/ ***Phụ kiện kèm theo.*** *Một phụ kiện là một phần nguyên của phần cứng cơ sở.*

integrated catalog facility /'intigreitid

'kætəlɒg fə'sɪlətɪ/ ***Công cụ tạo danh mục.*** *Trong Data facility Product (DFP), là một công cụ dùng để cung cấp bản danh mục các công cụ tạo mục lục.*

integrated catalog facility catalog /'ɪntɪgreɪtɪd 'kætəlɒg fə'sɪlətɪ 'kætəlɒg/ ***Bản danh mục phương tiện tạo mục lục.*** *Trong DFP là một bản danh mục gồm một cấu trúc danh mục cơ sở chỉ chứa thông tin về các tập dữ liệu VSAM và non-USAM, và ít nhất một tập dữ liệu dung lượng USAM, chứa thông tin về tập dữ liệu USAM,.*

integrated circuit (IC) /'ɪntɪgreɪtɪd 'sɜ:kɪt/ ***Mạch tích hợp - Con IC.*** *(1) Là một mảnh nhỏ vật liệu bán dẫn chứa các mạch điện tử thu nhỏ nối kết với nhau. Đồng nghĩa với Miccrochip, chip.(T) (2) Một tập các phần tử liên thông được nối kết một cách chặt chẽ không tách rời được, nằm trên hay trong một lớp nền liên tục. Xem* ***hybrid integrated circuit, monobithic integrated circuit.***

integrated circuit memory (IC memory) /'ɪntɪgreɪtɪd 'sɜ:kɪt 'memərɪ/ ***Bộ nhớ IC.*** *Một thiết bị nhớ tạo bởi các transitor, diode và các phần tử mạch khác, tất cả được đặt lên một đế mỏng vật liệu tinh thể (T)*

integrated communication adapter (ICA) /'ɪntɪgreɪtɪd kə,mju:nɪ'keɪʃn ə'dæptə/ ***Bộ thích ứng truyền thông tích hợp.*** *Một bộ điều hợp truyền thông là một phần nguyên của bộ xử lý chủ. Tương phản với* ***external communication adapter.***

integrated computing /'ɪntɪgreɪtɪd kəm'pju:tɪŋ/ ***Tính toán tích hợp.*** *Là sử dụng đồng thời hai hay nhiều phần mềm ứng dụng phân chia dữ liệu, ví dụ xử lý từ cùng với đồ họa máy tính, trình bảng tính và quản lý file.*

integrated database /'ɪntɪgreɪtɪd 'deɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu tích hợp.*** *Là cơ sở dữ liệu vừa được củng cố để loại bỏ các dữ liệu dư thừa.*

integrated digital network (IDN) /'ɪntɪgreɪtɪd 'dɪdʒɪtl 'netwɜ:k/ ***Mạng số tích hợp.*** *Một mạng viễn thông đầu cuối đến đầu cuối thuật số công cộng, phần kỹ thuật số cốt lõi cho mạng điện thoại và cung cấp các dịch vụ đa dạng bao gồm dữ liệu và các dịch vụ sau đó cho đường dây thuê bao. Xem thêm* ***integrated services digital network (ISDN).***

integrated disk /'ɪntɪgreɪtɪd dɪsk/ ***Đĩa tích hợp.*** *Trong hệ thống lưu trữ có thể lập trình được, một phần nguyên của bộ điều khiển lưu trữ được dùng cho các file lưu trữ từ hoá, các chương trình ứng dụng, các mục lục bộ điều khiển, và các phương tiện chẩn đoán.*

integrated emulator /'ɪntɪgreɪtɪd 'emjʊleɪtə/ ***Bộ mô phỏng tích hợp.*** *Là một chương trình mô phỏng mà sự thi hành nó được điều khiển bởi một hệ điều hành trong môi trường đa chương trình. Tương phản với* ***stand- alone emulator.***

integrated file adaptor /'ɪntɪgreɪtɪd faɪl ə'dæptə/ ***Bộ điều hợp file tích hợp.*** *Là bộ điều hợp tích hợp cho phép nối các thiết bị lưu trữ nhiều đĩa với một đơn vị xử lý.*

integrated information /'ɪntɪgreɪtɪd ,ɪnfə'meɪʃn/ ***Thông tin tích hợp.*** *Là*

thông tin được lưu trữ bên trong và có thể hiển thị được bằng một sản phẩm.

integrated modem /'intigreitid 'mɔdəm/ ***Môdem tích hợp.*** *Một môdem là một phần nguyên của một thiết bị vận hành với nó. Tương phản với* ***stand-alone modem****.*

integrated open hypermedia (IOH) /'intigreitid 'əopən ˌhaipə:'mediə/ ***Siêu vật tải mở tích hợp.*** *Mô hình của liên kết siêu vật tải cho phép nối kết mọi thứ, mọi nơi và mọi lúc.*

integrated services digistal network (ISDN) /'intigreitid 'sə:visiz 'didʒitl 'netwə:k/ ***Mạng kỹ thuật số cho các dịch vụ tích hợp.*** *Một mạng viễn thông kỹ thuật số đầu cuối-đầu cuối hỗ trợ đa dịch vụ gồm (nhưng không giới hạn trong) tiếng nói và dữ liệu. Xem thêm* ***integrated digital network*** *(ISDN).*

Chú thích: *Các (ISDN) được dùng trong cấu trúc mạng công cộng và cá nhân.*

integrated software /'intigreitid 'sɔft-wεə/ ***Phần mềm tích hợp.*** *(1) Phần mềm ứng dụng, chẳng hạn các chương trình xử lý từ bảng tính, và các chương trình quản lý cơ sở dữ liệu có thể được dùng thay thế lẫn nhau để trao đổi và vận hành trên cùng một dữ liệu. (2) Các phần mềm ứng dụng của máy tính cá nhân, cho phép sử dụng hai hay nhiều ứng dụng đồng thời. Xem thêm* ***windowing****.*

integrated storage control (ISC) /'intigreitid 'stɔ:ridʒ kən'trəul/ ***Điều khiển bộ lưu trữ tích hợp.*** *Một đặc trưng trên IBM System/30 Models 1588 và 168 Processing Units điều khiển 3330 Disk Storage and Control và chúng được liên kết với các trình điều khiển đĩa 3330*

integrated word processing equipment /'intigreitid wə:d 'prəsesiŋ i'kwipmənt/ ***Thiết bị xử lý từ tích hợp.*** *Thiết bị xử lý từ có các đơn vị điều khiển liên kết, chứa bên trong thân máy (T).*

integrating motor /'intigreitiŋ 'məutə/ ***Động cơ tích hợp. Động cơ thống nhất.*** *Động cơ được thiết kế để tạo ra một tỷ số không đổi giữa tốc độ quay trục xuất với tín hiệu đầu vào. Như vậy góc quay của trục đối với một dữ liệu thì tỉ lệ với tích phân thời gian của tín hiệu đã dùng (A).*

integration test /'intigreiʃn tεks/ ***Thử nghiệm tính thống nhất.*** *Là sự liên kết và kiểm tra lũy tiến của chương trình hay các môđun để bảo đảm chức năng thích hợp của chúng trong hệ thống hoàn chỉnh (T).*

integrator /'intigreitə/ ***Bộ lấy tích phân.*** *(1) Một đơn vị chức năng mà biến tương tự xuất ra của nó là tích phân của biến tương tự ở đầu vào theo thời gian. Đối với một vài bộ tích phân, biến tích phân có thể là một thông số khác với thời gian. (I) (A) (2) Xem* ***incremental integrator****.*

integrity /'intigriti/ ***Tính toàn vẹn.*** *(1) Việc bảo vệ hệ thống, chương trình và dữ liệu khỏi sự phá hoại hay sửa đổi vô ý hay có ác ý. Xem* ***application integrity, data integrity, system integrity****.*

intelligence /in'telidʒəns/ *Xem* ***artificial integence****.*

intelligent /in'telidʒənt/ *Thuật ngữ bị*

phản đối khi dùng thay cho programmable.

intelligent assistant /in'telidʒənt ə'sistənt/ ***Trợ giúp thông minh.*** *Trong trí tuệ nhân tạo, một hệ chuyên gia giúp đỡ một người thực hiện một tác vụ (T).*

intelligent copier /in'telidʒənt 'kɔpi/ *Thuật ngữ bị phản đối khi dùng thay cho programmable copier.*

intelligent printer data stream (IPDS) /in'telidʒənt 'printə 'deitə stri:m/ ***Luồng dữ liệu máy in thông minh.*** *(1) Là luồng dữ liệu có thể định địa chỉ cho mọi điểm cho phép người dùng định vị văn bản, hình ảnh và đồ họa tại mọi vị trí đã định trên trang in. (2) Trong GDDM, là luồng dữ liệu được cấu trúc trường cho việc quản lý và điều khiển các quá trình in ấn, cho phép dữ liệu và các điều khiển in được gởi tới máy in.*

intelligent remote station support (IRSS) /in'telidʒənt ri'məut 'steiʃn sə'pɔ:t/ ***Hỗ trợ trạm từ xa thông minh.*** *Trong IMS/VS là phương tiện hỗ trợ cho system/3 và system/7.*

intelligent terminal /in'telidʒənt 'tə:minl/ *Thuật ngữ bị phản đối khi dùng thay cho* ***programmable workstation.***

intelligent videodisc player /in'telidʒənt'vidiəudisk 'pleiə/ ***Máy đĩa hình thông minh.*** *Là một máy đĩa hình có nguồn xử lý và bộ nhớ lắp sẵn bên trong. Đồng nghĩa với level two player. Xem thêm* ***Levels of Interactive Systems.***

intelligent workstation (IWS) /in'telidʒənt ,wə:k'steiʃn/ ***Trạm công tác thông minh*** *Thuật ngữ bị phản đối khi dùng thay cho programmable workstation.*

intensified field /in'tensifaid fi:ld/ ***Trường được tăng cường.*** *Trên màn hình, là dữ liệu trong trường được hiển thị ở mức độ sáng hơn các các dữ liệu khác.*

intensify /in'tensifai/ ***Tăng cường hoá.*** *Làm tăng độ sáng của tất cả hay một phần của ảnh hiển thị.*

intensity /in'tensəti/ ***Cường độ.*** *Trong đồ họa máy tính là lượng ánh sáng phát ra tại một điểm hiển thị.*

intensive mode recording (IMR) /in'tensiv məud 'rikɔ:diŋ/ ***Sự ghi ở chế độ tăng cường.*** *Một chức năng của NCP bắt buộc ghi các lỗi tạm thời đối với một nguồn đã định.*

intensive recording mode /in'tensiv 'rikɔ:diŋ məud/ ***Chế độ ghi tăng cường.*** *Trong VM, là chế độ ghi lỗi đặc biệt có thể được kéo theo bởi đại diện dịch vụ IBM, chỉ đối với một thiết bị xuất/nhập vào một thời điểm nhất định. Trên sự kiểm tra 10 đơn vị đầu tiên hay điều kiện lỗi khác được chỉ rõ bởi đại diện dịch vụ, một bản ghi lỗi nhập/xuất được tạo nên, được định dạng và được ghi vào tru ghi lỗi nhập/xuất VM, sau đó không có lỗi nào được ghi nữa.*

intent propagation /in'tent ,prɔpə'-geiʃn ***Sự lan truyền có mục đích.*** *Trong IMS/VS, một điều kiện nhờ đó ý định xử lý một đoạn có thể truyền tới các đoạn có liên quan, phụ thuộc vào kiểu xử lý và loại quan hệ. Nó xác định tính tương thích của ứng dụng xử lý thời biểu theo kiểu song song hay nối tiếp.*

interaction /,intər'ækʃn/ ***Sự tương tác.*** *(1) Là đơn vị cơ sở dùng để ghi hoạt động của hệ thống, bao gồm việc nhận tuyến đầu vào, xử lý tuyến ấy, và một đáp ứng nếu có. Xem thêm interaction time. (2) Sự trao đổi thông tin giữa người dùng và máy tính.*

interaction time /,intər'ækʃn taim/ ***Thời gian tương tác.*** *Trong các hệ thống có sự phân chia thời gian, là thời gian từ lúc hệ thống tiếp nhận một tuyến nhập từ trạm đầu vào đến thời điểm mà hệ thống có thể tiếp nhận tuyến tiếp theo từ trạm đầu vào. Tương phản với* ***response time****.*

interactive /,intər'æktiv/ ***Tương tác.*** *(1) Nói về một chương trình hay một hệ thống luân phiên tiếp nhận dữ liệu và cho đáp ứng. Một hệ thống tương tác đàm thoại nghĩa là tồn tại cuộc đối thoại liên tục giữa người dùng và hệ thống. Tương phản với batch. (2) Nói về sự trao đổi thông tin giữa người và máy tính*

interactive chart utility (ICU) /,intər'æktiv tʃɑːt juː'tiləti/ ***Tiện ích lập biểu đồ tương tác.*** *Là tiện ích cung cấp bởi bộ quản lý hiển thị dữ liệu đồ họa (GDDM), cho phép khả năng xử lý đồ họa cơ bản và phát sinh thực đơn điều khiển của các dạng đồ thị khác nhau. ICU là một phần đặc trưng biểu diễn đồ họa.*

Interactive Communication Feature (SSP-ICF) /,intər'æktiv kə,mjuːni'keiʃn 'fiːtʃə/ ***Đặc trưng truyền thông tương tác.*** *Trong System/36, một đặc trưng của System Support Program Product cho phép một chương trình truyền thông tương tác với một chương trình hay một hệ thống khác*

Interactive Computing and Control Facility /,intər'æktiv kəm'pjuːtiŋ ænd kən'trəul fə'siləti/ *Xem VSE/ICCF.*

Interactive Data Base Utilities (IDU) /,intər'æktiv 'deitə beis juːtiləti/ ***Các tiện ích cơ sở dữ liệu tương tác.*** *Là một chương trình đã đăng ký của System/38 gồm tiện ích file dữ liệu (DFU) tiện ích đầu vào nguồn (SEU), câu hỏi và trợ giúp thiết kế màn hình (SDA).*

interactive data definition utility (IDDU) /,intər'æktiv deitə ,dedi'niʃn juː'tiləti/ ***Tiện ích định nghĩa dữ liệu tương tác.*** *Trong hệ điều hành OS/400 và System/36, là một chức năng được dùng để định nghĩa các đặc tính của dữ liệu và nội dung của các file.*

interactive debug /,intər'æktiv / ***Gỡ rối tương tác.*** *Trong DPPX, một chế độ vận hành trong đó việc thi hành chương trình được hướng dẫn thông qua việc dùng các lệnh DEBUG, PGM, và các lệnh con của nó.*

interactive editor /,intər'æktiv 'edita/ ***Trình soạn thảo tương tác.*** *Trong DPPX, là phương tiện để sắp xếp lại, sửa đổi và xoá dữ liệu thông qua việc dùng một lệnh EDIT và các lệnh con của nó tại bàn phím - màn hình hoặc bàn phím - máy in.*

interactive environment /,intər'æktiv in'vairənmənt/ ***Môi trường tương tác.*** *Trong DPPX, là môi trường trong đó một người dùng ở trạm cuối tương tác với hệ thống.*

interactive graphics /,intər'æktiv

`graɪks/ ***Đồ họa tương tác.*** *Là hệ thống đồ họa máy tính trong đó một thiết bị hiển thị được dùng ở chế độ đối thoại. Tương phản với passive graphics.*

interactive job /ˌɪntərˈæktɪv dʒɒb/ ***Công việc tương tác.*** *Là công việc trong đó các hoạt động xử lý được thực hiện để đáp ứng với dữ liệu nhập được cung cấp bởi người dùng trạm công tác. Suốt thời gian công việc, một cuộc đối thoại giữa người dùng và hệ thống được duy trì.*

interactive-keyboard printer /ˌɪntərˈæk-tɪv-ˈkiːbɔːd ˈprɪntə/ ***Máy in tương tác với bàn phím.*** *Trong việc xử lý từ, là máy in được dùng liên kết với một bàn phím để in mỗi ký tự ngay khi nó vừa gõ vào (T).*

interactive media /ˌɪntərˈæktɪv ˈmiːdɪə/ ***Môi trường tương tác, Phương tiện tương tác.*** *(1) Là phương tiện nhận dữ liệu nhập từ người quan sát để xác định nội dung và độ dài của một thông báo, rồi tạo ra các phần chương trình riêng biệt có thể có. (2) Một kiểu sản phẩm vật tải tin, sử dụng các thuận lợi tối đa sự truy cập ngẫu nhiên, băng hình điều khiển bằng máy tính, các máy phát đĩa video (3) Đồng nghĩa với* ***interactive multimedia****.*

interactive mode /ˌɪntərˈæktɪv məʊd/ ***Chế độ tương tác.*** *(1) Trong bộ quản lý hỏi đáp của hệ AS/400, là chế độ hỏi đáp liên kết với một trường hợp hỏi đáp cho phép người dùng tương tác với các lệnh hỏi đáp trong khi một thủ tục đang tiến hành. (2) Đồng nghĩa với conversational mode.*

interactive multimedia /ˌɪntərˈæktɪv ˌmʌltɪˈmiːdɪə/ ***Đa vật tải tương tác.*** *Tương tự với interactive media.*

interactive partition /ˌɪntərˈæktɪv pɑːˈtɪʃn/ ***Phân hoạch tương tác.*** *Trong VSE, một vùng của bộ nhớ ảo được cấp phát động với mục đích xử lý công việc được đưa ra cho việc tương tác từ một trạm cuối.*

Interactive Problem Control System (IPCS) /ˌɪntərˈæktɪv ˈprɒbləm kənˈtrəʊl ˈsɪstəm/ ***Hệ thống kiểm soát sự cố tương tác.*** *Là một bộ phận của VM cho phép sự quản lý sự cố trực tuyến, chẩn đoán sự cố tương tác, gỡ rối trực tuyến đối với các kết xuất bất thường CP thường trú trên đĩa, đánh dấu và báo cáo sự cố.*

interactive processing /ˌɪntərˈæktɪv ˈprəʊsesɪŋ/ ***Xử lý tương tác.*** *(1) Nói đến một chương trình hay một thủ tục luân phiên tiếp nhận dữ liệu nhập và đáp ứng đối với chúng. (2) Là phương pháp xử lý trong đó mỗi hành động của người dùng gây ra một đáp ứng từ chương trình hoặc hệ thống. (3) Phản nghĩa với batch* ***processing****.*

interactive program /ˌɪntərˈæktɪv ˈprəʊ-græm/ ***Trình tương tác.*** *Là chương trình đang chạy có thể nhận dữ liệu nhập từ bàn phím, hoặc thiết bị nhập nào đó. Phản nghĩa với noninteractive program.*

interactive PVS /ˌɪntərˈæktɪv piː viː esˈ/ ***PVS tương tác.*** *Trong DPCX, là sự tăng cường pha kiểm tra của PVS theo lô cho phép lập trình viên dùng một thiết bị đầu cuối để ngừng kiểm tra PVS, nhập và xem dữ liệu, nhập các chuyển tác và nhận các đáp ứng tức thời, và yêu cầu in ra. Tương phản với batch*

PVS.

interactive subsystem /ˌɪntərˈæktɪv ˌsʌbˈsɪstəm/ ***Hệ con tương tác.*** *Là hệ con, trong đó công việc tương tác được xử lý.*

Interactive System Productivity Facility /ˌɪntərˈæktɪv ˈsɪstəm ˌprɒdʌkˈtɪvətɪ fəˈsɪlətɪ/ *Là một chương trình đã đăng ký của IBM phục vụ như một bộ soạn thảo toàn màn hình và trình quản lý đối thoại. Được dùng để viết các chương trình ứng dụng, nó cung cấp phương tiện phát sinh panel màn hình tiêu chuẩn và các cuộc đối thoại tương tác giữa lập trình viên ứng dụng và người dùng trạm cuối.*

interactive terminal facility (ITF) /ˌɪntərˈæktɪv ˈtɜːmɪnl fəˈsɪlətɪ/ ***Sự thuận lợi của đầu cuối tương tác.*** *Trong hệ AS/400 một chức năng truyền thông không đồng bộ cho phép hệ thống được liên lạc với các ứng dụng mà có thể gởi hay nhận dữ liệu như thư điện tử, sổ ghi nhớ, các bộ phận thư viện, và các file dữ liệu.*

interactive user profile /ˌɪntərˈæktɪv ˈjuːzə ˈprəʊfaɪl/ ***Sự mô tả người dùng tương tác.*** *Trong AS/400 Business Graphics Utility, một vùng được dùng bởi vài chương trình đã đăng ký của IBM để lưu trữ thông tin giữa các lần gọi thành công của các chương trình này, như file và thư viện được dùng cuối cùng hay các thiết lập cuối cùng.*

interactive video /ˌɪntərˈæktɪv ˈvɪdɪ-əʊ/ ***Video tương tác.*** *Quá trình kết hợp Video và công nghệ máy tính sao cho các hành động của người dùng, các chọn lựa, và sự quyết định tác động đến cách chương trình thể hiện.*

interactive videodisc system (IVS) /ˌɪntərˈæktɪv ˈvɪdɪəʊ ˈsɪstəm/ ***Hệ thống đĩa hình tương tác*** *(IVS). Một hệ thống trong đó người dùng có thể tương tác với hình ảnh hiển thị của đĩa hình bằng cách đưa vào các lệnh cho máy tính qua một thiết bị như bàn phím hoặc bảng phím hoặc trực tiếp chạm tay vào màn hình nhạy cảm tiếp xúc tại các điểm xác định trên bề mặt hiển thị.*

interactive videography /ˌɪntərˈæktɪv ˈvɪdɪəʊ/ *Tương tự như* ***videotex*** *(T).*

interactivity /ˌɪntərˈæktɪvɪtɪ/ ***Tính năng tương tác.*** *Là khả năng của người dùng (hay máy tính) để kiểm soát sự thể hiện đa vật tải, không chỉ trong việc chọn vật liệu đã thể hiện mà cả trong việc tác động đến các vật liệu được thể hiện.*

interblock gap /ˈɪntəblɒk gæp/ ***Khe tách khối - vùng liên khối.*** *(1) Là khoảng trống giữa hai khối liên tiếp trên môi trường dữ liệu.(T) (2) Xem thêm interrecord gap. Xem hình 77*

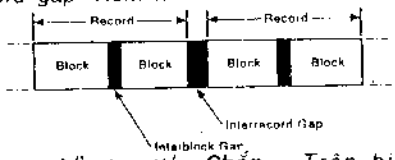

intercept /ˈɪntəsept/ ***Chắn.*** *Trên biểu đồ GDDM, là phương pháp mô tả vị trí của một trục tương đối với một trục khác. Ví dụ trục hoành có thể được định rõ để nó chắn (cắt ngang) trục tung tại đáy, ở giữa hoặc ở phía trên vùng vẽ của biểu đồ.*

intercepted resource /ˈɪntəseptɪd rɪˈsɔːs/ ***Nguồn bị chắn.*** *(1) Một đơn vị logic*

ngoài (LU) mà không một thông báo nào được gởi tới nguồn tài thời điểm đã định hoặc cho đến khi một lệnh của thao tác viên hay một lệnh macrô của chương trình ứng dụng được phát ra để gỡ bỏ các thông báo. Một nguồn bị chặn có thể nhập các thông báo, nhưng các thông báo được định hướng cho nó thì không được gởi. (2) Trong ACF/TCAM, một tài nguyên mạng, có thể nhập vào nhưng không nhận thông báo.

intercepted station /'intəseptid 'steɪʃn/ ***Trạm bị chặn.*** *Trong ACF/TCAM, là trạm không có thông báo nào được gởi tới trạm ở trong khoảng thời gian đã định, hoặc cho tới khi một lệnh của thao tác viên hay một macrô của chương trình ứng dụng được phát đi để giải phóng các thông báo bị giữ đối với trạm bị chặn này. Một trạm bị chặn có thể nhập vào thông báo, nhưng các thông báo được gởi tới trạm đó đều bị chặn lại*

intercepted terminal /'intəseptid tɜ:minl/ *Là thiết bị đầu cuối không thể nhận thông báo.*

intercepting /'intəseptiŋ/ ***(Sự) chặn.*** *Là sự truyền đi một cuộc gọi hoặc một thông báo từ một số điện thoại không hiện hữu hoặc đã bị gián đoạn tới vị trí thao tác viên hoặc tới thiết bị đầu cuối được thiết kế một cách đặc biệt.*

intercepting trunk /'intəseptiŋ trʌnk/ ***Đường trục bị chặn.*** *Là đường trục mà cuộc gọi đối với một số rỗng, hoặc một số đã bị thay đổi, hoặc là một tuyến không thuê bao được nối tới cho hoạt động của một thao tác viên.*

intercept operator /'intəsept ɔpə'reɪtə/ ***Thao tác viên chặn.*** *Trong việc chặn, là thao tác viên yêu cầu số được gọi, hãy xác định lý do chặn và chuyển tiếp thông tin ấy đến bên gọi.*

interchange /'intətʃeɪn/ ***Hoán đổi.*** *Xem* ***information interchange.***

interchange code /'intətʃeɪn kəʊd/ ***Mã hoán đổi.*** *Xem binary-coded decimal interchange code. Xem thêm* ***ASCII, EBCDIC.***

interchange format /'intətʃeɪn 'fɔ:mæt/ ***Dạng hoán đổi.*** *(1) Một quy ước đặt tên bộ mô tả in được yêu cầu để gởi bộ diễn tả in từ hệ thống này đến hệ thống khác. (2) Xem* ***document interchange format.***

interchange group separator (IGS) /'intətʃeɪn grup 'separeɪtə/ ***Dấu tách nhóm hoán đổi.*** *Là ký tự được dùng để cho biết các khoảng trắng được xoá khỏi chuỗi dữ liệu và vừa được chèn vào lại.*

interchange node /'intətʃeɪn nəʊd/ ***Nút hoán đổi.*** *Một nút VTAM hoạt động như cả nút mạng APPN lẫn nút vùng con loại 5, để biến đổi các quy cách APPN thành các quy cách vùng con và ngược lại. Tương phản với* ***migrartion data host.***

interchange record separator (IRS) /'intətʃeɪn 'rekɔ:d/ ***Dấu tách bản ghi hoán đổi.*** *Tương tự với record separator.*

interchange transmission group (TG) /'intətʃeɪn trænz'mɪʃn/ ***Nhóm truyền phát hoán đổi.*** *Là sự nối kết logic giữa nút hoán đổi và nút (bất kỳ loại nào) có*

chứa ít nhất một cú nhảy đòi hỏi trong các kỳ tác vụ SSCP-SSCP đối với sự tạo lập tác vụ. Nối kết vật lý nằm dưới một TG hoán đổi có thể vắt ngang qua đa vùng con và các mạng con APPN.

intercharacter increrment /ˌɪntəˈkærəktə ˈɪnkrɪmənt/ *Trong việc in ấn, đó là vùng trống giữa các hộp ký tự.*

intercharacter space /ˌɪntəˈkærəktə speɪs/ ***Khoảng giữa ký tự.*** *Là khoảng trống ngang giữa hai mẫu tự hoa kề nhau. Xem thêm* ***interline space.***

Ghi chú: *Khoảng giữa ký tự có thể bị xâm chiếm bởi các phần của các ký hiệu quá cỡ.*

intercomminicating system /ˌɪntəkəˈmjuːnɪtɪŋ ˈsɪstəm/ ***Hệ thống truyền thông nội bộ.*** *Là hệ thống tư hữu, không có tổng đài, có khả năng liên lạc hai chiều, thường bị giới hạn trong một đơn vị đơn lẻ, nhà, xưởng. Các trạm có thể hoặc không được trang bị cho việc gọi, nhưng chúng có thể trả lời bất kỳ cuộc gọi nào.*

interconnected networks /ˌɪntəkəˈnektɪd ˈnetwɜːks/ ***Hệ thống mạng nội liên.*** *Là các mạng SNA được nối bởi các cổng nối.*

interconnection /ˌɪntəkəˈnekʃn/ ***Sự nội liên.*** *Xem* ***SNA network interconnection.***

interconnect panel /ˌɪntəkəˈnekt ˈpænl/ ***Panen nội liên.*** *Đồng nghĩa với* ***distribution panel.***

interdiction /ˌɪntəˈdɪkʃn/ *Đồng nghĩa với denial of service.*

interexchange channel /ˌɪntərɪksˈtʃeɪndʒ ˈtʃænl/ ***Kênh tổng đài.*** *Là một kênh nối với hai vùng tổng đài khác nhau.*

interface // ***Mặt tiếp giáp, giao diện.*** *(1) Là biên phân chia giữa hai đơn vị chức năng, được xác định bởi các đặc trưng chức năng, đặc trưng tín hiệu, hoặc các đặc trưng khác. Khái niệm đó gồm cả đặc trưng nối kết giữa hai thiết bị có chức năng khác nhau.(T) (2) Là phần cứng, phần mềm hoặc cả hai nhằm liên kết các hệ thống, chương trình, hoặc thiết bị. (3) Xem* ***data transmission interface, EXCP interface, physical interface , user interface*** *(4) Xem* ***procedure interface*** *.*

interface of a procedure ***giao diện của một thủ tục.*** *Xem procedure interface (trong FORTRAN).*

interface processor /ˈɪntəfeɪs/ ***Bộ xử lý giao diện.*** *Bộ xử lý hoạt động như một giao diện với bộ xử lý khác, hoặc thiết bị đầu cuối và mạng, hoặc là bộ xử lý điều khiển luồng dữ liệu trong mạng.*

interfield frame /ˈɪntəfiːld freɪm/ *Khi chuyển từ phim sang video, đó là sản phẩm của tiến trình thu nhỏ theo tỷ lệ 3/2, độ rung hình sinh ra khi một hình bị giữ đứng yên trên đĩa video. Xem thêm* ***3:2 pulldown.***

interframe coding /ˈɪntəfreɪm ˈkəʊdɪŋ/ *Trong việc truyền tín hiệu video, đó là phương pháp nén hình ảnh để tập trung trên các vùng mã hoá dày thay cho các vùng thưa hơn.*

interframe time fill /ˈɪntəfreɪm taɪm-fɪl/ *Trong truyền thông dữ liệu, là chuỗi dấy cờ hiệu được chuyển đi giữa các khung hình.*

interior/exterior box /in'tiəriə / ik'stiəriə bɔks/ ***Hộp nối cáp.*** *Là thiết bị bảo vệ chống sét và đầu cáp, được dùng trong việc cài đặt mạch vòng lặp ngoài trời.*

interior gateway /in'tiəriə 'geitwei/ ***Cổng nối mạng bên trong.*** *Trong hệ điều hành AIX, là cổng nối chỉ liên lạc với chính hệ thống của nó. Trái nghĩa với exterior gateway. Xem thêm* ***active gateway, passive gateway, neighbor gateway****.*

interlaced video /,intə'leist 'vidiəo/ *Là loại tín hiệu hình, trong đó một hình đầy đủ được kết hợp bởi hai miền, mỗi miền chỉ mang nửa số đường quét. Số đường quét của miền thứ hai sẽ xen vào giữa các đường quét của miền đầu tiên. Xem thêm field, scan line.*

interlace flicker /,intə'leis 'flikə/ *Rung hình vi xen kẽ. Trong các ứng dụng đa vật tải, sự rung hình rõ rệt xảy ra khi một miền của ảnh bị xen kẽ sáng hơn miền kia do sự xếp đặt các chi tiết ảnh tương tự với các miền tách biệt. Hai phương pháp để tránh dao động hình vi xen kẽ là: (1) Giới hạn độ phân giải dọc trên các hình tự nhiên (như đối kháng mạnh mẽ về văn bản hoặc đồ hoạ). (2) Thiết kế các ký tự sao cho mỗi ký tự có số phần tử hình trong mỗi miền bằng nhau*

interlacing /,intə'leisiŋ/ *(quét) xen kẽ. Trong các ứng dụng đa vật tải, một đặc trưng của sự hiển thị ảnh video khiến ảnh trở nên trong sáng hơn nhiều. Nhưng thực tế, ảnh hình bị lưu vết trên màn hình hai lần (đó là thời gian trễ giữa hai vết tạo nên hiệu ứng không mong muốn này, đối với đồ hoạ được phát sinh bởi máy tính thông thường) tương đồng với* ***interleaving****.*

interleave ***Xếp xen nhau.*** *Để sắp xếp các bộ phận của một chuỗi vật thể hoặc sự kiện sao cho chúng xen kẽ với các bộ phận của một hay nhiều chuỗi khác cùng bản chất và mỗi chuỗi vẫn duy trì mã định danh của chúng (I) (A).*

interleave subscripts /,intə'li:v/ *Là ký hiệu chỉ số dưới, được dùng với các tên định tính, đã ghi chỉ số dưới, trong đó không phải toàn bộ các chỉ số dưới cần thiết theo ngay sau tên thành phần giống nhau.*

interleaving /,intə'li:viŋ/ ***(Xếp) xen kẽ.*** *(1) Là sự truy cập đồng thời của hai hoặc nhiều byte, nhiều dòng dữ liệu từ các đơn vị nhớ riêng biệt. (2) Là sự thay thế nhau của hai hoặc nhiều thao tác, chức năng thông qua cách sử dụng tính năng phủ được của máy tính. (3) Trong máy sao chép, đó là quá trình nhét các tấm giấy hấp thu giữa các tờ giấy copy liên tiếp để ngăn việc dừng máy. (T) (4) Đồng nghĩa với* ***interlacing****.*

interline space /,intə'lain speis/ ***Khoảng trống giữa các dòng - khoảng cách dòng.*** *Trên màn hiển thị, là khoảng trống giữa chân dòng in hàng chữ hoa bên dưới và đỉnh dòng in bên dưới kế nó. Xem thêm intercharacter space.*

Ghi chú: *khoảng trống giữa các hàng có thể bị chiếm bởi con trỏ, các dấu xuống hàng, dấu phụ, không gian ký tự, các phần của ký hiệu vượt cỡ, và đường gạch dưới.*

interlock /'intəlɔk/ ***Khoá nội.*** *Nhằm*

ngăn cản máy móc hoặc thiết bị không khởi tạo thêm thao tác mãi đến khi một thao tác trong tiến trình đã được hoàn tất. Xem thêm deadlock.

intermediate /ˌintəˈmiːdjət/ ***Trung gian.*** *Trong việc sao chép tài liệu, đồng nghĩa với master (T).*

intermediate block check /ˌintəˈmiːdjət blɒk tʃek/ ***Kiểm tra khối trung gian.*** *Trong truyền thông đồng bộ nhị phân, là sự kiểm tra mỗi bản ghi trong khối, hơn là các nội dung của bộ đệm hoàn toàn, khi các khối lớn văn bản được nhận.*

intermediate block check character (ITB) /ˌintəˈmiːdjət blɒk tʃek ˈkærəktə/ ***Ký tự kiểm tra khối trung gian.*** *Xem* ***intermediate text block character.***

intermediate distributing frame (IDF) /ˌintəˈmiːdjət distribjuːtɪŋ freɪm/ ***Khung phân phối trung gian.*** *Trong văn phòng trung tâm của một vùng, là khung phân phối, liên kết các tuyến thuê bao với mạch đường, dây thuê bao. Trong một nhánh trao đổi riêng, mục đích của nó cũng tương tự.*

intermediate equipment /ˌintəˈmiːdjət ɪˈkwɪpmənt/ ***Thiết bị trung gian.*** *Là trang thiết bị phụ trợ có thể được chèn vào giữa thiết bị đầu cuối dữ liệu và thiết bị chuyển đổi tín hiệu để thực hiện các chức năng bổ sung nào đó, trước khi có sự biến điệu hoặc sau khi có sự giải biến điệu.*

intermediate host node /ˌintəˈmiːdjət həʊst nəʊd/ ***Nút chủ trung gian.*** *Trong ACF/TCAM, một nút chủ trên đường truyền tăng cường xử lý các thông báo dọc theo đường truyền tăng cường, nhưng tự nó không sở hữu các nguồn đích và nguồn gốc đối với các thông báo đó. Trong mạng tăng cường ACF/TCAM, việc xử lý bởi một nút chủ trung gian bao gồm việc xử lý nhóm đến bộ quản lý thông báo liên nút, sự xếp hàng chờ của mỗi thông báo trên hàng chờ đích liên nút đối với nút chủ kế tiếp trên đường truyền tăng cường của nó và xử lý nhóm đi ra của IMH. Xem thêm* ***host node.***

intermediate language /ˌintəˈmiːdjət ˈlæŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ trung gian.*** *Là ngôn ngữ, trong đó chương trình nguồn hay lệnh được dịch trước khi được thông hoặc phiên dịch sâu hơn.*

intermediate materials /ˌintəˈmiːdjət ˈmətɪərɪəl/ ***Vật liệu trung gian.*** *Trong sản xuất video, tất cả các vật liệu giữ tin được chọn để ghép lên trên đĩa cái hoặc bằng từ: chẳng hạn loại phim 16 li, băng video, phim slide 35 li...*

intermediate network node /ˌintəˈmiːdjət ˈnetwɜːk nəʊd/ ***Nút mạng trung gian.*** *Trong APPN, một nút là một phần của đường truyền giữa một LU gốc và một LU đích nhưng không chứa LU gốc hoặc LU đích hoặc cũng không phục vụ như là một nút phục vụ mạng đối với LU gốc hoặc LU đích.*

intermediate node /ˌintəˈmiːdjət nəʊd/ ***Nút trung gian.*** *(1) Là nút ở tại đầu cuối của nhiều hơn một nhánh. (T) (2) Trên cây dụng cụ của hệ AIX, đó là một bộ dụng cụ với một hoặc nhiều con.*

intermediate routing function (IRF) /ˌintəˈmiːdjət ˈruːtɪŋ ˈfʌŋkʃn/ ***Chức năng dẫn đường trung gian.*** *Là khả năng của một nút cho phép nó nhận và phát*

các đơn vị thông tin đường dẫn mà không phải xuất phát từ, cũng không được gởi tới các đơn vị trong nút đó khả truy mang.

intermediate routing network /,intə'mi:djət 'ru:tiŋ 'netwə:k/ ***Mạng dẫn đường trung gian.*** *Xem* ***APPN intermediate routing network.***

intermediate routing node (IRN) /,intə'mi:djət 'ru:tiŋ nəud/ ***Nút dẫn đường trung gian.*** *Là nút chứa chức năng dẫn đường trung gian.*

intermediate session routing (ISR) /,intə'mi:djət 'seʃn 'ru:tiŋ/ ***Dẫn truyền kỳ tác vụ trung gian.*** *Là chức năng dẫn truyền trong nút mạng APPN, cung cấp kiểm soát luồng tác vụ và báo cáo qua hạn đối với mọi hội qua suốt nút đó nhưng các điểm cuối của nút lại ở một nơi khác.*

intermediate SSCP /,intə'mi:djət/ ***S S C P trung gian.*** *Là SSCP dọc theo đường dẫn khởi tạo kỳ tác vụ, mà đường này chẳng chiếm hữu LU nào liên quan trong kỳ tác vụ LU-LU mạng chéo.*

intermediate storage /,intə'mi:djət 'stɔ:ridʒ/ ***Bộ nhớ trung gian.*** *Là bất kỳ thiết bị lưu trữ nào được dùng để giữ dữ liệu tạm thời trước khi nó được xử lý. Xem thêm* ***buffer storage.***

intermediate system /,intə'mi:djət 'sistəm/ ***Hệ thống trung gian.*** *Trong môi trường đa hệ IMS/VS, là hệ thống qua đó một thông báo đi theo con đường của nó từ hệ thống nhập tới hệ thống đích. Nó thực hiện công việc dẫn truyền chứ chẳng xử lý gì cả.*

intermediate TCAM node /,intə'mi:djət ti: si: ei em nəud/ ***Nút TCAM trung gian.*** *Trong việc tạo mạng mở rộng TCAM, một nút TCAM xử lý các thông báo dọc theo đường truyền mở rộng nhưng không cung cấp việc xếp hàng cho các nguồn xuất phát hoặc nguồn đích đến đối với các thông báo đó. Việc xử lý bởi nút TCAM trung gian bao gồm việc xử lý bởi nhóm đưa vào của bộ quản lý thông báo liên nút, việc xếp hàng chờ của mỗi thông báo trên hàng đích liên nút đối với nút TCAM kế tiếp trên đường truyền tăng cường, và xử lý bởi nhóm xuất ra của bộ quản lý liên nút. Xem* ***TCAM node.***

intermediate-text-block (ITB) character /,intə'mi:djət teks blɔk/ ***Ký tự khối văn bản trung gian - gọi tắt là ký tự ITB.*** *(1) Là ký tự kết thúc một khối ký tự trung gian. Ký tự kiểm tra khối được gởi đi ngay sau ITB, nhưng không có dòng phản hồi. Đáp ứng theo sau ETB hoặc ETX cũng áp dụng cho tất cả các kiểm soát ITB đứng ngay trước khối được kết thúc bởi ETB hoặc ETX. (2) Trong truyền thông đồng bộ nhị phân, là ký tự kiểm soát truyền phát phân chia khối văn bản thành các nhóm văn bản nhỏ hơn cho sự kiểm tra khối trung gian.*

intermediate total /,intə'mi:djət 'təutl/ ***Tổng gián tiếp.*** *Trong cách dùng điện báo, là kết quả đạt được khi một phép lấy tổng được kết thúc bằng sự thay đổi về nhóm mà sự thay đổi này không phải là giá trị tối đa cũng không phải là giá trị tối thiểu.*

intermessage delay /,intə'mesidʒ 'dilei/ *Là thời gian lướt qua giữa lúc nhận đáp ứng của hệ thống tại đầu cuối và thời*

điểm khi một giao tác mới, được đưa vào. Đồng nghĩa với ***think time.***

internal block /ɪn'tɜ:nl blɒk/ ***Khối bên trong.*** *Là một khối được chứa trong một khối khác. Xem thêm* ***nest.***

internal clocking /ɪn'tɜ:nl 'klɒkɪŋ/ ***Ghi giờ bên trong - Ghi giờ nội tại.*** *Trong truyền thông dữ liệu, là sự ghi giờ dữ liệu được tạo ra nhờ một bộ điều hợp. Tương phản với* ***exteral clocking.***

internal data /ɪn'tɜ:nl 'deɪtə/ ***Dữ liệu nội - dữ liệu trong.*** *Trong COBOL, là dữ liệu được mô tả trong một chương trình ngoại trừ tất cả các mục dữ liệu ngoài và các bộ nối file ngoài. Các mục được mô tả trong Linkage Section của chương trình, được xem là dữ liệu nội. Trái nghĩa với* ***external data.***

internal data definition /ɪn'tɜ:nl 'deɪtə ,defɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa dữ liệu nội.*** *Là sự mô tả về một biến xuất hiệnở phần đầu của khối, hướng dẫn hệ thống cấp phát bộ nhớ đối với biến đó và làm cho biến đó có thể truy cập được khối hiện hành.*

internal DATA file /ɪn'tɜ:nl 'deɪtə faɪl/ ***File DATA nội.*** *Trong BASIC, là file chứa bảng giá trị của câu lệnh DATA trong chương trình.*

internal data item /ɪn'tɜ:nl 'deɪtə 'aɪtəm/ ***Mục dữ liệu bên trong.*** *Trong COBOL là mục dữ liệu được miêu tả trong một chương trình của một đơn vị hoạt động. Một mục dữ liệu bên trong có thể có tên bao trùm.*

internal decimal item /ɪn'tɜ:nl 'desɪml 'aɪtəm/ ***Số thập phân bên trong.*** *Xem* ***packed decimal item.***

internal event /ɪn'tɜ:nl 'ɪvent/ ***Sự kiện bên trong.*** *Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niện, là sự kiện xảy ra vì sự kết thúc của vài hành động được phép nào đó trong hệ thống thông tin. Trái nghĩa với* ***external event.***

internal file connector /ɪn'tɜ:nl faɪl kə'nektə/ ***Bộ nối file bên trong.*** *Trong COBOL, là một bộ nối file có thể truy cập tới chỉ một trình đối tượng trong một đơn vị làm việc. Trái với* ***external file connector.***

internal file ID /ɪn'tɜ:nl faɪl aɪ di:/ ***Bộ định danh file bên trong.*** *Trong hệ điều hành OS/2, một giá trị hai byte, do hệ điều hành ấy cung cấp nhằm nói đến một file hoặc thiết bị.*

internal label /ɪn'tɜ:nl 'leɪbl/ ***Nhãn trong.*** *(1) Là nhãn máy có thể đọc được, nó được ghi lên phương tiện dữ liệu nhằm cung cấp thông tin về dữ liệu đã ghi trên phương tiện đó.(T) (2) Trái nghĩa với* ***external babel.***

internal level /ɪn'tɜ:nl 'levl/ ***Cấp (độ) bên trong - mức nội tại.*** *Trong cơ sở dữ liệu, là tất cả các khía cạnh liên quan đến việc biểu diễn thông tin trong suốt đối với người dùng trong một hệ thống xử lý thông tin (T).*

internal library definition /ɪn'tɜ:nl 'laɪbrərɪ ,defɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa thư viện bên trong.*** *Một thực thể dữ liệu như là một sự định nghĩa nhóm ký tự , định nghĩa trang mã hoặc định nghĩa dạng trang có thể được truy cập hoặc soạn thảo chỉ thông qua 3800 Print Management Facility. Các định nghĩa thư viện nội tại (bên trong) có thể được các trình đã đăng ký khác sử dụng sau khi chúng*

đã được tạo lập trong thành tố thư viện bên ngoài bởi Print Management Facility.

internal memory /ɪn'tɜ:nl 'meməri/ ***Bộ nhớ trong.*** *(1) Trong máy tính cá nhân IBM, là toàn thể bộ nhớ mà bộ xử lý có thể truy cập trực tiếp, không cần có kênh xuất/nhập. Trái nghĩa với auxiliary storage. (2) Đồng nghĩa với* ***internal storage****.*

Ghi chú: *Bộ nhớ bên trong bao gồm bộ nhớ chỉ đọc (ROM) và bộ nhớ của người dùng ở một đơn vị hệ thống và bất kỳ bộ phận bành trướng được gán thêm nào, mà cũng cung cấp bộ nhớ khả lập địa chỉ cho mọi nơi , trong đó các lệnh có thể được thực hiện.*

internal model /ɪn'tɜ:nl 'mɒdl/ ***Mô hình nội tại.*** *Là sự tập hợp các thực thể thể hiện mô hình khái niệm và ngoại tại của một cơ sở dữ liệu có thể được lưu trữ trong hệ thống xử lý dữ liệu (T).*

internal name /ɪn'tɜ:nl neɪm/ ***Tên trong, tên nội tại, tên riêng.*** *Là tên được chứa trong chương trình, trong môđun, hoặc trong một phần nào đó của chương trình như khối chương trình, hoặc phân đoạn kiểm soát.*

internal object /ɪn'tɜ:nl 'ɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng nội tại.*** *(1) Trong hệ AS/400, là một đối tượng mà trình hệ thống dùng lưu trữ thông tin cần để thực hiện vài chức năng hệ thống. Người dùng không thể hiển thị các đối tượng này. Trái nghĩa với external object (2) Trong 3800 Print Service Utility, các nhóm trường cấu trúc, có thể được kể đến như là một phần của nguồn hay tập dữ liệu in. Chúng không thể được truy cập từng phần tử nguồn hay tập dữ liệu in mà ở đó chúng là 1 bộ phận.*

internal procedure /ɪn'tɜ:nl prə'si:dʒə/ ***Thủ tục bên trong.*** *(1) Là thủ tục được chứa trong một khối. (2) Trong FORTRAN, là thủ tục được định nghĩa bởi một đơn vị chương trình nội tại.*

internal program unit /ɪn'tɜ:nl 'prəʊ-græm'ju:nɪt/ ***Đơn vị chương trình nội tại.*** *Trong FORTRAN là đơn vị chương trình được chứa trong một đơn vị chương trình khác.*

internal reader /ɪn'tɜ:nl 'ri:də/ ***Bộ đọc trong.*** *Là phương tiện chuyển công việc đến một hệ thống nhập công việc con .*

internal record /ɪn'tɜ:nl 'rekɔ:d/ ***Bản ghi trong.*** *Đồng nghĩa với* ***stored record****.*

internal routine /ɪn'tɜ:nl 'ru:ti:n/ ***Thường trình trong.*** *(1) Là thường trình có được chỉ trong phạm vi từ vựng trong đó nó được khai báo. (2) Trong pascal, một thường trình được dùng chỉ trong lĩnh vực từ vựng, trong đó nó được khai báo.*

internal schema /ɪn'tɜ:nl 'ski:mə/ ***Lược đồ trong, sơ đồ nội tại.*** *(1) Là một phần của sơ đồ cơ sở dữ liệu có liên quan tới mức độ nội tại.(T) (2) Trong cơ sở dữ liệu, một sơ đồ mô tả môi trường cơ sở dữ liệu và cách lưu trữ vật lý dữ liệu trong cơ sở dữ liệu ấy.*

internal sort /ɪn'tɜ:nl sɔ:t/ ***Sự sắp xếp trong, sắp xếp nội tại.*** *(1) Là sự sắp xếp thực hiện trong bộ lưu trữ nội (A). (2) Một trình sắp xếp hay pha sắp xếp nhằm sắp xếp hai hoặc nhiều mục bên trong bộ nhớ chính.(A) (3)Kỹ thuật sắp, tạo ra các chuỗi bản ghi hoặc khóa. Thường nó đứng trước một pha hòa*

trộn, trong đó các chuỗi được tạo đã giảm xuống còn một chuỗi bởi sự hoà trộn bên ngoài.. (4) Trong VSAM, khi xây dựng một chỉ số luân phiên, việc sắp xếp các khoá luân phiên thành chuỗi tăng dần bằng cách dùng bộ nhớ ảo có được thông qua trong một GETVIS. Xem thêm ***external sort.***

internal storage /ɪn'tɜ:nl 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ bên trong - bộ nhớ bên trong.*** *(1) Là bộ nhớ khả truy bởi bộ xử lý mà không sử dụng các kênh xuất/nhập. Bộ nhớ bên trong có thể bao gồm nhiều kiểu khác nhau như các thanh ghi và bộ nhớ ẩn Đồng nghĩa với internal memory.(T)(2) Thuật ngữ không nên dùng thay cho main storage. (3) Đồng nghĩa với* ***Processo.: storage.***

Ghi chú:

1. Bộ nhớ bên trong thường liên quan tới một hoặc nhiều thiết bị nhớ cùng cung cấp vùng không gian thực hiện khả lập địa chỉ chương trình mọi nơi của bộ nhớ chính.

2. Bộ nhớ bên trong bao gồm bộ nhớ bộ xử lý và có thể gồm các loại bộ nhớ khác được truy cập bởi bộ xử lý như bộ lưu trữ ẩn và thanh ghi đặc biệt.

internal trace table /ɪn'tɜ:nl treɪs 'teɪbl/ ***Bảng vết bên trong.*** *Đồng nghĩa với CP trace table.*

internal writer /ɪn'tɜ:nl 'raɪtə/ ***Bộ ghi bên trong.*** *Một công cụ trong hệ thống nhập công việc con (JES2 hoặc JES3) cho phép người dùng bộ ghi xuất ghi dữ liệu trên các thiết bị không được hỗ trợ trực tiếp bởi trình quản lý điều khiển công việc.*

international standard /ˌɪntə'næʃənl 'stændəd/ ***Tiêu chuẩn quốc tế.*** *Là tư liệu tiêu chuẩn được tán thành bởi tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá.*

International Telecommunication Union (ITU) /ˌɪntə'næʃənl 'telɪ-kəˌmju:nɪ'keɪʃn 'ju:njən/ ***Hiệp Hội viễn thông quốc tế.*** *Là cơ quan chuyên về viễn thông của liên hợp quốc, được tạo lập để cung cấp thủ tục và việc thực hành truyền thông được tiêu chuẩn hoá, kể cả phân phối tần số và điều phối radio toàn cầu.*

internet /'ɪntənet/ ***Liên mạng.*** *Là việc tập trung các mạng chuyển theo "bo" được liên kết về mặt vật lý bởi các cổng IP. Các mạng này dùng các qui cách cho phép chúng vận hành như một mạng hợp nhất rộng lớn.*

Internet /'ɪntənet/ ***Mạng Internet.*** *Một mạng có quy mô rộng lớn, nối kết hàng ngàn mạng khác nhau trong các ngành kỹ nghệ, giáo dục, chính phủ, nghiên cứu. Mạng Internet sử dụng TCP/IP làm tiêu chuẩn để truyền thông tin đi.*

Internet address /'ɪntənet ə'dres/ ***Địa chỉ mạng Internet.*** *Là hệ thống đánh số được dùng trong liên lạc của mạng Internet theo TCP/IP nhằm chỉ rõ một mạng, hoặc máy chủ cụ thể trên mạng đó. Địa chỉ mạng Internet thường được ký hiệu dưới dạng thập phân có chấm.*

Internet Control Message Protocol (ICMP) /'ɪntənet kən'trəʊl 'mesɪdʒ 'prəʊtəkɒl/ *Là qui cách được dùng bởi một cổng mạng để liên lạc với một chủ nguồn, ví dụ để báo cáo sai sót trong gói dữ liệu. Nó là một phần nguyên của IP đó.*

Internet Protocol (IP) /'ɪntənet

'prəotəkɒl/ *Là qui cách dẫn truyền dữ liệu từ nguồn của nó tới đích của nó trong môi trường Internet.*

Internet router /'ɪntənet 'ru:tə/ ***Bộ dẫn truyền Internet.*** *Là thiết bị cho phép máy chủ IP tác hoạt như một cổng mạng để dẫn truyền dữ liệu giữa các mạng tách biệt bằng cách dùng bộ điều hợp đặc biệt*

internetwork /'ɪntənetwɜ:k/ ***Mạng liên kết.*** *Là mạng có quy mô bất kỳ, nối kết nhiều hơn một mạng.*

internetworking /'ɪntənetwɜ:kɪŋ/ ***Sự hoạt động liên mạng.*** *Là sự liên lạc giữa hai hay nhiều mạng.*

internodal awareness /,ɪntə'nəodl ə'weənɪs/ ***Nhận thức liên nút.*** *Trong mạng tăng cường ACF/TCAM, một chức năng được dùng bởi hệ TCAM nhằm phân chia thông tin. Thông tin này gồm tình trạng hệ thống TCAM, tình trạng các trình ứng dụng trong TCAM và các nội dung các mục khóa bảng đã chọn. Chức năng này được cung ứng bởi các trình dịch vụ hệ thống đường truyền của nút trong các hệ TCAM khác nhau, liên lạc với nhau.*

internodal destination queue /,ɪntə'nəodl ,destɪ'neɪʃn ɪju:/ ***Hàng chờ đích liên nút.*** *Trong tương tác mạng tăng cường ACF/TCAM, là một hàng chờ đích đến đối với 1 LU bên ngoài mà nó là một thành viên trong 1 tác vụ tiện ích*

internodal message handler (IMH) /,ɪntə'nəodl 'mesɪdʒ 'hændlə/ ***Bộ điều khiển thông báo liên nút.*** *Trong tương tác mạng tăng cường ACF/ TCAM, là bộ điều khiển thông báo, xử lý luồng thông báo trên các tác vụ tiện ích.*

Internodal sequence number synchronization /,ɪntə'nəodl 'si:kwəns 'nʌmbə ,sɪŋkrənaɪ'zeɪʃn/ ***Đồng bộ hóa số hiệu dãy liên nút.*** *Trong tương tác mạng tăng cường ACF/TCAM, là chức năng của trình dịch vụ hệ thống cụ thể, vận hành cùng với bộ điều khiển thông báo liên nút. Sự đồng bộ hóa số dãy liên nút được nút TCAM bất kỳ dùng để yêu cầu tái truyền đi các thông báo được đánh số dãy chưa được nhận trong 1 tác vụ tiện ích và để tái chuyển thông báo được đánh số dãy trong 1 tác vụ tiện ích khi được yêu cầu bởi 1 nút TCAM khác hoặc 1 lệnh của thao tác viên tăng cường.*

Internodal sequence prefix /,ɪntə'nəodl 'si:kwəns 'pri:fɪks/ *Trong mạng tăng cường ACF/TCAM, một khối điều khiển có chứa thông tin số dãy đối với luồng thông báo trong các tác vụ tiện ích.*

Internode routing /'ɪntə'nəod 'ru:tɪŋ/ ***Sự tải truyền liên nút.*** *Là khả năng kiểm soát đường truyền để phát các PIU từ nửa kỳ tác vụ đến bộ kiểm soát liên kết dữ liệu và từ bộ này đến các nửa kỳ tác vụ khác đối với các kỳ tác vụ giữa các NAU thường trú trong các nút khác nhau.*

intern procedure /ɪn'tɜ:n prə'si:dʒə/ *Trong hệ điều hành AIX, đó là thủ tục xác định 1 nguyên tử*

interoffice trunk /,ɪntə'ɒfɪs trʌnk/ ***Đường trục liên văn phòng.*** *Một đường trục trực tiếp giữa các văn phòng trung tâm cục bộ trong cùng một tổng đài.*

interoperability ***Khả năng liên vận hành.***

(1) Khả năng truyền thông, thi hành chương trình, hay truyền dữ liệu trong các đơn vị chức năng khác nhau, theo cách có yêu cầu người dùng có ít hoặc không cần kiến thức về đặc tính của các đơn vị đó. (2) Trong cách dùng SAA, là khả năng nối kết các môi trường SAA và non-SAA, và sử dụng sự kết hợp này cho việc xử lý phân phối.

interpret /ɪn'tɜ:prɪt/ ***Thông dịch.*** *Phân tích và thực hiện mỗi lệnh trong chương trình nguồn trước khi dịch và thực hiện lệnh kế đó (T).*

INTERPRET AS Command (IAC) /ɪn'tɜ:prɪt æz kə'mɑ:nd/ ***Lệnh INTERPRET AS.*** *Trong Telnet, một ký tự để nhận dạng ký tự hay các ký tự đi sau nó như một lệnh để Telnet xử lý.*

interpreter /ɪn'tɜ:prɪtə/ ***Chương trình thông dịch.*** *(1) Là chương trình máy tính có thể thông dịch được. (T) (2) Một chương trình dịch và thi hành mỗi lệnh của ngôn ngữ lập trình cấp cao, trước khi nó dịch và thi hành lệnh tiếp theo. (3) Một thiết bị in các ký tự tương ứng với mẫu lỗ trên bìa đục lỗ.(T) (4) Đồng nghĩa với interpretive program.*

interpreting /ɪn'tɜ:prɪtɪŋ/ ***Sự thông dịch.*** *Dịch và thi hành mỗi lệnh ngôn ngữ nguồn của chương trình máy tính trước khi dịch và thi hành lệnh kế tiếp.*

interpretive code /ɪn'tɜ:prɪtɪv kəʊd/ ***Mã thông dịch.*** *Tập lệnh để một ngôn ngữ nguồn nhập vào một bộ thông dịch.*

interpretive execution /ɪn'tɜ:prɪtɪv 'kju:ʃn/ ***Thi hành những gì thông dịch.*** *(1) Sự thi hành một lệnh trước khi lệnh kế tiếp được thông dịch và thi hành. (2) Trong DPCX là sự thi hành các lệnh bởi các thường trình chức năng ứng dụng (AFRS).*

interpretive program /ɪn'tɜ:prɪtɪv 'prəʊgræm/ *Tương tự* ***interperter***.

interpretive routine /ɪn'tɜ:prɪtɪv 'ru:ti:n/ ***Thường trình thông dịch.*** *Thường trình giải mã các lệnh được viết và thi hành ngay các lệnh này. Tương phản với compile.*

interpret table /ɪn'tɜ:prɪt 'teɪbl/ ***Bản thông dịch.*** *Trong VTAM, một danh sách tương ứng được định nghĩa khi cài đặt dùng để dịch một đối số thành một chuỗi tám ký tự. Các bản thông dịch có thể dịch các dữ liệu đăng ký nhập thành tên một chương trình ứng dụng mà dữ liệu định nhập vào.*

interprocess communication /,ɪntə'prəʊses kə'mju:nɪ'keɪʃn/ *Truyền thông liên quá trình (1) Trong hệ điều hành OS/2, là sự trao đổi thông tin giữa các quá trình thông qua cờ tín hiệu, hàng đợi, và bộ nhớ được phân chia. (2) Trong hệ điều hành AIX là quá trình, nhờ đó các chương trình truyền dữ liệu tới mọi nơi và các hoạt động đồng bộ hoá của chúng. Xêmapho, tín hiệu, và các hàng chờ thông báo bên trong là các phương pháp chung của sự truyền thông liên quá trình. (3) Trong AIX Enhanced X-Windows, là đường truyền thông. Xem thêm* ***Client***.

interrecord gap /,ɪntə'rekɔ:d gæp/ ***Khe tách bản ghi.*** *(1) Là không gian giữa hai bản ghi liên tiếp nhau, trên vật tải dữ liệu. (2) Thuật ngữ không nên dùng thay cho interblock gap.*

interrecord-separator character (IRS) /ˌɪntəˈrekɔːd-ˈsepəreɪtə ˈkærəktə/ ***Ký tự tách bản ghi.*** *Trong BSC, một ký tự điều khiển truyền tải, dùng để phân cách các bản ghi bên trong khối dữ liệu.*

interrogation /ɪnˌterəˈgeɪʃn/ ***Sự chất vấn.*** *Là quá trình nhờ đó trạm chính yêu cầu trạm phụ thuộc phải trình bày các đặc trưng hay trạng thái của nó (T) (A).*

interrupt /ˌɪntəˈrʌpt/ ***Ngắt, sự ngắt.*** *(1) Sự treo một quá trình, như sự thi hành một chương trình máy tính, gây nên bởi một biến cố bên ngoài, được thực hiện theo cách mà quá trình có thể tiếp tục được (A). (2) Một lệnh chỉ đạo bộ vi xử lý treo những gì nó đang làm để chạy một thường trình đã định. Khi thường trình này hoàn tất, bộ vi xử lý lại tiếp tục làm công tác lúc nãy. Xem thêm routine. (3) Ngừng một quá trình sao cho sau đó nó có thể tiếp tục được. (4) Trong truyền thông dữ liệu một hành động tại trạm tiếp nhận khiến trạm gởi kết thúc việc truyền. (5) Ngưng tạm thời một quá trình. (6) Đồng nghĩa với* ***interruption****. (7) Xem* ***vectored interrupt****. (8) Tương phản với* ***exception, signal.***

interrupt confirmation packet /ˌɪntəˈrʌpt ˌkɒnfəˈmeɪʃn ˈpækɪt/ ***"Bó" khẳng định ngắt.*** *Trong hệ truyền thông X25, là bó dùng để công nhận việc tiếp nhận bó ngắt.*

interrupted isochronous transmission /ˌɪntəˈrʌptɪd aɪˈsɒkrənəs trænzˈmɪʃn/ ***Sự truyền phát đồng thời bị ngắt.*** *Tương tự như* ***burst transmission****.*

interrupt handler /ˌɪntəˈrʌpt ˈhændlə/ *Xem* ***first-level interrupt handler, second-level interrupt handler****.*

interruptible /ˌɪntəˈrʌptɪbl/ *Tương tự như enabled.*

interruption /ˌɪntəˈrʌpʃn/ ***Sự ngắt.*** *Tương tự như interrupt. (1) Xem thêm* ***external interruption, I/O interruption, machine check interruption, program-controlled interruption, SVC interruption****.*

interruption network /ˌɪntəˈrʌpʃn ˈnɪtwɜːk/ ***Mạng ngắt.*** *Mạng mạch điện hệ thống tính toán có nhiệm vụ kiểm tra sự vận hành của hệ thống. Mạng này sẽ phát hiện các biến cố cần sự can thiệp và chỉ đạo bởi các giám sát viên và nó khởi động các ngắt.*

interrupt packet /ˌɪntəˈrʌpt ˈpækɪt/ ***Bó ngắt.*** *Trong hệ truyền thông X.25 là bó đã được giải quyết, cho phép vượt qua các bó dữ liệu, các bó này được phân phối theo thứ tự.*

interrupt register /ˌɪntəˈrʌpt ˈredʒɪstə/ ***Thanh ghi ngắt.*** *Là thanh ghi đơn nhằm lưu giữ dữ liệu cần thiết đối với việc quản lý các ngắt.(T)*

interrupt request (IR) /ˌɪntəˈrʌpt ˈredʒɪstə/ ***Yêu cầu ngắt.*** *Trong IBM 8100 Information System, là yêu cầu xử lý ở mức ưu tiên đặc biệt. Nó có thể được sinh ra bởi chương trình của đơn vị xử lý hoặc thiết bị nhập/xuất.*

intersection /ˌɪntəˈsekʃn/ *Tương tự conjunction.*

interstage punching /ˌɪntəsteɪdʒ ˈpʌntʃɪŋ/ ***Sự đục lỗ theo giai đoạn.*** *Một chế độ đục lỗ bìa, chẳng hạn các cột được đánh số chẵn hay lẻ của bìa (A).*

intersystem communication /ˌɪntəˈsɪstəm

kə,mju:nɪ'keɪʃn/ ***Sự liên lạc liên hệ thống.*** *(1) Việc chuyển dữ liệu giữa các hệ thống bằng cách trao đổi dữ liệu hoặc hoán đổi dữ liệu. (2) Trong CICS/VS, là tập con các định dạng và qui cách SNA. nó cai quản sự tương tác của hệ thống xử lý chuyển tác. Bằng cách định nghĩa làm thế nào mà chương trình chuyển tác truyền thông ngay cả khi chúng ở dưới sự điều khiển của hệ thống xử lý chuyển tác khác, việc truyền thông liên hệ thống cho phép xây dựng một ứng dụng xử lý chuyển tác đã phân phối, ứng dụng này dùng các chương trình chuyển tác riêng, khi tạo lập các khối. (3) Trong môi trường hệ thống chứa các trình quản lý nhiều ESCON, là sự truyền thông giữa các chủ quản lý ESCON được nối với cùng một thiết bị điều khiển ESCON. (4) Sự mở rộng IMS/VS Multiple System Coupling cho phép nối IMS/VS tới hệ thống con IMS/VS khác, tới CICS/OS/VS, hay tới một hệ thống con được viết bởi người dùng, cả hai hệ thống con này đều dùng ISC.*

intersystem communications function (ICF) /,ɪntə'sɪstəm kə,mju:nɪkeɪʃn 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng truyền thông liên hệ thống.*** *Trong hệ điều hành OS/400.một chức năng cho phép chương trình liên lạc tương hổ với chương trình hay hệ thống khác.*

intertoll trunk /'trʌnk/ ***Đường trục giữa các toll.*** *Là đường trục giữa các văn phòng thu lệ phí thuê bao của các tổng đài điện thoại khác nhau.*

inter-user communication vehicle (IUCV) /,ɪntə-'ju:zə kə,mju:nɪ'keɪʃn 'vɪəkl/ ***Phương tiện truyền thông giữa các người dùng.*** *Một phương tiện của VM để chuyển dữ liệu giữa các máy ảo và các bộ phận của VM.*

interval migration /'ɪntəvl maɪ'greɪʃn/ ***Sự di trú không liên tục.*** *Trong Hierarchical Storage Manager, sự di trú tự động xảy ra khi đạt tới hoặc vượt quá ngưỡng chiếm đóng cao trên dung khối sơ cấp, trong một khoảng thời gian nhất định. Các tập dữ liệu được di chuyển khỏi dung khối cho tới khi đạt được ngưỡng chiếm đóng thấp.*

interval mode /'ɪntəvl məʊd/ ***Chế độ ngắt quảng.*** *Trong MSS, một phương pháp vận hành chức năng khởi động hệ thống. Nó cho phép các tập dữ liệu phi VSAM trên các dung khối được xoá đi và không ghi vào danh mục ở khoảng thời gian do người dùng xác định . Xem continous mode.*

interval service value /'ɪntəvl 'sə:vɪs 'vælju:/ *Trong trình quản lý tài nguyên hệ thống, một loại thông tin được chứa trong sự định nghĩa chu kỳ chỉ rõ tổng số dịch vụ ít nhất mà một công việc liên kết sẽ tiếp nhận trong bất kỳ khoảng thời gian nào.*

interval timer /'ɪntəvl 'taɪmə/ ***Đồng hồ bấm giờ ngắt quãng.*** *(1) Một thiết bị dựa trên khoảng thời gian nhất định để sinh ra một tín hiệu ngắt.(T) (2) Một bộ định thì cung cấp các ngắt chương trình trên cơ sở điều khiển chương trình. (3) Một bộ đếm điện tử dùng để đếm các khoảng thời gian dưới sự điều khiển chương trình.*

intervention-required check /ˈɪntəˈvenʃn-rɪˈkwaɪəd tʃek/ ***Kiểm tra sự can thiệp được yêu cầu*** . *Trong 3800 một điều kiện không đồng bộ bất ngờ, điều kiện này yêu cầu sự can thiệp bên ngoài để xoá nó, ví dụ out-of-forms, out-of-toner.*

interwork blank /ˈɪntəwɜːd blæŋk/ *Tương tự word space.*

interwork space /ˈɪntəwɜːd speɪs/ *Tương tự word space.*

intraframe coding /ˌɪntrəˈfreɪm ˈkəʊdɪŋ/ ***Mã hóa bên trong khung.*** *Trong việc truyền tải tín hiệu hình, một phương pháp nén hình trong đó một nửa thông tin hình ảnh bị loại bỏ bằng cách loại bỏ mọi khung khác khi nó đến từ ống kính thu hình. Trong khi phát lại mỗi khung tồn tại trên màn hình với thời gian gấp đôi bình thường, để mô phỏng tiêu chuẩn NTSC là tốc độ 30 khung hình/giây.*

intranode routing /ˌɪntrəˈnəʊd ˈruːtɪŋ/ *Khả năng điều khiển đường truyền để gởi các PIU đối với các kỳ tác vụ giữa các NAU trú ngụ trong cùng một nút.*

intrapartition destination /ˌɪntrəˈpɑːtɪʃn ˌdestɪˈneɪʃn/ *Một hàng đợi các dữ liệu quá độ được dùng như dữ liệu nhập cho nhiệm vụ khác bên trong khu vực CICS. Tương phản với* ***extrapartition destination***.

intrarecord data structure /ˌɪntrəˈrekɔːd ˈdeɪtə ˈstrʌktʃə/ ***Cấu trúc dữ liệu bên trong bản ghi.*** *Trong COBOL, là sự thu thập toàn bộ các nhóm và các mục cơ bản, từ một bản ghi logic, được xác định bởi một tập con tiếp giáp nhau của các mục mô tả dữ liệu, các mục này mô tả bản ghi đó. Các mục mô tả dữ liệu này bao gồm tất cả các mục mà số cấp độ của chúng lớn hơn số cấp độ của mục mô tả dữ liệu đầu tiên mô tả cấu trúc dữ liệu trong bản ghi.*

intra subsystem /ˈɪntrə ˌsʌbˈsɪstəm/ ***Hệ thống con bên trong.*** *Trong System/36, là một hệ thống con SSP-ICF cho phép các chương trình truyền thông với các chương trình khác trên cùng một hệ thống, mà không dùng các đường truyền viễn thông.*

intrasystem communications /ˌɪntrəˈsɪstəm kəˌmjuːnɪˈkeɪʃnz/ ***Sự truyền thông bên trong hệ thống.*** *Một chức năng cho phép hai chương trình, đang chạy hai công việc khác nhau, trên cùng một hệ thống, truyền thông với nhau thông qua file ICF.*

intrinsic /ɪnˈtrɪnsɪk/ ***Bên trong - bản chất.*** *Trong ngôn ngữ FORTRAN, là nói tới các kiểu, các toán tử, các thủ tục, và các điều kiện ,được định nghĩa trong tiêu chuẩn ANSI FORTRAN, có thể dùng được trong mọi " scoping unit" mà không cần định nghĩa hay đặc tả nào hơn nữa.*

intrinsic function /ɪnˈtrɪnsɪk ˈfʌŋkʃn/ ***Hàm nội tại, hàm bên trong.*** *(1) Một hàm số cung cấp bởi một chương trình, chẳng hạn chương trình BASIC hoặc FORTRAN. Trái ngược với external function. (2) Trong hệ thống AS/400, là chức năng được cung ứng bởi chương trình đã đăng ký AS/400 BASIC. Tương phản với user-defined function. (3) Trong XL-FORTRAN, là chức năng được cung ứng với môi trường thời gian hoạt động*

để thực hiện các phép toán thao tác bit, logic, ký tự hoặc toán học.

intrinsics *Trong AIX Enhanced X-Windows, là các cơ cấu quản lý cung cấp việc xây dựng và giao tiếp giữa các bộ dụng cụ hợp nhất, con của chúng; và các khách hàng khác. Cơ cấu quản lý đó cũng cung cấp khả năng để tổ chức một tập hợp các bộ dụng cụ vào trong một ứng dụng.*

intrinsic semiconductor /ɪn'trɪnsɪk ˌsemikən'dʌktə/ ***(Chất) bán dẫn thuần.*** *Là một bán dẫn có sự cân bằng giữa các vật mang điện tích dương (lỗ trống) và các vật mang điện tích âm (điện tử tự do). Đồng nghĩa với* ***i-type semiconductor.***

intrusion tone /ɪn'truLʒn təʊn/ ***Tông xâm nhập- Âm xâm nhập.*** *Là một tín hiệu âm thanh nghe được, chồng lên cuộc điện đàm, khi một kẻ thứ ba tham gia vào đường dây.*

Int specifier ***Biệt định Int.*** *Trong bộ biên dịch C XL, một trong các từ int, short, shortint, long, long int, unsigned, unsignedint, unsigned short, int, unsigned-long, or unsigned long int, nhằm mô tả loại dữ liệu mà một biến biểu diễn.*

invalid character /ɪn'vælɪd 'kærəktə/ ***Ký tự không hợp lệ.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho illegal character.*

invaid exclusive reference /ɪn'vælɪd ɪk'sklusɪv 'refrəns/ ***Tham chiếu loại trừ không hợp lệ.*** *Là tham chiếu loại trừ trong đó một phân đoạn chung không chứa một tham chiếu tới ký hiệu được dùng trong tham chiếu loại trừ ấy.*

invaid key condition /ɪn'vælɪd ki: kən'dɪʃn/ ***Điều kiện khoá không hợp lệ.*** *Trong COBOL, là một điều kiện tại thời điểm đối tượng được tạo ra khi một trị cụ thể của khoá được kết hợp với một file có chỉ số hoặc một file liên quan được xác định là không hợp lệ.*

invaid page /ɪn'vælɪd peɪdʒ/ ***Trang không hợp lệ.*** *Trong các hệ thống bộ nhớ ảo system/370, là trang không thể ghi địa chỉ một cách trực tiếp bởi tính năng thông dịch địa chỉ động của đơn vị xử lý đó.*

invariant routing /ɪn'veərɪən 'ru:tɪŋ/ ***Sự truyền bất biến.*** *Trong ACF/TCAM, là việc truyền thông báo trong đó các thông báo từ cùng một nguồn luôn luôn gởi tới cùng một đích đến. Xem thêm* ***affinity-based routing, transaction-based routing.***

inventory /ɪn'ventərɪ/ ***Sự kiểm kê.*** *Xem* ***mass storage volume inventory.***

inverse /ˌɪn'vɜ:s/ ***Nghịch đảo.*** *Nói về việc một ma trận được thoát thai từ một phép biến đổi toán học trên một ma trận khác sao cho hai ma trận này có thể được nhân với nhau và tạo ra một ma trận đơn vị.*

inverse color highlighting /ˌɪn'vɜ:s 'kʌlə ˌhaɪ'laɪtɪŋ/ *Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access , là đặc trưng nhấn mạnh ở màn hình nhằm thay đổi màu nền và màu tiền cảnh của một mục nào đó trên màn hình. Việc làm đậm nét này thường được dùng để nhấn mạnh văn bản đã chọn. Xem thêm* ***Marquee select.***

inverse transpose /ɪn'vɜ:s træns'pəʊz/ ***Chuyển vị nghịch đảo.*** *Là sự nghịch*

đảo một ma trận sau khi nó vừa chuyển vị xong.

inverse video /ɪn'vɜːs 'vɪdɪəʊ/ ***Video nghịch đảo.*** *Đồng nghĩa với* ***reverse video.***

inversion /ɪn'vɜːʃn/ ***Sự biến đổi ngược, phép nghịch đảo.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho negation.*

invert /ɪn'vɜːt/ ***Đổi ngược, hoán vị.*** *Nhằm thay đổi trạng thái vật lý hoặc logic thành trạng thái ngược lại của nó (A).*

inverted /ɪn'vɜːtɪd/ ***Bị làm ngược, bị nghịch đảo.*** *Nói về một file, một tập các bản ghi, hay sự quan hệ đối với khoá thứ cấp, sao cho một chỉ số hiện hữu đối với khoá thứ cấp này và file này, tập bản ghi hoặc mối quan hệ (T).*

inverted access /ɪn'vɜːtɪd 'ækses/ *Nói đến sự tổ chức và phương pháp truy cập cấu trúc bộ nhớ nhằm duy trì chỉ số biệt lập các mục nhập của nó được xếp thứ tự bởi khoá tìm kiếm các bản ghi đã lưu trữ (A).*

inverted file /ɪn'vɜːtɪd faɪl/ ***File ngược - file đảo.*** *(1) Là file mà thứ tự của nó đã bị đảo ngược. (A) (2) Trong việc truy hồi thông tin, đó là phương pháp tổ chức một file chỉ số chéo, trong đó một từ khoá để nhận dạng một bản ghi; các hạng mục, các số hoặc các tư liệu phù hợp với từ khoá đó đều được chỉ rõ (A).*

inverter /ɪn'vɜːtə/ ***Cổng đảo.*** *Là đơn vị chức năng có biến tương tự xuất bằng về độ lớn với biến tương tự nhập của nó, nhưng dấu đại số thì ngược nhau (I) (A).*

invitation /ɪnvɪteɪʃn/ ***Sự mời.*** *Là quá trình trong đó bộ xử lý tiếp xúc với một trạm để cho phép trạm đó chuyển thông báo đi nếu nó đã có sẵn thông báo rồi. Xem thêm* ***enabling, polling.***

invitation delay /ɪnvɪteɪʃn 'dɪleɪ/ ***Chậm trễ do mời.*** *Trong ACF/ TCAM, là thời kỳ cụ thể , trong suốt thời gian đó bộ xử lý chủ có thể gởi thông báo đi, đến các trạm kiểm tra vòng không bị chuyển mạch đối với nơi nhận chính nào có cấp ưu tiên cao hơn nơi gởi chính. Sự chậm trễ này được thực hiện đối với tất cả các trạm như thế trên một đường dây, khi vị trí cuối cùng của danh sách mời đối với đường dây đó đã đạt đến. Sự chậm trễ trong việc kiểm tra vòng được thực hiện với các trạm như thế dẫu bộ xử lý chủ có bất kỳ thông báo nào để gởi chúng đi hay không. Nếu không có sự chậm trễ do mời nào được chỉ rõ cho các trạm như thế, thì không có thông báo nào có thể được gởi tới các trạm cả.*

invitation list /ɪnvɪteɪʃn lɪst/ ***Danh sách mời.*** *Một loạt các tập ký tự thăm dò hoặc các dãy định danh được kết hợp với các trạm trên đường dây, thứ bậc trong đó các tập ký tự thăm dò được cụ thể hoá, xác định thứ bậc trong đó các trạm được thăm dò được mời nhập các thông báo trên đường dây đó.*

invitation to send (ITS) /ɪnvɪteɪʃn tuː send/ *Là thuật ngữ của Hiệp hội miền Tây đối với chuỗi ký tự được gởi tới đầu cuối vô tuyến viễn ấn ở xa, để kiểm tra bộ phát băng từ của nó. Xem thêm* ***polling, transmitter start code.***

invite /'ɪnvaɪt/ ***Mời.*** *Là yêu cầu đối với dữ liệu nhập, từ một trạm hiển thị hoặc một kỳ tác vụ SSP-ICF.*

invite program device operation /'ɪnvaɪt 'prəʊgræm dɪ'vaɪs ˌɒpə'reɪʃn/ ***Vận hành thiết bị chương trình mời.*** *Là thao tác xuất nhập nhằm mời một thiết bị chương trình có được gởi dữ liệu nhập tới một chương trình và kiểm soát sự trở về chương trình.*

invocation /ˌɪnvəʊ'keɪʃn/ ***Sự gọi ra, sự dẫn ra.*** *(1) Là sự tác hoạt chương trình hoặc thủ tục (2) Sự thực hiện chương trình*

invocation stack /ˌɪnvəʊ'keɪʃn stæk/ ***Hộc gọi.*** *Là danh sách chương trình được nối kết với nhau, như là kết qủa của các chương trình gọi các chương trình khác trong phạm vi một công việc. Đồng nghĩa với* ***program stack***.

invoke /ɪn'vəʊk/ ***Gọi ra.*** *(1) Khởi động một lệnh, một phương thức hoặc một chương trình. (2) Trong FORTRAN, gọi một thường trình con bằng mệnh đề CALL hoặc một phép gán được định rõ. (3) Trong FORTRAN, để gọi một chức năng bằng cách tham chiếu tới nó, suốt quá trình định giá trị một biểu thức.*

inward WATS /'ɪnwəd wɒts/ ***WATS hướng nội.*** *Là dịch vụ điện thoại tương tự với WATS nhưng có thể áp dụng được đối với các cuộc gọi đến. Xem thêm WATS.*

INX ***Index character Ký tự chỉ số.***

I/O ***Input / output. Xuất/nhập.***

IOA ***Input / output adapter. Bộ điều hợp xuất/nhập.***

I/O adapter ***Điều hợp X/N.*** *Xem* ***input/output adapter***.

I/O appendage /ə'pendɪdʒ/ ***Phần nối thêm I/O.*** *Là thường trình được người dùng viết nhằm cung cấp sự kiểm soát bổ sung trên các thao tác xuất/nhập suốt thời gian thao tác chương trình kênh.*

I/O area /'eɪrɪə/ ***Vùng xuất/nhập.*** *Một vùng bộ nhớ chứa dữ liệu được dùng trong các thao tác xuất/nhập. Chẳng hạn một bộ đệm xuất/nhập.*

IOC ***Input/output Controller Bộ điều khiển xuất/nhập.***

I/O card licensed internal code /kən,fɪgə'reɪʃn 'prəʊgræm kəʊd/ ***Mã bên trong bản mạch I/O đã đăng ký.*** *Là mã nội tại đã đăng ký trong bộ kiểm soát hoặc bản mạch bộ điều hợp.*

I/O configuration Program (IOCP) /kən,fɪgə'reɪʃn 'prəʊgræm/ *Là chương trình định nghĩa đối với hệ thống thiết bị xuất/nhập và các đường dẫn kênh có thể có.*

Ghi chú: *Trình cấu hình có thể có được trong 3 phiên bản : stand alone, VM/370 và MVS.*

I-O-CONTROL /kən'trəʊl/ *Trong COBOL là tên đoạn văn trong Enviroment Division trong đó đòi hỏi trình đối tượng đối với các điểm tái hoạt động, phân chia các vùng giống nhau bởi vài file dữ liệu, và bộ lưu trữ file bội trên thiết xuất/nhập đơn lẻ được cụ thể hoá.*

I-O-CONTROL entry /kən'trəʊl 'entrɪ/ ***Mục I-O-CONTROL.*** *Trong COBOL, một mục trong đoạn văn I-O-CONTROL của Environment Division có chứa các mệnh đề cung cấp các thông tin được yêu cầu cho sự truyền dẫn và điều hành dữ liệu trên các file đã đặt tên*

trong suốt thời gian thực hiện chương trình.

I/O controller /kən'trəʊl/ ***Bộ điều khiển xuất/nhập.*** *Xem* ***input / output controller.***

I/O coprocessor /,kəʊ'prəʊsesə/ ***Bộ đồng xử lý xuất/nhập.*** *Trong máy tính cá nhân, một bộ vi xử lý trên bản mạch bành trướng nhằm hỗ trợ các phép toán của bộ xử lý trong máy. Chẳng hạn, quản lý các ngắt xuất/nhập và tiến hành các thao tác xuất/nhập song song với các thao tác khác. Xem thêm* ***math Co-processor net working coprocessor.***

Ghi chú: *Bộ đồng xử lý xuất nhập trong máy tính cá nhân thực hiện các chức năng tương tự như các chức năng được thực hiện bởi bộ kiểm soát xuất/nhập trong hệ thống máy tính lớn.*

IOCP. ***I/O Configuration Program Trình cấu hình xuất nhập.***

IOCS ***Input/output control system Hệ thống kiểm soát xuất/nhập.***

I/O device /di'vais/ ***Thiết bị xuất/nhập.*** *Xem* ***input/output Unit.***

I/O diskette slot /,disket slɒt/ ***Khe đĩa mềm xuất/nhập.*** *Xem* ***slot.***

IOH ***Intergrated open hypermedia Siêu phương mở được tích hợp.***

I/O indicator /'indikeitə/ ***Đèn báo xuất/nhập.*** *Một ngọn đèn trên panen bộ điều khiển, thiết bị phục vụ, bật sáng khi thiết bị xuất/nhập nào khác với SCA đang làm việc.*

I/O interruption /,intə'rʌpʃn/ ***Ngắt xuất/nhập.*** *Sự ngắt tạo bởi việc kết thúc một thao tác xuất/nhập hoặc bởi sự can thiệp của thao tác viên tại thiết bị xuất/nhập.*

I/O interrupt request vector (IOIRV) /,intə'rʌpʃn ri'kwest 'vektə/ ***Vectơ yêu cầu ngắt xuất/nhập.*** *Trong IBM 8100 Information System, là thông tin có định dạng, được dùng để sinh các yêu cầu ngắt đối với một thiết bị xuất/nhập.*

IOIRV ***I/O interrupt request vector***

I/O list /list/ ***Danh mục xuất/nhập.*** *Là danh sách các biến trong một lệnh xuất/nhập, chỉ rõ vị trí của bộ nhớ trong đó dữ liệu được đọc hoặc chép.*

I/O mode /məʊd/ ***Chế độ xuất/nhập.*** *Trong DPPX, là chế độ đặc quyền cho phép xử lý các lệnh ngoại trừ lệnh đã được đặc quyền cho bộ giám sát. Xem thêm* ***application mode, master mode, supervisor mode.***

I-O mode /məʊd/ ***Chế độ I-O.*** *Trong COBOL, là tình trạng của file sau khi thực hiện lệnh OPEN với mệnh đề I-O đã chỉ rõ cho file đó và trước khi thực hiện lệnh CLOSE mà không có mệnh đề REEL hoặc UNIT đối với file đó.*

ionization /,aiənai'zeiʃn/ ***Sự ion hoá.*** *Đó là sự mất đi hoặc có được các điện tử trong một chất khí, tạo ra các hạt tích điện dương hoặc âm.*

IOP ***Input/output processor Bộ xử lý nhập/xuất.***

IOPD ***Input/output problem detemination Sự xác định sự cố nhập/xuất.***

I/O port /pɔ:t/ ***Cổng nhập xuất.*** *Là phần cứng hệ thống cho phép ghép các thiết bị xuất/nhập. Là các chế độ chính nhưng không phải là chính trong chế độ*

ứng dụng.

I/O processor /'praæsesə/ ***Bộ xử lý nhập/xuất.*** *Xem input/output processor.*

IOS I/O Supervisor ***Bộ giám sát nhập/xuất.***

I/O slot /slɒt/ ***Khe nhập/xuất.*** *Trong System/38, là một trong ba vị trí của ổ chứa đĩa mềm, nơi đó các đĩa mềm đơn lẻ có thể được nhét vào đối với các thao tác nhập/xuất. Giống như* ***manual slot.***

I-O status /'steitəs/ ***Trạng thái nhập xuất.*** *Trong COBOL, một thực thể khái niệm chứa giá trị 2 ký tự cho thấy tình trạng kết qủa của thao tác nhập/xuất. Trị này có thể được tạo ra cho chương trình thông qua cách dùng mệnh đề FILE STATUS trong mục kiểm soát file đối với file ấy.*

IOTA ***I/O transaction area Vùng chuyển tác nhập/xuất.***

I/O tag /tæg/ ***Thẻ nhập/xuất.*** *Trong IBM 8100 Information System, một tín hiệu thông báo cho hệ thống và logic kiểm soát nhập/xuất rằng một thao tác nhập xuất kênh hoặc thao tác nhập/xuất được lập trình đang bắt đầu.*

IP ***Internet Protocol Qui cách mạng Internet***

I/PAR ***(Incidents/parts activity report) Báo cáo hoạt động sự cố/bộ phận.***

IPC *(1)* ***Illustrated parts catalog Danh mục các bộ phận được minh họa.*** *(2)* ***Integrated protective circuits Mạch bảo vệ được hợp nhất.*** *(3)* ***Interprocess communication. Truyền thông liên xử lý***

IPCS ***Interactive problem control system Hệ thống kiểm soát sự cố tương tác.***

IPDS ***Intelligent printer data stream Dòng dữ liệu máy in thông minh.***

IP indicator ***Bộ chỉ thị IP.*** *Xem input-to - processor indicator.*

IPL *(1)* ***Initial program loader Bộ nạp trình ban đầu.*** *(2)* ***Intial program load. Nạp chương trình ban đầu.***

IPL mode switch /məod switʃ/ ***Khoá chuyển chế độ IPL.*** *Là khoá chuyển định vị trên panen của thao tác viên bộ xử lý IBM 8100 Information System, được cài đặt để định danh loại tải chương trình ban đầu cần có. Vị trí primary cho biết người dùng không thể mong muốn điều khiển thủ tục IPL được và phải chấp nhận các tùy chọn được IBM gán , còn vị trí manual cho biết người dùng điều khiển thủ tục IPL để đạt được các thay đổi mong muốn.*

IPM ***Isolated pacing message Thông báo tiến triển được cô lập.***

IPO ***Installation productivity option Tùy chọn năng suất cài đặt.***

IPR ***Isolated pacing response Đáp ứng tiến triển bị cô lập.***

IPS *(1)* ***Inches per second Số in mỗi giây.*** *(2)* ***Installation performance specification. Đặc trưng tiến hành cài đặt.***

IQL ***Incoming quality level Mức chất lượng nạp vào.***

IR *(1)* ***Information retrieval Truy hồi thông tin.*** *(2)* ***Interrupt request. Yêu cầu ngắt.***

IRD ***Information resource dictionary. Tự***

điển nguồn thông tin.

IRD schema extensibility /'skiːmə ɪk,stensə'bɪlətɪ/ ***Khả năng tăng cường sơ đồ IRD.*** *Đó là khả năng tạo ra tính năng mới trong hệ thống tự điển nguồn thông tin (A).*

IRDS ***Information resource dictionary system. Hệ thống tự điển nguồn thông tin.*** *Hệ thống phần mềm cho việc tạo lập, duy trì, xử lý và sử dụng các tự điển nguồn thông tin (T).*

IRD system extensibility /'sɪstəm ɪk,stensə'bɪlətɪ/ ***Khả năng tăng cường hệ thống IRD.*** *Là khả năng tạo lập các chức năng mới trong hệ thống tự điển nguồn thông tin. (A).*

IRF ***Intermediate routing function Chức năng truyền dẫn trung gian.***

iris /'aɪərɪs/ ***Mắt kính.*** *(1) Trong nhiếp ảnh, là sự mở lăng kính của máy ảnh có điều chỉnh được để kiểm soát lượng ánh sáng vào máy. (2) Trong đa vật tải, là cách xoá theo kiểu xoắn dần nhằm mô phỏng hoạt động của mắt kính máy ảnh.*

IRM ***Information resource management Trình quản lý nguồn thông tin (A).***

IRN ***Intermediate routing node Nút truyền dẫn trung gian.***

irrecoverable error /ɪrɪ'kʌvərəbl 'erə/ ***Lỗi không thể phục hồi.*** *(1) Là lỗi mà sự khôi phục lại là không thể được, không sử dụng được các kỹ thuật phục hồi bên ngoài đối với trình máy tính hoặc việc chạy chương trình.(T) (2) Đồng nghĩa với unrecoverable error.*

irrelevance /ɪ'reləvəns/ ***Không thích đáng.*** *Trong lý thuyết thông tin, đó là entropy có điều kiện để xuất hiện thông tin đặc thù tại nơi tiếp nhận thông báo, với việc đã biết sự xuất hiện các thông báo cụ thể đó tại nguồn thông báo được nối tới nơi tiếp nhận thông báo bởi một kênh cụ thể. (I) (A) Đồng nghĩa với* ***spread.***

IRS *(1)* ***Interrecord-separator character Ký tự tách các bản ghi.*** *(2)* ***Interchange record separator Bộ tách bản ghi hoán đổi. Đồng nghĩa với record separator.***

IRSS ***Intelligent remote station support Hỗ trợ trạm từ xa thông minh.***

IRT ***Index return character Ký tự trở về của chỉ số.***

IS ***An information separator character Ký tự tách thông tin (A).***

ISA ***Industry Standard Architecture Cấu trúc tiêu chuẩn công nghiệp.***

ISAM ***Indexed sequential access method Phương pháp truy cập tuần tự có chỉ số.***

ISAM interface program /'ɪntəfeɪs 'prəogræm/ ***Trình giao diện ISAM.*** *Là tập thường trình cho phép một chương trình xử lý được mã hóa để dùng ISAM nhằm truy cập một file hoặc một tập dữ liệu được tuần tự khóa theo kiểu ISAM.*

ISC ***Intergrated Storage Control Kiểm soát bộ lưu trữ hợp nhất.***

ISD ***IBM software distribution Sự phân phối phần mềm IBM.***

ISDN ***Intergrated services digital network Mạng kỹ thuật số dịch vụ được tích hợp.***

IS indicator /'ɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ thị IS.*** *Xem* ***initiate-transaction-sequence indicator.***

ISMF ***Interactive Storage Management***

Facility ***Công cụ quản lý bộ nhớ tương tác.***

ISO ***International Organization for Standardization Tổ chức Quốc tế về tiêu chuẩn hoá.*** *Là tổ chức của các cục tiêu chuẩn quốc gia khác nhau được thành lập để khuyến khích sự phát triển các tiêu chuẩn để thuận tiện cho việc trao đổi quốc tế về hàng hóa, dịch vụ và phát triển hợp tác về các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kinh tế, tri thức.*

ioschronous transmission /aɪ`sɒkrənəs trænz`mɪʃn/ *(1) Là phương thức truyền tải dữ liệu trong đó luôn luôn có một số nguyên các khoảng đơn vị giữa bất kỳ hai khoảng khắc có nghĩa. (2) Xem thêm* ***anisochronous transmission, synchronous transmission.***

ISO forms /fɔ:mz/ ***Dạng ISO.*** *Xem ISO sizes.*

isolated amplifier /'aɪsəleɪtɪd 'æmplɪfaɪə/ ***Bộ khuyếch đại bị cô lập.*** *Là bộ khuyếch đại không có nối kết điện nào giữa mạch tín hiệu và tất cả các mạch khác kể cả nối đất (T).*

isolated pacing response (IPR) /'aɪsəleɪtɪd rɪ`spɒns/ *Trong SNA, một đáp ứng cho yêu cầu tiến triển mức giao tiếp được gởi một cách độc lập tới bất kỳ yêu cầu cụ thể nào mà không có sự tương quan về các số liên tiếp, và báo cho biết sự sẵn sàng của máy nhận để nhận một nhóm tiến triển bổ sung.*

Ghi chú: *Một IPR có thể gởi trên luồng đã xúc tiến hoặc bình thường và đã có ích đặc biệt khi không có đáp ứng nào khác. Chẳng hạn khi làm việc dưới các qui ước không đáp ứng.*

isolation /'aɪsəleɪʃn/ ***Sự cô lập.*** *(1)Trong an toàn máy tính, là sự cô lập các chủ thể và đối tượng trong hệ thống, theo cách chúng bị tách biệt với một đồng loại khác, cũng như điều khiển việc bảo vệ hệ điều hành. (2) Trong ngành sản xuất video, là kỹ thuật ghi hình: một camera trên một máy thu băng video và một camera khác trên một máy thu thứ hai và sau đó biên tập hai băng đó lại cùng nhau.*

ISO sizes /'saɪzɪz/ ***Các cỡ ISO.*** *Là nói về một tập cỡ giấy được lựa từ các tập được tiêu chuẩn hóa bởi International Organization for Standardization để dùng trong xử lý dữ liệu.*

ISPF ***Interactive System Productivity Facility Công cụ năng suất hệ thống tương tác.***

ISR ***Inter mediate session routing Truyền giao tiếp trung gian***

ISS ***Image symbol set Tập ký hiệu ảnh).***

ISTATUS. *Trong VTAM và NCP, là một phương pháp đặc tả định nghĩa cho thấy trạng thái ban đầu của nguồn. Xem thêm* ***indirect activation.***

ISTRACTR ***Internal trace recording routing Thường trình vết bên trong.***

IT ***Indent tab character Ký tự tab thụt vào.***

italic /ɪ`tælɪk/ ***Chữ nghiêng, chữ italic.*** *Một loại bút pháp có các ký tự hơi nghiêng về phía phải.*

ITB *(1)* ***Intermediate text block. Khối văn bản trung gian.*** *(2)* ***Intermediate-block-check character. Ký tự kiểm soát khối trung gian*** *(3)* ***Intermediate-text-block character. Ký tự khối văn bản trung gian.***

item /'aɪtəm/ ***Mục, hạng, khoản.*** *(1) Là một phần tử của tập dữ liệu, ví dụ, một file*

có thể chứa một số các mục của nó như các bản ghi, mà rồi các bản ghi này cũng chứa các mục khác. (I) (A) (2) Một đơn vị của hàng hoá như một hộp, một bịch, một lon. Thường một mục là đơn vị bé nhất của món hàng bày bán. (3) Trong CCP là bất kỳ một cái gì của một bộ phận, như các bộ kiểm soát liên lạc, các đường dây, các bộ kiểm soát liên cung, các thiết bị đầu cuối mà kết hợp tạo thành một cấu hình IBM 3710 Network Controller. (4) Xem ***data item, elementory item, external data item, group item, index data item, internal data item, noncotiguous item, nonnumeric item, numeric item, printable item, source item, variable occurrence data item.***

item code /ˈaɪtəm kəʊd/ ***Mã hạng mục, mã hàng hóa.*** *(1) Trong PSS, là số được gán vào một món hàng để chỉ cho thấy nhà sản xuất nó cũng như mặt hàng cụ thể nằm trong đợt hàng của nhà sản xuất. (2) Trong PSS, là số gán vào một hạng mục để đánh chỉ số các file của người dùng.*

item count /ˈaɪtəm kaʊnt/ ***Đếm hạng mục.*** *Trên máy tính tay, đó là việc đếm các hạng mục được máy tính xử lý (T).*

iteration /ˌɪtəˈreɪʃn/ ***Sự lặp lại.*** *Quá trình chạy lặp đi lặp lại tập chỉ thị máy tính cho đến khi một vài điều kiện được thỏa mãn.*

iterative operation /ɪˈtərətɪv ɒpəˈreɪʃn/ ***Phép tính lặp, thao tác lặp.*** *Là sự lặp lại lời giải của một tập các phương trình với các tổ hợp liên tiếp các điều kiện ban đầu hoặc các tham số khác, mỗi tổ hợp liên tiếp được chọn bởi một phép toán phụ trợ đặt cơ sở trên một tập quy tắc lặp đã xác định trước .*

Ghi chú: *phép lặp thường dùng để cho phép lời giải các bài toán giá trị biên hoặc tối ưu hóa tự động các tham số hệ thống. Đồng nghĩa với Automatic sequential operation.*

ITF *(1)* ***Interactive terminal facility. Công cụ thiết bị đầu cuối tương tác*** *(2)* ***Batch interface file. File giao diện lô.*** *(3)* ***Batch interface JCL mask file File mặt che JCL giao diện lô.***

ITF: BASIC /ˈbeɪsɪk/ *Là một ngôn ngữ đơn giản giống môn đại số, được thiết kế dễ dùng ở một đầu cuối.*

ITF: PL/I *Là một tập đàm thoại con của PL/I được thiết kế cho dễ dùng ở một đầu cuối.*

ITFB ***Batch interface log File nhật ký giao diện lô.***

I-time ***Instruction time Thời gian lệnh.***

ITS ***Invitation to send Gởi thiệp mời***

ITTRC ***Internal trace table Bảng vết bên trong.***

ITU ***(Interational Telecommunication Union) Hiệp hội viễn thông quốc tế.***

i-type semiconductor /aɪ taɪp semɪkənˈdʌktə(r)/ ***Chất bán dẫn loại i.*** *Đồng nghĩa với* ***intrinsic semiconductor.***

IUCV ***Inter-user communication vehicle Phương tiện truyền thông tin giữa người dùng.***

IUP ***Installed user program Chương trình người dùng được cài đặt.***

IVP ***Installation verification procedure Thủ tục kiểm chứng sự cài đặt.***

IVS ***Interactive videodics system. Hệ thống dĩa hình tương tác.***

IW indicator /ˈɪndɪkeɪtə(r)/ ***Chỉ báo IW.*** *Xem* ***work session-initiation indicator.***

jabber /'dʒæbə/ ***Truyền quá giờ.*** *Là sự truyền đi bởi một trạm dữ liệu vượt qúa khoảng thời gian được cho phép bởi một qui ước.*

jabber control /'dʒæbə kən'trəʊl/ ***Kiểm soát truyền quá giờ.*** *Trong LAN, đó là khả năng của một bộ gắn phương tiện để tự động ngắt sự truyền đi nhằm mục đích ngăn cản một luồng dữ liệu xuất dài bất thường.*

jack /dʒæk/ ***Lổ cắm.*** *Là thiết bị nối kết một hoặc nhiều dây dẫn của một mạch và được bố trí để đút lọt vào một đầu cắm của nó. Xem hình78.*

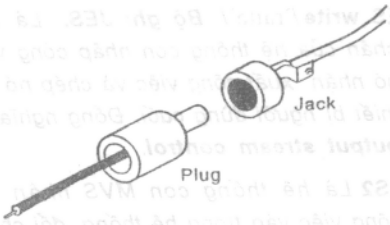

78. Jack

jacket /dʒækɪt/ ***Áo bảo vệ.*** *(1) Trong sợi cáp quang, đó là lớp vỏ bảo vệ ngoài cùng. Đồng nghĩa với sheahing. (2) Xem protective Jacket.*

jaggies /'dʒægɪz/ ***Răng cưa.*** *Trong đồ họa máy tính, là sự biến dạng của hình hiển thị gây ra do hiệu ứng răng cưa có hình dáng tựa như bậc thang. Xem thêm* ***aliasing****.*

jamming /'dʒæmɪŋ/ ***Tắc nghẽn.*** *Trong an toàn máy tính, là sự đưa vào có chủ tâm các tín hiệu hoặc nhiễu để chặn đứng sự hoạt động bình thường của hệ thống.*

Jamo /'dʒæməʊ/ *Jamo. Là thành phần cơ bản của ngôn ngữ viết của người Triều tiên. Đó là chữ cái của Triều tiên.*

jam signal /'dʒæm 'sɪgnəl/ ***Tín hiệu tắc - tín hiệu báo nghẽn.*** *(1) Là tín hiệu được gởi đi bởi một trạm dữ liệu để thông tin cho các trạm dữ liệu khác rằng chúng không được truyền đi. Trong mạng CSMA/CD, tín hiệu báo tắc cho thấy có một sự va chạm vừa xảy ra. Trong mạng CSMD/CD, tín hiệu báo tắc chỉ ra rằng trạm dữ liệu gởi có ý định truyền.(T) (2) Là một tín hiệu mang một mẫu bit được gởi đi bởi một trạm dữ liệu*

để thông tin cho các trạm khác rằng chúng không được truyền. Trong mạng CSMA/CD, tín hiệu báo tắc chỉ ra rằng một sự va chạm vừa xảy ra. Trong CSMA/CA tín hiệu này cho thấy rằng trạm gởi có ý định truyền.

Japanese basic-Kanji character set /dʒæpə'ni:z 'beisik 'kændʒi: 'kærəktə set/ ***Bộ ký tự Kanji cơ bản của tiếng Nhật*** . *Là bộ phận của bộ ký tự byte kép tiếng Nhật, chứa các ký tự Kanji thông dụng. Có 3226 ký tự trong bộ này.*

Japanese dictionary /dʒæpə'ni:z 'dikʃənri/ ***Tự điển Nhật ngữ.*** *Xem* ***DBCS conversion dictionary.***

Japanese double-byte character set /dʒæpə'ni:z dʌbl bait 'kærəktə/ ***Bộ ký tự byte kép tiếng Nhật.*** *Là bộ ký tự byte kép của IBM viết cho tiếng Nhật, bao gồm bộ ký tự phi-Kanji , bộ Kanji cơ sở, bộ Kanji mở rộng và lên tới 4370 ký tự người dùng khả định.*

Japanese extended-Kanji character set /dʒæpə'ni:z ik'syendid 'kændʒi: 'kærəktə(r) set/ ***Bộ ký tự Kanji mở rộng cho tiếng Nhật.*** *Là một tập ký tự con của bộ ký tự Nhật ngữ byte kép, gồm các ký tự Kanji ít được thông dụng. Có 3487 ký tự trong bộ này.*

Japanese non-Kanji character set /dʒæpə'ni:z nɔn 'kændʒi: 'kærəktə(r) set/ ***Bộ ký tự Nhật ngữ loại phi Kanji.*** *Là tập con của bộ DBCS Nhật ngữ, gồm các ký tự phi Kanji, như Hy lạp, Nga, số La Mã, bộ số và các ký hiệu liên quan, Katakana, Hiragana, và các ký hiệu đặc biệt. Có 550 ký tự trong bộ này.*

JCL ***Job control language Ngôn ngữ kiểm soát công việc.***

JCL mask /mɑ:sk/ ***Mặt che JCL, mặt nạ JCL.*** *Là mặt che các câu lệnh JCL, được dùng bởi các yêu cầu trực tuyến đối với các chức năng thực hiện lô. Các mặt che JCL, được phân phối với SDF/CICS có thể bị biến đổi đối với sự cài đặt bởi thao tác viên chủ chốt và có thể được định nghĩa cho các người dùng đơn lẻ.*

JECS ***Job entry central services Các dịch vụ trung tâm về đầu vào công việc.***

jelly /'dʒeli/ ***Nhừ, nhuyễn.*** *Đồng nghĩa với diffuser.*

JEPS ***Job entry peripheral services Các dịch vụ ngoại vi nhập công việc.***

JES ***Job entry subsystem Hệ thống con nhập công việc.***

JES reader /ri:də/ ***Bộ đọc JES.*** *Là một phần của hệ thống con nhập công việc, nó tiếp nhận công việc và ghi nó vào hàng đợi công việc và tập dữ liệu song hành. Tương đồng với* ***input stream control.***

JES write /'raitə'/ ***Bộ ghi JES.*** *Là một phần của hệ thống con nhập công việc, nó nhận xuất công việc và chép nó vào thiết bị người dùng cuối. Đồng nghĩa với* ***output stream control.***

JES2 *Là hệ thống con MVS nhận các công việc vào trong hệ thống, đổi chúng thành dạng bên trong, chọn lựa chúng cho việc thực hiện, xử lý phần xuất của chúng và thanh lọc chúng từ hệ thống. Trong việc cài đặt có nhiều hơn một bộ xử lý, mỗi bộ xử lý JES2 điều khiển việc*

nhập công việc một cách độc lập lập thời biểu, xử lý phần xuất ra. Xem thêm JES3.

JES3 *Một hệ thông con MVS nhận công việc vào trong hệ thống, chuyển chúng thành dạng bên trong, lựa chọn để thi hành, xử lý đầu ra của chúng và loại bỏ chúng khỏi hệ thống. Trong các hệ thống phức tạp có nhiều đơn vị xử lý kết thành từng cặp không chặt chẽ, chương trình JES3 quản lý các bộ xử lý sao cho bộ xử lý toàn cục thực hiện việc điều khiển tập trung trên các bộ xử lý cục bộ và phân phối công việc tới các bộ xử lý cục bộ theo hàng đợi công việc thông thường. Xem thêm **JES2**.*

JES3-managed device /'mænɪdʒd dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị được quản bởi JES3.*** *Một thiết bị mà JES3 gán cho các công việc. Xem pointly managed device, MVS-managed device, shared device.*

jitter /'dʒɪtə(r)/ ***Độ chập chờn, độ giao động.*** *(1) Sự biến thiên ngắn hạn không tích lũy các khoảng thời gian có ý nghĩa của một tín hiệu số, kể từ thời điểm chính xác của các khoảng thời gian đó. Ví dụ sự biến động pha, sự biến động thời gian xung. (T) (2) Sự biến thiên không đáng kể của một tín hiệu số được truyền đi. (3) Trong đồ hoạ máy tính, tương tự như flicker. (4) Xem **induced jitter**.*

JK method /ˌdʒeɪˈkeɪ/ ***Phương pháp Jiro Kawakita.*** *Tương tự như **affinity diagramming**.*

job /dʒɒb/ ***Công việc.*** *(1) Một đơn vị công việc được định nghĩa bởi người dùng và được hoàn thành bởi một máy tính. Một cách không chặt chẽ thuật ngữ công việc thỉnh thoảng được dùng để chỉ sự thể hiện một công việc. Sự thể hiện này có thể bao gồm một tập các chương trình máy tính, các file, và các phát biểu điều khiển đối với hệ điều hành. (I) (A) (2) Một tập hợp chương trình quan hệ, được nhận ra bởi các phát biểu điều khiển công việc thích hợp. (3) Xem thêm **backgroup job, batched job, foreground job, terminal job**.*

job accounting /dʒɒb ə'kaʊntɪŋ/ ***Thống kê công việc.*** *Một chức năng thu thập thông tin có liên quan về việc sử dụng tài nguyên hệ thống của một công việc.*

job accounting interface /dʒɒb ə'kaʊntɪŋ 'ɪntəfeɪs/ ***Giao diện thống kê công việc.*** *Trong VSE, chức năng tích lũy thông tin thống kê cho mỗi bước công việc được dùng để nạp lại cách dùng hệ thống, hoạch định các ứng dụng mới và giám sát sự vận hành hệ thống hiệu qủa hơn.*

job accounting table /dʒɒb ə'kaʊntɪŋ 'teɪbl/ ***Bảng thống kê công việc.*** *Trong VSE,một vùng trong bộ giám sát, ở đó thông tin thống kê được tích lũy cho người dùng.*

Job action /dʒɒb 'ækʃn/ ***Hoạt động công việc.*** *Trong hệ AS/400,một thuộc tính mạng kiểm soát việc điều khiển công việc được các vị trí từ xa đệ trình thông qua mạng dịch vụ phân phối SNA hoặc qua RSCS.*

job batch /dʒɒb bætʃ/ ***Lô công việc.*** *Là trình tự các định nghĩa công việc được đặt cái nọ sau cái kia để tạo thành một lô. Mỗi lô công việc được đặt vào một thiết bị nhập và được xử lý với độ trễ*

bé nhất giữa từng công việc hoặc từng bước công việc .

job catalog /dʒɒb ˈkætəlɒg/ ***Danh mục công việc.*** *(1) Trong OS/VS là danh mục được tạo ra cho một công việc bằng lệnh JOBCAT DD, hay cho một bước công việc bằng lệnh STEPCAT DD. (2) Trong VSE một danh mục được tạo ra cho một công việc bằng tên tập tin IJSYSUC trong lệnh tương ứng DLBL*

job class /dʒɒb klɑːs/ ***Lớp công việc.*** *Một lớp công việc có thể được định nghĩa, bằng cách phân loại các công việc và hướng dẫn các bộ khởi/kết để khởi tạo các lớp công việc đặc trưng, nó có thể điều khiển một công việc hỗn hợp được tiến hành đồng thời với nhau.*

job control /dʒɒb kənˈtrəʊl/ ***Điều khiển công việc.*** *Trong VSE, một chương trình được gọi vào trong bộ nhớ để chuẩn bị mỗi công việc hay mỗi bước công việc được thi hành. Một vài chức năng của nó là: gán tên ký hiệu cho các thiết bị nhập/xuất, thiết lập các chuyển mạnh cho việc sử dụng chương trình, ghi chép (hay in) các lệnh điều khiển công việc, tải phá đầu tiên của mỗi bước công việc.*

job control authority /dʒɒb kənˈtrəʊl ɔːˈθɒrəti/ ***Quyền điều khiển công việc.*** *Trong hệ AS/400, một quyền đặc biệt cho phép một người dùng để: thay đổi, xóa, hiển thị, giữ, và giải phóng mọi file trên các hàng đợi xuất, khởi động các bộ ghi cho hàng đợi xuất, giữ, giải phóng, thay đổi và kết thúc các công việc khác của người dùng, thay đổi các thuộc tính lớp của công việc, kết thúc các hệ thống con, và khởi động hệ thống. Xem thêm* ***all object authority, save system authority, security administrator authority, service authority, spool control authority****.*

job control language (JCL) /dʒɒb kənˈtrəʊl ˈlæŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ điều khiển công việc.*** *Là ngôn ngữ kiểm soát dùng để nhận biết một công việc đối với hệ điều hành và mô tả các yêu cầu của công việc đó.*

job control record /dʒɒb kənˈtrəʊl ˈrekɔːd/ ***Bản ghi sự điều khiển công việc.*** *Trong tiện ích trạm công tác của System/36, là bản ghi đầu tiên trong file chuyển tác.*

job control rights /dʒɒb kənˈtrəʊl raɪts/ ***Quyền điều khiển công việc.*** *Trong System/38, là quyền trao đổi, hủy bỏ, hiển thị, giữ và giải phóng mọi công việc một cách tùy ý.*

job control statement /dʒɒb kənˈtrəʊl ˈsteɪtmənt/ ***Mệnh đề điều khiển công việc.*** *Một mệnh đề cho một công việc, được dùng trong việc nhận biết công việc hay mô tả các yêu cầu của nó cho hệ điều hành.*

job cylinder map (JCM) /dʒɒb ˈsɪlɪndə mæp/ *Trong RTAM, là sự mô tả về vùng không gian phân chia song tác cho mỗi công việc. Một JCM được duy trì cho mỗi công việc tác hoạt.*

job date /dʒɒb deɪt/ ***Nhật kỳ công việc.*** *Là nhật kỳ được gắn cho một công việc, thường là nhật kỳ hệ thống, nhưng có thể được người dùng thay đổi. Xem thêm* ***creation date, system day****.*

job definition /dʒɒb defɪˈnɪʃn/ ***Định***

nghĩa công việc. *Một chuỗi phát biểu kiểm soát công việc, nhằm xác định một công việc. Đồng nghĩa với* ***job description****.*

job description /dʒɒb dɪs'krɪpʃn/ ***Sự mô tả công việc.*** *(1) Trong AS/400 và System/38,một đối tượng hệ thống, định nghĩa một công việc được xử lý như thế nào. (2) Tương tự* ***job definition****.*

job entry /dʒɒb 'entrɪ/ ***Nhập công việc - Ngõ vào công việc.*** *Xem* ***remote job entry****.*

job entry central services (JECS) /dʒɒb 'entrɪ 'sentrəl 'sɜ:vɪsɪz/ ***Các dịch vụ trung tâm cho đầu vào công việc.*** *Là một phần của hệ thống con đầu vào công việc có nhiệm vụ cung cấp bộ nhớ tập trung và sự truy hồi. (1) Dữ liệu nhập xuất của hệ thống cho mỗi công việc. (2) Các bảng điều khiển đang thể hiện các công việc, như vậy tạo thành một chuỗi chờ công việc và. (3) Các bảng công việc được dùng suốt thời gian thực hiện công việc.*

job entry peripheral services (JEPPS) /dʒɒb 'entrɪ pə'rɪfərəl 'sɜ:vɪsɪz/ ***Các dịch vụ ngoại vi cho đầu vào công việc.*** *Là một phần của hệ thống con đầu vào công việc có nhiệm vụ lập thời biểu và thực hiện các thao tác của bộ đọc và ghi.*

Job Entry Subsystem (JES) /dʒɒb 'entrɪ sʌb 'sɪstəm/ ***Hệ thống con đầu vào công việc.*** *Trong AS/400, là chương trình đã đăng ký kiểu System/370, có nhiệm vụ nhận các công việc vào trong hệ thống và xử lý tất cả dữ liệu xuất sản sinh bởi các công việc này.*

job file /dʒɒb faɪl/ ***File công việc.*** *Là file tồn tại cho tới lúc kết thúc công việc có sử dụng file ấy.*

job header /dʒɒb 'hedə/ ***Tiêu đề công việc.*** *Một trang trong dữ liệu in ra, cho biết nơi bắt đầu công việc của người dùng.*

job initiation processing level / dʒɒb ɪ,nɪʃɪ'eɪʃn 'prəʊsesɪŋ 'levl/ ***Mức xử lý khởi đầu công việc.*** *Trong System/36 là mức xử lý xảy ra chỉ một lần cho mỗi công việc khi thao tác viên mở máy đầu tiên.*

job input device /dʒɒb 'ɪnpʊt dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị nhập công việc.*** *Một thiết bị được gán bởi thao tác viên, để đọc các định nghĩa công việc và mọi dữ liệu nhập đi kèm theo.*

job input file /dʒɒb 'ɪnpʊt faɪl/ ***File nhập công việc.*** *Một file dữ liệu hay tập dữ liệu gồm có một chuỗi định nghĩa công việc và các dữ liệu đi kèm.*

job input stream /dʒɒb 'ɪnpʊt strɪm/ ***Luồng nhập công việc.*** *Tương tự như input stream.*

job (JOB) statement /dʒɒb 'steɪtmənt/ ***Phát biểu công việc.*** *Là phát biểu điều khiển công việc để nhận dạng nơi khởi đầu một công việc. Nó chứa các thông tin như tên công việc, số tài khoản, lớp, và ưu tiên được gán cho công việc này.*

job-level field /dʒɒb 'levl fi:ld/ ***Trường mức độ công việc.*** *Trong tiện ích trạm công tác của System/36, một trường tồn tại trong vùng dành cho các trường trong bộ nhớ chính. Trường này có thể dùng cho mọi trạm hiển thị có sử*

dụng chương trình WSU. Tương phản với mode level field, session-level field.

job library /dʒɒb ˈlaɪbrərɪ/ ***Thư viện công việc.*** *Tập hợp tập dữ liệu bị phân chia được dùng như nguồn chính của các môđun tải vào của một công việc.*

job log /dʒɒb lɒg/ ***Nhật ký công việc.*** *(1) Một bản ghi các công việc được đệ trình cho hệ thống qua một chu kỳ thời gian nhất định. (2) Trong hệ AS/400 và System/38, một bản ghi các yêu cầu được đệ trình lên hệ thống bởi một công việc, các thông báo liên quan tới các yêu cầu này, và các hoạt động thực hiện bởi hệ thống trên công việc này. Nhật ký công việc được duy trì bởi chương trình hệ thống.*

job management /dʒɒb ˈmænɪdʒmənt/ ***Sự quản lý công việc.*** *Tập hợp các chức năng: lập thời biểu và các lệnh xử lý công việc.*

job message queue /dʒɒb mesɪdʒ kjuː/ ***Hàng chờ thông báo công việc.*** *Một hàng chờ thông báo được tạo ra cho mỗi công việc. Một hàng chờ thông báo công việc được dùng cho công việc nhận các yêu cầu; chẳng hạn, các lệnh được xử lý và gởi các thông báo kết quả từ việc xử lý các yêu cầu. Một hàng chờ thông báo công việc và một tập các hàng chờ thông báo chương trình. Xem thêm* ***external message queue, program message queue****.*

job name /dʒɒb neɪm/ ***Tên công việc.*** *(1) Là tên một công việc khi được định danh cho hệ thống. (2) Tên được gán cho một phát biểu JOB, nó đặt tên công việc cho hệ thống. (3) Trái với* ***qualified job name****.*

Ghi chú: *Đối với một công việc có tính tương tác, tên công việc có thể là tên của một trạm công tác tại đó công việc này được khởi động. Đối với công việc theo lô, tên công việc được định rõ trong lệnh dùng để đệ trình công việc này.*

job networking /dʒɒb ˈnetwɜːkɪŋ/ ***Lập mạng công việc.*** *Một kiểu xử lý dữ liệu được phân phối, trong đó các công việc theo lô đã đệ trình tại một bộ xử lý được gởi tới bộ xử lý khác để thực hiện, các kết quả có thể được quay trở về bộ xử lý ban đầu. Điều này có thể làm cân sự sử dụng các bộ xử lý trong mạng, hoặc truy cập một chương trình hoặc định vị tại bộ xử lý khác.*

job number /dʒɒb ˈnʌmbə/ ***Số hiệu công việc.*** *Một con số được gán cho một công việc khi nó gia nhập vào hệ thống, dùng để phân biệt công việc này với công việc khác.*

job offset /dʒɒb ˈɒfset/ ***Độ lệch răng cưa.*** *Trong 3800 Printing Subsystem, đó là việc sắp xếp giấy theo kiểu rìa xiên răng cưa sao cho các công việc lẻ hoặc các bản in chạy trên ngăn xếp giấy dễ nhận biết.*

job-oriented terminal /dʒɒb ˈɔːrɪəntɪd ˈtɜːmɪnl/ ***Trạm cuối định hướng công việc.*** *Một thiết bị đầu cuối được được thiết kế cho một ứng dụng cụ thể.*

job output device /dʒɒb ˈaʊtpʊt dɪˈvaɪs/ ***Thiết bị xuất công việc.*** *Là thiết bị được gán bởi thao tác viên dùng để ghi dữ liệu xuất cho chuỗi công việc.*

job output file /dʒɒb ˈaʊtpʊt faɪl/ ***File xuất công việc.*** *Là file dữ liệu hoặc tập dữ liệu gồm dữ liệu xuất được sản*

sinh bởi một chuỗi công việc.

job output stream /dʒɒb ˈaʊtpʊt striːm/ ***Luồng xuất công việc.*** *Như output stream.*

job pack area (JPA) /dʒɒb pæk ˈeərɪə/ ***Vùng "bó" công việc.*** *Là vùng chứa các môđun không ở trong vùng bó liên kết nhưng cần để thực thi công việc.*

job priority /dʒɒb praɪˈɒrətɪ/ ***Mức ưu tiên công việc.*** *(1) Là một giá trị gán cho một công việc mà cùng với lớp công việc đã được gán, xác định sự ưu tiên được dùng trong lập thời biểu công việc và phân vùng các nguồn cho nó. (2) Trong System/38, là thứ tự trong đó lô công việc trên một hàng đợi công việc, đã được lựa chọn cho việc thực hiện, bởi Control Program Facility. Hơn một công việc có thể có cùng mức ưu tiên.*

job processing /dʒɒb ˈprəʊsesɪŋ/ ***Xử lý công việc.*** *Là đọc các câu lệnh kiểm soát công việc và dữ liệu từ một luồng nhập vào, khởi tạo các bước công việc được xác định trong các câu lệnh và ghi chép các thông báo xuất hệ thống.*

job queue /dʒɒb kjuː/ ***Dãy công việc.*** *(1) Là danh sách các công việc đang chờ được xử lý bởi hệ thống. (2) Trong System/38, là đối tượng chứa danh sách các lô công việc được trình lên hệ thống để thực hiện và từ đó các lô công việc được chọn để thực hiện bởi Control Program Facility.*

job queue entry /dʒɒb kjuː ˈentrɪ/ ***Mục nhập hàng đợi công việc.*** *Trong System/38, là một mục công việc trong việc mô tả hệ thống con chỉ rõ dãy công việc từ đó hệ thống con có thể chấp nhận các công việc lô và truyền đi các công việc.*

job queue management /dʒɒb kjuː ˈmænɪdʒmənt/ ***Trình quản lý dãy công việc.*** *Trong hệ thống con cổng vào làm việc, là một phần của các dịch vụ trung tâm cổng vào công việc chịu trách nhiệm đối với việc duy trì và quản lý tập dữ liệu SYS1.SYSJOBQE và các tập dữ liệu vùng làm việc của trình lập thời biểu.*

job-recovery control file /dʒɒb rɪˈkʌrərɪ kənˈ/ ***File kiểm soát phục hồi công việc.*** *Đồng nghĩa với* **back up file**.

job region /dʒɒb ˈriːdʒən/ ***Miền công việc.*** *Trong System/36, là vùng không gian bộ nhớ chính được bảo trì bởi SSPP để dùng bởi một công việc.*

job run /dʒɒb rʌn/ ***Chạy công việc.*** *Là sự thực hiện của một hoặc nhiều lần chạy (I) (A).*

job scheduler /dʒɒb ˈʃedjuːlə/ ***Trình định thời biểu công việc.*** *Là một phần của chương trình điều khiển đọc và thông dịch các định nghĩa công việc, các thời biểu công việc để xử lý, khởi tạo và kết thúc việc xử lý các công việc và các bước công việc, và ghi dữ liệu xuất công việc.*

job step /dʒɒb step/ ***Bước công việc. (1)*** *Là sự thực hiện một chương trình máy tính được định danh rõ ràng bởi lệnh kiểm soát công việc. Một công việc có thể chỉ rõ vài bước công việc để được thực hiện.(A) (2) Là đơn vị công việc được thể hiện bởi một trình đơn lẻ hoặc một phương thức chứa một trình đơn lẻ. Một công việc bao gồm một hoặc nhiều*

bước công việc.

job step initiation /dʒɒb step ɪˌnɪʃɪˈeɪʃn/ ***Sự khởi tạo bước công việc.*** *Là tiến trình lựa chọn bước công việc để thực hiện và cấp phát thiết bị xuất/nhập cho nó.*

job step restart /dʒɒb step riːˈstɑːt/ ***Tái khởi động bước công việc.*** *Đồng nghĩa với step restart.*

job step task /dʒɒb step tɑːsk/ ***Nhiệm vụ bước công việc.*** *Là nhiệm vụ được khởi tạo bởi một bộ khởi tạo/bộ kết thúc trong trình lập thời biểu phù hợp với các đặc trưng trong lệnh EXEC. Trong cấu hình chương trình điều khiển MVT, nhiệm vụ bước công việc có thể bắt đầu với bất kỳ số tác vụ nào khác.*

job stream /dʒɒb striːm/ ***Dòng công việc.*** *(1) Là chuỗi liên tục tượng trưng các công việc hoặc một phần của các công việc được tiến hành, khi được trình lên hệ điều hành.(!) (A) Đồng nghĩa với input stream, run stream. (2) Trong System/36 là một hay nhiều thành tố nguồn thư viện hoặc thành tố thủ tục được lưu trên đĩa mềm hoặc băng từ. (3) Xem thêm* ***input stream, output stream.***

job support task /dʒɒb səˈpɔːt tɑsk/ ***Tác vụ hỗ trợ công việc.*** *Là tác vụ đọc và thông dịch các định nghĩa công việc hoặc chuyển đổi dữ liệu xuất, nhập công việc từ phương tiện xuất/ nhập này đến phương tiện nhập/xuất khác.*

job trailer /dʒɒb ˈtreɪlə/ ***Mã kết thúc công việc.*** *Là một trang trong dữ liệu xuất được in chỉ cho thấy sự kết thúc một công việc người dùng.*

job tranfer and manipulation (JTM) /dʒɒb træn`sfɜː ənd meˈnɪpjoleɪʃn/ ***Thao tác và chuyển đổi công việc.*** *Là một phần tử dịch vụ ứng dụng cho phép các tiến trình ứng dụng người dùng biến đổi và vận hành các tư liệu liên hệ tới các tác vụ xử lý.*

joggle /dʒɒgl/ *Xóc. Xếp ngay ngắn một đống bìa, thường làm trước lúc đặt nó vào hộc.*

join /dʒɔɪn/ ***Kết nối, nối.*** *(1) Là phép toán đại số liên quan, tạo ra một mối liên hệ mới từ hai hay nhiều mối liên hệ có các vùng chung cho một hoặc nhiều thuộc tính của mỗi sự liên hệ. Phép toán tiến hành bằng cách kết hợp các hàng từ các liên hệ gốc, có các giá trị đồng nhất từ vùng thuộc tính đó. (T) (2) Là phép toán kết hợp dữ liệu từ hai hay nhiều file dùng các trường đặc biệt. (3) Trong SQL, là phép toán quan hệ cho phép chương trình truy hồi dữ liệu từ hai hay nhiều bảng trên cơ sở so sánh các giá trị cột.*

join field /dʒɔɪn fiːld/ ***Trường nối, vùng nối kết.*** *Là trường so sánh định danh các bản ghi từ hai file được kết hợp thành một bản ghi.*

join level specifications /dʒɔɪn ˈlevl spesɪfɪˈkeɪʃn/ ***Đặc trưng mức nối kết.*** *Tronng hệ thống AS/400, là các đặc trưng mô tả dữ liệu đối với một file logic nối kết, được mã hoá giữa bản ghi và cấp trường để xác định cách thức nối kết hai file vật lý. Xem thêm* ***field level specifications, file level specifications, help level specifications, key field level specifications, record level specifications, select/omit level speci-***

fications.

join logical file /dʒɔɪn ˈlɒdʒɪkl faɪl/ ***File logic nối kết.*** *Trong hệ thống AS/400, là một file logic kết hợp - trong một dạng bản ghi, các trường từ hai hoặc nhiều file vật lý. Xem thêm* ***logical file.***

join test /dʒɔɪn test/ ***Thử nối kết.*** *Trong hệ thống AS/400, là điều kiện để xác định cách thức các file và các dạng bản ghi được nối kết, để dùng trong một câu hỏi.*

join information content /dʒɔɪnt ɪnfɔˈmeɪʃn ˈkɒntent/ ***Nội dung thông tin nối kết.*** *Trong lý thuyết thong tin, là số đo của thông tin được truyền đi bởi sự xuất hiện của hai sự kiện xác suất kết hợp xác định, trong ký pháp toán học, độ đo I(xi, yj) này đối với hai sự kiện cụ thể xi,yj từ các tập $x_1, x_2, \ldots, x_n$ và $y_1, y_2, \ldots, y_n$ tương đương với logarit của nghịch đảo xác suất kết hợp p(xi, yj) của xuất hiện của cả hai sự kiện:*

$$I(x_i, y_j) = \log \frac{1}{p(x_i, y_j)} \quad (I)\ (A)$$

jointly managed device /dʒɔɪntɪ ˈmænɪdʒd dɪˈvaɪs/ ***Thiết bị cùng được quản lý.*** *Trong MVS, là một thiết bị được quản lý bởi cả JES3 và MVS. Chỉ các thiết bị truy cập trực tiếp với các khối không thể bị gỡ bỏ về mặt vật lý có thể bị quản lý đồng thời. Xem thêm* ***JES-3-managed device, MVS-managed device, shared device.***

Join Photographic Experts Group (JPEG) /ˈdʒɔɪnt fəʊtəˈgræfɪk ˈekspɜːts gruːp/ ***Nhóm chuyên gia nối kết hình ảnh.*** *(1) Là một nhóm đang làm việc để thiết lập tiêu chuẩn trong việc nén và lưu hình ảnh tĩnh dưới dạng số. (2) Là tiêu chuẩn hình thành bởi nhóm này.*

journal /ˈdʒɜːnl/ ***Nhật ký.*** *(1) Là bản ghi thứ tự thời gian về các thay đổi trong một tập dữ liệu, bản ghi có thể được dùng để tái cấu trúc một phiên bản về tập dữ liệu đó trước đây.(T) Đồng nghĩa với Log. (2) Là một file chuyên năng hoặc một tập dữ liệu có thể được dùng để cung cấp một vết kiểm soát các hoạt động của hệ thống và thao tác viên, hoặc như là một phương tiện khôi phục dữ liệu bị thay thế. Xem thêm system error log. (3) Trong hệ thống AS/400 là một đối tượng hệ thống được dùng để ghi các mục vào trong bộ nhận nhật ký khi có sự thay đổi xảy ra trong file cơ sở dữ liệu kết hợp với nhật lý này. Xem thêm Journal entry, Journal receiver. (4) Trong CICS là một tập gồm một hoặc nhiều tập dữ liệu mà các bản ghi được chép vào một cách tuần tự suốt thời gian chạy CICS. (5) Trong AS/400 là đặt các nhật ký trong một nh ật ký và các bộ tiếp nhận nhật ký được kết hợp của nó. (6) Xem* ***mass storage volume control Journal.***

journal code /ˈdʒɜːnl kəʊd/ ***Mã nhật ký.*** *Trong hệ thống AS/400, là mã 1 ký tự trong một mục nhật ký nhằm định danh phạm trù của mục nhật ký, chẳng hạn, F đồng nhất với một phép toán trên một file; R đồng nhất với một phép toán trên một bản ghi. Xem thêm* ***journal entry.***

journal control table (JCT) /ˈdʒɜːnl kənˈtrəʊl teɪbl/ ***Bảng kiểm soát nhật ký.*** *Bảng này mô tả nhật ký hệ thống và nhật ký người dùng cùng các đặc trưng của chúng để truy cập thông qua sự quản lý nhật ký.*

J

journal entry /'dʒə:nl 'entri/ ***Mục nhật ký.*** *(1) Là bản ghi các thay đổi trong một file xảy ra ở một thời điểm cụ thể. (2) Trong hệ thống AS/400 và System/38, là một bản ghi trong bộ tiếp nhận nhật ký có chứa thông tin về các file cơ sở dữ liệu. Xem thêm* ***journal code, journal entry identifier, journal entry qualifier, journal entry type.***

journal entry identifier /'dʒə:nl 'entri ai'dentifaiə/ ***Bộ định danh mục nhật ký.*** *Trong hệ AS/400, là các vùng trong mục ghi nhật ký nhằm đồng nhất mã nhật ký, loại mục nhật ký, ngày và giờ của mục, tên công việc, tên người dùng và tên chương trình.*

journal entry qualifier /'dʒə:nl 'entri 'kwɔlifaiə/ *Trong hệ thống AS/400, là một phần của mục nhật ký nhằm định danh tên đối tượng, đối với nó mục nhật ký được tạo ra.*

journal entrty type /'dʒə:nl 'entri taip/ ***Loại mục nhật ký.*** *Trong hệ thống AS/400, là vùng hai ký tự trong mục nhật ký định danh loại phép toán của mục ghi nhật ký được sinh bởi hệ thống hoặc loại mục nhật ký của mục nhật ký được sinh bởi người dùng; ví dụ PT là loại mục đối với thao tác ghi. Xem thêm* ***journal code, journal entry identifier.***

journaling /'dʒə:nliŋ/ ***Ghi chép nhật ký.*** *(1) Là tiến trình ghi các thay đổi xảy ra trong thành phần file vật lý của một mục nhật ký. Ghi chép nhật ký cho phép người lập trình tái cấu trình thành phần vật lý bằng cách áp dụng các thay đổi nhật ký vào một phiên bản đã cất giữ của thành phần file vật lý đó. (2) Là tiến trình ghi thông tin một cách tuần tự trong cơ sở dữ liệu.*

journal receiver /'dʒə:nl ri'si:və/ ***Bộ ghi nhận nhật ký.*** *Trong hệ thống AS/400 và System/38, là một vật thể hệ thống chứa các mục nhật ký được ghi khi các thay đổi được thực hiện đối với dữ liệu trong các file cơ sở dữ liệu hoặc các đường dẫn truy cập được kết hợp với các file cơ sở dữ liệu đó. Xem thêm* ***journal.***

JOVIAL /'dʒəoviəl/ ***Jules'own version openternational algorithmic language.*** *Đó là một ngôn ngữ lập trình đa mục đích được dùng chủ yếu cho các lệnh và các ứng dụng điều khiển (T).*

joy stick /dʒɔi stik/ ***Gậy điều khiển.*** *(1) Trong đồ họa máy tính, một cần gạt có thể xoay mọi hướng và được dùng như một thiết bị định vị.(T) (2) Đồng nghĩa với* ***Control lever, Control stick.*** *Xem hình 79.*

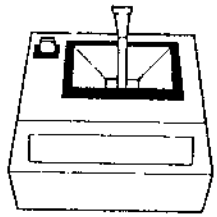

79. Joy Stick

Hình 79. Joy stick.

JPA ***Job pack area Vùng bó công việc.***

JPEG ***Joint Photographic Experts Group Nhóm chuyên gia liên kết hình ảnh***

Jukebox /'dʒju:kbɔsk/ ***Máy hát loại Juke-***

box. *Trong các hệ thống đa vật tải, là một thiết bị tương tự như máy hát loại vận hành bằng đồng xu thả vào khe. Nó chưa và chơi vài đĩa hình hoặc vài đĩa compac.*

julian date /ˈdʒuːliən deɪt/ ***Ngày Julian.*** *Là dạng ngày nằm ở vị trí 1 & 2 và ngày ở các vị trí từ 3 đến 5. Ngày được thể hiện từ 1 đến 366, được chỉnh, với các số zêrô ở các vị trí bậc cao không được dùng.*

jump /dʒʌmp/ ***Nhảy.*** *(1) Là sự xuất phát từ sự thực hiện liên tiếp các chỉ thị. (T) (2) Xem* ***conditional jump, unconditional jump****.*

jumper /dʒʌmpə/ ***Cáp nối.*** *Đồng nghĩa với* ***jumper cable****.*

jumper cable /dʒʌmpə ˈkeɪbl/ ***Cáp nối.*** *Là một sợi kim loại hoặc quang học dùng để tạo ra một tiếp xúc vật lý giữa hai thiết bị hoặc giữa một thiết bị và một panel phân phối. Đồng nghĩa với* ***jumper****. Trái nghĩa với* ***trunk cable****.*

jump cut /dʒʌmp kʌt/ ***Cắt nhảy*** *Trong sản xuất phim và video, đó là sự dàn dựng không tự nhiên , có thể được tạo ra một cách chủ ý nhưng thường thì do kết qủa từ việc di chuyển không chú ý góc máy ảnh, kích thước khung hoặc do sự chuyển động của chủ thể.*

jump instruction /dʒʌmp ɪnˈstrʌkʃn/ ***Lệnh nhảy.*** *(1) Là lệnh nhằm cụ thể hoá một cú nhảy. (I) (A) (2) Xem* ***conditional jump instruction, unconditional jump instruction****.*

junctor /ˈdʒʌŋtə/ ***Bộ nối.*** *Là thiết bị nối kết hai nửa đường dẫn trong một mạng chuyển mạch.*

justification /dʒʌstɪfɪˈkeɪʃn/ ***Sự chỉnh vị trí.*** *(1) Đồng nghĩa với flush. (T) (2) Là động tác điều chỉnh, bố trí hoặc chuyển dời các ký tự về phía phải hoặc phía trái để phù hợp với một mẫu đã định sẵn. (3) Xem* ***Horizontal justification, Vertical justification****. Xem hình 80.*

justify /ˈdʒʌstɪfaɪ/ ***Căn chỉnh vị trí, chỉnh khuôn.*** *(1) Trong xử lý văn bản, là dóng văn bản theo chiều ngang sao cho ký tự đầu và cuối của mỗi dòng được dóng ngay với lề tương ứng của chúng. Dòng cuối của một đoạn văn bản thường không được chỉnh đúng vị trí. (T) (2) Để di chuyển nội dung của thanh ghi hoặc trường sao cho ký tự có ý nghĩa ở phần cuối đã chỉ rõ của dữ liệu được ở vào một vị trí cụ thể. (T) (3) Dóng ngay các ký tự nằm ngang hoặc thẳng đứng để ăn khớp với khuôn dạng được yêu cầu. (4) Để dóng ngay văn bản hoặc đồ họa ở cả hai lề. Xem thêm left align, right align.*

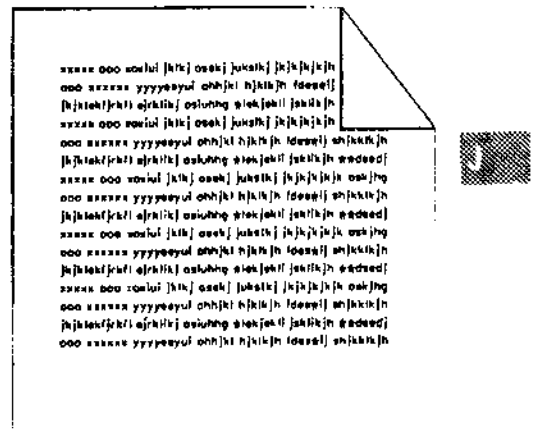

Hình 80. Justified Text.

justify to the left /ˈdʒʌstɪfaɪ tə ðə left/ ***Chỉnh sang trái.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho left align.*

justify to the right /ˈdʒʌstɪfaɪ tə ðə raɪt/ ***Chỉnh sang phải.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho right align.*

K /keɪ/ **(1)** *Đơn vị đo khả năng lưu trữ, bằng 2 lũy thừa 10, hay 1024 theo hệ thập phân* **(a)**. **(2)** *Kelvin.*

k /keɪ/ *Viết tắt của tiếp đầu ngữ kilo, bằng 1000 theo hệ thập phân.*

Ki /ki:/ *Chỉnh đúng tiếng ồn do xung.*

kanji /'kændʒɪ/ **(1)** *Một tập hợp các kí tự đồ họa gồm cái kí hiệu được dùng trong các mẫu tự gợi ý của Nhật. Mỗi kí tự được biểu diễn bằng byte.* **(2)** *Xem thêm tập các kí tự đồ họa mở rộng,* hiragama, katakana.

kanji character /'kændʒɪ 'kærəktə/ ***Kí tự Kanji. Là một ký tự đơn lẻ của bộ ký tự gợi ý kanji.***

kanji character set /'kændʒɪ 'kærəktə/ ***Tập hợp kí tự Kanji. Đồng nghĩa với*** Extended Graphic Character Set : (EGCS).

Karnaugh map /mæp'/ ***Biểu đồ Karnaugh.*** *Một biểu đồ hình chữ nhật cho chữ một hàm logic với các biến tượng trưng bằng các hình chữ nhật con chồng trập lên nhau, sao cho phần giao giữa các hình chữ nhật chồng lên nhau ấy, biểu diễn được một tổ hợp duy nhất các biến logic nào đó và phần tương giao biểu thị được mọi tổ hợp kiểu ấy.*

katakana /kætə'kɑ:nə/ *Là bộ ký tự gồm các ký hiệu được dùng cho 1 trong 2 bộ chữ phiên âm Nhật Bản thông dụng, chủ yếu để phiên âm từ ngoại quốc. Xem thêm* hiragana, kanji.

Kb /keɪ bi:/ *Kilôbit bằng 1024 bit.*

KB /keɪ bi:/ *Kilô byte bằng 1024 byte.*

KD /keɪ di:/ (Cryptographic data key) ***Phím dữ liệu mã hóa.*** *Đồng nghĩa với data key.*

keep /ki:p/ *In cùng cột trong một tư liệu nguồn, là một tập hợp các dòng văn bản cần in ra trong cùng cột. Khi khoảng trống về chiều đứng còn lại trong cột hiện thời không đủ chỗ để in khối văn bản, thì văn bản được in trong cột kế tiếp. Trong trường hợp chỉ có 1 cột được bố trí trong dạng thức in ra, thì cột kế tiếp sẽ nằm trên trang kế tiếp.*

keeper /'ki:pə/ *Đồng nghĩa với buy.*

kerned character /'kə:nd 'kærəktə/ ***Ký tự có dãn được.*** *Một kí tự có kích thước ảnh toàn phần lớn hơn, độ tăng kí tự của nó. Các yếu tố hình có màu của kí tự có thể mở rộng*

vượt xa độ tăng kí tự theo mỗi chiều kích thước kí tự.

kerned font /'kə:nd font/ ***Phông co dãn được.*** *Một bộ phông có một hay nhiều kí tự co dãn được.*

kernel /'kə:nl/ ***Nhân.*** **(1)** *Là một phần của hệ điều hành, thực hiện các chức năng chính như phân chia tiềm năng phần cứng. Xem thêm* Nucleus.**(2)** *Là một chương trình có thể chạy dưới các môi trường hệ điều hành khác nhau. Xem thêm phần* shell. **(3)** *Là một phần của một chương trình phải nằm trong bộ lưu trữ chính để tải các phần khác của chương trình này. Xem thêm* bôtstrap initial program load, IPL, root segment. **(4)** *Xem thêm phần* security kernel **(5)** *Là một phần của hệ điều hành AIX đối với RISC system/6000 chứa các chức năng thường cần đến.*

kernel dump /'kə:nl dʌmp/ ***Xuất nhân ra.*** *Trong hệ điều hành AIX, đồng nghĩa với* system damp.

kernel mode /'kə:nl məud/ ***Chế độ nhân.*** *Trong hệ điều hành AIX, đó là trạng thái mà quá trình thực hiện trên phương thức nhân. Trái nghĩa với* user mode.

kernel parameter /'kə:nl pə'ræmitə(r)/ ***Thông số nhân, tham số nhân.*** *Trong hệ điều hành AIX, là 1 biến chỉ định cách thức cấp phát nhân cho các nguồn hệ thống cụ thể. Tương đồng với* system parameter

kerning 'kə:niŋ/ ***Sự co dãn.*** **(1)** *Là sự giảm khoảng cách giữa 2 ký tự kề nhau, ví dụ chồng lắp các khung ký tự để in hoặc thể hiện cách ghi nháp (T).* **(2)** *Sự thiết kế ký tự đồ họa để các khung ký tự chồng lên nhau. Lúc này các yếu tố hình có màu của ký tự xuất hiện bên ngoài ô ký tự.*

Ghi chú : *Sự co dãn cho phép khung ký tự chồng lên nhau và các ký tự cùng chạy sao cho có thể thiết kế chữ thảo, chữ ghép, hoặc bất kỳ loại ký tự nào cần nhiều hơn một khung ký tự. Nó cũng cho phép thiết kế loại phông chữ có khoảng cách cân xứng. Bằng cách chồng khung ký tự, các ký tự có thể được đặt sát nhau hơn, hoặc được đặt xa nhau ra hơn khi ta đệm vào giữa hai hộp ký tự này một hộp ký tự trắng xen giữa chúng.*

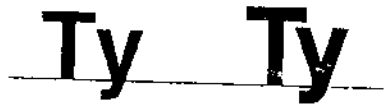

Without Kerning With Kerning

81. Kerning

key /ki:/ ***Khóa, phím bấm, nút bấm.*** **(1)** *Là một bộ định dạng trong một tập hợp các phần tử dữ liệu (T).* **(2)** *Là một hay nhiều ký tự được dùng để nhận dạng bản ghi và thiết lập trật tự của bản ghi trong một file được đánh chỉ số.* **(3)** *Trong VSAM, đó là một hoặc nhiều ký tự liên tiếp lấy ra từ một bản ghi, được dùng để nhận dạng bản ghi và thiết lập thứ tự của nó theo các bản ghi khác. Xem thêm* Alternate key, key field **(4)** *Trong ACF/TCAM, một chuỗi kí tự nói đến một định nghĩa trong bảng phím. Phím này xác định nơi đến của 1 thông báo hay một quá trình đặc biệt cần được thực hiện trên thông báo đó. Xem thêm* key table. **(5)** *Cái để nhập thông tin vào từ bàn phím.* **(6)** *Trong xếp chữ (ngành in), nó đồng nghĩa với* control word.**(7)** *Trong an toàn máy tính, một dãy các kí hiệu được dùng với một thuật giải mã để mật mã hóa hoặc giải mật mã dữ liệu Xem* key - encrypting key, key - exchange key, master key, private key, publick key **(8)** *Trị để*

K

nhận dạng một bản ghi trong một file tuần tự có khóa **(9)** *Trong SQL, là một cột hay tập hợp có thứ tự các cột được nhận dạng trong bảng mô tả chỉ số* **(10)** *Trong ngôn ngữ COBOL, nó là một mục dữ liệu xác định vị trí của một bản ghi hoặc một tập hợp các mục dữ liệu phục vụ việc nhận dạng, thứ tự dữ liệu.*

key authentication code /ki: ɔ:,θentɪ'keɪʃn kəʊd/ ***Mã đoán nhận phím.*** *Một mẫu kiểm định phím.*

keyboard /ki:bɔ:d/ ***Bàn phím.*** **(1)** *Sự sắp xếp các phím chức năng và các phím gõ chữ, theo một cách nào đó (T)* **(2)** *Sự sắp xếp có tính hệ thống của các phím theo đó máy được vận hành hoặc là dữ liệu được nhập vào.* **(3)** *Một thiết bị được dùng để mã hóa dữ liệu bằng cách gõ phím để tạo ra sự hình thành các phần tử mã đã chọn.* **(4)** *Một nhóm các phím số, phím chữ cái hoặc phím chức năng dùng để nhập thông tin vào thiết bị đầu cuối và vào hệ thống.*

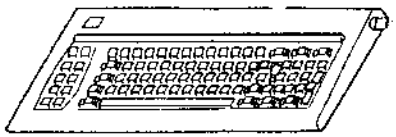

82. Keyboard

keyboard grabbing /ki:bɔ:d 'græbɪŋ/ ***Chiếm đoạt bàn phím.*** *Trong chương trình AIX Enhanced X - Window chiếm đoạt bàn phím là phương thức mà máy khách có thể nắm quyền kiểm soát bàn phím một cách chủ động ; các biến cố chính yếu về chia khóa được máy chủ gởi đến cho máy khách thay vì máy khách gởi về.*

keyboard mapping /'ki:bɔ:d 'mæpɪŋ/ ***Sơ đồ bàn phím.*** *Một danh sách thiết lập sự tương ứng giữa mỗi phím trên bàn phím và kí tự tương ứng được hiển thị trên màn hình, hay một hành động nào đó do chương trình định ra khi ấn vào phím đó.*

keyboard number /'ki:bɔ:d 'nʌmbə/ ***Số nhận dạng bàn phím.*** *Một số nhận dạng, xuất hiện trên các bàn phím cụ thể, được dùng trong các nước khác với US để giúp người dùng nhận dạng loại bàn phím.*

keyboard overlay /'ki:bɔ:d ,əʊvə'leɪ/ ***Tấm phủ bàn phím.*** *Một tấm trên bàn phím để diễn giải chức năng của mỗi phím trong một trình ứng dụng cụ thể hay một chương trình cho bàn phím.*

keyboard program /'ki:bɔ:d 'prəʊgræm/ ***Chương trình cho bàn phím.*** *Một loại trình ứng dụng cho máy tính cá nhân làm thay đổi các chức năng của phím ; ví dụ biến đổi bàn phím kiểu QWERTY thành kiểu AZERTY.*

keyboard punch /'ki:bɔ:d pʌntʃ/ ***Lỗ bàn phím.*** *Đồng nghĩa với* keypunch.

keyboard send/receive (KSR) /ki:bɔ:d send rɪ'si:v/ ***Nhận / gửi qua bàn phím.*** *Một tổ hợp giữa việc truyền qua máy đánh chữ kiểu điện tín và nơi nhận, trong đó khả năng truyền chỉ là từ bàn phím.*

keyboard send-receive (KSR) mode /'ki:bɔ:d send rɪ'si:v/ ***Chế độ KSR*** *: Trong hệ điều hành AIX. Một chế độ trong đó một đầu cuối ảo, mô phỏng một đầu cuối ASCII tiêu chuẩn suốt thời kì thao tác xuất nhập.*

keyboard shift /'ki:bɔ:d ʃɪftʃ/ ***Sự dịch chuyển bàn phím.*** *Trong AS / 400 Data Description Specification đó là đặc trưng được định ra cho một trường của file hiển thị nhằm*

tự động thay đổi vị trí của bàn phím trạm hiển thị để điều khiển những gì người dùng trạm hiển thị nhập vào trường vừa nêu. Trong sự tương tác giữa IDDU và DDS việc dịch chuyển bàn phím - cũng có thể được định rõ trong file cơ sở dữ liệu, nhưng chỉ áp dụng khi các trường này được tham chiếu tới trong file hiển thị.

keyboard type /'ki:bɔ:d taɪp/ ***Loại bàn phím.*** *Chỉ sự sắp xếp các ký tự cho các phím cũng như bố trí, về mặt vật lý của các phím trên một bàn phím.*

key click /ki: klɪk/ ***Gõ*** (ấn, ép...) ***nhanh một phím.*** *. Khi ta đóng hoặc mở tiếp điểm mạch phím thì sẽ có một xung tức thời phát sinh truyền dẫn trong mạch.*

key-click filter /ki: klɪk 'fɪltə/ ***Bộ lọc phím ấn nhanh.*** *Một bộ lọc làm yếu (xung) phím ấn nhanh.*

key component /ki: kəm'pəʊnənt/ ***Bộ khóa*** **(1)** *Khi dùng mật mã, một ký tự trong ít nhất 2 ký tự có dạng thức của 1 khóa mật mã, để chứa hay được chứa một hoặc nhiều tham số nhằm tạo ra một khóa mật mã.* **(2)** *Trong việc dùng mật mã, bất kỳ một phần tử nào của tổ hợp các phần tử cũng tạo ra một mã khóa.*

key compression /ki:kəm'preʃn/ ***Nén khóa.*** *Sự khử bỏ các ký tự phía trước và sau của một khóa mà VSAM không cần thiết phân biệt đó là phím trước hay phím sau trong một bản ghi có chỉ số. Việc nén khóa cho phép giảm thiểu không gian lưu trữ đối với một chỉ số nhất định.*

keyed access /ki:d 'ækses/ ***Truy cập bằng phím.*** *Trong FORTRAN, đó là một phương pháp truy cập file cho phép đọc và ghi các bản ghi nhớ một phím theo một thứ tự tùy ý. Phản nghĩa với* direct access, sequential access.

keyed direct access /ki:d 'dɪrəkt 'ækses/ ***Truy cập trực tiếp bằng phím.*** *Trong VSAM, khi truy hồi hoặc lưu trữ một bản ghi dữ liệu bằng cách dùng cùng một chỉ số liên quan đến phím của bản ghi để biết vị trí của nó trong file, hoặc tập hợp dữ liệu, hoặc trị số của bản ghi liên quan, độc lập với vị trí của bản ghi ứng với bản ghi dữ liệu đã truy hồi hay lưu trữ trước đây. Xem thêm* addressed direct access, addressed sequential access, keyed sequential access.

keyed file /ki:d faɪl/ ***File có khóa.*** *Trong PSS, một file có thể lập địa chỉ gián tiếp, được thiết kế để có thể truy cập nhanh tới các bản ghi logic, nằm bên trong một thiết bị lưu trữ truy cập trực tiếp. Xem thêm* randomizing.

keyed sequence /ki:d sɪ'kwəns/ ***Dãy khóa.*** *Thứ tự theo đó các bản ghi xuất hiện theo đường truy cập. Đường truy cập được cấu thành bởi nội dung của một hay nhiều trường khóa chứa trong các bản ghi.*

keyed sequence access path /ki:d sɪ'kwəns/ ***Đường truy cập theo dãy khóa.*** *Một đường truy cập tới file cơ sở dữ liệu, được xếp thứ tự phù hợp với nội dung của các trường khóa chứa trong các bản ghi cá biệt. Xem* access path, arrival sequence access path.

keyed sequential access /ki:d sɪ'kwənʃl 'ækses/ ***Truy cập tuần tự theo khóa.*** *Trong VSAM, sự truy hồi hay lưu trữ một bản ghi dữ liệu theo dãy bản ghi liên đới hoặc dãy khóa, tương ứng với bản ghi đã được lưu trữ hay truy hồi như đã được xác định bởi tập hợp dãy của một chỉ số. Xem* addressed direct access,

addressed sequential access, keyed direct access.

key-encypting key /ki: in'kraiptiŋ ki:/ ***Phím mật mã khóa.*** *Trong an toàn máy tính, có một phím được dùng để mật mã và giải mật mã các phím khác.*

key-entry /ki:'entri/ ***Khoản mục phím*** **(1)** *Thuộc về việc nhập dữ liệu bằng tay thông qua bàn phím* **(2)** *Là quá trình tải các khóa mật mã.*

key-exchange key /ki: iks'tʃeindʒ ki:/ ***Phím trao đổi khóa.*** *Trong an toàn máy tính, một khóa được dùng để truyền theo mã của các khóa.*

key field /ki: fi:ld/ ***Trường khóa*** **(1)** *Trong VSAM, một trường nằm cùng vị trí trong từng bản ghi của một file hay tập hợp dữ liệu, nội dung của nó dùng để làm khóa cho một bản ghi.* **(2)** *Trong IMS/VS, trường nằm trong đoạn cơ sở dữ liệu dùng để lưu các sự kiện về đoạn theo thứ tự tăng dần. Một trường khóa cũng là một trường tìm kiếm. Tương đồng với* sequence field. **(3)** *Một trường trong bản ghi có nội dung được dùng để sắp xếp các bản ghi theo một kiểu cụ thể nội trong một thành phần file.*

key field level specification /ki: fi:ld 'levl spesifi'keiʃn/ ***Đặc mức trường khóa.*** *Trong hệ AS/400 và System/38 là các đặc trưng mô tả dữ liệu được mã hóa trên những dòng theo sau đặc trưng trường cuối cùng. Các đặc tả mức trường khóa chỉ được phép có đối với các file vật lý và logic. Xem thêm phần* field level specifications, file level specifications, help level specifications, join level specifications, record level specifications, select / omit level specifications.

key folding /ki: 'fəuldiŋ/ ***Sự gấp khóa.*** *Đồng nghĩa với* hashing **(1)**.

key frames /ki: freimz/ ***Các khung khóa.*** *Trong các trình ứng dụng đa thiết bị (giao tiếp), các khung khởi đầu và kết thúc của một chuyển động đơn trong dãy hoạt hình ; thuật ngữ cũng ám chỉ cả ảnh toàn khung tuần hoàn hiện ra ở lúc này, lúc khác trong cả xuất để cho ra những khởi đầu ngẫu nhiên từ các ảnh toàn khung này.*

key generator /ki: dʒenə'reitə/ ***Thiết bị sinh mã, bộ tạo mã.*** *Một thiết bị sinh ra các khóa mật mã và các vectơ khởi tạo ở nơi có yêu cầu này.*

key grabbing /ki: 'græbiŋ/ ***Chiếm đoạt phím.*** *Trong chương trình AIX Enhanced X - Windows sự chiếm đoạt thụ động các phím trên bàn phím của khách. Xem* Button grabbing, keyboard grabbing pointer grabbing, server grabbing. *Cũng xem* active grab, passive grab.

key in /ki: in/ ***Nhập vào bằng phím.*** *Nhập thông tin qua bàn phím.*

keying /'ki:iŋ/ ***Vào phím.*** *Sự tạo thành tín hiệu, như kiểu dùng trong truyền điện tín, tức làm gián đoạn dòng truyền một chiều hoặc điều biến sóng mang giữa những giá trị rời rạc của một vài đặc trưng nào đó.*

keying chirps /'ki:iŋ tʃə:ps/ ***Tiếng reo ấn phím.*** *Âm thanh kèm theo các tín hiệu phát ra khi máy phát tín hiệu bị mất ổn định hoặc dao động chút ít về tần số mỗi lúc phím phát bị đóng mạch.*

keying relationship /'ki:iŋ ri'leiʃnʃip/ ***Quan hệ ấn phím.*** *Trong vấn đề an toàn mật mã, là tình trạng hiện hữu giữa một cặp truyền thông suốt thời gian chúng góp chung ít nhất một phím dữ liệu hoặc phím mật mã khóa.*

keying wave /'ki:ɪŋ weɪv/ ***Sóng mã khóa.*** *Trong liên lạc điện tín, là sự phát xạ xảy ra trong khi các phần thông tin của các ký tự mã hóa đang được truyền đi. Tương đồng với* marking wave.

key light /ki: laɪt/ ***Độ sáng bổ sung.*** *Trong sản xuất phim hay video một nguồn sáng được dùng để cung cấp độ sáng ban sơ nhằm chiếu sáng một vật thể hay một vùng nào đó, thường thì nó có cường độ sáng lớn hơn cường độ sáng đã có.*

key loader /ki:'ləodə/ ***Bộ tải phím, mạch tải khóa.*** *Trong việc mật mã, một bộ mạch điện tử tự trữ có thể lưu trữ ít nhất một phím và truyền phím này vào bộ mật mã.*

key lock /ki: lɒk/ ***Khóa phím.*** *Trên bàn phím, một thiết bị bảo vệ phím không cho sử dụng.*

keylock feature /'ki:lɒk 'fi:tʃə/ ***Tính năng khóa phím*** **(1)** *Đặc tính an toàn gồm một khóa và phím dùng để hạn chế việc sử dụng trạm làm việc.* **(2)** *Trong hệ thông tin IBM 8100, một đặc tính xử lý nhằm ngăn cản việc truy cập không được phép tới hệ thống bằng một công tắc vận hành bằng phím với 3 tiếp điểm.*

keylock switch /'ki:lɒk swɪtʃ/ ***Bộ chuyển khóa phím.*** *Một công tắc trên panel điều khiển có thể cài đặt vào một trong 4 vị trí khác nhau để thiết lập các chế độ cho phép đóng mở nguồn của hệ thống.*

key management /ki: mæ'nɪdʒmənt/ ***Quản lý phím.*** *Sự phát sinh, lưu trữ, phân phối tin cậy và ứng dụng của các phím tùy theo một chính sách an toàn.*

key management facility /ki: mænɪgement facility/ ***Công cụ quản lý phím.*** *Một công cụ bổ sung để bảo vệ về mặt vật lý ví như một thiết bị hoặc một căn phòng, ở đó có các phần tử mật mã như các phần cứng và phần mềm mật mã đặt bên trong và tại đó xảy ra tiến trình quản lý phím.*

keymat /'ki:mæt/ ***Tấm nhận dạng phím.*** *Một tấm plastic đục lỗ sẵn ghi nhãn người dùng đặt vừa khít lên bàn phím để nhận dạng phím.*

key matching /ki: 'mætʃɪŋ/ ***So khóa.*** *Kỹ thuật so sánh các khóa của 2 hay nhiều bản ghi để chọn ra các hạng mục cho một giai đoạn xử lý cụ thể, hay để bác bỏ những bản ghi không hợp lệ.*

key of reference /ki: əf 'refərəns/ ***Khóa tham chiếu (khảo).*** *Trong COBOL, một khóa, hoặc là một khóa bản ghi nguyên sơ hoặc là khóa bản ghi xen kẽ, đang lúc được dùng để truy cập các bản ghi trong một file có chỉ số.*

key pad /ki: pæd/ ***Vùng phím.*** *Một nhóm các phím trên bàn phím như vùng các phím số hoặc vùng phím con trỏ.*

keypad /'ki:pæd/ **(1)** *Thiết bị có 50 phím dùng thay cho một bàn phím để tương tác với chương trình trạm làm việc ImagePlus trong môi trường MVS/ESA.* **(2)** *Là một bàn phím xách tay nhỏ.*

key pulse /ki:pʌlz/ ***Xung phím.*** *Đồng nghĩa với* push button dialing.

keypunch /ki:pʌntʃ/ ***Xuyên phiếu.*** *Một động tác ấn trên một bàn phím để xuyên lỗ trong môi trường chứa dữ liệu. Tương đồng với* keyboard punch.

key range /ki: reɪndʒ/ ***Miền phím.*** *Trong VSAM, một miền phím cụ thể như A - F, được liên kết một cách chuyên biệt với một hay nhiều miền điều khiển của 1 tập hợp dữ liệu.*

K

key row /ki: rəʊ/ ***Hàng phím.*** *Trên một máy đánh chữ, một hàng các phím trên bàn phím.*

key sequence /ki: sɪ'kwəns/ ***Dãy khóa.*** *Trong VSAM, một dãy có chọn lựa các bản ghi dữ liệu được định theo giá trị của trường khóa trong mỗi bản ghi dữ liệu. Khoản mục khóa có thể giống hay khác với dãy khoản mục các bản ghi.*

key-sequenced data set (KSDS) /ki: sɪ'kwənst 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu được sắp theo dãy phím.*** *Một file VSAM hoặc một tập hợp dữ liệu mà các bản ghi của nó được tải vào dãy phím và được điều khiển bởi một chỉ số. Bộ NPM, dùng kiểu file này cho các files thống kê tác vụ và file duyệt qua mạng.*

key-set tabulator /ki: set 'tæbjuleɪtə/ ***Bộ lập bảng do phím cài.*** *Bộ dừng lập bảng trên một bản đánh chữ, được cài hay không cài trong vị trí cần có tùy theo tác dụng của phím cài lập bảng, thường ở trên bàn phím. (T).*

keys help /ki:z help/ ***Trợ giúp các phím.*** *Trong cấu trúc SAA Common User Access, một tác động trợ giúp cung ứng một danh sách các phím ứng dụng và các chức năng đã được gán của chúng.*

key stroke /ki: strəʊk/ ***Gõ phím, nhấn phím.*** *Sự tác động trên một phím để thực thi hay từ bỏ một chức năng.* **(1)** *Xem thêm* Alternate key stroke, repeat key stroke, single key stroke, typermatic key stroke.

keystroke counter /'ki:strəʊk 'kɒntə/ ***Bộ đếm số phím gõ.*** *Trong xử lý văn bản, có một thiết bị dùng để đếm số lần thao tác phím.*

key stroke verification /ki:strəʊk verɪfɪ'keɪʃn/ ***Kiểm tra phím gõ.*** *Sự kiểm tra độ chính xác của 1 hạng mục dữ liệu bằng cách nhập lại cùng dữ liệu ấy thông qua bàn phím. (T)*

key system /ki: 'sɪstəm/ ***Hệ thống khóa.*** *Trong ngành điện thoại, một loại hệ thống điện thoại có các máy điện thoại với một hoặc nhiều tuyến cho người sử dụng. Các tuyến nằm ngoài tổng đài xuất hiện trực tiếp trên các điện thoại thay vì phải được nối thông qua điều hành viên và được dẫn truyền, như trong các hệ trao đổi theo nhánh riêng (PBX).*

key table /ki: 'teɪbl/ ***Bảng khóa bảng phím.*** **(1)** *Một bảng các phím và định nghĩa của chúng có chứa các thông tin về đường truyền và cách xử lý cụ thể để thực hiện một thông báo. Xem thêm phần* key. **(2)** *Trong mạng mở rộng ACF/TCAM, một bảng lưu trữ chính liên kết mỗi phím được xác định cho một trình điều khiển thông báo với một nguồn được xác định trong một nút chủ, hoặc với một nút nhận dạng và một lớp dẫn truyền cho một nguồn được xác định trong một nút chủ khác. Danh mục bảng khóa cho các trạm, các bộ logic, và các trình ứng dụng được bố trí ở một nút chủ khác được làm đầy một cách động thông qua việc nhận biết giữa các nút SSP trong một nút chủ khác khi nút chủ này còn dung hợp được đối với mạng mở rộng đã nêu.*

key touch selector /ki: tʌtʃ sɪ'lektə / ***Bộ chọn lọc mức tì phím.*** *Trên một máy đánh chữ, một bộ điều khiển sự thay đổi theo yêu cầu về lực gõ lên phím của bàn phím.*

key transformation /ki: ˌtrænsfə'meɪʃn/ ***Sự biến đổi phím.*** *Một hàm biến đổi tập hợp các phím lên một tập tập hợp các số nguyên, sao cho ta tiến hành được về mặt số học nhằm xác định vị trí của các phần tử dữ liệu tương thích* **(a)**.

keyword /ki:wə:d/ ***Từ khóa.*** **(1)** *Trong ngôn ngữ lập trình, một đơn vị từ vựng mà, trong một ngữ cảnh nào đó, đặc trưng hóa một số cấu trúc ngôn ngữ ; chẳng hạn, trong một số ngữ cảnh thì IF đặc trưng hóa một câu lệnh if. Thông thường, một từ khóa có hình thức của của một từ nhận dạng. (I)* **(2)** *Một trong các từ đã định nghĩa trước của một ngôn ngữ nhân tạo.* **(a)** **(3)** *Một từ có tính thông tin và mang một ý nghĩa trong một tiêu đề hay một tư liệu để mô tả nội dung của tư liệu ấy.* **(4)** *Một tên hay ký hiệu để nhận biết một tham số nào đó.* **(5)** *Một phần tử của toán hạng lệnh, chứa một chuỗi ký tự đặc trưng, ví dụ DSNAME =* **(6)** *Trong DDS AS/400, là một tên để nhận biết 1 hàm.* **(7)** *Trong trình quản lý dòng yêu cầu của AS/400, là một trong các từ đã được định nghĩa liên kết với một yêu cầu của dòng.* **(8)** *Trong PL/I là một thành phần nhận dạng được dùng với chất liệu liên đới để đảm trách một ý nghĩa cụ thể nào đó, chẳng hạn để thực hiện một tác vụ hoặc là một đặc trưng của dữ liệu.* **(9)** *Trong SQL là một tên để nhận biết một tham số được dùng trong một mệnh đề của SQL hoặc lệnh tiền biên dịch của SQL. Xem thêm mục* Parameter. **(10)** *Trong COBOL, là một từ dự trữ mà sự hiện diện của nó là cần thiết khi dạng thức mà từ thể hiện được dùng đến trong một chương trình nguồn.* (11) *Trong FORTRAN, là một từ khóa của câu lệnh hoặc của đối.* (12) *Thuật ngữ đối kháng của một từ dự trữ.* (13) *Đồng nghĩa với* Password. (14) *Đồng nghĩa với* descriptor.

keyword functions /'ki:wə:d 'fʌŋkʃn/ ***Các chức năng từ khóa.*** *Trong DDS AS/400, kết quả xử lý các từ khóa trong 1 dạng thức bản ghi được chỉ định cho một thao tác.*

keyword operand /ki:wə:d 'ɒpərənd/ ***Toán hạng từ khóa.*** *Một toán hạng gồm một từ khóa theo sau bởi một hay nhiều giá trị, chẳng hạn* DSNAME = HELLO. *Phản nghĩa với* Positional Operand. *Xem thêm* Definition statement.

keyword parameter /'ki:wə:d pə'ræmitə/ ***Thông số từ khóa - Tham số từ khóa.*** *Một tham số bao gồm một từ khóa, theo sau bởi một hay nhiều giá trị. Xem thêm* Positional Parameter.

keyword statement /'ki:wə:d 'steɪtmənt/ ***Phát biểu từ khóa.*** *Trong PL/I một câu lệnh đơn giản bắt đầu bằng một từ khóa chỉ định chức năng của câu lệnh.*

kg /keɪdʒi:/ *kg : ki lô gam = 10^3*gam.

KG-KL and KQ-KY indicators /keɪ dʒi keɪ el ənd keɪ kju keɪ waɪ 'ɪndikeɪtəz/ ***Các chỉ thị KG-KL và KQ-KY.*** *Xem mục* command key indicator **(2)**.

kilobyte (KB) /'kɪləbaɪt/ Kilo byte (KB) = 1024 Byte.

kilogram (kg) /'kɪləgræm/ Kilogram = 1000 gr approx 2.2046 Pound.

kilo (k) /'ki: ləʊ/ *Kilo (K)* **(1)** : *Một ngàn* **(2)** *Kilogram.*

kilometer (km) /'kɪləmi:tə (r)/ *Km bằng 1000 mét hay 0,62 mile (dặm Anh).*

klosk /'ki:ɒsk/ ***Kl ốt.*** *Là một hệ thống chuyển giao thông tin đứng đơn lẻ thường dùng cho các bộ phận bán hàng để cung ứng các thông tin tương tác và giới thiệu sản phẩm.*

KK /ki:'ki:/ (Key encrypting key). ***Khóa mật hóa.***

km /kɪ'em/ *Kilometer.*

knapsack /'næpsæk/ ***Ba lô.*** *Xem* Public-key Cryptography.

knowledge /'nɒlɪdʒ/ ***Tri thức, sự hiểu biết.*** *Trong lĩnh vực thông minh nhân tạo, các sự kiện, biến cố, quy luật suy diễn và các dự đoán được được chương trình máy tính cần đến để thao tác 1 cách thông minh.*

knowledge base /'nɒlɪdʒ beɪs/ ***Cơ sở tri thức.*** *Trong lĩnh vực thông minh nhân tạo, là một cơ sở dữ liệu chứa các thông tin về kinh nghiệm của con người trong một lĩnh vực kiến thức và dữ liệu chuyên biệt thu được từ việc giải quyết các vấn đề vấp phải trong cuộc sống trước đây. Xem mục* expert system.

knowledge-based system /'nɒlɪdʒ beɪst 'sɪstəm/ ***Hệ thống nền tảng tiến thức.*** *Đồng nghĩa với* expert system.

knowledge engineer /'nɒlɪdʒ endʒɪ'nɪə (r)/ ***Kỹ sư tri thức.*** *Trong lĩnh vực thông minh nhân tạo, là một người có nhiệm vụ hút hết kiến thức tinh túy từ các chuyên gia thuộc một lĩnh vực nào đó và tổ chức lại để có một cơ sở kiến thức cung cấp cho một hệ thống chuyên gia.*

knowledge engineering /'nɒlɪdʒ endʒɪ'nɪərɪŋ/ ***Công nghệ tri thức.*** *Một ngành của khoa học máy tính chuyên thiết kế và phát triển các hệ chuyên gia.*

knowledge source /'nɒlɪdʒ sɔ:s / ***Nguồn kiến thức.*** *Trong lĩnh vực thông minh nhân tạo, nguồn thông tin mà từ đó có thể tạo ra một cơ sở kiến thức để phục vụ cho một loại bài toán cụ thể nào đó.*

knowledge system /'nɒlɪdʒ 'sɪstəm/ ***Hệ thống kiến thức.*** *Đồng nghĩa với* expert system (T).

Korean double-byte character set /kə'rɪən dʌbl baɪt 'kærəktə set/ ***Bộ ký tự Hàn Quốc.*** *Đó là bộ ký tự hai bai (DBCS) do hãng IBM định ra cho người Hàn Quốc dùng, gồm có các bộ ký tự Korean non Hangeul / non - Hanja, Hangeul, Hanja và có tới 1880 ký tự mà người dùng cơ thể định ra.*

Korean Hanguel character set /kə'rɪən 'hængəʊl 'kærəktə set/ ***Bộ ký tự Hangeul Hàn Quốc.*** *Một bộ phận của DBCS Hàn Quốc, gồm có 2672 ký tự Hanguel và 52 ký tự Jamo.*

Korean Hanja character set /kə'rɪən 'hænjɑ: 'kærəktə set/ ***Bộ ký tự Hanja Hàn Quốc.*** *Một bộ phận của DBCS Hàn Quốc, gồm 5265 ký tự Hanja.*

Korean non-Hangeul/non-Hanja character set /nɒn 'hængeʊl nɒn 'hænjɑ: 'kærəktə set/ *Là một phần của DBCS Hàn quốc, gồm các ký tự loại không Hangeul / không Hanja như chữ Hylap, chữ Nga, chữ số La mã, chữ số Hy lạp và các kí hiệu liên quan* Katakana, Hiragana, *và những kí hiệu đặc biệt. Có tới 940 ký tự trong bộ ký tự này.*

KSDS /keɪ es di: es/ (Key - sequenced data set). ***Bộ dữ liệu khóa liên tục.***

KSR /keɪ es ɑ:/ (Keyboard send/receive). ***Bàn phím thu / phát.***

kVA (Kilovolt ampere). ***Đơn vị đo công suất.***

KWIC /keɪ: dʌblju: aɪ si:/ Keyworo in context. ***Từ khóa trong cảnh.***

KWOC /keɪ: 'dʌblju: əʊ si:/ (Keyword out of context). ***Từ khóa ngoài cảnh.***

L liter *Lít. Đơn vị đo thể tích, đơn vị đo chất lỏng.*

label /leɪbl/ ***Nhãn.*** **(1)** *Trong ngôn ngữ lập trình, 1 cấu trúc ngôn ngữ đặt tên gọi cho một câu và bao gồm bộ định dạng. (I)* **(2)***Một bộ định dạng bên trong hoặc được gán cho 1 tập hợp các phần tử dữ liệu. (T)* **(3)** *Một bản ghi định danh dung khối trên bảng từ, đĩa cứng hay mềm hoặc dùng để định danh 1 file trên đĩa.* **(4)** *Một bộ định danh của 1 lệnh thường dùng cho việc phân nhánh.* **(5)** *Trong BASIC một tên gọi đặt cho dòng chương trình BASIC* **(6)** *Trong PL/I một bộ định danh đặt tên cho một câu sao cho nó có thể được tham chiếu tới tại một điểm nào khác trong chương trình* **(7)** *Trong RPG, một tên tượng trưng để thể hiện sự định vùng trong chương trình* **(8)** *Trong SQL, là một cách miêu tả các cột thay vì, hoặc bổ sung vào, bảng hay tên cột* **(9)***Xem* beginning-f-volume label, end-f-file label, end-f-volume label, header label, internal label. **(10)** *Xem theem* entry name, file name, magnetic tape label, name, symbol. *(11) Xem* sensitivity label. *(12) Tương đồng với* tag.

label area /'leɪbl 'eərɪə/ ***Vùng nhãn.*** *Đồng nghĩa với* label information area.

label constant /'leɪbl 'kɒnstənt/ ***Hằng số nhãn.*** *Trong PL/I là một tên được viết với tư cách là nhãn của bất kỳ mệnh đề nào khác với* PROCEDURE. *Phản nghĩa với* label variable.

label format record /'leɪbl 'fɔ:mæt 'rekɔ:d/ ***Bảng ghi nhãn.*** *Trong PSS, một bản ghi xác định kích thước nhãn, vị trí và độ dài của mỗi miền trên nhãn và font chữ của mỗi ký tự được in trong mỗi miền.*

label information area /'leɪbl 'ɪnfɔ:'meɪʃn 'eərɪə/ ***Vùng thông tin nhãn.*** *Trong VSE, một vùng ở bộ lưu trữ truy cập trực tiếp có chứa thông tin nhãn đọc ở các lệnh hoặc mệnh đề điều khiển công việc. Đồng nghĩa với* label area.

label prefix /'leɪbl 'pri:fɪks/ *Xem* label.

label variable /'leɪbl 'veərɪəbl/ ***Biến số nhãn, biến nhãn.*** *Trong PL/I, một định danh có chứa nhãn của một mệnh đề sao cho mệnh đề ấy có thể được tham khảo tại vài điểm nào đó trong chương trình.*

laced card /leɪst kɑ:d/ *Một thẻ được đục lỗ ngẫu nhiên hoặc cố ý với số lỗ vượt quá các lỗ mẫu của bộ ký tự được dùng.* **(a)**

LADN Librang-assigned document name ***Tên tư liệu ký thác thư viện.***

lag /'æg/ ***Sự trễ - sự chậm.*** *Đồng nghĩa với* image retention.

lag /læg/ ***Sự trễ, chậm, trễ.*** **(1)** *Là sự trì hoãn giữa 2 biến cố hay 2 sự kiện.* **(2)** *Đồng nghĩa với* image retention.

LAN /el eɪ en/ Local area network ***Mạng cục bộ.***

LAN broadcast / 'brɔ:dkɒ:st/ ***Đài phát LAN.*** *Là quá trình gởi đi các khung truyền tải được chỉ định tiếp nhận cho tất cả các trạm công tác dữ liệu khác trên cùng một LAN. (T)*

LAN broadcast address / 'brɔ:dkɒ:st ə'dres/ ***Địa chỉ đài phát LAN.*** *Một địa chỉ định danh tập hợp các trạm dữ liệu trên 1 LAN. Đồng nghĩa với* LAN global address (T).

land /lænd/ ***Đất - Lãnh thổ.*** *Trong quá trình thu bằng sợi quang, là một vùng giữa 2 pits (hố) không đụng nhau hoàn toàn bằng cách ghi nhận tia lade trong suốt thời gian điều khiển quá trình. Xem thêm* pit.

landing pad /'lændɪŋ pæd/ *Trong các hệ thống đĩa hình, là mức độ các hình bên trong đĩa mà người xem có thể xác định vị trí một hình hay một loạt các hình đang ở vị trí nào đó trên đĩa.*

landing zone /'lændɪŋ zəʊn/ ***Vùng đỗ.*** *Khu vực bãi đáp. Là một vùng trên đĩa mà đầu đọc / ghi đổ lại lúc đĩa ngưng quay. Đồng nghĩa với* takeoff zone. *Xem thêm* loading zone, Winchester.

Chú ý : *Khu vực bãi đáp được thiết kế để tránh làm hư hỏng bề mặt có thể từ hóa được của đĩa và mất dữ liệu trên đĩa, mà điều này có thể xảy ra do sự tiếp xúc giữa đầu từ và một vùng nào đó của đĩa đang được lưu trữ dữ liệu (a head crash).*

landline facilites /'lændlaɪn fə'sɪlətɪ/ *Là các phương tiện truyền thông sóng mạng tổng hợp nằm bên trong USA.*

landscape /'lændskeɪp/ **(1)** *Là sự trình bày văn bản trên trang giấy được định hướng sao cho đọc được một cách bình thường khi trang giấy có chiều rộng lớn hơn chiều dài. (T)* **(2)** *Nói đến sự hiển thị hoặc bản sao cứng mà bề rộng lớn hơn chiều cao. Phản nghĩa với* Portrait - *kiểu đứng.*

landscape format /'lændskeɪp 'fɔ:mæt/ ***Dạng nằm ngang.*** *Đồng nghĩa với* landscape.

landscape left /'lændsheɪp left/ ***Chỉnh trái ảnh ngang.*** *Một trang giấy được định hướng sao cho cạnh trái của ảnh in thì ở vào vị trí mép thoát của tờ giấy khi tờ giấy vừa ra khỏi máy in.*

landscape page /'lǒndskeɪp peɪdʒ/ ***Trang giấy khổ ngang.*** *Trong việc in ấn, trang giấy được thiết kế và in theo cách nó phải quay 90 độ để người ta có thể đọc được. Trái nghĩa với* Portrait page.

landscape right /'lændskeɪp raɪt/ *Là sự định hướng một trang giấy sao cho cạnh phải của ảnh được in sẽ ở vào vị trí mép thoát của tờ giấy khi nó thoát ra khỏi máy in.*

LAN gateway / 'geɪtweɪ/ ***Cổng nối LAN.*** **(1)** *Một đơn vị chức năng giao tiếp giữa một LAN với một mạng nào đó dùng các qui ước khác biệt. Mạng này có thể là một LAN, một mạng dữ liệu chung. (T)* **(2)** *Xem thêm* bridge, gateway, relay, SNA network interconnect. **(3)** *Xem hình vẽ ở backbone.*

LAN global address /'gləʊbl ə'dres/ ***Địa chỉ toàn cục.*** *Đồng nghĩa với* LAN broadcast address (T).

LAN group address / gru:p ə'dres/ ***Địa chỉ nhóm LAN.*** *Địa chỉ định danh một nhóm trạm dữ liệu trên LAN. (T)*

language /'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ.*** *Tập hợp các ký tự, quy ước và quy luật được dùng để chuyển tải thông tin. (I)* **(a)**

language construct /'læŋgwɪdʒ 'kɒnstrʌkt/ ***Cấu trúc ngôn ngữ.*** *Trong ngôn ngữ lập trình, đó là một chương trình hay một thủ tục con có khả năng chấp nhận được cú pháp mà từ đó có thể xây dựng phù hợp với một bộ quy luật lập thành văn phạm của ngôn ngữ.*

language-name /'læŋgwɪdʒ neɪm/ ***Tên ngôn ngữ.*** *Trong ngôn ngữ COBOL, là tên hệ thống chỉ rõ một ngôn ngữ lập trình cụ thể.*

language preprocessor /'læŋgwɪdʒ 'prɪprəʊsesə(r)/ ***Bộ tiền xử lý ngôn ngữ.*** *Một đơn vị chức năng ảnh hưởng đến việc sẵn sàng xử lý của các chương trình máy tính, ví dụ : bộ tạo mairô có thể có chức năng như một bộ tiền xử lý của bộ biên dịch. (T)*

language processor / 'læŋgwɪdʒ 'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý ngôn ngữ.*** *Một đơn vị vhức năng biên dịch và thực hiện các chương trình máy tính được viết với một nogôn ngữ lập trình xác định. Ví dụ : một máy LISP (T).*

language shift /læŋgwɪdʒ ʃɪft/ ***Dịch chuyển ngôn ngữ.*** *Trong bàn phím đa dịch chuyển một sự thay đổi đưa người dùng từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Ví dụ, bộ đổi ngôn ngữ được dùng để chuyển đổi giữa ngôn ngữ Hebrew và Anh ngữ khi nhập văn bản hỗn hợp.*

language statement /'læŋgwɪdʒ 'steɪtmənt/ ***Mệnh đề ngôn ngữ, lệnh ngôn ngữ.*** *Một mệnh đề được mã hóa bởi một lập trình viên, vận hành viên, hoặc người dùng hệ thống điện toán nhằm tải thông tin đến chương trình xử lý, như bộ phiên dịch ngôn ngữ hoặc chương trình phục vụ hoặc tới chương trình điều khiển. Mệnh đề ngôn ngữ có thể yêu cầu tiến hành một phép toán hoặc có thể chứa dữ liệu được đưa qua chương trình xử lý.*

language subset /'læŋgwɪdʒ sʌb'set/ ***Tập con ngôn ngữ.*** *Một phần ngôn ngữ được dùng độc lập với phần còn lại của ngôn ngữ đó.*

language translation feature /'læŋgwɪdʒ træn'sleɪʃn 'fi:tʃə/ ***Tính chất dịch ngữ.*** *Xem* National Requirements feature.

language translator /'læŋgwɪdʒ træn'sleɪtə(r)/ ***Bộ dịch ngữ.*** *Là thuật ngữ chung cho bất kỳ trình biên dịch,* assembler *hoặc thường trình khác tiếp nhận các mệnh đề trong một ngôn ngữ và sản sinh ra các mệnh đề tương đương trong một ngôn ngữ khác.*

LAN individual address / ɪn'dɪvɪdʒʊəl ə'dres/ *Là địa chỉ xác định một trạm dữ liệu đặc trưng trên LAN. (T)*

LAN multicast / 'mʌltɪkɑ:st/ *Là quá trình truyền tải hình ảnh có ý đồ khả chấp bởi nhóm trạm dữ liệu đã chọn trên cùng một mạng cục bộ. (T)*

LAN server / 'sɜ:v/ *Là một trạm dữ liệu, cung ứng các dịch vụ cho các trạm khác trên mạng cục bộ ; chẳng hạn như trạm phục vụ file, in ấn, thư từ.*

LAP Link access procedure ***Thủ tục truy cập liên kết.***

LAPB /Link access protocol-balanced ***Cân bằng qui ước truy cập liên kết.***

lapel mike /lə'pel maɪk/ *Đồng nghĩa với* lavatier

laptop computer /'læptɒp kəm'pju:tə/ ***Máy tính xách tay.*** **(1)** *Là máy điện toán xách tay đủ bé để có thể làm việc trên mặt bàn. Là một P.C. xách tay, thường nặng không quá 8 kg, có thể chạy được với một nguồn pin và được dùng ở các nơi như khách sạn, máy bay dân dụng. Máy tính xách tay được trang bị bàn phím và màn hình hiển thị LCD.*

large scale integration (LSI) /lɑ:dʒ skeɪl ɪntə'greɪʃn/ ***Vi mạch cỡ lớn.*** *Quá trình tích hợp một số lớn các mạch điện trên một chip đơn lẻ làm bằng vật liệu bán dẫn.*

laser /'leɪzə(r)/ ***Tia lade.*** *Ánh sáng được khuyếch đại bằng sự kích phát xạ. Trong 3800 Printing Subsystem là một thiết bị phát ra một chùm ánh sáng kết hợp tạo ra một ảnh trên chất quang dẫn để rồi chuyển thành các chuỗi ngắn lên giấy in.*

laser beam printer /'leɪzə(r) bi:m 'prɪntə/ ***Máy in laser .*** *Đồng nghĩa với* laser printer.

laser beam sweep /'leɪzə(r) bi:m swi:p/ ***Quét lade.*** *Trong máy in laser là tác động của một chùm tia lade di chuyển từ phải sang trái ngang qua một chất quang dẫn.*

laser printer /'leɪzə(r) 'prɪntə/ ***Máy in laser*** **(1)** *Loại máy in không va đập, bởi một chùm lade được chiếu thẳng trên một bề mặt nhạy sáng, một ảnh ngầm, sau này được làm hiện ra nhờ một máy phát tín hiệu và được chuyển rồi in lên giấy. Đồng nghĩa với* laser beam printer *(T)* **(2)** *Một máy in không va đập tạo ra các ảnh ẩn bằng cách chiếu một chùm lade lên trên bề mặt bộ phận in quang dẫn. Các hạt gam sắc hấp thụ vào một ảnh ẩn được năng lượng hóa, làm cho ảnh ẩn trở nên trông thấy được.*

laser print head /'leɪzə prɪnt hed/ ***Đầu in laser.*** *Trong máy in laser là một bộ lắp nhỏ dùng để phát ra một chùm tia sáng đã được biến điệu quét ngang qua một chất quang dẫn có sẵn để hình thành một ảnh tĩnh điện.*

laser scanning power /'leɪzə(r) 'skænɪŋ 'paʊə(r)/ ***Công suất phát tia lade.*** *Trong máy in laser, đây là mức công suất của một chùm lade được đo bằng mw*

last-in-chain (LIC) /lɑ:st ɪn tʃeɪn/ ***Chuỗi vào cuối.*** *Là một đơn vị yêu cầu (RU) có bộ chỉ thị chuỗi kết thúc tiêu đề yêu cầu (RH) ở trạng thái ON, có bộ chỉ thị chuỗi bắt đầu vào RH ở trạng thái OFF. Xem thêm* RU chain.

last-in-first-out (LIFO) /lɑ:st ɪn fə:st aʊt/ ***Vào sau ra trước.*** *Kỹ thuật chuỗi, trong đó, mục kế tiếp được truy rồi là mục mới được đặt vào trong chuỗi.* **(a)**

last priority level /lɑ:st praɪ'ɒrətɪ 'levl/ ***Mức ưu tiên cuối cùng.*** *Trong IBM 8100* Information System, *là số mức ưu tiên mới đây nhất được tác động trước khi điều phối lại vectơ tình trạng chương trình hiện hành.*

last record indicator /lɑ:st rɪ'kɔ:d 'ɪndɪkeɪtə(r)/ ***Bộ chỉ thị bản ghi cuối.*** *Trong RPG, một bộ chỉ thị, báo tín hiệu khi bản ghi cuối cùng được xử lý. Bộ chỉ thị này sau đó có thể được dùng cho việc tính toán điều kiện và các thao tác xuất được tiến hành vào phần cuối của chương trình.*

latch /lætʃ/ ***Mạch cài chốt.*** *Là một mạch "bistable" (ổn định kép) được đặt và cài lại bằng các tín hiệu đầu vào thích hợp* **(2)**

TrongIMS / VS, một thiết bị lập trình cung cấp sự liên tục hóa cho các tác vụ IMS / VS chạy trong hệ IMS / VS trực tuyến. Một chốt cài IMS / VS tương tự chức năng của khóa OS / VS **(3)** *Là mạch điện tử ghi tình trạng của một tín hiệu cho đến khi tín hiệu này được cài lại.*

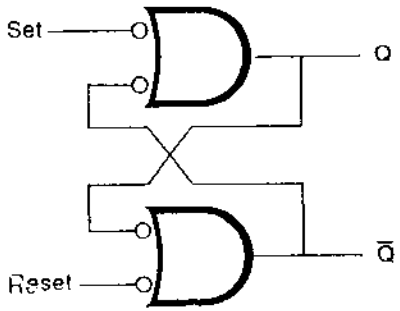

85. Latch

latch-down key /lætʃ daʊn kiː/ ***Khóa giữ chốt.*** *Trên bàn đánh chữ, đó là một khóa kiểm soát khi nó hoạt động, sẽ duy trì trạng thái của nó cho đến lúc nào được giải phóng. (T)*

latch-out tabulator key /ˈlætʃ aʊt ˈtæbjuleɪtə(r) kiː/ *Trên bàn đánh chữ, một phím lập bảng có thể được giải phóng trước khi vị trí ngừng của phím lập bảng đạt tới, không làm ảnh hưởng đến thao tác dừng lại. (T) Đồng nghĩa với* touch tabulator key.

latency /ˈleɪtnsɪ/ ***Thời gian chờ.*** **(1)** *Khoảng thời gian giữa lúc bộ điều khiển chỉ thị khởi đầu việc gọi dữ liệu đến lúc thực sự chuyển giao dữ liệu khởi động. Đồng nghĩa với* waiting time. *Xem hình 3 (T)* **(2)** *Là thời gian cần thiết để ánh sáng phát xạ từ* phosphor *trên màn hình phân rã sau khi sự kích thích chấm dứt. Chất* phospho *giữ ảnh lâu tạo ra ít điểm chớp trên các ảnh tĩnh, nhưng với ảnh động thì lại gây ra tình trạng nhòe.* **(3)** *Xem* ring latency.

latent image /ˈleɪtnt ˈɪmɪdʒ/ ***Ảnh ngầm, ảnh ẩn.*** *Trong thiết bị sao chép tư liệu, đó là ảnh không trông thấy nhưng tồn tại trong chất liệu để kích thích, sau khi phơi nó ra nắng nhưng trước khi rửa ảnh. (T)*

lateral redundancy check /ˈlætərəl rɪˈdʌndənsɪ tʃek/ ***Kiểm soát dư thừa sau cùng.*** *Đồng nghĩa với* transverse redundancy check.

Latin font /ˈlætɪn fɒnt/ ***Phông chữ Latin.*** *Đồng nghĩa với* single-byte codes font.

lattice /ˈlætɪs/ ***Kết mạng.*** *Xem* computer security model.

lavalier /ˈlɑːvəlɪə/ *Đồng nghĩa với* lapel mike.

layback /ˈleɪbæk/ *Trong việc sản xuất video, đó là phương thức được dùng bởi một phương tiện sản xuất có kết hợp âm thanh hoặc mẫu thoại với một kiểu số.*

layer /ˈleɪə(r)/ ***Lớp - tầng - bậc*** **(1)** *Trong cấu trúc mạng, một nhóm phục vụ được hoàn tất từ quan điểm khái niệm, nó là một thành phần nằm ngoài tập hợp các nhóm được xếp thứ bậc và mở rộng qua tất cả các hệ tuân thủ cấu trúc mạng ấy. (T) Xem* application layer, data link layer, network layer, physical layer, presentation layer, session layer, transport layer. **(2)** *Trong* Open Systems Interconnetion *chế độ tham chiếu 1 trong 7 nhóm dịch vụ, chức năng và qui ước được sắp xếp theo thứ bậc hoàn chỉnh về mặt khái niệm mở rộng đến tất cả các hệ mở. (T)* **(3)** *Trong SNA, một sự xếp nhóm các hàm quan hệ được tách biệt một cách logic từ các hàm trong các lớp khác. Sự thực thi các hàm trong một lớp có thể bị thay đổi, mà không ảnh hưởng các hàm trong lớp khác. Xem* data flow control layer, data link control layer, path control layer, transaction services layer, transmission control layer.

(4) *Đối với mạng cục bộ, xem* LLC sublayer, MAC sublayer **(5)** *Trong DPPX, một tập con định trước gồm các môđun hoặc các chương trình có những hàm liên quan có thể bị thay thế hoặc biến điệu nhưng không ảnh hưởng đến các lớp khác.*

layering /'leɪərɪŋ/ ***Sự xếp lớp, sự phân lớp.*** *Trong sản xuất âm nhạc, là kỹ thuật kết hợp nhiều nguồn âm để tạo ra một âm phong phú hơn.*

layer management /'leɪə(r) mænɪdʒmənt/ ***Quản lý lớp.*** *Các chức năng như tác hoạt kiểm soát lỗi liên quan đến sự quản lý của một lớp chuyên biệt, được thực hiện một phần trong chính lớp đó, phù hợp với qui cách của lớp đó, và thực hiện một phần như một tập hợp con của trình quản lý hệ thống. (T)*

layout /'leɪaʊt/ ***Cách trình bày*** **(1)** *Là sự bố trí nội dung được in hoặc được hiển thị. Xem* format. **(2)** *Trong* AIX Enhanced X - Windows *là kích thước và vị trí của một cửa sổ trên màn hình, kích thước của cửa sổ nhỏ có thể bị thay đổi khi dùng trình quản lý hình học.* **(3)** *Xem* file layout, record layout.

layout character /'leɪaʊt 'kærəktə/ *Đồng nghĩa với* format effector.

LBG Load balancing group. ***Nhóm cân bằng tải.***

LCB Local block common. ***Sự chung khối cục bộ.***

LCC Link connection component. ***Thành phần nối liên kết.***

LCCM Link connection componet manager. ***Trình quản lý bộ phận nối kết.***

LCD **(1)** Liquid cristal display. ***Màn hình tinh thể lỏng*** **(2)** Line control definer ***Bộ xác định điều khiển tuyến.***

LCH Logical channel queue. ***Hàng đợi kênh logic.***

LCID Local character set identifier. ***Bộ định danh tập ký tự cục bộ.***

LCS Link connection subletem. ***Tiểu hệ thống nối liên kết.***

LCSM Link connection subsystem manager. ***Trình quản lý hệ thống nối liên kết.***

LCT Level control table. ***Bảng điều khiển mức.***

LCU The IBM 3842 or 3843 Loop Control Unit. ***Bộ kiểm soát mạch vòng IBH 3842 hoặc 3843.***

LDA Logical device address. ***Địa chỉ thiết bị logic.***

LDNCB Logical device node control block. ***Khối điều khiển nút thiết bị logic.***

LDO Logical device order. ***Thứ tự thiết bị logic***

LE Less than or equal to. ***Bé hơn hoặc bằng.*** *Xem* relation operator.

leader /'li:də/ ***Phần đầu.*** **(1)** *Là một phần của băng từ, đứng trước dấu khởi đầu băng, dùng để chỉ hướng băng. (T)***(2)** *Đoạn băng trắng ở đầu cuộn băng* **(a)** **(3)** *Trong việc định dạng văn bản thì : a) Là các dấu chấm hay gạch nối dùng để dóng ngang hàng như trong bảng mục lục cuốn sách. b) Là đường chia giữa văn bản và phần ghi chú trên một trang sách thông thường là các gạch ngang ngắn.*

leading decision /'li:dɪŋ dɪ'sɪʒn/ ***Quyết định dẫn đầu*** **(1)** *Là chu trình điều khiển được thực hiện trước thân vòng lặp* **(a)** **(2)** *Phản nghĩa với* trailing decision.

leading edge /'li:dɪŋ edʒ/ ***Bờ trước, mép trước.*** *Là cạnh của hộp ký tự sát gần nhất*

với ký tự đồ họa hiện ra đứng đằng trước nó trên một dòng cơ bản có thứ tự

leading end /'li:dɪŋ end/ *Là phần cuối cùng của băng đục lỗ mà nó đi vào một đầu đọc băng đục lỗ trước.* **(a)**

leading graphics /'li:dɪŋ 'græfɪks/ *Từ 1 đến 7 ký tự đồ họa có thể kèm một sự báo nhận được gởi đến hoặc đi từ 1 thiết bị đầu cuối BSC trong lời đáp ứng để nhận một khối dữ liệu.*

leading zero /'li:dɪŋ 'zɪərəʊ/ **(1)** *Trong ký hiệu vị trí, con số 0 ở vị trí chữ số thập phân có nghĩa nhiều hơn vị trí chữ số thập phân ấy của chữ số thập phân khác zero có nghĩa nhất trong một dãy số.* **(a) (2)** *Con số 0, được dùng như một ký tự điền kín, xuất hiện như một chữ số có ý nghĩa xa nhất về phía trái trong giá trị số được thể hiện trên phương diện có thể đọc được.*

lead-in tape /'li:d 'ɪn teɪp/ *Trên đĩa hình, là hình đen kéo dài 40" trước một chương trình.*

lead-out tape /li:daʊt teɪp/ *Trên đĩa hình là phần đen video dài tối thiểu 30" sau một chương trình.*

leaf /li:f/ ***Lá, tấm, tờ.*** *Trong tư liệu, đó là một tờ giấy trắng hay đã in, mỗi mặt của nó là một trang*

leapfrog test /'li:pfrɒg test/ *Là thường trình kiểm tra copy chính nó thông qua bộ lưu trữ* **(a)**.

learning /'lɜ:nɪŋ/ *Xem* machine learning

leased line /li:st laɪn/ *Đồng nghĩa với* Non-switched line.

least privilege /li:st 'prɪvəlɪdʒ/ ***Đặc quyền tối thiểu.*** *Trong bảo mật máy tính, là nguyên lý yêu cầu mỗi chủ đề được cấp một số đặc quyền tối thiểu cần thiết cho việc thực hiện các chức năng được phép.*

Chú ý : *Sự hạn chế về các giới hạn đặc quyền làm hư hỏng do sự cố, lỗi hoặc phá hoại.*

least recently used /li:st 'ri:sntlɪ ju:st/ *Trong MSS, một thuật toán xác định thứ tự trong đó các trang sắp xếp chủ động phải được gỡ bỏ. Thuật toán này đảm bảo nhóm điều khiển sắp xếp luôn có một lượng không gian khả cấp phát, được xác định bởi trình quản lý không gian đĩa.*

least significant digit (LSD) /li:st sɪg'nɪfɪkənt 'dɪdʒɪt/ ***Chữ số có nghĩa tối thiểu.*** *Trong hệ thống thể hiện vị trí, vị trí chữ số có giá trị nhỏ nhất được dùng (T).*

least-weight route /li:st 'weɪt ru:t/ *Trong APPN, là đường truyền được tính toán bằng tô pô học và dịch vụ đường truyền để đạt tổng trọng thấp nhất sau khi TSR so sánh các đặc trưng nút với đặc trưng TG của mỗi đường truyền có thể có đối với lớp dịch vụ yêu cầu, và tính toán tổng trọng lượng kết hợp đối với các nút và các TG trong mỗi đường truyền. Sau khi một đường truyền đã được tính toán giữa hai nút đã cho, kết quả tính toán có thể được lưu trữ để tránh sự lặp lại phép tính này trong sự chọn lựa đường truyền sau này.*

leaves /li:vz/ *Trong hệ điều hành AIX là các bộ dụng cụ trên một bộ dụng cụ không có nhánh.*

LED Light-emitting diode. ***Đi-ốt phát quang.***

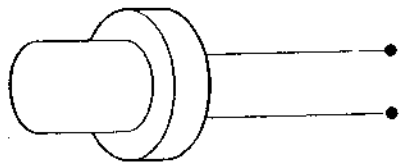

86. LED

Left /left/ *Trong cấu trúc* SAA Basic Common User Access *là hành động hiển thị thông tin đứng trước một thông tin thấy được trong một panel.*

left-adjust /left ə'dʒʌst/ ***Điều chỉnh.*** *Đồng nghĩa với* left align. **(a)**

left-adjusted /left ə'dʒʌstɪd/ ***Được chỉnh trái.*** *Đồng nghĩa với left aligned. (T)*

left-align /left ə'laɪn/ ***Điều chỉnh bên trái.*** **(1)** *Để kiểm soát vị trí các ký tự khi in hay hiển thị trên một trang sao cho lề trái thẳng tắp* **(a) (2)** *Để di chuyển ký tự cực trái của một hay nhiều mục tới vị trí đã định. Đồng nghĩa với* left adjust, *phản nghĩa với* right align. *Xem thêm* justify.

left-aligned /left ə'laɪnd/ ***Được căn trái.*** *Nói đến văn bản được chỉnh đều lề trái, nhưng không cần chỉnh đều lề phải (T). Đồng nghĩa với* left-adjusted, flush left. *Trái nghĩa với* right-aligned.

left-hand margin indent /left 'hænd 'mɑːdʒɪn 'ɪndent/ ***Thụt vào lề phía trái*** *trong xử lý từ, một tính chất cho phép các khối văn bản đã ghi được thụt vào so với lề trái, bất chấp sự sửa đổi đã thực hiện đối với văn bản đó và vẫn duy trì các cài đặt lề trái, cố định lúc ban đầu. (T)*

left-hand margin stop /left 'hænd 'mɑːdʒɪn stɒp/ ***Ngừng lề phía trái.*** *Là thiết bị giới hạn độ dài của dòng ghi về phía trái của trang giấy. (T) Xem* righthand margin stop.

left-hand side /left hænd saɪd/ ***Vế trái.*** *Là một tập hợp các mệnh đề hay sự kiện trong phần "if" của quy tắc* If- then (T). Phản nghĩa với righthand side.

left-justified /left 'dʒʌstɪfaɪd/ ***Được căn lề trái.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* left aligned.

left-justify /left 'dʒʌstɪfaɪ/ ***Căn lề trái.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* left align.

left margin /left 'mɑːdʒɪn/ ***Lề trái.*** *Là vùng giữa mép trái của mặt hiển thị hoặc tờ giấy và vị trí ký tự cực trái.*

legend /'ledʒənd/ ***Ghi chú.*** *Trong đồ họa máy tính, một bảng giải thích các ký hiệu, đường nét, và các thành phần khác của hình hiển thị.*

LEN Low-ntry networking. ***Việc thành lập mạng đầu vào thấp.***

LEN connection /kə'nekʃn/ ***Nối LEN - Liên kết LEN.*** *Một liên kết, qua đó các qui ước LEN được sử dụng.*

LEN end node /el iː en end nəʊd/ ***Nút cuối của LEN.*** *Xem* low-entry networking (LEN) end node.

length /leŋθ/ ***Độ dài, chiều dài.*** **(1)** *Trong FORTRAN, là số ký tự trong một chuỗi ký tự* **(2)** *Xem* block lengthe, page length, record length, word length.

LEN node / nəʊd/ ***Nút của LEN.*** *Một nút nhằm giúp đỡ các qui ước LU độc lập, nhưng không trợ giúp cho các ký tác vụ CP-CP. Nó có thể là một nút ngoại vi gắn vào một nút biên trong một mạng khu vực con, một nút cuối gắn vào một nút mạng APPN trong mạng APPN, hoặc một nút được nối ngang gắn trực tiếp vào một nút LEN khác hoặc nút cuối của APPN. Xem* low-entry network (LEN) end node.

LERAD exit routine /'eksɪt ruːtiːn/ ***Trình thoát LERAD.*** *Là một trình thoát EXLST đồng bộ được nhập tự động khi một lỗi logic bị phát hiện.*

letter /'letə(r)/ ***Chữ cái, mẫu tự, mẫu tự.*** **(1)** *Là một ký tự đồ họa mà khi dùng với các ký tự khác hay đứng một mình thể hiện chủ yếu.*

trong ngôn ngữ viết, một hoặc nhiều khái niệm, hoặc phần tử âm thanh của ngôn ngữ nói (T). Các chữ cái không bao gồm các dấu âm tiết được dùng một mình hoặc các dấu ngắt quãng **(2)** *Là ký tự đồ họa, mà khi dùng một mình hay kết hợp với các ký tự khác thể hiện chủ yếu một hay nhiều khái niệm của ngôn ngữ viết hoặc một hay nhiều phần tử âm thanh của ngôn ngữ nói. Dấu âm tiết được dùng một mình và dấu ngắt quãng không được xem là các mẫu tự* **(a)** **(3)** *Ký tự hoa hay thường từ A đến Z.* **(4)** *Trong COBOL, là một ký tự thuộc về một trong hai tập hợps sau.* **(a)** *Mẫu tự hoa : A, B, C, D, E, F, G, H,I, J, K, L, M, N, O, P, Q, R, S, T, U, V, W, X, X, Y, Z.* **(b)** *Mẫu tự thường : a, b, c, e, d, f, g, h, i, j, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, x, y,z.*

letter quality /'letə 'kwɒləti/ ***Chất lượng mẫu tự.*** *Chất lượng in văn bản phải phù hợp yêu cầu kinh doanh và tương ứng với chất lượng của máy đánh chữ điện văn phòng. (T)*

letter-quality printer /'letə kwɒləti 'printə/ *Là máy in sản xuất văn bản không thể phân biệt được với văn bản từ máy đánh chữ điện (T).*

letter row /'letə rəʊ/ ***Hàng chữ cái.*** *Trên bàn phím, một hàng chứa chủ yếu các phím chữ cái theo một thứ tự xác định. Xem* lower letter row, middle letter row, upper letter row.

letters shift (LTRS) / 'letəz ʃift/ Sự chuyển dịch mẫu tự **(1)** *Là sự dịch chuyển vật lý trong máy điện báo để có khả năng in các mẫu chữ cái* **(2)** *Là tên của ký tự gây nên sự chuyển đổi này.* **(3)** *Xem* figures shift.

level /'levl/ ***Mức, cấp.*** **(1)** *Độ phụ thuộc của một hạng mục trong việc sắp xếp có thứ bậc (I)* **(a)** **(2)** *Trong cơ sở có dữ liệu xếp bậc, là căn cứ vào việc phụ thuộc theo chiều dọc của các bản ghi hay các phân đoạn.* **(3)** *Là phiên bản của một phần mềm.* **(4)** *Trong âm học, là logarit của tỉ số một đại lượng đã biết với một lượng qui chiếu cùng chủng loại đơn vị,* logarithm *này có cơ số 10, lượng qui chiếu và kiểu cấp phải chỉ rõ. Xem* Aweighted impulse sound pressure level, A-weighted level, A-weighted peak sound pressure level, band level, noise level, noise power emssion level, sound power level, sound pressure level, spectrum level, sound level meter. **(5)***Xem* control break level, link level, packet level, physical level. **(6)** *Xem* modification level. **(7)** *Xem* security level.

level checking /'levl 'tʃekiŋ/ ***Kiểm tra mức, kiểm tra cấp.*** *Một chức năng so sánh các danh định mức bản ghi của một file được mở với sự mô tả file là một phần của trình biên dịch để xác định nếu sự định dạng bản ghi đối với file đó đã thay đổi từ lúc chương trình ấy được biên dịch.*

level compensator /'levl 'kɒmpenseitə(r)/ ***Thiết bị bù mức.*** *Là thiết bị kiểm soát gia lượng tự động dùng trong thiết bị nhận tin của mạch điện báo.*

level control table (LCT) /'level kən'trəʊl teibl/ ***Bảng kiểm tra mức, bảng điều khiển mức.*** *Trong DPPX, một khối kiểm soát chứa thông tin về mức ưu tiên được ấn định. Có một bảng kiểm soát mức cho mỗi cấp ưu tiên. Tất cả các luồng đã kết hợp với một cấp ưu tiên đều được nối kết từ LCT của cấp ấy.*

level indicator /'levl 'indikeitə(r)/ ***Bộ chỉ thị mức, bộ báo mức.*** **(1)** *Trong COBOL, 2 ký tự chữ cái đồng nhất với một loại file đặc trưng hoặc một vị trí trong sự phân cấp. Các bộ chỉ thị mức trong* Data Division *gồm :* C,D,F,D,R,D, và SD **(2)** *Trong RPG, 2 ký tự (L0 đến L9 và LR) kiểm soát sự tính toán và sự xử lý ngõ ra.*

level number /'levl 'nʌmbə/ ***Số chỉ mức.*** **(1)** *Là một số tham chiếu cho biết vị trí của một mục trong sự bố trí có thứ tự (I)* **(a)**. *Đồng nghĩa với* Rank. **(2)** *Trong chỉ số của bộ dữ liệu chuỗi khóa VSAM, một số nhị nhân trong phần đầu của bản ghi chỉ số, định rõ mức chỉ số bản ghi thuộc nó.* **(3)** *Trong COBOL, là từ được người dùng định nghĩa, diễn tả bằng một hoặc hai chữ số, để chỉ ra vị trí thứ bậc của mục dữ liệu hoặc các tính chất đặc biệt của mục mô tả dữ liệu.*

Chú ý : *Số cấp trong phạm vi từ 1 đến 9 có thể viết thành dạng 1 chữ số hoặc là một con số 0 được theo sau bởi một chữ số có nghĩa. Các số cấp 66, 77, 88 đồng nhất với những tính chất đặc biệt của một mục miêu tả dữ liệu.*

level of access /'levl ɒvækses/ ***Mức, truy cập.***

level one videodisc applications /'levl wʌn 'vɪdɪəʊdɪsk æplɪ'keɪʃnz/ ***Các ứng dụng đĩa hình cấp 1,.*** *Là các ứng dụng đa vật tải tương hỗ đặt cơ sở trên các chức năng vùng phím tay, sự ngừng hình và ngừng chương.*

level-sensitive scan design (LSSD) /'levl 'sensətɪv skæn dɪ'zaɪn/ *Là kỹ thuật dùng tổ hợp đóng - mở để vận hành.* **(1)** *Các thiết bị logic trong luồng dữ liệu hoặc mạch kiểm soát, chẳng hạn một thanh ghi hay chốt điều khiển.* **(2)** *Như các chốt thanh ghi dịch chuyển làm cho phần cứng bắt đầu lại hoặc đọc bởi kỹ thuật quét theo loạt.*

Levels of Interactive Systems /'levlz ɒv ɪntə'æktɪv 'sɪstəm/ ***Các cấp của hệ thống tương tác.*** *Theo* Nebraska Videodisc Design / Production Group in 1980 *đề xuất 3 cấp cho độ tương tác hệ thống đĩa hình.*

Level One system /'levl wʌn 'sɪstəm/ ***Hệ cấp 1.*** *Thường là máy videodisc đơn dùng với tính năng dừng hình, dừng tập chương địa chỉ ảnh và audio có trang bị kênh đôi, loại máy này có bộ nhớ giới hạn và công suất xử lý (khả năng xử lý) cũng vậy*

Level Two system /'levl tu: 'sɪstəm/ ***Hệ thống cấp 2.*** *Là máy Videodisc công nghiệp có tính năng của loại cấp 1, bổ sung thêm bộ nhớ khả lập trình trên bản mạch và cải tiến lại thời gian truy cập.*

Level Three system /'levl θri: 'sɪstəm / ***Hệ thống cấp 3.*** *Các máy cấp 1 hoặc cấp 2 giao diện với một máy điện toán bên ngoài và hoặc các thiết bị xử lý ngoại vi khác.*

level three videodisc applications /'levl θri: 'vɪdɪəʊdɪsk æ'plɪ'keɪʃnz/ ***Các ứng dụng đĩa hình cấp 3.*** *Là các ứng dụng đa vật tải tương hỗ được kiểm soát bởi một máy tính bên ngoài sử dụng videodisc như là một thiết bị ngoại vi.*

level two videodisc applications /'level tu: 'vɪdɪəʊdɪsk æ'plɪ'keɪʃnz/ *Là các ứng dụng đa vật tải tương tác được điều khiển bằng vùng phím và máy tính bên trong bộ videodisc. Chương trình điều khiển được thu lại bởi chính videodisc.*

level-zero entry /'level 'zɪərəʊ entrɪ/ ***Đầu vào cấp 0.*** *Trong RPG, là ngõ vào các đặc trưng tính toán định rõ các thuật toán được thi hành suốt thời gian cho mỗi chu kỳ chương trình khi không có điều khiển ngắt nào xảy ra*

level O volume /'levl 'zɪərəʊ 'vɒljuːm/ ***Volume cấp 0.*** *Là volume sơ cấp hay volume không được quản lý bởi Data Facility Hierarchical Storage Manager.*

level 1 data flow /'levl wʌn 'deɪtə fləʊ/ ***Luồng dữ liệu cấp 1.*** *Trong ACF / TCAM, một luồng dữ liệu trong mạng vùng đơn, trong*

đó LU đích và nguồn của mỗi thông báo thường trú trong cùng một vùng.

level 1 volume /'levl wʌn 'vɒlju:m/ ***Volume cấp 1.***

Là volume được làm chủ bởi bộ DFHSM chứa các tập hợp dữ liệu di trú từ volume cấp 0 đến.

level 2 data flow /'levl tu: 'deɪtə fləʊ/ ***Luồng dữ liệu cấp 2.*** *Trong ACF/TCAM, một luồng dữ liệu trên đường tải dữ liệu tăng cường trong đó mỗi thông báo nhập vào nút TCAM để cung cấp việc xếp hàng đối với nguồn phát sinh, một nút TCAM khác cung cấp việc xếp hàng đối với nguồn đích, đúng TCAM trung gian nào.*

level 2+ data flow /'level tu: 'deɪtə fləʊ/ ***Luồng dữ liệu cấp 2+.*** *Trong ACF / TCAM một luồng dữ liệu trên đường tải dữ liệu tăng cường trong đó mỗi thông báo nhập vào cả 2 nút TCAM, cấp việc xếp hàng cho nguồn phát sinh lẫn một nút TCAM khác để cấp sự xếp hàng cho nguồn đích nhưng không đi qua bất kỳ nút TCAM trung gian nào.*

level 2 volume /'levl tu: 'vɒlju:m/ ***Volume cấp 2.*** *Là volume dưới sự kiểm soát của* Data Facility Hierarchical Storage Manager *chứa các tập dữ liệu đến cư trú từ volume cấp 0 hoặc cấp 1.*

level 3 data flow /'levl θri: 'deɪtə fləʊ/ ***Luồng dữ liệu cấp 3.*** *Trong ACF / TCAM, một luồng dữ liệu thuộc mạng đa miền, trong đó các đơn vị logic đích và nguồn của mỗi thông báo cư trú trong các miền khác.*

lexical analyzer /'leksɪkl 'ænəlaɪzə(r)/ ***Bộ phân tích tự vựng.*** *Là chương trình phân tích nguồn vào và phân nó thành các lớp như các con số, mẫu chữ hoặc toán tử.*

lexical level /'leksɪkl 'levl/ ***Mức từ vựng.*** *Là độ sâu mà các thường trình được lồng vào trong một thường trình khác, nhằm xác định phạm vi của các bộ định danh đã khai báo thuộc các trình này.*

lexical object /'leksɪkl 'ɒbdʒekt/ ***Đối tượng từ vựng.*** *Trong ngôn ngữ lược đồ khái niệm, một đối tượng ngôn ngữ đơn giản biểu tượng cho một đơn vị có nghĩa cơ bản.* **(a)**

lexical scope /'leksɪkl skəʊp/ ***Phạm vi tự vựng.*** *Trong ngôn ngữ Pascal, là một phần của một chương trình, hoặc của một đơn vị mãng trong đó một khai báo được dùng đến. Một bộ định danh được khai báo trong thường trình được biết đến trong thường trình ấy và bên trong tất cả các thường trình đã được lồng vào nhau. Nếu một thường trình được lồng khai báo một mục với cùng tên, thì mục bên ngoài sẽ không còn giá trị trong thường trình đã lồng đó nữa.*

lexical token /'leksɪkl 'təʊkən/ *Đồng nghĩa với* lexical unit

lexical unit /leksɪkl 'ju:nɪt/ ***Đơn vị tự vựng.*** **(1)** *Trong ngôn ngữ lập trình, một cấu trúc ngôn ngữ mà bằng quy ước thể hiện một đơn vị ý nghĩa cơ bản ; chẳng hạn, một số bằng chữ "2G5", một từ khóa như PRINT, một dấu cách ly như dấu " ;" (I)* **(2)** *Đồng nghĩa với* Lexical Token.

LF The line feed character **(a)** ***Ký tự nạp giấy.***

LFSID Local-form session ***Bộ định danh kỳ tác vụ dạng địa phương***

LFSM Link function state machine. ***Máy trạng thái hàm liên kết.***

LGN Logical group number. ***Số hiệu nhóm logic.***

L

libname Library name. ***Tên thư viện.***

librarian /laɪ'brærɪən/ ***Chương trình quản lý thư viện.*** *Trong VSE, là tập hợp các chương trình nhằm duy trì, phục vụ và tổ chức thư viện hệ thống và thư viện riêng.*

library /'laɪbrərɪ/ ***Thư viện.*** **(1)** *Một file hay một tập các file liên quan, ví dụ, trong kiểm soát kho, là tập file điều khiển kiểm kê.* **(a)** **(2)** *Là một kho lưu trữ tháo gỡ được như các bộ đĩa từ, và băng từ.* **(a)** **(3)** *Một lớp các hàm, trình con, hoặc dữ liệu.* **(4)** *Một file dữ liệu chứa các file và các thông tin điều khiển cho phép truy cập đơn lẻ.* **(5)** *Là một vùng có đặt tên trên đĩa có chứa các chương trình và thông tin liên quan (nhưng không phải là file). Một thư viện gồm các phần khác nhau, gọi là các thành phần thư viện* **(6)** *Trong VSE là một bộ các dữ liệu tồn trữ trong các thư viện con trên đĩa. Một thư viện gồm ít nhất một thư viện con trong đó tài liệu được lưu trữ như các thành phần các loại khác nhau, như vị tướng, mô đun đối tượng, hoặc văn bản nguồn.* **(7)** *Trong OS/VS là một tập hợp dữ liệu phân chia nào đó.* **(8)** *Trong hệ AS/400 và System/38, một đối tượng hệ thống phục vụ như một thư mục cho các đối tượng khác. Một thư viện tập hợp các đối tượng liên quan và cho phép, người dùng kiếm các đối tượng bằng tên. Hãy so sánh với thư viện tài liệu, bộ xếp.* **(9)** *Là tập hợp các ấn bản đối với một sản phẩm* **(10)** *Xem* C library, data library, Graphics Support Library, job library, link library, private library, production library, program library, test library.

library-assigned document name (LADN) /'laɪbrərɪ ə'saɪnd 'dɒkʊ mənt neɪm/ ***Tên tư liệu ký thác thư viện.*** *Trong hệ AS/400, một tên duy nhất, có chứa một nhãn thời gian và một tên hệ thống được ký gởi bởi một hệ thống trong mạng vân phòng vào một tư liệu khi nó ghi thành file trong thư viện tư liệu. Phần nhãn thời gian của tên tư liệu ký gởi thư viện được bao gồm trong 1 tên dài 10 ký tự, tên này trở thành tên đối tượng tư liệu. Xem* document name, document object name.

library block /'laɪbrərɪ blɒk/ ***Khối thư viện.*** *Khối dữ liệu chứa trong thư viện con.*

library character set /'laɪbrərɪ 'kærəktə set/ ***Bộ ký tự thư viện.*** *Là ký tự đồ họa được đặt tên chứa trong thư viện hệ thống chủ có thể được chỉ rõ khi in.*

library control sector /'laɪbrərɪ kən'trəʊl 'sektə/ ***Cung kiểm soát thư viện.*** *Trong thư mục thư viện, là cung đầu tiên, chứa bản ghi được dùng và có trong thư viện ấy.*

Library Control System /'laɪbrərɪ kən'trəʊl 'sɪstəm/ ***Hệ kiểm soát thư viện.*** *Trong phương pháp truy cập đối tượng, một thành phần viết và đọc các đối tượng trên bộ nhớ đĩa quang, và thao tác các volume quang mà trên đó các đối tượng trú ngụ.*

library descriptions file /'laɪbrərɪ dɪs'crɪpʃn faɪl/ ***File mô tả thư viện.*** *Trong hệ AS/400 một file liệt kê các từ khóa, các lớp tư liệu và mã truy cập kết hợp với thư viện tư liệu khác.*

library directory /'laɪbrərɪ dɪ'rektərɪ/ ***Thư mục thư viện.*** **(1)** *Trong thư viện, một vùng chứa thông tin về mỗi thành phần thư viện, ví dụ tên thành phần và vị trí.* **(2)** *Trong VSE, một chỉ số cho phép hệ thống định vị 1 thư viện con của thư viện được truy cập.*

library list /'laɪbrərɪ lɪst/ ***Danh sách thư viện.*** **(1)** *Là danh sách có thứ tự các tên thư viện dùng để tìm kiếm một đối tượng. Danh*

sách thư viện chỉ ra các thư viện được tìm kiếm và thứ tự mà chúng được tìm thấy. **(2)** *Trong hệ AS/400, một danh sách chỉ ra các thư viện được tìm kiếm và thứ tự mà chúng được kiếm thấy.*

library macrodefinition /'laɪbrərɪ 'mækrəʊdefɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa macro thư viện.*** *Là định nghĩa macro được lưu giữ trong thư viện chương trình ; ví dụ các định nghĩa macro của trình quản lý dữ liệu và trình giám sát được IBM cung cấp. Xem thêm* source marcrodifinition.

library member /'laɪbrərɪ 'membə/ ***Thành phần thư viện.*** **(1)** *Tập hợp các bản ghi hoặc cá câu lệnh trong thư viên* **(2)** *Trong VSE là đơn vị dữ liệu bé nhất có thể lưu trữ vào và truy hồi từ thư viện con.*

library member subtype /'laɪbrərɪ 'membə sʌb'taɪp/ ***Kiểu con thành phần thư viện.*** *Trong System /36, đó là sự xếp lớp kiểu thành phần thư viện, ví dụ thành phần nguồn có thể được đồng nhất như một thành phần nguồn COBOL hoặc thành phần nguồn trình tiện ích file dữ liệu.*

library migration table /'laɪbrərɪ maɪ'greɪʃn 'teɪbl/ ***Bảng di trú thư viện.*** *Trong VSE, một khối điều khiển được người dùng định nghĩa trong bộ nhớ ảo, được hệ thống dùng như một trợ giúp để di trú từ phiên bản 1 của VSE.*

library-name /'laɪrərɪ neɪm/ ***Tên thư viện.*** *Trong COBOL, một từ do người dùng định nghĩa đặt tên cho thư viện COBOL được bộ biên dịch dùng để biên dịch chương trình nguồn đã cho.*

library object /'laɪbrərɪ 'ɒbdʒekt/ ***Đối tượng thư viện.*** *Là nguồn tài nguyên được đặt tên tồn trữ trong hệ thư viện chủ*

library program /'laɪbrərɪ 'prəʊgræm/ ***Trình thư viện.*** *Chương trình trong thư viện chương trình. (T)*

library routine /'laɪbrərɪ ruː'tiːn/ ***Thường trình thư viện.*** *Thường trình được kiểm chứng lưu lại bên trong một thư viện chương trình.*

library text /'laɪbrərɪ tekst/ ***Văn bản thư viện.*** *Trong COBOL, một chuỗi từ văn bản, các dòng lệnh, các khoảng trống cách biệt trong thư viện của ngôn ngữ này.*

library work area /'laɪrərɪ wɜːk 'eərɪə/ ***Vùng công tác thư viện.*** *Trong DPPX là một vùng bộ nhớ được dùng bởi các trình thư viện* FORTRAN *dành cho dữ liệu tạm thời và liên lạc giữa các trình này.*

LIC **(1)**Last in chain **(2)** Licensed Internal code (LIC) **(3)** Line interface coupler.

licensed application program /'laɪsnst æplɪ'keɪʃn 'prəʊgræm/ ***Trình ứng dụng đã đăng ký.*** *Tập hợp các chương trình đã đăng ký được dùng để thực thi một tác vụ xử lý dữ liệu cụ thể như trình quản lý phân phối hoặc trình quản lý cấu trúc.*

licensed documentation /'laɪsnst dʊkomen'teɪʃn/ ***Tư liệu đã đăng ký.*** *Xem* licensed publication.

Licensed Internal Code / 'laɪsnst ɪn'tɜːnl kəʊd/ ***Mã nội bộ đã đăng ký.*** *Là vi mã mà IBM không bán như là một phần của máy, nhưng chuyển bản quyền cho khách hàng, như được thiết kế trong* Supplement to Agreement of IBM Machines **(2)** *Mã này được đưa vào sử dụng trong một phần của bộ nhớ không có khả năng đánh địa chỉ bởi các trình của người sử dụng. Nó được dùng trong một sản phẩm để bổ sung các chức năng như một bộ chọn lựa sơ đồ mạch điện. LIC được cung cấp phù hợp với khoản mục và điều kiện của*

hợp đồng khả dụng được viết giữa khách hàng và hãng IBM **(3)** *Xem* model unique licensed internal code, vertical licensed internal code

Licensed Internal Code fix /'laisnəlst in'tɜ:nl kəʊd fɪks/ *Là giải đáp tạm thời cho, hoặc thông qua một thiếu sót trong việc hủy bỏ LIC. Phản nghĩa với Program temporary fix (PTF)*

licensed material /'laisnd mə'tɪərɪəl/ ***Tài liệu đã đăng ký.*** *Là tài liệu mà IBM chỉ rõ nhà sản xuất phần của một chương trình đã đăng ký cung cấp và được quản lý bởi các điều khoản của hợp đồng cấp bản quyền. Chúng có thể gồm cả các tài liệu cơ sở hoặc tùy chọn.*

licensed optional materials /'laisnst ɒpʃnl mə'tɪərɪəlz/ ***Tài liệu tùy chọn đã đăng ký.*** *Bất kỳ tài liệu được in hay máy có thể đọc được mà IBM thiết kế để chuyển nhượng chương trình theo yêu cầu. Các tài liệu này có thể hay không có thể kèm theo phí tổn bổ sung.*

licensed program (LP) /'laisnst 'prəʊgræm/ ***Chương trình đã đăng ký.*** *Chương trình có giá trị riêng biệt và các tài liệu kèm theo mang bản quyền của IBM, và được giao cho khách hàng theo các khoản mục và điều kiện của tổ chức ALP hoặc PLA. Xem* PRPQ *và* Program offering.

licensed publication /'laisnst pʌbli'keɪʃn/ ***Ấn bản đã đăng ký.*** *Ấn bản cho chương trình đã đăng ký chứa thông tin đã đăng ký và vì lẽ đó tự nó cũng đã đăng ký.*

life cycle /laɪf saɪkl/ ***Chu kỳ đời sống.*** *Xem* system life cycle.

life cycle phase /laɪf saɪkl feɪz/ ***Pha chu kỳ đời sống.*** *Một phần của chu kỳ đời sống hệ thống từ điển tài nguyên thông tin được dùng như một cơ sở cho sự phân chia logic về sự tồn tại từ điển tài nguyên thông tin.*

lifetime /laɪftaɪm/ ***Tuổi thọ.*** *Trong ngôn ngữ lập trình là phần thời gian thực hiện, suốt khoảng thời gian đó một đối tượng ngôn ngữ tồn tại (I)*

lift-off point /lɪft ɒf pɔɪnt/ *Vị trí được vẽ bởi một bộ số hóa, nơi đó thiết bị con trỏ được cất khỏi 1 bề mặt nhạy tiếp xúc.*

LIFO Last-in-first-out. ***Vào sau ra trước.*** *Kỹ thuật chuỗi, trong đó mục kế tiếp được truy hồi là mục mới nhất được đặt vào chuỗi.* **(a)**

ligature /'lɪgətʃə/ ***Chữ ghép.*** *Hai hoặc nhiều ký tự được in nối dính nhau.*

light button /laɪt 'bʌtən/ ***Nút sáng.*** *Đồng nghĩa* virtual push button.

lighted programmable function keybroad /laɪtɪd 'prəʊgræməbl 'fʌŋkʃn 'ki:bɔ:d/ ***Bàn phím chức năng được chiếu sáng khả lập trình.*** *Là thiết bị nhập, được dùng chủ yếu trong các ứng dụng đồ họa, thiết bị này có các phím phát ra tín hiệu ánh sáng được điều khiển bởi một trình ứng dụng.*

light-emitting diode (LED) /laɪt i'mɪtɪŋ 'daɪəʊd/ ***Đèn LED - LED, điot phát quang.*** *Một mạch bán dẫn phát ra ánh sáng thấy được hoặc sóng hồng ngoại khi được kích hoạt. Xem* indicator light.

light-emitting diode display /laɪt i'mɪtɪŋ 'daɪəʊd dɪs'pleɪ/ ***Màn hiển thị LED.*** **(1)** *Màn hiển thị trong đó các ký tự được tạo hình từ một ma trận điểm LED (T)* **(2)** *Là thiết bị hiển thị tạo ra các ký tự thông qua ma trận điểm LED.*

light gun /laɪt gʌn/ ***Súng bắn tia sáng.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* light pen

light level /laɪt 'levl/ ***Độ sáng, cấp sáng, mức sáng.*** *Trong sản xuất film hoặc video là*

mật độ của ánh sáng đo được theo đơn vị phút nến (1 phút nến bằng 20,764 lux)

light pen /laɪt pen/ ***Bút quang.*** *Thiết bị nhạy sáng được dùng bằng cách chĩa nó vào bề mặt hiển thị. (I)* **(a)**

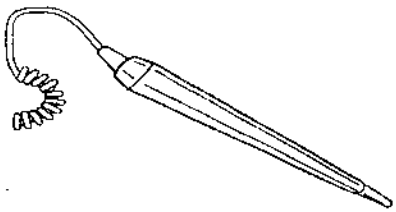

87. Light Pen

light-pen attention /laɪt pen ˈɔtenʃn/ *Trong đồ họa máy tính một sự gián đoạn sinh ra do sự dò tìm của bút quang, xảy ra trên khu vực hiển thị. Đồng nghĩa với* selector pen attention.

light-pen detection /ˈlaɪt ˈpen dɪˈtekʃn/ ***Dò tìm bằng bút quang.*** **(1)** *Sự cảm nhận bởi bút quang ánh sáng được phát sinh bởi phần tử hiển thị trên mặt hiển thị (I)* **(a)** **(2)** *Đồng nghĩa với* light pen hit, light pen strike.

Chú ý : *Sự dò tìm bằng bút quang có thể tạo ra một sự gián đoạn.*

light-pen hit /laɪt pen hɪt/ *Đồng nghĩa với* light pen detection.

light-pen strike /laɪt pen straɪk/ *Đồng nghĩa với* light-pen detection.

light-pen tracking /laɪt pen ˈtrækɪŋ/ ***Ghi vết bút quang, đánh dấu bằng bút quang.*** *Quá trình đánh dấu sự di chuyển của bút quang màn hình của một thiết bị hiển thị.*

light stability /laɪt stəˈbɪləɪtɪ/ ***Độ ổn định sáng.*** *Trong việc nhận dạng ký tự quang, quang trở thay đổi màu của ảnh khi nó được đưa ra trước một nguồn năng lượng bức xạ.* **(a)**

limit check /ˈlɪmɪt tʃek/ ***Sự kiểm tra giới hạn.*** *Sự kiểm tra nhằm xác định xem một giá trị có nằm trên, dưới hay đúng giới hạn quy định hay chăng. (T)*

limit count /ˈlɪmɪt kaʊnt/ *Trong IMS / VS là số xác định xem liệu giá trị ưu tiên giới hạn hay bình thường được gán cho một giao tác trong suốt kế hoạch xử lý hay không. Xem* limit priority, normal priority.

limited broadcast /ˈlɪmɪtɪd ˈbrɔːdkɑːst/ ***Phát đi hạn chế, truyền có giới hạn.*** *Trong mạng Token Ring của IBM, đó là hướng truyền đi của các hình ảnh phát ra được chỉ rõ một cách đặc biệt bằng các cầu nối có khả năng hỗng toiư chúng. Xem* LAN multicast.

limited interface /ˈlɪmɪtɪd ˈɪntəfeɪs/ ***Giao diện có hạn.*** *Trong hệ điều hành AIX, một loạt cuộc gọi hệ thống cung cấp một giao diện ham có giới hạn. Xem* extended interface.

limited-resource link /ˈlɪmɪtɪd rɪˈsɔːs lɪŋk/ ***Liên kết nguồn giới hạn.*** *Liên kết được xác định bởi các vận hành viên nút để một nguồn trở thành có hạn, nghĩa là nguồn duy trì hoạt động chỉ khi đang được sử dụng. Các liên kết nguồn giới hạn đều bị khử bỏ hoạt tính nếu không có sự hoạt động của tác vụ nào được phát hiện vào thời gian xác định. Xem* limited resource session.

limited-resource session /ˈlɪmɪtɪd rɪˈsɔːs ˈseʃn/ ***Kỳ tác vụ có hạn.*** *Kỳ tác vụ đi qua liên kết nguồn hữu hạn. Kỳ tác vụ này sẽ chấm dứt nếu không còn hoạt động của kỳ tác vụ nào được phát hiện cho khoảng thời gian xác định.*

limiter /'limitə(r)/ ***Bộ hạn chế, bộ giới hạn.*** *Trong kỹ thuật tương tự, một bộ chức năng, dùng để ngăn chặn một biến tượng trưng không cho nó vượt qua giới hạn xác định*

limit-priority /'limit prai'ɔriti/ ***Ưu tiên hạn chế.*** **(1)** *Trong OS/S2 và MVT, và trong MFT với tác vụ phụ, đặc tính ưu tiên kết hợp với mỗi tác vụ trong cách vận hành đa tác vụ, thể hiện cao nhất quyền ưu tiên điều phối mà tác vụ ấy có thể tự gán cho nó hoặc gán cho bất kỳ tác vụ con nào của nó.* **(2)** *Trong IMS / VS, đó là ưu tiên cho một giao tác được nâng lên khi số lượng giao tác xếp hàng và chờ xử lý bằng hoặc lớn hơn giá trị giới hạn. Xem* limit count, normal priority.

limits file /'limits fail/ ***File giới hạn.*** *Trong RPG, một file chứa các giá trị tối đa, tối thiểu của các khóa bản ghi dùng để đọc một file có đánh chỉ số.*

limits record /'limits 'rekɔ:d/ *Là một bản ghi chứa khóa bản ghi thấp nhất và khóa bản ghi cao nhất của các bản ghi chỉ được đọc trong file khóa.*

linage-counter /'lainidʒ 'kauntə/ ***Bộ đếm dòng.*** *Trong COBOL, một thanh ghi đặc biệt, giá trị của nó chỉ ra vị trí hiện tại trong một trang.*

line /lain/ ***Dòng.*** **(1)** *Trong văn bản, là những ký tự đồ họa sắp xếp theo hàng ngang (T)* **(2)** *Là một phần của mạch dữ liệu nằm ngoài DCE, nó liên kết DCE với tổng đài dữ liệu ; liên kết DCE với một hay nhiều DCE khác, hoặc liên kết 1 DSE với DSE khác. (I)* **(3)** *Trong xử lý từ, một số được xác định sẵn của các đơn vị thoát, bao gồm các không gian ký tự, tạo thành một hàng. (T)* **(4)** *Trên thiết bị đầu cuối, một hay nhiều ký tự được đưa vào trước khi có sự quay về vị trí hiển thị hay vị trí in đầu tiên.* **(5)** *Trong việc quét hình, là một lần quét từ trái qua phải của bộ cảm biến qua ảnh* **(6)** *Trong COBOL, sự phân chia một trang thể hiện thành một hàng các vị trí ký tự nằm ngang. Đồng nghĩa với Report line. Xem* comment line, debugging line, report line. **(7)** *Một chuỗi ký tự được chấp nhận bởi hệ thống như là một dữ liệu khối đơn nhập vào từ thiết bị đầu cuối, ví dụ các ký tự nhập vào trước khi vòng trở lại, tất cả các ký tự được nhập trước khi người dùng thiết bị đầu cuối chạm vào khóa chú ý.* **(8)** *Đồng nghĩa với* channel, circuit. **(9)** *Xem* acoustic display line, character spacing reference line, delay line, dependency line, display line, electromagnetic delay line, flowline, hidden line, magnetic delay line, multipoint line, nonswitched line, offline, on-line, point-to-point line, switched line, telecommunication line, X-datum line, Y-datum line.

line adapter /lain ə'dæptə/ ***Bộ tương hợp dòng - Bộ thích ứng hàng.*** *Xem* communication line adapter

linear audio /'liniə(r) 'ɔ:diəo/ ***Âm thanh tuyến tính - Âm thanh thẳng.*** *Trong các ứng dụng đa vật tải âm thanh tương tự trên rãnh thẳng của băng video có thể được thâu nhưng không xóa hình đang có trên băng, nó được dùng để lồng âm sau khi đã biên tập hình ảnh xong.*

linear language /'liniə(r) 'læŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ tuyến tính, ngôn ngữ đường thẳng.*** *Là ngôn ngữ có tính tùy chọn được diễn tả như một biểu hiện đường thẳng. Ví dụ, FORTRAN là một ngôn ngữ đường thẳng, lưu đồ không phải là ngôn ngữ đường thẳng.* **(a)**

linear list /'liniə(r) list/ ***Liệt kê tuyến tính - danh sách tuyến tính.*** *Tập hợp các phần tử dữ liệu theo thứ tự tuyến tính có cùng cấu*

trúc, và thứ tự của nó giữ trong bộ nhớ bằng cách dùng phương thức định phần liên tục (T)

linear matrix transformation /'lɪnɪə(r)'meɪtrɪks trænsfɔ:'meɪʃn/ ***Phép biến đổi ma trận tuyến tính.*** *Trong các hệ thống video, quá trình chuyển đổi một nhóm tín hiệu hình từ loại này sang loại khác bằng cách kết hợp các tín hiệu này bằng phép cộng hay trừ, chẳng hạn, để chuyển đổi RGB sang YUV.*

linear network /'lɪnɪə(r) 'netwɜ:k/ ***Mạng tuyến tính, mạng thẳng.*** *Là mạng, trong đó có chính xác hai điểm nút cuối, một số nút trung gian bất kỳ và chỉ có một đường dẫn giữa 2 nút bất kỳ. (T)*

linear optimization /'lɪnɪə(r) ɒ.ptɪmɪ'zeɪʃn/ ***Sự tối ưu hóa đường thẳng.*** *Đồng nghĩa với* linear programminy.

linear play /'lɪnɪə(r) pleɪ/ *Phát lại một chuỗi đã thu từ đầu đến cuối, mà không có bất kỳ hình thức tương tác nội bộ nào, hoặc phân nhánh.*

linear programming (LP) /'lɪnɪə(r)'prəʊgræmɪŋ/ ***Quy hoạch tuyến tính.*** **(1)** *Trong vận trù học, thủ tục xác định các cực trị của hàm tuyến tính của nhiều biến bắt buộc tuyến tính (I)* **(a) (2)** *Phản nghĩa với* Convex programming, dynmic programming, integer programming, mathematical programming, nonlinear programming, quadratic programming. **(3)** Đồng nghĩa với linear optimization.

linear representation /'lɪnɪə(r) .reprɪzen'teɪʃn/ ***Biểu diễn tuyến tính.*** *Sự sắp xếp đồ họa trong không gian một chiều* **(a)**

linear search /'lɪnɪə(r) sɜ:tʃ/ ***Dò tìm tuyến tính.*** *Sự dò tìm trong đó, tập hợp dữ liệu được quét dò để tìm kiếm tuần tự (T)* **(a)**

linear video /'lɪnɪə(r) 'vɪdɪəʊ/ ***Video tuyến tính.*** *Trong các ứng dụng đa vật tải, một chuỗi cảnh được chiếu từ đầu đến cuối không ngừng hoặc xen kẽ, giống như làm phim.*

line-at-a-time printer /'laɪnət ə taɪm 'prɪntə/ ***Máy in từng dòng.*** *Đồng nghĩa với* line Printer.

line/battery-powered calculator /laɪn 'bætərɪ paʊə(r)d 'kælkjʊleɪtə(r)/ *Máy tính số dùng năng lượng pin hoặc lưới điện.*

line character /laɪn 'kærəktə/ *Xem* new line character.

line chart /laɪn tʃɑ:t/ *Trong GDDM, một biểu đồ, trong đó các điểm vẽ (dấu biểu diễn tùy ý) được nối tiếp bởi các đường thẳng hoặc cong. Xem* scatter plot.

line code /laɪn kəʊd/ ***Mã đường truyền.*** *Mã do việc chuyển đổi các tín hiệu xuất đầu cuối thành các xung được gởi qua phương tiện truyền phát.*

line command /laɪn kəm'mɑ:nd/ ***Lệnh dòng.*** **(1)** *Trong xử lý văn bản là một lệnh được dùng để yêu cầu một chức năng nào đó đối với một hay nhiều hàng xác định, từ vùng lệnh tới phía trái của hàng hay nhiều hàng được tác động ấy ví dụ : C để sao chép vhoặc M để di chuyển.* **(2)** *Trong trình ứng dụng đầu vào nguồn System, một lệnh như D cho Delete, I cho Insert hoặc C cho copy được khóa trong vùng đánh số liên tiếp của các bản ghi hiển thị để yêu cầu một thao tác trên các bản ghi nguồn.*

line concentration /laɪn 'kɒnsnʃtreɪn/ ***Sự tập trung dòng, hội tụ hàng.*** *Là sự kết hợp dữ liệu từ nhiều dòng hoặc thiết bị thành ít dòng hơn. Xem* cascading.

line control characters /laɪn kən'trəʊl 'kærəktə/ ***Các ký tự điều khiển dòng.*** *Xem* transmission control characters.

line control discipline /lain kən'trəul 'disiplin/ ***Quy luật điều khiển dòng - Quy tắc kiểm soát dòng*** *Đồng nghĩa với* link protocol.

line counter /lain 'kauntə/ ***Bộ đếm dòng in.*** **(1)** *Trong xử lý văn bản, một chức năng của hệ cho phép đếm và có khả năng kiểm soát số dòng in trên mỗi trang văn bản (T)* **(2)** *Trong xử lý văn bản, một thiết bị đếm được số dòng đã xử lý.* **(a)**

line counter specifications /lain 'kauntə spesifi'keiʃnz/ ***Tính năng bộ đếm dòng.*** *Trong PPG, một trang mã hóa trên đó nhân viên lập trình chỉ định hoặc bỏ qua các chuẩn hệ thống đối với độ dài hoặc số các dòng in trên một trang. Tính năng này có thể được dùng cho mỗi file máy in trong một chương trình.*

line data /lain 'deitə/ ***Dữ liệu dòng.*** *Là dữ liệu được chuẩn bị để in trên máy in dòng, ví như máy 3800 Model 1 hoặc 2.*

line data set /lain 'deitə set/ ***Tập dữ liệu dòng.*** *Trong hệ thống có phân chia thời gian, là tập dữ liệu chứa các bản ghi logic gồm các dòng có thể in được.*

line delete symbol /lain di'li:t 'simbl/ ***Ký hiệu xóa dòng.*** *Đồng nghĩa với* logical line delete symbol

line-deletion character /lain di'li:ʃn 'kæriktə/ ***Ký tự xóa dòng.*** *Là ký tự chỉ rõ tất cả các ký tự đều bị xóa của một dòng nhập của thiết bị đầu cuối. Xem thêm* logical line delete symbol

line description /lain dis'kripʃn/ ***Mô tả dòng.*** *Trong các hệ AS / 400 và System / 38 một đối tượng chứa các thông tin diễn tả dòng thông tin cụ thể được gắn với hệ thống.*

line descriptor /lain dis'kriptə(r)/ ***Bộ diễn tả dòng.*** *là các tính năng diễn tả cách định dạng bản ghi dữ liệu nhập trong các dòng in đơn lẻ. Bộ diễn tả dòng được thông dịch bởi PSF khi định dạng các dữ liệu in*

line device /lain di'vais/ ***Thiết bị dòng.*** *Loại máy in bất kỳ chấp nhận một dòng văn bản*

line discipline /lain 'disiplin/ ***Cơ cấu dòng.*** *Đồng nghĩa với* link protocol.

line driver /lain 'draivə/ *Một nhiệm vụ của RSCS cho phép truyền thông giữa RSCS và một loại trạm ở xa đặc biệt.*

line editing /lain 'editiŋ/ ***Soạn thảo dòng.*** *Là việc soạn thảo trong đó dữ liệu được hiển thị ở cuối một dòng ở mỗi lúc, và người dùng có thể truy cập dữ liệu chỉ thông qua các lệnh Tương phản với* Full-screen editing.

line editor /lain 'editə/ ***Bộ soạn thảo dòng.*** *Là bộ trong đó soạn thảo văn bản người dùng phải định rõ các dòng để truy cập các phần tử của văn bản soạn thảo.*

line-end adjustment /lain end ə'dʒstmənt/ *Trong bộ xử lý từ, một thao tác tự động kết thúc mỗi dòng in, bên trong miền kết thúc dòng*

line-end control key /lain end kən'trəul ki:/ ***Phím điều khiển cuối dòng.*** *Trong xử lý từ, là một khóa điều khiển thông qua tính chất điều chỉnh cuối dòng được kích hoạt hay giải kích hoạt (T)*

line-ending zone /lain 'endiŋ zəun/ ***Vùng cuối dòng.*** *Đồng nghĩa với* line-end zone

line-end lock /lain end lɔkl/ ***Khóa cuối dòng.*** *Trên bàn đánh chữ, một thiết bị ngăn chặn việc cố vượt qua lề cài đặt bên phải (T)*

line-end symbol /lain end 'simbl/ ***Ký hiệu cuối dòng.*** *Đồng nghĩa với* logical line-end symbol

line-end zone /laɪn end zəʊn/ ***Vùng cuối dòng.*** *Trong xử lý từ, một số xác định vị trí ký tự trước lề phải, tại đó một dòng tự động chấm dứt. Đồng nghĩa với* hot zone, line-ending zone. Xem adjust text mode.

line entry /laɪn 'entrɪ/ ***Ngõ vào hàng nhập hàng.*** *Trong ACF / TCAM, một mục trong bảng kết thúc, xác định liên kết chuyển mạch được dùng để xuất, nhập. Xem* cascade entry group entry, logtype entry, process entry, single entry.

line escapement /laɪn ɪ'skeɪpmənt/ ***Sự thoát hàng.*** **(1)** *Là sự chuyển dịch thẳng góc của tờ giấy so với dòng chữ đến một khoảng xác định sẵn (T)* **(2)** *Xem* expand escapement.

line feed /laɪn fi:d/ ***Sang dòng.*** **(1)** *Là sự di chuyển vị trí hiển thị hay in đến vị trí tương ứng trên dòng kế tiếp. (T)* **(2)** *Là sự dịch chuyển tương đối giữa bộ tải giấy và bộ mang chữ theo hướng thẳng góc với dòng chữ.*

line feed character (LF) /laɪn fi:d 'kærəktə/ ***Ký tự xuống dòng.*** **(1)** *Ký tự ảnh hưởng đến việc định dạng làm cho vị trí hiển thị hay vị trí in di chuyển tới vị trí tương ứng trên dòng tiếp theo. (I)* **(a) (2)** *Trong xử lý, từ đồng nghĩa với* Index character

line format page /laɪn 'fɔ:mæt peɪdʒ/ ***Trang định dạng hàng.*** *Trong* 3800 Printing Subsystem Models 3 và 8, *một tập dữ liệu gồm dữ liệu dòng tùy chọn được bổ sung bởi một tập trường có cấu trúc giới hạn.*

line format print data set /laɪn 'fɔ:mæt print 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu in định dạng dòng.*** *Trong* 3800 Printing Subsystem Models 3 và 8, *một tập dữ liệu chứa dữ liệu hàng tùy chọn được bổ sung bởi một tập hợp miền có cấu trúc hạn chế.*

line graphics /laɪn 'græfɪks/ ***Đồ họa dòng.*** *Đồng nghĩa với* coordinate graphics

line group /laɪn gru:p/ ***Nhóm tuyến.*** *Là một hay nhiều tuyến viễn thông cùng loại có thể được kích hoạt hay giải hoạt như một đơn vị độc lập.*

line group data set /laɪn gru:p 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu nhóm tuyến.*** *Trong ACF / TCAM, tập hợp dữ liệu chương trình điều khiển thông báo chứa các thông báo được truyền trên tất cả các tuyến trong một nhóm tuyến.*

line height /laɪn haɪt/ ***Độ cao dòng chữ.*** *Là độ đo thẳng đứng dòng văn bản, từ đường cơ sở dòng này đến đường cơ sở của dòng kế tiếp.*

line hit /laɪn hɪt/ *Sự nhiễu điện do các tín hiệu giả trên mạch điện.*

line impedance /laɪn ɪm'pi:dəns/ ***Tổng trở đường dây, tổng trở mạch.*** *Là tổng trở của một tuyến viễn thông. Nó là hàm của điện trở, điện cảm, và điện dung của đường dây và tần số tín hiệu. Đồng nghĩa với* characteristic impedance

line index /laɪn 'ɪndeks/ ***Chỉ số dòng.*** *Xem* code line index

line interface base (LIB) /laɪn 'ɪntəfeɪs beɪs/ ***Cơ sở giao diện dòng.*** *Bộ điều khiển viễn thông nối kết đến 16 mạch viễn thông.*

line key /laɪn ki:/ ***Phím dòng*** *Trong xử lý từ, một phím điều khiển dùng để xử lý từng dòng văn bản.*

line level /laɪn 'levl/ ***Mức tín hiệu đường dây.*** *Mức tín hiệu tính theo đơn vị decibel hoặc nepers ở một vị trí cụ thể trên đường dây viễn thông.*

line load /laɪn ləʊd/ ***Tải của đường dây.*** *Thông thường lấy phần trăm khả năng dòng tải tối đa, để phản ảnh sự thực dùng trong một thời gian, chẳng hạn tải đường dây giờ cao điểm. Đồng nghĩa với* circuit load.

line lock /laɪn lɒk/ ***Khóa mạch - khóa dòng - khóa đường dây.*** *Trong ACF / TCAM là công cụ duy trì sự liên lạc giữa một trạm và một trình ứng dụng trong suốt thời gian truyền dẫn một thông báo hỏi và tiếp nhận câu trả lời. Suốt thời gian này, mạch ấy sẽ không còn tác dụng đối với các trạm khác. Xem* extended lock mode, lock mode, message lock mode, station lock.

line loop /laɪn luːp/ ***Vòng mạch.*** *Một thao tác được thực hiện trên đường dây viễn thông, từ một đơn vị nhập tại thiết bị đầu cuối đến các đơn vị xuất tại thiết bị đầu cuối ở xa.*

line loop resistance /laɪn luːp rɪˈzɪstəns/ ***Điện trở vòng mạch.*** *Là điện trở kim loại của một vòng cục bộ. Đồng nghĩa với* loop resistance.

line merging /laɪn ˈmɜːdʒɪŋ/ ***Hợp nhất dòng*** **(1)** *Trong chế độ tương thích, sự kết hợp dữ liệu dòng vào trong một dòng in hoặc in các cột dữ liệu khác nhau qua tờ bút pháp.* **(2)** *Đối với các điểm khả lập địa chỉ, là việc tiến hành phép toán OR của các phần tử ảnh cùng dòng. Điều này tương tự với việc gõ chồng trên một máy in kim.*

line mode /laɪn məʊd/ ***Chế độ dòng.*** **(1)** *Trong VM, khi dùng phần mềm SPE hoặc CMSE, chế độ làm việc của thiết bị đầu cuối hiển thị, tương đương với việc xử dụng một máy đánh chữ, điều đó có nghĩa là đầu cuối hiển thị một nhật ký thời gian của các lệnh con XEDIT hoặc EDIT được nhập vào, các dòng này bị ảnh hưởng bởi việc soạn thảo và các đáp ứng của hệ thống. Phản nghĩa với* display mode. **(2)** *Là một hình thức thể hiện trên màn hình trong đó thông tin hiện từng dòng lần lượt trong vùng thông báo của màn hình. Phản nghĩa với* full-screen mode.

line mode switching /laɪn məʊd ˈswɪtʃɪŋ/ ***Thay đổi chế độ dòng.*** *Là tính năng tùy chọn của lập trình mô phỏng từng phần cho phép một dòng được thiết kế để hoạt động như một dòng chương trình kiểm soát mạng hoặc như là một dòng chương trình mô phỏng. Dòng này được thay đổi từ chế độ này sang chế độ khác bởi các lệnh điều khiển.*

line noise /laɪn nɔɪz/ ***Nhiễu đường dây.*** *Tiếng ồn trong một tuyến viễn thông.*

line number /laɪn ˈnʌmbər/ ***Số chỉ dòng - Số dòng*** **(1)** *Một con số ứng với một dòng trong việc hiện thị hay ở bảng in* **(2)** *Trong các hệ thống có phân chia thời gian, một số ứng với một hàng trong tập dữ liệu dòng.* **(3)** *Là con số đứng trước một dòng thông tin trong lúc hiển thị hoặc bảng in.* **(4)** *Trong COBOL, một số nguyên ghi lại vị trí hàng dọc của một dòng mẫu tin trên một trang giấy.*

line number access /laɪn ˈnʌmbə ˈækses/ ***Truy cập số chỉ dòng - Truy cập số dòng.*** *Trong xử lý từ, khả năng tự động tìm kiếm một dòng cụ thể trong tư liệu bằng số tương ứng hoặc vị trí tương đối của dòng đó đối với một dòng khác.*

line number editing /laɪn ˈnʌmbə ˈedɪtɪŋ/ ***Soạn thảo số dòng - Soạn thảo số chỉ dòng.*** *Trong các hệ thống có phân chia thời gian, một chế độ thao tác trên nền lệnh EDIT, trong đó các dòng hay các bản ghi được nhập vào, bị biến chế, hoặc bị xóa đi, đều được*

tham chiếu tới bởi các con số chỉ bản ghi hay chỉ dòng.

line-oriented editor /laɪn ɔ'rɪəntɪd 'editə(r)/ ***Bộ soạn thảo định hướng dòng.*** *Đồng nghĩa với* line editor. (T)

line original /laɪn ə'rɪdʒənl/ ***Dòng gốc, dòng chính.*** *Trong máy sao chép tư liệu, một bản gốc không kể đến độ tăng sắc màu, chỉ gồm các dòng.*

line overrun /laɪn 'əʊvərʌn/ ***Vượt qua dòng, nhảy dòng, bỏ dòng.*** *Trong chế độ tương thích công cụ quản lý In 3800, là điều kiện biểu hiện hoặc số ký tự đồ họa được gởi tới để in một dòng vượt quá số ký tự đồ họa cho phép ở một dòng bình thường, hoặc thao tác sao chép sự thay đổi không được hoàn chỉnh trong lúc in dòng này.*

line pacing /laɪn 'peɪsɪŋ/ *Việc gởi đi một dòng theo sau bởi một khoảng thời gian chờ trước khi truyền đi tiếp.*

line pairing /laɪn 'peərɪŋ/ *Trong các ứng dụng đa vật tải, một mẫu dây điện hỏng trong đó các dòng của vùng thứ 2 bắt đầu đánh cặp với các dòng của vùng thứ nhất thay vì ở đúng vị trí của chúng.*

line-powered calculator /laɪn pəʊəd 'kælkju:leɪtə(r)/ ***Máy tính số điện.*** *Máy tính bấm tay chỉ dùng nguồn điện lưới mà thôi. (T)* **(a)**

line printer /laɪn 'prɪntə/ **(1)** *Thiết bị in một dòng ký tự như một đơn vị. (I)* **(a)** *Đồng nghĩa với* Line - at - atime printer. **(2)** *Phản nghĩa với* Character Printer, Page Printer

line printing /laɪn 'prɪntɪŋ/ ***In dòng.*** *Việc in một dòng ký tự như in một đơn vị.*

line probe /laɪn prəʊb/ *Thuật ngữ chung cho IBM 3867* Link Diagnostic Unit, *là một thiết bị cung cấp cho người dùng mạng Netwiew các thông tin về chất lượng dòng in cũng như các thông tin liên kết khác.*

line reference /laɪn 'refərəns/ ***Tham chiếu dòng.*** *Là nhãn hay số chỉ dòng, chỉ rõ vị trí, tại đó lệnh kiểm soát sẽ được đưa đến, nếu các điều kiện nào đó hiện hữu khi dòng đã chỉ được thực hiện.*

line relay /laɪn rɪ'leɪ/ ***Rơle dòng.*** *Rơle được kích hoạt bằng các tín hiệu trên một dòng. Thuật ngữ không nên dùng thay cho* modulation rate.

line response mode /laɪn rɪ'spɒns məʊd/ ***Chế độ đáp ứng dòng - Cách tương ứng hàng.*** *Trong IMS / VS, sự thay đổi chế độ đáp ứng trong đó tất cả sự vận hành trên đường dây viễn thông đều bị đình chỉ trong lúc thông báo xuất chương trình ứng dụng đang được phát sinh. Xem* response mode, terminal response mode.

line ruler /laɪn 'ru:lə/ ***Bộ vẽ đường thẳng.*** *Trên bàn đánh chữ, một thiết bị cho phép vẽ được các đường lên giấy trong lúc đối với một máy dùng thiết bị vẽ bằng tay chỉ tạo ra các đường thẳng / hay vuông góc với dòng chữ nhập vào.*

line-scan pickup device /laɪn 'skæn 'pɪkʌp dɪ'vaɪs/ *Một loại thiết bị lấy hình ảnh bằng cách quét điện tử theo một chiều mà thôi, còn chiều quét ngược lại được thực hiện bằng cách cho thiết bị đứng yên và ảnh di chuyển ngược lại.*

line-selection machine master cylinder /laɪn sɪ'lekʃn mə'ʃi:n 'mɑ:stə 'sɪlɪndə/ *Trong máy sao chép, một xy lanh trong máy chọn dòng có phần đầu, phần chính, và vỏ che được gắn chặt bằng các móc hoặc kẹp, một số có thể di chuyển, sao cho các phần định trước của phần chính có thể được sản sinh lại với một phần đầu chung. (T)*

line space /laɪn speɪs/ ***Khoảng cách dòng.*** **(1)** *Khoảng cách giữa 2 dòng đánh máy liên tiếp. Khoảng cách này được xác lập bằng bội nguyên hoặc bội lẻ của khoảng cách dòng cơ sở. (T) Xem* basic line space **(2)** *Là khoảng cách thẳng đứng giữa đường cơ sở của hàng hiện hữu và đường cơ sở của hàng trên nó.*

line space mechanism /laɪn speɪs 'mekənɪzəm/ ***Cơ cấu tạo khoảng cách dòng.*** *Trên bàn đánh chữ, sự bố trí các thành phần nhằm xiểm soát việc cài đặt khoảng cách dòng bởi người sử dụng. (T)*

line space ratchet /laɪn speɪs 'rætʃɪt/ ***Bộ bánh cóc chỉnh khoảng hở dòng.*** *Trên bàn đánh chữ, là bộ bánh cóc trong cơ cấu tạo khoảng hở dòng dùng để làm quay hoặc giữ trục.*

line space selector /laɪn speɪs sɪ'lektə(r)/ ***Bộ chọn khoảng hở dòng.*** *Trên bàn đánh chữ, là bộ kiểm soát sự thay đổi khoảng hở dòng. (T)*

line spacing /laɪn 'speɪsɪŋ/ **(1)** *Là khoảng cách giữa 2 đường cơ sở kề nhau của văn bản, thường được biểu diễn bằng số hàng trắng giữa chúng* **(2)** *Số lượng theo chiều dọc trên 1 inch. (T)*

line speed /laɪn spi:d/ ***Tốc độ dòng truyền, vận tốc đường dây.*** **(1)** *Là tốc độ truyền dữ liệu trên đường dây viễn thông tính từ điểm này đến kiểm kia* **(2)** *Số chữ số nhị phân có thể gởi lên đường dây viễn thông trong 1 sec, được biểu diễn bằng bit trên giây. (bps).*

line per inch (LPI) /laɪn pə ɪntʃ/ *Trên máy in, là số lượng dòng in trên 1 inch thẳng đứng của tờ giấy; ví dụ, trong* IBM 3800 printing Subsystem *có thể in 6, 8, 12 dòng trên một inch thẳng đứng.*

line stretcher /laɪn 'stretʃə/ *Là thiết bị so sánh tổng trở đối với các đường dây truyền tải đồng trục.*

line switching /laɪn 'swɪtʃɪŋ/ ***Đóng cắt đường dây.*** *Đồng nghĩa với circuit switching.*

line trace /laɪn treɪs/ ***Vết của đường thẳng - Vết dòng.*** **(1)** *Trong trình điều khiển mạng, một chức năng tùy chọn ghi lại các thông tin chẩn đoán trực tuyến. Việc đánh vết được giới hạn chỉ mỗi lúc một đường.* **(2)** *Trong ACF / TCAM, một bảng cung cấp một bản ghi liên tục trong bộ nhớ chính của các vùng ngắt xuất/nhập xảy ra trên một dòng cụ thể.*

line traffic /laɪn 'træfɪk/ ***Mật độ đường dây.*** *Là số đường truyền và lượng dữ liệu gởi và nhận trên đường dây viễn thông.*

line turnaround /laɪn 'tɜ:nəraʊnd/ *Để thay đổi hướng truyền từ nơi gởi đến nơi nhận hay từ nhận đến gởi trên mạch một chiều.*

linguistic object /lɪŋ'gwɪstɪk 'ɒbdʒekt/ ***Đối tượng ngôn ngữ.*** *Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niệm, đó là một cấu trúc chấp nhận được về cú pháp của một ngôn ngữ. Xem* lexical Object. **(a)**

link /lɪŋk/ ***Nối kết, nối, liên kết.*** **(1)** *Trong lập trình máy tính, một phần của chương trình, trong một số trường hợp lệnh đơn hoặc một địa chỉ, chuyển sự kiểm soát và các tham số qua 2 phần cách biệt của chương trình máy tính đó. (I)* **(a)** *Đồng nghĩa với* linkage. **(2)** *Là tổ hợp nối kết (phương tiện truyền tải) và 2 trạm nối kết, mỗi trạm ở một đầu nối kết ấy. Một nối kết có thể chia vào nhiều liên kết trong một nút đa điểm, hoặc cấu hình* token-ring **(3)** *Trong môi trường đa hệ IMS / VS, là sự nối kết giữa hai hệ thống* **(4)** *Trong siêu văn bản, là sự kết hợp được tác quyền định nghĩa giữa 2 nút thông tin xem* hypertext link **(5)** *Trong hệ thống file AIX, một nối kết giữa*

nút i và 1 hay nhiều tên file kết hợp với nút ấy **(6)** *Trong TCP/IP một tuyến truyền thông. Một nối kết TCP/IP có thể chia bởi sự sử dụng đường liên lạc với SNA.* **(7)** *Trong môi trường ESCON, là nối kết vật lý với môi trường truyền tải được dùng giữa bộ truyền phát quang học và bộ nhận quang học. Một nối kết chứa 2 vật dẫn, một dùng để giữ và 1 dùng để nhận, bằng cách ấy cung cấp cho ta một đường liên lạc hai chiều.* **(8)** *Trong giao diện I/O ESCON, là sự nối kết kênh vật lý và môi trường truyền dẫn, được dùng giữa một kênh và một bộ điều khiển, một kênh vật lý và một ESCD, giữa một bộ điều khiển và 1 ESCD hoặc giữa 2 ESCD.* **(9)** *Để nối kết các mục dữ liệu hoặc các phần của một hay nhiều trình máy tính. Ví dụ : việc nối kết các trình đối tượng bởi bộ soạn thảo móc nối, liên kết các mục dữ liệu bằng con trỏ (T)* **(10)** *Trong trình tiện ích định nghĩa dữ liệu tương tác* System *để kết hợp một file trên đĩa với định nghĩa file trong tự điển dữ liệu. Sự kết hợp này cho phép một chương trình hay một tiện ích truy cập 1 file bởi định nghĩa của file này (11) Trong IDDU, để nối file cơ sở dữ liệu trên đĩa với định nghĩa file trong từ điển dữ liệu. Phản nghĩa với* unlik. *(12) Xem* data link, logical link, multiplex link, physical link. (13) *link level.*

link access procedures (LAP) /lɪŋk 'ækses prə'si:dʒə(r)z/ ***Thủ tục truy cập nối kết.*** *Các phần tử mức nối kết được dùng cho việc hoán chuyển dữ liệu giữa 1 DCE và 1 DTE thao tác trong các lớp người dùng dịch vụ 8-11 như được định rõ trong* CCITT Recommendation X.1.

link access protocol-balanced (LAPB) /lɪŋk 'ækses 'prəʊtəkɒl 'bælənst/ ***Qui ước cân bằng truy cập nối kết.*** *Một qui ước được dùng cho việc truy cập mạng X.25 ở một mức liên kết nào đó. LAPB là một qui cách đối xứng, không đồng bộ, 2 chiều được dùng trong sự liên lạc điểm đến điểm.*

link address /lɪŋk ə'dres/ ***Địa chỉ nối kết.*** *Địa chỉ được gán ở sự thiết lập ban đầu để nhận biết một kênh hay một bộ điều khiển, và cho phép nó phát và nhận các hình truyền đi, và tiến hành các thao tác I/O. Xem* port address.

linkage /'lɪŋkɪdʒ/ ***Sự liên kết.*** **(1)** *Trong bảo mật máy tính, một tổ hợp dữ liệu hoặc thông tin từ hệ thống thông tin với thông tin hay dữ liệu từ một hệ thống khác với hy vọng rút ra thông tin bổ sung, chẳng hạn. Tổ hợp các file máy tính từ 2 hay nhiều nguồn* **(2)** *Đồng nghĩa với* link.

linkage editor /'lɪŋkɪdʒ 'edɪtə(r)/ ***Bộ soạn thảo liên kết.*** **(1)** *Trong trình máy tính, để tạo ra các mô đun tải từ một hay nhiều mô đun đối tượng, hoặc mô đun tải bằng cách giải quyết việc tham khảo chéo giữa các mô đun, và nếu cần thiết điều chỉnh các địa chỉ (T)* **(2)** *Trong VSE, một chương trình được dùng để tạo 1 pha (mã khả thi) từ một hay nhiều mô đun đối tượng được phiên dịch một cách độc lập, từ một hoặc nhiều pha đang tồn tại, hoặc từ cả 2.* **(3)** *Đồng nghĩa với* linker **(4)** *Phản nghĩa với* editor program. **(5)** *Xem* overlay linkage editor.

linkage instruction /lɪŋkɪdʒ ɪn'strʌkʃn/ ***Chỉ thị liên kết.*** *Trong* DPPX FORTRAN, *một chỉ thị chuyển các tham số và sự kiểm soát qua các phần của một trình máy tính.*

Linkage Section /'lɪŋkɪdʒ 'sekʃn/ *Trong COBOL, một đoạn trong* Data Divison *của chương trình được gọi miêu tả các mục dữ liệu có thể có được từ chương trình gọi. Các mục dữ liệu này có thể được tham khảo tới bởi các trình gọi và được gọi.*

link-attached /lɪŋk ə'tætʃd/ ***Được gán liên kết.*** *Nói đến các thiết bị được nối kết với một bộ kiểm soát bởi liên kết dữ liệu. Phản nghĩa với* channel-attached. *Đồng nghĩa với* remote.

link-attached network control program /lɪŋk ə'tætʃd netwɜ:k kən'trəʊl 'prəʊgræm/ ***Chương trình kiểm soát mạng được nối kết.*** *Là chương trình kiểm soát mạng trong bộ kiểm soát liên kết được gán. Đồng nghĩa với* remote NCP. *Phản nghĩa với* channel-attached network control program.

link-attached station /lɪŋk ə'tætʃd 'steɪʃn/ ***Trạm được nối kết.*** *Là trạm mà đơn vị kiểm soát của nó được nối với một máy tính bởi liên kết dữ liệu. Đồng nghĩa với* remote station. *Phản nghĩa với* channel-attached staion.

link-attached terminal /lɪŋk ə'tætʃd 'tɜ:mɪnl/ ***Thiết bị đầu cuối được gán liên kết.*** *Một thiết bị đầu cuối mà đơn vị điều khiển của nó được nối với một máy tính, bởi liên kết dữ liệu. Đồng nghĩa với* remote terminal. *Phản nghĩa với* channel-attached terminal.

link-attribute /lɪŋk 'ætrɪbju:t/ ***Thuộc tính liên kết.*** *Trong RSCS, một tính chất của nối kết dữ liệu, như địa chỉ dòng của nó chẳng hạn, hoặc một loại thiết bị dòng nó cần.*

Link button /lɪŋk 'bʌtən/ *Trong sản phẩm của* IBM Link Way *một mẫu đối tượng nút* Link Way *mạng đến bất kỳ trang xếp tồn tại nào do người dùng chỉ định.*

link connection /lɪŋk kə'nekʃn/ *Trong SNA, trang bị vật lý cung cấp liên lạc 2 chiều giữa một trạm nối kết và một hoặc nhiều trạm nối kết khác. Ví dụ, một dòng liên lạc viễn thông và một thiết bị đầu cuối mạch dữ liệu. Đồng nghĩa với* data circuit.

link connection component manager (LCCM) /lɪŋk kə'nekʃn kəm'pəʊnənt 'mænɪdʒə(r)/ ***Trình quản lý thành phần nối liên kết.*** *Là trình tương tác quản lý cấu hình của việc nối liên kết.*

link connection network /lɪŋk kə'nekʃn 'netwɜ:k/ ***Mạng nối liên kết.*** *Đồng nghĩa với* connection network

link connection segment /lɪŋk kə'nekʃn 'segmənt/ ***Đoạn nối liên kết.*** *Là một phần của cấu hình được định vị giữa 2 nguồn được liệt kê liên tiếp trong danh sách yêu cầu cấu hình nối kết câu hỏi SPCS.*

link connection subsystem (LCS) /lɪŋk kə'nəkʃn sʌb'sɪstəm/ ***Hệ thống con nối liên kết.*** *Là chuỗi các thành phần nối liên kết, thuộc về một nối liên kết và được quản lý bởi LCSM.*

link connection subsystem manager (LCSM) /lɪŋk kə'nəkʃn sʌb'sɪstəm 'mænɪdʒə(r)/ ***Trình quản lý hệ thống con nối liên kết.*** *Là trình tương tác quản lý chuỗi thành phần nối liên kết thuộc về một nối liên kết.*

link control /lɪŋk kən'trəʊl/ ***Kiểm soát liên kết.*** *Xem* basic mode link control.

link-edit /lɪŋk 'edɪt/ *Để soạn ra một trình máy tính khả tải bằng trình soạn thsỏ liên kết.*

link integrity verification test /lɪŋk ɪn'tegrəti verɪfɪ'keɪʃn tests/ *Các thử nghiệm kiểm chứng tính toàn vẹn liên kết. Tập hợp các thủ tục thao tác và thông báo được định nghĩa bởi* ANSI Standard T1.617 Annex D và CCITT Standard Q.933 Annex A *và được truyền trên DLCΦ. Tập hợp này cung cấp tình trạng và khai báo ngừng máy cho các nối kết* FRFH và FRTE.

linked list /lɪŋkt lɪst/ ***Danh sách được nối kết.*** *Đồng nghĩa với* chained list.

linked list search /lɪŋkt lɪst sə:tʃ/ ***Tìm danh sách được nối kết.*** *Đồng nghĩa với* chained list search.

link encryption /lɪŋk en'krɪpʃn/ ***Mã hóa liên kết*** **(1)** *Trong bảo mật máy tính, dùng thao tác mật mã trực tuyến trên một nối kết dữ liệu của một hệ thống liên lạc dữ liệu sao cho tất cả các thông tin được truyền trên nối kết ấy được mật mã hóa hoàn toàn* **(2)** *Trong mật mã, là việc giải mật mã và mật mã hóa dữ liệu giữa 2 trạm bất kỳ trên một nối kết dữ liệu.*

linker /'lɪŋkə/ *Đồng nghĩa với* linkage editor **(a)**.

link escape character /'lɪŋk ɪ'skeɪp 'kærəktə/ ***Ký tự thoát liên kết.*** *Xem* Data linke escape character

link header /'lɪŋk 'hedə/ *Trong SNA, thông tin kiểm soát đối với việc kiểm soát liên kết dữ liệu tại phần đầu của BLU.*

linking (to a disk) /'lɪŋkɪŋ/ ***Liên kết (vào một đĩa).*** *Trong VM, là sự phân chia đĩa được làm chủ bởi một người dùng khác. Người dùng có thể chia đĩa trên cơ sở nhất thời hoặc thường xuyên. Sự phân chia này thường chỉ đọc và có thể cần đến* password *để truy cập dữ liệu.*

link level /'lɪŋk 'levl/ ***Mức nối kết, mức liên kết.*** *Là một phần của* Recommendation X.25 *định nghĩa qui cách liên kết dùng để đặt dữ liệu vào và lấy ra khỏi mạng qua việc nối liên kết các máy thuê bao đối với một nút mạng đã đầy cả hai chiều hay chưa. LAP và LAPB là các qui cách truy cập liên kết đảm bảo bởi CCITT. Xem* data kink level, **(2)** *Trong SNA, là tổ hợp các đường nối truyền tải, qui cách, thiết bị, và các nút mạng nối kết chương trình.*

link-level addressing /'lɪŋk 'levl ə'dresɪŋ/ ***Đánh địa chỉ mức liên kết.*** *Trong giao diện I/O, là 1 trong 2 cấp đánh địa chỉ. Nó liên quan đến các chức năng mức nối kết và định danh đường dẫn kênh giữa kênh ấy và bộ điều khiển. Phản nghĩa với* devices level addressing.

link level 2 test /'lɪŋk 'levl tu: test/ *Xem* link test.

link library /'lɪŋk 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện liên kết.*** *Tập hợp dữ liệu được chia phần, từ đó các module tải được trở về khi chúng được tham chiếu trong các mệnh đề* EXEC *và trong* ATTACH ; LINK LOAD *và chỉ thị* macro XCTL.

link loss budget /lɪŋk lɒs'bʌdʒɪt/ *Xem* maximum allowable link loss

link pack area (LPA) /lɪŋk pæk 'eərɪə/ ***Vùng bó liên kết.*** **(1)** *Trong MVT, một vùng của bộ nhớ chính chứa các thường trình tái nhập được trừ thư viện hệ thống, sự hiện diện của chúng tiết kiệm thời gian tải* **(2)** *Trong OS/VS2, một vùng của bộ nhớ ảo chứa thường trình tái nhập được, được tải vào lúc IPL và có thể được dùng đồng thời bởi tất cả các tác vụ trong hệ thống.*

link pack area directory /lɪŋk pæk 'eərɪə dɪ'rektərɪ/ ***Thư vùng bó liên kết.*** *Trong OS/VS2, một thư mục chứa một cổng vào cho mỗi điểm vào trong các modul vùng bó liên kết.*

link pack area extension /lɪŋk pæk 'eərɪə ɪk'stenʃn/ ***Sự tăng cường vùng bó liên kết.*** *Trong TSO, là sự tăng cường vùng bó liên kết chứa thường trình hệ thống chỉ được dùng khi TSO đang vận hành. Nó được tải vào khi vận hành viên khởi động TSO.*

link pack area library /lɪŋk pæk 'eərɪə 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện vùng bó liên kết.*** *Trong OS/VS2, một phần được phân chia của tập dữ liệu chứa các mô đun thường trú trong vùng bó liên kết.*

link pack area queue /lɪŋk pæk 'eərɪə kju:/ ***Hàng đợi vùng bó liên kết.*** *Một hàng có chứa cổng vào thư mục nội dung cho mỗi module vùng bó liên kết hiện thời đang sử dụng, cho mỗi mô đun trong vùng cập nhật bó liên kết và cho mỗi mô đun trong vùng bó liên kết cố định.*

link pack update area /lɪŋk pæk 'ʌpdeɪt 'eərɪə/ ***Vùng cập nhật bó liên kết.*** *Trong OS/VS2, là vùng trong bộ nhớ ảo chứa các mô đun, để thêm vào, hoặc thế chỗ cho các mô đun vùng bó liên kết, đối với IPL hiện tại.*

link problem determination aid (LPDA) /lɪŋk 'prɒbləm dɪ,tə:mɪ'neɪʃn eɪd/ ***Trợ giúp xác định bài toán nối kết.*** *Một chuỗi thủ tục được dùng để trắc nghiệm tình trạng và kiểm soát các DCE ,các tuyến liên lạc, và giao điện thiết bị từ xa. Các thủ tục này, hoặc tập con của chúng được thực thi bởi chương trình chủ (như trình* Netview và VTAM), *trình bộ kiểm soát liên lạc (như NCP) và IBM LPDA DCEs. Xem* Link Problem Determination Aid-1, Link Problem Determination Aid-2.

Link Problem Determination Aid-1 (LPDA-1) /lɪŋk 'prɒbləm dɪtə:mɪ'neɪʃn eɪd/ ***Trợ giúp xác định bài toán liên kết 1.*** *Là phiên bản đầu tiên của tập lệnh LPDA. LPDA-1 không tương thích với LPDA2. Xem* Link Problem Determination Aid-LPDA, Link Problem Determination Aid-2.

Link Problem Determination Aid-2 (LPDA-2) /lɪŋk 'prɒbləm dɪtə:mɪ'neɪʃn eɪd/ ***Trợ giúp xác định bài toán liên kết 2.*** *Là phiên bản thứ nhì của tập lệnh LPDA. LPDA-2 cung cấp mọi chức năng của LPDA-1. Nó cũng hỗ trợ thêm các lệnh như : DCE configuration, Dial, Set transmit Speed, Commands to operate a contact that can control external devices.*

link protocol /lɪŋk 'prəʊtəkɒl/ ***Qui cách liên kết.*** **(1)** *Là các quy luật gởi và nhận dữ liệu ở mức nối kết nào đó.* **(2)** *Xem* protocol **(3)** *Xem* Link level.

link protocol converter (LPC) /lɪŋk 'prəʊtəkɒl kən'və:tə/ ***Bộ đổi qui cách liên kết.*** *Một thiết bị thay đổi loại thông tin qui cách mức liên kết này sang loại khác để xử lý. Ví dụ : 5208 Link Protocol Converter, 5209 Link Protocol Converter, hoặc ROLM bridge 5250 Link Protocol Converter. Xem* Protocol converter.

link segment /lɪŋk 'segmənt/ *Trong môi trường* ESCON, *là bất kỳ phần nào của cáp sợi quang giữa hai mối nối, kể cả thành phần thụ động.*

link station /lɪŋk 'steɪʃn/ ***Trạm liên kết.*** **(1)** *Là các bộ phận phần cứng và mềm trong một nút thực hiện một đường nối tới một nút kề trên một nối kết cụ thể. Ví dụ nếu nút A là nút cuối của một đường đa điểm, nối tới 3 nút kề khác, thì nút A sẽ có 3 trạm liên kết thực hiện các đường nối tới các nút kề đó. Xem* adjacent link station. **(2)** *Trong VTAM, một nguồn có tên trong APPN hoặc một nút vùng con thực hiện đường nối tới APPN khác, hoặc một nút vùng con được gắn vào bởi APPN hoặc liên kết tiểu vùng. Trong phân cấp nguồn ở mạng vùng con, trạm liên kết lệ thuộc vào liên kết vùng con.*

link status (LS) /lɪŋk 'steɪtəs/ ***Tình trạng liên kết.*** *Thông tin được duy trì bằng các modem từ xa và cục bộ*

link test /lɪŋk tests/ ***Thử nghiệm liên kết.*** *Trong SNA, là thử nghiệm sự vận hành của một liên kết trong đó một trạm liên kết trả lại dữ liệu đã nhận từ một trạm liên kết khác mà không thay đổi dữ liệu.*

Chú ý : *3 thử nghiệm có thể được tiến hành. Chúng ở trong các nguồn khác nhau được dành riêng suốt quá trình thử nghiệm. Một thử nghiệm liên kết, cấp O, cần đến một nút vùng con riêng biệt, nối, và trạm liên kết thứ 2. Một thử nghiệm nối kết, cấp 1 cần 1 liên kết dành riêng, và một trạm liên kết thứ 2. Một thử nghiệm nối kết cấp 2, chỉ cần một trạm nối kết dành riêng mà thôi.*

link trace /lɪŋk treɪs/ ***Vết liên kết.*** *Là nhật ký các biến cố liên tiếp xảy ra trên một liên kết. Nhật ký này giúp xác định nguồn của một lỗi tuần hoàn.*

link trailer /lɪŋk 'treɪlə(r)/ *Trong SNA, thông tin kiểm soát đối với kiểm soát liên kết dữ liệu ở cuối của một BLU.*

LIOCS Logical IOCS. ***IOCS logic.***

lip sync /lɪp sɪŋk/ *Là qúa trình, nhờ đó sự cử động của môi con người tạo ra để bắt chước âm thanh đã thu của người ấy hay kẻ khác.*

liquid crystal display (LCD) /'lɪkwɪd 'krɪstl dɪs'pleɪ/ ***Màn hình tinh thể lỏng.*** *Một thiết bị hiển thị dùng để tạo các kí tự bằng cách tác động ánh sáng phản xạ trên các mẫu được tạo lập bằng chất lỏng khiến chúng khả thi khi được cấp năng lượng.*

LISP /el aɪ es pi:/ **(1)** *Xử lý danh sách. Một ngôn ngữ lập trình thiết kế cho việc xử lý danh sách và được dùng cho các vấn đề thông minh nhân tạo. (T)* **(2)** *Một ngôn ngữ lập trình ứng dụng được định hướng để xử lý danh sách, đệ quy, logic và xử lý chuỗi ký tự, nó được dùng rộng rãi cho các ứng dụng thông minh nhân tạo và dựa trên tính toán lãm đa của logic toán học.* **(a)**

list /lɪst/ **(1)** *Là một tập có thứ tự các dữ liệu (T)* **(2)** *Một đối tượng dữ liệu chứa một tập các bản ghi liên quan. Xem* Access Control list, Access list, Address list... **(3)** *Để in hoặc thể hiện các mục dữ liệu có các chuẩn đặc thù.* **(a)** **(4)** *Thuật ngữ không nên dùng để thay cho* chained list. **(5)** *Xem* pushdown list, pushup list.

list-based access control /lɪst beɪst 'ækses kən'trəʊl/ *Trong bảo mật máy tính là mạch kiểm soát truy cập trong đó tất cả quyền truy cập của một chủ đề xảy ra trong các danh sach kiểm tra truy cập của chủ thể ấy. Xem* ticket-based access control.

list box /lɪst bɒk/ ***Hộp danh sách.*** *Trong cấu trúc* SAA Advanced Common User Access *là một hộp kiểm soát chứa các lựa chọn cuộn được, từ đó người sử dụng có thể rút ra một chọn lựa mình muốn. Xem* combination box, drop-down combination box

Chú ý : *Trong cấu trúc CUA, đây là một thuật ngữ của lập trình viên. Thuật ngữ người sử dụng cuối là một danh sách chọn lựa.*

list-directed /lɪst dɪ'rektɪd/ ***Danh sách định hướng.*** *Trong* FORTRAN, *một tính năng I/O xử dụng một danh sách dữ liệu thay vì dùng tính năng* FORMAT.

list-directed data /lɪst dɪ'rektɪd 'deɪtə/ *Trong* FORTRAN *là dữ liệu được chuyển qua lại giữa bộ nhớ chính và thiết bị I/O tương hợp với độ dài và loại biến trong danh sách xuất nhập. Xem* formatted data, unformatted data.

list element /list 'elɪmənt/ ***Phần tử danh sách.*** *Là một trong vài giá trị được chỉ rõ trong danh sách tham số.*

listen /'lɪsn/ ***Nghe.*** *Trong giao diện trình ứng dụng, là sẵn sàng nhận các cuộc gọi đến thỏa mãn tiêu chuẩn được định rõ trong đường vào của danh sách đường truyền dữ liệu, thông qua cổng X.25 xác định.*

listening mode /'lɪsnɪŋ məud/ ***Chế độ nghe.*** *Là chế độ, trong đó một trạm có thể hướng dẫn các thông báo trên một tuyến nhưng không thể gởi và nhận nó.*

list file /list fail/ ***File danh sách.*** *Trong tiện ích file dữ liệu System/36, một file, mà từ đây thông tin được dùng để in một báo cáo.*

list handling statement /list 'hændlɪŋ 'steɪtmənt/ ***Lệnh điều khiển danh sách.*** *Một lệnh khả thi thường nằm trong ngôn ngữ xử lý danh sách, định rõ các phép toán được thực hiện trên các danh sách dữ liệu, ví dụ : câu lệnh dùng để chèn dữ liệu vào giữa danh sách, cộng dữ liệu vào đầu hoặc cuối 1 danh sách, hoặc tạo danh sách con chung.*

listing /'lɪstɪŋ/ ***Liệt kê.*** *Một bản in liệt kê các mệnh đề ngôn ngữ nguồn và kết quả từ việc thi hành của một chương trình. Xem* compiler listing.

list-of-groups checking /list əv gru:pz 'tʃekɪŋ/ ***Kiểm tra danh sách các nhóm.*** *Trong RACF, một tùy chọn cho phép người dùng truy cập tất cả nguồn có thể đối với các nhóm của nó mà người dùng là một thành viên, bất chấp nhóm nối kết hiện tại của người dùng đó. Đối với nguồn đặc thù bất kỳ, RACF cho phép truy cập dựa trên sự truy cập cao nhất giữa các nhóm của nó mà người dùng là một thành viên.*

list parameter /list pə'ræmɪtə(r)/ ***Tham số danh sách.*** *Là một tham số được định nghĩa nhằm chấp nhận một danh sách các giá trị bội hoặc không phải bội.*

list processing /list 'prəu:sɪŋ/ **(1)** *Phương pháp xử lý dữ liệu theo dạng liệt kê (T)* **(2)** *Xem thêm* LISP.

Chú ý : *Các danh sách tuần tự thường được dùng sao cho thứ tự các phần tử dữ liệu, có thể được thay đổi, mà không làm thay đổi các vị trí vật lý của chúng.*

LIT Load intitial table.

literal /'lɪtərəl/ **(1)** *Trong các ngôn ngữ lập trình, một đơn vị từ vựng thể hiện trực tiếp một giá trị, ví dụ 14 thể hiện số nguyên 14, "APRIL" tượng trưng cho chuỗi kí tự APRIL, 3.0005E2 tượng trưng cho số 300,05 (I)* **(2)** *Một ký hiệu hay một lượng trong trình nguồn mà tự nó là một dữ liệu, hơn là một sự tham chiếu đến dữ liệu* **(3)** *Một chuỗi ký tự có giá trị được cho bởi chính chúng. Ví dụ trực kiện số 7 có giá trị 7 và trực kiện ký tự "*CHARACTERS*" có giá trị là* CHARACTERS **(4)** *Trong* COBOL, *một chuỗi ký tự có giá trị được bao hàm bởi tập có thứ tự các ký tự chuỗi ấy. Xem* character literal, default literal, explicit literal, numeric literal, system literal.

literal constant /'lɪtərəl 'kɒnstən/ ***Hằng trực kiện.*** *Trong* FORTRAN, *một biểu hiện về từ vựng, diễn tả trực tiếp giá trị vô hướng kiểu bản chất.*

literal pool /'lɪtərəl pu:l/ ***Vùng trực kiện - Vùng trực kiện.*** *Một vùng của bộ nhớ mà trong đó hợp ngữ ráp nối các giá trị của các trực kiện được chỉ rõ trong một chương trình nguồn.*

literal string /'lɪtərəl strɪŋ/ ***Chuỗi trực kiện.*** *Là chuỗi không chứa các ký tự cân xứng, vì*

lẽ đó có thể được thông dịch ngay khi xuất hiện. Phản nghĩa với regular expression.

liter (L) /'litə/ *Lít. Đơn vị đo thể tích # 61,02 in^3 hoặc* 1,06 quarts

litho master /'laɪθəʊ 'mɑ:stə/ *Tờ thạch bản máy trong máy sao chép là một tấm vật liệu tải các vùng có và không có ảnh thường ở trên cùng một mặt, tờ trước nhận mực in và tờ sau đẩy tờ trước ra ngoài.*

litre /'li:tə/ *Lít. Xem* liter

LIVT Link integrity verification tests. *Thử nghiệm kiểm chứng nguyên nối.*

LLB Local Location Broker. *Bộ trung gian vị trí cục bộ.*

LLC Logical link control. *Kiểm soát nối kết logic* **(2)** Low level code *Mã cấp thấp.*

LLC/CC Low level code/continuity check. *Mã cấp thấp / kiểm tra tính liên tục.*

LLC protocol / 'prəʊtəkʊl/ *Biên bản mã cấp thấp. Xem* logical link control protocol

LLC sublayer / sʌb'leɪə/ *Lớp con LLC. Xem* logical link control sublayer

LLG /Logical line group *Nhóm dòng logic.*

LL2 Link level 2 *Nối kết cấp 2.*

LMI Local management interface *Giao diện quản lý mối liên kết.*

LMPEO Large message performance enhancement outbound. *Trong VTAM là một công cụ trong đó VTAM vượt quá kích thước bộ RU tối đa, như được định trong BIND vào trong một chuỗi hay phần chuỗi của các RU.*

LM table / 'teɪbl/ *Bản LM* Logical Unit Mode Table.

LNS network services component *Thành phần các dịch vụ mạng LU*

load /ləʊd/ ***Tải chuyển mạng.*** **(1)** *Để đưa dữ liệu vào cơ sở dữ liệu* **(2)** *để mang các tất cả hay một phần của trình điện toán vào bộ nhớ từ bộ nhớ phụ để* computer *chạy chương trình này* **(3)** *Để đặt một đĩa vào ổ đĩa, hoặc một* magazine *vào ổ đĩa* magazine. **(4)** *Để đút giấy vào máy in.*

loadable character set /'leʊdəbl 'kærəktə set/ ***Bộ ký tự khả tải.*** *Trong SDI 3270, là một bộ ký tự được tồn trữ tạm thời trong thiết bị. Phản nghĩa với* nonloadable character set.

load-and-go /ləʊd ənd gəʊ/ *Tải rồi làm là một kỹ thuật vận hành trong đó không có các sự ngưng lại giữa mạng tải và các pha thực hiện của trình điện toán và có thể bao gồm sự tập hợp hay biên soạn.*

load balancing /ləʊd 'bæləns ɪŋ/ ***Cân bằng tải.*** **(1)** *Trong mạng mở rộng ACF/TCAM, đó là một kỹ thuật cân bằng luồng thông báo giữa bất kỳ cặp nút TCAM nào bằng cách gắn các đường dẫn khác nhau với các thông báo khác nhau chảy thành luồng giữa cặp nút.* **(2)** *Xem* application load balancing, transaction load balancing.

load balancing group (LBG) /ləʊd 'bæləns ɪŋ gru:p/ ***Nhóm cân bằng tải.*** *Trong IMS/VS, đó là việc xếp nhóm các thông tin nhập* Fast path *để xử lý cân bằng bởi một hay nhiều bản sao của trình* Fast Path. *Chỉ có một LBG mỗi chương trình ứng dụng điều khiển thông tin* Fast Path *độc nhất.*

loaded origin /'ləʊdɪd 'ɒrɪdʒɪn/ *Gốc tải là địa chỉ của vị trí bộ nhớ ban đầu của trình máy tính trong bộ nhớ chính vào lúc mà trình máy tính được nạp vào.*

loader /'ləʊdə/ ***Trình mạng, trình tải, bộ tải.*** **(1)** *Là một chương trình, thường là trình máy tính, dùng để đọc dữ liệu vào trong bộ nhớ chính* **(2)** *Trong hệ AIX, là một trình dùng*

để đọc các file thực hiện vào bộ nhớ chính để các file này có thể chạy được. **(3)** *Xem* absolute loader, bootstrap loader, initial program loader, relocating loader.

load file generator /ləʊd faɪl 'dʒenəreɪtə(r)/ *Bộ phát sinh file tải - Chức năng sinh file tải là một chức năng ứng dụng MVS cấu hình mạng để chuyển dữ liệu cấu hình của ACN thành ra các lệnh tiện ích tải RODM. Các lệnh này khi chạy qua trình tiện ích tải RODM, có thể tạo ra, cập nhật, và xóa các đối tượng RODM có thể thấy được qua công cụ màn hình đồ họa* Netview (NGMF).

load image /ləʊd 'ɪmɪdʒ/ *Ảnh tải là một ảnh sẵn sàng để truyền đi tới một bộ kiểm soát liên lạc, có chứa các ảnh bội. Ví dụ 1 tổ hợp của một ảnh cấu hình với một hay nhiều hình ảnh trình ứng dụng ; hoặc một tổ hợp của một ảnh cấu hình với một hay nhiều ảnh tùy đặt khác. Xem* application program image, configuration image, customized image.

loading /'ləʊdɪŋ/ ***Tải.*** *Là việc bổ sung thêm cảm kháng (cuộn dây tải) vào đường dây truyền dẫn để tối thiểu hóa biến dạng biên độ. Xem* downloading, uploading.

loading control /'ləʊdɪŋ kən'trəʊl/ ***Thiết bị gánh tải.*** *Trên máy đọc chép là một thiết bị có khả năng cho phép môi trường thu (còn gọi là vật tải tin thu) được đút vào trong máy đọc chép.*

loading pattern /'ləʊdɪŋ 'pætn/ ***Mẫu tải.*** *Trong MSS, là cách sắp xếp trong đó các đơn vị hộp, được lấp đầy bởi các hộp dữ liệu được đưa vào thông qua trạm công tác truy cập hộp.*

loading zone /'ləʊdɪŋ zəʊn/ ***Vùng tải - khu vực tải.*** *Trên một đĩa hay đĩa mềm, là một dải các đường truyền chưa được xài đến trên ấy đầu từ đọc / ghi nâng lên đúng vùng làm việc của đầu từ tại đó nó có thể đọc và ghi dữ liệu. Xem* landing zone.

load initial table (LIT) /'ləʊd ɪ'nɪʃl 'teɪbl/ *Bản gốc tải là một bảng được dùng bởi bộ kiểm soát lưu trữ 7480 hoặc 3651 để xác định các ứng dụng và mô đun nào do IBM cung cấp là được tải vào thiết bị đầu cuối 3653 và 3663 khả trình.*

load levelling /ləʊd 'levlɪŋ/ ***Cân bằng tải.*** *Là sự cân bằng công việc giữa các đơn vị xử lý, kênh hoặc thiết bị.*

load lever /ləʊd 'levl/ ***Cái gạt tải.*** *Là một cái cần gạt lắp đằng trước một bộ đĩa mềm để giữ nó đúng vị trí.*

load map /ləʊd mæp/ ***Bản đồ tải.*** *Là một bản đồ chứa các địa chỉ lưu trữ của các phần kiểm soát và các điểm nhập của một trình được tải vào bộ nhớ.*

load member /ləʊd 'membə/ ***Thành phần tải.*** **(1)** *Trong* System/ 32 *là một bộ các chỉ thị lưu trữ trong một thư viện mà hệ này có thể thực hiện để tiến hành một chức năng cụ thể, được yêu cầu bởi người vận hành hoặc được chỉ ra trong lệnh ngôn ngữ kiểm soát thao tác* **(2)** *Trong hệ System/36 là một thành phần thư viện chứa các thông tin trong ngôn ngữ máy, là một hình thức mà hệ thống có thể xài trực tiếp, phản nghĩa với source member.*

load mode /ləʊd məʊd/ ***Chế độ tải.*** **(1)** *Trong một vài máy tính loại có độ dài chữ thay đổi, là sự truyền dữ liệu trong đó các dấu phân cách được di chuyển theo các dữ liệu ấy.* **(2)** *Phản nghĩa với* move node *chế độ di chuyển.*

load module /ləʊd 'mɒdju:l/ ***Mô đun tải thực hiện.*** **(1)** *Là tất cả hay một phần của chương trình máy tính dưới dạng phù hợp để tải vào bộ nhớ chính nhằm thực hiện. Một mô đun tải thì thường là phần ra của một trình*

biên soạn liên kết **(2)** *Trong hệ AIX, đồng nghĩa với run file (file thực hiện).* **(3)** *Xem* absolute load module.

load module library /ləʊd 'mɒdju:l 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện mô đun tải.*** *Là một tập dữ liệu được chia phần dùng để lưu trữ và tìm kiếm các mô đun tải, xem* object module library, source module library.

load-on-call /ləʊd ɒn kɔ:l/ ***Gọi nóng - cú gọi trên tải.*** *Là một chức năng của bộ soạn thảo liên kết cho phép các đoạn đã chọn của một mô đun trở thành thường trú trong đĩa trong lúc các đoạn khác đang thực hiện. Các đoạn thường trú đĩa này được tải vào để thực hiện và được giao kiểm soát khi bất kỳ các điểm nhập nào chúng chứa được gọi vào.*

load point /ləʊd pɔɪnt/ ***Điểm tải.*** **(1)** *Là sự khởi điểm của một vùng có thể ghi được trên băng từ.*

Chú ý : *Một số ổ băng từ dùng một dấu BOT để xác định vị trí điểm tải.* **(2)** *Là vị trí trên băng từ được xác định bởi dấu bắt đầu băng.*

lobe /ləʊb/ ***Búp (sóng).*** **(1)** *Là một cặp kênh giữa một trạm dữ liệu và bộ gắn búp ; một kênh phát và một kênh nhận như đã thấy theo quan điểm trạm công tác dữ liệu được gắn.* **(2)** *Trong cấu hình mạng I/O, là hai cặp các dây dẫn nhằm cung cấp đường nhận và đường dẫn tách biệt giữa một bộ gom và một cổng mạng như ổ gắm trên tường chẳng hạn.* **(3)** *Trong mạng* Token/Ring *của IBM, là phần cáp gắn một thiết bị vào một bộ truy cập. Cáp này có thể chứa vài đoạn.* **(4)** *Trong các vòng gắn trực tiếp 8100, là một hoặc 2 đoạn của mạng vòng kép.*

lobe attaching unit /ləʊb ə'tætʃɪŋ 'ju:nɪt/ ***Bộ gắn búp.*** **(1)** *Là một phần tử có chức năng được dùng để nối các trạm dữ liệu tới và gỡ tháo các trạm dữ liệu khác từ một mạng vòng tròn mà không làm phá vỡ sự vận hành mạng* **(2)** *Xem* access unit.

lobe bypass /ləʊb 'baɪpɑ:s/ *Nối tắc lobe - nối tắt thùy - nối bai bát thùy* **(1)** *là khả năng có được của bộ gắn búp để gỡ bỏ một búp ra, và tất cả các trạm dữ liệu được gắn ra khỏi một mạng vòng tròn nhằm thay thế, định lại vị trí, sửa chữa, mà không phá vỡ các hoạt động của mạng.* **(2)** *Trong cấu hình mạng I/O, là sự gỡ bỏ một bộ gom dây và một búp đã được gắn ra khỏi mạng khi có sai sót hoặc khi phải được gỡ ra để bảo dưỡng.*

lobe receptacle /ləʊb rɪ'septəkl/ ***Đầu điều hợp búp.*** *Trong mạng hồi tiếp vòng tròn của IBM, đó là một đầu ra trên bộ truy cập để nối với một búp.*

local /'ləʊkl/ ***Cục bộ, địa phương, tại chỗ:*** **(1)** *Trong ngôn ngữ thảo chương, được dùng để nói về mối liên hệ giữa một đối tượng ngôn ngữ và một khối, sao cho đối tượng ngôn ngữ đó có một ảnh hưởng bên trong khối đó* **(2)** *Liên qua tới điều được định nghĩa và được dùng chỉ trong một phần nhỏ của một chương trình máy tính.* **(3)** *Nói về một thiết bị được truy cập trực tiếp không dùng đường dây viễn thông.* **(4)** *Đồng nghĩa với* channel attached. **(5)***Xem* local central office, local channel, local code, local lock, local loop, local processor, local service, local service area, local system queue area. **(6)** *Phản nghĩa của* global, remote.

local /'ləʊkl/ ***Cục bộ, địa phương, tại chỗ:*** **(1)** *Trong ngôn ngữ thảo chương, được dùng để nói về mối liên hệ giữa một đối tượng ngôn ngữ và một khối, sao cho đối tượng ngôn ngữ đó có một ảnh hưởng bên trong khối đó* **(2)** *Liên qua tới điều được định nghĩa và được dùng chỉ trong một phần nhỏ của một chương trình máy tính.* **(3)** *Nói về một thiết bị được truy cập trực tiếp không dùng đường dây viễn*

L

thông. **(4)** *Đồng nghĩa với* channel attached. **(5)**Xem *local central office, local channel, local code, local lock, local loop, local processor, local service, local service area, local system queue area.* **(6)** *Phản nghĩa của* global, remote.

local address /'ləʊkl ə'dres/ ***Địa chỉ cục bộ. Địa chỉ khu vực:*** **(1)** *Trong* SNA *là một địa chỉ được xài cho một nút ngoại vi thay cho địa chỉ mạng và biến dạng thành hoặc từ, một địa chỉ mạng bởi chức năng biên trong một nút vùng con.* **(2)** *Trong* DPPX *là một địa chỉ liên quan tới gốc của một vùng địa chỉ được xếp chỗ.*

local administration /'ləʊkl əd,mɪnɪ'streɪʃn/ ***Quản trị cục bộ:*** *Là sự quản trị địa chỉ trong đó mọi địa chỉ cá thể LAN được thống nhất bên trong một LAN tương tự.*

local area network (LAN) /'ləʊkl 'eərɪə 'netwɜ:k/ ***Mạng cục bộ - mạng vùng địa phương :*** **(1)** *Là một mạng điện toán định vị trên dinh cơ của một người sử dụng trong một vùng địa lý giới hạn. Liên lạc bên trong một LAN không phụ thuộc vào các điều chỉnh ngoại vi, tuy nhiên liên lạc ngang qua một biên LAN có thể lệ thuộc vào một hình thức điều chỉnh nào đó. Xem* wide area network *xem* Figure 88.

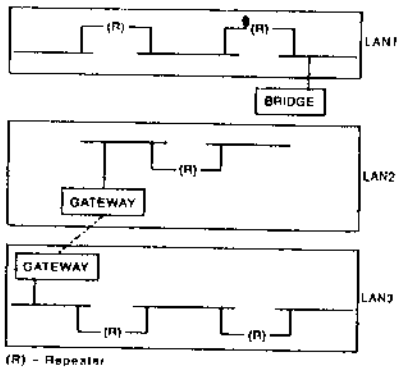

(R) - Repeater

LAN1, LAN2, LAN3 are three local area networks

Chú ý : 1 LAN *không dùng các kỹ thuật lưu trữ và xử lý tiếp theo* **(2)** *Là một mạng trong đó một tập hợp các thiết bị được nối tới một tập hợp thiết bị khác để liên lạc và có thể được nối kết tới một mạng khác lớn hơn. Xem* token ring.

local area network broadcast /'ləʊkl 'eərɪə 'netwɜ:k 'brɔ:kɑ:st/ ***Phát LAN :*** *Là sự truyền đi của một hình truyền được dự định để phù hợp với các trạm công tác dữ liệu khác trên cùng LAN.*

local area network multicast /'ləʊkl 'eərɪə 'netwɜ:k 'mʌltɪkɑ:st/ ***Đa phát LAN :*** *Là sự phát đi một hình ảnh truyền, được tính toán phù hợp với một nhóm các trạm công tác dữ liệu đã chọn trên cùng một LAN.*

local assistance /'ləʊkl ə'sɪstəns/ ***Trợ giúp cục bộ :*** *Là một trong các loại dịch vụ được mô tả trong thỏa ước chuyển nhượng bản quyền có thể đặc trưng cho một chương trình bản quyền. Khi trợ giúp cục bộ được đặc thù hóa, đội ngũ nhân sự* IBM, *theo yêu cầu và khi có thể được, sẽ giúp đỡ khách hàng trong việc chẩn đoán sự cố, kiểm tra khả năng thay thế nhờ dịch vụ trung tâm, chuẩn bị các* APAR *và nếu chương trình không chịu vận hành, cố gắng thực hiện một bố trí cục bộ khác hay một nối tắt chương trình. Giúp đỡ cục bộ được cung ứng với* IBMSE. *Xem* central service, local service.

local-attached /'ləʊkl ə'tætʃt/ ***Gắn cục bộ:*** *Phản nghĩa với* Channel- attached.

local central office /'ləʊkl 'sentrəl 'ɒfɪs/ ***Văn phòng trung tâm cục bộ:*** *Là một văn phòng trung tâm dùng để đấu nối kết đầu cuối các đường dây thuê bao và được cung cấp các đường kênh trục để thiết lập các đầu nối đến và đi từ các văn phòng trung tâm khác. Xem* central office, end office.

local channel /'ləʊkl 'tʃænl/ ***Kênh cục bộ:*** **(1)** *Trong các dịch vụ đường dây tư, đó là một bộ phận của một kênh nằm trong một sự trao đổi nhằm cung cấp một sự nối thông giữa trạm chính với một kênh trao đổi nội bộ* **(2)** *Là bộ tương hợp phần cứng trên bộ kiểm soát 3791 cho phép gán trực tiếp vào kênh đa hợp của bộ xử lý trung ương mà không cần các mô đun hoặc đường dây viễn thông.*

local character set identifier (LCID) /'ləʊkl 'kærəktə set aɪ'dentɪfaɪə/ ***Số đồng nhất bộ ký tự cục bộ:*** *Trong luồng dữ liệu 3270 là một giá trị giữa số 40 và* FE *trong hệ* Hexa *được dùng bởi trình ứng dụng hay một vận hành viên để nhận dạng một bộ ký tự trong thiết bị đó và để chọn một tập ký tự nhằm hiển thị hay in dữ liệu.*

local controller /'ləʊkl kən'trəʊlə(r)/ ***Bộ điều khiển cục bộ:*** *Là một bộ có chức năng nằm trong một hệ thống để điều khiển thao tác của một hoặc nhiều thiết bị* I/O *đính kèm trực tiếp hoặc các đường dây liên lạc. Phản nghĩa với* remote controller.

local copy operation /'ləʊkl 'kɒpɪ ɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán (sự thao tác) sao chép cục bộ :*** *Trong hệ thống hiển thị thông tin của 3270, đó là sự sao chép nội dung của đệm hiển thị vào một máy in khi thao tác được khởi động bởi phím* print *hoặc từ một trình ứng dụng.*

local data area /'ləʊkl 'deɪtə 'eərɪə/ ***Vùng dữ liệu cục bộ :*** *Là vùng ở trên đĩa có thể được dùng để thông qua thông tin giữa các công việc và các bước truyền suốt một nhiệm kỳ. Một vùng dữ liệu cục bộ phân lập sẽ tồn tại cho mỗi trạm công tác hiển thị lệnh.*

local destination /'ləʊkl destɪ'neɪʃn/ ***Điểm cuối khu vực - Đích khu vực :*** **(1)** *Là bất kỳ vị trí nào mà dữ liệu có thể được chuyển tới không kể tới việc dùng đường dây liên lạc* **(2)** *Trong môi trường đa hệ thống* IMS/VS *là một điểm sau cùng nằm trong hệ thống cục bộ. Xem* remote destination.

local device controller (LDC) line /'ləʊkl dɪ'vaɪs kən'trəʊlə(r) laɪn/ ***Đường kiểm soát thiết bị khu vực :*** *Trong hệ thống quản trị 5520, là sợi cáp trục đôi có thể được nối đến các máy in hoặc đến các* IBM 5520 *khác.*

local directory database /'ləʊkl dɪ'rektərɪ 'deɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu thư mục khu vực:*** *Là tập hợp các nguồn trong mạng được biết tại một nút cụ thể. Các nguồn này là tất cả nguồn nằm trong vùng đi của nút cũng như bất kỳ bộ nhớ ẩn nào nhập vào.*

local domain name /'ləʊkl dəʊ'meɪn neɪm/ ***Tên vùng khu vực :*** *Là tên của* TCP/IP *nguyên thủy có kết hợp với hệ khu vực. Một hệ thống có thể có nhiều tên nhưng chỉ có một tên vùng đi khu vực. Tên này gồm 2 phần : phần đi và phần chủ.*

local entity /'ləʊkl 'entətɪ/ ***Thực thể khu vực :*** *Trong* FORTRAN, *là một thực thể được định nghĩa bởi một thẻ bài từ vựng có chức năng làm đơn vị phạm vi chuẩn.*

local-form session identifier (LFSID) /'ləʊkl fɔːm 'seʃn aɪ'dentɪfaɪə/ ***Giá trị khoảng hình khu vực :*** *Là một trị gán động được dùng ở một nút loại 2.1 để phân biệt sự lưu thông dành cho một nhiệm kỳ cụ thể bằng cách dùng một nhóm truyền tải đã chọn. Bộ* LFSID *được mã hóa trong trường* ODAL, OAF *và* DAF *của các đầu truyền tải có kèm theo các thông báo nhiệm kỳ được trao đổi trên TG.*

local host /'ləʊkl həʊst/ ***Chủ khu vực:*** *Trong* TCP/IP *là máy chủ trên một mạng trên đó có một thao tác viên đang làm việc. Đồng nghĩa với* current host.

local identifier /'ləʊkl aɪ'dentɪfaɪə/ ***Giá trị gán khu vực - số gán địa phương.*** *Trong công cụ các dịch vụ in 3800, đó là một số đồng nhất loại 1 bai được gán cho các phần của luồng dữ liệu để thuận lợi trong xử lý.*

local key /'ləʊkl ki:/ ***Khóa địa phương - khóa cục bộ:*** *Trong công cụ mật mã thảo chương đó là một khóa mật mã dùng ở bộ xử lý máy chủ để mã hóa một phím thao tác trước khi phím thao tác ấy được gởi tới một thiết bị đầu cuối. Nó cũng dùng ở thiết bị đầu cuối để giải mã phím ấy.*

local-local link /'ləʊkl- ləʊkl lɪŋk/ *Nối kết khu vực - địa phương ; nối khu vực - khu vực* **(1)** *Là một nối giữa 2 bộ kiểm soát liên lạc khu vực được điều khiển bởi cùng điểm kiểm soát các dịch vụ hệ thống* **(2)** *Trong* VTA, *là một liên kết* SDLC *nối 2 chương trình điều khiển mạng cục bộ.*

local location address /'ləʊkl ləʊ'keɪʃn ə'dres/ ***Địa chỉ vị trí khu vực :*** *Là địa chỉ của đơn vị khu vực.*

Local Location Broker (LLB) /'ləʊkl ləʊ'keɪʃn 'brəʊkə/ ***Môi giới vị trí khu vực là môi giới vị trí trong*** NCS AIX, *đó là một trình dịch vụ duy trì thông tin về các đối tượng trên máy chủ khu vực và cung cấp công cụ hướng tới cho môi giới địa phương.*

local location name /'ləʊkl ləʊ'keɪʃn neɪm/ ***Tên vị trí địa phương - Tên vị trí khu vực :*** *Là tên mà qua nó một hệ thống được biết đến đối với các hệ khác trong một mạng* SNA. *Một* LLN *thì tương đương với một tên đơn vị logic khu vực* SNA. *Phản nghĩa với* remote location name.

local lock /'ləʊkl lɒk/ ***Khóa khu vực :*** *Là một khóa ngừng nhằm bảo vệ các nguồn được ký thác vào một vùng địa chỉ riêng đặc thù.*

local lock management /'ləʊkl lɒk 'mænɪdʒmənt/ ***Trình quản lý khóa khu vực:*** *Trong môi trường đa hệ* IMS/VS *là một trình quản lý khóa điều khiển việc truy cập các mẫu tin dữ liệu được dùng bởi các trình ứng dụng trong cùng một hệ* IMS/VS *trực tuyến. Xem* global lock management.

local loop /'ləʊkl lu:p/ ***Vòng cục bộ :*** *Là một kênh nối tiếp thiết bị của người thuê bao tới thiết bị đầu cuối đường dây trong trao đổi văn phòng trung tâm.*

locally administered address /'ləʊklɪ əd'mɪnɪstəd ə'dres/ ***Địa chỉ quản trị địa phương :*** *Trong một* LAN, *là một địa chỉ tương hợp mà người dùng có thể ký thác bỏ qua địa chỉ quản trị đa năng. Phản nghĩa với* universally administered address.

locally attached /'ləʊkl ə'tætʃd/ ***Được gán một cách địa phương :*** *Đồng nghĩa với* Channel Attached.

locally attached station /'ləʊklɪ ə'tætʃt 'steɪʃn/ ***Trạm gán địa phương :*** *Trái với* channel attached station.

locally attached terminal /'ləʊklɪ ə'tætʃt 'tɜ:mɪnl/ ***Đầu cuối gán địa phương.***

local mode /'ləʊkl məʊd/ ***Chế độ cục bộ :*** *Trong hệ thống liên lạc 3790, là sự vận hành một đầu cuối không tương tác với chương trình 3790. Việc vận hành bộ phím máy in 3793 trong chế độ này duy trì nối kết với bộ* controller 3791, *nhưng cho phép máy in đầu cuối thực hiện chức năng như một bộ máy đánh chữ.*

local NCP /'ləʊkl/ *Đồng nghĩa với* channel attached NCP.

local network control program /'ləʊkl 'netwɜ:k kən'trəʊl 'prəʊgræm/ ***Trình kiểm soát mạng cục bộ:*** *Trong* ACF/TCAM *là một trình kiểm soát mạng trong bộ điều khiển*

được gắn trực tiếp bộ xử lý chủ thông qua một sự gắn kênh. Đồng nghĩa với channel-attached network control program. *Phản nghĩa với* remote network control program.

local non-SNA major node /'ləʊkl nɒn 'meɪdʒə nəʊd/ ***Nút chính không*** SNA *cục bộ: Trong* VTAM *là nút chủ yếu có các nút thứ cấp là các đầu nối SNA và gắn kênh được.*

local PC /'ləʊkl/ ***Điện toán cục bộ - PC cục bộ:*** *Trong trình* Newview / PC, *là* PC *có một bàn phím được khóa bởi chức năng điều khiển từ xa. Phản nghĩa với* remote PC.

local processor /'ləʊkl 'prəʊsesə(r)/ ***Bộ xử lý cục bộ trong một phức hợp của các bộ xử lý do*** JES3 *điều khiển, là một bộ xử lý được nối tới bộ xử lý chung, để từ đó* JES3 *tiến hành nhập công việc tập trung chính, lập TKB công việc và các dịch vụ xuất công việc thông qua bộ xử lý chung.*

local-remote link /'ləʊkl rɪ'məʊt lɪŋk/ ***Liên kết từ xa cục bộ:*** *Trong* ACF/TCAM, *đó là một liên kết* SDLC, *nối một trình điều khiển mạng cục bộ với một trình điều khiển mạng từ xa.*

local service /'ləʊkl 'sɜ:vɪs/ ***Dịch vụ cục bộ*** : **(1)** *Là một trong các loại trợ giúp sửa chữa phần mềm được mô tả trong thỏa ước chuyển nhượng bản quyền mà có thể đặc trưng cho một trình chuyển nhượng bản quyền. Khi dịch vụ cục bộ được chỉ ra, đội ngũ nhân sự* IBM, *sẽ chẩn đoán các sự cố, kiểm tra xem có thể thay thế được các từ dịch vụ trung tâm không, chuẩn bị các* APAR *và nếu chương trình vẫn không chạy được, thì cố gắng thay lại dịch cụ địa phương hay nối tắt chương trình (nối bypass).* **(2)** *Trong* MVS *là một dịch vụ giám sát có tác dụng trên một vùng địa chỉ riêng.*

local service area /'ləʊkl 'sɜ:vɪs 'eərɪə/ ***Vùng dịch vụ cục bộ:*** *Trong liên lạc viễn thông đó là khu vực chứa các trạm điện thoại, mà một khách hàng bình thường có thể gọi điện thoại mà không chịu tiền thuê điện thoại.*

local session identification (LSID) /'ləʊkl 'seʃn aɪ,dentɪfɪ'keɪʃn/ ***Mã hiệu thời gian cục bộ:*** *Trong* SNA *là một vùng nằm trong phần đầu truyền tải* FID3 *chứa một chỉ thị về loại nhiệm kỳ và địa chỉ cục bộ của đơn vị logic hoặc đơn vị vật lý ngoại vi.*

local shared resources /'ləʊkl ʃeə(r)d rɪ'sɔ:sɪz/ ***Nguồn phân cục bộ*** :*Là một tùy chọn để phân chia bộ đệm xuất / nhập, khối kiểm soát liên hệ xuất / nhập, và các chương trình kênh giữa các tập dữ liệu* VSAM *nằm trong một hồ nguồn phục vụ một phần hay một không gian địa chỉ.*

local SNA major node /'ləʊkl es en eɪ 'meɪdʒə(r) nəʊd/ ***Nút chính SNA cục bộ:*** *Trong* VTAM, *là một nút chính có các nút phụ là các nút ngoại vi được gắn kênh.*

local station /'ləʊkl 'steɪʃn/ ***Trạm địa phương*** : *Đồng nghĩa với* channel attached station.

local system queue area (LSQA) /'ləʊkl 'sɪstəm kju: 'eərɪə/ ***Vùng xếp hàng hệ thống địa phương*** :**(1)** *Trong* TSO, *là một phần của miền mặt tiền phục vụ cho khối điều khiển mà được gỡ ra song song với một công việc đầu cuối* **(2)** *Trong* OS/VS2 *là một hay nhiều đoạn được kết hợp với mỗi miền bộ nhớ ảo. Các đoạn chứa các khối điều khiển hệ thống liên đới công việc.*

L

local terminal /'ləʊkl 'tɜ:mɪnl/ ***Đầu cuối cục bộ:*** *Đồng nghĩa với* channel attached terminal.

local topology database /'ləʊkl tə'pɒlədʒɪ 'deɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu tôpô địa phương:*** *Là một cơ sở dữ liệu trong một nút* APPN *hoặc* LEN *chứa một ngõ vào cho mỗi nhóm truyền tải có ít nhất một nút cuối đối với một điểm cuối. Trong một nút cuối, cơ sở dữ liệu có một ngõ vào cho mỗi TG nối tới nút đó. Trong một nút mạng, cơ sở dữ liệu có một ngõ vào cho mỗi* TG *nối nút mạng tới một nút cuối. Mỗi ngõ vào mô tả các đặc trưng hiện thời của* TG *mà nó đại diện. Một nút mạng có cả cơ sở dữ liệu tôpô mạng và địa phương trong khi một nút cuối chỉ có một cơ sở dữ liệu tôpô địa phương.*

local transaction /'ləʊkl træn'zækʃn/ ***Chuyển tác cục bộ chuyển tác khu vực:*** *Trong một môi trường đa hệ* IMS/VS *đó là một chuyển tác được xử lý toàn cục bởi hệ thống trong đó nó được xác định. Phản nghĩa* remote transaction.

local transaction program /'ləʊkl træn'zækʃn 'prəʊgræm/ ***Trình chuyển tác cục bộ :*** *Là chương trình chuyển tác ở một đầu đối thoại địa phương. Phản nghĩa với* remote transaction program.

local update procedure /'ləʊkl 'ʌpdeɪt prəsi:dʒə(r)/ ***Thủ tục cập nhật cục bộ :*** *Là quá trình mà qua đó một khách hàng có thể bổ sung các thay đổi riêng hoặc gia tăng các mô đun* VS *hoặc mã nguồn suốt thế hệ của hệ* CP, *hệ* CMS *hoặc cả hai hệ.*

local variable /'ləʊkl 'veərɪəbl/ ***Biến cục bộ:*** *Là một biến được định nghĩa và chỉ dùng trong một phần đặc thù của trình máy tính.*

local workstation /'ləʊkl wɜ:k'steɪʃn/ ***Trạm công tác cục bộ :*** *Là một trạm công tác được nối trực tiếp với một hệ thống mà không cần đòi hỏi công cụ truyền tải dữ liệu. Phản nghĩa với* remote workstation.

local 3270 major node /'ləʊkl 'meɪdʒə(r) nəʊd/ ***Nút chủ của mạng 3270 địa phương*** *: Xem* local non-SNA major node.

Locate /ləʊ'keɪt/ *Đồng nghĩa với* Locate/CD -Initiate.

Locate/CD-Initiate /ləʊ'keɪt ɪ'nɪʃɪeɪt/ *Là một từ viết tắt của một thông báo được trao đổi giữa các nút* APPN *mà chứa một trong các tập hợp sau đâycủa các biến dòng dữ liệu tổng quát. Một biến* GDS *nguyên thủy vùng giao và một nguồn tìm kiếm, một định vị được dùng cho yêu cầu tìm mạng. . Một định vị, một nguồn được kiếm và một biến GDS nguyên thủy vùng giao được dùng cho một trả lời tìm kiếm khi một nguồn mạng vừa được định vị. Các cấu trúc thông tin tương ứng với các thành phần* CP *tiến hành sự tìm kiếm thư mục mạng phân phối và thiết lập nhiệm kỳ. Biến* GDS *định vị chứa thông tin được dùng để kiểm soát các thông báo tìm kiếm đưa ra trong mạng. Các biến* GDS *tìm và được tìm chứa thông tin dùng trong các thư mục : dữ liệu cache nguyên thủy (thông tin kiểm soát) và các lập luận tìm kiếm (tên* LU *đích) và các thông tin nguồn được định vị tương ứng. Biến* GDS *ban đầu vùng giao chứa thông tin* vectơ TG *điểm cuối được dùng trong việc chọn lựa đường dẫn tới nhiệm kỳ. Độ dài của thông báo ban đầu* Located/CD *được hạn định tới 1024 bai.*

Locate chain /ləʊ'keɪt tʃeɪn/ ***Chuỗi định vị, xích ổn vị:*** *Là một nối kết logic tạm thời, nối một chuỗi các hộc* CP-CP *giữa điểm điều khiển tại nơi bắt đầu tìm và điểm điều khiển*

tại đích tìm kiếm. Nó được cài đặt khi sự tìm kiếm được khởi sự và chấm dứt khi quá trình hoàn tất. Nó được dùng để tải luồng thông báo kiểm soát tìm thư mục và cho phép báo cáo ngưng đường truyền tới các điểm cuối tìm kiếm nếu có sự ngưng lại trong lúc đang tìm kiếm.

locate mode /ləʊ'keɪt məʊd/ ***Chế độ định vị :*** *Là sự cung cấp dữ liệu bằng cách chỉ ra vị trí của nó thay vì di chuyển nó. Xem* move mode, substitute mode.

Locate search /ləʊ'keɪt sɜ:tʃ/ ***Tìm định vị - Dò tìm định vị:*** *Là các dịch vụ thư mục trong một nút dùng để tìm một nguồn mà không nằm trong nút đó. Tìm định vị khiến các dịch vụ thư mục hỏi các thành phần dịch vụ thư mục trong các nút* APPN *khác về thông tin trên nguồn đích. Xem* broadcast search and directed Locate search.

Locate search message /ləʊ'keɪt sɜ:tʃ 'mesɪdʒ/ ***Thông báo tìm định vị:*** *Đồng nghĩa với* Located/CD Initiate.

Locate search replpy /ləʊ'keɪt sɜ:tʃ rɪ'plaɪ/ ***Trả lời tìm định vị :*** *Là một sự định vị, một nguồn đã tìm và một biến* GDS *khởi tạo vùng giao, được dùng khi một nguồn mạng vừa định vị xong.*

Locate search request /ləʊ'keɪt sɜ:tʃ rɪ'kwest/ ***Yêu cầu tìm định vị:*** *Là một sự định vị, một nguồn đã tìm và một biến* GDS *khởi tạo vùng giao được dùng để tìm kiếm nguồn mạng.*

location /ləʊ'keɪʃn/ *Vị trí, địa điểm* **(1)** *Là bất cứ chỗ nào mà ở đó dữ liệu có thể được cất giữ.* **(2)** *Xem* protected location, storage location. **(3)** *Phản nghĩa với* address.

Location Broker /ləʊ'keɪʃn 'brəʊkə(r)/ ***Bộ môi giới vị trí :*** *Trình trung gian vị trí. Trong hệ thống tính toánh mạng AIX, là một phần mềm chứa bộ môi giới vị trí cục bộ, bộ môi giới vị trí toàn thể, và đại lý khách hàng trung gian vị trí.*

Location Broker Client Agent /ləʊ'keɪʃn 'brəʊkə(r) 'klaɪənt 'eɪdʒənt/ ***Đại lý khách hàng môi giới vị trí :*** *Là một phần của trình trung gian vị trí* AIX *mà các chương trình dùng để liên lạc với các trình trung gian vị trí toàn thể và với các trình trung gian cục bộ điều khiển từ xa.*

location counter /ləʊ'keɪʃn 'kaʊntə/ ***Bộ đếm vị trí:*** **(1)** *Là một bộ đếm mà trị của nó chỉ ra địa chỉ của dữ liệu được hợp lại từ một chỉ thị máy hoặc một hằng số, hoặc địa chỉ của một vùng bộ nhớ dự trữ có liên hệ đến phần đầu của một phần điều khiển.* **(2)** *Là một bộ đếm dùng để ký thác các địa chỉ bộ nhớ.*

location name /'ləʊkeɪʃn neɪm/ ***Tên vị trí:*** *Trong liên lạc là tên dùng để định danh một hệ thống hay thiết bị.*

locator /'ləʊ'keɪtə(r)/ ***Bộ định vị:*** *Vật định vị : Là một đơn vị nhập cung cấp các tọa độ của một vị trí, như một con chuột, một bản vẽ.*

locator device /ləʊ'keɪtə(r) dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị định vị :*** *Trong đồ họa máy tính, là một thiết bị nhập cung cấp dữ liệu toạ độ. Ví dụ một con chuột, một bản vẽ, thumbwheel. Xem* choice device, pick device, valuator device.

locator sample rate /'ləʊ'keɪtə(r) 'sɑ:mpl reɪt/ ***Mức mẫu định vị:*** *Là mức nhập từ một thiết bị định vị. Đồng nghĩa với* sample rate.

L

lock /lɒk/ ***Khóa*** : **(1)** *Là một kết cấu cơ học mắc xích mà một nguồn bị giới hạn sử dụng bởi người giữ khóa đó. Xem* exclusive lock, shared lock. **(2)** *Là phương thức mà tính toàn vẹn của dữ liệu được bảo đảm bởi sự ngăn cản không cho cùng một lúc có nhiều hơn một người sử dụng từ việc truy cập hoặc thay đổi dữ liệu hoặc đối tượng giống nhau.* **(3)** *Xem* advisory lock, data lock, enforced lock, file lock, process lock, read lock, text lock, write lock.

lock-and-key protection system /lɒk ənd kiː prə'tekʃn 'sɪstəm/ ***Hệ thống bảo vệ khóa và chìa*** : *Trong bảo mật máy tính là một hệ thống an toàn có một chìa hay một mật khẩu tương ứng với một nhu cầu truy cập cụ thể nào đó.*

locked documents /lɒkt 'dɒkjuːmənts/ ***Tài liệu khóa - Tư liệu khóa : Trong hệ thống*** ImagePlus của IBM, *là các tài liệu trải qua một chức năng bảo quản. Tài liệu cũng có thể bị khóa lại nếu một lỗi lầm xảy ra trong khi xử lý.*

locked field /lɒkt fiːld/ ***Vùng bị khóa*** : *Là một vùng mà không thể thay đổi bởi người sử dụng.*

locked keyboard /lɒkt 'kiːbɔːd/ ***Bàn phím bị khóa:*** *Là bàn phím không chấp nhận nhập.*

locked page /lɒkt peɪdʒ/ ***Trang bị khóa:*** *Trong các hệ thống bộ nhớ ảo, là một trang không thể bị mở ra.*

locked record /lɒkt 'rekɔːd/ ***Mẫu tin bị khóa - bản tin bị khóa*** : **(1)** *Trong hệ liên lạc 3790, là một mẫu tin trong một tập dữ liệu tương đối hoặc bị đánh chỉ số đang còn khả năng cập nhật bởi một trình 3790 và mới được đánh dấu nhằm ngăn ngừa sự cập nhật sai từ một chương trình khác.* **(2)** *Trong* DPCX, *là một mẫu tin trong tập dữ liệu người sử dụng không bị hạn chế bởi sự truy cập từ có chương trình khác.*

locked resource /lɒkt rɪ'sɔːs/ ***Nguồn bị khóa - Tài nguyên bị khóa:*** *Trong CICS/VS, là một nguồn được bảo vệ hiện kết hợp với một trình giao tác như là phần của đơn vị công tác được đồng bộ hóa. Đến khi nào sự kết hợp còn tồn tại, thì nguồn còn có thể bị thay đổi bởi trình giao tác, cái mà nó bị kết hợp. Xem* unlocked resource.

lock file /lɒk faɪl/ ***File khóa*** : **(1)** *Trong môi trường DASD bị phân chia dưới* VSE, *đó là một file hệ thống trên đĩa được dùng bởi các hệ thống phân chia để kiểm soát sự truy cập của chúng đối với dữ liệu bị phân chia.* **(2)** *Trong các ứng dụng đa xử lý* AIX, *đó là một file hệ thống trên một đĩa mà quá trình phân chia dùng để kiểm soát sự truy cập của chúng đối với các thiết bị hay dữ liệu bị phân chia.*

lock hierarchy /lɒk 'haɪərɑːkɪ/ ***Thứ bậc khóa*** : *Trong* DPPX *là một số đo bảo vệ để chặn các sự bế tắc giữa các liên kết có yêu cầu các khóa. Các khóa được cấp các thứ bậc từ thấp đến cao, trên cơ sở vị trí của chúng trong thứ bậc khóa.*

locking /'lɒkɪŋ/ ***Khóa*** : **(1)** *Là một tính chất của các ký tự tăng cường mã, tính chất này dùng cho bất kỳ sự thay đổi nào trong việc phiên dịch tất cả các biểu diễn mã hóa theo sau, hoặc tất cả các biểu diễn mã hóa của một lớp đã cho, cho đến lúc ký tự tăng cường mã thích hợp kế tiếp xảy ra* **(2)** *Trong* DPPX *là một phương pháp đảm bảo sự sử dụng liên tục vùng dữ liệu hoặc một mã bởi một liên kết.* **(3)** *Phản nghĩa với nonlocking.*

locking device /'lɒkɪŋ dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị khóa :*** *Trên thiết bị đọc, là một thiết bị được dùng để cố định vị trí của một, cánh tay đỡ đầu từ, đầu từ phụ hoặc bộ phận quan trọng nào khác trong suốt thời gian chuyên chở thiết bị đó.*

lock management /lɒk 'mænɪdʒmənt/ ***Bảo quản khóa :*** *Trong* IMS/VS, *là vùng dành riêng cho một đoạn bởi một trình nhằm ngăn chặn các chương trình khác sử dụng đoạn này, cho đến khi chương trình dùng vùng này được hoàn tất. Xem* global lock management, local lock management.

lock mode /lɒk məʊd/ ***Chế độ khóa:*** *Trong* ACF/TCAM *là một chế độ trong đó thông báo tiếp theo được ghi nhận bởi một đơn vị logic ngoại trú đưa vào một thông báo hỏi cho một trình ứng dụng, là sự trả lời từ trình ứng dụng này đối với câu hỏi đó. Xem* conversational mode, extended lock mode, line lock, message lock mode, station lock.

lockout /'lɒkaʊt/ ***Thiết bị đưa khóa xuống, thiết bị khóa :*** **(1)** *Trong mạch điện thoại được điều khiển bởi bộ* echo-suppressor, *đó là sự mất khả năng ở một hoặc hai để kẻ thuê bao thông đường dây cho một trong hai người do tiếng ồn mạch cục bộ vượt mức hoặc do một trong hai kẻ thuê bao nói liên tục.* **(2)** *Trên một máy tính số, đó là công cụ ngăn chặn nguồn nhập dữ liệu khi máy ở tình trạng tràn ô hoặc nhập sai điều kiện* **(3)** *Trong đa xử lý là một kỹ thuật thảo trình dùng để ngăn truy cập các dữ liệu sai phạm bởi các bộ xử lý vào cùng thời điểm.* **(4)** *Để đặt các thiết bị đầu cuối không địa chỉ trên một đường đa điểm trong tình trạng kiểm soát để chúng không thể nhận dữ liệu được truyền. Xem* blind, selection. **(5)** *Đồng nghĩa với* protection.

lock-out facility /'lɒkaʊt fə'sɪlətɪ/ ***Công cụ thiết bị khóa :*** *Là tính năng nhằm ngăn cản nhập dữ liệu vào một* calculator *khi* calculator *này ở vào tình trạng tràn ô hay trong điều kiện nhập sai.*

lock state /'lɒk steɪt/ ***Tình trạng khóa:*** *Trong hệ* AS/400 *và* Sys/38 *là một điều kiện được định nghĩa cho một đối tượng xác định cách khóa nó, cách dùng nó (viết hoặc đọc) và đối tượng ấy có bị chia phần hay không (được dùng bởi nhiều công việc).*

lock/unlock facility /lɒk 'ʌnlɒk fə'sɪlətɪ/ ***Công cụ khóa / mở :*** *Trong* OS/VS2 *là một công cụ giám sát để kiểm soát sự thực hiện các chuỗi chỉ thị khi sự cố trang không khả năng xảy ra.*

log /lɒg/ ***Nhập đưa vào :*** **(1)** *Trong* ACF/TCAM, *là một bộ các thông báo hay đoạn thông báo được đặt trong thiết bị nhớ phụ để tính toán hoặc tập hợp dữ liệu* **(2)** *Để ghi. Ví dụ để ghi mọi thông báo trên máy in hệ thống* **(3)** *Trong sản xuất video, là một bản ghi của mỗi lần đưa vào, mỗi lần bấm máy và cảnh được xuất ra ; được dùng như một hướng dẫn để biên soạn băng từ* **(4)** *Đồng nghĩa với* journal.

logarithmic axis /ˌlɒgə'rɪðmɪk 'æksɪs/ ***Trục số hàm loga :*** *Trong* GDDM *là một trục có đơn vị chia tăng theo lũy thừa cơ số 10.*

log data set /lɒg 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu nhập :*** *Là một tập dữ liệu chứa các thông báo hoặc các đoạn thông báo đã thu trên bộ nhớ phụ bởi công cụ ghi* ACF/TCAM.

logged-on operator /lɒgd ɒn ɒpə'reɪtə(r)/ ***Phép toán bật máy :*** *Là một tác vụ trạm thao tác mạng* Netview *cần một thiết bị đầu cuối và một người dùng mở máy. Phản nghĩa với* autotask.

L

logger /'lɒgə/ ***Bộ ghi tự động***. **(1)** *Một đơn vị có chức năng thu ghi các sự kiện và điều kiện vật lý, thông thường có liên quan đến thời gian* **(2)** *Là một thiết bị điều khiển thực thể sử dụng được mở máy. Ví dụ để tự định dạng nó, mục đích của nó, và thời gian nhập, và để tắt máy với dữ kiện tương ứng sao cho các phương thức tính toán phù hợp có thể được tiến hành phù hợp với hệ điều hành.*

logger task /'lɒgə tɑ:sk/ ***Tác vụ ghi chép tự động:*** *Trong* NCCF, *một tác vụ con lưu trữ các lỗi tại thiết bị chế độ* EP *và chế độ cục bộ vào cơ sở dữ liệu* EP *và truyền các lỗi từ thiết bị chế độ chương trình kiểm soát mạng được trợ giúp bởi* VTAM *và* ACF/TCAM *tới cơ sở dữ liệu chương trình điều khiển mạng.*

logging /'lɒgɪŋ/ ***Sự ghi chép - biên bản làm việc :*** **(1)** *Là sự thu các dữ liệu về các sự kiện cụ thể.* **(2)** *Xem* data logging.

logging service facility /'lɒgɪŋ 'sɜ:vɪs fə'sɪlətɪ/ ***Công cụ phục vụ ghi chép :*** *Trong* ACF/TCAM *là một công cụ phục vụ gây ra một cách có chọn lựa các thông báo đưa vào và đưa ra hoặc các đoạn thông báo được chép lên băng hoặc đĩa. Việc nhập được sản sinh ra bởi công cụ phục vụ ghi chép cung cấp một mẫu tin về dòng thông báo không qua một trình kiểm soát thông báo.*

logic /'lɒgdʒɪk/ ***Logic :*** **(1)** *Là sự liên kết có hệ thống của các chức năng đóng mở số, các mạch hoặc các thiết bị* **(2)** *Xem* double rail logic, formal logic, symbolic logic.

logical /'lɒgdʒɪkl/ ***Thuộc về logic :*** **(1)** *Liên quan đến nội dung hay nghĩa đối kháng với vị trí hoặc sự thi hành thực tế.* **(2)** *Nói về một hình ảnh hay sự mô tả dữ liệu mà không phụ thuộc vào tính chất của hệ thống điện toán hay của bộ nhớ vật lý* **(3)** *Phản nghĩa với* physical.

logical access control /'lɒdʒɪkl 'ækses kən'trəʊl/ ***Điều khiển truy cập logic :*** *Trong an toàn điện toán, là cách dùng các cơ chế thông tin được liên hệ, (như mật khẩu) thay vì dùng các cơ cấu vật lý để cung cấp kiểm soát truy cập. Phản nghĩa với* physical access control.

logical add /'lɒdʒɪkl æd/ ***Trợ giúp logic :*** *Đồng nghĩa với* disjunction

logical address /'lɒdʒɪkl ə'dres/ ***Địa chỉ logic :*** **(1)** *Trong hệ thống liên lạc 3790 là một địa chỉ kết hợp với mỗi thiết bị vào thời điểm sản xuất và được đổi thành một địa chỉ vật lý bởi bộ xử lý thiết bị phù hợp* **(2)** *Trong hệ thông tin* IBM 8100, *là một địa chỉ bộ nhớ được cung cấp cho hoặc bởi một chương trình trong suốt thời gian tìm về hoặc thực thi một chỉ thị hoặc được dùng như một con trỏ suốt quá trình xuất nhập.*

logical block /'lɒdʒɪkl blɒk/***Khối logic :*** *Trong* DPPX *là khối được nối kết logic và không kế tiếp nhau, các vùng của bộ nhớ để dành cho các bản tin logic. Một khối logic là một đơn vị của tập dữ liệu được chuyển qua lại giữa bộ nhớ chính và phụ khi thao tác* I/O *xảy ra.*

logical channel /'lɒdʒɪkl 'tʃænl/ ***Kênh logic:*** *Trong phép toán chế độ bó, là một kênh phát đi và một kênh thụ giữ để cùng nhau được sử dụng cho việc nhận và gởi dữ liệu trên một liên kết dữ liệu vào cùng một lúc. Có một vài kênh logic có thể được thiết lập trên cùng một liên kết dữ liệu bằng cách chen vào sự truyền đi các bó.*

logical channel indentifier /'lɒdʒɪkl 'tʃænl aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ đồng nhất kênh logic:*** *Là một chuỗi bit nằm trong phần đầu của bộ kết hợp bó ấy với một mạch ảo đóng cắt đặc thù hoặc mạch ảo thường xuyên.*

logical character delete symbol /'lɒdʒɪkl 'kærəktə dɪ'li:t 'sɪmbl/ ***Ký hiệu xóa ký tự logic trong VM*** *: Là một ký hiệu soạn thảo đặc biệt thường là dấu @ khiến* CP *xóa nó và là ký tự đứng ngay trước kể từ dòng nhập. Nếu nhiều ký hiệu xóa được khóa liên tiếp thì số lượng tương tự các ký tự đứng trước bị xóa khỏi dòng nhập. Giá trị đó có thể được tái định nghĩa hoặc không được gán bởi sự cài đặt hoặc bởi người dùng. Đồng nghĩa với* character delete symbol.

logical child /'lɒdʒɪkl tʃaɪld/ ***Đoạn con logic:*** *Trong cơ sở dữ liệu IMS/VS là một đoạn con trỏ tạo ra một đường truy cập giữa đoạn mẹ vật lý của nó và đoạn mẹ logic của nó.*

Chú ý : *Một đoạn con logic là một đoạn con vật lý của đoạn mẹ vật lý của nó và một đoạn con logic của đoạn mẹ logic của nó.*

logical circuit /'lɒdʒɪkl 'sɜ:kɪt/ ***Mạch logic*** *:Thuật ngữ đối kháng với* logical channel.

logical comparison /'lɒdʒɪkl kəm 'pærɪsn/ ***So sánh logic*** *: Là sự khảo sát hai chuỗi để phát hiện chúng có đồng nhất hay là không*

logical connection terminal /'lɒdʒɪkl kə'nekʃn 'tɜ:mɪnl/ ***Thiết bị đầu cuối nối logic.*** *Trong VTAM đối với một chương trình kiểm soát mạng trong chế độ kiểm soát mạng đó là một sự mô tả một thiết bị đầu cuối (được cung cấp bởi lệnh* TERMINAL) *để được dùng cho một thiết bị đầu cuối quay số vào mà không thể khai báo được.*

logical constant /'lɒdʒɪkl 'kɒnstənt/ ***Hằng logic*** *: Là một hằng số với một giá trị đúng hay sai*

logical database /'lɒdʒɪkl 'deɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu logic*** *: Trong* IMS/VS *là một tập các lần xảy ra mẫu tin cơ sở dữ liệu logic. Nó được kết hợp từ một hoặc nhiều cơ sở dữ liệu vật lý và thể hiện các mối quan hệ có cấu trúc thứ bậc giữa các đoạn dữ liệu được phân biệt với cấu trúc vật lý trong đó các đoạn ấy được tải vào. Xem* physical database.

logical database record /'lɒdʒɪkl 'deɪtəbeɪs 're'kɔ:d/ ***Mẫu tin cơ sở dữ liệu logic:*** *Trong cơ sở dữ liệu* IMS/VS, *là một tập gồm các đoạn liên hệ thứ bậc gồm một hay nhiều loại đoạn.*

Chú ý : *Bản tin cơ sở dữ liệu logic luôn luôn là một cấu trúc hình cây được xếp lớp gồm các đoạn. Nó bao gồm một đoạn gốc đã cho, và tất cả các đoạn được xếp lớp phục thuộc vào nó.*

logical data structure /'lɒdʒɪkl 'deɪtə 'strʌktʃə(r)/ ***Cấu trúc dữ liệu logic*** *:* **(1)** *Trong cơ sở dữ liệu là mối liên hệ giữa các phần tử dữ liệu theo quan điểm của người dùng cuối.* **(2)** *Trong cơ sở dữ liệu có xếp lớp, là một cấu trúc xếp lớp gồm nhiều đoạn* **(3)** *Phản nghĩa của* physical data structure.

Chú ý : *Các chương trình ứng dụng được viết để xài* IMS/VS *chỉ có liên hệ với các cấu trúc dữ liệu logic.*

logical destination /'lɒdʒɪkl destɪ'neɪʃn/ ***Đến logic - Đích logic:*** *Xem* destination, local destination, remote destination.

logical device /'lɒdʒɪkl dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị logic*** *:* **(1)** *Là một file để hướng dẫn nhập và xuất với một thiết bị vật lý* **(2)** *Là một file thiết lập ánh xạ người dùng I/O giữa các thiết bị thực và ảo.*

logical device address (LDA) /'lɒdʒɪkl dɪ'vaɪs ə'dres/ ***Địa chỉ thiết bị logic*** *: Là một con số dùng để thể hiện một đầu cuối hay một thành phần đầu cuối nằm trong một trạm công tác. Xem* physical device address.

logical device order (LDO) /'lɒdʒɪkl dɪ'vaɪs 'ɔ:də(r)/ ***Thứ tự thiết bị logic*** *: Trong* VTAM *là một bộ các tham số để chuyên biệt một phép toán kiểm soát dữ liệu hoặc truyền dữ liệu, tới hệ thống hiển thị thông tin 3270 cục bộ và một số các thiết bị đầu cuối* BSC *tắt/mở nào đấy.*

logical edit /'lɒdʒɪkl 'edɪt/ ***Soạn thảo logic:*** *Trong 3660 SSS là sự kiểm sát các tham số đã mã hóa trong hệ lệnh định nghĩa hệ thống con. Soạn thảo này kiểm tra các trị đã mã hóa nằm trong giới hạn cho phép hay không. Phản nghĩa với* textual edit. *Xem* subsystem definition statement.

logical editing symbols /'lɒdʒɪkl 'edɪtɪŋ 'sɪmblz/ ***Các ký hiệu soạn thảo logic*** *: Là các kí hiệu cho phép người sử dụng sửa các lỗi vào phím, kết hợp các hàng bội của việc nhập trên một dòng vật lý và nhập trong các ký hiệu soạn thảo logic như dữ liệu. Nó có thể được định nghĩa, tái gán, hoặc tháo gán bởi khách hàng hoặc người sử dụng. Xem* logical character delete symbol, logical escape symbol, logical line delete symbol, logical line end symbol.

logical escape symbol /'lɒdʒɪkl ɪ'skeɪp 'sɪmbl/ ***Ký hiệu thoát logic*** *: Trong* VM, *đó là một ký hiệu soạn thảo đặc biệt, thường là một ký tự ngoặt kép khiến* CP *xem xét ký tự đi ngay sau như một ký tự dữ liệu thay vì một ký hiệu soạn thảo logic.*

logical expression /'lɒdʒɪkl ɪk'spreʃn/ ***Biểu thức logic*** *:* **(1)** *Là một biểu thức các toán tử logic các toán hạng và có thể rút gọn thành một giá trị đúng hoặc giá trị sai.* **(2)** *Là một biểu thức gồm các toán tử logic, các toán tử quan hệ hoặc cả 2 mà có thể rút gọn thành một giá trị hoặc đúng hoặc sai.*

A or B and (C<=5)

89. Logical Expression

logical file /'lɒdʒɪkl faɪl/ ***File logic:*** *Trong hệ thống* AS/400 *và* Sys/38 *đó là sự mô tả phương cách mà một dữ liệu được trình bày hay tiếp nhận từ một chương trình. Loại file này không chứa dữ liệu nhưng nó xác định các dạng mẫu tin cho một hay nhiều file vật lý. Xem* join logical file, database file. *Trái nghĩa với* physical file.

logical file member /'lɒdʒɪkl faɪl 'membə/ ***Thành phần file logic*** *: Trong hệ thống* AS/400 *và* Sys/38 *là các mẫu tin dữ liệu logic được nhóm gộp từ một hoặc nhiều thành phần file vật lý. Xem* member

logical group /'lɒdʒɪkl gru:p/ ***Nhóm logic*** *: Trong MVS là một bộ các trang có liên quan. Một vùng địa chỉ có thể nhiều nhóm : một dành cho vùng bó liên kết, một dành cho vùng công tác điều phối và một cho vùng địa chỉ riêng.*

logical group number (LGN) /'lɒdʒɪkl gru:p 'nʌmbə/ ***Thành phần nhóm logic:*** *Trong* MVS *là sự định danh một nhóm logic, đó là giá trị cơ bản mà trình quản lý bộ nhớ thực và trình quản lý bộ nhớ phụ dùng để tính toán một định danh trang logic. Chẳng hạn tất cả các trang của tập dữ liệu xuất nhập ảo có thể được thể hiện thành một thành phần nhóm logic đơn.*

logical indicator /'lɒdʒɪkl 'ɪndɪkeɪtə(r)/ ***Chỉ thị logic*** *:Là một trong 40 bộ chuyển mạch loại một bit được gán cho mỗi trình 3790 và được giữ trong bộ điều khiển 3791. 32 chỉ thị đầu tiên có thể được đặt và thử nghiệm bởi trình 3790. 8 chỉ thị còn lại được vận dụng bởi bộ kiểm soát và có thể được kiểm nghiệm chỉ bởi trình 3790.*

logical IOCS (LIOCS) /'lɒdʒɪkl/ ***Bộ LIOCS hoặc LOCS logic:*** *Là một tập có tính bao hàm của các chương trình lệnh macro nhằm tạo ra, truy tìm và thay đổi các file dữ liệu.*

logical level /'lɒdʒɪkl 'levl/ ***Cấp logic*** *:***(1)** *Tất cả các khía cạnh liên quan đến cơ sở dữ liệu, và các cấu trúc của nó, phù hợp với một mức nhận thức, nhưng lại được rút ra từ các thực hiện vật lý.* **(2)** *Trong ngôn ngữ biểu đồ khái niệm là mức mà để mô tả hoặc là một khía cạnh của hệ thống thông tin. Phản nghĩa là* physical level. *Xem* physical level.

logical line /'lɒdʒɪkl laɪn/ ***Dòng logic*** *: Trong* VM, *là một dòng lệnh hay dòng dữ liệu được tách khỏi một hoặc nhiều lệnh bổ sung hoặc dòng dữ liệu trên cùng một dòng nhập như nhau bởi ký hiệu chấm dứt hàm logic.*

logical line delete symbol /'lɒdʒɪkl laɪn dɪ'li:t 'sɪmbl/ ***Ký hiệu xóa dòng logic*** *: Trong* VM *là một ký hiệu soạn thảo đặc biệt, thường là dấu khiến* CP *xóa dòng logic trước nằm trong dòng nhập, quay trở lại ký hiệu hết hàng logic trước đây. Đồng nghĩa với* line delete symbol. *Xem* logical line.

logical line end symbol /'lɒdʒɪkl laɪn end 'sɪmbl/ ***Ký hiệu cuối hàng logic:*** *Trong* VM *là một ký hiệu soạn thảo đặc biệt, thường là dấu #, cho phép người dùng nhập vào vài dòng lệnh hay vài dòng dữ liệu trong cùng một dòng vật lý, nghĩa là mỗi dòng logic trừ đi dòng cuối đều được kết thúc với một ký hiệu cuối dòng logic. Đồng nghĩa là* line end symbol.

logical line group (LLG)/'lɒdʒɪkl laɪn gru:p/ ***Nhóm dòng logic*** *:Là bất kỳ một nhóm các liên kết dữ liệu nào được đặc thù bởi người dùng như một nhóm ở thế hệ chương trình điều khiển mạng.*

logical link /'lɒdʒɪkl lɪŋk/ ***Liên kết logic*** *: Trong trường đa hệ* IMS/VS *là phương tiện mà qua đó một liên kết vật lý được liên hệ tới các giao tác và các thiết bị đầu cuối mà có thể xử dụng liên kết vật lý đó.*

logical link control (LLC) protocol /'lɒdʒɪkl lɪŋk kən'trəʊl 'prəʊtəkɒl/ ***Biên bản điều khiển nối logic*** *: Trong một* LAN *là biên bản chi phối sự trao đổi các hình ảnh truyền giữa các trạm công tác dữ liệu độc lập với các môi trường truyền tải bị phân chia. Biên bản điều khiển nối logic được phát triển nhờ hội nghị 802* IEEE *và phổ cập đối với các tiêu chuẩn* LAN. *Xem* enhanced logical link control (ELLC), quailfied logical link control (QLLC), physical services header (PSH).

logical link control (LLC) sublayer /'lɒdʒɪkl lɪŋk kən'trəʊl sʌb'leɪə/ ***Lớp con (phụ) điều khiển nối logic*** *: **(1)** Trong một* LAN, *là một phần của lớp liên kết dữ liệu trợ giúp các chức năng liên kết dữ liệu môi trường độc lập.*

Chú ý *: Lớp con* LLC *dùng các dịch vụ của lớp con điều khiển truy cập môi trường để cung cấp các dịch vụ cho lớp mạng* **(2)** *là một trong 2 lớp con của lớp liên kết dữ liệu liên thông hệ thống mở* IOS *(mà tương ứng với lớp điều khiển liên kết* SNA, *dự trù cho* LAN *bởi hội nghị dự án 802 của* IEEE *trên các* LAN *và Hội các nhà sản xuất* computer *châu Âu. Nó gồm các chức năng dành riêng cho các phương thức điều khiển liên kết đặc thù và*

độc lập với môi trường, điều này cho phép các biên bản liên kết logic khác được gắn cùng tồn tại trên cùng một mạng mà không làm nhiễu lẫn nhau. Lớp con LLC *dùng các dịch vụ được cung cấp bởi lớp con điều khiển truy cập môi trường và cung cấp các dịch vụ tới cho lớp mạng.*

logical link control type 1 (LLC type 1) /'lɒdʒɪkl lɪŋk kən'trəʊl taɪp wʌn/ ***LLC loại 1*** *: Là một chế độ vận hành không nối và không ghi nhận nằm trong lớp con điều khiển liên kết logic (tức lớp con LLC).*

logical link control type 2 (LLC type 2) /'lɒdʒɪkl lɪŋk kən'trəʊl taɪp tʊ/ **LLC loại 2** *: Là một chế độ vận hành liên kết định hướng nằm trong lớp con* LLC.

logical link control type 3 (LLC type 3) /'lɒdʒɪkl lɪŋk kən'trəʊl taɪp/ ***LLC loại 3*** *: Là một chế độ vận hành không nối kết và có ghi nhận nằm trong lớp con* LLC.

logical link path /'lɒdʒɪkl lɪŋk pɑːθ/ ***Đường dẫn liên kết logic*** *: Trong môi trường đa hệ thống* IMS/VS *là đường dẫn giữa hai hệ thống bất kỳ nào, một hay nhiều đường dẫn liên kết logic phải được định nghĩa đối với mỗi liên kết logic.*

logical logging /'lɒdʒɪkl 'lɒgɪŋ/ ***Nhật ký logic biên bản logic ghi chép logic:*** *Trong* IMS/VS *đó là một tiến trình di chuyển mẫu tin ghi chép vào các bộ đệm nhật ký. Phản nghĩa với* physical logging.

logically connected terminal /'lɒdʒɪklɪ kə'nektɪd 'tɜːmɪnl/ ***Đầu cuối được nối logic*** *: Trong* VM *đó là một đầu cuối được nối thông qua các đường dây có hoặc không có bộ phận ngắt hoặc bằng cách gắn thêm cục bộ, vào một máy ảo đa truy cập qua lệnh* CP DIAL. *Xem* multiple access virtual machine.

logical message /'lɒdʒɪkl 'mesɪdʒ/ ***Thông báo logic*** *:* **(1)** *Trong ACF/TCAM, là một thông báo do người dùng định nghĩa, gồm nhiều đơn vị dữ liệu có liên hệ trong truyền thông, chấm dứt bằng một mã kết thúc thông báo* (end-of-message code). *Phản nghĩa với* physical message. **(2)** *Trong* IMS/VS *là một thông báo xuất hoặc nhập thuộc về một dãy được kết hợp với một đầu nối logic thay vì một đầu nối* physic. *Hàng thông báo đó có thể bị di chuyển, độc lập với một ứng dụng, từ thiết bị đến thiết bị.*

logical multiply /'lɒdʒɪkl 'mʌltɪplaɪ/ ***Tăng logic*** *: Nhân logic. Đồng nghĩa với* AND.

logical name /'lɒdʒɪkl neɪm/ ***Tên logic*** *: Xem* device name.

logical network /'lɒdʒɪkl 'netwɜːk/ ***Mạng logic*** *: Là một mạng con của các máy được gài vào với chức năng như là một mạng toàn bộ và tách biệt. Mạng này thường có chức năng như một mạng con của một mạng vật lý lớn hơn.*

logical operation /'lɒdʒɪkl ɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán logic*** *: Đồng nghĩa với* logic operation.

logical operator /'lɒdʒɪkl ɒpə'reɪtə(r)/ ***Toán tử logic*** *:* **(1)** *Là một biểu thức logic như* AND, OR, NOT, AND NOT *hoặc* OR NOT **(2)** *Trong* COBOL *là một trong các chữ dự trữ* AND, OR, *hoặc* NOT. *Trong cách thành lập một điều kiện,* AND *hoặc* OR *hoặc cả 2 có thể dùng như là một toán tử nối logic.* NOT *có thể được dùng cho phủ định logic* **(3)** *Là một từ hoặc ký hiệu định nghĩa nối logic giữa các điều kiện hoặc là làm ngược lại một điều kiện.* **(4)** *Trong ngôn ngữ* FORTRAN, *là một tập các toán tử được dùng trong các biểu thức logic. Các toán tử gồm :* NOT *(phủ định logic),* AND *(nối logic) và* OR *(hợp logic).*

logical order /'lɒdʒɪkl 'ɔ:də(r)/ ***Thứ tự logic :*** *Trong* COBOL, *là thứ tự trong đó các dữ liệu được đọc theo chuỗi từ một file. Đối với các file liên tiếp và có mối liên quan, thứ tự logic phù hợp với thứ tự vật lý của các mẩu tin trong file ấy. Đối với các file đã được đánh chỉ số, thứ tự logic được dựa vào thứ tự của các khóa trong chỉ số của file.*

logical output device /'lɒdʒɪkl 'aʊtpʊt dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị xuất logic :*** *Đối với các thiết bị dòng là tổ hợp của một thiết bị xuất vật lý và các biến logic như kích thước trang và số dòng trên một inch thẳng đứng.*

logical page (LPAGE) /'lɒdʒɪkl peɪdʒ/ ***Trang logic :*** **(1)** *Là biên giới nhằm xác định các giới hạn, của việc in* **(2)** *Trong dịch vụ định dạng thông báo của* IMS/VS, *là một nhóm các đoạn thông báo liên quan được người dùng định nghĩa và các định nghĩa vùng. Xem* physical page **(3)** *Trong* COBOL *là một thực thể khái niệm gồm lề đỉnh, thân trang, và biên đáy. Phản nghĩa với* physical page.

logical page indentifier (LPID) /'lɒdʒɪkl peɪdʒ aɪ'dentɪfaɪə/ ***Đồng nhất hóa trang lôgic :*** *Là sự đồng nhất độc nhất của một trang cụ thể.*

logical page number (LPN) /'lɒdʒɪkl peɪdʒ 'nʌmbə/ ***Số trang logic :*** *Là số trang tương đối nằm trong một nhóm logic. Nó được đưa thêm vào số nhóm logic để tạo ra 1* LPID *độc nhất.*

logical paging /'lɒdʒɪkl 'peɪdʒɪŋ/ ***Đánh trang logic :*** *Trong dịch vụ định dạng thông báo của* IMS/VS *đó là cách mà các đoạn thông báo logic được nhóm lại thành nhóm nhằm để định dạng chung. Xem* operator logical paging.

logical parent /'lɒdʒɪkl 'peərənt/ ***Logic chủ:*** *Trong một cơ sở dữ liệu* IMS/VS *là một đoạn chứa dữ liệu tham khảo chung để từ đó các chấm của một đoạn con logic dùng một con trỏ ký hiệu hoặc một con trỏ trực tiếp Một con logic có thể hướng về một đoạn cha vật lý.*

logical partition /'lɒdʒɪkl pɑ:'tɪʃn/ ***Chia phần logic - Phần chia logic:*** *Trong các trình* AIX, *là từ 1 tới 3 phần chia logic. Số các phần chia logic nằm trong một vùng logic thì không cố định.*

logical primary /'lɒdʒɪkl 'praɪmərɪ / ***Gốc logic - Phía đầu logic*** *:Là một phần gốc có thể có một giá trị là* False *hoặc* true. *(Sai hay đúng)*

logical product /'lɒdʒɪkl 'prɒdʌkt/ ***Tích logic*** *:Thuật ngữ đối kháng với* conjunction.

logical record /'lɒdʒɪkl re'kɔ:d/ ***Bản ghi logic, Mẫu tin logic*** *:***(1)** *là tập các dữ kiện hay từ liên quan được coi như là một mẫu tin từ một quan điểm logic* **(2)** *Là một bản tin từ lập trường của nội dung, chức năng, và công dụng của nó thay vì các thuộc tính vật lý. Nghĩa là một mẩu tin được định nghĩa bằng thông tin nó chứa đựng.* **(3)** *Trong* CICS/VS *là một mẩu tin dữ liệu được gởi đi bởi một trình giao tác tới một trình khác. Độ dài của mẩu tin được chứa trong một vùng đứng trước mẩu tin.* **(4)** *Trong* VSAM *là một đơn vị thông tin thường liên quan tới một chủ đề duy nhất : một mẩu tin logic là mẩu tin người sử dụng được yêu cầu hoặc được cung cấp chức năng quản lý dữ liệu* **(5)** *Trong* COBOL *đó là thành phần dữ liệu bao hàm nhất. Đồng nghĩa với* Record. *Xem* report writer logical record.

logical relation /'lɒdʒɪkl rɪ'leɪʃn/ ***Quan hệ logic :*** *Hai biểu thức được tách biệt bởi một toán tử liên quan, ví dụ* EQ, GE, gt, LE, LT *và*

NE. *Xem* arithmetic relation, character relation.

logical relationship /'lɒdʒɪkl rɪ'leɪʃnʃɪp/ ***Mối quan hệ logic:*** *Trong cơ sở dữ liệu* IMS/VS *là một đường dẫn giữa 2 đoạn độc lập trong đó mối quan hệ được người dùng định nghĩa.*

logical ring /'lɒdʒɪkl rɪŋ/ ***Vòng logic - Vành logic:*** *Trong mạng token bus là sự di chuyển của một thẻ bài từ trạm dữ liệu đến trạm dữ liệu cách mô phỏng sự di chuyển điều khiển trong một mạng vành.*

logical schema /'lɒdʒɪkl 'skiːmə/ *Biểu đồ logic* **(1)** *Là một phần của biểu đồ cơ sở dữ liệu có liên quan đến mức logic.* **(2)** *Trong cơ sở dữ liệu là một biểu đồ mô tả mô đun (kiểu) dữ liệu* **(3)** *Xem* physical schema.

logical shift /'lɒdʒɪkl ʃɪft/ *Di chuyển logic là một shift ảnh hưởng tương tự lên mọi ký tự của từ điện toán. Đồng nghĩa với* logic shift.

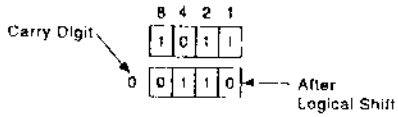

90. Logical Shift

logical storage /'lɒdʒɪkl 'stɔːrɪdʒ/ ***Bộ nhớ logic.*** *Trong DPPX, là một khái niệm về vùng bộ nhớ có thể xem như bộ nhớ chính có thể đánh địa chỉ bởi một trình ứng dụng và trong đó các địa chỉ logic được chiếu xạ (ánh xạ) vào trong tập các địa chỉ thực thông qua khối kiểm soát.*

logical structure /'lɒdʒɪkl 'strʌktʃə(r)/ *Cấu trúc logic, là các mối quan hệ giữa dữ liệu trong cơ sở dữ liệu khi được lĩnh hội bởi người dùng cơ sở dữ liệu đó.*

Chú ý : *Các mối quan hệ này có thể khác biệt với các mối quan hệ vật lý của dữ liệu tồn trữ.*

logical sum /'lɒdʒɪkl sʌm/ ***Tổng logic*** : *Thuật ngữ đối kháng với* disjunction.

logical swapping /'lɒdʒɪkl 'swɒpɪŋ/ ***Trao đổi logic*** :*Trong* VM/SP HPO, *là quá trình của việc nhập bảng trang máy ảo đúng hay sai và của việc kéo chuỗi hay không kéo chuỗi các nguồn vào trong một bảng được dùng để kiểm soát và chia phần bộ nhớ thực. Phản nghĩa với* physical swapping.

logical term /'lɒdʒɪkl tɜːm/ ***Thành phần logic, số hạng logic*** : *Là các thành phần chỉ được dùng trong một biểu thức logic.*

logical terminal (LTERM) /'lɒdʒɪkl 'tɜːmɪnl/ ***Đầu cuối logic - Thiết bị đầu cuối logic:*** *Trong* IMS/VS *là một đích với một tên có liên hệ đến một hay nhiều đầu cuối vật lý.*

logical terminal pool /'lɒdʒɪkl 'tɜːmɪnl puːl/ ***Hồ đầu cuối logic*** : *Trong* IMS/VS *là một nhóm các đầu cuối logic được người dùng định nghĩa được kết hợp với các đường dây viễn thông đóng mở loại không VTAM. Mỗi hồ đầu cuối logic chứa một hoặc nhiều hồ con đầu cuối logic.*

logical terminal subpool /'lɒdʒɪkl 'tɜːmɪnl sʌbpuːl/ ***Hồ phụ (con) đầu cuối logic. Trong*** IMS/VS *là một nhóm các đầu cuối logic được người dùng định nghĩa nằm trong một hồ thiết bị đầu cuối logic.*

logical timer /'lɒdʒɪkl 'taɪmə/ ***Bộ định thời logic*** : *Là một phần tử logic phần mềm tượng trưng cách dùng bộ định thời phần cứng.*

logical-to-physical coordination /'lɒdʒɪkl tə 'fɪzɪkl kəʊ'ɔːdɪneɪʃn/ ***Phối hợp logic-vật lý:*** *Trong* ESCON manager *là sự điều hộp của*

một sự thay đổi tính nối kết vật lý trong thư mục ESCON *với một thay đổi logic tương đương trong bất kỳ một máy chủ kết hợp nào.*

logical twins /'lɒdʒɪkl twɪnz/ ***Song logic - Đôi logic:*** *Trong cơ sở dữ liệu* IMS/VS, *là tất cả các sự xuất hiện của một loại con logic với một cha logic chung, xem* physical twins, twin segments.

logical type /'lɒdʒɪkl taɪp/ ***Loại logic mẫu logic*** *: Là một loại (mẫu) dữ liệu chứa các giá trị đúng sai.*

logical unit (LU) /'lɒdʒɪkl 'ju:nɪt/ ***Đơn vị logic - Bộ logic*** *: Là một mẫu đơn vị có khả năng truy cập logic khiến người dùng cuối thâu gặt được truy cập đến các nguồn mạng và liên lạc được với các phần khác.*

logical unit (LU) 6.2 /'lɒdʒɪkl 'ju:nɪt/ ***Bộ logic 6.2*** *: Là một mẫu tin đơn vị logic trợ giúp liên lạc chung giữa các chương trình trong môi trường xử lý phân phối.* LU 6.2 *được đặc trưng hóa bởi* **(a)** *một mối quan hệ tương đương giữa các thành viên hội.* **(b)** *Bởi một sự tiện ích hiệu quả của một hội đối với các giao tác bội.* **(c)** *Bởi một quá trình xử lý sai sót đầu- cuối thông thạo và* **(d)** *Bởi một giao diện chương trình ứng dụng gồm các công thức cấu trúc mà chúng được chiếu xạ (ánh xạ) vào một sự thực hiện sản phẩm.*

logical unit (LU) services /'lɒdʒɪkl 'ju:nɪt 'sɜ:vɪs/ ***Các dịch vụ đơn vị logic*** *: Trong SNA là khả năng của bộ logic để* **(1)** *Nhận các yêu cầu từ một người dùng cuối và đến lượt nó phát ra các yêu cầu tới* SSCP *để thực hiện chức năng được yêu cầu.* **(2)** *Nhận các yêu cầu từ SSCP để tác động các hội LU-LU thông qua các yêu cầu BIND SESSION và* **(3)** *Cung ứng các thể hiện hội và các dịch vụ khác đối với các hội* LU-LU *.Xem* physical unit (PU) services, SSCP services.

logical unit name /'lɒdʒɪkl 'ju:nɪt neɪm/ *Trong lập trình, là một tên dùng để biểu diễn chỉ của một đơn vị xuất nhập.*

logical unit of work /'lɒdʒɪkl 'ju:nɪt əv wɜ:k/ ***Đơn vị công tác logic*** *: Trong* IMS/VS *là quá trình xử lý mà một chương trình tiến hành giữa các điểm đồng bộ hóa.*

logical volume /'lɒdʒɪkl 'vɒlju:m/ ***Khối logic*** **(1)** *Là một bộ phận của một khối vật lý được hệ thống xem như là một khối* **(2)** *Trong điều hành* AIX, *đó là một nhóm các phần chia vật lý được cơ cấu thành các phần chia logic chứa trong một nhóm khối duy nhất. Chúng có thể bành trướng được và có thể mở rộng vài khối vật lý trong một nhóm khối.*

Logical Volume Manager /'lɒdʒɪkl 'vɒlju:m 'mænɪdʒə/ ***Trình quản lý khối logic:*** *Trong hệ điều hành* AIX, *là một chương trình quản lý không gian đĩa tại một mức logic. Nó điều khiển các nguồn đĩa cố định bằng cách chiếu xạ dữ kiện giữa vùng nhớ vật lý và logic, cho phép dữ liệu được gián đoạn, mở rộng đĩa bội, được sao lại và được bành trướng động.*

logical workstation /'lɒdʒɪkl ,wɜ:k'steɪʃn/ ***Trạm công tác logic*** *: Là tổ hợp của bộ nhớ và một trình ứng dụng 3601 được xem như một đơn vị bởi bộ điều khiển liên lạc tài chính 3601*

logic bomb /'lɒdʒɪk bɒm/ *Trong an toàn máy tính, là một trình điện toán thường trú kích khởi phát sinh sự sai sót của một hành động không được phép khi các trạng thái đặc thù của hệ thống được nhận ra.*

logic design /'lɒdʒɪk dɪ'zaɪn/ ***Thiết kế logic:*** *Là sự thiết kế chức năng dùng các phương pháp có tính hình thức để diễn tả như những logic ký hiệu chẳng hạn.*

logic device /'lɒdʒɪk dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị logic:*** *Là thiết bị thực hiện các phép toán logic*

logic diagram /'lɒdʒɪk 'daɪəgræm/ ***Giản đồ logic :*** *Là một biểu diễn đồ họa một thiết kế logic*

logic element /'lɒdʒɪk 'elɪmənt/ ***Phần tử logic :*** **(1)** *Đồng nghĩa với* gate **(2)** *Xem* combinational logic Element, sequential logic element.

logic error /'lɒdʒɪk 'erə(r)/ ***Sai phạm logic - sai lầm logic - Lỗi logic :*** *Trong* VTAM, *là một điều kiện sai sót bắt nguồn từ một yêu cầu không đúng (một sai sót logic chương trình).*

logic function /'lɒdʒɪk 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng logic - Hàm logic :*** *Thuật ngữ kháng với* switching function.

logic instruction /'lɒdʒɪk ɪn'strʌkʃn/ ***Chỉ thị logic:*** *Là một chỉ thị trong đó phần phép toán chỉ rõ một phép toán logic.*

logic operation /'lɒdʒɪk ɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán logic :*** **(1)** *Là một phép toán đi kèm với các quy luật logic ký hiệu* **(2)** *Là một phép toán trong đó mỗi đặc điểm của kết quả chỉ thị phụ thuộc vào đặc điểm tương ứng của mỗi toán hạng* **(3)** *Đồng nghĩa với* logical operation.

logic programming /'lɒdʒɪk 'prəʊgræmɪŋ/ ***Thảo chương logic - Thảo trình logic :*** *Là một phương pháp để kết cấu các chương trình như các tập quy luật logic với các thuật toán định nghĩa trước để xử lý dữ liệu nhập vào cho một chương trình phù hợp với các quy luật của chương trình đó.*

logic shift /'lɒdʒɪk ʃɪft/ ***Thay đổi logic - Di chuyển logic :*** *Đồng nghĩa với* logical shift.

logic short fault /'lɒdʒɪk ʃɔːt fɔːlt/ ***Sự cố ngắn mạch logic:*** *Là một sự cố trong mạch logic trong đó tồn tại một mạch bị nối tắt giữa các khối logic và hoạt động như thể nó đã là một khối logic phụ.*

Chú ý : *Khối logic phụ có thể đảm nhận chức năng là một logic* AND *hoặc là một* logic OR

logic symbol /'lɒdʒɪk 'sɪmbl/ ***Ký hiệu logic :*** *Là một ký hiệu tượng trưng cho một toán tử, chức năng hoặc một mối quan hệ chức năng.*

logic test /'lɒdʒɪk test/ ***Thử nghiệm logic - Kiểm tra logic - Test logic:*** *Trong TPNS là thử nghiệm có điều kiện trên một thông báo xuất nhập, một bộ đếm hoặc một thành phần khác sử dụng mệnh đề* IF *trong* TPNS. *Tác động của IF có thể được dùng để điều khiển tiến trình phát sinh thông báo đó.*

logic unit /'lɒdʒɪk 'juːnɪt/ ***Bộ logic - Đơn vị logic:*** **(1)** *Là một phần của máy điện toán tiến hành các phép toán logic và các phép toán liên đối* **(2)** *Xem* arithmetic and logic unit.

logic variable /'lɒdʒɪk 'veərɪəbl/ *Biến logic. Thuật ngữ đối kháng với* switching variable.

log in /lɒg ɪn/ ***Nối máy (với hệ thống) - Mở máy :*** **(1)** *Để bắt đầu một hội thoại trạm công tác hiển thị* **(2)** *Bắt đầu 1 hội với một nguồn từ xa* **(3)** *Là thao tác tự nhận dạng khi được quyền sử dụng một nguồn. Thường thường hệ thống cần một ID người dùng và một mật khẩu để kiểm tra quyền sử dụng nguồn* **(4)** *Xem* log on

login /'lɒgɪn/ ***Nhập vào:*** *Trong hệ điều hành* AIX *là tác động để thu được sự truy cập tới một hệ thống máy điện toán bằng cách nhập các thông tin được quyền và đồng nhất tại trạm công tác.*

login directory /'lɒgɪn dɪ'rektərɪ/ ***Thư mục nhập vào - thư mục login:*** *Trong hệ điều hành* AIX, *là thư mục được truy cập khi người dùng nối máy lần đầu với hệ thống.*

login domain /'lɒgɪn dəʊ'meɪn/ ***Vùng đi login :*** *Là vị trí dành cho nguồn được truy cập khi người dùng lần đầu tiên nối máy với mạng.*

log-initiated checkpoint /lɒg ɪ'nɪʃɪeɪtɪd 'tʃek pɔɪnt/ ***Điểm kiểm tra ban đầu mở máy:*** *Xem* simple checkpoint, system scheduled checkpoint.

login name /'lɒgɪn neɪm/ ***Tên của login:*** *Trong hệ điều hành* AIX *là chuỗi và các tự xác định duy nhất một người sử dụng hệ thống.*

login session /'lɒgɪn 'seʃn/ ***Kỳ tác vụ login:*** *Trong hệ điều hành* AIX *là khoảng thời gian mà một người dùng của trạm công tác có thể liên lạc với một hệ thống tương tác, thường là thời gian trôi qua từ khi nối máy đến khi tắt máy.*

login shell /'lɒgɪn ʃel/ *Trong hệ* AIX, *là* shell *được khởi động khi một người dùng mở hệ thống. Xem* shell.

logmode table /'lɒgməʊd 'teɪbl/ ***Bảng chế độ log :*** *Đồng nghĩa với* logon mode table

logo /'ləʊgəʊ/ *Là một mẫu tự, một tổ hợp các mẫu tự hoặc ký hiệu để nhận dạng một sản phẩm hoặc một công ty.*

log off /lɒg ɒf/ ***Gỡ máy, tắt máy, không nối máy với hệ thống :*** **(1)** *Chấm dứt một kỳ tác vụ. Đồng nghĩa với* log out **(2)** *Để yêu cầu một kỳ tác vụ phải được kết thúc* **(3)** *Xem sign-off*

logoff /'lɒgɒf/ ***Cách ngừng máy :*** **(1)** *Là một phương thức để người dùng kết thúc một kỳ tác vụ cuối* **(2)** *Trong* VTAM, *là một yêu cầu kết thúc kỳ tác vụ chưa được định dạng.*

log on /lɒg ɒn/ ***Mở máy - nối máy vào hệ thống :*** **(1)** *Bắt đầu một hội đồng nghĩa với log in* **(2)** *Trong các sản phẩm* SNA, *để khởi tạo một kỳ tác vụ giữa một trình ứng dụng và 1 đơn vị logic* **(3)** *Xem* log in, Sign-on.

logon /'lɒgɒn/ ***Cách mở máy :*** *Là một phương thức người dùng bắt đầu một hội cuối* **(2)** *Trong* VTAM *là một yêu cầu kỳ tác vụ chưa định dạng khởi tạo cho một kỳ tác vụ giữa 2 đơn vị logic.*

logon data /'lɒgɒn 'deɪtə/ ***Dữ liệu mở máy:*** **(1)** *Trong* VTAM *là một phần dữ liệu người dùng của một vùng đã định dạng hoặc một yêu cầu kỳ tác vụ chưa định dạng khởi tạo* **(2)** *Trong* VTAM *là toàn bộ chuỗi logon hoặc thông báo từ một* LU. *Đồng nghĩa với* logon message.

logon-interpret routine /'lɒgɒn ɪn'tɜ:prɪt ru:'ti:n/ ***Thường trình thông dịch mở máy:*** *Trong* VTAM, *là một sự cài đặt trình thoát kết hợp với một bảng thông dịch nguồn để thông dịch thông tin mở máy. Nó cũng có thể kiểm chứng sự mở máy.*

logon message /'lɒgɒn 'mesɪdʒ/ ***Thông báo mở máy:*** *Đồng nghĩa với* logon data.

logon mode /'lɒgɒn məʊd/ ***Chế độ mở máy:*** *Trong* VTAM *là một tập con gồm các tham số hội được xác định trong một bảng chế độ mở máy để liên lạc với một đơn vị logic. Xem* session parameters

logon mode table /'lɒgɒn məʊd 'teɪbl/ ***Bảng chế độ mở máy*** : **(1)** *Trong* VTAM *là một tập các đầu vào của một hay nhiều chế độ của máy, mỗi logon mode được đồng nhất hóa bởi một tên chế độ mở máy* **(2)** *Trong* DPPX, *là một bản trong đó mỗi đầu vào định nghĩa các đặc trưng của một kỳ tác vụ giữa 2 đơn vị logic.*

logon request /'lɒgɒn rɪ'kwest/ ***Yêu cầu cách mở máy*** : *Xem* logon.

logo screen /'ləʊgəʊ skri:n/ ***Màn hình mẫu logo***: *Trên một* PC *một màn hình chào định dạng tên và chủ nhân của một sản phẩm phần mềm ứng dụng*

log out /lɒg aʊt/ ***Tắt máy***: *Đồng nghĩa của* log off

logo window /'ləʊgəʊ 'wɪndəʊ/ ***Cửa sổ mẫu logo*** : *Trong cấu trúc truy cập người dùng phổ biến cao cấp* SNA, *là một hộp thoại chứa các ghi chép bản quyền ứng dụng và các thông tin khác để định dạng ứng dụng đó.*

log tape write ahead (LTWA) /lɒg teɪp raɪt ə'hed/ *Trong* IMS/VS *là một tùy chọn đảm bảo một mẫu tin ghi chép cơ sở dữ liệu cho một thay đổi dữ liệu được ghi vào nhật ký hệ thống trước khi dữ liệu bị thay đổi được ghi vào cơ sở dữ liệu đó.*

logtype entry /'lɒgtaɪp 'entrɪ/ ***Nhập kiểu nhật ký***: *Nhập kiểu nhật ký trong* ACF/TCAM *là một sự nhập bản cuối được kết hợp với một hàng trên đó các thông báo hoàn tất cư trú trong khi chờ chuyển vào một môi trường biên bản làm việc. Một điểm vào kiểu nhật ký không được cần đến nếu các đoạn thông báo chỉ được ghi. Xem* cascade entry, group entry, line enttry, process entry, single entry.

log write-ahead (LWA) /'lɒg raɪt ə'hed/ *Trong* IMS/VS *là quá trình ghi các mẫu tin của các phép toán đã hoàn tất vào trong tập dữ liệu viết trước khi nhập chúng vào tập dữ liệu nhật ký trực tuyến.*

long /lɒŋ/ ài L **(1)** *Trong trình quản lý dữ liệu đối tượng* AIX *đó là một kiểu thiết bị diễn tả đầu cuối được dùng để định nghĩa một biến như là một số 4 bít được làm dấu. Xem* Terminal descriptor **(2)** *Một số dài 4 bít được đánh dấu.*

long comment /lɒŋ 'kɒment/ ***Lời bình giải dài, lời chú giải đầy đủ*** : *Trong hệ thống* AS/400 *là một sự thể hiện của một vùng khuôn mẫu tên hoặc file, lên mức toàn màn hình. Lời chú giải đầy đủ được thay đổi và được hiển thị hoặc từ* IDDU *hoặc phần hỏi đáp.*

long constant /lɒŋ 'kɒnstənt/ ***Hệ số dài, hằng số dài***: *Trong hệ thống điều hành* AIX *là một hằng số nguyên loại 4 byte kèm sau đó là một mẫu tự "l" hoặc "L".*

long format /lɒg 'fɔ:mæt/ ***Định dạng loại dài***: *Trong các khuôn bộ nhớ dấu phẩy đồng nhị phân. Là sự thể hiện loại 64 bit của một số nhị phân có dấu phẩy động, khác 0 hoặc vô định. Phản nghĩa với* short format.

longitudinal magnectic recording /ˌlɒŋdʒɪ'tju:dɪnl mæg'netɪk rɪ'kɔ:dɪŋ/ ***Thâu từ tính dọc - ghi từ dọc*** : *Là một kỹ thuật ghi tín hiệu từ trong đó các sự phân cực từ tính tượng trưng cho các dữ liệu thì đượcẦxếp hàng dọc theo chiều dài.*

longitudinal offset loss /ˌlɒŋdʒɪ'tju:dɪnl 'ɒfset lɒs/ ***Tổn thất độ lệch dọc - tổn hao phân nhánh dọc*** : *Trong tương tác đường sóng - đường sóng . Đồng nghĩa của* gap loss.

longitudinal parity check /ˌlɒŋdʒɪˈtjuːdɪnl ˈpærətɪ tʃek/ ***Kiểm soát ngang bằng dọc - kiểm tra tính chẵn lẻ dọc :*** **(1)** *Là một kiểm tra ngang bằng trên một hàng các chữ số nhị phân vốn là các một hệ thống hình thành thành phần của một ma trận. Ví dụ kiểm tra ngang bằng trên các bit của một rãnh trong một khối trên băng từ* **(2)** *Là một hệ thống kiểm soát lỗi thực hiện lại trạm nhận sau khi một ký tự kiểm tra khối vừa được tích lũy xong* **(3)** *Xem* transverse parity check. **(4)** *Đồng nghĩa với* longitudinal redundancy check.

longitudinal redundancy check (LRC) /ˌlɒŋdʒɪˈtjuːdɪnl rɪˈdʌn dənsɪ tʃek/ ***Kiểm soát dư thừa dọc - kiểm soát dư thừa kênh độ:*** *Đồng nghĩa* logitudinal parity check.

longitudinal redundancy check character /ˌlɒŋdʒɪˈtjuːdɪnl rɪˈdʌndənsɪ tʃek ˈkærəktə/ ***Ký tự kiểm soát dư thừa dọc :*** *Trên một băng từ nơi mỗi ký tự được thể hiện trong một dòng bên gồm các bit là một ký tự được dùng để kiểm tra sự ngang bằng của mỗi rãnh theo hướng dọc. Một ký tự như vậy thường được thu vào cuối cùng trong mỗi khối và được dùng trong một vài hệ thống ghi từ tính để tái lập tình trạng (lúc nguyên thủy)*

long lens /lɒŋ lenz/ *Thấu kính dài.*

long precision /lɒŋ prɪˈsɪʒn/ ***Sự chính xác lâu dài - cấp chính xác dài :*** *Trong* BASIC, *là mức của độ chính xác mà các giá trị được in theo kiểu chấm phẩy cố định có tối đa 14 chữ số có nghĩa, và các giá trị được in theo kiểu dấu phẩy động có tối đa 15 chữ số có nghĩa. Phản nghĩa với single precision.*

long queue status /lɒ kjuː ˈsteɪtəs/ ***Tình trạng hàng đợi dài :*** *Trạng thái đuôi dài : Đồng nghĩa với long* status.

long shot /lɒŋ ʃɒt/ ***Ảnh rộng - Hình ảnh rộng:*** *Trong các ứng dụng đa vật tải, là trạng thái mà góc camera để lộ chủ thể và vùng quanh nó ; nó thường được dùng như một lần ghi ảnh có nền. Đồng nghĩa với* wide shot.

long status /lɒ ˈsteɪtəs/ ***Tình trạng dài :*** *Trong hệ điều hành AIX, là một trạng thái đa dòng, nhị tiết chứa nhiều thông tin về mỗi công việc hơn so với tình trạng ngắn thường lệ. Đồng nghĩa với* long queue status.

long string /lɒ strɪŋ/ ***Chuỗi dài :*** *Trong* SQL *là một chuỗi có độ dài thực tế hoặc là một chuỗi có độ dài thay đổi mà độ dài tối đa của nó và 254 bytes hoặc 127 ký tự loại byte đôi.*

long term fix area /lɒ tɜːm fɪks ˈeərɪə/ ***Vùng đặt thành phần dài :*** *Trong* MVS, *là khoảng không gian bị chiếm bởi kh vực xếp hàng hệ thống, vùng bó liên kết và bộ thư mục chính.*

lookahead field /ˈlʊkəhed fiːld/ ***Vùng nhìn về phía trước.*** *Trong* RPG *là vùng cho phép chương trình nhìn vào thông tin trong một vùng trên mẩu tin kế tiếp trong một file nhập vào.*

loop /luːp/ ***Vòng lặp :*** **(1)** *Là một chuỗi các chỉ thị mà chuỗi này được thực hiện lặp lại* **(2)** *là một đường tín hiệu đơn hướng kín nối các thiết bị xuất / nhập tới hệ thống* **(3)** *Trong hệ thông tin* IBM 8100 *là một sự sắp xếp của các đơn vị điều khiển hệ thông tin và các màn hình hiển thị được nối trực tiếp hoặc bằng các liên kết dữ liệu tới bộ xử lý.* **(4)** *Xem* closed loop, feedback loop, loop network, magnetic hysteresis loop. **(5)** *Đồng nghĩa với* ring network **(6)** Xem lobe.

loop adapter /luːp əˈdæptə/ ***Bộ điều hợp mạch cổng kín - Cái nối mạch vòng kín :*** **(1)** *Trong hệ thông tin IBM 8100 là một mạch*

cho phép các thiết bị sử dụng một mạch vòng gắn trực tiếp để liên lạc hệ thống **(2)** *Là một tính chất của họ xử lý IBM 4300 chấp nhận sự ghép vào của các thiết bị khác nhau SNA và không SNA. Đối với VTAM, các một thiết bị này xuất hiện như các đơn vị vật lý gắn kênh loại 2* **(3)** *Đồng nghĩa với* loop feature.

loopback test /lu:pbæk test/ ***Thử nghiệm chạy vòng*** *: Là một thử nghiệp trong đó các tín hiệu được chạy vòng từ một trung tâm thử nghiệm, qua một tập dữ liệu hoặc công tác trở vòng và rồi trở lại trung tâm thử nghiệm ban đầu để đo đạc. Xem* bussback.

loop body /'lu:p 'bɒdɪ/ ***Thân vòng lặp - thể vòng lặp*** *:* **(1)** *Là phần của vòng lặp đạt được các mục đích ban đầu của nó.* **(2)** *Trong một bộ đo đếm là một phần của sự kiểm soát vòng* **(3)** *Tương phản với* loop control.

loop check /lu:p tʃek/ *Đồng nghĩa với* echo check.

loop construct /lu:p 'kənstrʌkt/ ***Cấu trúc vòng lặp*** *: Trong các ngôn ngữ thảo chương, là 1 cấu trúc xác nhận 1 tiến trình trong một chuỗi thực hiện. Ví dụ các mạch vòng lặp* DO *trong* FORTRAN, *mạch vòng lặp* FOR *trong* ALGOL, PERFORM *trong* COBOL *và* DO WHILE *trong* PL/I.

loop control /'lu:p kən'trəʊl/ ***Điều khiển mạch vòng lặp*** *:* **(1)** *Là các phần của một mạch vòng lặp nhằm bổ sung biến đổi các biến điều khiển mạch này và xác định có thực hiện thể vòng hoặc là thoát ra khỏi vòng* **(2)** *Phản nghĩa* loop body.

loop-control statement /lu:p kən'trəʊl 'steɪmənt/ ***Lệnh kiểm soát vòng lặp*** *. Đó là một lệnh có thể thi hành được, dùng để phân biệt các lệnh có thể thực hiện dưới sự kiểm soát của mạch, các tham số được dùng trong khi thực hiện mạch, các điều khiển đối với đầu cuối mạch và vị trí mà kiểm soát phải trải qua khi vòng lặp bị chấm dứt. Ví dụ* FORTRAN DO, ALGOL FOR, COBOL PERFORM.

loop-control variable /lu:p kən'trəʊl 'veərɪəbl/ ***Biến kiểm soát vòng lặp*** *: Là một biến tác động sự thực hiện các chỉ thị trong thân vòng lặp và bị biến điệu bởi 1 kiểm soát vòng lặp.*

loop counter /lu:p 'kaʊntə/ ***Bộ đếm vòng lặp*** *: Là một bộ đếm dùng để ngưng thực hiện một vòng lặp khi một giá trị nhất định đã đạt được.*

loop feature /lu:p 'fi:tʃə/ ***Tính chất vòng lặp*** *: Là sơ đồ mạch gắn một vòng lặp vào một bộ điều khiển liên lạc tài chính 3601 và điều khiển sự truyền dẫn mạch vòng từ và đến bộ kiểm soát. Đồng nghĩa với* loop adapter.

loophole /'lu:phəʊl/ ***Lỗ vòng:*** *Trong bảo mật máy tính là một lỗi bỏ sót hoặc bỏ qua trong phần cứng hoặc phần mềm cho phép phá vỡ hoặc vô hiệu các kiểm soát truy cập.*

looping /'lu:pɪŋ/ ***Đánh mạch lặp tạo mạch lặp*** *: Là sự thực hiện lặp lại của một lệnh tương tự hoặc các lệnh tương tự, thường được kiểm soát bởi lệnh* DO.

looping statement /'lu:pɪŋ 'steɪtmənt/ ***Mệnh đề vòng lặp, lệnh vòng lặp*** *: Là một lệnh được thực hiện với số lần bất kỳ, phụ thuộc vào giá trị của một biểu thức đặt thủ*

loop initialization /lu:p ɪnɪʃɪ'zeɪʃn/ ***Sự khởi đầu một vòng lặp*** *: Là các phần của vòng lặp đặt các giá trị ban đầu của nó.*

loop invariant /lu:p ɪn'veərɪənt/ ***Bất biến vòng lặp:*** *Trong ngôn ngữ thảo chương, đó là một khẳng định giữ nguyên một cấu trúc mạch lặp.*

loop jack switchboard /'lu:p dʒæk 'swɪtʃbɔ:d/ ***Bảng điều khiển lỗ cắm vòng lặp :*** *Là một bảng có các hàng lỗ để truy cập vật lý tới các vòng cục bộ* (max = 90 *kênh). Mỗi cột gồm có* 4 jack *truy cập được một vòng cục bộ và gồm các* jack *cắm vòng, một* jack *bộ và một hỗn hợp* jack.

loop network /lu:p 'netwə:k/ ***Mạng vòng lặp :*** *Là một cấu hình mạng trong đó có một đường dẫn đơn giữa các nút và trong đó đường dẫn là một mạch kín.*

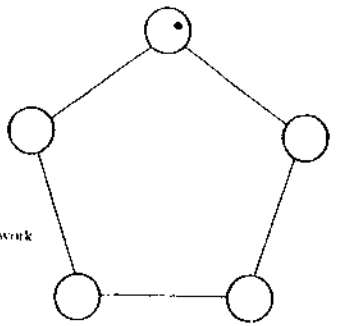

1 Loop Network

oop splice plate (LSP) /lu:p splaɪs pleɪt/ ***ấm ghép vòng lặp:*** *Trong hệ thông tin* IBM 100, *là một phần cứng mạch vòng lặp để hép 2 đoạn cáp trong nhà hoặc cung cấp ột điểm nối cho sự bành trướng tương lai ủa một mạch vòng lặp*

oop station connector (LSC) /lu:p 'steɪʃn ə'nektə(r)/ ***Bộ nối trạm công tác vòng ặp:*** *Là một phần phụ trợ mạch vòng lặp để ắn một bộ điều khiển hoặc một thiết bị xuất nhập vào mạch này. Trong hệ thông tin* IBM 8100 *là một phần cứng mạch vòng lặp để nối 1 đơn vị* 8100,*một đơn vị xuất nhập một đơn vị* IBM 3843 *hay một đơn vị điều kiển mạch vòng lặp 3843 với một mạch vòng lặp khác.*

loop surge suppressor (LSS) /lu:p sə:dʒ sə'presə(r)/ *Trong hệ thông tin* IBM 8100, *là một phần cứng mạch vòng lặp cung cấp nối đất và trạm cuối cho bộ gá kẹp của hai phần cáp trong nhà và cáp ngoài trời, thế là mạng vòng lặp có thể vận hành ngoài trời.*

looptest mode /lu:ptest məʊd/ ***Chế độ thử vòng lặp:*** *Trong* IMS/VS *là chế độ thử nghiệm cho phép thiết lập một mạch vòng lặp viết xuất với nỗ lực liên tục được tiến hành để truyền tải thông báo được nhập bởi người sử dụng vào đầu cuối thử nghiệm.*

loop transmission /lu:p trænz'mɪʃn/ ***Truyền tải vòng lặp:*** *Là một chế độ vận hành đa điểm - điểm cả thể được nối kết bởi các trạm làm việc như là bộ phận lặp tái sinh. Dữ liệu truyền chung quanh một mạch vòng được tái sinh sản và được truyền đi lại tại mỗi trạm cho đến lúc dữ liệu đến đúng trạm đích. Bất kỳ trạm nào cũng có thể giới thiệu dữ liệu vào mạch vòng lặp đã nêu.*

loop transmission frame /lu:p trænz'mɪʃn freɪm/ ***Khung truyền mạch vòng :*** *Là tập các dữ liệu được gởi vòng quanh một mạng vòng lặp như là một thực thể.*

loop wiring concentrator (LWC) /lu:p 'waɪərɪŋ 'kɒnsntreɪtə/ ***Bộ tập trung dây dẫn vòng lặp :*** *Trong hệ thông tin* IBM 8100, *là một phần cứng mạch vòng để gắn cụm tin của bộ xuất / nhập với một mạch vòng lặp mà không có nhiều tổn hao trên cáp mạch vòng chính.*

loosely coupled multiprocessing /'lu:slɪ 'kʌpld ,mʌltɪ'prəʊsesɪŋ/ ***Đa xử lý được nối không chặt*** *: Trong hệ thống máy tính* Sys/8100 *là bộ đa xử lý trong đó 2 con xử lý chia nhau truy cập đến bộ nhớ truy cập nhanh và được nối bởi các bộ đổi điện nối kênh với kênh để truyền tải thông tin điều khiển. Xem đa xử lý được nối chặt.*(tighly coupled nucltiprocesseng)

loss /lɒs/ ***Tổn thất, tổn hao*** *:Trong bảo mật máy tính, là số đo định hướng của sự tổn hại hoặc mất đi đối với một mối đe dọa tác động lên một nguồn hệ thống có thể bị hỏng hóc. Xem* annualized loss expectancy.

loss of significance/lɒs əf sɪg'nɪfɪkəns/ ***Tổn hao có ý nghĩa*** *: Trong một thanh ghi, là tổn hao của một hay nhiều chữ số lẻ ở phía cực phải bởi vì kết quả của một phép toán sinh ra nhiều hơn 7 chữ số lẻ hoặc nhiều hơn một tổng gồm 10 số toàn thể và các chữ số lẻ. Xem* overflow.

loss time /lɒs taɪm/ ***Thời gian tổn hao:*** *Xem* environmental loss time, external loss time.

loudspeaker control /laʊd'spi:kə kən'trəʊl/ ***Điều khiển âm lượng, điều khiển bộ phát âm*** *: Trên thiết bị đọc là một thiết bị để bật mở hoặc bật tắt bộ loa của thiết bị.*

low-entry networking (LEN) /ləʊ 'entrɪ 'netwə:kɪŋ/ ***Mạng cổng vào thấp*** *: Là khả năng gắn trực tiếp của một nút vào một nút khác bằng cách dùng qui cách đẳng cấp cơ bản để trợ giúp các tác vụ song song và hội bội giữa các bộ logic.*

low-entry networking (LEN) end node /ləʊ entrɪ' netwə:kɪŋ end/ ***Nút cuối mạng LEN*** *: Là một nút* LEN *nhận các dịch vụ mạng từ một nút mạng* APPN *kế đó.*

low-entry networking (LEN) end node /ləʊ'entrɪ 'netwə:kɪŋ end nəʊd / *Nút* LEN *là một nút cung cấp các dịch vụ của người dùng cuối, gắn trực tiếp vào các nút khác dùng qui cách đẳng cấp và truy cập ngâm các dịch vụ mạng từ một nút mạng* APPN *kế đó, nghĩa là, không có việc dùng trực tiếp các tác vụ* CP-CP.

lower curtate /'ləʊə 'kə:teɪt/ ***Co thấp hơn, co xuống thấp*** *: Là các hàng thẻ kề nhau ở phía dưới bìa đục lỗ.*

lower letter row /'ləʊə 'letə rəʊ/ ***Hàng cuối cùng*** *: Trên bàn phím, là hàng mẫu tự phía dưới cùng trong các dãy hàng mẫu tự. Đồng nghĩa với dãy B. Xem hàng chữ giữa, hàng chữ trên. Xem thêm hàng chữ số.(numeral row)*

lower print line /'ləʊə prɪnt laɪn/ ***Dòng in thấp xuống*** *:Trên màn hiển thị, đó là dòng có độ sáng bằng 50% so với hàng các phần tử hình* (pels) *thấp nhất của ma trận ký tự chữ hoa. Phản nghĩa với* upper print line.

lower window edge /'ləʊə 'wɪndəʊ edʒ/ ***Mép cửa sổ dưới thấp*** *: Trong liên lạc dữ liệu là số liên tiếp của bó dữ liệu cuối cùng trong cửa sổ.*

low-level code/continuity check (LLC/CC) /'ləʊ'levl kəʊd; kɒntɪ'nju:ətɪ tʃek/ ***Kiểm tra mã liên tục cấp thấp*** *: Là một chương trình trợ giúp ứng dụng của* IMS/VS *mà có thể sinh ra và cập nhật các mã cấp thấp trong một cơ sở dữ liệu.*

low-level language /ləʊ'levl 'læŋgwɪdʒ ***Ngôn ngữ cấp thấp:*** *Đồng nghĩa với ngôn ngữ định hướng điện toán.* (Computer -oriented language)

low-level message /ləʊ'levl 'mesɪdʒ/ ***Thông báo cấp thấp*** *:Trong* Sys/38 *là một thông báo được gởi tới chuỗi thông báo chương trình của một dẫn trình mức thấp. Một thông báo cấp thấp thường không được hiển thị. Phản nghĩa với* high level message.

low order end /ləʊ 'ɔ:də end/ ***Phần cuối bậc thấp*** *:Trong* COBOL *là ký tự cực phải của một chuỗi các ký tự.*

low-order position /ləʊ 'ɔ:də pə'zɪʃn/ ***Vị trí bậc thấp*** *:Là vị trí cực phải trong một chuỗi các ký tự.*

low paper indicator /ləʊ 'peɪpə 'ɪndɪkeɪtə(r)/ ***Chỉ thị báo cạn giấy - bộ báo hết giấy:*** *Trong máy copy tài liệu, đó là một chỉ thị cho biết nguồn cung cấp vật liệu copy cần được làm đầy.*

low-priority ready queue /ləʊ praɪ'prətɪ 'redɪ kju:/ ***Hàng sẵn sàng ưu tiên cấp thấp:*** *Trong* DPCX, *đó là một hàng* FIFO *dùng để xác định các chương trình sẵn sàng được điều phối thực hiện ở mức ưu tiên thấp.*

low speed transmission /ləʊ spi:d trænz'mɪʃn/ ***Truyền tốc độ thấp*** *thường thì tốc độ truyền tải dữ liệu, nhỏ hơn hoặc bằng 600 bite giấy.*

low tape /ləʊteɪp/ ***Băng từ gần hết.*** *Là một sự biểu thị rằng cung cấp băng giấy trong bộ cuộn răng cưa đã gần kiệt.*

low threshold of occupancy /ləʊ 'θreʃhəʊldəv 'ɒkjʊpənsɪ/ ***Vùng chiếm ngưỡng thấp*** *: Là giới hạn dưới của vùng bị chiếm trên khối chính được quản lý bởi trình quản lý bộ nhớ xếp lớp tính năng dữ liệu. Tương phản* High thres hold of occupancy.

low toner indicator /ləʊ 'təʊnə 'ɪndɪkeɪtə(r)/ ***Bộ chỉ thị báo hết mực:*** *Trên máy sao chép tài liệu, là một đèn báo cho biết sự cung cấp của bộ cấp mực cần được làm đầy.*

LP (1) *Quy hoạch tuyến tính* **(2)** *Chương trình chuyển nhượng bản quyền.*

Lp *Độ áp âm.*

LPA *Miền bó liên kết - vùng bó liên kết.*

LPAGE *Trang logic.*

LPBUF *Bộ đệm trang khổ rộng*

LPC *Bộ đổi biên bản liên kết*

LPDA *Trợ giúp xác định sự cố liên kết*

LPDA-1 *Trợ giúp cấp 1 xác định sự cố liên kết*

LPDA-2 *Trợ giúp cấp 2 xác định sự cố liên kết*

LPFK *Bàn phím chức năng thảo chương quang*

lpi *Số dòng / inch*

LPID Định danh trang logic

lpm *Số dòng trong 1 phút.*

LPN *Số trang logic*

LQAB *Khối neo hàng hóa*

LRC (1) *Ký tự kiểm tra dư thừa kinh độ.* **(2)** *Kiểm tra dư thừa kinh độ*

LRS *Chia nguồn logic*

LS (1) *Tính trạng liên kết* **(2)** *Ảnh dài*

LSC *Khớp nối trạm mạch vòng lặp*

LSI *Vi mạch cỡ lớn*

LSID *Đồng nhất hội logic*

LSP *Tấm ghép mạch vòng lặp*

LSQA *Vùng đuôi hệ thống cục bộ*

LSR *Nguồn phân chia cục bộ*

LSS *Bộ xóa sóng mạch vòng lặp*

LSSD *Thiết kế quét mức nhạy*

LT *Kém hơn. Xem* relational operator

LTERM *Thiết bị đầu cuối logic*

LTRS *Thay đổi các mẫu tự*

LTWA *Băng từ ghi viết về phía trước*

LU *Đơn vị logic*

LUCB *Khối điều khiển đơn vị logic*

LU connection test /kə'nekʃn test/ ***Thử nghiệm bộ nối đơn vị logic:*** *Trong các sản phẩm của* SNA, *đó là một trợ giúp chẩn đoán cho phép người vận hành ở đầu cuối kiểm tra xem đường dẫn giữa một điểm kiểm soát các dịch vụ hệ thống và bộ logic có làm việc hay không. Đồng nghĩa với* end-user to SSCP echo check.

LID *Sự mô tả (bộ) đơn vị logic.*

LU group /gru:p/ ***Nhóm LU :*** *Là một file chứa một danh sách các LU có liên quan hay không có liên quan. Nhóm* LU *được dùng để giúp đơn giản hóa sự thu lượng và phân tích dữ liệu.*

Lukasiewicz notation /ˌlu:kəʊ'teɪʃn/ ***Ký hiệu Luka:*** *Đồng nghĩa* prefix notation.

LU-LU session /'seʃn/ ***Tác vụ LU-LU :*** *Là một sự nối logic giữa hai* LU *trong mạch* SNA *mà cung cấp một cách mẫu mực sự liên lạc giữa hai người sử dụng cuối.*

LU-LU session initiation /'seʃn ɪnɪ'teɪʃn/ ***Sự khởi đầu tác vụ LU-LU :*** *Trong* SNA, *đó là phương thức bắt đầu với một yêu cầu ban đầu của tác vụ từ một đơn vị logic đến một điểm kiểm soát các dịch vụ hệ thống và đạt mức tối đa trong sự kích khởi của một tác vụ* LU-LU. *Xem* session activation.

LU-LU session termination /'seʃn tɜ:mɪ'neɪʃn/ ***Kết thúc tác vụ LU-LU :*** *Trong* SNA, *là cách bắt đầu với một yêu cầu kết thúc tác vụ từ một* LU *tới điểm kiểm soát các dịch vụ hệ thống và đạt mức cao nhất trong sự giảm hoạt của một yác vụ* LU-LU.

LU-LU session type /'seʃn taɪp/ ***Loại tác vụ LU-LU.*** *Trong* SNA, *đó là sự xếp lớp của một tác vụ* LU-LU *thành các tập con đặc thù của các tùy chọn và qui cách của* SNA *được trợ thủ bởi các đơn vị logic đối với tác vụ đó, ấy là :***(1)** *Các trị lệnh và tùy chọn được chấp nhận trong một yêu cầu tác hoạt tác vụ* **(2)** *Sự sử dụng các điều khiển dòng dữ liệu, các phần đầu* FM, *tham số* RU *và các mã nhận biết ; và* **(3)** *Các qui cách dịch vụ thể hiện, như cách dùng phần đầu FM kết hợp với các phần trên. Tác vụ* LU-LU *với các loại mẫu từ 0 đến 7 đều được định nghĩa.*

Chú ý : *Vào lúc kích khởi tác vụ, một nửa tác vụ* LU-LU *chọn mẫu tác vụ và bao gồm thêm hoặc bỏ bớt các qui cách tùy chọn của mẫu tác vụ đó bằng cách gởi yêu cầu kích khởi tác vụ, và một nửa tác vụ khác lại đồng ý với sự chọn lựa trên bằng cách gởi một đáp ứng dương hoặc từ chối sự chọn lựa đó bằng cách gởi đi một đáp ứng âm. Trong các mẫu kỳ tác vụ* LU-LU 4 *và* 6, *các nửa tác vụ có thể vượt qua được các tham số tùy chọn để được dùng. Đối với các mẫu tác vụ khác, thì nửa kỳ tác vụ gốc sẽ chọn các qui cách tùy chọn mà không hề trao đổi với nửa tác vụ thứ cấp.*

LU-LU session type 0 /'seʃn taɪp 'zɪərəʊ/ ***Loại tác vụ LU-LU số không :*** *Trong* SNA, *là một mẫu tác vụ giữa hai nửa tác vụ* LU-LU *dùng các qui cách được định nghĩa trong* SNA *để kiểm soát truyền tải và kiểm soát dòng dữ*

liệu nhưng lại dùng các biên bản người dùng cuối hoặc định nghĩa sản phẩm để tăng thêm hay thay thế các qui cách dịch vụ FMD, *ví dụ : một tác vụ liên quan đến một trình ứng dụng sử dụng hệ thống liên lạc tài chính* IBM 3600 và IMS/VS, *trong đó người dùng của thiết bị đầu cuối 3600 đang cập nhật cân bằng tiền gởi ngân hàng trong tài khoản tiết kiệm của một khách hàng.*

LU-LU session type 1 /'sefn taip wʌn/ ***Loại tác vụ LU-LU 1*** *: Trong* SNA, *là một mẫu tác vụ giữa một trình áp dụng và các đầu cuối xử lý dữ liệu đa hoặc đơn thiết bị trong một môi trường tương tác, chuyển tiếp dữ liệu lô, hoặc xử lý phân phối, ví dụ một tác vụ liên quan đến một trình ứng dụng dùng thiết bị đầu cuối liên lạc của* IBM 376, *loại* IMS/VS, *trong đó người dùng 3767 đang điều chỉnh một cơ sở dữ liệu được duy trì để dùng trình ứng dụng đã nêu.*

LU-LU session type 2 /'sefn taip tu:/ ***Loại tác vụ LU-LU 2*** *:Trong* SNA, *là một mẫu tác vụ giữa một trình ứng dụng là một thiết bị cuối hiển thị đơn trong một môi trường giao tác, bằng cách dùng dòng dữ liệu 3270 của* SNA, *ví dụ một trình ứng dụng dùng trạm hiển thị* IBM 3277 và IMS/VS, *trong đó người dùng 3277 đang tạo dữ liệu và gởi nó tới trình ứng dụng trên.*

LU-LU session type 3 /'sefn taip tri:/ ***Loại tác vụ LU-LU 3*** *:Là 4 mẫu kỳ tác vụ giữa một trình ứng dụng và một máy in đơn dùng dòng dữ liệu* 3270 SNA, *ví dụ một trình ứng dụng dùng* IMS/VS *để gởi dữ liệu đến một máy in* IBM 3284 *được gắn vào bộ điều khiển* IBM 3791

LU-LU session type 4 /'sefn taip fɔ:/ ***Loại tác vụ LU-LU 4*** *: Trong* SNA *là một mẫu tác vụ giữa* **(1)** *Một trình ứng dụng và một môi trường xử lý phân phối, hoặc chuyển đổi dữ liệu đơn hay đa thiết bị ; ví dụ một tác vụ giữa một trình ứng dụng dùng bộ phân phối và một thiết bị phát thông tin* IBM 6670 *hoặc* **(2)***giữa các đơn vị logic trong các nút ngoại biên -Ví dụ 2 đơn vị logic 6670. Dòng dữ liệu chính là chuỗi ký tự, dùng chuỗi ký tự* SNA *hoặc một dòng dữ liệu có cấu trúc trường (vùng). Ví dụ một trình ứng dụng dùng* CICS/VS *liên lạc với một trình ứng dụng dùng*

LU-LU session type 6 /'sefn taip fɔ:/ ***Loại tác vụ LU-LU 6*** *:Trong* SNA, *là kiểu tác vụ giữa 2 chương trình ứng dụng trong một môi trường xử lý được phân phối, sử dụng chuỗi ký tự* SNA (SCS) *hay một dòng dữ liệu vùng cấu trúc. Ví dụ 1 trình ứng dụng dùng* CICS /VS *để liên lạc với 1 trình ứng dụng dùng* IMS /VS.

LU-LU session type 6.2 /'sefn taip siks point tu:/ ***Kỳ tác vụ LU-LU 6.2:*** *Tác vụ* LU-LU *mẫu 6.2. Trong* SNA *là một mẫu tác vụ để liên lạc giữa hai hệ thống đẳng cấp. Đồng nghĩa với* APPC protocol.

LU-LU session type 7 /'sefn taip 'sevn/ ***Kỳ tác vụ LU-LU 7:*** *Trong* SNA *là một mẫu tác vụ giữa một trình ứng dụng và một đầu cuối hiển thị đơn trong một môi trường tương tác.*

luminance /lu:minəns/ ***Mức sáng - độ sáng - sự sáng:*** **(1)** *Trong đồ họa điện toán là lượng ánh sáng đo bằng lumen, nghĩa là ánh sáng đó được phát ra bởi một pixel hoặc bằng một nguồn cụ thể trên màn hiển thị* **(2)** *Độ sáng. Xem* chrominance.

luminance signal /'lu:mɪnəns 'sɪgnəl/ ***Tín hiệu sáng*** *: Là một phần thông tin ảnh cung cấp độ sáng. Nếu là đơn lẻ, ánh sáng ấy chỉ là một ảnh đen trắng. (đơn sắc).*

LU-mode pair /məʊd peə(r)/ ***Bộ chế độ LU - cặp chế độ LU:*** *Trong thể hiện* VTAM *của cấu trúc* LU 6.2 *là một bộ gồm một cổng vào tên* LU *và cổng vào tên chế độ. Bộ này cho phép một hố các kỳ tác vụ với cùng một tính năng được thiết lập. Xem* LU- mode table.

LU-mode table /məʊd 'teɪbl/ ***Bảng chế độ LU*** *: Trong thể hiện cấu trúc* LU 6.2 *của* VTAM, *là một cấu trúc dữ liệu kết hợp các cặp chế độ* LU *mà* VTAM *duy trì đối với trình ứng dụng đó.*

lumped loading /lʌmpd 'ləʊdɪŋ/ ***Tải tập trung, tải lấy chung:*** *Là sự đưa thêm vào một cách đều đặng các cuộn cảm dọc theo một đường dây bởi vi tải liên tục không thực tế. Xem* loading.

LU-name entry /neɪm 'entrɪ/ ***Đầu vào có tên LU:*** *Cổng vào tên* LU *là cổng vào trong cặp chế độ* LU *có chứa thông tin về một đơn vị logic thành phần.*

LUS *Các dịch vụ đơn vị logic*

LU services manager /'sɜ:vɪsɪz 'mænɪdʒə/ ***Trình quản lý các dịch vụ LU*** *: Là một thành phần của* SNA *cung cấp một đơn vị logic với các dịch vụ mạng và các dịch vụ từ người dùng cuối đến người dùng cuối. Trình quản lý các dịch vụ* LU *cung cấp các dịch vụ cho mọi nửa kỳ tác vụ nằm trong* LU *đó.*

LUST logical unit statustable . *Bảng tính trạng đơn vị logic.*

LUSTAT *Là một lệnh của* SNA *dùng để gởi thông tin tình trạng đơn vị logic.*

LU type /taɪp/ ***Loại LU, kiểu LU.*** *Là sự xếp lớp của* 1 LU *theo các tập con đặc thù của các tùy chọn và lệnh được chấp nhận trong yêu cầu tác hoạt kỳ tác vụ. Cáoh dùng các kiểm soát dòng dữ liệu, các phần đầu* FM *các tham số đơn vị yêu cầu và các giá trị dữ liệu cảm nhận. Các qui cách dịch vụ thể hiện như những cái kết hợp với cách dùng* FMH.

LU: *0, 1, 2, 3, 4, 5, 6.1, 6.2, và các mẫu 7 đều được định nghĩa.*

LU type 6.2 (LU 6.2) / taɪp sɪks pɔɪnt tu:/ ***Loại LU 6.2*** *là một mẫu* LU *dùng để trợ giúp liên lạc chung giữa các trình trong một môi trường xử lý phân phối.* LU *mẫu 6.2 thì được đặc trưng bởi* **(a)** *1 quan hệ bình đẳng giữa các thành phần của hội* **(b)** *Tiện ích hữu hiệu của một hội đối với các giao tác bội.* **(c)** *Xử lý lỗi cuối - cuối một cách thông thạo và* **(d)** *Là một giao diện trình ứng dụng gồm có các động ngữ cấu trúc được ánh xạ vào một bổ sung sản phẩm.*

LU 6.2 *Logical unit 6.2 . Đơn vị logic 6.2*

LU 6.2 session ***Tác vụ đơn vị logic 6.2*** *Là một kỳ tác vụ được khởi tạo bởi* VTAM *thec một trình ứng dụng* 6.2 LU *hoặc là một hộ được khởi tạo bởi một* LU *điều khiển từ xa Trong đó trình ứng dụng chỉ ra là các chương trình của* VTAM *thì để điều khiển kỳ tác vụ bằng cách dùng các chỉ thị* macro *của* APPCCMD.

LU 6.2 verb ***Động ngữ đơn vị logic 6.2*** *: Là một đơn vị cú pháp trong giao diện trình ứng dụng* LU 6.2 *thể hiện cho một phép toán.*

LUC session /'seʃn/ *Hội* LUC *là sự liên lạc, bằng cách dùng các qui cách* LU *mẫu 0 giữa các tác vụ* LU *của 2 trình* Netview. *Sự liên lạc này tương tự như một cuộc đối thoại* LU 6.2

LUC task /tæsk/ ***Tác vụ LUC :*** *Là một tác vụ* Netview *được ký hiệu bởi* ID *vùng đi* Netview *được thêm vào với chữ* "LUC" *(chẳng hạn* CNMO1LUC*) dùng như một điểm nối của kỳ tác vụ* LU.

l value /aɪ'vælju:/ *Trong ngôn ngữ C, là một sự biểu diễn thể hiện một đối tượng dữ liệu có thể thấy được, kiểm nghiệm được và thay đổi được.*

LW *Mức suất âm, mức năng lượng âm thanh.*

LWC *Bộ gom dây vòng lặp.*

LWCapture *Dùng* LinkWay. *Trong sản phẩm* LinkWay *của* IBM *chức năng* LinkWay *cho phép người dùng xử dụng các trình từ các nguồn khác.*

LWEdit *Soạn thảo* LW. *Trình soạn thảo văn bản* LinkWay *cho phép người dùng có thể tạo hay thay đổi tài liệu.*

LWFonted /fɒntɪd/ *Phông* LW *trong sản phẩm* Linkway *của* IBM *là trình soạn thảo phông và biểu tượng của* LinkWay *cho phép người dùng tạo hoặc thay đổi phông và biểu tượng.*

LWPaint /peɪnt/ *Soạn thảo* LW. *Trong sản phẩm* Linkway *của* IBM. *Cho phép người dùng tạo và thay đổi ảnh nhờ phần mềm* LinkWay Picture Editor *của* IBM.

LWPalette *Bảng màu* LW *trong sản phẩm* Linsway *của* IBM *cho phép người dùng tạo và thay đổi các màu trong một hình nhờ trình* LW Palette.

LWRemove ***Xóa LW :*** *Trong sản phẩm* LW *của* IBM, *chức năng* LinkWay *cho phép người dùng xóa* LW Capture *khỏi bộ nhớ khi đã xong công tác.*

M ***Mega*** *1.000.000 trong biểu diễn thập phân. Khi đối chiếu với khả năng lưu trữ, là giá trị 2 lũy thừa 20; tương đương 1.048.576 trong biểu diễn thập phân.*

M *(1) milli; một phần ngàn, (1) thứ tự hòa trộn (3) mét.*

MAC /mæk/ ***Medium access control*** *(1)* ***truy nhập môi trường.*** *(2)* ***merge anthentication code Mã xác nhận thông báo.*** *(3)* ***Mandaroty access control Kiểm soát hay nhập bắt buộc.***

MAC frame /mæk freim/ ***Khung MAC*** *Khung truyền kiểm soát thao tác của Mạng IBM Token-Ring và các thao tác trạm vòng bất kỳ tác động đến vòng đó.*

machine /mə'ʃiːn/ ***Máy.*** *Xem* ***accounting machine, electrical accounting machine. Turing machine, universal Turing machine.***

machine address /mə'ʃiːn ə'dres/ ***Địa chỉ máy.*** *Thuật ngữ không nên dùng cho từ Địa chỉ tuyệt đối (absolute address).*

machine characteristic /mə'ʃiːn kærəktə'ristik/ ***Đặc tính máy.*** *Giá trị được xác định trong máy tính.*

machine check /mə'ʃiːn tʃek/ ***Kiểm tra máy.*** *Một tình trạng sai sót do sự cố thiết bị.*

machine check analysis and recording /mə'ʃiːn tʃek ə'næləsis ənd ri'kɔːdiŋ/ ***Phân tích kiểm tra máy và ghi.*** *Trong VSE, một đặc tính ghi lại thông tin sai sót kiểm tra máy và sau đó cố gắng sửa chữa sai sót đó.*

machine check handler (MCH) /mə'ʃiːn tʃek 'hændlə/ ***Bộ điều khiển kiểm tra máy.*** *Đặc tính phân tích các sai sót và cố gắng hồi phục bằng cách thử lại các lệnh sai. Nếu sự thử lại không đạt, sẽ cố gắng hiệu chỉnh sai sót hoặc cô lập công việc bị ảnh hưởng.*

machine check interruption (MCI) /mə'ʃiːn tʃek intə'rʌpʃn/ ***Ngắt kiểm tra máy.*** *Sự gián đoạn xảy ra do kết quả sự cố thiết bị hoặc sai sót.*

machine code /mə'ʃiːn kəʊd/ ***Mã máy.*** *Đồng nghĩa với instruction code. (T)*

machine configution record /mə'ʃiːn kənfigə'reiʃn ri'kɔːd/ ***Bản ghi cấu hình máy*** *Trong System/ 38, một chuỗi*

các trường dữ liệu, chỉ cải tiến được bởi đại diện dịch vụ khách hàng, mô tả phần cứng.

machine cycle /mə'ʃi:n 'saɪkl/ ***Chu kỳ máy.*** *Khoảng thời gian ngắn nhất cần thiết để thực hiện một lệnh.*

machine execution priority /mə'ʃi:n eksɪ'kju:ʃn prai'prɔti/ ***Tính ưu tiên thực hiện máy.*** *Trong System/38, tính ưu tiên của bước truyền dữ liệu khi tính toán với các bước truyền dữ liệu khác đối với các nguồn máy.*

machine handle /mə'ʃi:n hændl/ ***Điều hành máy.*** *Trong bộ sao chép, sự điều khiển để vận hành máy theo chu kỳ. (T) Tương đồng với* ***machine handwheel.***

machine handwheel /mə'ʃi:n hændwi:l/ ***Vòng điều hành máy.*** *Đồng nghĩa với* ***machine handle.***

machine-independent /mə'ʃi:n 'ɪndɪ-depənt/ ***Tính độc lập của máy.*** *Nói về các thủ tục hoặc các chương trình được tạo ra mà không tính đến các thiết bị hiện có được dùng để xử lý chúng.*

machine information code /mə'ʃi:n ɪnfə'meɪʃn/ ***Mã thông tin máy.*** *Xem* ***system reference code.***

machine instruction /mə'ʃi:n ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh máy.*** *(1) Lệnh có thể được thi hành trực tiếp bằng bộ xử lý của máy tính. Một lệnh máy là một phần tử của ngôn ngữ máy. (T) (2) Một lệnh của ngôn ngữ máy. (3) Tương đồng với* ***computer instruction.***

machine instruction set /mə'ʃi:n ɪn'strʌkʃn set/ ***Tập hợp các lệnh máy.*** *Đồng nghĩa với* ***computer instruction set.***

machine interface (MI) /mə'ʃi:n 'ɪntəfeɪs/ ***Giao diện máy*** *(1) Phương tiện được dùng để thiết bị, chương trình, người sử dụng hoặc hệ thống tương tác với máy tính; ví dụ, các lệnh, các con trỏ hiển thị, trình đơn, bàn phím (2) Trong System/38 tập hợp lệnh và giao diện đối với máy.*

machine language /mə'ʃi:n 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ máy*** *(1) Ngôn ngữ nhân tạo tạo nên các lệnh máy cho máy tính. (T) (2). Ngôn ngữ có thể được dùng trực tiếp bởi máy tính mà không cần xử lý trung gian. (3) Đồng nghĩa với* ***computer language.***

machine learning /mə'ʃi:n 'lɜ:nɪŋ/ ***Sự học tập của máy.*** *Năng lực của một thiết bị cải tiến hiệu suất dựa trên hiệu suất trước đó của thiết bị.*

machine object /mə'ʃi:n 'ɒbdʒekt/ ***Đối tượng máy.*** *Trong hệ AS/400, một đối tượng chương trình không có dạng lưu trữ xác định; đối tượng được xác định bên trong đối với máy. Đối tượng máy không có hiệu lực đối với người sử dụng. Tương phản với* ***date object.***

machine operation /mə'ʃi:n ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác máy.*** *Một chức năng cơ bản để máy tính thực hiện một đáp ứng với lệnh máy. Tương đồng với* ***computer operation (T).***

machine-oriented language /mə'ʃi:n 'ɔ:rɪəntɪd 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ định hướng máy.*** *Đồng nghĩa với* ***computer oriented language.***

machine-readable /mə'ʃi:n 'ri:dəbl/ ***Máy đọc được.*** *Nói về các dữ liệu máy có thể đòi hỏi hoặc diễn dịch (đọc)*

từ thiết bị lưu trữ, từ môi trường dữ liệu, hoặc từ nguồn khác.

machine-reabable information (MRI) /mə'ʃi:n 'ri:dəbl ɪnfə'meɪʃn/ ***Thông tin máy đọc được.*** *Mọi thông tin cấu trúc chứa trong chương trình, như chương trình kiểm soát hệ thống, chương trình ứng dụng, hoặc vi mã. MRI bao gồm mọi thông tin được biểu thị hoặc nhận được từ sự tương tác người sử dụng với hệ thống. Điều này bao gồm các trình đơn, các dấu nhắc, thông báo, tiêu đề báo lệnh, và đáp ứng. MRI có thể biểu hiện trên máy in hoặc màn hiển thị.*

machine-readable medium /mə'ʃi:n 'ri:dəbl 'mi:dɪəm/ ***Môi trường máy-đọc được.*** *Môi trường có thể chuyển tải dữ liệu cho một thiết bị nhạy. (A) Tương đồng với* ***automated date medium.***

machine-readable passport /mə'ʃi:n 'ri:dəbl 'pɑ:spɔ:t/ ***Hộ chiếu máy-đọc được.*** *Một hộ chiếu được chỉ định để đọc và được kiểm tra bằng máy theo tiêu chuẩn ISO (T) (A).*

machine run /mə'ʃi:n rʌn/ ***Sự chạy máy.*** *Sự thực hiện một hay nhiều chương trình con được liên kết tạo thành một đơn vị vận hành.*

machine-sensible information /mə'ʃi:n 'sensəbl ɪnfə'meɪʃn/ ***Thông tin máy-nhận biết được.*** *Đồng nghĩa với* ***soft copy.***

machine space point /mə'ʃi:n speɪs pɔɪnt/ ***Điểm không gian máy.*** *Đồng nghĩa với* ***space pointer machine object.***

machine storage pool /mə'ʃi:n 'stɔ:rɪdʒ pu:l/ ***Vùng lưu trữ của máy.*** *Trong hệ AS/400 và System/38, một vùng lưu trữ được dùng cho máy và một số chương trình dùng chung cao cấp.*

machine vision /mə'ʃi:n 'vɪʒn/ ***Thị giác máy.*** *Trong khoa học người máy, dùng các camera để nhận các hình ảnh chuyển đổi thành các tín hiệu điện tương tự và sau đó là tín hiệu số hoặc các dữ liệu hình ảnh theo thang độ xám để xử lý. Thị giác máy hai chiều hoặc ba chiều được dùng cho các ứng dụng như điều khiển robot, giám sát tự động, và kiểm tra chất lượng.*

machine word /mə'ʃi:n wɜ:d/ ***Từ máy.*** *Đồng nghĩa với* ***computer word.***

MACLIB library /mækraɪb 'laɪbrəri/ ***Thư viện MACLIB.*** *Một thư viện chứa các macro, các file sao chép, hoặc các lệnh chương trình nguồn để dùng dưới CMS.*

MAC protocol /mæk 'prəʊtəkɒl/ ***Biên bản MAC.*** *Xem* ***medium access control protocol.***

macro /'mækrəʊ/ ***Macrô*** *(1) Trong nhiếp ảnh, một ống kính máy ảnh phóng đại có thể lấy tiêu điểm ở khoảng cách vài inche. (2) Xem* ***macrodefinition, macro prototype statement.*** *(3) Đồng nghĩa với* ***macroinstruction.***

macro assembler /'mækrəʊ ə'sembl/ ***Bộ biên dịch hợp ngữ macro.*** *Một chương trình chuyển đổi và dịch các lệnh macro thành mã máy.*

macrobending /'mækrəʊbendɪŋ/ ***Sự uốn cong vĩ mô.*** *Trong sợi quang, sự suy giảm quang do các biến dạng vĩ mô của trục so với đường thẳng. (E) Tương*

phản với ***microbending***.

macrobend loss /'mækrəobend lɒs/ ***Tổn hao do uốn cong vĩ mô.*** *Trong sợi quang, sự tổn hao do sự uốn cong vĩ mô. (E). Tương đồng với curvature loss. Tương phản với* ***microbend loss***.

macro call /'mækrəo kɔ:l/ ***Gọi macrô.*** *(1) Một câu lệnh trong ngôn ngữ nguồn, được thay thế bằng chuỗi lệnh được xác định trong cùng ngôn ngữ nguồn. Gọi macrô cũng sẽ chỉ rõ các tham số thực cho các tham số hình thức bất kỳ trong định nghĩa macrô. (T) Đồng nghĩa với* ***macroinstruction***.

macrodeclaration /,mækrəodeklə-'reɪʃn/ ***Khai báo macrô.*** *Đồng nghĩa với* ***macrodefinition***.

macrodefinition /,mækrəodefɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa macrô.*** *(1) Một đặc tính tham số hóa khả dĩ cho dãy lệnh để thay thế gọi macrô. Một định nghĩa macrô có thể được coi là một thủ tục được thực hiện bằng chương trình phát macrô sinh ra dãy lệnh. (T) (2) Một tập các lệnh xác định tên, dạng thức và các điều kiện để phát sinh một dãy lệnh hợp ngữ từ một nguồn đơn. (3) Xem thêm* ***library macrodefinition, source macrodefinition***.

macroexpansion /,mækrəoɪk'spænʃn/ ***Sự mở rộng macrô.*** *(1) Chuỗi thứ tự các lệnh có từ thao tác phát sinh macrô. (2) Đồng nghĩa với* ***macroge-neration***.

macrogenerating program /,mækrəodʒenəreɪtɪŋ 'prəogræm/ ***Chương trình phát sinh macrô.*** *Đồng nghĩa với* ***macrogenerator***.

macrogeneration /,mækrəodʒenəreɪʃn/ ***Sự phát sinh macrô.*** *Một thao tác trong đó bộ dịch hợp ngữ tạo ra một chuỗi thứ tự các lệnh ngôn ngữ hợp dịch bằng cách xử lý một định nghĩa macrô được gọi ra bằng một lệnh macrô. Sự phát sinh macrô xảy ra ở thời điểm trước khi hợp ngữ. Tương đồng với* ***macroexpansion***.

Macrogenerator /,mækrəodʒenəreɪtə/ ***Chương trình sinh macrô.*** *Một chương trình để thay thế các lệnh gọi macrô với các chuỗi thứ tự lệnh theo các định nghĩa macrô. Chương trình phát macrô có thể là chương trình máy tính độc lập hoặc có thể được kết hợp như một chương trình con trong bộ biên dịch hoặc bộ hợp dịch để tạo ra chương trình nguồn. (T) Tương đồng với* ***macroprocessor***.

macroinstruction /,mækrəoɪn- 'strʌkʃn/ ***Lệnh macrô.*** *(1) Lệnh trong ngôn ngữ nguồn được thay thế bằng chuỗi thứ tự xác định của các lệnh trong cùng ngôn ngữ nguồn và cũng có thể chỉ rõ các giá trị cho các tham số trong các lệnh được thay thế. Tương đồng với* ***macro, macro statement***. *(T) (2) Trong lập trình biên dịch hợp ngữ, một lệnh hợp ngữ làm cho bộ biên dịch hợp ngữ xử lý tập hợp xác định trước các lệnh được gọi một định nghĩa macrô. Các lệnh thường được tạo ra từ định nghĩa macrô sẽ thay thế lệnh macrô trong chương trình. Xem thêmdefinition statement. (3) Tương đồng với* ***macro call, macrostatement***.

macrolanguage /,mækrəo'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ macrô.*** *Các biểu diễn và các quy tắc để viết các lệnh macrô và các định nghĩa macrô.*

macrolibrary /ˌmækrəʊˈlaɪbrəri/ ***Thư viện macro.*** *Thư viện các định nghĩa macrô được dùng trong thời gian mở rộng macrô.*

macroprocessing instruction /ˌmækrəʊˈprəʊsesɪŋ ɪnˈstrʌkʃn/ ***Lệnh xử lý macrô.*** *Lệnh biên dịch hợp ngữ được dùng trong các định nghĩa macrô và được xử lý ở thời điểm trước khi hợp ngữ.*

macroprocessor /ˌmækrəʊ ˈprəʊsesə(r)/ ***Bộ xử lý macro.*** *(1) Một chương trình chuyển các lệnh macrô thành các giá trị đã được chỉ rõ. (2) Đồng nghĩa với* ***macrogenerator****. (T)*

macroprogramming /ˌmækrəʊˈprəʊgræmɪŋ/ ***Sự lập trình macrô.*** *Sự lập trình máy tính với các lệnh macrô. (A).*

macro prototype /ˌmækrəʊ ˈprəʊtə-taɪp/ ***Nguyên mẫu, nguyên macrô.*** *Đồng nghĩa với* ***macro prototype statement****.*

macrostatement /ˌmækrəʊˈsteɪtmənt/ ***Lệnh macrô.*** *Đồng nghĩa với* ***macroinstruction.***

macrosubstitution /ˌmækrəʊsʌbstɪˈtjuːʃn/ ***Sự thay thế macrô.*** *Trong quá trình định dạng, sự thay thế các từ điều khiển, các ký hiệu, và văn bản điều khiển đối với một macrô.*

MAC sublayer /mæk sʌbleɪə/ ***MAC lớp con.*** *Viết tắt Medium access control sublayer. (Lớp con điều khiển môi trường truy nhập).*

MACSYMA /mæk/ *Ngôn ngữ lập trình được dùng cho thao tác không phải số của các biểu thức toán học trong chế độ giao tiếp. (T)*

magazine /mægəˈziːn/ ***Hộc đĩa.*** *Trong System/36 và System/38, một bộ chứa có thể giữ đến 10 đĩa mềm và được cài đặt trong ổ đĩa mềm.*

magazine slot /mægəˈziːn slɒt/ ***Khe hộc đĩa.*** *Xem* ***slot****.*

magic number /ˈmædʒɪk ˈnʌmbə/ ***Số kỳ ảo.*** *Trong hệ điều hành AIX, một hằng số hoặc chuỗi trong một file chỉ ra loại file đó.*

magnetic card /mægˈnetɪk kɑːd/ ***Thẻ từ.*** *(1) Thẻ có lớp từ hóa, trên đó dữ liệu được lưu trữ. (T) (2) Trong xử lý từ, một phương tiện ghi ở dạng giấy hoặc thẻ nhựa trên đó chỉ ghi được ở một mặt. (T)*

magnetic card storage /mægˈnetɪk kɑːd ˈstɔːrɪdʒ/ ***Bộ nhớ thẻ từ.*** *Bộ nhớ thẻ từ ở đó dữ liệu được lưu trữ bằng phép ghi từ lên bề mặt những thẻ mềm, mỏng (I) (A).*

magnetic cell /mægˈnetɪk sel/ ***Ô từ.*** *Ô nhớ trên đó các mẫu từ hóa khác nhau dùng để biểu diễn các ký tự (I) (A). Tương đồng với* ***static magnetic cell****.*

magnetic core /mægˈnetɪk kɔːr/ ***Lõi từ.*** *(1) Một vật liệu từ thường ở dạng hình xuyến, dùng cho bộ nhớ. (T) (2) Một cấu hình của vật liệu từ được đặt trong một quan hệ không gian với các dây dẫn mang dòng điện, các tính chất từ của vật liệu này là chủ yếu để sử dụng. Nó có thể được dùng để tập trung từ trường cảm ứng, như trong cuộn tự cảm của máy biến thế ... để duy trì sự phân cực từ nhằm mục đích lưu trữ các dữ liệu, hoặc đối với các tính chất phi tuyến của nó, như trong phần tử logic. Nó có thể*

được chế tạo từ các vật liệu như sắt, oxit sắt, hoặc ferit, và có thể ở các dạng như dây, dải bằng, hình xuyến, thanh, hoặc tấm mỏng (A). Xem hình 92

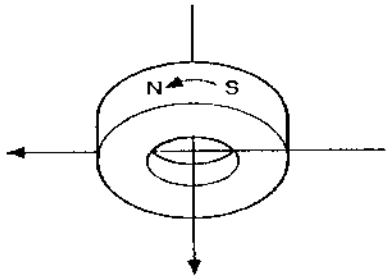

Hình 92: Lõi từ.

magnetic core storage /mæg'netɪk kɔ: 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ nhớ lõi từ.*** *(1) Một bộ nhớ trong đó dữ liệu được lưu trữ bằng tính phân cực chọn lọc của các lõi từ. (I) (A) (2) Thuật ngữ không dùng thay cho main storage.*

Ghi nhớ: *bộ nhớ lõi từ được thay thế bằng các công nghệ nhớ khác.*

magnetic delay line /mæg'netɪk dɪ'leɪ laɪn/ ***Tuyến từ trễ.*** *Một tuyến từ mà sự hoạt động dựa trên thời gian lan truyền sóng điện từ. (A)*

magnetic disk /mæg'netɪk dɪsk/ ***Đĩa từ.*** *(1) Một tấm tròn phẳng với lớp bề mặt từ hóa trên một hoặc cả 2 mặt của đĩa có thể lưu trữ dữ liệu. (T) (2) Trong xử lý từ, môi trường ghi ở dạng tấm tròn phẳng trên đó sự ghi bằng từ có thể được thực hiện trên một hoặc cả hai mặt (I) (3) Xem thêm* ***diskette****. (4) Tương đồng với* ***disk****.*

magnetic disk storage /mæg'netɪk dɪsk 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ nhớ đĩa từ.*** *Một bộ nhớ từ, trong đó dữ liệu được lưu trữ nhờ cách ghi bằng từ trên các bề mặt phẳng của một hay nhiều đĩa, khi sử dụng sẽ quay quanh một trục chung. (T)*

magnetic disk unit /mæg'netɪk dɪsk 'ju:nɪt/ ***Thiết bị đĩa từ.*** *Thiết bị có chứa các đĩa từ, ổ đĩa, một hay nhiều đầu từ, và các bộ điều khiển liên quan. (T).*

magnetic drum /mæg'netɪk drʌm/ ***Trống từ.*** *Một hình trụ tròn thẳng có lớp từ hóa, trên đó dữ liệu có thể được lưu trữ. (T) (A)*

magnetic drum storage /mæg'netɪk drʌm 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ nhớ trống từ.*** *Một bộ nhớ từ trong đó dữ liệu được lưu trữ nhờ cách ghi bằng từ trên bề mặt của một trống từ, khi sử dụng, sẽ quay quanh trục của trống. (T).*

magnetic drum unit /mæg'netɪk drʌm 'ju:nɪt/ ***Thiết bị trống từ.*** *Thiết bị chứa trống từ, kèm theo cơ cấu truyền động, các đầu từ, và các bộ điều khiển có liên quan. (T)*

magnetic hand scanner /mæg'netɪk hænd 'skænə/ ***Bộ quét từ cầm tay.*** *Một thiết bị cầm tay đọc các thông tin được mã hóa trước từ dải từ. Xem thêm* ***magnetic stripe reader****.*

magnetic head /mæg'netɪk hed/ ***Đầu từ.*** *(1) Nam châm điện có thể thực hiện một hay nhiều chức năng như đọc, viết và xóa dữ liệu trên môi trường dữ liệu từ. (I) (A) (2) Xem thêm* ***preread head, read head, read/write head, write head****.*

mangetic hysteresis loop /mæg'netɪk hɪ'sterɪsɪs/ ***Vòng từ trễ.*** *Một đường cong khép kín biểu diễn quan hệ giữa lực từ hóa và cảm ứng từ trong một chất từ khi từ trường (lực) đi qua một chu kỳ*

M

toàn phần. (A)

magnetic ink /mæg'netik iŋk/ ***Mực từ*** *(1) Loại mực đặc biệt có các hạt vật liệu từ thích hợp để ghi dữ liệu. (T) (2) Loại mực chứa các hạt chất từ, có thể phát hiện sự hiện diện của các hạt này bằng các bộ cảm biến từ .(A)*

magnetic ink character /mæg'netik iŋk 'kærəktə/ ***Ký tự mực từ.*** *Một ký tự có mẫu mực từ đó được để có khả năng nhận biết tự động. (T)*

magnetic ink character reader /mæg-'netik iŋk 'kærəktə 'ri:də/ ***Bộ đọc ký tự mực từ.*** *Một thiết bị nhập đọc các ký tự nhờ sự nhận biết ký tự mực từ.*

magnetic ink character recognition /mæg'netik iŋk 'kærəktə ,rekəg'niʃn/ ***Sự đoán nhận ký tự mực từ.*** *(1) MICR. Sự đoán nhận ký tự của các ký tự mực từ. (T) (2) Sự nhận biết các ký tự thông qua việc sử dụng mực từ. (3) Tương phản với* ***optical character recognition****.*

magnetic recording /mæg'netik ri'kɔ:diŋ/ ***Ghi từ tính.*** *Kỹ thuật cất giữ dữ liệu, bằng các phân phân chia từ hóa chọn lọc của vật liệu từ hóa. (I) (A)*

magnetic sheet /mæg'netik ʃi:t/ ***Tấm từ.*** *Trong xử lý từ, một môi trường ghi có dạng dải chữ nhật rộng trên đó sự ghi từ có thể được thực hiện trên một hoặc cả hai mặt. (T)*

magnetic slot reader /mæg'netik slɔt 'ri:də/ ***Bộ đọc khe từ.*** *Thiết bị đọc các thông tin mã hóa từ dải từ khi đi qua một khe trong thiết bị đọc. Xem thêm* ***magnetic stripe reader****.*

magnetic storage /mæg'netik 'stɔ:ridʒ/ ***Bộ nhớ từ tính.*** *Thiết bị nhớ sử dụng các tính chất từ của một số vật liệu.(I) (A).*

magnetic storage device controller /mæg'netik 'stɔ:ridʒ di'vais kən'trəulə/ ***Bộ điều khiển thiết bị nhớ từ.*** *Thẻ của bộ điều khiển I/O/vào/ra trong hộc thẻ để điều khiển vận hành của đĩa, đĩa mềm, và các thiết bị băng từ.*

mangetic stripe /mæg'netik straip / ***Dải từ.*** *(1) Một dải vật liệu từ trên đó, dữ liệu, thường là thông tin nhận biết, có thể được ghi lại và từ đó có thể đọc các dữ liệu. (2) Trong PSS, vật liệu từ, tương tự băng ghi, được dùng trên các phiếu hàng hóa, thẻ tín dụng, và thẻ nhân viên. Thông tin được ghi trên dải từ để đọc sau đó nhờ một thiết bị đọc được gắn vào điểm đầu cuối bán hàng.*

magnetic stripe reader /mæg'netik straip 'ri:də/ ***Bộ đọc dải từ.*** *Thiết bị đọc các thông tin đã mã hóa từ dải từ. Thiết bị có thể là loại cầm tay hoặc đặt cố định. Xem thêm* ***magnetic hand scanner, magnetic slot reader****.*

magnetic stripe reference card /mæg'netik straip 'refərəns ka:d/ ***Thẻ tham chiếu dải từ.*** *Một thẻ nhận biết được trang bị kèm theo bằng từ tham chiếu được chứng nhận để sử dụng trong các bộ mã hóa tiêu chuẩn và các bộ đọc. (A)*

magnetic tape /mæg'netik teip/ ***Băng từ.*** *(1) Băng có lớp từ hóa trên đó dữ liệu có thể được lưu giữ. (T) (2) Trong xử lý từ, môi trường ghi ở dạng băng có một hay nhiều rãnh theo chiều dài trên đó sự ghi từ tính có thể được thực hiện*

ở một mặt hoặc cả hai mặt. (T)

magnetic tape adapter /mæg'netik teip ə'dæptə/ ***Bộ điều hợp băng từ.*** *Một đặc tính phần cứng cần thiết để truyền dữ liệu và lệnh giữa bộ xử lý và một hay nhiều thiết bị băng từ.*

magnetic tape cartridge /mæg'netik teip 'kɑ:tridʒ/ ***Hộc băng từ.*** *(1) Hộc giữ băng từ, được truyền động bằng ma sát, có thể được xử lý mà không cần lấy ra khỏi hộc. Khi không để ý đến cơ cấu truyền động, thì cassette và hộc băng có thể được sử dụng thay thế cho nhau. (T) (2) Thiết bị lưu trữ tháo được gồm một vỏ chứa băng từ được truyền động bằng đai bao quanh lõi cung cấp, và trong vài hộc băng, có lõi quay trả lại.*

magnetic tape cassette /mæg'netik teip kə'set/ ***Băng cát xét.*** *(1) Hộp giữ băng từ, truyền động trên các trục, có thể được xử lý không cần lấy ra khỏi hộp. (T) (2) Thiết bị lưu trữ tháo được, thường nhỏ hơn hộc băng từ, gồm một vỏ hộp chứa băng từ, thường quấn quanh các lõi cung cấp và quay trả lại, quay bằng cơ cấu truyền động.*

magnetic tape deck /mæg'netik teip dek/ ***Bàn băng từ.*** *Đồng nghĩa với* ***magnetic tape drive****.*

magnetic tape drive /mæg'netik teip draiv/ ***Truyền động băng từ.*** *Cơ cấu kiểm soát điều khiển chuyển động băng từ, thường dùng để chuyển động băng từ qua đầu đọc hoặc đầu ghi, hoặc cho phép cuộn trả lại tự động. (I) (A) Tương đồng với* ***magnetic tape deck, magnetic tape transport mechanism****.*

magnetic tape label /mæg'netik teip 'leibl/ ***Nhãn băng từ.*** *Một hay nhiều bản ghi ở đầu băng từ để nhận biết và để mô tả dữ liệu được ghi trên băng.*

magnetic tape leader /mæg'netik teip 'li:də/ ***Đầu dẫn băng từ.*** *Phần của băng từ ở trước dấu bắt đầu của băng dùng để dẫn lắp băng. (I) (A)*

magnetic tape storage /mæg'netik teip 'stɔ:ridʒ/ ***Bộ lưu trữ băng từ.*** *Bộ lưu trữ từ trong đó dữ liệu được lưu giữ nhờ cách ghi bằng từ trên bề mặt băng, chuyển động dọc theo chiều dài băng khi sử dụng. (I) (A).*

magnetic tape subsystem /mæg'netik teip sʌb'sistəm/ ***Hệ con băng từ.*** *Một thiết bị gồm phần cứng giao diện logic cần thiết để thao tác với một thiết bị hệ thống.*

magnetic tape trailer /mæg'netik teip 'treilə/ ***Phần dẫn băng từ.*** *Phần đuôi băng từ phía sau dấu kết thúc băng. (I) (A)*

magnetic tape transport /mæg'netik teip 'trænspɔ:t/ ***Truyền băng từ.*** *Đồng nghĩa với* ***magnetic tape drive****. (A)*

magnetic tape transport mechanism /mæg'netik teip 'trænspɔ:t/ ***Cơ chế truyền băng từ.*** *Đồng nghĩa với* ***magnetic tape drive****. (A)*

magnetic tape unit /mæg'netik teip 'ju:nit/ ***Thiết bị băng từ.*** *(1) Thiết bị chứa bộ truyền động băng, các đầu từ, và các bộ điều khiển liên quan. (I) (A). (2) Thiết bị để đọc hoặc ghi dữ liệu từ hoặc lên băng từ.*

magnetic thin film /mæg'netik θin film/ ***Màng mỏng từ.*** *Một lớp vật liệu từ, thường có chiều dày dưới một micron,*

thường dùng cho các phần tử logic hoặc phần tử lưu trữ. (A)

magnetic thin film storage /mæg'netik θin film'stɔ:ridʒ/ ***Bộ lưu trữ màng mỏng từ.*** *Bộ lưu trữ từ trong đó dữ liệu được lưu giữ bằng cách ghi từ trong một màng có chiều dày cở phân tử, được tráng trên lớp nền. (I) (A)*

magnetic track /mæg'netik træk/ ***Rãnh từ.*** *Rãnh trên lớp bề mặt của bộ lưu trữ từ. (I) (A)*

magnetic wire storage /mæg'netik waiə(r) 'stɔ:ridʒ/ ***Bộ lưu trữ dây từ.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho pented wire storage.*

magnetographic printer /mæg,ni:tə'grætik 'printə/ ***Máy in từ ký.*** *Máy in rời hoạt động bằng các đầu từ vận hành trên một trống kim loại, hình ảnh ẩn sau đó được làm rõ bằng bộ hiện màu được chuyển qua và định hình trên giấy. (T)*

magneto-optics /mæg,ni:tə 'ɒptiks/ ***Từ-quang học.*** *Một môi trường để lưu trữ không tin, nhạy cảm từ chỉ ở nhiệt độ cao, trong khi vẫn ổn định ở nhiệt độ thường. Một laser được sử dụng để đốt nóng một điểm nhỏ trên môi trường đó để ghi; khả năng tập trung laser làm tăng rất lớn mật độ dữ liệu so với các môi trường từ tiêu chuẩn.*

magnify /'mægnifai/ ***Khuếch đại.*** *Trong đồ họa máy tính, tăng lên bằng một hệ số chung cho các kích thước của một hình ảnh hiển thị.*

mail /meil/ ***Thư tín.*** *Xem* ***electronic mail***

mailbox /'meilbɒks/ ***Hộp thư.*** *Một file giữ thư điện tử. Tương đồng với electronic mailbox. (T)*

mail drop /'meil drɒp/ ***Sụt giảm thư.*** *Một file trong đó các thông báo được nhận đầu tiên.*

mailer /'meilə/ ***Chương trình đưa thư.*** *Chương trình thực hiện phân phối thực tế các thư điện tử.*

mail folder /'meil 'fəoldə/ ***Bộ xếp thư.*** *Trong System/36, một bộ sắp xếp được dùng để cất giữ các tài liệu mà người sử dụng nhận và gởi.*

mail log /meil lɒg/ ***Nhật ký thư.*** *Bản ghi nhận mọi thư gởi và nhận .*

mail queue /meil kju:/ ***Hàng đợi thư.*** *Xem* ***communication queue***.

main /mein/ ***Chính.*** *Trong XL FORTRAN, tên ngầm định cho một chương trình chính nếu người lập trình cung cấp tên.*

main control unit /mein kən'trəol 'ju:nit/ ***Bộ điều khiển chính.*** *Trong bộ xử lý có nhiều hơn một bộ điều khiển lệnh mà trong một khoảng thời gian cho trước, các bộ điều khiển lệnh khác chỉ là phụ đối với một bộ điều khiển lệnh này. Trong một hệ điều hành, một bộ điều khiển lệnh có thể được coi là bộ điều khiển lệnh chính bởi phần cứng, phần mềm, hoặc cả hai. (A) (T) (A)*

main distributing frame (MDF) /mein 'distribju:tiŋ freim/ ***Khung phân phối chính (MDF).*** *Một khung phân phối được dùng để liên kết một tuyến ngoài với một thiết bị đầu cuối được yêu cầu. Trên một phần của khung, các tuyến ngoài cố định đi vào đầu cuối tổng đài, và trên phần khác của khung được nối cáp như các đầu nối cáp đường dây thuê bao hoặc các đầu nối cáp đường*

dài.

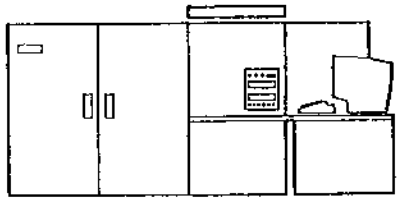

93. Mainframe

Hình 93. Khung chính

Ghi chú: *Khung phân phối thường mang các thiết bị bảo vệ văn phòng trung tâm và các chức năng như một điểm kiểm tra giữa đường dây và văn phòng. Trong trao đổi cá nhân, khung phân phối chính cũng được dùng cho các mục đích tương tự.*

main file /mein fail/ ***File chính.*** *Đồng nghĩa với* ***master file***

mainframe /'meinfreim/ ***Máy chủ.*** *(1) Máy tính, thường ở trung tâm máy tính , có các khả năng rộng và các nguồn mà các máy tính khác có thể nối vào sao cho chúng có thể sử dụng chung các phương tiện. (T) (2) Máy tính lớn, đặc biệt là loại mà các máy tính khác có thể nối vào sao cho chúng sử dụng chung các phương tiện do máy chủ cung cấp; ví dụ hệ tính toán System/370 trong đó các máy tính cá nhân được nối sao cho chúng có thể nạp hoặc truyền các chương trình và các dữ liệu. Xem thêm* ***microcom- puter, mini-computer, personal computer, super-computer****. Xem hình 93.*

Ghi chú: *Thuật ngữ thường chỉ dùng cho phần cứng: main storage, executive circuitry, peripheral units.*

mainframe interactive (MFI) /'meinfreim 'intəæktiv/ ***Tương tác máy chủ (MFI).*** *Trong sử dụng SAA, nói về các hệ thống trong đó các đầu cuối không thể lập trình được nối vào một máy chủ.*

main folder /mein fəold/ ***Bộ xếp tài liệu chính.*** *Trong sản phẩm IBM Link Way, bộ xếp tài liệu tự động mở khi khởi động Link Way , ngoại trừ người sử dụng có chỉ định khác.*

main function /mein 'fʌŋkʃn/ ***Hàm main chính.*** *Trong ngôn ngữ C, hàm có bộ chỉ định "main". Mỗi chương trình chỉ có một hàm main. Hàm main là hàm người sử dụng đầu tiên nhận sự điều khiển khi một chương trình bắt đầu chạy.*

mainline code /meinlain kəod/ ***Mã tuyến chính.*** *Xem* ***inline code****.*

mainline module /meinlain mɒdju:l/ ***Module tuyến chính.*** *Trong hệ AS/400, một chuỗi thứ tự các lệnh gọi ra bằng một chương trình theo đường dẫn chính sau khi nó được biên dịch.*

mainline program /meinlain 'prəogræm/ ***Chương trình tuyến chính.*** *(1) Một chương trình thực hiện các chức năng chính, đưa điều khiển qua các chương trình con để thực hiện nhiều chức năng cụ thể hơn. (2) Trong VTAM, phần của trình ứng dụng đưa ra các lệnh macrô OPEN và CLOSE.*

main loop cabling /mein lu:p 'keibliŋ/ ***Sự nối cáp vòng chính.*** *Trong IBM 8100 Information System, sự nối cáp để liên kết mọi bộ tập trung vòng dây và các bộ nối trạm vòng khép kín.*

main memory /mein 'meməri/ ***Bộ nhớ***

M

chính. Đồng nghĩa với ***main storage****. (T)*

main network address /meɪn netwɜ:k ə'dres/ ***Địa chỉ mạng chính.*** *Trong VTAM, địa chỉ mạng đơn vị logic (LU) được dùng cho tác vụ SSCP-LU và một số tác vụ LU-LU với LU. Tương phản với* ***auxiliary network address.***

main program /meɪn 'prəogræm/ ***Chương trình chính.*** *(1) Chương trình thực hiện các chức năng chính, đưa điều khiển qua các chương trình con để thực hiện nhiều chức năng cụ thể hơn. (2) Trong phân cấp thứ tự các chương trình và các chương trình con, chương trình chính để nhận sự điều khiển khi các chương trình đang chạy. (3) Trong FORMAN, một đơn vị chương trình không phải là chương trình con. (4) Tương phản với* ***subprogram****.*

main ring path /meɪn rɪŋ pɑ:θ/ ***Đường vòng chính.*** *Trong IBM Token-ring Network, phần của vòng tạo ra các thiết bị truy nhập và các dây cáp nối chúng.*

mains/battery-powered calcultor /meɪnz/'bætərɪ 'paoə(r) kælkju:'leɪtə/ ***Máy tính sô chính/dùng pin.*** *Xem* ***line/ battery-powered calculator****. (A).*

mains-powered calculator /meɪnz paoə(r)d kælkju:'leɪtə/ ***Máy tính số nguồn chính.*** *Xem* ***line-powered calculator. (A)***

main station /meɪn 'steɪʃn/ ***Trạm chính.*** *Trạm điện thoại với sự chỉ định số gọi duy nhất và được nối trực tiếp với tổng đài. Trong các nối phân nhánh cho thiết bị khách hàng, điểm chính, ở đó thiết bị này được nối vào vòng khu vực. Xem thêm* ***extension station****.*

main storage /meɪn 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ nhớ chính.*** *(1) Bộ nhớ có thể đánh địa chỉ được địa chỉ từ đó các lệnh và dữ liệu khác có thể được nạp trực tiếp vào các thanh ghi để thi hành hoặc xử lý sau đó (I) (A) (2) Phần của bộ nhớ trong trong đó các lệnh và dữ liệu khác phải được nạp vào để thi hành hoặc xử lý sau. Tương đồng với* ***main memory****. (T) (3) Phần của bộ xử lý, nơi chạy các chương trình. Tương phản với* ***control storage****. (4) Tương đồng với* ***memory****. (5) Tương phản với* ***auxiliary storage****. (6) Xem thêm* ***cache storage, processor storage, real storage, virtual storage****. (7) Thuật ngữ không nên dùng thay cho* ***internal storage****.*

Ghi chú:

1. Bộ nhớ chính là toàn bộ không gian thi hành có thể lập trình và đánh địa chỉ được, có thể gồm một hay nhiều thiết bị lưu trữ.

2. Thuật ngữ bộ nhớ chính thường được dùng trong các máy tính lớn và trung bình. Thuật ngữ bộ nhớ (memory), chủ yếu dùng cho máy vi tính, máy tính số, và một số máy tính mini.

main storage database (MSDB) /meɪn 'stɔ:rɪdʒ 'deɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu bộ nhớ chính (MSDB).*** *Trong IMS/VS, cơ sở dữ liệu đoạn gốc ở trong bộ nhớ chính có thể được truy nhập đối với mức trường.*

main storage dump space /meɪn 'stɔ:rɪdʒ dʌm speɪs/ ***Không gian xuất bộ nhớ chính.*** *Trong hệ AS/400, một phần của bộ nhớ dự trữ ở trên thiết bị đĩa, được dùng làm nơi lưu trữ bộ*

nhớ chính cho sự hồi phục hoặc gở rối.

main storage partition /meɪn ˈstɔːrɪdʒ pɑːˈtɪʃn/ ***Phân chia bộ nhớ chính.*** *Trong MFT, sự chia nhỏ các phần có kích thước cố định của vùng động được cấp phát cho một giai đoạn công việc hoặc một nhiệm vụ hệ thống.*

main storage pool /meɪn ˈstɔːrɪdʒ puːl/ ***Vùng bộ nhớ chính.*** *Trong hệ AS/400, một vùng của bộ nhớ chính cho phép người sử dụng dự trữ bộ nhớ chính để xử lý công việc hoặc một nhóm công việc hoặc để sử dụng các vùng được hệ thống xác định. Tương phản với* ***auxiliary storage pool****.*

main storage processor /meɪn ˈstɔːrɪdʒ ˈprɑːsesə(r)/ ***Bộ xử lý bộ nhớ chính.*** *Phần cứng thực hiện caác lệnh ngôn ngữ máy trong bộ nhớ chính.*

main storage region /meɪn ˈstɔːrɪdʒ ˈriːdʒən/ ***Vùng bộ nhớ chính.*** *Trong MVT, một vùng con có kích thước thay đổi của vùng động được cấp phát cho giai đoạn công việc hoặc nhiệm vụ hệ thống.*

main storage unit /meɪn ˈstɔːrɪdʒ ˈjuːnɪt/ ***Đơn vị bộ nhớ.*** *Đồng nghĩa với* ***buffer unit****.*

main switch /meɪn swɪtʃ/ ***Bộ chuyển mạch chính.*** *(1) Thiết bị đóng và ngắt công tắc giữa máy và nguồn điện chính. (T) (2) Trong bộ sao chép, thiết bị đóng và ngắt công tắc giữa máy và nguồn điện chính.*

maintainability /meɪnˈteɪnəbɪˈlətɪ/ ***Tính bảo trì.*** *Mức độ dễ dàng để bảo trì một thiết bị chức năng theo các yêu cầu cho trước. (I) (A)*

maintain system history program (MSHP) /meɪnˈteɪn ˈsɪstəm ˈhɪstərɪ prəʊgræm/ *Trong VSE, chương trình được dùng để tự động hóa và điều khiển sự cài đặt, bố trí, và các hoạt động dịch vụ đối với một hệ VSE.*

main task /meɪn tɑːsk/ ***Nhiệm vụ chính.*** *Trong VSE, chương trình chính bên trong một phần trong môi trường đa lập trình.*

maintenance /ˈmeɪntənəns/ ***Sự bảo trì.*** *(1) Hoạt động bất kỳ được chỉ định để duy trì một thiết bị chức năng trong, hoặc khôi phục trở lại, một trạng thái, trong đó nó có thể thực hiện chức năng được yêu cầu. Sự bảo trì bao gồm việc giữ thiết bị chức năng trong trạng thái chuyên biệt bằng cách thực hiện các hoạt động như kiểm nghiệm, đo đạc, thay thế, điều chỉnh, và sửa chữa. (I) (A) (2) Các hoạt động để giữ một máy trong, hoặc hồi phục một máy trở lại, chế độ làm việc tốt. (3) Xem* ***corrective maintenance, deferred maintenance, emergency maintenance, file maintenance, preventive maintenance, schedule maintenance****. (A) Xem thêm* ***programming redesign****.*

maintenance analysis procedure (MAP) /ˈmeɪntənəns əˈnæləsɪs prəˈsiːdʒə(r)/ ***Thủ tục phân tích bảo trì (MAP).*** *Tài liệu bảo trì cung cấp cho đại diện dịch vụ IBM thủ tục từng bước để đó triệu chứng gây ra sự cố.*

maintenance and operator subsystem (MOSS) /ˈmeɪntənəns ənd ˈɒpəreɪtə(r) ˌsʌbˈsɪstəm/ *(MOSS). Một hệ con của bộ điều khiển truyền thông IBM, như 3725 hoặc 3720 chứa bộ xử lý và hoạt động*

M

độc lập với phần còn lại của bộ điều khiển. Nó nạp và giám sát bộ điều khiển, chạy các thủ tục xác định vấn đề, và hỗ trợ trong sự bảo trì cả phần cứng lẫn phần mềm.

maintenance and operator subsystem extended /'meintənəns and 'ɒpəreitə(r) sʌb'sistəm ik'tendid/ *Hệ con của IBM 3745 communication controller hoạt động độc lập với phần còn lại của bộ điều khiển. Nó nạp và giám sát bộ điều khiển, chạy các thủ tục xác định vấn đề, và hỗ trợ trong việc bảo trì cả phần cứng lẫn phần mềm.*

maintenance hook /'meintənəns hʊk/ ***Móc bảo trì.*** *Trong an toàn máy tính, một cửa nhỏ trong phần mềm cho phép bảo trì dễ dàng và triển khai các đặc tính bổ sung, và có thể cho phép nhập vào khóa mã ở các điểm bất thường hoặc không cần các kiểm tra thông thường.*

maintenance mode /'meintənəns məʊd/ ***Chế độ bảo trì.*** *Đồng nghĩa với* ***service mode.***

maintenance mode switch /'meintənəns məʊd swɪtʃ/ ***Công tắc chế độ bảo trì.*** *Đồng nghĩa với* ***service mode switch.***

maintenance/operator panel /'meintənəns/'ɒpəreitə(r) 'pænl/ ***Panel bảo trì/ người thao tác.*** *Đồng nghĩa với* ***service / mode switch.***

maintenance panel /'meintənəns 'pænl/ ***Panel bảo trì.*** *(1) Phần của đơn vị một thiết bị dùng cho tương tác giữa đơn vị thiết bị và kỹ sư bảo trì (T) (2) Đồng nghĩa với* ***service panel.***

maintenance services /'meintənəns 'sɜ:vɪsɪz/ ***Các dịch vụ bảo trì.*** *Trong SNA, một trong các loại dịch vụ mạng trong các điểm kiểm soát dịch vụ hệ thống (SSCPs - System Services control points) và các thiết bị vật lý (PU - physical units). Các dịch vụ bảo trì cung ứng các phương tiện để kiểm tra các liên kết và các nút và để tập hợp và ghi lại các thông tin sai sót. Xem thêm* ***configuration services, management services, network services, session services.***

maintenance support performance /'meintənəns sə'pɔ:t pə'fɔ:məns/ ***Hiệu suất cung ứng bảo trì.*** *Khả năng của một tổ chức bảo trì, trong các điều kiện cho trước, để cung ứng theo yêu cầu, các nguồn cần thiết để duy trì một thiết bị chức năng, theo chính sách bảo trì cho trước.*

Ghi chú: *Các điều kiện cho trước quan hệ trực tiếp với thiết bị chức năng và với các điều kiện mà thiết bị chức năng được sử dụng và được bảo trì. (T)*

maintenance system /'meintənəns 'sistəm/ ***Hệ thống bảo trì.*** *Trong hệ điều hành AIX, một phiên bản đặc biệt của hệ điều hành được nạp vào từ đĩa mềm và dùng để thực hiện các nhiệm vụ quản lý hệ thống.*

maintenance time /'meintənəns taɪm/ ***Thời gian bảo trì.*** *(1) Thời gian dùng để bảo trì phần cứng, bao gồm thời gian bảo trì đề phòng và thời gian bảo trì hiệu chỉnh. (A) (2) Tương phản với available time. (3) Xem* ***corrective maintenance time, preventive maintenance time.***

maintenance tree /'meintənəns tri:/ ***Cây bảo trì.*** *Một sơ đồ lôgic chỉ ra các*

chuỗi luân phiên thích hợp của các hoạt động bảo trì cơ sở được thực hiện trên một thiết bị chức năng và các điều kiện để lựa chọn chúng. (T)

major class field /'meɪdʒə(r) klɑɪs fi:ld/ ***Vùng lớp chính.*** *Trong tiện ích thẩm vấn System/38, trường có nội dung xác định, lớp bản ghi chính hoặc duy nhất, trong đó tiện ích thẩm vấn xử lý một bản ghi trong thời gian chuẩn bị một bảng. Tương phản với* ***Minor class field.***

major control field /'meɪdʒə(r) kən'trəʊl fi:ld/ ***Trường điều khiển chính.*** *Trường điều khiển có ý nghĩa nhất trong một bản ghi, vùng trên đó sự sắp xếp tuần theo chuỗi thứ tự so sánh được thực hiện đầu tiên.*

major device number /'meɪdʒə(r) dɪ'vaɪs 'nʌmbə/ ***Số thiết bị chính.*** *Trong hệ điều hành AIX, số nhận biết hệ thống cho mỗi thiết bị hoặc loại thiết bị. Các số thiết bị chính, thiết bị phụ và số kênh nhận biết duy nhất một thiết bị phần cứng. Xem thêm* ***monor device number.***

major event code /'meɪdʒə(r) ɪ'vent kəʊd/ ***Mã biến cố chính.*** *Trong hệ điều hành OS/2, một mã được gán cho các biến cố chính của hệ điều hành, như mở hoặc ghi một file. Các giá trị mã biến cố chính trong khoảng từ 0 đến 255.*

major industry identifier /'meɪdʒə(r) 'ɪndʌstrɪ aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ nhận biết công nghiệp chính.*** *Trên thẻ tín dụng; chữ số đầu tiên của số trương mục chính; dùng như một bộ nhận biết của nhóm công nghiệp phát hình thẻ. (A)*

majority /mə'dʒɒrətɪ/ ***Tính đa số.*** *Một toán tử logic có tính chất nếu P là mệnh đề, Q là mệnh đề, R là mệnh đề . . . thì tính đa số của PQR là đúng nếu hơn một nửa số mệnh đề là đúng, là sai, nếu một nửa hoặc ít hơn một nửa số mệnh đề là đúng. (A)*

majority element /mə'dʒɒrətɪ 'ɪle-mənt/ ***Phần tử đa số.*** *Đồng nghĩa với* ***majority gate.***

majority gate /mə'dʒɒrətɪ geɪt/ ***Cổng đa số.*** *(1) Phần tử logic thực hiện một phép toán đa số. (T) (2) Tương đồng với* ***majority element.***

majority operation /mə'dʒɒrətɪ ɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán đa số.*** *Một phép toán ngưỡng trong đó mỗi toán hạng chỉ có thể nhận các giá trị 0 và 1, và nhận giá trị 1 nếu và chỉ nếu số các toán hạng có giá trị 1 lớn hơn số lượng các toán hạng có giá trị 0. (I) (A)*

major node /'meɪdʒə(r) nəʊd/ ***Nút chính.*** *Trong VTAM, tập hợp các nguồn có thể được kích hoạt và khử kích hoạt như một nhóm. Xem* ***NCP major node, packed major node.*** *Xem thêm* ***minor node.***

major task /'meɪdʒə(r) tɑ:sk/ ***Nhiệm vụ chính.*** *Nhiệm vụ có điều khiển ở ngoài sự thực hiện một chương trình. Nó tồn tại thông qua việc thực hiện của chương trình.*

major tick /'meɪdʒə(r) tɪk/ ***Dấu kiểm chính.*** *Trong hiện ích Đồ họa Doanh nghiệp AS/400, dấu trên một trục đánh dấu các đơn vị khung ký tự trên họa đồ. Xem thêm* ***minor tick.***

major time slice /'meɪdʒə(r) taɪm slaɪs/

slots/ ***Khoảng thời gian chính.*** *Trong các hệ với lựa chọn phân chia thời gian (TSO-Time sharing option), khoảng thời gian trong đó công việc đầu cuối ở trong bộ nhớ chính. Xem thêm* ***minor time slice****.*

major total /ˈmeɪdʒə ˈtəʊtl/ ***Tổng chính.*** *Kết quả nhận được khi một tổng được kết thúc bằng một thay đổi ý nghĩa nhất của nhóm.*

makeup time /ˈmeɪkʌp taɪm/ ***Thời gian bù đắp.*** *(1) Phần thời gian hữu ích được dùng để chạy lại do các sai sót hoặc nhầm lẫn gây ra trong khi hoạt động. (I) (A) (2) Tương phản với* ***development time****.*

malfunction /mælˈfʌŋkʃn / ***Hư hỏng, chức năng sai.*** *(1) Đồng nghĩa với* ***failure****. (2) Tương phản với* ***error, fault, mistake****.*

malfunction alert /mælˈfʌŋkʃn əˈlɜːt/ ***Báo động hư hỏng.*** *Trong đa xử lý System/370 Model 159/168 , một sự ngắt do bộ xử lý thực hiện, để hồi phục khi bộ xử lý khác nhập trạng thái dừng kiểm soát do sự điều khiển sai sót, máy bị sự cố hoặc do mất nguồn.*

malicious logic /məˈlɪʃəs ˈlɒdʒɪk/ ***Logic độc hại.*** *Trong an toàn máy tính, phần cứng, phần mềm, hoặc phần ổn định được bố trí một cách cố ý trong hệ thống nhằm mục đích gây ra thiệt hại, tổn thất hoặc sử dụng không được phép các nguồn của máy, ví dụ, a Trojan horse. Xem thêm* ***attack****.*

MAN /mæn/ *Viết tắt của Metropolitan area network.*

managed children /mænɪdʒd ˈtʃɪldrən/ ***Các cửa được quản lý.*** *Trong AIX Enhanced X-Windows, các cửa trong đó trường quản lý có một giá trị thực. Các cửa quản lý có thể tái định vị và tái lập kích thước. Tương đồng với* ***managed windows****.*

managed windows /mænɪdʒd ˈwɪndəʊz/ ***Các cửa sổ được quản lý.*** *Đồng nghĩa với* ***managed children.***

management /ˈmænɪdʒmənt/ ***Sự quản lý.*** *Xem* ***computer-assisted management, data management****.*

management class /ˈmænɪdʒmənt klɑɪs/ ***Lớp quản lý.*** *Một tập hợp được đặt tên của các thuộc tính quản lý mô tả các ghi nhớ, sao chép, và các đặc tính lớp chuyển tiếp cho một nhóm các đối tượng trong thứ bậc bộ nhớ.*

management information system (MIS) /ˈmænɪdʒmənt ɪnfəˈmeɪʃn ˈsɪstəm/ ***Hệ thống thông tin quản lý*** *(1) Hệ thống thông tin chuyên dùng để hỗ trợ thực hiện các chức năng quản lý. (A) (2) Hệ thống xử lý thông tin hỗ trợ việc ra quyết định bằng quản lý một tổ chức.*

management services (MS) /ˈmænɪdʒmənt ˈsɜːvɪsɪs/ ***Các dịch vụ quản lý.*** *Một trong nhiều loại dịch vụ mạng trong các điểm điều khiển và các thiết bị vật lý . Các dịch vụ quản lý là các dịch vụ được cung ứng để hỗ trợ quản lý các mạng SNA, như quản lý vấn đề, thực hiện và quản lý kế toán, quản lý cấu hình, và quản lý thay đổi.*

management services focal point (MSFP) /ˈmænɪdʒmənt ˈsɜːvɪsɪs ˈfəʊkl

pɔɪnt/ ***Tiêu điểm dịch vụ quản lý*** . *Đối với lĩnh vực dịch vụ quản lý cho trước bất kỳ (ví dụ, xác định vấn đề hoặc kiểm soát thời gian đáp ứng), điểm điều khiển chịu trách nhiệm cho loại dữ liệu quản lý mang đối với phạm vi điều khiển. Trách nhiệm này có thể bao gồm tập hợp, lưu trữ hoặc hiển thị các dữ liệu đó hoặc tất cả những điều này. (Ví dụ, tiểu điểm xác định vấn đề là điểm điều tập hợp, lưu trữ và hiển thị dữ liệu xác định vấn đề).*

management work element /'mænɪdʒmənt wɜ:k'elɪmənt/ ***Phần tử công việc quản lý.*** *Một khối điều khiển chứa thông tin cần thiết để điều khiển các chức năng Data Facility Hierarchical Storage Manager.*

Manager class /'mænɪdʒə klɑɪs/ ***Lớp bộ quản lý.*** *Trong chương trình AIX windows, một lớp phụ cung cấp các nguồn và tính chức năng để thực hiện một số đặc tính nhất định, như giao diện bàn phím và cơ chế chuyển tải. Lớp này được thiết lập từ các lớp Core, Composite, và Constraint.*

Manchester code /'mæntʃɪstə kəʊd/ ***Mã Manchester.*** *Xem* ***differential Manchester encoding.***

Manchester encoding /'mæntʃɪstə ɪn'kəʊdɪŋ/ ***Sự mã hóa Manchester.*** *Kỹ thuật mã số trong đó mỗi chu kỳ bit được chia làm hai nửa phụ: một chuyển tiếp ở giữa chu bit biểu thị số nhị phân "1" trong khi phần chuyển tiếp kia biểu thị số nhị phân "0". (T)*

Ghi chú:

1. Sự chuyển tiếp có thể xẩy ra giữa hai trạng thái của một biến vật lý như điện áp, phân cực từ, cường độ ánh sáng.

2. Nếu biến vật lý là đại lượng điện, kiểu mã hóa này phụ thuộc phân cực và giúp tránh dịch chuyển DC.

mandatory access control (MAC) /'mændətərɪ 'ækses kən'trəʊl/ ***Điều khiển truy cập bắt buộc.*** *Trong an toàn máy tính, phương tiện hạn chế truy cập đến các đối tượng, dựa trên độ nhạy, được biểu thị bằng mức độ nhạy, của thông tin chứa trong các đối tượng và sự cho phép có tính hình thức hoặc sự xóa bỏ các chủ thể truy cập thông tin của mức phân loại đó, và được tăng cường bằng cơ ở tính toán tin cậy. Tương phản với* ***discretionary access control.***

mandatory cryptographic session /'mændətərɪ 'krɪptəʊgræfɪk 'seʃn/ *Tác vụ mật mã bắt buộc. Đồng nghĩa với* ***required cryptographic session.***

mandatory entry field /'mændətərɪ 'entrɪ fi:ld/ ***Vùng nhập bắt buộc.*** *Vùng trong đó một người sử dụng phải nhập ít nhất là một ký tự.*

mandatory-fill field /'mændətərɪ fɪl fi:ld/ ***Trường ghi vào bắt buộc.*** *(1) Một trường mà người sử dụng phải ghi vào đầy đủ hoặc để trống. (2) Trong dòng dữ liệu 3270, một trường phải được ghi vào đầy đủ với các dữ liệu, hoặc trường đòi hỏi phím DUP hoặc phím SUB được nhấn trước khi con chạy có thể định chuyển khỏi trường đó.*

manipulating industrial robot /mə'nɪpjʊleɪtɪŋ ɪn'dʌstrɪəl 'rəʊbɒt/ ***Thao tác người máy (robot) công nghiệp.*** *Một máy vận hành, đa năng, tái lập trình được và được điều khiển tự động với*

M

nhiều bậc tự do, có thể đặt cố định hoặc di động để sử dụng trong các ứng dụng tự động hoá công nghiệp.

manipulation /mə,nɪpjo`leɪʃn/ ***Thao tác, vận hành.*** *Xem* ***algebraic manipulation, formula manipulation, symbol manipulation.***

mantissa /'mæntɪsə/ ***Phần định trị.*** *(1) Phần thập phân không âm của biểu diễn logarit. (I) (A) (2) Trong biểu diễn dấu phẩy động, số được nhân với số dấu phẩy động của hàm mũ để xác định trị số thực; ví dụ, một biểu diễn dấu phẩy động của số 0.0001234 là 01234-3, trong đó 0.1234 là phần dấu phẩy cố định và -3 là số mũ. (3) Tương đồng với fixed-point part. (3) Trong dạng thức dấu phẩy động, số đứng trước E. Giá trị biểu thị là tích của định trị và luỹ thừa của 10 theo số mũ. (4) Đồng nghĩa với* ***fixed-point part****. (5) Tương phản với* ***characteristic****.*

manual answering /'mænjoəl 'ɑ:nsə(r)ɪŋ/ ***Sự trả lời không tự động.*** *Sự trả lời (điện thoại) trong đó một cuộc gọi chỉ được thiết lập nếu người được gọi báo tín sẵn sàng tiếp nhận cuộc gọi theo cách thao tác bằng tay. (I) (2) Các thao tác của điện thoại viên chuẩn bị trạm tiếp nhận cuộc gọi trên tuyến chuyển mạch. Tương phản với* ***autoanswer.***

manual calling /'mænjoəl 'kɔ:lɪŋ/ ***Sự gọi (điện thoại) không tự động.*** *Sự gọi (điện thoại) cho phép nhập các tín hiệu chọn lọc từ trạm dữ liệu gọi ở tốc độ ký tự không xác định (I) (2) Các thao tác của điện thoại viên bố trí cuộc gọi trên tuyến chuyển mạch. Tương phản với autocall.*

Ghi chú: *Các ký tự có thể được tạo ra ở thiết bị đầu cuối dữ liệu hoặc ở thiết bị kết thúc mạch dữ liệu.*

manual exchange /'mænjoəl ɪks'tʃeɪndʒ/ ***Trao đổi không tự động.*** *Một trao đổi (điện thoại) trong đó các cuộc gọi được hoàn tất do một nhân viên tổng đài.*

manual function /'mænjoəl 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng không tự động.*** *Một chức năng được khởi động hoặc hoàn tất do người thao tác. (T)*

manual indicator /'mænjoəl 'ɪndɪkeɪtə(r)/ ***Bộ chỉ thị thao tác.*** *Trong System/36, một đèn trên bảng người thao tác/dịch vụ được bật sáng khi sự xử lý dừng lại.*

manual inking control /'mænjoəl 'ɪŋkɪŋ kən'trəʊl/ ***Điều khiển cấp mực bằng tay.*** *Trong một bộ sao chép, thiết bị cung cấp mực bằng tay từ một hộp chứa mực. (T)*

manual input /'mænjoəl 'ɪnpʊt/ ***Nhập bằng tay.*** *(1) Việc nhập dữ liệu bằng tay vào một thiết bị. (A) (2) Dữ liệu được nhập vào như ở (1). (A)*

manual input register /'mænjoəl 'ɪnpʊt 'redʒɪstə(r)/ ***Thanh ghi nhập bằng tay.*** *Một thanh ghi trong đó dữ liệu được nhập bằng tay. (I) (A)*

manually driven duplicator /'mænjoəlɪ 'draɪvn 'dʌplɪkeɪtə/ ***Máy sao chép vận hành bằng tay.*** *Một máy sao chép trong đó năng lượng cần thiết để vận hành máy được cung cấp bằng tay. (T)*

manual operation /'mænjoəl ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác bằng tay.*** *Xử lý dữ liệu trong một hệ thống bằng các kỹ thuật trực tiếp bằng tay.*

manual slot /'mænjoəl slɒt/ ***Khe thao tác.*** *Xem* ***I/O slot.***

manual tax /'mænjoəl tæks/ ***Tính thuế bằng tay.*** *Thuế được nhập vào bằng phím do người thao tác trong thời gian giao dịch bán hàng ở điểm cuối bán hàng.*

manual toning control /'mænjoəl 'təʊnɪŋ kən'trəʊl/ ***Điều khiển tông màu bằng tay.*** *Một thiết bị cho phép người thao tác có thể bổ sung thêm chất tạo tông màu cho hệ thống hiện hình của máy sao chép tài liệu tĩnh điện.*

manual typewriter /'mænjoəl 'taɪpraɪtə/ ***Máy đánh chữ bằng tay.*** *Một máy đánh chữ mà các chức năng được thực hiện hoàn toàn do kết quả nhập bởi người thao tác.*

manufacturing message service (MMS) /'mænju'fæktʃərɪŋ 'mesɪdʒ 'sɜ:vɪs/ ***Dịch vụ thông báo sản xuất (MMS).*** *Một phần tử dịch vụ ứng dụng cho phép máy tính giám sát có thể điều khiển thao tác của một nhóm được phân phối của các thiết bị trên cơ sở máy tính trong mạng sử dụng cho sản xuất hoặc điều khiển qui trình (T).*

many-to-one alias array /'menɪ tə wʌn 'ɒlɪəs ə'reɪ/ ***Mảng bí danh nhiều-đối-một.*** *Trong FORTRAN, một mảng bí danh có nhiều hơn một phần tử của mảng kết hợp với cùng dữ liệu.*

many-to-one vector subscript /'menɪ tə wʌn 'vektə sʌb'skrɪpt/ ***Chỉ số vectơ nhiều-đối-một.*** *Trong FORTRAN, một chỉ số vector có hai hay nhiều phần tử có giá trị.*

MAP /mæp/ *Viết tắt Maintenance analysis procedure.*

map /mæp/ ***Ánh xạ.*** *(1) Tập hợp các giá trị có sự tương ứng xác định với các đại lượng hoặc các giá trị của tập hợp khác (I) (A) (2) Để thiết lập một tập hợp các giá trị có sự tương ứng xác định với các đại lượng hoặc giá trị của tập hợp khác; ví dụ xác định giá trị một hàm toán học, tức là thiết lập các giá trị của biến số phụ thuộc đối với các giá trị của biến độc lập hoặc biến liên hệ trực tiếp. (I) (A) (3) Trong CICS/VS Basic Mapping Support, sự tương ứng xác định giữa các tên của các biến chương trình và vị trí trong đó các giá trị của chúng sẽ xuất hiện trên màn hình. Sơ đồ cũng chứa thông tin định dạng khác. (4) Trong CSP/AD, một sơ đồ dạng máy in hoặc màn hình được xác định bằng cách sử dụng chương trình đã đăng ký Cross System Product/Application Development. Xem* ***bitmap, color map, karnaugh map, pixel map, pix map.***

map editor /mæp 'edɪtə/ ***Trình soạn thảo sơ đồ.*** *Chức năng chính trực tuyến của SDF/CICS được dùng để tạo hiển thị, và biên tập các sơ đồ BMS.*

map group /mæp gru:p/ ***Nhóm sơ đồ.*** *Trong CSP/AD, tập hợp các sơ đồ có cùng loại đặc trưng thiết bị. Các sơ đồ trong nhóm sơ đồ có thể được phân chia giữa các ứng dụng CSP/AE.*

mapped /mæpt/ ***Ánh xạ.*** *Trong AIX Enhanced X-Windows, nói về một cửa trên đó cuộc gọi ánh xạ được thực hiện.*

mapped buffer /mæpt 'bʌfə/ ***Bộ đệm ánh xạ.*** *Bộ đệm hiển thị trong đó mỗi vị trí ký tự có vị trí ký tự tương ứng trên mặt hiển thị.*

M

mapped conversation /mæpt kɒvə'seɪʃn/ ***Hội thoại ánh xạ.*** *Một loại hội thoại LU 6.2 được chỉ rõ bằng chương trình cấp phát giao dịch. Các chương trình giao dịch dùng hội thoại ánh xạ, có thể trao đổi các thông báo có dạng thức tùy ý không chú ý đến dòng dữ liệu phía dưới. Các bộ ánh xạ, được xác định bằng hệ thống hoặc người sử dụng, có thể thực hiện chuyển đổi dữ liệu cho các chương trình giao dịch. Xem* ***conversation****. Tương phản với* ***basic conversation.***

mapped file /mæpt faɪl/ ***File ánh xạ.*** *(1) Một file có thể được truy cập qua các thao tác bộ nhớ trực tiếp thay vì phải đọc từ đĩa mỗi khi truy cập. (2) Một file trên đĩa cứng được truy cập như ở bộ nhớ.*

mapped physcal storage /mæpt 'fɪ- zɪkl 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ nhớ vật lý ánh xạ.*** *Đồng nghĩa với* ***addressable storage.***

mapper /mæpə/ ***Bộ lập ảnh xạ (chiếu đồ).*** *Chức năng chương trình NetView ghi các sai sót từ các nguồn được nối vào bộ điều khiển truyền thông hoặc từ một số các thiết bị nối kênh.*

mapping /mæpɪŋ/ ***Ánh xạ .*** *(1) Một danh mục, thường trong một profile, thiết lập sự tương ứng giữa các phần tử trong hai nhóm: ví dụ, một ánh xạ bàn phím có thể thiết lập ký tự nào được hiển thị khi nhấn một phím. Xem thêm* ***keyboard mapping****. (2) Trong một cơ sở dữ liệu, sự thiết lập các tương ứng gữa một cấu trúc logic cho trước và cấu trúc vật lý cho trước. (T) (3) Trong AIX Enhanced X-Windows, nói về một cửa ở đó cuộc gọi ánh xạ được thực hiện. Ánh xạ làm cho cửa thấy được nếu không có các cửa sổ che khuất hoặc bị mờ. (4) Xem* ***keyboard mapping.***

map set editor /mæp set 'edɪtə(r)/ ***Trình soạn thảo tập hợp ảnh xạ.*** *Một trong các chức năng trực tuyến của SDF/CICS được dùng để tạo hiển thị và biên tập các tập hợp ảnh xạ BMS.*

map specification library (MSL) /mæp spesɪfɪ'keɪʃn 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện chỉ định ảnh xạ.*** *Một file VSAM trong đó các đối tượng do người sử dụng xác định và các đối tượng hệ thống được duy trì: file này cũng chứa thông tin trạng thái và thông tin bảo vệ trên mọi đối tượng của file. Một sự cài đặt SDF/CICS có thể có nhiều MSLs.*

margin /'mɑ:dʒɪn/ ***Lề, mép.*** *(1) Một vùng thường không được in, nằm giữa vùng văn bản của trang giấy hoặc màn hình và đường biên ngoài của trang giấy hoặc màn hình. Các lề có thể có các hình minh họa nhỏ, các ghi chú, và số trang. Một trang chữ nhật hoặc màn hình do đó có 4 lề. (T) (2) Khoảng trống phía trên, dưới và ở hai bên trang giấy. (3) Giới hạn bên trái hoặc bên phải của cột chữ. Xem Hình 94. (4) Xem* ***back margin, bottom margin, top margin.***

margin A /'mɑ:dʒɪn eɪ/ ***Lề A.*** *Lề giữa các vị trí ký tự thứ 7 và thứ 8 của dạng qui chiếu cho dòng chương trình nguồn COBOL.*

margin-adjust zone /'mɑ:dʒɪn ə'dʒʌst zəʊn/ ***Vùng điều chỉnh lề.*** *Trong xử lý văn bản, một vùng thường từ năm đến bảy ký tự, trong đó lề phải được chỉnh qua việc tách từ hoặc chuyển sang dòng kế tiếp. Tương đồng với* ***hot***

zone, line-end zone, lin-ending zone. *(T) (A)*

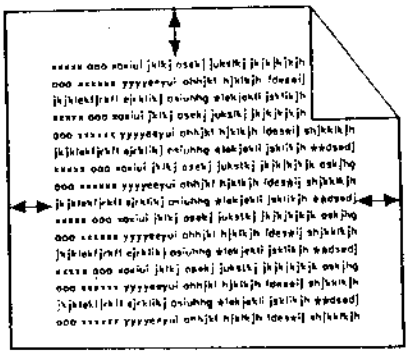

94. Margin

marginal check /'mɑ:dʒinl tʃek/ ***Kiểm tra biên.*** *Đồng nghĩa với* ***marginal test. (T)***

marginal test /'mɑ:dʒinl test/ ***Kiểm nghiệm biên.*** *(1) Kỹ thuật trong đó các điều kiện vận hành nhất định, như điện áp hoặc tần số cung cấp, được thay đổi các gia trị định mức để phát hiện và định vị các thành phần sai hỏng khi mới bắt đầu. (I) (A) (2) Tương đồng với* ***marginal check.***

margin B /'mɑ:dʒin bi:/ ***Lề B.*** *Lề giữa các vị trí ký tự thứ 11 và thứ 12 của dạng qui chiếu cho dòng chương trình nguồn COBOL.*

margin C /'mɑ:dʒin si:/ ***Lề C.*** *Lề giữa các vị trí ký tự thứ 6 và thứ 7 của dạng qui chiếu cho dòng chương trình nguồn COBOL.*

margin control /'mɑ:dʒin kən'trəʊl/ ***Điều khiển lề.*** *(1) Trong xử lý từ, sự điều khiển tự động vị trí lề trái và phải. (2) Đồng nghĩa với* ***range finder.***

margin indent /'mɑ:dʒin in'dent/ ***Phần lề thụt vào.*** *Trong xử lý văn bản, sự dịch chuyển tạm thời của một hay nhiều dòng so với lề chuẩn. (T) (A)*

margin L /'mɑ:dʒin/ ***Lề L.*** *Lề ngay bên trái của vị trí ký tự xa nhất phía bên trái của dạng qui chiếu đối với một dòng chương trình nguồn COBOL.*

margin-punched card /'mɑ:dʒin pʌntʃt kɑ:d/ ***Thẻ đục lỗ biên.*** *Thẻ chỉ đục lỗ ở vùng biên, với các lỗ để biểu thị dữ liệu, do đó để lại vùng ở giữa còn trống cho các thông tin in hoặc ghi.*

margin R /'mɑ:dʒin ɑ:/ ***Lề R.*** *Lề ngay bên phải của vị trí ký tự xa nhất phía bên phải của dạng qui chiếu đối với dòng chương trình nguồn COBOL.*

margin-release control /'mɑ:dʒin ri'lis kən'trəʊl/ ***Điều khiển chừa lề.*** *Trong xử lý từ, sự điều khiển bằng tay dùng để bỏ qua các điều khiển lề trái và phải để cho phép in vượt qua giới hạn định trước.*

margin release key /'mɑ:dʒin ri'lis ki:/ ***Phím chừa lề.*** *Trên máy đánh chữ, một điều khiển dùng để bỏ qua các điểm dừng phía trái và phía phải để cho phép đánh máy xa hơn những giới hạn đã định. (T)*

margin release mechanism /'mɑ:dʒin ri'lis 'mekənizəm/ ***Cơ cấu chừa lề.*** *Trên máy đánh chữ, một thiết bị tạm thời bỏ qua điểm dừng lề trái, điểm dừng lề phải, và khóa kết thúc dòng. (T)*

margin scale /'mɑ:dʒin skeil/ ***Mức lề.*** *Trên máy đánh chữ, một mức tương ứng với bước của máy để chỉ vị trí các điểm dừng lề. (T)*

margin stop indicator /'mɑ:dʒin stɔp

'indikeitə/ ***Bộ chỉ thị dừng lề.*** *Trên máy đánh chữ, con trỏ chỉ vị trí của điểm dừng lề. (T)*

margin stop mechanism /'mɑ:dʒin stɔp 'mekənizəm/ ***Cơ cấu dừng lề.*** *Trên máy đánh chữ, một bộ phận giới hạn dịch chuyển tương đối giữa bộ mang giấy và bộ mang chữ song song để đánh dòng chữ ở điểm bắt đầu và kết thúc của dòng đó. (T)*

margin stop setting control /'mɑ:dʒin stɔp 'setiŋ kən'trəʊl/ ***Điều khiển chỉnh dừng lề.*** *Trên máy đánh chữ, một bộ phận để định vị các điểm dừng bên trái và bên phải. (T)*

margin text /'mɑ:dʒin teksi/ ***Ghi chú bên lề.*** *Các ghi chú được viết ở lề phía trên, phía dưới, bên trái, bên phải của văn bản.*

mark /mɑ:k/ ***Dấu ký hiệu.*** *(1) Một hay nhiều ký hiệu chỉ ra sự bắt đầu hoặc kết thúc một trường, một từ, một mục dữ liệu hoặc tập dữ liệu như file, bản ghi, hoặc khối. (I) (A) (2) Trong an toàn máy tính, để đặt một dấu nhay như một nhấn với dữ liệu. (3) Xem* ***document mark, group mark.***

Mark /mɑ:k/ ***Ký hiệu.*** *Trong cấu trúc SAA Basic common user access lựa chọn trong trình đơn kéo xuống Edit mà người sử dụng lựa chọn để nêu bật văn bản hoặc đồ họa mà họ muốn thực hiện các thao tác bằng rời trên đó.Các thao tác bằng rời là cắt, chép, dán, xóa.*

mark block /mɑ:k blɔk/ ***Khối dấu hiệu.*** *Trong XL Pascal, một đầu khối động chỉ định một khối con bên trong một khối.*

marker /'mɑ:kə/ ***Dấu hiệu.*** *(1) Trong đồ họa vi tính, một nét chim với sự biểu hiện đặc biệt, dùng để nhận biết một vị trí đặc biệt. (I) (A) (2). Trong hệ điều hành AIX, một ký hiệu nhìn thấy bên trong ô không tương tác chỉ ra vị trí của con chạy, khi ô này là tương tác cuối cùng. (3) Trong 6DDm, ký hiệu nằm ngay tại một điểm. Các sơ đồ đường có thể sử dụng các dấu hiệu để chỉ các điểm được vẽ. (4) Trong phần cứng, vật liệu phản xạ trên băng từ để biểu thị sự bắt đầu hoặc kết thúc của vùng được ghi. (5) Xem* ***end-of-tape marker.***

mark form sequence /mɑ:k fɔ:m 'sikwəns/ ***Chuỗi dạng đánh dấu.*** *Trong 3800 Printing Subsystem, một chức năng thực hiện in các dấu nhận biết trên các thao tác giữa các công việc để dễ dàng thấy sự kết thúc của công việc đang thực hiện. Chuỗi được điều khiển bằng máy in khi máy phát hiện lệnh dạng đánh dấu.*

mark function /mɑ:k 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng đánh dấu.*** *Một chức năng hữu ích trong chương trình 3790 để chỉ ra bản ghi chỉ số trong tập dữ liệu người sử dụng có một vài cập nhật hoặc thao tác đang giải quyết hoặc đã hoàn tất (được người sử dụng xác định).*

mark-hold /mɑ:k həʊld/ ***Dấu giữ.*** *Điều kiện tuyến bình thường không lưu thông trong đó một dấu hiệu cố định được truyền phát. Dấu này có thể là một tùy chọn khách hàng có thể chọn được.*

marking /'mɑ:kiŋ/ ***Sự đánh dấu.*** *Trong điện thoại, việc thiết lập một tuyến trong mạng thông qua chuỗi các dấu chéo.*

marking wave /'mɑ:kiŋ weiv/ ***Sóng tạo dấu.*** *Đồng nghĩa với*

keying wave.

Markov chain /tʃeɪn/ ***Chuỗi Markov.*** *Một mô hình sac xuất các biến cố trong đó sác xuất của một biến cố chỉ phụ thuộc vào biến cố trước nó. (A)*

mark scanning /mɑːk ˈskænɪŋ/ ***Sự quét dấu hiệu.*** *Sự dò quang học tự động các dấu hiệu được ghi trên môi trường dữ liệu. Tương đồng với* ***optical mark reading. (T)***

mark-sense /mɑːk sens/ ***Độ nhạy dấu.*** *Để đánh dấu một vị trí trên thẻ đục lỗ với cây viết dẫn điện cho sự chuyển đổi sau đó đến việc đục lỗ trên máy.*

mark sensing /mɑːk ˈsensɪŋ/ ***Sự nhạy dấu.*** *Sự nhạy về điện của các dấu dẫn điện, thường được ghi bằng tay trên môi trường dữ liệu không dẫn điện. (I) (A)*

mark-sensing card /mɑːk ˈsensɪŋ kɑːd/ ***Thẻ nhạy dấu.*** *Một thẻ trên đó các vùng nhạy dấu được in. (A)*

mark-sensing column /mɑːk ˈsensɪŋ ˈkɒləm/ ***Cột nhạy dấu.*** *Một đường các vị trí nhạy dấu song song với đường dữ liệu Y của thẻ. (A)*

mark-sensing raw /mɑːk ˈsensɪŋ rɔː/ ***Hàng nhạy dấu.*** *Một đường các vị trí nhạy dấu song song với đường dữ liệu X của thẻ. (A)*

mark-to-space /mɑːk tə speɪs/ ***Chuyển tiếp dấu-đến-khe trống.*** *Sự chuyển tiếp, hoặc chuyển đổi từ xung đánh dấu đến xung khe trống.*

markup /ˈmɑːkʌp/ ***Nhãn phụ*** *(1) Thông tin bổ sung cho tài liệu để tạo khả năng cho người hay hệ thống xử lý tài liệu đó. Thông tin nhãn phụ có thể mô tả các đặc tính của tài liệu, hoặc có thể chuyên biệt hóa sự xử lý thực tế được thực hiện; ví dụ trong SCRIPT/VS, sự tăng thêm bao gồm các thẻ Generalized Markup Language, các nhãn thuộc tính và các giá trị, các từ ngữ kiểm soát. (2) Để xác định nhãn phụ cho một tài liệu (3) Để cài đặt nhãn phụ vào tài liệu gốc.*

markup language /ˈmɑːkʌp ˈlæŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ nhãn phụ.*** *Một ngôn ngữ được dùng để xác định thông tin được tăng thêm cho nội dung tài liệu như là sự hỗ trợ để xử lý (T)*

marquee select /mɑːˈkiː sɪˈlekt/ ***Sự lựa chọn vòm trang trí.*** *Trong kiến trúc SAA Avanced Common User Access,một dạng nhấn mạnh được dùng để chỉ các biểu tượng và các ảnh bit khi chúng được dùng như những chọn lựa. Xem thêm* ***inverse color highlighting.***

married documents /ˈmærɪd ˈdɒkjʊmənts/ ***Các tài liệu liên kết chặt chẽ.*** *Trong hệ IBM Image Plus, các tài liệu riêng biệt được ghi chỉ số theo cùng ID khách hàng và được gởi trao đổi với nhau qua hệ thống. Một tài liệu có thể chứa thông tin cần thiết khi nhập cho các tài liệu khác.*

marshall /ˈmɑːʃl/ ***Sắp xếp thứ tự.*** *Trong AIX Network Computing system, để sao chép dữ vào cuộc gọi qui trình xa (RPC)-Remote procedure call). Các cuốn phiếu được sắp xếp thứ tự. Trái nghĩa với unmarshall. Xem thêm* ***stub.***

mask /mɑːsk/ ***Mặt nạ, màn che.*** *(1) Một mẫu các ký tự được dùng để kiểm soát việc lưu giữ hoặc loại bỏ các phần của mẫu các ký tự khác (I) (A) (2). Để sử dụng một mẫu các ký tự để kiểm soát*

việc lưu giữ hoặc loại bỏ các phần của mẫu ký tự khác. (I) (A) (3) Trong an toàn máy tính, bổ sung dữ liệu cho tuyến truyền phát để thực hiện việc giải thích tín hiệu quá khó cho người sử dụng không có chuyên môn. (4) Trong in ấn, các hàng ngang và dọc được in ở lớp trên để giúp cho việc thiết kế lớp trên. (5) Một mẫu các ký tự kiểm soát việc duy trì, xóa, hoặc kiểm nghiệm các phần của mẫu ký tự khác. (6) Trong phát triển đa phương tiện, sự tương đương điện tử của vị trí bằng từ trong suốt trên các vùng được chọn của hình ảnh, để tránh cho các vùng này không bị thay đổi trong các thao tác kế tiếp. (7) Xem ***directory mask, event mask, plane mask, sreenmask, signal mask, subnet address mask, write mask****. Xem thêm* ***umask****.*

masked /mɑ:skt/ ***Bị che chắn.*** *Đồng nghĩa với* ***disabled***

masking /'mɑ:skiŋ/ ***Sự che chắn.*** *Trong máy sao chép tài liệu, một phương tiện che chắn phần hình ảnh của bản gốc sao cho phần này không được tái hiện trên bản sao.*

mask-program read-only memory /mɑ:sk 'prəogræm rid əonli 'meməri/ ***Chương trình che chắn ROM.*** *Một bộ nhớ chỉ đọc chương trình cố định trong đó nội dung dữ liệu của mỗi ô được xác định trong quá trình sản xuất bằng cách dùng một tấm che. (A)*

masquerade /mɑ:skə'reid/ ***Giả dạng.*** *Đồng nghĩa với* ***impersonate****.*

mass sequential insertion /mæs si'kwenʃl in'sɜ:ʃn/ ***Sự cài đặt theo chuỗi khối.*** *Trong VSAM, kỹ thuật cài đặt chuỗi bằng phím của hai hay nhiều bản ghi trong chuỗi vào một vị trí qui chiếu trong một file, hoặc một tập dữ liệu. Cài đặt chuỗi khối hiệu quả hóa nhiều so với cài đặt từng đường ghi riêng biệt.*

mass storage /mæs 'stɔ:ridʒ/ ***Lưu trữ khối.*** *(1) Bộ lưu trữ có dung lượng lưu trữ rất lớn. (I) (A) (2) Bộ lưu trữ dữ liệu sẵn sàng truy cập đến bộ xử lý của máy tính. Xem thêm* ***3850 Mass Storage System****. (3) Trong máy tính cá nhân, bộ lưu trữ ngược dung lượng cao ví dụ đĩa cứng, đĩa cứng mở rộng, hộc chứa, hoặc băng dải. (4) Trong COBOL, một môi trường lưu trữ trong đó dữ liệu có thể được sắp xếp và bảo quản theo cả hai phương pháp chuỗi và không chuỗi. (5) Đồng nghĩa với* ***bulk storage****.*

mass storage control (MSC) /mæs 'stɔ:ridʒ kən'trəol/ ***Kiểm soát lưu trữ khối (MSC).*** *Trong MSS, một phần được vi lập trình của 3851 Mass Storage Facility, chuyển thông tin đến bộ kiểm soát truy cập kiểm soát dữ liệu và khe trống nên các bộ truyền động giai đoạn.*

mass storage control system (MSCS) /mæs 'stɔ:ridʒ kən'trəol 'sistəm/ ***Hệ thống kiểm soát lưu trữ khối (MSCS).*** *Trong COBOL, một hệ kiểm soát nhập-xuất, chỉnh hướng hoặc kiểm soát việc xử lý các file lưu trữ khối.*

mass storage control table create /mæs 'stɔ:ridʒ kən'trəol teibl kri:'eit/ ***Xử lý bảng kiểm soát lưu trữ khối.*** *Trong MSS, một chương trình thiết lập các bảng lưu trữ khối.*

mass storage control twin port /mæs 'stɔ:ridʒ kən'trəol twin pɔ:t/ ***Trạm kép***

kiểm soát lưu trữ khối. *Trong MSS, đặc tính của kiểm soát lưu trữ khối cho phép hướng đến 2 3851 Mass Storage Facilities, và 14 3830 Model-3 Storage controls, hoặc Integrated Storage Controls, có bổ sung một Staging Adapter.*

mass storage device /mæs 'stɔ:rɪdʒ dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị lưu trữ khối.*** *Một thiết bị có dung lượng lưu trữ lớn; ví dụ, đĩa từ, trống từ (A). Xem Hình 95.*

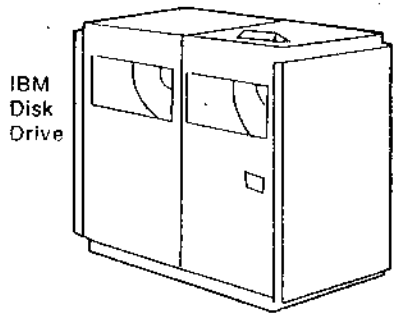

Hình 95. thiết bị lưu trữ khối.

mass storage file /mæs 'stɔ:rɪdʒ faɪl/ ***File lưu trữ khối.*** *Một tập hợp các bản ghi được gán cho thiết bị lưu trữ khối.*

mass storage file segment /mæs 'stɔ:rɪdʒ faɪl 'segmənt/ ***Đoạn file lưu trữ khối.*** *Một phần của file lưu trữ khối mà bắt đầu và kết thúc được xác định bằng mục giới hạn file trong phân chia môi trường.*

mass storage system communicator (MSSC) /mæs 'stɔ:rɪdʒ 'sɪstəm kə'mju:nɪkeɪtə(r)/ ***Bộ liên thông hệ thống lưu trữ khối (MSSC).*** *Trong MSS, một chương trình điều hành liên thông giữa các chương trình kiểm soát hệ thống và kiểm soát lưu trữ khối. Các chức năng kiểm soát dung lượng lưu trữ khối là một phần tổng hợp của chương trình Mass Storage system communicator.*

mass storage volume /mæs 'stɔ:rɪdʒ 'vɒlju:m/ ***Bộ nhớ lưu trữ khối.*** *Trong MSS, một khối ảo tương ứng dung lượng truy cập trực tiếp liên kết một cách vĩnh cửu với hai hộc dữ liệu trên hệ.*

mass storage volume control (MSVC) /mæs 'stɔ:rɪdʒ 'vɒlju:m kən'trəʊl/ ***Kiểm soát bộ nhớ lưu trữ khối (MSVC).*** *Trong MSS, một tập hợp của chức năng trong chương trình Mass Storage system communicator và chuyên dùng để hỗ trợ quản lý khe trống trong quản lý các bộ nhớ lưu trữ khối và các nhóm dung lượng lưu trữ khối.*

mass storage volume control journal /mæs 'stɔ:rɪdʒ 'vɒlju:m kən'trəʊl 'dʒɜ:nəl/ ***Tập kiểm soát bộ nhớ lưu trữ lớn.*** *Trong MSS, một tập hợp các dữ liệu chứa các thông báo cho quản lý khe trống và thông tin được sử dụng để tái tạo tập dữ liệu thống kê bộ nhớ lưu trữ khối.*

mass storage volume group /mæs 'stɔ:rɪdʒ 'vɒlju:m gru:p/ ***Nhóm bộ nhớ lưu trữ khối.*** *Trong MSS, một tập các bộ nhớ lưu trữ khối. Bộ quản lý khe trống có thể xác định một nhóm, và chương trình Mass Storage System communicator có thể xác định nhóm bộ nhớ lưu trữ khối bị sai hỏng.*

mass storage volume inventory /mæs 'stɔ:rɪdʒ 'vɒlju:m 'ɪnvəntrɪ/ ***Thống kê bộ nhớ lưu trữ khối.*** *Một tập dữ liệu mô tả các bộ nhớ lưu trữ khối và các nhóm bộ nhớ lưu trữ khối.*

master /'mɑ:stə/ ***Chính, gốc.*** *(1) Một tài liệu thỏa mãn qui trình sao chép tài liệu đang được sử dụng. Trong một số trường hợp, đó là bản gốc, nhưng trong nhiều trường hợp khác, thì cần phải xử lý đặc biệt (trước khi sao chép). (T) Đồng nghĩa với* ***intermediate****. (2) Trong một máy nhân bản, một tấm nội dung mang hình ảnh của văn bản hoặc nội dung khác được sao chép. Xem* ***litho master, perforated litho master, pressure type spirit master, spirit master, stencilmaster****. (3) Bảng âm thanh, bằng hình gốc, được dùng ở đài phát hoặc để sao chép.*

master address /'mɑ:stə ə'dres/ ***Địa chỉ gốc.*** *Trong DPPX, địa chỉ liên hệ đến bản gốc của không gian địa chỉ chính. Trái nghĩa với* ***local address****. Đồng nghĩa với* ***universal address****.*

master address space /'mɑ:stə ə'dres spεis/ ***Không gian địa chỉ chính.*** *(1) Trong MVS, bộ lưu trữ ảo được nhiệm vụ lập danh mục chính sử dụng. (2) Trong DPPX, khoảng lập địa chỉ logic toàn phần. Mọi không gian địa chỉ đến khu trú bên trong không gian địa chỉ chính.*

master alignment control /'mɑ:stə ə'lainmənt kən'trəul/ ***Bộ kiểm soát xếp hàng chính.*** *Trong máy nhân bản, một thiết bị để điều chỉnh hàng ngang vị trí của bản gốc trên máy. (T)*

master attachment control /'mɑ:stə ə'tætʃmənt kən'trəul/ ***Kiểm soát nối kết chính.*** *Trong máy nhân bản, sự kiểm soát để mở và đóng các kẹp móc trên ống xy lanh chính. (T)*

master catalog /'mɑ:stə 'kætəlɒg/ ***catalog chính.*** *(1) Trong DDPX, tập hợp chuỗi dữ liệu liên hệ lưu trú trên dung lượng lưu trữ hệ thống có chứa tập hợp dữ liệu mở rộng, không gian dữ liệu, và thông tin dung lượng. Trong DPPX Base sử dụng thông tin để định vị các tập dữ liệu và kiểm tra tư cách của người sử dụng được phép truy cập đối với các tập dữ liệu trong không gian dữ liệu được kiểm soát bằng catalô chính. (2) Xem* ***VSAM master catalog****.*

master clamp /'mɑ:stə klæmp/ ***Bộ kẹp bản gốc.*** *Trong máy nhân bản, một thiết bị để kẹp một bản gốc không đục lổ trên ống xy lanh chính. (T)*

master clip /'mɑ:stə klip/ ***Bộ định vị bản gốc.*** *Trong máy nhân bản, thiết bị định vị bản gốc có đục lổ trên ống xy lanh chính. (T)*

master clock /'mɑ:stə klɒk/ ***Đồng hồ chính.*** *(1) Đồng hồ có chức năng kiểm soát các đồng hồ khác. (I) (A) (2) Nguồn sơ cấp của tín hiệu định thời gian được dùng để kiểm soát thời gian của các xung.*

master configuration record /'mɑ:stə kən,figə'reiʃn ri'kɔ:d/ ***Bản ghi cấu hình chính.*** *Trong system/36, thông tin, được cất giữ trên đĩa, mô tả các đặc tính hệ thống, ví dụ cở chuẩn dữ liệu hệ thống, dung lượng đĩa, và dung lượng lưu trữ chính.*

master console /'mɑ:stə 'kɒnsəul/ ***Bàn giao tiếp chính.*** *Trong hệ thống với nhiều bàn giao tiếp, bàn giao tiếp cơ bản được dùng để liên lạc giữa thao tác viên và hệ thống.*

master control code /'mɑ:stə kən'trəul

kɔɔd/ ***Mỗi kiểm soát chính. (MCC).*** *Trong DPCX, mã số điều khiển quản lý nhiệm vụ, quản lý lưu trữ, và các dịch vụ giám sát khác.*

master cryptography key /'mɑːstə 'kriptɔgrəfi kiː/ ***Phím ghi mã chính.*** *Trong các sản phẩm SNA, một phím được dùng để mã hóa các phím vận hành cho phép được sử dụng ở một nút.*

master cylinder /'mɑːstə 'silində/ ***Ống xy lanh chính.*** *Trong máy nhân bản, ống xy lanh để lấp bản gốc. (T)*

master deck /'mɑːstə dek/ ***Bàn làm việc chính.*** *Trong hệ thống biên tập hình ảnh, máy ghi hình ảnh trên đó một tín hiệu chọn lọc được ghi để kết hợp một bản gốc được biên tập.*

master delivery /'mɑːstə 'dilivəri/ ***Bộ phối phân chính.*** *Trong máy nhân bản, qui trình trong đó bản gốc được lấy ra và đặt lên khay chứa. (T)*

master dump table /'mɑːstə dʌmp 'teibl/ ***Bảng kết xuất (chuyển dữ liệu) chính.*** *Trong hệ điều hành AIX, một cấu trúc chứa các (dữ liệu) nhập bảng kết xuất được tạo ra bởi các thành phần bên trong. Chương trình kết xuất dùng bảng này để định vị các cấu trúc dữ liệu được chứa trong kết xuất.*

master ejection /'mɑːstə i'dʒekʃn/ ***Sự giải phóng bản gốc.*** *Trong máy nhân bản, qui trình trong đó bản gốc được lấy ra khỏi ống xy lanh bản gốc bằng tay hoặc tự động. (T)*

master environment /'mɑːstə in,vaiərən'mənt/ ***Môi trường chính.*** *Trong DPPX, nguồn cơ bản của mọi nguồn DPPX được dùng trên một cơ sở mỗi trường.*

master file /'mɑːstə fail/ ***File chính.*** *(1) File được dùng như một căn cứ trong công việc cho trước và liên quan lâu dài, ngay cả khi nội dung có thể thay đổi (I) (A). Đồng nghĩa với **main file**. (2) Một tập hợp các thông tin vĩnh viễn, như file địa chỉ khách hàng.*

master file directory block /'mɑːstə fail di'rektəri blɔk/ ***Khối hướng dẫn file chính.*** *Tương đồng với **CMS file directory**.*

master heading /'mɑːstə 'hediŋ/ ***Đầu lấp bản gốc.*** *Trong máy nhân bản, thiết bị để lấp bản gốc vào máy. (T)*

master import file /'mɑːstə impɔːt fail/ ***File nhập chính.*** *Trong chương trình Network Carrier Interconnect Manager, một file chủ có chứa các dữ liệu cấu hình được nhập từ hệ thống quản lý mạng*

mastering /'mɑːstəriŋ/ ***Sự mẫn chuẩn.*** *Trong việc ghi quang học, qui trình ghi quang học thuộc gốc.*

master key /'mɑːstə kiː/ ***Phím chính.*** *Trong an toàn máy tính, phím mức trên cùng, trong một thứ bậc các phím mã hóa.*

master key concept /'mɑːstə kiː 'kɔnsept/ ***Phương pháp phím chính.*** *Trong Programmed Cryptographic Facility, phương pháp trong đó chỉ một số giới hạn các phím ghi mã rõ (không được mã hóa) tồn tại bên trong thiết bị ghi mã.*

master key variant key data set (MKDS) /'mɑːstə kiː 'veəriənt kiː 'deitə set/ ***Tập dữ liệu phím biến thể phím***

chính (MKDS). Trong Programmed Cryptographic Facility một tập hợp dữ liệu non-VSAM chứa phím chủ chính biến thể 1, phím chủ chính biến thể 2, và phím xác nhận hệ thống.

master loading /'mɑ:stə 'loudiŋ/ ***Đặt bản gốc.*** *Trong máy nhân bản, qui trình trong đó bản gốc được đưa vào máy bằng tay hoặc tự động.(T)*

master mask /'mɑ:stə mɑ:sk/ ***Lưới chắn chính.*** *Trong DPPX, kiểu thông dụng nhất của năng lực hoặc không năng lực. Nó ảnh hưởng đến mọi mức khác trên do lệnh yêu cầu đang chạy.*

master mode /'mɑ:stə moud/ ***Chế độ chính.*** *Trong IBM 8100 Information System, kiểu ưu tiên cho phép xử lý mọi lệnh và được phép vượt qua sự bảo vệ lưu giữ và sự kiểm soát trung cấp bảo vệ thực hiện. Xem thêm* ***application mode. I/O mode. Supervisor mode.***

master node /'mɑ:stə noud/ ***Nút chính.*** *Trong các sơ đồ mạng vòng hoặc kiểm soát vòng, một nút khởiđộng mọi sự truyền dữ liệu.*

master node control /'mɑ:stə noud kən'troul/ ***Kiểm soát nút chính.*** *Trong một vòng hoặc cấu hình mạng lưới vòng, một sơ đồ kiểm soát trong đó một nút chính khởi động mọi sự truyền phát dữ liệu. Xem thêm* ***register insertion, slotted-ring control, token-access control.***

Ghi chú: *Một ví dụ là IBM 8100 Communication Loop, trong đó nút chính lựa chọn các nút khác xung quanh vòng mạng, cho phép mỗi nút đó được truyền dữ liệu.*

master priming /'mɑ:stə 'priminj/ ***Sự chuẩn bị bản gốc.*** *Trong máy nhân bản, qui trình xử lý bản gốc để bản gốc đáp ứng việc phun mực in. (T)*

master priming control /'mɑ:stə 'priminj kən'troul/ ***Kiểm soát chuẩn bị bản gốc.*** *Trong máy nhân bản, phương cách vận hành thiết bị chuẩn bị bản gốc. (T)*

master priming device /'mɑ:stə 'priminj di'vais/ ***Thiết bị chuẩn bị bản gốc.*** *Trong máy nhân bản, một cơ cấu để thực hiện việc xử lý bản gốc đáp ứng việc phun mực in. (T)*

master scheduler /'mɑ:stə 'jedju:lə/ ***Bộ lập danh mục chính.*** *Một thủ tục chương trình kiểm soát, đáp ứng các lệnh của thao tác viên và khởi động các hoạt động được yêu cầu.*

master scheduler address space /'mɑ:stə 'jedju:lə ə'dres spei:s/ ***Không gian địa chỉ lập danh mục chính.*** *(1) Trong MVS, bộ lưu trữ ảo được nhiệm vụ lập danh mục chính sử dụng. (2) Trong DPPX, toàn bộ khoảng lập địa chỉ logic. Mọi không gian địa chỉ logic khu trú bên trong không gian địa chỉ chính.*

master scheduler task /'mɑ:stə 'jedju:lə tɑ:sk/ ***Nhiệm vụ lập danh mục chính.*** *Trong OS/VS, nhiệm vụ xử lý lệnh kiểm soát việc tìm kiếm một dãy các lệnh đang chờ đợi và việc liên kết các nhiệm vụ để xử lý các lệnh này.*

master shot /'mɑ:stə ʃɔt/ ***Sự bấm máy chính.*** *Trong sản xuất phim hoặc video, một góc máy quay, thường là trung bình hoặc rộng, bao quát toàn bộ hành động chính trong cảnh quay và trong đó cả thể gài thêm các cận cảnh.*

master slewing device /ˈmɑːstə ˈsluːɪŋ dɪˈvaɪs/ ***Thiết bị xoay bản gốc.*** *Trong máy nhân bản, thiết bị để điều chỉnh thẳng hàng bản gốc trên ống xy lanh chính.*

master sort table /ˈmɑːstə sɔːt ˈteɪbl/ ***Bảng sắp xếp chính.*** *Trong hệ AS/400, một bảng do hệ cung cấp, có chứa thông tin phân loại cần thiết để phân loại các ký tự byte kép. Bảng này được duy trì bằng bộ tạo ký tự sử dụng chức năng của chương trình được đăng ký AS/400 Application Development Tools.*

master station /ˈmɑːstə ˈsteɪʃn/ ***Trạm chính.*** *(1) Trong kiểm soát mạch kiểu cơ bản, trạm dữ liệu tiếp nhận một tín hiệu đến để bảo đảm dữ liệu truyền cho một hay nhiều trạm phụ. (I) (A) (2) Một trạm có thể lựa chọn và truyền thông tin cho trạm phụ.*

Ghi chú: *Ở thời điểm cho trước, có thể chỉ có một trạm chính trên tuyến.*

master tape /ˈmɑːstə teɪp/ ***Băng gốc.*** *Trong sản xuất video, băng video thành phẩm đã được biên tập có thể dùng để tạo ra đĩa video gốc.*

master terminal /ˈmɑːstə ˈtɜːmɪnl/ ***Đầu cuối chính.*** *(1) Trong IMS/VS đầu cuối logic có bộ kiểm soát hoàn chỉnh các nguồn IMS/VS trong khi thực hiện các thao tác trên tuyến. (2) Đầu cuối hoặc cửa sổ có bộ kiểm soát hoàn chỉnh các nguồn CICS trong khi thực hiện các thao tác trên tuyến.*

master terminal formatting options /ˈmɑːstə ˈtɜːmɪnl ˈfɔːmætɪŋ ˈɒpʃnz/ ***Các lựa chọn tạo cở chuẩn ở đầu chính.*** *Một lựa chọn dịch vụ, format thông báo IMS/VS cung ứng format cho một đầu chính 3270.*

Master Terminal Operator (MTO) /ˈmɑːstə ˈtɜːmɪnl ˈɒpəreɪtə(r)/ ***Bộ thao tác Đầu chính (MTO).*** *Bàn điều khiển thao tác cho CKS. Xem thêm* ***console, terminal****.*

master trace /ˈmɑːstə treɪs/ ***Vết chính.*** *Một thiết bị ghi vết dữ liệu tập trung của bộ lập danh mục chính, được dùng trong dịch vụ các phần xử lý thông báo của MVS. Xem thêm* ***trace****.*

master/transfer sheet set /ˈmɑːstə trænˈsfɜː ʃiːt set/ ***Bộ tập hợp tấm gốc/tấm chuyển.*** *Trong máy nhân bản, một tấm chính và tấm chuyển được ghép liên kết với nhau dọc theo một mép. (T)*

master tray /ˈmɑːstə treɪ/ ***Khay chính.*** *Trong máy nhân bản, một giá để bản gốc trong giao trình xử lý tệp hoặc định vị lên ống xy lanh bản gốc. (T)*

master user /ˈmɑːstə juːzə/ ***Người sử dụng chính.*** *Một nguồn sử dụng SDF/CICS với sự ưu tiên người sử dụng chính, khởi động và dừng SOF/CICS.*

master videodisc /ˈmɑːstə ˈvɪdɪəʊ-dɪsks/ ***Đĩa video gốc.*** *Trong sản xuất video, đĩa được làm từ băng gốc và được sử dụng trong giai đoạn đầu tiên để sản xuất đĩa video.*

match /mætʃ/ ***Tương thích, tương hợp.*** *(1) Sự so sánh để xác định nhận biết các mục. (A) (2) Trái nghĩa với hit (1).*

match fields /mætʃ fiːldz/ ***Các trường tương thích.*** *Trong xử lý nhiều file sơ cấp và thứ cấp, các trường bên trong một kiểu bản ghi được sử dụng để kiểm*

tra trật tự của một file, hoặc để tương hợp các bản ghi của một file với các bản ghi của file khác.

matching /'mætʃiŋ/ ***Sự tương hợp.*** *Kỹ thuật tạo so sánh các phim của hai hay nhiều bản ghi để lựa chọn các khoản cho một trạng thái xử lý đặc biệt hoặc bỏ các bản ghi bị hỏng. (T)*

matching record (MR) indicator /'mætʃiŋ ri'kɔ:d 'indikeitə(r)/ ***Bộ chỉ thị làm tương hợp bản ghi (MR).*** *Trong hệ AS/400, bộ chỉ thị được sử dụng trong tính toán hoặc các đặc tính xuất, để chỉ ra các thao tác phải được thực hiện khi các bản ghi tương hợp trong file sơ cấp và thứ cấp.*

match level /mætʃ 'levl/ ***Mức tương hợp.*** *Trong RPG, giá trị (M1 đến M9) được gán cho trường tương hợp. Mức tương hợp nhận biết các trường nhờ đó các bản ghi được tương hợp trong quá trình xử lý nhiều file sơ cấp và thứ cấp.*

math coprocessor /mæθ kəʊ'prəʊ-sesə(r)/ ***Bộ đồng xử lý toán.*** *Trong máy tính cá nhân, một bộ vi xử lý trên bảng mở rộng bổ sung các thao tác của bộ xử lý trong thiết bị hệ thống, tạo khả năng cho máy tính cá nhân thực hiện các thao tác toán học phức tạp song song với các thao tác khác. Xem thêm* ***I/O coprocessor, networking coprocessor.***

mathematical check /mæθə'mætikl tʃek/ ***Kiểm tra toán học.*** *Một kiểm tra được lập trình sử dụng các quan hệ toán. (A). Đồng nghĩa với* ***arithmetic check***

mathematical function /mæθə'mætikl 'fʌŋkʃn/ ***Hàm toán (học).*** *Một biểu thức toán diễn tả quan hệ giữa hai hay nhiều biến số.*

mathematical induction /mæθə'mætikl in'dʌkʃn/ ***Quy nạp toán.*** *Phương pháp chứng minh một mệnh đề chứa các phần tử trên cơ sở, các số tự nhiên không nhỏ hơn N, bằng cách chỉ ra rằng mệnh đề là đúng đối với phần tử N và nếu là đúng cho một giá trị n lớn hơn N, thì cũng đúng cho phần tử cơ sở (N+1). (I) (A)*

mathematical logic /mæθə'mætikl 'lɔdʒik/ ***Logic toán.*** *Tương đồng với* ***symbolic logic.***

mathematical model /mæθə'mætikl mɔdl/ ***Mô hình toán.*** *Sự biểu diễn toán học cho một qui trình, thiết bị, hoặc phương pháp. (A)*

mathematical programming /mæθə'mætikl 'prəʊgræmiŋ/ ***Sự lập trình toán.*** *(1) Trong các nghiên cứu các thao tác, một qui trình để định vị cực đại hoặc cực tiểu của một hàm số bị giới hạn. (I) (A) (2). Trái nghĩa với* ***convex programming, dynamic programming, integer programming, linear programming, nonlinear programming, quadratic programming.***

matrix /'meitriks/ ***Ma trận.*** *(1) Một lưới hình chữ nhật gồm các phần tử, trong các hàng và cột, có thể xử lý dựa trên các định lý đại số ma trận. (I) (A) (2) Trong máy tính, một mạng logic ở dạng lưới các dây dẫn vào và ra với các phần tử logic liên kết ở một số các giao điểm của chúng. (A) (3) Bằng sự mở rộng một lưới số lượng bất kỳ các chiều. (A) (4) Một lưới hai chiều (5) Xem* ***dot matrix.***

matrix printer /'meitriks 'printə/ ***Máy in ma trận.*** *Đồng nghĩa với* ***dot matrix printer****. (T)*

matrix stack /'meitriks stæk/ ***Khối ma trận.*** *Trong đồ họa AIX, một khối các ma trận với phương tiện phần cứng và phần mềm. Ma trận đỉnh của khối là ma trận chủ, còn mọi điểm đi qua tuyến đồ hoạ đều được nhân với ma trận này.*

matrix storage /'meitriks 'stɔ:ridʒ/ ***Bộ lưu trữ ma trận (lưới).*** *Bộ lưu trữ các phần tử được sắp xếp sao cho sự truy cập đến vị trí bất kỳ đòi hỏi phần sử dụng hai hay nhiều trục tọa độ; ví dụ bộ lưu trữ tia âm cực. (A)*

matrix transformation /'meitriks trænsfə'meiʃn/ ***Chuyển dịch lưới ma trận.*** *Trong video màn kỹ thuật tương tự, qui trình chuyển đổi các tín hiệu màn từ cớ chuẩn kích thích ba màu này sang cớ chuẩn khác; ví dụ từ RGB (đỏ-xanh lá cây-xanh) sang YUV. (vàng-cực tím). Xem thêm* ***tristimulus****.*

matte /mæt/ ***Bề mặt mờ.*** *Trong phim ảnh, một đoạn mờ đục của cảnh hoặc mô hình để lại một vùng chọn trước không được lộ sáng, được điền đầy trên một dải chuỗi hoặc trong sự kết hợp.*

maximize /'mæksimaiz/ ***Làm tăng cực đại.*** *Để một cửa sổ đạt kích cở lớn nhất, kích cở của màn (hiển thị).*

Maximize /'mæksimaiz/ ***Tăng cực đại.*** *Trong kiến trúc SAA Advanced Common User Access, một lựa chọn trong trình đơn hệ thống kéo xuống để khuếch đại cửa sổ đến kích thước lớn nhất, kích thước của màn (hiển thị).*

maximize icon /'mæksimaiz 'aikɔn/ ***Biểu tượng cực đại.*** *Trong sử dụng SAA, một ký hiệu, định vị phía bên phải của tiêu đề của sổ, người sử dụng có thể lựa chọn để cửa này mở rộng ra toàn bộ màn (hiển thị). Trái nghĩa với* ***minimize icon****. Xem thêm* ***restore icon****.*

maximum allowable common mode overvoltage /'mæksiməm ə'lauəbl 'kɔmən moud/ ***Quá áp cực đại, được phép kiểu thông thường.*** *Giá trị cao nhất của điện áp kiểu thông thường có thể định vào vi hệ thống mà không hư hại mạch điện, nhưng có thể tạm thời gián đoạn hoạt động. (T)*

Ghi chú:

1. Nếu đã rõ về nội dung, thuật ngữ này có thể được rút ngắn thành "maximum allowable overvoltage."

2. Điện áp cực đại kiểu thông thường là thấp hơn điện áp cực đại vận hành kiểu thông thường, điện áp này lại thấp hơn "maximum allowable common mode overvoltage."

maximum allowable link loss /'mæksiməm ə'lauəbl link lɔs/ ***Thất thoát cực đại cho phép trên tuyến.*** *Trong môi trường ESCON, lượng suy giảm (thất thoát) cực đại trên tuyến được biểu thị bằng decibel, có thể tồn tại mà không gây ra điều kiện hư hỏng điện thế. Trái nghĩa với* ***calculated link loss****.*

maximum allowable normal mode overvoltage /'mæksiməm ə'lauəbl 'nɔ:ml moud ouvə'voltidʒ/ ***Quá áp cực đại, được phép kiểu tiêu chuẩn.*** *Giá trị cao nhất đối với điện áp kiểu chuẩn có thể đặt vào vi hệ thống mà không gâyra hư hại mạch điện, nhưng có thể tạm*

thời gián đoạn hoạt động. (T)

Ghi chú:

1. Nếu đã rõ về nội dung, thuật ngữ này có thể được rút gọn thành "maximum allowable overvoltage."

2. Tồn tại quan hệ như sau: điện áp cực đại kiểu tiêu chuẩn nhỏ hơn điện áp cực đại vận hành kiểu chuẩn, điện áp này lại thấp hơn " maximum allowable normal mode voltage".

maximum ascender /'mæksɪməm ə'sendə/ ***Độ nâng cực đại.*** *Độ cao cực đại từ dòng gốc của các ký tự chuỗi đến dấu trên cùng của ký tự caonhất trong tậphợp phông ký tự.*

maximum common mode voltage /'mæksɪməm 'kɒmən məʊd 'vəʊltɪdʒ/ ***Điện áp cực đại kiểu thông thường.*** *Giá trị cao nhất đối với điện áp kiểu thông thường ở đó vi hệ vẫn vận hành tương ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật. (T)*

maximum descender /'mæksɪməm dɪ'sendə/ ***Độ hạ thấp cực đại.*** *Độ sâu cực đại từ dòng gốc của các ký tự chuỗi đến dấu dưới cùng của ký tự bất kỳ trong tập hợp phông ký tự.*

maximum line length /'mæksɪməm laɪn leŋθ/ ***Độ dài cực đại của dòng.*** *Trên máy đánh chữ, độ rộng cực đại của ống mang giấy có thể dùng được để đánh máy. (T)*

maximum normal mode voltage /'mæksɪməm 'nɔ:ml məʊd 'vəʊltɪdʒ/ ***Điện áp cực đại kiểu chuẩn.*** *Giá trị cao nhất đối với điện áp kiểu chuẩn ở đó vi hệ vẫn vận hành tương ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật. (T)*

Ghi chú: *"Maximum normal mode voltage" thấp hơn điện áp cực đại vận hành kiểu chuẩn, điện áp này lại thấp hơn quá áp cực đại cho phép kiểu chuẩn.*

maximum operating common mode voltage /'mæksɪməm 'ɒpəreɪtɪŋ 'kɒmən məʊd 'vəʊltɪdʒ/ ***Điện áp cực đại vận hành kiểu thông thường.*** *Giá trị cao nhất điện áp kiểu thông thương có thể đặt vào vi hệ và khi đó vi hệ vẫn vận hành nhưng bị giảm hiệu năng. (T)*

Ghi chú:

1. Nếu đã rõ về nội dung, có thể rút ngắn thuật ngữ này thành "maximum operating voltage".

2. Điện áp cực đại kiểu thông thường hơn so với. "maximum operating common mode voltage.", điện áp này lại thấp hơn so với quá áp cực đại cho phép kiểu thông thường.

maximum operating normal mode voltage /'mæksɪməm 'ɒpəreɪtɪŋ 'nɔ:ml məʊd 'vəʊltɪdʒ/ ***Điện áp cực đại vận hành kiểu chuẩn.*** *Giá trị cao nhất đối với điện áp kiểu chuẩn có thể đặt vào vi hệ, và ở đó vi hệ vẫn tiếp tục vận hành, nhưng bị giảm hiệu năng. Điện áp cực đại kiểu chuẩn thấp hơn quá áp cực đại được phép vận hành kiểu chuẩn. thuật ngữ này có thể được rút gọn thành điện áp vận hành cực đại, nếu nội dung là rõ ràng. (T) (A)*

maximum SSCP rerouting count /'mæksɪməm es es si: pi: ri:rʊ'ti:tɪŋ kaʊnt/ ***Kết toán tái thực hiện SSCP cực đại.*** *Số lần cực đại một lệnh khởi động giao tiếp được tái thực hiện cho các điểm kiểm soát dịch vụ hệ thống trung gian (SSCPs) trước khi lệnh vươn tới điểm nhận SSCP. Sự kết toán này được dùng*

để tránh tái lập lại vô tận các lệnh khởi động giao tiếp.

maximum transfer unit /ˈmæksɪməm trænˈsfɜːˈjuːnɪt/ ***Đơn vị truyền cực đại (MTU).*** *Số lượng cực đại các byte mà một sơ đồ dữ liệu Internet Protocol (IP) có thể chứa được.*

Mb ***Megabit.*** *1048 576 bits*

MB ***MB, Megabyte.*** *1048 576 bytes*

mb ***millibyte.*** *1024 bytes*

M-bit (more data bit) /em bɪt/ (mɔːr ˈdeɪtə bɪt) ***M-bit (bit nhiều dữ liệu).*** *Trong liên thông X25, bit trong một bó dữ liệu chỉ ra rằng, có nhiều dữ liệu đi theo trong bó dữ liệu khác, khi một thông báo có độ lớn bằng một bó. Xem thêm* ***D-bit, Q-bit.***

Mbps ***One million bits per second. Một triệu bits trong một giây.***

MC ***Monitor call instruction. Lệnh gọi giám sát.***

MCAR ***Machine check analysis and recording. Phân tích kiểm tra máy và đường ghi.***

MCC *(1)* ***Magnetic card code Mã thẻ từ tính.*** *(2)* ***Master control code Mã kiểm soát chính.***

MCGA mono mode /em siː dʒiː eɪ ˈmɒnəʊ məʊd/ ***Kiểu đơn MCGA.*** *Trong sản phẩm IBM Link Way, một trong năm kiểu đồ họa hiện dụng. Kiểm đơn MCGA có độ phân giải cao, cung cấp hai màu, và được trang bị trên mọi máy PS/2 model.*

MCGA 256 color mode /em siː dʒiː eɪ ˈkʌlə məʊd/ ***Kiểu màu MCGA 256.*** *Một trong 5 kiểu đồ hoa hiện dụng trong sảnphẩm IBM LinkWay. Kiểu màu MCGA 256 cung ứng 256 màu và được trang bị trên mọi máy PS/2 model.*

MCH ***Machine check handler Bộ điều khiển kiểm tra máy.***

MCI ***Machine check interruption Gián đoạn kiểm tra máy.***

MCP ***Message control program Chương trình kiểm soát thông báo.***

MCP definition /em siː piː defɪˈnɪʃn/ ***Định nghĩa MCP.*** *Tập hợp các mệnh đề ngôn ngữ vĩ mô, bằng tập hợp này một mạng được xác định cho TCAM trong đoạn xác định nguồn của chương trình kiểm soát thông báo (MCP).*

MCRR ***Machine check recording and recovering Sự ghi kiểm tra máy và hồi phục.***

MCS *(1)* ***Multiple console support Thiết bị nhìn dẫn giao tiếp.*** *(2)* ***Message console system Hệ thống kiểm soát thông báo.***

MCS console /em siː es ˈkɒnsəʊl/ ***Đầu giao tiếp MCS.*** *Một thiết bị non-SNA được xác định đối với MVS, được nối khu vực vào một hệ MVS và được dùng để nhập các lệnh và nhận các thông báo.*

MCT ***Monitoring control table Bảng điều khiển giám sát.***

MDC ***Modification detection code Mã dò cải tiến.***

MDF ***Main distributing frame Khung phân phối chính.***

MDI ***Medium dependent interface Giao tiếp môi trường phụ thuộc.***

MDR ***Miscellaneous data record Đường ghi các dữ liệu phụ.***

MDT ***Modified data tag Nhãn dữ liệu cải tiến.***

mean access time /mi:n 'ækses taim/ ***Thời gian truy cập trung bình.*** *Kết quả thời gian trung cập trung bình từ thao tác bình thường của một thiết bị.*

mean accuracy /mi:n 'ækjərəsi/ ***Độ chính xác trung bình.*** *Độ chênh lệch giữa giá trị thực và trung bình số học, hoặc trung bình, của một số có ý nghĩa thống kê các kết quả trong các điều kiện môi trường được chuyên biệt. Độ chính xác này không bao hàm kết quả của độ lập.*

mean conditional information content /mi:n kən'diʃənl ˌinfə'meiʃn 'kɒntent/ ***Nội dung thông tin có điều kiện trung bình.*** *Đồng nghĩa với* ***conditional entropy***

men down time (MDT) /mi:n daon taim/ ***Thời gian dưới trung bình (MDT).*** *Độ kỳ vọng của thời gian dưới. (T)*

mean entropy /mi:n 'entrəpi/ ***Entropy trung bình.*** *Xem* ***character men entropy***.

mean information content /mi:n ˌinfə'meiʃn 'kɒntent/ ***Nội dung thông tin trung bình.*** *Đồng nghĩa với* ***entropy***.

mean repair time /mi:n ri'peə(r) taim/ ***Thời gian sửa chữa trung bình.*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho mean time to recovery.*

mean time between failures (MTBF) /mi:n taim bi'twi:n 'feiljəz/ ***Thời gian trung bình giữa các sự cố (MTBF).*** *Đối với một chu kỳ trạng thái trong thời hạn sử dụng của một đơn vị chức năng, giá trị trung bình của độ dài thời gian giữa các sự cố liên tục trong các điều kiện trạng thái. (I) (A).*

mean time to failure (MTTF) /mi:n taim tə 'feiljə/ ***Thời gian trung bình đối với sự cố (MTTF).*** *Độ kỳ vọng của thời gian xẩy ra sự cố.*

mean time to reovery (MTTR) /mi:n taim tə ri'kʌvəri/ ***Thời gian trung bình để hồi phục (MTTR).*** *Đối với chu kỳ trạng thái trong thời hạn sử dụng của một đơn vị chức năng, thời gian trung bình cần thiết để bảo trì hiệu chỉnh. Đồng nghĩa với* ***mean time to repair***. *(T)*

mean time to repair /mi:n taim tə ri'peə(r)/ ***Thời gian trung bình để sửa chữa.*** *Đồng nghĩa với* ***mean time to recovery***. *(T)*

mean transinformation content /mi:n trænsˌinfə'meiʃn 'kɒntent/ ***Nội dung chuyển thông tin trung bình.*** *(1) Trong lý thuyết thông tin, giá trị trung bình của nội dung thông tin chuyển tải bằng biến cố của một số hữu hạn bất kỳ của các sự kiện hoàn toàn loại trừ và liên kết tương hỗ, biến cố đã cho của tập hợp khác của các sự kiện loại trừ tương hỗ. Nội dung truyền thông tin trung bình cũng bằng độ chệnh lệch giữa entropy của một trong hai tập hợp các sự kiện và entropy điều kiện của tập hợp đó. Ví dụ, trong một thông tin được truyền, độ chênh lệch giữa entropy và entropy điều kiện ở nguồn thông tin và độ chênh lệch giữa entropy và entropy*

điều kiện ở điểm nhận thông báo và độ không tương thích là bằng nhau. đồng nghĩa với ***average transinformation content.*** *(2) Xem* ***character mean transinformation content.***

measure of information /'meʒə(r) əf ,ɪnfə'meɪʃn/ ***Phép đo thông tin.*** *Một hàm thích hợp của sác xuất một biến cố một sự kiện hoặc một chuỗi các sự kiện từ một tập hợp các sự kiện khả dĩ. Trong lý thuyết thông tin, thuật ngữ"Sự kiện" được hiểu như là được sử dụng trong lý thuyết sác xuất. Ví dụ, một sự kiện có thể hiện diện của phần tử đã cho của tập hợp hoặc biến cố của ký tự chuyên biệt hoặc của từ ngữ chuyên biệt trong vị trí cho trước của thông báo. (I) (A)*

mechanicals /mɪ'kænɪklz/ ***Máy móc.*** *Các nội dung nghệ thuật đồ họa dạng sẵn sàng qua camera.*

mechanical splice /mɪ'kænɪkl splaɪs/ ***Ghép nối cơ học.*** *Trong quang học sợi, một mối ghép kèm theo các bộ phận ghép nối hoặc các vật liệu ghép nối khác hơn với sự nóng chảy nhiệt.Vật liệu tương hợp chiết suất có thể được dùng giữa 2 đầu sợi. (E) Trái ngược với* ***fusion splice.***

media access method /'mediə 'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập môi trường.*** *Trong hệ AS/400, phương pháp để xác định thiết bị được truy cập môi trường truyền phát ở thời điểm bất kỳ. Xem thêm* ***transmision medium.***

media drive /'mediə draɪv/ ***Bộ truyền động môi trường.*** *Trong xử lý từ ngữ, thiết bị được dùng để ghi hoặc đọc từ môi trường ghi. (T)*

media drive selector /'mediə draɪv 'sɪlektə(r)/ ***Bộ chọn lọc truyền động môi trường.*** *Bộ kiểm soát để chọn lựa một phần tử riêng biệt của môi trường ghi trên thiết bị có nhiều bộ truyền động môi trường.*

medialess /'mediəlɪs/ ***Không môi trường.*** *Nói về máy tính không có bộ lưu trữ truy cập trực tiếp, được dùng làm trạm thao tác trung bình, và dựa trên một hay nhiều máy tính khác trong mạng để được truy cập dữ liệu và các lệnh.*

medium /'mi:djəm/ ***Môi trường.*** *(1) Chất tải năng lượng điện. (2) Vật liệu vật lý. Trong hoặc trên đó dữ liệu có thể được biểu hiện. (3) Xem* ***date medium, empty medium, machine readable medium, transmission medium. virgin medium.***

medium access control (MAC) /'mi:djəm 'ækses kən'trəʊl/ ***Kiểm soát truy cập môi trường (MAC).*** *Đối với các mạng khu vực, phương pháp xác định để thiết bi truy cập đến môi trường truyền phát ở thời điểm bất kỳ.*

medium access control (MAC) frame /'mi:djəm 'ækses kən'trəʊl/ ***Khung kiểm soát truy cập môi trường (MAC).*** *(1) Trong mạng vòng/sao, một khung yêu cầu phân giải địa chỉ có phần duy nhất của địa chỉ nơi đến và địa chỉ "toàn vòng". Một bộ gởi đưa ra yêu cầu này để xác định vòng nơi định vị của nút đến và khi nào nút này hoạt động. (2) Trong mạng vòng/sao, một đáp ứng từ một nút đến hoạt động đối với nút nguồn yêu cầu, có địa chỉ toàn phần nút đến và số vòng.*

medium access control (MAC) protocol /'mi:djəm 'ækses kən'trəʊl/ ***Báo cáo kiểm soát truy cập môi trường (MAC).*** *Trong mạng khu vực báo cáo điều hành truy cập đến môi trường truyền phát, đưa vào kết toán các biểu hiện địa hình của mạng,để có thể trao đổi dữ liệu giữa các trạm dữ liệu. (T). Xem thêm* ***logical link control protocol.***

medium access control (MAC) sublayer /'mi:djəm 'ækses kən'trəʊl/ ***Lớp nền kiểm soát truy cập môi trường (MAC).*** *(1) Trong mạng khu vực, một phần của lớp tuyến dữ liệu áp dụng phương pháp trung cập môi trường. Lớp nền MAC hỗ trợ các chức năng lệ thuộc địa hình và dùng các dịch vụ của lớp vật lý để cung ứng các dịch vụ cho lớp nền kiểm soát tuyến logic . (T) (2) Một trong hai lớp nền của tuyến dữ liệu liên kết các hệ Mở ISO (Open systems Interconnection) được Hiệp Hội các Nhà sản xuất máy tính chân Ấn (ECMA) và Uỷ ban Dự án IEEE đề nghị. Nó cung cấp các chức năng tuỳ thuộc vào địa hình của mạng và sử dụng các dịch vụ của lớp vật lý để cung ứng các dịch vụ cho lớp nền kiểm soát tuyến logic (LLC). Lớp tuyến dữ liệu OSI tương ứng lớp tuyến dữ liệu SNA.*

medium attachment unit /'mi:djəm ə'tætʃmənt 'ju:nɪt/ ***Thiết bị nối ghép môi trường.*** *(1) Trong trạm dữ liệu trên mạng khu vực, một thiết bị được dùng để nối thiết bị dữ liệu đầu cuối đến môi trường truyền phát. (T) (2) Xem hình* ***attachment unit interface.*** *(3) Xem thêm* ***transceiver.***

medium close-up (MCU) /'mi:djəm 'kləʊs ʌp/ ***Môi trường gần (MCU).*** *Trong sản xuất film và video, một cảnh quay gần hơn cảnh môi trường nhưng hình gần như cận cảnh tiêu chuẩn.*

medium dependent interface /'mi:djəm di'pendənt 'ɪntəfeɪs/ ***Giao diện phụ thuộc môi trường.*** *Trong mạng khu vực, vật liệu và giao tiếp điện giữa môi trường truyền phát và thiết bị nối ghép môi trường.(T) (A)*

medium map /'mi:djəm mæp/ ***Chiến đồ môi trường.*** *Trong Print Services Facility, (Thiết bị dịch vụ in ấn), một đối tượng bên trong gần xác định dạng, nhận biết các lớp trên được sử dụng và xác định vị trí trang in và các cải biến để tạo dạng.*

medium overlay /'mi:djəm əʊvə'leɪ/ ***Lớp trên của môi trường.*** *Đồng nghĩa với* ***overlay.***

medium shot /'mi:djəm ʃɒt/ ***Cảnh chụp (quay) trung bình.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, một góc máy quay biểu lộ vật thể toàn diện hơn so với cận cảnh nhưng ít hơn so với cảnh rộng, thường từ mặt đến ngang eo. Đồng nghĩa với* ***mid-shot.***

medium speed /'mi:djəm spi:d/ ***Tốc độ trung bình.*** *Thông thường, tốc độ truyền phát dữ liệu giữa 600 bps và giới hạn của thiết bị giọng nói.*

megabyte /'megəbaɪt/ ***Megabyte*** *(1) Đối với bộ lưu trữ xử lý, bộ nhớ thực và bộ nhớ ảo, giá trị này là 2^{20} hoặc 1048576 bytes. (2) Đối với dung lượng đĩa lưu trữ và các tốc độ truyền phát, 1 000 000 bytes.*

megacyble /'mega,saɪkl/ *Xem* ***mega-***

herts.

megaflops /'megəflɒps/ *(1) Đồng nghĩa với MFLOPS. (T) (2) Một triệu thao tác điểm nổi (di động) cơ bản trong một giây.*

megaherts (MHz) /'megəhɜ:ts/ ***Đơn vị đo tần số.*** *1 megahertz = 1 000 000 herts.*

mega (M) /'megə/ *Mười lũy thừa sáu; 1 000 000 trong số thập phân. Khi nói về dung lượng lưu trữ, là hai lũy thừa hai mươi, tương đương 1.048.576 trong số thập phân.*

member /'membə/ ***Thành viên.*** *(1) Một phần của tập dữ liệu được chia làm nhiều phần. (2) Trong VSE, đơn vị dữ liệu nhỏ nhất có thể được lưu giữ và xử lý từ tiểu thư viện. Xem thêm* ***library member.*** *(3) Đối tượng dữ liệu trong một cấu trúc, một liên hợp, hoặc một thư viện. (4) trong hệ AS/400 và System/38, một trong nhiều tập dữ liệu khác nhau, mỗi tập với cùng cở chuẩn, bên trong một file dữ liệu cơ sở, Xem thêm* ***source member.*** *(5) Tương đồng với* ***element.*** *(6) Xem* ***library member.***

member list display /'membə lɪst dɪ'spleɪ/ ***Hiển thị danh mục thành viên.*** *Trong system/38, sự hiển thị liệt kê tên của các thành viên trong một file có thể được lựa chọn để xử lý.*

member name /'membə neɪm/ ***Tên thành viên.*** *(1) Trong SDF/CICS, sự nhận biết thứ cấp của vật thể trong thư viện chiếu đồ đặc tính. Các tên thành viên có thể là map names, profile names, and page names. (2) Trong Data Facility Hierarchical Storage Manager, (quản lý lưu trữ cấp đặc tính dữ liệu), tiêu đề của file được lưu giữ trong thư viện; ví dụ X1BITR là tên thành viên của phông chữ trong thư viện phông ký tự.*

member record /'membə 'rekɔ:d/ ***Bản ghi thành viên.*** *Một bản ghi hỗ trợ cho bản ghi của sở hữu chủ trong một tập hợp. (T)*

membrane keyboard /'membreɪn 'ki:bɔ:d/ ***Bàn phím màng.*** *Bàn phím kiểu tiếp xúc nhạy cảm.*

memory /'meməri/ ***Bộ nhớ.*** *(1) Toàn bộ vùng lưu trữ có địa chỉ dùng bộ xử lý, và các bộ lưu trữ bên trong khác được dùng để thực hiện các lệnh. (T) (2) Đồng nghĩa với* ***main storage.***

memory address register /'meməri ə'dres 'redʒɪstə(r)/ ***Thanh ghi địa chỉ bộ nhớ.*** *Một bộ đăng ký trong bộ xử lý chứa địa chỉ của vị trí lưu trữ đang được truy cập. (A)*

memory deallocation /'meməri dedləʊ'keɪʃn/ ***Khử chỉ định bộ nhớ.*** *Sự giải phóng bộ nhớ trước đó đã được chỉ định cho một mục đích đặc biệt.*

memory dump /'meməri dʌmp/ ***Chuyển đổi bộ nhớ.*** *Phương tiện để hệ thống máy tính ghi lại trạng thái của hệ vào thời điểm bị hư hỏng.*

memory expansion option /'meməri ɪk'spænʃn 'ɒpʃn/ ***Sự lựa chọn mở rộng bộ nhớ.*** *Trong máy tính cá nhân IBM, không gian lưu trữ bổ sung ở dạng cụm mở rộng chứa các module nhớ và các khối chuyển mạch mà một người sử dụng có thể lắp đặt vào khe mở rộng trong thiết bị hệ thống.*

memory indicator /'meməri

M

'ɪndɪkeɪkə(r)/ ***Bộ chỉ thị nhớ.*** *Trên máy tính số, một hiển thị cho biết một số được giữ trong bộ nhớ. Đồng nghĩa với* ***storage indicator, store indicator.*** *(T) (A)*

memory partitioning /'memərɪ pɑ:'tɪʃnɪŋ/ ***Sự phân chia bộ nhớ.*** *Trong máy tính số, sự phân chia bộ lưu trữ thành các phần độc lập. Đồng nghĩa với* ***storage partitioning.*** *(T) (A)*

memory protection /'memərɪ prə'tek-ʃn/ ***Sự bảo vệ bộ nhớ.*** *Đồng nghĩa với* ***storage protection.***

menu /'menju:/ ***Trình đơn.*** *(1) Một danh mục các lựa chọn được hiển thị cho người sử dụng bằng một hệ thống xử lý dữ liệu, từ đó người sử dụng có thể chọn một hoạt động được khởi sự. (T) (2) Trong xử lý văn bản, một danh mục các chọn lựa được hiển thị cho người sử dụng bằng bộ xử lý văn bản, từ đó người sử dụng có thể chọn một hành động để khởi sự. (T) (3) Trong SQL, một danh mục hiển thị các chức năng theo nhóm một cách logic để người vận hành lựa chọn. (4) Trong kiến trúc SAA Advanced Common User Access, một mở rộng trình đơn hiển thị một danh mục các lựa chọn tiện ích đối với lựa chọn trong trình đơn đó. Sau khi người sử dụng đã chọn, một trình đơn tương ứng xuất hiện. Các cửa sổ bổ sung có thể xuất hiện từ các lựa chọn trình đơn. (5) Xem* ***pop-up menu, pull-down menu, submenu, system menu.*** *(6) Xem thêm* ***data entry panel.***

Ghi chú: *Trong kiến trúc CUA, đây là thuật ngữ lập trình. Thuật ngữ người sử dụng cuối là bar pull-down.*

menu area /'menju: 'eərɪə/ ***Vùng trình đơn.*** *Một màn phân chia SDF/CICS, phần của màn có chứa trình đơn. Xem thêm* ***user area.***

menu bar /'menju: bɑ:/ ***Thanh trình đơn.*** *(1) Trong hệ điều hành AIX, vùng chữ nhật ở đỉnh vùng khách hàng của một cửa sổ chứa các tiêu đề của trình đơn chuẩn kéo xuống cho ứng dụng này. Xem thêm* ***scroll bar.*** *(2) Trong kiến trúc SAA Advanced Common User Access, vùng gần đỉnh của cửa sổ, dưới thanh tiêu đề và trên phần còn lại của cửa sổ, chứa các lựa chọn cung ứng truy cập cho các trình đơn khác.*

menu-driven /'menju: 'drɪvn/ ***Trình đơn được truyền động.*** *Nói về ứng dụng phần mềm cho phép người sử dụng lựa chọn các thao tác từ một hay nhiều trình đơn, không cần nhập các lệnh bàn phím.*

menu parameter /'menju: pə'ræmɪ-tə(r)/ ***Thông số trình đơn.*** *Thông số cho màn SDF/CICS có thể được nhập vào vùng thông số trên màn. Thông thường, nó được cho một giá trị sai từ một vùng.*

menu security /'menju: sɪ'kjuərətɪ/ ***An toàn trình đơn.*** *(1) Một chức năng của hệ điều hành kiểm soát các nguồn của hệ là tiện ích cho người sử dụng. An toàn trình đơn ngăn cản người sử dụng đến một trình đơn hoặc một dãy các trình đơn được xác định trong phạm vi người sử dụng. (2) Trong system/36, một lựa chọn System Support Program Product (Sản phẩm chương trình Hỗ trợ Hệ thống) cản trở người vận hành không cho lựa chọn các khoản từ một trình đơn riêng biệt.*

menu system /'menju: 'sɪstəm/ ***Hệ thống trình đơn.*** *Trong hệ điều hành AIX, một giao diện tương tác liệt kê các lựa chọn phần mềm liên hệ theo các tác động đến sự xét duyệt và lựa chọn của người sử dụng.*

mercury storage /'mɜ:kjʊrɪ 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ thủy ngân.*** *Một thiết bị lưu trữ ứng dụng các đặc tính âm học của thủy ngân để lưu trữ các dữ liệu.*

mercury-wetted relay /'mɜ:kjʊrɪ 'wetɪd rɪ:'leɪ/ ***Rơle thấm ướt thuỷ ngân.*** *Thiết bị dùng thủy ngân làm chất tiếp xúc ở điểm rơle.*

merge /mɜ:dʒ/ ***Hòa lẫn.*** *(1) Để kết luận các khoản (phần tử) của hai hay nhiều tập hợp theo cùng một thứ tự cho trước vào một tập hợp từ thứ tự đó (I) (A) (2) Trong xử lý từ ngữ, sự ghi, in, hoặc gởi tự động lên một phần tử của môi trường ghi, của văn bản ghi được chọn, theo thứ tự đúng, từ ít nhất hai phần tử khác của các môi trường ghi. (T) (3) Trong hệ AS/400, để kết hợp các quá trình vượt qua đối với một file từ mức gọi thứ nhất trở lên và gần cả mức gọi cao hơn, làm cho sự vượt qua được áp dụng khi file được sử dụng. (4) Xem* ***balanced merge****. (5) Xem thêm* ***collate.***

MERGE disk /mɜ:dʒ dɪsk/ ***Đĩa MERGE.*** *Đĩa ảo trong hệ điều hành VM chứa các định vị chương trình tạm thời (PTF-program temporary fixes). Sau khi VMFMERGE EXEC được yêu cầu. Xem* ***BASE disk, DELTA disk, RUN disk, ZAP disk****.*

merge file /mɜ:dʒ faɪl/ ***File hòa nhập.*** *(1) Một file tạm thời chứa mọi bản ghi được kết hợp. (2) Trong COBOL, một tập hợp các bản ghi được hòa nhập bằng lệnh MERGE. File hòa nhập được xử lý và có thể được sử dụng chỉ bằng chức năng hòa nhập.*

merge order /mɜ:dʒ 'ɔ:də/ ***Thứ tự hòa nhập.*** *Số lượng các dãy có thể được hòa nhập vào một dãy bằng chương trình hòa nhập trên suốt một dải thông. (A)*

merge pass /mɜ:dʒ pɑ:s/ ***Dải thường hòa nhập, File hợp nhất.*** *Trong sự phân loại, việc xử lý các bản ghi để giảm số lượng các chuỗi thứ tự nhờ một hệ số bằng thứ tự hòa nhập chuyên biệt.*

merge sort /mɜ:dʒ sɔ:t/ ***Sự phân loại hòa nhập.*** *(1) Chương trình phân loại trong đó các khoản trong tập hợp được phân chia thành các tập con, các phần tử trong mỗi tập con được phân loại, và các tập con phân loại đó được hòa nhập. (A) (2) Xem* ***balanced merge sort, unbalanced merge sort****.*

merging /'mɜ:dʒɪŋ/ ***Sự hòa nhập, sự hợp nhất.*** *(1) Trong 3800 Printing subsystem, sự kết hợp các dòng in để sáng hơn hoặc các dữ liệu phụ thuộc trong một dòng in, hoặc in các cột khác nhau của dữ liệu qua một trang theo các kích cỡ hoặc kiểu ký tự khác nhau. (2)* ***Xem order-by-merging, sequence-by-merging****.*

mesh network /meʃ 'netwɜ:k/ ***Mạng mắt lưới.*** *Một mạng trong đó có ít nhất hai nút với hai hay nhiều dải giữa chúng. (T) xem Hình 96./ Mức tương hợp. Trong RPG, giá trị (MI đến M9) được gán cho trường tương hợp. Mức tương hợp nhận biết các trường nhờ đó các bản ghi*

được tương hợp trong quá trình xử lý nhiều file sơ cấp và thứ cấp. của chúng. (A) (3) bằng sự mở rộng một lưới số lượng bất kỳ các chiều. (A) (4) Một lưới hai chiều (5) Xem **dot matrix.**

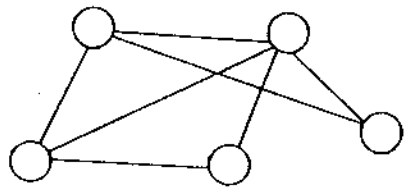

Mesh Network

96. Mesh Network

message /'mesɪdʒ/ ***Thông báo.*** *(1) Trong lý thuyết thông tin, một chuỗi trật tự các ký tự được dùng để chuyển tải thông tin. (I) (A) (2) Một bộ các ký tự và đôi khi là các mã kiểm soát được truyền như một thực thể từ một bộ nguồn đến một hay nhiều bộ tiếp nhận. Một thông báo gồm 2 phần: phần ngoài và nội dung. (T) (3). Một thông tin gởi từ một người hay một chương trình đến người hoặc một chương trình khác. (4) Một đơn vị các dữ liệu được gởi qua tuyến viễn thông. (5) Đối với các thiết bị BSC, đơn vị dữ liệu từ khi bắt đầu truyền phát đến ký tự ETX đầu tiên, hoặc giữa hai ký tự ETX. Để khởi động/dừng, thông báo và sự truyền phát có cùng ý nghĩa. (6) Một hay nhiều đoạn thông báo được truyền phát qua các đầu cuối, các chương trình ứng dụng, và các hệ thống. (7) Trong cấu trúc SAA common user Access thông tin không do người sử dụng yêu cầu nhưng được hiển thị bởi một ứng dụng trong sự đáp ứng với một sự kiện không chờ đợi, hoặc một việc không mong muốn nào đó có thể xẩy ra. (8) Trong COBOL,dữ liệu liên quan đến với kết thúc của bộ chỉ thị thông báo hoặc kết thúc của bộ chỉ thị nhóm (9) Trong SNA, thuật ngữ không nên dùng để chỉ message unit. (10) Trong VTAM, số lượng dữ liệu quản lý chức năng (FMD-function management data), được truyền đến VTAM bằng chương trình ứng dụng với một lệnh SEND.*

message authentication /'mesɪdʒ ɔ:ˌθentɪ'keɪʃn kəʊd/ ***Mã nhận thực thông báo.*** *(1) Trong an toàn máy tính, một giá trị, một phần của thông báo hoặc đi kèm theo thông báo, được dùng để xác định nội dung, nguồn gốc, tác giả, hoặc các thuộc tính khác của toàn bộ-hoặc phần của thông báo như thực tế thông báo phải có. Xem thêm* **authentication**. *(2) Trong mã hóa: (a) Một số hoặc một giá trị được suy ra bằng cách xử lý dữ liệu với thuật toán nhận biết. (b) Kết quả mã hóa của các thao tác khối mã hóa trên văn bản hoặc dữ liệu dùng kiểu chuỗi khối mã hóa (CBC-cipher block chain) của thao tác, (c) Mã xác nhận kỹ thuật số.*

message box /'mesɪdʒ bɒks/ ***Hộp thông báo.*** *Trong cấu trúc SA Advanced Common User Access một kiểu cửa sổ biểu thị các thông báo cho người sử dụng. Xem thêm* dialog box, primary window, secondary window.

message buffering /'mesɪdʒ 'bʌfərɪŋ/ ***Sự đệm trung gian thông báo.*** *Phương pháp chuyển các thông báo văn bản lên đĩa để xuất với sự độc lập của thiết bị.*

message circuit /'mesɪdʒ 'sɜ:kɪt/ ***Mạch***

thông báo. *Mạch điện thoại đường dài được dùng trong dịch vụ đường dài đều đặn cho công chúng. Thuật ngữ được dùng để phân biệt các mạch này với các mạch được dùng trong dịch vụ tuyến tư nhân.*

message class /'mesɪdʒ klɑːs/ ***Lớp thông báo.*** *Trong IMS/VS một lớp các phép gán người sử dụng đối với mã giao dịch xác định vùng thông báo trong đó một chương trình ứng dụng để xử lý giao dịch đó. Xem thêm* ***region class.***

message control program /'mesɪdʒ kən'trəʊl 'prəʊgræm/ ***Chương trình điều khiển thông báo.*** *Trong ACF/TCAM, sự thực thi bất kỳ của TCAM, gồm cả khởi đầu và kết thúc các thủ tục, các thủ tục quản lý nguồn, các thủ tục điều hành thông báo, và các tiện ích dịch vụ.*

message control system (MCS) /'mesɪdʒ kən'trəʊl 'sɪstəm/ ***Hệ thống kiểm soát thông báo (MC).*** *Trong COBOL, một hệ thống kiểm soát liên thông hỗ trợ xử lý các thông báo (điện tín).*

message count /'mesɪdʒ kaʊnt/ ***Kết thúc điện báo.*** *Trong COBOL, sự kết toán số lượng các điện báo hoàn tất có trong dãy xác định các điện báo.*

message data set /'mesɪdʒ 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu điện báo.*** *Một tập dữ liệu trên đĩa lưu trữ chứa các dãy điện báo đang chỉ truyền phát đến các thao tác viên đầu cuối chuyên biết hoặc đến hệ thống chủ.*

message delete option /'mesɪdʒ dɪ'liːt 'ɒpʃn/ ***Lựa chọn xoá điện báo.*** *Trong IMS/VS, một lựa chọn có thể được xác định để tránh gởi các điện báo không cơ bản đến một đầu cuối đặc biệt. Sự lựa chọn này giúp bảo vệ các máy in sử dụng các dạng đặc biệt hoặc phụ thuộc vào các dạng xếp thẳng hàng.*

message description /'mesɪdʒ dɪ'skrɪpʃn/ ***Mô tả thông báo.*** *Thông tin mô tả một điện báo riêng biệt. Một mô tả điện báo được lưu giữ trong vùng điện báo.*

message-driven program /'mesɪdʒ 'drɪvn 'prəʊgræm/ ***Chương trình điều hành điện báo.*** *Trong IMS/VS một chương trình chuyên dùng để vận hành với các giao dịch thúc đẩy điều hành điện báo (EMH) trong Vùng tuyến Nhanh (Fast Path region) .*

message editing /'mesɪdʒ 'edɪtɪŋ/ ***Sự biên tập thông báo.*** *Trong IMS/VS, sự xử lý nhờ đó các điện báo được định cở chuẩn để biển thị đối với một chương trình ứng dụng hoặc đầu cuối. Các thủ tục biên tập điện báo bổ sung có thể do người sử dụng viết. Xem thêm* ***basic edit, message format service.***

message error record /'mesɪdʒ 'erə 'rekɔːd/ ***Bản ghi sai sót thông báo.*** *Đồng nghĩa với* ***error record.***

message field (MFLD) /'mesɪdʒ fiːld/ ***Trường thông báo (MFLD).*** *(1) Một vùng trên màn của thiết bị biểu thị trong đó các điện báo được hiển thị. (2) Trong dịch vụ cở chuẩn điện báo IMS/VS, vùng nhỏ nhất trong bộ viết nhập hoặc xuất điện báo, nội dung và cấu trúc do người sử dụng xác định. (3) Trong DPCX, ba trong bốn vùng trên dòng cuối cùng của màn hiển thị trong suốt quá trình xử lý vùng-vùng. vùng này thông*

báo cho nhân viên thao tác biết một điện báo đang chờ đợi.

message file /'mesɪdʒ faɪl/ ***File thông báo.*** *Trong hệ AS/400, một vật thể chứa các mô tả thông báo.*

message format service (MFS) /'mesɪdʒ 'fɔːmæt 'sɜːvɪs/ ***Dịch vụ dạng thông báo (MFS).*** *Trong IMS/VS, một tiện ích biên tập cho phép các chương trình trình ứng dụng được xử lý với các thông bao logic đơn giản thay cho các dữ liệu lệ thuộc thiết bị, do đó làm đơn giản sự xử lý triển khai ứng dụng này.*

message generation /'mesɪdʒ dʒenə'reɪʃn/ ***Sự phát minh thông báo.*** *Trong TPNS, qui trình xử lý các mệnh đề TPNS MSgtXT tạo ra các thông báo từ các nguồn đang được TPNS kích thích .*

message handler (MH) /'mesɪdʒ 'hændlə/ ***Bộ điều hành thông báo (MH).*** *Trong ACP/TCAM, một chuỗi các lệnh vĩ mô do người sử dụng chỉ định và các lệnh ngôn ngữ bộ tập hợp cơ bản đưa vào các chương trình con kiểm tra và xử lý thông tin kiểm soát trong các đầu thông báo và thực hiện các chức năng cần thiết để chuẩn bị các thông báo hướng tới các điểm nhận của chúng. Xem* ***application message handler, device message handler, internodal message handler.*** *Xem thêm* ***delimiter macro, functional macro.***

message handling service (MHS) /'mesɪdʒ 'hændlɪŋ 'sɜːvɪs/ ***Dịch vụ điều hành thông báo (MHS).*** *Một phần tử dịch vụ ứng dụng cung ứng tiện ích tổng quát hóa để trao đổi các thông báo điện tử giữa các hệ. (T)*

message header /'mesɪdʒ 'hedə/ ***Tiêu đề thông báo.*** *Phần hướng dẫn của một thông báo chứa thông tin như mã nguồn hoặc mã nhận thông báo, mức độ ưu tiên của thông báo, và kiểu thông bao. Xem thêm* ***message text.***

message help /'mesɪdʒ help/ ***Hỗ trợ thông báo.*** *Thông tin bổ sung về một thông báo, như kiểu thông báo độ khẩn cấp, ngày tháng và thời gian gởi.*

message identification /'mesɪdʒ aɪˌdentɪfɪ'keɪʃn/ ***Sự nhận biết thông báo.*** *Một vùng trong màn hiện thị hoặc bản in của thông báo hướng người sử dụng đến nội dung thông báo trong phần hướng dẫn thông báo hoặc hướng dẫn đối chiếu. Vùng này gồm tối đa bốn chữ cái được tiếp theo bằng gạch ngang và mã nhận biết thông báo.*

message identifier /'mesɪdʒ aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ nhận biết thông báo.*** *Trong hệ AS/400, một mã gồm 7 ký tự nhận biết thông báo được xác định trước, được dùng để chuyển nội dung thông báo từ một file thông báo. Xem thêm* ***predefined message.***

message indicator /'mesɪdʒ 'ɪndɪkeɪtə(r)/ ***Bộ chỉ thị thông báo.*** *Trong COBOL bộ chỉ thị bất kỳ trong số các bộ chỉ thị khái niệm EGI, EMI và ESI, dùng để thông báo cho hệ kiểm soát thông báo về một điều kiện đặc biệt đang hiện diện. Trong thứ bậc các EGI, EMI, ESI, một EGI tương đương với ESI hoặc EMI. Do đó, một đoạn (Thông báo) có thể được kết thúc bằng một ESI, EMI hoặc EGI. Một thông báo có thể được kết thúc bằng một EMI hoặc EGI.*

message intercept table /'mesɪdʒ

'intəsept 'teibl/ ***Bảng chắn thông báo.*** *Trong MSS, một danh mục nhận biết thông báo chuyên biệt và tác động liên quan đối với chức năng mang thông báo.*

message journaling function /'mesɪdʒ 'dʒɜ:nlɪŋ 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng mang thông báo.*** *Trong MSS, sự cung cấp một tập dữ liệu trong đó chương trình Mass Storage system Communicator. Chạy trên một hay nhiều bộ xử lý liên kết lỏng lẻo, có thể ghi các thông báo OS/VS. Chức năng mang thông báo duy trì, cập nhật và xử lý thông tin từ tập dữ liệu ghi nhật ký thông báo.*

message line /'mesɪdʒ laɪn/ ***Tuyến thông báo.*** *Trong hệ AS/400, một vùng trên màn hiển thị ở đó các thông báo được hiển thị.*

message lock mode /'mesɪdʒ lɒk məʊd/ ***Kiểu khóa thông báo.*** *Trong ACF/TCAM, một kiểu khóa trong đó một đơn vị logic (LU). Ngoại vi duy trì trạng thái khóa trong suốt thời gian của một yêu cầu và đáp ứng. Trái nghĩa với* ***extended lock mode****. Xem thêm* ***line lock, lock mode, station lock****.*

message member /'mesɪdʒ 'membə/ ***Thành viên thông báo.*** *Trong System/36, một thành viên thư mục viện xác định văn bản của mỗi thông báo và mã nhận biết thông báo liên hệ.*

message (MSG) mode /'mesɪdʒ (em es dʒi:) məʊd/ ***Kiểu thông báo (MSG).*** *(1) Một cách thao tác mạng dữ liệu bằng phương tiện chuyển mạch thông báo. (T) (2) Kiểu thao tác trong đó dữ liệu nhập lên đầu hiển thị được gởi đến đầu khác như một thông báo. (3) Trong IMS/VS, một thuộc tính giao dịch mô tả cách điều hành giao dịch bằng chương trình ứng dụng. Xem thêm* ***multiple message mode, single message mode****.*

message number /'mesɪdʒ 'nʌmbə/ ***Số thông báo.*** *Số có ba chữ số trong mã thông báo nhận biết thông báo Folder Application Facility.*

message pending /'mesɪdʒ 'pendɪŋ/ ***Sự chờ đợi thông báo.*** *Trong 3790 communicatio system , một điều kiện hoặc chỉ định (thông tin) mà dãy thông báo của nhân viên thao tác là không rỗng. Một dãy thông báo bổ sung hiện hữu đối với nhân viên thao tác kiểm soát, cung ứng cùng một sự chỉ định chờ đợi thông báo cho các thông báo của nhân viên thao tác (các dị thường chương trình).*

message pop-up /'mesɪdʒ pɒpʌp/ ***Nổi lên thông báo.*** *Trong cấu trúc SAA Basic Common User Access, một vùng có ranh giới trên màn hình được dùng để hiển thị một trong các kiểu thông báo xác định. Xem* ***action message, information message, warning message.***

Ghi chú: *Trong cấu trúc CUA, đây là thuật ngữ lập trình, thuật ngữ của người sử dụng cuối cùng là thông báo.*

message priority /'mesɪdʒ praɪ'ɒrətɪ/ ***Độ ưu tiên thông báo.*** *Trong ACF/TCAM, thứ tự trong đó các thông báo, trong chuỗi nhận được truyền phát đến nơi nhận. Các thông báo có độ ưu tiên cao được gởi trước các thông báo có độ ưu tiên thấp. Xem thêm* ***route transmission priority, station transmission pri-***

ority.

message processing facility (MPF) /'mesɪdʒ 'prəʊsesɪŋ fə'sɪlətɪ/ ***Tiện ích xử lý thông báo (MPF).*** *Một tiện ích MVS kiểm soát hiển thị thông báo và xử lý thông báo.*

message processing program (MPP) /'mesɪdʒ 'prəʊsesɪŋ 'prəʊgræm/ ***Chương trình xử lý thông báo (MPP).*** *(1) Một chương trình xử lý hoặc trả lời cho các thông báo nhận được từ các đầu cuối. (2) Trong IMS/VS, một chương trình ứng dụng được điều khiển bởi các giao dịch và trung cấp lên tuyến IMS/VS, cơ sở dữ liệu và các dãy thông báo. Xem thêm* ***batch message processing program, batch processing program.***

message queue /'mesɪdʒ kjuː/ ***Dãy chờ thông báo.*** *(1) Một danh mục các thông báo đang chờ xử lý hoặc chờ được gởi đến các đầu cuối. (2) Một dãy các thông báo trong tập hợp dữ liệu thông báo chờ được truyền phát đến hệ chủ hoặc tên người điều hành đầu cuối riêng. (3) Trong IMS/VS, tập hợp dữ liệu trên đó các thông báo được xếp hàng trước. Khi được xử lý bằng chương trình ứng dụng hoặc gởi đến đầu cuối. (4) Trong system/38, một đối tượng trên đó các thông báo được sắp xếp khi chúng được gởi đến một người hoặc một chương trình.*

message queue data set /'mesɪdʒ kjuː 'deɪtə set/ ***Tập hợp dữ liệu dãy chờ thông báo.*** *Trong ACF/TCAM, một tập dữ liệu chứa một hay nhiều dãy nhận. Một tập dữ liệu dãy thông báo chứa các thông báo được xử lý bằng nhóm đến của bộ điều hành thông báo và đang chờ đến ACF/TCAM để giải phóng khỏi dãy, đưa chúng đến nhóm ra của bộ điều hành thông báo, và gởi chúng đến các nơi nhận. Tối đa có ba tập dữ liệu dãy thông báo (một trong bộ lưu trữ chính, một trong đĩa tái sử dụng, và một trong đĩa không tái sử dụng được) có thể được chuyên biệt cho một chương trình kiểm soát thông báo ACF/TCAM.*

message-record-log data set /'mesɪ- dʒ 'rekɔːd lɒg 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu ghi-nhật-ký-thông báo.*** *Trong MSS, một tập dữ liệu xác định trên các thiết bị lưu trữ truy cập trực tiếp, được phân chia theo các bộ xử lý ghép lỏng các bộ này cũng phân chia sẽ trong 3850 Mass Storage System chứa các điện thông báo lựa chọn OS/VS được viết trong quá trình thao tác MSS.*

message recovery point /'mesɪdʒ rɪ'kʌvərɪ pɔɪnt/ ***Điểm hồi phục thông báo.*** *Trong IMS/Vs, thông báo đến cuối cùng, đối với thông báo này IMS/VS trở lại một đáp ứng rõ, hoặc thông báo gởi đi cuối cùng, đối với thông báo này IMS/VS yêu cầu một đáp ứng rõ.*

message reference key /'mesɪdʒ 'refərəns kiː/ ***Phím qui chiếu ở thông báo.*** *Trong hệ AS/400 và system/38, một phím được gán cho mỗi thông báo trên một tuyến chờ thông báo. Phím này được sử dụng để loại bỏ một thông báo từ tuyến chờ thông báo, để nhận một thông báo và để trả lời một thông báo.*

message resynchronization /'mesɪdʒ rɪ,sɪŋkrənaɪ'zeɪʃn/ ***Tái đồng bộ thông báo.*** *Trong IMS/VS, một tiện ích cho phép phát hiện và sửa chữa một điều kiện thông báo sai khi sự cố mạng xảy*

ra.

message retrieval /'mesɪdʒ rɪ'tri:vl/ ***Biểu thị thông báo.*** *Quy trình tiếp nhận thông báo từ hệ thống thực hiện thông báo. (T)*

message routing /'mesɪdʒ 'raʊtɪŋ/ ***Lập tuyến thông báo.*** *(1) Quy trình lựa chọn đường đi chính xác cho một thông báo. (2) Trong ACF/TCAM, một chức năng chương trình kiểm soát thông báo (MCP) xác định nơi nhận chính xác cho mỗi thôngbáo do MCP nhận được và đặt mỗi thông báo vào dãy nhận tương ứng. Xem* ***affinitybased routing, invariant rounting, transaction-based routing****. Xem thêm* ***routing by destination, routin by key.***

message segment /'mesɪdʒ 'segmənt/ ***Đoạn thông báo.*** *(1) Trong COBOL, các dữ liệu tạo thành một bộ phận logic của một thông báo, thường liên kết với một đầu cuối của bộ chỉ thị đoạn. (2) Trong ACF/TCAM, phần của thông báo bên trong một đơn vị yêu cầu đơn (RU) (3) Trong IMS/VS, đơn vị truy cập khi qui chiến cho một thông báo đến hoặc xuất phát từ một đầu cuối. (4) Trong truyền phát SDLC, phần của thông báo được nhận biết và kiểm soát bằng hai lần nhập liên tiếp trong khối kiểm soát truyền phát.*

message sink /'mesɪdʒ sɪŋk/ ***Nơi nhận thông báo.*** *(1) Phần của hệ thống truyền thông trong đó các thông báo được nhận. (I) (A) (2) Xem* ***data sink****.*

message source /'mesɪdʒ sɔ:s/ ***Nguồn thông báo.*** *(1) Phần của hệ thống truyền thông từ đó các thông báo được coi là được xuất phát. (I) (A) (2) Đồng nghĩa với* ***information source.*** *(3) Xem* ***data source.***

message subfile /'mesɪdʒ sʌbfaɪl/ ***Subfile thông báo.*** *Trong hệ AS/400, một subfile trong đó các bản ghi là các thông báo từ dãy chương trình thông báo.*

message switch /'mesɪdʒ swɪtʃ/ ***Chuyển mạch thông báo.*** *Trong IMS/VS, một thông báo nhập đầu cuối được hướng dẫn đầu cuối khác không cần phải xử lý bằng chương trình xử lý thông báo. Xem thêm* ***program to-program message switch.***

message switching /'mesɪdʒ 'swɪtʃɪŋ/ ***Sự chuyển mạch thông báo.*** *Sự xử lý tiếp nhận một thông báo, lưu trữ và gởi đến nơi nhận mà không thay đổi thông báo. (T)*

message text /'mesɪdʒ teskt/ ***Văn bản thông báo.*** *Phần của một thông báo chứa đựng nội dung cơ bản khi nhận thông báo đó là phần thông báo không có tiêu đề hoặc thông tin kiểm soát. Xem thêm* ***message header.***

message transfer state /'mesɪdʒ træns'fɜ: steɪt/ ***Trạng thái truyền thông báo.*** *Trong BSC, một trạng thái trong đó sự trao đổi được hoàn tất và dữ liệu có thể được truyền.*

message unit /'mesɪdʒ 'ju:nɪt/ ***Đơn vị thông báo.*** *Trong SNA, đơn vị dữ liệu xử lý bằng lớp bất kỳ; ví dụ, một đơn vị thông tin cơ bản (BIU), đơn vị thông tin truyền dẫn (PIU-path information unit) đơn vị request/response (RU).*

messaging system /'mesɪdʒɪŋ 'sɪstəm/ ***Hệ thống thông báo.*** *Một hệ thống*

M

quản lý điều hành thông báo điện tử. (T)

metaclass /'metəklɑ:s/ ***Siêu lớp*** *(1) Một lớp của một lớp. (2) Trong chương trình AIX-Windows và Enhanced X-Windows, một lớp đối tượng không hiển thị các công cụ hoặc thiết bị nhưng có khả năng đi qua một tập hợp duy nhất các nguồn tiếp nhận được, đến các lớp nhỏ, mỗi lớp này trong thứ bậc các lớp. Mỗi thành phần của lớp nhỏ vật thể có các đặc tính chung với lớp vật thể đó và xuất các đặc tính này cho các vật thể con của lớp đó. Bao gồm trong lớp này là Button, Composite, Constraint, Core, Primitive, manager, MenuMgr, và Menu-Pane.*

meta-data /'metə 'deitə/ ***Siêu dữ liệu ngoài.*** *Trong các cơ sở dữ liệu, dữ liệu mô tả các đối tượng dữ liệu. (T)*

metafile /'metəfail/ ***Siêu file.*** *Một file chứa chuỗi các thuộc tính xác định màu sắc, hình dạng, và kích cỡ. Thường là của một bức tranh hoặc một bản vẽ. Dùng chương trình có thể xử lý các thuộc tính này, một người sử dụng có thể xem xét hình ảnh tổng thể. Xem thêm* ***background picture.***

meta-implementation /'metə ,implimen'teiʃn/ *Trong SNA, một mô tả cấu trúc hoặc thiết kế ở dạng tương tự các thực hiện thực sự của một cấu trúc. ví dụ, một người sử dụng ngôn ngữ lập trình để chuyên biệt mô hình người hoặc máy thực hiện theo các nguyên lý cấu trúc, do đó xác định các nguyên lý này.*

metalanguage /'metə'læŋgwidʒ/ ***Siêu ngôn ngữ.*** *Một ngôn ngữ được dùng để chuyên biệt ngôn ngữ khác.*

metal oxide semiconductor /'metə'ɒksaid ,semikən'dʌktə/ ***Chất bán dẫn kim loại oxit.*** *Xem* ***MOS.***

meta-rule /'metə ru:l/ ***Siêu nguyên lý.*** *Một nguyên lý mô tả trước các điều kiện, kết quả và cách thức trong đó một tập hợp các nguyên lý cho trước được áp dụng. (T)*

metastable state /'metəsteibl steit/ ***Trạng thái giả ổn định.*** *Đồng nghĩa với* ***unstable state.***

metering pulses /'mi:təriŋ 'pʌlsiz/ ***Các xung đo.*** *Trong điện thoại, các xung chu kỳ gởi đi bằng một trao đổi công cộng qua tuyến để định giá các cuộc gọi đi.*

meter (m) /'mi:tə/ ***Mét*** *(m) 1.0936 yards; 3,2808 feet; 39,3696 inches.*

method /'meθəd/ ***Phương pháp*** *(1) Trong AIX Enhanced X-Windows, các chức năng hoặc các qui trình mà một thiết bị tự thực hiện. Trong quản lý dữ liệu đối tượng AIX, mã thực hiện liên kết với một đối tượng và được xác định như một giá trị của bộ mô tả phương pháp cho đối tượng đo. Phương pháp có thể là một lệnh, một chương trình. Xem thêm* ***method descriptor.*** *(3) Trong System Object Model, một hành động có thể được thực hiện trên một đối tượng. (4) Trong chương trình NetView, mã chạy trong vùng địa chỉ Resource Object Data Manager (RODM). Các phương pháp được sử dụng để thực hiện hành vi được chuyên biệt bằng một thao tác. (5) Xem* ***heuristic method.*** *(A)*

method descriptor /'meθəd di'skriptə(r)/ ***Bộ mô tả phương pháp.*** *Trong quản*

lý dữ liệu đối tượng AIX, một biến được đặt tên của kiểu phương pháp dùng để xác định một phương pháp hoặc thao tác liên quan đến đối tượng. Phương pháp có thể là một mã thực hiện được bất kỳ như lệnh, chương trình.

metre /'mi:tə/ ***mét.*** *Xem* ***meter***

metropolitan area network (MAN) /metrəpolitən 'eəriə netwə:k/ ***Mạng khu vực đô thị (MAN).*** *Một mạng được tạo thành bằng nối liên kết hai hay nhiều mạng, có thể vận hành ở tốc độ cao hơn các mạng thành phần, có thể vượt qua các ranh giới hành chính và có thể dùng các phương pháp đa truy cập. (T)*

MF ***Modify Field. Vùng cải tiến.***

MFI ***Mainframe interactive. Tương tác khung chính.***

MFI terminal /em ef ai 'tə:minl/ *Thuật ngữ không nên dùng hay nonprogrammable terminal NPT*

MFLD ***Message field. Vùng thông báo.***

MFLOPS /em flɔpz/ ***Millions of floating point operations per second. Triệu thao tác điểm trôi (di động) trong một giây.*** *Đồng nghĩa với* ***megaflops. (T)***

MFM ***Modified frequency recording. Sự ghi tần số cải tiến.***

MFR ***Multifrequency receiver. Bộ tiếp nhận đa tần.***

MFS ***Message format ser-vice. Dịch vụ thông báo cở chuẩn.***

MFS dynamic director /em ef es dai'næmik di'rektə(r)/ ***Dynamic directory. Thư viện động lực MFS.*** *Trong IMS/VS, một thư viện được chương trình kiểm soát trên tuyến IMS/VS dử dụng khi thao tác dưới OS/VS MVS/XA để quản lý các khối kiểm soát cở chuẩn được lưu giữ trong bộ lưu trữ tư nhân mở rộng.*

MFSTEST ***Thử nghiệm MFS.*** *Trong IMS/VS, một diện tích dịch vụ thông báo cở chuẩn có lựa chọn cho phép các khối kiểm soát MFS được xử lý và thử nghiệm trên tuyến mà không gián đoạn hoạt động sản xuất.*

MF/t ***System activity measurement facility Tiện tích đo đạc hoạt động hệ thống.***

MH ***Message handler Bộ điều hành thông báo.***

MHz ***Megaherz.***

MI *(1)* ***Machine interface Giao diện máy*** *(2)* ***Manual intervention Sự can thiệp bằng tay.***

MIC *(1)* ***Middle-in-chain Ở giữa trong chuỗi.*** *(2)* ***Message indentification Mã nhận biết thông báo.***

MICR ***Middle-in-chain Sự công nhận ký tự mực từ tính. (A)***

microbending /'maikrəubendiŋ/ ***Sự uốn vĩ mô.*** *Trong một sợi quang, các dạng cong chứa các xê dịch trục cục bộ khoảng vài micromet và các bước sóng không gian cở vài milimet. Các độ uốn này, ví dụ, từ lớp bọc sợi, cáp, bao gói hoặc lắp đặt, (E).*

Ghi chú: *Sự uốn vĩ mô có thể gây ra các thất thoát bức xạ đáng kể và kiểu khớp nối.*

Micro Channel architecture /'maikrəu 'tʃænl 'a:kitektʃə/ ***Cấu trúc micro***

Channel (vi kênh). *Các nguyên tắc xác định cách thức hoát động của các tiểu hệ và các thiết bị thích nghi sử dụng Micro Channel bus trong một máy tính. Cấu trúc xác định các dịch vụ mỗi tiểu hệ có thể hoặc phải cung ứng.*

microchip /'maikrəotʃip/ ***Vi chip.*** *(1) Đồng nghĩa với intergrated circuit (IC). (T) (2) Một mảnh nhỏ vật liệu bán dẫn, thường là Silic, chứa các mạch điện tử thu nhỏ. Xem thêm* ***microprocessor.***

microcircuit /,maikrəo'sə:kit/ ***Vi mạch.*** *Một kết hợp của các phần tử nối với nhau liênkết trên hoặc trong một đế liên tục để thực hiện chức năng mạch điện tử.*

microcode /'maikrəokəod/ ***Vi mã.*** *(1) Một hay nhiều vi lệnh. (2) Một mã biểu thị một lệnh của tập hợp lệnh, được thực thi trong một phần của bộ lưu trữ không có địa chỉ lập trình. (3) Để thiết kế, viết, và kiểm nghiệm một hay nhiều vi lệnh. (4) Xem thêm* ***microprogram.***

Ghi chú: *Thuật ngữ microcode biểu thị các vi lệnh được dùng trong một tích như một thay thế cho mạch phần cứng để thực thi các chức năng của bộ xử lý hoặc thành phần hệ thống khác. Thuật ngữ microprogram có nghĩa là một sắp xếp động lực của một hay nhiều nhóm các vi lệnh để xử lý thực hiện một chức năng xác định. (5) Xem thêm* ***licensed internal code.***

microcoding /'maikrəokəodiŋ/ ***Sự vi mã hóa.*** *Sự lập mã có sử dụng các vi lệnh.*

microcomputer /,maikrəokəm'pju:tə/ ***Máy vi tính*** *(1) Một máy tính kỹ thuật số mà thiết bị xử lý có một hay nhiều bộ vi xử lý, và có bộ lưu trữ và các tiện ích nhập/xuất. (T) (2) Một máy tính nhỏ gắn một hay nhiều thiết bị nhập/xuất và bộ nhớ đủ để thực hiện các lệnh; ví dụ máy tính cá nhân. Các thành phần chính của máy vi tính thường bên trong một vỏ kín. Xem thêm* ***laptop computer, mainframe, minicomputer, personal computer, supermini.***

Ghi chú:

1. máy vi tính thường là thiết bị để bàn hoặc xách tay với màn hiển thị, bàn phím, băng, đĩa, và bộ lưu trữ đĩa mềm; chúng được dùng chủ yếu để thao tác độc lập, nhưng cũng có thể được dùng làm trạm làm việc theo kiểu tương hổ đầu cuối.

2. Theo nghĩa về kích cở và công suất xử lý thứ bậc của máy tính bao gồm siêu máy tính (Super computer), các khung chính (mainframes) thường gọi cho các đơn vị xử lý hoặc các bộ xử lý), siêu nhỏ (superminis), máy tính mini (minicomputer) và máy vi tính. Công suất tính toán và dung lượng lưu trữ của máy vi tính liên tục tăng và kích cở giảm đến các kích thước có đặt trên bàn, các khác biệt giữa máy vi tính và máy tính như ngày càng giảm đi thậm chí có thể bị xoá bỏ.

microdiagnostic utility /,maikrəodaiəg'nɒstik ju:'tiləti/ ***Tiện ích vi chẩn đoán.*** *Trong Data Facility Hierarchical Storage Manager, một chương trình chạy bằng dịch vụ biểu hiện để kiểm nghiệm máy.*

microfiche /'maikrəofiʃ/ ***Vi phiếu.*** *(1) Một tấm vi phiếu có khả năng chứa các vi ảnh ở dạng họa đồ lưới thường có tiêu đề có thể đọc được không cần*

phóng đại. (A) (2) Xem thêm ***ultra-fiche***.

microfilm /'maikrəofilm/ ***Vi phim.*** *(1) Một phim có độ phân giải cao để ghi các vi ảnh. (A) (2) Để ghi các vi ảnh lên phim. (A) (2) Vi dạng có môi trường là phim, ở dạng cuộn, chứa các vi ảnh được sắp xếp theo chuỗi có thứ tự. (4) Xem* ***computer output microfilm.***

microfilmer /,maikrəo'filmə/ ***Bộ chụp vi phim.*** *Xem* ***computer output microfilmer.***

microfilming /,maikrəo'filmiŋ/ ***Chụp vi phim.*** *Xem* ***computer output microfilming***. *(A)*

microform /'maikrəofɔ:m/ ***Vi dạng.*** *Một môi trường chứa các vi ảnh; Ví dụ* ***microfiche, microfilm. (T) (A)***

microform reader /'maikrəofɔ:m 'ri:də/ ***Bộ đọc vi dạng.*** *Thiết bị phóng đại vi ảnh để xem xét.*

microform reader-copier /'maikrəofɔ:m 'ri:də 'kɔpiə/ ***Bộ sao chép-đọc vi dạng.*** *Thiết bị thực hiện các chức năng của bộ đọc và bộ in để tạo ra bản sao cứng khuếch đại của các i ảnh được chọn. Đồng nghĩa với* ***microform reader-printer***.

microform reader-printer /'maikrəofɔ:m 'ri:də 'printə/ ***Bộ in-đọc vi dạng.*** *Đồng nghĩa với* ***microform reader-copier.***

microfreeze /'maikrəofri:z/ ***Vi đóng băng.*** *Một trạng thái máy trong đó bộ xử lý trung tâm bị dừng lại. Việc vi đóng băng được khởi động bởi việc đặt bit vi đóng băng trong một từ kiểm soát được chọn, sau đó, khi từ ngữ kiểm soát này được phát hiện, bộ xử lý trung tâm dừng ở trạng thái vi đóng băng.*

micrographics /,maikrəo'græfiks/ ***Vi đồ họa.*** *(1) Một ngành của khoa học và công nghệ liên quan đến các kỹ thuật chuyển đổi dạng bất kỳ của thông tin đến hoặc từ vi dạng. (A) (2) Xem* ***computer micrographics***.

microimage /,maikrəo'imidʒ/ ***Vi ảnh.*** *Một hình ảnh quá nhỏ để đọc được nếu không khuếch đại. (A)*

microinstruction /,maikrəoin'strʌkʃn/ ***Vi lệnh.*** *Một lệnh cho các thao tác ở mức thấp hơn các lệnh của chúng. (T)*

micrometer /mai'kɔmitə/ ***Micrômet.*** *Một phần triệu của mét. Đồng nghĩa với* ***micron***.

micron /'maikrɔn/ ***Micron.*** *Đồng nghĩa với* ***micrometer***.

micro order /'maikrəo 'ɔ:də/ ***Vi thứ tự.*** *Một phần của một từ ngữ kiểm soát được vi mã hóa, kiểm soát các thao tác đặc biệt của máy.*

microprocessor /,maikrəo'prəosesə(r)/ ***Bộ vi xử lý.*** *(1) Bộ vi xử lý có các thành phần được thu nhỏ vào một hay vài mạch tích hợp. (T) (2) Một chip có các mạch tính hợp thực thi các lệnh. Xem thêm* ***mirocomputer.***

microprogram /,maikrəo'prəogræm/ ***Vi chương trình.*** *(1) Một chuỗi thứ tự các vi lệnh. Các vi chương trình chủ yếu được dùng để thực hiện các lệnh của máy. (T) (2) Một nhóm các vi lệnh khi xử lý, thực hiện chức năng đã lập kế hoạch trước.*

Ghi chú: *Thuật ngữ microprogram biểu thị một sắp xếp động lực hoặc một chọn lọc của một hay nhiều nhóm các vi lệnh để thực thi theo thứ tự thực hiện một*

lệnh riêng. Thuật ngữ microcode biểu thị các vi lệnh được dùng trong một sản phẩm thay thế cho mạch cố định để thực hiện các chức năng xác định của bộ xử lý hoặc bộ phận khác của máy.

microprogram load /ˌmaɪkrəʊˈprəʊgræm ləʊd/ ***Tải vi chương trình.*** *Xem* ***initial microprogram load***.

microprogramming /ˌmaɪkrəʊˈprəʊgræmɪŋ/ ***Vi lập trình.*** *(1) Sự xử lý thiết lập các vi chương trình. (2) Kỹ thuật được dùng trong thiết kế phần cứng được kiểm soát bằng các vi chương trình. (T)*

microsecond /ˈmaɪkrəʊˌsekənd/ ***Micro giây.*** *Một phần triệu giây.*

microwave /ˈmaɪkrəʊweɪv/ ***Vi sóng (viba).*** *Sóng điện từ bất kỳ trong phổ sóng vô truyến khoảng 890 MHz.*

MID /mɪd/ ***Machine identifier. Bộ nhận biết máy.***

mid-batch recovery /mɪd bætʃ rɪˈkʌvərɪ/ ***Sự hồi phục giữa đợt.*** *Trong ACF/TCAM, khả năng hồi phục từ các sai sót văn bản được kết toán trong khối bất kỳ sau khối thứ nhất trong thông báo đa khối.*

middle-in-chain (MIC) /ˈmɪdl ɪn tʃeɪn/ ***Giữa (trong) chuỗi (MIC).*** *Một thiết bị lệnh (RU-request unit) mà đầu lệnh (RH-request Leader) bắt đầu bộ chỉ thị chuỗi và RH cuối bộ chỉ thị chuỗi, cả hai đều bị ngắt. Xem thêm* ***numeric row***.

middle letter row /ˈmɪdl ˈletə rəʊ/ ***Hàng chữ giữa.*** *Trên bản phím, hàng chữ ở trung tâm. Đồng nghĩa với* ***row C***. *Xem* ***lower letter row, upper letter row***. *Xem thêm* ***numeric row***.

MIDI /ˈmɪdɪ/ ***Musical Instrument Digital Interface. Giao diện nhạc cụ kỹ thuật số.***

mid-shot /mɪd ʃɒt/ *Đồng nghĩa với* ***medium shot***.

migrate /maɪˈgreɪt/ ***Dịch chuyển.*** *(1) Để chuyển dữ liệu từ một bậc lưu trữ sang bậc khác. (2) Để dịch chuyển một môi trường thao tác thay đổi, thường là xã hoặc nối đến một hệ.*

migration /maɪˈgreɪʃn/ ***Sự dịch chuyển.*** *(1) Quy trình dịch chuyển dữ liệu từ một hệ máy tính qua hệ khác mà không cần chuyển đổi dữ liệu. (2) Lắp đặt hạng tháo mở hoặc xã một chương trình để thay thế. (3) Xem* ***data migration, general migration, interval migration, page migration***.

migration cleanup /maɪˈgreɪʃn ˈkliːnʌp/ ***Dịch chuyển làm sạch toàn phần.*** *Trong Data Facility Hierarchical Storage Manager, (quản lý lưu trữ dữ liệu thứ bậc), giao đoạn đầu tiêncủa việc quản lý hàng ngày. Quy trình này xóa mọi bản ghi không cần thiết và các bản so dịch chuyển.*

migration control data set /maɪˈgreɪʃn kənˈtrəʊl ˈdeɪtə set/ ***Tập hợp dữ liệu kiểm soát dịch chuyển.*** *Trong Data facility Hierarchical Storage Manager (quản lý lưu trữ dữ liệu theo thứ bậc), một tập dữ liệu chứa phím thứ tự VSAM chứa các bản ghi tĩnh, các bản ghi kiểm soát, các bản ghi này sử dụng, các bản ghi cho các tập hợi dữ liệu được địch chuyển, và các bản ghi các dung lượng dưới sự kiểm soát dịch chuyển của Data*

facility Hierarchical Storage Manager.

migration data host /mai'greɪʃn 'deɪtə hoʊst/ ***Chủ dữ liệu dịch chuyển.*** *Một nút VTAM tác động lên nút cuối APN và nút tiểu cùng kiểu 5. Trái nghĩa với* ***interchange node***.

migration volume /mai'greɪʃn 'vɒlju:m/ ***Thể tích dịch chuyển.*** *Một thể tích dưới sự kiểm soát của data Facility Hierarchical Storage Manager chứa các tập hợp dữ liệu được dịch chuyển.*

MIH /em ai eɪʃ/ ***Missing-interrupt handler. Bộ điều hành không gián đoạn.***

mike mixer /maɪk 'mɪksə/ ***Bộ trộn micrô.*** *Trong sản xuất âm thanh và hình ảnh, một thiết bị để kết hợp nhập từ hai hay nhiều micrô hoặc các nguồn âm thanh khác để ghi.*

milli (m) /'mɪli/ ***Mili (m).*** *Một phần ngàn.*

millibyte (mb) /mɪlibaɪt/ *millibyte (mb). Thuật ngữ không nên dùng cho kilobyte (Mb).*

milliliter (ml) /'mɪlɪlitə/ ***mililit*** *(Ml) Một phần ngàn lít, 0.27dram lỏng.*

millimeter (mm) /'mɪli,mi:tə/ ***milimet*** *(mm). Một phần ngàn mét. 0.04 inch.*

Millions of instruction per second (MIPS) /'mɪljənz əf ɪn'strʌkʃnz pə 'sekənd/ ***Triệu các lệnh trong một giây (MIPS).*** *Đơn vị đo hiệu suất xử lý. (T)*

millisecond /'mɪli,sekənd/ ***mili giây.*** *Một phần ngàn giây.*

mimic /'mɪmɪk/ ***Bắt chính, giả tạo.*** *Tương đồng với impersonate.*

minicomputer /,mɪnikəm'pju:tə/ ***Máy tính mini.*** *(1) Máy tính kỹ thuật số về chức năng là trung gian giữa máy vi tính và khung chính. (T) (2) Máy tính vĩ trung có thể thực hiện các dạng áp dụng như khung chính nhưng có dung lượng lưu trữ công suất và tốc độ thấp hơn so với khung chính. Xem thêm* ***mainframe, microcomputer, personal computer, supercomputer, supermini***.

Ghi chú: *Máy tính mini là thiết bị đặt trên sàn hoặc trên bàn, thường được nối với khung chính để thực hiện các thao tác phụ. Chúng được định gia để các doanh nghiệp nhỏ đặt mua và đủ hoàn chỉnh để đặt trong các văn phòng tiêu chuẩn.*

MINIDASD function /'mɪnidæsd 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng MINIDASD.*** *Đồng nghĩa với* ***virtual disk initialization function.***

minidisk /'mɪnidɪsk/ ***Đĩa mini.*** *(1) Đĩa có chương trình nhỏ hơn đĩa hoặc các đĩa mềm thông thường. (T) Đồng nghĩa với* ***minifloppy.*** *(2) Đồng nghĩa với* ***virtual disk***.

minidisk directory /'mɪnidɪsk di'rektəri/ ***Thư mục đĩa mini.*** *Tương đồng với* ***CMS file directory***.

minifloppy /,mɪni'flɒpi/ ***Đĩa mini.*** *Tương đồng với* ***minidisk.***

mini-icon /,mɪni'aɪkɒn/ ***Hình tượng mini.*** *Trong kiến trúc SAA Advanced Common User Access, một biến thể thu nhỏ của hình tượng. Các hình tượng và các hình tượng mini biểu thị các vật thể. Xem* ***icon***. *Xem thêm* ***object***.

minimize /'mɪnɪmaɪz/ ***Thu nhỏ, Cực tiểu hóa.*** *Để loại khỏi màn hiện thị mọi cửa sổ liên quan đến một ứng dụng và*

M

thay thế chúng bằng hình tượng hiển thị áp dụng đó

Minimize /'minimaiz/ ***Thu nhỏ.*** *Trong kiến trúc SAA Advanced Common User Access một lựa chọn trung bình đơn hệ thống kéo xuống, mà một người sử dụng chọn để loại mọi cửa sổ liên hệ với một ứng dụng từ màn hình và thay thế chúng bằng một hình tượng hiển thị áp dụng đó.*

minimize icon /'minimaiz 'aikɒn/ ***Biểu tượng thu nhỏ.*** *Trong tiện dụng SAA, một ký hiệu, định vị ở bên phải của tiêu đề cửa sổ, người dùng có thể lựa chọn để thay đổi cửa sổ đối với một biểu thị, dịch chuyển ở khung dưới màn hình. Trái nghĩa với* ***mascine icon****. Xem* ***restore icon***

minimum acceptable receive level /'minimam ək'septəbl ri'si:v 'levl/ ***Mức tiếp nhận tối thiểu chấp nhận.*** *Trong môi trường ESCON, mức được tính toán, được biểu thị ở điểm đặc biệt trên tuyến nối. Giá trị này được dùng làm chuẩn gốc khi đo giá trị thực nhận được ở cùng một điểm.*

minimum delay programming /'minimam di'lei 'prəugræmiŋ/ ***Sự lập trình trễ tối thiểu.*** *Một phương pháp lập trình trong đó các vị trí lưu trữ đối với các lệnh và dữ liệu được chọn sao cho thời gian truy cập được rút ngắn và giảm thiểu. (1) (A)*

minimum distance code /'minimam 'distəns kəud/ ***Mã khoảng cách tối thiểu.*** *Một mã nhị phân trong đó khoảng cách tín hiệu không dưới giá trị tối thiểu được chuyên biệt. (A)*

minimum truncation /'minimam trʌŋ'keiʃn/ ***Sự cắt đến mức tối thiểu.*** *Trong VM, dạng ngắn nhất của một tên lệnh, toán tử, hoặc một lựa chọn, có thể được nhấn phím mà vẫn có thể được VM công nhận; ví dụ, AC là sự cắt đến mức tối thiểu cho lệnh ACCESS và chữ A là sự vất bỏ đến mức tối thiểu cho ASSEMBLE. Xem thêm* ***truncation****.*

minor class field /'mainə klɑ:s fi:ld/ ***Vùng lớp phụ.*** *Trong tiện ích yêu cầu system/38, vùng có nội dung xác định lớp ghi phụ trong đó tiện ích yêu cầu xử lý một bản ghi trong khi thiết lập một bảng. Trái nghĩa với* ***major class field****.*

minor control field /'mainə kən'trəul fi:ld/ ***Vùng kiểm soát phụ.*** *Trong thao tác phân loại, vùng kiểm soát bất kỳ có ý nghĩa thấp hơn so với vùng kiểm soát chính.*

minor device number /'mainə di'vais 'nʌmbə/ ***Số thiết bị phụ.*** *Trong hệ điều hành AIX, một số chuyên biệt các kiểu thông tin khác nhau về một thiết bị riêng biệt; ví dụ , số phân biệt giữa nhiều máy in cùng kiểu. Xem* ***major device number****.*

minor node /'mainə nəud/ ***Nút phụ.*** *Trong VTAM, một nguồn được xác định duy nhất trong một nút chính. Xem* ***major node.***

minor tick /'mainə tik/ ***Dấu phụ.*** *Trong AS/400 Business graphics Utility, một trong các dấu hiệu nằm giữa các dấu hiệu chính trên một trục của họa đồ. Xem thêm* ***major tick****.*

minor time slice /'mainə taim slais/ ***Khoảng khắc phụ.*** *Trong TSO, thời*

gian trong một khoảng thời gian chính khi công việc đầu cuối có độ ưu tiên cao nhất để thực thi. Xem thêm ***major time slice****.*

minor total /'mainə 'təʊtəl/ ***Tổng phụ.*** *Kết quả nhận được khi một tổng được kết thúc bằng sự thay đổi có ý nghĩa cuối cùng của nhóm.*

minuend /,minju'end/ ***Số bị trừ.*** *Trong phép tính trừ, số hoặc lượng từ đó số hoặc lượng khác được trừ đi. (I) (A)*

Ghi chú: *Số bị trừ – số trừ = kết quả (hiệu số).*

MIOCB /em ai əʊ si: bi:/ ***Master I/O control block. Khối kiểm soát nhập/xuất chính.***

MIPS /em ai pi: es/ ***Millions of instructions per second. Triệu lệnh trong một giây.*** *Đơn vị đo hiệu suất xử lý bằng một triệu lệnh trong một giây. (T)*

mirrored pair /'mirəd peə(r)/ ***Cặp phản xạ gương.*** *Hai đơn vị có cùng dữ liệu và bộ lưu trữ được qui chiếu bằng hệ nhỏ một thực thể.*

mirrored protection /'mirəd prə'tekʃn/ ***Sự bảo vệ gương.*** *Trong hệ AS/400, chức năng bảo vệ dữ liệu bằng cách ghép trong bộ lưu trữ khác (ASP), để đơn vị đĩa khác trong cùng ASP. Nếu bị hư hai đĩa xẩy ra, hệ vẫn chạy, dùng đơn vị đĩa gương của cặp đĩa đối xứng gương trong khi đơn vị đĩa được sửa chữa hoặc thay thế. Xem thêm* ***mirrored pair, mirroredl unit****.*

mirrored unit /'mirəd 'ju:nit/ ***Đơn vị đối xứng gương.*** *Trong hệ AS/400, một trong các đơn vị của cặp đối xứng gương.*

mirror image /'mirə 'imidʒ/ ***Ảnh gương.*** *Trong máy sao chép tài liệu, một ảnh có các phần được định vị như là ảnh gốc được nhân qua một gương phẳng.*

mirroring /'mirəriŋ/ ***Tạo (đối xứng) gương.*** *Trong đồ hoạ máy tính, sự quay tròn bộ hoặc một phần hình ảnh hiển thị theo góc 180° ở trục trong mặt phẳng của bề mặt hiển thị (T) xem Hình 97. (2) Trong hệ AS/400, qui trình viết cùng một dữ liệu lên hai đơn vị đĩa trong cùng bộ lưu trữ phụ ở cùng thời gian. Hai đơn vị đĩa trở thành cặp đối xứng gương, cho phép hệ thống tiếp tục khi một trong hai đơn vị đối xứng bị hư hỏng. Xem thêm* ***mirrored pair, mirrored unit****.*

mirror transaction /'mirə trænˈzækʃn/ ***Giao dịch gương.*** *Trong CICS/VS, một chương trình giao dịch xử lý lệnh được gọi đến từ hệ xử lý giao dịch khác, và trả lại hệ xử lý giao dịch gốc một mã đáp ứng và các vùng kiểm soát bất kỳ và dữ liệu liên quan với lệnh đó. Giao dịch gương tạo khả năng cho các hệ xử lý giao dịch CICS/VS thực hiện trung cập nguồn từ xa.*

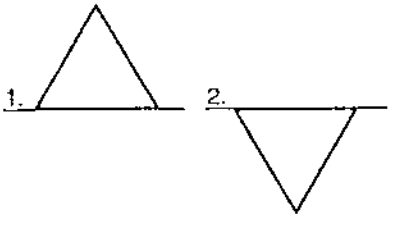

97 Mirroring

Hình 97. Tạo đối xứng gương.

MIS ***Management information system. Hệ quản lý thông tin. (A)***

miscellaneous data record (MDR) /mɪsə'leɪnɪs 'deɪtə 'rekɔrd/ ***Bản ghi dữ liệu phụ.*** *Một bản ghi sai sót mạng phần cứng được ghi bởi NCP và gởi đến chủ VTAM, nơi có thành phần bị hư hỏng. Sau đó chương trình VTAM viết sai sót đó lên hệ điều hành tập hợp dữ liệu sai.*

miscellaneous intercept /mɪsə'leɪnɪs 'intəsept/ ***Sự ngăn chặn phụ.*** *Trong Bell system các hệ thống chuyển mạch thông báo điện tín, hành động ngăn chặn các thông báo đơn địa chỉ có một mã hướng dẫn cuộc gọi không có giá trị, hoặc sự ngăn chặn các thông báo đa địa chỉ không có mã đa địa chỉ thích hợp. Xem thêm* ***willful intercept****.*

miscellaneous time /mɪsə'leɪnɪs taɪm/ ***Thời gian phụ.*** *Phần của thời gian vận hành không phải là thời gian sản xuất của hệ thống, thời gian thử nghiệm hệ, hoặc thời gian tái thực hiện. Thời gian phụ thường dùng để chỉ dẫn, huấn luyện vận hành, hoặc các mục đích tương tự khác. Đồng nghĩa với* ***incidental time****. (T)*

Missing-interrupt handler (MIH) /'mɪsɪŋ intə'rʌpt 'hændlə/ ***Bộ điều hành gián đoạn-thất thoát (MIH).*** *Một thiết bị MVS và MVS/XA duy trì dấu vết các gián đoạn I/O (nhập/xuất), thông báo người vận hành và xử lý một bản ghi khi một sự cố gián đoạn đoán trước xảy ra trong khoảng thời gian chỉnh lại.*

missing page interruption /'mɪsɪŋ peɪdʒ intə'rʌpʃn/ ***Sự gián đoạn trong thất thoát.*** *Đồng nghĩa với* ***fault****.*

missing pulse /'mɪsɪŋ pʌlz/ ***Xung mất tích.*** *Một xung có mức không thể đọc hoặc ghi được. (T) (A)*

mistake /mɪ'steɪk/ ***Sự nhầm lẫn.*** *(1) Một hành động của con người gây ra kết quả không định trước. (T) (2) Trái nghĩa với* ***error, failure, fault****.*

mix /mɪks/ ***Sự hòa trộn.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, sự kết hợp các nguồn âm thanh hoặc hình ảnh trong quá trình biên tập xử lý.*

mix and match /mɪks ənd mætʃ/ ***Hòa trộn và tương hợp.*** *Nói về các loại khác nhau của các khoản có thể gặp vào nhóm và yêu cầu, thường là kết toán giá cả; ví dụ khoản $ 0.50 có thể được đặt hàng theo nhóm 3 với giá $1.39.*

mixed-base notation /mɪksd beɪs nəʊ'teɪʃn/ ***Ghi chú cơ sở hòa trộn.*** *Đồng nghĩa với* ***mixed-base numeration system****.*

mixed-base numeration system /mɪksd beɪs nju:mə'reɪʃn 'sɪstəm/ ***Hệ thống đánh số hỗn hợp cơ sở.*** *Một hệ thống đánh số trong đó một số biểu thị rổng của chuỗi các số hạng mà mỗi số hạng có phần cơ sở và phần định trị, cơ sở của một khoản cho trước là hằng số của ứng dụng đã cho nhưng các cơ sở đó không cần phải có các tỷ số nguyên các cơ số của tất cả các số hạng; ví dụ; với các cơ số b3, b2 và b1, và các định trị 6, 5, và 4, số biểu thị được cho bởi 6 b3 + 5 b1 + 4 b1. Một hệ đánh số hỗn hợp gốc và trường hợp riêng của hệ đánh số cơ sở những hỗn hợp trong đó,*

khi các số hạng sắp xếpthứ tự sao cho cơ số của chúng có độ lớn giảm dần, sẽ có một tỷ số nguyên giữa các cơ số của các số hạng kế cận, nhưng không cùng tỷ số trong mỗi trường hợp; do đó, nếu cơ số nhỏ nhất là 6 và nếu x và y là các số nguyên, số 654 trong hệ thống đánh số này biểu thị một số được cho bằng 6 xyb + 5 xb + 4b. Một hệ đánh số gốc cố định và trường hợp riêng của hệ đánh số hỗn hợp cơ sở trong đó. Khi các số hạng được sắp xếp thứ tự sao cho các cơ số của chúng có độ lớn giảm dần, sẽ có cùng tỷ số nguyên giữa các cơ số của mọi cặp số hạng kế nhau; Do đó nếu b là cơ số nhỏ nhất và x là số nguyên, thì số 654 trong hệ đánh số biểu thị số được cho bởi 6 x2 + 5 xb 4b. (I) (A) Đồng nghĩa với ***mixed-base notation****.*

mixed chart /mɪksd tʃɑːt/ ***Họa đồ hỗn hợp.*** *Trong GDDM, sự kết hợp nhiều kiểu hoạ đồ trong họa đồ kinh doanh; ví dụ việc chồng họa đồ tuyến lên họa đồ cột*

mixed data set /mɪksd ˈdeɪtə set/ ***Tập hợp dữ liệu hỗn hợp.*** *Trong DPCX, tập dữ liệu được xác định trước bằng DPCX mà các chỉ số được chứa trong không gian hệ thống và các bản ghi được chứa trong thời gian người sử dụng. Các tập dữ liệu hỗn hợp là tập hợp dữ liệu in, tập dữ liệu chương trình, tập dữ liệu giao dịch, tập dữ liệu truyền, tập dữ liệu khối, tập dữ liệu thông báo, tập dữ liệu RJE.*

mixed data string /mɪksd ˈdeɪtə strɪŋ/ ***Dãy dữ liệu hỗn hợp.*** *Trong SQL, một dãy ký tự có thể chứa các ký tự byte đơn và có ký tự byte kép.*

mixed environment /mɪksd ɪnˈvaɪrənmənt/ ***Môi trường hỗn hợp.*** *Hệ thống trong đó các nhiệm vụ ACF/TCAM và TSO cùng chia sẻ mọi nguồn cần thiết của hệ.*

mixed file /mɪksd faɪl/ ***File hỗn hợp.*** *Trong system/38, một file thiết bị được người sử dụng thực hiện để hỗ trợ một hay nhiều trạm hiển thị, các thiết bị truyền thông, hoặc thiết bị BSC.*

mixed format print data set /mɪksd ˈfɔːmæt print ˈdeɪtə set/ ***Tập dữ liệu in cỡ chuẩn hỗn hợp.*** *Trong 3800 Print Services Facility, một tập dữ liệu bao gồm các trang dữ liệu dòng và các trang văn bản hỗn hợp.*

mixed list /mɪksd lɪst/ ***Danh mục hỗn hợp.*** *Một chuỗi các giá trị khác nhau đối với một thông số tiếp nhận một tạp các giá trị xác định riêng rẽ. Trái nghĩa với* ***simple list.***

mixed - media multilink transmission group /mɪksd ˈmiːdɪə ˈmʌltɪlɪŋk trænˈzmɪʃn/ ***Nhóm truyền phát đa tuyến hỗn hợp nhiều phương tiện.*** *Một nhóm truyền phát đa tuyến có các tuyến với các kiểu phương tiện, khác nhau. Một nhóm truyền phát đa tuyến đa phương tiện có thể chứa vòng biểu hiện SDLC chuyển mạch và không chuyển mạch, và các tuyến khung, rờ-le.*

mixed-media system /mɪksd ˈmiːdɪə ˈsɪstəm/ ***Hệ thống phương tiện hỗn hợp*** *Tương đồng với* ***multimedia system****.*

mixed-mode expression /mɪksd moʊd

ɪk'spreʃn/ ***Biểu thức kiểu hỗn hợp.*** *Đồng nghĩa với* ***mixed-type expression***.

mixed-radix notation /mɪksd 'reɪdɪks nəʊ'teɪʃn/ ***Chỉ rõ gốc hỗn hợp.*** *Đồng nghĩa với* ***mixed-radix numeration system.***

Mixed-radix numeration system /mɪksd 'reɪdɪks nʌmə'reɪʃn 'sɪstəm/ ***Hệ thống đánh số gốc hỗn hợp.*** *Một hệ thống đánh số gốc trong đó các vị trí chữ số không cần phải có gốc như nhau; vì dụ, một hệ thống đánh số trong đó ba chữ số kế tiếp biểu thị giờ, hàng chục phút, và phút; lấy một phút làm đơn vị, thì chỉ số ba vị trí chữ số lần lượt là 60, 10 và 1; các gốc của giây và các vị trí chữ số thứ là 6 và 10 tương ứng. Hệ thống đanh số so sánh dùng một hay nhiều chữ số để biểu thị ngày và hai chữ số để biểu thị giờ đến không thỏa mãn định nghĩa của hệ thống đánh số gốc bất kỳ, do không có tỷ số nguyên giữa các s ở các vị trí chữ số biểu thị ngày và giờ. (I) (A) Đồng nghĩa với* ***mixed- radix notation***.

mixed string /mɪksd strɪŋ/ ***Dãy hỗn hợp.*** *Một dãy chứa các ký tự của tập hỗn hợp ký tự byte kép (DBCS) và các ký tự byte đơn.*

mixed-type expression /mɪksd taɪp ɪk'spreʃn/ ***Biểu thức kiểu hỗn hợp.*** *Một biểu thức số học có chứa phần nguyên và các phần gốc số thực số học.*

mixing /'mɪksɪŋ/ ***Sự hòa trộn.*** *(1) Trong đồ hoa máy tính, kết quả giao cắt của hai hay nhiều màu sắc. (2) Trong phim ảnh đa phương tiện, sự kết hợp của các nguồn khi hòa trộn. (3) Trong ghi âm đa phương tiện, sự kết hợp của các nguồn âm thanh.*

MKDS /em ki: di: es/ *Trong Programmed Crytographic facility, một phím mã hóa được dùng để mã hóa hoặc giải mã các dữ liệu.*

ml /em el/ *mililit*

MLCA /em el si: ei/ ***Multiline comminications adapter/attachment. Thiết bị/ phụ tùng truyền thôn đa tuyến***

MLTG /em el ti: dʒi:/ ***Multilink transmission group. Nhóm truyền phát đa tuyến***

mm /em em/ *milimét*

MMMLTG /em em em el ti: dʒi:/ ***Mixed-media multilink transmission group. Nhóm truyền phát đa tuyến phương tiện hỗn hợp***

M65MP /em 65 em pi:/ *Model 65 Multiprocessing system.* ***Hệ đa xử lý Model 65***

MMR /em em ɑ:/ ***Modified modified read. Đọc điều chỉnh cải tiến***

MMS /em em es/ ***Manufacturing Monitoring System. Hệ thống giám sát sản xuất***

mnemonic /ni:'mɒnɪk/ ***Giúp trí nhớ.*** *(1) Một ký hiệu được chọn để giúp người sử dụng ghi nhớ ý nghĩa của ký hiệu đó. (2) Trong lĩnh vực hướng dẫn lắp ráp, một hướng dẫn có các chữ viết tắt cho một chỉ dẫn máy móc. Sử dụng ký hiệu giúp trí nhớ sẽ tạo cho người lập trình không cần phải nhớ các mã số toán tử của máy tính. (3) Trong SAA Advanced Common User Access architecture, thường là một ký tự, trong một văn bản*

của một chọn lựa, được nhận biết bằng một dấu gạch dưới ký tự đó. Nếu mọi ký tự trong một chọn lựa vẫn tăng phục vụ như những ký hiệu giúp trí nhớ cho các chọn lựa khác, một ký tự khác, đặt trong dấu ngoặc ngay sau chọn lựa đó, có thể được sử dụng. Khi người sử dụng đánh dấu giúp trí nhớ cho một chọn lựa, thì chọn lựa đó được chọn hoặc con chạy dịch chuyển đến chọn lựa đó. Xem ***mnemonic selection****.*

mnemonic-name /ni:'mɒnɪk neɪm/ ***Tên giúp trí nhớ.*** *Trong COBOL, một từ ngữ do người sử dụng xác định, liên kết trong phần chia môi trường với tên nười thực hiện đặc biệt.*

mnemonic operation code /ni:'mɒnɪk ˌɒpə'reɪʃn kəʊd/ ***Mã thao tác giúp trí nhớ.*** *Một mã thao tác gồm các ký hiệu giúp trí nhớ chỉ ra bản chất của thao tác được thực hiện, kiểu dữ liệu sử dụng, hoặc cờ chuẩn của lệnh thực hiện thao tác đó.*

mnemonic selection /ni:'mɒnɪk sɪ'lekʃn/ ***Sự lựa chọn giúp trí nhớ.*** *Trong kiến trúc SAA Advanced Common User Access , một kỹ thuật chọn lọc khi người sử dụng chọn một chọn lựa bằng cách đánh dấu giúp trí nhớ của chọn lựa đó.*

mnemonic symbol /ni:'mɒnɪk 'sɪmbl/ ***Ký hiệu giúp trí nhớ.*** *Một ký hiệu được chọn để giúp trí nhớ con người; ví dụ, một viết tắt như mpy cho multiphy (nhân). (I) (A).*

modal dialog /'məʊdəl 'daɪəlɒg/ *Trong chương trình AIX Windows, một thiết bị Dialog giao tiếp công việc cho việc nhập yêu cầu từ người sử dụng.*

modal dialog box /'məʊdə 'daɪəlɒg bɒks/ ***Hộp thức hội thoại.*** *Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Acess một kiểu cửa sổ di động, cố định về kích thước, đòi hỏi người sử dụng phải nhập thông tin trước khi tiếp tục công việc trong cửa ứng dụng mà từ cửa đó thông tin được hiển thị. Trái nghĩa với* ***modeless dialog box****.*

Ghi chú: *Trong cấu trúc CUA, đó là thuật ngữ của người lập trình. Thuật ngữ người sử dụng cuối cùng là pop-up window.*

modal pop-up /'məʊdə 'pɒp ʌp/ ***Kiểu mở ra.*** *Trong AIX Enhanced X-Windows, một cửs sổ thường không thấy được đối với người quản lý cửa sổ và chỉ hữu dụng sau khi người quản lý chỉnh về off. Cửa này không có khả năng xử lý sử liệu của người sử dụng ngoại trừ các dữ liệu xảy ra trong hộp hội thoại.*

MO:DCA /eməʊ di: si: eɪ/ ***Mixed Object Document Content Architecture. Cấu trúc nội dung tài liệu đối tượng hỗn hợp.*** *Một cấu trúc được triển khai để cho phép trao đổi các dữ liệu đối tượng theo các ứng dụng trong môi trường trao đổi và theo các môi trường.*

MO:DCA–P /eməʊ di: si: eɪ/ ***Mixed Object document Content Architecture – Presentation. MO:DCA-Biểu thị.*** *Trong chương trình ImagePlus, một cấu trúc lập con của MO-DCA được dùng như một bao để chứa các tài liệu được gởi đến các trạm làm việc ImagePlus để hiển thị hoặc in.*

mod/demod *Modulator-demodulator unit.*

Thiết bị biến điện. khử biến điện. Xem thêm ***data set modem.***

mode /məod/ ***Kiểu, thức.*** *(1) Một phương pháp thao tác. ví dụ, xem enter/update mode. (2) Xem* ***access mode, conversational mode, current mode, extend mode, hold mode, initial condition mode, I-O mode, input mode, kernel mode, load mode, movemode, open mode, output mode, potentiometer set mode, static test mode, user mode****. Xem thêm* ***mode name****.*

mode description /məod di'skripʃn/ ***Mô tả kiểu thức.*** *Trong hệ AS/400, một đối tượng của hệ được xử lý đối với các thiết bị truyền thông chương trình chương trình- cao cấp (APPC) mô tả các giới hạn giao tiếp và các đặc tính của giao tiếp đó, ví dụ số lượng cực đại các giao tiếp được phép, số lượng cực đại của hội thoại được phép, giá trị tốc độ của các đơnvị hỏi hoặc trả lời đến và đi. và các thông tin khác của cuộc giao tiếp đó.*

mode field /məod fi:ld/ ***Trường chế độ.*** *Trong DPCX, vùng thứ tự trong vùng trên màn hiểu thị trong quá trình xử lý vùng-vùng: ghi chú người vận hành về trạng thái của đầu cuối đó.*

mode indicator /məod 'indikeitə(r)/ ***Bộ chỉ thị kiểu.*** *Trong system/36, một bộ chỉ thị thay đổi khi kiểu thao tác thay đổi. Trái nghĩa với* ***job indicator, session indicator****.*

model /mɒdl/ ***Mô hình.*** *Thuật ngữ khái niệm và thuật ngữ thao tác, mà một người hiểu về một vật nào đó. Xem* ***mathematical model****.*

model-based system /'mɒdl beisd 'sistəm/ ***Hệ thống trên cơ sở mô hình.*** *Trong trí thông minh nhân tạo, một hệ cao cấp dựa cơ sở trên sự hiểu biết về cấu trúc và chức năng của đối tượng mã hệ thống được chỉ định. (T)*

model driven /'mɒdl drivn/ ***Mô hình được truyền động.*** *Trong trí thông minh nhân tạo, nói về phương pháp can thiệp có sử dụng mô hình vùng. (T)*

modeless dialog /'məodlis 'daiəlɒg/ ***Hội thoại không theo kiểu.*** *Trong chương trình AIX windows, một thiết bị dialog yêu cầu việc nhập từ một người sử dụng nhưng không gián đoạn giao tiếp công việc.*

modeless dialog box /'məodlis 'daiəlɒg bɒks/ ***Hộp thoại không theo kiểu.*** *Trong kiến trúc SA Advanced common user Access , một kiểu cửa sổ di động, cố định về kích cở, cho phép người sử dụng tiếp tục hội thoại với ứng dụng mà không cần nhập thông tin vào hộp hội thoại. Trái nghĩa với* ***modal dialog box.***

Ghi chú: *Trong cấu trúc CUA, đây là thuật ngữ của người lập trình. Thuật ngữ cho người sử dụng cuối cùng là pop-up window.*

modeless pop-up /'məodlis 'pɒp ʌp/ ***Mở cửa không theo kiểu.*** *Trong AIX Enhanced X-Windows, một cửa thường thấy được và được người quản lý cửa kiểm soát.*

mode-level field /məod 'levl fi:ld/ ***Vùng kiểu mức.*** *Trong một chương trình system/36, một vùng có giá trị tiết kiện và sau đó được hiện rõ khi kiểu vận hành thay đổi. trái nghĩa với* ***job-level field,***

session-level filed.

modeling /'mɔodliŋ/ ***Lập mô hình.*** *Trong RACF, khả năng của người sử dụng hoặc thiết bị xác định một vùng "mô hình" mẫu mà RACF sử dụng khi xác định một vùng mới. Mỗi mô hình có thể có các sai sót về các lĩnh vực như trách nhiệm truy cập đa năng, mức, sở hữu chủ, các dấu ký âm, danh mục truy cập, bộ chỉ thị xoá, thông tin phân cấp an toàn, và dữ liệu xác định lắp đặt. (2) Trong lệnh được máy tính hổ trợ, một qui trình khi một hệ học tập trên cơ sở máy tính được thực hiện biểu thị hệ hay qui trình khác. Người học có thể thay đổi các giá trị và quan sát kết quả của thay đổi đó khi thao tác hệ thống.*

modeling coordinates /'mɔodliŋ kəo'ɔ:dinəɪ/ ***Hệ họa đồ mô hình.*** *Trong đồ họa AIX, hệ họa đồ trong đó mọi điểm gốc bảo vệ thực hiệnbản vẽ. Người sử dụng có thể lựa chọn vị trí và hướng của không gian mô hình có tính đến không gian thế giới bằng cách chuyển dịch, quay, thang đo hoặc chuyển vị tổng quát. Xem thêm* ***eye coordinates, primitive coordinates, screen coordinates, transformation, world coordinates****.*

modeling transformation /'mɔodliŋ trænsfə'meiʃn/ ***Chuyển vị mô hình.*** *Trong đồ họa AIX, sự chuyển vị qui chiếm hệ tọa độ mô hình vào hệ tọa độ thế giới, trong đó mọi gốc vẽ chuyên biệt vị trí được tính trước để ở các vị trí trong hệ tọa độ mô hình. Chuyển vị mô hình có thể được sử dụng để định chuyển đổi tượng đang được vẽ.*

Model 65 Multiprocessing system (M65MP) /'mɔdl 65, mʌlti'prəosesiŋ 'sistəm/ ***Hệ đa xử lý Model 65 (M65MP).*** *Một hệ máy tính trong đó hai bộ xử lý 2065 nối với nhau có cùng bộ lưu trữ chính và hầu hết các thiết bị I/O (nhập/xuất). Các hoạt động của hai bộ xử lý được điều khiển bằng một chương trình kiểm soát.*

model statement /'mɔdl 'steitmənt/ ***Mệnh đề mẫu.*** *Một mệnh đề trong định nghĩa vĩ mô hoặc trong mã mở, từ đó một mệnh đề ngôn ngữ assembler có thể được tạo ra ở thời điểm kết hợp sơ bộ. Các giá trị có thể được thay thế ở một hay nhiều điểm trong mệnh đề mở; một hay nhiều mệnh đề đồng nhất hoặc khác nhau có thể được tạo ra từ một mệnh đề mẫu trong sự kiểm soát của vòng kết hợp có điều kiện.*

model-unique licensed internal code /'mɔdl ju'ni:k 'laisənst in'tə:nl kəod/ ***Mã bên trong được đăng ký mẫu duy nhất.*** *Mã bên trong được đăng ký, đi kèm với phần cứng của hệ, cung cấp cơ sở cho mẫu đó. Xem thêm* ***licensed internal code****.*

modem (modulator/demodulator /'məodem/ ***Modem (bộ biến điện/khử biến điện).*** *(1) Một đơn vị chức năng biến điện và khử biếnđiện các tín hiệu. Một trong các chức năng của modem và tạo khả năng cho dữ liệu số được truyền phát qua các thiết bị truyền phát dùng kỹ thuật tương tự. (T) (A) (2) Một thiệt bị chuyển đổi dữ liệu số từ máy tính thành tín hiệu tương tự để có thể truyền phát trên các tuyến viễn thông, và chuyển đổi tín hiệu tương tự được nhận đối với dữ liệu cho máy tính. Xem thêm*

communication line adapter, modulation.

modem eliminator /'məodem i'limineitə(r)/ ***Bộ khử modem.*** *Một thiết bị nối mạng trực tiếp vào trạm máy tính qua mối nối dây với một sắp xếp chốt đặc biệt. Khi cả hai thiết bị có chức năng như một thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE), thì cáp nối giữa chúng phải truyền phát các tín hiệu gởi và nhận sử dụng bộ khử modem. Đồng nghĩa với* ***null modem.***

mode name /'məod neim/ ***Tên kiểu, thứ.*** *Tên được dùng bởi bộ, khởi động của một giao tiếp để gán cho các đặc tính yêu cầu đối với giao tiếp đó, như các giá trị lưu thông qua lại, các giới hạn độ dài thông báo, điểm đồng bộ, các lựa chọn mã hóa, và lớp dịch vụ trong mạng lưu thông đó.*

mode-name entry /'məod neim'entri/ ***Nhập kiểu tên.*** *Nhập trong cặp LU-mode (kiểu đơnvị logic) chứa thông tin về kiểu liên quan đến đơn vị logic đối tác.*

mode table /məod 'teibl/ ***Bảng kiểu thức.*** *Tương đồng với* ***bind image table.***

mode word /məod wə:d/ ***Kiểu từ ngữ.*** *Trong hệ thống file AIX, một vùng nút-i mô tả kiểu và trạng thái nút-i.*

mode-2 character /məod tu: 'kærəktə/ ***Kép tự kiểu-2.*** *Trong GDDM, một ký tự đồ họa (dấu hiệu), được đặc trưng bằng kích cở không đổi, được cấu tạo từ các phần tử hình ảnh. Trái nghĩa với* ***mode-3 character.*** *Xem thêm* ***hardware character.***

mode-3 character /məod tri: 'kærəktə/ ***Ký tự kiểu 3.*** *Trong GDDM, một ký tự đồ họa (dấu hiệu), được đặc trưng bằng hình dạng và kích thước thay đổi, được cấu tạo từ các đường thẳng và cong. Trái nghĩa với* ***mode-2 character.*** *Xem thêm* ***hardware character.***

modification /mɒdifi'keiʃn/ ***Sự cải tiến.*** *(1) Sự bổ sung hoặc thay đổi đối với dữ liệu lưu giữ hoặc sự xóa dữ liệu lưu trữ. (A) (2) Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niệm, sự thay thế một câu trong cơ sở thông tin hoặc sơ đồ khái niệm bằng câu khác, do đó thay đổi ngầm tập hợp các câu có thể suy luận được. (A) (B) Sự thay đổi hoặc sửa đổi của hệ, tiểu hệ, hoặc ứng dụng để làm việc hiệu quả lưu ở thiết bị đã có. (4) Trong SMP/E, một thay đổi hoặc hiệu chính cho chương trình kiểm soát hệ thống, hoặc chương trình người sử dụng. Đồng nghĩa với* ***system modification (SYSMOD).***

modification command /mɒdifi'keiʃn kə'mɑ:nd/ ***Lệnh cải tiến.*** *Trong ngôn ngữ thao tác dữ liệu, một mệnh đề của tập hợp mệnh đề, cho phép một chương trình ứng dụng hoặc bộ quản lý cơ sở dữ liệu được cài đặt, cập nhật, và xóa thông tin đã lưu giữ trong một cơ sở dữ liệu. (A)*

modification detection code (MDC) /mɒdifi'keiʃn di'tekʃn kəod/ ***Mã dò tìm cải tiến (MDC).*** *Trong thiết lập mã số, một số hoặc một giá trị liên kết mọi bit của dòng dữ liệu sao cho khi mã hóa, sự cải tiến bit bất kỳ trong dòng dữ liệu tạo kết quả trong một MDC mới.*

modification level /mɒdifi'keiʃn 'levl/ ***Mức cải tiến.*** *Sự phân phối mọi có thể tạm thời xuất từ mức cải tiến trước*

đó. Một thay đổi trong mức cải tiến không bổ sung thêm các chức năng cuối hoặc thay đổi tiêu chuẩn lập trình của sự xuất mà tiêu chuẩn này được áp dụng. Xem thêm ***release, version.***

Ghi chú: *Khi một sự xuất cuối của chương trình được chuyển đi, mức cải tiến là ở 0.Khi sự xuất được tái chuyển với các thay đổi dịch vụ tích lũy được thực hiện, mức cải tiến tăng lên 1..*

Modified data tag (MDT) /'mɒdɪfaɪd 'deɪtə tæɡ/ ***Nhãn dữ liệu cải tiến. (MDT)*** *(1) Trong hệ AS/400, một bộ chỉ thị, liên kết với mỗi vùng nhập hoặc xuất/nhập trong bản ghi được hiện thị, chỉnh ON khi dữ liệu được nạp bằng gõ phím vào vùng đó. Nhãn dữ liệu cải tiến được thiết bị hiển thị duy trì và có thể được sử dụng bởi chương trình dùng file đó. (2) Trong 3270, một bit trong mỗi vùng nhập, khi chỉnh, tạo cho vùng đó được chuyển qua hệ chủ.*

modified frequency modulation (MFM) /'mɒdɪfaɪd 'fri:kwənsɪ mɒdjʊ'leɪʃn/ ***Biến điện tần số cải tiến (MFM).*** *Qui trình biến đổi biên độ và tần số của tín hiệu viết. MFM quan hệ với số lượng các bytes của bộ lưu trữ, có thể được lưu giữ trên các môi trường ghi. Số các bytes là gấp đôi số lượng được chứa trên cùng một vùng đơn vị của các môi trường ghi ở một mật độ. Đồng nghĩa với* ***double-dense recording, double-density recording.***

modified frequency modulation recording /'mɒdɪfaɪd 'fri:kwənsɪ mɒdjʊ'leɪʃn rɪ'kɔ:dɪŋ/ ***Sự ghi biến điện tần số cải tiến.*** *Bản ghi không qui chiếu ngược trong đó có một thay đổi về điều kiện từ hóa ở tâm của đơnvị chứa và một thay đổi ở ranh giới giữa hai đơn vị chứa, mỗi đơn vị đó chứa một zero. (T)*

modified modified read (MMR) /'mɒdɪfaɪd 'mɒdɪfaɪd ri:d/ ***Sự đọc cải tiến được cả tiến.*** *Một kiểu nén thuật toán.*

modified subfile record /'mɒdɪfaɪd sʌbfaɪl 'rekɔ:d/ ***Bản ghi Subfile cải tiến.*** *Trong System/38, một bản ghi subfile trong đó người sử dụng trạm côn tác có dữ liệu nhập hoặc bản ghi subfile, đối với chúng một hoặc DSPATR (MDT) theo kết quả.*

modifier keys /'mɒdɪfaɪə ki:z/ ***Các phím bộ cải tiến.*** *Trong AIX Enhanced X-Wndows, các phím như Shift, Shift Lock, Control, Alt, Caps Lock, Mate.*

modifier register /'mɒdɪfaɪə 'redʒɪs-tə(r)/ ***Thanh ghi cải tiến.*** *Thuật ngữ không nên dùng cho index reguster.*

Modify field (MF) /'mɒdɪfaɪ fi:ld/ ***Cải tiến vùng *MF).*** *Một thứ tự dòng dữ liệu chuyên biệt các thuộc tính vùng và vùng mở rộng được cải tiến mà không cần phải tái chuyên biệt mọi thuộc tính của vùng đó.*

modify ticket /'mɒdɪfaɪ 'tɪkɪt / ***Thẻ cải tiến.*** *Một chức năng ở một điểm của đấu bán hàng, tạo khả năng cho một người vận hành được ấn phím để thay đổi số lượng, giá cả , hoặc cả hai, của một món hàng. Chức năng này chỉ được yêu cầu trong những giao dịch bán hàng nhất định, và sau đó chỉ đầu đọc đặc biệt được sử dụng để đọc các thẻ hàng hóa.*

modularity /'mɒdjʊlərətɪ/ ***Tính lắp ráp được.*** *Sự mở rộng để một hệ thống lắp*

ráp kết hợp nhiều module. (A)

modular programming /'mɒdjʊlə 'prəʊgræmɪŋ/ ***Sự lập trình lắp ráp.*** *Sự lập trình trong đó các đơn vị chương trình rời rạc được mã hóa để thực hiện các chức năng riêng.*

modular system /'mɒdjʊlə 'sɪstəm/ ***Hệ thống lắp ráp.*** *Một hệ chứa các phần nối được và tháo rời được, cho phép thay đổi dung lượng hoặc các chức năng và tạo điều kiện thuận lợi để bảo trì. (T)*

modulate /'mɒdjʊleɪt/ ***Biến điệu.*** *(1) Để thay đổi biên độ, tần số, hoặc pha của tín hiệu. (2) Để thay đổi góc của một chùm laser.*

modulation /mɒdjʊ'leɪʃn/ ***Sự biến điệu.*** *Qui trình để một đặc tính của máy mang thay đổi tuân theo đặc tính của tín hiệu chưa thông tin. (T)*

modulation rate /mɒdjʊ'leɪʃn reɪt/ ***Tốc độ (Tỷ suất) biến điệu.*** *Giá trị nghịch đảo của độ đo khoảng thời gian định mức ngắn nhất giữa hai khoảng khắc có ý nghĩa tiếp nhau của tín hiệu được biến điệu. (I)*

Ghi chú: *Nếu độ đo này được biến thị theo giây, thì tỷ suất biến điệu được biến thị theo bauds.*

Modulator /'mɒdjʊleɪtə/ ***Bộ biến điệu.*** *(1) Một đơn vị chức năng chuyển đổi tín hiệu thành tín hiệu biến điệu thích hợp để truyền phát. (I) (A) (2) Trong máy in laser, một thiết bị dùng tinh thể biến điệu để khúc xạ chùm sáng và chỉnh có hiệu quả qua on hoặc off. (3) Trái nghĩa với* ***demodulator.***

modulator crystal /'mɒdjʊleɪtə 'krɪstl/ ***Tinh thể biến điệu.*** *Một vật liệu nhân tạo trong suốt có thể khúc xạ ánh sáng khi các xung tần số cao làm cho tinh thể dao động.*

modulator-demodulator /'mɒdjʊleɪtə dɪ'mɒdjʊleɪtə/ ***Bộ biến điệu. Khử biến điệu.*** *Xem* ***modem.***

module /'mɒdju:l/ ***Module, môđun.*** *(1) Trong các ngôn ngữ lập trình, một cấu trúc ngôn ngữ có các qui trình hoặc các mệnh đề dữ liệu và có thể tương tác với các cấu trúc tương tự; ví dụ, trong Ada, a package, trong FORTRAN a program unit; trong PL/I, an external procedure. (I) (2) Một đơn vị chương trình bị phân tán và đồng nhất bởi sự soạn thảo, kết hợp với các đơn vị khác, và đặt rải, ví dụ nhập vào hoặc xuất từ một assemble, compiler, linkage editor, hoặc executive routine. (A) (3) Một đơn vị chức năng phần cứng theo bó được chỉ định để sử dụng với các thành phần khác. (1) Phần của một chương trình thường thực hiện chức năng riêng hoặc chức năng kết hợp. (5) Trong FORTRAN, một đơn vị chương trình ngoài có chứa hoặc truy cập các định nghĩa được truy cập bởi các đơn vị chương trình khác. Xem* ***standard module****. (6) Xem* ***bound control module, control module, programming module, source module, unbound control module****. (7) đồng nghĩa với* ***program unit****. (8) Xem thêm* ***encapsulated type, run file****.*

modulo /'mɒdjʊ:ləʊ/ ***Modulo*** *(1) về phép đồng dư, ví dụ 9 là tương đương 4 module 5. (2) Xem thêm* ***modulus****.*

modulo check /'mɒdjʊ:ləʊ tʃek/ ***Kiểm tra theo môđun.*** *Một phép toán được thực hiện trên các giá trị nhập vào hệ bởi*

một người thao tác. Phép toán này được xác định để phát hiện nhiều sai sót bấm phím thông thường.

modulo level /ˈmɒdjʊləʊ ˈlevl/ ***Mức modun.*** *Số lớn nhất các đơn vị thông tin trên tuyến PIU, một đơn vị có thể gởi trước khi dừng để chờ một lời đáp.*

modulo-n check /ˈmɒdjʊləʊ en tʃek/ ***Kiểm tra đồng dư modulo-n.*** *Một kiểm tra trong đó một giá trị được chia bằng số n. Để tạo ra và tái duy trì để so sánh được với bộ duy trì được tính toán trước đó. (T) (2) Đồng nghĩa với* ***residue check.***

modulo-n counter /ˈmɒdjʊləʊ ˈkaʊntə/ ***Máy đếm modulo-n.*** *Một máy đếm trong đó số được biểu thị chuyển đổi thành zero theo thứ tự đếm sau khi đạt tới giá trị cực đại n-1. (I) (A)*

modulo-two sum /ˈmɒdjʊləʊ tuː sʌm/ ***Hai tổng modulo.*** *Thuật ngữ riêng của vùng cho* ***nonequivalence operation.***

modulus /ˈmɒdjʊləs/ ***Modulus*** *(1) Trong kiểm tra modulo số bằng cách để các chữ số không được ngạc nhiên khi được chia. Xem thêm* ***modulo check.*** *(2) Một số,như số nguyên dương, trong một quan hệ chia, sự chênh lệch giữa 2 số quan hệ, nhưng để lại sớ dư. Ví dụ, 9 và 4 có modulus là 5 (9-4=5; 4-9=5; và chia cho 5 và - 5 đều không để lại số dư).*

modulus 10 checking/modulus 11 checking /ˈmɒdjʊləs ten ˈtʃekɪŋ / ˈmɒdjʊləs ɪlevn ˈtʃkɪŋ/ ***Kiểm nghiệm modulus 10/kiểm nghiệm modulus 11.*** *(1) Một kỹ thuật kiểm nghiệm trị số. Bao gồm sự kết hợp các chữ số với dữ liệu. Kỹ thuật này đực dùng trong nhập hoặc cập nhật các vùng trong bản ghi dữ liệu. (2) Các công thức được dùng để tính toán chữ số kiểm nghiệm cho một vùng bị kiểm nghiệm.*

moire /mwɑː(r)/ ***Vân nhiễu.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, một vân độc lập thường hỏi sang thường thấy khi hai sống hình học đều, ví dụ tần số mẫu và tần số đùng, bị chồng chập. Vân nhiễu là một tần số giả. Xem thêm* ***aliasing.***

moistening pressure roller /ˈmɔɪsənɪŋ preʃə(r) ˈrəʊlə(r)/ ***Con lăn áp suất ẩm.*** *Trong máy sao chép , con lăn tác động áp suất lên bề mặt con lăn ẩm để chuyển giấy qua hệ thống nâng hạ. Đồng nghĩa với* ***conveying roller.***

moistening roller /ˈmɔɪsənɪŋ ˈrəʊlə- (r)/ ***Con lăn ẩm.*** *Trong máy sao chép, một con lăn chuyển ẩm dộ từ tấm đệm đến bề mặt giấy sao chép. (T)*

MOM /mɒm/ ***Monitor mode. Kiểu máy kiểm soát.***

monadic boolean operator /ˈmʊnædɪk ˈʊpəreɪtə/ ***Toán tử Boole (logic) đơn tử.*** *Một toán tử Boole chỉ có một hạng tử; ví dụ, NOT. (A)*

monadic operation /ˈmʊnædɪk ʊpəˈreɪʃn/ ***Phép toán đơn tử.*** *Phép toán với một và chỉ một hạng tử. (I) (A). Đồng nghĩa với* ***unary operation.***

monadic operator /ˈmʊnædɪk ˈʊpəreɪtə(r-)/ ***Toán tử đơn tử.*** *Một toán tử biểu diễn một phép toán trên một và chỉ một hạng tử. (I) (A). Đồng nghĩa với* ***unary operator.***

monitor /ˈmʊnɪtə/ ***Thiết bị kiểm soát.*** *(1) Thiết bị quan sát và ghi các hoạt*

động có chọn lọc trong một hệ xử lý dữ liệu để phân tích. Các ứng dụng khả dĩ là để chỉ ra sự lệch rõ ràng đối với tiêu chuẩn, hoặc để xác định các mức sử dụng của các thiết bị chức năng. (T) (2) Phần mềm hoặc phần cứng quan sát, quan sát, kiểm tra, hoặc kiểm nghiệm các thao tác của một hệ. (A) (3) Tương đồng với video display terminal. (4) Chức năng cần thiết để khởi động sự truyền phát một thẻ trên vùng và để cung ứng sự hồi phục sai soát tạm thời trong trường hợp mất các thẻ, tuần hoàn các khung, hoặc các khó khăn khác. Khả năng được biểu thị trong mọi trạm vòng. (5) Trong NetView Graphic Monitor Facility, để mở một quan sát có thể nhận các thay đổi trạng thái từ chương trình NetView. Xác định vấn đề và hiệu chỉnh có thể được thực hiện trực tiếp từ quan sát đó. Trái nghĩa với ***browse.*** *(6) Xem* ***video monitor.***

monitoring program /'mɒnitəriŋ 'prəʊgræm/ ***Chương trình kiểm soát.*** *Đồng nghĩa với* ***monitor program.***

monitor mode /'mɒnitə məʊd/ ***Chế độ kiểm soát.*** *(1) Một kiểu của chương trình điều hành mạng trong đó chủ được thông báo tức thời khi một lưu ý, tháo nối, hoặc trạng thái bất thường xẩy ra trên tuyến được chỉ định. (2) Trong một vòng 8700, một kiểu điều hành trạm thứ cấp trong đó trạm tiếp nhận và phân tích lưu thông vòng, nhưng không được cài đặt trong vòng đó. Xem thêm* ***inserted mode.*** *(3) Trong system/38, kiểu trong suốt quá trình của nó một thiết bị truyền thông tìm kiếm các ký tự đồng bộ hóa BSC. (4) Trong hệ điều hành AIX, kiểu trong đó một chương trình ứng dụng có thể trung cấp trực tiếp lên thiết bị hiển thị.*

monitor printer /'mɒnitə'printə/ ***Máy in kiểm soát.*** *Một thiết bị in mọi thông báo được phát qua mạch mà máy in được nối vào.*

monitor program /'mɒnitə 'prəʊgræm/ ***Chương trình kiểm soát.*** *Một chương trình máy tính, quan sát, điều chỉnh, kiểm tra, hoặc kiểm nghiệm các thao tác của một hệ xử lý dữ liệu. (I) (A) Đồng nghĩa với* ***monitoring program.***

monitor task /'mɒnitə tɑ:sk/ ***Nhiệm vụ kiểm soát.*** *Trong DPCX với bộ kiểm soát thực hiện chương trình, nhiệm vụ trong đó chức năng tìm và xoá lỗi hệ thống được sử dụng để kiểm soát một chương trình hoặc một tiểu nhiệm vụ.*

monitor terminal /'mɒnitə 'tɜ:minl/ ***Đầu kiểm soát.*** *Trong DPSX với bộ kiểm soát thực hiện chương trình một đầu từ đó chức năng tìm và xóa lỗi hệ thống được lựa chọn và từ đó một nhiệm vụ hoặc tiểu nhiệm vụ được khởi động để kiểm soát. Đầu kiểm soát được dùng cho các lệnh nhập để điều khiển việc thực hiện nhiệm vụ kiểm nghiệm.*

monochrome /'mɒnəkrəʊm/ ***Đơn sắc.*** *Chỉ chứa một màu.*

monochrome display /'mɒnəkrəʊm dis'plei/ ***Màn hiển thị đơn sắc.*** *Thiết bị hiển thị, biểu diễn các hình ảnh hiển thị chỉ ở một màu. Trái nghĩa với* ***color display.*** *Xem thêm* ***gray scale.***

monolithic intergrated circuit /'mɒnə'liθik 'ingreitid 'sɜ:kit/ ***Mạch tích hợp đơn litô.*** *Một kiểu mạch tích hợp có nền là vật liệu hoạt động, ví dụ*

silic bán dẫn.

monolithic storage /ˈmɒnəˈlɪθɪk ˈstɔːrɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ đơn litô.*** *Bộ lưu trữ được chế tạo từ các mạch tích hợp đơn litô.*

monolithic technology /ˈmɒnəˈlɪθɪk/ ***Công nghệ đơn litô.*** *Công nghệ trong đó mọi thành phần điện tử của mạch, như transito, diôt, điện tử, tụ điện, được kết hợp trên một đế; ví dụ MST.*

monomode optical fiber /ˈmɒnəməʊd ˈɒptɪkl ˈfaɪbə(r)/ ***Sợi quang học kiểu đơn.*** *Đồng nghĩa với* ***single-mode optical fiber.***

monospacing /ˈmɒnəspeɪsɪŋ/ ***Tạo khoảng trống đơn.*** *Phương pháp tạo khoảng trống trong đó khoảng trống giữa các ký tự không đổi. Trái nghĩa với* ***proportional spacing.***

monostable /ˈmɒnəsteɪbl/ ***Ổn định đơn.*** *Nói về thiết bị có một trạng thái ổn định. (A)*

monostable circuit /ˈmɒnəsteɪbl ˈsɜːkɪt/ ***Mạch ổn định đơn.*** *Đồng nghĩa với* ***monostable trigger circut.***

monostable trigger circuit /ˈmɒnəsteɪbl ˈtrɪgə ˈsɜːkɪt/ ***Mạch bậc ổn định đơn.*** *Một mạch bậc có một trạng thái ổn định và một trạng thái không ổn định. (I) (A) Đồng nghĩa với* ***monostable circuit.***

montage /mɒnˈtɑːʒ/ ***Ghép dựng.*** *Trong đa phương tiện, một chuỗi các cảnh được biên tập theo chuỗi thứ tự để tạo ra ấn tượng đặc biệt, ví dụ sự trôi đi của thời gian.*

Monte Carlo method /ˈmɒntɪ ˈkɑːləʊ ˈmeθəd/ ***Phương pháp Monte Carlo.*** *Phương pháp về nghiệm gần đúng của bài toán số học bằng cách sử dụng các số ngẫu nhiên; ví dụ phương pháp đi ngẫu nhiên, hoặc một qui trình dùng chuỗi số ngẫu nhiên để tính một tích phân. (I) (A).*

More /mɔːr/ ***More.*** *Trong cấu trúc SAA Basic Common User Access, sự chiến lên xuống thông tin báo người sử dụng biết rằng nhiều thông tin hiện hữu do cuộn bên trong. Xem* ***scroling arrows.***

more-data bit /mɔːr ˈdeɪtə bɪt/ ***Bit nhiều dữ liệu.*** *Xem* ***M-bit.***

MORE screen status /mɔːr skriːn ˈsteɪtəs/ *Trong thái màn hình MORE. Đối với một đầu hiển thị được dùng như mộtđầu ảo dưới VM, một bộ chủ thị ở góc dưới bên phải màn hình báo cho người sử dụng biết màn hiển thị đã đầy, nhưng vẫn còn nhiều dữ liệu ẩn được hiển thị. Sau 60 giây màn hình tự động xoá và hình ảnh kế tiếp được hiển thị.*

MOS /mɒs/ ***Metal oxide semiconductor. Chất bán dẫn oxit kim loại.*** *Một kiểu chất bán dẫn được dùng trong các thiết bị như các transito hiện ứng trường. Xem thêm* ***CMOS, HMOS, NMOS, PMOS.***

mosaic /mɒʊˈzeɪɪk/ ***Cấu trúc khảm.*** *Thành ngữ không nên dùng thay cho aggregation.*

MOSFET ***Metal oxide semiconductor field-efect transistor. Transito bán dẫn oxit kim loại hiện ứng trường.***

MOSS /mɒs/ ***Maintenance and operator subsystem. Bảo trì và vận hành tiểu***

hệ.

MOSS-E /mɔs i:/ ***Maintenance and operator subsystem extended. Bảo trì và vận hành tiểu hệ mở rộng.***

most significant digit (MSD) /məʊst sɪɡ'nɪfɪkənt 'dɪdʒɪt/ ***Chữ số có ý nghĩa nhất (MSD).*** *Trong hệ biểu thị dương, một chữ số có độ lớn cao nhất được sử dụng.*

motion-control photography /'məʊʃn kən'trəʊl fə'tɔɡrəfɪ/ ***Nhiếp ảnh kiểm soát chuyển động.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, một hệ thống sử dụng các máy tính để kiểm soát chính xác các chuyển động của máy chụp ảnh sao cho các phần tử khác nhau của cảnh chụp, ví dụ người mẫu và phông nền, sao đó có thể được kết hợp với tự nhiên và tính đồng nhất đến mức có thể tin được.*

motion video /'məʊʃn 'vɪdɪəʊ/ ***Hình ảnh video chuyển động.*** *Trong đa phương tiện, hình ảnh video hiển thị chuyển động thực.*

motion video capture adapter /'məʊʃn 'vɪdɪəʊ 'kæptʃə ə'dæptə/ ***Thiết bị nắm bắt hình ảnh chuyển động.*** *Trong các áp dụng đa phương tiện, một thiết bị khi lắp vào máy tính, cho phép một hình ảnh truyền hình loại thông thường được biểu thị trên màn hình toàn bộ hay từng phần, hòa trộn đồ họa máy tính độ phân giải cao với hình ảnh video. Nó cũng cho phép một máy quay video được sử dụng như một thiết bị nhập. Xem thêm* ***still video capture adapter.***

motor /'məʊtə/ ***Động cơ.*** *Xem* ***integrating motor.***

mount /maʊnt/ ***Lắp đặt.*** *(1) Để đặt một môi trường dữ liệu vào vị trí vận hành. (T) (2) Để tạo cho môi trường ghi trung cấp được.*

mount attribute /'maʊnt ə'trɪbjuːt/ ***Thuộc tính lắp đặt.*** *Thuộc tính được gán cho một dung lượng kiểm soát khi dung lượng có thể bị tháo ra. Các thuộc tính lắp đặt là đặt lâu dài, dự trữ, hoặc tháo bỏ được.*

mouse /maʊs/ ***Con chuột.*** *(1) Trong đồ họa máy tính, một bộ định vị điều khiển bằng tay vận hành bằng cách di động trên bề mặt phẳng. Một con chuột thường có khớp bi kiểm soát hoặc một cặp bánh xe. (I) (A) (2) Trong ứng dụng SAA, một thiết bị, người sử dụng di động trên bề mặt phẳng đến vị trí một con trỏ trên màn hình. Nó cho phép người sử dụng lựa chọn một chọn lựa hoặc một chức năng được thực hiện hoặc để thực hiện các thao tác trên màn hình, như vẽ các đường từ một vị trí này đến vị trí khác. Xem Hình 98.*

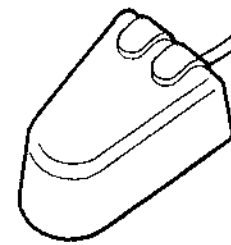

98. Mouse

mouse button /maʊs 'bʌtn/ ***Nút con chuột.*** *Trong kiến trúc SAA Advanced Common User Access , một cơ cấu trên*

con chuột mà người sử dụng nhấn vào để chọn các lựa chọn hoặc khởi động các hoạt động.

mouse scaling /maʊs 'skeɪlɪŋ/ ***Thang con chuột.*** *Khoảng cách con chạy xê dịch tương đối với chuyển động của chuột. Hệ số thang là 1:1 hoặc 2:1*

mouse threshold /maʊs 'θreʃhəʊld/ ***Ngưỡng con chuột.*** *Một thông số hệ điều hành, xác định độ dịch chuyển ngang hoặc đứng của con chuột cần thiết để dịch chuyển con chạy trên màn hình.*

move /mu:v/ ***Chuyển.*** *(1) Một thao tác chuyển các bản ghi từ một vị trí trong bộ lưu trữ sang vị trí khác trong bộ lưu trữ. Đồng nghĩa với* ***block move, transfer*** *(2) Trong hệ điều hành OS/2 để thay đổi vị trí của một đối tượng. Sau khi chuyển, nguyên bản sẽ ở trong vị trí mới và không còn ở vị trí cũ nữa.*

Move /mu:v/ ***Move.*** *Trong cấu trúc Advanced Common User Acess, một lựa chọn trong tình đón kéo xuống, người sử dụng chọn để định vị một cửa sổ trên màn hình.*

move mode /mu:v məʊd/ ***Kiểu xê dịch.*** *(1) Trong một số máy tính độ dài từ ngữ biến đổi, sự truyền dữ liệu trong một số giới hạn không dịch chuyển được theo dữ liệu. (A) (2) Kiểu truyền trong đó bản ghi để xử lý được xê dịch vào vùng làm việc của người sử dụng. Xem* ***locate mode, substitude mode.*** *(3) Trái nghĩa với* ***load mode.***

moving average /'mu:vɪŋ 'ævərɪdʒ/ ***Độ trung bình dịch chuyển.*** *Một giá trị trung bình số học hoặc một trung bình của số lượng dữ liệu được hợp lại trong một khoảng thời gain, Xem thêm* ***weighted moving average.***

moving cursor /'mu:vɪŋ 'kɜ:sə(r)/ ***Dịch chuyển con chạy.*** *Trong VM/ SP HPO, một thuật hóa lựa chọn trụ, lựa chọn trụ chưa đầy kế tiếp khi một trụ được dùng để chỉ định khe trong là hoàn toàn đầy.*

moving paper carrier /'mu:vɪŋ 'peɪpə 'kærɪə/ ***Ống mang dịch chuyển giấy.*** *Trên máy đánh chữ, một ống mang giấy dịch chuyển giấy theo hướng song song với hàng đánh chữ và cả hướng vuông góc với hàng này. (T)*

Moving Pictures Experts Group (MPEG) /'mu:vɪŋ 'pɪktʃəz 'ekspɜ:t gru:p/ ***Nhóm chuyên viên Phim Ảnh (MPEG).*** *(1) Nhóm làm việc để lập ra tiêu chuẩn về nén và lưu giữ phim video và phim hoạt hình ở dạng kỹ thuật số. (2) Trên tiêu chuẩn đó nhóm này triển khai.*

moving platen document copying machine /'mu:vɪŋ 'plætn dɒkjʊmənt 'kɒpɪŋ mə'ʃi:n/ ***Máy sao chép tài liệu tấm di động.*** *Máy sao chép tài liệu trong đó bản gốc nằm trên tấm phẳng, di động trong quá trình tiếp xúc để sao chép. (T) Trái nghĩa với* ***stationary platen document copying machine.***

MPC ***(1) Multimedia PC Máy tính cá nhân đa phương tiện*** *(nhãn thương mại của Multimedia PC Marketing Council). (2)* ***Multipath channel Kênh nhiều dải.***

MPEG ***Moving Picture Experts Croup. Nhóm chuyên viên phim ảnh.***

MPF ***Message processing facility. Tiện***

ích xử lý thông báo.

MPP ***Message processing program. Chương trình xử lý thông báo.***

MP recovery /empi: ri'kʌvəri/ ***Hồi phục MP.*** *Trong system/370 Model 158/168 Đa xử lý với MVS, sự hồi phục từ, một hư hỏng bằng cách chuyển mạnh tự động đến thành phần thay thế, và tái xử lý thao tác bị hư.*

MPS *(1)* ***Multiprogramming system. Hệ đa lập trình.*** *(2)* ***Multiple partion support. Thiết bị nhận từng phần.*** *(3)* ***Multiple port sharing. Phân chia sẽ trạm nhận.***

MPST ***Memory process scheduling table. Bảng danh mục xử lý bộ nhớ.***

M response /em ri'spɒns/ ***Đáp ứng M.*** *Đồng nghĩa với* ***V response.***

MRI ***Machine-readable information. Thông tin máy đọc được.***

MR indicator /em a: 'indikeitə(r)/ ***Bộ chỉ thị MR*** *Matching record (MR) indicator. Bộ chỉ thị ghi tương hợp (MR).*

MRJE ***Multileaving remote job entry. Nhập công tác đa khử từ xa.***

MRO ***Multiregion operation. Thao tác đa vùng.***

MRT procedure /em a: ti: prə'si: -djə(r)/ ***Quy trình MRT.*** *Xem* ***multiple requester terminal procedure.***

MRTprogram /em a: ti: 'prəʊgræm/ ***Chương trình MRT.*** *Xem* ***multiple requester terminal program.***

MS *(1)* ***Medium shot. Ảnh môi trường.*** *(2)* ***Management services. Các dịch vụ quản lý.***

MSC ***Multiple system coupling. Mối nối đa hệ.*** *(2)* ***Mass storage control. Kiểm soát lưu trữ khối.***

MSCS ***Mass storage control system. Hệ kiểm soát lưu trữ khối.***

MSDB ***Main storage database. Cơ sở dữ liệu lưu trữ chính.***

MSF ***Mass Storage Facility. Thiết bị lưu trữ khối***

MSG ***Console messages. Các thông báo bàn thao tác.***

MSHP ***Maintain system history program. Chương trình bảo trì hệ thống.***

MSL ***Map specification library. Thư viện đặc tính đồ họa.***

MSNF ***Multisystem Networking Facility. Thiết bị mạng công tác đa hệ.***

MSRJE ***Multiple session remote job entry. Nhập công việc từ xa đa giai cấp.***

MSS ***Mass Storage System. Hệ lưu trữ khối 3850.***

MSS Ectensions /em es es ik'stenʃn/ ***Các mở rộng MSS.*** *Các mở rộng Hệ lưu trữ khối. Một chương trình do IBM đăng ký, cung ứng các mở rộng lập trình cho quản lý không gian, quản lý dữ liệu, xác định vấn đề cho Hệ lưu trữ khối 3850.*

MSSC ***Mass Storage System Communicator. Thiết bị truyền thông Hệ Lưu trữ khối.***

MST ***Monolithic system technology. Công nghệ hệ đơn khối.***

MSVC ***Mass storage volume control. Kiểm soát dung tích lưu trữ khối.***

MTA ***Multiple terminal access. Trung***

cập đa đầu cuối.

MTAM ***Multileaving telecommunications access method. Phương pháp trung cập viễn thông đa đường ra.***

MTBF ***Mean time between failures. Thời gian trung bình giữa các sự cố.***

MTO console /em ti: əʊ 'kɒnsəʊl/ ***Bàn MTO.*** *Bàn người thao tác đầu cuối hệ thống thao tác chính cho CICS.*

MT/ST ***Magnetic tape SELECTRIC typewriter. Máy đánh chữ băng từ SELECTRIC.***

MTTR ***Mean time to repair. Thời gian trung bình để sửa chữa.***

multiaddress /ˌmʌltɪə'dres/ ***Đa địa chỉ.*** *Nói về một cờ lệnh chuẩn có nhiều hơn một phần địa chỉ. (A)*

MTU ***Maximum transfer unit. Đơn vị chuyển cực đại.***

MU ***Message unit. Đơn vị thông báo.***

multiaddress calling /ˌmʌltɪə'dres 'kɔ:lɪŋ/ ***Cuộc gọi đa địa chỉ.*** *Một qui trình cho phép người sử dụng gọi nhiều hơn một trạm dữ liệu. (T)*

Multiaddress instruction /ˌmʌltɪə'dres ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh đa địa chỉ.*** *(1) Một lệnh chứa nhiều hơn một địa chỉ, ví dụ lệnh 2 địa chỉ, lệnh 3 địa chỉ, lệnh n địa chỉ. (T) (2) Đồng nghĩa với* ***multiple instruction.***

multiaperture core /ˌmʌltɪ'eɪpətjʊə(r) kɔ:r/ ***Lõi đa khẩu độ.*** *Lõi từ tính, thường dùng cho việc đọc không phá hủy, với hai hay nhiều lỗ qua đó các dây có thể đi qua để tạo ra nhiều dải từ thông. (I) (A) Đồng nghĩa với* ***multiple aperture core.***

Ghi chú: *Lõi đa khẩu độ là một công nghệ đã lạc hậu.*

multibyte control /'mʌltibaɪt kən'trəʊl/ ***Kiểm soát nhiều byte.*** *Tương đồng với* ***escape sequence.***

multicast /'mʌltikɑ:st/ ***Đa loại.*** *(1) Sự truyền phát các dữ liệu như nhau cho một nhóm chọn lọc các điểm nhận. (T) (2) Xem* ***LAN multicast.***

multicast address /'mʌltikɑ:st ə'dres/ ***Địa chỉ đa loại.*** *Xem* ***group address.***

multicolored symbol /ˌmʌltɪ'kʌlə 'sɪmbl/ ***Ký hiệu đa màu.*** *Trong 3270 Information Display System, một ký hiệu được lập trình có nhiều hơn một màu được xác định trong tập ký hiệu mặt phẳng bộ ba.*

multidimensional language /ˌmʌltɪdaɪ'menʃnl 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ đa chiều.*** *(1) Một ngôn ngữ, mà các biểu thức được kết hợp trong nhiều chiều, ví dụ các lưu đồ, các sơ đồ khối, và các bảng quyết định. (A) (2) Trái nghĩa với* ***one-dimensional language.***

multidomain network /ˌmʌltɪdə'meɪn 'netwɜ:k/ ***Mạng đa vùng.*** *Đồng nghĩa với* ***multiple-domain network.***

Multidrop (network) /'mʌltɪdrɒp/ ***(Mạng) đa dốc.*** *Một cấu hình mạng trong đó có một hay nhiều nút trung gian trên tuyến giữa nút trung tâm và một nút điểm cuối. (T)*

multidrop line /'mʌltɪdrɒp laɪn/ ***Tuyến đa điểm.*** *Đồng nghĩa với* ***multi-point line.***

multidrop station /'mʌltɪdrɒp 'steɪʃn/ ***Trạm đa dốc.*** *Một trong nhiều trạm*

được nối vào kênh đa điểm ở một vị trí.

multidrop topology /'mʌltɪdrɒp tə'pɒlədʒɪ/ ***Địa hình đa dốc.*** *Một địa hình mạng cho phép nhiều thiết bị kiểm soát cùng chia xẻ tuyến kênh chung; từ đó giảm số tuyến giữa các kênh và số các thiết bị kiểm soát. Trái nghĩa với* ***switches point-to-point topology****. Xem thêm* ***point-to-oint topology****.*

multifiber cable /,mʌltɪfaɪbə(r) 'keɪbl/ ***Cáp nhiều sợi.*** *Cáp quang chứa hai hay nhiều sợi. (E) Xem* ***jumper cable trunk cable****. Xem thêm* ***optical cable assembly****.*

multifrequency push button set /,mʌltɪ'frɪkwənsɪ pʌʃ 'bʌtn set/ ***Chỉnh nút nhấn đa tần số.*** *Máy điện thoại dùng các nút bấm số và tín hiệu đa tần số.*

multifrequency receiver (MFR) /,mʌltɪ'frɪkwənsɪ rɪ'siːvə/ ***Thiết bị nhận đa tần (MFR).*** *Bộ khử biến điện giải mã các tín hiệu đa tần từ các máy điện thoại hoặc các đầu dữ liệu.*

multifrequency signal /,mʌltɪ'frɪkwənsɪ 'sɪgnl/ ***Tín hiệu đa tần.*** *Tín hiệu được tạo nên từ nhiều tông tần số âm thanh chồng chập.*

multifrequency terminal /,mʌltɪ'frɪkwənsɪ 'tɜːmɪnl/ ***Đầu cuối đa tần.*** *Một đầu cuối phát các ký tự dữ liệu dưới dạng các tín hiệu đa tần.*

multifunction board /,mʌltɪ'fʌŋkʃn bɔːd/ ***Cụm đa chức năng.*** *Trong máy tính cá nhân, một thẻ hoặc một tấm chứa các linh kiện bán dẫn cung cấp một số các lựa chọn, như các mạch song song và cácmạch nốitiếp, để lắp các bộ phận ngoại vi, các đặc tính đặc biệt như đồng hồ/lịch, và bộ nhớ bổ sung.*

multifunction rotary switches /,mʌltɪ'fʌŋkʃn 'rəʊtərɪ 'swɪtʃɪz/ ***Cầu dao quay đa chức năng.*** *Trong system/38, hai cầu dao trên panel bộ thao tác/dịch vụ có thể chỉnh đến một trong 16 vị trí khác nhau bằng cách quay chúng theo chiều kim đồng hồ hoặc ngược chiều kim đồng hồ.*

multijob operation /'mʌltɪdʒɒb ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác đa công việc.*** *Đồng thời thực hiện các bước công việc từ hai hay nhiều công việc.*

multilanguage code page /,mʌltɪ'læŋgwɪdʒ kəʊd peɪdʒ/ ***Trang mã đa ngôn ngữ.*** *Một trang mã 8-bit với các ký tự đồ họa quốc tế trên các điểm mà đối với tập hợp ký tự đồ họa 93-ký tự, và các ký tự đồ họa quốc gia củ các nước khác trên các điểm mà còn lại.*

multileaving /,mʌltɪ'liːvɪŋ/ ***Nhiều nhánh.*** *Một biến thể của truyền thông BSC cho phép nhiều thiết bị liên lạc đồng thời qua tuyến mà không cần sử dụng các địa chỉ trạm.*

multileaving remote job entry /,mʌltɪ'liːvɪŋ rɪ'məʊt dʒɒb 'entrɪ/ ***Nhập công việc từ xa nhiều nhánh.*** *Sự truyền phát hai chiều, hoàn taòn đồng bộ hóa, một số lượng biến đổi các dòng dữ liệu giữa hai máy tính, sử dụng các thiết bị BSC.*

multileaving support /,mʌltɪ'liːvɪŋ sə'pɔːt/ ***Thiết bị đa nhánh.*** *Sự truyền phát hai chiều hoàn toàn đồng bộ của một số lượng biến đổi các dòng dữ liệu giữa các đầu cuối và một máy tính sử*

dung các thiết bị BSC.

multileaving telecomm. access method /ˌmʌltɪˈliːvɪŋ ˈtelɪkæm ˈæksəs ˈmeθəd/ ***Phương pháp trung cập viễn thông nhiều nhánh.*** *Trong hệ AS/400 và System/38, thiết bị lập trình cho phép hệ thống sử dụng các chức năng MRJE.*

multilevel address /ˌmʌltɪˈlevl əˈdres/ ***Địa chỉ nhiều mức.*** *Đồng nghĩa với* ***indirect address***.

multilevel device /ˌmʌltɪˈlevl dɪˈvaɪs/ ***Thiết bị nhiều mức.*** *Trong an toàn máy tính, một thiết bị có thể đồng thời xử lý dữ liệu từ hai hay nhiều mức an toàn mà không bị nguy cơ vi phạm an toàn. Trái nghĩa với* ***single-level device***.

multilevel duobinary amplitude modulation PSK /ˌmʌltɪˈlevl ˈdjuəobaɪnəri ˈæmplɪtjuːd ˌmɒdjʊˈleɪʃn/ ***Sự biến điện biến độ nhị phân kép nhiều mức PSK.*** *Sự biến điện nhị phân kép AM/PSK trong đó các mức bổ sung được sử dụng để mã hóa số. (T)*

multilevel encoding /ˌmʌltɪˈlevl ɪnˈkəʊdɪŋ/ ***Sự mã hóa nhiều mức.*** *Sự mã hóa các dữ liệu số theo cách, ở thời điểm bất kỳ, tín hiệu có thể ở một trong ba hay nhiều mức biến độ khả dĩ. (T)*

multilevel secure system /ˌmʌltɪˈlevl sɪˈkjʊə(r) ˈsɪstəm/ ***Hệ thống bảo đảm an toàn nhiều mức.*** *Trong an toàn máy tính, một hệ chứa thông tin với các mức phân loại khác nhau cho phép truy cập đồng thời bởi những người sử dụng với các mức cho phép an toàn khác nhau và nhu cầu hiểu biết, nhưng ngăn cản những người sử dụng không được truy cập đến thông tin mà họ không đủ quyền hạn.*

multiline communications adapter/attachment /ˈmʌltɪlaɪn kəmjuːnɪˈkeɪʃn əˈdæptə əˈtætʃmənt/ ***Thiết bị/phụ tùng truyền thông đa tuyến.*** *Một đặc tính cho phép tối đa 4 tuyến viễn thông được nối vào system/36.*

multilingual code page /ˌmʌltɪˈlɪŋgwəl kəʊd peɪdʒ/ ***Trang mã đa ngôn ngữ.*** *Trang mã chứa các ký hiệu mẫu tự số và ký hiệu đặc biệt được dùng ở nhiều ngôn ngữ châu Âu, Bắc Mỹ và các nước Nam Mỹ.*

multilink /ˈmʌltɪlɪŋk/ ***Đa tuyến.*** *Hai hay nhiều tuyến dữ liệu, mỗi tuyến có báo cáo tuyến riêng của mình. Một đa tuyến có thể là một tuyến phức hợp.*

multilink transmission group (MLTG) /ˈmʌltɪlɪŋk trænzˈmɪʃn gruːp/ ***Nhóm truyền phát đa tuyến (MLTG).*** *Nhóm truyền phát có hai hay nhiều tuyến.*

multimedia /ˌmʌltɪˈmiːdɪə/ ***Đa phương tiện.*** *Nội dung hiện diện trong một kết hợp của văn bản, đồ họa, hình ảnh, hoạt hình và âm thanh.*

multimedia navigation system /ˌmʌltɪˈmiːdɪə nævɪˈgeɪʃn ˈsɪstəm/ ***Hệ thống điều khiển đa phương tiện.*** *Một dụng cụ cung cấp sản phẩm thông tin về độ tự do của tuyến các dạng và các đoạn dữ liệu khác nhau trong sự biến đổi theo cách thức sao cho người sử dụng có thể chuyển qua tuyến không theo thứ tự.*

Multimedia PC /ˌmʌltɪˈmiːdɪə piː siː/ ***Máy tính cá nhân đa phương tiện.*** *Tiêu chuẩn, do Tập đoàn Tandy và Microsoft triển khai đầu tiên, để xác định mức*

phần cứng tối thiểu có khả năng chạy phần mềm đa phương tiện. Nhãn Multimedia PC (MPC) chỉ ra sự cạnh tranh giữa phần cứng đa phương tiện và phần mềm (Nhãn thương mại của Multimedia PC Marketing Council)

multimedia system /,mʌltɪ`mi:dɪə `sɪstəm/ ***Hệ đa phương tiện.*** *Một hệ có khả năng biển thị nội dun đa phương tiện bên trong phạm vi của hệ. Đồng nghĩa với* ***mixed-media system.***

multimode optical fiber /`mʌltɪməʊd `ɒptɪkl `faɪbə/ ***Sợi quang đa kiểu.*** *Một sợi quang chỉ số bậc hoặc chỉ số cấp cho phép nhiều hơn một kiểu phản xạ sáng được lan truyền. (E) Trái nghĩa với* ***single-mode optical fiber.***

multinational character set /,mʌltɪ`næʃnl `kærəktə set/ ***Tập ký tự đa quốc gia.*** *Một lựa chọn để tạo tập hợp mở rộng 188 ký tự nếu hữu ích cho các nước với các nhóm ngôn ngữ hỗ trợ.*

multipass sort /`mʌltɪpɑ:s sɔ:t/ ***Sự sắp xếp đa dải.*** *Một chương trình phân loại được dùng để phân loại nhiều khoản hơn so với có thể trong bộ lưu trữ chính ở cùng thời điểm. (A)*

multipath channel (MPC) /`mʌltɪpɑ:θ `tʃænl/ ***Kênh đa dải (MPC).*** *Một báo cáo kênh sử dụng nhiều kiểu kênh đơn chiều đối với tuyến thông 2 chiều VTAM-VTAM.*

multiple-access virtual machine /,mʌltɪpl `ækses `vɜ:tjʊəl mə`tʃi:n/ ***Máy ảo đa truy cập.*** *Một máy ảo chạy VM hỗ trợ các đầu truyền thông dữ liệu.*

multiple address instruction /,mʌltɪpl ə`dres ɪn`strʌkʃn/ ***Lệnh đa địa chỉ.*** *Đồng nghĩa với* ***multiaddress instruction.***

multiple-address message /,mʌltɪpl ə`dres `mesɪdʒ/ ***Thông báo đa địa chỉ.*** *Thông báo được giao đến nhiều hơn một nơi nhận.*

multiple-address space /,mʌltɪpl ə`dres speɪs/ ***Thông báo đa địa chỉ.*** *Trong MVS, một đặc tính cung ứng cho mỗi người sử dụng một không gian địa chỉ riêng.*

multiple aperture core /`mʌltɪpl `æpətjʊə kɔ:r/ ***Lõi đa khẩu độ.*** *Đồng nghĩa với* ***multiaperture core.***

multiple-attachment support /`mʌltɪpl ə`tætʃmənt sə`pɔ:t/ ***Thiết bị đa phụ tùng.*** *Trong ICF/TCAM, một thiết b cho phép đồng thời chia xẻ một nú chương trình kiểm soát mạng khu vực và các nguồn được nối vào nút đó bằng nhiều hơn một nút chuẩn.*

multiple axis chart /`mʌltɪpl `æksɪs tʃɑ:t/ ***Họa đồ đa trục.*** *Trong GDDM, một họa đồ trong đó có nhiều hơn một trụ ngang hoặc trục đứng, hoặc cả hai được sử dụng. Xem thêm* ***secondar axis.***

multiple bar chart /`mʌltɪpl bɑ: tʃɑ:t/ ***Họ đồ đa thanh.*** *Trong GDDM, một dạn của họa đồ thanh trong đó các thanh giá trị trục ngang đã cho được sắp xế cạnh nhau.*

multiple chart /`mʌltɪpl tʃɑ:t/ ***Đa họa đồ*** *Trong GDDM, hai hay nhiều họa đ cùng xuất hiện trên trạm làm việc hoặ trang các đa họa đồ cá thể cùng kiể hoặc khác kiểu. Chúng có thể được tạ*

nên từ một hay nhiều tập hợp dữ liệu.

multiple-choice selection field /'mʌltɪpl tʃɔɪs sɪ'lekʃn fiːld/ ***Vùng lựa chọn đa chọn lựa.*** *Trong cấu trúc SAA Basic Common User Access một kiểu của vùng từ đó người sử dụng có thể chọn một hay nhiều chọn lựa hoặc không chọn được lựa chọn nào. Xem* ***selection field, single-choice selection field.***

multiple-choice selection list /'mʌltɪpl tʃɔɪs sɪ'lekʃn list/ ***Danh mục chọn lọc đa chọn lựa.*** *Trong cấu trúc SAA Basic Common user Access , một kiểu danh mục từ đó người sử dụng có thể chọn một trong nhiều chọn lựa hoặc không chọn. Xem selection list. Xem thêm* ***single-choice selection list.***

multiple console support (MCS) /'mʌltɪpl kən'soʊl sə'pɔːt/ ***Thiết bị nhiều bàn điều khiển (MCS).*** *Giao điện người thao tác trong một hệ MVS.*

multiple copy control /'mʌltɪpl 'kɒpɪ kən'trəʊl/ ***Kiểm soát đa sao chép.*** *Trên máy đánh chữ, một kiểm soát thay đổi khoảng cách kẹp giấy để phù hợp các độ dày khác nhau của giấy. (T)*

multiple device file /'mʌltɪpl dɪ'vaɪs faɪl/ ***File đa thiết bị.*** *Một file thiết bị trong đó số lượng cực đại các thiết bị chương trình lớn hơn một. Đó có thể là file hiển thị hoặc file hỗn hợp. Trái nghĩa với* ***single device file.***

multiple-document interface /'mʌltɪpl 'dɒkjʊmənt 'ɪntəfeɪs/ ***Giao diện đa tài liệu.*** *Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access một phong cách của giao diện người sử dụng trong đó người sử dụng có thể quan sát nhiều đối tượng cùng thời điểm, hoặc một đối tượng ở nhiều thời điểm, bên trong một cửa sổ chính.*

multiple-domain network /'mʌltɪpl də'meɪn 'netwɜːk/ ***Mạng đa vùng.*** *(1) Mạng với nhiều hơn một nút chủ. (T) Đồng nghĩa với* ***multidomain network.*** *(2) Mạng với nhiều hơn một điểm kiểm soát dịch vụ hệ thống. (3) Mạng APPN với nhiều hơn một nút mạng.*

multiple explicit routes /'mʌltɪpl ɪk'splɪsɪt raʊts/ ***Các đường tải công khai.*** *Trong SNA, hai hay nhiều đường tải ra công khai giữa các nút tiểu vùng được dùng để thích ứng các thay đổi trong các điều kiện mạng như các sự cố đường tải hoặc các thay đổi trong lượng lưu thông và để cung cấp các ấp dịch vụ khác nhau.*

multiple gateways /'mʌltɪpl geɪtweɪz/ ***Đa cổng.*** *Nhiều hơn một cổng dùng để nối cùng hai mạng SNA cho các giao tiếp qua mạng.*

multiple-job processing /'mʌltɪpl dʒɒb 'prəʊsesɪŋ/ ***Xử lý do công việc.*** *Kiểm soát hiệu suất của nhiều hơn một công việc xử lý dữ liệu cùng một lúc.*

multiple-line entry field /'mʌltɪpl laɪn 'entrɪ fiːld/ ***Vùng nhập đa dòng.*** *Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access, sự kiểm soát trong đó người sử dụng đánh nhiều hơn một dòng thông tin. Xem thêm* ***single-line entry field.***

muliple message made /'mʌltɪpl 'mesɪdʒ məʊd/ ***Kiểm tra thông báo.*** *Trong MS/VS, kiểu xử lý trong đó các điểm đồng bộ hóa chỉ xẩy ra ở các cuộc*

M

gọi DL/I CHKP hoặc, kết thúc ứng dụng. Xem thêm ***single message mode, synchronization point.***

multiple occurrence data structure /'mʌltɪpl ə'kʌrəns 'deɪtə 'strʌktʃə(r)/ ***Cấu trúc dữ liệu đa sự kiện.*** *Trong RPG, cấu trúc dữ liệu xuất hiện nhiều hơn một lần trong chương trình.*

multiple partition support (MPS) /'mʌltɪpl pɑ:'tɪʃn sə'pɔ:t/ ***Thiết bị nhiều phần (MPS).*** *Một thiết bị DL/I cho phep nhiều chương trình ứng dụng chạy trong các phần khác nhau để trung cập các cơ sở dữ liệu tương tự đồng thời với toàn bộ cơ sở dữ liệu.*

multiple port sharing (MPS) /'mʌltɪpl pɔ:t 'ʃeərɪŋ/ ***Sự dùng chung đa trạm (MPS)*** *(1) Sự sắp xếp cho thao tác kiểu giữ ngắn trong đó cuộc gọi đầu tiên và cả cuộc gọi tái nối (gọi lại) cho một nhóm các thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE-data terminal equipment) được hướng đến trạm hiện dụng bất kỳ trong một nhóm trạm. (2) Trong TCP/IP, một ứng dụng phục vụ liên kết các tên vùng với các địa chỉ Internet. Thông thường, mọi tên phục vụ được sắp xếp trong ba cấu trúc ứng với thứ bậc đặt tên vùng, và ở mỗi vùng một hay nhiều máy sẽ bắt đầu tiến hành nhiệm vụ đặt tên đó.*

multiple-precision /'mʌltɪpl prɪ'sɪʒn/ ***Độ chính xác bội.*** *Liên quan đến việc sử dụng hai hay nhiều từ ngữ máy tính biểu diễn một số để tăng độ chính xác.*

multiple pricing /'mʌltɪpl 'praɪsɪŋ/ ***Đa định giá.*** *Chức năng của một điểm đầu bán hàng cho phép người vận hành ấn phím về số lượng và giá cả của một hay nhiều đơn vị hàng hóa khi giá liệt kê chỉ được cho theo giá nhóm, ví dụ 5 cho $1.99.*

multiple punching /'mʌltɪpl 'pʌntʃɪŋ/ ***Đa đục lỗ.*** *Đục nhiều hơn một lỗ trong cùng một cột thẻ bằng nhiều hành trình đục lỗ, thường để mở rộng tập ký tự của mã đục lỗ. (I) (A).*

multiple requester terminal (MRT) procedure /'mʌltɪpl rɪ'kwestə 'tɜ:mɪnl prə'si:dʒə/ ***Quy trình đầu cuối đa yêu cầu ((MRT).*** *Trong system/36, quy trình gọi chương trình đầu cuối đa yêu cầu.*

multiple requester terminal (MRT) program /'mʌltɪpl rɪ'kwestə 'tɜ:mɪnl 'prəʊgræm/ ***Chương trình đầu cuối đa yêu cầu (MRT).*** *Trong System/36, một chương trình có thể xử lý các lệnh từ nhiều hơn một trạm hiển thị hoặc giao tiếp SSP-ICP ở cùng thời điểm sử dụng bản sao đơn của chương trình đó. Trái nghĩa với* ***single requester terminal (SRT) program.***

multiple routing /'mʌltɪpl 'raʊtɪŋ/ ***Sự truyền đa đường.*** *Phương pháp gởi thông báo trong đó có nhiều hơn một nơi nhận được chuyên biệt ở tiêu đề của thông báo.*

multiple selection /'mʌltɪpl sɪ'lekʃn/ ***Đa lựa chọn.*** *Kỹ thuật lựa chọn trong đó người sử dụng có thể lựa chọn một số bất kỳ với các đối tượng, hoặc không chọn bất kỳ đối tượng nào.*

multiple session remote job entry (MSRJE) /'mʌltɪpl 'seʃn rɪ'məʊt dʒɒb 'entrɪ/ ***Nhập công việc đa giao tiếp từ xa(MSRJE).*** *Một đặc tính của System Support Program Product (Sản phẩm chương trình Hỗ trợ Hệ thống), cho phép*

một hay nhiều giao tiếp nhập công việc từ xa được hoạt động cùng lúc.

multiple-string processing /'mʌltipl strɪŋ'prɔsesɪŋ/ ***Xử lý đa hàng.*** *Trong VSAM, trung cập đến một tập dữ liệu hoặc một file với hai hay nhiều lệnh thứ tự đồng thời hoặc các lệnh trực tiếp, hoặc cả hai, từ một chương trình xử lý, hoặc các tiến nhiệm vụ, sử dụng một khối kiểm soát đơn để xác định tập dữ liệu hoặc file đó với một cửa của tập dữ liệu hoặc file đó.*

Multiple Systems Coupling (MSC) /'mʌltipl 'sɪstəmz 'kʌpliŋ/ ***Ghép nối đa hệ (MSC).*** *Một đặc tính IMS/VS cho phép các hệ phân tán về địa lý IMS/VS được truyền thông với nhau.*

multiple terminal access (MTA) /'mʌltipl 'tə:minl 'ækses/ ***Truy cập đa đầu cuối (MTA)*** *Một đặc tính của chương trình kiểm soát mạng cho phép truyền thông với một biến thể không tương tự, thường sử dụng các trạm khởi động-dừng qua cùng mối nối chuyển mạch của mạng.*

Multiple Virtual Storage (MVS) /'mʌltipl 'və:tjuəl 'stɔ:ridʒ/ ***Bộ đa lưu trữ ảo (MVS).*** *Xem* ***MVS.***

Multiple Virtual Storage / Extended Architecture /'mʌltipl 'və:tjuəl 'stɔ:ridʒ / ik'stendid / ***Bộ lưu trữ ảo/Cấu trúc mở rộng.*** *Xem* ***MVS/XA product.***

multiplex /'mʌltipleks/ ***Dồn ghép.*** *Để ghép hoặc đồng thời phát hai hay nhiều thông báo trên một hình đơn. (A)*

multiplexed device /'mʌltiplekst di'vais/ ***Thiết bị ghép.*** *(1) Thiết bị nhận nhiều tín hiệu nhập và ghép chúng vào một tín hiệu ra theo cách mỗi tín hiệu vào có thể được phục hồi. (2) Thiết bị có khả năng ghép các sự kiện của hai hay nhiều hoạt động hoặc có khả năng phân phối các sự kiện của một chuỗi ghép đến các hoạt động tương ứng.*

multiplexer /,mʌlti'pleksə(r)/ ***Bộ ghép bội.*** *(1) Một thiết bị nhận nhiều tín hiệu nhập và kết hợp chúng vào một tín hiệu ra theo cách mỗi tín hiệu vào đều có thể được phục được phục hồi. (T) (2) Thiết bị có khả năng ghép các sự kiện của hai hay nhiều hoạt động hoặc khả năng phân phối các sự kiện của một chuỗi ghép đến các hoạt động tương ứng. (A) Xem Hình 99.*

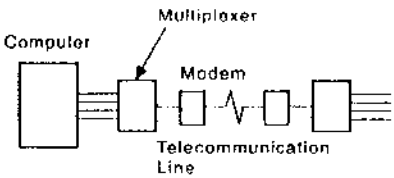

99. Multiplexer

Hình 99. Bộ ghép bội

multiplexer channel /,mʌlti'pleksə 'tʃænl/ ***Kênh bộ ghép bội.*** *Một kênh được dùng để vận hành với một số các thiết bị I/O (nhập/xuất) cùng một lúc. Nhiều thiết bị I/O có thể truyền các bản ghi đồng thời bằng các thành phần ghép của dữ liệu. Xem thêm* ***byte multiplexer, block multiplexer.***

multiplexing /,mʌlti'pleksɪŋ/ ***Sự ghép bội.*** *(1) Trong truyền phát dữ liệu, chức*

nằng cho phép hai hay nhiều nguồn dữ liệu được chia xẻ một phương tiện truyền phát chung sao cho mỗi nguồn dữ liệu có một hình riêng. (I) (A) Xem ***frequency-division multiplexing, time division multiplexing****.*

multiplex interface /'mʌltɪ'pleks 'ɪntəfeɪs/ ***Giao diện bội.*** *Giao diện giữa một thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE) và thiết bị kết thúc mạch dữ liệu (DCE) điều khiển nhiều kênh bằng cách ghép thời gian phân chia.*

multiplex link /'mʌltɪ'pleks lɪŋk/ ***Tuyến ghép bội.*** *Phương cách tạo khả năng cho thiết bị dữ liệu đầu cuối (DTE) có nhiều kênh truy cập đến mạch dữ liệu qua một mạch đơn. (I) (A)*

Ghi chú: *Có ba phương pháp được công nhận: ghép theo bó, ghép byte và ghép bit.*

multiplex mode /'mʌltɪ'pleks moʊd/ ***Kiểu ghép.*** *Phương cách truyền các bản ghi đến hoặc đi từ các thiết bị I/O (nhập/xuất) tốc độ thấp nên kênh ghép, bằng các byte dữ liệu ghép. Kênh ghép duy trì đồng thời các thao tác I/O trên nhiều tiểu kênh. Các byte dữ liệu được ghép và sau đó chuyển đến hoặc đi khỏi các thiết bị I/O chọn lựa, hoặc đến và đi từ các vị trí yêu cầu trong bộ lưu trữ chính. Đồng nghĩa với* ***byte mode****.*

multiplex operation /'mʌltɪ'pleks ɑpə'reɪʃn/ ***Thao tác bội.*** *Kiểu thao tác trong đó các sự kiện của hai hay nhiều hoạt động được ghép và khi cần, các sự kiện trong chuỗi ghép được phân phối cho các hoạt động tương ứng.*

multiplexor /mʌltɪ'pleksə(r)/ ***Bộ ghép bội.*** *Xem* ***multiplexer****.*

multiplicand /'mʌltɪplɪkænd/ ***Số bị nhân.*** *Trong phép nhân, thừa số được nhân với một số khác (I) (A)*

Ghi chú: *Số bị nhân × số nhân = kết quả*

multiplier /'mʌltɪplaɪə(r)/ ***Số nhân.*** *Trong phép nhân, số hoặc lượng nhân với số bị nhân (I) (A) (2) Tương đồng với* ***multiplier factor****. (3) Xem* ***quarter-squares multiplier****.*

multiplier factor /'mʌltɪplaɪə(r) 'fæktə(r)/ ***Thừa số nhân.*** *Trong phép nhân, thừa số đực nhân với số bị nhân (I) (A). Đồng nghĩa với* ***multiplier****.*

multiplying punch /'mʌltɪplaɪɪŋ pʌntʃ/ ***Đột lỗ nhân.*** *Đồng nghĩa với* ***calculating punch.***

multipoint /'mʌltɪpɔɪnt/ ***Điểm bội.*** *Nói về sự truyền thông dọc theo hơn hai trạm qua một tuyến viễn thông đơn.*

multipoint connection /'mʌltɪpɔɪnt kə'nekʃn/ ***Mối nối đa điểm.*** *Mối nối được tạo ra cho truyền phát dữ liệu qua hơn hai trạm dữ liệu. (I) (A)*

Ghi chú: *Mối nối có thể gồm cả các thiết bị chuyển mạch.*

multipoint line /'mʌltɪpɔɪnt laɪn/ ***Tuyến đa điểm.*** *Tuyến viễn thông hoặc mạch uốn hai hay nhiều trạm. Đồng nghĩa với* ***multidrop line****. Trái nghĩa với* ***point-to-point line****.*

multipoint network /'mʌltɪpɔɪnt 'netwɜːk/ ***Mạng đa điểm.*** *(1) Mạng trong đó có chính xác hai nút điểm cuối, một số lượng bất kỳ các nút trung gian, và chỉ một đường truyền giữa 2 nút bất kỳ. (T) (2) Trong truyền thông dữ liệu, cấu hình trong đó có hơn hai trạm đầu cuối*

được nối với nhau. Mạng có thể gồm cả các thiết bị chuyển mạch.

multiprocessing /ˈmʌltiˈprəʊsesiŋ/ ***Đa xử lý.*** *(1) Kiểu vận hành để xử lý song song bởi hai hay nhiều bộ xử lý của một bộ đa xử lý. (I) (A) (2) Nói về việc xử lý đồng thời hai hay nhiều chương trình máy tính hoặc các chuỗi lệnh bằng một máy tính. (A) (3) Nói chung, sự xử lý song song. (A) (4) Thực hiện đồng thời hai hay nhiều chuỗi lệnh bằng một bộ đa xử lý.*

multiprocesing system (MPS) /ˌmʌltiˈprəʊsesiŋ ˈsɪstəm/ ***Hệ đa xử lý. (MPS).*** *Hệ máy tính dùng hai hay nhiều bộ xử lý liên kết để thực hiện đồng thời các chương trình.*

multiprocessor /ˌmʌltiˈprəʊsesə/ ***Bộ đa xử lý.*** *(1) Máy tính gồm hai hay nhiều bộ xử lý có chung truy cập đến bộ lưu trữ chính. (2) Hệ hai hay nhiều đơn vị xử lý. ALUs, hoặc các bộ xử lý có thể liên thông với nhau mà không cần can thiệp bằng tay.*

multiprogramming /ˌmʌltiˈprəʊgræmiŋ/ ***Đa lập trình. (1)*** *Kiểu thao tác cung ứng cho việc thực hiện ghép hai hay nhiều chương trình máy tính bằng một bộ xử lý đơn. (I) (A) (2) Nói về việc thực hiện đồng thời hai hay nhiều chương trình cùng một lúc.*

multiprogramming system /ˌmʌltiˈprəʊgræmiŋ ˈsɪstəm/ ***Hệ đa lập trình.*** *Hệ có thể xử lý đồng thời hai hoặc hơn hai chương trình bằng cách xen vào các thao tác thực hành.*

multirange amplifier /ˈmʌltireɪndʒ ˈæmplɪfaɪ/ ***Bộ khuếch đại đa khoảng.*** *Bộ khuếch đại có hệ số khuếch đại chỉnh tự động, chuyển mạch được, lập trình được, để nhận các khoảng tín hiệu tương tự khác nhau và có khoảng tín hiệu ra chuyên biệt. (T)*

multiregion operation (MRO) /ˌmʌltirlidʒn ˌɒpəˈreɪʃn/ ***Thao tác đa vùng (MRO).*** *Truyền thông giữa các hệ CICS trong cùng bộ xử lý mà không sử dụng các thiết bị mạng SNA.*

multispecification source map /ˌmʌltispesɪfɪˈkeɪʃn sɔːs mæp/ ***Chiến đồ nguồn đa đặc tính.*** *Trong SDF/CICS, chiến đồ nguồn liên kết với nhiều hơn một đặc tính kỹ thuật.*

multispeed clock feature /ˈmʌltispiːd klɒk ˈfiːtʃə/ ***Đặc tính đồng hồ đa tốc độ.*** *Trong IBM 8100 Information System, (Hệ thông tin IBM 8100), đặc tính tốc độ biến đổi cho phép đến 16 tuyến viễn thông được nối vào hệ 8100.*

multistation access unit /ˌmʌltiˈsteɪʃn ˈækses ˈjuːnɪt/ ***Thiết bị truy cập đa trạm.*** *Trong IBM Token-Ring Metwork, một bộ tập trung đây có thể nối đến 8 nhánh vào một vòng.*

multistreaming /ˌmʌltiˈstriːmiŋ/ ***Tạo dòng bội.*** *Sự truyền phát đồng thời các phần của nhiều file sao cho các file nhỏ không được giữ sự chờ đợi đối với việc truyền phát các file lớn.*

multistroke character entry /ˈmʌltistrəʊk ˈkærəktə ˈentri/ ***Nhập ký tự đa hành trình.*** *Phương pháp nhập văn bản cho các ngôn ngữ đòi hỏi bấm phím nhiều lần cho các ký tự nhất định (T)*

multisystem environment /ˌmʌltiˈsɪstəm

in'vaiərənmənt/ ***Môi trường đa hệ.*** *Môi trường trong đó 2 hay nhiều hệ IMS/VS chạy trên một kết hợp hỗ trợ bất kỳ của các hệ OS/VS1 và OS/VS2 trong một hay nhiều bộ xử lý system/370; môi trường trong đó đặc tính Multiple Systems coupling (Nối Đa Hệ) chạy được.*

multisystem mode /,mʌlti'sistəm məud/ ***Chế độ đa hệ.*** *Kiểu điều hành của Model 65 Multiprocessing System (Hệ đa xử lý Model 65) trong đó toàn bộ bộ xử lý lưu trữ chính và hầu hết các thiết bị lưu trữ phụ được chia xẻ cả bởi cả hai đơn vị xử lý. Xem thêm* ***partitioned mode****.*

Multisystem Networking Facility (MSNF) /,mʌlti'sistəm 'netwə:kiŋ fə'siləti/ ***Tiện ích mạng Đa hệ (MSNF).*** *Một đặc tính chọn lựa của TCAM và VTAM Version 1 cho phép các phương pháp truy cập đó, cùng với NCP, kiểm soát mạng đa vùng.*

multitail connection /'mʌlti teil kə'nekʃn/ ***Mối nối nhiều chấu.*** *Nhiều mối nối đồng thời cho mạng tiểu vùng qua một hay nhiều nút ranh giới sử dụng các báo cáo LU độc lập.*

multitailed /'mʌlti teild/ ***Đa nhánh.*** *Nói về bộ kiểm soát truyền thông với NCP nối vào nhiều hơn một bộ xử lý chủ. Xem* ***fanout, tailing, twin-tailed.***

multitasking /mʌlti'tɑ:skiŋ/ ***Đa nhiệm vụ.*** *Kiểu thao tác cung ứng cho thực hiện đồng thời, hoặc thực hiện ghép hai hay nhiều nhiệm vụ. (I) (A)*

multitask operation /'mʌltitɑ:sk,ɔpə'reiʃn/ ***Thao tác đa nhiệm vụ.*** *Đa lập trình với sự thực hiện đồng thời chương trình tái nhập được sử dụng bởi nhiều nhiệm vụ.*

multithread application program /'mʌltiθred ,æpli'keiʃn 'prəogræm/ ***Chương trình ứng dụng đa phương.*** *Chương trình ứng dụng VTAM xử lý các yêu cầu cho nhiều hơn một giao tiếp cùng thời điểm. Trái nghĩa với* ***single-thread application program****.*

multithreading /mʌlti'θrediŋ/ ***Xử lý đa phương.*** *Nói về sự thao tác đồng thời nhiều hơn một được xử lý trong một máy tính.*

multiuser /,mʌlti'ju:zə/ ***Nhiều người dùng.*** *Nói về hai hay nhiều người sử dụng các dịch vụ của bộ xử lý trong cùng thời điểm. Sự sử dụng thường là có tính nối tiếp trừ phi có qui định khác.*

multivolume file /,mʌlti'vɔlju:m fail/ ***File đa dung lượng.*** *(1) File được chứa trên nhiều phương tiện lưu trữ. (2) File phần mềm chiếm nhiều hơn một đĩa mềm.*

MUMPS ***Massachusetts General Hospital Utility Multiprogramming system. Hệ đa lập trình ứng dụng Bệnh viện đa khoa Massachusetts.*** *Ngôn ngữ lập trình máy tính tương tác mức cao, để dùng trong khai triển và thực thi các hệ thông tin tương tác với các cơ sở dữ liệu chung. (A)*

Musical Instrument Digital Interface (MIDI) /'mju:zikl 'instrəmənt 'diʒitl 'intəfeis/ ***Giao Diện Nhạc cụ Kỹ Thuật Số (MIDI).*** *Báo cáo cho phép một bộ tổng hợp gởi các tín hiệu đến bộ tổng hợp khác hoặc đến máy tính hoặc máy tính đến nhạc cụ, hoặc máy tính đến máy tính khác.*

Mute /mju:t/ ***Vô âm.*** *Trong các ứng dụng đa phương tiện, tạm thời tắt âm thanh đối với môi trường liên hệ.*

mutual exclusion /'mju:tʃuəl ik'sklu:ʒn/ ***Loại trừ tương hỗ.*** *Trong các ngôn ngữ lập trình, một nguyên lý đòi hỏi ở một thời điểm cho trước, chỉ một qui trình không đồng bộ có thể truy cập đến cùng một biến số chung hoặc thực hiện các phần tử của một nhóm của các mặt cắt với hạn (T)*

mutual information /'mju:tʃuəl inf∂'meiʃn/ ***Thông tin tương hỗ.*** *Đồng nghĩa với* ***transinformation content.***

mutual suspicion /'mju:tʃuəl se'spi-ʃn/ ***Độ nghị ngờ tương hỗ.*** *Trong an toàn máy tính, trạng thái của hai quá trình xử lý phải trao đổi một số dữ liệu trong khi bảo vệ mọi dữ liệu khác mà chúng nhận được lẫn nhau.*

mV /em vi:/ ***milivôn.***

MVS ***(1) Multiple cirtual storage. Bộ đa lưu trữ ảo.*** *Ám chỉ MVS/370, sản phẩm MVS/XA, và sản phẩm MVS/ESA. (2) Multiple virtual Storag. Bộ đa lưu trữ ảo. Chứa MVS/System Product Version 1 và MVS/370 Data Facility có vận hành trên bộ xử lý System/ 370. Xem* ***MVS/XA product.***

MVS/ESA product/ ***MVS/ESA. Multiple Virtual Storage/Enter prise Systems Architecture. Bộ Đa Lưu Trữ Ảo/Cấu trúc hệ thống xí nghiệp.***

MVS-managed device ***Thiết bị quản lý MVS.*** *Thiết bị mà MVS chỉ định các công tác.*

MVS/OCCF ***Multiple Virtual Storage/Operator Communication Control Facility. Bộ Lưu Trữ Ảo/Thiết bị kiểm soát Truyền thông Điều hành.*** *Một thiết bị ngăn cản các thông báo từ bộ giám sát MVS. Chương trình Neview và MVS/OCCF giúp cho nhân viên vận hành mạng kiểm soát các mạng đa MVS từ vị trí trung tâm.*

MVS/XA product *Sản phẩm MVS/XA. Multiple Virtual Storage/Extended Architecture.* ***Bộ Lưu trữ Ảo/Cấu trúc Mở rộng.*** *Chứa MVS/system Porduct Version 2 và MVS/XA Data Facility Product, vận hành trên bộ xử lý System/370 trong kiểu cấu trúc mở rộng System/370. MVS/XA cho phép bộ lưu trữ ảo hướng đến 2 gigabytes. Xem thêm MVS.*

MVS/370 ***MVS/System Product Version 1.*** *Xem* ***MVS.***

Mylar ***Mylar.*** *Màng mỏng bằng nhựa polyester, thường dùng làm lớp nền để phủ lớp từ tính lên trên hoặc vật mang thông tin kiểu đục lỗ (Nhãn Thương Mại của Tập đoàn E.I./Pont de Nemours & Co. Inc.)*

N

N /en/ **(1)** Newton **(2)** *Là số các mẫu tin được xử lý bằng lệnh sort, trong quá trình xếp thứ tự theo kích thước* file.

NAB Network address blcok *Khối địa chỉ mạng*

n-address instruction /en ə'dres ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh n địa chỉ***: *Là một lệnh chứa các phần n địa chỉ. Số n có thể là nguyên dương.(I)* **(a)**

n-adic Boolean operation, /ɒpə'reɪʃn/ *Là một phép toán đại số Bun trên n và chỉ n toán hạng.*

n-adic operation /en'ædɪk ,ɒpə'reɪʃn/ *Là một phép toán tiến hành trên n và chỉ n toán hạng.(I)* **(a)**

NAK *Ký tự nhận biết âm.***(a)**

name /neɪm/ **(1)** *Là một thành phần chữ số dùng để định danh một tập dữ liệu, một phát biểu, một chương trình hoặc một tiến trình. Ký tự đầu của tên phải là một chữ cái. Xem* label. **(2)** *X e m* alphabet-name, cd-name, class-name..

named common /neɪmd 'kɒmən/ ***Khối chung được đặt tên:*** *Trong* XL FORTRAN, *đó là một khối chung tách biệt chứa các biến và mảng và một tên đã cho.*

named constant /neɪmd 'kɒnstənt/ ***Số được đặt tên:*** *Trong* RPG, *là một tên tượng trưng cho một giá trị cụ thể, giá trị này không thay đổi suốt thời gian chương trình hoạt động.*

named system /neɪmd 'sɪstəm/ ***Hệ được đặt tên:*** *Trong* VM *là một hệ thống có một đường vào trong bảng tên hệ thống vi tính. Đường vào bao gồm tên hệ thống và các dữ liệu thích hợp khác sao cho hệ thống có thể lưu trú sau này. Xem* saved system.

name qualification /neɪm ,kwɒ'lɪfɪ'keɪʃn/ **(1)** *Trong các ngôn ngữ thảo chương, đó là một cơ cấu để tham chiếu một bộ phận của đối tượng ngôn ngữ bằng cách tham khảo đối tượng và một định danh khai báo cho bộ phận đó. Ví dụ : để tham khảo các bộ phận mẫu tin (B OF A trong COBOL), các thành phần của thư viện hoặc các đối tượng ngôn ngữ trong một mô đun .(I)***(2)** *Xem* uniform referencing.

name resolution /neɪm ,rezə'luːʃn/ ***Phân giải tên***: *Trong hệ điều hành* AIX, *đó là một*

phương cách thông dịch một tên ký hiệu vào trong địa chỉ Internet *của nó.*

name server /neɪm 'sɜ:və(r)/ ***Thiết bị phục vụ tên*** -**(1)** *Trong hệ điều hành* AIX *là một máy chủ cung cấp sự phân giải tên cho một mạng. Các thiết bị phục vụ tên thông dịch các tên ký hiệu đã được ký thác vào mạng và các máy chủ thành các địa chỉ* Internet *được dùng bởi các máy. Xem* zone of authority. **(2)** *Trong* TCP/IP *đồng nghĩa với* domain name server !

name stack /neɪm stæk/ ***Ngăn xếp tên:*** *Trong đồ họa* AIX *là một ngăn xếp các số nguyên 16 bit, có thể điều khiển được bởi người dùng, được dùng để thiết lập sự dẫn ban đầu do một sự kiện có chọn trước gây ra.*

name translation /neɪm træn'sleɪʃn/ ***Thông dịch tên - Dịch tên.*** *Trong mạng nối kết* SNA, *là một sự chuyển đổi các tên đơn vị, các tên bảng chế độ mở mạng và tên lớp dịch vụ được dùng trong một mạng thành các tên tương đương để được dùng trong một mạng khác. Chức năng này có thể được cung cấp qua chương trình Netview và được gọi ra bằng SSCP cổng nối khi cần. Xem* alias nem.

NaN Not-a-number

NAND /nænd/ *Là một phép toán lôgic có tính chất là nếu* P,Q,R, *là các mệnh đề thì* NAND *của* P,Q,R *sẽ đúng nếu có ít nhất một mệnh đề trong các mệnh đề này sai, sẽ sai nếu tất cả* P,Q,R *đều đúng. Đồng nghĩa là* NOT-AND, Sheffer stroke.

NAND element /nænd 'elɪmənt/ ***Phần tử NAND.*** *Đồng nghĩa* NAND gate.

NAND gate /nænd geɪt/ ***Cổng NAND*** : *Là một phần tử logic thực hiện phép toán không kết hợp Bun(T). Đồng nghĩa với* NAND element, NOT-AND element.

NAND operation /nænd 'ɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán NAND.*** *Đồng nghĩa với* nonconjunction.

nanosecond /nænəʊ 'sekənd/ 1/1.000 triệu của một giây.

NAPLPS /næplpz/ *Cú pháp nghi thức mức đại diện cho Bắc Mỹ, là một nghi thức được dùng để hiển thị và liên lạc văn bản và đồ họa trong hệ thống* videote; *một dạng của đồ họa vectơ.*

narrative information /'nærətɪv ˌɪnfə'meɪʃn/ ***Thông tin tường thuật:*** *Là những tin được thực hiện theo cú pháp của một ngôn ngữ tự nhiên. Phản nghĩa với* formatted information.**(a)**

narrowband /'nærəʊbænd/ ***Dải hẹp, băng hẹp.*** **(1)** *Là dải tần giới hạn tương đối, thường dùng cho một mục đích đơn lẻ hoặc làm sẵn cho một người sử dụng nào đó* **(2)** *là một dải tần chứa trong một dải rộng.*

Chú ý : *Yếu tố này thường liên quan tới một độ rộng dải 4kHz nhưng trong ứng dụng nghĩa dải hẹp chỉ là tương đối.*

n-ary /en 'ɑ:rɪ/ **(1)** *Liên quan tới một chọn lựa hoặc điều kiện có n tình trạng hay n giá trị khác nhau khả hữu.* **(2)** *Nói đến một hệ thống đếm có cơ số là n.(I)* **(a)**

n-ary Boolean operation /ˌɒpə'reɪʃn/ *Phép toán Bun-n-ari. Phản nghĩa với* n-adic Boolean operation.

NAT *Đơn vị tự nhiên chứa thông tin.(I)* **(a)**

national language character set /'næʃənl 'læŋgwɪdʒ 'kærəktə set/ ***Bộ ký tự ngôn ngữ tự nhiên:*** *Là các mẫu tự, số và ký hiệu đặc biệt kết hợp lại để tạo ra ngôn ngữ của một vùng hay một quốc gia nào đó.*

national language support (NLS) /'næʃənl 'læŋgwɪdʒ sə'pɔ:t/ ***Trợ giúp ngôn ngữ quốc gia:*** *Là sự biến đổi hay chuyển đổi*

một sản phẩm Anh Mỹ để phù hợp với nhu cầu của một ngôn ngữ hay một quốc gia khác. Điều này có thể bao gồm khả năng hoặc sự phù hợp trở lại của một sản phẩm và việc giải nghĩa các danh mục, MRI, *hoặc cung ứng tài liệu về sản phẩm.*

national requirements /'næʃənl rɪ'kwaɪəmənts/ ***Các yêu cầu quốc gia. Nhu cầu quốc gia:*** *Các yêu cầu về diễn dịch ảnh hưởng đến các phần của thiết bị và các chương trình được cho phép, ví dụ các quy tắc về sự biến đổi của các nhân trên các phím và các mạch tiếp xúc, về sự chuyển dịch văn bản thông báo, và về sự chuyển đổi các ký hiệu như $ của Mỹ thành ·của Anh.*

National Requirements feature /'næʃənl rɪ'kwaɪəmənts 'fi:tfə/ ***Đặc trưng các nhu cầu quốc gia*** *: Trong* DPPX, *một đặc trưng chương trình có thể có vài chương trình được phép của DPPX để thay thế tiếng Anh của người Mỹ với một ngôn ngữ khác. Đặc trưng này được cung cấp trên đĩa* National Requirements diskette.

National Television Standard Committee (NTSC) /næʃənl 'telɪ,vɪʒn'stændəd kə'mɪtɪ/ **(1)** Gọi tắt là hệ NTSC, *là một ủy ban đặt ra tiêu chuẩn cho hình video và đài truyền hình màu tại Mỹ (hiện nay cũng dùng tại Nhật)* **(2)** *Là bộ tiêu chuẩn do ủy ban* NTSC *soạn ra (tiêu chuẩn* NTSC).

national terminal number (NTN) /'næʃənl 'tɜ:mɪnl 'nʌmbə/ ***Số hiệu thiết bị đầu cuối quốc gia*** *: Trong X.25 thì đó là một con số từ 1 đến 12 chữ số theo sau là mã quốc gia trong địa chỉ người dùng mạng.*

national use graphic character /'næʃənl ju:s 'græfɪk 'kærəktə/ ***Ký tự đồ họa dùng quốc gia*** *: Là một ký tự đồ họa được dùng bởi một hay nhiều nước, như ký tự chữ cái với một dấu âm tiết. Trong các mã* EBCDIC *gồm 93 ký tự, 13 điểm mã được dành cho các ký tự đồ họa quốc gia.*

native /'neɪtɪv/ ***Xứ sở - tự nhiên, gốc*** *: Là thuật không nên dùng thay cho* IBM supplied, basic, required, or stand-alone.

native attachment /'neɪtɪv ə'tætʃmənt/ ***Gán tự nhiên:*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* integrated attachment.

native character set /'neɪtɪv 'kærəktə set/ ***Bộ ký tự tự nhiên:*** *Trong* COBOL *là tập ký tự ngầm định được kết hợp với máy tính chuyên biệt cho đoạn* OBJECT-COMPUTER.

native collating sequence /'neɪtɪv kə'leɪtɪŋ 'sɪkwəns/ ***Dãy so sánh tự nhiên:*** *Trong* COBOL, *là dãy so sánh mặc định kết hợp với máy tính để đặc thù trong đoạn* OBJECT-COMPUTER.

native mode /'neɪtɪv məʊd/ ***Chế độ tự nhiên:*** *Trong* VTAM, *là một chế độ mà* VTAM *chạy ngay trên hệ điều hành VM hơn là hệ điều hành khách.*

native network /'neɪtɪv 'netwɜ:k/ ***Mạng tự nhiên*** *: Là một mạng con có phần định danh mạng là một nút dùng cho chính các tên nguồn qui định mạng của nó.*

natural language /'nætʃrəl læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ tự nhiên:*** **(1)** *Là một ngôn ngữ mà các quy tắc của nó đặt cơ sở trên cách dùng hiện tại mà không hề có các cách dùng đặc biệt nào.(I)* **(a)** **(2)** *Trái nghĩa với* artificial language.

natural number /'nætʃrəl 'nʌmbə/ ***Số tự nhiên*** **(1)** *Là các số có thể là 0, 1, 2.* **(2)** *Đồng nghĩa với* nonnegative number.

NAU **(1)** *Đơn vị có thể truy cập mạng* **(2)** *Bộ có thể ghi địa chỉ mạng*

NAUN Nearest active upstream neighbor. *Lân cận trên dòng tác động gần nhất*

NAU services /en eɪ juː ˈsɜːvɪsɪz/ ***Các dịch vụ NAU:*** *Trong* SNA, *là các chức năng được cung cấp bởi các lớp dịch vụ giao tác và lớp dịch vụ thể hiện.*

NAU services manager layer /en eɪ juː ˈsɜːvɪsɪz ˈmænɪdʒə ˈleɪə/ ***Lớp quản lý các dịch vụ NAU:*** *Trong* SNA, *đó là tên gọi trước đây của lớp các dịch vụ giao tác.*

navigate /ˌnævɪgeɪt/ ***Điều hành, hướng dẫn:*** *Trong công cụ màn hình đồ họa* NetView *của* IBM, *để di chuyển giữa các mức trong sắp xếp hình ảnh.*

navigation /ˌnævɪˈgeɪʃn/ ***Sự điều hành:*** *Trong cấu trúc truy cập người dùng phổ cập* SAA, *là sự di chuyển của con trỏ chạy khắp màn hình bằng cách dùng một thiết bị con trỏ hoặc bàn phím. Trình giao diện người dùng định nghĩa các kỳ thác phím và chuột cho công tác điều hành này.*

navigation screen /ˌnævɪˈgeɪʃn skriːn/ ***Màn hình điều khiển:*** *Trong hệ điều hành* AIX, *là một trong 2 mẫu màn hình khả hữu khi thực hiện chương trình Info Explorer với hiển thị ASCII. Nó chứa các thông tin được lập để trợ giúp người dùng tìm các dữ liệu mình thích. Một màn hình điều khiển có thể dùng được trên mỗi chương trình* InfoExplorer. *Xem* reading screen

navigation window /ˌnævɪˈgeɪʃn ˈwɪndəʊ/ ***Cửa sổ điều hành :*** *Trong hệ điều hành* AIX *là một trong 3 mẫu cửa sổ có thể dùng được khi cho chạy trình* InfoExplorer *với màn hình đồ họa. Nó chứa thông tin giúp người dùng tìm kiếm tư liệu mong muốn. Một cửa sổ điều khiển có thể được dùng cho mỗi trình* InfoExplorer. *Xem* artwork window, reading window.

N-bit byte /en bɪt baɪt/ *Là một chuỗi gồm n bit.*

NBS (1) *Ký tự hồi phản số* **(2)** *Hội đồng quốc gia về tiêu chuẩn*

NC (1) *Kiểm soát số* **(2)** *Kiểm soát mạng.*

NCB Node control block *Khối kiểm soát nút.*

NCCF (1) *Công cụ kiểm soát liên lạc mạng* **(2)** *Là một lệnh khởi động công cụ lệnh của* NetView. NCCF *cùng đồng nhất các* panel *và các chức năng khác nhau thành một phần của công cụ lệnh.*

NCI Noncoded information *Thông tin không mã*

NCK Network Computing Kernel *Nhân tính mạng.*

NCON Name constant *Hằng số dùng thay tên.*

n-core-per-bit storage /en kɔːr pə bɪt ˈstɔːrɪdʒ/ *Là một thiết bị nhớ trong đó mỗi đơn vị nhớ cơ sở dùng n lõi từ cho mỗi ký tự nhị phân. N có thể là số nguyên bất kỳ.*

NCP (1)*Chương trình kiểm soát mạng. Xem* Advanced Communications Function for the Network Control Function. **(2)** Network control program .*Chương trình điều khiển mạng.*

NCP connectionless SNA transport (NCST) /kəˈnekʃnlɪs es en eɪ ˈtrænspɔːt/ ***Truyền tải SNA không nối NCP*** *: Là một chức năng NCP cho phép bộ điều khiển liên lạc để chuyển dữ liệu ngang qua mạng truyền tải vùng con* SNA *dùng nghi thức* TCP/IP. *Chức năng* NCST *gây ra các hội* LU *mẫu O được thiết lập giữa các bộ logic* NCST *trong* NCP *và giữa một bộ logic* NCST *trong* NCP *và các đơn vị logic liên kết mạng* SNA *trong bộ xử lý chủ.*

NCP/EP definition facility (NDF) /defɪˈnɪʃn fəˈsɪləɪ/ ***Công cụ định nghĩa NCP/EP:*** *Là một phần mềm mà nó là một*

phần của các trình giúp đỡ hệ thống và được dùng để sinh một mô đun tải chương trình thi đua định phần hoặc mô đun tải cho NCP *hoặc cho* EP.

NCP major node /ˈmeɪdʒə nəʊd/ ***Nút chính NCP:*** *Trong* VTAM, *là một tập các nút thứ cấp thể hiện các nguồn như các mạch dẫn và các nút ngoại vi được điều khiển bởi một phần mềm điều khiển mạng.*

NCP/Token-Ring interconnection (NTRI) /ˈtəʊkən rɪŋ ˌɪntəkəˈneʃn/ ***Liên thông NCP/Token-Ring:*** *Là một chức năng* NCP *cho phép bộ kiểm soát liên lạc gắn vào mạng* IBM Token Ring *và nhằm cung cấp cả vùng con và lần các dịch vụ* DLC *nút ngoại vi trong mạng* SNA.

NCP V4 Subset ***Tập con V4 của NCP*** *: Chức năng liên lạc cung cấp đối với tập con V4 của trình điều khiển mạng. Đó là một chương trình chuyển nhượng bản quyền của* IBM *và là một tập con của* NCP. *Nó chỉ làm việc trên bộ điều khiển liên lạc* IBM 3720 *với các hạn mức năng lực nào đó như số các bộ quét, dòng và các* adaptor *kênh trợ giúp.*

NCS Network Computing System *Hệ thống điện toán nối mạng.*

NCSPL *Danh sách tham số các dịch vụ cấu hình mạng.*

NCST *Tải* SNA *không nối kết* NCP.

NDC Normalized device coordinates. *Vị trí thiết bị chuẩn hóa*

NDF (1) *Công cụ định nghĩa* NCP/EP **(2)** *Không tìm thấy sai sót.*

NDM Normal disconnected mode *Chế độ mở nối tiêu chuẩn.*

NDR Nondestructive read *Đọc không phá hỏng (đọc không xóa)(!)* **(a)**.

NDRO Nondestructive readout *Đọc ra không phá hỏng (đọc nhưng không xóa)*

NE *Không tương đương với. Xem* relational operator

near-end crosstalk /nɪə end ˈkrɒstɔːk/ ***Nhiễu âm gần cuối:*** *Là sự nhiễu âm thanh phát sinh trong một kênh bị nhiễu theo hướng ngược lại với hướng truyền của dòng trong kênh bị nhiễu. Thường thường, giá đầu cuối của kênh bị nhiễu lại đó hiện tượng nhiễu âm xảy ra, thì ở gần, hoặc trùng với, phần cuối xuất âm của kênh đang nhiễu.*

nearest active upstream neighbor (NAUN) /nɪərɪst ˈæktɪv ʌpˈstriːm ˈneɪbə/ ***Vùng lân cận luồng trên tác động gần nhất:*** *Trong mạng* Token Ring *của* IBM, *là trạm công tác gởi các dữ liệu trực tiếp đến một trạm công tác đã biết trên vòng* token *ấy.*

near letter quality /nɪə(r) ˈletə ˈkwɒləti/ ***Chất lượng*** *Là chất lượng in văn bản không đẹp bằng máy đánh chữ điện, nhưng cũng đủ đẹp so với máy in có chữ gắn chết bên trong hoặc dùng cho việc in hàng loạt thư tín.*

necessary proposition /ˈnesəsəri ˌprɒpəˈzɪʃn/ *Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niệm, là một mệnh đề được khẳng định cho mọi thế giới thực thể và là một phần cần thiết của các thế giới mệnh đề có thể có.*

needle /ˈniːdl/ ***Kim:*** *Trong một phép toán truy tìm thông tin, là thanh (que) có thể xuyên qua các lỗ hoặc các rãnh để trợ giúp trong quá trình sắp xếp hay chọn phiếu.*

need-to-know./niːd tə nəʊ/ ***Điều cần biết:*** *Trong bảo mật máy tính, là sự xác định mà một bộ thu nhận thông tin nhạy cảm có một nhu cầu hợp pháp để truy cập, để nhận biết hoặc để chiếm hữu thông tin đó. Xem* clearance, discretionary access control.

negate /nɪ'geɪt/ ***Phủ định :*** *Để tiến hành phép toán phủ định.(I)* **(a)**

negated combined condition /nɪ'geɪtɪd kɒ'mbaɪnd kən'dɪʃn/ ***Điều kiện được kết hợp phủ định:*** *Trong COBOL, là toán tử logic* NOT *được theo sau bởi một điều kiện kết hợp trong ngoặc. Trái nghĩa với* combined condition

negated condition /nɪ'geɪtɪd kən'dɪʃn/ ***Điều kiện phủ định :*** *Là một điều kiện được làm ngược lại, kể cả đúng hoặc sai bởi phép toán logic* NOT.

negated simple condition /nɪ'geɪtɪd sɪmpl kən'dɪʃn/ ***Điều kiện đơn phủ định:*** *Trong* COBOL *là phép toán* "NOT" *đi ngay sau đó là một điều kiện đơn. Trái ngược với* simple condition.

negation /nɪ'geɪʃn/ ***Sự phủ định, phủ định:*** *Là một phép toán đại số Bun có kết quả là giá trị Bun đối kháng với giá trị của toán hạng đã biết.*(I) **(a)** *Đồng nghĩa với* Not operation.

negative /'negətɪv/ ***Âm tính, âm, âm bản:*** *Trong máy sao chép tài liệu, đó là một bản sao có sự bố trí sắc độ hoàn toàn trái ngược với các sắc độ trên bản gốc. Phản nghĩa với* positive.

negative-acknowledge character (NAK) /'negətɪv ək'nɒlɪdʒ 'kærəktə/ ***Ký tự nhận biết số âm*** **(1)** *Là một ký tự kiểm soát sự truyền dẫn được truyền bởi một trạm với tư cách là một đáp ứng âm tới một trạm được thiết lập nối kết. Trong liên lạc đồng bộ nhị phân, một ký tự kiểm soát sự truyền dẫn xác định một điều kiện không sẵn sàng, cho biết có một sai sót đã xảy ra hoặc là được gởi đi như một đáp ứng âm tới trạm yêu cầu* **(2)** *Một ký tự kiểm soát sự truyền dẫn được gởi đi bởi một trạm với tư cách là một đáp ứng âm tới một trạm đã được xác lập nối kết.*

negative-channel metal oxide semiconductor /'negətɪv 'tʃænl 'metl 'ɒksaɪd ,semɪkə'dʌktə(r)/ *Bán dẫn oxít kim loại kênh âm. Xem* NMOS

negative entry /'negətɪv 'entrɪ/ ***Đường vào âm tính:*** *Trên máy tính số, là sự ký thác của một dấu âm vào một số được đưa vào trong máy tính.*

negative indication /'negətɪv ɪndɪ'keɪʃn/ ***Nhận biết số âm:*** *Trên máy tính số, là sự nhận biết bằng thị giác rằng số đã thể hiện có giá trị âm.*

negative polling limit /'negətɪv 'pəʊlɪŋ 'lɪmɪt/ ***Giới hạn kiểm tra số âm:*** *Đối với thiết bị đầu cuối* BSC *hoặc mạch* start-stop, *đó là số tối đa của các đáp ứng âm liên tiếp đối với việc kiểm tra mà bộ kiểm soát liên lạc chấp nhận trước khi chờ các phép toán kiểm tra.*

negative-positive process /'negətɪv 'pɒzətɪv 'prəʊses/ ***Tiến trình âm dương hóa:*** *Trong máy sao chép tài liệu, đó là sự thay đổi của một quá trình xử lý bạc trong đó một ảnh dương bản lấy từ sự phát triển phần đầu của một ảnh chậm được thể hiện bằng việc in từ một âm bản.*

negative response (NR) /'negətɪv rɪ'spɒns/ ***Đáp ứng âm:*** **(1)** *Trong liên lạc dữ liệu, là một sự trả lời cho biết dữ liệu ấy chưa được nhận một cách đầy đủ hoặc một lệnh không đúng hoặc không thể chấp nhận được.* **(2)** *Trong SNA, là một đáp ứng chỉ cho thấy một yêu cầu không đáp ứng được hoặc đã không được bộ phận xử lý thành công. Phản nghĩa với* positive response

negentropy /neg'entrəpɪ/ ***Phủ entrôpi:*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* entropy.

negotiable BIND /nɪ'gəʊʃjəbl baɪnd/ ***BIND nối ghép:*** *Trong* SNA, *là khả năng cho phép*

hai nửa kỳ tác vụ thu xếp các tham số của một kỳ tác vụ khi kỳ tác vụ ấy đang hoạt động.

negotiable link station /nɪ'gəʊʃjəbl lɪŋk 'steɪʃn/ ***Trạm liên kết dàn xếp được:*** *Là khả năng của một trạm liên kết thừa nhận vai trò của cả trạm sơ và thứ cấp và để thu xếp với một trạm nối kết thành viên suốt thời gian tác động nối kết.*

negotiation /nɪ,gəʊʃɪ 'eɪʃn/ ***Sự thu xếp:*** **(1)** *Trong liên lạc của X.25, là tiến trình mà hai thiết bị đầu cuối dữ liệu thiết lập kích thước bó, kích thước cửa sổ bó và lớp lưu lượng được dùng trong suốt một thủ tục gọi. Trái ngược với validation* **(2)** *Là phương thức quyết định kích thước bó cờ nào để truyền đi giữa một mạng và một bộ kiểm soát mạng 3710.*

neighbor gateway /'neɪbə(r) 'geɪtweɪ/ ***Cổng hàng xóm - Cổng giới hạn*** *: Trong hệ điều hành AIX, là một trong các thành viên bình đẳng của mạng được thu nhận bởi một cổng bên ngoài. Tất cả các cổng ngoài không liên lạc được với tất cả các cổng bên ngoài khác thay vào đó chúng thâu nhận các (lân cận) hàng xóm mà chúng liên lạc. Xem* exterior gateway, interior gateway.

neighborhood effect /'neɪbəhʊd ɪ'fekt/ ***Hiệu ứng tính hàng xóm. Hiệu ứng lân cận:*** *Trong đồ họa máy tính, là sự thay đổi hiển nhiên về độ sáng của một phần tử hình (tức pixel) vì các thay đổi trong độ sáng của các pixels hàng xóm (lân cận)*

neighbor notification /'neɪbə nəʊtɪfɪ'keɪʃn/ ***Sự khai báo hàng xóm - Sự khai báo lân cận:*** *Trong một mạng toke ring, là tiến trình mà mỗi trạm dữ liệu định danh trạm hoạt động kế tiếp sao cho mọi trạm bị ảnh hưởng bởi một sự cố phần cứng có thể nhận được thông tin là có sự cố xảy ra.*

NEITHER-NOR operation /'naɪðə(r) nɔ: ,ɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán neither-nor*** *: Đồng nghĩa với* nondisjunction.

neper /'ni:pə/ ***Nêpe*** *:Là một đơn vị để đo năng lượng. Số nêpe là logarit (cơ số e) của tỉ số các cấp năng lượng được đo. Xem thêm* decibel.

nest /nest/ ***Lồng nhau, xếp lồng nhau:*** **(1)** *Để kết hợp một hoặc nhiều cấu trúc của cùng loại đó ; ví dụ để xếp lồng một mạch vòng lặp (gọi là bị lồng vòng lặp hoặc vòng bị xếp trong nhau) nằm trong một vòng lặp khác (gọi là vòng lặp xếp lớp hoặc vòng lặp ngoài nhau); để lồng một trình con nằm trong một trình con khác.(T)* **(2)** *Để đặt các trình con hoặc dữ liệu trong các trình con khác hoặc dữ liệu khác theo cùng một cấp xếp lớp khác nhau sao cho các trình con khác có thể được thực hiện với tư cách là các trình con có tính đệ quy hoặc sao cho dữ liệu có thể được truy xuất một cách đệ quy* **(a)** **(3)** *Xem thêm* nested command.

nested address space /'nestɪd ə'dres spers/ ***Vùng địa chỉ lồng vào nhau:*** *Trong DPPX, là một vùng địa chỉ được tạo ra trong một miền của vùng địa chỉ chủ.*

nested command /'nestɪd kə'mɑ:nd/ ***Lệnh bị lồng vô nhau, lệnh bị xếp lên nhau*** *: Là một lệnh hay một nhóm lệnh mà sự thực hiện của nó buộc phải có điều kiện, điều kiện này dựa trên sự đánh giá của một lệnh đứng trước hoặc được kết hợp. Việc lồng vào nhau là một dạng có cấu trúc của sự phân nhánh.*

nested command list /'nestɪd kə'mɑ:nd lɪst/ ***Danh sách lệnh bị lồng:*** *Là một danh sách lệnh được gọi bởi một danh sách lệnh khác.*

nested do group /'nestɪd du: gru:p/ ***Nhóm chu trình "do" lồng:*** *Là một nhóm*

"do" được chứa bên trong một nhóm "do" khác.

nested DO statement /nestɪd dəʊ 'stetmənt/ ***Phát biểu chu trình "DO" lồng:*** *Trong* XL FORTRAN *đó là một phát biểu (lệnh)* DO *hay một chu trình* DO *trong đó hạng của nó được chứa toàn bộ bên trong hạng của một chu trình DO khác.*

nested procedure /'nestɪd prə'si: dʒə/ ***Phương pháp lồng:*** *Là một phương pháp được gọi bởi một phương pháp khác. Xem* procedure level.

nested sign-on /'nestɪd 'saɪn ɔn/ ***Mở tín hiệu lồng - Dấu mở lồng:*** *Trong hệ thống tồn trữ siêu thị trường* IBM 3660, *đó là một tín hiệu mở ngắn gọn tới một phương thức trợ giúp tồn trữ khác hoặc tới phần kiểm soát tùy ý, tại một trạm đã mở tín hiệu để lưu trữ trợ giúp hoặc kiểm soát tùy ý mà không tắt thiết bị đầu cuối và rồi bật lại.*

NetBIOS /net baɪəʊs/ ***Hệ thống xuất / nhập cơ bản của mạng:*** *Là một hệ thống điều hành giao diện cho các chương trình ứng dụng dùng trên các máy tính cá nhân của IBM, các máy này được gắn vào mạng* Token Ring IBM. *Xem thêm* BIOS, ROMBIOS

net cash /net kɑ:ʃ/ ***Thuần tiền mặt:*** *Tổng tất cả những buôn bán, ký gởi, và tiêu dùng bằng tiền. Trái nghĩa với* net noncash.

NETCENTER /net 'sentə/ ***Phần mềm NETCENTER :*** *Là một sản phẩm phần mềm trợ lực cho thao tác viên mạng và tập thể công nhân kỹ thuật khác tại trung tâm điều khiển mạng để quản lý mạng.*

NETDA/2 *Là chương trình chuyển bản quyền của* IBM *được xem là một công cụ trạm công tác cơ bản để thiết kế tô pô mạng và lập đường truyền.* NETDA/2 *giúp bộ phận thiết kế mạng khả năng quản lý kế hoạch và hiệu suất của mạng, quản lý mạng, quản lý cấu hình và quản lý kinh doanh.*

NETID Network identifier . *Sự định danh mạng.*

NETID subnetwork /netɪd sʌb'netwɜ:k/ *Mạng con NETID: Trong* NETDA/2 *là một nhóm gồm các nút có cùng một* ID *mạng. Mạng con* NETID *gồm tất cả vùng và mạng con* APPN *có cùng 1* ID *mạng.*

net noncash /net'nɒnkɑ:ʃ/ ***Phi tiền mặt :*** *Là toàn bộ quyết toán sổ sách thực có liên quan đến tất cả* COD, *nợ nần phí tổn. Phản nghĩa với* net cash.

NETPARS network performance analysis and reporting system: *Hệ thống báo cáo và phân tích hiệu suất mạng.*

net structure /net 'strʌktʃə/ *Trong một cơ sở dữ liệu, là cấu trúc của các loại mẫu tin hoặc các hợp thể dữ liệu được bố trí trong các mối liên hệ nhiều- đối- nhiều.*

NetView Bridge /'netvju: 'brɪdʒ/ ***Cầu NetView :*** *Là tập các giao diện trình ứng dụng cho phép trình* NetView *tương tác với các loại cơ sở dữ liệu khác nhau trong môi trường* MVS.

NetView Bridge Adapte /'netvju: brɪdʒ ə'dæptə/ ***Điều hợp cầu NetView :*** *Là một đặc tính của trình chuyển nhượng bản quyền* Information/Management.

NetView command list language /'netvju: kə'mɑ:nd lɪst 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ danh sách lệnh Netview :*** *Là một ngôn ngữ phiên dịch duy nhất đối với trình* NetView *và dùng để viết các danh sách lệnh* NetView *trong môi trường nơi mà* REXX *không được hỗ trợ.*

NetView Graphics Monitor Facility (NGMF) /'netvju: 'græfɪks 'mɒnɪtə fə'sɪlətɪ/ *Là một*

chức năng của trình NetView *cung cấp cho thao tác viên điều hành mạng cách trình bày tôpô đồ họa của một mạng được kiểm soát bởi trình* NetView *và cho phép thao tác viên đó điều hành mạng một cách tương hỗ.*

NetView program /'netvju: 'prəʊgræm/ ***Trình Netview*** *: Là một trình bản quyền từ IBM dùng để điều hành một mạng, quản lý nó và chẩn đoán các sự cố về mạng.*

NetView Command list language ***Ngôn ngữ danh sách lệnh Netview*** *:Là một ngôn ngữ thông dịch duy nhất cho trình* Netview *dùng để viết các danh sách lệnh.*Netview *trong môi trường nó mà* REXX *không được hỗ trợ.*

NetView DM IBM NetView Distribution Manager *: Trình quản lý phân phối mạng Netview của IBM*

NetView help desk *Trong trình* NetView, *đó là một công cụ thông tin trực tuyến hướng dẫn cho người thao tác khi gọi chức năng giúp đỡ thông qua phương cách điều khiển vấn đề.*

NetVie-NetView task (NNT) ***Tác vụ NetView*** - NetView *:Là tác vụ đang được hội toán từ* NetView *điều hành. Xem thêm* operator station task.

NetView/PC *Là một trình được phép bản quyền của* IBM *trên cơ sở soạn thảo cho máy tính thông qua các trình ứng dụng có thể dùng để điều hành, quản lý và chẩn đoán các sự cố trong các mạng* Token Ring *của* IBM, *các thiết bị liên lạc không* SNA, *và mạng âm thanh.*

NetView P/C application record ***Mẫu tin ứng dụng NetView/PC*** *: Trong chương trình* NetView/PC, *là thông tin dùng để định nghĩa đường dẫn liên lạc giữa trình* NetView/PC *và máy chủ.*

NetView Performance Monitor (NPM) /'netvju:pə'fɔ:nəns' mɒnɪtə/ *Là một trình được bản bản quyền của* IBM *nhằm tập hợp, cai lý, phân tích và trình bày dữ liệu tương ứng với mức thực hiện của một mạng liên lạc viễn thông* VTAM. *Nó hoạt động với tư cách là một trình ứng dụng* VTAM *trực tuyến.*

Network /'netwə:k/***Mạng*** *:***(1)** *Là một cách sắp xếp các nút và các nhánh nối* **(2)** *Là một cấu hình các thiết bị xử lý dữ liệu và phần mềm được nối kết để trao đổi thông tin cho nhau* **(3)** *Nhóm các nút và các nối kết nhằm liên thông chúng với nhau.*

Network accessible /'netwə:k ə'sesəbl' ju:nɪt/ ***Bộ truy cập mạng*** *: Đơn vị có thể truy cập mạng là* 1 LU, 1 PU, 1 CP *hoặc* 1 SSCP. *Đấy là nguồn gốc hoặc là địa chỉ đến của thông tin được truyền đi bởi mạng kiểm soát đường dẫn. Đồng nghĩa với* Network Addressable unit.

Network adapter /'netwə:kə'dæptə/ ***Bộ điều hợp mạng*** *:Là một bộ có chức năng cho phép các thiết bị liên lạc với các thiết bị khác trên cùng một mạng.*

network address /'netwə:k ə'dres/ ***Địa chỉ mạng*** *:* **(1)** *Là sự định danh cho một nút, một trạm hoặc một đơn vị thiết bị trong một mạng* **(2)** *Trong một mạng vùng con, là một địa chỉ, chứa vùng con và các miền phần tử đồng nhất thành một liên kết, trạm liên kết,* PU, LU *hoặc* SSCP. *Các nút vùng con dùng các địa chỉ mạng, các nút ngoại vi dùng các địa chỉ cục bộ hoặc là các tên hội cục bộ dạng* LFSID . *Chức năng biên trong nút vùng con đối với nút ngoại vi được gắn vào sẽ biến đổi các địa chỉ cục bộ hoặc* LFSID *không thành các địa chỉ mạng và ngược lại. Trái nghĩa với* Network name.

network addressable translation /'netwɜ:k ə'dresəbl træn'sleɪʃn/ ***Sự diễn dịch địa chỉ mạng*** *: Trong liên kết mạng* SNA, *đó là sự chuyển đổi của địa chỉ mạng ký thác vào một bộ logic trong một mạng thành một địa chỉ trong mạng kế nó. Chức năng này được cung cấp bởi* NCP *cổng vào nhằm nối 2 mạng đó lại. Xem thêm* Alias Network address, real network address.

network administrator /'netwɜ:k ədˈmɪnɪstreɪtə(r)/ ***Người quản trị mạng:*** *Là một người điều hành cách sử dụng và duy trì một mạng.*

network analog /'netwɜ:k 'ænəlɒg/ ***Tương tự mạng:*** *Là sự diễn tả và cách giải quyết các quan hệ toán học giữa các biến bằng cách dùng một hoặc các mạch để thể hiện các biến này.***(a)**

network analyzer /'netwɜ:k 'ænəlaɪzə/ ***Thiết bị phân tích mạng:*** *Là một thiết bị mô phỏng một mạng như là một lưới cung cấp điện chẳng hạn.*

network application /'network ˌæplɪ'keɪʃn/ ***Ứng dụng mạng:*** *Là cách dùng, theo đó một mạng được đưa vào như tập hợp hoặc yêu cầu cập nhật dữ liệu.*

network application program /'netwɜ:k ˌæplɪ'keɪʃn 'prəʊgræm/ ***Trình ứng dụng mạng. Trong mạng*** Token-Ring *của* IBM, *là một chương trình được dùng để nối và liên lạc với các đơn vị điều hợp trên một mạng, cho phép người dùng được tiến hành các hoạt động định hướng ứng dụng và chạy các chương trình ứng dụng khác.*

network architecture /'netwɜ:k 'ɑ:kɪtektʃə/ ***Cấu trúc mạng*** *: Là cấu trúc logic và các nguyên tắc thao tác về một mạng điện toán.(T) Xem* systems network architecture. Xem thêm *open systems architecture.*

Chú ý : Các nguyên lý hoạt động của một mạng bao gồm các dịch vụ, chức năng và nghi thức.

Network Carrier Interconnect Agent /'netwɜ:k 'kærɪə ˌɪntəkə'nekt 'eɪdʒənt/ ***Đại lý liên thông sóng mạng của mạng*** *:Là một chương trình nhượng bản quyền của* IBM *cho phép* NetView *và các chương trình* NETCENTER *nhận và xử lý dữ liệu cấu hình và dữ liệu trạng thái từ một hay nhiều hệ thống quản lý vật mạng.*

Network Carrier Interconnect Manager /'netwɜ:k 'kærɪə ˌɪntəkə'nekt 'mænɪdʒə/ ***Trình liên thông sóng mạng của mạng:*** *Là một trình nhượng bản quyền của* IBM *cho phép chương trình* NETCENTER *gởi cấu hình và dữ liệu trạng thái đến 1 hay nhiều hệ thống quản lý vật mang.*

network chart /'netwɜ:k tʃɑ:t/ ***Biểu đồ mạng*** *:***(1)** *Là một đồ thị có hướng dùng để mô tả và lập thư mục cho các sự kiện, các hoạt động và các mối quan hệ của chúng trong điều khiển một dự án.(T)* **(2)** *Trong liên lạc thông tin dữ liệu, đó là một giản đồ mô tả sự thể hiện đồ thị về tôpô của một mạng* **(3)** *Xem thêm* network planning.

network class /'netwɜ:k klɑ:s/ ***Lớp mạng*** *: Là loại mạng* TCP/IP *như* Class A, Class B, Class C *chẳng hạn.*

network common carrier /'netwɜ:k 'kɒmən 'kærɪə/ ***Vật mang chung của mạng*** *: Bất kỳ một cơ cấu nào cung cấp các mạng dữ liệu được truyền theo bó đến cho khu vực công cộng. Xem* Commnication common carrier.

Network Communications Control Facility (NCCF) /'netwɜ:k kəˌmju:nɪ'keɪʃnz kən'trəʊl fə'sɪlətɪ/ ***Trình kiểm soát liên lạc mạng:*** *Là một trình được chuyển nhượng của*

IBM *bao gồm một cơ sở cho các bộ xử lý lệnh có thể hướng dẫn, kiểm soát và cải tiến sự vận hành của một mạng.*

Network Computing Architecture /'netwə:k kəm'pju:tiŋ 'ɑ:kitektʃə/ ***Kiến trúc kỹ thuật tính toán mạng:*** *Là những nghi thức và cấu trúc nhằm trợ giúp điện toán phân phối.*

Network Computing Kernel (NCK) /'netwə:k kəm'pju:tiŋ 'kə:nl/ ***Nhân điện toán mạng, nhân kỹ thuật tính toán mạng:*** *Trong hệ thống điện toán mạng*AIX, *đó là sự kết hợp của thư viện thời gian tiến hành gọi phương thức từ xa và vùng trung gian vị trí nhằm cung cấp chức năng cần thiết được đòi hỏi để chạy các trình ứng dụng phân phối.*

Network Computing System (NCS) /'netwə:k kəm'pju:tiŋ 'sistəm/ ***Hệ thống tính toán mạng:*** *Trong hệ điều hành* AIX, *đó là một tập hợp các công cụ phần mềm, do công ty máy tính* Apollo*phát triển, nhằm tương ứng với cấu trúc tính toán mạng. Các công cụ này bao gồm thư viện thời gian tiến hành gọi phương thức điều khiển từ xa, vùng trung gian vị trí và bộ biên dịch* NIDL.

Network Configuration Appliction/ MVS /'netwə:k kən. figə'reiʃn æpli'keiʃn/ ***Ứng dụng cấu hình mạng / MVS*** *: Là việc cung ứng của trình* IBM *cho phép người dùng được định nghĩa và lưu trữ thông tin về mạng và nguồn hệ thống. Thông tin này được chuyển đổi thành các lệnh tiện nghi tải Trình Quản Lý Dữ Liệu Đối Tượng Nguồn*.RODM *Ứng dụng cấu hình mạng /* MVS *chạy trong nối kết với trình quản lý / thông tin. Xem thêm* Load file generator.

network configuration tables /netwə:k kən.figə'reiʃn teiblz/ ***Các bảng cấu hình mạng*** *: Trong* ACF/TCAM *và* VTAM, *là các bảng qua đó điểm kiểm soát các dịch vụ hệ thống* (SSCP) *giải thích cấu hình mạng (tức thông dịch cấu hình mạng).*

network congestion /'ˈ:etwə:k kən'dʒestʃn/ ***Mạng quá tải - Sự quá tải mạng*** *: Quá tải của mạng là một điều kiện quá tải không ai muốn do bởi vượt quá khả năng lưu thông của những gì mà một mạng có thể đảm trách.*

network control (NC) /'netwə:k kən'trəul/ ***Điều khiển mạng:*** *Trong* SNA, *là một phạm trù đơn vị yêu cầu / đáp ứng được dùng cho các yêu cầu và các đáp ứng trao đổi qua lại giữa các đơn vị vật lý đối với các mục đích như kích hoạt và khử kích hoạt các đường dẫn thực và ảo và gởi đi các mô đun tải để điều chỉnh các nút ngoại vi. Xem thêm* data flow control, function management data, session control.

network controller /'netwə:k kən'trəulə/ ***Bộ điều khiển mạng*** *là một bộ tập trung và chuyển đổi qui cách được dùng với các liên kết* SDLC. *Bằng cách chuyển đổi các qui cách quản lý theo cách dữ liệu được gởi và được nhận, bộ kiểm soát mạng* IBM 3710 *thừa nhận cách dùng các thiết bị không* SNA *với một bộ xử lý chủ* SNA.

network control mode /'netwə:k kən'trəul məud/ ***Chế độ kiểm soát mạng:*** *Là chế độ trong đó một chương trình kiểm soát mạng có thể hướng dẫn một bộ kiểm soát liên lạc tiến hành các hoạt động như gọi hệ thống, đánh địa chỉ thiết bị quay số, và trả lời. Xem thêm* emulation mode.

network control phase /'netwə:k kən'trəul feiz/ ***Giai đoạn kiểm tra mạng*** *: Là một chế độ trong pha dịch chuyển dữ liệu suốt thời gian mà một người sử dụng có thể tái xác lập một liên kết để có được các dịch vụ mạng.*

Xem Network control mode. *Xem thêm* data transfer phase.

network control program /'netwə:k kən'trəul 'prəogræm/ ***Trình điều khiển mạng*** *: Là một chương trình được người dùng tạo ra từ một thư viện của các mô đun do IBM cung cấp nhằm kiểm soát sự vận hành của bộ kiểm soát liên lạc.*

Network Control Program (NCP) /'netwə:k kən'trəul 'prəogræm/ ***Trình kiểm soát mạng*** *:***(1)** *Là một chương trình do* IBM *cấp giấy phép nhằm cung cấp bộ kiểm soát liên lạc cho đơn miền, đa miền và khả năng mạng được nối thông.* **(2)** *Trong Hệ thống /38 là một trình được phát đi và lưu trữ trong một bộ kiểm soát liên lạc để kiểm soát sự làm việc của bộ kiểm soát này.*

network control program BSC or SS session /'netwə:k kən'trəul 'prəogræm seʃn/ ***Kỳ tác vụ SS hoặc BSC trình kiểm soát mạng:*** *Trong* ACF/TCAM *là một chuỗi lệnh và dữ liệu được định nghĩa chuyển đổi giữa bộ xử lý chủ và thiết bị* BSC *hoặc thiết bị đóng - mở được gắn thông qua một trình điều khiển mạng. Mục đích ban đầu của kỳ tác vụ chương trình kiểm soát mạng này là để cho phép trình kiểm soát mạng chen các truyền dẫn vào và ra khỏi nhiều trạm* BSC *hoặc trạm đóng mở.*

network control program generation /'netwə:k kən'trəul 'prəogræm dʒenə'reiʃn/ ***Sự phát sinh trình điều khiển mạng*** *: Là một tiến trình được thực thi trong bộ xử lý máy chủ, về tính hợp lệ, về việc ráp nối và các phát biểu định nghĩa mạng liên kết soạn thảo để sản sinh ra một trình điều khiển mạng.*

network control program station /'netwə:k kən'trəul 'prəogræm 'steiʃn/ ***Trạm công tác chương trình điều khiển mạng:*** *Trong* ACF/TCAM *là một trạm công tác loại đồng bộ nhị phân, trạm đóng tắt hoặc trạm* SNA *được gắn vào một bộ điều khiển, chịu sự kiểm soát của một trình kiểm soát mạng.*

network database /'netwə:k 'deitəbeis/ ***Cơ sở dữ liệu mạng:*** *Là một cơ sở dữ liệu được kết cấu phù hợp với sự độc chiếm của các mẫu tin; mỗi mẫu tin ngoại trừ mẫu tin gốc, có thể có vài ba chủ và có thể là các đường dẫn truy cập tới mỗi mẫu tin. Xem thêm* relational database.

network definition /'netwə:k defi'niʃn/ ***Sự xác nhận mạng, sự định nghĩa mạng*** *:* **(1)** *Trong* VTAM, *là cách thức xác định các đặc trưng và đồng nhất của mỗi nút trong mạng và sự sắp xếp của chúng trong hệ đó.* **(2)** *Trong* ACF/TCAM *là sự định nghĩa* MCP *và định nghĩa chương trình điều khiển mạng.*

network directory database /'netwə:k di'rektəri 'deitəbeis / ***Cơ sở dữ liệu thư mục mạng*** *: Đồng nghĩa với* distributed directory database.

network failure /'netwə:k 'feiljə/ ***Sự cố mạng:*** *Trong một mạng, bất kỳ điều kiện nào làm cho một dịch vụ không thể tiến hành được vì mạng hoặc vì một trong các thành phần thiết yếu của nó không thực thi chức năng một cách đúng đắn.*

network file /'netwə:k fail/ ***File mạng:*** *Trong phân phối đối tượng* AS/400, *một* file, *dầu là* file *vật lý hay* file *cất giữ, được gởi đi bởi một người dùng đến cho một hay nhiều người dùng khác. File mạng được đặt trên hàng thông báo của nơi nhận khi nó đến tại hệ thống đích.*

network gateway accounting (NGA) /'netwɜ:k 'geɪtweɪ ə'kaontɪŋ/ ***Thống kê công mạng - kế toán công mạng*** *: Là hệ thống con NPM nhận các thông tin lưu thông từ NCP cổng đối với các kỳ tác vụ đi qua một mạng.*

network identifier (ID) /'netwɜ:k aɪ'dentɪfaɪə(r)/ ***Bộ định dạng mạng:*** *Trong* TCP/IP *là thành phần của địa chỉ liên kết mạng để xác định một mạng. Độ dài của* ID *mạng phụ thuộc vào loại lớp mạng (A, B hoặc C). Xem thêm* host ID, Internet address **(2)** *Đó là một tên do khách hàng chọn, dài từ một đến 8 byte hoặc là một tên đã đăng ký trong chương trình do IBM ấn định dài 8 byte xác định một cách duy nhất một mạng con đặc thù.*

networking /'netwɜ:kɪŋ/ ***Nối mạng - liên lạc mạng:*** **(1)** *Trong một mạng đa miền, là sự liên lạc giữa các miền. Đồng nghĩa với* cross-domain communication. *Xem* extended networking. **(2)** *Chưa sử dụng hết các dịch vụ của một mạng* **(3)** *Xem thêm* internetworking

networking coprocessor /'netwɜ:kɪŋ kəʊ'prəʊsesə(r)/ ***Đồng xử lý nối mạng:*** *Trong máy vi tính cá nhân, là một bộ vi xử lý trên một bảng rộng để bổ sung các phép toán của bộ xử lý trong một đơn vị hệ thống, giúp cho một máy tính cá nhân đủ sức tương tác với các máy tính cá nhân khác và các thiết bị khác trên một mạng, chia xẻ các tài nguyên của mạng máy chính và dùng các dịch vụ liên lạc song song với các thao tác khác. Đồng nghĩa với* commucation coprocessor. *Xem thêm* I/O coprocessor, math coprocessor

network interconnect /'netwɜ:k ˌɪntəkə'nekt/ ***Liên thông mạng:*** *Xem* SNA network interconnect

Network Interface Definition Language (NIDL) /'netwɜ:k 'ɪntəfeɪs defɪ'nɪʃn 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ xác định giao diện mạng:*** *Là một ngôn ngữ khai báo đối với định nghĩa của các giao diện có hai hình thức, một cú pháp giống* Pascal *và một cú pháp giống* C. NIDL *là một thành phần của kiến trúc tính toán mạng.*

network job /'netwɜ:k dʒɒb/ ***Công việc mạng:*** *Trong phân bố đối tượng, đó là một dòng dữ liệu nhập theo bó được gởi đi bởi một người dùng tới một hay nhiều người dùng khác trong mạng như đã được định nghĩa trong thư mục phân phối hệ thống.*

network job entry /'netwɜ:k dʒɒb 'entrɪ/ ***Mục nhập của công việc mạng:*** *Trong phân phối đối tượng, là một mục trong bảng công việc mạng để chuyên biệt tác động hệ thống được đòi hỏi cho các công việc mạng thu vào được gởi đi bởi một người dùng cụ thể hoặc một nhóm các người dùng cụ thể. Mỗi mục được định nghĩa bởi ID người dùng của người dùng hay nhóm người dùng ban đầu.*

network job table /'netwɜ:k dʒɒb 'teɪbl/ ***Bảng công việc mạng:*** *Trong phân phối đối tượng AS/400, là một bảng chứa các lối vào nhằm điều khiển tác động hệ thống được đòi hỏi cho các công việc mạng thu vào.*

network layer /'netwɜ:k 'leɪə/ ***Lớp mạng:*** *Trong mô đun đối chiếu liên thông hệ thống mở, là lớp nhằm cung cấp cho các thực thể trong lớp chuyển tải các phương tiện để tạo đường đi và các khối chuyển đổi dữ liệu thông qua mạng giữa các hệ mở trong ấy có các thực thể cư trú.(T)*

network log /'netwɜ:k lɒg/ ***Nhật ký mạng:*** *Là một file có chứa các thông báo, các lệnh và các thủ tục lệnh đã được xử lý bởi trình* NetView. *Ngoài ra, kết quả xuất ra từ các vết*

thủ tục lệnh, và hoạt động khác xảy ra bên trong trình Netview *xuất hiện trong nhật ký mạng.*

network management /'netwɜ:k 'mænɪdʒmənt/ ***Sự quản lý mạng:*** *Là tiến trình của việc lập kế hoạch, tổ chức và điều khiển một hệ thống định hướng liên lạc.*

network management gateway (NMG) /'netwɜ:k 'mænɪdʒmənt 'geɪtweɪ/ ***Cổng nối quản lý mạng.***

network management vector transport (NMVT) /'netwɜ:k 'mænɪdʒmənt 'vektə 'trænspɔ:t/ ***Truyền tải véc tơ quản lý mạng:*** *Là một bộ yêu cầu / đáp ứng các dịch vụ quản lý tạo thành luồng trên một kỳ tác vụ đang hoạt động giữa các dịch vụ quản lý đơn vị vật lý và các dịch vụ quản lý điểm điều khiển.*

network manager /'netwɜ:k 'mænɪdʒə/ ***Trình quản lý mạng:*** *Là một chương trình hay một nhóm các chương trình được dùng để điều hành, quản lý và chẩn đoán sự cố của một mạng.*

network model /'netwɜ:k'mɒdl/ ***Mô đen mạng - Kiểu mạng:*** *Là một mô đen dữ liệu bao gồm một cấu trúc hình cây biến đổi cho phép tất cả ngoại trừ mẫu tin gốc có các mẫu tin chủ bội.*

network name /'netwɜ:k neɪm/ ***Tên mạng:*** **(1)** *Là sự đồng nhất hóa qua ký hiệu mà bằng đó người dùng cuối tham chiếu đến bộ khả truy của mạng, một liên kết, hoặc một trạm liên kết nằm trong một mạng con đã biết. Trong các mạng* APPN, *các tên mạng cũng được dùng với các mục đích chỉ đường. Trái nghĩa với* NetWork address. **(2)** *Trong ứng dụng đa miền, là tên của một lệnh* APPL *định nghĩa một trình ứng dụng VTAM. Tên mạng phải là duy nhất suốt cả các miền. Trái nghĩa với* ABC name. *Xem* uninterpreted name.

network node (NN) /'netwɜ:k nəʊd/ ***Nút mạng:*** *Đồng nghĩa với* Advanced Peer - to Peer Networking

network-node domain /'netwɜ:k nəʊd dəʊ'meɪn/ ***Vùng nút mạng:*** *Là một điểm điều khiển nút mạng, các nối kết được gắn vào của nó, các nguồn mạng đối với cái mà nó trả lời các yêu cầu truy tìm thư mục (cụ thể, các LU cục bộ của nó và các nút cuối LEN kề nó), các nút cuối APPN kề với cái mà nó trao đổi các yêu cầu và các trả lời truy tìm thư mục, và các nguồn khác (ví dụ như một thiết bị tồn trữ cục bộ) được kết hợp với chính nút của nó hoặc nút cuối kề bên đối với cái mà nó cung cấp các dịch vụ quản lý.*

network node server /'netwɜ:k nəʊd 'sɜ:və/ ***Thiết bị phục vụ nút mạng:*** *Là một nút mạng* APPN *cung cấp các dịch vụ mạng cho các LU cục bộ của nó và các nút cuối khách hàng*

network operator /'netwɜ:k ˌɒpə'reɪtə/ ***Người vận hành mạng , thao tác viên mạng:*** **(1)** *Là một người điều khiển sự vận hành của tất cả hay một phần mạng. Xem thêm* domain operator, node operator. **(2)** *Trong một mạng đa miền, là một người hay một chương trình có trách nhiệm kiểm soát mọi miền. Phản nghĩa với* domain operator

network operator/administrator /'netwɜ:k ˌɒpə'reɪtə ədˌmɪnɪ'streɪtə/ ***Thao tác viên / quản trị viên mạng :*** *Trong* SNA, *là một người quản lý sự cài đặt tùy chọn, người này chịu trách nhiệm về điều khiển vận hành của mạng thông qua các dịch vụ chương trình mạng.*

network operator console /'netwə:k ˌɒpə'reɪtə 'kɒnsəʊl/ ***Bàn điều khiển mạng:*** *Là một bàn điều khiển hệ thống hoặc thiết bị đầu cuối trong một mạng từ đó một thao tác viên điều khiển mạng ấy.*

network operator logon /'netwə:k ˌɒpə'reɪtə 'lɒgɒn/ ***Mở liên kết thao tác mạng - Mở máy thao tác mạng:*** *Là một yêu cầu mở mạng được phát ra nhân danh của một thiết bị đầu cuối từ bàn điều khiển mạng bằng cách dùng một lệnh điều hành mạng.*

network path /'netwə:k pɑ:θ/ ***Đường dẫn mạng.*** *Xem* Path.

network performance analyzer (NPA) /'netwə:k pə'fɔ:məns ə'nəlaɪzə/ ***Bộ phân tích hiệu suất mạng*** *hoặc* ***bộ phân tích sự thực thi của mạng:*** *Là một chức năng của NCP nhằm tập hợp các dữ liệu thực thi về các thiết bị. Dữ liệu này được* NPM *ghi vào.*

network planning /netwə:k 'plænɪŋ/ ***Kế hoạch mạng - Kế hoạch hóa một mạng :(1)*** *Là một kỹ thuật dùng các biểu đồ mạng để lên kế hoạch, thời biểu và điều khiển một dự án (T)(2) Trong truyền tin dữ liệu, đó là cách xác định đặc trưng chức năng và thể hiện trình bày về đồ thị tôpô của một mạng.*

network port /'netwə:k pɔ:t/ ***Cổng mạng.*** *Xem* Port.

Network Problem Determination Application /'netwə:k prɒbləm dɪtə:mɪ'neɪʃn ˌæplɪ'keɪʃn/ ***Chương trình ứng dụng xác định sự cố mạng:*** *Đó là một chương trình nhượng bản quyền của IBM nhằm giúp người dùng định danh các sự cố mạng từ điểm điều khiển trung tâm bằng cách dùng các kỹ thuật hiển thị tương tác.*

network product support (NPS) /'netwə:k 'prɒdʌkt sə'pɔ:t/ ***Hỗ trợ sản phẩm mạng.*** *Là một bộ phận của* NCCF *nhằm cung cấp sự kiểm soát các phép toán đối với bộ kiểm soát mạng* IBM 3710 *và* NCP. *Bộ trợ giúp sản phẩm mạng cung cấp các lệnh thao tác viên được dùng để chạy các trình chẩn đoán cho việc xác định sự cố liên kết và để thay đổi các tham số vận hành sản phẩm.*

network provider /'netwə:k prə'vaɪdə/ ***Bộ cấp mạng - bộ cung cấp quyền hạn cho mạng :*** *Trong liên lạc X.25, đó là sự tổ chức, thường thuộc thẩm quyền của bưu điện, điện thoại và điện tín nhằm cung cấp một mạng công cộng.*

network-qualified name /'netwə:k 'kwɒlɪfaɪd neɪm/ ***Tên mạng định tính - Tên định tính cho mạng:*** *Là một tên đồng nhất với một nguồn tài nguyên cụ thể nằm trong một mạng cụ thể. Nó bao gồm một bộ định danh mạng và một tên nguồn, mỗi thứ là một chuỗi ký hiệu từ 1 đến 8 byte.*

network resource /'netwə:k rɪ'sɔ:s/ ***Nguồn mạng - Nguồn tài nguyên của mạng:*** *Trong* ACF/TCAM, *là một thành phần của mạng như là một trình kiểm soát mạng cục bộ, một liên kết dữ liệu SDLC hoặc một nút ngoại vi. Trong việc nối mạng đa vùng, thì các trình quản lý nguồn vùng chéo và các đơn vị logic trong các vùng đi khác cũng là các nguồn tài nguyên mạng.*

network resource directory /'netwə:k rɪ'sɔ:s dɪ'rektərɪ/ ***Thư mục nguồn mạng :*** *Trong hệ thống/36 là một vùng trên đĩa liệt kê các file trên hệ thống từ xa có thể được truy cập bằng cách xử dụng trình quản lý dữ liệu được phân phối.*

Network Routing Facility (NRF) /'netwə:k 'raʊtɪŋ fə'sɪlətɪ/ ***Trình đường truyền mạng:*** *Là một trình nhượng bản quyền của* IBM *thường trú bên trong* NCP *cung cấp một đường dẫn cho các thông báo giữa các thiết*

bị đầu cuối, các thông báo về các đường dẫn trên đường dẫn này mà không đi qua bộ xử lý máy chủ.

network services /'netwə:k 'sə:vɪsɪz/ ***Các dịch vụ mạng:*** **(1)** *Là các dịch vụ nằm trong các đơn vị có thể truy cập mạng để kiểm soát thao tác mạng thông qua các kỳ tác vụ* SSCP-LU, SSCP-PU, *và* CP-CP **(2)***Là các dịch vụ của kỳ tác vụ (thư mục và các chức năng chọn lựa đường truyền) và các dịch vụ quản lý được cung cấp bởi điểm kiểm soát nút mạng* APPN *tới vùng của nó.*

network services (NS) header /'netwə:k 'sə:vɪsɪz 'hedə/ ***Phần đầu các dịch vụ mạng:*** *Trong SNA là một vùng dài 3 byte nằm trong một bộ yêu cầu / đáp ứng* FMD *chảy qua trong một kỳ tác vụ* SSCP-LU, SSCP-PU *hoặc* SSCP-SSCP. *Các dịch vụ mạng có phần đầu được dùng chủ yếu để định danh phạm trù các dịch vụ mạng của RU, chẳng hạn, các dịch vụ cấu hình, các dịch vụ kỳ tác vụ, và các mã yêu cầu đặc biệt nằm trong một phạm trù.*

network services procedure error (NSPE) /'netwə:k 'sə:vɪsɪz prə'si:dʒə 'erə/ ***Lỗi thủ tục các dịch vụ mạng:*** *Là bộ yêu cầu được gởi đi bằng điểm kiểm soát các dịch vụ hệ thống tới một đơn vị logic khi một thủ tục được yêu cầu bởi bộ đơn vị logic đó vừa mới bị lỗi.*

network session accounting (NSA) /'netwə:k 'seʃn ə'kaʊntɪŋ/ ***Thống kê tác vụ mạng.*** *Hệ thống con* NPM *nhận thông tin kế toán kỳ tác vụ từ* NCP *đối với các hội chảy xuyên suốt một mạng.*

network slowdown /'netwə:k 'sləʊdaʊn/ ***Làm chậm lại mạng :*** *Mạng giảm tốc độ. Đồng nghĩa với* System Slowdown

network structure /'netwə:k 'strʌktʃə/ ***Cấu trúc mạng:*** *Là một cấu trúc dữ liệu đại diện cho các thực thể trong các nút, trái nghĩa với cấu trúc cây, cho phép mọi nút gốc có các nút cha bội.*

Network Terminal Option (NTO) /'netwə:k 'tə:mɪnl 'ɒpʃn/ ***Tùy chọn đầu cuối của mạng :*** *Là một chương trình nhượng bản quyền của* IBM, *được dùng trong nối kết với* NCP, *cho phép các thiết bị không* SNA *nào đấy tham gia vào trong các kỳ tác vụ với các trình ứng dụng* SNA *trong bộ xử lý máy chủ. Khi dữ liệu được gởi đi từ một thiết bị không* SNA *tới bộ xử lý máy chủ,* NTO *chuyển đổi qui trình không* SNA *thành ra qui trình* SNA; *và khi dữ liệu được truyền từ bộ xử lý máy chủ tới thiết bị không* SNA, NTO *chuyển đổi qui trình* SNA *thành ra qui trình không* SNA.

network terminating unit (NTU) /'netwə:k 'tə:mɪneɪtɪŋ 'ju:nɪt/ ***Đơn vị kết thúc mạng:*** *Trong liên lạc X.25, là điểm truy cập tới một mạng.*

network topology /'netwə:k tə'pɒlədʒɪ/ ***Tôpô mạng.*** *Việc sắp xếp dưới hình thức biểu đồ liên kết và các nút của một mạng.*

network topology database /'netwə:k tə'pɒlədʒɪ 'deɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu tô pô mạng:*** *Là sự biểu diễn của tính nối kết hiện thời giữa các nút mạng nằm trong một mạng* APPN. *Nó chứa :* **(a)** *các đường vào đối với tất cả các nút mạng và truyền đi các nhóm liên thông chúng và* **(b)** *các đường vào đối với tất cả các nút đường truyền ảo tới các nút mạng được gắn vào.*

network user address (NUA) /'netwə:k 'ju:zə ə'dres/ ***Địa chỉ người dùng mạng*** (NUA): *Trong liên lạc X.25, là địa chỉ X.121 chứa lên đến 15 chữ số mã nhị phân.*

network user identification (NUI) /'netwɜ:k 'ju:sə aɪdentɪfɪ'keɪʃn/ ***Sự định danh người dùng mạng*** *: Trong X.25 là một công cụ cho phép các thiết bị đầu cuối dữ liệu truyền (DTE) cung cấp thông tin về việc làm hóa đơn, bảo mật hoặc quản lý trên một cơ sở từng cuộc gọi đối với thiết bị kết thúc mạch dữ liệu.* NUI *có thể đồng nhất hóa một cách độc lập một người dùng mạng của cổng đang được dùng.*

network weaving /'netwɜ:k 'wi:vɪŋ/ *Trong an toàn điện toán, đó là một kỹ thuật xâm nhập trong đó các mạng liên lạc khác nhau được dùng để đạt được truy cập đến một hệ thống mà không hề có sự dò tìm nào.*

network transmission /'netwɜ:k trænz'mɪʃn/ ***Truyền thông trung tính*** *: Một phương pháp truyền các tín hiệu của máy fax, trong đó một dấu được biểu diễn bởi dòng truyền trên đường dây, và khoảng trống thì được biểu diễn bởi sự ngắt dòng truyền. Bằng cách tăng cường mở rộng tới việc phát tín hiệu âm thì truyền thông trung tính là một phương pháp tín hiệu sử dụng hai trạng thái phát tín hiệu.*

New /nju:/ ***Mới:*** *Trong kiến trúc truy cập người dùng phổ biến của* SAA, *là một sự chọn từ mục File pulldown (loại đổ xuống) mà người dùng lựa chọn để tạo ra một đối tượng ; ví dụ, một* file.

new line /nju: laɪn/ ***Dòng mới*** *: Xuống dòng mới. Trong cấu trúc* BCUA *của* SAA, *là một chức năng di chuyển con trỏ nhằm đưa con trỏ vào vị trí nhập đầu tiên trên dòng tiếp theo có chứa một vùng nhập*

new-line character (NL) /nju:laɪn 'kærəktə/ ***Ký tự nhận biết xuống dòng - ký tự xuống dòng*** *:***(1)***Là tác động định sẵn khiến cho vị trí trên màn hình hoặc trên trang in phải di chuyển tới vị trí đầu tiên trên dòng tiếp theo* **(2)** *Phản nghĩa với* carriage return character.

new page break /nju: peɪdʒ breɪk/ ***Ngắt trang mới*** *: Đồng nghĩa với* page break.

news information /nju: zɪnfə'meɪʃn/ ***Thông tin News*** *: Trong* SDF/CICS, *là thông tin trên các tính năng mới trong* SDF/CICS *đợt 3.0 nơi được cung cấp, vàtrên các tiêu đề cài đặt.* News *có thể được chọn lựa từ trong bảng chọn lựa chức năng ban đầu và với lệnh trợ giúp* News.

newton /'nju:tn/ ***Niutông*** *- là lực sinh ra khi ta dùng một vật thể rắn có khối lượng 1kg và di chuyển với gia tốc* $1m/s^2$.

next /nekst/ *Trong hệ điều hành* AIX, *là một hành động quản lý đối thoại đối với một trạm công tác phụ thuộc khiến cho một phần kế tiếp các đối tượng dữ liệu được hiện ra.*

next executable sentence /nekst ɪk'skju:təbl 'sentəns/ ***Câu lệnh khả thi tiếp theo:*** *Trong* COBOL, *là câu lệnh tiếp theo mà sự kiểm soát sẽ được chuyển tới sau khi câu lệnh hiện tại được thực hiện hoàn tất.*

next operable sentence /nekst 'ɒpərəbl 'sentəns/ ***Câu lệnh khả vận kế tiếp:*** *Trong* COBOL *là câu lệnh tiếp theo mà sự kiểm soát sẽ được chuyển tới câu lệnh này sau khi câu lệnh hiện tại đã thực hiện xong.*

next record /nekst 'rekɔ:d/ ***Mẫu tin kế, bản ghi tiếp theo*** *:Trong* COBOL *là mẫu tin theo sau một cách logic đối với mẫu tin hiện tại của một* file.

next system /nekst 'sɪstəm/ ***Hệ tiếp theo:*** *Trong các dịch vụ phân phối của* SNA *là một nút nối vật lý đến một hệ cục bộ và thông qua đấy các hạng mục phân phối có thể truyền đi*

next system queue /nekst 'sɪstəm kju:/ ***Hàng hệ thống kế tiếp*** *: Trong SNADS, là một hàng dùng để giữ các mục phân phối đang được truyền tới một hệ tiếp theo. Xem thêm* normal queue, priority queue.

next system table /nekst 'sɪstəm 'teɪbl/ ***Bảng hệ thống kế tiếp:*** *Trong* SNADS *là một bảng đồng nhất tất cả các hệ thống được nối kết vật lý vào hệ thống cục bộ.*

NFF no fault found. *Không tìm thấy lỗi.*

NFY notify. Khai báo, thông báo.

NGA Network gateway accounting. *Kế toán cổng mạng*

NGMF NetView Graphic Monitor Facility *Công cụ màn hình đồ họa* NetView

NIB Node initialization block. *Khối khởi động nút.*

nibble /nɪbl/ ***Từ 4 bit - nửa byte:*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* a part of a, thường dùng a half byte.

NIB list /nɪb lɪst/ ***Liệt kê các khối khởi động nút*** *: Đó là một loạt liên tục các khối khởi động nút.*

nickname /'nɪkneɪm/ *Tên thân mật. Đồng nghĩa với alias*

NIDL Network Interface Definition Language. Ngôn ngữ định nghĩa giao diện mạng.

NIDL compiler / kəm'paɪl/ ***Bộ biên dịch NIDL:*** *Trong hệ điều hành* AIX, *đó là một công cụ hệ thống tính toán mạng dùng để chuyển đổi một định nghĩa giao diện được viết trong ngôn ngữ định nghĩa giao diện mạng, vào trong nhiều mô đun chương trình, bao gồm mã nguồn cho khách và các chân thiết bị phục vụ. Bộ biên dịch* NIDL *chấp nhận các định nghĩa giao diện được viết trong cả cú pháp của* NIDL *và sinh ra ngôn ngữ* C *và mã nguồn* C *hoặc cả trong các file phần đầu của* Pascal.

nines complement /naɪnz 'kɒmplɪ mənt/ ***Bù chín:*** *Là sự bù cơ số được thu gọn trong hệ thống đếm thập phân - Đồng nghĩa với* complement- on- nine.

nine-track compatibility /naɪn træk kəm.pætə'bɪlətɪ/ ***Tương thích 9 rãnh*** *: Là một tính năng cho phép sự đọc và ghi của một băng từ loại 9 rãnh ở mức 800 byte / inch cũng như ở 1600 byte/inch*

NIP /nɪp/ Nucleus initialization program *Trình khởi động hạt nhân - trình khởi động điều khiển thường trực.*

NL The new- line character. ***Ký tự dòng mới hay ký tự đầu dòng:*** *Ký tự nhận biết cuối dòng.*

NLDM (1) Network logical data manger *Bộ quản lý dữ liệu logic mạng* **(2)** *Là một lệnh để khởi động bộ hướng dẫn kỳ tacsa vụ* Netview. NLDM *cũng định danh các chức năng và panel các loại như là thành phần của bộ hướng dẫn kỳ tác vụ.*

n-level address /en'levl ə'dres/ ***Địa chỉ n cấp*** *: Là một địa chỉ gián tiếp để biệt định n cấp của việc ghi địa chỉ.*

NLS National language support. *Giúp đỡ ngôn ngữ quốc gia.*

NLSCHAR *Trong các sự cố mở rộng của AIX đó là một loại dữ liệu tượng trưng một ký tự từ trang mã P0, P1, hoặc P2. Một biến* NLSCHAR *đơn có thể chứa cả một ký tự loại 1 hoặc 2 byte.*

NMG Network management gateway . *Cổng quản lý mạng*

NMOS Negative channel metal oxide semi-conductor *tức là chất bán dẫn oxit kim loại kênh âm. Đây là một công nghệ được dùng trong việc sản xuất ra các* transistor *hiệu ứng trường, lợi dụng các tính chất của một chất*

bán dẫn loại n, thường dùng là silicon, và chất đó khi được nạp điện sẽ sản sinh ra một dòng cách điện tích âm qua nó.

NMVT Network management vector transport. *Truyền tải vectơ quản lý mạng.*

NN Network node . *Nút mạng.*

NNCP Network node control ponit . *Điểm kiểm soát nút mạng.*

NNT /Netview - Netview task . *Tác vụ* netview - netview

No /nəʊ/ ***Không:*** *Trong cấu* ACUA của SAA, *là một nút nhấn dùng để cung cấp một đáp ứng âm đối với một câu hỏi trong các thông báo.*

no-buffer queue /nəʊ 'bʌfə kju:/ ***Dãy không đệm - Hàng không đệm:*** *Trong* ACF / VTAM, *là chuỗi của các* CPB *để đọc các phép toán khi không có các bộ đệm nào nằm ở trong hố đệm.*

no-consoles condition /nəʊ'kɒnsəʊlz kən'dɪʃn/ ***Điều khiển không có bàn điều khiển*** *: Trong các hệ thống có hỗ trợ nhiều bàn phím, đó là một điều khiển trong đó hệ thống không đủ sức truy cập bất kỳ thiết bị bàn phím đạt yêu cầu nào.*

no-CPB queue /nəʊ si: pi: bi: kju:/ ***Hàng không có CPB:*** *Trong* ACF / VTAM *là chuỗi các phần tử được xử lý bởi chương trình khởi tạo CPB*

node /nəʊd/ ***Nút, mắt*** *:* **(1)** *Trong một mạng, đó là một điểm tại đó một hoặc nhiều bộ phận có chức năng liên lạc các kênh hoặc các mạch dữ liệu lại với nhau* **(2)** *Trong lĩnh vực tô pô mạng, là một điểm tại đầu cuối của một nhánh* **(3)** *Là sự đại diện của một trạng thái hoặc một sự kiện bằng một điểm trên một giản đồ* **(4)** *Trong một cấu trúc hình cây là một điểm tại đó các thành phần phụ thuộc của dữ liệu hình thành.* **(5)***Là điểm cuối của một liên kết hoặc một mối nối chung cho hai hoặc nhiều nối khác trong cùng một mạng. Các nút có thể là các bộ xử lý, bộ kiểm soát liên lạc, kiểm soát cụm tin hoặc là các thiết bị đầu cuối. Các nút có thể biến đổi trên đường truyền tải, hoặc thay đổi các khả năng đảm nhận chức năng khác* **(6)** *Trong* VTAM, *là một điểm trong một mạng được xác định bởi một tên ký hiệu. Xem* major node, Minor node. **(7)** Trong hệ thông tin IBM 8100, *là một điểm nối trong một mạng được đại diện bằng một hoặc nhiều đơn vị vật lý* **(8)** *Trong* NETDA/2 *là một tổ hợp các phần cứng, mềm và vi mã có thể sinh ra các đường thông báo, nhận và xử lý đường thông báo hoặc nhận và làm chậm lại đường thông báo.*

node identification /nəʊd aɪ,dentɪfɪ'keɪʃn/ ***Sự định danh nút*** *: Là một chuỗi duy nhất gồm các ký tự nhằm để định danh một nút.*

node identifier /nəʊd aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ định dạng nút, Trong*** ACF / TCAM *là một phần của địa chỉ mạng của một nguồn nhằm chỉ định nút* TCAM *nào cung cấp việc đánh dây thông báo cho nguồn đó. Xem* resource identifier

node initialization block (NIB) /nəʊd ɪn.ɪʃaɪ'zeɪʃn blɒk/ ***Khối khởi tạo nút trong VTAM*** *: Là một khối điều khiển được kết hợp với một nút hoặc kỳ lá v vụ đặc biệt có chứa các thông tin được dùng bởi một trình ứng dụng để định danh nút kỳ lác vụ đó và để chỉ cho thấy cách mà các yêu cầu liên lạc trên một kỳ tác vụ đã được điều khiển như thế nào bởi* VTAM.

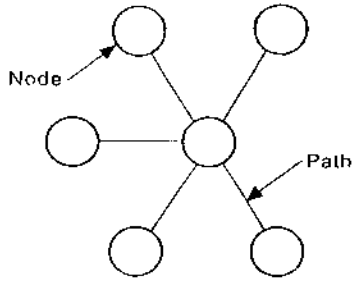

100. Node

node name /nəʊd neɪm/ ***Tên nút:*** *Trong* VTAM, *là tên ký hiệu gán cho một nút chính hoặc phụ trong suốt thời gian khai báo mạng.*

node operator /nəʊd ˌɒpəˈreɪtə/ ***Thao tác viên tại một nút. Người dùng nút*** *: Là một người hay một chương trình chịu trách nhiệm kiểm soát điều hành tại một nút thông qua bộ* PUCP. Xem thêm domain operator network operator

node table /neʊd ˈteɪbl/ ***Bảng nút:*** *Đối với mạng mở rộng* ACF / TCAM, *là một bảng bộ nhớ chính kết hợp các định danh nút với các dãy đích liên nút.*

node type /nəʊd taɪp/ ***Mẫu nút, loại nút, kiểu nút*** *: Là một sự thiết kế của một nút phù hợp với các qui cách mà nó giúp đỡ hoặc vai trò mà nó đảm trách trong một mạng. Các mẫu nút được đánh số gốc như 1 ; 2.1 ; 2.0, 4 và 5 nhưng giờ đây được đặc trưng hóa thêm bởi loại qui cách (chẳng hạn là nút mạng* APPN, *nút* LEN, *nút vùng con, nút hoán đổi) bởi vì các nút mẫu 2,1 và 5 hỗ trợ các mẫu và vai trò đa qui cách.*

node verification /nəʊd verɪfɪˈkeɪʃn/ ***Kiểm chứng nút, chứng thực nút:*** *Đó là mức bổ sung cho sự an toàn máy vượt quá mức đã cung cấp bởi sơ đồ địa chỉ mạng. Việc kiểm chứng nút giúp bảo đảm rằng một nối kết đã đến đúng trạm công tác điều khiển từ xa. Điều này chỉ có giá trị đối với các liên kết* LU-LU 6.2. *Xem thêm* BIND password.

no-input zone /nəʊˈ ɪnpʊt zəʊn/ ***Khu vực không nhập - vùng không nhập được:*** *Đồng nghĩa với* dead zone.

noise /nɔɪz/ ***Tiếng ồn, nhiễu âm thanh :(1)*** *Là một sự rối loạn ảnh hưởng lên một tín hiệu và có thể làm sai lệch thông tin được truyền đi bởi tín hiệu mạng đó.* **(2)** *Là các sự thay đổi ngẫu nhiên một hoặc nhiều đặc tính của một thực thể bất kỳ như điện thế, dòng điện hoặc dữ liệu* **(3)** *Là một dấu hiệu bất chợt về các tính chất thống kê đã biết của biên độ, phân bố, và mật độ phổ.* **(4)** *Là bất kỳ sự rối loạn nào có khuynh hướng gây trở ngại đến sự làm việc bình thường của một thiết bị hay một hệ thống.* **(5)** *Trong ngành âm học, đó là bất kỳ loại âm thanh không mong muốn nào. Xem* ambient noise, background noise, burst noise, impulsive noise. **(6)***Xem* reference noise.

noise burst signal /nɔɪz bɜːst ˈsɪgnl/ ***Tín hiệu khối ồn:*** *Trong một mạng có thanh bus, là một tín hiệu cho thấy có sự hoạt động trên môi trường truyền tải khiến không đạt kết quả trong một máy truyền tải chính xác.*

noise emission /nɔɪz ɪˈmɪʃn/ ***Phát ra tiếng ồn:*** *Trong âm học, tiếng ồn được phát ra bởi một nguồn âm thanh. Trái nghĩa với* noise immission. *Xem* noise power emission level.

Chú ý *: Sự phát ra tiếng ồn được xem như là thành phần công suất âm thanh của nguồn.*

noise immission /nɔɪz emˈmɪʃn/ *Trong âm học, tiếng ồn được nhận tại tai người nghe. Nó có thể phát ra bởi một hay nhiều nguồn ở gần hoặc ở xa. Tương phản với* noise emission.

Chú ý : Noise immission *được xem như là một thành phần của áp suất âm thanh (gọi là áp âm) tại tai người nghe.*

noise killer /nɔɪz 'kɪlə/ ***Mạch triệt nhiễu - mạch diệt tiếng ồn :*** *Là một mạch điện được đưa vào, thường là ở cuối nguồn phát, trong một mạch điện tin, để đạt mục đích giảm nhiễu với các mạch liên lạc viễn thông khác.*

noise level /nɔɪz 'levl/ ***Mức độ nhiễu - Mức ồn:*** *Đồng nghĩa với mức* pressure level

noise power emission level (NPEL) /nɔɪz 'paʊə ɪ'mɪʃn 'levl/ ***Mức phát công suất tiếng ồn:*** *Trong âm học, đó là mức công suất âm thanh được đo theo đơn vị bel. Công suất âm thanh chuẩn là một* picowatt.

nomenclature /nəʊ'menklətʃə/ ***Hệ ký hiệu, Danh pháp :*** *Là tập hợp các thành phần và hoặc ký hiệu hay xuất hiện trên các công tắc, các khóa, các nhãn.*

nominal page /'nɒmɪnl peɪdʒ/ *Là một thành phần của văn bản chứa trong một vùng hình chữ nhật có kích thước khác với độ dài trang giấy.*

Chú ý : *Cỡ giấy xiên xéo... không kể vào loại trang định chuẩn.(T)*

nominal paper size /'nɒmɪnl 'peɪpə saɪz/***Cỡ giấy định mức - Kích cỡ chuẩn của giấy:*** *Đồng nghĩa với* page length.

nominal (rated) speed /'nɒmɪnl reɪtɪd spi:d/ ***Tốc độ (đạt) định mức:*** *Là tốc độ tối đa hoặc mức dữ liệu lớn nhất của một thiết bị hay một công cụ. Tốc độ định mức không tính vào các chức năng trì hoãn cần thiết, ví dụ như để kiểm tra hoặc theo dõi...*

nominal transfer rate /'nɒmɪnl træn'sfɜ: reɪt/ ***Tốc độ truyền định mức:*** *Là con số lý thuyết hoặc thiết kế của các ký tự nhị phân có thể truyền đi được trong một đơn vị thời gian.(T)*

non-add /'nɒnæd/ *Trên một máy tính số có bộ phận in cơ, đó là việc in ra các ký tự mà không ảnh hưởng các phép tính toán.(T)*

nonautomatic profile /,nɒn ɔ:tə'mætɪk 'prəʊfaɪl/ ***Chép hình không tự động:*** *Trong* MVS *là một kiểu chép hình* TAPVOL *mà* RACF *tạo ra nhằm đáp lại một lệnh* RDEFINE *hoặc khi bảo vệ bộ dữ liệu băng từ không hoạt động. Chép hình TAPEVOL được tạo ra theo phương pháp này được gọi là một sự chép hình không tự động vì rằng RACF không bao giờ xóa sự chép hình ngoại trừ hưởng ứng lệnh* RDELETE. *Xem* automatic profile.

nonbreak space /'nɒnbreɪk speɪs/ ***Vùng không cắt:*** *Đồng nghĩa với* hard space.(T)

noncash /'nɒnkæʃ/ ***Phi tiền mặt - không phải là tiền mặt:*** *Là tiền có được nhờ kết quả của công việc trao đổi buôn bán, nhưng chưa được trả thành tiền mặt hay các giấy tờ gồm như tiền mặt, chẳng hạn, tiền có được do phụ trách công tác, COD hoặc tiền do giao dịch tồn đọng.*

noncash document /'nɒnkæʃ 'dɒkju:mənt/ ***Giấy tờ phi tiền mặt:*** *Chứng từ không phải tiền mặt. Đồng nghĩa với* cash- like document.

noncoded graphics /'nɒnkəʊdɪd 'græfɪks/ ***Đồ họa chưa mã hóa. Đồng nghĩa với*** fixed umage graphics

nonconjunction /,nɒnkən'dʒʌŋkʃn/ ***Phi liên kết - phi nối kết - phi giao lôgic:*** **(1)** *Là phép toán* Bun *nhị nguyên có kết quả là một giá trị* Bun, *bằng 0 khi và chỉ khi mỗi toán hạng của nó nhận giá trị Bun là 1. Đồng nghĩa với* NAND operation, NOT BOTH operation **(2)** *Phản nghĩa với* conjunction.

noncontiguous item /ˌnɒnkənˈtɪgʊəs ˈaɪtəm/ ***Phần tử không liên tục - thành phần gián đoạn :*** *Trong* COBOL, *là các thành phần sơ cấp của các phần liên kết và của bộ nhớ làm việc, không chứa mối quan hệ thứ bậc nào đối với các thành phần dữ liệu khác.*

non-data-set clocking /ˌnɒn ˈdeɪtə set ˈklɒkɪŋ/ ***Phát xung đồng bộ tập phi dữ liệu:*** *Đồng nghĩa với* Business machine clocking.

nondestructive cursor /ˌnɒndɪˈstrʌktɪv ˈkɜːsə(r)/ ***Con trỏ không xóa :*** *Trên thiết bị màn hình, là một con trỏ di chuyển được khắp cả màn hình nhưng không làm thay đổi hoặc xóa dữ liệu đã hiển thị trên màn hình ấy. Tương phản với* destructive cursor.

nondestructive read /ˌnɒndɪˈstrʌktɪv riːd/ ***Đọc không xóa:*** *Là việc đọc mà không xóa bỏ dữ liệu trong vị trí nguồn. Đồng nghĩa với* nondestructive readout.

nondestructive readout (NDRO) /ˌnɒndɪˈstrʌktɪvˈriːdaʊt/ ***Đọc nhưng không xóa:*** *Đồng nghĩa với* nondestructive read.

nondisjunction /ˌnɒndɪsˈdʒʌŋkʃn/ ***Không cộng logic - Phi hội logic:*** **(1)** *Là một phép toán Bun nhị nguyên có kết quả là một trị số Bun với giá trị là 1 khi và chỉ khi mỗi toán hạng có giá trị Bun là 0. Đồng nghĩa với phép toán* NOR operation, NEITHER NOR operation . *Phản nghĩa với* disjunction.

nondisplay /ˌnɒndɪˈspleɪ/ ***Không hiển thị:*** *Là một thuộc tính vùng nhằm ngăn cản sự hiển thị dữ liệu.*

non-display-based word processing equipment /nɒndɪsˈpleɪ beɪst wɜːd ˈprəʊsesɪŋ ɪˈkwɪpmənt/ ***Thiết bị xử lý từ trên cơ sở không hiển thị:*** *Là thiết bị xử lý từ không có khả năng hiển thị điện tử. Trái ngược với* display-based word processing equipment.

nondisruptive installation /ˌnɒndɪsˈrʌptɪv ɪnˌstɔːˈleɪʃn/ ***Cài đặt không gián đoạn :*** *Là khả năng cho phép sự cài đặt vật lý của các bộ cộng trong khi các thao tác bình thường vẫn tiếp tục xảy ra mà không bị gián đoạn. Trái nghĩa với* nondisruptive removal. *Xem thêm* concurrent maintenance.

nondisruptive removal /ˌnɒndɪˈrʌptɪv rɪˈmuːvl/ ***Là khả năng cho phép gỡ bỏ vật lý các đơn vị trong khi các thao tác vẫn tiếp tục bình thường không bị gián đoạn. Trái nghĩa với nondisruptive installation. Xem concurrent maintenance.***

nondrop time code /ˈnɒndrɒp taɪm kəʊd/ *Đồng nghĩa với* full-frame time code.

nonembedded command /ˌnɒnɪmˈnedɪd kəˈmɑːnd/ ***Lệnh không nhúng được:*** *Trong xử lý văn bản, là một lệnh chương trình tạo ra một sự thay đổi tức thì đối với tài liệu đang xử lý vào thời điểm lệnh được nhập vào. (T)* **(a)**

nonequivalence element /ˈnɒnɪˈkwɪvələns ˈelɪmənt/ ***Phần tử không tương đương :*** *Là một phần tử logic mà hoạt động của nó thể hiện toán tử* logic exclusive OR

nonequivalence operation /ˌnɒnɪˈkwɪvələns ˌɒpəˈreɪʃn/ ***Phép toán không tương đương :*** **(1)***Là một phép toán đại số Bun nhị nguyên có kết quả là một giá trị Bun bằng khi và chỉ khi các toán hạng có giá trị Bun khác. Đồng nghĩa với phép toán* exclusive OR operation **(2)***Phản nghĩa với* equivalence operation

nonerasable storage /ˌnɒnɪˈreɪzəbl ˈstɔːrɪdʒ/ ***Bộ nhớ không xóa được:*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* read -only storage.

nonescaping key /ˌnɒnɪˈskeɪpɪŋ kiː/ ***Khóa không cho thoát*** **:(1)** *Là một khóa cho phép một ký tự được đánh vào mà không thay đổi vị trí dấu in* **(2)** *Là một khóa không sinh ra một ký tự nào trừ phi nó được nhấn kèm với một khóa khác.*

nonexecutable program unit /ˌnɒnˈeksɪkjuːtəbl ˈprəʊgræm ˈjuːnɪt/ ***Bộ chương trình không thể thực hiện được:*** *Trong* XL FORTRAN,*là một chương trình con dữ liệu khối.*

nonexecutable statement /ˌnɒnˈeksɪkjuːtəbl ˈsteɪtmənt/ ***Lệnh không thể thực thi*** **:(1)** *Là một câu lệnh được dùng để hỗ trợ thông tin cho bộ biên dịch nhưng không tạo kết quả rõ ràng trong mã thực hiện, chẳng hạn, đó là một sự khai báo* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX là một câu lệnh mô tả các tính chất đặc trưng của một đơn vị chương trình, dữ liệu, thông tin soạn thảo hoặc các hàm câu lệnh, nhưng không gây ra bất kỳ tác động nào.* **(3)** *Tương phản với executable statement.*

nongeneric alert /ˌnɒndʒeˈnɜrɪk əˈlɜːt/ ***Bộ báo động không tương thích:*** **(1)** *Trong trình* Netview, *thông tin báo sự cố được lập mã để dùng các màn hình đặc phẩm được lưu giữ tại bộ nhận báo động, trình* Netview. **(2)** *Trong trình* Netview / PC, *là một bộ báo động chứa X9F trong bộ truyền tải vectơ quản lý mạng báo động.*

nonidentity operation /ˌnɒnaɪˈdentəti ɒpəˈreɪʃn/ ***Phép toán không đồng nhất:*** **(1)** *Là một phép toán Bun mà kết quả của nó là một giá trị Bun 1 nếu và chỉ nếu tất cả toán hạng không cùng một giá trị Bun. Một phép toán không đồng nhất trên hai toán hạng thì nó là một phép toán không đồng nhất.* **(2)** *Phản nghĩa với* identity operation.

nonimbedded command /ˌnɒnɪmˈbedɪd kəˈmɑːnd/ ***Lệnh không nhúng được*** **:** *Trong xử lý từ, là một lệnh tiến hành một phép toán tức thì trên tư liệu ngay vào lúc nó được nhập vào. Phản nghĩa với* embedded command

nonimpact printer /ˌnɒnˈɪmpækt ˈprɪntə/ ***Máy in không gõ*** **:** *Là một máy in trong đó việc in không phải là kết quả của các va gõ cơ học vào môi trường in.(T)*

noninteractive /ˌnɒnɪntərˈæktɪv/ ***Không tương tác:*** *Là một chương trình hay một thiết bị không cung cấp các tương tác cho thiết bị điều hành tại thời điểm thực hiện công tác.*

noninteractive program /ˌnɒnɪntərˈæktɪv ˈprəʊgræm/ ***Chương trình không tương tác:*** *Là một chương trình đang chạy mà không thể nhận dữ liệu nhập từ bàn phím hoặc từ một thiết bị nhập khác. Phản nghĩa là* interactive program.

nonisolated amplifier /ˌnɒnˈaɪsəleɪtɪd ˈæmplɪfaɪə/ ***Bộ khuyếch đại không tách*** **:** *Là một bộ khuyếch đại có một nối kết điện giữa mạch tín hiệu và một mạch khác kể cả mạch nối đất.(T)*

nonlabeled tape /ˌnɒnˈleɪbld teɪp/ ***Băng từ không đánh nhãn:*** *Là một băng từ nhưng không có nhãn. Các dấu băng được dùng để xác định đầu cuối của băng và đầu cuối của mỗi file dữ liệu.*

nonlinear optimization /ˌnɒnˈlɪnɪə(r) ˌɒptɪmaɪˈzeɪʃn/ ***Tối ưu hóa phi tuyến:*** *Đồng nghĩa với* nonlinear programming.

nonlinear programming /ˌnɒnˈlɪnɪə ˈprəʊgræmɪŋ/ ***Quy hoạch phi tuyến*** : **(1)** *Trong vận trù học, là một phương pháp để xác định cực trị của các hàm đa biến mà các biến này là chủ thể đối với các ràng buộc khi cả hàm, các ràng buộc hoặc cả hai đều là phi tuyến. Đồng nghĩa với* nonlinear aptimization. **(2)** *Tương phản với* convex programming, dynamic programming, integer programming, linear programming, mathematical programming, quadratic programming.

nonloadable character set /ˌnɒnləʊdəbl ˈkærektə set/ ***Tập ký tự không tải được:*** *Trong hệ thống hiển thị thông tin 3270, là một hay nhiều bộ ký tự được cài đặt trong thiết bị mà thiết bị này phải được xử dụng trong khi các bộ ký tự được cài đặt. Các tập ký tự này không thể mở rộng hoặc sửa đổi bởi người dùng. Phản nghĩa là* loadable character set.

nonloaded lines /ˌnɒnˈləʊdɪd laɪnz/ ***Đường dây không tải:*** *Đó là các bộ dây cáp hoặc đường dây liên lạc vô tuyến không đưa tải vào. Xem thêm* loadin.

nonlocking /ˌnɒnˈlɒkɪŋ/ ***Không khóa:*** *Là một tính chất đặc thù của các ký tự tăng cường mã hóa áp dụng bất kỳ thay đổi nào chỉ trong việc thông dịch đối với một con số cụ thể của các biểu diễn đã mã hóa đi đàng sau, thông thường chỉ là một. Phản nghĩa với* locking.

nonmagnetic recording medium /ˌnɒnmægˈnetɪk rɪˈkɔːdɪŋ ˈmiːdɪəm/ ***Môi trường thu không từ trường :*** *Trên một thiết bị đọc, là một môi trường thu thường ở dạng đĩa hoặc băng từ, trên đó việc ghi lên chúng bằng tác động cơ học được thực hiện.*

nonmerchandise /ˌnɒnˈmɜːtʃəndaɪz/ ***Không phải hàng hóa - phi hàng hóa:*** *Là các món hàng khác với các hàng hóa thông thường ; chẳng hạn các dịch vụ trao đổi hoặc thuê mướn.*

non-message-driven program /ˌnɒnˈmesɪdʒ ˈdrɪvn ˈprəʊgræm/ ***Chương trình vận hành không thông báo:*** *Trong* IMS / VS với Fast Path, *là một loại chương trình với sự truy cập đến các cơ sở dữ liệu bộ nhớ chính trực tuyến và các cơ sở nguồn vào dữ liệu. Nó được lập biểu đồ và được thực hiện theo cùng một cách như một chương trình thông báo bó.*

nonnative network /ˌnɒnˈneɪtɪv ˈnetwɜːk/ ***.Mạng không bản chất - Mạng không tự nhiên :*** **(1)** *Trong một mạng con mà bộ định danh mạng của nó khác với bộ định danh của mạng mà một nút dùng cho các tên nguồn định tính mạng của chính nó* **(2)** *Là bất kỳ mạng vào được gắn vào một* NCP *cổng không chứa các nguồn của* NCP *đó.*

nonnative network connection /ˌnɒnˈneɪtɪv ˈnetwɜːk kəˈnekʃn/ ***Nối kết mạng không bản chất :*** *Là một nối kết trong đó một nút* APPN *hoặc* LEN *và vùng con tới nơi nó nối dùng các bộ định danh mạng khác nhau.*

non-NCP station /ˌnɒn ˈsteɪʃn/ ***Trạm không NCP:*** *Trong* ACF / TCAM, *là một trạm gắn vào bộ xử lý máy chủ bởi một kênh, một bộ điều hợp dữ liệu IBM 2701, một bộ kiểm soát truyền tải* IBM 2702 *hoặc* 2703 *hoặc một bộ kiểm soát liên lạc* IBM 3705 *trong chế độ* EP.

nonnegative integer /ˌnɒnˈnegətɪv ˈɪntɪdʒə(r)/ ***Số nguyên không âm:*** *Đồng nghĩa với* natural number.(T) **(a)**

nonnegative number /ˌnɒnˈnegətɪv ˈnʌmbə(r)/ ***Số không âm.*** *Đồng nghĩa với* natural number.

non-network control program station /ˌnɒn'netwɜ:k kən'trəʊl 'prəʊgræm 'steɪʃn/ ***Trạm điều khiển không mạng:*** *Trong* ACF/TCAM, *là một trạm được gắn vào bộ xử lý máy chủ bởi bộ gắn kênh, một bộ điều hợp dữ liệu 2701, kiểm soát truyền tải 2703 hoặc 2702 hoặc một bộ điều khiển liên lạc 3705 ở chế độ* EP.

nonnumeric item /ˌnɒnnju:'merɪk aɪtəm/ ***Thành phần không là số - phần phi số:*** *Trong* COBOL, *là một thành phần dữ liệu mà sự mô tả nó cho phép các nội dung của nó được bao gồm bởi bất kỳ tổ hợp ký tự nào làm suy giảm bộ ký tự của máy tính. Tương phản với* numeric item.

nonnumeric literal /ˌnɒnnju:'merɪk 'lɪtərl/ ***Trực kiện không bằng số - trực kiện phi số:*** *Trong* COBOL, *là một trực kiện bị chặn bởi các dấu hỏi. Chuỗi các ký tự của trực kiện có thể gồm bất kỳ ký tự nào thuộc bộ ký tự của máy tính. Tương phản với* numeric literal.

nonoperational mode /ˌnɒnɒpə'reɪʃnl məʊd/ ***Chế độ không điều hành :*** *Xem* asynchronous disconnected mode, initialization mode

nonpageable dynamic area /ˌnɒn'peɪdʒəbl 'daɪnəmɪk 'eərɪə/ ***Vùng động lực không thể đánh trang:*** *Trong OS/VS là một vùng của bộ nhớ ảo có địa chỉ ảo đồng nhất với các địa chỉ thực. Nó được dùng cho các trình hoặc các phần của các trình mà không bị đánh trang suốt thời gian thực hiện. Đồng nghĩa với* V = R dynamic area.

nonpageable partition /ˌnɒn'peɪdʒəbl pɑ:'tɪʃn/ ***Phần không thể đánh trang:*** *Trong* OS/VS1, *đó là một sự chia nhỏ của vùng động lực không thể đánh trang được phân vùng thành một bước công việc hay một tác vụ hệ thống mà không thể bị đánh trang suốt thời gian thực hiện. Trong một phần không thể đánh trang, mỗi địa chỉ ảo đồng nhất với địa chỉ thực của nó. Đồng nghĩa với* V = R partition.

nonpageable region /ˌnɒn'peɪdʒəbl 'ri:dʒən/ ***Miền không thể đánh trang:*** *Trong* OS/VS2, *là một sự chia nhỏ vùng động lực không thể đánh trang chia phần thành một bước công việc hoặc một tác vụ hệ thống mà không bị đánh trang suốt thời gian thi hành tác vụ. Trong một miền không thể đánh số trang được, mỗi địa chỉ ảo đồng nhất với địa chỉ thực của nó. Đồng nghĩa với* V= region.

nonpaired data /'nɒnpeə(r)d 'deɪtə/ ***Dữ liệu không xếp cặp:*** *Trong* AS/400 Busines Graphics Utility, GDDM và System/38, *là dữ liệu được đặc trưng như sau mỗi giá trị có một tập các giá trị Y được kết hợp với nó. Phản nghĩa là paired data.*

nonpersistent session /ˌnɒnpə'sɪstənt 'seʃn/ ***Kỳ tác vụ không lưu lại :*** *Là một kỳ tác vụ bị chấm dứt nếu nó vẫn tiếp tục không hoạt động đối với thời gian chỉ định của người dùng.*

non-physical contact connector /ˌnɒn'fɪzɪkl 'kɒntækt kə'nektə/ ***Bộ nối tiếp xúc không vật lý:*** *Trong một môi trường* ESCON, *là loại bộ nối sợi quang cơ có một vùng không khí giữa chính nó với phần nó nhận, vì lẽ đó sinh ra một điểm tiếp giáp có tổn hao nhiều hơn khi sánh với một bộ nối tiếp xúc vật lý.*

nonpolarized return-to-zero recording /ˌnɒn'pəʊləraɪzd rɪ'tɜ:n tə'zɪərəʊ rɪ'kɔ:dɪŋ/ ***Ghi trở lại zêrô không phân cực:*** *Là sự thu có quay lại điểm chuẩn trong đó zêrô được thể hiện bằng cách không từ hóa, còn một thì được thể hiện bằng một điều kiện từ hóa được định rõ, và điều kiện chuẩn là sự từ hóa zêrô*

Điều kiện được định rõ thường là sự bảo hòa. Ngược lại, sự không từ hóa có thể dùng để tượng trưng cho 1 và điều kiện từ hóa thì lại tượng trưng cho 0. Đồng nghĩa với dipole modulation.

nonprint /'nɒnprɪnt/ ***Gỡ bộ in, không khả năng in:*** *Trên một máy tính số có trang bị cơ cấu in, là việc gỡ cơ cấu đó ra.(T)*

nonprinting calculating machine /,nɒn'prɪntɪŋ 'kælkju:leɪtɪŋmə'ʃi:n/ ***Máy tính không in được :*** *Là một máy tính có thể hiển thị một hoặc nhiều phần tử có nghĩa của một phép toán ; máy này có thể có khả năng xử lý trực tiếp các phần tử này khi chúng được nhập vào, hoặc nó có thể lưu giữ các phần tử này để sau này xử lý bằng các bộ xử lý toán học.***(a)**

nonprinting character /,nɒn'prɪntɪŋ 'kærəktə/ ***Ký tự không in:*** *Đồng nghĩa với* control character

nonprocedural language /,nɒnprə'si:dʒərəl'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ không theo thủ tục hoặc ngôn ngữ phi thủ tục:*** *Đồng nghĩa với* non-procedure-oriented language.

non-procedure-oriened language /,nɒnprə'si:dʒə 'ɔ:rɪəntɪd 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ định hướng phi thủ tục :*** *Là một ngôn ngữ thảo chương cho phép người dùng biểu diễn lời giải thành một bài toán dưới một dạng khác như là một thuật toán rõ ràng.*

nonprocess runout (NPRO) /,nɒn'prəʊses 'rʌnaʊt/ ***Gỡ giấy không in:*** *Là một thao tác để đưa giấy qua khe chuỗi giấy nhưng không in.*

nonproductive pool /,nɒn'prɒdʌktɪv pu:l/ ***Kiểm tra không sinh sản:*** *Là một chỉ thị từ một trạm công tác rẽ nhánh mà nó không hề có một dữ liệu nào để phát đi.*

nonproductive task /,nɒn'prɒdʌktɪv tɑ:sk/ ***Tác vụ không béo bở*** *là một công việc được ký thác cho cấp ưu tiên điều phối trình kiểm soát mạng thấp nhất. Loại tác vụ này thường chậm hơn để giải phóng các bộ đệm và nhanh hơn khi phân vùng chúng vì.*

nonprogrammable /,nɒn'prəʊgræməbl/ ***Không có khả năng lập trình - không thể thảo chương :*** *Liên quan tới một thiết bị có các chức năng không thể thay đổi bằng các biến thái các chỉ thị được chứa trong nó.***(a)**

nonprogrammable calculator /,nɒn'prəʊgræməbl 'kælkju:leɪtə/ ***Máy tính số không thể lập trình :*** *Là một máy tính số mà chương trình của nó không thể thay đổi bởi người thao tác.(T)* **(a)**

nonprogrammable terminal (NPT) /,nɒn'prəʊgræməbl 'tɜ:mɪnl/ ***Thiết bị đầu cuối không thể lập trình :*** **(1)** *Là một thiết bị của người dùng không có khả năng xử lý* **(2)** *Trong kiến trúc* BCUA của SAA, *là một thiết bị đầu cuối được gắn vào bộ xử lý máy chủ trong đó tất cả hoặc hầu hết các chức năng giao diện người dùng đều được điều khiển bởi bộ xử lý máy chủ. Trong cách dùng* SAA, *điều này chỉ được dùng trong môi trường tương tác máy chính. Thuật ngữ được dùng trong các môi trường khác là* nonprogrammable workstation *(trạm công tác không có khả năng lập trình)* **(3)** *Đồng nghĩa với* fixed-function terminal.

nonprogrammable workstation (NWS) /,nɒn'prəʊgræməbl ,wɜ:k'steɪʃn/ ***Trạm công tác không thể lập trình:*** *Trong cách sử dụng* SAA, *là một trạm công tác không có khả năng xử lý và không cho phép người dùng thay đổi các chức năng của nó. Trái nghĩa với* programmable workstation.

nonrecoverable error /ˌnɒnrɪˈkʌvərəbl ˈerə/ ***Lỗi không thể phục hồi được:*** *Xem* irrecoverable error

nonrecoverable transaction /ˌnɒnrɪˈkʌrərəbl trænˈzkʃn/ ***Sự giao tác không thể phục hồi được:*** *Xem* unrecoverable transaction.

nonreflective ink /ˌnɒnrɪˈflektɪv ɪŋk/ ***Mực không phản xạ - mực không phản chiếu :*** *Là một loại mực, thường màu đen, với các đặc tính phản xạ cực kỳ thấp đối với các thiết bị đọc dấu hoặc ký tự quang. Mực không phản xạ này tương phản rất lớn đối với giấy và giúp máy quét tạo ra một mẫu nhận biết để đồng nhất hóa ký tự đó.*

nonremovable disk /ˌnɒnrɪˈmuːvəbl dɪsk/ ***Đĩa không tháo được:*** *Đồng nghĩa với* hard disk.

nonrequesting terminal program /ˌnɒnrɪˈkwestɪŋ ˈtɜːmɪnl prəʊgræm/ ***Trình đoạn cuối không yêu cầu:*** *Là một trình không kết hợp với một trạm hiển thị yêu cầu.*

nonresident portion (of a control program) /ˌnɒnˈrezɪdənt ˈpɔːʃn ər ə kənˈtrəʊl ˈprəʊgræm/ ***Phần không thường trú :*** *(của một trình điều khiển). Là các trình hệ thống điều khiển được tải vào bộ nhớ chính khi chúng được cần đến và có thể bị ghi chồng lên sau khi dùng xong.*

non-return-to-reference recording /ˌnɒn rɪˈtɜːn təˈrefərəns rɪˈkɔːdɪŋ/ ***Thu không quay về điểm chuẩn:*** *Đồng nghĩa với* non return-to-zero recoding. (NRZ). (T)

non-return-to-zero change-on-ones recoding (NRZ-1) /ˌnɒn rɪˈtɜːn təˈzɪərəʊ tʃeɪndʒ ən wʌnz rɪˈkɔːdɪŋ/ ***Thu thay đổi trên số 1 và không trở về zêrô:*** **(1)** *Là sự thu không quay trở về chuẩn trong đó các số 1 được thể hiện bằng một sự thay đổi trong điều kiện từ hóa, và các zêrô được thể hiện bằng cách không cho thay đổi xuất hiện. Phương pháp này được gọi là việc thu (có dấu) vì rằng chỉ các tín hiệu dấu hay số 1 là được thu một cách rõ ràng. Đồng nghĩa với* non-return-to-zero (mark) recording. **(2)** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* transition coding.

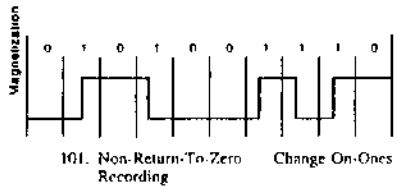

non-return - to - zero change -on- zeros recording /ˌnɒnrɪˈtɜːn təˈzɪərəʊ tʃeɪndʒ ən zɪərəʊz rɪˈkɔːdɪŋ/ ***Thâu thay đổi trên các zêrô không quay trở lại zêrô :*** (NRZ-O). **(1)** *Là sự thu không trở lại điểm chuẩn của các chữ số nhị phân trong đó các số zêrô được tượng trưng bởi một sự thay đổi trong điều kiện từ hóa và các con số 1 được tượng trưng bởi sự không thay đổi* **(2)** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* transition coding.

non-return-to-zero (change) recording /ˌnɒnrɪˈtɜːn tə ˈzɪərəʊ (tʃeɪndʒ) rɪˈkɔːdɪŋ/ ***Thu (thay đổi) không quay về zêrô:*** *Là sự thu không quay về điểm chuẩn trong đó các zêrô được thể hiện bằng sự từ hóa tới một điều kiện cụ thể và các số 1 thì được từ hóa bằng một điều kiện khác ; sự từ hóa thay đổi chỉ khi giá trị được thể hiện thay đổi. Hai điều kiện có thể là sự bảo hòa và sự từ hóa mức 0. Nhưng thường dùng điều kiện bảo hòa ở hai nghĩa đối nhau.*

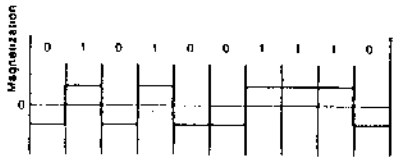

102 Non-Return-To Zero (Change) Recording

non-return-to-zero (inverted) recording /nɒnrɪ'tɜːn tə'zɪərəʊ (ɪn'vɜːtɪd) rɪ'kɔːdɪŋ/ ***Thu (ngược đảo) không trở về zêrô:*** *Thuật ngữ không nên dùng thay cho* non-return- to-zero change- on- ones recording (NRZ-1)

non-return-to-zero (mark) recording /nɒnrɪtɜːn tə'zɪərəʊ rɪ'kɔːdɪŋ/ ***Thu (đánh dấu) không quay về zêrô:*** *Đồng nghĩa với* non- return to- zero change- on- ones recording.

non-return-to-zero recording /nɒn rɪ'tɜːn tə'zɪərəʊ rɪ'kɔːdɪŋ/ ***Thu không quay về không :*** **(1)**NRZ. *Sự thâu không quay về điểm chuẩn trong đó điều kiện chuẩn là từ hóa mức 0* **(2)** *Đồng nghĩa với* non return - to- reference recording.

nonreusable /ˌnɒnrɪ'juːzəbl/ ***Không tái sử dụng - không có khả năng dùng lại:*** *Là một thuộc tính chỉ ra rằng bảng sao chép giống nhau của một hình là không thể được dùng bởi một tác vụ khác.*

nonreusable disk queuing /ˌnɒnrɪ'juːzəbl dɪsk 'kjuːɪŋ/ ***Hàng đĩa không thể dùng lại:*** *Trong* ACF / TCAM, *là sơ đồ hàng trong đó mỗi mẫu ghi của một tập hợp dữ liệu hàng thông báo lưu trữ có thể được dùng chỉ một lần. Trái nghĩa với* reusable disk queuing.

nonsales mode /'nɒnseɪlz məʊd/ ***Chế độ không bán hàng:*** *Là một tình trạng vận hành trong đó một điểm của thiết bị đầu cuối hàng hóa được dùng cho các chức năng hỗ trợ quản trị như bảo quản dữ liệu, điều tra, hoặc toàn bộ việc đọc ra và đặt lại. Trái nghĩa với* sales mode.

nonscan field /'nɒnskæn fiːld/ ***Vùng không duyệt:*** *Trong bộ đọc ký tự quang IBM 3886, đó là một vùng của đường dây được quét duyệt qua mà không hề có sự truyền dữ liệu. Một vùng không duyệt phải bắt đầu và chấm dứt với các dấu phân cách địa chỉ, chứ không phải bằng các dấu phân cách ký tự.*

nonsequenced display /ˌnɒn'sɪkwənst dɪ'spleɪ/ ***Hiển thị không liên tục:*** *Là một sự hiển thị mà không phải là một phần của một dãy liên tục. Phản nghĩa với* primary display sequence, secondary display, sequenced display.

nonsimultaneous transmission /ˌnɒnsɪməl'teɪnɪəs trænz'mɪʃn/ ***Truyền đi không đồng thời:*** *Thường thường sự truyền trong đó một thiết bị hay một công cụ có thể di chuyển dữ liệu chỉ trong một hướng tại một thời điểm. Đồng nghĩa với half duplex. Phản nghĩa với* duplex, simultanous transmission.

Non-SNA Interconnection (NSI) /ˌnɒn ˌɪntəkə'nekʃn/ ***Liên kết không SNA:*** *Là một chương trình nhượng bản quyền của* IBM *nhằm cung cấp sự định danh khuôn cho các công cụ không* SNA *đã chọn lựa. Do đó, nó cho phép các công cụ* SNA *và không* SNA *được chia phần các liên kết* SDLC. *Nó cũng cho phép sự tập trung từ xa của các thiết bị không* SNA *đã chọn lựa theo cùng với các thiết bị* SNA.

non-SNA station /ˌnɒnˈsteɪʃn/ ***Trạm không SNA:*** *Trong* ACF/TCAM, *là một trạm hiển thị 2260 hoặc 3270 được gắn kênh hoặc là một trạm trên đường dây đồng mở hoặc đồng bộ nhị phân.*

non-SNA teminal /ˌnɒnˈtɜːmɪnl/ ***Thiết bị đầu cuối không SNA:*** *Là một thiết bị đầu cuối hỗ trợ các qui trình không* SNA, *chẳng hạn. Hệ thống hiển thị thông tin 3270 được gắn kênh hoặc các thiết bị được hỗ trợ bởi* NTO *dùng các biên bản đồng bộ nhị phân. Trái nghĩa với* SNA terminal.

nonspecific volume request /ˌnɒnˈspesɪfɪk ˈvɒljuːm rɪˈkwest/ ***Yêu cầu khối không chuyên biệt :*** *Trong ngôn ngữ điều khiển công việc, là một yêu cầu cho phép hệ thống chọn lựa các khối (volumes) phù hợp.*

nonstageable font /ˌnɒnˈsteɪdʒəbl fɒnt/ ***Phông chữ không có khả năng xếp lớp:*** *Trong hệ thống in 3800 là một phông được tải từ bộ xử lý chủ vào vùng bộ nhớ dạng mảnh lưới để dùng ngay. Nó lưu lại đó cho đến lúc bị xóa. Phản nghĩa với* stageable font.

nonstaging drive /ˌnɒnˈsteɪdʒɪŋ draɪv/ ***Ổ đĩa không dịch chuyển:*** *Trong* MSS, *là một ổ đĩa được gắn vào bộ* IBM 3830 Storage Control Model *3 hoặc* Integrated Storage Control *với một bộ điều hợp dịch chuyển. Bó này được định dạng như một bó không dịch chuyển. Chẳng có sự dịch chuyển nào thực hiện trên ổ đĩa này. Đồng nghĩa với* real drive.

nonstandard labeled tape /ˌnɒnˈstændə ˈleɪbld teɪp/ ***Băng từ có đánh nhãn không tiêu chuẩn :*** *Là một băng từ có các nhãn không tuân theo các quy ước đánh nhãn của* IBM.

nonstandard labels /ˌnɒnˈstændəd ˈleɪblz/ ***Nhãn không tiêu chuẩn:*** *Là các nhãn không tuân thủ theo các quy ước nhãn chuẩn của IBM hoặc tiêu chuẩn quốc gia Mỹ.*

nonstore through cache /ˈnɒnstɔːr θruː kæʃ/ ***Không lưu qua các bộ nhớ ẩn:*** *Là một phép toán lưu trữ trong đó dữ liệu được đưa ngay vào các vị trí trong bộ nhớ ẩn. Sau đó, dữ liệu ấy được đưa từ bộ nhớ ẩn đó đến bộ nhớ chính.*

nonswappable storage /ˌnɒnˈswɒpəbl ˈstɔːrɪdʒ/ ***Bộ nhớ không trao đổi được:*** *Là bộ nhớ chứa các trình, hoặc dữ liệu mà chúng phải được giữ lại trong bộ nhớ.*

nonswitched connection /ˌnɒnˈswɪtʃd kəˈnekʃn/ ***Nối kết không chuyển mạch:*** *Là một nối kết mà không phải được thiết lập bằng cách quay số. Phản nghĩa với* switched connection.

nonswitched data link /ˌnɒnˈswɪtʃt ˈdeɪtə lɪŋk/ ***Liên kết dữ liệu không chuyển mạch:*** *Là một sự nối kết giữa một thiết bị gắn nối kết và một bộ kiểm soát liên lạc mà không phải được xác lập bằng cách quay số. Phản nghĩa với* switched link. *Xem* multipoint link, point-to-point link.

nonswitched line /ˌnɒnˈswɪtʃt laɪn/ ***Đường dây không chuyển mạch:*** **(1)** *Là một nối kết giữa hai hệ thống hoặc thiết bị mà không phải được tiến hành bằng cách quay số. Phản nghĩa với* switched line.**(2)***Là một đường dây liên lạc viễn thông trên đó các nối kết không phải được thiết lập bằng cách quay số. Đồng nghĩa với* leased line.

nonswitched point-to-point line /ˌnɒnˈswɪtʃt pɔɪnt, tə ˈ pɔɪnt laɪn/ ***Đường dây điểm nối điểm không chuyển mạch:*** *Là một đường dây liên lạc viễn thông thường trực được nối vào một trạm.*

nontemporary data set /ˌnɒnˈtempərərɪ ˈdeɪtə set/ ***Tập dữ liệu không tạm thời:*** *Là một tập dữ liệu tồn tại sau khi kết thúc công việc đã tạo ra nó. Tương phản với* temporary data set.

non-terminal-related main storage database /nɒnˈtɜːmɪnl rɪˈleɪtɪd meɪn ˈstɔːrɪdʒ ˈdeɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu bộ nhớ chính không có đầu cuối liên hệ:*** *Trong* IMS/VS với Fast Path, *là một kiểu cơ sở dữ liệu bộ nhớ chính đặc trưng hóa bằng dữ liệu được dùng hoặc được cập nhật thường xuyên và bởi các đoạn không sở hữu bởi các thiết bị đầu cuối logic đặc thù. Sự cập nhật trực tiếp các vùng đoạn được chấp nhận, nhưng không chấp nhận sự chen vào hoặc xóa đi các đoạn.*

nontransparant mode /ˌnɒntrænsˈpærənt məʊd/ ***Chế độ không rõ ràng :*** *Là một chế độ không truyền tải đồng bộ nhị phân trong đó tất cả các ký tự kiểm soát truyền tải đều được xử lý như các ký tự kiểm soát truyền tải hơn là như một văn bản. Phản nghĩa với* transparent mode.

nonunique alternate key /ˌnɒnjuˈniːk ˈɔːlˈtɜːnət kiː/ ***Khóa hoán đổi không duy nhất :*** *Trong* VSAM, *là một khóa hoán đổi trong nhiều mẫu tin dữ liệu trong đơn vị tin cơ sở. Mẫu tin chỉ số hoán đổi chứa khóa này do đó có vài con trỏ tới đơn vị tin cơ sở này, mỗi con trỏ dành cho một trường hợp xảy ra của khóa hoán đổi trong đơn vị tin cơ sở ấy. Phản nghĩa với* unique alternate key.

nonvolatile random access memory /nɒnˈvɒlətaɪl ˈrændəm ˈækses ˈmeməɪrɪ/ ***Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên không thay đổi:*** *Là bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên giữ lại các nội dung của nó sau khi đã cắt nguồn điện năng.*

nonvolatile storage /nɒnˈvɒlətaɪl ˈstɔːrɪdʒ/ ***Bộ nhớ không thay đổi - Bộ nhớ bất biến:*** **(1)** *Là một thiết bị bộ nhớ có các nội dung không bị mất khi bộ cấp nguồn bị cắt.* **(2)** *Trái nghĩa với* volatile storage.

NO-OP ***Lệnh không làm gì cả - lệnh không thao tác - lệnh rỗng***

no operation (no op) instruction /nəʊ ɒpəˈreɪʃn ɪnˈstrʌkʃn/ ***Lệnh rỗng - lệnh vô hành:*** *Là một lệnh mà sự thực hiện của nó khiến máy tính tiến hành tới lệnh tiếp theo nhằm thực hiện nó, mà không hề làm một thao tác nào cả. Đồng nghĩa với* do-nothing operation.

no-print key /nəʊˈ prɪnt kiː/ ***Khóa cấm in:*** *Trên một bàn phím, là một sự điều khiển ngăn không cho in ra một ký tự.*

NOR *Đó là một phép toán logic có tính chất nếu P là một mệnh đề, Q là một mệnh đề, R là một mệnh đề... thì NOR của P, Q, R đúng nếu tất cả các mệnh đề sai và, sai nếu ít nhất một trong các mệnh đề là đúng.P NOR Q thường được thể hiện bởi một tổ hợp các ký hiệu của OR và NOT như những ~(P ∀Q). P NOR Q cũng được gọi là không P lẫn Q. Đồng nghĩa với* NOT-OR.

NOR element /nɔː ˈelɪmənt/ ***Phần tử NOR :*** *Đồng nghĩa với cổng* NOR

no response /nəʊ rɪˈspɒns/ ***Không trả lời:*** *Trong* SNA, *là một qui cách được yêu cầu ở trong vùng được yêu cầu dạng trả lời của tiêu đề yêu cầu, để hướng dẫn phần nhận yêu cầu không quay trở lại bất kỳ trả lời nào, bất chấp có hay không có yêu cầu được nhận và được xử lý một cách thành công. Trái nghĩa với* definite response and exception response.

NOR gate /nɔː(r) geɪt/ ***Cổng NOR.*** *Đó là một phần tử logic tiến hành phép toán Bun không*

hội. Đồng nghĩa với NOR element, NOT-OR element.

normal direction flow /'nɔ:ml dɪ'rekʃn fləʊ/ ***Chiều định hướng bình thường:*** *Là chiều từ trái sang phải hoặc từ trên xuống dưới trên một biểu đồ*

normal disconnected mode (NDM) /'nɔ:ml dɪskə'nektɪd məʊd/ ***Chế độ tháo nối tiêu chuẩn :*** *Là một chế độ không thao tác của một liên kết dữ liệu không cân bằng, trong đó trạm thứ cấp được tháo liên kết logic khỏi liên kết dữ liệu và vì lẽ đó không thể truyền hoặc nhận thông tin được. xem* asynchronous disconnected mode, initialization mode.

normal flow /'nɔ:ml fləʊ/ ***Luồng bình thường - luồng tiêu chuẩn:*** *Trong* SNA, *là một luồng dữ liệu được chỉ rõ trong phần đầu truyền tải được dùng chủ yếu để chuyên chở dữ liệu người dùng cuối. Mức độ tại đó các yêu cầu truyền đi trên luồng tiêu chuẩn có thể được điều hòa bằng cách chỉnh lại mức kỳ tác vụ. Phản nghĩa với* expedited flow.

Chú ý : *Các luồng tiêu chuẩn và luồng khẩn cấp chuyển động trong cả hai hướng sơ cấp đến thứ cấp và thứ cấp đến sơ cấp. Các yêu cầu và đáp ứng trên một luồng đã cho dấu bình thường hay khẩn cấp, thường thì được xử lý tuần tự trong phạm vi đường dẫn truyền, nhưng đường luồng khẩn cấp có thể bị di chuyển về phía trước của đường luồng bình thường trong phạm vi đường dẫn truyền tại các điểm xếp hàng trong các nửa kỳ tác vụ và đối với trợ giúp nửa kỳ tác vụ trong các chức năng biên.*

normal imstall /'nɔ:ml ɪn'stɔ:l/ ***Cài đặt bình thường, cài đặt chuẩn:*** *Trong* System/38 *là một tiến trình trong đó công cụ trình kiểm soát chứa trên các đĩa mềm được cài đặt trong bộ nhớ phụ, thay thế bất kỳ* CPF *nào hiện đang có trong hệ thống. Phản nghĩa với* abbreviated install.

normal installation /'nɔ:ml ɪnstɔ:'leɪʃn/ ***Sự cài đặt chuẩn :*** *Trong hệ thống* AS/400 *là một phương pháp trong đó hệ điều hành OS/400 chứa trong băng từ được cài đặt trong bộ nhớ phụ, thay thế cho hệ điều hành, đang tồn tại trong hệ thống. Trái nghĩa là* abbreviated installation.

normalization /'nɔ:məlaɪzeɪʃn/ ***Sự tiêu chuẩn hóa :*** **(1)** *Trong các cơ sở dữ liệu là một phương pháp tái cấu trúc một kiểu dữ liệu bằng cách giảm các quan hệ của nó tới các dạng đơn giản nhất của chúng* **(2)** *Là phương pháp tái cấu trúc một liên hệ với mục đích giảm xuống tới dạng đơn giản nhất của nó, sao cho mỗi một thuộc tính của nó được đặt cơ sở trên một vùng đơn giản chứa các giá trị đơn phi kết hợp.* **(3)** *Trong sản xuất hình ảnh, là tiến trình của việc kéo hay nén một tín hiệu dọc để vừa với một miền từ 0 tới 1.*

normalize /'nɔ:məlaɪz/ ***Chuẩn hóa :*** **(1)** *Trong hệ thống biểu thị dấu phẩy động, là tiến hành điều chỉnh để phần dấu phẩy cố định và sự điều chỉnh tương ứng đối với hàm mũ trong một biểu diễn dấu phẩy động nhằm đảm bảo rằng phần dấu phẩy cố định nằm trong một miền liệt kê nào đó, số thực đã thể hiện giữ nguyên không đổi. Ví dụ . để mang phần dấu phẩy cố định vào trong một miền từ 1 tới 9,99.. thì sự biểu diễn phần điểm động 123,45 x 10^2 có thể được chuẩn hóa thành 1,2345 x 10^4. Đồng nghĩa với* standardize. **(2)** *Một cách không chặt chẽ, gọi là đo* **(3)** *Thuật ngữ không dùng thay cho.*

normalized devece coordinates (NDC) /'nɔ:məlaizd di' vais kəu'ɔ: dinəts/ ***Tọa độ thiết bị được chuẩn hóa:*** **(1)** *Trong đồ họa máy tính, là tọa độ trong miền từ 0 đến 1 thường được dùng để thể hiện vùng hiển thị của một thiết bị.* **(2)** *Là một sự kết hợp cụ thể trong một hệ thống tọa độ trung gian độc lập thiết bị được chuẩn hóa đến một miền nào đó, tiêu biểu là từ 0 đến 1. Một ảnh màn hình được thể hiện trong tọa độ thiết bị chuẩn hóa nằm trong cùng một vị trí tương đối khi được hiển thị trên bất kỳ một thiết bị nào.* **(3)** *Trong đồ họa AIX là tọa độ trong miền từ -1 đến +1. Tất cả các điểu cơ bản vẽ trong phạm vi khối đơn vị được nhìn thấy trên màn hình trừ phi bị che lại bởi mặt nạ màn hình. Xem thêm* transformation, unit cube.

normalized lized form /'nɔ:mlaizd fɔ:m/ ***Dạng chuẩn hóa :*** **(1)** *Là dạng được rút ra bằng cách biểu diễn dấu phẩy động khi phần định trị nằm trong một miền tiêu chuẩn cụ thể, đến nỗi bất kỳ một số thực đã cho nào cũng đều biểu diễn duy nhất bởi một cặp chữ số. Con số zêrô phải có một tính chất đặc biệt ta thường gán là "0". Đồng nghĩa với* standard form **(2)** *Là một trong nhiều cách thể hiện dấu phẩy động của một số thực mà giả sử là vị trí cố định của dấu phẩy cơ số trong phần định trị, thường đứng ngay trước vị trí số khác 0 đầu tiên.*

normal mode rejection /'nɔ:ml məud ri'dʒekʃn/ ***Thoát chế độ chuẩn :*** *Là khả năng của bộ khuyếch đại nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của điện áp chế độ chuẩn.(T)*

normal mode voltage /'nɔ:ml məud 'vəoltidʒ/ ***Điện áp chế độ chuẩn :*** *Là phần điện áp không mong muốn rơi giữa 2 điểm nối đầu vào của một bộ khuyếch âm được thêm vào điện áp tín hiệu gốc.*

normal priority /'nɔ:ml prai'ɔrəti/ ***Ưu tiên chuẩn :*** *Trong* IMS/VS *là sự ưu tiên gán cho một giao tác khi số các giao tác được xếp hàng và đang chờ đợi xử lý ít hơn giá trị đếm giới hạn. Xem* limit count, limit priority.

normal priority process /'nɔ:ml prai'ɔrəti/ ***Quá trình ưu tiên chuẩn :*** *Trong hệ điều hành OS/2, là một tiến trình có thể được hoàn tất trong thời gian được phân bổ.*

normal queue /'nɔ:ml kju:/ ***Hàng đợi chuẩn :*** *Trong các dịch vụ phân phối, là một danh sách các mục phân phối cho hàng hệ thống kế tiếp với một ưu tiên thấp để gởi đi. Có một hàng chờ chuẩn cho mỗi hệ thống kế tiếp. Khi số lần gởi đi và các độ dài của hàng thỏa mãn cả các mức ưu tiên và các hàng chuẩn trong cùng một lúc, lúc ấy hàng ưu tiên được gởi đi trước. Trái nghĩa với* priority queue.

normal response /'nɔ:ml ri'spɔns/ ***Đáp ứng chuẩn - trả lời chuẩn:*** *Là thuật ngữ không dùng thay cho* positive response.

normal response mode (NRM) /'nɔ:ml ri'spɔns məud/ ***Chế độ đáp ứng chuẩn:*** *Là một chế độ điều hành của một liên kết dữ liệu không cân bằng trong đó trạm công tác thứ cấp khởi tạo sự truyền dẫn chỉ khi có kết quả cho phép rõ ràng nhận từ trạm sơ cấp. Xem* asynchronous balanced mode asynchronous response mode.

normal restart /'nɔ:ml ri'stɑ:t/ ***Khởi động lại chuẩn - Tái khởi động chuẩn*** *là sự tái khởi động của IMS/VS sau khi một thiết bị đầu cuối tạo ra bằng một lệnh /checkpoint.*

NOR operation /nɔːr ɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán NOR - Toán tử NOR :*** *Đồng nghĩa với* non-disjunction.

no sale /n'əʊ seɪl/ Không bán - cấm không cho bán - cấm bán : *Là một chức năng tại một điểm của thiết bị đầu cuối bán hàng giúp một thao tác viên mở ngăn tiền mặt bằng điện với một mục đích khác chứ không phải là một giao tác bán hàng.*

NOT /nɒt/ *Là một phép toán logic có tính chất là nếu P là một mệnh đề toán học, thì NOT* của P sẽ đúng nếu P sai, sẽ sai nếu P đúng. NOT *của P thường được biểu diễn là* P, ~P, P, P.(a)

NOT-AND /nɒt ænd/ *Đồng nghĩa với* NAND.

NOT-AND element /nɒt ənd 'elɪmənt/ *Phần tử* NOT-AND. *Đồng nghĩa với* NAND element.

NOT-AND operation /nɒt ənd ɒpə'reɪʃn/ *Phép toán* Bool NOT AND. *Thuật ngữ không dùng thay cho* nonconjunction.

not-a-number (NaN) /nɒt ə'nʌmbə/ ***Phi số - Số không phải số:*** *Trong các tính toán loại nhị phân có dấu phẩy động, là một giá trị. Không được diễn dịch như là một giá trị toán học, có chứa một trạng thái ẩn diện và là một dãy gồm các chữ số nhị phân.*

notarization /nəʊ.tərar'zeɪʃn/ ***Xác mật hóa, trợ mật hóa:*** *Trong an toàn mật mã, là một phương pháp ứng dụng sự an toàn bổ sung cho một khóa bằng cách lợi dụng các mã định danh của cả bộ phát và cũng là nơi nhận sau cùng.*

notation /nəʊ'teɪʃn/ ***Ký hiệu*** **(1)** *Là một tập các ký hiệu và quy tắc để chúng dùng thể hiện cho một dữ liệu.* **(2)** *Là một hệ ký tự, ký hiệu hoặc các biểu thức viết tắt dùng để diễn tả các tính chất và dữ kiện có kỹ thuật.* **(3)** *Xem* binary notation, mixed - radix notation, parenthesis - free notation, positional notation, postfix notation, prefix notation.

NOT-BOTH operation /nɒt bəʊθ ɒpə'reɪʃn/ ***Toán tử NOT-BOTH ;*** *phép toán* NOT BOTH

note /nəʊt/ ***Ghi chú, chú ý:*** *Đồng nghĩa với* comment.

NOT element /nɒt 'elɪmənt/ ***Phần tử NOT:*** *Đồng nghĩa với* NOT gate.

NOT gate /nɒt geɪt/ ***Cổng not:*** *Là một phần tử logic tiến hành phép toán phủ định* Bool. *Đồng nghĩa với* NOT element.

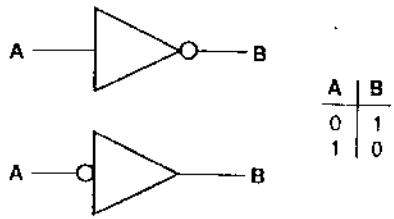

103. NOT Gate

notification message /nəʊtɪfɪ'keɪʃn 'mesɪdʒ/ *Thông báo khai báo. Xem* notify mess age, reminder

NOT-IF-THEN /nɒt ɪf ðen/ *Phép toán phủ định của* IF-THEN. *Đồng nghĩa với* exclusion.

NOT-IF-THEN element /'elɪmənt/ *Phần tử* NOT IF THEN. *Đồng nghĩa với* NOT-IF-THEN gate.

NOT-IF-THEN gate /nɒt ɪf ðen geɪt/ ***Cổng NOT-IF-THEN :*** *Là một phần tử logic thực hiện phép toán loại trừ logic. Đồng nghĩa với* NOT- IF-THEN element.

NOT-IF-THEN operation /nɒt ɪf ðen ɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán NOT-IF-THEN:*** *Đồng nghĩa với* exclusion.

NOTIFY /'nəʊtɪfaɪ/ ***Khai báo :*** *Là một yêu cầu các dịch vụ mạng được bộ* SSCP *gởi tới một* LU *để thông tin cho* LU *ấy biết tình trạng của một thủ tục được LU ấy yêu cầu.*

notify delivery /'nəʊtɪfaɪ 'dɪlɪvərɪ/ ***Giao phát thông báo, phân phát khai báo:*** *Trong* AS/400 *và* System/38 *là phương pháp phát đi (gởi đi) các thông báo đến hàng chờ thông báo trong đó người dùng trạm công tác được thông báo rằng có một thông báo hiện ở trong hàng chờ. Sự thông báo thể hiện qua một đèn chớp nhấc nhở hoặc báo động bằng âm thanh.*

notify lock /'nəʊtɪfaɪ lɒk/ ***Khóa:*** *Trong* DPCX, *là một tập hợp các chỉ thị hệ thống dành cho một mẫu tin do* DPCX *đánh chỉ số để chỉ ra rằng mẫu tin đó đang được đọc bằng một chương trình không hề có khóa và rằng mẫu tin đó không thể bị xóa, nối thêm hoặc cắt bớt cho đến khi các chương trình hoặc dịch vụ hệ thống dùng mẫu tin ấy được hoàn tất với nó.*

notify message /'nəʊtɪfaɪ 'mesɪdʒ/ ***Thông báo khai báo :*** *Là một thông báo diễn tả một điều kiện mà một chương trình cần có câu trả lời cho người gọi nó, hoặc là một trả lời định sẵn được đưa đến cho chương trình đó.*

notify object /'nəʊtɪfaɪ ɒb'dʒekt/ ***Đối tượng khai báo:*** *Trong hệ* System/38 *và* AS/400 *đó là một hàng chờ thông báo, một vùng dữ liệu, hoặc một file cơ sở dữ liệu có thể được dùng để chứa thông tin định danh cho thao tác chuyển đi thành công cuối cùng. Thông tin này có thể được thảo chương viên dùng để thiết lập một điểm tái khởi động đối với một ứng dụng theo sau một hệ thống bất thường Xem* commit identifier.

NOT operation /nɒt ɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán NOT:*** *Đồng nghĩa với* negation

NOT-OR /nɒt ɔ:/ *Đồng nghĩa với* NOR

NOT-OR element /nɒt ɔ: 'elɪmənt/ ***Phần tử NOTOR :*** *Đồng nghĩa với* NOR element.

NOT-OR operation /nɒt ɔ: ɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán NOT-OR. Thuật ngữ không dùng thay cho*** nondisjunction.

noughts complement /nɔ:ts 'kɒmplɪmənt/ ***Bù không. Đồng nghĩa với*** radix complement.

NPA Network performance analyzer. ***Bộ phận tích hiệu suất mạng:*** *Bộ phân tích sự làm việc của mạng.*

NPALU *Trong NPM, là bộ logic ảo phát sinh trong một* NCP *với nơi mà hệ thống con của mạng liên lạc.*

NPDA *Network Problem Determination Application* ***Ứng dụng xác định sự cố mạng :*** **(2)***Là một lệnh khởi động bộ điều hành phần cứng* Netview. NPDA *cũng dùng để định dạng các* panel *và các chức năng khác như là một phần của bộ điều hành phần cứng.*

NPEL *Mức phát ra công suất nhiễu hoặc mức phát nguồn nhiễu.*

n-plus-one address instruction /en plʌs wʌn ə'dres ɪn'strʌkʃn/ ***Chỉ thị địa chỉ n + 1:*** *Là một chỉ thị có chứa đến n + 1 địa chỉ. Địa chỉ +1 chính là của chỉ thị được hiện tiếp theo.(T)*

NPM NetView Performance Monitor ***Bộ kiểm soát hiệu suất NetView***

NPR No print. *Cấm in*

NPRO Nonprocess runout.

NPS Network product support. ***Hỗ trợ ấn phẩm mạng.***

NPSI X.25 *NCP Packet Switching Interface* ***Giao diện trao đổi bó*** NCP.

NPT Nonprogrammable terminal ***Thiết bị đầu cuối không thảo chương được.***

NRF Network Routing Facility ***Công cụ đường truyền mạng.***

NRM Normal response mode ***Chế độ đáp ứng chuẩn*** **(2)**Network resource management *Trình quản lý tài nguyên (nguồn) mạng.*

NRZ Non- return- to- reference recording ***Thu không quay về điểm chuẩn.***

NRZ (c) Non- return- to- zero (change) recording ***Thu không quay về không (thay đổi)***

NRZI Non- return- to- zero (inverted) recording *Thu không quay trở về zero (bị nghịch đảo) Thuật ngữ không dùng thay cho* non- return- to- zero change- on- ones recording.

NRZ(M) Non- return- to- zero (mark) change on ones recording *Thu thay đổi số 1 không quay về zêrô (đánh dấu)*

NRZ-0 Non- return- to- zero change- on- zeros recording *Thu có thay đổi số 0 không quay về zêrô.*

NRZ-1 Non- return- to- zero change- on- ones recording *Thu có thay đổi số 1 không quay về zêrô.*

NS Network services *Các dịch vụ mạng.*

NSA Network session accounting *Kế toán kỳ tác vụ mạng* **(2)**Nonsequenced acknowledge. *Nhận biết không liên tiếp*

N-select /en sɪ'lekt/ *Trong* VM/SP HPO, *là một thuật toán chọn khe trang nhằm cấp phát một số đã chọn của các yêu cầu liên tiếp cho một vùng cấp phát như nhau trong một thiết bị nhớ truy cập nhanh giống nhau.*

NSI ***Liên thông không*** SNA.

NSP ***Ký tự vùng số***

NSPE ***Lỗi thủ tục dịch vụ mạng***

NTF ***Không tìm thấy hồng hóc***

NTN ***Số của thiết bị đầu cuối quốc gia.***

NTO ***Tùy chọn đầu cuối mạng.***

NTO device /dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị NTO:*** *Là một thiết bị không SNA được hỗ trợ thông qua tùy chọn đầu cuối mạng, trong mạng SNA, với tư cách là PU loại 1, thiết bị LU mẫu 1, như một đầu cuối liên lạc* SDLC 3767.

NTRI *Liên thông* NCP/Token-ring

NTSC *Ủy ban tiêu chuẩn truyền hình quốc gia (nước Mỹ)*

NTSC format /'fɔ:mæt/ *Định dạng theo tiêu chuẩn* NTSC. *Là các đặc tính đối với TV màu được ủy ban* NTSC *quy định gồm :* **(a)** *Có 525 dòng quét* **(b)***Độ rộng dải phát* 4 MHz **(c)** *Tần số đường* 15.75 KHz **(c)** *Tần số hình 30 hình truyền / 1s và* **(d)** *Tần số sóng con mang màu 3.58 MHz. Xem* PAL format, SECAM format.

NTU *Đơn vị kết thúc mạng*

n-tuple length register /en tju:pl lenθ 'redʒɪstə/ ***Thanh ghi có độ dài n bộ dữ liệu:*** *Là n thanh ghi được nối kết vật lý hoặc logic để đảm nhiệm chức năng như là một thanh đơn. Mỗi thanh ghi có thể được truy cập một cách đơn lẻ. Đồng nghĩa với* n-tuple register.

n-tuple register /en tju:pl 'redʒɪstə/ ***Thanh ghi n bộ dữ liệu:*** *Đồng nghĩa với* n-tuple length register

n-type semiconductor /en taɪp ˌsemɪ'kəndʌktə/ ***Chất bán dẫn loại n :*** *Là một chất bán dẫn được phủ bởi những tạp*

chất cung cấp để khi cấp năng lượng sẽ phát sinh một ưu thế về các vật tải mang điện tích âm (điện tử tự do) trái nghĩa là p-type semiconductor. *Xem* NMOS.

Chú ý : *Các bán dẫn loại n có mức dẫn điện cao hơn các bán dẫn loại p và có mức cắt - dẫn nhanh hơn. Nhưng các chất bán dẫn loại p và loại n thường được xếp lớp với nhau để đạt tác động chỉnh lưu giữa hai vật liệu không đồng dạng* (CMOS)

NUA Network user address *Địa chỉ người dùng mạng*

nucleus /'nju:kliəs/ ***Nhân, hạt nhân:*** *Là phần của một trình điều khiển thường trú trong bộ nhớ chính. Đồng nghĩa với* resident control program.

nucleus initialization program (NIP) /'nju:kliəs i'niʃlai'zeiʃn 'prəugræm/ ***Trình khởi tạo nhân:*** *Là chương trình khởi tạo trình điều khiển thường trú. Nó cho phép người thao tác yêu cầu các thay đổi phút cuối đối với các tùy chọn nào đó suốt thời gian sinh hệ thống.*

NUI Network user identification. *Sự định danh người dùng mạng*

NUL The null character.*Ký tự trống*

null /nʌl/ ***Trống, rỗng, không có gì :*** **(1)** *Trống rỗng* **(2)** *Chẳng có nghĩa gì cả* **(3)** *Không thể dùng được*

NULL /nʌl/ *Trong ngôn ngữ* XLC, *là một con trỏ mà không chỉ vào một đối tượng dữ liệu.*

null address /nʌl ə'dres/ ***Địa chỉ ma, địa chỉ rỗng:*** *Là một địa chỉ dành cho một hệ truyền tải không kết hợp với bất kỳ trạm công việc nào.(T)*

null character (NUL) /nʌl'kærəktə/ ***Ký tự rỗng :*** **(1)***Là một ký tự kiểm soát được dùng để hoàn tất* media-fill hoặc time-fill *(điền thời gian hoặc điền môi trường) và điều này có thể được chen vào hoặc xóa khỏi chuỗi các ký tự mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa của chuỗi, tuy nhiên, việc điều khiển các thiết bị hoặc định danh có thể bị ảnh hưởng bởi ký tự này.* **(2)** *Là ký tự trong* EBCDIC *dùng để biểu diễn cho* OO hexa. **(3)** *Xem* space charactor.

null character string /nʌl 'kærəktə strɪŋ/ ***Chuỗi ký tự rỗng :*** **(1)** *Là 2 dấu hỏi đón liên kế nhau để biệt hóa một hằng số ký tự của chẳng ký tự nào cả.* **(2)** *Đồng nghĩa với* null string.

null line /nʌl lain/ ***Dòng rỗng, dòng trống:*** *Là một dòng logic có độ dài O.*

null name /nʌl neim/ ***Tên không - Tên trống không:*** *Trong công cụ các dịch vụ in 3800, là một tên mã thông báo với* 2 byte *đầu tiên phải chứa* XFFFF.*Một tên trống không nằm ở vùng được cấu trúc cuối, chẳng hạn ở trang sách cuối, sánh với bất kỳ tên nào nằm trong vùng được cấu trúc bắt đầu.*

null output message /nʌl 'aotpot 'mesɪdʒ/ ***Thông báo xuất trống không:*** *Trong* IMS/VS ,*là thông báo gởi tới một đầu cuối khi chẳng có kết quả khác xảy ra tức thời nhằm thỏa mãn các yêu cầu đầu cuối.*

null record /nʌl 'rekɔ:d/ ***Thu rỗng, bản tin trống rỗng, mẫu tin rỗng:*** **(1)** *Là một mẫu tin trống rỗng không có gì cả.* **(2)** *Là một mẫu tin chứa một chuỗi ký tự rỗng .* **(3)** *Trong liên lạc đồng bộ nhị phân là một mẫu tin không chứa dữ liệu gì cả; nó chỉ chứa các ký tự kiểm soát liên kết dữ liệu* STX và ETX.

null resource /nʌl rɪ'sɔ:s/ ***Nguồn rỗng, tài nguyên rỗng*** *: Trong* NetView Graphic Monitor Facility *là một đối tượng chỉ được dùng với tư cách là một trợ giúp trong việc định khuôn và vẽ ra cảnh. Nguồn rỗng luôn luôn thể hiện trạng thái "không biết".*

null set /nʌl set/ ***Tập rỗng:*** *Đồng nghĩa với* empty set.

nul statement /nʌl 'steɪtmənt/ ***Phát biểu toán học rỗng*** *: Là một mệnh đề toán chỉ chứa các ký hiệu phân cách không chứa ký tự nào khác.*

null string /nʌl strɪŋ/ ***Chuỗi rỗng*** *:* **(1)** *Là một chuỗi ký tự không chứa phần tử nào* **(2)** *Là khái niệm về một chuỗi đã lấy hết các thực thể bên trong nó, hoặc là khái niệm về một chuỗi lúc ban sơ cho đến khi tạo lập các thực thể của chuỗi.* **(3)** *Là một chuỗi ký tự hoặc một chuỗi bit có độ dài là zerô.*

null suppression /nʌl sə'preʃn/ ***Xóa rỗng*** *: Là sự nối tắt tất cả các ký tự rỗng để giảm thiểu lượng dữ liệu phải truyền đi.*

null-terminated /nʌl tɜ:mɪneɪtɪd/ ***Kết thúc rỗng:*** *Là sự có một byte zero ở vào phần cuối. Trong ngôn ngữ C, các chuỗi ký tự được lưu bên trong theo cách như vậy.*

null value /nʌl 'vɒlju:/ ***Giá trị rỗng - Trị rỗng:*** *Là vị trí tham số chẳng có trị nào cụ thể cả.*

number /'nʌmbə/ ***Số*** *:***(1)** *Là một thực thể toán học có thể chỉ ra số lượng hoặc lượng gồm các đơn vị* **(2)** *Một cách không chặt chẽ, đó là chữ số (con số).* **(3)** *Xem* binary number, complex number, Fibonacci number, integral number, irrational number, level-number, natural number, random number, rational number, real number, record number, relative record number, segment number, serial number.

numbering plan /'nʌmbərɪŋ plæn/ ***Cách đánh số:*** *Là một hệ thống đánh số đồng nhất ở đó mỗi trung tâm điện thoại được kết nối vào mạng quay số toàn quốc. Tại Mỹ và Canada đều có hình thức đánh số riêng giống tất cả các trung tâm điện thoại khác thì 3 chữ số đầu tiên của 10 chữ số phải quay là mã vùng, 3 chữ số tiếp theo là mã trung tâm, 4 chữ số còn lại là số trạm. Xem* area code.

number representation /'nʌmbə reprɪzen'teɪʃn/ ***Biểu diễn số*** *:* **(1)***Là sự biểu diễn của một số trong một hệ thống đếm* **(2)** *Đồng nghĩa với* numeration.

number representation system /'nʌmbə reprɪzen'teɪʃn 'sɪstəm/ ***Hệ thống biểu diễn số:*** *Đồng nghĩa với* numeration system.

number sequence /'nʌmbə 'sɪkwəns/ ***Chuỗi số*** *: Xem* pseudo-random number sequence, random number sequence.

number system /'nʌmbə 'sɪstəm/ ***Hệ thống số:*** *Thuật ngữ không dùng thay cho* numeration system.

numeral /'nju:mərl/ ***Chữ số hoặc thuộc về số:*** **(1)** *Là một sự biểu diễn rời rạc của một số. Sau đây là 4 số khác nhau biểu diễn cho cùng một số giống nhau là "a dozen" trong các phương pháp chỉ ra sau đây : "twelve" bằng chữ trong tiếng Anh ; XII bằng chữ số La Mã, 1100 trong hệ đếm nhị phân đơn thuần; 12 trong hệ đếm thập phân* **(2)** *Xem* binary numeral, decimal numeral.

numeral row /'nju:mərl rəʊ/ ***Hàng chữ số:*** *Trên một bàn phím, là một hàng gồm các phím số nằm trong một chuỗi có thứ tự. Đồng nghĩa với row E. Xem* letter row, lower letter row, middle letter row, upper row.

numeration /nju:mə'reɪʃn/ ***Sự đếm phép đếm, phép đánh số:*** *Đồng nghĩa với* number representation system.

numeration system /nju:mə'reɪʃn 'sɪstəm/ ***Hệ thống đếm*** **(1)** *Là bất kỳ ký hiệu nào để biểu diễn các số. Đồng nghĩa với* number representation system **(2)** *Xem* decimal numeration system, fixed-radix nemeration system, mixed-base numeration system, mixed-radix numeration system, pure binary numeration system, radix numeration system.

numeric /nju:'merɪk/ ***Bằng số, số trị.*** **(1)** *Liên quan đến dữ liệu chứa các chữ số* **(2)** *Liên quan tới dữ liệu của các đại lượng vật lý gồm các chữ số đồng nghĩa với* numerical **(3)** *Liên quan đến bất kỳ các chữ số từ 0 -> 9*

numerical /nju:'merɪkl/ ***Bằng số, số trị :*** *Đồng nghĩa với* numeric

numerical accounting machine /nju:'merɪkl ə'kaontɪŋ məʃi:n/ ***Máy kế toán bằng số.*** *Là một máy kế toán không có phương tiện để nhập thông tin bằng chữ cái vô hạn* **(a)**

numerical analysis /nju:'merɪkl ə'næləsɪs/ ***Giải tích số:*** *Là một nghiên cứu về các phương pháp để đạt được các lời giải về số lượng hữu ích đối với các bài toán được biểu diễn dưới dạng toán học, bao gồm cả sự nghiên cứu về các sai số và các biến trên các sai số có trong các lời giải như thế.* **(a)**

numerical control (NC) /nju:'merɪkl kən'trəʊl/ ***Kiểm soát số.*** *Là một kỹ thuật điều khiển công cụ máy hoặc các dụng cụ tương tự trong đó chuyển động đáp ứng với các lệnh mã hóa bằng số.*

Chú ý : Các lệnh này có thể được tạo ra bởi hệ CAD/ CAM *trên các băng đục lỗ hoặc tiến trình liên quan đến việc phát sinh dữ liệu hoặc băng từ cần thiết để hướng dẫn một công cụ máy trong việc sản xuất một bộ phận. (T)*

numerical data /nju:merɪkl 'deɪtə/ ***Dữ liệu bằng số:*** *Đồng nghĩa với* numeric data

numeric array /nju:merɪk ə'reɪ/ ***Mảng số:*** *Trong* BASIC *là một bảng các mục dữ liệu được đặt tên. BASIC cho phép đến 7 thứ nguyên trong một mảng số*

numeric backspace character (NBS) /nju:'merɪk' bækspeɪs 'kærəktə/ ***Ký tự lùi lại bằng số:*** *Là một sự điều khiển định dạng xử lý từ để di chuyển điểm đang in hoặc hiển thị sang trái bởi một giá trị thoát không đổi tương đương với giá trị các số trong một bước đang được dùng. Trái ngược với* back space character

numeric bit data /nju:'merɪk bɪt 'deɪtə/ ***Dữ liệu bit số :*** *Xem* binary picture data.

numeric character /nju:'merɪk 'kærəktə/ ***Ký tự bằng số :*** **(1)** *Là bất kỳ một trong chững chữ số từ 0 -> 9* **(2)** *Đồng nghĩa với* digit

numeric character data /nju:'merɪk 'kærəktə 'deɪtə/ ***Dữ liệu ký tự bằng số:*** *Xem* decimal picture data.

numeric character set /nju:'merɪk'kærəktə set/ ***Bộ ký tự số:*** *Là tập ký tự chứa các chữ số và có thể chứa các ký tự điều khiển, ký tự đặc biệt nhưng không là các chữ cái.*

numeric character subset /nju:'merɪk 'kærəktə sʌbset/ ***Tập con ký tự số :*** *Là một tập con ký tự chứa các chữ số, có thể chứa các ký tự điều khiển, ký tự đặc biệt và ký tự khoảng trống nhưng không chứa các chữ cái.*

numeric code /nju:'merɪk kəʊd/ ***Mã bằng số:*** *Là một mã mà ứng dụng của nó dẫn đến trong một tập phần tử mã có các phần tử được tạo từ bộ ký tự số.*

numeric coded character set /nju:'merɪk 'kəʊdɪd 'kærəktə set/ ***Bộ ký tự được mã hóa bằng số:*** *Là tập ký tự được mã hóa và tập ký tự của nó là một tập ký tự số.*

numeric coded set /nju:'merɪk 'kəʊdɪd set/ ***Tập được mã hóa bằng số:*** *Là một tập được mã hóa mà các phần tử của tập được tạo thành từ tập ký tự bằng số.*

numeric constant /nju:'merɪk 'kɒnstənt/ ***Hằng số:*** **(1)** *Là trị số thực được dùng trong xử lý, thay vì tên của một vùng chứa dữ liệu. Hằng số có thể chứa bất kỳ các chữ số từ 0 ->9, một dấu (+ hoặc -) và một dấu thập phân. Phản nghĩa với* character constant **(2)** Là một bất biến biểu diễn cho một số nguyên, một số thực số hoặc phức **(3)** Xem bit constant, integer, fixed-point constant, floating-point constant, hexadecimal constant.

numeric data /nju:'merɪk 'deɪtə/ ***Dữ liệu bằng số, dữ liệu số:*** **(1)** *Là dữ liệu được thể hiện bởi các chữ số.* **(2)** *Là dữ liệu viết dưới dạng chữ số và một vài ký tự đặc biệt, ví dụ ngày tháng được thể hiện là 81/01/01. Đồng nghĩa với* numerical data.

numeric edited item /nju:'merɪk 'edɪtɪd 'aɪtəm/ ***Mục soạn thảo số:*** *Trong* COBOL *là một thành phần số có chuỗi ký tự soạn thảo hợp lệ.*

numeric expression /nju:'merɪk ɪks'preʃn/ ***Biểu thức số:*** *Là một tham chiếu vô hướng một biến số đơn một hằng số tới một bảng số, một tham chiếu hàm nhận trị bằng số hoặc một dãy các thành phần đã nêu được tách biệt bởi các toán tử bằng số và các dấu ngoặc.*

numeric field /nju:'merɪk fi:ld/ ***Trường số, vùng số:*** **(1)** *Là vùng được dự trữ cho một đơn vị thông tin đặc biệt và nó chỉ có thể chứa các số 0, .. 9. Trái với character field* **(2)** *Trong hệ thống hiển thị thông tin 3270, là một vùng hiển thị chỉ chấp nhận cho các ngõ vào từ* DUP keyboard, *dấu thập phân, dấu -, và các số từ 0 -> 9.*

numeric item /nju:'merɪk 'aɪtəm/ ***Thành phần số :*** **(1)** *Trong* COBOL, *là một thành phần dữ liệu nhưng phải là một số. Nếu được đánh dấu, thành phần đó cũng có thể chứa một biểu diễn của dấu thao tác.* **(2)** *Phản nghĩa với* nonnumeric item.

numeric keypad /nju:'merɪk ki:pæd/ ***Vùng phím số:*** *Trên bàn phím điện toán cá nhân của* IBM, *là các khóa có màu sáng phía tay phải và được đánh nhãn dấu, và từ 0 -> 9. Khi vùng phím số bị giải hoạt bởi phím* Numlock, *các phím giống nhau sẽ tiến hành các chức năng khác như* Home, PgUp, PgDn... Del, End, Ins, *và điều khiển con trỏ.*

numeric literal /nju:'mreɪk 'lɪtərl/ ***Trực kiện bằng số :*** **(1)** *Là một ký tự bằng số hoặc một chuỗi các ký tự mà giá trị của nó thể hiện trong chính các ký tự đó. Chẳng hạn 777 là một trực kiện và cũng là giá trị của số 777. Một trực kiện bằng số có thể chứa bất kỳ các số từ 0 -> 9 dấu + , - và dấu thập phân. Tương phản với* character literal **(2)** *Trong* COBOL *là một trực kiện kết hợp từ 1 đến nhiều ký tự số mà có thể chứa cả một dấu thập phân, dấu đại số, hoặc cả 2. Dấu thập phân phải ở vị trí ký tự cực phải. Dấu +, - nếu có, phải ở vị trí ký tự cực trái* **(3)** *Xem* literal.

numeric operator /nju:'merɪk 'ɒpəreɪtə/ ***Toán tử số, toán tử bằng số:*** *Là một ký hiệu thể hiện một phép toán được tiến hành trên các dữ liệu số như + hoặc - để chỉ ra phép cộng hoặc phép trừ.* **(2)** *Là một ký hiệu thể hiện phép toán được tiến hành trên các dữ liệu số.*

numeric optical disk /nju:'merɪk 'ɒptɪkl dɪsk / ***Đĩa quang số:*** *Đồng nghĩa với* digital optical disk. (T) **(a)**

numeric pad /nju:'merɪk pæd/ ***Vùng phím số:*** *Là tập các phím trên máy in bàn phím 3793, ở trạng thái sử dụng bình thường thì nhập các mẫu tự hoặc các khoảng cách, có thể được dùng để nhập các số khi trường SRC KB được định nghĩa như là số. Các phím được bố trí giống như các phím số trên một bàn phím.*

numeric punch /nju:'merɪl pʌntʃ/ ***Đục số, xuyên phím số:*** *Là một lỗ thủng được đục trong một dãy lỗ để định rõ từ 0 đến 9. Đục các cột 12, 11, 0 và đôi lúc 8, 9 trong một phối hợp với các đục số khác được xem như là đục văn bản.*

numeric representation /nju:'merɪk re.prɪzen'teɪʃn/ ***Biểu diễn bằng số :*** *Là một sự biểu diễn rời rạc các dữ liệu bằng các con số.*

numeric shift /nju:'merɪk ʃɪftʊ ***Thay đổi vị trí số :*** *Là một sự điều khiển chọn lựa tập ký tự số trong một máy in bàn phím chữ số.*

numeric space character (NSP) /nju:'merɪk speɪs 'kærəktə/ ***Ký tự vùng số:*** *Là sự điều khiển định dạng xử lý từ được dùng trong việc in hoặc hiển thị có khoảng cách tỉ lệ tạo ra vị trí hoạt để di chuyển sang phía phải một khoảng tương đương với giá trị thoát các số trong một khoảng cách dãn đang được dùng. Xem* space character

numeric variable /nju:'merɪk 'veərɪəb/ ***Biến số - biến bằng số:*** *Là tên của một mục dữ liệu số có giá trị được gán cho hoặc thay đổi suốt thời gian xử lý chương trình.*

numeric word /nju:'merɪk wɜ:d/ ***Từ số, từ bằng số, chữ bằng số:*** *Là một từ chứa các chữ số và các ký tự đặc biệt, chẳng hạn trong* Universal Decimal Classification. *(xếp lớp thập phân tổng thể) thì từ số 61 (03) = 20 có nghĩa để chỉ các loại bách khoa từ điển bằng về Y học Anh ngữ.*

Numlock /nʌmlɒk/ ***Phím Numlock :*** *Là một phím trên bàn phím mà khi người dùng ấn xuống một cái thì sẽ thay đổi chế độ làm việc của vùng phím số*

NVRAM Nonvolitile random access memory RAM bất biến.

NVT Network virtual terminal *Đầu cuối ảo của mạng*

NWS Nonprogrammable workstation *Trạm làm việc không thảo trình được. Trạm làm việc không lập trình được.*

nybble *Nửa byte (bit). Là một cách đọc khác của Nibble. Thuật ngữ không dành cho* half byte.

Nyquist limit /'lɪmɪt/ ***Giới hạn Nyquist:*** *Trong việc chọn mẫu, là tần số cao nhất của tín hiệu gõ vào có thể được lấy mẫu một cách đúng đắn. Giới hạn có giá trị bằng nửa tần số lấy mẫu.*

OA ***Office automation Tự động hóa văn phòng.*** *Xem* ***automated office.***

OACBRU *Open ABC request/response unit.*

OAF ***Origin address field Trường địa chỉ gốc.***

OAF' ***Origin address field prime Dấu phẩy trên (') của trường địa chỉ gốc.***

OAM **Storage Management Component** *Trong Object Access Method, thành phần xác định các đối tượng được lưu trữ ở đâu, quản lý sự dịch chuyển đối tượng trong hệ thống thứ bậc bộ nhớ dữ liệu, và quản lý các thuộc tính dựa trên chính sách quản lý cài đặt bộ nhớ.*

OAR ***Operator authorization record Bản ghi.***

object /'ɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng.*** *(1) Trong an toàn máy tính, bất cứ cái gì mà người ta có thể điều khiển được sự truy cập đến nó, ví dụ một tập, một chương trình, một vùng bộ nhớ chính. (2) Một thực thể thụ động có chứa hoặc nhận dữ liệu, ví dụ, các byte, các khối, đồng hồ, tường, tập, thư mục, màn hình, bàn phím, nút mạng, trang, máy in, bộ xử lý, chương trình, máy ghi, đoạn, từ. Sự truy cập đến một đối tượng chỉ ra sự truy cập đến thông tin chứa trong đối tượng. (3) Trong cấu trúc SAA Common User Access, là cái mà người sử dụng làm việc với nó để thi hành một nhiệm vụ. Văn bản và đồ họa là những ví dụ về đối tượng. (4) Trong AIX Enhanced X-Windows, một trừu suất phần mềm gồm dữ liệu cá nhân, các thủ tục cá nhân, và công cộng hoạt động trên dữ liệu cá nhân. Người sử dụng có thể tương tác với một đối tượng chỉ qua các cuộc gọi đến thủ tục công cộng của đối tượng. (5) Trong bộ quản lý dữ liệu đối tượng AIX, một minh họa hoặc một thành phần của một loại đối tượng, tương tự với một cấu trúc là một thành phần của mảng hay của các cấu trúc. Xem thêm object class. (6) Trong ngôn ngữ lập trình, một đối tượng dữ liệu. (7) Trong đồ họa AIX, đồng nghĩa với display list. (8) Trong Network Computing System, một thực thể được thao tác bởi một phép toán đã được định nghĩa rõ, ví dụ, máy in. Mỗi đối tượng có một loại và được truy cập nhờ một giao diện. (9) Trong hệ thống IBM ImagePlus, tập hợp các trường cấu*

trúc. Trường cấu trúc thứ nhất cung cấp chức năng khởi đầu đối tượng và trường cấu trúc cuối cùng cung cấp chức năng kết thúc đối tượng. Đối tượng có thể có một hoặc nhiều trường cấu trúc mà nội dung của trường cấu trúc gồm một hay nhiều phần tử dữ liệu của loại dữ liệu đặc biệt. Một đối tượng có thể được gán một tên được dùng để tham chiếu đối tượng. Ví dụ về đối tượng là: văn bản, phông, đồ họa, ảnh, và các đối tượng dữ liệu có định dạng. (10) Trong thiết kế hoặc lập trình hướng dữ liệu, một trừu suất gồm dữ liệu và các phép toán kết hợp với dữ liệu đó. Xem thêm class. (11) Trong hệ thống AS/400, vùng bộ nhớ được đặt tên gồm tập hợp các ký tự mô tả chính nó và trong một trường hợp, mô tả dữ liệu. Một đối tượng tồn tại và chiếm không gian trong bộ nhớ và các thao tác có thể được thực hiện trên đối tượng. Ví dụ, chương trình, tập, thư viện và hồ sơ. (12) Trong SQL, là cái mà có thể được tạo ra và được thao tác bằng các lệnh SQL, như cơ sở dữ liệu, bảng, cảnh nhìn, hoặc các chỉ số. (13) Xem ***arithmetic object, compound object, data object, integral object***.

Object Access Method (OAM) /ˈɒbdʒɪkt ˈæksəs ˈmeθəd/ *Trong hệ thống IBM ImagePlus, chương trình cung cấp bộ nhớ đối tượng, truy xuất đối tượng và quản lý phân cấp bộ nhớ đối tượng. Object Access Method tách riêng các ứng dụng khỏi các thiết bị nhớ, quản lý bộ nhớ và quản lý phân cấp bộ nhớ.*

object-action /ˈɒbdʒɪkt-ˈækʃn/ ***Tác động-đối tượng.*** *Trong cấu trúc SAA Common User Access, một chuỗi quá trình trong đó người sử dụng chọn một đối tượng và sau đó chọn một tác động để áp dụng vào đối tượng đó. Trái nghĩa với* ***action-object***.

object authority /ˈɒbdʒɪkt ɔːˈθɒrəti/ ***Quyền đối tượng.*** *(1) Trong hệ thống AS/400, một quyền cụ thể điều khiển những gì mà người sử dụng hệ thống có thể thực hiện với toàn bộ đối tượng, ví dụ, quyền đối tượng gồm xóa, di chuyển, hoặc đặt tên lại cho đối tượng. Có ba loại quyền đối tượng: sự tồn tại đối tượng, sự quản lý đối tượng và thao tác đối tượng. (2) Quyền sử dụng hoặc điều khiển một đối tượng. Xem thêm data rights, object rights.*

object class /ˈɒbdʒɪkt klɑːs/ ***Loại (lớp) đối tượng.*** *Phân loại và xếp nhóm các đối tượng có cùng cách cư xử và tính huống.*

object code /ˈɒbdʒɪkt kəʊd/ ***Mã đối tượng:*** *Mục xuất từ một chương trình biên dịch hoặc chương trình dịch hợp ngữ là mã máy có thể tự thi hành được hoặc thích hợp cho xử lý để tạo ra mã máy thi hành được (A).*

object code compatibility /ˈɒbdʒɪkt kəʊd kəmˌpætəˈbɪləti/ ***Tính tương thích mã đối tượng:*** *(1) Thuộc về các chương trình đối tượng có thể chạy trên hai hay nhiều hệ thống mà không cần phải biên dịch lại hoặc sửa đổi lại. (2) Trái nghĩa với* ***sourse code compatibility***.

OBJECT-COMPUTER /ˈɒbdʒɪkt-kəmˈpjuːtə/ *Trong COBOL, tên của một đoạn Environment Division ở đó một chương trình đối tượng được thực hiện, được mô tả trong môi trường máy tính.*

object-computer entry
/'ɒbdʒɪkt-kəm'pju:tə 'entri/ ***Mục nhập đối tượng-máy tính:*** *Trong COBOL, một mục nhập trong đoạn OBJECT-COMPUTER của Environment Division có chứa các mệnh đề mô tả môi trường máy tính trong đó chương trình đối tượng được thi hành.*

object content architecture (OCA)
/'ɒbdʒɪkt 'kɒntent 'ɑ:kɪtektʃə/ *Cấu trúc nội dung đối tượng: Trong hệ thống IBM ImagePlus, một cấu trúc xác định nội dung của dòng dữ liệu ảnh.*

object content envelope /'ɒbdʒɪkt 'kɒntent 'envələʊp/ ***Bao nội dung đối tượng:*** *Bắt đầu và kết thúc thông tin, trong nội dung trường tương thích với các quy ước cấu trúc dòng dữ liệu IBM. Bao nội dung đối tượng được gắn với đối tượng để bản thân đối tượng được mô tả cho các thành phần chủ của ImagePlus xử lý đối tượng.*

object data manager (ODM)/'ɒbdʒɪkt 'deɪtə 'mænɪdʒə/ ***Bộ quản lý dữ liệu đối tượng:*** *Trong hệ điều hành AIX, bộ quản lý dữ liệu dùng để lưu trữ hệ thống.*

object decomposition /'ɒbdʒɪkt ˌdi:kɒmpə'zɪʃn/ ***Phân ly đối tượng:*** *Trong ứng dụng đa môi trường, quá trình tách một đối tượng thành các thành phần riêng của đối tượng.*

object definition/'ɒbdʒɪkt ˌdefɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa đối tượng:*** *(1) Tập hợp thông tin cần có để tạo và quản lý đối tượng. (2) Sự tạo ra một khối điều khiển cho một đối tượng. Nó cũng xác định đối tượng khả dụng cho người sử dụng.*

object definition table (ODT)/'ɒbdʒɪkt ˌdefɪ'nɪʃn 'teɪbl/ ***Bảng định nghĩa đối tượng:*** *(1) Một phần định nghĩa của chương trình định nghĩa các đối tượng của chương trình kết hợp vào các lệnh trong dòng lệnh của nó. Các toán hạng của một lệnh tham chiếu các mục nhập trong bảng này. (2) Trong hệ thống AS/400, một bảng do hệ thống lập lúc biên dịch để giữ rành của các đối tượng được khai báo trong chương trình. Các đối tượng chương trình trong bảng gồm các biến, các hằng, các nhãn, các danh sách toán hạng và các mô tả ngoại lệ. Bảng nằm ở trong đối tượng chương trình được biên dịch.*

object description /'ɒbdʒɪkt dɪ'skrɪpʃn/ ***Mô tả đối tượng:*** *Các thuộc tính, như tên, loại và tên chủ nhân mô tả đối tượng.*

object distribution /'ɒbdʒɪkt ˌdɪstrɪ'bju:ʃn/ ***Phân bố đối tượng:*** *Trong hệ thống AS/400, một chức năng cho phép người sử dụng gửi các tập nguồn và dữ liệu lưu trữ các tập, dòng công việc, các tập tác vụ song song và các thông báo đến cho người sử dụng khác, hoặc cục bộ hoặc trên mạng SNADS.*

Object Distribution Manager/'ɒbdʒɪkt ˌdɪstrɪ'bju:ʃ 'mænɪdʒə/ ***Bộ quản lý phân phối đối tượng:*** *Trong hệ thống IBM ImagePlus, ứng dụng nằm trong chủ ImagePlus và cung cấp các dịch vụ cho các ứng dụng trước cuối để lưu trữ, tìm kiếm và truyền các đối tượng ảnh và các dữ liệu mã hóa.*

Object Distribution Manager Vetor table/'ɒbdʒɪkt ˌdɪstrɪ'bju:ʃ 'mænɪdʒə 'vektə 'teɪbl/ *Bảng được duy trì trong*

bộ nhớ trong thời gian thao tác của Object Distribution Manager hướng về thông tin cấu hình đối với Object Distribution Manager.

object exitence authority /'ɒbdʒɪkt ɪg'zɪstəns ɔ:'θɒrətɪ/ ***Quyền tồn tại đối tượng:*** *Trong hệ thống AS/400, một quyền đối tượng cho phép người sử dụng xóa đối tượng, giải phóng bộ nhớ của đối tượng, lưu trữ và khôi phục đối tượng, chuyển quyền sở hữu của đối tượng và tạo ra một đối tượng do người giữ quyền đặt tên cho đối tượng. Xem thêm* ***object operational authority, object management authority.***

object existence rights /'ɒbdʒɪkt ɪg'zɪstəns raɪts/ ***Quyền tồn tại đối tượng:*** *Quyền xóa, lưu trữ, giải phóng bộ nhớ, khôi phục và chuyển quyền sở hữu của một đối tượng.*

object file /'ɒbdʒɪkt faɪl/ ***Tập đối tượng:*** *Tập thành phần trong thư viện đối tượng.*

object handle /'ɒbdʒɪkt 'hændl/ ***Điều khiển đối tượng:*** *Trong tập đồ họa AIX, điểm khởi đầu của đối tượng cung hoặc đường.*

object language /'ɒbdʒɪkt 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ đích:*** *(1) Ngôn ngữ mục tiêu để diễn tả các chương trình đối tượng (T). (2) Ngôn ngữ được chỉ rõ bởi mêta ngôn ngữ. (A). (3) Đồng nghĩa với target language. (A).*

object library /'ɒbdʒɪkt 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện đối tượng:*** *Một vùng trên thiết bị nhớ truy cập trực tiếp được dùng để lưu trữ các chương trình đối tượng và các thủ tục.*

object management authority /'ɒbdʒɪkt 'mænɪdʒmənt ɔ:'θɒrətɪ/ ***Quyền quản lý đối tượng:*** *Trong hệ thống AS/400, một quyền đối tượng cho phép người sử dụng chỉ rõ quyền cho một đối tượng, di chuyển hoặc đặt lại tên đối tượng, và bổ sung các thành phần cho các thành phần các tập dữ liệu. Xem thêm* ***authorization list management authority, object existence authority, operational authority.***

object management rights /'ɒbdʒɪkt 'mænɪdʒmənt raɪts/ ***Quyền quản lý đối tượng:*** *Quyền di chuyển, đặt lại tên, cấp phát quyền, hủy bỏ quyền và thay đổi các thuộc tính của một đối tượng.*

object map /'ɒbdʒɪkt mæp/ ***Sơ đồ đối tượng:*** *Trong DPPX/DPS, sơ đồ có được do quá trình phát sinh và được sử dụng bởi DPPX/DPS trong lúc thi hành.*

object module /'ɒbdʒɪkt 'mɒdju:l/ ***Module đối tượng:*** *(1) Tất cả hoặc một phần chương trình đối tượng đủ để thực hiện nối kết. Trình dịch hợp ngữ và trình biên dịch thường tạo ra các module đối tượng. (T).(2) Tập hợp các lệnh theo ngôn ngữ máy tạo ra do một trình biên dịch từ một chương trình nguồn.*

object module library /'ɒbdʒɪkt 'mɒdju:l 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện module đối tượng:*** *tập hợp các dữ liệu phân chia dùng để lưu trữ và tìm kiếm các module đối tượng. Xem thêm load module library, sourse module library.*

object name /'ɒbdʒɪkt neɪm/ ***Tên đối tượng:*** *(1) Tên của một đối tượng. Phản nghĩa với qualified object name. (2) Trong hệ thống IBM ImagePlus tên do ứng dụng trước sau cung cấp cho*

Object Distribution Manager. Tên đối tượng được dùng cho các hàm Copy và Store.

object of entry /'ɒbdʒɪkt əv 'entrɪ/ ***Đối tượng nhập vào:*** *Trong COBOL, tập hợp các toán hạng và các từ lưu trữ, trong mục nhập Data Division của một COBOL Program, tiếp theo chủ đề của mục nhập.*

object opperational authority /'ɒbdʒɪkt ˌɒpə'reɪʃnl ɔ:'θɒrətɪ /***Quyền thao tác đối tượng:*** *Trong hệ thống AS/400, một quyền đối tượng cho phép người sử dụng xem xét mô tả một đối tượng và sử dụng đối tượng khi được xác định bởi các quyền dữ liệu của người sử dụng đối với đối tượng. Xem thêm authority, object existence authority, object management authority, use authority.*

object orientation /'ɒbdʒɪkt ˌɔ:rien'teɪʃn/ ***Định hướng đối tượng:*** *Định hướng trong giao diện của người sử dụng trong đó người sử dụng là việc với các đối tượng hơn là các ứng dụng để thực hiện nhiệm vụ.*

object-oriented language /'ɒbdʒɪkt -'ɔ:rientɪd 'laŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ hướng đối tượng:*** *Ngôn ngữ lập trình phản ánh các khái niệm lập trình hướng đối tượng, ví dụ SMALLTALK. (T).*

object-oriented programming /'ɒbdʒɪkt -'ɔ:rientɪd 'prəʊgræmɪŋ/ ***Lập trình hướng đối tượng:*** *Phương pháp cấu trúc chương trình khi các lớp có tổ chức chứa theo bác mô tả dữ liệu và các thao tác của đối tượng có thể tương tác với các đối tượng khác. (T).*

object owner /'ɒbdʒɪkt 'əʊnə/ ***Chủ nhân đối tượng:*** *Người sử dụng tạo ra đối tượng hoặc chủ nhân được gán lại quyền sở hữa đối tượng. Chủ nhân hoàn toàn điều khiển đối tượng.*

object program /'ɒbdʒɪkt 'prəʊgræm/ ***Chương trình đối tượng:*** *(1) Một chương trình đích thích hợp cho sự thi hành. Một chương trình đối tượng có thể hoặc không thể cần nối kết. (T). (2) Trong COBOL, một tập hợp hoặc một nhóm lệnh ngôn ngữ máy có thể thi hành được hoặc một tài liệu khác được thiết kế để tương tác với dữ liệu để cho lời giải bảo toán. Trong ngữ cảnh này, chương trình đối tượng thường là kết qủa về ngôn ngữ máy của thao tác ở bộ biên dịch COBOL trên một chương trình nguồn. Ở những chỗ không sợ nhầm lẫn thì từ "chương trình" được dùng thay thế cho thuật ngữ "chương trình đối tượng". (3) Đồng nghĩa với target program. (4) Phản nghĩa với sourse program.*

object reuse /'ɒbdʒɪkt ˌri:'ju:s/ ***Sử dụng lại đối tượng:*** *Trong an toàn máy tính, sử dụng môi trường dữ liệu mà trước đó đã giữ một hoặc nhiều đối tượng dữ liệu, để giữ một đối tượng dữ liệu mới.*

Chú ý: *Để cho sự sử dụng lại đối tượng được an toàn, cần phải ngăn cấm sự quét sạch. Để ngăn cấm sự quét sạch, một hệ thống phải khử bỏ phần còn lại hoặc ngăn cấm đọc mà không ghi.*

object rights /'ɒbdʒɪkt raɪts/ ***Quyền đối tượng:*** *(1) Quyền điều khiển những gì mà một người sử dụng hệ thống có thực hiện cho một đối tượng, ví dụ, xóa, di chuyển hoặc đổi tên một đối tượng. (2) Xem object existence rights, object man-*

agement rights, operattional rights.

object space /'ɒbdʒikt speis/ ***Vùng đối tượng, không gian đối tượng:*** *Vùng trong đó một đối tượng đồ họa được xác định. Điểm thích hợp được chọn làm gốc và đối tượng được xác định đối với điểm đó.*

Object Storage and Retrieval (OSAR) /'ɒbdʒikt 'stɔ:ridʒ ænd ri'tri:vl/ ***Lưu trữ và tìm kiếm đối tượng:*** *Thành phần của Object Access Method để lưu trữ, tìm kiếm và xoá đối tượng. OSAR lưu trữ đối tượng theo thứ bậc của bộ nhớ và giữ thông tin về các đối tượng này trong cơ sở dữ liệu DB2.*

object table /'ɒbdʒikt 'teibl/ *Xem preexecution time table.*

object time /'ɒbdʒikt taim/ ***Thời gian đối tượng:*** *Thời gian trong đó một chương trình đối tượng được thi hành.*

object type /'ɒbdʒikt taip/ ***Loại đối tượng :*** *(1) Các thuộc tính xác định mục đích của một đối tượng trong hệ thống. Mỗi loại đối tượng kết hợp với một tập lệnh để xử lý loại đối tượng. (2) Trong quản lý thẩm vấn AS/400 một chuỗi con theo với tên lệnh thẩm vấn chỉ ra loại đối tượng thẩm vấn được xử lý.*

object universal unique identifier /'ɒbdʒikt ,ju:ni'vɜ:sl ju:'ni:k ai'dentifaiə/ ***Bộ nhận dạng đối tượng duy nhất vạn năng:*** *Bộ nhận dạng duy nhất vạn năng UUID để nhận dạng một đối tượng đặc biệt. Cả thư viện gọi thủ tục từ xa lẫn Location Broker trong Network Computing sử dụng bộ nhận dạng đối tượng duy nhất để nhận dạng đối tượng.*

object user /'ɒbdʒikt 'ju:zə/ ***Người sử dụng đối tượng:*** *Người sử dụng được chủ nhân đối tượng, nhân viên an ninh hoặc người sử dụng có quyền đối tượng cho phép thực hiện các chức năng trên một đối tượng.*

OBR ***(1) Outboard record). (2) Outboard recorder.*** *(1) Bản ghi ngoài bảng. (2) Máy ghi ngoài bảng.*

obscure /əb'skjuə/ ***Che khuất:*** *(1) Trong AIX Anhenced X-Windows, một cửa sổ chỉ thấy được một phần vì phần kia bị che khuất bởi một cửa sổ khác. (2) Trong AIX Enhanced X-Windows, tác động của một cửa sổ che khuất một phần cảnh nhìn của cửa sổ khác.*

obsolete element /'ɒbsəli:t 'elimənt/ ***Phần tử quá hạn (lỗi thời):*** *Trong COBOL, phần tử ngôn ngữ trong bản sửa đổi hiện hành của Standard COBOL sẽ bị loại bỏ khỏi bản sửa đổi tiếp theo của Standard COBOL.*

OCA ***Object content architecture Cấu trúc nội dung đối tượng.***

OCC ***Operator control command Lệnh điều khiển người thao tác.***

OCCF ***Operator Communication Control Facility.***

occlude /'ɒklu:d/ ***Bít, che kín:*** *(1) Trong AIX, Enhanced X-Windows, một cửa sổ không thấy được vì bị che lấp hoàn toàn bởi một cửa sổ khác. (2) Trong AIX Enhanced X-Windows, tác động của một cửa sổ là hoàn toàn che khuất cảnh nhìn của một cửa sổ khác.*

OCDS ***Output command data set Tập***

dữ liệu lệnh xuất.

OCF *Operator console facility* **Phương tiện bàn phím người điều khiển.**

OCL *(1) Operation control language. (2) Operator control language.* **(1) Ngôn ngữ điều khiển thao tác.** *(2)* **Ngôn ngữ điều khiển người thao tác.**

OCL statement *Trong hệ thống văn phòng, lệnh điều khiển bổ do người thao tác sử dụng để điều khiển in ấn tài liệu.*

OCP *Operator control panel* **Bảng điều khiển người thao tác.**

OCR *(1) Optical character recognition. (A). (2) Optical character reader.* **(1) Sự nhận biết ký tự quang học.** *(A). (2)* **Bộ đọc ký tự quang học.**

OCR-A font size1 ***Cỡ phông 1 OCR-A:*** *Những ký tự được định nghĩa như phông OCR-A, được mô tả trong tập ký tự tiêu chuẩn Hoa Kỳ để nhận biết ký tự quang học (USAS X3.17, 1966) cỡ phông 1 OCR-A được mô tả trong lời khuyên R 1073 của Standards Organization, lần xuất bản đầu tiên, tháng Năm 1969 (I).*

OCR-B font size 1 ***Cỡ phông 1 OCR-B:*** *Các ký tự được định nghĩa như phông OCR-B, do ECMA sửa đổi và được xuất bản theo tiêu chuẩn ECMA-11 cho tập ký tự chữ số OCR-B để nhận biết ký tự quang học, xuất bản lần thứ hai, tháng Mười 1971.*

octal ***Bộ tám, bát phân:*** *(1) Sự lựa chọn hoặc điều khiển để có 8 giá trị hoặc trạng thái khả dĩ khác nhau. (I) (A) (2) Sự đánh số có số cố định là có số tám (I) (A).*

octal numeration system /ˌɒktəˈreɪʃn ˈsɪstəm/ ***Hệ thống đếm (đánh số) bát phân:*** *Hệ thống đếm (đánh số) có cơ số cố định dùng các chữ số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7, và cơ số 8 và trong đó trọng số tích phân nhỏ nhất là 1. Trong hệ thống đếm bát phân, số "1750" diễn tả số 1000 như sau:*

$1 \times 8^3 + 7 \times 8^2 + 5 \times 8^1 + 0 \times 8^0$ *(T).*

octave band /ˈɒktɪv bænd/ ***Dải bát độ:*** *Trong âm học, khoảng tần số nằm giữa hai tần số có tỉ lệ hai đến một.*

octet /ɒkˈtet/ ***Octet:*** *(1) Một byte gồm 8 bit. (T). (2) 1 byte gồm 8 phần tử nhị phân. Đồng nghĩa với eight-bit byte. (A).*

odd-even check /ɒd-ˈiːvn tʃek/ ***Kiểm tra chẵn-lẻ:*** *Đồng nghĩa với parity check.*

odd field /ɒd fiːld/ ***Trường lẻ:*** *Tất cả các dòng quét được đánh số lẻ trên màn hình. Xem field, even field.*

odd positive acknowledgment /ɒd ˌpɒzəˈtɪv ɔkˈnɒlɪdʒmənt/ *Xem ACK1.*

ODM *Object data manager* **Bộ quản lý dữ liệu đối tượng.**

ODP *Open data path* **Đường dữ liệu mở).**

ODT *Object definition table* **Bảng định nghĩa đối tượng.**

OEF *Origin element field* **Trường phần tử gốc.**

OEM *Original equipment manufacturer* **Nhà xuất bản thiết bị chính.**

OFB *Output feedback* **Sự phản hồi xuất.**

off-hook /ɒf-hʊk/ ***Thao tác:*** *(1) Máy điện thoại được khởi động. (2) Tập hợp dữ*

liệu trả lời tự động trên hệ thống chuyển đáo công cộng. (3) Trái nghĩa với on-hook. (4) Xem thêm switch hook.

office automation /'ɔfis ˌɔtə'meɪʃn/ ***Tự động hóa văn phòng:*** *(1) Sự hợp nhất các hoạt động văn phòng nhờ hệ thống xử lý thông tin. Đặc biệt, thuật ngữ này bao gồm xử lý và truyền thông văn bản, hình ảnh, và tiếng nói. (T). (2) Các kỹ thuật và phương tiện dùng để tự động hóa các hoạt động văn phòng, đặc biệt, xử lý và truyền thông văn bản, hình ảnh và tiếng nói.*

office automation system /'ɔfis ˌɔtə'meɪʃn 'sɪstəm/ ***Hệ thống tự động hóa văn phòng:*** *Hệ thống xử lý thông tin được dùng để hợp nhất các hoạt động văn phòng. (T).*

office products /'ɔfis 'prɔdʌkts/ ***Sản phẩm văn phòng:*** *Một nhóm chương trình do IBM cung cấp cùng làm việc để giúp bạn điều hành văn phòng của bạn có hiệu quả hơn. Các sản phẩm này gồm WP/36, OFFICE/36, QUERY/36, trình tiện ích định nghĩa dữ liệu tương tác.*

office profile /'ɔfis 'prəʊfaɪl/ ***Profile văn phòng:*** *Profile có chứa thông tin về người sử dụng OFFICE/36.*

office typewriter /'ɔfis 'taɪpraɪtə/ ***Máy đánh chữ văn phòng:*** *Máy đánh chữ được thiết kế cho công việc chung của văn phòng, có khả năng sử dụng thường xuyên, có thể tạo ra các nguyên bản với một số các bản sao.*

OFFICE/36 /'ɔfis / *Một chương trình được cấp phép để làm việc với các danh sách tên và địa chỉ, lịch và thư điện tử (email).*

offline /'ɔflaɪn/ ***Ngoại tuyến:*** *(1) Thao tác của một thiết bị chức năng xảy ra hoặc đối lập hoặc song song với thao tác chính của máy tính. (T). Hoặc không do máy tính điều khiển, hoặc không truyền thông với máy tính. Trái nghĩa với online.*

offline diagnostic program /'ɔflaɪn ˌdaɪəg'nɔstɪk 'prəʊgræm/ ***Chương trình chẩn đoán ngoại tuyến:*** *Một chương trình đặc biệt mà đại diện dịch vụ sử dụng để kiểm tra các thao tác máy in, chương trình này thường chạy khi máy in hoạt động độc lập.*

offline edit /'ɔflaɪn 'edɪt/ ***Soạn thảo ngoại tuyến:*** *Trong ứng dụng đa môi trường, một soạn thảo ban đầu hoặc soạn thảo thử nghiệm thường được thực hiện trên hệ thống soạn thảo rẽ tiền bằng cách dùng các băng từ videocassette.*

Chú ý: *Một soạn thảo tuyến được thực hiện sao cho các quyết định được đưa ra và được chấp nhận trước khi soạn thảo cuối cùng.*

offline storage /'ɔflaɪn 'stɔrɪdʒ/ ***Bộ nhớ ngoại tuyến:*** *Bộ nhớ không do thiết bị xử lý điều khiển. (A).*

offline system /'ɔflaɪn 'sɪstəm/ ***Hệ thống ngoại tuyến:*** *Một hệ thống trong đó cần có các thao tác của con người giữa các chức năng ghi chính và chức năng xử lý dữ liệu cuối cùng. Điều này gồm các thao tác chuyển đổi cũng như các thao tác cần thiết về nạp và không nạp gắn liền với sử dụng các hệ thống thu nhập dữ liệu hoặc điểm - điểm. Trái*

nghĩa với online system.

offset /'ɒfset/ ***Sự dịch chuyển, độ lệch:*** *(1) Số đơn vị đo từ một điểm khởi đầu bất kỳ trong một bản ghi, vùng hoặc khối điều khiển, đến một điểm nào đó. (2) Khoảng cách từ đầu đối tượng đến đầu một trường đặc biệt. (3) Trong đồ hoạ System/38 và GDDM, số đơn vị lưới ký tự từ một điểm quy chiếu. (4) Sự thụt vào của tất cả các dòng của khối văn bản theo dòng đầu tiên. (5) Trong Overlay Generation Language, tọa độ của góc phủ gần nhất đối với gốc trang. (6) Trong xử lý văn bản, thụt vào mọi dòng của khối văn bản, ngoài trừ dòng thứ nhất. (7) Trong XL Pascal, cơ chế chọn lựa trong loại dữ liệu SPACE, một phần tử được chọn lựa bằng cách đặt một giá trị nguyên trong những dấu ngoặc vuông gốc của SPACE căn cứ vào zero. Trong sự mở rộng hệ điều hành PenPM, khoảng cách giữa vị trí mà cây bút chạm vào và vị trí của đối tượng mà người sử dụng muốn chọn.*

offset litho duplicating /'ɒfset 'laɪθəʊ 'djuːplɪkeɪtɪŋ/ *Trong máy sao chép, quá trình trong đó hình ảnh được chuyển từ trang gốc đến trang sao chép nhờ một mặt trung gian. Các vùng in và không in của trang gốc thường nằm trên cùng một mặt phẳng. Vùng in nhận mực in còn vùng không in thì loại bỏ mực in. (T) Trái nghĩa với direct litho duplicating. Xem thêm spirit duplicating, stencil duplicating.*

offset litho duplicator /'ɒfset 'laɪθəʊ 'djuːplɪkeɪtə/ *Máy sao chép sử dụng quá trình sao chép bằng offset litho để tạo ra nhiều bản sao chép từ một bản gốc.(T).*

offset pie slice /'ɒfset paɪ slaɪs/ *Trong AS/400 Bisiness Graphics, một phiến được di chuyển khỏi một sơ đồ khoanh để làm nổi bật nó.*

offset stacker /'ɒfset 'stækə/ *Một hộc xếp phiếu có thể xếp chồng những phiếu theo chọn lựa dưới sự điều khiển của máy sao chép sao cho các phiếu rút ra từ phần dư của chồng để cho sự đồng nhất vật lý.*

offset stacking /'ɒfset 'stækɪŋ/ *Trong hỗ trợ AS/400 Advanced Function Printing (AFP), chức năng cho phép những trang in ra là offset để phân tách dễ dàng các công việc in ấn.*

ohm /əʊm/ ***Ôm:*** *Đơn vị đo điện trở.*

OIA ***Operator information area Vùng thông tin của người điều khiển.***

OIC ***Only-in-chain.***

OK *Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access, một nút đẩy nhận những thay đổi bất kỳ đối với thông tin trong cửa sổ kéo ra, sau đó đóng cửa sổ lại.*

OLTEP ***Online test executive program Chương trình thi hành kiểm tra trực tuyến.*** *Xem thêm VSE/OLTEP.*

OLTS ***Online test system Hệ thống kiểm tra trực tuyến.***

OLTSEP ***Online stand-alone executive program Chương trình thi hành độc lập trực tuyến.***

OLTT ***Online terminal test Phép kiểm tra đầu cuối trực tuyến.***

OLU ***Origin logical unit Thiết bị logic***

gốc.

OMC ***Optical mode conditioner Người kiểm tra phẩm chất chế độ quang học.***

omit function /ə'mɪt 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng bỏ qua:*** *Trong hệ thống AS/400, một chức năng của hệ thống xác định bản ghi nào của tập vật lý loại ra khỏi tập logic. Trái nghĩa với select function.*

on-demand system /ɒn-dɪ'mɑːnd 'sɪstəm/ ***Hệ thống theo yêu cầu:*** *Một hệ thống từ đó thông tin hoặc dịch vụ có hiệu lực ngay lúc yêu cầu.*

one-address /wʌn-ə'dres/ ***Một địa chỉ:*** *Đồng nghĩa với single-address.*

one-address instruction /wʌn-ə'dres ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh một địa chỉ:*** *Lệnh chứa bộ phận một địa chỉ.*

one-ahead addressing /wʌn-hed ə'dresɪŋ/ ***Phương pháp đánh địa chỉ:*** *bao hàm trong đó phần thao tác một lệnh đánh địa chỉ các toán hạng trong vị trí theo sau vị trí của các toán hạng của lệnh sau cùng được thi hành. (A).*

one-core-per-bit storage /wʌn-kɔː-pɜː-bɪt 'stɔːrɪdʒ/ ***Bộ nhớ một lõi trong một bit:*** *Thiết bị nhớ trong đó mỗi ô nhớ dùng một lõi từ trong mỗi ký tự nhị phân. (I) (A).*

one-dimensional language /wʌn-daɪ'menʃnl 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ một chiều:*** *(1) Ngôn ngữ có các biểu thức được diễn tả theo những chuỗi ký tự, ví dụ, FORTRAN. (A). (2) Trái nghĩa với ngôn ngữ đa chiều.*

one-for-one translation /wʌn-fɔː-wʌn trænz'leɪʃn/ ***Sự dịch một đổi một:*** *Sự dịch đổi của một lệnh ngôn ngữ nguồn thành một lệnh ngôn ngữ máy.*

one-inch videotape /wʌn-ɪntʃ 'vɪdɪəʊteɪp/ ***Băng video loại 1 inch:*** *Dạng băng video được dùng để ghi hoặc soạn thảo video có đặc tính chuyên nghiệp hoặc phát đi khắp nơi và được bán theo những cuộn băng lớn, hở.*

one-level address /wʌn-'levl ə'dres/ *Địa chỉ một mức: Đồng nghĩa với direct address.*

one-plus-one address instruction /wʌn-plʌs-wʌn ə'dres ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh địa chỉ 1-cộng-1:*** *Lệnh chứa hai địa chỉ, địa chỉ cộng-1 là địa chỉ của lệnh được thực hiện tiếp theo. (I).*

ones complement /wʌnz 'kʊmplɪmənt/ ***Phần bù ngược trong hệ đếm nhị phân thuần túy:*** *Đồng nghĩa với complement-on-one. (T) (A). Xem hình 104.*

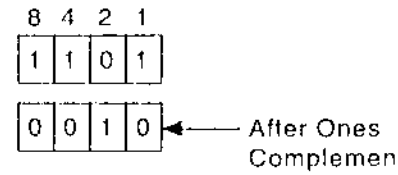

104. Ones Complement

hình 104. Ones complement

one-way bracket /wʌn-weɪ 'brækɪt/ ***Dấu ngoặc vuông một chiều:*** *Dấu ngoặc vuông trong đó dữ liệu được gửi từ một NAU khác trong một chuỗi đơn bắt đầu với dấu ngoặc vuông và kết thúc bằng dấu ngoặc vuông có điều kiện, và ngoại trừ khi sự đáp ứng có yêu cầu. Khi các dấu ngoặc vuông một chiều được sử dụng trên những tác vụ CP-CP, chúng thường được gửi trên tác vụ cạnh tranh*

thẳng cuộc.

one-way channel /wʌn-weɪ ˈtʃænl/ ***Kênh một chiều:*** *Kênh logic cho phép chỉ nhưng cuộc gọi tới hoặc chỉ những cuộc gọi đi. Trái nghĩa với two-way channel.*

one-way communication /wʌn-weɪ kəmjuːnɪˈkeɪʃn/ ***Truyền thông một chiều:*** *Truyền thông dữ liệu sao cho dữ liệu được truyền trên một hướng đã được định trước. (I).*

one-way conversation /wʌn-weɪ kɒnvəˈseɪʃn/ ***Đối thoại một chiều:*** *Đối thoại trong đó dữ liệu được gửi từ một chương trình giao dịch (nguồn) đến một chương trình giao dịch khác (đích) không có sự đáp ứng được yêu cầu và đối thoại kết thúc khi dữ liệu được gửi đi. Nếu TP nguồn chấm dứt ngay khi nó kết thúc đối thoại, dữ liệu có thể vẫn còn đang trên đường chuyển, do đó TP nguồn và đích không cần thiết phải hoạt động cùng lúc.*

one-way encryption /wʌn-weɪ ɪnˈkrɪpʃn/ ***Sự mã hoá một chiều:*** *Trong an toàn máy tính, sự mã hoá mà đối với nó sự giải mã không thể thực hiện được.*

Chú ý: *Sự cải mã một chiều được dùng để lưu trữ các giá trị, như các mật lệnh mà không bao giờ cần hồi phục, nhưng phải được xác định bằng một giá trị được cho.*

one-way message delay /wʌn-weɪ ˈmesɪdʒ ˈdɪleɪ/ ***Trì hoãn thông báo một chiều:*** *Thời gian trôi qua từ lúc thông báo được gửi từ gốc của nó cho đến khi thông báo đến đích.*

one-way propagation time /wʌn-weɪ ˌprɒpəˈgeɪʃn taɪm/ ***Thời gian truyền một chiều:*** *Đồng nghĩa với transmission path delay.*

one-way transmission /wʌn-weɪ trænzˈmɪʃn/ ***Truyền một chiều:*** *Đồng nghĩa với simplex transmission.*

one-way trunk /wʌn-weɪ trʌŋk/ ***Dòng một chiều:*** *Dòng ở giữa các tổng đài chính ở đó sự lưu thông có thể bắt đầu trên một đầu cuối.*

on-hook /ɒn-hʊk/ ***Đang móc:*** *Không hoạt động (đối với máy điện thoại). Một máy điện thoại sử dụng được gọi là đang móc. Xem thêm switch hook. Trái nghĩa với off-hook.*

online /ˈɒnlaɪn/ ***Trực tuyến:*** *(1) Đối với một thao tác của một thiết bị chức năng khi đặt dưới sự điều khiển trực tiếp của máy tính. (T). (2) Đối với khả năng của người sử dụng tương tác với máy tính. (A). (3) Đối với truy cập của người sử dụng đến một máy tính thông qua một thiết bị đầu cuối. (A). (4) Được điều khiển bởi, hoặc truyền htông với, một máy tính. (5) Trái nghĩa với offline.*

online backup /ˈɒnlaɪn ˈbækʌp/ ***Sao chép dự phòng trực tuyến:*** *(1) Chép tất cả hay một phần tập khi nó được tạo ra để cho nó có thể được tạo lại khi có sự cố mất mát hay hư hỏng. (2) Trong System/38, sử dụng lệnh Copy File (CPYF) để chép một tập cơ sở dữ liệu bên trong đến một tập cơ sở dữ liệu khác để có bản sao dự phòng.*

online batch processing /ˈɒnlaɪn bætʃ ˈprəʊsesɪŋ/ ***Xử lý khối trực tuyến:*** *Dùng chung các nguồn máy tính giữa một hay nhiều chương trình thời gian thực hiện và một chương trình khối.*

online edit /ˈɒnlaɪn ˈedɪt/ ***Soạn thảo trực tuyến:*** *Trong những ứng dụng đa môi trường, soạn thảo sau cùng bằng cách dùng những băng gốc để tạo ra chương trình hoàn chỉnh cuối cùng.*

online information /ˈɒnlaɪn ˌɪnfəˈmeɪʃn/ ***Thông tin trực tuyến:*** *Thông tin lưu trữ trong một hệ máy tính có thể được hiển thị, được sử dụng và sửa đổi theo cách tương tác mà không cần có bản sao chắc chắn.*

online retrieval SSP /ˈɒnlaɪn rɪˈtriːvl/ ***SSP tìm kiếm trực tuyến:*** *Trong ACF/TCAM, một chương trình dịch vụ hệ thống cho phép những người thao tác ở các trạm được chỉ định hoặc các thiết bị logic tìm kiếm các thông báo xếp hàng trên đĩa, dựa vào gốc hay đích, thời gian nhập, hoặc số dãy nhập hoặc xuất.*

online storage /ˈɒnlaɪn ˈstɔːrɪdʒ/ ***Bộ nhớ trực tuyến:*** *Bộ nhớ do thiết bị xử lý điều khiển. (A).*

online system /ˈɒnlaɪn ˈsɪstəm/ ***Hệ thống trực tuyến:*** *(1) Một hệ thống trong đó dữ liệu nhập đưa trực tiếp vào máy tính từ điểm gốc hoặc trong đó dữ liệu xuất được truyền trực tiếp vào hệ thống. Xem thêm line loop. Trái nghĩa với offline system.*

online terminal test (OLTT) /ˈɒnlaɪn ˈtɜːmɪnl test/ ***Phép thử đầu cuối trực tuyến:*** *Trợ giúp chẩn đoán nhờ đó một thiết bị đầu cuối hoặc bàn phím có thể yêu cầu nhiều phép thử được thực hiện trên hoặc cùng một thiết bị đầu cuối hoặc bàn phím hoặc trên một thiết bị khác.*

online test /ˈɒnlaɪn test/ ***Phép thử trực tuyến:*** *Trong truyền thông đồng bộ nhị nguyên, tập hợp các phép thử đã được tiêu chuẩn hoá, được dùng để bảo đảm thao tác đúng và làm việc chính xác của bộ phận nối kết dữ liệu của toàn hệ thống.*

online test executive program (OLTEP) /ˈɒnlaɪn test ɪgˈzekjʊtɪv ˈprəʊgræm/ ***Chương trình thi hành phép thử trực tuyến:*** *Một chương trình IBM để quản lý các phép thử trực tuyến có hiệu lực cho dịch vụ và sự bảo trì phòng ngừa thiết bị. Thông thường chỉ có nhân viên dịch vụ IBM sử dụng chương trình này.*

online testing /ˈɒnlaɪn ˈtestɪŋ/ ***Sự thử trực tuyến:*** *Sự thử một trạm hoặc một thiết bị đầu cuối từ xa được thực hiện đồng thời với sự thi hành các chương trình của người sử dụng, nghĩa là trong khi thiết bị đầu cuối vẫn được nối với thiết bị xử lý - với hiệu quả tối thiểu trên thao tác bình thường của người sử dụng.*

online test system (OLTS) /ˈɒnlaɪn test ˈsɪstəm/ ***Hệ thống trực tuyến:*** *Một hệ thống cho phép người sử dụng kiểm tra các thiết bị nhập/xuất cùng lúc với sự thi hành các chương trình. Các phép thử có thể được thực hiện để chẩn đoán các sai hỏng về nhập/xuất, kiểm tra sự sửa chữa và những thay đổi kỹ thuật, hoặc kiểm tra định kỳ các thiết bị. Xem thêm online test executive program.*

online tutorial text /ˈɒnlaɪn tjuːˈtɔːrɪəl teksˈ/ ***Văn bản trợ giáo trực tuyến:*** *Văn bản được trình bày cho người sử dụng trực tiếp khi yêu cầu trợ giúp trong chức năng trực tuyến.*

only element /ˈɒnlɪ ˈelɪmənt/ ***Phần tử***

duy nhất: *Trong SNA, thuật ngữ đối kháng với only-in-chain (OIC).*

only-element-of-chain /ˈɒnlɪ-ˈelɪmənt-əv-tʃeɪn/ ***Phần tử duy nhất của chuỗi:*** *Trong SNA, thuật ngữ đối kháng với only-in-chain.*

only field /ˈɒnlɪ fiːld/ ***Trường duy nhất:*** *Trong hệ thống AS/400, một trường chỉ chứa các ký tự byte kép. Xem thêm either field, open field.*

only-in-chain (OIC) /ˈɒnlɪ-ɪn-tʃeɪn/ *Một thiết bị yêu cầu, đối với nó bộ chỉ báo RH bắt đầu chuỗi và bộ chỉ báo RH kết thúc cùng hoạt động. Xem thêm* ***RU chain.***

only-of-chain /ˈɒnlɪ-əv-tʃeɪn/ *Trong SNA, thuật ngữ đối kháng với only-in-chain (OIC).*

only RU of chain /ˈɒnlɪ uː juː əv tʃeɪn/ *Trong SNA, thuật ngữ đối kháng với only-in-chain (OIC).*

ON statement action /ɒn-ˈsteɪtmənt ˈækʃn/ ***Tác dụng của lệnh ON:*** *Trong PL/I, một tác động do yêu cầu được lập đối với một điều kiện khi điều kiện này phát sinh. Tác động lệnh ON bỏ qua hay làm ngưng tác động được lập trước đó trừ phi nó được bỏ qua do lệnh ON sau, đối với cùng điều kiện hoặc cho đến khi khối hoạt động đến cuối cùng. Trái nghĩa với implicit action.*

on-the-fly printer /ɒn-ðə-flaɪ ˈprɪntə/ *(1) Máy in gõ trong đó bằng chữ hoặc dãy chữ sắp không ngừng chuyển động trong thời gian in. (T). (2) Máy in gõ có dãy chữ sắp không ngừng chuyển động trong thời gian in. (A). (3) Đồng nghĩa với* ***hit-on-the-fly printer.***

OPCE ***Operator control element Phần tử điều khiển người thao tác.***

op code /əop kəʊd/ *Xem* ***operation code.***

open /ˈəopən/ ***Mở, hở, chỗ hở:*** *(1) Chức năng nối một tệp với chương trình để xử lý. (2) Trong hệ thống AS/400, chức năng nối một đối tượng loại FILE với một chương trình để xử lý. (3) Một sự ngắt mạch điện. (4) Chuẩn bị một tệp để xử lý. (5) Trong IBM 3650 Retail Store System và IBM 3660 Supermarket Store System, thực hiện các thủ tục cửa hàng và thiết bị cần thiết để bắt đầu các thao tác tại điểm cuối bán hàng ngay lúc bắt đầu kỳ bán hàng hoặc ngày bán hàng. (6) Trái nghĩa với close. (7) Trong IBM Token-Ring Network, thực hiện một thiết bị điều hợp để sử dụng.*

Open /ˈəopən/ *Trong cấu trúc SAA Common User Access, sự lựa chọn trình đơn kéo xuống File mà người sử dụng lựa chọn để hiển thị đối tượng.*

open contact tone /ˈəopən ˈkɒntekt təʊn/ ***Tín hiệu tiếp xúc mở:*** *Trong điện thoại, một tín hiệu nghe được báo cho biết tiếp xúc bị mở (hở).*

open data path (ODP) /ˈəopən ˈdeɪtə pɑːθ/ ***Đường dữ liệu mở:*** *(1) Trong System/38, một đường qua đó mọi thao tác nhập/xuất đối với một tệp được thực hiện. (2) Trong hệ thống AS/400, khối điều khiển được tạo ra khi một tệp được mở. Một OPP chứa thông tin về các thuộc tính của tệp hợp nhất và thông tin trả về do các thao tác nhập hoặc xuất. ODP chỉ tồn tại khi tệp được mở.*

open-ended /ˈəopən-ˈendɪd/ *Liên quan*

đến một quá trình hay hệ thống được tăng lên.

open field /ˈəʊpən fiːld/ ***Trường mở:*** *Trong hệ thống AS/400, trường chứa một tổ hợp các ký tự byte kép và chữ số với các ký tự chuyển vào thanh ghi và dịch ra từ thanh ghi để thực hiện các dịch chuyển. Xem either field, only field.*

open mode /ˈəʊpən məʊd/ ***Chế độ mở:*** *Trong COBOL, tình trạng của một tập sau khi thực hiện lệnh OPEN đối với tập đó và trước khi thực hiện lệnh CLOSE mà không có mệnh đề REEL hoặc UNIT đối với tập đó. Chế độ OPEN đặc biệt được chỉ rõ trong lệnh OPEN như INPUT, OUTPUT, I-O, hoặc EXTEND.*

open numbering /ˈəʊpən ˈnʌmbərɪŋ/ ***Đánh số mở:*** *Trong điện thoại, hệ thống đánh số trong đó số các chữ số không được biết trước.*

open security environment /ˈəʊpən sɪˈkjʊərɪtɪ ɪnˈvaɪərənmənt/ ***Môi trường an toàn mở:*** *Trong an toàn máy tính, một môi trường trong đó sự cho phép, sự xóa bỏ và điều khiển cấu hình không đủ để đảm bảo rằng logic độc hại không thể được đưa vào. Trái nghĩa với closed security environment. (T).*

open shop /ˈəʊpən ʃɒp/ ***Dịch vụ mở:*** *(1) Thuộc về thao tác của một phương tiện máy tính trong đó sự lập trình bài toán phong phú nhất được thực hiện do khởi đầu bài toán hơn là do một nhóm các chuyên gia lập trình sử dụng máy tính cũng được mô tả như dịch vụ mở nếu người sử dụng/người lập trình cũng phục vụ như người thao tác. (A). (2) Trái nghĩa với closed shop.*

open subroutine /ˈəʊpən ˈsʌbruːtiːn/ ***Chương trình (thủ tục) con mở:*** *(1) Một chương trình con mà bản sao của nó được đưa vào mỗi nơi mà chương trình con được sử dụng trong một chương trình máy tính. (I) (A). Đồng nghĩa với* ***direct insert subroutine****. (2) Trái nghĩa với* ***closed subroutine****.*

open system /ˈəʊpən ˈsɪstəm/ ***Hệ thống mở:*** *(1) Một hệ thống có các đặc trưng tuân theo các tiêu chuẩn có hiệu lực khắp ngành công nghiệp và do đó có thể được nối với các hệ thống khác tuân theo cũng những tiêu chuẩn đó. (T). (2) Trong an toàn máy tính, một hệ thống trong đó các nguồn không được xác định cho hệ thống thì không được bảo vệ. Trái nghĩa với closed system.*

open systems architecture (OSA) /ˈəʊpən ˈsɪstəmz ˈɑːkɪtektʃə/ ***Cấu trúc hệ thống mở:*** *Mô hình biểu diễn một mạng như một cấu trúc có thứ bậc gồm nhiều lớp chức năng, mỗi lớp cung cấp một tập hợp các chức năng có thể được truy cập và được sử dụng bởi lớp trên đó.*

Chú ý: *Các lớp độc lập theo nghĩa là thay đổi sự thi hành một lớp này không ảnh hưởng đến các lớp khác.*

Open Systems Interconnection (OSI) /ˈəʊpən ˈsɪstəmz ˌɪntəkəˈnekʃn/ *(1) Liên kết những hệ thống mở theo các tiêu chuẩn của International Organization for Standardization (ISO) để trao đổi thông tin (T) (A). (2) Sử dụng các thủ tục tiêu chuẩn hóa để thực hiện sự liên kết các hệ thống xử lý dữ liệu.*

Chú ý: *Cấu trúc OSI tạo một khung để sắp xếp sự phát triển các tiêu chuẩn*

hiện hành và trong tương lai cho sự liên kết các hệ thống máy tính. CÁc chức năng của mạng được chia thành 7 lớp. Mỗi lớp biểu diễn một nhóm xử lý dữ liệu có liên quan và các chức năng truyền thông có thể được thực hiện theo tiêu chuẩn để hỗ trợ các ứng dụng khác. Xem hình 105

Open Systems Interconnection Architecture /'əopən 'sistəmz ,intəkə'nekʃn 'ɑ:kitektʃə/ *Cấu trúc mạng gắn với tập hợp đặc biệt các tiêu chuẩn của ISO có liên quan tới sự liên kết các hệ thống mở (T).*

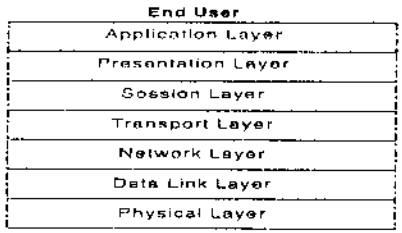

105. Open Systems Interconnection

Open Systems Interconnection reference model /'əopən 'sistəmz ,intəkə'nekʃn 'refrəns 'mɔdl/ ***Mô hình tham chiếu:*** *Mô hình mô tả các nguyên tắc chung của sự liên kết các hệ thống mở cũng như mục đích và sự sắp xếp có thứ bậc của 7 lớp (T).*

open wire /'əopən waiə/ ***Dây dẫn mở:*** *(1) Một vật dẫn điện nằm rời phía trên mặt đất, nghĩa là dựa trên vật cách điện. (2) Một dây dẫn bị đứt.*

open-wire line /'əopən-waiə lain/ ***Đường dây hở:*** *Một đường cực trong đó các vật dẫn điện về nguyên tắc có dạng dây trần, không cách điện. Các chất cách điện gồm, thủy tinh, chất dẻo được dùng để gắn dây trần với các cực điện thoại. Đoản mạch giữa các vật dẫn điện có thể tránh được bằng cách đặt khoảng cách thích hợp.*

operable time /'ɔpərəbl taim/ ***Thời gian có thể thao tác được.*** *Thời gian trong đó mô thiết bị chức năng tạo ra những kết qủa đúng nếu nó được hoạt động (I) (A) Đồng nghĩa với* **uptime**.

operand /'ɔpərənd/ ***Toán hạng:*** *(1) Một thực thể trên đó một phép toán được thực hiện. (I) (A). (2) Những gì được tác động lên. Một toán hạng thường được nhận dạng bởi một phần địa chỉ của lệnh (A). (3) Thông tin được đưa vào với tên lệnh để xác định dữ liệu trên đó bộ xử lý lệnh hoạt động và để điều khiển sự thi hành của bộ xử lý lệnh. (4) Một biểu thức mà một toán tử được áp dụng vào giá trị của biểu thức. (5) Trong COBOL, một từ hoặc nhiều từ được viết bằng chữ thường xuất hiện trong câu lệnh hoặc dạng nhập vào, đó là một tham chiếu về các dữ liệu đã được chỉ định. (6) Xem thêm* ***keyword, keyword parameter, positional operand, positional parameter.***

operate mode /,ɔpə'reit məud/ ***Chế độ vận hành (thao tác, điều hành, hoạt động):*** *Đồng nghĩa với* **compute mode (I).**

operating diskette /,ɔpə'reitiŋ dis'ket/ ***Dĩa vận hành:*** *(1) Dĩa chứa hình ảnh cấu hình và các dữ liệu khác liên quan đến hoạt động của bộ điều khiển. Dĩa điều hành phải ở trong bộ điều khiển trong suốt thời gian hoạt động. (T). (2) Trong 3790 Communication System, đồng nghĩa với* **daily initialization diskette**.

operating environment /ˌɒpəˈreɪtɪŋ ɪnˈvaɪərənmənt/ ***Môi trường điều hành (hoạt động):*** *Xem* ***operational environment.***

operating space /ˌɒpəˈreɪtɪŋ speɪs/ ***Không gian điều hành (hoạt động):*** *Đồng nghĩa với* ***display space.***

operating system (OS) /ˌɒpəˈreɪtɪŋ ˈsɪstəm/ ***Hệ (thống) điều hành:*** *Phần mềm điều khiển sự thực hiện các chương trình và có thể cung cấp các dịch vụ như cấp phát nguồn, lập biểu thời gian, điều khiển nhập/xuất và quản lý dữ liệu. Mặc dù hệ điều hành là phần mềm có ưu thế, sự thực hiện phần cứng riêng có thể xảy ra được. (T).*

operating system files /ˌɒpəˈreɪtɪŋ ˈsɪstəm faɪl/ ***Các tệp hệ điều hành:*** *Trong hệ điều hành OS/2, các tệp như IBMBIO.COM và IBMDOS.COM tạo thành hệ điều hành.*

Operating System/Virtual Storage (OS/VS) /ˌɒpəˈreɪtɪŋ ˈsɪstəm/ *Một họ hệ điều hành điều khiển các hệ tính toán IBM System/360 và System/370. OS/VS gồm VS1, VS2, MVS/370, và MVS/XA.*

operating time /ˌɒpəˈreɪtɪŋ taɪm/ ***Thời gian hoạt động:*** *(1) Phần thời gian có thể hoạt động được trong đó một thiết bị chức năng được hoạt động (A). (2) Trái nghĩa với* ***idle time.***

operating volttage indicator /ˌɒpəˈreɪtɪŋ ˈvəʊltɪdʒ ˈɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ báo điện áp hoạt động:*** *Trên máy tính số, một thiết bị cho tín hiệu thấy được để báo điện áp đúng đã được đặt đối với máy cấp điện hoặc pin không nạp điện đủ trong máy cấp năng lượng bằng pin. (T).*

operation /ˌɒpəˈreɪʃn/ ***Sự vận hành (hoạt động), thao tác:*** *(1) Một tác động đã được định nghĩa mà, khi được ứng dụng cho một tổ hợp được phép gồm các thực thể đã biết sẽ tạo ra một thực thể mới, ví dụ, phép cộng trong số học, cộng 5 và 3 sẽ được 8, các số 5 và 3 là các toán hạng, số 8 là kết quả và dấu cộng là toán tử chỉ rằng phép toán được thực hiện là phép cộng. (I) (A). (2) Một tác động đã được định nghĩa, nghĩa là tác động thu được một kết qủa từ một hay nhiều toán hạng theo quy luật hoàn toàn chỉ rõ kết qủa đối với bất kỳ tổ hợp được phép gồm các toán hạng. (A). (3) Một giai đoạn của chương trình do máy tính thực hiện, ví dụ, phép cộng, phép nhân, phép khai phương, so sánh, nâng, di chuyển. Phép toán thường được chỉ rõ bởi phần toán tử của lệnh (A). (4) Tác động cụ thể do một phần tử logic thực hiện. (A). (5) Một tác động được thực hiện trên một hay nhiều mục dữ liệu, như cộng, nhân, so sánh, hoặc di chuyển. (6) Trong thiết kế hoặc lập trình hướng đối tượng, dịch vụ được yêu cầu ở biên của một đối tượng. Các phép toán sửa đổi một đối tượng hoặc mở thông tin về một đối tượng.*

operational amplifier /ˌɒpəˈreɪʃnl ˈæmplɪfaɪə/ ***Bộ khuyếch đại hoạt động:*** *Bộ khuyếch đại có độ khuyếch đại lớn được nối với các phần tử bên ngoài để thực hiện các chức năng hoặc các thao tác cụ thể. (I) (A).*

Operational Assistand /ˌɒpəˈreɪʃnl əˈsɪstənt/ *Trong hệ thống AS/400, bộ phận của hệ điều hành cung cấp một tập hợp các menu và hiển thị cho người sử dụng cuối cùng để thực hiện các*

nhiệm vụ như làm việc với kết qủa đưa ra của máy in, các thông báo và các công việc về khối.

operational diskette /,ɒpə'reɪʃnl dɪs'ket/ ***Đĩa mềm hoạt động:*** *Đồng nghĩa với* ***working diskette.***

operational environment /,ɒpə'reɪʃnl ɪn'vaɪərənmənt/ ***Môi trường hoạt động:*** *(1)Môi trường vật lý, ví dụ, nhiệt độ, độ ẩm, sự sắp đặt. (2) Tất cả các chức năng cơ bản do IBM cung cấp về các chương trình của người sử dụng được thực hiện bởi bộ điều khiển để tạo cho các thiết bị trong hệ thống có khả năng thực hiện các thao tác cụ thể. (3) Tập hợp dữ liệu bộ điều khiển lưu trữ do IBM cung cấp, các chương trình người sử dụng, các danh sách, các bảng, các khối điều khiển và các tệp nằm trong bộ điều khiển lưu trữ của hệ thống con và điều khiển hoạt động của nó.*

operational expression /,ɒpə'reɪʃnl ɪk'spreʃn/ ***Biểu thức hoạt động:*** *Trong PL/I, một biểu thức gồm một hay nhiều phép toán.*

operational key /,ɒpə'reɪʃnl ki:/ ***Khóa hoạt động:*** *Đồng nghĩa với* ***session crytography key.***

operational mode /,ɒpə'reɪʃnl məʊd/ ***Chế độ hoạt động:*** *Xem* ***asynchronous balanced mode, asynchronous response mode, normal response mode.***

operational rights /,ɒpə'reɪʃnl raɪts/ ***Quyền hoạt động:*** *Quyền sử dụng một đối tượng và xem mô tả của nó.*

operational sign /,ɒpə'reɪʃnl saɪn/ ***Dấu phép toán:*** *Một dấu đại số kết hợp với một mục dữ liệu số hoặc một chữ số để chỉ rõ mục số là dương hay âm.*

operational unit (OU) number /,ɒpə'reɪʃnl 'ju:nɪt 'nʌmbə/ ***Số thiết bị hoạt động:*** *Trong System/36, số tương ứng với đầu nối đường, nằm ở phía sau của thiết bị hệ thống, nơi đường dây được gắn vào.*

operational code /,ɒpə'reɪʃnl kəʊd/ ***Mã thao tác:*** *(1) Một mã diễn tả các bộ phận thao tác của các lệnh máy tính. (T). (2) Mã dùng để diễn tả các thao tác của máy tính. (3) Trong SSP-ICF, mã do trình ứng dụng System/36 sử dụng để yêu cầu quản lý dữ liệu SSP-ICF hoặc hệ thống con thực hiện một tác động, chẳng hạn phép toán $ $ SEND đòi hỏi dữ liệu được gửi đi. (4) Trong RPG, một từ hoặc một từ viết tắt, được chỉ rõ trong các chỉ định tính toán, để nhận biết một phép toán.*

operation code trap /,ɒpə'reɪʃn kəʊd træp/ ***Bẫy mã thao tác:*** *Một giá trị cụ thể thay thế phần thao tác thông thường của một lệnh máy tại một vị trí đặc biệt để tạo ra một ngắt khi lệnh máy được thực hiện. (T).*

operation control language (OCL) /,ɒpə'reɪʃn kən'trəʊl 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ điều khiển thao tác:*** *Ngôn ngữ lập trình được dùng để mã hóa các lệnh điều khiển thao tác.*

operation control statement /,ɒpə'reɪʃn kən'trəʊl 'steɪtmənt/ ***Lệnh điều khiển thao tác:*** *Lệnh trong một công việc hay một giai đoạn công việc được dùng để nhận biết công việc hoặc mô tả các yêu cầu của nó đối với hệ điều hành.*

operation decoder /ˌɒpəˈreɪʃn diːkəʊdə/ ***Bộ giải mã thao tác:*** *Thiết bị lựa chọn một hay nhiều kênh điều khiển tùy theo phần thao tác của lệnh máy. (A).*

operation expression /ˌɒpəˈreɪʃn ɪkˈspreʃn/ ***Biểu thức phép toán:*** *Một biểu thức chứa một hay nhiều toán tử.*

operation mode /ˌɒpəˈreɪʃn məʊd/ ***Chế độ hoạt động:*** *Trạng thái làm việc bình thường của một sản phẩm hoặc hệ thống. Xem thêm* ***maintenance mode****.*

operation part /ˌɒpəˈreɪʃn pɑːt/ ***Phần thao tác:*** *(1) Phần lệnh máy hoặc lệnh micro chỉ rõ thao tác được thực hiện. (T). (2) Phần lệnh chỉ rõ thao tác được thực hiện. Đồng nghĩa với function part, operator part. (A). (3) Xem thêm* ***implied addressing****.*

operations analysis /ˌɒpəˈreɪʃnz əˈnæləsɪs/ ***Phân tích các thao tác, phân tích nguyên công:*** *Đồng nghĩa với* ***operations search****.*

operations research (OR) /ˌɒpəˈreɪʃnz rɪˈsɜːtʃ/ ***Vận trù học:*** *Thiết kế các mô hình cho những bài toán phức tạp liên quan đến sự cấp phát tối ưu các nguồn có hiệu lực và ứng dụng các phương pháp toán học để giải các bài toán này. (I) (A). Đồng nghĩa với* ***operations analysis****.*

operation table /ˌɒpəˈreɪʃnˈteɪbl/ ***Bảng thao tác, bảng vận hành:*** *(1) Bảng định nghĩa một thao tác bằng cách liệt kê các tổ hợp thích hợp gồm các giá trị của các toán hạng và chỉ ra kết qủa cho mỗi tổ hợp này. (I) (A). (2) Xem* ***Boolean operation table****.*

operator /ˌɒpəˈreɪtə/ ***Toán tử, người điều khiển:*** *(1) Ký hiệu biểu diễn một phép toán được thực hiện. (2) Trong câu lệnh ngôn ngữ, thực thể ngữ vựng chỉ ra hành động được thực hiện trên toán hạng. (3) Trong ngôn ngữ C, COBOL, và REXX, dấu hiệu chỉ rõ loại tác động được thực hiện trên một hay nhiều số hạng. Bốn loại toán tử là ghép nối, số học, so sánh và logic. (4) Trong Pascal, dấu hiệu chỉ rõ loại tác động được thực hiện trên một hay nhiều số hạng, 4 loại toán tử là NOT, phép nhân, phép cộng và quan hệ. (5) Trong FORTRAN, chỉ định của một phép tính toán đặc biệt gồm một hay hai toán hạng. (6) Một người hay một chương trình chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động được điều khiển bởi một phần mềm đã cho như MVS, chương trình NetView, hoặc IMS. Xem thêm autotask, logged-on operator, network operator, operator station task. (7) Người điều khiển một thiết bị. (8) Người giữ cho một hệ thống vận hành.*

operator's access code /ˌɒpəˈreɪtəz ˈækses kəʊd/ ***Mã truy cập của người thao tác:*** *Trong IBM 3790 Communication System, một mã 8 bit, kết hợp với ID của người thao tác đặc biệt và được lưu trữ trong bảng 3791, chỉ ra các chương trình 3790 và các chức năng của bộ điều khiển mà người thao tác được phép sử dụng. Trái nghĩa với* ***operator ID****. Xem thêm* ***password, program access code****.*

operator amplifier /ˌɒpəˈreɪtə ˈæmplɪfaɪə/ ***Bộ khuếch đại người thao tác:*** *Bộ khuếch đại được nối với các phần tử bên ngoài để thực hiện các thao tác hoặc các chức năng cụ thể. (T).*

operator authorization record (OAR) /ˌɒpəˈreɪtə ˈɔːθəraɪzeɪʃn ˈrekɔːd/ ***Bản ghi cho phép người điều khiển:*** *Một bản ghi được tham chiếu bởi bộ điều khiển lưu trữ khi chấp nhận hay loại bỏ một yêu cầu báo hiệu cho một thiết bị đầu cuối hoặc thực hiện các thủ tục khác. Bản ghi còn chứa một danh sách các thủ tục mà mỗi người thao tác được phép thực hiện.*

operator command /ˌɒpəˈreɪtə kəˈmɑːnd/ ***Lệnh người thao tác:*** *(1) Một lệnh đối với một chương trình điều khiển, được đưa ra nhờ một thiết bị điều khiển hay thiết bị đầu cuối, tạo ra chương trình điều khiển để cung cấp thông tin được yêu cầu, thay đổi các thao tác thông thường, khởi đầu những thao tác mới, hoặc chấm dứt các thao tác hiện có. (2) Xem* ***VTAM. operator command, operator control command.***

Operator Communication Control Facility /ˌɒpəˈreɪtə kəˌmjuːnɪˈkeɪʃn kənˈtrəʊl ˈfəsɪləti/ *Một chương trình do IBM cấp phép cho phép truyền thông với và thao tác MVS từ xa hoặc các hệ thống VSE.*

operator console /ˌɒpəˈreɪtə ˈkɒnsəʊl/ ***Bàn thao tác:*** *(1) Thiết bị chức năng gồm nhiều thiết bị được dùng để truyền thông giữa người điều khiển máy tính và máy tính. (T). (2) Bảng chỉ báo dùng để truyền thông giữa người thao tác và hệ thống, dùng để để chỉ rõ thông tin liên quan đến các trình ứng dụng và các thao tác nhập/xuất và để giám sát hoạt động của hệ thống.*

operator console facility (OCF) /ˌɒpəˈreɪtə ˈkɒnsəʊl ˈfəsɪləti/ ***Phương tiện bàn thao tác:*** *Một bộ phận của Subsystem Support Services để thao tác nhập và xuất trên máy in.*

operator control /ˌɒpəˈreɪtə kənˈtrəʊl/ ***Điều khiển thao tác:*** *Xem* ***basic operator control, extended operator control.***

operator control address vector table /ˌɒpəˈreɪtə kənˈtrəʊl əˈdres ˈvektə ˈteɪbl/ *Trong ACF/TCAM, vùng chương trình điều khiển thông báo có các tham số cho module điều khiển thao tác.*

operator control command /ˌɒpəˈreɪtə kənˈtrəʊl kəˈmɑːnd/ ***Lệnh điều khiển thao tác:*** *Trong ACF/TCAM, một lệnh được đưa vào từ trạm điều khiển thao tác để xem xét và thay đổi trạng thái của hệ thống TCAM trong thời gian thi hành ACF/TCAM.*

operator control element (OPCE) /ˌɒpəˈreɪtə kənˈtrəʊl ˈelɪmənt/ ***Phần tử điều khiển thao tác:*** *Trong ACF/TCAM, một thiết bị được gán với mỗi lệnh điều khiển thao tác ACF/TCAM và được sử dụng bởi các chương trình con điều khiển thao tác để xử lý lệnh.*

operator control function /ˌɒpəˈreɪtə kənˈtrəʊl ˈfʌŋkʃn/ ***Chức năng điều khiển thao tác:*** *Trong dịch vụ định dạng thông báo IMS/VS, các phương tiện mà nhờ đó người thao tác thiết bị đầu cuối kiểm tra sự hiển thị các thông báo xuất. Các chức năng điều khiển thao tác cụ thể do IMS/VS cung cấp nhưng sử dụng những chức năng này phải được xác định bởi người sử dụng trong bảng điều khiển thao tác.*

operator control panel /ˌɒpəˈreɪtə kənˈtrəʊl ˈpænl/ ***Panel điều khiển thao tác:***

(1) Một thiết bị chức năng có các công tắc được dùng để điều khiển toàn bộ hay một phần máy tính và các bộ có thể chỉ báo bằng cách đưa ra thông tin về hoạt động của máy tính. Một panel điều khiển thao tác có thể là một phần của bàn thao tác hoặc của thiết bị điều khiển thao tác khác. (T). (2) Một thiết bị chức năng có các công tắc dùng để điều khiển máy tính hoặc một phần máy tính và có thể có các bộ chỉ báo để cung cấp thông tin về hoạt động của máy tính. (A).

operator control station /,ɒpə'reɪtə kən'trəʊl 'steɪʃn/ ***Trạm điều khiển thao tác:*** *Xem* ***basic control station, extended operator control station, extended primary operator station, extended secondary operator control station.***

operator control table /,ɒpə'reɪtə kən'trəʊl 'teɪbl/ ***Bảng điều khiển thao tác:*** *Trong dịch vụ định dạng thông báo IMS/VS, một bảng gồm các chức năng điều khiển thao tác do người sử dụng định nghĩa, một chức năng điều khiển cụ thể được gọi ra khi dữ liệu thiết bị nhập hoặc độ dài dữ liệu đáp ứng các điều kiện đã được xác định trước.*

operator guidance code /,ɒpə'reɪtə 'gaɪdəns kəʊd/ ***Mã hướng dẫn thao tác:*** *Một mã hiển thị trên màn hình diễn tả sự đáp ứng của hệ thống đối với các điều kiện hoạt động hoặc các tác động thao tác.*

operator guidance indicator /,ɒpə'reɪtə 'gaɪdəns 'ɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ báo hướng dẫn thao tác:*** *Trong 3790 Communication System, một đèn báo hoặc sự chỉ báo khác như một thông báo (trên bàn điều khiển, bàn phím hoặc một bộ phận thiết bị khác) cho biết chế độ trong đó người thao tác đang làm việc một tác động đặc biệt đã được chọn, một điều kiện đặc biệt đang tồn tại hoặc tác động thao tác tiếp theo cần có.*

operator ID /,ɒpə'reɪtə aɪdi:/ ***ID của người thao tác:*** *Một số thao tác đưa vào trong lúc mở máy để làm cho hệ thống nhận biết người thao tác. Trái nghĩa với* ***operator's access code****. Xem thêm* ***password****.*

operator identification card (OIDCARD) /,ɒpə'reɪtə aɪ,dentɪfɪ'keɪʃn kɑ:d/ ***Thẻ nhận dạng người thao tác:*** *Một thẻ nhỏ có dải từ đã được mã hóa với những ký tự duy nhất và được dùng để kiểm tra mã định danh của người thao tác thiết bị đầu cuối đối với RACF trên hệ thống MVS.*

operator information area /,ɒpə'reɪtə ,ɪnfə'meɪʃn 'eərɪə/ ***Vùng thông tin thao tác:*** *Trong 3270 Information Display System, vùng gần dưới vùng hiển thị ở đó hiển thị thông tin về trạng thái hệ thống hoặc thiết bị đầu cuối.*

operator logical paging /,ɒpə'reɪtə 'lɒdʒɪkl 'peɪdʒɪŋ/ ***Phân trang logic thao tác:*** *Phương tiện dịch vụ định dạng thông báo IMS/VS cho phép người thao tác thiết bị yêu cầu một trang logic cụ thể về thông báo xuất.*

operator message /,ɒpə'reɪtə 'mesɪdʒ/ ***Thông báo người thao tác:*** *Thông báo của hệ điều hành hoặc một chương trình chuyên để hướng dẫn người thao tác thực hiện một chức năng đặc biệt, như gắn cuộn băng, hoặc thông báo cho*

người thao tác về những điều kiện cụ thể trong hệ thống, như điều kiện về lỗi sai.

operator part /,ɒpə'reɪtə pɑ:t/ ***Bộ phận thao tác:*** *Đồng nghĩa với* ***operation part.***

operator precedence /,ɒpə'reɪtə 'presɪdəns/ ***Độ ưu tiên của toán tử:*** *Trong ngôn ngữ lập trình, quan hệ thứ tự xác định sự tuần tự áp dụng các toán tử trong một biểu thức. (I).*

operator profile /,ɒpə'reɪtə 'prəʊfaɪl/ ***profile người thao tác:*** *Trong chương trình NetView, các nguồn và các hoạt động mà người thao tác điều khiển. Các câu lệnh xác định các nguồn và các hoạt động này được lưu trữ trong một tập mà tập này được hoạt động khi người thao tác mở máy.*

operator/service panel /,ɒpə'reɪtə/ 'sɜ:vɪs 'pænl/ ***Panel thao tác/dịch vụ:*** *Trong System/38, một panel được đặt gần bàn điều khiển hệ thống có các đèn chỉ báo và các công tắc chủ yếu được dùng khi hệ thống được khởi động, hoặc phục vụ.*

operator services /,ɒpə'reɪtə 'sɜ:vɪsɪz/ ***Các dịch vụ thao tác:*** *Xem* ***network operator services.***

operator station /,ɒpə'reɪtə 'steɪʃn/ ***Trạm thao tác:*** *Trong NCCF, một điểm điều khiển liên kết với một thiết bị đầu cuối, một người thao tác, và môi trường điều khiển được gán với người thao tác đó (như profile và khoảng cách điều khiển).*

operator station task (OST) /,ɒpə'reɪtə 'steɪʃn tɑ:sk/ ***Nhiệm vụ trạm thao tác:*** *Trong NCCF, nhiệm vụ con thiết lập và duy trì một tác vụ trực tuyến với người thao tác mạng. Có một nhiệm vụ trạm thao tác cho mỗi người thao tác mạng khi mở máy vào NCCF.*

opm ***Số thao tác trong một phút*** *(tương đương số ký tự/phút khi tính đến các chức năng điều khiển).*

OPNDST *Open destination.*

opportunity study /ɒpə'tju:nɪtɪ 'stʌdɪ/ ***Nghiên cứu cơ hội:*** *Nghiên cứu xem xét một bài toán và xác định xem nó cần được giải hay không trong thời gian khảo sát. (T).*

opposite control field /'ɒpəzɪt kən'trəʊl fi:ld/ ***Trường điều khiển đối:*** *(1) Một trường điều khiển được chỉ rõ bằng số 0 trong cột 7 của các chỉ định chuỗi trường. (2) Trong System/36 SORT, một trường điều khiển được sắp xếp theo thứ tự ngược lại với thứ tự đã được chỉ rõ trong chỉ định ban đầu.*

OPT *Option.*

optical cable /'ɒptɪkl 'keɪbl/ ***Cáp quang:*** *Một sợi, nhiều sợi hoặc một bó sợi trong một kết cấu được thiết lập để đáp ứng các tính năng kỹ thuật quang học, cơ học và môi trường. (E). Xem thêm* ***jumper cable, optical cable assembly, trunk cable.***

optical cable assembly /'ɒptɪkl 'keɪbl ə'sembɪlɪ/ ***Bộ cáp quang:*** *Một cáp quang kết thúc bằng một đầu nối. Thông thường, một cáp quang được hoàn thành do nhà sản xuất và sẵn sàng để lắp đặt. (E). Xem thêm* ***jumper cable, optical cable.***

optical character /'ɒptɪkl 'kærəktə/ ***Ký tự quang học:*** *Ký tự đồ họa được in hoặc được viết bằng tay theo những quy tắc*

đặc biệt để tạo thuận tiện cho sự nhận dạng tự động nhờ các phương tiện quang học.

optical character reader /'ɒptɪkl 'kærəktə 'riːdə/ ***Bộ đọc ký tự quang học:*** *(1) Thiết bị nhập để đọc các ký tự nhờ cách nhận biết ký tự bằng quang học. (A).*

optical character recognition (OCR) /'ɒptɪkl 'kærəktə rekəg'nɪʃn/ ***Nhận biết ký tự quang học:*** *(1) Nhận biết một ký tự bằng cách dùng các phương tiện quang học để nhận dạng các ký tự đồ họa. (I) (A). (2) Trái nghĩa với* ***magnetic ink character recognition.***

optical connector /'ɒptɪkl kə'nektə/ ***Bộ nối quang:*** *Xem* ***optical fiber connector.***

optical detector /'ɒptɪkl dɪ'tektə/ ***Máy dò quang học:*** *Bộ chuyển đổi phát ra tín hiệu khi được chiếu bằng năng lượng quang học. (E). Xem thêm* ***opto-electronic.***

optical disc /'ɒptɪkl dɪsk/ ***Đĩa quang học:*** *(1) Đĩa chứa dữ liệu có thể đọc được nhờ các kỹ thuật quang học. (T) (A). (2) Một đĩa có phủ một lớp chất dẻo, trên đó các thông tin như âm thanh hoặc hình ảnh được ghi bằng số dưới dạng những lỗ rất nhỏ và được đọc bằng cách dùng tia laser.*

optical drive /'ɒptɪkl draɪv/ ***Ổ đĩa quang học:*** *Cơ chế chuyển động làm quay đĩa quang học.*

optical fiber /'ɒptɪkl 'faɪbə/ ***Sợi quang:*** *Loại sợi được làm bằng các vật liệu điện môi để dẫn ánh sáng mà không quan tâm đến khả năng gửi tín hiệu. (E). Xem thêm* ***fiber optics, optical waveguide.***

optical fiber cable /'ɒptɪkl 'faɪbə 'keɪbl/ ***Cáp sợi quang:*** *Đồng nghĩa với* ***optical cable.***

optical fiber connector /'ɒptɪkl 'faɪbə kə'nektə/ ***Đầu nối sợi quang:*** *Bộ phận của phần cứng để chuyển năng lượng quang học giữa hai sợi hoặc bó sợi quang, và được thiết kế để có thể nối hoặc tháo rời.*

optical fiber splice /'ɒptɪkl 'faɪbə splaɪs/ ***Mối nối sợi quang:*** *Mối nối cố định để liên kết năng lượng quang học giữa hai sợi. Xem* ***fusion splice, mechanical splice.***

optical fiber waveguide /'ɒptɪkl 'faɪbə 'weɪvgaɪd/ ***Ống dẫn sóng sợi quang:*** *Đồng nghĩa với* ***optical fiber.***

optical form flash /'ɒptɪkl fɔːm flæʃ/ *Trong 3800 Printing Subsystem, một thiết bị cho phép sử dụng phương pháp nháy sáng âm tinh cho kỹ thuật in lớp trên cùng.*

optical forms overlay /'ɒptɪkl fɔːmz 'əʊvəleɪ/ *Xem* ***forms overlay.***

optical link /'ɒptɪkl lɪŋk/ ***Liên kết quang học:*** *Xem* ***link.***

optical link loss /'ɒptɪkl lɪŋk lɒs/ ***Tổn thất liên kết quang học:*** *Xem* ***maximum allowable link loss.***

optical link segment /'ɒptɪkl lɪŋk 'segmənt/ ***Đoạn liên kết quang học:*** *Xem* ***link segment.***

optical mark reading /'ɒptɪkl mɑːk 'riːdɪŋ/ ***Đọc dấu quang học:*** *Đồng nghĩa với* ***mark scanning. (T).***

optical memory /'ɒptɪkl 'meməri/ ***Bộ nhớ quang học:*** *Thiết bị nhớ dùng các kỹ thuật quang học.*

optical mode conditioner (OMC) /'ɒptɪkl məʊd kən'dɪʃnə/ ***Thiết bị kiểm tra chế độ quang học:*** *Một dụng cụ mà khi được đưa vào giữa một nguồn LED quang học và liên kết ESCON đang kiểm tra, sẽ cho một phương pháp phù hợp để đo độ tắt dần quang học.*

optical reader /'ɒptɪkl 'riːdə/ ***Bộ đọc quang học:*** *Thiết bị đọc những ký hiệu được viết tay hay in bằng máy vào trong hệ thống tính toán.*

optical receiver /'ɒptɪkl rɪ'siːvə/ ***Bộ nhận (máy thu) quang học:*** *Phần cứng chuyển đổi một tín hiệu quang thành tín hiệu điện logic. Trái nghĩa với* ***optical transmitter.***

optical reflective disc /'ɒptɪkl rɪ'flektɪv dɪsk/ ***Đĩa phản xạ quang học:*** *Đĩa video quang học được đọc nhờ sự phản xạ của chùm laser từ bề mặt sáng bóng trên đĩa.*

optical repeater /'ɒptɪkl rɪ'piːtə/ ***Bộ lặp quang học:*** *Trong hệ thống truyền thông sợi quang, một thiết bị hoặc một module quang điện thu tín hiệu, khuếch đại tín hiệu (hoặc, đối với tín hiệu số, phục hồi dạng, định lại giờ, hoặc tái lập tín hiệu cách khác) và truyền lại tín hiệu. (E).*

opticals /'ɒptɪklz/ *Trong những ứng dụng đa môi trường, các kết quả thấy được bằng hình ảnh được tạo ra theo hướng quang học nhờ một thiết bị (máy in quang học) gồm một đầu camera và nhiều máy chiếu. Các máy chiếu được sắp xếp thẳng hàng.*

optical scanner /'ɒptɪkl 'skænə/ ***Máy quét quang học:*** *(1) Một máy quét dùng ánh sáng để khảo sát mẫu. (I) (A). (2) Thiết bị quét quang học và thường tạo ra tín hiệu số hoặc analog (A).*

optical spectrum /'ɒptɪkl 'spektrəm/ ***Quang phổ:*** *Thông thường, phổ điện từ nằm trong miền bước sóng từ cực tím chân không ở 400nm đến hồng ngoại xa, 1mm. (E).*

Optical Storage Subsystem products (OSSP) /'ɒptɪkl 'stɔːrɪdʒ ˌsʌb'sɪstəm 'prɒdʌkts/ *Các sản phẩm lưu trữ có dung lượng lớn, như đĩa quang học và ổ đĩa quang học, hỗ trợ cho sự xử lý ảnh có tỉ lệ lớn.*

optical time domain reflectometer (OTDR) /'ɒptɪkl taɪm da'meɪn rɪˌflektə'mɪtə/ *Thiết bị đo dùng để biểu thị đặc điểm một sợi từ đó một xung quang học được truyền qua sợi, và ánh sáng tạo thành được tán xạ và phản xạ ngược trở lại lối vào và được đo như là một hàm theo thời gian. Ích lợi ở chỗ là tính được hệ số tắt dần là hàm theo khoảng cách và nhận biết được những khuyết tật và những tổn thất cục bộ khác. (E).*

optical transmitter /'ɒptɪkl trænz'mɪtə/ ***Máy truyền quang:*** *Phần cứng chuyển đổi tín hiệu logic điện thành tín hiệu quang. Trái nghĩa với* ***optical receiver.***

optical waveguide /'ɒptɪkl 'weɪvgaɪd/ ***Ống dẫn sóng quang:*** *(1) Cấu trúc có thể dẫn năng lượng quang học. (E). (2) Trong truyền thông quang học, thông thường một sợi được thiết kế để gửi các tín hiệu quang (E). Xem* ***optical fiber.***

Xem thêm ***cladding, core, fiber optics, multimode optical fiber, optical fiber, single-mode optical fiber.***

optical wrap /'ɒptɪkl ræp/ ***Sự truyền tín hiệu.*** *Được dùng trước hết để kiểm tra, phát tín hiệu từ lối ra quang học của thiết bị thẳng đến lối vào quang học.*

optimization /'ɒptɪmaɪzeɪʃn/ ***Sự tối ưu hóa:*** *Xem* ***linear optimization, non-linear optimization.***

option /'ɒpʃn/ ***Sự tùy chọn, sự lựa chọn:*** *(1) Một chỉ định trong một câu lệnh có thể được dùng để thúc đẩy sự thi hành lệnh (2) Xem* ***default option.***

optional faclities /'ɒpʃnl 'fæsɪlətɪz/ ***Các phương tiện tùy chọn:*** *Trong truyền thông X.25, các phương tiện có thể hoặc không có thể được đưa ra bởi nhà cung cấp cho khách hàng lựa chọn để đang ký hoặc không. Xem thêm* ***closed user group, fast select, reverse charging, throughput-class negotiation.***

optional file /'ɒpʃnl faɪl/ ***File tùy chọn:*** *Trong COBOL, là tệp được khai báo không cần hiện diện mỗi khi chương trình đối tượng được thi hành. Chương trình đối tượng sẽ đặt ra câu hỏi về sự hiện diện hay vắng mặt của tệp này.*

optional network facilities /'ɒpʃnl 'netwɜ:k fə'sɪlətɪz/ ***Các phương tiện mạng tùy chọn:*** *Các phương tiện do người sử dụng mang dữ liệu chuyển bỏ yêu cầu khi thiết lập mạch ảo. Xem thêm* ***closed user group, reverse charging, throughput class negotiation.***

optional pause instruction /'ɒpʃnl pɔ:z ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh tạm ngừng tùy chọn:*** *một lệnh cho phép sự ngừng bằng tay việc thi hành một chương trình máy tính. (I) (A) đồng nghĩa với* ***optional stop instruction.***

optional stop instruction /'ɒpʃnl stɒp ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh dừng tùy chọn:*** *Đồng nghĩa với* ***optional pause instruction.***

optional user facilities /'ɒpʃnl 'ju:zə fə'sɪlətɪz/ ***Các phương tiện người sử dụng tùy chọn:*** *Các phương tiện được định nghĩa trong CCITT Recommendation X.25 mà người sử dụng mang dữ liệu chuyển bỏ yêu cầu khi thiết lập mạch ảo. Xem thêm* ***closed user group, reverse charging, throughput class negotiation.***

optional word /'ɒpʃnl wɜ:d/ ***Từ tùy chọn:*** *Trong COBOL, một từ dự trữ trong một dạng thức cụ thể để cải tiến khả năng đọc ngôn ngữ và sự hiện diện của nó là tùy ý đối với người sử dụng khi dạng thức của từ được dùng trong chương trình nguồn.*

option field /'ɒpʃn fi:ld/ ***Trường lực chọn:*** *Trong ACF/TCAM, vùng nhớ có dữ liệu liên quan đến một thiết bị logic đặc biệt bên ngoài hoặc một trình ứng dụng. Các chương trình con bộ điều khiển thông báo, cần dữ liệu liên quan đến nguồn đích để thực hiện các chức năng, có truy cập đến dữ liệu trong một trường lựa chọn. Các chương trình con thoát ra của bộ điều khiển thông báo do người sử dụng viết cũng có truy cập đến dữ liệu trong trường lựa chọn.*

option indicator /'ɒpʃn 'ɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ báo lựa chọn:*** *Trong hệ thống AS/400, trường một ký tự được chuyển qua với bản ghi dữ liệu xuất từ một chương trình đến hệ thống được dùng để điều khiển*

chức năng xuất, như điều khiển các trường trong bản ghi được hiển thị.

option list /'ɒpʃn list/ ***Danh sách tùy chọn:*** *Đồng nghĩa với* **menu.**

Options /'ɒpʃnz/ *Trong cấu trúc SAA Common User Access, một lựa chọn trong thanh tác động được dùng để thiết kế theo đơn đặt hàng các đối tượng hay các phần của đối tượng trong một ứng dụng.*

option set /'ɒpʃn set/ ***Tập tùy chọn:*** *Một tập hợp các chức năng được hỗ trợ bởi các sản phẩm cài đặt một cấu trúc đặt biệt. Một sản phẩm có thể hỗ trợ một số bất kỳ các tập lựa chọn hoặc không. Đối với một tập lựa chọn được hỗ trợ, mọi chức năng trong đó tập lựa chọn được hỗ trợ. Xem thêm* **base set.**

option table /'ɒpʃn 'teɪbl/ ***Bảng lựa chọn:*** *Trong ACF/TCAM, một bảng gồm các trường lựa chọn của thông tin do người sử dụng cung cấp, bằng cách dùng các lệnh macro ACF/TCAM, liên quan đến các thiết bị logic ngoài hoặc các trình ứng dụng.*

opto-electronic /'ɒptəʊ-ˌɪlek'trɒnɪk/ ***Quang điện tử:*** *(1) Thuộc về một thiết bị đáp ứng lại năng lượng quang học, phát ra hay sửa đổi bức xạ quang học, hoặc dùng bức xạ quang học cho hoạt động bên trong. (E) (2) Một thiết bị hoạt động như một bộ biến đổi điện thành quang hoặc quang thành điện. (E)*

OQL ***Outgoing quality level.***

OR *(1) Một toán tử logic có tính chất là nếu P là một phát biểu, Q là một phát biểu, R là một phát biểu, ... thì OR của P,Q,R ... là đúng nếu có ít nhất một phát biểu đúng, là sai nếu mọi phát biểu sai. P OR Q thường được biểu diễn bằng P + Q, PvQ. (A) đồng nghĩa với* **Boolean ADD. (2) Operations research. (A) (3)** *Trái nghĩa với* **exclusive-OR.**

Orange Book /'ɒrɪndʒ bʊk/ *Đồng nghĩa với* **Trusted Computing System Evaluation Criteria.**

order /'ɔːdə/ ***Thứ tự thứ bậc, sắp xếp có trình tự lệnh:*** *(1) Một sự sắp xếp theo thứ tự đã được chỉ rõ. (2) Sắp đặt các mục theo các qui tắc đã được chỉ rõ. (I) (A) (3) Thuật ngữ đối kháng với instruction,sequence (4) Một mã dùng để định dạng và định nghĩa dữ liệu cho sự hiển thị hoặc in. Xem* **display command** *(5) Xem* **merge order.**

Chú ý: *Trái với* **sequence, order** *không cần phải tuyến tính, ví dụ: sắp xếp thứ tự các mục.*

order-by-merging /'ɔːdə-baɪ 'mɜːdʒɪŋ/ *Để sắp xếp bằng cách tái diễn việc tách và trộn.*

order code /'ɔːdə kəʊd/ ***Mã lệnh:*** *Thuật ngữ đối kháng với* **operation code.**

ordered seek queuing /'ɔːdəd siːk 'kjuːɪŋ/ *Trong VM, kỹ thuật do bộ giám sát CP I/O sử dụng để tối thiểu hóa thời gian tìm kiếm bằng cách lập biểu các thao tác DASD I/O cho các đĩa.*

ordering bias /'ɔːdərɪŋ 'baɪəs/ ***Độ lệch thứ tự:*** *Cách thức và cấp độ mà nhờ đó thứ tự của một tập hợp các khoản mục xuất phát từ một phân bố ngẫu nhiên. Độ lệch thứ tự sẽ thực hiện lực cần thiết để sắp xếp theo trình tự một*

tập hợp các khoản mục nhiều hơn hay ít hơn lực cần có cho cùng một tập hợp với phân bố ngẫu nhiên. (I) (A)

orderly closedown /'ɔ:dərli 'kləʊzdaʊn/ ***Sự ngưng có thứ tự:*** *Sự ngưng hoạt động có thứ tự của VTAM và phạm vi của nó. Xem thêm* ***cancel closedown, quick closedown.***

Chú ý: *Sự ngưng có thứ tự không hoàn thành cho tới khi mọi trình ứng dụng đóng xong các khối điều khiển phương pháp truy cập. Sau đó, các thao tác dựa trên RPL tiếp tục, tuy nhiên không có tác vụ mới được tạo lập và không có ACB mới được mở. Xem thêm* ***cancel closedown, quick closedown.***

order sequence /'ɔ:də 'si:kwəns/ ***Dãy thứ tự, chuỗi thứ tự:*** *Một chuỗi trong dòng dữ liệu 3270 bắt đầu bằng một thứ tự và gồm một hay nhiều thứ tự kết hợp với thứ tự đó.*

order set /'ɔ:də set/ ***Tập hợp thứ tự:*** *Một nhóm các bản ghi gồm một bản ghi đứng đầu tiếp theo sau là một hay nhiều bản ghi chi tiết.*

ordinal number /'ɔ:dinl 'nʌmbə/ ***Số thứ tự:*** *Một trong những số đếm, dùng để chỉ vị trí.*

ordinal type /'ɔ:dinl taip/ ***Loại thứ tự:*** *Trong Pascal, loại có các thành phần có thể đếm được để chỉ vị trí.*

ordinary identifier /'ɔ:dəri ai'dentifaiə/ ***Bộ nhận dạng thông thường:*** *Trong SQL, một mẫu tự có thể theo sau là zero hoặc nhiều ký tự, mỗi một ký tự là một chữ cái (a-z và A-Z), một ký hiệu ($, @ và #), một số, hoặc một ký tự viết thường, dùng để tạo một tên.*

ordinary token /'ɔ:dəri 'təʊkən/ *Trong SQL, một hằng số, một bộ nhận dạng thông thường, một biến chủ hoặc một từ khóa.*

organization /,ɔ:gənai'zeiʃn/ ***Sự tổ chức:*** *Xem* ***file organization, indexed organization, relative organization, sequential organization.***

OR gate /əʊ: geit/ ***Cổng OR:*** *(1) Cổng dùng để thi hành toán tử logic OR (A) (2). Đồng nghĩa với* ***inckusive-OR gate.*** *Xem hình 106.*

A	B	C
0	0	0
0	1	1
1	0	1
1	1	1

106. OR Gate

orientation /,ɔ:rien'teiʃn/ ***Hướng, chiều, sự định hướng:*** *(1) Khi áp dụng cho máy đánh chữ điện báo, sự điều chỉnh thời gian mà một thiết bị nhận bắt đầu sự lựa chọn. Sự điều chỉnh được thực hiện đối với sự chuyển khởi đầu. Xem thêm range finger (2)Trong 3800 Printing Subsystem Models 3 and 8, số độ mà một đối tượng quay đối với một quy chiếu, ví dụ, hướng in của một trang đối với các tọa độ trang. Xem thêm* ***text orientation.***

origin /'ɒridʒin/ ***Gốc:*** *(1) Địa chỉ nhớ tuyệt đối của đầu chương hoặc khối. (2) Trong mã hóa tương đối, địa chỉ nhớ tuyệt đối mà các địa chỉ khác tham chiếu về nó. (3) Thiết bị logic ngoài*

hoặc trình ứng dụng từ đó một thông báo hoặc dữ liệu khác khởi đầu. Xem thêm destination. (4) Vị trí của một phần tử ảnh mà từ đó chỉ rõ sự dịch chuyển và định hướng văn bản, ảnh và những đoạn trang. (5) Xem ***assembled origin, computer program origin, loaded origin.***

origin address /'ɒrɪdʒɪn ə'dres/ ***Địa chỉ gốc, địa chỉ nguồn:*** *Mã nhận dạng vị trí từ đó thông tin được gửi đi. Đồng nghĩa với* ***source address****. Trái nghĩa với* ***destination address.***

origin address field (OAF) /'ɒrɪdʒɪn ə'dres fi:ld/ ***Trường địa chỉ gốc:*** *(1) Trong SNA, một trường trong đầu truyền FID0 hoặc FID1 chứa địa chỉ của thiết bị có thể đánh địa chỉ được của mạng khởi đầu. Trái nghĩa với* ***destination address field****. Xem thêm* ***format identification (FID) field, local session identification (LSID), origin address field prime (OAF), origin element (OEF), origin subarea field (OSAF).***

origin address field prime (OAF') /'ɒrɪdʒɪn ə'dres fi:ld praɪm/ ***Dấu phẩy trên trường địa chỉ gốc:*** *Trong SNA, một trường trong đầu truyền FID2 chứa địa chỉ cục bộ của thiết bị có thể đánh địa chỉ được của mạng khởi đầu. Trái nghĩa với* ***destination address field prime****. Xem thêm* ***format identification (FID) field, origin addess field (OAF).***

original /ə'rɪdʒənl/ ***Nguyên bản, bản gốc:*** *Trong máy sao chép tài liệu, tài liệu được sao chép (T). Xem* ***continuous-tone original halftone original, line original, transparent original.***

original equipment manufacturer (OEM) /ə'rɪdʒənl ɪ'kwɪpmənt mænjo'fæktʃə/ ***Nhà sản xuất thiết bị gốc:*** *Nhà sản xuất thiết bị mà thiết bị này có thể do một nhà sản xuất khác bán ở thị trường.*

original footage /ə'rɪdʒənl 'fʊtɪdʒ/ ***Chiều dài (tính bằng foot) gốc:*** *Trong những dụng đa môi trường, chiều dài mà từ đó một chương trình được dựng nên. Đồng nghĩa với* ***raw footage.***

originator /ə'rɪdʒəneɪtə/ ***Người khởi đầu, người phát:*** *(1) Người sử dụng tạo ra, ghi địa chỉ và gửi thông báo. (T) (2) Trái nghĩa với* ***recipient.***

origin element field (OEF) /ə'rɪdʒɪn 'elɪmənt fi:ld/ ***Trường phần tử gốc:*** *Trong SNA, một trường trong đầu truyền FID4 chứa địa chỉ phần tử, kết hợp với địa chỉ vùng con trong trường vùng con gốc, cho địa chỉ mạng đầy đủ của thiết bị có thể đánh địa chỉ được của mạng khởi đầu. Trái nghĩa với* ***destination element field (DEF)****. Xem thêm* ***format identification (FID) field.***

origin logical unit (OLU) /ə'rɪdʒɪn 'lɒdʒɪk 'ju:nɪt/ ***Thiết bị logic gốc:*** *Thiết bị logic từ đó dữ liệu được gởi đi. Trái nghĩa với* ***destination logical unit (DLU).***

origin subarea field (OSAF) /ə'rɪdʒɪn ˌsʌb'eərɪə fi:ld/ ***Trường vùng con gốc:*** *Trong SNA, một trường trong đầu truyền FID4 chứa một địa chỉ vùng con, kết hợp với địa chỉ phần tử trong trường phần tử gốc, cho địa chỉ mạng đầy đủ của thiết bị có thể đánh địa chỉ được của mạng khởi đầu. Trái nghĩa với* ***destination subarea field (DSAF)****. Xem thêm* ***format identification (FID) field.***

origin system /ə'rɪdʒɪn 'sɪstəm/ ***Hệ thống gốc:*** *Đồng nghĩa với* ***input system.***

OR operation /əʊ: ˌɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán OR:*** *Đồng nghĩa với* ***disjunction.***

orphan /'ɔ:fn/ ***Dòng mồ côi:*** *Dòng đầu tiên của một đoạn hay một cột văn bản đứng một mình ở cuối một trang. Đồng nghĩa với* ***ophan line. (T)***

orphan line /'ɔ:fn laɪn/ *Đồng nghĩa với* ***orphan. (T)***

OR relationship /əʊ: rɪ'leɪʃnʃɪp/ ***Quan hệ OR:*** *Sự chỉ rõ của các chỉ báo điều phối sao cho một phép toán có điều điện được thực hiện khi một trong các điều kiện được đáp ứng.*

orthographic projection /ˌɔ:θə'græfɪk prə'dʒekʃn/ ***Hình chiếu trực giao:*** *Một biểu diễn đồ họa trong đó các đường hình chiếu thì song song. Các hình chiếu trực giao không có sự rút ngắn phối cảnh và ý nghĩa về độ sâu. Vì đơn giản để vẽ nên các hình chiếu trực giao thường do người phát thảo sử dụng. Xem thêm* ***perspective projection.***

OS ***Operating system.***

OSA ***Open systems architecture.***

OSAF ***Origin subarea field.***

OSAM ***Overflow sequential access method.***

oscillating sort /'ɒsɪleɪtɪŋ sɔ:t/ ***Sắp xếp dao động:*** *Sắp xếp hợp nhất trong đó các sắp xếp và hợp nhất được thực hiện luân phiên để tạo thành một tập hợp được sắp xếp.*

oscilloscope /ə'sɪləskəʊp/ ***Dao động ký:*** *Một thiết bị để hiển thị những thay đổi theo sự thay đổi dòng hoặc điện áp.*

OSI ***Opem systems interconnection.***

OS/MVS hierarchical recovery /əʊ es em vi: es ˌhaɪə'rɑ:kɪkl/ ***Hồi phục theo thứ bậc OS/MVS:*** *Sự khôi phục hoặc kết thức khác thường ở công việc mức độ thấp nhất bị ảnh hưởng bởi sai hỏng.*

OSSP ***Optical Storage Subsystem Products.***

OST ***Operator station task.***

OS/VS ***Operating System/Virtual Storage.***

OS/VS1 *Hệ điều hành bộ nhớ ảo là phần mở rộng của OS/MFT.*

OS/VS2 *Hệ điều hành bộ nhớ ảo là phần mở rộng của OS/MFT.*

OS/2 operating system /əʊ es/ 2 ˌɒpə'reɪtɪŋ 'sɪstəm/ ***Hệ điều hành OS/2.***

OS/2 mode /əʊ es / 2 məʊd/ ***Chế độ OS/2:*** *Phương pháp thao tác để thay các chương trình và các ứng dụng được thiết kế để dùng hệ điều hành OS/2.*

OS/400 CSP/AE ***OS/400 Cross System Product/Application Execution.*** *Trong hệ thống AS/400, một chức năng của hệ điều hành cho người ứng dụng có khả năng chạy các ứng dụng CSP/AE đã được định nghĩa và phát sinh một trong những môi trường Cross System Product/Application Deveiopment (CSP/AD). Xem thêm* ***Cross System Product.***

OTDR ***Optical time domain reflectometer.***

other-domain resource /'ʌðə-'dɒmeɪn rɪ'sɔ:s/ ***Nguồn thuộc miền khác:*** *Thiết bị logic do miền khác sở hữu và được tham chiếu bởi một tên ký hiệu, tên này phải do bộ định dạng mạng xem xét.*

OU numner /əʊ ju: 'nʌmbə/ *Số OU: Xem* ***operation unit number.***

outage ***Sự ngừng, sự dùng chạy (máy):*** *Đồng nghĩa với* ***disable state. (T)***

out-basket /'aʊt- 'bɑ:skɪt/ *Hộp thư chỉ có những thông báo đã được gửi đi. (T)*

outboard /'aʊt bɔ:d/ *Thuật ngữ đối kháng với* ***peripheral logical unit.***

outboard record /'aʊt bɔ:d 'rekɔ:d/ *Trong VTAm, bản ghi được khởi đầu do các thành phần truyền thông và nhập/xuất và được các phương pháp truy cập hỗ trợ. Bản ghi mô tả các sai sót thường xuyên hoặc báo cáo dữ liệu thống kê.*

outboard recoder (OBR) /'aʊt bɔ:d 'rekɔ:də/ ***Thiết bị ghi ngoài bảng:*** *Trong VSE, đặc điểm ghi dữ liệu thích hợp vào tệp thiết bị ghi của hệ thống thì có sai sót nhập/xuất thông tin khôi phục được.*

outbound /'aʊt baʊnd/ ***Sự truyền ngoài:*** *(1) Trong dòng dữ liệu 3270, sự truyền dữ liệu từ một trình ứng dụng đến một thiết bị. (2) Trong SNA, thuật ngữ đối kháng với* ***outgoing, sending.***

outbound pacing /'aʊt baʊnd 'peɪsɪŋ/ *Thuật ngữ đối kháng với* ***send pacing.***

outbuffer subgroup /aʊt'bʌfə 'sʌbgru:p/ ***Nhóm con Vùng đệm ngoài:*** *Bộ phận nhóm ngoài của bộ điều khiển thông báo hoạt động trên mỗi đoạn của thông báo ngoài.*

outconnector /,aʊtkə'nektə/ ***Đầu nối ngoài:*** *(1) Trong lưu đồ, đầu nối chỉ rõ điểm mà tại đó dòng chảy không được liên tục đến điểm khác. (A) (2) Trái nghĩa với* ***inconnector.***

outgoing access /,aʊt'gəʊɪŋ 'ækses/ ***Truy cập ra ngoài:*** *Trong truyền thông dữ liệu, khả năng của người sử dụng truyền thông với một người sử dụng trong mạng khác.*

outgoing call /,aʊt'gəʊɪŋ kɔ:l/ ***Gọi ra ngoài:*** *Trong truyền thông X.25, cuộc gọi đến một thiết bị đầu cuối dữ liệu khác. Trái nghĩa với* ***incoming call.***

outgoing group /,aʊt'gəʊɪŋ gru:p/ ***Nhóm ngoài:*** *Trong ACF/TCAM, bộ phận của bộ điều khiển thông báo điều khiển các thông báo được gửi từ chương trình điều khiển thông báo đến các thiết bị logic ngoại hoặc các trình ứng dụng. Trái nghĩa với* ***incoming group.***

outheader subgroup /'aʊtheɪdə'sʌbgru:p/ ***Nhóm con đầu ngoài:*** *Bộ phận nhóm ngoài của bộ điều khiển thông báo hoạt động trên toàn hay một phần thông báo ngoài.*

OUTLIM ***Output limiting facility.***

outline numbering /'aʊtlaɪn 'nʌmbərɪŋ/ ***Sự đánh số ngoài dòng:*** *Sự đánh số thứ tự dùng để biểu thị sự trình bày một tài liệu, ví dụ, phần 1.2.*

outmessage subgroup /,aʊt'mesɪdʒ 'sʌbgru:p/ ***Nhóm con ngoài thông báo:*** *Bộ phận nhóm ngoài của bộ điều khiển thông báo ghi nhớ các tác động được thực hiện sau khi toàn bộ thông báo được gửi đến thiết bị logic ngoài, hoặc khi các điều kiện về sai sót hoặc xử lý đặc biệt được phát hiện.*

output /'aʊtpʊt/ ***Lối ra, đầu ra, dữ liệu xuất:*** *(1) Thuộc về một thiết bị, quá trình hoặc kênh trong quá trình xuất dữ liệu, hoặc với dữ liệu kết hợp hoặc các*

trạng thái. Từ "output: dùng thay cho nhóm từ "dữ liệu xuất", "tín hiệu xuất", "quá trình xuất" khi cách dùng như vậy được chỉ rõ trong ngữ cảnh. (T) (2) Dữ liệu đã được xử lý. (3) Dữ liệu được chuyển từ bộ nhớ đến thiết bị xuất. (4) Trong XL Pascal, định nghĩa tệp tiêu chuẩn đã được định nghĩa trước. (5) Xem ***input/output real-time output.*** *(6) Đồng nghĩa với* ***output data, output process.***

output area /'aʊtpʊt 'eərɪə/ ***Vùng xuất:*** *Vùng bộ nhớ dự trữ cho dữ liệu xuất. (A)*

output blocking factor (Bo) /'aʊtpʊt 'blɒkɪŋ 'fæktə/ ***Hệ số nhóm khối xuất:*** *Trong sắp xếp bảng, số bản ghi dữ liệu trong mỗi bản ghi trong tệp xuất.*

output channel /'aʊtpʊt 'tʃænl/ ***Kênh xuất:*** *Một kênh truyền dữ liệu từ một thiết bị hoặc một phần tử logic. (A)*

output class /'aʊtpʊt klɑːs/ ***Lớp xuất:*** *Trong MFT, MVT, and OS/VS, một trong 36 loại khác nhau, được định nghĩa khi cài đặt, mà dữ liệu xuất được tạo ra trong bước công việc được gán cho loại này. Khi thiết bị ghi xuất khởi động, loại này có thể được điều khiển để xử lý từ 1 đến 8 lớp dữ liệu xuất khác nhau.*

output data /'aʊtpʊt 'deɪtə/ ***Dữ liệu xuất:*** *Là dữ liệu mà hệ thống xử lý hoặc bất kỳ bộ phận nào của hệ thống này truyền dữ liệu ra ngoài hệ thống hoặc bộ phận (T) (2) Dữ liệu đang được tạo ra hoặc đã được tạo ra bởi một thiết bị hoặc chương trình máy tính (A) (3) Dữ liệu được chuyển giao từ thiết bị chức năng hoặc từ một bộ phận của thiết bị chức năng. (5) Đồng nghĩa với* ***output.***

output data set /'aʊtpʊt 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu xuất:*** *(1) Tập dữ liệu xuất chứa dữ liệu cần được in hoặc hiển thị. (2) Trong ACF/TCAM, tập dữ liệu chứa các thông báo hoặc bản ghi được trả về từ một trình ứng dụng cho trình điều khiển thông báo do một quá trình trong bảng đầu cuối. Trái nghĩa với* ***input data set.***

output device /'aʊtpʊt dɪ'vaɪs/ ***Dịch vụ xuất:*** *Đồng nghĩa với* ***output unit.***

output display area /'aʊtpʊt 'dɪsplɪ 'eərɪə/ ***Miền hiển thị xuất*** *Trên các thiết bị hiển thị, phần trên của màn hình chứa những dòng mới nhất nhập vào từ bàn phím và xuất ra từ máy ảo và chương trình điều khiển. Trong 3270, vùng này được bảo vệ, nghĩa là, người sử dụng không thể đưa ra thông tin vào vùng này.*

output document /'aʊtpʊt 'dɒkjʊmənt/ ***Tài liệu xuất:*** *Trong xử lý tài liệu, tập hợp những dòng văn bản, hoặc ảnh có thể đọc trước bằng máy được định dạng hoặc được xử lý có thể in một tài liệu xuất hoặc sắp xếp để sử lý về sau.*

output feedback (OFB) /'aʊtpʊt 'fiːdbæk/ *Sự phản hồi xuất.*

output field /'aʊtpʊt fiːld/ ***Trường xuất:*** *Một trường trong tệp thiết bị trong đó dữ kiệu có thể được đổi nhờ chương trình và được gởi đến thiết bị trong thời gian thao tác xuất.*

output file /'aʊtpʊt faɪl/ ***Tệp xuất:*** *(1) Tệp chứa những kết quả xử lý. (2) Tệp được mở để cho ghép ghi các bản ghi vào (3) Trong RPG, một tệp cơ sở dữ liệu và thiết bị được mở để cho phép ghi vào các bản ghi. Trái nghĩa với input*

file (4) Trong COBOL, một tệp được mở hoặc theo chế độ xuất hoặc chế độ mở rộng. (5) Trái nghĩa với ***input file.***

output indicator /'aʊtpʊt 'indikeitə/ ***Chỉ báo xuất:*** *Trong RPG, chỉ báo được dùng để xác định những điều kiện theo đó một bản ghi xuất hoặc mộ trường xuất theo các chỉ thị xuất được ghi. Một chỉ báo xuất phải được định nghĩa trước khi được sử dụng theo các chỉ thị xuất.*

output/input field /'aʊtpʊt/'ɪnpʊt fi:ld/ ***Trường xuất/nhập:*** *(1) Một trường trong tệp hiển thị dùng cho các thao tác xuất và nhập. (2) Trong hệ thống AS/400, một trường được ghi rõ trong tệp cơ sở dữ liệu, tệp hiển thị hoặc tệp ICF để có thể sử dụng cho thông tin cung cấp cho chương trình và thông tin nhận được từ chương trình trong thời gian xử lý. Xem thêm* ***input field, output field.***

output limiting facility (OUTLIM) /'aʊtpʊt 'limitiŋ fə'siləti/ ***Phương tiện giới hạn xuất:*** *Phương tiện kiểm tra số bản ghi logic tạo ra cho các tập dữ liệu SYSOUT.*

output line /'aʊtpʊt lain/ ***Dòng xuất:*** *Một dòng văn bản được tạo ra do bộ định dạng.*

output list /'aʊtpʊt list/ ***Danh sách xuất:*** *Danh sách các biến từ đó các giá trị được ghi vào một tệp hoặc thiết bị.*

output message /'aʊtpʊt 'mesidʒ/ ***Thông báo xuất:*** *Trong IMS/VS, các thông báo đối thoại của chế độ trả lời, hợp lệ, các thông báo chế độ loại trừ, các thông báo hệ thống IMS/VS và các thông báo trình ứng dụng hoặc các khóa chuyển thông báo.*

output mode /'aʊtpʊt məʊd/ ***Chế độ xuất:*** *(1) Chế độ trong đó các bản ghi được viết thành một tệp (2) Trong COBOL, trạng thái của một tệp sau khi thi hành lệnh OPEN với mệnh đề OUTPUT hoặc EXTEND được chỉ rõ cho tệp đó và trước khi thi hành lệnh CLOSE mà không có mệnh đề REEL hoặc UNIT cho tệp đó. Trái nghĩa với* ***input mode.***

output primitive /'aʊtpʊt 'primitiv/ *Đồng nghĩa với* ***primitive.***

output priority /'aʊtpʊt prai'ɔriti/ ***Ưu tiên xuất:*** *Ưu tiên xác định thứ tự trong đó các tệp xuất do công việc tạo ra sẽ được ghi. Có hơn một tệp có cùng ưu điểm.*

output procedure /'aʊtpʊt prə'si:dʒə/ ***Thủ tục xuất:*** *Trong COBOL, tập hợp các câu lệnh có điều khiển trong thời gian thi hành lệnh SORT sau khi chức năng sắp xếp hoàn thành, hoặc trong thời gian thi hành lệnh MERGE sau khi chức năng hợp nhất đạt đến điểm mà tại đó nó có thể chọn bản ghi tiếp theo thứ tự hợp nhất khi có yêu cầu. Trái nghĩa với* ***input procedure.***

output process /'aʊtpʊt 'prəʊses/ ***Quá trình xuất dữ liệu:*** *(1) Quá trình tạo ra dữ liệu xuất. (T) (2) Chuyển giao dữ liệu từ một thiết bị chức năng hoặc từ một bộ phận bất kỳ của thiết bị chức năng. (3) Trong xử lý dữ liệu, sự trở về của thông tin từ một hệ thống máy tính đến người sử dụng cuối cùng, gồm diễn dịch dữ liệu từ ngôn ngữ máy thành một ngôn ngữ mà người sử dụng cuối cùng có thể hiểu được. (4) Đồng nghĩa với output. (5) Xem thêm* ***output data.*** *(6) Trái nghĩa với* ***input process.***

output program /'aʊtpʊt 'prəʊgræm/ ***Chương trình xuất dữ liệu:*** *Một trình tiện ích tổ chức quá trình xuất dữ liệu của máy tính. (I) (A)*

output queue /'aʊtpʊt kju:/ ***Hàng đợi xuất:*** *(1) Danh sách các tệp xuất được in hoặc được hiển thị. (2) Trong hệ thống AS/400, một đối tượng chứa danh sách các tệp đồng hành được ghi vào thiết bị xuất, như máy in hoặc đĩa. (3) Xem* ***output work queue.***

output request /'aʊtpʊt ri'kwest/ ***Yêu cầu xuất:*** *Trong thao tác truyền 8100 BSC/SS, yêu cầu do logic điều khiển đối với một thông báo khác từ bộ xử lý. Trái nghĩa với* ***input request.***

output routine /'aʊtpʊt 'ru:ti:n/ ***Chương trình con xuất:*** *Một trình con tiện ích tổ chức quá trình xuất của một máy tính. (I) (A)*

output specifications /'aʊtpʊt ,spesifi-'keiʃn/ ***Các đặc tả xuất:*** *Trong RPG, những phương tiện mà nhờ nó người lập trình mô tả các bản ghi xuất và các trường hoặc bổ sung các chức năng RPG vào tệp xuất được mô tả ngoài.*

output stream /'aʊtpʊt stri:m/ ***Dòng xuất:*** *(1) Các thông báo hoặc dữ liệu xuất khác, được in hoặc được hiển thị trên hệ xuất nhờ một hệ điều hành hoặc một chương trình xử lý. (2) Trong RJE, dữ liệu nhận được từ hệ thống chủ đối với các thiết bị gắn kèm, ví dụ, các ký tự điều khiển, các tệp dữ liệu và các thông báo. Trái nghĩa với* ***input stream.***

output stream control /'aʊtpʊt stri:m kən-'trəʊl/ ***Điều khiển dòng xuất:*** *Đồng nghĩa với* ***JES writer.***

output subsystem /'aʊtpʊt ,sʌb'sistəm/ ***Hệ thống con xuất:*** *Phần hệ thống giao diện xử lý để truy tìm dữ liệu từ hệ máy tính xử lý đến xử lý kỹ thuật. (T)*

output unit /'aʊtpʊt 'ju:nit/ ***Thiết bị xuất:*** *Thiết bị trong hệ thống xử lý dữ liệu nhờ đó dữ liệu có thể nhận định từ hệ thống. (I) (A). Đồng nghĩa với* ***output device.***

output work queue /'aʊtpʊt wə:k kju:/ ***Hàng đợi công việc xuất:*** *Hàng đợi thông tin điều khiển, mô tả các tập hợp dữ liệu xuất của hệ thống, chỉ rõ cho thiết bị ghi vị trí và cách sắp xếp xuất hệ thống.*

output writer /'aʊtpʊt 'raitə/ ***Thiết bị ghi xuất:*** *Bộ phận của bộ lập thời biểu công việc chép lại các tập dữ liệu xuất đã được chỉ rõ vào thiết bị xuất hệ thống độc lập với chương trình tạo ra các tập dữ liệu.*

overflow /əʊvə'fləʊ/ ***Sự tràn:*** *(1) Là phần kết quả của một phép tính vượt quá dung lượng của bộ nhớ chủ định. (2) Trong một thanh ghi, mất một hay nhiều chữ số nằm phía bên trái của một số vì kết quả của phép tính vượt quá kích thước thanh ghi. Xem thêm loss of significance. (3) Tình trạng xảy ra khi dòng cuối cùng đã được chỉ rõ khi dòng tràn phải được in trên giấy đã bị bỏ qua. (4) Xem* ***arithmetic overflow.*** *(5) Trái nghĩa với* ***underflow.*** *Xem hình 107.*

overflow check /əʊvə'fləʊ tʃek/ ***Kiểm tràn:*** *Sự kiểm tra giới hạn để xác định biểu diễn của dữ liệu vượt quá độ dài qui định.*

overflow condition /əʊvə'fləʊ kən'diʃn/ ***Tình trạng tràn:*** *(1) Xảy ra khi dòng*

tràn trên một trang đã được in hoặc cho qua. (2) Tình trạng xảy ra khi một phần kết quả của một phép tính vượt quá dung lượng của bộ nhớ chỉ định.

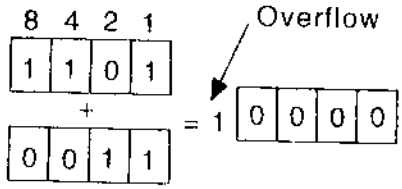

107. Overflow

hình 107.

overflow exception /əovə'flə ik'sepʃn/ ***Ngoại lệ tràn:*** *Tình trạng gây ra do kết quả phép toán số học có độ lớn vượt quá số khả dĩ lớn nhất.*

overflow field /əovə'flə fi:ld/ ***Trường tràn:*** *Trong phân loại tổng quát theo nhãn trường cho phép mở rộng được hình trước*

overflow handling /əovə'flə 'hændliŋ/ ***Điều khiển tràn:*** *Phương pháp đẩy từ một trang in này đến một trang in kế tiếp.*

overflow indicator /əovə'flə 'indikeitə/ ***Bộ chỉ báo tràn: (1)*** *Bộ chỉ báo được lập nếu kết quả phép toán số học vượt quá dung lượng của bộ tích lũy. Bộ chỉ báo tràn thường được dùng cùng với bộ chỉ báo chuyển số nhớ để báo tình trạng sai sót hoặc bất thường (2) Bộ chỉ báo báo hiệu khi dòng tràn trên một trang được in hoặc chuyển qua. Bộ chỉ báo có thể được dùng để chỉ rõ những dòng được in trên trang tiếp theo.*

overflow line /əovə'flə lain/ ***Dòng tràn:*** *Dòng được chỉ rõ khi dòng cuối cùng được in trên một trang.*

overflow page /əovə'flə peidʒ/ ***Trang tràn:*** *Trang mới được tạo ra khi có tràn.*

overflow position /əovə'flə pə'ziʃn/ ***Vị trí tràn:*** *Một vị trí đặc biệt trong thanh ghi ở đó số tràn được phát triển.*

overflow record /əovə'flə / ***Bản ghi tràn:*** *Trên một tệp được đánh địa chỉ gián tiếp, bản ghi có khóa được ngẫu nhiên hóa đối với địa chỉ của một rãnh đầy đủ hoặc đối với địa chỉ của một bản ghi gốc.*

overflow sequential access method (OSAM) /əovə'flə si'kwenʃl 'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập tuần tự tràn:*** *Trong IMS/VS, phương pháp truy cập quản lý dữ liệu kết hợp với các đặc trưng được chọn của BSAM và BDAM để điều khiển sự tràn dữ liệu từ ISAM. OSAM được dùng bởi HISAM nếu VSAm không được sử dụng. OSAM cũng được dùng bởi các chương trình con quản lý trực tuyến.*

overhead /'əovəhed/ ***Tổng phí:*** *(1) Trong một hệ thống máy tính, thời gian, các thao tác và các nguồn được dùng cho các chức năng của hệ điều hành, hơn là cho các trình ứng dụng. (A) (2) Hoạt động của hệ điều hành còn có thể thực hiện một nhiệm vụ.*

overhead operation /'əovəhed ɔpə'reiʃn/ *Đồng nghĩa với* ***housekeeping operation.***

overlap /'əovəlæp/ ***Phủ, chồng:*** *Thực hiện một thao tác cùng lúc với một thao tác khác đang được thi hành, ví dụ, thực hiện các thao tác nhập/xuất trong khi các lệnh đang được bộ xử lý thi hành.*

overlapped span of control /əuvəlæpt

spæn əv kən'trəʊl/ ***Dải điều khiển, độ rộng phủ điều khiển:*** *Trong NCCF, tình trạng tồn tại khi tên nguồn của mạng xuất hiện trong một hay nhiều dải được kết hợp với hơn một người thao tác mạng hoạt động. Dưới tình trạng này, bất kỳ người thao tác nào cũng có thể điều khiển nguồn. Trạng thái của một thiết bị phụ thuộc vào hiệu quả chồng chất các lệnh được đưa vào và chuỗi trong đó các lệnh được nhận nhờ phương pháp truy cập.*

overlapping fields /ˌəʊvə'læpɪŋ fi:ldz/ ***Các trường phủ:*** *Các trường trong cùng bản ghi máy in in hoặc màn hình được xác định nằm cùng những vị trí trên màn hình hoặc trên trang in. Các chỉ báo tùy chọn được dùng để lựa chọn các trường phủ được lựa chọn hoặc được in.*

overlay /'əʊvəleɪ/ ***Sự phủ, che, chồng:*** *(1) Kỹ thuật dùng lặp lại nhiều lần các vùng bộ nhớ trong giống nhau trong các giai đoạn khác nhau của chương trình. (A) (2) Trong máy sao chép tài liệu, thiết bị để bổ sung vào hoặc che bớt các chi tiết từ tài liệu gốc sao cho các chi tiết này kết hợp thành hoặc xóa bỏ trong các bản sao. (T) (3) Đoạn chương trình được nào vào bộ nhớ chính và thay thế toàn phần hay một phần của đoạn chương trình đã được nạp trước đó. (4) Trong hỗ trợ AS/400, vật phủ điện tử. (5) Nạp một vật phủ (1). (T) (6) Ghi chồng lên dữ liệu hiện có trong bộ nhớ. (7) Tập hợp dữ liệu đã được xác định trước như dòng, bóng mờ, văn bản, các hợp, các huy hiệu mà có thể được hợp nhất với các dữ liệu biến đổi trên một trang trong khi in. Đồng nghĩa với* ***medium overlay****. Xem* ***electronic overlay, forms overlay****. Xem thêm* ***preprinted form****. (8) Khả năng chồng thêm văn bản hoặc đồ thị lên video động hoặc tĩnh. Đồng nghĩa với* ***graphic overlay****. (9) Xem thêm* ***overlay segment****.*

Overlay Generation Language /'əʊvəleɪ dʒenə'reɪʃn 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ lập trình dùng để tạo các phủ điện tử.***

overlay image /'əʊvəleɪ 'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh phủ:*** *Ảnh tài liệu (thường có dạng chuẩn) dùng với dữ liệu phủ được mã hóa.*

overlay keyboard /'əʊvəleɪ 'ki:bɔ:d/ ***Bàn phím phủ:*** *Bàn phím có các đầu phím hẹp cho phép bảng phủ được lắp đặt để nhận dạng các chức năng của phím hoặc các phông.*

overlay linkage editor /'əʊvəleɪ 'lɪŋkɪdʒ 'edɪtə/ ***Trình soạn thảo liên kết phủ:*** *Bộ phận của System Support Program Product kết hợp với các trình đối tượng để tạo ra mã được hoạt động và cho phép người sử dụng xác định các phủ cho các chương trình.*

overlay module /'əʊvəleɪ 'mɒdju:l/ ***module phủ:*** *Một module nạp được chia thành các đoạn phủ và do trình liên kết cung cấp bởi thông tin và làm cho bộ giám sát phủ thi hành việc nạp các đoạn cần thiết khi được yêu cầu.*

overlay path /'əʊvəleɪ pɑ:θ/ ***Đường phủ:*** *Tất cả các đoạn trong một cây phủ giữa một đoạn đặc biệt và đoạn gốc của cây.*

overlay planes /'əʊvəleɪ pleɪnz/ ***Các mặt phủ:*** *Trong đồ họa máy tính, một hay nhiều mặt bit trong bộ đệm hiển thị được dùng để tạo dữ liệu hiển thị, như văn bản và đồ họa, và phủ lên dữ liệu*

hiển thị theo cách không hủy bỏ.

overlay program /'əʊvəleɪ 'prəʊgræm/ ***Chương trình phủ:*** *Chương trình trong đó các phần điều khiển có thể sử dụng cùng những vị trí nhớ tại những thời điểm khác nhau trong thời gian thi hành.*

overlay region /'əʊvəleɪ 'ri:dʒ(ə)n/ ***Miền phủ:*** *Vùng liên tục của bộ nhớ chính trong đó các đoạn được nạp độc lập với những miền khác.*

overlay segment /'əʊvəleɪ 'segmənt/ ***Đoạn phủ:*** *(1) Một trong nhiều đoạn của chương trình máy tính mà tại mỗi lúc chiếm vùng bộ nhớ chính giống nhau khi được thi hành. (T) (2) Phần chương trình máy tính được thi hành mà không cần phải nạp toàn bộ chương trình vào bộ nhớ chính cùng lúc.*

overlay structure /'əʊvəleɪ 'stʌktʃə/ ***Cấu trúc phủ:*** *Một biểu diễn đồ họa cho biết những quan hệ của các đoạn chương trình phủ và cách mà các đoạn được sắp xếp để sử dụng cùng vùng nhớ tại những thời gian khác nhau.*

overlay supervisor /'əʊvəleɪ 'su:pəvaɪzə/ ***Chương trình giám sát phủ:*** *Một chương trình con điều khiển sự sắp xếp theo thứ tự và định vị các đoạn của chương trình máy tính trong bộ nhớ giới hạn trong thời gian thi hành. (T) (A)*

overlay tree /'əʊvəleɪ tri:/ ***Cây phủ, cây bao nhau:*** *Xem* ***overlay structure.***

overload /'əʊvələʊd/ ***Trị quá tải:*** *Đối với nhập tương tự (analog), một giá trị tuyệt đối bất kỳ của hiệu thế mà bộ biến đổi tương tự - số không thể phân biệt được những giá trị cao hơn giá trị này. Giá trị quá tải có thể khác với những giá trị vào âm và dương.*

overpaint /'əʊvəpeɪnt/ ***Phủ màu:*** *Trong đồ họa System/38, kết quả ngầm định của sự hợp hai hay nhiều màu trong đó đồ họa thứ nhất có màu của đồ họa giao với nó tại điểm giao nhau.*

overpunch /'əʊvəpʌntʃ/ ***Đục ngoài văn bản:*** *(1) Bổ sung các lỗ trong một cột phiếu hoặc trong một hàng băng đã có sẵn những lỗ. (I) (A) (2) Thuật ngữ đối kháng với zone punch.*

override /,əʊvə'raɪd/ ***Ưu tiên, thay thế:*** *(1) Một tham số hoặc giá trị thay thế một tham số hoặc giá trị trước. (2) Các thuộc tính được chỉ rõ lúc chạy máy làm thay đổi các thuộc tính được chỉ rõ trong tệp mô tả hoặc trong chương trình. (3) Định rõ các thuộc tính lúc chạy máy để làm thay đổi các thuộc tính đã được chỉ rõ trong tệp mô tả hoặc trong chương trình. (4) gối lên, đè lên: máy thế một tham số hoặc giá trị.*

overrun /,əʊvə'rʌn/ ***Sự tràn: sự vượt quá:*** *Sự mất dữ liệu do thiết bị không thể nhận kịp dữ liệu ở tốc độ dữ liệu được truyền đủ.*

overstrike /,əʊvə'straɪk/ ***In chồng, đánh chồng:*** *Đặt một ký tự vào một vị trí đã có sẵn ký tự khác.*

overstriking /,əʊvə'straɪkɪŋ/ *Hợp nhất hai hoặc nhiều ký tự đồ họa trên một trang.*

over-the-shoulder (OS) /'əʊvə-ðə'ʃəʊldə/ *Trong sản xuất phim và video, một cảnh mà camera ngắm qua vai một người.*

overvoltage interruption (OVI) /'əʊvə-'vəʊltɪdʒ ,intə'rʌpʃn/ ***Sự ngắt do quá hiệu thế:*** *Tín hiệu cho biết nguồn điện vượt quá giới hạn về hiện thế.*

overwrite /ˌəʊvəˈraɪt/ ***Viết đè, ghi đè:*** *Ghi vào cùng bộ nhớ và hủy bỏ dữ liệu đã được lưu trữ trước trong cùng bộ nhớ này.*

OVI *Overvoltage interruption.*

owned /ˈəʊnd / *Được cung cấp bởi và thuộc về một khách hàng.*

owner /ˈəʊnər/ ***Chủ nhân, người sở hữu:*** *Người sử dụng hoặc nhóm người sử dụng tạo ra một profile hoặc được chỉ định là sở hữu chủ của profile. Người sở hữu có thể sửa đổi, liệt kê, hoặc xóa profile. (2) Người sử dụng tại ra một thực thể hoặc chỉ định là sở hữu chủ của thực thể. (3) Xem* ***file owner.***

owner record /ˈəʊnər ˈrekɔːd/ ***Bản ghi chủ:*** *Bản ghi thuộc loại cao cấp đối với mọi bản ghi khác trong tập hợp bản ghi. (T)*

Pa Pascal

PAB (1) *Khối ứng dụng nguyên sơ* (primary application block) **(2)** *Khối neo giữ quá trình* (procen anchor block).

PABX *Hoán đổi nhánh tự động riêng.* (Private Automatic Branch Exchange).

PAC *Giấy chứng nhận quyền sử dụng chương trình* (Program Authorized Credentials).

pacing /'peisiŋ / ***Dẫn tốc độ.*** **(1)** *Một kỹ thuật nhờ đó bộ điều khiển, tiếp nhận điều khiển tốc độ truyền của bộ phận gửi đi nhằm ngăn cản sự truyền quá tải hay tắt nghẽn. Xem* session-level pacing, send pacing *và* virtual route (VR) pacing. *Xem thêm* flow control. **(2)** *Một quy cách truyền file theo đó việc truyền dữ liệu được điều khiển bằng cách chờ một ký tự xác định hoặc chờ trong một số giây xác định giữa các tuyến truyền. Qui cách này ngăn chặn được sự thất thoát dữ liệu khi kích thước khối truyền quá lớn hoặc khi gửi dữ liệu đi quá nhanh so với khả năng xử lý của hệ thống.*

pacing group /'peisiŋ gru:p / ***Nhóm dẫn tốc độ.*** *Đồng nghĩa với* pacing window.

pacing response /'peisiŋ ri'spons / ***Đáp ứng.*** *Trong SNA, một bộ chỉ thị về tình trạng sẵn sàng của bộ phận tiếp nhận đối với nhóm điều độ khác. Bộ chỉ thị ấy được đưa vào một đầu phúc đáp (RH) để làm điều độ mức tác vụ, và vào một đầu truyền (TH) để làm điều độ tuyến ảo. Xem thêm* isolated pacing reponse.

pacing window /'peisiŋ 'windəu / ***Cửa dẫn tốc độ.*** **(1)** *Những đơn vị thông tin đường dẫn (PIUs) chúng có thể được truyền trên một tuyến ảo trước lúc nhận tín hiệu phúc đáp về điều độ trên tuyến ảo. Những thông tin ấy chỉ thị cho bộ tiếp nhận tuyến ảo phải sẵn sàng tiếp nhận nhiều PIU nữa trên tuyến này* **(2)** *Những yêu cầu có thể được truyền đi trên dòng chuẩn theo một hướng ở một tác vụ trước lúc nhận sự phúc đáp điều độ mức tác vụ, những yêu cầu đó chỉ ra rằng bộ tiếp nhận sẵn sàng tiếp nhận nhóm các yêu cầu kế tiếp.* **(3)** *Tương đồng với* pacing group.

pack /pæk / ***Nén (dữ liệu).*** **(1)** *Lưu trữ dữ liệu dưới dạng compac (cô đọng) trong môi dung lưu trữ bằng cách tận dụng các đặc trưng đã biết về dữ liệu và môi trường lưu trữ, theo cách ấy dạng gốc của dữ liệu có thể được khôi phục trở lại. Chẳng hạn dùng đến cả các vị trí của từng bit, byte mà các cách lưu trữ khác chưa từng dùng.* **(2)** *Xem* disk pack.

packed decimal format /'pækt 'desɪml 'fɔːmæt/ ***Dạng thập phân nén.*** *Một dạng số trong đó mỗi byte của trường số, trừ byte nằm bên phải nhất của nó, biểu diễn hai chữ số. Byte ở bên phải nhất chứa một chữ số và dấu, ví dụ số thập phân + 123 được biểu diễn là 0001 0010 0011 1100. Tương phản với* Unpacked decimal format.

packed decimal item /'pækt 'desɪml 'aɪtəm/ ***Số hạng thập phân nén.*** *Trong COBOL, một mẫu dữ liệu số được biểu diễn trong máy tính ở dạng thập phân nén.*

packed decimal notation /'pækt 'desɪml 'nəʊteɪʃn/ **Ký hiệu thập phân nén.** *Là một ký hiệu thập phân mã hóa nhị phân trong đó hai chữ số thập phân liên tiếp, mỗi số có 4 bits được biểu diễn như một byte. (T)*

packed field /'pækt fiːld/ ***Trường nén.*** *Là một trường chứa dữ liệu trong dạng thập phân nén.*

packed format /'pækt 'fɔːmæt/ ***Dạng nén.*** *Là một dạng dữ liệu trong đó một byte có thể chứa 2 chữ số thập phân hoặc một chữ số thập phân và một ký hiệu.*

packed key /'pækt kiː/ ***Khóa nén.*** *Một khóa trong dạng thập phân nén.*

packed numeric /'pækt 'njuːmerɪk/ ***Sự biểu diễn những giá trị số.*** Theo đó từng ký tự đều bị dồn ép lại theo một phương pháp nào đó sao cho giá trị gốc có thể được phục hồi.

packet /'pækɪt/ ***Khối, bó, gói.*** **(1)** *Trong truyền dữ liệu, là một dãy chữ số nhị phân bao gồm dữ liệu và tín hiệu điều khiển, nó được truyền và chuyển đảo như một tổng thể phức hợp. Dữ liệu, tín hiệu điều khiển và có thể cả những thông tin điều khiển lỗi được sắp xếp theo một dạng thức cụ thể nào đó (I).* **(2)** *Tương đồng với* data frame. **(3)** *Xem thêm* reset request. **(4)** *Trong TCP/IP, đơn vị dữ liệu truyền qua mặt giao tiếp giữa tầng internet và tầng nối kết. Đơn vị ấy bao gồm một đề mục IP và dữ liệu. Đơn vị ấy có thể là một gói dữ liệu IP hoàn hảo hoặc một phân đoạn của một gói dữ liệu IP. Xem thêm* data gram, segment. **(5)** *Trong X.25 là một đơn vị thông tin truyền dịch dữ liệu, một nhóm dữ liệu và nhóm ký tự điều khiển, được chuyển đi như một đơn vị và được xác định bởi quá trình truyền tin. Chiều dài trường dữ liệu thường dùng là 128 hoặc 256 bytes* **(6)** *Dạng thức và cấu trúc trường được xác định trong* CCITT X.25 Recommendation.

packet assembler/disassembler (PAD) /'pækɪt ə'semblə/ *Một đơn vị chức năng cho phép bộ phận cuối dữ liệu không phải trang bị cho sự chuyển đảo khối để truy cập một mạng được chuyển đảo khối (T) (A).*

packet header /'pækɪt 'hedə/ ***Tiêu đề khối*** *Trong truyền tin X.25, thông tin điều khiển ở phần khởi đầu của khối; nội dung của khối phụ thuộc vào loại khối.*

packet level /'pækɪt levl/ **(1)** *Là dạng khối và phương pháp điều khiển sự thay đổi của những khối chứa thông tin điều khiển và người sử dụng dữ liệu giữa thiết bị đầu cuối dữ liệu (DTE) và thiết bị kết thúc chu trình dữ liệu (DCE). Xem thêm* data link level, higher level, physical level. **(2)** *Là một phần của* Recommendation X.25 *mà nó xác định hình thức cấu thành những liên hệ logic giữa 2 DTEs và cho sự dịch truyền dữ liệu trên những liên hệ này.*

packet level interface/pækɪt 'levl 'ɪntəfeɪs/ **Giao diện mức khối.** *Trong hoạt động phương thức khối, là mức độ tương giao giữa thiết bị đầu cuối dữ liệu (DTE) và thiết bị kết thúc chu trình dữ liệu (DCE) kết hợp với sự thay đổi dữ liệu và những tín hiệu chứa trong khối. Xem* frame level interface.

packet major node /'pækɪt 'meɪdʒə nəʊd / ***Nút khối chính.*** *Trong VTAM, là một tập hợp những điểm nút con biểu diễn nguồn như những mạch ảo chuyển đảo và mạch ảo vĩnh cửu được buộc chặt qua một cổng X.25.*

packet-mode host /'pækɪtməʊd həʊst / *Bất kỳ non-SNA là hệ thống chính X.25.*

packet mode operation /'pækɪt məʊd 'ɒpəreɪʃn / *Đồng nghĩa với* packet switching.

packt mode terminal /'pækɪt məʊd 'tɜ:mɪnl / *Là thiết bị đầu cuối dữ liệu có thể điều khiển, định dạng, truyền và nhận khối. (I) (A).*

packet modulo /'pækɪt / *Dãy cao nhất đếm mức độ khối sử dụng trước khi khởi tạo lại sự đếm và bắt đầu sự đếm lại lần nữa.*

packet procedures /'pækɪt prə'si:dʒəz / *Xem* packet level.

packet sequence /'pækɪt 'si:kwəns / *Xem* complete packet sequence.

packet sequence number /'pækɪt 'si:kwəns 'nʌmbə / ***Số thứ tự khối.*** *Là một số trong đầu mục khối theo đó hình thức mức độ khối có thể xác định những khối đã bị mất. Nó cũng cung cấp sự tính toán cho sự trả lời tín hiệu.*

packet sequencing /pækɪt 'si:kwənsɪŋ / *Là một quá trình giữ an toàn mà những khối phân giao cho DTE nhận trong một dãy tương tự trong đó chúng được truyền bằng DTE gởi (I) (A).*

packet size /'pækɪt saɪz / ***Kích cỡ khối.*** **(1)** *Trong truyền tin X.25 là chiều dài dữ liệu của người sử dụng trong một khối dữ liệu* **(2)** *Là lượng lớn nhất của dữ liệu sử dụng trong một khối.*

packet switched data transmission service /'pækɪt 'swɪtʃt 'deɪtə trænz'mɪʃn 'sɜ:vɪs / *Là một công cụ sử dụng có thể di chuyển và nếu cần thiết có thể kết hợp hay không kết hợp dữ liệu trong hình thức khối.*

packet switching / pækɪt 'swɪtʃɪŋ / **(1)** *Là quá trình của đường truyền và dịch chuyển dữ liệu bằng những phương tiện của những khối được định địa chỉ do đó một kênh chỉ được chiếm trong suốt quá trình di chuyển của một khối. Trên sự bổ sung đầy đủ của quá trình di chuyển, kênh được tạo tính khả thi cho di chuyển những khối khác. (I)* **(2)** *Tương đương với* packet mode operation. *Xem thêm* circuit switching.

packet switching data network (PSDN) /'pækɪt 'swɪtʃɪŋ 'deɪtə 'netwɜ:k / ***Mạng dữ liệu chuyển khối.*** *Là một mạng dùng sự chuyển khối như một phương tiện của việc truyền dữ liệu.*

packet window / 'pækɪt 'wɪndəʊ / ***Cửa sổ khối.*** *Là số lớn nhất của những khối dữ liệu liên tiếp cho phép lưu dòng giữa một DTE và một DCE trước một thông tin được nhận cho một kênh tuần tự đã có.*

packing / 'pækɪŋ / p%k17 / ***Sự nén, sự đóng gói.*** **(1)** *Sự sử dụng những vị trí lưu trữ trong một file.* **(2)** *Trong DPPX một quá trình qua đó dữ liệu lưu trữ trong một tập hợp dữ liệu toàn tác được sao chép cho tập hợp dữ liệu dịch chuyển trong quá trình đóng gói. Chỉ có những trường thiết lập tín hiệu cho sự di chuyển đến nơi chính được sao chép.* **(3)** *Trong chương trình* AIX windows và Enhanced X-windows. *Là sự tạo nhóm của những khách thể nhỏ trong một khách thể lớn. Nếu nhóm của những khách thể nhỏ được nén chặt, khoảng cách thường giữa vùng biên của chúng là cực tiểu. Nếu chúng được đóng gói lỏng thì khoảng biên của chúng là cực đại.* **(4)** *Xem* packing density.

packing density /'pækɪŋ 'densətɪ / ***Mật độ nén.*** **(1)** *Là thuật ngữ đối lập với mật độ dữ liệu (T)* **(2)** *Số những thành phần trên một vùng được cho của chất bán dẫn (A).*

packing factor /'pækɪŋ 'fæktə / ***Hệ số nén.*** *Phần trăm của những vị trí trên một file được dùng thật sự.*

PAD Viết tắt của Packet assember / disassember *Bộ dịch ngược / dịch chuyển xuôi của khối.*

pad /pæd / **(1)** *Để phủ những phần không sử dụng trong một trường với dữ liệu ảo, thường là số không hoặc khoảng trống.* **(2)** *Là một thiết bị dùng để đưa sự dịch chuyển vào trong một mạch. Nó có thể được chèn vào để giới thiệu những tổng trở ghép đôi hay tổng trở mất.* **(3)** *Xem thêm* push-button dialing pad, switching pad *Xem* damping pad, key pad. Xem thêm *damping pad holder.*

pad character /pæd 'kærəktə / *Là một ký tự được giới thiệu để sử dụng hết thời gian hoặc không gian trong một chức năng, thường là cơ học, được thực hiện chẳng hạn như ký tự quay lại đầu dòng, hình thức bỏ.*

padding /'pædɪŋ / **(1)** *Sự ghép nối một chuỗi với một hay nhiều ký tự gọi là bộ file ký tự, thường để hoàn tất một chiều dài xác định của chuỗi. (T)* **(2)** *Thuật đối kháng cho bộ điền.*

padding character /'pædɪŋ 'kærəktə / *Trong COBOL, một ký tự số theo alpha dùng để phủ những vị trí ký tự không sử dụng trong một khối.*

paddle /'pædl / *Một thiết bị dùng cho trò chơi vi tính để điều khiển vị trí của một con trỏ bằng cách di chuyển cần điều khiển.*

PAG *Viết tắc của* Process access group *Nhóm truy cập qui trình.*

page /peɪdʒ / ***Trang.*** **(1)** *Trong một hệ thống lưu trữ ảo, một khối có chiều dài cố định địa chỉ ảo và được chuyển dời như một đơn vị giữa sự lưu trữ thực và lưu trữ phụ bổ sung (I) (A)* **(2)** *Một hình thức được in.* **(3)** *Những thông tin được trình bày cùng lúc trên màn hình của một thiết bị trình bày.* **(4)** *Là một đơn vị được xác định của khoảng trống trên môi trường lưu trữ.* **(5)** *Trong một máy tính cá nhân IBM, thông tin trình bày trên màn hình hoặc in trên một hình thức đơn giản, hoặc sự biểu diễn đã mã hóa của thông tin chứa trong bộ đệm của bộ nhớ. Xem* active page, visual page. **(6)** *Một mặt đơn của một trong sự còn lại trong sách hoặc thông tin mà nó phủ đầy một màn hình hay cửa sổ.* **(7)** *Trong VSE, chỉ thị một khối có chiều dài cố định dữ liệu, hoặc cả hai có thể được định vị trong lưu trữ bộ xử lý hoặc trong trang dữ liệu được cài đặt trên đĩa.* **(8)** *Là một mảnh ảnh trong khối* linkway. **(9)** *Trong xử lý văn bản một tập hợp thông tin được giới hạn bằng sự điều khiển trang đầu và trang cuối kết hợp của nó.* **(10)** *Mỗi nhóm bản ghi trong một file con được trình bày cùng một lúc.* **(11)** *Trong GDDM là một ảnh hay sơ đồ tất cả những đồ hoạ đã chỉ định được thêm vào trang hiện hành. Một câu lệnh đưa ra luôn luôn gởi trang hiện hành đến thiết bị.* **(12)** *Trong COBOL, một sự phân chia thẳng đứng của một bản báo cáo biểu diễn sự phân ly vật chất của một dữ liệu báo cáo. sự phân ly dựa trên những đòi hỏi báo cáo bên trong, những đặc trưng bên ngoài của mỗi dung báo cáo hoặc cả hai. Xem* logical page, Physical page. **(13)** *Để thay thế những thông tin trình bày trên màn hình với những thông tin trước hay kế tiếp trong cùng một file* **(14)** *Xem* burst page, device page, logical page **(15)** *Xem thêm* external page storage, page down page up, paging scroll.

pageable dynamic area /'peɪdʒəbl daɪ'næmɪk'eərɪə / ***Vùng động có thể định trang.*** *Trong OS/VS, một khu vực lưu trữ ảo mà các địa chỉ của nó không đồng nhất với những địa chỉ thực. Nó được dùng cho nhiều chương trình có thể được đánh số trang trong quá trình chạy. Tương đồng với* V=V dynamic area.

pageable nucleus /'peɪdʒəbl 'nju:klɪəs / *Trong VM, những phân đoạn được sử dụng không thường xuyên của hạt nhân chương trình điều khiển mà nó không thường trú thông thường trong sự lưu thật.*

pageable partition /'peɪdʒəbl pɑ:'tɪʃn / ***Phân chia có thể đánh số trang.*** *Trong OS/VS1, là một phép chia nhỏ của khu vực động lực trong nó được phân bố cho một bước công việc hoặc một nhiệm vụ hệ được đánh số trang trong qúa trình thi hành. Tương đồng với* V=V region.

page-at-a-time printer / peɪdʒætə taɪm 'prɪntə / *Đồng nghĩa với* page printer.

page body /peɪdʒ 'bɒdɪ / ***Thêm trang.*** *Trong COBOL, là phần của một trang logic trong đó những đường có thể được viết hoặc chèn khoảng trống.*

page break /peɪdʒ breɪk / *Là một lệnh được đưa vào gây nên kết thúc sự in ấn trên trang hiện hành và một biện pháp khởi động lại việc in cho đầu trang kế tiếp. Tương đồng với* new page break. (T)

page buffer /peɪdʒ 'bʌfə / ***Bộ đệm trang.*** *Trong hệ thống in con 3800, sự lưu trữ điều khiển có thể ghi được trong đó dữ liệu đã được in được lưu trữ. Dữ liệu được lưu một dòng cùng một thời gian cho đến khi một trang được hoàn thành và sẵn sàng để in*

page capture /peɪdʒ 'kæptʃə / *Là quá trình của một hệ thống xử lý dữ liệu nhận và lưu trữ một hình ảnh được mã hóa bằng số hoàn toàn từ một sự quét trang.*

page control /peɪdʒ kən'trəʊl / ***Điều khiển trang.*** *Một khả năng để thực hiện một trang trong cùng một lúc ví dụ như hủy, nhảy, di chuyển, in ấn (T) (A)*

page data /peɪdʒ 'deɪtə / ***Dữ liệu trang.*** *Là dữ liệu tạo nên một trang được in.*

page data set (PDS) /peɪdʒ 'deɪtə set / *Trong các hệ thống lưu trữ ảo system/370, là một tập hợp dữ liệu thuộc sự lưu trữ trang (ngoại trú) trong đó những trang được lưu trữ.*

PAGEDEF / 'peɪdʒdef / ***Định nghĩa trang.***

page definition (PAGEDEF) /peɪdʒ 'defɪnɪʃn / ***Định nghĩa trang.*** **(1)** *Trong phía AS/400 AFP, một nguồn chứa những điều khiển định dạng cho dữ liệu dòng. Một định nghĩa trang có thể bao gồm những điều khiển cho số dòng cho mỗi trang logic việc lựa chọn font, việc in và các trường riêng biệt hoặc đến các vị trí trên trang logic.* **(2)** *Là một nguồn, được chỉ định trong tập hợp dữ liệu in JCL, nó xác định qui luật chuyển đổi nhập vào các trang và những điều khiển nội dung.* **(3)** *Trong thiết* Print Management Facility 3800 *là một thành viên của một tập hợp dữ liệu phân hoạch chứa những hướng dẫn định dạng cho tập hợp dữ liệu in mặc dù nó được dùng cho bất kỳ tập hợp dữ liệu in tương thích đồng nghĩa với* page map.

page depth /peɪdʒ depθ / ***Độ sâu trang.*** **(1)** *Các số dòng được in trên một trang. Tương đương với* page-end zone. (A) **(2)** *Đồng nghĩa với* page length. (T)

page depth control / peɪdʒ depθ kən'trəʊl / ***Điều khiển độ sâu của trang.*** **(1)** *Một chức năng điều khiển cho xác định độ sâu của trang (A)* **(2)** *Đồng nghĩa với* page length control (T) **(3)** *Là một sự điều chỉnh cho việc xác*

định số lớn nhất của dòng được in cho mỗi trang.

page description language /peɪdʒ dɪ'skrɪpʃn 'læŋgwɪdʒ / ***Ngôn ngữ mô tả trang.*** *Là một ngôn ngữ dùng để xác định hình ảnh được in hoặc được trình bày của một văn kiện (T).*

Page Down, PgDn /peɪdʒ daʊn / *Là một phím trên bàn phím mà người sử dụng nhấn để xem thông tin nằm phía dưới thông tin hiển thị hiện hành trên màn hình hoặc trong một cửa sổ.*

page down / peɪdʒ daʊn / ***Chuyển xuống trang dưới.*** **(1)** *Để trình bày thông tin bên dưới thông tin hiển thị hiện hành trên màn hình hoặc trong cửa sổ* **(2)** *Trong kiến trúc* SAA Advanced Common User Access *là một thao tác cuộn theo chiều dọc nó trình bày thông tin kế tiếp mà nó hiển thị trong cửa sổ.*

page editor /peɪdʒ 'edɪtə / ***Trình soạn thảo trang.*** *Là một chức năng trực tuyến của* SDF/CICS *dùng để tạo ra, kiểm nghiệm và soạn thảo trang* SDF/CICS.

page end character (PE) /peɪdʒ end 'kærəktə / ***Ký tự kết thúc trang.*** *Một sự xử lý và định dạng văn bản điều khiển nó báo hiệu sự kết thúc của một trang. Sự kết thúc trang có thể được dịch chuyển hay lướt đi trong những thao tác phương thức căn chỉnh nội dung. Tương đồng với* form feed character. Xem *required page end character.*

page-end zone / peɪdʒend zəʊn / *Đồng nghĩa với* page depth (T) (A).

page fault /peɪdʒ fɔ:lt / *Là một sự thông báo chương trình xảy ra khi một trang hoạt động liên quan đến một trang được đánh dấu khi không ở trong sự lưu trữ chính. Tương đồng với* missing page interruption, page translation exception.

page fixing /peɪdʒ 'fɪksɪŋ / **(1)** *Đánh dấu một trang cho nó được giữ trong lưu trữ bộ xử lý cho đến khi nó được thoát hoàn toàn. Từ đó nó không thể được đánh số trang ra ngoài.* **(2)** *Trong những hệ lưu trữ thực system/370 là sự đánh dấu một trang làm nó vẫn giữ nguyên còn lại trong lưu trữ thực. Tương đồng với* page-locking.

page flip /peɪdʒ flɪp / *Là một cuộn nhanh giữa những trang của một văn kiện hoặc những văn kiện hoặc các văn kiện, mỗi văn kiện chỉ có một trang trình bày dưới dạng ảnh.*

page footing / peɪdʒ fʊtɪŋ / ***Ghi chú cuối trang.*** *Trong COBOL, là một nhóm báo cáo được trình bày vào cuối một trang báo cáo khi được xác định bởi hệ thống điều khiển viết báo cáo.*

page frame /peɪdʒ freɪm / ***Khung trang.*** **(1)** *Trong lưu trữ thực, một vị trí lưu trữ có kích cỡ của một trang. (I) (A)* **(2)** *Là một khu vực của vùng lưu trữ chính dùng để chứa một trang (A).*

page frame table /peɪdʒ freɪm 'teɪbl / ***Bảng khung trang.*** *Trong những hệ thống lưu trữ ảo system/370 là một bản chứa một lối nhập cho mỗi khối tin. Mỗi mục bản khối mô tả khối được dùng như thế nào.*

page header /peɪdʒ 'hedə / ***Tiêu đề trang.*** *Đồng nghĩa với* header (T).

page heading /peɪdʒ 'hedɪŋ / *Trong COBOL, là một nhóm báo cáo được biểu diễn ở đầu một trang báo cáo khi được xác định bởi hệ thống điều khiển viết báo cáo.*

page-in /peɪdʒɪn / **(1)** *Trong những hệ lưu trữ ảo, là quá trình dịch chuyển, một trang từ vùng lưu trữ trang ngoại trú đến vùng lưu trữ thực* **(2)** *Là quá trình di chuyển 1 trang từ vùng lưu trữ phụ đến vùng lưu trữ chính* **(3)** *Trong*

VSE, để đọc một trang từ tập hợp dữ liệu vào trong lưu trữ xử lý.

page image /peɪdʒ 'ɪmɪdʒ / ***Ảnh trang.*** *Sự biểu diễn điện tử của một trang vật lý đơn mặt, những ranh giới của một hình ảnh trang được xác định bởi những đặc trưng cơ điện của việc cùng chung những thiết bị quét với những đặc tả ứng dụng nắm bắt hình ảnh trong hệ thống xử lý dữ liệu nhận.*

page I/O /peɪdʒ / *Các hoạt động xuất, nhập trang.*

page key /peɪdʒ ki: / ***Khóa trang.*** *Trong xử lý văn bản điều khiển dùng để xử lý nội dung một trang trong cùng một lúc (T).*

page left /peɪdʒ left / **(1)** *Để trình bày một thông tin phía bên trái thông tin hiển thị hiện hành trên màn hình hoặc trong một cửa sổ.* **(2)** *Trong kiến trúc* SAA advanced Common User Access *là một thao tác cuộn ngang nó trình bày thông tin đứng trước thông tin hiển thị trong cửa sổ.*

page length /peɪdʒ leŋθ / ***Độ dài của trang.*** *Là chiều thẳng đứng của khu vực khả thể cho việc in hoặc trình bày trên một màn hay một trang. Chiều dài trang thường nhỏ hơn cỡ giấy thực nhưng nó có thể vượt trội cỡ giấy thông thường. Ví dụ, để tạo ra một biểu đồ foldout. Tương đồng với* page depth (T).

page length control /peɪdʒ leŋθ kən'trəʊl / ***Điều khiển độ dài trang.*** *Trong xử lý nội dung, là khả năng để xác định chiều dài trang tương đương với* page depth control. (T)

pagelocking /peɪdʒ 'lɒkɪŋ / *Đồng nghĩa với* page sixing.

page map /peɪdʒ mæp / *Đồng nghĩa với* page definition.

page migration /peɪdʒ maɪ'greɪʃn / ***Dịch chuyển trang.*** **(1)** *Trong OS/VS2, là sự dịch chuyển những trang từ một thiết bị đánh số trang gốc đến thiết bị đánh số thứ hai để tạo nhiều khoảng trống khả dụng trên thiết bị đánh số gốc* **(2)** *Trong MVS/370, là sự truyền những trang từ vùng lưu trữ thực đến lưu trữ phụ.* **(3)** *Trong* MVS/SP2 Release 1.3, *là sự truyền những trang từ lưu trữ chính hoặc đến vùng lưu trữ mở rộng hoặc vùng lưu phụ.*

page mode /peɪdʒ məʊd / ***Chế độ trang.*** *Là phương thức thao tác trong đó* 3800 Printing Subsystem *có thể chấp nhận một trang dữ liệu từ một bộ xử lý chính được in trên một môi dung dữ liệu xuất có gắn địa chỉ tất cả các điểm của nó. Dữ liệu được in có thể bao gồm những trang kết hợp của nội dung, hình ảnh, sự phủ, và đoạn trang. Tương phản với* compatibility mode.

page number /peɪdʒ 'nʌmbə / ***Số trang.*** *Trong những hệ lưu trữ system/370 là một phần của một địa chỉ lưu trữ cần thiết để liên hệ đến một trang. Xem thêm* frame number.

page-out /peɪdʒəʊt / **(1)** *Trong những hệ lưu trữ ảo, là việc truyền của một trang từ lưu trữ thực đến lưu trữ trang ngoại trú* **(2)** *Việc truyền một trang từ vùng lưu chính đến lưu trữ phụ.* **(3)** *Trong VSE, để viết một trang từ lưu trữ bộ xử lý vào tập hợp dữ liệu trang.*

page pool /peɪdʒ pu:l / ***Vùng trang.*** *Trong VSE, là tập hợp những khối trang có thể sử dụng cho việc đánh số những chương trình theo phương thức ảo.*

page printer /peɪdʒ 'prɪntə / ***Máy in trang.*** **(1)** *Là một thiết bị in một trang như một đơn vị, ví dụ một máy in COM, máy in Laser. (I) (A)* **(2)** *Trong giá AS/400 AFP là bất kỳ một loại máy in mà nó chấp nhận những trang kết hợp được cấu tạo của những nội dung và hình ảnh phức tạp giữa những thứ khác.* **(3)** *Tương*

đương với page-at-a-time printer. **(4)** *Tương phản với* character printer, line printer.

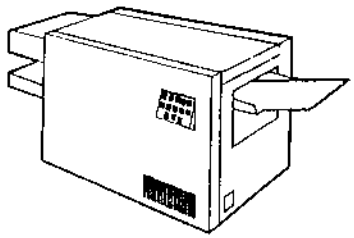

108. Page Printer

page reader /peɪdʒ 'riːdə / *Là một thiết bị đọc ký tự mà dữ liệu đưa vào của nó là một nội dung được in (T) (A).*

page reclamation /peɪdʒ ˌreklə'meɪʃn / *Trong OS/VS và VM, là quá trình tạo nội dung có địa chỉ của một trang trong vùng lưu trữ thực mà nó đang chờ hoặc đã được đánh ra số trang. Sự đòi lại trang có thể xảy ra sau một trang sai hoặc sau một yêu cầu để nhập hoặc cố định một trang.*

page right /peɪdʒ raɪt / **(1)** *Để trình bày thông tin bên phải thông tin hiển thị hiện hành đang có trên màn hình hay trong một cửa sổ* **(2)** *Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access là một hoạt động cuộn mặt ngang nó biểu thị những thông tin kế tiếp thông tin đang hiển thị trong một cửa sổ.*

page scan /peɪdʒ skæn / ***Quét trang.*** *Quá trình cơ điện của việc quét một trang giấy vật liệu để tạo một hình ảnh nhỏ của trang.*

page segment /peɪdʒ 'segmənt / ***Đoạn trang.*** (1) *Là một khách thể có chứa nội dung và hình ảnh và được bao gồm trên bất kỳ điểm có địa chỉ nào trên một trang hoặc vật phủ điện tử. Nó giả định môi trường của một khách thể mà nó được bao trong đó.* **(2)** *Thành viên thư viện chứa định nghĩa phân đoạn trang.* **(3)** *Cung cấp AS/400 AFP là một khách thể gốc chứa nội dung và những hình ảnh có thể được định vị trên bất kỳ điểm có địa chỉ trên một trang hoặc một vật phủ điện* **(4)** *Tương phản với* electronic overlay.

page stealing /peɪdʒ 'stiːlɪŋ / *Sự lấy đi một khối trang được giao từ một người sử dụng để ? nó có thể sử dụng được cho mục đích khác.*

page swapping /peɪdʒ 'swɒpɪŋ / *Là sự thay đổi những trang giữa vùng lưu trữ chính và lưu trữ phụ (A).*

page translation exception /peɪdʒ træns'leɪʃn ɪk'sepʃn / *Trong MVS, là một sự cắt quãng chương trình nó xảy ra khi phần cứng không thể dịch một địa chỉ ảo vì một lượng nhỏ không có hiệu lực được đặt trong mục bản trang cho địa chỉ đó. Tương đương với* page fault, xem thêm segment translation exception, translation specsication exception.

page turning /peɪdʒ 'tɜːnɪŋ / *Đồng nghĩa với* paging (1).

Page Up, PgUp /peɪdʒ ʌp / *Là một phím trên bàn phím mà người sử dụng nhấn để xem thông tin kế tiếp những thông tin hiển thị hiện hành đang có trên màn hình hoặc trong một cửa sổ.*

page up /peɪdʒ ʌp / ***Chuyển đến trang trên.*** **(1)** *Để trình bày thông tin trên thông tin đang hiển thị trên màn hình hoặc trong một cửa sổ.* **(2)** *Trong cấu trúc* SAA Advanced Common user Access *là một hoạt động cuộn thẳng đứng trình bày ra những thông tin đứng trước thông tin hữu hình trong một cửa sổ.*

page wait /peɪdʒ weɪt / *Trong OS/VS và VM, là một tình huống trong đó một nhiệm vụ hoặc một cấu trúc ảo được đặt vào trong tình huống*

đợi chờ trong khi một trang được yêu cầu được mang vào vùng lưu trữ thực.

page zero /peɪdʒ 'zɪərəʊ / *Trong VM là những vị trí lưu trữ từ 0 đến 4095.*

page paginate / peɪdʒ pædʒɪneɪt / ***Để đánh số trang.***

pagination /,pædʒɪ'neɪʃn / ***Sự phân trang.*** *Trong xử lý văn bản, là sự sắp xếp tự động của nội dung theo một số tiền lập của những thông số sắp xếp trang (T).*

paging /'peɪdʒɪŋ / **(1)** *Là sự truyền những trang giữ vùng lưu trữ thực và lưu trữ phụ (I) (A) tương đương với* page turning **(2)** *Trong những hệ lưu trữ ảo system/370, là quá trình của sự truyền những trang giữ lưu trữ thực và lưu trữ trang ngoại trú. Tương đương với page turning.* **(3)** *Trong DPCX là sự truyền tự động của những khối lưu trữ giữa khối hợp liên hệ trong vùng lưu trữ bộ xử lý và khu vực đánh trang vùng lưu trữ ảo trong lưu trữ đĩa hoặc lưu trữ bộ xử lý vào trong khu vực chương trình của một máy báo hiệu.* **(4)** *Xem* anticipatory paging, demand paging, logical paging.

paging activity indexes /'peɪdʒɪŋ æk'tɪvətɪ 'ɪndeksɪz / ***Chỉ số hoạt động đánh số trang.*** *Trong VM/370 là những giá trị mà nó tác động thuật toán được sử dụng bởi CP trong việc điều khiển sự điều phối và sự hoạch định của tất cả những thiết bị ảo đăng ký hoạt động.*

paging area /'peɪdʒɪŋ 'eərɪə / ***Vùng đánh số trang.*** *Trong VM, là một khu vực lưu trữ truy cập trực tiếp và một khu vực liên kết của lưu trữ thực nó được bởi CP cho lưu trữ tạm thời của những trang khi việc đánh số trang xảy ra.*

paging device /'peɪdʒɪŋ dɪ'vaɪs / ***Thiết bị phân trang.*** **(1)** *Là một thiết bị lưu trữ phụ dùng chính yếu để giữ trang (A)* **(2)** *Là một thiết bị lưu truy cập trực tiếp trong đó những trang và có thể là những dữ liệu khác được cất giữ* **(3)** *Là một thiết bị điện tử có kích cỡ nhỏ nó phát ra một tín hiệu nghe thấy được khi nó được kích thích để biểu thị cái mà người sở hữu muốn gọi.*

paging rate /'peɪdʒɪŋ reɪt / ***Tốc độ phân trang.*** *Trong những hệ lưu trữ ảo system/370, là số trung bình của trang nhập và trang xuất cho mỗi bộ nhận sự đánh số.*

paging supervisor /'peɪdʒɪŋ 'su:pəvaɪzə / ***Bộ giám sát đánh số trang.*** *Trong OS/VS và VM, một bộ phận của chương trình giám sát mà nó phân bổ và hủy bỏ thanh lưu trữ thực (những khối trang) cho những trang. Chọn thiết bị đánh số trang thích hợp và bắt đầu những hoạt động nhập xuất trang.*

paging technique /'peɪdʒɪŋ tek'ni:k / ***Kỹ thuật đánh số trang.*** *Là một kỹ thuật phân bổ lưu trữ thực bằng cách lưu trữ thực được chia ra thành những khối trang (I) (A).*

PAGTB *Bảng trang gộp lưu trữ.*

paint /peɪnt / **Sơn, quét màu.** **(1)** *Trong đồ họa vi tính, để tô một khu vực của một hình ảnh được trình bày. Ví dụ : với việc gạch chéo hoặc màu. Xem* overpaint. **(2)** *Để gán màu hoặc những hình thức khác để nhấn mạnh yếu tố trình bày.*

109. Paint

paired data /'peəd 'deɪtə / ***Dữ liệu xếp cặp.*** *Trong* AS/400 Business Graphics Utility, GDDM và System/38 *là dữ liệu được xác định mà mọi giá trị x chỉ có một giá trị y được kết hợp với nó. Xem thêm* data group. *Tương phản với* nonpaired data.

PA key *Viết tắt của* Program access key. ***Phím truy cập chương trình.***

PAL *Viết tắt của* Phase Alternation Line ***đường đổi pha.***

palette /'pælət / *Trong cấu trúc* SAA Basic Common User Access *là một danh mục những màu được gán cho những khu vực khác nhau trên một panel. Một người sử dụng có thể thay đổi màu của những vùng này. Xem* color palette, custom palette, standard palette. *Xem thêm* color map.

palette lookup /'pælət 'lukʌp / *Trong đồ họa vi tính một kỹ thuật mã hóa (lập mã) thường dùng cho những hình ảnh màu. Thay cho việc lưu trữ giá trị màu của tất cả điểm (ảnh). Phần mềm đồ họa tạo ra một bảng màu có chứa nhiều màu dùng trong ảnh.*

palette shift /'pælət ʃift / *Trong đồ họa vi tính, một sự thay đổi màu không mong muốn trên một ảnh nó xảy ra do đặt nhiều màu trên màn hình nhiều hơn phương thức hiện hành có thể xử lý. Ví dụ có hơn 16 màu trong VGA mode và hơn 256 màu trong MCGA mode.*

PAL format / 'fɔːmæt / ***Dạng đường luân phiên pha.*** *Tiêu chuẩn cho tivi màu ở các nước châu Âu ngoại trừ Pháp và Nga. Xem* NTSC format, SECAM format.

pan /pæn / *Trong những ứng dụng nhiều môi trường :* **(1)** *Là một sự di chuyển camera (quay nhanh) sang phía bên trên giá cố định của nó* **(2)** *Trong một hệ thống audio là sự cân bằng từ trái sang phải.*

pane /peɪn / ***Cửa sổ, ô.*** **(1)** *Trong hệ điều hành AIX, là một màn hình biểu diễn, một phần của cửa sổ được dùng để trình bày thông tin cho người sử dụng. Một cửa sổ có thể bao gồm một hay nhiều pane* **(2)** *Một cụm từ được mở rộng trong AIX, là một khu vực biểu diễn nó chỉ ra tất cả hoặc một phần dữ liệu chứa trong một thanh biểu diễn liên kết với pane đó. Xem* active pane, fixed pane.

panel /'pænl / ***Panan, bảng.*** **(1)** *Trong cấu trúc* SAA Basic Common User Access *là một sự sắp xếp riêng của thông tin trình bày trong một cửa sổ hoặc pop-up. Nếu vài thông tin không thấy được, người sử dụng có thể cuộn qua thông tin đó.* **(2)** *Trong một bộ điều khiển IBM 3791, là một hình ảnh hiển thị được xác định trước chứa trong một tập hợp dữ liệu bảng. Tương đồng với* display panel. **(3)** *Trong VSE/SP là tập hợp thông tin đầy đủ trình bày một cách đơn độc trên màn trạm trình bày. Mỗi bản giống như một trang hướng dẫn, sự cuộn tới, lui qua những bảng giống như lật sang trang hướng dẫn. Xem thêm* data entry panel, selection panel. **(4)** *Là một tập hợp những thông tin liên hệ một cách logic được hiển thị trên màn hình cho mục đích truyền thông tin đến hoặc từ một người sử dụng vi tính.* **(5)** *Là một sự trình bày được định dạng của thông tin mà nó xuất hiện trên màn trình bày. Xem* help pane task panel. **(6)** *Trong đồ họa vi tính, một hình ảnh hiển thị mà nó xác định những vị trí và tính đặc trưng của trường hiển thị trên bề mặt hiển thị.* **(7)** *Xem* control panel, display panel, maintenance panel, operator control panel, plasma panel.

panel area /'pænl 'eərɪə / ***Vùng panen.*** *Trong cấu trúc* SAA Basic common user Access *là một khu vực trong một bảng chứa thông tin liên quan. Một khu vực bảng có thể thao tác độc lập từ phần còn lại của bảng.*

panel area separator /'pænl 'eəriə 'sepəreitə/ ***Bộ tách vùng panen.*** *Trong cấu trúc* SAA Basic Common user Access, *một đường rỗng, đứt quãng, hay đường nối liền tạo ra một sự phân biệt hiển thị giữa hai khu vực kề cận trong một panel.*

panel assembly /'pænl ə'semblɪ / *Thành phần trong phần cứng tạo nên một bảng thao tác, bảng điều khiển hoặc bảng biểu diễn.*

panel body area /'pænl 'bɒdɪ 'eəriə / *Trong sử dụng SAA là thuật ngữ đối kháng cho vùng khách hàng, vùng làm việc.*

panel data set /'pænl 'deitə set / ***Tập dữ liệu panen.*** *Là một tập hợp dữ liệu chứa những hình ảnh biểu diễn được xác định trước được gọi là những bảng được trình bày tại những trạm trình bày.*

panel-definition program /'pænldefɪ'nɪʃn 'prəʊgræm / ***Chương trình định nghĩa panen.*** *Một chương trình được viết để xác định một hay nhiều panel theo từng trường được lưu trữ trong một tập hợp dữ liệu bảng.*

panel element /'pænl 'elɪmənt / ***Phần tử panen.*** *Trong cấu trúc* SAA Basic Common user Access *là phần được đặt tên nhỏ nhất trong một panô, như một lời hướng dẫn, một trường tuyển chọn, một trường nhập dữ liệu, một tiêu đề panô.*

panel format /'pænl 'fɔːmæt / ***Dạng panen.*** *Trong quản trị vấn đáp AS/400 là dạng dữ liệu trong một sự vấn đáp ngoại hiện hoặc file thủ tục.*

panel group /'pænl 'gruːp / ***Nhóm panen.*** *Trong hệ thống AS/400, là một khách thể chứa những mẫu trình bày mẫu in hoặc thông tin giúp đỡ.*

panel ID /'pænl / ***ID panen.*** *Trong cấu trúc* SAA Basic common user Access, *một bộ nhận dạng panô được đặt trong góc cao bên trái của một bảng người sử dụng có chọn hoặc để trình bày panel ID.*

panel interface /'pænl 'ɪntəfeɪs / ***Giao diện panen.*** *Là một giao diện sử dụng màn định hướng thiết kế để cho phép xử lý tương tác (A).*

panel number /'pænl nʌmbə / ***Số panen.*** *Là một số được gán cho panô chép dữ liệu, nó sẽ sinh ra một panô trình bày riêng khi bản chép được truyền đến trạm trình bày. Số panô được dùng trong một chương trình để khôi phục bản chép panel từ một tập hợp dữ liệu panô.*

panel services /'pænl 'sɜːvɪsɪz / ***Dịch vụ panen.*** *Trong DPCX, là bộ phận của dịch vụ ứng dụng nó giúp những chương trình tạo ra, lưu trữ và khôi phục những pa-nô.*

panel title /'pænl 'taɪtl / ***Tiêu đề panen.*** *Trong cấu trúc* SAA Basic Common User Access, *một khu vực ở đầu một panô mà nó nhận ra thông tin chứa trong panô đó.*

panning / 'pænɪŋ / **(1)** *Sự chuyển dịch liên tiếp một tổng thể hình ảnh trình bày để đưa ra những cảm giác hiển thị của sự di chuyển về phía bên của hình ảnh. (I) (A)* **(2)** *Trong đồ họa vi tính, sự quan sát của một hình ảnh mà nó quá rộng để thích ứng trên một màn hình đơn độc bằng cách chuyển từ một phần hình ảnh đến phần khác.*

Pantone Matching System (PMS) *Là hệ thống dùng phổ quát cho việc xác định màu trong việc in ấn. Màu xác định bởi PMS được gán một số đơn trị và công thức phức tạp. Từ đó người họa sĩ xác định số đó sẽ bảo đảm cho sản phẩm in cuối cùng sẽ ghép đôi màu đã chọn.*

paper bail /'peɪpə beɪl / *Là một que kim loại với một ống quay ma sát được thiết kế để giữ*

giấy chắc chắn chống lại sự quay ép trên vị trí đánh máy (T).

paper break /'peɪpə breɪk / *Là sự phân chia liên tục từ trang giấy thường là tại những nơi đục lỗ.*

paper capacity /'peɪpə kə'pæsətɪ / ***Dung lượng giấy.*** *Là số khối lượng xác định lớn nhất của những tờ giấy nó có thể chuyển qua ống cuộn nạp giấy (T).*

paper card /'peɪpə kɑ:d / *Xem* general - purpose paper card.

paper carrier /'peɪpə 'kærɪə / *Là một sự sắp xếp những thành phần kết hợp cho việc nắm giữ và điều khiển giấy trong máy. (T) Xem thêm* moving paper carrier, stationary paper carrier.

paper cassette /'peɪpə kə'set / ***Hộc chứa giấy.*** *Trong máy copy tài liệu, là một hộc chứa một lượng giấy copy có thể cung cấp trực tiếp cho máy. (T).*

paper core /'peɪpə kɔ: / ***Ống lõi giấy.*** *Trong máy copy tài liệu, là ống cuộn nâng copy. (T).*

paper curl /'peɪpə kɜ:l / *Trong máy in đường cong hay phần uốn cong của giấy. Trong hệ con 3800 Printing curl có thể bị xóa bằng cách dùng kết cấu* decurl *trên* burster-trimmer stacker.

paper deflector /'peɪpə dɪ'flektə / *Là một tấm kim loại mỏng bên dưới tấm ép mà hướng dẫn giấy vòng quanh cấu hình đó (T) Xem thêm* delivery paper deflector.

paper delivery /'peɪpə dɪ'lɪvərɪ / ***Phân phối giấy.*** *Trong máy sao chép, là trích những bản copy hoàn thành từ máy.*

paper end stop /'peɪpə end stɒp / *Trong máy sao chép là một thiết bị mà nó tiếp xúc với mặt sau của ngăn giấy để duy trì nó trong vị trí riêng (T).*

paper extraction /'peɪpə 'ɪkstrækʃn / *Là bản dịch và sự khử bỏ giấy từ vật mang giấy trên sự bổ sung của thao tác gõ máy (T) Xem thêm* paper injection.

paper feed /'peɪpə fi:d / ***Cung cấp giấy.*** **(1)** *Trên một máy tính với một cơ cấu in là thiết bị đặt vị trí giấy theo hướng dẫn tùy theo những yêu cầu của toán tử. (T)* **(2)** *Trong máy sao chép, là quá trình đưa giấy copy đầu tiên vào máy (T).*

paper feed aperture /'peɪpə fi:d 'æpə,tjuə / *Sự mở lối trên một bộ mang giấy qua mà giấy được chèn và hướng vòng quanh bảng ép.*

paper feed mechanism /'peɪpə fi:d 'mekənɪzəm / ***Cơ cấu cấp giấy.*** *Là một sự sắp xếp những cấu thể trong bộ mang giấy cho việc di chuyển giấy qua máy trong thao tác gõ máy. (T)*

paper feed rollers /'peɪpə fi:d 'rəʊləz / ***Trục lăn cuộn giấy.*** *Là những ống cuộn* spring-mounted *mà nó giữ giấy kín trong tiếp xúc với tấm ép giấy (T).*

paper feed tray /'peɪpə fi:d treɪ / ***Khay cấp giấy.*** *Trong máy copy văn bản, là một khay mà nó chứa ngăn giấy (T).*

paper guide /'peɪpə gaɪd / ***Thiết bị dẫn giấy.*** *Là một thiết bị việc sắp đặt giấy trong vị trí mong muốn sau cùng trên ống cuộn. (T)*

paper holder /'peɪpə 'həʊldə / ***Bộ phận giữ giấy.*** *Là một thiết bị cho việc giữ giấy sát gần với ống cuộn giấy tại vị trí đánh máy (T).*

paper injection /peɪpə ɪn'dʒekʃn / ***Sự đưa giấy vào.*** *Sự chèn giấy vào trong ngăn giấy đã sẵn sàng cho đánh máy (T) Xem thêm* paper extraction.

paper injector/extractor /'peɪpə ɪn'dʒektə ɪk'stræktə / *Là một điều khiển bởi những*

phương tiện mà giấy được cung cấp mau chóng vòng quanh ống cuộn đến một điểm xác định trước và có thể được dùng để moi giấy nhanh chóng khỏi máy. (T).

paper jam /'peɪpə dʒæm / *Là một tình huống trong đó những mẩu giấy không được cung cấp riêng biệt trong quá trình in và trở thành nêm (chen vào) trong kỹ thuật in ấn hoặc cấu trúc máy in, do đó ngăn cản tính đúng của chuyển động tới trước của nhiều hình thức. Sự kẹt giấy thường gây nên một dòng được in chồng lên một hoặc nhiều dòng đã được in khác.*

paper lift /'peɪpə lɪft / *Trong một máy sao chép hay máy copy tài liệu, cấu trúc tự động nâng ngăn giấy để duy trì tính kết hợp chính xác giữ cơ cấu cung cấp và đỉnh của ngăn. (T)*

paper line /'peɪpə laɪn / *Trong hệ thống in ấn con 3800 , sự chuyển tải kết hợp. Khi tính năng được cài đặt và sử dụng, nó bao gồm một bộ* burster-trimmer-stacker.

paper origin /'peɪpə 'ɒrɪdʒɪn / *Góc trái của bờ lề một hình thức mà nó được cung cấp qua một máy in.*

paper path /'peɪpə pɑːθ / *Là đường mà giấy được dự định để đưa qua một máy in.*

paper platform /'peɪpə 'plætfɔːm / *Trong một máy sao chép, là khay hoặc bục trên đó ngăn giấy được nâng đỡ. (T) Tương đương với* feedboard.

paper registration /'peɪpə ˌredʒɪ'streɪʃn / **(1)** *Trong hệ thống in ấn con 3800, là vị trí của sự đục lỗ theo chiều dài giấy tương đối để tham chiếu những điểm trên ramp đưa vào và trạm liên hợp* **(2)** *Mối quan hệ tương quan giữ hình thức đầu ra được in và hình thức được in trước của một hình ảnh bao nhau nhiều hình thức.*

paper release /'peɪpə rɪ'liːs / *Trên một máy đánh chữ là một điều khiển cho phép giấy được di chuyển tự do trong vật mang giấy độc lập của cơ cấu cung cấp giấy (T).*

paper side guides /'peɪpə saɪd gaɪdz / *Trong một dụng cụ hoặc máy sao chép văn bản, là những cấu thể mà nó tiếp xúc với những bề mặt của ngăn giấy để giữ nó định vị. (T)*

paper skip /'peɪpə skɪp / *Là sự chuyển dời của giấy qua một cơ cấu in ấn tại một tốc độ có hiệu quả lớn hơn là sự phân bố đường đơn độc cá thể. Tương đồng với* paper throw paper slew (T).

paper slew /'peɪpə sluː / *Đồng nghĩa với* paper skip (T) (A).

paper stack /'peɪpə stæk / ***Ngăn giấy.*** *Trong máy hoặc dụng cụ sao chép văn bản, một ống giấy mà bản sao chép được tạo ra từ đó. Cơ cấu kỹ thuật cung ứng giấy được cung cấp. (T)*

paper support /'peɪpə sə'pɔːt / *Là một bản bìa phía sau ống cuộn nhằm cung cấp giấy trong quá trình chèn giấy vào trong máy (T).*

paper tape /'peɪpə teɪp / *Thuật ngữ đối kháng với* punch tape.

paper tape code /'peɪpə teɪp kəʊd / **(1)** *Thuật ngữ đối kháng với* punch tape code. **(2)** *Đồng nghĩa với* perforated tape code.

paper tape reader /'peɪpə teɪp 'riːdə / *Là một thiết bị nhằm xác định và tịnh tiến những lỗ thủng của bảng được đục lỗ vào trong những tín hiệu điện tử.*

paper throw /'peɪpə θrəʊ / *Đồng nghĩa với* paper skip (T) (A).

paragraph /'pærəgrɑːf / ***Đoạn văn bản.*** **(1)** *Trong quá trình xử lý văn bản, là một hoặc nhiều câu có thể được đứng trước hoặc sau là một chỉ thị thích ứng* **(2)** *Trong* COBOL

Procedure Division, *một đoạn tên được theo sau là một dấu chấm tách và số 0, 1 hoặc nhiều hơn một câu. Trong những phép chia môi trường và đồng nhất, một đầu phân đoạn được theo sau là 0, 1 hoặc nhiều hơn 1 mục từ. Xem* file control, i-o-control, object-computer, source computer, special-names.

paragraph control /'pærəgrɑ:f kən'trəʊl / *Trong xử lý nội dung, là một khả năng để xử lý nội dung một đoạn cùng một lúc. Ví dụ : bước nhảy, di chuyển, xóa, in. (T) (A).*

paragraph header /'pærəgrɑ:f 'hedə / *Trong COBOL là một chữ ngược theo sau là dấu chấm tách nó chỉ ra khởi đầu một đoạn trong* Identification và Environmert Divisions.

paragraph indent /'pærəgrɑ:f 'ɪndent / *Trong xử lý văn bản, một hướng dẫn chương trình mà nó căn chỉnh một hoặc nhiều dòng của một đoạn, một số được cài đặt trước của những ký tự hoặc một khoảng cách cài đặt trước đó. (T) (A)*

paragraph key /'pærəgrɑ:f ki: / *Trong xử lý văn bản một điều khiển dùng để xử lý nội dung một đoạn cùng một lúc. (T)*

paragraph-name /'pærəgrɑ:f ø neɪm / **(1)** *Là một từ được xác định bởi người lập chương trình, nó định danh và đứng trước một đoạn.* **(2)** *Trong COBOL, là từ được người xử dụng xác định nó định danh và bắt đầu một đoạn trong* Procedure Division.

parallax /'pærəleks / *Là một tình trạng xảy ra khi một khe, (khoảng trống) tồn tại giữa vị trí chương trình định vị và đường hiển thị có được từ việc viết bằng viết. parallax (thị sai) phân biệt trong cả hai dạng ngang và đứng theo cách người sử dụng nhìn vào phần biểu diễn.*

parallel /pærəlel / ***Song song.*** **(1)** *Thuộc về một quá trình trong đó tất cả những sự kiện xảy ra trong cùng một khoảng thời gian, mỗi sự kiện được xử lý bởi một đơn vị độc lập nhưng chức năng tương ứng. Ví dụ : sự chuyển truyền tương ứng những bit của một từ máy tính dọc theo những đường của một thanh truyền bên trong (T)* **(2)** *Thuộc về hoạt động đồng qui hoặc tương thích của 2 hay nhiều thiết bị hoặc thuộc về hiệu suất đồng qui của 2 hai nhiều hoạt động trong một thiết bị đơn. (A)* **(3)** *Thuộc về sự xảy ra đồng qui hay đồng thời của hai hoặc nhiều hoạt động có liên hệ trong những thiết bị hoặc kênh phức (có nhiều bộ phận). (A)* **(4)** *Thuộc về tính đồng thời của hai hay nhiều quá trình (A)* **(5)** *Thuộc về xử lý đồng thời của những bộ phận riêng biệt trong một tổng thể như là những bit của một ký tự hay nhiều ký tự trong một từ, dùng những phương tiện độc lập cho nhiều bộ phận khác nhau (A)* **(6)** *Tương phản với* serial.

parallel adder /'pærəlel'ædə / ***Bộ cộng song song.*** **(1)** *Là một bộ cộng trong đó phép cộng được thực hiện một cách đồng thời trên tất cả những vị trí chữ số tương ứng của những toán hạng (T) (A)* **(2)** *Đối kháng với* serial adder.

parallel addition /pærəlel ə'dɪʃn / ***Phép cộng song song.*** *Phép cộng được thực hiện song song trên những chữ số trong tất cả những vị trí số tương ứng của những toán hạng (T).*

parallel channel /'pærəlel 'tʃænl / ***Kênh song song.*** *Là một kênh có một giao diện system/360 và system/370 chanel-to-control-unit I/O. Nó dùng những cáp bus-and-tag (dấu hiệu và thanh truyền) như một môi trường truyền tương phản với* ESCON channel.

parallel computer /'pærəlel kəm'pju:tə / ***Máy tính song song.*** **(1)** *Là một máy tính có nhiều phép số học hay các đơn vị logic dùng*

để hoàn thành những phép toán hay quá trình xử lý song song (A) **(2)** *Tương phản với* serial computer

parallel data adapter /'pærəlel 'deɪtə ə'dæptə/ ***Bộ điều hộp dữ liệu song song.*** *Là một sự phân loại bộ thích ứng truyền thông tin xử dụng với* 2701 Data Adapter unit. *Trong thu nhận và điều khiển dữ liệu. Một chu trình được cung cấp cho một bit trong cấu trúc mật mã.*

parallel device /'pærəlel dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị song song.*** *Là một thiết bị có thể thực hiện 2 hoặc nhiều hoạt động đồng quy tương phản với* serial device.

parallel DL/I /'pærəlel/ *Trong IMS/VS, là một công cụ cho phép tất cả cơ sở dữ liệu yêu cầu được xử lý trong mỗi vùng xử lý thông báo hoặc vùng xử lý thông báo nhóm.*

parallel extended routes /'pærəlel ɪk'stendɪd ru:tz/ ***Đường tải mở rộng song song.*** *Trong mạng mở rộng ACF/TCAM, nhiều hành trình được mở rộng giữa một cặp điểm nút chính. Xem thêm* alternate extended route, extended route, primary extended route, route.

parallel links /'pærəlel lɪŋks/ ***Nối kết song song.*** *Trong SNA, hai hay nhiều sự liên kết giữa những điểm nút khu vực con kề cận.*

parallel operation /'pærəlel ˌɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác song song.*** **(1)** *Một phương thức xử lý trong đó những thao tác được thực hiện hoặc là đồng quy trong một thiết bị đơn hoặc đồng qui hoặc đồng thời trong hai hay nhiều thiết bị (I) (A)* **(2)** *Tương phản với* serial operation.

parallel port /'pærəlel pɔ:t/ ***Cổng song song.*** *Là một điểm truy cập thông qua tính truyền và nhận dữ liệu của máy tính bao gồm vài bit được gởi đi đồng thời trên điện tín độc lập tương phản với* serial port.

parallel processing /'pærəlel 'prəʊsesɪŋ/ ***Xử lý song song.*** **(1)** *Sự thực hiện đồng qui hay đồng thời của hai hay nhiều quá trình trong một đơn vị lẻ (A)* **(2)** *Tương phản với* serial processing **(3)** *Xem* coarse-grain parallel processing, fine-grain parallel processing.

parallel processor architecture /'pærəlel 'prəʊsesə 'ɑ:kɪtektʃə/ ***Kiến trúc bộ xử lý song song.*** *Là cấu trúc máy tính dùng nhiều bộ xử lý nối liên kết để truy cập một lượng lớn dữ liệu và truy cập đồng thời một số lượng rộng của công việc tại những vận tốc nhanh vượt trội khả năng của máy tính thông thường. Xem thêm* hypercube.

Chú ý : *Những máy tính song song "fine-grain" có thể dùng hàng ngàn bộ xử lý, thường trong khoảng 1024 đến 256,000* Medium-grain parallel computers *có từ 32 đến 1024 bộ xử lý.* "Coarse-grain" parallel computers *thường có từ 2-16 bộ xử lý. Sự liên hệ giữ những bộ xử lý thay đổi một cách đáng chú ý, có nhiều sự liên hệ chỉ nằm trong những bộ xử lý kế bên.*

parallel run /'pærəlel rʌn/ ***Hoạt động song song.*** **(1)** *Là thao tác của hai hệ thống xử lý thông tin, một cái đã cho và sự thay thế có ý định của nó, với cùng dữ liệu nguồn và ứng dụng cho sự so sánh và tính tin cậy. (T)* **(2)** *Là một sự chạy thử một hệ thống xử lý dữ liệu được thay đổi hay mới hoàn toàn với cùng dữ liệu nguồn được dùng trong hệ thống khác. Hệ thống khác được xem như là tiêu chuẩn để so sánh (A).*

parallel search storage /'pærəlel sɜ:tʃ 'stɔ:rɪdʒ/ *Là một thiết bị lưu trữ trong đó một hay nhiều bộ phận của tất cả những vị trí lưu trữ được yêu cầu tương ứng (A).*

parallel-serial converter /'pærəlel ø 'sɪərɪəl kən'vɜ:tə / *Đồng nghĩa với* serializer (T).

parallel sessions /'pærəlel 'seʃnz / ***Tác vụ song song.*** *Hai hay nhiều tác vụ hoạt động đồng thời giữa 2 đơn vị có thể truy cập mạng giống nhau (NAUs) dùng những cặp địa chỉ mạng khác nhau hoặc những bộ định dạng tác cụ dạng nội bộ. Mỗi tác cụ có những thông số tác cụ độc lập.*

parallel storage /'pærəlel 'stɔ:rɪdʒ / *Là thiết bị lưu trữ nơi các số, ký tự, các từ được truy cập đồng thời hay đồng qui (A).*

parallel terminal /'pæəlel 'tɜ:mɪnl / *Là một thiết bị đầu cuối dữ liệu mà nó dịch chuyển tất cả những cấu thể của một ký tự dữ liệu một cách đồng thời. Tương phản với* serial terminal.

parallel-to-serial converter /'pærəleltu: 'sɪərɪəl kən'vɜ:tə / ***Bộ chuyển đổi song song - nối tiếp.*** *Đồng nghĩa với* serializer.

parallel transmission /'pærəlel trænz'mɪʃn / ***Truyền song song.*** **(1)** *Là sự truyền đồng thời của nhóm biểu diễn một ký tự hoặc thực thể dữ liệu khác (I)* **(2)** *Trong thông tin dữ liệu sự truyền đồng thời của một số đã biết của những yếu tố tín hiệu cấu thành tín hiệu dữ liệu hoặc* telegraph *giống nhau. ví dụ : sử dụng 1 nút theo đó mỗi tín hiệu được ký tự hóa bằng một sự kết hợp của 3 trong số 12 nút thường trực được chuyển đồng thời qua kênh truyền (A)* **(3)** *tương phản với* serial transmission.

parallel transmission groups /'pærəlel trænz'mɪʃn gru:ps / ***Nhóm truyền song song.*** *Các nhóm truyền tin phức thể (TGs) liên kết 2 điểm nút kế bên.*

parameter /pə'ræmɪtə / ***Tham số, thông số.*** **(1)** *Là một biến số được xác định một giá trị hằng số cho một ứng dụng (I) (A)* **(2)** *Trong cấu trúc* SAA Basic Common user Access *một biến số dùng kết hợp với một lệnh để tác động đến kết quả của nó.* **(3)** *Là một hạng mục trong một menu mà người sử dụng xác định một giá trị hoặc để cho hệ thống cung cấp một giá trị khi menu được phiên dịch* **(4)** *Dữ liệu chuyển đi giữa những chương trình và hoặc những thủ tục* **(5)** *Trong pascal, là một giá trị cung cấp cho một lệnh chương trình, hoặc chương trình con mà nó được dùng để điều khiển hay đưa vào những thao tác của lệnh chương trình hoặc chương trình con* **(6)** *Trong SQL, là một từ khóa và giá trị, nó xác định xa hơn một chỉ thị biên dịch trước SQL hoặc một câu lệnh SQL. Xem thêm* key word **(7)** *Xem* actual parameter, external program parameter, formal parameter, kernel parameter, keyword parameter, positional parameter, preset parameter, program-generatd parameter, required parameter. Symbolic parameter, type parameter.

parameter association /pə'ræmɪtə ə,səʊsɪ'eɪʃn / ***Sự kết hợp tham số.*** *Trong những ngôn ngữ lập trình, là sự kết hợp của những tham số hình thức những tham số thực tương ứng mà nó được xác định bởi một yêu cầu thủ tục. (I)*

parameter list /pə'ræmɪtə lɪst / ***Danh sách tham số.*** *Là một bảng những giá trị mà nó cung cấp một công cụ của khả năng địa chỉ hóa liên kết của dữ liệu được xác định trong một chương trình được gọi với dữ liệu trong chương trình đang gọi. Nó chứa tên thông số và trật tự trong đó chúng được liên kết trong chương trình đã gọi và đang gọi.*

parameter marker /pə'ræmɪtə'mɑ:kə / ***Bộ đánh dấu tham số.*** *Trong SQT, một dấu hiệu câu hỏi (?) nó xuất hiện trong một chuỗi câu lệnh của một động câu lệnh SQL trong đó một biến số chính có thể xuất hiện nếu chuỗi câu lệnh là một câu lệnh SQL tĩnh. Xem thêm* dynamic SQL, static SQL.

parameters /pə'ræmɪtəz / *Trong NETDA/2, là tập hợp những giới hạn mà nó chỉ tác động đến lối ra của một thiết kế mạng một thay đổi trong một giá trị thông số không thay đổi lối vào đến thiết kế mạng - tương phản với constraints.*

parameter word /pə'ræmɪtə wə:d / *Là một từ mà nó cung cấp hoặc chỉ ra trực tiếp hoặc gán tiếp một hoặc nhiều thông số (I) (A).*

parent /'peərənt / ***Cha, mẹ.*** **(1)** *Trong hệ điều hành AIX, là một quá trình mà nó sản sinh ra một quá trình con sử dụng gốc chia hai* **(2)** *Trong chương trình* AIX windows và Enhanced X-windows *là một khách thể có đồ họa nó điều khiển một hoặc nhiều khách thể đồ họa nhỏ hơn được buộc chặt với nó. Những khách thể đồ họa nhỏ hơn được gọi là con; chúng được xóa một cách tự động khi cha của nó bị xóa.*

parent class /'peərənt klɑ:s / ***Lớp mẹ.*** *Là một tầng lớp từ đó tầng khác kế tục theo.*

parent device /'peərənt dɪ'vaɪs / ***Thiết bị mẹ.*** *Trong hệ điều hành AIX là thiết bị cho thiết bị khác được nối ví dụ thiết bị cha của một đĩa giao diện hệ thống máy tính nhỏ (SCSI) có thể là một SCSI*

parent directory /'peərənt dɪ'rektərɪ / ***Thư mục mẹ.*** **(1)** *Trong VM, là thư mục cho một đĩa CMS mà nó có một sự mở rộng đĩa xác định cho nó đi qua lệnh ACCESS* **(2)** *Một thư mục nằm ngang trên thư mục hiện hành.*

parent environment /'peərənt ɪn'vaɪərənmənt / ***Môi trường mẹ.*** *Trong DPPX, là một môi trường mà nguồn của nó có thể được phân bổ hoặc sử dụng loại trừ bởi môi trường con của nó.*

Chú ý : *Những nguồn được sử dụng loại trừ bởi một môi trường con không sử dụng được lâu với môi trường cha.*

parenthesis-free notation /pə'renθəsɪsfri: nəʊ'teɪʃn / *Đồng nghĩa với* prefix notation.

parent node /'peərənt nəʊd / ***Nút mẹ.*** *Là một điểm nút qua đó một hoặc nhiều điểm nút khác thì phụ thuộc vào nó.*

parent of an alias /'peərənt ɒv ən 'eɪlɪəs / *Trong FORTRAN, là khách thể dữ liệu hoặc khách thể con mà một biệt hiệu xuất hiện trong một câu lệnh* IDENTIFY.

parent process /'peərənt 'prəʊses / ***Quá trình mẹ.*** *Trong hệ điều hành OS/2 là một qui trình mà nó tạo nên những qui trình khác. Tương phản với* child process.

parent resource /'peərənt rɪ'sɔ:s / ***Nguồn mẹ.*** **(1)** *Trong system/36. Thuộc về một nguồn đáng tin cậy hoặc một file hoặc một thư viện, danh hiệu người sử dụng của nó được phân bổ với một hoặc nhiều file, nhiều thư viện khác. Tương phản với* child resource. **(2)** *Trong* Netview graphic monitor facility, *là một nguồn mà nó có một hoặc nhiều nguồn con thuộc về nó trong một hệ thống cấp một.*

parent segment /'peərənt 'segmənt / *Trong một cơ sở dữ liệu, một phân đoạn mà nó chứa một hoặc nhiều phân đoạn phụ thuộc vê phân đoạn đó trong một hệ qui. Xem thêm* child seament.

parent window /'peərənt 'wɪndəʊ / ***Cửa sổ mẹ.*** *Trong một số hệ điều hành, cửa sổ điều khiển kích cỡ và vị trí của cửa sổ con. Nếu*

một cửa sổ có cửa sổ con thì đó là cửa sổ cha (parent window)

parity /'pærəti/ ***Tính chẵn lẻ.*** *Là một thuộc tính truyền dữ liệu dùng để bảo đảm việc truyền lỗi trống.*

parity bit /'pærəti bit/ ***Bit chẵn lẻ.*** **(1)** *Một chữ số nhị phân được nối vào một nhóm chữ số nhị phân để tạo nên một tổng thể gồm tất cả những chữ số, bao gồm chữ số nhị phân được thêm vào, hoặc là chẵn hay lẻ như nó được thiết lập trước. (T)* **(2)** *là một bit kiểm tra nối vào một mảng những chữ số nhị phân để tạo nên một tổng thể của tất cả các những chữ số nhị phân, bao gồm cả bit kiểm tra luôn luôn lẻ hoặc luôn luôn chẵn. (A)*

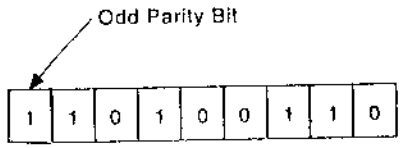

110. Parity Bit

parity check /'pærəti tʃek/ ***Kiểm tra tính chẵn lẻ.*** *Kiểm tra sự dư, thừa nhờ đó một bit chẵn lẻ đã được tính lại được so sánh với một bit chẵn lẻ cho trước (T)* **(2)** *Là một sự kiểm tra mà nó kiểm nghiệm những số 1 hoặc những số 0 trong một bảng những chữ số nhị phân là chẵn hay lẻ (A)* **(3)** *Tương đồng với* odd-even check. **(4)** *Xem* longitudinal parity check, transverse parity check.

parity error /'pærəti 'erə/ ***Sai sót chẵn lẻ.*** *Lỗi chẵn lẻ là một lỗi của sự truyền xảy ra khi dữ liệu được nhận không có tính chẵn lẻ được một hệ thống nhận chờ lỗi chẵn lẻ thường bị gây ra do hệ thống gởi và nhận có những cài đặt chẵn lẻ khác nhau.*

parse /pɑ:z/ **(1)** *Trong những hệ có phân bổ thời gian, để phân tích những toán hạng được đưa vào với một lệnh và tạo nên một bảng thông số cho bộ xử lý lệnh từ thông tin.* **(2)** *Trong REXX để chẻ một chuỗi thành nhiều phần sử dụng những yêu cầu chức năng hoặc bằng cách dùng mẫu phân tích cú pháp trên những lệnh ARG, PARSE or PULL.*

parser /'pɑ:zə/ **(1)** *Trong những trò chơi máy tính riêng, là phần mềm phiên dịch các phúc đáp của người chơi và làm cho phúc đáp đó của người sử dụng trở thành những câu Anh ngữ mà máy tính có thể hiểu được* **(2)** *Là một chương trình phiên dịch thông tin người sử dụng đưa vào và xác định những gì phải làm với sự nhập vào đó.*

partial carry /'pɑ:ʃl 'kæri/ **(1)** *Trong phép cộng song song, là một qui trình trong đó có một vài vật mang hay tất cả vật mang được lưu trữ tửm thời thay vì được truyền đi lập tức. (I) (A)* **(2)** *Tương phản với* complete carry.

partial journal receiver /'pɑ:ʃl 'dʒə:nl ri'si:və/ *Trong System/38 là bộ nhận nhật ký được cất trong khi nó được buộc chặt với một nhật ký. Vì vậy phiên bản được cất của một bộ thu nhật ký chẵn lẻ không chứa tất cả những entries nhật ký trong bộ thu nhật ký được buộc.*

partially qualified name /'pɑ:ʃli 'kwɒlifaid neim/ ***Tên định tính riêng.*** *Một tên xác định mà nó không có nghĩa đầy đủ là một tên bao gồm tên của phần tử trong chính nó, cũng có thể là một hoặc nhiều tên của phần tử trong nó nhưng không phải tất cả, những tên trong chuỗi hệ thống cấp bậc trên thành phần cấu trúc mà tên xác định riêng lẻ hướng tới.*

partial page /'pɑ:ʃl peidʒ/ ***Trang riêng.*** *Trong hệ thống in ấn con 3800, một trang mà nó không chứa tất cả dữ liệu có mục đích.*

Trang riêng lẻ có thể được in sau khi một lỗi được xác nhận.

partial-write operation /'pɑ:ʃlraɪt ˌɒpə'reɪʃn / *Trong DPCX là quá trình gởi tự động bộ phận của dòng dữ liệu trong những khối nhập / xuất đến nơi nhận của nó và thoát khỏi những khối nhập / xuất.*

partition /pɑ:'tɪʃn / ***Sự phân chia.*** **(1)** *Là một phần chia có kích thước cố định của sự lưu trữ. Xem* main storage partiton. Vitual partition **(2)** *Trong VSE là một phần của khu vực địa chỉ ảo mà nó có thể xử dụng cho việc chạy chương trình* **(3)** *Trên một đĩa cứng máy tính cá nhân IBM một trong 4 vùng lưu trữ có thể của diện tích biến đổi ; một có thể được bởi DOS truy cập và mỗi một cái trong nó có thể được phân bổ đến hệ điều hành khác* **(4)** *Thuật ngữ đối kháng với* segment **(1)** *và* **(2)** **(5)** *tương đồng với* side.

partition balancing /pɑ:'tɪʃn 'bælənsɪŋ / *Xem* dynamic partition balancing.

partitioned access method /pɑ:'tɪʃnd 'ækses 'meθəd / ***Phương pháp truy cập được phân chia.*** *Xem* basic partitioned access method.

partitioned data set (PDS) /pɑ:'tɪʃnd 'deɪtə set / ***Tập dữ liệu được phân chia.*** *Là một tập hợp dữ liệu trong lưu trữ truy cập trực tiếp, nó được chia thành nhiều phần gọi là những phần con, mỗi một phần con có thể chứa một chương trình, một phần chương trình hoặc dữ liệu. Tương đồng với* program library.

partitioned emulation programming extension /pɑ:'tɪʃnd ˌemjʊ'leɪʃn 'prəʊgræmɪŋ ɪk'stenʃn / *Là một chức năng của một chương trình điều khiển mạng mà nó có thể làm một bộ điều khiển thông tin để điều hành một vài đường liên lạc viễn thông trong phương thức điều khiển mang trong khi những điều hành đồng khác nằm trong phương thức mô phỏng.*

partitioned mode /pɑ:'tɪʃnd məʊd / ***Chế độ được phân bổ.*** *Là một phương thức điều hành của hệ* Model 65 multiprocessing *trong đó vùng lưu trữ chính những đơn vị điều khiển đơn vị lưu trữ phụ và thiết bị nhập / xuất được phân bổ giữa hai đơn vị xử lý mà nó hoạt động như những hệ độc lập và riêng biệt. Xem thêm* multisystem mode.

partition identifier /pɑ:'tɪʃn 'aɪdentɪfaɪə / ***Bộ định danh được phân chia.*** *Trong dòng dữ liệu 3270, một mã 1- byte phân bổ cho một phần phân hoạch bởi trường cấu trúc create partition để nhận ra phần phân hoạch nó nhận ra khoảng biểu diễn cửa sổ biểu diễn cổng quan sát biểu diễn từ cái mà phần phân hoạch được tạo ra.*

partner /'pɑ:tnə / *Trong việc truyền dữ liệu là chương trình ứng dụng từ xa hay máy tính từ xa.*

partner - LU verification /'pɑ:tnə ˌverɪfɪ'keɪʃn / *Một đơn vị logic 6.2, một sự trao đổi giữa 2 LU với mỗi LU sử dụng lệnh LU-LU và thuật toán* Data Encryption Standard (DES). *Xem thêm* end - use verification.

partner systems /'pɑ:tnə 'sɪstəmz / *Trong môi trường đa môi trường IMS / VS là hai hệ trực tuyến IMS / VS, nó được nối liền bởi một đường tương tác đa hệ* MSC : multiple systems coupling.

party /'pɑ:ti / *Trong điện thoại, là một điểm cuối có tính địa chỉ của một cuộc gọi điện thoại. Xem thêm* virtual party.

PASA *Viết tắc của* program automatic storage area (PASA).

Pascal *Áp lực của ứng suất tạo ra kết quả khi một lực* newton (N) *được áp dụng tương đương và trực giao tới một diện tích 1 m^2* **(2)**

Ở mức độ cao, mục đích chung của ngôn ngữ lập trình, liên quan đến ALGOL. Những chương trình viết trong pascal được kết khối bao gồm nhiều chương trình con độc lập. Chúng có thể chạy trên những máy tính khác với sự cải biên nhỏ hoặc không có cải biên.

***Lưu ý** : Một chương trình Pascal được biên dịch trong 2 tầng. Sự biên dịch tầng thứ nhất tạo ra mã P : đó là máy tính độc lập. Sự biên dịch tầng thứ 2 chuyển dịch mã P thành những hướng dẫn cho máy tính riêng biệt mà chương trình sẽ chạy trên nó.*

pass /pɑːs / **(1)** *Là một chu trình của việc xử lý một khối dữ liệu (A)* **(2)** *Xem* sost pass.

pass - by - CONST /pɑːs baɪ siːəɔenesti : / *Trong XL pascal, cơ cấu kỹ thuật truyền tham số qua đó địa chỉ của một biến được truyền đến chương trình con được gọi. Chương trình con được gọi không được phép cải biến tham số mẫu. Tương đồng với* pass - by - read - only - reference.

pass - by read - only - reference /pɑːs baɪ riːd ɒnlɪ 'refrəns / *Đồng nghĩa với* pass - by - const.

pass - by - read / write - reference /pɑːs baɪ riːd raɪt 'refrəns / *Đồng nghĩa với* pass - by - var.

pass - by - value /pɑːs baɪ 'vælju : / *Trong XL Pascal, cơ cấu kỹ thuật truyền tham số qua đó một bản chép giá trị của tham số thực được chuyển đến chương trình con được gọi. Nếu chương trình con được gọi cải biên thông số mẫu thì tham số thực tương ứng không bị ảnh hưởng.*

pass - by - VAR /pɑːs baɪ / *Trong XL pascal, là cơ cấu kỹ thuật truyền tham số trong đó địa chỉ của một biến được chuyển đến chương trình con được gọi, nếu chương trình con được gọi cải biên tham số mẫu thì không số tương ứng cũng thay đổi tương đồng với* pass - by - read / write - reference.

passed data set /'pɑːst 'deɪtə set / *Là một tập hợp dữ liệu phân bổ cho 1 bước công việc mà nó không giải thoát vào lúc kết thúc bước, công việc mà vẫn còn có thể sử dụng cho bước kế tiếp trong cùng một việc.*

passive componnent /'pæsɪv kəm'pəonənt / ***Thành phần thụ động.*** *Trong môi trường ESCON, là bất kỳ cấu thể nào không chứa logic điện vi dụ : một sự nối, chỗ nối, bộ thích ứng, bộ ghép, pa - nô phân bố hoặc cáp quang học. Tương phản với* active device.

passive gateway /'pæsɪv 'geɪtweɪ / ***Cổng thụ động.*** *Là một cổng nối mà nó không thay đổi thông tin đường truyền tương phản với* active gate way. *Xem thêm* external gateway, interior gaterway.

passive grab /'pæsɪv græb / *Trong* Enhanced X - Windows, *là sự bấm nhanh một phím hoặc một nút. Sự bấm nhanh trở thành một thao tác năng động khi phím hoặc nút được nhấn. Tương phản với* active grap *xem thêm* button grabbing, key grabbing, keyboard grabbing pointer grabbing, server grabbing.

passive graphics /'pæsɪv 'græfɪks / ***Đồ họa thụ động.*** *Là một phương thức hoạt động của một thiết bị trình bày nó không cho phép người sử dụng trực tiếp thay đổi hoặc tương tác với một hình ảnh biểu diễn tương phản với* interactive graphics.

passive mode /'pæsɪv məod / ***Chế độ thụ động.*** *Trong đồ họa vi tính, một phương thức hoạt động của một thiết bị trình bày mà nó không cho phép người sử dụng trực tiếp thay đổi hoặc tương tác với một hình ảnh trình bày.*

passive open /'pæsɪv məod / *Trong TCP / IP, là tình trạng nối kết được chuẩn bị để cung*

cấp dịch vụ theo nhu cầu. Tương phản với active open.

passive station /'pæsɪv 'steɪʃn / ***Trạm thụ động.*** *Trên một sự nối kết nhiều điểm hoặc sự nối kết điểm với điểm sử dụng điều khiển nối phương thức căn bản, bất cứ trạm phụ nào đang chờ để được nhận hoặc chọn. (I)* **(2)** *Ở một trạm, tại một thời điểm đã đưa ra, không thể gởi các thông báo đến hoặc nhận các thông báo từ một trạm điều khiển.* **(3)** *Một trạm trong phương thức nghe.*

passive wiretapping /'pæsɪv ,waɪə'teɪpɪŋ / *Trong an toàn máy tính, là việc nghe trộm điện tín đến màn hình hoặc dữ liệu sao chép tương phản với* active wiretapping.

pass key /pɑ:s ki: / *Đồng nghĩa với* privacy key. (A).

pass - through /pɑ:s θru : / **(1)** *Khả năng truy cập đến mạng khác* **(2)** *Xem* display station pass - through.

passthrough function /'pɑ:sθru: 'fʌŋkʃn / *Là khả năng để truyền dữ liệu qua một chương trình một cách thông suốt, không có sự biến đổi.*

passthrough simulation /'pɑ:sθru: ,sɪmjʊ'leɪʃn / *Trong TPNS, là vai trò TPNS thực hiện của một mạng chuyển đảo khối, cho phép truyền thông giữa thiết bị điểm đầu cuối dữ liệu (DTE$_s$).*

passthrough virtual circuit /'pɑ:sθru: 'vɜ:tjʊəl 'sɜ:kɪt / *Trong TPNS, là một chu trình ảo trên đó TPGNS thực hiện vai trò của một mạng chuyển đảo khối và không mô phỏng cả những thiết bị đầu cuối dữ liệu DTE$_s$.*

password /'pɑ:swɜ:d / ***Mật mã, khẩu lệnh, mật lệnh.*** *Là giá trị dùng trong sự xác nhận hoặc dùng một giá trị để cấu tạo nên mối quan hệ trong một tập hợp người có những đặc quyền xác định.* **(2)** *Là một chuỗi duy nhất của những ký tự đã biết đến bởi một hệ thống máy tính và người sử dụng, người phải xác định chỗi ký tự để đạt truy cập đến một hệ và đến thông tin lưu trữ trong đó.* **(3)** *Trong an toàn máy tính một chuỗi ký tự đã biết cho người sử dụng và hệ thống máy tính, người phải xác định rõ nó để đạt đầy đủ hoặc truy cập giới hạn đến một hệ thống và đến dữ liệu được lưu trữ trong đó.* **(4)** *Xem* BIND password, communication authority password.

password change interval /'pɑ:swɜ:d tʃeɪndʒ 'ɪntəvl / ***Khoảng thời gian thay đổi mật mã.*** *Trong an toàn máy tính, là một khoảng thời gian có tính hiệu lực của mật mã.*

password security /'pɑ:swɜ:d sɪ'kjʊərətɪ / ***An toàn khẩu lệnh.*** *Trong an toàn máy tính, là sự ngăn chặn việc sử dụng trộm bản tác quyền của một hệ thống, thiết bị hoặc chương trình bằng cách kiểm tra mật mã của người sử dụng. Xem thêm* information security.

password - selection controls /'pɑ:swɜ:d sɪ'lekʃn kən'trəʊlz / *Những giới hạn sự lựa chọn của người sử dụng về mật lệnh của chính họ.*

paste /peɪst / ***Dán.*** *Để sao chép một trang, một khách thể, hoặc một hình ảnh vào trong một cặp hoặc ảnh đang tồn tại. Xem* cut and paste.

Paste /peɪst / *Trong cấu trúc* SAA common user access, *là một choise trong* Edit pull - down *mà người sử dụng chọn để di chuyển nội dung của clipboard vào trong một vị trí được chọn trước.*

patch /pætʃ / *Để cải biên một đơn vị đo khách thể, 1 đơn vị nhập hoặc một chương trình máy tính đã được nhập vào. Sự cải biên này thường làm tạm thời hoặc thích ứng. (T)* **(2)** *Là một sự kết nối điện tạm thời (A)* **(3)** *Để*

biến đổi một đường truyền trong một đường gỗ ghề hoặc thích đáng (I) **(4)** *Để cải biên một chương trình khách thể không biên dịch lại từ chương trình nguồn. (A)* **(5)** *Trong hệ in ấn con 3800, là một nền không đều hoặc một khu vực trên một tờ giấy in thiếu.* **(6)** *Để thay đổi nội dung của một file hoặc một bộ phận thư mục.*

patch cable /pætʃ 'keɪbl / *Trong hệ thống cáp IBM là chiều dài của kiểu 6 cáp với những bộ nối dữ liệu trên cả 2 biên.*

patch panel pætʃ 'pæml / *Đồng nghĩa với* distribution panel.

path /pɑ:θ / ***Đường dẫn.*** *Là hướng dẫn dùng để định vị file, vị trí lưu trữ của 1 file. Là 1 đường được xác định đầy đủ ghi danh sách thiết bị nhận danh drive, tên thư mục, tên thư mục con (nếu có), và tên file với phần mở rộng được kết hợp.* **(2)** *Trong 1 mạng, đường truyền bất kỳ giữa 2 điểm nút bất kỳ. Một đường dẫn có thể chứa nhiều hơn một nhánh. (T)* **(3)** *Loạt những chuỗi chuyển các thành phần của mạng (điều khiển đường dẫn và đường nối dữ liệu) mà nó được đi qua bằng những thông tin được thay đổi giữa 2 đơn vị có thể truy cập mạng. Xem thêm* explicit route (ER) route extension, *và* virtual route (VR). **(4)** *Trong VTAM, khi xác định một điểm nút chính được chuyển đảo, một cổng gọi quay số thế có thể được dùng để đạt được điểm nút đó.* **(5)** *Trong chương trình* NetView/PC *1 đường hoàn toàn chỉnh trong một hình dạng mà nó chứa tất cả nguồn trong phục vụ lệnh điểm phục vụ (SPCS) hỏi cấu hình đường.* **(6)** *Trong 1 cơ sở dữ liệu, là một chuỗi phân đoạn thâm nhập từ phân đoạn gốc đến một phân đoạn cá biệt.* **(7)** *Trong VSAM, là 1 bản thể có tên, 1 thực thể logic cung cấp truy cập đến của chùm cơ sở hoặc trực tiếp hoặc qua một bảng tra luân phiên.* **(8)** *Trong một hệ IMS / VS trực tuyến là đường truyền 1 thông tin lấy từ lúc nó được khởi sinh qua quá trình xử lý. Trong 1 môi trường đa hệ. Chương trình có thể bao gồm nhiều hệ IMS / VS.* **(9)** *Trong chương trình* InfoExplorer, *danh sách của những mục mà nó được tiếp theo để mục danh được biểu diễn.* **(10)** *Xem* access path, authorized path, logical link path overlay path, read path.

path block /pɑ:θ blɒk / ***Khối đường dẫn.*** *Trong chương trình* NetView / PC, *là 1 khối lưu trữ mà nó chứa thông tin thành phần kết nối (LCC) cho tất cả LCCs trong 1 đường.*

path control (PC) /pɑ:θ kən'trəʊl / ***Điều khiển đường dẫn.*** *Là chức năng gởi những đơn vị thông báo giữa những đơn vị có thể truy cập mạng trong mạng làm việc và cung cấp những đường dẫn giữa chúng. Nó chuyển đổi những đơn vị thông tin cơ bản (BIUs) từ điều khiển dịch chuyển (có thể phân đoạn chúng) vào trong đơn vị thông tin đường (PIUs) và thay đổi đơn vị dịch chuyển cơ bản chứa 1 hay nhiều PIUs với điều khiển nối dữ liệu. Điều khiển đường phân biệt với nhau kiểu điểm nút : vài điểm nút (ví dụ nút APPN), dòng cục bộ những thiết bị định danh tác cụ được sinh ra cho chuyển dịch, và vài loại điểm nút khác (những điểm nút khu vực con) dùng những địa chỉ mạng cho truyền dịch.*

path control network /pɑ:θ kəntrəʊl 'netwɜ:k / ***Mạng điều khiển đường dẫn.*** *Đồng nghĩa với* transport network.

path information unit (PIU) /pɑ:θ ɪnfə'meɪʃn 'ju:nɪt / ***Đơn vị thông tin đường dẫn.*** *Trong SNA, là một đơn vị thông báo gồm chỉ có một đầu chuyển (TH) hoặc một TH được theo bởi một đơn vị thông tin cơ bản (BIU) hoặc một phân đoạn BIU.*

path name /pɑ:θ neɪm / ***Tên đường dẫn.*** *Trong hệ điều hành AIX, là 1 tên file xác định tất cả những thư mục hướng tới file đó. Xem* full path name, relative path name.

path segment /pɑ:θ 'segmənt / ***Đoạn đường dẫn.*** *Trong chương trình* NetView / PC, *là phân đoạn, đường giữa 2 nguồn mà nó được ghi danh sách một cách liên tục.*

path switch /pɑ:θ swɪtʃ / ***Chuyển đổi đường dẫn.*** *Trong ACF / TCAM, là một đường trong bảng tùy chọn mà nó định rõ một nhóm con được thực hiện cho một thông báo.*

path test /pɑ:θ test / ***Kiểm tra đường dẫn.*** *Là một cuộc kiểm nghiệm được chương trình* NetView *cung ứng chương trình NetView mà nó làm cho một thao tác viên trên mạng có thể định rõ 1 đường có thể sử dụng giữa 2 LUs mà nó nằm trong tác cụ hiện hành.*

pattern /'pætən / ***Dạng, mẫu.*** **(1)** *Là một dạng, mẫu hoặc cấu hình có thể nhận biết được.* **(2)** *Trong đồ họa vi tính, là một sự kết hợp điểm ảnh hài hòa và không hài hòa màu sắc tạo nên một hình ảnh.* **(3)** *Một sự biểu diễn hay một loạt biểu diễn thông thường nhằm chỉ định một dạng tìm kiếm.* **(4)** *Trong đồ họa AIX, là bảng số nhị phân 16 x 16, 32 x 32 hoặc 64 x 64 chỉ định kết cấu đa thể trên hệ thống trình bày.*

pattern handling statement /'pætən 'hændlɪŋ 'steɪtmənt / ***Lệnh điều khiển mẫu.*** *Là một câu lệnh khả thi dùng để chỉ định một dạng mẫu nào đó được thành lập trong văn bản và hiệu lực được thực thi khi nó được thành lập hay không chẳng hạn nó thay thế tất cả những biến cố của "không... cũng không" là "hoặc... hoặc" (T).*

pattern matching /'pætən'mætʃɪŋ / *Dạng ghép đôi là sự đồng nhất các hạng mục trong những tập hợp hạng mục được xác định trước, nó có sự giống nhau gần nhất với khác thể cho trước, bằng cách so sánh biểu diễn đã được mã hóa của nó với những biểu diễn của tất cả những hạng mục. (T).*

pattern - matching chracter /'pætən 'mætʃɪŋ 'kærəktə / *Là một ký tự đặc biệt, chẳng hạn như dấu sao (*) hay dấu hỏi (?) có thể được dùng để biểu diễn một hay nhiều ký tự. Bất kỳ một ký tự hay tập hợp ký tự đều có thể thay thế cho một ký tự mẫu ghép. Tương đồng với* global character ; wildcard character.

pattern recognition /'pætən ,rekəg'nɪʃn / ***Sự nhận dạng.*** *Sự nhận biết hình dạng, hình thể hoặc cấu hình bằng những phương tiện tự động (I) (A).*

pattern - sensitive fault /'pætən ə 'sensɪtɪv fɔ:lt / ***Lỗi trong mẫu.*** **(1)** *Là lỗi xuất hiện khi phúc đáp cho một mẫu dữ liệu riêng biệt. (A)* **(2)** *Tương phản với* data - sensitive fault, program - sensitise fault.

pattern strings /'pætən strɪŋz / ***Chuỗi mẫu.*** *Trong hệ điều hành AIX, là chuỗi những biểu diễn thông thường bao gồm những ký tự mẫu ghép đặc biệt. Những chuỗi mẫu có thể được dùng trong những địa chỉ nhằm chỉ định những tuyến truyền và những phân đoạn của vài lệnh trong một vài phần của tuyến.*

pause /pɔ:z / ***Tạm ngừng.*** **(1)** *Trong những ứng dụng đa môi, môi dung lại tạm thời. Phần hiển thị video tạm dừng vẫn tồn tại nhưng mất âm thanh.* **(2)** *Trong phần mở rộng hệ điều hành Pen PM, một tác động nơi bút viết bất động trong một khoảng thời gian và nó vẫn nằm trong miền lân cận hoặc tiếp giáp với bề mặt nhạy cảm. Khoảng thời gian này bắt đầu cho một tác*

động mới (chẳng hạn như hình thức mô phỏng chuột).

Pause /pɔ:z / *Là một phím trên một bàn phím, người sử dụng ấn vào đó làm gián đoạn tạm thời một thao tác.*

pause instruction /pɔ:z in'strʌkʃn / ***Lệnh dừng.*** *Một lệnh chỉ định việc dừng lại một chương trình máy tính đang thực hiện. Một lệnh dừng thông thường không phải là một lối thoát. (I) (A) Tương đồng với* halt instruction. Xem *optional pause instruction.*

pause - retry /pɔ:z ri'trai / *Việc chọn lựa một chương trình điều khiển mạng cho phép người sử dụng chỉ định số lần chương trình phải truyền lại dữ liệu sau khi xảy ra lỗi truyền và chỉ định thời gian trì hoãn giữa những cố gắng liên tục.*

pause time /pɔ:z taim / ***Thời gian ngừng.*** *Lượng thời gian người xử dụng phải ngừng ghi chép trước khi hệ thống chuyển đến phương thức nhập khác. Xem* gesture mode, mouse - emulation mode thêm pause.

PAV ***Véc tơ khởi động chương trình*** program activation vector.

PAX ***Sự thay đổi tự động riêng*** Private automatic exchange.

PBX /pi:bi:eks / ***Sự thay đổi nhánh riêng*** private branch exchange.

PC ***Máy tính cá nhân*** personal computer **(2)** *Điều khiển đường dẫn* path control **(3)** *bộ dẫn ảnh* : photo conductor **(4)** *thay đổi lập trình* : programming change.

PCB ***Khối điều khiển hợp nhất :*** pool control block.

PCB mask / mɑ:sk / ***Mặt nạ PCB.*** *Trong IMS / VS, một cấu trúc dữ liệu trong một chương trình ứng dụng trong đó IMS / VS DL / T đặt chế độ của lệnh gọi DL / I trong chương trình ứng dụng*

PC board / bɔ:d / ***Bảng PC.*** *Một panô được làm bằng chất cách điện với vi mạch bán dẫn trên một hoặc cả hai mặt dưới dạng microchips.* Xem thêm bubbleboard, daughterboard, expansionboard, motherboard, multifunctionboard. *Xem thêm* short card.

PCD Partition control descriptor ***Bộ mô tả điều khiển phân hoạch.*** **(2)** Preconfigured definition. *Định nghĩa được thiết lập cấu hình trước.*

PC - DOS IBM : IBM DISK Operating system *Xem hệ điều hành đĩa.*

PCE processing and control element. ***Yếu tố điều khiển và xử lý*** **(2)** Procedure control expression. **(2)** *Biểu điều khiển qui trình.*

PCF Primary conytol field. *Tường điều khiển nguyên sơ.*

PC gap ***Khoảng trống PC.*** *Trong 3800, một sự mở rộng bề mặt trống khoảng 2 inches nhờ đó bộ dẫn ảnh được đẩy vào. Xem thêm* gap seal.

PCI Program controlled interruption ***Chương trình điều khiển sự gián đoạn.***

PCID Procedure - correlation identifier ***Thiết bị vận dạng ai trình tương quan.***

PCM pulse code modulation ***(A) Sự điều chế mã phát xung.*** **(2)** punched card machine (A). ***Máy đục lỗ cạc***

PC network / 'netwɜ:k / ***Mạng Pc.*** *Mạng phí tổn thấp cho phép máy tính cá nhân IBM được buộc với thông tin và nguồn được chia.*

PCS (1) Print contrast signal. (A) ***Dấu hiệu đối lập in ấn.*** **(2)** Programmable character set. ***Tập hợp ký tự có thể lập trình được.***

PC session / 'seʃn / ***Tác cụ PC.*** *Một tác cụ sử dụng hệ điều hành PC - DOS, OS/2 và những chương trình IBM khác trên máy tính cá nhân một vào một máy tính cỡ lớn*

PC Support asynchronous communications *Trong hệ AS/400 nối một máy tính cá nhân tới bộ điều khiển trạm làm việc ASCII. (ASCII Work Station Controller).*

PC Support program diskettes / sə'pɔ:t 'prəʊgræm / *Trong hệ thống AS/400, đĩa chương trình giúp đỡ cho máy tính cá nhân nối vào hệ AS/400.*

PCT (1) partition control table. ***Băng điều khiển phân hoạch.*** **(2)** program Control table. ***Băng điều khiển chương trình.***

PDA Physical device address. ***Địa chỉ thiết bị vật lý.***

PDAID problem determination and. ***Sự giúp đỡ xác định vấn đề.***

PDB Poll descriptor block. ***Chốt bộ mô tả hợp nhất.***

PDD Physical device driver. ***Bộ điều khiển thiết bị vật lý.***

PDF Parallel date field. ***Trường dữ liệu song song.***

PDIR Peripheral data set information record. ***Bản ghi thông tin tập hợp dữ liệu ngoại.***

PDN Public data network. ***Mạng dữ liệu chung.***

PDS (1) Partitioned data set. ***Tập hợp dữ liệu được phân hoạch.*** **(2)** Page data set. ***Tập hợp dữ liệu trang.***

PDU Protocol date unit. ***Đơn vị dữ liệu qui cách.***

PE Page end character. ***Ký tự cuối trang.***

peak /pi:k / *Trong OCR, một tín hiệu ngoại lai mở rộng ra ngoài từ một lề nét biên bên kia ký tự của ký tự đó.*

pedestal up/down / 'pedistl ʌp daʊn / *Trong những ứng dụng đa môi, sự di chuyển, camera lên hoặc xuống trên giá đỡ.*

peer / piə / *Trong cấu trúc mạng, bất kỳ đơn vị chức năng nào nằm trong cùng một tầng như thực thể khác. (T)* **(2)** *Một điểm nút hoặc thực thể tương đồng.*

peer entities /piə 'entətiz / *Trong cấu trúc nối kết hệ mở* Open Systems Interconnection, *những thực thể nằm trong những hệ mở giống nhau hay khác nhau cùng chung một tầng tương tự. (T).*

peer - to - peer communication /piə, tə 'piə kə, mju:ni'keiʃn / Thuộc về những thông tin dữ liệu giữa 2 điểm nút có tình trạng thay đổi. Mỗi nút đều có thể khởi đầu sự trao đổi. Xem thêm LU - LU Session type 6.2.

peer - to - peer networking /piə tə piə 'netwə:kiŋ / Xem Advanced Peer - to - Peer Networking (APPN).

pel ***Điểm ảnh*** : picture element.

pel density /'ensəti / ***Mật độ điểm ảnh.*** *Số điểm ảnh theo đơn vị hệ thống đo tuyến tính. Xem thêm* resolution.

PEL matrix / 'meitriks / ***Ma trận điểm ảnh.*** *Trong đồ họa vi tính, là một mảng hai mặt của những điểm đã được mã hóa.*

pel size /saiz / ***Kích thước điểm ảnh.*** *Là chiều của khu vực hóa hợp màu sắc tại một điểm ảnh.*

PEM ***Đầu hình thực hiện chương trình*** Program execution monitor.

pen /pen / *Việc chỉ ra và thiết bị nhập được dùng với một thiết bị nhạy cảm.*

pen - aware programs /pen ə ə'weə 'prəʊgræmz / ***Chương trình viết phòng bị.*** *Những chương trình được viết hoặc được cải biên nhằm sử dụng viết hoặc kim như chuẩn thiết bị nhập hơn là một bàn phím hoặc chuột.*

pending active session /'pendiŋ 'æktiv 'seʃn / *Trong VTAM, chế độ một tác cụ LU -*

LU được ghi bằng SSCP (system services control point) *Khi nó tìm thấy cả hai đơn vị logic (LUs) khả dụng và đã gửi một yêu cầu CINIT đến đơn vị logic nguyên sơ (PLU) của tác cụ được yêu cầu.*

Pending Modify table /'pendiŋ 'mɔdifai 'teibl / ***Bảng cải biên chưa hoàn thành.*** *Bảng DB2 hệ quản trị phân phối khách thể chứa thông tin liên quan đến những khách thể nhằm cải biên qua quá trình quét.*

pending queue /'pendiŋ kju: / ***Hàng chưa hoàn chỉnh.*** *Trong DPP, là một bảng liệt kê mắt xích tới của tất cả những liên kết thêm vào mức ưu tiên từ chương trình lập biểu mức cuối hướng tới hàng của nó.*

penetration /'penitreiʃn / ***Sự thâm nhập.*** *Trong an toàn máy tính, truy cập không tác quyền đến một hệ thống. Xem thêm* attack.

Lưu ý : *Sự thâm nhập có thể đạt được bằng phương tiện đơn giản hoặc vô tính.*

pen - unaware programs /pen ø ˌʌnə'weə 'prəogræmz / *Những chương trình được soạn nhằm sử dụng bàn phím hay chuột và không sử dụng viết.*

PEP Partitioned emulation programming. ***Lập trình mô phỏng được phân hoạch.***

PER Program event recording. ***Ghi chép biến cố, chương trình.***

percentage function /pə'sentidʒ 'fʌŋkʃn / ***Chức năng tính phần trăm.*** *Trong một máy tính chức năng nhân tự động 2 số được đưa vào, một số được xem là số phần trăm và chia kết quả cho 100. (T) (A).*

percolation /ˌpə:kə'leiʃn / *Trong phục hồi lỗi, sự điều khiển truyền dọc theo một đường dẫn được thiết lập trước từ một tuyến phục hồi thấp đến tuyến phục hồi ở mức độ cao hơn.*

PERFM Performance. ***Sự thực hiện.***

perforated litho master /pə:fəreitid 'laiθəu 'mɑ:stə / *Trong một máy sao chép, điều khiển kiểu in offset với một hàng được định khoảng cách bình thường và các khoảng trống dọc theo lề ở đỉnh và đáy của tài liệu.*

perforated tape /'pə:fəreitid teip / ***Băng từ đục lỗ.*** **(1)** *Một băng từ trên đó một dạng như những các lỗ hoặc là những dấu cắt được sử dụng để ghi dữ liệu.* **(2)** *Tương đồng với* punched tape.

perforated tape code /'pə:fəreitid teip kəod / **(1)** *Mã sử dụng trình bày dữ liệu lên băng từ đục lỗ.* **(2)** *Tương đồng với* paper tape code.

perforated - tape reader /'pə:fəreitid ø teip 'ri:də / ***Đầu đọc bảng từ đục lỗ.*** *Một tiết bị dùng để chuyển đổi những lỗ, hoặc những dấu cắt trong băng từ đục lỗ thành những dạng mã điện tử đọc được.* **(2)** *Đồng nghĩa với* punched tape reader.

perforation /ˌpə:fə'reiʃn / *Một thiết bị dùng để đục lỗ hoặc cắt trong một môi trường ghi như là giấy từ. Xem* cut - to - tie ratio, tie.

perforator /'pə:fəreitə / ***Máy đục lỗ.*** **(1)** *Một thiết bị dùng để đục lỗ hoặc cắt những dấu cắt trong phương tiện lưu trữ như là băng giấy.* **(2)** *Xem* receiving perforator.

performance /pə'fɔ:məns / ***Sự thi hành.*** *Một trong hai nhân tố chính, cùng với điều kiện thuận lợi trên đó tổng năng suất của hệ thống phụ thuộc.* **(1)** *Thi hành là quyết định lớn bởi sự kết hợp quá trình thông qua, thời gian phúc đáp, và sẵn sàng dùng.*

performance class /pə'fɔ:məns klɑ:s / ***Lớp thi hành.*** *Trong chương trình NetView, sự diễn tả của một vật thể hoặc sự buộc trình bày. Nó bao gồm tên trình bày các định nghĩa ranh giới. Thời gian phúc đáp, thời gian sắp*

xếp, và thời gian truy xuất % của vật. Các tác vụ được ấn định cho những lớp thi hành.

performance error /pə'fɔ:məns 'erə / ***Sai sót thi hành.*** *Tương đồng nghĩa với* temporary error.

performance group /pə'fɔ:məns gru:p / ***Nhóm thi hành.*** *Một loại được một sự lắp đặt chỉ rõ, qui định thời gian thay đổi hoàn toàn công việc của người sử dụng, từng bước của công việc, và sự phối hợp.*

performance monitor /pə'fɔ:məns 'mɔnitə / ***Màn hình thi hành.*** *Trong hệ thống AS / 400, một chức năng của hệ điều hành quan sát hệ thống và hoạt động thiết bị và những mẫu tin được giám sát trong file dữ liệu cơ sở.*

performance objective /pə'fɔ:məns əb'dʒektiv / ***Đối tượng thi hành.*** *Một loại thông tin bao gồm trong lời chỉ dẫn được lắp đặt xác định sự trình bày. Mỗi đối tượng trình bày chỉ rõ tỉ lệ làm việc mà công việc được liên kết để nhận 1 số khối lượng công việc có cấp độ khác nhau.*

performance option /pə'fɔ:məns 'ɔpʃn / ***Tùy chọn thi hành.*** *Trong VM một hay nhiều chức năng có thể được phân công tới một máy thực sự cải tiến sự trình bày của nó, thời gian phúc đáp.*

period definition /'piəriəd defi'niʃn / ***Định nghĩa chu kỳ.*** *Trong quản lý các nguồn hệ thống, một loại thông tin chứa một định nghĩa nhóm trình bày mà chỉ ra vật thể được trình bày kế tiếp hoặc trong suốt thời gian thực sự hoặc đến khi đạt được sự giúp đỡ đã được tính lũy bằng công việc liên kết.*

peripheral /pə'rifərəl / ***Thiết bị ngoại vi.*** *Liên quan đến sự điều hành hoặc là đến thiết bị như là chỉ một đĩa cứng hoặc là thiết bị băng từ được sử dụng để cung cấp cho những hệ điều hành nguyên sơ của máy tính.*

peripheral border node /pə'rifərəl 'bɔ:də nəud / ***Nút biên ngoại vi.*** *Một nút ở biên nối kết gần kề với các mạng APPN có các bộ phận nhận mạng khác để cung cấp cho các tác vụ LU-LU mà có 1 LU đồng hành trong mạng quốc gia của nó. Tương phản với* Extended border node

pheripheral control unit /pə'rifərəl kən'trəul 'ju:nit / ***Thiết bị điều khiển ngoại vi.*** *Đồng nghĩa với* input / output controller.

peripheral data set information record /pə'rifərəl 'deitə set infə'meiʃn 'rekɔ:d / ***Bản ghi thông tin tập dữ liệu ngoại vi.*** *Trong hệ thống 36 và hệ thống 38, 1 mẫu tin diễn tả sự định dạng của dữ liệu xuất được in ra.*

peripheral device /pə'rifərəl di'vais / ***Thiết bị ngoại vi.*** *Mỗi thiết bị có thể liên lạc với 1 máy tính riêng biệt , chẳng hạn những đơn vị nhập xuất, bộ nhớ phụ.*

peripheral equipment /pə'rifərəl i'kwipmənt / ***Thiết bị ngoại vi.*** **(1)** *Mỗi thiết bị được điều khiển và có thể liên lạc với 1 máy tính riêng biệt . Thí dụ : những đơn vị nhập / xuất, bộ nhớ phụ.* **(2)** *Một đơn vị chức năng cung cấp tài nguyên cho đơn vị xử lý bên ngoài. Tương đồng nghĩa với* peripheral device.

peripheral host node/pə'rifərəl həust nəud/ ***Thiết bị mẫu đốt chính.*** *Một nút cung cấp một trình giao diện ứng dụng để chạy những trình ứng dụng nhưng không cung cấp những chức năng SSCP và không nhận cấu hình của mạng. Nút ngoại vi chính không cung cấp nút các dịch vụ vùng con. Nó có chức năng của ranh giới do vùng con gần kề nó cung cấp. Xem thêm* boundary function, boundary node, host note, node type, peripheral node, subarea host node, subarea node.

peripheral link /pə'rɪfərəl lɪŋk / ***Nối kết ngoại vi.*** *Trong SNA, một cái nối có thể nối kết một nút thiết bị đến một nút của vùng con.*

peripheral logical unit (LU) /pə'rɪfərəl 'lɒdʒɪkl 'ju:nɪt / *Thiết bị logic ngoại vi (LU) : Trong SNA, một đơn vi trong một thiết bị mẫu đốt (chính).*

peripheral LU /pə'rɪfərəl / *Trong SNA, đơn vị thiết bị logic trong một nút thiết bị.*

pheripheral node /pə'rɪfərəl nəʊd / ***Nút ngoại vi.*** *Một nút dùng địa chỉ nội bộ cho tuyến và vì thế nó không bị ảnh hưởng bởi những thay đổi trong các địa chỉ mạng. Một nút ngoại vi yêu cầu sự trợ giúp của chức năng biến từ một nút vùng phụ lân cận. Một nút ngoại vi có thể là loại 1, 2.0, hoặc 2.1 nút được nối đến nút biên của vùng phụ.*

peripheral path control /pə'rɪfərəl pa:θ kən'trəʊl / ***Điều khiển đường dẫn ngoại vi.*** *Chức năng trong một nút thiết bị qua đó các thông báo giữa đơn vị với các địa chỉ nội bộ và cung cấp những đường dẫn giữa chúng. Xem thêm* boundary function, path control peripheral node, subarea node, subarea control.

peripheral physical unit (PU) /pə'rɪfərəl 'fɪzɪkl'ju:nɪt / ***Đơn vị thiết bị vật lý (PV).*** *Trong SNA đơn vị vật lý nằm trong một nút thiết bị.*

peripheral PU /pə'rɪfərəl / Peripheral physical unit ***Thiết bị vật lý ngoại vi.***

peripheral transfer /pə'rɪfərəl 'trænsfɜ: / ***Chuyển ngoại vi.*** *Quá trình chuyển dữ liệu (pata) giữa 2 đơn vị thiết bị*

peripheral unit /pə'rɪfərəl 'ju:nɪt / ***Thiết bị ngoại vi.*** *Liên quan đến một đơn vị xử lý riêng biệt, bất kỳ thiết bị nào mà có thể liên lạc trực tiếp với thiết bị kia, đồng nghĩa với* peripheral device.

permanent error /'pɜ:mənənt 'erə / ***Lỗi thường trực.*** **(1)** *Một lỗi không thể loại bỏ bằng thao tác đánh (máy) lại.* **(2)** *Một lỗi chỉ có thể sửa được bằng can thiệp bên ngoài.* **(3)** *Một lỗi không thể giải quyết bằng các chương trình phục hồi. Tương phản với* temporary error.

permanent file /'pɜ:mənənt faɪl / ***File thường trực.*** *Một file được lưu giữ từ một chương trình khởi động đến khi nhập văn bản. Tương phản với* temporary file

permanently resident volume /'pɜ:mənəntlɪ 'rezɪdənt 'vɒlju:m / ***Khối thường trực.***

permanent memory /'pɜ:mənənt 'memərɪ / ***Bộ nhớ thường trực.*** *Bộ nhớ không đổi, chỉ đọc (phần) bộ nhớ. Xem* nonvolative memory, read only memory.

permanent object /'pɜ:mənənt 'ɒbdʒɪkt / ***Đối tượng thường trực.*** *Trong hệ AS / 400, một vật như là một file cơ sở dữ liệu hoặc là một chương trình, nó vẫn ở trong hệ thống đến khi người sử dụng xóa nó.*

permanent read / write error /'pɜ:mənənt rɪd raɪt 'erə / ***Lỗi đọc / viết thường trực.*** *Một lỗi không thể loại bỏ bằng động tác đánh (máy) đọc ghi.*

permanent storage /'pɜ:mənənt 'stɔ:rɪdʒ / ***Lưu trữ thường trực :*** **(1)** *Thiết bị lưu trữ không thể xóa. (T)* **(2)** *Trong một máy tính cá nhân lưu trữ trên những thiết bị lưu trữ phụ như là đĩa cứng hoặc đĩa từ.* **(3)** *Tương phản với* erasable storage. **(4)** *Đồng nghĩa với* read-only storage **(5)** *Xem thêm* nonvolatile storage.

permanent virtual circuit (PVC) /'pɜ:mənənt 'vɜ:tʃʊəl 'sɜ:kɪt / ***Mạch ảo thường trực.*** *Trong X.25 và hệ thống rơle (trong điện học) liên lạc, một bảng mạch thực*

có một thiết bị kênh logic được phân công tới mỗi thiết bị dữ liệu đầu cuối. Các qui cách yêu cầu thiết lập không cần đến. Tương phản với switched virtual circuit.

permissible action /pə'mɪsɪbl 'ækʃn / ***Hành động được phép.*** *Trong giản đồ của hệ thống ngôn ngữ, một hoạt động thích hợp để chỉ ra những qui luật hoặc là ngăn trở những thay đổi có thể được tập hợp tương thích của một số lệnh trong một tương thích hoặc làm cho biết một tương thích hiện diện trong thông tin căn bản hoặc giản đồ ý tưởng.*

permission /pə'mɪʃn / *Đồng nghĩa với* access righ. *Xem* access permission, base permission, extended permission.

permission code /pə'mɪʃn kəʊd / ***Mã cho phép.*** *Trong hệ điều hành AIX, một mã 3 chữ số hoặc mã 9 chữ cái cho biết các cho phép truy cập. Những cho phép truy cập này được đọc, ghi và chạy. Xem thêm* access permission.

permission field /pə'mɪʃn fi:ld / ***Trường cho phép.*** *Trong hệ điều hành AIX, một trong ba trường ký tự bên trong các sự cho phép của một danh mục thư mục cột. Trường cho phép chỉ ra sự đọc, ghi và chạy các sự cho phép của file hoặc thư mục, cho một nhóm và cho tất cả các cái khác.*

permissions /pə'mɪʃnz / ***Sự cho phép.*** *Trong hệ điều hành AIX, những mã số xác định các file được dùng như thế nào bởi những người sử dụng làm việc chung một hệ thống.*

permit /pə'mɪt / ***Cho phép.*** *Trong sự chuyển khối, một tác quyền cho phép gởi vào một kênh logic để chuyển một hoặc nhiều gói dữ liệu vào đường dẫn ngược lại.*

permit count /pə'mɪt kaʊnt / *Tại giao diện giữa dữ liệu thiết bị ngoại vi (DTE) và một thiết bị dữ liệu bảng mạch cuối. Sự khác nhau giữa các khối dữ liệu số được truyền trong một hướng dẫn riêng biệt từ lúc được lập hoặc lần lập lại mới nhất của một bảng mạch thực và các sự cho phép số trong đường truyền ngược lại.*

permit packet /pə'mɪt 'pækɪt / ***Khối cho phép.*** *Tại giao diện giữa thiết bị dữ liệu ngoài (DTE) và dữ liệu thiết bị bảng mạch cuối (DEC), một khối được dùng để chuyển những sự cho phép qua một bảng mạch thực*

permutation /pə:mju:'teɪʃn / ***Sự hoán vị.*** *Một sự sắp xếp có trật tự của số được cho của các thành phần khác từ một tập hợp được chọn (I) (A).* **(2)** *Tương phản với* combination.

perpendicular magnetic recording /pə: pən'dɪkʃolə mæg'netɪk rɪ'kɔ:dɪŋ / ***Ghi từ vuông góc.*** *Một kỹ thuật của đĩa ghi trong đó đĩa phân cực từ tượng trưng cho dữ liệu được sắp xếp vuông góc trên mặt đĩa của mặt thu. Tương đồng với* vertical magnetic recording (T).

per - process data area /pə:r ø 'prəʊses 'deɪtə 'eərɪə / *Trong AIX phương thức nồng cốt, một trở ngại của người sử dụng xử lý vùng đoạn. Vùng này được đánh số trang với sự xử lý và nó chứa thông tin xử lý như là thư mục hiện hành của các file được mở bằng xử lý hoặc phương thức nhập / xuất. Thông tin này choán đỉnh của vùng đoạn. Xem thêm* user block.

persistence /pə'sɪstəns / ***Tính ổn định.*** *Khoảng thời gian phải có để thay đổi dần cường độ nguồn sáng từ một điểm sáng trên màn hình trình bày. Xem thêm* phosphor.

persistent session /pə'sɪstənt 'seʃn / ***Tác vụ ổn định.*** *Trong chương trình netview, tác vụ quản lý mạng vẫn tồn tại hoạt động mặc dù không tác động vào tác vụ trong một khoảng thời gian chỉ định.*

personal code /'pə:snl kəʊd / ***Mã cá nhân.*** *Mật mã định danh một hệ thống máy tính. Xem thêm* password.

personal computer (PC) /'pə:snl kəm'pju:tə / ***(PC) Máy tính cá nhân.*** **(1)** *Một máy tính nguyên sơ nhằm sử dụng cho cá nhân. (T)* **(2)** *Một máy tính để bàn hoặc xách tay nó thường bao gồm một đơn vị hệ thống, một màn hình biểu diễn, một bàn phím, 1 hoặc nhiều ổ đĩa mềm, lưu trữ đĩa cục bộ và một máy in tự chọn PCs máy tính cá nhân được thiết kế nguyên sơ quá đắt đối với một cá nhân hoặc những công việc nhỏ xem thêm* desktop computer, laptop computer, main frame, minicomputer, portable computer, supermini.

personal document /'pə:snl 'dɒkjʊmənt / ***Tài liệu cá nhân.*** *Một văn kiện chỉ được sử dụng bởi người sở hữu nó hoặc người biết được mật mã chỉ định văn kiện đó của người sở hữu.*

perspective projection /pə'spektɪv prə'dʒekʃn / ***Phép chiếu phối cảnh.*** *Một kỹ thuật đồ họa nhằm hoàn thành thực thể khi vẽ bản gốc nguyên sở. Trong một phép chiếu phối cảnh những đường chiếu gặp nhau tại điểm nhìn. Do đó, kích thước của bản gốc sẽ nghịch biến với khoảng cách từ đó đến nguồn chiếu. Bản gốc hoặc một phần bằng gốc càng xa với người nhìn thì ảnh vẽ được sẽ càng nhỏ, kết quả được xem là vẽ thâu ngắn cảnh. Nó giống với kết quả thu được từ thuật nhiếp ảnh và hệ thống thị giác của con người. Xem thêm* orthographic projection.

peta *Bậc lũy thừa từ 2 - 15.*

PF key / ki: / Programmed function key ***Phím chức năng lập trình.***

PFM Program fault management ***Quản trị lỗi chương trình.***

PFT Page frame table *Bảng khối trang.*

PGB Presentation services global block : ***Khối tổng thể dịch vụ trình bày.***

PgDn *Xem* Page Down.

PGF Presentation graphics Feature ***Đặc điểm đồ họa trình bày.***

PG indicator / 'ɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị PG.*** *Xem* program - mode indicator.

PGR Presentation graphics routines : *Trình đồ họa biểu diễn.*

PgUp PgUp : *xem* Page Up.

PH phase : *còn được ký hiệu là* Ω *trong tiếng Hy lạp.*

phantom circuit /'fæntəm 'sə:kɪt / ***Mạch ảo.*** *Một bảng mạch được xếp chồng lên từ hai mặt của các bảng mạch khác, mỗi cặp tín hiệu được sắp xếp thích hợp với một mạch hoạt động, như một bộ dẫn của mạch ảo.*

phantom hyphen /'fæntəm 'haɪfən / ***Dấu gạch nối ảo.*** *Đồng nghĩa với* soft hyphen.

phase /feɪs / ***Pha.*** **(1)** *Một bộ phận khác biệt của một quá trình, trong đó những hoạt động liên quan được thực thi.* **(2)** *Một bộ phận của chương trình loại / hợp. Ví dụ : pha loại, pha hợp.* **(3)** *1 bộ phận của sự gọi dữ liệu. Xem* data transfer phase, network control phase. **(4)** *Trong USE, đơn vị đầy đủ, nhỏ nhất của mã khả thi có thể được nhập vào vùng lưu trữ ảo.* **(5)** *Xem* assembly phase, compile phase, execute phase, translate phase.

Phase Alternation Line (PAL) /feɪs ɒltə'neɪʃn laɪn / ***Tuyến luân phiên phase (PAL).*** *Tiêu chuẩn truyền hình, cho hệ thống video của các nước châu Âu ngoại trừ Pháp và các nước thuộc khối Liên Xô trước đây.*

phase coherent FSK /feɪs kəʊ'hɪərənt / *Sự nhấn phím chuyển tần số nơi hai tần số tín hiệu có liên hệ nguyên vẹn với tốc độ dữ liệu*

và sự chuyển tiếp giữ những tần số tín hiệu được tạo ra tại điểm giao zero của dạng sóng mạng. (T)

phase continuous FSK /feɪs kən'tɪnjʊəs / *Sự nhấn phím chuyển dời tần số nơi chuyển tiếp giữa những tần số tín hiệu được thực hiện một sự thay đổi liên tục của tần số (đối kháng với hoán đổi đứt đoạn của một tần số bởi một tần số khác) như có thể được thực hiện bằng ột công tắc. Do đó nó cũng còn là một dạng điều chế tần số. (T)*

phase distortion /feɪs dɪ'stɔ:ʃn / ***Sự méo pha.*** *Xem* distortion

phase encoding /feɪs ɪn'kəʊdɪŋ / ***Mã hóa pha.*** **(1)** *Sự mã hóa trong đó pha sóng được sử dụng nhằm mã hóa dữ liệu số chẳng hạn mã hóa Manchester. (T)* **(2)** *Đồng nghĩa với* phase modulation recording.

phase jitter /feɪs 'dʒɪtə / *Một dạng nhiễu pha gây nên các biến gián đoạn của pha tín hiệu. (T)*

phase modulation /feɪs 'mɒdjʊleɪʃn / ***Điều chế (biến điện) pha.*** *Sự biến điện nhằm biến đổi góc pha của sóng mang dạng hình sin từ một góc pha mang tham chiếu bằng một lượng tỉ lệ đến biến độ tức thời của tín hiệu biến điện.*

phase modulation recording /feɪs 'mɒdjʊleɪʃn rɪ'kɔ:dɪŋ / ***Sự ghi biến điệu pha.*** *Sự ghi chép bằng từ tính trong đó mỗi cell lưu trữ được chia thành 2 vùng được từ tính hóa theo 2 chiều ngược nhau dãy chiều đối nghịch này biểu diễn những ký tự nhị phân trên đó là 0 hoặc 1. (I) (A)Tương đồng với* phase encoding.

phase shift keying (PSK) /feɪs ʃɪft 'ki:ɪŋ / PSK *nhấn phím chuyển dịch pha, một dạng cải biến điện pha, trong đó một tín hiệu biến điện số biến đổi pha đầu ra giữa một số cố định trong những giá trị đã chỉ định trước đó. (T)*

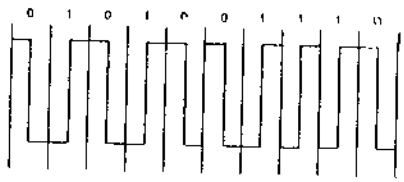

111. Phase Modulation Recording

PHIGS Programmers Hierarchical Interactive Graphics System *Hệ thống đồ họa tương tác được phân cấp của (bộ) lập trình. Một chuẩn ANSI và ISO, PHIGS chỉ định một giao diện lập trình ứng dụng được thiết kế cho các ứng dụng đồ họa trực tuyến 2 chiều hoặc 3 chiều sử dụng các cấu trúc dự liệu được ghi nhớ.*

phone list /fəʊn lɪst / ***Danh mục điện thoại.*** *Một bảng liệt kê số điện thoại được gọi nó sử dụng chương trình thông tin và gọi tự động hoặc đặc tính X 25.*

phosphor /'fɒsfər / *Trên màn hiển thị, phosphor là một trong 3 chấm màu : đỏ, xanh đậm, xanh nhạt mỗi màu tạo nên một điểm ảnh. Cường độ của các phosphor chỉ định màu của điểm ảnh.*

photocomposer /,fəʊtəʊ'kəmpəʊzə / *Bộ soạn ảnh một máy in không va chạm tạo ra văn bản chất lượng cao bằng phương pháp của 1 quá trình chụp ảnh.*

photoconductor (PC) /,fəʊtəʊkəndʌktə / ***Bộ dẫn ảnh (PC).*** *Một nội dung cho việc truyền hình ảnh lên giấy.*

photoconductor gap /ˌfəʊtəʊˈkɒndʌktə gæp / ***Khe các bộ quang dẫn.*** *Trong hệ thống in ấn con 3800 một khoảng mở trên mặt trụ qua đó bộ dẫn ảnh sang hành tử cuộn cung cấp mặt trong của trụ, bao quanh trụ và trở lại xuyên qua khoảng mở trên mặt trống (trụ) đến cuộn. Khe trống sẽ đóng lại sau khi bộ dẫn ảnh nằm vào vị trí thi hành.*

photographic document copying machine /ˌfəʊtəʊˈgræfɪk ˈdɒkəmənt ˈkɒpɪɪŋ məˈʃiːn/ ***Máy sao chép tài liệu hình ảnh.*** *Một máy sao chép văn kiện xử dụng quá trình tráng bạc.*

photoreceptor /ˌfəʊtəʊˈrɪseptə / ***Bộ thu nhận ảnh.*** *Bộ phận trong máy sao chép văn kiện bằng tỉnh điện nó rất nhạy với ánh sáng nhờ đó hình ảnh tĩnh tiềm tàng được hình thành.*

phototypesetter /ˌfəʊtəʊˈtaɪpsetə / ***Bộ thiết lập kiểu ảnh.*** **(1)** *Máy in không va chạm tạo ra những ký tự thống qua thuật nhiếp ảnh. Tương đồng với* photocomosper. *(A)* **(2)** *Máy thiết lập kiểu nó hoạt động nhờ vào ánh sáng tia chiếu qua bảng phim của những ký tự mẫu trên giấy nhạy ánh sáng hoặc film.*

phrase /freɪz / ***Cụm (đoạn) trong COBOL.*** *Một tập hợp sắt xếp 1 hoặc nhiều chuỗi ký tự COBOL liên tiếp tạo ra một phân đoạn của một câu lệnh thủ tục COBOL hoặc một COBOL. Xem* conditional phrase.

physical /ˈfɪzɪkl / ***Thuộc vật lý.*** **(1)** *Thuộc về sự lắp đặt hay vị trí thật, đối khách với nội dung hoặc ý nghĩa khái niệm. (A)* **(2)** *Thuộc về sự biểu diễn hoặc lưu trữ dữ liệu trong 1 môi dụng như đĩa từ hay thuộc sự mô tả dữ liệu dựa trên những yếu tố vật lý như chiều dài của bộ phận dữ liệu, bản ghi chép hoặc các con trỏ.* **(3)** *Tương phản với* logical. (A)

physical access control /ˈfɪzɪkl ˈækses kənˈtrəʊl / ***Điều khiển truy cập vật lý.*** *Trong an toàn máy tính, việc sự dụng cơ cấu vật lý để đáp ứng điều khiển truy cập an toàn hơn việc xử dụng cơ cấu liên hệ thông tin. Tương phản với điều khiển truy cập* logical access control.

physical access level /ˈfɪzɪkl ˈækses ˈlevl / ***Mức truy cập vật lý.*** *Truy cập đến tập hợp dữ liệu theo dạng khối. Khối này có thể chứa một hoặc nhiều bản ghi vật thể.*

physical block /ˈfɪzɪkl blɒk / *Xem* block.

physical child /ˈfɪzɪkl tʃaɪld / *Trong một cơ sở dữ liệu IMS / VS, là phần phân đoạn phụ thuộc vào phân đoạn đó tại mức cao hơn kế tiếp trong hệ thống cơ sở dữ liệu. Tất cả những phân đoạn đều là vật thể con ngoại trừ phân đoạn gốc vì ít nhất mỗi phân đoạn đều phụ thuộc vào phân đoạn gốc. Xem thêm* logical child.

physical circuit /ˈfɪzɪkl ˈsɜːkɪt / ***Mạch vật lý.*** *Là mạch được thiết lập trong đó không có quá trình dồn nén. Xem thêm* data circuit. *Tương phản với* virtual circuit.

physical connection /ˈfɪzɪkl kəˈnekʃn / ***Liên hệ vật lý*** **(1)** *Một sự nối kết thiết lập mạch điện tử.* **(2)** *Trong VTAM, là sự liên điểm với điểm hoặc từng điểm một.* **(3)** *Xem thêm* physical level (X .25).

physical - contact connector /ˈfɪzɪkl - ˈkɒntækt kəˈnektə / ***Bộ nối tiếp vật lý.*** *Trong môi trường ESCON, kiểu nối cáp*

sợi quang có mặt cuối được đánh bóng, nó cân chỉnh khoảng một cách chính xác, nhờ đó nó cho một điểm tiếp xúc ít thất thoát nhất. Tương phản với non - physical - contact connector.

physical control layer /'fɪzɪkl kən'trəʊl 'leɪə / ***Tầng điều khiển vật lý.*** *Trong SNA, là tầng cung cấp giao diện vật lý cho bất kỳ môi dung truyền tải nào được buột vào nó. Tầng này xác định những đặc trưng truyền đặt (tín hiệu) và đặc trưng điện tử cần thiết để thiết lập, duy trì, kết thúc các nối kết vật lý.*

physical database /'fɪzɪkl 'eɪtəbeɪs / ***Cơ sở dữ liệu vật lý.*** *Trong cơ sở dữ liệu IMS / VS, là một tập hợp có trật tự của các cơ sở dữ liệu vật lý.*

physical database record /'fɪzɪkl'deɪtəbeɪs 'rekɔɪd / ***Bản ghi cơ sở dữ liệu vật lý.*** *Trong cơ sở dữ liệu IMS / VS là một tập hợp vật lý những phân đoạn liên hệ theo hệ thống của một hoặc nhiều kiểu loại phân đoạn.*

physical database record occurrence /'fɪzɪkl 'deɪtəbeɪs 'rekɔɪd ə'kʌrəns / ***Sự thâm nhập bản ghi cơ sở dữ liệu vật lý.*** *Trong cơ sở dữ liệu IMS / VS, là một trường hợp của phân đoạn gốc và sự sắp đặt theo hệ thống tất cả các thâm nhập phân đoạn phụ thuộc vào nó.*

physical data block /'fɪzɪkl 'deɪtə blɒk / ***Khối dữ liệu vật lý.*** *Xem* block.

physical data structure /'fɪzɪkl 'deɪtə 'strʌktʃə / ***Cấu trúc dữ liệu vật lý.*** **(1)** *Trong cơ sở dữ liệu, hình thức dữ liệu được lưu trữ trên môi dung lưu trữ.* **(2)** *Trong IMS / VS, là hệ thống biểu diễn các kiểu phân đoạn và sự sắp xếp có thứ bậc của các kiểu phân đoạn đó trong một cơ sở dữ liệu vật lý.* **(3)** *Tương phản với cấu trúc dữ liệu logic. (logical data structure)*

physical device /'fɪzɪkl dɪ'vaɪs / ***Thiết bị vật lý.*** *Xem* device.

physical device address (PDA) /'fɪzɪkl dɪ'vaɪs ə'dres / ***Địa chỉ thiết bị vật lý.*** *Là một địa chỉ hoặc tập hợp các địa chỉ nhằm định danh một thiết bị riêng biệt.*

physical device driver (PDD) /'fɪzɪkl dɪ'vaɪs 'draɪvə / ***Bộ điều khiển thiết bị vật lý.*** *Một giao diện hệ thống nhằm điều khiển các gián đoạn phần cứng và truyền một tập hợp chức năng nhập / xuất.*

physical file /'fɪzɪkl faɪl / ***File vật lý.*** **(1)** *Trong System / 36, một file được liệt kê, chứa dữ liệu là một hoặc nhiều danh mục luân phiên đã được tạo ra.* **(2)** *Trong System / 38, một file cơ sở dữ liệu, mô tả cách thức dữ liệu đã được nhận và hiện diện như thế nào từ một chương trình và mô tả dữ liệu được lưu trữ thật sự như thế nào trong cơ sở dữ liệu. File vật lý chứa định dạng bảng ghi và 1 hay nhiều thành tố. Tương phản với* logical file.

physical file member /'fɪzɪkl faɪl 'membə / ***Bộ phận file vật lý.*** *Trong System / 38, là một tập hợp con đã được đặt tên của các bản ghi dữ liệu trong một file vật lý. Xem thêm* member.

physical interface /'fɪzɪkl 'ɪntəfeɪs / ***Giao diện vật lý.*** *Là điểm mà tại đó những mẫu thiết bị rời được nối kết. (T)*

physical I/O address /'fɪzɪkl ə'dres / ***Địa chỉ I/O vật lý.*** *Trong DPPX là địa chỉ gán cho một bộ thích ứng.*

physical IOCS (PIOCS) /'fɪzɪkl / ***PIOCS vật lý : PIOCS.*** *Chương trình giám sát nhằm lập bảng biểu và giám sát việc thi hành các chương trình kênh. IOCS vật lý điều khiển sự di chuyển thực của bản ghi giữa lưu trữ ngoại*

trú và lưu trữ chính và cung ứng sự phục hồi lỗi thiết bị nhập / xuất.

physical layer /'fɪzɪkl 'leɪə/ ***Lớp vật lý.*** *Trong* Open System Interconnection *là tầng cung ứng phương tiện, điện, chức năng điện tử và máy móc nhằm thiết lập, bảo trì và hủy bỏ sự liên kết vật lý trên môi dung truyền tải. (T).*

physical level /'fɪzɪkl 'levl/ ***Mức vật lý.*** **(1)** *Mọi khía cạnh đề cập đến sự cài đặt vật lý của các cấu trúc dữ liệu trong một hệ thống xử lý thông tin. (T)* **(2)** *Trong X.25, máy móc, chức năng, điện tử, và môi dung kỹ thuật dùng để kích hoạt, bảo trì và khử kích hoạt sự liên kết vật lý giữa thiết bị đầu cuối dữ liệu (DTE) và thiết bị kết thúc mạch dữ liệu (DCE). Xem thêm* data link level, higher level, logical level, packet level.

physical link /'fɪzɪkl lɪŋk/ ***Liên kết vật lý.*** *Trong môi trường đa hệ IMS / VS, là sự liên kết phần cứng thực sự giữa 2 hệ thống. Tương phản với liên kết* logic. (logical link)

physical main storage /'fɪzɪkl meɪn 'stɔːrɪdʒ/ ***Sự ghi nhật ký vật lý.*** *Trong IMS / VS, quá trình viết nhật ký, từ bộ đệm nhật ký đến nhật ký hệ thống. Tương phản với sự ghi chép vật lý* (logical logging).

physical logging /'fɪzɪkl 'lɒgɪŋ/ ***Lưu trữ chính vật lý.*** *Thuật ngữ đối kháng với lưu trữ bộ xử lý.*

physical map /'fɪzɪkl mæp/ ***Ánh xạ vật lý.*** *Trong SDF / CICS, là bảng thông tin thiết bị đặc thù cho mỗi một trường số và một trường biến thiên (không đổi) trong một ánh xạ. Ánh xạ vật lý cũng chứa dữ liệu ban đầu những ánh xạ. Vật - vật lý cũng có thể được tạo ra từ các ánh xạ nguồn SDF / CICS và được giữ trong thư viện nhập CICS / VS có thể có vài cánh xạ vật lý mỗi ánh xạ cho mỗi kiểu thiết bị khác nhau tương ứng với 1 ánh xạ nguồn.*

physical medium attachment sublayer /'fɪzɪkl 'miːdɪəm ə'tætʃmənt ˌsʌb'leɪə/ ***Tầng con nối môi trường vật lý.*** *Trong mạng khu vực cục bộ phân đoạn tầng vật lý được cài đặt bằng mạch phiêm hàm của đơn vị gắn thêm môi dung. (T).*

physical message /'fɪzɪkl 'mesɪdʒ/ ***Thông báo vật lý.*** *Trong ACF / TCAM, dữ liệu đưa vào trên một liên kết trong chuỗi truyền đạt trọn vẹn, từ byte dữ liệu đầu tiên đến ký tự truyền cuối cùng. Tương phản với* logical message.

physical network /'fɪzɪkl 'netwɜːk/ ***Mạng vật lý.*** *Mạng thiết bị được liên kết bởi những cáp,* modems *hoặc phần cứng khác. Mạnh vật lý có thể chứa một hay vài mạng logic.*

physical output device /'fɪzɪkl 'aʊtpʊt dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị xuất vật lý.*** *Một thiết bị vật lý nhằm lưu trữ, in ấn hoặc trình bày dữ liệu, như một thiết bị đầu cuối, file đĩa, máy in dòng, hoặc máy in không va chạm.*

physical page /'fɪzɪkl peɪdʒ/ ***Trang vật lý.*** **(1)** *Trong dịch vụ dạng thông báo IMS / VS, tất cả hoặc một phần trong logic được đưa vào hay biểu diễn cùng một lúc. Xem thêm logical page.* **(2)** *Trong COBOL, một khái niệm thiết bị phụ thuộc được bộ cài đặt chỉ định. Tương phản với* logic page.

physical paging /'fɪzɪkl 'peɪdʒɪŋ/ ***Đánh số trang vật lý.*** *Thiết bị phục vụ mẫu thông báo IMS / VS cho phép dữ liệu từ 1 trang logic được biểu diễn trong một số trang vật lý trên một thiết bị.*

physical parent /'fɪzɪkl 'peərənt/ *Trong một cơ sở dữ liệu IMS / VS, một phân đoạn có một phân đoạn phụ thuộc vào nó tại mức*

thấp hơn kế tiếp trong hệ thống cơ sở dữ liệu vật lý.

physical partition /'fizikl pɑ:'tiʃn / ***Phân hoạch vật lý.*** *Trong hệ điều hành AIX, là đơn vị nhỏ nhất phân phối khoảng trống đĩa trong một dung tích logic. Sự phân hoạch vật lý là khoảng không gian gián tiếp trên một khối thể tích.*

physical record /'fizikl 'rekɔ:d / ***Bản ghi vật lý.*** **(1)** *Là bản ghi các tính chất đặc thù của nó phụ thuộc vào kiểu hoặc hình thức, trong đó nó được lưu trữ, dịch chuyển hoặc truy tìm. Bản ghi vật lý có thể chứa tất cả hoặc một phần của một hoặc nhiều bản ghi logic.* **(2)** *Là lượng dữ liệu được truyền đến hoặc từ lưu trữ phụ. Tương đồng với* block.

Lưu ý : *Bản ghi vật lý là một khối, nhưng một khối có thể được kết hợp bởi vài bản ghi vật lý tiếp giáp được ghi chung với nhau.*

physical recording density /'fizikl ri'kɔ:diŋ 'densəti / ***Mật độ ghi vật lý.*** *Số chuyển tiếp thông lượng được ghi trên một rảnh mỗi đơn vị chiều dài hoặc đơn vị tính góc.*

Lưu ý : *Thông thường những đơn vị dùng là các chuyển tiếp thông lượng trên* millimeter (ftpmm) *theo chiều dài và các chuyển tiếp thông lượng trên* radian (ftprad) *cho góc. (T).*

physical relationship /'fizikl ri'leiʃnʃip / ***Quan hệ vật lý.*** *Trong cơ sở dữ liệu IMS / VS, là sự mô tả mối quan hệ giữa hai hoặc nhiều phân đoạn vật lý.*

physical resource /'fizikl ri'sɔ:s / ***Nguồn vật lý.*** *Là bất kỳ trang thiết bị nào của máy tính dùng để làm việc như bộ xử lý, lưu trữ chính hoặc thiết bị nhập / xuất.*

physical schema /'fizikl 'ski:mə / ***Lược đồ vật lý.*** **(1)** *Một bộ phận của giản đồ cơ sở dữ liệu thuộc về mức độ vật lý. (T)* **(2)** *Trong cơ sở dữ liệu là lược đồ mô tả mọt cấu trúc dữ liệu.* **(3)** *Xem thêm* logical schema.

physical security /'fizikl si'kjuərəti / ***An toàn vật lý.*** *Trong an toàn máy tính, sự bảo vệ của người hoặc quyền sở hữu các phương pháp như rào chắn, khóa, và canh giữ.*

physial segment /'fizikl 'segmənt / ***Phân đoạn vật lý.*** *Trong một cơ sở dữ liệu, là đơn vị nhỏ nhất của dữ liệu có thể truy cập tới.*

physical services header (PSH) /'fizikl 'sə:vis 'hedə / ***Tiêu đề dịch vụ vật lý.*** **(1)** *Qui cách nằm trên mức khối X. 25 dùng để cung ứng các phục vụ điểm nút cận kề cho thông tin SNA - đến SNA đến các bộ thích ứng giao diện mạng IBM 5973.* **(2)** *Là một qui cách X. 25 được sử dụng bởi thiết bị đầu cuối dữ liệu (DTE) các cấu trúc mạng các hệ thống IBM. Đầu phục vụ vật lý cung cấp những phục vụ về địa chỉ cho các thiết bị hoặc hệ thống được nối kết vật lý. Tương phản với* enhanced logical link control (ELLC), qualified logical link control (QLLC).

physical signaling sublayer (PLS sublayer) /'fizikl 'signliŋ ,sʌbleiə / ***Tầng cong tín hiệu hóa vật lý (PLS sublayer).*** *Trong 1 mạng khu vực cục bộ, là phần trong tầng vật lý tương tác với tầng con điều khiển truy cập môi dung và thực hiện việc truyền và mã hóa tính hiệu bit, nhận và giải mã tín hiệu bit, và thực hiện các chức năng tách cô lập tự chọn. (T).*

physical structure /'fizikl 'strʌkiʃə / ***Cấu trúc vật lý.*** *Các mối quan hệ giữa những cơ sở dữ liệu trong lưu trữ thực (T).*

Lưu ý : *Các cấu trúc đa logic có thể được suy từ một cấu trúc vật lý đơn độc.*

physical swapping /'fizikl 'swɔpiŋ / ***Sự hoán đổi vật lý.*** *Trong VM / SP HPO, quá trình di chuyển các nhóm trang cơ cấu ảo đến*

hoặc đi từ các khu vực được chỉ định đặc biệt trên lưu trữ truy cập trực tiếp tương phản với hoán đổi logic.

physical terminal (PTERM) /'fɪzɪkl 'tɜ:mɪnl / ***Thiết bị đầu cuối vật lý (PTERM).*** *Trong IMS / VS, một phần cứng được cài vào máy tính và được bởi đặc tính DC cung cấp như 1 thiết bị đầu cuối. Một thiết bị đầu cuối vật lý thường có một hay nhiều thiết bị đầu cuối logic kết hợp với nó.*

physical twins /'fɪzɪkl twɪnz / ***Sinh đôi vật lý.*** *Trong cơ sở dữ liệu IMS / VS, toàn bộ sự xuất hiện của một kiểu phân đoạn con vật lý có cùng kiểu với phân đoạn cha vật lý. Xem thêm* logical twins, twin segments.

physical unit (PU) /'fɪzɪkl 'ju:nɪt / ***Đơn vị vật lý.*** *Bộ phận quản trị và điều phối các nguồn (như đường nối buộc và các trạm nối kề cận) được kết hợp với một điểm nút, khi được yêu cầu bởi 1 SSCP thông qua một tác vụ SSCP - PU. Một SSCP hoạt hóa một tác vụ với đơn vị vật lý nhằm điều phối gián tiếp các nguồn của điểm nút thông qua PU như các đường nối được gán. Thuật ngữ này được áp dụng cho kiểu 2.0, 4 và 5. Xem* peripheral PU, subarea PU.

physical unit control point (PUCP) /'fɪzɪkl'ju:nɪt kən'trəʊl pɔɪnt / ***Điểm điều khiển đơn vị vật lý (PUCP).*** *Trong SNA, một bộ hệ phận cung ứng 1 tập hợp con của các chức năng điểm điều khiển các phục vụ hệ thống (SSCP) nhằm kích hoạt đơn vị vật lý trong điểm nút và các nguồn nối cục bộ của nó. Mỗi nút kiểu 1, kiểu 2, và kiểu 4 chứa 1 PUCP. Kiểu nút 5 chứa 1 SSCP.*

physical unit (PU) services /'fɪzɪkl 'ju:nɪt 'sɜ:vɪsɪz / ***Phục vụ đơn vị vật lý.*** *Trong SNA, các thành phần trong một đơn vị vật lý cung ứng cấu hình và phục vụ bảo trì cho các tác vụ* SSCP - PU. *Xem thêm* logical unit (LU) services, SSCP services.

physical unit type /'fɪzɪkl 'ju:nɪt taɪp / ***Kiểu đơn vị vật lý.*** **(1)** *Kiểu đơn vị vật lý trong 1 điểm nút.* **(2)** *Thuật ngữ đối kháng với* node type.

physical volume /'fɪzɪkl 'vɒlju:m / ***Khối vật lý.*** *Đồng nghĩa với* volume.

PI Program isolation ***Cô lập chương trình.***

pianole roll /pɪə'nəʊlə rəʊl / ***Ống pianola .*** *Một ống giấy trên đó những hướng dẫn, chương trình và văn bản được biểu diễn theo hàng lỗ được đục.*

PIB **(1)** Port information block. **(2)** Process information block. *Khối thông tin xử lý.*

pica /'paɪkə / *Pica : 1 đơn vị pica bằng* $\frac{1}{6}$ *inch dùng để đo chất liệu trong kỹ thuật in ấn. Nó tương đương với 1 cicero trong hệ thống điểm Didot.*

pick device /pɪk dɪ'vaɪs / ***Thiết bị chọn.*** **(1)** *Một thiết bị nhằm chỉ định yếu tố trình bày đặc biệt hoặc đoạn, chẳng hạn như viết quang học (I) (A)* **(2)** *Xem thêm* choice device locator device, valuator device.

picking region /'pɪkɪŋ 'ri:dʒən / ***Vùng lựa chọn.*** *Trong đồ họa AIX, một khu vực hình chữ nhật bao quanh con trỏ, vùng này rất nhạy với các sự kiện lựa chọn. Nếu bản vẽ nguyên gốc vẽ trong vùng này thì sự kiện lựa chọn sẽ được tường thuật lại chiều rộng và chiều cao miền có thể được cài đặt bởi người sử dụng. Nếu bộ đệm Z được kích hoạt thì chiều sâu của miền này là toàn bộ bộ đệm Z. Xem thêm* picking, selecting region.

pick list /pɪk lɪst / ***Pick list. Bảng liệt kê chọn lựa.*** *Thuật ngữ đối kháng với menu.*

picosecond Pico giây . 10^{-12} giây.

pictogram /'pɪktəʊgræm / ***Biểu đồ.*** *Đồng nghĩa với* icon.

pictorial character /pɪk'tɔːrɪəl 'kærəktə / *Ký tự trực quan (có hình ảnh) là một trong các dạng mẫu được xác lập trước nhằm tạo ra những đường tuyến, hộp, hình ảnh biểu tượng, biểu đồ hoặc các hình ảnh khác. (T).*

picture /'pɪktʃə / ***Hình ảnh.*** **(1)** *Trong ngôn ngữ lập trình, là một cấu trúc ngôn ngữ mô tả một kiểu dữ liệu theo một trực kiện chuỗi ký tự mẫu. (I)* **(2)** *Hình ảnh biểu diễn một miền trên văn kiện.* **(3)** *Trong chương trình, một chuỗi ký tự dùng trong soạn thảo nhằm cải biên những ký tự cá biệt trong một trường. Giữa những ký tự trong ảnh và ký tự trong trường của nó có mối quan hệ một đối một.*

picture cues /'pɪktʃə kjuːz / ***Dấu nhắc ảnh.*** *Trong sản xuất video, tập hợp đầu tiên của 9 máy phát xung điện trong khoảng trống theo chiều dọc của băng video. Chính yếu nhằm nhận ra sự khởi đầu của một khối nguyên vẹn. Xem* chapter cues, still cues.

picture data /'pɪktʃə 'deɪtə / ***Dữ liệu ảnh.*** **(1)** *Trong bộ đọc ký tự quang IBM 3886 với đặc tính xử lý ảnh, hình ảnh được biểu diễn trên dòng 9, 10 11 và 12 của một trạm biểu diễn IBM 3277.* **(2)** *Trong PL / I, dữ liệu số học được biểu diễn theo dạng ký tự.*

picture element (pel, pixel) /'pɪktʃə 'elɪmənt / ***Phần tử ảnh (pel, pixel).*** **(1)** *Trong đồ họa máy tính, phần tử nhỏ nhất của mặt biểu diễn có thể được gán màu và thay đổi cường độ độc lập. (T)* **(2)** *Khu vực chi tiết thuần túy nhất có thể được tái sinh một cách hiệu quả trên môi dung ghi chép.* **(3)** *Một phần tử của một mẫu mãnh xung quanh một khu vực được tô màu trên một bộ dẫn ảnh có thể xuất hiện. Xem thêm* raster - pattern. **(4)** *Đơn vị có thể lập địa chỉ trên một hệ con in ấn 3800 mô hình 3 hoặc 8*

picture - in - picture /'pɪktʃə - ɪn - 'pɪktʃə / *Trong các ứng dụng đa môi dung, là 1 cửa sổ video trong một cửa sổ video lớn.*

picture object /'pɪktʃə 'ɒbdʒɪkt / ***Đối tượng ảnh.*** *Trong sản phẩm* IBM Linkway, *là một trong 3 loại khách thể của một ống cuốn.*

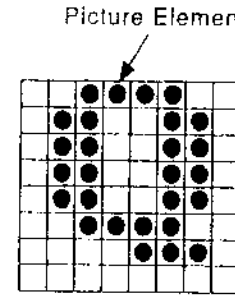

112. Picture Element

picture portion /'pɪktʃə 'pɔːʃn / ***Phân đoạn ảnh.*** *Trong bộ đọc ký tự tùy chọn IBM 3886 với đặc tính xử lý ảnh một phân đoạn của dữ liệu ảnh ra tương ứng về chiều dài đối với bản ghi dữ liệu xuất.*

picture processing /'pɪktʃə 'prəʊsesɪŋ / ***Xử lý ảnh.*** *Đồng nghĩa với* image processing.

picture record /'pɪktʃə 'rekɔːd / ***Bản ghi ảnh.*** *Trong bộ đọc ký tự tùy chọn IBM 3866 với đặc tính xử lý ảnh dữ liệu trong một ảnh nguyên vẹn khi được viết vào kênh hoặc một đơn vị băng từ IBM 3410 Ý.*

picture space /'pɪktʃə speɪs / ***Khoảng ảnh.*** **(1)** *Trong đồ họa System / 38, một khu vực của trang được định vị trong trường đồ họa và chỉ định bộ phận trường hồ họa sẽ được vẽ.* **(2)** *Trong GDDM, là khu vực trang chứa đồ họa*

picture specification /'pɪktʃə spesɪfɪ'keɪʃn / ***Đặc tả ảnh.*** *Trong PL / I một hạng mục dữ liệu có giá trị số nhưng có thể được biểu diễn như giá trị ký tự tùy thuộc vào những ký tự soạn thảo được chỉ định trong mô tả trương mục.*

picture stop /'pɪktʃə stɒp / ***Dừng ảnh.*** *Trên hệ thống đĩa video, là một chỉ thị cho bộ đọc đĩa dừng một chuỗi hoạt động trên một xác định việc dừng ảnh này được mã hóa trực tiếp lên đĩa video và được xử dụng trong các ứng dụng* Level One. Xem thêm Levels of Interactive Systems.

Piezoelectric Force Transducer /paɪzəʊɪlek'trɪk fɔːs trænz'djuːsə / ***Bộ chuyển đổi lực piezoelectric.*** *Một kỷ thuật nhằm điều khiển màn hình sở được trên biểu diễn* IBM Info Window.

pilot project /'paɪlɒt 'prɒdʒekt / ***Phép chiếu kiểm tra.*** **(1)** *Một phép chiếu nhằm kiểm tra bản sơ bộ của 1 hệ thống xử lý thông tin có thực ngoại trừ những tình trạng hoạt động có giới hạn. Sau đó sẽ được dùng để kiểm tra bảng chỉ định của hệ thống (I) (A)* **(2)** *một phép chiếu nhằm mở rộng bản mẫu giới hạn của 1 hệ được xử dụng giới hạn, thực tế, những điều kiện nhằm đạt hiệu quả cho phát triển một hệ thống nấc thang.* **(3)** *Xem thêm* prototype.

pin /pɪn / ***Pin.*** *Một trong các tương tác truyền dẫn của bộ nối điện.*

pinboard /'pɪnbɔːd / ***Phích cắm.*** *Đồng nghĩa với* Plugboard.

pinfeed device /'pɪnfiːd dɪ'vaɪs / ***Thiết bị pinfêd.*** *Trên một máy đánh chữ, là một thiết bị hướng dẫn và tiếp giấy được cung cấp tới các lỗ thủng tiếp liệu răng của theo kiểu các kết nối sắp xếp trong các lỗ thủng này.*

pinfeed platen /'pɪnfiːd 'plætən / ***Ống pinfeed.*** *Là một ống hình trụ điều khiển giấy bằng các phương tiện của các chuỗi tròn theo hình đục lỗ nguyên vẹn, hơn là áp suất.*

pin pad /pɪn pæd / *Một tập gồm 12 phím được xắp xếp đặc trưng, nó biểu diễn ký tự theo thứ tự ABC và thứ tự số, có thể đưa vào thiết bị đầu cuối toán tác về tài chính. (T) (A)*

PIO Programmed I/O.

PIOCS Physical IOCS.

PIP **(1)** Problem isolation procedure. *Phương pháp cô lập vấn đề.* **(2)** Program initialization parameters. *Các thông số khởi tạo chương trình* **(3)** Picture - in - picture.

PIP data area / 'deɪtə 'eərɪə / ***Khu dữ liệu PIP.*** *Trong hệ thống AS / 400, là khu dữ liệu gồm 2000 byte. Nó được liên kết với một công việc khởi động trước. Khu dữ liệu PIP được xử dụng nhằm nắm giữ các thông số khởi tạo chương trình được chuyển qua theo yêu cầu khởi động chương trình đến công việc khởi động trước đó.*

pipe /paɪp / ***Pipe.*** **(1)** *Nhằm điều khiển dữ liệu ra từ quá trình này trở thành dữ liệu vào của quá trình khác. Tiêu chuẩn xuất của lệnh này có thể được nối với tiêu chuẩn nhập của lệnh khác theo bộ dẫn ống. Hai lệnh được nối theo hình thức này tạo thành một ống dẫn.* **(2)** *Quá trình gởi và nhận thông tin. Xem* first - in first - out pipe. *Xem thêm* pipeline.

pipeline /'paɪplaɪn / ***Ống dẫn.*** **(1)** *Là một sự xếp loạt của các bộ xử lý hoặc các thanh ghi trong một bộ xử lý. Mỗi bộ xử lý hay thanh ghi thực hiện phần chức năng và chuyển kết quả đến bộ xử lý kế tiếp; vài bộ phận trong những chức năng khác có thể được thực hiện cùng lúc.* **(2)** *Sự kết hợp một chiều trực tiếp giữa 2 hoặc nhiều qui trình. Xem* graphics pipeline. **(3)** *Trong chương trình* NetView, *là một thủ tục xử lý thông báo bao gồm 1 hoặc nhiều chương trình được xem là các giai đoạn* **(4)**

Để thực hiện những tiến trình trong các chuỗi. **(5)** *Bắt đầu thực hiện một chuỗi của một hướng dẫn trước chuỗi hướng dẫn trước đó đã được hoàn thành nhằm tăng tốc độ xử lý.*

pipeline options /'paɪplaɪn 'ɒpʃnz / ***Các tùy chọn ống dẫn.*** *Trong đồ họa AIX, là những biến số điều khiển dòng xử lý trong ống dẫn đồ họa. Chẳng hạn ánh sáng là một sự lựa chọn ống dẫn. Nếu mở ánh sáng, màu của bản gốc sẽ thu được qua quá trình giải các phương trình chiếu sáng. Nếu tắt ánh sáng đi, màu định cuối cùng sẽ được xử dụng.*

pipeline processor /'paɪplaɪn 'prəʊsesə / ***Bộ xử lý ống dẫn.*** *Bộ xử lý trong đó sự thực hiện chỉ thị xảy ra trong 1 loạt đơn vị, nó được sắp xếp làm cho vài đơn vị có thể được truyền đồng thời với bộ phận tương ứng của vài chỉ thị lệnh. (T)*

piping /'paɪpɪŋ / *Trong* Advanced DOS, *một đặc tính cho phép xuất của một chương trình lúc hiển thị được xử dụng như nhập của một chương trình khác mà không cần đưa dữ liệu vào lại trên bàn phím.*

piracy /'paɪərəsɪ / ***Sự sao chép trộm.*** *Sự sao chép bất hợp pháp một sản phẩm phần mềm hoặc các* microchip.

PIRV Programmed interrupt request vector.

pit /pɪt / ***Pit.*** *Trong ghi chép chọn lựa, một lỗ thủng cực nhỏ trong tầng thông tin của mặt đĩa video được chế tạo bằng tia laser ghi chép. Những thông tin được ghi này chứa trong các hố sâu đó. Xem thêm* land.

pitch /pɪtʃ / ***Pitch.*** **(1)** *Trên một máy chữ, là khoảng cách các điểm tương ứng giữa hai ký tự giống nhau được đánh liên tục kể một ký tự khác. (T) Xem* typewriter with constant pitch, typewriter with proportional pitch. **(2)** *Là đơn vị chiều rộng của một kiểu chữ, dựa trên số ký tự được đặt vào trong 1 inch tuyến tính; ví dụ : kiểu 10 - pitch có 10 ký tự / inch.* **(3)** *Xem* feed pitch, row pitch, track pitch.

pitch selector /pɪtʃ sɪ'lektə / ***Bộ chọn khoảng.*** *Trên một máy chữ, là điều khiển theo phương thức mà một xếp đặt khoảng được cài đặt.*

PIU Path information unit. *Đơn vị thông tin đường dẫn.*

pixel Picture element. *Điểm ảnh.*

pixellation *Trong một ảnh số, là một tình huống ngoài ý muốn trong đó các điểm ảnh thì đủ lớn để hiển thị độc lập.*

pixel map /mæp / ***Ánh xạ điểm ảnh.*** *Dãy bit 3 chiều, một ánh xạ ảnh có thể được xem là dãy ảnh 2 chiều với mỗi ảnh là một giá trị từ 0 - 2 đến số mũ N - 1 khi N là độ sâu của ánh xạ ảnh.*

pixel operation /ˌɒpə'reɪʃn / ***Hoạt động điểm ảnh.*** *Quá trình cái biên một giá trị điểm ảnh cho một mục đích xác định.*

pixel value ***Giá trị điểm ảnh.*** *Trong* AIX Enhanced X - Windows, *là số mặt bit được xử dụng trong một cửa sổ riêng biệt hoặc trong* pixmap. *Trong cửa sổ, một giá trị điểm ảnh đánh chỉ số một bản màu và dẫn xuất thành màu thực sự được trình bày. Một điểm ảnh là một giá trị N - bit khi N là số mặt bit (chiều sâu) được dùng trong cửa sổ hoặc* pixmap *riêng biệt.*

pixmap /pɪksmæp / ***Pixmap.*** **(1)** *Trong chương trình* AIX Windows và Enhanced X-Windows *một kiểu dữ liệu cho các biểu tượng đã được tạo nguyên gốc trong các bản bit được biến đổi. Sau biến đổi này các thủ tục con* AIX windows *tương ứng có thể tạo thành các* pixmap *thông qua các tham chiến đến file mặc định theo tên của nó và thông qua một bản liệt kê đối tác theo* pixmap. *Xem thêm* drawable, image cache. **(2)** *Đồng nghĩa với* pixel map.

PLA Programmable logic away (A) *Dãy logic có thể lập trình.*

placeholder record /ˌpleɪsˈhəʊldə ˈrekɔːd/ *Trong MSS, là một bản ghi khối copy hoặc khối cơ sở tạm thời mà các chức năng điều khiển khối lưu trữ khối lượng tạo ra và thêm vào tập hợp dữ liệu liệt kê trong hoạt động của một số lệnh Access Method Services của hệ thống lưu trữ khối lượng IBM 3850.*

plaintext /ˈpleɪntekst/ ***Văn gản gốc.*** *Dữ liệu không bị mã hóa. Tương đồng với* cleartext. **(2)** *Đồng nghĩa với* clear data.

planar *Phần cứng có các đường dẫn logic, các đường dẫn phân bố có điện thế thấp hoặc các đường dẫn cơ sở trong một tiếp diện của một thiết bị.*

plane /pleɪn/ *Xem* bit plane, clipping lane, overlay planes.

plane mask /pleɪn mɑːsk/ ***Mặt nạ phẳng.*** *Trong* AIX Enhanced X-Windows, *là mặt nạ bit nhằm giới hạn các hoạt động đồ họa đối với tập hợp con của các mặt bit.*

plasma panel /ˈplæzmə ˈpænl/ ***Pa-nô plasma.*** *Một bộ phận thiết bị trình bày bao gồm 1 mạng điện cực trong 1 pa-nô phẳng đầy ga (khí) các hình ảnh có thể ổn định trong một thời gian dài mà không cần làm mới lại (T). Tương đồng với* gas panel.

plated wire storage /ˈpleɪtɪd waɪə ˈstɔːrɪdʒ/ ***Lưu trữ dây bọc.*** *Sự lưu trữ từ tính trong đó dữ liệu được lưu trữ dưới dạng ghi chép từ tính trên phim bọc bề mặt dây. (I) (A).*

platen ***Ống cuộn, trục.*** **(1)** *Trong máy đánh chữ, là một trục ru-lô nhằm định hướng và kẹm giữ giấy trong quá trình đánh máy. (T)* **(2)** *Bộ phận của một thiết bị sao chép văn bản dạng thường là một tấm kính, có thể cong, trên đó bản gốc được đặt vào để sao chép. (T)* **(3)** *Nền mặt trụ tựa vào thiết bị in hoặc mực in để tạo ra một hình ảnh.*

platen cover /ˈplætən ˈkʌvə/ ***Nắp chụp ống cuộn.*** *Trên thiết bị sao chép văn bản, là một vật chắn được làm bằng chất liệu chắn sáng thường có một mặt phản xạ ánh sáng bên trong. Nó được đặt trên ống cuộn trong quá trình sao chép. (T) Xem thêm* vacuum platen cover.

platen knob /ˈplætn nɒb/ ***Tay quay ống cuộn.*** Trên máy đánh chữ, là điều khiển quay ống cuộn trở lại. (T)

platen machine /ˈplætn məʃiːn/ *Xem* moving platen document copying machine, stationary platen document copying machine.

platen release lever /ˈplætn rɪˈliːs ˈliːvə/ *Trên máy chữ, điều khiển nút hãm cho khoảng cách dòng được xóa đi (T).*

platen variable knob /ˈplætn ˈveərɪəbl nɒb/ *Trên máy chữ, là một điều khiển nhằm thực hiện thiết bị biến đổi ống cuộn.*

platen variable mechanism /ˈplætn ˈveərɪəbl ˈmekənɪzm/ ***Cơ cấu biến đổi ống cuộn.*** *Trên máy chữ, một thiết bị cho phép cân chỉnh ống một cách độc lập bánh xe cóc phân bố dòng.*

platform /ˈplætfɔːm/ ***Bục, nền.*** **(1)** *Môi trường hệ điều hành trong đó thực hiện một chương trình.* **(2)** *Trong kỹ thuật máy tính, là các nguyên lý làm cơ sở cho hệ điều hành.*

playback /ˈpleɪbæk/ ***Đọc lại, phát lại.*** **(1)** *Trên thiết bị đọc, là quá trình tái tạc một sự ghi chép nhờ vào đầu phát lại hoặc đầu kết hợp. (I)* **(2)** *Trong xử lý văn bản trình bày hoặc in văn bản ra từ một môi trường ghi chép. Tương đồng với playout.*

playback control /ˈpleɪbæk kənˈtrəʊl/ ***Điều khiển phát lại.*** **(1)** *Trên thiết bị đọc, là thiết*

bị làm cho cơ cấu đọc được sẵn sàng nhằm tái tạo những thông tin đã được ghi trên môi trường ghi chép. (I) **(2)** *Trong xử lý văn bản, là tất cả các phương thức tạo nên sự phát lại, chẳng hạn như 1 phím hoặc một lệnh.*

playback head /'pleɪbæk hed / ***Đầu đọc lại, phát lại.*** *Trên thiết bị đọc, là một thiết bị mà khi nó tiếp xúc hoặc cận tiếp xúc với môi trường ghi chép sẽ tạo nên giọng nói hoặc những dung lực âm thanh khác đã được ghi trước đó. (I).*

playout /'pleɪaʊt / ***Playout.*** *Đồng nghĩa với* playboack. (T) (A).

PLB Presentation services local block. *Khối cục bộ phục vụ trình bày.*

PLC Program level change tape. *Băng thay đổi mức chương trình.*

plenum /'pli:nəm / *Một không gian được sử dụng không khí cho môi trường; chẳng hạng, không gian lơ lửng trên trần nhà.*

plenum cable /'pli:nəm 'keɪbl / *Một cáp được đưa vào danh mục LIL để phòng hỏa hoạn và cải đặc tính lượng khối sinh ra ít cho sự đặt hệ thống sưởi không cần ống cách điện trong các ống dẫn, các hệ thống thông gió, và các không gian khác được dùng cho không khí môi trường, khi được* NEC Articles 725-2(b) và 800-3(d) cho phép.

PL/I Programming language one. *Ngôn ngữ lập trình I, loại ngôn ngữ lập trình thiết tạo cho việc tính toán khoa học phương pháp số, quá trình xử lý dữ liệu thương mại, các hệ thống lập tính và các ứng dụng khác. PL / I có khả năng điều khiển các cấu trúc dữ liệu đa dạng và cho phép biến đổi độ chính xác trong tính toán theo phương pháp số. (T)* **(2)** *Loại ngôn ngữ lập trình được thiết kế nhằm sử dụng trong các lãnh vực như thương mại và các ứng dụng máy tính mang tính khoa học*

PLM /pi:elem / Program logic manual. *Tập hướng dẫn sử dụng logic chương trình.*

plot /plɒt / ***Biểu đồ / đồ thị.*** *Biểu diễn đồ họa trên 1 môi dung.* **(2)** *Vẽ hoặc vẽ sơ đồ.* **(3)** *Nối từng điểm các giá trị tọa độ.*

plotter /'plɒtə / ***Máy vẽ đồ thị.*** **(1)** *Một đơn vị xuất nhằm tạo trực tiếp một bản sao cứng của dữ liệu trên một môi dung có thể xóa được dưới dạng biểu diễn đồ họa 2 chiều. (T)* **(2)** *Xem* drum plotter, flatbed plotter.

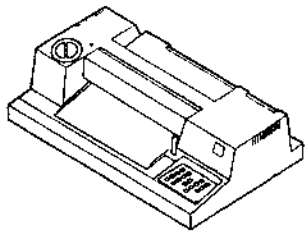

113 Plotter

plotter step size /'plɒtə step saɪz / ***Kích thước bước vẽ.*** *Kích thước số gia trên máy vẽ.*

plotting head /'plɒtɪŋ hed / ***Đầu máy vẽ đồ thị.*** *Bộ phận của 1 máy vẽ nhằm tạo các dấu hiệu trên bề mặt trình bày (I) (A).*

PLR Program library release. ***Bản dịch thư viện chương trình.***

PLU Primary logical unit. ***Đơn vị logic căn bản.***

plugboard /'plʌgbɔ:d / ***Bảng cắm, bảng điều khiển.*** *Một bảng được đục lỗ cho*

phích cắm hay chốt cắm đặt vào nhằm điều khiển hoạt động của thiết bị. (I) (A) Tương đồng với control panel, pinboard.

plugboard chart /'plʌgbɔ:d tʃɑ:t / ***Biểu đồ, lược đồ bảng điều khiển.*** *Là một biểu đồ biểu diễn nơi phích cắm được nhét vào bảng cắm trong một nhiệm vụ cho trước. (I) (A) Tương đồng với* plugging chart.

plug - compatible /plʌg - kəm'pætəbl / ***Tương thích cắm.*** *Thuộc về các thiết bị được cung ứng từ những sự xử lý khác nhau có thể thực hiện đồng thời.*

plugging chart /'plʌgiɳ tʃɑ:t / ***Biểu đồ cắm.*** *Đồng nghĩa với* plugboard chart.

plug - in tabulator /plʌg - in 'tæbjuleitə / ***Bộ lập bảng plug - in.*** *Trên máy đánh chữ, sự dừng bộ lập bảng, nó được đặt hoặc thay đổi trực tiếp bằng tay.*

PLV Production Level Video.

PM Presentation Manager.

PMOS Positive - chanel metal oxide semiconductor ***Một kỹ thuật xử dụng trong các transistor*** hiệu quả thường nó sử dụng các thuộc tính của chất bán dẫn loại-P. Thường là silicon được bôi bơn và điều này xảy ra khi kích thích sự tạo dòng vật mang nạp điện dương các lỗ.

PMS (1) Public Message service. ***Dịch vụ thông báo chung.*** **(2)** Pantone Matching System. ***Hệ thống tương hợp*** Pantone.

PMX Programmable operator message exchange ***hoán đổi thông báo bộ điều hành có thể lập trình được.***

pocket /'pɔkit / ***Pocket : ngăn, túi đựng.*** *Một ngăn đựng card trong 1 bộ sắp cart.*

pocket calculator /'pɔkit 'kælkjuleitə / ***Máy tính bỏ túi.*** *Đồng nghĩa với hard-held calculator.*

POF Point-of-failure restart.

POI Program operator interface. ***Giao diện bộ điều khiển chương trình.***

point /pɔint / ***Điểm, vị trí.*** **(1)** *Trong in ấn, là 1 đơn vị khoảng 1/72 inch, dùng cho việc đo chất liệu in. Có 12 điểm trong chữ in cỡ 12.* **(2)** *Trong in ấn là một đơn vị bằng 0,0147 inch. Trong hệ thống điểm Didot. Có 12 vị trí Didot trong một cicro.* **(3)** *Byte thứ nhì của một mã tập hợp ký tự byte ghép đôi (DBCS). Nó định dạng các ký tự byte ghép đôi trong cùng một khu vực. Xem thêm* ward. **(4)** *Xem* addressable point, available point, branch point, break point, check point, decimal point, entry point, radix point, reentry point, rerun point, rescue point, restart point, view point.

pointer /'pɔintə / ***Con trỏ.*** **(1)** *Một yếu tố dữ liệu chỉ ra vị trí yếu tố dữ liệu khác. (T)* **(2)** *Trong đồ họa vi tính, một đơn vị chức năng thực hiện theo hướng dẫn nhằm chỉ định một điểm có địa chỉ, con trỏ có thể được dùng để điều khiển những hoạt động đồ họa trực tuyến như việc chọn một bộ phận của một tập hợp các yếu tố trình bày hoặc sự chỉ ra của một vị trí trên không gian trình bày trong khi tạo thành dữ liệu tọa độ.* **(3)** *1 thiết bị nhận dạng chỉ ra vị trí một mục dữ liệu. (A)* **(4)** *Trong cấu trúc* SAA Advanced Common User Access, *được biểu diễn trên màn hình mà người sử dụng di chuyển với một thiết bị điểm như chuột (mouse).* **(5)** *Bộ nhận dạng vật lý hoặc biểu tượng của 1 mục tiêu duy nhất.* **(6)** *Trong Pascal, một giá trị dòng để xác định các biến chứa địa chỉ của các biến động lực.* **(7)** *Trong ngôn ngữ C, là 1 biến giữ cố định một khách thể dữ liệu hoặc một chức năng.* **(8)** *Xem*

current volume pointer, file pointer, horizontal pointer, instruction pointer, space pointer, space pointer machine object, system pointer, vertical pointer.

pointer grabbing /'pɔintə 'græbiŋ / ***Trong*** AIX Enhanced X - Windows, *tác động nhằm điều khiển con trỏ từ đó các nút bấm và các sự kiện chuyển động sẽ đưa đến cliest hơn là client đến các trường hợp đó. Xem thêm* active grab, button grabbiong, key grabbing, keyboard grabbing, passive grab, pointer grabbing, server grabbing.

POINTER type /'pɔintə taip / ***Kiểu pointer (con trỏ).*** *Trong Pascal, 1 kiểu dùng để chỉ định các biến hàm chứa địa chỉ của các biến động lực.*

pointer value /'pɔintə 'vælju: / ***Giá trị con trỏ.*** *Trong PL / I, 1 giá trị nhận dạng vị trí dữ liệu trong lưu trữ.*

pointing device /'pɔintiŋ di'vais / ***Thiết bị điểm.*** **(1)** *Trong cấu trúc* SAA Advanced Common User Access, *là một dụng cụ, như* mouse *(chuột) cần gạt, cần điều chỉnh dùng để dịch chuyển con trỏ trên màn hình.* **(2)** *Trong* AIX Enhanced X-Windows là 1 thiết bị có chuyển động chiều tác động thường là chuột một con chạy biến thì được chỉ định bởi 1 qui cách Core, nó vạch dấu tất cả các thiết bị điểm được buột trong con trỏ.

point-of failure (POF) restart /pɔint - əv - 'feiljə .ri:'stɑ:t / ***Tái khởi động điểm sai.*** *Trong* ACF / TCAM, *một kiểu khởi động lại lập tức của chương trình điều khiển thông báo, nó sử dụng các bản ghi sự cố nhằm cập nhật hóa một bản ghi môi trường khi hệ thống được khởi động lại theo kiểu đóng hoặc sai sót hệ thống. Tương phản với* point - of - last evironment restart. *Xem thêm* cold restart, warm restart.

point-of-last-environment (POLE) restart /pɔint-ɔv-lɑ:st-in'vaiərənmənt .ri:'stɑ:t / ***Khởi động lại POLE.*** *Trong ACF / TCAM một kiểu khởi động lại của chương trình điều khiển thông báo. Nó không biết đến các ghi chép sự cố khi hệ thống được khởi động lại theo kiểu đóng hoặc lỗi hệ thống. Tương phản với* point-of-failure-restart. *Xem thêm* cold restart, warm restart

point-of-sale device /pɔint - əv - seil di'vais / ***Thiết bị điểm bán.*** *Một thiết bị ghi chép dữ liệu bán trên một môi dung cơ cấu đọc được cùng một lúc với việc bán xảy ra. (A)*

point of view (POV) /pɔint əv vju: / *Trong sản xuất phim và video, góc máy ảnh biểu diễn dạng cảnh được cố định theo một người riêng biệt, sự đưa ra một ảo ảnh mà bộ nhìn sẽ nhìn thấy những gì con người thấy.*

point size /pɔint saiz / ***Kích thước điểm.*** *Chiều cao của phông trong các điểm*

point-to-point /pɔint - tə - pɔint / *Thuộc về sự truyền dịch dữ liệu giữa 2 vị trí mà không cần sử dụng trạm hoặc máy tính biểu diễn trung gian.*

point-to-point channel-path configuration /pɔint - tə - pɔint 'tʃænl - pa:θk. figə'reiʃn / ***Cấu hình đường dẫn kênh điểm cách điểm.*** *Trong giao diện nhập / xuất, cấu hình hàm chứa 1 tuyến đơn giữa một kênh truyền và 1 đơn vị điều khiển Tương phản với* switched point-to-point channel-path configuration.

point-to-point connection /pɔint - tə - pɔint 'kɔnekʃn / ***Sự liên kết điểm cách***

điểm. *1 sự liên kết được thiết lập giữa 2 trạm dữ liệu trong truyền tải dữ liệu.*

Lưu ý *: Sự kết nối này có thể hàm chứa các thiết bị chuyển đảo.*

point-to-point line /pɔint - tə - pɔint lain / ***Dòng nối điểm.*** *Đường nối điểm. Một tuyến truyền viễn thông chuyển đảo hoặc không chuyển đảo. Nó nối một trạm từ xa với một máy tính tương phản với tuyến truyền đa điểm.*

point-to-point network /pɔint - tə - pɔint 'netwə:k / ***Mạng nối điểm.*** *Sự sắp xếp mạng tạo thành các đường nối điểm. Tương phản với* multidrop network.

point-to-point topology /pɔint - tə - pɔint tə'pɔlədʒi / ***Tô pô điểm đến điểm.*** *Mạng (topology) địa hình học cung cấp một đường dẫn thông tin giữa 1 đơn vị thông tin và kênh truyền, không hàm chứa các thiết bị chuyển đảo. Tương phản với* switched point - to - point topology. *Xem thêm* multidrop topology.

point-to-point transmission /pɔint - tu: - pɔint trænz'miʃn / ***Truyền tải điểm - đến - điểm.*** *Sự truyền tải dữ liệu trực tiếp giữa 2 điểm không cần sử dụng thiết bị đầu cuối hay máy tính trung gian.*

polar coordinates /'pəulə kəu'ɔ: dinəls / ***Tọa độ cực.*** *Hệ thống tọa độ trong đó các vị trí được đo từ góc tọa độ và từ 1 góc theo hướng tham chiếu thông thường này ngược chiều kim đồng hồ và bắt đầu từ trục X.*

polarized dipole magnetization /'pəuləraizd 'daipəul ,mægnitai'zeiʃn / ***Sự từ hóa lưỡng phân cực.*** *Thuật ngữ đối kháng với* polarized return-to-zero recording.

polarized return - to - zero recording (RZ(P)) /'pəuləraizd ri'tə:n - tə - 'ziərəuri'kɔ:diŋ / Việc ghi trở lại số 0 trong đó các số 0 được biểu diễn trong từ tính một chiều và các số một được biểu diễn trong từ tính chiều ngược lại.

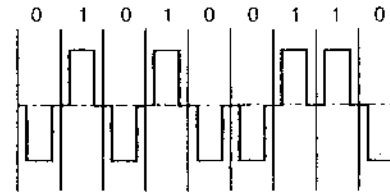

114 Polarized Return-to-Zero Recording

polar relay /'pəulə 'rilei / ***Rơ-le cực.*** *Rơ le chứa từ vĩnh cửu được đặt vào tâm của bộ phận mang điện. Chiều chuyển động của bộ phận mang điện* (armature) *được điều chỉnh theo chiều của dòng hiện hành.*

polar transmission /'pəulə trænz'miʃn / ***Truyền tải cực.*** *Một phương pháp truyền các tín hiệu đánh máy chữ điều khiển từ xa. Trong đó các tín hiệu được biểu diễn theo dòng một chiều lược truyền trong một hướng, và các tín hiệu phân phối được biểu diễn bởi 1 dòng tương đương lưu truyền trong hướng ngược lại. Nhờ vào sự khuyếch tín hiệu âm thanh, truyền tỉa cực tuyến là một phương pháp truyền sử dụng 3 chế độ phân biệt một chế độ biểu diễn không có một tín hiệu còn 2 chế độ kia một biểu diễn ký hiệu, một biểu diễn không gian. Tương đồng với* bipolar transmission. *Xem thêm* neutral transmission, telegraph.

POLE /pəul / point-of-last-environment restart.

polish /'pɔliʃ / Polish : *trong các ứng dụng đa môi trường, thuộc về bản thảo chịu phụ thuộc cho sự chấp thuận cuối cùng.*

polish notation /'pɒliʃ nəʊ'teɪʃn / ***Ký hiệu đánh bóng.*** *Đồng nghĩa với* prefix notation.

poll /pəʊl / ***Kiểm tra vòng.*** **(1)** *Chỉ định tính sẵn sàng để truyền tải dữ liệu của bất kỳ thiết bị từ xa nào trên tuyến truyền viễn thông.* **(2)** *Thực hiện 1 chuỗi kiểm tra vòng.*

polling /pəʊlɪŋ / ***Hệ kiểm tra vòng.*** **(1)** *Trên bộ nối đa điểm hoặc điểm nối điểm. Là quá trình nhờ đó các trạm dữ liệu được gọi ra trong cùng một lúc để truyền đi (I)* **(2)** *Là quá trình hỏi của các thiết bị cho những mục đích nhằm tránh sự tranh chấp, nhằm chỉ định tình trạng hoạt động, nhằm chỉ định tính đọc được để gởi và nhận dữ liệu.* **(3)** *Xem thêm* addressing, blind, lockout, selection, TSC.

polling characters /'pəʊlɪŋ 'kærəktəz / ***Ký tự kiểm tra vòng.*** *Một tập hợp các ký tự riêng biệt đối với thiết bị đầu cuối và thao tác kiểm tra. Phúc đáp đến các ký tự này cho thấy thiết bị đầu cuối máy tính có thông báo để nhập vào.*

polling delay /'pəʊlɪŋ 'dɪleɪ / ***Trì hoãn kiểm tra.*** *Trong ACF / TCAM, một trì hoãn chỉ định bởi người sử dụng giữa hệ kiểm tra vòng thông qua một bảng liệt kê gọi đối với một dòng hoặc một nhóm dòng. Xem thêm* invitation delay, system interval.

polling ID /'pəʊlɪŋ aɪdi: / Polling ID. *Ký tự duy nhất hoặc các ký tự được kết hợp với một trạm riêng.*

polling list /'pəʊlɪŋ lɪst / *Bảng liệt kê hệ kiểm tra vòng.* **(1)** *Một bảng liệt kê chỉ định chuỗi các trạm được kiểm tra vòng.* **(2)** *Trong hệ AS / 400, bảng liệt kê địa chỉ được sử dụng cho các hệ chính nhằm điều khiển hệ kiểm tra vòng của các đơn vị hoặc thiết bị điều khiển trên một tuyến truyền đa điểm BSC hoặc SDLC. Một bảng liệt kê hệ kiểm tra tổng quát chỉ hàm chứa địa chỉ của các đơn vị điều khiển ; một bảng liệt kê kiểm tra vòng đặc trưng hàm chứa địa chỉ của các thiết bị nó bao hàm địa chỉ của các đơn vị điều khiển*

polygon /'pɒlɪgən / ***OK !*** **(1)** *Trong GDDM, 1 chùm đường thẳng nối tiếp bao quanh một khu vực.* **(2)** *Xem* backfacing polygon.

polyline /'pɒlɪlaɪn / ***Poly line. Trong đồ họa vi tính, một chùm các đường nối tiếp nhau.***

polymarker /,pɒlɪ'mɑ:kə / ***Poly marker.*** *Trong đồ họa vi tính, một chuỗi các nhãn hiệu (dấu hiệu) định nghĩa về dấu (nhãn) bao gồm các thuộc tính đặc trưng như màu, qui cách, chiều rộng, cao dạng mẫu, và nguyên gốc.*

polyphase sort /'pɒlɪfeɪz sɔ:t / *Loại phối hợp không cân bằng trong đó sự phân bố của các tập hợp con được chọn lựa trên một loạt* Fibonacci (A).

pool /pu:l / ***Vũng, vùng chứa.*** *Sự phân chia phần của lưu trữ chính hoặc lưu trữ phụ. Xem thêm* auxiliary storage pool, base pool, machine storage pool, main storage pool, shared storage pool, storage pool.

poor fusing /pʊə 'fju:zɪŋ / *Một tình huống được chỉ ra nhờ vào âm nó có thể dễ dàng cọ xát vào tờ giấy được in. Xem thêm* ghost printing, toner migration, toner offset.

pop /pɒp / Pop : *xóa đi một mục ở đầu bảng liệt kê xổ xuống tương phản với* push.

pop-down /pɒp - daʊn / ***Kéo xuống.*** **(1)** *Trong chương trình* AIX windows, hình thái trong đó một kiểu của MenuPane widget *đột nhiên biến mất khỏi màn hình - khi người sử dụng tác động nó, thông thường*

là ấn vào nút chuột. Xem thêm pull-down **(2)** *Trong* Enhanced X - Windows *một tác động liên quan đến kiểu widget, nó đóng khi nút con trỏ được xóa bỏ.*

pop - up /pɒp - ʌp / ***Kéo lên.*** **(1)** *Hộp biểu diễn thông tin hoặc các yêu cầu người sử dụng sẽ chọn trên màn hình.* **(2)** *Trong chương trình* AIX windows, *hình thái trong đó một kiểu* MenuPane widget *đột nhiên xuất hiện* (pops up) *trên màn hình khi người sử dụng tác động để tạo nên kết quả thường là ấn vào nút bấm ở đầu chuột.* **(3)** *Trong* AIX Enhanced X - Windows, *một tác động liên quan đến loại widget, nó mở tự động khi nút ấn con trỏ được kéo ra trong các cửa sổ đã biết.* **(A)** *Trong* SAA Basic Common User Access *là một khu vực màn hình được giới hạn. Nó chứa thông tin làm thành phần phụ cho sự tương tác giữa 1 người sử dụng và một* computer. **(5)** *Xem* modal pop - up modeless pop - up, spring - loaded pop - up.

pop - up cascade /pɒp - ʌp kæs'keɪd / *Vài* spring - loaded pop - ups *phát xa trong chuỗi kế tiếp từ một* modal pop up.

pop - up child /pɒp - ʌp tʃaɪld / *Trong* AIX Enhanced X - Windows, *là một bộ phận con của bảng liệt kê* pop - up.

pop - up list /pɒp - ʌp list / ***Danh sách kéo lên.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một liệt kê các bộ phận con* pop up *lưu trữ trong một* widget.

pop - up menu /pɒp - ʌp 'menju: / ***Trình đơn kéo lên.*** **(1)** *Trên màn hình của máy tính cá nhân, một menu nhô ra từ 1 điểm riêng hoặc dòng trên màn hình trình bày ví dụ : một bảng liệt kê thứ cấp các tùy chọn xuất hiện người xử dụng chọn một mục trong menu. Xem thêm* pull - down menu. **(2)** *Trong chương trình* AIX Windows *một loại* Menu Pane widget *xuất hiện do tác động của người sử dụng tạo ra khi ấn nút chuột và sẽ biến mất khi không bị tác động tiếp theo.*

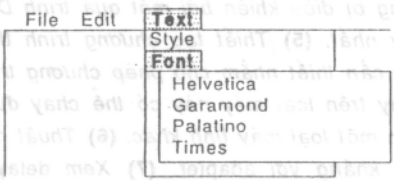

115. Pop-up Menu

pop - up widget /pɒp - ʌp / *Trong* AIX Enhanced X - Windows, *là một cửa sổ con được buộc vào bộ phận* widget *cha phân biệt với* widget *chuẩn tắc một* pop up widget thì không bị vành buộc hình học theo widget *cha của nó.*

pop - up window /pɒp - ʌp 'wɪndəʊ / ***Cửa sổ kéo lên.*** *Trong cấu trúc* SAA Advanced Common user Access *là cửa sổ cố định về kích thước và có thể dịch chuyển được. Trong đó người sử dụng cung cấp thông tin được đòi hỏi theo một ứng dụng, từ đó nó có thể tiếp tục xử lý một yêu cầu của người sử dụng.*

port /pɔ:t / ***Cổng.*** **(1)** *Một điểm truy cập lối ra hoặc vào dữ liệu.* **(2)** *Bộ nối trên một thiết bị theo cáp đến các thiết bị khác như sự buột nối của cửa trạm biểu diễn và các máy in tương đồng với* socket. *Xem* communication port, game port, I / O port,

parallel port, serial port, terminal port. **(3)** *Một điểm cuối các thông tin đặc trưng trong một bộ phận chính cổng được định danh theo số cổng.* **(4)** *Sự biểu diễn liên kết vật lý đối với phần cứng liên kết. Đôi khi cổng có thể được xem như là một bộ thích ứng. Tuy nhiên có nhiều cổng trong một bộ thích ứng, và có thể có nhiều cổng bị điều khiển bởi một quá trình DLC duy nhất.* **(5)** *Thiết tạo chương trình thay đổi cần thiết nhằm cho phép chương trình chạy trên loại máy này có thể chạy được trên một loại máy tính khác.* **(6)** *Thuật ngữ đối kháng với* adapter. **(7)** *Xem* delayed port, disabled port, protocol port, serial port, shared port, text port. **(8)** *Xem thêm* viewport.

portability /ˌpɔːtəˈbɪlətɪ / ***Tính mang chuyển được.*** **(1)** *Khả năng của một chương trình được thực hiện trên nhiều loại hệ thống xử lý dữ liệu mà không cần chuyển đổi thành ngôn ngữ khác (có thể có ít hoặc không có cải biên). (T)* **(2)** *Khả năng chuyển tải thiết bị theo hướng dẫn.* **(3)** *Khả năng chạy một chương trình trên một hoặc nhiều máy tính mà không cần phải cải biên nó.* **(4)** *Tương đồng với* transportability. *Xem* data portability.

portable computer /ˈpɔːtəbl kəmˈpjuːtə / ***Máy tính xách tay.*** *Máy tính có thể được mang bằng tay nhằm sử dụng ở nhiều nơi.*

portable dictatio machine /ˈpɔːtəbl ˈdɪktetʃn məˈʃiːn / *Máy đọc viết tự có nguồn cung cấp điện chứa trong chính nó và được thiết kế nguyên sơ nhằm để di chuyển từ nơi này đến nơi khác.*

portable typewriter /ˈpɔːtəbl ˈtaɪpraɪtə / ***Máy đánh chữ xách tay.*** *Loại máy đánh chữ được thiết kế nguyên sơ nhằm để di chuyển từ nơi này sang nơi khác. Máy này được bao bọc bằng một va - li giúp bảo vệ máy khi di chuyển.*

port address /pɔːt əˈdres / ***Địa chỉ cổng.*** *Trong thiết bị chỉ hướng ESCON, địa chỉ dùng chỉ định các tham số liên cổng, gán các địa chỉ liên kết cho các kênh được buột và các đơn vị điều khiển. Xem thêm* link address.

port address name /pɔːt əˈdres neɪm ***Tên địa chỉ cổng.*** *Trong thiết bị chỉ hướng ESCON : tên ký hiệu được người sử dụng chỉ định cho 24 ký tự hoặc ít hơn. Nó định danh một cổng riêng biệt.*

Port - A - Punch equipment /pɔːt - eɪ - pʌntʃ ɪˈkwɪpmənt / *Thiết bị đục lỗ có thể xách tay do IBM sản xuất.*

port card /pɔːt kɑːd / *Trong môi trường* ESON *một bộ phận phần cứng có thể thay thế trường, nó cung ứng phương pháp lắp nối* opto - mechanical *cho các cáp chuyển và thực hiện hoàn thành các chức năng* logic *của thiết bị phụ thuộc đặc biệt.*

port designation /pɔːt ˌdezɪgˈneɪʃn / *Thiết bị cổng, là một bộ định dạng có 4 ký tự (như LPT 1 hoặc COM 1) gán cho một máy in, máy vẽ, hoặc thiết bị truyền thông từ đó hệ thống liên hệ với nguồn theo 1 cách duy nhất.*

porttfolio /ˌpɔːtˈfəʊljəʊ / *Trong đa phương tiện, một loạt các ảnh tĩnh video có định thời gian tạo ra một hiệu ứng* "slide show" *(biểu diễn trượt - lướt nhẹ).*

port group /pɔːt gruːp / *Một nhóm cổng được nhận dạng bởi vật mang thông dụng với một địa chỉ thiết bị đầu cuối dữ liệu (DTE) đơn độc. Mạng điều khiển các yêu cầu nhập đến cổng khả dụng đầu tiên.*

Nó sử dụng một kỹ thuật tìm kiếm nối tiếp.

port information block (PIB) /pɔːt ˌɪnfəˈmeɪʃn blɒk / ***Khối thông tin cổng (PIB).*** *Trong thiết bị định hướng* ESCON, *vùng dữ liệu chứa thông tin liên quan đến tính liên thông của mỗi cổng khả dụng.*

port number /pɔːt ˈnʌmbə / ***Số cổng.*** *Trong thiết bị định hướng* ESCON, *một số lục thập phân định danh một điểm liên kết đường truyền vật lý. Số này đồng nhất với địa chỉ cổng của nó trừ khi đại diện phục vụ giao gán lại cổng kết hợp với địa chỉ đó.* **(2)** *Trong TCP / IP, 1 số 16 bit dùng liên lạc giữa TCP và qui cách hoặc ứng dụng mức độ cao. Một vài qui cách như* File Transfer Protocol (FIP) và Simple Mail Transfer Protocol (SMTP) *đều sử dụng số cổng như nhau trong tất cả sự cài đặt TCP / IP. Xem* Well - known port.

portrait /ˈpɔːtreɪt / ***Hình tượng, biểu tượng.*** **(1)** *Sự sắp xếp văn bản trên một trang, từ đó nó được định hướng cho việc đọc chuẩn tắc khi chiều dài của nó lớn hơn chiều rộng. Tương đồng với* portrait format, vertical format *(T)* **(2)** *Thuộc về một biểu diễn hoặc bản sao cứng có chiều dài lớn chiều rộng. Tương phản với* landscape **(3)** *Xem thêm* upside - down portrait.

portrait format /ˈpɔːtreɪt ˈfɔːmæt / ***Dạng chân dung.*** *Đồng nghĩa với* portrait. (T).

portrait page /ˈpɔːtreɪt peɪdʒ / ***Trang in dọc.*** *Trong ấn loát sử dụng để bàn, là trang được thiết kế và in ấn nhằm có thể đọc được theo hình thức qui ước và không cần lật sang trang. Tương phản với* landscape page.

position /pəˈzɪʃn / ***Vị trí.*** **(1)** *Vị trí trong một chuỗi có thể do một yếu tố chiếm giữ và do một số nối tiếp định danh nó.* **(2)** *Vị trí của ký tự trong một chuỗi chẳng hạn như trong một bảng ghi chép, một thông tin được trình bày, hoặc một bản được in ra từ máy tính.* **(3)** *Xem* bit position, sign position.

positional notation /pəˈzɪʃənl ˈnəʊteɪʃn / ***Ký hiệu vị trí.*** *Đồng nghĩa với* positional representation system.

positional operand /pəˈzɪʃənl / ***Toán hạng vị trí.*** *Một toán hạng trong câu lệnh ngôn ngữ có vị trí cố định. Xem thêm* definition statement. *Tương phản với* keyword operand.

positional parameter /pəˈzɪʃənl pəˈræmɪtə / ***Tham số vị trí.*** *Tham số phải xuất hiện trong vị trí được chỉ định, có liên quan đến các tham số vị trí khác. Xem thêm* keyword parameter.

positional representation /pəˈzɪʃənl ˌreprɪzenˈteɪʃn / ***Biểu diễn vị trí.*** *Biểu diễn một số thực trong một hệ thống biểu diễn vị trí. (I) (A)*

positional representation system /pəˈzɪʃənl ˌreprɪzenˈteɪʃn ˈsɪstəm / ***Hệ thống biểu diễn vị trí.*** *Là bất kỳ hệ thống đếm nào trong đó một số được biểu diễn theo một tập hợp ký tự được xếp theo trật tự bằng cách này giá trị được góp nhờ vào một ký phụ thuộc vào vị trí cũng như giá trị của nó. Tương đồng với* positinal notation. (T)

position indicator /pəˈzɪʃn ˈɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ thị vị trí.*** **(1)** *Trên thiết bị đọc, là một thiết bị có thang bậc hoặc bộ đếm mà nó chỉ ra một vị trí trên môi dung ghi chép. (T)* **(2)** *Trên máy chữ, là thiết bị chỉ ra vị trí không cho in ấn.*

positioning /pə'zɪʃnɪŋ / ***Sự định vị, sự xác định vị trí.*** *Trong đồ họa vi tính, vị trí được chỉ ra trong một khoảng biểu diễn, mà tại đó nhóm biểu diễn đặc trưng sẽ được đặt vào. (T)*

positioning time /pə'zɪʃnɪŋ taɪm / ***Thời gian định vị.*** *Đồng nghĩa với* seek time (T) (A)

positive /'pɒzətɪv / ***Dương, đại lượng dương.*** *Trong cơ cấu copy văn bản là bản cao chép có các sắp xếp giai điệu như trên bản gốc. Tương phản với* negative.

positive - channel metal oxide semiconductor /'pɒzətɪv - 'tʃænl 'metl 'ɒksaɪd ,semɪkən'dʌktə / *Xem* PMOS.

positive response /'pɒzətɪv rɪ'spɒns / ***Đáp ứng dương.*** **(1)** *Phúc đáp cho biết một thông báo được nhận trọn vẹn.* **(2)** *Trong SNA, phúc đáp cho biết một yêu cầu đã đến, nó được nhận và xử lý trọn vẹn. Tương phản với* negative response. *Xem thêm* definite response, exception response.

POSIX portable Operating System Interface For Computer Environments *Một chuẩn IEEE cho hệ điều hành máy tính.*

POS registers /pi:əʊes'redʒɪstəz / Programmable Option Select registers *Là tập hợp các thanh ghi cho phép phần mềm tự động thiết lập cấu hình các thiết bị trên thanh truyền* Micro channel *cùng lúc khởi động máy. Các thanh ghi này cho phép phần mềm cài đặt (được chạy cùng lúc khi mở máy) tự động nhận dạng bộ thích ứng và cài đặt các tham số khác nhau trên bộ thích ứng như địa chỉ khởi đầu và mức độ gián đoạn của nó.*

POST power-on self-test.

post /pəʊst / **(1)** *Trong hệ điều hành AIX, tác động nhằm tạo nên sự xuất hiện của* pop - up menu or pull - down memu. Tác động này thường là nhấp hoặc ấn nút của chuột. **(2)** *Đưa một đơn vị thông tin vào một bản ghi.* **(3)** *Giải thích sự xuất hiện của một sự kiện.* **(4)** *Thêm thông tin vào bản ghi nhằm giữ bản ghi chép hiện hành.*

postamble Postamble : *1 dãy bit được ghi ở cuối 1 khối trên môi dung từ tính nhằm mục đích đồng bộ hóa khi đọc trở lại. (A)*

post code /pəʊst kəʊd / *Mã hiệu chỉ ra tình trạng của một thao tác.*

postcondition /,pəʊstkən'dɪʃn / *Một sự khẳng định thuộc về một điểm theo sau kế tiếp đó, trong dãy hoạt động, là một phân đoạn được chỉ định của một chương trình.*

post - development review /pəʊst - dɪ'veləpmənt rɪ'vju: / *Đồng nghĩa với* system follow - up.

postfix notation /'pəʊstfɪks 'nəʊteɪʃn / **(1)** *Phương thức thành lập các biểu thức toán học trong đó đứng trước mỗi toán tử là các toán hạng của nó. Mỗi toán tử chỉ ra thao tác được thực hiện trên những toán hạng hoặc các kết quả trung gian đứng trước nó. Ví dụ (a) tổng của A công B nhân với C sẽ được biểu diễn theo biểu thức AB + CX (b) P AND là kết quả của Q AND R được biểu diễn theo biểu thức PQR &&. (A) (I)* **(2)** *Tương đồng với* reverse Polish notation, suffix notation. *(3) Tương phản với* infix notation, prefix notation.

post - implementation review /pəʊst, - ,ɪmplɪ mən'teɪʃn / *Đồng nghĩa với* system follow - up.

posting /'pəʊstɪŋ / *Xem* event posting.

postmortem /ˌpəʊstˈmɔːtem/ ***Thao tác kế tiếp***. *Thuộc về quá trình phân tích 1 thao tác sau khi bổ sung.*

postmortem dump /ˌpəʊstˈmɔːtem dʌmp/ *Một kết xuất được tạo ngay sau một kết thúc bất thường của chương trình đang chạy. (T)*

postprocessor /ˌpəʊstˈprəʊsesə/ **(1)** *Chương trình máy tính tác động đến cấu trúc hoặc phép tính cuối cùng. (I) (A)* **(2)** *Trong mô phỏng, một chương trình chuyển đổi dữ liệu được tạo từ một bộ mô phỏng thành dạng hệ được mô phỏng.* **(3)** *Thiết bị SPPSII trợ giúp người sử dụng bằng cách cung cấp danh sách chương trình hợp ngữ có thể đọc được và nhận ra các lỗi SPPSII đơn trị thực.*

postproduction /ˌpəʊstprəˈdʌkʃn/ *Trong các ứng dụng phương tiện là quá trình soạn thảo trực tuyến và ngoại tuyến.*

Post Telephone and Telegraph Administration (PTT) /pəʊst ˈtelɪfəʊn ænd ˈtelɪgrɑːf ədˌmɪnɪsˈtreɪʃn/ *Một tổ chức (thường là một cơ quan chính phủ) cung ứng phục vụ mang thông tin đại chúng trong nhiều quốc gia. Một ví dụ của* PTT là Bundespost ở Đức.

potentiometer set mode *Phương thức cài đặt của một máy tính tương tự trong quá trình các hệ số của một bài toán được cài đặt.*

POWER /ˈpaʊə/ *Xem* VSE / power.

power cord /ˈpaʊə kɔːd/ *Tính liên thông điện giữa một nguồn điện AC với máy tính.*

power disconnect switch /ˈpaʊə ˌdɪskəˈnekt swɪtʃ/ ***Bộ ngắt điện.*** *Một thiết bị tạo và ngắt tiếp xúc giữa một thiết bị và nguồn cung cấp điện chính.*

power down /ˈpaʊə daʊn/ *Ngắt điện và tạo nên một kết thúc theo trật tự của các hoạt động hệ.*

power factor /ˈpaʊə ˈfæktə/ *Tỉ suất điện tiêu thụ với điện biểu kiến.*

power level /ˈpaʊə ˈlevl/ *Tỉ suất điện tại một điểm với lượng điện tùy ý được chọn cho tham chiếu. Tỉ suất này được biểu diễn hoặc theo* decibels *dựa theo 1* milliwatt *(viết tắt là dBm) hoặc theo* decibels *dựa trên 1* watt *(viết tắt là dBw) xem thêm* decibel.

power - on self - test (POST) /ˈpaʊə - ɒn self - tekst/ *1 loạt nối tiếp các kiểm nghiệm chuẩn đoán chạy tự động nhờ vào một thiết bị khi mở điện.*

power sequence cables /ˈpaʊə ˈsiːkwəns ˈkeɪblz/ *Trong hệ AS / 400. Cáp tín hiệu nối các khung thứ cấp lại với nhau và nối với khung nguyên sơ trong hệ có nhiều khung ; cho phép sự kiểm tra toàn bộ của nguồn điện từ khung nguyên sơ.*

power typing /ˈpaʊə ˈtaɪpɪŋ/ *Trong xử lý văn bản việc nhập văn bản vào với tốc độ cao nó sẽ được đọc chứng minh và hiệu đính sau đó.*

PP Parallel print *In song song.*

PPO Primary program operator application program *Chương trình ứng dụng bộ thao tác chương trình sơ cấp.*

PPT Primary program operator interface. *Nhiệm vụ giao diện bộ thao tác chương trình nguyên sơ.*

PQA Protected queue are. *Khu vực hàng được bảo vệ.*

PR Print error *Lỗi in ấn.*

pragmatics /præɡˈmætɪks/ ***Giáo điều.*** **(1)** *Mối quan hệ của các ký tự hoặc nhóm*

ký tự với việc sử dụng và thông dịch của chúng. **(2)** *Xem thêm* semantics, syntax.

PRC **(1)** Program required credentials. *Giấy chứng nhận chương trình được yêu cầu.* **(2)** Primary return code. *Mã trở về nguyên sơ.*

preamble /pri:'æmbl/ **(1)** *Chuỗi bit được ghi ở đầu mỗi khối trên môi dung từ tính cho mục đích của sự đồng bộ hóa.* **(2)** *Một dạng bit đặc biệt được truyền do một trạm dữ liệu đứng trước một khung truyền nhằm thiết lập tính đồng bộ với các trạm khác.* **(3)** *Xem* figure at transmission frame.

preassembly time /,pri:ə'semblɪ taɪm/ ***Thời điểm tiền kết hợp***. *Thời điểm lúc bộ hợp ngữ xử lý định nghĩa Macro và thực hiện các hoạt động kết cấu có điều kiện (thứ tự trước sau).*

precedence /presidəns/ *Xem* operator precedence.

precedence prosign /'presidəns 'prəosaɪn/ *Một nhóm ký tự cho biết cách xử lý thông báo.*

precision /prɪ'sɪʒn/ ***Độ chính xác, chiều dài một từ.*** **(1)** *Một đơn vị đo khả năng phân biệt giữa các giá trị tương đương. Ví dụ : các chữ số ở hàng thứ tư thì không chính xác như các chữ số ở hàng thứ 6. Tuy nhiên một chữ số có 4 hàng chữ số được tính thực sự có thể chính xác hơn chữ số hàng thứ 6 mà không được tính thực sự. (I) (A)* **(2)** *Mức độ phân biệt với một chất lượng được trình bày. Ví dụ : một số có 3 chữ số khác biệt trong 1000 số khả thể. (A)* **(3)** *Số chữ số được ấn loát hoặc được trình bày.* **(4)** *Tương phản với* accuracy. **(5)** *Xem* double precision, multiple precision, single precision, triple precision.

precoded form /,pri:'kəodɪd fɔ:m/ ***Hình thức tiền mã hóa.*** *1 hình thức trên đó các hạng mục thực sự của dữ liệu bất biến được nhập vào trước khi nhập dữ liệu có thể biến cải. (T) Đồng nghĩa với* pre-recorded form.

precompile /,pri:kəm'paɪl/ ***Tiền biên dịch.*** *Xử lý những chương trình chứa trong các câu lệnh SQL trước khi chúng được biên dịch. Các câu lệnh SQL được thay thế bằng các câu lệnh được nhận ra từ bộ biên dịch ngôn ngữ chính yếu. Phần đi ra từ việc tiền biên dịch này bao gồm mã nguồn có thể chịu phụ thuộc vào bộ biên dịch và có thể được sử dụng trong quá tính liên kết điều kiện trước.*

precondition /,prɪkən'dɪʃn/ *Sự khẳng định thuộc về một đứng trước kế tiếp một phân đoạn chỉ định của 1 chương trình trong chuỗi thực hiện.*

preconfigured system definition (PCD) /,prɪkən'fɪgəd 'sɪstəm defɪ'nɪtʃn/ ***Định nghĩa hệ thống tiền cấu hình*** . *Trong hệ thông tin IBM 8100. Một tập hợp các tham số hệ thống và các danh sách lệnh tương ứng mà nó xác định và hoạt hoá 1 sự sắp xếp phần cứng bao gồm các thiết bị đầu cuối và các đơn vị lưu trữ.*

predefined /'prɪdɪfaɪnd/ ***Tiền xác định***. *Đồng nghĩa với* built - in.

Predefined Connection Object Class /'prɪdɪfaɪnd kə'nekʃn 'ɒbdʒɪkt klɑ:s/ ***Lớp đối tượng liên kết được xác định trước.*** *Trong hệ điều hành AIX, một lớp chỉ định loại kết nối tạo nên thiết bị và nơi tạo thiết bị đó.*

predefined convention /'prɪdɪfaɪnd kən'venʃn/ ***Qui ước được xác định trước.*** *Trong XL FORTRAN, sự đặc tả chiều dài*

và kiểu loại được kéo theo bao hàm của mục dữ liệu dựa trên ký tự khởi đầu tên của nó khi không có sự đặc tả rõ ràng cho trước. Các ký tự khởi đầu I - N bao hàm kiểu số nguyên từ chiều dài là 4. Các ký tự khởi đầu A qua H qua Z $ và - kéo theo kiểu thực của chiều dài 4.

predefined database /'pridifaind 'deitabeis/ ***Cơ sở dữ liệu được xác định trước.*** *Trong hệ điều hành AIX một cơ sở dữ liệu chứa dữ liệu cấu hình cho các thiết bị khả thể do hệ thống cung cấp. Xem* customized database, device configuration database.

Predefined Devices Object Class /'pridifaind di'vaisiz 'nbdʒikt klɑ:s/ *Trong hệ điều hành AIX là một cấp tầng mà nó biểu diễn mỗi một kiểu thiết bị khi được chỉ định bởi các tầng, tầng con, và kiểu loại. Tầng khảnh thể các thiết bị được chỉ định trước này chứa những thông tin cơ bản về các thiết bị như phương thức thiết bị đặt tên và cách truy cập thông tin chứa trong các tầng vật thể khác.*

predefined message /'pridifaind 'mesidʒ/ ***Thông báo được định nghĩa trước.*** *Là một thông báo mà sự mô tả nó được kiến tạo và lưu trữ trong file thông báo trước khi được chương trình gởi đi. Tương phản* immediate message.

predefined process /'pridifaind 'prəuses/ ***Quá trình được định nghĩa trước.*** *Trong việc lập lưu đồ là quá trình chỉ định dạng theo tên và được chỉ định ở các nơi khác.*

predefined specification /'pridifaind ˌspesifi'keiʃn/ ***Sự đặc tả được xác định trước.*** *Trong FORTRAN, qui ước cho việc xác định chiều dài và kiểu của một biến dựa trên ký tự khởi đầu của tên biến nếu không tạo được sự đặc tả khác. Ký tự I đến N là số nguyên INTEGER 4. Các ký tự A đến H, O qua Z và $ là Real 4. Tương phản với* type declaration.

predefined value /'pridifaind 'vælju:/ ***Giá trị được xác định trước.*** *Trong hệ AS / 400, một giá trị cố định được IBM chỉ định, nó được sử dụng đặc biệt trong ngôn ngữ điều khiển (CL) và được dữ trữ trong hệ điều hành. Một giá trị được xác định trước thường có một dấu sao (*) như là ký tự đầu tiên trong giá trị.*

predicate /'predikət/ ***Tính xác nhận.*** **(1)** *Một xây dựng trong ngôn ngữ lược đồ khái niệm, nó xác định một hoặc nhiều tổng thể được đề cập đến trong một câu* **(2)** *Một chức năng trở lại giá trị thực (T)* **(3)** *Trong ngôn ngữ lược đồ khái niệm, một vật thể ngôn ngữ học tương tự với 1 động từ, có thể chỉ định một thuộc tính hoặc một tác động liên quan đến 1 hoặc nhiều tổng thể trong khoảng biện luận (A)* **(4)** *Trong SQL, một phần thể của giá trị tìm kiếm biểu diễn hoặc bao hàm một thao tác so sánh.*

preexecution - time table or array /'pri:ˌeksi'kju:ʃn - taim 'teibl ɔ:ə'rei/ *Một bảng hoặc dãy được nhập vào với 1 chương trình trước khi bắt đầu thực hiện chương trình. Tương phản với* execution - time table *hoặc* array.

preferential closed user group (CUG) /ˌprefə'renʃl kləozd 'ju:zə gru:p/ CUG *Trong truyền thông X. 25 nhóm người sử dụng được mặc định khép kín.*

preferential CUG /,prefə'renʃl/ Preferential closed user group.

preferred machine assist /pri'fə:d mə'ʃi:n ə'sist/ *Đặc tính phần cứng của* IBM 308 Processor Complex *hoặc bộ xử lý* IBM 3033. *Có cải tiến* MVS / SP (Release 1 enhancement, or later) V = R *hiệu suất cơ cấu ảo.* MVS/SP *chứa tạm những thao tác máy ảo trong chế độ giám sát với sự điều khiển trực tiếp các hoạt động I/O của chính nó dưới sự chọn lựa thực hiện cao VM/SP. Trợ giúp máy được đưa ra là một sự mở rộng trợ giúp máy ảo mà nó loại bỏ sự mô hình hóa chương trình điều khiển của các chỉ thị lệnh và các ngắt đoạn thật sự.*

preferred virtual machine /pri'fə:d 'və:tʃuəl məʃi:n/ **(1)** *Trong VM / 370 một cơ cấu ảo riêng biệt đối với một hoặc nhiều mục chọn hiệu suất đã được giao gán.* **(2)** *Trong* VM / XA Migration Aid *một cơ cấu ảo chạy trong khu vực* V = R (virtual = read) *chương trình điều khiển cho cơ cấu ảo này được xử lý phù hợp hơn trong việc đánh số trang. Sự phân bổ bộ xử lý, xử lý gián đoạn I/O và sự phục hồi.*

prefill /'pri:fil/ *Trong thiết bị ứng dụng folder, là quá trình làm đầy một trường hoặc các tường trên một pa - nô. Điều này làm giảm đi việc nhập dữ liệu cho người sử dụng và tiết kiệm thời gian bằng cách giảm thời gian gởi theo thông thường để truy tìm các giá trị nhập vào.*

prefilled field /'pri:fild fi:ld/ *Một trường được hệ thống phủ đầy trước khi hiển thị đối với người sử dụng.*

prefix /'pri:fiks/ **(1)** *Một mã số được quay bằng bộ gọi trước khi được nối. Tương phản với* suffix. **(2)** *Một mã hóa ở đầu một thông báo hoặc 1 bảng ghi.* **(3)** *Xem* buffer prefix.

prefix code /'pri:fiks kəod/ *Xem* information file prefix code

prefixing /'pri:fiksiŋ/ *Trong* System / 370 Model 157 / 168 Multiprocessing *Kỹ thuật trong đó 2 đơn vị xử lý chia phần lưu trữ chính tương ứng mà không sử dụng các vị trí 0-4 K cho PSWs, CSWs và CAW. Mỗi đơn vị xử lý có khu vực lưu trữ được tiền tố hóa 4K đặc biệt của riêng nó trong lưu trữ chính và được địa chỉ hóa bằng thanh ghi tiền tố.*

prefix notation /'pri:fiks 'nəoteiʃn/ ***Ký hiệu tiền tố.*** **(1)** *Một phương thức thành lập các biểu thức toán học trong đó mỗi toán tử đứng trước toán hạng của nó và chỉ ra thao tác được thực hiện trên các toán hạng hoặc những kết quả trung gian theo sau nó (I) (A). Đồng nghĩa với* Lukasiewicz notation, parenthesis - free notation, polish notation. **(2)** *Trái nghĩa với* infix notation, postfix notation.

pregenerated operating system /,pridʒenə'reitid ,ɒpə'reitiŋ 'sistəm/ ***Hệ điều hành tạo trước.*** *Một hệ điều hành như VSE / SP có được IBM sử dụng nhỏ giọt chính yếu trọng mã khách thể IBM xác định các đặc tính giải đáp như kích thước của chương trình điều khiển chính, sự tổ chức và kích thước thư viện mục và các khu vực hệ thống được yêu cầu trên đĩa. Các khách hàng không cần phải tạo ra hệ điều hành.*

Pregister /pi:'redʒistə/ ***Thanh ghi P.*** *Đồng nghĩa với* instruction address register.

preloaded system /,pri'ləodid 'sistəm/ ***Hệ thống tiền nhập.*** *Hệ AS / 400 được sử dụng từng phần với các chương trình có bản quyền và những cố định tạm thời của chương trình (PTEs) đã được cài đặt sẵn trên đĩa.*

premastering /,primɑ:'stəriŋ/ *Trong sản xuất video, quá trình kết cấu, đánh giá, xét duyệt và mã hóa các chất liệu trung gian, tạo thành kết quả trong một băng từ video được mã hóa đầy đủ nhằm sử dụng cho quá trình điều khiển băng video.*

premix /'primiks/ *Trong cơ cấu sao chép văn kiện, sự tập trung và phân tán chất giọng được sử dụng trong vài qui trình tính điện nhằm cố định việc treo hạt âm và thực hiện như 1 một sự làm loảng sự tập trung âm điệu.*

pre - multiplication /pri ,mʌltiflɪ'keɪʃn/ *Trong đồ họa AIX, phép nhân ma trận ở bên trái. Nếu một ma trận M được nhân trước với một ma trận T, kết quả là TM.*

prenegotiation phase /'prinɪ,gəʊʃɪ'eɪʃn feɪs/ *Pha chọn của quá trình hoạt hóa đường truyền xảy ra sau khi liên kết vật lý của đường nối được thiết lập. Trong pha này hệ kiểm tra có thể xảy ra nhằm chỉ định nếu như trạm nối kế cận được kích hoạt, và* prenegotiation XID3s *được hoán đổi nhằm cho phép mỗi điểm nút xác nhận (thử lại) sự nhận dạng của điểm nút kề cận nhờ vào sự kiểm tra tên CP trong vector điều khiển tên mạng nối vào sau XID3 hoặc trường định dạng điểm nút trong bộ phận cố định của XID3. Xem* connect phase, contact phase.

prepaging /,pri'peɪdʒiŋ/ *Trong VM / SP HPO, sự trao đổi trong thuộc về vật lý, nó được khởi đầu khi một cơ cấu ảo được đưa vào hàng.*

preparation function /,prepə 'reɪʃn 'fʌŋkʃn/ *Trong CICS / VS chức năng xử lý đồng bộ do một hệ xử lý tác vận thực hiện khi có nhiều chương trình tác vận liên quan trong thực hiện một đơn vị được đồng bộ hóa của công việc.*

Prepare /pri'peə/ *Đầu PS lưu chuyển như bộ phận xử lý chuyển giao chỉ ra partner đã bắt đầu pha đầu tiên của quá trình chuyển giao 2 pha.*

prepared SQL statement *Trong SQL, khách thể có tên nằm trong dạng câu lệnh SQL được xử lý nhờ vào câu lệnh* PREPARE.

preprinted form /,pri:'printid fɔ:m/ *Một khung giấy chứa một thiết kế được in trước của dữ liệu bất biến. Dữ liệu bị biến đổi có thể được hợp lại theo một dạng như trên. Xem thêm* electronic overlay, forms overlay.

preprocessed display /,pri:prə'sesiŋ/ *Là hình thức hiển thị trên đó qui trình xử lý được hoàn thành trước khi được minh họa.*

preprocessing /,pri:prə'sesiŋ/ ***Tiền xử lý.*** *Quá trình xử lý cho sự biểu diễn xảy ra trước khi được hiển thị.*

preprocessor /,pri:'prəusesə/ ***Bộ tiền xử lý.*** *Một đơn vị chức năng tác động đến cơ cấu sắp xếp hoặc các phép siêu toán sơ bộ.* **(2)** *Một chương trình kiểm tra chương trình nguồn cho các câu lệnh tiền xử lý được thực hiện sau đó và tạo kết quả trong quá trình thay đổi chương trình nguồn* **(3)** *Trong mô phỏng, một chương trình quy*

đổi dữ liệu từ dạng một hệ được mô phỏng trở thành dạng được bộ mô phỏng chấp nhận.

preprocessor statement /,pri:'prəʊsesə 'steɪtmənt/ ***Lệnh tiền xử lý.*** *Trong ngôn ngữ C, câu lệnh bắt đầu với ký hiệu # và được bộ tiền xử lý thông dịch trong quá trình biên dịch hợp ngữ.*

preproduction /,pri:prə'dʌkʃn/ *Trong các ứng dụng đa phương tiện tầng sơ bộ cho sản phẩm video khi tất cả logistic được dự tính thiết lập và chuẩn bị.*

preread head /'pri:ri:d hed/ *Một đầu đọc kế một đầu đọc khác, được sử dụng cho việc đọc dữ liệu trước khi một dữ liệu tương tự được đọc dữ liệu trước khi một dữ liệu tương tự được đọc bằng một đầu đọc khác.*

prerecorded data medium /,pri:rɪ'kɔ:dɪd'deɪtə 'mi:djəm/ *Môi dung dữ liệu có chứa các mục dữ liệu sơ bộ, các mục dữ liệu còn lại được đưa vào trong các hoạt động kế tiếp.*

prerecorded form /,pri:rɪ'kɔ:dɪd fɔ:m/ *Đồng nghĩa với* precoded form.

pre - roll /pri: - rəʊl/ *Trong sản xuất video, thủ tục soạn thảo trong đó, băng video được* rewound *từ các điểm soạn thảo được chọn trước khi các cơ cấu nguồn và cơ bản được khởi động nhằm làm cho cả 2 cơ cấu này có đủ thời gian để đạt tới tốc độ hoạt động riêng biệt.*

prerun - time array /'pri:rʌn - taɪm ə'reɪ/ *Trong RPG, một bảng được nhập cùng lúc với lúc nhập chương trình trước khi chương trình thật sự khởi động tương phản với* compile - time array and run - time array

prerun - time table /'pri:rʌn - taɪm 'teɪbl/ *Trong RPG, một bảng được nhập cùng lúc với lúc nhập chương trình trước khi chương trình nguồn. Trước lúc chương trình khởi động thực sự. Tương phản với* compile - time table, run - time table.

preselected choise /,pri'sɪlektɪd tʃɔɪs/ *Trong cấu trúc* SAA Advanced Common User Access, *một* choice *(chọn) được chiếu sáng và được chọn bởi một trình ứng dụng khi môi trường chọn lựa xuất hiện đầu tiên. Người sử dụng có thể tiếp tục thực hiện đến trường kế tiếp nếu choise được chọn đã được chấp thuận. Xem thêm* initial value.

preselector counter /,pri'sɪlektə 'kaʊntə/ ***Bộ đếm lựa chọn trước.*** *Trong máy đánh kép thiết bị chỉ định số bản sao được tạo thành. Xem thêm* total counter.

present /pri'zent/ *Trong* FORTRAN, *thuộc về một lý luận mô phỏng mà thủ tục của nó được viện chứng nếu có một lý luận thực tương ứng và lý luận thực là một mô phỏng có mặt trong thủ tục viện chứng hoặc không phải là một lý luận mô phỏng của đơn vị chương trình mô phỏng.*

presentation /,prezən'teɪʃn/ *Một chương trình video tương tác trọn vẹn được sẵn sàng để người sử dụng thực hiện và xem nó.*

presentation control /,prezən'teɪʃn kən'trəʊl/ ***Điều khiển biểu diễn.*** *Trong chương trình tiện ích đồ họa thương mại AS / 400, là một tùy chọn cho phép các bộ phận của một biểu đồ được hàm chứa hoặc được loại trừ khi được sản xuất.*

presentation graphics /,prezən'teɪʃn 'græfɪks/ ***Đồ họa biểu diễn.*** *Các sản phẩm phần mềm ứng dụng mà nó cung*

cấp một thư viện các hình ảnh được vẽ trước đó như dấu hiệu, biểu đồ dải (thanh ngang) và các đồ thị. Thư viện này có thể được kết hợp với các công việc nghệ thuật khác để tạo ra các con trượt, các phòng chiếu trên cao, băng từ video, bản in sao chép cứng hoặc các chất liệu đồ họa khác cho các biểu diễn thuộc về thương mại (công việc).

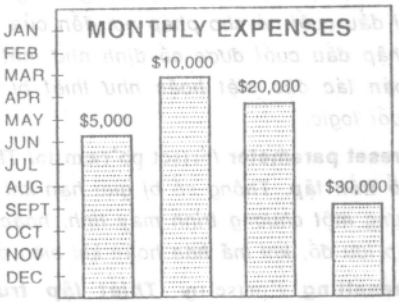

116. Presentation Graphics

presentation graphics feature (PGF) /ˌprezənˈteɪʃn ˈgræfɪks ˈfiːtʃə/ ***Đặc tính đồ họa biểu diễn*** : *Trong NPM, đặc tính được sử dụng liên quan đến hệ quản trị trình bày dữ liệu đồ họa (GDDM) nhằm tạo ra các đồ họa trực tuyến trong hệ thống đồ họa con NPM.*

presentation graphics routines (PGR) /ˌprezənˈteɪʃn ˈgræfɪks ruːˈtiːnz/ ***Chương trình con đồ họa biểu diễn*** : *Trong hệ* AS / 400 và System / 38 *một nhóm quy trình con trong hệ điều hành cho phép các biểu đồ công việc được xác định và trình bày theo thứ tự thủ tục qua các thủ tục chức năng. Tương phản với* graphical data display manager (GDDM).

presentation layer /ˌprezənˈteɪʃn ˈleɪə/ ***Tầng biểu diễn.*** *Trong mô hình tham chiếu sự liên kết các hệ thống mở rộng, là tầng cung ứng cho sự chọn lựa một cú pháp chung nhằm biểu diễn thông tin và truyền tải dữ liệu ứng dụng vào hoặc ra từ cú pháp chung này.*

Presentation Manager /ˌprezənˈteɪʃn ˈmænɪdʒə/ ***Hệ quản trị biểu diễn.*** *Tương giao của hệ điều hành OS / 2 mà trong các cửa sổ, nó biểu diễn bề mặt giao diện trên cơ sở đồ họa với các ứng dụng và các file được cài đặt sẵn và được chạy dưới hệ điều hành OS/2.*

presentation medium /ˌprezənˈteɪʃn ˈmiːdjəm/ ***Môi trường biểu diễn.*** *Trong SNA, môi dung bị phân chia bởi đơn vị logic và bộ điều hành đầu cuối. Một ví dụ của môi dung lưu trữ là giấy trong một máy in, màn hình hiển thị, card từ tính mà nó được chèn vào hoặc bị hủy bỏ khỏi một thiết bị đầu cuối, băng hoặc đĩa từ mà nó có thể được ghi hoặc hủy khỏi thiết bị đầu cuối. Các bàn phím và panô điều khiển là bộ phận của môi dung biểu diễn khi chúng cho phép bộ điều khiển thay đổi thông tin trên môi dung hoặc hoạt động điều khiển.*

presentation profile /ˌprezənˈteɪʃn ˈprəʊfaɪl/ *File đi kèm một biểu diễn video trực tuyến. Nó nhận dạng và điều khiển sự lựa chọn điều khiển của người sử dụng và người tạo ra nó, nhận ra và điều khiển các sự kiện đặc biệt, sử dụng màu, và các tín hiệu báo ghi nhận.*

presentation services (PS) /ˌprezənˈteɪʃn ˈsɜːvɪsɪz/ ***Dịch vụ biểu diễn.*** **(1)** *Bộ phận của DPPX / Base, nó sửa đổi dữ liệu và*

các qui ước điều khiển của người sử dụng cuối cùng trong một kỳ tác vụ theo yêu cầu của người sử dụng khác trong tác vụ đó. **(2)** *Trong DPCX, bộ phận của phục vụ chương trình, nó cung cấp các phương thức cho chương trình nhằm hoán đổi dữ liệu với cả hai biểu diễn và với các máy in.* **(3)** *Xem* session presentation services.

presentation services command processor /ˌprezənˈteɪʃn ˈsɜːvɪsɪz kəmɑːnd ˈprəʊsesə/ ***Bộ xử lý lệnh dịch vụ biểu diễn.*** *Trong NCCF, là thành phần xử lý các yêu cầu từ một người xử dụng thiết bị đầu cuối và định dạng các trình bày có mặt tại thiết bị đầu cuối đó.*

presentation services layer /ˌprezənˈteɪʃn ˈsɜːvɪsɪz leɪə/ ***Lớp dịch vụ biểu diễn.*** *Trong SNA, tầng cung ứng các phục vụ cho các chương trình toàn tác như điều khiển thông tin mức độ trao đổi thoại giữa chúng.*

presentation space /ˌprezənˈteɪʃn speɪs/ ***Khoảng biểu diễn.*** **(1)** *Khoảng biểu diễn trên một thiết bị biểu diễn.* **(2)** *Trong hệ biểu diễn thông tin IBM 3270, khu vực khái niệm 2 chiều trên đó dữ liệu từ bộ nhớ ký tự trung gian được phát thảo. Xem thêm* window, *tương phản với* usable area, view port. *(3) Trong hệ điều hành AIX, bản chứa dữ liệu và các thuộc tính kết hợp với 1 cửa sổ.*

presentation surface /ˌprezənˈteɪʃn ˈsɜːfɪs/ ***Bề mặt biểu diễn.*** *Thuật ngữ đối kháng với* presentation medium.

Presentation Text Object Content Architecture /ˌprezənˈteɪʃn tekst ˈɒbdʒɪkt kənˈtent ˈɑːkɪtɪktʃə/ *Trong hệ* IBM Image Plus : *sự thu thập kết cấu xây dựng nhằm hoán đổi và trình bày dữ liệu văn bản biểu diễn. Nó xác định cấu trúc và ngữ nghĩa cho nội dung dữ liệu văn bản của một khách thể văn bản được trình bày.*

preset /ˈpriset/ ***Tiền lập, thiết lập trước.*** *Thiết lập chế độ khởi đầu như các giá trị điều khiển của chu trình hoặc giá trị cho một thông số bị giới hạn.*

preset destination mode /ˈpriset ˌdestɪˈneɪʃn məʊd/ ***Chế độ đích được thiết lập trước.*** *Trong IMS / VS là một chế độ tự chọn của hoạt động trong thiết bị đầu cuối nó cho phép nơi đến của việc nhập đầu cuối được cố định như một mã toàn tác đặc biệt hoặc như thiết bị đầu cuối logic.*

preset parameter /priset pəˈræmɪtə/ ***Tham số tiền lập.*** *Thông số bị giới hạn khi xây dựng một chương trình máy tính, hoặc khi lập lưu đồ, khi mã hóa hoặc khi biên dịch.*

presetting /ˈprisetɪŋ/ ***Thiết lập trước.*** *Trên máy chữ, sự chuẩn bị của thiết bị máy cho hoạt động bằng cách cài đặt những điều khiển chức năng cho các vị trí được đòi hỏi cho những công việc liên quan.*

pressure /ˈpreʃə/ ***Áp suất.*** *Xem* effective sound pressure, instantaneous sound pressure, static pressure.

pressure diazo *Trong máy sao chép văn bản, phương thức xử lý vật liệu* diazonium - sensitized. *Trong đó một lượng nhỏ trong bộ ghép phải chịu đựng dưới áp lực đối với nguyên liệu lộ trần nhằm tạo một sự in khô nhất.*

pressure fixing /ˈpreʃə ˈfɪksɪŋ/ *Trong máy sao chép văn bản, là một hoạt động trong quá trình sao chép tạo nên hình ảnh được giữ chặt trên tài liệu sao chép bằng áp*

lực đè lên nó. (T) Tương đồng với pressure fusing.

pressure fusing /'preʃə 'fju:zɪŋ/ *Đồng nghĩa với* pressure fixing.

pressure roller /'preʃə 'rəolə/ ***Trục quay áp lực.*** *Trong máy đánh kép, là ống cuộn đưa giấy vào trong áp lực có tiếp xúc với một bản gốc.*

pressure stencil /'preʃə 'stensl/ ***Khuôn độ áp lực.*** *Trong máy đánh kép, một bản gốc được tạo thành bởi loại giấy xốp có xơ, theo đó nhiều loại lớp bọc chống thấm mực có thể được ứng dụng, bản gốc được dẫn nhập nhờ việc trục xuất lớp vỏ bọc bằng cách gõ hoặc trích ra bằng kim hoặc gây áp lực phá vỡ nó. Xem thêm* electronic stencil, thermal stencil.

pressure - type spirit master /'preʃə - taɪp 'spɪrɪt 'mɑ:stə/ *Trong máy đánh kép, 1 bản gốc được tạo ra nhờ đặt một khung vật liệu phù hợp tiếp xúc với bề mặt được bao phủ của một bản sao và hiệu ứng áp lực trên bề mặt bản gốc nhờ vào việc đánh máy, viết, vẽ, khắc vào.*

prestart job /'pristɑ:t dʒɒb/ ***Công việc khởi tạo trước.*** *Trong hệ AS / 400 một công việc khởi động chạy chương trình trước khi chương trình ở xa gởi đến 1 yêu cầu khởi động chương trình.*

prestore /'pri:stɔ:/ ***Tiền lưu trữ.*** **(1)** *Lưu trữ dữ liệu trước khi nhập một chương trình, một qui trình hoặc qui trình con trong máy tính. Dữ liệu này sẽ được các chương trình, qui trình, qui trình con yêu cầu và cần đến nó.* **(2)** *Tương phản với* initialize.

presumptive instruction /prɪ'zʌmptɪv 'ɪnstrʌkʃn/ ***Chỉ thị giả định.*** *Một chỉ thị lệnh không có tác dụng đến khi được cải biên theo cách được qui định.*

preventive maintenance /prɪ'ventɪv 'meɪntənəns/ **(1)** *Sự bảo trì đặc biệt nhằm ngăn chặn lỗi xảy ra.* **(2)** *Tương phản với* corrective maintenance.

preventive maintenance time /prɪ'ventɪv 'meɪntənəns taɪm/ *Bảng biểu thời gian thực hiện bảo trì.*

preventive service /prɪ'ventɪv 'sɜ:vɪs/ ***Dịch vụ bảo trì.*** *Trong VSE, sự thiết lập một hoặc nhiều ấn định chương trình tạm thời (PTEs) để tránh đi các vấn đề đã biết trước.*

previous release /'pri:vjəs rɪ'li:s/ *Phương án được yêu cầu cuối cùng của một hệ thống như* Release 1.0 *(bản dịch 1.0), trước bản dịch hiện hành như* Release 2.0 *bao gồm nhiều mức độ cải biên bất kỳ hoặc như bản dịch 1.0 có mức độ cải biên 1 hoặc có mức độ cải biên 2 đều không cần thiết.*

price change ticket /praɪs tʃeɪndʒ 'tɪkɪt/ *Thẻ buộc vào hàng hóa khi giá bị thay đổi tạm thời. Người bán hàng sẽ thỏa thuận giá cả và thông tin về nó sau đó.*

price description record (PDR) /praɪs dɪ'skrɪpʃn re'kɔ:d/ ***Bảng ghi sự mô tả giá.*** *Trong hệ thống lưu trữ siêu thị IBM 3660 sự ghi chép được tham khảo nhờ vào bộ điều khiển lưu trữ nhằm đạt được các thông tin về việc bán một mặt hàng. Bảng ghi bao gồm thông tin như mã số, sự mô tả, giá đơn vị, và chế độ thuế của mặt hàng đó.*

primary /'praɪmərɪ/ ***Nguyên sơ, sơ cấp, chính, nguyên gốc.*** *Trong điều khiển nối kết dữ liệu ở mức độ cao (HDLC), bộ phận thuộc trạm dữ liệu nó cung ứng các chức năng điều khiển nguyên sơ của đường truyền dữ liệu tạo ra các chỉ thị lệnh cho*

việc truyền tải và thông dịch các phúc đáp nhận được. Các nhiệm vụ đặc biệt gán cho nguyên sơ bao gồm sự khởi tạo thay đổi tín hiệu điều khiển, cấu trúc sắp xếp dòng dữ liệu và các hoạt động xem xét điều khiển lỗi và các chức năng phục hồi lại lỗi. **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, là một đơn vị dữ liệu không thể rút gọn được vì dụ như một thành phần trong dãy số, biến số hằng số đơn giản ; xem* logical primary. **(3)** *Tương phản với* secondary. **(4)** *Xem* arithmetic primary.

primary account number /'praimari ə'kaont 'nambə/ ***Số tài khoản gốc.*** *Trên một card nhận dạng cho các tác vấn tài chánh, một bộ định dạng bao gồm 2 phần : phần thứ nhất nhận ra người lưu hành card, phần thứ 2 nhận ra 1 cá nhân.*

primarry address space ***Khoảng địa chỉ nguyên sơ.*** *Khoảng địa chỉ mà các bảng phân đoạn được sử dụng để tìm về các chỉ thị. Tất cả dữ liệu được dùng bởi các yêu cầu chỉ thị lệnh* macro VTAM *phải có địa chỉ trong khoảng địa chỉ nguyên sơ.*

primary application /'praimari æpli'keiʃn/ ***Ứng dụng chính, ứng dụng đầu tiên.*** *Trong* DPPX / Base, *một ứng dụng chịu trách nhiệm điều khiển liên kết dữ liệu. Lưu thông trên một đường truyền dữ liệu nằm giữa một ứng dụng nguyên sơ và một ứng dụng thứ cấp.*

primary application block (PAB) /'praimari æpli'keiʃn blɔk/ ***Khối ứng dụng chính, khối ứng dụng đầu tiên.*** *Trong* DPCX, *một khối có 256 byte trong lưu trữ bộ xử lý được xử dụng như một hệ điều khiển tập hợp thông tin nhằm mô tả một chương trình ứng dụng.*

primary application program /'praimari æpli'keiʃn 'prougræm/ ***Chương trình ứng dụng chính, đầu tiên.*** *Trong* VTAM, *một chương trình ứng dụng hoạt động như nửa tác vụ chính, đầu tiên của một kỳ tác vụ* LU - LU.

primary axis /'praimari 'eksis/ ***Trục nguyên sơ.*** *Trong GDDM, là trục dòng để vẽ đồ thị dữ liệu trong một biểu đồ công việc. Xem thêm* secondary axis.

primary center /'praimari 'sentə/ ***Trung tâm nguyên sơ.*** *Một trung tâm điều khiển liên quan đến các trung tâm môi giới khác nó cũng phục vụ như 1 trung tâm môi giới cho những vấn phòng địa phương cuối cùng của nó.*

primary code page /'praimari koud peidʒ/ *Trong hệ điều hành OS / 2 . Trang mã số được ưa thích mà nó được chọn cùng lúc với quá trình khởi tạo.*

primary color /'praimari 'kʌlə/ ***Màu nguyên sơ.*** *Trong hệ video màu có 3 ứng dụng kích thích, là một trong 3 màu này được trộn vào để tạo nên 1 hình ảnh. Xem thêm* additive color system, subtractive color system, tri - stimulus.

primary communication attachment buffer pool /'praimari kəmju:ni'keiʃn ə'tætʃmənt 'bafə pu:l/ *Trong DPCX, bộ phận trong hợp nhất các bộ đệm trong vùng lưu trữ bộ xử lý. Nó chứa dữ liệu được truyền tải giữa DPCX đường truyền dữ liệu và các thiết bị vòng lặp.*

primary communication attachment support /'praimari kəmju:ni'keiʃn ə'tætʃmənt sə'pɔ:t/ *Trong hệ thông tin IBM 8100 là sự cũng cố lập trình mà nó cung ứng cho máy in hoặc các thiết bị trình*

bảy mà nó được buộc nối hay buộc vòng lặp.

primary database /'praɪmərɪ 'deɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu nguyên sơ.*** *Cơ sở dữ liệu chủ yếu cung ứng cho người sử dụng* NetView *nhằm ghi chép dữ liệu lỗi. Xem thêm* secondary database

primary data set group /'praɪmərɪ 'deɪtə set gru:p/ ***Nhóm tập hợp dữ liệu nguyên sơ.*** *Trong cơ sở dữ liệu* IMS / V *là nhóm tập hợp dữ liệu đầu tiên hoặc duy nhất được xác định. Kiểu phân đoạn gốc thường xuyên trú ngụ trong nhóm tập hợp dữ liệu nguyên sơ. Xem thêm* secondary data set group.

primary device /'praɪmərɪ dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị chính.*** **(1)** *Thiết bị đầu cuối với một chương trình 3790 đang truyền thông. Tương phản với* secondary device. **(2)** *Trong* DPCX, *1 thiết bị đầu cuối dùng để mở máy và với các thiết bị đầu cuối khác có thể truyền tin.*

primary display sequence /'praɪmərɪ 'dɪspleɪ sɪ'kwəns/ ***Dãy biểu diễn nguyên sơ.*** *Trong* System / 36, *tập hợp biểu diễn đầu tiên được mã hóa trong chương trình nguồn tiện ích trạm làm việc. Xem thêm* secondary display sequence.

primary end of a session /'praɪmərɪ end əv ə 'seʃn/ *Thuật ngữ đối kháng với* primary half - session.

primary ESCON Manager /'praɪmərɪ 'mænɪdʒə/ ***Hệ quản trị ESCON nguyên sơ.*** *Trong môi trường hệ có chứa nhiều hệ quản trị* ESCON *là nguồn của các chỉ thị lệnh* ESCM.

primary expression /'praɪmərɪ ɪk'spreʃn/ ***Biểu thức nguyên sơ.*** *Là một thiết bị nhận dạng, biểu thức trong ngoặc đơn, yêu cầu chức năng, sự đặc tả bộ phận khối, sự đặc tả thành phần cấu trúc hoặc sự đặc tả thành phần hợp nhất.*

primary extended route /'praɪmərɪ ɪk'stendɪd ru:t/ ***Tuyến truyền mở rộng chính.*** *Trong mạng mở rộng* ACF / TCAM, *là tuyến mở rộng được sử dụng giữa 2 điểm nút. Nhằm truyền đi các thông báo thuộc loại truyền tải riêng biệt khi khả dụng. Xem thêm* alternate extended route, extended route, parallel extended route, route.

primary file /'praɪmərɪ faɪl/ ***File chính, file đầu tiên.*** **(1)** *Trong sự đặc tả mô tả dữ liệu (DDS) AS / 400 đối với một file liên kết logic, là file vật lý đầu tiên được chỉ định trên từ mở khóa* JFILE. *Tương phản với* secondary file. **(2)** *Trong RPG, là file đầu tiên khi RPG được chỉ định đọc một bản ghi chép. Trong xử lý nhiều file, file nguyên sơ được sử dụng nhằm xác định bộ chỉ thị sao chép ghép đôi (bộ chỉ thị MR) đang được kích hoạt. Tương phản với* full procedural file.

primary focal point /'praɪmərɪ 'fəʊkl pɔɪnt/ ***Tiêu điểm chính.*** *Một điểm nút mạng nhận các thông báo báo động từ các điểm nút đã được chỉ định trong mặt cầu điều khiển. Tương phản với* default focal point.

primary function /'praɪmərɪ 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng chính.*** *Chức năng cho phép trạm dữ liệu sử dụng điều khiển toàn cục của tuyến truyền dữ liệu trong sự hòa hợp với qui cách truyền.*

primary half - session /'praɪmərɪ hɑ:f - 'seʃn/ ***Bán tác vụ chính.*** *Trong SNA, một nữa tác vụ gởi đi yêu cầu hoạt hóa kỳ tác vụ. Xem thêm* primary logical unit. *Tương phản với* secondary half - session.

primary index /'praɪmərɪ 'ɪndeks/ ***Chỉ số chính, chỉ số đầu tiên.*** *Một danh mục các giải đáp nguyên sơ.*

primary key /'praɪmərɪ ki:/ ***Giải đáp nguyên sơ.*** **(1)** *Một giải đáp chắc chắn nhận ra một bản ghi chép.* **(2)** *Một phân đoạn đầu tiên của 1 khối ghi chép trong một tập hợp dữ liệu có danh mục. Phân đoạn này được sử dụng để tìm ra bản ghi trong tập hợp dữ liệu. Xem thêm* secondary key.

primary key encrypting keys *Trong* Programmed Cryptographic Facility, *một trong 3 loại giải đáp* crytographic, *nó dùng để mã hóa các giải đáp* crytographic keys *khác.*

primary library /'praɪmərɪ 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện nguyên sơ.*** *Trong VSE, một thư viện có sở hữu và có thể truy cập trực tiếp bởi một người sử dụng đầu cuối thật sự.*

primary link station /'praɪmərɪ lɪŋk 'steɪʃn/ ***Trạm liên kết chính (đầu tiên).*** *Trong SNA, trạm liên kết trên một tuyến truyền có thể phúc đáp cho điều khiển đường nối 1 tuyến kết hợp tuyến truyền chỉ có một trạm nối chính (đầu tiên). Tất cả lưu thông trên tuyến truyền đều nằm giữa trạm nối chính (đầu tiên) và trạm nối thứ cấp. Tương phản với trạm nối thứ cấp.*

primary logical unit (PLU) /'praɪmərɪ 'lɒdʒɪkl 'ju:nɪt/ ***Đơn vị logic chính (đầu tiên).*** *Trong SNA, đơn vị logic (LU) gởi lệnh BIND để kích hoạt một tác vụ với partner LU của nó. Tương phản với đơn vị logic thứ cấp.*

primary operator control station /'praɪmərɪ ˌɒpə'reɪtə kən'trəʊl 'steɪʃn/ ***Trạm điều khiển bộ thao tác chính.*** *Xem* basic primary operator control station, extended primary operator control.

primary paging device /'praɪmərɪ 'peɪdʒɪŋ dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị đánh số trang chính (đầu tiên).*** *Trong OS / VS2 và VM, thiết bị lưu trữ truy cập trực tiếp với tốc độ dữ liệu hiệu ứng cao nhất khả dụng cho thao tác đánh số trang. Các bộ phận của thiết bị đánh số trang nguyên sơ có thể được dùng cho các mục đích khác ngoài những hoạt động đánh số trang.*

primary partition /'praɪmərɪ pɑ:'tɪʃn/ ***Sự phân hoạch chính (đầu tiên).*** *Trong hệ điều hành OS / 2, sự phân hoạch đĩa cứng có chứa hệ điều hành được kích hoạt khi khởi động máy tính.*

primary path /'praɪmərɪ pɑ:θ/ ***Đường dẫn chính (đầu tiên).*** **(1)** *Kênh truyền được hoạt động đầu tiên sử dụng.* **(2)** *Trong CCP, là một trong hai đường dẫn chỉ định cho luồng thông tin đến và đi từ các đơn vị vật lý được buộc ở mạng nhờ vào bộ điều khiển* IBM 3710 Network. *Đường dẫn chính (đầu tiên) là đường được sử dụng thông thường nhất. Xem thêm* alternate path.

primary POI task (PPT) /'praɪmərɪ pi:əʊaɪ tɑ:sk/ Primary program operator interface task : *Nhiệm vụ tương giao bộ thao tác chương trình chính (đầu tiên).*

primary processing unit /'praɪmərɪ 'prəʊsesɪŋ 'ju:nɪt/ ***Đơn vị xử lý chính (đầu tiên).*** *Trong MSS, đơn vị xử lý trong một cấu hình đơn vị xử lý nhân, nó xử lý thông báo không cần thiết từ điều khiển lưu trữ khối.*

primary program operator application program /'praɪmərɪ 'prəʊgræm ˌɒpə'reɪtə ˌæplɪ'keɪʃn 'prəʊgræm/ ***Chương trình ứng dụng bộ thao tác chương trình chính.*** *Chương trình ứng dụng bộ điều khiển chương trình được quyền nhận các thông*

báo không cần thiết. Khi PPO được kích hoạt, tất cả các thông báo không cần thiết đi đến PPO. Ngược lại khi PPO không được kích hoạt các thông báo này đi đến bảng điều khiển hệ. Trong bất kỳ miền xác định nào cũng chỉ có thể có một PPO.

primary program operator interface task /'praɪmərɪ 'prəʊgræm ˌɒpə'reɪtə 'ɪntəfeɪs tɑːsk/ Nhiệm vụ tương tác bộ thao tác chương trình chính. *Trong NCCF, một nhiệm vụ con xử lý tất cả các thông báo không cần thiết được nhận từ* POI (program operator interface) VTAM *và đưa chúng đến bộ thao tác điều khiển hoặc bộ xử lý lệnh. Nhiệm vụ POI chính còn xử lý chỉ thị lệnh khởi đầu được chỉ định thực hiện khi NCCF được khởi đầu, và các chỉ thị yêu cầu bộ định giờ lập bảng biểu để thực hiện trong PPT.*

primary PSV ***PSV chính.*** *Trong hệ thông tin IBM 8100, một trong 2 vec tơ chế độ chương trình (PSVs) được kết hợp với một mức độ ưu tiên. Nó thường được dùng để chỉ định một chương trình giám sát. Xem thêm* secondary PSV.

primary register set /'praɪmərɪ 'redʒɪstə set/ ***Tập hợp thanh ghi chính.*** *Trong* DPPX / Base *là một trong 2 tập hợp thanh ghi nguyên gốc được gán trong một chương trình nhằm sử dụng như các thanh ghi tổng hợp. Tương phản với tập hợp thanh ghi thứ cấp.*

primary request /'praɪmərɪ rɪ'kwest/ ***Yêu cầu chính.*** *Trong môi trường đa hệ* IMS / VS, *thông báo được nhập vào thiết bị đầu cuối trước khi được xử lý. Xem thêm* response, secondary request.

primary return code (PRC) /'praɪmərɪ rɪ'tɜːn kəʊd/ ***Mã trở lại chính.*** *Trong DPPX, 4 chữ số bên phải nhất trong mã quay lùi có 8 chữ số. Nó nhận ra một lỗi sai đặc biệt được phát hiện do bộ phận chuẩn hóa DPPX.*

primary session /'praɪmərɪ seʃn/ ***Tác vụ chính.*** *Tác vụ thiết bị phục hồi được mở rộng (XRF) giữa hệ con ứng dụng năng động và 1 người sử dụng thiết bị đầu cuối.*

primary space allocation /'praɪmərɪ speɪs ˌæləʊ'keɪʃn/ ***Sự phân bổ khoảng chính.*** *Khu vực trong khoảng lưu trữ truy cập trực tiếp khởi đầu phân bố cho một tập hợp dữ liệu riêng biệt hoặc một file khi nó được chỉ định. Xem thêm* secondary space allocation.

primary station /'praɪmərɪ 'steɪʃn/ ***Trạm chính.*** **(1)** *Trong điều khiển tuyến truyền dữ liệu ở mức độ cao, (HDLC); là bộ phận của một trạm dữ liệu có nâng đỡ các chức năng điều khiển chính trong tuyến truyền dữ liệu, tạo ra các chỉ thị cho truyền tải, thông dịch các phúc đáp nhận được (I)* **(2)** *Trong SNA trạm nằm trên tuyến truyền dữ liệu SDLC nhằm chịu trách nhiệm điều khiển tuyến truyền dữ liệu. Tất cả lưu thông trên tuyến truyền dữ liệu đầu nằm giữa trạm chính và trạm thứ cấp.* **(3)** Tương phản với trạm thứ cấp, xem thêm combined station.

Lưu ý : *Những trách nhiệm đặc biệt được giao cho trạm nguyên sơ bao gồm : sự khởi đầu hoán đổi tín hiệu điều khiển, kết cấu sắp xếp luồng dữ liệu và các hoạt động nhằm thực hiện việc điều khiển lỗi và các chức năng phục hồi lỗi.*

primary system control facility (PSCF) /'praɪmərɪ 'sɪstəm kən'trəʊl fə'sɪlətɪ/ ***Thiết bị điều khiển hệ chính.*** *Trong hệ*

thông tin IBM 8100 là chu trình thiết bị điều khiển hệ được kết hợp với bộ xử lý.

primary system name /'praiməri 'sistəm 'neim/ ***Tên hệ sơ cấp.*** *Trong SNADS, là tên hệ của một hệ AS / 400 tương phản với tên hệ thứ cấp.*

primary system operator /'praiməri 'sistəm ,ɒpə'reitə/ ***Bộ thao tác hệ nguyên sơ.*** *Trong VM, người sử dụng nhóm A đặc quyền CP đầu tiên được mở máy sau sự khởi đầu hệ thống mặc dù tầng A có thể được giao cho nhiều người sử dụng như chỉ có một người được sử dụng đặc quyền nhóm A trong thời điểm đó.*

primary system operator privilege class /'praiməri 'sistəm ,ɒpə'reitə 'privilidʒ klɑ:s/ ***Nhóm đặc quyền thao tác hệ chính.*** *Trong VM, là người sử dụng nhóm A đặc quyền CP. Thao tác viên này có điều khiển chính trên hệ VM và có thể kích hoạt hoặc không kích hoạt các tuyến viễn thông, khóa trang hay không khóa trang, cưỡng bức tắt hệ VM, đưa ra những thông báo lưu ý, vấn đáp, cài đặt (cài đặt lại) các bộ chọn thực hiện cho các cơ cấu máy ảo được tuyển chọn và gọi tính toán VM. Nếu thao tác viên hệ chính hiện hành tắt máy, người sử dụng tầng A kế tiếp trở thành người sử dụng hệ chính.*

primary task /'praiməri tɑ:sk/ ***Công việc chính.*** *Trong DPCX, là một nhiệm vụ (công việc) có thể sử dụng một thiết bị chính. Tương phản với* subtask.

primary track /'praiməri træk/ ***Rãnh chính.*** *Trên một thiết bị truy cập trực tiếp, rãnh gốc cho dữ liệu lưu trữ. Xem thêm* alternate track.

primary user disk /'praiməri 'ju:zə disk/ *Đồng nghĩa với* A - disk.

primary volume /'praiməri 'vɔlju:m/ ***Khối chính.*** *Khối chịu điều khiển của hệ quản trị lưu trữ cấp bậc thiết bị dữ liệu, khối này chứa các tập hợp dữ liệu có thể truy cập trực tiếp đối với người sử dụng.*

primary window /'praiməri 'windəʊ/ ***Cửa sổ chính.*** *Trong cấu trúc* SAA Common User Access *cửa sổ trong đó sự tương tác chính yếu được xảy ra giữa người sử dụng và phần ứng dụng. Xem thêm* message pop - up, pop - up window, secondary window

prime compression character /praim kəm'preʃn 'kærəktə/ ***Ký tự nén cơ bản.*** *Trong SNA, ký tự được tuyển chọn cho trình bày nhờ vào một byte điều khiển đơn được mã hóa. Nó xảy ra bất kỳ lúc nào trong chuỗi ký tự. Những ký tự nén khác đòi hỏi một chuỗi được trình bày nhờ vào một byte điều khiển và được theo sau là chính ký tự đó. Vì vậy, một chuỗi ký tự nén cơ bản phải được biểu diễn bằng một byte và các chuỗi ký tự nén khác thì được biểu diễn bằng 2 byte.*

prime file /praim fail/ ***File cơ bản.*** *Trong* XL Pascal, *là file chứa các thông báo đã được biên dịch trước trong dạng bảng nội trú của bộ biên dịch* XL Pascal. *Các file cơ bản được sử dụng nhằm khởi tạo bảng nội trú trong bộ biên dịch trước khi biên dịch bắt đầu.*

prime index /praim 'indeks/ ***Danh mục cơ bản.*** *Trong* VSAM, là thành phần danh mục của một file hoặc tập hợp dữ liệu key - sequenced. *Nó có một hoặc nhiều danh mục so le nhau. Xem thêm* alternative index, index.

prime key /praim ki:/ ***Khóa cơ bản.*** *Trong VSAM, giải đáp tham chiếu cho một nhóm cơ sở* key - sequenced. *Xem thêm* alternative key.

prime record key /praim 'rekɔ:d ki:/ ***Khóa ghi cơ bản.*** *Trong COBOL, một giải đáp có nội dung định dạng duy nhất một bảng ghi trong một file được xếp trong danh mục*

prime subpool /praim 'sʌbpu:l/ ***Vùng trữ con cơ bản.*** *Trong VM / SP HOP, vùng lưu trữ tự do (rỗng) dùng cho các khối điều khiển đã được cân chỉnh trên các tuyến bộ nhớ truy cập nhanh.*

prime control /praim kən'trəʊl/ ***Điều khiển cơ bản.*** *Ttrong máy đánh kép, điều khiển nhằm tạo cơ sở cho hệ thống cạn dần. Xem thêm* master priming control.

primitive /'primitiv/ ***Nguyên thủy, nguyên hàm.*** **(1)** *Trong đồ họa vi tính, là một trong vài chức năng đơn giản để vẽ trên màn hình chẳng hạn như nó bao hàm các hình chữ nhật, đường thẳng, e - lip, đa giác,..* **(2)** *Đồng nghĩa với* service primitive. *(3) Xem* filter primitive, graphic primitive, input primitive. **(4)** *Xem thêm* display element.

Primitive class /'primitiv klɑ:s/ ***Lớp cơ bản.*** *Trong* AIX Enhanced X - Windows, *là tầng cung ứng các nguồn và công dụng đối với các widget mức độ thấp mà nó được tầng hệ quản trị quản lý. Các widget tầng nguyên thủy không thể có widget chuẩn tắc, nhưng chúng có các* pop up child widgets.

primitive coordinates /'primitiv kəʊ'ɔ:dineits/ ***Các tọa độ cơ bản.*** *Trong đồ họa AIX, là tọa độ chỉ định một nguyên hàm. Một điểm thích hợp được chọn làm gốc và nguyên hàm được chỉ định liên quan đến điểm đó. Tương đồng với* primitive space. *Xem thêm* eye coordinates, world coordinates, screen coordinates.

primitive font /'primitiv fɔnt/ ***Phông cơ bản.*** *Là phông trong đó các ký tự được chỉ định như các nguyên hàm. Giống như tất cả các nguyên hàm khác, các ký tự phông nguyên hàm có thể được đếm theo nấc (bậc) và được quay vòng. Xem* font, raster font.

primitive space /'primitiv speis/ ***Khoảng cơ bản.*** *Đồng nghĩa với* primitive coordinates.

primitive widget /'primitiv ''widʒit / *Trong* AIX Enhanced X - Windows *là một wideget mà nó thúc giục tầng con của tầng đã biết trước trong chính nó và không chở những khách hàng ngoại trù thực hiện như thế. Các widgets nguyên thủy không có các phương thức quản trị hình tổng quát, nó chỉ thúc giục các tầng con chịu trách nhiệm cho các hoạt động hướng xuống dưới chính nó.*

print /print/ ***In.*** *Đồng nghĩa với* copy.

Print /print/ *Trong cấu trúc* SAA Common User Access, *một bộ chọn trong* File pull - down *mà người sử dụng chọn để chuẩn bị điều gì đó (như 1 file) cho một máy in và bảng lập biểu nó được in.*

printable area /'printəbl 'eəriə/ ***Khu vực có thể in.*** *Trong ấn loát, khu vực nằm trên khung giấy nơi các điểm ảnh (pel) được đặt vào đó.*

printable group /'printəbl gru:p/ *Trong COBOL, là một nhóm báo cáo có chứa ít nhất một dòng in.*

printable item /'printəbl 'aitəm/ *Trong COBOL, 1 đơn vị dữ liệu, mà nội dung và kích thước của nó được xác định nhờ vào một lối nhập báo cáo sơ cấp chứa các mệnh đề* COLUMN NUMBER *hoặc* PICTURE *và một mệnh đề* SOURCE, SUM *hoặc* VALUE.

print band /print bænd/ ***Dải in.*** *Một dải kim loại có thể hoán đổi được. Nó chứa các ký tự in được vài máy in sử dụng.*

print bar /print ba:/ *Đồng nghĩa với* type bar

print barrel /print 'bærəl/ *Đồng nghĩa với* print drum.

print buffer /print 'bafə/ ***Bộ đệm in.*** *Trong hệ thống biểu diễn thông tin 3270 khu vực lưu trữ điều khiển có thể viết được, nơi đó dữ liệu dùng trong in ấn được lưu trữ.*

print chain /print tʃein/ ***Dây chuyền in ấn.*** *Là một vật mang tuần hoàn trên đó chuyên chở các kiểu chữ được sắp xếp của một máy in va đập. Đồng nghĩa với* print train.

print contrast mark /print 'kɔntra:st ma:k/ ***Ký hiệu tương phản in.*** *Một ký hiệu tiêu chuẩn được in ở vùng đặc biệt bên ngoài vùng có thể in của tờ giấy. Nó được máy in sử dụng để điều khiển sự lắp đặt của một âm điệu được đưa vào trong suốt quá trình thực hiện.*

print contrast ratio /print 'kɔntra:st 'reiʃiəu/ ***Tỉ lệ tương phản in.*** **(1)** *Trong sự nhận (dạng) ký tự quang học, tỉ số đạt được bằng cách trừ đi hệ số phản xạ tại khu vực kiểm tra ra khỏi hệ số phản xạ lớn nhất tìm được trong khoảng cách được chỉ định so với khu vực đó, và phân chia kết quả đó cho hệ số phản xạ lớn nhất. (A)* **(2)** *Tương phản với* print contrast signal.

print contrast signal (PCS) /print 'kɔntra:st 'signl/ ***Tín hiệu tương phản in.*** **(1)** *Trong sự nhận dạng ký tự quang học, một số đo sự tương phản giữa ký tự được in và giấy mà trên đó ký tự được in. (A)* **(2)** *Tương phản với* print contrast ratio.

print control character /print kən'trəul 'kærəktə/ ***Ký tự điều khiển in.*** *Một ký tự điều khiển hoạt động in như là khoảng cách dòng, phân trang, hoặc quá trình liên tục xuống dòng. (A).*

print cup /print kʌp/ *Trong xử lý văn bản là một yếu tố in ấn có thể hoán đổi được theo dạng thức của một cái tách. Nó được sử dụng trong một máy in va đập.*

print data set /print 'deitə set/ ***Tập dữ liệu in.*** *Một tập hợp dữ liệu trong đó những chương trình dữ liệu lưu trữ được in ra.*

print descriptor group /print di'skriptə gru:p/ ***Nhóm mô tả in.*** *Trong hệ AS / 400, một đối tượng được dùng để lưu trữ bộ mô tả in ấn từ đó chúng có thể được quản lý một cách hiệu quả trên một hệ thống.*

print device /print di'vais/ ***Thiết bị in.*** *Trong hệ điều hành OS / 2, một máy in hoặc một máy vẽ*

print direction /print di'rekʃn/ ***Hướng dẫn in.*** *Đồng nghĩa với* baseline direction.

print drum /print drʌm/ ***Trống in.*** **(1)** *Một ống cuốn (máy in) mà nó trình bày các ký tự tại vị trí có thể in được. (T)* **(2)** *Tương đồng với* print barrel.

printed card form /print ka:d fɔ:m/ ***Dạng thẻ được in.*** *Sự trình bày hoặc định dạng chất liệu in trên card. Chất liệu in thường diễn tả mục đích của card và thiết kế chính xác vị trí các vùng của card.*

print entries /print 'entriz/ ***Mục nhập máy in.*** *Xem* spool file entries.

printer /printə/ ***Máy in.*** **(1)** *Một đơn vị xuất ra mà nên một bản sao chép cứng của dữ liệu theo dạng thức dày ký tự đồ hoạ riêng biệt mà nó thuộc về một hoặc nhiều tập hợp ký tự được xác định trước*

đó (T) **(2)** *Một thiết bị ghi lên giấy hoặc các nội dung khác những dữ liệu được xuất ra từ 1 hệ thống.* **(3)** Xem bar printer, chain printer, character printer, drum printer, laser printer, line printer, matrix printer, on-the-fly printer, page printer, reader - printer

Chú ý *: Trong nhiều trường hợp cả biệt máy in có thể được sử dụng như là máy vẽ.*

printer authorization matrix /'printə ˌɔ:θərai 'zeiʃn 'mætriks/ *Một ma trận được lưu trữ trong đơn vị điều khiển 3274, nó thiết lập sự phân loại và giao gán nhiệm vụ của máy in.*

printer/display layout /'printə di'spleɪ 'leɪaʊt/ ***Trình bày máy in/hiển thị.*** *Một hình thức mã hóa trên đó người sử dụng có thể thiết kế định dạng cho một tường trình có thể in hoặc biểu thị.*

printer driver /'printə 'draɪvə/ ***Thiết bị máy in.*** *Một file diễn tả đặc tính vật lý của một máy in, máy vẽ hoặc là thiết bị ngoại vi khác, và được dùng quy đổi đồ họa và văn bản thành dữ liệu thiết bị đặc biệt trong lúc đang in hay vẽ.*

printer file /'printə fail/ ***File in.*** **(1)** *Một file thiết bị được tạo bởi người sử dụng để cung cấp cho thiết bị máy in.* **(2)** *Một file thiết bị chỉ định những thuộc tính dữ liệu in ra cần phải có. Một máy in đặc biệt có thể hoặc không có thể cung cấp tất cả những thuộc tính đặc biệt trong một file máy in.*

printer - independent file /'printə - ˌindi'pendənt fail/ ***File độc lập máy in.*** *Một file nằm trong dạng thức độc lập của kiểu máy in riêng biệt. Xem thêm* printer specific - file

printer operating speed /'printə ˌɔpə'reɪtiŋ spi:d/ ***Tốc độ điều khiển in.*** *Tốc độ tại đó máy in đang thực hiện tính bằng ký tự trong 1 giây, hoặc những từ có 5 ký tự được ghi bao gồm cả khoảng trắng trong một phút.*

printer - specific file /'printə - spə'sifik fail/ ***File máy in cụ thể.*** *Một file chỉ có thể in trên một kiểu máy in. Xem thêm* printer - independent file.

printer workstation /'printə ˌwə:k'steiʃn/ *Một trạm làm việc* IBM Image Plus *được trang bị một máy in.*

printer writer /'printə 'raitə/ *Trong hệ thống AS / 400 một chương trình hệ thống mà nó ghi các file được cuộn giao cho máy in. Xem thêm* diskette writer, spooling writer.

print file /print fail/ ***In file.*** *Một file được tạo nhằm mục đích in dữ liệu.*

print function /print 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng in.*** *Trong hệ thống* **IB Image Plus,** *hành động in một tài liệu hoặc là một trang ở trạm làm việc trình ứng dụng này được khởi đầu sử dụng trình ứng dụng đầu cuối hoặc trình ứng dụng trạm làm việc* Image Plus

print image /print 'imidʒ/ ***Hình ảnh in.*** **(1)** *Một tập hợp ký tự tương ứng với những ký tự nằm trên một dải in.* **(2)** *Trong System / 38 một khách thể mà chứa sự mô tả dây in hoặc một chuỗi của máy in.*

printing calculating machine /'printiŋ 'kælkjʊleɪtiŋ mə'ʃi:n/ ***Máy tính toán in.*** *Một cơ cấu đếm có thể in một hoặc nhiều yếu tố có ý nghĩa của một quá trình tính hóa*

printing calculator /'printiŋ 'kælkjʊleɪtə/ ***Máy tính số khi in.*** *Một máy trong đó dữ liệu xuất được in trên giấy hoặc là chất liệu có thể được.*

printing key /'printiŋ ki:/ ***Phím in.*** *Trên một máy chữ, một sự điều khiển mà khi được tác động, khiến cho một ký tự được đánh lên giấy*

và thường thì tạo ra kết quả trên vật mang giấy hoặc thành phần kiểu loại được bắt đầu chuyển về hướng đó, sẵn sàng cho lần tác động (gõ chữ) kế tiếp.

printing line /'printiŋ lain/ ***Dòng in.*** *Dòng ghi chép trên một máy in (A).*

printing position /'printiŋ pə'ziʃn/ ***Vị trí in.*** *Vị trí in khắc dấu trên một máy in (A).*

print inhibit /print in'hibit/ *Một đặc tính phần cứng trên một số trạm cuối của máy chữ cho phép người sử dụng gõ vào các thông tin thông qua một bàn phím mà không làm cho dữ liệu được gõ ra trên máy chữ trạm cuối.*

print intercept routine /print 'intəsept ru:'ti:n/ Trong System / 36, một tiến trình cuộn làm cho dữ liệu xuất ra khỏi máy in được đặt trong một file cuộn thay vì được in ra.

print line /print lain/ ***Dòng in.*** *Trong một hình ảnh biểu diễn, một đường nằm ngang ở đỉnh hoặc là ở cuối của một chuỗi ký tự. Xem* lower print line, upper print line.

Print Management Facility /print 'mænidʒmənt fə'siləti/ ***Phương tiện quản lý in.*** *Một chương trình tương tác cơ cấu truyền động thực đơn có thể được sử dụng để tạo và biến đổi các phông và xác định (sự) định dạng xuất cho dữ liệu in trên IBM 3800 hệ thống in* con Model 3 và 8.

Print Manager /print'mænidʒə/ ***Trình quản lý in.*** *Một tập hợp của những chương trình IBM hoặc chức năng của hệ điều hành mà cung cấp sự quản lý in hệ thống giao nhau cho một tổng thể công việc.*

print - only ticket /print - 'onli 'tickit/ *Một thẻ mà chỉ chứa thông tin in ấn và không chứa cung từ.*

print options /print 'opʃnz/ ***Tùy chọn in.*** *Đặc điểm kỹ thuật để in một tài liệu.*

print - out /print - aut/ *Trong tiến trình xử lý văn bản sự in hoặc sự đánh máy nhập văn bản.*

print position /print pə'ziʃn/ ***Vị trí in.*** *Một vị trí bất kỳ trên môi dung nơi một ký tự có thể được in. Xem thêm* display position.

print preview /print 'pri:vju:/ ***Xem duyệt trước khi in.*** *Sự biểu diễn toàn bộ trang văn kiện gần như là sự tái tạo hình thức trang khi nó được in ra. Chức năng xem trước khi in này phải do người sử dụng yêu cầu nó. Phương thức biểu diễn* WYSIWYG *sẽ cung cấp sự biểu diễn liên tục của trang như khi nó được in ra giấy.* (T)

print quality /print 'kwɔləti/ ***Phẩm chất in chất lượng in.*** *Chất lượng của tài liệu in ra liên quan đến những tiêu chuẩn đang tồn tại và so sánh với những công việc in trước đó.*

print quality standard patterns /print 'kwɔləti 'stændəd 'pætənz/ ***Mẫu tiêu chuẩn chất lượng in.*** *Một tập hợp các mẫu mã in ấn được sử dụng để đánh giá chất lượng in.*

print queue /print kju:/ ***Hàng đợi in.*** *Một bảng liệt kê các hạng mục chờ để được in.* **(2)** *Trong DPPX, một thứ tự trong môi trường có tham gia vào máy in.*

print record /print 'rekɔ:d/ ***Bản ghi in.*** *Một bản ghi trong tập hợp dữ liệu in. Xem thêm* group (2), group number (2).

print record header /print 'rekɔ:d 'hedə/ ***Tiêu đề bản ghi in.*** *Sự nhận dạng và điều khiển thông tin ở điểm khởi đầu của khối đầu tiên của một bảng ghi trong tập dữ liệu in.*

print record number /print 'rekɔ:d 'nʌmbə/ ***Số bản ghi in.*** *Là số được IBM 3791 Controller gán cho một bảng ghi trong tập hợp dữ liệu in ấn.*

Print Screen, PrtSc /print skri:n/ ***Màn hình in.*** *Một phím trên bàn phím mà người sử dụng tác động để in thông tin được trình bày trên một màn hình.*

print sequence number (PSN) /print 'sɪkwəns 'nʌmbə/ ***Số chuỗi in.*** *Trong DPCX, một số được gán cho mỗi một bảng ghi trong tập hợp dữ liệu in.*

Print Services Facility (PSF) /print 'sə:vɪsɪz fə'sɪləti/ ***Phương tiện các dịch vụ in.*** *Phương thức truy cập mà nó hỗ trợ cho hệ thống in con 3800 model 3 và 8. PSF có thể tương tác trực tiếp với trình ứng dụng của người sử dụng hoặc gián tiếp thông qua các hệ con chứa hạng mục công việc (JES) của MVS.*

print speed /print spi:d/ ***Tốc độ in.*** *Số lượng ký tự được in trong mỗi đơn vị thời gian.*

print spooler /print 'spu:lə/ *Trong hệ điều hành OS / 2, một chương trình điều khiển in ấn dữ liệu từ những trình ứng dụng khác nhau. Nó lưu trữ tạm thời thông tin trong những file tách biệt cho đến khi được in.*

print station /print 'steɪʃn/ ***Trạm in.*** *Trong* IBM 3650 Retail Store System, *một trong ba vị trí in của máy in trong* IBM 3653 Point of Sale Terminal. *Mỗi vị trí in được sử dụng cho việc in một kiểu văn kiện khác nhau chẳng hạn như biên nhận, card nhận tiền, lịch trình giao dịch hoặc kiểm tra trao đổi.*

print text /print tekst/ ***Văn bản in.*** *Một sự tùy chọn cho phép người sử dụng định rõ một dòng của văn bản ở cuối mỗi bảng liệt kê.*

print through /print θru:/ *Một sự truyền tải không theo ý muốn của 1 tín hiệu được ghi từ một bộ phận trong một môi dung từ tính đến 1 bộ phận khác khi cả hai được mang vào miền lân cận.*

print train /print treɪn/ ***Dây chuyền in.*** *Đồng nghĩa với* print chain.

print wheel /print wi:l/ ***Bánh xe in.*** **(1)** *Một đĩa quay biểu diễn các ký tự trong một tập hợp tại một vị trí in duy nhất. Kiểu in theo hình nan hoa cũng là một kiểu của in vòng. (T) Tương đồng với* type wheel. **(2)** *Trong xử lý văn bản, là một yếu tố in ấn có thể hoán đổi được, nó sử dụng trong một số máy in và đập. (T)* **(3)** Xem thêm daisy wheel.

print zone /print zəon/ ***Vùng in.*** *Là khu vực trong một khoảng rộng cho trước trên một hình thức biểu diễn hoặc hình thức đã được in ra mà trong đó các ký tự đã được in mà không được định dạng. Khu vực này gồm 16 vị trí khi độ chính xác đơn được chỉ định và gồm 26 vị trí khi độ chính xác kép được chỉ định. Số lớn nhất của các vị trí này là 80 và nhỏ nhất là 1.*

priority /prai'prɔti/ ***Độ ưu tiên, quyền ưu tiên.*** **(1)** *Là một cấp độ được giao gán cho một công việc mà nó chỉ định rõ yếu tố đứng trước nó trong quá trình nhận các nguồn hệ thống.* **(2)** *Ý nghĩa quan hệ của công việc này đối với công việc khác khi tham dự vào việc hoạch định nguồn. Xem thêm* dispatching priority, limit priority, time sharing priority.

priority indicator /prai'prɔti 'indikeitə/ ***Bộ chỉ báo ưu tiên.*** *Một nhóm các ký*

tự chỉ rõ quan hệ khẩn cấp của một thông điệp và do đó nó sắp xếp trật tự của chuyển tiếp.

priority interrupt /prai'ɒrəti ˌintə'rʌpt/ ***Ngắt ưu tiên.*** **(1)** *Sự ngắt tạm thời một chương trình máy tính để cho phép thực hiện một chương trình hoặc một phần của chương trình có ưu tiên cao hơn. (A)* **(2)** *Một biến cố được hệ thống nhận ra, và được xử lý tùy thuộc vào mức độ ưu tiên đã cài đặt trước đó.*

priority level /prai'ɒrəti 'levl/ ***Cấp độ ưu tiên.*** *Trong hệ thống thông tin IBM 8100, một số mà nó thiết lập thứ tự quan hệ giữa các yêu cầu ngắt từ đó qua trình xử lý trên một cấp độ được đình chỉ tạm thời khi một yêu cầu ngắt được cảm sinh cho một cấp độ ưu tiên cao hơn.*

priority number /prai'ɒrəti 'nʌmbə/ ***Số ưu tiên.*** *Trong* Folder Application Facility, *một số được giao gán cho các tài liệu mà nó xác định trật tự phân bố từ trật tự tuyến truyền.*

priority performance option /prai'ɒrəti pə'fɔ:məns 'ɒpʃn/ *Trong VM một tham số ảo của máy nó tác động đến thuật giải bảng biểu nội trú trong một chương trình điều khiển. Giá trị ưu tiên được chỉ định càng thấp thì quyền ưu tiên của cơ cấu máy ảo càng cao.*

priority processing /prai'ɒrəti 'prəʊsesɪŋ/ ***Xử lý ưu tiên.*** *Một phương pháp điều hành một máy tính trong đó những chương trình của máy được xử lý theo cách mà trật tự các hoạt động được thực thi phải được hệ thống các quyền ưu tiên xác định đầy đủ. (A)*

priority queue /prai'ɒrəti kju:/ ***Hàng đơn ưu tiên.*** *Trong SNADS, là hàng có chứa các hạng mục hàng phân bổ cho quá trình phân bổ với mức độ dịch vụ thuộc về chế độ tốc độ hoặc mức độ dữ liệu. Khi gởi nhiều lần và dữ liệu đưa vào vào hàng đã được thỏa mãn cho cả hai vấn đề ưu tiên và có hàng chính thức thì hàng ưu tiên sẽ được phục vụ trước tiên. Tương phản với* normal queue.

priority scheduler /prai'ɒrəti 'ʃedju:lə/ *Một hình thức lập biểu công việc mà nó sử dụng các hàng công việc xuất nhập để cải tiến quá trình thực thi hệ thống.*

priority value /prai'ɒrəti 'vælju:/ ***Giá trị ưu tiên.*** *Trong hệ thống* Image Plus, *một giá trị được giao gán cho một đối tượng hình ảnh mỗi ngày nó vẫn còn trên một công việc. Giá trị này dựa trên số ưu tiên căn bản và số ưu tiên theo thời kỳ.*

privacy /'privəsi/ ***Tính bảo mật.*** *Quyền của những cá nhân và những tổ chức để điều khiển sự thu và sử dụng dữ liệu của họ hoặc dữ liệu về họ.*

privacy key /'privəsi ki:/ ***Phím bảo mật.*** *Trong hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu, một mã số khóa, một mục dữ liệu, hoặc một thủ tục được xác định để nhận dạng những người sử dụng và kiểm soát quyền hạn của họ nhằm truy cập những phân đoạn đặc biệt của cơ sở dữ liệu và thực hiện những hoạt động đặc biệt trên dữ liệu lưu trữ. Tương đồng với* access control key, pass key. (A)

privacy lock /'privəsi lɒk/ ***Khóa bảo mật.*** *Trong hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu. Thiết bị được chỉ định đặc biệt nhằm điều khiển truy cập tới một cơ sở dữ liệu. Theo cách đó chỉ có những người được cấp quyền sử dụng mới có thể truy cập tới những phân đoạn được chỉ định đặc biệt trong cơ sở dữ liệu và chỉ thực hiện những hoạt động này trên dữ liệu được lưu trữ theo dạng thức đặc biệt này. (A)* **(2)** *Một thiết bị được chỉ định đặc biệt trong một nguyên bản, một mục dữ liệu hoặc trong một thủ tục được sử dụng nhằm ngăn chặn một thao tác phát sinh trừ khi có mặt của phím*

bảo mật tương ứng. (A) **(3)** Tương đồng với access lock, access control lock.

privacy protection /'prɪvəsɪ prə'tekʃn/ ***Sự bảo vệ bảo mật.*** *Quá trình thiết lập bảo tồn quản lý, vật lý và kỹ thuật tương ứng nhằm bảo đảm an toàn và bảo mật các bản ghi dữ liệu. Nó chống lại bất cứ sự đe dọa hoặc sự nguy hiểm mà đưa đến hậu quả hư hại nghiêm trọng cho các thông tin đang được bảo quản.*

private address space /'praɪvɪt ə'dres speɪs/ ***Không gian địa chỉ riêng.*** *Một khoảng địa chỉ được gán cho một người sử dụng riêng biệt.*

private authority /'praɪvɪt ɔ:'θɒrətɪ/ ***Đặc quyền.*** *Trong hệ thống AS / 400, quyền đặc biệt giao cho người sử dụng một đối tượng mà có quyền cao hơn bất cứ người nào khác, như là quyền của một nhóm người sử dụng tổng thể hoặc là một danh sách ban quyền. Tương phản với* public authority.

private automatic branch exchange (PABX) /'praɪvɪt ˌɔ:tə'mætɪk brɑ:ntʃ ɪks'tʃeɪndʒ/ *Một quá trình hoán đổi điện thoại tự động cá nhân mà nó cung cấp cho sự truyền đạt thông tin của các cuộc gọi đến và đi từ các hệ thông mạng điện thoại công cộng.*

private automatic exchange (PAX) /'praɪvɪt ˌɔ:tə'mætɪk ɪks'tʃeɪndʒ/ ***Tổng đài tự động cá nhân.*** *Một điện thoại tổng đài cung cấp cung cấp dịch vụ điện thoại riêng để phục vụ cho một tổ chức và không cho phép những cú gọi được truyền đến hoặc truyền đi từ hệ thống điện thoại công cộng.*

private branch exchange (PBX) /'praɪvɪt brɑ:ntʃ ɪks'tʃeɪndʒ/ ***Nhánh tổng đài cá nhân.*** **(1)** *Một tổng đài riêng có hướng dẫn hoặc tự động truyền đi các cuộc gọi hoặc nhận các cuộc gọi từ mạng điện thoại công cộng.* **(2)** *Một hệ thống chuyển đổi được đặt tại nhà riêng của khách hàng mà nó hợp nhất số tuyến truyền cục bộ (phần phụ) thành một số nhỏ hơn trong tuyến truyền đường dài (phần chính). Rất nhiều PBX còn có thể cung cấp âm giọng ở mức độ cao và các đặc tính truyền dữ liệu hoặc bảng hướng dẫn điện thoại cá nhân cho sự truyền đạt thông tin của những cú gọi đến và từ mạng điện thoại công cộng.*

private code /'praɪvɪt kəʊd/ ***Mã riêng.*** *Một phần điều khiển không được đặt tên.*

private key /'praɪvɪt ki:/ ***Phím cá nhân (riêng).*** *Trong sự an toàn của máy vi tính, một bí mật mà chỉ có chủ nhân của nó biết. Tương đồng với* secret key. *Tương phản với* public key. *Xem thêm* public key cryptography.

private library /'praɪvɪt 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện cá nhân.*** *Một thư viện sở hữu của người sử dụng mà nó khác biệt và tách biệt với thư viện hệ.*

private line /'praɪvɪt laɪn/ *Xem* non-switched line.

private map specification library /'praɪvɪt mæp ˌspesɪfɪ'keɪʃn 'laɪbrərɪ/ *Xem* multiple map specification libraries.

private note /'praɪvɪt nəʊt/ ***Lời chú giải riêng.*** *Trong hệ điều hành AIX, một trong hai kiểu chú giải được sử dụng trong chương trình* Infor Explorer *được người sử dụng tạo trong một cửa sổ đọc. Chỉ có*

người sử dụng đã truy cập đọc được nó. Xem thêm public note.

private partition /'praɪvɪt pɑ:'tɪʃn/ ***Phân chia riêng.*** *Trong VSE, một phân hoạch được hoạch định cho việc thực hiện một chương trình đặc biệt hoặc một chương trình ứng dụng. Việc lưu trữ trong phần phân hoặc riêng này không thể được gán địa chỉ bởi các chương trình chạy trong các khoảng địa chỉ ảo. Xem* shared partition.

private storage /'praɪvɪt 'stɔ:rɪdʒ/ ***Lưu trữ riêng.*** *Trong hệ thống truyền thông về tài chánh của IBM 3600, những đoạn lưu trữ có thể lập trình, chỉ khả dụng cho trạm làm việc logic đối với các đoạn được chỉ định. Đối với mỗi trạm làm việc lưu trữ riêng bao gồm những đoạn từ 0 đến 12. Xem thêm* global storage.

private volume /'praɪvɪt 'vɒlju:m/ ***Khối cá nhân.*** *Một khung hạn định mà một hệ thống chỉ có thể phân bổ cho một tập hợp dữ liệu xuất khi yêu cầu khối đặc biệt được thiết tạo. Khối riêng này thường được mở hạn định sau khi được sử dụng cuối cùng trong một bước công việc. Tương phản với* public volume.

privilege /'prɪvɪlɪdʒ/ ***OK !*** *Trong SQL, một khả năng giao người sử dụng bởi một quá trình xử lý câu lệnh GRANT.*

privilege class /'prɪvɪlɪdʒ klɑ:s/ ***Lớp.*** *Trong VM, một hoặc là nhiều tầng được gán cho một người sử dụng máy ảo trong hạn mục thư mục VM của người sử dụng. Mỗi tầng đặc quyền được chỉ định nhằm cho phép truy cập đến một tập hợp con chứa tất cả các chỉ thị lệnh CP theo logic.*

privileged instruction /'prɪvɪlɪdʒd 'ɪnstrʌkʃn/ ***Lệnh có đặc quyền.*** **(1)** *Một chỉ thị lệnh có thể được thực hiện chỉ trong một phương thức đặc biệt. Phương thức này được gọi là phương thức đặc quyền và thường được làm ngược lại với hệ điều hành. (T)* **(2)** *Một chỉ thị lệnh có thể thực hiện chỉ khi đơn vị xử lý nằm trong chế độ giám sát.*

privileged instruction simulation /'prɪvɪlɪdʒd 'ɪnstrʌkʃn ˌsɪmjʊ'leɪʃn/ ***Sự mô phỏng lệnh có đặc quyền.*** *Tổng chi phí do CP gánh chịu nhằm giải quyết những chỉ thị lệnh có các đặc quyền cho các hệ điều hành cơ cấu mà nó thực thi như là chúng được nằm trong chế độ giám sát ngoại trừ những vấn đề đang được thực hiện trong chế độ toàn giải quyết của VM. Xem thêm* virtual machine assist seature.

priviledged state /'prɪvɪlɪdʒd steɪt/ ***Trạng thái đặc quyền.*** *Một chế độ trong đó chắc chắn những chỉ thị lệnh chỉ có thể được sử dụng bởi một hệ điều hành.*

Chú ý : *Một hệ thống máy tính có thể có một vài mức độ chế độ đặc quyền.*

privileged user /'prɪvɪlɪdʒd 'ju:zə/ ***Người sử dụng có đặc quyền.*** *Trong hệ điều hành AIX, một người sử dụng được xâm nhập vào một bảng thống kê có quyền sử dụng nguyên gốc.*

privilege level /'prɪvɪlɪdʒ 'levl/ ***Cấp độ đặc quyền.*** *Một phương pháp bảo vệ chỉ cho phép những chỉ thị lệnh chương trình thực sự sử dụng.*

privilege mode /'prɪvɪlɪdʒ məʊd/ ***Chế độ đặc quyền.*** *Trong DPPX, phương thức thực hiện chương trình mà nó chỉ định các chỉ thị lệnh mà chương trình có thể sử dụng đến. Có 4 phương thức từ đặc quyền cao nhất đến thấp nhất là phương thức chủ, phương thức giám sát, phương thức xuất/nhập và phương thức ứng dụng.*

PRN Primary resource name. *Tên nguồn nguyên sơ.*

problem analysis /'prɒbləm ə'næləsɪs/ ***Phân tích vấn đề.*** *Quá trình tìm kiếm nguyên nhân của vấn đề ; Thí dụ như tìm kiếm lỗi chương trình, lỗi thiết bị, hoặc lỗi của người sử dụng.*

problem definition /'prɒbləm ,defɪ'nɪʃn/ ***Sự định nghĩa vấn đề.*** *Sự trình bài một vấn đề, có thể bao gồm sự trình bày dữ liệu, phương pháp, thủ tục, và giải thuật để giải quyết nó. Đồng nghĩa với* problem description.

problem description /'prɒbləm dɪ'skrɪpʃn/ ***Mô tả vấn đề.*** *Đồng nghĩa với* problem definition.

problem determination /'prɒbləm dɪ,tɜ:mɪ'neɪʃn/ ***Sự xác định vấn đề.*** *Quá trình xác định nguồn gốc một vấn đề ; thí dụ thành phần của một chương trình, sự cố hư hỏng máy, các thiết bị viễn thông, người sử dụng hoặc các chương trình hay trang thiết bị được cài đặt theo thỏa thuận, những sự cố môi trường như mất điện hoặc lỗi của người sử dụng.*

problem determination aid (PDAID) /'prɒbləm dɪ,tɜ:mɪ'neɪʃn eɪd/ ***Trợ giúp xác định vấn đề.*** *Một chương trình mô tả một sự kiện đặc biệt khi nó xảy ra trong suốt quá trình thực hiện một chương trình.*

problem determination procedure /'prɒbləm dɪ,tɜ:mɪ'neɪʃn prə'si:dʒə/ ***Thủ tục xác định vấn đề.*** *Một dãy trình tự được quy định để nhận ra nguồn gốc của một vấn đề.*

problem diagnosis /'prɒbləm daɪəg'nəʊsɪs/ ***Chuẩn đoán vấn đề.*** *Sự phân tích nhằm đưa ra kết quả trong việc nhận ra nguyên nhân chính xác gây lỗi của hệ thống, của phần mềm hoặc phần cứng.*

problem isolation procedure (PIP) /'prɒbləm aɪsə'leɪʃn prə'si:dʒə/ ***Thủ tục cô lập vấn đề.*** *Những thông tin đã được ghi sẵn do các đại lý dịch vụ sử dụng nhằm sửa chữa trang thiết bị của IBM. Một PIP chứa các câu hỏi yes / no và các thủ tục mà nó hướng dẫn người sử dụng truy cập tới bộ phận hỏng hóc của trang thiết bị.*

problem log /'prɒbləm lɒg/ ***Ghi nhật ký vấn đề.*** *Một bản ghi các vấn đề về tình trạng phân tích các vấn đề đó.*

problem management focal point/'prɒbləm 'mænɪdʒmənt 'fəʊkl pɔɪnt/ ***Điểm chính quản lý vấn đề.*** *Trong hệ thống AS / 400, sự quản lý các dịch vụ có nhiệm vụ phân tích vấn đề và chuẩn đoán cho lãnh vực điều khiển. Một tiêu điểm báo động là một tập hợp con của tiêu điểm quản trị vấn đề. Xem* alert focal point.

problem - oriented language /'prɒbləm - 'ɔ:rɪentɪd 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ định hướng vấn đề.*** *Một ngôn ngữ lập trình phản ánh các khái niệm của một lãnh vực ứng dụng riêng biệt chẳng hạn như SQL cho các trình ứng dụng cơ sở dữ liệu hoặc COBOL cho các trình ứng dụng thương mại.*

problem program /'prɒbləm 'prəʊgræm/ ***Chương trình vấn đề.*** *Một chương trình bất kỳ được thực hiện khi đơn vị xử lý nằm trong chế độ có vấn đề tức là chương trình bất kỳ đó không có chứa các chỉ thị lệnh có đặc quyền ưu tiên. Chương trình này bao gồm các chương trình do IBM phân bổ chẳng hạn như các bộ biên dịch ngôn ngữ và các chương trình dịch vụ cũng như các chương trình do người sử dụng viết ra.*

problem space /'prɒbləm speɪs/ ***Khoảng vấn đề.*** *Một lãnh vực thuộc về khái niệm hay hình thức được xác định bởi tất cả những trạng thái có thể mà nó xảy ra như một kết quả của sự tương tác giữa các thành phần và những bộ thao tác đã được xem xét khi một vấn đề đặc biệt được nghiên cứu. (T).*

problem state /'prɒbləm steɪt/ ***Tình trạng vấn đề.*** *Một trạng thái trong suốt quá trình mà đơn vị xử lý không thể thực hiện xuất / nhập và các chỉ thị lệnh có đặc quyền ưu tiên khác. Tương phản với* supervisor state.

problem throughput /'prɒbləm 'θru:pʊt/ *Một đơn vị đo lường tốc độ trung bình của quá trình xử lý một vấn đề hay một nhóm vấn đề nào đó. (A).*

problem time /'prɒbləm taɪm/ ***Thời gian vấn đề.*** *Trong mô phỏng, là thời hạn của một quá trình xử lý hoặc một lượng thời gian giữa hai biến cố trong một quá trình. (A).*

PROC /pi:ɑ:əʊsi:/ Command procedure ***Thủ tục lệnh.***

procedural knowledge /prə'si:dʒərəl 'nɒlɪdʒ/ ***Kiến thức về thủ tục.*** *Là sự nhận biết để có thể thực hiện tức thời bằng các nhận biết đã được công bố trong dữ liệu nhưng có thể không được kiểm tra.*

procedural language /prə'si:dʒərəl 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ thủ tục.*** *Một ngôn ngữ lập trình trong đó cái vi tính toán được đưa ra trong các thuật ngữ, dãy câu lệnh chẳng hạn như ngôn ngữ Pascal. (T). Đồng nghĩa với* procedure - oriented language.

procedural programming /prə'si:dʒərəl 'prəʊgræmɪŋ/ ***Lập trình thủ tục.*** *Trong RPG, một kỹ thuật lập trình trong đó các hoạt động nhập và xuất được điều khiển bằng các mã hoạt động do người lập trình xác định thay vì được điều khiển bằng chu kỳ chương trình.*

procedural security /prə'si:dʒərəl sɪ'kjʊərətɪ/ ***An toàn thủ tục.*** *Đồng nghĩa với* administrative security.

procedural statement /prə'si:dʒərəl 'steɪtmənt/ ***Lệnh thủ tục.*** *Đồng nghĩa với* instruction.

procedure /prə'si:dʒə/ ***Thủ tục, quy trình.*** **(1)** *Trong ngôn ngữ lập trình, là một khối có chứa hoặc không có chứa các tham số hình thức mà quá trình thực thi nó phải nhờ vào một cuộc gọi là thủ tục. (I)* **(2)** *Sự mô tả một phân đoạn của những hoạt động được thực hiện để tạo ra một giải pháp kết quả cho vấn đề. (A)* **(3)** *Một tập hợp các câu lệnh điều khiển có quan hệ với nhau và có thể làm cho một hoặc nhiều chương trình được thực hiện.* **(4)** *Trong COBOL, là một phân đoạn (paragraph) hoặc một nhóm các phân đoạn liên tục hay một trích đoạn (section) hoặc một nhóm các trích đoạn liên tục theo logic trong* Procedure, Division *sự phân chia thủ tục. Xem* input procedure, output procedure. **(5)** *Trong BASIC, một tập hợp các chỉ thị, câu lệnh, dữ liệu nhập và các chú giải cá thể làm cho tập hợp đặc biệt chứa các chức năng được thực thi.* **(6)** *Trong PL / I một khối câu lệnh lập trình được khởi đầu từ những điểm khác nhau trong một chương trình thông qua việc sử dụng câu lệnh CALL và nó có thể xử lý dữ liệu được chuyển qua nó từ khối mà nó được gọi. Xem thêm* external procedure *và* internal produce. **(7)** *Trong Pascal, một tiến trình được gọi đến nhờ vào sự mã hóa tên của nó như là một câu lệnh, nó không*

chuyển kết quả trở lại chương trình gọi. **(8)** *Trong quản trị tham vấn AS / 400, một đối tượng tham vấn bao hàm một tập hợp chỉ thị lệnh tham vấn có liên quan với nhau. Thủ tục cho phép một trình ứng dụng chạy các chỉ thị lệnh đa vấn qua một cuộc gọi đến giao diện có thể gọi được.* **(9)** *Trong FORTRAN, một sự tính toán có thể được cần trong suốt quá trình thương trình thực hiện. Nó có thể là một chức năng hoặc là một tiến trình con. Một chương trình con của một thủ tục có thể xác định nhiều hơn một thủ tục nếu nó chứa những câu lệnh ENTRY. Xem* definition of a procedure or type, external procedure, internal procedure. **(10)** *Xem* access procedure, cataloged procedure, contingency procedure, shell procedure. **(11)** *Xem thêm* entry, return.

procedure branching statement /prə'si:dʒə 'brɑ:ntʃɪŋ 'steɪtmənt/ ***Lệnh phân nhánh thủ tục.*** *Trong COBOL, một câu lệnh gây nên sự di chuyển dữ liệu điều khiển trọn vẹn đến một câu lệnh khác thay vì một câu lệnh có thể thực hiện kế tiếp trong dãy mà trong đó các câu lệnh được ghi trong chương trình nguồn.*

Chú ý : *Những thủ tục lệnh phân nhánh gồm :* ALTER, CALL, EXIT, EXIT PROGRAM, GO TO, MERGE *với cụm từ* OUTPUT PROCEDURE, PERFORM, *và* SORT *với cụm từ* INPUT PROCEDURE *hoặc cụm từ* OUTPUT PROCEDURE.

procedure call /prə'si:dʒə kɔ:l/ ***Gọi thủ tục.*** **(1)** *Trong ngôn ngữ lập trình là một cấu trúc ngôn ngữ nhằm yêu cầu thực thi một thủ tục. (I)* **(2)** *Xem thêm* parameter association.

Chú ý : *Gọi một thủ tục gọi thường bao gồm một tên hạng mục và những tham số thực có thể.*

procedure command /prə'si:dʒə kə'mɑ:nd/ ***Lệnh thủ tục.*** *Một lệnh chạy một thủ tục.*

procedure control expression /prə'si:dʒə kən'trəʊl ɪk'spreʃn/ ***Biểu thức điều khiển thủ tục.*** *Một tập hợp các câu lệnh và các biểu thức mà nó điều khiển cách thức chạy một thủ tục.*

procedure - correlation identifier (PCID) /prə'si:dʒə - ,kɒrə'leɪʃn aɪ,dentɪ'faɪə/ ***Bộ định danh hỗ tương thủ tục (PCID).*** *Trong SNA, một giá trị được sử dụng nhằm hỗ tương cho tất cả các yêu cầu và phúc đáp được liên kết hợp với một thủ tục cho trước.*

Procedure Division /prə'si:dʒə 'dɪvɪʒn/ *Một trong bốn phần chính yếu của chương trình COBOL. Sự phân chia thủ tục chứa những chỉ thị lệnh nhằm giải quyết 1 vấn đề. Sự phân chia thủ tục có thể chứa những lệnh khẩn cấp, những lệnh điều kiện, các phân đoạn, các thủ tục và những trích đoạn.*

procedure language statements /prə'si:dʒə 'læŋgwɪdʒ 'steɪtmənts/ ***Những lệnh ngôn ngữ thủ tục.*** *Trong quản trị tham vấn AS / 400 lệnh tham vấn được sử dụng trong những thủ tục tham vấn.*

procedure level /prə'si:dʒə 'levl/ ***Cấp độ thủ tục.*** *Trong* BASIC, *vị trí liên quan của thủ tục trong những thủ tục đã được đặt vào ổ của nó ; ví dụ nếu thủ tục A gọi thủ tục B, và thủ tục B, gọi thủ tục C, do đó thủ tục C là thủ tục cấp 3*

chuyển kết quả trở lại chương trình gọi. **(8)** *Trong quản trị tham vấn AS / 400, một đối tượng tham vấn bao hàm một tập hợp chỉ thị lệnh tham vấn có liên quan với nhau. Thủ tục cho phép một trình ứng dụng chạy các chỉ thị lệnh đa vấn qua một cuộc gọi đến giao diện có thể gọi được.* **(9)** *Trong FORTRAN, một sự tính toán có thể được cần trong suốt quá trình thương trình thực hiện. Nó có thể là một chức năng hoặc là một tiến trình con. Một chương trình con của một thủ tục có thể xác định nhiều hơn một thủ tục nếu nó chứa những câu lệnh ENTRY. Xem* definition of a procedure or type, external procedure, internal procedure. **(10)** *Xem* access procedure, cataloged procedure, contingency procedure, shell procedure. **(11)** *Xem thêm* entry, return.

procedure branching statement /prə'si:dʒə 'brɑ:ntʃɪŋ 'steɪtmənt/ ***Lệnh phân nhánh thủ tục.*** *Trong COBOL, một câu lệnh gây nên sự di chuyển dữ liệu điều khiển trọn vẹn đến một câu lệnh khác thay vì một câu lệnh có thể thực hiện kế tiếp trong dãy mà trong đó các câu lệnh được ghi trong chương trình nguồn.*

Chú ý : *Những thủ tục lệnh phân nhánh gồm :* ALTER, CALL, EXIT, EXIT PROGRAM, GO TO, MERGE *với cụm từ* OUTPUT PROCEDURE, PERFORM, *và* SORT *với cụm từ* INPUT PROCEDURE *hoặc cụm từ* OUTPUT PROCEDURE.

procedure call /prə'si:dʒə kɔ:l/ ***Gọi thủ tục.*** **(1)** *Trong ngôn ngữ lập trình là một cấu trúc ngôn ngữ nhằm yêu cầu thực thi một thủ tục. (I)* **(2)** *Xem thêm* parameter association.

Chú ý : *Gọi một thủ tục gọi thường bao gồm một tên hạng mục và những tham số thực có thể.*

procedure command /prə'si:dʒə kə'mɑ:nd/ ***Lệnh thủ tục.*** *Một lệnh chạy một thủ tục.*

procedure control expression /prə'si:dʒə kən'trəʊl ɪk'spreʃn/ ***Biểu thức điều khiển thủ tục.*** *Một tập hợp các câu lệnh và các biểu thức mà nó điều khiển cách thức chạy một thủ tục.*

procedure - correlation identifier (PCID) /prə'si:dʒə - ,kɒrə'leɪʃn aɪ,dentɪ'faɪə/ ***Bộ định danh hỗ tương thủ tục (PCID).*** *Trong SNA, một giá trị được sử dụng nhằm hổ tương cho tất cả các yêu cầu và phúc đáp được liên kết hợp với một thủ tục cho trước.*

Procedure Division /prə'si:dʒə 'dɪvɪʒn/ *Một trong bốn phần chính yếu của chương trình COBOL. Sự phân chia thủ tục chứa những chỉ thị lệnh nhằm giải quyết 1 vấn đề. Sự phân chia thủ tục có thể chứa những lệnh khẩn cấp, những lệnh điều kiện, các phân đoạn, các thủ tục và những trích đoạn.*

procedure language statements /prə'si:dʒə 'læŋgwɪdʒ 'steɪtmənts/ ***Những lệnh ngôn ngữ thủ tục.*** *Trong quản trị tham vấn AS / 400 lệnh tham vấn được sử dụng trong những thủ tục tham vấn.*

procedure level /prə'si:dʒə 'levl/ ***Cấp độ thủ tục.*** *Trong* BASIC, *vị trí liên quan của thủ tục trong những thủ tục đã được đặt vào ổ của nó ; ví dụ nếu thủ tục A gọi thủ tục B, và thủ tục B, gọi thủ tục C, do đó thủ tục C là thủ tục cấp 3*

procedure library /prə'si:dʒə 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện thủ tục.*** *Một thư viện chương trình nằm trong lưu trữ truy cập trực tiếp với các chỉ định công việc. Đầu đọc / đầu thông dịch có thể được hướng dẫn để đọc và thông dịch một sự định nghĩa công việc riêng biệt bởi một câu lệnh thực thi trong dòng dữ liệu nhập.*

procedure member /prə'si:dʒə 'membə/ ***Thành viên thủ tục.*** *Một bộ phận thư viện chứa các câu lệnh, chẳng hạn như các câu lệnh ngôn ngữ điều khiển cần thiết để thực hiện một hay nhiều chương trình.*

procedure - name /prə'si:dʒə - neɪm/ ***Tên thủ tục.*** *Trong COBOL, là một từ được người sử dụng chỉ định nhằm đặt tên cho một phân đoạn hoặc một trích đoạn trong phân chia thủ tục. Tên thủ tục bao gồm tên phân đoạn (có thể bị hạn định) hoặc tên trích đoạn đó.*

procedure - oriented language /prə'si:dʒə - 'ɒrɪentɪd 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ định hướng thủ tục.*** *Một ngôn ngữ có định hướng cho một vấn đề mà nó trang bị cho sự biểu diễn của một thủ tục như là một thuật giải hoàn hảo ; ví dụ như ngôn ngữ* FORTRAN, ALGOL, COBOL, PL/I. (I) (A). *Tương đồng với* procedure language.

procedure recursion level /prə'si:dʒə rɪ'kɜ:ʃn 'levl/ ***Mức độ qui thủ tục.*** *Trong PL / I là phép đếm tăng khi một thủ tục nội trú được gọi đến theo cách đệ qui. Cấp độ đệ qui của thủ tục không thể được chỉ thị trên các chỉ thị lệnh gỡ rối (chỉnh lý) mà chỉ có cấp độ đệ qui thủ tục trước đó (cấp độ xảy ra gần nhất) là khả dụng cho việc gỡ rối này. Tương phản với* program recursion level.

Procedures Language /prə'si:dʒə 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ thủ tục.*** *Ngôn ngữ REXX, các phần mở rộng cho ngôn ngữ này, chẳng hạn như quá trình hỗ trợ tập hợp ký tự byte kép (DBCS) và các giao diện môi trường như các lối thoát.*

procedure start request /prə'si:dʒə stɑ:t rɪ'kwest/ ***Yêu cầu khởi động thủ tục.*** *Trong hệ System / 36 một thông điệp từ hệ số ở xa yêu cầu một hệ thống con SSP - ICF để khởi động một thủ tục.*

procedure statement /prə'si:dʒə 'steɪtmənt/ ***Lệnh thủ tục*** *: Một công bố được sử dụng để ấn định tên cho một thủ tục. (T) Tương đồng với* subroutine statement.

procedure step /prə'si:dʒə 'steɪtmənt step/ ***Bước thủ tục.*** *Một đơn vị công việc kết hợp với một chương trình xử lý và dữ liệu liên quan trong một thủ tục đã được đưa vào ca-ta-lô hoặc thủ tục trong dòng dữ liệu. Một thủ tục được đưa vào ca-ta-lô bao gồm một hoặc nhiều bước thủ tục.*

procedure subprogram /prə'si:dʒə 'sʌb'prəʊgræm/ ***Trình con thủ tục.*** *Một chức năng hoặc một chương trình con trong một thủ tục con.*

process /'prəʊses/ ***Quá trình.*** **(1)** *Một tiến trình của các sự kiện được xác định bởi chính mục đích hoặc kết quả của nó được thực hiện dưới những điều kiện sẵn có.* **(2)** *Trong xử lý dữ liệu một tiến trình của nhiều sự kiện mà nó xảy ra trong suốt sự thực hiện tất cả hoặc một phần chương trình. (T)* **(3)** *Một hoạt động hoặc sự liên kết của nhiều hoạt động trên dữ liệu.* **(4)** *Một chức năng đang được thực hiện hoặc chờ được thực hiện.* **(5)** *Thực hiện những*

hoạt động trên dữ liệu trong một quá trình (I) (A).

processable scored card /ˌprəʊˈsesəbl skɔːd kɑːd/ *Một card được ấn chỉ ít nhất là một phần tách rời mà nó có thể được xử lý sau khi bị tách ra. (A).*

process access group (PAG) /ˈprəʊses ˈækses gruːp/ ***Nhóm truy cập quá trình (PAG).*** *Trong hệ thống AS / 400 và hệ thống / 38, một nhóm các đối tượng có liên quan đến công việc mà nó có thể được đánh số trang nhập và xuất lưu trữ trong một thao tác đơn lẻ khi một công việc (một quá trình) nhập vào hoặc thoát ra sự chờ đợi một khoảng thời gian dài.*

process anchor block (PAB) /ˈprəʊses ˈæŋkə blɒk/ ***Khối neo quá trình (PAB).*** *Trong VTAM, là một quá trình lập biểu điểm truyền gởi các dịch vụ.*

process assembly /ˈprəʊses əˈsemblɪ/ ***Tiến trình (bộ phận) lắp ráp.*** *Trong hệ thống con in ấn 3800, là hệ thống cấu kết bao gồm các hệ thống không khí, tán ánh sáng nạp điện, hệ thống làm sạch, hệ thống phóng đại, ống cuộn, bao phủ (tráng) mẫu dạng, laser, panô thao tác viên, máy ghép nối, trạm trung chuyển...*

process check /ˈprəʊses tʃek/ ***Kiểm tra tiến trình.*** *Đồng nghĩa với* program exception.

process computer system /ˈprəʊses kəmˈpjuːtə ˈsɪstəm/ ***Hệ thống máy tính tiến trình.*** *Một hệ thống máy tính có chứa hệ tương tác mà nó điều phối và điều khiển một quá trình kỹ thuật.*

process control /ˈprəʊses kənˈtrəʊl/ ***Điều khiển tiến trình.*** *Tự động điều khiển một tiến trình, trong đó một hệ thống máy tính được sử dụng để điều chỉnh thường xuyên các quá trình hay các hoạt động liên tiếp xảy ra. (I) (A).*

process control equipment /ˈprəʊses kənˈtrəʊl ɪˈkwɪpmənt/ ***Thiết bị điều khiển tiến trình.*** *Một thiết bị đo lường các điều kiện trong một quá trình kỹ thuật, hướng dẫn qua trình tùy theo các tín hiệu điều khiển do hệ thống máy tính chứa quá trình cung cấp và nó cung cấp quá trình truyền tải tín hiệu tương thích. Ví dụ như các thiết bị bày là bộ chuyển đổi, bộ nhạy cảm, bộ cần chuyển động.*

process control system /ˈprəʊses kənˈtrəʊl ˈsɪstəm/ ***Hệ thống điều khiển tiến trình.*** *Là một hệ thống máy tính, thiết bị điều khiển quá trình và có thể là một hệ thống tương tác các quá trình.*

Lưu ý : *Hệ thống tương tác quá trình có thể là một bộ phận trong máy tính có mục đích sử dụng riêng biệt.*

process entry /ˈprəʊses/ *Trong ACF / TCAM, một hạng mục bảng đầu cuối biểu diễn một chương trình ứng dụng. Một hạng mục quá trình phải được xác định cho mỗi hàng làm cho một chương trình ứng dụng có thể đưa ra chỉ thị* macro GET or READ. *Ít nhất một hạng mục quá trình phải được xác định cho tất cả chỉ thị* Macro PUT *và* WRITE *từ chương trình tương đương. Xem thêm* cascade entry, group entry, line entry, logtype entry, single entry, termical table entry.

process exception /ˈprəʊses ɪkˈsepʃn/ *Đồng nghĩa với* program exception.

process group /ˈprəʊses gruːp/ ***Nhóm quá trình.*** *Trong hệ điều hành AIX, một sự thành lập nhóm của các quá trình cho phép tín hiệu hóa của các nhóm liên quan trong các quá trình đó. Quá trình mới vừa được tạo này liên kết với nhóm quá trình của người tạo ra nó.*

hoạt động trên dữ liệu trong một quá trình. (I) (A).

processable scored card /ˌprəʊˈsesəbl skɔːd kɑːd/ *Một card được ấn chỉ ít nhất là một phần tách rời mà nó có thể được xử lý sau khi bị tách ra. (A).*

process access group (PAG) /ˈprəʊses ˈækses gruːp/ ***Nhóm truy cập quá trình (PAG).*** *Trong hệ thống AS / 400 và hệ thống / 38, một nhóm các đối tượng có liên quan đến công việc mà nó có thể được đánh số trang nhập và xuất lưu trữ trong một thao tác đơn lẻ khi một công việc (một quá trình) nhập vào hoặc thoát ra sự chờ đợi một khoảng thời gian dài.*

process anchor block (PAB) /ˈprəʊses ˈæŋkə blɒk/ ***Khối neo quá trình (PAB).*** *Trong VTAM, là một quá trình lập biểu điểm truyền gởi các dịch vụ.*

process assembly /ˈprəʊses əˈsemblɪ/ ***Tiến trình (bộ phận) lắp ráp.*** *Trong hệ thống con in ấn 3800, là hệ thống cấu kết bao gồm các hệ thống không khí, tán ánh sáng nạp điện, hệ thống làm sạch, hệ thống phóng đại, ống cuộn, bao phủ (tráng) mẫu dạng, laser, panô thao tác viên, máy ghép nối, trạm trung chuyển...*

process check /ˈprəʊses tʃek/ ***Kiểm tra tiến trình.*** *Đồng nghĩa với* program exception.

process computer system /ˈprəʊses kəmˈpjuːtə ˈsɪstəm/ ***Hệ thống máy tính tiến trình.*** *Một hệ thống máy tính có chứa hệ tương tác mà nó điều phối và điều khiển một quá trình kỹ thuật.*

process control /ˈprəʊses kənˈtrəʊl/ ***Điều khiển tiến trình.*** *Tự động điều khiển một tiến trình, trong đó một hệ thống máy tính được sử dụng để điều chỉnh thường xuyên các quá trình hay các hoạt động liên tiếp xảy ra. (I) (A).*

process control equipment /ˈprəʊses kənˈtrəʊl ɪˈkwɪpmənt/ ***Thiết bị điều khiển tiến trình.*** *Một thiết bị đo lường các điều kiện trong một quá trình kỹ thuật, hướng dẫn quá trình tùy theo các tín hiệu điều khiển do hệ thống máy tính chứa quá trình cung cấp và nó cung cấp quá trình truyền tải tín hiệu tương thích. Ví dụ như các thiết bị bảy là bộ chuyển đổi, bộ nhạy cảm, bộ cần chuyển động.*

process control system /ˈprəʊses kənˈtrəʊl ˈsɪstəm/ ***Hệ thống điều khiển tiến trình.*** *Là một hệ thống máy tính, thiết bị điều khiển quá trình và có thể là một hệ thống tương tác các quá trình.*

Lưu ý : *Hệ thống tương tác quá trình có thể là một bộ phận trong máy tính có mục đích sử dụng riêng biệt.*

process entry /ˈprəʊses/ *Trong ACF / TCAM, một hạng mục bảng đầu cuối biểu diễn một chương trình ứng dụng. Một hạng mục quá trình phải được xác định cho mỗi hàng làm cho một chương trình ứng dụng có thể đưa ra chỉ thị* macro GET or READ. *Ít nhất một hạng mục quá trình phải được xác định cho tất cả chỉ thị* Macro PUT *và* WRITE *từ chương trình tương đương. Xem thêm* cascade entry, group entry, line entry, logtype entry, single entry termical table entry.

process exception /ˈprəʊses ɪkˈsepʃn/ *Đồng nghĩa với* program exception.

process group /ˈprəʊses gruːp/ ***Nhóm quá trình.*** *Trong hệ điều hành AIX, một sự thành lập nhóm của các quá trình cho phép tín hiệu hóa của các nhóm liên quan trong các quá trình đó. Quá trình mới vừa được tạo này liên kết với nhóm quá trình của người tạo ra nó.*

processing /'prəʊsesɪŋ/ ***Xử lý.*** **(1)** *Sự thực hiện các phép tính và các thao tác logic trên dữ liệu, bao gồm sự giữ lại tạm thời dữ liệu trong lưu trữ của bộ xử lý trong khi các hoạt động đang thực hiện trên dữ liệu.* **(2)** *Trong cơ cấu sao chép văn kiện, sự xử lý nguyên liệu nhạy chạm sau khi phơi nhằm biểu đạt và cầm giữ hình ảnh.* **(3)** *Hoạt động các thao tác thực hiện trên dữ liệu nhập vào.*

processing and control element (PCE) /'prəʊsesɪŋ ænd kən'trəʊl 'elɪmənt/ ***Phần tử điều khiển và xử lý (PCE).*** *Trong hệ thông tin 8100, bộ phận trong bộ xử lý có chứa các điều khiển tạo dãy và các điều khiển xử lý cho các thực hiện chỉ thị, điều khiển gián đoạn, biên dịch địa chỉ năng động và các chức năng xử lý, điều khiển khác.*

processing intent /'prəʊsesɪŋ 'ɪntent/ ***Mục đích xử lý.*** *Trong IMS / VS là một thuộc tính trong chương trình ứng dụng được xác định trong khối thông tin chương trình (PCB) nó chỉ định các đặc quyền truy cập cơ sở dữ liệu của chương trình như thay thế, xóa, chèn vào.*

processing level /'prəʊsesɪŋ 'levl/ ***Mức độ xử lý.*** *Trong System / 36, một tầng trong chu kỳ của chương trình điện tích của trạm làm việc.*

processing limit /'prəʊsesɪŋ 'lɪmɪt/ ***Giới hạn xử lý.*** *Trong IMS / VS, là một thuộc tính toán tác chỉ định số thông báo mà chương trình ứng dụng có thể xử lý trong suốt quá trình thực hiện chương trình.*

processing program /'prəʊsesɪŋ 'prəʊgræm/ ***Chương trình xử lý.*** **(1)** *Chương trình thực hiện các chức năng như dịch hợp ngữ, biên dịch, hay chuyển đổi cho một ngôn ngữ lập trình riêng biệt.* **(2)** *Khả năng tiếp nhận chương trình hoạt động trong chế độ chương trình điều này bao gồm các bộ xử lý ngôn ngữ được IBM phân bổ, các phương trình ứng dụng, chương trình phục vụ, và các chương trình do người xử dụng viết ra.*

processing services /'prəʊsesɪŋ 'sɜ:vɪs/ ***Các dịch vụ xử lý.*** *Trong DPCX, bộ phận trong phục vụ chương trình cung ứng các khả năng xử lý dữ liệu.*

processing system /'prəʊsesɪŋ 'sɪstəm/ ***Hệ thống xử lý.*** *Xem* data processing system. (A)

processing unit /prə'sesɪŋ 'ju:nɪt/ ***Đơn vị xử lý.*** **(1)** *1 đơn vị chức năng bao gồm một hay nhiều bộ bộ xử lý và và các lưu trữ nội trú của chúng. (I) (A)* **(2)** *Xem* primary processing unit, processor. **(3)** *Xem thêm* mainframe, processor complex.

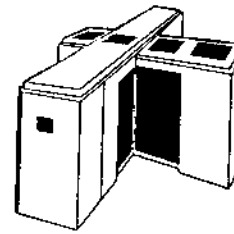

117. Processing Unit

process interface system /'prəʊses 'ɪntəfeɪs 'sɪstəm/ ***Hệ thống giao diện quá trình.*** *1 đơn vị chức năng làm thích ứng các phần tử điều khiển quá trình xử lý với hệ thống máy tính trong một hệ xử lý của máy.*

process interrupt signal /'prəʊses ɪntə'rʌpt 'sɪgnl/ ***Tín hiệu ngắt quá trình.*** *1 tín hiệu xuất phát từ một xử lý kỹ thuật tạo nên sự gián đoạn trong hệ thống máy tính chứa quá trình đó.*

process lock /'prəʊses lɒk/ ***Khóa xử lý.*** *Trong hệ điều hành AIX, khóa cho phép gọi*

xử lý để khóa hoặc mở các phân đoạn dữ liệu hay văn bản vào trong bộ nhớ.

processor /'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý.*** **(1)** *Trong máy tính, là đơn vị có chức năng thông dịch và thực hiện các chỉ thị lệnh. Bộ xử lý có chứa ít nhất là một đơn vị điều khiển chỉ thị, một đơn vị logic và một đơn vị số học.* **(2)** *Là một hoặc nhiều mạch tích hợp để xử lý các chỉ thị lệnh đã được mã hóa và thực hiện một nhiệm vụ. Xem thêm* system processor, service processor, input / out put processor. **(3)** *Thuật ngữ đối kháng với* processing program.

processor address space /'prəʊsesə ə'dres spers/ ***Khoảng địa chỉ của bộ xử lý.*** *Trong hệ thông tin IBM 8100 tập hợp các địa chỉ được định vị lại để có thể đếm được liên tục từ 0 đến địa chỉ có giá trị cao nhất.*

processor complex /'prəʊsesə 'kɒmpleks/ *Một hình trạng bao hàm tất cả các cơ cấu đòi hỏi cho sự hoạt động : Ví dụ một IBM 3084* processor Complex *bao gồm một đơn vị bộ xử lý 3081, 1 bộ điều khiển bộ xử lý 3082, 1 đơn vị phân bố* coolant *3087, đơn vị cường độ (công suất) 3089 và một 3278* Display Console Model 2 A.

processor configuration /'prəʊsesə kən.fɪgə'reɪʃn/ ***Cấu hình bộ xử lý.*** *Trong hệ thống* computing System / 370 *là khả năng kích hoạt (tạo khả năng) hoặc làm mất đi khả năng các phần tử lưu trữ trong một hoặc nhiều đơn vị xử lý. Trong phương thức đa xử lý, bất kỳ phần tử lưu nào được kích hoạt cho một đơn vị xử lý đều có thể được truy cập bằng một đơn vị xử lý khác. Tương đồng với* cross - configuration, *xem* processor complex.

processor storage /'prəʊsesə 'stɔ:rɪdʒ/ ***Lưu trữ bộ xử lý.*** **(1)** *Lưu trữ do một hoặc nhiều đơn vị xử lý cung cấp.* **(2)** *Trong các hệ thống lưu trữ ảo, tương đồng với lưu trữ thật* (real storage).

process queue /'prəʊses kju:/ *Trong ACF / TCAM, sự xếp hàng điểm cuối đối với một chương trình ứng dụng. Xem thêm* destination queue.

process table /'prəʊses 'teɪbl/ *Trong hệ điều hành AIX, một cấu trúc hạch dữ liệu (cấu trúc dữ liệu nòng cốt) có chứa thông tin thích hợp với tất cả quá trình xử lý trong hệ thống.*

process uniformity /'prəʊses .ju:nɪ'fɔ:mətɪ/ ***Tính đồng nhất của quá trình xử lý.*** *Chất lượng ấn loát bằng nhau trong tất cả các phân đoạn của khu vực có thể in được trong 1 tờ giấy được in.*

PROC statement ***Câu lệnh PROC.*** *Câu lệnh điều khiển công việc sử dụng trong các thủ tục dùng trong hoặc thủ tục danh mục. Nó có thể được dùng để ấn định các giá trị mặc định cho những tham số tượng trưng được chứa trong một thủ tục. Trong các thủ tục dùng trong nó được dùng để đánh dấu sự khởi đầu của thủ tục đó.*

producer /prə'dju:sə/ ***Người sản xuất.*** *Trong lập trình, một thủ tục dị bộ cung ứng dữ liệu được sử dụng bởi những thủ tục dị bộ khác. (T)*

product /'prɒdʌkt/ *Số hoặc lượng thu được từ một phép nhân.*

product and support requirements request /'prɒdʌkt ænd sə'pɔ:t rɪ'kwaɪəmənt rɪ'kwest/ *Một kỹ thuật nhờ đó các khách hàng và nhân sự của IBM có thể liên hệ với người phát triển một chương trình, hệ thống hoặc chương trình điều khiển hệ (SCP) bằng cách chỉ ra cách khiếm khuyết cần được sửa lại cho đúng hoặc thêm vào các bổ trợ thiết bị hoặc bộ trợ chức năng mới chính yếu.*

product data /'prɒdʌkt 'deɪtə/ ***Dữ liệu sản phẩm.*** *Trong thiết bị chỉ hướng* ESCON, *thông tin chứa trong bộ phận chuẩn hóa* EEPROM, *nó chỉ định các đặc tính phần cứng đặc biệt và có thể được trình bày hoặc được cải biên.*

production /prə'dʌkʃn/ ***Sự sản xuất.*** Trong *videotaping. Trong ghi hình video, là quá trình ghi hình của nó.*

production control room /prə'dʌkʃn kən'trəʊl ru:m/ *Vị trí hoặc phòng nơi mà thiết bị tắt, mở và giám sát màn hình được đặt vào nhằm hướng dẫn và điều khiển sự sản xuất Ti - vi.*

production - level video (PLV) /prə'dʌkʃn - 'levl 'vɪdɪəʊ/ (PLV) : *Trong kỹ thuật DVI (tương tác video tín hiệu số) là quá trình co nén video chất lượng cao nhất, nó đòi hỏi phải sử dụng một máy tính lớn.*

production library /prədʌkʃn 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện sản xuất.*** *Là một thư viện chứa dữ liệu cần thiết cho xử lý chuẩn tắc. Tương phản với* test library. **(2)** *Trong một sản phẩm hoặc hệ điều hành VSE được* tạo lập trước đó là thư viện chương trình chứa mã hiệu khách thể cho hệ thống hoặc cho sản phẩm.

production rule /prə'dʌkʃn ru:l/ ***Quy tắc sản xuất.*** *Một qui luật giả định cho sự trình bày kiến thức trong một hệ thống sản xuất.*

production system /prə'dʌkʃn 'sɪsyɔəm/ ***Hệ thống sản xuất.*** *Đồng nghĩa với* rule - based system.

production time /prə'dʌkʃn taɪm/ ***Thời gian sản xuất.*** *Xem* program production time, system production time.

productive poll /prə'dʌktɪv pɒl/ *Một chất vấn của trạm nhánh (phụ) khi nhận được dữ liệu.*

productive task /prə'dʌktɪv tɑ:sk/ ***Nhiệm vụ sản xuất.*** *Nhiệm vụ gán quyền ưu tiên cao truyền gởi nhờ vào một chương trình điều khiển mạng. Nó khởi tạo vào / ra hoặc trên kênh hoặc trên tuyến viễn thông. Tương phản với* nonproductive tast, *xem thêm* appendage task, immediate task.

productivity /ˌprɒdʌk'tɪvətɪ/ ***Năng suất.*** *Xem* system productivity.

product - set identification (PSID) /'prɒdʌkt - set aɪˌdentɪfɪ'keɪʃn/ **(1)** *Trong SNA, một kỹ thuật nhận dạng sản phẩm phần cứng và phần mềm mà nó thực thi một bộ phận mạng.* **(2)** *Véc tơ con thông dụng của các dịch vụ quản trị nhằm chuyển tải thông tin được mô tả trong định nghĩa.*

profile /'prəʊfaɪl/ *Dữ liệu mô tả các đặc tính có ý nghĩa của một người dử dụng, một nhóm người sử dụng hoặc một hay nhiều nguồn máy tính.* **(2)** *Trong an toàn máy tính. Sự mô tả các đặc tính trong một tổng thể đối với truy cập bị điều khiển.* **(3)** Sự mô tả điều khiển khả dụng đối với một thao tác viên mạng riêng biệt. Xem thêm authorized operator. **(4)** *Trong xử lý văn bản, 1 file được sử dụng để điều khiển sự định dạng một hoặc nhiều văn kiện.*

profile editor /'prəʊfaɪl 'edɪtə/ *Một trong các chức năng trực tuyến của SDF / CICS. Nó tạo ra, biểu diễn và soạn thảo các* profile *tác vụ* SDF / CICS.

PROFILE EXEC *Trong VM, là một thủ tục* EXEC *đặc biệt với tên file trong* PROFILE. *Thủ tục được thực hiện chuẩn tắc ngay sau khi nhập CMS vào một cơ cấu ảo. Nó hàm chứa các chỉ thị CP và CMS được thoát đi vào lúc khởi đầu mọi tác vụ cuối cùng.*

profile list /'prəʊfaɪl lɪst/ *Trong RACF bảng liệt kê của* profiles *được xếp danh mục theo cấp độ (đối với các nguồn chung) hoặc theo*

bộ định tính ở cấp độ cao (đối với các profile DATASET) *và được xây dựng trong lưu trữ theo các tuyến truyền RACF.*

profile report /'prəʊfaɪl rɪ'pɔ:t/ *Trong hệ lưu trữ về siêu thị của IBM 3660, một bản in báo cáo được tạo ra sau khi các câu lệnh định nghĩa được soạn thảo theo nguyên bản và logic, nó phản ánh tất cả các mục chọn được người sử dụng mã hóa và được chỉ định đặc biệt trong các câu lệnh định nghĩa. Xem thêm* definition statement.

PROFS bridge *xem* VM / MVS bridge.

PROGCK program check *Kiểm tra chương trình.*

program /'prəʊgræm/ ***Chương trình.*** **(1)** *Một dãy các chỉ thị lệnh phù hợp với xử lý trong máy tính. Xử lý có thể bao gồm cách xử dụng một chương trình hợp ngữ, một bộ biên soạn, một bộ biên dịch hoặc một bộ thông dịch nhằm chuẩn bị chương trình thực hiện cũng như thực hiện nó. (I)* **(2)** *Trong các ngôn ngữ lập trình, là một sự kết cấu logic của một hoặc nhiều bộ phận chuẩn hóa có mối liên hệ qua lại với nhau. (I)* **(3)** Trong xử lý từ, là một tập hợp chỉ thị lệnh được sát nhập vào thiết kế (sự lập kế hoạch) của thiết bị, tập hợp lệnh được đọc vào từ một nội dung ghi chép hoặc do một thao tác viên nhập vào. Nó kích hoạt thiết bị nhằm thực hiện các nhiệm vụ mà không cần thêm sự can thiệp của thao tác viên. (T) **(4)** *Là một dãy các chỉ thị lệnh mà một máy tính có thể thông dịch và thực hiện được* **(5)** *1 đơn vị cú pháp thích ứng với qui luật của một ngôn ngữ lập trình được kết hợp bởi nhiều thông báo và câu lệnh hoặc chỉ thị lệnh cần thiết để giải quyết một nhiệm vụ, một vấn đề hoặc một chức năng thực sự. Tương đồng với* computer program. **(6)** *Để thiết kế, ghi và thử nghiệm (kiểm tra) chương trình máy tính. (I) (A)* **(7)** *(Thuật ngữ đối kháng với* routine.

program access (PA) Key :/'prəʊgræm 'ækses/ ***Phím truy cập chương trình*** (P.A). *Trên một bàn phím trang bị cho biểu diễn màn hình, là phím gọi đến chương trình thực hiện các thao tác biểu diễn. Xem thêm* program function (PF) key.

program access to data Sets (PADS) /'prəʊgræm 'ækses tu: 'eɪtəsets/ ***Truy cập chương trình đến tập dữ liệu.*** *Trong MVS, một chức năng RACF cho phép một người sử dụng có quyền sử dụng hoặc một nhóm người sử dụng truy cập đến một hoặc nhiều tập hợp dữ liệu trong quyền truy cập được chỉ định đặc biệt và chỉ truy cập trong khi chạy một chương trình do RACF điều khiển được chỉ định. Xem thêm* program control.

program activation vector (PVA) /'prəʊgræm 'æktɪveɪʃn vektə/ ***Vectơ kích hoạt chương trình (PAV).*** *Trong hệ thông tin IBM 8100, là thông tin được dạng nhằm điều khiển một trong hai vector chỉ chế độ chương trình (PSV) được giới thiệu khi hoạt hoá một cấp độ ưu tiên mới.*

program area /'prəʊgræm 'eərɪə/ ***Khu vực chương trình.*** *Vùng khái niệm của lưu trữ bộ điều khiển 3791 trong đó các khối chương trình 3790 được thực hiện.*

program area block /prəʊggæm 'eərɪə blɒl/ ***Khối vùng chương trình.*** *Trong DPCX, là một trong 2 khu vực có 256 byte nằm trong cơ cấu tượng trưng của công việc. Nó được dùng để chứa một bộ phận chương trình được thực thi. Tương đồng với* program block.

program assertion /'prəʊgræm 'əsɜ:ʃn/ ***Xác nhận chương trình.*** *Một câu lệnh toán học nhằm nỗ lực thẩm tra hiệu đính chương trình.*

program attention key /'prəʊgræm ə'tenʃn ki:/ ***Phím xét chương trình.*** *Trên bàn phím thiết bị màn hình, là phím tạo nên sự gián đoạn để chờ gọi hoạt động chương trình. Xem thêm* program access (PA) key, program function (PF) key.

program authority /'prəʊgræm ɔ:'θɒrətɪ/ ***Bản quyền chương trình.*** *Một dấu hiệu (biểu thị) của các chương trình hoặc bộ phận chuẩn hóa chương trình mà nó có thể gọi một chương trình hoặc có thể chính nó được gọi.*

program authorized credentials (PAC) /'prəʊgræm 'ɔ:θəraɪzd krɪ'denʃtz/ ***Giấy chứng nhận quyền sử dụng chương trình*** (PAC). *Trong DPPX, là giá trị xác định quyền của một bộ phận chuẩn hóa nhập vào nhằm yêu cầu bộ phận chuẩn hóa nhập khác thực hiện.*

program automatic storage area (PASA) /'prəʊgræm ˌɔ:tə'mætɪk 'stɔ:rɪdʒ 'eərɪə/ *Trong hệ AS / 400, là 1 khách thể hệ chứa thông tin mức độ gọi cho mỗi chương trình trên ngăn chứa chương trình. PASA cũng có thể chứa khoảng cho các biến chương trình được phân bố khi khách thể chương trình được gọi.*

program block /'prəʊgræm blɒk/ ***Khối chương trình.*** **(1)** *Trong ngôn ngữ định hướng chương trình. Là vùng con được phân chia trong chương trình máy tính, nó xử lý (phục vụ) việc tạo nhóm các câu lệnh có liên hệ định ranh giới các chương trình con, chỉ định phân bố lưu trữ, phác họa tính khả dụng của các nhãn hiệu, hoặc bộ phần phân đoạn của chương trình máy tính đối với (cho) các mục đích khác. (A)* **(2)** *Phân đoạn của chương trình 3790 được lưu trữ trong một khu vực lưu trữ đĩa trong bộ điều khiển 3790. Xem thêm* record block. **(3)** *Đồng nghĩa với* program area block.

program check /'prəʊgræm tʃek/ ***Kiểm tra chương trình.*** **(1)** *Tình huống xảy ra khi các lỗi lập trình bị kênh I/O phát hiện được.* **(2)** *Trong system / 7, tình huống lỗi xảy ra khi bộ xử lý cố gắng nhằm thực hiện một mã hoạt động không còn hiệu lực hoặc cố gắng truy cập một địa chỉ bên ngoài khả năng của máy (thiết bị) tình trạng này được đánh dấu nhờ vào một sự gián đoạn cấp.*

program control /'prəʊgræm kən'trəʊl/ ***Điều khiển chương trình.*** *Trong MVS, là một chức năng RACF cho phép sự khởi tạo nhằm điều khiển người có thể chạy các chương trình do RACF điều khiển. Xem thêm* program access to data sets.

program control data /'prəʊgræm kən'trəʊl 'deɪtə/ ***Dữ liệu điều khiển chương trình.*** *Trong PL / I, là con trỏ, nhãn hiệu, hạng mục và dữ liệu file dùng để điều khiển chương trình.*

program - controlled interruption (PCI) /'prəʊgræm - kən'trəʊld ˌɪntə'rʌpʃn/ *Sự gián đoạn xảy ra khi kênh I / O tìm đến một từ điều khiển kênh (CCW) trong khi tín hiệu ngắt quản chương trình được điều khiển đang mở.*

Program Control table (PCT) /'prəʊgræm kən'trəʊl 'teɪbl/ *Là bảng CICS chỉ định tất cả các toán tác có thể được xử lý nhờ và hệ thống CICS .*

program counter /'prəʊgræm 'kaʊntə/ ***Bộ đếm chương trình.*** **(1)** *Một thanh ghi trong đơn vị xử lý nó bước qua máy thông qua chương trình đó.* **(2)** *Xem thêm* instruction address register, instruction counter.

program cycle /'prəʊgræm 'saɪkl/ ***Chu kỳ chương trình.*** *Trong RPG, chuỗi thao tác được máy tính thực hiện cho mỗi bảng ghi được đọc ra.*

program data /'prəʊgræm 'deɪtə/ ***Dữ liệu chương trình.*** *Là dữ liệu kết hợp với một chương trình.*

program date /'prəʊgræm deɪt/ ***Ngày tháng chương trình.*** *Ngày tháng kết hợp với một chương trình hoặc một bước công việc. Xem thêm* creation date, session data, system date.

program - described data /'prəʊgræm - dɪ'skraɪbd 'deɪtə/ ***Dữ liệu do chương trình mô tả.*** *Trong System / 38, dữ liệu chứa trong các trường được mô tả trong chương trình xử lý file. Tương phản với dữ liệu ngoại trú được mô tả* (externally described data).

program - described file /'prəʊgræm - dɪ'skraɪbd faɪl/ ***File được chương trình được mô tả.*** *Trong hệ AS / 400 và system / 38 là file chứa các trường trong những bản ghi chỉ được mô tả trong chương trình xử lý file. Đối với hệ điều hành, bản ghi xuất hiện như một chuỗi ký tự. Tương phản với* externally described file.

program development time /'prəʊgræm dɪ'veləpmənt taɪm/ *Là khoảng thời gian điều hành dùng cho việc gỡ rối.*

program device /'prəʊgræm dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị (trang bị) chương trình.*** *Trong hệ AS / 400 và System / 38 là thiết bị tượng trưng được chương trình xử dụng thay vì xử dụng một thiết bị thực. Khi chương trình xử dụng thiết bị chương trình, hệ thống sẽ chuyển hướng hoạt động về phía thiết bị thực tương ứng.*

program device override /'prəʊgræm dɪ'vaɪs ,əʊvə'raɪd/ *Trong hệ AS / 400 các thuộc tính được chỉ định đặc biệt vào lúc chạy chương trình làm thay đổi các thuộc tính của thiết bị chương trình.*

program event recording (PER) /'prəʊgræm 'ɪvent rɪ'kɔ:dɪŋ/ *Tính năng của phần cứng dùng để xác nhận trong các chương trình gỡ rối nhờ vào sự truy tìm và ghi chép các sự kiện của chương trình.*

program exception /'prəʊgræm ɪk'sepʃn/ *Tình huống được nhận dạng nhờ vào 1 bộ xử lý được tạo ra từ sự thực hiện 1 chương trình mà nó chỉ định hoặc sử dụng không đúng các chỉ thị lệnh, các toán hạng hoặc thông tin điều khiển. Tương đồng với* process check, process exception.

program execution monitor (PEM) /'prəʊgræm ,eksɪ'kju:ʃn 'mɒnɪtə/ *Trong DPCX, một dịch vụ hệ cho phép người sử dụng giám sát sự thực hiện một chương trình.*

program execution services /'prəʊgræm ,eksɪ'kju:ʃn 'sə:vɪsɪz/ *Trong DPCX, bộ phận của các dịch vụ chương trình nhằm kích hoạt các chương trình để điều khiển dãy thực hiện của chính nó hoặc để chuyển tái điều khiển đến các phục vụ hệ thống hoặc chương trình khác.*

program execution time /'prəʊgræm ,eksɪ'kju:ʃn taɪm/ *Khoảng thời gian trong đó các chỉ thị lệnh của một chương trình khách thể được thực hiện. (A)*

program fault management (PFM) /'prəʊgræm fɔ:lt 'mænɪdʒmənt/ *Trong hệ điều hành AIX, một hệ con trong hệ siêu tính mạng (NCS) cho phép người sử dụng cài đặt các chương trình con đã được xóa sạch khi một trình ứng dụng không được thực hiện trọn vẹn.*

program fetch time /'prəʊgræm fetʃ taɪm/ ***Thời gian tìm về chương trình.*** *Thời gian lúc một chương trình trong dạng các pha hay dạng bộ phận chuẩn hóa nhập được nhập vào lưu trữ chính để thực hiện.*

program function (PF) key /'prəʊgræm 'fʌŋkʃn ki:/ *Trên bàn phím trang bị màn hình,*

là phím chuyển 1 tín hiệu đến một chương trình để gọi một hoạt động biểu diễn riêng. Xem thêm program access (PA) key.

program - generated parameter /'prəʊgræm - 'dʒenəreɪtɪd pə'ræmɪtə/ *Một thông số bị ràng buộc trong quá trình thực hiện của một chương trình máy tính. (I) (A) Tương đồng với* dynamic parameter.

program generator /'prəʊgræm 'dʒenəreɪtə/ ***Bộ tạo chương trình.*** *Là một chương trình máy tính có thể tạo ra các chương trình máy tính khác.*

program ID *Trong hệ AS / 400 là chuỗi ký tự 1 - đến 8 - được nhập vào từ 1 thiết bị tải chánh và kết hợp với 1 chương trình tác vận tải chánh AS / 400. Các bảng liệt kê chương trình có hiệu lực IDs và các chương trình ứng dụng kết hợp của chúng được giữ trong các bảng chương trình.*

program identification entry /'prəʊgræm aɪ,dentɪfɪ'keɪʃn 'entrɪ/ *Trong COBOL, một hạng mục trong đoạn* PROGRAM - ID *của* Identification division, *nó chứa các mệnh đề chỉ định tên chương trình và gán các thuộc tính chương trình được chọn cho chương trình đó.*

program initialization parameters (PIP) /'prəʊgræm ɪnɪʃlaɪ'zeɪʃn pə'ræmɪtəz/ **(1)** *Các giá trị tham số ban đầu được chuyển đến một chương trình mục đích (tiêu) khi đưa vào hoặc dùng để thiết lập môi trường xử lý.* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX dữ liệu được truyền đến một chương trình khi nó bắt đầu chạy. Dữ liệu này cải biến các hoạt động bị lấy đi bởi các chương trình hoặc môi trường mà trong đó chương trình đang chạy.*

program instruction /'prəʊgræm 'ɪnstrʌkʃn/ **(1)** *Trong xử lý từ, là một mã hiệu chỉ thị lệnh mà khi đọc tạo nên 1 hoặc nhiều chức năng hoạt động tự động. (T)* **(2)** *Các mã số điều khiển được lưu trữ trên môi dung ghi chép hoặc trong thiết bị xử lý làm cho thiết bị phúc đáp như mong muốn.*

program interface /'prəʊgræm 'ɪntəfeɪs/ *Xem* formatted program interface, unformatted program interface.

program interruption /'prəʊgræm ,ɪntə'rʌpʃn/ ***Sự gián đoạn chương trình.*** *Sự treo lại các hoạt động của chương trình vì một sự ngoại lệ của chương trình.*

program isolation (PI) /'prəʊgræm aɪsə'leɪʃn/ *Thiết bị IMS / VS cách ly tất cả các hoạt động của 1 chương trình ứng dụng ra khỏi chương trình ứng dụng nào khác bất kỳ cho đến khi nhờ vào một điểm đồng bộ hóa, chương trình ứng dụng đó chỉ ra dữ liệu đã cải biến là nhất quán và trọn vẹn.*

program isolation (PI) lock manager /'prəʊgræm ,aɪsə'leɪʃn lɒk 'mænɪdʒə/ ***Hệ quản lý khóa cô lập chương trình (PI).*** *Trong IMS / VS thiết bị được sử dụng cho việc khóa cục bộ trong hệ thống nhớ đó mà không có hệ quản trị khóa nguồn (IRLM) trong IMS / VS bị chỉ định mặt khác IRLM được sử dụng cho tất cả sự quản lý khóa. Về mặt hình thức nó được gọi là PI nhập hàng, tan hàng (đưa vào hàng - nét ra khỏi hàng).*

program level /'prəʊgræm 'levl/ ***Mức độ chương trình.*** **(1)** *Liên quan đến một hoạt động được thực hiện trong toàn bộ chương trình. Tương phản với* command level. **(2)** *Trong một chương trình điều khiển mạng,*

là một trật tự của các quyền ưu tiên hoạt động do phần cứng của bộ điều khiển thông tin thiết lập. 5 cấp độ thao tác tương tự với các chương trình con chịu trách nhiệm cho những pha thật sự của việc điều hành hệ thống và trở nên hoạt hóa nhờ vào sự gián đoạn đối với các cấp độ riêng biệt. **(3)** *Mức độ cải biên, bản quyền, phiên bản, và mức độ cố định của một chương trình.* **(4)** *Trong hệ AS / 400, thuộc về một hoạt động được thực hiện cho một tổng thể chương trình. Chẳng hạn một lệnh chỉ thị* Monitor Message (MONMSG) *theo sau kế tiếp một lệnh thông báo trước đó trong một chương trình ngôn ngữ điều khiển (CL) là một lệnh* program - level MONMSG. *Tương phản với* command level.

program level change (PLC) tape /'prəʊgræm 'levl tʃeɪndʒ teɪp/ *Trong VM, một dịch vụ cập nhật hóa hệ thống, bao hàm các chức năng mới cũng như các thay đổi hệ tích lũy.*

program library /'prəʊgræm 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện chương trình.*** **(1)** *Tập hợp các chương trình máy tính được sắp xếp hoặc các bộ phận trong chương trình máy tính và các thông tin có thể thuộc quyền sử dụng của các bộ phận đó. Tuy thuộc vào các đặc tính trong các yếu tố của nó mà thư viện chương trình được gọi đến thường xuyên hay không. Chẳng hạn như một thư viện thủ tục, thư viện chương trình nguồn.* **(2)** *Đồng nghĩa với* partitioned data set.

program loader /'prəʊgræm 'ləʊdə/ ***Thiết bị nạp chương trình.*** *Xem* initial program loader, loader.

programmable /'prəʊgræməbl/ ***Có thể lập trình được.*** *Thuộc về một thiết bị có thể nhận các chỉ thị lệnh làm thay đổi các chức năng cơ bản của nó.*

programmable calculator /'prəʊgræməbl 'kælkjʊleɪtə/ ***Máy tính số lập trình được.*** *Một máy tính có các chương trình có thể bị thay đổi do một thao tác viên. (T) (A).*

programmable character set (PCS) /'prəʊgræməbl 'kærəktə set/ *Đồng nghĩa với* geometric text.

programmable copier /'prəʊgræmbl 'kɒpɪə/ *Máy copy sử dụng vi xử lý cho việc tự chuẩn đoán và cho việc điều khiển chức năng và có thể được lập trình để thực hiện những công việc đối chiếu (so sánh) hoặc những sao chép phức tạp.*

programmable logic array (PLA) /'prəʊgræməble 'lɒdʒɪk ə'reɪ/ *Một dãy các phần tử logic chứa các nối kết có thể được lập trình, thường là mặt nạ lập trình, đôi khi là trường lập trình nhằm thực hiện một chức năng logic riêng biệt.*

programmable operator facility (PROP) /'prəʊgræmbl ˌɒpə'reɪtə fə'sɪlətɪ/ *Thiết bị VM cho phép một cơ cấu ảo được điều khiển từ xa bằng cách chia cắt những thông báo được trực tiếp đến cơ cấu đó và lấy đi các hoạt động đã được lập trình trước đó.*

programmable operator message exchange /'prəʊgræməbl ˌɒpə'reɪtə 'mesɪdʒ ɪks'tʃeɪndʒ/ *Tương tác lạo cho thao tác viên Netview có khả năng liên lạc với thiết bị operator có thể lập trình được.*

programmable read - only memory (PROM) /'prəʊgræməbl riːd - 'ɒnlɪ 'meməɪ/ **(1)** *Một thiết bị lưu trữ mà sau mỗi lần được chép ra thì trở thành bộ nhớ* read - only *(chỉ đọc). (T) (A)* **(2)** *Tương phản với* erasable programmable read - only memory (EPROM).

programmable storage /'prəʊgræməbl 'stɔ:rɪdʒ/ **(1)** *Lưu trữ có khả năng được địa chỉ hóa nhớ vào bộ lập trình ứng dụng.* **(2)** *Phân đoạn của lưu trữ nội trú trong một bộ điều khiển thông tin mà trong phân đoạn nó các chương trình do người sử dụng viết ra được thực hiện. Tương phản với* control storage.

programmable terminal /'prəʊgræməbl 'tɜ:mɪnl/ *Thuật ngữ đối kháng với* programmable workstation.

programmable workstation /'prəʊgræməbl ,wɜ:k 'steɪʃn/ *Trạm làm việc có vài cấp độ về khả năng xử lý và cho phép người sử dụng thay đổi các chức năng của nó. Tương phản với* nonprogrammab workstation (NWS).

program maintenance manual /'prəʊgræm 'meɪntənəns 'mænjʊəl/ ***Tài liệu bảo trì chương trình.*** *Một văn kiện cung cấp các thông tin cần thiết nhằm duy trì một chương trình.*

program management /'prəʊgræm 'mænɪdʒmənt/ ***Quản lý chương trình.*** *Phân đoạn của một chương trình giám sát, nó quản lý các yêu cầu cho sự thực hiện các chương trình khác.*

programmed check /'prəʊgrænd tʃek/ ***Kiểm tra chương trình.*** **(1)** *Là một thủ tục kiểm tra, nó là một bộ phận trong một chương trình máy tính. (A)* **(2)** *Tương phản với* automatic check.

Programmed Cryptographic Facility /'prəʊgræmd krɪp'təʊgræfɪks fə'sɪlətɪ/ *Một chương trình được chứng nhận bản quyền của IBM. Nó cung cấp các thiết bị cho việc lập mã và giải mã dữ liệu, bảo quản thiết tạo và quản lý các giải đáp* cryptographic.

programmed function (PF) key /'prəʊgræmd 'fʌŋkʃn ki:/ ***Phím chức năng được lập trình.*** *Trên thiết bị đầu cuối, là phím có thể thực hiện nhiều chức năng khác nhau được người sử dụng tuyển chọn hoặc do chương trình ứng dụng chỉ định.*

programmed interrupt request vector (PIRV) /'prəʊgræmd 'ɪntərʌpt rɪ'kvest 'vektə/ *Trong hệ thông tin BM 8100, thông tin được định dạng nhằm chỉ ra một yêu cầu gián đoạn do chương trình thực hiện tạo ra.*

programmed I / O (PIO) address /'prəʊgræmd ə'dres/ *Trong hệ thông tin BM 8100, thông tin được chỉ định trong một toán hạng của chỉ thị I / O mà nó nhận ra thiết bị I / O được tuyển chọn cho hoạt động* PIO (programmed I / O).

programmed I / O (PIO) operation /'prəʊgrænd ,ɒpə'reɪʃn/ *Trong hệ thông tin IBM 8100, truyền tải dữ liệu giữa bộ xử lý và một thiết bị I / O như một bộ phận của việc thực hiện một chỉ thị I / O. Chỉ thị lệnh xuất / nhập thiết kế địa chỉ của logic. Điều khiển BSC / SS của lệnh được thực hiện và vị trí thanh ghi bộ xử lý đi vào hoặc thoát ra từ dữ liệu được truyền tải.*

programmed operator /'prəʊgræmd ,ɒpə'reɪtə/ ***Bộ thao tác được lập trình.*** **(1)** *Trong DPPX, khả năng cung cấp điều khiển hệ qua một chương trình mô phỏng thiết bị đầu cuối của thao tác viên. Trong SPPX, người sử dụng chương trình dịch hợp ngữ có thể mã hóa một điều khiển chương trình.* **(2)** *Trong VTAM, một chương trình ứng dụng được công nhận để phát hành các lệnh của thao tác viên trong VTAM và nhận các thông báo biên nhận của thao tác viên trong VTAM xem thêm* solicited massages, unsolicited massage.

programmed symbol set (PS) /'prəʊræmd 'sɪmbl set/ ***Tập ký hiệu được lập trình.*** *Một tập hợp phông được người sử dụng chỉ định*

hoặc được hệ chỉ định đến một mã có thể được ấn định.

programmed symbol set attribute /'prəʊgræmd 'sɪmbl set ə'trɪbju:t/ ***Thuộc tính tập hợp các ký hiệu được lập trình.*** *Thuộc tính trường mở rộng có thể được sử dụng trên vài thiết bị nhờ vào sự hỗ trợ của SDF / CICS. Các trường với một biểu tượng được lập trình có cài đặt thuộc tính có thể được khởi tạo với dữ liệu trên bất kỳ thiết bị biểu diễn SDF / CICS nào.*

programmed symbols (PS) /'prəʊgræmd 'sɪmblz/ ***Các ký hiệu được lập trình (PS).*** *Trong hệ biểu diễn thông tin 3270, một tính năng chọn lựa lưu trữ đến 6 tập hợp ký tự có thể do người sử dụng chỉ định hoặc do chương trình nhập vào chứa 190 ký tự và nằm trong lưu trữ đọc / viết đầu cuối cho việc in ấn và trình bày bằng thiết bị đầu cuối. Xem thêm* loadable character set.

programmer /'prəʊgræmə/ ***Người lập trình, lập trình viên.*** *Người thiết kế viết ra và thử nghiệm (kiểm tra) các chương trình máy tính.*

programmer logical unit /'prəʊgræmə 'lɒdʒɪkl 'ju:nɪt/ ***Đơn vị logic bộ lập trình.*** *Trong VSE một đơn vị logic khả dụng cơ bản cho các chương trình do người sử dụng viết ra. Xem thêm* logical unit name.

programmer subsystem /'prəʊgræmə sʌb'sɪstəm/ *Hệ thống con tương tác trong đó có các lập trình viên có thể thực hiện lập trình trực tiếp qua các trạm biểu diễn 5250.*

programmel user profile /'prəʊgræmə 'ju:zə 'prəʊfaɪl/ *Trong hệ AS / 400 và system 38 là một profile của người sử dụng do hệ thông cung ứng nó có bản quyền cần thiết cho các bộ lập trình ứng dụng và bộ lập trình hệ thống, nó có quyền đặc biệt trong việc lưu cất bản quyền hệ thống và bản quyền điều khiển công việc.*

program message queue /'prəʊgræm 'mesɪdʒ kju:/ ***Hàng đợi thông báo chương trình.*** *Trong hệ AS / 400 một khách thể dùng để nắm giữ các thông báo được gởi đi giữa các cú gọi chương trình của một bước thủ tục. Hàng thông báo chương trình là một bộ phận của hàng thông báo công việc.*

programming /'prəʊgræmɪŋ/ ***Sự lập trình.*** *Sự thiết kế, ghi chép, cải biên và thử nghiệm một chương trình.*

programming change (PC) /'prəʊgræmɪŋ tʃeɪndʒ/ ***Thay đổi lập trình.*** *Sự cải biên một chương trình do IBM cung cấp.*

programming change log /'prəʊgræmɪŋ tʃeɪndʒ lɒg/ ***Nhật ký thay đổi lập trình.*** *Một nhật ký chứa thông tin ứng dụng của thay đổi và chắp nối chương trình với các sản phẩm của IBM.*

programming environment /'prəʊgræmɪŋ ɪn'vaɪərənmənt/ ***Môi trường lập trình.*** *Một tập hợp thích hợp của phần mềm và phần cứng nhằm hỗ trợ sự phát triển các chương trình máy tính.*

programming language /'prəʊgræmɪŋ 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ lập trình.*** *Một ngôn ngữ nhân tạo nhằm biểu đạt các chương trình máy tính.*

programming module /'prəʊgræmɪŋ 'mɒdju:l/ ***Module lập trình.*** *Một tập hợp các chỉ thị lệnh riêng biệt và có thể nhận dạng, thường được xử lý như đơn vị nhờ vào một bộ dịch hợp ngữ, bộ biên dịch, bộ soạn thảo liên kết, thủ tục nạp tải,*

hoặc các loại khác của thủ tục hay thủ tục con.

programming request for price quotation (PRPQ) /'prəogræmɪŋ rɪ'kwest fɔ: praɪs kwəʊ'teɪʃn/ ***Yêu cầu lập trình về giá.*** *Một yêu cầu của khách hàng về dấu hiệu giá cả trong sự thay đổi luân phiên hoặc sự thêm vào đối với khả năng công dụng của lập trình điều khiển hệ hoặc những chương trình được chấp nhận. PRPQ có thể được sử dụng phối hợp với hệ thống tính toán RPQS để giải quyết các vấn đề xử lý dữ liệu đơn độc.*

rpogramming service rep user profile /'prəogræmɪŋ 'sɜ:vɪs rep 'ju:zə 'prəʊfaɪl/ *Trong System / 38, là bảng tóm lược của người sử dụng được cung cấp bởi 1 trang thiết bị chương trình điều khiển (CPF) mà nó có quyền cần thiết cho đại diện dịch vụ lập trình nhằm phục vụ lập trình hệ thống và quyền đặc biệt trong quyền điều khiển công việc và lưu cất hệ.*

programming statement /'prəogræmɪŋ steɪtmənt/ ***Câu lệnh lập trình.*** *Một trong những tập hợp các diễn đạt ký hiệu tượng trưng được sử dụng trong quá trình viết các chương trình.*

programming system /'prəogræmɪŋ sɪstəm/ ***Hệ thống lập trình.*** **(1)** *Trong môi trường lập trình, là phần mềm được đòi hỏi cho việc phát triển và sử dụng các chương trình máy tính.* **(2)** *Trong hệ thống xử lý dữ liệu, là phần mềm cần thiết để sử dụng một hay nhiều ngôn ngữ lập trình.*

program mode /'prəogræm məʊd/ *Trong hệ AS / 400 và System / 38, phương thức sắp xếp hạng mục trong đó người sử dụng có thể đưa các câu lệnh BASIC và các chỉ thị từ trạm biểu diễn vào trong hệ thống. Các mẫu dang câu lệnh được kiểm tra trong khi chúng được đưa vào. Tương phản với* data mode.

program - name /'prəogræm - neɪm/ ***Tên chương trình.*** *Trong COBOL identification Oivision và đầu (tiêu đề) của chương trình cuối cùng, là từ được người sử dụng chỉ định nhằm định danh một chương trình nguồn trong COBOL.*

program name entry /'prəogræm neɪm entrɪ/ *Trong COBOL là một hạng mục trong phân đoạn PROGRAM - ID của* Indentification Division *nó chứa các mệnh đề chỉ định tên chương trình và giao gán các thuộc tính chương trình được tuyển chọn cho chương trình đó.*

program object /'prəogræm 'ɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng chương trình.*** *Trong AS / 400 và System / 38, là một trong hai sự phân loại đối tượng thiết bị, nó bao gồm các khách thể được sử dụng trong các chương trình có định nghĩa của nó từ một bảng định nghĩa đối tượng. Các đối tượng chương trình được sử dụng như các thông số hoặc các giá trị của những hướng dẫn thiết bị tương phản với* system object.

program offering /'prəogræm 'ɒfərɪŋ/ *Một chương trình được chứng nhận không đảm bảo. Xem thêm* vendor - logo product.

program operator /'prəogræm ˌɒpə'reɪtə/ ***Bộ thao tác chương trình.*** *Một chương trình ứng dụng VTAM, nó được quyền đưa ra các chỉ thị trong bộ điều khiển VTAM và nhận các thông báo biên nhận bộ điều khiển VTAM. Xem thêm* solicited message, unsolicited message.

program operator interface (POI) /'prəogræm ˌɒpə'reɪtə 'ɪntəfeɪs/ *Chức năng của VTAM cho phép các chương trình thực hiện các nhiệm vụ VTAM operator.*

program origin /'prəogræm 'nriidʒin/ *Xem* computer program origin.

program par metter ***Tham số chương trình.*** *Xem* extenal program computer.

program patch (1) *Một định vị tạm thời được tạo cho một chương trình.* **(2)** *Trong system / 38 một phương pháp sửa chữa chương trình ở mức độ mẫu mô tả cấu trúc chương trình tương tác thiết bị.*

program product *Thuật ngữ đối kháng với* licensed program.

program production time *Khoảng thời gian sản xuất của hệ trong suốt quá trình đó các chương trình máy tính của người sử dụng được thực hiện trọn vẹn.*

program recursion level ***Đệ qui chương trình.*** *Trong PL / I, một phép đếm tăng từ thấp đến cao khi một chương trình hoặc thủ tục nội trú được gọi lặp đi lặp lại. Mức lặp chương trình có thể được chỉ định trên các chỉ thị gỡ rối hệ thống thông qua tham số RCRL VL. Tương phản với* procedure recursion level.

program register ***Thanh ghi chương trình.*** *Đồng nghĩa với* instruction address register. (T) (A)

program required credentials (PRC) ***Giấy chứng nhận được quyền yêu cầu chương trình.*** *Trong DPPX, là giá trị kết hợp với một chuẩn nạp mà nó chỉ định người sử dụng phải được chứng nhận nhằm yêu cầu thực hiện bộ chuẩn nạp.*

program run ***Chạy chương trình.*** *Sự thực hiện một hoặc nhiều chương trình. (T) (A)*

program security ***An toàn chương trình.*** *Xem* data processing system security.

program selection ***Chọn lựa chương trình.*** *Chức năng định dạng và thúc đẩy một chương trình hoạt động.*

program selector ***Bộ chọn chương trình.*** *Trong xử lý từ là sự điều khiển cho phép tuyển chọn một chương trình trang bị cho hoạt động trong máy tính.*

program - sensitive fault (1) *Là lỗi xảy ra sau khi thực hiện một số chỉ thị lệnh đặc biệt.* **(2)** *Tương phản với* pattern - sensitive fault.

program services ***Dịch vụ chương trình.*** *Trong DPCX, là tầng logic chuyển đổi các yêu cầu xử lý dữ liệu từ các chương trình của người sử dụng và các dịch vụ cho hệ thống thành các yêu cầu xử lý nguồn cho bộ quản trị nguồn.*

program specification ***Đặc tả chương trình.*** *Là văn kiện mô tả cấu trúc và các chức năng của một chương trình một cách đầy đủ chi tiết nhằm cho việc lập trình và tạo sự dễ dàng cho việc bảo dưỡng nó.*

program stack (1) *Trong hệ AS / 400, là bảng liệt kê các chương trình liên kết như một kết quả của các chương trình khi gọi các chương trình khác với lệnh CALL. Hoặc trong cùng một công việc từ các sự kiện khác.* **(2)** *Xem* invocation stack

program static storage area (PSSA) ***Vùng nhớ tĩnh của chương trình.*** *Trong hệ AS / 400 là một khách thể trong hệ thống, nó chứa dữ liệu biến thiên cố định cho chương trình trong ngăn chương trình. PSAA chứa khoảng các biến chương trình mà nó được hoạt hóa khi khách thể của chương trình được hoạt động ứng dụng ở mức độ cao cho các lập trình logic hoặc rule - based được định hướng đến các hoạt động khi các tình huống được công bố gặp nhau ; nó được sử dụng cho các ứng dụng thông minh nhân tạo, các hệ thống chuyên môn riêng biệt và được dựa trên các phép tính xác nhận trật tự đầu tiên của logic toán học. (A)*

PROM *Viết tắt của* programmable read-only memory. (A)

prominent discrete tone ***Âm rời cao.*** *Trong âm học, một giọng nói rời rạc với mức độ áp lực âm thanh là 10 decibels hoặc trên mức độ một giọng nói rời rạc chỉ có thể nghe được trong sự hiện diện của tiếng ồn có băng tần rộng và liên tiếp.*

prompt ***Dấu nhắc.*** **(1)** *Một thông báo nghe được hoặc thông báo ảo được chương trình gởi đi nhằm yêu cầu sự phúc đáp của dấu hiệu hoặc thông báo hiển thị đòi hỏi sự nhập vào của người sử dụng hoặc cho ra của các thông tin để thực hiện. Ví dụ : trên màn hình máy tính cá nhân IBM dấu hiệu DOS A prompt. Người sử dụng phải phúc đáp cho dấu nhắc để thực hiện* **(4)** *Xem* Sell prompt.

Prompt *Trong cấu trúc* SAA Basic Common User Access *là hành động gán cho một phím chức năng được người sử dụng ấn vào khi con chạy nằm trên đường entry. Promt tạo nên một bảng liệt kê các chọn lựa khả dụng cho trường entry đó. Người sử dụng có thể yêu cầu một chọn lựa từ bảng liệt kê và chọn lựa sẽ được chèn vào trường entry.*

prompt facility **(1)** *Thiết bị biểu diễn các thông báo mô tả được yêu cầu hoặc đưa ra các thông tin hoạt động.* **(2)** *Trong IMS / VS là một thiết bị chọn sửa dụng cho việc thông báo một operator đầu cuối mà trang hiện hành của output là trang cuối cùng của một thông tin.*

prompting *Đưa ra các thông báo đến người sử dụng thiết bị đầu cuối đòi hỏi thông tin cần thiết để tiếp tục xử lý.*

promt list pop - up *Trong cấu trúc* SAA Basic Common User Access *là một pop-up kết hợp với hành động gợi nhắc mà nó chứa một bảng liên kết tuyến chọn các chọn lựa khả thi cho trường nhập từ đó người sử dụng yêu cầu* prompt action.

proof control ***Trong máy đánh kép, một thiết bị nhằm đặt được bảng sao gốc duy nhất thao tác tự động của máy.***

PROP Programmable operator facility.

propagation lelay ***Chậm trễ truyền.*** *Thời gian cần thiết cho một hiệu lan truyền qua một môi dung truyền dẫn từ điểm này đến điểm khác.*

propagation time ***Thời gian truyền.*** *Thời gian cần thiết cho một tín hiệu lan truyền từ một điểm trên môi dung truyền dẫn đến một điểm khác. Xem* round trip propagation time.

proper subset ***Tập hợp con riêng.*** *Là tập hợp con không chứa tất cả các phần tử của một tập hợp riêng biệt.*

property ***Tính chất, đặc tính.*** **(1)** *Trong cấu trúc* SAA Common User Access, *là một đặc tính duy nhất của một khách thể có thể được thay đổi hoặc được cải biến. Các đặc tính của một hóa. PSSA được chứa trong nhóm truy cập xử lý.* (PAG)

program status register ***Thanh ghi trạng thái chương trình.*** *Là thanh ghi chứa các tình huống được kiểm nghiệm nhờ vào các lệnh rẽ hay lệnh nhảy.*

program status vector (PSV) ***Véc tơ trạng thái chương trình.*** *Trong hệ thông tin 8100 là việc thông tin đã được định dạng nhằm điều khiển trật tự các chỉ thị lệnh do chương trình kết hợp thực hiện. Xem* primary PSV, secondary PVS.

program status word (PSW) ***Từ trạng thái chương trình.*** *Là khu vực trong lưu trữ được sử dụng nhằm chỉ ra trật tự trong đó các lệnh được thực hiện. Và nhằm nắm giữ và chỉ ra tình trạng của hệ máy tính. Tương đồng với* processor status word.

program structure ***Cấu trúc chương trình.*** *Đặc tính sắp xếp các bộ phận cấu trúc nên một chương trình máy tính như các bộ nhận dạng, bộ thông báo và các cấu lệnh. (T)*

program Support Representative (PSR) ***Đại diện hỗ trợ chương trình.*** *Xem* IBM program Support representative.

program table ***Bảng chương trình.*** *Trong hệ AS / 400 là bảng liệt kê các ứng dụng được sử dụng trong công việc tài chính, mỗi centry bảng bao gồm một program ID, tên chương trình và thư viện kết hợp với ID đó. Các program - ID được nhận trong các dòng dữ liệu từ các thiết bị cho tài chính, được định vị trong bảng chương trình nhằm chỉ định ứng dụng AS / 400 được gọi đến.*

program temporaty fix (PTF) ***Cố định tạm thời một chương trình.*** *Là nghiệm (giải đáp) tạm thời hoặc by - pass của một chương trình được IBM chuẩn y như kết quả từ một khiếm khuyết trong phiên bản chương trình không biến đổi hiện hành.*

program test time ***Thời gian kiểm nghiệm chương trình.*** *Khoảng thời gian tạo nên hệ thống, trong đó chương trình của người sử dụng được kiểm nghiệm. (I) (A)*

program - to - program interface ***Tương tác của chương trình với chương trình.*** *Trong chương trình là thiết bị cho phép các chương trình của người sử dụng gởi các bộ đệm dữ liệu đến hoặc nhận các bộ đệm dữ liệu từ chương trình khác của người sử dụng. Nó còn cho phép chương trình ứng dụng và hệ thống gởi các báo động đến chương trình quản trị phần cứng Netview.*

program - to - program message switch ***Bộ chuyển đảo thông báo của chương trình với chương trình.*** *Là thông báo đưa ra (xuất) của IMS/VS nhờ vào một chương trình ứng dụng để được gởi đến một chương trình ứng dụng khác.*

program unit ***Đơn vị chương trình.*** **(1)** *Trong Pascal, là tên của một ký tự mã hoá có thể được biên dịch (tên này được hệ của nó biết) nó đạt được điều khiển khi chương trình đã biên dịch được gọi đến. Xem thêm* Unit, Segment unit. **(2)** *Trong FORTRAN, là cấu thể cơ bản của một chương trình FORTRAN một chuỗi các câu lệnh và dòng chú giải (giải thích). Nó có thể là chương trình chính yếu hoặc một chương trình con xem* external program unit, internal program unit **(3)** *Xem thêm* Compilation unit module.

program validation services (PVS) ***Các dịch vụ hợp lệ chương trình.*** *Là một tập hợp các chương trình do IBM cung cấp. Nó được thực hiện trong hệ thống chính yếu nhằm kiểm tra cú pháp các câu lệnh trong nhiều chương trình, kiểm nghiệm các chương trình định dạng các chương trình cho các phục vụ nâng đỡ hệ thống con xử lý sau đó. Xem* batch PVS, interactive PVS.

program variable ***Biến chương trình.*** *Giá trị đã được đặt tên và có thể thay đổi, nó chỉ có thể tồn tại trong các chương trình. Giá trị của nó có thể được lưu hành hoặc sử dụng khi chương trình chứa nó được gọi lên chẳng bao lâu.*

program verification ***Sự kiểm chứng chương trình.*** *Nhằm minh chứng rằng một chương trình thực hiện tùy thuộc vào sự đặc tả chương trình của nó. (T)*

programindicator ***Bộ chỉ thị chương trình.*** *Trong cấu trúc* SAA Advanced Common User Access là một cửa sổ thông báo cho người sử dụng về tiến trình các yêu cầu của họ.

progressive overflow ***Sự tràn dần dần.*** *Trên một thiết bị lưu trữ truy cập trực tiếp. Sự*

ghi các bản ghi tràn phủ nằm trên rãnh liền kế tiếp, tương phản với chaining overflow.

prohibited *Trong ESCON Director, là thuộc tính mà khi được thiết lập sẽ hủy bỏ khả năng liên kết năng động. Tương phản với* allowed.

project ***Chiếu, phép chiếu.*** *Sự nhận lãnh trách nhiệm đối với các mục tiêu, độ lớn, khoảng thời gian tồn tại đã được qui định. (T) (A)*

project control ***Điều khiển phép chiếu.*** *Các hoạt động liên quan đến sự điều phối tiến trình của một phép chiếu, đến chất lượng và chiều hướng của nó, và đến sự sử dụng nguồn, như được so sánh với* project plans. (T) (A)

projection ***Sự chiếu, hình chiếu, phép chiếu.*** *Một hoạt động của đại số các liên hệ nhằm tạo nên một sự liên hệ mới bằng cách sử dụng một tập hợp con các thuộc tính của một sự liên hệ cho trước.*

projection copying ***Sao chép bằng phép chiếu.*** *Trong máy sao chép văn kiện, là một phương thức tạo bản sao bằng cách sử dụng một hình ảnh do một hệ thống quang học tạo thành. (T)*

projection transformation. ***Biến đổi phép chiếu.*** *Trong đồ họa AIX. Là phép ánh xạ (biến đổi) chỉ định các giới hạn (biên) của vùng được cắt (xén). Phép ánh xạ hình chiếu vẽ các tọa độ nhìn đến các tọa độ thiết bị được chuẩn hóa ; các giới hạn mặt phẳng cắt là lại x = ± w, y = ± w, z = ± w.* projection transformation *có thể được dùng để chỉ định vùng nào trên thế giới đang được nhìn thấy (hữu hình) trên màn hình.*

project planning *Các hoạt động liên quan đến sự đặc tả các cấu thể, sự định thời gian, các nguồn và các thủ tục của một phép chiếu. (T)*

project specification *Sự đặc tả các mục tiêu, yêu cầu, phạm vi của một phép chiếu và các mối liên hệ của nó đến các phép chiếu khác. (T) (A)*

prolog ***Prolog.*** *Viết tắt của* programmation Logique. *Là một ngôn ngữ lập trình khách thể mô tả khách thể đó.* Type style *là một ví dụ về đặc tính* **(2)** *Trong* AIX Enhanced X - windows *là tên, kiểu, dạng dữ liệu, dữ liệu liên kết với một cửa sổ, bằng cách sử dụng các thuộc tính các khách hàng và một hệ quản trị cửa sổ điền vào các thông tin chẳng hạn như lời chỉ dẫn thường trú, tên chương trình, và các dạng tượng trưng (hình tượng) nó là một cơ cấu gọi tên một mục đích chung cho các khách hàng. Qui cách này không thông dịch các thuộc tính.* **(3)** *Là thông tin phổ biến kết hợp với một cửa sổ.* **(4)** *Xem* entity - integrity property.

property list /'prɒpəti list/ ***Bảng liệt kê tính chất.*** **(1)** *Một kỹ thuật dùng các bảng liệt kê tính chất thuộc tính và giá trị của các khách thể nhằm mô tả tính trạng của thế giới. (T)* **(2)** *Trong* AIX Enhanced X - windows *là bảng liệt kê các tính chất được chỉ định cho một cửa sổ riêng.*

proportionally spaced font /prə'pɔ:ʃənəli 'speist fɔnt/ ***Phông được phân bố theo tỉ lệ.*** *Là phông với các ký tự đồ họa được chứa trong các cell ký tự biến thiên (đổi) theo kích thước của mỗi ký tự đồ họa. Điều này xét đến sự phân bố giữa các ký tự được in và loại trừ sự vượt trội các khoảng trắng bao quanh những ký tự hẹp như chữ i. Tương phản với* uniformly spaced font.

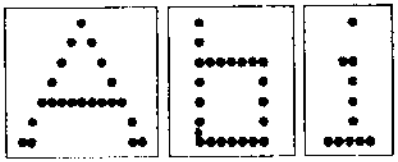

118 Proportionally Spaced Font

proportional space /prə'pɔ:ʃənl speɪs/ ***Khoảng tỉ lệ.*** *Khoảng cách dịch chuyển giữa vật mang giấy và yếu tố mẫu hoặc yếu tố in song song với dòng in hoặc dòng đánh chữ khi các vị trí in hay vị trí đánh chữ tiến tới trước. Khoảng cách này phù hợp với chiều rộng tự nhiên của mỗi ký tự và được đưa ra trong các đơn vị giải thoát ký tự.*

proportional spacing /prə'pɔ:ʃnl/ speɪs17/ ***Phân bố, xếp khoảng tỉ lệ.*** *Phân bố kí tự tùy theo chiều rộng tự nhiên của chúng. Tương phản với* monospacing.

proportional spacing mechanism /prə'pɔ:ʃənl speɪsɪŋ 'mekənɪzəm/ ***Cơ cấu phân bố tỉ lệ.*** *Trên máy in hay máy chữ, một thiết bị làm chuyển dịch vật mang giấy hoặc bộ phận đánh máy (hay bộ phận in) theo cách từng bước một song song với dòng in hoặc dòng đánh chữ. Khoảng cách di chuyển tương ứng với chiều rộng tự nhiên của mỗi ký tự. Tương phản* constant - pitch spacing mechanism.

proposition /.prɒpə'zɪʃn/ ***Mệnh đề*** **(1)** *Sự xác nhận các bản thể.* **(2)** *Tình trạng khả tướng của các vấn đề liên quan đến những bản thể có thể được xác định hay phủ nhận như một tình trạng công việc có hiệu lực cho những bản thể đó.* **(3)** *Xem* necessary proposition.

proposition world /.prɒpə'zɪʃn wə ld/ *Trong ngôn ngữ lập biểu khái niệm, một tập hợp các mệnh đề mà mỗi mệnh đề giữ một tầng lớp tổng thể đã cho*

props *Trong ghi băng từ video, là nguyên liệu hỗ trợ cho việc ghi chụp. Ví dụ : thiết bị được nâng cấp (cải tiến), thiết bị phụ trợ, phần mềm, các nguồn cung ứng hoặc bất cứ vật cung ứng nào để tạo cho tập hợp có vẻ thực tế và lôi cuốn.*

protected conversation /prə'tektɪd .kɒnvə'seɪʃn/ ***Sự hội thoại được bảo vệ.*** *Sự trao đổi LU 6.2 được phân bố sử dụng chọn lựa điểm đồng bộ và sử dụng các qui cách giao chuyển 2 pha và qui cách không đồng bộ.*

protected dynamic storage /prə'tektɪd daɪ'næmɪk 'stɔ:rɪdʒ/ ***Lưu trữ động được bảo vệ.*** *Đồng nghĩa với* variable control block area.

protected field /prə'tektɪd fi:ld/ ***Trường được bảo vệ.*** **(1)** *Trong xử lý từ, một khu vực hay dữ liệu tiền cập mà một thao tác viên không có sự biến đổi chương trình không thể thay đổi hoặc gạt nó sang một bên được. (T)* **(2)** *Trên một thiết bị biểu diễn là một trường biểu diễn trong đó người sử dụng không thể nhập vào, cải biên hoặc xóa dữ liệu đi được tương phản với* unprotected field.

protected file /prə'tektɪd faɪl/ ***File được bảo vệ.*** *Trong hệ AS / 400, là file mà một chỉ thị override file không thể thay đổi nó được.*

protected free storage /prə'tektɪd 'stɔ:rɪdʒ/ *Xem* free storage.

protected location /prə'tektɪd ləʊ'keɪʃn/ ***Vị trí được bảo vệ.*** *Là vị trí lưu trữ mà nội dung của nó được bảo vệ chống lại sự biến đổi ngẫu nhiên (bất thường) hoặc sự biến đổi không thích hợp hoặc sự truy cập không được chấp nhận.*

protected queue area /prə'tektɪd kju: 'eərɪə/ ***Khu vực hàng đợi được bảo vệ.*** *Trong OS / VS1, là khu vực được định vị tại điểm kết thúc địa chỉ ở mức cao của mỗi một sự phân hoạch lưu trữ ảo.*

protected resource /prə'tektɪd rɪ'sɔ:s/ ***Nguồn được bảo vệ.*** **(1)** *Nguồn bất kỳ đối với truy cập bị điều khiển.* **(2)** *Trong RACF, là nguồn được chỉ định cho mục đích của truy cập điều khiển đối với nguồn đó. Một số nguồn được RACF bảo vệ bao gồm DASD và các tập hợp dữ liệu băng, các đĩa nhỏ VM, các khối DASD, các khối băng từ, thiết bị đầu cuối, tác vận (toàn tác) IMS / VS ; nhóm tác vận IMS / VS và các nguồn bất kỳ khách được chỉ định trong bảng bộ mô tả tầng lớp.* **(3)** *Trong xử lý toàn tác, là nguồn cục bộ chỉ được cải biên do chương trình toàn tác với công việc được liên kết hiện hành trong một đơn vị đồng bộ hóa.* **(4)** *Là nguồn, chẳng hạn như cơ sở dữ liệu chỉ được cải biên cho phù hợp với các qui cách điểm đồng bộ.*

protected - resource manager (PRM) /prə'tektɪd - rɪ'sɔ:s 'mænɪdʒə/ ***Hệ quản trị nguồn được bảo vệ.*** *(PRM) Xem* protection manager.

protected storage /prə'tektɪd 'stɔ:rɪdʒ/ ***Lưu trữ được bảo vệ.*** **(1)** *Lưu trữ trong đó dữ liệu không thể được cải biên ngoại trừ những tình huống đặc biệt* **(2)** *Trong hệ AS / 400 là bộ phận trong vùng lưu trữ phụ (ASP) của hệ thống nó được dự trữ cho sự tạo lập của các khách thể vĩnh cửu như các thư viện và files khi sự bảo vệ tổng kiểm tra nằm trong sự ảnh hưởng. Sự bảo vệ này chỉ được ứng dụng cho ASP.* **(3)** *Xem thêm* read - only storage, read / write protection.

protected text /prə'tektɪd tekst/ ***Văn bản được bảo vệ.*** *Trong cấu trúc* SAA Basic Common User Access *thông tin chứa trong một panô mà người sử dụng không thể tương tác với nó.*

protection /prə'tekʃn/ ***Sự bảo vệ.*** **(1)** *Một sắp xếp cho sự truy cập giới hạn hoặc sử dụng tất cả hay một phần hệ thống máy tính. (I) (A)* **(2)** *Tương đồng với* lockout. **(3)** *Xem* privacy protection storage protection.

protection key /prə'tekʃn ki:/ *Bộ chỉ thị xuất hiện trong văn bản chế độ chương trình hiện hành mỗi khi nhiệm vụ được liên kết chịu sự điều khiển của hệ thống. Bộ chỉ thị này phải ghép đôi các giải đáp lưu trữ của tất cả các khối lưu trữ chính do nhiệm vụ sử dụng. Tương đồng với* storage protection key.

protection manager /prə'tekʃn 'mænɪdʒə/ ***Hệ quản trị sự bảo vệ.*** *Cấu trúc liên kết với một hoặc nhiều nguồn được bảo vệ nó tương tác với các dịch vụ điểm đồng bộ để thực hiện các qui cách chuyển giao 2 pha. Một hệ quản trị bảo vệ thực thi các bộ phận trong qui cách đặc biệt đối với một kiểu nguồn riêng biệt. Ví dụ như hệ quản trị bảo vệ liên kết với một sự trao đổi được bảo vệ nhằm tạo nên các tiêu đề PS và gởi các tiêu đề PS này đi nhằm phúc đáp các chỉ thị từ các dịch vụ điểm đồng bộ. Có hai loại quản trị bảo*

vệ được xác định : hệ quản trị bảo vệ nguồn trao đổi và hệ quản trị bảo vệ nguồn cục bộ (không trao đổi) tóm lại, các hệ quản trị bảo vệ nguồn được em như là các hệ quản trị nguồn được bảo vệ.

protection master /prə'tekʃn 'mɑ:stə/ *Trong các ứng dụng đa phương tiện một bản sao của bản gốc soạn thảo được lưu cất như một bản sao dự phòng.*

protective plug /prə'tektɪv plʌg/ ***Mức bảo vệ.*** *Trong môi trường ESCON, là một bộ nối kép cung ứng cho sự bảo vệ vật lý và môi trường tương phản với* wrap plug.

protect mode /prə'tekt məʊd/ ***Chế độ bảo vệ.*** *Trong hệ điều hành OS / 2 là một phương thức của hoạt động chương trình, nó giới hạn và ngăn cản truy cập đến các chỉ thị lệnh thật sự hoặc các khu vực lưu trữ tương phản với* real mode.

protect notch /prə'tekt nɒtʃ/ *Xem* write - protect notch *(đánh dấu bảo vệ).*

protect tab /prə'tekt tæb/ ***Tab bảo vệ.*** *Xem* write - protect tab.

protocol /'prəʊtəkɒl/ ***Biên bản.*** **(1)** *Là tập hợp các qui luật ngữ nghĩa và cú pháp mà nó chỉ định phong thái của các đơn vị chức năng trong việc thực thi truyền thông.* **(2)** *Trong cấu trúc liên kết các hệ mở rộng, là một tập hợp các qui luật ngữ nghĩa và cú pháp mà nó chỉ định phong cách của các bản thể trong cùng một tầng nhằm thực hiện các chức năng truyền thông.* **(3)** *Trong SNA, là các ý nghĩa và các qui luật liên tục cho các yêu cầu và sự phúc đáp được sử dụng cho việc quản trị mạng truyền tải dữ liệu, đồng bộ hóa các tình trạng của những cấu thể mạng. Xem* bracket protocol. **(4)** *Tương đồng với* line control discipline, line discipline.

protocol bound /'prəʊtəkɒl 'baʊndərɪ/ ***Giới hạn, biên bản.*** *Các tín hiệu và qui luật điều quản các tương tác giữa 2 cấu thể trong một điểm nút.*

protocol control information (PCI) /'prəʊtəkɒl kən'trəʊl ˌɪnfə'meɪʃn/ ***Thông tin điều khiển biên bản.*** *Thông tin được hoán đổi giữa các bản thể của một tầng đã cho. Nó sử dụng một sự liên kết tại tầng thấp hơn kế tiếp để điều phối hoạt động nối của chúng.*

protocol converter /'prəʊtəkɒl kən'vɜ:tə/ ***Bộ chuyển đổi biên bản.*** *Thiết bị làm thay đổi kiểu dữ liệu đã được mã hóa thành một kiểu khách cho xử lý. Xem thêm* link protocol converter (LPC).

protocol converter non - SNA equipment /'prəʊtəkɒl kən'vɜ:tə ɪk'wɪpmənt/ *Bộ chuyển đổi qui cách mà nó không cung ứng điều khiển liên kết lô gic. Người sử dụng cung ứng các qui cách bất kỳ trên mức độ khối (bó) X 25.*

protocol data unit (PDU) /'prəʊtəkɒl 'deɪtə 'ju:nɪt/ ***Đơn vị dữ liệu biên bản.*** *Là một đơn vị dữ liệu được chỉ định đặc biệt trong một qui cách của một tầng cho trước, nó bao hàm những thông tin điều khiển qui cách của tầng này, có thể hàm chứa luôn cả dữ liệu của người sử dụng nằm trong tầng này.*

protocol family /'prəʊtəkɒl 'fæməlɪ/ ***Họ (nhóm) biên bản.*** *Một tập hợp các qui cách có liên hệ với nhau, nó sử dụng một cơ cấu tạo địa chỉ chung nhất để nhận ra những điểm kết thúc. Ví dụ* US Department of Defense Internet Protocols *các qui cách nối mạng của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ. Tương đồng với* address family.

protocol port /'prəʊtəkɒl pɔ:t/ ***Cổng biên bản.*** *Thiết bị nhận dạng chính yếu duy nhất*

do các qui cách truyền tải sử dụng để chỉ định một nơi đến trong một vật (nhiệm vụ) chính yếu.

prototype /'prəʊtəʊtaɪp/ ***Mẫu thử, mẫu ban đầu.*** **(1)** *Là một mô hình hoặc sự lắp đặt sơ bộ phù hợp cho việc đánh giá thiết kế hệ thống, sự thực hiện và tiềm năng sản xuất, hoặc phù hợp cho việc xác định hoặc hiểu rõ ràng hơn những yêu cầu (nhu cầu). (T)* **(2)** *Một mô hình (hình mẫu) phù hợp cho việc đánh giá bản thiết kế hệ, sự thực hiện và tiềm năng sản xuất.*

prototype statement /'prəʊtəʊtaɪp `steɪtmənt/ *Đồng nghĩa với* macro prototype statement.

proximity zone /prɒk'sɪmətɪ zəʊn/ ***Miền lân cận.*** *Một khu vực nơi hoạt động được cảm nhận nhờ vào một thiết bị nhạy cảm mà không cần thiết bị nhập phải đụng (chạm) với bề mặt nhạy cảm. Khu vực này biến đổi phụ thuộc vào kỹ thuật của bộ số hóa trong thiết bị đó nhưng nóng không được cách với bề mặt nhạy cảm quá 6.35 mm (0.25 inch).*

PRPQ Programming Request for Price Quotation.

pruning /'pru:nɪŋ/ **(1)** *Trong một hệ thống chuyên môn, là một quá trình cắt giảm hoặc bỏ qua một hoặc nhiều nhánh rẽ trong một khoảng tìm kiếm trong lúc giải quyết vấn đề. Tương đồng với* cut - off. **(2)** *Trong đồ họa AIX, là sự khử bỏ bản vẽ các bộ phận trong bảng liệt kê biểu diễn vì sự thử nghiệm có giới hạn khung cho thấy rằng trục y thì khôn hữu hình. Xem thêm* clipping, culling.

PS **(1)** Presentation services. *Các phục vụ biểu diễn.* **(2)** Programmed symbols. *Các ký hiệu được lập trình.* **(3)** Programmed symbol set. *Tập hợp ký hiệu được lập trình.*

P(S) Trong truyền thông X.25 số dãy gởi khối tin đi.

PSCF Primary system control facility. *Thiết bị điều khiển hệ nguyên sơ.*

PSCP Presentation services command processor. *Bộ xử lý lệnh phục vụ màn hình.*

PSDN Packet switching data network. *Mạng dữ liệu chuyển đổi khối.*

pseudo /'psju:dəʊ/ ***Giả / giả định.*** *Thuộc về một khách thể hay hành động có hình dạng và chức năng của một khách thể hay hành động khác.*

pseudobinary /,psju:dəʊ'baɪnərɪ/ ***Giả nhị phân.*** *Trong MSP / 7 là một qui ước mã hóa dùng để truyền tải dữ liệu nhị phân qua sự lắp ghép điều khiển truyền thông đi bộ.*

pseudo - clock /'psju.dəʊ - klɒk/ *Một vị trí lưu trữ chính yếu do các thủ tục giám sát hẹn giờ sử dụng nhằm tính toán các khoảng giờ hẹn và thời gian của ngày.*

pseudocode /'psju:dəʊkəʊd/ ***Giả mã.*** **(1)** *Một ngôn ngữ nhân tạo dùng để mô tả các thuật giải trên chương trình máy tính mà không cần sử dụng cú pháp của bất kỳ một ngôn ngữ lập trình riêng biệt nào. Tương đồng với* structured English. **(2)** *Là một tập hợp lệnh được sắp xếp theo cấu trúc logic nhưng không theo một cú pháp nào của ngôn ngữ lập trình riêng biệt.*

pseudocolor /'psju:dəʊkʌlə/ *Trong* ATX Enhanced X - windows, *là một lớp của bản màu trong đó giá trị điểm ảnh lập danh mục bản màu để tạo nên các giá trị đỏ, xanh lá cây, xanh da trời (RGB) độc lập. Các giá trị RGB có thể được thay*

đổi một cách năng động. Xem thêm background color, direct color, color.

pseudocursor /ˌpsjuːdəʊˈkɜːsər/ *Giả con chạy. Trong đồ họa vi tính, là một ký hiệu mô phỏng hoạt động của một con chạy trên bề mặt biểu diễn.*

pseudocylinder /ˌpsjuːdəʊˈsɪlɪndə/ ***Giả mặt trụ.*** *Trong VM / SP HPO, sự biểu diễn CKD (Count - key - data) của một địa chỉ lưu trữ truy cập tiếp* FBA (fixed - block architecture) *cấu trúc khối cố định. Một pseudocylinder được xác định như các trang cho mỗi vị trí truy cập. Nó cho phép cấu trúc khối điều khiển tương tự được sử dụng cho thiết bị FBA và CKD.*

pseudo - front - end system /ˈpsjuːdəʊ - frʌnt ˈsɪstəm/ *Một hệ IMS / VS trong một môi trường đa hệ, trong đó tất cả thiết bị đầu cuối được nắm giữ và số lượng nhỏ của các tác vận* time - consuming *được truyền đến hệ thống xử lý toàn tác. Xem thêm* balanced system, front - end system, transaction processing system.

pseudo LU - LU session /ˈpsjuːdəʊ ˈseʃn/ ***Tác vụ giả LU - LU.*** *Trong ACF / TCAM, là một tác vụ giữa một đơn vị logic (LU) nguyên sơ chính yếu và một đồng bộ nhị phân hoặc trạm khởi động kết thúc.*

pseudo page fault /ˈpsjuːdəʊ peɪdʒ fɔːlt/ *Một thiết bị khả dụng với tính năng thiết lập quan hệ điều khiển luồng truyền VM / VS cho phép cơ cấu ảo VS1 truyền đi nhiệm vụ khác trong khi chờ một yêu cầu đưa sang vào được hoàn thiện cho một số nhiệm vụ khác. Nếu không có thiết bị này, cơ cấu ảo sẽ chờ cho đến khi yêu cầu trang được thỏa mãn mặc dùng các nhiệm vụ được ưu tiên ở cấp độ cao đã sẵn sàng thực hiện.*

pseudorandom number sequence /ˌpsjuːdəʊˈrændəm ˈnʌmbə ˈsiːkwəns/ *Một tập hợp các số được sắp xếp theo một trật tự mà nó được xác định bởi một số quá trình số học được chỉ định nhưng nó. Chỉ là một dãy số ngẫu nhiên có hiệu quả cho mục đích mà nó được yêu cầu. (T) (A)*

pseudo - text /ˈpsjuːdəʊ - tekst/ ***Giải văn bản.*** *Trong COBOL, là một dãy từ văn bản, các dòng chú giải hoặc khoảng dấu tách trong một chương trình nguồn hoặc thư viện COBOL được giới hạn (nhưng không bao gồm) bởi các dấu tách giả văn bản.*

pseudo - text delimiter /ˈpsjuːdəʊ - tekst diˈlɪmɪtə/ *Dấu tách giả văn bản. Trong COBOL là 2 ký tự dấu bằng (=) liên tiếp dùng để phân định giả văn bản.*

pseudo timer /ˈpsjuːdəʊ ˈtaɪmə/ *Một thiết bị định giờ VM đặc biệt, nó cung ứng thời gian ngày tháng, đơn vị xử lý ảo và toàn bộ thông tin định giờ của đơn vị xử lý cho một cơ cấu ảo.*

PSH Physical services header. ***Tiêu đề dịch vụ vật lý.***

PSID Product - set identification.

PSM Proportional spacing machine.

PSN Public switched network *Mạng được chuyển đảo chung.* **(2)** Print sequence number. *Số chuỗi ấn loát.*

PSR IBM Program Support Representative. *Đại diện cung ứng chương trình của IBM*

PSRR Product and support requirements request.

PSS **(1)** Process scheduling services. **(2)** Programmable Store System *Hệ thống lưu cất có thể lập trình.*

PSSA Program static storage area. *Vùng lưu trữ tĩnh của chương trình.*

PST Process scheduling table. *Bảng lập biểu tiến trình.*

PSTN Public switched telephon network.

PSV Program status vector. *Vectơ chế độ chương trình.*

PSW (1) Program status word. **(2)** Processor status word.

PTE Storage pool page table entry.

PTERM Physical terminal. *Thiết bị đầu cuối vật lý.*

PTF Program temporary fix. *Cố định tạm thời của chương trình.*

PTF backup library /'bækʌp 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện dự phòng PTF.*** *Thư viện chứa bản sao của các bộ chuẩn nhập được thay thế bằng một PTF.*

PTF library /laɪbrərɪ/ ***Thư viện PTF.*** *Thư viện chứa các PTF do thủ tục PTF ứng dụng nó.*

PTN Public telephone network. *Mạng điện thoại công cộng.*

PTOCA Presentation Text Object Content Architecture.

PTT Post Telephone *và* Telegraph Administration.

PTTC Paper tape transmission code.

p-type semiconductor /pi: taɪp semikən'dʌktə/ ***Chất bán dẫn loại p.*** *Một bộ bán dẫn được quét vẹc ni với những tạp chất được chấp nhận, mà khi được kích thích tạo ra một sự vượt trội của các vật mang trọng tải dương. Tương phản với* n - type semiconductor *xem thêm* PMOS.

Chú ý : *Bộ bán dẫn loại P có mức độ dẫn thấp hơn bộ bán dẫn loại n và tốc độ chuyển đổi chậm hơn loại n nhưng nó cho phép mật độ nén các cấu thể cao hơn loại n. Nguyên liệu chất bán dẫn loại p và n thường được xếp chung một tầng với nhau để đạt được một hoạt động chỉnh lưu giữa 2 chất liệu không giống nhau.*

PU Physical unit. *Đơn vị vật lý.*

publication language /ˌpʌblɪ'keɪʃn 'læŋgɪʃ/ ***Ngôn ngữ xuất bản.*** *Sự biểu diễn một ngôn ngữ tham chiếu sử dụng các ký hiệu mà nó phù hợp riêng biệt với sự ấn loát.*

public authority /ˌpʌblɪk ɔ:'θɒrətɪ/ ***Bản quyền chung.*** **(1)** *Bản quyền công nhận sự sử dụng một khách thể cho tất cả mọi người sử dụng.* **(2)** *Trong hệ AS / 400, là quyền sử dụng cho những người không có quyền sử dụng một khách thể đặc biệt nào hoặc những người không có tên trong danh mục những người được sử dụng. Tương phản với* private authority.

public data network (PDN) /'pʌblɪk 'deɪtə 'netwɜ:k/ *Mạng sóng mang truyền thông phổ biến cung cấp các dịch vụ truyền thông dữ liệu trên các tuyến được chuyển đổi hoặc không được chuyển đổi. Xem* public network.

public data transmission service /'pʌblɪk 'deɪtə trænz'mɪʃn 'sɜ:vɪs/ *Trong truyền thông dữ liệu, các phục vụ không được chuyển đổi, phục vụ lô chuyển đổi, mạch chuyển đổi được cung ứng và thực hiện bởi một hệ quản lý viễn thông trên một mạng chung (công cộng).*

public directory /'pʌblɪk dɪ'rektərɪ/ ***Thư mục chung.*** *Công cộng, trong* basic network computing (BNU) là thư mục được mở ra đối với tất cả những người sử dụng BNU. Thư viện chung được dùng để truyền

tải các file và các chương trình trong các hệ thống được nối kết bởi BNU hoặc bởi các phiên bản khác của chương trình sao chép UNIX - to - UNIX (UUCP).

public exchange /'pʌblɪk ɪks'tʃeɪndʒ/ ***Tổng đài công cộng.*** *Xem* central exchange, central office.

public information /'pʌblɪk ˌɪnfə'meɪʃn/ ***Thông tin chung.*** *Trong hệ điều hành AIX, là thông tin khả dụng cho bất kỳ khách hàng nào.*

public key /'pʌblɪk ki:/ *Trong an toàn máy tính là phím khả dụng cho bất kỳ người nào muốn mã hóa thông tin. Tương phản với* private key. *Xem thêm* public key cryptography.

public key cryptography /'pʌklɪk ki: krɪp'tɒgrəfɪ/ *Trong an toàn máy tính là mật mã trong đó một phím chung được sử dụng cho việc mã hóa và một phím riêng được sử dụng cho việc giải mã. Tương phản với* symmetric crytography, *tương đồng với* asymmetric crytography.

Chú ý : *Cơ sở nền cho các mật mã phím chung này bao gồm các loga rời rạc, sự phân tích (thành thừa số) và các vấn đề knapsack.*

public library /'pʌblɪk 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện công cộng.*** *Đồng nghĩa với* alternate library.

public message service (PMS) /'pʌblɪk 'mesɪdʒ 'sə:vɪs/ ***Phục vụ thông báo công cộng.*** *Hệ thống điện tín do liên hiệp Tây Âu đưa ra.*

public network /'pʌblɪk 'netwə:k/ ***Mạng chung.*** *Mạng được thiết kế và thực hiện bởi một cơ quan viễn thông hoặc bởi* RPOA (Recognized Private Operating Agency) *cho một mục đích đặc biệt trong việc cung ứng các phục vụ mạch được chuyển đáo, khối (lô) được chuyển đổi và* leadsed - circuit *cho cộng đồng sử dụng. Tương phản với* user - application network.

public note /'pʌblɪk nəʊt/ ***Chú thích, ghi chú chung.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một trong hai loại chú giải được sử dụng trong chương trình InfoExlorer. Một chú giải chung được tạo ra nhằm phân bổ đến nhiều người sử dụng. Chỉ có vài người được phép tạo các chú giải chung. Xem thêm* private note.

public switched network (PSN) /'pʌblɪk swɪtʃt 'netwə:k/ ***Mạng được chuyển đáo chung.*** *Là bất kỳ hệ thống chuyển đáo nào mà nó cung ứng các mạch chuyển đáo cho nhiều khách hàng. Ở Mỹ có 4 hệ thống chuyển đáo là Telex, TWX, điện thoại và* Broadband Exchange.

public - switched telephone network (PSTN) /'pʌblɪk swɪtʃd 'telɪfəʊn 'netwə:k/ ***Mạng điện thoại công được chuyển đáo.*** *Mạng mang chuyển thông tin công cộng mà nó cung cấp âm thanh và phục vụ thông tin theo dữ liệu trên các tuyến chuyển đáo.*

public telephone network (PTN) /'pʌblɪk 'telɪfəʊn 'netwə:k/ ***Mạng điện thoại công cộng.*** *Mạng mang chuyển thông tin công cộng mà nó cung cấp âm thanh và các phục vụ thông tin theo dạng dữ liệu trên các tuyến được hoặc không được chuyển đáo.*

public volume /'pʌblɪk 'vɒlju:m/ ***Khối công cộng.*** *Một khối lắp đặt mà một hệ thống có thể phân phối đến một tập hợp dữ liệu xuất khi một yêu cầu khối không chỉ định (không đặc biệt) được tạo nên. Các phần còn lại của khối công cộng (chung) được lắp ráp cho đến khi thiết bị*

trên đó (trên sự lắp ráp) được yêu cầu cho một khối khác. Tương phản với private volume.

puck /pʌk/ *Một thiết bị dùng để chọn một vị trí riêng biệt trên một bảng vẽ (bảng nhập).*

PUCP Physial unit control point. *Điểm điều khiển đơn vị vật lý.*

pulldown /'poldaon/ *Trong vi đồ họa, là chiều dài của phim được kéo dài sau mỗi lần phơi sáng*

pull - down /pol - daon/ ***Kéo xuống, tụt xuống.*** **(1)** *Trong cấu trúc* SAA Common User Access *thuộc về một chọn lựa trong một quá trình đổ ra thanh hoạt động.* **(2)** *Là dạng được rút ngắn của quá trình đổ ra thanh hoạt động. Xem* action bar pull - down. **(3)** *Trong chương trình cửa sổ AIX, là trạng thái trong đó một Menu Pane widget đưa ra một dạng thức được xổ xuống từ một MemuBar widget. Đây là kết quả của một tác động sử dụng thường là việc nhấp nút ở chuột. Xem thêm* pop - down.

pull - down menu /pol - daon 'menju:/ **(1)** *Trên màn hình của một máy cá nhân, là một menu xuất hiện cộm lên theo hướng xuống từ một điểm (hoặc dòng) gần đỉnh đầu của màn hình hoặc ngay đỉnh đầu của nó. Ví dụ một menu xuất hiện khi người sử dụng chọn một phần tử hoặc các điểm biểu diễn riêng biệt cho một dòng (tuyến) trong một thực đơn khác bằng cách sử dụng một thiết bị như là chuột. Xem thêm* pop - up menu. **(2)** *Trong cấu trúc* SAA Common User Access *là một bảng liệt kê các chọn lựa mở rộng từ một* menu - bar choice *được tuyển chọn, nó cho người sử dụng truy cập tới các hoạt động, tuyến truyền và các cài đặt có liên quan với một khách thể.* **(3)** *Trong chương trình AIX Windown, một kiểu Menu Pane widget từ một MenuBar widget như kết quả của một hoạt động sử dụng (thông thường ấn vào nút ở đầu chuột)*

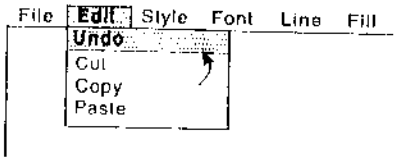

119. Pull Down Menu

pulse /pʌls/ ***Xung.*** *Là sự biến phân trong giá trị của một đại lượng, có quan hệ ngắn ngủi với bảng biểu thời gian tương thích. Giá trị cuối cùng của nó giống như giá trị khởi điểm. Tương đồng với* inpulse. **(2)** *Trong các hệ thống video, là tín hiệu được ghi trên tất cả các khung bằng video nhằm kích hoạt các khung riêng biệt được nhận danh cho soạn thảo và truy cập. Tương đồng với* pulse code. *Xem* clock pulse, synchronization pulses.

pulse code /pʌls kəod/ *Đồng nghĩa với* pulse.

pulse code modulation (PCM) /pʌls kəod 'mɒdjoleɪʃn/ ***Sự biến điệu mã xung (PCM).*** *Trong truyền thông dữ liệu là sự biến thiên một tín hiệu số để biểu đạt thông tin. Ví dụ như các phương thức biến điệu xung biên tần (PAM), sự biến điệu pha xung (PPM), sự biến điệu khoảng xung (PDM).*

pulse cross /pʌls krɒs/ *Là phương thức đầu hình được sử dụng trong kiểm nghiệm, sự biểu diễn được đồng bộ hóa làm cho phân đoạn xung đồng bộ của tín hiệu video được hiển thị tại tâm của sự biểu đạt đó.*

pulse repetition rate /pʌls ˌrepɪˈtɪʃn reɪt/ *Số lượng các phát xung trên một đơn vị thời gian.*

pulse string /pʌls strɪŋ/ *Đồng nghĩa với* pulse train.

pulse train /pʌls treɪn/ ***Chuỗi xung.*** *Là một loạt các xung có đặc tính giống nhau. Tương đồng với* pulse string.

punch /pʌntʃ/ ***Sự đục lỗ, đục lỗ.*** *Là thiết bị dùng để tạo lỗ trong một số môi dung dữ liệu.* **(2)** *Một thiết bị thông dịch các tín hiệu về điện đã được mã hóa nhằm tạo ra các lỗ thủng trên card hay băng.* **(3)** *Là một sự đục lỗ card hoặc băng giấy.*

punch - and - orunch editing /pʌntʃ - ænd - krʌntʃ ˈeditɪŋ/ *Đồng nghĩa với* assemble editing.

punch card /pʌntʃ kɑːd/ **(1)** *Là card mà trong đó có thể đục lỗ. (A)* **(2)** *Xem* Hollerith card.

punch colum /pʌntʃ ˈkɒləm/ **(1)** *Là dòng các vị trí được đục lỗ song song với dòng Y - datum của một tấm card.* **(2)** *Đồng các vị trí đục lỗ dọc theo cột bìa.*

punched card /pʌntʃt kɑːd/ **(1)** *Là card được đục lỗ theo dạng lỗ thủng.* **(2)** *Trong xử lý từ, là card mà trên đó các chỉ thị chương trình và văn bản được biểu diễn theo hàng các lỗ thủng.* **(3)** *Xem* Hollerith card.

punched card reader /pʌntʃt kɑːd ˈriːdə/ *Đồng nghĩa với* card reader.

punched tape /pʌntʃt teɪp/ **(1)** *Là loại băng đã được đục theo dạng lỗ thủng.* **(2)** *Tương đồng với* perforated tape. **(3)** *Trong xử lý từ, là một băng (thường được làm bằng giấy) trên đó các chỉ thị chương trình và văn bản được biểu diễn theo hàng bị đục lỗ. (T)*

punched tape code /pʌntʃt teɪp kəʊd/ *Là một mã hiệu dùng để biểu diễn dữ liệu trên băng bị đục lỗ. Tương đồng với* paper tape code, perforated tape code.

punched tape reader /pʌntʃt teɪp ˈriːdə/ *Một thiết bị cảm nhận hoặc đọc các mẫu dạng lỗ trong một băng đã được đục lỗ. Truyền tải dữ liệu từ các dạng mẫu này đến các tín hiệu điện. (I) (A)* **(2)** *Tương đồng với* perforated tape reader.

punching /ˈpʌntʃɪŋ/ *Xem* interstage punching, multiple punching.

punching position /ˈpʌntʃɪŋ pəˈzɪʃn/ *Đồng nghĩa với* punch position.

punching station /pʌntʃɪŋ steɪʃn/ ***Trạm đục lỗ.*** **(1)** *Là nơi trong rãnh card khi card bị đục lỗ.* **(2)** *Tương đồng với* punch station.

punch path /pʌntʃ pɑːθ/ ***Đường dẫn đục lỗ.*** *Trong việc đục lỗ, là đường dẫn card có một trạm đục lỗ.*

punch position /pʌntʃ pəˈzɪʃn/ ***Vị trí đục lỗ.*** *Là vị trí được chỉ định trên môi dung dữ liệu, là nơi mà một lỗ có thể bị đục để ghi dữ liệu. Tương đồng với* code position, punching position.

punch row /pʌntʃ rəʊ/ ***Hàng đục lỗ.*** *Một dòng các vị trí đục lỗ dọc theo hàng của card. (A)*

punch station /pʌntʃ 'steɪʃn/ ***Trạm đục lỗ.*** *Là vị trí trong một thiết bị đục lỗ nơi mà môi dung dữ liệu bị đục lỗ.*

punch tape /pʌntʃ teɪp/ *Là băng (dải) trong đó các mẫu lỗ có thể bị đục thủng.*

punch tape code /pʌntʃ teɪp kəʊd/ ***Mã băng đục lỗ.*** *Là mã dùng để biểu diễn dữ liệu trên băng đục lỗ.*

punctuation /,pʌŋktʃʊ'eɪʃn/ ***Dấu chấm kết.*** *Trên một máy tính số (calculator) là khả năng chia các số được in hoặc được biểu diễn thành từng nhóm có 3 chữ số về bên trái của dấu thập phân.*

punctuation capability /,pʌŋktʃʊ'eɪʃn ,keɪpə'bɪlətɪ/ *Trên một máy tính đếm, là khả năng chia các chữ số được in hoặc được biểu diễn thành các nhóm có 3 chữ số về phía bên trái của dấu thập phân.*

punctuation, character /,pʌŋktʃʊ'eɪʃn 'kærəktə/ ***Ký tự chấm kết.*** *Một ký tự dùng để phân tách các bộ phận (phần tử) hoặc để nhận ra một loại yếu tố riêng biệt : một dấu phẩy (,), dấu chấm phẩy (;) dấu chấm (.) dấu ngoặc kép ("), dấu ngoặc đơn trái (hoặc phải), khoảng trống, hoặc dấu =.*

punctuation symbol /,pʌŋktʃʊ'eɪʃn 'sɪmbl/ ***Ký hiệu chấm kết.*** *Đồng nghĩa với* delimiter.

PUNS Physical unit services. *Các phục vụ đơn vị vật lý.*

PU - PU flow *Trong SNA sự hoán đổi giữa các đơn vị vật lý (PUs) trong các yêu cầu và phúc đáp điều khiển mạng.*

PU - PU session /'seʃn/ *Thuật ngữ đối kháng với PU - PU flow.*

pure binary numeration system /pjʊə 'baɪnərɪ ,nju:mə'reɪʃn 'sɪstəm/ ***Hệ thống đếm nhị phân thuần túy.*** *Là hệ thống đếm cơ số cố định, nó sử dụng các chữ số nhị phân và cơ số 2. Ví dụ trong hệ thống đếm này, các chữ số 110.01 biểu diễn số 6 và* $\frac{1}{4}$ *đó là :* $1 \times 2^2 + 1 \times 2^1 + 0 \times 2^0 + \times 2^{-1} + 1 \times 2^{-2}$. *Tương đồng với hệ thống đếm nhị phân.*

purge /pə:dʒ/ ***Dọn bỏ dữ liệu không cần thiết.*** *Xóa dữ liệu từ bộ trữ và hủy toàn bộ tham chiếu đến dữ liệu.*

PUSCB Physical unit services control block. *Khối điều khiển phục vụ đơn vị vật lý.*

PU services manager /'sə:vɪsɪz 'mænɪdʒə/ ***Hệ quản trị phục vụ PU.*** *Trong SNA một cấu thể cung ứng phục vụ mạng cho tất cả bán tác vụ trong đơn vị vật lý (PU).*

push /pʊʃ/ ***Đẩy, ấn.*** *Thêm một mục vào đầu bảng liệt kê pulldown. Tương phản với pop.*

push button /pʊʃ 'bʌtn/ ***Nút đẩy, ấn.*** *Trong cấu trúc* SAA Advanced Common User Access, *là hộp có chứa văn bản bên trong. Các nút ấn được sử dụng trong các cửa sổ cho các hoạt động xảy ra ngay khi nút ấn được chọn. Xem* virtual push button.

push button dialing /pʊtʃ 'bʌtn 'daɪəlɪŋ/ ***Quay số nút ấn.*** *Sự sử dụng các phím hoặc các nút ấn thay thế cho mặt quay số để tạo thành một dãy chữ số nhằm thiết lập một liên kết nối mạch. Dạng tín hiệu của nó thường là dạng âm thanh. Tương đồng với* key pulse, Touch - call (gtE), Touch - Tone (AT & T), *tương phản với* rotary dial.

push button dialing pad /pʊʃ 'bʌtn 'daɪəlɪŋ pæd/ *Là thiết bị bao gồm 12 phím nhằm khởi động các tín hiệu giải đáp âm thanh. Nó thường được ráp vào mặt số quay điện thoại nhằm khởi động tín hiệu dữ liệu.*

pushdown list /pʊʃdəʊn lɪst/ **(1)** *Là bảng liệt kê được thiết tạo và duy trì làm cho các phần tử dữ liệu kế tiếp được truy tìm được cất giữ hoàn toàn. (T) Tương đồng với* push - down stack, stack.

Lưu ý : *Phương thức này được đặc tính hóa như LIFO (trước ra sau vào).*

pushdown stack /pʊtʃdaʊn stæk/ *Đồng nghĩa với* pushdown list.

pushdown storage /pʊtʃdaʊn 'stɔ:rɪdʒ/ ***Lưu trữ kéo xuống.*** *Là một thiết bị lưu trữ trong đó dữ liệu được sắp theo trật tự bằng cách đó các mục kế tiếp được truy tìm là mục được lưu trữ gần nhất phương thức này được đặc tính hóa như LIFO (trước ra sau vào). Tương đồng với* stack.

pushup list /'pʊʃʌp lɪst/ *Đồng nghĩa với* queue.

pushup storage /'pʊʃʌp 'stɔ:rɪdʒ/ ***Lưu trữ đẩy lên.*** *Là thiết bị lưu trữ trong đó dữ liệu được sắp theo trật tự, theo cách đó, mục dữ liệu kế tiếp được truy tìm là mục được cất giữ sớm nhất.*

PUT Program update tap. *Băng cập nhật chương trình.*

put /pʊt/ *Để đặt một bản ghi dữ liệu đơn độc vào file xuất.*

PU type /pi:ju: taɪp/ **(1)** *Thuật ngữ đối kháng với node type.* **(2)** *Kiểu đơn vị vật lý trong một điểm nút.*

PU T2.1 *Thuật ngữ đối kháng với T2. 1 node.*

PU T2 *Thuật ngữ đối kháng với T5 node.*

PVC Permanent virtual circuit. *Mạch ảo vĩnh cửu.*

Q ***(Quandrature)*** *Phép cầu phương.*

QAB ***(Queue anchor block)*** *Queue anchor block.*

Q-bit /kju:-bit/ *Trong truyền thông X.25, bit của bộ định tính trong bộ dữ liệu có thể được thiết lập do thiết bị đầu cuối gửi dữ liệu DTE để xác định tính chất dữ liệu của người tiêu dùng theo cách có nghĩa để nhận DTE. Xem* ***D-bit, M-bit.***

QCMD *Trong hệ thống AS/400, bộ xử lý ngôn ngữ điều khiển do IBM cung cấp biên dịch và xử lý các lệnh ngôn ngữ điều khiển đối với hệ thống.*

Qdaemon *Trong hệ điều hành AIX, quá trình daemon duy trì danh sách những công việc tồn tại và gửi những công việc này đến một thiết bị được chỉ rõ tại một thời điểm thích hợp.*

QGPL *Xem* ***general-purpose library.***

QISAM ***Queued indexed sequential access method Phương pháp truy cập thứ tự có đánh chỉ số hàng đợi.***

QLLC *Qualified logical link control.*

QOS *Quality of service.*

QSAM *Queues sequential access method.*

QSRV *Trong hệ thống AS/400, dạng của người sử dụng do IBM cung cấp dành cho đại diện dịch vụ.*

QSYS *Xem* ***system library.***

QTAM ***Queued telecommunications access method.*** *Phương pháp truy cập viễn thông xếp hàng đợi.*

quad /kwɒd/ ***Cáp chập bốn:*** *Thiết bị cấu trúc dùng trong dây cáp, gồm 4 bộ dẫn cách điện riêng rẽ kết xoắn lại với nhau.*

quadraplex *Máy ghi hình bằng video 2 inch dùng bốn đầu quay để ghi và phát hình.*

quadratic programming /kwɒd'rætɪk 'prəʊgræmɪŋ/ ***Lập trình bậc hai:*** *(1) Trong tìm kiếm thao tác, một trường hợp đặc biệt của lập trình phi tuyến trong đó các hàm cực đại hóa hoặc cực tiểu hóa và giới hạn là hàm tuyến tính (2) Trái nghĩa với* ***convex programming, dynamic programming, integer programming, linear programming, mathematical programming, minimum delay programming, nonlinear programming.***

quadrature (Q) /'kwɒdrətʃə/ ***Phép cầu phương:*** *1) Trạng thái ở 90 độ đối với một quy chiếu. (2) Trong video NTSC, trạng thái của tín hiệu sai phần màu ở 90 độ lệch pha với vật chuyển tải màu. Xem thêm* ***in-phase (I).***

quadruple-length register /'kwɒdrʊpl-leŋθ 'redʒɪstə/ ***Thanh ghi độ dài chập bốn:*** *Bốn thanhh ghi hoạt động như một thanh ghi đơn. (I) (A). Đồng nghĩa với* ***quadruple register.***

quadruple register /'kwɒdrʊpl 'redʒɪstə/ ***Thanh ghi chập bốn:*** *Đồng nghĩa với* ***quadruple-length register.***

quad tabulation /kwɒd ˌtæbjʊ'leɪʃn/ ***Lập bảng chập bốn:*** *Trong xử lý văn bản, chức năng sắp xếp thẳng hàng một ký tự hoặc một nhóm ký tự tại một điểm bất kỳ trong một vật (J) (A).*

qualification /ˌkwɒlɪfɪ'keɪʃn/ *Xem* ***name qualification.***

qualified call /'kwɒlɪfaɪd kɔ:l/ ***Gọi định tính:*** *Cuộc gọi DL/I có ít nhất một đối số tìm kiếm đoạn.*

qualified data-name /'kwɒlɪfaɪd 'deɪtə-neɪm/ ***Tên dữ liệu định tính:*** *Trong COBOL, một bộ nhận dạng gồm tên dữ liệu, tiếp theo là một hoặc nhiều tập hợp các phần tử nối OF và IN kèm theo bộ định tính tên dữ liệu.*

qualified job name /'kwɒlɪfaɪd dʒɒb neɪm/ ***Tên công việc định tính:*** *Một tên công việc, một tên người sử dụng liên quan và số công việc do hệ thống gán. Trái nghĩa với* ***job name.***

qualified logical link control (QLLC) /'kwɒlɪfaɪd 'lɒdʒɪkl lɪŋk kən'trəʊl/ ***Điều khiển liên kết logic định tính:*** *Biên bản X.25 cho phép truyền thông tin về điều khiển liên kết dữ liệu giữa hai nút liên hợp SNA mà các nút này được nối đảo bó X.25. QLLC cung cấp bit Q trong các bó dữ liệu X.25 để nhận biết các bó mang thông tin về biên bản nối kết logic. Trái nghĩa với* ***enhenced logical link control (ELLC), physical services header (PSH).***

qualified name /'kwɒlɪfaɪd neɪm/ ***Tên định tính:*** *(1) Tên dữ liệu có kèm theo một chỉ định loại của tên trong hệ thống phân loại đã được chỉ rõ. (I) (A). (2) Một tên được tạo ra duy nhất nhờ thêm vào một hoặc nhiều phần định tính. (3) Trong hệ thống AS/400, tên của thư viện chứa một đối tượng và tên của đối tượng. Trái nghĩa với* ***object name.***

qualified object name /'kwɒlɪfaɪd 'ɒbdʒɪkt neɪm/ ***Tên đối tượng định tính:*** *Một tên đối tượng và tên thư viện chứa đối tượng. Trái nghĩa với* ***object name.***

qualified segment search argument /'kwɒlɪfaɪd segmənt sɜ:tʃ 'ɑ:gjʊmənt/ ***Đối số tìm kiếm đoạn định tính:*** *Trong IMS/VS, đối số tìm kiếm đoạn (SAA) chứa một hay nhiều câu lệnh định tính, ngoài tên đoạn. Một SAA định tính mô tả loại đoạn và sự xuất hiện khi được truy cập.*

qualifier /'kwɒlɪfaɪə/ ***Bộ định tính:*** *(1) Bộ điều chỉnh thực hiện một lệnh duy nhất. (2) Tất cả các tên trong một tên định tính được gọi là tên đơn. (3) Trong COBOL, tên hoặc tên dữ liệu kết hợp với một bộ chỉ báo mức được dùng để tham chiếu hoặc cùng với tên dữ liệu khác là tên của một mục phụ thuộc vào*

bộ định tính hoặc cùng với một tên điều kiện. (4) Trong COBOL, tên phần được dùng để tham chiếu cùng với tên đoạn được chỉ rõ trong phần. (5) Trong COBOL, một tên thư viện được dùng để tam chiếu cùng với tên văn bản kết hợp với thư viện đó.

qualifier bit /'kwɒlɪfaɪə bɪt/ *Xem Q-bit.*

quality assurance (QA) /'kwɒlɪtɪ ə'ʃʊərəns/ ***Sự bảo đảm chất lượng:*** *(1) Các hoạt động hệ thống có hoạch định cần thiết để bảo đảm một thành phần hoặc một hệ thống phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật. (J). (2) Mọi tác động để bảo đảm một sự phát triển hoặc tổ chức phân phối các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu về hiệu suất và tuân theo các tiêu chuẩn và thủ tục. (A). (3) Chính sách các thủ tục và các tác động có hệ thống được thiết lập trong một mãng nhằm cung cấp và duy trì độ tin cậy của tính hợp nhất và độ chính xác qua chu kỳ sống của dữ liệu bao gồm nhập, cập nhật, thao tác và xuất. (A).*

quality of service (QOS) /'kwɒlɪtɪ əv 'sɜ:vɪs/ ***Chất lượng dịch vụ:*** *Tập hợp các đặc tính truyền thông do một ứng dụng yêu cầu. Mỗi QOS xác định một ưu tiên truyền cụ thể, mức độ tin cậy về đường truyền và mức độ an toàn. Mỗi QOS cùng xác định các tác vụ có tương tác hay không. Trái nghĩa với* ***class of service (COS).***

quantization /,kwɒntɪ'zeɪʃn/ ***Sự lượng tử hóa:*** *Sự phân chia một khoảng giá trị của một biến thành một số hữu hạn các khoảng nhỏ không trùng nhau nhưng không nhất thiết phải bằng nhau, mỗi khoảng nhỏ được diễn tả bằng một giá trị gán nằm trong khoảng nhỏ này, ví dụ, tuổi một người được lượng tử hóa có lượng tử là 1 năm. (A).*

quantize /'kwɒntaɪz/ ***Lượng tử hóa:*** *Chia khoảng của một biến thành một số hữu hạn các khoảng nhỏ không trùng nhau và không cần phải có độ rộng bằng nhau và độ rõ mỗi khoảng nhỏ bằng một giá trị được gán trong khoảng nhỏ. Ví dụ, tuổi của một người được lượng tử hóa có lượng tử (khoảng nhỏ) là 1 năm. (I) (A).*

quantizing /,kwɒn'taɪzɪŋ/ ***Lượng tử hóa:*** *Giai đoạn thứ hai trong qúa trình gồm ba giai đoạn biến đổi một tín hiệu analog thành một tín hiệu số. Ba giai đoạn gồm: lấy mẫu, lượng tử hóa và mã hóa. Trong giai đoạn lượng tử hóa, một mẫu được biến đổi từ một giá trị analog thành một giá trị số có một số hữu hạn các bit, sau đó sẵn sàng để mã hóa. Xem thêm* ***encoding, sampling.***

quantizing noise /kwɒn'taɪzɪŋ nɔɪz/ ***Tạp âm lượng tử, tiếng ồn lượng tử:*** *Hiện tượng giả gây ra bởi lượng tử hóa có quá ít mức.*

quantum /'kwæntəm/ ***Lượng tử:*** *Một khoảng nhỏ trong sự lượng tử hóa (A).*

quark *Trong AIX Enhanced X-Windows, đồng nghĩa với* ***string.***

quarter-speed /'kwɔ:tə-spi:d/ ***Tốc độ 1/4:*** *1/4 tốc độ danh định của thiết bị kết hợp, trong điện tín vượt đại dương, 1/4 tốc độ toàn phần, hoặc 12,5 band (số mã truyền trong 1 giây) hoặc 16+ = (số từ trong 1 phút).*

quarter-squares multiplier /'kwɔ:tə-skweəs 'mʌltɪplaɪə/ ***Số nhân bình***

phương 1/4: Số nhân analog có phép tính dựa trên đẳng thức : (xy = [$(x+y)^2$ - $(x-y)^2$] /4) hợp nhất bộ đảo, bộ công analog và bộ sinh hàm luật bình phương (I).

quartet /kwɔ:'tɔt/ ***Nhóm bốn, bộ bốn:*** *Một byte gồm 4 phần tử nhị phân. (I) (A) Đồng nghĩa với* ***four-bit byte.***

quartz iodide light /kwɔ:ts 'aiəɔdaid lait/ ***Đèn iốt quartz:*** *Trong sản xuất phim hoặc video, một nguồn đèn rất sáng gồm lớp kính dày hoặc bóng quartz có khí halogen, như iốt và có sợi dây tóc đạt được nhiệt độ rất cao trong thời gian hoạt động.*

quasistable state /,kweizai'steibl steit/ ***Trạng thái chuẩn ổn định:*** *Đồng nghĩa với* ***unstable state.***

quaternary operator /,kwɔtə'reitə/ ***Toán tử tứ phân:*** *Toán tử có đúng bốn toán hạng. (I) (A).*

query /'kwiəri/ ***Thẩm vấn, chất vấn, hỏi:*** *(1) Yêu cầu về dữ liệu từ một cơ sở dữ liệu dựa trên các điều kiện chỉ rõ, ví dụ, yêu cầu về tính có hiệu lực (sử dụng được) một chỗ trên hệ thống giữ chỗ trước của chuyến bay (T). (2) Quá trình mà một trạm chính đòi hỏi một trạm phụ đồng nhất chính nó và cho biết tình trạng của nó (T). (3) Trong các hệ thống tương tác, một thao tác ở thiết bị đầu cuối nhận ra một đáp ứng của hệ thống. (4) Một yêu cầu về thông tin từ một tập dựa trên những điều kiện cụ thể, ví dụ, yêu cầu về một danh sách các khách hàng có số nợ hơn 1000 USD. (5) Trong System/38, một tiện ích là một bộ phận của chương trình được cấp phép Interactive Date Base Ulilities licensed program. (6) Trong hệ thống AS/400 đối tượng quản lý thẩm vấn được dùng để định nghĩa các thẩm vấn đối với các dữ liệu có liên quan.*

query application /'kwiəri ,æpli'keiʃn/ ***Ứng dụng thẩm vấn:*** *Xem* ***application.***

query command /'kwiəri kə'mɑ:nd/ ***Lệnh thẩm vấn:*** *Trong hệ thống AS/400, tên của một hành động, và các tham số kết hợp bất kỳ, có thể được thực hiện do quản lý thẩm vấn. Các lệnh thẩm vấn gồm có: ERASE, EXIT, EXPORT, GET, IMPORT, PRINT, RUN, SAVE, SET, và START.*

query command procedure /'kwiəri kɔ-'mɑ:nd prə'si:dʒə/ ***Thủ tục lệnh thẩm vấn:*** *Trong quản lý thẩm vấn AS/400, loại thủ tục thẩm vấn chứa tập con các lệnh thẩm vấn được phép cho mộ thủ tục thẩm vấn. Thủ tục thẩm vấn có thể được dùng để khởi đầu các biến toàn cục.*

query instance /'kwiəri 'instəns/ *Trong quản lý thẩm vấn AS/400, tập hợp các nguồn hệ thống và tập hợp các lệnh thẩm vấn trong một trình ứng dụng.*

query language /'kwiəri 'læŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ thẩm vấn:*** *(1) Ngôn ngữ thao tác dữ liệu cho những người sử dụng cuối cùng để truy xuất hoặc sửa đổi dữ liệu trong một cơ sở dữ liệu (T). (2) Trong các hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu, một ngôn ngữ cho phép người sử dụng cuối cùng tương tác trực tiếp với hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu và cho phép truy cập và sửa đổi dữ liệu lưu trữ dữ liệu trong mộ cơ sở dữ liệu. (A).*

query management form /'kwiəri

ˈmænɪdʒmənt ˈɔːbdʒɪkt/ ***Dạng quản lý thẩm vấn:*** *Trong quản lý thẩm vấn AS/400, tên loại của đối tượng OS/400 trên hệ thống AS/400 có thể so sánh được với đối tượng dạng được dùng trong giải pháp của System Application Architecture (SAA) solution.*

query management object /ˈkwɪərɪ ˈmænɪdʒmənt ˈɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng quản lý thẩm vấn:*** *Trong quản lý thẩm vấn AS/400, đối tượng quản lý thẩm vấn bất kỳ: thẩm vấn, dạng thức hoặc thủ tục.*

query management query /ˈkwɪərɪ ˈmænɪdʒmənt ˈkwɪərɪ/ ***Thẩm vấn quản lý thẩm vấn:*** *Trong quản lý thẩm vấn AS/400, tên loại của đối tượng AS/400 trên hệ thống có thể so sánh được với đối tương thẩm vấn được dùng trong giải pháp System Application Architecture (SAA) soluttion.*

query mode /ˈkwɪərɪ məʊd/ ***Chế độ thẩm vấn:*** *Trong quản lý thẩm vấn AS/400, chế độ xử lý kết hợp với thời điểm thẩm vấn.*

query reply /ˈkwɪərɪ rɪˈplaɪ/ ***Trả lời thẩm vấn:*** *Trong dòng dữ liệu 3270, trường cấu trúc không liên kết được gởi để trả lời cho thẩm vấn phần đọc và được dùng để xác định các đặc trưng của thiết bị đầu cuối.*

QUERY/36 /ˈkwɪərɪ/ *36/ Trong System/36, một chương trình do IBM cấp phép tạo ra các tập và các bản báo cáo dữ liệu từ các tập được định nghĩa nhờ sử dụng tiện ích về định nghĩa dữ liệu tương tác.*

queue /kjuː/ ***Hàng đợi, xếp hàng:*** *(1) Một danh sách được thiết lập và duy trì sao cho phần tử dữ liệu tiếp theo được truy xuất là phần tử được lưu trữ đầu tiên. (T). (2) Một đường hoặc danh sách các mục chờ được xử lý, ví dụ, công việc được thực hiện hoặc các thông báo được hiển thị. (3) Trong COBOL, một tập hợp logic các thông báo chờ truyền đi hoặc xử lý. Xem* ***sub-queue.*** *(4) Sắp xếp trong hàng hoặc tạo thành hàng. (5) Xem* ***acttive page queue, double-ended queue, event queue, hold page queue, hold queue input work queue, read-ahead queue****. (6) Đồng nghĩa với* ***pushup list.***

Ghi nhớ: *Phương pháp này được đặc trưng như vào-trước-ra-trước.*

queue-back chain /kjuː-bæk tʃeɪn/ ***Chuỗi hàng đợi ngược:*** *Trong ACF/TCAM bản ghi thứ tự theo thời gian lưu thông của thông báo gửi đi và nhận đối với thiết bị đầu cuối của một khối điều khiển hàng đợi nhận cụ thể.*

queued access method /kjuːd ˈækses ˈmeθəd/ ***Phương pháp truy cập hàng đợi:*** *Một phương pháp bất kỳ làm đồng bộ việc chuyển dữ liệu giữa chương trình máy tính sử dụng phương pháp truy cập và các thiết bị nhập/xuất, do đó hạn chế ít nhất các chậm trễ đối với các thao tác nhập/xuất.*

queued BIND /kjuːd baɪnd/ ***BIND Xếp hàng đợi:*** *Trong VTAm, một yêu cầu về BIND được gửi từ thiết bị logic thứ cấp mà chưa được SLU đáp lời. Điều này tạo ra một kỳ tác vụ hoạt động trì hoãn tại SLU khi SLU là một trình ứng dụng VTAM, nó tương ứng với BIND bằng cách đưa ra các lệnh macro OPNSEC hoặc SESSIONC.*

queued call /kjuːd kɔːl/ ***Gọi xếp hàng***

đợi: Cuộc gọi điện thoại phải ngưng lại xếp hàng chờ các cuộc khác để được nguồn hệ thống phụ vụ, như nhóm phân phối gọi tự động.

queued CINIT /kju:/ ***CINIT xếp hàng đợi:*** *Trong VTAM, một yêu cầu CINIT được gởi từ điểm điều khiển các dịch vụ hệ thống đến một thiết bị logic mà chưa được LU đáp lời. Điều này tạo ra một kỹ tác vụ hoạt động tri hoãn tại LU. Một trình ứng dụng VTAM tương ứng với một CINIT bằng cách đưa ra câu lệnh macro OPNDST ACCEPT hoặc CLSDST.*

queue depth /kju: depθ/ ***Độ sâu hàng đợi:*** *Trong SNAD, số mục phân phối trên hàng phân phối chờ được gởi đi. Xem thêm* ***send depth, send time.***

queued for connection /kju:d fɔ: kə-'nekʃn/ ***Xếp hàng chờ nối kết:*** *Trong VTAM, tình trạng một thiết bị đầu cuối đã được mở máy đối với một trình ứng dụng nhưng chưa được chấp nhận.*

queued for logon ***Xếp hàng chờ nối máy:*** *Trong VTAM, tình trạng một thiết bị đầu cuối đã được mở máy đối với một trình ứng dụng nhưng chưa được chấp nhận nối kết. Trái nghĩa với* ***connection.***

queued indexed sequential access method /kju:d 'indekst si'kwenʃl 'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập tuần tự có đánh chỉ số xếp hàng:*** *Một phiên bản mở rộng có dạng tuần tự của phương pháp truy cập tuần tự có đánh chỉ số. Khi phương pháp này được sử dụng, một hàng đợi được tạo thành từ những khối dữ liệu nhập và chờ đợi đợi xử lý hoặc được thành lập từ những khối dữ liệu xuất đã được xử lý và chờ chuyển đến bộ nhớ phụ hoặc đến thiết bị xuất.*

queued logon request /kju:d/ ***Yêu cầu nối máy xếp hàng:*** *Trong VTAM, một yêu cầu nối máy được định hướng về trình ứng dụng VTAM nhưng chưa được chấp nhận.*

queued printing service /kju:d 'printiŋ 'sə:visiz/ ***Dịch vụ in xếp hàng:*** *Trong DPCX, bộ phận dịch vụ ứng dụng trợ giúp một chương trình lưu trữ các dữ liệu in dưới dạng bản ghi. Dữ liệu có thể được in nhờ một dịch vụ hệ thống DPCX mà không có sự can thiệp vào chương trình của người sử dụng.*

queue-driven task /kju:- 'drivn tɑ:sk/ ***Nhiệm vụ do hàng đợi điều khiển:*** *Một nhiệm vụ có khối công việc được biểu diễn bởi một yếu tố trong hàng đợi.*

queued sequential access method (QSAM) /kju:d si'kwenʃl 'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập tuần tự xếp hàng:*** *Một phiên bản mở rộng của phương pháp truy cập tuần tự cơ bản. Khi phương pháp này được dùng, một hàng đợi tạo thành từ các khối dữ liệu nhập đang chờ xử lý hoặc khối dữ liệu xuất đã được xử lý và đang chờ chuyển đến bộ nhớ phụ hoặc đến thiết bị xuất.*

queued session /kju:d 'seʃn/ ***Tác vụ xếp hàng:*** *Trong VTAM, liên quan đến tác vụ LU-LU được yêu cầu nhưng không thể khởi động được vì một trong những thiết bị logic không có hiệu lực sử dụng. Nếu yêu cầu về khởi đầu tác vụ chỉ rõ sự xếp hàng, SSCP sẽ ghi lại yêu cầu và sau đó sẽ tiếp tục với thủ tục tạo lập tác vụ chỉ cả LU có hiệu lực sử dụng.*

queued telecommunications access method /kju:d 'telikə,mju:ni'keiʃnz 'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập viễn thông xếp hàng:*** *Một phương pháp dùng để truyền dữ liệu giữa bộ nhớ chính và các thiết bị đầu cuối từ xa, các trình ứng dụng dùng các lệnh macro GET*

và PUT để yêu cầu truyền dữ liệu, được thực hiện bởi chương trình điều khiển thông báo. Chương trình điều khiển thông báo làm đồng bộ sự truyền dữ liệu này, và do đó loại bỏ những chậm trễ đối với các thao tác nhập/xuất.

queue element /kju:d 'elɪmənt/ ***Phần tử hàng đợi:*** *(1) Một khối dữ liệu trong hàng đợi. (2) Một mục trong hàng đợi.*

queue file /kju:d faɪl/ ***Tập hàng đợi:*** *Trong VSE, tập truy cập trực tiếp được duy trì nhờ VSE/POWER, giữ thông tin điều khiển cho tác vụ song song nhập công việc và xuất công việc.*

queue management /kju: 'mænɪdʒmənt/ ***Quản lý hàng đợi:*** *Mã giám sát chương trình điều khiển mạng để điều khiển thao tác của các thiết bị điều khiển khối và các khối điều khiển hàng đợi. Nó quản lý nhập, giá nhập và các hàng đợi công việc.*

queue name /kju: neɪm/ ***Tên hàng đợi:*** *Trong COBOL, một tên ký hiệu chỉ cho hệ thống điều khiển thông báo biết đường logic mà một thông báo hoặc một phần của thông báo đầy đủ có thể truy cập được trong hàng đợi.*

queue slice /kju: slaɪs/ ***Phiếu hàng đợi:*** *Trong VM, độ dài cực đại của thời gian mà một máy ảo được phép truy cập đến bộ xử lý trước khi nó ngưng lại từ danh sách người sử dụng.*

queue stanza /kju: 'stænzə/ ***Đoạn văn hàng đợi:*** *Trong hệ điều hành AIX, một đoạn văn xác định một hàng đợi đối với một hay nhiều thiết bị mà công việc có thể xếp hàng đối với các thiết bị này.*

queue 1 /kju:/ ***Hàng đợi 1:*** *Trong VM, một máy ảo vừa được mở hoặc kết thúc lượt cuối cùng trong danh sách hoạt động trước khi đưa ra phiên hàng đợi của nó.*

queue 2 /kju:/ ***Hàng đợi 2:*** *Trong VM, một máy ảo kết thúc lượt cuối cùng trong danh sách hoạt động mà không hoàn thành công việc của nó. Trong VM/SP, nó không tương tác. Trong VM/SP HPO, một máy ảo hàng đợi 2 không được phân loại lại vì không tương tác trừ phi nó vẫn giữ hàng đợi 2 sau phiên hàng đợi của hàng đợi 2.*

queue 3 /kju:/ ***Hàng đợi 3:*** *Trong VM, các máy ảo đã hoàn thành 6 hoặc nhiều phiên hàng đợi hoặc một máy hàng đợi 2.*

queuing /'kju:ɪŋ/ ***Sự xếp hàng:*** *Kỹ thuật lập trình được dùng để sắp xếp các thông báo trong lúc chờ đợi phân phát. Xem **queue**.*

quick cell /kwɪk sel/ ***Ô (ngăn, khối) nhanh:*** *Trong OS/VS2, một vùng dự trữ trong vùng hàng đợi của hệ thống hoặc trong vùng hàng đợi của hệ thống cục bộ có thể được dùng để rút ngắn thời gian cần thiết để cấp phát vùng cho khối điều khiển.*

quick cell facility /kwɪk sel fə'sɪlətɪ/ ***Phương tiện ô nhanh:*** *Kỹ thuật cấp phát bộ nhớ hiệu suất cao bằng cách dùng kích thước khối cố định.*

quick closedown /kwɪk 'kləʊzdaʊn/ ***Đóng nhanh:*** *(1) Trong VTAM là sự ngưng hoạt động, ở đó một lệnh macro truyền thông dựa trên RPL được kết thúc, không có tác vụ mới được thiết lập, và không có những khối điều khiển phương pháp truy cập mới được mở. (2) Trong ACF/TCAM, sự ngưng hoạt động trong đó lưu thông thông báo dừng lại ngay khi các thông báo được truyền trong quá trình gửi hoặc nhận lúc yêu cầu ngưng hoạt động được nhận. Trái nghĩa với **flush closedown**. (3) Xem thêm **closedown**.*

quick query /kwɪk 'kwɪərɪ/ ***Thẩm vấn nhanh:*** *Một thẩm vấn được thực hiện bằng cách chỉ dùng một tên tập và có thể*

một số chỉ định lựa chọn bản ghi; một thẩm vấn không được định nghĩa.

quick start /kwik stɑ:t/ ***Khởi động nhanh:*** *Đồng nghĩa với* **restart.**

quiesce *(1) Chấm dứt một quá trình bằng cách cho phép các thao tác hoàn thành một cách bình thường. (2) Trong chương trình ứng dụng VTAM, mộ nút ngăn chặn nút khác gửi các thông báo có dòng đồn bộ.*

quiesce communication ***Truyền thông tĩnh:*** *Trong VTAM, phương pháp truyền thông theo một hướng tại một thời gian. Với phương pháp này, hoặc nút có độc quyền gửi các thông báo dòng đồng bộ bằng cách làm cho nút khác không gửi những thông báo như thế. Khi nút về quiesce muốn nhận, nó có thể tách một nút khác ra khỏi trạng thái tĩnh, cho phép nút đó được gửi.*

quiesce protocol /'prəʊtəkɒl/ ***Biên bản tĩnh:*** *Trong VTAM, phương pháp truyền thông theo một hướng tại một thời gian. Hoặc thiết bị logic sơ cấp, hoặc thiết bị logic thứ cấp có độc quyền gởi các yêu cầu về dòng chuẩn, và các nút khác không được gửi các yêu cầu như thế. Khi thiết bị gửi muốn nhận, nó tách nút khác ra khỏi trạng thái tĩnh của nó.*

quiescing *(1) Quá trình đưa một thiết bị hoặc một hệ thống về trạng thái dừng bằng cách loại bỏ những yêu cầu mới đối với công việc. (A). (2) Trong trình ứng dụng VTAM, cách mà một nút khác gửi những thông báo dòng đồng bộ.*

quiet mode /'kwaɪət məʊd/ ***Chế độ yên tĩnh:*** *Chế độ cho phép một quá trình hoạt động không có người điều khiển hoặc do một trạm công tác từ xa, nghĩa là không cần có tương tác với người sử dụng.*

quiet recording mode /'kwaɪət, rɪ'kɔ:dɪŋ məʊd/ ***Chế độ ghi tĩnh:*** *Trong VM, chế độ hoạt động trong đó thiết bị xử lý tạm thời và những sai sót của bộ nhớ chính, được hiệu chính hoặc khử bỏ nhờ thử lại phần cứng hoặc nhờ logic mã sửa sai, không được ghi trên những tru ghi sai sót VM. Chế độ này được đưa vào nhờ lệnh SET MODE RETRY QUIET hoặc sau 12 lần kiểm tra máy tạm thời trong chế độ ghi đầy đủ.*

quinary ***Ngũ phân, phần năm.*** *Xem* **biquinary code.**

quintet /kwɪn'tet/ ***Nhóm năm, bộ năm:*** *Một byte gồm năm phần tử nhị phân. (I) (A). Đồng nghĩa với* **5.bit byte.**

quit /kwɪt/ ***Thoát ra, ra khỏi:*** *Một phím, lệnh hoặc một tác động hoá cho hệ thống trở về tình trạng trước đó hoặc ngừng một quá trình.*

quotient /'kwəʊʃnt/ ***Thương số:*** *(1) Số hoặc đại lượng là giá trị của số bị chia chia cho giá trị của số chia và là một trong những kết qủa của phép chia. (I) (A). (2) Số hoặc đại lượng là kết quả của một phép chia. (3) Xem* **remainder.**

QWERTY ***Sắp xếp (bố trí, sơ đồ) bàn phím tiêu chuẩn:*** *Thành phần được rút ra từ một chuỗi gồm 6 phím đầu tiên trong hàng thứ nhất của các phím chữ cái. Xem thêm* **AZERTY, Dvorak**. *Xem hình 120.*

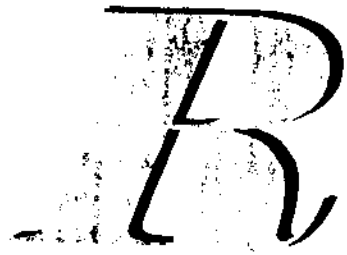

RAB LU 6.2 resource allocation block. *Khối cấp phát nguồn LU 6.2.*

RACDEF request ***Yêu cầu RACDEF.*** *Trong RACF, là sự phát macro ra macro RACDEF hoặc RACROUTE được chỉ định bằng REQUEST = DEFINE. Tương tự, việc dùng một lệnh RACF để thêm vào hoặc xóa đi một dạng nguồn cũng gây ra một yêu cầu RACDEF.*

RACF Resource Access Control Facility. *Phương tiện kiểm soát truy cập nguồn.*

RACF database /'deɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu RACF.*** *Là sự thu thập các mục dữ liệu liên quan hay độc lập để cùng lưu trữ mà không dư thừa vô ích, nhằm phục vụ RACF.*

RACF-indicated /'ɪndɪkeɪtɪd/ ***Chỉ định RACF.*** *Liên quan đến một tập dữ liệu được bảo vệ bằng RACF (tức được RACF bảo vệ)*

Chú ý : *Bộ chỉ thị thông báo cho hệ điều hành rằng tập dữ liệu được bảo vệ bởi RACF. Đối với các tập dữ liệu VSAM, bộ chỉ thị này nằm trong lối vào thư mục. Đối với các tập dữ liệu không - VSAM, bộ này nằm ở DSCB (khối kiểm soát tập dữ liệu). Đối với các tập dữ liệu trên băng từ, bộ này nằm ở trong phần tạo dạng khối băng của khối chứa tập dữ liệu ấy.*

RACF manager /'mænɪdʒə/ ***Trình quản lý RACF.*** *Là một chương trình trong RACF cung cấp truy cập tới cơ sở dữ liệu RACF. Phản nghĩa với RACF storage manager.*

RACF-protected /prə'tektɪd/ ***Được bảo vệ bằng RACF.*** *Được RACF bảo vệ* **(1)** *Liên quan đến nói về một nguồn có cả tạo dạng rời rạc hoặc cả tạo dạng tương hợp. Một tập dữ liệu được RACF bảo vệ thì cũng phải được RACF chỉ định.* **(2)** *Trong RACF là một nguồn có cả tạo dạng rời rạc hoặc tương hợp. Một tập dữ liệu được RACF bảo vệ thì cũng phải được RACF chỉ định.* **(3)** *Trong MVS, liên quan đến một tập dữ liệu mà bộ chỉ thị RACF được cài lên đó.*

RACF report writer /rɪ'pɔːt 'raɪtə/ ***Chương trình soạn báo cáo RACF.*** *Là một chức năng của RACF nhằm sản sinh ra các báo cáo về việc sử dụng hệ thống và nguồn từ các thông tin được kiểm thấy trong các mẫu tin lưu trữ SMF của RACF.*

RACF segment /'segmənt/ ***Đoạn RACF, segment RACF.*** *Là một phần của tạo dạng RACF có chứa các thông tin cơ bản cần để định nghĩa một người dùng, một nhóm hoặc một nguồn cho RACF. Đồng nghĩa với* base segment. *Xem* DFP segment, DLFDATA segment, SESSION segment, TSO segment.

RACF storage manager /ɑ: eɪ si: ef 'stɔ:rɪdʒ 'mænɪdʒə/ ***Trình quản lý bộ nhớ RACF.*** *Trong RACF, là các chương trình dùng để giải phóng hoặc chiếm giữ bộ nhớ hệ thống thay mặt cho RACF. Phản nghĩa với* RACF manager.

RACINIT request /rɪ'kwest/ ***Yêu cầu RACINIT.*** *Trong RACF, là sự đưa ra macro RACINIT hoặc macro RACROUTE với lệnh REQUEST = VERIFY hoặc REQUEST = VERIFYX. Yêu cầu RACINIT được dùng để kiểm chứng quyền lực của người dùng khi làm việc với hệ thống.*

rack /ræk/ ***Cơ cấu thanh răng - khung.*** *Là một khung đứng được dùng để giữ ổn định các thiết bị ngoại vi như ổ đĩa hoặc các bo mạch.*

rack configuration list /ræk kən,fɪgə'reɪʃn lɪst/ ***Danh sách cấu hình khung.*** *Trong hệ thống AS/400, là một danh sách liệt kê tất cả các dụng cụ nằm trong khung và các card logic bên trong tài liệu gởi kèm card.*

rack stabilizer /ræk 'steɪbəlaɪzə/ ***Tấm đệm khung.*** *Trong hệ thống AS/400, là một tấm mỏng giữ cho khung được ổn định và dịu khi thiết bị được kéo ra xử dụng.*

radial loop cable /'reɪdjəl lu:p 'keɪbl/ ***Cáp nối mạch vòng.*** *Trong hệ thống thông tin IBM 8100, là sợi cáp nối từ đầu nối LSC đến bộ tập trung LWC.*

radial transfer /'reɪdjəl 'trænsfə:/ ***Truyền xuyên tâm - Truyền theo bán kính.*** *Là cách truyền dữ liệu giữa đơn vị ngoại vi với một bộ thiết bị gần trung tâm hơn so với thiết bị ngoại vi ấy. (I) (A)*

radian /'reɪdjən/ *Là đơn vị để đo độ lớn của một góc và đơn vị này có thể được đổi thành độ để đo một cung.*

radiation /,reɪdɪ'eɪʃn/ ***Sự bức xạ, phát xạ.*** *Là quá trình hát ra năng lượng kể cả sóng điện từ.*

radio button /'reɪdɪəʊ 'bʌtn/ ***Nút bấm radiô.*** *Trong kiến trúc ACUA của SAA, là một vòng tròn có văn bản nằm trong đó. Các nút radiô được kết hợp với nhau để cho người dùng thấy một tập các chọn lựa cố định mà chỉ có thể chọn một trong số đó. Vòng ấy sẽ bị lấp đi khi đã chọn xong.*

radix /'reɪdɪks/ ***Cơ số.*** **(1)** *Là một số nguyên dương mà trọng số của một vị trí chữ số được nhân với số nguyên dương này để ra trọng số của một vị trí chữ số có hạng số cao hơn kế tiếp. Chẳng hạn : trong hệ thống đếm thập phân thì cơ số của mỗi vị trí thập phân là 10 trong mã kiểu 2.5, cơ số của mỗi vị trí nhảy 5 là 2* **(2)** *Từ đối kháng là* Base **(3)** *Xem* floating - point radix, mixed radix notation.

radix complement /'reɪdɪks 'kɒmplɪmənt/ ***Bù cơ số.*** **(1)** *Trong một hệ thống đếm cơ số cố định, số bù có thể rút ra từ 1 số đã cho bằng cách trừ nó từ 1 lũy thừa cụ thể của cơ số. Ví dụ với số 170 thì bù của nó là 830 trong hệ 10 vì rằng lũy thừa cơ số 10 trong trường hợp này là 3 nên* 10^3 = 1000 - 170 = 830 **(2)** *Xem* diminish radix complement.

Chú ý : *Bù cơ số có thể thu được bằng cách trước trên rút ra phần bù cơ số đã thu gọn, rồi thì + 1 vào chữ số có nghĩa thấp nhất của*

kết quả và tiến hành việc giữ lại trong phép cộng đó khi cần.

radix-minus-one complement /'reɪdɪks 'maɪnəs wʌn 'kʊmplɪmənt/ ***Bù cơ số trừ đi 1. Đồng nghĩa với*** diminished radix complement.

radix notation /'reɪdɪks - 'nəʊteɪʃn/ ***Biểu diễn theo cơ số. Đồng nghĩa với*** radix numeration system

radix numeration system /'reɪdɪks ,nju:mə'reɪʃn 'sɪstəm/ ***Hệ thống đếm theo cơ số.*** *Là sự biểu diễn về vị trí trong đó tỉ số trọng số của bất kỳ vị trí chữ số nào với trọng số của một vị trí chữ số có trọng số bé hơn kế nó là một số nguyên dương. Các giá trị có thể chấp nhận được của ký tự trong miền vị trí chữ số từ 0 - 1 bé hơn cơ số của vị trí chữ số đó. Đồng nghĩa với* radix notation.

radix point /'reɪdɪks pɔɪnt/ ***Dấu chấm ở cơ số - dấu phẩy ở cơ số.*** *Trong các biểu diễn của một số được thể hiện dưới dạng hệ thống đếm theo cơ số, là một vị trí cách ly của các ký tự kết hợp với phần nguyên so với các ký tự kết hợp với phần lẻ. (I) (A)*

ragged left /'rægɪd left/ ***Lề trái không đều.*** Liên quan đến một văn bản không được dóng thẳng đối với lề phía trái. Trái với ragged right.

ragged right /'rægɪd raɪt/ ***Lề phải không đều.*** *Liên một đến một văn bản không được cân thẳng hàng đối với lề bên phải. Trái nghĩa với* ragged left.

ragged text /'rægɪd tekst/ ***Văn bản không đều lề.*** *Là một văn bản không được cân chỉnh đều các lề trái phải.*

rail /reɪl/ ***Thanh ray.*** *Là phần cứng được gắn vào bên trong một khung giữ đó có một thiết bị được cài vào.*

rain barrel effect /reɪn 'bærəl ɪ'fekt/ ***Hiệu ứng mưa rào.*** *Âm thanh trên một đường dây quá bù.*

RAM Random access memory. ***Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên.***

RAMAC Random access memory. ***Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên.*** *Xem* direct access storage device.

RAM disk ***Đĩa RAM - đĩa ảo.*** *Đồng nghĩa với* virtual disk.

ramp /ræmp/ ***Dốc.*** *Xem* color ramp, gamma ramp.

random access /'rændəm 'ækses/ ***Truy cập ngẫu nhiên.*** **(1)** *Là một kỹ thuật truy cập trong đó các mẫu tin logic được đặt vào hay lấy ra từ một thiết bị lưu trữ không tuần tự.* **(2)** *Trong COBOL, là một chế độ truy cập trong đó trị đặc hình của mục dữ liệu phím định danh mẫu tin logic mà được lấy xóa khỏi hoặc đưa vào một file tương đối hoặc có đánh chỉ số. Trái nghĩa với* sequential access.

random access memory (RAM) /'rændəm 'ækses 'meməri/ ***Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên.*** **(1)** *Là một thiết bị lưu trữ trong đó dữ liệu có thể được chép và đọc.* **(2)** *Từ đối kháng với* direct access storage device **(3)** *Là một thiết bị nhớ mà dữ liệu được nhập vào trong đó và từ đó dữ liệu được truy tìm theo một cách không tuần tự.* **(4)** *Xem* direct access storage.

random access storage (RAS) /'rændəm 'ækses 'stɔ:rɪdʒ/ ***Vùng nhớ truy cập ngẫu nhiên.*** *Từ đối kháng với* direct access storage.

random by key /'rændəm baɪ ki:/ ***Ngẫu nhiên bằng phím.*** *Là một phương pháp xử lý đối với các file trong đó giá trị trong vùng khóa đồng nhất với các mẩu tin được xử lý.*

random by relative record number /'rændəm baɪ'relətɪv 'rekɔ:d 'nʌmbə/ *Là một phương pháp xử lý đối với các file trong đó số mẫu tin liên quan định danh các mẫu tin được xử lý.*

random data set /'rændəm 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu ngẫu nhiên.*** *Xem* direct data set.

randomizing /rændə'maɪzɪŋ/ ***Kỹ thuật ngẫu nhiên hóa.*** *Là một kỹ thuật mà nhờ đó miền các khóa dành cho một file đã đánh địa chỉ gián tiếp được giảm xuống thành một miền bé hơn các địa chỉ bởi một phương pháp tính toán nào đó cho đến lúc địa chỉ mong muốn được tìm thấy.*

random number /'rændəm 'nʌmbə/ **(1)** *Là một số chọn từ một tập các số đã biết trong đó các phần tử của tập đó có cùng một xác xuất xuất hiện.* **(2)** *Là một số kiếm được tình cờ.* **(3)** *Là một trong các số liên tục được xem như để dành riêng cho các thí nghiệm thống kê hoặc được cho rằng nó độc lập với các điều kiện làm ảnh hưởng đến kết quả của một phép tính toán.*

random number sequence /'rændəm 'nʌmbə 'si:kwəns/ ***Dãy các số ngẫu nhiên, chuỗi số ngẫu nhiên, chuỗi ngẫu nghiên, dãy ngẫu nhiên.*** **(1)** *Là một dãy các số mà mỗi số trong chúng không thể đoán trước được từ một sự hiểu biết duy nhất về các điều xảy ra trước của dãy ấy.* **(2)** *Xem* pseudo random number sequence.

random processing /'rændəm prə'sesɪŋ/ ***Xử lý ngẫu nhiên.*** **(1)** *Là sự xử lý dữ liệu không liên quan gì đến vị trí của nó trong bộ nhớ bên trong, và trong một dãy bất kỳ được quản lý bởi nguồn vào ngược với nó để được xử lý.* **(2)** *Là cách xử lý các mẩu tin theo một thứ tự khác với một thứ tự mà chúng hiện hữu trong một file. Xem* consecutive processing, sequential processing. **(3)** *Trong AS/400, là một phương pháp xử lý trong đó các mẩu tin có thể được đọc ra, ghi vào hoặc xóa khỏi một thứ tự file được yêu cầu bởi một chương trình đang sử dụng các mẩu tin này. Xem* consecutive processing, sequential processing.

random scan /'rændəm skæn/ ***Quét ngẫu nhiên.*** *Từ đối kháng của* directed beam scan.

random-walk method /'rændəm wɔ:k 'meθəd/ ***Phương pháp đi ngẫu nhiên.***

range finder /reɪndʒ 'faɪndə/ ***Cơ cấu điều chỉnh dải.*** *Là một cơ cấu điều chỉnh được trên máy nhận điện tích cho phép mặt phân bố vào được di chuyển qua một cung tròn ứng với chiều dài đoạn đơn vị. Nó thường được điều chỉnh để khi có các thay đổi dòng điều khiển thì vẫn đạt được yêu cầu cao nhất. Xem thêm* orientation, receiving margin.

range specification /reɪndʒ ,spesɪfɪ'keɪʃn/ ***Đặc trưng dải.*** *Là sự lựa chọn điểm đầu và điểm kết của một chuỗi ký tự văn bản. Dải có thể được chọn lựa trên cơ sở các đơn vị như dòng, từ, đoạn, câu hoặc trang.*

rank /ræŋk/ ***Hạng, cấp.*** **(1)** *Trong FORTRAN là các chiều của một mảng mà người ta gán cho số vô hướng có hạng 0.* **(2)** *Đồng nghĩa với* level number.

ranking /'rænkɪŋ/ ***Xếp hạng.*** *Là sự gán các yếu tố trọng số cho các tư liệu tùy theo sự thích đáng của chúng tương ứng với một câu hỏi.*

RAR Route addition resistance.

RARP Reverse Address Resolution Protocol. *Qui cách phân giải địa chỉ ngược.*

RAS (1) Random access storage. *Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên* **(2)** *Độ tin cậy, tính khả dụng, và năng lực phục vụ.*

raster /'rɑ:stə/ ***Lưới, màng, bộ quét dòng, máy quét tia.*** **(1)** *Trong đồ họa máy tính, là một mẫu gồm các hàng đã định trước nhằm cung cấp một số lượng đều đặn phủ lên vùng hiển thị.* **(2)** *Là một lưới tọa độ dùng để chia vùng hiển thị của một thiết bị hiện hình.* **(3)** *Trong hệ thống in 3800, là một mẫu các ánh tĩnh điện tắt mở được sản sinh bằng đầu tin laser điều khiển bởi bộ phát ký tự.*

raster count /'rɑ:stə kaʊnt/ ***Đếm dòng quét.*** *Trong đồ họa máy tính là số các dòng trong vùng, hiển thị.*

raster display device /'rɑ:stə 'dɪspleɪ dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị hiển thị tia quét.*** *Là một thiết bị hiển thị trong đó các phần tử hiện hình của một ảnh hiển thị được sinh ra trên bề mặt hiển thị bởi đồ họa quét.*

raster font /fɒnt/ ***Phông chữ quét.*** *Là một phông chữ trong đó các ký tự được xác định trực tiếp bởi ánh xạ bit tia quét. Xem* font, primitive font.

raster graphics /'græfɪks/ ***Đồ họa tia quét, đồ họa mành lưới.*** **(1)** *Là đồ họa máy tính trong đó một ảnh hiển thị được tạo bởi một mảng gồm các điểm ảnh sắp xếp thành các cột và hàng* **(2)** *Phản nghĩa với* coordinate graphics.

raster grid /grɪd/ ***Lưới tia quét, lưới mành.*** *Trên một thiết bị hiển thị, là lưới tọa độ đánh địa chỉ trên bề mặt hiển thị.*

raster overlay /'əʊvəleɪ/ ***Phủ mành - Trập mành - Phủ tia quét.*** *Là một lớp phủ tồn trữ dưới dạng các mẫu mành.*

raster pattern /'pætn/ ***Mẫu tia quét - mẫu mành.*** **(1)** *Là một chuỗi liên tục các phần tử hình được xếp trong các dòng quét để tạo ra một ảnh.* **(2)** *Trong hỗ trợ AFP của AS/400, là một chuỗi các phần tử hình xếp trên một dòng quét. Trạng thái có hay không có tông màu của mỗi phần tử hình tạo ra một ảnh. Một mẫu mành bằng số là một mảng gồm các bit. Trạng thái tắt hoặc bật mỗi bit sẽ xác định tông màu có hoặc không của mỗi phần tử hình.*

raster pattern generator (RPG) /'pænt 'dʒenəreɪtə/ ***Mạch tạo mẫu mành.*** *Là một mạch điện tử tìm các mẫu mành đã số hóa và đổi chúng ra dạng một chuỗi các mẫu tia quét.*

raster pattern overlay /'pætn 'əʊvəleɪ/ ***Phủ mẫu mành.*** *Là một phủ được mang vào hệ thống in 3800 với tư cách là một mẫu mành.*

raster pattern storage (RPS) /'pætn 'stɔ:rɪdʒ/ ***Vùng nhớ mẫu mành.*** *Là một vùng trong bộ nhớ dùng để chứa các mẫu mành của các phông chữ và hình ảnh.*

raster plotter /'plɒtə/ ***Máy vẽ mành.*** *Là một máy vẽ để tạo ra một ảnh hiển thị trên bề mặt hiển thị bằng cách dùng kỹ thuật quét lần lượt từng dòng một.*

raster scan /skæn/ ***Quét mành.*** **(1)** *Trong đồ họa máy tính, là một kỹ thuật tạo và thu một ảnh hiển thị bởi sự quét từng dòng một ngang qua toàn bộ vùng hiển thị, chẳng hạn, sự tạo một hình trên màn ảnh TV. Sự quét mành có thể được điều khiển từ một chương trình trong trường hợp đó nó cũng được xem như là quét chủm được điều khiển.* **(2)** *Trong hệ thống in 3800, là sự quét ngang của một tia laze băng qua chất liệu dẫn quang.* **(3)** *Xem* directed beam scan.

raster unit /'ju:nɪt/ ***Đơn vị mành.*** *Trong đồ họa máy tính, là khoảng cách giữa 2 phần tử hình kế nhau.*

rate /reɪt/ ***Mức, cấp.*** *Xem* average information rate, average transinformation rate, data signaling rate, pulse repetition rate, refresh rate.

rate center /reɪt 'sentə/ ***Trung tâm định mức.*** *Là một vị trí địa lý cụ thể được dùng bởi các công ty điện thoại để định các đo đạc về cước phí đối với áp dụng về mức cước phí nội bộ.*

rated speed /'reɪtɪd spi:d/ ***Tốc độ định mức.*** *Đồng nghĩa với* nominal speed

ratio /'reɪʃɪəʊ/ ***Tỉ số.*** *Xem* error ratio, print contrast ratio, read-around ratio, residual error ratio.

rational number /'ræʃənl 'nʌmbə/ ***Số hữu tỉ.*** *Là một số thực có dạng thương của một số nguyên được chia bởi một số nguyên khác 0.*

raw data /rɔ: 'deɪtə/ ***Dữ liệu sống, dữ liệu thô.*** *Là dữ liệu chưa được xử lý hoặc rút gọn lần nào.*

raw footage /rɔ: 'fʊtɪdʒ/ ***Cảnh thô.*** *Đồng nghĩa với* original footage.

raw laser power /rɔ: 'leɪsə 'paʊə/ ***Công suất phát laze.*** *Là mức năng lượng được đo theo đơn vị miliwatt tại cổng phát của một chùm laze.*

ray-tracing /reɪ 'treɪsɪŋ/ ***Vết tia.*** *Trong các ứng dụng đa vật liệu, đó là một kỹ thuật được dùng bởi các trình phần mềm tạo ảnh 3 chiều tự động xác định vị trí của một đối tượng theo 3 kích thước và tính toán luôn bóng che, sự phản chiếu và các mặt bị che dựa trên cơ sở các tính năng vật liệu và vị trí nguồn sáng được nhập vào của người sử dụng. Chẳng hạn nếu người dùng ra lệnh cho biết vật thể là một chiếc gương, thì máy tính sẽ sản sinh ra một chiếc gương với tất cả tính chất phản xạ đúng nhất mà một chiếc gương có thể có.*

RBA Relative byte address. ***Địa chỉ bai tương đối.***

RCA Resident common area. *Vùng chung thường trú.*

RCB Record control byte. ***Bai kiểm soát ghi.***

RCMS Remote change management server. *Trình phục vụ quản lý thay đổi từ xa.*

RCP Recognition and control processor. ***Bộ xử lý điều khiển và nhận biết.***

RCR Required carrier return character. *Ký tự trở về vật mang cần có.*

RCS Revision Control System. *Hệ thống kiểm soát kiểm duyệt*

RCT Region control task. Tác vụ kiểm soát miền.

RDT Resource definition table. *Bản định nghĩa nguồn.*

RDTE Resource definition table entry. *Cổng vào bảng xác định nguồn.*

REA Request for Engineering Activity. *Yêu cầu về các hoạt động kỹ thuật.*

reaction shot /rɪ'ækʃn ʃɒt/ *Trong sản xuất video hoặc fim, là một ảnh, thường là cận cảnh của một người định thể hiện phản ứng của người đó đối với các biến cố hoặc tác động vừa mới xảy ra tức thì.*

read /ri:d/ ***Đọc.*** **(1)** *Để có được hoặc thông dịch dữ liệu từ một thiết bị lưu trữ, từ một môi trường dữ liệu hoặc từ một nguồn khác* **(2)** *Xem* destructive read nondestructive kead. **(3)** *Xem* CP read, VM read.

read access /ri:d 'ækses/ ***Truy cập đọc.*** *Trong bảo mật máy tính là sự cho phép đọc thông tin.*

read-ahead queue /ri:d 'əhed kju:/ ***Hàng đọc phía trước - Vùng đọc tới trước.*** *Trong ACF/TCAM, là một vùng của bộ nhớ chính từ đó một trình ứng dụng thu được các đơn vị công tác đi trước một yêu cầu từ trình ứng dụng đó.*

read-around ratio /ri:d ə'raʊnd 'reɪʃɪəʊ/ ***Hệ số đọc tuần hoàn.*** *Là số lần mà một vị trí,*

một điểm hoặc một chữ số đặc thù trong bộ nhớ tĩnh điện có thể được tham khảo trước khi dòng các điện tử trán qua gây ra mất mát dữ liệu đã lưu trữ trong các điểm chung quanh. Các dữ liệu chung quanh phải được lưu trữ lại trước khi sự phát hủy gây ra các mất mát dữ liệu.

read authority /ri:d ɔ:'θɒrəti/ ***Tác quyền đọc.*** *Trong hệ thống AS/400, là một tác quyền giữ liệu cho phép người dùng nhìn vào các nội dung của lệnh vào dưới dạng một đối tượng hoặc để chạy một chương trình. Xem* add authority, delete authority, update authority.

read cycle time /ri:d 'saɪkl taɪm/ ***Thời gian chu kỳ đọc.*** *Là một khoảng thời gian tối thiểu giữa các lần khởi động các chu kỳ đọc tiếp theo của thiết bị nhớ có các chu kỳ đọc, và viết biệt lập.*

reader /'ri:də/ ***Bộ đọc.*** **(1)** *Trong vi đồ họa, là một thiết bị phóng lớn các vi ảnh để dễ thấy.* **(2)** *Trong xử lý từ, là một thiết bị truy cập thông tin mã hóa trên môi trường thu để xử lý cụ thể hơn.* **(3)** *Là một thiết bị chuyển đổi thông tin trong một dạng của bộ nhớ thành thông tin dưới dạng khác của bộ nhớ.* **(4)** *Là một phần của thời biểu hệ thống mở để đọc một dòng nhập vào hệ thống đó.* **(5)** *Là một chương trình đọc các công việc từ một thiết bị nhập hoặc file cơ sở dữ liệu và đặt chúng vào dãy công việc.* **(6)** *Trong RJE, là một chương trình đọc các công việc từ một file dữ liệu hoặc trạm hiển thị tương tác và gởi chúng tới hệ thống máy chủ.* **(7)** *Xem* card reader character reader microform reader perforated tape reader

reader-copier /'ri:də 'kɒpɪə/ ***Máy sao chép bộ đọc.*** *Xem* microform reader copier

reader/interpreter /'ri:də ɪntɜ:'prɪtə/ ***Bộ đọc / thông dịch.*** *Là một phần của quản lý công việc để đọc và thông dịch một chuỗi các định nghĩa công việc từ một dòng dữ liệu vào.*

reader-printer /'ri:də 'prɪntə/ ***Bộ đọc và in.*** *Trong vi đồ họa, là một thiết bị làm được các chức năng của một bộ đọc và máy in để sản sinh ra các bảng phóng đại bản sao ứng từ các vi ảnh đã chọn.*

read-from-invited-program-devices operation /ri:d frɒm ɪn'vaɪtɪd 'prəʊgræm dɪ'vaɪsɪz ˌɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác đọc có chờ từ các thiết bị chương trình được mời.*** *Trong hệ thống AS/400, đó là một thao tác nhập có chờ đợi để nhập từ một trong các thiết bị chương trình được mời bất kỳ với một thời gian do người dùng xác lập. Tương phản với* read - from - one - program - devices operation.

read-from-one-program-device operation /ri:d frɒm wʌn 'prəʊgræm dɪ'vaɪs ˌɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán đọc từ một thiết bị chương trình.*** *Trong hệ AS/400 là một thao tác nhập chưa hoàn tất cho đến khi một thiết bị cụ thể đáp ứng với dữ liệu nhập. Tương phản với* read - from - invited - program - devices operations.

read head /ri:d hed/ ***Đầu đọc.*** *Là một đầu chỉ đọc mà thôi.*

reading /'ri:dɪŋ/ ***Đọc.*** *Là sự rút ra hoặc thông dịch dữ liệu từ một thiết bị lưu trữ, từ một môi trường dữ liệu hoặc một nguồn khác.*

reading screen /'ri:dɪŋ skri:n/ ***Màn hình để đọc.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một trong những loại màn hình có thể có khi chạy trình InfoExplorer với hiển thị mã ASCII. Nó chứa các thông tin, khái niệm và thư lệnh. Một màn hình để đọc thì có thể đạt được bởi kỹ tác vụ InfoExplorer. Xem* Navigation Screen.

reading station /'ri:dɪŋ 'steɪʃn/ ***Trạm đọc.*** *Đồng nghĩa với* read station.

reading task /'ri:dɪŋ tɑ:sk/ ***Tác vụ đọc.*** *Trong OS/VS là tác vụ quản lý công việc điều khiển việc đọc và thông dịch các câu lệnh điều khiển công việc, đọc và phân tích các lệnh thao tác viên trong một dòng dữ liệu nhập.*

reading window /'ri:dɪŋ 'wɪndəʊ/ ***Cửa sổ đọc.*** *Trong hệ thống điều hành AIX, là một trong 3 loại cửa sổ có được khi chạy trình InfoExplorer với hiển thị đồ họa. Nó chứa thông tin tham khảo, khái niệm, và thủ tục. Các cửa sổ đọc có thể được hiển thị trong một hội kỳ tác vụ InfoExplorer. Xem* artwork window, navigation window.

read intent /ri:d 'ɪntent/ ***Ý đồ đọc.*** *Trong IMS/VS, là một loại ý đồ xử lý được xác định đối với một trình ứng dụng, để xử lý cơ sở dữ liệu. IMS/VS lập thư mục chương trình với một số bất kỳ các chương trình ngoại trừ các chương trình có ý đồ độc chiếm.*

read lock /ri:d lɒk/ ***Khóa đọc.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một khóa để ngăn chặn bất kỳ một tiến trình khác với việc cài đặt một khóa viết trên bất kỳ phần nào của vùng được bảo vệ. Phản nghĩa với* write lock.

readme file /'ri:dmi: faɪl/ *Là một file nhỏ trên một đĩa chương trình chứa các cập nhật về tư liệu và chương trình đó.*

read-modified operation /ri:d 'mɒdɪfaɪd ˌɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác biến đổi đọc.*** *Trong hệ hiển thị thông tin 3270, là một thao tác trong đó chỉ có những vùng hiển thị có đính hiệu dữ liệu được thay đổi ON được chuyển trình ứng dụng.*

read-only /ri:d 'ɒnlɪ/ ***Chỉ đọc.*** *Là một kiểu truy cập đến các dữ liệu cho phép nó được đọc nhưng không sao chép, in hoặc thay đổi gì cả. Đồng nghĩa với fixed.*

read-only access /ri:d 'ɒnlɪ 'ækses/ ***Truy cập chỉ đọc.*** *Xem* multiple map specification libraries, password protection.

read-only access mode /ri:d -'ɒnlɪ 'ækses məʊd/ ***Chế độ truy cập chỉ đọc.*** *Trong VM, là một chế độ truy cập kết hợp với một đĩa ảo cho phép người dùng đọc, nhưng không viết hoặc cập nhật bất kỳ file nào trên đĩa.*

read-only intent /ri:d 'ɒnlɪ ɪn'tent/ ***Ý đồ chỉ đọc.*** *Trong IMS/VS là loại ý đồ lập một thư mục cho phép một chương trình được tạo thư mục với một số bất kỳ các chương trình khác ngoại trừ các chương trình có ý đồ độc chiếm.*

read-only memory (ROM) /ri:d 'ɒnlɪ 'meməɪ/ ***Bộ nhớ chỉ đọc.*** **(1)** *Là một thiết bị lưu trữ trong đó dữ liệu, dưới những điều kiện bình thường chỉ có thể được đọc.* **(2)** *Là bộ nhớ trong đó các dữ liệu được cất giữ không thể bị thay đổi bởi người sử dụng ngoại trừ khi có những điều kiện đặc biệt. Tương phản với* erasable storage. *Đồng nghĩa với* fixed storage. *Xem* control read - only memory, mask - program read-only memory, programmable read-only memory, reprogrammable read-only memory. *Xem* CD-ROM, erasable programmable read-only memory (EPROM), programmable read-only memory (PROM), read-only storage (ROS).

read-only (RO) subpool /ri:d 'ɒnlɪ 'sʌbpu:l/ ***Hồ con chỉ đọc.*** *Trong hệ thống thông tin IBM 8100 là một trong 2 hồ con có thể tạo ra phần không gian địa chỉ chung. Hồ con chỉ đọc không để người xử dụng không quyền hạn viết lên nó nhưng bất kỳ tiến trình nào trong bất kỳ vùng địa chỉ nào cũng có thể đọc được nó. Xem thêm* read - write subpool.

read-only storage /ri:d 'ɒnlɪ 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ nhớ chỉ đọc.*** **(1)** *Là một thiết bị nhớ có các nội dung không thể bị thay đổi được ngoại trừ*

một người dùng đặc biệt hoặc khi thiết bị nhớ này đang làm việc dưới những điều kiện đặc biệt. Ví dụ một thiết bị nhớ mà việc ghi vào bị ngăn lại bởi một khóa chặn. Tương đồng với fixed storage **(2)** *Xem thêm* read - only memory.

Chú ý : *Thuật ngữ read - only storage (ROS) được dùng chủ yếu trong các máy chủ cỡ lớn. Còn thuật ngữ read - only memory (ROM) thường được dùng nhiều hơn ở các máy vi tính hoặc ở một vài dàn máy mini.*

read-out device /ri:d aʊt dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị đọc ra.*** *Tương đồng với* character display device.

read path /ri:d pɑ:θ/ ***Đường dẫn đọc.*** *Trong một máy đọc, nó là một đường đi dẫn lối đến một trạm đọc.*

read protection /ri:d prə'tekʃn/ ***Bảo vệ chống đọc.*** *Là sự giới hạn việc đọc các nội dung của một tập dữ liệu, file, hoặc vùng lưu trữ bởi một người dùng hoặc một chương trình không có thẩm quyền.*

read rights /ri:d raɪts/ ***Quyền được đọc.*** *Là quyền được phép đọc các mục trong một đối tượng. Trái nghĩa với* add rights, delete rights, update rights.

read stations /ri:d 'steɪʃn/ ***Trạm đọc.*** *Là vị trí của một thiết bị đọc ở đó dữ liệu nằm trong môi trường dữ liệu được đọc vào. Tương đồng với* reading station, sensing station.

read/write access mode /ri:d raɪt 'ækses məʊd/ ***Chế độ truy cập đọc/chép.*** *Trong VM, là một chế độ truy cập được kết hợp với 1 đĩa ảo cho phép người dùng đọc và viết vào đĩa ấy bất kỳ file vào.*

read/write head /ri: d raɪt hed/ ***Đầu từ đọc/ghi.*** **(1)** *Là một đầu từ có khả năng đọc và ghi được. Đồng nghĩa với* combined head **(2)** *Là một bộ phận thu ghi và đọc dữ liệu của một ổ băng từ hoặc ổ lưu trữ đĩa mềm.*

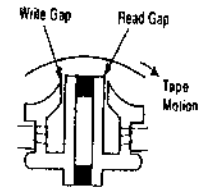

121. Read/Write Head

read/write opening /ri:d raɪt 'əʊpənɪŋ/ ***Độ hở của đầu đọc / ghi.*** *Tương đồng với* read / write slot.

read/write protection /ri:d raɪt prə'tekʃn/ ***Bảo vệ chống ghi / đọc.*** *Là sự giới hạn truy cập tới một tập dữ liệu, file, hay nơi lưu trữ khỏi việc đọc hoặc ghi bởi các chương trình hay người dùng không đủ thẩm quyền.*

read-write (RW) subpool /ri:d raɪt 'sʌbpu:l/ ***Hồ con ghi đọc.*** *Trong hệ thống thông tin IBM 8100 là một trong 2 hồ con tạo ra phần không gian địa chỉ chung. Hồ con đọc ghi có thể được đọc hoặc được ghi vào bởi bất kỳ tiến trình nào trong vùng địa chỉ tùy ý. Xem* read-only (RO) subpool.

read/write slot /ri:d raɪt slɒt/ ***Khe đọc / viết.*** *Đồng nghĩa với* head slot.

ready condition /'redɪ kən'dɪʃn/ ***Điều kiện sẵn sàng.*** *Là điều kiện của một tác vụ đang trong trạng thái tranh chấp đối với một đơn vị xử lý.*

ready indicator /redɪ 'ɪndɪkeɪtə/ ***Chỉ thị đã sẵn sàng - Báo đã sẵn sàng.*** *Trên một máy*

sao chép tài liệu, là một đèn nhằm báo cho biết khi nào máy sẵn sàng khởi động.

ready queue /'redɪ kju:/ ***Hàng sẵn sàng.*** *Trong ACF/TCAM, là một chuỗi mắc xích các phần tử tượng trưng cho công việc được thực hiện.*

ready state /'redɪ steɪt/ ***Tình trạng sẵn sàng.*** *Đó là một tình trạng trong đó một tác vụ sẵn sàng tác hoạt và đang tranh chấp đối với thời gian thực thi xử lý.*

real address /rɪəl ə'dres/ ***Địa chỉ thực.*** **(1)** *Là địa chỉ của định vị bộ nhớ trong bộ nhớ thực.* **(2)** *Trong VM, là địa chỉ của một vị trí trong bộ nhớ thực hoặc là địa chỉ của một thiết bị xuất / nhập thực.*

real address area /rɪəl ə'dres 'eərɪə/ ***Vùng địa chỉ thực.*** *Trong VSE là vùng của bộ nhớ ảo trong đó các địa chỉ ảo thì tương đương với các địa chỉ thực.*

real address space /rɪəl ə'dres speɪs/ ***Vùng không gian địa chỉ thực.*** *Trong hệ điều hành ở chế độ 370 của VSE, là vùng địa chỉ có các địa chỉ của nó là ánh xạ một đối một (song ánh xạ) với các địa chỉ trong bộ nhớ xử lý.*

real constant /rɪəl 'kɒnstənt/ ***Hằng số thực.*** *Là một chuỗi các chữ số thập phân phải có một dấu phẩy thập phân, số mũ thập phân hoặc cả hai.*

real drive /rɪəl draɪv/ ***Ổ đĩa thực.*** *Đồng nghĩa với* nonstaging drice.

real estate /rɪəl ɪ'steɪt/ ***Tài sản thực.*** *Trong hệ thống video, là vùng trống có thể có để thu trên một băng hoặc đĩa hình.*

real image /ˌrɪəl 'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh thực.*** *Trong đa vật tải, là một ảnh được ghi lại từ tự nhiên thông qua hoặc máy chụp hình, máy quay phim hoặc máy quay phim truyền hình. Đồng nghĩa với* realistic image.

realistic image /ˌrɪə'lɪstɪk 'ɪmɪdʒ/ *Ảnh thực. Đồng nghĩa với* real image.

realm /relm/ ***Lĩnh vực, vùng, lãnh thổ.*** **(1)** *Là một phần của một cơ sở dữ liệu có thể được mở hoặc đóng lại như một đơn vị.* **(2)** *Trong CODASYL model, nó đồng nghĩa với* area.

real mode /rɪəl məʊd/ ***Chế độ thực.*** *Trong VSE là một chế độ trong đó một chương trình có thể không được đánh trang. Xem* virtual mode. **(2)** *Trong hệ điều hành OS/2, là một phương pháp thao tác chương trình không giới hạn hoặc ngăn cản truy cập đến các chỉ thị hoặc các vùng nhớ. Hệ điều hành tải toàn bộ chương trình vào bộ nhớ và cho chương trình ấy truy cập đến mọi nguồn hệ thống.*

real name /rɪəl neɪm/ ***Tên thực.*** *Là tên mà qua đó một nguồn được định danh trong mạng tự nhiên của nó.*

real network address /rɪəl 'netwɜ:k ə'dres/ ***Địa chỉ mạng thực.*** *Là địa chỉ mà một LU được biết trong phạm vi mạng SNA trong đó có nó thường trú.*

real number /rɪəl 'nʌmbə/ ***Số thực.*** **(1)** *Là 1 số có thể biểu diễn bởi một số hữu hạn hoặc vô hạn trong hệ thống đếm cơ số cố định.* **(2)** *Là một số chứa một dấu phẩy thập phân và được giữ ở dưới dạng dấu phẩy cố định hoặc dấu phẩy động.*

real open system /rɪəl 'əʊpən 'sɪstəm/ ***Hệ mở thực sự.*** *Là một hệ thực tuân thủ các yêu cầu của các tiêu chuẩn liên thông các hệ mở trong sự truyền thông của nó với các hệ thực khác.*

real resource /rɪəl rɪ'sɔ:s/ ***Nguồn thực.*** **(1)** *Trong VTAM, là một nguồn được định danh bởi một tên thực của nó và định danh mạng thực của nó.* **(2)** *Trong* Netview Graphic Monitor Facility đó là một đối tượng thể hiện cho một nguồn tài nguyên. Trái nghĩa với aggregate resource

real storage /rɪəl 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ nhớ thực.*** *Là một bộ nhớ chính trong một hệ thống nhớ ảo.*

Về mặt vật lý thì bộ nhớ thực và bộ nhớ chính là một mà thôi. Tuy nhiên về mặt khái niệm thì bộ nhớ thực tượng trưng chỉ một phần của miền các địa chỉ có thể có đối với người dùng hệ thống bộ nhớ ảo. Nơi chung toàn bộ miền các địa chỉ khả hữu đối với người dùng thì được cung cấp bởi bộ nhớ chính.

real storage management (RSM) /rɪəl 'stɔ:rɪdʒ 'mænɪdʒmənt/ ***Trình quản lý bộ nhớ thực.*** *Là các trình kiểm soát sự chia phần cho các trang trong bộ nhớ thực.*

real system /rɪəl 'sɪstəm/ ***Hệ thống thực.*** *Trong kiến trúc liên kết các hệ thống mở, là một hoặc nhiều máy tính, phần mềm kết hợp, thiết bị ngoại vi, thao tác viên, xử lý vật lý và bằng các phương tiện thông tin tạo nên tổng thể tự điều khiển có khả năng thực hiện các xử lý thông tin hoặc truyền tải thông tin.*

real system operator /rɪəl 'sɪstəm ,ɒpə'reɪtə/ ***Thao tác viên hệ thống thực.*** *Trong Migration Aid của VM/XA, là bất kỳ người dùng nào tải và chạy một hệ thống Migration Aid của VM/XA trong chế độ tự nhiên. Trái nghĩa là* virtual machine operator

real table /rɪəl 'teɪbl/ ***Bảng thực.*** *Đó là một file vật lý hoặc là một bảng được tạo bởi SQL.*

real-time /rɪəl taɪm/ ***Thời gian thực.*** **(1)** *Trong cấu trúc liên thông các hệ thống mở, liên quan đến cách xử lý dữ liệu bởi một máy tính nối kết với tiến trình khác bên ngoài máy tính ấy tùy thuộc vào thời gian cần thiết phải mất bởi tiến trình bên ngoài. Thuật ngữ này cũng được dùng để diễn tả sự vận hành các hệ thống trong một chế độ giao tiếp và xử lý mà có thể bị ảnh hưởng bởi sự can thiệp của con người trong khi chúng đang diễn tiến.* **(2)** *Trong cấu trúc liên thông các hệ thống mở, liên quan đến một ứng dụng như là một hệ thống kiểm soát tiến trình trong đó nó chịu trách nhiệm nhập dữ liệu đủ nhanh để đảm bảo tác động lên các dữ liệu nhập liên tục.*

real-time control /rɪəl taɪm kən'trəʊl/ ***Kiểm soát thời gian thực.*** *Là sự kiểm soát một tiến trình bằng cách xử lý thời gian thực.*

real-time input /rɪəl taɪm 'ɪnpʊt/ ***Nhập thời gian thực.*** *Dữ liệu nhập vào được đưa vào hệ thống xử lý dữ liệu trong một thời gian giới hạn được xác định bởi yêu cầu của hệ thống khác hoặc ở các thời điểm được xác định.*

real-time operation /rɪəl taɪm ,ɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác thời gian thực.*** **(1)** *Trong tính toán tương tự, đó là thao tác trong một chế độ máy tính, suốt thời gian ấy yếu tố đo thời gian là 1.* **(2)** *Đồng nghĩa với* realtime processing.

real-time output /rɪəl taɪm 'aʊpʊt/ ***Xuất thời gian thực.*** *Các dữ liệu xuất được phát đi từ hệ thống xử lý dữ liệu trong các hạn định thời gian mà chúng được xác định bởi yêu cầu của một hệ thống khác hoặc ở các thời điểm được xác định tương tự.*

real-time processing /rɪəl taɪm prə'sesɪŋ/ ***Xử lý thời gian thực.*** *Là một thao tác dữ liệu được yêu cầu hoặc phát sinh bởi một tiến trình nào đó trong khi tiến trình ấy đang được tiến hành ; thường thì các kết quả ảnh hưởng đến tiến trình, và có lẽ đó là các tiến trình liên đối trong khi tiến trình ban đầu đang xảy ra. Đồng nghĩa với* real time operation.

real - time simulation /rɪəl taɪm ,sɪmjʊ'leɪʃn/ ***Mô phỏng thời gian thực - Giả thời gian thực.*** *Là thao tác của một bộ mô phỏng sao cho yếu tố đo thời gian thì bằng một đối với thời gian vật lý được cụ thể hóa bởi hệ thống đang được mô phỏng và bởi thời gian máy tính tương ứng của bộ mô phỏng ấy.*

Real-Time Video (RTV) /rɪəl taɪm 'vɪdɪəʊ/ ***Video thời gian thực.*** *Trong công nghệ tương tác video số, là một kỹ thuật nén video vận hành trong thời gian thực dùng chính bởi hệ*

DVI ấy. Nó cung cấp chất lượng hình phù hợp với phát triển ứng dụng, nhưng với ứng dụng mới cùng một lúc thường được nén bằng cách dùng Production Level Video (PLV).

rear compression /rɪə kəm'preʃn/ ***Nén phía sau.*** *Trong VSAM, là sự xóa khỏi khóa các ký tự để tới bên phải của ký tự đầu tiên mà nó không tương đương với ký tự tương ứng trong khóa sau đó.*

reason code /'ri:zn kəʊd/ ***Mã lý do.*** *Là một mã định danh lý do đối với một lỗi đã được dò tìm.*

reasonableness check /'ri: znəblnɪs tʃek/ ***Kiểm tra sự hợp lý.*** *Là một sự kiểm tra để xác định giá trị có tuân thủ tiêu chuẩn đã chỉ ra hay không.*

reassign /rɪə'saɪn/ ***Gán lại, tái gán.*** *Để đánh dấu 1 cung đoạn của đĩa khi bị hỏng. Cung đoạn trên đĩa bị đánh dấu chỉ ra một vị trí cung đoạn khác nơi đó phần dữ liệu từ cung đoạn bị hỏng phải được dời đến.*

reboot /rɪ'bu:t/ *Khởi động lại máy. Đồng nghĩa với* system reset.

rebound distance /rɪ'baʊnd 'dɪstəns/ ***Khoảng cách bung chữ, độ bung chữ.*** *Trên một máy đánh chữ, là khoảng cách giữa bề mặt của phần tử gõ vào với trục rulô cuộn giấy. Khoảng cách này ảnh hưởng đến lực gõ và phụ thuộc vào độ dày của tờ giấy đánh máy.*

rebuild maintenance /,ri:'bɪld 'meɪntənəns/ ***Bảo trì tái tạo lả.*** *Một phương pháp duy trì các đường dẫu truy cập đã bị khóa đối với các file cơ sở dữ liệu. Phương pháp này cập nhật đường dẫn truy cập chỉ khi file đó được mở ra. Sau khi file bị đóng lại hoặc lại được mở ra, thì đường dẫn truy cập ấy được tái tạo. Phản nghĩa với* delay maintenance immediate maintenance.

recall /rɪ'kɔ:l/ ***Gọi lại, nhớ lại, hồi tưởng.*** **(1)** *Trong ACF/TCAM, là một phương pháp truy tìm một thông báo hoặc một phần của thông báo để xử lý hoặc định hướng lại nó.* **(2)** *Trong* Data Facility Hierarchical Storage Manager, *là tiến trình di chuyển một tập dữ liệu di trú từ một tập cấp 1 hoặc cấp 2 tới tập gốc.*

receive /rɪ'si:v/ ***Nhận.*** **(1)** *Nhằm đạt và lưu trữ dữ liệu* **(2)** *Trong các hệ thống với ACF/TCAM, để có được một thông báo được truyền từ một đầu cuối tới máy tính trên một đường dây. Tương phản với* send.

received line signal detector (RLSD) /rɪ'si:vd laɪn 'sɪgnl dɪ'tektə/ ***Bộ dò tìm tín hiệu đường dây nhận được.*** *Một tín hiệu được xác định trong tiêu chuẩn EIA - 232 chỉ cho thiết bị đầu cuối dữ liệu biết rằng nó đang nhận một tín hiệu từ thiết bị DCE điều khiển từ xa.*

receive interruption /rɪ'si:v ,ɪntə'rʌpʃn/ ***Gián đoạn tiếp nhận.*** *Là sự gián đoạn việc truyền tải đến một thiết bị đầu cuối bởi sự truyền tải ưu tiên cấp cao hơn từ thiết bị đầu cuối đó. Đồng nghĩa với* break.

receive leg /rɪ'si:v leg/ ***Chân nhận.*** *Là phía đang đảm trách việc nhận tín hiệu của một đường dây song công. Phản nghĩa là* transmit leg.

receive mode /rɪ'si:v məʊd/ ***Chế độ nhận - Chế độ tiếp nhận.*** *Trong hệ thống AS/400 và /38, là thời gian liên tục mà bộ điều hợp BSC đang tìm kiếm các ký tự đồng bộ hóa, và lưu giữ các ký tự dữ liệu vào bộ nhớ chính.*

receive not ready (RNR) /rɪ'si:v nɒt 'redɪ/ ***Nhận chưa sẵn sàng.*** *Trong thông tin liên lạc, là một lệnh liên kết dữ liệu hoặc đáp ứng cho biết một điều kiện tạm thời của hiện trạng không đủ khả năng nhận các máy tới.*

receive not ready (RNR) packet /rɪ'si:v nɒt 'redɪ 'pækɪt/ ***Bó nhận chưa sẵn sàng.*** *Xem* RNR packet.

receive-only typing reperforator /rɪ'si:v 'ɒnlɪ 'taɪpɪŋ ,rɪ'pɜ: fəreɪtə/ ***Máy đục lỗ gõ chữ chỉ nhận.*** *Là một máy điện báo viễn ký nhận sản sinh ra băng đục lỗ với các ký tự dọc theo mép băng. Đồng nghĩa với* rotor.

receive pacing /rɪ'si:v 'peɪsɪŋ/ ***Tốc độ nhận.*** *Trong SNA là mức nhận các đơn vị thông báo đang được nhận bởi một bộ phận. Xem* sending pacing.

receiver /rɪ'si:və/ ***Người nhận - Bộ tiếp nhận - Bộ bắt sóng.*** **(1)** *Là một người hay một vật nhận một cái gì đó. Xem* addressee. *Phản nghĩa với* sender. **(2)** *Xem* journal receiver.

receiver directory /rɪ'si:və dɪ'rektərɪ/ ***Thư mục bộ nhận.*** *Trong hệ thống AS/400, là thông tin tóm lược về các máy nhận nhật ký mà nó hoặc được gắn vào một nhật ký cụ thể và vẫn còn được biết đến hệ thống đó.*

receive ready (RR) /rɪ'si:v 'redɪ/ ***Sẵn sàng nhận.*** *Trong thông tin liên lạc, là một lệnh nối kết dữ liệu hoặc một đáp ứng chỉ cho thấy rằng một trạm đang sẵn sàng tiếp nhận các đơn vị dữ liệu qui cách. Cũng ghi nhận số thu được các đơn vị dữ liệu qui cách.*

receive ready packet /rɪ'si:v 'redɪ 'pækɪt/ ***Bó sẵn sàng nhận.*** *Xem* RR packet.

receive-transmitter /rɪ'si:v trænz 'mɪtə/ ***Bộ thu phát.*** *Xem* universal receiver - transmitter.

receive state /rɪ'si:v steɪt/ ***Tình trạng nhận.*** *Là một tình trạng trong đó một chương trình giao tác có thể nhận nhưng không gởi đi dữ liệu. Trái nghĩa với* send state.

receive time-out /rɪ'si:v taɪm aʊt/ ***Hết thời gian nhận.*** *Trong liên lạc dữ liệu, là sự chỉ định rằng không có dữ liệu nào được nhận trong một thời gian cụ thể.*

receiving /rɪ'si:vɪŋ/ ***Sự nhận, sự tiếp nhận.*** *Trong ACF /TCAM, là tiến trình qua đó bộ xử lý máy chủ nhận được một thông báo được đưa vào ở một trạm. Phản nghĩa với* sending.

receving-end crossfire /rɪ'si:vɪŋ end 'krɒsfaɪə/ ***Tràn ứ đầu cuối nhận.*** *Là sự dồn dập trong một kênh điện báo được dẫn nhập từ một hoặc nhiều kênh kề nó ở đầu cuối của thiết bị đầu cuối điều khiển từ xa từ bộ phát tín hiệu.*

receiving margin /rɪ'si:vɪŋ 'mɑ:dʒɪn/ ***Lề nhận.*** *Trong các ứng dụng điện báo, khoảng khả dụng trên đó bộ tầm khoảng có thể được điều chỉnh. Khoảng bình thường để máy được chỉnh đúng khoảng 70 điểm trên thang đo 120 điểm. Đồng nghĩa với* operating range. *Xem* range finder

receiving perforator /rɪ'si:ɪŋ 'pɜ:fəreɪtə/ ***Máy đục lỗ nhận.*** *Một lỗ đục thủng dùng để đổi các mẫu xung điện mã hóa thành các mẫu lỗ hoặc cắt trên băng đục lỗ. Đồng nghĩa với* tape punch

receiving service user /rɪ'si:vɪŋ 'sɜ:vɪs'ju:zə/ ***Người dùng dịch vụ nhận.*** *Trong kiến trúc liên kết các hệ thống mở, là một người dùng dịch vụ tác động như một nối kết dữ liệu suốt thời gian pha truyền dữ liệu của một liên kết.*

receiving tray /rɪ'si:vɪŋ treɪ/ ***Khay nhận.*** *Đồng nghĩa với* delivery tray.

receptacle /rɪ'septəkl/ ***Chỗ chứa.*** *Xem* lobe receptacle. *Xem thêm* port, EIA-232D.

reception congestion /rɪ'sepʃn kən'dʒestʃən/ ***Nhận quá tải, quá tải thu vào.*** *Là một điều kiện quá tải của mạng xảy ra tại một DSE (bộ trao đổi tắt mở dữ liệu).*

RECFMS Record formatted maintenance statistics. *Thống kê bảo trì định dạng mẫu tin.*

recipient /rɪ'sɪpɪənt/ ***Nơi nhận - người nhận.*** **(1)** *Là người sử dụng lại đó một thông báo được đánh địa chỉ tới.* **(2)** *Trong cách dùng SAA, là thuật ngữ đối kháng với* receiver **(3)** *Là bất kỳ người nào hoặc bất kỳ vị trí nào nhận dữ liệu* **(4)** *Trong bảo toàn dữ liệu, là người, cơ quan hoặc một thực thể có quyền lực khác nhận một thông báo* **(5)** *Trái nghĩa với* originator.

RECMS Record maintenance statistics. *Thống kê bảo quản mẫu tin*

recognition /,rekəg'nɪʃn/ ***Sự nhận biết.*** *Xem* character recognition, magnetic ink character recognition, optical character recognition, pattern recognition.

recognition and control processor (RCP) /,rekəg'nɪʃn ænd kən'trəʊl 'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý điều khiển và nhận biết.*** *Trong bộ đọc ký tự quang IBM 3886, là một bộ vi xử lý tiến hành nhận biết ký tự và điều khiển thao tác máy.*

recognition time /,rekəg'nɪʃn taɪm/ ***Thời gian nhận biết.*** *Trong thiết bị nhập số, là thời gian giữa sự thay đổi trị số của tín hiệu nhập số và sự nhận biết của nó bởi thiết bị.*

Recognized Private Operating Agency (RPOA) /'rekəg'naɪzd 'praɪvɪt, ɒpə'reɪtɪŋ 'eɪdʒənsɪ/ *Là bất kỳ cá nhân, công ty, tập đoàn khác hơn là một bộ hoặc sở của chính phủ đảm trách vận hành một dịch vụ liên lạc viễn thông và là chủ thể đối với các ràng buộc đã cam kết trong hiệp định của hiệp hội viễn thông liên lạc quốc tế và trong các quy định chỉnh lý. Chẳng hạn : dịch vụ công cộng truyền thông. Xem* telecommunication Administration.

Recommendation X.3 /,rekəmen'deɪʃn/ *Xem* X.3.

Recommendation X.21 *Xem* X.21

Recommendation X.25 *Xem* X.25

Recommendation X.28 *Xem* X.28

Recommendation X.29 *Xem* X.29

recommended action /,rekə'mendɪd 'ækʃn/ ***Tác hoạt đảm bảo.*** *Là các phương cách được đề nghị bởi trình Netview có thể được dùng để xác định các nguyên nhân gây nên sự cố*

reconciliation procedure /,rekənsɪlɪ'eɪʃn prə'si:dʒə/ ***Phương pháp hòa hợp.*** *Là một phương cách kiểm soát nhằm định danh và thống kê sự khác biệt bất kỳ giữa các giá trị của một tình trạng cân đối đã cho với tổng kiểm tra liên đới.*

reconfiguration /rɪkən,fɪgə'reɪʃn/ ***Tái cấu hình, cấu hình lại.*** **(1)** *Là sự thay đổi được thực hiện đối với một cấu hình cho sẵn của hệ thống máy tính ; chẳng hạn, cách ly hoặc bỏ qua một đơn vị đảm trách hư hỏng, nối kết 2 đơn vị chức năng bởi một đường dẫn hoán đổi. Tái cấu hình có ảnh hưởng tự động hoặc bằng tay và có thể được dùng để duy trì tính tổng thể của hệ thống.* **(2)** *Là tiến trình lắp đặt một bộ xử lý, một bộ nhớ chính, các kênh gián tiếp để bảo dưỡng và bổ sung hoặc tháo bỏ các bộ phận. Xem* I/O configuration processor configuration.

reconstitution /ri:,kɒnstɪ'tju:ʃn/ ***Tái thiết lập - Xây dựng lại.*** *Đồng nghĩa với* reconstruction.

reconstruction /rɪkən'strʌkʃn/ ***Tái tạo.*** *Là sự trả lại các dữ kiện về lại tình trạng đã xác định trước hoặc đã biết trước đó. Đồng nghĩa với* reconstitution.

record /'rekɔ:d/ ***Mẩu tin, bản ghi.*** **(1)** *Trong các ngôn ngữ lập trình, là một khối tổng hợp gồm các đối tượng dữ liệu, với các thuộc tính khác nhau, thường có định danh gán cho*

chúng. Trong vài ngôn ngữ lập trình, các mẫu tin được gọi là cấu trúc (structure). **(2)** *Là tập hợp các dữ liệu được xem như một đơn vị.* **(3)** *Là tập của một hoặc nhiều mục dữ liệu liên quan được nhóm lại để xử lý.* **(4)** *Trong VTAM, là một đơn vị truyền dữ liệu dành cho chế độ lưu trữ. Một mẩu tin thể hiện bất cứ lượng dữ liệu nào mà nút truyền thông chọn gởi đi.* **(5)** *Trong COBOL đồng nghĩa với* logical record. *Xem* current record, fixed length record, next record, report writer logical record, variable length record.

record address file /ə'dres faɪl/ ***File địa chỉ bản ghi.*** *Là một file chỉ ra các mẫu tin nào được đọc từ một file khác và thứ tự mà trong đó các mẩu tin được đọc.*

record area /'eərɪə/ ***Vùng ghi - vùng bản ghi.*** *Trong COBOL, là một vùng bộ nhớ được phân phối cho mục đích xử lý mẩu tin được mô tả trong một nguồn vào mô tả mẩu tin nằm trong File Section của Data Division. Trong File Section (phần file), con số hiện thời các vị trí ký tự trong vùng mẩu tin được xác định bởi RECORD ẩn hay hiển thị.*

record block /blɒk/ ***Khối bản ghi.*** **(1)** *Trong hệ thống liên lạc 3790, là bộ truy cập và lưu trữ cơ bản của một mẩu tin trong bộ điều khiển 3791. Khối mẩu tin tập dữ liệu tương đối chứa một hoặc nhiều mẩu tin (các lũy thừa cơ số 2), phụ thuộc vào độ dài mẩu tin (cố định). Một mẩu tin tập dữ liệu đánh chỉ số có thể chứa từ 1 tới 8 khối mẩu tin và độ dài của nó thay đổi được bên trong tập dữ liệu. Một bộ buffer (bộ đệm) có thể chỉ chứa một khối mẩu tin tại một thời điểm.* **(2)** *Trong DPCX, là 2 hoặc nhiều mẩu tin, một mẩu tin đơn, hoặc một phần của một mẩu tin lưu giữ trong một cung đoạn của bộ nhớ đĩa* **(3)** *Xem* program block.

record chain /tʃeɪn/ ***Chuỗi bản ghi.*** *Trong DPCX, là một chuỗi các khối tạo ra một mẩu tin đánh chỉ số đơn.*

record class /klɑːs/ ***Lớp bản ghi.*** *Trong trình tiện ích hỏi, là một trong các nhóm trong đó tiện ích này phân lớp các mẩu tin suốt thời gian chuẩn bị cho một bảng.*

record control byte (RCB) /kən'trəʊl baɪt/ ***Byte điều khiển bản ghi.*** *Trong phương pháp truy cập thông tin liên lạc nhiều ngõ đi (MTAM), là một ký tự kiểm soát được dùng để định danh mỗi loại mẩu tin nằm trong một khối truyền tải.*

record data transmission /'deɪtə trænz'mɪʃn/ ***Truyền thông dữ liệu bản ghi.*** *Trong PL/I là sự truyền dữ liệu dưới dạng các mẩu tin tách rời. Trái nghĩa với* stream data transmission.

record description /'rekɔːd dɪ'skrɪpʃn/ ***Mô tả bản ghi.*** *Đồng nghĩa với* record description entry.

record description entry /'rekɔːd dɪ'skrɪpʃn 'entrɪ/ ***Đường nhập mô tả bản ghi.*** *Trong COBOL, là tập toàn bộ các đường vào mô tả mẩu tin có kết hợp với một mẩu tin đặc biệt. Đồng nghĩa với* record description.

recorded voice announcement (RVA) unit /rɪ'kɔːdɪd vɔɪs ə'naʊnsmənt 'juːnɪt/ ***Đơn vị thông báo âm thanh thu được.*** *Là một thiết bị có năng lực phát lại liên tục.*

recorder file /rɪ'kɔːdə faɪl/ ***File thu giữ.*** *Đồng nghĩa với* system recorder file.

record file ***File mẩu tin.*** *Trong BASIC, là một file trên đĩa trong đó các dữ liệu được*

đọc và ghi vào các mẩu tin. Trái nghĩa với stream file.

record format /'rekɔ:d 'fɔ:mæt/ ***Định dạng bản ghi.*** *Là cách xác định làm thế nào dữ liệu được cấu trúc trong các bản tin chứa trong một file. Xác định này bao gồm tên mẩu tin, tên vùng, và các mô tả vùng, như độ dài và loại dữ liệu. Các định dạng mẩu tin được dùng trong một file được chứa trong mô tả file.*

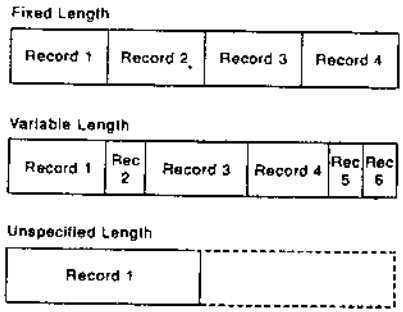

122. Record Format

record format definition /'rekɔ:d 'fɔ:mæt ˌdefɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa định dạng mẩu tin.*** *Trong IDDU, là thông tin để diễn tả sự bố trí hay trình bày các vùng trong một mẩu tin. Định nghĩa định dạng mẩu tin thường trú trong một từ điển dữ liệu. Xem* field definition, file definition.

record format description /'rekɔ:d 'fɔ:mæt dɪ'skrɪpʃn/ ***Diễn tả định dạng mẩu tin.*** *Là sự mô tả các tính năng của các vùng, chẳng hạn loại, độ dài, và sự bố trí của các vùng trong một mẩu tin được tạo bởi người sử dụng.*

record format descriptor /'rekɔ:d 'fɔ:mæt dɪ'skrɪptə/ ***Bộ mô tả định dạng mẩu tin.*** *Là một file trong bộ kiểm soát lưu trữ có thể được dùng để diễn tả cách thể hiện mẩu tin của tất cả file khóa. Các bộ mô tả này được dùng bởi chức năng bảo trì / hỏi tin dữ liệu để xử lý các mẩu tin trong các file khóa.*

record format level identifier /'rekɔ:d 'fɔ:mæt aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ định danh mức định dạng mẩu tin.*** *Là một bộ định danh đặt trên định dạng mẩu tin để định danh mô tả mẩu tin một cách duy nhất. Xem* level checking.

record formatted maintenance statistics RECFMS /'rekɔ:d 'fɔ:mætɪd 'meɪntənəns stə'tɪstɪks/ ***Thống kê bảo dưỡng định dạng mẩu tin.*** *Là một mẩu tin về thống kê được xây dựng bởi một bộ kiểm soát SNA và thường được thu hút bởi máy chủ.*

record gap /'rekɔ:d gæp/ ***Khe cách bản ghi.*** *Thuật ngữ đối kháng với* interblock gap, interrecord gap.

record ID code /'rekɔ:d aɪdi: kəʊd/ ***Mã nhận biết ghi - mã nhận biết bản ghi.*** *Là một mã định danh mẩu tin.*

record identification code /'rekɔ:d aɪˌdentɪfɪ'keɪʃn kəʊd/ ***Mã định danh mẩu tin.*** *Là các ký tự được đặt trong một mẩu tin để định danh định dạng mẩu tin.*

record identifying indicator /'rekɔ:d aɪˌdentɪ'faɪɪŋ 'ɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ báo nhận diện bản tin.*** *Trong hệ thống AS/400, là bộ chỉ báo nhận biết mẩu tin khi vừa đọc xong.*

record density /rɪ'kɔ:dɪŋ 'densətɪ/ ***Mật độ thu.*** **(1)** *Đồng nghĩa với* bit density **(2)** *Số các bit trong một rãnh thẳng đơn, được đo trên một đơn vị độ dài của môi trường thu.*

recording filter /rɪ'kɔ:dɪŋ 'fɪltə/ ***Bộ lọc ghi.*** *Trong trình Netview, là chức năng nhằm xác định các biến cố, thống kê, báo động nào được lưu trữ vào cơ sở dữ liệu.*

recording head /rɪ'kɔ:dɪŋ hed/ ***Đầu thu, ghi, đầu từ ghi.*** *Trên một thiết bị đọc, là một thiết bị mà khi đưa nó đến tiếp xúc với hoặc gần tiếp xúc với môi trường thu, sẽ tạo ra các xung âm thanh hoặc tiếng động để được thu giữ.*

recording level control /rɪ'kɔ:dɪŋ 'levl kən'trəʊl/ ***Điều khiển mức ghi.*** *Trên một thiết bị đọc thì nó là một thiết bị được dùng để kiểm soát độ mạnh các tín hiệu đưa vào môi trường thu.*

recording level indicator /rɪ'kɔ:dɪŋ 'levl 'ɪndɪkeɪtə/ ***Bộ báo mức ghi.*** *Trên thiết bị đọc, là một thiết bị thấy được cho phép người vận hành truy cập độ mạnh của tín hiệu âm thanh thu.*

recording medium /rɪ'kɔ:dɪŋ 'mi:djəm/ ***Môi trường thu.*** **(1)** *Là một chất liệu trên đó các chỉ thị chương trình và văn bản được lưu giữ.* **(2)** *Trên thiết bị đọc, là chất liệu trên đó các xung âm thanh hoặc tiếng nói được lưu trữ dưới dạng thường xuyên hoặc xóa được.* **(3)** *Xem* data medium.

recording mode /rɪ'kɔ:dɪŋ məʊd/ ***Chế độ thu.*** *Xem* full recording mode, intensive recording mode, quiet recording mode.

recording trunk /rɪ'kɔ:dɪŋ trʌŋk/ ***Kênh thu, đường thu.*** *Là một đường nối từ một trung tâm điện thoại cục bộ hoặc chi nhánh tư nhân đến bộ phận điện thoại đường dài, chỉ được dùng cho sự truyền thông liên lạc giữa hai thao tác viên.*

record key /'rekɔ:d ki:/ ***Nút nhấn thu, phím thu.*** **(1)** *Trong xử lý văn bản, là một phím điều khiển nhằm cài đặt chế độ thu cho thiết bị nghĩa là sẵn sàng nhận văn bản và các lệnh chương trình trên một môi trường thu hoặc vào trong bộ nhớ.* **(2)** *Trong hệ thống liên lạc 3790, là một vùng nằm trong khối thứ nhất của mỗi mẩu tin trong một tập gồm các dữ liệu đã đánh chỉ số được dùng để lưu cất và truy tìm các mẩu tin trong tập dữ liệu. Xem* primary key, secondary key **(3)** *Trong RPG tất cả các vùng khóa được định nghĩa cho loại mẩu tin.* **(4)** *Trong COBOL, là một khóa có nội dung đồng nhất với một mẩu tin trong một file có đánh chỉ số. Trong phạm vi một file đã ghi chỉ số, một khóa thu có thể đảm nhận là khóa thu chính hoặc là một khóa thu hoán đổi.*

record layout /'rekɔ:d 'leɪaʊt/ ***Trình bày mẩu tin.*** *Là sự sắp xếp và cấu trúc các dữ liệu hoặc các từ trong một mẩu tin kể cả thứ tự và kích thước của các thành phần của mẩu tin.*

record length /'rekɔ:d leŋθ/ ***Độ dài mẩu tin.*** *Đồng nghĩa với* record size.

record level specifications /'rekɔ:d levl, spesɪfɪ'keɪʃnz/ ***Đặc tả mức bản ghi.*** *Trong hệ thống AS/400 và hệ thống /38, các tính năng mô tả dữ liệu được mã hóa trên cùng một dòng như là một tên định dạng mẩu tin hoặc trên các dòng ngay sau một tên định dạng mẩu tin cho đến khi vùng đầu tiên được xác định cụ thể.*

record lock /'rekɔ:d lɒk/ ***Khóa bản ghi, đóng mẩu tin.*** *Là một khóa nhằm ngăn chặn một vài phần hoặc tất cả toàn file khỏi bị ghi hay bị đọc.*

record maintenance statistics (RECMS) /'rekɔ:d 'meɪntənəns stə'tɪstɪks/ ***Thống kê bảo quản bản ghi*** *Sự cố lỗi của SNA được tạo dựng từ một NCP hoặc lỗi dòng*

và được gởi không bị thu hút bởi máy chủ.

record mode /'rekɔ:d məod/ ***Chế độ bản ghi*** **(1)** *Trong VTAM, là chế độ truyền đi dữ liệu trong đó trình ứng dụng có thể liên lạc với LU. Trái nghĩa với* basic mode. **(2)** *Trong dịch vụ định dạng thông báo của IMS/VS, là chế độ nhập mặc định trong đó các vùng được định nghĩa ngay khi xảy ra trong một mẩu tin cụ thể gởi đi từ thiết bị. Xem* stream mode.

record-name /'rekɔ:d neɪm/ ***Tên mẩu tin.*** *Trong COBOL, là từ được người dùng để định nghĩa để đặt tên một mẩu tin được mô tả trong đường vào mô tả mẩu tin của* Data Division trong trình COBOL.

record number /'rekɔ:d 'nʌmbə/ ***Số mẩu tin - số hiệu mẩu tin.*** **(1)** *Trong COBOL, là số thứ tự của mẩu tin trong một file mà cơ cấu của nó liên tiếp nhau.* **(2)** *Xem* print record number, relative record number, transaction record number. *Xem thêm* panel number.

record selection /'rekɔ:d sɪ'lekʃn/ ***Sự chọn lựa mẩu tin.*** *Là phương pháp chọn lựa các mẩu tin đặc biệt từ một file và bao gồm thông tin từ các mẩu tin ấy, chẳng hạn, trong một báo cáo.*

record separator /'rekɔ:d 'sepəreɪtə/ ***Dấu tách mẩu in.*** *Là một ký tự dùng để thông báo phần cuối của một mẩu tin và phần đầu của một mẩu tin khác.*

record separator character (RS) /'rekɔ:d 'sepəreɪtə 'kærəktə/ ***Ký tự tách mẩu tin.*** *Là bộ tách thông tin được dùng để định danh một biên lôgic giữa hai mẩu tin.*

record size /'rekɔ:d saɪz/ ***Kích thước mẩu tin - độ dài mẩu tin.*** **(1)** *Là số các ký tự hoặc bai trong một mẩu tin* **(2)** *Đồng nghĩa với* record length.

record type /'rekɔ:d taɪp/ *Loại mẩu tin. Đó là sự xếp lớp các mẩu tin trong một file.*

RECORD type /'rekɔ:d taɪp/ ***Kiểu RECORD - Mẩu RECORD.*** *Trong ngôn ngữ Pascal, là kiểu cấu trúc chứa một chuỗi các vùng. Mỗi vùng có thể là của một mẩu tin khác với các vùng khác trong cùng một mẩu tin.*

recover /rɪ'kʌvə/ ***Khôi phục, phục hồi.*** *Sau một thất bại trong thực hiện, nhằm thiết lập trạng thái trước đó hoặc một trạng thái mới từ sự thực hiện có thể bắt đầu lại được.*

recoverable abend /rɪ'kʌvərəbl/ ***Kết thúc bất thường có thể khôi phục lại.*** *Là một điều kiện lỗi trong đó điều khiển bị bỏ qua để tới một trình cụ thể cho phép tiếp tục thực hiện chương trình. Trái nghĩa với* unrecoverable abend. *Xem* STAE, STAI

recoverable catalog /rɪ'kʌvərəbl 'kætəlɒg/ ***Danh mục có thể phục hồi được. Xem*** *VSAM recoverable catalog.*

recoverable error /rɪ'kʌvərəbl 'erə/ ***Lỗi có thể phục hồi được.*** *Là một điều kiện lỗi cho phép thực hiện chương trình được tiếp tục.*

recoverable resource /rɪ'kʌvərəbl rɪ'sɔ:s/ ***Nguồn có thể phục hồi.*** *Xem* restorable resource.

recoverable transaction /rɪ'kʌvərəbl træn'zækʃn/ ***Giao tác có thể phục hồi.*** *Là một giao tác có thể được phục hồi trong một sự cố thất bại.*

recovery /rɪ'kʌvərɪ/ ***Sự phục hồi sự khôi phục.*** **(1)** *Sự tái tạo một cơ sở dữ liệu,*

ví dụ bằng cách chép lưu các file và lưu ảnh **(2)** *Đặt lại nguồn hệ thống tới một điểm tại đó các trình máy tính có thể được khôi phục không lỗi trong việc xử lý chức năng.* **(3)** *Là hoạt động đặt lại một hệ thống hoặc dữ liệu lưu giữ trong một hệ thống đến một tình trạng có thể làm việc được tiếp theo sau khi hư hỏng.* **(4)** *Tiến trình khôi phục dữ liệu từ 1 file được chép lưu.* **(5)** *Xem* backward file recovery, error recovery, forward file recovery, inline recovery.

recovery and restart /rɪ'kʌvərɪ ænd rɪ'stɑ:t/ ***Khôi phục và tái khởi động.*** *Trong hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu, là các phương cách và khả năng có thể để tái tạo các nội dung của cơ sở dữ liệu đến một trạng thái mạnh hơn trước khi sự đó tìm tiến trình xử lý lỗi và trước khi xảy ra hỏng hóc ở phần cứng hoặc mềm dẫn đến kết quả hủy diệt một số hay tất cả dữ liệu được lưu trữ.*

recovery control (RECON) data sets /rɪ'kʌvərɪ kən'trəʊl 'deɪtə sets/ ***Tập dữ liệu kiểm soát sự phục hồi.*** *Là các tập dữ liệu trong đó sự kiểm soát phục hồi cơ sở dữ liệu lưu trữ thông tin về hoạt động ghi chép và các sự kiện có thể ảnh hưởng đến sự phục hồi các cơ sở dữ liệu.*

recovery function /rɪ'kʌvərɪ 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng phục hồi.*** *Là khả năng của một đơn vị chức năng để khởi động lại sự vận hành bình thường sau một hỏng hóc.*

recovery library /rɪ'kʌvərɪ 'laɪbrərɪ/ ***Thư viện phục hồi.*** *Là một thư viện chứa thông tin liên quan đến sự phục hồi các thao tác cơ sở dữ liệu sau khi có hư hỏng hệ thống.*

recovery management support (RMS) /rɪ'kʌvərɪ 'mænɪdʒmənt sə'pɔ:t/ ***Hỗ trợ quản lý phục hồi.*** *Là các công cụ phương tiện thu gom thông tin về độ tin cậy phần cứng và cho phép làm lại các thao tác hỏng hóc do đơn vị xử lý, thiết bị xuất / nhập hoặc các lỗi đường truyền. Xem* channel check handler machine check handler

recovery procedure /rɪ'kʌvərɪ prə'si:dʒə/ ***Phương pháp phục hồi , Cách phục hồi.*** **(1)** *Là một phương pháp trong đó các trạm dữ liệu cụ thể cố gắng giải quyết các đối kháng hoặc các điều kiện sơ sót phát sinh suốt quá trình truyền dẫn dữ liệu.* **(2)** *Là hoạt động của thao tác viên khi có sự cố xảy ra nhằm giúp chương trình tiếp tục thực hiện.*

recovery routine /rɪ'kʌvərɪ ru:'ti:n/ ***Trình con phục hồi.*** *Là một chương trình nhập vào khi có một lỗi xảy ra suốt thời gian thực hiện thao tác. Nó cô lập lỗi ấy, đánh giá mức lan tràn, chỉ ra hành động và cố gắng sửa chữa lỗi và khởi động thao tác.*

recovery termination manager /rɪ'kʌvərɪ ˌtɜ:mɪ'neɪʃn 'mænɪdʒə/ ***Trình quản lý kết thúc phục hồi.*** *Là một chương trình quản lý mọi tác vụ kết thúc bình thường hoặc bất bình thường bằng cách bỏ qua điều khiển để tới một chương trình phục hồi kết hợp với chức năng kết thúc.*

recovery time /rɪ'kʌvərɪ taɪm/ ***Thời gian phục hồi.*** *Khi gởi hoặc nhận các xung, là thời gian cần có giữa phần cuối của xung và phần bắt đầu của xung tiếp theo.*

recovery volume /rɪ'kʌvərɪ 'vɒlju:m/ ***Khối phục hồi.*** *Trong các hệ thống có VSAM, là khối đầu tiên của một chỉ số đầu tiên nếu tập dữ liệu VSAM bị khóa. Trái lại, đó là khối đầu tiên của tập dữ liệu.*

recreatable database /ˌrekrɪ'eɪtəbl 'deɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu có thể tái tạo được.*** *Trong DPPX/DTMS, là cơ sở dữ liệu được phục hồi từ tình trạng là nếu ngược lại*

thì cơ sở dữ liệu không có khả năng sử dụng. Một cơ sở dữ liệu như vậy có thể được tái tạo bằng cách dùng một bản sao trước đó trong một tập dữ liệu không phải là file kiểm tra, và một lệnh tiện ích DPPX/DTMS. Một cơ sở dữ liệu có thể tái tạo được thì cũng có thể sửa chữa và đặt lại được. Xem repairable database, resettable database.

recursion /rɪ'kɜ:ʃn/ ***Phép đệ quy.*** *Là cách tiến hành một phép toán trong một vài bước, mà mỗi bước lại sử dụng nguồn xuất của bước trước.*

recursion level /rɪ'kɜ:ʃn 'levl/ ***Cấp đệ quy, mức đệ quy.*** *Trong system AS/400, là vị trí của một chương trình trong một ngăn chương trình. Chẳng hạn lần xuất hiện đầu tiên của một chương trình trong một công việc sẽ có mức đệ quy là một, lần xuất hiện thứ 2 của cùng chương trình đó có mức đệ quy là 2.*

recursive /rɪ'kɜ:sɪv/ ***Tính đệ quy.*** **(1)** *Liên quan đến một tiến trình trong đó mỗi bước lại dùng các kết quả của bước trước nó.* **(2)** *Liên quan đến một chương trình hay một thường trình tự gọi sau mỗi lần chạy cho đến khi nó gián đoạn hoặc mãi cho đến khi gặp phải một điều kiện cụ thể nào đó.*

recursive function /rɪ'kɜ:sɪv 'fʌŋkʃn/ ***Hàm đệ quy.*** *Là một hàm mà các giá trị của nó là những số tự nhiên được rút ra từ những số tự nhiên bởi một công thức thay thế trong đó hàm đã biết là một toán hạng.*

recursively defined sequence /rɪ'kɜ:sɪvlɪ dɪ'faɪnd 'si:kwəns/ ***Chuỗi được định đệ quy.*** **(1)** *Là một chuỗi gồm các thành phần trong đó mỗi thành phần sau khi thành phần đầu tiên được xác định bởi một phép toán trong đó các toán hạng là một số hay là toàn bộ các thành phần đứng trước. Trong một chuỗi được xác định đệ quy có thể tồn tại một số hữu hạn các thành phần không được định nghĩa, có lệ > 1.* **(2)** *Là một chuỗi các thành phần trong đó mỗi thành phần sau khi thành phần đầu tiên được định nghĩa bởi một phép toán trong đó các giá trị trước đó của hàm là các toán hạng.*

recursive procedure /rɪ'kɜ:sɪv prə'si:dʒə/ ***Thủ tục đệ quy - phương pháp đệ quy.*** *Trong hệ thống AS/400, là một thủ tục chủ động có thể được gọi từ trong chính nó hoặc từ trong phạm vi của một thủ tục chủ động khác.*

recursive program /rɪ'kɜ:sɪv 'prəʊgræm/ ***Chương trình đệ quy.*** *Là một chương trình có thể tự gọi hoặc được gọi bởi một chương trình khác và lặp lại một cách vô hạn cho đến lúc gặp phải một điều kiện cụ thể.*

recursive routine /rɪ'kɜ:sɪv ru:'ti:n/ ***Thường trình đệ quy.*** *Là một thường trình có thể tự gọi hoặc được gọi bởi một chương trình khác bởi một chương trình đệ quy.*

recursive subroutine /rɪ'kɜ:sɪv ˌsʌbru:'ti:n/ ***Thường trình con đệ quy.*** *Là một thường trình con có thể tự gọi nó ra. Một thường trình con đệ quy thường thường chứa một cuộc gọi mà gọi ra một cách gián tiếp hoặc trực tiếp thường trình con này.*

recycle process /ri:'saɪkl 'prəʊses/ ***Tiến trình tuần hoàn -Phương pháp tuần hoàn đó.*** *Là một tiến trình DFHSM dựa trên cơ sở % của dữ liệu có giá trị trên chép lưu băng hoặc khối cấp 2 di trú chép lại tất cả các dữ liệu có giá trị trên băng vào*

một chép lưu trữ băng hoặc vào khối cấp 2 dĩ trú.

Redbook audio /'redbok 'ɔ:diəʊ/ *Trong các ứng dụng đa phương tiện, là định dạng bộ nhớ của các CD-ROM và đĩa compact tiêu chuẩn đã định dạng để các hệ thống máy tính sử dụng. Xem* compact disc digital audio.

REDUCE /ri'dju:s/ *Là một ngôn ngữ thảo chương có cơ sở là ALGOL và được thiết kết cho thao tác các biểu thức toán phi số.*

reduced instruction-set computer (RISC) /ri'dju:st 'instrʌkʃn set kəm'pju:tə/ ***Máy tính lập chỉ thị tối giản.*** *Là một máy tính sử dụng một tập hợp nhỏ, đơn giản hóa gồm các lệnh thường dùng để thực hiện được nhanh chóng.*

reduction /ri'dʌkʃn/ ***Sự thu nhỏ.*** **(1)** *Trong vi đồ họa, là số đo số lần các chiều tuyến tính của một đối tượng được giảm xuống khi chụp ảnh. Cấp độ giảm này thường được thể hiện như sau : 1/16, 1/24.* **(2)** *Trong máy sao chụp tài liệu, là một bản sao có kích thước bé hơn 1/1 so với bản gốc.* **(3)** *Trong máy scanner (máy quét) là động tác thu nhỏ 1 ảnh tới một tỉ lệ 1/1 bé hơn kích cỡ gốc.* **(4)** *Tương phản với* enlargment. **(5)** *Xem* data reduction. **(6)** *Xem thêm* same size.

redundancy /ri'dʌndənsi/ ***Sự dư, thừa.*** **(1)** *Trong một đơn vị chức năng, là sự biểu hiện của nhiều phương tiện đối với việc thực hiện một chức năng được yêu cầu.* **(2)** *Trong lý thuyết về thông tin, là lượng R theo đó dung lượng quyết định H_o vượt quá lượng thông tin H, biểu thức toán học thể hiện như sau : $R = H_o - H$. Thường thường các thông báo có thể được tương trưng với ít các ký tự hơn bằng cách xử dụng các mã phù hợp. Sự dư thừa có thể được xem là số đo độ giảm sút của độ dài trung bình của thông báo được hoàn tất bằng cách mã hóa.* **(3)** *Trong truyền thông, là phần nhỏ của nội dung khối thông tin của một thông báo có thể được khử bỏ nhưng không làm mất đi các thông tin cần thiết.* **(4)** *Xem* relative redundancy.

redundancy check /ri'dʌndənsi tʃek/ ***Kiểm tra dư thừa.*** **(1)** *Là một sự kiểm tra dùng một hoặc nhiều chữ số nhị phân hoặc ký tự tăng cường gán vào dữ liệu để dò tìm lỗi* **(2)** *Xem* cyclic redundancy check

redundancy check bit /ri'dʌndənsi tʃek bit/ ***Bit kiểm tra dư thừa.*** *Là một bit kiểm tra rút từ một ký tự và nối vào ký tự đó.*

redundancy check character /ri'dʌndənsi tʃek 'kærəktə/ ***Ký tự kiểm tra dư thừa.*** **(1)** *Là một ký tự kiểm tra rút từ một mẫu tin và nối vào mẫu tin đó.* **(2)** *Xem* cyclic redundancy check character.

reel /ri:l/ ***Cuộn, lõi.*** **(1)** *Là một ống với các mép trên đó băng hoặc fim có thể được cuốn vào.* **(2)** *Trong COBOL, là một phần rời của môi trường lưu trữ, các thứ nguyên được xác định bởi mỗi bộ cung cấp chứa một phần của file hoặc cả 1 file. Đồng nghĩa với unit*

reel spindle /ri:l 'spindl/ ***Trục lăn.*** *Trên thiết bị đọc, là một trục xuyên qua một bánh xe cung cấp.*

reenlargement /ri:in'la:ʒmənt/ ***Sự phóng đại - Sự làm lớn lên.*** *Trong vi đồ họa, là sự phóng lớn cho dễ thấy một vi ảnh. Đồng nghĩa với* blow back.

reenterable /ri'entərəbl/ ***Trở vào được, vào lại được.*** *Đồng nghĩa với* reentrant.

reenterable program /'prəʊgræm/ ***Chương trình trở lại được.*** *Đồng nghĩa với* reentrant program.

reenterable routine /ru:'ti:n/ ***Thường trình trở lại được.*** *Đồng nghĩa với* reentrant routine.

reenterable subroutine /ˌsʌbruːˈtiːn/ ***Thường trình con trở lại được.*** *Đồng nghĩa với* reentrant subroutine.

reentrant /riˈentrənt/ ***Vào lại được - tái lập được.*** *Là thuộc tính của một chương trình hay một trình con cho phép cùng một bản sao của chương trình hay thường trình ấy được dùng đồng thời bởi 2 hoặc nhiều tác vụ.*

reentrant program /ˈprəʊgræm/ ***Chương trình tái lập được.*** **(1)** *Là một chương trình máy tính có thể được nhập vào bất cứ khi nào trước khi một thực hiện có ưu tiên nào đó của chương trình vừa được hoàn tất.* **(2)** *Đồng nghĩa với* reenterable program.

reentrant routine /ruːˈtiːn/ ***Thường trình tái lập được.*** **(1)** *Là một thường trình có thể nhập vào trước khi hoàn tất một thực hiện ưu tiên của cùng thường trình đó và thực hiện một cách đúng đắn.* **(2)** *Đồng nghĩa với* reenterable routine.

reentrant subroutine /ˌsʌbruːˈtiːn/ ***Thường trình con tái lập được.*** **(1)** *Là một thường trình con có thể đưa vào trước khi hoàn tất một thực hiện có ưu tiên của cùng thường trình con đó và thực hiện một cách đúng đắn.* **(2)** *Đồng nghĩa với* reenterable subroutine.

reentry point /riˈentri pɔint/ ***Điểm trở vào lại.*** *Là địa chỉ hay nhãn của một chỉ thị lại đó trình máy tính đã gọi một thường trình con được trở vào lại từ thường trình con đó.*

reference /ˈrefrəns/ ***Sự tham khảo ; sự đối chứng, tham chiếu.*** **(1)** *Trong các ngôn ngữ thảo chương, là một cấu trúc ngôn ngữ định rõ một đối tượng ngôn ngữ đã khai báo.* **(2)** *Trong FORTRAN, là sự xuất hiện tên đối tượng dữ liệu hoặc là bộ chỉ định đối tượng con trong một ngữ cảnh đòi hỏi giá trị tại điểm đó suốt thời gian thực hiện, hoặc sự xuất hiện của một tên thủ tục, ký hiệu thao tác viên của nó, hoặc ký hiệu ấn định trong một ngữ cảnh yêu cầu thực hiện của thủ tục tại điểm ấy.*

Chú ý : *Động tác định nghĩa một biến không được xem như là một tham khảo.*

reference bit /ˈrefrəns bit/ ***Bit tham chiếu Bit tham khảo.*** *Trong System/370, là một bit được bật ON bởi phần cứng bất kỳ khi vào trang được liên kết trong vùng bộ nhớ bộ xử lý được tham khảo tới, nghĩa là, khi nó được đọc hoặc lưu trữ vào.*

Chú ý : *Trong OS/VS1 và VSE có một bit tham chiếu trong khóa bộ nhớ được kết hợp với mỗi khối bộ nhớ 2K. Trong OS/VS2 và VM/370 có một bit tham chiếu trong mỗi 2 khối nhớ được kết hợp với mỗi khung trang. Trong MVS/XA, có một bit tham chiếu cho mỗi 4K bộ nhớ.*

reference code /ˈrefrəns kəʊd/ ***Mã tham chiếu - mã tham khảo.*** **(1)** *Trong xử lý văn bản, là một mã chữ số tại thời điểm bắt đầu của một tư liệu được ghi nhằm định danh hoặc mô tả tư liệu ấy, ví dụ : một dòng tiêu đề* **(2)** *Trong hệ thống AS/400, là tên 4 ký tự của một trạng thái hay một điều kiện lỗi.*

reference code translation table /ˈrefrəns kəʊd trænsˈleɪʃn ˈteɪbl/ ***Bản dịch mã tham chiếu.*** *Là một đối tượng chứa mã tham chiếu và các mẩu tin mã FRU. Các mẩu tin này được dùng để báo cáo lỗi phần cứng và cho giải pháp và phân tích sự cố.*

reference edge /'refrəns edʒ/ ***Mép tham chiếu, sườn tham chiếu.*** **(1)** *Là bờ của môi trường dữ liệu dùng để thiết lập các phép đo và các đặc tả trong hoặc trên môi trường. Đồng nghĩa với* guide edge. **(2)** *Xem* document reference edge.

reference format /'refrəns 'fɔːmæt/ ***Định dạng tham chiếu.*** *Trong COBOL, là một định dạng cung cấp một phương pháp chuẩn cho việc mô tả các chương trình nguồn COBOL.*

reference language /'refrəns 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ tham chiếu.*** *Là tập các ký tự và các quy luật khuôn mẫu được dùng để xác định một ngôn ngữ thảo chương.*

reference level /'refrəns 'levl/ ***Mức tham chiếu.*** *Xem* relative transmission level.

reference line /'refrəns laɪn/ ***Đường qui chiếu.*** *Trong Business Graphics Utility AS/400, là một đường thẳng song song với hoặc trục hoành hoặc trục tung có liên quan đến các giá trị dữ liệu được vẽ trên một biểu đồ. Đồng nghĩa với* translated axis line.

reference modifier /'refrəns 'mɒdɪfaɪə/ ***Bộ cải biến tham chiếu.*** *Trong COBOL, là vị trí ký tự cực trái và độ dài được dùng để thiết lập và tham chiếu một mục dữ liệu.*

reference noise /'refrəns 'nɔɪz/ ***Mức nhiễu âm chuẩn.*** *Là độ lớn tạp âm của mạch sẽ sản sinh ra trên mặt đồng hồ đo một lượng tương đương với 10 micromicrowatt điện năng ở chu kỳ 1000 chu kỳ mỗi giây.*

reference phrase /'refrəns freɪz/ ***Mệnh đề tham khảo.*** *Trong siêu văn bản, văn bản được sáng lên và đứng trước bởi một vùng nhập ký tự đơn được dùng để biểu hiện sự tồn tại của một liên kết siêu văn bản.*

reference phrase help /'refrəns freɪz help/ ***Trợ giúp mệnh đề tham khảo.*** *Trong kiến trúc CUA của SAA, các từ hoặc các câu được sáng lên trong phạm vi thông tin giúp đỡ mà người dùng chọn để có được các thông tin bổ sung.*

reference volume /'refrəns 'vɒljuːm/ ***Âm lượng chuẩn.*** *Độ lớn của sóng điện phức, như ở trên bộ chỉ báo khối tiêu chuẩn. Độ nhạy của bộ chỉ báo được điều chỉnh sao cho âm lượng chuẩn hoặc VU zêrô, được đọc khi thiết bị được nối tiếp với 1 điện trở 600 ω để phát ra một công suất 1 mW ở tần số 1000 chu kỳ / giây. Xem thêm* voice unit.

refile /rɪ'faɪl/ ***Tái lập liên lạc - tạo liên lạc.*** *Là sự truyền dẫn của một thông báo từ một trạm trên một mạng đường dây thuê bao đến một trạm không được phục vụ bởi mạng đường dây thuê bao đã nói. Điều này thường chấm dứt bằng cách gởi đi thông báo tới một trung tâm điện tín chọn sẵn để tái truyền dẫn như một điện tín tới người nhận.*

reflectance /rɪ'flektəns/ ***Hệ số phản xạ, năng suất phản xạ.*** **(1)** *Là tỉ số giữa tia phản chiếu và tia tới.* **(2)** *Là độ lệch nhỏ giữa cường độ chùm tia phản xạ tương ứng với cường độ nguồn sáng sinh ra nó.* **(3)** *Xem* specular reflection.

reflected binary code /rɪ'flektɪd 'baɪnərɪ kəʊd/ ***Mã nhị phân phản xạ.*** *Đồng nghĩa với* gray code.

reflective disc /rɪ'flektɪv dɪsk/ ***Đĩa phản xạ - đĩa xạ ảnh.*** *Xem* optical reflective disc

reflective marker /rɪ'flektɪv mɑ:kə/ ***Bộ đánh nhãn phản xạ.*** *Xem* marker

reflex copying /'ri:fleks 'kɒpɪɪŋ/ ***Sao chụp phản xạ.*** *Trong máy sao chép tài liệu, là một phương pháp sao chép tiếp xúc trong đó vật liệu nhạy cảm nằm giữa nguồn bức xạ và vật chủ.*

refolder /rɪ'fəʊldə/ ***Bộ xếp chồng giấy liên tục.*** *Đồng nghĩa với* continous forms stacker.

reformat specification statement /rɪ'fɔ:mæt 'spesɪfɪkeɪʃn 'steɪtmənt/ ***Câu lệnh đặc tả tái định dạng.*** *Là một dòng đơn của thông số tái định dạng.*

reformat specification statement set /rɪ'fɔ:mæt 'spesɪfɪkeɪʃn 'steɪtmənt set/ ***Tập câu lệnh đặc tả tái định dạng.*** *Là các câu lệnh đặc tả tái định dạng để tạo ra một công việc hoàn tất.*

refresh /rɪ'freʃ/ ***Phục hồi, làm mới lại.*** **(1)** *Trong đồ họa máy tính, để sản sinh lập lại tuần hoàn một ảnh hiển thị trên vùng hiển thị sao cho ảnh vẫn còn thấy.* **(2)** *Là tiến trình sản sinh có lập lại một ảnh hiển thị trên một bề mặt hiển thị sao cho ảnh vẫn luôn thấy được.* **(3)** *Tái nạp vào vùng nhớ trong bộ nhớ thay đổi được bằng 1 dòng điện sao cho nó giữ một trạng thái hoặc giá trị nhị phân.* **(4)** *Xem.* system refresh.

Refresh /rɪ'freʃ/ ***Sự phục hồi, sự làm mới lại.*** *Trong cấu trúc BCUA của SAA, là một tác hoạt nhằm cập nhật thông tin mà người dùng hiện đang sử dụng.*

refreshable /rɪ'freʃəbl/ ***Có thể phục hồi được.*** *Là thuộc tính của một mô đun tải nhằm ngăn chặn mô đun này khỏi tự biến đổi hoặc bị biến đổi từ bất kỳ mô đun nào khác suốt thời gian thực hiện. Một mô đun tải thể làm mới lại bằng một thường trình quản lý phục hồi mà không làm thay đổi cả chuỗi hay các kết quả của tiến trình xử lý.*

refreshable program ***Chương trình có thể làm mới lại.*** *Là một chương trình có thể được thay tại bất kỳ lúc nào với 1 bản sao mới mà không làm thay đổi cả chuỗi hay các kết quả của tiến trình xử lý.*

refresh rate /rɪ'freʃ reɪt/ ***Tốc độ làm mới.*** **(1)** *Là số lần trong mỗi giây mà một ảnh hiển thị được sinh ra để làm mới hình ảnh.* **(2)** *Trong xử lý từ, là tốc độ ở đó một ảnh đã hiển thị được làm mới trở lại để ảnh xuất hiện được ổn định.*

regenerate /rɪ'dʒenəreɪt/ ***Phục hồi, tái sinh.*** **(1)** *Để khôi phục thông tin trở lại trạng thái ban đầu.* **(2)** *Để tái nạp một thiết bị nhớ đã tiêu phá thông tin trở lại trạng thái được nạp đầy đủ của nó.*

regeneration /rɪ.dʒenə'reɪtʃn/ ***Sự tái tạo, sự tái sinh.*** **(1)** *Trong đồ họa máy tính, là một chuỗi liên tiếp các sự kiện cần có để tạo ra một hình hiển thị từ biểu diễn của nó trong bộ nhớ.* **(2)** *Là sự phục hồi các thông tin đã lưu trữ.* **(3)** *Xem* signal regeneration.

regenerative track /rɪ'dʒenərətɪv træk/ ***Rãnh quay.*** *Là một phần của rãnh trên trống từ hoặc đĩa từ dùng để phối hợp với đầu đọc và đầu viết được nối tới chức năng như là bộ nhớ quay vòng. Đồng nghĩa với* revolver track.

region /'ri:dʒən/ ***Miền, vùng, khu vực.*** *Là một thứ phân có kích thước thay đổi của một vùng động lực được phân phối cho 1 bước công việc hay một tác vụ hệ thống.*

regional center /'ri:dʒənl sentə/ ***Trung tâm vùng - Trung tâm miền.*** *Là một trung tâm kiểm soát (trung tâm lớp 1) nối kết các trung tâm của một hệ thống điện thoại lại với nhau.*

Cứ mỗi cặp trung tâm miền của Mỹ có một nhóm mạch trực tiếp nối từ trung tâm này đến trung tâm kia.

region class /'ri:dʒən klɑ:s/ ***Lớp vùng, lớp miền.*** *Trong IMS/VS là lớp gán vào cho một miền thông báo để chỉ ra các lớp thông báo có thể được xử lý trong phạm vi miền ấy. Xem thêm* message class.

region control task (RCT) /'ri:dʒən kən'trəʊl tɑ:sk/ ***Tác vụ kiểm soát miền.*** *Trong TSO, là một thường trình con của trình kiểm soát dùng để quản lý chức năng ngừng / phục hồi và mở máy/ tắt máy.*

region job pack area (JPA) /'ri:dʒən dʒɒb pæk 'eərɪə/ ***Vùng bó công việc miền.*** *Trong OS/VS2, là một vùng trong miền ảo có chứa các mô đun nhưng các mô đun này không nằm trong vùng bó liên kết nhưng được cần đến để thực hiện các công việc.*

region size /'ri:dʒən saɪz/ ***Kích thước miền.*** *Số lượng của bộ nhớ chính có thể dành cho việc chạy một chương trình. Xem* job region, step region

register /'redʒɪstə/ ***Thanh ghi.*** **(1)** *Là một phần của bộ nhớ bên trong có một dung lượng nhớ cụ thể nhưng thường được dự trù cho một mục đích cụ thể.* **(2)** *Trong DPCX, là một vùng có khả năng chứa 10 chữ số, một dấu đại số và một dấu phẩy thập phân, có thể được dùng bởi một chương trình dành cho tính toán số học và hành cho điều khiển chương trình.* **(3)** *Trên máy sao chép tài liệu, để định vị chính xác ảnh trên bản gốc lên vật liệu sao chép.*

registered network ID /'redʒɪstəd 'netwɜ:k/ ***Định dạng mạng đăng kiểm.*** *Là một tên dài 8 byte gồm cả số đăng kiểm toàn cầu được duy trì của IBM có một định dạng cấu trúc và được gán vào một khách hàng đặc biệt của IBM để định dạng độc nhất một mạng cụ thể.*

register guides /'redʒɪstə gaɪdz/ ***Các hướng dẫn thanh ghi.*** *Trong một máy sao chép, các bộ chỉ báo ở trên hoặc gần trục quay để giúp định vị bản gốc đúng vị trí.*

register insertion /'redʒɪstə ɪn'sɜ:ʃn/ ***Sự đưq vào thanh ghi.*** *Trong cấu hình mạng mạch vòng, một sơ đồ kiểm soát vòng trong đó mỗi trạm tái khung nó đang truyền dẫn vào trong một thanh ghi di chuyển và khi vòng không có tác dụng, nó chèn toàn bộ các nội dung thanh ghi vào trong vòng. Trạm gởi đi xóa bỏ các nội dung thanh ghi khỏi vòng khi nó được quay trở lại bởi trạm nhận. Xem* master node control, slotted-ring control, token-access control.

register length /'redʒɪstə leŋθ/ ***Độ dài thanh ghi.*** *Là dung lượng bộ nhớ của một thanh ghi.*

registrable resource /'redʒɪstrəbl rɪ'sɔ:s/ ***Nguồn có khả năng ghi.*** *Là 1 LU có thể được ghi với một bộ dịch vụ nút mạng, một bộ dịch vụ thư mục trung tâm hoặc cả hai.*

registration /,redʒɪ'streɪʃn/ ***Sự đăng ký, sự ghi chép.*** **(1)** *Sự định vị chính xác của một thực thể có vị trí tương đối đối với một tham chiếu.* **(2)** *Trên máy sao chép dữ liệu, là sự nhất quán của thanh ghi trên các bản sao liên tiếp.* **(3)** *Trong một máy sao chép là sự nhất quán về vị trí tương đối của các hình được in trên giấy.* **(4)** *Trong X.25, là tiến trình được dùng giữa một thiết bị đầu cuối dữ liệu (DTE) và một thiết bị kết thúc mạch dữ liệu (DCE), để tạo ra một sự nhất trí trên đó các công cụ người dùng tùy chọn sẽ có ảnh hưởng. Chẳng hạn, DTE có thể yêu cầu DCE đồng ý hoặc ngưng sự nhất trí trước đây đối với một công cụ người dùng tùy chọn. Cũng vậy, 1 DCE có thể chỉ định các công cụ người dùng tùy chọn có thể có hoặc các công cụ người dùng tù*

chọn hiện còn hiệu quả. Sự nhất trí sẽ được hoàn tất thông qua sự trao đổi các bó đăng ký. **(5)** *Trong Image - Plus system, là bước cuối cùng trong tiến trình lưu trữ một đối tượng. Sự đăng ký tượng trưng một định danh dương tính của đối tượng dựa trên cơ sở danh mục tạm thời.*

registration mark /ˌredʒɪ'streɪʃn mɑːk/ ***Dấu đăng ký, dấu đăng kiểm.*** *Trong hệ thống in, là một dấu chuẩn được in trên nhãn để máy in cảm nhận rằng nhãn hiệu giấy đăng ký là phù hợp.*

REGS Registers. *Thanh ghi, bộ ghi.*

regular command /'regjʊlə kə'mɑːnd/ ***Lệnh thường, lệnh bình thường.*** *Trong trình NetView, bất kỳ lệnh VTAM hoặc NetView nào không phải là một lệnh trực tiếp và được xử lý bởi bộ xử lý lệnh thường. Trái nghĩa với* immediate command.

regulation /ˌregjʊ'leɪʃn/ ***Sự điều chỉnh, quy tắc.*** *Là sự bù vào các thay đổi tổn hao khi nhiệt độ của sợi cáp bị biến động. Mục đích của nó là để điều chỉnh sự cân bằng sao cho một đáp ứng tần số được giữ lại khi nhiệt độ thay đổi.*

REJ Reject. *Gạt bỏ, bác bỏ, từ chối.*

reject (REJ) /'riːdʒekt/ ***Loại bỏ, gạt bỏ, từ chối.*** **(1)** *Trong thông tin liên lạc, là một lệnh nối kết dữ liệu hoặc một đáp ứng được dùng để yêu cầu các khung thông tin hãy tái gởi các điều đã gởi.* **(2)** *Để tạo ra các bộ phận của một cập nhật được dùng từ các phần thường xuyên phù hợp của cơ sở dữ liệu. Trái nghĩa với* commit.

reject character /'riːdʒekt 'kærəktə/ ***Ký tự loại bỏ.*** *Trong* Optical Character Reader IBM 3886, *là một ký tự không thể nhận biết như một ký tự trong bộ phông cụ thể đối với một trường.*

relation /rɪ'leɪʃn/ ***Quan hệ, hệ thức.*** **(1)** *Trong cơ sở dữ liệu liên quan, là một tập các lần xuất hiện thực thể có cùng một thuộc tính.* **(2)** *Là sự so sánh của hai biểu thức để thấy giá trị của chúng bằng nhau, giá trị của biểu thức khác bé hơn hay lớn hơn.* **(3)** *Trong một cơ sở dữ liệu liên quan, là một bảng định danh các thực thể và thuộc tính của chúng. Đồng nghĩa với* flat file. **(4)** *Trong COBOL, đồng nghĩa với* relational operator.

relational algebra /rɪ'leɪʃnl 'ældʒɪbrə/ ***Đại số quan hệ.*** *Là môn đại số diễn tả và làm việc trên các hệ thức. Các phép toán chung nhất trong đại số hệ thức là các phép chiếu, sự chọn, kết hợp, tích đề cạc, hội, giao và hiệu.*

relational calculus /rɪ'leɪʃnl 'kælkjʊləs/ ***Phép tính có quan hệ.*** *Trong ngôn ngữ tương quan, một phương các phát sinh các quan hệ mới hoặc tập con các quan hệ đang hiện hữu bằng cách cụ thể hóa các đặc tính của những bộ phận hoặc các thuộc tính của chúng.*

relational character /rɪ'leɪʃnl 'kærəktə/ ***Ký tự quan hệ.*** *Trong COBOL, là một trong các ký tự biểu diễn một mối quan hệ giữa 2 toán hạng. Ví dụ : = : bằng, > : lớn hơn, < : nhỏ hơn.*

relational checking /rɪ'leɪʃnl 'tʃekɪŋ/ ***Kiểm tra quan hệ.*** **(1)** *Là sự đánh giá của các toán hạng trong một biểu thức quan hệ, đặt cơ sở trên toán tử quan hệ đã dùng.* **(2)** *Trong RPG, là các thử nghiệm thực hiện tương phản với hai câu lệnh trong một chương trình nguồn nhằm đảm bảo các câu lệnh đó là đúng. Chẳng hạn*

phép toán GOTO phải có một phép toán TAG kết hợp. Kiểu kiểm tra như vậy chỉ được thực hiện bởi bộ biên dịch, khi xung khắc với kiểm tra cú pháp câu lệnh đơn hàm SEU thực hiện.

relational condition /rɪ'leɪʃnl kən'dɪʃn/ ***Điều kiện liên quan.*** *Trong BASIC và COBOL, là một điều kiện liên hệ 2 biểu thức toán hoặc 2 mục dữ liệu.*

relational database /rɪ'leɪʃnl 'deɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu liên quan.*** *Là một cơ sở dữ liệu có các dữ liệu được tổ chức và truy cập tùy theo các mối quan hệ.*

relational expression /rɪ'leɪʃnl ɪk'spreʃn/ ***Biểu thức liên quan.*** **(1)** *Là một biểu thức chứa một biểu thức toán học theo sau bởi một toán tử liên quan, được theo sau bởi một biểu thức toán học khác và có thể được tinh giản thành một giá trị nhị nguyên.* **(2)** *Là một mệnh đề logic mô tả mối quan hệ như lớn hơn hoặc gần bằng của 2 biểu thức toán hoặc 2 mục dữ liệu.*

relational language /rɪ'leɪʃnl 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ tương quan.*** *Trong hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu, là một ngôn ngữ để truy cập, hỏi và biến đổi một cơ sở dữ liệu quan hệ. Ngôn ngữ tương quan thường đưa ra một khả năng tính toán thấp.*

relational model /rɪ'leɪʃnl 'mɒdl/ ***Mô hình liên quan.*** **(1)** *Là một mô hình dữ liệu có mẫu tổ chức dựa trên cơ sở một tập các mối quan hệ được định nghĩa dưới dạng bảng có các hàng mục dữ liệu được xếp thứ tự bởi các thuộc tính của các yếu tố dữ liệu kết hợp.* **(2)** *Là một mô hình dữ liệu cung cấp cho biểu thức các mối quan hệ giữa các phần tử dữ liệu như là các mối quan hệ toán học hình thức.*

relational operator /rɪ'leɪʃnl ,ɒpə'reɪtə/ ***Toán tử liên quan.*** **(1)** *Là một toán tử làm việc với ít nhất 2 toán hạng và nhận một giá trị thực.* **(2)** *Là chữ hoặc ký hiệu dự trữ dùng để diễn tả một điều kiện liên quan hoặc một biểu thức liên quan.* **(3)** *Trong COBOL, là một chữ dự trữ, một ký tự liên quan, một nhóm các chữ dự trữ liên tục hoặc một nhóm các chữ dự trữ liên tục và các ký tự liên quan được dùng để biểu diễn một điều kiện liên quan.* **(4)** *Trong FORTRAN, bất kỳ một tập các toán tử biểu diễn một điều kiện toán học có thể là cả đúng hoặc sai. Các toán tử ấy là : .gt., GE., .LT., .LE., .EQ., và .NE., Chúng được định nghĩa là >, >=, <, <=, =, và ≠ một cách tương ứng.*

relational structure /rɪ'leɪʃnl 'strʌktʃə/ ***Cấu trúc liên quan.*** *Là một cấu trúc dữ liệu có dữ liệu được sắp xếp như các bảng các quan hệ.*

relational character /rɪ'leɪʃnl 'kærəktə/ ***Ký tự quan hệ.*** *Trong COBOL, là một ký tự thuộc về tập sau đây :*

Ký tự	nghĩa các ký tự
>	*lớn hơn*
<	*bé hơn*
=	*bằng*

relation condition /rɪ'leɪʃn kən'dɪʃn/ ***Điều kiện quan hệ.*** *Trong COBOL, là một mệnh đề có thể xác định được một thực trị, mà giá trị của một biểu thức toán, mục dữ liệu, trực kiện ghi số hoặc một tên đánh chỉ số có một mối quan hệ đặc thù đối với giá trị của một biểu thức toán, mục dữ liệu, trực kiện phi số, hoặc một tên đánh chữ số khác.*

relationship /rɪ'leɪʃnʃɪp/ ***Mối quan hệ, mối tương quan.*** *Trong một cơ sở dữ liệu liên quan, là một sự kết hợp, sự phụ thuộc, hoặc*

liên kết giữa 2 thực thể được thể hiện trong cơ sở dữ liệu ấy.

relationship type /rɪ'leɪʃnʃɪp taɪp/ ***Loại quan hệ, kiểu mối quan hệ.*** *Là một lớp cụ thể các mối quan hệ, mỗi thành phần của lớp được kết hợp theo cùng một cách với một thành viên của một lớp thực thể. Xem thêm* attribute type, entity type.

relation type /rɪ'leɪʃn taɪp/ ***Loại liên quan, loại quan hệ.*** *Là một tập cụ thể của sự liên hệ có các tập thuộc tính đồng nhất. Loại quan hệ có thể được đặc trưng hóa bởi một tập gồm các tên thuộc tính.*

relative address /'relətɪv ə'dres/ ***Địa chỉ tương đối.*** **(1)** *Là một địa chỉ trực tiếp định danh một vị trí thông qua sự dời chỗ của nó khỏi địa chỉ cơ sở.* **(2)** *Xem* self-relative address **(3)** *Đồng nghĩa với* displacement.

relative addressing /'relətɪv ə'dresɪŋ/ ***Đánh địa chỉ tương đối.*** **(1)** *Là một phương pháp đánh địa chỉ trong đó phần địa chỉ của một chỉ thị có chứa một địa chỉ tương đối.* **(2)** *Là một cách đánh địa chỉ các lệnh và vùng dữ liệu bằng cách chỉ rõ vị trí của chúng trong quan hệ với bộ đếm vị trí hoặc với một ký hiệu nào đó.*

relative block number /'relətɪv blɒk 'nʌmbə/ ***Số khối tương đối.*** *Là một số đồng nhất hóa vị trí của một khối được diễn tả như là sự khác biệt với một địa chỉ liên quan. Số khối tương đối được dùng để truy tìm một khối từ tập dữ liệu.*

relative byte address (RBA) /'relətɪv baɪt ə'dres/ ***Địa chỉ bai tương đối.*** **(1)** *Trong RACF, là địa chỉ của một tạo dạng trong cơ sở dữ liệu RACF.* **(2)** *Trong các hệ thống với VSAM, là sự dời chỗ của một mẩu tin dữ liệu hoặc một khoảng điều khiển từ sự bắt đầu của vùng bộ nhớ được phân phối tới tập dữ liệu hoặc file chứa nó.*

relative coding /'relətɪv 'kəʊdɪŋ/ ***Mã hóa tương đối.*** *Là việc mã hóa dùng các chỉ thị máy với các địa chỉ tương đối.*

relative command /'relətɪv kə'mɑ:nd/ ***Lệnh tương đối.*** **(1)** *Trong đồ họa máy tính, là một lệnh màn hình khiến thiết bị màn hình thông dịch dữ liệu theo sau lệnh như là các tọa độ tương đối.* **(2)** *Đồng nghĩa với* relative instruction. *Phản nghĩa với* absolute command.

relative coordinate /'relətɪv kəʊ'ɔ:dɪnət/ ***Tọa độ tương đối.*** *Là một trong các tọa độ để xác định vị trí của một điểm có thể đánh địa chỉ được với sự liên quan đến một điểm có thể đánh địa chỉ khác.*

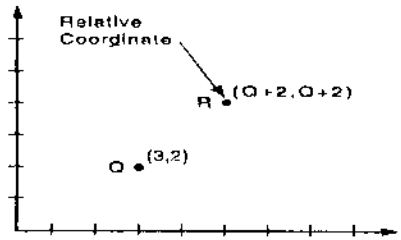

123. Relative Coordinate

relative data /'relətɪv 'deɪtə/ ***Dữ liệu tương đối.*** **(1)** *Trong đồ họa máy tính, là các giá trị trong một chương trình máy tính để chỉ rõ sự thay đổi từ các tọa độ thực trong vùng hiển thị hoặc trong bộ nhớ. Trái nghĩa với* absolute data **(2)** *Trong BGU AS/400, là các giá trị trong một ảnh máy tính để chỉ ra các điểm tương đối đối với các điểm khác trong hình.*

relative data set /'relətɪv 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu tương đối.*** *Là một tập dữ liệu trong đó mỗi bản tin được gán một số hiệu bản tin tùy thuộc vào vị trí tương đối trong không gian bộ nhớ tập dữ liệu. Số hiệu bản tin phải được dùng để truy tìm mẩu tin từ tập dữ liệu. Xem* indexed data set.

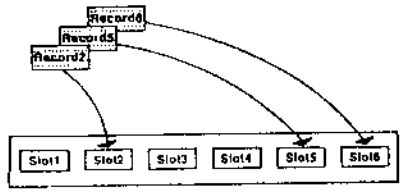

124. Relative Data Set

relative drawing commands /'relətɪv 'drɔ:ɪŋ kə'mɑ:ndz/ *Đồng nghĩa với* relative command.

relative end position /'relətɪv end pə'zɪʃn/ ***Vị trí cuối tương đối.*** *Trong RPG, là đường vào trên các đặc tả ngõ ra chỉ cho thấy số các vị trí trống để xuất hiện giữa một vùng hay một hằng số được xác định trên đường đặc tả và vùng hay hằng số được xác định trước đó. Trái nghĩa với* exact end position.

relative entropy /'relətɪv 'entrəpɪ/ ***Lượng thông tin tương đối hoặc Entơrôpi tương đối.*** *Là tỉ số Hr của lượng entơrôpi H đối với dung lượng quyết định Ho, ký hiệu toán học thể hiện như sau Hr = H/Ho.*

relative error /'relətɪv 'erə/ ***Lỗi tương đối.*** *Là tỉ số giữa lỗi tuyệt đối với giá trị về lượng có thực, chỉ trên lý thuyết cụ thể hoặc nằm trong lỗi đó.*

relative file /'relətɪv faɪl/ ***File quan hệ - File tương đối.*** *Trong COBOL, là một file với tổ chức tương đối.*

relative file number /'relətɪv faɪl 'nʌmbə/ ***Số file quan hệ - Số file tương đối.*** *Trong AS/400, là các đặc tả mô tả dữ liệu đối với một file logic nối kết, một số liên tiếp gán cho một file vật lý trên cơ sở vị trí của file đó trên tính năng từ khóa JFILE.*

relative instruction /'relətɪv ɪn'strʌkʃn/ ***Chỉ thị tương đối.*** *Đồng nghĩa với* relative command.

relative key /'relətɪv ki:/ ***Khóa tương đối, khóa quan hệ.*** *Trong COBOL, là một khóa có nội dung đồng nhất với một bản tin logic trong một file quan hệ.*

relative line number /'relətɪv laɪn 'nʌmbə/ ***Số hiệu của đường dây tương đối.*** *Là số được gán cho một đường dây viễn thông liên lạc của một nhóm đường dây bởi người sử dụng.*

relative name format /'relətɪv neɪm 'fɔ:mæt/ ***Định dạng tên tương đối.*** *Trong hệ thống AS/400, là một quy ước đặt tên bộ mã in dùng các bí danh nhóm thay vì các tên nhóm đặc thù hệ thống.*

relative order /'relətɪv 'ɔ:də/ ***Thứ tự tương đối.*** *Từ phản kháng của* relative command.

relative organization /'relətɪv ɔ:gənaɪ'zeɪʃn/ ***Cấu trúc tương đối.*** *Trong COBOL, là cấu trúc file logic thường trực trong đó mỗi bản tin được đồng nhất duy nhất bởi một giá trị nguyên lớn hơn 0 dùng cho vị trí thứ tự logic của bản tin trong file đó. Phản nghĩa với* indexed organization, sequential organization.

relative path name /'relətɪv pɑ:θ neɪm/ ***Tên đường dẫn tương đối.*** *Trong hệ điều hành AIX, là tên của một thư mục hay file diễn tả như là một chuỗi các thư mục được theo sau bởi 1 tên file, bắt đầu từ thư mục hiện tại.*

relative positioning /'relətɪv pə'zɪʃnɪŋ/ ***Định vị trí tương đối.*** *Trong công tác in, định vị trí của một phần tử của một phủ có liên quan đến vị trí sau cùng được thiết lập bởi lệnh vị trí sau cùng.*

relative-record file /'relətɪv 'rekɔ:d faɪl/ ***File bản tin tương đối.*** *Là một file trong VSAM có các bản tin được nạp vào các khe độ dài cố định và được tượng trưng bởi các số mẩu tin tương đối của các khe mà chúng chiếm giữ.*

relative- record number (RRN) /'relətɪv-'rekɔ:d 'nʌmbə/ ***Số bản tin tương đối.*** **(1)** *Là một số chỉ ra vị trí của một mẩu tin logic, được diễn tả như một vi sai có liên quan đến địa chỉ cơ sở. Số bản tin tương đối được dùng để truy tìm bản tin logic từ tập dữ liệu.* **(2)** *Là một số cụ thể dành cho vị trí của một bản tin trong mối quan hệ với sự khởi đầu của thành phần file cơ sở dữ liệu hay file con. Chẳng hạn, bản tin đầu tiên trong một thành phần file dữ liệu hoặc file con có một con số bản tin tương đối là 1.* **(3)** *Trong VSAM, là một số để định danh khe, hoặc vùng dữ liệu trong một file bản tin tương đối và đấy cũng là bản tin đang trấn chiếm khe đó. Nó được dùng như một khóa đối với truy cập bị khóa tới 1 file bản tin tương đối.* **(4)** *Là một con số gán bởi chương trình 3790 cho một bản tin khi bản tin đó được ghi vào tập dữ liệu tương đối. Số của bản tin phải được dùng để truy tìm bản tin từ tập dữ liệu.* **(5)** *Trong COBOL, là số thứ tự của một bản tin trong một file có tổ chức tương đối. Con số này phải được xử lý như một trực kiện số mà đó là một số nguyên.*

relative redundancy /'relətɪv rɪ'dʌndənsɪ/ ***Dư tương đối - Thừa tương đối.*** *Trong lý thuyết thông tin, là tỉ số r của dư thừa R với dung lượng cần yếu Ho ; thể hiện qua dạng ký hiệu toán :* $r = \frac{R}{H_o} = 1 - \frac{H}{H_o}$

relative sequential access method (RSAM) /'relətɪv sɪ:'kwənʃl 'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập tuần tự tương đối.*** *Trong DPPX, là phương pháp truy cập cung cấp cả phương thức trực tiếp lẫn tuần tự của các tập dữ liệu tuần tự tương đối.*

relative sequential data set (RSDS) /'relətɪv sɪ'kwenʃl 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu tuần tự tương đối.*** *Trong DPPX là một tập dữ liệu được tổ chức thành các khối logic. Mỗi khối logic có thể chứa các bản tin đã được tổ chức tùy theo số bản tin tương đối.*

relative-size pie /'relətɪv saɪz paɪ/ ***Miếng cắt kích thước tương đối.*** *Trong BGU AS/400, là một miếng cắt trong sơ đồ hình tấm bánh theo đúng tỉ lệ với các miếng cắt khác.*

relative transmission level /'relətɪv trænz'mɪʃn 'levl/ ***Mức truyền tải tương đối.*** *Là tỉ số của công suất tông thử nghiệm tại một điểm với công suất tông thử nghiệm tại một điểm khác trong hệ thống đã chọn như là một điểm chuẩn. Tỷ số ấy được biểu diễn dưới dạng db. Mức truyền tải tại ngay tổng đài phát thì thường được lấy làm điểm chuẩn có cấp 0. Xem* zero transmission level reference point.

relative vector /'relətɪv 'vektə/ ***Vectơ tương đối.*** *Đồng nghĩa với* incremental vectơ.

relay center /'rɪleɪ 'sentə/ ***Trạm tiếp vận.*** *Là một trung tâm đóng cắt thông báo trung ương.*

relay open system /'rɪleɪ 'əʊpən 'sɪstəm/ ***Hệ thống mở tiếp vận.*** *Trong Open Systems Interconnection Architecture (kiến trúc liên kết các hệ thống mở), là một hệ thống mở cho phép truyền tiếp dữ liệu đã nhận từ một hệ thống mở này đến một hệ thống mở khác.*

Chú ý : *Một hệ thống mở tiếp vận chỉ cần tầng vật lý, tầng liên kết dữ liệu và tầng mạng công tác.*

relay transaction /'rɪleɪ trænˈzækʃn/ ***Giao tác tiếp vận.*** *Là một trình giao tác được điều khiển bởi hệ thống xử lý giao tác CICS / VS để phục vụ như là một giao diện giữa một đầu cuối cục bộ và một trình giao tác kết hợp với một hệ thống xử lý giao tác khác. Giao tác tiếp vận dẫn truyền các đơn vị thông báo qua lại giữa thiết bị đầu cuối cục bộ và trình giao tác điều khiển từ xa.*

release /rɪ'li:s/ ***Sự giải thoát, sự tháo ra phiên bản.*** **(1)** *Là sự phân phối của một sản phẩm mới hay một chức năng mới và sự định vị APAR cho một sản phẩm đang hiện hữu thông thường. Hỗ trợ thảo trình đối với các phiên bản ban đầu bị gián đoạn sau một thời gian cụ thể tiếp sau một khả năng có được một phiên bản mới. Thế hệ đầu tiên của một sản phẩm được khai báo là Release 1, Modification Level 0. (Phiên bản 1, biến điệu mức 0) Xem* modification level, version. **(2)** *Trong VTAM, là kiểm soát xóa bỏ bởi nguồn (các bộ kiểm soát truyền thông hoặc các đơn vị vật lý). Xem thêm* resource takeover. *Trái nghĩa với* acquire.

release-program-device operation /rɪ'li: 'prəogræm dɪ'vaɪs ˌɒpə'reɪʃn/ *Trong hệ thống AS/400 và System/38, là một thao tác làm cho một thiết bị chương trình mất khả năng đối với các thao tác xuất / nhập.*

RELFILES *Trong SMP/E là* Relative files *(các file tương đối). Các file chứa văn bản đã cải biến và dữ liệu nhập JCL được kết hợp với SYSMOD.*

reliability /rɪˌlaɪəbɪ'lɪtɪ/ ***Độ tin cậy - Khả năng sẵn sàng phục vụ.*** *Là khả năng của một bộ chức năng tiến hành một chức năng cần thiết trong các tình trạng đã cho và trong một thời gian đã biết.*

relief height /rɪ'li:f haɪt/ *Là khoảng cách một ký tự được chạm nổi cao lên so với bề mặt của một tấm mã hiệu bằng chất dẻo.*

relinquish /rɪ'lɪŋkwɪʃ/ ***Xóa, buông ra.*** *Trong MSS, để giải phóng không gian trên ổ đĩa đang sắp xếp ; điều này có thể khiến dữ liệu bị xáo trộn.*

relocatable /ˌri:ləo'keɪtəbl/ ***Có thể tái định vị ; có thể chuyển vị được.*** *Là thuộc tính của một tập gồm các mã có các hằng địa chỉ có thể bị chuyển đổi để tăng thêm sự thay đổi so với bản gốc.*

relocatable address /ˌri:ləo'keɪtəbl ə'dres/ ***Địa chỉ khả chuyển vị.*** *Là một địa chỉ cần được điều chỉnh khi trình điện toán chứa địa chỉ này hoặc dữ liệu địa chỉ tham trỏ tới là địa chỉ tái định vị.*

relocatable expression /ˌri:ləo'keɪtəbl ɪk'spreʃn/ *Biểu thức khả chuyển vị là một biểu thức mà giá trị của nó ảnh hưởng bởi một chuyển vị chương trình. Một biểu thức khả chuyển vị có thể biểu diễn một địa chỉ khả chuyển vị.*

relocatable load module /ˌri:ləo'keɪtəbl ləod 'mɒdju:/ ***Mô đun tải có thể định vị lại.*** *Là một tổ hợp của các mô đun đối tượng có các tham khảo chéo được giải quyết và chuẩn bị tải vào bộ nhớ để thực hiện. Thông tin từ điển tái định vị được lưu với mô đun tải để cho phép nó được tải tại một địa chỉ khác với địa chỉ đã được tạo dựng.*

relocatable module /ˌriːləʊˈkeɪtəbl ˈmɒdjuːl/ ***Mô đun tái định vị.*** *Trong VSE, là thành phần thư viện của loại mô đun đối tượng. Nó chứa một hay nhiều đoạn kiểm soát được liệt kê như một thành phần.*

relocatable program /ˌriːləʊˈkeɪtəbl ˈprəʊgræm/ ***Chương trình tái định vị.*** *Là một chương trình đối tượng ở dưới một dạng có thể được tái định vị.*

relocatable term /ˌriːləʊˈkeɪtəbl tɜːm/ ***Thành phần có thể tái định vị - khoản mục có thể tái định vị.*** *Là một mục thành phần có giá trị bị ảnh hưởng bởi tái định vị chương trình.*

relocate /ˌriːləʊˈkeɪt/ ***Tái định vị, định vị lại.*** **(1)** *Là để nạp chương trình máy tính hoặc bộ phận của nó vào trong bộ nhớ chính và để thực hiện sự hiệu chỉnh cần thiết các tham chiếu địa chỉ sao cho chương trình vẫn thực hiện được sau khi nạp xong.* **(2)** *Để di chuyển tất cả hoặc bộ phận của một trình đối tượng trong vùng địa chỉ và để thực hiện sự điều chỉnh cần thiết về các địa chỉ sao cho trình đối tượng có thể được thực hiện ở vị trí mới.*

relocate hardware /ˌriːləʊˈkeɪt ˈhɑːdweə/ ***Phần cứng thay đổi vị trí.*** *Đồng nghĩa với* dynamic address translation.

relocating loader /ˌriːləʊˈkeɪtɪŋ ˈləʊdə/ ***Chương trình tải thay đổi vị trí.*** **(1)** *Là một bộ nạp để điều chỉnh các địa chỉ, có liên quan đến gốc hợp dịch, bởi thành tố chuyển vị.* **(2)** *Trong VSE, là một chức năng nhằm biến đổi các địa chỉ của một pha, nếu cần thiết, và tải pha đó vào một phân hoạch đã được người dùng chọn sẵn.*

relocation /ˌriːləʊˈkeɪʃn/ ***Sự chuyển vị trí - sự thay đổi đến vị trí mới.*** **(1)** *Là sự biến đổi các hằng số địa chỉ để bù đắp cho một sự thay đổi trong gốc trình mô đun hoặc đoạn kiểm soát.* **(2)** *Xem* dynamic relocation.

relocation dictionary /ˌriːləʊˈkeɪʃn ˈdɪkʃənrɪ/ ***Từ điển chuyển vị.*** *Là một bộ phận của mô đun đối tượng hoặc mô đun tải nhằm định dạng tất cả các địa chỉ phải được điều chỉnh khi có một sự tái định vị xảy ra.*

relocation factor /ˌriːləʊˈkeɪʃn ˈfæktə/ ***Thành tố chuyển vị.*** *Là một sai phân đại số giữa gốc hợp dịch với gốc được tải của trình máy tính.*

relocation interrupt /ˌriːləʊˈkeɪʃn ˌɪntəˈrʌpt/ ***Gián đoạn chuyển vị.*** *Xem* page fault.

REM Ring error monitor.

remainder /rɪˈmeɪndə/ ***Phần dư, số dư.*** **(1)** *Trong phép toán chia, là con số hoặc lượng. Chúng là phần không chia được nữa của con số bị chia có một giá trị tuyệt đối bé hơn giá trị tuyệt đối của số chia, và đó là một trong các kết quả cần thiết đối với một phép toán chia.* **(2)** *Xem thêm* quotient.

remark /rɪˈmɑːk/ ***Lời lưu ý, lời nhận xét.*** *Đồng nghĩa với* comment

remedial feedback /rɪˈmiːdɪəˈfiːdbæk/ ***Hồi tiếp sửa chữa - Phản hồi sửa chữa.*** *Trong lệnh trợ giúp điện toán, là một giải thích phát đi từ trình ứng dụng đến người dùng về lý do đáp ứng đặc thù bị hỏng.*

reminder /rɪˈmaɪndə/ ***Trình nhắc nhở.*** *Trong System/36, là một mục lịch có ngày nhưng không có giờ bắt đầu và giờ kết thúc.*

remote /rɪˈməʊt/ ***Từ xa - Điều khiển từ xa.*** **(1)** *Nói về một hệ thống, một chương trình hay một thiết bị được truy cập thông qua đường dây viễn thông liên lạc. Trái nghĩa với* local **(2)** *Đồng nghĩa với* link-attached.

remote access /rɪ'məʊt 'ækses/ ***Truy cập từ xa, truy cập điều khiển từ xa.*** *Nói về sự truyền thông với một công cụ xử lý dữ liệu thông qua một liên kết dữ liệu.*

remote access data processing /rɪ'məʊt 'ækses 'deɪtə 'prəsesɪŋ/ ***Xử lý dữ liệu truy cập từ xa.*** **(1)** *Là việc xử lý dữ liệu trong đó một số chức năng xuất / nhập được thực hiện bởi các thiết bị nối vào hệ thống máy tính bởi phương tiện truyền thông dữ liệu.* **(2)** *Là việc xử lý dữ liệu trong đó các phần của chức năng xuất / nhập được đặt vào các vị trí khác nhau và được nối kết bởi các công cụ truyền dẫn. Đồng nghĩa với* teleprocessing. *Xem thêm* distributed data processing (DDP).

remote access data processing network /rɪ'məʊt 'ækses 'deɪtə prəsesɪŋ 'netwɜ:k/ ***Mạng xử lý dữ liệu truy cập điều khiển từ xa.*** *Là một mạng trong đó các thiết bị xuất / nhập được nối kết bởi các liên kết dữ liệu đến một máy tính trung tâm. Xem* distributed data processing network.

remote assistance /rɪ'məʊt ə'sɪstəns/ ***Trợ giúp từ xa.*** *Là các chương trình phục hồi chẩn đoán sự cố, bảo trì và trợ giúp được cung ứng bởi hãng IBM trên một tuyến truyền tin viễn thông.*

remote batch entry /rɪ'məʊt bætʃ 'entrɪ/ ***Ngõ vào lô điều khiển từ xa.*** *Là sự xuất cấp các lô dữ liệu thông qua đơn vị nhập có truy cập đến một máy tính qua mối nối liên kết dữ liệu.*

remote batch processing /rɪ'məʊt bætʃ prə'sesɪŋ/ ***Xử lý lô từ xa.*** *Xử lý lô trong đó các bộ xuất / nhập có truy cập tới một máy tính thông qua một nối liên kết dữ liệu.*

remote change management server (RCMS) /rɪ'məʊt tʃeɪn 'mænɪdʒmənt 'sɜ:və/ ***Bộ dịch vụ quản lý thay đổi điều khiển từ xa.*** *Trong truyền thông liên lạc bán lẻ AS/400 và tiện ích truyền thông liên lạc điểm bán lẻ Point - of - Sale CU / 400, là một chương trình bộ kiểm soát lưu trữ liên lạc khắp mạng SNA/SDLC nối kết một bộ xử lý máy chủ và một bộ kiểm soát lưu trữ. RCMS cho phép trình quản lý phân phối Netview truy cập các file bộ điều khiển điểm bán. Nó cũng cung cấp báo cáo sai sót và khôi phục các sự cố và các thay đổi định dạng dữ liệu đối với các file.*

remote console function /rɪ'məʊt 'kɒnsəʊl 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng bàn thao tác từ xa.*** *Trong Netview/PC program, là chức năng cho phép một máy tính cá nhân điều khiển một máy tính cá nhân khác.*

remote controller /rɪ'məʊt kən'trəʊlə/ ***Bộ điều khiển từ xa.*** **(1)** *Là thiết bị gắn vào đường dây liên lạc viễn thông để kiểm soát thao tác của một hoặc nhiều thiết bị điều khiển từ xa khác.* **(2)** *Phản nghĩa với* local controller.

remote destination /rɪ'məʊt destɪneɪʃn/ ***Nơi đến từ xa - địa chỉ đến điều khiển từ xa - đích đến điều khiển từ xa.*** **(1)** *Là bất kỳ vị trí nào mà dữ liệu được truyền trên một đường dây liên lạc viễn thông đến.* **(2)** *Trong môi trường đa hệ IMS/VS, là một đích nằm trong hệ thống từ xa. Trái nghĩa với* local destination.

remote device /rɪ'məʊt dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị điều khiển từ xa.*** *Là một thiết bị được nối vào một máy tính trên một đường dây liên lạc viễn thông.*

remote entry services (RES) /rɪ'məʊt 'entrɪ 'sɜ:vɪsɪz/ ***Dịch vụ vào điều khiển từ xa.*** *Trong OS/VS1, là tập chức năng bổ sung cho JES cho phép các công việc và các dữ liệu kết hợp được nhập vào từ các thiết bị từ xa (System/38), được xử lý tại hệ thống trung tâm, và được truyền trở lại các thiết bị điều khiển từ xa.*

remote host /rɪ'məʊt həʊst/ ***Máy chủ điều khiển từ xa.*** *Là bất kỳ một máy chủ nào trên mạng, ngoại trừ một máy ở đó có thao tác viên cụ thể đang làm việc. Đồng nghĩa với* Foreign host.

remote job entry (RJE) /rɪ'məʊt dʒɒb 'entrɪ/ ***Cổng vào công việc điều khiển từ xa.*** *Là sự xuất cấp của một công việc qua một đơn vị nhập có truy cập tới một máy tính thông qua một liên kết dữ liệu.*

Remote Job Entry Facility (RJEF) /rɪ'məʊt dʒɒb 'entrɪ fə'sɪlətɪ/ ***Công cụ ngõ vào công tác điều khiển từ xa.*** *Là một chương trình nhượng bản quyền System/38 cho phép truyền thông về các công việc đối hệ thống máy chủ trên một nối liên kết dữ liệu.*

remote key /rɪ'məʊt ki:/ ***Khóa điều khiển từ xa.*** *Trong công cụ mật mã hóa chương trình, là một khóa mật mã dùng để giải hoặc ghi mật mã khóa vận hành được dùng để mã hóa hoặc giải hóa dữ liệu trên một môi trường gọn nhẹ ; chẳng hạn như băng từ.*

remotely started session /rɪ'məʊtlɪ 'stɑ:tɪd 'seʃn/ ***Kỳ tác vụ được khởi động từ xa.*** *Trong System/36, là một kỳ tác vụ được khởi động bởi một yêu cầu khởi động phương thức đưa vào từ hệ thống từ xa. Xem thêm* acquired session.

remote maintenace /rɪ'məʊt 'meɪntənəns/ ***Bảo trì từ xa.*** *Là sự bảo trì các sản phẩm bán ra hoặc thuê lại của IBM tại nơi khác với vị trí khách hàng. Ví dụ ở chi nhánh văn phòng, trung tâm miền hoặc nhà máy.*

remote modem self-test (RST) /rɪ'məʊt 'mɒdn self test/ ***Tự kiểm tra modem từ xa.*** *Là một sự kiểm tra trên phần cứng để định danh một đơn vị có thể thay thế trường đang bị hỏng hóc.*

remote name server /rɪ'məʊt neɪm 'sɜ:və/ ***Bộ dịch vụ tên từ xa.*** *Trong TCP/IP, là chức năng cho phép một hệ thống có được địa chỉ liên kết mang từ một miền xa khác với bàn máy chủ của chính nó.*

remote network control program /rɪ'məʊt 'nekwɜ:k kən'trəʊl 'prəʊgræm/ ***Trình kiểm soát mạng điều khiển từ xa.*** *Đồng nghĩa với* link-attached network control program.

remote operations service element (ROSE) /rɪ'məʊt ˌɒpə'reɪʃnz 'sɜ:vɪs 'elɪmənt/ ***Phần tử phục vụ các thao tác từ xa.*** *Là một phần tử dịch vụ ứng dụng cung cấp phương tiện tổng quát hóa để khởi tạo và kiểm soát các thao tác từ xa.*

Remote Operation/Support Facility (ROSF) /rɪ'məʊt ˌɒpə'reɪʃn sə'pɔ:t fə'sɪlətɪ/ ***Công cụ thao tác / trợ giúp điều khiển từ xa.*** *Trong System/36, là một công cụ cho phép một thao, tác viên tại nhóm hỗ trợ từ xa sử dụng trạm hiển thị từ xa và máy in từ xa tùy chọn để cung cấp trợ giúp kỹ thuật và thao tác vận hành.*

remote PC /rɪ'məʊt pi: si:/ ***Máy tính cá nhân điều khiển từ xa.*** *Trong chương trình Netview/PC, là một PC điều khiển*

máy tính cá nhân cục bộ, có bàn phím bị khóa lại thông qua phương tiện chức năng điều khiển từ xa. Phản nghĩa với local PC.

remote power off /rɪ'məʊt 'paʊə ɒf/ ***Tắt từ xa - Cắt nguồn năng lượng từ xa.*** *Là một tùy chọn, là tính năng trợ giúp chương trình của bộ kiểm soát truyền thông điều khiển từ xa bằng nguồn điện của bộ kiểm soát có thể bị bật tắt tùy thuộc vào lệnh của bộ xử lý máy chủ.*

Remote PrintManager (RPM) /rɪ'məʊt ˌprɪnt'mænɪdʒə/ ***Bộ quản lý in từ xa.*** *Trong hỗ trợ AFP của AS/400, là một sản phẩm máy tính cá nhân cho phép các dữ liệu phông chữ đã chọn, các phủ, và các đoạn trang được thể hiện trong luồn dữ liệu in chức năng cao cấp cơ thể đi tới một máy in trang IBM được gắn cục bộ.*

remote program loader /rɪ'məʊt 'prəʊgræm 'ləʊdə/ ***Bộ tải chương trình từ xa.*** *Là một tính chất gồm một đơn vị lưu trữ chỉ đọc và một thiết bị bộ nhớ phụ nhỏ cài đặt trong một bộ điều khiển từ xa cho phép bộ điều khiển được tải vào và kết xuất trên một liên kết dữ liệu.*

remote resource access capability /rɪ'məʊt rɪ'sɔ:s 'ækses keɪpə'bɪlətɪ/ ***Năng lực truy cập nguồn từ xa.*** *Là một dịch vụ được cung cấp bởi các hệ thống xử lý giao tác giúp dễ dàng trong phân bố các nguồn như các file các dãy, thông qua một mạng và cung cấp phương tiện cho các trình giao tác truy cập dễ dàng các nguồn như vậy.*

Remote Spooling Communications Subsystem (RSCS) /rɪ'məʊt 'spu:lɪŋ kəˌmju:nɪ'keɪʃnz sʌb'sɪstəm/ ***Hệ thống con liên lạc vòng điều khiển từ xa.*** *Là một chương trình được cấp giấy phép nhằm chuyển các file vòng, các lệnh, các thông báo giữa người sử dụng VM, các trạm từ xa, các hệ thống lô cục bộ và từ xa thông qua các công cụ viễn thông liên lạc tương thích HASP.*

remote station /rɪ'məʊt 'steɪʃn/ ***Trạm công tác từ xa - Trạm từ xa.*** **(1)** *Là thiết bị đầu cuối dữ liệu để liên lạc với một hệ thống xử lý dữ liệu thông qua một liên kết dữ liệu.* **(2)** *Đồng nghĩa với trạm được gắn liên kết.*

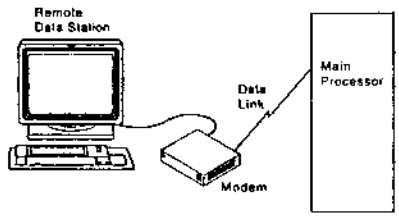

125. Remote Station

remote system /rɪ'məʊt 'sɪstəm/ ***Hệ thống từ xa - Hệ điều khiển từ xa.*** *Là bất kỳ hệ thống nào trong mạng mà một hệ thống có thể liên lạc với nó.*

remote terminal /rɪ'məʊt 'tɜ:mɪnl/ ***Thiết bị đầu cuối điều khiển từ xa.*** *Đồng nghĩa với* link-attached terminal.

remote terminal access method (RTAM) /rɪ'məʊt 'tɜ:mɪnl 'ækses 'meθəd/ ***Phương***

pháp truy cập thiết bị đầu cuối điều khiển từ xa. *Là một phương pháp nhằm kiểm soát các thao tác giữa các thiết bị đầu cuối từ xa và các hệ thống con của cổng vào công việc, JES2 và JES3.*

remote transaction /rɪ'məʊt træn'zækʃn/ ***Giao tác từ xa.*** *Trong môi trường đa hệ thống IMS/VS, là một giao tác mà cách xử lý toàn cục của nó được chia giữa hai hoặc nhiều hệ thống. Trái nghĩa với* local transaction.

remote transaction program /rɪ'məʊt træn'zækʃn 'prəʊgræm/ ***Chương trình giao tác từ xa.*** *Là chương trình giao tác ở một đầu cuối (từ xa) khác của một quá trình liên lạc. Trái nghĩa với* local transaction program.

remote workstation /rɪ'məʊt 'wɜ:ksteɪʃn/ ***Trạm công tác từ xa.*** *Là một trạm công tác được nối tới một hệ thống bằng các công cụ truyền tải dữ liệu. Trái nghĩa với* local workstation.

remove /rɪ'mu:v/ ***Xóa, dời đi chỗ khác.*** **(1)** *Trong việc ghi, để xóa các dư ảnh trong các bản tin từ các thành phần file vật lý. File này chỉ chứa các hiện ảnh của các bản tin trong việc ghi chép ấy. Trái nghĩa với* apply **(2)** *Trong IBM Token Ring Network, để lấy đi một thiết bị gán kết khỏi vòng.*

Rename /rɪ'neɪm/ ***Đặt lại tên mới - Đổi tên.*** *Trong cách sử dụng SAA, là một sự chọn trong File kéo xuống mà người dùng có thể lựa để thay đổi tên cho một file.*

render /'rendə/ ***Tạo hình thực - Tạo ảnh.*** **(1)** *Trong đồ họa máy tính, để tạo ra một ảnh trên màn hình từ dữ liệu mô tả cảnh.* **(2)** *Trong quá trình thâu hình môi trường đa vật tải, để tạo một ảnh thực từ các đối tượng và dữ liệu ánh sáng trong một cảnh.*

reorder /ri:'ɔ:də(r)/ ***Đánh thứ tự lại.*** *Thuật ngữ đối kháng là order.*

reorganization /,ri:ɔ:gənaɪ'zeɪʃn/ ***Sự tổ chức lại, cơ cấu lại.*** **(1)** *Là một sự thay đổi chủ yếu theo đó cơ sở dữ liệu được cấu trúc lại về mặt logic lẫn vật lý. Đồng nghĩa với* restructuring. **(2)** *Trong hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu, là sự sắp xếp lại các nội dung của cơ sở dữ liệu. Nó trở nên cần thiết khi không gian bộ nhớ tổng thể được phân phối để cơ sở dữ liệu ấy thừa thải. Hoặc khi sự tiện dụng của không gian bộ nhớ trở nên giảm sút và lãng phí do hoạt động xử lý đang tiến hành trong các thao tác cơ sở dữ liệu. Đồng nghĩa với* restructuring. **(3)** *Là sự thay đổi bố trí vật lý của dữ liệu để đạt được sự tương ứng tốt hơn về các cấu trúc vật lý và logic để tăng nhanh truy cập và lợi dụng được bộ nhớ một cách có hiệu quả.*

reorganize /,ri:'ɔ:gənaɪz/ ***Tổ chức lại, cơ cấu lại.*** **(1)** *Để thay đổi cách lưu trữ, in ấn hoặc hiển thị dữ liệu.* **(2)** *Để thay đổi cấu trúc hoặc nội dung các file.* **(3)** *Trong System/36, để di chuyển các thành phần chứa file sát lại với nhau ở phía trước của bộ chứa file nhằm giảm tối đa có thể được số của các mở rộng trong bộ chứa file.*

repagination /rɪ,pædʒɪ'neɪʃn/ ***Sự đánh lại số trang.*** **(1)** *Trong xử lý văn bản, là một sự đánh số lại các trang do bởi có sự thay đổi trong các nội dung của một tài liệu.* **(2)** *Trong xử lý văn bản, là sự tính toán lại các điểm ngắt trang do bởi vì có sự thay đổi nội dung của một tài liệu.*

repair /rɪ'peə/ ***Sửa chữa.*** *Xem* mean time to repair.

repeatability /rɪ,pi:tə'bɪlɪtɪ/ ***Khả năng gặp lại.*** *Là số đo sự sai biệt giữa giá trị có nghĩa và giá trị kỳ vọng toán học tối đa nào đấy trong việc ghi dữ liệu cụ thể.*

repeatability measure /rɪ,pi:tə'bɪlɪtɪ 'meʒə/ ***Đo khả năng lặp lại.*** *Trong đồ họa máy tính, là một cách đo mức gặp nhau trong khoảng trống của mỗi ảnh hiển thị khi nó được sinh ra một cách đều đặn.*

repeat-action key /rɪ'pi:t 'ækʃn ki:/ ***Khóa tác động lặp lại.*** *Là một khóa mà khi ta ấn giữ xuống, gây nên một tác động như khi đánh máy, được lặp lại cho đến khi khóa ấy được buông ra ; chẳng hạn, khóa đánh chữ lặp tự động.*

repeat character (RPT) /rɪ'pi:t 'kærəktə/ ***Ký tự lặp.*** *Trong xử lý từ, là sự kiểm soát thiết bị gây ra một con trỏ định vị bộ nhớ để tái lập điểm khởi đầu bộ đệm đã chỉ định cho thiết bị. Xem* page end character, switch character.

repeated selection sort /rɪ'pi:tɪd sɪ'lekʃn sɔ:t/ ***Sắp xếp chọn lựa lặp lại.*** *Là một sự sắp xếp chọn lựa trong đó tập các mục được chia thành các tập con và một mục gặp các tiêu chuẩn cụ thể từ mỗi tập con được chọn để tạo thành một tập con mức thứ 2. Một sự sắp xếp chọn lựa được áp dụng cho tập con mức 2 này. Mục đã chọn trong tập con mức 2 được gắn vào tập được sắp xếp và được thay bởi mục thích hợp kế tiếp trong tập con ban đầu. Tiến trình được lặp lại mãi đến khi mọi mục đều ở trong tập đều được sắp xếp.*

repeater /rɪ'pi:tə/ ***Thiết bị chuyển tiếp.*** **(1)** *Là một nút của một LAN, một thiết bị tái sinh các tín hiệu để nới rộng vùng truyền dẫn giữa các trạm dữ liệu hoặc để liên thông 2 nhánh.* **(2)** *Một thiết bị dùng để khuyếch đại hoặc tái hiệu chỉnh dạng các tín hiệu. Xem* regenerative repeater, single-line repeater.

repeater coil /rɪ'pi:tə kɔɪl/ ***Cuộn lặp - cuộn chuyển tiếp.*** **(1)** *Là một máy biến tần số âm tỉ số biến đổi 1/1 để năng lượng truyền từ một mạch điện tới một mạch khác và để thử nhận, trong đường dây liên lạc viễn thông, sự thiết lập công thức về mạch ảo và mạch đơn chiều.*

repeating key /rɪ'pi:tɪŋ ki:/ ***Phím lặp.*** *Là một phím vận hành liên tục cho đến khi nó vẫn còn được ấn xuống.*

repeat key /rɪ'pi:t ki:/ ***Phím lặp.*** **(1)** *Là một sự điều khiển bởi một chức năng được thực hiện lặp lại mãi chừng nào phím vẫn còn bị ấn xuống.* **(2)** *Là một phím lặp.*

repeat key stroke /rɪ'pi:t ki: strəʊk/ ***Gõ phím lặp lại.*** *Trên một bàn máy đánh chữ, là sự kích lực được lặp lại của cùng một phím.*

reperforator /rɪ'pə:fəreɪtə/ ***Máy đục lỗ.*** *Xem* receiving perforator.

reperfortor/transmitter (RT) /trænz'mɪtə/ ***Máy đục lỗ / máy.*** *Là một bộ điện báo đầu cuối với một máy đục lỗ và máy phát băng, chúng độc lập với nhau. Nó được dùng như một thiết bị chuyển tiếp, đặc biệt thích hợp đối với biến đổi tốc độ đi vào thành tốc độ đi ra khác hẳn, và cho việc xếp dãy tạm thời.*

repertoire /'repətwɑ:/ ***Thư mục - Danh mục.*** *Xem* instruction repertoire.

repetition instruction /,repɪ'tɪʃn ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh lặp lại.*** *Là một lệnh gây ra một hay nhiều lệnh được thực hiện một số lần đã định.*

repetitive addressing /rɪ'petətɪv ə'dresɪŋ/ ***Đánh địa chỉ lặp lại.*** *Là một phương pháp về việc ghi địa chỉ một cách bao hàm, có thể ứng dụng chỉ với các lệnh địa chỉ zêrô, trong đó phần xử lý của lệnh ghi địa chỉ một cách không rõ ràng các toán hạng của lệnh sau cùng đã được thực hiện.*

repetitive operation /rɪ'petətɪv ˌɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác lặp lại.*** *Là sự lặp lại một cách tự động cách giải của một nhóm các phương trình các tổ hợp điều kiện ban đầu với cố định và các tham số khác nhau. Thao tác lặp lại thường được dùng để cho phép hiệu chỉnh hoặc tối ưu hóa bằng tay của một hay nhiều tham số.*

replace /rɪ'pleɪs/ ***Thay thế.*** *Là một chức năng hay một chế độ cho phép người dùng thay thế văn bản bởi một phần cụ thể của văn bản đã nhập vào trước đó.*

replaceable parameter /rɪ'pleɪsəbl pə'ræmɪtə/ ***Tham số có thể thay thế.*** *Trong hệ điều hành OS/2 là một tham số có giá trị được cung cấp khi một file lô hoạt động.*

replacement code point /rɪ'pleɪsmənt kəʊd pɔɪnt/ ***Điểm mã thay thế.*** *Trong tình trạng báo động, là một điểm mã 2 byte trong đó byte thứ nhất đánh chỉ số văn bản cung cấp sự mô tả cấp cao về một điều kiện và byte thứ nhì đánh chỉ số văn bản cung cấp một sự mô tả đặc thù hơn. Byte thứ nhì ấy khác zêrô. Xem* default code point.

replace mode /rɪ'pleɪs məʊd/ ***Chế độ thay thế.*** *Trong kiến trúc C.U.A của SAA, là một phương pháp nhập văn bản trong đó các ký tự hiện hữu được thay thế bằng các ký tự mà người dùng gõ vào. Phản nghĩa với* insert mode.

replicate /'replɪkeɪt/ ***Chép lại, sao lại, sao chép lại.*** *Là sao chép lại toàn bộ hay một phần cụ thể các dữ liệu.*

replication /replɪ'keɪʃn/ ***Sự chép lại, sự sao lại.*** *Xem* index replication.

replicates /'replɪkeɪts/ ***Đĩa sao, đĩa thâu lại, đĩa hình thu lại.*** *Là các đĩa hình được sang ra bởi người phụ trách.*

reply /rɪ'plaɪ/ ***Trả lời, sự trả lời.*** **(1)** *Là một đáp ứng đối với một câu hỏi.* **(2)** *Trong SNA, một bộ yêu cầu chỉ gởi để đáp ứng đến một bộ yêu cầu được nhận.* **(3)** *Trong Enhanced X-Window của AIX, là cách mà thông tin được yêu cầu bởi một chương trình máy khách được phản hồi lại cho máy khách. Cả các sự việc lẫn các câu trả lời đều được đa hợp trên cùng một liên kết. Hầu hết các yêu cầu không phát sinh câu trả lời, một số lại sinh ra các trả lời.*

reply message /rɪ'plaɪ 'mesɪdʒ/ ***Thông báo trả lời.*** *Là một thông báo được gởi đi như một đáp ứng cho câu thẩm vấn đã nhận hoặc một thông báo khai báo.*

reply request /rɪ'plaɪ rɪ'kwest/ ***Yêu cầu trả lời.*** *Đồng nghĩa với* reply

report /rɪ'pɔːt/ ***Báo cáo.*** *Trong trình quản lý câu hỏi của AS/400, là dữ liệu đã định dạng do bởi thực hiện một câu trả lời hoặc áp dụng một hình thức cho nó.*

report clause /rɪ'pɔːt klɔːz/ ***Mệnh đề báo cáo.*** *Là một mệnh đề trong COBOL của Report Section of the Data Divison xuất hiện trong một đường vào mô tả báo cáo hoặc đường vào mô tả nhóm báo cáo.*

report description entry /rɪ'pɔ:t dɪ'skrɪpʃn 'entrɪ/ ***Đường vào mô tả báo cáo.*** *Trong COBOL, là một đường vào trong Report Section of the Data Division bao gồm RD chỉ báo mức, đi theo sau là tên báo cáo, được là tập các mệnh đề báo cáo khi yêu cầu.*

report file /rɪ'pɔ:t faɪl/ ***File báo cáo - File văn bản.*** *Trong COBOL, là một file xuất có đường vào mô tả file chứa một mệnh đề báo cáo. Các nội dung của một file báo cáo chứa các bản tin được ghi dưới sự kiểm soát của hệ thống kiểm soát bộ viết báo cáo.*

report footing /rɪ'pɔ:t 'fʊtɪŋ/ ***Chân văn bản.*** *Trong COBOL, là nhóm báo cáo được hiện diện chỉ ở phía cuối của một báo cáo. Trái nghĩa với* report heading.

report generation /rɪ'pɔ:t ,dʒenə'reɪʃn/ ***Sự tạo văn bản - sự tạo báo cáo.*** *Là một kỹ thuật sản xuất các báo cáo máy hoàn chỉnh từ thông tin mô tả file nhập, khuôn dạng và nội dung của báo cáo xuất. Xem* RPG II.

report group /rɪ'pɔ:t gru:p/ ***Nhóm báo cáo.*** *Trong COBOL, là một ngõ vào số cấp 01 và các ngõ vào phụ trong Report Section of the Data Division.*

report group description entry /rɪ'pɔ:t gru:p dɪ'skrɪpʃn 'entrɪ/ ***Ngõ vào mô tả nhóm báo cáo.*** *Trong COBOL là một đường vào trong Report Section của Data Division tạo bởi số cấp 01, một tên dữ liệu tùy chọn, một mệnh đề TYPE và một tập tùy chọn gồm các mệnh đề báo cáo.*

report heading /rɪ'pɔ:t 'hedɪŋ/ ***Dòng đầu văn bản - dòng đầu báo cáo.*** *Trong COBOL, là một nhóm báo cáo được hiện diện chỉ ở nơi bắt đầu của một báo cáo. Trái nghĩa với* report footing.

report line /rɪ'pɔ:t laɪn/ ***Dòng văn bản - Hàng văn bản.*** *Trong COBOL, là một sự phân chia trang thể hiện thành hàng gồm các vị trí ký tự nằm ngang. Mỗi vị trí ký tự của hàng văn bản được xếp thẳng cột dọc xuống dưới vị trí ký tự tương ứng của dòng văn bản trên nó. Đồng nghĩa với* line.

Chú ý : *Các dòng văn bản được đánh số liên tiếp từ số 1, bắt đầu ở phía trên cùng của trang giấy.*

report-name /rɪ'pɔ:t neɪm/ ***Tên báo cáo - tên văn bản.*** *Trong COBOL, là một từ do người dùng định nghĩa để đặt tên cho một báo cáo đã mô tả trong đường vào mô tả báo cáo trong phạm vi Report Section của Data Division.*

Report Program Generator /rɪ'pɔ:t 'prəʊgræm 'dʒenəreɪtə/ ***Bộ sinh chương trình báo cáo.*** *Là một ngôn ngữ lập trình thiết kế chuyên biệt để viết các trình ứng dụng thỏa mãn các yêu cầu xử lý dữ liệu trong kinh doanh.*

Report Section /rɪ'pɔ:t 'sekʃn/ ***Phần báo cáo.*** *Trong COBOL, là phần của Data Division có chứa 0, 1 hoặc nhiều cổng vào mô tả báo cáo và các cổng mô tả nhóm báo cáo kết hợp của chúng.*

report writer control system (RWCS) /rɪ'pɔ:t 'raɪtə kən'trəʊl 'sɪstəm/ ***Hệ thống kiểm soát bộ soạn thảo.*** *Trong COBOL, là một hệ thống kiểm soát thời gian đối tượng, được cung cấp bởi bộ cài đặt, thực hiện cấu trúc của các báo cáo.*

report writer logical record /rɪ'pɔ:t 'raɪtə 'lɒdʒɪkl 'rekɔ:d/ ***Bản ghi logic bộ soạn thảo văn bản.*** *Trong COBOL, là một báo cáo chứa dòng in bộ soạn thảo văn bản*

và thông tin kiểm soát kết hợp cần thiết cho sự chọn lựa của nó và sự định vị thẳng đứng.

reposition indicator /ˌriːpəˈzɪʃn ˈɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ báo vị trí mới.*** *Trên bản máy chữ, là một thiết bị trong bản máy chữ có khoảng cách dòng tỉ lệ để tái định vị vị trí nhập của một ký tự cụ thể.*

repositioning /ˌriːpəˈzɪʃnɪŋ/ ***Tái định vị.*** *Là một phương pháp trong đó công cụ các dịch vụ in 3800, theo sau thông báo từ máy in về một lỗi có nhiều khả năng khôi phục, định vị văn bản đồng tác chính để tái kết hợp 1 hoặc nhiều trang để in.*

reproduce /ˌriːprəˈdjuːs/ ***Sản sinh thêm, tạo bản sao.*** *Đồng nghĩa với* duplicate.

reproducer /ˌriːprəˈdjuːsə/ ***Đầu đọc, máy sao chép.*** *Đồng nghĩa với* reproducing punch.

reproducing punch /ˌriːprəˈdjuːsɪŋ pʌntʃ/ ***Thiết bị tạo bản sao.*** *Là một thiết bị thẻ đục lỗ tạo ra một thẻ đục lỗ từ một thẻ đục lỗ khác, sao chép toàn bộ hay một phần từ dữ liệu từ thẻ đục lỗ được đọc. Đồng nghĩa với* reproducer.

reproduction scale /ˌriːprəˈdʌkʃn skeɪl/ ***Kích thước bản sao.*** *Trong một máy sao chép tư liệu, là các chiều tuyến tính tương đối của bản sao so với bản gốc.*

reprogrammable read-only memory /ˌrɪˈprəʊgræməbl riːd ˈʊnlɪ ˈmeməɪ/ ***Bộ nhớ chỉ đọc có thể lập trình lại được.*** *Đồng nghĩa với* erasable programmable read - only memory.

repurposing /ˌrɪˈpɜːpəsɪŋ/ *Là tiến trình biến điệu nội dung của trình máy tính đang hiện hữu hoặc sự trình bày video để thực hiện một chức năng khác với chức năng đã dự định lúc đầu.*

REQMS Request for maintenance statistics. *Yêu cầu đối với thống kê bảo trì.*

request /rɪˈkwest/ ***Yêu cầu.*** **(1)** *Là một chỉ thị, thông qua bộ truyền dẫn cơ bản, từ một phương pháp truy cập khiến trình kiểm soát mạng thực hiện một thao tác truyền dẫn dữ liệu hoặc thao tác phụ.* **(2)** *Trong SNA, là một bộ thông báo phát tín hiệu bắt đầu một tác hoạt hoặc một qui trình ; ví dụ, INITIATE SELF là một yêu cầu để tác hoạt của một kỳ tác vụ LU-LU.* **(3)** *Trong AIX Enhanced X-Window, là một lệnh truyền tới bộ dịch vụ để phát đi một khối đơn dữ liệu trên một nối kết.*

Request Commit /rɪˈkwest kəˈmɪt/ ***Chuyển yêu cầu - Gởi một yêu cầu.*** *Là phần đầu PS lưu chuyển như một phần của việc xử lý gởi đi, chỉ định rằng bộ gởi sẵn sàng chuyển đi hoặc từ chối gởi đi.*

request data /rɪˈkwest ˈdeɪtə/ ***Dữ liệu yêu cầu.*** *Trong System/38, là dữ liệu được đặt trong một dãy thông báo công việc được dùng bởi một công việc, chẳng hạn một lệnh đơn hoặc nhóm các lệnh.*

request for maintenance statistics (REQMS) /rɪˈkwest fɔː ˈmeɪntənəns stəˈtɪstɪks/ ***Yêu cầu đối với thống kê bảo trì.*** *Là một thu hút của máy chủ tới bộ kiểm soát SNA đối với bản tin dữ liệu thống kê.*

request for test (RFT) /rɪˈkwest fɔː test/ ***Yêu cầu thử nghiệm.*** *Trong BSC, là một yêu cầu thực hiện một chức năng thực nghiệm trực tuyến.*

request functional transmission (RFT) /rɪ'kwest 'fʌŋkʃnl trænz'mɪʃn/ ***Truyền tải chức năng yêu cầu.*** *Trong System/38 (RJEF) MTAM, là một ký tự kiểm soát chỉ định một yêu cầu về việc cho phép gởi đi dữ liệu bộ đọc hoặc dữ kiện bộ viết. Trái nghĩa với* grant functional transmission.

request header (RH) /rɪ'kwest 'hedə/ ***Phần đầu yêu cầu.*** *Trong SNA, là một phần đầu đơn vị yêu cầu đứng trước một đơn vị yêu cầu.*

request message /rɪ'kwest 'mesɪdʒ/ ***Thông báo yêu cầu.*** *Là một thông báo yêu cầu một chức năng từ chương trình nhận.*

request parameter list (RPL) /rɪ'kwest pə'ræmɪtə list/ ***Danh sách tham số yêu cầu.*** *Trong VTAM, là một khối kiểm soát chứa các tham số cần cho việc xử lý một yêu cầu đối với dữ liệu truyền đi, hoặc để thiết lập hay kết thúc một kỳ tác vụ, hoặc cho thao tác khác.*

request primitive /rɪ'kwest 'prɪmɪtɪv/ ***Khởi thủy, yêu cầu. Sự khởi phát yêu cầu.*** *Trong kiến trúc liên thông các hệ thống mở, là sự khởi nguồn phát đi bởi người dùng dịch vụ để gọi ra một thủ tục.*

request/response header (RH) /rɪ'kwest rɪ'spɒns 'hedə/ ***Tiêu đề yêu cầu / đáp ứng.*** *Trong SNA, là thông tin kiểm soát đứng trước một đơn vị yêu cầu / đáp ứng để cụ thể hóa mẫu đơn vị yêu cầu / đáp ứng và chứa thông tin kiểm soát được kết hợp với đơn vị yêu cầu / đáp ứng.*

request/response unit (RU) /rɪ'kwest rɪ'spɒns 'ju:nɪt/ ***Đơn vị yêu cầu / đáp ứng, bộ yêu cầu / đáp ứng.*** *Trong SNA, là một thành phần tương thích chung đối với một đơn vị yêu cầu hoặc một đơn vị đáp ứng.*

request unit /rɪ'kwest 'ju:nɪt/ ***Đơn vị yêu cầu (RU).*** **(1)** *Là một đơn vị thông báo chứa thông tin kiểm soát, dữ liệu người dùng đầu cuối, hoặc cả hai.* **(2)** *Trong DPCX, là đơn vị dữ liệu bé nhất hoặc thông tin kiểm soát được gởi đi hoặc nhận được từ một bộ xử lý thông qua một liên kết dữ liệu.*

required carrier return /rɪ'kwaɪəd 'kærɪə rɪ'tə:n/ ***Quay lại vật mang được yêu cầu hoặc trở lại vị trí dấu mang đã yêu cầu.*** *Là sự trở lại vị trí dấu mang đã nhập bằng tay được dùng sau các dòng ngắn hoặc ở cuối một đoạn văn nhằm đảm bảo sẽ không có thêm văn bản nào được thêm vào dòng đã nói ở trên suốt thời gian văn bản được sắp xếp lại một cách tự động.*

required carrier return character (RCR) /rɪ'kwaɪəd 'kærɪə rɪ'tə:n 'kærəktə/ ***Ký tự trở về dấu mạng yêu cầu.*** *Là sự kiểm soát định dạng xử lý từ để di chuyển điểm hiển thị hoặc điểm in trở lại vị trí ban đầu của dòng kế tiếp và để đặt lại vị trí phím bảng biểu. Sự trở lại vị trí dấu mang được yêu cầu phải được thực hiện bất kỳ ở đâu trong chuỗi ký tự khi dấu mang xuất hiện. Xem* carrier return character. *Đồng nghĩa với* required new line character. *Phản nghĩa với* index return character.

required cryptographic session /rɪ'kwaɪəd ,krɪptə'græfɪk 'seʃn/ ***Kỳ tác giải mã hóa theo yêu cầu.*** *Là một kỳ tác vụ mật mã có các dữ liệu đi ra bị mã hóa và các dữ liệu vào được giải hóa. Đồng nghĩa với* mandatory cryptographic session. *Xem* clear session, selective cryptographic session.

required hyphen /rɪ'kwaɪəd 'haɪfn/ ***Dấu nối chữ được yêu cầu.*** **(1)** *Là một dấu nối ngang dùng để nối giữa hai từ hơn là dùng để nối giữa hai âm tiết của một từ.* **(2)** *Đồng nghĩa với* hard hyphen.

required hyphen character (HYP) /rɪ'kwaɪəd 'haɪfn 'kærəktə/ ***Ký tự dấu nối chữ.*** *Là đồ họa định dạng xử lý từ được dùng*

bất kỳ khi nào dấu nối đồ họa không thể bị thay đổi trong suốt các thao tác định dạng.

required list /rɪ'kwaɪəd lɪst/ ***Liệt kê được yêu cầu - danh sách yêu cầu.*** *Trong AIX Enhanced X-Window, là một danh sách có thứ tự chứa một tập con các bản đồ màu được cài đặt.*

required new line character /rɪ'kwaɪəd nju: laɪn 'kærəktə/ ***Ký tự xuống hàng mới được yêu cầu.*** *Đồng nghĩa với* required carrier return character.

required page break /rɪ'kwaɪəd peɪdʒ breɪk/ *Ngắt trang được yêu cầu. Là một chức năng cho phép người dùng khởi tạo phương thức kết thúc một trang. Đồng nghĩa với* forced new page.

required page end character (RPE) /rɪ'kwaɪəd peɪdʒ end 'kærəktə/ ***Ký tự cuối trang được yêu cầu (RPE).*** *Là sự kiểm soát định dạng xử lý từ để khởi tạo thủ tục kết thúc một trang. Sự kết thúc trang được yêu cầu phải tôn trọng như một sự giới hạn trang trong chuỗi ký tự mà sự kết thúc hiện ra. Xem* page end character.

required parameter /rɪ'kwaɪəd pə'ræmɪtə/ ***Tham số được yêu cầu cho giá trị.*** *Là một tham số mà không có một giá trị nào cấp cho một cách tự động. Người dùng phải cung cấp cho tham số này một giá trị.*

required space /rɪ'kwaɪəd speɪs/ ***Khoảng trống cần có - khoảng trống cần thiết.*** *Trong xử lý từ, là một vùng trống hoặc khoảng trắng không thể bị xóa khi cân chỉnh dòng hoặc đoạn văn của văn bản.*

required space character (RSP) /rɪ'kwaɪəd speɪs 'kærəktə/ ***Ký tự tạo khoảng hở cần thiết.*** *Là đồ hình định dạng xử lý từ khiến điểm hiển thị hoặc điểm in di chuyển sang phải để tới vị trí tác hoạt kế tiếp. Một vùng trống cần thiết được xem như một ký tự đồ họa chứ không phải là vùng trống giữa các từ hoặc vùng trống của sự tách thông tin trong việc thực hiện các thao tác định dạng. Chẳng hạn, để nối các chữ trong một câu có gạch dưới dùng ký tự gạch dưới chữ. Xem* space charater.

requirement /rɪ'kwaɪəmənt/ ***Yêu cầu, sự cần thiết.*** *Là một điều kiện thiết yếu mà một hệ thống phải thỏa mãn.*

requirements analysis /rɪ'kwaɪəmənts ə'nælɪsɪs/ ***Phân tích các yêu cầu.*** *Là sự nghiên cứu có tính hệ thống về các yêu cầu của người sử dụng để đạt đến một định nghĩa về một hệ thống.*

rerun /rɪ'rʌn/ ***Cho chạy lại.*** **(1)** *Là một sự lặp lại của việc chạy máy kể từ lúc máy bắt đầu chạy, thường thì điều này được thực hiện một cách cần thiết hoặc do mong muốn bởi một sự cố trong khởi động, gián đoạn hoặc thay đổi.* **(2)** *Cho máy chạy lại.*

rerun mode /rɪ'rʌn məʊd/ ***Chế độ chạy lại.*** *Là một chế độ trong đó dữ liệu được nhập vào trước đó được in ra hay hiển thị tại thiết bị đầu cuối. Chế độ này cho phép thao tác viên thiết bị đầu cuối kiểm tra dữ liệu, tiến hành xóa bản sao dữ liệu hoặc sửa chữa dữ liệu. Trái nghĩa với* enter / inquiry mode.

rerun point /rɪ'rʌn pɔɪnt/ ***Điểm chạy lại.*** *Là vị trí trong chuỗi các lệnh trong trình điện toán ở đó toàn bộ thông tin phục thuộc vào việc chạy lại chương trình đều có cả.*

rerun time /ˌriː'rʌn taɪm/ ***Thời gian chạy lại.*** *Là một phần thời gian thao tác được*

dùng cho các việc chạy lại vì gặp các sự cố hoặc nhầm lẫn trong các thao tác.

RES Remote entry services. *Các dịch vụ ngõ vào từ xa.*

rescale /ri'skeɪl/ ***Định lại cỡ chữ.*** *Là quá trình thay đổi các ký tự từ một cỡ chữ này sang một cỡ chữ khác, ví dụ trong* print management facility, *là tiến trình thay đổi mật độ pel của đồ họa ký tự mẫu 1 của 3800 printing subsystem sao cho chúng có thể in được trên mẫu 3 của 3800* printing subsystem *với mật độ* pel *cao hơn.*

rescue point /'reskju: pɔɪnt/ ***Điểm khởi động lại.*** *Đồng nghĩa với* restart point.

reserved filetypes /ri'zɜ:vd 'faɪltaɪpz/ ***Các kiểu file dự trữ.*** **(1)** *Trong VM, là các kiểu file được nhận diện bởi chương trình CMS Editor khi có các thuộc tính mặc định cụ thể có chứa kích thước bản tin, được kết hợp kiểu file cụ thể đó. Trình Editor tạo ra một file phụ theo các thuộc tính này.* **(2)** *Trong VM, là các kiểu file được nhận diện bởi các lệnh CMS, nghĩa là, các lệnh chỉ được tìm và xử dụng các kiểu file cụ thể hoặc tạo ra một hay nhiều file với một kiểu file cụ thể.*

reserved message codes /ri'zɜ:vd 'mesɪdʒ kəʊdz/ ***Các mã thông báo dự trữ.*** *Là các mã thông báo của FAF được dự trữ để dùng bởi trình ứng dụng của FAF.*

reserved page frame performance option /ri'zɜ:vd peɪdʒ freɪm pə'fɔ:məns 'ɒpʃn/ ***Tùy chọn trình bày khung trang dự trữ.*** *Trong VM, là một tùy chọn máy ảo, để dự phòng một số khung trang đặc thù để dùng bởi một máy ảo. Một cách tổng quát tùy chọn này cho phép các trang tác động mới đây nhất của máy ảo vẫn được định phần trong bộ nhớ thực.*

reserved page option /ri'zɜ:vd peɪdʒ 'ɒpʃn/ ***Tùy chọn trang dự trữ.*** *Trong VS, là một tùy chọn máy ảo cho phép các trang chủ động nhất của máy ảo vẫn được phân phối trong bộ nhớ thật.*

reserved volume /ri'zɜ:vd 'vɒlju:m/ ***Khối dữ trữ, tập dự trữ.*** *Trong OS/VS là một tập vẫn được thiết lập cho đến khi thao tác viên phát đi một lệnh UNLOAD.*

reserved word /ri'zɜ:vd wɜ:d/ ***Từ dự trữ.*** **(1)** *Trong các ngôn ngữ thảo trình, là từ khóa không thể được dùng như một bộ định danh.* **(2)** *Là từ được dùng trong một chương trình nguồn để mô tả một hành động được nhận bởi chương trình hay bộ biên dịch, nó không phải xuất hiện trong chương trình như một tên do người dùng xác định hoặc một tên hệ thống.* **(3)** *Trong COBOL, là một chữ của COBOL được cụ thể hóa trong danh sách các từ có thể được dùng trong chương trình nguồn của COBOL, nhưng nó không phải xuất hiện trong chương trình như tên hệ thống hoặc do người dùng xác định.*

reservoir /'rezəvwɑ:/ ***Kho, chỗ chứa.*** *Xem* developer reservoir, tonier, toner reservoir.

reset /,ri:'set/ ***Đặt lại - chọn lại.*** **(1)** *Để cho một đồng hồ đo đếm trở lại về giá trị ban đầu.* **(2)** *Đặt toàn bộ hay một phần thiết bị xử lý dữ liệu trở về lại tình trạng được điều khiển.* **(3)** *Trong kiến trúc ACUA của SAA đó là một nút nhấn để đặt lại các vùng đã thay đổi trở lại các giá trị ban đầu của chúng và hiển thị chúng trên cửa sổ.* **(4)** *Tên một mạch ảo, đó là sự trở lại tình trạng ban đầu của mạch kiểm soát dòng dữ liệu. Lúc ta chọn lại, tất cả*

dữ kiện nhất thời đều bị khử bỏ. **(5)** *Để đưa trở lại một thiết bị hay một mạch trở về tình trạng ban đầu.*

reset collision /ˌriːˈset kəˈlɪʒn/ ***Xung đột điều chỉnh lại, xung đột đặt lại.*** *Là một điều kiện xảy ra khi một thiết bị đầu cuối dữ liệu (DTE) và một thiết bị chấm dứt mạch dữ liệu (DCE) cùng một lúc truyền đi một bó yêu cầu tái lập và một bó chỉ thị xác lập trên cùng một kênh logic. Xem* call collision.

reset-confirmation packet /ˌriːˈset ˌkɒnfə ˈmeɪʃn ˈpækɪt/ ***Bó xác nhận điều chỉnh lại.*** *Trong truyền thông X.25 là một bó được truyền đi bởi thiết bị đầu cuối dữ liệu DTE để thông tin cho thiết bị kết thúc mạng dữ liệu DEC rằng có thao tác điều chỉnh lại mới được xử lý xong.*

reset mode /ˌriːˈset məʊd/ ***Chế độ tái khởi động- Phương thức (chọn) reset.*** *Đồng nghĩa với* initial condition mode.

reset packet /ˌriːset ˈpækɪt/ ***Bó reset.*** *Là một bó được dùng để reset một mạch ảo tại khớp nối giữa thiết bị đầu cuối dữ liệu DTE và thiết bị kết thúc mạch dữ liệu DEC.*

resident /ˈrezɪdənt/ ***Thường trú, thường trực.*** *Là nói đến các chương trình máy tính hoặc dữ liệu trong khi chúng vẫn còn ở trong một thiết bị nhớ cụ thể.*

resident control executive area /ˈrezɪdənt kənˈtrəʊl ɪgˈzekjʊtɪv ˈeərɪə/ ***Vùng thực hiện kiểm soát thường trú.*** *Là vùng trong bộ nhớ chính trong ấy có DPCX được lưu trữ.*

resident control program /ˈrezɪdənt kənˈtrəʊl ˈprəʊgræm/ ***Trình kiểm soát thường trực.*** *Đồng nghĩa với* nucleus.

resident file /ˈrezɪdənt faɪl/ ***File thường trực - File thường trú.*** *Là một file hiện hữu trên đĩa cho đến lúc nó bị xóa hoặc thay đổi một cách rõ rệt để thành một file làm việc.*

resident program /ˈrezɪdənt ˈprəʊgræm/ ***Chương trình thường trú , chương trình thường trực.*** **(1)** *Là một chương trình luôn ở trong một vùng nhớ đặc biệt.* **(2)** *Trong DPCX đó là một trình hoặc dịch vụ hệ thống vừa được sao chép vào bộ nhớ xử lý sao cho sự thực hiện của dịch vụ hệ thống hoặc dịch vụ chương trình không cần đến việc tổ chức đĩa theo trang.*

resident program select list /ˈrezɪdənt ˈprəʊgræm sɪˈlekt lɪst/ ***Danh sách chọn chương trình thường trực.*** *Là một danh sách gồm các chương trình ở trong hoặc được lập lịch biểu để được sao chép vào bộ nhớ chương trình thường trực.*

resident program storage /ˈrezɪdənt ˈprəʊgræm ˈstɔːrɪdʒ/ ***Bộ nhớ chương trình thường trực.*** *Trong DPCX là một phần của vùng được mở rộng trong bộ nhớ xử lý có chứa các chương trình thường trú, các dịch vụ hệ thống hoặc cả hai. Kích thước của bộ nhớ chương trình thường trực được chỉ rõ ở phần cấu hình hệ thống.*

residual error ratio /rɪˈzɪdjʊəl ˈerə ˈreɪʃɪəʊ/ ***Tỉ lệ lỗi thặng dư - Hệ số lỗi thặng dư.*** *Là tỉ lệ lỗi còn sót lại sau các nỗ lực sửa sai.*

residue /ˈrezɪdjuː/ ***Thặng dư, phần còn sót lại, phần dư.*** *Trong an toàn máy tính, là dữ liệu còn sót lại trong môi trường dữ liệu nhưng không được kết hợp với một đối tượng dữ liệu nào.*

residue check /ˈrezɪdjuː tʃek/ ***Kiểm tra thặng dư.*** **(1)** *Là sự kiểm tra hợp lệ trong*

đó một toán hạng được chia cho một số n để sinh ra một số dư và số dư này sẽ được kiểm tra. **(2)** *Đồng nghĩa với* Modulo-N check.

resilience /rɪ'zɪlɪəns/ ***Sự bền bỉ - độ chịu đựng.*** **(1)** *Đồng nghĩa với* fault tolerance. **(2)** *Xem* system resilience.

resolution /rezə'lu:ʃn/ ***Độ phân giải, độ nét.*** **(1)** *Trong đồ họa máy tính, là số đo độ nét của một ảnh, được thể hiện dưới dạng số dòng và cột trên màn hình hoặc số các pel trên một đơn vị diện tích.* **(2)** *Xem* definition. **(3)** *Số đo độ nét của khả năng thiết bị nhập hoặc xuất, được cho bởi số đo liên quan tới khoảng cách giữa hai điểm hoặc hai hàng có thể được phân biệt ngay.* **(4)** *Là số các pel có thể định được trên mỗi đơn vị độ dài.* **(5)** *Là số các dòng trong một ảnh mà một hệ thống ghi ảnh như ống nhòm, một máy ảnh, hoặc mắt người - có thể phân giải một độ phân giải cao khiến cho bản văn, các đồ hình trở nên đẹp rõ hơn.*

resolve /rɪ'zɒlv/ ***Giải, giải thức.*** **(1)** *Trong thảo chương, để thay đổi một giá trị ký hiệu được gắn sẵn thành ra một giá trị thực của một mục đang được xử lý. Ví dụ trị số ký hiệu của LAST được gắn cho tên của một thành tố file được giải thành tên của thành tố cuối cùng được xử lý.* **(2)** *Trong wP/36 là để chuẩn bị cho một tư liệu sẽ in.*

resolver /rɪ'zɒlvə/ ***Bộ giải , thiết bị biến đổi , bộ biến đổi.*** **(2)** *Là một bộ chức năng có các biến tương tự vào là các tọa độ Đề - cac của chính điểm đó hoặc ngược lại.* **(2)** *Là một thiết bị có giá trị vào là đại lượng vectơ và giá trị ra là các thành phần của vectơ đó.* **(3)** *Trong TCP/IP là một chương trình hay một thường trình con chứa thông tin từ bộ dịch vụ tên miền hoặc bảng cục bộ để dùng bởi một chương trình gọi.*

126. Resolver

resolver routine /rɪ'zɒlvə ru:'ti:n/ *Trong hệ điều hành AIX, là một quá trình hạt nhân được dùng để phân giải tên máy chủ ký hiệu vào các địa chỉ* Internet addresses.

resource /rɪ'sɔ:s/ ***Nguồn, tài nguyên.*** **(1)** *Là bất kỳ phần tử nào của các phần tử hệ thống xử lý dữ liệu cần có để tiến hành các thao tác yêu cầu, bao gồm bộ nhớ, các bộ xuất/nhập, một hoặc nhiều đơn vị xử lý, các file và các chương trình. Đồng nghĩa với* computer resource. **(2)** *Là bất kỳ công cụ nào của hệ thống máy tính hoặc hệ thống điều hành được yêu cầu bởi một công việc, một tác vụ kể cả bộ nhớ chính, các thiết bị xuất / nhập, bộ xử lý các tập dữ liệu và các chương trình điều khiển, xử lý.* **(3)** *Là một chương trình giao tác được điều khiển bởi hệ thống xử lý giao tác CICS/VS phục vụ như một giao tiếp giữa một đầu cuối cục bộ và một trình giao tác được kết hợp với hệ thống xử lý, giao tác khác. Giao tác tiếp vận dẫn truyền các đơn vị thông báo qua lại giữa đầu cuối cục bộ và trình giao tác từ xa.* **(4)** *Trong AIX Enhanced X-Windows là một thành phần như một cửa sổ, một*

con chạy, phông chữ, ngữ cảnh đồ họa, bản đồ hình, ảnh hoặc bản đồ màu có bộ định danh độc nhất được kết hợp với thành phần này để gọi tên các mục tiêu. Tuổi thọ của một nguồn bị chặn bởi tuổi thọ của liên kết trên đó nguồn được tạo dựng. **(5)** *Trong AIX Enhanced X-Windows là dữ liệu được đặt tên trong một dụng cụ có thể được đặt bởi máy khách, bởi một ứng dụng hoặc bởi các mặc định của người sử dụng.* **(6)** *Trong chương trình AIX Windows và Enhanced X-Windows đó là một đặc trưng duy nhất của hình thức hoặc tính cách được kết hợp với một lớp đối tượng đồ họa cụ thể. Các nguồn có thể được thừa kế bởi mỗi lớp con trở xuống, bắt đầu từ lớp cấp cao hơn trong thứ tự lớp.* **(7)** *Xem* Child resource. (8) *Trong COBOL là một công cụ hay dịch vụ, được điều khiển bởi hệ điều hành, có thể được dùng bằng một chương trình thực hiện.* (9) *Trong Netview Program, đó là bất kỳ phần cứng hoặc mềm nào cung cấp chức năng cho mạng.* (10) *Đồng nghĩa với* resource object. (11) *Xem* network resource.

Resource Access Control Facility (RACF) /rɪ'sɔːs 'ækses kən'trəʊl fə'sɪlətɪ/ ***Công cụ kiểm soát truy cập nguồn.*** *Là một chương trình bán bản quyền của IBM nhằm cung cấp cho sự kiểm soát truy cập bằng cách định danh và bằng cách kiểm chứng người dùng đối với hệ thống, cho quyền truy cập đến các nguồn được bảo vệ, ghi lại cố gắng không được pháp do tìm để thâm nhập hệ thống và ghi lại các truy cập do tìm đến các nguồn được bảo vệ.*

resource access security /rɪ'sɔːs 'ækses sɪ'kjʊərətɪ/ ***An toàn truy cập nguồn.*** *Trong IMS/VS là cách dùng các câu lệnh kiểm soát tiện ích bảo trì an toàn và các lệnh macrô xác định hệ thống để giới hạn các nguồn IMS/VS có thể được dùng bởi các trình ứng dụng và các tiện ích thực hiện trong các miền phụ thuộc.*

resource allocation /rɪ'sɔːs ˌælə'keɪʃn/ ***Phân phối nguồn.*** **(1)** *Là sự phân phối các công cụ của hệ thống máy tính để hoàn tất công việc, chẳng hạn, sự phân phối bộ nhớ chính, các thiết bị xuất / nhập hoặc các file.* **(2)** *Xem* dynamic resource allocation.

resource-based access control /rɪ'sɔːs beɪst 'ækses kən'trəʊl/ ***Điều khiển truy cập dựa vào nguồn bảo vệ máy tính.*** *Là sự kiểm soát truy cập trên cơ sở thể hiện các xác minh quyền hạn của người chủ như mật khẩu có quan hệ với đối tượng truy cập để yêu cầu truy cập đối tượng. Trái nghĩa với* identity based access control.

resource control table (RCT) /rɪ'sɔːs kən'trəʊl 'teɪbl/ ***Bảng kiểm soát nguồn.*** *Là bảng CICS chứa thông tin tùy chọn sẵn về một sự cài đặt trình quản lý phân phối đối tượng cụ thể.*

resource definition /rɪ'sɔːs ˌdefɪ'nɪʃn/ ***Sự định nghĩa nguồn.*** *Xác định nguồn là một thành tố thư viện chứa tập các bản tin để xác định một cách tập trung về một nguồn.*

resource definition online (RDO) /rɪ'sɔːs 'defɪnɪʃn 'ɒnlaɪn/ ***Xác định nguồn trực tuyến.*** *Là công cụ tương tác của CICS để tạo và biến đổi các nguồn hệ thống.*

resource definition table (RDT) /rɪ'sɔːs 'defɪnɪʃn 'teɪbl/ ***Bảng xác định nguồn.*** *Là một bảng trong VTAM, mô tả các đặc trưng kỹ thuật của mỗi nút có thể có đối với VTAM và kết hợp mỗi nút với một địa*

chỉ mạng. Đây là bảng ghi cấu hình mạng VTAM chính yếu.

resource group class /rɪ'sɔ:s gru:p klɑ:s/ *Lớp nhóm nguồn. Trong RACF là một lớp nhóm nguồn được liên hệ tới một lớp khác, thỉnh thoảng được gọi là một "lớp thành viên" ; chẳng hạn, lớp nhóm nguồn GTERMINL có liên quan tới lớp TERMINAL. Xem* resource group profile.

resource group profile /rɪ'sɔ:s gru:p 'prəʊfaɪl/ ***Tạo dạng nhóm nguồn.*** *Trong RACF là một tạo dạng nguồn tổng quát trong một lớp nhóm nguồn. Một tạo dạng nhóm nguồn có thể cung cấp sự bảo vệ cho một hoặc nhiều nguồn với các tên khác nhau. Xem* resource group class.

resource hierarchy /rɪ'sɔ:s 'haɪərɑ:kɪ/ ***Phân cấp nguồn.*** *Trong VTAM, đó là mối quan hệ giữa các nguồn mạng trong đó một số nguồn thì phụ thuộc đến các nguồn khác với vai trò là một kết quả của vị trí của chúng trông cấu trúc và kiến trúc mạng, chẳng hạn các bộ LU của 1 PU ngoại vi thì phụ thuộc vào LU đó, mà đến lượt PU lại phụ thuộc vào liên kết gắn nó vào nút vùng con của nó.*

resource identifier /rɪ'sɔ:s aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ định danh nguồn.*** **(1)** *Trong ACF/TCAM là một phần của địa chỉ của nguồn mạng TCAM xác định duy nhất nguồn trong phạm vi chương trình kiểm soát thông báo cung cấp thông báo xếp dãy đối với nguồn. Xem* node identifier **(2)** *Trong AIX Enhanced X-windows là một số nguyên gán lại cho một trình ứng dụng để định danh một nguồn vừa được phân phối cho việc xử dụng chương trình ấy.*

resource label /rɪ'sɔ:s 'leɪbl/ ***Nhãn nguồn.*** *Trong NetView Graphic Monitor Facility, là thông tin theo đúng nguyên văn để định danh một nguồn thực hay một hợp thể cụ thể. Nhãn nguồn được thể hiện kế sau ký hiệu nguồn và nó không thể bị thao tác viên mạng thay đổi được.*

resource level /rɪ'sɔ:s 'levl/ ***Mức độ nguồn - mức nguồn.*** *Trong NetView program, đó là một vị trí có thứ bậc của một thiết bị và phần mềm chứa trong thiết bị đó trong một hệ thống xử lý dữ liệu ; chẳng hạn, một nguồn cấp 1 có thể là bộ điều khiển truyền thông, và nguồn cấp 2 có thể là đường dây được nối vào nguồn cấp 1 đó.*

resource management /rɪ'sɔ:s 'mænɪdʒmənt/ ***Quản lý nguồn.*** **(1)** *Là chức năng bảo vệ các nguồn được truy cập liên tiếp khỏi sự truy cập đương thời bởi các tác vụ đang tương tranh.* **(2)** *Trong DPCX, là một lớp logic của các hàm này chấp nhận các yêu cầu thao tác bằng tay của nguồn và kiểm soát phần cứng 8100.*

resource manager /rɪ'sɔ:s 'mænɪdʒ/ ***Bộ quản lý nguồn.*** *Là bất kỳ chức năng chương trình kiểm soát nào chịu trách nhiệm về sự phân phối một nguồn.*

resource object /rɪ'sɔ:s 'ɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng nguồn.*** *Trong hệ thống in 3800, đó là một tập hợp các lệnh in, và thỉnh thoảng là các dữ liệu được in, nó gồm toàn bộ các vùng được cấu trúc. Một đối tượng nguồn được lưu giữ như một thành viên của một thư viện và có thể được phương tiện dịch vụ in (print services facility) gọi khi cần. Các đối tượng nguồn khác là : phông chữ đã mã hóa bộ ký tự phông, trang mã, đoạn trang, phủ, FORMDEF và PAGEDEF. Đồng nghĩa với* external object, resource.

Resource Object Data Manager (RODM) /rɪ'sɔːs 'ɒbdʒɪkt 'deɪtə 'mænɪdʒə/ ***Trình quản lý dữ liệu đối tượng nguồn.*** *Là một thành phần của trình Netview vận hành như một trình quản lý bộ nhớ ẩn và hỗ trợ các ứng dụng kỹ thuật tự động. RODM cung cấp một bộ nhớ ẩn bên trong để duy trì dữ liệu thời gian thực trong vùng địa chỉ để có thể truy cập bởi các đa ứng dụng.*

resource pool /rɪ'sɔːs puːl/ ***Hồ nguồn.*** *Xem* VSAM resource pool.

resource profile /rɪ'sɔːs 'prəʊfaɪl/ ***Tạo dạng nguồn.*** *Trong RACF là một tạo dạng nhằm cung cấp sự bảo vệ cho một hoặc nhiều nguồn. Xem* discrete profile, generic profile, resource group profile.

Chú ý : *Các tạo dạng liên kết, các tạo dạng nhóm, tạo dạng người xử dụng đều không phải là tạo dạng nguồn. Thông tin trong một tạo dạng nguồn có thể gồm tạo dạng tập dữ liệu, tạo dạng chủ nhân quyền truy cập tổng thể, danh sách truy cập và các dữ liệu khác. Tạo dạng nguồn có thể là tạo dạng rời rạc hoặc tạo dạng tương hợp.*

resource registration /rɪ'sɔːs ˌredʒɪ'streɪʃn/ ***Sự ghi chép nguồn.*** *Là một phương pháp định danh tên các nguồn, như các LU, tới thiết bị phục vụ nút mạng hoặc thiết bị phục vụ thư mục trung tâm.*

resource resolution table (RRT) /rɪ'sɔːs ˌrezə'luːʃn 'teɪbl/ ***Bảng phân giải nguồn.*** *Trong NPM bảng này chứa các tên nguồn mạng để các dữ liệu được tập hợp lại. RRT NPM tương ứng với một NCP và được xây dựng bởi NPMGEN từ một NCP tầng 1 và 1 RRT NCP.*

resource security /rɪ'sɔːs sɪ'kjʊərətɪ/ ***An toàn nguồn.*** **(1)** *Trong hệ AS/400, là một chức năng bảo mật của hệ điều hành được dùng để cấp quyền cho người dùng đến bất kỳ phần nào của hệ thống mà một tác vụ hay một công việc đòi hỏi.* **(2)** *Trong system/36 là một tùy chọn sản phẩm chương trình hỗ trợ hệ thống giới hạn việc sử dụng về thông tin trong các file, thư viện, trong các bộ ngăn xếp khỏi các thao tác viên đặc thù.*

resource security file /rɪ'sɔːs sɪ'kjʊərətɪ faɪl/ ***File an toàn nguồn.*** *Là một file bảo mật chứa thông tin giới hạn truy cập đến các file thu việc và các ngăn xếp.*

resource sequence number (RSN) /rɪ'sɔːs siːkwəns 'nʌmbə/ ***Số chuỗi nguồn.*** *Là một giá trị định danh một cập nhật nguồn trong cơ sở dữ liệu tô pô mạng.*

resource status collector /rɪ'sɔːs 'steɪtəs kə'lektə/ ***Bộ tập hợp trạng thái nguồn.*** *Là một chức năng của trình NetView nhằm thu lượm thông tin trạng thái trên các nguồn được điều khiển và đưa thông tin này tới bộ quản lý trạng thái nguồn.*

resource status manager /rɪ'sɔːs 'steɪtəs 'mænɪdʒə/ ***Bộ quản lý trạng thái nguồn.*** *Là một phần của Netview Graphic Monitor Facility nhằm duy trì một cơ sở dữ liệu của thông tin trạng thái nguồn SNA và đưa thông tin này tới tất cả các trạm công tác bộ điều vụ được gắn vào.*

resource symbol /rɪ'sɔːs 'sɪmbl/ ***Ký hiệu nguồn.*** *Trong Netview Graphic Monitor Facility, đó là một dạng hình học (một đường thẳng, hình vuông, hoặc hình đa giác) để thể hiện một loại tài nguồn cụ thể và chỉ cho thấy nguồn ấy có là một nguồn kết*

hợp hay không. Chẳng hạn một hình vuông, tượng trưng cho một máy chủ.

resource table /rɪ'sɔːs 'teɪbl/ ***Bảng nguồn.*** *Trong việc lập mạng mở rộng ACF/TCAM đó là bảng bộ nhớ chính kết hợp mỗi bộ định danh nguồn với 1 LU bên ngoài hoặc một trình ứng dụng.*

resource takeover /rɪ'sɔːs 'teɪkəʊvə/ ***Tiếp quản nguồn.*** *Trong VTAM, đó là hành động khởi tạo bởi một thao tác viên mạng nhằm chuyển sự điều khiển của nguồn từ một vùng này sang một vùng khác nhưng không làm gián đoạn các nối kết hoặc phá vỡ các hội LU-LU đang tồn tại trên nối kết. Xem* acquire, release.

resource types /rɪ'sɔːs taɪps/ ***Các loại nguồn.*** *Trong NetView program, đó là một khái niệm để mô tả cơ cấu của các pa-nel. Các loại nguồn được định nghĩa như là một bộ xử lý trung tâm, kênh, bộ điều khiển, thiết bị xuất / nhập cho một phạm trù ; và bộ kiểm soát truyền thông bộ điều hợp, liên kết, kiểm soát chùm và đầu cuối đối với phạm trù khác. Các loại nguồn được kết hợp với mẫu dữ liệu và loại hiển thị để mô tả cơ cấu hiển thị. Xem* data types, display types.

responded output /rɪ'spɒndɪd 'aʊpʊt/ ***Xuất được đáp ứng.*** *Trong VTAM, là một loại yêu cầu xuất được hoàn tất khi một đáp ứng được trở về. Trái nghĩa với* scheduled output.

response /rɪ'spɒns/ ***Sự trả lời, sự đáp ứng.*** **(1)** *Sự trả lời một câu hỏi.* **(2)** *Trong truyền thông dữ liệu, là một câu trả lời được thể hiện trong vùng kiểm soát của một khối đáp ứng. Nó báo cho trạm kết hợp hoặc trạm sơ cấp biết hành động thực hiện bởi trạm thứ cấp hoặc trạm kết hợp đối với một hay nhiều lệnh. Xem* command. **(3)** *Trong SDLC, là thông tin kiểm soát, trong trường C của đầu liên kết, gởi từ trạm thứ cấp tới trạm sơ cấp.* **(4)** *Trong SNA, là một đơn vị thông báo ghi nhận sự tiếp nhận về một yêu cầu. Một đáp ứng bao gồm một đầu trả lời (RH) và có thể là một đơn vị đáp ứng (RU). Xem* response header **(5)** *Trong IMS/VS là một thông báo tới một nơi đến đầu cuối logic được đặc thù bởi một PCB xuất/nhập, 1 PCB đáp ứng thay đổi hoặc một trình ứng dụng.* **(6)** *Trong VTAM, đồng nghĩa với reply.* **(7)** *Xem* spectral response. (8) *Trái nghĩa với command.* **(2)** *trả lời.*

response duration /rɪ'spɒn djʊ'reɪʃn/ ***Khoảng đáp ứng.*** *Là suốt thời gian giữa sự khởi đầu của một xung ảnh hưởng một ô nhớ và sự chấm dứt đáp ứng của ô nhớ đó.*

response frame /rɪ'spɒns freɪm/ ***Khối đáp ứng.*** *Là một khối được truyền đi bằng trạm thứ cấp hoặc một khối được truyền đi bởi một trạm kết hợp truyền dẫn.*

response header (RH) /rɪ'spɒns 'hedə/ ***Đầu đáp ứng, phần đầu đáp ứng.*** *Trong SNA đó là một phần đầu, được theo sau là một đơn vị đáp ứng RU chỉ cho biết một đáp ứng là dương hay âm và có thể chứa một đáp ứng dẫn tốc. Xem* isolated pacing response, negative response, pacing response, positive response.

response indicator /rɪ'spɒns 'ɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ báo đáp ứng.*** *Trong hệ thống AS/400, là trường ký tự 1 được thông qua với một bản tin nhập từ hệ thống vào một chương trình để cung cấp thông tin về bản tin dữ liệu hoặc các hoạt động được thực hiện bởi người dùng ở trạm công tác.*

response mode /rɪ'spɒns məʊd/ ***Chế độ đáp ứng.*** **(1)** *Là một chế độ trong đó một hệ thống có thể truyền thông với người dùng cuối.* **(2)** *Trong IMS/VS là một chế độ thao tác đầu cuối để đồng bộ hóa các thao tác giữa người thao tác đầu cuối và trình ứng dụng.* **(3)** *Xem* delayed response mode, immediate response mode.

response primitive /rɪ'spɒns 'prɪmɪtɪv/ ***Gốc đáp ứng.*** *Trong kiến trúc liên thông hệ thống mở, là một gốc phát ra bởi người dùng dịch vụ để cho thấy nó đã hoàn tất một thủ tục trước đấy được gọi ra bởi gốc chỉ thị ở cùng một điểm truy cập dịch vụ giống nhau.*

response/throughput bias (RTB) /rɪ'spɒns 'θru:pʊt 'baɪəs/ ***Độ lệch đáp ứng / năng suất.*** *Trong bộ quản lý nguồn hệ thống, đó là một phạm trù thông tin được chứa trong một định nghĩa khoảng thời gian để chỉ cho thấy làm cách nào bộ quản lý tải trong công việc đo lường mức trao đổi hoàn toàn giữa sự thỏa mãn công suất hệ thống một cách khách quan với mức độ dịch vụ đã định rõ của IPS.*

response time /rɪ'spɒns taɪm/ ***Thời gian đáp ứng.*** **(1)** *Là thời gian đã trôi qua giữa sự chấm dứt một câu hỏi hay một yêu cầu trên một hệ thống máy tính và sự bắt đầu của một yêu cầu, chẳng hạn độ dài thời gian giữa một chỉ định của đầu cuối của một câu hỏi và sự hiển thị của ký tự đầu tiên của câu trả lời tại đầu cuối người xử dụng.* **(2)** *Đối với sự giám sát thời gian trả lời, là thời gian từ lúc kích hoạt của một giao tác cho đến lúc một đáp ứng nhận được, phụ thuộc vào sự định nghĩa thời gian đáp ứng được mã hóa trong lớp thực hiện.* **(3)** *Xem* interaction time, turn-around time. **(4)** *Trái nghĩa với* access time.

response time monitor (RTM) /rɪ'spɒns taɪm 'mɒnɪtə/ ***Điều khiển thời gian đáp ứng.*** *Là một tính chất có được với các thiết bị phần cứng nào đấy cho phép sự đo đạc về các thời gian đáp ứng có thể được tập trung lại và hiển thị bằng chương trình NetView.*

response time window /rɪ'spɒns taɪm 'wɪndəʊ/ ***Cửa sổ thời gian đáp ứng.*** *Trong mạng Token-bus, đó là khoảng thời gian được kiểm soát tương đương với một thời gian mở cửa, trong suốt thời gian đó một trạm dữ liệu truyền đi một khối MAC, dừng lại và chờ nghe một đáp ứng. Đồng nghĩa với* response window.

response unit (RU) /rɪ'spɒns 'ju:nɪt/ ***Bộ đáp ứng - đơn vị đáp ứng.*** *Trong SNA, là một đơn vị thông báo nhận biết một đơn vị yêu cầu. Nó có thể chứa thông tin tiền tố được nhận trong đơn vị yêu cầu. Nếu là dương tính, bộ đáp ứng có thể chứa thông tin bổ sung như các tham số tác vụ trong đáp ứng tới BIND SESSION. Nếu âm tính, nó chứa dữ liệu cảm nhận xác định điều kiện ngoại trừ.*

response window /rɪ'spɒns 'wɪndəʊ/ ***Cửa sổ đáp ứng.*** *Đồng nghĩa* response time window

restart /rɪ'stɑ:t/ ***Tái khởi động.*** **(1)** *Là sự bắt đầu của một hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu sau khi đã được phục hồi vì một lỗi lầm.* **(2)** *Để khởi động lại sự thực hiện trình máy tính sử dụng dữ liệu được ghi ở một điểm kiểm soát.* **(3)** *Xem* checkpoint restart, emergency restart, normal restart, point-of-failure restart, system restart. **(4)** *Xem thêm* checkpoint entry, checkpoint re-

cord, checkpoint/restart facility, checkpoint routine.

restart condition /rɪ'stɑːt kən'dɪʃn/ ***Điều kiện tái khởi động.*** *Trong việc thực hiện một chương trình điện toán, là một điều kiện có thể được tái xác lập và cho phép tái khởi động trình điện toán ấy.*

restart-confirmation packet /rɪ'stɑːt ˌkɒnfə'meɪʃn 'pækɪt/ ***Bó xác định khởi động lại.*** *Trong truyền thông X.25 đó là một bó giám sát gọi được truyền đi bởi một thiết bị kết thúc mạch dữ liệu (DCE) để khẳng định tới một thiết bị đầu cuối dữ liệu (DTE) rằng liên kết vừa được tái khởi động.*

restart date set /rɪ'stɑːt 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu tái khởi động.*** *Trong IMS/VS là tập dữ liệu truy cập nhanh được dùng để chứa thông tin cần thiết cho sự khởi động IMS/VS.*

restart-indication packet /rɪ'stɑːt ˌɪndɪ'keɪʃn 'pækɪt/ ***Bó chỉ thị tái khởi động.*** *Trong truyền thông X.25, đó là một bó giám sát gọi được truyền đi bởi 1 DCE để chỉ cho 1 DTE rằng một yêu cầu tái khởi động vừa mới được nhận.*

restart instruction /rɪ'stɑːt ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh tái khởi động.*** *Là một lệnh trong chương trình máy tính ở đó trình máy tính ấy có thể được khởi động lại.*

restart object name /rɪ'stɑːt 'ɒbdʒɪkt neɪm/ ***Tên đối tượng tái khởi động.*** *Là tên được tìm thấy trong file một tham số được dùng cho một thường trình khôi phục và tái khởi động.*

restart point /rɪ'stɑːt pɔɪnt/ ***Điểm tái khởi động.*** **(1)** *Là một vị trí trong chương trình máy tính tại đó sự thực hiện có thể được lập lại, đặc biệt là địa chỉ của chỉ thị tái khởi động. Đồng nghĩa với* rescue point. **(2)** *Thuật ngữ đối kháng với* restart condition.

restart-request packet /rɪ'stɑːt rɪ'kwest 'pækɪt/ ***Bộ yêu cầu khởi động.*** *Trong truyền thông X.25, là một bó giám sát gọi được truyền đi bởi 1 DTE để yêu cầu một liên kết được tái khởi động.*

restore /rɪ'stɔː/ ***Phục hồi - khôi phục.*** **(1)** *Để quay trở lại giá trị gốc hoặc hình ảnh ban đầu. Chẳng hạn, để phục hồi dữ liệu trong bộ nhớ chính từ bộ nhớ phụ. Xem* save. **(2)** *Trong VSE, để ghi lại vào đĩa dữ liệu trước đây đã được ghi từ đĩa lên môi trường bộ nhớ trung gian, như băng từ chẳng hạn.* **(3)** *Để trả một bản sao chép lưu về vị trí bộ nhớ tác hoạt để sử dụng.*

Restore /rɪ'stɔː/ ***Phục hồi, khôi phục.*** *Trong kiến trúc ACUA của SAA, là một chọn lựa trong menu hệ thống xổ xuống để đưa một cửa sổ trở lại kích thước cũ và vị trí của nó ở trước đây về tác động tối đa hoặc tối thiểu.*

restore icon /rɪ'stɔː 'aɪkɒn/ ***Biểu tượng phục hồi, icon phục hồi.*** *Trong cách dùng SAA, là một biểu tượng mà người dùng có thể chọn để đưa một cửa sổ trở về kích thước đã có sau khi có sự thay đổi kích cỡ. Xem thêm* maximize icon, minimize icon.

restricted functions /rɪ'strɪktɪd 'fʌŋkʃnz/ ***Các chức năng bị hạn chế.*** *Là các chức năng chỉ có đối với một hệ điều hành. Trong OS/VS các chương trình người dùng có thể được ủy quyền sử dụng các chức*

năng hạn chế nào đó thông qua công cụ trình tác quyền.

restricted subnetwork /rɪ'strɪktɪd ˌsʌb'netwɜ:k/ ***Mạng con bị hạn chế.*** *Trong NETDA/2 là một nút hoặc một nhóm nút được người dùng định nghĩa có một tập giới hạn các đường truyền. Các đường truyền được nối tới một nút trong một mạng con bị hạn chế phải khởi động hoặc kết thúc với mạng con đó. Tất cả các đường lưu thông mạng khác sẽ được dẫn nối vòng quanh một mạng con bị hạn chế.*

restricted-use mass storage volume /rɪ'strɪktɪd ju:z mæs 'stɔ:rɪdʒ 'vɒlju:m/ ***Khối bộ nhớ phụ dùng hạn chế.*** *Xem* restricted use volume.

restricted-use volume /rɪ'strɪktɪd ju:z 'vɒlju:m/ ***Khối dùng hạn chế.*** *Trong MSS là một bộ nhớ phụ được gán vào nhóm khối bộ nhớ phụ và chỉ được dùng bởi các yêu cầu mà các yêu cầu này chỉ rõ tên khối bộ nhớ phụ.*

Restructured Extended Executor (REXX) /rɪ'strʌktʃəd ɪk'stendɪd 'eksɪkju:tə/ ***Bộ REXX.*** *Là một ngôn ngữ diễn dịch được dùng để xây dựng các danh sách lệnh.*

restructuring /ˌri:'strʌktʃɪŋ/ ***Tái cấu trúc.*** **(1)** *Là một sự thay đổi cấu trúc logic của cơ sở dữ liệu kể cả việc tái cơ cấu dữ liệu đã có sẵn trong cơ sở dữ liệu.* **(2)** *Đồng nghĩa với* reorganization.

result /rɪ'zʌlt/ ***Kết cục, kết quả.*** *Là một thực thể được sinh ra bởi sự thực hiện một thao tác.*

resultant identifier /rɪ'zʌltənt aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ định dạng kết quả.*** *Trong COBOL, là một mục dữ liệu được người dùng định nghĩa để chứa kết quả của một phép toán.*

resulting indicator /rɪ'zʌltənt 'ɪndɪkeɪtə/ ***Chỉ báo kết quả.*** *Trong RPG là một bộ chỉ báo cho biết kết quả của một phép toán, chẳng hạn như cộng, trừ hay 0 ; báo hiệu một trường đã cho là lớn hơn, bé hơn hay bằng với một trường khác, hoặc một phép toán được hoàn chỉnh tốt.*

resync // ***Tái đồng bộ.*** *Là phương pháp phục hồi được tiến hành bởi các dịch vụ điểm đồng bộ khi có sự hỏng hóc của một tác vụ, một trình giao tác hoặc LU xảy ra trong khoảng thời gian xử lý điểm đồng bộ này. Mục đích của tới đồng bộ là đưa các nguồn được bảo vệ về lại các trạng thái đã có.*

retail communications /'ri:teɪl kəˌmju:nɪ'keɪʃnz/ ***Truyền thông bán lẻ.*** *Trong hệ thống AS/400, là hỗ trợ truyền thông dữ liệu cho phép các chương trình trên hệ AS/400 truyền thông liên lạc với các chương trình trên các hệ thống điểm bán lẻ, sử dụng qui cách tác vụ LU của SNA mẫu 0.*

retail exit routines /'ri:teɪl 'eksɪt ru: 'ti:nz/ ***Các thường trình thoát bán lẻ.*** *Trong hệ IBM 3650 Retail Store System là các thường trình được gọi bởi các dịch vụ hỗ trợ hệ thống con để định dạng và in các báo cáo, các kết xuất và các dữ liệu khác duy nhất đối với hệ thống lưu trữ lẻ.*

retail host program /'ri:teɪl həʊst 'prəʊgræm/ ***Chương trình máy chủ bán lẻ.*** *Là chương trình thiết đặt IBM 3650 Retail Store System đến các nhu cầu cài đặt - Nó gồm có chương trình các công cụ tạo dựng, bộ phân tích câu lệnh kiểm soát bán lẻ duy nhất, và các thường trình thoát bán lẻ.*

retail passthrough /'ri:teɪl 'pɑ:sθru:/ ***Kính qua bán lẻ - Vận chuyển bán lẻ.*** *Là một chương trình hệ thống của OS/400 nhằm hỗ trợ nối các dữ kiện người dùng giữa một bộ xử lý chủ loại system/370 và một bộ kiểm soát bán lẻ dùng một hệ thống đơn AS/400. Cả công cụ upline SNA và hỗ trợ truyền thông bán lẻ đều cách ly các tác vụ chức năng truyền thông liên hệ thống.*

retail sales receipt tape /'ri:teɪl seɪl rɪ'si:t teɪp/ ***Dải nhận bán lẻ.*** *Là một danh sách hạng mục hóa giao tác bán lẻ giữa một khách hàng và một cửa hàng bán lẻ. Trái nghĩa với* customer receipt tape.

retail services /'ri:teɪl 'sə:vɪsɪz/ ***Các dịch vụ bán lẻ.*** *Là một trong hai phạm trù chức năng cố định được IBM cung cấp. Các dịch vụ bán lẻ là buôn bán, tín dụng và các tính năng hỗ trợ quản trị của 3653 point of sale terminal và các chức năng đọc thẻ và làm thẻ của bộ 3657* Ticket unit. *Xem* basic services.

retained data /rɪ'teɪnd 'deɪtə/ ***Dữ liệu còn lại.*** *Là dữ liệu được lưu trữ sau khi hoàn tất tiến trình với cái mà các dữ liệu được kết hợp và có thể được dùng bởi các tiến trình đến sau. Trái nghĩa với* temporary data.

retention cycle /rɪ'tenʃn 'saɪkl/ ***Chu kỳ giữ lại.*** *Là độ dài thời gian cụ thể cho dữ liệu nằm trên 1 môi trường dữ liệu được bảo vệ. Đồng nghĩa với* retention period.

retention period /rɪ'tenʃn 'pɪərɪəd/ ***Thời gian giữ lại.*** **(1)** *Là độ dài thời gian cho dữ liệu trên môi trường dữ liệu được bảo vệ.* **(2)** *Đồng nghĩa với* retention cycle.

retention period check /rɪ'tenʃn 'pɪərɪəd tʃek/ ***Kiểm tra thời gian giữ lại.*** *Đồng nghĩa với* expiration check.

retrace /ri:'treɪs/ ***Lưu vết.*** *Trong các hệ thống video, đó là thời gian mà một chùm điện tử bị tắt đi trong lúc đang được tái định vị bởi các cuộn lệch ở thời điểm bắt đầu của dòng kế theo hoặc trường kế tiếp.*

retrieval /rɪ'tri:vl/ *Truy tìm. Xem* information retrieval.

retrieval code /rɪ'tri:vl kəʊd/ ***Mã truy tìm.*** *Trong vi đồ họa, là một mã để truy tìm một vi ảnh bằng tay hay tự động.*

retrieval command /rɪ'tri:vl kə'mɑ:nd/ ***Lệnh truy tìm.*** *Là một lệnh khởi động sự chọn lựa có thể theo sau nó là một thao tác trên dữ liệu đã chọn.*

retrieval engine /rɪ'tri:vl 'endʒɪn/ ***Hệ thống truy tìm.*** *Là một hệ thống gồm phần mềm, phần cứng hoặc cả 2, dùng để truy cập các mục dữ liệu đã xác định từ một khối lớn dữ liệu, như một* CD - ROM *Xem thêm* TIFF *(viết tắt của* (Tag Image File Format).

retrieval function /rɪ'tri:vl 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng truy tìm.*** *Trong ngôn ngữ thao tác dữ liệu, đó là một khả năng chọn lựa và định vị các bản ghi đã lưu trữ bằng các đặc trưng cụ thể rồi chuyển các bản ghi này vào một vùng công tác để xử lý thêm nếu cần bởi một trình ứng dụng.*

retrieve /rɪ'tri:v/ ***Truy tìm.*** *Nhằm định vị dữ liệu trong bộ nhớ và đọc nó sao cho nó có thể được xử lý, in hoặc hiển thị. Trái nghĩa với* store.

Retrieve /rɪ'tri:v/ ***Truy tìm.*** *Trong kiến trúc BCUA của SAA, đó là một thao tác để hiển thị lại mỗi lần, các lệnh trước đây*

đã được phát ra. Mỗi lệnh được hiển thị trong trường nhập vùng lệnh.

retrofit /'retrəofit/ ***Thiết bị hỗ trợ.*** *Nhằm để biến đổi một chương trình hoặc một hệ thống đang hiện hữu bằng cách bổ sung hoặc thay thế một đoạn mã hoặc một đơn vị vật lý và tiến hành các sửa đổi cần thiết đối với các đơn vị có liên quan.*

retry /'ri:trai/ ***Cố gắng làm lại.*** *Thử lại, lặp lại. Để gởi thêm lần nữa lệnh đã ban ra cho đến khi dữ liệu được tìm thấy.*

Retry /'ri:trai/ ***(Cố thử lại).*** *Trong kiến trúc ACUA của SAA, là một nút nhấn trong một hệ thống báo yêu cầu tác hoạt để bắt máy tính thực hiện lại một lần nữa nhằm hoàn tất tiến trình đã gây ra thông báo ấy.*

return /ri'tə:n/ ***Trở về, vòng về, trở lại.*** **(1)** *Trong phạm vi một thường trình con, nhằm tác động một liên kết với chương trình máy tính nào gọi thường trình con đó.* **(2)** *Trong các ngôn ngữ thảo chương, là kết cấu ngôn ngữ trong phạm vi một thủ tục định rõ 1 đầu cuối của chuỗi thực hiện trong thủ tục đó.* **(3)** *Xem* carriage, return.

Chú ý : *Chuỗi thực hiện thường tiếp tục từ điểm gọi của thủ tục ấy.*

return character /ri'tə:n 'kærəktə/ ***Ký tự vòng về, ký tự trở lại.*** *Xem* carriage return character.

return code /ri'tə:n kəud/ ***Mã trở về.*** **(1)** *Là một mã được dùng để gây ảnh hưởng lên sự thực hiện các chỉ thị đang thành công.* **(2)** *Là một giá trị được đưa trở về một chương trình để chỉ cho thấy các kết quả của thao tác được yêu cầu bởi chương trình đó.*

return code register /ri'tə:n kəud 'redʒistə/ ***Thanh ghi mã hồi phục - thanh ghi mã trở về.*** *Là một thanh ghi dùng để lưu trữ một mã trở về.*

return key/lever /ri'tə:n ki: 'li:və/ ***Phím trở về / thanh gạt.*** *Trên một bàn máy đánh chữ, là sự điều khiển tác động sự phục hồi ngang.*

return - to-reference recording /ri'tə:n tu: 'refrəns ri'kɔ:diŋ/ ***Ghi trở về điểm tham chiếu.*** *Là sự thu các bit trên môi trường từ sao cho các mẫu từ hóa được dùng để thể hiện các zêrô và một chỉ chiếm một phần của ô nhớ, phần còn lại của ô được từ hóa theo một điều kiện tham chiếu.*

return-to-zero recording /ri'tə:ntu: 'ziərəu ri'kɔ:diŋ/ ***Ghi trở về 0.*** *Là sự thu trở về điểm tham chiếu trong đó điều kiện tham chiếu là không có việc từ hóa.*

reusable /.ri:'ju:zəbl/ ***Có thể sử dụng lại - Tái dùng được.*** *Là thuộc tính của một thường trình cho phép cùng bản sao của thường trình đó được dùng cho 2 hoặc nhiều tác vụ. Xem* reenterable, serially reusable.

reusable data set /.ri:'ju:zəbl 'deitə set/ ***Tập dữ liệu có thể dùng lại.*** *Trong VSAM là một tập dữ liệu mà không phải là một cơ-lớt-tơ nền và không được định nghĩa để được dùng lại như một file làm việc bất kể đến nội dung của nó.*

reusable disk queuing /.ri:'ju: zəbl disk 'kju:iŋ/ ***Xếp dãy đĩa dùng lại được.*** *Trong ACF/TCAM, là một sơ đồ dãy trong đó các thông báo được nối đuôi để trở thành một tập dữ liệu các dãy thông báo cuộn được, có nghĩa là các thông báo được phục vụ được phủ bởi thông báo mới nhập vào hệ thống. Trái nghĩa với* nonreusable disk queuing.

reusable file /.ri:'ju:zəbl fail/ ***File dùng lại được.*** *Là một file VSAM có thể được định nghĩa để dùng lại như là một file làm việc bất kể nội dung của nó.*

reusable program /ˌriːˈjuːzəbl ˈprəʊgræm/ ***Chương trình dùng lại được.*** *Là một chương trình máy tính có thể được nạp vào một lần và được thực hiện lặp đi lặp lại tùy thuộc vào các nhu cầu mà bất kỳ lệnh nào được hoán đổi suốt thời gian thực hiện đều được trở về lại trạng thái ban đầu của chúng, và các tham số trình ngoài của nó đều được giữ gìn không thay đổi.*

reusable routine /ˌriːˈjuːzəbl ˈruːˈtiːn/ ***Thường trình dùng lại được.*** *Là một thường trình có thể nạp vào một lần và thực hiện lặp đi lặp lại, tùy thuộc vào các nhu cầu mà bất kỳ lệnh nào biến đổi suốt thời gian thực hiện đều trở về trạng thái ban đầu, và các tham số ngoại trình của nó đều được giữ không đổi.*

Reverse Address Resolution Protocol (RARP) /rɪˈvɜːs əˈdres ˌrezəˈluːʃn ˈprəʊtəkɒl/ ***Biên bản độ phân giải địa chỉ ngược đảo.*** *Là một biên bản duy trì một cơ sở dữ liệu về các ánh xạ giữa các địa chỉ phần cứng vật lý và địa chỉ IP.*

reverse break /rɪˈvɜːs breɪk/ ***Gián đoạn đổi chiều - Gián đoạn ngược đảo.*** *Đồng nghĩa với* transmission interruption.

reverse channel /rɪˈvɜːs ˈtʃænl/ ***Kênh ngược đảo - kênh đảo chiều.*** *Là một cách truyền thông dữ liệu đồng thời từ người nhận đến người chuyển trên các hệ thống truyền dữ liệu bán duplex. Kênh đổi chiều thông thường chỉ được dùng cho truyền thông các thông tin điều khiển.*

reverse charging /rɪˈvɜːs ˈtʃuːdʒɪŋ/ **(1)** *Là công cụ tùy chọn của một mạng dữ liệu đóng cắt bó cho phép một thiết bị đầu cuối dữ liệu (DTE) yêu cầu, giá trị của một hội mà nó khởi tạo được nạp vào DTE được gọi. Xem thêm* optional network facilities. **(2)** *Trong X.25 là một công cụ tùy chọn mạng dữ liệu đóng cắt bó cho phép bộ DTE yêu cầu rằng giá trị của một hội truyền thông được nạp vào DTE được gọi. Xem* optional user facilities.

reverse charging acceptance /rɪˈvɜːs ˈtʃuːdʒɪŋ əkˈseptəns/ ***Cho phép nạp ngược.*** *Là công cụ cho phép 1 DTE nhận các bó đưa vào có yêu cầu nạp ngược.*

reverse clipping /rɪˈvɜːs ˈklɪpɪŋ/ ***Cắt lật bảo vệ.*** *Đồng nghĩa với* shielding.

reverse direction flow /rɪˈvɜːs dɪˈrekʃn fləʊ/ ***Luồng ngược hướng - Dòng ngược.*** *Trong việc lập lại lưu đồ, là một luồng đi ngược với hướng từ trái qua phải hoặc từ trên xuống dưới.*

reverse find /rɪˈvɜːs faɪnd/ ***Tìm ngược, tìm lật lui.*** *Đồng nghĩa với* reverse search.

reverse image /rɪˈvɜːs ˈɪmɪdʒ/ ***Ảnh đảo - Đồng nghĩa với*** reverse video.

reverse indexing /rɪˈvɜːs ˈɪndeksɪŋ/ ***Đánh chỉ số ngược - đánh số ngược.*** *Trong xử lý từ, là một tính chất cho phép vị trí nhập hoặc con trỏ màn hình được di chuyển đến vị trí ký tự tương ứng của hàng đánh trước đó.*

reverse-interrupt character /rɪˈvɜːs ˌɪntəˈrʌpt ˈkærəktə/ ***Ký tự gián đoạn ngược.*** *Trong truyền nhị phân thông đồng bộ (BCS) là một ký tự kiểm soát truyền tin được gởi bởi một trạm tiếp nhận để yêu cầu trạm gởi tin ngừng gởi để nhận một thông báo.*

reverse LAN channel /rɪˈvɜːs ˈtʃænl/ ***Kênh LAN ngược.*** *Đồng nghĩa với* backward LAN channel.

reverse Polish notation /rɪˈvɜːs ˈpɒlɪʃ ˈnəʊˈteɪʃn/ ***Ký hiệu Ba lan ngược.*** *Đồng nghĩa với* postfix notation.

reverse printer /rɪˈvɜːs ˈprɪntə/ ***Máy in ngược.*** *Đồng nghĩa với* bidirectional printer

reverse search /rɪˈvɜːs sɜːtʃ/ ***Tìm lùi - tìm ngược.*** **(1)** *Trong xử lý văn bản, là việc dò*

tìm tự động từ vị trí bất kỳ trong tài liệu hướng về phía bắt đầu của tài liệu đó. **(2)** *Là một chức năng hay một chế độ cho phép tìm tự động từ vị trí bất kỳ nằm trong tư liệu hướng về phía bắt đầu của tư liệu đó. Đồng nghĩa với* reverse find.

reverse video /rɪ'vɜːs 'vɪdɪəʊ/ ***Video đảo - Đảo Video - đảo màu.*** **(1)** *Là một dạng nổi sáng một ký tự, một miền, hoặc con trỏ bằng cách đảo màu của ký tự, miền, hoặc con trỏ đó so với nền chứa. Ví dụ :thay đổi một ký tự màu đỏ trên một nền đen thành 1 ký tự đen trên nền đỏ. Đồng nghĩa với* reverse image. **(2)** *Trong kiến trúc BCUA của SAA đó là một đặc tính nhấn mạnh màn hình nhằm hoán đổi màu giữa hình và nền của một mục.*

reversible counter /rɪ'vɜːsəbl 'kaʊntə/ ***Thiết bị đếm thuận nghịch.*** *Là một thiết bị gồm một số hữu hạn các tình trạng, mỗi tình trạng thể hiện một số có thể gia giảm được bởi tính đồng nhất hoặc bởi một hằng số đã biết. Dựa vào sự ghi nhận một tín hiệu thích hợp, thiết bị này thường có khả năng biến số được thể hiện thành một giá trị cụ thể, chẳng hạn, zêrô.*

review file /rɪ'vjuː faɪl/ ***File xem xét lại.*** *Trong NPM, là một tập dữ liệu được xếp dãy khóa VSAM được thu thập và được ghi dưới dạng kết quả của một lệnh hiển thị khởi động mạng hoặc lệnh kiểm soát khởi động.*

review mode /rɪ'vjuː məʊd/ ***Chế độ xem, duyệt*** *Chế độ xem xét lại trong hệ thống /36 là chế độ trình tiện ích trạm công tác trong đó các thao tác viên có thể hiển 1 cách thị chọn lọc các bản ghi file giao tác hoặc di chuyển từ một bản tin file giao tác sang 1 bản tin file giao tác khác.*

Revision Control System (RCS) /rɪ'vɪʒn kən'trəʊl 'sɪstəm/ ***Hệ thống điều khiển sự sửa chữa hoặc hệ thống kiểm soát sửa chữa.*** *Trong hệ điều hành AIX, đó là một chương trình quản lý nhiều bản sửa chữa của các file văn bản. Nó kiểm soát thường xuyên văn bản được sửa, như các chương trình, giấy và các mẫu thư chuẩn. Nó tạo khả năng tự động cho việc đặt tên, lưu trữ, ghi nhật ký, truy tìm, và nhúng các bản sửa file. Xem* Source Code Control System.

revision number /rɪ'vɪʒn 'nʌmbə/ ***Số liệu bản sửa, số bản sửa.*** *Trong tự điển nguồn thông tin, đó là một số nguyên không âm làm một thành phần của bộ định dạng bản sửa của tên truy cập của một thực thể và được gán một cách liên tiếp vào mỗi đổi thay nào có ảnh hưởng đến thực thể ấy.*

revolver track /rɪ'vɒlvə træk/ ***Vết xoay, rãnh, đầu xoay.*** *Đồng nghĩa với* regenerative track.

rewind /riː'waɪnd/ ***Cuộn trở lại, trả băng, trở lùi, lùi băng.*** **(1)** *Đưa cuộn băng từ hoặc băng đục lỗ trở về vị trí khởi đầu của nó.* **(2)** *Quay trở lại một cuộn băng từ hoặc băng giấy trở về vị trí bắt đầu.* **(3)** *Đưa băng khỏi vị trí tâm đĩa cuộn để trở lại vị trí tâm đầu cấp.*

rewind control /riː'waɪnd kən'trəʊl/ ***Kiểm soát trả băng.*** *Trong xử lý văn bản là sự kiểm soát khiến băng từ cuộn trở lại về vị trí đầu tiên, thường với tốc độ nhanh.*

rewind key /riː'waɪnd kiː/ ***Nút trả băng, khóa trở băng.*** *Trong xử lý từ, là sự kiểm soát khiến băng từ cuộn trở về vị trí xuất phát, thường ở tốc độ cao.*

REX Route extension.

REXX Restructured Extended Executor. *Đó là một ngôn ngữ có tính thủ tục phổ thông dùng cho việc soạn thảo chương trình cá nhân người dùng trực tiếp, nó được thiết kế để cả người xài máy tính chuyên nghiệp lẫn nghiệp dư. Nó cũng có ích đối với các trình vĩ mô ứng dụng. REXX bao gồm năng lực phát các lệnh đến cho hệ điều hành cơ bản từ các mắccrô và các thủ tục này. Các tính năng bao gồm xử lý chuỗi ký tự tích cực, nhập dữ liệu tự động, xử lý thao tác về các đối tượng quen thuộc với con người như từ số và tên, và có một bộ gỡ rối tương tác cài sẵn.*

RFT Request for test. **(1)** *Yêu cầu thử nghiệm.* **(2)** *Yêu cầu truyền dẫn chức năng.*

RFT:DCA Revisable-Form Text : Document Content Architecture. ***Văn bản dạng có thể sửa được.*** *Cấu trúc nội dung tư liệu. Trong hệ AS/400, đó là một đặc trưng kỹ thuật về mặt kiến trúc để trao đổi thông tin về các tư liệu mà văn bản của chúng ở dưới dạng định dạng sửa chữa được. Một tư liệu loại RFT : DCA chứa các trường được cấu trúc, các kiểm soát và các ký tự đồ họa nhằm thể hiện sự định dạng và ý nghĩa của tư liệu ấy.*

RGB (1) Đó là sự mã hóa màu trong đó độ sáng của các màu cơ bản thành phần của ánh sáng là đỏ, xanh lá cây, xanh dương được xem là 3 giá trị đặc trưng của ánh sáng trắng. **(2)** *Đó là nói về sự hiển thị màu chấp nhận các tín hiệu thể hiện màu đỏ, xanh lá cây, xanh dương.*

RGB display /'displei/ ***Hiển thị RGB,*** *đó là sự hiển thị màu đỏ - xanh, xanh dương.*

RH Request/response header. ***Đầu hỏi / trả lời.***

ribbon /'ribən/ ***Ruy băng,*** *trên bản máy chữ, là một vật mang nhung mực giống hình giải băng với một hoặc vài vùng có máy phân biệt . Xem thêm* carbon ribbon, fabric ribbon.

ribbon carriage /'ribən 'kæridʒ/ ***Hộp trượt ruy băng trên bản máy đánh chữ.*** *Đó là một hộp giữ ruy băng và một hốc chứa ruy băng nằm trong một bộ gắn kín để dễ dàng đút vào máy đánh chữ.*

ribbon feed mechanism /'ribən fi:d 'mekənizəm/ ***Cơ cấu đút ruy băng.*** *Trên bản máy chữ, là sự bố trí các thành phần để đưa ruy băng từ hộc đầy sang hộc rỗng.*

ribbon guide /'ribən gaid/ ***Cần dẫn ruy băng.*** *Trên bản máy đánh chữ là một thiết bị hướng dẫn ruy băng nằm vào đúng vị trí đánh chữ.*

ribbon lift guide /'ribən lift gaid/ ***Cần nhắc ruy băng.*** *Trên bản máy chữ là một bộ phận của cơ cấu nâng ruy băng hình con cong dùng để đưa ruy băng có hình cây xe bò. Ảo đúng*

ribbon lift mechanism /'ribən lift 'mekənizm/ ***Cơ cấu nâng ruy băng.*** *Trên máy đánh chữ đó là một thiết bị dùng để nâng ruy băng từ vị trí nghỉ sang đúng vị trí yêu cầu để chữ. Bộ này nhằm xác định đúng vùng ruy băng cần được nâng cao để hứng chữ.*

ribbon reverse control /'ribən ri'vəis kən'trəol/ ***Điều khiển đảo chiều ruy băng.*** *Trên máy đánh chữ là một bộ điều khiển để đảo chiều cuốn ruy băng so với chiều đang chạy bình thường.*

ribbon spool /'ribən spu:l/ ***Hốc chứa ruy băng.*** *Trên máy đánh chữ, đó là thiết bị để mang ruy băng. Trong khi gõ chữ vào,*

thì ruy băng sẽ được cuốn dần dần từ hốc đầy sang hốc rỗng.

ribbon zone selector /'rɪbən zəʊn sɪ'lektə/ ***Cần chọn vùng ruy băng.*** *Trên máy đánh chữ là một thiết bị điều khiển được dùng để cài sẵn các vùng ruy băng được tráng khác màu hoặc để gỡ cơ cấu nhấc ruy băng khi dùng bàn máy đánh chữ trên giấy sáp vì lúc đó không cần thiết có ruy băng.*

rid Resource indetifier. ***Bộ định danh nguồn.***

Right /raɪt/ ***Phải.*** *Trong kiến trúc BCUA, đấy là một thao tác nhằm thể hiện thông tin theo sau thông tin thấy được trên một panel.*

right-adjust /raɪt ə'dʒʌstɪ/ ***Điều chỉnh phía phải.*** *Đồng nghĩa* right align.

right-adjusted /raɪt ə'dʒʌstɪd/ ***Được chỉnh phải.*** *Đồng nghĩa với* right aligned.

right-align /raɪt ə'laɪn/ ***Chỉnh phải.*** *Để kiểm soát hiển thị hoặc vị trí in của các ký tự trên 1 trang giấy sao cho lề bên phải của bản in hay của màn hình hiển thị được đều đặn, nhưng không để ý về phía lề trái.* **(2)** *Để di chuyển ký tự cực phải của một hay nhiều thành phần đi tới một vị trí đã cho. Đồng nghĩa với* right - adjust. *Trái nghĩa với* left - align. *Xem* justify.

right-aligned /raɪt ə'laɪnd/ ***Được chỉnh phải.*** *Đó là nói đến một văn bản được chỉnh đều lề bên phải nhưng không cần phải được chỉnh đều lề bên trái. Đồng nghĩa với* right - adjusted, flush right. *Trái nghĩa với* left - aligned.

right-hand indent /raɪt hænd 'ɪndent/ ***Thụt vào phía phải.*** *Trong xử lý từ, là một chức năng cho phép người dùng định vị các hàng hay các khối văn bản tại các vị trí cài đặt lề phía phải khác với các vị trí cài đặt lề phía phải khác với các vị trí cài đặt đối với phần còn lại của văn bản. Trái nghĩa với* left - hand indent.

right-hand margin stop /raɪt hænd 'mɑ:dʒɪn stɒp/ ***Ngừng lề phía phải.*** *Trên một bàn máy đánh chữ hoặc bộ xử lý từ, đó là một thiết bị giới hạn độ dài hàng chữ về phía phải của tờ giấy. Xem thêm* left - hand margin stop.

right-hand side /raɪt hænd saɪz/ ***Phía bên phải, vế phải, vế sau.*** *Là tập các sự kiện hoặc các mệnh đề nằm trong phần* "then" *của công thức* "if then". *Trái nghĩa với* left - hand side.

right-justified /raɪt 'dʒʌstɪfaɪd/ ***Được chỉnh phải.*** *Tên gọi khác của* right - aligned.

right-justify /raɪt 'dʒʌstɪfaɪ/ ***Chỉnh phải.*** *Tên gọi khác của* right-align.

right margin /raɪt 'mɑ:dʒɪn/ ***Lề phải.*** *Là vùng giữa vị trí ký tự cực phải và mép phải của tờ giấy hoặc màn hình hiển thị.*

right-reading image /raɪt 'ri:dɪŋ'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh thuận.*** *Trong máy sao chép tài liệu, đó là một ảnh có các phần của nó được định vị như trong bản gốc. Trái nghĩa với* mirror image.

ring /rɪŋ/ ***Vòng.*** *Xem* ring network.

ring attaching device /rɪŋ ə'tætʃɪn dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị gắn vòng.*** *Trong một mạng vòng, là bất kỳ thiết bị nào được trang bị một bộ điều hợp được gắn vật lý vào mạng vòng.*

ringback tone /'rɪŋbæk təʊn/ ***Tiếng reo báo chờ - tông chờ - tín hiệu chờ.*** *Là*

một tín hiệu âm thanh báo cho biết người được gọi đang được đổ chuông.

ring control scheme /rɪŋ kən'trəʊl ski:m/ ***Sơ đồ kiểm soát vòng.*** *Xem* master node control, register insertion, slot-access control.

ringdown /'rɪŋdʊon/ *Là một phương pháp báo tín hiệu mà người thuê bao và thao tác viên xử dụng tín hiệu 20 chu kỳ AC, hoặc 135 chu kỳ AC hoặc 1000 chu kỳ AC bị gián đoạn 20 lần trong 1 giây.*

ring error monitor (REM) /rɪŋ 'erə 'mɒnɪtə/ ***Trình hướng dẫn lỗi mạch vòng.*** *Trong truyền thông, là một chức năng của trình quản lý mạng token-ring dùng để quan sát tập trung và phân tích các bản ghi lỗi phục hồi và không thể phục hồi được gởi đi bởi các trạm token - ring trên một mạng token ring đơn và trợ giúp trong việc cô lập sự cố và sửa chữa lỗi.*

ring in /rɪŋ ɪn/ ***Vô vòng, vào vòng.*** *Trong mạng Token - Ring IBM, là sự nhận hoặc bộ chứa nhập trên một đơn vị truy cập. Xem* ring out.

ring interface adapter /rɪŋ 'ɪntəfeɪs ə'dæptə/ ***Bộ điều hợp giao diện vòng.*** *Là một thiết bị giả định các chức năng truyền dẫn dữ liệu cơ sở của nút như nhận biết khối, giải mã địa chỉ, kiểm tra lỗi, đệm khối, dò sự cố và trong các mạng token - ring thì đó là sự phát sinh mã hiệu dạng thông báo.*

ring latency /rɪŋ 'leɪtnsɪ/ ***Thời gian chạy vòng.*** *Trong một mạng token ring, là thời gian, được đo dưới dạng số lần bit ở tại mạng truyền dữ liệu, cần cho một tín hiệu chuyển đi khắp một vòng. Thời gian chạy vòng bao gồm sự trễ nãi trong việc truyền tín hiệu thông qua môi trường vòng, kể cả các drop cables cộng thêm tổng các tri hoãn truyền qua mỗi trạm dữ liệu được nối đến mạng token - ring.*

ring network /rɪŋ 'netwə:k/ ***Mạng vòng.*** **(1)** *Là một mạng trong đó mỗi nút có đúng 2 nhánh nối tới nút và trong đó có đúng 2 đường dẫn truyền giữa 2 nút bất kỳ. Đồng nghĩa với* loop. **(2)** *Là một cấu hình mạng trong đó các thiết bị được nối bởi các liên kết truyền thông đơn hướng để thành lập một đường dẫn truyền kín. Xem thêm* star/ring network, token-ring network. *Xem* Figure 127.

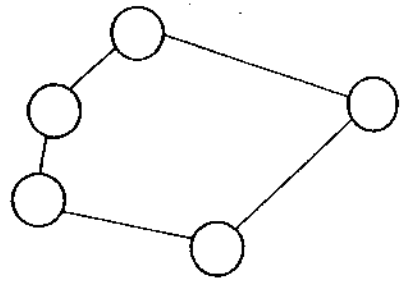

127 Ring Network

ring out /rɪŋaʊt/ ***Ra vòng.*** *Trong mạng token ring của IBM là sự truyền đi hoặc bộ chứa xuất trên một đơn vị truy cập. Xem thêm* ring in.

ring station /rɪŋ 'steɪʃn/ ***Trạm vòng.*** *Là các chức năng cần thiết để nối vào 1 LAN và để vận hành với các biên bản token - ring. Chúng gồm quản lý token, chuyển đi các khối sao chép từ vòng đến bộ lưu trữ của nút sử dụng, duy trì các bộ đếm lỗi,*

quan sát các biên bản lớp con kiểm soát truy cập môi trường (đối với việc thu nhận địa chỉ, báo cáo lỗi hoặc các bổn phận khác) và (trong chế độ tự nhiên toàn chức năng) hướng dẫn các khối tới trạm liên kết kiểm soát liên kết dữ liệu. Một trạm vòng là một minh chứng của một lớp con MAC trong một nút được gắn vào vòng.

ripple carry /'rɪpl 'kærɪ/ ***Mang sang kiểu Ripple.*** *Trong phép toán cộng song song, đó là sự mang sang được sản sinh trong một vị trí chữ số như là kết quả của một phép cộng đối với vị trí chữ số đó và được truyền đi tới vị trí chữ số có bậc cao hơn kế đến.*

RISC Reduced instruction set computer. *Máy điện toán có bộ chỉ thị được thu gọn.*

RISC System/6000 Graphics Processor Subsystem /'græfɪks 'prəʊsesə 'sʌbsɪstəm/ ***Hệ thống con xử lý đồ họa system/6000 loại RISC.*** *Đó là bộ điều hợp hiển thị chức năng cao được dùng trên* IBM RISC system/6000 7016 Powerstation 730 workstation.

RISC System/6000 Graphics Processor Subsystem Adapter /'græfɪks 'prəʊsesə 'sʌbsɪstəm ə'dæptə/ ***Bộ điều hợp hệ thống con xử lý đồ họa System/6000 loại RISC.*** *Là một card giao tiếp trong hệ thống con đồ họa nối IBM RISC System/6000 7016 Powerstation 730 Micro Channel tới card giao tiếp thanh ghi hệ thống con đồ họa. Nó chứa các thanh ghi chọn lựa tùy chọn thảo trình được đối với hệ thống con đồ họa.*

RISC System/6000 Graphics Processor Subsystem Bus /'græfɪks 'prəʊsesə 'sʌbsɪstəm bʌs/ ***Thanh bus hệ thống con xử lý đồ họa System/6000 loại RISC.*** *Là thanh bus sơ cấp nối phần cứng đồ họa graphics subsystem với các cạc giao tiếp hệ thống* graphics subsystem.

RISC System/6000 Graphics Processor Subsystem DrP /'græfɪks 'prəʊsesə 'sʌbsɪstəm/ ***Bộ xử lý vẽ hệ thống con xử lý đồ họa system/6000 loại RISC.*** *Là một card đồ họa (bộ xử lý vẽ) trong graphics subsystem để xử lý dữ liệu* pixel.

RISC System/6000 Graphics Processor Subsystem GCP /'græfɪks 'prəʊsesə 'sʌbsɪstəm/ ***Bộ GCP hệ thống con xử lý đồ họa System 6000 loại RISC.*** *Là một thẻ đồ họa (xử lý kiểm soát đồ họa) trong graphics subsystem để xử lý các phần tử vào-trước-ra-trước.*

RISC System/6000 Graphics Processor Subsystem Shp *Bộ Shp của hệ thống con xử lý đồ họa System/6000 loại RISC. Là một card đồ họa (bộ xử lý bóng xem) trong graphics system để cung cấp việc xóa các mặt ẩn và đường ẩn:*

RISC System/6000 Graphics Processor Subsystem GSBIC ***Thẻ GSBIC của hệ thống con xử lý đồ họa system/6000 loại RISC.*** *Là thẻ giao tiếp (card giao tiếp thanh bus hệ thống đồ họa) trong graphics subsystem nhằm thực hiện hầu hết các chức năng giao tiếp hệ thống của graphics subsystem. Nó được nối tới bộ điều hợp hệ thống con đồ họa bởi một dải cáp có 64 chân gắm.*

rise time /raɪz taɪm/ ***Thời gian nhảy.*** *Trong phép xấp xỉ hàm bậc thang, là thời gian cần thiết để một tín hiệu nhảy từ một giá trị thấp cụ thể đến một giá trị cao cụ thể.*

Chú ý : *Các giá trị này thường cỡ 10% và 90% giá trị cụ thể.*

risk /rɪsk/ ***Độ nguy hiểm - mức đe dọa.*** *Là xác suất mà một đe dọa cụ thể sẽ lợi dụng mức dễ vỡ của hệ thống. Xem* countermeasure.

risk analysis /rɪsk ən'æləsɪs/ ***Phân tích độ đe dọa.*** *Trong bảo mật máy tính, đó là sự xác định và nghiên cứu về khả năng rò thủng của một hệ thống và các đe dọa có thể xảy ra đối với sự an toàn của máy tính. Xem* risk management, threat analysis.

risk assessment /rɪsk ə'sesmənt/ ***Sự đánh giá mức đe dọa.*** *Trong bảo mật máy tính đó là sự định giá trị dưới dạng vọng trị tổn thất theo năm, về tài sản, khả năng tổn thương của hệ thống và các đe dọa có thể có đối với tính bảo mật hệ thống. Xem* risk management, threat analysis.

risk index /rɪsk 'ɪndeks/ ***Chỉ số đe dọa.*** *Trong an toàn máy tính, trong một thiết bị hay hệ thống an toàn đa mức độ, là con số tượng trưng sự để lộ độ an toàn đưa đến kết quả khi việc truy cập được cho phép đối với người dùng mà quyền lực hoặc sự mất mát của họ thì bằng hoặc thấp hơn mức phân hạng tối đa của dữ liệu trong hệ thống. Khi quyền hạng hoặc phân hạng của người dùng bằng với mức phân hạng dữ liệu tối đa, thì chỉ số đe dọa là 0.*

risk management /rɪsk 'mænɪdʒmənt/ ***Sự quản lý nguy cơ.*** *Trong an toàn máy tính là phân tích độ đe dọa, đánh giá độ đe dọa và các đáp ứng đối với chúng như sự chọn biện pháp đối phó.*

RJE Remote job entry. ***Ngõ vào công việc từ xa.***

RJE data set /'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu RJE.*** *Là một tập dữ liệu trong đó các file ngõ vào công việc từ xa được lưu trữ.*

RJEF Remote job entry facility. *Công cụ ngõ vào công việc từ xa.*

RJE message queue /'mesɪdʒ kju:/ ***Hàng thông báo RJE.*** *Trong DPCX, là hàng thông báo trên bộ nhớ đĩa trong đó các thông báo ngõ vào công việc từ xa tới hoặc từ thao tác viên RJE được lưu trữ.*

RJE operator /ˌɒpə'reɪtə/ ***Thao tác viên RJE.*** *Trong DPCX, là một thao tác viên được chỉ rõ với 1 ID thao tác viên đặc biệt, người thiết lập các hội RJE và kiểm soát dữ liệu RJE.*

RJE system application /'sɪstəm ˌæplɪ'keɪʃn/ ***Ứng dụng hệ thống RJE.*** *Trong DPCX là một dịch vụ, mà với hỗ trợ RJE chủ, cung cấp một phương tiện khởi tạo các công việc tại, truyền dữ liệu công việc tới, và nhận dữ liệu công việc từ một hệ thống máy chủ.*

RLD Relocation dictionary ***Từ điển tái định vị.***

RLM Resident load module ***Mô đun tải thường trú.***

RLSD Received line signal detector. ***Bộ dò tìm tín hiệu đường dây được nhận.***

RMS Recovery management support. ***Hỗ trợ quản lý phục hồi***

rms Root mean square. ***Bình phương trung bình.***

RNAA Request network address assignment. ***Gán địa chỉ mạng yêu cầu.***

RNR Receive not ready. ***Nhận chưa sẵn sàng.***

RNR frame *Khối RNR trong truyền thông X.25 là một khối nhận chưa sẵn sàng. Trái nghĩa với* RR frame.

RNR packet /'pækɪt/ ***Bó RNR.*** *Là một bó được dùng bởi thiết bị đầu cuối dữ liệu*

hoặc bởi một thiết bị kết thúc mạng dữ liệu để chỉ cho biết một khả năng bất lực tạm thời để tiếp nhận các bó bổ sung đối với một cú gọi ảo hoặc mạch ảo thường trực.

RO (1) Read only. ***Chỉ đọc.*** (2) Receive only. ***Chỉ nhận.*** (3) ***Là một thiết bị chỉ nhận,*** hướng là một máy in trang. Một thiết bị chỉ nhận có thể nhận các thông báo nhưng không truyền đi được.

robot /'rəobɒt/ ***Rô bô, người máy điều khiển tự động từ xa.*** (1) *Là một thiết bị cơ học có thể được thảo chương để thực hiện yêu cầu nào đó về thao tác hoặc chuyển động dưới sự kiểm soát tự động.* (2) *Là một thiết bị tiến hành các thao tác được lập trình sẵn hoặc vận hành bởi thiết bị điều khiển từ xa. Một con rô bô cảm biến hồi tiếp bên ngoài thu được từ các sự vận hành đang xảy ra và phản ứng trở lại đối với các dữ liệu đã cảm biến bằng cách biến đổi các hoạt động của nó một cách phù hợp. Xem* sensor, servomechanism.

robotics /'rəobɒtɪks/ ***Rô bô học.*** (1) *Là các kỹ thuật được dùng trong việc thiết kế xây dựng và xử dụng rô bô.* (2) *Là sự sản xuất công nghiệp được hỗ trợ bởi máy tính trong đó rô bốt được dùng để tiến hành các thao tác lặp đi lặp lại như hàn sơn loại, lắp ráp. Xem* AML/2, machine vision, vision system.

robot system /'rəobɒt 'sɪstəm/ ***Hệ thống rô bốt.*** *Là một hệ thống gồm phần cứng rô bốt và phần mềm chứa bộ thao tác, bộ cấp nguồn, hệ thống điều khiển, các phần tử thực hiện trực tiếp và kể cả thiết bị nào mà rô bô đang giao diện với và bất kỳ giao diện truyền thông nào đang điều hành và quản trị rô bô.*

ODM Resource Object Data Manager. ***Trình quản lý dữ liệu đối tượng nguồn.***

roll /rəʊl/ ***Cuộn cuốn.*** *Trong đồ họa máy tính là cuộn theo hướng lên trên hoặc xuống dưới.*

rollback /rəʊl bæk/ (1) *Là sự quay về đã thảo trình tại điểm kiểm tra ban đầu.* (2) *Là tiến trình phục hồi dữ liệu, bị thay đổi bởi một trình ứng dụng hoặc người dùng trở về trạng thái ở vào biên xác định sau cùng của nó.* (3) *Trong SQL, là tiến trình phục hồi dữ liệu, bị thay đổi bởi một trình ứng dụng hoặc bởi người dùng trở lại trạng thái ở điểm đã định sau cùng của nó.*

roll back /rəʊl bæk / *Là sự xóa các biến đổi được tạo ra trên các file cơ sở dữ liệu dưới sự kiểm soát kể từ biên xác định sau cùng.*

roller /'rəʊlə/ ***Con lăn, trục lăn.*** *Xem* conveying roller, damper applicator roller, damper vibrator roller, damping pressure roller, delivery roller, ink distributor roller, ink duct roller, ink oscillating roller, ink vibrator roller, intake rollers, moistening, pressure roller, moistening roller, pressure roller, squeegee rollers, trough roller.

roller ball /'rəʊlə bɔːl/ ***Bi lăn.*** *Là hòn bi điều khiển nằm trong con chuột để tạo tiếp xúc với một mặt bàn hoặc bề mặt cứng nào đó.*

Roll in /rəʊl ɪn/ *Phục hồi trở lại trong bộ nhớ chính các tập dữ liệu trước đây đã chuyển ra.*

rolling /rəʊlɪŋ/ ***Cuộn, cuốn.*** *Là việc cuộn lại có giới hạn theo hướng lên trên hoặc xuống dưới*

roll out /rəʊl aʊt/ *Chuyển các tập dữ liệu như các file hoặc các trình máy tính có kích thước khác nhau, từ bộ nhớ chính vào bộ nhớ phụ vì mục đích giải phóng bộ nhớ chính dùng vào một mục đích khác.*

rollout /'rəʊlaʊt/ *Chuyển ra trong sản phẩm LinkWay của IBM, là một phương pháp để quản lý bộ nhớ trong đó LinkWay được lấy ra*

khỏi bộ nhớ tạm thời và đưa trở về lại khi một thao tác đã hoàn tất.

rollout/rollin /'rəolaut 'rəulɪn/ ***Chuyển ra / chuyển vào.*** **(1)** *Là một phương thức để quản lý bộ nhớ nhờ đó các chương trình nào đó được tạm thời lấy ra khỏi bộ nhớ chính, được đặt vào bộ nhớ trên đĩa và được đưa trở về khi một thao tác đã hoàn tất.* **(2)** *Là một tính chất tùy chọn của cấu hình MVT của trình điều khiển cho phép sự gán lại tạm thời của một hoặc nhiều miền bộ nhớ chính từ một bước công việc sang một bước khác.* **(3)** *Xem* roll in, roll out.

ROM Read only memory. *Bộ nhớ chỉ đọc.*

Roman numerals /'rəumən 'nju:mərəlz/ ***Các số La mã.*** *Là các mẫu tự La mã được dùng đơn lẻ hoặc kết hợp lại để diễn tả các số. Chẳng hạn I, II, III, IV, hoặc i, ii, iii, iv. Xem* arabic numerals.

ROM BIOS Read only memory basic input/outpiut system. ***Hệ thống xuất / nhập cơ sở bộ nhớ chỉ đọc.*** *Trong các máy tính cá nhân của IBM, là vi mã trong ROM để điều khiển các thao tác xuất nhập cơ sở như các tương tác với băng từ, ổ đĩa mềm, ổ đĩa cứng, và bàn phím. Xem BIOS, NetBIOS.*

Chú ý : *ROM BIOS cho phép người dùng viết các chương trình và bổ sung hoặc xóa các thiết bị mà không cần quan tâm tới các tính chất kỹ thuật như địa chỉ thiết bị.*

root /ru:t/ ***Gốc, rễ.*** **(1)** *Là cấp cao nhất của một sự phân cấp.* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX là tên người dùng hệ thống với một thẩm quyền cao nhất.* **(3)** *Trong AIX Enhanced X-windows, là màn hình trên đó cửa sổ được tạo ra. Gốc của một ngữ cảnh pixmap hoặc đồ họa thì tương tự như gốc của drawable được dùng khi ngữ cảnh pixmap hoặc đồ họa được tạo ra. Gốc của một cửa sổ là một cửa sổ gốc dưới đó cửa sổ này được tạo ra.* **(4)** *Trong trình AIX windows và Enhanced X-windows, nó là shell widget nằm trên cây widget.* **(5)** *Xem* root device, root directory, root file system, root record, root segment, root window.

root device /ru:t dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị gốc*** *Trong hệ điều hành AIX là thiết bị chứa hệ thống file gốc.*

root directory /ru:t dɪ'rektərɪ/ ***Thư mục gốc.*** **(1)** *Trong hệ DOS của IBM, là một thư mục trên đĩa cứng hoặc mềm chứa danh sách các file được lưu trữ trên đó. Nếu có nhiều hơn 1 thư mục nằm trên đĩa, thì thư mục gốc sẽ ở đầu hệ thống phân cấp. Các thư mục gốc được DOS tạo ra khi đĩa được định dạng.* **(2)** *Trong hệ điều hành AIX, đó là thư mục chứa tất cả các thư mục khác trong hệ thống. Xem* effective root directory.

root file system /ru:t faɪl 'sɪstəm/ ***Hệ thống file gốc.*** *Là hệ thống file AIX cơ bản dựa vào đó các hệ thống file khác được tạo dựng. Hệ thống file gốc chứa các file hệ điều hành cần thiết để chạy hệ thống.*

root node /ru:t nəʊd/ ***Nút gốc.*** *Là một nút của cấu trúc hình cây không có cha nút bậc cao hơn.*

root record /ru:t 'rekɔ:d/ ***Bản ghi gốc*** *Trong một cơ sở dữ liệu có phân cấp hoặc một cơ sở dữ liệu mạng, là bản ghi ở và cấp cao nhất của sự phân lớp hoặc ở và cấp đầu tiên của sự độc chiếm. Đồng nghĩa* base node.

root segment /ru:t 'segmənt/ ***Phân đoạn gốc, đoạn gốc.*** **(1)** *Trong một thao tác phủ, đó là phần của một chương trình phải giữ lại trong bộ nhớ chính khi các phân đoạn phủ khác được thực hiện : phân đoạn thứ nhất trong một chương trình phủ.* **(2)** *Trong một cơ sở dữ liệu có phân cấp, đó là phân đoạn cao nhất trong cấu trúc hình cây.*

root window /ru:t 'windəʊ/ ***Cửa sổ gốc.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một cửa sổ không có cấp cao hơn và không cấu hình lại được hoặc không vẽ lại được, nhưng trái lại nó giống như bất kỳ cửa sổ nào khác.*

ROS Read only storage. ***Bộ nhớ chỉ đọc.***

ROSF Remote operation/support facility. ***Thao tác từ xa / công cụ hỗ trợ.***

rotary dial /'rəʊtəri 'daɪəl/ ***Dĩa số quay.*** *Trong hệ thống chuyển mạch, đó là phương pháp quay số quy ước để tạo một chuỗi các xung đông nhằm định danh trạm được gọi. Trái nghĩa với* push button dialing, tone dialing.

rotated font /rəʊ'teɪtɪd fɒnt/ ***Phông chữ quay được.*** *Là một phông chữ mà các biểu diễn ký tự đồ họa của nó được quay góc 90° hoặc 270° để có thể in được theo hướng đã quay trên một trang giấy.*

rotating /'rəʊəeɪtɪŋ/ ***Phép quay, quay.*** *Trong đồ họa máy tính, là sự quay một phần hay toàn thể một hình hiển thị quanh một trục. Xem* tumbling.

rotation /rəʊ'teɪʃn/ ***Quay - sự quay.*** **(1)** *Trong việc in, là số đo góc đã quay của 1 biểu diễn ký tự đồ họa tương đối với hệ trục trang giấy. Xem thêm* orientation. **(2)** *Trong đồ họa máy tính, là số đo góc đã quay của 1 phần tử hay ảnh hiển thị quanh 1 trục.*

rotational delay /rəʊ'teɪʃnl dɪ'leɪ/ ***Chậm trễ khi quay - chậm trễ xoay vòng.*** *Tương tự như* search time.

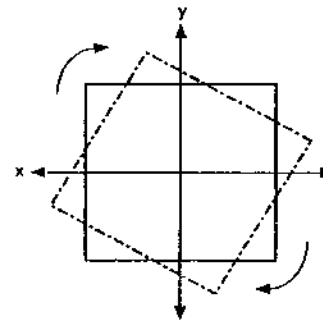

128. Rotating

rotational position sensing /'rəʊ'teɪʃnl pə'zɪʃn 'sensɪŋ/ ***Cảm nhận vị trí quay.*** **(1)** *Là một kỹ thuật được dùng để định vị cung từ đã cho, một rãnh mong muốn, và một bản ghi cụ thể bằng cách so sánh liên tục vị trí đầu đọc / ghi với các tín hiệu đồng bộ tương xứng.* **(2)** *Là một kỹ thuật để kiểm soát một cách liên tục một vị trí nào đó trên đĩa để chỉ ra vị trí hiện thời có thể đọc và ghi.* **(3)** *Một đặc trưng cho phép một thiết bị lưu trữ đĩa gỡ khỏi một kênhd đa công khối hoặc tương đương của nó, sao cho kênh đó có thể phục vụ các thiê bị khác trên kênh đó suốt thời gian trễ vị trí.*

rotor /'rəʊtə/ ***Rô to.*** *Là bộ phận quay của một bộ cảm biến. Xem* stator.

rotoscope /'rəʊtəskəʊp/ ***Kinh quay.*** *Trong các ứng dụng đa vật tải, là một máy chiếu hình, chiếu phim sống động từng hình mỗi*

lúc, trên một bề mặt sao cho người vẽ phim hoạt hình có thể tạo vết các chuyển động phức tạp. Khi chiếu phim, hình ảnh động đã hoàn tất rất khớp với chuyển động thật.

ROTR Receive only typing reperforator. ***Bộ đục lỗ chỉ nhận.,***

rough cut /rʌf kʌt/ ***Cắt thô.*** *Trong các ứng dụng đa vật tải :* **(1)** *Là kết quả của một soạn thảo ngoại tuyến.* **(2)** *Là một chương trình video gồm các ảnh thích hợp trong một thứ tự đúng nhưng không chứa các hiệu quả đặc biệt.*

round /raʊnd/ ***Làm tròn.*** **(1)** *Để xóa hoặc bỏ qua một hay nhiều chữ số có nghĩa bé nhất trong một biểu diễn vị trí và điều chỉnh phần còn lại phù hợp với một quy tắc cụ thể nào đó. Mục đích của việc làm tròn thường để giới hạn độ chính xác của một con số hoặc giảm bớt số các ký tự trong một số hoặc cả 2 mục đích. Dạng chung nhất của việc làm tròn số gồm : làm tròn xuống, làm tròn lên và làm tròn. Trái nghĩa với* truncation.

round down /raʊnd daʊn/ ***Làm tròn xuống.*** **(1)** *Để làm tròn ta không phải điều chỉnh gì vào phần còn lại. Nếu một số được làm tròn xuống, thì giá trị tuyệt đối của nó không tăng lên. Làm tròn xuống là một dạng của sự cắt bỏ. Ví dụ 12,6374 và 15,0625 khi làm tròn xuống với 2 số lẻ thì trở thành 12,63 và 15,06.* **(2)** *Trên một máy tính tay, đó là sự loại bỏ tất cả các chữ số nằm ngoài chữ số có nghĩa bé nhất trong kết quả tính.*

rounding error /'raʊdɪŋ 'erə/ ***Sai số làm tròn.*** **(1)** *Là một sai số liên quan đến việc làm tròn số.* **(2)** *Trái nghĩa với* truncation error.

round off /raʊnd ɔ:f/ ***Làm tròn.*** **(1)** *Để làm tròn, cần điều chỉnh phần còn lại bằng cách cộng 1 vào chữ số có nghĩa nhỏ nhất và thực hiện các chuyển đổi cần thiết nếu và chỉ nếu chữ số có nghĩa lớn nhất bị xóa đi bằng hoặc lớn hơn một nửa cơ sở của vị trí chữ số của số cắt bỏ ví dụ số 12,6375 khi làm tròn đến 2 số lẻ thì còn 12,64 (vì 75> $\frac{100}{2}$) và 15,0625 thì thành 15,06 (vì 25 < $\frac{100}{2}$ = 50)* **(2)** *Trong máy tính tay, đó là sự gia tăng chữ số có nghĩa nhỏ nhất lên trong kết quả tính một đơn vị khi chữ số cuối là >= 5, ; khi chữ số cuối <= 4 thì chữ số có nghĩa bé nhất được giữ nguyên.*

round-robin scheduling /raʊnd 'rɒbɪn 'ʃedju:l/ ***Định thời biểu kiểu round-robin.*** *Trong hệ điều hành OS/2 là một phương pháp cho phép mỗi mối luồn chạy trong một khoảng thời gian cụ thể.*

round-trip message delay /raʊnd 'trɪp 'mesɪdʒ 'dɪleɪ/ ***Chậm trễ thông báo trọn vòng.*** *Là tổng chậm trễ của một thông báo một chiều đi từ gốc tới đích và trở lại, không kể thời gian xử lý ứng dụng.*

round-trip propagation time /raʊnd trɪp ˌprɒpə'geɪʃn taɪm/ ***Thời gian truyền trọn vòng.*** *Bằng 2 lần thời gian yêu cầu để một bit dịch chuyển giữa 2 trạm dữ liệu xa nhất trong một mạng.*

Chú ý : *Trong một mạng có dùng bộ lọc tín hiệu mạng, mỗi khung truyền dẫn phải đủ dài để một sự va chạm hay một tín hiệu kẹt có thể được trạm truyền dẫn - nhận ra trong lúc khung truyền dẫn này đang được truyền đi. Do đó chiều dài tối*

thiểu của nó được xác định bởi thời gian truyền dẫn trọn vòng.

round up /raʊnd ʌp/ ***Làm tròn lên.*** **(1)** *Để làm tròn, phải điều chỉnh phần của số còn lại bằng cách cộng một vào chữ số có nghĩa bé nhất trong các chữ số và thực hiện việc cộng cần thiết khi và chỉ khi một hoặc nhiều các chữ số khác không đã bị xóa đi. Nếu một số được làm tròn trên giá trị tuyệt đối của nó sẽ không giảm xuống. Chẳng hạn, các số 12,6374 và 15,0625 khi làm tròn lên đến 2 số lẽ thì trở thành 12,64 và 15,07.* **(2)** *Trên máy tính tay là sự gia tăng một đơn vị của chữ số có nghĩa bé nhất trong kết quả tính nếu vị trí thập phân cao nhất đã được bỏ đi có giá trị lớn hơn 0.*

route /ru:t/ ***Đường tải.*** *Là một dãy thứ tự các nút và các nhóm truyền dẫn tạo thành một con đường từ một nút nguồn tới một nút đích bằng sự lưu thông trao đổi giữa các nút hoặc nhóm.*

route addition resistance (RAR) /ru:t ə'diʃn rɪ'zistəns/ *Là một giá trị chỉ cho thấy dung lượng của một nút mạng để thực hiện đường hội trung gian.*

route extension (REX) /ru:t ɪk'stenʃn/ ***Sự mở rộng đường tải.*** *Trong SNA đó là các thành phần của mạng điều khiển đường dẫn bao gồm một mối liên kết ngoại vi tạo ra phần của đường dẫn giữa một nút ở miền con và một đơn vị mạng có địa chỉ. Trong một nút ngoại vi kể đó. Xem* explicit route, path, virtual route.

router /'ru:tə/ ***Bộ chỉ đường.*** **(1)** *Là một máy tính xác định con đường của luồng lưu thông của mạng. Việc lựa chọn con đường từ nhiều đường khác nhau dựa trên thông tin lấy được từ những liên bản, những thuật toán đặc trưng nhằm cố gắng nhận ra con đường ngắn nhất hoặc tốt nhất, và các tiêu chuẩn khác, chẳng hạn như các khoảng cách hay địa chỉ đích phiên bản.* **(2)** *Là một thiết bị đi kèm nhằm nối 2 đoạn của LAN dùng các cấu trúc tương tự hoặc khác nhau ở tại lớp mạng kiểu tham chiếu. Tương phản với* bridge, gateway **(3)** *Trong hệ thuật ngữ OSI là một chức năng nhằm xác định một đường dẫn theo đó một thực thể có thể được truy cập đến.* **(4)** *Xem* internet router.

Route Selection control vector (RSCV) /ru:t sɪ'lekʃn kən'trəʊl 'vektə/ ***Vectơ điều khiển việc chọn đường tải.*** *Là một vectơ điều khiển mô tả một con đường bên trong một mạng APPN. RSOV bao gồm một dãy có thứ tự các vectơ điều khiển có tác dụng nhận dạng các TG và các nút tạo thành con đường từ một nút gốc đến một nút đích.*

route selection services (RSS) /ru:t sɪ'lekʃn 'sə:vɪsɪz/ ***Các dịch vụ chọn lựa đường truyền.*** *Là một bộ phận phụ của ngành tô pô và bộ phận dịch vụ đường truyền nhằm xác định con đường ưu tiên hơn giữa một cặp nút xác định đối với một lớp dịch vụ đã cho trước.*

Route Table Generator (RTG) /ru:t 'teɪbl 'dʒenəreɪtə/ ***Bộ sinh bản đường truyền.*** *Là một chương trình phát triển do IBM cung cấp giúp người dùng trong việc tạo các bảng đường truyền trong các mạng SNA.*

route weight /ru:t weɪt/ ***Tải trọng đường truyền.*** *Là một giá trị được tính cho các TG và các nút trung gian nối liên thông một nút gốc và nút đích. Tải trọng đường truyền xác định đường nào được ưu tiên hơn trong quá trình chọn đường truyền.*

routine /'ru:'ti:n/ ***Thường trình thủ tục.*** **(1)** *Là một chương trình hoặc một phần chương trình có thể có một cách sử dụng thường xuyên hay tổng quát nào đó.* **(2)** *Trong REXX là một chuỗi các lệnh được gọi với lệnh CALL hay được gọi như một hàm. Một thường trình thủ tục có thể đặt ở trong hay ở ngoài một chương trình của người dùng.* **(3)** *Xem* dump routine, input routine, library routine, output routine, recursive routine, reentrant routine, reusable routine, subrountine, supervisory routine, tracing routine, utility routine.

routine-name /ru:'ti:n nerm/ ***Tên thường trình.*** *Trong ngôn ngữ COBOL là một từ do người dùng định nghĩa để nhận dạng một thủ tục được viết trong một ngôn ngữ khác ngôn ngữ COBOL.*

routing /'ru: tɪŋ/ ***Tạo đường tải.*** **(1)** *Quá trình xác định con đường dùng để truyền thông báo qua một mạng.* **(2)** *Là công việc đưa thông báo tới đích của một con đường.* **(3)** *Trong SNA là việc chuyển gởi tiếp một đơn vị thông báo dọc theo một con đường đặc biệt qua một mạng được xác định bởi các thông số mạng trong đơn vị thông điệp đó, chẳng hạn địa chỉ mạng đích trong một đầu truyền dẫn.* **(4)** *Xem* affinity - based routing, invariant routing, message routing, routing by destination, routing by key, transaction - based routing.

routing affinity /'ru:tɪŋ ə'fɪnətɪ/ *Mối quan hệ tạm thời giữa 1 nguồn và 1 đích.*

routing by destination /'ru:tɪŋ baɪ ,destɪ'neɪʃn/ *Trong ACF / TCAM là sự tạo đường tải thông báo dựa vào tên đích đến. Trái với* routing by key. *Xem* affinity - based routing, invariant routing, transaction based routing.

routing by key /'ru:tɪŋ baɪ bi:/ ***Đường tải xác định bởi khóa.*** **(1)** *Trong ACF/TCAM là đường tải dựa trên một khóa ứng với một định nghĩa nào đó trong bảng khóa. Khóa này đồng nhất với đích của một thông báo hoặc sự xử lý đặc biệt trên thông báo này. Tương phản với* routing by destination. **(2)** *Xem* affinity - based routing, invariant routing, transaction - based routing.

routing code /'ru:tɪŋ kəud/ ***Mã truyền.*** **(1)** *Tập hợp của một hay nhiều chữ số dùng để gởi một lời gọi tới một vùng định trước.* **(2)** *Một mã được gán cho một thông báo toán tử và dùng để gởi thông báo cho một bàn phím trong các hệ thống có trợ giúp bàn phím. (MCS)* **(3)** *Trong IMS/VS với sự xử lý các thông báo đã gởi (EMH) là một mã do người dùng định nghĩa cho phép gởi sự giao dịch đến các chương trình bên trong một nhóm cân bằng các chương trình nạp vào.*

routing data /'ru:tɪŋ 'deɪtə/ ***Dữ liệu truyền.*** *Trong System/38 là một chuỗi ký tự mà bộ chương trình điều khiển so sánh với các chuỗi ký tự trong các đầu vào mô tả hệ thống con cốt để chọn ra đầu vào dùng để bắt đầu một bước truyền thông. Dữ liệu truyền có thể được cung cấp bởi một người dùng ở trạm làm việc, đặc tả trong một lệnh, hay được cung cấp qua sự mô tả công việc.*

routing entry /'ru:tɪŋ 'entrɪ/ ***Đầu vào đường truyền.*** *Trong hệ thống AS/400 và System/36 là một đầu vào trong một mô tả hệ thống con nhằm định rõ chương trình được gọi đến để điều khiển một bước truyền chạy trong hệ thống con.*

routing indicator /'ru:tɪŋ 'ɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ báo đường truyền.*** *Một địa chỉ hay một nhóm ký tự trong tựa đề của một thông báo, định nghĩa mạch cuối cùng hay trạm cuối cùng mà một thông báo phải được phân phối đến.*

routing information /'ru:tɪŋ ,ɪnfə'meɪʃn/ ***Thông tin đường truyền.*** *Trong hệ thống Image Plus của IBM, là một thông tin sử dụng bởi Workflow Management để bảo đảm sự phân phối các tài liệu thích hợp.*

routing key /'ru:tɪŋ ki:/ *Xem* key.

routing key table /'ru:tɪŋ ki: 'teɪbl/ *Xem* key table.

routing list /'ru:tɪŋ lɪst/ ***Danh sách đường truyền.*** **(1)** *Danh sách các người dùng có nhiệm vụ nhiệm một mục nào đó phân phối đến, bao gồm tất cả các người dùng đã được đặt tên trên danh sách phân phối của người gởi.* **(2)** *Trong các hệ truyền thông X.25 là một danh sách liên kết các tên người dùng với các địa chỉ người dùng trong mạng và các thông tin khác nhằm mục đích định hướng các cuộc gọi đến.*

routing path /'ru:tɪŋ pɑ:θ/ ***Đường truyền.*** *Trong một môi trường đa hệ IMS/VS là con đường mà IMS/VS truyền qua một thông báo từ vị trí gốc qua quá trình xử lý. Một hay nhiều hệ thống có thể nằm trong một đường truyền.*

routing qualifier /'ru:tɪŋ 'kwɒlɪfaɪə/ ***Bộ định tính đường truyền.*** *Trong bộ tiện nghi điều khiển việc truyền thông trong mạng (NCCF) là một bộ định tính được thêm vào các lệnh để điều tiết sự thực hiện liên kết chéo các vùng. NCCF loại bỏ bộ định tính đường truyền trước khi lệnh được chuyển qua phương pháp truy cập thích hợp.*

routing queue /'ru:tɪŋ kju:/ ***Hàng đợi truyền.*** *Là một danh sách các tài liệu đợi được xử lý. Xem* document processing session.

routing step /'ru:tɪŋ step/ ***Bước truyền.*** *Trong hệ AS/400 và system/38 đó là kết quả xử lý từ việc chạy một chương trình trong một đầu vào đường truyền. Hầu hết các công việc chỉ có một bước truyền.*

routing table /'ru:tɪŋ 'teɪbl/ ***Bảng đường truyền.*** **(1)** *Trong hệ điều hành AIX là một bảng chứa danh sách các đường hợp lệ mà qua đó chủ thể có thể liên lạc với các chủ thể khác. Bảng đường truyền có thể chứa các đường tải tĩnh và động.* **(2)** *Trong hệ SNADS, là một danh sách các đầu vào trong một bảng mà hệ thống dùng để gởi một thông báo hay một thư điện tử tới người dùng trên hệ thống đó. Mỗi đầu vào được tạo thành từ một tên nhóm đích, chẳng hạn một văn phòng hay một tổ chức, và từ 1 tên phần tử đích. (ID người dùng của mỗi nhân viên trong văn phòng hay tổ chức đó).*

row /rəʊ/ ***Hàng.*** **(1)** *Là một sự sắp xếp hàng ngang của các ký tự hay các biểu thức khác.* **(2)** *Tương phản với* column. **(3)** *Xem* card row mark - sense row punch row

row B /rəʊ bi:/ *Đồng nghĩa với* lower letter row

row binary /rəʊ 'baɪnərɪ/ ***Biểu diễn thành hàng một số nhị phân.*** **(1)** *Thuộc về sự biểu diễn nhị phân của dữ liệu trên cạc trong đó ý nghĩa của các vị trí đục lỗ được gán dọc theo các hàng trên cạc. Ví dụ mỗi hàng trong một phiếu 80 cột có thể dùng để biểu diễn 80 chữ số nhị phân kế nhau.* **(2)** *Tương phản với* Column binary.

row C /rəʊ si:/ ***Hàng C.*** *Tương tự như* middle letter row

row D /rəʊ si:/ ***Hàng D.*** *Tương tự như* upper letter row

row E /rəʊ si:/ ***Hàng E.*** *Tương tự như* numeral row

row pitch /rəʊ pɪtʃ/ ***Khoảng cách giữa các hàng.*** **(1)** *Là khoảng cách giữa 2 hàng kế*

nhau đo dọc theo một rãnh trên một môi trường lưu trữ dữ liệu. **(2)** *Đồng nghĩa với* array pitch.

RPDS *Xem* VM/MVS bridge.

RPE Required page end character. ***Ký tự hết trang cần có.***

RPG Report program generator. **(1)** *Bộ phát sinh chương trình biểu báo.* **(2)** Raster pattern generator. *Bộ sinh mẫu quét.*

RPG II *Một ngôn ngữ lập trình với mục đích thương mãi được thiết kế đặc biệt để viết các trình ứng dụng mở rộng cho việc xử lý các dữ liệu kinh doanh.*

RPH Request parameter header. ***Tựa đề thông số yêu cầu.***

RPL Request parameter list. ***Danh sách thông số yêu cầu.***

RPL-based macroinstruction /-beɪst ˌmækrəʊɪnsˈtrʌkʃn/ ***Lệnh mắcrô dựa trên RPL.*** *Là một lệnh macro mà các thông số của nó được đặc tả bởi người xử dụng trong một danh sách thông số yêu cầu (dùng trong VTAM).*

RPL exit routine /ˈeksɪt ˈruːˈtiːn/ ***Thủ tục thoát ra RPL.*** *Trong VTAM là một thủ tục để thoát ra khỏi chương trình ứng dụng mà địa chỉ của thủ tục này được đặt trong trường EXIT Của một danh sách thông số yêu cầu (RPL). VTAM gọi thủ tục này để chỉ ra rằng một yêu cầu không đồng bộ vừa được hoàn thành. Xem* EXLST exit routine.

RPL string /strɪŋ/ ***Chuỗi RPL.*** *Một tập hợp các danh sách tham số yêu cầu nối kết nhau dùng để truy cập tới một file VSAM bởi một mắcrô yêu cầu đơn, chẳng hạn GET, PUT. Hai hay nhiều RPL hoặc các chuỗi RPL có thể được dùng cho các yêu cầu đồng thời hoặc các yêu cầu tuần tự được tạo ra từ một chương trình xử lý hay các tác vụ phụ của nó.*

RPM Remote printmanager. ***Bộ quản lí in từ xa.***

RPOA Recognized private operating agency.

RPQ Request for price quatation. ***Yêu cầu cho giá thị trường.*** *Xem* computing system RPQ, progamming RPQ.

RPT Repeat character. ***Ký tự lập lại***

RQD Request discontact. ***Yêu cầu không tiếp xúc.***

RQE Reply queue element. ***Phần tử hàng đợi trả lời.***

RR Receive ready. ***Nhận sẵn sàng.***

RRDS Relative record data set. ***Tập dữ liệu bản ghi tương đối.***

RR frame /freɪm/ ***Khung RR.*** *Trong hệ truyền thông X.25 là một khung sẵn sàng nhận Trái nghĩa với* RNR frame.

RRN Relative-record number. ***Số bản ghi tương đối.***

RRN response /rɪˈspɒns/ ***Đáp ứng RRN.*** *Trong VTAM là một đáp ứng chỉ ra rằng nút gởi đáp vừa mới chấp nhận trách nhiệm phục hồi thông báo có liên quan.*

RR packet /ˈpækɪt/ ***Gói RR.*** *Là một gói nhỏ được dùng bởi thiết bị dữ liệu trạm cuối để chỉ ra rằng rằng nó sẵn sàng nhận gói dữ liệu ở bên trong cửa sổ.*

RRT Resource resolution table. ***Bản phân giải nguồn***

RS The record separator character. ***Ký tự tách bản ghi.***

RSA Rivest - shamir - edelman. *Là một sơ đồ cho cách viết mật mã khóa chung.*

RSAM Relative sequential access method. ***Phương pháp xử lý tuần tự tương đối.***

RSCS Remote spooling communications subsystem. ***Hệ thống con truyền thông đồng thời từ xa.***

RSCS/PROFS bridge /brɪdʒ/ *Xem* VM/MVSS bridge.

RCS/PROFS distribution services (RPDS) /ˌdɪstrɪˈbjuːʃn ˈsɜːvɪsɪz/ *Các dịch vụ phân phối* RSCS/PROFS. *Xem* VM/MVS bridge.

RSCV Route selection control vector. ***Vectơ kiểm soát sự chọn đường truyền.***

RSHUTD *Là một lệnh SNA dùng để yêu cầu ngưng lệnh hội theo thứ tự.*

RSM Real storage management. ***Trình quản lý bộ nhớ thực***

RSN Resource sequence number. ***Số dãy nguồn.***

RSP Required space character. **(1)** *Ký tự khoảng trống cần có.* **(2)** *Xem* response.

RSS Route selection services. ***Các dịch vụ lựa chọn đường truyền***

RST Remote modem self - test. ***Modem tự kiểm nghiệm từ xa.***

RS-232C *Xem* EIA 232D.

RS-310 *Là một tiêu chuẩn của hiệp hội công nghiệp điện tử (EIA) cho việc thiết kế giá đỡ các thiết bị xử lý dữ liệu.*

RS-422A *Xem* EIA 422A.

RT Reperforator/transmiter. ***Máy đục lỗ / máy phát.***

RTAM Remote terminal access method. ***phương pháp truy cập trạm cuối từ xa.***

RTAM generation ***Tự phát RTAM.*** *Quá trình lắp đặt các phương liện RTAM đã được tuyển chọn và liên kết chúng vào VS1.*

RTB Response/throughput bias. ***Độ lệch đáp ứng/lưu lượng tải.***

RTG Route table generator. ***Bộ sinh bảng đường tải.***

RTM Realtime monitor ***Bộ kiểm tra thời gian thực.***

RTTY Radio teletypewriter telecommunications. ***Viễn thông điện báo vô tuyến.***

RTV Real - time video. ***Hiện hình thời gian thực.***

RU Request/response unit. ***Bộ yêu cầu / đáp ứng.***

rubber-banding /ˈrʌbə ˈbændɪŋ/ *Trong đồ họa máy tính là việc di chuyển các đầu chung của một tập hợp các đường thẳng trong khi các đầu còn lại giữ cố định.*

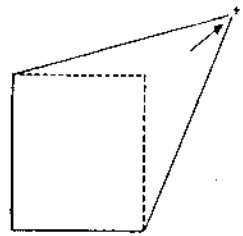

129. Rubber-Banding

rubber-band outline /ˈrʌbə-bænd ˈaʊtlaɪn/ *Trong hệ AIX là một cửa sổ với đường viền có thể dịch chuyển.*

rub-out character /ˈrʌb-aʊt ˈkærəktə/ ***Ký tự xóa.*** *Tương tự với delete character*

RU chain /tʃeɪn/ ***Chuỗi RU.*** *Trong SNA là một tập các đơn vị RU được truyền một*

cách liên tiếp trên một luồng dữ liệu bình thường hay đã được giải quyết. Chuỗi RU là đơn vị của sự khôi phục. Nếu 1 RU trong chuỗi không thể xử lý được thì toàn chuỗi sẽ bị loại bỏ.

Chú ý : *Nếu mỗi đơn vị yêu cầu chỉ thuộc về một chuỗi có một đầu đầu và một đầu cuối được chỉ thị qua các bit điều khiển trong các tựa đề yêu cầu/đáp ứng ở trong chuỗi RU. Mỗi RU có thể được định như đầu - chuỗi, cuối - chuỗi, giữa - chuỗi, hay chỉ - trong - chuỗi. Các đơn vị đáp ứng các đơn vị yêu cầu trong luồng luôn được gởi đi dưới dạng "chỉ - trong - chuỗi".*

rule /ru:l/ ***Thước đo.*** *Một thanh đặc hoặc mẫu với trọng lượng bất kỳ dùng để nới rộng theo 2 chiều ngang dọc qua một cột hay hàng.*

rule - based system /ru:l beɪzd 'sɪstəm/ ***Hệ thống dựa theo quy luật.*** *Trong một hệ thống máy tính biểu diễn các điều suy luận bằng cách áp dụng một tập các quy luật If-Then cho một tập các sự kiện theo sau những thủ tục đã cho. Đồng nghĩa với* production system.

rule interpreter /ru:l ɪn'tə:prɪtə/ *Đồng nghĩa với* inference engine.

ruler line /'ru:lə laɪn/ ***Dòng thước đo*** *- Một dòng dùng để chỉ vị trí lề trái, phải, và điểm dừng tab.*

run /rʌn/ ***Chạy, hoạt động.*** **(1)** *Là sự thực hiện của một hay nhiều công việc.* **(2)** *Là sự thực hiện của một hay nhiều chương trình.* **(3)** *Làm cho một chương trình, một tiện ích hay một chức năng máy khác được thực hiện.*

runaway task /'rʌnəweɪ tɑ:sk/ ***Tác vụ nhất thời.*** *Trong CICS là một tác vụ còn chịu sự điều khiển trong một khoảng thời gian do người dùng qui định.*

RUN disk /rʌn dɪsk/ ***Đĩa RUN.*** *Là đĩa ảo có chứa VTAM, NetView, các thư viện hỗ trợ bàn phím VM/SNA (VSCS) tải các tập tin chương trình tạm thời. (PTF) và các sửa đổi của người dùng từ đĩa ZAP. Xem* BASE disk, DELTA disk, MERGE disk, ZAP disk.

rundown /'rʌndaʊn/ ***Bảng tóm tắt.*** *Trong hệ thống đa phương tiện là một bản đại cương về nội dung một chương trình video mà đối với nó một bản tin là không thích hợp hoặc không chấp nhận được, chẳng hạn 1 cuộc phỏng vấn.*

run duration /rʌn djʊ'reɪʃn/ *Tương tự như* runtime.

run file /rʌn faɪl/ *File chạy - File hoạt động. Trong hệ AIX, tương tự như* load module.

run-length coding /rʌn-leŋθ 'kəʊdɪŋ/ ***Sự mã hóa thời gian chạy.*** *Là một kỹ thuật nén dữ liệu nhằm tránh việc mã hóa lập đi lập lại các phần tử dữ liệu có cùng giá trị và thay bằng việc mã hóa giá trị đó chỉ một lần cùng với số lần lặp giá trị đó.*

run list /rʌn lɪst/ ***Danh sách hoạt động.*** *Trong VM/SP là một danh sách các máy ảo đang nhận 1 lát cắt trong dãy trên đơn vị xử lý. Máy ảo đang chạy hiện thời được gọi là run - user (người thực hiện). Khi các máy ảo bị bỏ đi trong danh sách hoạt động sẽ có sự thay thế từ danh sách máy đủ tư cách. Xem* dispatch list, eligible list.

running foot /'rʌnɪŋ fʊt/ ***Chú thích cuối trang.*** **(1)** *Tương tự với* footer. **(2)** *Một nhóm chú thích được lặp lại phía trên vùng lề dưới trong các trang liên tiếp nhau hoặc trong các trang chẵn/lẻ kế nhau, trong vùng văn bản của trang. Đồng nhất với* footer.

running heading /'rʌnɪŋ 'hedɪŋ/ ***Tiêu đề đầu trang.*** **(1)** *Tương tự* header. **(2)** *Một tiêu đề được lập lại phía dưới vùng lề trên trong các trang liên tiếp hoặc các trang chẵn/lẻ kế nhau trong vùng văn bản của trang.*

runnung open /'rʌnɪŋ 'əʊpən/ *Trong các ứng dụng của điện báo đây là một thuật ngữ dùng để mô tả một máy nối với một đường dây hở hay một đường dây không có nguồn cung cấp (điều kiện không gian không đổi). Một máy nhận điện tính trong một điều kiện như thế có vẻ như là đang hoạt động vì búa gõ sẽ gõ liên tục vào hộp chữ nhưng không di chuyển qua trang bởi vì đường dây mở được liên tục giải mã như là các kí tự baudot BLANK hay ký tự NULL của mã ASCII.*

RUNNING screen status /'rʌnɪŋ skri:n 'steɪtəs/ ***Trạng thái màn hình đang hoạt động.*** *Đối với một trạm cuối hiển thị được dùng như một bàn phím ảo dưới chế độ VM, đó là một bộ chỉ thị được đặt ở góc phải phía dưới của màn hình báo hiệu rằng máy ảo đang được điều khiển (nhưng không nhất thiết là đang thực hiện một chương trình hay một lệnh) và báo hiệu rằng thiết bị đầu cuối có thể nhận thông báo.*

running time /'rʌnɪŋ taɪm/ ***Thời gian thực hiện.*** *Thời gian để thực hiện một chương trình đích. Đồng nghĩa với* run duration.

run stream /rʌn stri:m/ *Tương tự như* job stream.

run time /rʌn taɪm/ *Tương tự* execution time.

run-time array /rʌn taɪm ə'reɪ/ ***Mảng tạo ra trong thời gian chạy.*** *Trong RPG là một mảng được nạp vào hay được tạo ra bằng việc nhập liệu hay tính toán sau khi chương trình bắt đầu chạy. Tương phản với* compile - time array, prerun - time array.

run-time defaults /rʌn taɪm dɪ'fɔ:lts/ ***Các mặc định trong thời gian chạy.*** *Trong bộ quản lý vấn đáp của AS/400, đó là tất cả các phần tử định dạng của một văn bản đã định dạng mà không được mô tả bằng hình thức rõ ràng.*

run-time environment /rʌn taɪm ɪn'vaɪərənmənt/ ***Môi trường hoạt động.*** **(1)** *Trong các ngôn ngữ C, FORTRAN, PASCAL, đó là sự họp nhóm logic của một hay nhiều đối tượng chương trình được nối với nhau trong thời gian ứng dụng đang chạy, để thực hiện một nhiệm vụ nào đó.* **(2)** *Trong AIX là tập hợp các thường trình con và các biến shell cung cấp các hàm số thường dùng và các thông tin cho các bộ phận của hệ thống.*

run-time table /rʌn taɪm 'teɪbl/ ***Bảng tạo ra trong thời gian chạy.*** *Trong RPG là một bảng được nạp vào hoặc được tạo ra bởi việc nhập dữ liệu hay tính toán sau khi chương trình bắt đầu chạy. Tương phản với* compile - time table, prerun - time table.

run unit /rʌn 'ju:nɪt/ ***Đơn vị thực hiện.*** **(1)** *Một hoặc nhiều chương trình đối tượng được thi hành cùng nhau.* **(2)** *Trong COBOL là một hay nhiều chương trình đối tượng tác động lẫn nhau và chức năng của chúng là, hoạt động như một thực thể trong thời gian thực hiện nhằm đưa ra giải phap cho vấn đề.* **(3)** *Trong PL/I là tập hợp các chương trình mà mỗi chương trình này được gọi bởi một chương trình PL / I khác bên trong tập hợp ; ngoại trừ chương trình đầu tiên được gọi từ bên ngoài tập hợp.*

runuser /rʌn'ju:zə/ *Trong VM đó là máy ảo trong danh sách điều phối đang thi hành hiện thời.*

RUPE Request/response unit processing element. ***Phần tử xử lý đơn vị yêu cầu/đáp ứng.***

RUPEDAP Request/response unit processing element work area address. ***Địa chỉ vùng làm việc của RUPE.***

RVA Recorded voice announcement. ***Công bố âm thanh đã thu.***

RVI Reverse interrupt. **(1)** *Gián đoạn ngược.* **(2)** Reverse - interrupt character. *Ký tự ngắt ngược.*

RW read/write

RWCS Report writer control system. ***Hệ điều khiển bộ ghi bản tin.***

RWS Read/write storage. ***Bộ nhớ đọc/viết.***

RZ Return to zero recording ***Thâu quay trở về 0.***

RZ(NP) Nonpolarized return - to - zero recording. ***Thu quay trở về 0 không phân cực.***

RZ(P) Polarized return - to - zero recording. ***Thu quay trở về 0 có phân cực.***

SAA *Systems Application Architecture.*

SAA application /ˌæpliˈkeɪʃn/ ***Ứng dụng SAA*** *Một ứng dụng có mức độ nào đó phù hợp với một hay nhiều cấu trúc SAA và hoạt động trong một hay nhiều môi trường SAA.*

SAA architectures /ˈɑːkɪtektʃər/ ***The Common User Access architecture, the Common Programming Interface, and the Common Communications Support.***

SAA enabler /ɪˈneɪblər/ *Phần mềm trợ giúp những người lập trình tạo ra và cho chạy các ứng dụng trong khi bản thân phần mềm không cần có sự phù hợp với SAA.*

SAA environments /ɪnˈvaɪrənmənt/ *Những môi trường trong đó IBM nhằm cung cấp sự thực hiện đầy đủ các yếu tố cấu trúc SAA khả dụng.*

SAA solution /səˈluːʃn/ *Một tập hợp các ứng dụng có phạm vi ứng dụng rộng rãi, hoặc tập hợp các công cụ có mức độ phù hợp nào đó với một hay nhiều cấu trúc SAA và đang hoặc sẽ có hiệu lực trong nhiều môi trường SAA.*

SAB ***(1) Service application block (2) Logical resource manager session allocation block.***

SABM ***Set asynchronous balanced mode.***

SABME ***Set asynchronous balanced mode ecxtended.***

SABME-UA ***Set asynchronous balanced mode-extended unnumbered acknowledgment.***

SADP ***Serviceability aids and debugging procedures.***

SAF ***Source address field.***

safe area /seɪf ˈeəriə/ ***Miền an toàn*** *Miền ở giữa khung video được hiển thị trên tin hoặc monitor, không chú ý đến sự thực hiện.*

safety /ˈseɪfti/ ***Độ an toàn, tính an toàn.*** *Trong ứng dụng đa môi trường, một ảnh phụ của một cảnh được chọn làm ảnh dự phòng sau khi đã có một ảnh được chấp nhận.*

safety ring /ˈseɪfti rɪŋ/ ***Vòng an toàn*** *Đồng nghĩa với* ***file-protection ring. (A)***

SAK ***Secure attention key.***

salami technique /sə`lɑ:mi tek`ni:k/ *Trong an toàn máy tính, phương pháp đánh cắp tài sản quan trọng với số lượng nhỏ, nhiều lần, sao cho người ta không để ý đến mất mát. Xem thêm* ***attack.***

sales mode /seilz mood/ ***Chế độ bán hàng*** *Trạng thái hoạt động của điểm đầu cuối bán hàng dùng để giao dịch với khách hàng. Tương phản với* ***non-sales mode.***

sales transaction /seilz træn`zækʃn/ ***Giao tác bán hàng*** *Tác động hoàn thành việc bán hàng bằng cách nhập vào điểm đầu cuối bán hàng thông tin về hàng hóa đang được bán. Cũng còn là phương cách do khách hàng sử dụng để trả tiền hàng hóa.*

SAM /sæm/ ***Sequential access method.***

same-domain /seim dəo`mein/ ***Cùng miền*** *Thuộc về truyền thông giữa các thực thể trong cùng miền SNA. Tương phản với* ***cross-domain****. Xem thêm* ***single-domain network.***

same domain LU-LU session /seim dəo-`mein `seʃn/ ***Tác vụ LU-LU cùng miền*** *Trong SNA, một tác vụ LU-LU giữa các thiết bị logic trong cùng miền. Tương phản với* ***cross-domain LU-LU session.***

same size /seim saiz/ ***Cùng kích thước, cùng cỡ.*** *Trong máy sao chụp tài liệu, bản sao có cùng tỉ lệ như bản gốc.*

sample /`sɑ:mpl/ *Để thu được các giá trị của một hàm đối với các giá trị phân biệt cách đều hoặc không đều. Những nghĩa khác của thuật ngữ này được dùng trong các lĩnh vực khác, ví dụ trong thống kê học. (I) (A)*

sample-and-hold device /`sɑ:mpl-ænd-hoold di`vais/ *Thiết bị nhận biệt và lưu trữ giá trị tức thời của tín hiệu analog.*

sampler /`sɑ:mplə/ *Trong những ứng dụng đa môi trường, thiết bị biến đổi âm thanh thực thành tín hiệu số để lưu trữ trên máy tính.*

sample rate /`sɑ:mpl reit/ *Đồng nghĩa với* ***locator sample rate.***

sampling /`sɑ:mpliŋ/ *(1) Sự thu được các giá trị của một hàm đối với các giá trị phân biệt cách đều hoặc không đều của một biến độc lập. (A) (2) Trong thống kê, thu được một mẫu từ một tập hợp. (A) (3) Giai đoạn đầu tiên trong quá trình biến đổi một tín hiệu analog thành tín hiệu số. Ba giai đoạn là: lấy mẫu, lượng tử hóa và mã hóa. Trong giai đoạn lấy mẫu, giá trị của một tín hiệu được đọc tại các điểm cách đều nhau theo thời gian. Sau đó mẫu thu được sẵn sàng để lượng tử hóa và mã hóa. Xem thêm* ***encording, quantizing.***

sampling rate /`sɑ:mpliŋ reit/ ***Tốc độ lấy mẫu*** *Trong biến đổi analog - số, số mẫu được lấy trong một giây. Các sai sót lấy mẫu có thể gây ra các ảnh hưởng cho sự gán tín hiệu.*

sanitizing /`sænitaiziŋ/ ***Làm sạch*** *Trong an toàn máy tính, sự khử từ hoặc viết đè mọi thông tin chạy từ hoặc môi trường ghi khác mà môi trường đấy có thể tuân theo các thủ tục sắp xếp lại. Xem thêm* ***clearing.***

SAP /sæp/ ***Service access point.***

satellite computer /`sætəlait kəm- `pju:tə/ ***(1) Máy tính vệ tinh*** *Một máy tính chịu sự điều khiển của một máy tính khác và*

thực hiện các thao tác phụ. (2) Máy tính phụ ngoại tuyến.

SAFT ***Shared-access transport facility.***

saturated colors /'sætʃəreɪtɪd 'kʌləz/ ***Màu bão hòa.*** *Trong đồ họa máy tính, các màu rất sáng (đặc biệt màu đỏ và màu cam) không tái hiện rõ trên video nhưng làm bão hòa màu sắc màn hình.*

saturation /,sætʃə'reɪʃn/ ***Sự bão hòa*** *Lượng màu và độ sáng trong màu sắc của hình ảnh ảnh hưởng đến độ chói của màu sắc, nghĩa là màu sắc hình ảnh có bão hòa cao khi chứa nhiều màu và ít độ xám hơn là màu sắc hình ảnh có bão hòa thấp. Xem thêm* ***hue.***

save /seɪv/ ***(1) Lưu trữ, cất giữ*** *Chức năng cho phép người sử dụng ghi vào một file đã được đưa vào trước hoặc văn bản được sửa đổi. (2) Giữ lại dữ liệu bằng cách chép dữ liệu từ bộ nhớ chính đến một thiết bị nhớ khác. Xem thêm* ***restore.***

Save /seɪv/ *Trong cấu trúc SAA Common User Access architecture, lựa chọn trình đơn kéo xuống File mà người sử dụng chọn để lưu trữ những gì đang làm việc, như một files trên máy tính, trên đĩa hoặc đĩa mềm.*

save area /seɪv 'eərɪə/ ***Vùng lưu trữ*** *Vùng của bộ nhớ chính ở đó lưu trữ nội dung của các thanh ghi. (A)*

Save as ... /seɪv æz/ *Trong cấu trúc SAA Common User Access, lựa chọn trình đơn kéo xuống File mà người sử dụng chọn để chép những gì đang làm việc, như một file, thành một file mới mà không thay đổi file gốc.*

saved configuration /seɪvd kən,fɪgə'reɪʃn/ ***Cấu hình được lưu trữ*** *Trong môi trường ESCON, một tập hợp lưu trữ các thuộc tính liên kết có giá trị xác định cấu hình được dùng để thay thế tất cả hoặc một phần cấu hình hoạt động ESCD. Tương phản với* ***active configuration.***

saved system /seɪvd 'sɪstəm/ ***Hệ thống điện lưu trữ*** *Trong VM, một bản sao đặc biệt không tái định vị được của bộ nhớ ảo của máy ảo và các thanh ghi kết hợp được giữ trên đĩa CP và được nạp bằng tên thay vì bằng địa chỉ của thiết bị nhập xuất. Sự nạp một hệ thống lưu trữ bằng tên chủ yếu rút ngắn thời gian cần thiết để IPL hệ thống trong một máy ảo. Ngoài ra, một hệ thống lưu trữ CMS cũng có thể sử dụng chung một hay nhiều đoạn 64K-byte của mã có thể đưa vào lại được trong bộ nhớ thực giữa hai máy ảo. Điều này giảm bớt các yêu cầu về bộ nhớ chính thực và sự phân trang đòi hỏi các máy ảo như vậy. Xem thêm* ***shared read-only system residence disk.***

save file /seɪv faɪl/ ***File lưu trữ*** *Trong hệ thống AS/400, một file được cấp phát trong bộ nhớ phụ dùng để lưu trữ dữ liệu đã được lưu trữ trên đĩa (không đòi hỏi đĩa mềm hay băng), để thực hiện các thao tác nhập/xuất từ một ngôn ngữ bậc cao, hoặc để nhận các đối tượng được gửi qua mạng.*

save/restore message queues (SMQ) /seɪv/rɪ'stɔ: 'mesɪdʒ kju:z/ ***Hàng đợi thông báo lưu trữ/hồi phục*** *Trong ACF/TCAM, chức năng của chương trình dịch vụ hệ thống lưu trữ các thông báo không được gửi trên thiết bị nhớ tuần tự*

và khôi phục các thông báo này vào một chương trình điều chỉnh thông báo đã được sử đổi tiếp sau sự tái khởi động nguội (lạnh). Chương trình này cũng tham gia vào sự khôi phục khi tập hợp dữ liệu hàng đợi thông báo trên đĩa không tái sử dụng được đã đầy. Chương trình có thể được dùng để kết xuất trực tuyến các thông báo không được gửi từ một hay nhiều hàng đợi điểm cuối trên đĩa.

saveset /'seɪvset/ ***Tập lưu trữ*** *Trong hệ điều hành AIX, danh sách các máy khách sử dụng cửa sổ sẽ không bị phá hủy khi sự liên kết được đóng kín và sẽ được vẽ lại hoặc không được vẽ. Thường thường, nó được sử dụng bởi bộ quản lý cửa sổ để tránh làm mất mát cửa sổ nếu như bộ quản lý kết thúc bất thường.*

save storage /seɪv 'stɔ:rɪdʒ/ ***Vùng nhớ lưu trữ*** *Trong hệ thống AS/400, thao tác sao chép, từng sector một, tất cả dữ liệu thường trực từ bó đĩa cấu hình vào bằng.*

save system authority /seɪv 'sɪstəm ɔ:'θɒrətɪ/ ***Bản quyền hệ thống lưu trữ*** *Trong hệ thống AS/400, quyền đặc biệt cho phép người sử dụng lưu trữ và khôi phục mọi đối tượng trên hệ thống và bộ nhớ trống của mọi đối tượng trên hệ thống. Xem thêm* ***all object authority, job control authority, security administrator authority, service authority, spool control authority.***

save system rights /seɪv 'sɪstəm raɪts/ *Trong System/38, quyền lưu trữ mọi đối tượng.*

SAW ***Session awareness.***

SAW data /sɔ: 'deɪtə/ *Đồng nghĩa với* ***session awareness (SAW) data.***

SBA ***Set buffer address.***

SBConvert /'kɒnvɜ:t/ *Trong sản phẩm IBM LinkWay, chương trình biến đổi hình ảnh từ dạng Story Board Plus về dạng LinkWay.*

SBCS ***Single-byte character set.***

SBS ***Subscript character.***

SC ***Session control***

SCA ***System control area.***

scalar /'skeɪlə/ ***Vô hướng*** *(1) Đại lượng đặc trưng bởi một giá trị. (I) (A) (2) Loại đối tượng chương trình chứa hoặc chuỗi hoặc dữ liệu bằng số. Nó cung cấp sự biểu diễn và các đặc trưng thao tác cho chuỗi byte mà nó phản ánh. Tương phản với pointer. (3) Duy trì một mục dữ liệu duy nhất khi đưa ra một mảng các mục dữ liệu. (4) Đối tượng số học hay đối tượng có thứ tự. (5) Trong FORTRAN, một mục dữ liệu không phải là mảng. (6) Ngược lại với* ***vectơ.***

scalar expression /'skeɪlə ɪk'preʃn/ ***Biểu thức vô hướng*** *Biểu thức biểu diễn một giá trị đơn chứ không phải một vectơ (mảng)c ác giá trị.*

scalar function /'skeɪlə 'fʌŋkʃn/ ***Hàm vô hướng*** *Trong SQL, đây là theo tác tạo một giá trị đơn từ một giá trị khác, thao tác này được biểu diễn dưới dạng hàm với danh sách các tham số trong dấu ngoặc.*

scalar item /'skeɪlə 'aɪtəm/ ***Mục vô hướng*** *Mục dữ liệu đơn. Ngược lại với* ***array (mảng).***

scalar type /'skeɪlə taɪp/ ***Kiểu vô hướng*** *(1) Trong hệ điều hành AIX, đây là kiểu dùng để định nghĩa các biến chứa giá trị đơn trong thời gian chạy. Ngược lại với kiểu có cấu trúc. Xem thêm* ***base scalar type, emmenrated scalar type, subrange scalar type.*** *(2) Trong Pascal, đây là kiểu dùng để định nghĩa các biến chứa giá trị đơn trong thời gian chạy. Các kiểu CHAR, BOOLEAN, INTEGER, SHORTINT, REAL, SHORTREAL, kiểu liệt kê và các kiểu phạm vi con là các kiểu vô hướng. Ngược lại với kiểu có cấu trúc.*

scalar variable /'skeɪlə 'veərɪəbl/ ***Biến vô hướng*** *Trong PL/I, đây là biến biểu diễn một mục dữ liệu đơn. Ngược lại với biến có cấu trúc, biến mảng.*

scale /skeɪl/ *(1) Trong GDDM, số và tiến độ (bước nhảy) của các bộ vi mạch (con rệp) dọc theo trục tung hay trục hoành. (2) Một hệ thống ký pháp toán học: ký pháp dấu chấm tĩnh hay động của các giá trị đại số. (3) Thay đổi cách biểu diễn một đại lượng, biểu diễn theo đơn vị khác để cho phạm vi của đại lượng này nằm trong một giới hạn cho trước. (4) Chính cách biểu diễn một đại lượng bằng một hệ số để cho phạm vi của nó nằm trong một giới hạn cho trước. (5) Trong kỹ thuật đồ họa, phóng to tất cả hoặc một phần hình ảnh. (6) Xem* ***reproduction scale.***

scale factor /skeɪl 'fæktə/ ***Hệ số phạm vi*** *(1) Số được dùng như là hệ số nhân trong khi chỉnh phạm vi. Ví dụ hệ số 1/1000 là thích hợp để chỉnh các giá trị 856, 432, -95 và -182 để chúng nằm trong đoạn (-1, +1). Đồng nghĩa với* ***scaling factor.*** *(2) Số biểu thị vị trí của dấu thập phân trong số thực. (3) Xem* ***time scale factor.***

scale line /skeɪl laɪn/ ***Dòng trạng thái*** *Dòng trên màng hình thông báo các lề trái/phải, các dấu tab và tọa độ của con trỏ.*

scale multiplier /skeɪl 'mʌltɪplaɪə/ *Đồng nghĩa với* ***coefficient unit.***

scaling /'skeɪlɪŋ/ ***Phóng to/thu nhỏ*** *(1) Trong kỹ thuật đồ họa, phóng to/thu nhỏ toàn bộ hoặc một phần hình ảnh bằng cách nhân các toạ độ với một hằng số. (2) Trong lập trình, đây là cách biểu thị số các chữ số trong phần thập phân của một hằng số dấu chấm động hoặc dấu chấm cố định. (3) Trong kỹ thuật đồ họa của hệ điều hành AIX, cách phát thảo đồng nhất một sơ thể dọc theo một trục. Xem thêm:* ***mouse scaling.***

scaling factor /'skeɪlɪŋ 'fæktə/ *Đồng nghĩa với* ***scale factor.***

scan /skæn/ ***Quét, duyệt*** *(1) Thử nghiệm tuần tự từng phần. (2) Trong xử lý văn bản, cuộn dọc để xem nhanh văn bản. (3) Thử nghiệm hoặc đọc nhanh. Xem thêm browse, search. (4) Tìm các bản ghi chứa một chuỗi cho trước hoặc tìm lỗi cú pháp. (5) Xem* ***directed-beam scan, flying-spot scan, raster scan.***

scan band /skæn bænd/ ***Dải quét*** *Trong bộ đọc quang (OCR) của IBM 3886, đây là vùng văn bản được quét bởi trạm đọc. Dải quét được chỉnh vào giữa theo tờ trên của dấu hiệu thời gian.*

scan conversion /skæn kən'vɜ:ʃn/ ***Chuyển đổi quét*** *Trong hệ điều hành AIX, đây là quá trình tạo thông tin điểm (pixed) ở*

vùng đệm khung từ một trình ứng dụng.

scan converter /skæn kən'vɜ:tə/ *Trong các ứng dụng multimedia, đây là thiết bị chuyển đổi tín hiệu số sang dạng NTSC hay PAL.*

scan head /skæn hed/ ***Đầu quét*** *Trong bộ đọc quang của IBM 3886, đây là thiết bị dùng để quét một dòng. Đầu đọc chứa nguồn sáng cực tím, một thấu kính để tập trung ánh sáng vào văn bản, các kính và điốt quang học để nhận ánh sáng phản hồi. Khi quét một dòng, đầu đọc được di chuyển trên văn bản đọc theo dải quét để thu thập hình ảnh của các ký tự. Kết quả từ đầu quét được nhận dạng trong bộ xử lý nhận dạng và điều khiển.*

scan limit /skæn 'limit/ *Thiết bị loại 2 của máy quet, cho phép trình điều khiển giới hạn số dòng có thể đánh địa chỉ bằng máy quét.*

scan line /skæn lain/ ***Đường quét, dãy quét*** *(1) Trong máy in laser, đây là dòng tia laser nằm ngang, đi qua dây dẫn quang học. (2) Dãy các điểm trên một đường, thường là đường ngang, và được quét tuần tự.*

scanner /'skænə/ ***Máy quét*** *(1) Thiết bị đọc các mẫu tuần tự từng phần, rồi tạo các tín hiệu số hoặc tương tự tương ứng với mẫu ấy. Máy quét thường dùng trong việc nhận dạng mẫu, nhận dạng ký tự hoặc cảm nhận các dấu hiệu. (2) Trong DPCX, một phần của mã điều khiển ứng dụng (ACC), dùng để điều khiển việc định danh và diễn giải của các lệnh DPCX. (3) Xem chữ* ***flying spot scanner, optical scanner****. Xem hình 130. (4) Trong bộ điều khiển truyền thông, đây là bộ xử lý chuyên dùng để điều khiển một số ít các đường truyền. Nó tạo sự liên lạc giữa đơn vị điều khiển trung ương và giao diện đường truyền.*

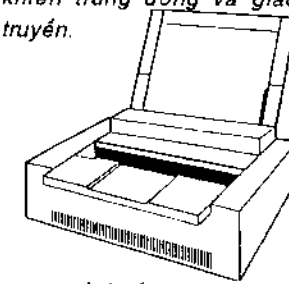

scanner interface trace (SIT) /'skænə ,intə'feis treis/ ***Bảng theo dõi giao diện quét*** *bảng ghi lưu trữ hoạt động trong bộ xử lý của máy quét, đối với một liên kết dữ liệu cho trước giữa một tài nguyên và bộ điều khiển liên lạc IBM 3725.*

scanner workstation /'skænə 'wɜ:k,steiʃn/ ***Trạm làm việc của máy quét*** *Một trạng ImagePlus thiết lập với một máy quét để cụ thể số hóa hình ảnh từ một trang vật lý.*

scanning /'skæniŋ/ ***Sự quét, duyệt*** *Thử nghiệm dữ liệu một cách hệ thống.*

scanning control /'skæniŋ kən'trəol/ ***Điều khiển quét*** *Trên máy đọc chính tả, đây là thiết bị dùng để di chuyển nhanh đầu phát lại (playback head) từ một vùng sang vùng khác.*

scanning spot /'skæniŋ spɔt/ ***Tia quét*** *Tia điện tử tạo bởi CRT, di chuyển qua lại trên màn hình, thể hiện thông tin thông qua hình ảnh trên màn hình.*

scan patterns /skæn 'pætənz/ ***Mẫu quét*** *Trong hệ in 3800, đây là các mẫu bit tạo nên từng lý tự riêng lẻ trong mỗi ô (24 dòng của các vị trí, mỗi vị trí chứa*

18 bit: không phải mọi vị trí bít đều được dùng).

scan pointer /skæn ˈpɔintə/ ***Con trỏ quét*** *Trong ACF/TCAM, con trỏ chỉ đến trường tiếp để khi điều khiển chuyển đến một lệnh macro tác động lên trường ấy. Một số lệnh macro định vị bởi người dùng sử dụng con trỏ này để định vị trường mà nó tác động vào và tự động chuyển con trỏ sang trường tiếp theo trước khi chuyển điều khiển sang lệnh macro tiếp theo. Người dùng phải thận trọng định vị con trỏ quét khi thiết kế bộ xử lý thông báo.*

scan resolution /skæn ˌrezəˈluːʃn/ ***Độ phân giải quét*** *Khoảng cách giữa hai đường quét kề nhau dọc theo đường chuẩn, theo hướng đường quét.*

scatter /ˈskætə/ ***Tán xạ, phân tán*** *Đọc dữ liệu từ một thiết bị và lưu trữ nó vào các địa chỉ phân tán trong bộ nhớ. Ngược lại với gather.*

scatter format /ˈskætə ˈfɔːmæt/ ***Dạng phân tán*** *Thuộc tính của môđun nạp, cho phép nạp động các phần điều khiển vào các vùng không liên tục của bộ nhớ chính.*

scatter loading /ˈskætə ˈləʊdɪŋ/ ***Tải phân tán*** *Đặt các phần điều khiển của môđun nạp vào các vị trí không liên tục của bộ nhớ chính. Ngược lại với* ***block loading****.*

scatter plot /ˈskætə plɒt/ ***Biểu đồ phân tán*** *Trong GDDM, một loại biểu đồ dòng trong đó chỉ vẽ các điểm được đánh dấu, chứng không phải các đường nối liền. Xem thêm* ***line chart****.*

scavenge /ˈskævɪndʒ/ *Đọc dữ liệu từ một môi trường chứa dữ liệu trước khi ghi vào đó để lấy phần thừa. Xem thêm* ***attack****.*

SCB ***(1) Session control block. (2) String control byte.***

SCCS ***Source Code Control System Hệ điều khiển mã nguồn.***

SCCS delta /ˈdeltə/ *Trong hệ điều hành AIX, đây là những thay đổi của tập tin SCCS. Tạo một delta mới nghĩa là chỉ lưu những biến đổi.*

SCCS identification (SID) /aɪˌdentɪfɪˈkeɪʃn/ ***Số hiệu SCCS*** *Trong hệ điều khiển mã nguồn AIX, đây là số hiệu gán cho mỗi phiên bản của chương trình.*

SCD ***System contents directory Thư mục nội dung hệ thống.***

SCDR ***(1) Store controller definition record. (2) Subsystem controller definition record.***

scence /siːn/ ***Kịch bản*** *Trong các ứng dụng multimedia, một phần của cảnh chụp bởi camera trong một lần chụp liên tục. Cảnh được chụp liên tục cho đến khi có được phiên bản chấp nhận được.*

scence analysis /siːn əˈnæləsɪs/ ***Phân tích kịch bản*** *Phân tích một cảnh bằng cách nhận biết các đối tượng của nó, tính chất của chúng và mối quan hệ không gian giữa chúng.*

SCF ***(1) Secondary control field. (2) System control facility.***

schedule /ˈʃedjuːl/ ***Kế hoạch*** *Chọn công việc để gởi đi thực hiện. Trong một số hệ điều hành, các đơn vị công việc khác (chẳng hạn như thao tác vào/ra) cũng được lập kế hoạch.*

scheduled maintenance /'ʃedju:ld 'meɪntənəns/ ***Bảo trì theo kế hoạch*** *Bảo trì phòng ngừa thực hiện theo một thời gian biểu đã lập trước.*

scheduled output /'ʃedju:ld 'aʊtpʊt/ ***Xuất theo kế hoạch*** *Trong VTAM, đây là một loại yêu cầu đầy đủ về đầu ra, khi vùng dữ liệu đầu ra của một chương trình ứng dụng là tự do. Ngược lại với* ***responded output.***

scheduler /'ʃedju:lə/ ***Bộ lập kế hoạch, Bộ lập thời biểu*** *(1) Chương trình thực hiện các chức năng như lập kế hoạch, khởi động và kết thúc công việc. (2) Xem* ***job scheduler, master scheduler.***

scheduler work area (SWA) /'ʃedju:lə wɜ:k 'eərɪə/ ***Vùng làm việc của bộ lập kế hoạch*** *Vùng lưu trữ ảo chứa đa số các khối điều khiểu quản lý công việc, chẳng hạn như JET, JFCB, SCT và SIOT. Mỗi bộ khởi động có một vùng làm việc của bộ lập kế hoạch.*

scheduler work area data set (SWADS) /'ʃedju:lə wɜ:k 'eərɪə 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu trong vùng làm việc của bộ lập kế hoạch*** *Trong OS/VS1, đây là tập dữ liệu vùng lưu trữ chứa đa số các khối điều khiển quản lý công việc, chẳng hạn như JET, JFCB, SCT và SIOT. Mỗi bộ khởi động có một tập dữ liệu trong vùng làm việc của bộ lập kế hoạch, nếu như bộ khởi động không có vùng làm việc của bộ lập kế hoạch liên kết với nó.*

scheduling intent /ʃedju:lɪŋ ɪn'tent/ *Trong IMS/VS, đây là thuộc tính của trình ứng dụng xác định trong khối đặc tả chương trình (PSB). Khối này xác định cách lập kế hoạch cho các chương trình bội. Xem thêm* ***exclusive intent, read-only intent, update intent.***

scheduling priority /ʃedju:lɪŋ praɪ-'ɒrətɪ/ ***Ưu tiên lập kế hoạch*** *(1) Dãy các công việc, chương trình cần được thực hiện. (2) Trong IMS/VS, đây là thuộc tính giao tác dùng để chọn giao tác để đưa vào kế hoạch. Đồng nghĩa với* ***selection priority. Xem thêm limit priority, normal priority.***

schema 'skɪ:mə/ ***Sơ đồ*** *(1) Đồng nghĩa với* ***frame.*** *(2) Tập các lệnh biểu diễn bằng ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu, dùng đi mô tả đầy đủ cấu trúc của một CSDL. Xem thêm* ***conceptual schema, external, internal schema, logical schema, physical schema.***

schematic capture /skɪ'mætɪk 'kæptʃə/ *Đây là CAD và trình bày các mạch điện tử trên màn hình của máy vi tính.*

Ghi chú: *Mã biểu diễn hình ảnh có thể được "chộp" và dùng như đầu ra cho plotter. plotter này có thể vẽ các bản vẽ chất lượng như khi chụp ảnh, dùng cho các CAM của mạch in.*

SCIF ***Single console image facility.***

SCIP exit ***Session control in-bound processing exit***

scissoring /'sɪzərɪŋ/ *Trong kỹ thuật đồ họa, tách ra các phần của một hình ảnh nằm ngoài cửa sổ. Đồng nghĩa với* ***clipping.*** *Ngược lại với* ***schilding.*** *Xem hình 131.*

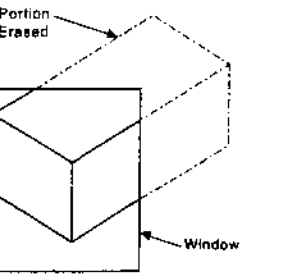

scope /skəʊp/ *(1) Phần biểu thức tác động bởi một toán tử.(2) Phần chương trình trong đó định nghĩa của biến không thay đổi. (3) Xem* ***lexical scope.***

scope check /skəʊp tʃek/ *Trong trình NetView, qui trình kiểm tra một toán tử được quyền, phát ra một lệnh nào đó không.*

scope of commands /skəʊp ɒv kə'mɑːndz/ *Trong trình NetView, thiết bị cung cấp khả năng gán các trách nhiệm khác nhau cho các toán tử.*

scope of commands facility /skəʊp ɒv kə'mɑːndz fə'sɪlətɪ/ *Trong NCCF, thiết bị cho phép thu gọn các lệnh và toán hạng NCCF thành tập của tất cả các toán tử NCCF trên mạng.*

scoping unit /'skəʊpɪŋ 'juːnɪt/ *Trong FORTRAN, là một trong các điều sau:*
- *Định nghĩa kiểu suy diễn*
- *Khối giao diện thủ tục, không kể các khối giao diện thủ tục chứa trong nó*
- *Đơn vị chương trình, không kể các định nghĩa kiểu suy diễn, khối giao diện thủ tục và các đơn vị chương trình chứa trong nó.*

scored card /skɔːd kɑːd/ ***Thẻ có đường rạch (đường khía)*** *(1) Card đặc biệt chứa một hay nhiều đường để gấp hay tách ra thành nhiều phần một cách chính xác. (2) Xem chữ* ***processible scored card.***

scoring /skɔːrɪŋ/ ***Ghi dòng phụ đề*** *Trong sản xuất băng video hay phim, viết các dòng đi kèm có lồng nhạc cho một công trình.*

SCP ***System control programming.***

SCPF ***Start-control-program- function.***

scratch /skrætʃ/ ***Xóa bỏ, rút*** *(1) Xóa dữ liệu trên một volume hoặc xóa đặc tả của nó để dùng vào việc khác. (2) Trong MSS, xóa thông tin về một volume lưu trữ trong kho dữ liệu chứa các volume, và đặt định danh của cả hai cartridge vào danh sách.*

scratch data cartridge /skrætʃ deɪtə 'kɑːtrɪdʒ/ *Trong MSS, đây là cartridge dữ liệu không phải là một bộ phận của volume lưu trữ.*

scratch diskette /skrætʃ 'dɪsket/ ***Đĩa mềm đã xóa, đĩa trắng*** *Đĩa mềm trong đó tất cả dữ liệu trên đó bị xóa hoặc định danh của nó bị xóa.*

scratch file /skrætʃ faɪl/ ***File làm việc tạm thời.***

scratchpad area (SPA) /'skrætʃpæd 'eərɪə/ *Trong xử lý đối thoại IMS/VS, vùng làm việc trong bộ lưu trữ chính hoặc trong vùng lưu trữ truy cập trực tiếp dùng để lưu lại thông tin từ một trình ứng dụng để chạy một trình ứng dụng khác trên cùng một terminal.*

scratch-pad memory /'skrætʃpæd 'memərɪ/ *Thiết bị lưu trữ đọc/ghi hoặc thanh ghi dùng để lưu trữ tạm thời dữ liệu trung gian hoặc các con trỏ (địa chỉ).*

scratch tape /skrætʃ teɪp/ ***Băng từ đã xóa*** *Băng từ trên đó tất cả dữ liệu bị xóa bỏ hoặc định danh của nó bị xóa.*

screen /skriːn/ ***Màn hình*** *(1) Trong kỹ thuật sao chép, phim chia mẫu gồm những chấm nhỏ. (2) Trong kiến trúc*

truy nạp phổ biến cơ bản của SAA, đây là bề mặt vật lý của thiết bị hiển thị, trên đó dùng có thể thấy các thông tin. (3) Trong thư viện mở rộng AIX, đây là cửa sổ kích thước bằng màn hình của terminal. Xem ***navigation scree, reading screen, standard screen****. (4) Xem* ***display screen, ink screen, touch-sensitive screen.*** *(5) Thuật ngữ không còn dùng nữa thay thế cho display panel.*

screen address /skriːn ə'dres/ ***Địa chỉ màn hình*** *Trong DPCX, địa chỉ hiểu trong vùng nhớ hiển thị để một chương trình có thể tham chiếu trong các lệnh xử lý toàn màn hình*

screen attribute byte /skriːn 'ætribjuːt baɪt/ ***Byte thuộc tính màn hình*** *Vị trí của ký tự trên màn hình dùng để xác định các đặc trưng của trường hiển thị tiếp theo trên màn hình, chẳng hạn như đặc trưng có bảo vệ, cho phép hiện thị hay không cho phép hiển thị.*

screen buffer /skriːn 'bʌfə/ ***Vùng đệm màn hình*** *Trên máy vi tính với Adapter màu, vùng đệm có thể chứa đến 8 trang dùng để hiển thị. Xem thêm* ***active page visual page.***

screen coordinates /skriːn ˌkəʊ'ɔːdɪnəts/ ***Tọa độ màn hình*** *Hệ tọa độ xác định màn hình hiển thị. Đồng nghĩa với* ***screen space****. Xem thêm* ***eye cordinates, modeling coordinates, primitive coordinates, transformation, world coordinates.***

screen design aid (SDA) /skriːn dɪ'zaɪn eɪd/ ***Công cụ hỗ trợ thiết kế màn hình*** *(1) Chương trình tiện ích của bộ tiện ích Interactive Data Base Utility dùng để thiếy kế một cách không tương hỗ, tạo và bảo trì các khuôn dạng và menu màn hình. (2) Trong System/36, một phần của Utilities Program Product giúp người dùng thiết kế, tạo và bảo trì các màn hình và menu. SDA còn tạo các đặc tả cho RPG và các chương trình tiện ích trên các trạm làm việc. (3) Bộ soạn thảo văn bản dùng để hiển thị văn bản và các thông tin soạn thảo trên màn hình, cho phép soạn thảo một chuỗi bất kỳ bằng cách sử dụng con trỏ màn hình, mà không cần quan tâm đến số dòng.*

screen editor /skriːn 'edɪtə/ ***Bộ soạn thảo màn hình*** *Trong xử lý văn bản, là bộ soạn thảo văn bản dùng để hiển thị văn bản và các thông tin soạn thảo trên màn hình, cho phép chính một chuỗi ký tự bằng cách định vị con trỏ chứ không để ý đến số dòng.*

screen image /skriːn 'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh màn hình*** *Trong kỹ thuật đồ họa, đây là mẫu chứa các điểm, đường và ký tự hiển thị trên bề mặt của màn hình video (VDT). Xem thêm* ***display image.***

Ghi chú: *Thuật ngữ display image còn kể cả các hình ảnh vẽ bởi máy plotter, hoặc bản sao cứng. Khái niệm screen image được dùng riêng với VDT.*

screening /'skriːnɪŋ/ *Trên máy sao chép, là phương tiện để đưa vào các mẫu chứa các dấu chấm nhỏ vào bản gốc để cải tiến (làm đẹp hơn) bản sao.*

screenmask /'skriːnmɑːsk/ *Trong chế độ đồ họa của hệ điều hàn AIX, vùng hình chữ nhật trên màn hình, trong đó tất cả các thao tác vẽ được bỏ qua. Thông thường, đây thường là khung nhìn.*

screen space /skriːn speɪs/ *Đồng nghĩa với* ***screen coordinates.***

screen status area /skri:n 'steitəs 'eəriə/ ***Vùng trạng thái màn hình*** *Trên màn hình của terminal dưới hệ điều hành VM, đây là trường chỉ ra trạng thái hiện hành của màn hình. Trường này nằm tại góc dưới bên phải màn hình hiện hành của màn hình. Trường này nằm tại góc dưới bên phải màn hình. Xem thêm* ***CPREAD, HOLDING, MORE, NOT ACCEPTED, RUNING, VM READ.***

screen symbol /skri:n 'simbl/ ***Ký hiệu màn hình*** *Các biểu diễn trạng thái của một chức năng trong chương trình ImagePlus Workstation Program; ví dụ, biểu tượng in chỉ ra rằng máy in đang in.*

scrim /skrim/ *Trong sản xuất phim và băng video, một lưới dây, thường có hình tròn, được đặt trong dụng cụ chiếu sáng để khuyếch tán ánh sáng hoặc làm giảm cường độ ánh sáng.*

script /skript/ *(1) Trong AI (trí tuệ nhân tạo) là cấu trúc dữ liệu liên quan đến một vùng kiến thức, bao gồm tập hợp các sự kiện có thể xảy ra trong một hoàn cảnh cho trước. (2) Dãy các lệnh thực hiện thao tác trên nút LinkWay.*

Script button /skript 'bʌtn/ ***Nút script*** *Trong sản phẩm IBM LinkWay, là một loại đối tượng nút LinkWay dùng để kích hoạt một kịch bản.*

script command /skript kə'mɑ:nd/ ***Lệnh script*** *Lệnh dùng trong bộ mô tả LinkWay.*

scripting /skripting/ *Trong ứng dụng multimedia, là thao tác viết các đối thoại.*

script intensity /skript in'tensəti/ *Trên máy đánh chữ, là độ tương phản giữa ký tự được đánh và tờ giấy, xác định chủ yếu bởi lực ấn lên giấy, chất lượng và màu của giấy, độ sắc cạnh của cần đánh chữ, màu và mật độ của mực.*

scroll /skrəʊl/ ***Cuộn*** *Cuộn di chuyển hình ảnh (văn bản) theo chiều ngang/dọc để xem dữ liệu.*

scrollable entry field ***Trường nhập cuộn được*** *Trong kiến trúc truy cập phổ biến cao cấp SAA, đây là trường nhập liệu, lớn hơn trường thấy được (nhờ thao tác cuộn).*

scrollable partition ***Phần cuộn được*** *Trong hệ hiển thị thông tin 3279, là phần có không gian biểu diễn lớn hơn khung nhìn.*

scroll bar /skrəʊl bɑ:/ ***Dải cuộn, thanh cuộn*** *(1) Trong hệ điều hành AIX, là thiết bị đồ họa dùng để thay đổi góc nhìn người dùng của một danh sách hoặc tập tin dữ liệu. Dải cuộc gồm một nút trượt, vùng cuộn và mũi tên. Người dùng thay đổi góc nhìn bằng cách kéo nút trượt hoặc ấn vào một trong các mũi tên. Thao tác này làm cho màn hình cuộn lên xuống / trái phải trong cửa sổ cạnh dải cuộn. Xem thêm* ***menu bar****. (2) Trong kiến trúc truy cập phổ biến cao cấp SAA, phần cửa sổ liên kết với một vùng cuộn được, giúp người dùng xem được các thông tin mà hiện hành chưa thấy.*

scroll box /skrəʊl bɔks/ ***Hộp cuộn*** *Trong truy cập phổ biến SAA, một phần của dải cuộn cho thấy vị trí của thông tin được tương ứng với tổng số thông tin dùng được trong cửa sổ. Người dùng nhấp vào hộp cuộn (bằng một thiết bị trỏ, chẳng hạn như chuột) để thấy thông*

tin mà hiện hành chưa thấy.

scrolling /skrəʊlɪŋ/ ***Cuộn*** *(1) Di chuyển hình ảnh (văn bản) theo chiều ngang/dọc để xem dữ liệu trong khung màn hình. (2) Thao tác cuộn lên, xuống, trái, phải. (3) Xem chữ* ***automatic scrolling****. (4) Xem* ***rolling, translating.***

scrolling action /skrəʊlɪŋ ˈækʃn/ ***Thao tác cuộn*** *Trong kiến trúc truy cập phổ biến cơ bản SAA, chức năng cho phép người dùng điều khiển thông tin thấy được trong cửa sổ. Các thao tác cuộn là Backward, forward, left và right.*

scrolling arrows /skrəʊlɪŋ ˈærəʊz/ ***Mũi tên cuộn*** *Trong kiến trúc truy cập phổ biến cơ bản SAA, một loại thông tin cuộn bao gồm từ More, tiếp theo bởi dấu hai chấm và các mũi tên hoặc biểu tượng để chỉ ra hướng cuộn để xem thêm thông tin.*

scrolling increment /skrəʊlɪŋ ˈɪŋkrəmənt/ ***Gia số cuộn*** *Trong kiến trúc truy cập cơ bản SAA, lượng thông tin cố định được cuộn.*

scrolling information /skrəʊlɪŋ ˌɪnfəˈmeɪʃn/ ***Thông tin cuộn*** *Trong kiến trúc truy cập phổ biến cơ bản SAA, đây là một trong ba loại thông tin xuất hiện trong một kênh để chỉ ra hướng cuộn khả thi. Xem thêm* ***scrolling arrows.***

scroll region /skrəʊl ˈriːdʒən/ ***Vùng cuộn*** *Trong chương trình AIX Windows, vùng hình chữ nhật của khung ScrollBar chứa hai mũi tên và nút trượt.*

SCS ***SNA character string.***

SCSI ***Small computer system interface.***

SCSI adapter ***Bộ điều hợp SCSI*** *bộ thích nghi Small Computer System Interface.*

SCT ***Section control table.***

SDA ***(1) Screen design aid. (2) Sense data included.***

SDB ***Storage descriptor block.***

SDF ***(1) Screen definition facility. (2) Serial data field.***

SDF/CICS ***Screen Definition Facility Customer Information Control System*** *Là công cụ phát triển ứng dụng trực tuyến, dùng cho các lập trình viên ứng dụng để định nghĩa hoặc chỉnh bản đồ, các tập bản đồ và các phần của CICS/VS Basic Mapping Support.*

SDF/CICS demo session /ˈdeməʊ ˈseʃn/ ***Tác vụ demo SDF/CICS*** *Một trong hai lần chạy demo. Một lần chạy giải thích định nghĩa của bản đồ đơn, lần chạy lưa giải thích cách chuyển đổi bản đồ sang các thiết bị hiển thị màn mở rộng.*

S-disk *Đồng nghĩa với* ***CMS system disk.***

SDLC ***Synchronous Data Link Control.***

SDLC Communications Feature /kəˌmjuːnɪˈkeɪʃnz ˈfiːtʃə/ ***Chức năng truyền thông SDLC*** *Trong hệ thông tin IBM 8100, chức năng cho phép kết nối các thiết bị sử dụng phương tiện SDLC, và chuẩn bị đầy đủ cho sự kết nối các mạch đi qua bộ thích nghi mạch.*

SDLC link /lɪŋk/ ***Kết nối SDLC*** *Kết nối dữ liệu, trên đó truyền thông được thực hiện theo nguyên tắc SDLC.*

SDLC primary station /ˈpraɪmərɪ ˈsteɪʃn/ ***Trạm sơ cấp SDLC*** *Trạm có nhiệm vụ kết nối dữ liệu. Nó gởi lệnh đến các trạm thứ cấp. Xem thêm* ***SDLC secon-***

dary station.

SDLC secondary station /'sekəndri 'steiʃn/ ***Trạm thứ cấp SDLC*** *Trạm có nhiệm vụ trả lời các yêu cầu từ trạm sơ cấp, điều khiển chút ít thao tác kết nối dữ liệu. Xem* ***SDLC primary station.***

SDR ***Statistical data recorder.***

SDT *(1) Start Data Traffic. (2) Static Debrugger Trap. (3) Trong SNA, đây là lệnh do đơn vị logic sơ cấp phát ra, cho phép gởi đi dữ liệu người dùng trong lần làm việc LU-to-LU.*

SDVT ***Skeleton destination vector table.***

SDWA ***System diagnostic work area.***

sealing current /si:liŋ 'kʌrənt/ *Dòng điện cấp thấp xuất hiện trong mạch dữ liệu khi mạch ở trạng thái nhàn rỗi nhằm hạn chế rỉ sét và tăng độ tin cậy trong các vùng có không khí và môi trường hoạt động để làm rỉ sét các mối nối điện tử.*

search /sə:tʃ/ ***Tìm kiếm*** *(1) Chức năng cho phép người dùng định vị sự xuất hiện của chuỗi ký tự, các lệnh nhúng, các ký tự in đậm ... Đồng nghĩa với find. (2) Quá trình tìm một mục dữ liệu. Xem thêm Browse, scan. (3) Duyệt một hay nhiều phần tử dữ liệu để tìm phần tử có một tính chất cho trước. (4) Xem thêm* ***binary search, chairning search, dichotomizing search, Fibonacci search.***

search and replace /sə:tʃ ænd ri'pleis/ ***Tìm và thay thế*** *Chức năng hay chế độ cho phép dùng định vị sự xuất hiện của chuỗi ký tự, các lệnh nhúng, các ký tự in đậm ... trong một văn bản, rồi tự động thay thế tất cả các lần xuất hiện của chuỗi bằng một chuỗi khác. Chức năng này có thể thực hiện từng phần hay trên toàn bộ văn bản. Đồng nghĩa với* ***find and replace.***

search argument /sə:tʃ 'a:gjəmənt/ ***Đối số tìm kiếm*** *(1) Chuỗi ký tự dùng để tìm sự trùng khớp. Đồng nghĩa với search aord. (2) Trong RPG, đây là một chữ (literal) hay tên trường đặc tả trong thừa số 1 của một thao tác tập tin, chẳng hạn như CHAIN (xác định bản ghi cần xử lý). (2) Trong RPG, dữ liệu dùng để tìm sự trùng khớp trong một mảng (bảng). Tham số kiểm được đặc tả trong lệnh vòng lặp.*

search chain /sə:tʃ tʃein/ ***Thứ tự tìm kiếm*** *Trong USE, thứ tự trong đó các thư viện con (nối nhau bằng mắt xích) được tìm kiếm.*

search concentration /sə:tʃ ,kɔnsn'treiʃn/ *Chức năng thực hiện bởi các nút mạng và các server trung tâm, nhằm giảm tối thiểu số lần tìm kiếm tranh chấp trên mạng. Các thao tác tìm kiếm này được gởi đi với cùng tài nguyên đích.*

search condition /sə:tʃ kən'diʃn/ ***Điều kiện tìm*** *Trong SQL, điều kiện để chọn các dòng trong bảng. Điều kiện tìm chứa một hay nhiều tân từ.*

search cycle /sə:tʃ 'saikl/ ***Chu kỳ tìm kiếm*** *Phần tìm kiếm trong đó mỗi phần dữ liệu được lặp lại.*

search field /sə:tʃ fi:ld/ ***Trường tìm kiếm*** *Trường liên quan đến một hay nhiều tham số tìm kiếm.*

search index /sə:tʃ 'indeks/ ***Chỉ mục tìm kiếm*** *Xem* ***index search.***

search index database /sə:tʃ 'indeks

'deɪtə beɪs/ ***CSDL Tìm theo chỉ mục*** *Trong hệ AS/400, các tập tin CSDL dùng bởi các dịch vụ thư viện để lưu trữ các thông tin mô tả và các thư mục, chẳng hạn như từ khóa, đối tượng, ngày tháng. Các tập tin CSDL này được dùng khi cần tìm một hay nhiều bộ mô tả hồ sơ trong thư viện hồ sơ.*

search key /sɜ:tʃ ki:/ ***Khóa tìm kiếm*** *(1) Dữ liệu cần được so sánh với một phần trước của mỗi mục tìm kiếm. (2) Đồng nghĩa với* ***seek key.***

search time /sɜ:tʃ taɪm/ ***Thời gian tìm kiếm*** *Khoảng thời gian cần thiết để đầu đọc/ghi của thiết bị lưu trữ truy xuất trực tiếp định vị một bản ghi cho trước trên một rãnh tương ứng với địa chỉ cho trước. Đồng nghĩa với* ***rotational delay.***

search tree /sɜ:tʃ tri:/ ***Cây tìm kiếm*** *Xem* ***binary search tree.***

search value /sɜ:tʃ 'vælju/ ***Giá trị tìm kiếm*** *Trong hệ AS/400, thông tin định nghĩa bởi người dùng, dùng để tạo danh sách các hồ sơ với các chi tiết tương tự, hoặc tìm một mục trong thư mục.*

search word /sɜ:tʃ wɜ:d/ ***Từ tìm kiếm*** *Chuỗi ký tự dùng để tìm sự trùng khớp.*

SECAM ***Séquentiel Couleurs à Mémoire*** *Là chuẩn ti vi màu của Pháp.*

secondary /'sekəndri/ ***Thứ cấp, bộ thứ cấp*** *Trong điều khiển nối kết dữ liệu bậc cao, phần của trạm dữ liệu thực hiện các chức năng kết nối dữ liệu theo sự chỉ thị của bộ sơ cấp.*

secondary address space /'sekəndri ə'dres speɪs/ ***Không gian địa chỉ thứ cấp*** *Không gian địa chỉ có bảng phân đoạn dùng để truy cập dữ liệu trong chế độ điều khiển của không gian địa chỉ thứ cấp.*

secondary application /'sekəndri ˌæplɪ'keɪʃn/ ***Ứng dụng thứ cấp*** *Trong DPPX/Base, ứng dụng chỉ có thể giao dịch với ứng dụng sơ cấp. Không có luồng dữ liệu các ứng dụng thứ cấp. Ngược lại với* ***primary application.***

secondary application program /'sekəndri ˌæplɪ'keɪʃn 'prəʊgræm/ ***Trình ứng dụng thứ cấp*** *Trình ứng dụng hoạt động như là nửa-session của một LU-LU session.*

secondary axis /'sekəndri 'æksɪs/ ***Trục thứ cấp*** *Trong GDDM, trục thẳng đứng hoặc nằm ngang vẽ song song với trục sơ cấp và có tiêu đề, dấu kiểm và nhãn khác với trên trục sơ cấp. Xem thêm* ***primary axis.***

secondary console /'sekəndri 'kɒnsəʊl/ ***Trạm thứ cấp*** *Trong hệ thống gồm nhiều trạm, đây là trạm không phải là trạm chủ. Trạm thứ cấp thực hiện một hay nhiều chức năng trên hệ thống gồm nhiều trạm.*

secondary control point /'sekəndri kən'trəʊl pɔɪnt/ ***Điểm điều khiển thứ cấp*** *Trong HDLC, là vị trí của điểm thứ cấp trên mạng.*

secondary data /'sekəndri 'deɪtə/ ***Dữ liệu thứ cấp*** *Trong bộ lạc ký tự quang học IBM 3886, là dữ liệu ở các dòng 1, 2, 4 và 7. Chúng được hiển thị khi người điều hành yêu cầu để biết thêm thông tin chi tiết.*

secondary database /'sekəndri 'deɪtə beɪs/ ***CSDL thứ cấp*** *Một trong hai CSDL tạo bởi trình NetView để ghi lại dữ liệu. Nó*

thực hiện thao tác backup hoặc lưu trữ tạm thời CSDL sơ cấp. Xem thêm ***primary database.***

secondary data set group /'sekəndri 'deitə set gru:p/ ***Nhóm dữ liệu thứ cấp*** *Trong SCDL IMS/VS, một hay nhiều nhóm dữ liệu được định nghĩa cùng với tập dữ liệu sơ cấp. Nhóm dữ liệu thứ cấp thường được định nghĩa để cải tiến mức sử dụng của vùng lưu trữ phụ. Xem thêm* ***primary data set group.***

secondary destination /'sekəndri ,desti'neiʃn/ ***Đích thứ cấp*** *Một trong các đích được đặc tả cho một thông báo (ngoại trừ đích đầu tiên).*

secondary device /'sekəndri di'vais/ ***Thiết bị thứ cấp*** *(1) Trong hệ truyền thông 3790, đây là chức năng của máy in dòng hoặc thiết bị máy in 3793 dùng để in các bản ghi trong tập dữ liệu in. Ngoài việc gởi đến thiết bị sơ cấp (trạm cuối), thông tin còn được gởi đến tập dữ liệu in. (2) Trong DPCX, đây là thiết bị I/O được gán cho một công việc DPCX thông qua trường thứ hai trong tập hợp các trường thiết bị của khối ứng dụng sơ cấp (PAB). Thiết bị thứ cấp có thể là đơn vị băng từ, hoặc tập dữ liệu giao tác, tập dữ liệu tuyến hoặc tập dữ liệu in. (3) Ngược với* ***primary device.***

secondary display sequence /'sekəndri di'spleɪ 'si:kwəns/ ***Dãy hiển thị thứ cấp*** *Trong System/36, đây là tập các thông tin hiển thị theo sau dãy hiển thị sơ cấp trong chương trình tiện ích nguồn của trạm làm việc.*

secondary end of a session /'sekəndri ɪend ɪv ə 'seʃn/ ***Đầu cuối thứ cấp của một tác vụ*** *Đầu cuối của một tác vụ có dùng các biên bản thứ cấp. Đối với tác vụ Lu-Lu, kết thúc thứ cấp của một tác vụ là đơn vị logic thứ cấp. Ngược lại với* ***primary end of a session.*** *Xem thêm* ***half-session, secodary logical unit.***

secondary ESCON Manager /'sekəndri eskɒn 'mænɪdʒə/ ***Bộ quản lý ESCON thứ cấp*** *Trong môi trường hệ thống chứa các bộ quản lý ESCON, đây là một ESCM nhận lệnh từ ESCM sơ cấp thông qua sự liên lạc giữa các hệ thống.*

secondary file /'sekəndri fail/ ***Tập tin thứ cấp*** *(1) Trong yêu cầu System/38, đây là tập tin CSDL thứ hai tham chiếu bởi một ứng dụng yêu cầu, khi việc móc nối tập tin được xác định. Tập tin thứ cấp phải được truy cập bằng khóa, và tên của các trường khóa có thể là các trường dấu chấm động. Ngược lại với* ***primary file.*** *(2) Trong RPG, đây là tập tin đầu vào khác với tập tin sơ cấp. (3) Trong đặc tả dữ liệu AS/400 đối với tập tin logic kết nối, đây là một tập tin vật lý bất kỳ, khác với tập tin vật lý thứ nhất, được đặc tả theo từ khóa JFILE. Ngược với* ***primary file.***

secondary half-session /'sekəndri hɑ:f 'seʃn/ ***Bán tác vụ thứ cấp*** *Trong SNA, đây là bán tác vụ có nhiệm vụ nhận các yêu cầu kích hoạt session. Xem thêm* ***secondary logical unit.*** *Ngược lại với* ***primary half-session.***

secondary index /'sekəndri 'indeks/ ***Chỉ số thứ cấp*** *(1) chỉ số cho các khóa sơ cấp. (2) Trong IMS/VS, chỉ số dùng thiết lập khả năng truy cập đến 1 CSDL vật lý hay logic vật lý hay logic bằng đường dẫn khác với đường dẫn trong định nghĩa CSDL.*

secondary key /'sekəndri ki:/ ***Khóa thứ cấp*** *(1) Khoá xác định nhiều hơn một bản ghi. (2) Phần của khối đầu tiên của mỗi bản ghi trong một tập dữ liệu có chỉ số, dùng để tìm một bản ghi trong tập dữ liệu ấy. Khóa thứ cấp chỉ hợp lệ khi được định nghĩa trong khối tiêu khiển tập dữ liệu. Xem thêm* ***primary key.***

secondary key encrypting keys /'sekəndri ki: in'kriptiŋ ki:z/ ***Khóa mã hóa thứ cấp*** *Trong Programmed Cryptographic Facility, một trong ba phân loại các khóa mật mã dùng để mã hóa dữ liệu.*

secondary link station /'sekəndri liŋk 'steiʃn/ ***Trạm kết nối thứ cấp*** *Trong SNA, trạm kết nối có sử dụng liên bản sơ cấp - thứ cấp, nhưng không phải là trạm kết nối sơ cấp. Trạm kết nối thứ cấp có thể trao đổi dữ liệu chỉ với trạm kết nối sơ cấp. Không có dòng dữ liệu nào từ trạm kết nối thứ cấp này đến trạm kết nối thứ cấp khác. Ngược lại với trạm kết nối sơ cấp.*

secondary logical unit (SLU) /'sekəndri 'lɒdʒikl 'ju:nit/ ***Đơn vị logic thứ cấp*** *Trong SNA, đơn vị logic chứa nửa-session thứ cấp cho một session LU-LU riêng biệt. Ngược lại với đơn vị logic sơ cấp. Xem thêm* ***logical unit.***

secondary logical unit (SLU) key /'sekəndri 'lɒdʒikl 'ju:nit ki:/ ***Khóa của đơn vị logic thứ cấp*** *Khóa mã hóa dùng để bảo vệ khóa bảo mật session trong quá trình truyền sang nửa-session thứ cấp.*

secondary operator control station /'sekəndri ɒpəreitə kəntrəʊl 'steiʃn/ ***Trạm điều khiển của điều hành viên thứ cấp*** *Xem* ***basic secondary operator control station, extended secondary control station.***

secondary paging device /'sekəndəri 'peidʒiŋ di'vais/ ***Thiết bị lật trang thứ cấp*** *Trong hệ OS/VS2 và VM, thiết bị lưu trữ phụ chỉ dùng khi không gian dùng được trên các thiết bị lật trang sơ cấp dưới mức tối thiểu chot rước. Các vùng của thiết bị lật trang thứ cấp có thể dùng vào mục đích khác với các thao tác lật trang.*

secondary processing sequence /'sekəndəri 'prəʊsesiŋ 'si:kwəns/ ***Dãy xử lý thứ cấp*** *Trong CSDL IMS/VS, thứ tự các kiểu segment trong CSDL vật lý hay logic được thiết lập ngay khi CSDL được truy cập bằng chỉ số thứ cấp.*

secondary program operator (SPO) application /'sekəndəri 'prəʊgræm'ɒpəreitə ,æpli'keiʃn/ ***Trình ứng dụng của điều hành viên chương trình thứ cấp*** *Trình ứng dụng không được ủy quyền để nhận các thông báo không yêu cầu. Trình ứng dụng này chỉ nhận các thông báo tạo bởi các lệnh mà nó phát ra. Có thể có nhiều trình ứng dụng trong một miền. Ngoài trình ứng dụng của điều hành viên chương trình sơ cấp. Ngược lại với* ***primary program operator application program.***

secondary PSV /'sekəndəri/ ***PSV thứ cấp*** *Trong hệ thông tin IBM 8100, một trong hai vectơ trạng thái chương trình liên kết với mỗi mức ưu tiên và thường dùng để xác định một trình ứng dụng.*

secondary recipient /'sekəndəri ri'sipiənt/ ***Bản nhận thứ cấp*** *Đồng nghĩa với* ***copy recipient.***

secondary record format /'sekəndəri 'rekɔ:d 'fɔ:mæt/ ***Dạng bản ghi thứ cấp*** *Trong yêu cầu, khi kết nối tập tin được đặc tả, đây là dạng bản ghi trong tập tin thứ cấp. Ngược lại với* ***primary record format.***

secondary register set /'sekəndəri 'redʒistə set/ ***Tập thanh ghi thứ cấp*** *Trong DPPX/Base, một trong hai tập thanh ghi chính được gán cho chương trình để dùng như là các thanh ghi tổng quát. Ngược lại với* ***primary register set.***

secondary request /'sekəndəri ri'kwest/ ***Yêu cầu thứ cấp*** *Trong mọi trường đa hệ IMS/VS, là thông báo gởi đến mã giao tác bằng một trình ứng dụng. Xem thêm* ***primary request, response.***

secondary space allocation /'sekəndəri speis ,æləʊ'keiʃn/ ***Cấp phát không gian thứ cấp*** *Trong hệ với VSAM, là vùng lưu trữ truy cập trực tiếp, được cấp phát sau khi khai thác hết không gian sơ cấp. Xem thêm* ***primary space allocation.***

secondary station /'sekəndəri 'steiʃn/ ***Trạm thứ cấp*** *(1) Trong điều khiển kết nối mạng bậc cao, là một bộ phận của trạm dữ liệu thực hiện các chức năng điều khiển kết nối chỉ thị bởi trạm sơ cấp , diễn giải các lệnh nhận được và tạo phản hồi để truyền đi. (2) Trạm dữ liệu thực hiện các chức năng điều khiển kết nối chỉ thị bởi trạm sơ cấp. (3) Xem thêm comnined station, secondary link station. (4) Ngược lại với primary station.*

secondary storage /'sekəndəri 'stɔ:ridʒ/ ***Lưu trữ thứ cấp*** *Đồng nghĩa với* ***auxiliary storage.***

secondary system control facility (SSCF) /'sekəndəri 'sistəm kən'trəʊl fə'siləti/ ***Thiết bị điều khiển hệ thứ cấp*** *Trong hệ thông tin IBM 8100, đây là thiết bị điều khiển hệ thống liên kết với một hệ con I/O.*

secondary system name /'sekəndəri 'sistəm neim/ ***Tên hệ thứ cấp*** *Trong hệ AS/400, là một tên hệ thống khác dùng để xác định hệ AS/400 trên mạng SNADS. Xem thêm* ***secondary system name table.*** *Ngược lại với* ***primary system name.***

secondary system name table /'sekəndəri 'sistəm neim 'teibl/ ***Bảng tên hệ thứ cấp*** *Trong SNADS, bảng chứa tất cả các tên hệ thống dùng để xác định hệ cục bộ cho các phân phối đến hệ thống.*

secondary window /'sekəndəri 'windəʊ/ ***Cửa sổ thứ cấp*** *(1) Trong hệ điều hành AIX, cửa sổ xuất hiện trong thời gian ngắn, chẳng hạn như hộp thoại. Thông thường, cửa sổ này được hiển thị đủ lâu để lấy thông tin hoặc nhận các định hướng vận hành. (2) Trong kiến trúc truy cập người dùng phổ biến cao cấp của SAA, đây là loại cửa sổ có thể di chuyển và thay đổi kích thước, và luôn liên kết với cửa sổ sơ cấp. Cửa sổ tự giúp là một ví dụ về cửa sổ thứ cấp. Xem thêm* ***primary window, pop-up window.***

second generation /'sekənd ,dʒenə'reiʃn/ ***Thế hệ thứ hai*** *Trong ứng dụng multimedia, là bản sao trực tiếp từ băng chủ hoặc băng gốc.*

second-generation computer /,sekənd dʒenə'reiʃn kəm'pju:tə/ ***Máy tính thế hệ thứ hai*** *Máy tính sử dụng các bộ*

phận trạng tháo rắn.

second-level directory /ˌsekənd ˈlevl dɪˈrektəri/ ***Thư mục cấp hai*** *Trong VSE, bảng trong bộ điều hành, chứa các tên pha cao nhất trong các vùng thư mục tương ứng của thư viện ảnh của hệ thống.*

second-level interrupt handler (SLIH) /ˌsekənd ˈlevl ɪntəˈrʌpt ˈhændlə/ ***Bộ xử lý ngắt bậc hai*** *Trong hệ điều hành AIX, thủ tục độc lập với thiết bị dùng để xử lý ngắt từ một bộ adapter. Thủ tục này được gọi bởi bộ xử lý ngắt bậc nhất liên kết với ngắt ấy.*

second-level message /ˌsekənd ˈlevl ˈmesɪdʒ/ ***Thông báo bậc hai*** *Thông báo cung cấp thông tin bổ sung cho những thông tin có trong thông báo bậc nhất.*

second-level mesage display /ˌsekənd ˈlevl ˈmesɪdʒ dɪˈspleɪ/ ***Màn hình thông báo bậc hai*** *màn hình chứa thông báo bậc hai và các thông báo bổ sung.*

second-level statement /ˌsekənd ˈlevl ˈsteɪtmənt/ ***Lệnh bậc hai*** *Trong DPCX, lệnh hợp từ nhiều (hơn một) chỉ thị. Ngược lại với* ***first-level statement.***

second-level storage /ˌsekənd ˈlevl ˈstɔːrɪdʒ/ ***Lưu trữ bậc hai*** *Trong VM, lưu trữ đối với máy ảo. Xem thêm* ***first-level storage, third-level storage.***

secret key /ˈsiː krɪt kiː/ ***Khóa bí mật*** *Đồng nghĩa với* ***private key.***

section /ˈsekʃn/ ***Phần, đoạn, nhóm*** *(1) Trong kỹ thuật đồ họa, thiết lập phần giao tiếp của một hay nhiều đối tượng đồ họa và hiển thị phần giao. (2) Trong bản ghi chỉ số VSAM, nhóm các mục chỉ số liên tiếp. Các mục chỉ số trong một bản ghi chỉ số được chia thành nhiều phần, số lượng các phần bằng căn bậc hai của số các mục chỉ số, nhằm tăng tốc độ tìm kím. (3) Trong COBOL, tập hợp của không, một hoặc nhiều đoạn hoặc mục, gọi là thân. Thên đầu tiên có tiệu đề ở trên. Xem* ***communication section. Configuration section, Delugging section, input-output section, linkage section, report sention, working-storage section.*** *Mỗi section (phần) gồm có tiêu đề và phần thân. (4) Trong FORTRAN, xem* ***array section.*** *(5) Thuật ngữ thay cho segment (không dùng nữa). (6) Xem thêm* ***control section.***

sectional center /sekʃənl ˈsentə/ ***Trung tâm điều hành*** *Trung tâm điều khiển, nối các trung tâm sơ cấp. Văn phòng loại 1.*

section header /ˈsekʃn ˈhedə/ ***Tiêu đề của đoạn*** *Trong COBOL, là các từ kết thúc bởi dấu chấm để chỉ ra phần đầu tiên của một section trong các division Environment, Data và Procedure. Trong division Environment và Data, tiêu đề được tạo bởi từ khóa và mọt dấu chấm. Trong division Environment, các section Configuration và Input-Output được phép có tiêu đề. Trong division Data, các section File, working-storage, linkage, Communication và Rerport được phép có tiêu đề.*

Ghi chú: *Trong division Procedure, tiêu đề tạo bởi tên section, tiếp theo là từ SECTION, tiếp theo có thể là số segment và kết thúc bởi dấu chấm.*

section-name /ˈsekʃn neɪm/ ***Tên đoạn*** *Trong COBOL, đây là từ định nghĩa người dùng để đặt tên một section trong division Procedure.*

sector /ˈsektə/ *(1) Một cung xác định của rãnh (track) hoặc dải (band) trên đĩa hoặc băng từ có thể đánh địa chỉ được. (2) Phần đánh địa chỉ được của rãnh trên đĩa cứng hoặc đĩa mềm dùng để lưu trữ một khối chương trình hoặc dữ liệu. (3) Xem* ***hard sector, soft sector.*** *Xem hình 132.*

sector label /ˈsektə ˈleɪbl/ ***Nhãn sector*** *Trong đồ họa System/38, nhãn chữ-số (alphanumeric) mà người dùng có thể gán cho mỗi sector trong biểu đồ múi cam*

secure /sɪˈkjʊə/ ***Đảm bảo an toàn*** *Kiểm tra những người có thể sử dụng một đối tượng và mức độ sử dụng của họ, bằng cách kiểm tra quyền sử dụng (authority) của họ.*

secure attention key (SAK) /sɪˈkjʊə əˈtenʃn kiː/ ***Khóa lưu ý an toàn*** *Trong hệ điều hành AIX, đây các khóa dùng để kết thúc tất cả các quá trình liên quan đến trạm cuối, cung cấp một đường dẫn đáng tin cậy để liên lạc an toàn với cơ sở tính toán đặc quyền.*

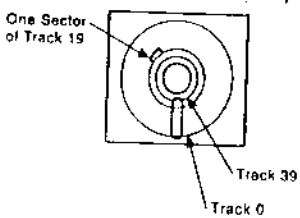

132. Sector

secure state /sɪˈkjʊə steɪt/ ***Trạng thái an toàn*** *Trạng thái của hệ thống, trong đó các chủ thể chỉ có thể truy cập đến các đối tượng khi phù hợp với một chính sách an toàn; ví dụ bằng cách so sánh quyền hạn của một chủ thể với phân loại của đối tượng có thể xác định chủ thể có quyền truy cập đến đối tượng đó không.*

security /sɪˈkjʊərətɪ/ ***An toàn*** *Xem* ***computer security, data processing system security, password security, resource access security, sign-on verification security, system security, transaction command security.***

security administrator authority /sɪˈkjʊərətɪ ədˈmɪnɪstreɪtə ɔːθɒrətɪ/ ***Quyền của nhân viên hành chánh bảo vệ*** *Trong hệ AS/400, đặc quyền cho phép người dùng bổ sung thêm người dùng mới vào thư mục phân bổ hệ thống, tạo và thay đổi các profile người dùng, thêm bớt các mã truy cập và thực hiện các nhiệm vụ văn phòng, chẳng hạn như xóa hồ sơ, nhóm hồ sơ, danh sách hồ sơ, và thay đổi danh sách phân phối cho những người dùng khác. Xem thêm* ***all object authority, job control authority, save system authority, service authority, spook control authority.***

security category /sɪˈkjʊərətɪ ˈkætəgərɪ/ ***Phân cấp an toàn*** *Trong RACF, tên (xác định khi cài đặt) tương ứng với một lãnh vực trong một tổ chức với những yêu cầu an toàn như nhau.*

security classification /sɪˈkjʊərətɪ ˌklæsɪfɪˈkeɪʃn/ ***Phân loại an toàn*** *Trong RACF, cách dùng các phân cấp an toàn, mức an toàn, hoặc cả hai, để có thể điều khiển truy cập đến các tài nguyên nhạy bén. Một cách khác để phân loại an toàn là dùng các nhãn an*

toàn.

security exit /sɪ'kjʊərətɪ 'eksɪt/ ***Thoát an toàn*** *Điểm thoát từ một đơn thể (module) để đi vào một quy trình kiểm tra an toàn cung cấp bởi người sử dụng.*

security feature /sɪ'kjʊərətɪ 'fi:tʃə/ ***Chức năng an toàn*** *Trong xử lý thẻ tín dụng, đây là chức năng thấy được hoặc không thấy được của thẻ định danh; điều này tạo phương tiện để bảo vệ quyền người dùng và ngăn cản sự giả mạo.*

security filter /sɪ'kjʊərətɪ 'fɪltə/ ***Bộ lọc an toàn*** *Một hệ con áp đặt chính sách bảo vệ vào dữ liệu đi qua đó.*

security kernel /sɪ'kjʊərətɪ 'kɜ:nl/ ***Nhân an toàn*** *Một phần nhỏ của hệ điều hành dùng để điều khiển an toàn và làm trung gian cho tất cả các truy cập đến chương trình và dữ liệu. Xem thêm* ***trusted computing base.***

security keylock /sɪ'kjʊərətɪ 'ki:lɒk/ ***Khóa an toàn*** *(1) Trong hệ Communication System 3790, đây là chức năng tùy chọn dùng để tránh các truy cập không được phép đến các trạm cuối. Trên hệ 3270, chức năng cho phép một thiết bị khóa tất cả các chức năng nhập và làm trống bề mặt, ngoại trừ con trỏ và các chỉ thị màn hình, nếu như không đút chìa khóa vào ổ và bật sang vị trí ON.*

security label /sɪ'kjʊərətɪ 'leɪbl/ ***Nhãn an toàn*** *Trong RACF, tên định nghĩa khi cài đặt, tương ứng với mức an toàn RACF, cùng với tập các nhóm an toàn.*

security level /sɪ'kjʊərətɪ 'levl/ ***Mức an toàn*** *(1) Sự kết hợp giữa phân loại trình tự và nhóm các phân loại không trình tự, biểu diễn sự nhạy bén của một đối tượng, hoặc dáng diện của nó. (2) Phân loại thông tin xác định bởi độ nhạy trong nhiều trường hợp bởi thiết kế của một hay nhiều bộ phận. Xem thêm sensitivity level. (3) Trong RACF, tên định nghĩa khi cài đặt tương ứng với mức an toàn biểu thị bằng số (số càng lớn, mức độ an toàn càng cao).*

security maintenance /sɪ'kjʊərətɪ 'meɪntənəns/ ***Bảo trì an toàn*** *Trong IMS/VS, quá trình trong đó tạo ra các khối điều khiển mô tả các yêu cầu về an toàn dữ liệu của người dùng.*

security number /sɪ'kjʊərətɪ 'nʌmbə/ ***Số hiệu an toàn*** *Trong hệ Retail Stora System 3650, đây là số gồm 4 chữ số phải được nhập từ trạm bán như là một phần của thủ tục đăng ký của trạm cuối. Số hiệu an toàn được tạo và in ra (trên các giấy biên nhận) bởi trạm cuối trong các thủ tục tổng kết hoặc khởi động lại tại trạm cuối.*

security officer /sɪ'kjʊərətɪ 'ɒfɪsə/ ***Nhân viên an toàn*** *Người chịu trách nhiệm kiểm tra tất cả các quyền an toàn cung cấp bởi hệ thống. Nhân viên an toàn có thể (chẳng hạn như) xóa mật khẩu, bổ sung, thay đổi hoặc xóa các thông tin an toàn về một người dùng bất kỳ.*

security officer user profile /sɪ'kjʊərətɪ 'ɒfɪsə 'ju:zə 'prəʊfaɪl/ ***Profile người dùng của nhân viên an toàn*** *Trong hệ System/38, là profile người dùng cung cấp bởi trình Control Program Facility của người kiểm soát quyền sử dụng các chức năng dữ liệu trong cài đặt này.*

security policy /sɪ'kjʊərətɪ 'pɒləsɪ/ ***Chính***

sách an toàn *Các luật quy định dùng để điều hành cách quản lý một tổ chức, cách bảo vệ và phân phối các thông tin nhạy bén.*

security policy model /sɪ'kjʊərətɪ 'pɒlɪsɪ 'mɒdl/ ***Mô hình chính sách an toàn*** *Cách biểu diễn không hình thức của một hình an toàn hình thức.*

security token /sɪ'kjʊərətɪ 'təʊkən/ ***Thẻ bảo an toàn*** *Trong RACF, nhóm thông tin định danh và an toàn biểu diễn dự liệu cần truy cập, một người dùng, một công tác. Bao gồm định danh người dùng, định danh nhóm, nhãn an toàn, nút xuất phát và một số thông tin khác.*

seed fill /siːd fɪl/ ***Tô màu trong vùng giới hạn*** *Trong kỹ thuật đồ họa, đây là kỹ thuật tô màu tất cả những vùng liên thông bằng một màu cho trước.*

seek /siːk/ ***Tìm*** *(1) Định vị cơ chế truy cập của một thiết bị truy cập trực tiếp. (2) Từ (không dùng nữa) có nghĩa như search, search cycle.*

seek key /siːk kiː/ ***Khóa tìm kiếm*** *Trong xử lý văn bản, đây là bộ điều khiển dùng để định vị một địa chỉ trong môi trường lưu trữ. Đồng nghĩa với* ***search key****.*

seek time /siːk taɪm/ ***Thời gian tìm kiếm*** *Thời gian cần thiết để đầu truy cập của thiết bị lưu trữ truy cập trực tiếp được định vị vào rãnh thích hợp. Đồng nghĩa với* ***positioning time****. Xem hình 3.*

SEG ***Special effects generator.***

segment /'segmənt/ ***Phần, đoạn, phân đoạn*** *(1) Phần chương trình thực hiện được mà không cần toàn bộ chương trình có mặt trong bộ nhớ chính. Xem* ***overlay segment****. (2) Phần thông báo được chứa trong vùng đệm. Xem message segment. (3) Nhóm phần tử hiển thị. Xem* ***display segment****. (4) Nhóm văn bản và hình ảnh, chuẩn bị trước khi định dạng và được chứa trong hồ sơ khi in. Xem* ***page segment****. (5) Trong trình bày video, cuộn băng với khung khởi đầu và khung kết thúc. (6) Trong VM, vùng liên tục kích thước 64K của bộ nhớ ảo mà không nhất thiết phải liên tục trong bộ nhớ thực, và được cấp phát cho máy ảo hay CP. (7) Trong mạng Token-Ring của IBM, phần dây cáp giữa hai thành phần hay thiết bị. Segment có thể chứa một dây cáp duy nhất, vào dây cáp nối với nhau, hay tổ hợp cáp xây dựng và cáp thường. (8) Trong IMS/VS, đơn vị truy cập đến CSDL; đối với hệ CSDL, đây là lượng dữ liệu bé nhất c ó thể truyền đi bởi thao tác DL/I. Đối với việc nhập liệu ở trạm cuối có dùng chức năng DC, segment được xác định bởi từng loại trạm cuối và nhận được bởi một lần gọi trình ứng dụng. (9) Trong Enhanced X-Windows củ AIX, đây là một hay nhiều đường, không nhất thiết phải nối với nhau tại các điểm cuối. (10) Đối với TCP/IP, đây là đơn vị truyền end-to-end trong TCP. Một segment chứa tiêu đề TCP, tiếp theo là dữ liệu. Segment được truyền như là trình dữ liệu IP. Xem thêm* ***datagram, packet****. (11) Chia một trình thành nhiều đoạn. (12) Đồng nghĩa với* ***BIU segment****.*

segment addressing /'segmənt 'ədresɪŋ/ ***Đánh địa chỉ đoạn*** *Trong trình hợp ngữ 3600, phương pháp đánh địa chỉ một trường, trong đó lập trình viên thiết đặt con trỏ trường sơ cấp và bộ chỉ thị*

chiều dài trường trong tiêu đề của đoạn, sau đó tham chiếu đến số hiệu đoạn trong lệnh này. Xem ***tehm fixed-field addressing.***

segmentation /ˌseɡmənˈteɪʃn/ ***Phân đoạn*** *Quá trình trong đó điều khiển đường dẫn chia các đơn vị thông tin cơ sở thành các đơn vị nhỏ hơn, gọi là segment BIU, để chứa các kích thước vùng đệm nhỏ hơn trong các nút kề. Phân đoạn và hợp đoạn là hai chức năng của tiêu khiển đường dẫn, được thể hiện trong yêu cầu và phản hồi của lệnh BIND.*

segmentation facility /ˌseɡmənˈteɪʃn fəˈsɪləti/ ***Thiết bị phân đoạn*** *Trong VSE/POWER, thiết bị tách các kết quả (danh sách hay đục lỗ) thành các đoạn để cho việc in ấn hay đục lỗ có thể thực hiện được trước khi trình phát minh của người dùng kết thúc.*

segment file /ˈseɡmənt faɪl/ ***Tập tin phân đoạn*** *Tập tin chứa tất cả các đoạn đường dẫn trong một đoạn cấu hình riêng biệt.*

segmenting of BIUs /ˈseɡməntɪŋ əv/ *Trong SNA, chức năng tùy chọn của tiêu khiển đường dẫn dùng để chia các đơn vị thông tin cơ bản (gọi là BIU) nhận từ nút truyền thành hai hay nhiều đơn vị thông tin đường dẫn (PIU). PIU đầu tiên chứa tiêu đề, yêu cầu (RH) của BIU và thường là một phần của RU. (Các) PIU còn lại chứa các phần còn lại của RU.*

Ghi chú: *nếu không phân đoạn, một PIU chứa một BIU hoàn chỉnh.*

segment number /ˈseɡmənt ˈnʌmbə/ ***Số hiệu đoạn*** *(1) Phần địa chỉ ảo cần thiết để tham chiếu đến một đoạn. (2) Trong COBOL, từ định nghĩa bởi người dùng để phân loại các phần của thủ tục Division với mục đích phân đoạn. Các số hiệu đoạn chỉ có thể chứa các ký tự ›0‹, ›1‹, ›9‹. Mỗi số hiệu đoạn là một số chứa một hoặc hai chữ số.*

segment occurrence /ˈseɡmənt əˈkʌrəns/ ***Lần xuất hiện của đoạn*** *Trong CSDL IMS/VS, một mẫu của tập các đoạn tương tự.*

segment protect /ˈseɡmənt prəˈtekt/ ***Bảo vệ đoạn*** *Chức năng phần cứng dùng trong bộ xử lý phức 308x, cho phép bảo vệ các đoạn chia xẻ ở mức phân cứng.*

segment search argument (SSA) /ˈseɡmənt sɜːtʃ ˈɑːɡjəmənt/ ***Tham số tìm kiếm đoạn*** *Trong IMS/VS, phần của lần gọi DL/I trong đó xác định một đoạn hay một nhóm đoạn cần xử lý. Mỗi SSA chứa tên đoạn và (tùy chọn) một hay nhiều mã lệnh cùng với một hay nhiều lệnh định chất. Các SSA bội có thể dùng xác định đoạn mà ta yêu cầu.*

segment sharing /ˈseɡmənt ˈʃeərɪŋ/ ***Sử dụng chung đoạn*** *Trong MVS, sự sử dụng chung một đoạn lưu trữ đối với các trình hệ thống phổ biến. Ví dụ, chia xẻ người điều hành giữa các hệ lưu trữ ảo.*

segment translation exception /ˈseɡmənt trænsˈleɪʃn ɪkˈsepʃn/ ***Ngoại lệ dịch đoạn*** *Trong hệ System/370, ngắt chương trình xảy ra khi một địa chỉ ảo không thể dịch bởi phần cứng vì trong bảng đoạn cho địa chỉ đó chứa bit không hợp lệ. Xem thêm* ***page translation exception, translation prenfication exception.***

segment type /'segmənt taɪp/ ***Kiểu đoạn*** *Trong CSDL IMS/VS, một phân loại dữ liệu định nghĩa bởi người dùng.*

segment unit /'segmənt 'ju:nɪt/ ***Đơn vị đoạn*** *(1) Trong FORTRAN, đối tượng chương trình tạo bởi sự biên dịch của một hay nhiều đơn vĩ chương trình, ngoại trừ đơn vị chương trình chứa điểm nhập chính. (2) Trong Pascal XL, một phần dịch được một cách độc lập của mã chứa các thủ tục liên kết trong một đơn vị chương trình. Xem* ***program unit.***

segue *Trong trình bày video hay audio, sự chuyển từ một đoạn chương trình này sang một đoạn khác.*

seion *Một âm tiết trong tiếng Nhật.*

seize /si:z/ ***Chiếm đường truyền*** *Chiếm điều khiển một đường dây để truyền dữ liệu. Ngược lại với* ***bid.***

select /sɪ'lekt/ ***Chọn*** *(1) Trong kiến trúc truy cập phổ biến cho người dùng SAA, đánh dấu hoặc chọn một mục. (2) Trong hệ điều hành AIX, chọn một nút trên màn hình. (3) Đặt con trỏ trên một đối tượng (tên hay lệnh) và nhấn nút Select trên chuột hoặc phía Select trên bàn phím.*

selected emphasis /sɪ'lektɪd 'emfəsɪs/ ***Vệt sáng chọn*** *(1) Trong kiến trúc truy cập truy cập phổ biến cho người dùng SAA, vệt sáng cho biết người dùng đang chọn một mục. Chẳng hạn như đảo ngược màu nền với màu văn bản. Xem thêm inverse color, monquee select. (2) Trong kiến trúc truy cập phổ biến cơ bản đối với người dùng SAA, vệt sáng cho biết người dùng đang chọn một mục.*

select function /sɪ'lekt fʌŋkʃn/ ***Chức năng chọn*** *Trong hệ AS/400 và System/38, chức năng hệ thống xác định các bản ghi trong một tập tin vật lý cần được chứa trong một tập tin logic. Phản nghĩa với* ***omit function.***

selecting /sɪ'lektɪŋ/ ***Chọn*** *(1) Trên mối nối nhiều điểm hoặc điểm - điểm, quá trình yêu cầu một hay nhiều đoạn để nhận dữ liệu. (2) Trong đồ họa của hệ điều hành AIX, phương pháp tìm những phần tử cơ bản đang được vẽ trong không gian ba chiều. Xem thêm* ***name stack, packing, piching region, selecting region.***

selecting region /sɪ'lektɪŋ 'ri:dʒən/ ***Vùng chọn*** *Trong hệ điều hành AIX, một tập đĩa trong toạ độ địa lý nhạy bén với các sự kiện chọn. Nếu một hình cơ sở được vẽ trong vùng này, biến cố chọn được thông báo. Xem* ***picking region, selecting, transformation.***

selection /sɪ'lekʃn/ ***Sự chọn lựa*** *(1) Phép toán trong đại số quan hệ, tạo một quan hệ mới là tập con của các lần xuất hiện của thực tế với một quan hệ cho trước. Ví dụ, cho trước quan hệ các cuốn sách chứa thuộc tính "author" và "title", phép toán tạo ra tập con các cuốn sách viết bởi một tác giả cho trước. (2) Trong xử lý từ, việc chọn và kết hợp các khối văn bản để tạo hồ sơ mới. (3) Đánh địa chỉ cho một trạm cuối hay một thành phần của mạch gọi có chọn lọc. (4) Quá trình máy tính yêu cầu một trạm gởi cho nó thông báo. (5) Trong X-Windows cao cấp AIX, một tính chất gián tiếp kiểu động bảo trì bởi khách hàng, nhưng thuộc về người dùng. Nó không phải là riêng cho trình tự các cửa sổ, hay nhóm*

khách hàng. Khi khách hàng yêu cầu nội dung chọn, nó sẽ sách định kiểu đích, dùng để điều khiển biểu diễn nội dung được truyền. (6) Xác định một hay nhiều đối tượng để chọn. (7) Xem ***blind, lockout, option, polling.***

selection check /sɪ'lekʃn tʃek/ ***Kiểm tra chọn*** *Kiểm tra sự chọn lựa thiết bị, chẳng hạn như các thanh ghi, khi thực hiện một lệnh (chỉ thị máy).*

selection cursor /sɪ'lekʃn 'kɜ:sə(r)/ ***Con trỏ chọn*** *Trong kiến trúc truy cập phổ biến cao cấp của người dùng SAA, một chỉ thị cho thấy người dùng đã chọn. Nó được biểu diễn bằng một hộp chứa các dấu chấm (các điểm nhỏ trên màn hình). Xem* ***text cursor.***

selection field /sɪ'lekʃn fi:ld/ ***Trường chọn*** *(1) Trường kiểm tra một điều kiện để xác định cần xét một bản ghi sắp xếp hay không. (2) Trong kiến trúc truy cập phổ biến cao cấp của người dùng SAA, tập các tùy chọn liên quan với nhau. Xem* ***entry field.*** *(3) Trong kiếc trúc truy cập phổ biến cơ bản của người dùng, vùng của ô cửa không cuộn được, và chứa số cố đnh các tùy chọn. Xem* ***entry field.***

selection indicator /sɪ'lekʃn 'ɪndɪkeɪtə/ ***Bộ chỉ thị chọn*** *Trong kiến trúc truy cập phổ biến của người dùng, dấu hiện chỉ ra người dùng đã chọn.*

selection list /sɪ'lekʃn lɪst/ ***Danh sách chọn*** *(1) Trong kiến trúc truy cập phổ biến cao cấp của người dùng SAA, các mục chọn mà người dùng có thể cuộn để chọn một mục. (2) Trong kiến trúc truy cập phổ biến cơ bản của người dùng, tập các mục chọn cuộn được nếu có nhiều mục trong danh sách hơn là có thể thấy đồng thời trên màn hình.*

selection menu /sɪ'lekʃn 'menju:/ ***Menu chọn*** *Đồng nghĩa với menu.*

selection panel /sɪ'lekʃn 'pænl/ ***Khung chọn*** *Đồng nghĩa với* ***menu.***

selection priority /sɪ'lekʃn praɪ'ɒrətɪ/ ***Ưu tiên chọn*** *Đồng nghĩa với scheduling priority.*

selection signal /sɪ'lekʃn 'sɪgnəl/ ***Tín hiệu chọn*** *Trong mạng chuyển mạch, dãy các ký tự chỉ ra tất cả những thông tin cần thiết để thiết lập một lần gọi.*

selection sort /sɪ'lekʃn sɔ:t/ ***Sắp xếp kiểu chọn*** *(1) Phương pháp sắp xếp trong đó tìm một mục thỏa mãn một điều kiện cho trước. Mục này được đưa vào tập các mục và không được xét nữa, và quá trình này tiếp tục cho đến khi tất cả các mục được sắp xếp. (2) Xem* ***repeated selection sort.***

selective calling /sɪ'lektɪv 'kɔ:lɪŋ/ ***Gọi có chọn lọc*** *Khả năng của trạm truyền xác định những trạm nào trên cùng một đường truyền cần nhận thông báo. Xem thêm* ***call directing code, station selection code.***

selective crytographic session /sɪ'lektɪv 'krɪptə,græfɪk 'seʃn/ ***Mã hóa có chọn lựa*** *Lần mã hóa trong đó một trình ứng dụng có thể xác định các đơn vị yêu cầu được mã hóa. Phản nghĩa với* ***mandatory cryptographic session.*** *Xem thêm* ***clear session.***

selective dump /sɪ'lektɪv dʌmp/ ***Loại bỏ có chọn lọc*** *Loại bỏ nội dung của một hay nhiều vùng lưu trữ cho trước. Xem thêm* ***change dump.***

selective prompting /sɪ'lektɪv 'prɒmptɪŋ/ ***Nhắc có chọn lựa*** *Trong hệ AS/400 và System, chức năng của hệ điều hành cho phép người dùng điều khiển dấu nhắc lệnh ở mức tham số. Phản nghĩa với* ***condition prompting.***

select/omit field /sɪ'lekt/ə'mɪt fi:ld/ ***Trường chọn/bỏ qua*** *Trong hệ AS/400 và System/38, trường trong một bản ghi của tập tìm logic mà giá trị của nó được kiểm tra để xác định có cần sử dụng các bản ghi chứa trường đó hay không. Phép kiểm tra thường là phép so sánh với một hằng, với giá trị của một trường khác, một miền các giá trị hay một danh sách các giá trị. bản ghi chứa trường này có thể được chọn hay bỏ qua. Xem thêm* ***dynamic select/omit.***

select/omit level specifications /sɪ'lekt/ə'mɪt 'levl ,spesɪfɪ'keɪʃn/ ***Đặc tả mức chọn/bỏ qua*** *Trong hệ AS/400 và System/38, các đặc tả mô tả dữ liệu mã hóa trên đường truyền tiếp theo sau đặc tả trường khóa. Các đặc tả này chỉ được phép trong tập tin logic. Xem thêm* ***field level specification, file level specifications, help level specifications, key field level specufucations, record level specifications, join level specifications.***

selector /sɪ'lektə/ ***Bộ chọn*** *(1) Trong SAA, khái niệm thay cho pointer, pointing device, selection cursor. (2) Trong pascal, thuật ngữ trong lệnh Case. Khi được đánh giá, nó xác định cần rẽ theo nhánh nào để xử lý. (3) Thiết bị định hướng các xung điện vào một trong hai đường xuất. tùy theo sự tồn tại/không tồn tại một xung điều khiển đi kèm cho trước. Xem hình 133. (4) copy length selector, copy selector, damping width, ink selector.*

selector channel /sɪ'lektə 'tʃænl/ ***Kênh chọn*** *Kênh I/O chỉ hoạt động với một thiết bị I/O tại mỗi thời điểm. Sau khi chọn thiết bị I/O, một bản ghi đầy đủ được truyền theo từng byte. Phản nghĩa với* ***block multiplexer channel, multiplexer, multiplexer channel.***

133. Selector

selector mode /sɪ'lektə məʊd/ ***Chế độ chọn*** *Một trong hai chế độ trong đó kênh block multiplexer có thể hoạt động được. Xem* ***block multiplexer mode.***

selector pen /sɪ'lektə pen/ ***Bút chọn*** *(1) Thiết bị giống như cây bút nối được với trạm hiển thị (màn hình). Khi chương trình chạy có sử dụng màn hình kết nối với một trạm hiển thị, có thể dùng bút này để chọn các mục tiêu màn hình hoặc tạo dòng thông báo. (2) Đồng nghĩa với* ***light pen.***

selector pen attention /sɪ'lektə pen ə'tenʃn/ ***Dòng lưu ý cho bút chọn*** *Đồng nghĩa với* ***light pen attention.***

self-adapting computer /self ə'dæptɪŋ kəm'pju:tə/ ***Máy tính tự hợp.*** *Máy tính có khả năng thay đổi các đặc trưng hoặc động để thích nghi với môi trường.*

self-adapting program /self ə'dæptɪŋ 'prəʊgræm/ ***Trình tự thích nghi*** *Chương trình có khả năng thay đổi các đặc trưng vận hành để thích nghi với môi trường.*

self-check digit /self 'tʃek 'dɪdʒɪt/ ***Chữ số tự kiểm tra*** *(1) Một trường (chẳng hạn như số tài khoản) chứa một số cơ sở và chữ số kiểm tra. (2) Chữ số bên phải cùng của trường tự kiểm tra. (3) Trong hệ liên lạc 3790, chữ số cho phép bộ điều khiển phát hiện các lỗi chữ số đơn và các lỗi chuyển vị đơn (ví dụ, 2143 thay cho 1234) trong một trường dữ liệu số. (4) Chữ số tạo bởi DPCX cho phép DPCX phát hiện lỗi chữ số đơn, lỗi chuyển vị đơn (ví dụ 1243 thay vì 1234), và đa số các lỗi chuyển vị kép (ví dụ 2143 thay vì 1234) trong trường dữ liệu số. Nếu phát hiện một trường dữ liệu số khi chương trình đang tự kiểm tra một trường người dùng đưa vào, một thông báo sẽ tự kiểm tra sẽ hiển thị.*

self-checking code /self tʃekɪŋ kəʊd/ ***Mã tự kiểm tra*** *Đồng nghĩa với* ***error detecting code.***

self-contained /self kən'teɪnd/ ***Tự bao hàm*** *(1) Duy trì khả năng được sử dụng trên nền tảng độc lập. (2) Duy trì một hệ quản trị CSDL chứa ngôn ngữ lập trình hoàn chỉnh bao gồm tất cả những chức năng điều khiển và xử lý CSDL.*

self-contained database language /self kən'teɪnd'deɪtəbeɪs 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ CSDL tự bao hàm*** *Ngôn ngữ CSDL đủ để viết các trình ứng dụng sử dụng CSDL, và do đó không được nhúng trong ngôn ngữ chủ.*

self-contained system /self kən'teɪnd 'sɪstəm/ ***Hệ tự bao hàm*** *Hệ quản trị CSDL có ngôn ngữ dùng cho những người không phải là lập trình viên.*

self-defining delimiter /self dɪ'faɪnɪŋ dɪ:'lɪmɪtə/ ***Dấu phân cách tự xác định*** *Ký tự đầu tiên của chuỗi trong ngôn ngữ lệnh TSO. Sự lặp lại ký tự này trong chuỗi được diễn giải như là dấu phân cách.*

self-defining term /self dɪ'faɪnɪŋ tɜ:m/ ***Thuật ngữ tự các định*** *Thuật ngữ có giá trị tiềm ẩn ngay trong bản thân phần định nghĩa thuật ngữ đó.*

self-monitoring system /self 'mɒnɪtərɪŋ 'sɪstəm/ ***Địa chỉ tự kiểm soát*** *Địa chỉ tương đối nội sử dụng địa chỉ của lệnh mà nó xuất hiện trong đó.*

self-relative address /self 'relətɪv ə'dres/ ***Hệ tự kiểm tra*** *Hệ có màn hình dùng cho việc điều khiển chính nó.*

self-relative addressing /self 'relətɪv ə'dresɪŋ/ ***Đánh địa chỉ tương đối nội*** *(1) Phương pháp đánh địa chỉ trong đó phần địa chỉ một lệnh chứa địa chỉ tương đối nội. (2) Xem* ***absolute addressing, direct addressing, immediate addressing, indirect addressing, relative addressing, symbolic addressing.***

self-relocating program /self ,rɪləʊ'keɪtɪŋ 'prəʊgræm/ ***Chương trình tự cấp phát*** *Chương trình có thể nạp vào bất cứ vùng nào trong bộ nhớ chính, và chứa thủ tục khởi động để chỉnh các hằng địa chỉ sao cho chương trình có thể chạy được tại vị trí đó.*

self-test /self 'test/ ***Tự kiểm tra*** *Phép kiểm tra tự thực hiện khi bật một thiết bị.*

semantic /sɪ'mæntɪk/ ***Ngữ nghĩa*** *Mối quan hệ giữa các ký tự hoặc nhóm các ký tự đối với ý nghĩa của chúng, độc lập với cách diễn giải và sử dụng. Xem*

thêm ***input semanties.***

semanic error /sɪ'mæntɪk 'erə/ ***Lỗi ngữ nghĩa*** *Lỗi khi dịch chương trình do định nghĩa sai hằng hoặc các định danh. Xem* ***syntax error.***

semantic network /sɪ'mæntɪk 'netwɜ:k/ ***Mạng ngữ nghĩa*** *Trong lãnh vực trí tuệ nhân tạo, một phương pháp biểu diễn kiến thức trong đó các đối tượng và giá trị được xem như là các nút và các chạnh nối những nút này biểu diễn mối quan hệ giữa các nút.*

semantics /sɪ'mæntɪkz/ ***Ngữ nghĩa*** *Quan hệ của các ký tự hay nhóm ký tự đối với ý nghĩa của chúng, độc lập với cách diễn giải và sử dụng. (2) Quan hệ giữa các ký hiệu và ý nghĩa của chúng. (3) Xem thêm pragmatics, syntax.*

semaphore /'seməfɔ:(r)/ ***Dấu hiệu*** *(1) Biến dùng để ép buộc phép loại trừ lẫn nhau. (2) Bộ chỉ thị dùng để điều khiển truy cập đến tập tin, ví dụ, trong ứng dụng nhiều người dùng; lá cờ dùng để tránh các truy cập đồng thời đến một tập tin. (3) Thực thể điều khiển truy cập đến tài nguyên hệ thống. Một tài nguyên có tín hiệu có thể bị khóa không cho xử lý.*

semiautomatic message switching center /,semɪɔ:tə'mætɪk 'mesɪdʒ 'swɪtʃɪŋ 'sentə/ ***Trung tâm chuyển thông báo bán tự động*** *Trung tâm trong đó điều hành viên gởi các thông báo tùy theo thông tin trong đó.*

semiconductor /,semɪkən'dʌktə(r)/ ***Chất bán dẫn*** *vật liệu rắn, chẳng hạn silic hay fermanium, trong đó sự truyền điện thuộc loại giữa dẫn điện và cách điện.*

semi-dry process /'semɪdraɪ 'prəoses/ ***Quy trình bán sấy khô*** *Trong máy sao chép, phương pháp xử lý vật liệu cảm ứng trong đó bộ nối được tác động dưới dạng lỏng đến vật liệu cần sao chép để tạo ra hình ảnh (bản sao) của bản gốc. Bản sao có thể sau đó được sấy khô trước khi sử dụng.*

send /send/ ***Gởi*** *(1) Trong SAA, một mục chọn trong menu File, cho phép người dùng gởi hoặc chuyển một tập tin đến trạm khác. (2) Truyền dữ liệu. (3) Trong các hệ với ACF/TCAM, đặt một thông báo trên đường truyền từ một máy tính đến trạm cuối. Ngược lại với* ***receive.*** *Xem thêm* ***accept enter.***

send depth /send depθ/ ***Chiều sâu của thao tác gởi*** *Trong SNADS, số các mục cần phải có trong hàng đợi phân phối trước khi gởi một mục đến hệ thống tiếp theo.*

sender /'sendə(r)/ ***Người gởi*** *Ngược lại với* ***seceiver.***

sending /sendɪŋ/ ***Gởi*** *Trong ACF/TCAM, quá trình bộ xử lý chỉ đặt một thông báo trên đường truyền đến một trạm. Phản nghĩa với* ***receiving.***

sending service user /sendɪŋ 'sɜ:vɪs 'ju:zə/ ***Người dùng dịch vụ gởi*** *Người dùng dịch vụ vai trò như là nguồn dữ liệu trong giai đoạn truyền dữ liệu của một mối nối.*

send pacing /send 'peɪsɪŋ/ ***Bước gởi*** *Trong SNA chia nhỏ các đơn vị thông báo để một thành phần có thể đi. Xem* ***receive pacing.***

send state /send steɪt/ ***Trạng thái gởi*** *Trạng thái trong đó một trình giao tác có*

thể gởi chứ không thể nhận dữ liệu. Ngược lại với ***receive state.***

send time /send taɪm/ ***Thời gian gởi*** *Trong SNADS, các giá trị xác định thời gian phân phối đến các vị trí khác trong mạng. Thời gian đến và đi xác định phạm vi trong đó các phân phối có thể gởi đi; thời gian áp đặt xác định thời gian trong đó các phân phối có thể gởi đi bất kể trong hàng đợi đang có bao nhiêu mục.*

sense data /sens 'deɪtə/ ***Dữ liệu cảm ứng*** *(1) Dữ liệu mô tả lỗi I/O. Dữ liệu cảm ứng được thể hiện trên máy chủ để trả lời cho lệnh sense I/O. (2) Trong SNA, dữ liệu gởi đi bằng phản hồi âm, biểu thị lý do phản hồi.*

sense switch /sens swɪtʃ/ ***Chuyển cảm ứng*** *Xem* ***alteration switch.***

sensing /'sensɪŋ/ ***Cảm ứng*** *Xem mark sensing.*

sensing station /'sensɪŋ 'steɪʃn/ ***Trạm cảm ứng*** *Đồng nghĩa với read station.*

sensitive information /'sensətɪv ,ɪnfə-'meɪʃn/ ***Thông tin nhạy*** *Trong an toàn máy tính, thông tin cần được bảo vệ để tránh truy cập không được phép, hư hỏng hoặc mất mát. Nếu không sẽ dẫn đến thiệt hại đáng kể cho một người nào đó hoặc tổ chức nào đó.*

sentitivity /,sensə'tɪvətɪ/ ***Sự nhạy bén*** *(1) Độ đo mức thiệt hại có thể xảy ra từ quan sát, cải biến hay phá hủy một đối tượng. (2) Trong an toàn máy tính, đây là độ tin cậy của thông tin. (3) Khả năng của DL/I bảo đảm chỉ có phần dữ liệu được xác định trước là dùng được trong một ứng dụng nào đó. Độ nhạy còn cung cấp mức độ kiểm tra tính an toàn dữ liệu, tránh trường hợp người sử dụng truy cập một số trường và bỏ sót một số trường khác trong CSDL.*

sensitivity control /,sensə'tɪvətɪ kən'trəʊl/ ***Kiểm tra độ nhạy*** *Trên thiết bị đọc, bộ phận dùng để thay đổi độ nhạy của dữ liệu vào môi trường lưu trữ (ghi). Đồng nghĩa với* ***conference control.***

sensitivity label /,sensə'tɪvətɪ 'leɪbl/ ***Nhãn độ nhạy*** *Trong an toàn máy tính, thông tin biểu diễn mức độ an toàn của một đối tượng, và độ nhạy bén của thông tin trong đối tượng đó.*

sensitivity level /,sensə'tɪvətɪ 'levl/ ***Mức độ nhạy*** *Trong an toàn máy tính, mức độ mà một người được phép truy cập thông tin; ví dụ, mức độ chỉ cho phép người dùng truy cập đến thông tin chưa phân loại và chỉ dùng nội bộ. Xem thêm* ***security level.***

sensitized material /'sensɪtaɪzd mə'tɪərɪəl/ ***Vật liệu cảm ứng*** *Trong máy sao chụp, vật liệu dùng để sao chép, có phản ứng đến các tia bức xạ, đặc biệt là ánh sáng hay nhiệt.*

sensor /'sensə(r)/ ***Bộ cảm ứng*** *Thiết bị chuyển đổi các giá trị đo được của một quá trình vật lý thành dữ liệu mà máy tính hiểu được.*

sensor-based /'sensə(r) beɪst/ ***Dựa trên bộ cảm ứng*** *Duy trì việc sử dụng các thiết bị cảm ứng để điều khiển một quá trình vật lý.*

sensor-based computer /'sensə(r) beɪst kəm'pjuːtə(r)/ ***Máy tính dựa trên bộ cảm ứng*** *Máy tính được thiết kế và lập trình để nhận dữ liệu thời gian thực loại*

số hoặc tương tự từ máy biến năng, bộ cảm ứng và các nguồn dữ liệu khác kiểm tra một quá trình vật lý. Máy tính này cũng có thể phát hiệu đến các bộ phận điều khiển quá trình; ví dụ, nó nhận dữ liệu từ máy đo khí tượng, so sánh dữ liệu này với các chuẩn xác định trước, rồi phát tín hiệu để vận hành rơle, van hoặc các cơ chế khác.

sensor-based system /'sensə(r) beɪst 'sɪstəm/ ***Hệ dựa trên bộ cảm ứng*** *Một tổ chức các bộ phận, bao gồm máy tính có nguồn vào sơ cấp là dữ liệu từ bộ cảm ứng, và dữ liệu ra dùng để điều khiển quá trình vật lý liên quan.*

sentence /'sentəns/ ***Câu, mệnh đề*** *(1) Một cấu trúc trong ngôn ngữ để biểu diễn một khẳng định. (2) Trong xử lý văn bản, một nhóm từ đầy đủ về ngữ pháp. (3) Trong COBOL, dãy một hay nhiều lệnh, lệnh cuối cùng kết thúc bởi dấu chấm.*

sentence control /'sentəns kən'trəʊl/ ***Điều khiển câu*** *Trong xử lý văn bản, bộ điều khiển để xử lý văn bản theo từng câu; ví dụ, nhảy, xóa, di chuyển, in.*

sentence key /'sentəns kiː/ ***Khóa câu*** *Trong xử lý từ, bộ điều khiển dùng để xử lý văn bản theo từng câu.*

sentinel /'sentɪnl/ ***Phần tử canh gác*** *Đồng nghĩa với* ***Flag.***

separate compilation /'seprət ˌkɒmpɪ'leɪʃn/ ***Biên dịch riêng lẻ*** *Thuật ngữ lỗi thời có nghĩa như dependent compilation.*

separately compiled program /'seprətəlɪ kəm'paɪl 'prəʊgræm/ ***Trình biên dịch riêng lẻ*** *Trong COBOL, chương trình được dịch riêng lẻ so với các chương trình khác.*

separating character /'seprəteɪŋ 'kærəktə(r)/ ***Ký tự phân cách*** *Đồng nghĩa với* ***information separator.***

separation of duties /ˌsepə'reɪʃn əv 'djuːtɪz/ ***Tách biệt các trách nhiệm*** *Trong an toàn máy tính, việc bảo đảm sao cho một người không điều khiển các đa nhiệm nếu việc điều khiển này làm tăng khả năng bị tấn công (bị tổn thương).*

separator /sepə'reɪtə/ ***Bộ phân cách*** *(1) Trong COBOL, một hoặc hai ký tự liền nhau dùng để phân cách các chuỗi. (2) Trong kiến trúc truy cập phổ biến người dùng cao cấp đường biên giới cho phép phân biệt bằng mắt hai vùng kề nhau. (3) Dấu chấm câu dùng để tách các chuỗi. Xem thêm* ***file separator, job separator.*** *(4) Đồng nghĩa với* ***delimiter.*** *(5) Xem* ***corner separator, data-item separator, information separator.***

separator character /sepə'reɪtə 'kærəktə(r)/ ***Ký tự bộ phân cách*** *(1) Trong truyền dữ liệu, ký tự dùng với các đơn vị tự gọi để tách các chữ số cần gọi. (2) Xem* ***file separator character, group separator character, record separator character, unit separator charactor.***

separator page /sepə'reɪtə peɪdʒ/ ***Trang bộ phân cách*** *Trang in dùng để chỉ ra kết thúc đầu ra cho một công việc và bắt đầu của đầu ra đối với một công việc khác.*

septet /sep'ɪet/ ***Byte tạo bởi 7 đơn vị nhị phân.*** *Đồng nghĩa với* ***byte 7-bit.***

sequence /'si:kwəns/ ***Dãy*** *(1) Dãy các mục được sắp tuần tự. (2) Sắp xếp các mục theo một số luật nhất định, ví dụ sắp theo thứ tự abc, theo thứ tự số. (3) Sắp các mục theo thứ tự của các số tự nhiên. (4) Thuật ngữ lỗi thời, nghĩa là* ***order.*** *(5) Đồng nghĩa với* ***collating sequence.***

Ghi chú: *Có nhiều phương pháp dùng để ánh xạ các thứ tự tuyến tính vào các số tự nhiên. Ví dụ có thể sắp theo a,b,c hoặc theo thời gian.*

sequence array /'si:kwəns ə'rei/ ***Mảng*** *Trong FORTRAN, mảng có kích thước cố định hoặc mảng không có thuộc tính Range. Nó có thể là mảng câm liên kết với một mảng, hoặc không phải là tham số câm.*

sequence-by-merging /'si:kwəns bai 'mə:dʒiŋ/ ***Sắp thứ tự kiểu trộn*** *Sắp thứ tự bằng quá trình lặp lại thao tác tách và trộn.*

sequence check /'si:kwəns tʃek/ ***Kiểm tra tuần tự.*** *Kiểm tra các mục có được sắp xếp theo một cách cho trước.*

sequence checking /'si:kwəns tʃekiŋ/ ***Kiểm tra tuần tự*** *Trong RPG, chức năng kiểm tra dãy các bản ghi trong các tập tin đầu về, tập tin cập nhật hoặc tập tin tổ hợp, được dùng như là các tập tin sơ cấp và thứ cấp.*

sequence computer /'si:kwəns kəm'pju:tə(r)/ ***Máy tính tuần tự*** *Xem* ***arbitrary sequence computer, consecutive sequence computer.***

sequence control register /'si:kwəns kən'trəul 'redʒistə/ ***Thanh ghi điều khiển tuần tự*** *Thuật ngữ lỗi thời có nghĩa như instruction address registes.*

sequenced display /'si:kwənst di'splei/ ***Hiển thị tuần tự*** *Hiển thị trong một dãy. Xem thêm* ***nonsequenced display.***

sequenced frames /'si:kwənst freimz/ ***Khung tuần tự*** *Các phần thông tin được sắp xếp theo thứ tự số để kiểm tra việc truyền đi. Xem fram, frame check sequence.*

sequence error /'si:kwəns 'erə/ ***Lỗi tuần tự*** *Lỗi gây ra do bỏ qua các hiển thị cần thiết hoặc do xử lý end-of-sequence-set.*

sequence field /'si:kwəns fi:ld/ ***Trường dãy*** *Đồng nghĩa với* ***key field.***

sequence number /,si:kwəns 'nʌmbə/ ***Số hiện dãy*** *(1) Giá trị số do VTAM gán cho mỗi thông báo trao đổi giữa hai nút. Giá trị này (một giá trị cho thông báo từ trình ứng dụng đến đơn vị logic, một giá trị khác cho thông báo từ đơn vị logic đến trình ứng dụng) tăng thêm một cho mỗi thông báo tiếp theo, trừ phi trình ứng dụng khởi động lại với chỉ thị STSN. (2) Trong hệ AS/400 và System/38, số hiệu của bản ghi dùng để xác định nó trong tài nguyên. (3) Trong hệ AS/400 và System/38, một trường trong mục tạp chí, chứa một số gán bởi hệ thống. Số này ban đầu là một và tăng dần thêm một cho đến khi tạp chí thay đổi hoặc số liệu dãy được dùng định lại. Xem thêm* ***line number.*** *(4) Xem* ***frame sequence number.***

sequencer /'si:kwənsə/ ***Bộ ghi tuần tự*** *Trong ứng dụng multimedia, bộ ghi băng từ tín hiệu số.*

sequence set /'si:kwəns set/ ***Tập tuần tự*** *(1) Trong hệ với VSAM, mức chỉ số*

thấp nhất của tập dữ liệu sắp theo khóa. Nó cho vị trí các đoạn điều khiển trong tập dữ liệu. Tập tuần tự cùng với tập chỉ số tạo nên chỉ số. (2) Trong System/36, một hay nhiều hiển thị liên quan với nhau xuất hiện theo thứ tự như trong chương trình nguồn.

sequence symbol /'si:kwəns 'simbl/ ***Ký hiệu tuần tự*** *Ký hiệu xác định dãy trong đó các lệnh cần xử lý.*

sequencing /'si:kwənsiŋ/ ***Sắp xếp*** *Sắp thứ tự trong một chuỗi hoặc theo phạm vi hay thời gian.*

sequencing key /'si:kwənsiŋ ki:/ ***Khóa sắp xếp*** *Đồng nghĩa với* ***sort key****.*

sequencing time /'si:kwənsiŋ taim/ ***Thời gian chờ*** *Trong hệ con Printing Subsystem 3800, thời gian để máy in có thể sẵn sàng in sau khi bị "đứng".*

sequential /si'kwənʃl/ ***Tuần tự*** *(1) Duy trì quá trình trong đó tất cả các biến cố xảy ra theo thứ tự và không có thời gian trống giữa chúng. (2) Duy trì các biến cố xảy ra tuần tự, không có hai biến cố xảy ra đồng thời hoặc chồng lên nhau. (3) Ngược lại với* ***consecutive****. (4) Xem* ***concurent, simultanous.***

sequential access /si'kwənʃl 'ækses/ ***Truy cập tuần tự*** *(1) Khả năng nhập dữ liệu vào thiết bị lưu trữ thao thứ tự dữ liệu, hoặc nhận dữ liệu theo cùng thứ tự như khi nhập vào. Đồng nghĩa với* ***serial access****. (2) Phương pháp truy cập trong đó các bản ghi được đọc, ghi hoặc xóa dựa trên thứ tự logic của các bản ghi trong tập tin. (3) Trong hệ với VSAM, lấy ra hoặc nhập bản ghi dữ liệu theo thứ tự nhập, theo khóa, hoặc dãy bản ghi tương đối với bản ghi lấy ra/lưu trữ trước đó. Xem thêm* ***adderssed sequential access, keyed sequential access****. (4) Trong FORTRAN, phương pháp đọc, ghi hoặc xóa các bản ghi từ tập tin dựa trên thứ tự của chúng trong tập tin. (5) Trong COBOL, chế độ truy cập trong đó các bản ghi logic được nhận hay đặt vàod ãy liên tiếp các phần tử đứng trước - phần tử đứng sau trong một tập tin. (6) Đồng nghĩa với* ***serial access****. (7) Ngược lại với* ***direct access, random access.***

sequential access method (SAM) /si'kwənʃl 'ækses 'meθəd/ ***Phương pháp truy cập trực tiếp*** *Xem* ***basic sequential access method, queued sequential access method.***

squential access storage /si'kwənʃl 'ækses 'stɔ:ridʒ/ ***Lưu trữ truy cập trực tiếp*** *Thiết bị lưu trữ trong đó thời gian truy cập phụ thuộc vào vị trí dự liệu và vào tham chiếu của dữ liệu truy cập turớc đó.*

sequential batch processing /si'kwənʃl bætʃ 'prəosesiŋ/ ***Xử lý bó tuần tự*** *Chế độ vận hành máy tính trong đó một chương trình phải chạy xong khi chương trình khác có thể bắt đầu.*

sequential by key /si'kwənʃl bai ki:/ ***Tuần tự theo khóa*** *Phương pháp xử lý tập tin chỉ số hóa trong đó các bản ghi được đọc/ghi theo thứ tự các khóa trong bản ghi.*

sequential-by-key processing /si'kwənʃl bai ki: 'prəosesiŋ/ ***Xử lý tuần tự theo khóa*** *Phương pháp xử lý tập tin chỉ số hóa trong đó các bản ghi được đọc/ghi theo thứ tự các đường khóa của bản ghi.*

sequential circuit /sɪ'kwənʃl 'sɜ:kɪt/ ***Mạch tuần tự*** *Thiết bị logic có giá trị đầu ra phụ thuộc vào giá trị đầu vào, và trạng thái bên trong của một cơ thể cho trước, và trạng thái bên trong này phụ thuộc vào giá trị đầu vào ngay trước đó và trạng thái bên trong trước đó.*

Ghi chú: *Mạch tuần tự có thể chứa một số hữu hạn các trạng thái bên trong và có thể xem như là một automat hữu hạn.*

sequential computer /sɪ'kwənʃl kəm'pju:tə/ ***Máy tính tuần tự*** *Máy tính trong đó các biến cố xảy ra tuần tự theo thời gian, trong đó không có hai biến cố nào xảy ra đồng thời hoặc chồng lên nhau.*

sequential data set /sɪ'kwənʃl 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu tuần tự*** *Tập dữ liệu chứa các bản ghi được tổ chức dựa trên vị trí vật lý, chẳng hạn như trên băng từ. Phản nghĩa với với tập dữ liệu trực tiếp.*

sequential dependent segment /sɪ'kwənʃl dɪ'pendənt 'segmənt/ ***Đoạn phụ thuộc tuần tự*** *Trong CSDL IMS, đoạn không nối với đoạn gốc và được chèn theo kiểu LIFO vào phần cuối của vùng CSDL. Sau khi được chèn vào trình trực tuyến, nó không thể thay đổi.*

sequential file /sɪ'kwənʃl faɪl/ ***Tập tin tuần tự*** *Tập tin trong đó các bản ghi được xử lý theo thứ tự chúng nhập vào và lưu trữ trong tập tin. Phản nghĩa với direct file, indexed file.*

sequential logic element /sɪ'kwənʃl 'lɒdʒɪk 'elɪmənt/ ***Phần tử logic tuần tự*** *(1) Thiết bị có ít nhất một kênh ra mà một hay nhiều kênh vào, tất cả được đặc trưng bởi các trạng thái rời rạc sao cho trạng thái của mỗi kênh ra được xác định bởi các trạng thái trước đó của kênh vào. (2) Ngược lại với* ***combinatorial logic element.***

sequential operation /sɪ'kwənʃl ɒpə'reɪʃn/ ***Vận hành tuần tự*** *Chế độ vận hành trong đó hai hay nhiều thao tác thực hiện tuần tự (cái này trước, cái kia sau). Đồng nghĩa với* ***consecutive operation.***

sequential organization /sɪ'kwənʃl ɔ:gənaɪ'zeɪʃn/ ***Tổ chức tuần tự*** *(1) Trong COBOL, cấu trúc tập tin logic trong đó bản ghi được xác định bởi quan hệ đứng trước - đứng sau. Quan hệ này được thiết lập khi đưa bản ghi vào tập tin. Ngược lại với* ***indexed organization, relative organization****. (2) Xem* ***consecutive data set organization.***

sequential processing /sɪ'kwənʃl 'prəʊsesɪŋ/ ***Xử lý tuần tự*** *(1) Xử lý các bản ghi logic theo thứ tự chúng được truy cập. (2) Xử lý các bản ghi theo thứ tự chúng tồn tại trong tập tin. Đồng nghĩa với* ***consecutive processing****. (3) Xem* ***random processing****.*

sequential scheduling system /sɪ'kwənʃl 'ʃedju:lɪŋ 'sɪstəm/ ***Hệ kế hoạch tuần tự*** *Một dạng của bộ lập kế hoạc công việc, nó đọc dòng dự liệu vào và thực hiện một bước công việc trong một thời điểm.*

sequential-within-limits processing /sɪ'kwənʃl wɪ'ðɪn 'lɪmɪts 'prəʊsesɪŋ/ ***Xử lý tuần tự có giới hạn*** *Phương pháp xử lý các tập tin chỉ số trong đó các giá trị đầu và cuối của trường khóa được giới hạn tốt với mỗi bản ghi được đọc/ghi.*

SERDES ***Serializer/deserializer*** *Thiết bị truyền nối tiếp kết quả từ một máy và tĩnh hóa dữ liệu vào một máy. Xem* ***communication line adapter.***

SEREP *(1) System error record editing program. (2) system environmental recording, editing, và printing.*

serial /'siəriəl/ ***Nối tiếp*** *(1) Duy trì quá trình trong đó tất cả các biến cố xảy ra theo trình tự trước sau; ví dụ, truyền nối tiếp các bit của một ký tự theo biên bản V24 CCITT. 92) Duy trì sự xuất hiện tuần tự hoặc liên tiếp của hai hay nhiều hoặc đông liên quan trong một thiết bị hoặc kênh.(3) Duy trì việc xử lý tuần tự của từng phần riêng lẻ trong tổng thể, chẳng hạn như các bits trong một ký tự, các ký tự trong một từ. (4) Phản nghĩa với* ***parallel.***

serial access /'siəriəl 'ækses/ ***Truy cập nối tiếp*** *Đồng nghĩa với* ***sequential access.***

serial access storage /'siəriəl 'ækses 'stɔ:ridʒ/ ***Lưu trữ truy cập nối tiếp*** *Thiết bị lưu trữ trong đó thời gian truy cập phụ thuộc vào vị trí của dữ liệu và phụ thuộc vào tham chiếu của dữ liệu trước đó được truy cập.*

serial adder /'siəriəl 'ædə/ ***Bộ cộng nối tiếp*** *Bộ cộng trong đó cho phép cộng được thực hiện bằng cách cộng (theo từng chữ số) các chữ số tương ứng của toán tử. Xem hình 134.*

serial addition /'siəriəl ə'diʃn/ ***Phép cộng nối tiếp*** *Phép cộng được thực hiện (theo từng chữ số) bằng cách cộng các chữ số tương ứng của toán tử.*

serial computer /'siəriəl kəm'pju:tə/ ***Máy tính nối tiếp*** *(1) Máy tính chỉ có một đơn vị số học và logic. (2) Máy tính trong đó có một số đặc trưng là nối tiếp; ví dụ, máy tính xử lý các bits của một từ theo cách nối tiếp. (3) Phản nghĩa với* ***parallel computer.***

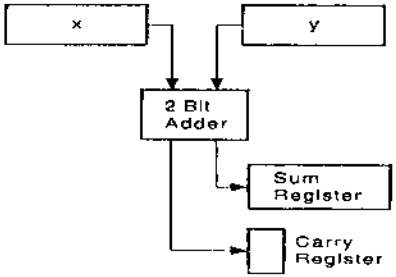

134. Serial Adder

Hình 134 Bộ cộng nối tiếp

serial device /'siəriəl di'vais/ ***Thiết bị nối tiếp*** *Thiết bị thực hiện các chức năng một cách tuần tự, chẳng hạn như máy in tuần tự (mỗi lần in một ký tự). Phản nghĩa với* ***Parallel device.***

serial file /'siəriəl fail/ ***Tập tin tuần tự*** *Tập tin chứa các bản ghi sắp thứ tự theo giá trị của một hay nhiều trường khóa của bản ghi.*

serialization /'siəriəlaizeiʃn/ ***Sự nối tiếp hóa*** *(1) Sắp liên tiếp các mục (2) Trong MVS, quá trình điều khiển tuy cập đến một tài nguyên để bảo đảm tính nguyên vẹn của tài nguyên.*

serialize /'siəriəlaiz/ ***Nối tiếp hóa*** *Thay đổi từ chế độ song song theo từng byte thành nối tiếp theo từng bit. Phản nghĩa với* ***deserialize.***

serializer /'siəriəlaizə/ ***Bộ nối tiếp hóa*** *(1) Đơn vị có chức năng chuyển đổi tập các tín hiệu đồng thời sang dãy tín hiệu tuần tự theo thời gian. Đồng nghĩa với*

dynamicizer, parallel-to-serial converter. *(3) Phản nghĩa với* ***staticizer.***

serially reusable /'siəriəli ri:'juzəbl/ ***Dùng lại được theo cách nối tiếp*** *Thuộc tính của thủ tục cho phép một bản sao của thủ tục này được sử dụng vào công việc khác sau khi lần dùng hiện hành của nó kết thúc.*

serially reusable load module /'siəriəli ri:'juzəbl loud 'mɔdju:l/ ***Môđun nạp dùng lại được theo cách tuần tự*** *Môđun (đơn thể) có thể dùng lại được sau khi công việc đầu tiên sử dụng nó kết thúc*

serially reusable resource (SRR) /'siəriəli ri:'juzəbl ri'sɔ:s/ ***Tài nguyên dùng lại được theo cách tuần tự*** *Tài nguyên hoặc đối tượng logic chỉ có thể truy cập bởi một công việc trong một lúc*

serially shared resource /'siəriəli ʃeəd ri'sɔ:s/ ***Tài nguyên chia xẻ nối tiếp*** *Trong ACF/TCAM, tài nguyên được xác định cho nhiều hơn một nút chủ, nhưng chỉ một nút có thể làm chủ tại mỗi thời điểm, đơn vị logic. Xem* ***concurently shared resource.***

serial interchange note search /'siəriəl intə'tʃeindʒ nud sə:tʃ/ ***Tìm nút trao đổi tuần tự*** *Tìm một đích cho trước được gởi tuần tự đến mỗi nút trao đổi trên mạng APPN.*

serial networks /'siəriəl 'netwə:kz/ ***Mạng nối tiếp*** *Nhóm các mạng SNA được nối với nhau tuần tự bằng các cổng gateway.*

serial number /'siəriəl 'nʌmbə(r)/ ***Số hiệu nối tiếp*** *Số nguyên biểu diễn vị trí của một mục trong dãy.*

serial operation /'siəriəl 'ɔpəreiʃn/ ***Thao tác tuần tự*** *(1) Duy trì việc thực hiện tuần tự của hai hay nhiều thao tác trong một thiết bị chẳng hạn như đơn vị số học và logic. (2) Thuật ngữ lỗi thời của sequential operation. (3) Phản nghĩa với* ***parallel operation.***

serial-parrallel converter /'siəriəl 'pærəlel kən'və:tə/ ***Bộ chuyển đổi nối tiếp - song song*** *Đồng nghĩa với* ***staticizer.***

serial port /'siəriəl pɔ:t/ ***Cổng nối tiếp*** *Điểm truy xuất trong đó máy tính gởi hoặc nhận dữ liệu mỗi lần một bit. Ngược lại với* ***parallel port.***

serial printer /'siəriəl printə/ ***Máy in nối tiếp*** *Đồng nghĩa với* ***character printer.***

serial processing /'siəriəl 'prəusesiŋ/ ***Xử lý nối tiếp*** *(1) Duy trì việc thực hiện của hai hay nhiều quá trình trong một thiết bị, chẳng hạn như một kênh hoặc đơn vị xử lý. (2) Ngược lại với* ***parallel processing.***

serial search /'siəriəl sə:tʃ/ ***Tìm tuần tự*** *Tìm bằng cách đối chiếu bắt đầu từ phần tử thứ nhất đến phần tử cuối cùng.*

serial sort /'siəriəl sɔ:t/ ***Sắp xếp nối tiếp*** *Cách sắp xếp chỉ yêu cầu truy xuất tuần tự các mục trong một tập hợp. Các sắp xếp này chỉ được thực hiện trên các thiết bị truy xuất tuần tự.*

serial terminal /'siəriəl 'tə:minl/ ***Trạm cuối nối tiếp*** *Trạm truyền tín hiệu theo thứ tự trước sau. Ngược lại với* ***parallel terminal.***

serial-to-parallet converter /'siəriəl tə 'pærəlel kən'və:tə/ ***Bộ chuyển đổi***

song song - nối tiếp Đồng nghĩa với **deserializer.**

serial transfer /'siəriəl trænz'fə:(r)/ ***Truyền nối tiếp*** *Truyền dữ liệu trong đó phần tử được truyền theo thứ tự trước sau trên một đường truyền duy nhất.*

serial transmission /'siəriəl trænz'miʃn/ ***Truyền nối tiếp*** *(1) Truyền tuần tự các tín hiệu biểu diễn một ký tự hay các thực thể dữ liệu khác. (2) Trong truyền dữ liệu, truyền các đoạn tín hiệu liên tiếp. Các tín hiệu này có thể được truyền có hoặc không có ngắt, với điều kiện là không truyền đồng thời; ví dụ, truyền telegraph qua một kênh chia theo thời gian. (3) Phản nghĩa với* ***parallel transmission.***

serveability ***Khả năng phục vụ*** *Khả năng của một dịch vụ được nhận vi một dung sai cho trước và dưới các điều kiện cho trước, khi người dùng yêu cầu và tiếp tục được cung cấp trong một khoảng thời gian yêu cầu.*

server /'sə:və/ ***Trạm dịch vụ*** *(1) Đơn vị chức năng cung cấp các dịch vụ chia xẻ đến các trạm trên mạng: ví dụ file server, print server, mail server. (2) Trên mạng, trạm dữ liệu cung c ấp các phương tiện đến các trạm khác; ví dụ, file server, print server, mail server. (3) Trên hệ điều hành AIX, trình ứng dụng thường chạy nền và được điều khiển bởi bộ điều khiển trình hệ thống. (4) Trong X-Windows cao cấp của AIX, chương trình cung cấp các cơ chế cơ bản về cửa sổ. Nó xử lý các mối nối liên lạc giữa các quá trình (IPC) từ khách hàng, chuyển các yêu cầu đồ họa ra màn hình, và gởi trở lại cho khách hàng. (5) Xem* ***name server****. (6) Trong TCP/IP, hệ trong mạng dùng để xử lý các yêu cầu của một hệ khác ở phía bên kia, gọi là trạm dịch vụ khách hàng (client-server).*

server grabbing /'sə:və 'grəbiŋ/ ***Chiếm đoạt trạm dịch vụ*** *Trong hệ điều hành AIX, đây là thao tác của khách hàng chiếm đoạt trạm dịch vụ để dùng thêm, nhằm tránh xử lý các yêu cầu của khách hàng khác. Đây là trạng thái giống như đóng đai cao su và đưa ra hệ menu trải xuống, hoặc để chặy các yêu cầu không thể chia xẻ được. Xem* ***button grabbing, keyboard grabbing, printer grabbing****. Xem thêm* ***active grab, passive grab.***

server workstation /'sə:və wə:k'stei-ʃn/ ***Trạm phục vụ*** *Trong NetView Graphic Monitor Fascility, trạm làm việc với server dữ liệu đồ họa. Trạm này dùng màn hình đồ họa và bộ quản lý hành chính để thực hiện các chức năng hành chính. Trạm này gởi các thông tin về trạng thái đến trạm của khách hàng trong một tác vụ LU 6.2.*

service /'sə:vis/ ***Dịch vụ*** *(1) Trong kiến trúc liên mối nối của hệ mở, đây là khả năng của một tầng cho trước và các tầng dưới nó để được cung cấp cho tầng cao hơn tiếp theo. Dịch vụ của một tầng cho trước được cung cấp ở ranh giới giữa tầng này với tầng cao hơn tiếp theo. (2) Chức năng liên quan đến khách hàng hoặc sản phẩm chẳng hạn như sửa lỗi thiết kế/sản xuất, lập kế hoạch cài đặt, bảo trì, đào tạo cho khách, trợ giúp lập trình. (3) Các phương tiện phổi biến để thỏa mãn yêu cầu truyền*

dữ liệu của khách hàng; ví dụ như dịch vụ điện thoại.

serviceability ***Khả năng phục vụ*** *Khả năng thực hiện việc xác định vấn đề, chẩn đoán và sửa chữa trên một hệ xử lý dữ liệu.*

service access point (SAP) /'sə:vis 'ækses point/ ***Điểm truy cập dịch vụ*** *(1) Trong kiến trúc kết nối hệ mở, đây là điểm tại đó các dịch vụ của một tầng được cung cấp bởi một thực thể của tầng ấy đến một thực thể của tầng ấy đến một thực thể của tầng cao hơn tiếp theo. (2) Điểm logic tại đó thông tin được nhận và truyền đi. Điểm này dùng được nhờ một bộ adapter. (3) Điểm logic tại đó một thực thể ở tầng (n+ 1) đòi hỏi các dịch vụ của tầng thứ n. Điểm truy cập dịch vụ đơn giản có thể có nhiều liên kết kết thúc tại đó. (4) Địa chỉ logic cho phép một hệ thống truyền dữ liệu giữa thiết bị từ xa và các thiết bị hỗ trợ truyền thông thích hợp.*

service adapter /'sə:vis ə'dæptə/ ***Bộ điều hợp dịch vụ*** *Bộ điều hợp truyền thông EIA cho phép sử dụng thiết bị đầu cuối điều khiển với bộ điều khiển mạng, và có thể được thiết đặt để nhận sự giúp đỡ từ xa. Bộ điều hợp dịch vụ được nối với modem.*

service aids /'sə:vis eid/ ***Hỗ trợ dịch vụ*** *Nhóm các thủ tục và chương trình để xác định và sửa chữa các sự cố của hệ thống.*

service authority /'sə:vis ɔ:θɔrəti/ ***Bản quyền dịch vụ*** *Trong hệ AS/ 400, đây là nguồn đặc biệt cho phép người dùng thực hiện chức năng hoán đổi trong các chức năng dịch vụ. Xem thêm* ***all object authority, job control authority, save system authority, security administrator authority, spool control authority.***

service class /'sə:vis klɑ:s/ ***Lớp dịch vụ*** *Xem chữ* ***user service class.***

service clearance /'sə:vis 'kliərəns/ *Không gian làm việc tối thiểu dành cho người cài đặt hoặc phục vụ một đơn vị.*

service data unit (SDU) /'sə:vis 'deitə 'ju:nit/ ***Đơn vị dữ liệu dịch vụ*** *Trong kiến trúc kết nối các hệ mở, đây là nhóm dữ liệu do người dùng của mọt tầng cho trước gởi đi, và phải được truyền đến người dùng các dịch vụ này ở đầu kia của đường truyền .*

service facility /'sə:vis fə'siləti/ *Trong ACF/TCAM, đây là thủ tục phụ thực hiện dưới sự điều khiển của chương trình điều khiển thông báo (MCP) và được gọi bởi mã người dùng trong MCP Xem thêm* ***system service program.***

service hours /'sə:vis 'auəz/ ***Thời gian dịch vụ*** *Lượng thời gian tiêu thụ bởi một hay nhiều đại diện dịch vụ để thực hiện một dịch vụ nào đó; ví dụ, hai đại diện dịch vụ thực hiện một dịch vụ mất 3 giờ, như vậy thời gian dịch vụ sẽ là 6 giờ.*

service level /'sə:vis 'levl/ ***Mức dịch vụ*** *Trong SNADS, đây là một trong bốn mức dịch vụ (fast, status, data high và data low) dùng để xác định một sự phân bố cần đưa vào hàng đợi phân bố bình thường hay ưu tiên. Xem thêm* ***distribution service level.***

Service Level Reporter (SLR) /'sə:vis 'levl ri'pɔ:tə/ *Một chương trình (có bản quyền) tạo các báo cáo quản lý từ*

các nhóm dữ liệu, chẳng hạn như các tập tin SMF.

service level update /ˈsɜːvɪs ˈlevl ˈʌpdeɪt/ ***Cập nhật mức dịch vụ*** *Trong DPPX, đây là sự thay thế các tài liệu đọc được bởi máy đơn giản bằng một chương trình có bản quyền. Nó cũng giống như mức độ dịch vụ trước đó của chương trình lồng vào sự cập nhật mới nhất.*

service library /ˈsɜːvɪs ˈlaɪbrəri/ ***Thư viện dịch vụ*** *Trong hệ AS/400 và System/38, thư viện này cung cấp bởi hệ thống và được dùng tạm để nạp những thay đổi về lập trình và tạo các APAR.*

service log /ˈsɜːvɪs lɒg/ ***Sổ nhật ký dịch vụ*** *Tập tin chứa các thông tin về lỗi mới tìm thấy.*

service meter /ˈsɜːvɪs ˈmiːtə/ ***Thước đo dịch vụ*** *Thiết bị kích hoạt bởi khóa dịch vụ, dùng để ghi lại thời gian tích lũy của máy khi đại diện dịch vụ phục vụ máy.*

service meter key /ˈsɜːvɪs ˈmiːtə kiː/ ***Khóa dịch vụ*** *Công cụ đặc biệt để đình chỉ chước đo khách hàng trên một sản phẩm trong hệ thống, và để kích hoạt thước đo dịch vụ.*

service mode /ˈsɜːvɪs məʊd/ ***Chế độ phục vụ*** *Trạng thái khi một sản phẩm hay hệ thống được phục vụ bởi một đại diện dịch vụ. Đồng nghĩa với* ***maintenance mode****. Xem thêm* ***operation mode.***

service modem /ˈsɜːvɪs ˈməʊdem/ ***Modem dịch vụ*** *một phần tử của bộ điều khiển mạng, nối với adapter dịch vụ và cho phép liên lạc với bộ điều khiển dịch vụ qua đường truyền viễm thông.*

service modem cable /ˈsɜːvɪs ˈməʊdem ˈkeɪbl/ ***Cáp modem dịch vụ*** *Dây cáp ngắn nối modem dịch vụ với adapter dịch vụ.*

service mode switch /ˈsɜːvɪs məʊd swɪtʃ/ ***Chuyển mạch hệ đo dịch vụ*** *Cách điều khiển dùng bởi một đại diện dịch vụ để chuyển một sản phẩm hay hệ thống từ chế độ hoạt động sang chế độ dịch vụ. Đồng nghĩa với* ***maintenance mode switch.***

service/operator panel /ˈsɜːvɪs/ˈɒpəreɪtə ˈpænl/ ***Kênh dịch vụ/DHV*** *Một kênh trong sản phẩm hay hệ thống, dùng bởi các đại diện dịch vụ hoặc điều hành viên để chẩn đoán hay vận hành bình thường. Đồng nghĩa với* ***maintenance/operator panel.***

service order table /ˈsɜːvɪs ˈɔːdə ˈteɪbl/ ***Bảng thứ tự phục vụ*** *(1) Trong chương trình điều khiển mạng, đây là danh sách các thiết bị trên đường truyền nhiều điểm, hoặc đường truyền hai điểm trên đó terminal có các thành phần bội, theo thứ tự mà chúng được phục vụ bởi chương trình điều khiển mạng. (2) Dãy xác định đường truyền SNA nhiều điểm, nó đặc tả thứ tự các đơn vị vật lý cần được phục vụ.*

service panel /ˈsɜːvɪs ˈpænl/ ***Panen dịch vụ*** *Kênh trên một sản phẩm hay hệ thống dùng bởi các đại diện dịch vụ để chẩn đoán hoặc thử nghiệm. Đồng nghĩa với* ***maintenance panel.***

service point (SP) /ˈsɜːvɪs pɔɪnt/ ***Điểm dịch vụ*** *Là điểm vào hỗ trợ các ứng dụng quản lý mạng đối với những tài nguyên không chịu sự điều khiển trực tiếp của chính nó. Mỗi tài nguyên hoặc dưới sự điều khiển trực tiếp của một*

điểm vào khác, hoặc không dưới sự điều khiển của một điểm vào nào cả. Điểm dịch vụ truy cập đến những tài nguyên này không cần phải dùng SNA. Điểm dịch vụ là cần thiết khi chưa dùng được sự hỗ trợ của điểm vào đối với một chức năng quản lý mạng nào đó.

service point command facility (SPCF) /'sə:vis point kə'mænd fə'siləti/ *Là chương trình hoặc chức năng hoán đổi dữ liệu và điều khiển quá trình điều hành viên trên mạng, bộ quản lý liên kết giữa các thành phần, và bộ quản lý liên kết giữa các hệ con.*

service point command service (SPCS) /'sə:vis point kə'mænd 'sə:vis/ *Phần mở rộng của bộ lệnh trong chương trình NetView cho phép máy chủ liên lạc với điểm dịch vụ bằng cách sử dụng giao diện quản lý mạng truyền thông.*

service primitive /'sə:vis 'primitiv/ *Trong kiến trúc kết nối các hệ mở, đây là mô tả trừu tượng về sự tương tác giữa người dùng dịch vụ và người cung cấp dịch vụ.*

Ghi chú: *Người dùng dịch vụ thường là một thực thể. Người cung cấp dịch vụ, trên một tầng cho trước, thường bao gồm các thực thể của tầng ấy và tầng thấp hơn (trừ tầng vật lý), như vậy dịch vụ nguyên thủy cũng là mô tả trừu tượng về sự tương tác giữa hai thực thể kế nhau.*

service processor /'sə:vis prə'sesə/ ***Bộ xử lý dịch vụ*** *Trong hệ AS/400, bộ máy chứa các chức năng để khởi động hệ thống và các điều kiện xử lý lỗi. Xem thêm* ***system processor.***

service program /'sə:vis 'prougræm/ ***Chương trình dịch vụ*** *(1) Chương trình thực hiện các chức năng tiện ích hỗ trợ cho hệ thống. (2) Đồng nghĩa với* ***utility program****. (3) Xem* ***service transaction program.***

service provider /'sə:vis prə'vaidə/ ***Người cung cấp dịch vụ*** *Trong kiến trúc kết nối các hệ mở, đây là biểu diễn trừu tượng của tất cả các thực thể cung cấp một dịch vụ nào đó đến người sử dụng dịch vụ.*

Ghi chú: *Hoạt động của người cung cấp dịch vụ thường được mô tả theo thuật ngữ của máy ảo.*

service rate /'sə:vis reit/ ***Tốc độ dịch vụ*** *Trong hệ quản lý tài nguyên hệ thống, đây là đô đo tốc độ các tài nguyên hệ thống được cung cấp cho một công việc nào đó. Nó được dùng khi cài đặt để xác định các chỉ tiêu hoạt động, và để theo dõi tiến trình của mot công việc. Dịch vụ là mot tổ hợp tuyến tính của đơn vị xử lý, I/O, và các độ đo của bộ nhớ chính có thể chỉnh được bằng cài đặt.*

service reminder (SR) /'sə:vis ri'maində/ *Trong chương trình NetView/PC, đây là thông báo lập bởi điều hành viên, và được hiển thị trên một kênh và ghi chép một thông báo đặc thù.*

service reprentative /'sə:vis ,repri'zentətiv/ ***Đại diện dịch vụ*** *Một cá thể thực hiện các dịch vụ bảo trì sản phẩm hoặc hệ thống. Xem thêm* ***IBM Customer Engineer (CE, IBM Customer Service Represntative (CSR), IBM Program Representative, IBM service representative.***

service representative basic user profile /ˈsɜːvɪs ˌreprɪˈzentətɪv ˈbeɪsɪs ˈjuːzə ˈprəʊfaɪl/ *Trong hệ AS/400, đây là profile của người dùng có tên là QSRVBAS, nó cung cấp một số quyền giới hạn cho đại diện dịch vụ để sử dụng các công cụ phục vụ chuyên dụng và các công cụ phục vụ hệ thống. Ngược lại với* ***service representative user profile.***

service representative privilege class /ˈsɜːvɪs ˌreprɪˈzentətɪv ˈprɪvɪlɪdʒ klɑːs/ *Trong VM, những người dùng hạng F, thường là các đại diện dịch vụ, được phép thiết đặt thay đổi mức độ chi tiết của việc ghi lại lỗi các thiết bị I/O. Xem thêm* ***full recording mode, intensive recording mode, quiet recording mode.***

service representative user profile /ˈsɜːvɪs ˌreprɪˈzentətɪv ˈjuːzə ˈprəʊfaɪl/ *Trong hệ AS/400, đây là profile người dùng có tên là QSRV, cung cấp tất cả do đại diện dịch vụ để sử dụng các công cụ phục vụ chuyên dụng và các công cụ phục vụ hệ thống. Ngược lại với* ***service representative basic user profile.***

service routine /ˈsɜːvɪs ruːˈtiːn/ *Đồng nghĩa với* ***utility routine.***

services display /ˈsɜːvɪs dɪspleɪ/ ***Màn hình dịch vụ.*** *Trong hệ System/38, đây là màn hình mà từ đó các thao tác duyệt/thay thế, chỉnh ngày, xem dữ liệu, kiểm tra cú pháp được yêu cầu.*

service-seeking /ˈsɜːvɪs ˌsiːkɪŋ/ ***Quá trình định vị.*** *các thiết bị trên đường truyền nhiều điểm BSC hay đường truyền hai điểm của chương trình điều khiển mạng để yêu cầu gởi hoặc nhận dữ liệu.*

service transaction program /ˈsɜːvɪs trænˈzækʃn ˈprəʊgræm/ ***Trình giao tác dịch vụ.*** *Chương trình giao tác cấp bởi IBM, chạy trên một đơn vị truy cập được của mạng. Ngược lại với* ***application transaction program.***

service update process /ˈsɜːvɪs ˈʌpdeɪt ˈprəʊses/ ***Quá trình cập nhật dịch vụ*** *Phương pháp đưa các PTE vào các bó cải biến hệ thống.*

service user /ˈsɜːvɪs ˈjuːzə/ ***Người sử dụng dịch vụ.*** *Trong kiến trúc kết nối các hệ mở, đây là một thực thể trong một hệ mở dùng các dịch vụ thông báo qua các điểm truy cập dịch vụ.*

service virtual machine /ˈsɜːvɪs ˈvɜːtʃʊəl məˈʃiːn/ ***Máy ảo dịch vụ*** *Trong công cụ Migration Aid của VM/XA, đây là máy ảo cungc ấp các dịch vụ của hệ thống. Những dịch vụ này bao gồm kế toán, ghi nhận lỗi và các dịch vụ cung cấp bởi các chương trình có bản quyền.*

servo /ˈsɜːvəʊ/ *Xem chữ* ***servomechanism.***

servo mark /ˈsɜːvəʊ mɑːk/ *Dấu hiệu chuẩn được in dưới dấu hiện print contrast. Trên máy in, nó được dùng để định vị đầu bộ cảm nhận quang học trên dấu hiệu print contrast.*

servimechanism /ˌsɜːvəʊˈmekənɪzəm/ *(1) Thiết bị tự động dùng cơ chế cuộn lui (feedback) để chỉnh vị trí vật lý của một phần tử. (2) Hệ điều khiển cuộn lui, trong đó một tín hiệu biểu diễn một chuyển động cơ học.*

SESSEND ***Session ended Kết thúc một kỳ tác vụ.***

SESSER ***Session serialization Chuỗi***

hóa kỳ tác vụ.

session /'seʃn/ *(1) Trong kiến trúc mạng, đây là tất cả những hoạt động xảy ra trong quá trình thiết lập, bảot rì và giải phóng mọt mối nối, xuất phát từ mục đích truyền dữ liệu giữa các đơn vị chức năng. (2) Mối nối logic giữa hai đơn vị truy cập được của mạng. Có thể kích hoạt, đình chỉ hoặc sai khiến nó để lấy các biên bản theo yêu cầu. Mỗi mối nối này được xác định duy nhất trong tiêu đề truyền cung với những truyền dẫn được hoán đổi trong quá trình đi qua mối nối. (3) Khoảng thời gian mà người dùng đầu cuối (terminal) liên lạc với một hệ tương hỗ, thường là khoảng thời gian giữa lúc bắt đầu vào (logon) và lúc thoát ra (logoff). (4) Hoạt động của tất cả những công việc trong một hệ con RJEF của hệ System/38, liên lạc với một hệ chủ. (5) Trong viễn thông, đây là chu kỳ liên lạc với hệ từ xa hoặc hệ chủ. (6) Trong hệ AS/400, khoảng thời gian từ lúc người dùng ký vào một trạm hiển thị và kết thúc khi người dùng xóa chữ ký. (7) Trong hệ AS/400 với truyền thông tài chính, đây là mối nối logic mà hệ AS/400 liên lạc với bộ điều khiển tài chính. (8) Trong hệ AS/400 với RJE, đây là hoạt động của tất cả những cpng việc trong hệ AS/400 có liên lạc với hệ chủ. (9) Trong hệ AS/400 với mô phỏng 3270, d0ây là hoạt động xảy ra trên đường truyền, từ lúc người dùng nhập lệnh để bắt đầu mô phỏng cho đến lúc kết thúc công việc mô phỏng.*

session activation /'seʃn 'æktiveiʃn/ ***Kích hoạt tác vụ*** *Trong SNA, đây là quá trình hoán đổi một yêu cầu kích hoạt tác vụ và một phản hồi dương tính giữa các đơn vị truy cập được trên mạng. Xem thêm* ***LU-LU session initiation****. Ngược lại với* ***session cleactivation.***

session activation request /'seʃn 'æktiveiʃn ri'kwest/ *Trong SNA, đây là yêu cầu làm kích hoạt một tác vụ giữa hai đơn vị truy cập được trên mạng, và đặc tả các tham số điều khiển các biên bản trong quá trình hoạt động của tác vụ; ví dụ, BIND và ACTPU. Ngược lại với* ***session deactivation request****.*

session address space /'seʃn ə'dres speis/ ***Không gian địa chỉ của tác vụ*** *Trong VTAM, đây là không gian địa chỉ ACB hoặc không gian địa chỉ liên kết, tại đó chỉ thị macro OPNDST hay OPNSEC được phát ra để thiết lập một tác vụ. Xem thêm* ***ACB address space, associated address space.***

session awareness (SA'W) data /'seʃn ə'weənis 'deitə/ ***Dữ liệu nhận biết tác vụ*** *Dữ liệu thu nhận bởi chương trình NetView về một tác vụ, bao gồm kiểu tác vụ, tên của những bạn hàng của tác vụ, và trạng thái kích hoạt tác vụ. Nó được thu thập cho các tác vụ LU-LU, SSCP-LU, SSCP-PU và SSCP-SSCP, và cho những terminal phi-SNA không được NTO hỗ trợ. Có thể hiển thị nó dưới nhiều dãng, chẳng hạn như danh sách các tác vụ mới nhất.*

SESSIONC indicators ***Bộ chỉ thị session*** *Trong VTAM, đây là những bô chỉ thị được gởi từ một nút đến nút khác mà không dùng lệnh macro SEND hay RECEIVE; ví dụ, SDT, clear, STSN.*

session collection /'seʃn kə'lekʃn/ ***Thu thập tác vụ*** *Đây là hệ con NPM với nhiệm vụ thu thập, kiểm tra hiển thị dữ*

liệu thu thập trong hệ chủ để phân tích.

session connector /'seʃn kə'nektə/ ***Bộ nối tác vụ*** *Một bộ phận của tầng tác vụ trong một nút mạng APPN hoặc trong vùng biên của nút, hoặc đây là chức năng nối hai giai đoạn của một tác vụ. Các bộ nối tác vụ hoán đổi các địa chỉ từ một không gian sang không gian địa chỉ khác để tạo đường trung gian ở mức tác vụ, phân đoạn các đơn vị thông báo khi cần thiết và dẫn luồng lưu thông tác vụ theo mỗi hướng một cách thích nghi.*

session control (SC) /'seʃn kəntrəʊl/ ***Điều khiển session*** *Trong SNA, (a) Một bộ phận của điều khiển đường truyền. Điều khiển session được dùng để dọn dẹp dữ liệu truyền trong một session sau khi xảy ra lỗi không khôi phục được, đồng bộ hóa dòng dữ liệu sau mỗi lỗi như thử, và thực hiện kiểm tra mật mã; (b) Sự phân loại RU dùng cho các yêu cầu và phản hồi giữa các thành phần điều khiển tác vụ, và dùng cho các yêu cầu và phản hồi về kích hoạt/đình chỉ.*

session control block (SCB) /'seʃn kəntrəʊl blɒk/ ***Khối điều khiển tác vụ*** *Trong NPM, đây là các khối điều khiển trong vùng lưu trữ thông dụng để thu thập tác vụ.*

session control in-bound processing exit /'seʃn kəntrəʊl ,in'baʊnd 'prəʊsesiŋ/ *Một kiểu thoát của người dùng. Khi VTAM nhận các đơn vị yêu cầu, điều khiển được gởi đến người dùng để thoát.*

session control record /'seʃn kəntrəʊl 'rekɔ:d/ ***Bản ghi điều khiển session*** *Bản ghi đầu tiên trong dãy các bản ghi của tập tin giao tác của mỗi trạm hiển thị.*

session count /'seʃn kaʊnt/ ***Bộ đếm session*** *Trong SNA: (a) Số session LU-LU đang hoạt động đối với một đơn vị logic; (b) số session đang hoạt động đối với một đường đi ảo.*

session cryptography key /'seʃn krip'tɒgrəfi ki:/ ***Khoá mã cho session*** *Trong SNA, đây là khóa mã hóa dữ liệu dùng để mã hóa và giải mã các dữ liệu quản lý chức năng truyền đi trong section LU-LU có dùng mật mã.*

session cryptography seed /'seʃn krip'tɒgrəfi/ ***Hạt giống mật mã cho session*** *Trong SNA, đây là một số giả ngẫu nhiên khác 0, kích thước 8 byte, dùng để kiểm tra hai bán tác vụ có cùng khóa mật mã hay không. Như vậy nó được dùng như giá trị mắc xích khởi đầu.*

session data /'seʃn 'deitə/ ***Dữ liệu của tác vụ*** *Dữ liệu, thu thập lỗi chương trình NetView, bao gồm phần dữ liệu nhận biết, dữ liệu đánh dấu về thời gian phản hồi của tác vụ.*

session date /'seʃn 'deitə/ ***Ngày tháng của tác vụ*** *Ngày tương ứng với một tác vụ. Xem thêm* ***creation date, program date và system date.***

session deactivation /'seʃn di:'æktiveiʃn/ ***Đình chỉ một tác vụ*** *Trong SNA, đây là quá trình hoán đổi yêu cầu và phản hồi về việc đình chỉ một session trong các đơn vị đánh địa chỉ được của mạng. Ngược lại với* ***session activation.***

session deactivation request /'seʃn di:'æktiveiʃn ri'kwest/ ***Yêu cầu đình chỉ tác vụ*** *Trong SNA, đây là yêu cầu đình chỉ một tác vụ giữa hai đơn vị đánh địa chỉ một tác vụ giữa hai đơn vị đánh địa*

chỉ của mạng, ví dụ, UNBIND và DACTPU. Ngược lại với ***session activation request.***

session default /'seʃn di'fɔ:lt/ ***Tác vụ ngầm định*** *Là tác vụ định nghĩa bởi hệ thống để sử dụng tạm thời.*

session description /'seʃn di'skripʃn/ *Mô tả tác vụ Trong hệ AS/400 và System/38, đây là đối tượng chứa mô tả các đặc trưng vận hành của một session RJE.*

session end /'seʃn end/ ***Đầu cuối tác vụ*** *Đây là thuật ngữ không được tán thành thay thế cho bản tác vụ.*

session establishment /'seʃn i'stæbliʃmənt/ ***Thiết lập tác vụ*** *Xem* ***LU-LU session initiation, session activation.***

session-establishment macroinstructions /'seʃn i'stæbliʃmənt mækroʊin'strʌkʃn/ ***Lệnh macro thiết lập tác vụ*** *Trong VTAM, đây là tập hợp các lệnh macro RPL dùng để khởi động, thiết lập hoặc kết thúc các tác vụ LU-LU.*

session-establishment request /'seʃn i'stæbliʃmənt ri'kwest/ ***Yêu cầu thiết lập tác vụ*** *Trong VTAM, đây là yêu cầu một LU thiết lập một tác vụ. Đối với đơn vị logic sơ cấp (PLU) của tác vụ được yêu cầu CINIT gởi từ điểm điều khiển dịch vụ của hệ thống đến PLU. Đối với đơn vị logic thứ cấp (SLU), đây là yêu cầu BIND gởi từ PLU đến SLU.*

session files library /'seʃn fail lai'brəri/ ***Thư viện các file của tác vụ*** *Trong hệ AS/400, đây là thư viện các tập tin sẽ được dùng khi kết thúc môi trường System/36 hiện hành.*

session group /'seʃn gru:p/ ***Nhóm tác vụ*** *Trong liên lạc cao cấp chương trình - chương trình của hệ System/36, đây là số các tác vụ được quản lý như một đơn vị.*

session information block (SIB) /'seʃn infəmeiʃn blɔk/ ***Khối thông tin tác vụ*** *Là khối điều khiển chứa các thông tin về một tác vụ riêng biệt của SNA.*

session information retrieval (SIR) /'seʃn infəmeiʃn ri'tri:vl/ ***Lấy thông tin của một tác vụ*** *Đây là chức năng cho phép người vận hành cho phép hoặc không cho phép lấy thông tin về một hoặc tất cả các tác vụ cổng vào. Khi một tác vụ cổng vào kết thúc, các thông tin ghi lại về đây mới nhất hoặc số F100 để vượt qua cổng được chuyển về tất cả các điểm điều khiển dịch vụ của hệ thống (SSCP) đã cho phép lấy thông tin về tác vụ đó hoặc về tất cả các tác vụ. Thông tin này cũng có thể được chuyển về máy chủ, nơi yêu cầu.*

session initiation /'seʃn i,niʃi'eiʃn/ ***Khởi động tác vụ*** *Xem* ***LU-LU session initiation và LU-LU session termination.***

session initiation request /'seʃn i,niʃi'eiʃn ri'kwest/ ***Yêu cầu khởi động tác vụ*** *Trong SNA, đây là yêu cầu khởi động hay ghi sổ (logon) từ một đơn vị logic (LU) đến điều khiển dịch vụ của hệ thống (SSCP) để cho một tác vụ LU-LU được kích hoạt.*

session layer /'seʃn 'leiə/ ***Tầng tác vụ*** *(1) Trong mô hình tham chiếu kết nối các hệ mở, đây là tầng cung cấp các phương tiện cần thiết cho hai người dùng để tổ chức và đồng bộ hóa cuộc đối thoại của họ và để quản lý sự hoán đổi dữ liệu của họ. Những dịch vụ này*

thiết lập, bảo trì và kết thúc sự liên lạc. Xem Open Systems Interconnection reference model. (2) Tầng hợp chứa các tầng điều khiển dòng dữ liệu và sự truyền dữ liệu, tạo nên các nửa-session và các bộ nối session trên mạng.

session-layer component /'sejn 'leiə kəm'pounənt/ ***Thành phần của tầng tác vụ*** *Bản tác vụ hay bộ nối session.*

session-level field /'sejn 'levl 'fi:ld/ ***Trường của mức tác vụ*** *Trong hệ System/36, đây là trường mà giá trị của nó được giữa nguyên khi thay đổi chế độ vận hành. Ngược lại với* ***Job-level, mode-level field.***

session-level LU-LU verification /'sejn 'levl verifi'keijn/ ***Kiểm tra LU-LU mức tác vụ*** *Đây là dịch vụ an toàn của LU-6.2, dùng để kiểm tra tính đồng nhất của mỗi đơn vị logic khi thiết lập xong một tác vụ.*

session-level pacing /'sejn 'levl 'peisiŋ/ ***Bước đi của mức tác vụ*** *Đây là kỹ thuật điều khiển dòng cho phép bản tác vụ nhận (hoặc bộ nối tác vụ) điều khiển tốc độ truyền dữ liệu (tốc độ nhận các đơn vị yêu cầu) trên dòng bình thường. Nó được dùng để tránh trường hợp nạp qua tải khi người gởi tạo các yêu cầu nhanh hơn tốc độ xử lý yêu cầu của người nhận. Xem oacing, virtual route pacing.*

session-level security /'sejn 'levl si'kjuərəti/ ***An toàn mức tác vụ*** *Đối với đơn vị logic 6.2, đây là sự kiểm nghiệm và khóa bằng mật mã. Xem thêm* ***conversation-level security.***

session library /'sejn lai'brəri/ ***Thư viện tác vụ*** *Đây là thư viện được xác định là mặc định khi kỳ vào số hoặc khi chạy một chương trình.*

session limit /'sejn 'limit/ ***Giới hạn tác vụ*** *(1) Số lớn nhất của LU-LU session đang hoạt động mà một đơn vị logic có thể hỗ trợ. (2) Trong NCP, đây là số lớn nhất các tác vụ lập kế hoạch đường truyền trên một đường truyền đa điểm và non-SDLC.*

session management exit routine /'sejn 'mænidʒmənt 'eksit ru:'ti:n/ ***Đường thoát quản lý session*** *Thủ tục thoát VTAM thực hiện việc lập tác quyền, kế toán và các chức năng chọn đường dẫn đến cổng vào.*

session manager (SM) /'sejn mænidʒə/ ***Bộ quản lý tác vụ*** *Một sản phẩm, chẳng hạn như NetView Access Services, cho phép người dùng ở tầng cuối chạy nhiều ứng dụng cạnh tranh.*

session monitor /'sejn 'mɔnitə/ ***Bộ Kiểm soát tác vụ*** *Một thành phần của chương trình NetView, có nhiệm vụ thu thập và so sánh tương quan các dữ liệu và tác vụ, và cho phép truy cập trực tuyến đến thông tin này.*

session network services /'sejn 'netwə:k 'sə:visiz/ ***Các dịch vụ mạng trên tác vụ*** *(1) Trng SNA, đây là những dịch vụ mạng thực hiện trên từng bản tác vụ, chứ không phải trên một tổng thể của đơn vị đánh địa chỉ được của mạng. (2) Trong DPCX, đây là các biên bản đặc tả bởi máy chủ và dùng để điều hành một tác vụ của máy chủ.*

session pacing /'sejn 'peisiŋ/ ***Bước đi tác vụ*** *Đây là thuật ngữ không được tán*

thành để thay thế session-level pacing.

session parameters /'seʃn pəˈræmɪtəz/ ***Các tham số của tác vụ*** *Trong SNA, đây là các tham số xác định hay giới hạn đơn vị đánh địa chỉ được của mạng.*

session partner /'seʃn 'pɑːtnə/ ***Bộ phận đồng hành của tác vụ*** *(1) Trong SNA, đây là một trong hai đơn vị đánh địa chỉ được của mạng có một session đang hoạt động. (2) Trong DPCX, đây hoặc là chương trình DPCX, hoặc chương trình chủ để liên lạc trong quá trình một tác vụ chủ.*

session path /'seʃn 'pɑːθ/ ***Đường dẫn tác vụ*** *Các bản tác vụ giới hạn một session cho trước và các mối nối giữa chúng (kể cả các bộ nối của các tác vụ trung gian)*

session presentation services /'seʃn prezənˈteɪʃn 'sɜːvɪsɪz/ ***Các dịch vụ trình bày của tác vụ*** *Trong SNA, đây là một bộ phận của tầng các dịch vụ FMD, cung cấp các dịch vụ trong tác vụ LU-LU cho lập trình viên ứng dụng hoặc điều hành viên đầu cuối, chẳng hạn như hiển thị hay in các dữ liệu đã định dạng.*

session profile /'seʃn 'prəʊfaɪl/ ***Profile của tác vụ*** *Đối với trình 3270 Host Connect Program/6000, đây là profile mô tả các đặc trưng của một tác vụ giữa hệ RISC System/6000 và máy chủ IBM System/370. Xem thêm* ***Host Coonect Program/6000.***

session seed /'seʃn siːd/ ***Hạt giống tác vụ*** *Đồng nghĩa với* ***inital chaining value.***

session segment /'seʃn 'segmənt/ ***Đoạn tác vụ*** *Đồng nghĩa* ***session stage*** *khi các thành phần của session giới hạn giai đoạn ở trong các nút kề nhau về vật lý, như trên mạng APPN.*

session sequence identifier /'seʃn 'siː-kwəns aɪˈdentɪfaɪə/ ***Định danh của dãy tác vụ*** *Trong SNA, đây là định danh của trường xác định duy nhất một đơn vị yêu cầu, cho đến khi đơn vị yêu cầu này nhận được phản hồi. Khác với số của dãy tác vụ, định danh này không nhất thiết phải cập nhật tuần tự.*

session sequence number /'seʃn 'siː-kwəns 'nʌmbə/ ***Số dãy của tác vụ*** *Trong SNA, đây là định danh (tăng tuần tự) được gán cho mỗi đơn vị yêu cầu trên dòng bình thường của tác vụ, chẳng hạn như tác vụ LU-LU, và được kiểm tra bởi điều khiển truyền. Định danh này được mang đi trong tiêu đề truyền (TH) của đơn vị thông tin đường dẫn và được trả phản hồi liên quan trong TH. Ngược lại với* ***session sequence identifier, virtua; route sequence number.***

session services /'seʃn 'sɜːvɪsɪz/ ***Các dịch vụ của tác vụ*** *Một kiểu dịch vụ mang trên điểm điều khiển và trong đơn vị logic. Những dịch vụ này cung cấp phương tiện cho LU hay điều hành viên trên mạng để yêu cầu một điểm điều khiển (ENCP, NNCP, SSCP) hỗ trợ việc khởi động hay kết thúc session giữa các đơn vị logic. Sự hỗ trợ để kết thúc tác vụ chỉ cần thiết trong các LU phụ thuộc vào SSCP. Xem thêm* ***configuration services, management services.***

session setup failure notification (SSFN) /'seʃn 'setʌp 'feɪljə nəʊtɪfɪˈkeɪʃn/ *Dữ liệu nhận biết tác vụ cung cấp bởi chương trình NetView khi có sự cố. Nó*

xác định điểm điều khiển dịch vụ của hệ thống (SSCP) để phát hiện lỗi, các SSCP cần sử dụng và tên các bạn đồng hành bị ảnh hưởng.

session stage /'seʃn steɪdʒ/ ***Giai đoạn của tác vụ*** *Một phần của đường dẫn của tác vụ bao gồm hai thành phần của tầng tác vụ canh nhau về logic và mối nối giữa chúng. Ví dụ, cặp thành phần của tầng tác vụ trong các nút kề nhau kiểu 2.1 và nối giữa chúng. Đường tác vụ có thể chứa một giai đoạn, giống như giữa các LU trong hai nút kề nhau một cách vật lý; hoặc nhiều hơn hai giai đoạn như trong một tác vụ có chức năng giới hạn trung gian; hoặc nhiều hơn hai giai đoạn, như trong mạng APPN, trong đó số giai đoạn bằng số nút trên đường dẫn trừ đi một.*

session statistics file /'seʃn stə'tɪstɪks faɪl/ ***File thống kê về tác vụ*** *Trong NPM, đây là tập hợp dữ liệu sắp thứ tự theo khoá trên VSAM trực tuyến dùng để lưu trữ dữ liệu của tác vụ.*

session termination /'seʃn tɜːmɪ'neɪʃn/ ***Kết thúc tác vụ*** *Xem* ***LU-LU session termination.***

session-termination request /'seʃn tɜːmɪ'neɪʃn rɪkwest/ ***Yêu cầu kết thúc tác vụ*** *Trong VTAM, đây là yêu cầu để kết thúc LU-LU session.*

session trace /'seʃn treɪs/ ***Đánh dấu tác vụ*** *Trong chương trình NetView, đây là chức năng thu thập dữ liệu theo dấu session đối với các tác vụ đòi hỏi hiểu tài nguyên hoặc tài nguyên được đặc tả trước.*

session trace data /'seʃn treɪs deɪtə/ ***Dữ liệu theo dấu tác vụ.*** *Dữ liệu liên quan đến tác vụ, nghĩa là được thu thập bởi chương trình NetView khi bắt đầu đánh dấu tác vụ, và chứa các thông số kích hoạt tác vụ, dữ liệu VTAM PIU và dữ liệu NCP.*

SESSST ***SESSST*** *Một session bắt đầu.*

set /set/ ***Tập, tập hợp, thiết lập, tạo*** *(1) Trong NDL, đây là tập các bản ghi cùng với mối quan hệ trình tự giữa mỗi bản ghi với các bản ghi khác trong tập này. (2) Một số vô hạn hay hữu hạn các đối tượng kiểu bất kỳ, các thực thể, hay các nguyên tắc có chung một hay nhiều tính chất. (3) Trong hệ điều khiển mạng AIX, đây là thao tác liên kết bộ xử lý RPC với một địa chỉ cho trước. (4) Trong việc thu băng video, đây là nền cơ sở để sản xuất. (5) Làm cho bộ đếm có trạng thái tương ứng với một số cho trước. (6) Đặc tả cả hay một phần của thiết bị xử lý dữ liệu vào một trạng thái xác định. (7) Đồng nghĩa với* **bind.**

set asynchronous balanced mode (SABM) /set æ'sɪŋkrənəs 'bælənst məʊd/ ***Thiết đặt chế độ cân bằng không đồng bộ*** *Trong truyền thông, đây là lệnh điều khiển liên kết dữ liệu dùng để thiết lập một kết nối dữ liệu với đích trong chế độ cân đối không đồng bộ. Xem thêm* ***asynchronous balanced mode.***

set asynchronous balanced mode extended /set æ'sɪŋkrənəs 'bælənst məʊd ɪk'stendɪd/ ***Thiết đặt chế độ cân bằng không đồng bộ mở rộng*** *Trong truyền thông, đây là lệnh điều khiển liên kết dữ liệu dùng để khởi động việc truyền dữ liệu trong chế độ cân đối không đồng bộ*

mở rộng với một trạm liên kết từ xa. Lệnh này dùng dãy số modul 128. Xem thêm ***asynchronous balanced mode extended.***

set normal response mode (SNRM) /set 'nɔrməl ri'spɔns məod/ ***Thiết đặt chế độ phản hồi chuẩn*** *Đây là lệnh điều khiển liên kết dữ liệu, lệnh này đặt mối liên kết trong chế độ phản hồi chuẩn.*

set occurrence /set ə'kʌrəns/ *Trong mô hình CODASYL, sự xuất hiện một bản ghi của người sở hữu với số 0, hoặc sự xuất hiện nhiều bản ghi thành phần của nó.*

set-off /set ɔf/ *Trong máy sao chép, đây là sự truyền mực không theo ý muốn từ bản sao này sang bản sao khác sau khi hoàn tất quá trình sao chép.*

settling time /setiŋ taim/ *Sau khi tín hiệu vào một hệ thống, đây là khoảng thời gian cần thiết để tín hiệu ra được giữ lại trong một dải hẹp mà ở giữa là giá trị của trạng thái cân bằng của nó.*

Ghi chú: *Đầu vào có thể là một bước, xung, parabol hay đường sin, nếu đầu vào là bước hay xung, dải thường được xác định bởi ± 2 % của giá trị trạng thái cân bằng.*

set type /set taip/ ***Kiểu set*** *Trong mô hình CODASYL, đây là đặc tả mối liên kết giữa hai kiểu bản ghi.*

SET type /set taip/ ***Kiểu SET*** *Trong Pascal, đây là kiểu để định nghĩa biến để biểu diễn tất cả những tổ hợp các phần tử của một kiểu có hướng nào đó.*

setup /'setʌp/ ***Thiết đặt*** *(1) Trong máy tính có nhiều đơn vị đơn lẻ, đây là sự sắp đặt các mối nối giữa các đơn vị, và sự chỉnh lý cần thiết để máy tính hoạt động. (2) Sự chuẩn bị một hệ tính toán để thực hiện một công việc. Thường được thực hiện bởi điều hành viên và thường đòi hỏi thực hiện một số thao tác, chẳng hạn như cuộn băng từ, đút đĩa mềm vào ổ đĩa. (3) Xem thêm* ***custtomer setup.***

setup tests /'setʌp test/ ***Kiểm tra thiết đặt*** *Những thử nghiệm do khách hàng tiến hành trong quá trình và sau khi thiết đặt để thử nghiệm máy sẵn sàng hoạt động hay không.*

setup time /'setʌp taim/ ***Thời gian thiết đặt*** *Thời gian cần thiết để điều hành viên chuẩn bị một hệ máy tính nhằm thực hiện một công việc nào đó.*

SEU ***SEU*** *Source entry utilyty.*

seven-bit byte /'sevn bit bait/ ***Byte 7 bit*** *Đồng nghĩa với* ***septed.***

seven-track compatibility /'sevn-træk kəm'pætəbiləti/ ***Tương thích 7 rãnh*** *Tính chất cho phép ổ băng từ đọc hoặc ghi các băng từ 7-rãnh với mật độ 200,556 hay 800 ký tự/inch.*

severity code /si'verəti kəod/ *Mã biểu diễn mức độ trầm trọng của lỗi.*

severity filter /si'verəti 'filtə/ *Trong chương trình Metwork Carrier Interconnect Agent, đây là chức năng làm giới hạn dữ liệu về trạng thái được gởi đến một hệ quản lý vật mang tùy theo mức độ trầm trọng của biến cố nhận bởi chương trình này.*

sexadecimel ***Cơ số 16*** *Đồng nghĩa với* ***hexadecimal.***

sextet /sekstet/ ***Byte 6 bit*** *Một byte*

tạo bởi 6 phần tử nhị phân. Đồng nghĩa với ***6-bit byte.***

SF order /'ɔ:də/ ***Start field order.***

S frame /freɪm/ ***Supervisory frame.***

SFX ***(1) Sound effect. (2) Special effects. (1) Hiệu ứng âm. (2) Hiệu ứng đặc biệt.***

SGP ***(Statistics generation program) Trình tạo dữ liệu thống kê.***

shade /ʃeɪd/ ***Bóng*** *(1) Che khuất. (2) Làm cho có bóng.*

shading /'ʃeɪdɪŋ/ ***Làm bóng*** *(1) Trong kỹ thuật đồ họa, đây là kỹ thuật làm nổi bật một nhóm đối tượng hiển thị bằng cách thay đổi thuộc tính của tất cả các nhóm còn lại trên cùng một trường hiển thị. (2) Xem* ***Gouraud shading.***

shadow /'ʃædəʊ/ ***Bóng*** *Trên hệ điều hành OS/2, đây là liên kết giữa các đối tượng trùng nhau (tức là sao chép của nhau). Những đối tượng này có thể nằm trong những bộ hồ sơ khác nhau. Nếu có sự thay đổi ở một đối tượng nào đó, sự thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến tất cả các đối tượng khác là sao chép của nó.*

shadow box /'ʃædəʊ bɒks/ ***Hộp bóng*** *Trong SAA, đây là thuật ngữ không được tán thành, thay cho Window box.*

shalow log /'ʃædəʊ lɒg/ ***Nhật ký bóng*** *Trong hệ AS/400, đây là nhật ký chứa các lỗi xuất hiện từ khi khởi động cho đến khi kết thúc việc quản lý lưu trữ. Nhật ký chứa các lỗi xuất hiện mới đây nhất, và có thể chứa những lỗi không có trong nhật ký lỗi (error log).*

shadow page table /'ʃædəʊ peɪdʒ 'teɪbl/ ***Bảng trang bóng*** *Trong VM, đây là bảng phản ánh sự cấp phát vùng nhớ thực (vùng nhớ bậc 1) vào vùng nhớ ảo của một máy ảo (vùng nhớ bậc 3) để thực hiện các thao tác phân trang trên máy thực.*

shadow resource /'ʃædəʊ rɪ'sɔ:s/ ***Tài nguyên của bóng*** *Trong VTAM, đây là cách biểu diễn khác của tài nguyên mạng. Thuật ngữ này được giữ lại để dùng trong tương lai.*

shannon /'ʃænən/ *Trong lý thuyết thông tin, đây là đơn vị đo thông tinn bằng logarit cơ số 2. Ví dụ nội dung thông tin của tập hợp 8 ký tự bằng 3 shannon ($log_2 8 = 3$).*

shape /ʃeɪp/ *Trong ngôn ngữ FORTRAN, đây là mảng một chiều, trong đó các phần tử có thể mở rộng theo mỗi hướng.*

share /ʃeə/ ***Chia xẻ*** *Làm cho một tài nguyên dùng được với người dùng từ xa hay dùng được trong các quá trình khác.*

share count /ʃeə kaʊnt/ *Thuật ngữ không được tán thành thay cho concurrent control count.*

shared /ʃeəd/ ***Được chia xẻ*** *(1) Làm cho một tài nguyên dùng được bởi nhiều ứng dụng đồng thời. (2) Trong MSS, đây là thuộc tính của vùng lưu trữ cho phép nhiều đơn vị xử lý truy cập nó tại cùng một thời điểm.*

shared access path /ʃeəd 'ækses pɑ:θ/ ***Đường truy cập được chia xẻ*** *Đường truy cập dùng bởi nhiều tập tin để có thể truy xuất dữ liệu chung trong các tập tin ấy.*

shared-access transport facility (SATF) /ʃeəd 'ækses trænspɔ:t fə'sɪlətɪ/ *Thiết bị*

truyền, chẳng hạn như bộ nối liên kết nhiều điểm, mạng chuyển mạch công cộng, hay token-ring, trong đó các cặp nút có thể tạo các liên kết cạnh tranh hoạt động.

shared control /ʃeəd kən'trəʊl/ ***Điều khiển được chia xẻ*** *Trong SNA, đây là cách điều khiển tuần tự hay cạnh tranh các tài nguyên của mạng; chẳng hạn như các đơn vị vật lý, các đơn vị logic, các liên kết, các trạm liên kết và các tài nguyên liên kết với chúng bằng hai hay nhiều hơn các điểm điều khiển. Xem thêm* ***concurrent control count, share limit.***

shared-control gateway /ʃeəd kən'trəʊl 'geɪtweɪ/ ***Cổng vào*** *Cổng vào bao gồm một NCP cổng vào được điều khiển bởi nhiều điểm điều khiển dịch vụ hệ thống (SSCP).*

shared DASD option /ʃeəd 'ɒpʃn/ *Tùy chọn cho phép các hệ hoạt động độc lập sử dụng chung dữ liệu, dựa trên các thiết bị lưu trữ truy cập trực tiếp được chia xẻ.*

shared device /ʃeəd dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị chia xẻ*** *(1) Đây là thiết bị được nối với nhiều bộ vi xử lý. (2) Trong MVS, đây là thiết bị vừa là JES3 vừa là quản lý JSE3.*

shared environment /ʃeəd ɪn'vaɪərənmənt/ ***Môi trường chia xẻ*** *Một hệ thống trong đó các công việc ACF/TCAM và TSO chia xẻ với nhau tất cả tài nguyên cần thiết một cách cạnh tranh.*

shared file /ʃeəd faɪl/ ***Tập tin được chia xẻ*** *(1) Tập tin được dùng bởi hai máy tính hay hai hệ thống tại cùng một thời điểm. Một tập tin loại này có thể liên kết với hai hệ thống. (2) Trong các hệ AS/400 và System/38, đây là tập tin mà đường dẫn dữ liệu của nó có thể được chia xẻ giữa hai hay nhiều chương trình xử lý cùng một công việc. Xem thêm* ***open data path.***

shared-for-read lock state /ʃeəd fɔ: 'riːd lɒk steɪt/ *Trong hệ AS/400 và System/38, đây là trạng thái khoá cho tập tin, trong đó tập tin có thể được chia xẻ với chương trình khác hoặc để cập nhật hay để đọc với một chương trình khác.*

shared-for-update lock state /ʃeəd fɔ: 'ʌpdeɪt lɒk steɪt/ *Trong hệ AS/400 và System/38, đây là trạng thái khóa cho tập tin, trong đó tập tin có thể được chia xẻ hoặc để cập nhật hoặc để đọc bởi một chương trình khác.*

shared index database /ʃeəd ɪndeks 'deɪtəbeɪs/ ***Cơ sở dữ liệu chỉ số được phân chia*** *Trong IMS/VS cơ sở dữ liệu (CSDL) với chỉ số thứ cấp, đây là CSDL chứa nhiều chỉ số thứ cấp trong cùng một CSDL của hệ điều hành vật lý.*

shared lock /ʃeəd lɒk/ ***Khóa được phân chia*** *Trong DPPX, đây là việc khóa dữ liệu đòi hỏi khi một chương trình nối với một CSDL cho phép chương trình được yêu cầu và các chương trình khác truy cập đến CSDL một cách cạnh tranh. Khi chương trình truy cập đến một bản ghi CSDL, bản ghi này sẽ không dùng được các chương trình khác, đây là cách bảo vệ chống sự truy cập xung đột. Một khi thiết lập xong, mối nối đến CSDL với khóa được chia xẻ ngăn cản liên kết đến CSDL với khóa loại trừ.*

shared logic /ʃeəd 'lɒdʒɪk/ ***Khóa được***

phân chia Trong xử lý văn bản, đây là cách sắp đặt trong đó hai hay nhiều trạm làm việc chia xẻ các thiết bị chung.

shared logic word processing equipment /ʃeəd ˈlɒdʒɪk wɜːd ˈprəʊsesɪŋ ɪˈkwɪpmənt/ *Đây là thiết bị xử lý văn bản trong đó các tài nguyên của một đơn vị xử lý và các thiết bị lưu trữ được chia xẻ giữa hai hay nhiều trạm làm việc.*

shared main storage multiprocessing /ʃeəd meɪn ˈstɔːrɪdʒ mʌltɪˈprəʊsesɪŋ/ *Chế độ hoạt động trong đó hai đơn vị xử lý có thể truy cập đến toàn bộ vùng lưu trữ chính.*

shared memory /ʃeəd ˈmeməri/ ***Bộ nhớ được phân chia*** *Trong hệ điều hành OS/2, đây là một đoạn dùng bởi một hoặc nhiều chương trình. Đồng nghĩa với* ***shared segment.***

shared-no-update lock state /ʃeəd nəʊ ˈʌpdeɪt lɒk steɪt/ *Trong hệ AS/400 và hệ System/38, đây là trạng thái khóa cho một tập tin trong đó tập tin này có thể được chia xẻ với một chương trình khác nếu chương trình đòi hỏi trạng thái khóa không cập nhật hay trạng thái khóa sẵn sàng được chia xẻ.*

shared partition /ʃeəd pɑːˈtɪʃn/ *Trong VSE, đây là phần được cấp phát cho chương trình chẳng hạn như VSE/POWER, nó cung cấp cách dịch vụ và liên lạc các chương trình trong các phần (parttition) khác của không gian địa chỉ ảo của hệ thống.*

shared ports /ʃeəd pɔːts/ ***Các cổng được chia*** *Một trong các cổng liên lạc trên bộ xử lý vào/ra, dùng chế độ short-hold trên mô tả đường truyền SDCL đơn.*

shared read-only system residence disk /ʃeəd riːd ˈəʊnli ˈsɪstəm ˈrezɪdəns dɪsk/ *Trong VM, đây là đĩa thường trú của hệ thống được điều khiển để cho đa số các thông tin thường trú các hệ thống là chỉ đọc và truy cập đến tất cả các máy ảo quan trọng, để lại đĩa hệ thống tương đối nhỏ hơn được chuyên dùng cho mỗi máy ảo. Kỹ thuật này có thể giảm đáng kể yêu cầu về đĩa cài đặt bằng cách tránh sự cần thiết của sự lặp lại của việc nén đĩa bởi các máy ảo dùng cùng một hệ điều hành. Xem thêm* ***saved system.***

shared record format /ʃeəd ˈrekɔːd ˈfɔːmæt/ ***Dạng bảng ghi được phân chia*** *Đây là định dạng bản ghi dùng trong nhiều tập tin được mô tả ở ngoài.*

shared resource /ʃeəd rɪˈsɔːs/ ***Nguồn được phân chia*** *(1) Trong xử lý văn bản, đây là cách sắp đặt trong đó hay nhiều trạm làm việc chia xẻ các thiết bị chung. (2) Thủ tục, tập tin, chương trình, máy in, máy plotter và các thiết bị nối tiếp, chẳng hạn như modems, giúp cho người dùng sử dụng được trên mạng. Người dùng truy cập đến những tài nguyên này từ trạm làm việc riêng của họ.*

shared segmentt /ʃeəd ˈsegmənt/ ***Đoạn được chia sẻ*** *Trong VM, đây là tính chất của một hệ lưu trữ cho phép một hay nhiều phân đoạn của mã vào trong bộ nhớ thực để chia xẻ giữa các máy; ví dụ, nếu hệ CMS được tạo, segment 1 của nhân CMS được chia xẻ tong bộ nhớ thực trong số các mạng CMS ảo nạp được bằng tên, nghĩa là mọi đoạn*

S

lưu trữ ảo của máy VMS phản ánh 64 KB của bộ nhớ thực. Xem thêm ***discontignous segment, saved system.***

shared session /ʃeəd ˈseʃn/ *Tính chất của hệ lưu trữ có thể được chia xẻ bởi một hay nhiều đoạn mã vào trong bộ nhớ thực, trong một nhóm máy ảo.*

shared spooling /ʃeəd ˈspuːlɪŋ/ *Chức năng cho phép các tập tin kế toán VSE/POWER, tập tin dữ liệu, và tập tin hàng đợi để được chia xẻ giữa các hệ máy tính với VSE/POWER.*

shared storage pool /ʃeəd ˈstɔːrɪdʒ puːl/ ***Vùng nhớ được phân chia*** *Trong hệ AS/400, đây là vùng lưu trữ được chia xẻ bởi nhiều hệ con.*

shared system /ʃeəd ˈsɪstəm/ *Hệ được chia xẻ. Xem* ***saved system, shared read-only system residence disk.***

shared variable /ʃeəd ˈveərɪəbl/ ***Biến được phân chia*** *Biến có thể truy cập được bởi hai hay nhiều thủ tục không đồng bộ hay chương trình thực hiện cạnh tranh.*

shared virtual area (SVA) /ʃeəd ˈvɜːtʃuəl ˈeərɪə/ ***Vùng ảo được phân chia*** *Trong VSE, đây là vùng địa chỉ cao của vùng lưu trữ ảo, chứa danh sách thư mục của hệ thống, các chương trình thường được chia xẻ giữa các partition và một vùng để hỗ trợ hệ thống.*

share limit /ʃeə ˈlɪmɪt/ ***Giới hạn phân chia*** *Trong SNA, số lớn nhất các điểm điều khiển để có thể kiểm tra tài nguyên của mạng một cách cạnh tranh. Xem thêm* ***concurrent control, saved control.***

sharing /ˈʃeərɪŋ/ ***Sự phân chia*** *Xem* ***time sharing.***

shear /ʃɪə/ *Trong kỹ thuật đồ họa, đây là mặt trước hoặc mặt sau của một biểu tượng đồ họa hay một chuỗi các biểu tượng như thế, tương ứng với đường vuông góc với đường cơ sở của biểu tượng. Xem hình 135.*

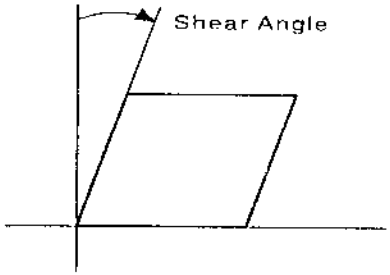

135. Shear

sheathing /ʃiːðɪŋ/ *Đồng nghĩa với* ***jacket.***

sheet /ʃiːt/ ***Tấm giấy*** *Đối với giấy in liên tục, hai lề thường có các lỗ để cuộn khi in.*

sheet detector /ʃiːt dɪˈtektə/ ***Bộ phát hiện giấy*** *Trong máy photocopy, đây là thiết bị phát hiện sự có mặt của giấy trong quá trình đẩy giấy vào máy.*

sheet feeder /ʃiːt ˈfiːdə/ ***Bộ đẩy giấy*** *Trong xử lý văn bản, đây là thiết bị nối với máy in dùng để đẩy giấy ra khỏi máy in hoặc chuyển giấy đã in xong sang một thiết bị đầu ra khác (chẳng hạn như bộ vẽ).*

Sheffer stroke /ˈʃefə strəʊk/ *Đồng nghĩa với* ***NAND.***

shelf label /ʃelf ˈleɪbl/ ***Nhãn hiệu mặt hàng*** *Nhãn in ra trong các siêu thị để dùng trên các gian hàng. Nhãn thường chứa tên mặt hàng, số liệu, giá và một số thông tin khác.*

shelf life /ʃelf laɪf/ *Khoảng thời gian mà*

một vật liệu thể hiện sự mất giá tại sử dụng.

shelf-resident optical volume /ʃelf ˈrezɪdənt ˈɒptɪkl ˈvɒljuːm/ *Trong phương pháp truy cập đối tượng (Object Access Method), đây là bộ phận quang học nằm ngoài thư viện quang học.*

shell /ʃel/ ***Vỏ*** *(1) Hệ chuyên gia rỗng, trong đó có thể đưa vào kiến thức chuyên sâu (expertise) về một ngành nào đó. (2) Giao diện giữa người dùng và hệ điều hành của máy tính. Giao diện này diễn giải các lệnh mà người dùng đưa vào, diễn giải thao tác của người dùng trên các thiết bị như bàn phím, màn hình nhạy với tiếp xúc, và liên lạc với hệ điều hành. Các giao diện này làm đơn giản các thao tác của người dùng bằng cách loại từ sự quan tâm của người dùng về những yêu cầu của hệ điều hành. Máy tính có thể có nhiều tầng giao diện tương ứng với nhiều giao tiếp khác nhau của người dùng. (3) Phần mềm cho phép một chương trình chạy dưới nhiều hệ điều hành khác nhau. (4) Trong hệ điều hành AIX, đây là hệ thông dịch hoạt động như là giao diện giữa người dùng và hệ điều hành. Nó có thể chứa một shell khác lồng trong nó. Xem thêm* ***logic shell, stand-alone shell, subshell, và shell program.***

shell document /ʃel ˈdɒkjəmənt/ ***Tài liệu vỏ*** *Hồ sơ dùng trong quá trình kết nối dữ liệu, mô tả khuôn dạng của đầu ra, dữ liệu biến thiên cần đưa vào, và vị trí của dữ liệu biến thiên cần đưa vào.*

shell procedure /ʃel prəˈsiːdʒə/ ***Thủ tục vỏ*** *Trong hệ điều hành AIX, đây là dãy các lệnh lưu trong một tập tin, thực hiện một chức năng riêng biệt nào đó khi chạy tập tin này, hoặc khi nó được đặc tả như là tham số của lệnh SH. Đồng nghĩa với* ***shell script.***

shell program /ʃel ˈprəʊɡræm/ ***Chương trình vỏ*** *Chương trình nhận và thông dịch các lệnh cho một hệ điều hành. Xem thêm* ***shell, stand-alone shell.***

shell prompt /ʃel prɒmpt/ ***Dấu nhắc vỏ*** *Trong hệ điều hành AIX, đây là chuỗi ký tự của dòng lệnh chỉ ra rằng hệ thống có thể nhận lệnh (thường là ký tự $).*

shell script /ʃel skrɪpt/ *Đồng nghĩa với* ***shell produre.***

shell variables /ʃel ˈveərɪəblz/ *Trong hệ điều hành AIX, đây là các phương tiện của chương trình vỏ dùng để gán các giá trị biến thiên vào các tên hằng.*

shielded twisted pair /ˈʃiːldɪd ˈtwɪstɪd peə/ ***Cáp xoắn từng cặp có bảo vệ*** *Môi trường truyền bao gồm hai dây dẫn xoắn vào nhau bằng một lớp bảo vệ.*

shielding /ˈʃiːldɪŋ/ *(1) Trong kỹ thuật đồ họa, đây là làm trống một vùng của màn hình . (2) Làm cho tất cả hoặc một phần các phần tử hiển thị nằm trong một vùng báo trước. (3) Đồng nghĩa với* ***reverse*** *clipping. (4) Phản nghĩa với* ***scissoring.***

shift /ʃɪft/ ***Dịch chuyển*** *(1) Dịch chuyển vài hoặc tất cả các ký tự trong một từ theo hướng trái hoặc phải. (2) Trên máy đánh chữ, đây là phím để có thể đánh các ký tự khác (chẳng hạn như ký tự in hoa). (3) Dịch chuyển dữ liệu sang trái/phải. (4) Chỉnh nội dung của một dòng bằng cách dịch chuyển sang*

trái/phải theo vị trí ban đầu. (5) Xem thêm ***arithmetic shift, end-around shift, logical shift.***

shift charater /ʃift ˈkærəktə/ ***Ký tự dịch chuyển*** *Ký tự điều khiển xác định cách dịch chuyển mã (số hoặc alphabet) trong một thông báo.*

shift control character /ʃift kənˈtrəʊl ˈkærəktə/ ***Ký tự điều khiển dịch chuyển*** *Xem* ***shift-in character, shift-out character.***

shift-in character (SI) /ˈʃiftɪn ˈkærəktə/ ***Ký tự kết thúc*** *(1) Ký tự mở rộng dùng để kết thúc một dãy đưa ra bởi kí tự shift-out làm cho các ký tự đồ họa (trong tập ký tự chuẩn) có hiệu lực. (2) Trong hệ AS/400, đây là ký tự điều khiển (0F) dùng để kết thúc một chuỗi chứa các ký tự 2-byte. Ngược lại với ký tự* ***shift-out.***

shift-in control character /ˈʃiftɪn kənˈtrəʊl ˈkærəktə/ ***Ký tự điều khiển kết thúc*** *Ký tự (0F) dùng để kết thúc chuỗi các ký tự . Phản nghĩa với* ***shift-out control character.***

Shift-Japanese Industrial Standard (SJIS) /ʃift-dʒæpəˈniz ɪnˈdʌstriəl stændəd/ ***Chuẩn mã hóa công nghiệp Nhật Bản*** *Sơ đồ mã hóa dữ liệu chứa các ký tự một byte và hai byte. Do tiếng Nhật có qua nhiều ký tự (cũng như nhiều ngôn ngữ châu Á khác), việc dùng byte 8 bit là không đủ để mã hóa.*

shift key /ʃift ki:/ ***Phím shift*** *Trên máy đánh chữ và bàn phím, đây là phím dùng để thay đổi cách đánh ký tự. (Ví dụ, trên bàn phím, nếu nhấn shift-9, ta được dấu (, nhấn shift-a, ta được A nếu đèn Caps Lock tắt, hoặc được a nếu đèn Caps Lock sáng).*

shift lock /ʃift lɔk/ ***Khóa shift*** *Trên máy đánh chữ, đây là phím điều khiển làm cho phím shift ở đúng vị trí shift.*

shift motion /ʃift ˈməʊʃn/ *Trên máy đánh chữ đây là khoảng cách giữa hai ký tự trên thanh đánh.*

shift-out character (SO) /ʃiftaʊt ˈkærəktə/ ***Ký tự khởi đầu*** *(1) Ký tự mở rộng thay thế cho các ký tự đồ họa trong tập ký tự chuẩn. (2) Trong hệ AS/400, đây là ký tự điều khiển (0E) dùng để chỉ ra khởi đầu của một chuỗi chứa các ký tự 2-byte. Ngược lại với* ***shift-in character.***

shift-out control character /ˈʃiftaʊt kənˈtrəʊl ˈkærəktə/ ***Ký tự điều khiển khởi đầu*** *Ký tự (0E) để khởi đầu một chuỗi các ký rự. Phản nghĩa với* ***shift-in control character.***

shift register /ʃift ˈredʒɪstə/ ***Thanh ghi dịch chuyển*** *Thanh ghi trên đó thực hiện các phép dịch chuyển.*

shift group /ʃip ɡru:p/ *Tài liệu gởi đi cùng với sản phẩm từ nơi sản xuất.*

SHM ***Short-hold mode.***

shoot /ʃu:t/ *Trong các ứng dụng Multimedia, đây là thao tác thu băng video các hình ảnh cần thiết cho một sản phẩm.*

shooting ratio /ˈʃu:tɪŋ ˈreɪʃəʊ/ *Trong sản xuất băng video, đây là tỉ lệ giữa lượng băng thu được và lượng băng thực tế sử dụng.*

shooting script /ˈʃu:tɪŋ skript/ *Đồng nghĩa với* ***final script.***

short /ʃɔ:t/ ***Ngắn*** *Trong bộ quản lý dữ liệu đối tượng (ODM) của AIX, đây là kiểu*

mô tả thiết bị đầu cuối (terminal) dùng để định nghĩa biến số 2 byte có dấu. Xem thêm ***terminal description.***

short block /ʃɔːt blɒk/ ***Khối ngắn*** *Khối dữ liệu dạng F chứa ít bản ghi logic hơn là nó được xác định trong khối.*

short card /ʃɔːt kɑːd/ ***Cạc ngắn, thẻ ngắn*** *Tấm card đặc dụng, ngắn hơn tấm card phổ dụng. Ví dụ card 51 cột.*

short circuiting /ʃɔːt ˈsɜːkɪtɪŋ/ *Cách đánh giá các biểu thức logic với các toán tử AND và OR, trong đó toán hạng bên phải của biểu thức không đánh giá nếu toán hạng bên trái của biểu thức đủ để xác định giá trị của cả biểu thức.*

short code dialing /ʃɔːt kəʊd ˈdaɪəlɪŋ/ *Đồng nghĩa với* ***short dialing.***

short dialing /ʃɔːt ˈdaɪəlɪŋ/ ***Quay bằng ngắn.*** *Đồng nghĩa với* ***short code dialing.***

shortest-job-next (SJN) *Phương pháp đưa các công việc (job) vào hàng đợi, trong đó công việc ngắn nhất được thực hiện đầu tiên. Trái với* ***first-come-first-serve.***

short format /ʃɔːt ˈfɔːmæt/ ***Dạng ngắn*** *Dạng lưu trữ nhị phân các số dấu chấm động bằng 32 bit. Ngược lại với* ***long format.***

short-hold mode (SHM) /ʃɔːt həʊld məʊd/ *Trong SNA, đây là chế độ được xác định trong quá trình cài đặt cấu hình để cho phép thiết bị đầu cuối (DTE) nối/nối lại khi trên đường truyền chuyển mạch X.21 không có dữ liệu truyền, và trong khi bảo trì mối nối logic của các session SNA thông qua mạch.*

short interface /ʃɔːt ɪntəˈfeɪs/ ***Giao diện ngắn*** *Trong hệ AS/400, trong quản lý yêu cầu, đây là tập các giao diện (của một ngôn ngữ đặc trưng nào đó) cho phép thực hiện các lệnh mà không cần truy cập đến các biến của chương trình. Giao diện ngắn bao gồm vùng truyền thông, chiều dài lệnh và chuỗi lệnh.*

short sign-on /ʃɔːt ˈsaɪɒn/ *Dấu hiệu viết tắt dùng cho các terminal ở siêu thị, phục vụ cho thủ tục lưu kho và kiểm tra khi khách ra khỏi siêu thị. Thủ tục này có thể dùng để thay đổi thao tác hỗ trợ lưu kho hoặc khách hàng ra khỏi siêu thị mà không cần "tắt" terminal" rồi "mở" lại.*

short status /ʃɔːt ˈsteɪtəs/ ***Trạng thái ngắn*** *Trong hệ điều hành AIX, đầu ra trạng thái dưới dạng từ một hệ con cuộn (spooling sybsystem).*

short string /ʃɔːt strɪŋ/ ***Chuỗi ngắn*** *Trong SQL, chuỗi có chiều dài thực, hoặc chuỗi có chiều dài thay đổi với độ dài cực đại là 254 bytes.*

shot /ʃɒt/ ***Chụp*** *Trong sản xuất phim và video, đây các hình và âm thanh ghi lại được dùng cùng một lúc.*

shot list /ʃɒt lɪst/ ***Dãy ảnh chụp*** *Trong ứng dụng multimedia, danh sách chứa mỗi lần chụp cần thiết để hoàn tất việc sản xuất, thường được chia ra theo kế hoạch.*

shoulder tap /ʃəʊldə tæp/ ***Gõ nhẹ vào vai.*** *Kỹ thuật cho phép một đơn vị xử lý liên lạc với một đơn vị xử lý khác.*

show cause /ʃəʊ kɔːz/ *Trong RECMS, mã lý do để cho VTAM hay NetView program biết giới hạn đã vượt quá có*

giá trị thay đổi hay không.

shP RISC *System/6000 7016 POWERstation 730 graphics Processor Subsystem Shading processor.*

SHUTC *Trong SNA, lệnh để kết thúc một session.*

SHUTD *Trong SNA, lệnh để bước vào kết thúc một session.*

shutdown /'ʃʌtdaʊn/ ***Kết thúc*** *Quá trình kết thúc vận hành của một hệ hay hệ con, tiếp theo một thủ tục xác định.*

shutdown time /'ʃʌtdaʊn taɪm/ ***Thời gian kết thúc*** *Khoảng thời gian kết thúc cần thiết để một máy copy được cô lập với nguồn điện sau kì hoàn tất một lần sao chụp.*

shutoff sequence (SO) /'ʃʌtɔf 'si:kwəns/ ***Dãy ngưng*** *Trong thao tác vòng lặp, 8 bit 0 liên tiếp được gởi đi trong vòng lặp để báo cho các trạm ngưng truyền dữ liệu ngay tức khắc.*

SHY ***Syllable hyphen character Âm tiết cho ký tự gạch ngang (-).***

SI *(1) Ký tự shift-in (I)(A). (2) Systeme International d'Unites, đơn đo quốc tế.*

SIB ***Session Information Block.***

SIBIX ***Session Information Block Initiation Etension.***

siblings /'sɪblɪŋz/ ***Anh em*** *Trong X-Windows cao cấp của AIX, các cửa sổ con của cùng một cửa sổ mẹ.*

sibling sebments /'sɪblɪŋ 'segmənts/ ***Đoạn anh em*** *Trong CSDL IMS/VS, hai hay nhiều kiểu đoạn có cùng kiểu đoạn của cha.*

sibling sebment types /'sɪblɪŋ 'segmənt taɪpz/ ***Kiểu đoạn anh em*** *Trong IMS/VS, hai hay nhiều lần xuất hiện của các kiểu đoạn anh em khác nhau có chung lần xuất hiện của kiểu đoạn cha.*

SIBRX ***Session Infomation Block Resource Extension.***

SIBX ***Session Information Block Crossnetwork Extension.***

side /saɪd/ ***Mặt*** *(1) Phần của địa chỉ sector để chỉ ra bề mặt của đĩa mềm hai mặt cần được truy cập bởi đầu từ. (2) Đồng nghĩa với* ***partition.***

sideband /'saɪdbænd/ ***Dải lề*** *Dải tần số trên và dưới tần số mạng, tạo ra như là kết quả sự điều biến.*

side circuit /saɪd 'sɜ:kɪt/ ***Mạch lề*** *Sắp xếp lề để thiết kế một mạch phantom. Trong các mạch bốn dây, hai dây được nối với kênh GO từ một mạch lề, và hai dây kia nối với kênh trả lại. Xem* ***phantom circuit.***

side circuit loading coil /saɪd 'sɜ:kɪt 'ləʊdɪŋ kɔɪl/ ***Cuộn nạp mạch lề*** *Cuộn nạp để chỉ ra độ tự cảm cần thiết trong một mạch lề và độ tự cảm tối thiểu trong mạch phantom liên quan.*

side circuit repeating coil /saɪd 'sɜ:kɪt rɪ'pi:tɪŋ kɔɪl/ ***Cuộn lặp mạch lề*** *Cuộn lặp hoạt động vừa như là biến thế ở trạm cuối của mạch lề, vừa như là một thiết bị để đưa một mặt của mạch phantom. Đồng nghĩa với side circuit repeat coil.*

side effect /saɪd ɪ'fekt/ ***Hiệu ứng phụ*** *Trong ngôn ngữ lập trình, hiệu ứng ngoài gây bởi việc thực hiện một thủ tục cần thiết để tạo kết quả theo yêu cầu.*

side lay /saɪd leɪ/ ***Tầng kề*** *Trong máy sao chụp, thiết bị trong đó một mặt giấy được đưa vào, ở vị trí tương đối đối với bản gốc trước khi bắt đầu sao chụp. Xem* ***front lay.***

side lay adjuster /saɪd leɪ ə'dʒʌstə/ ***Bộ chỉnh tầng kề*** *Trong máy sao chụp, nút điều chỉnh vị trí của hình ảnh theo các bờ của tờ giấy.*

sift-down effect /'sɪft daʊn ɪ'fekt/ ***Hiệu ứng sift-down*** *Sao chép giá trị từ tài nguyên cấp cao sang tài nguyên cấp thấp. Hiệu ứng này xảy ra đối với nhiều từ khoá và toán tử trong các lệnh của NCP và VTAM. Nếu toán tử được mã hoá bằng lệnh macroinstruction hay lệnh phát sinh cho một tài nguyên cấp cao, nó không cần phải được mã hoá cho các tài nguyên cấp thấp có cùng yêu cầu cùng một giá trị. Giá trị này trở thành mặc định đối với các tài nguyên cấp thấp.*

sifting sort /'sɪftɪŋ sɔ:t/ *Đồng nghĩa với bubble sort (sắp xếp biến nổi bọt).*

sight check /saɪt tʃek/ ***Kiểm tra tầm nhìn*** *Phép kiểm tra bằng cách nhìn xuyên qua các lỗ của hai hay nhiều card đục lỗ theo một nguồn sáng để kiểm tra các lỗ; ví dụ, kiểm tra một lỗ đã được đục tại vị trí tương ứng trên card.*

sigma memory /'sɪgmə memərɪ/ ***Bộ nhớ sigma*** *(1) Trên máy tính bỏ túi, thiết bị để tích lũy các kết quả của một dãy phép tính. (2) Đồng nghĩa với* ***sigma storage.***

sigma storage /'sɪgmə 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ nhớ sigma*** *Xem* ***sigma memory.***

sign /saɪn/ ***Dấu*** *Xem* ***currency sign, operational sign.***

signal /'sɪgnl/ ***Tín hiệu*** *(1) Sự biến thiên theo thời gian của một đại lượng vật lý dùng để biểu diễn dữ liệu. (2) Lệnh của SNA dùng để yêu cầu ngưng tạm thời dòng dữ liệu. (3) Trong hệ điều hành AIX, phương pháp liên lạc giữa các quá trình để mô phỏng các ngắt phần mềm. Xem break signal, carrier signal, end signal. Ngược lại với* ***exception, interrupt.*** *(4) Xem* ***enabling signal, inhibiting signal, jam signal, selection signal, start signal, stop signal.*** *(5) Xem thêm* ***carrier.***

signal cable /'sɪgnl 'keɪbl/ ***Cáp tín hiệu*** *Dây điện hoặc nhóm dây điện, chẳng hạn như cáp đồng trục, cáp xoắn dùng để nối các thiết bị với máy tính.*

signal distance /'sɪgnl 'dɪstəns/ ***Khoảng tín hiệu*** *Số các vị trí chữ số trong đó các chữ số tương ứng của hai từ nhị phân là khác nhau. Đồng nghĩa với* ***hamming distance.***

signaling attention /'sɪgnlɪŋ ə'tenʃn/ ***Lưu ý tín hiệu*** *Trong VM, sự chỉ ra rằng người dùng đã nhấn một phím hoặc đưa một phím vào lệnh CP để biểu thị ngắt lưu ý cho CP hoặc cho máy ảo của người dùng.*

signaling rate /'sɪgnlɪŋ reɪt/ ***Tốc độ tín hiệu tín hiệu.***

signal mask /'sɪgnl mɑ:sk/ ***Mặt nạ tín hiệu*** *Mặt nạ xác định các tín hiệu đang bị vây khối, không chuyển giao cho một quá trình.*

signal regeneration /'sɪgnl rɪdʒenə'reɪʃn/ ***Tái phát tín hiệu*** *Biến đổi tín hiệu để lưu trữ một tín hiệu sao cho nó giữ được*

các đặc trưng ban đầu của nó.

signal shaping /'signl 'ʃeipiŋ/ ***Biến đổi tín hiệu*** *Đồng nghĩa với* ***signal transformation.***

signal-to-noise ratio /'signl tu: nɔiz 'reiʃiəʊ/ ***Tỉ lệ tín hiệu-độ nhiễm*** *Tỉ lệ giữa cường độ tín hiệu và độ nhiễu trong một lệnh.*

signal transformation /'signl trænsfə'meiʃn/ ***Biến đổi tín hiệu*** *Tray đổi một hay nhiều đặc trưng của một tín hiệu, chẳng hạn như giá trị cực đại, bóng, thời gian truyền. Đồng nghĩa với* ***signal shaping.***

signature /'signətʃə/ ***Chữ ký*** *Trong hệ điều hành OS/2, thông tin mô tả về một tập tin chứa trong tiêu đề, nó cho biết tập tin có chạy được hay không.*

sign bit /sain bit/ ***Bit dấu*** *Bit dùng để xác định dấu của một số. Xem hình 136.*

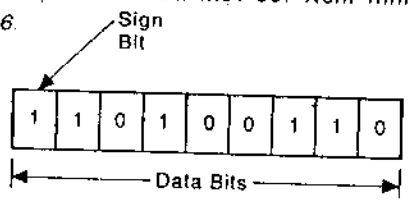

sign change function /sain tʃeindʒ 'fʌŋkʃn/ ***Hàm đổi dấu*** *Hàm dùng để đổi dấu của một số.*

sign character /sain 'kærəktə/ ***Ký tự dấu*** *Ký tự dùng để xác định dấu của một số.*

sign condition /sain kən'diʃn/ ***Điều hiệu dấu*** *Trong COBOL, mệnh đề mà giá trị (đúng/sai) của nó có thể xác định được, bằng cách xét giá trị đại số của một mục dữ liệu hay biểu thức đại số là nhỏ hơn, lớn hơn, hay bằng 0.*

sign digit /sain 'didʒit/ ***Chỉ số dấu*** *Chỉ số dùng để xác định dấu của một số.*

signed field /saind fild/ ***Trường có dấu*** *Trường có chứa một ký tự để biểu thị dấu đại số.*

signed packed decimal format /saind pækt 'desim 'fɔ:mæt/ ***Dạng thập phân thu gọn có dấu*** *Biểu thức giá trị thập phân bằng hai chữ số kề nhau trong một byte. Bốn bit bên phải chứa dấu. Xem* ***packed decimal format, unpacked decimal format.***

significance /sig'nifikəns/ ***Trọng số, ý nghĩa*** *Đồng nghĩa với* ***weight.***

significand /sig'nifikənd/ ***Phần số có nghĩa*** *Trong dạng số dấu chấm động, phần của số chứa số nguyên và phần thập phân.*

significant digit /sig'nifikənt didʒit/ ***Chữ số ý nghĩa*** *(1) Trong một số, chữ số cần để dành để bảo đảm độ chính xác cho trước.(T) (2) Chữ số của một số tiếp sau chữ số cuối cùng bên trái không phải là 0, và trong độ chính xác cho phép.*

significant digit arithmetic /sig'nifikənt 'didʒit ə'riθmətik/ ***Số học dùng chữ số có nghĩa*** *Phương pháp tính toán dùng dạng cải biến của hệ biểu diễn chấm động, trong đó số các chữ số có nghĩa trong kết quả được xác định bởi tham chiếu đến số các chữ số có nghĩa trong các toán hạng, toán tử và độ chính xác khả dĩ.*

significant figure /sig'nifikənt 'figə/ ***Chữ số có nghĩa*** *Thuật ngữ lỗi thời của significant digit.*

significant instant /sig'nifikənt 'instənt/ ***Thời điểm có nghĩa*** *Trong quá điều*

biến hoặc phản điều biến một tín hiệu, thời điểm tại đó các điều kiện quan trọng của tín hiệu bắt đầu.

sign-off /'sainɔf/ ***Kết thúc làm việc*** *(1) Kết thúc một lần làm việc trên đoạn. (2) Thực hiện lệnh hoặc chọn mục trong menu tại một trạm làm việc để làm việc để kết thúc một công việc tương hỗ. (3) Xem* ***log-off.***

sign-on /'sainɔn/ ***Kết nối để làm việc*** *(1) Thủ tục cần thực hiện ở trạm cuối hoặc trạm làm việc để thiết lập liên kết với một máy tính. (2) Bắt đầu một lần làm việc tại trạm làm việc. (3) Xem* ***log-on****. (4) Xem* ***short sign-on.***

sign-on command /'sainɔn kə'mɑ:nd/ ***Lệnh sign-on*** *Xem* ***fast sign-on.***

sign-on option and parameters /'sainɔn 'ɔpʃn ænd pə'ræmitəz/ ***Các tùy chọn và tham số sign-on*** *Các giá trị tùy chọn và tham số trên màn hình sign-on và trong lệnh sign-on. Có thể chọn một hàm cho trước cùng với tùy chọn. Các giá trị đặc tả đối tượng có thể truyền thông qua tham số.*

sign-on verification security /'sainɔn verifi'keiʃn si'kjʊrəti/ ***An toàn kiểm tra sign-on*** *Trong IMS/VS, việc sử dụng các lệnh macro và các lệnh điều khiển an toàn để xác định từng người dùng riêng lẻ của IMS/VS.*

sign position /sain pə'ziʃn/ ***Vị trí dấu*** *Vị trí, thông thường ở đầu hoặc cuối số, để hiển thị dấu đại số của số ấy.*

silver process /'silvə 'prəoses/ ***Qui trình bạc*** *Trong máy sao chụp, quá trình trong đó bản sao tạo được từ hiệu ứng phát xạ, đặc biệt là ánh sáng, vào vật liệu nhạy cảm với bạc.*

simple buffering /'simpl 'bʌfəriŋ/ ***Tạo vùng đệm đơn giản*** *(1) Kỹ thuật gán vùng đệm trong quá trình thực hiện một chương trình. (2) Kỹ thuật điều khiển các vùng đệm trong đó các vùng được gán với khối điều khiển dữ liệu cho đến khi khối này được đóng.*

simple checkpoint /'simpl 'tʃekpɔint/ ***Điểm kiểm tra đơn*** *Trong IMS/VS,việc ghi lại định kỳ các thông tin kiểm tra và trạng thái hệ thống khi người dùng làm việc trong một khoảng thời gian cho trước.*

simple condition /'simpl kən'diʃn/ ***Điều kiện đơn*** *Trong COBOL, điều kiện chọn từ tập hợp: điều kiện quan hệ, điều kiện lớp, điều kiện tên của các điều kiện, điều kiện chuyển trạng thái, điều kiện dấu. Ngược lại với* ***negated simple condition.***

simple gateway /'simpl 'geitwei/ ***Cổng đơn giản*** *Cổng (gateway) gồm một cổng NCP và một nút điều khiển dịch vụ hệ thống (SSCP)*

simple HISAM /'simpl/ ***HISAM đơn.*** *Trong IMS/VS, hỗ trợ cho CSDL HISAM chỉ chứa một loại đoạn. Xem thêm* ***hierarchic direct access method (HDAM), hierarchic indexed direct access method (HIDAM), hierarchic indexed sequential access method (HISAM), hierarchic sequential access method (HSAM).***

Simple image /'simpl 'imidʒ/ ***Ảnh đơn*** *Ảnh tạo bởi một mẫu đơn*

Simple list /'simpl list/ ***Danh sách đơn*** *Danh sách chứa các giá trị có biểu giống nhau; ví dụ, danh sách các tên*

người dùng. Ngược lại với ***mixed list.***

Simple Mail Transfer Protocol (SMTP) /'simpl meil 'trænsfə: prəutəkɔl/ ***Biên bản truyền bưu kiện đơn*** *Trong TCP/IP, biên bản ứng dụng để truyền thư tín giữa các người dùng trong môi trường internet. SMTP xác định các dãy trao đổi thư tín và khuôn dạng thông báo. Nó giả định sử dụng biên bản điều khiển truyền (Transmission Control Protocol).*

simple object name /'simpl 'ɔbdʒikt neim/ ***Tên đối tượng đơn*** *Đồng nghĩa với* ***object name.***

simplex /'simpliks/ *Duy trì để chỉ ra một mặt giấy. Ngược lại với duplex.*

simplex circuit /'simpliks 'sə:kit/ ***Mạch một chiều.***

simplex communication /'simpliks kəmju:ni'keiʃn/ ***Liên lạc một chiều*** *Đồng nghĩa với* ***one-way communication.***

simplex copying /'simpliks 'kɔpiiŋ/ ***Sao chép một chiều*** *Đồng nghĩa với* ***single-sided copying.***

simplex transmission /'simpliks trænz'miʃn/ ***Truyền một chiều*** *Truyền dữ liệu trong một đường dẫn xác định trước.*

Simplified Chinese /'simplifaid tʃai'ni:z/ ***Trung ngữ đơn giản hóa*** *Tập các ký hiệu trong tiếng Trung Quốc đã được đơn giản hóa để giảm số lần nhấn phím, đồng thời loại bỏ các biến thức phức tạp. Các ký tự này được dùng chủ yếu ở Trung Quốc.*

Simplified Chinese doubled-byte character set /'simplifaid tʃai'ni:z dʌbl'bait 'kærəktə set/ ***Tập ký tự 2-byte của Trung Ngữ đơn giản hóa.*** *Tập ký tự 2-byte (định nghĩa bởi IBM) cho Trung ngữ đơn giản hóa. Nó chứa các ký tự không thuộc tiếng Trung ngữ, chỉ tập sơ cấp, tập thứ cấp và nhiều nhất là 1880 ký tự định nghĩa bởi người dùng.*

Simplified Chinese non-Chinese character set /'simplifaid tʃai'ni:z nɔn-tʃai'ni:z 'kærəktə set/ ***Tập ký tự không thuộc Trung ngữ của Trung ngữ đơn giản hóa*** *Tập con của tập ký tự 2-byte của Trung ngữ đơn giản hóa, bao gồm các ký tự không thuộc Trung ngữ, chẳng hạn như ký tự Latin, Hylạp, Nga, chữ số La mã, các ký tự Alphanameric, Katakana, Hiragana, Nhật, các ký hiệu đặc biệt và các ký hiệu ngữ âm tiếng Trung Quốc tập này chứa 712 ký tự.*

Simplified Chinese primary character set /'simplifaid tʃai'ni:z 'kærəktə set/ ***Tập ký tự sơ cấp của Trung ngữ đơn giản hóa*** *Tập con của tập ký tự 2-byte của Trung ngữ đơn giản hoá, gồm các ký tự Trung ngữ thường dùng. Tập này có 3755 ký tự.*

Simplidied Chinese secondary character set /'simplifaid tʃai'ni:z 'sekəndəri 'kærəktə set/ ***Tập ký tự thứ cấp của Trung ngữ đơn giản hoá*** *Tập con của tập tin ký tự 2-byte của Trung ngữ đơn giản hoá, gồm các ký tự Trung ngữ ít khi dùng. Tập này có 3008 ký tự.*

SIMSCRIPT *Ngôn ngữ lập trình dùng để mô phỏng rời rạc.*

simulate /'simjuleit/ ***Mô phỏng*** *(1) Biểu diễn các khía cạnh của một hệ vật lý hoặc hệ trừu tượng hoạt động của một hệ khác; ví dụ, để biểu diễn một hiện*

tượng vật lý bằng phương tiện máy tính hoặc biểu diễn vận hành của một máy tính thông qua máy tính khác. (2) Bắt chước một hệ thống bằng một hệ thống khác, chủ yếu bằng phần mềm, để cho hệ mô phỏng nhận cùng dữ liệu, thực hiện cùng một chương trình, và đạt cùng một kết quả như ban đầu. (3) Phản nghĩa của ***emulate.***

simulated attention /'simjoleitid ə'tenʃn/ ***Lưu ý mô phỏng*** *Chức năng cho phép các trạm cuối ngắt xử lý mà không cần các khoá lưu ý. Trạm cuối được yêu cầu định kỳ một chuỗi ký tự cho trước. Xem thêm* ***attention interruption.***

simulated logon /'simjoleitid/ ***Nhập hệ theo mô phỏng*** *Yêu cầu khởi động một lần làm việc khi một trình ứng dụng VTAM phát ra lệnh macro SIMLOGON. Yêu cầu này đặc tả đơn vị logic (LU) mà trình ứng dụng muốn là việc trong đó trình ứng dụng hoạt động như đơn vị logic sơ cấp (PLU).*

simulation /'simjoleiʃn/ ***Mô phỏng*** *(1) Việc sử dụng hệ xử lý dữ liệu để biểu diễn các đặc trưng hoạt động của một hệ vật lý hay hệ trừu tượng; ví dụ, biểu diễn luồng khí quanh cánh máy bay với những tốc độ khác nhau, nhiệt độ khác nhau và áp suất khác nhau. (2) Xem* ***real-time simulation.*** *(3) Phản nghĩa với* ***emulation.***

simulator /simjo'leitə/ *(1) Bộ mô phỏng. (2) Xem* ***computer simulator***

simultaneous /'siməlteinjəs/ ***Đồng thời*** *(1) Thiết bị, hệ xử lý dữ liệu hoặc chương trình máy tính biểu diễn các khía cạnh của một hệ vật lý hoặc trừu tượng. (2) Trong một quá trình, duy trì hai hay nhiều biến cố để xảy ra trong cùng một khoảng thời gian, mỗi biến cố được xử lý bởi một đơn vị chức năng riêng biệt; ví dụ, khi thực hiện mọt hay nhiều chương trình, một số thao tác vào/ra được xử lý bởi các kênh vào/ra, và các thiết bị ngoại vi liên quan là đồng thời với nhau hoặc với các thao tác khác được xử lý trực tiếp bởi đơn vị xử lý. (3) Phản nghĩa với* ***concurrent.*** *(4) Xem thêm* ***conseccutive, sequential.***

simultaneous computer /'simə̀lteiniəs kəm'pju:tə/ ***Máy tính đồng thời*** *Máy tính chứa một đơn vị riêng biệt để thực hiện mỗi phần của toàn bộ thao tác tính toán đồng thời, các đơn vị nối với nhau theo cách được xác định bởi phép tính. Tại các thời điểm khác nhau khi chạy, một mối nối cho trước mang tín hiệu biểu diễn các giá trị khác nhau của cùng một biến.*

simultaneous operation /'simə̀l- teinjəs ɒpə'reiʃn/ ***Thao tác đồng thời*** *Chế độ vận hành trong đó hai hay nhiều biến cố xảy ra cùng một khoảng thời gian.*

simultaneous processing /'simə̀lteinjəs 'prəʊsesiŋ/ ***Xử lý đồng thời*** *Việc thực hiện hai hay nhiều thao tác xử lý dữ liệu cùng một khoảng thời gian. Ngược lại với* ***coucurrent processing.***

simultaneous transmission /'simə̀lteinjəs trænz'miʃn/ ***Truyền đồng thời*** *Truyền các ký tự điều khiển hay dữ liệu theo một hướng trong khi ký tự điều khiển hay dữ liệu đang được nhận theo hướng khác. Ngược lại với* ***nonsimultaneous transmission.***

sine ware /saɪn weɪv/ ***Sóng hình sin*** *Dạng sóng biểu diễn sự dao động có chu kỳ của tần số.*

singing /'sɪŋɪŋ/ ***Hát*** *Âm gây ra bởi dao động không cân bằng trên đường viễn thông.*

single-address /'sɪŋgl ə'dres/ ***Địa chỉ đơn*** *Duy trì một khuôn dạng lệnh chứa một phần địa chỉ. Đồng nghĩa với* ***one-address.***

single-address message /'sɪŋgl ə'dres 'mesɪdʒ/ ***Thông báo địa chỉ đơn*** *Thông báo chỉ được gởi đến một đích.*

single buffer mode /'sɪŋgl 'bʌfə məʊd/ ***Chế độ vùng đệm đơn*** *Trong hệ điều hành AIX, chế độ trong đó các vùng đệm được tổ chức trong một vùng đệm khung lớn duy nhất. Vùng đệm khung này là vùng đệm hiện hành được hiển thị và cũng là vùng đệm trong đó tất cả các thao tác vẽ xảy ra. Xem* ***double buffer mode.***

single-byte character set (SBCS) /'sɪŋgl baɪt 'kærəktə set/ ***Tập ký tự 1-byte*** *Tập ký tự trong đó mỗi ký tự được biểu diễn bởi mã 1-byte. Ngược lại với* ***double-byte character set.***

single-byte coded font /'sɪŋgl baɪt 'kəʊdɪd fɒnt/ ***Phông chữ mã hoá bằng 1 byte*** *Phông chữ có các ký tự được xác định bởi một byte. Phông chữ này chỉ có một phần phông mã hoá. Ngược lại với* ***double-byte coded font.***

single-byte font /'sɪŋgl baɪt fɒnt/ ***Phông chữ 1 byte*** *Đồng nghĩa với* ***single-byte coded font.***

single-cable broadband LAN /'sɪŋgl keɪbl brɔ:/ ***Lan dải rộng bằng một dây cáp*** *Lan dải rộng chỉ dùng một dây cáp cho cả lệnh tiến và lệnh lùi.*

single-choice selection field /'sɪŋgl tʃɔɪs sɪ'lekʃn fi:ld/ ***Trường chọn duy nhất*** *Trong kiến trúc truy cập phổ biến người dùng cơ bản, trường chọn chỉ cho phép người dùng chọn một tùy chọn hoặc không chọn gì cả. Xem* ***selection field.*** *Xem thêm* ***multiple-choice selection field.***

single-choice selection list /'sɪŋgl tʃɔɪs sɪ'lekʃn lɪst/ ***Danh sách chọn duy nhất.*** *Trong kiến trúc truy cập phổ biến người dùng cơ bản, tập các tùy chọn có thể cuộn. Số các mục có thể là cố định hay thay đổi. Người dùng chỉ có thể chọn một tùy chọn hoặc không chọn gì cả. Xem thêm* ***multiple-choice selection list.***

single cluster feature /'sɪŋgl 'klʌstə 'fi:tʃə/ ***Trang duy nhất*** *Trong hệ System/36, chức năng phần cứng cho phép nhiều nhất là 4 trạm hiển thị và máy in được nối với một bộ điều khiển từ xa. Xem* ***dual cluster feature.***

single console image facility (SCIF) /'sɪŋgl 'kɒnsəʊl 'ɪmɪdʒ fə'sɪlətɪ/ ***Bàn điều khiển đơn*** *Thiết bị VM cho phép điều khiển bàn phím từ một bàn điều khiển trên máy ảo.*

single device file /'sɪŋgl dɪ'vaɪs faɪl/ ***Tập tin thiết bị đơn*** *Trong hệ System/38, tập tin thiết bị tạo bởi chỉ một trình thiết bị cho nó; ví dụ, tập tin máy in, tập tin card, tập tin đĩa mềm, tập tin băng từ. Ngược lại với* ***multiple device file.***

single-domain network /'sɪŋgl dəʊmeɪn 'netwɜ:k/ ***Mạng miền đơn*** *(1) Mạng chỉ*

có một nút chủ. (2) Trong SNA, mạng chỉ chứa một điểm điều khiển dịch vụ hệ thống (SSCP). Ngược lại với ***multiple-domain network.***

single earpiece /'sɪŋgl 'ɪəpi:s/ ***Ống nghe đơn*** *Trên thiết bị đọc, đây là bộ phận nghe có khối lượng nhẹ thiết kế để giữ lại trên lỗ tai.*

single entry /'sɪŋgl 'entrɪ/ ***Mục nhập đơn*** *Trong ACF/TCAM, mục trên bảng của trạm cuối liên kết với một đơn vị logic ngoại hoặc trình ứng dụng. Xem thêm cascade entry, group entry, line entr, logtype entry, process entry, terminal-table entry. Ngược lại với* ***distribution entry.***

single file list /'sɪŋgl faɪl lɪst/ ***Danh sách file đơn*** *Trong hệ điều hành OS/2, danh sách các thư mục và tập tin trên một ổ đĩa.*

single key stroke /'sɪŋgl ki: strəʊk/ ***Nhấn một phím đơn*** *Trên bàn phím, chỉ nhấn một phím để thực hiện chức năng yêu cầu.*

single-level device /'sɪŋgl 'levl dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị mức đơn*** *Trong an toàn máy tính, thiết bị xử lý dữ liệu ở một mức an toàn trong một điểm riêng biệt. Ngược lại với* ***multiplevel device.***

single-level storage /'sɪŋgl 'levl 'stɔ:rɪdʒ/ ***Lưu trữ mức đơn*** *Kỹ thuật đánh địa chỉ các mức bội để lưu trữ thông qua cấu trúc đánh địa chỉ đơn.*

single line communiations adapter/attachment /'sɪŋgl laɪn kə,mju:nɪ'keɪʃn ə'dæptə / ə'tætʃmənt/ ***Bộ thích nghi liên lạc đường truyền đơn*** *Chức năng cho phép đường truyền viễn thông được nối với hệ System/36.*

single-line entry field /'sɪŋgl laɪn 'entrɪ fi:ld/ ***Trường nhập theo đường truyền đơn*** *Trong kiến trúc truy cập phổ biến người dùng cao cấp SAA, nút điều khiển trong đó người dùng đánh một đường thông tin. Xem thêm* ***multiple-line entry field.***

single-line repeater /'sɪŋgl laɪn rɪ'pi:tə/ ***Bộ khuyếch đại đường truyền đơn*** *Bộ khuyếch đại telegraph dùng một cặp rơle cực chéo, được chèn vào một dãy với một mạch để tái tạo nguồn cho tín hiệu.*

single lock manager /'sɪŋgl lɒk 'mænɪdʒə/ ***Bộ điều hành khóa đơn*** *Trong IMS/VS, chức năng khoá các tài nguyên CSDL chia xẻ giữa chương trình hay các hệ con được xử lý bởi một điểm điều khiển. Có thể gọi hệ con bằng bộ quản lý khoá tài nguyên hoặc dùng chức năng khoá cô lập chương trình.*

single message mode /'sɪŋgl 'mesɪdʒ məʊd/ ***Chế độ thông báo đơn*** *Trong IMS/VS, chế độ xử lý trong đó các điểm đồng bộ xảy ra khi một thông báo được đọc từ hàng đợi, cũng như kết thúc chương trình. Xem* ***multiple message mode, synchronization point.***

single-mode optical fiber /'sɪŋgl məʊd 'ɒptɪkl faɪbə/ ***Sợi quang chế độ đơn*** *Dây quang trong đó chỉ chế độ giới hạn thứ tự thấp nhất có thể truyền theo các bước sóng yêu cầu. Chế độ này có thể chứa một cặp các trường phân cực trực giao. Đồng nghĩa với* ***multi-mode optical fiber.***

single-office exchange /'sɪŋgl 'ɒfɪs

ɪks'tʃeɪndʒ/ ***Trao đổi văn phòng đơn*** *Trao đổi phục vụ bởi một văn phòng trung tâm đơn.*

single operation /'sɪŋgl ˌɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác đơn*** *Xem half duplex.*

single-picture segment /'sɪŋgl 'pɪktʃə 'segmənt/ ***Đoạn ảnh đơn*** *Trong multimedia, ảnh video không chuyển động nhưng chạy với tốc độ thường để có thể dùng âm thanh.*

single plane /'sɪŋgl pleɪn/ ***Mặt đơn*** *Trong hệ hiển thị thông tin 3270, chức năng làm giới hạn người dùng sử dụng một vùng đệm khi định nghĩa một ký hiệu. Ngược lại với* ***triple plane.***

single ply /'sɪŋgl plaɪ/ ***Tạo tầng đơn*** *Duy trì để chỉ tạo một tầng.*

single port sharing /'sɪŋgl pɔːt ʃeərɪŋ/ ***Chia xẻ cổng đơn*** *Sự sắp xếp cho thao tác chế độ giữa ngắn (short-hold mode) trong đó mỗi cổng được chia xẻ bằng một tập các thiết bị đầu cuối, với điều hạn chế là tất cả các lần gọi nối lại liên lạc (recall) phải dùng cùng một cổng như lần gọi đầu tiên chỉ mối nối logic ấy.*

single-precision /'sɪŋgl prɪ'sɪʒn/ ***Độ chính xác đơn*** *(1) Dùng một từ để biểu diễn một số với độ chính xác yêu cầu. (2) Đặc tả làm cho các giá trị dấu chấm động được lưu theo dạng ngắn. Xem precision. (3) Trong Basic, độ chính xác trong đó các giá trị được hiển thị theo 6 chữ số có nghĩa (đối với dạng dấu chấm cố định) và theo 7 chữ số có nghĩa (đối với dạng dấu chấm động). (4) Ngược lại với* ***double-precision.***

single requester terminal (SRT) program /'sɪŋgl rɪ'kwestə 'tɜːmɪnl/ ***Chương trình ở trạm cuối yêu cầu đơn*** *Trong System/36, chương trình có thể xử lý các yêu cầu chỉ từ một trạm hiển thị hoặc lần làm việc SSP-ICF từ mỗi bản sao chương trình. Ngược lại với* ***muliple equester program.***

single selection /'sɪŋgl/ ***Chọn đơn*** *Trong kiến trúc truy cập phổ biến người dùng cao cấp SAA, kỹ thuật chọn cho phép người dùng chỉ chọn một tùy chọn. Xem* ***extended selection.***

single-sideband transmission /'sɪŋgl 'saɪdbænd trænz'mɪʃn/ ***Truyền theo dải lề đơn*** *Truyền vật mang trong đó một dải lề được truyền và dải kia bị giữ lại (không được truyền). Bước sóng vật mang có thể được truyền đi hoặc giữ lại.*

single-sided copying /'sɪŋgl 'saɪdɪd 'kɒpɪŋ/ ***Sao chép một mặt*** *Trên máy sao chụp, tại một hay nhiều bản sao chỉ trên một mặt giấy. Đồng nghĩa với simplex copying. Phản nghĩa với* ***double-sided.***

single step /'sɪŋgl step/ ***Bước đơn*** *Duy trì việc sử dụng phương pháp vận haành máy tính trong đó mỗi bước được thực hiện theo một thao tác đơn bằng tay.*

single-step operation /'sɪŋgl step ˌɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác theo bước đơn*** *Chế độ vận hành máy tính trong đó một chỉ thị máy hay một phần của nó được thực hiện theo một tín hiệu ngoài. Đồng nghĩa với* ***step-by-step operation.***

single-thread application program /'sɪŋgl θred ˌæplɪkeɪʃn 'prəʊgræm/ ***Trình ứng dụng theo dòng đơn*** *Trình ứng dụng VTAM để xử lý các yêu cầu cho*

các session hội cùng một lúc. Các trình như thế thường yêu cầu các thao tác đồng bộ VTAM, và chờ cho đến khi mỗi thao tác hoàn tất trước khi thực hiện tiếp. Ngược lại với **multithread application program.**

single-wire line /'sɪŋgl waɪə laɪn/ ***Đường dây đơn*** Đường dây truyền thông có sử dụng nền như là một biên của mạch.

sink /sɪŋk/ Xem **data sink, message sink.**

SIO *Start I/O.* **SIR** ***Session information retrieval.***

SIT ***Scanner interface trace.***

six-bit byte /'sɪksbɪt baɪt/ Đồng nghĩa với **sextet.**

six sigma /sɪks 'sɪgmə/ ***six migma*** Chất lượng sản phẩm hay dịch vụ rất cao, với chỉ 3 4 số lỗi, hư hỏng trên một điện đơn vị đo.

size /saɪz/ ***Kích thước*** Trong FORTRAN, tổng số các phần tử của mảng. Giao diện của nó phải phù hợp với nhân.

Size /saɪz/ ***Kích thước*** (1) Trong kiến trúc truy cập phổ biến người dùng cao cấp, kỹ thuật giúp người dùng chỉ chọn một tùy chọn. Xem extended selection. (2) Trong kiến trúc truy cập phổ biến người dùng cao cấp, một chọn lựa trong hệ menu trải xuống để người dùng thay đổi kích thước cửa sổ.

size field /saɪz fi:ld/ ***Trường size*** Trong i-node của AIX, trường cho biết kích thước (theo bytes) của tập tin liên kết với i-node.

sizing /'saɪzɪŋ/ Quá trình làm cho giấy không cho chất lỏng thấm thấu qua.

SJIS ***Shift-Japanese Industrial Standard.***

SJN ***Shortest-job-next.***

skeletal code /'skelɪtl kəʊd/ ***Mã sườn*** Tập các chỉ thị trong đó một số phần, chẳng hạn như địa chỉ, phải đầy đủ, và được đặc tả chi tiết mỗi khi tập được dùng.

skeleton /'skelɪtn/ ***Sườn*** Trong VSE/SP, tập các lệnh điều khiển, chỉ thị, hoặc cả hai, đòi hỏi thông tin bề ngoài dùng cần được chèn trước khi đưa ra xử lý.

skew /skju:/ ***Độ lệch*** Độ lệch góc hoặc độ lệch kinh tuyến của dải băng từ một tham chiếu cho trước.

skip /skɪp/ ***Nhảy qua*** (1) Trong xử lý văn bản, đi qua văn bản chẳng hạn như đoạn văn hay trang. (2) Bỏ qua một hay nhiều lệnh trong một dãy lệnh. (3) Đi qua một hay nhiều vị trí trong môi trường dữ liệu; ví dụ, sang dòng một hay nhiều lần. (4) Làm cho máy in dịch chuyển môi trường in sang một hàng cho trước trước khi/sau khi in ra một dòng. (5) Xem **paper flow.**

skip key /skɪp ki:/ ***Khóa nhảy***

skipping /'skɪpɪŋ/ ***Nhảy*** Trên máy đánh chữ, sự di chuyển tương đối giữa bộ phận đựng giấy và vị trí gõ vào trên một số (tùy chọn) các ký tự trống hoặc dòng trống mà không quan tâm tới các dấu ngưng đã chọn trước. Đồng nghĩa với **skip tabbing.**

skip sequential access /skɪp sɪ'kwenʃl 'ækses/ ***Truy cập bước nhảy tuần tự*** Trong hệ với VSAM, lưu trữ hoặc truy xuất các bản ghi theo khoá tuần tự, theo thứ tự tăng dần với các bước nhảy VSAM duyệt tập các chỉ số để tìm bản

ghi hoặc một vị trí.

skip tabbing /skɪp ˈtæbɪŋ/ ***Nhảy*** *Đồng nghĩa với* ***skipping.***

SKU ***Stockkeeping unit.***

slate /sleɪt/ ***Bảng đá*** *Trong sản xuất video hay phim, các bảng hoặc thiết bị khác với những thông tin xác định, dùng lúc bắt đầu một lần quay để hướng dẫn khi soạn thảo.*

sleeping process /ˈsliːpɪŋ ˈprəʊses/ ***Quá trình ngủ*** *Trong hệ điều hành AIX, quá trình chờ đầu vào hoặc đầu ra để hoàn tất một biến cố, hay tín hiệu từ các quá trình khác khi quá trình đang ngủ, nó có thể làm tràn bộ nhớ do sang trang.*

sleep mode /sliːp məʊd/ ***Chế độ ngủ*** *Trong VM, chế độ trong đó máy ảo ở trạng thái ngủ nghĩa là máy ảo không chạy, nhưng thời gian kết nối vẫn tích lũy và các thông báo có thể hiện ra màn hình ở trạm cuối. Máy ảo được tái kích hoạt hoặc ở một cuối khoảng thời gian cho trước, hoặc khi người dùng lưu ý bằng tín hiệu đến CP. Xem* ***signaling attention.***

SLIB ***Subsystem library.***

slice /slaɪs/ ***Múi, miếng*** *Phần của đường dạng sóng nằm trong hai giới hạn biên độ cho trước trên cùng một phía của trục 0. Xem* ***time slice.***

slice label /slaɪs ˈleɪbl/ ***Nhãn múi*** *Trong GDDM, nhãn dạng chữ số mà người dùng có thể gán cho mỗi múi trong biểu đồ múi cam. Xem* ***spider label.***

slicer /ˈslaɪsə/ ***Bộ khuyếch đại*** *Mạch khuyếch đại một slice.*

slide /slaɪd/ ***Bộ trượt*** *Phần cứng nối với một thiết bị trên đó thiết bị này di chuyển và vượt ra khỏi thanh răng giống như thao tác của họa sĩ.*

slide imager /slaɪd ɪˈmɪdʒ/ ***Bộ tạo ảnh bán kích dương*** *Trong multimedia, thiết bị chuyển đổi một bán kích dương màu 35mm sang tín hiệu video để dùng như là đầu vào cho video.*

slider /ˈslaɪdə/ ***Bộ trượt*** *(1) Trong kiến trúc truy cập phổ biến người dùng cao cấp SAA, trình bày đồ họa để biểu diễn một đại lượng và quan hệ của nó với miền giá trị của đại lượng này. Người dùng có thể thay đổi giá trị đại lượng này bằng cách dùng bộ trượt. Xem* ***slider arm.*** *(2) Trong chương trình AIX Windows, một đối tượng đồ họa nhỏ tương hỗ được nối với dải Widget XmScrollBar. Bộ trượt điều khiển sự di chuyển ngang hay dọc của văn bản đồ họa trên màn hình.*

slider arm /ˈslaɪdə ɑːm/ ***Tay cầm bộ trượt*** *Trong kiến trúc phổ biến người dùng cao cấp SAA, bộ chỉ thị trong bộ trượt dùng để hiển thị các giá trị số có thể thay đổi bằng xử lý. Xem* ***slider.***

slider box /ˈslaɪdə bɒks/ ***Hộp bộ trượt*** *Trong kiến trúc truy cập phổ biến người dùng cao cấp SAA, một phần của dải cuộn chỉ ra vị trí và kích thước của thông tin thấy được trong cửa sổ tương đối với tổng lượng thông tin khả dĩ.*

slide show presentation /slaɪd ʃəʊ ˌprezənˈteɪʃn/ ***Trình bày bằng slide*** *Đồng nghĩa với* ***storyboard.***

SLIH ***Second level interrupt handler.***

slip /slɪp/ ***Trượt*** *Mất hay đạt các chữ số do sự thay thế dãy số. Xem thêm*

controller slip.

slot /slɒt/ ***Khe*** *(1) Phần tử con của một khung chứa các yếu tố như tên đối tượng, thuộc tính, các giá trị và con trỏ. (2) Trong OS/VS, vùng liên tục trên thiết bị sang trang trong đó có thể lưu trữ một trang. (3) Một phần của khung truyền được gởi trong vòng lặp. (4) Một phần thiết bị dùng cho môi trường lưu trữ di động được. Xem diskette slot, expansion slot, head slot. (5) Trong VSAM, không gian kích thước cố định trong tập dữ liệu có thể nhận một bản ghi dữ liệu. Xem* ***relative-record file, relative-record number.*** *(6) Xem* ***I/O Slot.***

slot group /slɒt grup/ ***Nhóm các khe*** *Trong OS/VS2, tập các khe trên một hay nhiều rãnh trong một cylinder trên một thiết bị sang trang.*

slot number /slɒt 'nʌmbə/ ***Số hiệu khe*** *Trong OS/VS2, phần địa chỉ trang ngoại có tham chiếu đến một khe. Cùng với số hiệu thiết bị và số hiệu nhóm, nó xác định vị trí của một trang trong vùng lưu trữ trang ngoại trú.*

slot sorting /slɒt 'sɔ:tiŋ/ ***Sắp xếp các khe*** *Trong VM, kỹ thuật dùng bởi điều hành viên CP để giảm số các trình trên kênh riêng biệt cần thiết để đọc các trang hoặc ghi vào thiết bị sang trang. Điều này được thực hiện bằng cách phân nhóm theo trình kênh các trang đọc/ghi trong các vị trí bản ghi khác nhau, trên cùng một rãnh hay trong cùng một cylinder. Xem thêm* ***ordered seek queuing.***

slotted-ring control /slɒtidriŋ kən'trəʊl/ ***Điều khiển khe vòng*** *Trong cấu hình mạng theo vòng, đây là sơ đồ điều khiển vòng trong đó mỗi trạm có thể đặt bó dữ liệu trong một trong những khe dữ liệu có kích thước cố định để có thể truyền liên tục theo vòng. Mỗi trạm kiểm tra thông tin địa chỉ trong mỗi bó dữ liệu và sao chép những khung trực tiếp đến trạm này. Trạm phát giải phóng khe bằng cách xóa bó dữ liệu từ khe sau khi được sao chép bằng trạm nhận. Xem thêm* ***master node control, register intsertion, token access control.***

slotted-ring network /'slɒtidriŋ 'netwə:k/ ***Mạng vòng theo khe*** *Mạng vòng cho phép truyền dữ liệu theo hướng thống nhất giữa các trạm dữ liệu bằng cách truyền dữ liệu trong các khe xác định trước trong dòng truyền thông qua môi trường truyền để dữ liệu trở lại đoạn ban đầu. Xem hình 137.*

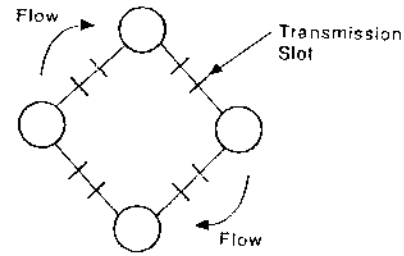

137. Slotted-Ring Network

slot time /slɒt taim/ ***Thời gian khe*** *(1) Trên mạng CSMA/CD, đơn vị thời gian độc lập với cài đặt vào trong trường hợp xung đột được dùng để xác định thời gian trì hoãn, mà các trạm dữ liệu có thể truyền lại sau đó. (2) Trong mạng truy cập bội có va chạm, biên bản yêu cầu chèn vật mang và trong đó trạm truyền dữ liệu nhận tín hiệu khác trong khi kết thúc gởi, gởi đi một tín hiệu jam và chờ trong một tời gian biến động*

trước khi thử lại lần nữa.

slow motion /sləʊ ˈməʊʃn/ ***Di chuyển chậm*** *Trong các hệ video, chế độ trong đó một dãy video được thực hiện với tốc độ chậm một cách quá mức.*

slow time scale /sləʊ taɪm skeɪl/ ***Thước thời gian chậm*** *Đồng nghĩa với* ***extended time scale.***

SLR ***Service Level Reporter.***

SLSS ***Systems Library Subscription Service.***

SLT ***(1) Session list table. (2) Solid logic technology.***

SLU ***Secondary logical unit.***

SLU key /kiː/ ***Khóa SLU*** *Trong ACF/TCAM, khoá mã hoá dùng để mã hóa khoá session chứa trong đơn vị yêu cầu BIND được gởi đến đơn vị logic thứ cấp.*

small caps /smɔːl kæps/ ***Chữ hoa nhỏ*** *(1) Các ký tự hoa cùng kiểu như ký tự hoa kiểu thường trong một phông chữ, nhưng có kích thước gần bằng như các ký tự thường. (2) Xem* ***caps.***

small computer system interface (SCSI) /smɔːl kəmˈpjuːtə ˈsɪstəm ˌɪntəˈfeɪs/ ***Giao diện hệ thống máy tính nhỏ*** *Đường truyền vào và ra cung cấp một giao diện chuẩn giữa hệ multimedia OS/2 và các thiết bị ngoại vi.*

Small Computer Systems Interface Adapter /smɔːl kəmˈpjuːtə ˈsɪstəmz ˌɪntəˈfeɪs əˈdæptə/ ***Bộ điều hợp giao diện hệ thống máy tính nhỏ*** *Bộ thích nghi hỗ trợ việc kết nối các thiết bị truy cập trực tiếp khác nhau và các thiết bị băng cho hệ System/600 RISC.*

small data set packing /smɔːl ˈdeɪtə set ˈpækɪŋ/ ***Nén tập dữ liệu nhỏ*** *Trong bộ quản lý lưu trữ trình tự thiết bị dữ liệu, quá trình dùng trong khi thoát các tập dữ liệu bằng hoặc nhỏ hơn số rãnh cho trước. Các tập dữ liệu được viết như là một hay nhiều bản ghi vào tập dữ liệu VSAM ở mức xuất một.*

small-data-set-packing data set /smɔːl ˈdeɪtə set ˈpækɪŋ ˈdeɪtə set/ ***Tập dữ liệu small-data-set-packing*** *Trong bộ quản lý lưu trữ trình tự thiết bị dữ liệu, tập dữ liệu sắp xếp theo khoá của VSAM được cấp phép ở mức xuất một và chứa các tập dữ liệu nhỏ.*

small interger /smɔːl ˈɪntɪdʒə/ ***Số nguyên nhỏ*** *Trong SQL, kiểu dữ liệu cho biết dữ liệu là số nhị phân với độ chính xác 15 bits.*

small programming enhancement (SPE) /smɔːl ˈprəʊgræmɪŋ ɪnˈhɑːnsmənt/ ***Nâng cấp lập trình nhỏ*** *Phần bổ sung vào sản phẩm phần mềm/phần cứng đã gởi đến khách hàng. SPE đơn có thể ảnh hưởng đến vài sản phẩm hoặc một vài bộ phận của sản phẩm.*

smart card /smɑːt kɑːd/ ***Card thông minh*** *Trong an toàn máy tính, thiết bị nhỏ bằng thẻ tín dụng chứa một bộ vi xử lý để lưu trữ thông tin.*

smear /smɪə/ ***Vết bẩn, vết nhòe*** *Trong multimedia, sự giả tạc trong đó các cạnh dọc trong ảnh được trải rộng sang trái hoặc sang phải.*

SMF ***(1) System Management Facilities. (2) System Measurement Facility.***

SMM ***System management monitor.***

SMMF ***SSCP Monitor mode function.***

smooth /smu:ð/ ***Làm phẳng, làm nhẵn*** *(1) Dùng các thủ tục làm giảm hoặc loại trừ sự phân tán nhanh của dữ liệu. (2) Xem* ***exponential smoothing.***

smoothed data /smu:ðd 'deitə/ ***Dữ liệu được làm phẳng*** *Dự liệu thống kê, chẳng hạn như trên đường cong hoặc đồ thị, được tự do từ tính không suy biến bằng cách bỏ qua các lần xuất hiện ngẫu nhiên hoặc bằng quá trình trung bình hoá liên tục.*

smoothline /'smu:ðlain/ ***Đường phẳng*** *Xem* ***nonloaded lines.***

smoothness of curve /'smu:ðnis ɒv kə:v/ ***Tính nhẵn của đường cong*** *(1) Hình thức nối các điểm vẽ thành đường cong liên tục. (2) Xem thêm* ***curve fitting.***

SMP ***System Modification Program. Chương trình cải biến hệ thống.***

SMP/E ***System Modification Program extended. Chương trình cải biến Hệ thống Mở rộng.***

SMPTE ***Society of Motion Picture and television Engineers . Hiệp hội kỹ sư chuyên ngành Ảnh động và Truyền hình.***

SMPTE time code /taim kəud/ ***Mã thời gian theo SMPTE*** *Hệ đánh số khung do SMPTE phát triển để gán giá trị số cho mỗi khung của ảnh video. Mã 8-chữ số có dạng HH:MM:SS:FF (giờ, phút, giây, số của khung). Các số này xác định lượng giờ, phút, giây, và khung trôi qua kể từ thời điểm chọn trước bất kỳ.*

SMQ ***Save/restore message queues. Hàng đợi thông báo ghi vào/đọc ra.***

SMS ***Storage Management Sybsystem. Hệ con Quản lý lưu trữ.***

SMS complex /'kumpleks/ ***Liên hợp SMS*** *Tập hợp các hệ thống (tối đa là 8 hệ) trong một cài đặt được hiểu trong cấu hình cơ sở của hệ điều hành MVS như các hệ SMS.*

SMTP ***Simple Mail Transfer Protocol. Biên bản chuyển Thư Đơn giản.***

S/N ***Signal-to-noise ration. Tỉ suất tín hiệu/nhiễu***

SNA ***Systems Network Architecture. Kiến trúc Mạng của Hệ thống.***

SNA backbone /'bækbəon/ *Trong mạng SNA, là tập hợp tất cả các nút được nối với nhau bao gồm các sản phẩm 37xx chạy Chương trình Điều khiển Mạng.*

SNA character string (SCS) /'kærəktə strij/ ***Chuỗi ký tự SNA*** *Trong mạng SNA, là một xâu ký tự tạo từ xác mã điều khiển EBCDIC, có thể được trộn với dữ liệu người dùng cuối, được tải trong một đơn vị yêu cầu/đáp ứng.*

SNA distribution services (SNADS) /distri'bju:ʃn 'sə:visis/ ***Dịch vụ phân bố SNA*** *Dịch vụ phân tán bất đồng theo IBM, xác định tập hợp các quy tắc nhận, chuyển theo tuyến, và gởi thư điện tử trong mạng hệ thống.*

SNADS ***SNA distribution services.***

SNADS receiver /ri'si:və/ ***Bộ tiếp nhận SNADS*** *Trong Hệ AS/400, là một tác vụ theo lô được định hình bởi người dùng ,khởi động trong phân hệ được đặc tả ở đầu vào hệ liên lạc khi hệ này nhận*

SNADS đến từ hệ gởi trong mạng SNADS. Đối nghĩa với SNADS sender. Xem thêm ***SNADS router.***

SNADS router /'ru:tə/ ***Bộ truyền SNADS*** *Trong Hệ AS/400, là tác vụ theo lô do hệ cung cấp, chạy trong phân hệ QSNADS và dẫn các tín hiệu phân tán đến hàng đợi phân tán. Xem thêm* ***SNADS receiver, SNADS sender.***

SNADS sender /'sendə/ ***Người gửi SNADS*** *Trong hệ AS/ 400, là tác vụ theo lô định hình bởi người dùng, khởi động trong phân hệ QSNADS, và gởi các tín hiệu phân tán đến hệ khác trong mạng SNADS. Đối nghĩa với* ***SNADS receiver****. Xem thêm* ***SNADS router.***

SNA network /'netwə:k/ ***Mạng SNA*** *Một phần của mạng ứng dụng-người dùng tương hợp với các khuôn dạng và nghi thức của kiến trúc Mạng Hệ thống. Nó cho phép chuyển một cách tin cậy dữ liệu giữa các người dùng cuối và cung cấp các nghi thức điều khiển các tài nguyên của nhiều cấu hình mạng. Mạng theo SNA chứa các đơn vị truy cập mạng (NAU), chức năng biên, chức năng nối liên mạng, và chức năng dẫn các cuộc trung gian; và mạng truyền tải.*

SNA network interconnection /'netwə:k intəkə'nekʃn/ ***Liên thông mạng SNA*** *Sự nối, bằng các cổng vào, hai hay nhiều mạng SNA độc lập để cho phép liên lạc giữa các đơn vị logic trong các mạng này. Từng mạng SNA vẫn giữ tính độc lập của mình.*

SNA Network Link (SNALINK) /'netwə:k liηk/ *Chức năng của các sản phẩm TCP/IP trên VM và MVS, cho phép sử dụng mạng dẫn đường vùng con SNA để chuyển dữ liệu theo nghi thức TCP/IP. SNALINK cung cấp giao diện giữa TCP/IP và mạng SNA. SNALINK phải được định nghĩa như là chương trình ứng dụng đối với VTAM, khiến cho các cuộc LU O được thiết lập giữa đơn vị logic SNALINK và các đơn vị logic khác trong mạng SNA.*

SNALINK ***SNA Network Link Liên kết mạng SNA.***

SNA node /nəod/ *Một nút mạng làm việc theo các nghi thức SNA.*

SNAP/SHOT ***System Nettwork Analysis Program / Simulated Host Overview Technique. Chương trình Phân tích Mạng Hệ thống/Kỹ thuật Xem toàn cảnh Giả lập.***

snapshot dump /'snæpʃɒt dʌmp/ *(1) "Đổ" động (ra màn hình, máy in,...) nội dung của một hay nhiều vùng lưu trữ được đặc tả. (I) (A). (2)"Đổ" có chọn lọc, được thực hiện ở nhiều điểm khi chạy máy.*

Snapshot program /'snæpʃɒt 'prəogræm/ *Chương trình được chạy từng bước sinh ra dữ liệu xuất chỉ đối với các chỉ thị được chọn hay các điều kiện được chọn. (I) (A).*

SNA remote job entry /ri'məot dʒɒb 'entri/ ***Mục nhập công việc từ xa*** *Trong System/38, là một phần của phương tiện giao nhiệm vụ từ xa, cho phép người dùng liên lạc với hệ thống chính trong môi trường SNA.*

SNA station /'steiʃn/ ***Trạm SNA*** *Một trạm làm việc theo nghi thức SNA.*

SNASVCMG mode name /məod neim/ ***Tên chế độ SNASVCMG*** *Tên chế độ*

của bộ điều khiển dịch vụ trên mạng SNA. Đây là tên chế độ được định nghĩa theo kiến trúc để định danh các cuộn mà trên đó CNOS được trao đổi.

SNA terminal /'tɜ:minl/ ***Đầu cuối SNA*** *Trạm cuối làm việc được với các nghi thức SNA.*

SNA upline facility (SNUF) /ʌplain fə'siləti/ *Phương tiện liên lạc cho phép hệ AS/400 liên lạc với các chương trình ứng dụng CICS/VS và IMS/VS chạy trên hệ thống chủ.*

SNA 3270 device emulation /di'vais ˌemjə'leiʃn/ *Trong hệ AS/400 và System/38, là chức năng của hệ điều hành, cho phép hệ ASS/400 được hệ thống chủ hiểu như là Đơn vị Điều Khiển 3274.*

SNBU ***SWitched network backup. Dự phòng trên mạng chuyển mạch.***

Sneak current /sni:k 'kʌrənt/ *Dòng rỉ điện, thâm nhkập vào các mạch điện thoại từ các mạch khác. Nó quá yếu nên không gây ra hư hỏng trực tiếp, nhưng nó có thể sinh ra những hiệu ứng nhiệt có hại nếu không ngăn chặn.*

SNI ***SNA network interconnection. Nối mạng SNA.***

SNOBOL *Ngôn ngữ lập trình được thiết kế cho xử lý chuỗi ký tự và đối sánh mẫu.(T)*

SNRM ***Set normal response mode. Thiết lập chế độ đáp ứng bình thường.***

SNUF ***SNA upline facility.***

SO ***(1) shift-out character.*** *(I) (A) (2) Dãy ký hiệu khóa.*

socket /'sɒkit/ *(1)Trong hệ điều hành AIX: (a) Định danh chủ duy nhất được tạo ra bằng cách nối định danh cổng với địa chỉ theo biên bản TCP/IP. (b) Định danh cổng. (c) Số hiệu cổng 16-bit. (d) Cổng trên một máy chủ đặc cách; điểm mút liên lạc được truy cập thông qua cơ chế định địa chỉ của họ nghi thức nào đó. Một socket được định danh bởi một địa chỉ socket. Xem thêm Socket address. (2) Khái niệm trừu tượng được đưa ra bởi University of California's Berkeley Software Distribution (Thường được gọi là Berkeley UNIX hay BSD UNIX) hiểu như điểm mút trong liên lạc giữa các quá trình hay các ứng dụng.*

socket address /'sɒkit ə'dres/ *Trong hệ điều hành AIX, là một cấu trúc dữ liệu định danh duy nhất một điểm mút liên lạc đặc cách. Địa chỉ socket chứa một số hiệu cổng và một địa chỉ mạng. Nó cũng đặc tả họ nghi thức. Xem thêm* ***mprotocol family.***

SOF ***Star-of-format Bắt đầu khuôn dạng.***

softcopy /sɒft'kɒpi/ ***Sao chép mềm*** *(1) Một bản sao tạm thời của nội dung lưu trữ ở dạng một ảnh hiển thị. (T) (2) Một hay nhiều file có thể được phân phối trên môi trường điện tử được biến đổi, và in bởi người dùng. Đối nghĩa với hardcopy. (3) Đồng nghĩa với thông tin máy đọc được (MRI). Thông tin máy cảm nhận được.*

soft error /sɒft 'erə/ ***(1) Lỗi mềm, sai sót mềm*** *Lỗi xảy ra không thường xuyên và không thể xuất hiện khi đọc dữ liệu thành công. Đồng nghĩa với transient error .(T) (2) Lỗi gián đoạn tên mạng, yêu*

cầu truyền lại. Đối nghĩa với ***hard error.***

Ghi chú: *Tự thân soft error không ảnh hưởng tính tin cậy toàn bộ của mạng, nhưng tính tin cậy có thể bị ảnh hưởng nếu số lỗi này đạt đến giới hạn lỗi báo động.*

soft fault /sɒft fɔːlt/ ***Lỗi mềm*** *Lỗi gián đoạn trong truyền dẫn, thường gây ra do sự suy thoái tín hiệu điện bởi giao thoa điện từ. Đối nghĩa với hard fault. Xem thêm* ***frame check sequence (FCS).***

soft fonts /sɒft fɒnts/ ***Phông mềm*** *Trong môi trường máy tính cá nhân, các font chữ được giữ trên các file. Các font mềm phải được cài trên đĩa cứng trước khi có thể chọn từ các chương trình. Xem thêm* ***downloaded font.***

soft hyphen /sɒft ˈhaɪfn/ ***Dấu nối mềm*** *Một ký tự đặc biệt, được chèn tự động hay bởi người dùng vào một từ để đánh dấu vị trí mà từ này có thể bị chia, và được hiển thị như dấu gạch nối khi từ đó cần được chia ở cuối dòng do thiếu chỗ. Các soft hyphen được bỏ đi khi thực hiện quá trình bỏ dấu gạch nối (hyphen drop). Đồng nghĩa với* ***discretionary hyphen, syllable hyphen, phantom hyphen. (T)***

soft sector /sɒft ˈsektə/ ***Sector mềm*** *Trên đĩa cứng hay đĩa mềm, là một sector được thiết lập bằng điện tử hay bằng thao tác mềm. Xem thêm* ***hard sector.***

soft sectoring /sɒft ˈsektərɪŋ/ ***Định sector mềm*** *(1) Sự định danh các biên sector trên đĩa từ bằng thông tin ghi lại. (2) Đối nghĩa với* ***hard sectoring. (T) (A)***

soft wait /sɒft weɪt/ *Xem* ***wait state (2)***

software /ˈsɒftweə/ ***Phần mềm*** *(1) Toàn bộ hay một phần chương trình, thủ tục, quy tắc, và tài liệu liên quan của một hệ thống xử lý dữ liệu. Software là sản phẩm sáng tạo tinh thần độc lập với môi trường lưu trữ nó.(T) (2) Đối nghĩa với* ***hardware.*** *(3) Xem* ***application software, integragted sofware, system software.***

software controls /ˈsɒftweə kənˈtrəʊlz/ ***Điều khiển phần mềm*** *Các điều khiển được chương trình hóa để theo dõi hệ máy tính; ví dụ, để ghi nhận và có thể cả hiệu chỉnh lỗi. (T)*

software end-of-life /ˈsɒftweə ænd ˌɒv ˈlaɪf/ *Trong VSAM, là mã biểu thị rằng không còn dữ liệu nằm sau nó trong thành phần đang xét. Một software end-of-life được biểu diễn bởi một trường định nghĩa khoảng điều khiển giá trị zero cùng với thông tin trong ca-ta-lô VSAM.Trong xử lý từ, phần điều khiển dùng để khởi động một quá trình nhảy. Đồng nghĩa với* ***access button.***

software engineering /ˈsɒftweə ˌendʒˈnɪərɪŋ/ ***Công nghệ phần mềm*** *Ứng dụng một cách có hệ thống các kiến thức, phương pháp và kinh nghiệm khoa học và công nghệ vào việc thiết kế, cài đặt, và kiểm nghiệm phần mềm nhằm tối ưu hóa việc sản xuất và hỗ trợ nó.*

software package /ˈsɒftweə ˈpækɪdʒ/ ***Gói phần mềm*** *Một bộ chương trình đầy đủ và có tài liệu sử dụng, cung cấp cho một số người dùng các hàm hay ứng dụng sơ nguyên. Một số gói phần mềm có tính chất thay đổi được để dùng cho ứng dụng đặc cách nào đó. (T)*

software piracy /ˈsɒftweə ˈpaɪərəsɪ/ ***Ăn cắp phần mềm*** *Việc sử dụng hay sao*

chép bất hợp pháp các sản phẩm mềm.

software recording facility (SRF) /'sɒftweə rɪ'kɔ:dɪŋ fə'sɪlətɪ/ ***Phương tiện ghi phần mềm*** *Phương tiện được dùng bởi các chương trình con khôi phục hoạt động để ghi các bản ghi lỗi hệ thống.*

SOH ***(1) The star-of-heading character. (I) (A) (2) Start-of-header character.***

solicited message /sə'lɪsɪtɪd 'mesɪdʒ/ *(1) Trong MSS, là thông điệp từ bộ điều khiển lưu trữ đến đơn vị xử lý đang chờ thông điệp. (2) Đáp ứng từ VTAM với lệnh nhập bởi thao tác viên chương trình. Đối nghĩa với* ***unsolicited message.***

solicit operation /sə'lɪsɪt ,ɒpə'reɪʃn/ *Trong VTAM, là quá trình nhận hay chuẩn bị nhận dữ liệu từ BSC cục bộ hay trạm cuối start-stop hay từ 3270 Information Display System và chuyển dữ liệu này vào các bộ đệm của VTAM.*

solicit request /sə'lɪsɪt rɪ'kwest / *Yêu cầu khiến cho VTAM thực hiện solicit operation.*

solid logic technology (SLT) /'sɒlɪd 'lɒdʒɪk tek'nɒlədʒɪ/ ***Công nghệ logic đặc*** *Là các modul thu nhỏ dùng trong máy tính tăng nhanh dòng truyền trong mạch nhờ khoảng cách được rút ngắn.*

solid modeling /'sɒlɪd 'mɒdlɪŋ/ ***Mô hình hóa vật rắn*** *Trong tự động hóa sản xuất, là kỹ thuật mô hình hóa ba chiều,trong đó các đặc tính của vật rắn cần thiết kế được xây dựng thành cơ sở dữ liệu sao cho các cấu trúc bên trong và hình dạng bên ngoài có thể được biểu diễn phù hợp thực tế. (T)*

solid state component /'sɒlɪd steɪt kəm'pəʊnənt/ ***Thành phần trạng thái rắn*** *Là thành phần mà hoạt động của nó phụ thuộc vào việc điều khiển hiện tượng điện tử trong vật rắn; ví dụ, transistor, crystal diode. (A)*

solid state computer /'sɒlɪd steɪt kəm'pju:tə/ ***Máy tính trạng thái rắn*** *Là máy tính sử dụng các thành phần trạng thái rắn, hay bán dẫn. Đồng nghĩa với* ***second generation computer*** *(máy tính thế hệ thứ hai).*

SOM ***Start-of-message code.***

Some ... /sʌm/ *Trong việc sử dụng SAA, là tùy chọn trong menu trải xuống View mà người dùng có thể chọn để đặc tả một đề mục cụ thể hiển thị. Xem thêm* ***All, By, ...***

sonic depay line /'sɒnɪk dɪ'leɪ laɪn/ ***Dòng trễ âm*** *Đồng nghĩa với* ***acoustic delay line.***

sort /sɔ:t/ ***Sắp xếp*** *(1) Thao tác sắp xếp. (A) (2) Trong xử lý từ ngữ, là sự tái sắp xếp các khối văn bản tương ứng vớo các chỉ thị đặc cách. (3) Tách các thành phần vào từng nhóm tương ứng với tiêu chuẩn định trước. (I) (A) (4) Sắp xếp một tập hợp các khoản nào đó tương ứng với các khóa làm cơ sở xác định thứ tự các khoản đó; ví dụ sắp xếp các bản ghi trên file nhân sự theo thứ tự ABC bằng cách dùng tên nhân viên làm các khóa sắp xếp. (A) (5) Đồng nghĩa với* ***order.***

Ghi chú: *Việc kiểm soát sẽ kéo theo việc sắp thứ tự nhưng không nhất thiết là sắp thành dãy liên tục, các nhóm có thể nằm rải rác theo trật tự bất kỳ.*

sort blocking factor /sɔ:t 'blɔkɪŋ 'fæktə/ ***Thừa số khối sắp xếp*** *Trong kỹ thuật sắp xếp, là số các bản ghi dữ liệu được đặt trong mỗi khối.*

sorter /sɔ:tə/ ***Bộ sắp xếp*** *(1) Thiết bị sắp các card đục lỗ vào các túi được chọn tương ứng với các mẫu lỗ thủng trên card. (I) (A) (2) Người, thiết bị, hay chương trình thực hiện sắp xếp. (A) (3) Trong máy sao chép tài liệu, là thiết bị sắp xếp các bản sao từ nhóm gốc các nhóm các bản sao, hay sắp xếp các bản sao từ một bản gốc vào một số nhóm. (T) Xem hình 138.*

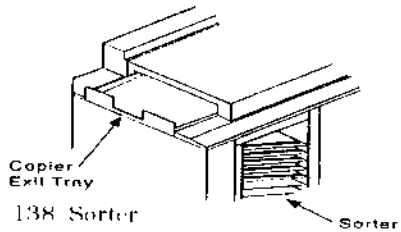

Hình 138 Sorter

sort file /sɔ:t fail/ ***File sắp xếp*** *Trong COBOL, là bộ các bản ghi được sắp xếp bằng lệnh SORT. File sắp xếp được tạo và được dùng chỉ bởi các hàm sắp xếp.*

sort key /sɔ:t ki:/ ***Khóa sắp xếp*** *(1) Là khóa được dùng làm cơ sở để xác định thứ tự các phần tử trong một tập hợp nào đó. (A) (2) Một hay nhiều khóa trong một phần tử, được dùng làm cơ sp xác định thứ tự của các phần tử trong tập hợp nào đó. (A) Đồng nghĩa với* ***sequencing key.***

sort-merge file description entry /sɔ:t 'mə:dʒ fail di'skripʃn 'entri/ ***Đề mục mô tả của file sắp xếp-ghép*** *Trong COBOL, đề mục trong File Section của Data Devision, gồm ký hiệu mức (SD), theo sau là tên file, và sau đó là tập hợp các mệnh đề file cần thiết.*

sort/merge program /sɔ:t / mə:dʒ 'prəogræm/ ***Chương trình sắp xếp/ghép*** *Chương trình xử lý có thể dùng để sắp xếp hay ghép các bản ghi theo thứ tự định trước.*

sort pass /sɔ:t pa:s/ *Là một giai đoạn trong chương trình sắp xếp-ghép, bao gồm việc đọc tập hợp các phần tử dữ liệu chưa sắp xếp, sắp thứ tự chúng, và đặt tập được sắp này (là xâu ký tự) vào môi trường lưu trữ dữ liệu nào đó. Quá trình này được lặp lại cho đến khi toàn bộ dữ liệu nhập được đặt hết vào xâu ký tự. Giai đoạn ghép (merge phase) được thực hiện tiếp theo để ghép các xâu ký tự nhận được vào một tập được sắp duy nhất. (A)*

sort program /sɔ:t 'prəogræm/ ***Chương trình sắp xếp*** *(1) Chương trìn trên máy để sắp xếp các phần tử dữ liệu. (I)(A) (2) Xem thêm* ***sort pass.***

sort selection /sɔ:t si'lekʃn/ ***Chọn lọc sắp xếp*** *Trong xử lý từ ngữ, là sự chọn lọc các địa chỉ lưu trữ thông các mã định trước. (T)*

sort sequence specifications /sɔ:t 'si:kwəns ,spesifi'keiʃn/ ***Đặc tả thứ tự sắp xếp*** *CAc lệnh nguồn đặc tả thứ tự của phép sắp xếp nào đó.*

sort utility /sɔ:t ju:'tiləti/ ***Tiện ích sắp xếp*** *Chức năng của một hệ điều hành được dùng để sắp xếp các bản ghi theo thứ tự xác định bởi dữ liệu chứa trong một hay nhiều trường của bản ghi đó.*

SOS ***Silicon on sapphire.***

SOTUS ***Sequentially Operated Teletype-***

writer Universal Selector Trong hệ 81D1 Automatic Teletypewriter Systems, là thiết bị điều khiển trạm đặt mỗi trạm theo kiểu Model 19 trên đường liên lạc đa đoạn. SOTUS là thiết bị chọn lọc mỗi trạm.

sound card /saond kard/ ***Card âm*** *Trong đa phương tiện, là card tiếp hợp thêm-lẻ, làm việc như bộ phối âm không bàn phím (nhạc cụ), và có các ngõ ra dành cho âm thanh được tạo.*

sound effects (SFX) /saond i'fekts/ ***Các hiệu ứng âm thanh*** *Trong đa phương tiện, là âm thanh bất kỳ khác với tiếng nói và âm nhạc, dự định đưa vào kênh âm thanh.*

sounder /saonda/ ***Bộ tạo âm*** *Dụng cụ nhận điện tín, trong đó nam châm điện hút thanh sắt mỗi khi có xung điện đạt đến. Thanh sắt này tạo ra âm thanh đập vào miếng chặn vào các thời điểm bắt đầu và kết thúc xung điện, và khoảng lặng giữa các âm này được điện tín viên dịch từ mã sang bản tin nhận.*

sound level meter /saond 'levl 'mi:tə/ ***Máy đo mức âm thanh*** *Trong âm học, là thiết bị gồm microphome, amli, mạch xuất và các mạng đo tần số (A,B, và C) dùng để đo nhiễu và mức đo áp suất âm thanh theo cách thức được đặt tả trước. Máy đo này có thể làm việc theo các chế độ xung đặc trưng động, nhanh, và chậm.*

sound power level (Lw) /saond 'paoə 'levl/ ***Mức năng lượng âm thanh*** *Trong âm học là mức tính theo decobel, bằng 10 lần logerithm thập phân của tỉ số năng lượng âm thanh cần đo trên năng lượng âm thanh chuẩn (1 picowatt).*

sound pressure level (Lp) /saond 'prejə 'levl/ ***Mức áp suất âm thanh*** *Trong âm học, là mức tính theo decibel bằng 20 lần logarithm thập phân của tỉ số áp suất âm thanh đang xét trên áp suất thanh chuẩn (20 micropascals). Đồng nghĩa với* ***noise level.***

sound track /saond track/ *Đồng nghĩa với* ***audio track.***

source /sɔ:s/ ***Nguồn, chương trình nguồn*** *(1) Trong liên lạc cao cấp chương trình - với - chương trình, là hệ thống hay chương trình khởi động tác nhận (job) trên hệ khác. (2) Là một hệ, một chương trình trong hệ, hay thiết bị yêu cầu gì đó ở đích tương ứng. Đối nghĩa với target. (3) Trong COBOL, là ký hiệu định danh cho bên khởi đầu việc truyền dẫn đến hàng đợi nào đó. (4) Xem* ***data source, message source.***

source address /sɔ:s ə'dres/ ***Địa chỉ nguồn*** *Đồng nghĩa với* ***origin address.***

source area /sɔ:s 'eəriə/ ***Vùng nguồn*** *(1) Là vùng làm việc giữ thông tin được đọc từ nguồn nào đó hay thông tin đang được viết vào đích. (2) Trong DPCX, là 200 bytes của vùng lưu trữ của bộ xử lý, được gán cho mỗi tác nhiệm để lưu chuyển dữ liệu. Dữ liệu được đưa vào vùng này, sửa đổi, hay lấy khỏi nó trong quá trình thực hiện tác nhiệm này.*

source area block /sɔ:s 'eəriə blɔk/ ***Khối vùng nguồn*** *Trong DPCX, là khối 256-byte lấy từ không gian địa chỉ đang chứa vùng nguồn.*

source book /sɔ:s bok/ ***Sách nguồn*** *Trong VSE, là nhóm các câu lệnh*

chương trình nguồn viết trong ngôn ngữ bất kỳ mà VSE hỗ trợ và được lập danh mục trong một trong các thư viện con của hệ thống.

source code /sɔːs kəʊd/ ***Mã nguồn*** *1. a. dầu vào của bộ dịch hay hợp ngữ, được viết trong ngôn ngữ nguồn. Đối nghĩa với mã đối tượng.*

source code compatibility /sɔːs kəʊd kəmˌpætəˈbɪlətɪ/ ***Tính tương thích của mã nguồn*** *(1) Nói đến các chương trình nguồn có thể chạy trên hay nhiều hệ thống, nhưng cần phải dịch lại. (2) Đối nghĩa với tính tương thích của mã đối tượng.*

Source Code Control System (SCCS) /sɔːs kəʊd kənˈtrəʊl ˈsɪstəm/ *Trong hệ điều hành AIX, là chương trình duy trì sự điều khiển phiên bản đối với các file nguồn của chương trình phát triển. Nó lưu trữ các thay đổi thực hiện trên file thay vì giữ file thay đổi, nhờ đó cho phép một số phiên bản của cùng một file tồn tại trong hệ thống.*

SOURCE-COMPUTER /sɔːs kəmˈpjuːtə/ *Trong COBOL, là tên của đoạn Environment Division trong đó mô tả môi trường máy tính mà chương trình nguồn đang được dịch.*

source computer entry /sɔːs kəm-ˈpjuːtə ˈentrɪ/ ***Mục nhập máy tính nguồn*** *Trong COBOL, là một thành tố trong đoạn SOURCE-COMPUTER của Environment Division, chứa các mệnh đề mô tả môi trường máy tính mà trong đó chương trình nguồn đang được dịch.*

source data /sɔːs ˈdeɪtə/ ***Dữ liệu nguồn*** *(1) Dữ liệu được cung cấp bởi người dùng của hệ thống xử lý dữ liệu. (2) Dữ liệu được chứa trong chương trình nguồn hoặc module nguồn. (3) Trong chương trình 3790, là dữ liệu trong vùng nguồn ở thời điểm đã cho.*

source data card /sɔːs ˈdeɪtə kɑːd/ ***Card nguồn dữ liệu*** *Là card chứa dữ liệu được ghi bằng tay hay cơ học, dữ liệu này sau đó được đục lỗ vào card. (A)*

source deck /sɔːs dek/ ***Đầu video nguồn*** *Trong ghi-sửa video, là máy ghi hay máy đọc video được dùng để chạy bằng video mà từ đó bằng master được lắp ghép.*

source directory /sɔːs dɪˈrektərɪ/ ***Thư mục nguồn*** *Thư mục mà từ đó thông tin được đọc. Đối nghĩa với* ***target directory.***

source diskette /sɔːs ˈdɪskeɪ/ ***Đĩa mềm nguồn*** *Trong quy trình sao đĩa mềm, là đĩa mềm mà từ đó thông tin được đọc. Đối nghĩa với* ***target diskette.***

source document /sɔːs ˈdɒkjʊmənt/ ***Tư liệu nguồn*** *Văn bản gồm nhiều dòng chữ hay ảnh máy đọc được dùng để nhập chương trình máy tính.*

source drive /sɔːs draɪv/ ***Ổ đĩa nguồn*** *Ổ đĩa mà từ đó thông tin được đọc. Đối nghĩa với* ***target drive*** *(ổ đĩa đích).*

source entry utility (SEU) /sɔːs ˈentrɪ juːˈtɪlətɪ/ ***tiện ích nhập nguồn*** *Trong các hệ System/36 và System/38, là tiện ích dùng để nhập và cập nhật các thành viên nguồn.*

source file /sɔːs faɪl/ ***File nguồn*** *(1) Là file chứa các câu lệnh nguồn như các thành phần trong các chương trình ngôn ngữ bậc cao và đặc tả cấu trúc dữ*

liệu. (2) Là file chứa mã chương trình chưa được dịch sang ngôn ngữ máy.

source item /sɔːs ˈaitəm/ ***Thành phần nguồn*** *Trong COBOL, là thông số định dạng được chỉ định bởi mệnh đề nguồn cung cấp giá trị của thành phần in được.*

source language /sɔːs ˈlæŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ nguồn*** *(1) Ngôn ngữ mà từ đó các câu lệnh được dịch. (2) Ngôn ngữ lập trình dùng để biểu diễn các chương trình nguồn mà một bộ dịch nào đó có thể chấp nhận. (T)*

source listing /sɔːs ˈlistiŋ/ ***Văn bản mã nguồn*** *(1) Là một phần của bảng liệt kê của bộ dịch, chứa các dòng lệnh mã nguồn và có thể cả các thông báo dự đoán. Xem thêm compiler listing. (2) Trong 3800 Printing Subsystem, là bảng liệt kê định nghĩa phủ và các thông điệp được gởi sau khi Overlay Generation Language đã xử lý định nghĩa đó.*

source macrodefinition /sɔːs ˌmækrəu-defiˈniʃn/ ***Định nghĩa - macro nguồn*** *Là định nghĩa - macro chứa trong đơn thể nguồn. Khi được đưa vào thư viện chương trình, nó trở thành định nghĩa - macro thư viện.*

source map /sɔːs mæp/ ***Bản đồ nguồn*** *Trong SDF/CICS, là bản đồ ở dạng riêng, được tạo ra trước quá trình sinh mã. Cùng với nhiều thông tin khác, nó chứa các mô tả các trường hằng, trường biến, cấu trúc chương trình ứng dụng, và dữ liệu không đổi. Trong SDF/CICS, toàn bộ các sửa đổi được thực hiện trên bản đồ nguồn.*

source map set /sɔːs mæp set/ ***Tập hợp bản đồ nguồn*** *Là một đối tượng chứa trong thư viện đặc tả bản đồ và được định nghĩa bởi người dùng SDF/CICS, định danh bản đồ hay nhiều bản đồ dùng bởi một chương trình ứng dụng mỗi lần.*

source member /sɔːs ˈmembə/ ***Thành viên nguồn*** *Là thành viên thư viện, chứa thông tin ở dạng mà nó được đưa vào, chẳng hạn như các đặc tả RPD. Đối nghĩa với* ***load member.***

source medule /sɔːs ˈmɔdjuːl/ ***Đơn thể nguồn*** *(1) Toàn bộ hay một phần chương trình nguồn, đủ để thực hiện việc dịch. Đồng nghĩa với compilation unit. (T) (2) Các acu lệnh nguồn hợp thành dữ liệu đầu vào của bộ biên dịch ngôn ngữ ứng với lần biên dịch cụ thể.*

source module library /sɔːs ˈmɔdjuːl ˈlaibrəri/ ***Thư viện môđun nguồn*** *Là tập hợp dữ liệu có phân nhóm, được dùng để lưu trữ và truy cập các đơn thể nguồn. Xem thêm* ***load module library, object module library.***

source program /sɔːs ˈprəʊgræm/ ***Chương trình nguồn*** *(1) Chương trình mà bộ biên dịch nào đó chấp nhận. (T) (2) Tập hợp các chỉ thị được viết bằng ngôn ngữ lập trình nào đó, cần phải được biên dịch sang ngôn ngữ máy trước khi chạy chương trình. (3) Trong truyền thông, là chương trình khởi đầu một phiên liên lạc (session) với hệ thống nào đó ở xa. Đối ngữ với target program (chương trình đích). (4) Trong COBOL, là một tập hợp các lệnh COBOL có cú pháp đúng. Chương trình nguồn trong COBOL mở đầu bằng Identification Division (Phần Định Danh), lệnh COPY, hay lệnh REPLACE. Nó kết thúc bởi đầu tố*

(header) của chương trình cuối, nếu được đặc tả, hay bởi sự vắng mặt của các dòng bổ sung của chương trình nguồn. (5) Đối nghĩa với ***object program.***

source program maintenanace online (SPM) /sɔːs ˈprəʊgræm ˈmeɪntənəns ˈɒnlaɪn/ ***Bảo trì chương trình nguồn trực tuyến*** *Là chương trình CICS, cung cấp công cục biên đổi và chuyển các chương trình nguồn để dịch mà không yêu cầu người lập trình quản lý các xấp cards.*

source recording /sɔːs rɪˈkɔːdɪŋ/ ***Sự ghi ở nguồn*** *Sự ghi dữ liệu vào các tư liệu máy đọc được, chẳng hạn như các card đục lỗ, các băng giấy đục lỗ, hay băng từ, khi đã ở dạng này, dữ liệu có thể được truyền tải, xử lý, dùng lại mà không cần xử lý bằng tay.*

source segment /sɔːs ˈsegmənt/ ***Phân đoạn nguồn*** *Trong IMS/VS, là một phân đoạn cơ sở dữ liệu, chứa dữ liệu được dùng để cấu tạo nên phân đoạn trỏ chỉ mục thứ cấp.*

source service access point (SSAP) /sɔːs ˈsɜːvɪs ˈɪkses pɔɪnt/ ***Điểm truy cập dịch vụ nguồn*** *Trong SNA và TCP/IP, là địa chỉ logic cho phép hệ thống gởi dữ liệu đến thiết bị ở xa nhờ hỗ trợ truyền thông thích hợp. Xem thêm* ***destination service access point (DSAP).***

source/sink /sɔːs/sɪŋk/ *Xem* ***data sink, data source.***

source statement /sɔːs ˈsteɪtmənt/ ***Câu lệnh nguồn*** *(1) Câu lệnh được viết theo ký hiệu của ngôn ngữ lập trình nào đó; ví dụ, các đặc tả trong RPG, COBOL, BASIC, và PL/I là các câu lệnh nguồn. (2) Câu lệnh viết trong ngôn ngữ lập trình nào đó.*

source system /sɔːs ˈsɪstəm/ ***Hệ thống nguồn*** *(1) Trong truyền thông, là hệ thống đưa ra yêu cầu thiết lập liên lạc với hệ khác. (2) Trong quản trị dữ liệu phân tán (viết tắt là DDM), là hệ thống mà trên đó một chương trình ứng dụng đưa ra yêu cầu sử dụng file ở xa. Đối nghĩa với* ***target system.***

source table /sɔːs ˈteɪbl/ ***Bảng nguồn*** *Trong một chương trình, là bảng chứa các phần tử dữ liệu được định nghĩa trước đó mà từ đó chương trình này có thể chọn phần tử bất kỳ để chuyển tự động vào vùng nguồn.*

SP ***(1) Service point. (2) Space character. (I) (A)***

SPA ***Scratchpad area.***

space /speɪs/ ***Chỗ, không gian, khoảng trắng*** *(1) Chỗ dự tính sẽ lưu trữ dữ liệu; ví dụ, vùng trên trang giấy in hay vị trí trong phương tiện lưu trữ. (A) (2) Một đơn vị diện tích cơ bản, thường là kích thước của một ký tự. (A) (3) Một hay nhiều ký tự trắng. (A) (4) Về máy đánh chữ, sự bỏ qua ký tự đã có trên giấy. (T) (5) Trong mạch trung hòa, là xung gây ra vòng lặp để mở hay tắt tín hiệu. Trong mạch phân cực nó gây ra dòng lặp kín chạy thoe hướng ngược với xung ghi nhớ. Xung trắng (space impulse) tương đương với giá trị zero nhị phân. (6) Vùng trắng phân cách từ hay các dòng. (7) Để đẩy vị trí hay hiển thị một khoảng tương ứng với khuôn dạng định trước; ví dụ, để đẩy vị trí in hay hiển thị*

theo chiều ngang qua phải hay xuống dưới theo chiều dọc. (A) (8) Để buộc máy in đẩy giấy một số dòng trước hoặc sau khi nó in một dòng. (9) Xem ***address space, display space, image storage space, virtual space, working space.*** *(10) Đối nghĩa với* ***backspace.***

spacebar /'speisbɑ:/ ***Thanh khoảng trắng*** *Về máy đánh chữ, điều khiển chức năng tạo khoảng trắng. (T)*

space character (SP) /speis 'kærəktə/ ***Ký tự trắng*** *(1) Là ký tự gây ra sự để vị trí in hay hiển thị dọc theo dòng mà không sinh ra bất kỳ ký tự đồ họa nào. (T) (2) Xem thêm* ***null character, numeric space character, required space character.***

Ghi chú: *Ký tự trắng là ký tự điều khiển, nhưng nó có thể dùng như ký tự đồ họa.*

space expand key /speis ik'spænd ki:/ ***Phím mở rộng khoảng trắng*** *Về máy đánh chữ, điều khiển sự bỏ trắng mở rộng. (T)*

space-hold /speis hould/ *Là điều kiện đường liên lạc rảnh, trong đó khoảng trắng không đổi được truyền dẫn. Đó có thể là tùy chọn để người dùng chọn.*

space management /speis 'mænidʒmənt/ ***Quản lý không gian lưu trữ*** *Trong Data Facility Hierachical Storage Manager, là quá trình quản lý các tập hợp dữ liệu trên các vùng chứa chính và di trú. Có ba kiểu quản lý không gian lưu trữ là di trú, xóa tập hợp dữ liệu, và an trú tập dữ liệu.*

space manager /speis ,mænidʒə/ ***Quản trị viên không gian lưu trữ*** *(1) Trong MSS, là người có trách nhiệm quản lý không gian lưu trữ trên các vùng chứa lớn. (2) Trong Data Facility Hierachical Storage Manager, là người có quyền ra lệnh cho lập trình viên hệ thống và quản trị viên không gian lưu trữ và có trách nhiệm quản lý không gian thiết bị lưu trữ truy cập trực tiếp.*

space pointer /speis 'pointə/ ***Con trỏ không gian lưu trữ*** *Trong System/38 là con trỏ cung cấp khả năng đánh địa chỉ cho một chuỗi các byte trong phần lưu trữ của đối tượng giao tiếp máy.*

space pointer machine object /speis 'pointə mə'ʃi:n 'ɔbdʒikt/ *Là con trỏ không gian lưu trữ không có hình thức lưu trữ xác định (đặc trưng trình bày). Nó chứa trong vùng lưu trữ bên trong của máy. Nó chỉ tồn tại trong phần gọi của chương trình định nghĩa nó. Đồng nghĩa với* ***machine space pointer.***

spacer /speisə/ *Trong SDF/CICS, là ký tự dùng trong chức năng định nghĩa trường của bộ soạn thảo bản đồ, biểu thị rằng hai trường lân cận cần được ngăn cách bởi một số các ký tự trắng trong một dòng.*

space-to-mark transition /speis ,tu: 'mɑ:k træn'siʒn/ ***Dịch chuyển không gian đến điểm*** *Là sự chuyển từ xung trắng sang xung ghi nhớ.*

SPACE type /speis taip/ ***Kiểu SPACE*** *Trong Pascal, là kiểu dữ liệu dùng để định nghĩa biến có các thành phần có thể đặt ở các vị trí (theo byte) bất kỳ trong toàn bộ dung lượng mà biến này chiếm.*

spacing bias /'speisiŋ 'baiəs/ *Xem*

distortion.

span /spæn/ ***Khoảng, khoảng cách*** *(1) Khoảng giữa các giá trị cao nhất và thấp nhất mà một đại lượng hay một hàm có thể nhận. (I) (A) Đồng nghĩa với range. (2) Trong NCCF, nhóm các tài nguyên mạng định nghĩa bởi người dùng trong một vùng. Mỗi nút chính hay thứ được định nghĩa thuộc về một hay nhiều dải. Xem thêm span of control. (3) Trong chương trình NetView, là nhóm (định nghĩa bởi người dùng) các tài nguyên mạng trong một vùng. Mỗi nút chính hay thứ được định nghĩa thuộc về một hay nhiều dải. Xem thêm* ***span of control.*** *(4) Xem* ***error span.***

SPANC ***Storage pool anchor block.***

spanned record /spænd ˈrekɔrd/ *Là bản ghi logic chứa trong nhiều khối lưu trữ.*

spanned record /spænd ˈrekɔrd/ *Là bản ghi logic chứa trong nhiều khối lưu trữ.*

span of control /spæn ɒv ˈkəntrəʊl/ ***Phạm vi điều khiển*** *Tập hợp tất cả tài nguyên mạng mà thao tác viên cụ thể trên mạng có khả năng điều khiển. Toàn bộ tài nguyên mạng được liệt kê trong các dải liên hệ thông qua định nghĩa sơ lược bởi một thao tác viên nào đó trên mạng chính là phạm vi điều khiển của thao tác viên đó.*

sparse file /spɑːs faɪl/ ***File rải*** *Trong hệ điều hành AIX, là file được tạo ra với chiều dài lớn hơn dữ liệu mà nó chứa do có thêm các khoảng trắng dành cho việc thêm dữ liệu trong tương lai. Xem* ***hole in file.***

spatial resolution /ˈspeɪʃl ˌrezəˈluːʃn/ ***Độ phân giải không gian*** *Trong đồ họa máy tính, là độ phân giải theo chiều dọc và chiều ngang có thể được do việc chia nhỏ và lượng tử hóa màn hình thành các pixels.*

SPC ***System program controller.***

SPCF ***Service point command facility.***

SPCS ***Service point command service.***

SPE ***Service programming enchancement.***

special authority /ˈspeʃl ɔːˈθɒrəti/ ***Quyền đặc biệt*** *(1) Trong hệ AS/400, là các kiểu quyền cấp cho người dùng, để họ có thể thực hiện các chức năng hệ thống, bao gồm tất cả các quyền đối tượng, quyền hệ thống trong việc ghi, quyền điều khiển tác nhiệm, quyền điều hành an toàn, quyền điều khiển bể đệm, và quyền dịch vụ. Đối nghĩa với* ***specific, authority.*** *(2) Quyền thực hiện một số thao tác điều khiển hệ thống, chẳng hạn như hệ thống ghi và điều khiển tác nhiệm.*

special character /ˈspeʃl ˈkærəktə/ ***Ký tự đặc biệt*** *(1) Là ký tự đồ họa mà không phải là chữ, số hay ký tự trắng, và thường không phải là chữ tượng hình; ví dụ, là dấu chấm câu, ký hiệu tiền tệ, dấu phần trăm. (T) (2) Là ký tự khác với chữ số, chữ cái hay #, $, hay @, ; ví dụ, *, + , và % là các ký tự đặc biệt. (3) Là ký tự khác với chữ số, chữ cái, hay $, #, @, ,hay _ ; ví dụ, ', + , và % là các ký tự đặc biệt. (4) Trong BASIC và COBOL, là ký tự không phải số mà cũng không phải chữ. (5) Trong REXX, là ký hiệu có tác dụng như dấu phân cách nằm ngoài xâu ký tự. Các ký tự đặc biệt bao gồm dấu phẩy (,), dấu*

chấm phẩy (;), dấu hai chấm (:), dấu ngoặc phải (()), ngoặc trái (()), và các ký tự riêng của các thao tác viên. (6) Trong COBOL, là ký tự thuộc về tập hợp dưới đây:

Ký tự	*ý nghĩa*
+	dấu cộng
-	dấu trừ
*	dấu sao
/	dấu xiên
=	dấu bằng
$	dấu tiền tệ
,	dấu phẩy (dấu cách thập phân)
;	dấu chấm phẩy
.	dấu chấm (dấu cách thập phân, dấu chấm hết)
"	dấu nhảy
(	dấu ngoặc đơn trái
)	dấu ngoặc đơn phải
>	dấu lớn hơn
<	dấu nhỏ hơn
:	dấu hai chấm

special character word /'speʃl 'kærəktə wɜ:d/ ***Từ ký tự đặc biệt*** *Trong COBOL, là từ dành sẵn như phép toán số học hay ký tự quan hệ.*

special effects /'speʃl i'fekts/ ***Các hiệu quả đặc biệt*** *Trong kỹ thuật băng video, là hoạt động không phải là đoạn phim thực, chẳng hạn như các hiệu quả số, sự biến đổi hình ảnh trên máy tính, và nhạc không phải nền.*

special effects generator (SEG) /'speʃl i'fekts 'dʒenəreitə/ ***Bộ tạo các hiệu quả đặc biệt*** *Trong sản xuất video, là thiết bị cho phép tạo ra các hiệu ứng điện tử đặc biệt chẳng hạn như biến mất dần, mờ dần, chùi sạch dần, và có khả năng tổ hợp hai hay nhiều tín hiệu video thành một tín hiệu duy nhất sử dụng các hiệu ứng như thế. Xem thêm* ***switcher.***

special feature /'speʃl 'fi:tʃə/ ***Tính chất đặc biệt*** *Là đặc tính mà có thể thu xếp để nâng cao khả năng, dung lượng lưu trữ, hay hiệu suất của một sản phẩm IBM, nhưng không nhất thiết đối với công việc cơ bản, đặc tính cho phép modem được nối vào mạng chuyển mạch công cộng cũng như mạng phi-chuyển mạch. Xem thêm* ***diskette-only feature, specify feature.***

special file /'speʃl fail/ ***File đặc biệt*** *Trong hệ điều hành AIX, là file cung cấp giao diện nào đó cho các thiết bị nhập/xuất, có ít nhất một file đặc biệt cho mỗi thiết bị được gắn với máy tính. Đối nghĩa với directory. Xem thêm block file, character file.*

specialized application language /'speʃl ˌæpli'keiʃn 'læŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ chuyên dụng*** *Đồng nghĩa với* ***special purpose language.***

SPECIAL-NAMES /'speʃl neimz/ *Trong COBOL, là tên của đoạn Environment Division, trong đó các tên-cài đặt liên hệ với tên-tượng nghĩa do người dùng đặc tả.*

special names entry /'speʃl neimz 'entri/ ***Mục nhập của SPECIAL-NAMES*** *Trong COBOL, là thành tố trong đoạn Environment Division, cung cấp ý nghĩa cho việc đặc tả dấu tiền tệ, chọn dấu thập phân, đặc tả các ký tự ký hiệu, liên hệ các tên-cài đặt với tên-tượng nghĩa đặc tả bởi người dùng, liên hệ tên-chữ với các tập hợp ký tự hay các dãy đối sánh và liên hệ các tên-lớp với các tập*

hợp ký tự.

special purpose computer /'speʃl 'pəpəs kəm'pjuːtə/ ***Máy tính chuyên dụng*** *Là máy tính được thiết kế để hoạt động cho một lớp vấn đề hạn chế. (I) (A)*

special purpose language /'speʃl 'pəpəs 'liŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ chuyên dụng*** *Ngôn ngữ lập trình được thiết kế để dùng cho các chuyên môn tương đối hẹp của các lĩnh vực ứng dụng đại chúng, ví dụ, COGO dùng cho kỹ thuật dân dụng, CDL cho thiết kế mạch logic, GPSS cho mô phỏng. (T) Đồng nghĩa với* ***specialized application langue.***

special register /'speʃl 'redʒistə/ ***Thanh ghi đặc biệt*** *trong COBOL, là vùng nhớ do bộ dịch tạo ra, công dụng chủ yếu của nó là để lưu trữ thông tin sinh ra cùng với việc sử dụng đặc tính COBOL. Xem* ***linage counter.***

special variable /'speʃl 'veəriəbl/ ***Biến đặc biệt*** *(1) Trong CMS, là tên biến dành sẵn được gán giá trị bởi bộ biên dịch EXEC. Giá trị của các biến đặc cách EXEC có thể được kiểm tra lại trong một thủ tục EXEC nào đó. (2) Trong REXX, là biến được gán tự động bởi bộ xử lý ngôn ngữ trong quá trình thực hiện các biến đặc cách là RC, RESULT, SIGL.*

specific address /spə'sifik ə'dres/ ***Địa chỉ đặc biệt*** *(1) Là địa chỉ SDLC duy nhất đặc cách cho một trạm thứ cấp. (2) Đồng nghĩa với* ***absolute address.***

specification /,spesifi'keiʃn/ ***Đặc tả*** *(1) Là sự trình bày rõ ràng chi tiết ở dạng tài liệu, cung cấp mô tả chính xác một hệ thống với mục đích phát triển và kiểm nghiệm hệ thống đó. (T). (2) Trong lĩnh vực phát triển hệ thống, là bản mô tả thiết kế hệ thống, thiết bị hay chương trình được cài đặt như thế nào. (3) Trong SDF/CICS, là bản mô tả bản đồ được trình bày như thế nào một hay nhóm kiểu thiết bị nhất định. Bản mô tả này bao gồm các đặc trưng bản đồ, chẳng hạn như chiều rộng, chiều dài, nơi đặc của các trường biến và hằng, các thuộc tính của trường và dữ liệu hằng hay khởi tạo, và danh sách các thiết bị mà bản đặc tả này áp dụng. (4) Xem* ***file specification.***

specification check /,spesifi'keiʃn tʃek/ *Sự biểu thị đồng bộ cho điều kiện gây ra bởi dữ liệu sai hay hỏng. Được truyền dẫn như là kết qủa của lệnh trên kênh. Điều kiện này xuất hiện trong thông tin trạng thái được gởi đến kênh.*

specification display /,spesifi'keiʃn di'spleɪ/ ***Hiển thị đặc tả*** *Trong tiện ích nhập ở nguồn, là sự hiển thị các hướng dẫn thao tác viên thông qua việc nhập một kiểu lệnh đặc biệt.*

specification statement /,spesifi'keiʃn 'steitmənt/ ***Câu lệnh đặc tả*** *Trong FORTRAN, là một trong tập hợp các câu lệnh cung cấp cho bộ dịch thông tin về dữ liệu được dùng trong chương trình nguồn. Hơn nữa, câu lệnh này cung cấp thông tin cần thiết để dành sẵn chỗ lưu trữ cho dữ liệu đó.*

specific authority /spə'sifik ɔ:'θɔrəti/ ***Quyền riêng*** *Trong hệ AS/400, là các kiểu quyền mà người dùng được phép sử dụng tài nguyên hệ thống, bao gồm các quyền về đối tượng và các*

quyền dữ liệu. Xem thêm ***object authority, data authority****. Đối nghĩa với* ***special authority.***

specific coding /spə'sɪfɪk 'kəʊdɪŋ/ ***Mã hoá riêng*** *Đồng nghĩa với* ***absolute coding.***

specific mode /spə'sɪfɪk məʊd/ ***Chế độ riêng*** *(1) Trong VTAM, là hình thức của yêu cầu RECEIVE nhận dữ liệu vào từ một cuộc liên lạc cụ thể. (2) Trong VTAM, là hình thức của yêu cầu chấp nhận hoàn thành việc thiết lập một cuộc liên lạc bằng cách chấp nhận yêu cầu riêng CINIT đang ở hàng đợi. (3) Đối nghĩa với* ***any-mode.*** *(4) Xem* ***continue-specific mode.***

specific poll /spə'sɪfɪk pəʊl/ ***Thăm dò cụ thể*** *Một trong những vị trí trên danh sách thăm dò. Xem polling list.*

specific polling /spə'sɪfɪk 'pəʊlɪŋ/ ***Kỹ thuật thăm dò cụ thể*** *Là kỹ thuật thăm dò, gởi các ký tự thăm mời đến thiết bị nào đó để biết thiết bị này đã sẵn sàng nhập dữ liệu hay chưa. Xem thêm general polling.*

specific volume request /spə'sɪfɪk 'vɒljuːm rɪ'kwest/ *Một yêu cầu các tập, báo cho hệ thống các số liệu tập.*

specify feature /spə'sɪfaɪ 'fiːtʃə/ ***Đặc tả đặc điểm*** *Một trong nhóm các đặc tính tương tự mà một sản phẩm IBM phải có và do đó cần được đặc tả sao cho sản phẩm này có thể làm công việc cơ sở của nó; ví dụ, một trong mười đặc tính của ngôn ngữ bàn phím mà khách hàng cần yêu cầu cho một terminal.*

specify task abnormal exit (STAE) /spə'sɪfaɪ tɑːsk æb'nɔːml/ *Xem STAE.*

spectral response /'spetral rɪ'spɒns/ ***Đáp ứng phổ.*** *Sự biến thiên độ nhạy của một thiết bị đối với ánh sáng với nhiều độ dài sóng khác nhau. (A).*

spectrum /'spektrəm/ ***Phổ.*** *Trong âm học: (a) là phân bố cường độ của các thanh phần sóng âm như là một hàm của tần số, và (b) là dải liên tục các tần số, thường là trải khá rộng; ví dụ, phổ âm nghe được.*

spectrum level /'spektrəm 'levl/ ***Mức phổ*** *Trong âm học, là mức áp suất âm thanh trong dải tần độ rộng 1 Hz.*

specular reflection /'spekjolə rɪ'flekʃn/ *Phần tia sáng tự nhiên được phản xạ từ bề mặt nào đó ở góc bằng góc tia tới.*

speech recognition /spiːtʃ ,rekəg'nɪʃn/ ***Nhận biết tiếng nói*** *Nhận biết liên lạc tiếng nói như một dãy các từ và các câu. (T).*

speech transmission index (STI) /spiːtʃ 'trænz'mɪʃn 'ɪndeks/ *Hệ thống đánh giá độ hiểu được của một thông báo nói. Trên thang từ 0 đến 1.0, 1.0 biểu diễn độ hiểu biết tốt nhất có thể được của một thông báo.*

speed /spiːd/ ***Tốc độ chiếu ảnh*** *Trong máy sao chép tài liệu, là độ đo mức nhạy sáng của lớp chất phủ nhạy sáng.*

speed change control /spiːd tʃeɪndʒ kən'trəʊl/ ***Điều khiển thay đổi tốc độ*** *Trên thiết bị đọc cho viết, là thiết bị làm cho nó có khả năng chọn giữa các tốc độ định trước của môi trường ghi.*

speed control /spiːd kən'trəʊl/ ***Điều khiển tốc độ*** *Trong máy sao chép, là thiết bị điều khiển tốc độ hoạt động của máy. (T).*

spell aid /spi:d eɪd/ ***Trợ giúp chính tả*** *Là chức năng đọc và sửa lỗi tài liệu, thay từ sai lỗi chính tả bằng từ đúng chọn từ bảng các từ đúng chính tả tương tự được cung cấp bởi hệ thống từ một hay nhiều từ điển.*

spelling checker /spel 'tʃekə/ ***Bộ kiểm chính tả*** *Là chương trình trên máy tính trong hệ thống xử lý văn bản, nó kiểm tra chính tả các từ trong văn bản nhờ một từ điển được ghi sẵn nào đó. Việc kiểm tra từ có thể thực hiện khi các từ đang được nhập vào, hay trong quá trình xử lý về sau. (T).*

spelling dictionary /'spelɪŋ dɪkʃənrɪ/ ***Từ điển chính tả*** *Là danh sách các từ được dùng để kiểm tra chính tả tự động trong các tài liệu điện tử.*

spell mode /'spel məʊd/ ***Chế độ kiểm chính tả*** *Là phương pháp hoạt động sử dụng các chứa năng giúp chính tả và kiểm tra chính tả để đọc - sửa lỗi và thay các từ trong một tài liệu.*

SPF *Structured programming facility.*

sphere of control (SOC) /sfɪə ɒv kən'trəʊl/ ***Vi phạm điều khiển*** *Là tập hợp các vùng điểm điều khiển được phục vụ bởi một tụ điểm các dịch vụ điều hành duy nhất.*

spherical type head /sferɪkl taɪp hed/ ***Đầu gõ cầu*** *Trong xử lý từ, là phần tử in có thể trao đổi có dạng hình cầu, được dùng trong một số máy in tiếp xúc. (T).*

spider label /'spaɪdə 'leɪbl/ ***Nhãn spider*** *Trong GDDM, là nhãn được dùng để thêm lời chú vào một lớp trong biểu đồ hình tròn. Mỗi nhãn này được nối với tầng tương ứng với nó bằng một đường kẻ.*

spike /spaɪk/ ***Chỗ nhọn*** *Là điểm điện thế tăng đột ngột tạm thời trên đường dây điện, có thể làm hỏng dữ liệu và các thành phần của máy tính. Xem hình 139.*

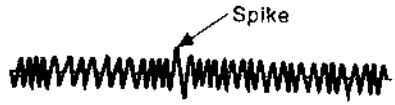

139. Spike

spill area /spɪl 'eərɪə/ ***Vùng tràn*** *Trong hệ điều hành AIX, là vùng lưu trữ để ghi lại nội dung của các thanh ghi.*

spill backup volume /spɪl 'bækʌp 'vɒlju:m/ ***Volume dự trữ tràn*** *Là volume trong Data Facility Hierarchical Storage Manager mà tất cả ngoại trừ phiên bản mới của tập dữ liệu được chuyển vào đó khi cần nhiều không gian trên volume dự trữ hàng ngày DASD hay là volume mà tất cả các phiên bản hợp lệ được chuyển vào đó khi volume dự trữ băng từ được tái chế.*

spill process /spɪl 'prəʊses/ ***Quá trình tràn*** *Là quá trình trong Data facility Hierarchical Storage Manager chuyển toàn bộ tập dữ liệu, ngoại trừ phiên bản dữ liệu mới nhất, từ volume dự trữ hàng ngày trên thiết bị lư trữ truy cập trực tiếp vào volume dự trữ tràn. Cần nhiều không gian hơn cho volume dự trữ hàng ngày.*

spin button /spɪn 'bʌtn/ ***Nút xoay*** *Trong kiến trúc SAA Advanced Common User Access, là kiểu trường nhập, trình bày vùng các chọn lựa có thể cuộn được, từ đó người dùng có thể chọn. Sau khi*

chọn lựa cuối cùng được biểu thị, chọn lựa đầu tiên sẽ được hiện lại. Người dùng cũng có thể gõ vào chọn lựa nào đó từ vòng cuộn vào trường nhập mà không cần sử dụng nút xoay.

spirit (or other fluid) duplication /spirit ˌdjuːpliˈkeiʃn/ ***Máy sao chép dùng spirit (hay chất lỏng khác)*** *Là máy sao chép dùng quá trình sao chép spirit (hay chất lỏng khác) để tạo ra nhiều bản sao từ một bản chủ. (T).*

spirit (or other fluid) master /spirit ˈmɑːstə/ ***Bản chủ spirit (hay chất lỏng khác)*** *Trong máy sao chép, là bản chủ mang ảnh gương của chất liệu gốc cần được sao chép dưới dạng các sắc tố hoà tan được trong spirit. (T).*

SPL ***Station polling list.***

splice /splais/ *Xem optical fiber splice.*

splice loss /splais lɔs/ *Đồng nghĩa với* ***insertion loss.***

splicer /splaisə/ *trong 3800 Printing Subsystem, là một bề mặt phẳng nằm trước ống quay lên hàng. Splicer là có một tấm vacuum và các chân điều khiển ống quay có thể dùng để đóng hàng và cùng đặt các tờ giấy cuối vào trong hộp cũ và tờ giấy đầu trong hộp mới.*

spline curve /splain kɜːv/ ***Đường cong spline*** *Trong đồ họa máy tính, là hình tạo ra khi người dùng đặc tả dãy điểm và phần mềm sẽ vẽ đường cong tiệm cận với những điểm này.*

Split /split/ *Trong kiến trúc SAA Advanced common User Access, là một chọn lựa trong menu hệ thống dạng trải xuống, trình bày nhhiều cách nhìn khác nhau của cùng một vật. Xem* ***split window.***

splitt-browse display /split ˈbraoz dɪˈspleɪ/ ***Hiển thị xem lướt - nhiều ô.*** *Là phần hiển thị của tiện ích nhập nguồn, có các bản ghi từ một thành viên nào đó đang được xem lướt nằm trên cùng của phần hiển thị này và các bản ghi từ thành viên được xem lướt khác hay từ một file đệm xuất nằm ở đáy của phần hiển thị.*

split display /split dɪˈspleɪ/ ***Hiển thị nhiều ô*** *Trong SAA, thuật ngữ khác dùng cho split screen, split window.*

split-edit display /split edit dɪˈspleɪ/ ***Hiển thị soạn thảo - nhiều ô*** *Là phần hiển thị của tiện ích nhập nguồn, có các bản ghi từ một thành viên nào đó đang được soạn thảo nằm trên cùng của phần hiển thị này và các bản ghi từ thành viên được soạn thảo khác hay file đệm xuất nằm ở đáy của phần hiển thị.*

split key /split kiː/ ***Khoá tách*** *Là khoá cho một file chỉ mục, xác định từ nhiều hơn một trường trong mỗi bản ghi.*

split screen /split skriːn/ ***Màn hình nhiều ô*** *(1) Phương tiện chia phần hiển thị thành hai hay nhiều vùng độc lập. (T). (2) Dùng trong SAA, là màn hình hiển thị chứa hai hay nhiều ảnh hiển thị có thể biến đổi độc lập. (3) là màn hình hiển thị có thể dùng bởi hai hay nhiều chương trình để hiển thị hình ảnh đồng thời. Xem thêm* ***window, windowing.***

splitter /ˈsplitə/ ***Bộ tách tín hiệu*** *Trong mạng cục bộ, là thiết bị thụ động được dùng ở một nút nào đó trong mạng để nối nhiều hơn hai nhánh. (T).*

Ghi chú: *Bộ tách tín hiệu khuyếch đại hay tái tạo tín hiệu dữ liệu.*

splitting /'splitiŋ/ ***Sự tách, quá trình tách, kỹ thuật tách*** *(1) Sự phân chia dung lượng thiết bị lưu trữ thành các phần độc lập. (T). (2) Sự phân chia hình ảnh hiển thị thành nhiều phần sao cho các ảnh khác nhau có thể được xem đồng thời. (3) Trong mạng, là việc sử dụng bộ tách tín hiệu để chia một nhánh thành hai nhánh. (4) Sự tách hệ thống nguồn thành nhiều hệ con cân bằng.*

split window /split 'windəo/ ***Cửa sổ nhiều ô*** *Trong kiến trúc SAA, Advanced Common User Access, là một kiểu giao diện trong đó phần hiển thị được tách thành nhiều phần có thể cuộn độc lập.*

SPM ***(1) Source program maintenance online. (2) CICS/VS Source Program Maintenance.***

SPO ***Secondary program operator application program.***

spoof /spu:f/ ***Cú lừa, đánh lừa*** *Thuật ngữ trong lĩnh vực bảo mật máy tính, tác động như một phần của hệ thống quản lý quyền truy cập để đạt được thông tin mà không được quyền nhận. Xem thêm* ***attack.***

spool /spu:l/ ***Bể chứa, vùng đệm*** *(1) Viết tắt của Simmultaneous peripheral operations online. (2) Xem* ***tape spool.*** *Xem thêm* ***spooling.***

spool access support /spu:l 'ækses sə'pɔ:t/ ***Hỗ trợ truy cập vùng đệm*** *Là chức năng của VSE/POWER, cho phép các chương trình hay phân hệ của người dùng chạy trên hệ thống VSE để truy cập các file đệm của VSE/POWER.*

spool control authority /spu:l kən'trəol ɔ:'θɔrəti/ ***Quyền điều khiển vùng đệm*** *Trongh ệ AS/400, là quyền đặc cách cho phép người dùng thực hiện các chức năng về vùng đệm, chẳng hạn như hiển thị, xoá, giữ hay nhả các file đệm trên hàng đợi xuất cho chính người đó hay các người dùng khác. Quyền này cũng cho phép người dùng thay đổi các thuộc tính của file đệm, chẳng hạn như máy in dùng để in file này. Xem thêm* ***object authority, job authority, save system authority, security administrator authority, service authority.***

spooled input file /spu:ld 'inpot fail/ ***File nhập được tạm lưu (ở vùng đệm)*** *Xem inline* ***data file.***

spolled output file /spu:ld 'aopot fail/ ***File xuất được tạm lưu (ở vùng đệm)*** *Xem* ***spool file.***

spooler /spu:lə/ ***Bộ đệm*** *Là chương trình đứng trung gian, nhận dữ liệu đang vào bộ điều khiển thiết bị và ghi tạm nó lên đĩa. Dữ liệu này sau đó được in hay vẽ ra khi thiết bị yêu cầu rảnh. Bộ đệm giúp tránh cho các dữ liệu xuất từ nhiều nguồn khác nhau khỏi bị trộn lẫn lộn.*

spool file /spu:l fail/ ***File đệm*** *(1) Là file chứa dữ liệu xuất được ghi lại cho lần xử lý cuối cùng. (2) Một trong bai files trên đĩa của VSE/POWER: queue file, data file, và account file.*

spool file class /spu:l fail klas/ ***Lớp file đệm*** *Trong VM, là lớp 1-ký tự liên hệ với mỗi thiết bị ghi đơn vị ảo cho phép người dùng kiểm soát các file đệm nhập vào sẽ được đọc tiếp theo, và cho phép thao tác viên làm đếm kiểm soát tốt hơn, tái lập trật tự in ấn hay đẩy các files đệm xuất có đặc tính hay độ ưu*

*liên tương tự nhau. Giá trị lớp file đệm có thể là A-Z, 0-9, hay **

spool file tag /spu:l fail tæg/ ***Nhãn file đệm*** *Trong VM, là trường dữ liệu 136-ký tự liên hệ với mỗi file đệm xuất được sinh công dụng, nội dung và khuôn dạng của trường này được quyết định bởi nguồn và nơi nhận file này. Trong HSCS, nhan file đệm này chứa định danh vị trí của liên kết mà trên đó file này được truyền dẫn, ID người dùng của máy ảo đang nhận file này, và một giá trị độ ưu tiên truyền dẫn.*

spooling /spu:liŋ/ ***Đệm, kỹ thuật đệm*** *(1) Sử dụng nơi lưu trữ ngoài như là vùng đệm để giảm tính trong xử lý khi truyền dữ liệu giữa thiết bị ngoại vi và các bộ xử lý của máy tính, thuật ngữ này được dẫn xuất từ cụm từ Simultaneous perphereal Operation On Line. (T) (A). (2) Đọc và ghi các dòng dữ liệu nhhập và xuất trên một thiết bị trung gian ở hình thái thích hợp cho việc xử lý sau này hay xuất ra. (3) (3) việc thực hiện một thao tác ngoại vi, chẳng hạn như in, trong khi máy tính đang bận bởi việc khác. (4) Đồng nghĩa với* ***concurrent peripheral operations***

spooling operation privilege class /spu:liŋ ˈɒpəreɪtə ˈprivilidʒ klɑ:s/ ***Lớp ưu tiên thao tác đệm*** *Trong VM, là người dùng lớp D ưu tiên CP, điều khiển thiết bị được ghi đơn vị thực về tất cả các files đệm đóng.*

spooling subsystem /spu:liŋ ˌsʌb ˈsistəm/ ***Hệ con đệm*** *Trong AS/400 và System/38, là một phần của hệ thống cung cấp một trường hoạt động cho các chương trình đọc các tác nhiệm vào hàng đợi để chờ xử lý và ghi các files từ hàng đợi xuất ra thiết bị xuất.*

spooling unit record I/O /spu:liŋ ˈjɔ:nit ˈrekɔ:d/ ***I/O ghi đơn đệm*** *Xem* ***spooling, virtual spooling device.***

spool intercept buffer /spu:l ˈintəsept ˈbʌfə/ ***Bộ đệm ngăn cách spool*** *Trong System/36, là một vùng của bộ nhớ chính chứa dữ liệu in được ghi vào file đệm.*

spool job /spu:l dʒɒb/ ***Tác nhiệm đệm*** *Trong DPCX, dữ liệu trong tập dữ liệu RJE được nhận từ máy chủ và được lưu trữ trong DPCX để in.*

spool spindle /spu:l ˈspindl/ *Trên thiết bị xương ngôn, là phần nối nhân take-up spool. (I).*

spool writer /spu:l ˈraitə/ *Một phần của System Support Program Product, in dữ liệu xuất đã được ghi lại trong file đệm.*

spot /spɒt/ ***Dấu, vết, đốm*** *Là vùng hình tròn trên giấy in, nó hoặc đen hoặc sáng hơn là mong muốn. Xem thêm* ***back-group, gray bar.***

spot carbon /spɒt ˈkɑ:bən/ *Tờ giấy in mà giấy carbon được loại ra ở những vùng nhất định để khỏi in dữ liệu trên các bản sao định trước.*

spot punch /spɒt pʌntʃ/ ***Thiết bị đục lỗ.*** *Mỗi lần đục một lỗ trong phương tiện chứa dữ liệu. (I) (A).*

SPPS ***Subsystem program Preparation Support.***

SPPS II ***Subsystem program preparation Support II.*** *Là sản phẩm chương trình theo IBM, chứa các ngôn ngữ lập trình, các chỉ thị kết hợp, và ngôn ngữ*

hiển thị cho terminal 3275. SPPS II cho phép người dùng viết các chương trình chạy trên các hệ thống lưu trữ lập trình được, các bộ điều khiển lưu trữ và các terminal khả lập trình. Xem ***Subsystem Program Preparation Support.***

SPR ***System paramater record.***

spray tube /spreɪ tjo:b/ ***Ống phun tia.*** *Trong máy sao chép, là ống có những lỗ cách đều, được dùng để phun các tia chất lỏng mịn vào lớp đệm ẩm.*

spread /spred/ *Đồng nghĩa với* ***irrelevance.***

spreadsheet /spredʃi:t/ ***Bảng tính*** *Là bảng sắp xếp các dòng và các cột, trong đó sự thay đổi nội dung của một ô có thể dẫn đến việc tính lại tự động một hay nhiều ô khác, dựa trên các mối quan hệ giữa các ô do người dùng định nghĩa. (A).*

spreadsheet application /spredʃi:t ˌæplɪ-ˈkeɪʃn/ ***Ứng dụng bảng tính*** *(1) Là chương trình hiển thị bảng gồm các ô sắp xếp theo dòng và cột, và trong đó sự thay đổi nội dung của một ô có thể dẫn đến việc tính lại tự động một hay nhiều ô khác tùy theo quan hệ do người dùng định nghĩa giữa các ô. (T) (2) Là phần mềm ứng dụng trên máy tính cá nhân, cho phép người dùng định nghĩa các mối quan hệ toán học hay logic giữa các cột và dòng của các ô, và cho phép xác định ảnh hưởng của sự thay đổi giá trị của ô nào đó bị thay đổi, các giá trị của các ô liên quan được tính lại ngay.*

spreadsheet program /spredʃi:t ˈprəʊ-greɪm/ ***Chương trình bảng tính*** *Là chương trình hiển thị bảng bao gồm các ô sắp xếp theo dòng và cột, trong đó sự thay đổi nội dung của một ô có thể dẫn đến việc tính lại tự động một hay nhiều ô khác dựa trên các mối quan hệ giữa các ô do người dùng định nghĩa. (T)*

spring-loaded pop-up /sprɪŋ ˈləʊdɪd pɒp ʌp/ *Trong hệ điều hành AIX, là một loại widget, chẳng hạn như menu, không khả biến đối với bộ điều khiển cửa sổ. Spring-loaded pop-up bỏ qua việc xử lý các sự kiện-người dùng ngoại trừ các sự kiện xảy ra trên menu.*

sprite graphics /spraɪt ˈgræfɪks/ *Trong các ứng dụng đa phương tiện, là một ảnh đồ hoạ nhỏ, hay một loạt các ảnh có thể chuyển động độc lập trên màn hình, sinh ra các hiệu ứng hoạt hình.*

sprocket hole /ˈsprɒkɪt həʊl/ *Đồng nghĩa với* ***feed hole.***

sprocket track /ˈsprɒkɪt træk/ *Đồng nghĩa với* ***feed track.***

SPS ***(1) Superscript character. (2) Sync point services.***

SPT ***System parameter table.***

SPX circuit ***Simplex circuit.***

SQA ***System queue area.***

SQL ***Structured query language.***

SQLCA ***SQL communication area.***

SQL communication area (SQLCA) /kəˌmju:nɪˈkeɪʃn ˈeərɪə/ ***Vùng truyền thông SQL*** *Trong hệ AS/400, là một tập hợp các biến được dùng bởi SQL để cung cấp cho một chương trình ứng dụng thông tin về việc xử lý các lệnh SQL trong chương trình này.*

SQLDA *Viết tắt của SQL descriptor area.*

SQL descriptor area /dɪ'kriptə 'eərɪə/ ***Vùng bộ mô tả SQL*** *Trong hệ AS/400, là tập hợp các biến được dùng trong xử lý các lệnh SQL nhất định. SQLDA dành cho các chương trình SQL động.*

SQL query /'kwɪərɪ/ ***Yêu cầu SQL.*** *Trong quản lý yêu cầu AS/400, là một loại yêu cầu được tạo ra khi chạy lệnh IMPORT đối với file có chứa lệnh SQL.*

square /skweə/ ***Bình phương*** *Trên máy tính, là phương tiện nhân trực tiếp một số với chính nó. (T)*

square function /skweə 'fʌŋkʃn/ ***Hàm bình phương*** *Là hàm thực hiện nhân một số với chính nó. (T)*

square root/skwe6 ru:t/ ***Căn bậc hai*** *Trên máy tính, là phương tiện cung cấp trực tiếp một thừa số, mà khi nhân với chính nó sẽ sinh ra số lúc đầu. (T)*

square root function /skweə ru:t 'fʌŋkʃn/ ***Hàm căn bậc hai*** *Là hàm trực tiếp cung cấp một số, mà khi nhân với chính nó sẽ sinh ra số lúc đầu. (T) (A)*

squeegee rollers /,skwi:'dʒi: 'rəʊləz/ ***Ống lăn lau chùi*** *Trong máy sao chép tài liệu, là các ống lăn mà bản sao được đi qua để gạn bỏ chất lỏng thừa sau quá trình làm ẩm.*

squeeze-zoom /,skwi:z 'zu:m/ *Trong các ứng dụng đa phương tiện, là hiệu ứng video số, trong đó một hình được giảm kích thước và hiển thị bởi hình toàn-màn hình.*

SR ***Service reminder.***

SRC ***System reference code.***

SRCB ***Subrecord control byte.***

SRF ***Software recovery facility.***

SRJE ***SNA remote job entry.***

SRM ***System resources manager.***

SRR ***Serially reusable resource.***

SRT ***(1) Segmentation register table. (2) Symbol resolution table.***

SRTD ***Symbol resolution table directory.***

SRTE ***Symbol resolution table entry.***

SRT program /,prəʊgræm/ ***Single requester terminal program.***

S/S ***Source/sink.*** *Xem thêm* ***data sink, data source.***

SS ***(1) Start-stop. (2) Session services.***

SSA ***Segment search argument.***

SSAP ***Source service access point.***

SSCF ***Secondary system control facility .***

SSCP ***System services control point.***

SSCP backup /'bækʌp/ ***Dự phòng SSCP*** *Là phương tiện cho phép Điểm điều khiển các dịch vụ hệ thống (SSCP), định vị trong một miền, có chủ quyền đối với các tài nguyên nằm trong một miền khác, hoặc như là kết quả sự cố ở nút chủ trong miền khác, hoặc như là công cụ của việc cân bằng nạp bộ xử lý trong bộ xử lý chủ.*

SSCP-dependent LU /dɪ'pendənt/ *Là một LU, yêu cầu trợ giúp từ SSCP nhằm khởi động một cuộc LU-LU. Nó yêu cầu*

một cuộc liên lạc SSCP-LU.

SSCP ID *Trong mạng SNA, là một số, xác định duy nhất một Điểm điều khiển các dịch vụ hệ thống. SSCP ID được dùng trong các yêu cầu kích hoạt cuộc liên lạc được gởi đến khối vật lý và các điểm điều khiển dịch vụ hệ thống khác.*

SSCP-independent LU /ˌɪndɪˈpendənt/ *Là một LU có khả năng kích hoạt một cuộc liên lạc LU-LU (đó là gởi một yêu cầu BIND) mà không cần trợ giúp từ SSCP. Nó không cần cuộc liên lạc SSCP-LU. Hiện thời chỉ có LU 6.2 có thể là LU độc lập.*

SSCP-LU session /ˈseʃn/ ***Tác vụ SSCP-LU*** *Trong SNA, là giao tiếp giữa SSCP và LU. Nó cho phép LU yêu cầu SSCP giúp đỡ khởi tạo các cuộc liên lạc LU-LU.*

SSCP monitor mode function (SMMF) /ˈmɒnɪtə məʊd ˈfʌŋkʃn/ *Là chức năng trong NCP, giữ cho các tài nguyên NCP hoạt động khi một SSCP ngoài không thiết lập được chủ quyền của NCP.*

SSCP-PU session /ˈseʃn/ ***Tác vụ SSCP-PU*** *Trong SNA, là giao tiếp giữa SSCP và PU; SSCP-PU cho phép các SSCP gởi các yêu cầu đi và nhận lại thông tin trạng thái các nút nhằm điều khiển cấu hình mạng.*

SSCP rerouting /ˌriːˈraʊtɪŋ/ *Trong liên lạc trên mạng SNA, là kỹ thuật được dùng bởi điểm điều khiển dịch vụ hệ thống ở cổng liên lạc để gởi các khối yêu cầu (RU) khởi động cuộc liên lạc, bằng một loạt SSCP-SSCP, từ SSCP này đến SSCP khác, cho đến khi nào đạt được việc làm chủ SSCP.*

SSCP services /ˈsɜːvɪsɪz/ ***Các dịch vụ SSCP*** *Trong SNA, là các thành phần trong một điểm điều khiển dịch vụ hệ thống (SSCP), cung cấp các dịch vụ về cấu hình, duy trì, quản lý, mạng và các cuộc liên lạc cho SSCP-LU, SSCP-PU, và SSCP-SSCP. Xem thêm* ***logical unit (LU) services, phusical unit (PU services.***

SSCP services manager /ˈsɜːvɪsɪz ˈmænɪdʒə/ ***Bộ quản lý dịch vụ SSCP*** *Là một thành phần trong SNA, cung cấp các dịch vụ mạng cho tất cả các cuộc -bán phần của điểm điều khiển dịch vụ hệ thống (SSCP).*

SSCP-SSCP session /ˈseʃn/ ***Tác vụ SSCP-SSCP*** *Trong ANS, là cuộc liên lạc giữa điểm điều khiển dịch vụ mạng SSCP trong một miền và SSCP trong miền khác. Một cuộc SSCP-SSCP được dùng để khởi động và ngưng các cuộc LU-LU liên miền.*

SSCP takeover /ˈteɪkˌəʊvə/ *Xem* ***resource takeover.***

SSDR ***Supermarket subsystem definition record.***

SSFN ***Session setup failure notification.***

SSID ***Subsystem identification.***

SSP *(1) System service program. (2) System Support Programs. Xem* ***Advanced Communications Function for System Support Programs.***

SSP-ICF ***System Support Program - Interactive Communicaion feature.***

SSS ***Subsystem support services.***

SST ***(1) System scheduler table. (2)***

System service tools.

ST ***Session configuration screen abbreviation.***

stability /stə'bilati/ ***Ổn định*** *Xem* ***computational stability, light stability.***

stabilizing /'steibəlaizɪŋ/ *Trong máy sao tài liệu, là quá trình gây ra phản ứng khử bạc giúp cho các muối bạc không bị tác dụng bởi chiếu và rửa ảnh khiến bản sao không nhạy với ánh sáng nữa. (T).*

stable state /'steibl steit/ ***Trạng thái ổn định*** *(1) Trong mạch, là trạng thái mà trong đó mạch ở yên cho đến khi nhận xung thích hợp. (T).(2) Đồng nghĩa với state.*

stack /stæk/ ***Ngăn xếp*** *(1) Là vùng nhớ lưu trữ thông tin thanh ghi tạm thời và thả ra địa chỉ của chương trình con. (2) Trong chế độ nhân AIX, là vùng nhớ được lật trang bởi quá trình người dùng. Lớp nhân này chứa một ngăn xếp cho mỗi quá trình. Nó lưu lại thông tin quá trình chẳng hạn như chuỗi các lời gọi và biến cục bộ được dùng bởi lớp nhân cho quá trình người dùng. Xem* ***invocation stack, mane stack, program stack.*** *(3) Đồng nghĩa với* ***pushdown list, pushdown storage****. (4) Xem* ***console stack, paper stack.***

stack buffer /stæk/ ***Vùng đệm ngăn xếp*** *Vùng nhớ lưu trữ dữ liệu khôi phục được theo trật tự. Thành phần dữ liệu được lưu vào cuối sẽ được lấy đi đầu tiên.*

stacked job /stæk/ *Đồng nghĩa với* ***batched job (2).***

stacked job processing /stæk/ ***Xử lý công việc được xếp*** *Là kỹ thuật cho phép nhiều định nghĩa tác nhiệm được nhóm lại (được đưa vào ngăn xếp) để trình diện với hệ thống. Hệ thống sẽ tự động nhận biết các tác nhiệm này, lần lượt từng vụ. Các hệ thống cao cấp hơn cho phép các định nghĩa tác nhiệm được thêm vào nhóm (ngăn xếp) bất kỳ lúc nào và từ bất kỳ nguồn nào, và được ưu tiên thực hiện. Xem thêm* ***batch processing.***

stacked tape /stæk/ *Là băng cung cấp bởi IBM theo dạng product-shipment, chứa mã của hai hay nhiều chương trình được cấp phép.*

stacker *Xem* ***burster-trimmer-stacker, card stacker.***

stack indicator /stæk/ ***Bộ chỉ thị ngăn xếp*** *Đồng nghĩa với* ***stack pointer.***

stacking order /stækɪŋ/ ***Thứ tự xếp*** *Trong AIX Enhanced X-windows, là quan hệ giữa các cửa sổ ngang hàng được xếp trên nhau.*

stack pointer /stæk/ ***Con trỏ ngăn xếp*** *Là địa chỉ của nơi lưu trữ chính, chứa thành phần dữ liệu được lưu trữ vào vùng nhớ ngăn xếp cuối cùng. Đồng nghĩa với* ***stack indicator.(T) (A).***

stack segment /stæk 'segmənt/ ***Đoạn ngăn xếp*** *Trong hệ điều hành OS/2, là phần đoạn giữa các địa chỉ trả về, dữ liệu động, dữ liệu tạm thời, và các thanh phần này được dùng theo thứ tự ngược với thứ tự mà chúng được đẩy vào ngăn xếp, vào-sau, ra-trước.*

stack storage /stæk 'stɔ:ridʒ/ ***Vùng lưu trữ kiểu ngăn xếp*** *Đồng nghĩa với* ***pushdown storage. (A).***

STAE (specify task abnormal exit) *L a`*

chỉ thị-macro, đặc tả một chương trình con nhận điều khiển trong trường hợp ngắt bất thường một tác nhiệm. Xem thêm ***ESTAE.***

stage /steɪdʒ/ *(1) Là chương trình xử lý các thông điệp trong đường ống NetView. Các stages gởi các thông điệp cho nhau theo tuần tự. (2) Trong MSS, để chuyển dữ liệu từ cartridge dữ liệu đến staging drive.*

stageable font /steɪdʒ'eɪbl fɒnt/ *Trong 3800 Printing Subsystem, là font chữ có thể được nạp từ bộ xử lý chính vào vùng lưu trữ font của máy in để dùng khi các ký tự đồ họa được chọn. Đối nghĩa với* ***nonstageable font.***

stage 1 system definition /steɪdʒ wʌns 'sɪstəm ˌdefɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa hệ thống - giai đoạn 1*** *Là phần đầu tiên của quá trình định nghĩa một hệ thống IMS/VS. Giai đoạn 1 kiểm tra lại các đặc tả nhập và sinh ra một dãy các bước nhiệm vụ OS/VS đóng vai đầu vào cho Giai đoạn 2.*

stage 2 system definition /steɪdʒ tu: 'sɪstəm ˌdefɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa hệ thống - giai đoạn 2*** *Là phần thứ hai của quá trình định nghĩa một hệ thống IMS/VS Giai đoạn 2 xây dựng các thư viện hệ thống, các thủ tục thực hiện, và chương trình điều khiển trực tuyến IMS/VS thích hợp cho việc cung cấp tập hợp mong muốn các chức năng IMS/VS. Giai đoạn 2 sau đó lưu trữ các chức năng này trong một thư viện IMS/VS.*

staging /'steɪdʒɪŋ/ *(1) Sự chuyển dữ liệu từ thiết bị gián tiếp hay có mức ưu tiên thấp ngược vào thiết bị trực tuyến hay có ưu tiên cao, thường là theo nhu cầu của hệ thống hay theo yêu cầu người dùng. Đối nghĩa với* ***data migration.*** *(2) Xem* ***data staging.***

staging adapter /'steɪdʒɪŋ ə'dæptə/ *Bổ sung vào đặc phận System/370 Model 158 hay 168 Integrated Storage Control (ISC), cho phép điều khiển vùng lưu trữ tích hợp để hoạt động trong 3850 Mass Storage System. (2) IBM 3839 Model 3 Storage Control, laà 3830 Model 2 Storage Control được cải tiến để hoạt động trong 3850 Mass Storage System.*

staging drive /'steɪdʒɪŋ draɪv/ *Là thiết bị lưu trữ truy cập trực tiếp được chỉ định bởi chương trình sinh bảng điều khiển vùng lưu trữ đại trà để nhận dữ liệu từ 3851 Mass Storage Facility.*

staging drive group /'steɪdʒɪŋ draɪv gru:p/ *Trong MSS, là một nhóm các staging drives để quản lý và khắc phục không gian lưu trữ được tạo bởi người dùng thông qua chương trình sinh bảng điều khiển vùng lưu trữ đại trà.*

staging effective data rate /'steɪdʒɪn ɪ'fektɪv 'deɪtə reɪt/ *Trong MSS là lượng dữ liệu được chuyển đi trong một giây giữa các thiết bị ghi và các staging drives, thường được lấy trung bình trong một giờ.*

staging error /'steɪdʒɪn 'erə/ *Trong MSS, là kết quả của lỗi đọc thường trực khi cố gắng đọc chuỗi dữ liệu cụ thể.*

staging libraries /'steɪdʒɪn 'laɪbrərɪ/ *L a` các thư viện được sửa đổi bởi các chức năng gián tuyến trong một hệ thống bằng cách thay đổi trực tuyến. Các thay đổi đầu tiên được thực hiện trên các thư viện staging, sau đó được sao vào các*

thư viện ẩn.

staging pack /'steɪdʒɪŋ pæk/ *Là 3336 Disk Pack được khởi động để nhận dữ liệu từ 3851 Mass Storage Facility.*

STAIRS ***Storage and Information Retrieval System.***

STAI (subtask ABEND intercept) *Là từ khoá của chỉ thị tổ hợp ATTACH, đặc tả chương trình nhận lãnh điều khiển sau khi một phần nhiệm bị ngắt bất thường.*

stamper /'stæmpə/ *Trong kỹ thuật nhân bản đĩa quang, là âm bản tạo từ đĩa gốc (chủ) mà từ đó sẽ được in hàng loạt để phân phối.*

stand-alone /stænd ə'ləʊn/ ***Độc lập, không phụ thuộc*** *Có khả năng hoạt động độc lập với thiết bị, chương trình hay hệ thống khác.*

stand-alone data processing system /stænd ə'ləʊn 'deɪtə 'prəʊsesɪŋ 'sɪstəm/ ***Hệ xử lý dữ liệu độc lập*** *Là hệ xử lý dữ liệu, không được phục vụ bởi các phương tiện truyền thông.*

stand-alone dump /stænd ə'ləʊn dʌmp/ *Việc đổ dữ liệu được thực hiện tách rời với các hoạt động hệ thống bình thường, mà không buộc hệ thống đang ở trong điều kiện hoạt động bình thường.*

stand-alone emulator /stænd ə'ləʊn 'emjʊleɪtə/ ***Bộ giả lập độc lập*** *Là bộ giả lập mà hoạt động của nó không được kiểm soát bởi chương trình điều khiển. Nó không dùng chung tài nguyên hệ thống với các chương trình khác và loại trừ tất cả các nhiệm vụ khác khỏi hệ điện toán trong khi nó đang chạy.*

stand-alone modem /stænd ə'ləʊn 'mʊdəm/ ***Môđem giả lập*** *Là modem nằm tách rời khỏi khối mà nó điều phối. Đồng nghĩa với* ***external modem.***

stand-alone shell /stænd ə'ləʊn ʃel/ ***Vỏ độc lập*** *Trong hệ điều hành AIX, là phiên bản hạn chế của chương trình shell được dùng cho bảo trì hệ thống.*

stand-alone system /stænd ə'ləʊn sɪstəm/ ***Hệ độc lập*** *Là hệ thống chạy các trình ứng dụng độc lập với hệ thống khác. Sự trao đổi các file dữ liệu hay các ứng dụng với hệ thống khác nhau được thực hiện thủ công, thông qua phương tiện thích hợp, chẳng hạn như đĩa hay băng.*

stand-alone word processing equipment /stænd ə'ləʊn wɜ:d 'prəʊse-sɪŋ ɪ'kwɪpmənt/ ***Thiết bị xử lý từ độc lập*** *Là thiết bị xử lý từ dành cho một thao tác viên vào những lúc độc lập với các tài nguyên của thiết bị khác để nó được hoạt động bình thường.*

stand-alone workstation /stænd ə'ləʊn 'wɜ:k,steɪʃn/ ***Trạm làm việc độc lập*** *Trongnhệ điều hành AIX cho RISC System/6000, là một trạm làm việc có thể thực hiện các tác nhiệm trong khi không được nối với các tài nguyên khác chẳng hạn như các máy chủ hay hệ thống chủ.*

standard access list /'stændəd 'ækses lɪst/ ***Danh sách truy cập chuẩn*** *Trong RACF, là một danh sách sơ lược về các người dùng có quyền và các quyền truy cập của họ. Xem thêm* ***conditional access list.***

standard action bar choices /'stændəd 'ækʃn bɑ: 'tʃɔɪsɪz/ ***Các chọn lựa trên thanh tác dụng chuẩn*** *Trong kiến trúc SAA Advanced Common User Access, là*

các chọn lựa File, Edit, View, Options, và Help.

standard data format /'stændəd deɪtə 'fɔːmæt/ ***Dạng dữ liệu chuẩn*** *Trong COBOl, là khái niệm dùng trong việc mô tả dữ liệu trong COBOL Data Division, qua đó các đặc điểm hay thuộc tính của dữ liệu được biểu diễn ở dạng thích hợp cho việc biểu diễn dữ liệu trên trang in dài và rộng vô hạn, chứ không phải ở dạng phù hợp với cách thức mà dữ liệu được lưu trữ bên trong máy tính hay trên trên một phương tiện cụ thể.*

standard form /'stændəd fɔːm/ ***Dạng chuẩn*** *Đồng nghĩa với* ***normalized form.***

standard information /'stændəd ˌɪnfə-'meɪʃn/ ***Thông tin chuẩn*** *Trong xử lý từ, là lời văn hay các chỉ thị về thể dạng được nhập để sử dụng sau này trong các tư liệu. (T).*

standard input (STDIN) /'stændəd 'ɪnpʊt/ ***Liệu nhập chuẩn.*** *Trong hệ điều hành AIX, là nguồn dữ liệu chủ yếu được nhập vào một lệnh. Liệu nhập chuẩn đến từ bàn phím chứ không phải do được chuyển hướng hay theo "ống dẫn", trong đó liệu nhập chuẩn có thể đến từ file hay là liệu xuất từ lệnh khác.*

stadard input device /'stændəd 'ɪnpʊt dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị nhập liệu chuẩn*** *Trong máy tính cá nhân IBM với Advanced DOS, là bàn phím.*

Ghi chú: *Trong Advanced DOS, liệu nhập và hiệu xuất có thể được chuyển hướng đến hay từ các files hay thiết bị không phải là thiết bị nhập liệu hay xuất liệu chuẩn.*

standardize /'stændədaɪz/ ***Chuẩn hoá*** *Đồng nghĩa với* ***normalize.***

standard label /'stændə 'leɪbl/ ***Nhãn chuẩn*** *Là bản ghi thể dạng - cố định, định danh một khối dữ liệu chẳng hạn như cuộn băng hay mộ file đang là một phần của khối dữ liệu nào đó.*

standard NCCD mode /'stændə moʊd/ ***Chế độ NCCF chuẩn*** *Trong NCCF, là một dạng trình bày trên màn hình, trên đó vùng thông báo của màn hình trạm cuối chứa 69 bytes cho mỗi thông báo và một tiếp đầu ngữ 11-byte. Đối nghĩa với* ***full-line mode.***

standard output (STDOUT) /'stændə 'aʊtpʊt/ ***Xuất chuẩn*** *Trong hệ điều hành AIX, là đích dữ liệu chủ yếu đến từ một lệnh. Xuất liệu chuẩn đi đến màn hình chứ không dùng chuyển hướng hay "ống dẫn", trong đó xuất liệu chuẩn có thể đi đến một file hay đến lệnh khác.*

standard output device /'stændəd 'aʊtpʊt dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị xuất chuẩn*** *trong các máy vi tính IBM với DOS nâng cao, là màn hình.*

Ghi chú: *Trong DOS nâng cao, dữ liệu nhập và xuất có thể được chuyển hướng đến từ các files hay thiết bị khác tới các thiết bị nhập và xuất chuẩn.*

standard palette /'stændəd 'pælət/ ***Bảng màu chuẩn*** *Là một bộ các màu thông dụng trong các ứng dụng hay hình ảnh. Xem thêm* ***color palette, custom palette.***

standard screen /'stændəd skriːn/ ***Màn hình chuẩn*** *Trong thư viện mở rộng AIX, là hình ảnh màn hình trong bộ nhớ mà các chương trình con có thể thực*

hiện các thay đổi trên đó.

standard test-tone power /'stændəd 'testəʊn 'pəʊə/ *Một milliwatt (dBm) ở tốc độ 1000 vòng trên một giây.*

standby /'stænbai/ ***Phòng bị, tức trực*** *(1) Là điều kiện của thiết bị, cho phép tiếp tục hoàn thành hoạt động ổn định trong thời gian quét ngắn. (2) Là bản thứ hai của thiết bị, được dùng khi thiết bị chính không dùng được nữa do hư hỏng. (3) Điều kiện nguồn điện thấp mà một máy sao chép tài liệu có thể cần chấp nhận để tránh mất thời gian khởi động giữa các lần chạy (T).*

standby display /'stænbai di'splei/ ***Hiển thị tức trực*** *Trong System/36, là chế độ hiển thị cho phép thao tác viên nhập dữ liệu chứ không nhập lệnh. Khi xuất hiện hiển thị tức trực, trạm hiển thị có thể được yêu cầu bởi một chương trình nào đó. Đối nghĩa với* ***command display.***

standby line /'stænbai lain/ ***Kênh tức trực*** *Là một đặc tính của modem, cho phép modem kênh không-chuyển mạch điểm-đến-điểm hoạt động cũng như trên kênh chuyển mạch điểm-đến-điểm.*

standing-on-nines carry /stændiŋ ɔn, nainz 'kæri/ *Trong phép cộng song song các số biểu diễn bởi các chữ số thập phân, là số thủ tục, tong đó giá trị nhớ ở một vị trí số được chuyển qua vị trí số sau nếu như tổng hiệu thời ở vị trí đang xét là 9, và số 9 được đổi thành 0. (I) (A).*

stanza /'stænzə/ *Trong hệ điều hành AIX, là một nhóm các dòng trong một file có chức năng chungg hay xác định phần nào đó của hệ thống. Các stanza thường được ngăn cách bởi các dòng hay cột trắng, và mỗi stanza có một tên. Xem* ***device stanza, queue stanza.***

star network /stɑ: 'netwə:k/ ***Màn hình sao*** *(1) Là cấu hình xuyên tâm, giống hình sao, tạo từ các nút được nối với bộ điều khiển hay máy tính trung tâm, trong đó mỗi nút trao đổi dữ liệu trực tiếp với nút trung tâm. (2) Xem thêm* ***star-ring network.*** *(3) Đồng nghĩa với* ***centralized network.***

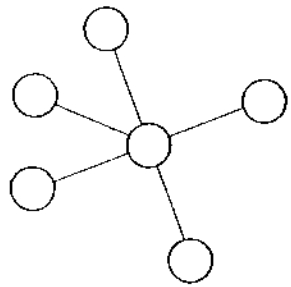

140. Star Network

Ghi chú: *Các vị trí là các cấu hình mạng dùng trong các tổng đài phân nhánh điện toán hoá (các CBX) và trong các tổng đài phân nhánh tư (các PBX).*

star/ring network /stɑ:/riŋ 'netwə:k/ ***Mạng hình sao/vòng*** *Là mạng vòng với truyền dẫn đơn hướng, sắp xếp theo cách là một số trạm dữ liệu được nhóm lại và được nối đến mạng nhờ các khối gắn cam. Cấu hình này cho phép gắn và tháo các trạm dữ liệu mà không cần ngắt hoạt động của mạng. (A).*

start /stɑ:t/ ***Khởi động*** *(1) Bắt đầu hoạt động; ví dụ, bằng cách nhấn nút start trên thiết bị. (2) Trong TCAM, đối với các khối logical ngoài, là trạng thái trong đó một khối logic LU có khả năng nhập*

vào một cuộc liên lạc LU-LU.

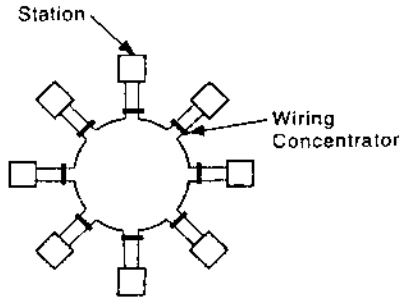

141. Star/Ring Network

start bit /stɑːt bɪt/ ***Bit khởi động*** *Đồng nghĩa với* ***start signal.***

start control /stɑːt kən'trəʊl/ ***Điều khiển khởi động*** *Trên máy sao chép tài liệu hay máy nhân bản, là thiết bị khởi động máy.*

start-control-program-function (SCPE) job /stɑːt kən'trəʊl prəʊgræm 'fʌŋkʃn dʒɒb/ ***Chức năng chương trình điều khiển khởi động*** *Trong hệ điều hành AS/400, là tác nhiệm được dùng trong quá trình một phần chương trình khởi động được nạp để khởi động hệ điều hành.*

start element /stɑːt 'elɪmənt/ ***Thành phần khởi đầu*** *(1) Trong SNA, là thuật ngữ khác cho first-in-chain (FIC). (2) Đồng nghĩa với* ***start signal.***

starter diskette /stɑːtə 'dɪsket/ ***Đĩa mềm khởi động*** *Là đĩa (mềm) dùng trong một bộ điều khiển để khởi động liên lạc với máy tính chủ và để chuẩn bị cho bộ điều khiển tiếp nhận và ghi lại ảnh cấu hình. Xem thêm* ***operating diskette.***

start field order /stɑːt fiːld 'ɔːdə/ ***Thứ tự trường khởi động*** *Trong System/38, là chỉ thị trong dòng dữ liệu của thao tác ghi, biểu thị rằng byte tiếp theo là ký tự thuộc tính.*

start frame /stɑːt freɪm/ ***Khung khởi đầu*** *Trong multimedia, là khung đầu tiên của một đoạn video hay audio.*

start frame delimiter /stɑːt freɪm diː'lɪmɪtə/ ***Dấu phân ranh khung khởi đầu*** *Đồng nghĩa với* ***starting-frame delimiter. (T).***

starting-frame delimiter /'stɑːtɪŋ freɪm diː'lɪmɪtə/ ***Dấu phân ranh khung khởi đầu*** *(1) Là mẫu bit được đặc tả biểu thị khởi đầu một khung truyền dẫn. Đồng nghĩa với start frame delimiter, frame start delimiter. (T). (2) Đối nghĩa với* ***ending frame delimiter.*** *(3) Xem hình vẽ ở transmission frame.*

starting point /'stɑːtɪŋ pɔɪnt/ ***Điểm khởi đầu*** *Trên thiết bị hiển thị CRT, giống như vị trí tia điện.*

start key /'stɑːt kiː/ ***Khóa khởi đầu*** *Trong xử lý từ, là điều khiển được dùng để khởi động các chức năng nhất định cài sẵn của một thiết bị. (T) Đồng nghĩa với* ***enter key, execute key.***

Ghi chú: *Trên một số thiết bị, điều khiển này cũng có thể được dùng để định vị điểm đầu của đoạn văn được ghi trước khi in ra.*

start-of-chain /'stɑːt ɒv 'tʃeɪn/ *Trong SNA, là thuật ngữ khác cho first-in-chain (FIC).*

start-of-format control (SOF) /'stɑːt ɒv 'fɔːmæt kən'trəʊl/ ***Điều khiển khởi động-format*** *Là một điều khiển đặc biệt trong xử lý từ, nhóm các ký tự để dùng như dấu phân ranh đầu cho danh sách tham số định danh chung trong một chuỗi ký tự. Khởi động-format phân cách*

tham số điều khiển các khoảng nhảy, lề phải, chọn chỉ mục đơn hay kép, và thao tác chế độ điều chỉnh văn bản.

start-of-heading character (SOH) /ˈstɑːt ɒv ˈhedɪŋ ˈkærəktə/ ***Ký tự khởi động phần đầu*** *Là ký tự điều khiển truyền dẫn, được dùng như ký tự đầu tiên của phần đầu thông điệp. (T) (A).*

start of line /ˈstɑːt ɒv laɪn/ ***Đầu dòng*** *Trên máy đánh chữ, là vị trí định trước trên giá đỡ giấy mà dòng đang viết được bắt đầu. (T).*

start-of-message (SOM) code /ˈstɑːt ɒv ˈmesɪdʒ kəʊd/ ***Mã khởi đầu thông báo*** *Là một ký tự hay nhóm các ký tự được truyền dẫn bởi trạm cuối theo kiểu thăm dò và biểu thị với các trạm khác trên đường liên lạc rằng tiếp theo sau sẽ là địa chỉ của các trạm cần nhận thông điệp trả lời.*

start-of-text character (STX) /ˈstɑːt ˌɒv ˈtekst ˈkærəktə/ ***Ký tự STX*** *(1) Là ký tự điều khiển truyền dẫn, đi trước một đoạn văn, và có thể dùng để kết thúc phần mở đầu một thông điệp. (I) (A). (2) Trong BSC, là ký tự điều khiển truyền dẫn được dùng để bắt đầu một tập các bản ghi được kết thúc bởi ký tự kết thúc-đoạn văn hay ký tự kết thúc-khối truyền dẫn.*

start of track control /ˈstɑːt ɒv træk kəʊˈtrəʊl/ ***Khởi đầu điều khiển rãnh*** *Trên thiết bị xướng âm, là thiết bị dùng để định vị đầu ghi, đầu chơi, hay đầu tổng hợp ở đầu của kênh yêu cầu trên phương tiện ghi (I).*

start option /ˈstɑːt ˈɒpʃn/ ***Tùy chọn khởi đầu*** *Trong VTAM, là tùy chọn do người đặc tả hay IBM cung cấp, xác định các điều kiện nhất định tồn tại trong thời gian hệ VTAM đang hoạt động. Các tùy chọn khởi đầu có thể được định nghĩa trước hay được đặc tả khi VTAM khởi động.*

start signal /ˈstɑːt ˈsɪgnl/ ***Tín hiệu khởi đầu*** *(1) Trong truyền dẫn start-stop, là tín hiệu ở đầu một ký tự, chuẩn bị cho thiết bị nhận tiếp nhận các thành tố mã. (I). (2) Là tín hiệu cho cơ chế nhận để sẵn sàng nhận dữ liệu hay thực hiện một chức năng. (A). (3) Đồng nghĩa với* ***start bit, start element.***

Ghi chú: *Tín hiệu khởi đầu được giới hạn theo một phần tử tín hiệu mà nói chung có cùng thời đoạn làm khoảng đơn vị.*

start-stop character /ˈstɑːt ˈstɒp ˈkærəktə/ ***Ký tự start-stop*** *Là ký tự bao gồm một tín hiệu start (khởi đầu) ở đầu và một hay hai tín hiệu stop (kết thúc) ở cuối. (I).*

start-stop devices /ˈstɑːt ˈstɒp dɪˈvaɪsɪz/ ***Các thiết bị start-stop*** *Là các thiết bị cuối, biểu thị đầu và cuối của mỗi ký tự mà chúng gởi cùng với các bit start và stop.*

start-stop (SS) transmission /ˈstɑːt ˈstɒp trænzˈmɪʃn/ ***Truyền dẫn start-stop*** *(1) Là truyền dẫn bất đồng bộ sao cho mỗi nhóm tín hiệu biểu diễn ký tự nào đó đều có tín hiệu start đi trước và theo sau là tín hiệu stop (T) (A). (2) Là truyền dẫn bất đồng bộ trong đó một nhóm các bits có (a) start bit đi trước để chuẩn bị cho cơ chế nhận, tiếp nhận và đăng ký ký tự, và (b) ít nhất một stop bit theo sau để cho phép cơ chế nhận chuyển sang điều kiện chạy không khi*

chưa nhận ký tự tiếp theo. Xem thêm ***binary synchronuous transmission, synchronuous data link control.***

start-stop system /'stɑ:t 'stɔp 'sistəm/ ***Hệ thống start-stop*** *Là hệ thống truyền dẫn dữ liệu trong đó mỗi ký tự đều có tín hiệu start đi trước và theo sau là tín hiệu stop. (T).*

start-stop tape drive /'stɑ:t 'stɔp teip draiv/ ***Ổ băng từ start-stop*** *Khối băng từ mà ngừng ở mỗi khe giữa các khối khi đọc hay ghi dữ liệu. Đối nghĩa với streaming tape drive.*

startup /'stɑ:tʌp/ *Xem* ***system startup.***

startup drive /'stɑ:tʌp draiv/ ***Ổ đĩa khởi động*** *Là ổ đĩa chứa hệ điều hành OS/2.*

startup/restart message generation facility /'stɑ:tʌp ,ri:'stɑ:t 'mesidʒ ,dʒenə'reiʃn fə'siləti/ ***Phương tiện sinh thông điệp khởi động/khởi động lại*** *Trong ACF/TCAM, là phương tiện sinh và gởi các thông điệp thích hợp cho các khối logic (LU) ngoài khi chương trình điều khiển thông điệp (MCP) được khởi động hay khởi động lại.*

startup sequence /'stɑ:tʌp 'si:kwəns/ ***Thứ tự khởi động*** *Trong các hệ máy tính cá nhân, là trật tự mà máy tính dùng để truy tìm các thiết bị lưu trữ truy cập - trực tiếp cho hệ điều hành.*

startup time /'stɑ:tʌp taim/ ***Thời gian khởi động*** *Là khoảng thời gian có thể cần bởi máy sao tài liệu trước khi sẵn sàng sử dụng sau khi bật nguồn. (T)*

starvation /'stɑ:'veiʃn/ ***Treo, quá tải*** *Tình huống trongđó dự kích hoạt một thủ tục bất đồng bộ không có khả năng thực hiện trong khoảng thời gian biết trước do các kích hoạt cạnh tranh khác thường xuyên yêu cầu tài nguyên. (T). Xem thêm* ***deadlock.***

state /steit/ ***Trạng thái*** *(1) Đồng nghĩa với* ***stable state****. (2) Xem* ***input state, output state, unstable state.***

state information /steit infə'meiʃn/ ***Thông tin trạng thái*** *Trong hệ điều hành AIX, là thông tin về hiện trạng, hình thức và hành vi của widget hay gadget. Thông tin này được ghi trong phạm vi mỗi widget và gadget riêng lẻ và được cập nhật khi cần.*

statement /'steitmənt/ ***Câu, câu lệnh*** *(1) Trong các ngôn ngữ lập trình, là một cấu trúc ngôn ngữ biểu diễn một bước trong một dãy các hành động hay tập hợp các khai báo. (I) (2) Trong lập trình điện toán, là xâu ký hiệu hay các ký hiệu sắp theo kiểu khác. (A) (3) Là một chỉ thị trong chương trình hay thủ tục. (4) Trong COBOL, là một tổ hợp có cú pháp của các từ, chữ cái, và các dấu cách, bắt đầu bằng một động từ, được viết trong chương trình nguồn COBOL. Xem* ***arithmetic statement, compiler directing statement, condition statement, delimited scope statement, inoperative state,ment, input-output statement, procedure branching statement****. (5) Là một đơn vị cú pháp của ngôn ngữ, bao gồm một toán tử, hay một tên lệnh khác, theo sau bởi một hay nhiều toán hạng. Xem* ***definition statement.***

statement entity /'steitmənt 'entəti/ ***Thực thể lệnh*** *Trong FORTRAN, là một thực thể đồng nhất với một thành phần từ vựng.*

statement function /'steitmənt 'fʌŋkʃn/ ***Hàm lệnh*** *(1) Trong FORTRAN, là hàm do người dùng viết, được định nghĩa và tham khảo đến trong cùng chương trình. Hàm người dùng viết này được định nghĩa trong một câu lệnh định nghĩa hàm lệnh. Xem thêm function subprogram, subroutine. (2) Trong XL FORTRAN là tên, theo sau bởi danh sách các biến giả, bằng biểu thức số học, logic hay ký tự, và có thể thay bởi biểu thức này trong suốt chương trình. Xem thêm* ***macro instruction.***

statement function definition /'steitmənt 'fʌŋkʃn defi'niʃn/ ***Định nghĩa hàm lệnh*** *Trong XL FORTRAN, là lệnh định nghĩa một hàm lệnh. Dạng của nó là một hàm lệnh, theo sau là dấu bằng (=), sau nữa là biểu thức số học, logic, hay ký tự.*

statement identifier /'steitmənt ai'dentifaiə/ ***Định danh của lệnh*** *Là thực thể từ vựng trong một câu ngôn ngữ, biểu thị mục đích của lệnh, chẳng hạn như hành động được thực hiện hay tài nguyên được định nghĩa. Xem thêm* ***definition statement, definition statement identifier, operator.***

statement keyword /'steitmənt 'ki:wə:k/ ***Từ khoá lệnh*** *Trong FORTRAN, là một từ thuộc về phần các pháp của câu lệnh và có thể được dùng để định danh câu lệnh đó.*

statement label /'steitmənt 'leibl/ ***Nhãn lệnh*** *Trong FORTRAB, là một số có từ 1 đến 5 chữ số thập phân được dùng để định danh một câu lệnh. Các nhãn lệnh có thể dùng để chuyển điều khiển, để định nghĩa phạm vi vòng lặp DO, hay để chuyển đến lệnh FORTRAN.*

statement verb /'steitmənt və:b/ ***Động từ lệnh*** *Là từ khoa mô tả chức năng cần thực hiện một câu lệnh được nhận bởi chương trình máy tính.*

static /'stætik/ ***Tĩnh*** *(1) Trong các ngôn ngữ lập trình, dùng cho các tính chất có thể xác lập trước khi chạy chương trình; ví dụ, độ dài của một biến có độ dài cố định là tĩnh. (I). (2) Dùng cho phép toán xảy ra ở thời điểm định trước hay cố định. (3) Đối nghĩa với* ***dynamic.***

statically defined peer-to-peer session /'stætikəli di'faind piə tu: piə 'seʃn/ ***Cuộc liên lạc peer-to-peer xác định tĩnh*** *Trong nút kết thúc LEN hay APPN, là cuộc liên lạc được xác lập không cần trợ từ SSCP và không kéo theo bất kỳ chức năng APPN Locate nào. Thông tin dẫn đường được cung cấp trong quá trình hệ thống xác định thư mục cục bộ.*

static buffer allocation /'stætik 'bʌfə ˌælə'keiʃn/ ***Cấp phát vùng đệm tĩnh*** *Đồng nghĩa với* ***static buffering.***

static buffering /'stætik 'bʌfəriŋ/ ***Tạo vùng đệm tĩnh*** *(1) Là việc gán một vùng đệm cho tác nhiệm chương trình, hay chương trình con, lúc bắt đầu thực hiện chứ không phải lúc cần đến. (2) Đồng nghĩa với* ***static buffer allocation.*** *(3) Đối nghĩa với* ***dynamic buffering.***

static CP area /'stætik'eəriə/ ***Vùng CP tĩnh*** *Trong VS1 và VM, là những phần của bộ lưu trữ ảo được xác lập cho CP trong quá trình sinh hệ thống và nạp chương trình khởi tạo.*

static debugger trap (SDT) /'stætik ˌdi:'bʌgə træp/ *Trong hệ điều hành AIX, là chỉ thị trap được đặt ở vị trí định*

trước trong mã mã sẽ gọi chương trình debug. Chỉ thị trap này khiến chương trình kiểm tra khi nào chạy, do đó chương trình debug được kích hoạt.

static display image /'stætik 'displei/ *Đồng nghĩa với* ***backgroup image.***

static dump *Là quá trình xuất thô dữ liệu được thực hiện vào thời điểm nhất định so với khoảng chạy máy, thường là lúc kết thúc, và thường có sự kiểm tra của thao tác viên hay chương trình giám sát.*

static image ***Ảnh tĩnh*** *Đồng nghĩa với backgroup image.*

staticize ***Tĩnh hoá*** *(1) Biến đổi dữ liệu toán tử hay song song phụ thuộc thời gian hình dạng tĩnh. (A). (2) Khôi phục chỉ thị và các toán hạng của nó từ bộ nhớ trước khi chạy nó (A).*

staticizer ***Bộ tĩnh hoá*** *(1) Là đơn vị chức năng, biến đổi dãy tín hiệu theo thời gian thành tập hợp các tín hiệu tức thời. Đồng nghĩa với* ***deserializer, serial-to-parallel converter****. (3) Đối nghĩa với* ***serializer.***

static magnetic cell ***Tế bào từ tĩnh*** *Đồng nghĩa với* ***magnetic cell.***

static pressure ***Áp suất tĩnh*** *Trong âm học, là áp suất tồn tại ở một điểm trong môi trường khi không có sóng âm. Xem thêm* ***effective sound presssure, instantaneous sound pressure.***

static routing ***Dẫn đường tĩnh*** *Trong hệ điều hành AIX, là phương pháp xác lập đường dẫn giữa những máy chủ, những mạng, hay cả hai, bằng cách nhập thủ công các đường dẫn vào bảng dẫn đường. Các đường dẫn tĩnh không bị ảnh hưởng bởi các daemons dẫn đường và cần được cập nhật thủ công. Xem thêm* ***dynamic routing, routing table.***

static SQL ***SQL tĩnh*** *Là các lệnh SQL được nhúng trong chương trình, và được chuẩn bị trong quá trình chuẩn bị trước khi chương trình chạy. Sauy khi được chuẩn bị, lệnh này tự nó được thay đổi, mặc dù các giá trị của các biến chủ được đặc tả bởi lệnh này có thể thay đổi.*

static storage ***Thiết bị lưu trữ tĩnh*** *(1) Là thiết bị lưu trữ không yêu cầu làm tươi định kỳ. (T). (2) Là đơn vị lưu trữ đọc/ghi, trong đó dữ liệu được giữ lại không còn được kiểm soát. Thiết bị lưu trữ tĩnh có thể sử dụng cách đánh địa chỉ động hay xác mạch cảm ứng. (A). (3) Là loại lưu trữ khác với dynamic storage. (A).*

static storage allocation ***Dành chỗ lưu trữ tĩnh*** *Là sự dành chỗ lưu trữ cho các biến tĩnh.*

static test mode ***Chế độ thẩm tra tĩnh*** *Là chế độ thiết đặt của máy tính tương tự, qua đó các điều kiện khởi động đặc biệt được đặt để kiểm tra sự sửa sai, và do đó, cả hoạt động chính xác của tất cả các thiết bị điện toán ngoại trừ các bộ tích phân. (I) (A).*

static variable ***Biến tĩnh*** *Là biến được dành chỗ trước khi chạy chương trình và vẫn còn khi chương trình chạy. Đối nghĩa với* ***automatic variable.***

station ***Trạm*** *(1) Là điểm nhập hay xuất của hệ thống sử dụng các phương tiện viễn thông; ví dụ, một hay nhiều hệ thống, máy tính, trạm cuối, thiết bị và các chương trình liên quan ở một vị trí*

xác định mà có thể gởi hay nhận dữ liệu qua đường liên lạc viễn thông. (2) Vị trí trong thiết bị mà ở đó một thao tác được thực hiện; ví dụ, trạm đọc. (3) Trong SAA, thuật ngữ khác cho workstation. (4) Trong SAA, là link station.

station arrangement Là thuật ngữ bảng giá thuê quan cho thiết bị chẳng hạn như modem yêu cầu các kênh cho thuê. Xem thêm **data loop transceiver.**

stationary information source ***Nguồn thông tin ổn định*** Đồng nghĩa với **stationary message source.**

startionary message source ***Nguồn thông điệp ổn định*** Là nguồn thông điệp mà từ đó mỗi thông điệp có xác suất xảy ra độc lập với thời gian xảy ra. (1) (A). Đồng nghĩa với **stationary information source.**

stationary paper carrier ***Ngăn tải giấy ổ định*** Trong máy đánh chữ, là ngăn tải giấy, đẩy giấy chỉ theo hướng vuông góc với dòng chữ gõ. (T)

stationary platen document copying machine ***Máy sao tài liệu trục cố định*** Là máy sao tài liệu, trong đó bản gốc nằm ép trên trục, trục này cố định trong thời gian chiếu. Đối nghĩa với **moving platen document copying machine. (T).**

station battery ***Pin cho trạm*** Là nguồn điện để đánh tín hiệu ở trạm.

station lock ***Khoá trạm*** Trong ACF/TCAM, là phương tiện bảo toàn liên lạc giữa một trạm và chương trình ứng dụng để bảo đảm rằng thông điệp sau được nhận bởi trạm này, sự khi nó vào một thông điệp yêu cầu là đáp ứng cho yêu cầu đó. Trong khi khoá trạm, đường liên lạc vẫn mở đối với các trạm khác. Xem thêm **extended lock mode, line lock, lock mode, message lock mode.**

station protector ***Bộ phòng bị trạm*** Là thiết bị được gắn vào cáp hệ thống để ngăn ngừa các trạm làm việc gần ở các trạm khác.

station selection code ***Mã chọn trạm*** Định danh lời gọi được truyền dẫn đến bộ nhận điện tín bên ngoài và tự động bật máy in của nó. Xem thêm **call directing code, selective calling.**

statistic ***Thống kê*** Trong chương trình NetView, là bản ghi cơ sở dữ liệu tạo tài nguyên mà chứa các số điểm lỗi khắc phục được, lưu lượng, và dữ liệu có giá trị khác về tài nguyên

statistical coding /stə'tistikl 'kəudiŋ/ ***Mã hoá thống kê*** Trong nén ảnh là kỹ thuật mã hoá dựa trên nguyên tắc giá trị của tất cả các pixed không hoàn toàn bằng nhau.

statistical data recorder (SSR) /stə'tistikl deitə ri'kɔ:də/ ***Bộ ghi dữ liệu thống kê*** Trong VSE, là đặc tả ghi lại trạng thái sai số tích lũy của một thiết bị I/O trên file ghi của hệ thống

stator /'steitə/ Phần tĩnh của thiết bị dò cảm ứng (sensor).

status /'steitəs/ Điều kiện hay trạng thái của phần cứng hay phần mềm, thường được đặc trưng bằng mã trạng thái.

status analysis /'steitəs ə'nælisis/ ***Phân tích trạng thái*** Trong ACF/TCAM, là một hàm do user viết, dựa vào output trước ở bộ tập trung để xác định output liên tục hay bị trễ.

status area /'steitəs 'eriə/ ***Vùng trạng thái*** *Trong SAA Advanced Common User architecture (kiến trúc), là một phần window trình bày thông tin cho biết hình dạng hiện thời của một đối tượng.*

status code /'steitəs kəud/ ***Mã trạng thái*** *(1) Trong IMS/VS, là mã hai ký tự trong mặt nạ khối giao tiếp chương trình (PCB) mà chỉ định kết quả của sự gọi DL/I. (2) Trong 3800 Pritning Subsystem, là hai số thập lục phân kết hợp với điều kiện máy in. Khi những điều kiện này xảy ra, mã trạng thái sẽ được biểu diễn trên operator panel trong bộ chỉ định trạng thái. (3) Trong VTAM, là thông tin trạng thái của một tài nguyên được biểu diễn bằng mã 10 ký tự; ví dụ STATEACTIV đối với trạng thái chủ động (active).*

status filter file /'steitəs 'filtə fail/ ***File lọc trạng thái*** *Trong chương trình Network Carrier Interconnect Agent, là file chứa chưa danh sách các tài nguyên để báo cáo cho hệ thống quản lý bộ mạng (carrier). File này xác định cấu hình và dữ liệu trạng thái gởi đến hệ thống quản lý carrier.*

status line /'steitəs lain/ ***Đường (dòng) trạng thái*** *(1) Trong thiết bị xử lý văn bản dựa trên sự biểu diễn, là đường (dòng) dành để biểu diễn thông tin về quá trình xử lý văn bản cho bộ điều hành. (T) (2) Trong hệ thống AS/400, là dòng ở đỉnh màn hình chứa các thông tin về tài liệu và các thao tác hiện tại bao gồm một window kiểm tra, tên tài liệu, trang và số dòng.*

status modifier /'steitəs 'mɔdifaiə/ ***Bộ biến đổi trạng thái*** *(1) Trong hệ thống System/370, là bộ chỉ thị trạng thái nhập/xuất. (2) Trong VTAM, là một ký tự đặc biệt xuất hiện ở các vị trí đặc biệt của mã trạng thái; ví dụ, B ở vị trí thứ 10 chỉ định sự backup.*

status monitor /'steitəs 'mɔnitə/ ***Bộ giám sát trạng thái*** *Một module của chương trình Netview tập hợp và tổng kết các thông tin trạng thái của các tài nguyên định nghĩa trong vùng VTAM.*

STD ***Set control vector time and date)*** *Đặt thời giờ và ngày vector điều khiển.*

STDERR ***Standard error Thiết bị nhận sai số chuẩn.***

STDIN ***Standard input Thiết bị nhập chuẩn.***

STDOUT ***Standard output Thiết bị xuất chuẩn.***

steady state /'stedi steit/ ***Trạng thái bền vững*** *Trạng thái ổn định của một hệ thống hay một quá trình sau khi qua trạng thái quá độ. Xem* ***transient response.***

steering assembly /'stiəriŋ ə'sembli/ ***Bộ dẫn, bộ điều khiển*** *Trong 3800 Printing Subsystem, là thiết bị đưa giấy đi thẳng trạm fuser.*

stencil /'stensl/ *Xem* ***electronic stencil, pressure stencil, thermal stencil.*** *Xem thêm* ***stencil duplicating, stencil duplicator, stencil master.***

stencil duplicating /'stensl 'dju:plikeitiŋ/ ***Tạo bản sao stencil*** *Trong máy tạo bản sao (photo), là quá trình mực đi qua một bản stencil chính có đục lỗ để tạo ra bản sao (copy).*

stencil duplicator /'stensl 'dju:plikeitə/ ***Máy chụp stencil*** *Là máy tạo bản sao*

có một hay nhiều trục lăn sử dụng quá trình stencil duplicating (tạo bản sao stencil) để tạo nhiều bản sao từ một bản chính.

stencil master /'stensl 'mɑ:stə/ ***Bản stencil chính*** *Trong một máy tạo bản sao, là một tấm vật liệu mang ảnh gốc cần copy ở dạng có đục lỗ.*

step /step/ ***Bước*** *(1) Một thao tác trong một thủ tục máy tính (A) (2) Làm cho máy tính thực hiện thao tác. (A) (3) Xem* ***job step, single step.***

step backward /step 'bækwəd/ ***Trở lại ngược một bước*** *Trong các ứng dụng multimedia, là sự di chuyển medium ngược lại mỗi lần một khung (frame) hay một đoạn (segment).*

step-by-step operation /step ,bai step ɔpə'reɪʃn/ ***Thao tác từng bước*** *Đồng nghĩa với* ***single-step operation.***

step-by-step switch /step ,bai step swɪtʃ/ ***Công tắc chuyển mạch từng nấc.*** *Là công tắc dịch chuyển đồng bộ với một thiết bị xung - ví dụ mạch quay điện thoại. Mỗi số gọi tạo nên sự dịch chuyển của các công tắc chọn liên tiếp để nối cho đến khi mắc được vào đường cần nối. Đồng nghĩa với* ***stepper switch.*** *Xem* ***crossbar switch, line switching.***

step-by-step system /step ,bai step sɪstəm/ ***Hệ thống từng bước*** *Một loại hệ thống công tắc hàng, sử dụng sự chuyển mạch từng bước.*

step forward /step 'fɔ:wəd/ ***Dịch về trước một bước*** *Trong các ứng dụng multimedia, là sự di chuyển medium đến trước mỗi lần một frame (khung)/một đoạn (segment).*

step frame /step freɪm/ ***Dịch chuyển khung*** *Một chức năng của máy video đĩa cho phép người sử dụng dịch chuyển từng khung hình theo một hướng nào đó.*

step-index fiber /step 'ɪndeks 'faɪbə/ ***Sợi quang chỉ số giảm bậc*** *Sợi quang có chỉ số khúc xạ trong lõi đồng nhất (E). Phản nghĩa với* ***graded-index fiber.***

stepper switch /'stepə swɪtʃ/ *Đồng nghĩa với* ***step-by-step switch.***

step region /step ri:dʒən/ *Trong System/36, là không gian bộ nhớ chính được dành riêng bởi System Support Program Product cho một chương trình sử dụng.*

step restart /step ,ri:'stɑ:t/ ***Khởi động lại bằng bước*** *Một sự khởi động lại bắt đầu bằng một công việc đơn. Sau đó sự khởi động có thể tự động xảy ra hay bị hoãn lại để kêu một công việc khác. Cũng xem* ***checkpoint restart.***

step selection /step sɪ'lekʃn/ ***Chọn bước*** *Trong SDF/CICS, là sự chọn lựa chức năng kế trong một menu nhiều bước.*

stepwise refinement /'stepwaɪz rɪ'faɪnmənt/ ***Tinh chế từng bước*** *Một phương pháp trong lập trình để chia chương trình thành nhiều bước, ở mỗi bước một hành động được chia thành nhiều hành động đơn giản hơn (T).*

stethophone /'steθəfəʊn/ *Trong máy đọc chính tả, là một bộ phận gồm một thiết bị nghe nối với nhiều ống nghe (I).*

sticky bit /'stɪkɪ bɪt/ *Trong hệ điều hành AIX, là một bit được phép truy xuất có*

tác dụng giữ một chương trình thực thi lại trên một vùng đệm của đĩa. Chỉ một số ngoài có thẩm quyền set bit sticky. Bit này cũng được sử dụng trên các thư mục để chỉ định rằng những chủ nhân của file mới có thể link hay unlink các file trong thư mục đó.

still /stɪl/ *Một ảnh tĩnh.*

still cues /stɪl kjuːz/ ***Tín hiệu tĩnh*** *Trong sản xuất video, là tập hợp 9 xung trong khoảng trắng theo chiều dọc của băng video gốc. Những xung này báo cho thiết bị đặt một mã lên đĩa để máy tự động bắt qua mode dùng khung hình. Xem* ***chapter cues, picture cues.***

still frame /stɪl freɪm/ ***Khung tĩnh*** *Trong multimedia, một phim đơn hay một khung video đơn được đặc trưng là một ảnh đơn, không di chuyển.*

still-frame audio /stɪl freɪm ˈɔːdɪoʊ/ ***Audio khung tĩnh*** *Đồng nghĩa với* ***compressed audio.***

still-video camera /stɪl ˈvɪdɪoʊ kæmərə/ ***Camera video tĩnh*** *Trong các hệ thống video, là một camera ghi các ảnh tĩnh trên một đĩa mềm video.*

still-video capture adapter /stɪl vɪdɪoʊ ˈkæptʃə əˈdæptə/ ***Bộ điều hợp lấy ảnh tĩnh*** *Trong các ứng dụng multimedia, là một adapter mà khi gắn với một máy tính, cho phép một camera trở thành một thiết bị input. Cũng xem* ***motion video capter adapter.***

stipple /ˈstɪpl/ ***Vẽ từng đốm*** *Trong hệ điều hành AIX, là một bitmap dùng để điền một vùng.*

stockkeeping unit (SKU) /stɒkˈkiːpɪŋ ˈjuːnɪt/ ***Đơn vị hàng hoá*** *Tên chỉ định đối với các đề mục hàng hoá. Là mức chỉ định số thấp nhất của hàng hoá, thường được định danh bởi bộ phận, lớp, người bán, kiểu, màu, kích thước, địa điểm.*

Stop /stɒp/ *Trong SAA Advanced Common User Access architecture: (1) Một nút nhấn hủy bỏ một quá trình bất kỳ mà máy tính đang được thực hiện. Nó thể hiện trong một cửa sổ kéo xuống (pop up) trình bày những trạng thái phức tạp và những đòi hỏi sự tiêu tốn thời gian của người sử dụng. (2) Một nút nhấn được sử dụng trong bộ chỉ thị tiến trình để hủy bỏ thao tác đang có ở điểm ngắt kế không phá hủy.*

stop bit /stɒp bɪt/ ***bit dừng*** *(1) Trong sự truyền bắt đầu- kết thúc (start-stop), là tín hiệu ở cuối ký tự báo cho thiết bị nhận chuẩn bị đón ký tự kế. (I) (2) Một tín hiệu của cơ cấu nhận đợi tín hiệu kế (A) (3) Đồng nghĩa với* ***stop signal.*** *(4) Xem* ***stop element.***

Chú ý: *Một stop bit thường bị giới hạn bởi một đơn vị tín hiệu có khoảng thời gian bất kỳ bằng hay lớn hơn một giá trị tối thiểu đặc biệt.*

stop character (STP) /stɒp ˈkrɪktə/ ***Ký tự dừng*** *Một sự điều khiển quá trình xử lý từ, ngắt chuỗi quá trình xuất và cung cấp phương tiện cho bộ thao tác thực hiện sự thay đổi trong các thông số xử lý văn bản hay dữ liệu. Xem* ***repeat character, switch character.***

stop code /stɒp kɒd/ ***Mã dừng*** *Trong xử lý văn bản, là một chỉ thị của chương trình khiến độc giả ngưng lại. Nếu thiết bị là tương tác (interactive), nó thường được dùng như một index của một danh*

sách stop đối với các thao tác thay đổi hay chữa lỗi.

stop control /stɒp kəntrəʊl/ ***Điều khiển dừng*** *Trên máy photocopy, là thiết bị ngưng thao tác của máy.*

stop element /stɒp ˈelɪmənt/ ***Phần tử dừng*** *(1) Nguyên tố cuối cùng của một ký tự trong sự truyền nối tiếp bất đồng bộ, sử dụng để đảm bảo sự nhận biết nguyên tố bắt đầu kế nó. Trong thao tác máy chữ điện báo, nó là bit mặt nạ 1.42, trong IBM 1050 Data Communication System, nó là bit mặt nạ 1.0. (2) Xem stop bit. (3) Xem start-stop transmission.*

stop instruction /stɒp ɪnˈstrʌkʃn/ ***Lệnh dừng*** *Một sự thoát chỉ định sự chấm dứt thực hiện một chương trình máy tính. (I) (A).*

stop key /stɒp kiː/ ***Khóa dừng*** *Trong xử lý văn bản, là điều khiển chấm dứt hay ngắt một thao tác. (T) Đồng nghĩa với break key, cancel key.*

stopped state /stɒpt steɪt/ *Trong hệ điều hành AIX, là trạng thái trong đó một thiết bị chưa có sẵn nhưng trình điều khiển thiết bị của nó vẫn được nạp và liên kết với nhân và nó vẫn được biết qua trình điều khiển thiết bị.*

stop signal /stɒp ˈsɪgnl/ ***Tín hiệu dừng*** *Đồng nghĩa với stop bit.*

stop-start control /stɒp stɑːt kənˈtrəʊl/ ***Điều khiển dừng/bắt đầu*** *Trong thiết bị đọc chính tả, là phương tiện dừng và bắt đầu dịch chuyển đầu ghi về phía trước. (I).*

stop word /stɒp wɜːd/ ***Từ stop*** *Trong một thủ tục mô tả nào đó, là từ dành làm khoá mô tả.*

storage /stɔːrɪdʒ/ ***Bộ nhớ*** *(1) Một đơn vị có chức năng có thể đặt dữ liệu vào, dữ liệu có thể trữ ở đó hay lấy ra. (T) (2) Hành động đặt dữ liệu vào thiết bị nhớ. (I) (A) (3) Thiết bị nhớ, bộ nhớ. (A).*

Chú ý: *Thuật ngữ storage và memory đôi lúc được sử dụng như từ đồng nghĩa một cách không chặt chẽ. Một cách chính xác hơn, thuật ngữ memory thuộc về phần storage trong đó các chỉ thị được thực hiện (bộ nhớ chính hay không gian thực thi) và không kể các thiết bị bộ nhớ phụ như đĩa, đĩa mềm, các thiết bị nhớ chính và băng từ. Thuật ngữ memory được sử dụng chủ yếu trong máy vi tính và máy tính tay, trong khi đó thuật ngữ main storage được sử dụng chủ yếu trong các hệ thống vừa và lớn.*

storage allocation /stɔːrɪdʒ ˌæləʊˈkeɪʃn/ ***Định vị bộ nhớ*** *(1) Sự gán vùng nhớ cho dữ liệu chỉ định (I) (A) (2) Xem* ***dynamic storage allocation.***

Storage Authorization Control table (SCT) /stɔːrɪdʒ ɔːθəraɪˈzeɪʃn kəntrəʊl ˈteɪbl/ ***Bảng điều khiển sở hữu bộ nhớ*** *Là bảng object Distribution Manager DB2 chứa các thông tin về các đối tượng được trữ trong đó.*

storage block /stɔːrɪdʒ blɒk/ ***Khối bộ nhớ*** *(1) Một vùng liên tục bộ nhớ chính gồm 2048 bytes, được gán cho một storage key (khoá bộ nhớ). (2) Trong OS/VSI, là một khối 2K bộ nhớ thực được gán cho storage key. Xem* ***page frame.***

storage capacity /stɔːrɪdʒ kəˈpæsəti/ ***Dung lượng bộ nhớ*** *Lượng dữ liệu có*

thể chứa trong một thiết bị nhớ, được đo bằng các ký tự nhị phân, byte, word hay các đơn vị khác. Đối với các thanh ghi thuật ngữ "register length" được sử dụng với cùng nghĩa. Đồng nghĩa với ***storage size. (T) (A).***

storage cell /'stɔ:ridʒ sel/ ***Đơn vị nhớ*** *(1) Đơn vị nhỏ nhất có thể định vị được trong bộ nhớ. Đồng nghĩa với storage element. (T) (2) Sự phân chia nhỏ nhất bộ nhớ thành phần mà có thể đưa vào một đơn vị dữ liệu. Dữ liệu có thể trở vào đó hay lấy ra. (A).*

storage class (SC) /'stɔ:ridʒ klɑ:s/ ***Lớp bộ nhớ*** *Một danh sách được cài đặt tên các thuộc tính bộ nhớ. Danh sách các thuộc tính chỉ định một cấp thủ tục bộ nhớ cung cấp cho dữ liệu kết hợp với lớp bộ nhớ. Không có bộ nhớ vật lý nào được gán trực tiếp hay kết hợp với tên lớp bộ nhớ đã cho.*

storage compaction /'stɔ:ridʒ kəm-'pækʃn/ ***Nén bộ nhớ*** *Trong hệ điều hành OS/2, là quá trình định vị lại các phân đoạn bộ nhớ đã cấp phát thành một khối liên tục.*

storage control /'stɔ:ridʒ kən'trəʊl/ ***Điều khiển bộ nhớ*** *Trong IBM 3830 Storage Control Model 3, là đơn vị điều khiển bộ nhớ truy xuất trực tiếp của 3850 Mass Storage System trong quá trình điều khiển việc truyền dữ liệu staging hay destaging.*

storage cycle /'stɔ:ridʒ 'saɪkl/ ***Chu trình bộ nhớ*** *Một chuỗi định kỳ các sự kiện xảy ra khi thông tin được chuyển tới hay truyền đi từ bộ nhớ.*

storage descriptor /'stɔ:ridʒ di'skriptə/ ***Bộ đặc tả bộ nhớ*** *Trong VSE/POWER, là một chuỗi ký tự-số 16 bytes định danh các vùng quan trọng trong việc hiển thị bộ nhớ.*

storage device /'stɔ:ridʒ di'vaɪs/ ***Thiết bị trữ*** *(1) Một đơnvị hàm có thể đặt dữ liệu vào, dữ liệu từ đó có thể lấy ra hay giữ lại. (I) (A) (2) Một tiện ích để trữ dữ liệu (T) (3) Đồng nghĩa với* ***storage cell. (T).***

storage device controller /'stɔ:ridʒ di'vaɪs kən'trəʊlə/ *Xem* ***magnetic storage device controller.***

storage device subsystem /'stɔ:ridʒ di'vaɪs ,sʌb'sɪstəm/ *Trong hệ thống AS/400, là một phần của máy tính gồm bộ điều khiển và một hay nhiều thiết bị trữ (bộ nhớ) được gắn theo.*

storage dump /'stɔ:ridʒ dʌmp/ ***Sự liệt kê bộ nhớ*** *Sự in ra bộ nhớ hệ thống ở một thời điểm nào đó.*

storage element /'stɔ:ridʒ 'elɪmənt/ ***Đơn vị nhớ*** *Đồng nghĩa với* ***storage cell.***

storage expansion blank /'stɔ:ridʒ ɪk'spænʃn blæŋk/ ***Sự xoá phần mở rộng bộ nhớ*** *Trong bộ điều khiển mạng, là một máy nguyên tố duy trì sự lưu truyền thích hợp trong đơn vị điều khiển khi vắng mặt một đơn vị mở rộng bộ nhớ.*

storage expansion unit /'stɔ:ridʒ ɪk-'spænʃn 'ju:nɪt/ ***Đơn vị mở rộng bộ nhớ*** *Một máy nguyên tố được cài đặt trong một thiết bị để cung cấp thêm dung lượng nhớ.*

storage fragmentation /'stɔ:ridʒ frægmen'teɪʃn/ ***Sự phân đoạn bộ nhớ*** *(1) Tình trạng có nhiều vùng nhớ trống nằm không liên tục và quá bé nên không có*

hiệu quả sử dụng. (2) Trong hệ thống ảo, là việc không có khả năng gán địa chỉ bộ nhớ thực cho địa chỉ ảo vì không gian có sẵn (bộ nhớ trống) bé hơn kích thước trang. Xem hình 142.

storage group (SG) /'stɔ:ridʒ gru:p/ ***Nhóm bộ nhớ*** *Một tập hợp cố định danh các thiết bị vật lý, được quản lý như một vùng bộ nhớ đơn. Nó gồm một thư mục đối tượng (bảng bộ nhớ DB2), và bộ nhớ trên DASD (bảng bộ nhớ DB2) với các ổ đĩa tùy chọn định trên thư viện tùy chọn. Xem* ***table space.***

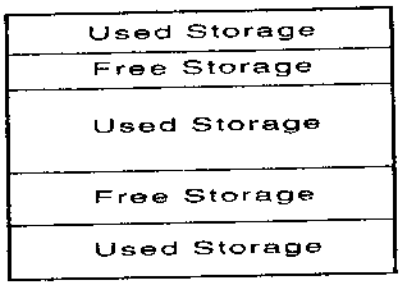

142. Storage Fragmentation

storage hierarchy /'stɔ:ridʒ 'haiərɑ:ki/ ***Kiến trúc bộ nhớ*** *Sự sắp xếp dữ liệu trong một số kiểu thiết bị bộ nhớ có các đặc trưng khác nhau như dung lượng và tốc độ truy xuất.*

storage image /'stɔ:ridʒ 'imidʒ/ ***Ảnh bộ nhớ*** *Sự trình bày một chương trình máy tính và dữ liệu liên quan cùng tồn tại trên bộ nhớ chính (I) (A).*

storage indicator /'stɔ:ridʒ 'indikeitə/ ***Chỉ định nhớ*** *Trong một máy tính tay, là một hình chỉ định rằng một số đang được trữ trong bộ nhớ.*

storage interference /'stɔ:ridʒ ,intə-'fiərəns/ ***Sự tham chiếu trùng bộ nhớ*** *Trong hệ thống bộ nhớ chung, là sự việc hai hay nhiều đơn vị xử lý tham tư đến cùng khối bộ nhớ.*

storage key /'stɔ:ridʒ ki:/ ***Khoá của bộ nhớ.*** *Một sự chỉ định kết hợp với một hay nhiều khối bộ nhớ yêu cầu một công việc nào đó phải có một khóa bảo vệ ghép đúng để sử dụng bộ nhớ.*

storage levels /'stɔ:ridʒ 'levlz/ ***Các mức (cấp) bộ nhớ*** *Xem* ***first level storage, second level storage, third level storage.***

storage location /'stɔ:ridʒ ləu'keiʃn/ ***Vị chỉ bộ nhớ*** *Một vị trí trong bộ nhớ được chỉ định duy nhất bằng một địa chỉ.*

storage location selection /'stɔ:ridʒ ləu'keiʃn si'lekʃn/ ***Chọn vị chỉ bộ nhớ*** *Trong xử lý văn bản, là việc chọn một hay nhiều nhóm văn bản bằng cách chọn trước một địa chỉ bộ nhớ đặc biệt.*

storage management cycle /'stɔ:ridʒ 'mænidʒmənt saikl/ ***Chu trình quản lý bộ nhớ*** *Trong Object Access Method, là một thủ tục đảm bảo rằng mọi đối tượng đã được đăng ký xử lý được đặt trong một cấp thích hợp của kiến trúc bộ nhớ (ví dụ đặc trưng bằng lớp bộ nhớ), đang đến hạn định hoặc nằm chờ (ví dụ đặc trưng bằng lớp quản lý bộ nhớ của nó hoặc bằng một yêu cầu ứng dụng rõ ràng) và nếu cần thiết, sẽ có một cờ báo hành động trong chu trình quản lý bộ nhớ kế tiếp.*

storage management recovery /'stɔ:ridʒ 'mænidʒmənt ri'kʌvəri/ ***Phục hồi quản lý bộ nhớ*** *Trong hệ thống AS/4000, là chức năng chuẩn bị hệ thống để truy xuất dữ liệu từ tất cả ổ đĩa kèm theo hệ*

thống.

Storage management Subsystem (SMS) /'stɔ:ridʒ 'mænidʒmənt ,sʌb'sistəm/ ***Hệ thống phụ quản lý bộ nhớ*** *Một thành phần của MVS/DFP được sử dụng để tự động hoá và tập trung sự quản lý bộ nhớ bằng cách cung cấp cho bộ phận điều hành bộ nhớ sự điều khiển lớp dữ liệu, lớp bộ nhớ, lớp quản lý, nhóm bộ nhớ và sự định nghĩa thủ tục ACS.*

storage map /'stɔ:ridʒ mæp/ ***Bản đồ bộ nhớ*** *Sự in ra của compiler trình bày tên và các vị chỉ bộ nhớ của các biến và số lệnh trong chương trình của đối tượng.*

storage object /'stɔ:ridʒ 'ɔbdʒikt/ ***Đối tượng trữ*** *Trong sự bảo vệ bộ nhớ, là đối tượng hỗ trợ cho cả sự truy xuất đọc và ghi.*

storage overlay /'stɔ:ridʒ 'əʊvəlei/ ***Sự chồng bộ nhớ*** *Xem* ***overlay segment.***

storage overlay area /'stɔ:ridʒ 'əʊvəlei 'eəriə/ ***Vùng chồng bộ nhớ*** *Xem* ***overlay area.***

storage partitioning /'stɔ:ridʒ pɑ:'tiʃniŋ/ ***Phân chia bộ nhớ*** *Đồng nghĩa với* ***memory partitioning (A).***

storage pool /'stɔ:ridʒ pu:l/ ***Vùng nhớ*** *Một vùng logic bộ nhớ dành riêng để xử lý một công việc hay một nhóm công việc.*

storage protection /'stɔ:ridʒ prə'tekʃn/ ***Sự bảo vệ bộ nhớ*** *(1) Giới hạn truy xuất đến một thiết bị nhớ, hoặc đến một hay nhiều vị trí nhớ bằng cách ngăn cản việc ghi, đọc hay cả hai. (I) (A) (2) Xem* ***fetch protection, store protection.*** *(3) Đồng nghĩa với* ***memory protection.***

storage protection key /'stɔ:ridʒ prə'tekʃn ki:/ ***Khóa bảo vệ bộ nhớ*** *Xem* ***protection key, storage key.***

storage queue /'stɔ:ridʒ kju:/ ***Hàng đợi bộ nhớ*** *Ngược với* ***disk queue.***

storage reconfiguration /'stɔ:ridʒ ri:,kənfi'gəreiʃn/ ***Sự cấu hình lại bộ nhớ*** *Xem* ***processor configuration.***

storage region /'stɔ:ridʒ 'ri:dʒən/ ***Miền nhớ*** *Xem* ***main storage region, overlay region, virtual storage region.***

storage register /'stɔ:ridʒ 'redʒistə/ ***Thanh ghi bộ nhớ*** *Một thiết bị dùng để lưu một đơn vị thông tin.*

storage schema /'stɔ:ridʒ 'skimə/ ***Lược đồ bộ nhớ*** *Trong mô hình CODASYL, là các lệnh của ngôn ngữ định nghĩa bộ nhớ dữ liệu, mô tả các vùng bộ nhớ, các bản ghi lưu trữ, và bất kỳ các chỉ số kết hợp và các đường dẫn truy xuất mà hỗ trợ các bản ghi và các tập hợp được định nghĩa bằng một sơ đồ đã cho.*

storage size /'stɔ:ridʒ saiz/ ***Kích thước bộ nhớ*** *Đồng nghĩa với* ***storage capacity. (T).***

storage stack /'stɔ:ridʒ stæk/ ***Ngăn chồng bộ nhớ*** *Đồng nghĩa với* ***push-down list.***

storage structure /'stɔ:ridʒ 'strʌktʃə/ ***Cấu trúc bộ nhớ*** *Một đặc tính lưu trữ của một cấu trúc dữ liệu dành cho các quan hệ của nó. Các nguyên tố logic của cấu trúc dữ liệu được ánh xạ vào các thành phần vật lý lưu trữ của chúng; ví dụ các bản ghi của kiểu record được ánh xạ vào các bản ghi lưu trữ của một file, các đề mục data ánh xạ vào các*

field. (T)

storage structure language /'stɔ:ridʒ 'strʌktʃə 'læŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ cấu hình bộ nhớ*** *Đồng nghĩa với* ***data storage description language.***

storage tab setting /'stɔ:ridʒ tæb 'setiŋ/ ***Đặt tab lưu trữ*** *Trong xử lý từ, là đặc tính của một máy cho phép đặt dáng bảng vào môi trường ghi hay bộ nhớ để những việc đặt này có thể sử dụng trong các thao tác sau đó.*

storage tube /'stɔ:ridʒ tju:b/ ***Ống dự trữ*** *(1) Một kiểu ống phun catot (CRT) giữ lại ảnh màn hình không cần làm tươi (refresh). (2) Phản nghĩa với* ***electrostatic storage.***

storage unit subassembly /'stɔ:ridʒ 'ju:nit ,sʌbə'sembli/ ***Tích hợp con đơn vị trữ*** *Trong ImagePlus, là phần thư viện OSAR chứa các ổ đĩa và tế bào nhớ của các bản dữ liệu.*

storage usage map /'stɔ:ridʒ 'ju:zidʒ mæp/ ***Bản đồ sử dụng bộ nhớ*** *Bản in các liên kết chồng nhau cho biết tên và trí bộ nhớ của các thủ tục tạo thành thành viên nạp (tải).*

store /stɔ:/ ***Trữ*** *(1) Đặt dữ liệu vào thiết bị bộ nhớ. (2) Giữ dữ liệu trong bộ nhớ. (3) Thuật ngữ không chính qui của storage.*

store and forward /stɔ: ænd 'fɔ:wəd/ ***Trữ và gửi tới*** *Thuộc về thao tác của một mạng dữ liệu trong đó các packet, thông báo hay các khung được trữ tạm trước khi chúng được chuyển lại đích.*

store and forward mode /stɔ: ænd 'fɔ:wəd moud/ ***Kiểu trữ và gửi tới*** *(1) Một cách thao tác một mạng dữ liệu trong đó các packet và các thông báo được lưu trữ trước khi chuyển đến đích mong muốn. (2) Xem* ***message switching.***

store controller /stɔ: kən'trəulə/ ***Bộ điều khiển lưu trữ*** *(1) Một đơn vị có thể lập trình trong một mạng để thu thập dữ liệu, yêu cầu trực tiếp và điều khiển giao tiếp trong một hệ thống. (2) Trong PSS, là nối sơ cấp giữa bộ xử lý chủ và các thiết bị cuối gắn vào nó. Đồng nghĩa với* ***subsystem controller.***

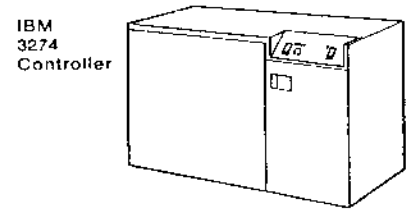

143. Store Controller

store controller data /stɔ: kən'trəulə 'deitə/ ***Dữ liệu điều khiển lưu trữ*** *Các module do IBM cung cấp, các bảng, danh sách và các khối điều khiển được sử dụng bằng sự hỗ trợ chính của hệ thống nhớ có thể lập trình ở bộ xử lý chủ, để tạo ra môi trường điều hành cho bộ điều khiển bộ nhớ.*

store controller definition record (SCDR) /stɔ: kən'trəulə ,defi'niʃn 'rekɔ:d/ ***Bản ghi định nghĩa bộ điều khiển lưu trữ*** *(1) Trong PSS, là một bản ghi điều khiển nằm trong thư viện hệ thống phụ chỉ rõ phần cấu hình và tùy chọn của một bộ điều khiển hệ thống phụ riêng*

biết. (2) Đồng nghĩa với **subsystem controller definition record.**

store controller disk /stɔ: kən'trəulə disk/ ***Dĩa điều khiển bộ nhớ*** *Một phần nguyên của một bộ điều khiển hệ thống bộ nhớ có thể lập trình được sử dụng làm bộ nhớ phụ để trữ dữ liệu của bộ điều khiển, các file user và các chương trình ứng dụng.*

store controller storage /stɔ: kən'trəulə 'stɔ:ridʒ/ ***Bộ giữ điều khiển*** *(1) Bộ nhớ đĩa phụ và bộ nhớ đơn khối hoạt tính trong IBM 3651 hay bộ điều khiển bộ nhớ 7480 hay phân đoạn điều khiển của IBM 3684 Point of Sale Control Unit. (2) Trong SPPS II, là phần bộ nhớ điều khiển có sẵn cho user thực hành các chương trình ứng dụng.*

store contrroller storage save /stɔ: kən'trəulə 'stɔ:ridʒ 'seiv/ ***Dự trữ bộ nhớ điều khiển*** *Sự ghi tự động của vùng tới hạn của bộ điều khiển bộ nhớ lên đĩa nguyên khi cắp điện hay khi sự hư hỏng điện được phát hiện.*

store format instruction /stɔ: 'fɔ:mæt in'trʌkʃn/ ***Chỉ thị format được lưu trữ*** *Trong xử lý từ, là chỉ thị ghi trước xác định sự trình bày văn bản hay các thông tin khác.*

stored paragraph /stɔ:d 'pærəgrɑ:f/ ***Đoạn văn được lưu*** *Đồng nghĩa với* **boilerplate.**

stored program computer /stɔ:d 'prəugræm kəm'pju:tə/ ***Máy tính lập trình lưu trữ*** *Một máy tính được điều khiển bằng các chỉ thị lưu bên trong có thể tổng hợp và những chỉ thị có thể thực hiện tiếp sau đó.*

stored record /stɔ:d 'rekɔ:d/ ***Bản ghi được lưu*** *(1) Một bản ghi vật lý đặc trưng cho một điểm vào. Đồng nghĩa với bản ghi bên trong. (2) Trong các hệ thống với VSAM, là bản ghi dữ liệu cùng các thông tin điều khiển của nó được trữ trong bộ nhớ phụ.*

store function /stɔ: 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng trữ*** *Hoạt động trữ một văn bản hay một đối tượng ở trạm làm việc, sử dụng Object Distribution Manager, các ứng dụng mặt môi giới ngoài và Object Access Method.*

store indicator /stɔ: 'indikeitə/ ***Chỉ báo bộ nhớ*** *Đồng nghĩa với* **memory indicator.**

store loop /stɔ: lu:p/ ***Vòng lưu trữ*** *Một cáp truyền dữ liệu giữa bộ điều khiển bộ nhớ và các trạm cuối của hệ thống bộ nhớ lập trình được.*

store loop driver /stɔ: lu:p 'draivə/ ***Trình điều khiển vòng lưu trữ*** *Một phần cứng sử dụng nối bộ điều khiển bộ nhớ với vòng lưu trữ.*

store protection /stɔ: prə'tekʃn/ ***Bảo vệ bộ nhớ*** *Đặc tính bảo vệ bộ nhớ xác định quyền truy xuất bộ nhớ chính bằng cách ghép một khoá bảo vệ liên kết với sự tham trỏ bộ nhớ chính, với khoá bộ nhớ kết hợp với từng khối bộ nhớ chính. Xem* **fetch function.**

store support procedure /stɔ: sə'pɔ:t prə'si:dʒə/ ***Thủ tục hỗ trợ lưu trữ*** *Mô thủ tục hỗ trợ con người trong việc giám sát, điều hành, quản lý khách hàng.*

store through cache /stɔ: θru: kæʃ/ ***Trữ qua cache*** *Trong một đơn vị xử lý, là một thao tác ghi (lưu trữ), qua đó dữ*

liệu được đặt ngay vào cả vị trí cache lẫn bộ nhớ chính.

storing /'stɔ:riŋ/ ***Lưu trữ*** *(1) Hành động đặt dữ liệu vào thiết bị lưu trữ. (2) Đặt dữ liệu vào bộ nhớ. (3) Lưu dữ liệu trong bộ nhớ.*

storyboard /'stɔ:ribɔ:d/ ***Bo truyện*** *Trong các ứng dụng multimedia, là sự biểu diễn trực quan của kịch bản, trình bày hình của từng cảnh và mô tả âm thanh tương ứng của nó. Đồng nghĩa với* ***slide show presentation.***

storyboarding /'stɔ:ribɔ:diŋ/ ***Ghi bo truyện*** *Trong các ứng dụng multimedia, là việc tạo ra chuỗi ảnh tĩnh, như tựa đề, đồ hoạ và ảnh để tạo các chi tiết trực quan của một kịch bản.*

STP ***Stop character Ký tự stop.***

STR ***Synchronous transmitter receiver Máy thu phát đồng bộ.***

straight line coding /streit lain kɔ:diŋ/ ***Mã đường thẳng*** *(1) Tập hợp các chỉ thị không có vòng lặp. (2) Kỹ thuật lập trình trong đó các vòng lặp được tránh bằng cách tháo ra.*

straight language /streit 'læŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ thẳng*** *(1) Một ngôn ngữ không thể sử dụng để sinh ngôn ngữ con, ví dụ FORTRAN. (2) Phản nghĩa với* ***unstratified language.***

streak /'stri:k/ ***Đường xọc*** *Một vùng hẹp trên một bản in hoặc sáng hơn hoặc tối hơn yêu cầu. Phản nghĩa với* ***gray bar, spot.***

stream /stri:m/ ***Dòng*** *(1) Gởi dữ liệu từ thiết bị nay sang thiết bị khác. (2) Xem* ***data stream.***

stream data transmission /stri:m 'deitə trænz'miʃn/ ***Sự truyền dữ liệu dòng*** *Trong PL/I, là sự truyền dữ liệu trong đó việc tổ chức dữ liệu vào các bản ghi được bỏ qua và dữ liệu được xử lý như thể nó là một dòng liên tục các giá trị dữ liệu riêng biệt ở dạng ký tự. Phản nghĩa với* ***record data transmission.***

stream editor /stri:m 'editə/ ***Bộ soạn thảo dòng*** *Trong xử lý văn bản, là bộ soạn thảo văn bản xử lý toàn bộ văn bản như một chuỗi đơn, thậm chí khi chuỗi được ngắt thành nhiều dòng để xem.*

streamer /'stri:mə/ ***Bộ tạo dòng*** *Đồng nghĩa với* ***streaming tape drive.***

stream file /'stri:m fail/ ***File dòng*** *Trong BASIC, là một file trên đĩa trong đó dữ liệu được đọc và ghi lên các trường liên tiếp không có chia ra bản ghi. Phản nghĩa với* ***record file.***

streaming /'stri:miŋ/ ***Thông đường*** *(1) Điều kiện mà một thiết bị duy trì một trạng thái truyền đối với một khoảng thời gian không bình thường. (2) Một phương pháp ghi và đọc dữ liệu lên băng từ thành những trường liên tục không chia bản ghi.*

streaming tape drive /'stri:miŋ teip draiv/ ***Ổ băng dòng*** *Một đơn vị băng từ đặc biệt dùng để tạo sự liệt kê không ngừng hay lưu các đĩa từ không ngưng ở các dấu khối bên trong. Đồng nghĩa với streamer. Phản nghĩa với* ***start-stop tape drive.***

streaming tape recording /'stri:miŋ teip ri'kɔ:diŋ/ ***Ghi băng dòng*** *Phương pháp ghi trên băng từ mà duy trì sự di chuyển*

băng liên tục không yêu cầu bắt đầu và ngưng trong các dấu bản ghi bên trong.

stream mode /ˈstriːm məʊd/ ***Mode dòng*** *Phương pháp gởi và nhận dữ liệu trong đó các bản ghi được định nghĩa như một dòng dữ liệu không có chia biên.*

strength member /streŋθ ˈmembə/ ***Thành viên chính*** *Trong cáp quang, là vật liệu có thể định vị ở tâm hay chu vi và có chức năng chống biến dạng.*

stress patterns /stres ˈpætənz/ ***Mẫu nhấn*** *Trong in ấn, là các mẫu chuẩn có chất lượng in cao sử dụng để kiểm tra chất lượng in.*

strict type checking /strikt taip ˈtʃekiŋ/ ***Kiểm tra kiểu nghiêm nhặt*** *Trong ngôn ngữ C, là sự kiểm tra kiểu dữ liệu phù hợp với các nguyên tắc ngôn ngữ C nghiêm nhặt hơn kiểm tra bộ biên dịch C.*

strike /straik/ *Trong băng video, là sự xoá, thu hồi hay tháo rời bất cứ thứ gì trong máy.*

strikeover /ˈstraikəʊvə/ ***Gõ chồng*** *Một ký tự được đưa vào ở vị trí bị chiếm bởi ký tự khác.*

string /striŋ/ ***Chuỗi*** *(1) Một dãy các nguyên tố cùng tính chất, như các ký tự trong một tập. (2) Trong ngôn ngữ lập trình, là dạng dữ liệu sử dụng để trữ và xử lý văn bản. (3) Trong XL Pascal, là một đối tượng của kiểu STRING định nghĩa sẵn. (4) Trong hệ thống AS/400, là một nhóm thiết bị bộ nhớ phụ nối thành chuỗi trong hệ thống. Thứ tự và vị trí các thiết bị được nối với hệ thống xác định địa chỉ vật lý của các thiết bị. (5) Trong PL/I, là chuỗi ký tự hay bit được xử lý như các đề mục dữ liệu đơn. (6) Trong SQL, là chuỗi ký tự. (7) Xem* ***alphabetic string, binary element string, bit string, character string, compound string, comformant string, literal string, mixed string, null string, pattern string, symbol string, text string, unit string.***

string constant /striŋ ˈkɒnstənt/ ***Hằng chuỗi*** *Trong Pascal là một chuỗi có giá trị cố định bởi bộ biên dịch.*

string control byte /striŋ kəntrəʊl bait/ ***Byte điều khiển chuỗi*** *Trong SNA, là một byte điều khiển tùy chọn trong chuỗi ký tự SNA (SCS) chỉ định dữ liệu đầu cuối có thể nén hay tối ưu. Xem* ***compaction compression.***

STRING type /striŋ taip/ ***Kiểu STRING*** *Trong Pascal, là một kiểu bao gồm một chuỗi các nguyên tố như một chuỗi chỉ định các ký tự mà kích thước có thể biến thiên đến một số tối đa lúc chạy.*

string floppy /striŋ ˈflɒpi/ *Thuật ngữ quen dùng của* ***streaming tape. Xem backup storage, magnetic tape cartridge.***

Chú ý: *Trong PC, "string floppy" là băng từ rẻ tiền như mạch âm thanh được dùng để lưu trữ các đĩa cứng.*

strip buffer /strip ˈbʌfə/ ***Bộ đệm dải*** *Trong 3800 Printing Subsystem, là bộ đệm chứa 128 đường quét, là phần dữ liệu sắp in chấp nhận input từ bộ sinh ký tự trong khi bộ chuỗi hoá đang thu hồi dữ liệu.*

stripe /straip/ *(1) Trong MSS, là phần băng từ dữ liệu truy xuất đến vị trí đầu.*

(2) Xem **magnetic stripe.**

striping /'straipiŋ/ ***Trải ra*** *Trong tạo lược đồ, là việc sử dụng một đường qua phần phía trên của một ký hiệu lược đồ để chỉ rằng một đặc tả chi tiết của một chức năng được định vị bất cứ nơi nào tọng cùng bộ lược đồ. Xem hình 144.*

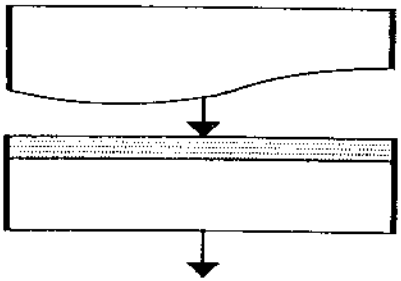

144. Striping

stripper /'stripə/ *Trong máy tạo bản sao, là một thiết bị lấy giấy ra khỏi cơ cấu in.*

stripping /'stripiŋ/ *Một hành động được một trạm dữ liệu gốc để thu hồi các khung truyền từ mạng sau khi có sự cải cách thành công trên vòng.*

stroke /straok/ *(1) Trong sự nhận dạng ký tự, là một đường thẳng hay cung sử dụng như một đoạn ký tự đồ họa. (2) Trong đồ họa máy tính, là đường thẳng hay cung sử dụng làm một đoạn nguyên tố biểu diễn. (3) Xem* **Sheffer stroke.**

stroke centerline /straok 'senterlain/ ***Đường vạch tâm*** *Trong sự nhận dạng ký tự, là đường nằm giữa hai mép vạch.*

stroke character generator /straok 'kærəktə 'dʒenəreitə/ ***Bộ sinh ký tự vạch*** *Một bộ sinh ký tự tạo ra các ảnh ký tự gồm các đoạn thẳng.*

stroke device /straok di'vais/ ***Thiết bị vạch*** *Một thiết bị nhập cung cấp một tập toạ độ ghi đường dẫn thiết bị.*

stroke edge /straok edʒ/ ***mép vạch*** *Trong nhận dạng ký tự, là đường không liên tục giữa một bên vạch và nền, nhận được bằng cách lấy trung bình chiều dài vạch không đều để in và phát hiện.*

stroke generator /straok 'dʒenəreitə/ ***Bộ tạo nhịp*** *Xem* **stroke character generator.**

stroke text /straok tekst/ *Đồng nghĩa với* **geometric text.**

stroke width /straok wiθ/ ***Bề rộng vạch*** *Trong nhận dạng ký tự, là khoảng cách vuông góc đến đường vạch tâm giữa hai mép vạch.*

strong typing /strɔŋ 'taipiŋ/ ***Sự ghép kiểu mạnh*** *Sự ghép kiểu trong đó mỗi đối tượng chỉ có thể lấy những giá trị cho phép đối với kiểu của nó và chỉ những thao tác có thể thực hiện trên các đối tượng là những thao tác đã định nghĩa cho kiểu của nó. Kiểu của các đối tượng cần phải biết lúc dịch.*

structure /'strʌktʃə/ ***Cấu trúc*** *(1) Một biến chứa một nhóm theo thứ tự các đối tượng dữ liệu. Không như một mảng, các đối tượng dữ liệu trong một cấu trúc có thể có các kiểu dữ liệu khác nhau. Xem user structure. (2) Trong PL/I, là một tập các đề mục dữ liệu không cần có các tính chất đồng nhất. Phản nghĩa với array. (3) Trong FORTRAN, là một đối tượng của kiểu dẫn xuất. (4) Xem* **block structure, intra-record structure.** *(5) Xem* **record.**

structured English /'strʌktʃəd 'ingliʃ/ ***Cấu trúc tiếng Anh Mã giả.*** *Xem*

pseudocode.

structured field /'strʌktʃəd fi:ld/ ***Trường có cấu trúc*** *(1) Một cơ chế cho phép các dữ liệu chiều dài biến thiên hay các dữliệu non-3270 được mã hoá để truyền trong dòng dữ liệu 3270.(2) Trong 3800 Print Services Facility, là chuỗi byte tự định danh và các dữ liệu hay thông số của no. (3) Trong AS/400 APP support, là chuỗi tự định danh các byte và dữ liệu hay thông số của nó.*

structured field syntax /'strʌktʃə fi:ld 'sintæks/ ***Cú pháp trường có cấu trúc*** *Một cú pháp cho phép dữ liệu chiều dài biến thiên được mã hoá để truyền theo một cách mà thiết bị xử lý dữ liệu tuần tự có thể dịch một chuỗi trường vào các trường cấu tứ của nó không phải kiểm tra mọi byte.*

structured programming /'strʌktʃə 'prəʊgræmiŋ/ ***Lập trình cấu trúc*** *(1) Phương pháp lập trình cấu trúc chỉ sử dụng các cấu trúc lồng nhau, mỗi cấu trúc có một điểm vào và một điểm ra. Ba kiểu điều khiển được sử dụng trong lập trình cấu trúc: tuần tự, điều kiện và lặp. (2) Kỹ thuật tổ chức và mã hoá chương trình tạo nên sự dễ dàng dò lỗi, biến đổi và thay thế.*

Chú ý: *Tiêu biểu, một chương trình có cấu trúc là một kiến trúc các modul có cùng một điểm vào và một điểm thoát. Sự điều khiển được đưa xuống qua cấu trúc không rẽ nhánh vô điều kiện đến các mức cao hơn của cấu trúc.*

structured programming facility (SPF) /'strʌktʃə 'prəʊgræmiŋ fə'siləti/ ***Kỹ năng lập trình có cấu trúc*** *Một sản phẩm IBM, là một bộ soạn thảo đầy màn hình.*

structured Query Language Communication Area /'strʌktʃə 'kwiəri 'læŋgwidʒ kə,mju:nikeiʃn/ ***Vùng giao tiếp ngôn ngữ truy vấn có cấu trúc*** *Một cấu trúc sử dụng để cung cấp cho một chương trình ứng dụng các thông tin về sự thực thi một lệnh SQL.*

structured type /'strʌktʃə taip/ ***Kiểu có cấu trúc*** *(1) Trong Pascal, là một số bất kỳ các kiểu dữ liệu định nghĩa các biến có nhiều giá trị, ví dụ bản ghi và mảng. Xem component. Phản nghĩa với scalar type. (2) Trong hệ điều hành AIX, là một số bất kỳ các kiểu dữ liệu định nghĩa các biến có nhiều giá trị, ví dụ bản ghi và mảng. Mỗi giá trị là một cấu tử của kiểu cấu trúc. Phản nghĩa với* ***scalar type.***

structured walk-through /'strʌktʃə wɔ:l-'θru:/ ***Duyệt qua cấu trúc*** *Sự kiểm tra hệ thống của các yêu cầu, thiết kế, hay cài đặt một hệ thống hay bất kỳ phần nào của nó theo phân loại cá nhân.*

structured variable /'strʌktʃə 'veəriəbl/ ***Biến cấu trúc*** *Trong PL/I, là biến đặc trưng một tập đề mục dữ liệu không có các thuộc tính đồng nhất. Phản nghĩa với* ***array variable, scalar variable.***

STSN ***Set and test sequence numbers Đặt và kiểm tra số tuần tự.***

stub /stʌb/ ***Mẫu*** *(1) Trong AIX Network Computing System (NCS), là một modul chương trình chuyển các liên lạc bằng thủ tục từ xa và các đáp ứng giữa một khách hàng và một thiết bị dịch vụ. Các mẫu thực hiện marshall và unmarshall, sự chuyển đổi hình thức dữ liệu. Cả khách hàng và thiết bị dịch vụ đều có các mẫu. Network Interface Definition*

Language (NIDL) bộ biên dịch tạo các mã mẫu khách hàng và thiết bị dịch vụ từ định nghĩa giao diện. (2) Chức năng móc sử dụng như sự mở rộng đến thủ tục để tạo ra các yêu cầu thủ tục cho AIX Enhanced X-window. Đồng nghĩa với ***hooking routine.***

stub cable /stʌb ˈkeɪbl/ ***Cáp mẫu*** *Đồng nghĩa với* ***drop cable.***

stub card /stʌb kɑːd/ ***Card mẫu*** *Một card giấy mục đích đặc biệt có một mẫu riêng gắn với một card giấy chung. Một card mẫu có thể là card lỗi.*

stunt box /stʌnt bɒks/ ***Hộp điều khiển*** *Một thiết bị điều khiển các chức năng không in của thiết bị đánh chữ như CR hay LF và nhận dạng các ký tự điều khiển hàng, ví dụ mã gọi trực tiếp.*

STX ***The start-of-text character Ký tự đầu văn bản (I) (A).***

stylus /ˈstaɪləs/ ***Kim*** *(1) Trong đồ họa máy tính, là con trỏ được điều hành bằng cách đặt vào không gian màn hình hay một bảng, ví dụ một bút sáng, bút âm, bút chì điện thế. (2) Trong sử dụng SAA, là thuật ngữ dùng thay printing device.*

stylus printer /ˈstaɪləs ˈprɪntə/ ***Máy in kim*** *Máy in ma trận sử dụng kim để tạo các mẫu điểm.*

SUB ***The substitute character Ký tự thay thế (I) (A).***

subaddress /ˌsʌbəˈdres/ ***Địa chỉ phụ*** *Trong giao tiếp X.25, là các số không định vị ở cuối số kết thúc quốc gia (NTN). Nếu bộ cung cấp mạng định vị tất cả các số vào NTN, không thể có địa chỉ phụ.*

suballocated file /ˌsʌbˈæləʊkeɪtɪd faɪl/ ***File được cấp phát phụ*** *Trong VSE, là file VSAM chiếm một phần không gian dữ liệu đã định nghĩa. Không gian dữ liệu có thể chứa các file khác. Phản nghĩa với* ***unique file.***

suballocation /ˌsʌbˈæləʊkeɪʃn/ ***Định vị phụ*** *Trong VSAM, là sự định vị một phần của một vùng bị chiếm bằng các nguyên tố của một cấu tử khác hơn cấu tử chiếm phần còn lại của không gian.*

subarea /ˌsʌbˈeərɪə/ ***Vùng phụ*** *Một phần mạng SNA bao gồm các nút vùng phụ gắn với các nút ngoại vi và các tài nguyên kết hợp. Trong một nút vùng phụ, tất cả các đơn vị định địa chỉ mạng, các liên kết, các trạm liên kết kể trong ngoại vi gắn vào hay các nút vùng phụ được định địa chỉ trong vùng phụ chia xẻ địa chỉ vùng phụ chung và có các địa chỉ nguyên tố phân biệt.*

subarea address /ˌsʌbˈeərɪə əˈdres/ ***Địa chỉ vùng phụ*** *Trong SNA, là một giá trị trong trường vùng phụ của địa chỉ mạng chỉ định một vùng phụ. Xem* ***element address.***

subarea/element address split /ˌsʌbˈeərɪə/ˈelɪmənt əˈdres splɪt/ ***Sự chẻ địa chỉ nguyên tố vùng phụ*** *Sự chia địa chỉ mạng 16 bit thành một địa chỉ vùng phụ và một địa chỉ nguyên tố.*

subarea host node /ˌsʌbˈeərɪə həʊst nəʊd/ ***Nút chỉ vùng phụ*** *Một nút chủ cung cấp cả hai chức năng vùng phụ và một giao diện chương trình ứng dụng (APZ) để chạy các chương trình ứng dụng. Nó cung cấp các chức năng chính điều khiển dịch vụ hệ thống (SSCP), các dịch vụ nút vùng phụ, và bảo cấu*

hình mạng. Xem ***boundary function, boundary node, communication management configuration host node, data host node, host node, node type, peripheral node, subarea node.***

subarea ID /ˌsʌbˈeərɪə/ ***Tên danh định của vùng phụ-thuật ngữ không còn dùng chỉ địa chỉ vùng phụ.***

subarea link /ˌsʌbˈeərɪə lɪŋk/ ***Đường nối vùng phụ*** *Trong SNA, là đường nối hai nút của vùng phụ. Xem* ***peripheral link.*** *Đồng nghĩa với* ***cross-subarea link.***

subarea LU /ˌsʌbˈeərɪə/ ***Vùng phụ LU*** *Trong SNA, là đơn vị logic trong một nút của vùng phụ. Phản nghĩa với* ***peripheral LU.***

subarea network /ˌsʌbˈeərɪə ˈnetwɜːk/ ***Mạng vùng phụ*** *Các vùng phụ được liên kết có các nút ở ngoài được nối trực tiếp, các vùng này được nối với các nhóm truyền.*

subarea node /ˌsʌbˈeərɪə nəʊd/ ***Nút của vùng phụ*** *Một nút sử dụng các địa chỉ mạng để di chuyển và duy trì các bảng đường đi mà phản ánh cấu hình của mạng. Các nút vùng phụ có thể cung cấp chức năng mở cổng để nối nhiều mạng vùng phụ, chức năng di chuyển trung gian và chức năng biên hỗ trợ cho các nút bên ngoài. Các nút loại 4 và 5 có thể là các nút vùng phụ. Xem* ***boundary node, host node, intermediate routing node, node, peripheral node, subarea host node.*** *Xem thêm* ***boundary function, node type, subarea link.***

subarea path control /ˌsʌbˈeərɪə pɑːθ kənˈtrəʊl/ ***Điều khiển đường dẫn vùng phụ*** *Chức năng trong một nút vùng phụ mà đưa các đơn vị thông báo qua lại giữa các đơn vị định địa chỉ mạng (NAUs) và cung cấp các đường dẫn giữa chúng. Xem* ***boundary function, path control, peripheral path control, subarea node.***

subarea physical unit (PU) /ˌsʌbˈeərɪə ˈfɪzɪkl ˈjuːnɪt/ ***Đơn vị vật lý vùng phụ*** *Trong SNA, là đơn vị vật lý trong một nút vùng phụ.*

subarea routing function /ˌsʌbˈeərɪə ˈraʊtɪŋ ˈfʌŋkʃn/ ***Chức năng chỉ đường vùng phụ*** *Trong SNA, là khả năng điều khiển đường dẫn trong một nút vùng phụ, nhận và định đường cho các đơn vị thông tin đường dẫn (PIUs) là đích hay nguồn. Xem* ***boundary function.***

subarea subnetwork /ˌsʌbˈeərɪə ˌsʌbˈnetwɜːk/ ***Mạng phụ của vùng phụ*** *Trong NETDA/2, là một nhóm các nút vùng phụ được nối nhờ các thủ tục vùng phụ và có cùng chỉ số danh mạng.*

subblock /ˌsʌbˈblɒk/ ***Khối con*** *(1) Phần của một thông báo BSC chấm dứt bằng một ký tự điều khiển đường ITB. (2) Là một số bộ đệm người dùng định nghĩa để quản lý các khối dữ liệu lớn trong các phân đoạn bé.*

subcarrier /ˌsʌbˈkærɪə/ ***Sóng mang phụ*** *Trong một hệ thống tin, là một sóng mang tần số cao chứa các thông tin màu sắc đã được điều chế trước khi kết với tín hiệu độ sáng.*

subchanel /ˌsʌbˈtʃænl/ ***Kênh phụ*** *(1) Một phần của đường dẫn dữ liệu của kênh. (2) Một đặc tính của kênh cần có để thực hiện một thao tác xuất/nhập đơn.*

subclass /ˌsʌbklɑːs/ ***Lớp phụ*** *(1) Một lớp được dẫn xuất từ một lớp khác, lớp phụ thừa hưởng dữ liệu và các phương pháp của lớp cha và có thể định nghĩa một phương thức mới hay chồng lên các phương pháp đã tồn tại để định nghĩa một hành vi mới không được thừa hưởng từ lớp cha. Xem inheritance. (2) Trong hệ điều hành AIX, là một lớp thừa hưởng các tài nguyên từ một lớp cao hơn. Xem* ***device subclass, superclass.***

subcommand /ˌsʌb'kɒmɑːnd/ ***Lệnh con*** *Yêu cầu đối với một thao tác trong phạm vi của công việc do một lệnh phát ra trước đó.*

subconsole /ˌsʌb'kɒnsəʊl/ ***Bàn điều khiển phụ*** *Trong System/36, một trạm chỉ báo điều khiển một hay nhiều máy in.*

subconsole display /ˌsʌb'kɒnsəʊl dɪ'spleɪ/ ***Màn hình bàn điều khiển phụ*** *Trong System/36, là một màn hình có thể chỉ được yêu cầu từ một màn hình lệnh xuất hiện trên một bàn điều khiển phụ. Từ một màn hình bàn điều khiển phụ, một điều hành viên có thể cho hiện ra và gởi các thông báo và đưa vào tất cả các điều khiển ngoài trừ những lệnh chỉ có thể đưa vào ở bàn điều khiển hệ thống. Xem* ***console display.***

subdirectory /ˌsʌbdɪ'rektərɪ/ ***Thư mục phụ, thư mục con*** *(1) Trong một máy tính cá nhân IBM, là một file nằm trong thư mục gốc chứa tên của các file khác trừ tên đĩa. (2) Trong cấu trúc hệ thống file AIX, là một thư mục chứa trong một thư mục khác.*

subenvironment /ˌsʌbɪn'vaɪərənmənt/ ***Môi trường phụ*** *Trong DPPX, là một môi trường phụ trong kiến trúc của một thư mục khác.*

subfield /ˌsʌbfiːld/ ***Trường phụ, trường con*** *(1) Một phần của một trường, tức là một trường trong một trường. (2) Trong RPG, là sơ đồ trình bày của một trường trong cấu trúc dữ liệu.*

subfile /ˌsʌbfaɪl/ ***File phụ, file con*** *Trong hệ thống AS/400 và System/38, là một nhóm các bản ghi có cùng format mà có thể được trình bày cùng lúc ở các trạm chỉ báo. Hệ thống gởi toàn bộ nhóm bản ghi đến màn hình trong một thao tác đơn và nhận nhóm từ màn hình cũng trong một thao tác đơn.*

subfile control record format /ˌsʌbfaɪl kən'trəʊl 'rekɔːd 'fɔːmæt/ ***Dạng bản ghi điều khiển file phụ*** *Trong hệ thống AS/400 và System/38, là một trong hai format của bản ghi cần để định nghĩa một file phụ trong đặc trưng mô tả dữ liệu (DDS). Format bản ghi điều khiển file phụ mô tả kích thước file phụ và trang của file phụ, được sử dụng bởi chương trình ghi file phụ lên màn hình và đọc file phụ từ màn hình. Xem* ***subfile record format.***

subfile record format /ˌsʌbfaɪl 'rekɔːd 'fɔːmæt/ ***Dạng bản ghi file phụ*** *Trong hệ thống AS/400 và System/38, là một trong hai format bản ghi cần để định nghĩa một file phụ trong đặc trưng mô tả dữ liệu (DDS). Format bản ghi file phụ định nghĩa các trường trong một bản ghi file phụ và được sử dụng bởi những chương trình input, output và những thao tác cập nhật file phụ. Xem* ***subfile control record format.***

subgroup /ˌsʌbgruːp/ ***Nhóm phụ, nhóm***

con *(1) Trong ACF/TCAM, là một phần của nhóm vào và ra. Một nhóm vào được cấu thành từ phần đầu nhập, khối nhập, bộ đệm nhập và các nhóm phụ thông báo nhập. Một nhóm ra được tạo thành từ phần đầu ra, khối xuất, bộ đệm xuất và các nhóm phụ thông báo xuất. (2) Trong 3800 Print Services Facility, là tập hợp các biến đổi trong một nhóm copy mà dùng cho một số bản nào đó của một form. Một nhóm copy có thể chứa hơn một nhóm phụ.*

subheap /ˌsʌbhiːp/ ***Heap phụ*** *Trong XL Pascal, là phần heap được xử lý như stack.*

subject /ˌsʌbdʒɪkt/ ***Chủ thể*** *Trong sự an toàn của máy tính, là một thực thể chủ động có thể truy xuất các đối tượng, ví dụ, là một quá trình yêu cầu sự thực thi một chương trình, hay là một nguồn tập hợp và duy trì dữ liệu.*

Chú ý: *Một chủ thể hướng thông tin đi giữa các đối tượng hay thay đổi trạng thái của hệ thống. Trong hệ thống time sharing (chia thời gian), một số chủ thể hay quá trình có thể chạy trên cùng hệ thống máy tính đồng thời.*

subject of entry /ˌsʌbdʒɪkt ɒv ˈentrɪ/ ***Chủ thể nhập*** *Trong COBOL, một toán hạng hay một từ khóa xuất hiện ngay sauchỉ định mức hay số mức trong Data Division entry.*

sublayer /ˌsʌbˈleɪə/ ***Lớp phụ*** *(1) Trong mô hình tham trỏ Open Systems Interconnection, là một nhóm các chức năng, các hàm và các thủ tục có thể mở rộng qua tất cả các hệ thống mở nằm trong một lớp. (2) Xem* ***logical control (LLC) sublayer, medium access control (MAC) sublayer.***

sublibrary /ˌsʌbˈlaɪbrərɪ/ ***Thư viện phụ*** *Trong VSE, là một phần của thư viện. Xem* ***library.***

sublibrary directory /ˌsʌbˈlaɪbrərɪ dɪˈrektərɪ/ ***Thư mục thư viện con*** *Trong VSE, là một chỉ số cho phép hệ thống định vị một thành viên nào đó trong thư mục con truy xuất.*

sublock /ˌsʌbˈlɒk/ ***Khóa phụ*** *Trong DPPX, là một trong những khóa tạo nên một khóa lớp đặc biệt.*

subloop /ˌsʌbˈluːp/ ***Vòng lặp con*** *Một vòng lặp xuất phát từ một thiết bị trạm cuối hay một đơn vị khác mà bản thân nó là một vòng lặp. Khi vòng lặp con yêu cầu các đường giao tiếp vô tuyến, nó có thể được gọi là vòng loop con từ xa.*

submenu /ˌsʌbmenjuː/ ***Menu con*** *Một menu liên quan đến và bắt nguồn từ một menu chính.*

submit /ˌsʌbˈmɪt/ ***Chuyển giao*** *Trong VSE, là một chức năng đưa ra một công việc cho hệ thống xử lý.*

submodular phase /ˌsʌbˈmɒdjuːlə feɪz/ ***Pha đơn thể phụ*** *Một pha được tạo thành từ một phần điều khiển chọn lọc từ một hay nhiều modul chứ không từ tất cả các phần điều khiển từ một hay nhiều modul.*

subnet /ˌsʌbnet/ ***Mạng con*** *(1) Trong TCP/IP, là một phần của mạng, được định danh bằng một phần địa chỉ Internet. (2) Trong hệ điều hành AIX, đồng nghĩa với* ***subnetwork.***

subnet address /ˌsʌbnet əˈdres/ ***Địa chỉ***

mạng con (1) Trong hệ điều hành AIX, là một phần của địa chỉ chủ cục bộ dành riêng để chỉ định một mạng con. Việc định địa chỉ mạng con cho phép một hệ thống tự quản-hình thành từ nhiều mạng-có thể sử dụng cùng một địa chỉ mạng Internet. (2) Một phần mở rộng của hệ thống định địa chỉ Internet, qua đó một địa chỉ Internet đơn có thể được sử dụng bởi nhiều mạng vật lý.

subnet address mask /ˌsʌbnet ə'dres mɑːsk/ ***Mặt nạ địa chỉ mạng con*** *Trong hệ điều hành AIX, là một mặt nạ bit được một hệ thống cục bộ sử dụng để xác định một trạm đến có nằm trên cùng mạng với trạm phát (nguồn) không hay phải truy xuất trực tiếp qua giao diện cục bộ.*

subnet mask /ˌsʌbnet mɑːsk/ ***Mặt nạ mạng con*** *Một bản bit dùng để xác định cho thủ tục TCP/IP các bit của địa chỉ chủ, được dùng để đi vào một mạng con xác định.*

subnet value /ˌsʌbnet 'vælju:/ ***Giá trị mạng con*** *Một bản bit giúp thủ tục TCP/IP xác định một hay nhiều vật chủ được định nghĩa bởi một lộ trình. Bản bit này phải là một tập con của mặt nạ mạng con.*

subnetwork /ˌsʌbnetwɜːk/ ***Mạng phụ*** *(1) Một nhóm bất kỳ các nút mạng có cùng một đặc tính ví dụ cùng ID mạng. (2) Trong hệ điều hành AIX, là một nhóm nhiều bộ phận mạng logic của một mạng khác, ví dụ có thể tạo ra từ chương trình giao diện Transmission Control Protocol/Internet Protocol (TCP/IP).*

subobject /ˌsʌb'ɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng con*** *Trong FORTRAN, là một phần của đối tượng dữ liệu. Nó có thể là một nguyên tố của mảng, một đoạn mảng, một structure hay một chuỗi con.*

suboperand /ˌsʌb'ɒpərənd/ ***Toán hạng con*** *Một hay nhiều nguyên tố trong một danh sách chứa một toán hạng. Xem* ***definition statement.***

subparameter /ˌsʌbpə'ræmɪtə/ ***Thông số phụ*** *Một biến trong các thông tin theo sau một thông số từ khoá và có thể được định vị hay định danh bằng một từ khoá.*

subpool /ˌsʌbpu:l/ ***Miền con*** *Tất cả các khối bộ nhớ được định vị dưới một số miền con dùng cho một nhiệm vụ đặc biệt.*

subport /ˌsʌbpɔ:t/ ***Cổng phụ*** *(1) Một điểm truy xuất của điểm xuất hay nhập dữ liệu trên một liên kết logic. Quan hệ giữa tuyến vật lý và cổng tương tự như quan hệ giữa liên kết logic và cổng con. (2) Trong mạng frame-relay, là đặc trưng của một liên kết logic trên một tuyến vật lý frame-relay và điểm gắn liên kết vật lý vào trình quản lý khung frame-relay (FRFH). Mỗi cổng con trên một tuyến vật lý có một danh hiệu liên kết dữ liệu duy nhất (DLCI) và có thể được đặc trưng bởi liên kết FRTE, FRFH hay LMI. Xem* ***frame handler subport (FHSP) terminal equipment subport (TESP).***

subprogram /ˌsʌb'prəʊgræm/ ***Chương trình con*** *(1) Một chương trình được một chương trình khác gọi. Phản nghĩa với main program. (2) Trong FORTRAN, là một chương trình con hàm, chương trình con thủ tục, chương trình con mod-*

ule hay một chương trình con chứa dữ liệu. Xem ***function subprogram, instance of a subprogram, subroutine subprogram.*** *(3) Trong COBOL, đồng nghĩa với* ***called program.***

subquery /ˌsʌbˈkwɪərɪ/ ***Truy vấn con*** *Trong SQL, là một sự lựa chọn tập con trong một điều kiện tìm kiếm để tìm một hay một tập giá trị cung cấp cho truy vấn đầu tiên. Một truy vấn phụ cũng có thể có những điều kiện tìm kiếm của nó và như vậy nó có thể có các truy vấn phụ khác.*

sub-queue /ˌsʌbkjuː/ ***Hàng đợi phụ*** *Trong COBOL, là một cụm kiến trúc logic của một hàng đợi.*

subrange scalar type /ˌsʌbreɪnd ˈskuːlə taɪp/ ***Kiểu vùng con vô hướng*** *Trong Pascal, là một kiểu được sử dụng để định nghĩa một biến mà giá trị của nó giới hạn trong một số tập con các giá trị của kiểu nền (cơ sở) vô hướng.*

subrecord control byte (SRCB) /ˌsʌbˈrekɔːd kənˈtrəʊl baɪt/ ***Byte điều khiển bản ghi phụ*** *Trong MTAM và RJE, là một ký tự điều khiển được dùng để cung cấp thông tin thêm về một bản ghi.*

subroutine /ˌsʌbruːtɪn/ ***Thủ tục con*** *(1) Một chuỗi các chỉ thị được thi hành do một sự gọi. (2) Một chuỗi các chỉ thị hay lệnh có thể được sử dụng trong một hay nhiều chương trình máy tính ở một hay nhiều điểm của một chương trình. (3) Một nhóm các chỉ thị có thể là một phần của một thủ tục khác hoặc có thể được gọi bằng một chương trình hay thủ tục khác. (4) Trong BASIC, là một nhóm các lệnh của một chương trình có tên đi sau lệnh GOSOB hay CALL. (5) Trong PL/I, là một thủ tục không có tùy chọn RETURNS trong lệnh PROCEDURE. Ngược với funcion. (6) Trong RPG, là một nhóm các lệnh thực hiện tính toán trong một chương trình mà có thể chạy một số lần trong chương trình đó. (7) Trong FORTRAN, là một thủ tục được gọi bằng một lệnh CALL hay một lệnh gán. (8) Xem* ***closed subroutine, dynamic subroutine, open subroutine, recursive subroutine, reentrant subroutine.***

subroutine call /ˌsʌbruːtɪn kɔːl/ ***Sự gọi thủ tục con*** *(1) Thủ tục con trong sự mã hoá đối tượng mà thực hiện chức năng gọi. (2) Trong một chương trình nguồn, là một cấu trúc ngôn ngữ yêu cầu (gọi) một thủ tục con. (3) Trong PL/I, là một tham trỏ nhập cần được đặc trưng bằng một thủ tục, theo sau là một danh sách đối số tùy chọn (có thể rỗng), xuất hiện trong một lệnh CALL. Phản nghĩa với* ***function reference.***

subroutine member /ˌsʌbruːtɪn ˈmembə/ ***Thành viên thư viện con*** *Một thành phần thư viện chứa thông tin, cần kết hợp với một hay nhiều thành viên khác trước khi chạy trong một hệ thống.*

subroutine statement /ˌsʌbruːtɪn ˈsteɪtmənt/ ***Lệnh thủ tục con*** *Đồng nghĩa với* ***procedure statement.***

Subsampling /ˌsʌbˈsɑːmplɪŋ/ ***Lấy mẫu con*** *Trong hệ thống video, là kỹ thuật sử dụng để quản lý sự tràn dữ liệu khi chuỗi hình di chuyển nhanh nạp đầy bộ nhớ đệm.*

subschema /ˌsʌbˈskiːmə/ ***Lược đồ phụ*** *Tập hợp con của một lược đồ cung cấp*

đặc tả đầy đủ một cơ sở dữ liệu trên quan điểm một ứng dụng nào đó. Đồng nghĩa với view. Xem ***conceptual subschema.***

subscriber /sʌb'skraɪbə/ ***Khách hàng thuê bao*** *Một người sử dụng có quyền sử dụng một hay nhiều dịch vụ của mộtt hệ thống tự động hóa văn phòng.*

subscriber's drop /sʌbskraɪbəz drɒp/ *Đường từ một cáp điện thoại đến nhà đơn vị thuê bao hay người thuê bao.*

subscriber's loop /'sʌbskraɪbəz lu:p/ *Xem* ***local loop.***

subscript /'sʌbskrɪpt/ ***Chỉ số*** *(1) Một ký hiệu kết hợp với tên của một tập hợp để chỉ định một tập con hay một nguyên tố. (2) Một hay nhiều ký tự được in dịch nửa hàng dưới đối với hàng in bình thường. Ngược với superscript. (3) Một số nguyên hay một biến mà giá trị của nó chọn một nguyên tố trong một bảng hay một mảng. (4) Trong BASIC, là một số hay một biến mà giá trị của nó chỉ tới một nguyên tố trong một mảng. Phản nghĩa với superscript. (5) Trong COBOL, là một số chỉ định được biểu diễn bằng: một số nguyên, một tên dữ liệu có thể theo sau bằng một số với toán tử + hay -, hoặc một chỉ số tên có thể theo sau bằng số một nguyên với toán tử + hay -, chỉ định một nguyên tố đặc biệt trong một bảng. (6) Trong FORTRAN, là một đề mục của một danh sách các chỉ số dùng để chọn một nguyên tố của một mảng có tên hay một cấu trúc chứa mảng. Xem* ***many-to-one vector subscript, vector subscript.***

subscript character /'sʌbskrɪpt 'kærəktə/ ***Ký tự chỉ số dưới*** *Một ký tự điều khiển định dạng xử lý từ, gây ra sự dịch chuyển vị trí trên màn hình hay máy in xuống dưới phần nửa hàng, không dịch theo chiều ngang. Ký tự chỉ số là một điều khiển công tắc để có thể tạo ra một ký tự chỉ số trên làm cho vị trí in dịch chuyển lại bình thường. Phản nghĩa với* ***superscript character.***

subscripted data-name /'sʌbskrɪptɪd 'deɪtəneɪm/ ***Tên dữ liệu được đánh số*** *Trong COBOL, là một danh hiệu bao gồm tên dữ liệu theo sau bằng một hay nhiều chỉ số trong ngoặc kép.*

subscripting /'sʌbskrɪptɪŋ/ ***Chỉ số hoá*** *Trong các ngôn ngữ lập trình, là một cơ chế tham trỏ một nguyên tố mảng bằng cách tham trỏ đến mảng và dùng một hay nhiều biểu thức để định vị nguyên tố.*

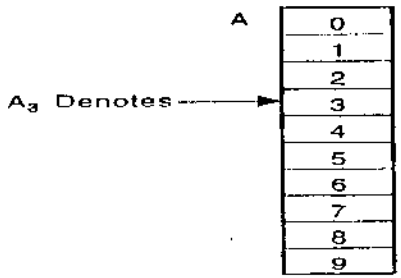

145. Subscripting

subscript quantity /'sʌbskrɪpt 'kwɒntətɪ/ ***Đại lượng chỉ số*** *Trong XL FORTRAN, là một cấu tử của một chỉ số. Đại lượng chỉ số là một số nguyên hay một hằng thực, một biến hoặc một biểu thức.*

subselect /sʌbsɪ'lekt/ ***Chọn lựa phụ*** *Trong SQL, là một dạng của lệnh SELECT mà không có các toán tử ORDER BY hay UNION.*

subsequence field /sʌb'si:kwəns fi:ld/ ***Trường đi theo*** *Trong một chỉ số thứ cấp IMS/VS, là một trường được thêm vào dữ liệu khoá phân đoạn chỉ số để tạo một khóa phân đoạn là một con trỏ xác định duy nhất.*

subserver /sʌbsə:və/ ***Trạm phục vụ phụ*** *Trong hệ điều hành AIX, là một tài nguyên hệ thống được điều khiển trực tiếp bằng một chương trình server chạy dưới sự điều khiển của bộ điều khiển chương trình hệ thống (SPC).*

subset /sʌbset/ ***Tập con*** *(1) Một tập hợp trong đó mỗi nguyên tố là một nguyên tố của tập hợp khác. (2) Một dạng biến thiên của một ngôn ngữ lập trình với ít đặc tính hơn hay nhiều giới hạn hơn ngôn ngữ gốc. (3) Một tập hợp nằm trong một tập hợp. (4) Trong giao tiếp vô tuyến, là một tập khách hàng thuê bao điện thoại chẳng hạn. (5) Xem* ***alphabetic character subset, alphanumeric character subset, charcater subset, numeric charcater subset.***

subshell /sʌbʃel/ ***Môi trường con*** *Trong hệ điều hành AIX, là một minh họa của một chương trình shell bắt đầu từ một chương trình shell sẵn có.*

substitute /'sʌbstitju:t/ ***Thay thế*** *Một thao tác tiện ích ở điểm vào nguồn, trong đó một chuỗi các ký tự được chỉ định sẽ thay thế một chuỗi các ký tự định vị bởi thao tác quét.*

substitute character (SUB) /'sʌbstitju:t 'kærəktə/ ***Ký tự thay thế*** *Một ký tự điều khiển được đặt ở vị trí một ký tự được nhận biết là không hợp lệ, có lỗi hay không thể biểu diễn trên một thiết bị.*

substitute mode /'sʌbstitju:t məud/ ***Chế độ thay thế*** *Một mô hình truyền sử dụng với sự trao đổi bộ đệm, trong đó mỗi phân đoạn được trỏ tới và trao đổi với các vùng làm việc của người sử dụng. Xem locate mode, move mode.*

substitution string /'sʌbsti'tju:ʃn strɪŋ/ ***Ký tự thay thế*** *Một chuỗi ký tự chỉ định thay thế một chuỗi các ký tự được định vị bởi một thao tác quét.*

substibution variable /'sʌbsti'tju:ʃn 'veərɪbl/ ***Biến thay thế*** *Một biến được sử dụng để đưa thông tin như một tên file để sử dụng trong một thông báo.*

subtrate /'sʌbstreɪt/ ***Đế, nền*** *(1) Một phần nhựa đúc của một đĩa video, hay compact. (2) Trong một vi mạch, là vật gia cố mà trên đó một mạch tích hợp được xây dựng, hay gắn vào. (3) Đồng nghĩa với* ***base.***

substring /sʌb'strɪŋ/ ***Chuỗi con*** *(1) Một phần của chuỗi ký tự. Xem character substring. (2) Trong FORTRAN, là một phần liên tục một chuỗi ký tự vô hướng.*

Chú ý: *Một phân đoạn mảng có thể bao gồm một vùng chuỗi con; kết quả được gọi là một section và không phải là một chuỗi con.*

subsystem /sʌb'sistəm/ ***Hệ thống phụ*** *(1) Một hệ thống thứ cấp hay phụ, thường có khả năng điều hành độc lập hay đồng bộ với một hệ thống điều khiển. (2) Trong kiến trúc Open Systems interconnection, là một nguyên tố trong một phân cục kiến trúc của một hệ thống mở mà chỉ tương tác trong phân cục cao hơn kế đó hay phân cục thấp kế đó của*

hệ thống mở đó. (3) Trong hệ thống AS/400, là một môi trường điều hành, được định nghĩa bằng một đặc tả hệ thống phụ, trong đó hệ thống xác định sự xử lý và các tài nguyên. (4) Xem ***IMS/VS subsystem.***

subsystem attributes /sʌb'sɪstəm ətrɪbjuːts/ ***Các thuộc tính hệ thống phụ*** *Trong System/38, là đặc tả trong một sự mô tả hệ thống phụ mà chỉ định lượng bộ nhớ chính có sẵn cho hệ thống phụ và số công việc có thể thực hiện đồng thời trong hệ thống phụ.*

subsystem component /sʌb'sɪstəm kəm'pəʊnənt/ ***Cấu tử của hệ thống phụ*** *Trong Subsystem Support Services, là một bộ điều khiển giao tiếp có thể lập trình hay một trạm có thể lập trình, là một đơn vị từ xa trong một mạng.*

subsystem controller /sʌb'sɪstəm kən'trəʊlə/ ***Bộ điều khiển hệ thống phụ*** *Đồng nghĩa với* ***store controller.***

subsystem controller definition record (SCDR) /sʌb'sɪstəm kən'trəʊlə ,defɪ'nɪʃn 'rekɔːd/ ***Bản định nghĩa bộ điều khiển hệ thống phụ*** *(1) Trong DPCX, là một bản ghi các dịch vụ hỗ trợ hệ thống phụ, được duy trì trong thư viện hệ thống phụ chứa các thông tin về các chương trình và DSCB trong thư viện DPCX và ở bộ xử lý. (2) Đồng nghĩa với* ***store controller definition record.***

subsystem definition statement /sʌb'sɪstəm ,defɪ'nɪʃn steɪtmənt/ ***Lệnh định nghĩa hệ thống phụ*** *Một trong những lệnh dùng để định nghĩa cấu hình của một trạm cuối gắn với một bộ điều khiển hệ thống phụ hay các tùy chọn xử lý dữ liệu trong hệ thống phụ. Xem* ***definition statement, supermaket subsystem definition record.***

subsystem description /sʌb'sɪstəm dɪ'skrɪpʃn/ ***Mô tả hệ thống con*** *Trong hệ thống AS/400 và System/38, là một thực thể hệ thống chứa các thông tin định nghĩa đặc trưng của một môi trường điều hành được điều khiển bởi hệ thống.*

subsystem identification (SSID) /sʌb'sɪstəm aɪ, dentɪfɪ'keɪʃn/ ***Định danh hệ thống con*** *Một định danh trên mỗi thiết bị trong 3850 Mass Storage System. Các thiết bị bao gồm các adapters staging (bậc), các ổ đĩa phân cấp các tiện ích bộ nhớ, các thiết bị ghi dữ liệu và các điều khiển ghi dữ liệu.*

subsystem information retrieval facility /sʌb'sɪstəm ,ɪnfə'meɪʃn 'rɪtriːvl 'fəsɪlətɪ/ ***Tiện ích lấy thông tin hệ thống phụ*** *Trong DPCX, là một tiện ích cung cấp các hỗ trợ trung tâm để phát hiện các vấn đề và phục vụ cho hệ thống 8100/DPCX.*

subsystem interface /sʌb'sɪstəm ,ɪntə'feɪs/ ***Giao diện hệ thống phụ*** *Trong ACF/TCAM, là một chức năng cho phép những người sử dụng đã sử dụng các tiện ích của ACF/TCAM cũng có thể sử dụng ACF/TCAM như một phương pháp truy xuất đơn đối với một số hệ thống phụ IBM.*

subsystem library (SLIB) /sʌb'sɪstəm 'laɪbrəbrɪ/ ***Thư viện hệ thống phụ*** *(1) Một tập dữ liệu sắp thứ tự theo khoá ở bộ xử lý chủ, dùng để chứa tất cả dữ liệu của bộ điều khiển hệ thống phụ do IBM cung cấp, một số bản ghi điều khiển, các chương trình của người sử dụng giúp các bộ điều khiển hệ thống*

phụ nối với bộ xử lý chủ. Nó cũng chứa các bản ghi điều khiển chỉ định cấu hình và các tùy chọn đối với các bộ điều khiển dự trữ riêng. (2) Trong DPCX, là một thư viện ở hệ thống chủ, được tạo ra và duy trì bởi các thủ tục hỗ trợ hệ thống phụ, là các dịch vụ như tạo ra cập nhật thư viện hệ thống, xử lý các chương trình và dữ liệu hệ thống phụ sử dụng, truyền các chương trình và dữ liệu cho các bộ điều khiển giao tiếp và trạm cuối được điều khiển bằng chương trình.

Subsystem Program Preparation Support (SPPS) /sʌb'sɪstəm'prəʊgræm ˌprepə'reɪʃn sə'pɔːt/ ***Hỗ trợ lập trình hệ thống phụ*** *Một tập các vi chỉ thị, các lệnh ngôn ngữ Assembler của IBM System/370 và các lệnh ngôn ngữ định nghĩa sự chuyển đổi sử dụng để viết các chương trình ứng dụng thực thi trong bộ điều khiển trữ. Xem* ***SPPS II***

subsystem store controller /sʌb'sɪstəm stɔː kəʊ'trəʊlə/ ***Bộ điều khiển lưu trữ hệ thống phụ*** *Xem* ***store controller.***

subsystem support proram /sʌb'sɪstəm sə'pɔːt 'prəʊgræm/ ***Chương trình hỗ trợ hệ thống phụ*** *Bất kỳ một chương trình nào là một phần của các dịch vụ hỗ trợ hệ thống phụ. Một chương trình hỗ trợ hệ thống phụ được thực hiện trong hệ thống chủ.*

subsystem support services (SSS) /sʌb'sɪstəm sə'pɔːt 'sɜːvɪs/ ***Dịch vụ hỗ trợ hệ thống phụ*** *Một tập hợp các chương trình được IBM hỗ trợ, thực hiện trong hệ thống chủ, các chương trình xử lý và dữ liệu được xử dụng bởi các hệ thống phụ, chuyển các chương trình và dữ liệu đến các bộ điều khiển giao tiếp và các thiết bị đầu cuối được điều khiển bằng lập trình. Xem* ***subsystem support program.***

subtask /'sʌbtɑːk/ ***Nhiệm vụ phụ*** *(1) Một nhiệm vụ được khởi động và chấm dứt bằng một nhiệm vụ có bậc cao hơn. (2) Trong DPCX, là một nhiệm vụ được giới hạn trong việc giao tiếp với một thiết bị điều hành.*

subtotal /sʌb'təʊtl/ ***Tổng phụ*** *Trong một máy tính tay, là một chức năng cho phéptrình bày hay in một kết quả phụ của một phép tính toán.*

subtotal function /sʌb'təʊtl 'fʌŋkʃn/ ***Hàm tổng phụ*** *Trong một máy tính tay, là một chức năng cho phép trình bày hay in một kết quả phụ của một phép tính toán.*

subtracter /sʌb'trækt ə/ ***Bộ trừ*** *Một đơn vị hàm mà dữ liệu input là hiệu củacác số đặc trưng cho dữ liệu nhập. (2) Xem* ***adder-subtracter, full-subtracter, half-subtracter.***

subtractive color system /sʌb'trækt ɪv 'kʌlə 'sɪstəm/ ***Hệ thống màu khử*** *Một hệ thống tạo lại màu bằng cách trộn các lượng sơn màu khác nhau một cách thích hợp trên giấy trắng. Những sơn này phản ánh các màu nhất định và sự hấp thu hay khử các màu khác. Các màu khử sơ cấp là đỏ, lam và vàng. Màu đỏ sử dụng trong sơn là màu magenta, lam là màu cyan. Xem* ***primary color****. Phản nghĩa với* ***additive color system.***

subtrahend /'sʌbtrəhend/ ***Hiệu số*** *Trong phép trừ, là số hay đại lượng đã được trừ bởi số trừ.*

subtype /ˈsʌbtaɪp/ ***Kiểu phụ*** *Xem* ***library member subtype.***

subvector /sʌbˈvektə/ ***Vector phụ*** *Một cấu tử phụ của vector chính NMVT.*

subvoice-grade channel /ˌsʌbvɔɪs ˈgreɪd ˈtʃænl/ ***Kênh bậc âm thanh phụ (tiếng nói phụ)*** *Một kênh có độ rộng băng tần hẹp hơn băng tần của kênh tiếng nói. Những kênh như thế thường là các kênh phụ của tuyến tiếng nói.*

Chú ý: *Sự sử dụng thông thường không bao gồm kênh điện báo trong định nghĩa này.*

subwidget /sʌbˈwɪdʒɪt/ ***Tài nguyên phụ*** *Trong chương trình AIX-Windows và Enhanced X-Windows, là một lớp tài nguyên nằm ngay dưới một lớp cao hơn trong cấu trúc trữ tài nguyên.*

suction feeder /ˈsʌkʃn ˈfiːdə/ ***Máy nạp hút*** *Trong máy copy, là thiết bị lấy các tờ giấy kế nhau bằng cách hút từ chồng giấy và nạp vào máy.*

suffix /ˈsʌfɪks/ *Một mã được quay bằng một người gọi đã đăng ký trước. Ngược với prefix.*

suffix notation /ˈsʌfɪks nəʊˈteɪʃn/ ***Định nghĩa suffix*** *Đồng nghĩa với* ***postfix notation.***

sum /sʌm/ ***Tổng*** *(1) Số hay đại lượng là kết qủa việc cộng hai hay nhiều số hay đại lượng. (2) Xem* ***checksum.***

Chú ý: *Augend (toán hạng đầu, số bị cộng) + Addend (số cộng) = Sum.*

sum check /sʌm tʃek/ ***Kiểm tra phép cộng*** *Đồng nghĩa với* ***summation check.***

sum counter /sʌm ˈkaʊntə/ ***Bộ đếm cộng*** *Trong COBOL, là đề mục số có dấu tạo ra từ mệnh đề SUM trong Report Section of the Data Division. Bộ đếm cộng được hệ thống điều khiển bộ viết báo cáo dùng để chứa kết qủa các thao tác cộng chỉ định xảy ra trong quá trình lập báo cáo.*

summary data field /ˈsʌmərɪ ˈdeɪtə fiːld/ ***Trường dữ liệu tổng*** *Trong một bản tổng kết loại tag-along, là trường dữ liệu dùng để tích lũy tổng.*

summary journal /ˈsʌmərɪ ˈdʒɜːnl/ ***Tạp chí tổng kết*** *Một bản các hoạt động điều hành ở thiết bị cuối siêu thị, được in ở thiết bị đầu cuối.*

summary punch /ˈsʌmərɪ pʌntʃ/ ***Card đục lỗ tổng kết*** *Một bìa đục lỗ dùng để ghi dữ liệu, được tính toán hay tổng kết bởi một thiết bị khác.*

summation check /sʌˈmeɪʃn tʃek/ ***Kiểm tra tổng*** *(1) So sánh checksums được tính trên cùng dữ liệu trên những tình huống khác nhau hay trên những đặc trưng khác nhau của dữ liệu để kiểm tra tính toàn vẹn dữ liệu. Đồng nghĩa với sum check. (2) Sự kiểm tra dựa trên sự tạo thành tổng các số của một số. Tổng các số riêng biệt thường được so với một giá trị đã tính trước.*

summer /ˈsʌmə/ ***Bộ phận cộng, máy cộng*** *Một đơn vị hàm mà biến analog xuất bằng tổng hay tổng định lượng hai hay nhiều biến analog nhập. (2) Đồng nghĩa với* ***analog adder.***

summing integrator /ˈsʌmɪŋ ˈɪntɪgreɪtə/ ***Bộ tích phân tổng*** *Một đơn vị hàm mà biến analog xuất bằng tích phân của một tổng định lượng của các analog*

nhập theo thời gian hay một biến analog nhập khác.

super /'su:pə/ *Trong các ứng dụng multimedia, là sự đưa các tựa hay hình ảnh lên một bức tranh bằng phương pháp điện tử. Xem* ***superimpose.***

superblock /'su:pəblɔk/ ***Khối cấp cao*** *Trong lược đồ của hệ thống file AIX, là khối đầu tiên, dùng để giám sát hệ thống file và là phần quan trọng nhất của hệ thống file. Nó chứa thông tin về mọi sự định vị hay giải phóng các khối trong hệ thống file. Xem* ***i-list, i-node.***

superclass /'su:pəklɑ:s/ ***Lớp cao cấp*** *Trong chương trình AIX Windows, và Enhanced X.Windows, là một lớp các tài nguyên đưa các tài nguyên thừa hưởng xuống kiến trúc một lớp phụ thấp hơn. Xem* ***core.***

supercomputer /'su:pəkəm,pju:tə/ ***Siêu máy tính*** *Một lớp máy tính bất kỳ có tốc độ xử lý cao nhất ở thời điểm đã cho để giải các bài toán khoa học và kỹ thuật. Xem* ***fifth, generation computer, supermini.***

Chú ý: *Khả năng xử lý của siêu máy tính được đo bằng megaflops: triệu thao tác dấu phẩy động cơ bản trên một giây. Thế hệ kế của máy tính sẽ có khả năng xử lý đo bằng gigaflops: tỷ thao tác dấu phẩy động cô bản trên một giây.*

superimpose /,su:pərim'pəoz/ ***Sự chồng*** *Trong multimedia, là sự đặt hai ảnh trên màn hình đồng thời để một cái nằm chồng lên cái kia.*

superlattice /,su:pə'lætis/ ***Mạng cao cấp*** *Một vi mạch gồm nhiều lớp vật liệu bán dẫn khác nhau.*

supermarket subsystem definition record /'su:pə,mɑ:kit 'sʌbsistəm ,defi'niʃn 'rekɔ:d/ ***Bản ghi định nghĩa hệ thống phụ siêu thị*** *Trong 3660 Supermarket Store System, là một trong 42 bản ghi xây dựng từ các lệnh định nghĩa hệ thống phụ và tạo nên môi trường điều hành của một siêu thị.*

supermini /'su:pə,mini/ ***Máy mini cao cấp*** *Một nhóm bất kỳ các máy tính mini có tốc độ xử lý nhanh nhất ở thời điểm đã cho.*

superposed circuit /'su:pə'pəozd 'sə:kit/ ***Mạch đặt thêm*** *Một kênh thêm vào nhận được từ một hay nhiều mạch và được dùng cho các kênh khác để cho phép tất cả các kênh được sử dụng đồng thời mà không nhiễu lẫn nhau.*

superposed (superimposed) ringing /,su:pə'pəozd 'riŋiŋ/ ***Sự rung chuông đặt thêm*** *Sự rung chuông điện thoại bộ phận tuyến trong đó có sự kết hợp giữa dòng một chiều và xoay chiều; dòng một chiều ở cả hai cực được dùng để chọn rung chuông.*

superscript /'su:pəskript/ ***Chỉ số trên*** *Trong xử lý từ, là một hay nhiều ký tự được in lệch lên trên nửa hàng so với bình thường. Ngược với* ***subscript.***

syperscript character (SPS) /'su:pəskript 'kærəktə/ ***Ký tự chỉ số trên*** *Đ i ê ` u khiển định dạng trong xử lý văn bản gây ra việc in hay biểu diễn điểm di chuyển lên nửa hàng so với bình thường, không dịch chuyển theo phương ngang. Ký tự chỉ số trên là một công tắc, khi xử lý lần nữa nó sẽ gọi ký tự chỉ số dưới để dịch chuyển xuống lại nửa hàng về vị trí cũ lúc trước. Ngược với* ***subscript character.***

super storyboard /'su:pə 'stɔ:rɪbɔ:d/ ***Card truyện cao cấp*** *Trong multimedia, là một đặc tả của các nguyên tố audio, video, hình ảnh và điều khiển logic để biểu diễn multimedia.*

superuser authority /'su:pə'ju:zə ɔ:-'θɔrəti/ ***Chủ quyền sử dụng cao cấp*** *Trong hệ điều hành AIX, là đặc quyền không giới hạn trong việc truy xuất và biến đổi một phần bất kỳ của hệ điều hành, thường kết hợp với user quản lý hệ thống.*

Super-VHS *Một hình thức băng VHS mở rộng trong đó thông tin độ sáng tách riêng thông tin màu, không kết hợp thành một tín hiệu, như vậy tạo ra ảnh có chất lượng cao hơn.*

supervisor /'su:pəvaɪzə/ ***Giám sát viên*** *(1) Phần chương trình điều khiển mà xác định sự sử dụng tài nguyên và duy trì dòng xử lý các thao tác đơn vị. Xem thêm* ***system supervisor****. (2) Đồng nghĩa với* ***supervisory program, supervisory routine****. (3) Xem* ***overlay supervisor.***

supervisor authority /'su:pəvaɪzə ɔ:'θɔrəti/ ***Quyền giám sát*** *Trong Folder Application Facility, là tác quyền thêm hay xóa các chương trình hệ thống của người sử dụng, biến đổi hồ sơ của người sử dụng, định hướng lại và treo các sự gán tài liệu, giám sát tất cả các công việc trong hàng đợi đường.*

supervisor call (SVC) /'su:pəvaɪzə kɔ:l/ ***Gọi giám sát*** *Yêu cầu sử dụng giao diện với các chức năng hệ điều hành như định vị bộ nhớ. SVC bảo vệ không cho các chương trình của người sử dụng không hợp lệ thâm nhập vào hệ điều hành. Toàn bộ yêu cầu của hệ điều hành cần quản lý bởi SVC.*

supervisor call instruction /'su:pəvaɪzə kɔ:l ɪn'strʌkʃn/ ***Chỉ thị gọi giám sát*** *Một chỉ thị ngắt một chương trình đang thực hiện và đưa điều khiển đến giám sát viên để nó có thể thực hiện một dịch vụ chỉ định bằng chỉ thị.*

supervisor lock /'su:pəvaɪzə lɒk/ ***Khóa sự giám sát*** *Trong OS/VS và VM, là một chỉ thị sử dụng để cấm nhập vào, để vô hiệu hoá code trong khi lỗi của một trang vô hiệu hoá đang được sửa.*

supervisor mode /'su:pəvaɪzə məʊd/ ***Kiểu giám sát*** *Trong DPPX, là kiểu đặc quyền cho phép xử lý tất cả các chỉ thị. Xem* ***application mode, I/O mode, master mode.***

supervisor-privileged instruction /'su:pəvaɪzə 'prɪvɪlɪdʒ ɪn'strʌkʃn/ ***Chỉ thị đặc quyền giám sát*** *Trong IBM 8100 Information System, là một chỉ thị có thể thực hiện trong supervisor hay master mode mà không có trong ứng dụng hay mode I/O.*

supervisor services /'su:pəvaɪzə 'sɜ:vɪs/ ***Các phục vụ giám sát*** *Phần DPCX cungcấp môi trường cho một hay nhiều nhiệm vụ DPCX để thực hiện trong hệ thống 8100.*

supervisor state /'su:pəvaɪzə steɪt/ ***Trạng thái giám sát*** *Trạng thái trong đó một đơn vị xử lý có thực hiện nhập/xuất và các chỉ thị đặc quyền khác. Ngược với problem state.*

supervisory /'su:pəvaɪzəri/ ***Giám sát*** *Thuộc về một khung định dạng thực hiện các chức năng điều khiển nối dữ*

liệu như các khung thông tin trả lời, sự tải chuyển yêu cầu, sự ngưng tạm thời yêu cầu chuyển. Sẵn sàng nhận (RR), chưa sẵn sàng nhận (RNR), từ chối (REJ) là những ví dụ về format khung giám sát.

supervisory program /ˈsuːpəvaɪzəri ˈprəʊgræm/ ***Chương trình giám sát*** *Một chương trình máy tính, thường là một phần của hệ điều hành, điều khiển sự thực thi của chương trình máy tính khác và điều tiết dòng làm việc trong hệ thống xử lý dữ liệu. Đồng nghĩa với* ***excutive program, supervisor.***

supervisory relay /ˈsuːpəvaɪzəri ˈriːleɪ/ ***Rơ le giám sát*** *Một rơ le mà trong một cuộc điện đàm, được điều khiển bằng dòng điện của transmitter, đặt trên tuyến của khách thuê bao để nhận từ các trạm liên kết các tín hiệu điều khiển hoạt động của bộ điều hành hay chuyển cơ chế.*

supervisory routine /ˈsuːpəvaɪzəri ruːˈtiːn/ ***Thủ tục giám sát*** *Một thủ tục, thường là một phần của hệ điều hành, điều khiển sự thực thi của các thủ tục khác và điều tiết dòng làm việc trong một hệ thống xử lý dữ liệu. Đồng nghĩa với* ***excutive routine, supervisor.***

supervisory services /ˈsuːpəvaɪzəri ˈsɜːvɪs/ ***Các thủ tục giám sát*** *(1) Thuật ngữ chung cho tất cả các chức năng trong supervisor cho người sử dụng. (2) Mã giám sát chương trình điều khiển mạng cung cấp các dịch vụ tổng hợp như giao diện bộ điều hợp giao tiếp, ngõ ra kênh khởi động, các hoạt động timer, xử lý dữ liệu và các dịch vụ tiện ích.*

supervisory (S) format /ˈsuːpəvaɪzəri ˈfɔːmæt/ ***Sự định dạng giám sát*** *Một format dùng để thực hiện các chức năng điều khiển giám sát đường nối dữ liệu như các khung phản hồi I, yêu cầu tải truyền các khung I, yêu cầu treo tạm thời sự truyền các khung I. Xem* ***information format, unnumbered format.***

supervisory (S) frame /ˈsuːpəvaɪzəri freɪm/ ***Khung giám sát*** *Một khung trong định dạng giám sát sử dụng để truyền các chức năng điều khiển giám sát. Xem* ***information format, unnumbered format.***

supervisory signals /ˈsuːpəvaɪzəri ˈsɪgnlz/ ***Các tín hiệu giám sát*** *Các tín hiệu sử dụng để chỉ định các trạng thái điều hành khác nhau của sự liên kết mạng.*

supplemental windows /ˌsʌplɪˈmentl ˈwɪndəʊz/ ***Cửa sổ cung cấp*** *Trong SAA Advanced Common User Access architecture (kiến trúc), là các windows cho phép các ứnng dụng đối thoại với user. Hai cửa sổ cung cấp là các cửa sổ thứ cấp và các hội thoại. Xem* ***secondary window, dialog box.***

supply reel /səˈplaɪ riːl/ ***Cuộn cung cấp*** *Một lõi cuốn băng từ trong các thao tác của một hộp băng hay cassette. Xem* ***take-up reel.***

supply voltage indicator /səˈplaɪ ˈvəʊltɪdʒ ˈɪndɪkeɪtə/ ***Chỉ báo điện áp cung cấp*** *Trong thiết bị chỉ định (đọc chính tả), là một thiết bị có một chỉ báo âm thanh hay hình ảnh cho biết điện áp thích hợp đã được đặt trong máy nguồn chính hay cho biết pin đã hoạt động trong máy chạy pin.*

support /sə'pɔ:t/ ***Hỗ trợ*** *Trong sự phát triển hệ thống, là sự cung cấp các tài nguyên cần thiết để thao tác chính xác trên một đơn vị chức năng được đảm bảo. Xem system support.*

suppressible text /sə'presəbl tekst/ ***Văn bản có thể bỏ qua*** *Văn bản có thể bỏ qua trong một số thao tác chép.*

suppression /sə'preʃn/ ***Sự bỏ qua*** *(1) Trong hỗ trợ AS/400 AFP, là đương lượng điện của "spot carbon", nhằm ngăn chặn không cho in hay chép ra những dữ liệu chỉ định. (2) Xem* ***zero suppression****. (3) Đồng nghĩa với* ***text suppression.***

suppression character /sə'preʃn 'kærəktə/ ***Ký tự bỏ qua*** *Trong chương trình NetView, là một ký tự người dùng định nghĩa được mã hoá ở đầu một tập lệnh hay một lệnh, không cho lệnh đó xuất hiện trên màn hình trạm cuối của hệ điều hành hay trên chốt mạng.*

surface chart /'sə:fis tʃɑ:t/ ***Lược đồ bình diện*** *Trong GDDM, là một lược đồ tương tự như lược đồ đường, chỉ khác ở chỗ không có các ký tự đánh dấu và vùng giữa các đường kề nhau được làm có bóng mờ.*

surge resistance /sə:dʒ rizistəns/ ***Điện trở trượt*** *(1) Khả năng của một thiết bị bảo toàn các chức năng làm việc sau khi bị quá áp. (2) Đồng nghĩa với* ***surge withstand capability.***

surge withstand capability /sə:dʒ wiθ'stænd ˌkeipə'biləti/ ***Khả năng chống trượt*** *Đồng nghĩa với* ***surge resistance.***

surge withstand resistance /sə:dʒ wiθ'stænd ri'zistəns/ *Đồng nghĩa với* ***surge resistance.***

surveyor /sə'veiə/ ***Bộ khảo sát*** *Xem* ***DataBase Surveyor utility feature.***

suspended state /sə'spendid steit/ ***Trạng thái treo*** *Một trạng thái phần mềm, trong đó một nhiệm vụ không được sự giám sát của hệ thống và không được bộ xử lý tiếp tục thực hiện.*

SUW ***Synchronized unit of work*** ***Đơn vị đồng bộ công việc.***

SUW error /'erə/ ***Sai số SUW*** *Trong CICS/VS, là một điều kiện lỗi liên quan đến sự thông dịch mức user của dữ liệu trong một đơn vị thông báo. Sự điều chỉnh sai số SUW thường yêu cầu sự tái đồng bộ các chương trình chuyển dịch đã được gọi trong quá trình chuyển dịch. Xem SUW restart, SUW retry. Phản nghĩa với* ***chain error.***

SUW restart /ˌri:'stɑ:t/ ***Sự khởi động lại SUW*** *Trong CICS/VS, là một sự cố gắng sửa chữa một lỗi SUW, thực hiện lại đơn vị mất đồng bộ của công việc sau khi tái đồng bộ. Một sự khởi động lại SUW được thực hiện như một phần của cùng cuộc đàm thoại mà sai sót xảy ra. Phản nghĩa với* ***SUW retry.***

SUW retry /ˌri:'trai/ ***Sự thử lại SUW*** *Tront CICS/VS, là một cố gắng sửa một lỗi SUW, thực hiện lại đơn vị mất đồng bộ của công việc sau khi tái đồng bộ. Một sự thử lại SUW được thực hiện trong cuộc đàm thoại mới, không cùng cuộc đàm thoại xảy ra lỗi. Phản nghĩa với* ***SUW restart.***

SVA ***Shared virtual area*** ***Vùng ảo dùng chung.***

SVC ***(1) Supervisor call. (2) Switched***

virtual circuit (1) ***Sự gọi giám sát.*** *(2)* ***Mạng ảo có thể đảo.***

SVC interruption /in'tərʌpʃn/ ***Sự ngắt SVC*** *Một sự ngắt do sự thực hiện một lệnh gọi supervisor, khiến điều khiển trả về supervisor.*

SVC routine /ru:'ti:n/ ***Thủ tục SVC*** *Một thủ tục chương trình điều khiển thực hiện hay bắt đầu một dịch vụ chương trình điều khiển nào đó bằng một chỉ thị gọi supervisor.*

SVC 76 Error Recording Interface /'erə ri'kɔ:diŋ intə'feis/ ***Giao diện ghi lỗi SVC 76*** *Trong VM/370, là một phương tiện của VM/370 để ghi các hiện trạng lỗi gặp phải trong khi một số hệ điều hành đang chạy trong máy ảo. Khi hệ điều hành ảo phát ra một SVC 76, VM dịch bộ nhớ ảo và địa chỉ thiết bị I/O thành địa chỉ thực, ghi các thông tin và trả điều khiển cho máy ảo. Giao diện này bỏ qua thủ tục ghi lỗi của máy ảo và tránh sự ghi lỗi chồng.*

S-video *(1) Hình tách riêng hay hình cao cấp. (2) Một hệ thống tín hiệu sử dụng format Y/C. (3) Xem* ***component video, composite video, Y/C.***

SVS ***Single virtual storage system Hệ thống bộ nhớ ảo đơn.***

SW ***Switch character Ký tự chuyển (đảq).***

SWADS ***Scheduler work area data set Tập dữ liệu vùng làm việc định thời.***

swap /swɒps/ ***Hoán đổi*** *(1) Trong các hệ thống có bộ nhớ ảo, là sự ghi ảnh bộ nhớ chính của một công việc vào bộ nhớ phụ và đọc ảnh một công việc khác vào bộ nhớ của bộ xử lý. (2) Trong OS/VS2 với TSO, là sự ghi các trang hoạt tính của một công việc vào bộ nhớ trang ngoài và đọc các trang của một công việc khác từ bộ nhớ trang ngoài vào bộ nhớ thực.*

swap allocation unit /swɒps ˌæləo'keiʃn 'ju:nit/ ***Đơn vị định vị hoán đổi*** *Trong TSO, là một đơn vị bất kỳ không gian bộ nhớ phụ mà một tập dữ liệu hoán đổi được định vị.*

swap data set /swɒps deitə set/ ***Tập dữ liệu hoán đổi*** *Trong TSO, là tập dữ liệu dành để hoán chuyển.*

swap fault /swɒps fɔ:lt/ ***Lỗi hoán chuyển*** *Trong VM/SP HPO, là một ngoại lệ dịch địa chỉ xảy ra khi sự tham trỏ được thực hiện trên một trang hoán chuyển vật lý vào vùng hoán chuyển.*

swap-in /'swɒp-in/ *(1) Trong các hệ thống có bộ nhớ ảo, là quá trình đọc ảnh bộ nhớ thực của một công việc từ bộ nhớ phụ vào bộ nhớ thực. (2) Trong OS/VS2 với TSO, là quá trình đọc các trang của một công việc đã chấm dứt từ bộ nhớ phụ vào bộ nhớ thực.*

swap-out /'swɒp-aot/ *(1) Trong các hệ thống với bộ nhớ ảo, là quá trình ghi ảnh bộ nhớ thực của một công việc từ bộ nhớ thực vào bộ nhớ phụ. (2) Trong OS/VS2 với TSO, là quá trình viết các trang hoạt tính của một công việc đã chấm dứt từ bộ nhớ thực vào bộ nhớ phụ.*

swapping /'swɒmpiŋ/ ***Hoán chuyển*** *(1) Một quá trình trao đổi nội dung một vùng bộ nhớ thực và nội dung vùng bộ nhớ phụ. (2) Trong một hệ thống với bộ nhớ ảo, là kỹ thuật phân trang mà ghi*

các trang hoạt động của một công việc vào bộ nhớ phụ và đọc các trang hoạt động của một công việc khác từ bộ nhớ phụ vào bộ nhớ chính. (3) Trong System/36, là quá trình di chuyển tạm thời một công việc đang hoạt động từ bộ nhớ chính, lưu nó trên đĩa, xử lý các công việc khác trong vùng bộ nhớ đã bị chiếm trước đó bởi công việc đầu tiên. (4) Xem ***logical swapping, page swapping, physical swapping.***

swap set /swɒp set/ ***Tập hoán chuyển*** *(1) Các trang được hoán chuyển vào hay ra của một công việc hay một chương trình hệ thống. (2) Trong VM/SP HPO, là một nhóm các trang thuộc về một máy ảo xác định được viết vào hay đọc ra từ bộ nhớ truy xuất trực tiếp theo nhóm. Số tối đa các trang chứa trong tập hoán chuyển là một biến do hệ thống tạo ra.*

SWB ***Save/work block Khối lưu trữ/làm việc.***

sweep /swi:p/ ***Quét, chùi*** *Trong đồ họa máy tính, là sự chuyển động theo một cung xung quanh một tâm điểm cho trước. Xem hình 146.*

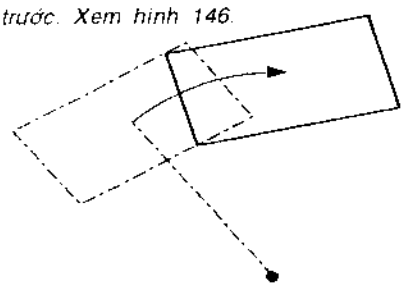

146. Sweep

sweetening /'swi:tnɪŋ/ ***Sự tinh chế*** *Trong các ứng dụng multimedia: (1) Sự cân bằng âm thanh và nhận âm thanh ở một mốc rõ nhất. (2) Sự thêm độ lớn vào một rãnh âm thanh.*

swim /swɪm/ ***Sự lộ*** *Trong đồ họa máy tính, là chuyển động không mong đợi của các nguyên tố biểu diễn quá vị trí bình thường của nó.*

swinging delivery tray /swɪŋɪŋ dɪ'lɪvərɪ treɪ/ ***Khay phân phối dao động*** *Trong máy tạo bản sao, là một khay phân phối di chuyển để phân phối giấy trong quá trình sắp lại các bản sao.*

SWINN ***Switched intermediate network node Nút mạng trung gian hoán chuyển.***

switch /swɪtʃ/ ***Công tắc chuyển*** *(1) Sự chọn lựa một bước nhảy từ một tập các bước nhảy từ một tập các bước nhảy, được điều khiển bằng một cờ. (2) Một thiết bị hay một kỹ thuật lập trình tạo ra sự chọn lựa, ví dụ một công tắc tắt/bật, một sự nhảy có điều kiện. (3) Trong sử dụng SAA, từ sự dịch chuyển con trỏ từ một vị trí đến một vị trí khác; ví dụ di chuyển từ một màn hình hay cửa sổ này sang màn hình hay cửa sổ khác hoặc từ một vị trí trên một ảnh đang biểu diễn sang một vị trí khác của ảnh đó. (4) Xem* ***external switch, main switch****. (5) Đồng nghĩa với* ***switch point.***

switchable-mode line /'swɪtʃəbl ,moʊd laɪn/ *Xem* ***line mode switching, switched connection.***

switchback /'swɪtʃbæk/ ***Đảo ngược*** *Trong một IBM 3745 Communication Controller với hai đơn vị điều khiển trung tâm (CCU), trong mode lưu trữ, là quá trình sau khi trả về, các hus được đưa về đơn vị điều khiển trung tâm để kích*

hoạt chung.

switch block /swɪtʃ blɒk/ ***Khối chuyển dịch*** *Trong máy tính cá nhân IBM, là một nhóm các công tắc trượt hay công tắc quay trên một card mở rộng.*

switch character (SW) /swɪtʃ ˈkærəktə/ ***Ký tự chuyển*** *Ký tự điều khiển trong xử lý văn bản để đọc một chuỗi ký tự nguồn vào chỗ khác mà không ngắt bộ điều hành. Xem* ***repeat character, stop character.***

switch code /swɪtʃ kəʊd/ ***Mã công tắc*** *Trong xử lý từ, là một chỉ thị chương trình để chuyển đổi giữa các nguyên tố khác nhau của môi trường ghi trên cùng máy hay giữa các đoạn bộ nhớ khác nhau.*

switch control statement /swɪtʃ kənˈtrəʊl ˈsteɪtmənt/ ***Lệnh điều khiển chuyển đổi*** *Một lệnh chuyển điều khiển dùng để trao điều khiển cho một hay một số lệnh phụ thuộc vào sự tồn tại của các điều kiện trước; ví dụ, SWITCH trong ALGOLGO, GOTO trong FORTRAN.*

switch core /swɪtʃ kɔː/ ***Lõi chuyển*** *Một lõi có vật từ mật độ chất trợ dung cao và tỉ số căn trên chất trợ dung bão hòa cao, với giá trị giới hạn của từ trường thấp sự chuyển đổi không xảy ra.*

switched connection /swɪtʃt kəˈnekʃn/ ***Sự nối chuyển đổi*** *(1) Một kiểu điều hành một liên kết dữ liệu trong đó một mạng điện hay một kênh được thiết lập để chuyển đổi các đặc tính như, ví dụ, trong mạng chuyển đổi công cộng. (3) Sự nối được thiết lập bằng đối thoại. (3) Phản nghĩa với* ***nonswitched connection.***

switched intermediate network node (SWINN) /swɪtʃt ɪntəˈmiːdɪət ˈnetwɜːk nəʊd/ ***Nút mạng trung gian chuyển đổi*** *Thuật ngữ không dùng cho intermediate routing node.*

switched line /swɪtʃt laɪn/ ***Tuyến chuyển đổi*** *Đường giao tiếp vô tuyến trong đó sự nối được thiết lập bằng đối thoại. Phản nghĩa với* ***nonswitched line.***

switched major node /swɪtʃt ˈmeɪdʒə nəʊd/ ***Nút chính chuyển đổi*** *Trong VTAM, là nút chính có các nút con là những đơn vị vật lý và các đơn vị logic được gắn vào bằng các liên kết chuyển SDLC.*

switched network /swɪtʃt ˈnetwɜːk/ ***Mạng chuyển đổi*** *Một mạng bất kỳ trong đó các liên kết được nối bằng cách đóng công tắc, ví dụ bằng đối thoại.*

switched network backup (SNBU) /swɪtʃt ˈnetwɜːk bækʌp/ ***Lưu trữ mạng chuyển đổi*** *Một tính năng tùy chọn cho phép người sử dụng chỉ định, đối với một số kiểu đơn vị vật lý, một đường chuyển đổi được sử dụng như một đường dẫn khác nếu đường sơ cấp (chính) không sử dụng được.*

switched point-to-point channel-path config /swɪtʃt ˌpɔɪnt tuː pɔɪnt ˈtʃænl pɑːθ ˈkɒnfɪg/ ***Cấu hình kênh dẫn nối điểm-điểm*** *Trong một giao diện I/O, là sự cấu hình gồm một liên kết giữa một kênh và một ESCON Director, một hay nhiều liên kết từ ESCD, mỗi liên kết gắn với một đơn vị điều khiển. Cấu hình này phụ thuộc vào khả năng ESCD thiết lập và thu hồi sự nối giữa các kênh và các đơn vị điều khiển. Phản nghĩa với* ***point-to-point channel-path configuration.***

switched point-to-point topology /swɪtʃt ˌpɔɪnt tu: pɔɪnt tu'pɒlədʒi/ ***Tôpô chuyển đổi điểm-điểm*** *Một tôpô mạng sử dụng các tính năng chuyển đổi để cungc ấp nhiều đường giao tiếp giữa các kênh và các đơn vị điều khiển. Xem* ***multidrop topology****. Phản nghĩa với* ***point-to-point topology****.*

switched SNA major node /swɪtʃt 'meɪdʒə nəʊd/ ***Nút chính SNA chuyển đổi*** *Trong VTAM, là nút chính có các nút con là các đơn vị vật lý (PUs) và các đơn vị logic (LUs) gắn với các liên kết SDLC chuyển đổi.*

switched telecommunication network /swɪtʃt 'telɪkəˌmjuːnɪ'keɪʃn 'netwɜːk/ ***Mạng giao tiếp vô tuyến chuyển đổi*** *Một mạng chuyển đổi được cungc ấp bởi các sóng mang giao tiếp chung hay hệ giám sát giao tiếp vô tuyến.*

switched virtual circuit (SVC) /swɪtʃt 'vɜːtʃʊəl 'sɜːkɪt/ ***Mạch ảo chuyển đổi*** *(1) Một mạch X.25 được thiết lập động khi cần thiết. X.25 tương đương với tuyến chuyển đổi. (2) Một mạch ảo được yêu cầu bằng một sự gọi ảo. Nó được giải tỏa khi mạch ảo bị xóa. Phản nghĩa với* ***permanent virtual circuit (PVC)****.*

switcher /'swɪtʃə/ ***Bộ chuyển đổi*** *Trong các hệ thống video, là một thiết bị dùng để chọn một trong các nguồn tín hiệu khác nhau (như camera hay máy ghi video).*

switch hook /swɪtʃ hʊk/ ***Móc chuyển*** *Một công tắc trong một điện thoại, kết hợp với cấu trúc hỗ trợ bộ thu hay ống nghe. Nó được điều hành bằng sự thu hồi hay thay thế bộ thu hay ống nghe trên phần hỗ trợ. Xem* ***off-hook, on-hook****.*

switch indicator /swɪtʃ 'ɪndɪkeɪtə/ ***Chỉ báo chuyển đổi*** *Đồng nghĩa với* ***flag****.*

switching /'swɪtʃɪŋ/ ***Chuyển đổi*** *(1) Thuộc về sự nối bằng cách đóng các công tắc giữa một trạm cuối từ xa và một máy tính. (2) Xem* ***automatic volume switching, circuit switching, line switching, message swithing, packet switching****. (3) Trong các ứng dụng multimedia, là sự thiết kế bằng điện tử, từ hai hay nhiều nguồn video, các ảnh nguồn sắp ghi lên băng từ. Sự chuyển đổi có thể xảy ra trong một sự nhắm hay sự biên soạn.*

switching center /'swɪtʃɪŋ 'sentə/ ***Trung tâm chuyển đổi*** *Một vị trí nối nhiều mạch, có khả năng liên kết các mạch hay chuyển dịch giữa các mạch. Xem* ***automatic switching center, semiautomatic switching center, torntape switching center****.*

switching element /'swɪtʃɪŋ 'elɪmənt/ ***Nguyên tố chuyển đổi*** *Thuật ngữ dùng thay logic element.*

switching function /'swɪtʃɪŋ 'fʌŋkʃn/ ***Hàm chuyển*** *Một hàm chỉ có một số hữu hạn các giá trị và các biến độc lập của nó chỉ có một số hữu hạn các giá trị.*

switching pad /'swɪtʃɪŋ pæd/ ***Bộ suy giảm chuyển đổi*** *Bộ suy giảm mất sự truyền ngắt tự động mạch reo do các điều kiện điều hành khác nhau.*

switching variable /'swɪtʃɪŋ 'veərɪəbl/ ***Biến chuyển đổi*** *Một biến chỉ có thể lấy một số hữu hạn các giá trị hay trạng thái.*

switch instruction /'swɪtʃ ɪn'strʌkʃn/ ***Chỉ***

thị chuyển đổi *Trong xử lý từ, là một chỉ thị chương trình chuyển bật giữa các nguyên tố khác nhau của môi trường ghi trên cùng máy hay giữa các vùng bộ nhớ khác nhau.*

switch room /swɪtʃ ruːm/ ***Phòng chuyển*** *Phần văn phòng trung tâm điện thoại giữ các cơ chế chuyển đổi và các thiết bị kết hợp.*

switch split window /swɪtʃ splɪt ˈwɪndəʊ/ ***Cửa sổ chia chuyển đổi*** *Trong kiến trúc SAA Advanced Common User Access, là hành động di chuyển cursor theo chiều kim đồng hồ từ một bản cửa sổ đến khung cửa sổ kế.*

switch-status condition /swɪtʃˈsteɪtəs kənˈdɪʃn/ ***Điều kiện chuyển trạng thái*** *Trong COBOL, là một mệnh đề trong đó một giá trị đúng có thể xác nhận rằng một công tắc bộ cài đặt định nghĩa - khả năng đặt trạng thái "on" hay "off" - được cài đặt đến một trạng thái chỉ định.*

switch table /swɪtʃ ˈteɪbl/ ***Bảng chuyển đổi*** *Bảng được sử dụng bằng hệ thống file AIX để định vị các điểm vào của thiết bị ký tự.*

Switch to... /swɪtʃ tuː/ *Trong SAA Advanced Common User Access architecture, là sự chọn trong menu pull-down của hệ thống trình bày một danh sách các ứng dụng đang mở.*

Switch to action bar /swɪtʃ tuː ˈækʃn bɑː/ ***Chuyển qua thanh hành vi*** *(1) Trong kiến trúc SAA Advanced Common User Access, là hành động chuyển con trỏ sang thanh hành vi. (2) Trong SAA Basic Common User Access architecture, là hành động di chuyển con trỏ tới lui thanh hành động. Nó được liệt kê như các hành động trong vùng phím chức năng.*

switch train /swɪtʃ treɪn/ ***Chuỗi công tắc chuyển*** *Một chuỗi công tắc chuyển tạo liên kết để thiết lập một mạch giữa một điện thoại gọi và một điện thoại được gọi. Xem* ***train.***

switch window /swɪtʃ ˈwɪndəʊ/ ***Chuyển đổi cửa sổ*** *Trong kiến trúc SAA Advanced Common User Access, là hành động thay đổi cửa sổ hoạt động trong một ứng dụng.*

switch window in multiple-document interface /swɪtʃ ˈwɪndəʊ ɪn ˈmʌltɪpl ˌdɒkjʊmənt ˌɪntəˈfeɪs/ ***Chuyển cửa sổ trong giao diện nhiều văn bản*** *Trong kiến trúc SAA Advanced Common User Access, là hành động thay đổi của sở hoạt động thứ cấp trong ứng dụng giao diện nhiều văn bản.*

syllable /ˈsɪləbl/ ***Âm tiết*** *Một chuỗi ký tự hay một chuỗi nguyên tố nhị phân trong một từ.*

sylable hyphen /ˈsɪləbl ˈhaɪfn/ ***Nối âm*** *Đồng nghĩa với* ***soft hyphen.***

syllable hyphen character (SHY) /ˈsɪləbl ˈhaɪfn ˈkærəktə/ ***Ký tự âm đôi*** *Đồ họa format xử lý từ chỉ in ở biên âm ở hai đầu nối để chỉ định sự liên tục của một từ ở hàng kế. Gạch nối âm có thể được bỏ đi khi định vị lại trong các thao tác chỉnh văn bản. Phản nghĩa với* ***required hyphen character.***

symbol /ˈsɪmbl/ ***Ký hiệu*** *(1) Sự biểu hiện bằng đồ họa một khái niệm có nghĩa trong một ngữ cảnh xác định. (2)*

Sự biểu diễn điều gì đó bằng quan hệ, sự kết hợp hay quy ước. (3) Tên trong văn bản nguồn có thể được thay bằng một điều gì khác như một chuỗi ký tự. (4) Trong OS/VS, là một nhóm bất kỳ 8 hay ít hơn các ký tự quốc tế bắt đầu bằng một hay nhiều ký tự alphabet (@, #, $). (5) Xem ***abstract symbol, aiming symbol, currency symbol, flowchart symbol, logic symbol, mnemonic symbol, sequence symbols, tracking symbol, variable symbol.***

symbolic address /simbɒlik ə'dres/ ***Địa chỉ ký hiệu*** *Một danh hiệu đặc trưng cho một địa chỉ.*

symbolic addressing /simbɒlik ə'dresiŋ/ ***Định địa chỉ ký hiệu*** *Một phương pháp định địa chỉ trong đó phần địa chỉ của một chỉ thị chứa một địa chỉ ký hiệu.*

symbolic-character /simbɒlik ˌkærəktə/ ***Ký tự đặc trưng*** *Trong COBOL, là một từ người dùng định nghĩa chỉ định một hằng số cấu hình mà người dùng định nghĩa.*

symbolic coding /simbɒlik 'kəʊdiŋ/ ***Mã hóa ký hiệu*** *Sự tạo thành các thủ tục và các chương trình máy tính trong ngôn ngữ ký hiệu.*

symbolic constant /simbɒlik 'kɒnstənt/ ***Hằng ký hiệu*** *Trong FORTRAN, là một thụ thể dữ liệu được đặt tên có giá trị không thay đổi trong khi một chương trình đang chạy.*

symbolic debugger /simbɒlik de'bʌgə/ ***Bộ dò lỗi ký hiệu*** *Một công cụ giúp đỡ trong khi dò lỗi các chương trình được viết bằng một ngôn ngữ cấp cao nào đó.*

symbolic description map /simˈbɒlik diˈskripʃn mæp/ ***Bản đồ đặc tả ký hiệu*** *Tập hợp các lệnh nguồn trong một ngôn ngữ lập trình đặc biệt như Assembler, COBOL, PL/I, hay RPG II mà đặt tên và mô tả các trường biến của bản đồ.*

symbolic I/O assignment /simˈbɒlik əˈsainmənt/ ***Sự gán xuất/nhập tượng trưng*** *Phương pháp của một chương trình chỉ đến một thiết bị I/O bằng một tên tượng trưng I/O đặc biệt. Trước khi chương trình được thực hiện, một thiết bị được gán cho một tên tượng trưng.*

symbolic language /simˈbɒlik 'læŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ ký hiệu*** *Một ngôn ngữ lập trình biểu diễn các địa chỉ và mã thao tác của các chỉ thị theo những quy ước ký hiệu quen thuộc với con người hơn là ngôn ngữ máy.*

symbolic logic /simˈbɒlik 'lɒdʒik/ ***Logic ký hiệu*** *Nguyên tắc mà đối số hợp lệ và các thao tác dùng ngôn ngữ nhân tạo đặt ra để tránh sự mơ hồ và bất hợp lý của ngôn ngữ tự nhiên. Đồng nghĩa với* ***mathematical logic.***

symbolic machine /simˈbɒlik məˈʃiːn/ ***Máy ký hiệu*** *Trong DPCX, là tập hợp các tài nguyên bao gồm các khối trữ thông tin và điều khiển được định vị bằng DPCX để thực hiện các chương trình của người sử dụng hay các dịch vụ hệ thống.*

symbolic name /simˈbɒlik neim/ ***Tên ký hiệu*** *(1) Trong một ngôn ngữ lập trình, là một tên duy nhất sử dụng để biểu diễn một thực thể như trường, file, cấu trúc dữ liệu hay nhãn. (2) Trong FOR-*

TRAN, là một tên alphanumeric của một thực thể.

symbolic parameter /sɪm`bɒlɪk pə`ræmətə/ ***Thông số ký hiệu*** *Trong ngôn ngữ điều khiển công việc, là một ký hiệu đi sau một dấu @ đặc trưng cho một thông số, một giá trị gán cho thông số hay thông số phụ trong một thủ tục liệt kê hay liên tục. Các giá trị được gán cho các thông số tượng trưng khi các thủ tục chứa chúng được gọi.*

symbolic placeholder /sɪm`bɒlɪk pleɪs`haʊldə/ ***Thông số ký hiệu*** *Một ký tự trong một danh sách lệnh được thay bằng một giá trị thực khi danh sách lệnh được thực hiện.*

symbolic pointer /sɪm`bɒlɪk `pɔɪntə/ ***Con trỏ ký hiệu*** *Trong IMS/VS, từ sự kết hợp các khóa trong các trường kế nhau của các phân đoạn cần lấy để được phân đoạn mong muốn, bao gồm khóa trường nối tiếp của đoạn mong muốn.*

symbol manipulation /sɪmbl mə,nɪpjə`leɪʃn/ ***Thuật toán ký hiệu*** *Xử lý các ký hiệu không kể đến các giá trị số.*

symbol rank /`sɪmbl ræŋk/ ***Vùng ký hiệu*** *Đồng nghĩa với* ***digit place.***

symbols /`sɪmblz/ *Xem* ***editing symbols.***

symbol set /sɪmbl set/ ***Tập ký hiệu*** *Trong AS/400 Business Graphics, Utility, là tập ký tự cung cấp xử dụng làm chuỗi ký tự trong lưu đồ như đầu đề, tiêu đề, nhãn, chú thích.*

symbol string /`sɪmbl strɪŋ/ ***Chuỗi ký hiệu*** *Một chuỗi chỉ gồm các ký hiệu. (I) (A)*

symbol substitution /`sɪmbl ,sʌbstɪ`tju:ʃn/ ***Sự thay thế tượng trưng*** *Sự thay thế một ký hiệu bằng một chuỗi ký tự.*

symmertrical channel /sɪ`metrɪkl `tʃænl/ ***Kênh đối xứng*** *Một cặp kênh mà hướng gởi và nhận của sự truyền có cùng tốc độc tín hiệu hóa dữ liệu. Xem binary Symmetric channel.*

symmetrical I/O unit /sɪ`metrɪkl aɪ/əʊ ju:nɪt/ ***Đơn vị nhập/xuất đối xứng*** *Trong đa xử lý, là đơn vị gắn vào hai bộ xử lý. Nó xuất hiện trong cùng đơn vị xuất/nhập của từng bộ xử lý, có thể được truy xuất theo cùng cách của mỗi bộ xử lý.*

symmetrical list /sɪ`metrɪkl lɪst/ ***Danh sách đối xứng*** *Một danh sách nối liên kết trong đó các nguyên tố dữ liệu chứa các thông tin định vị nguyên tố đứng trước.*

symmetric binary channel /sɪ`metrɪkl `baɪnərɪ `tʃænl/ ***Kênh nhị phân đối xứng*** *Xem* ***binary symmetric channel.***

symmetric channel /sɪ`metrɪk `tʃænl/ ***Kênh đối xứng*** *Xem* ***binary symmetric channel.***

symmetric cryptography /sɪ`metrɪk krɪp`tɒgrəfɪ/ ***Mã hóa đối xứng*** *Trong bảo mật máy tính, là sự mã hóa sử dụng cùng khóa khi mã hóa và giải mã. Phản nghĩa với* ***public key cryptography.***

symmetric processors /sɪ`metrɪk `prəʊsesəz/ ***Các bộ xử lý đối xứng*** *Các bộ xử lý có cấu hình đồng nhất.*

symmetric storage configurations /sɪ`metrɪk `stɔ:rɪdʒ kən,fɪgə`reɪʃn/ ***Cấu hình bộ nhớ đối xứng*** *Sự cấu hình máy với các đơn vị bộ nhớ như nhau.*

symmetric video compression /sɪ'metrɪk 'vɪdɪəʊ kəm'preʃn/ ***Sự nén ảnh đối xứng*** *Kỹ thuật được máy tính cá nhân dùng để tạo, biểu diễn, di chuyển, tạo video đủ màu.*

symptom string /'sɪmptəm strɪŋ/ ***Chuỗi hiện tượng*** *Một chuỗi ký tự có cấu trúc được ghi lên một file khi VTAM phát hiện các điều kiện lỗi nào đó.*

SYN ***The synchronous idle character. (I) (A) Ký tự rỗi đồng bộ hóa. (I) (A)***

SYNAD ***exit routine Thủ tục thoát SYNAD*** *Thủ tục thoát EXLST đồng bộ đưa vào khi phát hiện một lỗi vật lý.*

sync /sɪŋk/ ***Synchronization Đồng bộ hóa.***

sync bits /sɪŋk bɪts/ ***Các bit đồng bộ*** *Đồng nghĩa với framing bits.*

sync information /sɪŋk ˌɪnfə'meɪʃn/ ***Thông tin đồng bộ*** *Trong các hệ thống video, là phần tín hiệu ảnh đảm bảo sự quét hình được đồng bộ với sự quét camera.*

sync point /sɪŋk pɔɪnt/ ***Điểm đồng bộ*** *Một điểm trung gian hay điểm cuối trong quá trình chuyển, tại đó sự cập nhật hay biến đổi thành một hay nhiều tài nguyên được bảo vệ của sự truyền được thực hiện một cách logic và không lỗi. Đồng nghĩa với* ***synchronization point.***

synchronization /'sɪŋkrənaɪ'zeɪʃn/ ***Sự đồng bộ hóa*** *(1) Hành động để một số điểm trong chuỗi thực thi hai hay nhiều thủ tục không đồng bộ trùng nhau theo thời gian. (2) Trong các hệ thống video, là các xung định thời điều khiển hệ thống quét TV.*

synchronization character /'sɪŋkrənaɪ'zeɪʃn 'kærəktə/ ***Ký tự đồng bộ hóa*** *Xem* ***synchronous, idle character (SYN).***

synchronization point /'sɪŋkrənaɪ'zeɪʃn pɔɪnt/ *Đồng nghĩa với* ***sync point.***

synchronization processing /'sɪŋkrənaɪ'zeɪʃn 'prəʊsesɪŋ/ ***Xử lý đồng bộ*** *Trong CICS/VS, là sự xử lý được thực hiện bằng các hệ thống xử lý truyền ở điểm đồng bộ để đảm bảo các hệ thống xử lý truyền có thể thực hiện sự tái đồng bộ nếu một đơn vị làm việc đồng bộ bị hư.*

Chú ý: *Xử lý đồng bộ cho phép xác định các thay đổi xảy ra để bảo vệ tài nguyên bằng các chương trình chuyển đảo. Nó luôn yêu cầu chức năng tiếp nhận và cũng có thể gọi chức năng điều chế hay chức năng tái đồng bộ.*

synchronization pulses /'sɪŋkrənaɪ'zeɪʃn 'pʌlsɪz/ ***Xung đồng bộ*** *Các xung được các thiết bị truyền đưa cho thiết bị nhận để giữ hai thiết bị hoạt động cùng nhịp.*

synchronized unit of work /'sɪŋkrənaɪzd 'juːnɪt ɒv wɜːk/ ***Đơn vị đồng bộ công việc*** *Phần của sự chuyển xảy ra giữa hai điểm đồng bộ.*

synchronizer /'sɪŋkrənaɪz/ ***Máy đồng bộ*** *Thuật ngữ không chính qui của input/output controller.*

synchronous /'sɪŋkrənəs/ ***Đồng bộ*** *(1) Thuộc về hai hay nhiều quá trình phụ thuộc vào sự xảy ra các sự kiện đặc biệt như các tín hiệu định thời chung. (2) Xảy ra với một quan hệ thời gian điều độ và có thể biết trước.*

Synchronous Data Link Control (SDLC) /'sɪŋkrənəs 'deɪtə lɪŋk kən'trəʊl/ ***Điều khiển nối dữ liệu đồng bộ*** *Nguyên tắc đặt ra cho các tập con của Advanced Data Communication Control Procedures (ADCCP) của ANSI và High-level Data Link Control (HDLC) của IOS, dùng để quản lý sự chuyển thông tin từng bit nối tiếp mã trong suốt, đồng bộ trên đường nối. Sự trao đổi truyền có thể hai chiều (song công) hay nửa song công trên các đường nối chuyển bậc hay không chuyển bậc. Cấu hình của mối nối có thể là điểm-điểm, nhiều điểm hay vòng. Xem* ***binary sunchronous communications.***

synchronous data network /'sɪŋkrənəs 'deɪtə 'netwɜːk/ ***Mạng dữ liệu đồng bộ*** *Mạng dữ liệu dùng phương pháp đồng bộ giữa các thiết bị đầu cuối dữ liệu (DCE) và sự trao đổi bật tắt dữ liệu (DSE), và giữa các DSE. Tốc độc tín hiệu hóa dữ liệu được điều khiển bằng thiết bị định thời trong mạng.*

synchronous data transfer /'sɪŋkrənəs 'deɪtə 'trænsfɜː/ ***Truyền dữ liệu đồng bộ*** *Truyền dữ liệu từ/đến một thiết bị có quan hệ thời gian dự đoán được với việc thực hiện yêu cầu I/O (vào ra).*

synchronous data transmision /'sɪŋkrənəs 'deɪtə trænz'mɪʃn/ ***Truyền dữ liệu đồng bộ*** *Xem* ***synchronous transmission.***

synchronous flow /'sɪŋkrənəs fləʊ/ ***Dòng đồng bộ*** *Xem* ***normal flow.***

synchronous idle character (SIN) /'sɪŋkrənəs 'aɪdl 'kærəktə/ ***Ký tự chết đồng bộ*** *Ký tự điều khiển truyền dùng trong các hệ truyền đồng bộ để cấp một tín hiệu để sửa đồng bộ giữa thiết bị trạm cuối dữ liệu, đặc biệt khi không có ký tự khác được truyền.*

synchronous I/O /'sɪŋkrənəs/ ***I/O Đồng bộ*** *Trong VTAM, việc đình chỉ xử lý yêu cầu do điểm điều khiển dịch vụ hệ thống (SSCP) gởi đến khi nhận được phản hồi. Vùng làm việc biến thiên vẫn giữ nguyên được cấp phát cho đến khi SSCP chờ phản hồi. Khi nhận phản hồi, quá trình bị đình chỉ được thực hiện tiếp ở lệnh tuần tự tiếp theo.*

synchronous level /'sɪŋkrənəs 'levl/ ***Mức đồng bộ*** *Trong AS/400 (liên lạc tài chính), mức trên đó một đơn vị logic xác định nó có thể cấp phát và thu hồi tài nguyên hệ thống hay không.*

synchronous line control /'sɪŋkrənəs laɪn kən'trəʊl/ ***Điều khiển đồng đồng bộ*** *Sơ đồ các thủ tục vận hành và tín hiệu điều khiển để kiểm tra đường truyền viễn thông.*

synchronous operation /'sɪŋkrənəs ˌɒpə'reɪʃn/ ***Thao tác đồng bộ*** *(1) Thao tác xảy ra định kỳ hoặc đoán trước được theo một biến cố cho trước trong một quá trình khác; ví dụ, gọi thủ tục I/O để nhận điều khiển tại vị trí mã hóa trước trong một chương trình máy tính. (2) Chế độ vận hành trong đó mỗi thao tác được khởi động bằng đồng hồ. (3) Trong VTAM, sự liên lạc, hoặc thao tác khác trong đó VTAM sau khi nhận yêu cầu cho thao tác này sẽ không trả lại điều khiển cho chương trình cho đến khi hoàn tất thao tác. Ngược lại với* ***asynchronous operation.***

synchronous processing /'sɪŋkrənəs prəʊsesɪŋ/ ***Xử lý đồng bộ*** *Trong hệ*

AS/400 và System/38, đây các thao tác được thực hiện như là một phần công việc được yêu cầu; ví dụ, gọi một chương trình trong một công việc tương hỗ tại trạm làm việc. Ngược lại với ***asynchronous processing.***

synchronous request /ˈsɪŋkrənəs rɪˈkwest/ ***Yêu cầu đồng bộ*** *Trong VTAM, yêu cầu một thao tác đồng bộ. Ngược lại với* ***asynchronous request.***

synchronous transmission /ˈsɪŋkrənəs trænzˈmɪʃn/ ***Truyền đồng bộ*** *(1) Truyền dữ liệu trong đó thời gian xảy ra mỗi tín hiệu biểu diễn một bit liên quan đến một cơ số thời gian cố định. (2) Trong truyền thông, phương pháp truyền trong đó các ký tự gởi và nhận được điều khiển bằng tín hiệu thời gian. Ngược lại với asynchronous transmission. (3) Đồng nghĩa với* ***isochronous transmission.***

Ghi chú: *Các thiết bị gởi và nhận được thực hiện về thực chất có cùng tần số và được giữ trong mối quan hệ giai đoạn thích hợp.*

synchronous transmitter receiver (STR) /ˈsɪŋkrənəs trænzˈmɪtə rɪˈsiːvə/ ***Bộ truyền, nhận đồng bộ*** *Đơn vị truyền thuộc lớp trạm cuối IBM đòi hỏi truyền đồng bộ và mã hóa 4 - out- of- 8 bit duy nhất. Đơn vị STR bảo trì sự đồng bộ đường truyền, gởi và nhận các ký tự, gởi và nhận các thông tin kiểm tra và điều khiển.*

sync point /sɪŋk pɔɪnt/ ***Điểm đồng bộ*** *(1) Điểm trung gian hoặc điểm cuối trong quá trình xử lý một giao tác trong đó việc cập nhật hoặc thay đổi một hay nhiều tài nguyên được bảo vệ là hoàn tất về mặt logic và không có lỗi. (2) Đồng nghĩa với* ***synchronization point.***

sync point manager (SPM) /sɪŋk pɔɪnt ˈmænɪdʒə/ ***Bộ quản lý điểm đồng bộ*** *Bộ phận của nút cài đặt thỏa thuận hai pha và xử lý tái đồng bộ. Các bộ phận con của SPM là các dịch vụ điểm đồng bộ và các bộ quản lý bảo vệ (bộ quản lý bảo vệ tài nguyên đối thoại và bộ quản lý bảo vệ tài nguyên cục bộ).*

sync point services (SPS) /sɪŋk pɔɪnt ˈsɜːvɪz/ ***Dịch vụ điểm đồng bộ*** *Bộ phận của bộ quản lý điểm đồng bộ chịu trách nhiệm điều phối các bộ quản lý tài nguyên cần bảo vệ trong quá trình xử lý điểm đồng bộ. SPS chứa các biên bản thỏa thuận 2-pha, biên bản tái đồng bộ và nhập cuộc.*

sync signal /sɪŋk ˈsɪgnl/ ***Tín hiệu đồng bộ*** *Tín hiệu video dùng để đồng bộ hóa thiết bị video.*

synonym /ˈsɪnənɪm/ ***Mục đồng nghĩa*** *(1) Trong tập tin có địa chỉ gián tiếp, bản ghi có khóa được chọn ngẫu nhiên tại địa chỉ của bản ghi đầu. (2) Trong CMS, tên lệnh định nghĩa bởi người dùng, tương đương với lệnh có trong CMS. Những lệnh này là các mục trong tập tin CMS với kiểu là SYNONYM. Việc phát ra lệnh Synonym cho phép dùng những lệnh synonym cho đến khi kết thúc một lần làm việc hoặc cho đến khi gọi lại lệnh SYNONYM không có tham số.*

synonym aid /ˈsɪnənɪm eɪd/ ***Phần hỗ trợ các từ đồng nghĩa*** *Chức năng kiểm tra đọc một hồ sơ trong đó một từ cho trước được thay bằng một từ khác có nghĩa tương tự bằng cách chọn từ danh*

sách các từ đồng nghĩa trong một từ điển.

synonym chain /'sinənim tʃein/ ***Chuỗi từ đồng nghĩa*** *Trong DPCX, phương pháp lưu các bản ghi chỉ số có các trường khóa được biến đổi sang cùng một giá trị sau khi băm. Bản ghi đầu tiên trong mắc xích đồng dư được chỉ bởi một mục trong chỉ số của tập dữ liệu. Mỗi bản ghi tiếp theo trong mắc xích chứa một trường chỉ đến bản ghi tiếp theo.*

synonyms /'sinənimz/ ***Các từ đồng nghĩa*** *Các thuật ngữ khác nhau nhưng cùng tham chiếu đến cùng một thực thể.*

syntactic analysis /sin'tæktik ə'næləsis/ ***Phân tích cú pháp*** *Phân tích một chương trình để xác định cấu trúc của nó và kiểm tra xem nó có tuân theo cú pháp của một ngôn ngữ lập trình hay không.*

syntax /'sintæks/ ***Cú pháp*** *(1) Quan hệ giữa các ký tự hay các nhóm ký tự, không phụ thuộc vào ý nghĩa cùng như cách sử dụng và diễn giải. (2) Cấu trúc của biểu thức trong một ngôn ngữ. (3) Các luật điều hành cấu trúc của một ngôn ngữ. (4) Quan hệ giữa các ký hiệu. (5) Các luật để xây dựng một lệnh. (6) Xem thêm* ***pragmatics, semantics.***

syntax checker /'sintæks 'tʃekə/ ***Bộ kiểm tra cú pháp*** *Chương trình kiểm tra các lệnh nguồn trong một ngôn ngữ lập trình có tuân theo cú pháp hay không.*

syntax-directed editor /'sintæks di'rektid 'editə/ ***Bộ soạn thảo trực tiếp theo cú pháp*** *Bộ soạn thảo văn bản được thiết kế cho một ngôn ngữ lập trình riêng biệt và bảo đảm văn bản viết đúng theo cú pháp.*

syntax error /'sintæks 'erə/ ***Lỗi cú pháp*** *Lỗi xảy ra khi dịch, gây ra bởi cú pháp không đúng. Xem thêm* ***semantic error.***

syntax language /'sintæks 'læŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ cú pháp*** *Ngôn ngữ meta dùng để đặc tả hay mô tả cú pháp của một ngôn ngữ khác.*

synthesizer /'sinθəsaiz/ ***Bộ tổng hợp tiếng*** *Xem* ***audio synthesizer.***

synthetic address /sin'θetik ə'dres/ ***Địa chỉ sinh*** *Đồng nghĩa với* ***generated address.***

SYSDEF ***System definition.***

SYSGEN ***System generation. (A)***

SYSIN *Dòng nhập của hệ thống, cũng là tên định nghĩa dữ liệu của một tập dữ liệu trong dòng nhập.*

SYSLOG ***System log*** ***Nhật ký hệ thống.***

SYSMOD ***System modification. Thay đổi hệ thống***

SYSOUT ***Dòng xuất hệ thống.*** *Đây cũng là bộ chỉ thị dùng trong các lệnh định nghĩa dữ liệu để báo hiệu một tập dữ liệu cần được ghi trong một đơn vị xuất hệ thống.*

SYSOUT class ***Lớp SYSOUT*** *Loại đầu ra với các đặc trưng và được ghi vào thiết bị ra cho trước.*

sysplex *môi trường hệ thống MVS bội cho phép các bàn điều khiển MCS hoặc MCS mở rộng để nhận thông báo và gởi các lệnh qua hệ thống.*

SYSREC ***System error file. File lỗi***

trong hệ thống

SYSRES *System residence disk.* ***Đĩa thường trú trong hệ thống***

system /'sistəm/ ***Hệ*** *(1) Trong xử lý dữ liệu, nhóm người, nhóm máy và các phương pháp được tổ chức để thực hiện các chức năng cho trước. (2) Máy tính và các thiết bị liên quan cùng với chương trình.*

system activity measurement facility (MF/1) /'sistəm æk'tivəti 'meʒəmənt fə'siləti/ ***Thiết bị đo hoạt động hệ thống*** *Thiết bị (phương tiện) thu thập thông tin chẳng hạn như sang trang, và việc sử dụng đơn vị xử lý các kênh và các thiết bị I/O để tạo báo cáo và các bản ghi theo dõi.*

system address list /'sistəm ə'dres list/ ***Danh sách địa chỉ hệ thống*** *Trong hệ AIX, danh sách địa chỉ, điều khiển bởi bộ quản lý hệ thống, để tất cả những người dùng trên hệ có thể thực hiện các cuộc gọi ra X.25. Xem* ***address list, user address list.***

system administrator /'sistəm əd'ministreitə/ ***Nhân viên quản lý hành chánh hệ thống*** *Người ở nơi cài đặt máy tính phụ trách thiết kế, điều khiển và kiểm tra việc sử dụng hệ máy tính.*

system analysis /'sistəm ə'næləsis/ ***Phân tích hệ thống*** *Sự nghiên cứu một cách hệ thống thực hay hệ trong kế hoạch để xác định nhu cầu thông tin và các quá trình xử lý thông tin cũng như mối quan hệ giữa chúng với nhau và với các hệ khác. Đồng nghĩa với* ***system analysis.***

system analyst privilege class /'sistəm 'ænəlist 'privilidʒ klɑːs/ ***Lớp đẳng quyền của phân tích viên hệ thống*** *Trong VM/370, người dùng lớp E đẳng quyền CP, thường là phân tích viên hệ thống, có thể yêu cầu, thử nghiệm, in ra hoặc hiển thị, nhưng không thay đổi, một số vùng của nhân CP, và có thể tạo các hệ đã lưu. Xem* ***saved system.***

system arbiter /'sistəm 'ɑːbitə/ ***Trọng tài hệ thống*** *Trong System/38, công việc hệ thống cung cấp điều khiển tổng thể của công việc đang tiến hành trên hệ thống.*

system ASP /'sistəm/ ***Hệ ASP*** *Trong hệ AS/400, vùng lưu trữ phụ chứa các trình hệ thống và dữ liệu. Vùng này được sử dụng nếu người dùng không định nghĩa một vùng lưu trữ khác. Xem* ***auxiliary storage pool, user ASP.***

system-assisted linkage /'sistəm ə'sistid liŋkidʒ/ ***Kết nối hỗ trợ hệ thống*** *Trong DPPX, kết nối từ một chương trình trong một module nạp đến một chương trình trong một modun nạp khác.*

system authentication key /'sistəm ɔːθentə'keiʃn kiː/ ***Khóa đặc quyền hệ thống*** *Trong thiết bị mã hóa có lập trình, giá trị liên quan trực tiếp đến giá trị của khóa chủ. Khóa này được dùng để thiết kế các mẫu khóa mã hóa thử nghiệm.*

system board /'sistəm bɔːd/ ***Bản mạch hệ thống*** *Trong đơn vị hệ thống, bản mạch chính hỗ trợ các thiết bị cơ bản của hệ thống, chẳng hạn như bàn phím, chuột, và cung cấp các chức năng cơ bản khác.*

system checkpoint /'sistəm tʃekpɔint/ ***Điểm kiểm tra hệ thống*** *Điểm tại đó*

hệ thống ghi lại trạng thái vận hành và thông tin điều khiển để có thể khôi phục môi trường làm việc sau đó nếu cần thiết.

system complex /'sɪstəm 'kɒmpleks/ ***Nguyên bộ hệ thống.*** *Xem* ***sysplex.***

system configuration /'sɪstəm kən,fɪgə'reɪʃn/ ***Cấu hình hệ thống*** *Quá trình đặc tả các thiết bị và chương trình để tạo nên một hệ xử lý dữ liệu.*

system configuration list /'sɪstəm kən,fɪgə'reɪʃn lɪst/ ***Danh sách cấu hình hệ thống*** *Trong hệ AS/400, danh sách các thiết bị được cung cấp cùng với hệ thống.*

system console /'sɪstəm 'kɒnsəʊl/ ***Bàn điều khiển hệ thống*** *Bàn điều khiển, thường gồm bàn phím và màn hình, điều khiển bởi điều hành viên để kiểm tra và liên lạc với hệ thống.*

system contents directory /'sɪstəm kən'tent dɪ'rektərɪ/ ***Danh mục nội dung hệ thống*** *Trong IMS/VS, vùng dữ liệu có chức năng chính là chứa các con trỏ nhập chủ yếu cho mọi thiết bị IMS/VS. Chức năng thứ cấp của nó là chứa dữ liệu hệ thống và trạng thái các hàm và lệnh nhập cuộc.*

system control area /'sɪstəm kən'trəʊl 'eərɪə/ ***Vùng điều khiển hệ thống*** *Vùng trên màn hình cho phép điều hành viên liên lạc với hệ 3790 và sử dụng các lệnh. Nó thường nằm phía dưới màn hình và bao gồm 4 phần: lệnh, truyền thông, thông báo chưa xử lý và chế độ.*

system control facility (SCF) /'sɪstəm kən'trəʊl fə'sɪlətɪ/ ***Thiết bị điều khiển hệ thống*** *Trong hệ thông tin IBM 8100, một thành phần của hệ thống bao gồm một thiết bị điều khiển hệ sơ cấp và một hay nhiều thiết bị điều khiển hệ thứ cấp.*

system control file /'sɪstəm kən'trəʊl faɪl/ ***Tập tin điều khiển hệ thống*** *Trong CP, tập tin chứa các macro mô tả đĩa thường trú của hệ CP, kích thước bộ nhớ chính, các tập đĩa DASO sở hữu bởi CP, định danh người dùng của điều hành viên hệ thống VM, và giá trị của bộ tính thời gian của hệ thống.*

system control programming /'sɪstəm kən'trəʊl 'prəʊgræmɪŋ/ ***Lập trình điều khiển hệ thống*** *Lập trình cung cấp bởi IBM làm cơ sở cho vận hành và bảo trì hệ thống. Nó phục vụ như là giao diện với các trình có giấy phép và các trình người dùng. Có thể sử dụng nó mà không phải trả thêm chi phí.*

system customization /'sɪstəm ,kʌstəmaɪ'zeɪʃn/ ***Chỉnh cấu hình hệ thống*** *Quá trình đặc tả các thiết bị, chương trình và người dùng cho một lần xử lý thông tin. Xem thêm* ***configuration.***

system data analyzer /'sɪstəm deɪtə ə'naɪlaɪz/ ***Bộ phân tích dữ liệu hệ thống*** *Chương trình phân tích các dữ liệu thu thập được về các lỗi phần cứng trong hệ Mass Storage System 3850.*

system data set /'sɪstəm deɪtə set/ ***Tập dữ liệu hệ thống*** *Trong DPCX, tập dữ liệu thường chỉ dùng bởi DPCX chứ không phải bởi người dùng. Nó được lưu trong đĩa hệ thống và chỉ được truy cập thông qua các dịch vụ của hệ DPCX.*

system date /'sɪstəm deɪt/ ***Ngày tháng hệ thống*** *(1) Ngày tháng thiết lập bởi*

hệ thống khi khởi động. (2) Ngày tháng gán bởi điều hành viên hệ thống trong quá trình thực hiện thủ tục nạp trình khởi động. Xem ***creation date, program date, session date.***

system default /'sɪstəm dɪ'fɔ:lt/ ***Giá trị mặc định của hệ thống*** *Giá trị mặc định , xác định bởi profile hệ thống.*

system-defined category /'sɪstəm dɪ'faɪnd 'kætɪgərɪ/ ***Phân cấp định nghĩa bởi hệ thống*** *Trong DPCX, sự phân cấp dùng để xác định không gian trên chia cho tất cả người dùng.*

system definition /'sɪstəm ˌdefɪ'nɪʃn/ ***Xác định hệ thống*** *Quá trình trong đó tất cả các chức năng và hoạt động yêu cầu của hệ thống được chọn từ các tùy chọn khác nhau. Quá trình này hoàn tất trước khi đưa hệ thống vào sử dụng. Đồng nghĩa với* ***system generation.***

system description /'sɪstəm dɪ'skrɪpʃn/ ***Mô tả hệ thống*** *Tài liệu từ thiết kế hệ thống, nó xác định tổ chức các đặc trưng cơ bản và các yêu cầu về phần cứng, phần mềm của hệ thống.*

system design /'sɪstəm dɪ'zaɪn/ ***Thiết kế hệ thống*** *Quá trình xác định kiến trúc phần cứng và phần mềm, các thành phần, đơn thể, giao diện và dữ liệu cho một hệ thống để thỏa mãn các yêu cầu cho trước. Xem* ***conceptual system-design.***

system development /'sɪstəm dɪ'veləpmənt/ ***Phát triển hệ thống*** *Quá trình bao gồm phân tích yêu cầu, thiết kế hệ thống, cài đặt, bảo đảm về chất lượng và tài liệu sử dụng.*

system directory /'sɪstəm dɪ'rektərɪ/ ***Thư mục hệ thống*** *Đồng nghĩa với* ***root directory.***

system distribution directory /'sɪstəm ˌdɪstrɪ'bju:ʃn dɪ'rektərɪ/ ***Thư mục phân bố hệ thống*** *Danh sách các định danh người dùng và các thông tin đặc tả, chẳng hạn như địa chỉ mạng dùng để gởi các phân bố.*

system documentation /'sɪstəm ˌdɒkjʊmen'teɪʃn/ ***Tài liệu hệ thống*** *Nhóm các tài liệu mô tả các yêu cầu, kả năng, giới hạn, thiết kế, vận hành và bảo trì của một hệ xử lý thông tin.*

system dump /'sɪstəm dʌmp/ ***Bản sao hệ thống*** *(1) Bản sao của tất cả hay một phần vùng lưu trữ. (2) Trong AIX đối với hệ RISC System/6000, một bản sao của vùng lưu trữ chứa các vùng dữ liệu chọn lọc. Đồng nghĩa với* ***kernel dump.***

system effective data rate /'sɪstəm ɪ'fektɪv 'deɪtə reɪt/ ***Tốc độ dữ liệu hiệu dụng của hệ thống*** *Trong MSS, lượng dữ liệu truyền đi trong một giây giữa các ổ đĩa và đơn vị xử lý, thường được tính trung bình trong một giờ.*

system error log /'sɪstəm 'erə lɒg/ ***Nhật ký lỗi hệ thống*** *Nhóm các bản ghi về lỗi bảo trì bởi một hệ xử lý giao tác. Tùy theo hệ xử lý giao tác, nhật ký lỗ hệ thống có thể nằm trên một tập tin đĩa, băng từ, máy in, vùng đệm hoặc trên một môi trường khác.*

system error record editing program (SEREP) /'sɪstəm 'erə rekɔ:d 'edɪtɪŋ prəʊ'græm/ ***Trình soạn thảo bản ghi lỗi hệ thống*** *Chương trình độc lập dùng để soạn thảo và in dữ liệu từ bộ*

nhớ chính khi kết thúc làm việc trong điều kiện xảy ra lỗi phần cứng.

system file /'sɪstəm faɪl/ ***File hệ thống*** *Trong VSE, tập tin dùng bởi hệ điều hành. Ví dụ tập tin sao chép cứng, tập tin ghi lại, tập dữ liệu trang.*

system follow-up /'sɪstəm 'fɑləʊ ʌp/ ***Theo dõi hệ thống*** *Nghiên cứu các hiệu ứng của hệ thống sau khi đạt trạng thái vận hành ổn định. Đồng nghĩa với* ***post-implementation review, post-development review.*** *Xem* ***evaluation report.***

system font /'sɪstəm fɒnt/ ***Phông chữ hệ thống*** *Một trong các phông chữ dùng được trên màn hình và cho máy in. Phông chữ này hỗ trợ mọi ngôn ngữ. Người dùng có thể chọn co chữ bất kỳ cho phông này. Ngược lại với device font*

system generation (SYSGEN) /'sɪstəm dʒenə'reɪʃn/ ***Sinh hệ thống*** *Quá trình chọn các phần của một hệ điều hành và qua trình tạo một hệ điều hành riêng biệt thỏa mãn các yêu cầu của một lần cài đặt hệ xử lý dữ liệu. Đồng nghĩa với system definition.*

system group /'sɪstəm gru:p/ ***Nhóm hệ thống*** *Trong SNADS, phần thứ hai của tên hệ thống trong thư mục phân bổ hệ thống.*

system help support /'sɪstəm help sə'pɔ:t/ ***Phần trợ giúp hệ thống*** *Phần của System Support Program Product có dùng menu, dấu nhắc và các dòng mô tả để giúp đỡ vận hành viên.*

system high /'sɪstəm haɪ/ ***Mức an toàn cao nhất của một hệ thống.*** *Nó được định nghĩa như là mức an toàn cao nhất của một hệ và bao gồm tất cả các phân cấp an toàn.*

system hold status /'sɪstəm həʊld 'steɪtəs/ ***Trạng thái giữ hệ thống*** *Trong Migration Aid của VM/XA, trạng thái tập tin spool để ngăn chặn một tập tin không được in, đục hay đọc cho đến khi vận hành viên hệ thống giải phóng nó. Ngược lại với* ***user hold status.***

system identification /'sɪstəm aɪ,dentɪfɪ-'keɪʃn/ ***Định danh hệ thống*** *Trong môi trường đa hệ IMS/VS, các phương tiện xác định một hệ là một phần của đường dẫn liên kết logic.*

system image /'sɪstəm 'ɪmɪdʒ/ ***Ảnh hệ thống*** *Biểu diễn một chương trình và các dữ liệu liên quan có trong bộ nhớ chính.*

system image buffer /'sɪstəm 'ɪmɪdʒ 'bʌfə/ ***Vùng đệm ảnh hệ thống*** *Trong DPCX, vùng lưu trữ của bộ xử lý qua đó dữ liệu I/O giữa một công việc DPCX và màn hình nối trực tiếp hay máy in phải đi qua.*

System Initialization table (SIT) /'sɪstəmɪnɪʃlaɪzeɪʃn 'teɪbl/ ***Bảng khởi động hệ thống*** *Bảng CICS chứa dữ liệu xác định bởi người dùng, để điều khiển quá trình khởi động hệ thống. bảng này chứa các thông số dùng trong khởi động.*

system-initiated scratch function /'sɪstəm ɪ'nɪʃieɪtɪd 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng đánh dấu của hệ đã khởi động*** *Trong MSS, một bộ phận của quản lý không gian trong đó đánh dấu và phân hóa các tập dữ liệu non-VSAM để quản*

lý không gian trên các tập đĩa lưu trữ.

system input device /'sɪstəm 'ɪnpʊt dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị vào của hệ*** *Thiết bị được xác định như là nguồn của dòng dữ liệu nhập.*

system integration /'sɪstəm ,ɪntɪ'greɪʃn/ ***Tích hợp hệ thống*** *Lắp đặt các thành phần của một hệ để tạo nên hệ hoàn chỉnh.*

system integrity /'sɪstəm ɪn'tegrəti/ ***Tính toàn vẹn hệ thống*** *(1) Trong an toàn máy tính, chất lượng của một hệ thực hiện chức năng của nó mà không tổn thương hệ thống, mặc dù việc sử dụng hệ thống không được cân nhắc kỹ càng hoặc có những truy cập không được phép. (2) Điều kiện tồn tại cho đến khi hệ tính toán vẫn còn dùng được và vận hành tốt. Xem* ***application integrity, data integrity.***

system interval /'sɪstəm 'ɪntəvl/ ***Khoảng thời gian hệ thống*** *Trong ACF/TCAM, khoảng thời gian (do người dùng xác định) trong đó việc thăm dò và đánh địa chỉ được thực hiện tiếp trên các đường truyền đa điểm đến các trạm được thăm dò. Khoảng thời gian này giảm tối thiểu việc thăm dò không hiệu quả và tính thời gian của đơn vị xử lý, và đồng bộ hóa việc thăm dò trên các đường thăm dò của hệ thống. Xem* ***invitation delay.***

System IPO/E /'sɪstəm/ ***IPO/E của hệ thống*** *Viết tắt của Installation Productivity Option/Extended. Trong VSE, tập các sản phẩm và dãy các chức năng được thiết kế để giúp đỡ khi cài đặt hệ thống và thực hiện các dịch vụ hệ thống.*

system key /'sɪstəm kiː/ ***Khóa hệ thống*** *Khóa bảo vệ dữ liệu hệ thống, tránh hư hỏng hoặc thay đổi bởi những người dùng không được phép.*

system library /'sɪstəm 'laɪbrəri/ ***Thư viện hệ thống*** *(1) Nhóm các tập dữ liệu hay tập tin trong đó lưu trữ các phần của một hệ điều hành. (2) Trong hệ AS/400, thư viện đi kèm hệ thống chứa các đối tượng chẳng hạn như danh sách phân quyền, mô tả thiết bị do người dùng tạo lập, các chương trình có giấy phép, các lệnh hệ thống và các đối tượng hệ thống khác đi kèm. (3) Trong System/38, thư viện cấp bởi Control Program Facility để chứa các đối tượng hướng hệ thống như là một phần của CPE. (4) Trong System/36, thư viện chứa System Support Program Product. (5) Trong VSE, một thư viện trong tập các thư viện, trong đó lưu trữ các phần khác nhau của hệ điều hành.*

system life cycle /'sɪstəm laɪf 'saɪkl/ ***Chu kỳ sống hệ thống*** *Qui trình thay đổi theo hướng phát triển trong đó một hệ trải qua các giai đoạn từ nguyên tắc cho đến khi hết sử dụng; ví dụ, các giai đoạn và hoạt động liên quan tới phân tích, yêu cầu, thiết kế, phát triển, thử nghiệm, tích hợp, vận hành, bảo trì và cải biến hệ thống. Xem hình 147.*

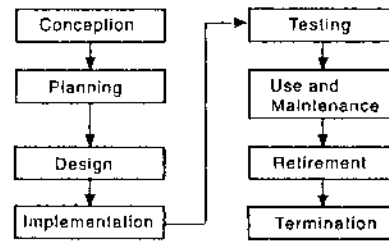

147. System Life Cycle

system list device /'sɪstəm lɪst dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị danh mục hệ thống*** *Thiết bị nhận kết quả của đa số các trình tiện ích sử dụng sản phẩm của chương trình hỗ trợ hệ thống (SSPP) và các chương trình hỗ trợ các dịch vụ.*

system literal /'sɪstəm 'lɪtərəl/ ***Literal của hệ thống*** *Trong hệ IMS/VS, đây là literal cung cấp bởi dịch vụ định dạng thông báo và được xác định bởi người dùng trong thông báo gởi đi.*

system loader /'sɪstəm 'ləodə/ ***Bộ nạp hệ thống*** *Xem* ***loader (2).***

system lock /'sɪstəm lɒk/ ***Khóa hệ thống*** *Trong hệ OS/VS1, đây là bộ chỉ thị trong bảng vectơ truyền thông, dùng để hạn chế việc gởi đi các nhiệm vụ, ngoại trừ các nhiệm vụ của superviser.*

system log device /'sɪstəm lɒg dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị nhập hệ thống.*** *Trong hệ System/36, đây là thiết bị dùng để ghi lại các thông báo và các lệnh OCL.*

system message queue /'sɪstəm lɒg 'mesɪdʒ kju:/ ***Hàng đợi thông báo nhập hệ thống*** *Trong hệ System/36, đây là hàng đợi chứa các thông báo dùng để gởi đi từ một công việc bất kỳ trong hệ thống, đến các số nhật ký của hệ thống.*

system log (SYSLOG) /'sɪstəm lɒg/ ***Nhập hệ thống*** *(1) Nhóm dữ liệu hoặc tập tin lưu trữ các thông tin liên quan đến công việc, số liệu vận hành, mô tả các biến cố bất thường, các lệnh và các thông báo từ/đến người vận hành. (2) Trong các hệ IMS/VS, đây là nhóm dữ liệu dùng để bảo trì bản ghi (record) chứa thông tin về hoạt động của CSDL và của tất cả các hệ thống quan trọng. Nhật ký hệ thống được yêu cầu bởi các mục đích khôi phục dữ liệu, và cũng là nguồn gốc để lấy các thông tin thống kê về vận hành của hệ thống.*

system low /'sɪstəm ləo/ ***Mức an toàn thấp nhất của hệ thống.***

system macrodefinition /'sɪstəm 'mækrəodefɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa macro của hệ thống*** *Định nghĩa macro về các thư viện cung cấp bởi IBM.*

system macroinstruction /'sɪstəm ˌmækrəoɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh macro của hệ thống*** *Lệnh macro dùng để xử lý các định nghĩa macro về các thư viện cung cấp bởi IBM. Ví dụ như macro ATTACH.*

system maintenance /'sɪstəm 'meɪntənəns/ ***Bảo trì hệ thống*** *Sự cải biến hệ thống để sửa các lỗi, cải tiến hoạt động, hoặc để thích nghi với sự thay đổi của môi trường và các yêu cầu.*

system management /'sɪstəm 'mænɪdʒmənt/ ***Quản lý hệ thống*** *Bao gồm các nhiệm vụ cần thiết trong việc bảo trì để hệ thống hoạt động tốt, trong việc cải biến hệ thống để thỏa mãn sự thay đổi của yêu cầu.*

system management facilities (SMF) /'sɪstəm 'mænɪdʒmənt fə'sɪlətɪz/ ***Các thiết bị quản lý hệ thống*** *Đây là chương trình điều khiển (tùy chọn) của hệ OS/VS, cung cấp các phương tiện thu thập và lưu trữ thông tin dùng để đánh giá mức độ sử dụng hệ thống.*

system management monitor (SMM) /'sɪstəm 'mænɪdʒmənt 'mɒnɪtə/ ***Kiểm tra quản lý hệ thống*** *Đây là một bộ phận của DPCX phụ trách các dịch vụ điều*

hành đặc biệt, chẳng hạn như kiểm tra chương trình và thay đổi cách đánh địa chỉ.

system measurement facility (SMF) /'sɪstəm 'meʒəmənt fə'sɪlətɪ/ ***Bộ đo hệ thống*** *Đây là một thủ tục SSPP (chương trình hỗ trợ hệ thống) cùng với các thủ tục khác dùng để quan sát hệ thống và các hoạt động của thiết bị, mức độ sử dụng của SSP và lưu dữ liệu vào đĩa.*

system menu /'sɪstəm 'menju:/ ***Menu hệ thống*** *(1) Trong kiến trúc truy cập cao cấp phổ biến của người dùng dưới hệ SAA, đây là hệ menu trải xuống phát sinh từ biểu tượng của menu hệ thống. Với hệ này, người dùng có thể khôi phục, di chuyển, thay đổi kích thước, phóng to cực đại hoặc thu nhỏ cực tiểu một cửa sổ. Người dùng cũng có thể thoát khỏi một ứng dụng, đóng cửa sổ hoặc tương tác với các ứng dụng tích cực khác. (2) Trong chương trình AIX Windows, đây là hệ menu trải xuống ở góc bên trái của cửa sổ, cho phép khôi phục, di chuyển, thay đổi kích thước, phóng to/thu nhỏ; thoát khỏi ứng dụng và đóng cửa sổ; và làm xuất hiện hộp thoại chứa danh sách các ứng dụng tích cực. Với kỹ thuật này, nó cho phép người dùng xem đồng thời nhiều phần của một đối tượng.*

system menu icon /'sɪstəm 'meju: 'aɪkɒn/ ***Biểu tượng menu hệ thống*** *Trong kiến trúc của hệ SAA, đây là biểu tượng bên trái cùng dải tiêu đề trong cửa sổ. Khi người dùng chọn biểu tượng này, sẽ xuất hiện menu hệ thống (trải xuống).*

system message field /'sɪstəm 'mesɪdʒ fi:ld/ ***Trường thông báo của hệ thống*** *Trong dịch vụ định dạng thông báo của IMS/VS, đây là thiết bị đầu ra trên các màn hình 3270, dùng để nhận các thông báo của hệ thống, và như vậy tránh được các thông báo không yêu cầu làm hỏng khuôn dạng.*

system modification (SYSMOD) /'sɪstəm ,mɒdɪfɪ'keɪʃn/ ***Cải biến hệ thống*** *Là dữ liệu vào các hệ SMP/E dùng để khởi tạo , thay thế hoặc cập nhật các phần tử của hệ điều hành và các thư viện có liên quan. Một cải biến hệ thống được xác định bởi một tập hợp các lệnh điều khiển.*

System Modification Program (AMP) /'sɪstəm ,mɒdɪfɪ'keɪʃn 'prəʊgræm/ ***Chương trình cải biến hệ thống*** *L a` chương trình dùng để cài đặt những thay đổi về phần cứng và phần mềm trên các hệ MVS.*

System Modification Program Extended /'sɪstəm ,mɒdɪfɪ'keɪʃn 'prəʊgræm 'ɪkstendɪd/ ***Chương trình cải biến hệ thống mở rộng*** *Chương trình của IBM dùng để cài đặt những thay đổi của phần cứng và phần mềm trong các hệ MVS. Ngoài việc cung cấp SMP, SMP/E có dữ liệu cài đặt, còn cho phép chọn lựa những thay đổi một cách linh động hơn, tạo giao diện bằng hộp thoại và hỗ trợ việc cấp phát động các dữ liệu.*

system monitor /'sɪstəm 'mɒnɪtə/ ***Chương trình kiểm soát hệ thống*** *(1) Một phần của bộ điều khiển truyền thông tài chính, dùng để bảo đảm liên lạc với vận hành viên, và lưu trữ các số liệu thống kê lỗi và những dữ liệu khác.*

S

(2) Trong hệ AS/400, đây là trình điều khiển 4700 dùng để thực hiện các dịch vụ, đặt cấu hình và các chức năng gỡ rối.

system monitor session /'sɪstəm 'mɒnɪtə 'seʃn/ ***Phiếu kiểm soát hệ thống.*** *Trong hệ SSP-ICF, một lần làm việc bắt đầu bởi hệ con tài chính nạp các trình ứng dụng vào bộ điều khiển tài chính.*

system name /'sɪstəm neɪm/ ***Tên hệ thống*** *(1) Tên cung cấp bởi IBM dùng để xác định duy nhất một hệ thống. Nó được dùng như một giá trị trên mạng trong các ứng dụng truyền thông, chẳng hạn như APPC. (2) Trong ngôn ngữ COBOL, đây là từ dùng để liên lạc với môi trường đang vận hành.*

system name table /'sɪstəm neɪm 'teɪbl/ ***Bảng tên hệ thống*** *Trong trình điều khiển VM, đây là bảng chứa tên và vị trí của các hệ được lưu trữ, bao gồm các thành phần được chia xẻ không liên tục và các thành phần không được chia xẻ.*

system node /'sɪstəm nəʊd/ ***Nút của hệ*** *Trong hệ điều hành AIX, đây là nút cao nhất trong trình tự các thiết bị. Đường nối từ mỗi thiết bị phần cứng đều dẫn đến nút hệ thống; ví dụ, một đĩa SCSI được nối với đầu đọc SCSI, nghĩa là được nối với một đường truyền (tức là với nút hệ thống).*

system nucleus /'sɪstəm 'nju:klɪəs/ ***Nhân của hệ*** *Xem chữ* **nucleus.**

system object /'sɪstəm 'ɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng hệ thống*** *(1) Dạng hệ thống, các bản đồ hệ thống và các mẫu JCL dùng bởi SDF/CICS để liên lạc với người dùng. Các đối tượng hệ thống được giữ trong thư viện đặc tả bản đồ và được bảo trì bởi điều hành viên. (2) Trong hệ AS/400, đây là sự phân loại các đối tượng của máy. Mọi đối tượng của máy đi cùng với hệ thống, hoặc mọi đối tượng của hệ điều hành tạo bởi hệ thống đều là đối tượng của hệ thống.*

System Object Model (SOM) /'sɪstəm 'ɒbdʒɪkt 'mɒdl/ *Cơ chế của việc lập trình hướng đối tượng, và ngôn ngữ trung tính trong môi trường OS/2.*

system operator /'sɪstəm 'ɒpəreɪtə/ ***Thao tác viên hệ thống*** *(1) Người điều hành chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục hướng hệ thống. (2) Trong hệ System/38, đây là người vận hành hệ thống và bảo quản các thiết bị ngoại vi để đạt kết quả dưới dạng báo cáo và hồ sơ đầy đủ.*

system operator message queue /'sɪstəm 'ɒpəreɪtə 'mesɪdʒ kju:/ ***Hàng đợi thông báo của điều hành viên hệ thống*** *Trong hệ System/38, đây là hàng đợi thông báo mà điều hành viên dùng để nhận và trả lời các thông báo từ hệ thống, từ các trạm làm việc và các trình ứng dụng.*

system operator user profile /'sɪstəm 'ɒpəreɪtə 'ju:zə 'prəʊfaɪl/ ***Dạng của người sử dụng dành cho thao tác viên hệ thống.*** *Trong hệ System/38, đây là dạng của người dùng cung cấp bởi chương trình điều khiển, có quyền hạn cần thiết đối với điều hành viên hệ thống và một số quyền đặc biệt về an toàn hệ thống và điều khiển công việc.*

system output device /'sɪstəm aʊtpʊt dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị ra của hệ thống*** *là*

thiết bị dùng để lưu trữ kết quả của dãy các công việc.

system output write /'sɪstəm aʊtpʊt 'raɪtə/ ***Bộ ghi kết quả của hệ thống*** *Là chức năng lập kế hoạch để chuyển các dữ liệu ra thành một đơn vị đầu ra của hệ thống, độc lập với chương trình tạo dữ liệu ra.*

system parameter /'sɪstəm pə'ræmɪtə/ ***Tham số hệ thống*** *Từ đồng nghĩa với kernel parameter (tham số phần lõi).*

system parameter record (SPR) /'sɪstəm pə'ræmɪtə 'rekɔrd/ ***Bản ghi tham số hệ thống*** *Là bản ghi tạo bởi người dùng trong hệ 3660, cho phép chọn dãy các thao tác của bộ điều khiển lưu trữ và các thiết bị đầu cuối.*

system parameter table (SPT) /'sɪstəm pə'ræmɪtə teɪbl/ ***Bảng tham số hệ thống*** *Bảng chứa các thông tin cần thiết cho các dịch vụ hỗ trợ hệ thống con. Nó chứa các bộ đếm dùng để điều khiển các dịch vụ hỗ trợ hệ con, các lá cờ chỉ thị trạng thái của các dịch vụ hỗ trợ hệ thống con, địa chỉ vùng đệm, con trỏ chỉ đến tập tin làm việc và các con trỏ FCB.*

system pointer /'sɪstəm pɔɪntə/ ***Con trỏ hệ thống*** *Trong hệ AS/400 và hệ System/38, đây là con trỏ chứa địa chỉ của một đối tượng giao tiếp với hệ thống.*

system prefix /'sɪstəm 'pri:fɪks/ ***Tiền tố của hệ thống*** *Ba ký tự đầu tiên của mã thông báo dùng để đặc tả hệ thống hoặc môi trường của các ứng dụng nhiều tầng.*

system printer /'sɪstəm 'prɪntə/ ***Máy in của hệ thống*** *Máy in dùng cho mọi kết quả mà không định hướng cụ thể đến một máy in khác.*

system processor /'sɪstəm 'prəʊsesə/ ***Bộ xử lý hệ thống*** *Trong hệ AS/400, đây là chức năng của bộ xử lý dùng để dịch và xử lý các lệnh điều khiển của OS/400 và các lệnh của ngôn ngữ lập trình. Xem thêm service processor (bộ xử lý dịch vụ).*

system production time /'sɪstəm prə'dʌkʃn taɪm/ ***Thời gian sản xuất của hệ thống*** *Một phần của thời gian vận hành được dùng thật sự bởi người sử dụng.*

system productivity /'sɪstəm ,prɒdʌktɪvətɪ/ ***Năng suất của hệ thống*** *là độ đo công việc thực hiện bởi hệ thống. Nó phụ thuộc phần lớn vào tổ hợp hai yếu tố: tính dễ sử dụng và hoạt động của hệ thống (thông suốt, thời gian phản hồi tính khả dụng).*

system profile /'sɪstəm 'prəʊfaɪl/ *(1) Tập tin chức các giá trị mặc định để vận hành hệ thống. (2) Xem chữ* ***profile.***

system program controller (SPC) /'sɪstəm 'prəʊgræm kən'trəʊlə/ *Trong hệ điều hành AIX, đây là chương trình điều khiển hoạt động của các trình ứng dụng khác chạy trong hậu trường (background).*

system programmer /'sɪstəm 'prəʊgræmə/ ***Lập trình viên hệ thống.*** *(1) Lập trình viên có nhiệm vụ lập kế hoạch, bảo trì, mở rộng và điều khiển việc dùng hệ điều hành với mục đích làm tăng năng suất tổng thể của hệ thống. (2) Lập trình viên thiết kế các hệ thống lập trình và các ứng dụng khác.*

system programmer provilege class /'sɪstəm 'prəʊgræmə 'prɪvɪlɪʒ klɑːs/ ***Loại đặc quyền của lập trình viên hệ thống.*** *Trong hệ VM, người dùng hạng C (thông thường là lập trình viên hệ thống) có thể thay đổi mọi định vị lưu trữ thực trong máy tính.*

system queue area (SQA) /'sɪstəm kjuː 'eərɪə/ ***Vùng lưu trữ đuôi của hệ thống.*** *Trong hệ OS/VS, đây là vùng lưu trữ ảo được dành riêng cho các khối điều khiển liên quan đến hệ thống. Nó chứa một số cố định các trang và được gán khóa bảo vệ 0.*

system quiesce /'sɪstəm kwaɪ'es/ ***Sự dừng của hệ thống.*** *Thủ tục cho phép điều hành viên thẩm quyền đóng hoạt động lưu trữ hệ thống một cách an toàn trước khi thay đổi từ ứng dụng này sang ứng dụng khác, bằng cách tắt nguồn của bộ điều khiển lưu trữ, hoặc dùng tài nguyên của terminal để thực hiện các công việc bổ sung.*

system record /'sɪstəm 'rekɔːd/ ***Bản ghi hệ thống*** *Thông tin dùng bởi chương trình NetView/PC để xác định chính nó trên mạng.*

system recorder file /'sɪstəm rɪ'kɔːdə faɪl/ ***Tập tin lưu trữ hệ thống*** *Trong USE, đây là tập tin dùng để lưu trữ dữ liệu về độ tin cậy của phần cứng. Đồng nghĩa với* ***recorder file.***

system reference code (SRC) /'sɪstəm 'refrəns kəʊd/ ***Mã tham chiếu hệ thống*** *(1) Mã chứa các thông tin về đơn vị đại diện các dịch vụ. (2) Trong AS/400, đây là những ký tự xác định tên của đơn vị dò tìm một điều kiện, cùng với mã mô tả điều kiện đó.*

system refresh /'sɪstəm rɪ'freʃ/ *Trong VSE/SP, điều này nghĩa là nâng cấp một hệ VSE/SP đến mức mới đây nhất của dịch vụ sửa chữa.*

system reset /'sɪstəm ˌriːset/ ***Khởi động hệ thống*** *Khởi động lại việc thực hiện một chương trình bằng cách lập lại thao tác nạp chương trình khởi đầu. Đồng nghĩa với từ reboot.*

system residence volume /'sɪstəm 'rezɪdəns 'vɒljuːm/ *(1) Vùng chứa nhân của hệ điều hành và chỉ số mức cao nhất của danh mục. (2) Trong VSE, đây là vùng chứa thư viện của hệ thống, từ đó các phần cứng gọi thao tác nạp chương trình khởi đầu để khởi động hệ thống.*

system resident file /'sɪstəm 'rezɪdənt faɪl/ *Trong DPCX, đây là tập tin chứa các thông tin về hệ điều hành DPCX khi cài đặt nó.*

system resilience /'sɪstəm rɪ'zɪlɪəns/ *Khả năng của máy tính có thể tiếp tục một chức năng một cách đúng đắn bất kể có lỗi xảy ra trong một hay nhiều thành phần.*

Ghi chú: *Tốc độ thực hiện, tính thông suốt của một hệ máy tính có thể khác thường trừ khi các lỗi đã được sửa.*

system resource operator prilige class /'sɪstəm rɪ'sɔːs 'ɒpəreɪtə 'prɪvɪlɪʒ klɑːs/ *Trong VM, đây là người dùng hạng B có nhiệm vụ điều khiển tất cả các tài nguyên thực của máy, chẳng hạn như môi trường lưu trữ, các ổ đĩa, băng từ. Chúng không được điều khiển bởi hệ sơ cấp.*

system resources /'sɪstəm rɪ'sɔːsɪz/ ***Tài***

nguyên hệ thống *Là những tài nguyên điều khiển bởi hệ thống, chẳng hạn như chương trình, các thiết bị, các vùng lưu trữ.*

system resources manager (SRM) /'sɪstəm rɪ'sɔ:sɪz 'mænɪdʒ/ ***Bộ quản lý tài nguyên hệ thống*** *Một nhóm các chương trình điều khiển việc sử dụng tài nguyên hệ thống để thỏa mãn các mục đích về hoạt động của hệ thống.*

system response field /'sɪstəm rɪ'spɒns fi:ld/ *Một phần của bộ truyền cơ bản (BTU) chứa trạng thái của chương trình điều khiển mạng, để phản hồi một yêu cầu của máy chủ.*

system restart /'sɪstəm ˌri:stɑ:t/ ***Tái khởi động hệ thống*** *(1) Cách khởi động sao cho có thể dùng lại các hàng đợi công việc vào và ra trước đó. Đồng nghĩa với warm start. (2) Cách khởi động để dùng lại vùng nén liên kết trước đó. Đồng nghĩa với quick start. (3) Đồng nghĩa với* ***Initial program load*** *(nạp chương trình khởi đầu).*

systems analysis /'sɪstəm 'ənæləsɪs/ ***Phân tích hệ thống*** *Đồng nghĩa với* ***system analysis.***

Symtems Application Architecture solution /'sɪstəm ˌæplɪ'keɪʃn 'ɑ:kɪtektʃə sə'lu:ʃn/ *Một bộ giao diện phần mềm, các nguyên tắc và biên bản để làm khung cho thiết kế và triển khai các ứng dụng nhất quán với hệ thống.*

system scheduled checkpoint /'sɪstəm 'ʃedju:l 'tʃekpɔɪnt/ ***Điểm kiểm tra được lập biểu hệ thống*** *Trong IMS/VS, đây là điểm kiểm tra tại đó, nhật ký hệ thống tự động khởi tạo sau khi một số bản ghi nhật ký (do người dùng định nghĩa) được ghi vào.*

system security /'sɪstəm sɪ'kjʊərətɪ/ ***An toàn hệ thống*** *(1) Một chức năng hệ thống dùng để hạn chế mức sử dụng của một số người dùng. (2) Trong AS/400, đây là chức năng dùng để hạn chế việc sử dụng các tập tin, thư viện, bộ hồ sơ và các thiết bị đối với một số người dùng nhất định.*

system service display station /'sɪstəm 'sɜ:vɪs dɪs'pleɪ steɪʃn/ ***Trạm màn hình dịch vụ hệ thống*** *Trạm hiển thị có thể dùng tất cả các thủ tục, chương trình và các lệnh cần thiết để phục vụ một hệ thống.*

system service program (SSP) /'sɪstəm 'sɜ:vɪs 'prəʊgræm/ ***Chương trình dịch vụ hệ thống*** *Trong ACF/TCAM, đây là chương trình thực hiện các chức năng phụ hướng hệ thống để hỗ trợ cho chương trình điều khiển thông báo. Những chương trình này chạy dưới dự điều khiển của bộ khởi động. Xem thêm* ***basic operator control SSP, extended operator control SSP, online retrieval SSP, save/restore message queues SSP.***

system services /'sɪstəm 'sɜ:vɪs/ ***Các dịch vụ hệ thống*** *Trong DPCX, đây là các dịch vụ để thực hiện các thao tác hàng ngày như in ấn, nén dữ liệu. Những dịch vụ này tương tự như các trình tiện ích có trong các hệ khác.*

system services control point (SSCP) /'sɪstəm 'sɜ:vɪs kən'trəʊl pɔɪnt/ ***Điểm điều khiển dịch vụ hệ thống*** *Một bộ phận trong mạng con để quản lý cấu hình, điều phối điều hành viên và các*

yêu cầu xác định vấn đề, và các dịch vụ khác đối với người sử dụng cuối cùng trên mạng. Các điểm điều khiển dịch vụ hệ thống bội có thể chia mạng thành nhiều vùng điều khiển, trong đó mỗi SSCP có quan hệ theo trình tự đến các đơn vị vật lý và logic trong vùng điều khiển riêng của nó.

system services control point identifier *Xem chữ SSCP ID.*

system service tools (SST) /'sɪstəm 'sɜ:vɪs tu:ls/ ***Công cụ dịch vụ hệ thống*** *Trong hệ AS/400, đây là một phần chức năng dùng để phục vụ hệ thống trong khi hệ điều hành đang chạy.*

system service tool user profile /'sɪstəm 'sɜ:vɪs tu:l 'ju:zə prəofaɪl/ *Trong AS/400, đây là profile của người dùng với đủ thẩm quyền cần thiết để lập trình hệ thống, cùng với các thẩm quyền đặc biệt về an toàn hệ thống và điều hành công việc.*

system slowdown /'sɪstəm 'sləodaʊn/ *Đây là chế độ của chương trình điều khiển mạng. Các thao tác được giảm đi khi mức sử dụng vùng đệm vượt xuống dưới mức cho phép. Chương trình điều khiển mạng sẽ hạn chế lượng dữ liệu mới mà hệ thống nhận khi tiếp tục hoạt động bình thường.*

systems management /'sɪstəm 'mænɪdʒ-mənt/ ***Quản lý hệ thống*** *Các chức năng ở tầng ứng dụng liên quan đến việc quản lý các tài nguyên của liên kết hệ thống mở và trạng thái của chúng qua tất các các tầng của kiến trúc OSI.*

Systems Network Architecture (SNA) /'sɪstəm 'netwɜ:k 'ɑ:kɪtektʃə/ ***Kiến trúc mạng của hệ thống*** *Sự mô tả về cấu trúc logic, các khuôn dạng, biên bản và các dãy vận hành để gởi các đơn vị thông tin trên mạng, và cách điều khiển cấu hình và hoạt động của mạng.*

Ghi chú: *Cấu trúc tầng của SNA cho phép người sử dụng cuối cùng trên mạng độc lập và không bị ảnh hưởng bởi các dịch vụ riêng biệt của mạng SNA. Xem hình 148.*

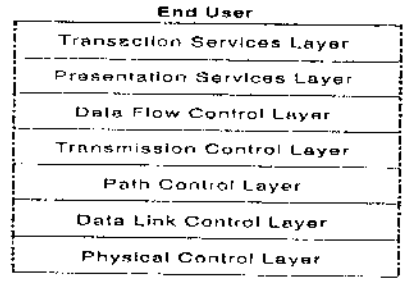

148. Systems Network Architecture

system software /'sɪstəm 'sɒftweə/ ***Phần mềm hệ thống*** *(1) Phần mềm độc lập với các ứng dụng dùng để hỗ trợ việc thực hiện các phần mềm ứng dụng. (2) Phần mềm như một bộ phận của hệ máy tính, xác định cách thực hiện các trình ứng dụng; ví dụ: hệ điều hành. Phản nghĩa với* ***application software.***

system space /'sɪstəm speɪs/ ***Không gian hệ thống*** *Trong DPCX, đây là phần của vùng lưu trữ mà người dùng không được sử dụng để lưu trữ dữ liệu của mình.*

system-specific format /'sɪstəm spə,sɪfɪk 'fɔ:mæt/ ***Định dạng hệ thống riêng biệt.*** *Trong hệ AS/400, nguyên tắc đặt tên cho bộ mô tả in đòi hỏi lưu trữ bộ mô tả in trong một nhóm các bộ mô tả in.*

system startup /'sɪstəm 'stɑ:tʌp/ ***Khởi***

động hệ thống *Đồng nghĩa với* ***Initial program load.***

system supervisor /'sɪstəm 'su:pəvaɪzə/ ***Bộ giám sát hệ thống.*** *Mã của chương trình điều khiển mạng cung cấp các giao diện chức năng giữa bộ lập kế hoạch đường truyền và các thao tác xử lý thông báo trong hậu trường, cùng với các bộ xử lý ngắt I/O. Nó gồm 4 dịch vụ: nhiệm vụ (tash), hàng đợi, quản lý vùng đệm và các dịch vụ superviser.*

system-supplied formats /'sɪstəm sə'plaɪd 'fɔ:mæts/ *Trong hệ AS/400, các khuôn dạng của bản ghi truyền thông được cung cấp như là một phần của chức năng liên lạc giữa các hệ thống, cho phép chương trình của người dùng điều khiển việc liên lạc với một hệ từ xa. Các khuôn dạng này thực hiện các chức năng truyền thông như khởi động chương trình từ xa, gởi và nhận dữ liệu, kết thúc giao tác liên lạc, kết thúc một lần làm việc.*

system support /'sɪstəm sə'pɔ:t/ ***Sự phụ trợ cho hệ thống.*** *Việc xem xét lại các dịch vụ và các tài liệu cần thiết để sử dụng và cải tiến một hệ thống đã được cài đặt.*

System Support Program Product (SSP) /'sɪstəm sə'pɔ:t 'prəogræm 'prɒdʌkt/ *Nhóm các chương trình quản lý việc thực hiện các chương trình khác và hoạt động của các thiết bị liên quan, chẳng hạn như màn hình và máy in. Nhóm này cũng chứa các trình tiện ích thực hiện các công việc thông dụng, chẳng hạn sao chép dữ liệu từ đĩa mềm sang đĩa cứng.*

system task /'sɪstəm tɑ:sk/ *Chức năng của chương trình điều khiển được thực hiện dưới sự kiểm soát của khối điều khiển công việc.*

system termination /'sɪstəm ,tɜ:mɪ'neɪʃn/ *Trạng thái trong đó tất cả các việc xử lý trên hệ thống được ngừng lại. Xem thêm từ* ***normal ternmination.***

system test and evaluation plan />s1st6m test %nd 1,v%lj$>e1~n pl%n/ ***Kế hoạch thử nghiệm và đánh giá hệ thống*** *Đồng nghĩa với* ***test plan.***

system test time /'sɪstəm test taɪm/ ***Thời gian thử nghiệm hệ thống*** *Một phần của thời gian vận hành, trong đó đơn vị chức năng được thử nghiệm. Bởi vì một đơn vị chức năng gồm máy tính và hệ điều hành chạy trên nó, thời gian thử nghiệm hệ thống trong một số trường hợp bao gồm cả thời gian thử nghiệm các chương trình của hệ điều hành.*

system time /'sɪstəm taɪm/ ***Thời gian hệ thống*** *Quãng thời gian kể từ khi khởi động hệ thống đến thời điểm hiện hành. Nếu thời gian hệ thống được đổi qua thời gian địa phương khi khởi động hệ thống, thời gian hệ thống hiện hành chính là thời gian địa phương trong ngày.*

system trace /'sɪstəm treɪs/ ***Vết hệ thống*** *Sự ghi lại theo thời gian các biến cố riêng biệt của hệ điều hành. Bản ghi này thường được tạo ra do mục đích gỡ rối.*

system unit /'sɪstəm 'ju:nɪt/ ***Đơn vị hệ thống*** *(1) Một phần của máy tính gồm đơn vị xử lý và các thiết bị, chẳng hạn như ổ đĩa. (2) Trên máy tính IBM/PC, đây là đơn vị chứa các mạch vi xử lý, bộ nhớ ROM, RAM và kênh I/O. Nó có thể có một hoặc hai ổ đĩa mềm. Xem thêm expansion unit. Xem hình 149.*

system user /'sɪstəm 'ju:zə/ *(1) Người, thiết bị, hoặc hệ thống sử dụng các phương tiện của hệ thống. (2) Trong SDF/CICS, đây là người dùng với đặc quyền bảo trì các đối tượng của hệ thống, và được quyền kiểm tra các mật khẩu của những đối tượng được bảo vệ bằng mật khẩu.*

system utility device /'sɪstəm ju:'tɪlətɪ dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị tiện ích hệ thống*** *Thiết bị dùng để lưu trữ tạm thời dữ liệu trung gian trong một dãy các thao tác.*

system utility programs /'sɪstəm ju:'tɪlətɪ 'prəʊgræm/ ***Chương trình tiện ích hệ thống*** *Nhóm chương trình được thiết kế cho lập trình viên hệ thống để thực hiện các chức năng như thay đổi hay mở rộng cấu trúc chỉ số của danh mục.*

system value /'sɪstəm 'vælju:/ ***Giá trị hệ thống*** *Trong AS/400 và System/38, đây là thông tin điều khiển về hoạt động của một số bộ phận của hệ thống; ví dụ, ngày tháng và thư viện hệ thống. Người dùng có thể thay đổi giá trị hệ thống để định nghĩa môi trường làm việc.*

system VM event profile /'sɪstəm ɪ'vent 'prəʊfaɪl/ *Profile tài nguyên dùng để định nghĩa các lắp đặt để kiểm kê và điều khiển các biến cố VM đối với mọi người dùng. Ngược lại với individual VM event profile.*

Ghi chú: *Trên VM/SP, profile này trong họ VMEVENT. Trên VM/XA, profile này trong họ VMXEVENT.*

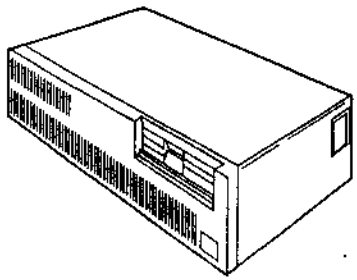

149. System Unit

System/36 environment /'sɪstəm ɪn'vaɪərənmənt/ *Trong hệ AS/400, đây là chức năng của hệ điều hành xử lý đa số các lệnh OCL để chạy các trình ứng dụng trên System/36 và cho phép người dùng xử lý các lệnh của ngôn ngữ điều khiển. Ngược lại với* ***System/38 environment.***

System/36 object /'sɪstəm 'ɒbdʒɪkt/ *Trong hệ AS/400, đây là mô tả cấu hình bằng thuật ngữ của hệ System/36 để xác định môi trường của System/36.*

System/370 mode /'sɪstəm məʊd/ *Trong VM, đây là chế độ vận hành của máy ảo, trong đó mô phỏng các chức năng của hệ System/370. Ngược lại với 370-XA mode.*

System/38 /'sɪstəm/ *Hệ xử lý dữ liệu đa dụng (kiểu tương hỗ và bó). Hệ này có nhiều mô hình khác nhau bởi kích thước của bộ nhớ chính và bộ nhớ phụ trong đơn vị hệ thống, phụ thuộc vào từng mô hình. Nó cũng chứa ổ băng từ để lưu trữ ngoại tuyến. Hệ này cho phép kết nối các trạm hiển thị cục bộ lẫn từ xa, và hỗ trợ một số biên bản truyền thông. Xem hình 150.*

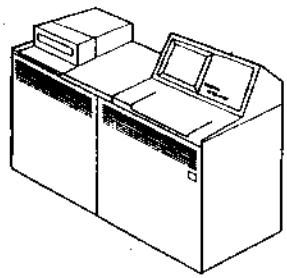

150. System/38

System/38 environment /'sɪstəm ɪn'vaɪərənmənt/ *Một chức năng của hệ điều hành xử lý đa số các lệnh của ngôn ngữ điều khiển hệ thống System/38 và các chương trình để chạy các trình ứng dụng trên System/38. Ngược lại với System/36 environment.*

S/3 *System/3.*

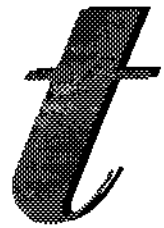

T ***(Tera)*** *10^{12}. Với ký hiệu thập phân. Khi nói về dung lượng bộ nhớ trong ký hiệu thập phân, đó là 2^{40}.*

tab /tæb/ ***Ký hiệu bản biểu - tạo bản - cài tab.*** *(1) Là một điểm định sẵn cho một nàng đánh máy, ở điểm này thì việc đánh máy hoặc in sẽ ngừng lại. Hay đó là một điểm cài đặt sẵn trong một hàng xuất in. (2) Trong kiến trúc Advanced Common User Access của SAA, đó là một hành động gõ phím khiến con trỏ di chuyển tới điểm bắt đầu của vùng nhập kế tiếp, hay tới vùng chọn lựa kế tiếp nếu không có chọn lựa nào được chọn. Nếu vùng chọn lựa tiếp theo có chứa một chọn lựa được chọn, thì con trỏ sẽ chạy ngay đến chọn lựa này. Trái nghĩa với* **backtab**. *(2) Trong SAA Basic Common User Access Architecture, là một thao tác gõ phím để đưa con trỏ tới vùng nhập kế tiếp. Con trỏ này di chuyển từ trái qua phải và từ trên xuống dưới. Ở vùng cuối, phía phải, con trỏ sẽ lên trên bên trái. Trái với* **backtab**. *(4) Là một ký tự tab. (5) Di chuyển vị trí chỗ in của một máy đánh chữ hay một máy in vào đúng vị trí cài đặt sẵn. (6) Là đưa con trỏ tới một vị trí cài đặt nào đó mà ta muốn thấy trên màn hình. (7) Xem* **tabulator.** *(8) Xem thêm* **write-protect tab.**

TAB ***Terminal anchor block Khối neo thiết bị cuối.***

tabbing /'tæbiŋ/ ***Việc cài tab.*** *Là đặt đúng con trỏ vào các vị trí tab định sẵn nhờ các nút có chức năng tạo tab. Việc cài tab có thể theo hàng hoặc theo cột, phụ thuộc vào các đặc tính của thiết bị.*

tab group /tæb gru:p/ ***Nhóm tab - nhóm định nhãn.*** *Trong AIX Windows, là một cách tổ chức các thiết bị đồ họa Xm primitive thành các nhóm để gia tăng hiệu quả thông suốt giữa hoặc trong các nhóm.*

tab interval /tæb 'intəvl/ ***Khoảng cách tab- Khoảng cách ngừng tab-khoảng nhảy tab.*** *Là một giá trị xác định số lượng vị trí phải nhảy khi nhấn khóa tab.*

table /'teibl/ ***Bảng.*** *(1) Là một mảng dữ liệu, mà mỗi mục của bảng này có thể được nhận ra một cách rõ ràng nhờ bởi một hoặc nhiều đề mục tóm tắt (I) (A). (2) Là một mảng phẳng hai chiều, trong*

đó mỗi phần tử của mảng và vị trí của phần tử này có liên quan tới các phần tử khác của mảng, được định rõ. (3) Là sự bố trí có thứ tự dữ liệu theo các hàng và các cột gồm các con số hoặc văn bản hoặc kết hợp cả hai. Xem thêm ***translation table****. (4) Trong COBOL, là một tập gồm các mục dữ liệu kết hợp nhau một cách logic, các mục dữ liệu này được xác định trong phần Data Division của một chương trình viết theo ngôn ngữ COBOL bằng mệnh đề OCCURS. (5) Trong AS/400 CSP/AE, là tập các mục dữ liệu liên quan được sắp xếp thành một mảng hai chiều gồm các hàng và cột có thể được dùng để xác chứng các dữ liệu nhập ánh xạ ho ặc dùng trong việc đồng nhất hóa các phần tử liên quan đối với các phép tính chuẩn. (6) Trong RPG, là một chuỗi các phần tử có các đặc trưng giống nhau. Đó là một bảng có thể tìm thấy phần tử đã định danh độc nhất, nhưng các phần tử trong bảng thì không thể truy cập được bằng mối quan hệ về vị trí của chúng với các phần tử khác. Trái nghĩa với* ***array****. (7) Trong SQL, là một đối tượng dữ liệu được đặt tên gồm có một số cụ thể các cột và vài hàng chưa được đánh số. (8) Là một kho dữ liệu mà NETDA/2 dùng để thiết kế một mạng. Mỗi bảng chứa thông tin liên quan tới mạng đó. (9) Xem* ***Boolean operation table, decision table, function table, operation table, translate table, truth table.***

table element /ˈteɪbl ˈelɪmənt/ ***Phần tử bảng.*** *Trong COBOL, là một mục dữ liệu thuộc về tập các mục được lặp lại, có chứa một bảng.*

table file /ˈteɪbl faɪl/ ***File có bảng.*** *Trong RPG, là một file nhập có chứa một bảng.*

table lookup /ˈteɪbl ˈlʊkʌp/ ***Tìm kiếm bảng.*** *Là một thủ tục để có được giá trị tương ứng với một đề mục từ một bảng các giá trị. (I) (A).*

table lookup instruction /ˈteɪbl ˈlʊkʌp ɪnˈstrʌkʃn/ ***Lệnh tìm kiếm bảng.*** *Là một lệnh bắt đầu một sự tìm kiếm bảng (I) (A).*

table reference character (TRC) /ˈteɪbl ˈrefrəns ˈkærəktə/ ***Ký tự tham khảo bảng.*** *Trong 3800 Ptinting subsystem, là một ký tự có dạng số (0, 1, 2 hoặc 3) tương ứng với thứ tự trong các tên bảng sắp xếp ký tự được vừa được chỉ rõ bởi từ khóa CHARS. Nó được dùng để chọn lựa bảng sắp xếp ký tự trong suốt lúc in.*

table space /ˈteɪbl speɪs/ ***Vùng bảng.*** *Là một bộ trang được dùng để lưu các bản ghi về một hay nhiều bảng trong chương trình DB2.*

tables pack /ˈteɪblz pæk/ ***Bó các bảng.*** *Xem* ***mass storage control tables pack.***

tablet /ˈtæblɪt/ ***Bảng con, tấm bảng con.*** *(1) Là một mặt phẳng dẹp đặc biệt, có một cơ phận để chỉ ra các vị tự trên ấy, thường được dùng như một bộ định vị. (I) (A). Xem* ***Fig 151.*** *Xem thêm* ***puck.***

table-top word processing equipment /ˈteɪbl - tɒp wɜːd prəˈsesɪŋ ɪˈkwɪpmənt/ ***Thiết bị xử lý từ để bàn.*** *Là một thiết bị xử lý từ được thiết kế như một bộ máy độc lập, làm việc được trên một*

mặt bàn. Nếu nó không phải là loại thiết bị xử lý từ được vi hợp, thì bộ điều khiển của nó có thể được thiết kế để nằm được trên một mặt bàn, mặt ghế hoặc trên một vật nào đó. (T).

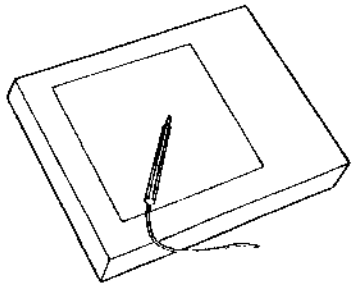

151. Tablet

tablet origin /'tæblit 'ɒridʒin/ ***Gốc của bảng con.*** *Là một vị trí trên tấm bảng con, đây là điểm mà các vị trí khác trên tấm bảng ấy đều có tương quan tới. điểm gốc này có thể nằm góc dưới-trái hoặc ở ngay tâm của tấm bảng con.*

tabulate /'tæbjoleit/ ***Lập bảng.*** *(1) Là định dạng dữ liệu vào trong một bảng. (A). (2) Là in toàn bộ mọi cái. (A).*

tabulation /,tæbjo'leiʃn/ ***Định bảng, căn cột.*** *(1) Trên các máy in, máy đánh chữ hoặc màn hình, đó là sự dịch chuyển của một vị trí ghi nào đó so với một vị trí ghi bất kỳ đã xác định trước trên cùng một dòng ghi, hoặc so với một dòng ghi khác. (2) Xem* ***horizontal tabulation, vertical tabulation.***

tabulation character /,tæbjo'leiʃn 'kærəktə/ *Xem* ***horizontal tabulation character, vertical tabulation character.***

tabulator /'tæbjoleitə/ ***Máy lập bảng.*** *(1) Là thiết bị đọc dữ liệu từ một môi trường tải dữ liệu như thẻ đục lỗ, hoặc băng đục lỗ, và tạo ra các danh sách, các bảng, hoặc toàn bộ mọi cái. (I) (A). (2) Xem* ***key-set tabulator, plug-in tabulator.*** *(3) Xem thêm* ***tabbing.***

tabulator clear key /'tæbjoleitə kliə ki:/ ***Phím xóa bộ tạo bảng.*** *Trên một máy đánh chữ, đó là một sự điều khiển trên bàn phím để nhằm gỡ bỏ các điểm ngừng tạo bảng cá thể được cài đặt trong vị trí công tác. (T).*

tabulator gang clear key /'tæbjoleitə gæŋ kliə ki:/ ***Khóa phím xóa cả nhóm bộ tạo bảng.*** *Trên một máy nhập chữ, là sự điều khiển trên bàn phím nhằm xóa đi toàn bộ đồng thời các vị trí ngừng tạo bảng đã được cài đặt trong vị trí công tác. (T).*

tabulator key /'tæbjoleitə ki:/ ***Phím tạo bảng - phím lập bảng.*** *Trên một máy nhập chữ, là một sự điều khiển ảnh hưởng đến việc lập bảng (T). Xem* ***decimal tabulator key, hold-down tabulator key, horizontal tabulator key, latch-out tabulator key, vertical tabulator key.*** *Xem thêm* ***tabulator clear key, tabulator gang clear key, tabulator set key.***

tabulator mechanism /'tæbjoleitə 'mekənizəm/ ***Cơ cấu máy lập bảng.*** *Trên một máy nhập chữ, là sự bố trí các bộ phận tạo khả năng cho trục cuốn giấy hoặc phần tử mẫu chữ được chuyển nhanh chóng tới các vị trí định sẵn đối với công việc xếp bảng (T).*

tabulator set key /'tæbjoleitə set ki:/ ***Phím cài tạo bảng.*** *Trên một máy nhập chữ, là một phím chức năng trên bàn phím để cài đặt các điểm ngừng tab trong vị trí công tác. (T).*

tabulator setting /'tæbjoleitə 'setiŋ/ ***Cài đặt tạo bảng - cài tab.*** *Trong xử lý từ, đó là đặc tính của một máy khiến cho việc cài đặt bảng được đưa vào môi trường ghi hoặc vào bộ nhớ sao cho các cài đặt này có thể được dùng trong các thao tác về sau. (T).*

tabulator stop /'tæbjoleitə stɒp/ ***Điểm ngừng tạo bảng-Điểm ngừng tab.*** *Trên một máy nhập chữ, là bộ phận của một cơ cấu máy tạo bảng nhằm xác định vị trí tại đó trục cuốn giấy hay phần tử mẫu chữ sẽ phải ngừng lại. (T).*

TADAC ***Tracking analog to digital and comparator Tạo rãnh tương tự thành kỹ thuật số và bộ so (sánh).***

TAF ***Terminal access facility Công cụ truy cập thiết bị cuối.***

tag /tæg/ ***Tên thẻ đoạn, nhãn.*** *(1) Một hoặc nhiều ký tự gán vào cho một tập các dữ liệu có chứa thông tin về tập ấy, kể cả việc định danh của nó (I) (A). (2) Trong việc ghi nhãn của Generalized Markup Language, đó là tên dành cho một loại tư liệu hoặc phần tử tư liệu được nhập vào tư liệu nguồn để định danh nó. (3) Trong đồ họa AIX, là một nhãn trong một danh sách hiển thị như một vị trí đối với việc soạn thảo danh sách hiển thị. (4) Đồng nghĩa với* ***label.***

tag-along sort /tæg - ə'lɒŋ sɔ:t/ ***Sắp theo nhãn.*** *Là một sự sắp xếp nhằm bố trí các bản ghi bởi một trường kiểm soát cụ thể và kể cả các trường dữ liệu đặc thù trong ngõ xuất.*

tag field /tæg fi:ld/ ***Vùng nhãn, trường tên nhãn.*** *Trong Pascal, đó là vùng của một bản ghi nhằm xác định cấu trúc của phần thay đổi. Xem thêm* ***varial part.***

tag slot /tæg slɒt/ ***Nhãn.*** *Trong RSCS, là vùng trong bộ nhớ có chứa thông tin trạng thái và thuộc tính liên quan tới một file song tác mới được chấp nhận và xếp hàng chờ để được RSCS chuyển đi.*

tag sort /tæg sɔ:t/ ***Sắp theo nhãn.*** *Là một cách sắp xếp trong đó các địa chỉ bản ghi (các nhãn), chứ không phải chính các bản ghi, được di chuyển trong suốt thời gian có các thủ tục so sánh.*

tail frame /teil freim/ ***dàn đuôi - khung đuôi.*** *Đồng nghĩa với* ***end frame.***

tailing /'teiliŋ/ ***Gắn thêm đuôi - gắn thêm vào.*** *Là một tính chất trên một môđem đa kênh cho phép liên kết môđen khác được gắn vào một trong các kênh. Xem thêm* ***fanout, multi-tailed, twin-tail.***

tailor /'teilə/ ***Sự thiết đặt - sự cắt đặt.*** *Trong VSE, là một qúa trình nhằm xác định hoặc thay đổi các đặc tính của hệ thống.*

take /teik/ ***Chụp - ghi chép.*** *Trong các trình ứng dụng đa vật tải, đó là một trong vài cố gắng để chụp một cảnh; chẳng hạn cảnh 1, chụp một cái, cảnh một chụp một cái nữa.*

take-grant model /teik - gra:nt 'mɒdl/ ***Mô hình chuyển nhượng.*** *Xem* ***computer security model.***

takeoff zone /'teikɒf zəʊn/ ***Khu vực hạ xuống - vùng đáp xuống.*** *Đồng nghĩa với landing zone.*

takeover /'teik,əʊvə/ ***Vượt qua.*** *Là quá trình mà bằng cách đó, hệ thống tác*

động thất bại được giải phóng khỏi các xỷ tác vụ XRF (công cụ phục hồi được mở rộng) với các người dùng thiết bị cuối và được thay bằng một hệ thống con hoàn đổi. Xem ***resource takeover.***

take- up reel /'teik - ʌp ri:l/ ***Trục cuốn.*** *Là một cuốn băng trên đó băng từ được quấn trong khi máy cắt xét hoặc máy cạt trích đang làm việc. Xem thêm* ***supply reel.***

talent /'tælənt/ *Trong các trình ứng dụng đa vật tải, là một kẻ nghiệp dư hay chuyên nghiệp hiện ra tron màn ảnh, người ấy xuất hiện trước ống kính máy quay hoặc thao tác lồng tiếng.*

tally light /'tæli lait/ ***Đèn báo thu.*** *Trong ngành sản xuất video, là một đèn tín hiệu ở trên máy quay, báo cho biết là máy đang ghi hình.*

TAM ***Telephone answering machine*** ***Máy trả lời điện thoại.***

tandem data circuit /'tændəm 'deitə 'sə:kit/ ***Mạch dữ liệu nối tiếp.*** *Là một mạch dữ liệu chứa nhiều hơn 2DCE nối tiếp.*

tangent point /'tændʒənt point/ ***Tiếp điểm.*** *Là một điểm đơn, tại đó có một đường thẳng (gọi là tiếp tuyến) tiếp xúc với một đường cong hay một mặt cong.*

tap /tæp/ ***Đập nhẹ.*** *Chạm nhanh vào một bề mặt nhạy cảm bằng một thiết bị trỏ và rồi nhanh chóng chấm dứt quá trình.*

TAP ***Trace analysis program*** ***Chương trình phân tích vết.***

tape /teip/ ***Băng.*** *Xem* ***carriage control tape, chadless tape, magnetic tape, perforated tape.***

tape cartridge /teip 'ka:tridʒ/ ***Hộp băng.*** *Là một hộp chứa một cuộn băng từ có thể đặt được nó vào một máy quay băng mà không hề làm căng băng giữa hai lõi.*

tape code /teip kəud/ ***Mã băng.*** *Xem* ***perforated tape code.***

tape deck /teip dek/ ***Đầu cảm - đầu deck.*** *Thuật ngữ dễ nhầm lẫn với magnetic tape unit.*

tape drive /teip draiv/ ***Cơ cấu truyền băng - ổ băng.*** *(1) Là thiết bị để quay băng từ đồng thời kiểm soát chuyển động của băng. Đồng nghĩa với* ***tape transport.*** *(T). (2) Xem* ***magnetic tape drive.***

tape frame /teip freim/ ***Khung băng.*** *Đồng nghĩa với* ***tape row.*** *(T).*

tape mark /teip ma:k/ ***Dấu đánh dấu băng.*** *Là một dấu trên băng chỉ cho biết đó là đầu hay cuối của một file hoặc một cuộn băng.*

tape punch /teip pʌntʃ/ ***Lỗ đục băng.*** *(1) Là lỗ đục sản sinh tự động trên băng đục lỗ, là một bản ghi dữ liệu dưới dạng các mẫu lỗ. (T) (2) Đồng nghĩa với* ***receiving perforator.***

tape reader /teip 'ri:də/ ***Máy đọc băng.*** *Đồng nghĩa với* ***punched tape reader.***

tape reel /teip ri:l/ *Xem* ***reel.***

tape relay /teip ,ri:'lei/ ***Tiếp vận bằng băng đục lỗ.*** *Là một phương pháp tiếp vận các thông báo giữa các trạm thu phát bằng cách dùng băng đục lỗ làm bộ lưu trữ trung gian.*

tape reproducer /teip ,ri:prə'dju:sə/ ***Máy***

sao băng. *Là một thiết bị nhằm chế biến một cuộn băng từ một cuộn khác bằng cách thu lại toàn bộ hoặc một phần dữ liệu từ cuộn băng vừa được đọc (I) (A).*

tape request word /teɪp rɪ'kwest wɜ:d/ ***Từ yêu cầu băng.*** *Xem* ***I/O request word.***

tape resident system /teɪp 'rezɪdənt 'sɪstəm/ ***Hệ thường trú bằng băng từ.*** *Là một hệ điều hành dùng băng từ cho bộ lưu trữ trực tiếp của các thường trình hệ thống.*

tape row /teɪp rəʊ/ *Là một nhóm gồm các ký tự nhị phân được thu vào hoặc được cảm biến song song trên một đường thẳng góc với mép chuẩn của băng. Đồng nghĩa với* ***tape frame.*** *(T).*

tape spool /teɪp spu:l/ ***Cuộn băng.*** *Là một hình trụ trên ấy băng có thể được quấn quanh. Đồng nghĩa với* ***hub.***

tape stand-alone dump/restore /teɪp stænd-ə'ləʊn dʌmp/ *Trong DPCX, là một phương tiện đơn độc nhằm kết xuất dữ liệu loại đĩa thành dữ liện loại băng và phục hồi dữ kiện từ băng sang đĩa.*

tape station /teɪp 'steɪʃn/ ***Trạm công tác bằng băng.***

tape storage /teɪp 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ nhớ băng từ.*** *Xem* ***magnetic tape storage.***

tape-to-card /teɪp-tu:- kɑ:d/ *Là nói đến một thiết bị hoặc các phương pháp chuyển tải dữ liệu từ hoặc băng từ hoặc băng đục lỗ thành các thẻ đục lỗ.*

tape transport /teɪp 'trænspɔ:t/ *(1) Là một cơ phận trong một máy thu băng hình nhằm di chuyển được băng hình ấy. (2) Đồng nghĩa với* ***tape drive.*** *(T) (3) Thuật ngữ này dễ bị nhầm là magnetic tape unit.*

tape transport mechanism /teɪp 'trænspɔ:t 'mekənɪzəm/ *Đồng nghĩa với* ***magnetic tape driver.***

tape unit /teɪp 'ju:nɪt/ *(1) Một thiết bị chứa một ổ băng từ, các đầu từ, và các nút kiểm soát. (T) (2) Xem* ***incremental tape unit, magnetic tape unit.***

tape volume /teɪp 'vɒlju:m/ *Cuộn băng từ. Là một cuộn băng từ.*

tape volume table of contents /teɪp 'vɒlju:m 'teɪbl əv kən'tents/ ***Bảng mục lục cuộn băng.*** *Trong MVS, là thông tin về một tập dữ liệu bằng băng từ mà RACF lưu trữ trong tạo dạng TAPE-VOL đối với cuộn băng mà trên đó tập dữ liệu tồn tại.*

Ghi chú: *TVTOC, gồm tên tập dữ liệu số liệu, chuỗi tập dữ liệu ngày tạo và một chỉ báo về phía tạo dạng tập dữ liệu bằng từ rời rạc tồn tại hoặc không tồn tại vẫn có chỉ báo này.*

target /'tɑ:gɪt/ ***Đích, mục tiêu, đối tượng.*** *(1) Trong vi đồ họa, là một trợ giúp kiểm soát về thư mục hoặc kỹ thuật được chụp trên phim, đứng trước hoặc theo ngay sau một tư liệu được liên kết (T) (2) Là nói về một thiết bị nhớ mà thông tin được gởi vào. (3) Là một chương trình hoặc hệ thống mà một yêu cầu được gởi đến đó. (4) Là vị trí mà thông tin được gởi vào đó. (5) Là một hệ thống, chương trình hoặc thiết bị mà thông dịch, loại bỏ, hoặc thỏa mãn, và trả lời các yêu cầu nhận được từ một nguồn. (6) Trái với* ***source.***

target data set /'tɑ:gɪt 'deɪtə set/ ***Tập dữ liệu đích.*** *Trong DPPX, là một tập dữ liệu có thứ tự tương đối có chứa dữ liệu người dùng và các phím được nhúng, tương ứng với các phím trong một tập dữ liệu chỉ số và có thể các phím này được dùng để truy cập dữ liệ u ấy.*

target directory /'tɑ:gɪt dɪ'rektərɪ/ ***Thư mục đối tượng.*** *Là thư mục mà ở đó thông tin được chép vào. Trái ngược với* ***source directory.***

target diskette /'tɑ:gɪt / ***Đĩa (mềm) đích - đĩa mềm đối tượng.*** *Trong phương pháp sao chép bộ nhớ hoặc đĩa mềm, đó là đĩa mềm trên đó thông tin sẽ được chép vào. Trái nghĩa với* ***source diskette.***

target drive /'tɑ:gɪt draɪv/ ***Ổ đĩa đích - ổ đĩa đối tượng.*** *Là ổ đĩa mà thông tin sẽ được chép vào đó.*

target language /'tɑ:gɪt 'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ đối tượng.*** *(1) Là ngôn ngữ xuất ra của một bộ thông dịch. (T) (2) Đồng nghĩa với* ***object language.***

target libraries /'tɑ:gɪt 'laɪbrərɪz/ ***Thư viện đến - thư viện đích.*** *Trong SMP/E, là một nhóm các tập dữ liệu trong đó nhiều phần khác nhau của một hệ điều hành được cất giữ. Các tập dữ liệu này thỉnh thoảng được gọi là các thư viện hệ thống.*

target path /'tɑ:gɪt pɑ:θ/ ***Đường dẫn tới đích - đường dẫn đối tượng.*** *Là một mô tả về thư mục chỉ cho thấy vị trí trên một đĩa cụ thể mà một file được cất giữ.*

target program /'tɑ:gɪt 'prəʊgræm/ ***Chương trình đối tượng - chương trình đích.*** *(1) Trong truyền thông, là chương trình được khởi động trên một hệ thống từ xa vào lúc có yêu cầu của hệ thống nguồn. Trái ngược với* ***source program.*** *(2) Trong việc thông qua trạm hiển thị AS/400, là một chương trình hoạt động trên một hệ thống từ xa. (3) Đồng nghĩa với* ***object program.*** *(A).*

target segment /'tɑ:gɪt 'segmənt/ ***Phân đoạn đích.*** *Trong việc đánh chỉ số thứ cấp của IMS/VS, đó là phân đoạn để truy tìm.*

target system /'tɑ:gɪt 'sɪstəm/ ***Hệ đích - hệ thống đến.*** *(1) Là hệ thống nhận một yêu cầu xuất phát từ một hệ thống khác để thiết lập truyền thông. (2) Trong mạng DDM (quản lý dữ liệu phân tán) là hệ thống nhận một yêu cầu từ một trình ứng dụng nào đó trên một hệ thống khác nhằm sử dụng một hoặc nhiều file tọa lạc trên một hệ thống đích ấy. Trái nghĩa với* ***source system.***

target zone /'tɑ:gɪt zəʊn/ ***Vùng đích- khu vực đến.*** *Trong SMP/E, là một tập gồm các bản ghi VSAM mô tả các macro của hệ thống đích, các môđun, các trình hợp dịch, các môđun tải, môđun nguồn và các thư viện được sao chép từ các DLIB suốt thời gian sinh hệ thống, và các SYSMOD được ứng dụng vào hệ thống đích vừa nêu.*

tariff /'tærɪf/ ***Bảng giá, biểu giá.*** *(1) Là một định mức được công bố đối với một đơn vị thiết bị, phương tiện, hoặc kiểu dịch vụ cụ thể do một phương tiện viễn thông cung cấp. Hơn nữa, sự truyền thông mà dựa vào đó để điều hòa các đại lý, như FCC ở Mỹ chẳng hạn, tán thành hoặc không các phương tiện hoặc dịch vụ như thế. (2) Trong một mạng dữ*

liệu chuyển mạch bó, là phí được tính vào cho một người dùng khi chuyển dữ liệu. Bảng giá này thường dựa vào số lượng bó đã gởi qua mạng mà tính cho khách.

task /tɑ:sk/ ***Tác vụ, công việc, một yêu cầu.*** *(1) Trong một môi trường đa xử lý hoặc đa lập trình, là một hay nhiều dãy chỉ thị được xử lý bởi một trình điều khiển với tư cách là một bước công tác phải được máy tính hoàn tất (I) (A). (2) Trong DPCX, là một đơn vị công việc mà bộ xử lý dùng để thực hiện một chương trình hay một chức năng hệ thống. Một tác vụ được thể hiện qua một chuỗi gồm các khối kích thước 256 bytes được gọi là máy biểu tượng. (3) Trong VSE là một đơn vị cơ sở của việc thực thi chương trình đồng bộ. Một tác vụ cạnh tranh các tài nguyên hệ thống máy tính với các tác vụ khác như thời gian xử lý và các kênh xuất/nhập. (4) Xem* ***data services task, handcopy task, logger task operator station task, TCAM control task.***

task dispatcher /tɑ:sk di'spætʃə/ ***Bộ điều phối tác vụ - trình điều phối các tác vụ.*** *Trong OV/SV, là chức năng trình kiểm soát để chọn từ hàng chờ tác vụ, một tác vụ để có sự kiểm soát về đơn vị thực hiện xử lý và đưa sự kiểm soát đến tác vụ đó.*

task dump /tɑ:sk dʌmp/ ***Kết xuất tác vụ - xuất tác vụ.*** *Trong System/36, là kết xuất của một chương trình mà vừa thất bại cùng với dữ liệu kết hợp của chương trình đó. Trái nghĩa với* ***system dump.***

task execution area /tɑ:sk ,eksi'kju:ʃn 'eəriə/ ***Vùng thực thi tác vụ.*** *Trong DPCX, là một vùng của bộ nhớ xử lý ở đó các máy biểu tượng của các tác vụ tác hoạt, hiện diện trong thời gian thực hiện.*

task indentification (task ID) /tɑ:sk ai,dentifi'keiʃn/ ***Mã hiệu tác vụ - Mã định danh tác vụ.*** *Trong 3660 Supermarket Store System (Hệ thống Cửa Hàng Siêu thị) Subsystem Support Services (Các dịch vụ Hỗ trợ Hệ con) và SPPS, đó là bất kỳ 1 trong 9 mã định danh (từ SA đến SI) được mã hóa trong cột 73-74 của các khai báo định nghĩa hệ con. Mỗi mã định danh tác vụ tương ứng với một chức năng mà chương trình máy chủ của siêu thị, thực hiện. Subsystem Support Services dùng mã định danh tác vụ để gọi các môđun duy-siêu-thị được cần đến để xử lý khai báo định nghĩa. Xem thêm* ***subsystem definition statement.***

tasking /'tɑ:skiŋ/ ***Tác vụ.*** *Xem* ***multitasking.***

task management /tɑ:sk 'mænidʒmənt/ ***Sự quản lý tác vụ - quản lý công việc.*** *Là các chức năng của trình kiểm soát nhằm điều phối cách sử dụng bởi các tác vụ của đơn vị thực hiện xử lý và các tài nguyên khác, ngoại trừ các thiết bị xuất/nhập.*

task panel /tɑ:sk 'pænl/ ***Panen tác vụ.*** *Là hiển thị trực tuyến nhờ đó có thể liên lạc với chương trình nhằm hoàn tất chức năng chương trình, hoặc bằng cách chọn một tùy chọn được cung cấp trên panen ấy, hoặc bằng cách nhập một lệnh cụ thể. Xem* ***help panel.***

task queue /tɑ:sk kju:/ ***Hàng chờ tác vụ.*** *Là một hàng chờ gồm mọi khối kiểm*

soát tác vụ hiện diện trong một hệ thống ở cùng một lúc.

task-scheduling priorities /tɑ:sk ˈʃedjuːliŋ praiˈɔrətiz/ ***Các ưu tiên thời biểu tác vụ.*** *Là một phương pháp của chương trinhh kiểm soát mạng về việc tạo thứ tự chuỗi thực thi tác vụ phù hợp với các điều kiện mạng thay đổi. Các tác vụ được điều phối theo thứ tự sau: các tác vụ nối đuôi, các tác vụ tức thời, các tác vụ phát sinh và các tác vụ không phát sinh.*

task start /tɑ:sk stɑ:t/ ***Sự khởi tạo tác vụ - sự bắt đầu tác vụ.***

task state /tɑ:sk steit/ ***Tình trạng tác vụ.*** *(1) Là tình trạng của trạng thái thực hiện một tác vụ có liên quan tới bộ xử lý: tình trạng tác hoạt, sẵn sàng, bị treo, và chờ đợi. (2) Trong chương trình kiểm soát mạng, là tình trạng tác hoạt, sẵn sàng, chờ đợi và tình trạng tháo nối.*

task switch /tɑ:sk switʃ/ ***Chuyển tác vụ.*** *(1) Là sự cấp phát một bộ xử lý cho tác vụ khác, như một tác vụ sẵn sàng hay một tác vụ tác hoạt của một cấp cao hơn tác vụ hiện thời đang thực thi. (2) Một sự thay đổi trong một tác vụ dưới sự điều khiển của bộ xử lý. Tình trạng của tác vụ đổi từ sẵn sàng sang tác hoạt và tác vụ hiện thời được đặt trong trạng thái khác với tác hoạt.*

task virtual storage /tɑ:sk ˈvə:tʃuəl ˈstɔ:ridʒ/ ***Bộ nhớ ảo tác vụ - bộ nhớ ảo công tác.*** *Trong DPCX, bộ nhớ này lên tới 32 ký được gắn vào một tác vụ cho một cách dùng cụ thể. Bộ nhớ ảo tác vụ được phân trang giữa một hố lưu trữ có kết hợp nằm trong bộ nhớ xử lý và một vùng tạo trang lưu trữ ảo trên một đĩa.*

TB ***Terabyte***

TC ***(1) Transmission control. (2) Test control.*** *(1) Kiểm soát truyền. (2) Kiểm soát thử nghiệm.*

TCAM ***Telecommunication Access Method*** ***Phương pháp truy cập viễn thông truyền tin.*** *Xem* ***Advanced Communication Function for the Telecommunication Access Method.***

TCAM application program /ti: si: ei em æpliˈkeiʃn ˈprɔ:ɡræm/ ***Trình ứng dụng TCAM.*** *Là một chương trình do người dùng viết để giao tiếp với các trình MCP (trình kiểm soát thông báo) dùng các lệnh macro READ, WRITE, CHECK, GET, hoặc PUT.*

TCAM control task (TCT) /ti: si: ei em kənˈtrəul tɑ:sk/ ***Tác vụ điều khiển TCAM.*** *Trong NCCF, là một tác vụ con kiểm soát truyền thông giữa NCCF và ACF/TCAM.*

TCAM host logical unit (LU) /ti: si: ei em həʊst ˈlɔdʒikl ˈju:nit/ ***Đơn vị logic máy chủ TCAM.*** *Là một LU được sinh bởi TCAM, đó là giao diện ACB (khối kiểm soát phương pháp truy cập) với TCAM; chẳng hạn, PROGID. Các LU bên ngoài phải thiết lập một kỳ tác vụ với một LU máy chủ TCAM để sử dụng các dịch vụ TCAM. Xem* ***host logical unit (LU).***

TCAM network address /ti: si: ei em ˈnetwə:k əˈdres/ ***Địa chỉ mạng TCAM.*** *(1) Trong mạng mở rộng ACF/TCAM, là một bộ định danh duy nhất cho trình ứng dụng hoặc một LU ngoại vi. Một địa chỉ mạng TCAM bao*

gồm một danh hiệu nút, một danh hiệu nguồn. Xem thêm **node identifier, resource identifier.** (2) Là một trường địa chỉ gốc TCAM và một trường địa chỉ đích TCAM trong một tiền tố đầu không đổi được kết hợp với một thông báo. Trái ngược với **SNA network address.**

TCAM node /ti: si: ei em noud/ ***Nút TCAM.*** *Một chương trình điều khiển thông báo mà một bộ định danh nút vừa được gắn vào. Xem thêm* **node identifier.**

TCAM system /ti: si: ei em 'sistəm/ ***Hệ TCAM.*** *Là một hệ thống phụ được điều khiển bởi một MCP (trình điều khiển thông báo) đơn với một tập các LU ngoại vi và các trình ứng dụng.*

TCAS ***Terminal control address space*** ***Không gian địa chỉ kiểm soát thiết bị đầu cuối.***

TCB ***Trusted computing base*** ***Cơ sở tính toán được tin nhiệm.***

TCF ***Terminal configuration facility*** ***Phương tiện cấu hình đầu cuối.***

TCP ***Transmission Control Protocol*** ***Biên Bản Kiểm Soát sự truyền tin.***

TCP/IP ***Transmission Control Protocol/Internet Protocol*** *Đó là một tập các biên bản truyền thông, các biên bản này hỗ trợ các chức năng liên thông peer to peer đối với cả mạng vùng rộng và mạng cục bộ.*

TCT ***(1) TCAM control task. (2) Terminal control table*** *(1) Tác vụ điều khiển TCAM. (2) Bản điều khiển thiết bị đầu cuối*

TCU ***Transmission Control Unit*** ***Đơn vị kiểm soát truyền.***

T-disk *Đĩa T. Xem* **temporary disk.**

TDL ***(1) Transformation definition language. (2) Terminal display language.*** *(1) Ngôn ngữ xác định truyền. (2) Ngôn ngữ hiển thị thiết bị đầu cuối.*

TDLC ***Twinaxial data link control*** ***Kiểm soát liên kết dữ liệu trục đôi.***

TDM ***Time-division multiplexing*** ***Dồn phân chia thời gian.***

TDU ***Topology database update*** ***Cập nhật cơ sở dữ liệu tôpô.***

technical information exchange (TIE) /'teknikl ˌinfə'meiʃn iks'tʃeindʒ/ ***Trao đổi thông tin về kỹ thuật.*** *Là một phần tử của chức năng hỗ trợ khách hàng điện tử cho phép một người dùng được gởi các file đến và nhận lại các file từ hệ thống hỗ trợ của IBM, và được tìm kiếm thông tin trên một hệ thống hỗ trợ của IBM. Các file được gởi và nhận thông qua một Mạng Thông Tin của IBM.*

technical process /'teknikl 'prəuses/ *Là tập các thao tác được một thiết bị thực hiện trong đó các biến vật lý phải được quản lý và điều khiển, chẳng hạn, trong việc tinh lọc, chưng cất, và ngưng tụ; trong một cuộc phi vụ, một sự tự hướng lái, và tự hạ cánh. (T).*

technique /tek'ni:k/ ***Kỹ thuật, phương pháp.*** *Xem* **paging technique. (A).**

TECT ***Temporary error counter*** ***Bộ đếm lỗi trung gian.***

tele-autograph /'teli-'ɔ:təgrɑ:f/ ***Máy truyền điện chữ viết.*** *Là một thiết bị điện báo ghi chữ, trong đó sự chuyển*

động của một cây bút trong thiết bị truyền tin thay đổi dòng điện trong hai mạch điện theo phương pháp như kiểu tạo ra một chuyển động tương ứng của một cây bút ở thiết bị nhận tin từ xa. Đồng nghĩa với ***telewriter.***

telecine /ˌtelɪˈsiːnɪ/ *Đồng nghĩa với* ***film chain.***

telecommunication /ˈtelɪkəˌmjuːnɪˈkeɪʃn/ ***Viễn thông truyền tin - truyền tin viễn thông. (1)*** *Là sự truyền đi các tín hiệu điều khiển và thông tin giữa hai hoặc nhiều vị trí, như bằng điện báo, vô tuyến hoặc truyền hình. (2) Là sự truyền dữ liệu giữa các hệ thống máy tính trên đường dây viễn thông và giữa một hệ thống máy tính với các thiết bị từ xa.*

Telecommunication administration /ˈtelɪkəˌmjuːnɪˈkeɪʃn ədˌmɪnɪˈstreɪʃn/ ***Quản trị truyền thông viễn thông.*** *Là bất kỳ dịch vụ hoặc cơ quan chính phủ chịu trách nhiệm hoàn thành các ràng buộc theo các cam kết trong Công ước Quốc tế Hiệp hội Viễn thông và trong các Quy định. Xem thêm* ***Recognized Private Operation Agency.***

telecommunication control unit /ˈtelɪkəˌmjuːnɪˈkeɪʃn kənˈtrəʊl ˈjuːnɪt/ ***Đơn vị kiểm soát truyền tin viễn thông.*** *Xem* ***communication contrtol unit.***

telecommunication facility /ˈtelɪkəˌmjuːnɪˈkeɪʃn fəˈsɪləti/ ***Phương tiện viễn thông truyền tin.*** *Là các khả năng chuyển tải hoặc phương tiện cung cấp các khả năng như thế ấy được thực hiện có hiệu quả bởi cơ quan Quản trị viễn thông hoặc sóng mang phổ dụng truyền thông.*

telecommunication line /ˈtelɪkəˌmjuːnɪˈkeɪʃn laɪn/ ***Đường dây truyền tin viễn thông.*** *(1) Là một phần của mạch dữ liệu ngoại vi đối với một DCE (thiết bị kết thúc mạch dữ liệu) nối các DCE với một tổng đài chuyển mạch dữ liệu (DSE) nhằm nối một DCE tới một hoặc nhiều DCE khác, hoặc nối một DSE tới một DSE khác nữa (T) (2) Là bất kỳ vật tải cụ thể nào, như một đường dây hoặc một chùm tia vi ba được dùng để truyền dữ liệu. (3) Đồng nghĩa với* ***data transmission line.*** *(4) Trái nghĩa với* ***data link.***

Ghi chú: *Một đường dây viễn thông chính là một vật tải vật lý; ví dụ một sợi dây điện thoại, một chùm tia vi ba. Một liên kết dữ liệu bao gồm môi trường vật lý của sự truyền tải tin, một biên bản và các thiết bị kết hợp cùng các chương trình, nó chính là cả phần logic lẫn phần vật lý.*

Telecommunications Access Method (TCAM) /ˈtelɪkəˌmjuːnɪˈkeɪʃnz ˈækses ˈmeθəd/ ***Phương pháp truy cập Viễn thông truyền tin.*** *Là một phương pháp truy cập được dùng để chuyển tiếp dữ liệu giữa bộ lưu trữ chính và các thiết bị đầu cuối cục bộ từ xa.*

teleconferencing /ˌtelɪˈkɒnfərənsɪŋ/ ***Hội thoại từ xa - phối hợp công việc truyền tin từ xa.*** *Là sự truyền thông tương tác giữa những người tham gia tại các địa điểm khác nhau, các cuộc gọi hội đàm và vầu truyền hình với các ảnh tĩnh hay động. (T). Xem thêm* ***conference call, video conferencing.***

telecopier /ˌtelɪˈkɒpɪə/ ***Máy viễn sao.*** *Đồng nghĩa với* ***facsimile machine.***

telecopy /,teli'kɔpi/ ***Viễn sao.*** *Đồng nghĩa với* ***fax***.

telefax ***têlê phắc.*** *Đồng nghĩa với* ***facsimile***. *(T).*

telegraph /'teligrɑ:f/ ***Máy điện báo.*** *Là một hệ thống sử dụng sự ngắt quãng hoặc sự thay đổi cực tính của dòng một chiều để truyền thông tin hiệu. Xem thêm* ***polar transmission.***

telegraph grade circuit /'teligrɑ:f greid 'sə:kit/ *Là một mạch điện phù hợp cho việc truyền tin bằng thiết bị điện báo đầu cuối, thông thường mạch này được cân nhắc để dùng tạo tin hiệu DC ở tốc độ tối đa là 75 bốt.*

telemeter /'telimi:tə/ ***Máy đo xa.*** *Chuyển dữ liệu đo đạc bằng tín hiệu tương tự hoặc tín hiệu số thông qua các phương tiện viễn thông truyền tin, chẳng hạn dữ liệu có thể được đo từ xa từ một vệ tinh và và được ghi tại trạm mặt đất. Xem hình 152.*

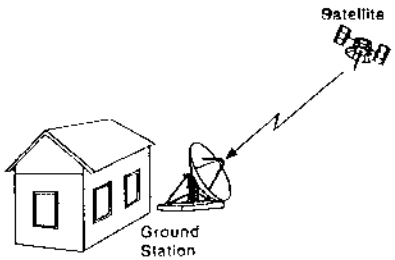

152. Telemeter

telepak ***Dịch vụ telepak.*** *Là một cung ứng kênh thuê bao của các công ty điện thoại và của Western Union cung cấp các tổ hợp sợi quang các kênh giải rộng, kênh cấp âm, kênh cấp điện báo, kênh cấp ngoại âm đa kích cỡ giữa hai nơi khác nhau. Hơn thế nữa cung cấp chính các kênh giải rộng Cước phí theo dặm truyền thường không đổi hơn là tính hồi quy như trong các đường dây thuê đơn quy ước.*

telephone call state /'telifəun kɔ:l steit/ ***Trạng thái gọi điện thoại*** *Tình trạng gọi điện (thoại). Trong ngành điện thoại, đó là tình trạng về một cuộc gọi điện thoại phản ánh hành động đã qua trên cuộc gọi ấy và toàn bộ các hành động sắp tới sẽ là gì.*

telephone recording attachment /'telifəun ri'kɔ:diŋ ə'tætʃmənt/ ***Gắn thiết bị thu cuộc điện đàm.*** *Là một thiết bị tạo khả năng để các cuộc điện đàm được thu vào trên một máy đọc. (I).*

telephone recording control /'telifəun ri'kɔ:diŋ kən'trəul/ ***Điều khiển ghi điện thoại.*** *Trên một thiết bị đọc là một nút kiểm soát để đóng, cắt thiết bị thu giữ cuộc điện đàm. (I).*

telephony /ti'lefəni/ ***Ngành điện thoại.*** *Là cách dùng hoặc thao tác hệ thống để truyền đi tiếng nói truyền thông dữ liệu giữa hai điểm cách xa nhau.*

teleprocessing /,telipra'sesiŋ/ ***Xử lý từ xa.*** *(1) Đồng nghĩa với* ***remote access data processing.*** *Thuật ngữ này có thể gây nhầm lẫn đối với distributed data processing. (2) Tham khảo distributed function.*

teleprocessing network /,telipra'sesiŋ 'netwə:k/ ***Mạng xử lý từ xa.*** *Đồng nghĩa với* ***remote access data processing network.***

teleprocessing network simulator

(TPNS) /,telipra`sesiŋ `netwə:k `simjəleitə/ ***Bộ mô phỏng mạng xử lý từ xa.*** *Là một bó thử nghiệm tạo khả năng cho người dùng được thử nghiệm và định giá trị các hệ thống xử lý từ xa trước khi cài đặt thiết bị đầu cuối thực vào đó.*

teleprocessing online test executive (TOTE) /,telipra`sesiŋ `ɔnlain test ig`zekjətiv/ ***Thực thi thử nghiệm trực tuyến xử lý từ xa.*** *Trong ACF/TCAM, là một phương tiện cho phép thao tác viên trên bàn phím điều khiển hệ thống, hoặc một người dùng trạm kiểm soát từ xa được thử nghiệm các bộ kiểm soát truyền thông, các đơn vị kiểm soát truyền tải và các trạm không gắn kết, nhờ vào một chương trình kiểm soát mạng.*

teleprocessing request block (TPRB) /,telipra`sesiŋ ri`kwest blɔk/ ***Khối yêu cầu xử lý từ xa.*** *Là một chức năng được dùng bởi NPM để kiểm soát các yêu cầu xuất/nhập tới (hoặc từ) các thiết bị đầu cuối tới các file.*

teletex ***têlê tex.*** *Là một dịch vụ thư điện tử quốc tế nhằm cung cấp việc truyền thông văn bản với chất lượng cao giữa các người thuê bao với nhau. Têle tex là một dạng nâng cao của têlex. Nó cho phép gởi đi cả chữ hoa lẫn chữ thường với tốc độ cao hơn so với têlex. (T). Xem thêm* ***videotext.***

teletext /`teliteksl/ ***Têlê tex. Truyền văn bản từ xa - việc truyền văn bản từ xa.*** *Là một dịch vụ phát sóng cung ứng các kiểu văn bản khả chọn như các tin tức, thông báo thời tiết, quảng cáo, trực tiếp tới máy truyền hình của người thuê bao. Tại đó người thuê bao phải có bộ giải mã riêng để nhận các tín hiệu teletext này. Đồng nghĩa với* ***broadcast videography (T).***

Teletype /`telitaip/ ***Hãng Teletype.*** *Đó là tên giao dịch của hãng Teletype Corporation, thường liên quan tới một loạt các kiểu khác nhau về thiết bị máy điện báo đánh chữ (tức teletype) như các lỗ băng, máy đục lỗ, máy in trang,... tiện dụng cho việc truyền tin viễn thông.*

teletypewriter exchange service (TWX) /,teli`taip,raitə iks`tʃeindʒ `sə:vis/ ***Dịch vụ trao đổi máy điện báo đầu cuối.*** *Là một dịch vụ điện báo đầu cuối trong đó các trạm điện báo đầu cuối được bố trí phù hợp được cung cấp các đường dây nối đến một trung tâm hầu truy cập tới các trạm điện báo đầu cuối khác trên khắp lãnh thổ Hoa Kỳ và Canada. Hai loại máy mã bốt đốt và mã Ascii đều được xử dụng cả. Các máy thương mãi cũng có dùng với một số các hạn chế nhất định.*

teletypewriter switching systems /,teli`taip,raitə `switʃiŋ `sistəmz/ ***Hệ thống chuyển mạch điện báo đầu cuối.*** *Là toàn bộ hệ thống chuyển mạch thông báo ở đó các thiết bị đầu cuối toàn là các thiết bị báo đầu cuối cả.*

telewriter /`telirraitə/ ***Têlê-rai-tơ.*** *Đồng nghĩa với* ***teleautograph.***

telex /`teleks/ *Là một dịch vụ được nối mạch công cộng quốc tế để truyền tải dạng văn bản giữa các máy điện báo đánh chữ hoặc giữa các thiết bị tương thích. (T).*

Telnet *Trong TCP/IP là một biên bản*

trình ứng dụng cho phép người dùng tại một địa điểm được truy cập một hệ thống từ xa ảng chừng như trạm hiển thị của người ấy được gắn tại đó. Telnet dùng biểu Transmission Control protocol (biên bản kiểm soát truyền tải) như là biên bản nền tảng.

temperature coefficient /'temprətʃə ,kouˈifiənt/ ***Hệ số nhiệt độ.*** *Số đo sự thay đổi dưới dạng sai số từ các biến thiên nhiệt độ.*

TEMPID ***Temporary identifier Bộ định danh tạm.***

template ***Mẫu.*** *(1) Là một mẫu để giúp định danh cho người dùng vị trí các phím trên bàn phím, các phím chức năng được ấn định cho các phím trên bàn phím, các công tắc chuyển mạch và đèn báo trên panen điều khiển. (2) Là một dòng được nhập từ bàn phím và lưu vào bộ nhớ để có thể truy tìm và dùng lại sau này cũng như để thay đổi nếu cần. Xem thêm* ***keyboard overlay.*** *(3) Trong system/38, là một chuỗi các byte liên tiếp nhau nhằm xác định các thuộc tính hoặc giá trị của một đối tượng giao tiếp máy. (4) Xem* ***error record template.***

temporary data /'temprəri 'deitə/ ***Dữ liệu nhất thời - dữ liệu tạm thời.*** *Là dữ liệu được giữ lại chỉ đối với trong thời gian xử lý mà chúng được tạo hợp. Trái nghĩa với* ***retained data.***

temporary data set /'temprəri 'deitə set/ ***Tập dữ liệu nhất thời - tập dữ liệu tạm thời.*** *Là một tập dữ liệu được tạo ra và xoá đi trong cùng một công việc. Trái nghĩa với* ***nontemporary data set.***

temporary disk /'temprəri disk/ ***Đĩa tạm.*** *Trong VM, là một vùng trên thiết bị lưu trữ truy cập nhanh được cấp phát tới người sử dụng vào lúc mở máy hoặc được cấp phát thông qua lệnh CP DEFINE trên đó các file mới vừa tạo hay vừa lưu vào, được giữ lại cho đến khi tắt máy vào thời điểm mà vùng đó được giải tỏa.*

temporary error /'temprəri'erə/ ***Lỗi tạm thời.*** *Là một sự thất bại về tài nguyên, có thể được khắc phục bởi các chương trình khôi phục lỗi. Đồng nghĩa với* ***performance error.*** *Trái nghĩa với* ***permanent error.***

temporary file /'temprəri fail/ ***File tạm - file tạm thời.*** *Là một file có thể bị xóa hoặc chép chồng lên khi nó không còn được dùng nữa. Trái với* ***permanent file.***

temporary group /'temprəri gru:p/ ***Nhóm tạm thời.*** *Trong hệ thống AS/400, là một danh sách biểu lịch đang hiện hữu được dùng để lập thời biểu các hạng mục đối với một nhóm các người dùng theo từng giai đoạn. Danh sách này có thể được dùng trong kỳ tác vụ hiện hành mà thôi, sau kỳ tác vụ đó, danh sách ấy sẽ bị xóa bỏ.*

temporary identifier (TEMPID) /'temprəri ai'dentifaiə/ ***Bộ định danh tạm*** *Trong hệ thống Image Plus, là một danh hiệu tạm thời của một tư liệu, được phát sinh bởi trình-ứng-dụng-đầu-cuối, khi nó được quét vào trong hệ thống ấy.*

temporary library /'temprəri 'laibrəri/ ***Thư viện tạm.*** *Trong hệ thống AS / 400, là một thư viện được tự độbg tạo ra đối với mỗi công việc để chứa các*

đối tượng nhất thời do hệ thống ấy tạo ra đối với công việc đó. Các đối tượng nằm trong thư viện tạm thời, tất cả chúng đều được xóa đi khi công việc kết thúc.

temporary memory /'temporari 'meməri/ ***Bộ nhớ tạm.*** *Trong một máy tính cá nhân của IBM, đồng nghĩa với* ***user memory.***

temporary object /'temporari 'nbdʒikts/ ***Đối tượng tạm thời.*** *Trong hệ thống AS/400, là các đối tượng như đường dẫn dữ liệu hoặc các vùng công tác biên dịch, bị tự động xóa bỏ bởi hệ thống khi hệ điều hành được nạp vào.*

temporary read/write error /'temporari ri:d/rait 'erə/ ***Lỗi đọc/ghi tạm thời.*** *Là lỗi sẽ bị xóa sạch bằng cách cho thao tác lại quá trình đọc/ghi.*

temporary storage /'temporari 'stɔ:ridʒ/ ***Bộ lưu trữ tạm.*** *Trong thảo chương điện toán, là các vị trí bộ nhớ được để dành cho các kết quả trung gian. (A). Đồng nghĩa với* ***working storage.***

temporary text delay (TTD) /'temporari tekst di'lei/ ***Trì hoãn văn bản tạm.*** *Là một chuỗi ký tự kiểm soát được gởi đi bởi một trạm truyền tải nhằm để chỉ cho biết có sự trì hoãn trong truyền tải hoặc để khởi tạo một hủy bỏ về sự truyền tải đang tiến hành.*

temporary text-delay (TTD) character /'temporari tekst di'lei 'kærəktə/ ***Ký tự tạo TTD.*** *Trong BSC, là một ký tự kiểm soát truyền tải được dùng để duy trì liên kết dữ liệu khi chẳng có văn bản nào đang trên đường truyền. TTD chỉ cho trạm tiếp nhận, rằng có một sự trì hoãn truyền tải dữ liệu tạm thời đang xảy ra.*

tens complement /tenz 'kɔmplimənt/ ***Bù 10.*** *Đó là bù theo cơ số 10 trong hệ đếm thập phân. (I) (A). Đồng nghĩa với* ***complement-on-ten.***

tensile strength /'tensail streŋθ/ ***Độ bền kéo đứt.*** *Là số đo sức căng của một vật liệu như các dạng liên tục mà không bị xé rách.*

tensioning /'tenʃiŋ/ ***Kéo căng - sự kéo căng.*** *Trong 3800 Printing Sybsystem, là việc kéo căng hay gây ra sự kéo dài của các dạng liên tục trong khi chúng được luồn vào máy in.*

tera *(1) 10^{12} trong quy ước số thập phân; khi ta nói đến dung lượng lưu trữ, thì đó là 2^{40} trong ký hiệu cơ số 10. (2) Là đơn vị đo bằng 10^{12} byte trong hệ thập phân.*

term /tə:m/ ***Thành phần, số hạng, hạng tử.*** *(1) Là một cách dựng trong một ngôn ngữ sơ đồ khái niệm nhằm ám chỉ một thực thể. (T) (2) Là phần tử nhỏ nhất của một biểu thức mà ta có thể gán cho một giá trị. (3) Xem* ***absolute term, arthmetic term, logical term, relocatable term.***

terminal /'tə:minl/ ***Thiết bị đầu cuối - thiết bị thu phát - đơn vị thu phát.*** *(1) Là một đơn vị chức năng trong một hệ thống hay một mạng truyền thông, ở đó dữ liệu có thể nhập hoặc xuất đi. (T) (2) Là một điểm trong một hệ thống hoặc mạng truyền thông tại đó dữ liệu hoặc nhập vào hoặc xuất đi. (A) (3) Là một thiết bị thường được trang bị với một bàn phím và một thiết bị hiển thị,*

cho phép gởi và nhận thông tin. (4) Trong COBOL, là bộ khởi sinh một sự truyền tải đến một hàng đợi, hoặc bộn-hận của sự truyền tải từ một hàng đợi.

Ghi chú: *Các thuật ngữ terminal (thiết bị đầu cuối) và workstation (trạm công tác) thường thường được dùng lẫn lộn với nhau được. Tuy nhiên, một terminal (thiết bị đầu cuối) có thể là không có người thao tác. Còn một workstation (trạm công tác) cũng là một thiết bị đầu cuối - tức là terminal - nhưng tại đây có thao tác viên thực sự, tiến hành một trình ứng dụng nào đó.*

terminal access facility (TAF) /'tə:minl 'ækses fə'siləti/ ***Công cụ truy cập thiết bị đầu cuối.*** *Trong trình Net-View, là một công cụ cho phép một thao tác viên mạng được điều khiển một số hệ thống con. Trong một kỳ tác vụ kiểm soát thao tác viên hoặc toàn màn hình, các thao tác viên có thể kiểm soát bất kỳ tổ hợp các hệ thống con như thế một cách đồng thời.*

terminal address card /'tə:minl ə'dres kɑ:d/ ***Thẻ địa chỉ thiết bị đầu cuối.*** *Trong 3600 Finance Coomunication System, là một phần tử logic có thể ghi địa chỉ, nó nối một thiết bị đầu cuối vào một vòng lặp logic hoặc vào một vòng lặp con, và nó quản lý các tín hiệu chuyển qua thiết bị đầu cuối này. Đồng nghĩa với* ***terminal loop adapter.***

terminal component /'tə:minl kəm'pəunənt/ ***Bộ phận thiết bị đầu cuối.*** *Là một phần tách rời có thể ghi địa chỉ của một thiết bị đầu cuối nhằm thực hiện chức năng xuất nhập, như bộ phận hiển thị của một thiết bị hiển thị, bàn phím hoặc bộ phận máy in của thiết bị máy in - bàn phím.*

terminal configuration facility (TCF) /'tə:minl kən,figə'reiʃn fə'siləti/ ***Công cụ cấu hình thiết bị đầu cuối.*** *Là một tập hợp gồm các phát biểu macro đã được mã hóa bởi người dùng và các môđun trong hỗ trợ máy chủ hệ thống lưu trữ khả lập trình, chúng được dùng để xác định và tạo lập môi trường thao tác thiết bị đầu cuối.*

terminal control address space (TCAS) /'tə:minl kən'trəul ə'dres spəis/ *Không gian địa chỉ kiểm soát thiết bị đầu cuối. Đó là bộ phận của TSO/VTAM nhằm cung cấp các dịch vụ nối máy cho các người dùng TSO/VTAM.*

Terminal Control table (TCT) /'tə:minl kən'trəul 'teibl/ ***Bảng kiểm soát thiết bị đầu cuối.*** *Là một bảng mô tả cấu hình của các thiết bị đầu cuối, các đơn vị logic hoặc các hệ CICS khác trong mạng CICS mà một hệ thống CICS truyền thông với chúng.*

terminal descriptor /'tə:minl di'skriptə/ ***Bộ mô tả thiết bị đầu cuối.*** *Trong bộ quản lý dữ liệu đối tượng AIX, là một biến được đặt tên thuộc loại short, long, binary, chart, hoặc vchart được dùng để xác định các kiểu dữ liệu cơ sở trong một định nghĩa lớp đối tượng ODM. Xem thêm* ***binary, chart, long, object class, short, vchart.***

terminal display language (TDL) /'tə:minl di'splei 'læŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ hiển thị thiết bị đầu cuối.*** *Đó là một tập gồm các phát biểu SPPS II được thảo chương viên ứng dụng mã hóa để điều khiển màn hình trạm hiển thị IBM*

3275. Các phát biểu này xác định các định dạng dữ liệu được chuyển giao giữa một bộ đệm keyboard/display và bộ đệm chương trình ứng dụng. Chúng cần thông dịch bởi bộ thông dịch mgôn ngữ định nghĩa thiết bị đầu cuối. Xem thêm ***transformation definition language.***

terminal emulation /'tɜ:minl ,emjo'leɪʃn/ ***Mô phỏng thiết bị đầu cuối.*** *Đó là khả năng của một máy vi tính hoặc một PC để làm việc giống như nó là một kiểu thiết bị đầu cuối đặc thù được nối kết vào một đơn vị xử lý và để truy cập dữ liệu. Xem thêm* ***down load, upload.***

terminal emulator /'tɜ:minl ,emjo'leɪtə/ ***Bộ mô phỏng thiết bị đầu cuối.*** *Là một chương trình cho phép một thiết bị như một vi tính hay một PC được nhập và nhận dữ liệu từ một hệ thống máy tính như thể nó là kiểu thiết bị đầu cuối được gắn vào cụ thể. Xem thêm* ***download, upload.***

terminal entry /'tɜ:minl 'entri/ ***Nhập từ thiết bị đầu cuối.*** *(1) Là bất kỳ thao tác nhập nào trên một thiết bị đầu cuối. (2) Xem* ***terminal table entry.***

terminal equipment /'tɜ:minl i'kwipmənt/ ***Thiết bị đầu cuối - trang bị thiết bị đầu cuối.*** *Xem* ***data terminal equipment.***

terminal equipment subport (TESP) /'tɜ:minl i'kwipmənt 'sʌbpɔ:t/ ***Cổng phụ thiết bị đầu cuối.*** *Là một cổng phụ làm việc như một điểm kết thúc trên một mạch ảo. Tương phản với* ***frame handler subport (FHSP).***

terminal input buffer /'tɜ:minl 'input 'bʌfə/ ***Bộ đệm nhập dành cho thiết bị đầu cuối - bộ đệm gõ vào thiết bị đầu cuối.*** *Đồng nghĩa với* ***console stack.***

terminal input/output task (TIOT) /'tɜ:minl 'input'aʊtpʊt tɑ:sk/ ***Tác vụ xuất / nhập thiết bị đầu cuối.*** *Trong 3680 Programmable Store System, là một sự thực hiện chương trình nhằm cung cấp truyền thông giữa một thiết bị xuất/nhập trong một thiết bị đầu cuối, chẳng hạn một màn hình, một máy rút tiền mặt, hoặc một máy in và phân đoạn kiểm soát của một 3684 Model 2 Point of Sale control Unit được kết hợp với thiết bị đầu cuối ấy. Phải có một tác vụ TIOT trong 3683 Point of Sale Terminal, và có thể có một tác vụ TIOT trong 3684 MODEL 1.*

terminal I/O wait /'tɜ:minl ai/əʊ weɪt/ ***Chờ đợi xuất/nhập từ thiết bị đầu cuối.*** *Là điều kiện của một tác vụ trong đó tác vụ ấy không tiếp tục quá trình cho đến khi một thông báo được nhận từ một thiết bị đầu cuối.*

terminal job /'tɜ:minl dʒɒb/ ***Công việc thiết bị đầu cuối.*** *Trong các hệ thống có phân chia thời gian, là quá trình được thực hiện thay cho một người dùng thiết bị đầu cuối từ lúc nối máy đến lúc tắt máy.*

terminal loop adapter /'tɜ:minl lu:p ə'dæptə/ ***Bộ điều hợp vòng lặp thiết bị đầu cuối.*** *Đồng nghĩa với* ***terminal address card.***

terminal monitor program (TMP) /'tɜ:minl 'mɒnɪtə 'prəʊgræm/ ***Chương trình điều quản thiết bị đầu cuối.*** *Trong TSO, là một chương trình chấp nhận và không dịch các lệnh từ một thiết bị đầu cuối và khiến cho các bộ xử*

lý lệnh thích hợp được lập chương trình và thực hiện.

terminal node /'tə:minl noud/ ***Nút kết thúc.*** *(1) Trong cơ sở dữ liệu có phân cấp, là một nút không có các bản ghi hoặc các phân đoạn phụ; (2) Trong sản phẩm của SNA, là một nút ngoại vi nhưng không thể do người dùng thảo trình và có ít khả năng xử lý hơn một nút bộ kiểm soát cluster. Ví dụ là các nút có IBM 3277 Data Station, 3767 Communication Terminal, 3614 Consumer Transaction Facility và 3624 Consumer Transaction Facility.*

terminal port /'tə:minl pɔ:t/ ***Cổng thiết bị đầu cuối.*** *(1) Trong một mạng là một đơn vị chức năng của một nút qua đó dữ liệu có thể nhập vào hoặc rời bỏ khỏi mạng. (T) (2) Là một phần của bộ xử lý được dành riêng cho một kênh dữ liệu đơn đối với mục đích nhận dữ liệu từ hoặc truyền dữ liệu đến một hoặc nhiều thiết bị từ xa hoặc ngoại vi.*

terminal quiesce /'tə:minl kwi'es/ ***Dừng thiết bị đầu cuối.*** *Đó là thôi toàn bộ hoạt động thiết bị đầu cuối một cách tuần tự.*

terminal-related main storage database /'tə:minl-ri'leitid mein 'stɔ:ridʒ 'deitəbeis / ***Cơ sở dữ liệu bộ lưu trữ chính có liên quan thiết bị đầu cuối.*** *Trong IMS/VS là một kiểu MSBD (cơ sở dữ liệu bộ lưu trữ chính) trong đó: (1) Mỗi phân đoạn được gán vào và được sở hữu bởi một thiết bị đầu cuối logic (LTERM). (2) Người sở hữu với sự bảo mật thiết bị đầu cuối có thể hoán đổi hoặc cập nhật phân đoạn đó, và (3) Một phân đoạn có thể được tham khảo bởi một người nào đó khác người sở hữu.*

Ghi chú: *Các MSDB có liên quan thiết bị đầu cuối có thể được cố định, chấp nhận các thay đổi, hoạt động, cho phép chèn và hủy phân đoạn.*

terminal repeater /'tə:minl ri'pi:tə/ ***Bộ lặp thiết bị đầu cuối.*** *Là một bộ lặp để dùng tại đầu cuối của một đường trục.*

terminal response mode /'tə:minl ri'spɔns moud/ ***Chế độ đáp ứng thiết bị đầu cuối.*** *Trong IMS/VS, là một kiểu chế độ đáp ứng nhằm treo mọi thao tác nhập từ một thiết bị đầu cuối cho đến khi chương trình ứng dụng phát sinh các thông báo xuất. Xem thêm* ***line response mode, response mode.***

terminal room /'tə:minl ru:m/ ***Phòng thiết bị đầu cuối.*** *Là một gian phòng có kết hợp với một văn phòng trung tâm điện thoại, tổng đài chi nhánh tư nhân, hoặc tổng đài tư nhân có chứa các dàn phân phối, các rơ-le và các thiết bị tương tự ngoại trừ đối với các thiết bị được gắn trên các phần bản điều khiển công tắc.*

terminal screen /'tə:minl skri:n/ ***Màn hình thiết bị đầu cuối.*** *Đồng nghĩa với* ***display screen.***

terminal security /'tə:minl si'kjuəriti/ ***Bảo mật thiết bị đầu cuối.*** *Trong IMS/VS là cách dùng các macro định nghĩa hệ thống và các câu lệnh kiểm soát tiện ích bảo trì an toàn để cho quyền một thiết bị đầu cuối vật lý hoặc logic đặc biệt được ban hành một số hay tất cả các lệnh thao tác viên và để gởi hoặc nhận một số hay tất cả các*

giao tác được xác định.

terminal session /'tə:minl 'sejn/ ***Kỳ tác vụ thiết bị đầu cuối.*** *(1) Là khoảng thời gian suốt lúc ấy một người dùng thiết bị đầu cuối có thể truyền thông với một hệ thống tương tác. Thường thì, đó là thời gian từ khi người dùng thiết bị đầu cuối ấy nối máy với hệ thống cho đến khi người ấy tắt máy. (2) Trong VM, là khoảng thời gian từ khi mở máy đến khi tắt máy sau cùng khi người dùng và máy ảo có thể khai thác các phương tiện của CP, CMS, RSCS, IPCS hoặc hệ điều hành. Điều này kể cả mọi lúc khi máy ảo đang chạy trong chế độ không liên thông. Xem thêm* ***disconnect mode****. (3) Xem* ***session.***

terminal table /'tə:minl 'teibl/ ***Bảng thiết bị đầu cuối.*** *Trong ACF/TCAM là một thu nhập có thứ tự các thông tin về mỗi nguồn hoặc đích các thông báo trong mạng. Xem thêm* ***terminal- table entry.***

terminal-table entry (TTE) /'tə:minl 'teibl 'entri/ ***Đề mục bảng thiết bị đầu cuối.*** *Trong ACF/TCAM, là thông tin trong một bảng thiết bị đầu cuối, đồng nhất mỗi gốc hoặc đích các thông báo trong mạng. Xem* ***cascade entry, group entry, line entry, logtype entry, process entry, single entry.***

terminal transaction facility (TTF) /'tə:minl træn'zækjn fə'siliti/ ***Công cụ giao tác thiết bị đầu cuối.*** *Là một chương trình quản xử các chức năng kiểm soát thiết bị đầu cuối đối với VSE/ICCF khi CICS/VS không được sử dụng. TTF, một phần nguyên của VSE/ICCF, là chương kiểm soát thiết bị đầu cuối tối thiểu cần cho sản phẩm này.*

terminal user /'tə:minl 'ju:zə/ ***Người dùng thiết bị đầu cuối.*** *Trong các hệ thống có sự phân chia thời gian, là bất kỳ ai được chọn để mở máy.*

terminate /'tə:mineit/ ***Kết thúc - xong xuôi.*** *(1) Trong các sản phẩm của SNA, là một đơn vị yêu cầu được một LU gởi tới điểm kiểm soát các dịch vụ hệ thống (SSCP) nhằm khiến cho SSCP khởi động một thủ tục kết thúc hoặc nhiều kỳ tác vụ LU-LU được định rõ. (2) Chấm dứt quá trình thao tác của một hệ thống hoặc thiết bị. (3) Ngừng thực thi một chương trình. Xem thêm* ***abnormal termination.***

TERMINATE /'tə:mineit/ *Trong SNA, là một đơn vị yêu cầu được một LU gởi đến một SSCP để khiến cho SSCP ấy khởi sự một thủ tục chấm dứt một hoặc nhiều kỳ tác vụ LU-LU đã định sẵn.*

terminated line /'tə:mineitid lain/ ***Đường dây có kết thúc.*** *Là một đường dây viễn thông truyền tin có một điện trở được gắn ngang qua một đầu cuối phía xa của một đường dây ấy tương đương với tổng trở đặc tính của đường dây ấy, sao cho các sóng phản xạ và sóng đứng không thể xuất hiện khi một tín hiệu được đưa vào đầu này của đường dây ấy. Phản nghĩa với* ***bridge tap.***

terminate graphics /'tə:mineit 'græfiks/ ***Đồ họa kết thúc.*** *Trong đồ họa System/38, để kết thúc tình trạng trong đó các cuộc gọi đến các chương trình PGR và GDDN có thể xảy ra. Trái nghĩa với* ***initialize graphics.***

terminating plug /'tə:minetiŋ plʌg/ ***Khớp nối cuối - lỗ gắn cuối cùng.*** *Là bộ phận kết thúc đường truyền cáp trên một hệ thống máy tính. Khớp nối cuối được gắn vào đĩa cuối cùng hoặc đĩa mềm cuối cùng hoặc băng từ cuối cùng trong một chuỗi.*

terminating room /'tə:minetiŋ ru:m/ ***Phòng nối - thùng đầu cuối.*** *Xem* ***wriring closet.***

termination /'tə:mineiʃn/ ***Sự kết thúc, sự chấm dứt.*** *(1) Là động tác nhằm đưa một hệ thống hoặc một phần tử của một hệ thống vào tình trạng không còn khả năng thực hiện chức năng bình thường của nó nữa. Xem thêm* ***system termination.*** *(2) Là sự chấm dứt việc thực hiện một tác vụ. Xem thêm* ***closedown.*** *(3) Xem thêm* ***abnormal termination, LU-LU session termination.***

terminator /'tə:mineitə/ ***Trình kết thúc.*** *(1) Là một bộ phận của một chương trình thực hiện hành động cần thiết để chấm dứt một công việc hoặc một chương trình. (2) Trong System/36, là một bộ phận của system Support Program Product (sản phẩm trình hỗ trợ hệ thống) thực hiện hành động cần thiết để kết thúc một công việc hoặc một chương trình. (3) Xem* ***explicit scope terminator, implicit scope terminator.***

ternary /'tə:nəri/ ***Tam phân - Bộ ba.*** *(1) Là nói đến một sự lựa chọn, hoặc điều kiện có ba khả trị khác nhau hoặc ba trạng thái khả hữu khác nhau. (I) (A). (2) Nói về một hệ thống đếm cơ sở cố định có cơ sở ba.*

ternary incremental representation /'tə:nəri ,inkri'mentl ,reprizen'teiʃn/ ***Sự biểu diễn số gia tam phân.*** *Là sự biểu diễn độ gia tăng trong đó giá trị của độ gia tăng được làm tròn thành 1 trong 3 giá trị, cộng, trừ một lượng tử hoặc là không (I) (A)*

tertiary device /'tə:ʃəri di'vais/ ***Thiết bị thứ ba.*** *Trong DPCX, là một thiết bị xuất/nhập được gắn vào một tác vụ DPCX, thông qua phần ba tập các trường thiết bị trong PAB (khối ứng dụng sơ cấp). Thiết bị thứ ba có thể là một trạm hiển thị 3277, một máy in, một đĩa mềm, hoặc cuộn băng từ, hoặc sự giao tác, in hoặc các tập dữ liệu truyền tải. Xem thêm* ***prinary device, secondary device.***

TESP ***Terminal equipment subport*** *Cổng phụ thiết bị đầu cuối.*

test /test/ ***Thử nghiệm.*** *(1) Là thao tác của một đơn vị chức năng và sự so sánh về các kết qủa đã đạt được của nó với kết qủa đã xác định để thiết lập tính khả chấp; chẳng hạn, thử nghiệm thiết bị hay thử nghiệm chương trình. (T). (2) Xem* ***marginal test, usability test, validation test, verification test.***

test condition /test kən'diʃn/ ***Điều kiện thử nghiệm.*** *Là một phát biểu mà khi được xét tổng thể, nó có thể hoặc đúng hoặc sai phụ thuộc vào thực tế hiện hữu vào thời điểm mà sự biểu thị được đánh giá.*

test control (TC) /test kən'trəul/ ***Kiểm soát thử nghiệm.*** *Là một tín hiệu do DTE gởi tới một DCE đã được gán kết nhằm báo hiệu một chế độ thử nghiệm.*

test data /test 'deitə/ ***Dữ liệu thử nghiệm.*** *Là dữ liệu được dùng cho một*

bài toán kiểm soát. (T).

testing /'testiŋ/ ***Thử nghiệm.*** *Là hoạt động của một hệ thống hay một chương trình dựa vào một chuỗi dữ liệu được xác định sẵn để đi đến một kết qủa có thể đoán trước được đối với mục đích thiết lập sự khả chấp về chương trình hoặc hệ thống đó. (T).*

test instruction /test in'strʌkʃn/ *Là một lệnh nhằm kiểm soát điều kiện về dữ liệu và nhằm thiết lập tình trạng hoặc thiết lập các bit cờ tràn ô đối với một lệnh nhánh kế tiếp sau. Trong một số trường hợp, thử nghiệm và phân nhánh được xem như một phép toán đối ngẫu trong phạm vi một lệnh đơn (A).*

test library /test 'laibrəri/ ***Thư viện thử nghiệm.*** *(1) Là một thư viện dùng để chẩn đoán các thao tác. Nó không chứa dữ liệu cần cho việc xử lý thông thường. Trái với* ***production library.*** *(2) Trong hệ AS/400, là một thư viện do người dùng xác định được dùng để gỡ rối các thao tác mà thường chứa các đối tượng cần cho quá trình thông thường. Trái với* ***production library.***

test plan /test plæn/ ***Kế hoạch thử nghiệm - phương án thử nghiệm.*** *Là một kế hoạch nhằm thiết tạo các yêu cầu tỉ mỉ, các tiêu chuẩn, phương pháp luận tổng quát, các trách nhiệm và phương án chung để thử nghiệm, đánh giá về một hệ thống.*

test request message (TRM) /test ri'kwest 'mesidʒ/ ***Thông báo yêu cầu thử nghiệm.*** *Trong trình kiểm soát mạng, đó là một thông báo khởi xuất từ một trạm hoặc một bàn điều khiển yêu cầu một thử nghiệm thiết bị đầu cuối trực tuyến, cụ thể phải được tiến hành trên chính trạm đó hoặc bàn điều khiển đó hoặc trên một bàn điều khiển hay trạm nào khác. Trình kiểm soát mạng đã nêu chuyển thông báo yêu cầu thử nghiệm đến ACF/TCAM trong mạng chủ.*

test task /test tɑ:sk/ ***Tác vụ thử nghiệm.*** *Trong DPCX có bộ phận kiểm soát thực thi chương trình, thì đó là tác vụ trong đó chương trình hay tác vụ con được quản kiểm sẽ được thực thi.*

test terminal /test 'tə:minl/ ***Thiết bị đầu cuối thử nghiệm.*** *Trong DPCX có trình hướng dẫn thực thi chương trình, đó là một thiết bị đầu cuối ở đó tác vụ thử nghiệm được khởi tạo để thực thi một chương trình nhằm để được hướng dẫn. Thiết bị đầu cuối thử nghiệm phục vụ như một thiết bị chính của tác vụ thử nghiệm.*

test time /test taim/ ***Thời gian thử nghiệm.*** *Xem* ***program test time, system test time.***

test tone /test təon/ ***Tông thử nghiệm.*** *Là một tông được dùng trong các mạch định danh nhằm để điều chỉnh mạch hoặc định vùng hư hỏng. Xem thêm* ***standard test tone power.***

test value /test 'vælju:/ ***Giá trị thử nghiệm.*** *Là một giá trị được dùng để so sánh đối với một trạng thái đã được chỉ rõ.*

text /teksl/ ***Văn bản.*** *(1) Trong xử lý văn bản, là một chuỗi các yếu tố định dùng để tải đi một ý nghĩa, mà sự giải thích của nó có nền tảng chủ yếu dựa vào sự hiểu biết của người đọc về một ngôn ngữ tự nhiên hay nhân tạo nào đó.*

Chẳng hạn, một bức thư doanh vụ được in trên giấy hay trên màn hình. Các yếu tố gồm có là các ký tự, ký hiệu, từ, câu, đoạn, mệnh đề hay bảng biểu. (T). Đồng nghĩa với ***word processing.*** *(2) Trong ASCII và truyền thông dữ liệu, là một chuỗi các ký tự được chế biến thành một thực thể nếu được dẫn đầu và chấm dứt bởi một ký tự kiểm soát truyền thông theo thứ tự là STX và ETX (A) (3) Là một phần của thông báo không phải là tựa đề hoặc thông tin điều khiển. Xem* ***message text.*** *(4) Trái nghĩa với* ***heading.*** *(5) Trong chế độ nhân AIX, đó là một mã chương trình lỗi được hoạt động. Nó chỉ được đọc bởi một qu á trình của người dùng. (6) Xem* ***geometric text, library text, pseudo-text.***

text area /tekst 'eəriə/ ***Vùng văn bản.*** *Là vùng của một trang đơn hay màn hình trên ấy các phần tử đồ hoạ cũng có thể xuất hiện một cách bình thường. Đồng nghĩa với* ***type area.*** *(T).*

text attribute /tekst 'ætribju:t/ ***Thuộc tính văn bản.*** *Trong GDDM, là các ký tự của thông tin sơ đồ, như màu sắc hoặc bút pháp, kiểu chữ.*

text body /tekst 'bɔdi/ ***Phần văn bản, thân văn bản.*** *Là phần chính của điều được in hoặc viết không kể các phần đầu tựa hoặc dòng cuối trang trên một trang thể hiện.*

text box /tekst bɔks/ ***Hộp văn bản.*** *Trong đồ họa của System/38, là một gợi hình có dạng chữ nhật chứa một chuỗi các ký hiệu đồ họa thuộc mode 2 hoặc mode 3.*

text buffer /tekst 'bʌfə/ ***Bộ đệm văn bản.*** *Trong ACF/TCAM, là một bộ đệm chứa đoạn thông báo bất kỳ nào khác với đoạn đầu tiên, được chứa trong phần đệm đầu. Trái nghĩa với* ***header buffer.***

text compression /tekst kəm'preʃn/ ***Nén văn bản.*** *Xem* ***compression.***

text control /tekst kən'trəʊl/ ***Sự điều khiển văn bản - kiểm soát văn bản.*** *Trong 3800 Printing Subsystem, là dữ liệu trường có cấu trúc điều khiển việc in văn bản. Các điều khiển văn bản xuất hiện trong các trường có cấu dữ liệu văn bản được soạn thảo.*

text control chaining /tekst kən'trəʊl 'tʃeiniŋ/ ***Nối kết kiểm soát văn bản.*** *Trong 3800 Printing Subsystem, đó là hai hoặc nhiều dữ liệu kiểm soát văn bản được khởi đầu với một tập đơn gồm các ký tự kiểm soát.*

text control sequence /tekst kən'trəʊl 'si:kwəns/ ***Chuỗi kiểm soát văn bản.*** *Trong 3800 Printing subsystem, là dữ liệu kiểm soát văn bản với dữ liệu được kết hợp của nó.*

text coordiate origin /tekst - kəʊ'ɔ:dinət 'ɔridʒin/ ***Gốc tọa vị văn bản.*** *Là gốc của một khối văn bản được soạn thảo.*

text cursor /tekst 'kə:sər/ ***Con trỏ văn bản.*** *Trong cấu trúc Advanced Common User Access của SAA là một ký hiệu hiện trên màn hình trong vùng nhập chữ cho người dùng biết nơi qúa trình nhập hoặc dán sẽ xảy ra. Xem thêm* ***selection cursor.***

text editing /tekst 'editiŋ/ ***Soạn thảo văn bản.*** *(1) Là một quá trình thao tác văn bản như việc thay đổi hoặc bố trí lại văn bản, kể cả việc bổ sung hoặc bỏ bớt*

hoặc định dạng lại văn bản. Đồng nghĩa với ***editing, text revision****. (T) (2) Trong xử lý văn bản, là quá trình tiến hành các sự bổ sung, xóa bỏ, thay đổi trong một tư liệu vào đó đã được lưu trữ.*

text editor /tekst ˈeditə/ ***Trình soạn thảo văn bản.*** *(1) Là một chương trình máy tính cho phép người dùng tạo, soạn thảo văn bản. (T) (2) Là một chương trình được dùng để tạo lập, biến đổi hoặc in hay hiển thị các file văn bản.*

text formatting program /tekst ˈfɔːmætɪŋ ˈprəʊgræm/ ***Trình định dạng văn bản.*** *Là một trình xác định cách thức trong đó dữ liệu sẽ được bố trí lên một trang giấy.*

text library /tekst ˈlaɪbrərɪ/ ***Thư viện văn bản.*** *(1) Trong VM, là một file VMS chứa các môđun đối tượng có thể tái định vị và một thư mục chỉ cho thấy vị trí của mỗi môđun ấy trong thư viện đã nêu. (2) Trong System/36 là một thư việc tư liệu được tạo và duy trì bằng cách dùng WP/36.*

text line /tekst laɪn/ ***Dòng văn bản.*** *Ấy là một dòng chỉ chứa văn bản mà thôi.*

text lock /tekst lɒk/ ***Khóa văn bản.*** *Trong AIX, là một khóa cho phép quá trình gọi đi, khóa hoặc mở cáx đoạn văn bản của nó trong bộ nhớ.*

text - name /tekst-neɪm/ ***Tên văn bản.*** *Trong COBOL, là từ được người dùng định nghĩa nhằm đặt tên văn bản thư viện.*

text orientation /tekst ˌɔːrienˈteɪʃn/ ***Định hướng văn bản.*** *Là sự mô tả về cách thể hiện văn bản dưới dạng một kết hợp về hướng in, và quay chữ.*

text port /ˈtekstpɔːt/ ***Cửa xuất văn bản.*** *Trong đồ họa AIX, là một miền trên màn hình được dùng để thể hiện các dữ liệu xuất theo đúng nguyên bản từ các trình đồ họa hoặc phi đồ họa.*

Text Pop-up button /tekst pɒp-ʌp ˈbʌtn/ ***Nút bật xổ văn bản.*** *Trong sản phẩm Linkway của IBM là một kiểu đối tượng dạng nút Linkway, hiển thị một "cửa sổ" chứa văn bản. Cửa sổ này "bật xổ" ra trên màn hình ngay khi người dùng nhấp vào loại nút này.*

text processing /tekst prəˈsesɪŋ/ ***Xử lý văn bản.*** *(1) Thực hiện các thao tác trên một văn bản như nhập, soạn, xếp loại, nhúng, in, bằng cách dùng các thiết bị phần cứng hoặc phần mềm. Đồng nghĩa với* ***word processing****. (2) Là nói về các hệ thống máy tính, các thiết bị đơ lẻ và các sản phẩm phần mềm ứng dụng nào, cho phép người dùng nhập, biến đổi, xếp lại, định dạng, hiển thị và in ra văn bản. Đồng nghĩa với* ***word processing.***

Ghi chú: *thuật ngữ text processing thường được dùng để diễn tả việc nhập thay đổi, tạo dạng, hiển thị và in văn bản trên các máy tính lớn. Còn thuật ngữ word processing thường được dùng thường hơn nhằm mô tả cách thực hiện cùng các chức năng đã nói nhưng trên các PC, các bộ vi xử lý, các bộ xử lý từ đơn độc mà thôi.*

text processor /tekst ˈprəʊsesə/ ***Bộ xử lý văn bản.*** *Là một thiết bị có kèm một phần mềm kết hợp hoặc có thêm một chương trình máy tính cho phép người dùng thực hiện việc xử lý văn bản. Có thể hiểu giống như là word processor*

vậy. (T).

text revision /tekst ri`viʒn/ ***Duyệt xét lại văn bản - biên soạn lại văn bản.*** *(1) Là quá trinhh thay đổi lại nội dung thông tin của tư liệu (A. (2) Từ đồng nghĩa với* ***text editing*** *(T).*

text segment /tekst `segmənt/ ***Đoạn văn bản.*** *Là một bộ phận của một thông báo không chứa phần đầu của thông báo ấy chút nào.*

text stream /tekst stri:m/ ***Dòng văn bản, luồng văn bản.*** *Trong các ngôn ngữ C và Pascal, là một chuỗi được sắp gồm các ký tự, ở đó mỗi chuỗi hoặc dòng được kết thúc với một chuỗi kiểm soát dòng mới, và mỗi chuỗi hoặc dòng này gồm chứa một hoặc nhiều con zero. Các con zero này được đưa vào các dữ liệu được chế biến như các mẩy bit cụ thể, trừ phi các dữ liệu này được đứng trước bởi ký tự kiểm soát DLE.*

text string search /tekst strɪŋ sə:tʃ/ ***Tìm chuỗi văn bản.*** *Trong việc xử lý từ, đó là chức năng cho phép một hoặc nhiều điểm được tìm thấy trong phạm vi văn bản đã được ghi bằng cách đưa vào một tập gồm các ký tự độc nhất, đồng nhất hóa điểm ta mong muốn. (T).*

text suppression /tekst sə`preʃn/ ***Xóa bỏ văn bản.*** *Là sự bỏ bớt có mục đích, các phần của một văn bản.*

text transmission /tekst trænz`miʃn/ ***Truyền đi văn bản - truyền tải văn bản.*** *Là sự chuyển bằng phương tiện điện tử một văn bản từ vị trí này đến một vị trí khác trong mạng. (T).*

text transparency /tekst træns`pærənsi/ ***Tính trong suốt của văn bản.*** *Là một cách thể hiện cho phép BSC được gởi và nhận các thông báo có chứa bất kỳ hoặc toàn bộ các tổ hợp gồm 256 ký tự trong EBCDIC kể cả các ký tự điều khiển sự chuyển tải. Các ký tự điều khiển truyền tải này được đưa vào trong một thông báo, chúng được xử lý như các dữ liệu trừ phi chúng được một ký tự điều khiển DLE đứng trước.*

textual edit /`tekstjoəl `edit/ ***Soạn thảo theo như bản gốc.*** *Trong 3660 Supermarket Store System, đó là sự chứng thực các tham số đã mã hóa trong các câu lệnh xác định hệ con. Việc soạn thảo này tạo ra sự phân cách và các kiểm soát cú pháp về các câu lệnh xác định ấy. Trái với* ***logical edit.*** *Xem thêm* ***subsystem definition statement.***

textual scrolling information /`tekstjoəl `skrəoliŋ ,infə`meiʃn/ ***Thông tin cuộn theo bản gốc.*** *Trong kiến trúc Basic Common User Access của SAA, là một thông tin kiểu cuộn có thể được dùng với các mũi tên cuốn. Các thông tin cuốn theo bản gốc dùng các từ Bottom và More... để bảo người dùng biết vị trí tương đối của con chạy nằm trong phạm vi thông tin cuốn được này.*

textual scrolling location information /`tekstjoəl `skrəoliŋ ləo`keiʃn ,infə`meiʃn/ ***Thông tin vị trí cuốn theo đúng nguyên văn.*** *Trong kiến trúc SAA Basic Common user Access, là thông tin kiểu cuốn cho người dùng thông tin tùy chọn về vị trí tương đối của con trỏ trong phạm vi thông tin được này; ví dụ: Lines 5 to 18 of 180 (các dòng từ 5 đến 18 của 180 dòng).*

texture /`tekstjə/ ***Mẫu kết cấu.*** *Trong đồ*

họa máy tính, là một mẫu được dùng để lấp đầy các đối tượng hiển thị.

text word /tekst wɜ:d/ ***Từ văn bản - chữ văn bản.*** *Trong COBOL, là ký tự hay một chuỗi các ký tự kế tục nhau giữa lề A và lề R trong một thư viện COBOl, là chu trình nguồn hoặc trong giả văn bản mà là:*

1. *Là một dấu tách, trừ trường hợp đối với: khoảng trắng, là dấu phân cách giả văn bản, và các dấu phân cách mở và đóng đối với các trực kiện phi số. Các ký tự dấu ngoặc phải và trái, không kể đến ngữ cảnh trong phạm vi thư viện, chương trình nguồn hoặc giả văn bản, đều luôn luôn được xem là các từ văn bản.*
2. *Một trực kiện kể cả, trong trường hợp các trực kiện phi số, dấu trích dẫn mở và dấu trích đóng dùng để làm biên trực kiện ấy.*
3. *Bất kỳ chuỗi ký tự COBOL kế tiếp nhau nào khác, ngoại trừ các dòng chú giải và "COPY", bị chặn bởi các dấu cách, là cái mà không phải là dấu cách cũng không phải là một trực kiện.*

text wrap /text ræp/ ***Gói văn bản.*** *Xem* ***word wrap.***

TG ***Transmission group Nhóm truyền tải.***

TGID ***Transmission groupidentifier Bộ định danh nhóm truyền tải.***

TG vector /ti: dʒi: 'vektə/ ***Vectơ nhóm truyền tải.*** *Xem* ***transmissiom group vector.***

TG weight /ti: dʒi: weit/ ***Trọng số nhóm truyền - mức thỏa nhóm truyền.*** *Số đo định lượng về mức trị giá của các tính chất của nhóm truyền thoả được bao nhiêu các tiêu chuẩn được định bởi định nghĩa lớp dịch vụ, khi được tính trong suốt lúc chọn lựa đường truyền đối với một kỳ tác vụ. Nếu TG ấy không thỏa tiêu chuẩn được định bởi định nghĩa lớp dịch vụ, lúc ấy nó được gán cho một mức thỏa nhóm truyền là* $+\infty$.

TH ***hansmission header Phần đầu truyền tải.***

thermal printer /'θɜ:ml 'printə/ ***Máy in nhiệt.*** *Là một loại máy in không va đập trong đó các ký tự được tạo ra bằng cách áp các phần tử được hấp nhiệt vào trực tiếp trên một tờ giấy nhạy nhiệt hoặc bằng cách tẩm chảy mực từ một ruy băng lên trên một trang giấy thường.*

thermal stencil /'θɜ:ml 'stensl/ ***Xtăng-xin nhiệt - giấy stencil nhiệt.*** *Trong một máy sao chép là một tờ bản in cái được phủ vải sợi đặc biệt, trên đó một hình ảnh được sản sinh bằng cách hắt nhiệt trở lại. (T). Xem thêm* ***electronic stencil, pressure stencil.***

thermal-type spirit master /'θɜ:ml -taip 'spirit 'mɑ:stə/ ***Bản in gốc kiểu nhiệt.*** *Trong máy sao chép, là một bản in chính được làm bằng cách đặt một tờ giấy có chất liệu thích hợp, tiếp xúc với bề mặt được phủ của một tờ giấy in lại và áp một lực ép lên bề mặt tờ in chính bằng cách gõ, viết, vẽ hoặc in khuôn đè lên nó. (T).*

thermal-type spirit transfer sheet /'θɜ:ml -taip 'spirit 'trænsfɜ: ʃi:t/ ***Tờ in lại kiểu nhiệt.*** *Trong một máy sao*

chép, là một tờ giấy bằng vật liệu phủ đặc biệt với một hợp chất được chuyển tới một bản in gốc bằng cách hắt nhiệt từ một tư liệu gốc. (T).

thermographic document copying machine /ˌθɜːməʊgrɑːˈfɪk ˈdɒkjʊmənt ˈkɒpɪŋ məˈʃiːn/ ***Máy chụp tài liệu bằng phương pháp nhiệt ghi.*** *Là một máy sao chụp tài liệu sử dụng quá trình nhiệt ghi.*

thermographic process /ˌθɜːməʊgrɑːˈfɪk ˈprəʊses/ ***Quá trình nhiệt ghi.*** *Trong một máy sao chụp tư liệu, đó là một quá trình trong đó bản sao được tạo ra từ hiệu ứng bức xạ hồng ngoại trên một vật liệu chuẩn bị kỹ. (T).*

thin film /θɪn fɪlm/ ***Màn hình mỏng.*** *Bằng cách tách rời ra, đó là màn phim mỏng có từ tính. (A).*

thin film storage /θɪn fɪlm ˈstɔːrɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ bằng phim mỏng.*** *Bằng cách tách rời ra, thì đó là bộ lưu trữ bằng màn phim từ mỏng mảnh. (A).*

think time /θɪŋk taɪm/ ***Thời gian suy nghĩ.*** *Đồng nghĩa với* ***intermessage delay.***

third-generation computer /θɜːd-ˈdʒenəreɪʃn kəmˈpjuːtə/ ***Máy tính thế hệ 3.*** *Là một máy sử dụng các bộ phận có công nghệ chế tạo logic.*

third-level storage /θɜːd - ˈlevl ˈstɔːrɪdʒ/ ***Bộ lưu trữ cấp 3.*** *Là một bộ nhớ ảo được tạo ra và điều khiển bởi một máy ảo VM hoặc OS/ VS. Xem thêm* ***first-level storage, second-level storage.***

thousands separator /ˈθaʊzəndz ˈsepəreɪtə/ ***Dấu cách hàng ngàn.*** *Là một ký tự (ở Mỹ là một dấu phẩy) được đặt vào mỗi số thứ 3 tính bắt đầu từ phía trái của dấu chấm thập phân. Ví dụ có ba dấu cách hàng ngàn được dùng trong con số sau: 641,322,974,821.*

thrashing /ˈθreʃɪŋ/ ***Sự ngắt quãng.*** *(1) Trong một hệ lưu trữ ảo, đó là điều kiện trong đó hệ thống ấy có thể thực hiện một công việc hữu ích nho nhỏ vì việc đánh trang vượt mức. (2) Trong Data Facility Hierarchical Storage Manager, là một điều kiện trong đó hệ thống có thể thực hiện một công việc hữu ích nho nhỏ do sự di chuyển dữ liệu vượt mức giữa các tập di trú và tập gốc.*

thread /θred/ ***Liên kết.*** *(1) Trong hệ điều hành OS/2, đó là đơn vị thao tác bé nhất để được thực thi trong một quá trình. (2) Là một liên kết giữa một hệ thống phụ IMS/VS và một hệ con cơ sở dữ liệu 2 (DB2): các tài nguyên trong hệ thống con DB2 ngoại trú được cấp phát cho liên kết đó hoặc nối kết đó. (3) Trong DPCX, là một nhóm các quá trình mà cấp của nó xác định một quá trình có khả năng để thực hiện. Một liên kết là phần tử được dự định sẵn, và các tài nguyên như thời gian thực thi, các khóa và các hàng chờ được gán vào đấy.*

threading /ˈθredɪŋ/ ***Chuỗi, luồn.*** *Đó là lấy tay đưa giấy qua khe giấy.*

threat /θret/ ***Sự đe dọa.*** *Trong bảo mật máy tính, là bất kỳ sự kiện hoàn cảnh nào có khả năng tạo ra nguy hại đến một hệ thống dưới dạng hủy hoại, biến đổi dữ liệu, để lộ liễu hoặc phủ nhận dịch vụ. Xem thêm* ***attack.***

threat agent /θret ˈeɪdʒənt/ ***Tác nhân đe dọa.*** *Trong bảo mật máy tính là một phương pháp được dùngg để lợi*

dụng một thương tổn trong một hệ thống, một thao tác hoặc một phương tiện.

threat analysis /θret ə'næləsɪs/ ***Phân tích đe dọa.*** *Trong bảo mật máy tính, là sự khảo sát về tất cả các hành động và sự kiện có thể ảnh hưởng ngược trở lại một hệ thống một thao tác hoặc một phương tiện. Xem thêm* ***risk analysis.***

threat monitoring /θret 'mɒnɪtərɪŋ/ ***Sự kiểm soát đe dọa.*** *Trong bảo mật máy tính, là sự phân tích, sự đánh giá và xem xét về các vết kiểm tra và các dữ liệu khác được thu thập nhằm mục đích tìm ra sự cố hệ thống mà có thể tạo thành các phạm quy hoặc các phạm quy mưu định về tính bảo mật hệ thống.*

three-address instruction /θri:-ə'dres ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh ba địa chỉ.*** *Là một lệnh có chứa ba phần địa chỉ (I) (A).*

three-bit byte /θri:-bɪt/ ***Byte ba bit.*** *Đồng nghĩa với* ***triplet.***

three-input adder /θri:-'ɪnpʊt 'ædə/ ***Bộ cộng ba ngõ vào.*** *Đồng nghĩa với* ***full adder.***

three-plus-one address instruction /θri:-plʌs-wʌn ə'dres ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh 3+1 địa chỉ.*** *Là một lệnh có chứa ba phần địa chỉ. Địa chỉ + 1 là địa chỉ của lệnh tiếp theo nhằm được thực hiện trừ khi có sự định rõ trở lại. (I) (A).*

three-point curve /θri: pɔɪnt kɜ:v/ ***Đường cong ba điểm.*** *Trong đồ họa máy tính, là một hình trong đó hai điểm chốt ở hai đầu của đường cong, còn một điểm cho phép chọn lựa chỏm của đường cong.*

three-quarter-inch videotape /θri:-'kwɔ:tə-ɪntʃ 'vɪdɪəʊteɪp/ ***Băng hình 3/4 inch.*** *Là kiểu định dạng băng hình cho hầu hết các ứng dụng video trong kỹ nghệ. Nó được bán để dùng cho các cassette dày 1 inch.*

three-schema architecture /θri:-'ski:mə 'ɑ:kɪtektʃə/ ***Kiến trúc ba sơ đồ.*** *Là một kiến trúc cơ sở dữ liệu gồm ba loại sơ đồ: sơ đồ khái niệm, sơ đồ nội tại và các sơ đồ con. (T).*

threshold /'θreʃhəʊld/ ***Ngưỡng.*** *(1) Là một toán tử logic có tính chất là nếu P, Q, R là các mệnh đề, thì ngưỡng của P, Q, R,... đúng nếu ít nhất có N mệnh đề là đúng, và sai nếu ít hơn N mệnh đề là đúng, trong đó N là số nguyên không âm cụ thể được gọi là điều kiện ngưỡng. (A). 92) Điều kiện ngưỡng như trong (1). (A) (3) Trong đồ họa máy tính, là mức bên trên của mọi dữ liệu hình gam xám có thể được thể hiện ra màu trắng và ở dưới mọi dữ liệu hình gam xám được thể hiện ra màu đen. (4) Trong hệ thống AS/400, là mức được đặt trong hệ thống ấy, ở đó một thông báo được gởi đi hoặc một trình quản lý lỗi được gọi ra, chẳng hạn, trong một hồ lưu trữ của người dùng, người dùng có thể đặt mức ngưỡng trong các giá trị hệ thống, và hệ thống ấy thông báo cho thao tác viên hệ thống biết khi ngưỡng ấy được đạt tới. (5) Trong trình NetView, là một trị số phẩm trăm được đặt cho một tài nguyên và được so sánh với một tỉ số giữa lỗi với lưu lượng truyền đã được tính toán. (6) Trong NPM, là giá trị cao và giá trị thấp do người dùng cung cấp để kiểm soát dữ liệu và thống kê các dữ liệu đang được thu thập. (7) Xem* ***fault-rate***

threshold, fault threshold, mouse threshold.

threshold analysis and remote access /'θreʃhəold ə'næləsɪs ænd rɪ'məot 'ækses/ ***Truy cập từ xa và phân tích ngưỡng.*** *(1) Là một bộ phận cấu thành của trình NetView có thể thông báo cho một thao tác viên hệ thống biết về các sự cố và lỗi của mạng. Nó cung cấp việc kiểm soát từ xa có bộ điều khiển IBM 3600 và 4700 đồng thời có thể ghi lại, phân tích và hiển thị sự thực hiện và trạng thái dữ liệu trên các hệ thống 400 Finance Commounication. (2) Là một tính chất của chương trình đã được đăng ký bản quyền NPDA mức trở về nhằm thực hiện trong các chức năng đã nêu trên.*

threshold element /'θreʃhəold 'elɪmənt/ ***Phần tử ngưỡng - Mạch ngưỡng cơ bản.*** *Đồng nghĩa với* ***threshold gate.***

threshold function /'θreʃhəold 'fʌŋkʃn/ ***Hàm ngưỡng - Hàm giới hạn.*** *Là hàm chuyển tiếp hai giá trị của một hoặc nhiều đối số không nhất thiết là loại Boolean, hàm này nhận giá trị 1 nếu hàm toán học cụ thể của các đối số vượt quá một giá trị ngưỡng đã cho, và nhận giá trị 0 nếu trái lại. Ví dụ hàm ngưỡng sau:*

$f(a_1,a_2,\ldots,a_n) = 0$ *nếu* $g \leq T$

$f(a_1,a_2,\ldots,a_n) = 1$ *nếu* $g > T$

Với $g = W_1a_1 + W_2a_2 + \ldots + W_na_n$

Trong đó $W_1, W_2,\ldots W_n$ *là các trọng số dương đối với các đối số thực* $a_1, a_2,\ldots a_n$; *còn T là ngưỡng (I) (A).*

threshold gate /'θreʃhəold geɪt/ ***Cổng ngưỡng - cổng giới hạn.*** *Là một mạch cơ bản logic thực hiện một phép toán ngưỡng. Đồng nghĩa với* ***threshold element.*** *(T) (2) Là một thiết bị thực hiện phép toán ngưỡng logic nhưng trong ấy sự đúng đắn của mỗi mệnh đề nhập lại đóng góp vào sự xác định xuất một trong số được kết hợp với mệnh đề ấy.*

thresholding /'θreʃhəoldɪŋ/ ***Tạo ngưỡng, lập giới hạn.*** *Trong đồ họa máy tính là sự chuyển đổi dữ liệu ảnh gam xám thành dữ liệu ảnh nhị phân bằng cách biểu diễn tất cả các dữ liệu ảnh gam xám bên trên một mức nào đó như 1 chẳng hạn, sẽ chỉ cho thấy là màu trắng, và các dữ liệu gam xám bên dưới mức 0 sẽ chỉ cho biết là màu đen.*

threshold operation /'θreʃhəold ˌɒpə'reɪʃn/ ***Phép toán ngưỡng - phép toán có giới hạn.*** *Là một phép toán nhằm đánh giá trị hàm ngưỡng của các toán hạng của nó. (I) (A).*

threshold quantity /'θreʃhəold 'kwɒntətɪ/ ***Lượng ngưỡng - lượng giới hạn.*** *Là số lượng các món hàng phải được mua để đủ sức giảm giá xuống.*

throughput /'θru:pot/ ***Năng suất - lưu lượng.*** *(1) Là số đo số lượng công việc được thực hiện bởi một hệ thống máy tính qua một khoảng thời gian, ví dụ số lượng công việc mỗi ngày (I) (A) (2) Trong truyền thông dữ liệu, đó là lưu lượng chuyển qua tổng cộng giữa các trạm theo mỗi đơn vị thời gian. (3) Xem* ***problem throughput.***

throughput class negotiation /'θru:pot klɑ:s nɪˌgəoʃɪ'eɪʃn/ ***Sự vượt lớp năng suất.*** *Là một công cụ tùy chọn mạng dữ liệu chuyển mạch bó cho phép một DTE (thiết bị đầu cuối) vượt qua vận tốc*

mà các bó của nó truyền qua một mạng dữ liệu chuyển mạch bó này.

thump wheel /θʌm wi:l/ *Trong đồ họa máy tính là một bánh xe, chuyển động được quanh trục của nó nhằm cung cấp một giá trị vô hướng. Một cặp các bánh xe loại này có thể dùng được nhờ một bộ định vị (I) (A).*

TIB ***task information block Khối thông tin tác vụ.***

TIC ***Token-ring interface coupler Bộ nối giao tiếp vòng Token.***

tick /tik/ ***Dấu kiểm soát v.*** *Trong AS/400 Business Graphics Utility, là một điểm tham chiếu ở trên cả trục đứng hoặc trục ngang của một số kiểu sơ đồ nhằm biểu diễn vị trí của các giá trị dữ liệu đặc thù. Xem thêm* ***major tick, minor tick.***

ticket /'tikit/ ***Nhãn.*** *Trong bảo mật máy tính là cách biểu diễn một hoặc nhiều quyền truy cập mà bất kỳ một bộ xử lý nào cũng có đối với một đối tượng. Xem thêm* ***capability.***

ticket-based access control /'tikit-beist 'ækses kən'trəʊl/ ***Kiểm soát truy cập dựa vào nhãn.*** *Trong bảo mật máy tính là sự kiểm soát truy cập trong đó quyền truy cập xảy ra trong các danh sách nhãn. Xem thêm* ***list-based access control.***

ticket list /'tikit list/ ***Danh sách nhãn.*** *Trong bảo mật máy tính, là một tập các nhãn dành cho quyền truy cập của một chủ đề.*

ticking /'tikiŋ/ *Trong OCR, là các dấu được gây nên bởi phần dưới của ký tự chữ hoa trong lúc gõ vào loại chữ thường, hoặc ngược lại.*

TID ***Task identifier Bộ định danh tác vụ.***

tie /tai/ ***Lỗ buộc.*** *Trong loại giấy có các dạng liên tục được đục lỗ, thì đó là khoảng cách giữa hai lỗ đục.*

TIE ***Technical information exchange Trao đổi thông tin về kỹ thuật.***

tie line /tai lain/ ***Đường dây nối kết.*** *Là một kênh truyền thông đường dây tư nhân của một kiểu được cung cấp bởi sóng mang truyền thông nhằm liên kết hai hoặc nhiều điểm lại với nhau.*

tie trunk /tai trʌŋk/ ***Trục nối kết.*** *Là một kênh hay một đường dây điện thoại nối trực tiếp hai tổng đài điện thoại rẽ nhánh.*

TIFF ***Tag Image File Format*** *Trong đồ họa máy tính là một định dạng file đồ họa nhằm lưu trữ và trao đổi các hình ảnh đã được quét, tương thích với một số nền máy tính cá nhân.*

tightly coupled multiprocessing /'taitli 'kʌpld 'mʌlti,prə'sesiŋ/ ***Đa xử lý được nối kết chặt chẽ.*** *Trong hệ thống System/370, là quá trình đa xử lý trong đó hai hoặc nhiều đơn vị xử lý chia xẻ bộ nhớ thực, đều được kiểm soát bởi cùng một chương trình điều khiển như nhau và được liên lạc trực tiếp với nhau. Xem thêm* ***loosely coupled multiprocessing.***

TIK ***Task identification key Phím định danh tác vụ.***

tile /tail/ ***Mái ngói.*** *(1) Đó là một trong nhiều phần chia, có hình chữ nhật không phủ lên nhau của một màn hình*

hiển thị. (2) Trong hệ điều hành AIX: (a) Để làm đầy một miền bằng một ánh xạ phần tử điểm (Pix map); (b) Để lặp lại một Pix map trong mặt phẳng.

Tile /tail/ ***Kiểu Tile, kiểu xếp cạnh.*** *Trong SAA Advanced Common User Architecture, là sự chọn lựa trong một số trình ứng dụng có kiểu cửa sổ xổ xuống. Sự chọn lựa này sẽ làm thay đổi kích thước của mỗi cửa sổ và biểu tượng thứ cấp, đồng thời bố trí các cửa sổ để chúng hiện ra trên màn ảnh theo kiểu giáp biên nhau và kiểu đáy kề đỉnh.*

till /til/ ***Ngăn kéo.*** *Là một khay trong máy rút tiền mặt hoặc điểm bán lẻ hàng được dùng để giữ các loại hóa đơn khác loại nhau hoặc các đồng xu được tách bạch nhau ra và để dễ dàng tiếp cận.*

tilt /tilt/ ***Nghiêng.*** *Trong các trình ứng dụng đa vật tải, là sự dịch chuyển camera trong đó camera thì xoay lên hoặc xuống trên bộ chân của nó.*

time /taim/ ***Thời gian.*** *Xem* ***access time, assembly time, available time, compilationtime, down time, environmental loss time, external loss time, incidental time, inoperable time, makeup time, miscellaneous time, operable time, operatinng time, program production time, program test time, read cycle time, real time, recovery time, rerun time, response time, system production time, system test time, turnartound time, unavailable time, uptime, write cycle time. (A).***

time base /taim beis/ ***Nền thời gian - cơ sở thời gian.*** *Trong các hệ thống video, đó là việc định thời của một bộ phận tín hiệu hình, đặc biệt là các xung đồng bộ dọc và ngang.*

time base corrector (TBC) /taim beis kə'rektə/ ***Bộ điều chỉnh nền thời gian.*** *Trong các hệ thống video, là một thiết bị nhằm điều chỉnh các lỗi nền thời gian trong các máy thu băng hình.*

time base errors /taim beis 'erəz/ ***Các lỗi nền thời gian.*** *Trong các máy thu băng hình, là sự giả tạo kỹ thuật analog gây ra bởi băng từ hoặc trống từ đầu thu không quay theo một tốc độ ổn định.*

time bomb /taim bɔm/ ***Bom thời gian.*** *Trong bảo mật máy tính, đó là hiện tượng "con ngựa thành Troie" được chèn để nhằm được kích phát sau này.*

time code /taim kəud/ ***Mã thời gian.*** *Xem* ***SMPTE time code.***

time-critical process /taim-'kritikl 'prəoses/ ***Quá trình tới hạn thời gian.*** *Trong hệ điều hành OS/2 là một quá trình phải được thực hiện trong một phạm vi thời gian xác định sau khi một sự kiện vừa mới xảy ra.*

time-division multiplexing (TDM) /taim-'divign/ ***Dồn phân chia thời gian.*** *Multiplexing chia phiên thời gian. Đó là sự chia một công cụ truyền tải thành hai hay nhiều kênh bằng cách cấp phát kênh chung tới vài kênh thông tin khác, từng cái một. Xem thêm* ***frequency division multiplexing.***

time frame /taim freim/ ***Khung thời gian.*** *Là một cấu trúc được xác định, dựa trên hai hay nhiều sự kiện, bằng cách dùng thời gian như là một cơ sở của phép đo. (T).*

time-line processor /taim-lain prəo'sesə/ ***Bộ xử lý tuyến thời gian.*** *Là một kiểu*

công cụ tác quyền nhằm thể hiện một sự kiện như các phần tử biểu diễn thời gian từ lúc khởi đầu sự kiện ấy.

time-of-day (TOD) clock /taɪm-əv-deɪ klɒk/ ***Đồng hồ kiểu TOD.*** *Là một tính năng phần cứng của System/370 được gia tăng trong mỗi một lần trong mỗi μS và cung cấp một số đo nhất quán về thời gian trôi qua phù hợp cho việc chỉ định ngày giờ. Đồng hồ TOD hoạt động bất chấp bộ xử lý đủ đang hoạt động, chờ đợi, hoặc ở trạng thái nghỉ.*

time out /'taɪmaʊt/ ***Thời gian không tính.*** *(1) Là một sự kiện xảy ra vào lúc kết thúc khoảng thời gian xác định trước mà nó bắt đầu vào lúc xuất hiện của một sự kiện cụ thể khác. (I) (2) Là một khoảng thời gian được cấp phát đối với các phép toán nào đó để có thể xảy ra, chẳng hạn, đáp ứng nhằm kiểm tra tuần tự hoặc ghi địa chỉ trước khi thao tác hệ thống bị ngắt và phải được tái khởi động lại. (3) Là tính chất của thiết bị đầu cuối nhằm ngưng mày người dùng nếu có một cổng nhập không đợ thực hiện trong một khoảng thời gian chỉ định. (4) Xem* ***acknowledge time out, receive time out.***

Ghi chú: *Time out có thể bị ngăn trở bởi tín hiệu thích hợp.*

time-out control /taɪm-aʊt kən'trəʊl/ ***Kiểm soát thời gian không tính.*** *Là một chức năng trình kiểm soát mạng, thể hiện như một ngắt để chỉ cho biết rằng một khoảng thời gian đã xác định trước vừa mới trôi qua mà không hề xảy ra một sự kiện được mong chờ.*

timeout recovery /'taɪmaʊt rɪ'kʌvərɪ/ ***Khôi phục thời gian không tính.*** *Là các thao tác hệ thống được khởi động lại sau khi chúng vừa bị ngắt bởi sự thất bại của một biến cố nào đó xảy ra.*

timer /'taɪmə/ ***Máy đo thời gian - bộ đo thời gian.*** *Là một thanh ghi mà nội dung của nó được thay đổi vào các khoảng thời gian đều đặn theo kiểu như để đo đạc thời gian. (T). Đồng nghĩa với* ***clock register, time register.***

time register /taɪm 'redʒɪstə/ ***Thanh ghi thời gian.*** *Đồng nghĩa với* ***timer.***

timer invitiation facility /'taɪmə ɪˌnɪʃɪ'eɪʃn fə'sɪlətɪ/ ***Công cụ khởi tạo bộ đo thời gian.*** *Trong NCCF, là một công cụ cho phép thao tác viên lập thời biểu một lệnh hoặc một danh sách lệnh để được thực thi hoặc vào một thời gian cụ thể nào đó hoặc vào các khoảng thời gian được định rõ một cách tương ứng.*

timer supervision /'taɪmə ˌsuːpə'vɪʒn/ ***Sự giám sát bộ đo thời gian.*** *Trong MVS/370 là các thường trình cung cấp ngày, giờ trong ngày đo các khoảng thời gian, phân chia thời gian các hoạt động và cài đặt bộ đo thời gian theo khoảng.*

time scale /'taɪm skeɪl/ ***Thang đo thời gian.*** *(1) Một số được dùng như một bộ nhân để chuyển đổi thời gian thực của một sự cố thành thời gian may tính. (T) (2) Xem* ***extended time scale, fast time scale, variable time scale.***

time scale factor /taɪm skeɪl 'fæktə/ ***Thừa tố thước đo thời gian.*** *Là một số được dùng với tư cách là một bộ nhân để chuyển đổi thời gian thực của một vấn đề thành thời gian máy tính. (I)*

time share /taɪm ʃeə/ ***Sự phân chia thời gian.*** *Để dùng một thiết bị cho hai*

hoặc nhiều hơn các mục đích xen kẽ nhau.

time sharing /taɪm ˈʃeərɪŋ/ ***Sự chia thời gian, Cách chia thời gian.*** *(1) Là một kỹ thuật điều hành về một hệ thống xử lý dữ liệu nhằm cung cấp cho sự xen kẽ nhau trong thời gian về hai hoặc nhiều quá trình trong một bộ xử lý. (T) (2) Là một phương pháp sử dụng một hệ thống máy tính cho phép một số người thực hiện các chương trình một cách đồng thời và để tương tác với các chương trình ấy trong suốt thời gian thực hiện. (3) Thuật ngữ thường nhầm lẫn với conversational mode, time slicing. Xem hình 153.*

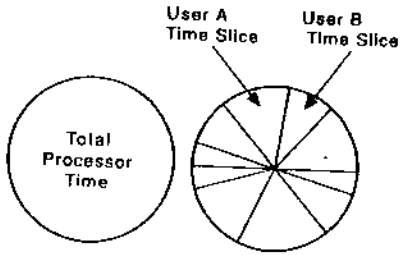

153. Time Sharing

Hình 153.

time sharing control task (TSC) /taɪm ˈʃeərɪŋ kənˈtrəʊl tɑːsk/ ***Tác vụ kiểm soát chia xẻ thời gian.*** *Trong TSO là một tác vụ hệ thống nhằm quản lý sự khởi tạo hệ thống, sự cấp phát các miền được chia xẻ thời gian, trao đổi và kiểm soát toàn thể sự thao tác phân chia thời gian.*

time sharing driver /taɪm ˈʃeərɪŋ ˈdraɪvə/ ***Cơ cấu điều động phân chia thời gian.*** *Trong TSO là một sự thêm vào bộ điều phối nhằm xác định tác vụ nào sẽ được thực thi tiếp theo.*

time sharing input QCB (TSID) /taɪm ˈʃeərɪŋ ˈɪnpʊt/ ***QCD nhập phân chia thời gian.*** *Trong ACF/TCAM, là vùng của bộ lưu trữ chính có chứa các địa chỉ của các thường trình chia phân thời gian.*

Time Sharing Option (TSO) /taɪm ˈʃeərɪŋ ˈɒpʃn/ ***Tùy chọn Việc chia phân Thời gian.*** *Đó là một tùy chọn hệ điều hành; đối với hệ thống System/370 sự tùy chọn này cung cấp việc phân chia thời gian tương tác từ các thiết bị đầu cuối từ xa.*

Time Sharing Option Extension (TSO/E) /taɪm ˈʃeərɪŋ ˈɒpʃn ɪkˈstenʃnz/ ***Mở rộng Tùy chọn Phân chia Thời gian.*** *Đó là cơ sở của mọi sự nâng cấp TSO. Nó cung cấp cho các người dùng MVS với các chức năng bổ sung, tính năng sử dụng được cải tiến và việc thực thi được tốt hơn. Trong môi trường MVS/ESA, thì TSO/E cũng cung cấp sự giảm bớt ràng buộc về bộ nhớ ảo.*

Time Sharing Option for VTAM (TSO/VTAM) /taɪm ˈʃeərɪŋ ˈɒpʃn fɔː viː tiː eɪ em/ ***TSO cho VTAM.*** *Là một cấu hình tùy chọn về hệ điều hành nhằm cung cấp việc phân chia thời gian một cách qua lại từ các trạm từ xa vào một mạng bằng cách dùng VTAM.*

time sharing priority /taɪm ˈʃeərɪŋ praɪˈɒrətɪ/ ***Sự ưu tiên phân chia thời gian.*** *Trong các hệ thống có sự chia xẻ thời gian, là một mức trong phạm vi nhóm gồm các tác vụ được kết hợp với một người dùng độc nhất, được dùng để xác định sự tiên phát của chúng trong*

việc nhận các tài nguyên hệ thống.

Time Sharing System (TSS) /taɪm ˈʃeərɪŋ ˈsɪstəm/ ***Hệ Thống Phân Chia Thời Gian.*** *Là hệ thống thảo chương nhằm cho các người dùng sự truy cập trực tuyến hoán chuyển tới một hệ máy tính có một hoặc nhiều đơn vị xử lý và xử lý đồng thời các công việc tạo lô.*

time slice /taɪm slaɪs/ ***Mảnh chia thời gian.*** *(1) Là thời gian xử lý được cấp phát để hoạt động một chương trình. (2) Là một khoảng thời gian trên một đơn vị xử lý được cấp để dùng trong việc thực hiện một tác vụ. Sau khi khoảng thời gian vừa hết, thời gian bộ xử lý cho tác vụ khác, vì vậy một tác vụ không thể độc quyền thời gian đơn vị xử lý vượt quá giới hạn quy định. (3) Trong các hệ thống có chia phân thời gian, là một phân đoạn thời gian được cấp cho một một công việc thiết bị đầu cuối. (4) Trong hệ AS/400 và System/38, đó là đại lượng về thời gian xử lý, được định rõ trong đơn vị mili giây, cho phép đối với một công việc trước khi công việc chờ đợi khác có cùng cấp ưu tiên chấp nhận được xử lý dữ liệu. (5) Xem* ***major time slice, minor time slice.*** *(6) Xem thêm* ***work slice.***

time slicing /taɪm ˈslaɪsɪŋ/ ***Cắt nhỏ thời gian - chia mảnh thời gian.*** *(1) Là một tính chất có thể được dùng để ngăn chặn một tác vụ từ sự độc quyền đơn vị xử lý và vì lẽ đó làm trì hoãn sự ký thác về thời gian đơn vị xử lý vào các tác vụ khác. (2) Trong các hệ thống có sự phân chia thời gian, là sự cấp phát về các miếng nhỏ thời gian cho các công việc thiết bị đầu cuối. (3) Thuật ngữ dễ nhầm lẫn với time sharing.*

time stamp /taɪm stæmp/ ***Nhấn thời gian.*** *(1) Để ứng với thời gian hệ thống hiện tại. (2) Là giá trị trên một đối tượng để cho biết về thời gian hệ thống tại một điểm tới hạn nào đó trong quá trình phát sinh và phát triển đối tượng ấy. (3) Trong vấn đáp, là sự định danh về ngày và giờ khi báo cáo vấn đáp được tạo ra nhằm cung cấp tự động câu hỏi trên mỗi báo cáo.*

time to repair /taɪm tu: rɪˈpeə/ ***Thời gian để sửa chữa.*** *Xem* ***mean time to repair. (A)***

TIOT ***Terminal input/output task Tác vụ xuất/nhập thiết bị đầu cuối.***

tip /tɪp/ ***Đầu dây, tiếp điểm.*** *Là một đầu của một phích cắm được dùng để tạo các tiếp nối mạch trong bảng đóng cắt thao tác. Tiếp điểm này chính là đầu nối được gắn vào cực dương của nguồn pin nhằm cấp năng lượng thiết bị trạm. Đó là phía cực dương của đường dây truyền tin viễn thông. Đồng nghĩa với* ***tip side.*** *Xem thêm* ***common battery central office.***

tip side /tɪp saɪd/ ***Phía cực dương.*** *Đồng nghĩa với* ***tip.***

title /ˈtaɪtl/ ***Tiêu đề.*** *Xem* ***panel title, window title.***

title bar /ˈtaɪtl bɑ:/ ***Thanh tiêu đề.*** *Trong SAA Advanced Common User Access Architecture, đó là vùng phía trên cao mỗi cửa sổ có chứa tiêu đề cửa sổ và các biểu tượng thực đơn hệ thống. Khi thích ứng, nó có thể chứa các biểu tượng phục hồi, sự cực đại cực tiểu các biểu tượng.*

TL ***Test loop Mạch vòng lặp thử nghiệm.***

TLB ***Translation lookaside buffer Bộ đệm lookaside bản dịch.***

TML ***Tutorial and message library Thư viện thông báo và trợ giáo.***

TMP ***Terminal monitor program Chương trình điều khiển thiết bị đầu cuối.***

TNSTAT ***Tuning statistics Thống kê học điều hướng.***

TOD ***Time of day Thời gian theo ngày.*** *Xem* ***time-of-day clock.***

toggle /'tɒgl/ ***Đảo chiều - Đổi trạng thái - Mạch bật đóng tắt.*** *(1) Là thiết bị chuyển mạch như một phím đảo chiều ở trên bàn phím. (2) Là nói về bất kỳ thiết bị nào có hai trạng thái bền. (A) (3) Là nói về một thiết bị chuyển đổi mạch, như phím đảo chiều trên bàn phím, cho phép người dùng chuyển đổi giữa hai trạng thái vận hành. (4) Để đóng chuyển qua lại giữa hai chế độ, ví dụ: trên một PC nối vào một mạng để chuyển đổi giữa ngõ vào dữ liệu và ngõ nhập lệnh hoặc giữa thao tác độc lẻ và với sự mô phỏng thiết bị đầu cuối. (5) Đồng nghĩa với* ***flip-flop.***

toggle button /'tɒgl 'bʌtn/ *Trong AIX windows và Enhanced X Windows, là một đối tượng đồ họa nhằm mô phỏng một công tắc đảo chiều. Nó đóng cắt tuần tự một trạng thái tùy chọn này sang trạng thái tùy chọn khác.*

token /'təʊkən/ ***Thẻ bài - hiện dạng.*** *(1) Trong một mạng LAN, là một biểu tượng tác quyền được thông qua một cách tuần tự từ một trạm dữ liệu này sang một trạm dữ liệu khác, để chỉ cho thấy một cách đồng thời trạm này ở trong sự kiểm soát môi trường truyền tải. Mỗi trạm dữ liệu có một cơ hội để đòi hỏi và dùng thẻ bài ấy để kiểm soát vật tải đã nêu. Một thẻ bài là một thông báo đặc biệt hoặc là một mẫu bit mà có ý cho phép truyền tải. (T) (2) Là dãy các bit được thông qua từ một thiết bị tới một thiết bị khác dọc theo vòng token. Khi thẻ bài token ấy có dữ liệu được nối vào nó, nó trở nên là một khung. (3) Trong một ngôn ngữ lập trình, đó là một chuỗi ký tự. Ở một định dạng đặc biệt có một ý nghĩa xác định nào đó. (4) Là một đơn vị độc lập nhỏ nhất có ý nghĩa đối với một chương trình khi được xác định bởi hoặc là một bộ phận giải lệnh hoặc là một bộ phân tích từ vựng. Một thẻ bài có thể chứa dữ liệu, một từ khóa ngôn ngữ, một bộ định danh hoặc các phần khác của cú pháp ngôn ngữ. (5) Trong hệ thống AS/400, là một thông báo định sẵn hoặc một mẫu ký tự cho bộ nhận của thẻ bài ấy, sự cho phép được truyền tải thông tin. (6) Trong SQL là một từ khóa đơn bất kỳ, là một từ do người dùng cung cấp hoặc là một toán tử so sánh hay toán học. Xem* ***delimiter token, ordinary token.*** *(7) Trong 3800 Print Services Facility, là một chuỗi các ký tự được chế biến như là một thực thể đơn. (8) Xem thêm* ***lexical token, token passing procedure, transmission frame.***

token access control /'təʊkən 'ækses 'kəntrəʊl/ ***Kiểm soát truy cập token - kiểm soát truy cập hiện dạng.*** *Trong một cấu hình mạng vòng, là một sơ đồ kiểm soát vòng trong đó một nút thì sẵn sàng để truyền dữ liệu chèn vào một*

mẫu bit duy nhất được gọi là một thẻ bài, nó được chuyển qua từ nút này đến nút khác. Nút tiếp nhận sẽ xóa dữ liệu ấy khỏi thẻ bài đã nói, và một thẻ bài mới được phát sinh. Xem thêm ***master node control, register insertion, slotted ring control.***

token-bus network /'təokən-bʌs 'network/ ***Mạng bus hiện dạng.*** *Là một mạng bus trong đó một thẻ bài được dùng khi đi qua được một thủ tục.*

token monitor /'təokən 'mɒnitə/ ***Điều khiển thẻ bài.*** *Đồng nghĩa với* ***action monitor.***

token name ***Tên thẻ bài - Tên hiện dạng.*** *Trong 3800 Print Services Facility, là một tên dài 8 bit có thể được cho đối với mọi đối tượng nội tại và đối tượng tài nguyên.*

token passing /'təokən 'pɑ:siŋ/ ***Thông qua thẻ bài - qua được thẻ bài.*** *Trong một mạng mạch vòng token, là quá trình mà một nút giữ một thẻ bài, chèn một thông báo, ghi địa chỉ và kiểm soát thông tin thay đổi mẫu bit của thẻ bài thành mẫu bit của khung; chuyển đi khung ấy, xóa khung ấy khỏi vòng khi nó vừa tạo được một mạch hoàn tất, sinh một thẻ bài khác, chuyển đi thẻ bài ấy trong vòng nơi nó vừa bị giữ lại bởi nút kế tiếp đã sẵn sàng chuyển đi.*

token passing procedure /'təokən 'pɑ:siŋ prə'si:dʒə/ ***Thủ tục qua đi một thẻ bài.*** *Trong một LAN có dùng thẻ bài, đó là tập các quy tắc nhằm quản trị cách một trạm dữ liệu đòi hỏi, dùng và chuyển giao thẻ bài ấy. (T).*

token ring /'təokən riŋ/ ***Vòng token - vòng hiện dạng.*** *Là một mạng với một tôpô vòng nhằm chuyển qua các thẻ bài từ một thiết bị gán ghép tới một thiết bị gán ghép khác, chẳng hạn Mạng Token Ring của IBM.*

token -ring adapter type 1 /'təokən- riŋ ə'dæptə taip *1 /* ***Bộ điều hợp vòng token loại 1.*** *Là một tiếp nối giao diện vòng token làm việc ở tốc độ vòng token là 4 Mbps (megabits/giây)/*

token -ring adapter type 2 /'təokən- riŋ ə'dæptə taip *2/* ***Bộ điều hợp vòng token loại 2.*** *Là một bộ nối ghép giao diện vòng token được hỗ trợ chỉ trên IBM 3745 Communication Controller. Bộ điều hợp này có thể được cấu hình để hỗ trợ tốc độ vòng token loại 4 Mbps hoặc 16 Mbps và để hỗ trợ các nút vùng con và nút ngoại vi trên cùng bộ điều hợp ấy. Khi được cấu hình cho 16 Mbps, bộ điều hợp vòng token loại hai này cung cấp một khả năng cho phiên bản token trước kia.*

token -ring adapter type 3 /'təokən- riŋ ə'dæptə taip *3/* ***Bộ điều hợp vòng token loại 3.*** *Là một bộ nối ghép giao diện vòng token chỉ được hỗ trợ trên IBM 3745 Communication Controller 3746 Model 900 khung bành trướng. Bộ điều hợp này có thể được cấu hình để hỗ trợ tốc độ vòng token loại 16 Mbps hoặc 4 Mbps và để hỗ trợ các vòng con và các nút ngoại vi trên cùng bộ điều hợp đã nói. Khi được cấu hình cho 16 Mbps, bộ điều hợp vòng token loại 3 này sẽ hỗ trợ cho phiênbản token trước đây.*

token -ring interface coupler (TIC) /'təokən- riŋ 'intəfeis 'kʌplə/ ***Bộ nối***

tiếp giao diện vòng token. *Là một bộ điều hợp có thể nối một 3720, 3725 hoặc 3745 Communication Controller vào một IBM Token Ring Network.*

token- ring network /'taokən- riŋ 'netwɜ:k/ ***Mạng vòng token.*** *(1) Là một mạng vòng cho phép truyền dữ liệu một chiều độc nhất giữa các trạm dữ liệu bởi một thủ tục chuyển qua đi một thẻ bài, mà dữ liệu được truyền đi quay trở về lại trạm đã truyền. (T) (2) Là một mạng dùng một tôpô vòng, trong đó các thẻ bài được chuyển qua một mạch từ nút này tới nút kia. Một nút thì sẵn sàng để gởi lại có thể bắt giữ thẻ bài và lèn dữ liệu để truyền đi.*

tolerance /'tɒlərəns/ ***Mức chịu đựng - dung sai.*** *Là mức lệnh khả chấp từ trị số định mức của một thuộc tính.*

toll /təʊl/ ***Phí tổn trả thêm - phí đường xa.*** *Trong các hệ thống được chuyển mạch công cộng, đó là tiền phải trả dựa vào thời gian và khoảng cách cho một cuộc nối kết xa tầm khỏi phạm vi của một tổng đài.*

toll center /təʊl 'sentə/ ***Trung tâm tính phí - trung tâm.*** *Là một văn phòng trung tâm trong đó các kênh hoặc các mạch thông báo kết thúc. Trong khi một thành phố thường chỉ có một văn phòng trung tâm loại này, thì nhiều thành phố lớn hơn có thể có vài văn phòng trung tâm trong có các mạch thông báo phí đường xa kết thúc tại đó. Là một văn phòng thuộc lớp 4.*

toll-free number /təʊl-fri: 'nʌmbə/ ***Số khỏi phí đường xa.*** *Đồng nghĩa với* ***enterprise number****.*

tone /təʊn/ ***Tông sáng, tông màu. (1)*** *Trên một máy sao chép tài liệu, là cường độ sáng được phản xạ từ các bộ phận nguyên vẹn của yếu tố chủ thể trên bản gốc hoặc trên ảnh gốc của nó. (T) (2) Xem* ***discrete tone, prominent discrete tone****.*

tone control /təʊn 'kəntrəʊl/ ***Kiểm soát tông - kiểm soát tông âm.*** *Trên các thiết bị đọc, thì đây là một thiết bị được dùng để thay đổi cường độ thanh trầm hoặc thanh cao trong lúc phát (I).*

tone dialing /təʊn 'daɪəlɪŋ/ ***Quay số kiểu tông.*** *Đồng nghĩa với push button dialing.*

toner /'təʊnə/ ***Tôn-nơ; hạt mực, hạt toner.*** *(1) Trong một máy sao chép tài liệu là một vật liệu tạo ảnh được dùng trong các qúa trình xử lý tĩnh điện. (T) (2) Là một vật liệu bằng chất thermoplastic có thấm muội đen. Các toner sẽ bám dính vào các vùng lộ sáng trên chất dẫn quang suốt quá trình rửa ảnh và được chuyển sang trên giấy để thành một ảnh hoàn thiện. (3) Trong 3800 Printing Subsystem, đó là chất liệu tạo ảnh trên giấy.*

toner carrier /'təʊnə 'kærɪə/ ***Hạt tải toner.*** *Trong một máy sao chép tài liệu, đó là các phần tử dạng rắn, chuyên chở và phân tán các hạt tôn nơ khi nó được dùng ở thể bột khô. (T).*

toner concentrate /'təʊnə 'kɒnsəntreɪt/ *Cô đặc tôn-nơ. Trong một máy sao chụp tài liệu, là một giải pháp cô đặc được dùng trong một số quá trình tĩnh điện có chứa các hạt toner. (T).*

toner concentration /'təʊnə

.kɒnsən'treɪʃn/ ***Sự cô cạn hạt màu.*** *Là tỉ số giữa trọng lượng hạt toner so với trọng lượng hạt mang trong phối trộn rửa ảnh.*

toner container /'təʊnə kən'teɪnə/ *Trong một máy sao chép tài liệu là một hộc chứa các vật liệu toner trong một máy tính điện quá trình rửa khô. (T).*

toner migration /'təʊnə maɪ'greɪʃn/ ***Trú lạc hạt màu - dời trú toner.*** *Là sự di chuyển không mong muốn của hạt toner trên giấy trước khi hạt tôn nơ được chảy ra trên giấy, gây ra sự nhòe hình. Xem thêm* ***ghost printing, poor fusing, toner offset.***

toner offset /'təʊnə 'ɒfset/ ***Có viền nhòe màu. Sự giây mực lúc in.*** *Là sự di chuyển không mong muốn của toner gây ra do sự chảy, hậu quả là ảnh in bị nhòe nhoẹt. Xem thêm* ***ghost printing, poor fusing, toner migration.***

toner reservoir /'təʊnə 'rezəvwɑ:/ ***Kho chứa toner.*** *Trong một máy sao chụp tài liệu là một ngăn chứa có chứa toner, có thể hoặc không ở dạng cô đặc, được dùng trong máy rửa ảnh tĩnh điện dùng quá trình ướt. (T).*

toning control /'təʊnɪŋ kən'trəʊl/ ***Kiểm soát điều tông.*** *Xem* ***automatic toning control, manual toning control.***

tool /tu:l/ ***Công cụ - dụng cụ.*** *Là phần mềm cho phép phát triển về một trình ứng dụng không hề dùng một ngôn ngữ lập trình truyền thống nào.*

Toolkit /'tu:lkɪt/ ***Hộp đồ nghề.*** *Trong AIX windows và Enhanced X-Windows, là tập hợp các cấu trúc dữ liệu ngôn ngữ C và các thường trình nhằm xúc tiến sự triển khai các giao diện người dùng dạng đồ hoạ đối với các ứng dụng tương thích được viết bằng ngôn ngữ C. Xem* ***AIX windows Toolkit.***

tool palette /tu:l 'pælət/ ***Bảng công cụ - bảng dụng cụ.*** *Trong SAA Advanced Common User Access Architecture, là tập các chọn lựa nhằm cung cấp một mức chức năng hạn chế bên trong một cửa sổ. Khi người dùng chọn một chọn lựa từ một bảng công cụ, con trỏ sẽ thay đổi nhằm phản ảnh tác vụ hoặc các yêu cầu mà người dùng có thể thực hiện.*

toolpath /'tu:lpɑ:θ/ ***Đường chỉ dụng cụ.*** *Là một đường dẫn được theo sau bởi một dụng cụ trong một máy điều khiển bằng số. (T).*

TOPAS ***Topology Overview Pricing Analysis System.***

topdown /'tɒpdaʊn/ ***Từ trên xuống.*** *Nói về một phương pháp hoặc một thủ tục bắt đầu ở mức cao nhất của một cái gì đó hướng dẫn xuống mức thấp nhất (T). Tương phản với* ***bottom-up.***

topdown programming /'tɒpdaʊn 'prəʊ-ɡræmɪŋ/ ***Lập trình trên xuống.*** *Là sự thiết kế và tạo mã của các chương trình máy tính bằng cách dùng một cấu trúc phân cấp trong đó các chức năng liên đới được thực hiện tại mỗi cấp của cấu trúc này.*

top-level specification /tɒp-'levl ,spesɪ-fɪ'keɪʃn/ ***Đặc tả mức cao.*** *Là một sự mô tả phi thủ tục về tập quán hệ thống vào mức tóm lược cao nhất, chẳng hạn một đặc tả về chức năng cho phép bỏ qua mọi chi tiết cài đặt.*

top-level widget /tɒp-levl ˈwɪdʒet/ ***Thiết bị mức đỉnh.*** *Trong AIX Windows và Enhanced X-windows, là các lớp thiết bị ở tại hoặc ở gần mức tối cao của phân cấp lớp đối tượng, được biết tới như là một lớp xuyến.*

top-level window /tɒp-ˈlevl ˈwɪndəʊ/ ***Cửa sổ mức đỉnh.*** *Trong AIX Windows và Enhanced X-windows, là cửa sổ chính có chứa mọi cửa sổ khác được kết hợp với một trình ứng dụng khách hàng.*

top margin /tɒp ˈmɑːdʒɪn/ ***Lề đỉnh.*** *(1) Trên một trang giấy, thì đó là khoảng trống giữa mép trên cùng trang giấy và phần đầu thân trang. (2) Trong COBOL, là một vùng trống đứng phía trước thân trang.*

topological sort /ˌtɒpəˈlɒdʒɪkl sɔːt/ ***Sắp xếp theo chuẩn tôpô.*** *Là một file tạo ra việc sắp xếp nhằm sắp xếp một danh sách lộn xộn các cặp có thứ tự.*

topology and routing services (TRS) /təˈpɒlədʒɪ ænd ˈruːtɪŋ ˈsɜːvɪsɪz/ ***Các dịch vụ tạo đường truyền và tôpô.*** *Là một cấu thành điểm kiểm soát APPN để quản lý cơ sở dữ liệu tôpô, tính toán các đường truyền, và cung cấp một vectơ kiểm soát. Việc chọn đường truyền (RSCN) nhằm chuyên biệt hoá đường truyền tối ưu thông qua mạng đối với một kỳ tác vụ đã biết dựa vào lớp dịch vụ được yêu cầu của nó.*

topology database update (TDU) /təˈpɒlədʒɪ ˈdeɪtəbeɪs ˈʌpdeɪt/ ***Cập nhật cơ sở dữ liệu kiểu tôpô.*** *Là một thông báo về một liên kết hoặc một nút mới hay đã bị thay đổi, mà được phát đi giữa các nút mạng APPN nhằm duy trì cơ sở dữ liệu kiểu tôpô mạng, là cái được lập lại đầy đủ trong mỗi nút mạng. Một TDU có chứa thông tin nhằm định danh những điều sau:*

- *Nút gởi đi.*
- *Nút và các đặc tả liên kết về các tài nguyên, các loại trong mạng.*
- *Số liên tiếp của việc cập nhật mới đây nhất đối với mỗi tài nguyên đã mô tả.*

topology layout utility /təˈpɒlədʒɪ ˈleɪaʊt juːˈtɪlɪtɪ/ ***Tiện ích trình bày tôpô.*** *Là một tiện ích Graphics View/2 nhằm tính toán tọa độ hoặc các giá trị x và y đối với các biểu hiện tài nguyên theo một cách nhìn nào đó.*

Topology Overview Pricing Analysis System ***Hệ thống Phân tích Đánh giá toàn cảnh Tôpô.*** *Là một hệ thống cung cấp dữ liệu bảng kê liên kết nhằm đáp ứng lại các yêu cầu của người dùng trực tuyến, sử dụng một định dạng biểu đặc thù.*

top shadow /tɒp ˈʃædəʊ/ ***Bóng mờ bên trên - tạo bóng phía trên.*** *Trong AIX Windows, là một dãy hẹp màu nhạt ngang qua đỉnh của một đối tượng đồ hoạ có hình chữ nhật (là một thiết bị hay đại loại) nhằm tạo ra một hình ảnh ba chiều khi đối tượng ấy bị xử lý. Xem thêm* ***bottom shadow****.*

total /ˈtəʊtl/ ***Tổng cộng.*** *Trên một máy tính tay, là kết quả của một phép tính có thể được hiển thị hoặc in và không thể dùng lại được nếu ta không tiến hành việc nhập lại kết quả ấy.*

total counter /ˈtəʊtl ˈkaʊntə/ ***Bộ đếm toàn cuộc - bộ đếm tổng.*** *Trong một máy sao chép là một thiết bị chỉ cho ta*

biết tổng số các bản copy vừa được chụp. (T). Xem thêm ***preselector counter.***

total function /ˈtəʊtl ˈfʌŋkʃn/ ***Chức năng tổng cộng.*** *Trong một máy tính tay, là chức năng cung cấp kết quả của một con tính có thể được hiển thị hoặc in và không thể dùng lại được nếu không thao tác nhập lại nó. (I) (A).*

TOTE ***Teleprocessing online test exccutive Thực thi thử nghiệm trực tuyến viễn xử.***

touch /tʌtʃ/ ***Gõ phím.*** *Trên một bàn máy nhập tin, là lực gõ cần thiết cho việc phát động của các phím.*

touch acknowledgment /tʌtʃ əkˈnɒlɪdʒmənt/ ***Đáp ứng xúc hoạt.*** *Trên một màn hình xúc giác, là sự hồi tiếp nghe hoặc thấy được mà người dùng nhận được qua việc chạm tay vào vùng xúc hoạt.*

touch area /tʌtʃ ˈeərɪə/ ***Vùng xúc hoạt.*** *Đồng nghĩa với hot spot.*

touch-down point /tʌtʃ-daʊn pɔɪnt/ ***Điểm chạm xúc hoạt.*** *Là vị trí được vẽ ra bởi bộ số hóa nơi đó sự tiếp xúc được tiến hành với một bề mặt nhạy tiếp xúc.*

touch screen /tʌtʃ skriːn/ ***Bề mặt màn hình tiếp xúc. Màn hình cảm xúc.*** *(1) Là một thiết bị hiển thị, cho phép người dùng được giao tiếp với hệ thống máy tính, bằng cách chạm vào một vùng trên màn hình loại đó. Đồng nghĩa với màn hình nhạy xúc cảm. (T) (2) là một màn hình hiển thị nhạy xúc cảm trên một thiết bị hiển thị khả kiến. Xem hình 154.*

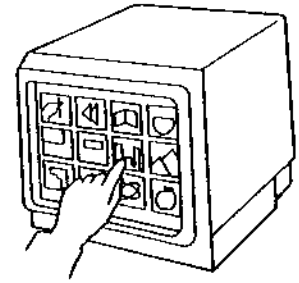

154. Touch Screen

Hình 154.

touch-sensitive /tʌtʃ-ˈsensɪtɪv/ ***Nhạy xúc cảm.*** *Là nói đến một thiết bị như một bàn phím hoặc một màn hình phát sinh dữ liệu tạo độ khi một thiết bị trỏ tiến gần lại hoặc chạm vào bề mặt, bởi thế cho phép người dùng được giao tiếp trực tiếp với máy tính mà không phải nhập lệnh từ bàn phím gì cả.*

touch-sensitive screen /tʌtʃ-ˈsensɪtɪv skriːn/ ***Màn hình nhạy xúc cảm.*** *Đồng nghĩa với touch screen.*

touch tabulator key /tʌtʃ ˈtæbjəleɪtə kiː/ ***Phím lập bảng xúc cảm.*** *Đồng nghĩa với latch out tabulator key.*

tournament sort /ˈtɔːnəmənt sɔːt/ ***Sắp xếp độc chiến.*** *Là sự sắp xếp lựa chọn được lặp lại trong đó mỗi tập con có chứa không thể nhiều hơn hai mục. (A).*

TP ***(1) Transaction program. (2) Transmission priority.*** *(1) Chương trình giao tác. (2) Ưu tiên truyền tải.*

TPF ***Transaction processing facility Công cụ xử lý giao tác.***

TPIOS *Là một công cụ hỗ trợ các đơn vị kiểm soát viễn thông và tạo ra các chương trình kênh đối với các bộ lập*

thời biểu kênh.

TPLIB ***Transient program library Thư viện trình tạm.***

TPNS ***Teleprocessing network simulator Bộ mô phỏng mạng viễn xử.***

TPNS network ***Mạng TPNS.*** *Là tập các phát biểu xác định các tài nguyên được mô phỏng bởi TPNS. Sẽ không hề làm rối rắm một mạng chuyển mạch bó.*

TPRB ***Teleprocessing request block Khối yêu cầu viễn xử.***

TPRINT ***Trace print In vết - việc in theo vết.***

TR ***Trace Vết.***

TRAC ***Trace record Bản ghi vết.***

trace /treɪs/ ***Vết - dấu tích phục vụ truy tìm - đường hồi.*** *(1) Là bản ghi việc thực thi của một trình máy tính. Nó biểu lộ các dấy trong đó các lệnh đã được thực thi. (A). () Trong MSS là sự điều khiển trong việc kiểm soát bộ lưu trữ chính nhằm ghi lại các dữ liệu về hoạt động của hệ thống, việc xếp lớp và hủy lớp. Dữ liệu mô tả cácchức năng của 3850 mass Storage System đã hoàn tất, từ các hàng chờ phân thì hoạt động kể cả nhân thời gian. (3) Là quá trình ghi lại chuỗi trong đó các phát biểu của chương trình được thực thi và, một cách tùy chọn, các giá trị của biến chương trình được dùng trong các phát biểu ấy. (4) Thu lại một chuỗi các sự kiện khi chứngg xảy ra. (5) Xem* ***address trace. fault trace, line trace, link trace.***

trace analysis program (TAP) /treɪs ə'nælɔsɪs 'prɔogræm/ ***Chương trình phân tích đường hồi.*** *Là một hỗ trợ dịch vụ chương trình nhằm giúp phân tích dữ liệu đường hồi được sản sinh bởi NCP, TCAM, VTAM và cung cấp các báo cáo lỗi mạng, lưu thông dữ liệu mạng. Đồng nghĩa với* ***ACF/TAP.***

trace daemon /treɪs 'diːmən/ ***Demon vết - demon đường hồi.*** *Trong hệ điều hành AIX, là một daemon đọc từ các cơ cấu truyền động thiết bị vết và chép vào file cập nhật đường hồi.*

trace file /treɪs faɪl/ ***File vết - file đường hồi.*** *Là một file có chứa một bản ghi các sự kiện xảy ra trong một hệ thống.*

trace function /treɪs 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng đường hồi.*** *Là một chức năng được dùng cho việc xác định sự cố.*

trace log /treɪs lɒg/ ***Nhật ký vết-nhật ký đường hồi.*** *Là một file trong đó các biến cố về vết đều được ghi chép.*

trace program /treɪs 'prɔogræm/ ***Chương trình vết.*** *Là một chương trình máy tính thực hiện sự kiểm tra trên một chương trình máy tính khác bằng cách biểu lộ chuỗi tuần tự trong đó các lệnh được thực hiện và thường thì, các kết qủa của việc thực thi các lệnh. (I).*

trace table /treɪs 'teɪbl/ ***Bảng đường hồi - bảng vết.*** *Là một cùng lưu trữ trong đó trông tin về vết được ghi vào. Xem thêm* ***CP trace table.***

tracing facility /'treɪsɪŋ fə'sɪlətɪ/ ***Công cụ tạo vết - công cụ tạo đường hồi.*** *Trong một ngôn ngữ thảo chương hoặc ngôn ngữ kỹ thuật kiến thức, là một phương cách hiển thị các thường trình con hoặc các quy tắc được thực thi phụ theo các giá trị của các biến đã dùng.*

Tracing routine /'treisiŋ 'ru:tin/ ***Thường trình tạo vết.*** *Là một thường trình cung cấp bản tin nguồn gốc về các biến cố đặc biệt trong việc thực thi một chương trình máy tính (A).*

track /træk/ ***Rãnh - đường vệt.*** *(1) Là một đường có kết hợp với đầu đọc/ghi đọn khi môi trường dữ liệu đi ngang qua nó (T) (2) Là một cung tròn trên bề mặt đĩa hoặc đĩa mềm trên đó thông tin được lưu trữ và từ thông tin lưu trữ này trên vết ấy, sẽ được đọc. (3) Xem* ***addreee track, card track, clock track, feed track, magnetic track, regenerative track****. Xem hình 155.*

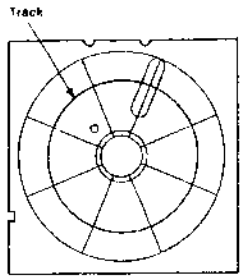

155. Track

Hình 155.

track advance /træk əd'vɑ:ns/ ***Tiến lên vệt - tiến tới rãnh.*** *Trong các ứng dụng đa vật tải là đưa vật tải vào vị trí bắt đầu của một vệt tiếp theo.*

track and hold unit /træk ænd hoold 'ju:nit/ ***Bộ tạo rãnh và giữ rãnh.*** *Là một đơn vị chức năng mà biến anolog xuất của nó thì bằng với hoặc biến anolog nhập hoặc bằng với mẫu của biến này được chọn lựa bởi tác động của một tín hiệu Bool bên ngoài. Khi tạo vệt, thiết bị sẽ đi theo sau biến analog nhập. Khi giữ vệt, thiết bị sẽ nhận giá trị của biến analog nhập ngay tại thời điểm chuyển mạch. (I) (A) Đồng nghĩa với* ***Track and store unit****.*

track and store unit /træk ænd stɔ: 'ju:nit/ ***Bộ tạo và giữ rãnh.*** *Đồng nghĩa với* ***track and hold unit****.*

trackball /'trækbɔ:l/ ***Bị tạo vệt.*** *Trong đồ họa máy tính là một viên bi, có khả năng quay tròn quanh tâm của nó, được dùng như một thiết bị nhập, thường làm như một thiết bị định vị. (I) (A). Đồng nghĩa với* ***control ball****.*

track change control /træk tʃeindʒ kən'trool/ ***Kiểm soát thay đổi rãnh.*** *Trên một thiết bị đọc, là một thiết bị chọn một hoặc vài track trên vật tải thu từ tính như vậy tạo khả năng có nhiều hơn một khả năng thu được thực hiện dọc theo chiều dài vật tải hoặc phát lại từ đây. (I).*

track density /træk 'densəti/ ***Mật độ vệt, mật độ rãnh từ từ.*** *Là số lượng các vệt trên mỗi đơn vị độ dài, được đo theo hướng thẳng góc với các vệt ấy.*

Ghi chú: *Mật độ vệt, ngược lại, có quan hệ tới khoảng cách vệt. (T)*

tracker /'trækə/ ***Câu thăm dò.*** *Trong an toàn máy tính, là một câu hỏi, tạo khả năng cho một người dùng về một cơ sở dữ liệu đạt được thông tin một cách gián tiếp mà không cần tác quyền. Xem thêm* ***attack****.*

track group /træk gru:p/ ***Nhóm rãnh từ.*** *Trong VSE/POWER, là một đơn vị tổ chức cơ bản về file dữ liệu dành cho các thiết bị CKD. Mỗi nhóm vệt chứa một số lượng các vệt nào đấy.*

track hold /træk hoold/ ***Bảo vệ vệt.*** *Trong VSE, là một chức năng nhằm bảo*

một vệt đang được cập nhật bởi một chương trình khác bị truy cập bởi một trình khác.

tracking /'trækɪŋ/ ***Tạo vệt.*** *Trong đồ họa máy tính, là một kỹ thuật tạo tiếng dội cho một bộ định vị, sử dụng một con trỏ. (T)*

tracking analog to digital and comparator /'trækɪŋ 'ænəlɒg tu: 'dɪdʒɪtl ænd kəm'pærətə/ ***Tạo vệt tương tự sang dạng số và bộ so sánh.*** *Là một phần của DSS nhằm tạo vệt ngõ ra dòng và áp của một bộ cấp nguồn. Ngõ ra ấy sẽ được chuyển đổi từ trạng thái analog sang digital và được so sánh các giá trị cài đặt cao thấp bởi các vi mã nhiệt/điện. Nếu các giới hạn thấp hoặc cao ấy bị vượt quá, lập tức sẽ có một bit độc nhất được cài đặt vào thanh ghi sự cố analog.*

tracking symbol /'trækɪŋ 'sɪmbl/ ***Ký hiệu tạo vệt.*** *Là một ký hiệu trên bề mặt vật hiển thị chỉ cho thấy vị trí tương ứng đối với dữ kiện tọa độ được một bộ định vị sản sinh. (I) (A).*

track pitch /træk pɪtʃ/ ***Khoảng cách vệt.*** *Là khoảng cách giữa hai vệt kề nhau được đo theo hướng thẳng góc với các vệt đó.*

Ghi chú: ***Bước rãnh*** *(hay khoảng cách vệt) thì có quan hệ ngược trở lại với mật độ rãnh (hay mật độ vệt).*

track recovery /træk rɪ'kʌvərɪ/ ***Phục hồi vệt - phục hồi rãnh.*** *Trong IMS/VS, là một tùy chọn phục hồi từ các lỗi đọc/ghi thông thường trên các tập dữ liệu VSAM. Phục hồi vệt cho phép cơ sở dữ liệu tái cấu trúc vào vị trí mức vệt hơn là tại vị trí cấp cơ sở dữ liệu.*

track reverse /træk rɪ'vɜ:s/ ***Ngược trở lại vệt.*** *Trong các ứng dụng đa vật tải, đó là quay trở lại môi trường tại vị trí bắt đầu của vệt hiện thời. Nếu nó đã ở sẵn vị trí khởi đầu của vệt rồi, thì nó sẽ nhảy sang vị trí đầu của vệt trước đó.*

track selector /træk sɪ'lektə/ ***Bộ chọn vệt - bộ chọn rãnh.*** *Là một thiết bị cho phép sự chọn lựa của một rãnh đặc biệt trên một vật tải thu (T).*

tractor /'trækta/ ***Bộ cấp giấy - bộ kéo giấy - Hệ thống rút giấy.*** *Là một cơ cấu điều khiển chuyển động của các dạng kế tục cấp giấy thông qua các lỗ mang giấy.*

tractor feeder /'trækta 'fi:da/ ***Bộ cấp giấy.*** *Là một thiết bị được gắn vào một máy in để tự động cấp giấy-cuộn-mép-đục lỗ hoặc các dạng giấy khác.*

tractor holes /'trækta haʊlz/ ***Lỗ cấp giấy - khe rút giấy.*** *Đồng nghĩa với carrier holes.*

Traditional Chinese /trə'dɪʃənl ˌtʃaɪ'ni:z/ ***Ký tự Trung Quốc truyền thống - Loại chữ Tàu truyền thống.*** *Là tập gồm các ký tự Trung Quốc được biểu diễn thành dạng chữ truyền thống. Loại chữ Tàu truyền thống được dùng nhiều ở Đài Loan, Hồng Kông và nhiều nơi khác trên thế giới.*

Traditional Chinese double-byte character set /trə'dɪʃənl ˌtʃaɪ'ni:z 'dʌbl-baɪt 'kærəktə set/ ***Tập ký tự byte kép chữ Tàu truyền thống.*** *Đó là ký tự bai đôi do IBM soạn cho chữ Trung Quốc truyền thống, bao gồm bộ chữ không Trung Hoa, kiểu truyền thống Trung Hoa, bộ*

chữ sơ cấp, bộ chữ thứ cấp và lên tới 2632 ký tự khả định của người dùng.

Traditional Chinese non Chinese character set /trə'diʃənl ˌtʃaɪ'niːz nɒn-tʃaɪ'niːz 'kærəktə set/ ***Tập ký tự không Trung Quốc kiểu truyền thống Trung Quốc.*** *Là một tập con của bộ ký tự bai kép Trung Quốc Truyền thống, bao gồm các ký tự không - Trung Quốc, như Nga, Số La Mã, Ai cập, các hệ thống đếm và các ký hiệu liên quan, chữ katakana, Hiragana, các dạng ký hiệu đặc biệt và các ký hiệu ngữ âm Trung Quốc. Có cả thảy 675 ký tự trong bộ này.*

Traditional Chinese primary character set /trə'diʃənl ˌtʃaɪ'niːz 'praɪmərɪ 'kærəktə set/ ***Bộ ký tự sơ cấp Trung Quốc Truyền Thống.*** *Là một tập con của loại chữ không Trung Quốc kiểu Trung Quốc Truyền Thống (DBCS) bao gồm các ký tự Trung Quốc thông dụng. Có cả thảy 5401 ký tự trong tập này.*

Traditional Chinese secondary character set /trə'diʃənl ˌtʃaɪ'niːz 'sekəndərɪ 'kærəktə set/ ***Bộ ký tự thứ cấp Truyền Thống Trung Hoa.*** *Là tập con của loại DBCS Trung Hoa Truyền Thống bao gồm các ký tự Trung Hoa ít được dùng hơn. Có 7.652 ký tự cả thảy.*

traffic /'træfɪk/ ***Luồng lưu thông.*** *Xem* ***data traffic.***

traffic requirement /'træfɪk rɪ'kwaɪəmənt/ ***Sự yêu cầu lưu thông.*** *Trong NETDA/2 là luồng các thông báo hai chiều được đòi hỏi giữa một cặp nút truyền thông (một nút gốc và một nút đích) bằng một hoặc nhiều kỳ tác vụ và một hoặc nhiều trình ứng dụng.*

trail /treɪl/ ***Đường mòn - vệt - vạch.*** *Xem audit trail.*

trailer /'treɪlə/ ***Phần đuôi - mã kết thúc.*** *(1) Là một bộ phận của bằng từ kế tiếp sau một dấu kết thúc. (T) (2) Là thông tin kiểm soát được bổ sung vào cuối một bản ghi. Xem thêm* ***trailer label.***

trailer card /'treɪlə kɑːd/ ***Thẻ nối đuôi - thẻ tiếp sau.*** *(1) Là một thẻ có chứa thông tin liên quan tới dữ liệu trên các thẻ trước đó. (A) (2) Đồng nghĩa với* ***detail card.***

trailer label /'treɪlə 'leɪbl/ ***Nhãn nối theo.*** *(1) Là một nhãn tập dữ liệu hay một nhãn file đi theo sau các bản ghi dữ liệu trên một đơn vị vật tải thu. (2) Đồng nghĩa với* ***end-of-file label.***

trailer record /'treɪlə 'rekɔːd/ ***Bản ghi nối theo sau.*** *Là một bản ghi theo sau một hoặc nhiều bản ghi và nó có chứa các dữ liệu liên quan tới các bản ghi ấy.*

trailing decision /'treɪlɪŋ dɪ'sɪʒn/ ***Quyết định.*** *(1) Là sự kiểm soát vòng lặp được thực thi sau thân vòng lặp. (A) (2) Trái với* ***leading decision.***

trailing edge litho master /'treɪlɪŋ edʒ 'laɪθəʊ 'mɑːstə/ ***Bản gốc thạch bản mép nối.*** *Trong một máy sao chép là một bản gốc thạch bản được gắn vào ống trụ chính bằng chỉ mép dẫn của nó.*

trailing end /'treɪlɪŋ end/ *Là phần cuối của băng đục lỗ mà cuối cùng đi vào một đầu đọc băng đục lỗ. (A).*

trailing zero /'treɪlɪŋ 'zɪərəʊ/ ***Con zero theo đuôi.*** *Trong cách ký hiệu về vị trí, là một con số không ở vào vị trí thập phân có nghĩa thấp hơn vị trí chữ số thập phân khác không có nghĩa bé nhất*

của một dãy số

trail printer /treil 'printə/ ***Máy in theo vết.*** *Trong quá trình xử lý từ, là một máy in không phải chỉ được kết hợp duy nhất với một bàn phím hay một trạm công tác nên hiển thị đặc biệt và được dùng để in xuất tự động văn bản được thâu xong trên một vật tải thu hoặc trong bộ lưu trữ điện tử trong phạm vi thiết bị xử lý từ được kết hợp. Việc in theo sau hoặc theo vết sự phát sinh văn bản (T). Xem thêm* ***attented trail printer, unattended trail printer****.*

train /trein/ ***Dãy, xâu.*** *(1) Là một chuỗi gồm các phần của các thiết bị được nối kết lại với nhau để hướng tới hoặc hoàn tất một cuộc gọi. Xem thêm* ***switch train****. (2) Xem* ***pusle train****.*

tranquility /treŋ'kwiləti/ ***Tính chất lặng im - sự lặng im.*** *Bảo trì sự phân lớp bảo mật về một hằng số đối tượng trong khi nó được sử dụng; giữ gìn sự xếp lớp bảo mật về một bất biến vật thể trong khi nó ở trạng thái tác hoạt.*

transaction /treŋ'zækjn/ ***Giao tác - toàn tác.*** *(1) Trong một ngõ vào lô hay ngõ vào lô từ xa, đó là một công việc hay một bước công việc. (2) Là một sự trao đổi giữa một trạm công tác và một thiết bị khác nữa nhằm hoàn tất một hành động cụ thể, hay một kết quả cụ thể; chẳng hạn, ngõ vào của tiền gởi của khách hàng và việc cập nhật thu chi của họ. (3) Là một mục doanh vụ; chẳng hạn sự xử lý về các đơn đặt hàng của khách và các hoá đơn thanh toán của họ. (4) Là một tập cụ thể về dữ liệu nhập nhằm xúc phát thực hiện về một quá trình hay một công việc đặc trưng; một thông báo gởi đối với trình ứng dụng. (5) Trong truyền thông, là một sự trao đổi giữa một chương trình trên một hệ thống cục bộ và một chương trình trên một hệ thống từ xa nhằm hoàn tất một tác động hay một kết quả cụ thể. Xem thêm conversation, session. (6) Trong SQL, là một việc xảy ra giữa lúc bắt đầu một đơn vị công việc và một sự trở lại hay sự giao phó. Một toàn tác xác định tập các phép toán là các bộ phận của một tập nguyên. (7) Trong PSS là quá trình lưu lại các việc bán các hạng mục, xử lý tiền hoàn trả, lưu giữ các phiếu thu, xử lý các chỗ còn thừa, xác chứng kiểm soát trước khi chấp nhận chúng và đi đến việc phải trả một lượng tiền cho khách hay là khách phải trả chúng.Việc nhận sự trả tiền đối với thương vụ cũng được tính là toàn tác. (8) Trong IMS/VS là một tập toàn các dữ liệu nhập đặc thù nhằm xúc phát sự thực thi về một công việc bộ xử lý cụ thể; một thông báo được gởi đối với một trình ứng dụng. (9) Trong ACS/DOS/VS là một hay nhiều trình ứng dụng có thể được một thao tác viên trạm hiển thị sử dụng. Một toàn tác đã cho có thể được dùng cùng lúc từ một hoặc nhiều trạm hiển thị. Sự thựcthi một toàn tác đối với một thao tác viên nào đó cũng được xem như một tác vụ; một tác vụ có thể liên quan tới chỉ một thao tác viên. (10) Trong System/38 commitment control, đó là một nhóm các thay đổi được làm đối với các file cơ sở dữ liệu nhằm xuất hiện tới người dùng trạm công tác để thành một thay đổi đơn nhưng cần các phép toán nhân bởi một trình ứng dụng.*

transaction-based routing /træn`zæk- ʃn-bersɪ `ru:tɪŋ/ ***Đường truyền dựa vào giao tác.*** *Trong ACF/ TCAM, là đường truyền thông báo trong đó các thông báo được truyền tới các địa chỉ đích một cách riêng lẻ, kèm theo một hoặc nhiều tên địa chỉ đến hoặc các khóa đường truyền được đưa vào trong phần đầu thông báo bởi phát sinh nguồn. Xem thêm* ***affinity-based routing, invariant routing, routing by destination, routing by key***

transaction code /træn`zækʃn kəʊd/ ***Mã giao tác.*** *Trong hệ thống con AS/400 IMS, là ký tự đầu tiên trong phân đoạn đầu gồm 1 đến 8 ký tự của một thông báo được gởi tới IMS/VS. Mã toàn tác định danh chương trình ứng dụng đối với thông báo được dự định.*

transaction command security /træn-`zækʃn kə`mɑ:nd sɪ`kjʊərətɪ/ ***An toàn lệnh giao tác.*** *Trong IMS/VS, là cách dùng các lệnh macro định nghĩa hệ thống và các khai báo kiểm soát tiện ích duy trì bảo mật để cho phép các trình ứng dụng đặc thù được phát đi một số các lệnh thao tác viên IMS/VS.*

transaction display /træn`zækʃn dɪ`spleɪ/ ***Hiển thị giao tác.*** *Trên 3653 Point of Sale Terminal, là một pannen điện tử thể hiện khả thi các chi tiết toàn tác hiện thời để một khách hàng hoặc một thao tác viên nhìn thấy.*

transaction file /træn`zækʃn faɪl/ ***File giao tác.*** *(1) Là một file có chứa dữ liệu nhất thời có tính tương đối mà đối với một trình ứng dụng đã cho, được cùng nhau xử lý với file chính tương thích. (I). Đồng nghĩa với detail file. (2) Trong CO-BOL, là một file xuất-nhập được dùng để liên lạc với các trạm hiển thị và các kỷ tắc vụ ICF.*

transaction journal /træn`zækʃn `dʒɜ:nl/ ***Nhật ký giao tác.*** *(1) Là một bản ghi các thay đổi trong các file dữ liệu mà tạo ra từ các toàn tác. (2) Trong PSS là một bản ghi đã được in về mọi toàn tác vừa chiếm chỗ tại một điểm của thiết bị đầu cuối bán lẻ. Trong trình hỗ trợ máy chủ hệ thống lưu khả thảo trình, là một bản ghi lưu giữ các chức năng được thực hiện, vừa đạt được truy cập đến thư viện hệ thống con hoặc vừa ảnh hưởng đến thông tin trong đó. Trái nghĩa với summary journal. (3) Trong DPCX, là một nhật ký lưu giữ bởi các dịch vụ hỗ trợ hệ thống con về mọi thao tác vừa hoán đổi dữ liệu trong thư viện hệ thống con hoặc vừa truyền dữ liệu tới DPCX.*

transaction load balancing /træn`zækʃn ləʊd `bælənsɪŋ/ ***Cân bằng giao toàn tác.*** *Trong IMS/VS, là một công cụ tùy chọn tạo khả năng một toàn tác được phân thời biểu thành nhiều vùng thông báo cùng thời điểm.*

transaction log /træn`zækʃn lɒg/ ***Nhật ký giao tác.*** *Trong hệ thống lưu giữ khả lập trình, là một bản ghi các toàn tác được htực hiện tại điểm của thiết bị đầu cuối bán lẻ. Nhật ký này được thu và lưu trữ bằng từ hoa trên đĩa tích hợp bộ kiểm soát lưu giữ*

transaction processing /træn`zækʃn prə`sesɪŋ/ ***Xử lý giao tác.*** *Là một chuỗi thao tác trên cơ sở dữ liệu được xem bởi người dùng như là một thao tác đơn và cá thể. (A)*

transaction processing facility (TPF) /trænˈzækʃn prəˈsesɪŋ fəˈsɪlətɪ/ ***Công cụ xử lý giao tác.*** *Là một hệ thống khả năng cao được thiết kế để trợ giúp thời gian thực, thời gian ứng dụng được điều khiển bởi toàn tác. Cấu trúc đặc thù của TPF được dự định để tối ưu hoá tính hiệu quả, tính hiện thực và đáp ứng đối với truyền thông dữ liệu và xử lý cơ sở dữ liệu. TPF cung cấp vấn tin thời gian thực và cập nhật tới một cơ sở dữ liệu tập trung hoá, rộng lớn, nơi đó chiều dài thông báo thì tương đối ngắn cả về hướng và thời gian đáp ứng tổng quát là kém 3 giây. Trước đây nó được biết như là công cụ xử lý toàn tác/trình điều khiển không đạo (ACP/TPF).*

transaction processing system /trænˈzækʃn prəˈsesɪŋ ˈsɪstəm/ ***Hệ xử lý giao tác.*** *(1) Là một hệ thống nhằm giám sát sự phân xẻ tài nguyên đối với việc xử lý đa toàn tác đồng thời. Hệ xử lý toàn tác được thiết kế để hỗ trợ các trình ứng dụng tương tác trong đó con người đưa ra các yêu cầu tại thiết bị đầu cuối thì đều được xử lý ngay khi chúng được nhận. Các kết qủa được gởi về lại cho người yêu cầu trong một thời gian tương đối ngắn. (2) Là một hệ thống IMS/VS trong môi trường đa hệ thống chấp nhận các toàn tác từ một hệ thống cuối trước, gọi các chương trình ứng dụng đối với việc xử lý toàn tác và truyền trở lại mọi trả lời cho hệ thống cuối trước ấy để đáp ứng với thiết bị đầu cuối. Xem thêm* ***balanced system, front- end system, pseudo-font- end system****.*

transaction program /trænˈzækʃn ˈprəʊgræm/ ***Chương trình giao tác.*** *(1) Trong DPPX, là một trình ứng dụng được thực thi trong việc đáp ứng một yêu cầu toàn tác.. (2) Là một chương trình nhằm xử lý các toàn tác trong mạng SNA. Có hai loại chương trình toàn tác: các trình toàn tác ứng dụng và các trình toàn tác dịch vụ. Xem thêm converation. (3) Trong VTAM, là một chương trình thực hiện các dịch vụ liên quan đến việc xử lý một toàn tác. Một hoặc nhiều trình toán tác có thể làm việc trong một trình ứng dụng VTAM đang dùng API (giao tiếp trình ứng dụng). Trong tình huống này, chương trình toàn tác sẽ yêu cầu các dịch vụ từ trình ứng dụng ấy, dùng các biên bản được xác định bởi chương trình ứng dụng ấy. Trình ứng dụng này, đến lượt nó cũng sẽ yêu cầu các dịch vụ từ chương trình VTAM bằng cách phát đi lệnh macro APPCCMD. (4) Trong hệ thống AS/400, là một chương trình ứng dụng được n gười dùng cung cấp để xử lý dữ liệu được nhận bởi hệ thống AS/400 từ một thiết bị phục vụ tài chính.*

transaction record /trænˈzækʃn ˈrekɔːd/ ***Bản ghi giao tác.*** *Là một bản ghi trong tập dữ liệu toàn tác được tạo bởi một hoặc nhiều việc thực thi của một chương trình được mã hoá để sinh ra các bản ghi toàn tác.*

transaction record header /trænˈzækʃn ˈrekɔːd ˈhedə/ ***Phần đầu bản ghi toàn tác.*** *Là thông tin kiểm soát và định danh tại vị trí khởi thủy của khối đầu tiên của một bản ghi toàn tác.*

transaction routing /trænˈzækʃn ˈruːtɪŋ/ ***Truyền giao tác.*** *Trong CICS/VS, là một công cụ nhằm cho phép các thao*

tác viên các thiết bị đầu cuối được kiểm soát bởi một hệ thống xử lý toàn tác CICS/VS để khởi tạo các toàn tác liên quan các trình toàn tác được điều khiển bởi các hệ thống xử lý toàn tác khác. Công cụ chuyển truyền toàn tác CICS/VS sử dụng khả năng hội thoại trình toàn tác SNA để tạo thuận lợi một cuộc hội thoại giữa trình toàn tác ấy và một toàn tác chuyển tiếp được điều khiển bởi hệ thống xử lý trình toàn tác mà thiết bị đầu cuối khởi tạo được tọa lạc tại đó.

transaction services /trænˈzækʃn ˈsɜ:-vɪsɪz/ ***Các dịch vụ giao tác.*** *Trong DPCX, là một phần của các dịch vụ chương trình ứng dụng hỗ trợ một chương trình trong việc tạo lập và lưu trữ các kết qủa của các toàn tác thao tác viên.*

transaction services layer /trænˈzækʃn ˈsɜ:vɪsɪz ˈleɪə/ ***Lớp các dịch vụ giao tác, tầng dịch vụ giao tác.*** *Là tầng gồm các trình toàn tác dịch vụ và cung cấp các dịch vụ cấu hình, các dịch vụ thư mục, quản lý, kỳ tác vụ, lấn các dịch vụ chuyển truyền và tôpô học.*

transaction type /trænˈzækʃn taɪp/ ***Loại toàn tác.*** *Là một giá trị nhằm đồng nhất công việc được thực thi trên một tư liệu.*

transceiver ***Thiết bị (đầu cuối) thu phát.*** *(1) Là bất kỳ thiết bị đầu cuối nào có thể phát và nhận luồng lưu tin. (2) Trong liên lạc AS/400, là thiết bị nối cáp thu phát tới các đồng trục loại Ethernet - thiết bị phát này được dùng để truyền và nhận dữ liệu.*

transceiver cable /ˈkeɪbl/ ***Cáp thu phát.*** *Trong truyền thông, là cáp và các bộ nối cáp nhằm liên kết bộ điều hợp thu phát với thiết bị thu phát.*

transcribe /trænˈskraɪbl/ ***Chép lại, sao lại.*** *Chép sao dữ liệu từ một môi trường dữ liệu này sang một môi trường dữ liệu khác, biến đổi chúng khi cần thiết cho việc dung nạp bởi một môi trường nhận.*

transcrip /ˈtrænskrɪpt/ ***Sự chuyển dịch - sự sao lại.*** *Trong truyền thông từ xa AIX, là một file có chứa bản ghi các lệnh được nhập trên hệ thống từ xa và sự đáp ứng của hệ thống từ xa ấy đối với các lệnh khác.*

transcription machine /trænˈskrɪpʃn məˈʃi:n ***Máy phiên âm, máy phiên dịch.*** *Là một máy được thiết kế đơn lẻ để sản sinh lời nói đã được thu bởi một máy đọc, sao cho bản ghi đã chép có thể được sản xuất. (I).*

transducer /trænzˈdju:sə/ ***Thiết bị biến năng - thiết bị biến đổi năng lượng.*** *Là một thiết bị nhằm biến đổi dạng năng lượng này sang dạng năng lượng khác. (A).*

transfer /trænˈfɜ:/ ***Chuyển, chuyển dịch, dời chuyển.*** *(1) Gởi dữ liệu từ một nơi này và nhận dữ liệu đó tại một nơi khác. (I) (A). Đồng nghĩa với move. (2) Trong xử lý từ, đó là sự di chuyển của văn bản đã ghi lại được lựa chọn từ một phần tử môi trường ghi này sang yếu tố của một môi trường thu khác. (T) (3) Đọc dữ liệu từ bộ lưu trữ phụ hoặc từ thiết bị nhập vào bộ lưu trữ xử lý hoặc từ bộ lưu trữ xử lý vào bộ lưu trữ phụ hoặc vào một thiết bị xuất. (4) Từ không còn dùng đối với bước nhảy. (5) Xem* ***binary-image transfer, block transfer, peripheral***

transfer, radial transfer.

Ghi chú: *Một chuyển dịch thường không thể xóa được dữ liệu của một vị trí xuất phát được.*

transfer check /'trænsfɜ: tʃek/ ***Kiểm tra sự dịch chuyển.*** *Là sự kiểm tra về độ chính xác sự dịch chuyển dữ liệu. (A).*

transfer corona /'trænsfɜ: 'kɒrənə/ ***Tấn chuyển dịch - vầng quang chuyển dịch.*** *Là một thiết bị nhằm nạp điện tính vào giấy để thu hút các hạt dẫn quang. Thiết bị này có một sạc điện tích, mảnh nằm trong một ống kim loại có một miệng hở hẹp.*

transfer instruction /'trænsfɜ: in'strʌkʃn/ ***Lệnh chuyển dịch.*** *Từ không còn dùng cho lệnh chuyển.*

transfer interpreter /'trænsfɜ: in'tɜ:prɪtə/ ***Thiết bị phiên dịch chuyển tiếp.*** *Là một thiết bị nhằm in lên một thẻ đục lỗ các ký tự có liên quan đến các mẫu lỗ đã được đục trong một thẻ đục lỗ khác.*

transfer key /'trænsfɜ: ki:/ ***Khóa chuyển dịch.*** *Trong xử lý từ đó là sự điều khiển khởi tại một quá trình chuyển dịch. (T).*

transfer option /'trænsfɜ: 'ɒpʃn/ ***Tùy chọn chuyển dịch.*** *Là một tùy chọn đối với việc điều khiển chuyển dịch giữa các bước chức năng phụ đặc thù, xóa bỏ sự cần thiết nhằm quay trở lại sự lựa chọn bước sau khi đã hoàn tất mỗi chức năng phụ.*

transfer rate /'trænsfɜ: reɪt/ ***Tốc độ chuyển - định mức chuyển dịch.*** *Xem* ***data transfer rate.***

transferred information /trænˈfɜ:d ˌɪnfəˈmeɪʃn/ ***Thông tin được chuyển.*** *Đồng nghĩa với* ***transinformation content.***

transfer sheet /'trænsfɜ: ʃi:t/ ***Tấm chuyển in.*** *Trong một máy sao chép là một miếng vật liệu có phủ ngoài, mà mặt được phủ của miếng này được tiếp xúc với mặt kia của tờ gốc in được dùng trong các máy sao chép chủ chốt để chuyển ảnh phản đội bằng phương pháp ép hoặc nhiệt. (T).*

transfer station /'trænsfɜ: 'steɪʃn/ ***Trạm chuyển dịch - trạm chuyển tiếp - trạm truyền.*** *Trong IBM 800 Printing Subsystem, là bộ ráp nối ở đó ảnh được tạo tông màu trên chất dẫn quang được chuyển in sang tờ giấy.*

transfer time /'trænsfɜ: taɪm/ ***Thời gian chuyển dịch - thời gian chuyển.*** *Là khoảng thời gian giữa lúc chuyển dịch dữ liệu bắt đầu và lúc quá trình chuyển dịch đã hoàn tất. (T).*

transfer vector /'trænsfɜ: 'vektə/ ***Vectơ chuyển dịch - vectơ chuyển tiếp.*** *Trong một lớp bao bọc, là một liên kết tới một điểm nhập vào cho phép lớp bao ấy được nạp vào bộ lưu trữ trước khi được kiểm soát điểm nhập vào ấy.*

transform /trænsˈfɔ:m/ ***Biến đổi - chuyển dạng.*** *Thay đổi dạng khác của dữ liệu phù hợp với các quy tắc đặc thù nhưng không làm thay đổi ý nghĩa theo nghĩa dữ liệu ấy. (I) (A).*

transformation /ˌtrænsfəˈmeɪʃn/ ***Phép biến đổi - phép chuyển dạng.*** *Trong đồ họa AIX, là một ma trận 4x4 giúp xác định vị trí tại đó các họa hình ba chiều xảy ra. Vị trí thị điểm (tức mắt của*

người nhìn) và vùng thị trường bao quanh khả biến. Các phép biến đổi xảy ra tại 4 điểm trong phạm vi ống luồng đồ hoạ. Xem ***key transformation, modeling transformation, projection transformation, signal transformation, viewing transformation, viewport transformation.***

transformation definition language (TDL) /ˌtrænsfə'meɪʃn ˌdefɪ'nɪʃn 'læŋwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ định nghĩa phép biến đổi.*** *Là tập các khai báo SPPS được mã hoá bởi thảo trình viên ứng dụng để kiểm soát màn hình trạm hiển thị IBM 3275. Các khai báo này xác định định dạng của các dữ liệu để được truyền giữa màn hiển thị/bàn phím và một bộ đệm chương trình ứng dụng. Chúng cần sự thông dịch bởi bộ thông dịch ngôn ngữ định nghĩa phép biến đổi. Xem thêm* ***terminal display language.***

transformer /trænsˈfɔːmə/ ***Máy biến thế.*** *Là một thiết bị chuyển đổi điện năng từ một mạch này thành một mạch khác ở cùng tần số nhưng có dòng và áp đã bị thay đổi.*

transform layer /trænsˈfɔːm ˈleɪə/ ***Lớp biến đổi - tầng (cấp) biến đổi - tầng chuyển dạng.*** *Trong DPPX là một lớp xuất/nhập tác hoạt như một giao diện giữa một thiết bị đầu cuối và DPPX/Base, là cái sẽ gởi đi và chờ mong nhận dữ liệu đã định dạng kiểu SNA.*

transient /ˈtrænzɪənt/ ***Lâm thời - nhất thời.*** *Là nói về một chương trình hay một thường trình con không thường trú trong bộ nhớ chính hoặc nói đến một vùng lưu trữ tạm thời đối với một chương trình như vậy.*

transient analysis /ˈtrænzɪənt əˈnæləsɪs/ ***Phân tích tức thời - phân tích tạm thời.*** *Là sự khảo cứu về phong cách của một hệ thống, một quá trình hoặc thiết bị trước khi nó đạt đến trạng thái bình thường.*

transient area /ˈtrænzɪənt ˈeərɪə/ ***Vùng tạm - vùng nhất thời.*** *(1) Là một vùng lưu trữ cho bộ nhớ tạm của các chương trình hoặc thường trình nhất thời. (2) Trong VSE, là một vùng trong phạm vi chương trình kiểm soát được dùng để cung cấp các dịch vụ hệ thống ưu tiên cao theo yêu cầu.*

transient control excutive area /ˈtrænzɪənt kənˈtrəʊl ɪgˈzekjʊtɪv ˈeərɪə/ ***Vùng thực hiện kiểm soát nhất thời.*** *Là vùng lưu trữ bộ xử lý được dùng bởi các phần của DPCX cư trú trên bộ lưu trữ đĩa và được đọc vào bộ xử lý chỉ khi nào cần.*

transient data queue /ˈtrænzɪənt ˈdeɪtə kjuː/ ***Hàng chờ dữ liệu nhất thời.*** *Là tập dữ liệu liên tiếp được Folder Application Facility dùng trong CICS/MVS để cập nhật các thông báo hệ thống.*

transient error /ˈtrænzɪənt ˈerə(r)/ ***Lỗi tạm.*** *(1) Đồng nghĩa với soft error. (T). (2) Là lỗi xảy ra một lần hoặc tại các khoảng thời gian không thể tiên đoán được. (3) Trong hệ thống System/370, là bất kỳ đơn vị xử lý hoặc điều kiện lưu trữ chính nào bị dò tìm và sửa chữa hoặc bị phá hỏng bằng cách cố thực hiện lại hoặc lập luận mã sửa sai.*

transient program area /ˈtrænzɪənt ˈprəʊgræm ˈeərɪə/ ***Vùng chương***

trình tạm. Trong CMS, là vùng lưu trữ ảo, chiếm giữ các vị trí từ X'E000' đến X'10000'. Một số lệnh CMS và chương trình người dùng có thể được thực hiện trong vùng lưu trữ CMS này.

transient response /'trænziənt ri'spɔns/ ***Đáp ứng lâm thời.*** *Là hoạt động của hệ thống hoặc của một quá trình trước khi đạt mức trạng thái ổn định.*

transient routine /'trænziənt 'ru:tin/ ***Thường trình tạm.*** *(1) Là một thường trình được lưu trữ thường xuyên trên thiết bị thường trú hệ thống được nạp vào vùng lưu trữ chính tạm thời khi được cần đến để thực hiện. (2) Trong DPCX, là một thường trình xử lý lệnh nằm trên bộ lưu trữ đĩa và được đọc vào bộ lưu trữ kiểm soát khi được cần đến.*

transient state /'trænziənt steit/ ***Trạng thái nhất thời.*** *Là điều kiện của một trạm khi nó đang được bắt đầu truyền.*

transinformation content /,trænsinfə'meiʃn 'kɔntent/ *(1) Trong lý thuyết thông tin, là hiệu số giữa nội dung thông tin được truyền bởi sự hiện hữu của một biến số và nội dung thông tin có điều kiện được truyền bởi cùng biến cố đó, biết sự xuất hiện của một biến cố khác, trong ký hiệu toán học đó là. x_i, y_j là cặp biến cố, với thông báo nhập x_i, và thông báo xuất y_j, $p(x_i, y_j)$ là giá trị xác suất xuất hiện đồng thời hai biến cố đó; $p(x_i/y_j)$ là giá trị xác suất có điều kiện về sự xuất hiện x_i biết y_j xuất hiện $p(y_j/x_i)$ là giá trị xác suất có điều kiện về sự xuất hiện của biến cố x_i, $p(y_j)$: là giá trị xác suất xuất hiện biến cố y_j, lúc đó hiệu số $T(x_i/y_j)$ đối với cặp biến cố x_i, y_j được biểu diễn bởi:*

$$T(x_i \mid y_j) = \log\frac{1}{p(x_i)} - \log\frac{1}{p(y_j)}$$

$$= \log\frac{p(x_i \mid y_j)}{p(x_i)} = p\frac{(x_i, y_j)}{p(x_i)\, p(y_j)}$$

$$= \log\frac{p(y_j \mid x_i)}{p(y_j)} = Y(y_j \mid x_i)$$

*(1) (A). Đồng nghĩa với **mutual information transferred information, transmitted information**. (2) Xem **average transinformation content, character mean transinformation content, mean transinformation content**.*

transinformation rate /,trænsinfə'meiʃn reit/ ***Tốc độ.*** *Xem **average transinformation**.*

transistor /træn'sistə/ ***Tranzito - bán dẫn tăng xi to.*** *Là một thiết bị bán dẫn ở trạng thái rắn, nhỏ, có thể thực hiện gần như mọi chức năng của một đèn điện tử, kể cả khuếch đại lẫn chỉnh lưu. Xem hình 156.*

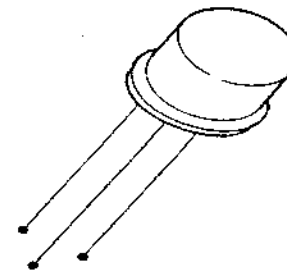

156. Transistor

Hình 156.

transistor-transistor logic (TTL) /træn'sistə-træn'sistə 'lɔdʒik/ ***Mạch TTL.*** *Là một mạch điện tử trong đó một cụm các diode của một mạch logic diốt-transistor vừa được thay bằng một transistor đa cực phát.*

transit delay /'trænsit di'lei/ ***Chậm do truyền - tồn thời đường truyền.*** *Trong truyền thông X.25, là thời gian mất đi để một bó đi từ một DTE này đến một DTE khác. Xem* ***end-to-end transit delay****.*

transition /træn'siʃn/ ***Sự chuyển tiếp - trạng thái quá độ.*** *Là sự chuyển mạch từ một trạng thái này sang trạng thái khác (ví dụ như từ điện áp âm sang điện áp dương) trong sự truyền tín hiệu theo dạng sóng.*

transition effects /træn'siʃn i'fekts/ ***Hiệu ứng chuyển tiếp.*** *Trong việc sản xuất phim, video, là các hiệu ứng đặc biệt xảy ra giữa hai lần ghi ảnh liên tiếp.*

transite time /'trænsit taim/ ***Thời gian chuyển tiếp.*** *Trong VPM, là thời gian được xem như dùng để đáp ứng. Xem thêm* ***response time****.*

translate /træns'leit/ ***Dịch, tịnh tiến.*** *(1) Trong các ngôn ngữ thảo chương, để chuyển đổi toàn bộ hay một phần của một chương trình được thể hiện dưới dạng một ngôn ngữ thảo chương thành một ngôn ngữ thảo chương khác hoặc thành một ngôn ngữ máy phù hợp cho công việc thực hiện chương trình. (T) (2) Trong đồ họa máy tính, để chuyển một ảnh hiển thị (trên không gian hiển thị) dạng đường thẳng từ một vị trí này sang một vị trí khác nhưng không quay ảnh ấy. (T).*

translated axis line /træns'leitid 'æksis lain/ ***Trục tịnh tiến.*** *Trong đồ họa System/38, là một đường thẳng tham chiếu song song trục các giá trị được thể hiện trên sơ đồ. Đồng nghĩa với* ***reference line, translated line****.*

translated line /træns'leitid lain/ ***Trục tịnh tiến.*** *Đồng nghĩa với* ***translated axis line****.*

translate duration /træns'leit /***Thời gian dịch.*** *Đồng nghĩa với* ***translating time****.*

translate phase /træns'leit feis/ ***Pha dịch.*** *Là sự chia nhỏ theo hệ thống hoạt động của bộ dịch. (I) (A). Đồng nghĩa với* ***translating phase****.*

translating /træns'leitiŋ/ ***Tịnh tiến.*** *Trong đồ họa máy tính, đó là di chuyển toàn bộ hay một phần của ảnh hiển thị trên vùng hiển thị từ một vị trí này đến một vị trí khác nhưng không làm ảnh ấy bị quay đi. Xem hình 157.*

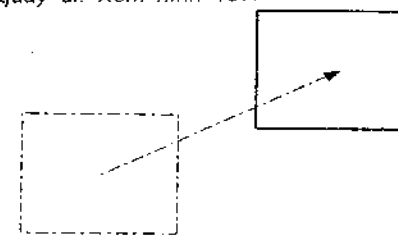

Hình 157. 157 Translating

translating phase /træns'leitiŋ feis/ ***Pha tịnh tiến - pha dịch.*** *Đồng nghĩa với* ***translate phase****.*

translating program /træns'leitiŋ 'prougræm/ ***Chương trình dịch.*** *Đồng nghĩa với* ***translator****.*

translating time /træns'leitiŋ taim/ ***Thời gian chuyển dịch.*** *Là một thời gian trôi qua cho việc thực hiện của một chương trình dịch (I) (A).*

translation /træns'leiʃn/ ***Sự dịch - phép tịnh tiến.*** *Trong đồ họa máy tính, là trình ứng dụng của một chuyển dịch bất biến đối với vị trí của một hoặc nhiều phần tử hiển thị. (I) (A).*

translation look-aside buffer (TLB) /trænsˈleɪʃn lʊk-əˈsaɪd ˈbʌfə/ *Là phần cứng có chứa ánh xạ địa chỉ ảo sang thực.*

translation program /trænsˈleɪʃn ˈprəʊɡræm/ ***Chương trình dịch.*** *Đồng nghĩa với* ***translator*** *(T).*

translation specification exception /trænsˈleɪʃn ˌspesɪfɪˈkeɪʃn ɪkˈsepʃn/ ***Biệt định ngoại lệ chuyển dịch.*** *Trong các hệ thống lưu trữ ảo System/370, là một ngắt chương trình xảy ra khi một lối vào bảng trang, lối vào bảng phân đoạn, hoặc thanh ghi kiểm soát hướng tới bảng phân đoạn có chứa thông tin dưới dạng một định dạng không hợp lệ. Xem thêm* ***page translation exception, segment translation exception****.*

translation table /trænsˈleɪʃn ˈteɪbl/ ***Bảng dịch.*** *Là một bảng được dùng để thay một hoặc nhiều ký tự bởi các ký tự hoán đổi, chẳng hạn, để dịch các ký tự thể hiện một địa chỉ ảo thành các ký tự thể hiện một địa chỉ thực, các ký tự thể hiện một biến cố thành các ký tự thể hiện một cuộc gọi thủ tục, các ký tự của tập ký tự quốc gia thành các ký tự của một ngôn ngữ quốc gia khác hoặc các ký tự biểu diễn một địa chỉ tái định thành các ký tự thể hiện một địa chỉ tuyệt đối.*

translation time /trænsˈleɪʃn taɪm/ ***Thời gian dịch - thời điểm dịch chuyển.*** *(1) Bất kỳ thời điểm nào mà việc thông dịch cần có. (T) (2) Là lượng thời gian cần để dịch một chương trình. (T). Đồng nghĩa với* ***translate duration****.*

translator /trænsˈleɪtə/ ***Chương trình dịch - Bộ dịch đổi.*** *(1) Là một chương trình máy tính có thể thông dịch. (T). Đồng nghĩa với translation program. (T) (2) Trong thiết bị điện thoại, là một thiết bị có thể đổi các chữ số thập phân trên mặt số khi được quay thành các thông tin thường trình gọi. (3) Đồng nghĩa với* ***translating program, translation program****. (4) Xem* ***address translator****.*

translator directive /trænsˈleɪtə dɪˈrektɪv/ ***Chỉ thị trình thông dịch - Hướng dẫn thông dịch.*** *Là một kiến thiết ngôn ngữ đối với việc kiểm soát việc chuyển dịch một chương trình. (T).*

transliterate /trænzˈlɪtəreɪt/ ***Chuyển chữ - chuyển tương ứng mẫu tự.*** *Chuyển đổi các ký tự của một bảng chữ các thành các ký tự tương ứng của một bảng chữ cái khác. (A).*

transmission /trænzˈmɪʃn/ ***Sự truyền, sự phát (đi).*** *(1) Việc gởi dữ liệu từ một nơi nào đó rồi để nhận lại nó ở một nơi khác. (A). (2) Trong truyền thông dữ liệu và ASCII, là một loạt các ký tự gồm cả phần đầu và văn bản. (A). (3) Là sự điều phối các tín hiệu, thông báo hoặc một kiểu trí tuệ nào đó thông qua môi trường dây dẫn, sóng vô tuyến, điện báo điện thoại, fax hoặc một phương tiện đại loại như thế. (T) (4) Là một hoặc nhiều khối hoặc các thông báo. Đối với các thiết bị loại BSC hoặc loại start-stop (mạch ngừng-chạy), thì đó là việc được chấm dứt bởi một ký tự EOT. Xem thêm block, message. (5) Xem* ***asynchronous transmission, burst transmission, duplex transmission, half-duplex transmission, one-way transmission, parallel transmission, serial transmission, start-stop transmission, syn-***

chronous transmission. *(6) Xem thêm* ***data communication***.

Ghi chú:

1. *Transmission (sự phát đi) ngụ ý nói đến việc gởi đi dữ liệu mà thôi, còn dữ liệu ấy có thể được nhận hay không thì chưa biết.*
2. *Thuật ngữ transmission được dùng để diễn tả việc gởi đi dữ liệu trong các thao tác viễn thông truyền tin.Còn thuật ngữ move và transfer thường được dùng để mô tả việc di dời dữ liệu trong các thao tác xử lý dữ liệu.*

transmission-block /trænz`mɪʃn blɒk/ ***Khối truyền.*** *(1) Trong truyền thông dữ liệu, là một nhóm các bản ghi được ghi lại, được xử lý hoặc được gởi đi với tư cách là một đơn vị. (2) Là một phần của một thông báo được chấm dứt bởi ký tự kiểm soát đường dây EOB hoặc ETB, hoặc nếu đó là khối sau cùng trong thông báo ấy, thì được kết thúc bởi ký tự kiểm soát đường dây EXT hoặc EOT. (3) Trong VTAM, là một đơn vị dữ liệu được truyền giữa một trình ứng dụng và một thiết bị đầu cuối được liên kết nhau trong chế độ nền.*

transmission-block character /trænz`mɪʃn blɒk `kærəktə/ ***Ký tự khối truyền.*** *Xem* ***end-of-transmission-block character***. *(A).*

transmission category /trænz`mɪʃn `kætəgərɪ/ ***Lớp truyền - phạm trù truyền.*** *Trong một mạng mở rộng ACF/TCAM, là một thông báo kỳ tác vụ tiện dụng có các đặc tả tương tự và được xử lý một cách tương tự, chẳng hạn các thông báo tạo luồng trong một trường ứng dụng yêu cầu/trả lời và các thông báo tạo luồng trong một trình ứng dụng tập hợp dữ liệu có mức ưu tiên thấp, dung lượng cao; được đặt ở các lớp truyền khác nhau.*

Ghi chú: *Các phiên bản của các kỹ thuật và khả năng TCAM sau đây có thể được áp dụng cho các thông báo theo các lớp truyền khác nhau: vật tải tạo hàng chờ, mức ưu tiên thông báo, kiểm tra tuần tự, quản lý lỗi, cân bằng tải và xếp lớp dữ liệu.*

transmission code /trænz`mɪʃn kəʊd/ ***Mã truyền dẫn.*** *Là một mã để gởi thông tin trên các đường truyền viễn thông truyền tin.*

transmission control character /trænz`mɪʃn kən`trəʊl `kærəktə/ ***Ký tự kiểm soát truyền.*** *(1) Là một ký tự kiểm soát được dùng để kiểm soát hoặc tạo thuận tiện truyền đi dữ liệu giữa các thiết bị đầu cuối dữ liệu (I) (A). (2) Trong truyền thông dữ liệu, là các ký tự đặc biệt được gồm chứa trong một thông báo nhằm kiểm soát sự truyền thông trên một liên kết dữ liệu, chẳng hạn, trạm gởi và trạm nhận sử dụng các ký tự kiểm soát truyền để trao đổi thông tin; trạm nhận các ký tự kiểm soát truyền để chỉ ra các lỗi trong dữ liệu mà nó nhận được. (3) Là các ký tự được truyền đi trên đường dây nhưng chúng không phải là dữ liệu thông báo nhưng gây ra các thao tác kiểm soát nào đó để được thực hiện khi gặp phải. Trong số các thao tác như thế gồm việc đánh địa chỉ, đánh khối và tạo giới hạn thông báo, kiểm tra lỗi truyền dẫn và kiểm tra vùng hệ thống, và quay trở lại điểm đầu.*

(4) Đồng nghĩa với ***communication control character.***

transmission control (TC) layer /trænz'miʃn kən'trəʊl 'leɪə/ ***Tầng kiểm soát truyền - lớp kiểm soát truyền.*** *Đó là lớp trong phạm vi một nối kết kỳ tác vụ hoặc bán kỳ tác vụ để đồng bộ hóa và dần tốc lưu lượng truyền dữ liệu mức kỳ tác vụ, kiểm tra số lượng yêu cầu liên tục kỳ tác vụ và mật hoá lẫn giải mã dữ liệu-người dùng-đầu cuối. Xem thêm* ***half-session.***

Transmission Control Protocol (TCP) /trænz'miʃn kən'trəʊl ˌprəʊtə'kɒl/ ***Biên Bản Kiểm Soát Truyền.*** *Là một biên bản truyền thông được dùng trong Mạng Internet và trong bất kỳ mạng nào tuân theo các tiêu chuẩn Bộ Quốc Phòng Mỹ về biên bản liên mạng. TCP cung cấp biên bản loại máy chủ đáng tin cậy giữa các máy chủ trong truyền thông loại đóng-cắt-bỏ và trong các hệ được liên thông của các loại mạng như thế. Nó bao giờ cũng giả định rằng biên bản Liên Mạng là biên bản nền tảng.*

transmission control unit (TCU) /trænz'miʃn kən'trəʊl 'juːnɪt/ ***Đơn vị kiểm soát truyền.*** *Một đơn vị kiểm soát truyền thông mà các thao tác của nó được kiểm soát một cách độc nhất bởi các lệnh được thảo trình từ hệ thống tính toán tới đơn vị được gán vào đấy. Không hề có chương trình nào được lưu trữ hay thực hiện trong đơn vị đó; chẳng hạn, các kiểm soát truyền IBM 2703. Trái với communication controller. Đồng nghĩa với* ***telecommunication control unit.***

transmission copying /trænz'miʃn 'kɒpɪɪŋ/ ***Sao chép truyền.*** *Trong một máy sao chép tài liệu, là một phương pháp sao chép tiếp xúc trong đó tờ bản gốc nằm giữa nguồn bức xạ và vật liệu nhạy sáng sao cho bức xạ phải đi qua được tờ bản gốc. (T)*

transmission extension /trænz'miʃn ɪk-'stenʃn/ ***Tăng cường truyền. Mở rộng truyền.*** *Là sự mở rộng không tạo vòng đã được đơn giản hóa tới thiết bị đầu cuối dữ liệu nối tiếp nào được gắn vào đó.*

transmission frame /trænz'miʃn freɪm/ ***Khung truyền.*** *(1) Trong việc truyền thông dữ liệu, là dữ liệu được truyền từ một nút này tới một nút khác trong một định dạng đặc thù có thể được nhận biết bởi một nút tiếp nhận. Ngoài một trường thông tin hoặc dữ liệu ra, khung có một kiểu dấu tách nào đó nhằm đánh dấu sự bắt đầu và chấm dứt khung và thường là các vùng kiểm soát, thông tin về địa chỉ nhằm định danh nguồn và đích, lẫn một hay nhiều bit kiểm tra cho phép nơi nhận được dò tìm các lỗi, chúng có thể xảy ra khi nơi gởi vừa truyền đi khung đó. (2) Trong SDLC (kiểm tra liên kết dữ liệu đồng bộ), đó là phương tiện truyền đi đối với mỗi lệnh, mỗi đáp ứng, và mọi thông tin được truyền đi bằng cách dùng các thủ tục SDLC. Mỗi khung sẽ bắt đầu và kết thúc với một dấu chỉ báo. Xem sequenced frame. Xem thêm* ***frame check sequence.*** *(3) Trong SDLC dưới môi trường SNA, đồng nghĩa với* ***Basic link unit (BLU).*** *(4) Trong HDLC (kiểm tra liên kết dữ liệu cấp cao); đó là chuỗi gồm các bit liên tiếp nhau được gộp lại bằng và gồm chuỗi có các dấu chỉ báo*

đóng và mở (01111110). (5) Trong một mạng, mạch vùng token, là một mẫu bit có chứa dữ liệu mà một trạm nào đó vừa lên vào để truyền đi sau khi vừa bắt giữ một hiện dạng. (6) Trong hệ thống TDM là một nhóm lặp lại gồm các tín hiệu do bởi một sự lấy mẫu tín hiệu về các kênh, kể cả các tín hiệu bổ sung bất kỳ để đồng bộ hoá và thông tin hệ thống được yêu cầu. (7) Đồng nghĩa với ***frame****. (T). Xem Hình 158.*

transmission group /trænz`mɪʃn gru:p/ ***Nhóm truyền.*** *Trong SNA, là một nhóm gồm các liên kết giữa các nút vùng con kề cận xuất hiện như là một liên kết logic đơn đối với đường truyền các thông báo.*

Ghi chú: *Một nhóm truyền có thể bao gồm một hoặc nhiều liên kết SDLC (các liên kết song song) hoặc gồm một kênh System/370 đơn.*

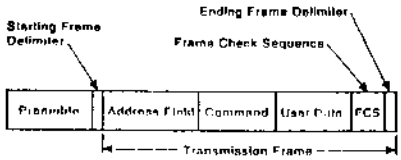

158. Transmission Frame

Hình 158.

transmission group identifier (TGID) /trænz`mɪʃn gru:p aɪ`dentɪfaɪə/ ***Bộ định danh nhóm truyền.*** *Trong SNA, là một tập gồm ba giá trị, duy nhất cho mỗi nhóm truyền, bao gồm các địa chỉ vùng con của hai nút kề nhau được nối kết bởi nhóm truyền ấy, và số liệu nhóm truyền (1.255).*

transmission group (TG) profile /trænz`mɪʃn gru:p `prəofaɪl/ ***Tạo dạng nhóm truyền.*** *Trong VTAM, là một tập được đặt tên các đặc tả (như giá trị mỗi byte, giá trị trên mỗi đơn vị thời gian và dung lượng của nó) được dùng cho các liên kết APPN.*

transmission group (TG) vector /trænz`mɪʃn gru:p `vektə/ ***Vectơ nhóm truyền.*** *Là cách biểu diễn của một nhóm truyền điểm cuối trong một mạng T2.1 bao gồm hai vectơ điều khiển: Vectơ điều khiển bộ mô tả nhóm truyền (X›46›) và vectơ điều khiển các đặc tả nhóm truyền (X›47›).*

transmission header (TH) /trænz`mɪʃn `hedə/ ***Tiêu đề truyền*** *Trong SNA, là thông tin điều khiển, được đi theo sau một cách tùy chọn bởi một đơn vị thông tin cơ sở (BIU) hoặc một phân đoạn BIU, được tạo ra và được dùng bởi sự kiểm soát đường dẫn để truyền các đơn vị thông báo và để kiểm soát luồng dữ liệu của chúng trong mạng đó. Xem thêm* ***path information unit****.*

transmission interface /trænz`mɪʃn `intəfeɪs/ ***Giao diện truyền - nơi giao truyền.*** *Là biên giới bị phân chia, được xác định bởi các đặc tả chức năng, các đặc tả liên thông vật lý chung, các đặc tả tín hiệu và các đặc tả khác khi tương ứng.*

Ghi chú: *Giao diện này có liên quan đến đặc thù của nối kết giữa hai thiết bị có chức năng khác nhau.*

transmission interruption /trænz`mɪʃn ,intə`rʌpʃn/ ***Sự ngắt truyền - sự gián đoạn truyền.*** *Là ngắt việc truyền dẫn từ một thiết bị đầu cuối bởi một sự*

truyền có ưu tiên cao hơn tới thiết bị đầu cuối đó. Đồng nghĩa với reverse break.

transmission level /trænz'miʃn 'levl/ ***Mức truyền.*** *Xem* ***relative transmission level.***

transmission limit /trænz'miʃn 'limit/ ***Giới hạn truyền.*** *Trong một chương trình kiểm soát mạng, đó là số tối đa các truyền dẫn có thể được gởi đến hoặc nhận từ một thiết bị BSC hoặc thiết bị Start-Stop, trong suốt một kỳ tác vụ trên một đường dây đa điểm trước khi chương trình kiểm soát mạng ấy ngưng lại kỳ tác vụ này để phục vụ các thiết bị khác trên đường dây ấy.*

transmission line /trænz'miʃn lain/ ***Đường dây truyền, đường dây truyền tin.*** *Đồng nghĩa với đường dây viễn thông truyền tin.*

transmission medium /trænz'miʃn 'mi:djəm/ ***Vật tải truyền tin, Môi trường truyền tải.*** *Là một vật tải vật lý nhằm dẫn truyền các tín hiệu giữa các trạm dữ liệu; chẳng hạn, dây dẫn cặp xoắn, dây cáp sợi quang, dây cáp đồng trục.*

Ghi chú: *Không gian bao la quanh ta, đó là một môi trường truyền tải đối với các loại sóng điện từ.*

transmission number /trænz'miʃn 'nʌmbə/ ***Số hiệu truyền dẫn.*** *Trong 3800 Printing Subsystem, là con số chỉ số lượng các truyền dẫn của một tập dữ liệu in đặc thù. Nó được dùng bởi Print Services Facility (Công Cụ các dịch vụ in) để chọn ra nhóm môi trường dạng tương hợp.*

transmission path delay /trænz'miʃn pa:θ di'lei/ ***Trì hoãn đường dẫn truyền.*** *Là thời gian cần có đối với một bit để đi qua giữa hai trạm dữ liệu xa nhất trong một mạng thanh buýt. Đồng nghĩa với* ***one-way propagation time.*** *(T).*

transmission priority /trænz'miʃn prai'ɔriti/ ***Ưu tiên truyền.*** *Là mức được gán cho một đơn vị thông báo nhằm xác định thứ tự trước sau đối với quá trình đang được chọn lựa bởi thành phần kiểm soát đường dẫn trong mỗi nút dọc theo đường truyền để tiến về nút tiếp theo trong đường truyền ấy.*

transmission security /trænz'miʃn si'kjuəriti/ ***Bảo mật sự truyền.*** *Là bảo vệ chống lại việc nối rẽ dây dẫn tin.*

transmission service /trænz'miʃn 'sə:vis/ ***Dịch vụ dẫn truyền - dịch vụ truyền.*** *Một kênh thuê bao, hoặc một bó chuyển mạch hay đóng cắt mạch là dịch vụ được cung cấp bởi một sóng mang truyền tin chụp, một đại diện điều hành tư được nhận dạng hoặc cơ quan nhà nước về viễn thông. Xem* ***circuit-switched data transmission service, laesed circuit data transmission service, packet-switched transmission service, public data transmission service.***

transmission services (TS) profile /trænz'miʃn 'sə:visiz 'prəofail/ ***Tạo dạng các dịch vụ truyền.*** *Trong SNA, là sự đặc tả trong một yêu cầu tác hoạt kỳ tác vụ (và trong các đáp ứng, thường có tính cách tùy chọn) về các biên bản kiểm soát truyền như việc điều tốc mức kỳ tác vụ cách sử dụng các yêu cầu mức kỳ tác vụ, để được hỗ trợ bởi một*

kỹ tác vụ đặc biệt. Mỗi tạo dạng các dịch vụ truyền được xác định sẽ được định danh bởi một con số.

transmission subsystem component (TSC) /trænz'miʃn sab'sistəm kəm'pəunənt/ ***Thành tố hệ con truyền.*** *Là thành tố của chương trình VTAM, gồm kiểm soát truyền, kiểm soát đường dẫn và các lớp SNA kiểm soát liên kết dữ liệu.*

transmit /trænz'mit/ ***Truyền - phát.*** *(1) Gởi dữ liệu đi từ một nơi để nhận ở một nơi khác. (A) (2) Di chuyển một thực thể từ một nơi này đến một nơi khác; chẳng hạn phát sóng vô tuyến, điều phối dữ liệu thông qua một vật tải truyền, hoặc để chuyển giao dữ liệu từ một trạm dữ liệu tới một trạm khác thông qua một đường dây dẫn. (T). (3) Xem thêm* ***transfer****.*

transmit burst /trænz'mit bə:st/ ***Sự phát theo chùm - truyền theo chùm.*** *Trong truyền thông dữ liệu, là một nhóm các bó truyền được gởi đi mà không hề có sự nhân xen vào hoặc thao tác thời gian chết (tức thời gian không tính).*

transmit flow control /trænz'mit fləu kən'trəul/ ***Kiểm soát dòng truyền.*** *Là một thủ tục truyền nhằm kiểm soát tốc độ tại đó, dữ liệu có thể được truyền từ một điểm sao cho nó bằng với tốc độ tại đó nó được nhận bởi một điểm từ xa.*

Ghi chú:

1. *Thủ tục có thể dùng giữa một DTE và một DSE hoặc giữa hai DTE. Trong trường hợp là giữa hai DTE, thì tốc độ tạo tín hiệu dữ liệu có thể được kiểm soát nhờ vào một mạng hoặc các yêu cầu DTE từ xa.*
2. *Thủ tục này làm việc độc lập theo hai hướng truyền dữ liệu, như vậy cho phép các tốc độ tạo tín hiệu dữ liệu khác nhau theo cả hai hướng truyền.*

transmit leg /trænz'mit leg/ ***Phía truyền - cạnh truyền.*** *Đó là một phía của đường dây song công đang làm nhiệm vụ truyền. Trái nghĩa với* ***receive leg****.*

transmittal mode /trænz'mit məud/ ***Chế độ truyền.*** *Là phương pháp dựa vào đó các nội dung của một bộ đệm nhập có khả năng được tạo ra đối với chương trình ấy, và bằng cách đó một chương trình có khả năng tạo các bản ghi nhằm xuất ra.*

transmitted information /trænz'mitid ,infə'meiʃn/ ***Thông tin được truyền.*** *Đồng nghĩa với* ***transinformation content****.*

transmitter /trænz'mitə/ ***Bộ truyền - thiết bị truyền.*** *Xem* ***optical transmitter, universal receiver - transmitter****.*

transmitter-receiver subassembly (TRS) /trænz'mitə-ri'si:və sabə'sembli/ ***Thiết bị thu phát.*** *Trong một môi trường ESCON, là thành phần điện tử có chứa một bộ truyền quang học và một bộ nhận quang học. Xem thêm fibler optic subassembly.*

transparency /træns'pærənsi/ ***Giấy trong suốt - giấy kiếng.*** *(1) Là tờ giấy bằng chất acetat có chứa thông tin được thể hiện ra thông qua một máy chiếu. Đồng nghĩa với foil. (2) Trên một máy sao chép tài liệu, là một tờ bản gốc hay tờ chụp lại trên một vật liệu nhằm chuyển qua được ánh sáng nhưng không hề bị*

nhiễm xạ. (T) (3) Xem thêm ***transparent, transparent mode****.*

transparency mode /trænsˈpærənsɪ məʊd/ ***Chế độ kiểu giấy kính.*** *Xem* ***transparent mode****.*

transparent /trænsˈpærənt/ ***Trong suốt.*** *(1) Nói về các thao tác hoặc dữ liệu mà không có nghĩa gì đối với người dùng. (2) Trong việc truyền dữ liệu, đó là nói về thông tin không được nhận biết bởi chương trình hay thiết bị thu nhận với tư cách là các ký tự kiểm soát truyền. (3) Xem* ***code transparent, code transparent data transmission, inherent transparency****.*

transparent data /trænsˈpærənt ˈdeɪtə/ ***Dữ liệu trong suốt.*** *(1) Dữ liệu nhưng không có ý nghĩa gì đối với nơi nhận. (2) Là dữ liệu có thể chứa bất kỳ giá trị thập lục phân nào.*

transparent original /trænsˈpærənt əˈrɪdʒənl/ ***Bản gốc trong suốt.*** *Trên một máy sao chép tài liệu, đó là một bản gốc mà ánh sáng thấy được hoặc các bức xạ khác có thể đi qua nó để sản sinh ra một bản sao khả chấp. (T)*

transparent mode /trænsˈpærənt məʊd/ ***Chế độ trong suốt.*** *Là một phương pháp về việc truyền văn bản đồng bộ nhị phân, trong đó các ký tự kiểm soát truyền được xử lý như là một văn bản trừ khi chúng được đứng trước bởi một ký tự điều khiển DLE. Trái nghĩa với* ***nontransparent mode****.*

transportability /trænˌspɔːtəˈbɪlətɪ/ ***Tính có thể chuyên chở được.*** *Đồng nghĩa với* ***portability****.*

transport assembly /trænˈspɔːt əˈsembɪlɪ/ *Là một đơn vị có chứa trạm chuyển, trạm fuser, trạm đầu vào các dạng liên tục và các ngăn xếp dạng liên tục.*

transport layer /trænˈspɔːt ˈleɪə/ ***Tầng vận tải - lớp vận tải.*** *(1) Trong mô hình tham chiếu Open System Interconnection (liên thông hệ mở) là lớp cung cấp một dịch vụ chuyển giao dữ liệu từ đầu cuối tới đầu cuối khả tín. Có thể có các hệ thống mở tiếp vận trong đường dẫn. (T) (2) Xem thêm* ***Open System Interconnection reference model****.*

transport mechanism subassembly /trænˈspɔːt ˈmekənɪzəm ˌsʌbəˈsemblɪ/ *Trong hệ thống IBM ImagePlus, là một bộ phận của OSAR Library có chứa các đơn vị cơ phận để di chuyển các hộp băng dữ liệu tới và từ các cơ phận điều khiển và các ô.*

transport network /trænˈspɔːt ˈnetwɜːk/ ***Mạng vận tải.*** *Là một phần của Mạng SNA gồm chứa sự kiểm soát liên kết dữ liệu và các lớp kiểm soát đường dẫn. Đồng nghĩa với path control network.*

transposed file /trænˈspəʊzd faɪl/ ***File đã chuyển vị.*** *Là một file mà các trường của một loại bản ghi được lưu giữ một cách liên tiếp nhau, đối lập với việc thực hành thông thường về các bản ghi toàn vẹn một cách liên tiếp nhau.*

transposition /ˌtrænspəˈzɪʃn/ ***Sự chuyển vị - phép chuyển vị.*** *Là sự hoán đổi vị trí của các dây dẫn lẫn nhau nhằm giảm thiểu các nhiễu cảm ứng.*

transverse crosstalk coupling /ˈtrænzvɜːs ˈkrɒstɔːk ˈkʌplɪŋ/ ***Tương tác nhiễu xen ngang giữa một mạch gây nhiễu và một mạch bị nhiễu***

trong bất kỳ một đoạn đã biết nào. *Là việc lấy tổng vecto của các tương tác một chiều giữa các đoạn mạch ngắn kề nhau, không kể tới sự phụ thuộc vào luồng truyền phụ trong các mạch kế cận khác gần đó.*

transverse parity check /'trænz'vɜːs 'pærəti tʃek/ ***Kiểm tra tính chẵn lẻ ngang, kiểm tra sự chẵn lẻ ngang.*** *(1) Là sự kiểm tra tính bằng ngang trên một cột gồm các chữ số nhị phân mà chúng là các thành tố của một tập tạo thành ma trận; chẳng hạn sự kiểm tra tính chẵn lẻ trên tập gồm các bit nằm trên một dải bằng. (T) (2) Đồng nghĩa với* ***transverse redundancy check****.*

transverse redundancy check (TRC) /trænz'vɜːs ri'dʌndənsi tʃek/ ***Kiểm tra dư thừa ngang.***

trap /træp/ ***Bẫy.*** *(1) Là một lệnh nhảy có điều kiện không được lập trình, tới một địa chỉ chỉ định, được tự động tác hoạt bởi phần cứng. Một sự ghi nhận được tạo lập từ vị trí mà lệnh nhảy đã xảy ra. (I) (2) Trong REXX, để nhận biết rằng một điều kiện đủ khả năng hiện thời đã xảy ra và để thực hiện chỉ thị SIGNAL hoặc CALL đã được biệt lập khi bẫy có điều kiện được tạo khả năng. (3) Xem* ***static debugger trap****.*

trap door /træp dɔː(r)/ ***Cửa bẫy.*** *Trong bảo mật máy tính, đó là một cơ cấu phần mềm hoặc cứng được giấu kín một cách có chủ ý thừa nhận các cơ cấu bảo vệ hệ thống được phá vỡ hoặc được vô hiệu hóa. Xem thêm* ***attack****.*

trap handler /træp 'hændlə/ ***Thường trình bẫy.*** *Là một thường trình bẫy được dùng khi một bẫy xảy ra. Xem thêm exception.*

trap number /træp 'nʌmbə/ ***Số bẫy.*** *Trong hệ điều hành OS/2 là một mã chẩn đoán nhằm định danh một điều kiện đã gây ra một cái ngắt hoặc một cái bẫy.*

tray delivery mechanism /treɪ di'lɪvəri 'mekənɪzəm/ ***Cơ cấu giao phát khay.*** *Trong một máy sao chép, đó là một hệ thống phân phát trong đó giấy được nhả ra từ máy đó và rơi vào trong một khay phân phát. (T)*

TRC ***(1) Table reference character. (2) Traverse redundancy check*** *(1) Ký tự tham chiếu bảng. (2) Kiểm tra dư thừa ngang.*

TRCPL ***Trace parameter list Danh sách tham số vệt.***

treatment /'triːtmənt/ ***Xử lý - sự gia công xử lý.*** *Là một tư liệu thiết kế được chi tiết hóa về ngành video.*

tree /triː/ ***Cây*** *xem file tree, widget tree.*

tree network /triː 'netwɜːk/ ***Lưới hình cây - mạng hình cây.*** *Là một mạng trong đó chỉ có duy nhất một đường dẫn đi tới giữa hai nút bất kỳ. (T) Xem hình 159.*

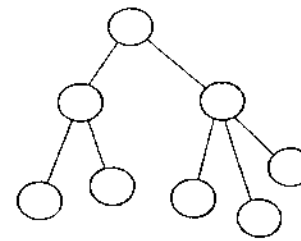

159 Tree Network

tree search /triː sɜːtʃ/ ***Dò tìm theo cây.*** *Trong một cấu trúc hình cây, là sự dò*

tìm trong đó có khả năng tạo ra một quyết định vào mỗi cấp về bộ phận nào của cây ấy có thể bị từ chối mà không cần tìm dò sâu thêm. (T)

tree structure /tri: 'strʌktə/ ***Cấu trúc cây - cấu trúc hình cây.*** *(1) Là một cấu trúc dữ liệu biểu diễn các thực thể trong các nút, với gồm chỉ một nút gốc, và tối đa có một nút cha cho mỗi nút con. (T) (2) Là một chuỗi liên tiếp gọi có phân lớp, bao gồm cả đoạn gốc lẫn một hoặc nhiều cấp các đoạn, được gọi thông qua đoạn gốc đó.*

TRFILE ***Trace file*** *File vết.*

triboelectricity ***Điện ma sát.*** *Là một vật tải mang điện được tạo ra bằng sự ma sát.*

tributary station /'tribjutəri 'steiʃn/ ***Trạm nhánh, trạm phụ.*** *(1) Trên một nối kết đa điểm hoặc một nối kết điểm có sử dụng kiểm soát nối kết chế độ cơ bản, là bất kỳ trạm dữ liệu nào khác với trạm kiểm soát. (I) (2) Là một thiết bị thứ cấp trên một đường dây loại đa điểm nối.*

trigger /'trigə/ ***Bộ tri-gơ - bộ kích khởi.*** *(1) Đồng nghĩa với hot spot. (2) Gây ra một sự thực hiện tức khắc về một chương trình máy tính thường bởi sự can thiệp từ môi trường bên ngoài; chẳng hạn bằng lệnh nhảy có điều khiển thao tác tới một điểm nhập vào. (I) (A).*

trigger circuit /'trigə 'sə:kit/ ***Mạch kích khởi - mạch trigơ.*** *(1) Là một mạch quản lý một số các trạng thái không bền và ít nhất là một trạng thái bền. Mạch này được thiết kế sao cho một sự chuyển dịch có thể được khởi tạo bằng cách dùng một loại xung phù hợp. (T) (2) Xem thêm* ***bistable trigger circuit monostable trigger circuit.***

trimmer assembly /'trimə ə'sembli/ ***Bộ lắp ráp máy xén giấy.*** *Trong một hộc xếp máy xén giấy, là một thiết bị nhằm xóa đi các dải mang lỗ.*

trimming /'trimiŋ/ ***Việc bổ sung.*** *Trong VM/SP HPO, là quá trình bổ sung thêm các trang chưa được tham chiếu về máy ảo vào tập bổ sung.*

trimming loops /'trimiŋ lu:ps/ ***Vòng lặp xén.*** *Trong hệ thống AIX, là tập gồm các đường cong kín có hướng được dùng để cài đặt biên của một NURBS mặt hàm chốt loại B hữu tỉ không đều.*

trim set /trim set/ ***Tập bổ sung.*** *Trong VM/SP HPO, là tập gồ các trang máy ảo chưa được tham chiếu, được chuẩn bị để bổ sung danh sách các trang có giá trị để thỏa mãn các yêu cầu trang.*

triple - length register /'tripl-leŋθ 're-dʒistə/ ***Thanh ghi bội 3.*** *Là ba thanh ghi thực hiện chức năng như một thanh ghi đơn. (I) (A) Đồng nghĩa với* ***triple register.***

triple plane /'tripl plein/ ***Mặt bội ba.*** *Trong 3270 Information Display System, là một chức năng cho phép người dùng được xác định một ký hiệu toàn thể hoặc các phần của một ký hiệu trong cùng một vùng địa chỉ giống nhau trong ba bộ đệm khác nhau. Trái nghĩa với single plane. Xem thêm* ***triple plane symbol set.***

triple plane symbol set /'tripl plein 'simbl set/ ***Tập ký hiệu mặt bội ba.*** *Trong 3270 Information Display System, là tập về ký hiệu được lập trình để*

chiếm hữu một bộ phận của một ký hiệu hoặc toàn bộ ký hiệu ấy được xác định trong mỗi mặt của các mặt phẳng màu cơ bản (đỏ, xanh lam, xanh lục) cho phép người dùng thể hiện hoặc in ra một ký hiệu hoàn chỉnh dưới dạng một màu, nhiều màu hoặc một hỗn pha các màu.

triple presicion /'tripl pri'siʒn/ ***Độ chính xác bội 3.*** *Nói về cách dùng ba từ máy tính để biểu diễn một số phù hợp với độc chính xác yêu cầu. (I) (A).*

triple register /'tripl 'redʒistə/ ***Thanh ghi bội ba.*** *Đồng nghĩa với* ***triple-length register****.*

triplet /'triplit/ ***Byte ba bit - bộ ba bit:*** *Là một bộ byte được tạo thành từ ba yếu tố nhị phân. (I) (A) Đồng nghĩa với* ***three-bit-byte****.*

tri - stimulus ***Tác nhân ba kích thích.*** *Trong các hệ thống video, là một phương pháp tái lập màu sử dụng ba màu cơ bản hoặc ba tín hiệu cơ sở để tái lập và chuyển hình ảnh.*

trivial response /'triviəl ri'spɔns/ ***Đáp ứng thường.*** *Trong TSO là một đáp ứng từ hệ thống cho một yêu cầu để xử lý mà có thể chỉ cần một thời lượng máy, chẳng hạn, việc kiểm tra cú pháp dành cho một khai báo FORTRAN.*

TRM ***Test request massage Thông báo yêu cầu thử nghiệm.***

troff *Là một trình tiện ích cho việc phototypesetting được thiết kế ban đầu để trợ giúp cho máy phototypesetting Graphics System, nhưng giờ đây lại có khả năng hỗ trợ cho một loại các máy phototypesetter khác.*

Trojan horse /'trəʊdʒən hɔ:s/ ***Con ngựa thành Troie.*** *Trong an toàn máy tính, là một chương trình với một chức năng thực sự hoặc một chức năng hữu dụng một cách rõ rệt, chứa các chức năng ẩn nhằm lợi dụng một cách lén lút các tác quyền về quá trình gọi dẫn một cách hợp pháp làm thiệt hại đến các phương sách bảo mật, chẳng hạn: một chương trình tạo ra bản sao mù về một file cảm ứng. Xem thêm* ***attack, logic bomb, time bomb, virus****.*

Ghi chú: *thuật ngữ này thường dùng lẫm với nghĩa các chức năng ẩn.*

troubleshoot /'trʌblʃu:t/ ***Dò tìm và sửa sai.*** *(1) Dò tìm, xác định và triệt tiêu các sai lỗi trong các chương trình máy tính hoặc các sự cố trong phần cứng. (2) Đồng nghĩa với* ***debug****.*

trouble unit /'trʌbl 'ju:nit/ ***Đơn vị sự cố.*** *Là một con số thêm vào được dùng trong các mạch điện thoại để xác định hiệu suất mong đợi trong một khoảng thời gian đã cho.*

trough roller /trɔ:f 'rəʊlə/ ***Trục cuốn máng - con lăn máng.*** *Trong một máy sao chép đó là một con lăn xoay trong một hộc chứa nhằm cấp chất lỏng vào trong hệ thống thấm ướt. (T)*

TRS ***(1) Transmitter - receiver subassembly.*** *Thiết bị thu phát.* ***(2) Topology and routing services.*** *Các dịch vụ tạo đường truyền và tôpô.*

truck /trʌk/ *Đó là sự dịch chuyển bộ chân đỡ của camera, qua một phía, mà trên bộ chân đỡ này có gắn camera.*

true color /tru: 'kʌlə/ ***Màu thực.*** *(1) Trong AIX Enchanced X-Windows, là*

một trường hợp suy biến về một màu đơn trong đó các trường con dưới dạng trị số pixel mã hóa trực tiếp các giá trị RGB (đỏ, xanh lục, xanh lam) tương ứng, cụ thể là ánh xạ màu vừa xác định sẵn các giá trị chỉ đọc RGB. Các giá trị này tiêu biểu cho các mức gia tăng gần như tuyến tính. (2) Nói về cáchd ùng 24 bit cho mỗi RGB đỏ lục lam đơn sắc pixel, trong đó có 8 bit (256 mức) cho đỏ, 8 bit (256 mức) cho lục và 8 bit (256 mức) cho lam nghĩa là tổng cộng có 256 x 256 x 256 hoặc 16777216 tổ hợp khác nhau về các sắc độ đỏ lục lam. Số lượng các pixel có màu khác biệt nhau này rồi có thể được thể hiện đồng thời thì chỉ bị giới hạn bởi số pixel khả hiển từ đệm khung. (3) Xem thêm ***background color, direct color, pseudocolor****.*

true complement /tru: ˈkɔmplɪmənt/ ***B u` đúng.*** *Thuật ngữ bị phản đối đối với radix complement.*

true run list /tru: rʌn list/ ***Danh sách chạy đúng.*** *Đồng nghĩa với* ***dispatch list.***

truncate /trʌŋˈkeɪt/ ***Chặt cụt - cắt cụt.*** *(1) Kết thúc một quá trình tính toán theo đúng với một số quy tắc nào đó, chẳng hạn để chấm dứt việc tìm giá trị của một chuỗi lũy thừa tại một số hạng đã chỉ định nào đấy.(A) (2) Xóa bỏ các phần tử bắt đầu hoặc các phần tử kết thúc của một chuỗi. (3) Cắt bỏ bớt dữ liệu nào không thể in hoặc hiển thị được trong bề rộng của một dòng đã chỉ định hoặc trong một dòng hiệu lực. Phản nghĩa với fold (3) (4) làm ngắn bớt một vùng hoặc một khai báo theo một độ dài đã định sẵn.*

truncated binary exponential backoff /trʌŋˈkeɪtɪd ˈbaɪnərɪ ˌekspəʊˈnenʃl ˈbækɒf/ *Trong một LAN, đó là một thuật toán được dùng để định thời biểu của sự tái truyền dẫn sau khi một sự đụng độ như vậy mà sự tái truyền dẫn ấy bị trì hoãn bởi một khoảng thời gian được rút từ cửa thời gian và số lần cố gắng để tái truyền dẫn. (T)*

truncation /trʌŋˈkeɪʃn/ ***Sự chặt bỏ - sự cắt cụt.*** *(1) Là sự xoá hay bỏ qua một phần dẫn hoặc phần tạo vết của một chuỗi để phù hợp với tiêu chuẩn đề ra. (I) (A) (2) Là sự kết thúc một quá trình tính, trước sự kết luận cuối cùng của quá trình ấy hoặc sự kết thúc tự nhiên của quá trình đó, nếu là bất kỳ, nhằm phù hợp với các quy tắc đã đề ra. (I) (A) (3) Trái nghĩa với round.*

truncation error /trʌŋˈkeɪʃn ˈerə(r)/ ***Sai số do cắt cụt - lỗi do cắt cụt.*** *Là một lỗi phát xuất từ việc cắt cụt.*

trunk /trʌŋk/ ***Đường trục - dòng.*** *(1) Là các mạch nối hai hệ thống chuyển mạch khi bị đụng phải việc nối thông một đường dây khách hàng vào một hệ thống chuyển mạch. (2) Là một kênh điện thoại nằm giữa hai trung tâm hoặc hai thiết bị chuyển mạch, dùng để cung cấp việc nối thông điện thoại giữa các người thuê bao. (3) Xem* ***tie trunk****. (4) Xem thêm* ***line, link, path, route****.*

trunk cable /trʌŋk ˈkeɪbl/ ***Cáp đường trục chính.*** *(1) Là sợi cáp nối các đơn vị nối kết trục chính đối với mục đích cho phép truyền thông giữa các trạm dữ liệu. (T) (2) Trong một môi trường ESCON là một đường cáp bao gồm các*

đôi sợi, mà không gắn trực tiếp vào một thiết bị tác hoạt. Thường thì đường ráp này hiện hữu giữa các panen phân phối và được lắp đặt trong hoặc ngoài một cao ốc. Trái nghĩa với **jumper cable**.

trunk coupling unit /trʌŋk ˈkʌpliŋ ˈjuːnit/ ***Đơn vị nối trục chính.*** *Là một thiết bị vật lý nhằm nối kết một trạm dữ liệu với một cấp trục chính thông qua một sợi cáp thả. Đơn vị nối trục chính này có chứa phương tiện lên trạm dữ liệu đã nối vào trong một mạng hoặc là nối tắt nó đi. (T)*

trunk exchange /trʌŋk ɪksˈtʃeɪndʒ/ ***Tổng đài trục chính.*** *Là một tổng đài có nhiệm vụ chủ yếu để liên thông các trục chính.*

trunk group /trʌŋk gruːp/ ***Nhóm đường trục.*** *Các trục chính như thế giữa hai địa điểm, mà đều là các trung tâm chuyển mạch, các điểm phân phối thông báo cá thể hoặc là cả hai, và đều dùng chung các thiết bị đầu cuối đa công giống nhau.*

trunk hunting /trʌŋk ˈhʌntiŋ/ ***Tìm kiếm trục.*** *Là một phương pháp về việc chuyển mạch các cuộc gọi đến, sang số có hiệu lực hoặc số kế tiếp theo nếu số được gọi đầu tiên bị bận.*

trunk line /trʌŋk laɪn/ ***Đường dây trục chính.*** *Là một đường dây liên lạc viễn thông có nhiệm vụ liên kết một hệ thống viễn thông truyền tin tư nhân vào một mạng được chuyển mạch công cộng.*

trusted computer system /ˈtrʌstɪd kəmˈpjuːtə ˈsɪstəm/ ***Hệ thống máy tính được tin tưởng trong bảo mật máy tính.*** *Là một hệ thống sử dụng các tiêu chuẩn toàn vẹn dữ liệu phần mềm và phần cứng đầy đủ để cho phép xử lý đồng thời về mức thông tin được phân lớp hoặc thông tin cảm ứng.*

trusted computing base (TCB) /ˈtrʌstɪd kəmˈpjuːtɪŋ beɪs/ ***Nền tính toán được tin cậy.*** *Trong bảo mật máy tính, là mọi cơ cấu bảo vệ trong một hệ máy tính kể cả phần cứng phần mềm và phần sụn, tổ hợp của các thứ tuân thủ một chế độ bảo mật. Nó tạo ra một môi trường bảo vệ nền tảng và cung cấp các dịch vụ người dùng bổ sung, được yêu cầu đối với một hệ thống máy tính được tin tưởng.*

Trusted Computing System Evaluation Criteria /ˈtrʌstɪd kəmˈpjuːtɪŋ ˈsɪstəm ɪˌvæljuˈeɪʃn/ ***Tiêu chuẩn Đánh giá Hệ thống Tính toán được Tin cậy.*** *Trong bảo mật máy tính, thì đó là tiêu chuẩn của chính phủ Mỹ về việc đánh giá các hệ thống máy tính được tin cậy. Đồng nghĩa với Orange Book.*

trusted path /ˈtrʌstɪd pɑːθ/ ***Đường dẫn tin cậy được.*** *Trong bảo mật máy tính, là một thiết bị máy, dựa vào đó một kẻ ngồi tại một thiết bị đầu cuối có thể liên lạc trực tiếp với một nền tính toán được tin cậy nào đấy. Thiết bị này có thể được tác hoạt chỉ bởi người đó hoặc một nền tính toán được tin cậy và không thể bị mô phỏng bằng các phần mềm không đáng tin cậy.*

trusted software /ˈtrʌstɪd ˈsɒftweə/ ***Phần mềm tin cậy được.*** *Trong bảo mật máy tính, là bộ phận mềm của một nền tính toán được tin cậy.*

truth table /truːθ ˈteɪbl/ ***Bảng chân trị - bảng thực trị.*** *(1) Là một bảng thao*

tác dành cho một phép toán logic. (I) (A) (2) Là một bảng nhằm mô tả một hàm logic bằng cách liệt kê mọi tổ hợp khả hữu về các giá trị nhập và bằng cách cho thấy đối với mỗi tổ hợp một giá trị xuất. (A)

truth value /tru:θ 'vælju:/ ***Thực trị - chân trị.*** *Trong COBOL, là cách thể hiện của kết quả về việc đánh giá một điều kiện dưới hai dạng thái: true và false.*

TS ***Transmission services Các dịch vụ truyền tải.***

TSC ***(1) Telecommunication subsystem Controller. (2) Time sharing control task. (3) Transmission subsystem component*** *(1) Bộ phận kiểm soát hệ thống phụ viễn thông truyền tin. (2) Tác vụ kiểm soát phân chia thời gian. (3) Bộ phận hệ thống con truyền dẫn.*

TBCB ***Transmisstion subsystem control block Khối kiểm soát hệ thống con truyền dẫn.***

TSID ***Time sharing input QCB QCB đầu vào phân thời.***

TSO ***Time sharing Option Tùy định phân chia thời gian.***

TSO command language /ti: es əʊ kə'mɑ:nd 'læŋgwidʒ/ ***Ngôn ngữ lệnh TSO.*** *Là tập các lệnh, lệnh phụ và các toán hạng được nhận ra khi có TSO.*

TSO/E ***Time sharing Option Extensions Các tăng cường TSO.***

TSO segment /ti: es əʊ 'segmənt/ ***Đoạn TSO.*** *Là một phần của tạo dạng RACF có chứa thông tin bật mở các TSO/E.*

TSO/VTAM ***Time sharing Option for the Virtual Telecommunication Access Method Phương pháp truy cập viễn thông truyền tin ảo khi có tùy định phân chia thời gian.***

TSPL ***Transmission subsystem parameter list Danh sách tham số về hệ thống con truyền dẫn.***

TSS ***Time sharing System Hệ thống phân thì.***

TT ***Test terminal Thiết bị đầu cuối thử nghiệm.***

TTD ***Temporary text delay Trì hoãn văn bản tạm thời.***

TTE ***Terminal table entry Ngõ vào bản thiết bị đầu cuối.***

TTF ***Terminal transaction facility Công cụ giao tác đầu cuối.***

TTL ***Transistor - transister logic Mạch logic transister - transistor.***

TTY ***Teletypewrite Máy điện báo đầu cuối.***

tty *Trong hệ điều hành AIX, là bất kỳ thiết bị nào dùng giao diện thiết bị đầu cuối tiêu chuẩn. Các thiết bị loại tty tiến hành một cách tiêu biểu việc đưa vào và xuất ra trên cơ sở từng ký tự.*

tty device /ti 'vais/ ***Thiết bị loại tty.*** *Xem* ***tty***.

tumbling /'tʌmbliŋ/ ***Lật hình, quay hình, lật dời hình, lật vừa dời.*** *Trong đồ họa máy tính, đó là việc quay hoàn toàn hoặc một phần hình ảnh thể hiện, quanh một trục mà trục này thường liên tục di chuyển. Xem thêm* ***rotating***.

Ghi chú: *Việc lật vừa dời có thể được dùng để nhận biết rõ hơn về hình dáng của một đối tượng không gian hiển thị.*

tuning /'tju:niŋ/ ***Tuning - chỉnh tinh - sự điều hướng.*** *Đó là một quá trình điều chỉnh một trình ứng dụng hoặc một hệ thống để điều hành theo một cách thức có hiệu quả hơn trong môi trường công việc về một sự cài đặt cụ thể nào đó.*

tuning control /'tju:niŋ kən'trəʊl/ ***Kiểm soát điều chỉnh, điều khiển điều hướng trên một thiết bị đọc.*** *Là một thiết bị để đóng thẳng một cách chính xác về đầu từ phát, hoặc đầu từ tổ hợp vào đúng rãnh thủ trên vật tải lưu (tức môi trường ghi dữ liệu). (I)*

tuple ***Bộ dữ liệu - ống thành phần.*** *Trong một cơ sở dữ liệu về mối quan hệ, là một phần của quan hệ nhằm thể hiện một cách độc nhất về một thực thể và thuộc tính của nó. Một tuple - ống thành phần - có thể được thể hiện bởi một hàng của bảng quan hệ. (T) (2) Xem thêm* ***n-tuple length register****.*

Turing machine ***Máy turing.*** *(1) Là một kiểu thức toán học của một thiết bị làm thay đổi trạng thái nội tại của thiết bị này, đồng thời đọc ở, ghi vào hoặc di chuyển một bảng từ vô tận nếu được, vì lẽ đó tạo ra một kiểu thức đối với phong cách tựa máy tính. (A) (2) Xem* ***Universal Turing Machine****. (3) Xem thêm* ***funite state machine****.*

turnaround /tə:nə'raʊnd/ ***Khép kín - phản hồi - quay vòng.*** *Xem* ***line turnaround. Xem thêm turnaround time.***

turnaround sequence /tə:nə'raʊnd 'si:kwəns/. ***Chuỗi khép kín - dãy khép kín.*** *Trong một phép toán vòng lặp đó là một chuỗi dài 16 bit độc nhất được trạm sơ cấp truyền tới các trạm thứ cấp để chỉ cho chúng biết rằng trạm sơ cấp đang thay đổi từ thiết bị truyền qua thiết bị nhận. Chuỗi ấy là: 01111110 00000000.*

turnaround time /tə:nə'raʊnd taim/ ***Thời gian khép kín - thời gian phản hồi.*** *Là thời gian trải qua giữa việc đệ trình một công việc và quay trở lại đối với việc xuất hoàn tất. (I) (A) (2) Thời gian thực sự cần để chuyển ngược hướng truyền từ gởi tới nơi nhận hoặc ngược lại khi sử dụng mạch nửa song công. Đối với các công cụ viễn thông thì đó là thời gian cần cho việc phát đi trên một kênh và cho các hiệu ứng kênh, cho việc định thời môđêm, và phản ứng máy. Một lượng thời gian chuẩn mực là cỡ 20 μ s (micron giây) trên một nối kết điện thoại nửa song công. (3) Xem thêm* ***response time****.*

turnkey system /'tə:nki: 'sistəm/ ***Hệ thống chìa khóa trao tay.*** *Một hệ thống xử lý dữ liệu sẵn sàng sử dụng khi được cài đặt và được cung cấp cho người dùng trong điều kiện sẵn sàng hoạt động có khả năng làm quen với một chương trình hay một người dùng cụ thể. Việc phân phát không cần thiết bao gồm công việc chuẩn bị trên dữ liệu người dùng. (T)*

turn on stability time /tə:n-ɔn stə'biləti taim/ ***Thời gian ổn định sau khi mở máy.*** *Là khoảng thời gian giữa thời điểm bật nguồn cho một thiết bị và thời điểm tại đó thiết bị thực hiện phù hợp với các đặc tả vận hành của thiết bị đó.*

turn page /tə:n peidʒ/ ***Trang quay.*** *Đồng nghĩa với* ***landscape page****.*

tutorial /tju:'tɔ:riəl/ ***Trợ giáo.*** *Thông tin được thể hiện dưới dạng dạy học.*

Tutorial /tju:'tɔ:riəl/ ***Trình trợ giáo.*** *Trong SAA Common User Access architecture, đó là tác động trợ giúp giúp cho người dùng truy cập tới mục trợ giáo.*

tutorial and message library (TML) /tju:'tɔ:riəl ænd 'mesidʒ 'laibrəri/ ***Thư viện thông báo và trợ giáo.*** *Là một file VSAM trong đó các tiêu đề trợ giáo và các thông báo về SOF/CICS được cất giữ. Thư viện thông báo và trợ giáo có thể lưu giữ các thông báo, các tiêu đề hoặc cả hai dưới dạng nhiều hơn một ngôn ngữ quốc gia hiện dụng.*

tutorial sample /tju:'tɔ:riəl 'sa:mpl/ ***Mẫu trợ giáo.*** *Trong SDF/CICS, là một mẫu trợ giáo trực tuyến thể hiện trên màn hình đối với các tính năng soạn thảo bản đồ và được kết hợp thêm các lệnh soạn thảo, được thể hiện cho người dùng trực tuyến khi có yêu cầu trợ giúp trong chế độ mẫu trợ giáo.*

tutorial sample mode /tju:'tɔ:riəl 'sa:mpl məud/ ***Chế độ mẫu trợ giáo.*** *Là một chế độ SDF/CICS được thiết lập với lệnh SAMPLE, khi các tiêu đề mẫu trợ giáo trực tuyến hiển thị khi có yêu cầu trợ giúp trong chức năng soạn thảo bản đồ.*

Tutorial System Support /tju:'tɔ:riəl 'sistəm sə'pɔ:t/ ***Trình Hỗ Trợ Hệ Thống Trợ Giáo.*** *Trong hệ thống AS/400, là một giáo trình giảng dạy, được cung cấp kèm theo chương trình chuyển nhượng bản quyền hệ điều hành, nhằm cung ứng quá trình giáo dục dẫn nhập cho các loại người dùng khác nhau, kể cả các thao tác viên hệ thống, các nhà chuyên nghiệp xử lý dữ liệu và doanh nghiệp. Trình Hỗ Trợ Hệ Thống Trợ Giáo là một phần của toàn bộ chương trình IBM dành cho hệ thống AS/3400, bao gồm việc huấn luyện lớp học và các phương pháp tự nghiên cứu khác.*

tutorial text mode /tju:'tɔ:riəl tekst məud/ ***Chế độ trợ giáo văn bản.*** *Là chế độ SDF/CICS được thiết lập với lệnh SAMPLE, ở đó các tiêu đề văn bản trợ giáo trực tuyến được hiển thị khi có yêu cầu trợ giúp dưới dạng các chức năng trực tuyến.*

TVTOC ***Tape volume table of contents Bản mục lục tập băng.***

twelve - punch /twelv-pʌnʃ/ ***Lỗ 12.*** *Là lỗ đục trong hàng trên cùng của một thẻ Hollerish. (A) Đồng nghĩa với* ***y-punch.***

twinaxial cable /'keibl/ ***Cáp trục đôi.*** *(1) Là một sợi cáp gồm hai dây dẫn, thường là các ống đồng nhỏ hoặc các sợi dây dẫn được cách điện với nhau, nằm trong và được cách điệnvới một dây dẫn khác có đường kính lớn hơn, thường thường là loại ống hoặc loại bện dây đồng. (2) Là một sợi cáp được làm từ hai sợi dây vặn xoắn nằm trong một vỏ bọc cách điện.*

twinaxial data link control (TDLC) /'deitə liŋk kən'trəul/ ***Kiểm soát nối kết dữ liệu nhờ cáp trục đôi.*** *Là chức năng truyền thông khiến các PC., được kết nối với thiết bị kiểm soát trạm công tác nhờ cáp trục đôi nhằm sử dụng mạng APPN hoặc APPC.*

twin port /twin pɔ:t/ ***Cổng kép.*** *Xem* ***mass storage control twin port.***

twin segments /twin 'segmənts/ ***Các***

đoạn kép. *Trong một cơ sở dữ liệu IMS/VS, là mọi đoạn con của cùng một kiểu đoạn mà kiểu đoạn này có một điển hình đặc thù về kiểu đoạn cha giống nhau. Các đoạn gốc cũng đều được xem như là các đoạn kép. Xem thêm* ***sibling segments****.*

twin tailed /twin-teild/ ***Được gán cặp.*** *Trong NCP, là nói đến việc gán ghép của bộ điều khiển truyền thông vào hai bộ xử lý máy chủ. Xem thêm* ***fanout, multitailed, tailing****.*

twisted pair /'twistid pea(r)/ ***Cặp vặn xoắn - dây đôi vặn xoắn.*** *(1) Là một môi trường vật dẫn có gồm hai dây dẫn điện được bọc cách điện với nhau để giảm nhiễu, chúng được vặn xoắn ốc với nhau. (T) (2) Xem thêm* ***shielded twisted pair****.*

two-address instruction /tu:- ə'dres in-'strʌkʃn/ ***Lệnh hai địa chỉ.*** *Là một lệnh chứa đến hai phần địa chỉ. (I) (A)*

two-bit byte /tu:- bit/ ***Byte hai bit.*** *Đồng nghĩa với doublet.*

two channel switch /tu:- 'tʃænl switʃ/ ***Nút chuyển hai kênh - mạch đảo hai kênh.*** *(1) Là một tính năng về phần cứng cho phép một thiết bị xuất/nhập được gắn vào hai kênh. (2) Là một tính năng tùy chọn đối với việc gán hệ thống phụ in 3800 thông qua hai kênh biệt lập. Việc chuyển mạch được thực hiện bằng tay bằng cách dùng các nút chuyển Enable/Disable trên panel 3800 usage meter (panen đo đạc sử dụng 3800). Lúc ấy chỉ có một giao diện có thể có khả năng hoạt động. Tính năng chuyển mạch động cũng có thể bổ sung nhằm cho phép cả hai giao diện đủ khả năng hoạt động vào cùng một lúc với việc chọn lựa được thảo trình xác định.*

two-input adder /tu: -'input 'ædə/ ***Bộ cộng hai cổng vào.*** *Đồng nghĩa với* ***half-adder****.*

two-level address /tu: - 'levl ə'dres/ ***Địa chỉ hai mức.*** *Là một địa chỉ gián tiếp nhằm chuyên biệt hóa hai mức ghi địa chỉ. (A)*

two-out-of-five code /tu:- aut-əv-faiv kəud/ ***Mã nhị ngũ - mã hai năm.*** *(1) Là một hệ thống ký hiệu thập phân đã mã hóa nhị phân trong đó mỗi chữ số thập phân được biểu diễn bằng một số nhị phân bao gồm 5 bit mà 2 bit là của một loại, theo qui ước của loại này là số một, và 3 bit là của loại khác, theo qui ước là số 0. Các trọng số thường dùng là 0-1-2-3-6 ngoại trừ đối với việc biểu diễn của số 0, là dạng 01100. (I) (A) (2) Là một cách ký hiệu vị trí trong đó mỗi chữ số thập phân được biểu diễn bởi 5 bit chia thành 2 bit loại (chẳng hạn các con số 1 thành một loại) và 3 bit khác là thành một loại (chẳng hạn các số 0). (A)*

two-phase commit /tu:- feiz kə'mit/ ***Chuyển hai pha.*** *Trong một hệ thống IMS/VS, là quá trình gồm hai bước mà bằng cách đó các tài nguyên khả tái tạo và một hệ thống con bên ngoài được giao cho. Suốt trong bước đầu tiên, các hệ thống con được kiểm tra tuần tự nhằm đảm bảo rằng chúng sẵn sàng để chuyển giao. Nếu mọi hệ thống con đáp ứng dương, thế thì chúng được yêu cầu thực thi quá trình giao phó.*

two phase commit protocol /tu:- feiz

kə'mit ,prəotə'kɒl/ ***Biên bản chuyển hai pha.*** *Là biên bản cho phép cập nhật tới một hoặc nhiều tài nguyên đã được bảo vệ để được giao phó hoặc gửi trở lại như một đơn vị. Trong pha đầu, bộ khởi tạo gởi đi Prepare, yêu cầu là mọi tác nhân nhận Prepare tuyên bố bằng cách đáp ứng (lệnh) Request Commit hay (lệnh) backout, chỉ cho thấy rằng hoặc đơn vị logic công việc sẽ được giao hoặc là được gởi trở về. Tất cả các tác nhân phải tuyên bố giao phó nếu toàn tác được giao. Khi mọi tuyên bố được thu thập đầy đủ, thì pha thứ hai mới bắt đầu. Trong pha này, bộ khởi tạo thông tin cho các tác nhân để giao chuyển hoặc hồi trả vào các thời điểm khác nhau, các bên tham gia điểm đồng bộ ghi lại thông tin trạng thái vào bộ nhớ phi khả biến sao cho các tài nguyên được bảo vệ có thể được đồng bộ hóa nếu bất kỳ các thất bại xảy ra suốt trong quá trình giao chuyển hai pha.*

two-plus-one address instruction /tu:- plʌs- wʌn ə'dres in'strʌkʃn/ ***Lệnh địa chỉ hai cộng một.*** *Là một lệnh có chứa hai địa chỉ. Địa chỉ "cộng 1" là của lệnh nhằm để được thi hành kế theo. (T)*

twos complement /'kʌmplɪmənt/ ***Bù hai.*** *Bù cơ số trong hệ thống đếm nhị phân. (T) Đồng nghĩa với* ***complement - on - two****. Xem hình 160.*

two-shot (2S) /tu:- ʃɒt/ ***Cảnh chụp đôi.*** *Trong việc sản xuất video và phim, là một cảnh chụp của hai người cho ta sự rõ nét như nhau về cả hai.*

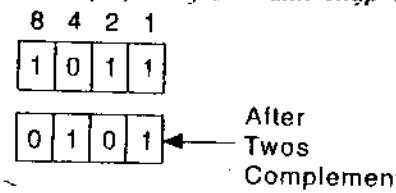

Hình 160 Quá trình bù 2

two-tone keying /tu:-təon 'ki:ɪŋ/ *Xem* ***frequency-shift keying****.*

two-way alternate communication /tu:- wei ɔ:l'tɜ:nət kə,mju:ni'keiʃn/ ***Liên lạc hoán đổi hai chiều.*** *(1) là việc truyền thông dữ liệu sao cho dữ liệu được chuyển đi theo cả hai hướng, mỗi lúc một hướng. (I) (A) (2) Đồng nghĩa với* ***either-way communication****.*

two-way channel /tu:- wei 'tʃænl/ ***Kênh hai hướng.*** *Trong X.25 communication, là một kênh logic cho phép các cuộc gọi vào lẫn phát đi. Trái nghĩa với* ***one-way channel****.*

two-way simultaneous communication /tu:- wei ,siməl'teinjəs kə,mju:ni'keiʃn/ ***Truyền đồng thời hai chiều.*** *(1) Là sự truyền thông dữ liệu trong đó dữ liệu được truyền theo cả hai hướng vào cùng một lúc. (I) (A) (2) Đồng nghĩa với* ***duplex operation****.*

two-wire circuit /tu:- waiə 'sɜ:kɪt/ ***Mạch hai dây.*** *Là một mạch kim loại được tạo bởi hai dây dẫn cách điện với nhau. Nó có khả năng dùng hai dây dẫn như là một đường dẫn truyền một chiều, tức đường dẫn bán song công, hoặc đường dẫn song công.*

TWX ***Teletypewriter exchange service Dịch vụ trao đổi điện báo đầu cuối.***

type /taɪp/ ***Mẫu, kiểu chữ, loại.*** *(1) Là một ký tự được nâng lên trên một thiết bị chứa con chữ được dùng để tạo ra*

một vết in. (T) (2) Trong AIX Enhanced X-Windows, là một nguyên tử tùy ý được dùng để đồng nhất hóa dữ liệu. Một mẫu thì duy nhất đối với lợi ích của khách hàng và không được thông dịch bởi trình dịch vụ Enhanced X-Windows định sẵn các nguyên tử mẫu đối với nhiều mẫu thường xuyên được dùng. (3) Trong FORTRAN, xem data type, việc định nghĩa về một thủ tục hay một kiểu hoặc một derived type (kiểu được rút ra). (4) Trong Pascal, là một trong vài lớp dữ liệu nhằm định nghĩa các giá trị khả chấp có thể được gán cho một biến. (5) Một lớp gồm các đối tượng. Mọi đối tượng của một loại cụ thể được truy cập thông qua một hoặc nhiều giao diện giống nhau.

type (of an entity) /taɪp/ ***Loại, mẫu (của một thực thể).*** *Trong ngôn ngữ số đo khái niệm, là một mệnh đề thiết tạo một thực thể chỉ là một thành viên của một lớp các thực thể đặc thù, ngầm hiểu giống như có một lớp như thế gồm các thực thể ấy. (A)*

type area /taɪp ˈeərɪə/ ***Vùng đánh văn bản.*** *Đồng nghĩa với* ***text area****. (T)*

type ball /taɪp bɔːl/ ***Thiết bị con chữ dạng cầu.*** *Là một thiết bị con chữ có dạng cầu gồm các kiểu chữ được bố trí trên bề mặt của nó. (T)*

type ball typewriter /taɪp bɔːl ˈtaɪpraɪtə/ ***Thiết bị nhập chữ dạng con chữ hình cầu.*** *Là một thiết bị ghi chữ trong đó các ký tự được thiết đặt trên một thiết bị con chữ dạng cầu. (T)*

type bar /taɪp bɑː/ ***Thanh con chữ.*** *(1) Là một thanh được gắn trên một máy in kiểu va đập, nhằm giữ ổn định các dãy chữ đã sắp. (I) (A) (2) Là một vật mang kiểu chữ xoay được có một dãy chữ đã sắp, vào đầu cuối tự do của nó. (T) (3) Đồng nghĩa với* ***print bar****.*

type bar fulcrum /taɪp bɑː ˈfʊlkrəm/ ***Trục bản xoay thanh con chữ.*** *Là một thanh nằm trong một đoạn thanh con chữ trên đó các thanh con chữ được xoay. (I)*

type bar guide /taɪp bɑː gaɪd/ ***Thiết bị dẫn hướng thanh con chữ.*** *Là một thiết bị để hướng dẫn một thanh con chữ ngay trước lúc nó rơi vào vị trí in chữ. (T)*

type bar rest pad /taɪp bɑː rest pæd/ ***"bát" giữ thanh con chữ.*** *Là một thiết bị trên đó một thanh con chữ được đỡ vào đúng vị trí ngừng của nó. (T)*

type bar segment /taɪp bɑː ˈsegmənt/ ***Đoạn thanh con chữ.*** *Là một đơn vị có cấu trúc nhằm giữ ổn định và hướng dẫn các thanh con chữ.*

type bar typewriter /taɪp bɑː ˈtaɪpraɪtə/ ***Thiết bị ghi loại thanh con chữ.*** *Là thiết bị ghi chữ trong đó các ký tự đã nằm trong các dãy chữ được sắp, được mang lên các thanh con chữ.*

type carrier /taɪp ˈkærɪə/ ***Bộ mang con chữ.*** *Là một bộ phận mang một hoặc cái thiết bị mang con chữ.*

type compatibility /taɪp kəmˌpætəˈbɪlətɪ/ ***Tính tương thích mẫu chữ.*** *Xem* ***compatible types****.*

type cylinder /taɪp ˈsɪlɪndə/ ***Thiết bị mang con chữ có dạng hình trục trụ.*** *Là một thiết bị mang con chữ dạng ống trụ có các mẫu chữ được bố trí trên bề mặt của nó. (T)*

type cylinder typewriter /taɪp 'sɪlɪndə 'taɪpraɪtə/ ***Thiết bị ghi chữ dạng hình trụ.*** *Là một thiết bị ghi trong đó các ký tự được bố trí trên một thiết bị mang con chữ dạng trụ. (T)*

type declaration /taɪp deklə'reɪʃn/ ***Khai báo biểu.*** *(1) là một đặc tả về kiểu và thường là tùy chọn, độ dài biến hoặc hàm trong phát biểu đặc tả. (2) Trong FORTRAN, là đặc tả về kiểu và, khả chọn, độ dài của một biến hay một hàm trong phát biểu đặc tả. Trái ngược với* ***predefined specification****. (3) Trong Pascal, là đặc tả về kiểu dữ liệu. Việc khai báo có thể hiển hiện hoặc có thể xuất hiện trong phạm vi khai báo biến. Đồng nghĩa với* ***type difinition****.*

type definition /taɪp ,defɪ'nɪʃn/ ***Sự định nghĩa kiểu.*** *Là định nghĩa về tên đối với kiểu dữ liệu.*

type disk /taɪp dɪsk/ ***Thiết bị mang con chữ kiểu đĩa.*** *Là một thiết bị mang con chữ có dạng đĩa với các kiểu chữ được sắp trên bề mặt của nó. (T)*

type disk typewriter /taɪp dɪsk 'taɪpraɪtə/ ***Thiết bị ghi chữ kiểu đĩa.*** *Là một thiết bị ghi chữ trong đó các ký tự được thiết đặt trên một thiết bị mang con chữ kiểu đĩa. (T)*

type element /taɪp 'elɪmənt/ ***Thiết bị mang con chữ.*** *(1) Là một thiết bị mang một hoặc nhiều loại chữ. (T) (2) Là một thiết bị con chữ dạng cầu được dùng trên thiết bị ghi chữ hiệu SELECTRIC của hãng IBM. Trên các thiết bị in ấn nó được gọi với tên là print element (phần tử in).*

typeface /'taɪpfeɪs/ ***Mặt chữ in.*** *(1) Là một kiểu chữ in đặc thù, như kiểu Press Roman hay Universe. (2) Là một trong nhiều thuộc tính của một phông chữ, chẳng hạn là kích thước chữ và ảnh hưởng về phông. (3) Là một tập hợp các phông chữ mà mỗi phông có riêng cho nó một kích thước hoặc mức cao khác nhau.*

type font /taɪp fɒnt/ ***Phông chữ.*** *Là kiểu chữ với một kích thước và kiểu bút pháp như loại Bodoni Modern 10 point.*

type identifier /taɪp aɪ'dentɪfaɪə/ ***Bộ định danh mẫu chữ*** *(1) Là tên gán cho một kiểu chữ đã khai báo. Xem thêm type specifier. (2) Trong Pascal, là tên đặt cho một kiểu đã khai báo.*

type impression control /taɪp ɪm'preʃn kən'trəʊl/ ***Kiểm soát bản in kiểu chữ.*** *Là sự kiểm soát về mức thay đổi lực của một bản in. (T)*

typematic key /ki:/ ***Khóa đánh lặp tự động.*** *Là khóa lặp đi lặp lại chức năng của nó khi bị gõ và giữ luôn phím ấy.*

typematic key stroke /ki: strəʊk/ ***Gõ khóa lặp - thực hiện của một khóa lặp lại. (T)***

type over /taɪp 'əʊvə/ *trong kiến trúc của SAA Basic Common User Access, là một chọn lựa trong danh sách tác động mà một người dùng chọn lựa nhằm thay đổi đặc tả của một điều gì đó bằng cách gõ chồng lên các thuộc tính hiển thị hiện tại của nó.*

type parametre /taɪp pə'ræmɪtə/ ***Tham số kiểu.*** *Trong FORTRAN, là tham số của một kiểu dữ liệu đã được tham số hóa.*

type parameter values /taɪp pə'ræmɪtə

ˈvæljuːs/ ***Các giá trị tham số kiểu.*** *Trong FORTRAN, là các giá trị (của) các tham số kiểu của một thực thể dữ liệu thuộc kiểu dữ liệu đã được tham số hóa.*

type plate /taɪp pleɪt/ ***Tấm mang con chữ.*** *Là một thiết bị mang con chữ có dạng đĩa chữ nhật, trên mặt nó có bố trí các kiểu chữ. (T)*

type plate typewriter /taɪp pleɪt ˈtaɪpraɪtə/ ***Thiết bị ghi chữ có dạng tấm mang con chữ.*** *Là một thiết bị ghi chữ trong đó các ký tự được thiết đặt trên một tấm mang con chữ. (T)*

type posture /taɪp / ***Tư thế chữ, dáng điệu chữ.*** *Là một sự biến đổi kiểu mặt chữ để cho thấy mặt chữ thuộc loại thẳng đứng như trong kiểu chữ Roman hoặc bị nghiêng qua phải như trong kiểu chữ italic hoặc kiểu chữ cong.*

type rod /taɪp rɒd/ ***Cần mang chữ, cần mang con chữ.*** *Là một cần khả dịch mang một hoặc vài loại chữ. (T)*

type rod typewriter /taɪp rɒd ˈtaɪpraɪtə/ *Là một thiết bị ghi chữ trong đó các ký tự được thiết đặt trên các cần mang chữ. (T)*

type segment /taɪp ˈsegmənt/ ***Đoạn mang con chữ.*** *Là một thiết bị mang con chữ uốn cong có nhiều kiểu chữ được sắp xếp trên bề mặt của nó. (T)*

type segment typewriter /taɪp ˈsegmənt ˈtaɪpraɪtə/ ***Thiết bị ghi chữ kiểu đoạn mang con chữ.*** *Là một thiết bị ghi chữ trong đó các ký tự được thiết trí trên một đoạn mang con chữ.*

typeset /taɪpset/ ***Sắp chữ.*** *(1) Sắp đặt kiểu chữ nào đó trên một trang để (phục vụ) in. (2) Nói về vật vừa được đặt theo một kiểu chữ.*

type size /taɪp saɪz/ ***Cỡ chữ.*** *(1) Số đo dưới dạng pitch (độ dãn cách) hoặc point (điểm chấm) của chiều cao và rộng của ký tự đồ họa trong một phông chữ in. (2) Một trong nhiều thuộc tính của một phông, ví như mặt chữ in, độ đậm ...*

type slug /taɪp slʌg/ ***Thanh sắp chữ.*** *Một thiết bị mang con chữ thường có hai kiểu chữ được sắp xếp nằm lên nhau để gắn trên một thanh mang chữ. (T)*

type specifier /taɪp ˈspesɪfaɪə/ ***Tên của một kiểu dữ liệu.***

type style /taɪp staɪl/ ***Kiểu mặt chữ, kiểu chữ; kiểu ký tự .*** *Là dạng của các ký tự trong một tập của cùng một phông chữ, chẳng hạn như dạng elite (có 12 ký tự/inch) hoặc pica (inra mức 10 ký tự/inch).*

Ghi chú: *Các thuộc tính như độ rộng, độ đậm, tư thế chữ có thể thay đổi khác nhau trong cùng một kiểu mặt chữ.*

type UUID /taɪp juː juː aɪ diː/ *Trong hệ AIX, là một UUID tạo danh duy nhất toàn cục nhằm định danh một cách thường xuyên một kiểu đặc thù. Cả thư viện thời gian chạy RPC gọi thủ tục từ xa lẫn Location Broken dùng các type UUID nhằm chuyên biệt hoặc các kiểu.*

type weight /taɪp weɪt/ ***Độ đậm kiểu chữ - trọng số chữ.*** *(1) Là mức đậm của một loạt mặt chữ, gây ra do sự dày mỏng khác nhau của các nét kẽ để tạo ra một ký tự đồ họa. (2) Là một trong nhiều thuộc tính của một phông chữ, như là mặt chữ hoặc độ lớn chữ.*

type wheel /taip wi:l/ ***Thiết bị mang chữ kiểu bánh xe.*** *(1) Trên một thiết bị ghi chữ, là một vật mang kiểu chữ có dạng bánh xe có các kiểu chữ được sắp thành hàng trên mặt chu vi của bánh xe. (T) (2) Đồng nghĩa với* ***print wheel.***

type wheel typewriter /taip wi:l 'taipraitə/ ***Thiết bị ghi chữ có dạng bánh xe.*** *Là một thiết bị ghi chữ trong đó các ký tự được thiết trí trên một thiết bị mang chữ kiểu bánh xe. (T)*

type width /taip wiθ/ ***Độ rộng mặt chữ.*** *Là kích thước ngang của một mặt chữ đã cho. Độ rộng có thể được cho theo nhiều đơn vị đo, như hoặc cỡ 9 point hoặc có thể cực nén hoặc cực giãn.*

typewriter /'taipraitə/ ***Thiết bị ghi chữ, máy đánh chữ.*** *Là một cơ cấu được thiết kế để sản sinh văn bản tựa như in trên trang giấy hoặc vật liệu tương tự như là một kết phẩm của một thao tác viên dùng tay nhấn phím liên tục trên một bàn phím vậy. (T)*

typewriter key /'taipraitə ki:/ ***Phím của máy đánh chữ.*** *Trên một bàn phím của máy PC do IBM sản xuất, là bất kỳ phím nào được kiếm thấy một cách bình thường trên các bàn phím nhập chữ tiêu chuẩn. Xem thêm* ***function key.***

type 1 batch /taip / ***Lô loại 1.*** *Một nhóm gồm các thủ tục chuyển dữ liệu trên một liên kết dữ liệu giữa một hệ chủ và một hệ 8100/DPCX bằng cách dùng các biên bản lô do 8100/DPCX định sẵn.*

type 2 batch /taip/ ***Lô loại 2.*** *Là nhóm các thủ tục để chuyển dữ liệu trên một liên kết dữ liệu giữa hệ chủ và hệ 8100/DPCX bằng cách dùng các biên bản do SNA định nghĩa.*

type 2.0 node /taip/ ***Nút loại 2.0.*** *Là một nút gán vào một mạng vùng con với tư cách là một nút ngoại vi và cung cấp một miền các dịch vụ người dùng cuối nhưng không hề có các dịch vụ đường truyền trung gian nào.*

type 2.1 node /taip/ ***Nút kiểu 2.1.*** *Là một nút có thể là một nút mạng APPN, một nút cuối APPN, hoặc một nút LEN. Nó cũng có thể gắn như một nút ngoại vi vào nút biên vùng con theo kiểu giống như loại nút 2.0.*

type 4 node /taip/ ***Nút loại 4.*** *Là một nút có chứa 1 PUCP hơn là một SSCP và được điều khiển bởi một hoặc nhiều nút loại 5. Nó có thể là một nút vùng con, hoặc cùng với các nút loại 4 khác và nút loại 5 của chúng, có thể được bao gồm trong một nhóm các nút tạo thành một nút LEN hợp thể hoặc một nút mạng hợp thể.*

type 5 node /taip/ ***Nút loại 5.*** *Là một nút có thể là một trong bất kỳ các loại nút sau đây:*

** nút cuối APPN*

** nút mạng APPN*

** nút LEN*

** nút hoán đổi*

** máy chủ dữ liệu di tản (là một nút tác hoạt như cả một nút cuối APPN lẫn một nút vùng con)*

** nút vùng con (với một SSCP) Cùng với các nút loại 4 phụ trợ, nó cũng có thể tạo ra một nút LEN hoặc một nút mạng hợp thể.*

typing /'taipiŋ/ ***Sự định loại - định kiểu.*** *Trong các ngôn ngữ lập trình, đó là sự gán một kiểu đặc thù vào cho mỗi đối*

tượng, như kiểu số nguyên, số thực, kiểu logic. Xem ***strong typing, weak typing****. (A)*

typing key /'taipiŋ ki:/ ***Phím gõ.*** *Là một phím chữ hay một phím số giống như các phím được sử dụng trên các thiết bị ghi chữ quy chuẩn. Đồng nghĩa với* ***type writer key****. (A)*

typing line /'taipiŋ lain/ ***Dòng gõ.*** *(1) Là một hàng tưởng tượng trên trang giấy, trên đó phần chân của các mẫu tự nhỏ và mẫu tự hoa không có. (2) Xem thêm* ***writing line****.*

Typing position /'taipiŋ pə'ziʃn/ ***Vị trí nhập chữ - nơi gõ chữ.*** *Là vị trí nằm trên một thiết bị nhập chữ nơi đó các kiểu chữ gõ sẽ va đập vào tờ giấy.*

typing reperforator /'taipiŋ / ***Máy đục lỗ loại gõ chữ.*** *Là một máy đục lỗ mà các kiểu chữ nằm trên băng loại không có giấy bướm xa chừng 1/2 inch so với chỗ các ký tự phải được đục. Một số máy gõ lên trên mép của loại băng có độ rộng cá biệt.*

typing speed /'taipiŋ spi:d/ ***Tốc độ gõ chữ - độ nhanh nhập chữ trên một máy ghi chữ.*** *Là số các chức năng máy được đòi hỏi để nhập vào trong phạm vi một thời gian cụ thể. Thường được biểu hiện dưới dạng số chữ dài 5 gõ khóa đơn/mỗi phút. (T)*

typist's remote control /'taipists ri'məut kən'trəul/ ***Việc điều khiển từ xa của người đánh máy.*** *Trên một dụng cụ đọc ghi, là một thiết bị được nối vào nhưng lại tách biệt với một cơ cấu, cho phép một nhân viên đánh máy điều khiển một số chức năng nào đó của cơ cấu ấy trong suốt thời gian ghi lại, thiết bị này có thể được thiết kế để thao tác cho cả tay hoặc chân.*

UA *Unnumbered acknowledgment* ***Sự báo nhận không đánh số được.***

UACC *(Universal access authority)* ***Quyền truy cập vạn năng.***

ublock *Khối của người sử dụng.*

UBS *Unit backspace character* ***Ký tự quay lại (lùi lại) đơn vị.***

UCF *Utility control facility* ***Phương tiện điều khiển tiện ích.***

UCLIN *Trong SMP/E, lệnh được dùng để khởi đầu những thay đổi đối với các tập dữ liệu SMP/E. Những thay đổi thực sự được thực hiện do các câu lệnh UCL tiếp sau.*

UCS *Universal character set* ***Tập ký tự vạn năng.***

UDDS *User-defined data stream* ***Dòng dữ liệu do người sử dụng định nghĩa.***

UDP *User Datagram Protocol* ***Biên bản gói dữ liệu người sử dụng.***

UDS *Utility definition specification* ***Đặc tả định nghĩa tiện ích.***

UECB *User exit control block* ***Khối điều khiển lối ra cho người sử dụng.***

U format /ˈfɔːmæt/ ***Định dạng U.*** *(1) Định dạng tập hợp dữ liệu trong đó độ dài các khối không biết được. (2) Định dạng không được đánh số.*

UFP *Utility facilities program* ***Chương trình thiết bị tiện ích.***

U frame /freɪm/ *Khung không đánh số được.*

UGB *Utilities services task global block* ***Khối tổng thể công hiệu của những dịch vụ tiện ích.***

UI *Unnumbered information frame* ***Khung thông tin không đánh số được.***

UID *User number* ***Số hiệu của người sử dụng.***

ultrafiche ***Vi phim.*** *Trong vi đồ họa, vi phim có hình ảnh được thu nhỏ hơn 90 lần. (A).*

ultraviolet /ˌʌltrə/ ***Cực tím.*** *Bức xạ không nhìn thấy được có bước sóng nhỏ hơn 400nm (J). Xem thêm* **infrared**.

umask *Đồng nghĩa với* **user number.**

unary expression. /ʌkˈsprejn/ ***Biểu thức***

đơn nguyên. Biểu thức chứa một toán hạng.

unary operation /ˌʌnəˈreɪʃn/ ***Phép toán đơn nguyên.*** *Đồng nghĩa với* ***monadic operation***.

unary operator /ˌʌnəˈreɪtə/ ***Toán tử đơn nguyên.*** *(1) Toán tử số học chỉ có một số hạng. Các toán tử đơn nguyên được dùng trong các biểu thức tuyệt đối, có thể định vị lại và các biểu thức số học là: toán tử dương (+) và âm (-). (2) Trong COBOL, dấu cộng (+) hoặc dấu trừ (-) đặt trước một biến hoặc trước dấu ngoặc đơn trái trong một biểu thức số học và hệ qủa là nhân biểu thức đó với + 1 hoặc - 1. (3) Trong Pascal, một toán tử diễn tả một phép toán lên rtên một toán hạng, ví dụ, "NOT" là một toán tử đơn nguyên. Trái nghĩa với* ***birary operation***.

unassign /ʌnəˈsaɪn/ ***Không gán.*** *Trong ứng dụng nguồn từ xa, tách một tên thiết bị cục bộ ra khỏi nguồn dùng chung trên một mạng.*

unattended mode /ˌʌnəˈtendɪd məʊd/ ***Chế độ tự động.*** *Là chế độ ở đó không có người thao tác hoặc ở đó không có trạm người thao tác lúc phát sinh hệ thống.*

unattended operation /ʌnəˈtendɪd ˌɒpəˈreɪʃn/ ***Thao tác tự động.*** *Sự truyền và nhận tự động các thông báo trên cơ sở tự động. Trái nghĩa với* ***attend operation***.

unattended trail printer /ʌnəˈtendɪd treɪl ˈprɪntə/ ***Máy in vạch tự động.*** *Trong xử lý từ, là máy in gạch có gắn bộ đẩy giấy in, bộ kéo giấy in hoặc thiết bị giữ giấy khác, và do đó có thể in một số trang mà không có sự can thiệp của người thao tác. (T) Trái nghĩa với* ***attended trail printer***.

unauthorized APPN end node /ˌʌnˈɔːθəraɪzd eɪ piː piː en end nəʊd/ ***Nút cuối APPN không được phép.*** *Là nút cuối APPN không được quyền cung cấp thông tin về chính nó cho bộ dịch vụ nút mạng. Trạng thái được phép của một nút cuối do hệ thống xác định trong bộ dịch vụ nút mạng. Nếu một nút cuối không được phép thì bộ dịch vụ nút mạng phải kiểm tra sự chính xác của mọi thông tin đến từ nút cuối đó trước khi cho phép nó thâm nhập vào mạng APPN, do đó bộ dịch vụ nút mạng bảo vệ mạng APPN khỏi bị hư hại do những nút cuối không được phép. Trái nghĩa với authorized APPN end node.*

unauthorized end node /ˌʌnˈɔːθəraɪzd end nəʊd/ ***Nút cuối không được phép.*** *Đồng nghĩa với* ***unauthorized APPN end node***.

unavailable choice /ˌʌnəˈveɪləbl tʃɔɪs/ ***Sự lựa chọn bất khả dụng.*** *Trong cấu trúc SAA Common User Access, một mục mà ứng dụng không cho phép người sử dụnng lựa chọn do điều kiện nào đó trong ứng dụng. Trái nghĩa với* ***available choice***.

unhavailable emphasis /ˌʌnəˈveɪləbl ˈemfəsɪs/ ***Sự in đậm (tô đậm) khả dụng.*** *Trong cấu trúc SAA Common User Access, tín hiệu hình ảnh báo cho người sử dụng biết mục nào trong danh sách lựa chọn không được chọn. Xem thêm* ***graying***.

unavailable time /ˌʌnəˈveɪləbl taɪm/ ***Thời gian bất khả dụng.*** *Theo quan điểm*

của người sử dụng, là thời gian mà một thiết bị chức năng không được sử dụng. (I) (A).

unbalanced (to ground) /ʌnbælənst/ ***Không cân bằng, mất thăng bằng (đối với đất).*** *Trạng thái của trở kháng trên đường dây kép (dây đôi) khi trở kháng đối với đất đo từ một dây khác với trở kháng đối với đất được đo từ dây kia. Trái nghĩa với* ***balanced to ground.***

unbalanced data link /ʌnbælənst deɪtə lɪŋk/ ***Liên kết dữ liệu không cân bằng.*** *Liên kết dữ liệu giữa trạm sơ cấp với một hay nhiều trạm thứ cấp, trạm sơ cấp tổ chức dòng dữ liệu, tạo nên các thao tác phục hồi sai sót mức liên kết dữ liệu và truyền các lệnh đến các trạm thứ cấp. Các trạm thứ cấp truyền các khối phản ứng. Trái nghĩa với balanced data link.*

unbalanced merge sort /ʌnbælənst mɜːdʒ sɔːt/ ***Sắp xếp hợp nhất không cân bằng*** *(1) Sự sắp xếp hợp nhất, là một sắp xếp ngoài, sao cho các tập con đã được sắp xếp do sự sắp xếp bên trong tạo ra, được phân bố không đồng đều giữa các thiết bị lưu trữ phụ trợ. Các tập con được hợp nhất trên các thiệt bị lưu trữ còn lại và quá trình được lặp lại cho đến khi tất cả các mục được sắp xếp vào một tập. (A) (2) Trái nghĩa với* ***balanced merge sort.***

unbind /ʌn'baɪnd/ ***Không liên kết, không nối kết.*** *Trong SNA, làm mất hoạt động của một session giữa các thiết bị logic.*

UNBIND *Trong SNA, yêu cầu làm mất hoạt động của một session giữa hai thiết bị logic. Xem thêm* ***session deactivation requesr.*** *Trái nghĩa với* ***BIND.***

UNBIND command /kə'mɑːnd/ ***Lệnh UNBIND.*** *Trong SNA, một lệnh dùng để tái lập các biên bản cho một session. Trái nghĩa với* ***BIND command.***

unblank /ʌn'blæŋk/ *Trong đồ họa máy tính, mở tia, phát tia.*

unblock /ʌn'blɒk/ *Thuật ngữ đối kháng với deblock.*

unblocked /ʌn'blɒkt/ ***Không nhóm khối.*** *Trong ESCON Director, là thuộc tính mà khi được xác lập sẽ tạo ra khả năng truyền thông đối với một cổng cụ thể. Trái nghĩa với* ***blocked.***

unbounded geometry /ʌn'baʊndɪd dʒɪ'ɒmətrɪ/ ***Hình học không giới nội.*** *Một đối tượng được định nghĩa là giao của một chuỗi mặt vô hạn.*

unconditional branch /ʌnkən'dɪʃənl brɑːntʃ/ ***Rẽ nhánh không điều kiện.*** *Sự truyền điều khiển không đòi hỏi một quyết định. I (A).*

unconditional branch instruction /ʌnkən'dɪʃənl brɑːntʃ ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh rẽ nhánh không điều kiện.*** *Thuật ngữ đối kháng với* ***unconditional jump instruction.***

unconditional control transfer instruction /ʌnkən'dɪʃənl kən'trəʊl 'trænsfɜː ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh truyền điều khiển không điều kiện.*** *Thuật ngữ đối kháng với* ***unconditional jump instruction.***

unconditional force /ʌnkən'dɪʃənl fɔːs/ *Trong hệ thống/36 SORT, một chỉ định thường đưa đến kết qủa là một ký tự bị đưa vào trường điều khiển trước khi các bản ghi được lưu trữ.*

unconditional jump /ˌʌnkənˈdɪʃənl dʒʌmp/ ***Nhảy vô điều kiện.*** *(1) Sự nhảy xảy ra khi câu lệnh chỉ rõ nó được thực hiện. (I) (A) (2) Trái nghĩa với* ***conditional jump****.*

unconditional jump instruction /ˌʌnkənˈdɪʃənl dʒʌmp ɪnˈstrʌkʃn/ ***Lệnh nhảy vô điều kiện.*** *(1) Lệnh nhảy chỉ rõ nhảy bắt buộc. (T) (2) Trái nghĩa với* ***conditional jump instruction****.*

unconditional statement /ˌʌnkənˈdɪʃənl ˈsteɪtmənt/ ***Lệnh vô điều kiện.*** *Trong ngôn ngữ lập trình, một lệnh chỉ định rõ một dãy thi hành khả dĩ (I).*

uncoditional transfer instruction /ˌʌnkənˈdɪʃənl ˈtrænsfɜː ɪnˈstrʌkʃn/ ***Lệnh truyền vô điều kiện.*** *Thuật ngữ đối kháng với* ***unconditional jump instruction****.*

unconfigure /ˌʌnkənˈfɪgə(r)/ ***Không cấu hình, không định hình.*** *Trong hệ điều hành AIX: (a) Đưa một thiết bị từ trạng thái đã được cấu hình đến trạng thái được ấn định. Điều này được thực hiện bằng cách chạy phương pháp không cấu hình cho thiết bị. Trường trạng thái thiết bị trong Customized Devices Object Class phản ánh tác động này. (b) Khôngg sử dụng hệ thống máy tính hiện thời.*

undefine /ˌʌndɪˈfaɪn/ ***Không xác định.*** *Trong hệ điều hành AIX: (a) Đưa một thiết bị ra khỏi hệ thống. Điều này được thực hiện bằng cách chạy phương pháp không xác định đối với thiết bị. Tất cả thông tin về thiết bị trong Customized database bị thao tác này tẩy sạch. (b) tạo ra một lệnh mà hệ thống máy tính hiện thời không nhận ra.*

undefined record. /ˌʌndɪˈfaɪnd ˈrekɔːd/ ***Bản ghi không xác định.*** *Bản ghi có độ dài không được biết hoặc không được chỉ rõ. Xem thêm* ***U format****.*

undelete /ˌʌndɪˈliːt/ ***Không xoá.*** *Trong cách sử dụng SAA, thuật ngữ đối kháng với restore.*

underflow /ˌʌndəˈfləʊ/ ***Tràn dưới.*** *(1) Trên máy tính số (máy tính bấm tay), là tình trạng trong đó kết quả là phần có nghĩa nhất của một số vượt quá khả năng xuất ra của máy ở bên phải của dấu chấm thập phân. (T) (2) Trong BASIC, tình trạng xảy ra khi giá trị số quá nhỏ đến mức làm mất đi độ chính xác trong quá trình tính toán. Đồng nghĩa với* ***arithmetic underflow, monadic operation****.*

underflow exception /ˌʌndəˈfləʊ ɪkˈsepʃn/ ***Ngoại lệ tràn dưới.*** *Tình trạng xảy ra do kết quả của một phép toán số có độ lớn nhỏ hơn số khác không nhỏ nhất.*

underflow indicator /ˌʌndəˈfləʊ ˈɪndɪkeɪtə/ ***Chỉ báo tràn dưới.*** *Trên máy tính số, dấu hiệu nhìn thấy báo cho biết máy đang ở tình trạng tràn dưới (T).*

underline /ˈʌndəlaɪn/ ***Gạch dưới.*** *Để in hoặc biểu thị một đường ngay dưới một ký tự hoặc một nhóm ký tự. Đồng nghĩa với* ***undersore (T)****.*

underrun /ˌʌndəˈrʌn/ *Mất mát dữ liệu do thiết bị hoặc kênh truyền không có khả năng cung cấp dữ liệu cho logic điều khiển truyền thông (SDLC hoặc BSC/SS) với tốc độ đủ nhanh đối với nối kết hoặc vòng dữ liệu được gắn.*

underscanned /ˌʌndəˈskænd/ ***Quét dưới.*** *Trong hệ thống video, sự quét mà ở đó*

có thể thấy được mép của vệt quét.

underscore /ʌndə'skɔ:/ ***Gạch dưới.*** *(1) Một đường được in dưới một ký tự. (2) Gạch một đường ở dưới một hay nhiều ký tự, gạch dưới. (3) Đồng nghĩa với* **underline**. *(T).*

underscore attribute /ʌndə'skɔ: 'ætribju:t/ ***Thuộc tính gạch dưới.*** *Trong cấu trúc SAA Basic Common User Access, chức năng của màng hình hiển thị dấu gạch dưới vị trí của mỗi ký tự trong trường nhập vào để chỉ rõ độ dài của trường nhập đó.*

under-the-cover modem /ʌndə ðə 'kʌvə 'moudəm/ *Thuật ngữ đối kháng với* **intergrated modem**.

undo /'ʌndu:/ ***Không thực hiện, ngưng thi hành.*** *Chức năng cho phép người sử dụng hủy bỏ kết qủa của lệnh hoặc những lệnh được thực hiện gần nhất. Chú ý. Có vài lệnh có tính không thuận nghịch. (I) (A).*

Undo /'ʌndu:/ ***Trong cấu trúc SAA*** *Common User Access, một lựa chọn trong trình đơn kéo xuống Edit, được dùng để hủy bỏ tác dụng của hành động do người sử dụng đưa vào gần nhất.*

unerase /ʌni'reiz/ ***Không xóa, không tẩy.*** *Trong cách dùng SAA, thuật ngữ đối kháng với* **restore**.

unformatted /ʌn'fɔ:mætid/ ***Không định dạng, không được tạo khuôn.*** *(1) Liên quan đến những gì không được xác định, tổ chức hoặc sắp xếp theo một phương cách cần có. (2) Trong VTAM, liên quan đến các lệnh như LOGON, LOGOFF do người sử dụng cuối đưa vào và do thiết bị logic gửi đi dưới dạng ký tự. Lệnh ký tự được mã hoá ở trong cú pháp được định nghĩa trong bảng định nghĩa các dịch vụ hệ thống không định dạng của người sử dụng. Đồng nghĩa với* **character-coded**. *Trái nghĩa với* **field-formatted**.

unformatted data /ʌn'fɔ:mætid deitə/ ***Dữ liệu không định dạng.*** *Trong FORTRAN, dữ liệu được truyền giữa bộ nhớ chính và thiết bị xuất/nhập với quan hệ một-một giữa các byte trong bộ nhớ chính và các vị trí trong bản ghi. Xem thêm* **formatted data, list-directed data**.

unformatted diskette /ʌn'fɔ:mætid/ ***Đĩa không định dạng.*** *Đĩa không chứa dữ liệu và không có thông tin định dạng về track (rãnh) và sector (cung). Trái nghĩa với* **formatted diskette**. *Xem thêm* **daily initialization diskette, diagnostic diskette, installation diskette**.

unformatted display /ʌn'fɔ:mætid di'spleɪ/ ***Màn hình không định dạng.*** *Là màn hình trong đó người sử dụng không định nghĩa một trường màn hình. Trái nghĩa với formatted display. Xem thêm* **protected field**.

unformatted file /ʌn'fɔ:mætid fail/ ***Tập không định dạng.*** *Một tập được hiển thị với các dữ liệu không được sắp xếp với các ký tự đặc biệt.*

unformatted image /ʌn'fɔ:mætid 'imidʒ/ ***Ảnh không định dạng.*** *Trong DPCX, hình ảnh trong đó các byte thuộc tính không được xác định. Màn hình được xem như một trường liên tục, không bảo vệ mà người thao tác có thể nhập dữ liệu vào và chương trình có thể hiển thị dữ liệu trên màn hình.*

unformatted mode /ʌn'fɔ:mætid məʊd/ ***Chế độ không định dạng.*** *(1) Trong định dạng tài liệu, trạng thái mà mỗi dòng nhập vào được xử lý và in ra khônng có định dạng. Những từ điều khiển SCRIPT/VS vẫn còn hiệu lực và được tổ chức. (2) Trong in ấn tài liệu dùng lựa chọn UNFORMAT, trạng thái trong đó mỗi dòng nhập vào (các từ điều khiển cũng như văn bản) được in ra giống như khi nhập vào, theo thứ tự nó được xử lý. Không có sự định dạng nào được thực hiện.*

unformatted program interface /ʌn'fɔ:mætid 'prəʊgræm 'intəfeis/ ***Giao diện chương trình không định dạng.*** *Bộ phận của hỗ trợ mô phỏng 3270 cho phép các chương trình do người sử dụng viết truy cập dòng dữ liệu 3270 dưới dạng được gửi từ hệ thống chính (chủ). Trái nghĩa với* ***formatted program interface****.*

unformatted record /ʌn'fɔ:mætid 'rekɔ:d/ ***Bản ghi không định dạng.*** *(1) Bản ghi được truyền với quan hệ một-một giữa các vị trí lưu trữ và vị trí trong bản ghi. (2) Trong BASIC, bản ghi không có lệnh FORM hoặc IMAGE được truyền với quan hệ một-một giữa các byte trong bộ nhớ và các vị trí trong bản ghi. (3) Trong FORTRAN, bản ghi không có lệnh FORMT được truyền với quan hệ một-một giữa các vị trí lưu trữ và các vị trí trong bản ghi.*

unformatted request /ʌn'fɔ:mætid ri'kwest/ ***Yêu cầu không định dạng.*** *Đồng nghĩa với* ***character-coded request****.*

unformatted system services (USS) /ʌn'fɔ:mætid 'sistəm 'sə:visiz/ ***Dịch vụ hệ thống không định dạng.*** *Trong sản phẩm SNA, phương tiện điều khiển dịch vụ hệ thống chuyển dịch một yêu cầu về ký tự được mã hoá, như yêu cầu LOGON hoặc LOGOFF, thành yêu cầu về một trường được định dạng để xử lý nhờ các dịch vụ hệ thống đã được định dạng và chuuyển dịch các trả lời và các phản ứng của trường đã định dạng thành các yêu cầu về ký tự mã hóa để xử lý nhờ bộ logic.*

unidirectional microphone ***Micrô một chiều, micrô đơn hướng.*** *Micrô đáp ứng âm thanh chỉ từ một hướng và không chịu sự đổi hướng. Micrô đơn định hướng được dùng nơi máy tính có khả năng đoán nhận âm thanh.*

unidirectional printing /'printiŋ/ ***Máy in một chiều, máy in đơn hướng.*** *Phương pháp in trong đó đầu in trên máy tính chỉ in khi nó di chuyển theo một hướng thay vì cũng in khi nó di chuyển theo hướng ngược lại. Phương pháp in này thường tạo ra bản in ra có chất lượng cao.*

unidirectional transmission /trænz'miʃn/ ***Truyền một chiều, truyền đơn hướng.*** *Sự truyền luôn xảy ra theo một hướng dọc theo môi trường truyền. (T).*

uniform baseline offset /'ju:nifɔ:m 'beislain 'ɔfset/ ***Độ lệch đường chuẩn đều.*** *Khoảng cách từ góc trái trên của hộp ký tự đến vị trí phần tử ảnh dựa trên đường chuẩn. Giá trị này giống nhau đối với mọi ký tự trong một phông.*

uniformly spaced font /'ju:nifɔ:mli speist fɔnt/ ***Phông cách đều.*** *Phông có các ký*

tự đồ họa chứa trong những ô ký tự có kích giống nhau. Khoảng cách giữa những điểm qui chiếu của những ký tự đồ họa kế cận là không đổi khoảng trắng giữa các ký tự đồ họa có thể thay đổi. Đồng nghĩa với ***fixed-space font.*** *Trái nghĩa* ***với proportionally spaced font.***

uniform referencing /'ju:nɪfɔ:m 'refrənsɪŋ/ ***Sự tham chiếu đều.*** *Trong ngôn ngữ lập trình sự sử dụng hai hoặc nhiều cấu trúc ngôn ngữ để tham chiếu có cùng dạng, ví dụ, cấu trúc ngôn ngữ đối với tham chiếu định tính tên và gián tiếp, cấu trúc ngôn ngữ đối với các tham số thực sự. (I).*

uninterpreted name /ʌnɪn'tɜ:prɪtɪd neɪm/ ***Tên không diễn dịch.*** *Trong SNA, chuỗi ký tự mà điểm điều khiển dịch vụ hệ thống có thể biến đổi thành tên mạng của bộ logic (LU).*

uninterruptible power supply (UPS) ***Nguồn năng lượng liên tục, nguồn điện không ngắt.*** *Bộ đệm giữa nguồn năng lượng tiện ích hoặc nguồn năng lượng khác và nguồn nạp đòi hỏi năng lượng liên tục, chính xác.*

union /'ju:njən/ ***Hội, hợp.*** *(1) Trong ngôn ngữ C, một biến có thể chứa một trong nhiều loại dữ liệu bất kỳ, nhưng chỉ một loại dữ liệu tại một thời gian. Xem discriminated union. (2) Trong SQL, thao tác kết hợp các kết quả của hai chọn lựa. Hội thường được dùng để hợp nhất danh sách các giá trị thu được từ nhiều bảng.*

union tag /'ju:njən tæg/ ***Đánh dấu hội, gán nhãn hội.*** *Bộ định danh đặt tên loại dữ liệu của hội.*

unipolar ***Đơn cực.*** *Xem* ***neutral transmission.***

uniprocessing ***Đơn xử lý.*** *Sự thi hành liên tiếp các lệnh nhờ bộ xử lý hoặc sự sử dụng độc lập một bộ xử lý trong hệ thống đa xử lý.*

unique alternate key /ju:'nɪk ɔ:l'tɜ:nət ki:/ ***Khóa xen kẽ duy nhất.*** *Trong những hệ thống VSAM, một khóa xen kẽ xảy ra trong một bản ghi dữ liệu trong nhóm cơ sở, bản ghi chỉ số xen kẽ chứa khóa này chỉ có một con trỏ về nhóm cơ sở. Trái nghĩa với* ***nonunique alternate key.***

unique file /ju:'nɪk faɪl/ ***Tập duy nhất.*** *Tập VASM chiếm một không gian dữ liệu chính nó. Không gian dữ liệu được xác định cùng lúc như tập và không thể chứa bất kỳ tập nào khác. Trái nghĩa với suballocated file.*

unique index /ju:'nɪk 'ɪndeks/ ***Chỉ số duy nhất.*** *Trong SQL, một chỉ số bảo đảm không có các giá trị khóa giống nhau được lưu trữ trong một bảng.*

unit /'ju:nɪt/ ***Đơn vị, thiết bị, bộ, khối.*** *(1) Là thiết bị có chức năng đặc biệt. (A) (2) Phần tử cơ bản (A) (3) Trong XL FORTRAN, cách truy nhập tới một tập để dùng lệnh nhập/xuất. Một unit có thể được nối hoặc không được nối với một tập. Nếu nối, nó truy nhập tới tập. Sự kết nối là đối xứng, nghĩa là nếu một unit được nối với tập thì tập được nối với unit. (4) Trong hệ thống AS/400, khoảng cách xác định trong các đơn vị đĩa do hệ thống truy cập đến. (5) Trong Pascal, một bộ phận mã có thể biên dịch một cách độc lập. Hai loại unit là unit đoạn và unit chương trình. Xem*

thêm segment unit, program unit. (6) Đồng nghĩa với reel, volume. (7) Xem ***arithmetic and logic unit, arithmetic unit, buffer unit, compilable unit, control unit, corona unit delay unit, functional unit, information content natural unit, input-output unit, input unit, instruction control unit, lexical unit, logic unit, magnetic tape unit, main control unit, main storage unit, output unit, peripheral control unit, processing unit, program unit, raster unit, scoping unit, tape unit, work unit.***

unit address /'ju:nit ə'dres/ ***Địa chỉ thiết bị.*** *Địa chỉ ba ký tự của một thiết bị được chỉ rõ lúc cài đặt hệ thống, ví dụ. 191 và 293. Xem thêm* ***device type, group name.***

unit backspace character (UBS) /'ju:nit 'bækspeis 'kærəktə/ ***Ký tự lùi (quay lại) đơn vị.*** *Một điều khiển định dạng xử lý từ di chuyển điểm in hoặc điểm hiển thị về bên trái một đơn vị đã được xác định để sắp xếp ký tự thẳng hàng trong văn bản. Xem thêm* ***backspace character.***

unit cube /'ju:nit kju:b/ ***Khối lập phương đơn vị.*** *Trong đồ họa AIX, thể tích xác định bởi các mặt phẳng sau: x=-1, x=1, y=-1, y=1, x=-1, z=1. Xem thêm* ***nornalized device coordinates.***

unit identifier /'ju:nit ai'dentifaiə/ ***Bộ định danh đơn vị.*** *(1) Trong lệnh nhập/xuất FORTRAN, một hằng số hay một biến chỉ rõ tập được đọc hoặc được ghi. (2) Trong XL FORTRAN, số chỉ rõ tập ngoài hoặc trong. Số có thể là một trong các số sau:*

- *Biểu thức số nguyên có giá trị phải là không hoặc dương.*
- *Một dấu * tương ứng với đơn vị 5 đối với nhập hoặc tương ứng với đơn vị 6 đối với xuất.*
- *Tên của mảng ký tự, phần tử mảng ký tự hoặc chuỗi con ký tự đối với tập trong.*

unit interval /'ju:nit 'intəvl/ ***Khoảng đơn vị.*** *Trong hệ thống sử dụng truyền thông đồng bộ, khoảng thời gian sao cho các hướng danh định của những khoảng có nghĩa của tín hiệu biến điệu bằng những bội nguyên của khoảng đó. (T).*

unit number /'ju:nit 'nʌmbə/ ***Số thiết bị.*** *Trong hệ thống AS/400, bộ định danh duy nhất của hệ khởi động trong hệ thống*

unit of display /'ju:nit əv di'spleɪ/ ***Màn hình.*** *Khối thông tin được hiển thị như một đơn thể. Dạng chính xác của màn hình là nhân biết tích tiêu điểm.*

unit of escapement /'ju:nit əv i'skeipmənt/ ***Đơn vị thoát.*** *Sự thoát nhỏ nhất được dùng trong máy đánh chữ với bước tỉ lệ.*

unit of recovery /'ju:nit əv ri'kʌvəri/ ***Đơn vị hồi phục.*** *Một chuỗi các thao tác trong một đơn vị công việc giữa những điểm liên quan.*

unit of transfer /'ju:nit əv 'trænsfə:/ ***Đơn vị truyền.*** *(1) Trong VSE, lượng dữ liệu có thể được truyền giữa bộ nhớ ảo và một thiết bị xuất/nhập để đáp ứng yêu cầu đọc hoặc ghi. (2) Trong VSE/POWER lượng bộ nhớ ảo có chứa đủ một số khối cấu trúc khối cố định để tạo thành khối dữ liệu.*

unit of work /'ju:nit əv wə:k/ ***Đơn vị***

công việc. *(1) Trong truyền thông chương trình - chương trình nâng cao, lượng xử lý khởi đầu trực tiếp hoặc gián tiếp do một chương trình trên hệ thống nguồn. (2) Trong IMS/VS Fast Path, số khoảng điều khiển kế nhau trong một phân tử của vùng có số dữ liệu nhập vào có thể đánh địa chỉ được. Xem* ***synchronized unit of work***

unit-of-work identifier /'ju:nit ɔv wə:k ai'dentifaiə/ ***Định danh đơn vị công việc.*** *Trong truyền thông hệ thống/38 và chương trình-chương trình nâng cao AS/400, là nhãn duy nhất được gán vào đơn vị công việc. Định danh được xác lập khi chương trình trên hệ thống nguồn được khởi động và được kết hợp với mỗi công việc, do hệ thống nguồn được khởi đầu trên hệ thống đích. Định danh đơn vị cung cấp biên bản kiểm tra từ đầu đến cuối trong mạng APPC.*

unit record /'ju:nit 'rekɔ:d/ ***Bản ghi đơn vị.*** *(1) Một phiếu chứa một bản ghi đầy đủ, một phiếu xuyên lỗ. (2) Liên quan đến phiếu I/O hoặc máy in.*

unit reference code /'ju:nit 'retrəns kəud/ ***Mã quy chiếu đơn vị.*** *Trong hệ thống AS/400, nhóm những số hiển thị trên bàn phím hoặc trên bảng điều khiển nhận ra các bộ phận sai hỏng, trạng thái hệ thống hoặc thiết bị, hoặc tình trạng của hệ thống hoặc thiết bị.*

unit space /'ju:nit speis/ ***Khoảng cách đơn vị.*** *Lượng tối thiểu về khoảng cách để chỉnh vị trí nằm ngang do người thiết kế phông chỉ rõ.*

unit string /'ju:nit strɪŋ/ ***Chuỗi đơn vị.*** *Chuỗi chứa một phần tử.*

unit test /'ju:nit test/ ***Kiểm tra đơn vị.*** *Kiểm tra các chương trình riêng rẽ hoặc các module để chắc chắn rằng không có sai sót về phân tích hoặc lập trình (T).*

universal access authority (UACC) /ju:ni'və:sl 'ækses ɔ:'θɔriti/ ***Quyền truy cập vạn năng.*** *Trong RACF, quyền truy cập ngầm định áp dụng cho một nguồn nếu người sử dụng hoặc một nhóm không được phép truy cập tới nguồn. Quyền truy cập ngầm định có thể là bất kỳ quyền truy cập nào.*

universal address /ju:ni'və:sl ə'dres/ ***Địa chỉ đa năng, địa chỉ vạn năng.*** *Đồng nghĩa với* ***master address***.

universally administered address /ju:ni'və:sl əd'ministəd ə'dres/ ***Địa chỉ quản lý đa năng.*** *Trong mạng khu vực cục bộ, địa chỉ đã được lập mã thường trực trong bộ điều hợp lúc chế tạo. Tất cả những địa chỉ quản lý đa năng đều duy nhất. Trái nghĩa với* ***locally administered address***.

universal administration /ju:ni'və:sl ədˌmini'steiʃn/ ***Quản lý đa năng.*** *Quản lý địa chỉ trong đó mọi địa chỉ là duy nhất trong một mạng hoặc các mạng khác nhau. Đồng nghĩa với* ***global address***.

universal character set (UCS) /ju:ni'və:sl 'kæriəto set/ ***Tập ký tự đa năng.*** *Đặc điểm của máy in cho phép sử dụng nhiều dấy ký tự.*

universal controller /ju:ni'və:sl kən'trəulə/ ***Bộ điều khiển đa năng.*** *Xem basic controller.*

universal instruction set /ju:ni'və:sl in'strakʃn set/ ***Tập lệnh đa năng.*** *Tập*

hợp các lệnh bao gồm những lệnh về số học dấu phẩy động, logic vaà số học nhị phân dấu phẩy cố định, số học thập phân và đặc điểm bảo vệ.

universal product code (UPC) /ju:ni'va:sl 'prodakt kood/ ***Mã sản phẩm đa năng.*** *Mã vạch chuẩn, thường được dùng để dán nhãn giá của các mặt hàng trong cửa tiệm, có thể đọc và diễn giải bằng máy tính.*

universal receiver-transmitter /ju:ni'va:sl ri'si:va - trænz'mita/ ***Bộ thu-phát đa năng.*** *Mạch điện trong các ứng dụng truyền dữ liệu đồng bộ, không đồng bộ hoặc đồng bộ và không đồng bộ kết hợp để cung cấp mọi logic cần thiết để nhận dữ liệu vào ra nối tiếp song song, hoặc truyền dữ liệu vào song song ra nối tiếp thường nhờ vào sự truyền kép (truyền song công) và có thể thích nghi với những độ dài từ khác nhau. (A).*

universal set /ju:ni'va:sl set/ ***Tập đa năng.*** *Một tập gồm các phần tử liên quan đến công việc nghiên cứu. (I) (A).*

universal Turing machine /ju:ni'va:sl / ***Máy Turing đa năng.*** *Là máy turing có thể mô phỏng bất kỳ máy Turing nào khác.*

Universal Unique Identifier (UUID) /ju:ni'va:sl ju:'nik ai'dentifaia/ ***B ô . Định Dạng duy nhất đa năng(UUID).*** *Một trị 128 bit được dùng để định danh. Hệ thống tính toán mạng NCS dùng UUID để định danh giao diện, đối tượng và loại. Xem thêm* ***object UUID, type UUID****.*

universe of discourse /ju:ni'va:s av 'diskɔ:s/ *Trong cơ sở dữ liệu, tất cả những thực thể trong một ngữ cảnh đặc biệt mà đang tồn tại đã tồn tại hoặc có thể tồn tại. Một universe of discourse có thể gồm nhiều thực thể chưa nhận ra. (T).*

UNIX opearting system /ju: en ai ˌeks ˌɔpə'reitiŋ 'sistəm/ ***Hệ điều hành UNIX.*** *Một hệ điều hành do Bell Laboratories phát triển nêu rõ đặc điểm lập đa chương trình trong môi trường có nhiều người sử dụng. Hệ điều hành UNIX lúc đầu được phát triển để dùng trên máy vi tính nhưng rồi đã được thừa nhận dùng cho các máy lớn và máy vi tính.*

Chú ý: *Hệ điều hành AIX là bổ sung của hãng IBM về hệ điều hành UNIX. Xem AIX operating system.*

UNIX-to-UNIX Copy Program (UUCP) *Chương trình sao chép UNIX-vào-UNIX; trong hệ điều hành AIX, một nhóm các lệnh, các chương trình và các tập, hầu hết các hệ UNIX, cho phép người sử dụng truyền thông với hệ UNIX khác theo đường dành riêng hoặc đường điện thoại. Xem thêm* ***Basic Networking Utilities****.*

unjustified text /ʌn'dʒʌstifaid tekst/ ***V ă n bản chưa chỉnh dạng, văn bản chưa căn trang.*** *Văn bản có những cuối dòng không thẳng hàng.*

unlink /ʌnliŋk/ ***Không liên kết, không nối.*** *Trong trình tiện ích dữ liệu tương tác IDDU và hệ thống/30, loại bỏ sự liên kết giữa một tập cơ sở dữ liệu trên đĩa và một định nghĩa tập trong từ điển dữ liệu. Trái nghĩa với* ***link****.*

unload data set /ʌn'loud 'deitə set/ ***Tập dữ liệu không nạp.*** *Trong*

DPPX/DTMS, tập dữ liệu có chứa một bản sao của bản ghi tập dữ liệu đích của cơ sở dữ liệu. bản sao được dùng như một nguồn sơ cấp nhập vào để tạo lại cơ sở dữ liệu.

unlock /ʌn'lɒk/ ***Không khóa, mở khóa.*** *Trong hệ thống AS/400, mở (tháo) một đối tượng hoặc nguồn hệ thống trước đó đã khóa, và đưa nó về tình khả dụng tổng quát.*

unlocked resource /ʌn'lɒkt ri'sɔ:s/ ***Nguồn không khóa.*** *Trong CICS/VS, một nguồn được bảo vệ không liên kết với trình diên dịch như là bộ phận của đơn vị công việc được đồng bộ hóa. Một nguồn không thỏa có hiệu lực đối với một liên kết như thế. Nó không bị sửa đổi cho đến khi sau một liên kết như thế xảy ra.*

unmanaged widget /ʌn'mænidʒd/ *Trong hệ điều hành AIX, một widget có kích thước không thay đổi*

unmapped conversation /ʌn'mæpt ˌkɒnvə'seɪʃn/ *Trong truyền thông chương trình-chương trình nâng cao hệ thống /38, một nối kết tạm thời, giữa một trình ứng dụng và một session APPC trong đó người sử dụng phải cung cấp mọi thông tin về dữ liệu được định dạng như thế nào. Trái nghĩa với* ***with mapped conversation***.

unmapped physical storage /ˌʌn'mæpt 'fɪzɪkl 'stɔ:rɪdʒ/ *Bộ nhớ vật lý không ánh xạ. Đồng nghĩa với* ***unaddressable storage***.

unmapped window /ʌn'mæpt 'fɪzɪkl 'stɔ:rɪdʒ/ ***Cửa sổ không ánh xạ.*** *Trong hệ điều hành AIX, một cửa sổ không nhìn thấy được trên màn hình.*

Unmark /ʌn'mɑ:k/ ***Không đánh dấu, bỏ đánh dấu.*** *Trong cấu trúc SAA Common User Access, lựa chọn Edit trong trình đơn kéo xuống cho phép người sử dụng bỏ đánh dấu mục đã được đánh dấu trước đó.*

unmarshall /ʌn'mɑ:ʃl/ ***Sắp xếp không thứ tự.*** *Trong hệ thống mạng tính toán NCS, sao chép dữ liệu từ khối gọi thủ tục từ xa. Phần gốc sẽ thực hiện sự sắp xếp không thứ tự. Trái nghĩa với* ***marshall***.

unmodified instructtion /ʌn'mɒdɪfaɪd ɪn'strʌkʃn/ ***Lệnh không sửa đổi.*** *Thuật ngữ đối kháng với* ***presumptive instruction***.

unnumbered /ʌn'nʌmbəd/ ***Không đánh số được.*** *Trong truyền thông, liên quan đến định dạng khung để cung cấp các chức năng điều khiển thêm vào, như XID, DISC, DM, SABM, SABME, UA, and FRMR.*

unnumbered acknowledge (UA) /ʌn'nʌmbəd ək'nɒlɪdʒ/ ***Sự báo nhận không đánh số được.*** *Trong hệ thống AS/400, lệnh liên kết dữ liệu hoặc sự đáp ứng báo nhận các bộ dữ liệu biên bản lệnh SABM, SABME và DISC. (UA) Hệ điều khiển nối kết.*

unnumbered information (UI) frame /ʌn'nʌmbəd ək'nɒlɪdʒmənt/ ***Hệ thông tin không đánh số được.*** *Hệ truyền dưới dạng không đánh số được, được dùng để truyền các chức năng điều khiển không đánh số được.*

unnumbered (U) format /ʌn'nʌmbəd 'fɔ:mæt/ ***Dạng không đánh số.*** *Dạng*

dùng để cung cấp các chức năng điều khiển liên kết dữ liệu vào và truyền thông tin không đánh số. Xem thêm information format, supervisory format.

unnumbered (U) frame /ʌn'nʌmbəd freim/ ***Hệ không đánh số.*** *Là hệ ở dạng không đánh số, được dùng để truyền các chức năng điều khiển không đánh số. Xem thêm* ***information frame, supervisory frame.***

unnumbered (U) response /ʌn'nʌmbəd ri'spɔns/ ***Đáp ứng không đánh số.*** *Đánh số không chứa chuỗi số trong trường điều khiển.*

unordered /ʌn'ɔ:dəd/ ***Không được sắp xếp theo thứ tự.*** *Trong dấu phẩy động nhị phân, gắn liền với quan hệ tồn tại giữa hai giá trị mà chúng không được sắp xếp theo giá trị tương đối. Quan hệ giữa hai giá trị không được sắp xếp theo thứ tự khi không phải một số được so sánh với một trị bất kỳ hoặc khi vô hạn được so sánh với một rị bất kỳ hơn là vô hạn.*

unpack /ʌn'pæk/ ***Không nén.*** *Phục hồi dạng gốc của dữ liệu từ dữ liệu nén.*

unpacked decimal format /ʌn'pæk 'desiml 'fɔ:mæt/ ***Dạng thập phân không nén.*** *(1) Ký hiệu thập phân mã nhị phân trong đó mỗi chữ số thập phân được biểu diễn bằng 1 byte (T). (2) Dạng dùng để diễn tả các số trong đó mỗi chữ số được chứa trong những bit 4 đến 7 và dấu được chứa trong bit 0 đến 3 của byte ngay bên phải. Những bit 0 đến 3 của các byte khác chứa 1s (hex F), ví dụ: trong dạng thập phân vùng, trị thập phân + 123 được biểu diễn như. 1111 0001 1111 0010 1100 0011. Trái nghĩa với zoned decimal format. Đồng nghĩa với* ***Zoned decimal format.*** *Xem thêm* ***signed packed decimal format***

unprivileged state /ʌn'privilidʒd stei/ ***Trạng thái không ưu tiên.*** *Trạng thái bảo vệ phần cứng trong đó bộ vi xử lý có thể thực hiện các lệnh không ưu tiên. Trạng thái không ưu tiên hỗ trợ trạng thái hệ điều hành của máy ảo và trạng thái sự cố. Trái nghĩa với* ***privileged state.***

U

unprotected dynamic storage /ʌnprə'tektid dai'næmik'stɔ:ridʒ/ ***Bộ nhớ động không được bảo vệ.*** *Đồng nghĩa với dynamic storage.*

unproteced field /ʌnprə'tektid fiild/ ***Trường không được bảo vệ.*** *Trường hiển thị trong đó người sử dụng có thể đưa vào, sửa đổi hoặc xoá dữ liệu. Trái nghĩa với* ***protected field.***

unproteced sttorage /ʌnprə'tektid 'stɔ:ridʒ/ ***Bộ nhớ không được bảo vệ.*** *(1) Trong hệ tthống AS/400, phần bộ nhớ phụ của hệ thống không được tùy chọn kiểm tra bảo vệ. (2) Trong hệ thống AS/400, bộ nhớ lưu trữ các đối tượng trung gian và dữ liệu bên trong của máy khi công việc đang tiến hành.*

unpunched litho master /ʌn'pʌnʧt 'liθəu 'mɑ:stə/ ***Bộ giấy in litô không đục lỗ.*** *Trong máy sao chép, bộ giấy in litô có các mép không đục lỗ.*

unqualified call /ʌn'kwɔlifaid kɔ:l/ ***Gọi không đủ tiêu chuẩn.*** *Trong IMS/ VS, gọi DL/I không chứa đối số tìm mảng.*

unqualified segment search argument /ʌn'kwɒlɪfaɪd 'segment sɜ:tʃ 'u:gjəmənt/ ***Đối số tìm mảng không đủ tiêu chuẩn.*** *Trong IMS/VS một đối số tìm mảng chỉ chứa tên mảng chỉ rõ loại mảng cần truy cập.*

unrecoverable abend /ʌnrɪ'kʌvərəbl/ ***Kết thúc công việc không chuẩn không hồi phục được.*** *Tình trạng sai sót dẫn đến việc kết thúc một chương trình không chuẩn (khác thường). Trái nghĩa với recoverable abend.*

unrecoverable error /ʌnrɪ'kʌvərəbl 'erə/ ***Sai sót không hồi phục được.*** *Đồng nghĩa với* ***unrecoverable error.***

unrecoverable transaction /ʌnrɪ'kʌvərəbl trænˈzækʃn/ ***Giao dịch không hồi phục được.*** *Trong IMS/VS, giao dịch vấn tin không hồi phục khi có sự cố sai hỏng.*

unsolicited interrupt /ʌnsə'lɪsɪtɪd ˌɪntə'rʌpt/ ***Ngắt không theo yêu cầu.*** *Trong hệ điều hành AIX, sự ngắt được gửi đến một máy ảo khi thiết bị cuối ảo sau cùng đóng kín. Xem* ***interrupt.***

unsolicited message /ʌnsə'lɪsɪtɪd 'mesɪdʒ/ ***Thông báo không theo yêu cầu.*** *(1) Trong MSS, thông báo từ điều khiển lưu trữ khối đến bộ xử lý sơ cấp mà bộ xử lý sơ cấp không yêu cầu hoặc mong chờ. (2) Thông báo từ VTAM đến người thao tác chương trình không có liên hệ nào với lệnh do người thao tác chương trình đưa vào. Trái nghĩa với* ***solicited message.***

unstable state /ʌn'steɪbl steɪt/ ***Trạng thái không ổn định, trạng thái không bền.*** *(1) Trong mạch điện, là trạng thái mà ở đó mạch điện duy trì một khoảng thời gian hữa hạn rồi sau đó chuyển qua trạng thái ổn định không có áp đặt rung. (T) (2). Đồng nghĩa với* ***metastable state, quasistable state.***

unstratified language /'læŋgwɪdʒ/ ***Ngôn ngữ không phân lớp (phân tầng).*** *(1) Là ngôn ngữ được dùng như mêta-ngôn ngữ chính nó (siêu ngôn ngữ), ví dụ; hầu hết tự nhiên. (I) (A) (2) Trái nghĩa với* ***stratified language.***

unsuccessful excution /ʌnsək'sesfʊl ˌeksɪ'kju:ʃn/ ***Sự thực hiện không thành công.*** *Trong COBOL, sự thực hiện một lệnh không dẫn đến kết qủa khi thực hiện các thao tác do lệnh đó chỉ ra sự thực hiện không thành công của một lệnh không có ảnh hưởng đến các dữ liệu nhưng có thể ảnh hưởng đến bộ chỉ báo trạng thái.*

unviewable /ʌn'vju:əbl/ *Không nhìn thấy được. Trong đồ họa AIX, liên quan đến cửa sổ ánh xạ với một cửa sổ trước đó không có ánh xạ. Trái nghĩa với* ***viewable.***

unwind /ʌn'waɪnd/ ***Tháo ra, không cuộn.*** *Khai báo rõ ràng và đầy đủ, không sử dụng bộ điều chỉnh, mọi câu lệnh ở trong sự htực hiện vòng cập (I) (A).*

UP ***Unnumbered poll (SDLC) Kiểm tra không đánh số.***

UPC ***Universal product code Mã sản phẩm đa năng.***

update /ʌp'deɪt/ ***Cập nhật, nhật tụ.*** *(1) Thêm vào, thay đổi hoặc xóa bỏ các mục. (2) Sửa đổi một tập chính với thông tin hiện hành tùy theo thủ tục được chỉ rõ.*

update authority /ʌp'deit ɔ:'θɔriti/ ***Quyền cập nhật.*** *(1) Khả năng thêm vào, thay đổi hoặc xóa bỏ các mục. (2) Trong hệ thống AS/400. Quyền các dữ liệu cho phép người sử dụng thay đổi dữ liệu trong một đối tượng như nhật ký máy, hàng đợi thông báo hoặc vùng dữ liệu. Xem thêm* ***add authority, delete authority, read authority.***

update-record mark /ʌp'deit - 'rekɔ:d mɑ:k/ ***Đánh dấu bản ghi đã cập nhật.*** *Trong hệ thống tin IBM 3790, một chỉ thị xác lập trong thông tin điều khiển đối với bản ghi chỉ số cho biết bản ghi đã được thay đổi. Xem thêm* ***mark function.***

update file /ʌp'deit fail/ ***Tập cập nhật.*** *Một tập từ đó chương trình đọc bản ghi, cập nhật các trường trong bản ghi và ghi bản ghi vào lại vị trí mà từ đó nó được lấy ra.*

update install /ʌp'deit in'stɔ:l/ ***Cài đặt cập nhật.*** *Quá trình điều chỉnh hệ thống 8100/DPCX. Trái nghĩa với* ***full install.***

update intent /ʌp'deit in'tent/ ***Ý định cập nhật, mục đích cập nhật.*** *Loại mục đích kèm theo cho phép các chương trình ứng dụng được kèm với một số bất kỳ các chương trình khác ngoại trừ các chương trình có mục đích riêng.*

update mark /ʌp'deit mɑ:k/ ***Đánh dấu cập nhật.*** *Trong DPCX, một byte trong bản ghi điều khiển đối với bản ghi đã được đánh chỉ số do chương trình của người sử dụng viết để chỉ định truy cập hoặc thay đổi bản ghi.*

update-only recovery /ʌp'deit - 'ounli ri'kʌvəri/ ***Hồi phục cập nhật.*** *Phương tiện IMS/VS cho phép người sử dụng xác định những giao dịch thẩm tra không hồi phục được.*

update operation /ʌp'deit ɔpə'reiʃn/ ***Thao tác cập nhật.*** *Thao tác nhập/xuất sửa đổi thông tin trong một tập.*

update rights /ʌp'deit raits/ ***Quyền cập nhật.*** *Quyền thay đổi dữ liệu nhập trong một đối tượng.*

update script /ʌp'deit skript/ ***Bản chính cập nhật, nguyên bản cập nhật.*** *Trong hệ điều hành AIX, một thủ tục của chương trình tiện ích shell hoặc một tập có thể thi hành được do người phát triển trình ứng dụng tạo ra để cập nhật một chương trình. Tập nguyên bản phải có những dòng hướng dẫn cụ thể để tương thích với các công cụ cập nhật chương trình được cung cấp trong hệ điều hành.*

update transaction /'ʌp'deit tren'zækʃn/ ***Giao dịch cập nhật.*** *Trong IMS/VS, giao dịch trong một hệ thống có đặc tính DC với khả năng cập nhật cơ sở dữ liệu. Giao dịch cập nhật có thể hồi phục được.*

upgrade set /'ʌpgreid set/ ***Tạo lập cập nhật.*** *Trong VSAM, tất cả các chỉ số thay đổi được cập nhật bất cứ khi hào có sự thay đổi thành phần dữ liệu của cluster cơ sở liên quan.*

upline /ʌp'lain/ ***Ngược dòng.*** *Là hướng ngược với hướng nguồn. Trái nghĩa với* ***downline.***

uplink /ʌp'liηk/ ***Liên kết ngược, nối ngược.*** *Sự truyền dữ liệu từ một trạm*

dữ liệu về đầu (T). Trái nghĩa với ***down link****.*

upload /ʌp'ləʊd/ ***Nạp dữ liệu vào, tải lên.*** *() Chuyển các chương trình hoặc dữ liệu từ một thiết bị nối kết, như một máy tính cá nhân, đến một máy tính có nguồn lớn hơn (T) (2) Chuyển dữ liệu từ một thiết bị, như trạm công việc hoặc một máy vi tính, đến một máy tính. Trái nghĩa với download. Xem thêm* ***terminal emulation***

uppercase /'ʌpəkeɪs/ ***Chữ hoa.*** *chữ in hoa, phân biệt với các chữ thường (nhớ), ví dụ. A, B, G phân biệt với a, b, g.*

upper curtate /'ʌpə/ *Những hàng gần nhau ở phía trên của phiếu xuyên lỗ. (A)*

upper letter row /'ʌpə 'letə rəʊ/ ***Hàng mẫu tự phía trên.*** *Trên bàn phím, hàng mẫu tự phía trên. Đồng nghĩa với* ***row D****. Xem* ***lower letter row, middle letter row****. Xem thêm* ***numeric row****.*

upper print line /'ʌpə print laɪn/ ***Dòng in phía trên.*** *Trên màn hình, đường ngang qua đường viền sáng 50% phía trên của hàng cao nhất của các phần tử ảnh của ma trận ký tự in hoa. Trái nghĩa với* ***lower print line****.*

UPS ***Uninterruptible power supply Sự cấp nguồn không thể ngắt, nguồn điện không ngắt.***

upside-down portrait /ʌp'saɪd daʊn'pɔtrɪt/ ***Kiểu chân dung trên dưới.*** *Định hướng một trang sao cho đỉnh của ảnh in ra ở ngay mép tờ giấy khi ra khỏi máy in.*

upstop /'ʌpstɪp/ ***Ngừng chuyển lên.*** *(1) Thiết bị cơ khí hạn chế chuyển động hướng lên của bộ phận di chuyển. (2) Một bộ phận vật lý thường đứng yên dùng để hạn chế hoặc dừng sự di chuyển hướng lên trên của phần ứng trong thiết bị điện cơ như rơ le.*

upstream /'ʌpstriːm/ ***Dòng ngược.*** *(1) Chiều ngược với dòng dữ liệu hoặc hướng về nguồn truyền. (2) Một thiết bị nối kết hoặc người sử dụng cuối cùng hướng về bộ vi xử lý. (3) Theo hướng đến máy chủ hoặc đến hệ thống chủ. (4) Trái nghĩa với* ***downstream****.*

upstream decive /ʌp'striːm dɪ'vaɪs/ ***Thiết bị dòng ngược.*** *Đối với điều khiển mạng IBM 3710, thiết bị định vị trong mạng sao cho thiết bị nằm giữa mạng 3710 và máy chủ. Dòng ngược bộ điều khiển truyền thông từ 3710 là một ví dụ về thiết bị dòng ngược. Trái nghĩa với* ***downstream device****.*

uptime /'ʌptaɪm/ ***Thời gian hiệu quả. thời gian hữu ích, thời gian hoạt động.*** *(1) Đồng nghĩa với operable time. (T). (2) Thuật ngữ đối kháng với available time. (3) Đồng nghĩa với* ***operating time****.*

upward compatibility /'ʌpwəd kəmˌpætə'bɪlətɪ/ ***Sự tương thích hướng lên.*** *Khả năng của một máy tính thực hiện các chương trình được viết cho máy tính khác mà không có thay đổi nhiều, nhưng không ngược lại.*

upward reference /'ʌpwəd 'refrəns/ ***Tham chiếu hướng lên.*** *Trong sự phủ, một tham chiếu được thực hiện từ một đoạn đến một đoạn khác cao hơn trong cùng một đường, nghĩa là gần với đoạn gốc hơn.*

URC *Unit reference code* ***Mã tham chiếu thiết bị.***

US *The unit separator character* ***Ký tự dấu tách thiết bị. (A).***

usability /ˌjuːzəˈbɪlətɪ/ ***Sự khả dụng.*** *Đặc tính của một hệ thống, chương trình hoặc thiết bị cho phép người sử dụng có thể thấu hiểu và sử dụng nó một cách dễ dàng. Xem thêm* ***utility.***

usability test /ˌjuːzəˈbɪlətɪ test/ ***Thử tính khả dụng.*** *Phép thử để xác định một hệ thống đang sử dụng có đáp ứng mục đích chức năng của nó hay không. Đồng nghĩa với* ***fitness-for-use test. (T).***

usable area /ˈjuːzəbl ˈeərɪə/ ***Vùng khả dụng.*** *(1) Trong hệ thống hiển thị thông tin 3270, vùng màn hình dùng để hiển thị dữ liệu. (2) Trong hệ thống hiển thị thông tin 3270, dữ liệu trong trường cấu trúc hỏi đáp xác định kích thước và đặc trưng của màn hình khả dụng để xác định cổng nhìn.*

use authority /juːs ɔːˈθɒrətɪ/ ***Quyền sử dụng.*** *Trong hệ thống AS/400, quyền của một đối tượng cho phép người sử dụng chạy một chương trình hoặc hiển thị nội dung của tập. Quyền sử dụng kết hợp với quyền thao tác đối tượng, quyền đọc.*

user /ˈjuːzə/ ***Người sử dụng, người dùng.*** *(1) Người cần đến những dịch vụ của hệ thống máy tính. (2) Một người hoặc một vật bất kỳ có thể phát đi hay tiếp nhận những lệnh và thông báo đến hoặc từ một hệ thống xử lý thông tin. (T). (3) Một người bất kỳ cần những dịch vụ của hệ thống tính toán. Xem thêm end user, multiuser, terminal user. (4) Trong hệ điều hành AIX, một tên kết hợp với một tài khoản. Xem privileged user. (5) Trái nghĩa với* ***customer.***

user account /ˈjuːzə əˈkaʊnt/ ***Tài khoản của người sử dụng.*** *Xem* ***account.***

user address list /ˈjuːzə əˈdres lɪst/ ***Danh sách địa chỉ người sử dụng.*** *Trong hệ điều hành AIX, danh sách địa chỉ mà một cá nhân có thể dùng để gọi X.25. Xem thêm* ***address list, system address list.***

user-application network /ˈjuːzə - ˌæplɪˈkeɪʃn ˈnetwɜːk/ ***Mạng ứng dụng của người sử dụng.*** *Cấu hình của những sản phẩm xử lý dữ liệu, như các bộ xử lý, bộ điều khiển và các đầu cuối, do người sử dụng tạo lập và điều khiển nhằm mục đích xử lý dữ liệu hoặc trao đổi thông tin, có thể sử dụng các dịch vụ do hãng truyền thông công cộng hoặc các cơ quan quản trị viễn thông cung cấp. (T). Trái nghĩa với* ***public network.***

user application record /ˈjuːzə - ˌæplɪˈkeɪʃn ˈrekɔːd/ ***Bản ghi ứng dụng của người sử dụng.*** *Trong chương trình NetView/PC, bản ghi xác định đường truyền thông giữa chương trình NetView/PC và thiết bị mà nó truyền thông đến.*

user area /ˈjuːzə ˈeərɪə/ ***Vùng người sử dụng, khu vực người sử dụng.*** *(1) Phần bộ nhớ chính và bộ nhớ phụ hữu ích cho người sử dụng. (2) Trong SDF/CICS, vùng màn hình phân chia có chứa một cửa sổ trên danh sách cuộn, một cửa sổ trên vùng soạn thảo, hoặc một vùng soạn thảo hoàn chỉnh. Xem thêm* ***menu area.***

user ASP /'ju:zə eiespi:/ ***Vùng lưu trữ phụ của người sử dụng.*** *Trong hệ thống AS/400, một hay nhiều vùng lưu trữ phụ được dùng để cô lập một số đối tượng hệ thống khỏi những đối tượng hệ thống khác được lưu trữ trong vùng lưu trữ phụ. Xem thêm* ***auxiliary storage pool (ASP), system (ASP).***

user attribute /'ju:zə 'ætribju:t/ ***Thuộc tính người sử dụng.*** *(1) Những đặc quyền, những hạn chế và những môi trường xử lý gắn với người sử dụng. Trong RACF, những thuộc tính của người sử dụng là SPECIAL, AUDITOR, CLAUTH, OPERATIONS, GRPACC, ADSP và REVOKE. (2) Đặc trưng của người sử dụng xác định loại chức năng mà người sử dụng thực hiện.*

user attribute data set (UADS) /'ju:zə 'ætribju:t deitə set/ ***Tập dữ liệu thuộc tính của người sử dụng.*** *Trong TSO, tập dữ liệu đã được phân chia với mỗi thành phần cho mỗi người sử dụng được phép. Mỗi thành phần có những mật lệnh (password) thích hợp, những định danh của người sử dụng, tên thủ tục LOGOL và các đặc trưng của người sử dụng này xác định người sử dụng.*

user block /'ju:zə blɔk/ ***Khối của người sử dụng.*** *Trong hệ điều hành AIX, cấu trúc do nhân AIX duy trì có chứa thông tin hệ thống về một quá trình của người sử dụng như những định danh người sử dụng thực và có hiệu qủa, như danh sách các bộ mô tả tập mở, và sử xác lập tín hiệu bằng tay. Cấu trúc người sử dụng chỉ rõ thông tin chính xác được giữ trong khối của người sử dụng.*

user catalog /'ju:zə/ ***Danh mục người sử dụng.*** *Xem VSAM user catalog.*

user class /'ju:zə klɑ:s/ ***Loại người sử dụng.*** *Trong hệ thống AS/400, sự phân loại người sử dụng theo công việc của hệ thống, như nhân viên an ninh, người quản trị an ninh, người lập trình, người điều khiển hệ thống và người sử dụng. Mỗi loại người sử dụng có những quyền hạn riêng phụ thuộc vào mức độ an toàn của hệ thống. Loại người sử dụng xác định những tùy chọn hiển thị trên trình đơn do hãng IBM cung cấp.*

user class of service /'ju:zə klɑ:s əv 'sə:vis/ ***Loại dịch vụ của người sử dụng.*** *Loại dịch vụ truyền dữ liệu do mạng dữ liệu cung cấp trong đó tốc độ truyền tín hiệu dữ liệu, chế độ điều khiển thiết bị đầu cuối và cấu trúc mã được tiêu chuẩn hoá. (T).*

user contact-hour /'ju:zə 'kɔntækt - 'auə/ ***Giờ tiếp xúc người sử dụng.*** *Trong video tương tác, đơn vị "độ dài" của một biểu diễn tương tác, cho rằng mọi vật liệu được truy cập, dựa trên những nhân tố như độ dài video, số đồ họa và khung tĩnh, và độ phức tạp logic của ứng dụng.*

user coordinate /'ju:zə kəu'ɔ:dineit/ ***Tọa độ người sử dụng*** *(1) Tọa độ do người sử dụng chỉ rõ và được diễn tả trong một hệ tọa độ độc lập với thiết bị. (I) (A).(2) Xem thêm* ***world coordinates.***

user coorelator /'ju:zə 'kɔrəleitə/ ***Bộ tương quan người sử dụng.*** *Một trị 4 byte do chương trình ứng dụng cung cấp cho VTAM khi có lệnh macro, như REQSESS, được đưa ra. Nó sẽ quay về chương trình ứng dụng khi những biến cố tiếp theo xảy ra, như sự đưa vào một thủ tục thoát SCIP khi nhận BIND bắt*

nguồn từ thủ tục do lệnh macro gốc khởi động.

user data /'ju:zə deitə/ ***Dữ liệu người sử dụng.*** *Dữ liệu truyền giữa những thực thể trong một lớp đại diện cho các thực thể trong một lớp cao hơn tiếp theo mà đối với lớp này các thực thể trước đang cung cấp dịch vụ.*

User Datagram Protacol (UDP) /'ju:zə deitəgræm/ ***Biên bản gói dữ liệu người sử dụng.*** *Trong TCP/IP. Biện bản được lập trực tiếp trên lớp biên bản mạng quốc tế. UDP được dùng cho chương trình ứng dụng-ứng dụng giữa những hệ thống chủ TCP/IP.*

user data segment /'ju:zə deitə 'segmənt/ ***Đoạn dữ liệu người sử dụng.*** *Trong chế độ kênh AIX, đoạn bộ nhớ ảo chứa dữ liệu người sử dụng gồm những biến dữ liệu đã được khởi đầu.*

user data set /'ju:zə deitə set/ ***Tập dữ liệu người sử dụng.*** *(1) Trong MCS, tập dữ liệu được xác định đối với RACF ở đó hoặc bộ định tính có mức độ cao của tên tập dữ liệu hoặc bộ định tính do chương trình con cài đặt cung cấp là định danh của người sử dụng RACF. (2) Tập dữ liệu được xác định đối với RACF có định danh của người sử dụng RACF như là bộ định tính có mức độ cao.*

user-defined data stream (UDDS) /'ju:zə - di'faind 'deitə stri:m/ ***Dòng dữ liệu do người sử dụng định nghĩa.*** *Trong hệ thống AS/400, dòng dữ liệu ở đó người sử dụng định nghĩa và ghi vào các ký tự điều khiển thiết bị.*

user-defined edit code /'ju:zə - di'faind 'edit kəud/ ***Mã soạn thảo do người sử dụng định nghĩa.*** *Trong hệ thống AS/400 và hệ thống/38, một số (từ 5 đến 9) chỉ ra rằng việc soạn thảo được thực hiện trên trường xuất bằng số theo mẫu đã được định nghĩa trước cho chương trình hệ thống. Các mã soạn thảo do người sử dụng định nghĩa có thể chọn vị trí các từ soạn thảo sao cho việc mã hóa lặp lại của cùng một từ là không cần thiết.*

user-defined function /'ju:zə - di'faind 'fʌŋkʃn/ ***Hàm số do người sử dụng định nghĩa.*** *Trong BASIC, một hàm do người sử dụng trong DEF của định nghĩa hàm. Trái nghĩa với* ***intrinsic function****.*

user-defined word /'ju:zə - di'faind wə:d/ ***Từ do người sử dụng định nghĩa.*** *Trong COBOL, từ do người sử dụng cung cấp để thỏa mãn dạng một mệnh đề hay câu lệnh.*

user disk /'ju:zə disk/ ***Đĩa người sử dụng.*** *Xem CMS user disk.*

user environment /'ju:zə in'vairənmənt/ ***Môi trường người sử dụng.*** *Trong SDF/CICS, một đối tượng xác định sự định danh của người sử dụng và các khẩu lệnh mở máy và các thông số định hướng khác của người sử dụng.*

user exit /'ju:zə 'eksit/ ***Lối thoát người sử dụng, lối ra người sử dụng.*** *(1) Một điểm trong chương trình do IBM cung cấp tại đó điều khiển có thể đưa ra thủ tục thoát của người sử dụng. (2) Dịch vụ lập trình do sản phẩm phần mềm IBM cung cấp có thể được yêu cầu trong lúc thực hiện một chương trình ứng dụng đối với dịch vụ chuyển điều khiển về cho chương trình ứng dụng*

theo sự xuất hiện của biến cố sao do người sử dụng chỉ rõ.

user exit queue /'ju:zə 'eksit kju:/ ***Hàng đợi thoát của người sử dụng.*** *Một cấu trúc do VTAM thiết lập được dùng để sắp xếp theo thứ tự sự thực hiện các thủ tục thoát của chương trình ứng dụng. Chỉ một thủ tục thoát trên mỗi hàng đợi thoát của người sử dụng có thể chạy một lần.*

user exit routine /'ju:zə 'eksit 'ru:ti:n/ ***Thủ tục thoát của người sử dụng.*** *Thủ tục do người sử dụng viết để nhận điều khiển tại những điểm thoát của người sử dụng đã được định nghĩa trước. Các thủ tục thoát của người sử dụng được viết bằng hợp ngữ hoặc ngôn ngữ cấp cao.*

user facility /'ju:zə fə'siləti/ ***Phương tiện người sử dụng.*** *(1) Tập hợp các chức năng có hiệu lực theo yêu cầu người sử dụng và được cung cấp như là một phần của dịch vụ truyền mạng dữ liệu (I) (A). (2) Đồng nghĩa với* ***user service****.*

Chú ý. *Một số phương tiện có thể có hiệu lực trên cơ sở mỗi lần gọi và một số phương tiện khác được gán cho một khoảng thời gian thích hợp theo yêu cầu của người sử dụng.*

user-friendly /'ju:zə 'frendli/ ***Thuận lợi cho người sử dụng, tiện dụng cho người sử dụng.*** *(1) Dễ dàng và thuận tiện cho người sử dụng. (T). (2) Xem* ***usability****.*

Chú ý. *Thuật ngữ user-friendly mô tả một chương trình, hệ thống hoặc thiết bị có thể dễ dàng sử dụng do một người có ít hoặc không có kinh nghiệm về máy tính.*

user ID /'ju:zə ai di:/ *Định dạng người sử dụng, sự nhận dạng người sử dụng.*

userid *Là chuỗi ký tự nhận ra người sử dụng đối với hệ thống.*

user ID/address /'ju:zə ai di: / ə'dres/ ***ID/Địa chỉ người sử dụng.*** *Trong hệ thống AS/400, tên của mạng gồm hai phần được dùng trong thư mục phân phối hệ thống và trong những ứng dụng văn phòng để nhận biết người sử dụng và gởi thư điện tử (điện thư, mail).*

user identification (user ID) /'ju:zə ai,dentifi'keijn/ ***Định danh người sử dụng (ID của người sử dụng).*** *(1) Là chuỗi ký tự để nhận biết người sử dụng đối với máy. (2) Tên được dùng để kết hợp profile của người sử dụng với người sử dụng khi người sử dụng truyền tín hiệu lên hệ thống. Xem thêm user profile name. (3) Trong hệ thống AS/400, phần đầu tiên của tên mạng gồm hai phần được dùng trong thư mục phân bố hệ thống và trong những ứng dụng văn phòng để nhận biết người sử dụng. Tên mạng thường giống như tên profile của người sử dụng, nhưng không nhất thiết phải giống.*

user identification and verification /'ju:zə ai,dentifi'keijn ænd ,verifi'keijn/ ***Kiểm chứng và định danh người sử dụng.*** *(1) Trong RACF, tác động định danh và kiểm chứng một người sử dụng do RACF định nghĩa đối với hệ thống trong thời gian khởi nhập hoặc trong thời gian xử lý công việc batch (bó). RACF nhận biết người sử dụng nhờ định danh và kiểm tra người sử dụng nhờ mật lệnh hoặc phiếu định danh của người điều*

khiển được cung cấp trong lúc xử lý khởi nhập hoặc mật lệnh được cung cấp theo lệnh JOB. (2) Tác động của hệ thống để nhận biết và kiểm tra người sử dụng lúc khởi nhập hoặc khi nhận được công việc batch để xử lý.

user input area /'ju:zə 'input 'eəriə/ ***Vùng nhập của người sử dụng.*** *Trên màn hình, những dòng màn hình ở đó yêu cầu người sử dụng chèn vào những dòng lệnh hoặc dữ liệu. Xem hình 161.*

user interface /'ju:zə 'intəfeis/ ***Giao diện người sử dụng.*** *(1) Phần cứng, phần mềm hoặc cả hai cho phép người sử dụng tác động và thực hiện các thao tác trên hệ thống chương trình hoặc thiết bị. (2) Trong cách sử dụng SAA, bất kỳ tác động hoặc khoản mục nào do cấu trúc Common User Access định nghĩa cho phép người sử dụng tác động và thực hiện các thao tác trên một máy tính.*

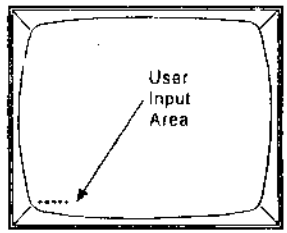

161. User Input Area

user main storage map /'ju:zə mein 'stɔ:ridʒ mæp/ ***Bản đồ bộ nhớ chính của người sử dụng.*** *Trong TSO, bản đồ bộ nhớ được định vị trong vùng người sử dụng do công việc điều khiển vùng tạo nên và được dùng để xác định có bao nhiêu vùng cần được trao đổi.*

user manual /'ju:zə 'mænjuəl/ ***Sổ tay người sử dụng, sách hướng dẫn người sử dụng.*** *Tài liệu mô tả cách sử dụng một thiết bị chức năng, có thể bao gồm phần trình bày quyền hạn và trách nhiệm của người sử dụng, chủ nhân và người cung cấp thiết bị. Đồng nghĩa với user's guide.*

user memory /'ju:zə 'meməri/ ***Bộ nhớ người sử dụng.*** *Trong máy tính cá nhân IBM, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) bên trong máy hoặc trong thiết bị mở rộng có hiệu lực cho người sử dụng để thực hiện công việc. Bộ nhớ người sử dụng có thể mất đi, nghĩa là nội dung trong bộ nhớ bị mất đi khi ngắt nguồn điện. Đồng nghĩa với* ***temporary memory****.*

Chú ý. *Mặc dầu máy còn có bộ nhớ chỉ đọc (ROM), nhưng trong tài liệu IBM PC thuật ngữ bộ nhớ (memory) thường chỉ bộ nhớ người sử dụng.*

user message queue /'ju:zə 'mesidʒ kju:/ ***Hàng đợi thông báo người sử dụng.*** *Trong hệ thống AS/400, đối tượng do người sử dụng tạo lập dùng để nhận các thông báo được gửi đi từ hệ thống, từ những người sử dụng khác và từ những chương trình ứng dụng.*

user mode /'ju:zə məud/ ***Chế độ người sử dụng.*** *Trong hệ điều hành AIX, chế độ trong đó một qúa trình được thực hiện trong chương trình của người sử dụng hơn là trong nhân. Trái nghĩa với* ***kernel mode****.*

user name /'ju:zə neim/ ***Tên người sử dụng.*** *Trong RACF, một đến hai mươi ký tự chữ số tương tự cho người sử dụng do RACF định nghĩa.*

user number (UID) /ˈjuːzə ˈnʌmbə(r)/ ***Số người sử dụng.*** *Trong hệ điều hành AIX, một số nhận biết người sử dụng đối với hệ thống. Đó là số bên trong kết hợp với ID của người sử dụng. Đồng nghĩa với* ***umask****.*

user object /ˈjuːzə ˈɒbdʒɪkt/ ***Đối tượng người sử dụng.*** *Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access, thông tin do người sử dụng tạo ra trong một ứng dụng. Trái nghĩa với application object.*

user option /ˈjuːzə ˈɒpʃn/ ***Tùy chọn người sử dụng.*** *Trong cấu trúc SAA Common User Access, lựa chọn các đặc trưng tương tác hoặc xuất hiện mà người lập trình giao cho người sử dụng trong tthời gian thực hiện một ứng dụng. Xem thêm application option.*

user password /ˈjuːzə ˈpɑːswɜːd/ ***Mật lệnh (mật khẩu) người sử dụng.*** *Một chuỗi ký tự duy nhất được đưa vào để nhận biết người sử dụng đối với hệ thống.*

user profile /ˈjuːzə ˈprəʊfaɪl/ ***Profile người sử dụng.*** *(1) Trong an toàn máy tính, mô tả của người sử dụng gồm những thông tin như ID của người sử dụng, tên người sử dụng, mật lệnh, quyền truy cập và những thuộc tính có được khi mở máy. (2) Trong hệ thống AS/400, một đối tượng có tên duy nhất chứa mật lệnh của người sử dụng, danh sách các đặc quyền gắn với người sử dụng và những đối tượng của người sử dụng. (3) Trong hệ điều hành AIX, một tập trong thư mục gốc chứa các lệnh về shell để xác lập những đặc trưng ban đầu do người sử dụng định nghĩa và những ngầm định cho lúc mở máy.*

user profile name /ˈjuːzə ˈprəʊfaɪl neɪm/ ***Tên profile người sử dụng.*** *(1) Tên hoặc mã mà hệ thống kết hợp với người sử dụng thì người sử dụng mở hệ thống. Xem thêm user identification. (2) Xem thêm* ***authorization ID****.*

user program /ˈjuːzə ˈprəʊgræm/ ***Chương trình người sử dụng.*** *Chương trình do người sử dụng viết.*

user program area /ˈjuːzə ˈprəʊgræm ˈeərɪə/ ***Vùng chương trình người sử dụng.*** *Trong CMS, vùng bộ nhớ ảo chiếm vị trí X'20000' đến cuối máy ảo của người sử dụng. Bắt đầu vùng chương trình người sử dụng là điểm nạp ngầm định đối với những chương trình người sử dụng và đối với nhiều lệnh CMS.*

user service /ˈjuːzə ˈsɜːvɪs/ ***Dịch vụ người sử dụng.*** *(1) Tập hợp bất kỳ các hàm xử lý dữ liệu được thực hiện có hiệu qủa cho người sử dụng. (2) Đồng nghĩa với* ***user facility****.*

user service class /ˈjuːzə ˈsɜːvɪs klɑːs/ ***Loại (lớp) dịch vụ người sử dụng.*** *Danh mục truyền dữ liệu do mạng dữ liệu cung cấp trong đó tốc độ truyền tín hiệu, chế độ điều khiển thiết bị đầu cuối dữ liệu và cấu trúc mã được tiêu chuẩn hóa. (I) (A).*

user's guide /ˈjuːzə gaɪd/ ***Hướng dẫn người sử dụng.*** *Đồng nghĩa với user manual.*

user space /ˈjuːzə speɪs/ ***Không gian (vùng) người sử dụng.*** *(1) Vùng bộ nhớ không phải là vùng của hệ thống. (2) Vùng bộ nhớ được dùng để thực*

hiện các chương trình người sử dụng. (3) Trong hệ điều hành AIX, vùng địa chỉ được nhận rõ nhờ một quá trình trong chế độ người sử dụng. Xem thêm ***user structure***.

user's set /'ju:zəz set/ ***Bộ dụng cụ của người sử dụng.*** *Một thiết bị định vị của công cụ của người sử dụng dịch vụ truyền tin hiệu hoặc viễn thông và được thiết kế để thực hiện các phần khác của hệ thống.*

user structure /'ju:zə 'strʌktʃə/ ***Cấu trúc người sử dụng.*** *Trong chế độ nhân AIX, vùng dữ liệu có chứa thông tin phải được truy cập khi một quá trình đang chạy. Một cấu trúc người sử dụng được định vị cho mỗi quá trình hoạt động. Xem thêm* ***per-process data area, user block***

user table /'ju:zə 'teɪbl/ ***Bảng người sử dụng.*** *(1) Trong hệ thống AS/400, danh sách các ID của người sử dụng được phép đối với công việc tài chính. (2) Trong TPNS, một hoặc nhiều mục nhập dữ liệu văn bản chứa trong khung bảng, có thể được tham khảo để kiểm định và phát sinh thông báo..*

user terminal /'ju:zə 'tɜ:mɪnl/ ***Đầu cuối người sử dụng.*** *Đầu cuối cho phép người sử dụng truyền thông (liên lạc) với máy tính (T).*

USERVAR ***Biến người sử dụng.*** *Một biến có giá trị là tên của một thiết bị logic mà VATM sẽ gửi các yêu cầu thiết lập session đến.*

user variable /'ju:zə 'veərɪəbl/ ***Biến người sử dụng.*** *Xem USERVAR.*

user view /'ju:zə vju:/ ***Quan điểm người sử dụng.*** *Tập hợp các dữ liệu dưới một dạng thích hợp cho một người sử dụng cụ thể hoặc một nhóm người sử dụng và trình bày thông tin về universe of discourse phù hợp với người sử dụng hoặc nhóm người sử dụng đó.*

user-written generation application /'ju:zə - 'rɪtn ˌdʒenə'reɪʃn ˌæplɪ'keɪʃn/ ***Ứng dụng phát sinh do người sử dụng viết.*** *Một chương trình do người sử dụng viết mà chương trình này chạy bằng phương tiện định nghĩa NCP/EP trong thời gian phát sinh NCP. Nó xử lý các lệnh định nghĩa và các toán hạng.*

using node /'ju:zɪŋ nəʊd/ ***Nút sử dụng.*** *(1) Trong NCP, NCP trong miền máy chính báo cáo tình trạng sai sót nối kết. (2) Đối với lệnh của chương trình Netview và đối với NCCF, tham số ID của những lệnh điều khiển mạng.*

USS ***Unformatted system service Những dịch vụ hệ thống không định dạng.***

Utilities Program Product /ju:tɪ'lətɪ 'prəʊgræm 'prɒdʌkt/ ***Sản phẩm chươh trình tiện ích.*** *Chương trình do IBM cấp giấy phép cho tiện ích tập dữ liệu, tiện ích nguồn nhập, tiện ích trâm công tác và trợ giúp thiết kế màn hình.*

utility /ju:tɪ'lətɪ/ ***Tiện ích.*** *(1) Khả năng của một hệ thống, chương trình hoặc thiết bị để thực hiện các chức năng đã được thiết kế. Đồng nghĩa với* ***functionality, functional performance***. *Xem thêm* ***usability, user interface***. *(2). Xem* ***utility program , utility routine***.

utility cotrol facility (UCF) /ju:tɪ'lətɪ kən'trəʊl fə'sɪlətɪ/ ***Phương tiện điều***

khiển tiện ích. *Phương tiện IMS/VS tuỳ ý để cung cấp phương pháp thực hiện hầu hết các thao tác bảo trì và tiện ích cơ sở dữ liệu cho việc chuẩn bị khôi phục và tổ chức lại.*

utility control statement /ju:ti'lətɪ kən'trəʊl 'steɪtmənt/ ***Lệnh điều khiển tiện ích.*** *Lệnh đưa ra thông tin chương trình tiện ích về phương cách thực hiện chương trình hoặc tạo ra kết qủa.*

utility definition specification (UDS) /ju:ti'lətɪ ,defɪ'nɪʃn ,spesɪfɪ'keɪʃn/ ***Đặc tả định nghĩa tiện ích.*** *Trong hệ thống /38, nhóm lệnh nguồn có cùng cú pháp như lệnh ngôn ngữ điều khiển, và từ đó tiện ích tập dữ liệu hoặc ứng dụng thẩm tra được tạo ra.*

utility facifities program (UFP) /ju:ti'lətɪ fə'sɪlətɪz 'prəʊgræm/ ***Chương trình thiết bị tiện ích.*** *Một thủ tục mức độ hàm của những dịch vụ hỗ trợ hệ thống con Subsystem Support Service được dùng cho việc bảo trì hệ thống của thư viện hệ thống con, và cho sự định dạng các vùng đệm lệnh đối với những hàm khác.*

utility program /ju:ti'lətɪ 'prəʊgræm/ ***Chương trình tiện ích.*** *(1) Chương trình máy tính hỗ trợ các quá trình của máy tính, ví dụ, chương trình chẩn đoán, chương trình vẽ vết, chương trình sắp xếp thứ tự. (T). Đồng nghĩa với* ***service program****. (2) Chương trình được thiết kế để thực hiện công việc hàng ngày như sao chép dữ liệu từ một thiết bị lưu trữ đến thiết bị lưu trữ khác. (A).*

utility routine /ju:ti'lətɪ 'ru:tɪn/ ***Thủ tục tiện ích.*** *Thủ tục hỗ trợ các qúa trình của máy tính, ví dụ thủ tục nhập. Đồng nghĩa với service routine. (I) (A).*

utility session /ju:ti'lətɪ 'seʃn/ ***Session tiện ích.*** *Trong mạng mở rộng ACF/TCAM, một cặp session LU-LU giữa các nút TCAM. Một session tiện ích được tạo lập giữa mỗi cặp nút TCAM cho mỗi loại truyền được xác định đối với mỗi cặp. Các thông báo dữ liệu được gửi đi giữa các nút TCAM truyền trên session tiện ích tương ứng với loại truyền của chúng.*

UTS ***Unbound task set Tập nhiệm vụ không liên kết.***

UUCP ***Unix-to-Unix Copy Program Chương trình copy Unix-Unix.***

UUCP login ID *Trong hệ điều hành AIX, tên để khởi nhập hệ thống, do tiện ích mạng cơ bản cung cấp, có truy cập đầy đủ đến mọi tập BNU và thư mục. Xem thêm* ***Basic Network Utilities****.*

UUID ***Universal Unique Identifier Bộ định danh duy nhất đa năng (vạn năng).***

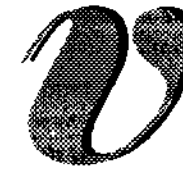

V *(Volt) Vôn.*

V.24 *Trong truyền thông dữ liệu, một chỉ định của CCITT xac định danh sách các định nghĩa về mạch trao đổi giữa thiết bị đầu cuối dữ liệu và thiết bị kết thúc mạch dữ liệu.*

V.25 *Trong truyền thông dữ liệu, chỉ định của CCITT xác lập thiết bị trả lời tự động và thiết bị gọi tự động song song trên mạng điện thoại đảo mạch tổng quát, gồm các thủ tục để làm mất khả năng hoạt động của các thiết bị được điều khiển gây tiếng vọng (dội) đối với những cuộc gọi được lập tự động cũng như bằng tay.*

V.35 *Trong truyền thông dữ liệu, chỉ định của CCITT xác định danh sách các định nghĩa đối với mạch trao đổi giữa thiết bị đầu cuối dữ liệu và thiết bị kết thúc mạch dữ liệu ở tốc độ truyền dữ liệu 48 kilobit/giây.*

V AC *Vôn - Dòng điện xoay chiều.*

vaccine program /'væksin 'prəogræm/ ***Chương trình vacxin.*** *Trong an toàn máy tính một chương trình canh chừng chống điều mà những virút gây ra, ngăn chặn chúng và cảnh báo cho người điều khiển máy tính biết.*

vacuum bed /'vækjoəm bed/ ***Lớp chân không.*** *Trong máy sao chụp tài liệu, vùng lộ sáng được gắn với những máy dùng chân không để giữ tài liệu sao chép trong thời gian lộ sáng. (T).*

vacuum column /'vækjoəm 'kɒləm/ ***Cột chân không.*** *Trong máy quay băng từ, một khe hở (lỗ) được duy trì ở áp suất thấp để hút vòng băng ở giữa cuộn băng và cơ cấu quay băng (T).*

vacuum control /'vækjoəm kən'trəol/ ***Điều khiển chân không.*** *Trong máy sao chụp, phương tiện điều chỉnh áp suất chân không trong cơ cấu hút.*

vacuum platen cover /'vækjoəm/ ***Nắp tấm ép chân không.*** *Trong máy sao chụp tài liệu, loại nắp ép cho phép tạo chân không để có áp suất tiếp xúc cao giữa gốc và tấm ép. (T).*

validation /,vælɪ'deɪʃn/ ***Sự làm cho có hiệu lực.*** *(1) Kiểm tra các dữ liệu để cho chính xác và đúng theo các tiêu chuẩn, quy tắc và quy ước thích hợp (A). (2) Trong truyền thông X.25, là quá*

trình mà nhờ đó thiết bị đầu cuối nhận dữ liệu chấp nhận kích thước bó, kích thước cửa sổ và loại năng suất gửi đi, với điều kiện chúng có hiệu lực. Trái nghĩa với negotiation. (3) Xem ***input data validation.***

validation test /ˌvælɪˈdeɪʃn test/ ***Phép thử tính hiệu lực.*** *(1) Phép thử xác định một hệ thống được sử dụng có đáp ứng được những yêu cầu đã chỉ rõ hay không. (T) (2) Phép thử kiểm tra phần cứng đối với thao tác không còn sai hỏng sau khi có sửa chữa, thay thế hoặc những thay đổi về kỹ thuật. (3) Xem thêm* ***verification test.***

valid exclusive reference /ˈvælɪd ɪkˈskluːsɪv ˈrefrəns/ ***Tham chiếu loại trừ hiệu lực.*** *Trong chương trình phủ, tham chiếu loại trừ trong đó một đoạn có chứa tham chiếu về ký hiệu được dùng trong tham chiếu loại trừ.*

validity check /vəˈlɪdəti tʃek/ ***Kiểm tra tính hiệu lực.*** *Kiểm tra để xác định một nhóm mã thực sự là một ký tự của một mã đặc biệt đang sử dụng.*

validity checker /vəˈlɪdəti ˈtʃekə/ ***Bộ kiểm tra tính hiệu lực.*** *Trong hệ thống/ 38, một chương trình do người sử dụng viết để kiểm tra các lệnh về những sai sót trong các giá trị tham số. Sự kiểm tra tính hiệu lực được thực hiện cùng với sự kiểm tra đo bộ phân tích lệnh thực hiện.*

valley /ˈvælɪ/ *Khoảng thụt vào đầu dòng, khoảng chừa đầu dòng.*

valuator /ˌvæljuˈeɪtə/ ***Bộ đánh giá.*** *(1) Thiết bị nhập cho một trị vô hướng, ví dụ bánh xe dạng ngón tay cái, bộ chiết áp. (I) (2) Trong đồ họa AIX, thiết bị xuất/nhập trả về một giá trị ở trong một khoảng , ví dụ, thiết bị chuột có hai bộ đánh giá: vị trí x và vị trí y.*

valuator device /ˌvæljuˈeɪtə dɪˈvaɪs/ ***Thiết bị bộ đánh giá.*** *(1) Thiết bị nhập cho một trị vô hướng, ví dụ bánh xe dạng ngón tay cái, bộ chiết áp. (I) (A). (2) Xem thêm* ***choice device locator device, pick device.***

value /ˈvæljuː/ ***Giá trị.*** *(1) Sự xuất hiện cụ thể của một nhóm thuộc tính, ví dụ "màu xanh" của thuộc tính "màu". (T). (2) Một đại lượng được gán với một hằng số, một biến, một tham số hay một ký hiệu. Xem thêm* ***argument.*** *(3) Trong hệ thống AS/400, dữ liệu (số hoặc chuỗi ký tự) được đưa vào trong một trường nhập, và dữ liệu được cung cấp trong các tham số lệnh ngôn ngữ điều khiển. (4) Trong hệ thống AS/400 đơn vị nhỏ nhất của dữ liệu do Structured Query Language thực hiện. (5) Trong hệ thống AS/400, trong quản lý thẩm tra, đại lượng được gán cho từ khoá lệnh, giá trị của nó được phân cách với nó một dấu bằng (=). Nếu từ khóa là một đối số tiền giao diện mở rộng thì giá trị của nó cũng là một đối số. (6) Xem* ***truth value.***

value added tax function /ˈvæljuː ˈædɪd teks ˈfʌŋkʃn/ ***Hàm thuế có giá trị thêm vào.*** *Một hàm có thể lựa chọn cho phép người sử dụng tạo ra một hóa đơn tính tiền chỉ rõ số thuế thêm vào trong giao dịch mua bán.*

value attribute /ˈvæljuː ˈætrɪbjuːt/ ***Thuộc tính giá trị.*** *Trong FORTRAN, một thuộc tính mô tả một đối tượng dữ liệu*

là hằng hay biến và nó có giá trị ban đầu xác định hay không.

value set /'vælju: set/ ***Tập giá trị.*** *Trong cấu trúc SAA Advanced Common User Access, một nhóm gồm các lựa chọn, thường trong đồ họa, mà từ đó người sử dụng có thể chọn một.*

value type /'vælju: taip/ ***Loại giá trị.*** *Trong quản lý thẩm tra AS/400, một trong những đối số được chuyển qua giao diện mở rộng. Loại giá trị chỉ rõ loại dữ liệu có giá trị kết hợp từ khóa.*

variable /'veəriəbl/ ***Biến, biến số.*** *(1) Trong ngôn ngữ lập trình, một đối tượng ngôn ngữ có thể có những giá trị khác nhau, một giá trị mỗi lúc. Các giá trị của một biến thường được hạn chế về một loại dữ liệu nào đó. (I). (2) Một đại lượng. (A). (3) Tên được dùng diễn tả một mục dữ liệu có giá trị thay đổi trong khi chương trình đang chạy. (4) Tên được dùng để diễn tả dữ liệu có giá trị thay đổi trong khi chương trình đang chạy bằng cách tham chiếu tên của biến. (5) Trong FORTRAN, vị trí lưu trữ được đặt tên có giá trị thay đổi trong khi chương trình đang chạy bằng cách tham chiếu tên của biến. (6) Trong COBOL, mục dữ liệu có giá trị thay đổi do thực hiện chương trình đối tượng. Một biến được dùng trong biểu thức số học phải là một mục sơ cấp bằng số. (7) Trong FORTRAN, đối tượng dữ liệu hoặc đối tượng con không phải là hằng; Nó có thể là một biến ký hiệu, một phần tử mảng, một đoạn mảng, một thành phần cấu trúc hoặc một chuỗi con. (8) Trong ngôn ngữ lệnh NetView, chuỗi ký tự bắt đầu bằng dấu & được mã hoá trong danh sách lệnh và được gán một vị trí trong thời gian thực hiện danh sách lệnh. (9) Trái nghĩa với* ***constant.*** *(10)* ***Xem analog automatic variable, character variable, DO variable, dynamic variable, envirnment variable, external variable, static variable, switching variable.*** *Xem thêm* ***shell variable.***

variable fied marks /'veəriəbl fi:ld mɑ:ks/ ***Dấu trường biến đổi.*** *Những ký tự do người sử dụng định nghĩa được dùng trong hàm định nghĩa trường của bộ soạn thảo SDF/CICS để đánh dấu bắt đầu của các trường biến đổi.*

variable-format messages /'veəriəbl-'fɔ:mæt 'mesidʒiz/ ***Thông báo dạng biến đổi.*** *Những thông báo trong đó những ký tự điều khiển dòng không bị xóa khi đến nơi và không được chèn thêm khi xuất đi. Các thông báo dạng biến đổi nhằm hướng đến các đầu cuối có các ký tự giống nhau. Trái nghĩa với* ***fixed-format messages.***

variable function generator /'veəriəbl 'fʌŋkʃn 'dʒenəreitə/ ***Bộ sinh hàm biến đổi.*** *Bộ sinh hàm trong đó một hàm có thể được lập do người sử dụng trước hoặc trong thời gian tính toán. (I).*

variable information /'veəriəbl ˌinfə-'meiʃn/ ***Thông tin biến đổi.*** *Trong xử lý từ, thông tin hoặc văn bản được đưa vào hoặc thay đổi do người sử dụng điều khiển đối với mỗi tài liệu. (T).*

variable-length record /'veəriəbl-leŋθ 'rekɔ:d/ ***Bản ghi độ dài biến đổi.*** *(1) Bản ghi có độ dài độc lập với độ dài của những bản ghi khác mà liên kết với nó về mặt logic hoặc vật lý. Trái nghĩa với* ***fixed-length record.*** *Xem thêm* ***V***

V

format. (2) Liên quan đến một tập trong đó các bản ghi không cần phải có độ dài đồng nhất. (A). (3) Trong COBOL, bản ghi kết hợp với một tập mà sự nhập mô tả tập của nó hoặc sự nhập mô tả sắp xếp hợp nhất cho phép các bản ghi chứa một số thay đổi các vị trí ký tự.

variable occurrence data item /'veəriəbl ə'kʌrəns 'deitə 'aitəm/ *Trong COBOL, một phần tử của bảng được lặp lại một số lần thay đổi. Một mục như thế phải chứa mệnh đề OCCURS DEPENDING ON trong mục nhập mô tả dữ liệu của nó, hoặc là mệnh đề phụ cho mục đó.*

variable pitch /'veəriəbl pitʃ/ ***Khoảng cách biến đổi.*** *Thuật ngữ đối kháng với proportional spacing. (A).*

variable-pitch spacing /'veəriəbl pitʃ 'speisiŋ/ ***Bước khoảng cách biến đổi.*** *Xem **proportional spacing.***

variable-pitch spacing mechanism /'veəriəbl - pitʃ 'speisiŋ 'mekənizəm/ ***Cơ cấu bước khoảng cách biến đổi.*** *Xem **proportional spacing mechanism.***

variable-point representation /'veəriəbl-point ,reprizen'teiʃn/ ***Biểu diễn dấu phẩy biến đổi.*** *(1) Biểu diễn vị trí trong đó vị trí của dấu chấm cơ số được chỉ rõ nhờ một ký tự đặc biệt tại vị trí đó. (A). (2) Trái nghĩa với **floating-point representattion.***

variable-point representation system /'veəriəbl- point ,reprizen'teiʃn 'sistəm/ ***Hệ thống biểu diễn dấu phẩy biến đổi.*** *(1) Hệ thống đánh số cơ số trong đó dấu phẩy cơ số được chỉ rõ nhờ một ký tự đặc biệt tại vị trí đó. (T). (2) Hệ thống đánh số trong đó một số thực được biểu diễn bằng một chuỗi đơn các chữ số nhưng trong đó dấu phẩy cơ số được chỉ rõ nhờ một ký tự đặc biệt. Trái nghĩa với **fixed-point representation system**. Xem thêm **floating-point representation system.***

variable space font /'veəriəbl speis fɔnt/ ***Phông không gian của biến.*** *Đồng nghĩa với **porportionally spaced font.***

variable speed control /'veəriəbl spi:d kən'trəul/ ***Điều khiển tốc độ biến.*** *Trên thiết bị đọc chính tả, một dụng cụ để thay đổi tốc độ môi trường ghi.*

variable substitution /'veəriəbl ,sʌbsti-'tju:ʃn/ ***Sự thay thế biến đổi.*** *Khả năng thay đổi và hiển thị giá trị các biến trong một chuỗi, thay thế tên biến bằng giá trị mà biến biểu diễn.*

variable symbol /'veəriəbl 'simbl/ ***Ký hiệu biến đổi.*** *Trong thủ tục CMS EXEC, một ký hiệu bắt đầu bằng & và được gán một giá trị do người sử dụng, hoặc trong một số trường hợp do bộ diễn dịch EXEC. Giá trị của những ký hiệu biến có thể được kiểm tra và thay đổi bằng cách dùng những lệnh điều khiển EXEC. Xem thêm **special variable.***

variable time scale /'veəriəbl taim skeil/ ***Thang thời gian biến đổi.*** *Trong sự mô phỏng, thang thời gian được dùng trong xử lý dữ liệu khi hệ số thang thời gian không phải là hằng trong thời gian hoạt động.*

variant part /'veəriənt pɑ:t/ ***Phần biến đổi.*** *(1) Phần bản ghi có các đối tượng dữ liệu được xác định theo nhiều cách thay đổi. Cả số lẫn thành phần đối*

tượng dữ liệu có thể thay đổi. (1). (2) Trong Pascal, phần bản ghi có thể thay đổi từ một lần xuất hiện của bản ghi đến lần khác. Phần biến đổi bao gồm một chuỗi dữ liệu biến đổi có thể sử dụng chung bộ nhớ vật lý.

variation name /ˌveəriˈeɪʃn neɪm/ ***Tên biến thiên.*** *(1) Trong tự điển thông tin, một chuỗi ký tự dùng để đồng nhất một trong nhiều thực thể (có liên quan logic với nhau) với cùng tên truy cập được gán hoặc tên mô tả (A). (2) thành phần của bộ định danh phiên bản của một thực thể trong tự điển nguồn thông tin (A)*

varying-length string /ˈveərɪŋ-leŋθ strɪŋ/ ***Chuỗi có độ dài thay đổi.*** *Trong SQL, một chuỗi ký tự có độ dài không cố định, nhưng biến thiên, có giới hạn. Trái nghĩa với* ***fixed-length string.***

vary off /ˈveəri ɒf/ *Làm cho một thiết bị, bộ điều khiển hay đường không thể sử dụng được như cách sử dụng bình thường của nó.*

vary offline /ˈveəri ˈɒflaɪn/ ***Thay đổi ngoại tuyến, thay đổi gián tiếp.*** *(1) Thay đổi tình trạng của một thiết bị từ trực tuyến (trực tiếp) đến ngoại tuyến. Khi một thiết bị là ngoại tuyến thì không có tập dữ liệu nào được mở trên thiết bị đó. (2) Đặt một thiết bị vào trạng thái mà hệ thống không sử dụng được, tuy nhiên thiết bị vẫn có thể sử dụng được để thực hiện nhập/xuất. (3) Trong ImagePlus Object Access Method, thay đổi tình trạng của thư viện quang học hoặc ổ đĩa quang học từ trực tiếp đến ngoại tuyến. Thay đổi một tư viện ngoại tuyến không làm ảnh hưởng tình trạng trực tuyến/ngoại tuyến của ổ đĩa. Khi một thư viện hay ổ đĩa là ngoại tuyến, không có dữ liệu nào được truy cập trên đĩa quang học thông qua ổ đĩa ngoại tuyến hay những ổ đĩa trong thư viện ngoại tuyến.*

vary on /ˈveəri ɒn/ *Làm cho một thiết bị, bộ điều khiển hay đường có thể sử dụng được như cách sử dụng bình thường của nó.*

vary online /ˈveəri ˈɒnlaɪn/ ***Thay đổi trực tuyến.*** *(1) Khôi phục một thiết bị về tình trạng mà hệ thống có thể sử dụng được. (2) Trong Image Plus Object Access Method, thay đổi tình trạng của thư viện quang học hay ổ đĩa quang học từ ngoại tuyến đến trực tuyến. Điều này làm cho ổ đĩa hoặc các ổ đĩa trong thư viện thay đổi trực tuyến có thể sử dụng được để truy cập đĩa quang học.*

V.25 bis *Trong truyền thông dữ liệu, một chỉ định tạm thời của CCITT định rõ sự nối kết của thiết bị đầu cuối dữ liệu với giao diện quang số theo thứ tự của mạng điện thoại công cộng.*

V.25 bis protocol *Thủ tục do CCITT quy định cho phép thiết lập cuộc gọi và truyền dữ liệu xảy ra trên cùng một liên kết. Sự hỗ trợ loại trừ nhu cầu 2 đường dây vật lý và cổng khi các thiết bị gọi tự động được sử dụng trong nối kết chuyển mạch.*

VC Virtual circuit ***Mạch ảo.***

vchar *Trong bộ quản lý dự liệu đối tượng AIX, loại bộ mô tả đầu cuối được dùng để xác định một biến như một chuỗi không kết thúc, có độ dài thay đổi. Xem thêm* ***terminal descriptor.***

V.35 communication adapter /kə,mjuːnɪ'keɪʃn ə'dæptə/ ***Bộ điều hợp truyền thông V.35.*** *Bộ điều hợp truyền thông có thể kết hợp và gửi thông tin lên một đường dây với tốc độ lên tới 64 kb/giây và phù hợp với tiêu chuẩn V.3 của CCITT.*

VCR ***Videocassette recorder Đầu máy video, máy ghi hình.***

VDC ***Volts direct current Vôn - dòng một chiều.***

VDD ***Virtual device driver Bộ điều khiển thiết bị ảo.***

VDT *(1) Video display terminal. (2) Visual display terminal: Thiết bị đầu cuối hiện hình.*

VDU *(1) Video display unit. (2) Visual display unit:Thiết bị hiện hình, màn hình.*

vector /'vektə/ ***Vectơ.*** *(1) Một đại lượng thường được đặt trưng bởi một tập hợp thứ tự các số. (I) (A). (2) Trong đồ họa máy tính, một đoạn thẳng có định hướng. (3) Trong hệ thống thông tin IBM 8100, một hoặc nhiều trường dữ liệu có liên quan, trong một dạng cụ thể, kết hợp với điều khiển bộ xử lý, kênh hoặc phương tiện dấu phẩy động. (4) Mảng một chiều. (5) Trong GDDM, một đoạn thẳng có định hướng, một đoạn thẳng nằm giữa hai điểm. (6) Trong SNA, cấu trúc dữ liệu có chứa ba trường: trường độ dài chỉ rõ độ dài của vectơ, trường bộ nhận dạng và trường giá trị. Trường giá trị có thể chứa các vectơ con. (7) Trường thông tin về khung MAC. (8) Xem* ***absolute vector, relative vector****. (9) Trái nghĩa với* ***scalar.***

vector array /'vektə ə'reɪ/ ***Mảng vectơ.*** *Trong đồ họa hệ thống/38, một mảng do thủ tục GDDM sử dụng để cấu trúc một dòng vectơ.*

vectored interrupt /'vektəd ,intə'rʌpt/ ***Ngắt vectơ.*** *Một hệ thống ngắt trong đó mỗi lần ngắt được thực hiện tức thời mà không cần phải xác định ngắt nào đã xảy ra do gọi vòng ngắt. (A).*

vector facility /'vektə fə'sɪlətɪ/ ***Phương tiện vectơ.*** *Sự gắn vào một bộ xử lý cho phép bộ xử lý chạy chương trình đưa ra những lệnh vectơ. Những lệnh vectơ đặc biệt được dùng trong các tính toán khoa học.*

vector generator /'vektə 'dʒenəreɪtə/ ***Bộ sinh vectơ.*** *Một thiết bị chức năng sinh ra những đoạn thẳng có định hướng. (I) (A).*

vector graphics /'vektə 'græfɪks/ ***Đồ họa vectơ.*** *Xem* ***coordinate graphics.***

vector line /'vektə laɪn/ ***Đường vectơ.*** *Trong đồ họa hệ thống/38, là những đường do một thủ tục GDDM tạo nên.*

vector processor /'vektə prəʊ'sesə/ ***Bộ xử lý vectơ.*** *Đồng nghĩa với* ***array processo..***

vectorscope /'vektəskəʊp/ *Trong hệ thống video, thiết bị hiển thị thông tin về màu sắc của tín hiệu video.*

vector subscript /'vektə ,sʌbs'krɪpt/ ***Chỉ số vectơ.*** *Trong ROFTRAN, chỉ số dưới là biểu thức nguyên hạng một.*

vector symbol set (VSS) /'vektə 'sɪmbl set/ ***Tập ký hiệu vectơ.*** *Trong đồ họa máy tính, một tập ký hiệu đồ họa trong đó mỗi ký tự được xem như một hình*

ảnh nhỏ và được mô tả bằng một chuỗi những đường và cung. Các kí tự trong tập ký hiệu vectơ có thể được vẽ theo tỉ lệ, được quay và được định vị một cách chính xác. Trái nghĩa với ***image symbol set.*** *Xem thêm* ***symbol set.***

VEIB ***Virtual external interrupt block*** ***Khối ngắt ngoài ảo.***

Veitch diagram /vi:tʃ 'daiəgræm/ ***Giản đồ Veitch.*** *Cách biểu diễn các hàm Book trong đó số biến số xác định số hình vuông trong giản đồ. Số hình vuông cần thiết chính là số trạng thái khả dĩ.*

vendor-logo product *Sản phẩm do IBM bán nhưng do người cung cấp chính (gốc) cấp giấy phép.*

Chú ý: *Sản phẩm vendor-logo do IBM theo cách như chào hàng một chương trình nhưng không phải chương trình do IBM cấp phép. Các sản phẩm vendor-logo được chuyển nhượng cho khách hàng theo thỏa thuận của cá nhân người bán, không phải theo Agreement for IBM-Licensed Programs or the IBM Program License Agreement.*

Venn diagram /ven 'daiəgræm/ ***Giản đồ Venn.*** *(1) Hình ảnh đồ họa gồm hai vòng tròn phủ lên nhau diễn tả quan hệ logic của hai tập thông tin. (I) (A). (2) Xem thêm* ***Veitch diagram.*** *Xem hình 162.*

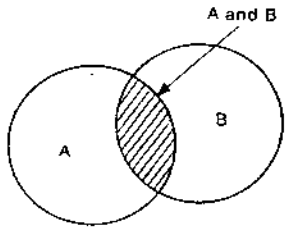

162. Venn Diagram

verb /və:b/ ***Động từ.*** *(1) Xem LU 6.2 verb. (2) Trong COBOL, là từ diễn tả một hành động do bộ biên dịch COBOL hoặc chương trình đối tượng thực hiện.*

verge-punched card /və:dʒ - pʌntʃt ka:d/ ***Phiếu xuyên lỗ (đục lỗ) ở lề (mép).*** *Đồng nghĩa với* ***edge-punched card.***

verification /,verifi'keiʃn/ ***Sự kiểm tra, kiểm chứng.*** *(1) Trong an toàn máy tính, quá trình so sánh hai mức chỉ định của hệ thống, ví dụ so sánh mô hình chính sách an toàn với chỉ định mức cao, so sánh mã nguồn với mã đối tượng. Xem* ***format verification.*** *(2) Hành động xác định một thao tác được hoàn thành chính xác hay không. (T). Xem* ***key stroke verification, user identification and verification.*** *(3) Xem* ***node verification, write verification.***

verification test /,verifi'keiʃn test/ ***Phép thử sự kiểm tra.*** *(1) Phép thử một hệ thống để chứng tỏ rằng hệ thống đáp ứng được mọi yêu cầu đã được chỉ định ở mọi giai đoạn đặc biệt của sự phát triển của hệ thống. (T). (2) Phép thử để xác nhận một thiết bị đang vận hành chính xác. (3) Xem thêm* ***validation test.***

verifier /'verifaiə/ ***Bộ kiểm tra, thiết bị kiểm chứng.*** *Một thiết bị kiểm tra độ chính xác của dữ liệu đã được sao chép, thường là bằng cách so sánh nó với bản sao thứ hai của cùng dữ liệu hoặc bằng cách so sánh bản sao lại lần thứ hai với dữ liệu gốc (I) (A).*

verify /'verifai/ ***Kiểm tra,kiểm chứng.*** *(1) Xác định một bản sao dữ liệu hoặc một thao tác đã được hoàn thành có chính xác không. (A). (2) kiểm tra kết qủa sự*

đục lỗ khóa. (A). (3) Xác nhận độ chính xác của một thiết bị. (4) Kiểm tra sự chính xác của dữ liệu nhập bằng cách đưa dữ liệu vào lần nữa và so sánh lần nhập thứ hai với lần nhập thứ nhất.

Versatile Message Transfer Protocol (VMTP) /'vɜ:sətaɪl 'mesɪdʒ 'trænsfɜ:/ *Trong hệ điều hành AIX, biên bản cung cấp dịch vụ truyền thông gói dữ liệu ở mức người sử dụng - không giống như hầu hết những chương trình sử dụng User Datagram Protocol Internet protocol (UDP/IP), các chương trình sử dụng VMTP không phải bổ sung thời gian, truyền lại, hoặc tính toán sự chậm trễ mang vì VMTP phân phối gói dữ liệu đến tận cuối.*

version /'vɜ:ʃn/ ***Bản, phiên bản.*** *Chương trình do IBM cấp giấy phép riêng biệt, dựa vào một chương trình hiện có do IBM cấp phép, thường có thêm mã mới có nghĩa hoặc chức năng mới. Mỗi phiên bản có giấy phép riêng, các khoản mục, các điều kiện, số loại sản phẩm, phí tổn hàng tháng, tài liệu, cho phép thử (nếu khả dụng) và mục hỗ trợ lập trình. Xem thêm* ***fix level, modification level, release.***

Chú ý: *Đánh số các phiên bản bắt đầu bằng phiên bản 2. Bản ra, đầu tiên của chương trình do IBM cấp phép được xem như phiên bản 1 nhưng không có chỉ định số phiên bản.*

vertical blanking interval /'vɜ:tɪkl 'blæŋkɪŋ 'ɪntəvl/ ***Khoảng trắng thẳng đứng.*** *Trong hệ video, những đường trên màn hình trong đó số khung, điểm dừng hình ảnh, điểm dừng chương mục, các ID toàn khung, những tiêu đề đóng kín, v.v.. có thể được mã hóa. Những đường này không xuất hiện trên màn hình nhưng vẫn giữ độ ổn định hình ảnh và truy cập hình ảnh cao. Xem* ***horizontal blanking interval.***

vertical drop distance /'vɜ:tɪkl drɒp 'dɪstəns/ ***Khoảng cách rơi thẳng đứng.*** *Trong hệ thống đặt cáp IBM, khoảng cách thẳng đứng từ bề mặt phẳng đến kênh dẫn, hoặc là trần nhà, hoặc là sàn nhà.*

vertical feed /'vɜ:tɪkl fi:d/ ***Sự dẫn phiếu thẳng đứng.*** *Liên quan đến sự nhập phiếu xuyên lỗ vào bộ cấp phiếu có mép ngắn vào trước.*

vertical format /'vɜ:tɪkl 'fɔ:mæt/ ***Dạng thẳng đứng.*** *Đồng nghĩa với* ***portrait.***

vertical format information /'vɜ:tɪkl 'fɔ:mæt ,ɪnfə'meɪʃn/ ***Thông tin dạng thẳng đứng.*** *Trong TAP/IP, thông tin, như dấu tab, tự động định vị những dòng văn bản đối với những dòng văn bản khác, theo quy tắc đã được xác định. Thông tin dạng thẳng đứng thường kết hợp với xử lý từ.*

vertical formatting /'vɜ:tɪkl 'fɔ:mætɪŋ/ ***Định dạng thẳng đứng.*** *(1) Trong xử lý từ, sự định vị tự động các dòng văn bản theo các quy tắc đã được xác định. (2) Đồng nghĩa với* ***vertical tabulation.***

vertical form skip control /'vɜ:tɪkl fɔ:m skɪp kən'trəʊl/ ***Điều khiển nhảy thẳng đứng.*** *Đồng nghĩa với* ***first line find..***

vertical justification /'vɜ:tɪkl ,dʒʌstɪfɪ'keɪʃn/ ***Điều chỉnh thẳng đứng.*** *Phân bố lại khoảng trắng thẳng đứng thừa ở cuối mỗi cột giữa các dòng văn bản để tạo những cột có cùng độ dài.*

vertical licensed internal code (VLIC) /'vɜ:tɪkl 'laɪsənst ɪn'tɜ:nl kəʊd/ ***Sự lập trình xác định các thao tác logic trên dữ liệu.*** *Mã bên trong được phép thẳng đứng diễn dịch các lệnh giao diện máy.*

vertical lines of resolution /'vɜ:tɪkl laɪnz əv ˌrezə'luːʃn/ ***Đường phân giải thẳng đứng.*** *Trong hệ thống video, số đường nằm ngang mà một máy quay hình có thể phân biệt được.*

vertically displayed records /'vɜ:tɪkli dɪ'spleɪd 'rekɔ:dz/ ***Bản ghi được hiển thị thẳng đứng.*** *Bản ghi các tập con được sắp xếp sao cho mỗi bản ghi được hiển thị trên một hoặc nhiều. Mỗi bản ghi bắt đầu một dòng mới.*

vertical magnetic recording /'vɜ:tɪkl mæɡ'netɪk rɪ'kɔ:dɪŋ/ ***Sự ghi bằng từ thẳng đứng.*** *Đồng nghĩa với* ***perpendicular magnetic recording. (T).***

vertical microcode (VMC) /'vɜ:tɪkl 'maɪkrəʊkəʊd/ ***Vi mã thẳng đứng.*** *Trong System/38, vi mã xác định các thao tác logic trên dữ liệu. Vi mã có thứ tự đầu tiên khi thi hành và hỗ trợ tập lệnh máy của Hệ thống/38.*

vertical pointer /'vɜ:tɪkl 'pɔɪntə/ ***Con trỏ thẳng đứng*** *Trong các hệ thống với VSAM, con trỏ trong bản ghi chỉ số của một mức được cho trước, chỉ rõ vị trí của một bản ghi trong mức thấp hơn kế tiếp hoặc vị trí của khoảng điều khiển trong tập dữ liệu hoặc tập được điều khiển bằng chỉ số.*

vertical positions /'vɜ:tɪkl pə'zɪʃnz/ ***Vị trí thẳng đứng.*** *Xem* ***addressable vertical positions.***

vertical redundancy check (VRC) /'vɜ:tɪkl rɪ'dʌndənsɪ tʃek/ ***Kiểm tra dư thừa thẳng đứng.*** *(1) Sự kiểm tra trạng thái lẻ được thực hiện trên mỗi ký tự của khối khi khối được nhận. Xem thêm* ***cyclic redundancy check, longitudinal redundancy check.*** *(2) Thuật ngữ đối kháng với transverse redundancy check.*

vertical retrace /'vɜ:tɪkl rɪ'treɪs/ ***Đường hồi thẳng đứng.*** *Tác động làm di chuyển dòng điện tử (electron) từ dưới lên phía trên đỉnh màn hình. Xem thêm* ***refresh rate.***

vertical tabulation /'vɜ:tɪkl ˌtæbjə'leɪʃn/ ***Sự lập bảng thẳng đứng.*** *(1) Khả năng của soạn thảo văn bản định vị văn bản theo hướng thẳng đứng trong giới hạn do người sử dụng xác định. Đồng nghĩa với* ***vertical formatting.*** *(T). (2) Trên máy in hoặc máy đánh chữ, chuyển động của vị trí in đến một dòng ghi khác. (3) Trên màn hình, chuyển bị của con trỏ đến một dòng màn hình khác. (4) Xem thêm* ***horizontal tabulation.***

vertical tabulation character (VT) /'vɜ:tɪkl ˌtæbjə'leɪʃn 'kærəktə/ ***Ký tự lập bảng thẳng đứng.*** *Phần tử thực hiện dạng tạo ra vị trí in hoặc hiển thị để chuyển về vị trí tương ứng trên phần tiếp theo của các dòng đã được định trước (I) (A).*

vertical tabulator key /'vɜ:tɪkl 'tæbjəleɪtə ki:/ ***Khóa lập bảng thẳng đứng.*** *Trên máy đánh chữ, một điều khiển có tác dụng lập bảng thẳng đứng.*

vertical wraparound /'vɜ:tɪkl ˌræpə'raʊnd/ ***Xuống dòng thẳng đứng.*** *Trên màn hình, chuyển động*

liên tục của con trỏ từ vị trí ký tự trong một cột thẳng đứng lên vị trí ký tự trên cùng trong cột tiếp theo, hoặc từ vị trí trên cùng trong một cột xuống vị trí dưới cùng của cột đứng trước. Trái nghĩa với ***horizontal wraparound.***

V format /vi: 'fɔ:mæt/ ***Định dạng V*** *Dạng tập dữ liệu trong đó các bản ghi logic có độ dài thay đổi, gồm bộ chỉ báo độ dài, và trong đó các bản ghi logic dạng V có thể bị ket (đóng khối) mỗi khối có bộ chỉ báo độ dài khối.*

VGA mode /vi:dʒiei mɔud/ ***Chế độ VGA.*** *Chế độ màn hình có độ phân giải 640 x 480 với 16 màu dựa vào hệ thống VGA. Xem thêm* ***video graphics adapter (VGA).***

VGB *Khối toàn bộ dịch vụ VTAM.*

VHS ***(1) Very high speed.*** *(1) Tốc độ rất cao. Một dạng băng từ công nghiệp và tiêu dùng. (2) Mạch tích hợp có tốc độ cao.*

very large scale integrated (VLSI) circuit /'veri la:dʒ skeil 'intigreitid 'sə:kit/ ***Mạch tích hợp có tỉ lệ rất lớn.*** *Kỹ thuật mạch có thể tích hợp những đặc điểm tính toán phức tạp và lớn của loại máy lớn trên một chip (vi mạch).*

video /'vidiəu/ *Phần thông tin được ghi có thể nhìn thấy được.*

video black /'vidiəu blæk/ ***Màu đen video.*** *Trong hiển thị video, phần không có hình ảnh và âm thanh, thường ở phần đầu và cuối chương trình, và ở giữa những đoạn.*

video board /'vidiəu bɔ:d/ ***Thẻ (cạc) video.*** *Đồng nghĩa với* ***graphics adapter.***

videocassette recorder (VCR) /,vidiəu-kə'set ri'kɔ:də/ ***Thiết bị ghi hoặc phát videocassette.***

video clip /'vidiəu klip/ ***Kẹp video.*** *Phần vật liệu được phủ trên phim hoặc băng video.*

videoconferencing ***Tổ chức hội nghị bằng video.*** *Tổ chức hội nghị từ xa bằng truyền các hình ảnh tĩnh và động cùng với âm thanh, văn bản và đồ họa. (T). Xem thêm* ***conference call, teleconferencing.***

video digitizer ***Bộ sơ hoá video.*** *Một hệ thống bất kỳ biến đổi vật liệu video tương tự (analog) thành biểu diễn số.*

videodisc /'vidiəudisk/ ***Đĩa video.*** *Một đĩa trên đó ghi các chương trình để phát lại trên máy tính hoặc tivi, ghi trên đĩa video. Dạng chung nhất ở Mỹ và Nhật Bản là tín hiệu NTSC được ghi trên khuôn mẫu phản chiếu quang học.*

videodisc player /'vidiəudisk 'pleiə/ ***Bộ đọc đĩa video.*** *Trong đa phương tiện, thiết bị phát lại đĩa video đã được ghi sẵn.*

video display terminal (VDT) /'vidiəu di'splei 'tə:minl/ ***Thiết bị đầu cuối hiện hình.*** *Thiết bị đầu cuối của người sử dụng với màn hình và thường được trang bị với một thiết bị nhập như bàn phím. Đồng nghĩa với* ***visual display unit (VDU). (T).*** *(2) Trong cách sử dụng SAA, thuật ngữ đối kháng với display device.*

video display unit (VDU) /'vidiəu di'splei 'ju:nit/ ***Thiết bị hiện hình, màn hình.*** *(1) Đồng nghĩa với* ***visual display unit.*** *(2) Trong cách sử dụng SAA,*

thuật ngữ đối kháng với display device.

video encoder /'vidiəʊ en'kəʊdə/ ***Bộ tạo mã video.*** *Thiết bị biến đổi hình ảnh số có độ phân giải cao từ một máy tính thành tín hiệu tivi chuẩn, do đó cho phép máy tính tạo đồ hoạ cho việc sản xuất video.*

video gain /'vidiəʊ gein/ ***Độ khuếch đại tín hiệu video.*** *Cường độ tín hiệu video.*

video graphics adapter (VGA) /'vidiəʊ 'grafiks ə'daptə/ ***Bộ điều hợp đồ họa video.*** *Bộ điều hợp máy tính cho đồ họa có độ phân giải cao và có 256 màu. Xem* ***graphics adapter (EGA).***

video head /'vidiəʊ hed/ ***Đầu đọc video.*** *Cơ cấu bên trong bộ đọc băng video, đọc thông tin video được ghi trên băng*

video lookup table (VLT) /'vidiəʊ 'lokʌp 'teibl/ ***Bảng tra cứu (dò tìm) video.*** *Bản đồ màu được thực hiện trong phần cứng*

video monitor /'vidiəʊ 'mɔnitə/ ***Màn hình video.*** *Màn hình có khả năng tiếp nhận tín hiệu video mà không bị biến điệu khi truyền đi bằng cáp hoặc trên không. Trong phát băng video, màn hình tivi trên đó hình ảnh được xem giống như khi được ghi.*

video scan converter /'vidiəʊ skæn kən'vɜtə/ ***Bộ biến đổi sự quét video.*** *Thiết bị phát tín hiệu video theo một chuẩn vào một thiết bị khác có độ phân giải khác nhau hoặc tốc độ quét khác nhau.*

video segment /'vidiəʊ 'segmənt/ ***Đoạn video.*** *Tập hợp các dữ liệu được ghi từ một rãnh (track) video. Đoạn video có thể hoặc không thể kết hợp với đoạn audio (âm thanh).*

videotape /'vidiəʊteip/ ***Băng video.*** *(1) Băng được dùng để ghi âm thanh và hình ảnh nhìn thấy được. (2) Trong những ứng dụng đa môi trường, sự ghi âm thanh và hình ảnh nhìn thấy được trên băng từ. Tất cả sự quay phim được thực hiện theo dạng này, cho dù sau đó kết quả được chuyển vào đĩa video hoặc vào phim. (3) Thực hiện một băng video.*

videotape formats /'vidiəʊteip 'fɔməts/ ***Những dạng băng video.*** *Xem* ***one-inch videotape, three-quarter-inch videotape, half-inch videotape, eight-millimeter (8mm) videotape.***

videotape recorder (VTR) /'vidiəʊteip ri'kɔdə/ ***Bộ ghi băng video.*** *Thiết bị ghi và phát lại băng video.*

video terminal paging /'vidiəʊ 'tɜminl 'peidʒiŋ/ ***Phân trang thiết bị cuối video.*** *Phương tiện IMS/VS, cho phép người lập trình ứng dụng nhiều màn hình thông tin đến một màn hình. Sau đó người điều khiển thiết bị cuối xem các màn hình liên tiếp hoặc không và xem nhiều lần theo ý muốn.*

videotex ***Truyền văn bản video.*** *(1) Dịch vụ cung cấp sự trao đổi tương tác của thông tin đồ họa và chữ số trên các phương tiện tải chung đến công chúng. Người sử dụng phải có một thiết bị đầu cuối hiển hình đặc biệt hoặc một máy truyền hình thích hợp. Đồng nghĩa với* ***interactive videography, viewdata. (T).*** *(2) Hệ thống cung cấp các dịch vụ thông tin tương tác hai chiều, bao gồm sự trao đổi thông tin chữ số và đồ họa,*

trên các phương tiện có phần tử tải chung đến thị trường tiêu thụ của công chúng bằng cách dùng những màn hình TV đã được điều chỉnh với những bộ giải mã đặc biệt và những modem. Xem ***teletext.***

Chú ý: *Nhiều phiên bản truyền văn bản video được phát triển ngoài nước Mỹ, chẳng hạn, Canada Telidon, Germany Bildschirmtext, Japan capttain, the U.K. Prestel.*

view /vju:/ ***Nhìn, sự nhìn, cảnh nhìn.*** *(1) Trong từ điển nguồn thông tin, sự kết hợp của một tên biến đổi và số duyệt lại được dùng như một thành phần của tên truy cập hoặc của tên mô tả. (A). (2) Trong SQL, một biểu diễn thay đổi của dữ liệu từ một bảng hoặc nhiều bảng. Một cảnh nhìn gồm tất cả hay một số cột chứa trong một bảng hay nhiều bảng. (3) Trong hệ điều hành OS/2, sự xuất hiện nội dung của một tập mở. (4) Trong các sản phẩm quản lý mạng IBM, biểu diễn đồ họa của một mạng hoặc của một phần của mạng. Một cảnh nhìn gồm nhiều ký hiệu nguồn và nhấn nguồn. Cảnh cũng có thể gồm một ảnh nền hoặc văn bản mà người điều khiển mang đặt vào trong cảnh nhìn. (5) Đồng nghĩa với* ***subschema.***

View /vju:/ *Trong SAA Common User Access architecture, lựa chọn thanh tác động cho phép người sử dụng hiển thị các phối cảnh khác nhau của một sơ đồ cấu trúc ứng dụng.*

viewable /vju:əbl/ *Trong đồ họa AIX, liên quan đến một cửa sổ được ánh xạ mà các cửa sổ trước cũng đã được ánh xạ nhưng không nhất thiết nhìn thấy được. Những yêu cầu về đồ họa có thể được thực hiện trên cửa sổ khi nó không nhìn thấy được, nhưng mục xuất sẽ không được giữ lại trừ phi bộ dịch vụ duy trì bộ nhớ dự trữ.*

view administrator /vju: əd'ministreitə/ ***Bộ quản lý cảnh nhìn.*** *Bộ phận của NetView Graphic Monitor Facility làm giảm tải những cảnh nhìn do bộ tiền xử lý tạo ra và cung cấp những cảnh nhìn này cho bộ dịch vụ dữ liệu đồ họa.*

viewdata /,vju:'deitə/ *Đồng nghĩa với* ***videotex.***

viewer coordinates /'vju:ə kəo'ɔ:dinets/ *Đồng nghĩa với* ***for eye coordinates.***

viewing coordinates /'vju:iŋ kəo'ɔ:dinets/ *Đồng nghĩa với* ***eye coordinates.***

viewing filter /'vju:iŋ 'filtə/ ***Bộ lọc nhìn.*** *Trong chương trình NetView, chức năng cho phép người sử dụng chọn lựa dữ liệu cảnh báo được hiển thị trên thiết bị đầu cuối. Tất cả những dữ liệu khác đều bị phong tỏa.*

viewing matrix /'vju:iŋ 'meitriks/ *Ma trận nhìn: (1) Trong đồ họa AIX, một ma trận dùng để mô tả vị trí của điểm (người) quan sát. Xem thêm* ***transformation, world coordinate.***

viewing transformation /'vju:iŋ ,trænsfə'meiʃn/ *Phép biến đổi quan sát: (1) Trong đồ họa AIX, phép biến đổi mà nó ánh xạ từ các tọa độ vũ trụ đến tọa độ điểm quan sát. Gốc của hệ tọa độ điểm quan sát được xem như là vị trí của "mắt" của điểm quan sát. Phép biến đổi quan sát được dùng để dịch chuyển "mắt" trong tọa độ vũ trụ. (2) Đồng nghĩa với* ***window/viewport transforma-***

tion.

view manager /vju: 'mænɪdʒə/ ***Bộ quản lý cảnh nhìn.*** *Trong Net View Graphic Monitor Facility, phương tiện tạo ra những cảnh nhìn tùy theo các định nghĩa của Resource Object Data Manager (RODM) và cung cấp những thay đổi trạng thái cho bộ dịch vụ dữ liệu đồ họa.*

view point /'vju:pɔɪnt/ ***Điểm nhìn.*** *Trong đồ họa máy tính, một điểm gốc mà từ đó các góc và thang tỉ lệ được sử dụng để ánh xạ không gian ảo vào không gian hiển thị. (T). (2) Trong đồ họa System/38, một vùng hình chữ nhật trong không gian ảnh xác định lối xuất của trang hiện hành xuất hiện ở đâu trên màn hình.*

viewport /'vju:pɔ:t/ ***Cổng nhìn.*** *(1) Một bộ phận được định nghĩa trước của không gian hiển thị (I) (A). (2) Trong đồ họa AIX, phép ánh xạ từ các tọa độ thiết bị chuẩn hóa đến tọa độ thiết bị. Cổng nhìn ánh xạ một khối lập phương đơn vị x/w = (+ /-)1, y/w = (+/-)1, z/w = (+/-)1 đến không gian màn hình, thì được đo theo các phần tử ảnh. Cổng nhìn là phép biến đổi cuối cùng trong ống dẫn đồ họa. Cổng nhìn có thể nhỏ hơn hoặc lớn hơn cửa sổ, hoặc, nhỏ hơn lớn hơn khung chắn màn hình, mặc dù trong hầu hết các ứng dụng, cổng nhìn có cùng kích thước. (3) Trong GDDM, một vùng hình chữ nhật trong không gian ảnh nơi mà lối ra của trang hiện hành xuất hiện trên trạm công tác. (4) Trong 3270 Information Display System, một vùng trên vùng sử dụng của mặt màn hình mà qua đó người điều khiển quan sát tất cả hay một phần dữ liệu do cửa sổ tạo nên trên mặt phẳng biểu diễn. (5) Trong cách sử dụng SAA, thuật ngữ đối kháng với window.*

viewport transformation /'vju:pɔ:t ,trænsfə'meɪʃn/ ***Phép biến đổi cổng nhìn.*** *Trong đồ họa AIX, phép biến đổi ánh xạ các tọa độ thiết bị chuẩn hóa đến tọa độ thiết bị. Cổng nhìn thường có cùng kích thước với cửa sổ, nhưng kích thước của cổng nhìn có thể thay đổi được. Đồng nghĩa với* ***normalized device coordinate (NDC) to device coordinate (DC) transformation.***

view preprocessor /vju: pri:prəʊ'sesə/ ***Bộ tiền xử lý cảnh nhìn.*** *Một số phần của IBM NetView Graphic Monitor Facility tạo ra những cảnh nhìn không định dạng của nguồn SNA từ thư viện định nghĩa VTAM.*

VIO *Virtual I/O.*

virgin medium /'vɜ:dʒɪn 'mi:djəm/ *Đồng nghĩa với* ***blank medium. (T).***

virtual /'vɜ:tʃʊəl/ ***Ảo.*** *Liên quan đến một thiết bị chức năng có thực nhưng những chức năng của nó do những phương tiện khác thực hiện. (T).*

virtual address /'vɜ:tʃʊəl ə'dres/ ***Địa chỉ ảo.*** *Địa chỉ của một vị trí trong bộ nhớ ảo. Địa chỉ ảo phải được diễn dịch thành địa chỉ ảo để xử lý dữ liệu trong vùng lưu trữ của bộ xử lý*

virtual address area /'vɜ:tʃʊəl ə'dres e'ərɪə/ ***Vùng địa chỉ ảo.*** *Vùng dùng cho một khoảng địa chỉ của chương trình.*

virtual address space /'vɜ:tʃʊəl ə'dres speɪs/ ***Không gian địa chỉ ảo.*** *(1) Trong hệ thống bộ nhớ ảo, bộ nhớ ảo*

gán với một công việc đầu cuối hoặc công việc bó, một nhiệm vụ hệ thống, hoặc một nhiệm vụ khởi đầu bằng một lệnh. (2) Trong VSE, sự chia nhỏ vùng địa chỉ ảo để cho người sử dụng cấp phát các phần riêng, không dùng chung.

virtual address translation /'vɜ:tʃʊəl ə'dres trænsˈleɪʃn/ ***Phép dịch chuyển (phép tịnh tiến) địa chỉ ảo.*** *Phép biến đổi các địa chỉ trong bộ nhớ ảo thành các địa chỉ trong bộ nhớ thực.*

virtual block multiplexer mode /'vɜ:tʃʊəl blɒk 'mʌltɪpleksə məʊd/ ***Chế độ của bộ phức hợp khối ảo.*** *Trong VM/370, một tùy chọn máy ảo cho phép xen lẫn các dữ liệu vào các thiết bị ảo khác nhau trên cùng một đường kênh ảo.*

virtual call facility /'vɜ:tʃʊəl kɔ:l fə'sɪlətɪ/ ***Phương tiện gọi ảo.*** *Trong truyền thông dữ liệu, một phương tiện của người sử dụng trong đó thủ tục xác lập cuộc gọi và thủ tục hủy bỏ cuộc gọi xác định thời gian truyền thông giữa hai thiết bị đầu cuối truyền dữ liệu trong đó dữ liệu của người sử dụng được truyền trong mạng theo chế độ bó của thao tác. Mọi dữ liệu của người sử dụng do mạng chuyển giao theo thứ tự mạng nhận được dữ liệu.*

virtual card reader /'vɜ:tʃʊəl kɑ:d 'ri:də/ ***Thiết bị đọc phiếu ảo.*** *Trong VM, sự mô phỏng trên đĩa do CP của thiết bị đọc phiếu thực có khả năng đọc phiếu, xuyên lỗ hoặc các bản ghi máy in có độ dài đến 151 ký tự. Loại tệp ngầm định có dấu hoa thị (*). Loại thiết bị ảo và địa chỉ thiết bị Nhập/Xuất thường được định nghĩa trong thư mục VM của người sử dụng. Xem thêm* ***spool file class, universal card reader.***

virtual circuit /'vɜ:tʃʊəl 'sɜ:kɪt/ ***Mạch ảo.*** *(1) Trong chuyển đảo bó, các phương tiện do mạng cung cấp cho người sử dụng một nối kết thực sự. (T) Xem thêm data circuit. Trái nghĩa với* ***physical circuit.*** *(2) Một nối kết logic được thiết lập giữa hai DTE. (3) Trong mạng dữ liệu chuyển đảo bó, kênh truyền logic đầu cuối đến đầu cuối - trái ngược với nối kết vật lý - nối kết những người sử dụng X.25. Các mạch ảo cho phép các phương tiện truyền vật lý được phân chia bởi nhiều người sử dụng cùng lúc. Một mạch ảo thường là một nối kết logic được thiết lập giữa hai thiết bị đầu cuối dữ liệu. Xem thêm* ***permanent virtual circuit (PVC), switched virtual circuit (SVC).*** *(4) Xem* ***switched virtual circuit, permanent virtual circuit.***

virtual computing system /'vɜ:tʃʊəl kəm'pju:tɪŋ 'sɪstəm/ *Đồng nghĩa với* ***virtual machine.***

virtual connection /'vɜ:tʃʊəl kə'nekʃn/ *Xem* ***virtual circuit.***

virtual console /'vɜ:tʃʊəl 'kɒnsəʊl/ ***Bàn phím ảo.*** *Trong VM, bàn phím mô phỏng theo CP trên thiết bị cuối như 3270. Loại thiết bị ảo và địa chỉ Nhập/xuất được xác định trong mục nhập thư mục VM đối với máy ảo.*

virtual console function /'vɜ:tʃʊəl 'kɒnsəʊl 'fʌŋkʃn/ ***Chức năng bàn phím ảo.*** *Trong VM, một lệnh CP được thực hiện qua giao diện chẩn đoán.*

virtual console spooling /'vɜ:tʃʊəl 'kɒnsəʊl 'spu:lɪŋ/ ***Tác vụ song song bằng điều khiển ảo.*** *Trong VM, việc ghi*

Nhập/Xuất của bảng điều khiển bên đĩa.

Chú ý: *Các dữ liệu của bảng điều khiển bao gồm các thông báo, các trả lời, các lệnh hoặc dữ liệu xuất phát từ hoặc đến CP và hệ điều hành máy ảo. Người sử dụng có thể gọi ra hoặc chấm dứt tác vụ song song bảng điều khiển bất kỳ lúc nào. Khi tệp tác vụ song song bảng điều khiển đóng kín, nó trở thành tệp tác vụ song song máy in.*

virtual device /'vɜ:tʃʊəl di'vaɪs/ ***Thiết bị ảo.*** *Một thiết bị cho người sử dụng như là một thực thể riêng biệt, nhưng thực sự đó là một bộ phận chung của một thiết bị thực, ví dụ, nhiều thiết bị đầu cuối ảo có thể tồn tại đồng thời nhưng thực sự thì chỉ có một thiết bị cuối là hoạt động tại một thời gian bất kỳ cho trước. (2) Trong hệ thống AS/400, một mô tả thiết bị không có phần cứng kèm theo. Nó được dùng để tạo sự nối kết giữa người sử dụng và trạm công tác vật lý gắn với một hệ thống từ xa. Một thiết bị ảo có thể là một trạm màn hình ảo, hoặc một máy in ảo. Xem thêm* ***virtual work-station controller.***

virtual device driver (VDD) /'vɜ:tʃʊəl di'vaɪs 'draɪvə/ *Đồng nghĩa với* ***device handler.***

virtual disk /'vɜ:tʃʊəl disk/ ***Đĩa ảo.*** *(1) Bộ nhớ chính được sử dụng như là một thiết bị đĩa. (2) Trong VM, một thiết bị lưu trữ bằng đĩa vật lý, hoặc sự phân chia nhỏ có tính logic của thiết bị lưu trữ bằng đĩa vật lý, có địa chỉ riêng, không gian bộ nhớ liên tiếp dành cho dữ liệu, và chỉ số hay mô tả của dữ liệu được lưu trữ sao cho dữ liệu có thể được truy cập (3) Đồng nghĩa với* ***minidisk. (T).***

virtual disk initialization program /'vɜ:tʃʊəl disk ɪˌnɪʃəlaɪ'zeɪʃn 'prəʊgræm/ ***Chương trình khởi đầu đĩa ảo.*** *Trong VM, chương trình có thể khởi động đĩa ảo cũng như đĩa thực để sử dụng nhờ các máy ảo VSE, OS và OS/VS.*

virtual drive /'vɜ:tʃʊəl draɪv/ ***Ổ đĩa ảo.*** *trong MSS, thiết bị lưu trữ truy cập trực tiếp không tồn tại về mặt vật lý. Về mặt logic, nó tồn tại trên một hay nhiều ổ đĩa trung gian.*

virtual = real area /'vɜ:tʃʊəl = rɪəl 'eərɪə / ***Vùng thực = ảo.*** *Trong VM, phần bộ nhớ thực, bắt đầu bằng trang một thực, ở đó máy thực = ảo có thể thực hiện. CP duy trì sự điều khiển trang 0 (zero) thực, chỉ có trang 0 (zero) của máy thực = ảo được định vị lại.*

Chú ý: *Chỉ một máy ảo tại một thời điểm có thể chiếm vùng thực = ảo. Vùng này được xác định trong thời gian phát sinh hệ thống VM để chứa máy thực = ảo lớn nhất đang hoạt động.*

virtual = real option /'vɜ:tʃʊəl = rɪəl 'ɒpʃn/ ***Tùy chọn thực = ảo.*** *Tùy chọn hiệu năng VM cho phép một máy ảo hoạt động trong vùng thực = ảo của VM. Tùy chọn này khử bỏ sự phân trang CP và một cách tùy ý, phép dịch chuyển CCW đối với máy ảo.*

virtual-equals-real (V=R) storage /'vɜ:tʃʊəl-'ɪkwəlz-rɪəl 'stɔ:rɪdʒ/ *Đồng nghĩa với* ***nonpageable dymanic area.***

virtual file system /'vɜ:tʃʊəl faɪl 'sɪstəm/ ***Hệ thống file ảo.*** *Trong hệ điều hành AIX, một hệ thống tệp từ xa được nối sao cho nó có thể truy cập được đối với người sử dụng cục bộ.*

virtual image /'vɜ:tʃəl 'imidʒ/ ***Hình ảnh ảo.*** *trong đồ họa máy tính, sự biểu diễn nhìn thấy được đầy đủ của ảnh đã được mã hóa có thể được hiển thị nếu bề mặt hiển thị có đủ kích thước khả dụng.*

virtual I/O (VIO) /'vɜ:tʃəl/ ***Nhập/Xuất ảo.*** *(1) Một phương tiện phân trang dữ liệu vào hoặc ra khỏi vùng lưu trữ trang bên ngoài. (2) Đối với chương trình bài toán, dữ liệu được đọc ra từ hoặc được ghi vào các thiết bị lưu trữ truy cập trực tiếp.*

virtual I/O (VIO) area /'vɜ:tʃəl ai/əu 'eəriə/ ***Vùng Nhập/Xuất ảo.*** *Trong VSE, sự mở rộng tập hợp các trang dữ liệu do hệ thống sử dụng như bộ nhớ trung gian, trước hết do dữ liệu điều khiển.*

virtual machine (VM) /'vɜ:tʃəl mə'ʃi:n/ ***Máy ảo.*** *(1) Hệ thống xử lý dữ liệu ảo xuất hiện theo cách sắp xếp riêng của người sử dụng đặc biệt nhưng các chức năng được thực hiện bằng cách phân chia các nguồn của hệ thống dữ liệu thực. (T). (2) Một hệ thống trong đó mỗi nguồn sử dụng có máy tính và thiết bị xuất/nhập riêng. (3) Mô phỏng chức năng của một máy tính và những thiết bị kết hợp với máy tính. Mỗi máy ảo do một hệ điều hành thích hợp điều khiển, ví dụ, hệ thống màn hình đối thoại VM/370 điều khiển việc thi hành xảy ra đồng thời của nhiều máy ảo trên hệ thống tính toán (System/370) đơn. (4) Trong VM, một tương đương chức năng của hệ thống tính toán. Trên 370 Feature of VM, một máy ảo hoạt động trong chế độ System/370. Trên ESA Feature of VM, một máy ảo hoạt động trong chế độ System/370, 370-XA, ESA/370, hoặc ESA/390. Mỗi máy ảo được điều khiển bởi một hệ điều hành. VM điều khiển thực sự thi hành đồng thời của nhiều máy ảo trên một phức hợp bộ xử lý thực.*

virtual machine assist feature /'vɜ:tʃəl mə'ʃi:n ə'sist 'fi:tʃə/ ***Đặc điểm trợ giúp máy ảo.*** *Trong VM, một đặc điểm của phần cứng khả dụng trên VM-supported System/370 Models, tạo nên sự rút gọn đáng kể thời gian trạng thái của bộ giám sát thực do VS sử dụng đối với thao tác điều khiển các hệ thống lưu trữ ảo như VSE và OS/VS và đối với mức độ nhỏ hơn, CMS, VSE và OS khi chạy dưới VM. Thời gian trạng thái của bộ giám sát VM được rút ngắn vì đặc điểm Virtual Machine Assist thay cho VM, ngăn chặn và điều khiển các lệnh ngắt do SVCs tạo ra, hơn là SVC76, và một số lệnh ưu tiên.*

Virtual Machine/Extended Architecture (VM/XA) /'vɜ:tʃəl mə'ʃi:n / ik'stendid 'ɑ:kitektʃə/ *Một hệ điều hành tạo thuận lợi cho sự biến đổi về MVS/XA bằng cách cho phép nhiều hệ điều hành (một hệ sản xuất và một hay nhiều hệ kiểm tra) chạy đồng thời trên một bộ xử lý 370-XA đơn. VM/XA Migration Aid có ba thành phần: Chương trình điều khiển (CP), hệ màn hình đối thoại (CMS) và phương tiện quan sát kết xuất.*

Virtual Machine Facility (VM/370) /'vɜ:tʃəl mə'ʃi:n fə'siləti/ *Chương trình điều khiển, hệ thống phân chia thời gian bao gồm: a) chương trình điều khiển quản lý nguồn hệ thống tính toán System/370 của IBM sao cho những người*

sử dụng thiết bị đầu cuối từ xa có sự mô phỏng chức năng của hệ thống tính toán (máy ảo) và b) hệ thống màn hình đối thoại cung cấp sự phân chia thời gian chung, sự phát triển chương trình và các phương tiện giải quyết vấn đề.

virtual machine group /'vɜ:tʃʊəl mə'ʃi:n gru:p/ ***Nhóm máy ảo.*** *Một hay nhiều máy ảo được nạp vào trong cùng một hệ thống điều khiển nhóm (GCS).*

virtual machine operator /'vɜ:tʃʊəl mə'ʃi:n ɒpə'reɪtə/ ***Người điều khiển máy ảo.*** *Trong VM/XA Migration Aid, người sử dụng bất kỳ nạp và chạy một hệ điều hành trong máy ảo. Trái nghĩa với* ***real system operator.***

Virtual Machine/System Product (VM/SP) /'vɜ:tʃʊəl mə'ʃi:n/'sɪstəm 'prɒdʌkt/ *Một chương trình do IBM cấp phép để quản lý các nguồn máy tính đơn sao cho hệ thống máy tính bội tồn tại. Mỗi máy ảo có chức năng tương đương với một máy "thực".*

virtual memory /'vɜ:tʃʊəl 'memərɪ/ ***Bộ nhớ ảo.*** *Đồng nghĩa với* ***virtual storage.***

virtual mode /'vɜ:tʃʊəl məʊd/ ***Chế độ ảo.*** *Trong VSE, chế độ trong đó một chương trình có thể được định số trang.*

virtual mount point /'vɜ:tʃʊəl maʊnt pɔɪnt/ ***Điểm nối ảo.*** *Trong hệ điều hành AIX, một thư mục hoặc một tệp trong cây tệp ở đó một hệ thống tệp khác được nối vào.*

virtual node /'vɜ:tʃʊəl nəʊd/ ***Nút ảo.*** *Đồng nghĩa với* ***virtual routing node.***

virtual partition /'vɜ:tʃʊəl pɑ:'tɪʃn/ ***Sự phân chia ảo.*** *(1) Trong OS/VS1, sự phân chia một vùng động của bộ nhớ ảo, được tạo lập lúc phát sinh hệ thống.*

virtual party /'vɜ:tʃʊəl 'pɑ:tɪ/ ***Nhóm ảo.*** *Trong điện thoại, một nhóm không tham dự thực sự trong cuộc gọi điện thoại. Một nhóm ảo được diễn tả bởi một số hoặc nhiều số thư mục đặc biệt.*

virtual printer /'vɜ:tʃʊəl 'prɪntə/ ***Máy in ảo.*** *Trong hệ điều hành AIX, cảnh nhìn của một máy in chỉ tham chiếu về dòng dữ liệu có mức cao, như dòng dữ liệu ASCII, mà máy in có thể chấp nhận. Nó không bao gồm thông tin về việc làm thế nào gắn phần cứng máy in vào hệ thống chủ hoặc biên bản được sử dụng để truyền các byte dữ liệu đến và từ máy in.*

virtual printer (or punch) /'vɜ:tʃʊəl 'prɪntə/ ***Máy in ảo (hoặc đục lỗ).*** *Trong VM, một máy in (hoặc một phiếu đục lỗ) được mô phỏng trên đĩa do CP đối với máy ảo. Loại thiết bị ảo và địa chỉ Nhập/Xuất ảo thường được định nghĩa trong mục nhập thư mục VM đối với máy ảo.*

virtual processing time /'vɜ:tʃʊəl prə'sesɪŋ taɪm/ ***Thời gian xử lý ảo.*** *Thời gian cần thiết để thực hiện các lệnh của máy ảo.*

Virtual push button /'vɜ:tʃʊəl pʊʃ 'bʌtn/ ***Nút bấm ảo.*** *(1) Trong đồ họa máy tính, một phần tử màn hình có thể được chọn do thiết bị nhập và được lập trình để hoạt động như một phím chức năng. (T). (2) Trong đồ họa máy tính, một nhóm hiển thị được dùng để mô phỏng một thiết bị lựa chọn nhờ một thiết bị phân loại ra. (3) Đồng nghĩa với* ***light button.***

virtual reality /'vɜ:tʃuəl ri'æləti/ ***Hiện thực ảo.*** *Sự mô phỏng hiện thực do máy tính tạo ra mà với nó những người sử dụng có thể tương tác bằng cách dùng các thiết bị ngoại vi chuyên dụng như các bao tay dữ liệu và các màn hình đồ hoạ máy tính có gắn đầu. Đồng nghĩa với* ***artificial reality.***

virtual region /'vɜ:tʃuəl 'ri:dʒən/ ***Miền ảo, vùng ảo.*** *Trong OS/VS2, phần chia nhỏ của vùng động được cấp phát trong các khối kích thước đoạn cho một giai đoạn công việc hoặc một tác vụ hệ thống.*

virtual route (VR) /'vɜ:tʃuəl ru:t/ ***Đường tải ảo.*** *(1) Một đường giữa nguồn dữ liệu và tiếp nhận dữ liệu có thể được tạo ra do các cấu hình mạch khác nhau trong thời gian chuyển bó hoặc thông báo. (T). (2) Trong SNA, một nối kết logic: (a) giữa hai nút vùng con mà về mặt vật lý được xem như một đường tải cụ thể rõ ràng, hoặc (b) nối kết logic hoàn toàn được chứa trong nút vùng con cho các tác vụ ngoài nút. Một đường tải ảo giữa các nút vùng con riêng biệt có sự ưu tiên truyền trên đường tải cơ bản rõ ràng, cung cấp sự kiểm soát dòng thông qua hướng đi trên đường tải ảo và cung cấp tính toàn vẹn dữ liệu thông qua sự đánh số liên tiếp các đơn vị thông tin đường dẫn. Xem thêm* ***explicit route (ER), path, route, extension (REX).***

virtual route identifier (VRID) /'vɜ:tʃuəl ru:t ai'dentifaiə/ ***Bộ nhận dạng đường tải ảo.*** *Trong SNA, số đường tải ảo và số ưu tiên truyền mà khi được kết hợp với các địa chỉ vùng con đối với các vùng con ở cuối mỗi đường, sẽ nhận dạng đường tải ảo.*

virtual route (VR) pacing /'vɜ:tʃuəl ru:t 'peisiŋ/ ***Bước đi đường tải ảo.*** *Trong SNA, kỹ thuật điều khiển dòng do mỗi đầu cuối của đường ảo để điều khiển tốc độ mà các đơn vị thông tin đường dẫn chạy trên đường ảo với tốc độ này. Bước đi đường ảo có thể được điều chỉnh tùy theo sự tắc nghẽn lưu thông trên các nút dọc theo đường. Xem thêm* ***pacing, session-level pacing.***

virtual route pacing response (VRPRS) /'vɜ:tʃuəl ru:t 'peisiŋ ri'spɔns/ ***Đáp ứng bước đi trên đường tải ảo.*** *Đơn vị thông tin đường giám sát, không tuần tự truyền lúc ưu tiên mạng. Nó có thể vượt các đơn vị thông tin đường được sắp xếp tuần tự và gồm mộ đầu truyền không có dữ liệu đơn vị thông tin cơ bản.*

virtual route selection exit routine /'vɜ:tʃuəl ru:t si'lekʃn 'eksit 'ru:ti:n/ ***Thủ tục thoát khỏi lựa chọn đường tải ảo.*** *Trong VTAM, một thủ tục thoát sự cài đặt tùy ý để sửa đổi danh sách các đường tải ảo kết hợp với một loại dụng cụ đặc biệt trước khi một đường tải được lựa chọn cho tác vụ LU-LU được yêu cầu.*

virtual route sequence number /'vɜ:tʃuəl ru:t 'si:kwəns 'nʌmbə/ ***Số chuỗi đường tải ảo.*** *Trong SNA, bộ nhận dạng theo thứ tự được thành phần điều khiển đường tải ảo của điều khiển đường dẫn gán cho mỗi đơn vị thông tin đường truyền trên đường tải ảo. Nó được lưu trữ trong đầu truyền của PIU. Trái nghĩa với* ***sequence number.***

virtual routing node /'vɜ:tjʊəl 'ru:tɪŋ nəʊd/ ***Nút đường tái ảo.*** *Biểu diễn nối kết của nút với một mạng liên kết được định nghĩa trên phương tiện truyền tải chung, như vòng kiện dạng. Đồng nghĩa với* ***nút ảo.***

virtual slot /'vɜ:tjʊəl slɒt/ ***Cửa ảo, rãnh ảo.*** *Trên máy tính cá nhân, một cổng có tốc độ cao mà với nó người sử dụng có thể gắn các thiết bị thường được cài đặt nhờ các bảng mở rộng.*

virtual space /'vɜ:tjʊəl speɪs/ ***Không gian ảo.*** *Trong đồ họa máy tính, không gian trong đó các toạ độ của những phần tử hiển thị được biểu diễn độc lập với thiết bị (I) (A).*

virtual spooling device /'vɜ:tjʊəl 'spu:lɪŋ dɪ vaɪs/ ***Thiết bị tác vụ song song ảo.*** *Trong VM, thiết bị ghi đơn vị do CP mô phỏng trên đĩa.*

Chú ý: *Loại máy và địa chỉ của thiết bị nhập/xuất ảo được định nghĩa trong thư mục VN hoặc nơi khác nhờ lệnh CP DEFINE.*

virtual storage /'vɜ:tjʊəl 'stɔ:rɪdʒ/ ***Bộ nhớ ảo.*** *(1) Vùng bộ nhớ có thể được xem như bộ nhớ chính có thể đánh địa chỉ được do người sử dụng hệ thống máy tính trong đó các địa chỉ ảo được ánh xạ vào các địa chỉ thực. Kích thước của bộ nhớ ảo bị hạn chế do sơ đồ đánh địa chỉ của hệ thống máy tính và do số lượng bộ nhớ phụ chứ không do số các vị trí của bộ nhớ chính. (I) (A). (2) Không gian có thể đánh địa chỉ được rõ ràng đối với người sử dụng như vùng bộ nhớ (lưu trữ) của bộ xử lý, từ đó các lệnh và dữ liệu được ánh xạ vào các vị trí lưu trữ của bộ xử lý. (3) Đồng nghĩa với* ***virtual memory.*** *Xem hình 163.*

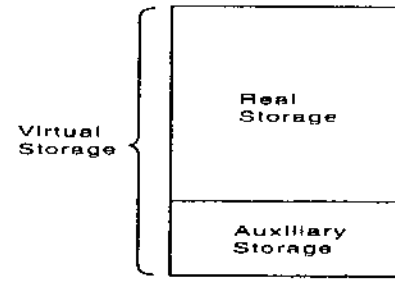

163. Virtual Storage

Hình 163.

Virtual Storage Access Method (VSAM) /'vɜ:tjʊəl 'stɔ:rɪdʒ 'ækses 'meθəd/ *Chương trình do IBM cấp phép để kiểm tra thông tin và dòng dữ liệu trong mạng SNA. Nó cung cấp khả năng của mạng đơn miền, đa miền và liên thông.*

Virtual Storage Extended (VSE) /'vɜ:tjʊəl 'stɔ:rɪdʒ ɪk'stendɪd/ *Chương trình do IBM cấp phép có tên đầy đủ là Virtual Storage Extended / Advanced Function. Đây là hệ điều hành phần mềm kiểm tra thực hiện chương trình. Đồng nghĩa với* ***VSE/Advanced Functions.***

virtual storage management (VSM) /'vɜ:tjʊəl 'stɔ:rɪdʒ 'mænɪdʒmənt/ ***Quản lý bộ nhớ ảo.*** *Các thủ tục cấp phát không gian địa chỉ và các vùng lưu trữ ảo trong không gian địa chỉ và giữ bản ghi bộ nhớ trống và đã được cấp phát trong mỗi không gian địa chỉ.*

virtual storage paging area /'vɜ:tjʊəl 'stɔ:rɪdʒ 'peɪdʒɪŋ 'eərɪə/ ***Vùng đánh trang của bộ nhớ ảo.*** *Trong DPCX, một vùnng bộ nhớ của đĩa được xác định trước trong đó các khối bộ nhớ ảo*

của công việc được đánh trang.

virtual storage partition /ˈvɜːtʃʊəl ˈstɔːrɪdʒ pɑːˈtɪʃn/ ***Sự phân chia bộ nhớ ảo.*** *Đồng nghĩa với* ***virtual partition.***

virtual storage region /ˈvɜːtʃʊəl ˈstɔːrɪdʒ ˈriːdʒən/ ***Miền bộ nhớ ảo.*** *Xem* ***virtual region.***

virtual supervisor state /ˈvɜːtʃʊəl ˈsuːpəvaɪzə steɪt/ ***Trạng thái giám sát bộ nhớ ảo.*** *Trong VM/XA Migration Aid, một trạng thái, do PSW hiện hành của máy ảo điều khiển, trong đó chương trình điều khiển cho phép máy ảo phát ra các lệnh nhập xuất và các lệnh ưu tiên khác. Chương trình điều khiển ngăn chặn những lệnh này và mô phỏng các chức năng của lệnh này đối với máy ảo.*

Virtual Telecommunications Access Method VTAM /ˈvɜːtʃʊəl ˈtelɪkəˌmjuːnɪˈkeɪʃnz ˈækses ˈmeθəd/ ***Phương pháp Truy cập Viễn thông ảo.*** *Tập hợp các chương trình duy trì sự điều khiển truyền thông giữa các thiết bị đầu cuối và các chương trình ứng dụng chạy dưới các hệ điều hành DOS/VS, OS/VS1, và OS/VS2.*

Virtual Telecommunications Access Method Entry VTAME /ˈvɜːtʃʊəl ˈtelɪkəˌmjuːnɪˈkeɪʃnz ˈækses ˈmeθəd ˈentrɪ/ *Một chương trình được cấp phép cung cấp khả năng mạng đơn miền và đa miền cho các hệ thống 4300 bằng cách dùng VSE.*

virtual terminal /ˈvɜːtʃʊəl ˈtɜːmɪnl/ ***Thiết bị đầu cuối ảo.*** *(1) Mô hình logic mở rộng của những thiết bị đầu cuối khác nhau của một lớp nào đó, mô tả các thiết bị của lớp đó sẽ thi hành như thế nào trong môi trường OSI. (T). (2) Trong hệ điều hành AIX, một trong nhiều tương đương có tính logic của trạm màn hình. Các thiết bị đầu cuối ảo về mặt logic thì độc lập với nhau nhưng cùng sử dụng các nguồn vật lý. Xem* ***active virtual, command virtual terminal.*** *Xem thêm* ***high function terminal.*** *(3) Trong TCP/IP, một đối tượng hệ thống, do một trình ứng dụng tạo ra và điều khiển, cung cấp một biểu diễn chức năng hoặc mô phỏng một trạm màn hình vật lý.*

virtual terminal data (VTD) /ˈvɜːtʃʊəl ˈtɜːmɪnl ˈdeɪtə/ ***Dữ liệu đầu cuối ảo.*** *Trong hệ điều hành AIX, một tiền tố được gắn với cấu trúc điều khiển thiết bị đầu cuối ảo.*

virtual terminal manager (VTM) /ˈvɜːtʃʊəl ˈtɜːmɪnl ˈmænɪdʒə/ ***Bộ quản lý đầu cuối ảo.*** *Trong hệ thống AS/400, thành phần mã bên trong thẳng đứng được cấp phép cung cấp một giao diện để vận hành nhập/xuất đối với các thiết bị ảo trên hệ thống.*

virtual terminal manager/function manager /ˈvɜːtʃʊəl ˈtɜːmɪnl ˈmænɪdʒə/ˈfʌŋkʃn ˈmænɪdʒə/ ***Bộ quản lý đầu cuối ảo/bộ quản lý chức năng.*** *Trong hệ thống AS/400, chức năng cung cấp giao diện chương trình ứng dụng cho các thành phần điều khiển thiết bị đầu cuối nằm dưới giao diện máy trên hệ thống.*

virtual terminal subsystem /ˈvɜːtʃʊəl ˈtɜːmɪnl sʌbˈsɪstəm/ ***Hệ thống con đầu cuối ảo.*** *Trong hệ điều hành AIX, tập hợp các dịch vụ cài đặt những thiết bị giao diện ảo của người sử dụng, gồm màn hình, bàn phím, bộ định vị, bộ*

đánh giá, các phím chức năng lập trình được phát sáng, và các bộ sinh âm thanh.

virtual unit address /ˈvɜːtʃʊəl ˈjuːnɪt əˈdres/ ***Địa chỉ đơn vị ảo.*** *Trong iMSS, một địa chỉ dành cho ổ đĩa ảo. Địa chỉ đơn vị ảo có thể được gán cho nhóm ổ đĩa dịch chuyển bất kỳ. Mỗi ổ đĩa dịch chuyển có thể có hơn một địa chỉ đơn vị ảo, nhưng chỉ có một địa chỉ đơn vị thực.*

virtual volume /ˈvɜːtʃʊəl ˈvɒljuːm/ ***Khối ảo.*** *Khái niệm khối được xem như một đơn vị có đánh địa chỉ được của bộ nhớ phụ do người sử dụng hệ thống máy tính trong đó các địa chỉ thiết bị ảo tương ứng với các địa chỉ thiết bị thực. Các thuộc tính của khối ảo được định nghĩa trước và không thay đổi khi thực hiện sự thay đổi khối.*

Chú ý: *Trong MSS, khối ảo được gọi là khối lưu trữ lớn.*

virtual wait time /ˈvɜːtʃʊəl weɪt taɪm/ ***Thời gian đợi ảo.*** *Trong VM/XA Migration Aid, lượng thời gian mà chương trình điều khiển làm ngưng việc xử lý một chương trình trong khi nguồn được yêu cầu vẫn có hiệu lực.*

virtual workstation controller /ˈvɜːtʃʊəl ˌwɜːkˈsteɪʃn kənˈtrəʊlə/ ***Bộ điều khiển trạm công tác ảo.*** *Trong hệ thống AS/400, mô tả bộ điều khiển trạm công tác có các đặc trưng của bộ điều khiển trạm công tác được gắn một cách cục bộ nhưng không tồn tại như phần cứng. Xem thêm* ***virtual device.***

virus /ˈvaɪərəs/ ***Virút.*** *Trong an toàn máy tính, chương trình tự lan truyền gây ra truyền nhiễm và làm hư hại chương trình khác. Xem thêm* ***attack.***

visible /ˈvɪzəbl/ ***Có thể thấy được.*** *Liên quan đến vùng cửa sổ được anh xạ và không bị che bởi cửa sổ khác trên màn hình. Xem thêm* ***viewable.***

vision processor /ˈvɪʒn ˈprəʊsesə/ ***Bộ xử lý sự nhìn.*** *Trong khoa học về người máy, bộ xử lý so sánh dữ liệu ảnh với dữ liệu thiết kế có sự trợ giúp của máy tính nhằm thanh tra tự động và hướng dẫn người máy trong các thao tác chế tạo.*

vision system /ˈvɪʒn ˈsɪstəm/ ***Hệ thống nhìn.*** *Trong khoa học về người máy, hệ thống sử dụng sự nhìn của máy cho những ứng dụng như hướng dẫn người máy cũng như thanh tra tự động và kiểm soát chất lượng.*

visual display /ˈvɪʒʊəl dɪˈspleɪ/ ***Màn hình.*** *Trong xử lý từ, thiết bị điện tử hiển thị văn bản. Phụ thuộc vào thiết bị, sự hiển thị có thể là toàn trang hay một phần trang, dòng đơn hay một phần dòng. (T).*

visual display terminal /ˈvɪʒʊəl dɪˈspleɪ ˈtɜːmɪnl/ ***Màn hình.*** *Đồng nghĩa với* ***video display terminal.***

visual display unit (VDU) /ˈvɪʒʊəl dɪˈspleɪ ˈjuːnɪt/ *Đồng nghĩa với* ***video display terminal (VDT). (T).***

visual page /ˈvɪʒʊəl peɪdʒ/ ***Trang nhìn.*** *Trong máy tính cá nhân IBM, có Color/Graphics Monitor Adapter, một trong tám trang trên màn hình. Xem thêm* ***active page creen buffer.***

Chú ý: *Người sử dụng có thể hiển thị trang nhìn trong khi làm việc trên trang*

hoạt động khác trong bộ đệm màn hình.

visual scanner /'vɪʒʊəl'skænə/ ***Máy quét hình.*** *Thuật ngữ đối kháng với optical scanner.*

VIT ***VTAM internal trace.***

vital product data (VPD) /'vaɪtl 'prɒdʌkt 'deɪtə/ ***Dữ liệu sản phẩm quan trọng.*** *(1) Trong hệ điều hành AIX, thông tin xác định duy nhất hệ thống, phần cứng, phần mềm và các yếu tố vi mã của hệ thống xử lý. (2) Trong hệ thống AS/400, mô tả cấu trúc của một thiết bị hay chương trình. Dữ liệu được ghi trong thiết bị lúc chế tạo và gồm ít nhất loại, mẫu, số thứ tự và những đặc điểm đã được cài đặt. Nó có thể gồm ID của nhà sản xuất và những lãnh vực khác. Đối với các chương trình, nó được biên dịch như một vùng dữ liệu kèm theo chương trình và gồm tên của chương trình được cấp phép hoặc nhóm mã bên trong được cấp phép, ban hành và sửa đổi, các tên module chương trình, ngôn ngữ quốc gia hoặc các ngôn ngữ được tuyển chọn, và có thể có những lãnh vực khác nữa. Dữ liệu sản phẩm quan trọng được chuyển từ thiết bị vào hệ thống và được lưu trữ để hiển thị. Dữ liệu sản phẩm quan trọng cũng có thể nhìn thấy được trên bản tên thiết bị hoặc trên một thẻ tương tự.*

VLB ***VTAM service local block Khối cục bộ các dịch vụ VTAM.***

VLIC ***Nhật ký VLIC Vertical licensed internal code*** *Mã bên trong thẳng đứng được cấp phép.*

VLIV log *Trong hệ thống AS/400, danh sách thông tin phân tích vấn đề được tạo ra do mã bên trong thẳng đứng được cấp phép.*

VLISI ***circuit Mạch tích hợp có phạm vi rất lớn.***

VLT ***Video lookup table Bảng tìm kiếm hình.***

VM ***Virtual machine Máy ảo.***

VMC ***Vertical microcode Vi mã thẳng đứng.***

VM/ESA ***Virtual Machine/Enterprise Systems Architecture.***

VM event /viːem ɪ'vent/ *Sử sử dụng lệnh CP, chức năng DIAGNOSE hoặc một yêu cầu của người sử dụng có liên quan đến sự truyền thông giữa các máy ảo, như mở tập.*

VM/MVS bridge /viːem/emviːes brɪdʒ/ ***Cầu nối VM/MVS*** *Chức năng của chương trình được cấp phép AS/400 Communications Utilities cung cấp các dịch vụ phân phối giữa mạng AS/400 SNADS và cả hai mạng VM/370 Remote Spooling Communications Subsystem (RSCS) và Multiple Virtual Storage/Job Entry Subsystem (MVS/JES). Trước đây được xem là cầu nối RSCS/PROFS. Xem thêm* ***Remote Spooling Communications Subsystem (RSCS).***

VM read /viː em riːd/ ***Đọc VM*** *Trong VM, chế độ trong đó máy ảo của người sử dụng không thi hành mà đang chờ sự trả lời hoặc một yêu cầu công việc từ người sử dụng. Ở đầu cuối máy đánh chữ, bàn phím không khóa. Trên màn hình, vùng trạng thái báo VM READ.*

VM READ screen status /viː em riːd skriːn 'steɪtəs/ ***Trạng thái màn hình VM***

READ Đối với màn hình được dùng như một bàn phím ảo dưới VM, một bộ chỉ báo nằm dưới bên phải màn hình, bao cho biết máy ảo của người sử dụng không thi hành được mà đang chờ sự đáp ứng hoặc một yêu cầu công việc từ người sử dụng.

VM/SNA console support (VSCS) /vi:em/es en ei 'kɔnsəul sə'pɔ:t/ ***Hỗ trợ bàn điều khiển VM/SNA*** *Thành phần của VTAM cho môi trường VM cung cấp hỗ trợ Systems Network Architecture (SNA). Nó cho phép các thiết bị cuối của SNA trở thành các bàn phím máy ảo.*

VM/SP ***Virtual Machine/System Product.***

VM/SP directory /vi: em/es pi: di'rek təri/ ***Thư mục VM/SP*** *Một tập của đĩa CP xác định cấu hình bình thường của máy ảo. ID của người sử dụng, mật lệnh, cực đại và cực tiểu bộ nhớ ảo được phép, loại ưu tiên lệnh CP, ưu tiên điều phối, các ký tự soạn thảo logic được dùng, số tài khoản và các tùy chọn CP mong muốn. Thư mục tồn tại dưới hai dạng: ảnh phiếu (bìa) và khối điều khiển.*

VM/SP HPO *Virtual Machine/System Product high Performance Option. Chương trình do IBM cấp phép được cài đặt và thực hiện nối kết với VM/System Product để mở rộng khả năng của VM/System product có phần nâng cao cho việc lập trình, hỗ trợ cho những trợ giúp vi mã, và các chức năng thêm vào. Bó chương trình VM/SP High Performance Option tự nó không thể thực hiện được, cần phải có sự cài đặt của VM System Product hoặc một chương trình tương đương do IBM cấp phép.*

VM/SP user directory /vi: em/es pi: 'ju:zə di'rektəri/ *Xem* ***VM/SP directory.***

VMTP ***Versatile Message Transaction Protocol.***

VM/VCNA ***VM/VTAM Communications Network Appication.***

VM/VS handshaking feature /vi: em/vi: es 'hændʃeikiŋ 'fi:tʃə/ *Giao diện truyền thông giữa VM và OS/VS1 làm cho mỗi chương trình điều khiển của hệ thống nhận biết được khả năng và yêu cầu của hệ thống khác.*

VM/VTAM Commun Network Application /vi: em/vi: ti: ei em 'kɔmju:n 'netwə:k ˌæpli'keiʃn/ *Chương trình do IBM cấp phép cung cấp hỗ trợ SNA cho VM. Nó cho phép các thiết bị đầu cuối được dùng như là các bàn điều khiển của máy ảo. Xem thêm* ***VM/SNA console support.***

VM/XA ***Virtual Machine/Extended Architecture.***

VM/XA Migration Aid /vi: em/eks ei mai'greiʃn eid/ *(1) IBM Virtual Machine Facility Extended Architecture Migration Aid. (2) Virtual Machine/Extended Architecture Migration Aid.*

VM/XA Migration Aid control program (CP) /vi: em/eks ei mai'greiʃn eid kən'trəul 'prougræm/ ***Chương trình điều khiển VM/XA Migration Aid.*** *Một bộ phận của VM/XA Migration Aid để quản lý các nguồn của hệ thống System/370-Extended Architecture đơn sao cho các hệ thống tính toán bội tồn tại. Một máy ảo có chức năng tương đương hoặc với hệ thống tính toán System/370 hoặc với hệ thống tính toán System/370-Extended Arcitecture.*

VM/XA Migration Aid directory /vi: em/eks ei mai'greiʃn eid di'rektəri/ ***Thư mục VM/XA Migration Aid.*** *Một đĩa của chương trình điều khiển gồm một mục nhập cho mỗi người sử dụng trong hệ thống. Mục nhập xác định các đặc trưng cấu hình máy ảo bình thường của người sử dụng. Các đặc trưng này bao gồm ID của người sử dụng, mật lệnh, bộ nhớ ảo được phép bình thường và lớn nhất, lớp ưu tiên, quyền ưu tiên điều phối, ký tự soạn thảo logic và số trương mục.*

VM/370 ***IBM Virtual Machine Facility/370.***

VM/370 control program (CP) /vi:em kən'trəul 'prougræm/ ***Chương trình điều khiển VM/370.*** *Một bộ phận của VM/370 quản lý các nguồn máy tính đơn với kết qủa là những hệ thống tính toán bội. Mỗi máy ảo có chức năng tương đương của hệ thống tính toán IBM System/370.*

VM/370 directory /vi: em di'rektəri/ *Xem* ***VM/SP directory.***

VM/370 user directory /'ju:zə di'rektəri/ *Xem* ***VM/SP directory.***

v-node /vi: noud/ ***Nút v: Nút ảo.*** *Trong hệ điều hành AIX, một đối tượng trong hệ thống tập diễn tả một tập. Không giống như nút i, không có sự tương ứng 1-1 giữa nút v và hệ thống tập, các nút v bội có thể tham chiếu về một tập đơn. Các nút v được dùng để truyền thông giữa nửa trên của hệ thống tập và các biểu diễn hệ thống tập. Xem thêm* ***i-node, intermediate node, system node.***

VO ***Voice-over.***

VOGAD ***Voice-Operated Gain-Adjusting Device: Thiết bị điều khiển tiếng nói.*** *Tương tự với bộ nén-giảm âm lượng và được dùng trong một số hệ thống vô tuyến truyền thanh. Nó loại bỏ sự thăng giáng từ lúc vào và truyền đi với mức không thay đổi. Không cần có thiết bị khôi phục ở đầu cuối tiếp nhận.*

voice-band /vɔis-bænd/ ***Dải tần tiếng nói, băng tần tiếng nói.*** *Băng tần từ khoảng 300Hz đến 3000Hz, được dùng trong thiết bị điện thoại để truyền tiếng nói và dữ liệu.*

voice chip ***Vi mạch tiếng nói.*** *Một vi mạch của máy tính tổng hợp lời nói.*

voice-frequency carrier telegraphy /vɔis-'fri:kwənsi 'kæriə ti'legrəfi/ ***Điện báo có vật tải tần số tiếng nói.*** *Dạng điện báo có vật tải trong đó các dòng vật tải có các tần số sao cho các dòng biến điện có thể được truyền trên kênh điện thoại tần số tiếng nói.*

voice-frequency telegraph system /vɔis-'fri:kwənsi 'teligrɑ:f 'sistəm/ ***Hệ thống điện báo tần số tiếng nói.*** *Một hệ thống điện báo cho phép sử dụng đến 20 kênh trên một mạng đơn nhờ sự đa phức hợp phân chia tần số.*

voice-grade channel /vɔis- greid tʃænl/ ***Kênh phân bậc tiếng nói.*** *Một kênh truyền thông dữ liệu phù hợp cho sự truyền tiếng nói, dữ liệu số, hoặc dữ liệu analog, hoặc cho điện báo fax, thường có tần số trong khoảng từ 300 đến 3000Hz.*

voice-grade telephone line /vɔis- greid 'telifoun lain/ ***Đường dây điện thoại***

phân bậc tiếng nói. *Một đường dây điện thoại được dùng để chuyển truyền thông dữ liệu. Đường dây đòi hỏi có một modem cho truyền thông dữ liệu.*

voicegram /ˈvɔisgræm/ ***Gói tiếng nói.*** *Một thông báo nói được ghi và được truyền đến cho một hay nhiều người nhận.*

voice mail /vɔis meil/ ***Thư tiếng nói.*** *Sử dụng các máy tính để báo cho người nhận biết các thông báo điện thoại đã ghi đang chờ.*

voice-operated device /vɔis-ˌɔpəˈreitid diˈvais/ ***Thiết bị đo tiếng nói điều khiển.*** *Thiết bị được dùng trên mạng điện thoại cho phép sự hiện diện của các dòng điện thoại thực hiện một điều khiển mong muốn. Các thiết bị như thế được dùng trong hầu hết các bộ khử tiếng nói vang. Xem thêm* ***VOGAD.***

voice-over (VO) /vɔis-ˈɔuvə/ *(1) Trong các ứng dụng đa môi trường, tiếng nói của người tường thuật không nhìn thấy được trong trình bày video. (2) Trong ứng dụng đa môi trường, tiếng nói chỉ ra ý nghĩa của nhân vật nhìn thấy mà không cần chuyển động môi của nhân vật*

voice response unit (VRU) /vɔis riˈspɔns ˈjuːnit/ ***Thiết bị trả lời tiếng nói.*** *Trong điện thoại, phần cứng hoặc phần mềm nhận lời gọi đến bằng cách phát một hay nhiều thông báo đã được ghi sẵn. Các thông báo có thể yêu cầu người gọi cho thông tin thêm vào bằng cách bấm các nút trên bàn phím Ton-che-Tone. Một số các thông báo đã được hoạch định sẵn có thể được xác định theo cách nhập này.*

voice synthesizer /vɔis ˈsinθəsaizə/ ***Bộ tổng hợp tiếng nói.*** *Thiết bị mô phỏng tiếng nói con người bằng cách tạo ra một chuỗi âm thanh diễn tả các mẫu tự và các vần hơn là những từ đầy đủ. Xem thêm* ***audio response unit.***

voice unit /vɔis ˈjuːnit/ ***Đơn vị tiếng nói.*** *Phép đo tổng biên độ âm lượng của lời nói bằng điện thoại hoặc sóng chương trình. Xem thêm* ***reference volume.***

void /vɔid/ ***Khoảng trống, chỗ trống.*** *(1) Trong sự nhận biết ký tự, sự không có mực in một cách vô ý trong đường nét của ký tự. (A). (2) Trong OCR, điểm sáng trong ký tự có mực in bao quanh. (3) Phần thiếu sót của bản in hoặc phần thiếu sót của các mẫu liên tục. Trái nghĩa với* ***background and spot.***

void item /void ˈaitəm/ ***Mục trống.*** *Một chức năng tại điểm đầu cuối bán hàng cho phép người điều khiển xóa bỏ hàng nhập đơn đã được nhập vào trước đó trong thời gian giao dịch hiện hành. Dòng nhập được xóa bằng điện tử từ thiết bị cuối nhưng vẫn giữ lại phần in ra ở thiết bị đầu cuối. Xem thêm* ***void transaction.***

void transaction /void trænˈzækʃn/ ***Giao dịch trống.*** *Chức năng tại điểm đầu cuối bán hàng cho phép người điều khiển xóa bỏ dần toàn bộ giao dịch. Xem thêm* ***void item.***

void-transaction log /void trænˈzækʃn /
Nhật ký giao dịch trống. *Một bản ghi các giao dịch trống được thực hiện tại điểm đầu cuối bán hàng. Nhật ký này được ghi và được lưu trữ trên đĩa tích hợp của bộ điều khiển cửa hàng.*

VOL ***Beginning-of-volume label.***

volatile attribute /'vɒlətaɪl 'ætrɪbjuːt/ ***Thuộc tính khả biến.*** *Trong XLC, từ khóa "volatile" được dùng trong một định nghĩa, khai báo hoặc loại. Thuộc tính này làm cho bộ biên dịch ngôn ngữ C đặt giá trị của ngôn ngữ dữ liệu vào trong bộ nhớ và nạp lại giá trị này tại mỗi lần tham chiếu về đối tượng dữ liệu.*

volatile register /'vɒlətaɪl 'redʒɪstə/ ***Thanh ghi khả biến.*** *Trong một chương trình ngôn ngữ C, một thanh ghi có giá trị khi nhập vào không cần được lưu trữ thủ tục gọi trở về.*

volatile storage /'vɒlətaɪl 'stɔːrɪdʒ/ ***Bộ nhớ khả biến.*** *Thiết bị lưu trữ có nội dung mất đi khi nguồn điện bị ngắt. Trái nghĩa với* ***nonvolatile storage. (T).***

volatility /ˌvɒlə'tɪlətɪ/ ***Tính khả biến.*** *Số phần trăm của các bản ghi trên một tập được cộng thêm hay xóa đi trong khi hoạt động. Xem thêm* ***activity.***

voltage pencil /'vəʊltɪdʒ 'pensl/ *Đồng nghĩa với* ***stylus.***

volume /'vɒljuːm/ ***Âm lượng, khối.*** *(1) Mức độ âm thanh. (2) Một phần dữ liệu cùng với vật tải dữ liệu được sử dụng thuận tiện như một thiết bị (I). (3) Vật tải dữ liệu được gắn và được tháo ra như một thiết bị, ví dụ, cuộn băng từ, bộ đĩa. (I). (4) Một phần của bộ nhớ đơn, có thể truy cập đến cơ cấu đọc/ghi đơn, ví dụ, trống, bộ đĩa hoặc phần module lưu trữ của đĩa. (5) Trong COBOL, phần rời của môi trường lưu trữ có kích thước được xác định bởi mỗi bộ cài đặt, chứa một phần của tập, trọn cả tập hoặc một số tập. Đồng nghĩa với* ***unit.***

volume control /'vɒljuːm kən'trəʊl/ ***Điều khiển âm lượng.*** *Trên thiết bị đọc, một thiết bị được dùng để thay đổi cường độ tín hiệu âm thanh trong thời gian phát lại.*

volume group /'vɒljuːm gruːp/ ***Nhóm khối.*** *Xem* ***mass storage volume group, default mass storage volume group.***

volume header /'vɒljuːm 'hedə/ ***Đầu đề khối.*** *Đồng nghĩa với* ***beginning-of-volume label.***

volume label /'vɒljuːm 'leɪbl/ ***Nhãn khối.*** *(1) Một vùng trên băng nhãn chuẩn được dùng để nhận biết khối băng và chủ nhân của nó. Vùng này gồm 80 bytes đầu tiên và chứa VOL 1 trong bốn vị trí đầu tiên. (2) Đồng nghĩa với* ***beginning-of-volume label.***

volume serial number /'vɒljuːm 'sɪərɪəl 'nʌmbə/ ***Số thứ tự khối.*** *Một số trong nhãn khối được gán khi một khối được chuẩn bị để sử dụng trong hệ thống.*

volume set /'vɒljuːm set/ ***Tập khối.*** *Tập hợp các khối trên đó thường trú một tập dữ liệu đa khối. Trong RACF, một tập khối được biểu diễn trong một profile RACF.*

volume switch procedures /'vɒljuːm swɪtʃ prə'siːdʒəz/ ***Thủ tục ngắt khối.*** *Các thủ tục chuẩn được tự động thực hiện khi đạt đến đầu cuối của mộ đơn vị hoặc cuối băn trước khi đạt đến dấu hiệu end-of-file. (cuối tập).*

volume table of contents (VTOC) /'vɒljuːm 'teɪbl əv 'kɒntents/ ***Bảng nội dung khối.*** *(1) Một bảng trên khối truy cập trực tiếp mô tả mỗi tập dữ liệu trên*

khối. (2) Một vùng trên đĩa hoặc đĩa mềm mô tả vị trí, kích thước và những đặc trưng khác của mỗi tập và thư viện trên đĩa. (3) Trong hệ thống AS/00, một vùng trên đĩa hoặc đĩa mềm mô tả vị trí kích thước và các đặc trưng khác của mỗi tập, thư viện và hồ sơ trên hoặc đĩa mềm.

VP ***(1) Variable pageable. (2) Vital product data.***

VPD ***Vital product data.***

VR ***Virtual route.***

VRC ***Virtual redundancy check.***

V= R dynamic area /vi:= u: dai'næmik 'eəriə/ ***Vùng động V=R.*** *Đồng nghĩa với* ***nonpageable dynamic area.***

V response /vi: ri'spɔns/ *Câu trả lời hoặc đáp ứng của thiết bị đầu cuối đánh máy chữ từ xa cho câu hỏi hoặc lựa chọn địa chỉ. Đồng nghĩa với* ***M response.***

VRID ***Virtual route identifier.***

V=R partition /vi:= u: pa:'tiʃn/ ***Phân chia V=R.*** *Đồng nghĩa với* ***nonpageable partition.***

VRPRS ***Virtual route pacing response.***

V=R storage /vi:= u: 'stɔ:ridʒ/ ***Bộ nhớ V=R.*** *Đồng nghĩa với* ***nonpageable dynamic area.***

VRU ***Voice response unit.***

VS ***(Virtual storage) Bộ nhớ ảo.*** *Xem* ***OS/VS, OS/VS1, OS/VS2, VSE.***

VSAM ***Virtual Storage Access Method.***

VSAM managed space /vi: es ei em 'mænidʒd speis/ ***Không gian do VSAM quản lý.*** *Không gian do người sử dụng xác định trên đĩa dưới sự điều khiển của VSAM.*

VSAM master catalog /vi: es ei em 'ma:stə/ ***Thư mục chính VSAM.*** *Tập dữ liệu các khóa được xếp thành dãy hoặc tập có một chỉ số chứa tập dữ liệu mở rộng và thông tin khối mà VSAM đòi hỏi để định vị các tập dữ liệu hoặc các tập, cấp phát và giải phóng không gian bộ nhớ, kiểm chứng sự được phép thực hiện của chương trình hoặc người điều khiển để tăng truy cập dữ liệu hoặc tập, và tích lũy thống kê các sử dụng các tập dữ liệu hoặc các tập.*

VSAM recoverable catalog /vi: es ei em ri'kʌvərəbl/ ***Thư mục VSAM không khôi phục.*** *Thư mục VSAM được định nghĩa có thuộc tính không khôi phục được tạo thêm thư mục giống hệt được đặt vào trong sự khôi phục thư mục để khôi phục sai sót của thư mục. Xem thêm* ***catalog recovery area.***

VSAM resourse pool /vi: es ei em ri'sɔ:s pu:l/ ***Vùng trữ nguồn VSAM.*** *Vùng nhớ ảo được dùng để phân phối bộ đệm nhập/xuất, các khối điều khiển nhập/xuất và các chương trình kênh giữa các tập dữ liệu VSAM. Một vùng lưu trữ nguồn là cục bộ hay toàn thể (chỉ MVS), nghĩa là nó phục vụ công việc một phần hoặc vùng địa chỉ, hoặc công việc trong tất cả các vùng địa chỉ trong hệ thống.*

VSAM user catalog /vi: es ei em 'ju:zə/ ***Danh mục người sử dụng VSAM.*** *Một danh mục tùy chọn VSAM được dùng như một danh mục chính hướng về thư mục chính. Việc dùng các danh mục người sử dụng làm giảm bớt sự gánh*

đua đối với thư mục chính và tạo thuận lợi cho việc mang chuyển.

VSCS ***VM/SNA console support.***

VSE ***Virtual Storage extended.*** *Đồng nghĩa với* ***VSE/Advanced Function.***

VSE/Advanced Functions /vi: es i:/əd'vɑ:nst 'fʌŋkʃnz/ ***VSE/Advanced Functions.*** *Đồng nghĩa với* ***VSE.***

VSE/DITTO ***VSE/Data Interfile Transfer, Testing and operations Utility:*** *Chương trình do IBM cấp phép cung cấp các dịch vụ tập - tập cho thẻ I/O, băng từ và các thiết bị đĩa.*

VSE/ESA ***Virtual Storage Enxtended/Enterprise Systems Architecture.***

VSE/FCOPY ***VSE/Fast Copy Data Set Program:*** *Chương trình dành cho các thao tác copy nhanh dữ liệu từ đĩa vào đĩa và các thao tác kết xuất/hồi phục thông qua một tập kết xuất trung gian trên băng từ hoặc đĩa.*

VSE/ICCF ***VSE/Interactive Computing and Control Facility:*** *Chương trình do IBM cấp phép để thực hiện các dịch vụ của hệ thống tính toán do VSE điều khiển được dùng cho những người sử dụng trạm màn hình được phép. Tính khả dụng của các dịch vụ dựa trên cơ sở thời gian được phân chia và các trạm màn hình phải được nối với bộ xử lý trung tâm của hệ thống.*

VSE/OCCF ***(Virtual Dtorage Extended/ Operator communication Control Facility)*** *Một phương tiện ngăn chặn thông báo đến từ bộ giám sát NCF và VSE/OCCF trợ giúp người thao tác NCCF điều khiển các hệ thống VSE bội từ*

VSE/OLTEP *Chương trình do IBM quản lý các phép thử (kiểm tra) trực tuyến để bảo trì thiết bị và dịch vụ. Thông thường chỉ có các đại diện dịch vụ sử dụng chương trình này.*

VSE/POWER *Chương trình do IBM cấp giấy phép dùng để đồng tác nhập xuất. Các chức năng nối mạng của chương trình cho phép hệ thống VSE/SP trao đổi các tập hoặc tiến hành công việc trên một bộ xử lý từ xa khác.*

VSE/SP ***Virtual Storage Extended/System Packege Bộ nhớ ảo mở rộng / Khối (bó) hệ thống.***

VSE/VSAM *Xem* ***virtual storage access method.***

VSM *(1) Máy dịch vụ VTAM. (2) Chương trình mở một ACB để đồng nhất chính nó với VTAM và có thể đưa ra các lệnh macro VTAM. (3) Sự quản lý bộ nhớ ảo.*

VSS ***Vector symbol set Tập ký hiệu Vectơ.***

VT *(1) Ký tự lập bảng thẳng đứng. (2) Phép kiểm tra sự hợp lệ. (3) Thiết bị đầu cuối ảo.*

VTAM ***Virtual Telecommunications Access Method*** *Phương pháp truy cập viễn thông ảo.*

VTAM application program /ˌæplɪ'keɪʃn 'prəʊgræm/ ***Chương trình ứng dụng VTAM.*** *Chương trình mở khối điều khiển phương pháp truy cập để đồng nhất nó với VTAM và đưa ra các lệnh macro VTAM. Xem thêm* ***TCAM apllication program.***

VTAM definition /vi: ti: ei em ˌdefɪ'nɪʃn/ ***Định nghĩa VTAM.*** *Quá trình xác định*

mang ứng dụng của người sử dụng đối với VTAM và biến đổi các ký tự do IBM định nghĩa để phù hợp với nhu cầu của người sử dụng.

VTAM definition library /vi: ti: ei em ,defi'nijn 'laibrəri/ ***Thư viện định nghĩa VTAM.*** *Các tập hệ thống hoặc các tập dữ liệu có chứa các lệnh định nghĩa và tùy chọn khởi đầu trong thời gian định nghĩa chương trình VTAM.*

VTAME ***(Virtual Telecommunications Access method Entry) Lối nhập phương pháp truy cập viễn thông ảo:*** *Đồng nghĩa với ACF/VTAME.*

VTAM internal trace (VIT) /vi: ti: ei em 'intərnl treis/ ***Đường quét nội VTAM.*** *Đường quét được dùng trong VTAM để thu thập dữ liệu trên kênh nhập/xuất, sử dụng khóa và các dịch vụ quản lý bộ nhớ.*

VTAM load module library /vi: ti: ei em ləud 'mɔdju:l 'laibrəri/ *Thư viện chứa các môđun nạp VTAM trong OS/VS hoặc chứa một pha VTAM trong VSE.*

VTAM operator /vi: ti: ei em ,ɔpə'reitə/ *Người hoặc chương trình được quyền đưa ra những lệnh người điều khiển VTAM. Xem* ***domian operator, network operator.*** *(2) Người thao tác chương trình.*

VTAM operator command /vi: ti: ei em ,ɔpə'reitə kə'mɑ:nd/ *Một lệnh dùng để giám sát hoặc kiểm tra miền VTAM. Xem thêm* ***definition statement.***

VTAM terminal I/O coordinator (VTIOC) /vi: ti: ei em 'tə:minl kəu'ɔ: / *Bộ phận của TSO/VTAM biến đổi các lệnh macro TSO, TGET, TPUT, TPG và điều khiển thiết bị đầu cuối thành các đơn vị yêu cầu SNA.*

VTD ***Virtual terminal data Dữ liệu đầu cuối ảo.***

VTIOC ***VTAM terminal I/O coordinator Bộ điều phối nhập/xuất đầu cuối ảo.***

VTM ***Virtual terminal manager Bộ quản lý đầu cuối ảo.***

VTM/FM ***Virtual terminal manager/function manager Bộ quản lý đầu cuối ảo/bộ quản lý chức năng.***

VTOC ***Volume table of contents Bảng nội dung.***

VTR ***Videotape recorder Bộ ghi băng video.***

VU ***(1) Voice unit. (2) Volume unit.*** *(1) Đơn vị âm thanh. (2) Đơn vị âm lượng.*

VU (volume unit) meter *Thiết bị, thường là bộ phận của bộ trộn âm, đo mức âm thanh trên một kênh âm.*

vulnerability /,vʌlnərə'biləti/ ***Khả năng thiệt hại, tính chất tổn hại.*** *Trong an toàn máy tính, sự yếu kém trong chính sách an toàn, thủ tục, nhân sự, quản lý, quản trị, phần cứng, phần mềm, cách xếp đặt vật lý, tổ chức và các yếu tố khác ảnh hưởng đến an toàn, có thể gây thệt hại cho hệ thống xử lý thông tin. Xem thêm* ***countermeasure, exposure, risk.***

Chú ý: *Chính sự tồn tại khả năng thiệt hại không gây ra thiệt hại mà khả năng thiệt hại chỉ là điều kiện hoặc tập hợp các điều kiện có thể làm cho hệ thống xử lý thông tin bị thiệt hại khi bị tấn công.*

V=V dynamic area /vi:= vi: dai'næmik 'eəriə/ ***Vùng động V=V.*** *Đồng nghĩa với* ***pageable dynamic area.***

W

W / ˈdʌbljuː / Watt Oát.

WACK *Chờ đợi trước khi truyền kí tự báo nhận dương. Một dãy kí tự do trạm nhận gửi đi khi có đáp ứng dương và để chỉ rõ tạm thời nó chưa sẵn sàng tiếp nhận.*

wafer / ˈweɪfə / *Là tấm vật liệu bán dẫn để chế tạo vi mạch.*

waiting time / ˈweɪtɪŋ taɪm / ***Thời gian chờ*** **(1)** *Trạng thái mà công việc phụ thuộc vào một hay nhiều sự kiện để chuyển qua trạng thái sẵn sàng làm việc.* **(2)** *Tình trạng của bộ xử lý khi mọi thao tác bị treo (ngừng).* **(3)** *Đồng nghĩa với* latency.

Chú ý : *Trạng thái chờ có thể là chờ cứng hoặc chờ mềm. Sự khác biệt giữa hai trạng thái này là sự hồi phục của hệ thống từ trạng thái chờ là không thể nào xảy ra nếu không thực hiện thủ tục nạp chương trình hệ thống, trong khi đó sự hồi phục của hệ thống từ trạng thái chờ mềm được thực hiện mà không làm thay đổi thao tác của chương trình hoặc hệ thống.*

wait state / weɪt steɪt / ***Trạng thái chờ*** . *Đồng nghĩa với* latency.

walk - through / wɔːk θruː / ***Bước chuyển đến, di động xuyên đến*** : *Trong những ứng dụng đa môi trường, loại biểu diễn hoạt hình mô phỏng bước đi bộ trong cảnh ba chiều.*

WAN Wide Area Network ***Mạng khu vực rộng, mạng vùng rộng.***

wand / wɒnd / *Là thiết bị dùng để đọc thông tin đã được mã hóa trên các nhãn ghi giá hàng hóa, thẻ tín dụng và trên các phù hiệu của công nhân.*

wanding / ˈwɒndɪŋ / *Sự đưa đầu mút của thiết bị đọc (wand) ngang qua vạch mã hóa bằng từ, ví dụ, trên nhãn ghi giá hàng hóa, thẻ tín dụng hoặc phù hiệu công nhân.*

wand reader / wɒnd ˈriːdə / *Trong hệ thống cửa hàng bán lẻ 3650, là đặc điểm có hiệu lực đối với điểm đầu cuối bán hàng 3653, dùng để đọc thông tin đã được mã hóa bằng từ trên các nhãn ghi giá hàng hóa, trên thẻ tín dụng hoặc trên phù hiệu của công nhân*

ward / wɔːd / ***Khu, khu vực*** : *Một phần của bộ ký tự byte kép (DBCS) (ở đó byte thứ nhất của mã DBCS thuộc về phần này) có cùng giá trị. Theo tiêu chuẩn của IBM về mã DBCS, có 190 khu vực, mỗi khu vực có đến 190 điểm*

ở đó các kí tự DBCS được gán. Trái nghĩa với point.

warm restart / wɔ:m ri'stɑ:t / ***Tái khởi động nóng*** : khởi động lại ACF / TCAM theo một sự đóng kín hoặc nhanh hoặc trực tiếp. Phương tiện điểm kiểm tra / tái khởi động khôi phục môi trường ACF / TCAM có thể gắn với trình trạng trước khi đóng kín hoặc hỏng. Trái nghĩa với cold restart. Xem thêm point - of - failure restart, point - of - last - environment restart.

warm start / wɔ:m stɑ:t / ***Khởi động nóng*** : **(1)** Khởi động hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu với tiền xử lý các ảnh trước. (T) **(2)** Sự khởi động lại cho phép xử dụng lại những hàng đợi công việc nhập và xuất đã được khởi đầu trước đó. **(3)** Trong VM, kết quả của việc nạp chương trình ban đầu mà không xóa bỏ dữ liệu hệ thống trước đó. **(4)** Trong VM, tự động khởi đầu lại chương trình điều khiển VM sẽ xảy ra nếu như chương trình điều khiển thông thể tiếp tục xử lý. Các tệp đóng kín đưa ra đồng thời và thông tin kế toán VM không bị mất. Trái nghĩa với checkpoint start, cold star, force start. **(5)** Đồng nghĩa với system restart (1). **(6)** Xem thêm warm restart.

warning message / 'wɔ:niŋ 'mesɪdʒ / ***Thông báo báo trước, thông báo cảnh cáo*** **(1)** Sự chỉ ra một lỗi có thể được phát hiện. Trái nghĩa với : error message. **(2)** Trong cấu trúc truy cập cho người sử dụng chung SAA, thông báo cho người sử dụng biết rằng một hành động theo yêu cầu đã bị ngưng lại do có điều không hay nào đó xảy ra. Người sử dụng có thể tiếp tục hành động đã được yêu cầu, hủy bỏ hành động đã được yêu cầu hoặc sử dụng phần trợ giúp. Xem thêm action message, information message.

WATS ***Dịch vụ điện thoại khu vực rộng*** Dịch vụ cung cấp đường dây đặc biệt cho phép khách hàng thuê bao thực hiện số lần gọi không hạn chế đến những vùng nào đó trên cơ sở gọi trực tiếp với số tiền trả hàng tháng không đổi.

wave file / weɪv faɪl /***File sóng*** : File dùng cho thính âm trên thiết bị có dạng sóng.

waveform / 'weɪvfɔ:m / ***Dạng sóng*** : **(1)** Biểu diễn đồ họa có dạng sóng chỉ rõ những đặc trưng của nó, như tần số và biên độ. **(2)** Phương pháp hiện số để lưu trữ và thao tác các dữ liệu nghe được.

waveform monitor / 'weɪfɔ:m 'mɔnɪtə / ***Màn hình dạng sóng*** : Trong các hệ video, thiết bị đo các đặc trưng tín hiệu video.

wavelength / 'weɪvleŋθ / ***Độ dài sóng, bước sóng*** : Khoảng cách từ một điểm của sóng tuần hoàn đến cùng một điểm ở chu kỳ tiếp theo.

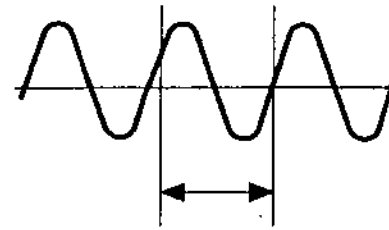

164. Wavelength

way station / weɪ 'steɪʃn / ***Trạm đường đi*** : Một trạm trên mạch nhiều điểm.

WCC Kí tự điều khiển ghi.

weak external reference (WXTRN) / wi:k ɪk'stɜ:nl 'refrəns / ***Tham chiếu ngoài yếu*** : Tham chiếu ngoài không bị phân giải trong thời gian soạn thảo liên kết. Nếu không bị

phân giải, nó xuất hiện khi giá trị của nó phân giải về zero.

weak typing / wi:k' taɪpɪŋ / ***Đánh máy yếu***: *Trong ngôn ngữ chương trình, việc đánh máy không được thực hiện mạnh quá. Việc đánh máy yếu cho phép các đối tượng có những giá trị không được phép đối với kiểu chữ của chúng. Các loại kiểu chữ của tất cả đối tượng có thể không biết được tại thời gian biên dịch.* **(a)**.

WEB / 'dʌbljuːiːbi / *Khối phần tử công việc.*

weight / weɪt / ***Trọng lượng*** : *Trong hệ thống biểu diễn vị trí, là thừa số nhân với giá trị được biểu diễn bởi một ký tự trong vị trí chữ số để có phần đóng góp mang tính chất cộng trong biểu diễn một số. (T) Đồng nghĩa với* significance.

weighted moving average / 'weɪtɪd 'muːvɪŋ 'æv̬ərɪdʒ / ***Trung bình chuyển động có trọng số*** : *Trung bình chuyển động trong đó các dữ liệu mới được nhấn mạnh hơn các dữ liệu cũ. Xem thêm* exponential smoothing.

weighting / 'weɪtɪŋ / Xem *A - weighting*.

well - behaved application program / ˌwelbɪ'heɪvd ˌæplɪ'keɪʃn 'prəʊgræm / ***Trình ứng dụng chạy tốt*** : **(1)** *Chương trình ứng dụng chạy tốt, không tạo ra sự phá vỡ đối với mạng.* **(2)** *Chương trình ứng dụng chạy trong hệ điều hành đĩa (DOS) mà không phá vỡ chức năng Net View / PC.*

well - known host name / ˌwel'nəʊn həʊst neɪm / ***Tên chính nổi tiếng, tên chính (chủ) quen thuộc*** : *Tên qui ước kết hợp với địa chỉ biên bản mạng quốc tế* (Internet Protocol) *trên một mạng đặc biệt*

well - known port / ˌwel'nəʊn pɔːt / ***Cổng nổi tiếng, cổng quen thuộc*** : **(1)** *Trong hệ điều hành AIX, sự gán (ấn định) cổng qui ước do những chủ sử dụng để hỗ trợ các biên bản giống nhau, các chủ có thể trên cùng một mạng hoặc không. Đồng nghĩa với* contact port. **(2)** *Trong TCP / IP, một cổng được ấn định cùng số cổng trong tất cả những thực hiện TCP / IP*

wet process development / wet 'prəʊses dɪ'veləpmənt / ***Quá trình hiện ảnh ướt*** : *Trong máy sao chụp tài liệu, là quá trình hiện ảnh bằng cách dùng chất hiện ảnh lỏng. Trái nghĩa với* dry process development.

whetstone / 'wetstəʊn / *Phương pháp đo hiệu suất các phép toán số học của máy tính.*

WHILE statement / waɪl 'steɪtmənt / ***Lệnh WHILE*** : *Lệnh vòng lặp của ngôn ngữ C có chứa từ khóa* "while" *theo sau là biểu thức điều kiện trong dấu ngoặc và câu lệnh.*

white balance / waɪt 'bæləns / ***Sự cân bằng trắng*** : *Quá trình điều chỉnh một camera video để xác lập tần số nào của ánh sáng biểu hiện "trắng" và do đó đảm bảo được các màu sắc được thể hiện chính xác.*

white flag / waɪt flæg / *Đồng nghĩa với* full - frame ID.

who - are - you (WRU) / huː ɑː juː / Xem *inquiry character.*

whole array / həʊl ə'reɪ / ***Mảng toàn phần***: *Trong* FORTRAN, *là một mảng được định danh.*

wide area network (WAN) / waɪd 'eərɪə 'netwɜːk / ***Mạng khu vực rộng*** : **(1)** *Mạng cung cấp các dịch vụ truyền thông đến một vùng địa lý lớn hơn vùng do mạng khu vực địa phương hoặc mạng khu vực thành phố cung cấp, và có thể sử dụng hoặc cung cấp các phương tiện truyền thông công cộng. (T)* **(2)** *Mạng truyền thông dữ liệu được thiết kế phục vụ cho một vùng rộng hàng trăm hoặc hàng nghìn dặm, chẳng hạn như mạng chuyển đảo*

bó tư nhân và công cộng, và mạng điện thoại quốc gia. Trái nghĩa với local area network (LAN).

wideband / 'waɪdbænd / ***Dải tần rộng*** : *Đồng nghĩa với* broadband. (T).

wide shot / waɪd ʃɒt / *Đồng nghĩa với* long shot.

widget / 'wɪdʒɪt / **(1)** *Trong hệ điều hành AIX, là thiết bị đồ họa có thể nhận sự nhập vào từ bàn phím hoặc chuột và thông tin với một ứng dụng hoặc với một widget khác nhờ gọi lại. Mỗi widget là một thành phần của một lớp và thường có một cửa sổ kết hợp theo.* **(2)** *Loại dữ liệu cơ bản của* X - Windows Toolkit *nâng cao* AIX. **(3)** *Là một đối tượng cung cấp trừu suất giao diện với người sử dụng, chẳng hạn như widget (bộ phận nhỏ được cải tiến trong máy) thanh cuốn. Đó là sự kết hợp của một cửa sổ của* X - Windows *nâng cao* AIX *(hoặc cửa sổ con) với ngữ nghĩa liên kết của nó. Một widget thực hiện các thủ tục thông qua cấu trúc lớp widget của nó.*

widget class / wɪdʒɪt klɑːs / ***Lớp widget*** : *Trong hệ điều hành AIX, là nhóm tổng quát một widget cụ thể thuộc về nó. Đó là con trỏ về cấu trúc. Đồng nghĩa với* widget type.

widget gravity / 'grævətɪ / ***Trọng lực widget:*** *đồng nghĩa* window gravity.

widget ID *Trong hệ điều AIX, số định danh duy nhất kết hợp với mỗi widget được minh họa trong một giao diện.*

widget instance / 'ɪnstən / ***Minh họa widget*** : *Trong hệ điều hành AIX, một đối tượng* widget *cụ thể, khi đối lại với một lớp* widget *tổng quát. Nó bao gồm một cấu trúc dữ liệu chứa các giá trị minh họa cụ thể và một cấu trúc dữ liệu khác chứa thông tin có thể áp dụng cho mọi* widget *của lớp đó.*

widget tree / triː ***Cây widget*** : **(1)** *Trong hệ điều hành AIX, cấu trúc biểu tượng đối với mã của bộ công cụ cửa sổ nâng cao* (Enhanced X - Windows Toolkit). *Phần tử cơ bản là một lớp* widget. *Xem thêm* leases, intermediate nodes, root. **(2)** *Thứ bậc của các* widget *trong một ứng dụng khách hàng cụ thể* Widget *của chương trình* Shell *là gốc của cây* widget. *Các* widget *không con là lá của cây.*

widget type / taɪp / ***Loại widget*** : *đồng nghĩa với* widget class.

widow / wɪdəʊ / ***Dòng lửng*** : **(1)** *Dòng cuối cùng của một đoạn văn được chuyển sang đầu cột tiếp theo hay đầu trang tiếp theo, ở đó dòng lửng đứng một mình. Đồng nghĩa với* widow line. **(2)** *Trong xử lý từ và ấn loát văn phòng, dòng đứng đầu hoặc một vài dòng văn bản bắt đầu một đoạn văn được in hoặc được hiển thị cuối trang. Xem thêm* orphan.

widow line / 'wɪdəʊ laɪn / *Đồng nghĩa với* Widow. (T)

width slots / wɪtθ slɒts / ***Rãnh độ rộng, khe độ rộng*** : *Trong hệ con ấn loát 3800, những khe hở để khóa cần xác định độ rộng tờ giấy trong một ngăn xếp liên tục. Một khe hở cụ thể được kết hợp với mỗi độ rộng của tờ giấy.*

wildcard character / 'waɪldkɑːd 'kærəktə / ***Kí tự thay thế, kí tự đặc trưng.*** *Đồng nghĩa với* pattern - matching character.

wild footage / waɪld 'fʊtɪdʒ / *Đồng nghĩa với* original footage.

willful intercept ***Sự ngăn chặn cố ý***: *Tác động của thông báo ngăn chặn nhằm cho các trạm có trục trặc thiết bị hoặc đường. Xem thêm* miscellareous intercept.

Winchester *Liên quan với kỹ thuật được dùng trong ổ đĩa cứng ở đó đầu ghi / đọc có thể chuyển động được nằm trên một đĩa quay trên một lớp đệm không khí do mặt quay tạo*

ra. Khi ngừng quay, lớp đệm không khí mất đi và đầu ghi / đọc dừng lại trên mặt đĩa ở nơi mà không có dữ liệu ghi vào. Xem thêm Bernoulli, lading zone, loading zone.

Chú ý *: Ổ đĩa* Winchester *được niêm lại để tránh sự nhiễm bẩn làm hỏng đầu ghi / đọc.*

window / 'windəʊ / ***Cửa sổ*** *:* **(1)** *Một phần bề mặt màn hình hiển thị các hình ảnh. Những ứng dụng khác nhau có thể được hiển thị đồng thời trong những cửa sổ khác nhau.* **(a)** **(2)** *Phần diện tích màn hình có các biên thấy rõ trong đó thông tin được hiển thị. Một cửa sổ có kích nhỏ hơn hoặc bằng kích thước màn hình. Các cửa sổ có thể xuất hiện chồng lên nhau ở trên màn hình.* **(3)** *Sự phân chia màn hình ở đó một chương trình đang được thực hiện có thể hiển thị thông tin.* **(4)** *Trong truyền thông dữ liệu, số bó dữ liệu DTE hoặc DCE có thể được gửi qua kênh logic trước khi chờ sự cho phép gửi bó dữ liệu khác. Cửa sổ là cơ chế chính để dẫn tốc độ, hoặc điều khiển dòng, các bó.* **(5)** *Trong MSS, phần tập hợp dữ liệu liên tiếp trên một thể tích ảo có thể được sắp xếp để xử lý. Một cửa sổ có nhiều trang, kéo dài từ 2 đến 25 trang.* **(6)** *Trong hệ điều hành AIX, vùng màn hình có dạng hình chữ nhật mà người sử dụng có thể di chuyển, kéo xuống cửa sổ khác, đặt lên đầu một cửa sổ khác, hoặc biểu tượng hóa.* **(7)** *Biểu diễn bên trong của một phần màn hình có thể xem như tại một điểm cùng lúc. Các cửa sổ có kích thước bất kỳ, từ toàn bộ màn hình cho đến một ký tự đơn.*

Window / 'windəʊ / ***Cửa sổ*** *:* **(1)** *Trong cấu trúc truy cập cho người sử dụng chung nâng cao SAA, sự chọn lựa một số ứng dụng trong thanh tác động. Những người sử dụng chọn nó để sắp xếp cách hiển thị nhiều cửa sổ hoặc thay đổi cửa sổ hoạt động.* **(2)** *Trong cấu trúc truy cập cho người sử dụng chung nâng cao, sự lựa chọn những ứng dụng giao diện nhiều tài liệu trong thanh tác động.* **(3)** *Trong cấu trúc truy cập cho người sử dụng chung nâng cao SAA, một biểu tượng mô tả một cửa sổ tổng quát trong công tác của người sử dụng hoặc hộp các bộ phận.*

window class / 'windəʊ klɑːs / ***Lớp cửa sổ*** *: Xếp nhóm các cửa sổ mà các yêu cầu xử lý của nó tuân theo các dịch vụ do một thủ tục cửa sổ cung cấp.*

window class style / 'windəʊ klɑːs stail/ ***Kiểu lớp cửa sổ*** *: Tập hợp các tính chất áp dụng cho mỗi cửa sổ trong một lớp cửa sổ.*

window component / 'windəʊ kəm'pəʊnənt / ***Thành phần cửa sổ*** *: Trong kiến trúc truy cập cho người sử dụng chung được nâng cao SAA, là phần nhỏ nhất của cửa sổ, được định và thấy được, như thanh tiêu đề, biểu tượng menu hệ thống, thanh tác động và thanh cuốn.*

window coordinates / 'windəʊ kəʊ'ɔːdinets / ***Tọa độ cửa sổ*** *: Trong đồ họa System / 38, người sử dụng định nghĩa tập hợp tọa độ được vẽ trên cổng nhìn từ đó tỉ lệ được đưa ra.*

window edge / 'windəʊ edʒ / ***Bờ cửa sổ, mép cửa sổ*** *: Số bó dữ liệu sau cùng trong một cửa sổ.***(2)**

window gravity / 'windəʊ 'grævəti / ***Trọng lực cửa sổ*** *: Trong hệ điều hành AIX, sự hấp dẫn của một cửa sổ con, đối với một phần nào đó của cửa sổ mẹ. Trong lực cửa sổ làm cho các cửa sổ con được định vị lại một cách tự động, đối với một mép, góc, hoặc tâm của cửa sổ khi thay đổi kích thước. Đồng nghĩa với* widget gravity.

window ID ***Cửa sổ ID*** *: Trong hệ điều hành AIX, số định danh duy nhất kết hợp với mỗi cửa sổ mới mở trong một trường* Windows Aix *hoặc* Windows X *nâng cao.*

windowing / ˈwɪndəʊɪŋ / ***Tạo cửa sổ*** **(1)** *Kỹ thuật phân chia màn hình thành hai hoặc nhiều vùng phân biệt trong đó các văn bản khác nhau có thể được hiển thị và thao tác riêng lẻ hoặc chung với nhau. (T)* **(2)** *Phân chia màn hình thành những vùng phân biệt trong đó có thể nhìn thấy nhiều ảnh khác nhau cùng 1 lúc, ví dụ, để hiển thị đồng thời nhiều phần khác nhau của bảng công việc.*

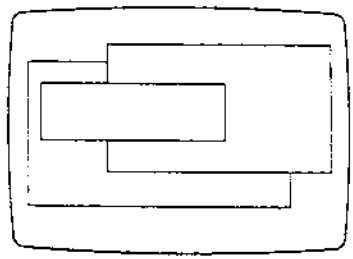

165. Windowing

window manager / ˈwɪndəʊ ˈmænɪdʒə / ***Quản lý cửa sổ*** **(1)** *Trong đồ họa AIX, khách hàng thao tác nhiều cửa sổ trên một màn hình và cung cấp nhiều giao diện cho người sử dụng* **(2)** *Trong đồ họa AIX, phần mềm quản lý nhiều cửa sổ kết hợp với* AIX Windows và X - Windows *nâng cao.*

window operation / ˈwɪndəʊ ˌɒpəˈreɪʃn / ***Thao tác cửa sổ*** *: Trong hệ thống / 38, thao tác diện tích nguồn nhập kiểm tra việc định vị nằm ngang của dữ liệu hiển thị trên màn hình.*

window size / ˈwɪndəʊ saɪz / ***Kích thước cửa sổ*** **(1)** *Số khung thông tin được gửi đi trước khi nhận sự đáp ứng báo nhận.* **(2)** *Trong SNA, đồng nghĩa với* pacing group size.

window title / ˈwɪndəʊ ˈtaɪtl / ***Tiêu đề cửa sổ*** *: Trong cấu trúc truy nhập cho người sử dụng chung nâng cao SAA, vùng trong thanh tiêu đề chứa tên ứng dụng và tên tệp hệ điều hành OS / 2, nếu có thể ứng dụng được.*

window/viewport transformation / ˈwɪndəʊ ˈvjuːpɔːt ˌtrænsfə ˈmeɪʃn / ***Biến đổi cửa sổ / cổng quan sát*** *: Việc sắp xếp biên và nội dung cửa sổ vào trong biên và vào bên trong cổng quan sát. Đồng nghĩa với* viewing transformation. (I) **(a)**.

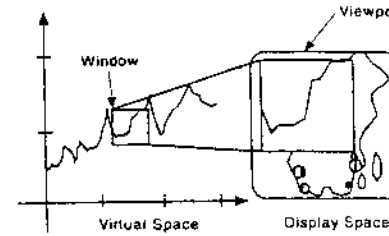

166. Window/Viewport Transformation

WIN - OS/2 session / ˈsefn / *Tác vụ do hệ điều hành OS / 2 tạo ra để hỗ trợ sự xử lý độc lập của các chương trình tương thích với chương trình của* Microsoft Windows *(nhãn hiệu thương mại của công ty* Microsoft).

wipe / waɪp / ***Lau chùi, đẩy*** *: Trong những ứng dụng đa môi trường, làm mờ mất một hình ảnh màn hình để thể hiện ảnh khác.*

wipe pattern / waɪp ˈpætən / ***Mẫu lau chùi, mô hình lau chùi*** *: Hình dạng, sự đặt và hướng của một vật lau chùi.*

wiper / ˈwaɪpə / ***Vật lau chùi*** *: Trong máy sao chụp tài liệu, một mảnh hoặc tấm bằng vật liệu mềm để lau chùi chất căn bẩn trong quá trình hiện hành. (T).*

wire fault / ˈwaɪə fɔːlt / ***Sai sót đường dây, hư hỏng đường dây, sự cố đường dây*** : *Tình trạng sai sót do đường dây, đứt gây hoặc do đoản mạch giữa đường dây và vỏ bọc trong dây cáp.*

wire frame / ˈwaɪə freɪm / ***Khung dây*** : *Trong đồ họa máy tính, chế độ hiển thị mọi đường, kể cả những đường ẩn. (T)*

wire - frame graphics / waɪə - freɪm ˈgræfɪks / ***Đồ họa khung dây*** : *Kỹ thuật thiết kế với sự trợ giúp của máy tính để hiển thị một đối tượng 3 chiều lên màn hình như các đường vẽ bên ngoài bề mặt của nó. Đồng nghĩa với* wire - frame representation. (I) **(a)**

wire - frame representation / waɪə freɪm ˌreprɪzenˈteɪʃn / ***Biểu diễn khung dây*** : *đồng nghĩa với* wire - frame graphics. (T)

wire printer / waɪə ˈprɪntə / ***Máy in dây*** *Máy in ma trận dùng các dây để tạo ra các dạng dấu chấm.*

wiretapping / ˈwaɪətæpɪŋ / ***Chọc thủng đường dây*** : *Trong an toàn máy tính, việc truy cập lén lút (gian lận) đến 1 đường để thu thập thông tin. Xem* active wiretaping, passive wiretaping. *Xem thêm* attack.

wiring closet / ˈwaɪərɪŋ ˈklɒzɪt / ***Phòng nối dây*** : *Phòng chứa một hay nhiều khung thiết bị và các bảng phân phối được dùng để nối dây cáp.*

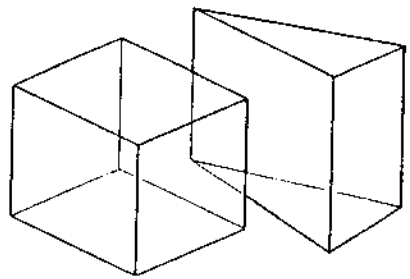

167. Wire Frame Graphics

wiring concentrator / ˈwaɪərɪŋ ˈkɒnsəntreɪtə / ***Bộ tập trung đường dây***: *Trong mạng hình sao / hình vòng tròn, bộ tập trung thùng cho phép gắn các thiết bị để có được sự truy cập đến vòng dây ở điểm tâm, như tủ vòng dây hoặc vùng làm việc mở. Xem thêm* lobe, lobe, bypass.

Chú ý : *Trong sự cố hư hỏng đường dây cáp hoặc tại một trạm trên thủy, bộ tập trung đường dây có thể bỏ qua sai hỏng bằng cách không nối thuy với phần còn lại của vòng dây. Bộ tập trung đường dây cũng làm đơn giản sự cấu hình lại và sự dung tử mạng.*

word / wɜːd / ***Từ*** . **(1)** *Là một chuỗi kí tự được xem như một đơn vị cho một mục đích đã biết. (T)* **(2)** *Một chuỗi kí tự hoặc một chuỗi bit được xem như một thực thể* **(a)** **(3)** *Trong COBOL, một chuỗi kí tự có không quá 30 kí tự lập thành một từ đã được người sử dụng định nghĩa, một tên hệ thống, hoặc một từ dự trữ. Xem* COBOL Word, Keyword, text word, user - defined word. **(5)** *Đồng nghĩa với* fullword **(5)** *Xem* akphabetic word, computer word doubleword, halfword, index word, instruction word, machine word, numeric word, parameter word, reserved word.

word boundary / wɜːd ˈbaʊndərɪ / ***Biên từ*** . *Một vị trí bộ nhớ bất kỳ tại đó dữ liệu được xếp thẳng hàng cho những thao tác xử lý trong Hệ thống tính toán hệ thống / 370. Biên nửa từ phải được chia cho 2, biên từ toàn phần chia cho 4, biên từ kép chia cho 8*

word control / wɜːd kənˈtrəʊl / ***Điều khiển từ*** : *Trong xử lý văn bản, khả năng thao tác một từ mỗi lúc, chẳng hạn như bỏ qua, dời chuyển, xóa bỏ, in. (I)* **(a)**.

word counter / wə:d 'kauntə / ***Bộ đếm từ*** : *Trong xử lý văn bản, một chức năng của hệ thống cho phép đếm số từ được in trên mỗi trang văn bản*

word key / wə:d ki: / ***Khóa từ*** : *Trong xử lý từ, một điều khiển để xử lý một từ văn bản mỗi lúc.*

word length / wə:d leŋθ / ***Chiều dài từ***: *đồng nghĩa với* word size.

word locator / wə:d ləu'keitə / ***Bộ định vị từ*** : *Trên thiết bị đọc để ghi, bộ chỉ báo cho phép xác định chính xác vị trí của các từ và kí hiệu trên môi trường ghi*

word - organized storage / wə:d - 'ɔ:gənaizd 'stɔ:ridʒ / ***Bộ lưu trữ từ có tổ chức*** : *Là thiết bị lưu trữ mà ở đó dữ liệu được lưu trữ vào hoặc từ đó dữ liệu được truy xuất ra trong những thiết bị từ máy tính, hoặc trong cùng khoảng thời gian, trong những bộ phận từ máy tính. (T)*

word processing / wə:d prə'sesiŋ / ***Xử lý từ*** *đồng nghĩa với* text processing.

Chú ý : *Thuật ngữ từ xử lý thường được dùng để mô tả nhập vào, sửa đổi, định dạng, hiển thị và in văn bản trên những máy tính cá nhân, bộ vi xử lý và những bộ xử lý từ độc lập trong khi đó thuật ngữ xử lý văn bản* (text processing) *thường được dùng để mô tả hiệu suất của những chức năng như thế trên máy tính lớn.*

word processing control function character / wə:d prə'sesiŋ kən'trəul 'fʌŋkʃn 'kærəktə / ***Kí tự chức năng điều khiển xử lý từ*** : *Một trong nhiều kí tự duy nhất dùng để định dạng văn bản cho sự tương ứng và truyền thông. (T).*

word processor / wə:d 'prəusesə / ***Bộ xử lý từ*** : *Thiết bị để bàn hoặc xách tay ở đó một văn bản được đưa vào và lưu trữ dọc theo các ký tự điều khiển định dạng. Văn bản được lưu trữ có thể chuyển dời, sao chép, hủy bỏ, thay đổi, thêm vào, hiển thị và in, thường với những định dạng và phông khác nhau.*

Chú ý : *Bộ xử lý từ thường thực hiện những thao tác khác nhau nhờ một từ điển đã được lưu trữ.*

word size / wə:d saiz / ***Kích thước từ, cỡ từ*** : **(1)** *Số kí tự trong một từ. (T)* **(2)** *Đồng nghĩa với* word length.

word space / wə:d spεis / ***Khoảng trắng từ, khoảng cách từ*** : *Khoảng trống giữa những từ trong một dòng. Đồng nghĩa với* interword blank, interword space.

word time / wə:d taim / ***Thời gian từ*** : *Trong một thiết bị lưu trữ cung cấp sự truy cập liên tiếp đối với các vị trí lưu trữ, là khoảng thời gian giữa hai lần xuất hiện các phần tương ứng của 2 từ liên tiếp* **(a)**.

word underscore character (WUS) / wə:d 'ʌndəskɔ: 'kærəktə / ***Kí tự gạch dưới từ*** : *Là sự điều khiển xử lý có tác dụng gạch dưới một từ ngay khi xuất hiện.*

word wrap / wə:d ræp / ***Xuống hàng tự động, sang hàng tự động*** : **(1)** *Là chức năng cho phép văn bản đã được đưa vào sau khi vị trí ký tự cuối cùng trên một dòng được tự động đưa xuống dòng tiếp theo. (T)* **(a)** **(2)** *Đồng nghĩa với* wraparound. **(2)**

work area / wə:k 'εəriə / ***Vùng làm việc***. **(1)** *Vùng để lưu trữ tạm thời các dữ liệu đang được thi hành.* **(2)** *Vùng mà ở đó các thiết bị như màn hình, bàn phím và máy in được định vị.* **(3)** *Trong cấu trúc truy cập cho người sử dụng chung cơ bản SAA, bộ phận chính của bảng điều khiển nằm giữa bảng tiêu đề và vùng thông báo.* **(4)** *Trong ACF / TCAM, là vùng lưu trữ kết hợp với một chương trình ứng dụng để nhận các thông báo hoặc bản ghi*

được chuyển cho chương trình ứng dụng từ ACF / TCAM do các lệnh macro PUT hoặc WRITE. Xem thêm working space.

work entry / wɜːk ˈentrɪ / ***Nhập công việc*** : *Đưa vào trong một mô tả hệ thống con chỉ rõ nguồn mà từ đó công việc được nhận để tiến hành trong hệ thống con.*

work factor / wɜːk ˈfæktə / ***Hệ số công việc*** : *Trong an toàn máy tính, sự đánh giá các nguồn cần có để thẳng phép đo độ an toàn.*

work file / wɜːk faɪl / ***File công việc*** : **(1)** *File dùng để lưu trữ tạm thời các dữ liệu đang được xử lý.* **(2)** *Trong sắp xếp thứ tự, là file trung gian để lưu trữ tạm thời các dữ liệu giữa các pha.* **(3)** *Xem thêm* work volume.

Workflow Management / ˈwɜːkfləʊ ˈmænɪdʒmənt / ***Quản lý dòng công việc***: *Đặc điểm của Folder Application Facility* (phương tiện ứng dụng cặp đựng hồ sơ) tự động phân bố tài liệu cần xử lý đối với người sử dụng hệ thống.

working area / ˈwɜːkɪŋ ˈeərɪə / ***Vùng làm việc*** : **(1)** *Trên màn hình, vùng mà ở đó người sử dụng có thể nhập dữ liệu hơn là các lệnh. Xem thêm command area.* **(2)** Đồng nghĩa với work space. (T).

working directory / ˈwɜːkɪŋ dɪˈrektərɪ / ***Thư mục làm việc*** : *đồng nghĩa với* current directory.

working diskette / ˈwɜːkɪŋ ˈdɪsket / ***Đĩa mềm làm việc*** : *Đĩa mà các tệp được sao chép vào đó từ một đĩa khác để dùng cho các thao tác hàng ngày. Đồng nghĩa với* operational diskette.

working diplay / ˈwɜːkɪŋ dɪˈspleɪ / ***Màn hình làm việc*** : *Xem* basic working display.

working set / ˈwɜːkɪŋ set / ***Tập hợp làm việc***: **(1)** *Tập hợp các trang của người sử dụng phải có hiệu quả tránh sự phân trang thừa.* **(2)** *Lượng bộ nhớ thực sự cần thiết cho việc phân trang tránh tình trạng ngắt quãng* **(3)** *Trong hệ thống* ImagePlus, *tất cả các trang trong trạm công tác ở bất kỳ thời điểm nào.*

working space / ˈwɜːkɪŋ speɪs / ***Không gian làm việc*** : **(1)** *Phần bộ nhớ do một chương trình máy tính sử dụng để lưu trữ tạm thời dữ liệu. Đồng nghĩa với* working area *(T)* **(2)** Đồng nghĩa với work space

working storage / ˈwɜːkɪŋ ˈstɔːrɪdʒ / ***Bộ nhớ làm việc*** . *Đồng nghĩa với* temporary storage, working space.

Working - Storage Section / ˈwɜːkɪŋ - ˈstɔːrɪdʒ ˈsekʃn / ***Phần bộ nhớ làm việc*** . *Trong COBOL, phần phân chia dữ liệu mô tả các mục ghi dữ liệu trong bộ nhớ làm việc, được tạo thành hoặc do các mục không kề nhau, hoặc do các bản ghi trong bộ nhớ làm việc, hoặc do cả hai.*

work load manager / wɜːk ləʊd ˈmænɪdʒə / ***Bộ quản lý nạp dữ liệu*** : *Một bộ phận của bộ quản lý các nguồn hệ thống cho phép một sự cài đặt để xác định hiện suất mà một nhóm người sử dụng sẽ nhận được, kiểm tra tải trọng công việc và lập thời khóa biểu các nguồn sao cho phù hợp.*

work on behalf of / wɜːk ɒn bɪˈhɑːf əv / ***Công việc đại diện.*** *Trong hệ AS / 400, liên quan đến chức năng cho phép người sử dụng truy cập tạm thời các tài liệu, ngăn hồ sơ hoặc thư tín mà người sử dụng khác được phép loại ra những mục có đóng dấu cá nhân. Những công việc do một người sử dụng thực hiện mà người này đang làm việc thay mặt cho người (làm việc) sử dụng khác và cho các kết quả tương tự dường như chính người sử dụng khác đã thực hiện công việc, ví dụ như người sử*

dụng A tạo ra một đối tượng mới trong khi thay mặt cho người sử dụng B làm việc, người sử dụng B là chủ nhân của đối tượng này.

work session / wɜ:k 'seʃn / ***Thời gian làm việc*** : **(1)** *Thời gian bắt đầu khi thao tác viên mở máy thành công và kết thúc khi thao tác viên tắt máy. Thời gian vấn tin được xem như một phần của thời gian công việc. Xem thêm* inquiry session, session. **(2)** *Khoảng thời gian mà một thao tác viên sử dụng chương trình tiện ích của trạm công việc.*

work session control record / wɜ:k 'seʃn kən'trəʊl 'rekɔ:d / ***Bản ghi điều khiển thời gian làm việc*** : *Bản ghi đầu tiên trong loạt bản ghi của mỗi thời gian làm việc trong tệp tin (tệp giao dịch).*

work - session - initiation indicator (IW) / wɜ:k 'seʃn ˌɪnɪʃɪ'eɪʃn 'ɪndɪkeɪtə / ***Bộ chỉ báo khởi đầu thời gian làm việc*** : *Chỉ báo được xác lập khi thao tác viên bắt đầu chương trình WSU.*

work - session - initiation processing level / wɜ:k - 'seʃn -ˌɪnɪʃɪ'eɪʃn prə'sesɪŋ 'levl / ***Mức xử lý khởi đầu thời gian làm việc*** : *Mức xử lý xảy ra một lần khi thao tác viên bắt đầu chương trình tiện ích của trạm công việc. Đối với thao tác viên trạm màn hình đầu tiên, thời gian làm việc bắt đầu khi công việc được bắt đầu.*

work slice / wɜ:k slaɪs / ***Phân chia công việc*** : *Trong DPCX, lượng thời gian xử lý cụ thể, được xác định bởi số tối đa các lệnh, được cấp cho công việc trước khi một công việc ngừng và một công việc khác được điều phối.*

work space / wɜ:k speɪs / ***Vùng làm việc, không gian làm việc*** : **(1)** *Phần bộ nhớ chính do chương trình máy tính sử dụng để lưu trữ tạm thời các dữ liệu. Đồng nghĩa với* working space. *(I)* **(a)** **(2)** *Trong hệ thống AS / 400, vùng bộ nhớ của đĩa do những chương trình được phép xử dụng tạm thời để giữ các dữ liệu công việc trong khi các chương trình được phép này đang chạy.*

work stack / wɜ:k stæk / ***Ngăn xếp công việc*** : **(1)** *Một danh sách được thiết lập và duy trì sao cho thông tin tiếp theo được truy xuất là thông tin được lưu trữ mới nhất trong danh sách, nghĩa là danh sách vào trước ra sau hay danh sách đẩy xuống.* **(2)** *Một vùng bộ nhớ chính không được bảo vệ được cấp cho mỗi công việc và được sử dụng bởi những chương trình do công việc thực hiện.*

workstation / wɜ:'ksteɪʃn / ***Trạm công việc, trạm công tác*** : **(1)** *Là thiết bị chức năng tại đó người sử dụng làm việc. Trạm công việc thường có khả năng xử lý. (T)* **(2)** *Một hay nhiều thiết bị lập trình được hoặc không lập trình được cho phép người sử dụng thực hiện công việc. Xem thêm* programmable workstation, nonprogrammable workstation. **(3)** *Thiết bị cuối hay máy vi tính, thường được nối với một máy chủ hoặc nối với một mạng tại đó người sử dụng tiến hành các ứng dụng.* **(4)** *Xem* dependent workstation, stand - alone workstation. **(5)** *Xem thêm* data processing station, programmable workstation.

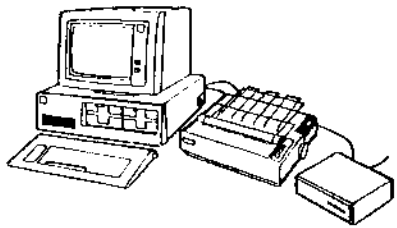

168. Workstation

workstation address / wɜ:k'steɪʃn ə'dres / ***Địa chỉ trạm làm việc*** : **(1)** *Trong hệ thống AS / 400, một số được dùng trong tệp cấu hình để đồng nhất một trạm làm việc được gắn với cổng máy tính.* **(2)** *Trong hệ thống AS / 400, là địa chỉ mà ở đó các khóa ngắt ở trạm công tắt được xác lập, hoặc các địa chỉ bên trong đã được hệ thống thừa nhận, nếu không có địa chỉ nào được chỉ rõ.*

workstation controller (WSC) / wɜ:k 'steɪʃn kən'trəʊlə / ***Bộ điều khiển trạm làm việc*** : *Thiết bị cung cấp cho sự nối kết trực tiếp các trạm công việc cục bộ với hệ thống.* **(2)** *Trong hệ thống AS / 400, thẻ điều khiển xuất / nhập (I/O) trong hàng rào thẻ cung cấp sự nối kết trực tiếp các trạm công việc cục bộ với hệ thống.*

workstation data management / wɜ:k'steɪʃn 'deɪtə 'mænɪdʒmənt / ***Quản lý dữ liệu trạm công việc*** : *Bộ phận của* System Support Program Product *(sản phẩm chương trình hỗ trợ hệ thống) cho phép một chương trình thể hiện dữ liệu trên màn hình bằng cách cung cấp một chuỗi các trường dữ liệu và tên định dạng.*

workstation entry / wɜ:k'steɪʃn 'entrɪ / ***Nhập vào trạm công việc*** : *Trong AS / 400 và system / 38, sự nhập vào trong một mô tả hệ thống con chỉ rõ các trạm công việc mà từ đó người sử dụng có thể đánh dấu đối với hệ thống con hoặc từ đó các công việc tương giao có thể chuyển về cho hệ thống con.*

workstation message queue / wɜ:k'steɪʃn 'mesɪdʒ kju: / ***Hàng đợi thông báo trạm làm việc*** : *Trong system / 38, hàng đợi thông báo kết hợp với một trạm công việc đặc biệt và được dùng để gửi và nhận các thông báo đã được gửi cho trạm làm việc.*

workstation user profile / wɜ:k'steɪʃn 'ju:zə'prəʊfaɪl / ***Profiile người sử dụng trạm công tác.*** *Trong AS / 400 và System / 38,* profile *của người sử dụng do hệ thống cung cấp có quyền do những người thao tác ở trạm làm việc yêu cầu.*

workstation utility (WSU)

/ wɜ:k'steɪʃn ju:'tɪlətɪ / ***Tiện ích trạm công việc*** : *Bộ phận sản phẩm chương trình tiện ích giúp chương trình ghi để nhập dữ liệu, soạn thảo và thẩm tra.*

work unit / wɜ:k 'ju:nɪt / ***Đơn vị công việc*** : *Lượng dữ liệu được chuyển từ ACF / TCAM đến một trình ứng dụng do lệnh macro đơn GET hoặc READ hoặc được chuyển từ một trình ứng dụng đến MCP do lệnh macro đơn PUT hoặc WRITE. Một đơn vị công việc có thể là một thông báo hoặc một bản ghi.*

work volume / wɜ:k 'vɒlju:m / ***Khối công việc*** : *Khối được thực hiện có hiệu lực đối với hệ thống để cung cấp vùng bộ nhớ cho các tệp tạm thời hoặc các tập dữ liệu đang nạp vào cao điểm.*

world coordinates / wɜ:ld kəʊ'ɔ:dɪneɪts / **(1)** *Hệ thống tọa độ Đề các độc lập với thiết bị, do chương trình ứng dụng sử dụng để chỉ rõ nhập vào và xuất ra thuộc đồ họa. (I)* **(a)** **(2)** *Trong đồ họa Hệ thống / 38, là các tọa độ, được dùng như những điểm quy chiếu, mà một cửa sổ tạo thành một bộ phận các tọa độ này.* **(3)** *Trong GDDM, tập hợp tọa độ do người sử dụng định nghĩa dùng để xác định cửa sổ đồ họa và dùng khoảng nằm ngang và dọc cho tất cả những đồ họa cơ bản trong cửa sổ đồ họa.* **(4)** *Trong đồ họa AIX, hệ thống tọa độ do người sử dụng định nghĩa mà ảnh được mô tả trong đó. Các lệnh mô hình hóa được sử dụng đối với vị trí cơ bản trong không gian vũ trụ. Phép biến đổi sự quan sát và hình chiếu*

xác định phép ánh xạ của không gian vũ trụ và không gian màn hình. Xem thêm modeling coordinates, primitive coordinates, screen coordinates, transformation. *Đồng nghĩa với* world space. **(5)** *Xem thêm* user coordinate.

world knowledge / wɜ:ld 'nɒlɪdʒ / *Sự hiểu biết về lãnh vực quan tâm. (T)*

world space / wɜ:ld speɪs / ***Không gian vũ trụ*** : *đồng nghĩa với* world coordinates.

worm / wɜ:m / ***Vi rút, sâu, mọt*** : **(1)** *Trong an toàn máy tính, một chương trình tự nó chép vào các hệ thống liên kết và có thể gây ra nguy hại hoặc làm hỏng các nguồn.* **(2)** *Trong an toàn máy tính, logic độc hại làm tiêu hao bộ nhớ.* **(3)** *Xem thêm* attack. **(4)** *Chương trình chống sao chép làm phá hỏng các dữ liệu đã được lưu trữ khi nó phát hiện ra một chương trình được sao chép bất hợp lệ.*

WORM Write - once - read - many : ***Ghi một lần đọc nhiều lần*** : *Thường trong ngữ cảnh đĩa quang học.* **(a)**.

WPM Words perminute ***Từ / phút*** : *Phép đo tốc độ thông thường trong các hệ thống điện tín.*

WP/36 *Chương trình đã được đăng ký Hệ thống / 36 được dùng để tạo, sửa đổi, duyệt qua và in các tài liệu được tạo ra trong môi trường văn phòng.*

wrap / ræp / ***Bao, gói, quấn lại*** : *Nói chung đi từ cực đại đến cực tiểu trong bộ nhớ máy tính, chẳng hạn, sự liên tục của một thao tác từ giá trị cực đại trong bộ nhớ đến giá trị cực tiểu đầu tiên.*

wraparound / ræpə'raʊnd / ***Vòng lại, quay lại, xuống hàng tự động*** : **(1)** *Trong thiết bị xử lý từ dựa vào màn hình, sự sắp xếp tự động một dòng in được của văn bản lên trên 2 hoặc nhiều dòng màn hình, do hạn chế chiều ngang của màn hình. (T)* **(2)** *Sự liên tục của một thao tác từ vị trí lớn nhất có thể đánh địa chỉ được trong vùng lưu trữ đến vị trí đầu tiên có thể đánh địa chỉ được.* **(3)** *Sự liên tục của các địa chỉ thanh ghi từ địa chỉ thanh ghi cao nhất đến địa chỉ thanh ghi thấp nhất.* **(3)** *Chuyển động của điểm qui chiếu trong một tệp từ điểm cuối của một dòng đến đầu dòng tiếp theo, hoặc từ cuối cùng của một tệp đến một tệp khác.* **(5)** *Xem* horizontal wraparound, vertical wraparound.

wrap capability / ræp ˌkeɪpə'bɪləti / ***Khả năng gói, khả năng bọc quanh*** : *Khả năng nối kết trực tiếp các dòng nhập và xuất của một modem.*

wrap connector / ræp kə'nektə / ***Bộ nối bọc quanh*** : *Bộ nối thử để nối đầu ra của một bộ kiểm hay dây cáp với đầu vào của bộ kiểm hay dây cáp. Sự thử bọc quanh kiểm chứng các mạch vào và ra của bộ kiểm hay dây cáp đang làm việc đúng.*

wrap count / ræp kaʊnt / ***Đếm bọc quanh*** *Trong chương trình NetView, số sự kiện được duy trì trên cơ sở dữ liệu đối với một nguồn cụ thể hoặc số sự cố được duy trì trên cơ sở dữ liệu.*

wrapping / 'ræpɪŋ / ***Sự gói, sự bao, sự bọc quanh*** : **(1)** *Trong hệ thống thông tin IBM 8100, một thao tác bằng tay ở bộ tập trung vòng dây hoặc bộ nối trạm vòng tại hai điểm trên vòng dây, được thực hiện để cô lập phần sai hỏng của cáp vòng chính.* **(2)** *Trong mạng hình sao / hình vòng, sự cấu hình của bộ tập trung đường dây để bỏ qua những sai hỏng sao cho thứ tự logic của các nút ở trên vòng không thay đổi.*

wrap plug / ræp plʌg / ***Đầu cắm bọc quanh***: *Trong môi trường ESCON, loại bộ nối đôi được dùng để bọc quanh tín hiệu quang học*

vào của thiết bị trực tiếp với tín hiệu quang học ra.

wrap test / ræp test / ***Phép thử bọc quanh, phép thử gói*** : *Phép thử kiểm tra sự gần hoặc sơ đồ điện của thiết bị điều khiển mà không kiểm tra cơ cấu chính nó bằng cách quay lại đầu ra của cơ cấu như đầu vào. Ví dụ, khi bộ điều hợp truyền thông không hồi phục được hoặc những sai hỏng máy móc xảy ra, phép thử bọc quanh có thể truyền một mẫu ký tự đặc biệt đến hoặc ngang qua modem trong một vòng và sau đó so sánh mẫu kí tự nhận được với mẫu truyền đi.* **(2)** *Phép thử chuẩn đoán quay lại đầu ra của một thiết bị như đầu vào.*

WRE Waiting request element *Chờ đợi yếu tố yêu cầu*

writable character generation module (WCGM) / ˈraɪtəbl ˈkærəktə ˌdʒenəreɪʃn ˈmɒdjuːl / *Trong Hệ thống con ấn loát 3800, phần 64 vị trí của bộ nhớ phát sinh kí tự giữ những phần tử quét của một tập hợp kí tự đơn. Có 2 WC6M trong 3800 cơ bản. Bộ nhớ thêm vào tùy ý cung cấp 2 WCGM hoặc nhiều hơn.*

writable control storage (WCS) / ˈraɪtəbl kənˈtrəʊl ˈstɔːrɪdʒ / ***Bộ nhớ điều khiển ghi được*** : *Trong Hệ thống con ấn loát 3800, bộ nhớ máy in mà ở đó dữ liệu được đưa vào, cất giữ và lấy ra. Bộ nhớ điều khiển ghi được chứa những lệnh (chỉ thị) vi mã và thông tin điều khiển khác, chẳng hạn như vùng đệm in.*

write / raɪt / ***Ghi, viết*** : *Thực hiện việc ghi thường xuyên hoặc tạm thời các dữ liệu vào thiết bị lưu trữ hoặc lên môi trường dữ liệu.*

write access / raɪt ˈækses / ***Truy nhập ghi*** : *Trong an toàn máy tính, sự cho phép ghi đối với một đối tượng.*

write back cache / raɪt bæk kæʃ / *Trong X Windows nâng cao AIX, ngữ cảnh đồ họa được che giấu bởi thư viện cho phép cập nhật các vị trí che giấu chỉ trong thao tác ghi.*

write control character reset / raɪt kənˈtrəʊl ˈkærəktə ˌriːˈset / ***Tái lập kí tự điều khiển ghi*** : *Trong hệ thống màn hình thông tin 3270, sự tái lập các đặc trưng của một thiết bị về các giá trị ngầm định của nó.*

write control character (WCC) / raɪt kənˈtrəʊl ˈkærəktə / ***Kí tự điều khiển ghi*** : **(1)** *Một kí tự điều khiển tuân theo một lệnh ghi trong dòng dữ liệu 3270 và cung cấp thông tin điều khiển để tiến hành các chức năng của màn hình và máy in.* **(2)** *Một ký tự được dùng với lệnh thuộc loại ghi để chỉ rõ 1 thao tác đặc biệt, hoặc tổ hợp các thao tác, được thực hiện ở trạm màn hình hoặc máy in.*

write cycle time / raɪt ˈsaɪkl taɪm / ***Thời gian chu kỳ ghi*** : *Là khoảng thời gian tối thiểu giữa hai lần bắt đầu chu kỳ ghi liên tiếp của thiết bị lưu trữ mà thiết bị này có các chu kỳ ghi và đọc riêng biệt.*

write enable / raɪt ɪˈneɪbl / ***Cho phép ghi*** : *Để cài đặt vòng cho phép ghi vào cuộn băng. Một cuộn băng như thế là được phép ghi. Khi vòng được cất bỏ thì cuộn băng được bảo vệ ghi (chống ghi).*

write - enable ring / raɪt - ɪˈneɪbl rɪŋ / ***Vòng cho phép ghi*** : *Một thiết bị được cài đặt trong cuộn băng để cho phép ghi vào băng. Một băng được gắn vào 1 bộ xoay băng mà vòng không ở đúng vị trí thì chống ghi, việc ghi vào băng không xảy ra được.*

write - enable sensor / raɪt - ɪˈneɪbl ˈsensə / ***Bộ cảm cho phép ghi*** : *Thiết bị phát hiện xem vòng cho phép ghi có nằm ở dưới cuộn băng không.*

write head / rait hed / ***Đầu ghi*** : *Là đầu chỉ có thể ghi.*

write inhibit / rait in'hibit / ***Cấm ghi*** : *Trong MSS, thuộc tính của khối lưu trữ lớn ngăn cấm việc ghi vào khối lưu trữ lớn. Đồng nghĩa với* read - only.

write lock / rait lɔk / ***Khóa ghi*** : *Trong hệ điều hành AIX, khóa ngăn cấm bất kỳ quá trình nào xác lập khóa đọc hoặc khóa ghi lên bất cứ phần nào của vùng bảo vệ. Trái nghĩa với* read lock.

write mask / rait ma:sk / ***Mặt nạ ghi*** : *Trong hệ điều hành AIX, một mặt nạ bit điều khiển sự truy cập ghi đối với các mặt bit, một bit đối với mỗi mặt bit của vùng đệm chính. Trong thao tác vẽ bất kỳ, chỉ những mặt phẳng bit được chọn với 1 trong mặt nạ bit có thể được thay đổi. Các mặt phẳng được xác lập với 0 được đánh dấu chỉ đọc mà thôi.*

write once / read many (WORM) ***Ghi một lần / đọc nhiều lần*** : *Liên quan đến đĩa quang học, chỉ ghi được 1 lần, không ghi đè lên. Dung lượng lưu trữ từ 400 MB đến 3,2 GB. Kỹ thuật hiện nay chỉ cho phép đọc được một mặt, để truy cập mặt đĩa kia người ta phải quay đĩa lại.*

write operation / rait ,ɔpə'reiʃn / ***Thao tác ghi*** : *Là thao tác đầu ra gửi bản ghi đã được xử lý đến thiết bị đầu ra hoặc tệp xuất ra.*

write protection / rait prə'tekʃn / ***Bảo vệ ghi, chống ghi*** : *Sự hạn chế ghi vào tập hợp dữ liệu, tệp dữ liệu hoặc vùng lưu trữ do người sử dụng hoặc chương trình không được phép làm như thế.*

write - protection label / rait - prə'tekʃn 'leibl / ***Nhãn bảo vệ ghi, nhãn chống ghi*** : *Một nhãn có thể gỡ bỏ được mà sự hiện diện hay không có nhãn này trên đĩa sẽ ngăn cản việc ghi vào đĩa.*

Chú ý *Một số đĩa mềm có thể không ghi được khi có gắn nhãn, một số đĩa mềm khác không thể ghi được thì không có nhãn.*

write- protect notch / rait - prə'tekt nɔtʃ' ***Khía bảo vệ ghi, khía chống ghi*** *Một thiết bị cho phép ghi dữ liệu vào đĩa, dữ liệu được ghi trước đó sẽ bị xóa.*

write - protect tab / rait - prə'tekt tæb / ***Tab chống ghi, tab bảo vệ ghi*** : *Thiết bị trên đĩa mềm nằm phía trên khía bảo vệ ghi để cấm ghi dữ liệu sao cho dữ liệu đã được ghi trước đó không bị xóa.*

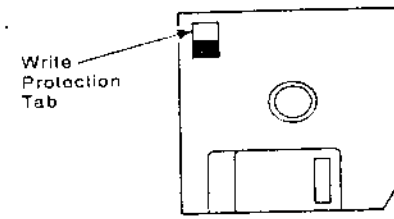

169. Write-Protect Tab

writer / 'raitə / ***Thiết bị ghi, bộ ghi*** : **(1)** *Trong hệ AS / 400 và hệ / 38, phần hỗ trợ đưa ra đồng thời của hệ điều hành để ghi các tệp được đưa ra đồng thời đến thiết bị đầu ra độc lập với chương trình tạo nên đầu ra.* **(2)** *Trong việc nhập công việc từ xa, một chương trình nhận dữ liệu xuất ra từ hệ thống chủ.* **(3)** *Xem* output writer.

write - to - operator (WTO) / rait tu: ,ɔpə'reitə / *Dịch vụ tùy ý do người sử dụng mã hóa cho phép một bản tin được ghi đối với người thao tác bản điều khiển hệ thống để thông báo lỗi và những điều kiện bất thường của hệ thống cần phải hiệu chỉnh cho đúng.*

write verification / rait ,verifi`keiʃn / ***Kiểm soát ghi*** : *Là chế độ mà hệ thống tự động thực hiện thao tác đọc sau khi thực hiện thao tác ghi, sau đó so sánh dữ liệu để đảm bảo dữ liệu được ghi giống nhau.*

writing / `raitiŋ / ***Phép ghi*** : *Động tác thực hiện việc ghi thường trực hay tạm thời các dữ liệu trong thiết bị lưu trữ hoặc trên môi trường dữ liệu. (I)* **(a)**.

writing line / `raitiŋ lain / ***Đường ghi*** : *Là một đường ảo mà trên đó các kí tự được hiển thị, in hoặc đánh máy.*

writing position / `raitiŋ pə`ziʃn / ***Vị trí ghi*** : *Là vị trí mà tại đó một kí tự tiếp theo được hiển thị, in hoặc đánh máy*

writing task / `raitiŋ tu:sk / ***Công việc ghi, nhiệm vụ ghi*** : *Trong OS / VS, nhiệm vụ quản lý công việc kiểm soát sự chuyển đến thiết bị đầu ra đã được chỉ rõ của các bản tin hệ thống và các tập hợp dữ liệu SYSOUT từ khối truy cập trực tiếp mà ở các đó chúng được ghi Trái nghĩa với* reading task.

WS Wide shot ***Ảnh rộng, phép cụp ảnh rộng.***

WSC Workstation controller ***Bộ điều khiển trạm công tác.***

WSU Work station utility ***Tiện ích trạm công tác.***

WSU display *Là màn hình do phím lệnh màn hình của tiện ích trạm công tác lựa chọn để cho phép người thao tác lựa chọn màn hình xem lại bản ghi hoặc kết thúc công việc.*

WTO *Xem* write - to - operator.

WUS Ưrod underscore character *Kí tự gạch dưới từ.*

WXTRN Weak external reference *Tham chiếu ngoài yếu*

WYSIHYG What-you-see-is-hat-you-get (1) *Những gì bạn thấy là những gì bạn nhận được Khả năng của bộ soạn thảo văn bản liên tục hiển thị chính xác các trang khi được in* **(2)** *Trong xử lý từ và ấn loạt văn phòng, khả năng cho phép người sử dụng hiển thị các đặc trưng của trang như phông, kích cỡ và khuôn dạng mà chúng sẽ xuất hiện khi được in ra*

X

XA Extended architecture *Cấu trúc máy mở rộng.*

X - address / eks - ə'dres / ***Địa chỉ X*** : *Trong MSS, tọa độ của một địa chỉ ô vật lý duy nhất chỉ ra vị trí của một ô chứa đặc biệt ở bên phải của* garage *bộ truy cập. Xem* Y - address, Z address.

X axis / eks 'æksis / ***Trục X*** : **(1)** *Trong một hệ tọa độ, trục của thành phần thứ nhất dùng để xác định vị trí của các điểm trong không gian. Xem thêm* Y axis, Z axis. **(2)** *Trong ấn loát, là trục vuông góc với hướng di chuyển của giấy qua máy in. Xem thêm* Y axis.

XCA External communication adapter ***Bộ điều hợp truyền thông ngoài.***

X - datum line / eks - 'deitəm lain / ***Đường dữ liệu X.*** *Là một đường ảo dùng như một đường mép tham chiếu dọc theo mép trên của phiếu xuyên lỗ, nghĩa là đường dọc theo mép gần nhất của hàng 12 lỗ của phiếu Hollerith.*

XENIX *(Nhãn hiệu của hãng* Microsoft *có các phần nâng cao của trường đại học* California *ở* Berkeley*). Hệ điều hành dựa trên hệ UNIX (nhãn hiệu của* AT 7 T Bell Laboratories*) cung cấp chế độ đa nhiệm của các trình ứng dụng nền trước và nền sau trùng hợp. Xem thêm* IBM XENIX.

XI *Liên thông SNA X.25*

XID (1) *Trạm trao đổi ID* - **(2)** *Định danh trao đổi.*

XMIT Transmit *Truyền, chuyển.*

X - off *Là mã ngắt sự truyền dữ liệu.*

X - on *Là mã mở (cho phép) truyền dữ liệu*

XOR *Trong sản phẩm* Linkway *của hãng IBM, một phương pháp đặt các đối tượng lên màn hình sẽ hòa trộn các phần tử màu của đối tượng với các phần tử màu của nền tạo nên những màu khác nhau. Khi một màu là "XORed" hòa trộn với màu giống hệt thì cả hai màu sẽ khử nhau và màu sẽ mất đi*

Xp orientation / ekspi: ɔ:rien'teiʃn / ***Hướng Xp.*** *Trong ấn loát là hướng của một phông dọc theo trục X.*

XPT External page table ***Bảng trang ngoài.***

x - punch / eks - pantʃ / *Đồng nghĩa với* eleven - punch.

XRF Extended recovery facility ***Phương tiện hồi phục mở rộng.***

X.21 *Chỉ định của Hội Đồng Tư Vấn Quốc Tế về Điện Tín và Điện Thoại (CCITT) về giao diện đa năng giữa thiết bị dữ liệu cuối và thiết bị dữ liệu mạch cuối đối với các thao tác đồng bộ trên mạng dữ liệu công cộng.*

X.21 bis *Chỉ định tạm thời của Hội Đồng Tư Vấn Quốc Tế về Điện Tín và Điện Thoại (CCITT) qui định việc nối thiết bị dữ liệu cuối (DTE) với mạng (dữ liệu công cộng) X.21 bằng cách dùng mạch trao đổi chuỗi V như những mạch qui định theo CCITT V. 24 và CCITT V.35*

X.21 communication adapter / kə.mju:ni`keɪʃn ə`dæptə / ***Bộ điều hợp truyền thông X.21*** : *Bộ điều hợp truyền thông có thể kết hợp và gửi thông tin lên một đường có tốc độ lên tới 64 kbp và tuân theo các tiêu chuẩn CCITT X.21.*

X.21 feature / 'fi:tʃə / ***Đặc điểm X.21*** : *Đặc điểm này cho phép một hệ thống được nối với mạng X.21*

X.25 *Chỉ định của Hội Đồng Tư Vấn Quốc Tế về Điện Tín và Điện Thoại (CCITT) đối với giao diện giữa thiết bị dữ liệu cuối và các mạng dữ liệu bó. Xem* packet switching.

X.25 feature / 'fi:tʃə / ***Đặc điểm X.25*** : *Đặc điểm này cho phép một hệ thống được nối với mạng X.25*

X.25 interface / 'intəfeis / ***Giao diện X.25*** : *Giao diện gồm thiết bị dữ liệu cuối (DTE) và thiết bị dữ liệu mạch cuối (DCE) trên một liên kết bằng cách dùng các thủ tục được mô tả trong lời khuyên X.25 của CCITT.*

X.25 native equipment / 'neɪtiv i'kwipmənt / ***Thiết bị riêng X.25*** : *Những thiệt bị không SNA hỗ trợ các thủ tục của X.25.*

X.25 NCP Packet Switching Interface / 'pækit 'switʃiŋ 'intəfeis / *Một chương trình đã đăng ký của IBM cho phép những người sử dụng SNA truyền thông tin trên các mạng dữ liệu đảo bó có những giao diện tuân theo lời khuyên X.25* (Geneva 1980) *của Ủy ban Tư Vấn Quốc Tế về Điện Tín và Điện thoại (CCITT). Nó cho phép các chương trình SNA liên lạc với thiết bị SNA hoặc với các thiết bị không phải SNA trên những mạng như thế.*

X.25 protocol ***Biên bản X.25*** : *Dịch vụ mạng về phương thức ghép nối mà CCITT chỉ rõ trong lời khuyên X.25*

X.25_1980 *Chỉ định X.25 của* CITT (Geneva, 1980).

X.25_1984 *Chỉ định X.25 của CCITT.*

X.75 *Là một tiêu chuẩn xác định các cách nối hai mạng X.25.*

Y

Y - address / waɪ - ə'dres / ***Địa chỉ Y.*** *Trong MSS, tọa độ của một địa chỉ ô vật lý duy nhất chỉ rõ vị trí của một ô chứa đặc biệt ở phía trên của hàng cuối cùng của các ô. Xem* X - address, Z - address.

Y axis / waɪ 'æksɪs / ***Trục y*** . **(1)** *Trong một hệ tọa độ, thành phần thứ hai dùng để xác định vị trí các điểm trong không gian. Xem* X axis, Y axis. **(2)** *Trong ấn loát, là trục song song với hướng di chuyển của giấy qua máy in. Xem* X axis.

Y/C *Sơ đồ mã hóa hình ảnh màu, phân tách độ chói (Y) với sắc độ* **(c)** *đã được mã hóa. Đồng nghĩa với* S - video.

Y - datum line / waɪ - 'deɪtəm laɪn / ***Đường dữ liệu Y.*** *Một đường ảo được dùng như một đường mép tham chiếu chạy dọc theo mép phải của phiếu đục lỗ vuông góc với đường X - datum.*

Y - disk / waɪ - dɪsk / ***Đĩa Y.*** *Phần mở rộng của đĩa hệ thống CMS.*

Yellow Book standards / 'jeləʊ bʊk 'stændədz / ***Các tiêu chuẩn Sách Vàng :*** *Xem* compact disc - read - only memory (CD - ROM).

Yes *Trong cấu trúc truy cập cho người sử dụng SAA, là một nút đẩy được dùng trong bản tin để cung cấp câu trả lời rõ ràng cho một câu hỏi.*

YIQ *Sơ đồ mã hóa hình ảnh giống như YUV để lựa chọn hướng của hai trục màu. I và Q để xếp thẳng hàng các hình ảnh tự nhiên. Trung bình thì tín hiệu I mang nhiều thông tin hơn tín hiệu Q. YIQ được dùng trong tiêu chuẩn Video NTSC.*

Yp orientation / waɪpiː ˌɔːrɪen'teɪʃn / *Trong ấn loát, là hướng của phông đọc theo trục y.*

y - punch / waɪ - pʌntʃ / Đồng nghĩa với *twelve - punch.*

YUV / waɪjuːvi / *Sơ đồ mã hóa hình ảnh màu phân cách độ chói (Y) và hai tín hiệu màu đỏ trừ Y (U) và xanh trừ Y (V). Sự truyền YUV lợi dụng độ nhạy cảm của mắt đối với chi tiết độ chói lớn hơn đối với chi tiết màu.*

Z / zed / *Trở kháng đặc trưng*

Z

Z - address / zed ə'dres / ***Địa chỉ Z.*** *Trong MSS, là tọa độ của một địa chỉ ô vật lý duy nhất cho biết vị trí của một ô chứa đặc biệt. Xem* X - address, Y - address.

ZAP disk / dɪsk / *Là đĩa ảo trong hệ điều hành VM, chứa những sửa đổi do người sử dụng viết đối với mã VTAM. Xem* BASE disk, DELTA disk, MERGE disk, RUN disk.

Z axis / zed 'æksɪs / ***Trục Z.*** *Trong một hệ trục tọa độ, là thành phần thứ ba dùng để xác định vị trí của những điểm trong không gian. Xem* X axis, Y axis.

z - buffer / zed 'bʌf / ***Bộ đệm Z.*** *Trong hệ điều hành AIX, là vùng bộ nhớ lưu trữ các giá trị z diễn tả độ sâu hoặc khoảng cách từ mắt nhìn đến phần tử ảnh.*

z - buffering / zed - 'bʌfərɪŋ / ***Đệm Z.*** *Trong đồ họa máy tính 3 chiều AIX, là sự khử bỏ các đường ẩn và các mặt ẩn. Nếu* Z - buffering (đệm giá trị Z) *được phép thì mỗi phần tử ảnh chứa một giá trị độ sâu và giá trị màu. Khi chương trình vẽ cập nhật một phần tử ảnh thì trước tiên chương trình sẽ kiểm tra "độ sâu" và "giá trị z" của phần tử ảnh hiện hành và chỉ cập nhật phần tử ảnh có các giá trị mới nếu hơn phần tử ảnh mới gần như phần tử ảnh hiện hành*

Z - disk / zed - dɪsk / ***Đĩa Z.*** *Sự mở rộng của đĩa hệ thống CMS.*

zero / 'zɪərəʊ / ***Số không*** : **(1)** *Trong xử lý dữ liệu, là một số mà cộng vào hay trừ đi từ một số bất kỳ nào khác thì giá trị của số khác này không thay đổi. Số không có thể có nhiều biểu diễn khác nhau trong các máy tính, như số không có dấu dương (+) hoặc âm (-) (do phép trừ của một số có dấu với chính nó) và số không có dấu phẩy động (gồm phần cố định là số không và phần số mũ biểu diễn theo dấu phẩy động có thể thay đổi) (I)* **(a)** **(2)** *Xem* leading zen, trailing zero.

zero address instruction / 'zɪərəʊ ə'dres ɪn'strʌkʃn / ***Chỉ thị địa chỉ số không*** : *Là một chỉ thị máy không có phần địa chỉ, chẳng hạn như một số chỉ thị của máy xếp chồng*

zerofill / 'zɪərəʊfɪl / ***Lấp đầy bằng số không*** : **(1)** *Lấp đầy các vị trí lưu trữ chưa được sử dụng bằng biểu diễn ký tự số không (T)* **(2)** *Đồng nghĩa với* zeroize

zeroize *Đồng nghĩa với* zerofill.

zero - length buffer / 'ziərəʊ - leŋθ 'bʌfə / ***Bộ đệm độ dài số không*** : *Trong ACF / TCAM, là bộ đệm được gửi đến bộ xử lý tín hiệu để báo cho biết có lỗi trên đường. Nếu mã số người sử dụng không được thực hiện chính xác với bộ đệm độ dài số không thì lập trình viên phải kiểm tra nhánh và độ dài số không quanh mã số không thực hiện chính xác này.*

zero - level address / 'ziərəʊ - 'levl ə'dres / ***Địa chỉ mức số không*** : *Đồng nghĩa với* immediate address.

zero punch / 'ziərəʊ pʌntʃ / ***Lỗ đục số không*** : *Lỗ đục ở hàng thứ 3 tính từ trên xuống của phiếu* Hollerith. **(a)**.

zeros - complemented transition coding / 'ziərəʊz - 'kɒmplimentid træn'siʒn 'kəʊdiŋ / ***Sự mã hóa dịch chuyển bù không.*** *Phương pháp của dữ liệu mã hóa bằng cách đảo trạng thái của tín hiệu truyền đối với mỗi không bit trong dòng dữ liệu.*

zero suppression / 'ziərəʊ sə'preʃn / ***Phép khử số không*** : **(1)** *Khử một số không không có nghĩa. Những số không không có nghĩa là những số không ở bên trái của những chữ số khác không trong phần nguyên của một số và những số không nằm bên phải của những chữ số khác không trong phần phân số. (I)* **(a)** **(2)** *Trên máy tính, là quá trình bỏ các số không không cần thiết từ kết quả tính toán in ra hay xuất hiện trên màn hình. (T)* **(3)** *Là sự thay thế những số không đầu tiên trong một số bằng các khoảng trống, ví dụ 00057 trở thành 57 khi dùng phép khử số không.*

zero transmission level reference point / 'ziərəʊ trænz'miʃn 'levl 'refrəns pɔint / ***Điểm tham chiếu mức truyền số không*** *Là điểm được chọn bất kỳ trong một mạch mà các mức truyền tương đối được tham chiếu. Mức truyền tại bảng đảo mạch (bảng điều khiển) thường được chọn làm điểm tham chiếu mức truyền số không. Xem* relative transmission level.

z - fold paper / zed - fəʊld 'peipə / *Đồng nghĩa với* fanfold paper. (T)

Z force / zed fɔːs / *Độ nhạy áp suất của màn hình cảm giác.*

Z format / zed 'fɔːmæt / ***Dạng Z.*** *Trong hệ điều hành AIX, là định dạng một phần tử ảnh được sắp xếp như tập hợp các giá trị của phần tử ảnh theo thứ tự đường quét. Xem* XY format.

zig - zag fold paper / 'zig - zæg fəʊld 'peipə/ ***Giấy gấp zig zag.*** *Đồng nghĩa với* fanfold paper. **(a)**.

zombie process / 'zɒmbi 'prəʊses / *Trong hệ thống AIX, là một quá trình đã kết thúc mà dữ liệu nhập vẫn còn trên bảng quá trình nhưng người sử dụng hoặc không gian nhân không được định vị.*

zone / zəʊn / ***Vùng*** : **(1)** *Trong ACF / TCAM, là phần ghi của đĩa thuộc về phần tử đại số của tập hợp dữ liệu thông tin trên đĩa có thể dùng lại được.* **(2)** *Xem* landing zone, loading zone.

zone boundary / zəʊn 'baʊndəri / ***Biên vùng*** : *Trong ACF / TCAM, là bất kỳ 4 phần ghi nào của đĩa, một ở tại một trong các vị trí sau đây trong tập hợp dữ liệu thông tin trên đĩa có thể dùng lại được : phần ghi đầu tiên, phần ghi 1/4, 1/2 và 3/4 qua toàn bộ tập hợp dữ liệu*

zoned decimal format / zəond ˈdesiml ˈfɔːmæt / *Dạng thập phân định vùng. Là dạng biểu diễn các số mà con số được chứa trong bit 4 đến 7 và dấu được chứa trong bit 0 đến bit 3 của byte có nghĩa nhỏ nhất, bit 0 đến bit 3 của các byte khác chứa số 1 (hex F). Chẳng hạn, trong dạng thập phân vùng, giá trị thập phân của + 123 được biểu diễn bằng 1111 0001 1111 0010 1100 0011. Đồng nghĩa với* unpacket decimal format. *Trái nghĩa với* packet decimal format.

zoned field / zəond ˈfiːld / ***Trường vùng*** *: Là trường chứa các dữ liệu dưới dạng thập phân vùng.*

zone of authority / zəon əv ɔːˈθɒrəti / *Trong hệ điều hành AIX, là tập hợp các tên do máy chủ tên đơn quản lý.*

zone punch / zəon pʌntʃ / ***Lỗ vùng*** *:* **(1)** *Là lỗ được đục ở một trong 3 hàng trên của phiếu gồm 12 hàng. (I)* **(a) (2)** *Trái nghĩa với* digit punch.

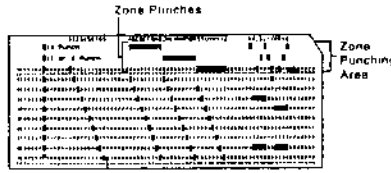

170. Zone Punches

zone - setting / zəon - ˈsetɪŋ / ***Xác lập vùng*** *: Trong bộ biên tập CMS, là đặc điểm của một khoảng số chỉ ra những vị trí có thể được quét và biên tập trong mỗi dòng dữ liệu.*

zone width / zəon wɪtθ / ***Độ rộng vùng*** *: Là số vị trí bên trái của lề phải để kết thúc từ.*

zoom / zuːm / ***Thu phóng*** *: Trong cách sử dụng SAA, Zoom là cách tăng dần hoặc giảm dần kích thước của một phần hình ảnh trên màn hình hay trong một cửa sổ. Xem* Maximize, Minimize, Size.

zoom factor / zuːm ˈfæktə / ***Thừa số thu phóng*** *: Là một bộ phận xác định lượng phóng lớn của khung hình chữ nhật đã được chỉ rõ trên màn hình. Thừa số zoom xác định độ phóng lớn theo hướng X, thừa số* zoom y *xác định độ phóng lớn theo hướng y.*

zoom in / zuːm ɪn / ***Phóng to*** *: Là sự thay đổi máy chụp khi máy chụp chuyển gần đến đối tượng chụp hình.*

zooming / ˈzuːmɪŋ / *Tỉ lệ tăng dần của toàn bộ hình ảnh màn hình để cho cảm nhận thị giác về chuyển động của tất cả hoặc một phần nhóm màn hình hướng về hoặc ra xa người quan sát.* ***(I)*** **(a) (2)** ***Trong hệ*** Image Plus IBM, *là tác động phóng lớn một phần hình ảnh đã chọn để quan sát có độ phân giải cao.*

zoom out / zuːm aʊt / ***Thu nhỏ*** *: Trong những ứng dụng đa phương tiện, là sự thay đổi máy chụp khi máy chụp dịch xa đối tượng chụp hình.*

NUMERICS

100% principle / ˈprɪnsəpl / *Trong ngôn ngữ sơ đồ khái niệm, tất cả những qui tắc tổng quát tĩnh và động của toàn bài thuyết trình được diễn tả trong sơ đồ khái niệm.*

12 - hour clock / ˈaʊə klɒk / ***Đồng hồ 12 giờ*** *: Đồng hồ chạy theo giờ từ 12 giờ sáng (nửa đêm) đến 12 giờ trưa và từ 12 giờ trưa đến 12 giờ sáng (nửa đêm). So sánh với* 24-hour clock.

1024 - byte format *Định dạng đĩa mềm loại 2 D có 1024 byte mỗi sector và có 8 sector mỗi* track (rãnh).

1255 Magnetic Character Reader mægˈnetɪk ˈkærəktə ˈriːdə / ***Đầu đọc kí tự từ*** *: Thiết bị đọc tài liệu được in bằng những kí tự mục từ.*

128 - byte format *Định dạng đĩa mềm loại 1 có 128 byte mỗi sector và 26 sector mỗi track (rãnh).*

1/3 octave band / ˈɒktɪv bænd / *Trong âm học, khoảng tần số ở giữa 2 tần số có tỷ số (2/1) 1/3.*

2 - wire coupler / tʊ ˈwaɪə ˈkʌplə / ***Bộ ghép nối 2 dây*** *: Loại bộ ghép có gắn 2 dây. Hai dây nối một đường điện thoại.*

24 - hour clock ***Đồng hồ 24 giờ*** *: Đồng hồ chạy theo giờ từ 0 giờ (nửa đêm) đến 12 giờ (trưa) và từ 12 giờ (trưa) đến 24 giờ (nửa đêm). So sánh với* 12-hour clock.

256 - byte format *Định dạng đĩa mềm loại 2 D có 256 byte mỗi sector và 26 sector mỗi track.*

3 D modeling / ˈmɒdlɪŋ / ***Mô hình hóa 3 chiều*** *: Trình bày vật liệu dưới dạng 3 chiều.*

31 - bit storage addressing / bɪt ˈstɔːrɪdʒ əˈdresɪŋ / ***Đánh địa chỉ lưu trữ 31 bit*** *: Cấu trúc địa chỉ lưu trữ có hiệu lực trong hệ điều hành MVS / XA.*

3164 ASCII Color Display Station / ˈkʌlə dɪˈspleɪ ˈsteɪʃn / *Là trạm màn hình ASCII / ISO đồng bộ đa năng được thiết kế để nối kết hai hệ IBM và không IBM.*

3180 display station / dɪˈspleɪ ˈsteɪʃn / ***Trạm màn hình 3180*** *: Là trạm màn hình sử dụng dòng dữ liệu 5250.*

3 : 2 pulldown / 'pouldaon / ***Kéo xuống 3:2*** *Là phương pháp khắc phục tính không tương thích của phim và tốc độ khung video khi chuyển phim thành video. Đó là đưa loại phim hình chuyển động 24 khung hình mỗi giây vào hệ truyền hình có 30 khung hình mỗi giây. Một khung hình cho ba trường tivi và khung hình tiếp theo cho hai trường tivi. Do đó cứ hai của mỗi năm khung video gồm các trường chứa thông tin của hai khung phim khác nhau. Những khung video này được gọi là những khung trường xen lẫn. Xem* interfield frame.

3270 attention field / ə'tenʃn fi:ld / *Là trường trên màn hình tivi chứa số không, khoảng trống hoặc dấu và (&) ở vị trí thứ nhất. Trường này có thể chọn bằng cách dùng phím* Cursor Select *để tạo ra dữ liệu được đưa đến hệ thống chủ.*

3270 BSC Support Subsystem / sə'pɔ:t sʌb'sistəm / *La hệ con cung cấp sự truyền thông chương trình - chương trình với IMS / VS, CICS / VS, TSO, VM hoặc các chương trình ứng dụng hệ thống bằng cách dùng biên bản 3270 BSC và hỗ trợ cho phần BSC của đặc điểm mô phỏng thiết bị 3270.*

3270 data stream / 'deitə stri:m / ***Dòng dữ liệu 3270*** *: Dữ liệu được chuyển từ hoặc đến một thiết bị thứ nhất hoặc thứ ba có vị trí xác định, hoặc đến hệ thống chủ, là một dòng liên tục các dữ liệu và các phần tử điều khiển hệ màn hình thông tin 3270 dưới dạng ký tự*

3270 data stream compatibility (DSC) / 'deitə stri:m kəm,pætə'biləti / ***Tính thương thích dòng dữ liệu 3270.*** *Trong hệ thông tin 8100 IBM, là tính dễ dàng truy cập các ứng dụng của hệ / 370 truyền thông với các đầu cuối của hệ màn hình thông tin 3270.*

3270 device emulation /di'vais.emjə'leiʃn/ ***Mô phỏng thiết bị 3270.*** *Trong hệ AS / 400 và system / 36, sự hỗ trợ hệ điều hành cho phép hệ AS / 400 thể hiện như một đơn vị điều khiển 3274 trong mạng nhiều điểm BSC hoặc mạng SNA. Xem* 3270 display emulation, 3270 printer emulation.

3270 display emulation ***Mô phỏng màn hình.*** *Trong hệ AS / 400, chức năng hỗ trợ mô phỏng thiết bị 3270 của hệ điều hành chuyển đổi dòng dữ liệu nhằm cho trạm màn hình 3278 thành dòng dữ liệu mà trạm màn hình gắn với hệ AS / 400 có thể chấp nhận được.*

3270 emulation / ,emjə'leiʃn / ***Mô phỏng 3270*** *: Sử dụng một chương trình cho phép một thiết bị hoặc một hệ thống như máy tính cá nhân hoặc hệ / 38 hoạt động cùng với hệ thống chủ như trạm màn hình chuỗi 3270 hoặc đơn vị điều khiển. Xem* device emulation, printer emulation, display emulation. *Xem* terminal emulator.

3270 printer emulation / 'printə ,emjə'leiʃn / ***Mô phỏng máy in 3270*** *: Trong hệ AS / 400, chức năng của hỗ trợ mô phỏng thiết bị 3279 IBM của hệ điều hành biến đổi các dòng dữ liệu 3270, DSC và SCS nhằm cho máy in 328 X thành dòng dữ liệu máy in gắn với hệ AS / 400 chấp nhận được.*

3270 SNA Support Subsystem / sə'pɔ:t sʌb'sistəm / ***Hệ con hỗ trợ SNA 3270.*** *Một hệ thống con hỗ trợ phần SNA của đặc điểm mô phỏng thiết bị 3270.*

3276 cluster / 'klʌstə / *Trạm màn hình đơn vị điều khiển 3276 IBM và bất kỳ trạm màn hình 3278 IBM nào và các máy in 3287 gắn tới nó.*

3600 Finance Communication System /fai'næns kə,mju: ni'keiʃn 'sistəm / ***Hệ thống truyền thông tài chính*** : *Sản phẩm giao dịch tài chính và các sản phẩm xử lý dữ liệu khác cùng lập thành một hệ thống con xử lý dữ liệu có bộ kiểm soát truyền thông tài chính 3601 và những thiết bị đầu cuối gắn liền và những chương trình ứng dụng thực hiện trong các bộ điều khiển truyền thông tài chính 3601.*

3650 Retail Store System / ri:'teil stɔ: 'sistəm / *Một phức hợp phẩm giao dịch cửa hàng bán lẻ và các sản phẩm xử lý khác cùng lập thành một hệ thống con xử lý dữ liệu với các bộ kiểm soát cửa hàng 3651, các thiết bị đầu cuối gắn liền và các chương trình ứng dụng thực hiện trong bộ điều khiển cửa hàng 3651.*

370 mode / məud / ***Chế độ 370*** : *Xem* System/ 370 mode.

370 - XA mode *Chế độ điều hành máy ảo mà ở đó các chức năng về cấu trúc mở rộng hệ / 370 được mô phỏng. Trái nghĩa với* System / 370 mode

3850 Mass Storage System (MSS) *Là một hệ thống mở rộng khả năng lưu trữ ảo để điều khiển sự lưu trữ truy cập và mở rộng khả năng lưu trữ dữ liệu trực tuyến của người sử dụng nhiều đến 472 tỷ ký tự thông tin.*

3851 Mass Storage Facility (MSF) / mæs 'stɔ:ridʒ fə'siləti / ***Thiết bị lưu trữ khối 3851.*** *Thành phần của hệ thống lưu trữ khối 3850 chứa các hộp dữ liệu và các thiết bị để truy cập băng từ.*

4 - wire coupler / waiə 'kaplə / ***Bộ ghép nối 4 dây*** : *Là bộ ghép có 4 dây gắn với nó. Bốn dây nối với hai dây điện thoại.*

4700 Support Facility / sə'pɔ:t fə'siləti/ ***Thiết bị hỗ trợ.*** *Chức năng của màn hình phần cứng NetView hỗ trợ các hệ thống truyền thông tài chính 3600 và 4700 IBM.*

512 - byte format *Định dạng đĩa mềm loại 512 byte mỗi sector và 8 sector mỗi rãnh (track).*

5208 Link Protocol Converter ***Bộ chuyển đổi biên bản nối kết 5208.*** *Trong hệ thống AS / 400, thiết bị gắn các trạm công tác đồng bộ dùng mã ASCII với hệ thống như thể chúng là các trạm công tác 5250. So sánh với 5209* Link Protocol converter.

5250 emulation / ,emjə'leiʃn / ***Mô phỏng 5250.*** *Trong hệ thống AS / 400, bất kỳ chương trình được phép nào cho phép máy tính cá nhân thực hiện một trạm màn hình 5250 hoặc máy in và sử dụng các chức năng của hệ thống AS / 400.*

5394 Remote Control Unit / ri'məut kən'trəul 'ju:nit / ***Thiết bị điều khiển từ xa 5394*** : *Một thiết bị điều khiển gắn đến 16 trạm màn hình 5250 và máy in.*

77 - level - description entry / 'levl - di'skripʃn 'entri / ***Mục nhập mô tả mức 77.*** *Trong COBOL, sự nhập mô tả dữ liệu diễn tả mục dữ liệu không tiếp cận có số mức 77.*

8100 / DPCX system ***Hệ 8100/DPCX.*** *Sự kết hợp phần cứng hệ thống thông tin 8100 với hệ điều hành DPCX.*

8100 Information System / ,infə'meiʃn 'sistəm / ***Hệ thống thông tin 8100*** : *Tập hợp các bộ xử lý và thiết bị được nối kết lập thành một hệ thống sử dụng chung. Hệ thống thông tin 8100 có thể được sử dụng độc lập, kết nối với các hệ thống thông tin 8100 khác và nối với hệ máy tính* System / 370.

Từ điển thuật ngữ máy tính và tin học

Chủ biên : **NGUYỄN PHI KHỨ**
Biên soạn : **NGUYỄN CẨN**
HỒ THANH NGÂN

★

Chịu trách nhiệm xuất bản:
HOÀNG VĂN BỔN
Biên tập:
DƯƠNG TẤN BỬU
Sửa bản in:
DƯƠNG TẤN BỬU
Bìa:
ĐĂNG KHÔI

In 1500 bản, khổ 13x19. In tại xí nghiệp in Tân Bình
Số đăng ký KHXB 09 KHKT/ĐN/557XB
Cục Xuất bản cấp ngày 16.9.1996
In xong nộp lưu chiểu tháng 12 năm 1997

TỪ ĐIỂN ANH VIỆT VỀ MÁY TÍNH

- Hơn 18.000 mục từ được định nghĩa, giải thích rõ ràng và có minh họa ở các mục cần thiết.
- Phiên âm các mục từ theo lối phiên âm quốc tế thông dụng trên thế giới hiện nay.
- Các thuật ngữ đề cập bao quát các lĩnh vực của khoa học Máy tính: - hệ thống xử lý thông tin - máy tính cá nhân - hệ thống văn phòng - toàn bộ phần cứng và phần mềm của IBM.
- Các từ viết tắt mới nhất đang được sử dụng. Trong mỗi lĩnh vực từ trí tuệ nhân tạo, các mạng khu vực đến đa phương tiện.

SÁCH PHÁT HÀNH TẠI
tn hiệu sách thanh niên
454A NGUYỄN THỊ MINH KHAI, Q.3, TP.HCM-ĐT:8399307
hn cửa hàng sách hoa niên
56A Bà Triệu - Hà Nội - ĐT: (04) 8267207